

THÀNH NGỮ ĐIỂN TÍCH DANH NHÂN TỪ ĐIỂN

MAI LÂN

THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH
DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN

tổng-hợp
trên 10.000 thành-ngữ
5.000 điển-tích
rút trong hàng trăm bộ sách
nổi tiếng :

Cung-Oán Ngâm-Khúc
Bích Câu Kỳ Ngộ
Chinh-Phụ Ngâm
Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca
Giai-nhân di mạc
Hoa Điểu Tranh Năng
Lục Súc Tranh Công
Kim-Thạch Kỳ Duyên
Hoa Tiên Truyện
Hồ-Xuân-Hương thi-tập
Hoàng-Trừu
Lục-Vân-Tiên
Đoạn-Trường Tân Thanh
Trần Tình Khúc
Tự Tình Khúc
Lưu-Bình Dương-Lễ
Luận-Ngữ Cách Ngôn
Nguyễn-Trãi Gia-Huấn
Nữ Tắc truyện
Nữ Tú-Tài
Phan Trần truyện
Phồ-Chiếu Thiền-Sư thi-văn tập
Quan-Âm Thị-Kính
Tàn Cung Oán
Thi Tù Tùng Thoại
Tỳ Bà truyện
Truyện Tấm Cám
Truyện Trinh-Thử
Tứ Thư Ngũ Kinh
Luận Ngữ
Đạo Đức Kinh
Nam Hoa Kinh
Linh-Nam Chích Quái
Tân Biên Truyền Kỳ Mạn Lục
Bạch Vân Am thi tập v.v...

TRỊNH - VĂN - THANH

Tốt-nghiệp C. Đ. S. P. và Hành-Chánh Luật
Nguyên Hiệu-Trưởng T.H. TRỊNH-HOÀI-ĐỨC
Giám-Đốc Ban Tu-Thư SIÊNG-HỌC

CÙNG MỘT TÁC GIẢ :

- *DISSERTATION MORALE*
- *LA COMPOSITION FRANÇAISE*
- *GIẢNG-LUẬN VIỆT-VĂN*
- *NGHỊ-LUẬN LUÂN-LÝ*
- *KHẢO-SÁT LUẬN VIỆT-VĂN*
- *LUẬN VÀ CÂU HỎI VĂN-CHƯƠNG*
- *LUẬN LUÂN-LÝ VÀ PHỔ-THÔNG*
- *TẠP-CHÍ GIÁO-KHOA SIÊNG-HỌC*
- *THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN*

TRỊNH - VĂN - THANH

Giáo - Sư Văn - Chương Sinh - Ngữ :

Rousseau, Đông - Tây, Trí - Thức, Quốc - Anh, Thủ-Khoa, Đạo-Đức, Leuret, Vạn-Hạnh, Bồ-Đề Siêng - Học, Nguyễn - Bá - Trung, An - Mỹ



THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN

(Quyển I)

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

Giấy phép số 4126 BTLC/XB ngày 6-10-1965
Triển hạn ngày 11 tháng 7 năm 1966

thay lời tựa

Làm một quyển từ-điển — mới nghe qua thật là vĩ-đại. Sự thật nó chỉ là một công việc góp nhặt, ghi chép, tra cứu, phiên-dịch những gì đã có trong những sách khác. Soạn giả chỉ cần chịu khó bỏ ra một thời gian nào đó — 10 hay 15 năm chẳng hạn, để sắp xếp những tài liệu sưu khảo trong các sách thành hệ thống.

Công việc làm từ-điển của người trước khó khăn bao nhiêu, thì những người đi sau lại dễ dàng bấy nhiêu.

Cái ý niệm làm một quyển từ-điển đến với chúng tôi từ khi mới chập chững bước vào nghề dạy học. Nó càng thôi thúc chúng tôi hơn khi quốc gia Việt-Nam thâu hồi chủ quyền và Việt-Văn chiếm địa-vị quan-trọng trong chương trình học ở cấp tiểu-học, trung-học để cuối cùng dùng làm chuyển ngữ ở bậc Đại-học.

Ngoại trừ những tài liệu viết bằng chữ quốc ngữ, phần nhiều văn-thơ của ta dùng rất nhiều điển-cố, lấy những truyện xưa tích cũ trong các kinh điển để giải bày tâm sự thầm kín, cốt cho lời văn thêm phần trang trọng, chữ dùng ít mà ý nghĩa cao xa. Do đó, đọc cổ-văn mà không am tường điển-cố ta không biết tác giả muốn ngụ ý gì.

Có nhiều thành-ngữ như « má hồng phận bạc », « hồng nhan đa truân », « nghiêng nước nghiêng thành » . . . . . được thông dụng, chơ nên khi đọc đến không cần tra cứu ta cũng có thể hiểu được.

Nhưng trường hợp trong bài thập thủ liên hoàn của thi-hào Nguyễn-đình-Chiểu khóc Phan-thanh-Tòng, con trai của cụ Phan-thanh-Giản tử trận tại Giồng Gạch Ba-Tri, có câu :

Tinh thần hai chữ phau sương tuyết,
Khí phách ngàn thu rỡ núi non.
Gẫm chuyện ngựa Hồ chim Việt cũ,
Lòng đây tưởng đó mất như còn.

Mấy tiếng « ngựa Hồ chim Việt » do câu : « Hồ mã tê bắc phong, Việt điểu sào nam chi ». Ngựa Hồ cất tiếng hí khi gió bấc thổi, chim Việt chỉ làm tổ trên cành day về hướng Nam, dùng để chỉ lòng tưởng nhớ quê-hương thắm-thiết. Đây chỉ là một trong nhiều trường hợp khiến người đọc phải mệt trí, phải mất thì giờ tra cứu. Đó là chưa kể người đọc phải tìm xem điển-cố nằm trong sách nào. Có sách tra cứu mà còn phải bực mình như vậy, huống hồ nhà thiếu sách càng khổ tâm biết mấy.

Còn nhớ trong tác phẩm « Cung-Oán Ngâm Khúc » của Ôn-Như-Hầu Nguyễn-Gia-Thiều vỏn vẹn có 356 câu thơ song thất lục bát, mà trên 200 câu dùng điển-cố. Nào những « gấm nàng Ban », « đàn anh họ Lý », « bậc chị chàng Vương »,

« bệnh Tề-Tuyên ». Không những học sinh phải điên đầu vì những câu văn súc-tích rút ở những điển xưa, mà giáo-sư giảng nhằm những bài cổ-văn nầy cũng khó nuốt trôi, trừ những người thông thạo Hán-văn.

Quyển «THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH DANH NHÂN TỪ-ĐIỂN» sở dĩ có là để góp mặt với các bậc đàn anh trong việc tài-bồi nền văn-học nước nhà. Chúng tôi mạn phép nghĩ rằng : Dù những thành-ngữ điển-tích rút ra từ những chữ, những điển-cố vay mượn trong các sách Tàu viết bằng Hán-văn, nhưng nếu đã biên-soạn bằng Việt-văn và những lời dẫn giải cũng được chú-thích bằng tiếng Việt, thì không thể xem đó là một quyển «Thành-Ngữ Điển-Tích» của người Tàu được.

Chúng tôi rất tán thành ý kiến của giáo-sư Hồ-Hữu-Tường trong phần định nghĩa về «Việt-Nam Văn-Học-Sử : «Khi nói rằng Việt-Nam Văn-Học-Sử, thì ta phải định nghĩa cho hẳn hòi. Ở đây ta viết sử của văn-học, của văn-chương viết bằng tiếng Việt chăng ? Đó là quan-niệm thông thường trong thế giới. Không phân biệt nòi giống, màu da, hễ sáng tác bằng thứ tiếng nào, thì tác-giả được liệt vào văn-học-sử của nước ấy. Chính cái quan điểm nầy đã được các nhà viết văn-học-sử công nhận! Theo quan niệm nầy, Việt-Nam Văn-Học-Sử là lịch sử văn-học viết bằng tiếng Việt, dầu cho người viết là nước nào... »

Vì những lẽ trên đây, chúng tôi chỉ âm những câu Hán-văn bằng chữ Việt, kèm theo những lời chú thích cũng bằng tiếng Việt, dù biết như vậy sẽ khiến cho người đọc muốn tra cứu nguyên tác gặp nhiều trở ngại. Nhưng, như đã trình bày ở trên, chúng tôi mong muốn tất cả những điển xưa tích cũ dùng trong văn-thơ viết bằng chữ quốc ngữ phải được liệt vào văn-học-sử Việt, nếu được xếp vào loại sử của văn học hay của văn-chương Việt-Nam.

Thêm vào phần « Thành-Ngữ Điển-Tích », chúng tôi lại ghi chép tất cả những danh-nhân nước nhà, sắp xếp theo mẫu-tự A,B,C... để khi cần tra-cứu tiểu-sử, công-nghiệp, văn-nghiệp của các vị anh hùng dân-tộc, của các nhà cách-mạng, của các văn-hào, thi-sĩ, bạn đọc sẽ tìm thấy ngay, đỡ mất thì giờ.

Quyển «THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN» hoàn thành sau một thời-gian hơn 10 năm biên-soạn, phiên-dịch. Thời gian này, so với những công trình khảo-cứu vĩ-đại hàng 3, 4 chục năm trở lên, chỉ là một ngọn nến yếu ớt bên cạnh một cây đuốc sáng rực.

Tuy nhiên, quyển sách ra đời giữa lúc « củi quế gạo châu » mà phương tiện tài-chánh lại có giới hạn đã nói lên sự cố gắng không ngừng của nhóm Siêng-Học.

Khuyết-điểm dĩ-nhiên là phải có trong quyển sách này. Nhưng chúng tôi mong, vì tiền-đồ của nền văn-học nước nhà, vì ý niệm tha-thiết bảo tồn di-sản tinh-thần của tiền-nhân dày công gầy dựng, và vì lợi ích chung, các bậc cao minh trong toàn quốc vui lòng chỉ giúp những thiếu sót sai lầm, chúng tôi xin chân thành biết ơn.

GIA-ĐỊNH, ngày 7 tháng 7 năm 1966

TRỊNH VĂN THANH



A BÀNG — Theo tiếng Phạn, một loại quỉ đầu trâu ở cung Diêm-vương, chuyên coi việc canh gát. Trong thơ có câu :

A-bàng vâng lịnh dẫn vào,
Diêm-la điện phủ lao xao những hồn.

A DI ĐÀ PHẬT — Theo tiếng Phạn, A có nghĩa là : *vô ;* Di Đà có nghĩa là : *lượng.* A-Di-Đà Phật, tức là vô lượng quang Phật, một vị Phật sáng suốt không thể nào đếm lường được. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** của Nguyễn-đình Chiểu có câu :

Thỉnh ông Phật tổ A-Di.

A DU THỦ DUNG — A du : *dua nịnh ;* thủ dung : *cầu được dung.* Nghĩa là : *Nịnh bợ, bợ đỡ theo một người nào để cốt được người ta dung nạp.*

A DUA — A : *dựa vào, nương tựa ;* dua : do chữ **« du »** : *dua nịnh.* Theo một kẻ nào để nịnh hót, bợ đỡ. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

A dua chắc những mạnh bè.

A ĐỖ — Do điển Vương-di-Phủ rất ghét nói đến vấn đề tiền bạc, không nói đến tiền bao giờ. Muốn thử chồng, người vợ nhân lúc Di-Phủ ngủ say, liền sai người tỳ nữ đem tiền chất quanh chỗ ngủ. Đến khi tỉnh giấc, Di-Phủ thấy chung quanh toàn là tiền, muốn bước xuống chỗ nào cũng thấy tiền. Tức giận, Di-Phủ gọi tỳ nữ : *Mày hãy đem cất* **« cái ấy »** *cho tao.* Chữ **« a đỗ »**, nghĩa là **« cái ấy »**, mà **« cái ấy »** theo điển trên là **« tiền »**. Về sau này, khi nói đến tiền người ta thường dùng **« cái ấy »**.

A GIAO — Một thứ keo ở An-huyện, tỉnh Sơn Đông Trung-Hoa, lấy nước giếng A-tỉnh nấu với da con lừa đen mà chế thành, dùng làm thuốc. Thứ keo nấu bằng da hay xương của loài thú như keo da trâu, cao hổ cốt, cũng gọi là **« a-giao »**. Người ta thường dùng a-giao, keo da trâu, để trộn vào vôi quét tường cho khỏi dính tay, hay làm dơ quần áo.

A HOÀN — Tên gọi người đày tớ gái. Trong thơ có câu :

A-hoàn rằn rộ theo hầu,
Lễ đà đủ lễ dám đâu phật lòng.

A HOÀNH — Cũng gọi là **« a hành »**, dùa theo mà làm ngang. Ngày xưa bên Trung-Hoa cũng có một chức quan là **« a hoành »**. Ta thường nghe nói : *a hành ác nghiệp,* tức là *kẻ dùa theo để làm điều ác đức.* Trong **« ca dao »** có câu :

Nhân nghĩa Trời Phật thưởng ban,
A hành ác nghiệp, bạo tàn nát thây.

A HƯƠNG — Tên một vị thần nữ có bổn phận đẩy xe cho thần Sấm trong truyện thần thoại Tàu. Tương truyền có một người tên là Châu-Nghĩa-Hưng trời tối đi lỡ đường, vào một ngôi nhà xin tá túc một đêm. Chủ nhân ngôi nhà đó là một nữ nhân thuận cho Nghĩa-Hưng trú ngụ. Vì đi đường xa mệt mỏi, Nghĩa-Hưng trèo lên sập là ngủ ngay. Vào khoảng nửa đêm, bỗng có tiếng gọi : *A-Hương có lịnh đòi đẩy xe Sấm.* Nghĩa-Hưng nghe cô gái đẩy cửa bước ra. Một lát sau, có tiếng sấm sét nổ vang trời. Bấy giờ Nghĩa-Hưng mới rõ ra cô gái ấy là A-Hương, một nữ thần đẩy xe cho thần Sấm.

A KỲ SỞ HIẾU — Dùa theo người mà mình ưa thích, hay bênh vực người mà mình ưa.

A KIỀU — Người con gái đẹp. Trong Tam-Quốc-Chí đất Giang-Đông, có hai người con gái đẹp, người thứ nhất là Đại-Kiều, sau là vợ

của Chúa Đông-Ngô là Ngô-Tôn-Sách, người thứ hai là Tiểu-Kiều, sau là vợ của Châu-Du, tức Châu-Công-Cẩn, vị tướng tài của Đông-Ngô. Trong đoạn Kim-Kiều gặp gỡ, Nguyễn-Du có câu :

Chàng Vương quen mặt ra chào,
Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa.

A LA HÁN — Theo chữ Phạn, một bậc tu-hành đã diệt được tất cả những phiền não.

A MAN — Tên gọi riêng của Tào-Tháo, tức là Tào-Mạnh-Đức, đời Tam Quốc làm chức Kiêu-Kỵ Hiệu-Úy, nhân thấy Đổng-Trác lộng quyền tiếm-vị nhà Hán, liền mượn thanh đao thất bảo của quan Tư-Đồ để hành thích Đổng-Trác, nhưng việc không thành, phải bỏ trốn. Sau lại nghe lời Tuân-Dục, khởi nghĩa Cần-Vương. Lại đem binh hỏi tội Viên-Thuật về việc xưng đế hiệu. Nhưng rốt cuộc Tào A-Man cũng đi vào con đường nắm giữ hết quyền bính của nhà Hán như Đổng-Trác, rồi sau cũng tiếm vị nhà Hán xưng là Ngụy-Vương, để vua nhà Hán ngồi cho có vị, mong lập cơ nghiệp lâu dài cho con là Tào-Phi sau này. Trong lời bàn của Mao-Tôn-Cương về Tào-Tháo, Tôn-Cương đã cho Tào-Tháo là « **Đệ nhất kỳ nhân** » trong số những người gian hùng kim cổ. *(Xem chữ Tào-Tháo).*

A MỊ — A dua, nịnh hót. Trong thơ có câu :

Những phường a-mị ai ưa,
Chạy theo tiền bạc để vừa túi tham.

A Ý KHÚC TÙNG — A ý : *a dua theo ý kiến ;* khúc tùng : *uốn cong theo.* Tự uốn nắn để sửa đổi theo ý kiến của người khác cũng gọi tắt là « **a tòng** ». Trong « **Sãi Vãi** » của Nguyễn-cư-Trinh có câu :

Tu sắc lành để mà a ý khúc tùng.

A PHÒNG CUNG — Tên một cái cung do Tần-Thủy-Hoàng, vua nhà Tần cho xây lên, sau khi gồm thâu lục quốc, thống nhất thiên hạ. Cung A-Phòng được xây cất từ năm 35 *(212 trước Tây-Lịch).* Theo lời truyền lại thì công việc xây cất Cung A-Phòng phải tốn đến bảy mươi ngàn thợ và nhân công. A-Phòng Cung dựng lên được hai năm thì Tần-Thủy-Hoàng mất. Theo sử Trung-Hoa, nhất là căn-cứ theo bài Phú A-Phòng Cung của thi hào Đỗ-Mục thì cung này dài trên một trăm bộ, rộng năm mươi trượng. Vì Cung quá rộng lớn, những lâu đài, cung điện cứ nối tiếp nhau san sát. Cách năm bộ có một cái lầu, mười bộ một cái các. A-Phòng Cung có thể chứa được chừng một vạn người. Địa thế cung A-Phòng rất hiểm trở quanh co, có cầu đài bắc ngang qua hai sông Phàn và Vị, hình cong giống như một cái móng *(cầu vồng)* mọc ngang lưng trời. Sau khi chiếm được nước Tần, Sở-Bá-Vương Hạng-Võ truyền cho đốt A-Phòng Cung, ngọn lửa cứ âm-ĩ mãi đến ba tháng sau mới tắt hết *(vào năm 206 trước Tây-lịch).* Trong « **Tần Cung nữ Oán Bái Công** » có câu :

Sương tỏa cung A, mây lồng đồn Bá.

A TỲ ĐỊA NGỤC — Theo chữ Phạn, chỗ địa ngục không gián đoạn. Linh-hồn người chết có tội nặng bị giam cầm mãi nơi nầy, không thể nào thoát được. Nghĩa là nơi ngục giam linh-hồn người chết đời đời kiếp kiếp. Trong truyện « **Quan Âm Thị Kính** » có câu :

Lại xem một ngục A-Tỳ,
Mấy tầng chông sắt đen sì tối om.

A TU LA — Theo chữ Phạn, một vị thần trong Thiên-Long Bát-Bộ của nhà Phật.

Á BẢNG — Á : *dưới, một bực, xấp xỉ ;* bảng : *bảng viết tên người thi đỗ.* Bảng viết tên của những người thi đỗ hạng nhì. Á-bảng cũng gọi là Phó-bảng.

Á CHÂU — Cũng gọi là Châu-Á, tên một châu trong ngũ-đại-châu. Nước Việt-Nam nằm trong Châu-Á.

Á ĐẦU — Tên gọi riêng của Thế-Tử Lưu-Thiện, con của Hán-Trung-Vương Lưu-Bị, thời Tam Quốc, sau nối ngôi cha, tức là Hán-Hậu-Chúa. Lúc ở trận Đương-Dương, viên dõng tướng của Lưu-Bị là Thường-Sơn Triệu-Tử-Long nhận lãnh Á-Đầu đeo trước ngực, một mình xung đột giữa rừng tên và mũi giáo của địch quân để giữ cho Á-Đầu được toàn vẹn, giết giặc đến nỗi mặc chiến bào trắng mà phải nhuộm hồng, vì máu của giặc vấy vào. Lại một lần cứu Á-Đầu khỏi âm mưu của Ngô-Tôn-Quyền, định bắt Á-Đầu đem về Đông-Ngô để bắt Lưu-Bị phải trả đất Kinh-Châu, dối rằng mẹ của Ngô-Phu-Nhân, tức là mẹ của Tôn-Quyền đau nặng, để Ngô-Phu-Nhân bồng Á-Đầu về đất Ngô. Trong thơ có câu :

Tay bồng Á-Đầu tung hoành,
Đương Dương Triệu-Tử liệt oanh muôn đời.

Á KHANH — Một chức quan mới bậc khanh tướng. Trong thơ có câu :

Trau giồi không thẹn sử xanh,
Dầu không Tể-tướng cũng giành Á-khanh.

Á KHÔI — Người thi đỗ hạng nhì trong khoa thi ngày trước. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Diêu sinh hoàng giáp cũng là Á-Khôi.

A LỊCH SƠN ĐẠI ĐẾ — Vua xứ Macédoine tức là **« Alexandre Le Grand »** ngày xưa có tiếng là háo chiến đã từng chinh phục các nước như : *Hy-Lạp, Ba-Tư, Ai-Cập, Tây Ấn-Độ*, tự xưng là A-Lịch-Sơn Đại-Vương *(356-323 trước Tây-lịch)*.

Á THÁNH — Vị thánh dưới Thánh nhân một bậc, là người đại hiền đời chiến-quốc tên là Mạnh-Kha, cũng gọi là Mạnh-Tử, học trò của cháu đức Khổng-Tử, người đương thời tôn là bậc Á-thánh.

Ả CHỨC — Tức là Chức-Nữ (*Xem chữ Chức-Nữ Ngưu-Lang*).

Ả HẰNG — Tức là Hằng-Nga, vợ của Hậu-Nghệ. Theo sách **« Hoài-Nam-Tử »** chép rằng ngày trước Hậu-Nghệ có xin được thuốc tiên của bà Tây-Vương-Mẫu dặn vợ là Hằng cất giữ. Nhưng thấy Hậu-Nghệ cứ mãi gây việc chiến tranh giết chóc khuyên can không được, Hằng-Nga liền lén trộm thuốc tiên uống vào và lên được cung trăng. Về sau, người ta thường nói ở cung trăng có Hằng-Nga, và chính nàng là tiên trên cung Quảng-Hàn. Các văn nhân, thi sĩ dùng tiếng ả Hằng để diễn tả mặt trăng, hay để nói đến người con gái đẹp. Trong **« Phạn Trần »** có câu :

Bây giờ e lệ chưa tường,
Lâu lâu lại lấp lánh gương Ả Hằng.

Ả LÝ — Tên là Lý-Ký. Tương truyền trong làng mỗi năm có lệ phải tế thần rắn thì trong làng mới được thần độ cho yên ổn làm ăn, bằng không phải bị chết và gặp nhiều tai vạ. Lý-Ký muốn có tiền để cứu cha liền ưng thuận hiến thân để tế thần. Nhưng sau nàng lại giết thần rắn, được nhà vua cưới về làm ái-phi. Người ta dùng điển tích nầy để nói đến người con có hiếu. Trong **« Kiều »** có câu :

Dâng thư đã thẹn nàng Oanh,
Lại thua Ả Lý bán mình hay sao ?

Ả TẠ — Tên thật là Tạ-đạo-Uẩn, người đời Tấn bên Trung-Hoa, rất giỏi chữ. Một hôm Đạo-Uẩn đang ngồi ăn yến với chú và anh, có mưa tuyết rơi xuống, người chú liền hỏi nàng : **« Tuyết sa phơi phới thì ví như gì ? »** *(Đại tuyết phân phân hà sở tự)*. Người anh liền đáp : **« Giống như cầm muối từ trên trời ném xuống »** *(Triệt diễm không trung sai khả nghĩ)*. Đạo-Uẩn lại nói : **« Ví nhược liễu nhứ nhân phong khởi »**, *(không như bông liễu, nhân gió thổi bay tung)*. Người chú khen Đạo-Uẩn quả là một thiên tài. Vì liễu là một thứ cây cành nhỏ dài tua xuống, lá hẹp mà dài, hoa sắc tía sẫm, trái chín thì có những lông nhỏ bay tung ra mỗi cơn gió thổi in như tuyết sa. Đạo-Uẩn đã so sánh một cách khít-khao và xác-đáng. Sau nầy, người ta dùng chữ **« Ả Tạ »** để nói đến người con gái có văn tài. Trong **« Kiều »** có câu :

Khen tài nhả ngọc phun châu,
Nàng Ban, Ả Tạ cũng đâu thế nầy ?

ÁC CƯU — Một giống chim cú rất hung dữ. Tương truyền loài ác-cưu ăn cả thịt chim mẹ nó, rồi tha đâu treo ở trước tổ. Dùng để nói những đứa con hung dữ, ngỗ nghịch. Trong **« Hoa-Điểu Tranh-Năng »** có câu :

Ác cưu nào có ra gì,
Con ăn thịt mẹ, kẻ chê người cười.

ÁC DANH — Có tiếng tăm hung ác, xấu xa. Trong thơ có câu :

Đó là những kẻ ác danh,
Vì ham xôi thịt nên đành hại nhau.

ÁC ĐẢNG — Bọn chuyên làm những việc hung ác, tàn bạo. Trong **« Lục-vân-Tiên »** có câu :

E khi ác đảng hoành hành.

ÁC ĐẠO — Theo nhà Phật, những người làm nhiều tội ác, sau khi mất, phải qua ba con đường gọi là ác đạo : *địa-ngục đạo, nga-quĩ đạo, súc-sinh đạo.*

ÁC CHUNG — Vì họa hại bất kỳ mà chết, trái với thiện-chung là chết bình thường.

ÁC GIẢ ÁC BÁO — Làm điều ác đức thì gặp điều ác trả lại. Tục-ngữ cũng có câu : **« Ác giả ác báo »** để khuyên người đời nên làm điều lành, tránh điều dữ.

ÁC HÓA — Chịu ảnh hưởng của người xấu, người ác mà trở thành hung ác, xấu xa.

ÁC KHẨU THỤ CHI — Ác khẩu : *miệng hay chửi rủa và nói những điều độc ác ;* thụ chi : *chịu lấy*. Cũng như câu : **« Gieo gió gặt bão »**, *làm ác thì phải gặp ác*. Để diễn tả ý trên, trong **« ca-dao »** cũng có câu :

Những người quỉ quái tinh ma,
Mình làm mình chịu kêu mà ai thương.

ÁC MA PHÁI — Về văn học, để nói đến một môn phái chuyên mô-tả những gì hư-ảo, những chuyện thê thảm có tính cách hoang - đường, ma quái.

ÁC NGÔN — Lời nói hung dữ, phương hại đến người khác. Trong **« Gia Huấn Ca »** có câu :

Ác ngôn chớ chút bợn làm sàm sua.

ÁC NHÂN — Người hung dữ, độc ác. Trong « **Kiều** » có câu :

Dưới hoa dạy lũ ác nhân.

ÁC MA — Ma dữ, loài ma quỷ. Cũng dùng để nói những điều mà người ta nằm mơ-màng thấy những chuyện ma quái kỳ quặc.

ÁC NGUYỆT ĐẢM PHONG — Ác : *cầm lấy, nắm được trong tay ;* nguyệt : *trăng ;* đảm phong : *gánh gió.* Cầm trăng gánh gió. Theo nghĩa bóng con người ưa mến trăng gió, thích những điều hoa-nguyệt, là con người ưa thích việc trai gái xằng bậy.

ÁC QUÁN MÃN DOANH : Mưu hiểm ác đã dầy đầy. Người nhiều tội ác. Trong thơ có câu :

Đến khi ác quán mãn doanh,
Phân thây, lóc thịt đã đành oan đâu.

ÁC TÀ — Dùng như chữ « **ác ma** », « **ác quỷ** », cũng dùng để chỉ mặt trời xế bóng. Ác : *con chim quạ ;* tà : *xiên một bên,* mặt trời nghiêng về hướng Tây, tức đã chiều rồi. Trong đoạn « **Kiều** » viếng mộ Đạm-Tiên có câu :

Trải bao thỏ lặn ác tà,
Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm.

ÁC TẬP — Tập thói quen làm ác, có thói quen làm ác, có thói quen hung dữ. Trong « **Hoa-Điểu Tranh Năng** » có câu :

Thành ra ác tập khó phần bằng tiêu.

ÁC VÀNG — Do chữ « **kim ô** », dùng để chỉ mặt trời. Trong « **Kiều** » có câu :

Lần lần thỏ bạc ác vàng,
Xót người trong hội đoạn tràng đòi cơn.

ÁCH HỔ — ÁCH : *chận giữ ;* Hổ : *cọp. Chận giữ được cọp,* theo nghĩa bóng, có một sức mạnh phi thường. Trong thơ có câu :

Võ-Tòng trước có tài ách hổ,
Mãi nghìn sau danh tiếng hãy còn.

ÁCH TẮC — Ách : *nhỏ hẹp ;* tắc : *không thông, nơi hiểm địa.* Theo nghĩa bóng dùng để nói thời vận không hanh thông, cũng như chữ « **Ách vận** » là thời vận càng khốn không thể tiến lên được. Trong « **Hoài Nam Ca** » có câu :

Có đâu trải mấy nắng mưa,
Bao nhiêu ách tắc như xưa hãy còn.

ÁCH THỦ — Giữ chỗ đất hiểm yếu để phòng quân địch.

AI CẬP — Một nước thuộc về phía đông bắc-Phi. Ai-Cập trước đây là một quốc-gia hùng cường và nền văn-minh phát đạt rất sớm.

AI CHIẾU — Tờ chiếu bố-cáo cho quốc dân biết là vua đã băng-hà, hay kinh thành đã mất, hoặc nước bị mất. Trong thơ có câu :

Ban tờ ai chiếu phát tang,
Quốc dân được rõ thánh hoàng xa băng.

AI HOÀI — Ai : *thương xót ;* hoài : *nhớ.* Thương nhớ không nguôi. Trong thơ có câu :

Thương xót cảnh bơ vơ chích bóng,
Lòng ai hoài xa xót vì đâu ?

AI OÁN — Vừa thương xót, vừa hờn giận. Trong thơ có câu :

Muôn thuở khóc bình tan gương vỡ,
Trăm năm ai oán cảnh xuân tàn.

AI TY HÀO TRÚC — Tiếng tơ *(đàn)* tiếng trúc mà có giọng điệu bi ai, ý nói trong lúc vui nhưng vẫn chen nỗi buồn man mác. Trong bài « **Hội-Ngộ** » của Cao-bá-Quát có câu :

Hào trúc ai ty dư túy hỷ,
Thê phong lãnh nguyệt dạ hà như ?

(Có nghĩa là : *Điệu sáo réo rắt, tiếng đàn bi ai đã say rồi. Gió rét, trăng lạnh đêm nay sẽ ra sao ?)*

AI TỪ — Bài văn tỏ nỗi lòng lòng thương tiếc người quá cố. Trong thơ có câu :

Tấc lòng trong bức ai từ,
Dù người đã khuất tưởng như hãy còn.

ÁI ÂN — Ái : *thương yêu ;* ân : *ân huệ-cố.* Thương yêu và cùng biết ơn lẫn nhau. Dùng để nói tình yêu thương của đôi trai gái. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Bấy lâu chút mảnh riêng tây,
Ái-ân nầy đến đêm nầy là xong.

ÁI CHÂU — Địa danh, tên một châu của nước ta ngày trước, tức là Tỉnh Thanh-Hóa hiện nay. Trong thơ có câu :

Ái-Châu quê ấy cũng gần,
Vẫn người cùng nghĩa hương-lân đó mà.

ÁI HÀ — Tình thương-yêu nhau lai láng như sông. Theo nhà Phật có nói : « **Tình thiên, dục hải** », nghĩa là : *Tình mênh mông như trời, lòng ham muốn rộng lớn như biển.* Ý nói lòng tham lam tình ái và vật dục của con người dầy đầy, mênh mông và lai láng như nước làm chìm đắm người không sao siêu-thoát được. Trong bài văn « **Lương-Võ-Đế** », một vị vua rất tôn sùng đạo Phật có câu : « **Đăng Trường-Lạc chi cao sơn, xuất Ái-hà chi thâm tế** », có nghĩa là : *Leo lên hòn núi cao*

Trường-Lạc, vượt ra khỏi sông sâu Ái-hà. Ý nói con người cần phải xuất gia tu Phật, diệt tình dục để thoát khỏi cảnh trầm luân đọa-lạc Trong **«Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca»** có câu :

Sóng tình chìm nỗi ái-hà,
Chín ngôi hoàng-hậu phép nhà cũng sai.

ÁI KHANH — Người thân yêu. Ngày trước trai gái thương yêu nhau tha thiết thường gọi nhau là **« ái-khanh »**, nhưng về sau nầy chỉ có trai gọi gái là ái-khanh mà thôi. Thường nhà vua gọi các phi-tần được sủng-ái là ái-khanh.

ÁI LUÂN KHẢI — Tên một phụ nữ người Thụy-điển trứ tác rất nhiều sách, vận động phong trào đề cao mẫu-tính rất nổi tiếng trên thế giới (*El en Key, 1849*).

ÁI MỘ — Yêu mến. Trong **« Nhị-độ-Mai »** có câu :

Làm đơn ái mộ dâng liều một chương.

ÁI NỮ : Tiếng dùng để gọi người con gái thân yêu. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** có câu .

Dò lòng ái nữ Thề-Loan thế nào.

ÁI PHỤC — Thương yêu và cảm phục. Trong thơ có câu :

Riêng lòng ái phục người tài,
Biểu chương tiến cử lên ngay bệ rồng.

ÁI QUỐC — Yêu nước, yêu tổ-quốc. Xem việc tôn thờ tổ-quốc là trọng hơn gia-đình và ngay cả bản thân mình. Trong **« Tuân - Duyệt Hán Kỷ »** có câu : **« Dục sử thần dân như tử, ái quốc như gia »**, nghĩa là : *Muốn làm thế nào được thần với dân như thân với con, yêu nước như yêu nhà.* Trong thơ có câu :

Lòng ái quốc đã trọn niềm thần tử,
Dạ trung can giữ trọn quân thân.

ÁI HÀM CỐC — Do câu thơ **« Tam nguyệt yên tiên Hàm-Cốc lãnh »**, nghĩa là : *Sau ba tháng khói tan thì ải Hàm-Cốc cũng lạnh lẽo.* Ý nói sau khi Sở-Bá-Vương Hạng-Võ vào chiếm đất Tần, truyền đốt tất cả cung-điện nhà Tần, đặc biệt là A - Phòng Cung, do bảy vạn thợ xây nên, vào năm thứ 35, đời Tần-Thủy-Hoàng (*212 trước Tây-lịch*), tương truyền lửa cháy suốt ba tháng mà chưa tắt hẳn.

ÁI LANG — Ải : *chỗ đất hiểm trở* ; lang : *chó sói*, do chữ **« lang yên »**. Ngày xưa, rợ Hồ ở phương Bắc nước Tàu thường hay vào Trung-Nguyên xâm lấn, quấy nhiễu. Đời nhà Châu có xây những **« phong-hỏa đài »** ở Ly-Sơn, mỗi khi có giặc, thì nổi lửa lên có bỏ phân chó sói vào, để cho ngọn lửa cháy cao ngọn mà không tắt, lại có khói bốc thẳng lên. Nhờ hiệu lệnh nầy, các nước chư hầu kéo binh về tiếp viện. Về sau, đến đời Châu-U-Vương, vì say mê nhan sắc của Bao-Tự, nghe theo lời của gian thần là Sái-Công truyền nổi lửa Ly-Sơn, gạt chư-hầu để chọc cười Bao-Tự, nên về sau nhà Châu bị giặc Khương-Nhung diệt. Theo nghĩa bóng chữ **« ải lang »** dùng để nói có biến, có giặc loạn. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-ca »** có câu :

Một cơn gió bẻ chồi khô,
Ải lang rứt dấu ngựa Hồ vào ra.

ẢI MÂY — Do chữ **« ải vân »**, dùng để nói chỗ đất hiu-quạnh xa xôi. Trong **« ca dao »** có câu:

Chiều chiều ra đứng ải vân,
Chim kêu gành đá gẫm thân thêm buồn.

ẢI NHẠN — Do chữ **«Nhạn Môn-Quan»**, cửa ải Nhạn-Môn. Tương truyền nơi đây có Nhạn lạc-đài nơi Chiêu-Quân đã ngừng lại để trông tin Hán Chúa khi bị đưa Cống Hồ, và Chiêu-Quân đã nhờ chim nhạn mang tin tức về cho vua Hán. Cửa ải nầy thông thương qua đất Hồ, cũng là ải địa-đầu của Trung-Hoa. Trong thơ có câu :

Nơi ải nhạn trông tin Hán chúa,
Biệt Hán-Hồ hận mãi nghìn đời.

ẢI QUAN — Cửa ải chỗ phân chia ranh giới giữa hai nước. Trong **« ca dao »** có câu :

Thương anh ra trấn ải quan,
Hoàng hôn khuất nẻo, sương tan lạnh lùng.

ẢI TẦN — Một nơi hiểm trở đi vào đất Tần. Dùng để chỉ một vùng đất xa xôi và nguy hiểm. Trong thơ của Trạng-Trình Nguyễn-bỉnh-Khiêm có câu :

Ải Tần, non Thục đường nhàm hiểm.

ẢI VÂN — Tức là Hải-vân-quan, ngày nay là đèo Hải-vân ở Trung-phần Việt-Nam. Đường bộ đi ra Huế phải đi ngang qua đèo Hải-vân. Trong thơ có câu :

Ải-vân mờ mịt bóng cờ,
Chia tay từ độ bây giờ nơi đâu ?

AM MÂY — Một cái am dựng lên nơi xa xôi để thờ Phật, thường xây trên đỉnh núi. Trong thơ có câu :

Kinh kệ am mây xa nẻo tục,
Mõ chuông sớm tối lánh trần ai.

AM TỰ — Ngôi chùa nhỏ thờ Phật. Lớn thì gọi là chùa (*tự*), nhỏ gọi là am, cũng để nói nơi các nhà tu ở. Trong thơ **« Lục-vân-Tiên »** có câu :

Ở nơi am-tự bạn cùng Hớn-Minh.

AM VÂN — Cũng như chữ « **am mây** ». Trong thơ có câu :

Nghĩ cuộc thế vần xoay tráo chác,
Nương am vân núp bóng Phật đài.

ÁM ẢNH — Ám : *tối, kín* trái với « **minh** » là *sáng* ; ảnh : *bóng*. Bóng lờ mờ nơi chỗ tối. Theo nghĩa bóng là những nỗi u-uất thảm sầu.

ÁM CHÚA — Ông vua ngu tối, thường phạt bất công. Trong thơ có câu :

Thân anh kiệt chết vì ám chúa,
Quân bất minh, thần thị bất trung.

ÁM ĐẠM — Tối tăm buồn rầu. Đọc là « **ảm đạm** ». Trong thơ có câu :

Trời thu ảm đạm một màu,
Khóc than non nước vì sao suy tàn.

ÁM HIỆU — Ra mệnh lệnh bí mật. Châu-Du bày kế với Ngô-tôn-Quyền mời Lưu-Bị qua phó hội, để nhân dịp ấy cho quân đao phủ núp hai bên, khi Chẩu-Du ra ám hiệu làm rớt chén rượu thì xông ra giết chết Lưu-Bị. Nhưng võ quít dày thì đã có móng tay nhọn. Quân-sư Khổng-Minh biết rõ âm-mưu của Châu-Du liền cho quân sĩ giỏi võ giả làm người khiêng kiệu và phục dịch Lưu-Bị, bên trong giắt gươm bén để phòng hờ mọi bất trắc. Lại cho Quan-Vân-Trường giả làm tùy tướng theo hầu một bên Lưu-Bị. Rốt cuộc khi Châu-Du ra ám hiệu, Quan Công và các tướng đều rút binh khí ra bảo-vệ Lưu-Bị, tỏ rõ uy-dũng làm cho Tôn-Quyền và Châu-Du khiếp sợ không dám hạ thủ. Trong đoạn chiêu-hàng Từ-Hải, Hồ-tôn-Hiến cũng ra ám-hiệu để giết họ Từ, có câu :

Hồ Công ám hiệu trận tiền.

ÁM THỊ — Theo tâm-lý học, dùng cách âm thầm để sai khiến người ta bất giác phải theo mình. Những nhà thôi-miên thường dùng sức ám-thị để diễn những thuật thôi-miên.

ÁM TIỄN — Dùng tên ám hại mà không cho người ta biết trước. Theo nghĩa bóng dùng để nói cách bí mật để hại người. Trong thơ có câu :

Mưu dùng ám tiễn hại người,
Ra tuồng đốn mạt hổ ngươi muôn đời.

AN BẦN LẠC ĐẠO — An bần : *bần cùng mà an phận* ; lạc đạo : *vui với đạo trời*. Nghĩa là không vì cảnh nghèo khó mà oán trời trách người. Trong bài « **Hàn-Nho Phong Vị Phú** », Nguyễn-công-Trứ có câu :

Cùng con cháu thuở nói năng truyện cũ,
dường ngâm câu lạc đạo vong bần ;
Gặp anh em khi bàn bạc sự đời, lại đọc
chữ vi nhân bất phú.

AN BIÊN — Giữ gìn biên giới cho yên ổn. Trong « **Nhị-độ-Mai** » có câu :

Định ngày tiến thảo ngõ hầu an-biên.

AN CƯ LẠC NGHIỆP — Thời thái bình, ai nấy đều ở yên một chỗ, người nào cũng đều có chức nghiệp nấy. Trong thơ có câu :

Thời thịnh trị an cư lạc nghiệp,
Khắp muôn nhà đều hát khúc hoan ca.

AN DÂN — Làm thế nào cho dân chúng được yên ổn, trấn an dân chúng. Trong thơ có câu :

An dân vững trị ngôi trời,
Yên vui trăm họ nơi nơi thái bình.

AN DẬT — Yên vui thong thả. Theo nghĩa bóng lìa bỏ nơi phồn hoa đô hội để tìm nơi yên tĩnh để sống cuộc đời nhàn tản. Trong thơ có câu :

Đồng hồ thánh thót canh an dật,
Đỗ quyên chi thượng nguyệt tam canh.

AN DƯƠNG VƯƠNG — Tên là Thục-Phán, vua thứ nhất đời nhà Thục, cướp nước Văn-Lang, diệt vua Hùng-Vương (*257 trước Tây-lịch*), đổi tên nước là Âu-Lạc. Tương truyền khi Thục An-Dương-Vương xây Cổ-Loa-Thành, bị yêu quái hiện lên khuấy phá không thể khởi công được. Sau nhờ thần Kim-Qui hiện lên giúp nhà vua trừ yêu quái, Cổ-Loa-Thành dựng lên được dễ dàng. Thần Kim-Qui còn tặng cho nhà vua một cái móng chân để làm nỏ thần giữ nước. Triệu-Đà định sang đánh chiếm Âu-Lạc, mấy lần đều bị nỏ thần, nên thua luôn. Triệu-Đà liền giả vờ cho Trọng-Thủy là con trai sang làm con tin bên Thục. Vua Thục liền gả công chúa Mỵ-Châu. Trong thời gian lưu tại đất Thục. Trọng-Thủy đánh cắp được nỏ thần cùng vẽ bản đồ nước Thục lén cho người mang về Triệu, và sau đó cũng bỏ trốn luôn. Bị mất nỏ thần, Thục-Vương bại trận, phải bỏ thành chạy trốn. Thần Kim-Qui hiện lên cho biết là Mỵ-Châu đã âm mưu để mất nỏ thần, và lén tráo nỏ giả vào. Thục-Vương tức giận giết chết Mỵ-Châu, rồi tự tử. Nhà Thục bị mất từ đó. Hiện nay còn dấu tích tại huyện Đông-Thành, Tỉnh Nghệ-An, nơi thờ An-Dương-Vương gọi là đền Công.

AN ĐỖ — Cũng gọi là « **Yên-Đỗ** ». Bức tường vững bền. Theo nghĩa bóng ở yên không động. Tên của thi sĩ Nguyễn-Khuyến, tục gọi là Tam-Nguyên Yên-Đỗ, tức « **An Đỗ** », vì Nguyễn-Khuyến, quán làng Yên-Đỗ. (*Xem chữ Nguyễn-Khuyến*).

AN LẠC TĨNH THỔ — Theo nhà Phật, nơi Phật ở gọi là **« An Lạc Tĩnh Thổ »**, tức là *Cực-lạc Thế-Giới.*

AN NAM ĐÔ HỘ PHỦ — Tên thủ phủ nước ta thời nội thuộc nhà Đường *(năm 618-907).* Nhà Đường đặt quan lại sang cai trị đất Giao-Châu, tức nước ta ngày nay. Theo sử liệu, năm Tân-Tỵ, vua Đường-Cao-Tổ bên Trung-Hoa sai người sang cai-trị *(621).* Đến năm Kỷ-Mão *(679)* vua Đường-Cao-Tôn, chia nước ta ra làm 12 châu, 59 huyện và đặt tên là **« An-Nam Đô-Hộ Phủ »** *(theo Việt-Nam Sử-Lược Trần-Trọng-Kim).* Có bản lại chép đời Đường-Cao-Tổ, năm Võ-Đức thứ năm *(622),* đổi đất Giao-Châu thành **« An-Nam Đô-Hộ Phủ »**. Đường-Túc-Tôn, năm Chí-Đức thứ ba *(758),* đổi **« An-Nam Đô-Hộ Phủ »** lại thành **« Trấn-Nam »**, cho đến Đường - Đại-Tôn *(768),* năm Đại-lịch thứ ba, đổi lại là **An-Nam** *(theo Nguyễn - văn-Tố, Tri-Tân số 3-6-41).*

AN NAM QUỐC — Nước ta vào đời Lý-Anh-Tôn, vua nhà Tống bên Tàu mới thừa nhận nước ta là một quốc gia, gọi là An-Nam-Quốc, trước đó Tàu chỉ xem nước ta như một quận của họ mà thôi, và bổ nhậm quan Thái-Thú để cai trị. Đời nhà Lý, nước ta được tự trị, và có vua riêng.

AN NAM TỨ KHÍ — Bốn thứ đồ dùng của nước An-Nam, tức là bốn công trình của nước ta ngày trước được xem như quốc bảo là : *Tháp Bảo-Thiên, Chuông Quy-Điền, Tượng Quỳnh-Lâm và Vạc-Phổ-Minh.* Tháp Bảo-Thiên vốn là một công trình kiến trúc từ đời vua Lý-Thánh-Tôn, về sau bị giặc giã tất cả đều bị tiêu hủy.

AN NGUY — Yên ổn và nguy hiểm. Để nói người giữ chức vụ cao thường bị nguy hiểm đến sinh mạng. Trong **« Hạnh-Thục ca »** có câu :

Giúp lành còn cậy, an nguy có trời.

AN NHÀN — Yên ổn và thanh nhàn, ý nói được thảnh thơi và không có gì quấy rầy. Trong thơ có câu :

Hạm chi danh lợi đua chen,
An nhàn thân phận, đòi phen phúc trời.

AN ỔN — Bình yên vững vàng. Trong Hán thi có câu : **« Hành nhân an ổn, bố phàm vô dạng »**, nghĩa là : *Người đi đường yên ổn, vải buồm không hề gì.* Trong **« Kiều »** cũng có câu : *Ở không an ổn, ngồi không vững vàng.*

AN PHẬN — Giữ phận mình, vui lòng với số phận mình mà trời đã sẵn dành cho. Có câu : **« Hồ bất an kỳ phận, đảng thính vật sở dụ »**, nghĩa là : *Sao không chịu yên phận, để cho ngoại vật quyến dụ mình.* Theo nghĩa bóng là con người không chịu hiểu biết mình, vì vật dục ám ảnh nên phải chịu khổ thân, có hối cải cũng không kịp. Trong thơ có câu :

Sao không an phận thủ thường,
Đến khi họa đến, ai thương được nào.

AN PHẬN THỦ KỶ — Chịu an phận để giữ lấy khí tiết của mình. Thành ngữ có câu **« An phận thủ thường »**.

AN TỨC HƯƠNG — Một thứ cây ở miền nhiệt đới, cao độ 9, 10 thước tây, lấy nhựa dùng làm hương liệu và làm thuốc.

AN THIỀN : Theo nhà Phật, thầy tu ngồi yên lặng để niệm Phật và trầm tư mặc tưởng, gọi là an thiền. Trong thơ có câu :

An thiền miệng niệm Di-Đà.

AN THUYÊN ĐẠI SƯ : Một vị cao-tăng dưới triều Nguyễn. An-Thuyên Đại-sư đã viết pho sách **« Đạo-giáo lưu-nguyên »** dưới triều vua Minh-Mạng.

AN THƯỜNG CÔNG CHÚA — Tên là Tam Xuân, sau đổi lại là Lương - Đức. Bà là con gái thứ tư của vua Minh-Mạng và là chị ruột của Tuy-Lý-Vương. Bà là người con rất chí hiếu, thờ cha kính mẹ trọn đạo làm con. Trong buổi lễ Vạn-thọ, mẹ bệnh không đến hầu vua được, bà được vua cha ban cho thức ăn ngon, ăn không đành. Khi vua Minh - Mạng hỏi rõ nguyên do, liền truyền ban cho bà thức ăn ấy để đem về dâng cho mẹ. Khi vua Minh-Mạng mất, bà liền đến ở tại lăng suốt ba năm để báo hiếu.

ÁN ANH — Cũng gọi là **« Yến Anh »**, hay **« Án Tử »**, tự là Bình - Trọng, người đời chiến-quốc, làm quan Thượng Đại - Phu của nước Tề. Tánh tình rất hòa nhã và trung trực. Án-Anh đã trải thờ ba triều vua là Tề Linh-Công, Tề Trang-Công và Tề Cảnh-Công. Người lùn thấp và xấu xí, nhưng có biệt tài ứng đối rất giỏi, khắp thiên-hạ đều biết tiếng, nghe danh. Nước Sở lúc bấy giờ là đời Sở Linh-Vương, uy thế rất mạnh, các nước chư hầu đều phải cho sứ thần đến triều cống để gây niềm hòa-hảo. Nước Tề cho Án-Anh sang đi sứ nước Sở. Sở Linh-Vương nghe đồn Án-Anh là bậc hiền-tài muốn làm nhục để phô trương thanh thế của nước Sở, liền cho hội quần

thần để bàn kế. Quan Thái-Tể bàn với Sở Linh-Vương là Án-Anh vốn người tài nếu không dùng mưu thì khó thắng. Vua Sở khen phải. Đêm hôm ấy, quan Thái-Tể Điền-Khai-Cương liền truyền quân sĩ đóng chặt các cửa thành lại, rồi khoét ở cửa Đông một lỗ nhỏ chỉ chừa đủ một mình Án-Anh đi qua. Sáng hôm sau khi sứ Tề đến, quân sĩ trỏ vào lỗ nhỏ mà bảo Án-Anh : *Ngài đi qua cái lỗ nhỏ kia cũng đủ cần gì phải mở cửa thành.* Án-Anh biết vua tôi nước Sở thấy mình lùn thấp muốn làm nhục, liền đáp : *Ta phụng mệnh đi sứ sang nước Sở là một đại bang, chớ phải đâu là một nước chó, mà các ngươi bảo ta phải chui qua cái lỗ chó kia.* Quân vào thành tâu lại, Sở Linh-Vương nói : *Ta định làm nhục hắn nhưng hắn lại bêu xấu ta, thôi cứ mở cửa cho hắn vào, ta sẽ có cách khác.* Quân canh vừa mở cửa thành, thì có một bọn người lùn tịt, tay cầm giáo dài, kéo ra tiếp đón. Án-Anh chẳng cần tiếp đón, giục ngựa chạy thẳng đến triều Sở. Lúc bấy giờ bá quan văn-võ đều hội đủ mặt, uy thế rất dũng mãnh. Các quan Đại-Phu đua nhau chất vấn đều bị Án-Anh bài bác và cho mỗi người một bài học đích đáng. Khi vua Sở ngự lên ngai, Ngũ-Cừ đưa Án-Anh đến trước sân rồng triều kiến. Vua Sở mỉm cười nói to lên : *Quái lạ, nước Tề đã hết người sao lại cho một thằng bé đi sứ ?* Án-Anh liền đáp ngay : *Nước tôi có lệ, người hiền sang nước hiền, người ngu sang nước ngu, người bé sang nước bé. Tôi là phận hèn mọn nên phụng chỉ sang qua Sở.* Sở Linh-Vương nghe xong lấy làm hổ thẹn, tìm cách để rửa nhục. Giữa lúc ấy, nội thần bưng dâng lên một hộp hoan-quất, tức là quít. Sở-Vương liền cầm lấy một trái ban cho Án-Anh, Án-Anh liền tạ ơn rồi cắn ăn luôn vỏ. Linh-Vương cười to lên : *Người nước Tề chưa bao giờ biết ăn quít sao ?* Án Anh thưa : *Theo lệ nước tôi, nhà vua ban cho quả gì cũng không được bóc vỏ quăng đi. Nay Đại-Vương ban ơn cho tôi, cũng như Chúa công tôi ban ơn cho tôi, Đại-Vương không truyền bóc vỏ, nếu tôi bóc vỏ thì chẳng hóa ra vô phép lắm sao.* Sở Linh-Vương nghe qua rất hài lòng, truyền mời Án-Anh ngồi chung uống rượu. Bỗng có một đám võ sĩ dẫn một tội phạm đi ngang qua. Sở-Vương hỏi : *Tù nhân ở đâu, hắn phạm tội gì ?* Võ sĩ liền thưa : *Tên này vốn là người nước Tề, can tội trộm.* Sở Linh Vương liền day qua hỏi Án-Anh : *Người nước Tề hay ăn trộm lắm sao ?* Án-Anh đáp ngay : *Tôi trộm nghe giống quít ở phía Nam sông Hoài là giống quít ngọt, thế mà đem trồng ở phía Bắc sông Hoài, lại hóa ra giống quít đắng, đó là vì phong thổ không hợp. Nay người này, lúc ở nước Tề thì không ăn trộm, nhưng qua Sở lại sanh ra ăn trộm, đó cũng vì tại phong thổ nước Sở vậy.* Sở Linh-Vương rất phục tài ứng đối của Án-Anh và nói : *Ta định làm nhục nhà ngươi, thế mà ta lại bị nhà ngươi làm nhục lại. Nhà ngươi quả là bậc hiền tài của nước Tề.* Nói xong, Sở Linh-Vương truyền bày tiệc trọng thể thết đãi Án-Anh rồi cho người tiễn về nước.

Thế mới biết, Sở Linh-Vương toan làm nhục Án-Anh mà không ngờ phải nước nhục vào thân, ngay cả trào thần văn-võ đều mang nhục cả. Cổ nhân đã từng nói : **« Hàm huyết phún nhân, tiên ô tự khẩu »**, nghĩa là : *Ngậm máu phun người thì chính miệng mình đã dơ bẩn trước vậy.*

AN THỔ — Yên theo vị trí mình ở, còn có nghĩa là chôn yên dưới đất. Trong **« Lục Súc Tranh Công »** có câu :

Khi muông thác, tống chung an thổ.

AN TÔN — Tên một làng ở huyện Vĩnh-Phúc *(cũng gọi là Vĩnh-Lộc)*, thuộc Tỉnh Thanh-Hóa, Hồ-Quý-Ly thiên đô từ Thăng-Long vào đây.

ÁN BINH BẤT ĐỘNG — Đóng binh lại không chịu ra đánh, dùng trong binh pháp. Trong thơ có câu :

Án binh bất động đợi ngày,
Địch quân hờ hững ra tay tranh hùng.

ÁN KHẢO — Khảo xét và cân nhắc sự hơn kém, dùng để nói việc giám khảo các bài thi. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Tôn-sư án khảo vừa xong.

ÁN MA — Một thứ y thuật dùng cách xoa bóp khắp mình người bệnh để cho các gân thịt được điều-tiết và giúp cho các mạch máu lưu thông.

ÁN NGA NHI — Cũng gọi là **« Yến-Nga-Nhi »**, một cung nữ của Tề - Hoàn - Công. Vì không nghe lời trối trăn dặn dò của Quản-Trọng trước khi lâm chung, Tề-Hoàn-Công quá tin dùng bọn Khai - Phương, Thụ - Điêu, Dịch - Nha, nên bọn **« Tam-Quí »** nước Tề lộng quyền. Khi Tề - Hoàn - Công bệnh nặng, trong cung thì vợ con lo tranh nhau ngôi báu, ngoài triều thì bọn gian thần mặc sức làm mưa làm gió. Hoàn-Công không được một miếng thuốc thang, lại bị bỏ cho chết đói, chết khát. Bọn Dịch-Nha, Thụ-Điêu lại còn cho xây một bức

tường xung quanh giường bệnh của Hoàn-Công, chỉ chừa một lỗ nhỏ để xem Hoàn-Công chết hay chưa mà thôi. Tề-Hoàn-Công nằm không cựa quậy nổi, nhưng bỗng một tối mở mắt ra nhìn không thấy một ai lai vãng, liền khẻ rên mấy tiếng, bỗng ở lỗ hỗng nơi chân tường có người ló đầu vào nhìn. Nhà vua nhướng mắt xem kỹ mới biết là người tỳ thiếp tên gọi Ân-Nga-Nhi. Liền lên tiếng gọi : *Ta đói lắm, cho ta một bát cháo.* Nga-Nhi thưa : *Không thể kiếm cháo ở đâu ra được.* Hoàn-Công lại nói : *Cho ta một chén nước nóng.* Nga-Nhi đáp : *Nước nóng cũng không tìm đâu ra được.* Hoàn-Công hỏi : *Tại sao ?* Nga-Nhi thưa : *Dịch-Nha và Thụ-Điêu làm loạn, cho xây tường cao ba trượng quanh đây không cho trong ngoài giao thông được, lại còn truyền nghiêm cấm không cho ai ra vào nơi đây, vì vậy nên không sao tìm được thức ăn nước uống cho chúa công.* Tề-Hoàn-Công lại hỏi : *Nhưng tại sao nhà ngươi vào đây được?* Ân-Nga-Nhi đáp : *Vì chịu ơn chúa công rất nặng, thần thiếp lén trèo tường vào đây để được nhìn thấy mặt chúa công trước phút lâm chung.* Hoàn-Công lại hỏi : *Thế còn Thế-Tử-Chiêu đâu rồi ?* Nga-Nhi thưa : *Vì Dịch-Nha và Thụ-Điêu ngăn cấm, nên Thế-Tử và các vị công tử đều ở ngoài, không một ai được vào tận đây.* Nghe xong, Tề-Hoàn-Công thở dài than rằng : *Bởi ta không nghe lời khuyên của Trọng-Phụ và Bảo-Thúc-Nha nên phải ra nông nỗi này. Ta còn mặt mũi nào nhìn Trọng-Phụ và Bảo-Thúc-Nha ở dưới cửu tuyền.* Nói xong, Hoàn-Công hộc máu ra mà thác. Ân-Nga-Nhi thấy Tề-Hoàn-Công tắt thở, liền nằm lăn xuống đất khóc than thảm thiết, rồi dập đầu vào cột đá chết theo. Sau khi Công-Tử Vô Khuy, con trưởng của Hoàn-Công được bọn Thụ-Điêu, Dịch-Nha tư thông với Trưởng-Vệ Cơ lập lên làm Thế-Tử, phế Thế-Tử Chiêu, đứng ra làm chủ tang, thấy Nga-Nhi là người liệt-nữ, liền cho tống táng chung một lượt với Tề-Hoàn-Công.

ÁN NGỌC — Dùng để nói cái bàn quý giá. Án ngọc tức bàn khảm ngọc dùng làm án thư cho các vị quan lại ngày xưa, cũng như bàn viết ngày nay. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Nhân nương án ngọc, buồn ngâm quyển vàng.

ÁN PHÊ — Án : *cái bàn* ; phê : *dùng ngòi bút mà phán đoán mọi việc, dùng để nói vua hay quan ngày trước.* **Án-phê** *là bàn làm việc của các quan lại ngày trước.* Trong « **Kiều** » có câu :

Tiên-hoa trình trước án phê xem tường.

ÁN TẤU — Xem xét về việc hình sự, hay về văn học để tâu trình lên nhà vua. Trong « **Nhị Độ-Mai** » có câu :

Rồi xem án tấu đợi chờ xử phân.

ÁN TUYẾT — Do chữ « **Tuyết án** », nghĩa là *án thư bị tuyết rơi xuống đóng lại.* Do điển tích Tôn-Khoang nhà nghèo, không có tiền mua dầu thắp đèn học, mùa đông phải nhờ đến ánh sáng của tuyết để học và làm bài, về sau lại đỗ đạt cao. Trong thơ có câu :

Án tuyết trau dồi kinh sử cũ,
Cửa huỳnh mong đạt chữ công danh.

ÁN TỬ XUÂN THU — Một bộ sách do Án-Anh cũng gọi là Yến-Anh, đời Xuân-Thu làm ra để ghi chép những công việc cùng lời nói của ông. *(Xem chữ Án-Anh).*

ÁNG CÔNG DANH — Những gì có thể giúp người ta làm nên công-nghiệp và danh-phận. Áng có nghĩa là một đám, một vùng, cũng như người ta thường nói : *một áng mây bay, một áng mây mờ.* Trong bài hát nói của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Tang bồng là cái nợ,
Đứng làm trai chi sợ áng công danh.

ÁNG MÂY — Do chữ « **Phiến vân** » : *một chòm mây.* Điển tích ngày xưa Địch-Nhân-Kiệt đời nhà Đường được bổ nhậm đi làm quan xa, thường lên núi Thái-Hàng chỉ vào những chòm mây bạc mà nói rằng : « **Ngô thân xá ư kỳ hạ** », nghĩa là : *Nhà cha mẹ ta ở dưới những đám mây kia.*

ANH BẠT — Anh : *người có tài năng xuất chúng* ; bạt : *vượt khỏi,* dùng để chỉ những người tài giỏi vượt bực hơn những hạng tầm thường. Trong thơ có câu :

Anh bạt mong tên đề bảng hổ.
Văn tài sao cũng đến bệ rồng.

ANH-BỐ — Người đời Chiến-Quốc trước theo phò Sở-Bá-Vương Hạng-Võ lập được nhiều công trận, lại nghe theo lệnh của Bá-Vương mưu giết vua Sở-Hoài-Vương, tức là Nghĩa-Đế, chỉ vì Hoài-Vương không chịu thiên-đô sang Mân-Châu, giao Bành-Thành lại cho Bá-Vương. Anh-Bố nhân lúc vua Hoài-Vương ra giữa sông, liền dùng thuyền đến gần chém các người hầu cận, khiến Hoài-Vương phải nhảy xuống sông tự trầm mình. Anh-Bố được vua Bá-Vương phong chức Cửu-Giang-Vương, cai trị 45 huyện đóng đô ở Lục-Hợp. Về sau, khi

Hán-Bái-Công Lưu-Bang khởi nghĩa từ Hán-Trung đánh Sở, Tùy-Hà đến thuyết Anh-Bố và dùng mưu ly-gián kiếm cớ nói Bá-Vương đổ tội cho Anh-Bố giết Hoài-Vương, nên thiên-hạ đều oán-hận. Anh-Bố lầm mưu bỏ Sở về đầu Hán. Sau khi Hán-Vương bình xong thiên-hạ vẫn cho Anh-Bố giữ chức Cửu-Giang-Vương, nhưng Anh-Bố nghe tin Hàn-Tín bị giết ở cung Vị-Ương, Bành-Việt bị giết, rồi lại làm mâm chia cho chư hầu làm gương, Anh-Bố tức giận liền khởi loạn, nhưng không thành công, chạy sang nước Ngô, tính tá túc với Ngô-Nhuế, bị cháu của Ngô-Nhuế là Ngô-Thành, vì hận cũ, lập mưu giết Anh-Bố đem đầu cho Hán-Vương lãnh thưởng. Anh-Bố chỉ là một con người không được tự chủ, hành động theo ý cuồng ngông, không hề có một mục đích nào rõ rệt, chỉ muốn thực hành câu **« Được làm vua, thua làm giặc »** nên đành rước lấy cái chết vào thân.

ANH ĐÀO — Một loại cây cao độ 2, 3 thước, lá nhỏ có răng cưa, hoa trắng, quả tròn màu hồng, có vị chua và ngọt, gọi là trái anh-đào. Bên Nhật có một loại hoa màu hồng trông rất đẹp, không khác gì hoa mai, nở có mùa, khi hoa nở cành trụi lá, cũng gọi là hoa anh-đào, đó là quốc hoa của nước Nhật.

ANH HÀO — Do câu **« Anh-hùng hào-kiệt »**. Anh : *một loài hoa đẹp nhứt* ; hào : *giỏi nhất về tài trí*. Chữ **« Anh hào »** dùng để nói một bậc tài giỏi hơn người. Trong « **Kiều** » có câu :

Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.

ANH HOA — Cây cỏ đẹp nhất. Cái vẻ đẹp rực rỡ. Trong Kinh-Thi có cấu : **« Nhan như thuấn hoa »**, nghĩa là : *Mặt như hoa thuấn*. Trong **« Kiều »** có câu :

Anh hoa phát tiết ra ngoài.

ANH HÙNG — Anh : *vua loài hoa* ; hùng : *vua loài thú, người hào kiệt xuất chúng*. Nghĩa bóng dùng để nói những người có tài làm được việc to tát. Đời Tam-Quốc, trong lúc bàn luận về người tài trong thiên hạ, Tào-Tháo đã nói với Lưu-Bị rằng : **« Thiên hạ chỉ anh hùng, duy Sứ-quân dự Tháo nhĩ »** nghĩa là : *Người anh hùng thiên hạ chỉ có Sứ-quân và Tháo này mà thôi vậy*. Trong sách Vương-Thông có nói: **« Tự tri giả anh, tự thắng giả hùng »**, nghĩa là : *Tự biết mình là* **« anh »**, *tự thắng mình là* **« hùng »**. Ca dao có câu :

Người đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.

ANH HÙNG MẠT LỘ — Người anh-hùng đã cùng đường. Dùng để nói người anh-hùng đến lúc trở về già, hay gặp lúc hết thời rồi. Trường hợp như Sở-Bá-Vương Hạng-Võ tranh hơn thua với Hán-Cao-Tổ Lưu-Bang bị thất bại, lúc thế cùng tới bến Ô-Giang cắt đầu trao cho Đình Trưởng, cũng gọi là **« anh-hùng mạt-lộ »**.

ANH HÙNG TẠO THỜI THẾ — Người anh-hùng gây nên được thời thế để làm nên việc lớn. Đó là Lê-Thái-Tổ ở đất Lam-Sơn, từ anh hùng áo vải dựng nên nghiệp lớn. Cũng như vua Quang-Trung biết tạo cho mình một thời cơ thuận tiện để xây dựng sự nghiệp muôn đời trong sách sử.

ANH HÙNG RƠM — Dùng để chỉ những người tài năng chẳng có gì, như cái rơm, cái rác thế mà cũng tự vỗ ngực xưng mình là tài giỏi, cũng dùng để chế nhạo kẻ hay khoe-khoang nhưng bất tài. Trong **« ca dao »** có câu :

Anh hùng gì, anh hùng rơm,
Cho một bó lửa hết cơn anh hùng.

ANH LINH — Cái khí thiêng tự trời sinh, Điển tích Trần-Quần-Tạ lãnh chức Bộc-xạ trong triều, cùng Liễu-Hà kết nghĩa thâm giao, đôi bạn rất tâm đầu ý hợp. Quần-Tạ trò chuyện với Liễu Hà rồi nhìn những người xung quanh mà nói rằng : *Khí anh linh của sông núi đủ cho ta thấy rõ vậy*. Ý họ Trần muốn nói tất cả những tinh hoa của sông núi đều được đúc kết vào người bạn Liễu-Hà. Chữ **« anh linh »** còn có nghĩa là sự linh-thiêng về anh-hồn người đã chết. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Sống trung liệt, thác anh linh.

ANH QUÂN : Dùng để chỉ một ông vua thông minh, sáng suốt và có tài giỏi trong việc trị nước. Trong thơ có câu :

Anh quân bình trị sơn-hà,
Nước non rạng rỡ, nhà nhà an vui.

ANH TÀI — Người có tài giỏi xuất sắc. Trong thơ có câu :

Rỡ ràng vũ dũng anh tài,
Hết lòng vì nước không nài khổ lao.

ANH THƯ — Người đàn bà có chí anh-hùng như một trang nam-tử. Bà Trưng, Bà Triệu trong sử nhà được gọi là **« anh thư nữ kiệt »**, vì đã dám đứng lên chống lại quân Tàu bạo ngược để giành độc lập cho xứ sở. Trong thơ có câu :

Dù rằng quần vận yếm mang,
Anh thư ra sức dẹp tan quân thù.

ÁNH DƯƠNG QUANG — Trong thơ Đỗ-Phủ có câu : **« Cảnh tương minh mỵ sắc, chiếu nhãn diệm dương thiên »**, nghĩa là : *Đua phô màu tươi đẹp, rực rỡ ánh dương quang.* Ý nói ánh sáng tuyệt đẹp, mô tả một cảnh đẹp về mùa xuân muôn màu, nghìn sắc.

ÁNH TUYẾT ĐỘC THƯ — Nghĩa bóng dùng để chỉ sự học khắc khổ *(Xem chữ* **Ấn Tuyết**).

ẢNH HƯỞNG — Bóng và tiếng vang. Hình sinh ra ảnh, thanh sinh ra hưởng. Theo nghĩa bóng những gì liên quan với nhau thì cảm-ứng với nhau. Theo nhà Phật, dùng tiếng **« ảnh sự »** để nói mọi sự vật trên thế gian đều là hư-vô, như bóng tất cả. **« Ảnh hưởng »** cũng để chỉ những việc gì không có thực tại. Trong thơ có câu :

Cuộc trần thế đều là ảnh hưởng,
Nương phật đài niệm chữ từ-bi.

ÁO ẤU QUẦN LIÊN — Áo chằm bằng lá ấu, quần kết bằng lá sen, dùng để nói sự ăn mặc của những người ẩn-dật, không dùng những tơ lụa, hàng vải mà chỉ dùng những thứ ăn mặc xoàng-xỉnh. Nghĩa bóng : *người ẩn-dật.* Trong bài **« Phú Lâm Tuyền-Khách »** có câu :

Đủng đỉnh non nhân, nước trí, chốn lâm tuyền săn thú thảnh thơi ;
Xênh xang áo ấu quần liên, trường danh lợi mặc ai chen chúc.

ÁO ĐAI ĐỜI TẤN — Do câu thơ của thi-hào Lý-Bạch : **« Ngô cung hoa thảo mai u kính Tấn đại y-quan thành cổ khâu »**, nghĩa là : *Hoa cỏ cung Ngô vùi ngõ tối, áo đai đời Tấn lấp gò cao.* Ý nói những cảnh đẹp lộng lẫy, những cung điện huy-hoàng rực rỡ đến đâu áo rộng mũ cao, nhất phẩm triều đình rồi cũng theo lẽ biến dịch của tạo-hóa mà bị hủy diệt tất cả. Công danh sự nghiệp ở đời chỉ là phù vân, ảo ảnh, theo sự nhận xét của Lý-Bạch.

ÁO GẤM VỀ QUÊ — Lương-Vũ-Đế *(502-549)* nói với quan Thứ-Sử Ung-Châu là Liễu Khánh-Viễn *(Ung-Châu ở vùng Thiểm-Tây Cam Túc)* như sau : *Khanh đã mặc áo gấm về quê, trẫm không phải lo về phía Tây nữa.* Ý vua Vũ để nhà Lương khen tặng Khánh-Viễn là một vị quan thanh liêm chính trực, giúp việc nước rất giỏi và có tài trị an bờ cõi, nhà vua không còn phải lo việc loạn lạc, hay ta thán gì của dân nữa. Với tài đức của quan Thứ-Sử Khánh-Viễn nhà vua rất vững lòng tin.

ÁO HỒNG SEN — do chữ **« hồng-y-liên »**, dùng để chỉ những nhà tu-hành. Trong truyện **« Phạn Trần »** có câu :

Xe vàng lẫn áo hồng sen,
Hết bên sầu não, tới bên vui mừng.

ÁO LAI — Áo của ông Lão Lai. Trong tích **« Nhị Thập Tứ Hiếu »** : Lão Lai-Tử, người đời Đông-Châu Liệt-Quốc, đã hơn bảy mươi tuổi vẫn còn mặc áo xanh đỏ như trẻ con, nhảy múa giả bộ trợt té để cho cha mẹ thấy chuyện lẩu mà cười vui khuây khỏa trong lúc tuổi già. Trong thơ có câu :

Áo Lai nhảy múa trước sân,
Trọn niềm hiếu thảo hai thân giải buồn.

ÁO NGUYỀN — Vợ chồng cùng nhau thề nguyện trọn kiếp. Có câu : **« Phu phụ như y phục »**, nghĩa là vợ chồng xem nhau như áo quần. Người con trai hay con gái lập gia đình xem như đã khoác lên mình chiếc áo nguyền, cùng cam kết với nhau trọn đời chung thủy. Vả lại đối với con người, sau cái ăn, sự mặc cũng rất cần thiết. Trong thơ có câu :

Trăm năm tơ tóc bền duyên,
Chứng tri trời đất áo nguyền chung thân.

ÁO NHUNG — Do chữ **« nhung bào »**, áo giáp của các chiến sĩ đời trước có kết vảy sắt để đỡ tên, cũng gọi là **« chiến y bào »**. Trong thơ có câu :

Áo nhung từ khoác lên vai,
Tung hoành hỗ hải chí trai vẫy vùng.

ÁP LƯƠNG — Đi theo hộ tống đoàn xe, hoặc thuyền bè chở lương để giữ gìn sợ kẻ trộm, cướp. Ngày xưa, những người theo gìn giữ xe lương, gọi là **« Áp lương quan »**.

ÁP NHA — Đời nhà Đường, nàng Lưu-Vô Song là hôn thê của Vương-Tiên-Khánh. Gặp thời buổi ly-loạn, nàng bị hãm vào trong cung đình. Tiên-Khánh nhờ nghĩa sĩ Cổ-Áp-Nha dùng kế đưa cho nàng một liều thuốc uống vào giả chết, rồi đứng ra tự nhận là người thân thuộc của nàng để chuộc thây về an táng. Thuốc uống lần lần mất hết công hiệu, Vô-Song hồi tỉnh lại như thường. Hai vợ chồng liền đưa nhau trốn đi nơi khác và hết lời cảm tạ ơn của Áp-Nha.

ẢO CẢNH — Ảo : *giả mà giống như thật ;* Cảnh : *quang cảnh, những hình được phô bày ra trước mắt ta.* Ảo-cảnh tức là cảnh không có thật. Thường để ví cuộc đời hay biến đổi không chừng, khiến cho người ta tưởng chừng như một cảnh giả tạo. Trong thơ của Phạm-Thái tức Chiêu-Lỵ có câu :

Thoi đưa ảo ảnh hồn như mộng,
Khóa chặt trần hoàn kiếp hữu sinh.

ẢO HÓA — Biến hóa, biến đổi. Thường cũng dùng để nói đến cái chết. Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Tuồng ảo hóa đã bày ra đấy,
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau.

ẢO MỘNG : Cái mộng hư không. Trong thơ có câu :

Ảo mộng trò dâu biển,
Đời thay vẫn khôn lường.

ẢO THÂN — Theo thuyết nhà Phật, cái thân thể con người có thật nhưng vẫn là hư không, có rồi lại mất. Trong thơ có câu :

Lòng trần chưa dứt trái oan,
Ảo thân xui khiến gian nan nhiều bề.

ẢO TƯỢNG — Cái hiện tượng không thể có thật được, do sự ảo tưởng mà trông thấy những sự vật tạo giống như thật.

ĂN BẮC NẰM NAM — Do câu « **Đông gia thực phận, tây gia miên** », nghĩa là : *Ăn cơm nhà bên đông, ngủ nhà bên tây.* Do tích ngày xưa có một cô gái đến tuổi cập kê, có hai người đàn ông láng giềng đến dạm hỏi. Người nhà bên phía đông thì giàu có, nhưng lại quá xấu. Người nhà phía tây thì nghèo, nhưng lại đẹp trai. Cha mẹ hỏi ý kiến nàng liền đáp : « **Đông gia thực phận, tây gia miên** ». Nàng con gái ấy muốn ưng chàng trai nghèo đẹp trai, nhưng lại muốn lợi dụng tiền bạc của chàng trai giàu có xấu xí. Theo nghĩa bóng câu trên có dụng ý chê trách người ăn ở hai lòng, chỉ cốt được lợi riêng. Trong thơ có câu :

Học đòi ăn bắc nằm nam,
Chỉ mong thủ lợi, tham lam thói đời.

ĂN CƠM MẮM CÁY — Do câu ca dao : « **Ăn cơm mắm cáy thì ngáy o-o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngáy** ». Nhiều người than phiền mình nghèo khổ, cơ cực. Nhưng thói thường nếu cứ chịu khó vui sống với hiện tại, thì dù nghèo khó vẫn được thư thái trong tâm hồn. Câu trên cho ta thấy người giàu có vẫn phải lo trộm cắp, lo lời lỗ, lo mất còn, trong trí vẫn phải luôn bận rộn. Trái lại, người nghèo, ăn xong ngủ ngon lành. Nhiều khi nghèo vẫn sung sướng hơn là giàu có. Cho nên « **ăn mắm cáy** » còn sung sướng hơn « **ăn thịt bò** » là vậy.

ĂN GIÓ NẰM SƯƠNG — Do câu « **Xan phong túc lộ** », có nghĩa là : *ăn dưới gió, ngủ giữa sương.* Dùng để chỉ sự khó khăn, vất vả của người đi đường. Trong « **Kiều** » có câu :

Quản bao tháng đợi năm chờ,
Nghĩ người ăn gió nằm sương xót thầm.

ÂM BA — Tiếng sóng. Khi một vật gì phát âm thì nó rung động, không khí chung quanh cũng rung động thành như những làn sóng nước. Trong thơ có câu :

Âm ba sóng vỗ muôn trùng,
Ngại ngùng đưa tiễn, ngại ngùng phân ly.

ÂM BINH — Lính ở cõi âm-phủ, tức là ma quỉ. Dùng để chỉ bộ hạ của nhà phù-thủy, pháp sư.

Ầm ầm sấm nổ chớp giăng,
Âm binh lướt tới Phiên tăng trổ tài.

ÂM CÔNG — Công đức mà người trần không thể biết được, chỉ có quỉ thần mới rõ. Cũng dùng để nói những việc làm phúc đức mà ông cha truyền lại cho con cháu về sau nầy. Trong « **Kiều** » có câu :

Âm công nhất một đồng cân đã già.

ÂM CUNG — Cung điện dưới âm-phủ, chỗ ngự trị của vua Diêm-vương. Trong « **Lục vân-Tiên** » có câu :

Âm cung có biết thành thân chăng là ?

ÂM CỰC DƯƠNG HỒI — Âm cực : *khí âm cực thịnh* ; dương hồi : *khí dương lại về.* Theo dịch lý thì khí âm cực-thịnh, khí dương tái lai. Theo nghĩa bóng hết thịnh đến suy, hết khổ đến sướng, cũng như câu « **Bĩ cực thái lai** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Trong cơ âm cực dương hồi không hay.

ÂM DUNG — Tiếng nói và dung mạo. Trong thơ có câu :

Âm dung tươi tốt, mặt mày khôi ngô.

ÂM DƯƠNG — Khí âm và khí dương. Khí âm thuộc về đàn bà, khí dương thuộc về đàn ông. Trong « **Cung-oán Ngâm-khúc** » có câu :

Có âm dương, có vợ chồng.

ÂM DƯƠNG CÁCH BIỆT — Người chết, gọi là về cõi âm, người sống gọi là ở dương gian, đôi đàng chia cách. Trong thơ có câu :

Âm dương cách biệt đôi nơi.
Còn mong chi nữa đời đời xa nhau.

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH : Học thuyết « **Âm Dương** » xuất hiện từ đời Nghiêu-Thuấn, do vị quan trông coi về việc làm lịch là Hy-Hòa căn cứ vào sự quan sát : *nhật, nguyệt, tinh,*

thần. Nhật là dương-tinh một ngày xoay quanh trái đất một vòng. Nguyệt là âm-tinh, một đêm gặp mặt trời một lần. Tinh chia ra làm 28 Tinh là một đường ngang (*Kinh*), làm 5 đường dọc (*vĩ*) là Kim-tinh, Mộc-tinh, Thủy-tinh, Hỏa-tinh, Thổ-tinh. Thần là một ngày một đêm gặp nhau chia vòng trời làm mười hai độ. Thời tức là thời-tiết mùa màng. Trong thiên Hồng-Phạm ở Kinh-Thư có định-nghĩa về **« Ngũ-Hành »** như sau : **« Năm hành »** : *một là Thủy, hai là Hỏa, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thổ. Thổ thì thấm xuống ; Hỏa thì bốc lên ; Mộc thì cong thẳng ; Kim thì thay đổi ; Mộc thì thì cấy gặt. Thấm xuống làm ra mặn ; Bốc lên làm ra đắng ; Cong thẳng làm ra chua ; Thay đổi làm ra cay ; Cấy gặt làm ra ngọt »* Quan niệm cổ-sơ về **« Âm - Dương Ngũ Hành »** như trên, nhưng cuối đời Chiến-quốc học trò của Trâu-Diễn lại đề cao thuyết « *Âm Dương Ngũ-Hành* » thành một học phái gọi là « *Âm-Dương Gia* ». Khí âm, khí dương và ngũ hành, theo các Nho-sĩ đời Hán, không khác gì nước rất cần cho cá, hay dưỡng-khí rất cần cho con người. Những nhà làm chánh-trị cũng nói đến việc điều-hòa Âm - Dương. Quan Tể Tướng đời Tiền-Hán là Trần-Bình đã nói với vua Hán-Văn-Đế như sau : **« Tể tướng giả thượng tá thiên-tử lý Âm-Dương thuận tứ-thời, toại vạn-vật chi nghi giả dã »**, nghĩa là : *Người làm Tể-tướng là giúp vua điều-lý Âm-Dương thuận thời-tiết bốn mùa, thỏa-mãn những gì thích-đáng của muôn vật.*

ÂM HAO — Tiếng tăm và tin tức. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Vả trên chín bệ thâm cao,
Dễ đâu mà tỏ âm hao cho mình.

ÂM KHÍ — Khí âm lạnh lẽo. Dùng để nói đến cảnh lạnh lẽo ở âm-phủ. Trong **« Kiều »** có câu :

Ở đây âm khí nặng nề.

ÂM LĂNG — Sở-Bá-Vương Hạng-Võ bị Hàn Tín và quân nhà Hán vây ở Cai-Hạ, đang đêm phá vòng vây chạy về đến Âm-lăng thì bị lạc đường, hỏi thăm đường gả điền phu, gả nầy nói gạt, Hạng-Vương chạy về mé tả thì bị sông lớn ngăn chận, quân Hán đuổi kịp theo sau lưng. Sở - Vương bảo với quân hầu cận rằng : *Đây là Trời hại ta, chớ không phải lỗi chiến đấu ở ta.*

ÂM NHAI — Âm : *tối ;* nhai : *hang sâu*. Chỗ hang sâu, ít khi mặt trời soi tới. Sách có câu : **« Thái dương tuy vô tư, kỳ chiếu âm nhai hàm cốc giả độc hậu »** nghĩa là : *Mặt trời tuy vô tư, nhưng lúc nào hang sâu cũng soi vào sau cùng.* Theo nghĩa bóng dùng để nói những người thân cận bao giờ cũng được ân huệ hơn kẻ ở xa. Trong **« Cung-Oán Ngâm Khúc »** cũng có câu :

Chẳng soi cho đến khóe âm nhai.

ÂM PHONG — Ngọn gió lạnh lẽo như từ cõi âm đưa về, cũng như **« âm-khí »**. Trong **« Nhị Độ-Mai »** có câu :

Nửa ngày nổi trận âm phong.

ÂM PHÙ — Nhờ sự hộ trợ, phù-hộ của người khuất mặt. Trong **« Hạnh-Thục Ca »** có câu :

Ngửa nhờ liệt Thánh âm phù.

ÂM TY — Âm-phủ, chỗ làm việc của các quan ở âm-phủ. Trong thơ có câu :

Cõi âm ty tra xét phân minh,
Người gian giảo thoát đâu khỏi tội.

ÂM TÍN — Thơ từ và tin tức. Trong thơ có câu:

Kể từ cất bước ra đi,
Biệt vô âm tín, khiến nghi ngại lòng.

ÂM VÂN — Mây đen làm không thấy rõ. Trong bài **« Văn-Tế Thập-Loại Chúng-Sinh »** có câu :

Khí âm mờ mịt trước sau.

ÂM VẬN — Những tiếng đồng âm dùng trong nhạc, hoặc trong thi phú. Trong thơ có câu :

Văn chương, âm vận phú thi đành rành.

ẤM — Ân-trạch hay quyền thế của ông cha, đến đời con cháu cũng được hưởng. Người ta thường gọi những người được ân-trạch của cha để làm quan là **« ấm sinh »** *(phải sá thạch)*, hay **« ấm tôn »** là những người được tập ấm của ông nội làm quan. Con quan thì gọi là **« ấm tử »**. Trong bài **« Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc »**, thi-sĩ Nguyễn-đình-Chiểu có câu :

Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh-hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện trả thù kia ;
Sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dạy dạy đã rành rành, một chữ ấm đủ đền công nọ.

ẤM BỔ — Nhờ lấy chức ấm-sinh được bổ làm quan. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Mới vâng âm bổ phó kinh.

ẤM LẠNH — Cũng như chữ **« ấp-lạnh »**, dùng để nói về bổn phận làm con đối với cha mẹ. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Bờ sương nỗi tuyết bao nài,
Nào ai ấm lạnh, nào ai ngọt bùi.

ẨM BĂNG TỬ — Người uống giá băng, có nghĩa là người bị nóng nhiệt cần uống đồ mát để trừ nhiệt. Ẩm-Băng-Tử cũng là biệt hiệu của Lương-Khải-Siêu, một học giả hiện đại Trung Hoa, nổi tiếng về lối văn bạch-thoại, tác giả bộ **Ẩm-Băng Thất-Toản-Thư**.

ẨM ĐAM CHỈ KHÁT — Uống rượu độc để khỏi khát. Theo nghĩa bóng dùng để nói hành động tuy được thỏa-mãn nhất thời, về sau lại mang họa hại vào thân.

ẨM CHÍ — Ngày xưa có lệ sau khi được thắng trận, nhà vua cho làm một lễ uống rượu mừng tại Tôn-miếu, gọi là « **ẩm-chí** ». Trong bài « **Văn-Tế Trận-Vong Tướng-Sĩ** » có câu :

Lệ huân thưởng, chẳng đợi ngày ẩm chí.

ẨM KHÔI TẨY VỊ — Uống tro mà rửa dạ dày. Theo nghĩa bóng dùng để chỉ sự ăn năn những điều lầm lỗi để cải hối.

ẨM PHÚC — Uống rượu tế thần dư gọi là « **ẩm-phúc** », có nghĩa là uống rượu để mong nhờ phúc đức của thần ban cho. Có câu :

Mong ân trạch hưởng phần ẩm phúc.

ẨM THỦY TỰ NGUYÊN — Uống nước nhớ nguồn. Dùng để tỏ sự biết ơn đối với người tạo phúc. Tục-ngữ có câu :

Ăn trái nhớ kẻ trồng cây,
Uống nước nhớ người đào giếng.

ẨM TRÁC — Trác : *miếng ăn* ; ẩm : *uống*, do câu chữ trong sách Mạnh-Tử : « **Nhất trác nhất ẩm sự giai tiền định** » nghĩa là : *Một bữa ăn, một bữa uống cũng đều do tiền định cả*. Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Vẻ chi ăn uống sự thường,
Cũng còn tiền định khá thương lọ là.

ÂN ÁI — Thương yêu tha thiết, mặn nồng. Trong thơ có câu :

Nghĩ tình ân ái xót xa,
Vì đâu nên nỗi hóa ra phụ tình ?

ÂN BA — Ân đức rộng lớn và tràn đầy như sóng. Có câu :

Ân ba thắm hậu nghĩa nào phai.

ÂN CẦN — Tình ý châu đáo, cảm-tình đậm-đà. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Người thì ra ý ân cần.

ÂN CHIẾU — Tờ chiếu của nhà vua ban đặc ân cho kẻ bầy tôi. Trong thơ có câu :

Lệnh vua ân chiếu đã ban,
Tôi trung đã được chiêu an ngày rày.

ÂN GIA — Người đã thi ân cho mình. Người cha nuôi. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Chào rằng : Vâng lệnh ân gia mời ngồi.

ÂN HẬN — Tức giận và hối tiếc về một việc gì. Trong « **Kiều** » có câu :

Sớm năn nỉ bóng, đêm ân hận lòng.

ÂN KHOA — Khoa thi đặc biệt của nhà vua ban ân cho các khóa sinh. Ngày xưa, mỗi kỳ thi đều có hạn định. Tuy nhiên mỗi khi gặp dịp vui mừng lớn, nhà vua cho mở thêm một kỳ thi nữa, gọi là ân khóa. Ở Trung-Hoa bắt đầu từ đời nhà Tống, thời văn-hóa cực thịnh, có mở ân-khoa để kén chọn hiền tài. Trong thơ có câu :

Nhân ngày khánh điển mừng vui,
Ân khoa được mở tới lui rộn ràng.

ÂN MẪU — Dùng để xưng với người có công ơn nuôi dưỡng như mẹ. Người mẹ nuôi. Trong thơ có câu :

Bát cơm Xiếu mẫu Hoài-âm,
Nghĩa ân mẫu đến muôn năm ghi tạc.

ÂN NHÂN — Người đã thi ân cho mình. Trong thơ có câu :

Nghìn vàng xin tạ ân nhân,
Tấm lòng gọi chút đền ân bảo trì.

ÂN NHI — Đứa con đã chịu ân. Đứa con nuôi. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Thế mà nghĩa phụ, thế mà ân nhi.

ÂN OÁN — Hàm ơn và oán hận. Trong đoạn Kiều xin trả ân trả oán. có câu :

Chút còn ân oán đôi đàng chưa xong.

ÂN SƯ — Thầy dạy học, hoặc vị quan giám khảo đã chấm cho mình thi đỗ, gọi là ân-sư. Trong thơ « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Ân sư liêu hữu có ai,
Môn sinh xin được một người là may.

ÂN TÌNH — Ân-huệ và tình-cảm. Chịu ân người đã có lòng thương mến mình. Trong thơ có câu :

Trăm năm xin vẹn giữ ân tình,
Kiếp kiếp nguyện gìn tròn vàng đá.

ÂN TỨ — Được vua ban cho một ân-huệ. Trong thơ có câu :

Ân tứ sắc vua ban vinh hiển.

ÂN TRẠCH — Ân-huệ mà thần dân chịu ơn đối với nhà vua, không khác gì nước mưa thấm vào muôn vật cỏ cây. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Hạ phương ân trạch ngấm nhiều.

ÂN UY — Vừa ban ân vừa ra oai bắt buộc phục tòng. Trong thơ có câu :

Công tội thảy đều minh thưởng phạt,
Ban ân uy khắp cả thần dân.

ÂN ƯU — Niềm lo lắng, lo sầu. Trong bài « **Văn-tế trận-vong tướng sĩ** » có câu :

Nằm gai nếm mật chung nỗi ân-ưu.

ẤN-ĐỘ — Một nước trước đây là thuộc-địa Anh quốc, hiện nay là một quốc-gia trung-lập, ở miền Nam Á-Châu. Chính Đức Thích-Ca sinh trưởng nơi đây. Nền văn-minh phát sinh tại Ấn-độ rất sớm.

ẤN-ĐỘ DƯƠNG — Một đại-dương nằm giữa khoảng ba châu là : *châu Á, châu Phi và châu Úc.* Trong một bài « **Cảm tác** », nhà cách mạng tiền bối Phan-Chu-Trinh có viết :

Tếch dương Ấn-Độ nhì thiên-hạ,
Lên tháp Ba-lê nhất thế gian.

ẤN PHÙ — Một cái thẻ tre, trên đó có cái dấu hoặc phù hiệu để làm tin, thường là của nhà vua. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Mới sai Lục-Giả đem sang ấn-phù.

ẤN TÍN — Con dấu dùng để làm tin. Trong thơ « **Hoàng-Trừu** » có câu :

Nào là ấn tín giờ ra,
Cho triều đình biết quốc gia vững bền.

ẤN TRIỆN — Cái dấu có khắc chữ triện, một thứ chữ rất khó đọc và viết, trong văn-tự Trung-Hoa. Trong thơ có câu :

Đây là ấn triện rành rành,
Nhìn xem cho rõ kẻo sanh nghi ngờ.

ẨN ÁC DƯƠNG THIỆN — Phô bày điều tốt của mình và tìm cách che dấu cái xấu đi. Người có ẩn ý gian dối.

ẨN CƯ — Người ở ẩn nơi sơn dã không chịu ra làm quan.

ẨN DANH — Người hay giấu tên họ của mình không cho ai biết. Ca-dao có câu :

Lâu nay có ý ẩn danh,
Bây bây mới rõ ngọn ngành chối đâu.

ẨN DẬT — Ở ẩn mà tự vui với hoàn cảnh. Trong thi văn của Kê-Khang có câu : « **Nham huyệt đa ẩn dật** », nghĩa là : *Hang núi có nhiều người ẩn-dật.* Trong thơ có câu :

Những trang ẩn dật đợi chờ,
Phong vân gặp hội đến giờ ra tay.

ẨN TÀNG — Ẩn núp và che dấu không cho ai biết. Trong đoạn Vân-Tiên vào quán luận đàm văn-chương, có lời khen ông quán như sau :

Tiên rằng : Chùa đất Phật vàng,
Ai hay trong quán ẩn tàng kinh-luân.

ẨN TÍCH — Do câu « **mai danh ẩn tích** », nghĩa là : *chôn tên, giấu vết.* Không muốn ai biết tên tuổi và dấu vết của mình. Dùng để chỉ người ẩn-dật. Trong thơ « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Mai danh ẩn tích bấy chầy nào nương.

ẨN THÂN — Giấu tên mình. Tìm chỗ để trốn lánh để không ai thấy mình. Trong thơ có câu :

Ẩn thân tìm chỗ tựa nương,
Tránh phường gian ác tìm phương hại ngầm.

ẨN VI — Che giấu việc làm của mình. Trong thơ có câu :

Ẩn vi việc ấy ai tường,
Hại thầm những kẻ hiền lương trung thần.

ẤP CÂY — Ôm cây. Đời Tống có một người đi cày ruộng, đêm đến thấy có một con thỏ chạy hoảng va đầu vào gốc cây mà chết, người ấy bắt được. Bụng bảo dạ : *Cứ mỗi đêm được một con thỏ như thế này thì cày bừa làm gì cho mệt.* Qua hôm sau liền bỏ việc cày bừa, cứ ngồi ôm gốc cây mà chờ thỏ để bắt, nhưng chờ ngày nầy qua ngày nọ vẫn không có một con thỏ nào bén mảng đến. Ý nói sự mơ-ước hão-huyền, đứng núi nầy trông núi nọ, chỉ rước lấy thất bại vào thân. Trong « **Kiều** » cũng có câu :

Thân tròn như cuội cung mây,
Trần trần một phận ấp cây đã liều.

ẤP LẠNH — Để nói bổn phận làm con đối với cha mẹ. Trong sách Hiếu-Kinh có câu : « **Hiếu tử đông ôn hạ sảnh** », nghĩa là : *Người con có hiếu mùa đông ấp lạnh, mùa hạ quạt mát.* Ý nói bổn phận người con đối với cha mẹ phải hết lòng phụng dưỡng. Mùa đông cha mẹ lạnh lẽo phải đắp chăn ấm để cha mẹ khỏi giá rét. Mùa hạ quạt màn cho mát để cha mẹ khỏi nóng bức. Đó là sự săn sóc tận tình của người hiếu-tử. Khi tưởng nhớ đến cha mẹ, « **Kiều** » cũng có câu :

Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ?

ẤP PHƯỢNG — Loài chim phượng-hoàng không bao giờ ở chung lộn với loài chim khác, và ở thật cao trên đỉnh núi. Nghĩa bóng dùng để chỉ những người ưa sống cuộc đời nhàn dật nơi thâm sơn cùng cốc. Trong bài « **Trương Lưu-Hầu-Phú** », Nguyễn-Hữu-Chỉnh có câu :

Chước bảo thân mến gót Hoàng-công,
miền bắc thạch lại tìm nơi ấp phượng.

ẤP TIẾT — Mạnh-Thường-Quân, Tướng-Quốc nước Tề, vì nuôi trong nhà thực khách quá

nhiều, không đủ bổng lộc để chu cấp. Thường Quân liền đem tiền cho người Ấp-Tiết *(ấp này do vua Tề cắt đất phong cho Mạnh - Thường Quân xem như một chư hầu)* vay để lấy lời nuôi tân khách. Nhưng đến kỳ dân chúng thiếu nợ không trả. Liền đem bàn với mọi người và nhờ Phùng-Hoan đến Ấp-Tiết tra sổ nợ để đòi về. Phùng-Hoan vâng lệnh đến Ấp-Tiết cho làm tiệc thết đãi dân chúng, rồi tuyên bố những người nào còn thiếu nợ Tướng quốc xin đem trả. Người nào chưa trả được xin hẹn lại, nhược bằng người nào nghèo khổ quá thì được hủy giấy nợ. Dân chúng rất hoan hỉ đến dự đông đủ, hết lòng tri ân Mạnh - Thường Quân và cảm tạ Phùng - Hoan. Tuy số nợ thâu không đủ số nhưng cũng được một số lớn. Về Mạnh - Thường - Quân trách Phùng-Hoan sao làm như vậy, vì hiện đang thiếu tiền. Phùng - Hoan đáp : *Tôi đã thâu cho Tướng-Quốc hai mối lợi : một là tiền, hai là đức.* Ấp Tiết là đất vua phong cho Tướng-Quốc, dân chúng ở đây đều chia nỗi vui buồn với Tướng-Quốc, nếu không thi-ân cho người nghèo, thì đâu phải là bậc hiền-sĩ. Mạnh-Thường-Quân tuy khen Phùng-Hoan là mưu trí, nhưng trong lòng buồn. Về sau, bị người gièm là Mạnh-Thường-Quân định cướp ngôi, Tề-Mân-Vương liền thâu hồi Tướng-Quốc của Thường-Quân. Tân khách đều bỏ đi hết, chỉ còn Phùng-Hoan theo Thường-Quân. Về đến Ấp-Tiết dân chúng đến chúc mừng và hàng ngày mang rượu thịt đến dâng cho Thường-Quân, bấy giờ Thường-Quân mới hiểu rõ giá trị về việc thi-ân bố-đức ngày trước của Phùng Hoan với dân Ấp-Tiết.

ÂU CƠ — Vợ vua Lạc-Long-Quân, đời Hồng Bàng, vua nước Xích-Quỷ. Tương truyền bà sanh ra một cái bọc trứng nở một trăm người con. Đến khi con khôn lớn, Bà và vua Lạc Long chia con ra làm hai. Năm mươi người theo bà lên núi, năm mươi người còn lại theo cha xuống miền châu thổ. Về sau, con của Bà Âu-Cơ và vua Lạc-Long xưng hiệu là Hùng Vương, vua nước Văn-Lang truyền đến mười tám đời mới dứt.

ÂU DÃ TỬ — Tên một vị kiếm sư đời chiến quốc, người nước Ngô. Âu-Dã-Tử và Can Tương là bạn cùng học một thầy, có tài rèn gươm quí như : *Can-Tương, Mạc-Da.*

ÂU LẠC — Sau khi An-Dương-Vương Thục-Phán đánh lấy được nước Văn-Lang *(257 trước Tây lịch)* liền đổi quốc hiệu là Âu-Lạc, đóng đô ở Phong-Khê, hiện là huyện Đông-Anh, thuộc tỉnh Phúc-Yên *(Bắc Phần Việt-Nam).*

ÂU LỘ — Âu : *chim hải-âu, thường sống ở nước, đầu to mỏ cứng ;* lộ : *con cò.* Hai con vật nầy dùng để chỉ việc đi ẩn. Do câu **« Âu lộ vong cơ »**, nghĩa là : *Bạn với con âu con cò mà quên cả việc.* Theo nghĩa bóng, chữ **« âu lộ »** dùng để nói việc ở ẩn, quên tất cả việc đời. Trong thơ của cụ Trạng Nguyễn-Bỉnh-Khiêm có câu :

Cùng bầy âu lộ từng quen mặt,
Khỏi áng công danh lại bạo tay.

ÂU VÀNG — Trong Nam-Sử có câu : **« Ngã quốc-gia nhu nhược kim âu, vô nhất thương khuyết »**, nghĩa là : *Quốc-gia của ta còn vững như cái âu vàng, không bị tổn thương hay sứt mẻ.* Âu vàng dùng để chỉ việc bền vững của quốc-gia. Trong thơ có câu :

Trời Nam vững đặt âu vàng,
Nơi nơi lạc nghiệp bốn phang thái bình.

ẤU QUÂN — Ông vua còn nhỏ tuổi, cũng dùng như **« ấu chúa »**. Con trẻ từ mười tuổi trở xuống gọi là **« ấu »**, tức còn non nớt. Trong thơ có câu :

Ấu quân từ thuở lên ngôi,
Chăm lo việc nước nhờ tôi trung thần.

ẤU TRĨ — Non nớt, dùng để nói những trẻ con. Trong ca dao có câu :

Những phường ấu trĩ biết chi,
Học đòi trưởng thượng ngu si nực cười.

ẤU TRIỆU — Tên thật là Nguyễn - thị - Đang, một nữ đảng viên của Việt - Nam Quang-Phục Hội. Bà là người xã Thế - Lại - Thượng thuộc Tỉnh Thừa-Thiên *(Trung-Phần).* Bà hoạt động rất đắc lực cho phong trào thanh niên Đông du và tham gia phong trào kháng thuế ở các tỉnh Quảng-Nam, Quảng - Ngãi, Thừa - Thiên *(1908).* Bà bị thực dân Pháp bắt tra tấn dã man, để khỏi tiết lộ bí mật, bà đã dùng dây lưng thắt cổ chết trong ngục *(1910).* Nhà cách mạng tiền bối Phan-Bội-Châu đã ca tụng gương tiết-liệt của trang anh thư trong câu đối :

Tấm thân trót gả giang-san Việt ; tấc dạ soi chung nhật nguyệt Trời.
Tơ nhân sợi nghĩa dây lưng trắng ; dạ sắt lòng son nét máu hồng.

BA — Do điển Lý-Bạch một thi hào đời Đường, đồng thời với thi hào Đỗ-Phủ, nhân một đêm trăng sáng uống rượu, tay nâng chén rượu mời trăng, lại trông thấy bóng mình. Có câu :

Một trăng, một bóng, một người hóa ba.

BA CỌC BA ĐỒNG — Dùng để nói những người giàu có, nhưng bỏn xẻn. Ngày trước xài tiền đồng, xâu lại thành từng cọc. Vì đếm nhiều quá sợ quên, cứ mỗi một cọc để 1 đồng làm dấu, và ba cọc lại để ra ba đồng tiền. Theo nghĩa bóng người hà tiện, tiện tặn từng đồng. Trong bài « **Hàn Nho Phong Vị Phú** » Nguyễn Công-Trứ có câu :

Tiêu dụng lấy chi mà phao phóng, thường
giữ ba cọc ba đồng ;
Mùa màng dành để có bao nhiêu, chừng
độ một triêng một bó.

Có bản giải nghĩa « **ba cọc ba đồng** » là số thâu nhứt định, không thay đổi, vì tục ngữ có câu :

Ba cọc chỉ có ba đồng.

BA CHÌM BA NỔI SÁU LINH ĐINH — Nhiều người thường đọc trại là « **Ba chìm bảy nổi sáu linh đinh** ». Đây là cách làm tương của người dân ở Tỉnh Quảng-Bình. Muốn làm tương cần phải ủ cho nếp mốc ba ngày, xong rang đậu bỏ vô, ngâm chìm ba lần, nổi ba lần. Muốn cho vừa, chín phần tương, hai phần muối trộn chung lại. Theo nghĩa bóng, câu trên đây dùng để nói người gặp nhiều nỗi vất vả, gian truân trong cuộc sống. Trong văn thơ thường dùng « **Bảy nổi ba chìm** ». Nữ sĩ Hồ-Xuân-Hương trong bài « **Bánh trôi nước** » có câu :

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.

BA CÕI — Theo nhà Phật, có ba cõi là : *cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc*, tức « **tam-giới** ». Trong « **Bích-câu kỳ-ngộ** » có câu :

Khắp trong ba cõi chín châu mặc dầu.

BA DƯƠNG — Do chữ « **tam-dương** » là tiết thuộc về mùa xuân. Nhất-dương là tháng mười một, nhị dương là tháng chạp, và tam dương là tháng giêng. Trong « **Hồng Đức Quốc Âm thi tập** » có câu :

Tiết ba dương thịnh hây hây mở,
Ấn chín trùng nhiều mãi mãi phàn.

BA ĐÀO — Làn sóng. Nghĩa bóng dùng để nói sự vất vả gian nan. Có câu « **Bình địa ba đào** », nghĩa là đất bằng sóng dậy. Ý nói tình hình khốn khổ vì loạn lạc. Trong truyện « **Phan Trần** » có câu :

Đông nam chỉ ngọn cờ mao,
Non xanh sấm dậy ba đào gió rơi.

BA ĐÌNH — Những khoảng cân nhau trên khuôn mặt. Theo sách tướng, từ đầu đến trán là « **thượng đình** », từ trán đến mũi là « **trung đình** », và từ mũi đến cằm là « **hạ đình** ». Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Hai vai chênh chệ ba đình nở nang.

BA ĐÔNG — Ba mùa đông, tức là ba năm. Trong « **Kiều** » có câu :

Ngoài nghìn dặm chốc ba năm,
Mối sầu khi gở cho xong còn chầy.

BA GIAI — Tức là Nguyễn-văn-Giai, một người thích bày những trò trêu cợt thiên-hạ và làm cho dân chúng ở Hà-nội một thời khiếp sợ. Ông có trí thông minh, học giỏi, nhưng rất ghét con đường cử nghiệp. Ông là tác giả tập thơ « **Hà Thành thất thủ chính khí ca** » để đề cao gương hy sinh tuẫn tiết theo thành

của Tổng-Đốc Hoàng-Diệu. Để ghi nhớ tài trêu cợt và chọc cười thiên-hạ, tục ngữ ta có câu : **« Thứ nhất Ba Giai, thứ hai Tú-Xuất ».**

BA KHƯƠNG — Đời Hán, có ba anh em nhà họ Khương là : *Khương - Hoàng - Quân, Khương-Trọng-Hải, Khương-Quí-Giang,* tuy đã lập gia đình nhưng vẫn ở chung một nhà, ăn một mâm, nằm cùng giường, hết sức thuận hòa trên dưới. Người đương thời khen ngợi truyền tụng đến đời sau. Trong thơ có câu :

Chín đời cùng ở Trần, Trương,
Anh em hòa mục ba Khương vui vầy.

Đời Đường, Trương-Công-Nghệ và đời Tống, Trần-Cạnh chín đời đều ở chung một nhà.

BA LA — Tên một vị Phật. Theo tiếng Phạn, Ba-la-mật là vượt sang cõi chánh quả, tế độ được người khỏi cảnh trầm luân. Trong bài **« Phú Chiêu-Lý »**, tức Phạm-Thái có câu :

Cao minh chi mà biết phép quan ngư,
nào có phải Ba-la cỗ sất.

BA LẦN DỜI CHỖ Ở — Do chữ **« Tam thiên »**. Ngày xưa mẹ của ông Mạnh-Tử phải dời nhà đến ba chỗ. Lần thứ nhất ở gần bãi tha ma, lần thứ nhì ở chợ, lần thứ ba ở gần trường học. Đến khi về ở gần trường, mẹ ông Mạnh-Tử mới cho là thích hợp với việc học của con, nên mới chịu ở luôn.

BA MẶT MỘT LỜI — Dùng để nói lời cam kết, lời hứa chắc chắn. Hai người cùng ước thệ, có một người thứ ba chứng kiến, như vậy lời hứa sẽ không thể chối bỏ được. Trong thơ có câu :

Nàng rằng ba mặt một lời,
Phải đâu cá nước chim trời dễ quên.

BA MƯƠI SÁU CHƯỚC — Do chữ **« Tam thập lục kế »**. Thời Nam, Bắc Triều, trong lúc Vương-kinh-Tắc mắc nạn, Đào-Công liền nói với Kinh-Tắc : **« Tam thập lục kế đào tẩu vi thượng sách »**, nghĩa là : *Trong ba mươi sáu chước, chạy là thượng sách hơn cả.* Dùng để nói khi cùng đường, hết phương kế. Trong **« Kiều »** có câu :

Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn ?

BA NGÀN THẾ GIỚI — Do câu **« Tam thiên thế giới »**. Theo nhà Phật thì vũ-trụ chia làm **« Ba ngàn thế giới »**, là *tiểu-thiên thế-giới, trung-thiên thế-giới* và *đại-thiên thế giới.* Họp 1.000 tiểu-thiên thế-giới nhân lên 1.000 thành trung-thiên thế-giới, và 1.000 trung thiên thế-giới nhân lên 1.000 thành đại-thiên thế-giới. Số 1.000 là một ngàn nước họp thành **« Tam-thiên thế-giới »** vì nhân lên ba lượt một nghìn lần nên gọi là **« tam thiên thế giới »** Trong **« Lục - Súc tranh-công »** có câu :

Trong trời đất ba ngàn thế giới.

BA QUÂN — Theo lệ ngày xưa xưa bên Trung Hoa, đặt từ đời nhà Châu thì một nước lớn có ba quân, nước chư hầu vừa thì có hai quân, và nước nhỏ thì chỉ có một quân. Mỗi quân có một quân số là 12.500 người. Nhưng về sau nầy, **« ba quân »** dùng để gọi ba đạo quân là : *Trung-quân, tả-quân, hữu-quân,* cũng gọi là **« tam quân »**. Trong bài **« Hàn - Vương Tôn-Phú »** của Đặng-Trần-Thường có câu :

Đủng đỉnh lên đàng đại tướng, ba quân trông mặt khiếp uy linh ;
Khoan thai lĩnh ấn nguyên nhung, thiên tử nghiêng mình trao tiết chế,

BA SINH — Ba đời chuyển kiếp. Đời Đường, Lý-Nguyên kết bạn với Viên-Trạch. Khi sắp chết. Viên-Trạch dặn Lý-Nguyên rằng sau mười hai năm sẽ được gặp nhau ở đất Hàng-Châu. Lý Nguyên giữ đúng y hẹn, đến Hàng-Châu gặp một đứa bé hát : **« Tam sinh thạch thượng cựu tinh hồn »**, nghĩa là : *Đã ba đời trên hòn đá vẫn còn ghi hồn thiêng cũ.* Trong **« Truyền đăng lục »** chép : *có một viên Sảnh lang nằm mộng đi đến chân núi, thấy một nhà sư ngồi đó, trước mặt có thắp một cây hương. Nhà sư liền bảo viên Sảnh - lang rằng: Cây hương nầy chính của ông kết nguyện đó. Cây hương vẫn còn cháy, mà ông đã trải qua ba đời rồi.* Theo nghĩa bóng chữ **« ba sinh »** dùng để nói đến tình bạn bè thân thiết hay tình nghĩa vợ chồng. Trong **« Kiều »** có câu :

Vì chăng duyên nợ ba sinh,
Làm chi những thói khuynh thành trêu người.

BA QUỐC TỪ CHƯƠNG — Lời lẽ tốt đẹp làm cho nước nhà vẻ vang. Ý nói dùng văn chương để tô bồi nền văn học làm rạng rỡ tổ quốc, ca tụng những kỳ quan thắng cảnh của đất nước. Trong thơ có câu :

Ba quốc từ chương hàng gấm dệt,
Nét phượng bay tô điểm hoa thêu.

BA TIÊU — Cây chuối. Trong : **« Cung Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh.

BA THU — Ba mùa thu, tức ba năm. Trong Kinh-Thi có câu : **« Nhất nhật bất kiến như tam thu hề »**, nghĩa là : *Một ngày không thấy cũng bằng ba thu.* Trong **« Kiều »** có câu

Sầu đong càng lúc càng đầy,
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.

BA THƯỚC ĐẤT — Do chữ **« tam xích thổ »**. Có câu : **« Vị qui tam xích thổ, nan bảo bách niên thân ; Ký qui tam xích thổ nan bảo bách niên phần »**, nghĩa là : *Chưa về ba thước đất thì khó giữ cái thân trăm năm ; đã về ba thước đất rồi thì khó giữ cái mồ trăm năm.* Ý nói làm người rất khó, già đến trăm tuổi mà chưa về dưới lòng đất lạnh cũng chưa chắc đã giữ trọn thân danh. Người ta thường nói : **« Bảy mươi chưa khoe mình lành »**. Làm thế nào đến khi thác rồi vẫn còn lưu lại tiếng thơm, giữ được mồ êm mả đẹp, bấy giờ mới gọi là bảo toàn được thân danh đời đời. Muốn được như vậy, ít ra lúc sanh tiền phải là con người không tham danh lợi, trọng điều nhân nghĩa đạo đức, tạo một sự nghiệp muôn đời để được **« danh lưu thiên cổ »**. **« Ba thước đất »** dùng để nói người đã chết. Trong thơ có câu :

Ba thước đất trăng kia dõi bóng,
Rát cổ kêu nay khuất dạng hình.

BA XUÂN — Do chữ **« tam xuân huy »**, nghĩa là : *ánh sáng ba tháng xuân.* Rút trong thơ của Mạnh-Giao. *(Xem chữ Tắc-Cỏ). Ánh sáng ba tháng mùa xuân làm cho cây cỏ được tốt tươi, không khác nào công ơn sanh dưỡng cha mẹ đối với con cái.* **« Ba xuân »** dùng trong văn thơ để nói đến công ơn cha mẹ. Trong bài **« Văn Tế Mẹ »** của bà An Sơn Cao-Ngọc-Anh có câu :

Nghĩ đến cù lao chín chữ, khôn đúc người vàng ;
Gọi là báo đáp ba xuân, kính dâng lễ bạc.

BA VÌ — Cũng gọi là **« Tản Viên »**, tên một ngọn núi thuộc Tỉnh Sơn-Tây *(Bắc Phần)* Tản Đà Nguyễn-khắc-Hiếu đã sinh trưởng nơi đây và đã dùng núi Tản, sông Đà để dùng làm bút hiệu của thi-sĩ.

BÀ BẢY KHÁNH — Vợ của thi-sĩ Học-Lạc, tức Nguyễn-văn-Lạc, một nhà thơ có khuynh hướng trào phúng vào thế kỷ XX. Bà rất giỏi về văn thơ, khi chồng bà mất, bà có làm bài thơ **« Thuyền lỡ vời »** để diễn tả đúng thân thế và tâm trạng của chồng khi còn sinh thời, có câu như sau :

Đùng đùng sóng gió khéo nương hơi,
Chiếc bách linh đinh mới lỡ vời.
Lố xố hoa thêu khoan lại thúc,
Lao xao gấm vẽ nhặt rồi lơi.

BÀ BẢNG NHÃN — Bà là một nữ sĩ dưới triều vua Thành-Thái, vợ của ông Phan-Quỳ, tục gọi là ông Bảng - Nhãn, một tay văn học người tỉnh Quảng-Nam. Những văn thơ của bà Bảng Nhãn hiện nay vẫn còn, đặc biệt nhất là bài **« Chơi núi Ngũ Hành »** rất được truyền tụng.

BÀ NGUYỆT — Do chữ **« Nguyệt lão »**. Do điển tích Vi-Cố gặp được một cụ già ngồi dưới trăng xe tơ đỏ. Cố hỏi cụ làm gì ? Cụ đáp là chuyên lo việc nhân duyên của người trần thế. Hỏi về nhân duyên của mình, cụ đã tiên đoán đúng. Người ta thường nói : *Ông Tơ bà Nguyệt xe sợi xích thằng. (Xem chữ Xích-Thằng và Vi Cố).* Trong bài **« Hiếu sĩ từ nông phủ »** có câu :

Rừng nho bè thánh hiềm chi, mà nỡ để hồng ngâm cho chuột vọc ;
Bà Nguyệt, Ông Tơ sao lẫn mây, toan đem người ngọc để ngâu vầy.

BÀ PHỦ BA — Một người tài hoa, hay chữ, trước là một ả đào, sau bà lấy lẻ thứ ba ông Phủ Nguyễn-danh-Kế, nên tục gọi là Bà Phủ Ba. Bà là sinh mẫu của thi-sĩ Tản-Đà Nguyễn-Khắc Hiếu. Bà thường làm thơ xướng họa với Bà Nhàn-Khanh, vợ của ông Cử Trịnh-đình-Kỳ, con gái quan Phó Đô-Ngự-Sử ở Vân-Đình, Hà-Đông.

BÀ XUÂN MỘNG — Do chữ **« Xuân-Mộng Bà »**. Do điển ông Tô-Đông-Pha lúc về già ở Xương-Hòa, thường ôm một cái bầu lớn đi ngoài đường, vừa đi vừa hát nghêu nghao. Có một bà lão đến bảo họ Tô rằng : *Sự vinh hoa phú quí của quan ngày trước chỉ là* **« một trường xuân mộng »**. Do đó người ta gọi lão bà ấy là **« Xuân mộng bà »**. Theo nghĩa bóng **« Xuân-mộng »** để so sánh cuộc giàu sang, vinh hiển của con người, rốt cuộc chỉ là một giấc mộng đêm xuân. Trong thơ có câu :

Bà xuân mộng, giựt mình trông lại,
Cảnh sang giàu, tựa giấc chiêm bao.

BÁ DI, THÚC TỀ — Hai người là con của vua Cô-Trúc, cuối đời nhà Thương. Khi vua Châu-Võ Vương khởi binh phạt vua Trụ, Bá-Di và Thúc Tề liền ra căn đầu ngựa khuyên Võ-Vương không nên làm, viện cớ kẻ bề tôi mà vấn tội vua là bất trung. Võ-Vương không nghe. Đến sau nhà Thương bị diệt, Võ-Vương lập nên nhà Châu oai danh lừng lẫy trong thiên-hạ. Bá-Di, Thúc Tề nghĩ mình là phận tôi con của nhà Thương không giúp được gì để đến nỗi mất nước, là hổ mặt với Võ-Vương, liền bỏ đi ở ẩn. Hai ông lên núi Thú-Dương sinh sống bằng rau vi không thèm ăn thóc của nhà Châu. Sau có mấy người đàn bà gặp hai ông, liền nói : *Hai ông chê thóc nhà Châu không thèm ăn, lại ăn rau*

Hai ông ở trên đất nhà Châu, thì ngọn rau sắc đất cũng của nhà Châu cả, không ăn thóc mà ăn rau có khác gì đâu. Bá Di, Thúc Tề nghe xong lấy làm tủi nhục, liền không ăn rau nữa, trốn biệt vào núi Thú-Dương nhịn đói mà chết.

BÁ DOANH — Trong khi vua Ngô là Hạp-Lư chiếm được nước Sở. Sở Chiêu-Vương bỏ chạy trốn, Hạp-Lư được người mật tấu là mẹ Sở Chiêu-Vương, tức nàng Bá-Doanh nhan sắc rất đẹp có thể hầu hạ mình được. Hạp-Lư động tình cho người triệu đến. Bá-Doanh không chịu ra hầu. Hạp-Lư truyền cho người vào cung bắt. Bá-Doanh đóng chặt cửa cung rồi dùng thanh kiếm gỏ vào cửa mà nói vọng ra : *Tôi nghe nhà vua tiêu biểu cho một nước. Xưa nay vẫn trai gái hữu biệt, tại sao vua Ngô không biết giữ nhân cách. Tôi nhất quyết tử tiết chớ không quyết không gần bạn dâm loạn.* Ngô Hạp-Lư nghe lấy làm thẹn, liền nói : *Ta vì mến tài mà muốn gặp mặt chớ đâu dám vô lễ. Xin nàng chớ giận.* Hạp-Lư lại truyền lịnh nghiêm cấm tất cả, không một ai được vào cung Bá-Doanh. Nguyên nàng Bá-Doanh là em vua Tần-Ai-Công. Vua Sở Bình-Vương nghe theo lời Phí-vô-Cực cho người sang cầu hôn cho con trai là Thái Tử Kiến. Phí-vô-Cực muốn âm mưu chia lìa tình nghĩa cha con vua Sở, mới bày mưu bắt Tê-nữ là người hầu của Bá-Doanh tráo hôn cho Thái-Tử Kiến, còn nàng Bá-Doanh lại để cho Sở Bình-Vương chiếm đoạt. Sau nàng Bá-Doanh sanh được Công-Tử Trân, vua Sở Bình-Vương liền phế Thái-Tử Kiến lập Trân lên ngôi Thái Tử, tức là vua Sở Chiêu-Vương. Thế là chỉ vì một chút nhan sắc, Bình-Vương nghe lời sàm tấu của gian-thần Phí-Vô-Cực để chiếm đoạt vợ của con, gây cho nước Sở bị họa diệt vong sau nầy.

Á DU — Tức là Hàn-Bá-Du, người đời Hán, có tiếng là chí hiếu. Mỗi khi có lỗi bị mẹ đánh, Bá-Du vẫn tươi cười nhận lỗi. Một ngày nọ, sau khi bị mẹ đánh, Bá Du liền hòa lên khóc. Người mẹ ngạc nhiên hỏi : *Tại sao mẹ đã nhiều lần đánh để răn dạy mà con không khóc, thế tại sao nay con lại khóc.* Bá-Du thưa : *Những lần trước mẹ đánh con đau lắm, nhưng con không khóc, vì biết sức mẹ còn mạnh. Lần nầy mẹ đánh con, tuy không đau nhưng con khóc vì biết sức mẹ đã già yếu rồi. Con khóc là vì thương mẹ chớ không có ý oán hờn.* Chí hiếu thay lời nói của một trang hiếu tử, âu cũng là những lời vàng ngọc thức tỉnh những đứa con ngỗ nghịch đã không biết ơn sanh thành dưỡng dục, lại còn hành động điên rồ khổ lụy đến cha mẹ nữa.

BÁ ĐẠO — Trái với « **Vương đạo** », là một chính sách khinh nhân nghĩa, chỉ lấy quyền uy vũ làm trọng tâm hoạt động. Người đời thường nói : *Sở Vương Hạng-Võ chỉ vì chủ trương* « **Bá đạo** » mà không được vững bền, đem việc chém giết, hung bạo mà mất thiên-hạ. Trong khi ấy, Bái-Công Lưu-Bang, tuy binh lực kém sút, nhưng biết chủ trương « **Vương đạo** » lấy lẽ đãi người, đem nhân nghĩa thuyết phục thiên-hạ nên mới xây dựng được sự nghiệp nhà Hán bốn trăm năm.

BÁ HỘ — Tức là « **bách hộ** », một chức quan võ dưới đời nhà Nguyên, nhà Minh bên Trung Hoa được điều khiển một trăm binh sĩ dưới quyền. Ở nước ta ngày trước những nhà giàu, có được công trận với nhà nước, được ban cho chức phẩm hàm là « **bá-hộ** ». Người ta cũng dùng chữ « **bá-hộ** » để gọi những người giàu có lớn.

BÁ LÝ HỀ — Tự là Tỉnh Bá, người nước Ngu. Trên ba mươi tuổi mới cưới vợ sanh được một trai. Lúc bấy giờ ở nước Ngu không có người tiến cử nên không thể tìm cách tiến thân được, Bá-Lý-Hề muốn tìm sang xứ khác để đem tài trí ra xây dựng sự nghiệp. Ngặt nỗi nhà nghèo, vợ con không nơi nương tựa. Đỗ Thị biết ý chồng, khuyên nên ra đi, đừng bận bịu việc gia đình mà làm cản trở chí tiến thủ của người nam nhi. Khi tiễn chồng đi, nhà nghèo không có gì, chỉ có một con gà, nhà lại thiếu củi, Đỗ Thị liền lấy tấm phên cửa làm củi để làm một bữa tiệc mọn tiễn chồng ra đi lập thân danh. Qua Tề, Bá-Lý-Hề lại không có ai tiến dẫn, trong túi lại không tiền lại phải làm kẻ ăn xin nơi đất Chất. Trong thời gian nầy, Lý-Hề đã bốn mươi tuổi, và gặp được một người tên là Kiển-Thúc biết Lý-Hề không phải người tầm thường liền đem về nhà kết bạn chí thân. Thúc lớn tuổi hơn làm anh, Hề làm em. Nhưng nhà Kiển-Thúc cũng nghèo, Lý-Hề phải đi ở mướn giữ trâu để kiếm thêm tiền. Một thời gian sau, hai anh em nghe bên nước Châu có Vương-Tử-Đối là người ưa thích trâu lắm, những người nuôi trâu đều được trọng dụng. Lý-Hề muốn từ giã lên đường. Kiển-Thúc cầm tay tiễn biệt, dặn Lý-Hề rằng : *Bậc trượng phu không thể hạ mình mà qui luỵ. Nếu lỡ theo đầu một người mà bỏ đi là bất trung, còn theo mãi phò tá một người để bị mang vạ vào thân là bất trí. Như vậy, em cần phải thận trọng mới được. Sau khi em đi, anh ở nhà lo liệu thu xếp việc nhà, chừng xong anh sẽ qua Châu tìm em.* Lý-Hề qua Châu được Vương-Tử-Đối hậu đãi. Sau

Kiền-Thúc qua tìm gặp Lý-Hề và yết kiến Vương Tử Đối. Nhưng Kiền-Thúc bảo nhỏ Lý-Hề rằng : *Vương-Tử Đối có chí lớn, nhưng kém tài, chung quanh lại ưa tin dùng những kẻ gian nịnh, việc lớn ắt không thành. Ta nên lánh trước là hơn.* Lý-Hề xa gia-đình vợ con đã lâu ý muốn trở về thăm quê hương xứ sở. Kiền-Thúc cho biết mình có một người bạn thân hiện làm quan tại nước Ngu tên là Cung-Chi-Kỳ, và cùng đi với Lý-Hề sang qua nước Ngu. Lý-Hề về nhà mới hay vợ con vì không thể sống nổi, nên đã dời nhà đi nơi khác, hiện không biết ở đâu. Kiền-Thúc vào xin yết kiến Chi-Kiều, được tiếp đãi trọng hậu. Kiền-Thúc liền giới thiệu Lý-Hề. Nhờ sự tiến dẫn của Chi-Kiều, Lý Hề được làm chức Trung-đại-phu. Trước khi từ biệt Kiền-Thúc cho Lý-Hề biết vua nước Ngu không phải người tốt, tự dựng mình lên ngôi vua, lại trí óc thiển cận, không phải người hiền đáng phò. Tuy nhiên, Kiền-Thúc khuyên Lý-Hề nên tạm ở yên nơi đây cho qua những ngày lao khổ, và căn dặn sau này Lý-Hề qua tìm mình nơi đất Tống. Sau này, vua nước Ngu không nghe lời khuyên can của Cung-Chi-Kỳ, lại tham lam ngọc và ngựa quý của sứ Tấn, liền cho Tấn-Hiến-Công mượn đất đánh nước Quắc, diệt được Quắc xong, Tấn trở lại đánh Ngu, vì thế yếu Ngu bị mất nước, vua Ngu bị bắt, Lý-Hề tự cho là mình bất trí, nay nếu bỏ đi là bất trung, liền cương quyết theo hầu bên cạnh Ngu-Công. Sang qua Tấn, Lý-Hề gặp Chu-Chi Kiều trước làm quan Đại-Phu cho Quắc, nhưng sau khi bị mắc mưu Tần thua mất thành, sợ tội trốn qua đầu Tấn được giữ chức Đại-Phu. Chi Kiều khuyên Lý-Hề nên đầu Tấn để được hưởng vinh hoa phú quí, Lý-Hề khẳng khái trả lời : *Đã mất nước bị người thôn tính, nước nghịch đã chiếm được nước mình, đáng lý không nên bước chân đến nước nghịch mới phải, đàng này nói đến việc đầu hàng là vô cùng nhục nhã.* Chi Kiều hổ thẹn và oán ghét Lý-Hề. Nhân dịp Tấn gả con về Tần, vua Tấn muốn có người theo đưa dâu, sẵn dịp oán hận Lý-Hề làm nhục mình, Chi Kiều liền tiến cử Lý-Hề đi sang Tần, cốt để trả thù. Lý-Hề biết rõ âm mưu của Chi-Kiều than thở cho số phận mình, ôm tài kinh bang tế thế lại tuổi đã già, nay chỉ làm một khách đưa dâu nhục nhã. Liền nhân lúc đêm tối trốn qua Sở. Lý-Hề bị bọn thợ săn bắt được, đem về cho Lý-Hề nuôi trâu. Nhờ có biệt tài, nên Lý-Hề nuôi trâu được béo tốt và sinh sản nhiều. Sở Vương hay tin, liền cho đòi Lý-Hề đến truyền đem giữ ngựa của nước Sở ở Nam-Hải. Vua Tần là Tần-Mục-Công khi nhận được văn thơ của vua Tấn, thấy thiếu Bá-Lý-Hề trong đám người đưa dâu liền hỏi Công-Tử Chấp. Công-Tử thưa rằng Bá-Lý-Hề là người hiền. Biết việc can ngăn vua Ngu không được nên không khuyên can, đó là Trí. Theo về Tấn mà không tham quyền tước, trọn nghĩa với vua nước Ngu là Trung. Vốn Lý-Hề là người có tài kinh bang tế thế, nay vợ con thất lạc nghe đâu qua đất Sở, chắc Lý-Hề đã sang qua đất Sở rồi. Tần Mục-Công liền cho người sang đất Sở dò xem tin tức, mới hay Lý-Hề hiện đang nuôi ngựa cho vua Sở ở Nam-Hải. Tần-Công định cho Công Tôn-Chi đem hậu lễ sang Sở rước Lý-Hề về Tần. Công-Tôn-Chi cho rằng Sở không biết Lý-Hề là người hiền nên bắt chăn ngựa, nay nếu Tần đem lễ trọng thể rước về, chắc chắn Sở biết Lý-Hề là người hiền tài đời nào cho Lý Hề đi. Giờ ta nên mượn cớ Lý-Hề đưa dâu mà bỏ trốn, tìm cách đưa lễ vật sang Sở đòi bắt Lý-Hề về rắn trị thì xong. Vua Tần y tấu, quả nhiên rước được Lý-Hề về Tần.

Nhìn thấy Lý-Hề đầu tóc đã bạc phơ, Mục Công tỏ ý tiếc cho rằng Lý-Hề già quá không thể cáng đáng việc trọng đại của quốc gia được. Lý-Hề biết ý Tần-Mục-Công liền thưa : *Nếu Chúa công cần dùng người săn thú, đuổi chim thì quả thật hạ thần không làm nổi. Nhưng nếu Chúa Công cần người tài để chung lo việc nước, bình trị thiên hạ, thì tuổi thần vẫn còn trẻ. Ngày xưa ông Lã-Vọng ngồi câu ở sông Vị-Thủy, đã ngoài bảy mươi tuổi, thế mà vua Văn-Vương nhà Châu rước về làm Thượng-Phụ giúp nhà Châu lập nên đế nghiệp, roi truyền đến ngày nay. So với Lã-Vọng thì thần vẫn còn trẻ hơn nhiều.* Mục-Công lấy làm hài lòng, tỏ lời xin lỗi và phong cho Lý Hề chức Thượng-Khanh nắm giữ quyền binh trong nước. Người ta thường gọi là : **« Ngũ cổ Thượng Khanh »**, nghĩa là quan Thượng Khanh năm tấm da dê vì khi Tần-Mục-Công cho người sang Sở xin chuộc Lý-Hề bằng năm tấm da dê tốt. Vợ của Bá-Lý-Hề trôi giạt sang Tần làm nghề giặt thuê, con Lý-Hề là Mạnh Minh, vì không người trông nôm, thường chơi bời lêu lổng, Đỗ-thị dạy không được. Nghe tin chồng làm quan Thượng Khanh nước Tần, lại mỗi lần xe Lý-Hề đi ngang qua, Đỗ-thị trông, thấy chồng áo mão cân đai không dám nhìn. Nhân trong dinh Lý-Hề có thiếu người giặt thuê, Đỗ-thị xin vào ở. Lân la quen biết với phường nhạc trong dinh, Đỗ-thị xin đến đàn hát giúp vui cho quan Thượng-Khanh. Bọn phường nhạc trình lên, Lý-Hề chấp thuận, Đỗ-thị liền lên dâng

đàn gảy lên một bản bi ai, trỗi giọng hát du dương : *Bá-Lý-Hề năm bộ da dê ! Nhớ ngày ly biệt, mồ gà mái ấp nấu nồi cơm vàng ! Tình thiết tha. Nay phú quí nỡ quên ta sao ! Bá-Lý-Hề năm bộ da dê ! Cha ăn thịt cá, con đói khóc dài. Chồng mặc áo gấm, vợ giặt thuê hoài ! Nay phú quí nỡ quên ta sao ! Bá-Lý Hề năm bộ da dê ! Nhớ ngày xưa, chàng ra đi, thiếp nặng dòng biệt ly ! Bây giờ chàng ngồi đó, thiếp chẳng dám gần ! Phú quí cao sang nỡ quên ta sao !*

(Nguyên văn : *Bá-Lý-Hề, ngũ dương bì ! Ức biệt thì, phanh phục thư, xuân huỳnh phi xuy diễm di, kim nhựt phú quí, vong ngã vi ! Bá Lý-Hề, ngũ dương bì ! Phụ lương nhục, tử đệ ky, phụ văn túc, thê hoãn y ! Ta hồ phú quí, vong ngã vi ! Bá-Lý-Hề, ngũ dương bì ! Tích chi nhựt, quân hành nhi, ngã đề, Kim chi nhựt, quân tọa nhi ngã ly ! Ta hồ phú quí, vong ngã vi !)*

Nghe xong bài hát, Bá-Lý-Hề nhận ngay ra vợ, liền bước xuống ôm nhau than khóc thảm thiết. Khi hỏi đến đứa con, Đỗ thị nói đã theo người hàng xóm đi săn. Bá-Lý-Hề cho người đến gọi về, cha con, chồng vợ sum vầy. Tần-mục-Công hay tin chồng vợ Lý-Hề đoàn tụ, liền đem bạc vàng và gấm lụa ban thưởng. Bá-Lý-Hề hôm sau vào triều dẫn con là Mạnh-Minh đến yết kiến và tạ ơn ban thưởng. Tần-mục-Công phong cho Mạnh-Minh chức Đại-Phu chung lo việc nước.

BÁ NHA TỬ KỲ — Bá Nha là người đời Tống, làm quan đến chức Thượng Đại-Phu, có tài chơi đàn rất giỏi. Thường phàn nàn trong thiên-hạ chưa ai có thể thưởng-thức được tiếng đàn của mình. Một đêm trăng sáng, nhân đi sứ ở nước Sở về, lại có gió mát, cảnh vật nên thơ gợi hứng, Bá-Nha liền cho quân ghé thuyền vào bờ sông Hàm-Dương lấy đàn ra gảy. Trên bờ sông, Tử-Kỳ vừa đốn củi về, nghe tiếng đàn trầm bổng liền dừng lại trộm nghe. Cung đàn đang trầm bổng, đàn lại đứt dây. Bá-Nha cho rằng đây là có người rình nghe. Nhưng lại nghĩ nơi nầy vắng vẻ, non núi chập chùng, chắc là có bọn trộm đạo gì chăng, liền cho quân sĩ lên bờ tìm bắt. Tử-Kỳ vội lên tiếng đáp : *Tôi là người đốn củi, chợt đi qua đây nghe đại nhân gảy khúc đàn hay nên trộm lóng tai nghe chớ không phải là người bất lương.* Bá-Nha không tin một gả tiều phu trẻ tuổi lại biết thưởng thức tiếng đàn tuyệt diệu của mình liền hỏi : *Ta đờn bản gì bản nầy đó ?* Tử-Kỳ không chút ngần ngại đáp : *Ngài đờn bản Đức Khổng-Tử thương tiếc thầy Nhan-Hồi.* Bá-Nha có ý trọng người am hiểu tiếng đàn của mình, liền mời xuống thuyền, và lên dây gảy một bản đàn khác tâm trí lại nghĩ mình đang ở chốn non cao. Tử-Kỳ khen hay : *Tiếng đàn cao vút, chí của Ngài vời vợi ở chốn non cao (Nga nga hồ chí tại cao sơn).* Bá-Nha lại đờn một bản khác tâm trí nghĩ mình đang ở nơi giòng nước chảy. Tử-Kỳ lại khen hay : *Chí của Ngài cuồn cuộn như dòng nước chảy (Dương dương hồ chí tại lưu thủy)* Bá-Nha nhìn nhận Tử-Kỳ là người tri âm của mình, biết thưởng thức tiếng đàn của mình, nên rất quý mến. Cả hai cùng đàm đạo rất thân mật, và cả hai cùng tương đắc. Bá-Nha mời Tử-Kỳ cùng về Kinh-đô nước Tống để chung hưởng sang giàu. Tử-Kỳ từ chối vì còn cha mẹ già phải phụng dưỡng, không thể trái đạo làm con. Cả hai cùng hẹn nhau đến sang năm cùng hội ngộ ở nơi nầy. Y hẹn qua năm sau, Bá-Nha vào triều xin nhà vua về thăm nhà, đến chỗ cũ đem đàn ra gảy không thấy Tử-Kỳ đâu, tiếng đàn lại nghe như oán như than. Bá-Nha sanh nghi liền tìm đến nhà hỏi ra mới biết Tử-Kỳ đã chết. Bá Nha thương tiếc khôn nguôi, xin đến mả để thăm người bạn tri âm tri kỷ lần cuối cùng. Đến phần mộ Tử-Kỳ, Bá-Nha đem đàn ra gảy một bản đàn điếu ai nghe bi thảm, bày đồ tế lễ trước mộ Tử-Kỳ, Bá-Nha khóc than thảm thiết, đàn xong liền đập vỡ đàn, thề trọn đời không đàn nữa, vì thiếu bạn tri âm. Về sau, người ta thường dùng hai chữ **« tri âm »** để nhắc đến Bá-Nha Tử-Kỳ. Tri âm có nghĩa là biết tiếng, biết thưởng thức tiếng đàn của mình. Trong bài **« Gởi phường hậu tử »** làm trong phút sắp lâm chung, nhà cách mạng Phan-Bội Châu có câu :

Đàn Bá-Nha mấy kẻ thưởng âm ?
Bằng nghe qua khóc trộm, lại thương thầm,
Chung-Kỳ chết ném đàn không gảy nữa.

BÁ THƯỢNG — Tức là Đồn-Bá, thuộc đất Thiểm-Tây Trung-Hoa. Ngày xưa Hớn-Bái-Công là Lưu-Bang cho binh sĩ đồn trú tại Bá-Thượng để nghỉ quân, về sau khởi nghĩa thâu được thiên-hạ xưng đế hiệu là Hán-Cao-Tổ. Trong bài **« Tần Cung Nữ Oán Bái Công »** có câu :

Sương tỏa cung A, mây lồng đồn Bá.

BÁ QUYỀN — Một nước dùng binh lực, quyền uy của mình chiếm đoạt một nước khác để thống trị gọi là **« bá quyền »**, thường dùng để nói một chư hầu muốn làm nên nghiệp bá thì oai với thiên-hạ bằng cách thôn tính các nước

nhỏ, như nước Tấn diệt nước Ngu và nước Quắc trong đời chiến quốc. Trong thơ có câu :

Lòng tham bạo ngược bá quyền,
Điêu linh thống khổ đảo điên dân lành.

BÁ VƯƠNG — Bá : *Người hùng nhứt trong các chư hầu ;* Vương : *Vua cai trị cả thiên hạ. Bá thường lấy sức mạnh mà uy hiếp mọi người để cai trị, trái lại, Vương thường lấy nhân nghĩa mà được thiên hạ.* Trong thiên hạ có năm đời Bá nổi tiếng thời chiến quốc là : *Tề-Hoàn-Công, Tấn-Văn-Công, Sở Trang Công, Tống-Tương-Công và Tần-Mục-Công.* Ba đời Vương nhân đức được truyền tụng là : *Hạ-Võ, Thành-Thang, Văn - Vương và Võ - Vương.* Trước khi tiêu diệt nhà Tần, Hạng-Võ đã bội ước với Lưu-Bang theo lời giao kết của vua Sở-Hoài-Vương là người nào vào đất Tần chiếm được kinh-đô nhà Tần là Hàm-Dương trước sẽ được phong làm vua Tần, người nào vào sau phải chịu làm tôi. Lưu-Bang chiếm Hàm Dương trước, nhưng Hạng-Võ ỷ thế lực giành quyền, và tiếm vị Sở-Hoài-Vương muốn làm bá chủ thiên-hạ. Trương-Lương theo phò Lưu Bang, nhưng bị Hạng-Võ bắt giữ, liền bày ra việc lấy vương hiệu là **« Bá-vương »**. Phạm Tăng là quân sư khuyên Hạng-Võ không nên dùng hai chữ **« Bá, vương »** vì Bá thống lãnh các chư hầu, mà Vương lại trên Bá, như vậy không thể nào vừa làm chư hầu mà vừa làm vua được, đó là mưu kế của Trương-Lương. Nhưng Hạng-Võ không chịu nghe theo lấy tôn hiệu là **« Bá-vương »**. Đó cũng là điềm trời đã khiến Hạng-Võ chỉ làm nên nghiệp Bá, mà Vương nghiệp phải về tay Lưu-Bang sau này vậy.

BÁC ÁI — Bác : *rộng ;* ái : *yêu thương.* Lòng yêu thương hết tất cả mọi người mọi vật. Trong thơ có câu :

Lòng bác ái, dạ nhân từ,
Giúp người cứu khổ phước dư muôn ngàn.

BÁC ĐỒNG — Bác : *súng lớn ;* đồng : *một thứ kim loại.* Bác đồng cũng như chữ **« súng đồng »** hay **« đại bác »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Bác đồng chật đất, tinh kỳ rợp sân.

BÁC CỔ THÔNG KIM — Biết rộng về việc đời xưa, hiểu rõ việc đời nay, có nghĩa là thông suốt tất cả. Trong thơ có câu :

Những người bác cổ thông kim,
Lâu thông kinh sách cổ kim luận đàm.

BÁC ĐÀI — Cái đài cao có trí súng đại bác phòng thủ. Trong thơ có câu :

Bác đài vòi vọi trông lên,
Tướng binh hùng dũng bốn bên bố phòng.

BÁC TƯỚC — Lột tất cả, bóc vỏ ra. Theo nghĩa bóng là **« bóc lột »**. Trong **« Đại Nam Quốc-Sử Diễn Ca »** có câu :

Lại càng bác tước họ nhà.

BÁC VĂN ƯỚC LỄ — Trong sách Luận-Ngữ có câu : **« Quân-Tử bác học ư văn, ước chi dĩ lễ »**, nghĩa : *Người quân tử học rộng biết văn vật, rồi lấy lễ nghĩa mà qui tụ lại.* **« Bác văn »** cũng như **« cách vật trí tri »**, **« ước lễ »** cũng như **« khắc kỷ phục lễ »**, nghĩa là : *Hiểu biết tường tận sự vật và tự mình kiềm hãm lòng ham muốn của mình để giữ lễ.* Đó chính là cái đức tính của người quân tử.

BÁC VẬT TÂN BIÊN — Tên một quyển sách của ông Phạm-phú-Thứ, dưới triều vua Tự-Đức, sau khi đi sứ Pháp về làm ra kể lại việc hoàn cầu, và mong nhà vua cải cách việc triều chính.

BẠC CHÍ NHƯỢC HÀNH — Chí khí yếu ớt gặp một việc gì thì làm qua loa cho xong chuyện. Dùng để nói con người không có ý chí cương quyết hay làm hỏng việc.

BẠC ĐÃI — Đãi ngộ một cách lơ là, không trọng hậu, lợt lạt và có ý khinh dể trong việc tiếp đãi. Trong thơ có câu :

Ra tuồng bạc đãi dể khinh.

BẠC ĐỨC — Tiếng nói khiêm-nhượng là mình đức mỏng, ít đức. Trong thơ có câu :

Phận hèn bạc đức dám đâu,
Sánh cùng quận tử đôi câu luận bàn.

BẠC MỆNH — Nghĩa như chữ **« mệnh bạc »**, dùng để nói vận mệnh mỏng manh. Trong thơ của Tô-Đông-Pha có câu : **« Tự cổ giai nhân đa bạc mệnh »**, nghĩa là : *Tự nghìn xưa giai nhân thường bạc mệnh.* Cũng gọi là **« bạc mạng »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Khúc nhà tay lựa nên chương,
Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.

BẠC NGHĨA — Ăn ở không theo một đường lối chính đáng, làm quấy trong cách đối xử. Trong **« Ca dao »** có câu :

Chàng đà bạc nghĩa thì thôi,
Dù chàng đi ngược về xuôi mặc lòng.

BẠC TÌNH — Không được thủy chung trong tình nghĩa, ăn ở phụ bạc. Trong **« Kiều »** có câu :

Bạc tình nổi tiếng lầu xanh,
Một tay chôn biết mấy cành phù dung.

BẠC THẦN KHINH NGÔN — Mỏng môi hay nói càn. Dùng để chỉ những những người lẻo mép, hay tráo trở nhiều.

BÁCH — Tên một thứ gỗ nhẹ dùng để đóng thuyền. Tích nàng Cung - Khương vợ của Vệ Thái-Tử là Trung-Bá, chồng chết không chịu tái giá có làm một bài thơ **« Bách-Chu »** *(Xem chữ Chiếc Bách)*. Trong **« Kiều »** có câu :

Nàng rằng chiếc bách sông đào.

BÁCH BỘ XUYÊN DƯƠNG — Tích Dưỡng do-Cơ đời chiến quốc, người nước Sở, đứng cách xa cây dương liễu một trăm thước, thế mà bắn lá cây dương phát nào trúng phát ấy, do đó mới gọi Dưỡng-Do-Cơ là **« bách bộ xuyên dương »** *(Xem chữ Dưỡng-Do-Cơ)*.

BÁCH BÁT MÂU NI — Một trăm lẻ tám tiếng để niệm Phật. Thường các Phật tử vẫn lần tràng hạt 108 lần, rồi miệng niệm : *Nam mô A-Di-Đà Phật trong thời kinh sám hối. Cái tràng hạt để niệm Phật cũng có 108 hạt.*

BÁCH CHIẾN BÁCH THẮNG — Đánh trăm trận được trăm trận. Dùng để nói người anh hùng có tài võ và có mưu lược. Nhờ tài **« bách chiến bách thắng »** mà Phá Sở Đại-Nguyên Soái Hàn-Tín đã hạ được Tam-Tần, thâu phục được Thận-Ngụy và các nước chư hầu, diệt được Sở gồm thâu thiện hạ về cho Hán-cao-Tổ là Lưu Bang trong thời Hán-Sở Tranh-Hùng. Trong đoạn **« Kiều »** khóc Từ-Hải có câu :

Đem thân bách chiến làm tôi triều đình.

BÁCH CHIẾT BẤT HỒI — Dù gian khổ đến đâu cũng quyết không thoái nhượng, lùi bước. Dùng để chỉ người anh hùng dù gian lao cực khổ đến đâu, đã quyết vì nước quên mình, không bao giờ chịu lùi bước.

BÁCH CHIẾT THIÊN MA — Trăm gảy ngàn mài. Theo nghĩa bóng dùng để nói nhiều nỗi gian khổ. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Đòi những kẻ thiên ma bách chiết,
Mình thì còn bụng chết đòi nau.

BÁCH CÔNG — Trăm nghề. Theo Kinh-Thư, tất cả những chức quan mà có ích cho dân sinh, đều gọi là **« bách công »**, cũng dùng như chữ **« bách nghệ »**. Trong thơ có câu :

Gẫm trong thiên-hạ bách công,
Một nghề tinh xảo góp công nước nhà.

BÁCH GIA — Gom góp tất cả những nhà chuyên-môn đời Xuân-thu chiến-quốc, gọi là **« bách gia »**.

BÁCH HẠNH — Trăm nết tốt. Có câu : **« Sĩ hữu bách hạnh »** : *Kẻ sĩ có trăm hạnh*. Trong thơ có câu :

Nhân sinh bách hạnh hiếu vi tiên,
Làm người phải biết tổ tiên ông bà.

BÁCH HOA SINH NHẬT — Theo các sách Trung-Hoa, ngày 12 tháng 2 âm lịch là ngày các hoa đều đua nhau nở đều, ngày nầy gọi là **« bách hoa sinh nhật »**.

BÁCH HOA VƯƠNG — Tiếng gọi riêng của hoa mẫu-đơn. Người ta thường ví hoa mẫu đơn là vua của các loài hoa.

BÁCH HÍ — Trăm trò vui. Ngày trước, trong các cuộc lễ lớn, những người có những trò vui gì đều đem cống hiến trước công chúng, gọi là **« bách hí »**, như trò cử đảnh, bắn tên, nhảy qua vòng lửa, đàn hát. Trong **« Nhị-Độ Mai »** có câu :

Trò bày bách hí, dịp hòa bát âm.

BÁCH LINH TƯỚNG HỰU — Những vị thần linh giúp đỡ và che chở cho dân lành. Bách linh : *các vị thần* ; tướng hựu : *giúp đỡ, che chở*. Trong **« Hạnh Thục Ca »** có câu :

Bách linh tướng hựu lý cho phúc tường.

BÁCH NẠP Y — Cái áo lấy nhiều mảnh vải ngũ sắc ráp lại thành áo cho các thầy tu mặc. Nhiều người gọi là **« áo bá nạp »**, ta thấy các vị Hòa-thượng mặc trong các kỳ đại lễ, vía Phật.

BÁCH NIÊN — Do câu **« Bách niên giai lão »**, lời chúc mừng đôi tân lang và tân giai nhân được sống lâu đến trăm tuổi. Bách niên giai lão, nghĩa là : *Trăm năm cùng già*. Trong **« Kiều »** có câu :

Chữ đồng lấy đó làm ghi,
Mượn điều thất tịch mà thề bách niên.

BÁCH NOÃN — Một trăm cái trứng, do điển Lạc-Long-Quân lấy bà Âu-Cơ sinh được 100 cái trứng, sau nở ra 100 người con trai, chính là tổ tiên của ta bắt đầu từ đó.

BÁCH NHỊ — Trăm hai, nghĩa là hai người có thể cự được trăm người. Sách Hán-Kỹ có viết **« Tần đắc bách nhị yên »**, nghĩa là : *Nước Tần được sức mạnh* « **trăm hai** », vì địa thế nước Tần rất hiểm trở, lại xa xôi, do đó người ta có thể dùng hai người mà địch lại với trăm người ở ngoài vào đất Tần. Trong **« Tần-Cung Nữ-Oán Bái-Công »** có câu :

Con hươu bách nhị lạc loài sanh.

BÁCH PHÁT BÁCH TRÚNG — Trăm phát đều trúng đích cả. Người xạ tiễn giỏi. Nghĩa bóng dùng để nói người mưu việc được thành công luôn.

BÁCH QUAN — Trăm quan, tất cả quan lại trong triều. Người ta thường nói « **bá-quan văn-võ** », tức là triều thần văn-võ. Trong thơ có câu :

Bách quan quì chật sân rồng.
Tung hô vạn tuế ngoài trong vang rền.

BÁCH THANH — Trăm tiếng. Tên một loài chim có thể hót được nhiều tiếng khác nhau. Trong « **Hoa-Điểu Tranh-Năng** » có câu :

Bách thanh đâu đã đến gần.

BÁCH THẾ — Trăm đời, dùng như chữ « **bách đại** ». Trong bài « **Kẽ sĩ** », Nguyễn công-Trứ có câu :

Làm sao cho bách thế lưu phương,
Trước là sĩ sau là khanh tướng.

BÁCH TUẾ VI KỲ — Trăm năm là hạn. Ý nói đời người ai cũng sống đến một hạn trăm năm là nhiều. Người ta thường nói : « **Trăm năm ba vạn sáu ngàn ngày là kiếp sống của nhân sinh trong hoàn vũ** ». Trong thơ có câu :

Trên núi nghìn năm cây vẫn có,
Dưới đời trăm tuổi dễ chưa ai.

BÁCH VĂN BẤT NHƯ NHẤT KIẾN — Trăm lần nghe không bằng một lần thấy. Ý nói lời đồn đãi không bằng mắt thấy, tai nghe tường tận. Người ta vẫn thường nói « **Một mặt hơn mười gói** », dùng để chỉ sự hiện diện còn quí hơn những lễ vật rườm rà, cũng có một ý nghĩa tương tự như trên.

BÁCH VIỆT — Theo Sử, chữ « **Bách Việt** » dùng để gọi chung những nước ở phía Nam nước Trung-Hoa ngày trước, thuộc hai miền Chiết-Giang và Mân-Việt. Tương truyền người Bách-Việt chính là giống người nước ta đời trước.

BẠCH BÍCH — Viên ngọc trắng. Theo nghĩa bóng dùng để chỉ người con gái đẹp. Trong « **Quan-Âm Thị-Kính** » có câu :

Đã trồng bạch bích dành đây,
Còn chờ bói phượng, chưa vầy bạn loan.

BẠCH CÂU — Bạch câu : *con ngựa con màu trắng khỏe mạnh.* Do câu « **Bạch câu quá khích** », nghĩa là : *Ngựa trắng chạy mau qua cửa sổ.* Ý nói thời gian trôi mau không chờ đợi một ai, không khác gì bóng con bạch câu vụt qua cửa sổ rồi mất dạng. Trong thơ có câu :

Cuộc đời ngoảnh lại như không,
Bạch câu quá khích khó mong đợi chờ.

BẠCH CƯ DỊ — Tự là Lạc-Thiên, đời nhà Đường, quê ở Thái-Nguyên *(Sơn-Tây)*, đời Nguyên-Hòa đỗ Tiến-sĩ, làm quan đến chức Tả Thập-Di. Về sau bị trích biếm ra làm Tư-Mã đất Giang-Châu, nhưng lại được triệu về Kinh giữ chức Hình-Bộ Thượng-Thơ. Ông theo đuổi đường công danh gần ba mươi năm, sau về ở đất Lạc-Hạ bạn cùng thú điền viên. Tiên sinh lấy bút hiệu là « **Túy Ngâm tiên sinh** » và « **Hương-Sơn cư sĩ** ». Tánh tình phóng khoáng, thích đờn hát, ngâm xướng, tiên sinh cũng rất mộ đạo Phật và thường lui tới bàn việc đạo với nhà sư ở núi Tung-Sơn. Lại kết bạn với Vi-Sở, Lưu-mộng-Đào và Hoàng-Phủ Minh trong các thú sơn thủy, thơ và rượu. Trong vòng bảy mươi dặm đất Lạc-Thành, từ những phong cảnh thiên cho đến chùa chiền, am tự, hay những nơi ca ngâm xướng họa, suối khe, ao hồ, đâu đâu tiên sinh cũng đã từng đề bước đến. Tiên sinh sống một cuộc đời nhàn tản với thú độc nhất là rượu thơ. Thi sĩ Bạch-cư Dị được nổi tiếng nhất về bài « **Trường Hận Ca** » kể lại sự tích của Dương-Quí-Phi, người được vua Đường-Minh-Hoàng sủng-ái nhất, và bài « **Tỳ Bà Hành** » kể lại sự tích của người ca-nữ bạc-phận ở sông Hoài, với dụng ý bày tỏ tâm-sự của kẻ bề tôi bị trích biếm bằng những lời lẽ chân thành cảm-động.

BẠCH DIỆN THƯ SINH — Người học trò mặt trắng, dùng để nói người học trò còn ít tuổi chưa có kinh-nghiệm. Còn dùng để nói hạng thầy đồ không có tài năng gì mà hay nói khoác-lác. Trong bài « **Tài-Tử Đa-Cùng Phú** », Cao-Bá-Quát có câu :

Vậy có lời nôm dặn bảo thế gian rằng : đừng thấy người bạch diện thư sinh mà cười rằng « đa cùng tài tử ».

BẠCH DƯƠNG — Một thứ cây dương liễu lá một bên trắng, một bên xanh có răng cưa, mỗi khi gió thổi thường reo lên vi-vu. Thường trồng ở những nơi có cát và đất lạnh. Trong thơ có câu :

Đường chiều bóng ngã bạch dương,
Rộn lòng lữ khách vương vương lối sầu.

BẠCH ĐẰNG — Tức là con sông Bạch-Đằng. Nơi đây đã ghi lại những chiến công hiển hách của quân ta. Lần thứ nhứt Ngô-Quyền đánh tan quân Nam-Hán. Khi Kiều-công-Tiện mưu giết cha nuôi là Tiết-độ-sứ Dương-Diên-Nghệ để giành quyền. Ngô-Quyền trước là thuộc tướng, nhưng về sau là rể của Diên-Nghệ, đang đóng quân ở đất Ái-Châu, tức tỉnh Thanh-Hóa ngày

nay, liền kéo binh ra Bắc để báo thù cho chủ tướng. Công-Tiện liệu thế cự không lại, liền cho người sang cầu cứu với chúa Nam-Hán là Lưu-Cung. Binh Nam-Hán chưa đến thì Ngô Quyền đã chiếm được thành Đại-La và giết Công-Tiện rồi. Hán Chúa định thực hiện mộng xâm lăng liền cho con là Thái-Tử Hoằng-Tháo đem mười lăm vạn quân theo đường biển, và chính Hán-Chúa tự đốc xuất mười vạn binh theo ngả Lạng-Sơn kéo vào nội địa nước ta. Khi binh Hoằng-Tháo gần đến sông Bạch-Đằng, Ngô-Quyền liền bày kế đóng cọc vạt nhọn đầu bịt sắt trong lúc nước triều xuống, chờ cho quân địch lọt vào vòng vây sẽ dùng thuyền nhẹ tấn công. Khi đại quân của Hoằng - Tháo vào khỏi cửa Lục-đầu, lúc bấy giờ nước triều lên cao, chúng không trông thấy gì cả, quân ta làm kế dụ địch, chúng không ngờ lọt vòng vây, quân ta dùng thuyền độc mộc tấn công, lại nhân nước triều vừa xuống, thuyền địch bị va vào các cọc bịt sắt bị đâm thủng và thuyền bị chìm ngổn ngang, quân địch bối rối vì hàng ngũ bị loạn. Trên bờ những tay cung thủ dùng tên lửa bắn cháy thuyền địch, lớp những nỏ và đá nhắm vào quân Nam-Hán bắn xuống như mưa, quân sĩ la khóc vang trời. Quân ta thắng trận một cách oai hùng tiêu diệt hơn mười vạn quân Nam Hán, Thái-Tử Hoằng-Tháo bị bắt sống và bị giết ở Đại-La-Thành năm Kỷ-Hợi *(939)*. Hán Chúa Lưu-Cung hay tin đại quân bị đại bại, con bị giết, vô cùng hoảng sợ và rầu buồn, liền rút quân về Tàu.

Cũng tại Bạch-Đằng-Giang lần thứ hai, Hưng Đạo Đại-Vương thắng tướng Ô-Mã-Nhi nhà Nguyên. Khi tướng Trần-Khánh-Dư diệt được đoàn thuyền vận lương của giặc tại bến Vân Đồn. Hưng-Đạo-Vương biết thế nào địch cũng cho rút quân ra ngõ sông Bạch-Đằng, liền áp dụng chiến thuật của Ngô-Quyền ngày trước, nhờ ngọn thủy triều đại phá quân Nguyên một cách oanh liệt, vào tháng ba năm Mậu-Tý *(1228)* bắt sống được tướng Ô-Mã-Nhi, vài vạn quân Nguyên và tịch thâu trên bốn trăm chiến thuyền của địch.

Bạch-Đằng giang,tức là con sông Nhị-Hà.Trong bài ca **« Bạch-Đằng-Giang »** do Lưu - Hữu Phước viết lời, Mai-văn-Bộ phổ nhạc, chiếm giải thưởng của Hội Khuyến-Học Nam-Kỳ năm 1942 có câu :

Đây Bạch-Đằng giang, sông hùng dũng
của nòi giống anh hùng ;
Giống Tiên-Rồng, giống Lạc-Hồng : Nam,
Bắc, Trung.

BẠCH ĐẦU NGÂM — Khúc ngâm do nàng Trác-Văn-Quân làm nên để nhắc nhở Tư-Mã Tương-Như, khi Tương-Như có ý muốn lấy thêm người thiếp. Nghe **« Bạch Đầu Ngâm »** Tương-Như liền nhớ lại buổi đầu tình nghĩa mặn nồng với Văn - Quân, liền bỏ ý định kia đi.

BẠCH KHỞI — Làm tướng đời Chiêu-Tương Vương nhà Tần, thời Đông-Châu-Liệt-Quốc, có tài dụng binh quán thế, nhưng có tánh độc ác khôn lường. Trong trận đánh Hàn-Ngụy ở Y Khuyết, chém 24 vạn thủ cấp của địch quân, lấy 61 thành. Sau lại đánh Sở chiếm Yên-Dĩnh, định được Vu, Kiềm. Hễ Bạch-Khởi ra quân là bách chiến bách thắng, nhờ công trận lớn lao, Bạch-Khởi được Chiêu - Tương - Vương phong chức Võ-An-Quân. Thừa-Tướng nước Tần là Phạm-Chuy dùng người thuyết khách qua nước Triệu nói dèm để cho vua Triệu cất chức Liêm Pha, thay Triệu-Quát, vào để cho Tần dễ bề thôn tính. Khi Liêm-Pha giao trọn binh quyền cho Triệu-Quát, Tần liền cử đại binh sang đặt dưới quyền điều khiển của Võ-An-Quân Bạch Khởi, nhưng lại phao tin là Vương-Hạt điều động ba quân. Triệu-Quát vì làm kế bị trúng tên vong mạng. Bạch-Khởi đại thắng giết được 20 vạn binh Triệu, còn số hàng quân non 20, Thấy binh Triệu đông quá e chúng làm loạn, liền truyền cho quân Tần đầu quấn vải trắng, đêm đến người nào không có dấu hiệu thì chém hết. Bạch-Khởi đã giết một đêm hết 20 vạn quân Triệu, đầu chất như đống núi, gọi là núi đầu lâu. Sau lại chiếm được 70 thành của nước Triệu đem quân vây khốn Hàm-Đan, Kinh - đô nước Triệu. Tình thế đang nguy ngập, bên Triệu cho Tô-Đại là người của Bình-Nguyên-Quân sang Tần đến Hàm-Dương dùng kế ly gián khích Thừa Tướng Phạm-Chuy, Phạm-Chuy sợ Võ-An-Quân Bạch Khởi lập chiến công sẽ chiếm quyền Thừa Tướng liền tâu xin bãi binh cho nước Triệu hàng. Nhờ đó nước Triệu chuẩn bị lại hàng ngũ và cho Đại Tướng Liêm-Pha ra cầm binh. Về sau Phạm-Chuy thấy quân Tần thua luôn, Vương-Lăng đại bại, liền xin cho Bạch-Khởi ra trận. Vì Phạm-Chuy cản trở và gièm pha, nên Bạch-Khởi không tuân lịnh. Bạch-Khởi liền bị lột hết tước quyền, thâu lại cả đất được phong và đuổi về đất Âm-Mật. Phạm-Chuy còn chưa vừa lòng tâu vua Tần xin diệt trừ Bạch-Khởi để sau sanh ra hậu hoạn, vua Tần truyền cho sứ đến trao Bạch-Khởi một thanh gươm bắt tự tử chết. Chỉ vì quyền lợi tư riêng mà nước Tần mất hết một viên đại

tướng tài ba như Bạch-Khởi. Trong « **Sãi Vãi** » của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Thấy chém chen lấp nội Trường Bình,
Giận Bạch-Khởi ra oai rất dữ.

BẠCH LIÊN GIÁO — Một giáo phái bí mật nhóm lên ở Trung-Hoa từ đời nhà Nguyên, qua đến hai triều nhà Minh và nhà Thanh thì làm loạn.

BẠCH LỘ — Thời tiết và khí hậu vào trước và sau mùng 8 tháng chín dương lịch.

BẠCH NGỌC — Viên ngọc trắng, thường dùng chữ « **bạch ngọc** » để ví như màu da trắng của người con gái đẹp. Trong Kinh-Thi có câu : « **Hữu nữ nhan như ngọc** », nghĩa là : *Có người con gái nhan sắc như ngọc.* Trong « **Tần Cung Nữ Oán Bái Công** » có câu :

Lấp lánh trong gương da bạch ngọc.

BẠCH NGỌC VI HÀ — Hòn ngọc trắng có một vết nhỏ. Ý nói người không được trọn lành, một điều lầm lỗi nhỏ.

BẠCH NHẠN — Con nhạn trắng, cũng gọi là con ngỗng trời. Trong thơ của thi hào Đỗ Phủ có câu : « **Cố quốc sương tiên bạch nhạn lai** », nghĩa là : *Nước cũ trước khi sương về, bạch nhạn bay lại.* Ý nói nhạn báo tin sương đến. Trong bài Phú « **Chiến Tụng Tây-Hồ** » có câu :

Chốn thi đình ve giục mời hè sang,
Bốn vách in sầu thơ bạch nhạn.

BẠCH OAN : Nói trắng ra nỗi ức oan, bày tỏ nỗi oan tình. Trong « **Nhị Độ-Mai** » có câu :

Bạch oan sẵn sớ tức thì dâng lên.

BẠCH ỐC — Người nghèo khổ, bần tiện. Tục ngữ có câu : « **Bạch ốc xuất công khanh** », có nghĩa là : *Nhà bần tiện mà được phú quí.* Trong bài « **Tài Tử Đa Cùng Phú** » của Cao-Bá-Quát có câu :

Đề ta đeo vòng thư kiếm, quyết xây bạch ốc lại lâu đài.

BẠCH-TÔ — Tức hai thi-hào Lý-Bạch và Tô Đông-Pha *(Xem Lý-Bạch và Tô-Đông-Pha).* Trong « **Hoa tiên truyện** » có câu :

Bạch-Tô sẵn mối duyên lành.

BẠCH THÀNH — Trong thơ của thi hào Lý Bạch có câu : « **Hán hạ Bạch-đăng thành, Hồ khuy Thanh-hải độ** », nghĩa là : *Hán xuống Bạch-đăng-thành, Hồ dòm bến Thanh Hải.* Theo sử, nhà Tiền-Hán vào năm thứ bảy đời vua Hán-Cao-Tổ, giặc Hung-Nô từ phương Bắc vào đánh cướp, nhà vua thân chinh dẹp loạn, bị Mạo-Đốn Thuyền-Vu vây tại Bạch-Đăng Thành, phía đông huyện Đại-Đồng, tỉnh Sơn Tây trong bảy ngày. Nhờ mưu của Trần-Bình nhà vua mới thoát được nạn. « **Bạch Thành** », tức là *Bạch-đăng-thành* vậy. Trong « **Chinh Phụ Ngâm** » có câu :

Nay Hán xuống bạch Thành đóng lại.

BẠCH THỐ — Con thỏ trắng. Tương truyền ở trong mặt trăng có con thỏ trắng. Do đó chữ « **bạch thố** », hay « **bạch thỏ** » dùng để nói mặt trăng. Trong bài « **Quá xuân phú** » có câu :

Cái hồng nhan chi mãi ở đời, nghĩ chẳng chơi bời cùng thiệt ;
Con bạch thố chẳng ăn được bóng, đành duyên đằm thắm mà thôi.

BẠCH VÂN — Do điển Địch-Nhân-Kiệt đời nhà Đường được đổi đi làm quan xa, thường lên núi Thái-Hàng chỉ đám mây trắng mà nói rằng : « **Ngô thân xá ư kỳ hạ** », nghĩa là *nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây trắng kia.* « **Bạch-Vân** » là *mây trắng.* Trong thơ có câu :

Xót dạ ngùi trông đám bạch vân.

BẠCH VÂN AM — Khi cụ Trạng-Trình Nguyễn Bỉnh-Khiêm lui về ở ẩn, đặt nơi cụ ở là « **Bạch-Vân-Am** ». Chính nơi đây cụ đã làm ra « **Bạch-Vân thi tập** ».

BẠCH VÂN THƯƠNG CẨU — Mây trắng chó xanh. Trong thơ của thi hào Đỗ-Phủ có câu : « **Thiên thượng phù vân như bạch y, tu tư hốt biến vi thương cẩu** », nghĩa là : *Mây nổi trên trời như chiếc áo trắng, bỗng phút chốc biến ra con chó xanh.* Ý nói sự đời biến đổi khôn lường, thường thay đen đổi trắng, thiên hình vạn trạng. Trong truyện « **Quan-Âm-Thị-Kính** », có câu :

Phù vân một đóa bay đi,
Khi thì áo trắng, lúc thì muồn đen.

Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » cũng có câu :

Lò cừ nung nấu sự đời,
Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương.

BẠCH VIÊN — Con vượn trắng. Tương truyền ngày xưa đời nhà Đường Trần-Huyền-Trang có có nuôi một con vượn bạch rất tinh khôn. Về sau, Huyền-Trang đem dâng cho nhà vua. Đến khi có loạn An-Lộc-Sơn, vượn trốn đi biệt. Đến mười năm sau, có một người xưng là phu-nhân vợ của Tôn-Các xin đem trả lại cái vòng bích

ngọc của nhà chùa. Huyền-Trang nhìn lại đúng là cái vòng ngọc đã đeo trên cổ vượn bạch ngày trước. Nhìn lại người đàn bà đã hóa thành con vượn bạch đi mất. Người ta có đặt thơ **« Bạch-Viên Tôn-Các »** để nói lại sự tích con vượn bạch gá nghĩa cùng Tôn-Các và sinh hạ được hai con.

BÁI — Tức đất Phong-Bái, nơi Lưu-Bang trảm bạch xà quy tụ anh-hùng dựng nghiệp nhà Hán. Chính hai vị lại-mục ở huyện Bái là Tiêu Hà và Tào-Tham đã giúp Lưu-Bang giết quan Huyện-lệnh ở đất Bái chiêu mộ ba ngàn quân để cùng các chư-hầu đứng lên diệt nhà Tần. Cũng gọi là **« Ấp Bái »**. Vì là người ở đất Bái nên Lưu-Bang tự xưng là Hán-Bái-Công.

BÀI BINH BỐ TRẬN — Dàn binh theo trận thế trong binh pháp, dùng để nói trong việc quân đội ngày xưa. Chữ **« Bài bố »** có nghĩa là bố trí. Trong thơ có câu :

Bài binh bố trận chờ ngày hơn thua.

BÀI HƯỚC — Dùng lời nói khôi hài để nhạo bán người. Thường những con hát có tánh bông đùa hay bày trò trêu cợt. Người ta quen đọc là **« hài hước »**. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Thói nhà bài hước đã quen.

BÀI NGOẠI — Phản đối người ngoại quốc, chống đối lại những gì thuộc về ngoại quốc. Trong thơ có câu :

Bế quan tỏa cảng đặt ra,
Mưu toan bài ngoại sinh ra yếu hèn.

BÀI SAI — Cái thẻ của nhà vua cấp cho kẻ bề tôi để thi hành việc công. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Bài sai lại thấy biển tinh chữ bài.

BÀI VỊ — Còn gọi là **« thần chủ »**. Tấm bảng bằng gỗ (*có khi làm bằng giấy*) có viết đủ tên họ, tuổi tác, chức tước của người chết để thờ. Trong **« Kiều »** có câu :

Linh sàng, bài vị thờ nàng ở trên.

BÁI CÔNG — Tức vua Cao-Tổ nhà Hán là Lưu-Bang, khởi nghĩa từ huyện Bái, tự xưng là Bái-Công.

BÁI HẠ — Chúc mừng việc hỉ tín của người ta, cũng dùng để nói việc các bề tôi vào lại mừng nhà vua trong cuộc hỷ khánh. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Lập triều bái hạ đủ người.

BẢI MỆNH — Vâng chịu mệnh lệnh người ta sai khiến, dùng để nói kẻ bề tôi lãnh lệnh của nhà vua. Trong thơ có câu :

Vào triều bái mệnh tử hoàng,
Cùng chung họp sức lo toan diệt thù.

BÁI MÔN — Đến bái tạ nơi nhà. Vợ chồng mới cưới đến lạy tại nhà cha mẹ vợ gọi là **« bái môn »**. Chữ **« bái môn »** còn dùng để nói người học trò đến xin thụ giáo với thầy.

Chọn ngày làm lễ bái môn,
Cho con theo học sớm hôm chuyên cần.

BÁI TƯỚNG — Lễ nhà vua phong tướng cho kẻ bề tôi. Lưu-Bang sau khi nghe lời đề nghị của Tiêu-Hà và Hạ-Hầu-Anh và lời tiến cử của Trương-Lương mới ưng thuận chọn Hàn-Tín làm chức Phá-Sở Đại-Nguyên-Nhung. Tiêu-Hà vâng mạng lập **« bái tướng đàn »** để cho Hán Vương đăng đàn bái tướng. Cuộc lễ bái tướng rất trọng thể. Hàn-Tín phải bước lên ba bậc trên đàn, mỗi bậc đều có quan Thái-Sử đọc chúc. Bậc thứ nhất được ban cung tiễn, do một vị Hầu-tước trao, bậc thứ hai được ban phủ-việt, do quan Tướng-quốc trao, và đến bậc thứ ba do chính vua ban ấn kiếm và hồ phù, ngọc tiết và phong chức. Lễ bái tướng quan trọng còn bắt buộc nhà vua phải tắm gội trai giới đủ ba ngày để cho cuộc lễ được tinh khiết.

BẠI HOẠI PHONG TỤC — Làm cho phong tục hư hại, những hành động làm phương hại đến thuần phong và mỹ tục.

BẠI LIỄU TÀN HOA — Cây liễu hư, đóa hoa tàn. Dùng để nói người kỹ nữ trở về già hết thời, thời xuân sắc đã phai tàn.

BẠI TỤC ĐỔI PHONG — Làm cho phong tục bại hoại suy đồi. Trong thơ có câu :

Những trò bại tục đổi phong,
Phải trừ cho dứt mới mong vững bền.

BẠI VONG — Bị thua là mất. Người ta thường nói : **« Quân thua nước mất »**. Trong thơ có câu :

Bại vong khổ nhục muôn vàn,
Nước mình người chiếm, nhà tan thảm sầu.

BÃI BỂ NƯƠNG DÂU — Do câu **« Thương hải biến vi tang điền »**, nghĩa là : *Bể xanh hóa thành ruộng dâu*. Do điển bà Ma-Cô tiên-nữ đã ba lần ruộng dâu hóa thành biển cả ; ý nói sự thay đổi của cuộc đời. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Khóc vì nỗi thiệt tha tha sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu.

BÃI BINH — Giải tán quân đội, không tiến quân nữa. Trong « **Kiều** » có câu :

Chỉnh nghi tiếp sứ vội vàng,
Hẹn kỳ thúc giáp quyết đường bãi binh.

BÃI DỊCH — Cất chức việc, thâu hồi chức vụ không cho làm nữa. Trong thơ có câu :

Truyền đem bãi dịch tham quan,
Giao quan ngự sử xét oan dân lành.

BÃI SỞ — Bãi cát rộng lớn của con sông Mịch-La thuộc nước Sở. Chính nơi đây Khuất-Nguyên bị truất biếm. Để giữ tròn trung cang và khí tiết của kẻ bề tôi không can ngăn được vua để thấy họa diệt vong trước mắt, Khuất-Nguyên đã tự trầm mình dưới sông Mịch-La mà thác. Theo nghĩa bóng « **bãi Sở** » chỉ nơi hẻo lánh xa xôi không ai lai vảng. Trong Truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Kẻ chân bãi Sở, người đầu đỉnh non.

BẢY CHỮ — Bảy cách mà những người sống nghề buôn hương bán phấn thường dùng để dối gạt khách mua hoa. 1) Khấp : *Khóc lóc thảm thiết ;* 2) Tiễn : *Cắt tóc thề để khách tin mình ;* 3) Thích : *xâm tên của khách vào tay ; hoặc cắt máu ăn thề với khách ;* 4) Thiêu : *đốt hương để thề nguyện ;* 5) Giá : *Hứa hẹn sẽ làm vợ chồng với khách ;* 6) Tẩu : *rủ nhau trốn khỏi lầu xanh ;* 7) Tử : *Giả bộ như sắp quyên sinh, tự tử để khách tin theo.* Trong đoạn Tú-Bà dạy cho Kiều biết cách « **đưa người cửa trước, rước người cửa sau** » có câu :

Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề.

BẢY MIẾU — Theo Kinh Lễ, nhà vua có tất cả : *ba miếu chiêu, ba miếu mục và một miếu thờ ông Thủy-Tổ, là bảy miếu.* Chiêu thì thờ bên tả, mục thì thờ bên hữu.

BẢY NGƯỜI HIỀN — Tức là « **Thất hiền trúc lâm** », bảy người hiền đến chơi rừng trúc : *1) Kê-Khang ; 2) Nguyễn-Tịch ; 3) Sơn-Đào ; 4) Hướng-Tú ; 5) Lưu-Linh ; 6) Nguyễn-Hàm ; 7) Vương-Nhung.* Những người nầy đều có khuynh hướng khinh thế ngạo vật, nhìn đời bằng đôi mắt hoài nghi. Vì đời Ngụy, Tấn, Lục-Triều xã hội Trung-Hoa loạn lý, người dân đều chán nản với cuộc sống bị chiến tranh đe dọa, kẻ sĩ đâm ra chán chè. Trúc-lâm thất-hiền lại chỉ bàn đến Huyền-lý của Lão-Trang, gọi là « **thanh đàm** », nói chuyện thần tiên mà quên mất thực tại. Đó là nguyên-nhân khiến cho xã hội không hoạt động, việc nước không chấn hưng được.

BAN — Tức là « **Lỗ Ban** », ông tổ nghề thợ mộc ngày xưa bên Trung-Hoa. Vì tên là Ban, lại là người nước Lỗ, nên gọi Lỗ-Ban. Lỗ-Ban cũng có tên riêng là Công-Du. Người ta thường nói : *Múa búa trước cửa Lỗ-Ban,* ý nói kém tài, còn non nớt như một người thợ mới học việc thợ mộc, lại đem búa khoe khoang trước một người thợ tài giỏi.

BAN ÂN — Vua gia ân cho thần dân. Trong thơ có câu :

Ban ân bố đức khắp trong quận ngoài.

BAN Y — Ban : *lốm đốm ;* Y : *Áo.* Áo lốm đốm. Dùng để nói áo xanh đỏ, như trẻ con của ông Lão Lai mặc để múa hát cho cha mẹ xem mà cười vui.

BAN CHIÊU — Cũng gọi là « **Ban Cơ** », vì Ban-Chiêu, tự là Huệ-Cơ. Nàng Ban-Chiêu văn tài lỗi lạc, viết chữ rất đẹp, là con gái của Ban Bưu và em của Ban-Cố và Ban-Siêu, quê đất An-Lăng, đời Đông-Hán. Có chồng là Thế-Thức. Sau khi chồng chết, Ban-Chiêu được vua Hòa-Đế triệu vào cung dạy học các công chúa, quý nhân và cung nhân, tôn như bậc thầy. Ban-Chiêu có soạn bảy thiên Nữ giới, vào Đông-quan tàng-thư làm tiếp bộ Hán thư của Ban-Cố đang còn bỏ dang dở.

BAN CỐ — Một sử-gia đời Đông-Hán, anh của Ban-Siêu và Ban-Chiêu. Ban-Cố đã theo thể biên-đại, chia sử theo từng đời vua, soạn ra sách Hán-Thư kể những nhân vật, chế độ, thiên văn, địa lý của đời Tây-Hán gồm 120 quyển, khác với bộ Sử-ký của Tư-Mã-Thiên, đời vua Võ-Đế nhà Tây-Hán, chép theo lối thông sử chia sử ra làm nhiều phần như bản kỷ, thế gia, liệt truyện, thư, biểu. Có thể nói từ đời thượng cổ bên Trung-Hoa, mãi đến đời Hán mới có thể gọi là bộ Thế-giới sử (*Xem chữ Tư-Mã-Thiên*). Ban-Cố chép chưa xong bộ Hán-Thư thì mất, em gái ông là Ban-Chiêu tiếp tục chép nối pho sử.

BAN PHÁT — Phân phát cho mọi người. Trong thơ có câu :

Dạy đem ban phát kẻ nghèo,
Dù cho hao tốn cũng theo lệ thường.

BAN SIÊU — Một danh thần đời Đông-Hán, làm quan đến chức Định-Viễn-Hầu được giao trách-nhiệm bình định xứ Tây-Vức. Sau khi bình định xong xứ nầy, Ban-Siêu liền sai bộ tướng là Cam-Anh bắt các nước thuộc lưu vực sông Tháp Lý-Mộc (*Tarim*) phải thần phục và đặt Đô hộ-phủ để cai trị. Nhờ cuộc đô-hộ nầy mà

Trung-Quốc được thông thương với đế-quốc La-Mã. Những sản vật mà Trung-Quốc đem sang bán Á-Châu thuộc La-Mã, lụa là món hàng đáng kể hơn hết. Người Âu-Châu thường gọi con đường nối hai ngã đường Nam-Bắc do lưu vực Tháp-Lý-Mộc tạo nên là « **đường lụa** ».

BAN TIỆP DƯ — Tức là nàng Ban làm chức Tiệp-Dư, một chức được cai quản cung - nữ trong cung cấm đời nhà Hán. Ban Tiệp-Dư văn hay, chữ đẹp, có tài làm thơ, nhất là có một nhan sắc hoa nhường nguyệt thẹn, rất được Hán-Thành-Đế sủng ái. Về sau, nhà vua lại yêu Triệu-Phi-Yến, Phi-Yến gièm pha, Ban-Tiệp-Dư bị phế ra chầu Thái-Hậu. Nàng tự tay dệt ra một thứ lụa riêng gọi là « **Tề hoàn tố** », lụa dệt bằng tơ nước Tề, rồi căng thành quạt tròn gọi là « **đoàn phiến** », trên đó nàng làm một bài thơ « **oán ca hành** » để than thân trách phận mình như chiếc quạt kia, gặp tiết thu không được nhà vua dùng đến. Bài thơ tựa đề là « **Thu Phiến** ».

NGUYÊN VĂN :

Tân chế Tề hoàn tố
Hạo khiết như sương tuyết
Tài thành hợp hoan phiến
Đoàn đoàn tự minh nguyệt
Xuất nhập quẫn hoài tụ
Động dao vi phong phát
Thường khủng thu tiết chí
Lương viêm đoạt viêm nhiệt
Khí quyển giáp tư trung
Ân tình trung đạo tuyệt.

BẢN DỊCH :

Trong như tuyết trắng như gương,
Lụa Tề mới dệt ướp hương tâm thành.
Hợp hoan quạt chế được tình,
Tròn xinh in hệt bóng hình mặt trăng.
Vào ra tay chúa đài đằng,
Phất lên gió mát dịu dàng tỏa ra.
Ngại ngùng thu tiết lân la,
Thời lường gió mát đuổi xa nắng nồng.
Đáy rương từ đấy bỏ không,
Nửa chừng đoạt tuyệt chi mong ân tình.

BAN TRÚC — Một thứ tre, trúc có vân ở thân cây. Người ta cũng dùng trúc này để làm quạt, gọi là quạt « **ban trúc** ». Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Sãi sắm một cái cho xinh ghê ; quạt ban trúc.

BÀN CANH — Vua Bàn Canh đời nhà Thương nối ngôi anh là vua Dương-Giáp trị vì được 28 năm. Nhận thấy trong nước rối loạn, chư hầu không thần phục, kinh đô cũ ở đất Hào, nay thuộc huyện Thương-Khâu, tỉnh Hà-Nam, việc triều chính suy đồi, liền dời đô sang đất Ân, bỏ kinh đô cũ của tổ tiên là vua Thành Thang, đổi quốc hiệu là Ân. Bàn-Canh thi hành những việc chính nghĩa, lo cho dân chúng được an cư lạc nghiệp, các chư hầu đều thần phục. Truyền rằng khi vua Bàn-Canh thiên đô sang đất Ân, dân tình ta thán, vì phải bỏ nhà cửa theo nhà vua. Bàn-Canh liền làm ba thiên sách trong đó ông dùng những lời khuyến khích và an ủi dân chúng một cách chân thành.

BÀN CỔ — Theo truyền thuyết Trung-Hoa khi mới khai thiên lập địa chỉ có người là Bàn-Cổ. Bàn-Cổ chính là thủy tổ của loài người, cũng như ông A-Đam và bà Ê-Va trong thần thoại đạo Cơ-đốc. Sau ông Bàn-Cổ là Tam-Hoàng và Ngũ-Đế. Trong thơ có câu :

Bàn-Cổ khai lò Tạo-hóa,
Tam-Hoàng, Ngũ-Đế lại ra giúp đời.

BÀN ĐÀO — Tức trái đào tiên. Tương truyền ngày xưa vua Hán-Võ-Đế thành tâm cầu nguyện tiên giáng trần độ thế. Bà Tây-Vương-Mẫu cho nhà vua trái bàn đào và nói rằng : *Trái bàn đào, là thứ đào tiên, cây trồng đến ba ngàn năm mới đơm hoa, và ba ngàn năm sau mới có quả. Ăn vào một trái sẽ được trường thọ.* Cũng có tích Tề-Thiên Đại-Thánh lúc loạn thiên đình có ăn trộm đào tiên của Bà Tây-Vương-Mẫu nên được sống lâu. Trong thơ có câu :

Bàn đào ăn được sống đời,
Tay phàm đâu dễ chuốc mời phẩm tiên.

BÀN ĐỨC CÔNG — Một nhà ẩn sĩ đời Hán, bạn thân với Tư-Mã-Huy, văn tài lỗi lạc có chí lớn, nhưng không màng danh-lợi. Cất nhà ở trên núi Hiện-San và sanh sống bằng nghề nông đất Nam-Dương. Lúc bấy giờ Thứ-Sử Kinh-Châu là Lưu-Biểu muốn chiêu nạp hiền tài liền thân hành đến Nam-Dương đón về lo việc nước, nhưng Bàn-Đức-Công cương quyết từ chối viện cớ rằng con đường danh lợi chỉ làm cho con người nơm nớp sợ, thà yên vui vui với cuộc sống chân lấm tay bùn, lấy việc cấy cày nuôi thân mà khỏi lo điều hoạ hại về sau.

BÀN GIAO — Làm công việc bàn giao, tức là một người mới đến lãnh nhiệm-vụ, người cũ phải trao tất cả công việc mà mình đang đảm nhiệm như hồ sơ giấy tờ, cùng những gì phụ thuộc để cùng ký kết trong việc thay đổi. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Mai ông ở lại đợi chờ bàn giao.

BÀN HOÀN — Ngần ngơ, xần vần không muốn dứt đi. Ý nói trong lòng băn khoăn lo ngại. Trong « **Kiều** » có câu :

Nỗi riêng riêng những bàn hoàn.

BÀN THẠCH — Vững vàng cũng như tảng đá lớn. Ý nói không thể lay chuyển hoặc dời đổi được. Trong thơ có câu :

Ngôi vương, bá in như bàn thạch,
Vững cơ đồ thịnh trị âu ca.

BÁN CÂN BÁT LƯỢNG — Nửa cân với tám lượng. Trong một cân thì có mười sáu lượng, vậy nửa cân tức là tám lượng. Dùng để nói không có sự hơn kém, hai bên đều bằng nhau. Trong thơ có câu :

Còn tranh hơn kém nữa chi,
Bên thì tám lượng, bên thì nửa cân.

BÁN DẠ LÂM TRÌ — Nửa đêm đi ra ao. Theo nghĩa bóng người có hành động không minh bạch, có điều gian dối trong hành vi. Trong truyện « **Trê Cóc** » có câu :

Ra điều bán dạ lâm trì khó coi.

BÁN ĐỒ NHI PHẾ — Nửa đường bỏ việc. Dùng để nói những người không kiên nhẫn làm bất cứ việc gì thường hay bỏ dở nửa chừng. Theo nghĩa bóng dùng để chỉ những người bỏ việc gia đình không săn sóc. Trong thơ có câu :

Kìa những kẻ bán đồ nhi phế,
Chữ tín ngôn không giữ làm đầu.

BÁN KHAI — Mới mở mang được phân nửa, dễ được khai hóa một phần rồi. Trong thơ của Tản-Đà có câu :

Văn minh rày đã bán khai,
Mà đây còn hãy như đời Hùng-Vương.

BÁN NGUYỆT — Nửa tháng. Ví dụ như « **bán nguyệt san** », một tập san ra nửa tháng một lần. Nửa vòng tròn, giống như nửa mặt trăng. Ví dụ như « **hồ bán nguyệt** », cái hồ xây theo nửa vòng tròn giống như nửa vành trăng. Trong thơ có câu :

Miệng cười chào đón tân quan,
Chân mày bán nguyệt hồng nhan hữu tình.

BÁN TÍN BÁN NGHI — Nửa tin nửa ngờ. Dùng để nói việc gì không chắc chắn. Trong thơ « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Nguyệt-Nga bán tín bán nghi.

BÁN TỰ VI SƯ — Nửa chữ cũng là thầy. Ý nói người học trò phải kính trọng thầy không cần phải dạy nhiều hay ít, dù sao cũng là nghĩa sư đệ. Tục ngữ có câu : « **Nhứt tự vi sư, bán tự vi sư** ».

BÁN TỬ — Con rể, được xem như con trai trong nhà. Người ta thường nói : *Dâu hiền là gái, rể thảo là trai.* Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Đưa tin bán tử họ Mai sang hầu.

BÁN THÂN BẤT TOẠI — Bán thân : *phân nửa thân mình ;* bất toại : *chẳng được thỏa lòng.* Để nói đến một chứng bệnh ngặt nghèo gây ra nửa thân ở trên, hoặc dưới không thể cử động được, nhất là vì tê bại. Trong thơ có câu :

Vì đâu quả báo gây ra,
Bán thân bất toại khó qua tai nàn.

BẠN ĐẢNG — Làm phản lại quyền lợi của một nhóm người cùng theo đuổi một mục đích. Bạn : *làm phản ;* đảng : *một nhóm người, một phe, một bọn.* Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Cho vào bạn đảng thì thôi.

BẠN ĐỎ HẦU XANH — Bạn đỏ do chữ « **hồng hữu** », tên một thứ rượu ; hầu xanh do chữ « **thanh nô** », một thứ gối dựa làm bằng trúc xanh, mùa hạ để trên giường gát chân cho mát. Bạn đỏ hầu xanh, theo nghĩa bóng dùng để chỉ người bạn giúp mình đỡ buồn và thân cận bên mình. Trong thơ có câu :

Khi buồn bạn đỏ hầu xanh,
Ấm lòng cơn lạnh, giúp anh cơn nồng.

BẠN HÔN — Một chế độ hôn nhân xem vợ chồng như đôi bạn thân, do một học giả người Mỹ là Lindsey đề xướng. Theo chế độ này, cả vợ lẫn chồng đều có thể đề phòng được sự có con cái trong việc tự do kết hôn, và cũng dễ dàng trong việc tự do ly-hôn.

BẠN LANG — Người phụ rể trong đám cưới. Trong « **ca-dao** » có câu :

Xin đừng phụ nghĩa tào khang,
Bạn vàng khó kiếm bạn lang dễ tìm.

BẠN LY — Bạn : *làm phản ;* ly : *chia lìa.* Làm phản để tách rời ra. Trong « **Đại-Nam Quốc Sử Diễn Ca** » có câu :

Cho nên hào kiệt bạn ly.

BẠN LOAN — Dùng để chỉ vợ chồng. Trong truyện « **Quan-Âm Thị-Kính** » có câu :

Đã trồng bạch bích dành đây,
Còn chờ bói phượng, chưa vầy bạn loan.

BẠN NƯƠNG — Người dâu phụ trong đám cưới. Trong thơ có câu :

Bạn nương xinh chớ thẹn thò,
Dù duyên còn méo cũng vo lại tròn.

BẠN LỮ — Bạn bè với nhau. Trong cổ thi có câu : « **Lạc nhật thâm sơn bạn lữ hy** » nghĩa là : *Trời xế bóng, núi sâu, bạn bè ít.* Trong bài liên-hoan « **Than Nghèo** » của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Giang hồ bạn lữ câu tan hợp,
Tùng cúc anh em cuộc tỉnh say.

BẠN NGHỊCH — Kẻ phản nghịch, chống đối lại. Người bạn trở lòng. Trong « **Nhị - Độ Mai** » có câu :

Mới hay bạn nghịch ấy là Bá-Cao.

BẠN SANH TỬ — Bạn cùng thề sống chết có nhau. Ngày xưa đời Tam-Quốc, nơi vườn đào, ba người bạn cùng thề sống chết có nhau, đó là : *Lưu-Bị, Quan-Vân-Trường và Trương-Phi.* Khi Quan-Vân-Trường bị lầm kế của Lữ-Mộng, tướng Đông-Ngô và bị giết chết, Lưu Bị và Trương-Phi sau đó cũng lần lượt chết. Trương-Phi vì nóng nảy bị thuộc hạ là Phạm-Cương, Trương-Đạt đâm chết trong lúc say rượu, rồi cắt đầu đem dâng cho Đông-Ngô. Còn Lưu-Bị vì nóng lòng báo thù hai em bị kế hỏa công của Lục-Tốn đốt 700 dặm trại, tổn thất nặng phải lui về Bạch-đế thành rồi mang bệnh mà chết. Trong thơ có câu :

Nguyện thề sanh tử bạn hiền,
Lưu, Quan, Trương nọ đào viên nặng thề.

BẢN CHƯƠNG — Cũng như chữ « **bản đồ** » tức là lãnh thổ của một nước được ghi trên địa đồ. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Đặt tên là nước Văn-Lang,
Chia mười lăm bộ, bản chương cũng liền.

BẢN KIỀU DẤU SƯƠNG — Cầu bằng ván và dấu chân in buổi sáng sớm. Dùng theo nghĩa bóng thời gian mong manh và qua rất mau. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca** » có câu :

Bản kiều vừa nhận dấu sương,
Bến hồng đã định, khói lan cũng tàn.

BẢN LAI DIỆM MỤC — Hình trạng nguyên trước đã có sẵn. Ý nói một sự vật hay một điều gì vẫn không thay đổi.

BẢN LAI VÔ NHẤT VẬT — Theo nhà Phật, con người sinh ra chỉ có một khối thịt chớ không mang theo mình một vật gì cả. Ý nói con người sanh ra vốn lành và trần truồng, nhưng vì lòng dục xui con người dấn thân vào vòng nguy hiểm, gian khổ. « **Sinh không tử giả không** », con người cần diệt dục để xa lánh cảnh trầm luân và tránh được tứ khổ : *sinh, lão, bịnh, tử,* nếu biết tu theo đạo từ bi giác ngộ được mình rồi giác ngộ cho kẻ khác.

BẢN NGHĨA — Ý nghĩa nguyên lai của một chữ, hay ý nghĩa có sẵn của một bộ sách. Trong thơ có câu :

Am tường bản nghĩa văn thơ,
Sôi kinh nấu sử để chờ mai sau.

BẢN TÂM — Cái lòng tốt vốn có sẵn của mình. Trong thơ có câu :

Bản tâm tu niệm chân thành,
Dốc lòng cứu độ nhân sanh tai nàn.

BẢN THẢO — Tên một quyển sách thuốc. Tương truyền rằng vua Thần Nông làm ra sách « **Bản thảo** » cho biết rõ những dược vị, dược tính, tức là bộ sách chủ yếu về y-học Trung-Hoa. Nhưng theo những tài liệu chính xác, thì bộ sách nầy do người đời Hậu-Hán làm ra, mà người ta đoán chắc là ông Hoa Đà.

BANG GIAO — Sự giao thiệp giữa hai nước. Trong thơ có câu :

Mong sao cho cuộc bang giao,
Sớm mau kết quả binh đao dứt rồi.

BÀNG BẠC — Rộng lớn, tràn khắp không gian và thời gian. Trong thơ có câu :

Tiết, trung, liệt bàng bạc cùng sông núi,
Nghĩa, dũng, nhân gieo rắc khắp nơi nơi.

BÀNG CẬN — Người láng diềng, người ở gần bên nhà. Trong « **ca dao** » có câu :

Nhứt cận lân, nhì cận thân,
Những người bàng cận xem thân ruột rà.

BÀNG ĐỨC — Một tướng của Tào-Tháo, thời Tam-Quốc. Trước theo phò Mã-Siêu, sau Siêu theo về đầu Lưu-Bị, Bàng-Đức theo về với Tháo, được Tháo trọng dụng. Trong khi vâng lệnh của Tháo ra đánh với Quan-Vân-Trường, Bàng-Đức đã cho quân-sĩ mang theo quan-tài, và cam-kết với Tháo nếu không thắng Quan Vân-Trường thề chẳng trở về. Bàng-Đức lại khuyên vợ là Lý-Thị nên lo nuôi nấng dạy dỗ con là Bàng-Hội, vì Đức lãnh ấn Tiên-Phuông thề tử chiến với Quan-Võ. Trận đầu hai bên đều đồng tài sức, Bàng-Đức lại cũng xử dụng đạo pháp như Quan-Võ. Tái đấu trong trận thứ nhì, Quan-Võ bị giả trá bại, dùng tên bắn trúng vai trọng thương. Bàng-Đức định xua quân giết, nhưng bị Vu-Cấm đánh chiêng thâu quân, vì Cấm sợ Đức đoạt kỳ công của mình đi. Sau khi lành vết thương, Quan-Võ đã dùng

kẻ ngăn nước tràn vào dinh trại của Tào gồm bảy đạo binh đóng dưới thung-lủng, bị nước cuốn trôi đi, ngập cả Phàn-Thành, Vu-Cấm bị bắt, Bàng-Đức muốn thoát chạy bị Châu-Thương bắt được. Đức không chịu hàng, Quan-Võ truyền đem ra chém, nhưng lại chôn cất tử-tế để đáp lại sự khẳng-khái của viên dõng tướng họ Bàng.

BÀNG HOÀNG — Không có chủ định, có ý nghi hoặc. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Kiều công trong dạ bàng hoàng.

BÀNG MÔNG — Một danh tướng đời nhà Hạ, có tài bắn bá phát bá trúng không khác gì Dưỡng - Do - Cơ với tài **« bách bộ xuyên dương »** ở đời chiến quốc.

BÀNG NHƯỢC VÔ NHÂN — Tưởng chừng như bên mình không có ai. Dùng để nói người không hay có tánh đố kỵ, không hay xen vào việc người khác.

BÀNG QUYÊN — Người nước Ngụy, đời chiến quốc, cùng Tôn-Tẫn, người nước Tề theo học với thầy là Quỉ - Cốc tiên-sinh về môn binh pháp. Theo thầy học đã ba năm, nhân một buổi gặp người gánh nước cho biết nước Ngụy đang cầu người tài ra giúp nước, trong bụng Bàng-Quyên cho mình đã theo thầy học bấy lâu có thể ra làm tướng được, nhưng chưa dám xin đi. Quỉ-Cốc tiên sinh cho rằng Bàng Quyên đã gặp thời vận nên xuống núi mà cầu được giàu sang. Quỉ-Cốc lại sai Bàng-Quyên hái một cành hoa về để đoán tương lai sau nầy. Bàng-Quyên đi tìm hoa, nhưng vào lúc tháng sáu, tiết trời còn nóng nực cây cối chưa có hoa nhiều, gặp được một cây hoa cỏ, liền nhổ lên, nhưng lại nghĩ không phải là loài hoa quý lại vứt đi. Tìm mãi không hoa, Bàng-Quyên lại trở lại chỗ cũ nhặt lại cánh hoa héo lúc nảy, giấu vào tay áo mang về. Thấy Quỉ-Cốc đang chờ, Bàng Quyên trình thầy là không có hoa. Quỉ-Cốc nói hoa nở trong tay áo nhà ngươi sao bảo là không có hoa. Bàng-Quyên bất đắc dĩ phải trình cành hoa héo lên. Quỉ-Cốc cho biết đây là hoa **« mã đâu linh »**, mỗi lần nở mười hai nụ, ứng vào cái số năm nhà ngươi được vẻ vang. Hoa nầy có ánh mặt trời thì héo, ứng vào điềm nhà ngươi sau nầy là dối người nên bị người phỉnh gạt lại. Nhà ngươi hãy lấy điều ấy mà răn mình. Nhà ngươi ghi nhớ tám chữ nầy : **« Gặp dê thì vinh, gặp ngựa thì hỏng »**. Bàng-Quyên từ giã thầy xuống núi, và từ biệt bạn đồng học là Tôn-Tẫn hứa sau nầy làm nên danh phận sẽ cho người lên rước để anh em cùng cộng hưởng sang giàu. Bàng-Quyên đến nước Ngụy, gặp lúc vua Ngụy là Ngụy-Huệ-Vương đang dùng món thịt dê hầm. Đúng theo lời tiên tri của Quỉ-Cốc, Bàng-Quyên được Huệ-Vương trọng dụng và phong làm Nguyên-Soái, đánh được các nước Vệ, Tống, Lỗ, Trịnh, khiến các nước sợ hãi phải mang lễ vật sang Ngụy-Triều cống. Tề sợ để nước Ngụy mạnh sẽ họa lây, cử binh sang đánh, bị Bàng-Quyên đánh bại, từ đó Bàng Quyên huênh hoang tự đắc, cho là mình vô địch. Bàng-Quyên đã quên lời hứa với Tôn-Tẫn khi hạ sơn. Nhờ có Mặc-Địch là bạn thân của Quỉ-Cốc tiến cử với Ngụy-Vương, Bàng-Quyên buộc lòng viết thơ mời Tôn-Tẫn xuống giúp. Nhận thấy Tôn-Tẫn tài giỏi hơn, Bàng-Quyên tìm kế mưu hại chặt chân và khắc vào mặt. Nhờ có cẩm nang của thầy Tôn-Tẫn liền giả điên, Bàng-Quyên định bắt Tôn-Tẫn chép xong mười ba thiên binh thơ của Tôn-Võ là sẽ giết đi cho mất hậu hoạn, nhưng thấy Tôn-Tẫn điên tưởng thật không hề lưu ý tới. Mặc-Địch lại một lần nữa sang qua đất Tề yêu cầu Điền-Kỵ tâu trình mọi việc với Tề-Uy-Vương để rước Tôn-Tẫn về Tề. Sau khi qua đất Tề, Tôn-Tẫn đem hết tài trí giúp Tề đánh Ngụy. Trong khi Bàng-Quyên đem binh qua đánh nước Triệu đang thắng trận, Tôn-Tẫn lại cùng Điền-Kỵ thống lãnh ba quân qua đánh Ngụy. Nhờ Tôn-Tẫn bày thế trận **« bát-môn »**, Điền-Kỵ thắng được Bàng-Quyên và làm cho Quyên kinh sợ, phải lén bỏ dinh trại trốn về Ngụy. Vì có sự đố kỵ của quan Tướng quốc là Sô-Kỵ, Điền-Kỵ và Tôn-Tẫn đang được vua Tề tin dùng, đều xin từ chức. Bàng-Quyên được tin Tôn-Tẫn không còn cầm quyền binh nữa lấy làm vui mừng, xin với Ngụy-Vương để đem binh sang đánh nước Hàn. Vua Hàn sợ liền cho sứ sang Tề cầu cứu. Tề-Uy-Vương ở nước Tề vừa mất, Tề-Tuyên-Vương nối ngôi cha trọng dụng Điền-Kỵ và Tôn-Tẫn trở lại. Tôn-Tẫn khuyên nên giúp Hàn, nhưng phải chờ cho Bàng-Quyên đánh Hàn, rồi sẽ cứu sau. Bàng-Quyên cùng Thái-Tử Thân của nước Ngụy đem binh đánh Hàn thắng trận liên tiếp, Tôn-Tẫn lại bày mưu đem binh sang đánh Ngụy. Bàng - Quyên và Thái - Tử Thân đành bỏ Hàn đem binh về cứu viện. Nhân Bàng-Quyên khinh xuất hối hả về Ngụy, Tôn Tẫn cho binh phục, và bày trận thế gạt Bàng-Quyên vào con đường cùng ở Mã-Lăng. Bàng-Quyên trúng kế và bị quân Ngụy dùng cung nỏ bắn bị thương nặng, sợ bị bắt nhục nhã, Bàng-Quyên rút gươm tự tử. Lúc hạ sơn, Quỉ-Cốc tiên-sinh đã tiên đoán Bàng-Quyên lừa

người, bị người lừa lại. Và câu nói : « **Gặp dê thì vinh, gặp ngựa thì hỏng** », đã hiệu nghiệm, Bàng-Nguyên chết tại Mã-Lăng. Và từ ngày Bàng-Quyên được trọng dụng ở nước Ngụy cho đến khi chết tại Mã-Lăng vừa đúng 12 năm, ứng vào đóa hoa mã-đâu-linh nở 12 ụ.

BÀNG SĨ NGUYÊN — Tức là Bàng - Thống, biệt hiệu là Phụng-Sồ, người đất Tương-Dương thời Tam-Quốc, sau theo phò Hán-Hậu-Chúa là Lưu-Bị được phong chức Quan-Lệnh ở đất Lỗi-Dương. Bàng-Thống suốt ngày không chịu làm gì cả, chỉ lo uống rượu. Lưu-Bị nghe tin tức giận lắm. Khổng-Minh biết Thống là người tài, chỉ vì cho làm chức quan nhỏ, không xứng nên không thể thi thố tài năng được. Khổng Minh liền nói với Lưu-Bị : *Bàng-Sĩ-Nguyên không phải là tài một trăm dặm ; nếu cho ở chức Tri-trung biệt-giá, thì người đó mới tung chân ngựa ký.* Lưu - Bị liền phong cho Bàng-Thống chức phó Quân-Sư Trung - lang tướng, cùng Khổng-Minh hoạch-định sách-lược mưu-cơ rất giỏi, giúp Lưu-Bị nhiều thắng lợi, bấy giờ Lưu-Bị mới biết Khổng-Minh đã nhận thấy cái tài của Thống hơn mình. Về sau khi cầm quân đi đánh với Tào-Tháo, vì lơ đễnh, khinh địch, Bàng-Thống bị quân Tào phục binh dùng hỏa-công đốt chết ở núi Lạc - Phượng, thọ ba mươi sáu tuổi. Bàng-Thống chết, Khổng Minh thương tiếc vô cùng.

BẢNG HỔ — Do chữ « **hổ-bảng** », bảng đỗ cử-nhân trên ấy có vẽ hình cọp. Trong thơ có câu :

Bảng hổ đề tên danh đã rạng,
Cân đai, áo mão phận thêm xinh.

BẢNG MAI — Do chữ « **mai-bảng** », bảng đỗ tú-tài trên ấy có vẽ hình cây mai. Trong bài thơ của Trần-Tế-Xương có câu :

Bảng hổ, bảng mai nghiêng mắt cả.
Chợ Rồng, chợ Bến dạo xe chơi.

BẢNG NHÃN — Người thi đỗ bậc nhì trong khoa thi Đình. Nhất là Tiến-Sĩ, nhì là bảng nhãn, thứ ba là Thám-Hoa. Trong « **Nhị - Độ Mai** » có câu :

Họ Khâu bảng nhãn hai tên rành rành.

BẢNG RỒNG — Do chữ « **Long - bảng** », bảng đỗ Tiến-Sĩ trên ấy có vẽ rồng. Đời Đường Âu-Dương-Chiêm, Hàn-Dũ, Lý-Quang, Lý-Giáng cũng đều thi đỗ cả. Người đương thời gọi là « **long-hổ-bảng** », tức là bảng rồng, bảng hổ cùng đề tên một lượt. Trong thơ của Nguyễn-Đình-Tân có câu :

Hội Long-Vân quyết chí vẫy vùng,
Bút một trận, bảng vàng treo chói lọi.

BẢNG THU — Do chữ « **thu bảng** », bảng niêm yết tên của những người thi đỗ vào mùa thu. Thường thì các kỳ thi hương được tổ chức vào mùa thu, lúc bấy giờ khí trời mát mẻ. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Bảng thu sớm sớm đề tên.

BẢNG TRỜI — Bảng của nhà vua. Theo chế độ vua chúa ngày xưa, người lên cầm vận mạng của quốc-gia đều cho là thay mệnh Trời chăn dân, trị nước, và được gọi là « **thiên tử** ». Do đó nhà vua được xem như một ông Trời thứ hai ở dân gian. Người ta thường nói : *Oai trời như sấm sét, ơn trời rộng bao la, đức trời soi xét tỏ rõ*, để tỏ ý tôn xưng nhà vua. Bảng Trời ngụ ý nói bảng niêm yết tên các sĩ tử được chấm đậu Tiến-sĩ, Bảng-Nhãn, Thám Hoa đã được nhà vua chuẩn phê. Bảng Trời, theo một nghĩa khác, thì cho rằng ngày xưa tên của các người trúng tuyển hay thi hỏng đều đã được Trời định trước, do đó « **bảng trời** » là bảng của những người thi đỗ. Trong « **Nhị Độ-Mai** » có câu :

Bảng trời hôm nọ mới treo.

BẢNG VÀNG — Do chữ « **kim-bảng** ». Điển tích Thôi-Triệu lâm bệnh, nằm mộng thấy mình được xuống âm-phủ và trông thấy có treo ba tấm bảng bằng vàng, bạc và sắt. Trên bảng vàng ghi tên của các vị Tể-Tướng. Bảng bạc ghi tên các quan ở Châu, Phủ, Huyện. Bảng sắt ghi tên những quan lại nhỏ. Về sau, người ta dùng chữ « **bảng vàng** » để chỉ những người thi đỗ Tiến-Sĩ, vì trên bảng vàng có vẽ rồng nên cũng gọi « **bảng rồng** ». Trong truyện « **Phan Trần** » có câu :

Phúc thừa muôn đội tông môn,
Bảng vàng may trộm chữ son tên đề.

BẠNG CHÂU — Con ngao, một loài trai nuôi để lấy ngọc, gọi là « **ngọc trai** ». Thường những người lớn tuổi muộn đường con cái, sinh được trai để nối dõi tông đường, người ta thường gọi là « **lão bạng sinh châu** », nghĩa là : *Con trai già sinh được ngọc quí*, ý nói người lớn tuổi sinh được một đứa con quý giá không khác gì ngọc trai vậy.

BẠNG DUẬT TƯƠNG TRÌ — Bạng : *con trai* ; duật : *con cò* ; tương trì : *níu nhau*. Con trai nằm phơi bụng, con cò mổ vào bụng con trai, con trai ngậm miệng kẹp mỏ cò. Cả hai giằng co với nhau, đều mong giết hại lẫn

nhau. Không ngờ có một người chài lưới đi đến bắt được cả hai con. Tục ngữ có câu : **« Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi »**, nghĩa là : *Trai (cũng gọi là con ngao) cò giằn co với nhau, ông chài được lợi.* Theo nghĩa bóng, hai người khờ dại tranh giành nhau để cho người thứ ba được lợi lộc. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Dằng dai bạng duật bao lâu,
Bóng ô hè giục sang thâu bấy chầy.

BẢNG XUÂN — Do chữ **« Xuân bảng »**, bảng niêm yết tên những người thi đỗ vào mùa Xuân. Thường các kỳ thi Hội được tổ chức vào mùa Xuân. Trong **« Kiều »** có câu :

Vương, Kim cùng chiếm bảng Xuân một ngày.

BÀNH ĐẠO TƯỜNG — Làm quan dưới triều nhà Minh bên Trung-Hoa, rất chăm lo việc giáo dục. Chính Bành - Đạo - Tường đã đề nghị với vua nhà Minh gởi các nhà giáo-dục được tuyển chọn trong các ngành y-học, tăng-lữ để sang các châu, quận ở nước ta truyền bá tư tưởng và học thuật của Trung-Hoa, vào khoảng năm Giáp-Ngọ *(1414)*.

BÀNH TỔ — Ông là người đời Đường-Nghiêu, được vua Nghiêu phong ở đất Bành-Thành có tiếng là sống lâu đến bảy trăm tuổi. Trong văn thơ của Tú-Xương có câu :

Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa,
Sợ ông Bành-Tổ tống tiền môn.

BÀNH THÀNH — Địa danh. Tên một huyện ngày xưa bên Trung-Hoa, hiện nay là tỉnh Giang Tô. Chính nơi Bành-Thành, vì không nghe lời của Trương-Lương, Hán-Bái-Công Lưu-Bang lấy lại binh quyền của Hàn-Tín, tự mình ra quân đánh với Sở-Bá-Vương Hạng-Võ bị thất bại mất Bành-Thành, suýt chết, cả gia quyến đều bị bắt làm tù binh.

BÀNH THÀNH — Khương-Bá-Hoài đời Hán, người ở đất Bành-Thành cùng hai em là Trọng Sửu và Quý-Giang có lòng hiếu hữu, tiếng đồn đến triều-đình, Vua Hán-Hoài-Đế sai thợ vẽ hình đi triệu ra làm quan. Bá-Hoài không chịu đến, vào ở ẩn ở cõi Thanh-Châu, xem bói để độ nhật. Mãi đến năm 77 tuổi mới trở về đất Bành-Thành.

BÀNH VIỆT — Một võ tướng nước Sở, đời Đông-Châu liệt-quốc, trấn đóng tại Bành-Thành, sau phò nhà Hán, lập được nhiều công to, được phong đến chức Lương-Vương, làm vua nước Lương. Nhân Bành-Việt mắng chửi quan Thái Bộc nước Lương thậm tệ, Quan Thái-Bộc định tâm trả thù Bành-Việt, liền trốn về đất Hán, tâu với Hán-đế Lưu-Bang là Bành-Việt mưu làm phản nên theo phe với Hàn-Tín *(lúc bấy giờ Hàn-Tín đã bị giết rồi)*, lại lúc Trần-Hy làm phản, Bành-Việt không tuân lệnh ra quân đánh bắt Hy. Hán-Đế hỏi ý kiến Trần-Bình, Bình khuyên nên cho sứ triệu Bành-Việt về giữ lại ở Hán, rồi truyền cách chức lột cả binh quyền. Hán-đế sai Lục-Giả ra triệu Lương-Vương Bành-Việt về. Hồ-Triệt khuyên can Bành-Việt không nên về Hán, vì sợ bị giết như Hàn-Tín thuở nọ. Bành Việt không nghe lời quan Đại-Phủ Hồ-Triệt. Về Hán, Bành-Việt bị cách chức và cho ra làm thứ dân ở Thanh-Y, thuộc Tây-Xuyên. Bành-Việt bị đày đi Tây-Xuyên lấy làm đau lòng, nhân lúc Lã Hậu thắp tùng Hán-đế sang thành Lạc-Dương, Bành-Việt đến kêu oan với Lã-Hậu, Lã-Hậu lại nói sẽ tâu lên Hán-Đế minh xét lại, nhưng mật tâu xin Hán-Đế giết Bành-Việt sợ ngày sau sanh tâm phản loạn, trở tay không kịp. Hán-Đế nghe theo lời Lã-Hậu, truyền chỉ kết án phản quốc rồi giết chết, lại nghe Lã-Hậu lóc thịt Bành-Việt làm mắm đem gởi cho các chư hầu làm gương. Trong thời Đông-Châu, Bành-Việt cũng như Anh-Bố đều là những tướng tầm thường. Cậy có sức mạnh, theo Hán dấy thành phản Sở, sau lại có ý phản Hán để bị tru diệt, rốt cuộc chỉ chạy theo công danh, không có một đường lối rõ rệt gieo họa hại vào thân, rước lấy cái chết nhục nhã, thua xa Hồ-Triệt và Khoái-Kiệt.

BAO CÔNG — Tức là Bao-Chuẩn, làm quan dưới triều Tống-Nhân-Tôn có tiếng là người thanh-liêm chính trực, xét đoán rất phân minh. Xử án khó khăn đến đâu cũng tìm ra thủ phạm được. Chính Bao-Công đã điều tra vụ án Quách Hoè người chủ mưu mấy mươi năm về trước thiêu hủy Bích-Vân-Cung của Lý-Thần-Phi, và đem mèo vào trảo con của Lý-Thần-Phi, theo ý muốn của Lưu-Hậu, vì sợ sau này con của Lý-Phi lên ngôi nhà Tống. Bao-Công đã minh oan cho Lý-Thần-Phi được trở về Tống, mẹ con của vua Nhân-Tôn được nhìn nhau, còn Quách-Hoè bị xử tử. Về sau này, những vị quan thanh liêm tra án giỏi, thiên hạ thường gọi là **« Bao-Công tái-thế »**.

BAO DUNG — Có lòng quảng đại, bao bọc và dung thứ cho kẻ khác. Trong **« Tân-Cung Nữ Oán Bái-Công »** có câu :

Lượng bao dung dầu quyết hẹp hòi.

BAO HÀM — Ngậm ở trong, có ở trong. Người ta thường nói : **« Một câu nói bao hàm nhiều ý nghĩa »**, nghĩa là trong câu nói đó có trong ấy nhiều ý nghĩa.

BAO TÀNG HỌA TÂM — Ngoài mặt thì trông lành, nhưng bên trong chứa những điều gian ác. Trong « **ca dao** » có câu :

Những kẻ bao tàng họa tâm,
Hại người hiểm ác, mưu thâm họa nhiều.

BAO TỰ — Đời nhà Châu, từ đời vua Văn Vương, Võ-Vương, đời thái bình thạnh trị. Qua đến đời Thành-Vương và Khương-Vương nhờ lấy đức trị dân và được các bậc trung thần hết lòng phò tá như Châu-Công, Thiệu-Công, Tất Công, Sử-Dật, cơ nghiệp được vững bền. Nhà vua lại lấy đức trị dân, theo Vương-đạo, nên trăm họ đều được hưởng thái bình. Qua đến đời thứ tám là Di-Vương, và đời thứ chín là Lệ-Vương đều nhu nhược, cơ nghiệp bắt đầu suy yếu, các nịnh thần toan thí chúa, nhưng nhờ có Châu-Công và Thiệu-Công đồng tâm cứu nước lập Thái-tử Tịnh lên nối nghiệp, xưng hiệu là Tuyên-Vương. Tuyên-Vương nhờ biết trọng hiền tài hết lòng lo việc nước, nên cơ đồ được thịnh trị trong vòng mười chín năm, kế có giặc Khương-Nhung dấy loạn nhà vua phải ngự giá. Nhưng thua luôn mấy trận, nhà vua phải mộ thêm binh sĩ để có đủ binh lực chiến đấu. Khí thế nhà Châu lần hồi suy yếu, nhà vua lại mê tín dị đoan, giết trung thần là Đỗ-Bá, Tả-Nho làm quan Đại-Phu cũng tự tử chết theo bạn đồng liêu. Tuyên-Vương mất, con là Thái-Tử Cung-Niếc lên nối ngôi tức là U - Vương. U - Vương bạo ngược hoang dâm vô độ, cách chức các trung thần, hạ ngục người trung nghĩa gián can, lại tin theo lời bọn xu nịnh là Quách-Công, Tế-Công và Doãn-Cầu và cho chúng lên làm Tam-Công. Mặc tang cha còn, mặc cho động đất, sông cạn nhân dân đói khổ, U-Vương vẫn vui cười, vẫn say sưa hỷ hạ với mỹ nữ thâu đêm suốt sáng. Quan Đại-Phu Triệu-Thúc-Đái can gián, bị lời đèm xiểm của Quách-Công, U-Vương cách chức đuổi về quê. Bao-Hướng làm quan Đại-Phu ở Bao-Trung về vào can ngăn nhà vua cũng bị bắt giam vào ngục. Con của Bao-Hướng là Bao-Hồng-Đức thấy cha bị hàm oan, liền chuộc nàng Bao-Tự, con gái nuôi của Tư-Đại ở Bao Thành về dạy các nghi lễ rồi sửa sang cho ăn mặc đẹp, đút lót với Quách-Công để nhờ tiến dẫn lên vua xin tội cho cha là Bao-Hướng. Nhận được nhiều của, Quách-Công liền đem Bao-Tự vào cung tâu với U-Vương xin tha tội cho Bao-Hướng. U-Vương được Bao-Tự là gái sắc nước hương trời, liền hạ chiếu tha Bao-Hướng và cho phục chức cũ. Nguyên Bao-Tự là quái thai của người cung nữ già, bị đem bỏ trôi sông, và có hai vợ chồng người kia vì trái lệnh của Tuyên-Vương *(cha của U-Vương)* đem cung tên vào Kinh-Đô bán nên vợ bị bắt giết, người chồng buồn khổ xuống sông Thanh-Thủy vớt được đứa bé gái bị bỏ trôi sông đem về nuôi, sau vì nghèo túng quá mới cho Tư-Đại nuôi.

Từ khi được tuyển vào cung, Bao-Tự làm mê hoặc U-Vương bỏ cả việc triều chánh, càng hoang dâm vô độ hơn, phế ngôi Chánh-Hậu của Thân-Hậu là con của vua nước Thân, lập Bao-Tự làm Hoàng-Hậu. U-Vương lại phế ngôi Thái-Tử Nghi-Cựu đưa về nước Thân cho ông ngoại dạy dỗ, đem Bá-Phục là con của Bao-Tự lên làm Đông Cung Thái-Tử. Bao-Tự lại không cười bao giờ. Để làm vừa lòng Bao-Tự, U Vương truyền đem xé hàng trăm cây lụa trong kho, vì nghe nói Bao-Tự thích tiếng xé lụa hơn tiếng đờn hát. U - Vương lại nghe theo lời Quách-Công, đốt lửa ở Ly-Sơn và nổi trống dối gạt chư hầu đến để cho Bao-Tự cười vui thỏa thích. Nguyên từ đời nhà Châu, đề phòng ngừa giặc Hung nô và rợ Khương-Nhung ở phía Bắc xuống kinh thành quấy nhiễu, các đời tiên vương cho xây những phong hỏa đài ở Ly Sơn và đặt những cồ trống lớn. Hễ mỗi khi thấy lửa ở phong hỏa đài đốt lên và có tiếng trống nổi dậy, các chư hầu biết đó là hiệu lịnh báo ở Kinh có loạn, phải đến cứu viện. Nghe theo lời Quách-Công, U-Vương đã bỏ cả luật-lệ của ông cha từ trước, làm nhục chư hầu để cốt được tiếng cười của Bao-Tự, và lại đem ngàn vàng thưởng ban cho Quách Công, người đã bày kế giúp mỹ nhân cười được. Do đó, khi Thân-Hầu, cha vợ U-Vương mượn rợ Khương-Nhung về can gián nhà vua, bắt gian thần hài tội, chúa Khương-Nhung nhân cơ hội cướp Kinh đô, U-Vương phải chạy trốn đến Ly-Sơn nổi lửa cầu cứu, chư hầu vì oán nhà vua đã làm nhục ngày trước, không chịu đến tiếp cứu. U - Vương và con của Bao-Tự là Bá - Phục bị vua Khương Nhung giết chết, còn Bao - Tự thì bắt đem về làm vợ trong kinh thành nhà Châu. Thân - Hầu trước tình thế ấy, phải mượn binh các nước Tần, Tấn, Vệ và Trịnh để giải vây kinh thành. Giặc Khương-Nhung bị thua to. Nhưng chúa bỏ chạy thoát thân, Bao-Tự chạy theo không kịp, liền rút gươm tự tử. Một người hữu sắc như Bao-Tự nếu kèm theo đó một đức hạnh, thì nhà Tây-Châu không phải đổ vỡ tan tành, U-Vương không chết một cách oan uổng dưới tay của rợ Khương-Nhung. Người ta thường

nói : **« Hữu nhan sắc, hữu ác đức »** không sai vậy. Đành rằng luật vay trả, cha con của Tuyên-Vương và U-Vương nhà Châu đã gây ra nhiều oan trái, oán hờn, thì phải gánh lấy hậu quả thảm khốc, nhưng cái sắc của Bao-Tự là một lưỡi gươm sắc bén, nụ cười nghiêng thành đổ nước của nàng đã đổi lấy sanh mạng U-Vương và cả cơ nghiệp nhà Châu thật là quá đắt. Trong thơ có câu :

Nụ cười Bao-Tự ngàn vàng,
Nhà Châu mất nghiệp, giang san điêu tàn.

BÀO ẢNH — Bọt nước và cái bóng. Thường dùng để ví đời người rất mong manh không khác gì cái bọt nước ở đầu ghềnh, hay một cái bóng chiếu qua kẻ hở, thoạt thấy đó, thoạt biến mất. Trong Kinh Kim-Cương có câu : **« Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng ảo bào ảnh »**, nghĩa là : *Tất cả mọi việc trên đời nầy như là một giấc chiêm bao, một giọt nước, một cái bóng.* Trong **« Cung-Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Sóng còn cửa bể nhấp nhô,
Chiếc thuyền bào ảnh lô xô gập ghềnh.

BÀO CHẾ — Sao và chế các vị thuốc. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Thuốc đà bào chế mười phân rõ ràng.

BÀO LẠC — Đốt, nướng. Một thứ hình phạt tàn ác do nhà Tần chế ra. Trong sách **« Liệt nữ truyện »** có chép : *Một trụ đồng bôi mỡ, dưới chân trụ đốt lửa đỏ, người có tội phải leo lên trụ bôi mỡ, trơn quá leo không được, trợt tay té xuống bị lửa đốt chết thiêu.* Hình phạt gớm ghê nầy gần giống như **« Bá Lạc Đài »** của Trụ-Vương Ân-Thọ lập ra dưới đời nhà Thương để trừng phạt tội nhân. Trong thơ có câu :

Cực hình bào lạc ghê thay !
Giết người lửa đốt ra oai bạo Tần.

BÀO THAI — Cái thai còn trong cái bọc trong bụng mẹ. Trong truyện **« Phan Trần »** đoạn nói về sự hứa hôn của hai họ, có câu :

Bào thai đã hẹn nhân duyên.

BÀO TRẠCH — Bào : *áo dài ;* trạch : *áo lót mình.* Trong **« Kinh Thi »** có câu : **« Đồng bào, đồng trạch »**, nghĩa là : *« Cùng chung áo dài, cùng chung áo lót ».* Theo nghĩa bóng, dùng để nói tình tương thân tương ái. Thường ngày trước binh sĩ cùng ở chung cơ ngủ vẫn hay mặc áo ngoài, áo lót chung với nhau, đó là cái tình thân thiết trong quân đội. Sau nầy người ta thường dùng chữ **« đồng bào »** để nói đến người cùng trong một nước, cùng chung một tổ quốc. Thí dụ : *Nghĩa đồng bào, tình đồng bào.* Trong thơ có câu :

Hãy vì bào trạch giúp nhau,
Của hèn, nghĩa cả biết bao nhiêu tình.

BÁO ÂN — Trả ơn, đáp ơn. Trong **« Kiều »** có câu :

Báo ân rồi sẽ trả thù

BÁO BIẾN — Trong Kinh Dịch có câu : **« Báo biến hổ văn »**, nghĩa là : *Con beo hóa vằn đẹp như con cọp.* Trong **« Dương Tử Pháp Ngôn »** cũng có câu : **« Ly biến tắc báo, báo biến tắc hổ »**, nghĩa là : *Chồn hóa thành con beo, con beo hóa thành con cọp.* Theo nghĩa bóng, dùng để nói những kẻ nghèo hèn mà hiển đạt, lập nên danh phận cũng như trường hợp Hàn-Tín, Lưu-Bang. Trong thơ có câu :

Phong vân gặp hội mây rồng,
Đến kỳ báo biến trắng tay lấy lừng.

BÁO BỔ — Báo : *trả, đền trả ;* bổ : *làm việc có ích.* **« Báo bổ »** là trả ơn bằng cách giúp những việc ích lợi. Trong thơ có câu :

Những mong báo bổ thâm ân,
Hết lòng vì nước, xả thân vì nhà.

BÁO ĐÁP — Đền trả lại những gì người ta đã thi ân cho mình. Trong **« Tào Đường Thi »** có câu : **« Báo đáp không tư, nhất kiếm tồn »**, nghĩa là : *Lo nghĩ đến việc báo đáp chỉ còn một thanh kiếm.* Trong thơ có câu :

Ân dày báo đáp có ngày,
Chén cơm phiếu mẫu đã thay ngàn vàng.

BÁO ĐIỀM NGUYỆT MỘNG — Điềm mơ thấy mặt trăng. Do điển tích đời nhà Tề, Vỏ Minh Hoàng-Hậu đêm nằm mộng thấy mặt trăng rơi sa vào mình. Về sau bà sinh hạ được một vị công chúa xinh đẹp hiền hậu, tức là Ngụy Hậu. Do đó, về sau nầy sinh con gái, người ta gọi là **« báo điềm nguyệt mộng »**.

BÁO ĐỨC THÙ CÔNG — Đền đáp ân đức và trả công ơn của người đã đối xử với mình. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Gẫm câu báo đức thù công.

BÁO HIẾU — Lo tròn chữ hiếu **đối với** cha mẹ, đền đáp công ơn sanh thành dưỡng dục. Trong lúc hay tin mẹ mất, khóc đến phải mù mắt **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Lỡ đường báo hiếu, lỡ đường tập thân.

BÁO PHỤC — Ơn trả ơn, oán trả oán. Dùng để nói báo cừu, rửa hận. Trong « **Từ - Ngạn Bá-Thi** », có câu : « **Báo - phục hà tấn** », nghĩa là : *Báo cừu thật là gấp.* Trong « **Kiều** » có câu :

Đạo trời báo phục chẳng ghê.

BÁO TIỆP — Đem lại tin thắng trận, đem lại tin mừng. Trong thơ của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Hội rồng mây cho phỉ chí tang bồng,
Cờ báo tiệp giữa trời Nam bay bướm nhẹ.

BÁO TỬ LƯU BÌ — Con beo chết để lại cái da. Theo nghĩa bóng, người sinh ra đời ai cũng phải chết, nhưng trước khi chết, cần phải lưu lại danh thơm tiếng tốt. Tục ngữ có câu :

Hùm chết để da, người chết để tiếng.

BÁO THÙ — Phục cừu. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Mặc ai trọn nghĩa mặc ai báo thù.

BÁO ỨNG — Trả lại một cách linh nghiệm, để nói người nào tạo ra nhân nào thì có kết quả ngay. Nghĩa bóng làm điều lành thì gặp lành, làm điều ác thì gặp ác. Cũng như người ta thường nói : « **Gieo gió gặt bão** ». Con người được họa hay phúc đều do sự báo ứng mà ra cả. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Thiệt trời báo ứng lẽ nầy rất ưng.

BẠO ĐỘNG — Hành động một cách táo bạo. Trong thơ có câu :

Những người bạo động vô mưu,
Thành công chẳng thấy, thất phu làm trò.

BẠO HỔ BẰNG HÀ — Tay không mà bắt được hổ, không thuyền mà qua được sông. Nghĩa bóng, dùng để nói những người có sức mạnh, hung hăn mà không có trí. Có câu : « **Bạo hổ bằng hà, tử nhi vô hối** », nghĩa là : *Tay không bắt được hổ, không thuyền qua được sông, chết thì đừng trách.*

BẠO PHÁT BẠO TÀN — Thình lình mà trở nên giàu có, thì cũng sẽ tiêu tan một cách mau chóng.

BẠO THẦN — Kẻ bề tôi hung ác, tàn bạo. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Trịnh-Hâm là đứa bạo thần.

BẢO CÁI — Cái lọng quí, thường nói cái lọng dùng để thờ Phật. Trong truyện « **Phan Trần** » có câu :

Cờ xen bảo cái, tàn lồng tràng phan.

BẢO GIÁC THIỀN SƯ — Tên thật là Nguyễn Nguyên-Ức, quán làng Cổ-Hiền, Tỉnh Hà Đông, thi đỗ đầu khoa thi Tam-giáo dưới triều vua Lý-Nhân-Tôn (*1097*) được phong làm Tăng đạo năm 1108. Về sau, được thăng đến chức Viên-Thông Quốc-Sư. Bảo-Giác thiền-sư viên tịch vào năm 1151. Thiền-sư là tác giả tập thơ « **Viên-Thông tập** ».

BÌNH KHÔI TƯỚNG QUÂN — Chức tước của Trưng-Nhị, do chị bà là Trưng-Vương phong cho để gọi trong quân ngũ.

BẢO GIÁP PHÁP — Phép lấy dân làm lính trong việc binh-chính của Tể-Tướng Vương An-Thạch, dưới triều vua Thần-Tôn nhà Tống. Theo *phép bảo giáp* thì năm nhà làm một bảo ; năm mươi nhà làm một *đại bảo* ; mười đại bảo làm một *đô bảo* ; bảo thì có *bảo trường*, đại bảo có *đại bảo trường*, đô bảo thì có *chánh và phó đô bảo trường*, có bổn phận chỉ huy và luyện tập. Nhà có hai người, thì lấy một người làm bảo đinh dạy võ nghệ. Mỗi tối có năm người *bảo đinh*, luân phiên canh phòng an ninh và trộm cướp cho *đại bảo*. Theo phép trên đây, dân chúng trong đoàn thể đều được luyện tập tự vệ ở địa phương, về sau nếu cần, sẽ trở thành binh sĩ trong cơ ngũ. Phương pháp nầy nếu được áp dụng đúng theo qui tắc sẽ giúp cho nhà Tống hùng cường. Tiếc thay vì có sự tương tranh giữa hai phe tân, cựu nên kế hoạch của Vương-An-Thạch không đem lại kết quả mong muốn.

BẢO GIỚI — Những giới luật của nhà Phật : *1) không được sát sanh ; 2) không được trộm cắp ; 3) không được tà dâm ; 4) không được nói dối ; 5) không được uống rượu.* Trong thơ có câu :

Lấy câu bảo giới làm răn.
Muối dưa kinh kệ đạo hằng chính tâm.

BẢO HỘ — Giữ gìn che chở. Trong « **Lục Vân-Tiên** » có câu :

Các quan bảo-hộ đưa ngay xuống thuyền.

BẢO KIẾM — Gươm quí. Điển tích thời Đông-Châu liệt-quốc, Trương-Lương theo giúp Hán-Bái-Công chống lại Sở-Bá-Vương Hạng-Võ. Được biết Hàn-Tín là người có tài trí, nhưng ở Sở vua Sở không biết dùng, mặc dù có sự tiến cử của Phạm-Tăng. Trương - Lương liền giả ra người buôn gươm quí tìm đến gặp Hàn-Tín lúc bấy giờ đang làm chức Chấp-kích-lang ở Sở. Trương-Lương cho Hàn-Tín biết trong thiên-hạ có mấy loại kiếm báu là : *1) Thiên-Tử kiếm, còn gọi là* « **Bạch Hồng Tử Điện** », *để cho những người có chân mạng đế vương dùng. Nguyên cây* « **Bạch Hồng Tử Điện** »

Ất quí của Ngô-Vương truyền thợ giỏi đúc ra treo trên tường để trừ tà ếm quỷ rất linh nghiệm ; 2) Tề tướng kiếm, để cho bậc khai quốc công thần dùng, còn gọi là **« Long Tuyền Thái A »**. *Cây kiếm này do Lôi, Hoán đào được dưới đất hơn 10 trượng, nhân xem thiên-văn thấy có một luồng ánh sáng chiếu lên đến sao Ngưu, sao Đẩu. Kiếm này trước đây vị kiếm sư người nước Ngô tên là Can-Tương rèn, ứng theo các vì tinh tú, hợp khí âm dương trui rèn vào lửa hơn 10 năm nên rất quí, có tài chém sắt như chém vào bùn ; 3) Nguyên-nhung kiếm để cho những người có tài điều binh khiển tướng dùng. Hai thanh kiếm* **« Thiên-Tử Kiếm »** *và* **« Tề Tướng Kiếm »** *tôi đã trao cho Hán-Vương là Lưu-Bang và Thừa-Tướng Tiêu-Hà của nhà Hán. Còn lại thanh kiếm này tôi xin kính dâng tướng-quân và chúc tướng-quân lập nên sự nghiệp phi thường trong thiên hạ.* Nói xong, Trương-Lương trao thanh bảo kiếm cho Hàn-Tín. Trương-Lương thuyết phục được Hàn-Tín là nhờ vào thanh bảo kiếm, và nhờ đó Hàn-Tín cũng có dịp tiến thân sang đất Hán và bỏ Sở.

BẢO LÃNH — Bảo đảm cho người khác để giữ phần chắc cho một đệ tam nhân. Trong đoạn **« Kiều »** trốn theo Sở-Khanh bị Tú-Bà bắt lại thanh lâu lần thứ hai, có câu :

Bắt người bảo lãnh làm tờ cung chiêu.

BẢO MÃ PHÁP — Phép binh-chính của Vương An-Thạch đời nhà Tống định rằng nhà nước giao ngựa cho dân nuôi, con nào chết thì dân chúng phải đền. Nhưng dân chúng được cái lợi là nếu nuôi ngựa béo tốt sẽ được miễn thuế, và phòng khi có chiến tranh xảy ra, nhà nước có đủ ngựa để dùng vào việc gìn giữ đất nước.

BẢO PHẬT CƯỚC — Ôm chân Phật. Do câu **« Cấp thời bảo phật cước »**, nghĩa là : *Khi gấp mới ôm chân Phật.* Nghĩa bóng, người không biết lo xa đợi đến việc gấp rút mới cầu cứu thì việc đã hỏng.

BẢO PHÒ — Giữ gìn và giúp đỡ phương tiện để vượt những nỗi gian lao khó nhọc. Trong **« Hạnh Thục Ca »** có câu :

Chúa tôi đôi ngã, bảo phò ấy ai.

BẢO-THÚC-NHA — Cũng gọi là **« Bảo Tử »**, người nước Tề, thời Đông-Châu liệt-quốc. Bảo Thúc-Nha với Quản-Trọng vốn là đôi bạn tri kỷ từ lúc hàn-vi. Bảo-Thúc-Nha hiểu rõ với Quản-Trọng, khi được lời thì Quản-Trọng giành phần nhiều. Có người bảo với Thúc-Nha Quản-Trọng là người bạn xấu, hay tham lam. Thúc-Nha cười đáp : *Không phải thế đâu, Quản-Trọng rất tốt chỉ vì nhà nghèo không đủ tiêu dùng.* Khi cả hai vào trong quân ngũ, khi ra trận Quản-Trọng cứ hay lùi về phía sau, nhiều người cho là Quản-Trọng hèn-nhát. Thúc-Nha bênh vực cho rằng Quản-Trọng sở dĩ không dám hy sinh, vì nhà còn mẹ già phải phụng dưỡng. Con người Quản-Trọng chưa gặp thời đó thôi. Đã gặp thời rồi thì trăm việc không hề sai một. Quản-Trọng thường nói với mọi người : *Sinh ta ra ấy là cha mẹ ta. Hiểu biết được ta chỉ có Bảo-Thúc-Nha mà thôi.* Bảo-Thúc-Nha và Quản-Trọng đều giúp cho nước Tề. Nhưng lúc bấy giờ vua Tề là Tương-Công hoang dâm vô độ, làm nhiều việc thất nhân tâm, mọi người đều ta thán. Khi nước Tề có biến, Bảo Thúc Nha và Quản-Trọng cùng phân công nhau mỗi người giúp một Công-tử nước Tề trốn ra nước ngoài để lo việc mai hậu cho quốc-gia. Quản-Trọng giúp Công-tử Củ chạy sang nước Lỗ. Bảo-Thúc-Nha thì phò Công-tử Tiểu-Bạch sang nước Cử để lánh nạn, vì Thúc-Nha cho rằng nước Cử gần ở Tề, nếu có phương tiện và dịp may về Tề mau hơn. Sau khi vua Tề Tương-Công bị ám sát, Bảo-Thúc-Nha đưa Công-tử Tiểu-Bạch về nước sớm và lên ngôi tức vị, tức là Tề-Hoàn-Công. Lỗ-Trang-Công cũng ủng hộ Công-tử Củ về nước, nhưng không kịp, vì Công-tử Tiểu-Bạch đã tức vị rồi, Lỗ-Trang-Công lấy làm tức giận liền xua quân sang đánh Tề, nhưng bị bại trận ở Kiển-Thời, vua Lỗ phải bỏ xe chạy thoát thân. Bảo-Thúc-Nha liền tâu với Tề - Hoàn Công hiện nay Công-tử Củ ở nước Lỗ với Thiệu - Hốt và Quản - Trọng, đó là mối di hại về sau cần phải trừ đi. Tề - Hoàn - Công chuẩn tấu. Bảo - Thúc - Nha đích thân mang quân sang Lỗ. Khi quân Tề sang đất Vấn-Dương, Bảo-Thúc-Nha sai Công-Tôn Thấp-Bằng mang thơ sang Lỗ trình lên Lỗ-Trang-Công đại ý nói nước Tề không thể có hai vua. Nay Tề-Hoàn Công đã lên ngôi, Công-Tử Củ còn ở Lỗ mong cướp ngôi, nhưng dù sao vẫn là tình máu thịt không nỡ đánh giết, xin nhờ Lỗ. Riêng hai người theo phò Công-Tử Củ là Thiệu-Hốt và Quản-Trọng xin cho bắt đem về trị tội. Bảo Thúc-Nha lại dặn riêng Thấp-Bằng tìm cách cứu thoát Quản-Trọng. Vì mới bị thua Tề, vua Lỗ đành cho người lén giết Công-Tử Củ để cầu hòa. Thiệu-Hốt đập đầu vào cột đá mà chết. Quản-Trọng bị bắt. Thi-Bá là tôi thần của Lỗ-Trang-Công đề nghị vua Lỗ nên giữ Quản Trọng lại dùng, bằng không thì nên giết đi, vì Quản-Trọng là người tài, về Tề sẽ được người bảo lãnh, chắc không bị giết. Thấp Bằng nghe ý định vua Lỗ tính giết Quản-Trọng liền

can thiệp, viện cớ là Hoàn-Công rất giận và thù Quản-Trọng bắn vào đai thắt lưng khi trước, nên nay muốn bắt cho được Quản Trọng đem về để trả thù. Nhờ đó Quản-Trọng được tha về. Bảo-Thúc-Nha lại tiến cử Quản Trọng với Hoàn-Công được trọng dụng, lại quyết định nhường quyền Tướng-quốc cho Quản Trọng và còn đề nghị Hoàn-Công phải chọn ngày lành thân hành đến rước Quản-Trọng. Hoàn Công nghe theo. Về sau, nước Tề nhờ Quản Trọng mà được hùng cường. Đến khi Quản Trọng mất, và các vị đại thần như Ninh-Thích, Tân-Tu-Vô, Thấp-Bằng cũng lần lượt mất hết, nước Tề không còn ai xứng đáng để giữ chức Tề-Tướng, Hoàn-Công yêu cầu Bảo-Thúc-Nha giữ chức ấy. Thúc-Nha tâu cần phải loại bỏ những kẻ gian nịnh như Khai-Phương, Dịch Nha, Thụ Điêu, thì mới chịu đảm nhận việc nước. Hoàn-Công nghe theo, nhưng ít lâu sau lại buồn và cho phục chức bọn Thụ-Điêu, Dịch Nha, Khai-Phương như cũ. Bảo-Thúc-Nha buồn rầu, uất ức quá sanh bệnh mà mất. Nước Tề từ đó suy vong, và bọn Thụ-Điêu, Dịch-Nha, Khai-Phương lại có dịp lộng hành. Người đời sau cứ đem ví cái tình bạn tri kỷ của Bảo-Thúc-Nha và Quản-Trọng trên đời nầy chưa dễ mấy ai được như vậy, không khác gì tình bạn tri âm của Bá-Nha Tử-Kỳ, Bảo-Thúc-Nha đã quyết vì quyền lợi quốc-gia, gát bỏ mọi tỵ hiềm ích kỷ, tiến cử Quản-Trọng với Tề-Hoàn-Công, cho ta thấy rõ tấm lòng thiết tha yêu nước của một bậc hiền triết.

BẢO TRỌNG — Chú ý giữ gìn thân thể, lấy việc gìn giữ thân thể làm trọng. Trong thơ có câu :

Hãy xin bảo trọng thân vàng,
Tìm đường thoát nạn, liệu phang rửa hờn.

BẢO TRỤ — Điển tích Vĩ-Sinh là một người xem lời hứa hẹn rất quan trọng. Sinh có hẹn với một người con gái cùng gặp nhau ở dưới dạ cầu, nhưng người con gái thất hứa, anh ta cứ ôm lấy cột cầu mà chờ đợi mãi. Nước lên cao, anh ta đành ôm cột chịu chết cho tròn lời ước hẹn. Theo nghĩa bóng, chữ **« bảo trụ »** có nghĩa là con người quá câu chấp, không biết **« ngộ biến tòng quyền »**, để hại đến thân.

BẢO VẬT — Đồ vật quí báu như vàng, ngọc, ngà, trân châu... Trong **« Hạnh Thục Ca »** có câu :

Bao nhiêu bảo vật kim ngân.

BÁT ÂM — Tám tiếng về âm nhạc : 1) Bào *(tiếng sênh)* ; 2) Thổ *(tiếng trống đất)* ; 3) Cách *(tiếng trống da)* ; 4) Mộc *(tiếng mỏ gỗ)* ; 5) Thạch *(tiếng đá)* ; 6) Kim *(tiếng chuông đồng)* ; 7) Tỳ *(tiếng dây đàn)* ; 8) Trúc *(tiếng ống sáo tre)*. Chữ **« bát âm »** dùng để chỉ về âm nhạc. Trong thơ có câu :

Hòa cùng nhạc điệu bát âm,
Khi khoan, khi nhặc, bổng trầm chơi vơi.

BÁT BỘ KIM CƯƠNG — Tám vị Bồ-Tát trong Phật-Giáo.

BÁT BỬU — Tám món pháp của tiên : *1) Cây quạt của Hớn-Chung-Ly ; 2) Gươm của Lữ Đồng-Tân ; 3) Bầu rượu của Lý-Thiết-Quả ; 4) Cặp sanh của Tào-Quốc-Cựu ; 5) Giỏ bông của Lam-Thái-Hòa ; 6) Ống tiêu của Hàn Tương-Tử ; 7) Gậy của Trương-Quả-Lão ; 8) Bông sen của Hà-Tiên-Cô.*

BÁT CẢNH — Do câu **« Bát cảnh Tiêu Tương »**, nghĩa là : *Tám cảnh đẹp ở sông Tiêu-Tương* : 1) Bình sa lạc nhạn : *Cảnh đàn chim nhạn bay xuống bãi cát.* 2) Sơn thị tình lam : *cảnh chợ chiều ở dưới chân núi ;* 3) Viễn phố qui phàm : *cảnh chiếc thuyền buồm ở xa về ;* 4) Ngư thôn tịch chiếu : *cảnh nắng chiều ở xóm thuyền chài ;* 5) Sơn tự hàng chung : *tiếng chuông chùa từ trên núi vọng lại ;* 6) Động đình thu nguyệt : *cảnh ánh trăng thu trên Động-Đình-Hồ :* 7) Giang biên mộ tuyết : *cảnh tuyết rơi bên sông lúc chiều xuống ;* 8) Tiêu-Tương dạ vũ : *cảnh trời mưa ban đêm trên sông Tiêu-Tương.* Trong thơ có câu :

Buồn trông bát cảnh Tiêu-Tương,
Chàng Ngưu, Á-Chức vấn vương nỗi sầu.

BÁT CỔ — Lối văn có tám vế đối nhau, được thông dụng trong thời khoa cử, dùng để phô diễn kinh nghĩa. Trong bài **« Chí thành thông thánh »**, nhà cách mạng Phan-Chu-Trinh có viết :

Vạn dân nô lệ cường quyền hạ,
Bát cổ thi văn tuý mộng trung.

Có nghĩa là :

Cường quyền dậm đạp mái đầu,
Văn chương tám vế say câu mơ màng.
(Bản dịch của báo Tân-Dân)

BÁT ĐẠI HÀNH TINH — Tám hành tinh của Thái-dương-hệ là : *Thủy-tinh, kim-tinh, địa-cầu, hỏa-tinh, mộc-tinh, thổ-tinh, thiên-vương-tinh, hải-vương-tinh.*

BÁT ĐÁO — Tám phương : *Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông-Nam, Tây-Nam, Đông-Bắc, Tây Bắc.*

BÁT ĐỒNG — **Tám cây ngô đồng.** Do điển gia đình nhà họ Hàn có tám người con đều làm Tể-Tướng, giữa sân lại trồng một cây ngô đồng, nên người đương thường gọi là **« Hàn gia đồng mộc »**, nghĩa là : *Cây ngô đồng nhà họ Hàn.*

BÁT GIỚI — Tám điều răn của nhà Phật : *1) Không sát sanh ; 2) Không trộm cắp ; 3) Không tà dâm ; 4) Không nói bậy ; 5) Không uống rượu ; 6) Không ngồi giường cao ; 7) không mang vòng vàng chuỗi hột tốt đẹp ; 8) Không tập múa hát vui-vẻ.*

BÁT LOẠN — Dẹp yên những giặc giả, trộm cướp. Trong **« Sãi Vãi »** có câu :

Cơn bát loạn yền văn tu võ.

BÁT NÀN CÔNG CHÚA — Nữ tướng của Trưng-Vương, chồng bà làm quan Lạc - Tướng tên là Trương-Quán. Trước sự tàn bạo của quan Thái-Thú Tô-Định, vợ chồng bà nổi lên chống lại quân Tàu tàn bạo. Trong lúc Thi-Sách chồng của bà Trưng-Trắc bị hại ở Châu-Diên, thì chồng Bát-Nàn công-chúa cũng bị giết chết ở Duyên Hà. Về giúp Hai Bà Trưng trả thù chồng, lập nhiều công to, đuổi được Tô-Định chạy về Tàu, Bát-Nàn công-chúa khước từ quan tước, chỉ xin được đem đầu của quân thù về tế chồng ở làng Tiên-La, rồi xuất gia tu Phật.

BÁT NHÃ — Do chữ Phạn là **« Prajna »** là trí tuệ. Theo nhà Phật, người nào đã được **« bát nhã »** thì trí tuệ sáng suốt, thông hiểu được mọi lẽ, diệt được những tư tưởng đen tối, và không thể nào làm những việc quấy được. Trong thơ có câu :

Bến mê bát nhã độ nhân,
Xa lìa hắc ám lại gần Tây Phương.

BÁT PHẨM — Bậc quan lại thứ tám, dưới hành **« thất phẩm »**, chia ra chánh phó như sau : Về văn, chánh có : *Điển-tịch, Huấn-đạo, Chánh bát phẩm thơ lại ;* phó có : *Điển-bộ, Tòng bát phẩm thơ lại.* Về võ, chánh có : *Chánh bát phẩm đội trưởng, Chánh bát phẩm bá-hộ, Dịch mục ;* phó có : *Tòng bát phẩm đội trưởng, Tòng bát phẩm bá-hộ.*

BÁT PHÂN — Một lối chữ Hán viết nét thon và ốm, do Vương-Thứ-Trọng sáng chế.

BÁT QUÁI — Tám quẻ. Theo Kinh-Dịch thì : **Lưỡng nghi sanh tứ tượng, tứ tượng sanh bát quái**, là : *Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.* Trong thơ có câu :

Ngũ hành, bát quái lảu thông,
Binh thơ đồ trận quyết không sai lầm.

BÁT SƠN ĐỐI DIỆN — Theo những nhà tướng số ngày xưa, trong việc hôn nhân, nếu hai người cưới nhau mà cùng ở trong quẻ đối nhau gọi là **« bát sơn đối diện »**, là : *càn với tốn, khảm với ly, cấn với khôn, chấn với đoài, thì không tốt, khó cùng sống chung với nhau lâu dài.*

BÁT TIÊN — Tám vị tiên : *Hán-Chung-Ly, Trương-Quả-Lão, Hàn-Tương-Tử, Lý-Thiết-Quả, Tào-Quốc-Cựu, Lử-Đồng-Tân, Lam-Thái-Hòa, Hà-Tiên-Cô.* Trong **« Kiều »** có câu :

Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,
Đặt giường thất bảo vây màn bát tiên.

BÁT TIẾT — Tám tiết trong một năm : ***Xuân phân,*** nhằm 21, 22 tháng 3 dương lịch, ngày và đêm bằng nhau ; *Thu phân,* nhằm 23, 24 tháng 9 dương lịch, ngày và đêm bằng nhau ; *Hạ chí,* nhằm 20, 21 tháng 6 dương lịch, ngày dài đêm vắn ; *Đông chí,* nhằm 20, 21 tháng chạp dương lịch, ngày vắn, đêm dài. *(Đặc biệt về Hạ chí và Đông chí để nói việc ngày dài đêm vắn, ngày vắn đêm dài. Tục ngữ có câu :* **Tháng năm chưa nằm thì sáng ; Tháng mười chưa cười thì tối).** *Lập xuân,* nhằm ngày mồng 4, mồng 5 tháng 2 dương lịch ; *Lập hạ,* nhằm ngày mồng 6, mồng 7 tháng 6 dương lịch ; *Lập thu,* nhằm ngày mồng 9, mồng 10 tháng 8 dương lịch ; *Lập đông,* nhằm ngày mồng 7, mồng 8 tháng 11 dương lịch.

BÁT TIỆU — Đánh dẹp giặc giã trong nước. Trong **« Kiều »** có câu :

Tiện nghi bát tiệu, việc ngoài đồng nhung.

BÁT TRÂN — Tám món ăn mà thiên-hạ cho là quí nhất trên đời là : *gan rồng, tủy phụng, thai con báo, đuôi cá gáy, chả thịt cú, môi lười ươi, bàn tay gấu, nhượng heo con.* Về sau, lại đổi là : *yến sào, hải sâm, bào ngư, hậu xì, lộc cân, cửu khổng, tế bì, hùng chưởng.* Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Bệnh tương tư cũng nực cười,
Dễ phương ngũ tích, dễ bài bát trân.

BÁT TRẬN — Tám thế trận của Gia - Cát-Lượng, tức Vũ-Hương-Hầu của nhà Hậu Hán bày ra. Lục-Tốn đại thắng đốt bảy trăm dặm trại của Hán, do vua Hán là Lưu-Bị cầm binh để báo thù cho hai em là Quan-Công và Trương-Phi. Đang thắng thế, Lục-Tốn xua quân đuổi theo đến Ngư-phúc-phố đường vào Tây-Xuyên, bị lọt vào bát trận, của Khổng-Minh bày ra trước đây, **« Bát trận đồ »** chiếu theo tám cửa trong phép độn giáp : *Hưu, Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai,* cứ mỗi ngày, mỗi

giờ lại biến đổi khác thường. Lục-Tốn tưởng phải bỏ mạng trong bát trận, nhưng nhờ có Hoàng-Thừa-Nghiện là cha vợ của Gia-Cát-Lượng chỉ dẫn, Lục-Tốn mới ra khỏi. Chính thi hào Đỗ-Phủ đời nhà Đường đã có khen Khổng-Minh trong bài thơ :

Công cái Tam phân quốc
Danh thành Bát trận đồ
Giang lưu thạch bất chuyển
Di hận thất thôn Ngô.

TẠM DỊCH :

Công lớn chia thiên hạ
Nổi danh : Bát trận đồ
Nước tuôn đá không chuyển
Ôm hận chửa dứt Ngô.

BÁT TRẬN KỲ PHƯƠNG — Tám phương thuốc lạ dùng để trị bịnh. Trong thơ có câu :

Đã thông bát trận kỳ phương,
Bệnh dù nguy ngập vẫn thường cứu cho.

BÁT TUẤN MÃ — Tám con ngựa hay dùng để kéo xe cho nhà Châu là Châu-Mục-Dương đi xem xét dân tình, có tên là : *Tuyệt địa, Phiên vũ, Bôn tiêu, Siêu kiền, Du huy, Siêu quan, Quái độc, Đằng vụ.* Trong thơ có câu :

Bát tuấn mã Mục Dương an thiên-hạ,
Dục Thuấn, Nghiêu cá nước quân thân.

BÁT TỰ — Tám chữ can chi, chỉ về năm, tháng, ngày, giờ sinh đẻ của mỗi người. Nhà tướng số lấy tám chữ ấy để đoán những điều kiết, hung, họa, phước.

BÁT VỊ — Một phương thuốc gồm có tám vị. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Thập tuyền, bát vị sẵn dành một thang.

BẠT CHÚNG — Có tài lỗi lạc, trỗi hơn quần chúng. Trong thơ có câu :

Tài sức ấy siêu quần bạt chúng.
Mưu lượt kia Gia-Cát tái sinh.

BẠT HỔ —, Cá nhảy khỏi đăng. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ người hay cương ngạnh, không chịu phục tùng mệnh lệnh.

BẠT SƠN CỬ ĐỈNH — Nhổ núi, nâng vạc. Dùng để nói tài lực phi thường. Điển Hạng-Võ ngày xưa trước khi chiêu mộ anh-hùng với chú là Hạng-Lương để diệt nhà Tần, đề thâu phục hai tướng Hoàn-Sở và Vũ-Anh về theo phe. Hạng Võ đã dùng sức mạnh cử cái đỉnh nặng mấy ngàn cân ở trước miếu Vũ-Vương, khiến hai tướng Hoàn-Sở và Vũ-Anh kinh sợ tặng cho danh hiệu « **bạt sơn cử đỉnh** », rồi đem tám ngàn quân về qui phục Sở.

BẠT THIÊN ĐẠI ĐỞM — Đởm lược cao ngất trời. Ý nói con người có gan dạ phi thường.

BẠT THIỆP — Đi ngang qua cỏ và lội qua nước. Dùng để chỉ đường đi khó khăn, hiểm trở.

BẠT TỤY — Vượt lên trên tất cả mọi người. Trong thơ có câu :

Anh hùng bạt tụy thế gian ai bì.

BẠT VƯU — Góp nhặt để lựa lấy cái trội hơn hết. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ sự để cử một nhân tài đặc biệt hơn hết trong bọn.

BẢU NƯỚC — Do câu « **Sở quốc vô dĩ vi bửu, duy dĩ thiền nhân chi bửu** » nghĩa là : *Nước Sở không có gì là quí, chỉ lấy người hay làm quí.* « **Bảu nước** » theo nghĩa thông thường là vật quí của một nước, theo nghĩa bóng là bậc tài giỏi trong nước. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Khuôn duyên trộm nghĩ linh đời,
Rầy run bảu nước hương trời sánh nhau.

BẮC DIỆN — Kẻ bề tôi cũng như học trò, khi nhìn về vua và thầy phải ngồi ở hướng Nam mà trở mặt về hướng bắc. Vua và thầy, trái lại, ngồi ở hướng Bắc trở mặt về hướng Nam.

BẮC CUNG — Đời chúa Tĩnh-Đô-Vương Trịnh Sâm có lệ đến rằm tháng tám, Chúa ngự ra bắc-cung chơi suốt sáng đêm. Mấy ngày trước khi lễ, trong phủ Chúa phát gấm, lụa cho nhân dân phải làm đèn lồng đủ màu để treo trong vườn ở quanh hồ. Nội thị trong cung từ tam phẩm trở lên, mặc áo và chít khăn màu như đàn bà, bày những hàng ra bán ở hai bên đường ; cung nhân qua lại mua bán, đem những câu hát huê tình ra trêu ghẹo. Nửa đêm, Chúa ngự đèn bằng kiệu, rồi xuống thuyền, dạo quanh Bắc-cung, cùng các quan, thị thần, cung nữ, đàn hát, bơi thuyền, bày ra những cuộc thi đua rất hào hứng. Cuộc vui tại Bắc cung mãi đến trời hừng sáng mới chấm dứt.

BẮC ĐẨU — Tên một chòm sao gồm có 7 cái mọc ở bắc-cực, còn gọi là thất-tinh. Có câu : « **Bắc đẩu hoành thiên dạ dục lan** ». nghĩa là : *Sao bắc đẩu ngang trời đêm đã khuya.* Trong thơ có câu :

Trên chín bệ, chói lòa sao Bắc đẩu,
Dưới ngai rồng, rực rỡ nét uy nghi.

Sao Bắc đẩu còn dùng để tượng trưng cho nhà vua, và là vị thần-chủ của các vì sao trên trời.

BẮC KHUYẾT — Cũng còn gọi là « **Bắc quyết** », cái lầu canh ở cửa cung hướng bắc. (*Quyết : tức là lầu canh ở cửa cung*). Ngày xưa người ta thường dựng lầu canh cung điện nằm ở hướng bắc, do đó gọi là « **bắc quyết** », chỉ nơi ở của nhà vua. Trong bài « **Văn-tế Võ-Tánh** và **Ngô - Tùng - Châu** » có câu :

Sửa mũ áo lạy về bắc quyết, ngọn quang minh hun mát tấm tâm can.

BẮC GIAO — Lễ tế đất của nhà vua gọi là « **Bắc giao** », lễ tế trời là « **Nam giao** ». Hai lễ nầy thường cử hành một lượt, cũng như lễ « **tế cao thiên địa** ».

BẮC LÝ — Tên một cái xóm ở về hướng Bắc, cũng là tên một khúc nhạc có tính cách dâm-ô, do vua Trụ đời nhà Thương đặt ra. Về sau, người ta gọi những nơi lầu xanh là « **Bắc lý** », vì ở đây có những khúc nhạc dâm-ô. Trong bài phú « **Gái lỡ thời** » có câu :

Kìa Bắc-Lý ngựa xe xum họp ; mối tình duyên khen kẻ khéo dặt dìu.
Nọ Đông-tường ông bướm xôn xao ; đường lại vãng rộn người đưa mối lại.

BẮC NAM — Phương bắc và phương nam. Hai phương đối nhau, dùng để chỉ sự xa cách. Thường dùng để nói khi chia ly. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Bắc-Nam dặm rứt đường chim,
Vì ai bèo nổi mây chìm bấy lâu.

BẮC NHẠN NAM HỒNG — Chim nhạn bay về phương bắc, chim hồng bay về phương nam. Ý nói đôi đường cách trở ngược xuôi. Trong thơ có câu :

Ai xui bắc nhạn nam hồng,
Chia ly cách trở khó mong ngày về.

BẮC SỬ — Lịch-sử của Tàu, ta thường gọi là « **Bắc-sử** ». Bộ sách chép các việc ở triều đại phương Bắc, thời Nam-Bắc triều bên Trung Hoa cũng gọi là « **Bắc-sử** ».

BẮC THẦN — Một vì sao ở phương Bắc, « **Ca dao** » có câu :

Bắc thần đã mọc xê xê,
Chị em thức dậy lo nghề đi buôn.

BẮC THUỘC — Thời kỳ mà nước ta bị đô hộ và bị người Tàu cai trị. Lần thứ nhất chia làm 3 thời kỳ : **1) từ năm 111 trước Tây lịch đến năm 40 sau Tây-lịch ; 2) từ năm 43 đến năm 534 ; 3) từ năm 603 đến năm 939.** Lần thứ nhì : *từ năm 1414 đến năm 1427.* Tổng cộng nước ta bị đô hộ 991 năm, ngót một **khoảng thời gian** gần 10 thế kỷ.

BẮC TRIỀU — Triều phương Bắc. Thời Nam Bắc Triều ở nước ta là nhà Mạc. Thời Nam Bắc Triều ở Trung-Hoa là : *Bắc Ngụy, Bắc Tề và Bắc-Chu.*

BẮN SẺ — Do chữ « **xạ tước** », nghĩa là *bắn con chim sẻ.* Do điển Đậu-Nghi có vẽ một con chim ở tấm bình phong, hứa rằng ai bắn trúng vào mắt chim sẽ gả con gái cho người ấy. Lý-Uyên, tức là vua Đường Cao-Tổ, bắn trúng và được vợ. Sau nầy, người ta dùng chữ « **bắn sẻ** » để nói việc kén rể, hoặc hỏi vợ. Trong « **Cung-Oán Ngâm - Khúc** » có câu :

Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ,
Khách công-hầu ngấp nghé mong sao.

BĂNG CƠ NGỌC CỐT — Da như giá đông, xương như ngọc. Dùng để nói cốt cách và hình dáng của người con gái đẹp. Băng cơ ngọc cốt cũng dùng như « **băng cơ ngọc thể** ».

BĂNG GIÁ NGÀY XUÂN — Tiết trời lạnh quá đóng thành băng giá. Băng giá gặp tiết xuân ấm áp lại tan ra thành nước. Câu « **Băng giá ngày xuân** » theo nghĩa bóng dùng để chỉ việc hôn nhân chưa thành thì vội ly tan, như băng giá gặp tiết xuân phải tan ra nước. Trong thơ có câu :

Tiết thay băng giá ngày xuân,
Nhân duyên hờ hững nửa chừng lìa tan.

BĂNG HÀ — Nhà vua chết gọi là « **băng hà** ». Những khối giá trên núi cao rơi xuống giống như dòng sông cũng gọi là « **băng hà** » (*Giá : nước bị sức lạnh dưới không độ làm đong đặc lại thành khối*).

BĂNG HỒ — Cái bình đựng giá. Lòng trọng sạch. Do câu thơ « **Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ** », nghĩa là : *một tấm băng ở trong bình ngọc.*

BĂNG HOẠI — Làm đổ nát hư hỏng. Câu tư tưởng : « **Khoa học mà không lương tâm là một sự băng-hoại linh hồn** ».

BĂNG KÍNH — Giá và gương, dùng để nói dung mạo thanh-cao. Người có một trí thông minh sáng suốt cũng gọi là « **băng kính** ».

BĂNG LUÂN — Cái vòng giá, theo nghĩa bóng dùng để chỉ mặt trăng.

BĂNG NHÂN — Người mai mối. Tri huyện Linh-Hồ-Sách nằm chiêm-bao thấy mình đứng trên phiến giá nói chuyện với người ở dưới phiến.

giá. Sau có người giải thích : *Đứng trên băng thuộc về dương, đứng dưới băng thuộc về âm.* Đó là câu chuyện âm dương, tức là vợ chồng. Trí huyện Hồ-Sách đã làm cho âm dương **liên** - lạc được với nhau, tức ông ta đã làm môi giới cho việc hôn nhân. Trong Kinh-Thi có câu : **« Sĩ như qui thê, đãi băng vị phân »**, nghĩa là : *Muốn cưới vợ, nên cưới trong khi giá chưa tan.* Ý nói nên cưới vợ trong mùa giá rét. Về sau, người ta dùng chữ **« băng nhân »** để gọi người làm mai mối. Trong **« Kiều »** có câu :

Sự lòng ngỏ với băng nhân,
Tin sương đồn đại xa gần xôn xao.

BĂNG SƠN — Núi băng. Do điển Dương Quốc-Trung đời vua Đường - Huyền - Tông, Dương-Quốc-Trung, anh của Dương-Quý-Phi, cậy có em gái được nhà vua sủng ái, lại được phong làm đại-tướng nên kết bè, kết đảng để làm vây cánh hầu dễ bề thao túng trong triều đình. Nhiều người khuyên Tương-Duyên là một nhân tài nên theo về với phe Quốc-Trung để nhờ cậy và tiến thân. Duyên đáp : *Ai xem bọn Quốc-Trung là núi Thái-Sơn, riêng tôi chỉ xem Quốc-Trung như* **« băng sơn »**. *Khi ánh mặt trời chiếu đến, núi băng sẽ tan rã tức khắc, thử hỏi còn gì mà nương tựa.* Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ sự mong manh, không có tính cách trường cửu. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Núi băng khi thấy mặt trời hẳn tan.

BĂNG TIÊU — Tuyết tan. Dùng để nói sự tiêu tán những điều tội lỗi. Trong **« Hoa điểu tranh năng »** có câu :

Thành ra ác tập khó phần băng tiêu.

BĂNG THANH NGỌC KHIẾT — Trong như giá, sạch như ngọc. Dùng để nói con người có khí tiết thanh cao.

BĂNG THÍCH — Tiêu tan mất không lưu lại một vết tích gì, không khác nào giá tan ra nước.

BĂNG TIÊU NGOÃ GIẢI — Giá tan, ngói vỡ. Tất cả mọi việc đều tiêu tán mất. **« Băng tiêu ngoã giải »** dùng như **« băng tiêu ngoã tán »**.

BĂNG TUYẾT — Giá và tuyết. Dùng để nói sự trong sạch, tinh khiết, thường để chỉ sự cao đẹp của người con gái. Trong **« Kiều »** có câu :

Ngần ngừ nàng mới thưa rằng :
Thói nhà băng tuyết, chất hằng phỉ phong.

BẰNG — Tên một loài chim rất to. Theo sách Trang-Tử có chép : *Có một con chim, lưng [illegible] núi Thái-Sơn, cánh như mây lớn trên trời, có thể bay* **một lần đến ba** *ngàn dặm.* Trong thơ có câu :

Cánh Bằng gặp gió tung bay,
Chín ngàn dặm thẳng bỏ ngày lao đao.

Người ta thường dùng chim bằng để ví những người trai có hoài bão to tát, thích làm những việc phi thường.

BẰNG CÔN — Loài chim to và loài cá to. Người ta thường nói loài cá côn, cá kình, và loài chim bằng, chim hồng là hai thứ điểu to lớn dị thường. Nghĩa bóng dùng để chỉ người anh hùng hào kiệt.

BẰNG HỮU — Bạn bè. Trong thơ có câu :

Tình bằng hữu, nghĩa kim bằng,
Lưu-Bình Dương-Lễ khăng khăng trọn đời.

BẨM TÍNH — Cái tánh tình vốn đã có sẵn từ khi mới lọt lòng mẹ. Trong thơ có câu :

Vốn người bẩm tính thông minh,
Văn hay, võ giỏi rất tinh trận đồ.

« Bẩm tính » cũng dùng như chữ **« bẩm phú »**.

BẦN BẦN — Mọi việc đều hoàn toàn, trong ngoài đều tốt đẹp.

BẦN LÃO — Phan-Đại-Lâm, người đời Tống, tự là Bần-Lão, có tiếng làm thơ rất hay. Một hôm nghe tiếng gió mưa ào ạt, mới khởi đề được một câu : **« Mãn thành phong-vũ cận trùng-dương »**, nghĩa là : *Đầy thành mưa gió gần đến Tết Trùng-dương.* Chợt có người đến thúc thuế, do đó ông bị cụt hứng, không làm tiếp được nữa.

BẦN BẠCH — Nghèo mà vẫn giữ phong độ thanh bạch. Người ta thường đọc trại ra là **« bần bách »** do chữ **« quẫn bách »**, tức là nghèo cùng túng rối. Trong thơ có câu :

Nhà bần bạch giữ tròn khí tiết,
Chốn giàu sang mất cả thanh danh.

BẦN BẤT KHẢ KHI, PHÚ BẤT KHẢ THỊ — Nghèo chớ khá khinh, giàu chớ khá ỷ lại, đó là hành động của một con người khôn ngoan, biết cách xử thế.

BẦN HỌA — Cái họa hại vì cảnh nghèo khó của dân chúng.

BẦN PHÚ BẤT QUÂN — Giàu nghèo không đều nhau. Dùng để nói sự chênh lệch có rất nhiều trong xã hội.

BẦN SĨ — Người học trò nghèo. « **Bần sĩ** » cũng dùng như chữ « **hàn sĩ** ». Trong thơ có câu :

Nay bần sĩ, mai công khanh,
Chăm lo đèn sách học hành nên danh.

BẦN TIỆN CHI GIAO — Người bạn tốt trong buổi hàn vi, nghèo khó. Tục ngữ có câu : « **Bần tiện chi giao mạc khả vong** », nghĩa là : *Người bạn tốt trong khi bần hàn không nên phụ.*

BẦN TIỆN KIÊU NHÂN — Người nghèo hèn, bần tiện mà không chịu khuất phục kẻ khác. Dùng để nói người nghèo mà cương ngạnh.

BẦN Ư NHẤT TỰ — Một chữ cũng nghèo. Không biết dùng đến một một chữ gì.

BẤT BÌNH — Không hài lòng. Trong Lý-Thương Ẩn thi có câu : « **Trung tâm diệc bất bình** », nghĩa là : *Trong lòng cũng bất bình.* Bất bình cũng có nghĩa là không ngay thẳng. Trong Hán thi có câu : « **Hạng-Vương vi thiên hạ tẻ bất bình** », nghĩa là : *Vua Hạng-Võ vì thiên hạ mà sửa trị những điều bất công.* Trong « **Kiều** » có câu :

Bất bình nổi trận dùng dùng sấm vang.

BẤT CỘNG ĐÁI THIÊN — Không chung đội trời. Ý nói có một mối thù lớn thề quyết cùng kẻ thù không chung đội trời. Ngũ - Viên tức là Ngũ - Tử - Tư, cha và anh bị vua Sở Bình - Vương giết oan. Ngũ - Viên thề thề không chung đội trời với Sở-Bình-Vương. Sau Ngũ-Viên giúp vua Ngô là Hạp-Lư chiếm được Sở. Dù Bình-Vương đã thác, Ngũ - Viên cũng quật mộ lên trả thù.

BẤT DI BẤT DỊCH — Không dời đổi, dùng để nói một lời cam kết chắc chắn.

BẤT DỰC NHI PHI — Không cánh mà bay. Dùng để nói sự mất mát đồ vật không có một lý do chính đáng.

BẤT ĐĂNG CAO SƠN — Do câu « **Bất đăng cao sơn, bất tri thiên chi cao ; Bất lâm thâm khê, bất tri địa chi hậu** », có nghĩa là : *Chẳng lên núi cao, không biết được trời cao ; Chẳng vào hang sâu, không biết là đất dày.* Nghĩa bóng dùng để nói người nông cạn, không biết nghĩa lý cao xa, thường lý luận mọi việc một cách hời hợt.

BẤT ĐỒNG — Chẳng giống nhau. Người ta thường nói : *Bất đồng quan điểm, có những quan điểm không giống nhau.* Trong « **Nhị-Độ Mai** » có câu :

Vì đâu y-phục bất đồng.

BẤT ĐỘNG — Không dời đi, không động đậy được. Trong « **Kiều** » có câu :

Mà ta bất động nữa người sinh nghi.

BẤT HỌC VÔ THUẬT — Không có học vấn, không có một nghệ thuật để làm việc. Dùng để khuyến khích con người trau dồi học vấn.

BẤT HỦ — Không mất, còn mãi mãi với thời gian. Cổ nhân đã nói ở đời có ba điều bất hủ : *Một là lập đức, hai là lập công, ba là lập ngôn.*

BẤT KỲ — Không hẹn. Có nghĩa là không ngờ mà có, không hẹn mà được. Trong « **Kiều** » có câu :

Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ.

BẤT LAO NHI HOẠCH — Không nhọc mệt mà thâu được kết quả. Nghĩa bóng dùng để chỉ sự thành công không vẻ vang, sự thắng lợi không gian nan.

BẤT LY TRI THÙ — Không lìa ra một chút gì của mình. Dùng để chỉ những người keo cú biển lận.

BẤT MINH — Không sáng suốt, dùng để nói một ông vua chỉ nghe lời gièm xiểm không chịu tra xét phân minh. Trong « **Nhị-độ-mai** » có câu :

Trách vua thường ở bất minh.

BẤT MƯU TRI HỢP — Hai bên không mưu tính với nhau mà lại cùng có một ý như nhau. Có nghĩa là không hẹn mà nên.

BẤT NHÂN — Không có lòng thương người. Trong thơ có câu :

Ra tuồng ăn ở bất nhân,
Rồi ra cũng chịu trăm phần khổ đau.

BẤT PHÁP — Chẳng tuân theo luật pháp. Trong « **Kiều** » có câu :

Làm điều bất pháp tội thì tại ai ?

BẤT PHÂN THỦ TÒNG — Không phân biệt kẻ chủ mưu hay người tòng phạm, đều đem ra xét xử nhất luật cả.

BẤT SỈ HẠ VẤN — Không lấy làm xấu hổ khi hỏi kẻ dưới mình. Dùng để nói bậc hiền triết thường hỏi kẻ dưới mình để có một ý niệm chính xác về một vấn đề nào đó, và không lấy việc hỏi người dưới mình làm điều xấu hổ. Trái lại, những kẻ dốt nát thường tự kiêu cho rằng mình thông suốt mọi vấn đề. Thật ra, chỉ là « **ếch ngồi đáy giếng xem trời bằng cái vung** »

BẤT SINH BẤT DIỆT — Theo nguyên-lý của nhà Phật, khi đã tu thành chánh quả, con người

đi đến chỗ không sanh thêm và không chết **« bất sinh bất diệt »**, sẽ được thành thơi nơi cõi hằng sống, tức là **« cực lạc giới »**.

BẤT TÀI — Không có tài, không làm nên việc. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Quán rằng cười kẻ bất tài đồ thư.

BẤT THÀNH CÚ — Không thành câu. Ý nói người học dốt, học vẫn kém, viết văn không thành câu.

BẤT THÀNH KHÍ — Không thành đồ dùng. Người không học có khác gì một hòn ngọc chưa mài dũa, không thể đem dùng vào việc gì được. Do câu : **« Ngọc bất trác bất thành khí ; Nhân bất học bất tri lý »**, nghĩa là : *Ngọc không dũa mài không thành đồ trang sức được ; Con người không học không thể hiểu biết đạo lý.*

BẤT TRI BẤT UẨN — Chẳng biết, chẳng giận. Trong Luận-ngữ có câu : **« Nhân bất tri nhi bất uẩn ; bất diệc quân tử hồ ?»**, nghĩa là : *Người ta không biết nên lắm mà mình không giận, chẳng cũng là bậc quân tử ?* Dùng để nói độ lượng của người quân tử, không nên cố chấp những điều nhỏ nhen. Trong **« Sãi Vãi »** có câu :

Bất tri nhi bất uẩn, hữu đức tất hữu lân.

BẤT VI — Tức là **« Lã-Bất-Vi »**, một người buôn bán ở đất Dương-Địch, thời Đông-Châu liệt-quốc. Bất-Vi có tài xem tướng rất giỏi, nhân đi buôn châu ngọc sang đất Triệu gặp Công-tử Dị-Nhân là cháu của vua Tần, vì Tần thua Triệu nên đưa Dị-Nhân sang làm con tin, biết Dị-Nhân là quý tướng ngày sau ắt làm nên nghiệp đế vương. Bất-Vi mới xuất tiền ra làm quen với Dị-Nhân, mua chuộc người nước Triệu để dễ dãi với Dị-Nhân, rồi lại sang Tần tìm cách mua chuộc Hoa-Dung Phu-Nhân là ái thiếp của vua Tần, xin lập Dị-Nhân lên làm đích tử, tức là Thái-Tử nước Tần. Bất-Vi biết thế nào về sau Công-Tử Dị-Nhân cũng lên ngôi vua nhà Tần, liền đem người ái thiếp là Triệu-Cơ có mang mấy tháng gã cho Dị-Nhân, với ý định cho dòng máu họ Lã đoạt ngôi nhà Tần. Khi Dị - Nhân lên ngôi vua, đứa con của Bất-Vi được mang dòng họ của Dị-Nhân, và lập lên Thái-Tử, về sau tức là Tần-Thủy-Hoàng. Bất-Vi được phong đến chức Thừa-Tướng, nhưng lại tư thông với Thái-hậu, người tình cũ. Sợ bại lộ, Bất-Vi lập mưu giả đưa Lao-Ái vào cung cho Thái-Hậu làm hoạn quan, nhưng kỳ thật là để thay thế mình làm việc dâm loạn trong cung. Mưu gian bị bại lộ, Lao-Ái bị hành hình, Thái-Hậu bị đày, Bất - Vi bị cách chức Thừa-Tướng và lấy lại đất phong. Bất-Vi hối hận và quá rầu buồn uống độc dược tự tử. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Bất-Vi gã vợ, Dị-Nhân lấy lầm.

BẦU TRỜI — Do chữ **« Hồ-Thiên »**. Do điển Phi-Tồn, cũng gọi là Phí - Trường - Phòng theo học đạo tiên, gặp Trương-Thân bán thuốc ngoài chợ, thường treo một cái bầu rất lớn. Đêm đến họ Trương chui vào đó ngủ, nên gọi là **« Hồ công »**, ông già có cái bầu, Phi-Tồn xin với Trương-Thân cho mình được chui vào bầu. Khi vào trong bầu, Phi-Tồn thấy có một thế giới thần tiên vô cùng xinh đẹp. Họ Trương cho biết mình là tiên phạm tội nên phải đày xuống trần. Phi-Tồn xin theo học đạo với họ Trương, về sau được đắc đạo. Trong truyện **« Hoa-Tiên »** có câu :

Bầu trời riêng chiếm phong quang.

BÈ TỪ — Cũng gọi là **« thuyền từ »**, của nhà Phật dùng để cứu vớt những người say mê đắm đuối trong bể khổ, được giác ngộ để thoát cảnh trầm luân, khỏi sa vào vòng nghiệp chướng. Trong thơ có câu :

Bè từ rước kẻ trầm luân,
Khỏi sa địa ngục thung dung nát bàn.

BẺ LIỄU — Do chữ **« chiết liễu »**, dùng để nói sự tiễn biệt nhau *(Xem chữ Chiết Liễu)*. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Rằng từ bẻ liễu lên đàng.

BẺ QUẾ — Do chữ **« chiết quế »**. Trong bài **« đối-sách Khước-Sần »** cho rằng bẻ một nhánh quế trong rừng quế là thi đỗ. Lại có sách cho rằng thi đỗ không khác nào bẻ một nhánh quế trong cung trăng **« Thiềm cung chiết quế »**. Chữ **« bẻ quế »** về sau nầy dùng để chỉ sự thi đỗ. Trong thơ có câu :

Cung thiềm bẻ quế liền tay,
Được nên vinh hiển, bỏ ngày lao đao.

BÈO BỌT — Dùng để nói thân phận hèn mọn, không có gì đáng kể. Cánh bèo và bọt nước không được nhiều người chú ý đến, vì sự tan biến không thể đoán trước. Trong **« Kiều »** có câu :

Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau.

BÈO MÂY — Cũng nói là **« bèo hợp mây tan »**. Ý nói sự mong manh. Bèo trên mặt nước lênh đênh, hễ nước chảy đến đâu, bèo trôi đến đó. Mây trên trời vừa tụ họp, nhưng cơn gió thổi thì tan biến, trôi đi nơi khác.

Bèo mây, dùng để chỉ những gì không có tính cách vĩnh cửu, tan hợp không chừng. Trong « **Kiều** » có câu :

Kẻ chi chút phận bèo mây,
Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.

BÈO NƯỚC — Cánh bèo và bọt nước, cũng dùng như « **bèo bọt** », hay « **bèo mây** ». Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Từ đây bèo nước lênh đênh,
Cánh hoa vô chủ đã đành từ đây.

BỂ SƠN — Một thứ đồ dùng của Hòa-thượng, hình thể giống như cái giầm để bơi xuống đi dưới sông, sơn son thường thấy để nơi phương trượng các chùa thờ Phật.

BẾ MÔN TẠ KHÁCH — Đóng cửa không tiếp khách.

BẾ NGUYỆT TU HOA — Làm cho trăng phải khép, hoa phải thẹn vì hổ người. Cũng dùng như chữ « **hoa nhường nguyệt thẹn** ». Ý nói nhan sắc tuyệt trần của người con gái làm lu mờ ánh sáng của mặt trăng và cái đẹp của hoa cỏ.

BỆ RỒNG — Bực thềm ở cung vua, nơi chỗ nhà vua ngự. Người ta thường ví nhà vua cũng như con rồng, một trong bốn con vật linh thiêng là : *long, lân, qui, phụng*, tức là « **tứ linh** ». Bệ rồng dùng để chỉ nhà vua. Trong « **Chinh phụ ngâm** » có câu :

Thành liền mong tiến bệ rồng.

BỆ TỪ — Kẻ bề tôi cáo từ với nhà vua mà đi. Lời tôn xưng kẻ bề tôi không dám nói thẳng với nhà vua, mà chỉ nói với cái bệ, tượng trưng chỗ ngồi của vua. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Bệ từ vâng chỉ đặc truyền.

BỂ ÁI — Tình yêu rộng mông mênh như biển cả. Trong « **Kiều** » có câu :

Kẻ chi chút phận bèo mây,
Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.

BỂ DÂU — Biển và ruộng dâu, do chữ « **thương hải tang điền** », biển xanh và ruộng dâu, ý nói sự thay đổi của sự đời và người đời. Theo sách « **Thần tiên truyện** » : *Tam thập niên vi nhất biến, thương hải biến vi tang điền*, nghĩa là : *Cứ ba mươi năm lại có một lần thay đổi, biển cả hóa thành ruộng dâu, ruộng dâu hóa thành biển cả.* Bể dâu cũng dùng để chỉ một sự thay đổi lớn lao. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Biển dâu biến đổi cơ trời,
Mà so Hồng-Lạc lâu dài ai hơn ?

BỂ GIÁC — Do chữ « **giác hải** ». Theo giáo lý của nhà Phật, cốt lấy sự giác ngộ con người làm điều quan trọng. Sự giáo-dục của Phật rộng lớn như biển cả. Người nào được siêu thăng, tức là đã vượt qua bể giác, những người còn chưa giác ngộ được phải ở nơi bến mê, tức « **mê tân** ». Trong văn thơ Chiêu-Lý có câu :

Lá buồm gấm thổi gió từ bể giác, doành mê nhẹ chở kẻ trầm luân ;
Bóng đèn hoa lồng mây tuệ ngàn thiêng, bể khổ sáng đưa người ám muội.

BỂ HOẠN — Do chữ « **hoạn hải** », nỗi vinh nhục, thăng giáng trong cuộc đời làm quan không khác nào bấp bênh ở giữa biển như một con thuyền không định hướng. Suốt cả một cuộc đời làm quan, được êm xuôi cho đến lúc về hưu, bấy giờ mới chắc là con thuyền về đến bến. Có câu : « **Hoạn hải ba đào châu ký ngạn** », nghĩa là : *Bể hoạn sóng to, đò đến bến.* Điển Nhan-Chơn-Khanh thi đỗ Tiến-sĩ, có một vị tiên bảo rằng : *Tư chất của nhà ngươi sẽ độ thế giúp đời được và sẽ đắc đạo thành tiên, không nên đắm chìm trong bể hoạn.* Trong « **Cung Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Cánh buồm bể hoạn mênh mang,
Cái phong ba khéo cợt phường lợi danh.

BỂ KHỔ — Do chữ « **khổ hải** ». Theo thuyết nhà Phật, đời người không khác gì một bể khổ. Con người bị thất tình, lục dục chi phối, đua chen danh lợi lặn ngụp trong cái bể trần đầy đau thương, chính đó là nguyên nhân gây cho con người nỗi thống khổ. Trong « **Cung Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ bèo đầu bến mơ.

BỂ OAN — Dùng để chỉ nỗi oan to lớn như bể cả. Trong « **Tự Tình Khúc** » của Cao - Bá Nhạ có câu :

Nỗi chìm, chìm nỗi bể oan,
Mấy năm hầu cạn, một cơn lại đầy.

BỂ TÌNH — Mối tình lai láng như bể rộng, cũng dùng như « **bể ái** ». Trong thơ có câu :

Bể tình rày được bến duyên,
Đẹp tình cá nước, phỉ nguyền ba sinh.

BỂ TRẦN — Cuộc đời đối với con người to lớn không khác gì một cái biển, không biết đâu là bến bờ. Trong « **Kiều** » có câu :

Bể trần chìm nổi thuyền quyên,
Hữu tài thêm nỗi vô duyên lạ đời.

BỂ BIẾC DÂU XANH — Cũng như « **bể dâu** », hay « **tang thương** ». Sự thay đổi vô chừng của cuộc đời. Trong bài « **Trương Lưu-Hầu Phú** » của Nguyễn - Hữu - Chỉnh có câu :

Nước nhà khi bể biếc dâu xanh, mưu báo phục há kém tay Kha, Nhượng.

BỂ THÁNH RỪNG TAO — Cũng như câu « **rừng như bể thánh** ». Bể thánh : *biển học ;* rừng tao : *rừng thơ Ly-tao. (Ly-tao tên một bài thơ trường thiên của Khuất-Nguyên soạn, nổi tiếng là hay nhứt diễn tả nỗi buồn rầu của một kẻ bề tôi trung thành).* Ý nói sự học rộng như biển, văn thơ nhiều như rừng. Trong truyện « **Bích-Câu Kỳ-Ngộ** » có câu :

Thú vui bốn bạn thêm vui,
Khắp trong bể thánh, đủ ngoài rừng tao.

BỂ SỞ SÔNG NGHIÊU — Do điển ngày xưa vua Sở đã vì mộng tranh bá đồ vương giết hại nhiều người, và chiến tranh làm cho dân chúng khổ sở điêu linh. Bể Sở dùng để chỉ nơi chém giết lẫn nhau, gây họa hại cho dân chúng. Sông Nghiêu, do điển vua Nghiêu trong thời Ngũ-Đế, làm cho thiên hạ thái bình, dân tình no ấm. Nhà vua lại xem dân như con đỏ hết lòng chăm sóc, lo lắng, do đó đời Đường Nghiêu thiên-hạ hạnh phúc, sung sướng. « **Bể Sở Sông Nghiêu** » dùng để chỉ sự lầm than đói khổ, và sự hạnh phúc ấm no cửa hai thời đại khác nhau. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Tát vơi bể Sở khơi dần sông Nghiêu.

BÊN TƯỜNG — Do câu trong Kinh - Thi : « **Huynh đệ huých vu tường, ngoại ngự kỳ vụ** », nghĩa là : *Anh em đánh nhau ở bên tường, nhưng chống lại với kẻ ngoài đến gây sự.* Ý nói anh trong nhà dù có việc bất hòa đến đâu cũng không để cho người ngoại cuộc xen vào. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca** » có câu :

Dù khi chênh lệch bên tường cũng nguôi.

BÊN TRỜI GÓC BỂ — Dùng như câu « **Góc bể chân trời** », ý nói sự chia ly, sự cách biệt nhau xa xôi vì sông núi. Trong « **Kiều** » có câu :

Bên trời góc bể bơ vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.

BẾN HOA — Do điển người đàn bà trông thấy một chiếc cầu vồng ngũ sắc trôi ở sông Hoa, sau sanh được con trai được lên làm vua. Dùng để nói điềm lành được sanh quí tử. Trong «**Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Bến hoa ứng vẻ lưu hồng,
Sinh con là hiệu Lạc-Long trị vì

BẾN KÌNH — Do chữ « **kình ba** », nghĩa là : *bể có con cá Kình, một loài cá dữ ở biển đông.* Theo nghĩa bóng, dùng để nói bọn cướp biển hung tợn. Trong « **47 giáo-điều của Triều-Lê** » có câu :

Trời Nam vững đặt âu vàng,
Bến Kình tăm bặc, ải lang khói tàn.

BẾN LIỄU — Bến sông có trồng cây liễu rũ, liễu lã-lướt và có dáng thướt tha dùng để tượng trưng cho người con gái. « **Bến liễu** » dùng để nói nơi có người con gái ở. Trong bài phú có câu :

Bến liễu thuyền tình, cắm sào đợi nước,
Lầu hồng mối chỉ, kén khách trao tơ.

BẾN MÊ — Do chữ « **mê tân** ». Điển ngày xưa có một người chèo thuyền bơi ngược lên dòng suối, gặp một nơi có trồng toàn hoa đào, động phủ khác phàm, những người sinh sống nơi đây có vẻ thần tiên, nên mãi mê những phong cảnh đẹp mà quên mất đường về. Theo nhà Phật, con người bị lạc lõng giữa tam giới và lục đạo, bị chìm đắm ở bến mê, cần phải tu hành để nhờ thuyền bát-nhã đưa qua khỏi bến mê, tức là « **mê tân** ». Trong thơ của Mạnh-Hạo-Nhiên có câu : « **Đào nguyên hà xứ thị, du tử chính mê tân** », nghĩa là : *Nguồn hoa đào ở đâu, khách đi chơi quên mất bến.* Trong « **Cung Oán Ngâm-Khúc** » cũng có câu :

Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ bèo dầu bến mê.

BẾN NGÂN — Tức là bến sông Ngân-Hà. Nhìn lên dãi Ngân-Hà, người ta thường thấy một ánh sáng lờ mờ, đêm giăng qua ngang trời, từ xa nhìn lại như một vùng nước trắng xóa, nên gọi sông Ngân là sông bạc. Trong « **Ca-dao** » có câu :

Bến Ngân sao chẳng bắc cầu,
Để cho Chức-Nữ lại sầu Ngưu-Lang.

BỆNH CĂN — Căn cội và nguồn gốc của chứng bệnh. Trong « **Bích-Câu Kỳ-Ngộ** » có câu :

Bệnh căn chẳng lẽ dấu quanh.

BỆNH TỀ-TUYÊN — Vua Tề là Tề-Tuyên Vương rất đam mê nữ sắc, trong thời Đông - Châu Liệt-Quốc, phế bỏ việc triều chính. Tuyên-Vương nói với Mạnh-Tử rằng : *Trẫm có một chứng bệnh ham mê nữ sắc.* Về sau này, người ta dùng « **bệnh Tề-Tuyên** » để chỉ những người mê nữ sắc. Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Tai nghe nhưng mắt chưa nhìn,
Bệnh Tề Tuyên đã nổi lên đùng đùng.

BỆNH TRẦN — Bệnh của người đời. Con người vì cạnh tranh đua chen mà lao tâm, nhọc trí. Vật chất thiếu thốn làm cho con người khổ sở, đói và rét là cái bệnh của cõi trần này, bệnh tật cũng là nguyên nhân đau khổ của nhân loại. Trong « **Cung - Oán Ngâm Khúc** » có câu :

Bệnh Trần đòi đoạn tâm can,
Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.

BẾP TRỜI — Do chữ « **Thiên trù** ». Thiên trù cũng là tên của chòm sao gồm 6 vì sao mà người ta thường nói chủ xướng việc bếp núc nấu nướng. Trong « **Bích-Câu Kỳ-Ngộ** » có câu :

Bếp trời sẵn đó hay sao ?

BI CA KHẢNG KHÁI — Vì đau thương cuộc đời mà sáng tác nên những lời thơ bày tỏ cái ý khảng khái của mình. Trong thơ có câu :

Bi ca khảng khái vì đâu ?
Phải chẳng sự thế âu sầu tạo nên.

BI HOÀI — Lòng buồn bã bi thương, mong nhớ vì thương xót. Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Nhớ chừng thường chẳng lãng xao bi-hoài.

BI-KÝ — Bài ký khắc trên bia đá. Cái bia để kỷ niệm. Bi có hai nghĩa : 1) Bi : *thương xót ;* 2) Bi : *cái bia đá*). Trong thơ có câu :

Lời bi ký, nghĩa quân thần,
Nêu gương trung liệt, quân ấn chói lòa.

BI HOAN — Buồn vui lẫn lộn. Trong đoạn « **Kim-Kiều** » tái hợp có câu :

Tình duyên ấy, hợp tan nầy,
Bi-hoan mấy nỗi, đêm chầy trăng cao.

BI TỪ — Lòng thương xót người vì đức từ bi, tình thương bao la. Trong truyện « **Phan Trần** » có câu :

Mênh mông của bụt bi-từ hẹp ai ?

BI QUAN — Cái quan niệm nhìn cuộc đời là bi thảm khổ sở. Trong thơ có câu :

Bi quan thế sự thăng trầm,
Cuộc đời đen tối âm thầm khổ đau.

BI THIẾT — Rất đau thương, rất thống thiết vì khổ sở, đau thương. Trong « **Chinh-Phụ Ngâm** » có câu :

Lòng thiếp riêng bi-thiết mà thôi.

BI THU — Buồn bã với cảnh sắc u-buồn của mùa thu. Ta nhận thấy mùa thu dễ khiến cho lòng người thương cảm. Trong « **Sở Từ** » có câu : « **Bi tai thu chi** vi khí dã », nghĩa là : *Đau xót thay cho khí trời mùa thu.* Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Giọng bi thu gợi kẻ cô phòng.

BI THƯƠNG — Buồn bã thương xót. Trong thơ có câu :

Bi thương cho kẻ cô phòng,
Người đi vạn dặm, người trông tin về.

BI TRÁNG MÃNH LIỆT — Chỉ bài văn hoặc bài từ khúc lời lẽ bi thảm nhưng mạnh mẽ.

BI ƯU — Thương xót và lo buồn. Trong thơ có câu :

Lo vận nước bi ưu trong dạ,
Nghĩ cơ đồ trí vẫn thầm lo !

BÌ TIÊN — Roi bằng da. Trong « **Lục-Vân Tiên** » có câu :

Giật bì-tiên sắp sẵn vào ra tay.

BÍ HÍ ĐỒ — Bức đồ vẽ những trạng thái dâm tiết của trai gái, cũng gọi là « **xuân sách** ». Đời nhà Tống có « **xuân cung bí hí đồ** » để bày ra những trò dâm loạn trong thâm cung, gây thương tổn cho luân-lý cổ truyền.

BĨ CỰC THÁI LAI — Bĩ cực : *vận hết sức đen tối ;* thái lai : *vận tốt đến.* Theo lẽ biến dịch của tạo hóa con người gặp những lúc đen tối cùng cực, thì sẽ có vận tốt đến liền sau đó. Thông thường đó là sự vận chuyển của cuộc đời hết thịnh đến suy, hết suy đến thịnh. Trong thơ có câu :

Hết cơn bĩ cực tới hồi thái lai.

BỈ SẮC TƯ PHONG — Bỉ sắc : *cái bên kia thua sút ;* tư phong : *cái bên này đỏi dào.* Có câu : « **Phong ư bỉ, sắc ư thử** » nghĩa là : *Hơn bên nầy, kém bên kia.* Ý nói không ai có thể hoàn toàn được, hễ được bên nầy, thì mất bên nọ. Trong « **Kiều** » có câu :

Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

BĨ THÁI — Tức là quẻ « **bĩ** » và quẻ « **thái** ». Trời đất giao thông được trôi xuôi là « **thái** », không được thông suốt gọi là « **bĩ** ». Bĩ thái dùng để chỉ vận số con người có lúc cùng, lúc thông, khi tốt khi xấu, cứ luân chuyển mãi. Trong « **Lục-Súc tranh công** » có câu :

Phụng lân biết thịnh suy bĩ thái.

BỈ THỬ — Cái kia, cái nầy, người kia, người nầy. Trong thơ có câu :

Lời rằng bỉ thử nhất thời,
Vì đâu cá nước, chim trời đuổi nhau ?

BĨ VẬN — Vận số xấu, không may. Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Gặp tuần bĩ-vận gian truân không nài.

BIA ĐÁ — Từ đời nhà Lê, triều Lê-Thái-Tông, cứ mỗi khoa thi, nhà vua cho khắc tên các người đỗ Tiến-Sĩ vào bia đá để trước sân nhà Văn Miếu. Bia đá dùng để nói sự đỗ đạt Tiến-Sĩ. Người ta thường dùng trong văn-chương « **bảng vàng, bia đá** ». Trong bài thơ trào phúng của Tam-Nguyên Yên-Đỗ có câu :

Dán tiếng, mua danh thây lũ trẻ,
Bảng vàng, bia đá vẫn nghìn thu.

BIA MIỆNG — Lời truyền tụng, đồn đãi bằng miệng, từ đời nọ sang đời kia, không khác gì ghi khắc vào bia đá. « **Bia miệng** » dùng để chỉ sự biếm nhẽ, cười chê việc dở, việc xấu. « **Phong-dao** » có câu :

Trăm năm bia đá thì mòn,
Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.

BIA TRẦN — Bia ở cõi đời nầy. « **Bia-trần** » dùng để nói việc làm của người đời, tốt hay xấu, dở hay hay, dù người mất đi, nhưng lời phẩm bình của công luận vẫn còn mãi như khắc vào bia để đời đời. Trong thơ có câu :

Một rủi một may là máy tạo.
Cái khôn, cái dại cũng bia trần.

BIA XANH — Bia đá màu xanh. Bia khắc tên những người đỗ Tiến-sĩ trong thời đại khoa cử ở nước ta ngay trước. Trong bài « **Tự Trào** », Nguyễn-Khuyến có câu :

Nghĩ mình cũng gớm cho mình nhỉ,
Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng.

BÍCH — Thứ đá màu xanh biếc, màu xanh biếc của cây lá. Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Khi trận gió lung lay cành bích.

BÍCH — Hòn ngọc hình tròn, ở giữa có lỗ, tức là « **bích ngọc** ». Điển người tiểu thiếp của Nhữ-Nam-Vương tên là Bích-Ngọc. Trong « **Cổ Bích-Ngọc Ca** » có câu : « **Bích Ngọc tiểu gia nữ bất cảm phan quí đức** », nghĩa là : *Bích-Ngọc, gái nhà nghèo không dám trèo đèo đến sự phú quí.* Trong văn-thơ, người ta dùng « **ả Bích** » hay « **bần gia Bích Ngọc** » để nói đến con nhà bình dân, hay người hầu hạ. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Lại như ả Bích quyết liều cho xong.

BÍCH CÂU KỲ NGỘ — Sự gặp gỡ lạ kỳ ở Bích-Câu. Tên một tác phẩm vô danh, gồm có **648** câu thơ viết theo thể **lục bát**, lời văn rất nhẹ nhàng, chải chuốt, có nhiều câu giống trong truyện « **Kiều** » và truyện « **Hoa Tiên** ». Nữ sĩ Đoàn-Thị-Điểm có viết truyện Bích-Câu bằng chữ Hán, riêng bản quốc-văn không rõ ai là tác giả. Truyện « **Bích-Câu Kỳ-Ngộ** » có thể tóm lược như sau : Trần-Tú-Yên, đời vua Lê-Hồng Đức *(1470-1497)*, là một hàn-sĩ thích dạo chơi những danh lam thắng cảnh. Đến phường Bích Câu (*thuộc huyện Thọ-Xương — Hà-Nội, tức là phố Cát-Linh. Hiện nay nơi đây còn đền thờ Tú-Uyên*), thấy nơi đây phong cảnh đẹp, thích hợp với mình, Tú-Uyên liền làm nhà ở. Một hôm nhân đi xem hội ở Ngọc-Hồ (*tức là chùa Bà Ngô ở phố Sinh-Từ — Hà-Nội*) chiều về, Tú-Uyên gặp một người con gái tuyệt đẹp. Uyên đi theo sau, nhưng đến cửa phía Nam, người con gái bỗng nhiên biến mất. Về nhà, Tú-Uyên nhớ người con gái rồi sinh ra tương tư, liền đến đền Bạch-Mã cầu thần mách bảo. Tú-Uyên đến nơi thần mách không gặp người con gái mà lại gặp một cụ già bán tranh, có một bức tranh vẽ một cô gái giống hệt người Tú-Uyên đã gặp hôm nọ. Tú-Uyên bỏ tiền ra mua tranh và đem về nhà treo trên vách, mỗi ngày đều nhìn vào trông như người thật. Một hôm đi học về, thấy cỗ bàn đã dọn sẵn, Tú Uyên sinh nghi mới núp rình xem, thì thấy người con gái trong tranh bước ra sửa soạn, quét dọn nhà cửa. Mừng rỡ, Tú-Uyên hỏi nguyên-do, người con gái ấy xưng là Giáng Kiều, vốn là tiên nữ cõi trời xuống. Cả hai cùng quyến luyến và kết làm chồng vợ. Sau ba năm ân ái, Tú-Uyên thường bỏ bê việc trau giồi kinh sử, lại bê tha rượu chè, Giáng-Kiều khuyên can mãi không được, nhiều khi còn bị chồng bạc đãi, đánh đập. Tức giận Giáng-Kiều biến mất. Tú-Uyên tỉnh rượu thấy mất vợ, tỏ ra vô cùng ăn năn hối hận buồn rầu, Uyên định tự tử. Nàng hiện ra, và vợ chồng hòa thuận như xưa, sống trong hạnh phúc. Nàng hạ sanh được một trai là Châu-Nhi. Giáng-Kiều khuyên chồng nên lo rèn luyện để về ở cõi tiên. Tú-Uuyên nghe theo, được vợ dạy cách luyện theo tiên thuật. Sau khi dặn dò con là Châu-Nhi, Tú-Uyên và Giáng Kiều đều cõi hạc về cảnh tiên.

BÍCH ĐÀO — Động tiên, nơi Từ-Thức người trần đến gặp tiên nữ Giáng-Hương kết làm chồng vợ (*Xem chữ Từ-Thức*). Trong thơ có câu :

Bích Đào động cũ đi đâu ?
Người tiên, kẻ tục âu sầu chia ly.

BÍCH HOÀN — Viên ngọc trở về. Dùng để nói trả vật lại cho người chủ cũ. Do điển Lạn

Tương-Như, người nước Triệu, thời Đông-Châu liệt quốc vâng lịnh Triệu-Vương đem viên ngọc quí của họ Hòa nước Triệu đề sang đổi lấy 15 thành của nước Triệu đã bị nhà Tần chiếm. Lạn-Tương-Như, nhờ có chí khí cương cường và mưu trí, lừa được vua Tần, đem viên ngọc trở về Triệu không hề sứt mẻ, và được Triệu vương ban thưởng.

BÍCH HUYẾT — Máu màu xanh. Do điển Trương - Hoằng đời nhà Châu, bị chết ở đất Thục. Ba năm sau đào mã lên để cải táng, thấy máu không tiêu mà lại hóa ra sắc biếc,do đó gọi là « **bích-huyết** ».

BÍCH Y — Bích : *vách* ; y : *áo*. Một thứ màn may bằng vải hay bằng hàng dùng để làm vách ngăn buồng. Trong « **Tần-Cung Nữ-Oán Bái Công** » có câu :

Vì may mắn như duyên ai cơ-trửu, giăng bích-y chi chút bụi nào rơi.

BÍCH LẠC — Nghĩa là ách biếc. Những nhà tu tiên gọi trên trời là « **bích-lạc** » lấy nghĩa trên trời đầy ách biếc, giống như chữ « **xanh xanh** ».

BÍCH NGỌC — Viên ngọc màu xanh biếc. Con gái nhà nghèo gọi « **bần gia bích ngọc** ».

BÍCH NGUYỆT — Mặt trăng tròn. Trong thơ có câu :

Trên vầng bích ngọc lung linh,
Nhả tơ óng ả tâm tình chị em.

BÍCNH NHÂN — Người đẹp tợ như ngọc. Trong thơ có câu :

Trông chừng có dạng bích nhân,
Gót sen đủng đỉnh xa gần dạo chơi.

BÍCH QUAN — Trên vách. Do điển Đạt-Ma Sư-Tổ ở chùa Thiếu-Lâm, trọn ngày ngồi ngó trên vách, trong chín năm liền được thành chánh quả.

BÍCH TRUNG HỮU NHĨ — Trong vách có tai. Theo câu tục ngữ « **Rừng có mạch, vách có tai** ». Theo nghĩa bóng, một việc dù kín đáo đến đâu, giữ bí mật thế nào, rồi cũng có người hay biết. Ý khuyên nên cẩn tâm để phòng, để tránh những hậu quả đáng tiếc.

BIẾM CỨU — Lấy đá mà lễ, lấy ngải mà cứu, một phương pháp chữa bệnh theo lối châm cứu ngày xưa.

BIẾM QUYỀN — Biếm : *giáng chức quan* ; quyền : *quyền thế*. Truất giáng chức quan và thâu hồi quyền thế của quan lại. Trong « **Lục Vân-Tiên** » có câu :

Cũng vì mắc nịnh biếm quyền đuổi ra.

BIÊN ẢI — Chỗ giáp giới, được giới hạn bằng một cửa biên giới, thường là một cái đồn có quân lính đóng giữ. Trong thơ có câu :

Cõi ngoài biên ải trông tin nhạn về.

BIÊN BÁO — Tờ cấp báo về một việc khẩn cấp ở nơi biên thùy gởi về. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Vừa nghe biên báo, vội hầu quan sai.

BIÊN ĐÌNH — Cũng dùng như « **biên thùy** », chỗ giáp giới hai nước, cũng gọi là « **biên cảnh** ». Trong « **Kiều** », đoạn gặp Từ-Hải có câu :

Bỗng đâu có khách biên đình sang chơi.

BIÊN GIANG — Một bên sông. Trong thơ có câu :

Thuyền về ghé lại biên giang,
Nỗi niềm tâm sự luận bàn thâu đêm.

BIÊN KHỔN — Biên : *chỗ giáp giới với nước ngoài* ; khổn : *giới hạn trong cửa, giới hạn từ cửa thành trở vào hoàng cung của vua*. Trong sách Sử-Ký, một vị đại-tướng trước khi cầm quân ra trận, nhà vua ủy thác như sau : « **Khổn dĩ nội giả, quả nhân chế chi ; khổn dĩ ngoại giả, tướng quân chế chi** », nghĩa là : *Từ cửa thành trở vào, thuộc quyền hạn của ta ; từ cửa thành trở ra, thuộc quyền hạn của tướng quân*. Nhà vua muốn giao trọn quyền binh trong tay viên đại-tướng ở ngoài biên cảnh. « **Biên khổn** » dùng để nói trong nội địa và ngoài biên thùy. Trong bài « **Văn-Tế Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu** » có câu :

Miền biên khổn hai năm chia sức giặc,
Vững lòng tôi bao quản thế là nguy.

BIÊN LƯU — Đày người có tội ra nơi miền biên cảnh xa xôi để sung quân. Trong thơ có câu :

Biên-lưu vì bởi nịnh thần,
Tấm thân còn mất có ngần ấy thôi.

BIÊN NIÊN — Biên chép sử theo từng năm một. Một cách làm việc, xếp đặt thứ tự của nhà chép sử. Các bộ Sử-ký của Trung-Hoa, từ Tư - Mã Thiên, quan Thái-Sử nhà Tây-Hán, đời vua Hán Võ-Đế trở về trước, đều chép theo thể biên niên. Tư-Mã-Thiên đã xướng ra lối chép sử theo lối thông sử, chia bộ sử làm nhiều phần, như bản kỷ, thế gia, liệt truyện, thư, biểu.

BIÊN NGỮ — Chỗ biên cảnh xa vời. Trong bài « **Chiến-Tụng Tây-Hồ Phú** » có câu :

Song nghìn dặm đã xa vời bệ tía, góp cành con một chút biên ngu.

BIÊN PHONG — Tờ biên chép của nhà nước để niêm-phong nhà cửa bị sai áp, hoặc bị tịch biên. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Cửa ngoài lại thấy có tờ biên phong.

BIÊN PHÒNG — Phòng giữ chỗ hiểm yếu nơi biên giới.

BIÊN QUAN — Một vị quan-lại của triều đình ngày xưa, có bổn phận lo việc an ninh ngoài biên giới. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Lời biên quan báo thật là không sai.

BIÊN TU — Một chức quan ở Hàn-lâm-viện. hàm chánh thất phẩm. Ngày trước, chức biên tu trông nom việc soạn sử, chép sử.

BIÊN THÀNH — Thành quách ở nơi biên thùy, Trong thơ có câu :

Biên thành lo việc chăn dân,
Phụng thừa thánh chỉ ân cần chăm nom.

BIÊN THÙY — Dùng như « **biên cảnh** », hay « **biên đình** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Nghênh ngang một cõi biên thùy.

BIÊN MÂU — Biên : *cái mũ của lính ;* mâu : *một thứ binh khí mũi nhọn, cán dài.* « **Biên mâu** » dùng để nói chung khí giới của binh lính ngày trước. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Sông thù luống những khát khao,
Rắp đem hàn-mặc buộc vào biên mâu.

BIÊN NGẪU VĂN — Văn đối nhau từng chữ, hoặc từng câu trên đối với câu dưới như : *phú, chiếu, biểu.* Lối văn biền ngẫu rất thịnh hành từ đời chiến quốc, đến đời nhà Hán, Tư-Mã Tương-Như nổi tiếng nhất về lối phú. Đến đời Đường-sơ, văn-học thịnh hành nhất trong lịch sử Trung-Hoa, lối biền ngẫu vẫn còn nhiều ảnh hưởng, nhiễm những tính cách hoa mỹ đời Lục Triều. Biền văn có bài « **Đằng vương các** » của Vương-Bột, « **Điếu cổ chiến trường** » của Lý-Hoa, ngoài ra còn có Hàn-Dũ, Liễu Tông-Nguyên. Nhất là Hàn-Dũ chủ trương « **Văn dĩ tải đạo** », nghĩa là : *Văn dùng để chở đạo lý.* « **Biền ngẫu văn** » cũng dùng như « **biền thể** », « **biền văn** ».

BIẾN ẢO — Biến hóa không thể lường được. Trong thơ có câu :

Cuộc đời biến ảo khôn lường.
Thất tình khéo dứt, tìm đường giải oan.

BIẾN BẢN GIA LỆ — Thay đổi tình trạng cũ mà làm cho lợi hại thêm bội phần.

BIẾN DỊCH — Thay đổi. Trong bài phú có câu :

Thấy đôi vầng thỏ lặn ác tà, biết thuở cơ thường biến dịch.

BIẾN HÓA — Thay đổi làm cho việc có thành không, việc không thành có. Nghĩa thông thường, thay đổi bất thường. Trong thơ có câu :

Thông biến hóa, thường đa luỵ,
Khuyên người nên cố nghĩ suy cạn cùng.

BIẾN THÔNG — Tùy cơ mà ứng biến, tùy thời mà biến dịch cho hợp.

BIẾN BẠCH — Biện : *tranh luận lẽ phải, trái ;* bạch : *trắng, rõ ràng.* Trình bày tất cả mọi lý lẽ để làm sáng tỏ vấn đề. Trong « **Kiều** » có câu :

Quyết ngay biện bạch một bề.

BIỆN BIỆT — Xem xét để phân biệt rõ ràng. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Tiếc không biện biệt ngư châu.

BIỆN CHIẾT — Xem xét để phán đoán. Trong thơ có câu :

Tìm sao rõ lẽ chánh tà,
Công đường biện chiết thật đà phân minh.

BIỆN HÒA — Người nước Sở được một hòn đá ngọc ở núi Kinh đem dâng lên cho vua nước Sở. Vua cho người thợ ngọc thử, bảo là đá, Hòa phải tội khi quân và bị chặt chân. Đến vua khác, Hòa cũng đem dâng, lại không biết giá trị, rốt cuộc Hòa bị chặt chân nữa. Mãi về sau, có người khám phá ra được trong hòn đá ngọc ấy có một viên ngọc quí giá không biết bao nhiêu mà kể. Viên ngọc họ Hòa về tay vua nước Triệu. Vua Tần muốn được viên ngọc quí, phải đem 15 thành chiếm được của Triệu đổi lấy, do đó gọi là ngọc « **liên thành** », có nghĩa là 15 thành liền với nhau. Sau khi thống nhất Trung-Hoa, gồm thâu lục quốc ; Tần-Thủy-Hoàng xưng đế hiệu là Thủy Hoàng-Đế và sai thợ đem viên ngọc Biện-Hòa chạm thành vương ấn, gọi là « **ngọc tỷ** » có khắc 8 chữ : « **Thụ mệnh ư thiên, kỷ thọ vĩnh xương** ». Ý Tần-Thủy-Hoàng muốn cho con cháu đời đời nối ngôi mình để giữ lấy vương nghiệp theo mệnh trời đã định.

BIỆN OAN — Biện bạch nỗi oan tình, trình bày lý lẽ để giải tỏ nỗi oan. Trong « **Nhị-Độ Mai** » có câu :

Thiên lao biết có bao giờ biện oan.

BIỂN TINH — Biển sơn son thếp vàng và cây cờ thêu có tua. Ngày xưa, khi nhà vua có lời ban khen một kẻ bề tôi, lời ban khen được chạm khắc vào tấm biển sơn son thếp vàng để treo trước cửa nhà, hoặc thêu vào cờ tinh, tức là

« tình kỳ » để tuyên dương công trạng. Trong thơ có câu :

Công kia ghi khắc biển tình,
Hết lòng vì nước, tận tình vì dân.

BIỂN THÁNH RỪNG NHU — Tức là **« Bể Thánh Rừng Nhu »**. Người đời ví những điều đạo đức, nghĩa lý của các bậc Thánh-hiền đời trước bao la và mênh mông như biển, còn cái sở học và văn chương nhiều không kể xiết có thể ví như rừng cây rậm rạp. **Ca dao** cũng có câu khuyên người ta nên chăm học để biết nghĩa lý và mở mang trí tuệ như sau :

Rừng Nhu biển Thánh khôn dò,
Nhỏ mà không học lớn mò sao ra.

BIỂN THƯỚC — Tên một vị danh y Trung Hoa được mọi người tôn là ông Thánh trong nghề làm thuốc, vì có thuật cải tử hườn sanh, sinh đồng thời Hiên-viên Huỳnh-Đế. Thời Đông Châu Liệt-Quốc, có người tên là Trần-Hoãn, tự là Việt-Nhân, rất giỏi nghề thuốc, đến ngụ tại đất Lư-Thông, thuộc nước Tề, nên mọi người quen gọi là Lư-y. Sau đó, Trần-Hoãn có mở một nhà quán xá đối đãi rất tử tế với một bậc dị nhân là Trường-tranh-Quân, Tranh-Quân cảm ân hậu, liền tặng cho Trần-Hoãn một viên thuốc uống vào thấy được tất cả mọi việc xảy ra, dẫu tà ma, quỉ quái cũng trông thấy được. Nhờ đó khi xem mạch, Trần-Hoãn thấy rõ ràng trong ngũ tạng, lục phủ của người bệnh, chữa bệnh nổi tiếng thêm, và người đương thời tặng cho danh hiệu là Biển - Thước tiên sinh, để gọi Trần-Hoãn cũng như một vị Biển-Thước tái sinh. Trong lúc sang chơi bên nước Quắc, Biển-Thước cứu được Thế-tử nước Quắc sống lại, vì bị bệnh ngộ cảm mà chết. Nhờ đó, Biển-Thước **(Trần-Hoãn)** nổi danh là một y sĩ có thể cải tử hườn sinh. Chính Biển-Thước vào yết kiến vua Tề là Tề-Hoàn-Công để đoán bệnh ba lần vua Tề không nghe theo, quả nhiên sau khi Biển-Thước rời khỏi Tề, Hoàn-Công bị bệnh mà thác.

BIẾT NGƯỜI BIẾT TA — Theo binh thơ của Tôn-Võ, trong cách dùng binh của một viên đại tướng cần phải hiểu rõ lực lượng của địch, rồi đem so với lực lượng quân nhà, phân định sự hơn kém rõ ràng, bấy giờ sự điều binh mới có lợi. Do đó, người ta có câu : **« Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng »**, cốt khuyên người làm tướng phải thận trọng, nếu muốn giành phần thắng lợi.

BIẾT LO XA — Vĩ-Giã có người con tên là Vĩ-Ngao, tên tự là Tôn-Thúc, nên người đương thời gọi là Tôn-Thúc-Ngao, vốn là người hiếu thảo và cũng là bậc hiền tài. Nhờ có sự tiến cử của Đấu-Sinh với Ngu-Khâu, nên Thúc-Ngao được vua nước Sở là Sở-Trang-Vương triệu ra làm quan. Thúc-Ngao giúp nước Sở được nhiều việc lớn và được làm quan đến chức Tể-Tướng. Sau vì trong lúc Sở đem binh đánh Tấn. Tôn Thúc-Ngao thì cùng một ý với Ngu-Khâu, Tương Lão, Sái-Cưu và Bành-Danh, còn Ngũ-Xâm và các tướng khác đều khuyên Sở-Trang-Vương nên đánh Tấn. Vua Sở nghe theo Ngũ Xâm, quả nhiên về sau đại thắng nước Tấn, Sở Trang-Vương phong cho Ngũ - Xâm chức Đại Phu. Thúc-Ngao buồn rầu sanh bệnh mà thác. Trước khi chết, Thúc-Ngao di-chúc lại cho con là không nên nhận quan chức, vì biết con là Tôn-An hiền lành, lại không có tài kinh bang tế-thế. Lại dặn Tôn-An, nếu nhà vua có nghĩ công mà tặng phong đất Ấp không nên nhận, chỉ xin phần đất xấu ở Tầm-Khâu mà thôi. Cha mất, Tôn-An phải đi đốn củi độ nhật, nhờ Mạnh Ưu là kép hát của vua Sở được tin dùng nhắc nhở, Trang-Vương cho đòi Tôn-An vào định cắt đất phong cho, nhưng Tôn-An y theo lời di-chúc của cha, xin đất Tầm-Khâu. Nhờ đất Tầm - Khâu là đất xấu nên không một ai dòm ngó tới, nên dòng họ của Thúc-Ngao đời đời hưởng lộc. Cái biết lo xa của Tể-Tướng Thúc-Ngao thật là một bài học hay cho những người chỉ biết lợi trước mắt mà quên mối họa về sau.

BIỆT ĐIỆU — Cái giọng điệu riêng biệt không giống ai khác.

BIỆT HIỆU — Ngoài tên thường, người ta còn tự đặt cho mình một tên riêng để gọi, tức là **« biệt hiệu »**.

BIỆT HỮU THIỆN ĐỊA — Cái cảnh đẹp riêng hẳn ở ngoài vòng thế tục.

BIỆT LY — Chia lìa, từ giã để ra đi. Sự chia cách giữa hai người. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Nghìn câu trân trọng, trăm lời biệt ly.

BIỆT THI — Bài thơ từ biệt làm trong lúc chia tay nhau. Điển tích Hạnh-Nguyên, người đời nhà Đường, tài sắc vẹn toàn, hứa hôn với Mai Lương-Ngọc. Nhưng bị gian thần hãm hại cha Lương-Ngọc là Mai-Bá-Cao nên gia đình ly tán. Lương-Ngọc nhờ tên Hỷ-Đồng thay thế nên thoát khỏi sự âm mưu ám hại của Hầu-Loan, vào ở nhà Trần-Đông-Sơ. Sau rõ ra Hỷ-Đồng là con của Bá-Cao giả dạng, Đông-Sơ liền hứa gả Hạnh-Nguyên cho Lương-Ngọc. Lư-Kỷ vì

ghét Đông-Sơ là bạn đồng liêu với Bá-Cao liền nhân dịp Phiên binh quấy nhiễu, nên tâu vua bắt Hạnh-Nguyên đem cống hồ. Trước khi lên đường về Phiên, Hạnh-Nguyên có làm một bài « **Biệt thi** », nguyên văn như sau :

Nhật nhật khuê trung tư phượng hoàng,
Mộng hồn nhất đán viễn tha hương,
Tự thân bất đắc qui nguyên lý,
Chỉ vị can qua xuất họa đường.
Chỉ thuyết cao đường thường thị phụng,
Khởi tri kim nhật vĩnh phân mang,
Tòng kim nan đổ song thân diện,
Yên đắc tương phùng mộng lý thường.

Nghĩa là :

Ngày ngày ở trong buồng, thêu chim phượng hoàng,
Mộng hồn bỗng một buổi đi xa nơi đất khách,
Nhớ mẹ cha chẳng được về làng cũ,
Chỉ vì gươm giáo nổi lên ở chốn buồng thêu,
Những tưởng nơi thềm cao, hầu hạ cha mẹ,
Biết đâu ngày nay chia cách mãi.
Từ đây khó lòng trông thấy mặt hai thân,
Mong sao được gặp nhau ở trong giấc mộng luôn luôn.

Có bản dịch ra văn vần như sau :

Hòa Phiên khen chước đã nên cao,
Để thiệt chi cho phận má đào,
Trời thẳm luống đau tình viễn biệt,
Biển sâu khôn trả nghĩa cù-lao.
Quạt nồng, ấp lạnh đã bao nã,
Hỏi ngủ, hầu cơm lại lúc nào ?
Mong mỏi hai thân dù thấy mặt,
Có chăng, phảng phất giấc chiêm bao.

BIỆT SỬ — Sử chép lại sự tích riêng từng người, hoặc từng việc.

BIỆT THÚ — Thú vị đặc biệt, có một thú khác biệt.

BIỂU BẠCH — Đem thuyết minh khiến cho những điều u-uẩn được rõ ràng. Trong thơ có câu :

Quyết đem biểu bạch oan tình giải ra.

BIỂU CHƯƠNG — Tờ biểu của kẻ bề tôi dâng lên cho nhà vua để tường trình mọi việc. Trong thơ có câu :

Biểu chương ta quyết trình bày ngay gian.

BIỂU HIỆN CHỦ NGHĨA — Một chủ nghĩa ngày nay rất thịnh hành trong giới văn nghệ cũng như giới mỹ-thuật của nước Đức. Chủ nghĩa nầy cho rằng nghệ thuật là biểu hiện của ba yếu tố : *thể nghiệm, tinh thần và chủ quan,* chớ không phải là sự miêu tả những ấn tượng.

BIỂU SUẤT — Kiểu mẫu làm tiêu biểu cho người mà có thể thống suất được người.

BIỂU TẤU — Bài biểu, bài tấu. Một thể văn mà kẻ bề tôi viết để dâng lên vua. Trong thơ có câu :

Dâng biểu tấu tường trình mọi lẽ,
Đề lộng thần hãm hại tôi trung.

BINH BIẾN — Những biến cố xảy ra bất thường trong quân ngũ, như binh sĩ làm loạn, các tướng mạnh tâm làm phản. Trong thơ có câu :

Hãy phòng binh biến cần tâm giữ gìn.

BINH CÁCH — Mũ và áo giáp làm bằng da thuộc, gọi chung đồ binh khí, quân cụ, chiến cụ dùng vào việc quân sự. « **Binh cách** » dùng để chỉ việc giặc giã. Trong « **Kiều** » có câu :

Gặp cơn binh cách nghèo nàn cũng thương.

BINH ĐAO — Dùng cũng như « **binh-cách** », chỉ về việc chiến tranh. Trong « **Kiều** » có câu :

Cẫm từ dấy việc binh đao,
Đống xương vô định đã cao bằng đầu.

BINH ĐÁO — Binh đến, ý nói giặc giã đến. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Phút đâu binh đáo quan thành.

BINH HẬU — Sau lúc có việc binh, cũng nghĩa là binh sĩ theo sau, Trong « **Kiều** » có câu :

Lễ tiên binh hậu, khắc kỳ tập công.

BINH MÃ — Binh lính và ngựa. Ngày xưa trong việc quân thường dùng ngựa để cho binh sĩ cỡi. « **Binh mã** » dùng để nói về quân lính dùng trong trận mạc. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Quyết đem binh mã bỏ đồn tìm quanh.

BINH NHUNG — Dùng để chỉ đồ binh khí, quân sĩ, cũng dùng để nói về chiến tranh. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Lung-lăng nết dữ binh nhung dấy loàn.

BINH PHÁP — Phép dụng binh, dùng như chữ « **chiến thuật** ». Trong thơ có câu :

Phàm làm tướng phải hiểu rành binh pháp,
Bày trận đồ theo phương hướng chẳng sai.

BINH QUA — Binh lính và cái mộc để che khi ra trận, có nghĩa là chiến tranh. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Binh qua gặp lúc phân phương lại về.

BINH QUYỀN — Quyền cầm binh của các tướng lãnh, quyền chỉ huy quân đội. Trong « **Hạnh Thục Ca** » có câu :

Binh quyền trao kẻ chân tay.

BINH SỰ — Việc binh. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Ông rằng binh-sự là đâu.

BINH TÌNH — Tình hình quân sự. Trong thơ có câu :

Trận đồ xét thấy binh tình,
Cờ trương rợp đất tinh binh rạng ngời.

BINH THƯ — Sách bàn về binh pháp để cho vị chỉ huy : tướng lãnh dùng trong việc binh như : *Sách Lục-thao tam lược của Thái-Công, sách Thập-tam thiên của Tôn-Tử*. Trong thơ có câu :

Binh thư, đồ trận lâu thông tinh tường.

BINH-UY — Uy-phong, uy-lực của quân đội. Trong « **Kiều** » có câu :

Binh-uy từ dấy sấm ran trong ngoài.

BÌNH BÁT — Cũng gọi là « **bồn bát** », một dụng cụ dùng để đựng những vật thực do các phật tử cúng dường cho các thầy sãi đi khất thực. Sơ khởi, bình bát được làm bằng vỏ một trái cây phơi khô, hoặc bằng đất nắn. Theo phong-tục người Cam-Bốt rất trọng bình bát lắm, một khi vô ý để bình bát vỡ là công phu tu niệm phải lỡ làng.

BÌNH BỒNG — Bình : *bèo ;* bồng : *cỏ bồng, thứ cỏ nổi.* Dùng để nói cánh bèo trôi nổi trên mặt nước không nơi nhất định, cỏ bồng mỗi khi có gió thổi không biết trôi giạt về đâu. « **Bình Bồng** » dùng để chỉ người lưu lạc, nổi trôi không có một chỗ ở nhất định. Trong « **Kiều** » có câu :

Bình bồng còn chút xa xôi,
Đính chung sao nỡ ăn ngồi cho an.

BÌNH CHƯƠNG — Tên một tòa án thiết lập từ đời nhà Đường để xét xử việc quan lại gồm có ba vị quan : *Thượng-thư, Trung-thư và Môn hạ, đứng đầu là quan Tể-Tướng.* Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Sang yêu sớm đã dự tòa Bình-Chương.

BÌNH CHƯỚNG — Vách ngăn chia các phòng trong nhà, cũng dùng để chỉ tấm bình phong. Những biên-địa hiểm yếu, những vị quan trọng thần trấn giữ biên-cương có thể gìn giữ và bảo tồn việc an-ninh của đất nước, cũng gọi là « **bình chướng** », vì chữ « **bảo chướng** » có nghĩa là bảo-vệ, che chở.

BÌNH DƯƠNG — Địa danh, nơi ngày xưa vua Đường Nghiêu đóng đô. Trong cuộc khởi nghĩa Mỹ-Lương, làm quốc-sư chọ Lê-Duy-Cự, thi sĩ Cao-Bá-Quát đã đề trên lá cờ của nghĩa quân câu :

Bình-Dương, Bỗ Bản vô Nghiêu, Thuấn,
Mục-Dã, Minh Điều hữu Võ, Thang.

BÌNH DƯƠNG GIÁP TÝ — Năm giáp Tý cứ qua năm thì trở lại. Người ta dùng câu « **Bình đầu giáp Tý** » để nói vừa đúng 60 tuổi chẵn. Trong thơ có câu :

Bình-đầu Giáp Tý ăn khảo lục tuần.

BÌNH ĐỊA BA ĐÀO — Bình địa : *đất bằng ;* ba đào : *dậy sóng lớn.* Đất bằng bỗng nổi sóng to. Dùng để nói những việc bất thường và quan trọng xảy đến thình lình. Theo nghĩa bóng, vô cớ mà kiếm chuyện làm cho vỡ lỡ ra. Trong thơ có câu :

Bỗng không bình địa ba đào,
Can qua dấy động hại bao dân lành.

BÌNH ĐỊA PHONG BA — Dùng cũng như « **bình địa ba đào** ».

BÌNH-ĐỊNH — Đem lại sự an ninh và trật tự trong dân chúng. Địa danh, tên một Tỉnh ở phía Nam Trung-Phần Việt-Nam. Để nói việc xê dịch khó khăn khi về miền Trung, đi ngang qua hai Tỉnh Khánh-Hoà và Bình-Định, tục-ngữ có câu :

Cọp Khánh-Hòa, ma Bình-Định

Hay để nói việc võ nghệ ở Tỉnh Bình-Định, dù trai hay gái, cũng rất thích tập tành thông thạo, phong-dao có câu :

Ai về Bình-Định mà coi,
Đàn bà cũng biết cầm roi đi quyền.

BÌNH-ĐIỀU — Những bức họa treo trên tường trong nhà, thường một bộ gồm có 4, hoặc 8 bức, gọi là « **bình điều** ». Trong thơ có câu :

Ngày Tết cũng dưa hành, thịt cá,
Cũng bình điều, liễn đối một vài câu.

BÌNH-KHANG — Tên một xóm ở miền kinh đô Trung-Hoa là Trường-An. Nơi bình khang dành riêng cho những người ca kỷ ở. Về sau, nơi nào có ca kỷ, hay ả đào, đều gọi là xóm bình khang. Trong « **Kiều** » có câu :

Bình khang nấn ná bấy lâu,
Yêu hoa yêu được một màu điểm trang.

Trong sách « **Thiên bảo di sự** » có câu : « **Tràng-An Bình-khang phường, nãi kỹ sở cư chi địa** », nghĩa là : *Ở Tràng - An (kinh-đô) có xóm Bình-khang là chỗ kỷ nữ ở.*

Ở Hà-Nội có phố Khâm-Thiên, gọi là xóm ả đầu là xóm nhà trò, nơi những khách mua vui đến hát ả đào, cũng giống như xóm Bình-khang.

BÌNH KHƯƠNG — Bình yên, vui vẻ. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Tiễn đưa hai chữ bình khương với lòng.

BÌNH LÃNG — Bình : *bèo ;* lãng : *sóng,* cũng giống như chữ « **bèo nước** », ý nói sự mong manh của bọt nước và cánh bèo không biết tan vỡ lúc nào. Trong bài « **Thân thế nàng Kiều** », Tôn-thọ-Tường có câu :

Mảnh duyên bình-lãng còn nong nả.

BÌNH MINH — Dùng như chữ « **bình đến** », lúc trời mới vừa sáng tỏ. Trong thơ có câu :

Bình minh vừa mới bước ra,
Bỗng đâu lại gặp tin nhà gởi sang.

BÌNH NINH — Bình yên, yên ổn. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Anh thong thả, chị bình ninh, cô mừng.

BÌNH NGẠNH — Bình : *bèo ;* ngạnh : *cây ngạnh,* trôi nổi rày đây mai đó không khác nào cánh bèo hay cây ngạnh (*một loại cây gai mọc ở trên mặt nước*). Ý nói sự lưu lạc, trôi nổi đó đây. Trong thơ có câu :

Tấm thân bình ngạnh nổi trôi,
Biết ngày nào được tài bồi non sông.

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO — Bài bố cáo với quốc dân về việc vua Lê-Thái-Tổ đã bình định xong giặc nhà Minh bên Tàu, viết bằng chữ Hán, do đại-thần Nguyễn-Trãi làm ra (*Xem chữ Nguyễn-Trãi*). Trong bài này, Nguyễn-Trãi đã dùng tài văn chương ca tụng công nghiệp khai sáng của vua Lê. Lời lẽ trong bài « **Bình Ngô Đại Cáo** » rất hùng hồn, sắc bén, nêu cao hùng khí của người xưa và tinh thần bất khuất của dân tộc ta. Đọc văn trong bài này, hậu thế lấy làm hãnh diện trước cảnh vinh quang của đất nước và lấy làm hứng khởi. Dưới đây là bài dịch « **Bình Ngô Đại Cáo** » ra quốc âm của cụ Ưu-Thiên Bùi-Kỷ, bản dịch nầy được xem là hay nhất, vì đã dịch sát nguyên bản Hán-văn, với những câu chuẩn-xác :

Tường mảng :

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phát chỉ vì khử bạo. Như nước Việt ta, từ trước vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn-hà cương vực đã chia, phong tục Bắc-Nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, gây nền độc lập, cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng cứ một phương. Dẫu cường nhược có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên :

Lưu-Cung sợ uy mất vía ; Triệu-Oai nghe tiếng giật mình. Cửa Hàm-Tử giết tươi Toa-Đô, sông Bạch-Đằng bắt sống Ô-Mã. Xét xem cổ tích, đã có minh trưng. *Vừa rồi :* Vì họ Hồ chính sự phiền hà, để trong nước nhân dân oán hận. Quân trưng cường Minh đã thừa cơ tứ ngược, bọn gian tà bán nước cầu vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống hầm tai vạ. Chước dối đủ muôn nghìn khoé, ác chứa ngót hai mươi năm. Bại nhân nghĩa nát cả càn khôn, nặng khóa liễm vét không sơn trạch.

Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống biển mò châu, nào hố bẫy hươu đen, nào lưới dò chim trả. Tàn hại cả côn trùng, thảo mộc, nheo nhóc thay ! quan quả điên liên. Kẻ há miệng, đứa nhe răng, máu mở bấy ! no nê chửa chán ; nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa. Nặng nề những nỗi phu phen, bắt bớ mất cả nghề canh cửi. Độc ác thay ! trúc rừng không ghi hết tội, dơ bẩn thay ! nước bể không rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho, ai bảo thần nhân nhịn được.

Ta đây :

Núi Lam-Sơn dấy nghĩa, chốn hoang dã nương mình. Ngẫm non sông thêm nỗi thế thù, thề sống chết cùng quân nghịch tặc ? Đau lòng, nhức óc, chốc là mười mấy nắng mưa, nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối. Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh, ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ. Những trằn trọc trong cơn mộng mị, chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi. Vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang thịnh. Lại ngặt vì : tuấn kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu. Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần, nơi duy ác hiểm người bàn bạc. Đôi phen vùng vẫy, vẫn đăm đăm con mắt dục đông ; mấy thủa đợi chờ, luống đằng đẵng cỗ xe hư tả. Thế mà trông người đều vắng ngắt, vẫn mịt mù như kẻ vọng dương, thế mà tự ta, ta phải lo toan, thâm vội vã như khi chửng nịch. Phần thì giận hung đồ ngang dọc, phần thì lo quốc bộ khó khăn. Khi Linh-Sơn lương hết mấy tuần, khi Khôi-huyện quân không một đội. Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma, cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử. Múa đầu gậy ngọn cờ phất phới, ngóng vân nghề bốn cõi đan-hồ, mở tiệc quân chén rượu ngọt ngào, khắp trong tướng sĩ một lòng phụ tử. Thế giặc

mạnh, ta yếu mà ta địch nổi, quân giặc nhiều ta ít, mà ta được luôn.

Dọn hay :

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường đạo. Trận Bồ-Đằng sấm vang sét dậy, miễn Trà-lân trúc phá tro bay. Sĩ khí đã hăng, quân Thanh càng mạnh, Trấn-Trí, Sơn-Thọ mất vía chạy tan, Phương-Chính, Lý An tìm đường trốn tránh. Đánh Tây-Kinh phá tan thế giặc, lấy Đông-Đô thu lại cõi xưa. Dưới Ninh-Kiều máu chảy thành sông, bến Tụy-Động xác đầy ngoài nội. Trần-Hiệp đã thiệt mạng, Lý Lương lại phơi thây. Vương-Thông hết cấp lo lường, Mã-Anh khôn đường cứu đỡ. Nó đã trí cùng lực kiệt bó tay không biết tính sao, tay đây mưu phật tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất. Tưởng nó đã thay lòng đổi dạ, biết lẽ tới lui, ngờ đâu còn kiếm kế kiếm phương, gây mầm tội nghiệt. Cậy mình là phải, chỉ quen đổ vạ cho người, tham công một thời, chẳng bỏ bày trò dở duốc. Đến nỗi đứa trẻ con như Tuyên-Đức nhàm võ không thôi, lại sai đồ nhút nhát Thạnh, Thăng, đem dầu chữa cháy. Năm Đinh-Mùi tháng chín, Liễu-Thăng từ Khâu-ôn tiến sang, Mộc-Thanh từ Vân-Nam kéo đến. Ta đã điều binh thủ hiểm, để ngăn lối Bắc quân, ta lại sai tướng chẹn ngang, để tuyệt đường lương đạo. Mười tám, Liễu-Thăng thua ở Chi-Lăng, hai mươi Liễu-Thăng chết ở Mã Yên. Hai mươi lăm, Lương-Minh trận vong, hai mươi tám Lý-Khánh tự vận. Lưỡi dao ta đang sắc, ngọn dáo giặc phải lùi. Lại thêm quân bốn mặt vây thành, hẹn đến rằm tháng mười diệt tặc. Sĩ tốt ra oai tỳ hổ, thần thứ đủ mặt trảo nha. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn, voi uống nước, nước sông phải cạn. Đánh một trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông. Cơn gió to trút sạch lá khô, tổ kiến hõng sụt toan đề cũ. Thôi-Tụ phải quỳ mà xin lỗi, Hoàng-Phúc tự trói để ra hàng. Lạng-giang, Lạng-sơn, thây chết đầy đồng. Xương giang, Bình than máu trôi đỏ nước. Ghê gớm thay ; sắc phong vân phải đổi, thảm đạm thay ; sáng nhật nguyệt phải mờ. Binh Vân-Nam nghẽn ở Lê-Hoa, sợ mà mất mật. Quân Mộc-Thạnh tan chơn Thăng-trạm, chạy để thoát thân. Suối máu Lãnh câu nước sông rền rĩ, thành xương Đan-Xá, cỏ nội đầm đìa. Hai mặt cứu binh, cắm đầu trốn chạy, các thành cùng khấu, cởi giáp xuống đầu. Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội, thể lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh. Mã Kỳ Phương-Chính cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa thôi trống ngực. Vương Thông, Mã-Anh phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến Tàu còn đổ bồ hôi.

Nó đã sợ chết cầu hòa, mở lòng thú phục, ta muốn toàn dân làm cốt, cả nước nghỉ ngơi. Thế mới là mưu kế thật khôn, vả lại suốt xưa nay chưa có. Giang sơn từ đây mở mặt, xã tắc từ đây vững bền. Nhật nguyệt hối mà lại minh, kiền khôn bĩ mà lại thái. Nền vạn thế xây nên chắc chắn, thẹn nghìn thu rửa sạch làu làu, thế là nhờ trời đất, tổ tông khôn thiêng giúp đỡ cho nước ta vậy. Than ôi ! Vẫy vùng một mảnh nhung y, nên công đại định. Phẳng lặng bốn bề thái vũ, mở hội vĩnh thanh. Bá cáo xa gần ngỏ cùng nghe biết.

BÌNH NGUYÊN QUÂN — Tên là Triệu-Thắng, con của vua Triệu-Linh-Vương là Triệu Võ, làm đại tướng nước Triệu, được vua Triệu-Huệ-Vương phong cho đất Bình-Nguyên, nên gọi là Bình - Nguyên - Quân, Bình-Nguyên Quân lại kết bạn với Mạnh-Thường-Quân ở nước Tề và Tín-Lăng-Quân ở nước Ngụy, thời Đông-Châu liệt-quốc. Bình - Nguyên - Quân rất chiêu hiền đãi sĩ, trong nhà nuôi đến ba ngàn tân khách, và cũng rất quý mến khách. Một hôm có một tân khách đến cho biết có một mỹ nhân trong nhà Bình-Nguyên-Quân cười và chế nhạo sự tàn tật của mình, vị tân khách tàn tật xin cái đầu của mỹ-nhân. Bình-Nguyên-Quân không từ chối lời yêu cầu của vị tân khách, và cho giết mỹ nhân ngay. Về sau, vua Tần muốn trả thù cho Thừa Tướng Phạm-Chuy, đòi lấy đầu Ngụy-Tề. Ngụy-Tề trốn sang Triệu nhờ sự che chở của Bình-Nguyên-Quân. Vua Tần lại gạt Bình-Nguyên-Quân sang Tần giữ ở Hàm-Dương, vì không chịu giao Ngụy - Tề. Ngu Khanh là tướng quốc nước Triệu muốn cứu Ngụy-Tề liền bỏ áo mũ, từ quan đem Ngụy-Tề trở về đất Ngụy cầu cứu với Tín-lăng-Quân, nhưng không thành, N ụy-Tề tự vận mà thác, Ngu-Khanh bỏ vào núi làm ẩn sĩ. Tín-lăng-Quân cho người cắt lấy thủ cấp Ngụy-Tề đưa về Triệu, Triệu mang sang Tần chuộc được Bình Nguyên-Quân về. Vì Ngu - Khanh là Tướng quốc mà lại bỏ đi. Bình-nguyên-Quân lên thay Ngu-Khanh làm tướng quốc nước Triệu. Ta nhận thấy nghĩa cử đáng khen của Bình-Nguyên-Quân, thà bị bắt giữ ở Hàm-Dương của Tần, chớ nhất quyết không chịu giao Ngụy-Tề cho Tần để mất tín nghĩa. Trong Đường thi có câu : **« Bất tri can đảm hướng thùy thị ; Lênh nhân khước ức Bình-Nguyên-Quân »**, nghĩa là : *Không biết ai có gan dạ như mình, khiến người nhớ đến Bình-Nguyên-Quân.* Ý nói Bình-Nguyên

Quân không tham sinh úy tử, không chuộng phú quí, cốt giữ tròn tín nghĩa với bằng hữu. Trong **« Kiều »** đoạn Từ-Hải gặp **« Kiều »** ở Châu Thai cũng có câu :

Từ rằng : Lời nói hữu tình,
Khiến người lại nhớ câu Bình-Nguyên Quân.

BÌNH SA LẠC NHẠN — Đàn chim bay xuống bãi cát bằng, một cảnh trong **« bát cảnh Tiêu Tương »**, thường được các văn nhân thi sĩ dùng làm một bức tranh tô điểm cho thi ca được đượm màu sắc tươi đẹp, và dùng đó làm đề tài ngâm vịnh. Trong lúc từ ngoài Thăng Long vào Thanh-Hóa để giữ chức **« Cung-trung giáo-tập »**, triều vua Tự-Đức, bà Huyện Thanh Quan, trong bài **« Nhớ-nhà »** có câu :

Còi mục thét trăng miền khoáng-dã,
Chài ngư tung gió bãi bình sa.

BÌNH SÁI — Bình sái : *bình đựng nước để rưới làm phép theo nhà Phật.* Bình đựng nước Cam-Lồ, dùng cành dương rảy làm phép để xua đuổi tà ma và bệnh tật. Trong **« Sãi-Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Thiếu bê son, bình sái, thiếu tích trượng cà sa

BÌNH SANH — Hay bình sinh, trong đời sống của mình hàng ngày. Trong sách **« Luận-Ngữ »** có câu : **« Cửu yếu bất vong bình sinh chi ngôn »**, nghĩa là : *Điều cốt yếu là không quên lời nói của mình lúc sống.* Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Nợ bình sinh, nỗi tóc tơ chưa đền.

BÌNH SƠN — tức là **« Ngự Bình Sơn »**, núi Ngự ở Huế, từ xa trông lại giống như một bức bình phong. Trong thơ có câu :

Bình-Sơn vua ngự thưởng nhàn.
Đi đâu vẫn nhớ Hương giang lững lờ.

BÌNH TÂM NHI LUẬN — Giữ cho lòng được công bình mà bàn đến một việc gì.

BÌNH TÂM TĨNH KHÍ — Giữ lòng công bằng, giữ thái độ trầm tĩnh để suy xét.

BÌNH TÂY SÁT TẢ — Khẩu hiệu của đảng Văn-Thân khi nổi lên chống lại cuộc xâm lăng thôn tính của thực dân, nêu lên trong cuộc khởi nghĩa ở Nghệ-Tĩnh, vào năm Giáp-Tuất, triều vua Tự-Đức.

BÌNH TỐ — Dùng để nói việc xưa, việc đã qua. Trong **« Đào Tiềm thi »** có câu : **« Xúc tịch viên cố lão, huy thương đạo bình tố »**, nghĩa là : *Thết tiệc mời bạn cũ, cạn chén thuật chuyện đã qua.* **« Bình tố »** dùng để nói, nhắc lại câu chuyện, hay sự việc đã xảy ra trong quá khứ. Trong bài phú **« Khổng-Tử mộng Châu-Công »** của Nguyễn-Nghiễm, thân sinh của cụ Nguyễn-Du, làm chức Xuân Quận Công triều nhà Lê, có câu :

Nghĩa bình-tố chưa từng quen biết,
Giấc chiêm bao sao khéo bàng hoàng.

BÌNH THAN — Tên một con sông ở Quế-Dương (*Bắc-Ninh*), giáp mối giữa hai con sông Thái-Bình và sông Đuống. Đời Trần, khi nghe tin quân Mông-Cổ, của nhà Nguyên do Thoát Hoan, Toa-Đô thống lãnh năm mươi vạn tinh binh tràn sang Việt-Nam, vua Trần-Nhân-Tôn liền họp các vương hầu, ngự thuyền ra sông Bình-Than để bàn kế giữ bờ cõi nước nhà, chống lại họa ngoại xâm. Do đó, cuộc hội nghị này gọi là **« Hội-Nghị Bình-Than »**. Trong thơ có câu :

Quân Nguyên hùng hổ kéo sang,
Bình Than hội nghị, diệt tan quân thù.

(Có bản chép **« Sông Bình - Than »** *còn gọi là Bàn-Than hay Bài-Than ở huyện Chí Linh (Hải-Dương) là hợp lưu sông Xương Giang và sông Thị-Kiều-Giang chảy tới hai rặng núi Chí-Linh và Phả-Lại thì thành một khu mông mênh bát ngát ; đến cửa sông Đò Lỗ thì chia ra làm hai chi-lưu mà đổ ra biển).*

BÌNH THANH — Tiếng bằng trong chữ Hán, chia làm **« thượng bình thanh »**, như chữ không dấu trong Việt - văn, và **« hạ bình thanh »**, như chữ có dấu huyền của quốc-văn. Cũng gọi là **« thanh bằng »**, **« thanh trắc »** trong thể Đường luật.

BÌNH THÀNH — Bình : *làm cho bằng ;* thành : *làm cho nên.* Do câu chữ trong Kinh-Thư : **« Thiên bình, địa thành, nãi Vũ chi công »** nghĩa là : *Trời Đất được bằng phẳng là công của vua Hạ Vũ.* Dùng để nói công đức trị lụt của Vũ, và sửa sang việc nước cho được yên của ông, không khác gì việc làm to tát trong trời đất vậy. Trong đoạn **« Kiều »** khuyên Từ-Hải về hàng triều đình, có câu :

Bình-thành công đức bấy lâu,
Ai ai cũng đội trên đầu biết bao.

BÌNH THỦY — Bình : *bèo ;* thủy : *nước.* Dùng để nói việc hai người gặp nhau nơi đất khách, do câu **« Bình thủy tương phùng »**, không khác nào cánh bèo trôi dạt, gặp được nước, được trở nên tươi tốt. Người ta cũng thường dùng tiếng **« bèo nước »** để nói cuộc gặp gỡ giữa đôi trai gái, có câu : **« Bèo nước gặp duyên »**. Trong **« Kiều »** cũng có câu :

Mới hay bình thủy tương phùng,
Khát khao đã thỏa tấm lòng lâu nay.

BÌNH TUNG — Hành tung không thể nhất định, không khác nào cánh bèo trôi trên mặt nước.

BÍNH ĐINH — Theo các nhà tướng số, thiên can và ngũ hành hợp nhau thì bính đinh thuộc về hỏa, nên người ta gọi bính đinh là lửa.

BÌNH CHÚC DẠ DU — Bình chúc : *cầm đuốc ;* dạ du : *chơi đêm.* Có câu : **« Trú đoản khổ dạ trường ; Hà bất bình chúc du »**, nghĩa là : *Ngày vắn đêm quá dài, sao không cầm đuốc đi chơi.* Người xưa cho thời gian qua nhanh, đêm đã choán một phần lớn thời gian, cần phải soi đuốc chơi đêm cho khỏi phí thì giờ quí báu. Nghĩa bóng thì giờ rất quí báu, không nên buông trôi một cách oan uổng, không nên phí tuổi thanh xuân. Trong bài **« Đời người thấm thoát »**, Cao-Bá-Quát có câu :

Như thoi đưa, như bóng sổ, như gang tay,

Sực nhớ chữ : Cổ nhân bình chúc.

BÌNH DỊ — Cầm cái đạo thường, giữ đạo thường. Trong **« Tự Tình Khúc »** của Cao Bá-Nhạ có câu :

Lòng bình dị sao nỡ bỏ hoài ?
Ngón tay còn có ngắn dài,
Huống chi lành dữ, lòng người khác nhau.

BỊNH TỀ TUYÊN — *(Xem chữ Bệnh Tề Tuyên).* Bịnh đam mê nữ sắc.

BÓI PHƯỢNG — Do chữ **« Phượng bốc »**, dùng để chỉ việc hôn nhân. Điền đời Xuân thu, bến Trung-Hoa có một người tên là Trần kính-Trọng muốn cưới vợ, liền xin bói một quẻ được hai chữ **« phượng hoàng »**. Do đó, về sau người ta dùng chữ **« bói phượng »** để nói việc cưới vợ. Trong truyện **« Quan Âm Thị-Kính »** có câu :

Đã trông bạch bích dành đây,
Còn chờ bói phượng chưa vầy bạn loan.

BÓI KIM TIỀN — Do chữ **« kim tiền bốc »**. Trước người ta dùng cỏ thi và cái mai con rùa để bói quẻ xem điều kiết hung. Về đời nhà Hán, ông Kinh-Phòng lại dùng tiền đồng để bói quẻ, để thay thế cỏ thi và mai con rùa. Nhìn vào những đồng tiền sấp, ngửa, vị bốc sư có thể đoán ngay những điều tốt hoặc xấu cho người cầu quẻ bói, gọi là **« bói kim tiền »**. Trong thơ có câu :

Kim tiền quẻ bói chẳng sai,
Cát hung đều hiện ra ngay rành rành.

BÓNG ÁC — Bóng mặt trời, do chữ **« kim ô »** là con quạ lửa, người ta hình dung mặt trời như con quạ lửa, cũng gọi là **« ác vàng »**. Trong truyện **« Bần Nữ Thán »** có câu :

Buồn trông cảnh, cảnh xiên bóng ác,
Buồn trông trăng, trăng gác non tây.

BÓNG DI-ĐÀ — Phật A-Di-Đà, tức là **Vô lượng quang Phật**, theo tiếng Phạn là **« Amitabha »**, nghĩa là đức Phật sáng suốt, vô cùng không thể lường được. Theo nghĩa bóng, **« bóng di đà »** nghĩa là nương mình dưới bóng Phật, tức xuất gia tu Phật. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Cạo đầu vào cửa Thích-Ca,
Quy y nương bóng Di-Đà độ thân.

BÓNG BẠC — Bóng mặt trăng, dùng cùng nghĩa với những chữ **« bóng nga »**, **« bóng thỏ »**, **« bóng thiềm »**, **« bóng hằng »**, **« bóng quế »**. Thường trăng sáng lung linh chiếu xuống trần những tia sáng trong như bạc. Trong thơ có câu :

Bóng bạc muôn tia lấp lánh,
Ánh Hằng-Nga như ghẹo khách dưới trần.

BÓNG CẢ CÂY CAO — Cây đã già, theo nghĩa bóng dùng để nói cha mẹ đã già yếu. Trong bài **« Hiến sĩ từ nông phủ »** có câu :

Vả kìa nơi bóng cả cây cao, đường dựng vợ gả chồng, dâu cửa bắc, cũng tìm người thanh lịch.

Nữa chút phận đào thơ liễu yếu, việc xe duyên định phận, rể giường đông, cũng chọn khách văn chương.

BÓNG CÂU — Do chữ **« câu ảnh »**. Trong **« Tống-Sử »** có câu : **« Nhân sinh như bạch câu quá khích »**, nghĩa là : *Đời người như bóng con ngựa trắng nhỏ chạy qua lỗ hở.* Ý nói đời người qua mau và quá ngắn ngủi. Trong bài Phú **« Mẹ ơi con muốn lấy chồng »** có câu :

Tin én đưa thoi, thấp thoáng bóng câu chi ruỗi,

Khúc hoàng lạt tiếng, bâng khuâng hồn bướm chi mơ.

BÓNG DÂU — Do chữ **« tang du »**, bóng mặt trời chiều chiếu trên ngọn dâu, dùng để chỉ nơi quê nhà, cha mẹ già. Trong **« Kiều »** có câu :

Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngã bóng dâu tà tà.

BÓNG DƯƠNG — Có hai nghĩa : *1) bóng cây dương liễu*, Thí dụ : Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Bức lan quanh quất mặt tường,
Màu sen hơn hớn, bóng dương dàu dàu.

2) Bóng mặt trời, mà cũng có nghĩa là *nhà vua*. Thí dụ : Trong « **Cung-Oán Ngâm Khúc** » có câu :

Cái đêm hôm ấy đêm gì ?
Bóng dương lồng bóng đỏ mi trập trùng.

BÓNG ĐÔNG — Bóng ở phương đông, ý nói mặt trời sáng sớm mọc ở phương đông rọi ánh sáng xuống, dùng để chỉ buổi sáng sớm. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Tình dài dễ khiến canh dài,
*Tiếng **điêu** điểm trót hiên cài bóng đông.*

BÓNG GƯƠNG — Bóng người con gái đẹp, trong sáng rực rỡ như gương. Trong « **Cung Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Bóng gương lấp ló trong mành,
Cỏ cây cũng muốn nỗi tình mây mưa.

BÓNG HẠC — Bóng con chim hạc, ý nói tuổi đã cao, vì người ta thường nói « **Tuổi hạc** », cũng dùng để chỉ lúc chết. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Người đâu mà chẳng thấy đâu,
*Hẳn rằng **bóng hạc** xe mây đã đành.*

BÓNG HẰNG — Bóng Hằng-Nga, bóng trăng. Trong bài thơ trào phúng « **Chê anh đồ keo mắc lừa** », Tam-Nguyên Yên-Đỗ có câu :

Có đêm thanh vắng bóng hằng,
*Thấy đang dở chén, cô **băng** vội nằm.*

BÓNG HỒNG — Bóng người con gái đẹp, do câu « **Mỹ nhân hồng ảnh** ». Dùng để chỉ dáng điệu thướt tha của người đẹp. Trong đoạn Kim-Kiều gặp gỡ lần thứ nhất, có câu :

Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,
Xuân lan, thu cúc mặn mà cả hai.

BÓNG HUỲNH — Huỳnh : *Con đom đóm, bóng con đom đóm*, dùng để nói ánh sáng yếu ớt và lung linh. Trong « **Cung - Oán Ngâm Khúc** » có câu :

Bên tường lấp loáng bóng huỳnh,
Vách sương nghi ngút, đèn xanh lờ mờ.

BÓNG NGA — Bóng Hằng-Nga, bóng dáng người con gái đẹp. Trong « **Kiều** » có câu :

Bóng nga thấp thoáng dưới mành.
Trông chàng, chàng cũng rà tình đeo đai.

BÓNG NGẢ CÀNH DÂU — Nghĩa đen chỉ bóng trời chiều, mặt trời chỉ còn le lói chút ánh sáng trên cành dâu. Nghĩa bóng dùng để chỉ tuổi già của cha mẹ. Trong « **Phan-Trần** » có câu :

Mẹ già bóng ngả cành dâu,
Phòng khi sốt mặt, váng đầu cậy ai.

BÓNG NGUYỆT — Bóng trăng. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Chập chờn bóng nguyệt trêu ai,
Hoa đâu rụng, lá đâu rơi, trước thềm.

BÓNG Ô — Bóng mặt trời. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Dằng dai bạn duật bao lâu,
Bóng ô hè giục sang thâu bấy chầy.

BÓNG SỔ — Như chữ « **bóng câu** », do câu « **Nhân sinh như bạch câu quá khích** ». Thời gian qua nhanh. Trong bài « **Đời người thấm thoát** », Cao-Bá-Quát có câu :

Có bao năm, ba vạn sáu nghìn ngày,
Như thoi đưa, như bóng sổ, như gang tay.

BÓNG TÀ — Bóng trời chiều. Trong « **Kiều** » có câu :

Bóng tà như giục cơn buồn,
Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo.

BÓNG TINH — Cờ Tinh, là cờ chủ tướng, tức là « **Tinh kỳ** ». Mỗi khi xuất trận, cờ Tinh đi kèm bên cạnh chủ tướng, quân địch nhìn thấy biết ngay là Chủ tướng, hay Tướng-Soái điều khiển. Cờ Tinh thường thêu, có kết tua và cắm lông chim ở trên đầu. « **Bóng Tinh** », tức bóng cờ của vị Tướng-Soái. Trong « **Đại-Nam Quốc Sử Diễn Ca** » có câu :

Nga mao vẫn cứ lời nguyền,
Đề cho quân Triệu theo liền bóng tinh.

BÓNG THỪA — Do chữ « **Dư quang** » là : *Ánh sáng thừa*. Theo sách « **Sử Ký** », hai người con gái cùng dệt vải chung với nhau nhưng một nghèo, một giàu. Người con gái nghèo nói : *Em không có tiền mua đèn, mà chị thì lại thừa ánh sáng, vậy chị cho em xin cái ánh sáng thừa ấy*. Được ân huệ mà không phải tốn công của. Nhưng « **bóng thừa** » cũng có nghĩa là được « **thơm lây** », vì gần người tốt sẽ được ảnh hưởng cái tốt đẹp ấy. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Gần soi may được nhờ riêng bóng thừa.

BÓNG THIỀU QUANG — Thiều quang : *ánh sáng đẹp, ánh sáng mùa xuân*, cũng thường gọi là « **Ánh thiều quang** ». Trong thơ có câu :

Xuân sang cây cỏ tốt tươi,
Bóng thiều quang đã chín mươi đó mà.

BỒ GIÀ — Dùng để chỉ các quan thái - giám, thường gọi là hoạn quan, theo chầu hầu bên cạnh nhà vua. Trong thơ có câu :

Bỏ già nhân dịp tâu trình,
Mong ơn thánh chúa niệm tình nhất phen.

BỌT RÈO — Cánh bèo và bọt nước, ý nói sự mong manh về thân phận của người con gái Trong thơ có câu :

Bọt bèo nhờ lượng chở che,
Nỗi trôi đây đó vì nghe nên lầm.

BỒ ĐÀO — Kẻ tội nhân đi trốn tránh gọi là **« bồ đào »**. Trong sách **« Tả truyện »** có câu : **« Trụ-vi bồ-đào chúa »**, nghĩa là : *Vua Trụ là một ông vua khiến người ta phải trốn tránh (vì sự bạo ngược và giết oan mạng người).* Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Khẩu-Khôi hôm nọ tự dưng bồ-đào.

BỒ BẶC — Đi lại khúm núm. Dùng để chỉ sự giúp đỡ trong việc ma chay, tang khó. Trong thơ có câu :

Nghĩ tình bồ bặc giúp nhau việc nhà.

BỒ ĐÀO TỬU — Rượu nho, rượu vang. Trong thơ Lý-Bạch có câu : **« Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi »**, nghĩa là : *Rượu bồ-đào ngon đựng trong chén ngọc quí ban đêm thấy sáng.* Trong thơ có câu :

Bồ đào xin tiễn rượu nồng,
Ra đi giúp nước cho lòng hăng say.

BỒ ĐỀ — Theo nghĩa chữ Phạn **« bồ đề »** (*bodhi*) có nghĩa là chính giác. Cây bồ đề cao độ 10, 12 thước, lá tròn, có trái vỏ cứng dùng để làm tràng hạt niệm Phật. Đức Phật Thích Ca trước khi giác ngộ đã ngồi dưới gốc cây bồ đề, gọi là **« bồ đề bảo thụ »**. Trái bồ đề gọi là **« bồ đề tử »**. Người ta thường nói : *Nương cửa bồ đề, tức là nương cửa Phật.* Trong **« Kiều »** có câu :

Cùng nhau nương cửa bồ-đề.

BỒ KIẾM — Theo phong-tục của người Trung Hoa ngày trước, cứ đến Tết đoan ngọ, mồng 5 tháng 5, thường dùng lá cây lác, treo ở giữa cửa nhà để tượng trưng cho thanh kiếm trừ tà, đuổi quỷ, gọi là **« bồ kiếm »**.

BỒ LIỄU — Cây thủy dương trồng ở bờ hồ, bờ ao, là một loại cây chất yếu và ẻo lả, chưa đến mùa thu thì đã rụng lá. Điển : Cố-Duyệt và Giản-văn-Đế cùng bằng tuổi nhau, nhưng râu tóc của Cố-Duyệt đều bạc phơ. Văn-Đế hỏi tại sao, Cố-Duyệt đáp : **« Bồ liễu chi tư vọng thu lạc ; Tùng bá chi chất kinh sương do mậu »**, nghĩa là : *Thể chất cây bồ liễu qua mùa thu thì rụng, thể chất cây tùng cây bá mùa đông qua rồi mà vẫn tốt tươi.* Cố-Duyệt muốn đem cây bồ liễu để so sánh mình, và cây tùng bá để so sánh với Văn-Đế, một đàng thì yếu ớt, một đàng thì chịu đựng sương tuyết. Người ta thường dùng chữ **« bồ liễu »** để nói người đàn bà mảnh mai, yếu ớt. Trong **« Kiều »** có câu :

Hồn còn mang nặng lời thề,
Nát thân bồ liễu, đền nghì trúc mai.

BỒ LUÂN — Bồ : *tên một loại cỏ, cũng gọi là* **« lùng »** *hay* **« lác »**, *dùng để làm dây hoặc dệt chiếu ;* luân : *bánh xe.* Người ta thường dùng loại cỏ bồ để quấn vào bánh xe đi cho êm. Loại xe nầy dùng để thỉnh sắc vua phong cho các thần sông, thần núi, cũng dùng loại xe quấn cỏ bồ để rước người hiền. Vua Văn-Vương nhà Châu đã dùng xe bồ-luân để rước Khương Thượng Tử-Nha về làm Tướng-Quốc của nhà Châu. Trong bài **« Kẻ-Sĩ »** của Nguyễn-Công Trứ có câu :

Xe bồ luân dù chưa gặp Thang, Văn,
Phù thế giáo một vài câu thanh nghị.

BỒ PHIẾN — Cây quạt làm bằng lá bồ quì, hoặc bằng cây lác.

BỒ TÁT — Do chữ Phạn là **« Bodhisatha »** đọc tắt, một vị Phật đã giác được bản tính và phổ độ chúng sanh. Trong **« Sãi-Vãi »** có câu :

Nhân cứu chúng, sãi vui lòng Bồ-tát.

BỒ TIÊN — Roi bằng cỏ bồ, roi bằng cây lác. Tri phủ Lưu-Khoan chăm lo việc dân, việc nước. Mỗi khi có hình phạt nhẹ, người lầm lỗi bị đánh bằng roi cỏ bồ để biết cái quấy mà sửa chữa, cốt dùng lòng khoan dung, đức độ mà dạy dân, chớ không dùng việc tra tấn quá đáng.

BỒ TỨ MÃ — Xe bốn ngựa, bánh xe có quấn cỏ bồ để đi cho êm, cùng nghĩa với chữ **« Xe bồ-luân »**. Theo sách **« Tây Hán Sử »** có chép : *Vua nhà Hán là Hán-Vũ-Đế (140-87 trước Tây-Lịch), dùng xe bồ đề rước Mai-Sinh, lại sai sứ đem lụa là, ngọc bích, xe êm, ngựa tứ đi rước Thân-Công là hai người hiền tài để ra giúp nước.*

BỐ — Tức Anh-Bố, một viên tướng võ dõng thời Đông-châu liệt quốc, trước theo làm tùy tướng cho Sở-Hạng-Vương, sau theo phò Hán Bái-Công Lưu-Bang. Khi Lưu-Bang lên ngôi nhà Hán, tức Hán-Cao-Tổ, Anh-Bố được liệt vào hàng khai quốc công-thần, và được phong đến chức Hoài-Nam-Vương. Khi được biết tin Hàn

Tín và Bành-Việt đều bị giết, vì có ý định chống lại nhà Hán, Anh-Bố cũng đem binh về kinh đô để chống lại Hán, nhưng giữa đường bị thất bại, thua chạy sang đất Ngô, bị cháu của Ngô-Nhuế là Ngô-Thành trước kia bị Anh-Bố làm nhục sanh lòng thù oán, muốn nhân dịp nầy trả thù. Ngô-Thành liền giả bộ vui vẻ tiếp đãi Anh-Bố, cho ăn uống no say đưa ra nhà công quán nghỉ ngơi, rồi nhân lúc Bố ngũ say, dắt quân đến chém đầu Anh-Bố dâng cho vua Hán lãnh thưởng. Trong thơ của **« Đặng-Trần Thường »** có câu :

Há có lòng như Hy, Bố chút nào.

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG — Tức là Phùng Hưng, người quận Đường-Lâm, Tỉnh Sơn-Tây, chiêu mộ quân binh nổi lên đánh chiếm An Nam Đô-Hộ-Phủ của Tàu rồi tự xưng là Đô Hộ. Phùng-Hưng khôi phục lại chủ quyền của dân ta vào năm 791, được mấy tháng thì nhà Đường bên Tàu đem quân sang chiếm lại như cũ. Phùng-Hưng rất thương yêu dân chúng và chăm lo cho dân hết lòng, do đó dân chúng kính mến ông như cha mẹ và tôn lên chức Bố Cái Đại Vương.

BỐ CHÍNH SỨ — Một chức quan lại thời quân chủ chuyên chế, xem xét việc hộ, dưới quyền của Tổng-Đốc.

BỐ KINH — Do câu **« bố quần, kinh thoa »**, nghĩa là : *quần bằng vải và trâm cài đầu bằng gai.* Do điển : Lương-Hồng nhà nghèo, học thức uyên bác và rất trọng điều khí tiết. Lương-Hồng cưới vợ là nàng Mạnh-Quang, con nhà giàu có. Lúc mới về nhà chồng, nàng ăn mặc lộng lẫy, trang sức theo con nhà đài các. Lương-Hồng lẳng lặng trong bảy ngày không nhìn đến vợ. Mạnh-Quang vội cởi bỏ hàng lụa, mặc quần áo vải, cài thoa bằng gai để hầu hạ chồng Lương-Hầu mừng rỡ bảo : *Đây mới chính thật là vợ Lương-Hồng.* Không màng công danh phú quí, Hồng cùng vợ cày bừa và dệt cửi để sinh nhai, nhưng nàng Mạnh-Quang lúc nào cũng hết lòng cung kính chồng. Mỗi bữa cơm hay mỗi khi có vật gì đưa cho chồng, Mạnh Quang đều đề vào cái mân đưa lên ngang mày để tỏ lòng kính trọng, do đó mới có câu **« Mạnh-Quang cử án tề mi »**. Chữ **« bố kinh »** dùng để nói người vợ hiền. Trong **« Kiều »** có câu :

Đã cho vào việc bố kinh,
Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu.

BỐ Y CHI GIAO — Người bạn nghèo với nhau.

BỐ TỐ — Mặc áo vải, ăn rau. Ý nói người có tính cách bình dân, không thích se sua bề ngoài.

BỘ ĐƯỜNG — Tiếng dùng để gọi các quan Thượng-Thư và Thị-Lang trong các bộ trong chính-phủ Nam-Triều ngày trước.

BỘ HÀNH — Đi chân, đi bộ. Trong **« Kiều »** có câu :

Gần xa nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.

BỘ NGUYỆT — Đi tản bộ dưới bóng trăng.

BỘ QUAN — Một bộ mạch trong thân thể người ta. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Bộ quan bên tả, mạch ngay phù hồng.

BỔ CỔN — Vá víu lại áo cũ cho nhà vua. Nghĩa bóng, sửa chữa những lỗi lầm, hoặc can ngăn những điều lỗi của nhà vua.

BỔ DI — Bổ khuyết những chỗ thiếu sót. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Bổ di còn chuyện trích tiên.

BỔ PHONG TRÓC ẢNH — Bắt gió, chụp bóng. Dùng để nói việc, hoặc lời không có gì là chứng thực cả.

BỔ THIÊN — Vá trời. Tương truyền đời Thượng cổ, con gái của vua Phục-Hy luyện đá ngũ sắc để vá trời. Nghĩa bóng, dùng để chỉ công đức to tát. Cũng như câu **« Bổ thiên dục nhật »**, nghĩa là : *Vá trời và tắm cho mặt trời.* Trong **« Lục-Súc tranh công »** có câu :

Long chức quân bổ thiên dục nhật.

BỐC PHỆ — Bói toán. Bốc : *bói bằng cái mai của con rùa ;* phệ : *bói bằng cỏ chi.* Trong thơ có câu :

Tài bốc phệ thầy đà nổi tiếng,
Toán âm dương nhàm độn tinh thông.

BỐC PHỤNG — Bói phụng, hay bói phượng. Dùng quẻ bói để xem việc hôn-nhân. Theo sách **« Tả-truyện »**. Ý-thị muốn gả con gái cho Kính Trọng, bói được một quẻ : **« Phụng-hoàng vu phi, hòa minh tương tương... »** nghĩa là : *Chim phụng hoàng cùng bay, hòa hợp tiếng kêu lanh lảnh.* Trong truyện **« Bần Nữ Thán »** có câu :

Kẻ đà bốc phụng, người đà mộng lân.

BỐC TƯỚNG — Xem bói và xem tướng mà đoán vận mạng tương lai.

BỐC TRỜI — Do chữ **« thao thiên »**, nghĩa là : *ngất trời, ngập trời.* Nghĩa bóng dùng để nói tội ác quá nhiều, có thể nói cao ngất trời

chồng chất lên không biết đâu mà kể cho xiết. **« Thao thiên »** còn dùng để nói tính khí khoác lác ngông nghênh, do câu **« hào khí thao thiên »** hay **« thao thiên công tử »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Thúc Sinh quen thói bốc trời,
Trăm nghìn đổ một trận cười như không.

BỘC — Tên con sông bên Tàu, hiện nay ở tỉnh Sơn-Đông. Tương truyền đời Xuân-Thu vua nước Vệ đi ngang qua sông Bộc nghe những bản đàn có tính cách dâm ô, hỏi ra thì có người cho biết quan Thái-Sử đời nhà Thương, thường đàn những bản dâm ô cho Trụ-Vương nghe, về sau nhà Thương mất, quan Thái-Sử trầm mình ở sông Bộc. Dân chúng trên sông Bộc bắt chước theo những bản đàn ấy và lưu truyền mãi về sau. Lại cũng có tích trai và gái hai nước Trịnh-Vệ thường đem nhau ra sông Bộc và vào ruộng dâu để hò hẹn với nhau. Do đó, câu **« trên Bộc trong dâu »** dùng để chỉ sự trai gái tự do luyến ái không màng đến đạo lý. Trong **« Kiều »** có câu :

Ra tuồng trên Bộc trong dâu.

BỘC BẠCH — Phơi bày, giải tỏ cho mọi người cùng biết. Trong **« Nữ Tú Tài »** có câu :

Mấy lời bộc bạch dâng thơ cho nàng.

BỘC BỐI — Mùa đông phơi lưng ra ngoài nắng cho ấm.

BỘC HIẾN — Ngày xưa có một người nước Tống, nhà nghèo mùa đông không có áo ấm để mặc, liền ra ngoài nắng phơi lưng để sưởi thấy ấm liền nghĩ bụng : *Ta đem cái áo ấm này dâng lên vua chắc sẽ được trọng thưởng.* Tặng biếu cho một người nào một món quà không đáng giá, nhưng có ý thành khẩn, gọi là **« bộc hiến »**.

BỘC THƯỢNG CHI ÂM — Những tiếng đàn hát có tính cách dâm ô trên sông Bộc, là chỗ con gái nước Trịnh dâm bôn. **« Bộc thượng chi âm »** dùng để chỉ thứ âm nhạc dâm loạn.

BỘC THƯỢNG TANG GIAN — Bãi sông Bộc và trong ruộng dâu là nơi trai gái của hai nước Trịnh-Vệ hẹn hò nhau để làm những chuyện dâm ô.

BÔI BÀN — Bôi : *chén uống rượu ;* bàn : *mâm, dùng để chỉ tiệc rượu.* Trong thơ có câu :

Bôi bàn rộn rịp linh đình,
Lễ khao tướng sĩ, xuất chinh chọn ngày.

BÔI CUNG XÀ ẢNH — Bôi cung : *chén uống rượu có bóng cây cung ;* xà ảnh : *bóng con rắn.* Lặc-Quảng đời nhà Tần mời bạn đến nhà đãi rượu. Người bạn nhìn vào chén rượu, sinh nghi không dám uống, vì thấy có bóng một con rắn trong chén. Lặc-Quảng hiểu ý, đứng dậy lấy cây cung treo trên vách cất đi, bóng con rắn trong chén không còn nữa. Thì ra người bạn đã hiểu lầm, vì bóng cây cung đọi xuống giống hình con rắn. Nghĩa bóng, lấy việc không làm **có.**

BÔI CHUÔNG — Do chữ **« Hấn-chung »**. Hấn : *lấy máu những con vật tế thần như trâu dê đề bôi vào đồ vật ;* chung : *chuông.* Theo tục lệ ngày xưa, mỗi khi đúc chuông xong phải làm lễ tế thần giết trâu, lấy máu bôi vào quả chuông, gọi là lễ **« bôi chuông »**. Trong **« Lục-Súc tranh-công »** có câu :

Không nhớ thủa bôi chuông Đường-Hạ.

BỒI CƠ — Bồi : *lấy đất mà vun, xây đắp ;* cơ : *cơ nghiệp một nước, nền móng.* Xây đắp nền móng của quốc-gia. Trong thơ có câu :

Quyết hết lòng ra sức bồi cơ,
Nên nghiệp lớn mở mang cương thổ.

BỒI HỒI — Dùng dằng, ngồi đứng không yên vì suy nghĩ, lo lắng. Trong thơ có câu :

Bồi hồi chạnh nhớ từ thân,
Giàu sang vinh hiển thiếu phần thảo ngay.

BỒI TÂN — Người thay mặt chủ tang, hay chủ hôn để tiếp khách. Người ngồi hầu chuyện với khách cũng gọi là **« bồi tân »**. Bồi tân còn có nghĩa là một người khách phụ, đi theo một người khác là **« chính-tân »**.

BỒI TẾ — Người phụ đứng bên cạnh người chủ tế. Trong làng có người lo việc tế lễ cúng thần, gọi là **« chủ-tế »** hay **« chính-bái »** người phụ gọi là **« bồi-tế »** hay **« bồi-bái »**, thường là người có chức việc, cao niên và được dân chúng mến trọng.

BỒI TIẾP — Trong đám tiệc, người chủ nhà ngồi một bên khách để tiếp đãi, gọi là bồi-tiếp, hoặc người thay mặt chủ nhà đãi khách và mời mọc. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Vả trong bồi tiếp tiệc hoa.

BỒI TRÀ — Lá chè non đem sấy trên lửa cho khô gọi là **« bồi trà »**.

BỐI — Tức là **« Bối đa »**, một loại cây mà người Ấn-độ ngày xưa dùng lá để viết chữ. Ngày xưa người ta dùng **« bối diệp »** lá cây bối để chép kinh Phật. Trong **« Kiều »** có câu :

Sớm khuya lá bối phương mây.

Kinh Phật dùng lá cây bối mà viết gọi là **« bối biên »**. Chữ **« bối »** còn có nghĩa là của quí, vật quí. Người ta thường nghe nói những nhà tu tiên, có **« bảo bối »** hay **« bữu bối »**, tức là phép thuật của tiên gia.

BỐI KHÂU — Đời chiến-quốc, Tề Tương-Công ra săn ở đất Bối-Khâu, thấy một con thú to lớn. Kẻ theo hầu nói : *Đó là công-tử Bành-Sinh hiện lên đấy.* Tề-Hầu nói : *Bành-Sinh sao lại vô lễ được thế ?* Liền giương cung lắp tên bắn một phát, con lợn vùng đứng lên kêu khóc như người. Tề-Hầu hoảng sợ ngã xe bị thương ở chân và rơi mất giày. Sau đó, chiếc giày lại được tìm thấy trong cung Tề-Hầu, chỗ Tề-Hầu đang ẩn núp, do đó Liên-Xứng tìm được vua Tề mà giết chết. *(Xem chữ Công-Tử Bành-Sinh).*

BỘI HOÀN — Đeo chuỗi ngọc. Thứ đồ trang sức bằng ngọc của đàn bà đeo. Trong **« Cung Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Đệm hồng thủy thơm tho mùi sạ,
Bóng bội hoàn lấp ló trăng thanh.

BỘI NGỌC — Đeo ngọc. Trong sách **« Lễ Ký »** có câu : **« Quân tử bội ngọc »**, nghĩa là : *Người quân tử đeo ngọc.* Ý nói cái đức tính của người quân tử cũng quý như ngọc châu đeo vào mình. Trong văn-thơ, dùng chữ **« bội-ngọc »** để nói đến đức độ và phẩm hạnh một người nào. Trong **« Kiều »** có câu :

Nàng rằng : Trộm liếc dung quang.
Chẳng sân ngọc bội, cũng phường kim ngân.

BỘI NHẬP BỘI XUẤT — Tiền của vào không chính đáng, thì cũng sẽ mất một cách mau chóng. Nghĩa bóng, làm điều ác sẽ gặp sự báo ứng không lành.

BỘI NGHỊCH — Hành động trái ngược, phản luân thường đạo lý. Trong **« Quan-Âm Thị Kính »** có câu :

Bội nghịch bất hiếu xin sa miệng hùm.

BỘI VĂN VẬN PHỦ — Tên một bộ sách do vua nhà Thanh là Thành-Tổ tứ sắc cho bề tôi soạn ra, cứ theo vận mà ghi chép tất cả những điển cố từ đời xưa, rất tiện cho việc kiểm tra của các nhà từ-chương. Bộ sách này gồm có tất cả là 212 quyển. **« Bội-Văn »** là tên một thư trai của vua Thành-Tổ nhà Thanh.

BÔN BA — Bôn : *chạy ;* ba : *sóng, phải chạy lo không ngừng như dòng nước chảy.* Ý nói làm công việc không ngừng với nhiều lo nghĩ. Tục ngữ có câu :

Bôn ba không qua thời vận.

BÔN CẠNH — Chạy lo để cạnh tranh. Đua tranh để trục lợi.

BÔN DỤC — Tên hai người dũng sĩ thời xưa tên là Mạnh-Bôn và Hạ-Dục có sức mạnh phi thường. Nghĩa bóng, dùng để chỉ người có sức mạnh, trang dõng sĩ. Trong thơ có câu :

Dũng lực ấy kén chi Bôn-Dục,
Mưu lược nầy, Gia-Cát tái sinh.

BÔN LƯU — Dòng nước chảy xiết, chảy mạnh. Trong bài **« Ngán đời »** của Cao-Bá-Quát có câu :

Quân bất kiến Hoàng-hà chi thủy,
Thiên thượng lai, bôn lưu đáo hải bất phục hồi.

BÔN MỆNH — Vâng mệnh mà chạy, không một phút nghỉ ngơi.

BÔN PHÓNG — Ngựa chạy rất nhanh, không thể giữ được dây cương.

BÔN TANG — Làm con ở xa khi nghe tin cha mẹ mất, phải chạy mau về để lo việc ma chay. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Lấy chi tếch dặm, lấy gì bôn tang.

BÔN TẨU — Chạy để mưu việc, chạy theo một mục đích nào đó. Trong thơ có câu :

Nghèo hèn giữ được thân danh,
Tranh đua bôn tẩu thị thành mang nhơ.

BÔN TRÌ — Đi mau đến một nơi nào. Trong **« Hạnh Thục Ca »** có câu :

Tên là Thủ-độ bôn trì vào kinh.

BÔN TRÌNH — Chạy mau để đem một việc gì trình bày cho người khác biết. Trong **« Lục Vân-Tiên »** có câu :

Lão tiều lật đật bôn trình.

BÔN XU — Bôn : *chạy ;* xu : *dựa vào. Chạy chọt bằng cách nịnh hót để cầu cạnh người khác mong kiếm lợi cho mình.* Trong thơ có câu :

Lợi danh quen thói bôn xu,
Cuộc đời vận nước còn lo nỗi gì.

BỒN NGƯ — Cá trong chậu. Nghĩa bóng, người bị kiềm thúc không có tự do hành động theo ý muốn riêng.

BỐN BỂ — Do chữ **« Tứ hải »**. Người ta thường gọi **« bốn bể »**, vì căn cứ vào mặt đất liền chỉ chiếm một phần nhỏ, xung quanh đều là biển cả bao bọc, dùng để nói khắp trong nước, hoặc khắp thiên-hạ. Có câu : **« Tứ hải giai huynh đệ »**, trong bốn bể đều là anh

em cả. Trong bài **« Gởi phường hậu tử »** trước giờ phút lâm chung, nhà cách mạng tiền bối Phan-Bội-Châu có câu :

Những ước anh em đầy bốn biển,
Ai ngờ trăng gió nhốt ba gian.

BỐN HAY — Tức là bốn điều hay biết. Điển : Dương-Chấn, người đất Quan-Tây đời nhà Hán làm quan Thái-Úy, tánh thanh liêm chính trực. Lúc đang làm Thứ-Sử có tiến dẫn Vương-Mật làm Lệnh-Doãn huyện Xương-Ấp. Một hôm trời tối, đi ngang qua Xương-Ấp, Chấn nghỉ tại đó một đêm. Vương-Mật lén đem mười lượng vàng để đền ơn thuở trước. Dương-Chấn trách Mật : *Ta biết tài người mà người không biết được lòng ta.* Vương-Mật cố nằn nì : *Đêm hôm khuya khoắc không có một ai hay biết, ngài sợ gì.* Dương-Chấn nghiêm mặt đáp : *Sáng thì có trời đất biết, tối thì có quỉ thần soi biết, trong có ta biết, ngoài có người biết. Chỗ hay biết có nhiều như vậy, sao gọi là không ai hay biết ?*

BỐN THÀNH — Trường thi ngày xưa ngăn ra làm bốn vi, gọi là bốn thành, tức là : *tiền, hậu, tả, hữu.*

BỒNG HẠNH NỞ NGOÀI TƯỜNG — Cổ thi có câu : **« Xuân sắc mãn viên quan bất trú, nhất chi hồng hạnh xuất tường lai »**, nghĩa là : *Một vườn cửa kín đầy xuân sắc, một cành hạnh đỏ vươn ra ngoài.* Nghĩa bóng, những người có tâm hồn đa cảm, lãng mạn không khác gì bông hạnh nở ngoài tường. Trong bài tựa truyện Kiều, Chu-Mạnh-Trinh có viết :

Nào biết đâu bông hạnh nở ngoài tường,
chưa dễ con ong qua tới.

BỒNG — Tên một hòn đảo trong Bột-Hải, tương truyền có các tiên ở nơi đó. Trong Bột-Hải gồm có : *Bồng-lai, Phương-trượng, Doanh châu.* Xung quanh ba hòn đảo nầy được bao bọc bởi một biển nước yếu, gọi là **« Nước Nhược »**, hay **« Nhược thủy »**, không thể đỡ nổi một hột cải. Non Bồng là nơi tiên ở. Người ta thường nói : *Non Bồng, nước Nhược.* Trong bài **« Hương-Sơn nhật trình »** của thi sĩ Chu-Mạnh-Trinh có câu :

Bầu trời man mác xa trông,
Biết đâu nước Nhược, non Bồng là đâu.

Bồng-lai còn gọi là **« Bồng-hồ »**, Phương trượng gọi là **« Phương-hồ »**, Doanh-châu gọi là **« Doanh-hồ »**, vì cả ba hòn đảo đều giống như một bầu rượu. Hồ là bầu rượu. Cảnh Bồng-lai là một cảnh đẹp, còn dùng để nói nơi người chết được về. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Non sông trót đã lời thề,
Hai người một phút hóa về Bồng châu.

Bồng-lai, Bồng-châu, Bồng-đảo, Bồng-sơn, đều có một nghĩa như nhau. Bồng-Doanh, Doanh Bồng.

BỒNG BỘT CAO THĂNG — Bay bồng cao vọt lên trên. Theo nghĩa bóng, dùng để nói sự nghiệp hưng vượng một cách mau chóng.

BỒNG ĐẦU CẤU DIỆN — Đầu rối như cỏ bồng bong, mặt bụi, dùng để nói khổ trạng của những người nghèo, lao động vất vả, đầu bù tóc rối.

BỒNG TANG — Bồng : *cây bồng ;* tang : *cây dâu,* do câu : **« Tang hồ bồng thỉ »**, nghĩa là : *cung bằng gỗ dâu, tên bằng gỗ bồng.* Dùng để nói ý chí của người nam nhi. Trong thơ có câu :

Bồng tang nào nại chí nam nhi,
Vạn khổ thiên lao có quản gì.

BỒNG TẤT — Bồng : *một loại cỏ nhẹ, như bông bong ;* tất : *một loại tre gai.* Có câu **« Tất môn bồng hộ »**, nghĩa là : *cửa làm bằng tre, nhà lợp bằng cỏ bồng.* Chỗ ở của người nghèo, còn dùng để chỉ nơi trú ngụ của nhà ẩn sĩ. Trong bài **« Kẻ sĩ »** của Nguyễn công-Trứ có câu :

Lúc vị ngộ hối tàng nơi bồng tất,
Hiêu hiêu nhiên điếu Vị, canh Săn.

BỒNG THỦ — Đầu tóc rối như có bồng bong.

BỔNG HỊCH — Bổng : *tiền lương của quan lại,* hịch : *tờ hịch, gọi là* **« hịch văn »** *của vua, hoặc của quan trên cho biết việc gì.* **« Bổng hịch »** là tờ hịch bổ đi làm quan. Trong thơ có câu :

May đâu lại gặp tin mừng,
Có tờ bổng hịch tưng bừng thảo trang.

BỔNG LỘC — Theo sách Mạnh-Tử, Thiên-Vạn Chương-Hạ có chép : *Trong nước lớn đất vuông trăm dặm, nhà vua ăn lộc gấp mười quan Khanh; lộc quan khanh gấp bốn quan Đại phu ; lộc quan Đại-Phu gấp đôi quan Thượng sĩ ; lộc quan Trung-sĩ gấp đôi quan Hạ-sĩ. Hạ-sĩ cùng thứ dân mà làm quan thì chỉ hưởng lộc bằng công đi cày ruộng mà thôi.* **« Bổng lộc »** là tiền lương cấp cho quan lại thời trước, hiện nay thường gọi là **« lương bổng »**. (Bồng : *có nghĩa là tiền lương, tiền trợ cấp ;* Lộc : *cùng nghĩa với bổng, do chữ* **« lộc mễ »**, nghĩa là :

Gạo lương các quan lại thời trước. Ngày xưa các quan lãnh lúa gạo, thay thế tiền nong). Trong thơ có câu :

Lệnh truyền bổng lộc cấp ban,
Lại phong chức tước vào hàng Công-Khanh.

BỘT CUNG — Bột : *sao chổi ;* cung : *cung mệnh.* Theo số tử vi về khoa bói toán, hễ người nào mệnh cung mà có sao bột chiếu vào, thì năm ấy người đó sẽ mang tai vạ.

BỘT ĐỀ — Vì mưu ly-gián của nàng Ly-Cơ để mong lập con mình là Hề-Tề lên ngôi Thế Tử, vua Tấn-Hiến-Công làm cho con trưởng là Thế-Tử Thân-Sinh phải thắt cổ tự tử, rồi còn sai Bột-Đề là viên quan hoạn sang đất Bồ, *(là nơi Công-Tử Trùng-Nhĩ bị đày ở đó)* bắt Trùng Nhĩ về giết để trừ hậu hoạn. Nhưng Bột-Đề đem quân vây nhà thì Trùng-Nhĩ chạy ra sau vườn trốn, Bột-Đề chỉ chém được vạt áo đứt, còn Trùng-Nhĩ chạy thoát. Bột-Đề đành đem vạt áo về trình lên Tấn-Hiến-Công. Sau khi Tấn Hiến-Công mất, Hề-Tề lên nối ngôi không được bao lâu thì bị giết, em là Trắc-Tử cũng bị giết luôn. Quần thần mời Công-Tử Trùng-Nhĩ không chịu về, mới rước Công-Tử Di-Ngô là em một cha khác mẹ với Trùng-Nhĩ về lên ngôi, tức là Tấn-Huệ-Công. Huệ-Công lại sợ Trùng-Nhĩ về giành ngôi, sai Bột-Đề đem một trăm nén vàng mướn người giết chết Trùng-Nhĩ để tuyệt trừ hậu hoạn. Vua nước Địch hay biết tin, liền cho quân sĩ tra xét nghiêm nhặt, phần Bột-Đề là quan hoạn nên dễ tra xét, do đó Bột-Đề không thể ám hại Công-Tử Trùng-Nhĩ được, vua Tấn đành phải bỏ qua. Đến khi Tấn-Huệ-Công chết, con là Tấn-Hoài-Công lên ngôi *(Tấn-Hoài-Công tên là Ngữ).* Đến sau Trung-Nhĩ về, đem quân đuổi Tấn-Hoài-Công đi, lên ngôi vua, tức là Tấn-Văn-Công. Tấn-Hoài-Công chạy ra đất Cao Lương, Trùng-Nhĩ cho người ra giết chết. Bột-Đề theo phò Hoài-Công đành bơ vơ, không nơi nương tựa, phải trở về nước Tấn. Bấy giờ bọn tôi thần cũ của Di-Ngô tức là Tấn - Huệ Công là Lã-Di-Xanh và Khước - Nhuế mưu định đốt cung, làm phản để giết Trùng - Nhĩ, lại rủ Bột-Đề. Bột-Đề nghĩ rằng Trùng-Nhĩ là người hiền, về sửa sang việc nước mới được yên, so sánh với cha là Hiến-Công, với em là Huệ-Công và với cháu là Hoài-Công thì đức độ hơn nhiều, nước Tấn sẽ được cường thịnh nhờ Trùng-Nhĩ. Vả lại, trải thờ ba đời vua, nay ba vua đều chết hết, ta không thể làm một việc phản nghịch ấy được. Liền tìm cách xin đến gặp Trùng-Nhĩ, nhưng Trùng-Nhĩ có ý căm thù Bột Đề ngày trước hai lần đã toan giết mình nên không chịu tiếp, còn cho nội thị mắn vào mặt đuổi đi. Bột - Đề cả cười đáp lại rằng : *Chúa-công đã hơn mười chín năm lưu lạc mà vẫn còn chưa kinh nghiệm. Hiến-Công là cha mà còn có thể giết con, Huệ-Công là em mà còn muốn giết anh là Chúa-Công, huống gì tên Bột-Đề chỉ là kẻ bề tôi, chỉ biết tuân theo mệnh vua, bấy giờ đâu dám biết đến Chúa Công là ai. Ngày trước Tề-Hoàn-Công bị Quản Di-Ngô bắn vực chủ là Công-Tử Củ mà bắn vào vòng đai suýt chết, thế mà Hoàn-Công vẫn tin dùng Di-Ngô, tôn Di-Ngô lên là Trọng-Phụ của nước Tề, nhờ đó mới lập nên nghiệp Bá Vương. Nay Chúa-Công vì mối hiềm khích nhỏ mà bỏ đi việc lớn, tôi e rằng sau khi tôi rời khỏi nơi đây, Chúa-Công sẽ mang tai vạ lớn.* Tấn-Văn-Công nghe quả sực tỉnh ngộ, liền cho vời Bột-Đề vào. Nhờ đó mà âm mưu của bọn phản nghịch La-Di-Sanh và Khước-Nhuế bị phá giác. Trùng-Nhĩ khỏi chết, và Bột-Đề lại được trọng dụng. Ta nhận thấy Bột-Đề đã biết đặt quyền lợi của quốc-gia trên mọi quyền lợi cá nhân, và hiểu biết Tấn-Văn-Công là người đem lại cho dân chúng hạnh phúc, ấm no, nên đã không ngần ngại đem mình vào chỗ nguy hiểm để thuyết phục Tấn-Văn-Công Trùng-Nhĩ, và cứu Văn-Công khỏi chết, tránh cho nước Tấn khỏi họa diệt vong, nhờ đó Tấn-Văn-Công lập nên được Bá-nghiệp, trong hàng Ngũ-Bá thời Chiến-quốc vậy.

BỘT HẢI — Nơi tiên ở *(Xem chữ Bồng).* Tên của một người đàn bà tiết liệt, vợ của Âm Hiệu-Tư, bị giặc bắt, nàng Bột-Hải nhảy xuống giếng sâu tự hủy mình để khỏi bị thất tiết.

BỚT BINH THÊM BẾP — Do câu **« Gia táo giảm binh »**. Thành ngữ này là do điển tích thời Tam-Quốc, một chiến lược của Khổng-Minh Gia-Cát-Lượng. Thay vì dùng sách **« Thêm binh bớt bếp của Tôn-Tẫn »**, trước đó mấy trăm năm, Khổng-Minh lại làm ngược lại, dùng sách **« Bớt binh thêm bếp »**, tùy cơ ứng biến. Khi xuất binh phạt Bắc-Ngụy, Khổng-Minh gặp phải một địch thủ lợi hại là Tư-Mã-Ý, tài trí và chiến lược cũng không kém mình bao nhiêu. Sau khi thua vài trận lớn, Tư-Mã-Ý cố thủ không dám ra đánh nữa, và cho người đến kinh đô nước Thục phao truyền rằng Khổng-Minh có ý tiếm đoạt. Quả nhiên Hán Hậu-chúa sợ, sai triệu hồi Khổng-Minh hai ba lượt. Khổng-Minh buộc lòng phải rút binh, nhưng sợ Tư-Mã-Ý thừa cơ đuổi đánh phía sau. Khương-Duy vẫn kế, Khổng-Minh bảo : *Ta đã lo trước việc đó và sắp đặt cách lui binh rồi. Vậy ngươi cứ chia binh ra làm*

năm chặng, ngày nay dinh nầy lui, ngày mai dinh khác. Nếu binh trong dinh một ngàn thì đào hai ngàn bếp, ngày mai đào ba ngàn. Mỗi ngày cứ thêm bếp và lui binh một cách bình tĩnh. Tư-Mã-Ý đã chuẩn bị nếu binh Thục lui thì đem binh rượt nà theo đánh phía sau, bỗng nghe báo rằng trại Thục trống trơn, nhơn mã đều rút đi hết. Vốn biết Khổng-Minh mưu thần chước quỉ, Tư-Mã-Ý phải dè dặt không dám theo vội, bổn thân đến trại Thục cho quân đếm bếp.

Ngày thứ vẫn cho binh đuổi theo nhưng Tư Mã-Ý dặn đến dinh nào cũng tra điểm số bếp lại, thấy số bếp một ngày một tăng nên quyết rằng Khổng-Minh cố ý dụ địch. Tư-Mã-Ý liền dừng binh lại, nói với các tướng : *Ta vẫn biết Gia-Cát-Lượng là kẻ đa mưu nên để ý dò xét số bếp trong các dinh trống bỏ lại, nay quả tình va thêm binh làm kế dụ địch, nếu ta vội theo thì mắc kế của va rồi.*

Nói xong, Tư-Mã-Ý truyền cho quân trở lại, nhờ vậy mà Khổng-Minh kéo binh về Thành-Đô không hao một tên quân.

Về sau cho người dò xét, mới biết Khổng Minh dùng kế **« Gia táo giảm binh »** mà lui quân, Tư-Mã-Ý bèn ngữa mặt lên trời than : *Thật thần cơ diệu toán của Khổng-Minh ta không sao bì kịp !*

BÙ CHÌ — Cũng dùng như chữ **« bù-đắp »**, thêm vào chữ thiếu cho đủ. Có tích người mẹ được các con thay phiên nhau nuôi, nhưng giao ước mỗi người con phải nuôi cho đầy đủ. Mỗi lần tới phiên người con kế nuôi, thì người đầu phải đem cân mẹ cho tất cả các con cùng biết. Người mẹ thì thương các con đồng đều, nên mỗi lần sút cân thì lại giấu vào người một ít chì cho đủ, do đó người ta gọi là **« bù chì »**. Thường làm cha mẹ giàu có đem của chia cho con nghèo, hoặc xin của đứa con giàu có mà cho đứa nghèo để đủ ăn cũng gọi là bù chì. Có câu :

Thương con mẹ chẳng có chi,
Thế nên mẹ phải bù chì cho con.

BÙI BAN — Phó-tướng và cũng là Phò-mã của Bình-định-vương Lê-Lợi, ông sánh duyên với Trang-Từ công-chúa. Ông là con của Mậu Quận-Công Bùi-Bị, và được phong đến chức Minh-Quận-Công. Trong khi giao chiến với giặc nhà Minh, ông bị tử thương ở xã Thổ Hoàng, huyện Hương-Khê, tỉnh Hà-Tĩnh. Hiện nay còn đền thờ của Minh-Quận-Công Bùi-Ban tại đây.

BÙI BẬT TRỰC — Người ở huyện La-sơn, tỉnh Hà-Tĩnh, thi đỗ Hương-cống triều Lê-mạt. Ông vốn là một bậc danh sĩ thời bấy giờ, chiêu mộ quân lính chống lại nhà Tây-Sơn, việc không thành, ông đành tử tiết.

BÙI CẦM HỔ — Người đời Lê-sơ, làm bạn rất thân với Nguyễn-thiên-Tứ, chỉ được bổ chức Thị tụng mà đã có tánh cầm ngôn *(ăn nói táo bạo)*.

BÙI HÀNG — Người đời Đường, hồng thi đi tìm thuốc trường sinh, gặp một tiên nữ trao cho bốn câu thi :

Nhất ẩm quỳnh tương bách cảnh sanh,
Nguyên sương đảo tận kiến Vân-Anh,
Lam kiều tiện thị thần tiên quật,
Hà tất khi khu thượng Ngọc-kinh.

Có nghĩa là :

Nhắp chén quỳnh tương trăm cảnh sanh,
Giả tan sương tím thấy Vân-Anh,
Cầu Lam vốn chỗ thần tiên ở,
Hà tất phải tìm đến Ngọc kinh.

Đúng lời hẹn, Bùi-Hàng đến Lam-kiều chẳng gặp được tiên, mà chỉ thấy quán nước. Bùi Hàng vào quán uống nước thấy một bà chủ quán, và một người con gái đẹp tên là Vân Anh. Hàng phải lòng cô gái, bà lão không đòi sính lễ, nhưng buộc Hàng phải đem lại chày và cối ngọc để tán thuốc thì gả cho. Bùi-Hàng tìm đủ chày và cối ngọc đến và được vợ. Sau đó dùng chày và cối ngọc tán thuốc tiên, luyện được thuật trường sanh, cả ba người đều được lên tiên. *(Cùng một nghĩa với* **« Cầu Lam »** *hay* **« Lam kiều »** *hay* **« Cối Ngọc Cầu Lam »**. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Bùi-Hàng kia dễ biết đây nẻo nào.

BÙI HUY BÍCH — *(1744 — 1818)* tự là Hi Chương, hiệu là Tồn-Am và Tồn-Ông, người ở xã Định-Công, huyện Thanh-Trì, tỉnh Hà-Đông. Ông thi đỗ Hoàng-Giáp năm 26 tuổi *(1769)*, đời vua Lê-Hiển-Tôn, niên hiệu Cảnh-Hưng thứ 30. Giữ chức Đốc-Đồng Nghệ-An từ năm 1777 đến năm 1781. Năm 1786 đánh với Tây-Sơn, ông thua trận. Sau khi vua Lê-Chiêu-Thống lên tức vị, ông cáo bệnh về ở ẩn ở vùng Sơn-Tây Hải-Dương. Sau khi vua Gia-Long thống nhất đất nước, ông trở về Thăng-Long, nhưng từ chối không ra làm quan. Ông mất năm Mậu Dần, thọ 75 tuổi. Về thi văn, ông đã sáng tác được : **« Nghệ-An thi tập »**, **« Tồn-Am văn-tập »**, **« Lữ trung tạp thuyết »**. Ông lại có công sưu tập các văn thơ xưa nước ta để chép thành sách **« Hoàng**

việt thi tuyển » *(6 quyển khắc in năm 1825),* **« Hoàng-việt văn-tuyển »** *(8 quyển, khắc in năm 1825).*

BÙI-HỮU-NGHĨA — *(1807-1872).* Một nho sĩ nổi tiếng miền Nam, người làng Long-Tuyền, quận Bình-Thủy, thuộc Tỉnh Cần-Thơ *(hiện nay là Tỉnh Phong-Dinh),* có biệt hiệu là Hi-Chi, người đương thời gọi là **« Thủ-Khoa Nghĩa »**, vì ông thi đỗ Thủ-Khoa, khoa thi Hương ở Gia Định năm 28 tuổi *(năm 1835 — triều vua Minh-Mạng thứ 16).* Ông được bổ nhậm Tri huyện Phước-long, rồi sau được thăng Tri-phủ Trà-Vang *(Vĩnh-Long).* Vì tánh tình khảng khái, cương trực, ông bị quan đồng liêu cáo gian hãm hại, bị cách chức và mắc vào vòng tù tội. May nhờ có bà vợ là Võ-Thị, quyết tâm minh oan cho chồng, liền giả trai ra tận đế kinh, vào Tòa Tam-Pháp nổi trống minh oan cho chồng, nhờ đó Thủ-Khoa-Nghĩa mới thoát khỏi cảnh tù tội, bị sung quân. Vợ ông minh oan cho chồng về dọc đường lâm bịnh bỏ mình nơi đất khách. Sau đó, ông từ bỏ quan chức, trở về quê mở trường dạy học, thường uống rượu làm thơ với ông Cử-Trị, tức Phan-Văn-Trị. Ông mất ngày 21 tháng giêng năm Nhâm-thân, hưởng thọ 66 tuổi. Vốn là một nho sĩ thuộc vào hàng cự phách ở miền Nam, Thủ-Khoa-Nghĩa còn lưu lại bốn tuồng **« Kim-Thạch Kỳ-Duyên »**, được xem như một kiệt-tác, và những bài thơ chữ Hán có, chữ Nôm có. Sau đây là bài **« Hà âm mô-cảnh »** của ông :

Mịt mịt mây giăng kéo tối dầm,
Đau lòng thuở nọ cảnh Hà-âm.
Đống sương vô định sương phau trắng,
Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm.
Gió trốt dật dờ nơi chiến lũy,
Đèn trời leo lét dặm sơ lâm.
Nôm na xin mượn vài câu điếu,
Dẫn dõi đêm trường tiếng dế ngâm.

BÙI-MỘNG-HOA — Một nhân-sĩ có tài về đời nhà Trần *(Hậu-Trần),* nhân thấy Hồ-Quý-Ly chuyên quyền phế vua tự lập, ông từ khước không ra làm quan và đi ở ẩn.

BÙI-QUỐC-KHÁI — Một vị danh thần đời nhà Lý, sinh quán làng Trích-Sài, bên cạnh Hồ-Tây *(Hà-Nội),* đỗ Thủ-Khoa vào năm Canh-tuất *(1130),* triều vua Lý-Thần-Tôn. Ông là bạn đồng-liêu với ông Tô-Hiến-Thành, trải thờ ba triều : *Lý-Thần-Tôn, Lý-Anh-Tôn và Lý-Cao-Tôn.* Ông có công giúp nước, hết dạ trung thần, nhưng gặp lúc nhà Lý đang hồi mạt-vận, gian thần lộng hành. Ông treo ấn từ quan, về trí sĩ. Về sau, ông xuất gia tu Phật. Ông mất vào năm Canh-ngọ *(1210),* hưởng thọ 94 tuổi. Để tưởng niệm công đức, dân chúng tạc tượng ông để thờ tại chùa Thiên-Niên gần Hồ-Tây, bài vị của ông được thờ tại làng Trích-Sài.

BÙI-SƯƠNG-TRẠCH — Quê làng Định-Công, huyện Thanh-Đàm, Tỉnh Hà-Đông, sau lại đến ngụ ở xã Thịnh - Liệt. Thời thơ ấu nhà nghèo nhưng ông rất chăm lo việc sách đèn. Khoa Mậu-Tuất *(1478),* ông đỗ Tiến-Sĩ. Lúc đầu được bổ vào chức Hàn-Lâm, nhân sau theo vua Lê-Thánh-Tôn đi dẹp giặc Chiêm - Thành, được phong chức Đốc-Thị. Năm Kỷ-Dậu *(1489),* ông phụng chỉ nhà vua sang triều cống Trung Hoa, triều nhà Minh. Đời vua Lê - Hiến Tôn, ông được thăng chức Đông - Các Hiệu Thư, sau thăng đến chức Binh-Bộ Thượng-Thư kiêm Đô-Ngự-Sử, trông nom Tòa Kinh - Diên, Quốc-Tử Tế-Tửu, tước Quảng-Văn-Hầu. Làm quan hết sức thanh liêm chánh trực, bổng lộc của vua ban, ông đều đem chia cho họ hàng, làng xóm, nên mọi người đều mến phục. Đến khi ông mất được truy tặng Thái-Phó, Quảng Quận-Công, Thụy Văn-Lượng.

BÙI-THỊ-XUÂN — Bà là vợ của viên dũng tướng lỗi lạc Trần-Quang-Diệu, quê làng Bình Phú, quận Bình-Khê, Tỉnh Bình-Định. Bà rất giỏi về binh bị và chiến thuật, từng giúp Tây-Sơn lập được nhiều công lớn. Bà lại có tánh cương quyết và lòng khoan dung đối với kẻ dưới tay. Khi nhà Tây-Sơn đã thế yếu, thành Phú-Xuân bị lọt vào tay của nhà Nguyễn, bà phò vua Cảnh Thịnh ra Nghệ-An, rồi tự đốc xuất 5.000 binh sĩ chống giữ luỹ Trấn-Ninh. Đến tháng giêng năm Nhâm-Tuất, hay tin thủy quân của Tây-Sơn bị thua ở Nhật-Lệ, bà liền rút quân. Lúc bấy giờ thành Qui-Nhơn chiếm được của Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu, do Trần-Quang-Diệu và Vũ Văn-Dũng đóng giữ, cũng không thể duy trì được nữa. Quang-Diệu và Văn-Dũng theo đường thượng đạo ra gặp vua Cảnh-Thịnh ở Nghệ-An. Đi giữa đường thì hay tin Nghệ-An đã bị thất thủ, Quang-Diệu cùng vợ là Bùi-Thị Xuân lui về huyện Thanh-Chương. Được mấy hôm thì cả hai đều bị bắt. Quang-Diệu thì bị xử tội lột da. Bùi-Thị-Xuân và con gái bị đem ra cho voi dày chết. Theo vị giáo-sĩ La Bissachère được mục kích cuộc hành hình nữ tướng Bùi-Thị-Xuân, đã tỏ ra thán phục sự can đảm và tinh thần bất khuất của một vị anh thư nữ kiệt như bà, bằng những lời lẽ sau đây : *Bùi Thị-Xuân mặt không đổi sắc, tiến đến trước mặt voi như chọc tức nó. Những tên lính thét bảo*

bà quỳ xuống, nhưng bà vẫn xăm xăm tiến bước. Voi lùi lại, bọn lính phải cầm dáo thọc vào đùi voi. Bấy giờ voi mới quặp lấy bà tung lên trời... Bùi-Thị-Xuân xứng đáng là con cháu của Bà Trưng, Bà Triệu, nêu tấm gương anh dũng cho phụ nữ soi chung.

BÙI-VIỆN — Quê làng Trình-phố, phủ Kiến Xương, Tỉnh Thái-Bình, đỗ Cử-Nhân khoa thi Mậu-thìn *(1868)*, triều Tự-Đức năm thứ 21. Ông rất có tài kinh tế, dâng sớ xin giao thiệp buôn bán với ngoại quốc. Ông sang Trung Hoa, và đến Hướng-Cảng ông giao thiệp được với viên Lãnh-sự người Mỹ tại đây. Ông có ý định nhờ sự can thiệp của Chính-phủ Hoa-kỳ để chận đứng cuộc xâm lăng của thực dân Pháp. Về nước, ông nhận thấy bấy giờ vua Tự Đức không sốt sắng theo sự đề nghị của ông. Ông liền giả mạo một tờ quốc thư, rồi sắm áo mũ theo hàng tam-phẩm rồi cùng người bạn sang qua Mỹ lo việc thương thuyết. Tổng Thống Hoa-kỳ bấy giờ là ông Ulysse S. Grant sẵn đang có mối bất hòa với Vua nước Pháp là Nã-phá-Luân đệ tam về vụ tranh chấp ở Mễ Tây-Cơ, liền tiếp kiến Bùi-Viện và hứa giúp đỡ. Tuy nhiên, rất lo sợ về việc giả mạo quốc thư, và tự chuyên đi sứ, Bùi-Viện liền xin trở về trình lên nhà vua mọi việc. Chính-phủ Hoa-Kỳ ưng thuận, lại phái người sang nước ta xem xét tình hình. Khi nghe ông trình bày tự sự và lời thú tội của ông, vua Tự-Đức liền tha thứ, rồi chính thức cử ông cầm đầu sứ bộ sang Mỹ thương thuyết để xin cầu viện. Rủi thay, ở Mỹ chính cuộc đã thay đổi hẳn, người Mỹ không còn quan tâm đến lời hứa trước, lại ra điều kiện ông phải tâu lên Nam triều trả 2 triệu quan để chi tiêu vào việc xuất quân, đó là một lối thoái thoác. Về nước, Bùi-Viện được vua Tự-Đức bổ làm Tham-Biện Thương-Chánh cùng với ông Nguyễn-tăng-Doãn trông nom việc thương chánh ở Bắc kỳ. Sau ông lại được bổ làm Tuần-tải Nha-Chánh Quản-Đốc. Nhân cơ hội nầy, ông đã tổ chức được đội tuần dương quân, có nhiệm-vụ vận tải lương tiền của nhà nước và dẹp yên được bọn giặc bể ở miền Đông Hải. Ông mất vào năm 1878, nhằm niên hiệu Tự-Đức thứ 31.

BÙI-VINH — Ông là con thứ hai của quan Thái-Phó, Quảng-Quận-Công Bùi-Sương-Trạch, người làng Thịnh-Liệt, huyện Thanh-Đàm, nay là huyện Thanh-Trì, Tỉnh Hà-Đông, đỗ Tiến-sĩ đời vua Hồng-Đức. Ông vốn là người có tư chất thông minh, lại xuất thân từ gia đình trâm anh thế phiệt, năm 25 tuổi đỗ Bảng-Nhãn. Đời nhà Mạc, ông làm quan tại Đông-Các đến chức Đại-Học-Sĩ, phong tước Mai-Lĩnh-Hầu. Ông mất trong lúc sự nghiệp lẫy lừng, vào năm 1545, hưởng thọ 38 tuổi. Trong lúc sinh thời, ông soạn nhiều thi, phú được vua nhà Mạc ban khen, và cho là một tay văn-học lỗi-lạc.

BỤI HỒNG — Do chữ **« Hồng trần »**, nghĩa là bụi đỏ. Nghĩa bóng, dùng để nói cuộc đời đầy bụi bặm, con người có tâm hồn thanh cao và có tư tưởng thoát tục cho rằng cuộc đời nhơ bẩn. **« Bụi hồng »** cũng đồng nghĩa như **« bụi trần »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Sự đời đã tắt lửa lòng,
Còn chen vào chốn bụi hồng nữa chi.

hoặc : *Gương trong chẳng chút bụi trần,*
Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm.

BUỒM LAN — Dùng như chữ **« thuyền lan »**, do chữ **« lan chu »**, ngày xưa ông Lỗ-Ban lấy gỗ mộc-lan làm thuyền, nên gọi là thuyền-lan. Trong văn thơ dùng để cho đẹp lời, như lối mỹ-từ-pháp, để gọi một chiếc thuyền nhẹ, xinh xinh giống hình hoa lan. Trong bài **« Hương - Sơn nhật trình »**, thi - sĩ Chu Mạnh-Trinh có câu :

Buồm lan nhẹ cánh lâng lâng,
Ai đâu mượn gió gác Đằng đưa duyên.

BUỒM MÂY — Cánh buồm như mây trên trời, gió thổi bay đi, thuyền buồm gặp gió mới đi mau được. Trong thơ có câu :

Chèo quế nhanh tay trạo,
Buồm mây gió lướt mau.

BUỒM NO — Do chữ **« Phàm - bảo »**, cánh buồm nhờ bọc gió nổi phồng lên không khác gì bụng ăn no cơm. Ý nó gió thổi đủ sức để trương buồm lên. Trong bài **« Tùy-vân-khúc »** của Nguyễn-Thuyết có câu :

Bến liễu thuyền xuôi nửa buổi chiều,
Buồm no gặp lúc gió hiu hiu.

BUỒNG ĐÀO — Hay **« buồng - điều »** do chữ **« hồng-khuê »**, dùng để nói nơi của đàn bà con gái ở, cũng gọi là **« khuê-phòng »** hay **« tú-phòng »**. Trong đoạn nói về cái ghen của Hoạn-Thư, truyện **« Kiều »** có câu :

Buồng đào khuya sớm thảnh thơi,
Ra vào một mực nói cười như không.

BUỒNG GÓA — Do chữ **« Sương-khuê »**, cũng dùng như chữ **« Buồng-sương, »** để nói nơi người đàn bà góa chồng ở. Theo nghĩa bóng, dùng để nói người đàn bà thủ tiết thờ chồng, khi chồng chết. Trong bài **« Vịnh Sùng Quốc Phu-Nhân »**, tức là mẹ của Âu-Dương Tu, có câu :

Con thơ, buồng góa ngại ngùng thay.

BUỒNG LOAN — Do chữ **« loan phòng »**, tức là phòng loan, dùng để chỉ nơi ở của người đàn bà có chồng. Trong bài phú **« Lắm mối tối nằm không »** có câu :

Buồng loan vắng vẻ một mình, muốn chôn bà Nguyệt ;
Gối phượng lẻ loi chiếc bóng, muốn rắp ông Tơ.

BUỒNG THÊU — Do chữ **« tú phòng »**, nơi thêu thùa, **may vá** của đàn bà, con gái, cũng dùng để **nói nơi con** gái ở. Trong **« Kiều »** có câu :

Nước non cách mấy buồng thêu,
Những là trộm nhớ thầm yêu chốc mòng.

BUỒNG VĂN — Do chữ **« văn phòng »**, dùng để chỉ nơi học, buồng đọc sách. Trong **« Kiều »** có câu :

Buồng văn hơi lạnh như đồng,
Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phiếm loan.

BÚT CẠNH — Dùng ngòi bút để cầu việc mưu sinh, cạnh tranh nhau bằng ngòi bút ; có nghĩa cũng như **« bút chiến »**, tranh luận văn chương.

BÚT ĐÀM — Dùng ngòi bút để nói chuyện với nhau, vì ngôn ngữ bất đồng, hoặc vì bệnh tật, như câm không thể nói chuyện được nên phải dùng lối viết.

BÚT HOA — Do câu **« Mộng bút sinh hoa »**. Do điển, thi-hào Lý-Thái-Bạch nằm mộng thấy ở ngòi bút nở hoa. Bút hoa, dùng để nói người có văn tài lỗi lạc, chữ đẹp tươi như hoa. Trong thơ có câu :

Văn chương tươi đẹp ngàn đời,
Bút hoa vờn vẽ những lời gấm thêu.

BÚT NGHIÊN — Bút dùng để viết, nghiên dùng để mài mực, hai thứ đồ dùng của học trò ngày trước. Nghĩa bóng, dùng để nói sự học. Nguyễn Công-Trứ có câu :

Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung,
Hết hai chữ trung trinh báo quốc.

BÚT SON — Do chữ **« châu phê, châu điểm »**, dùng bút son để phê vào đơn từ, bài văn, hoặc dùng bút son để chấm điểm. Theo nghĩa bóng, dùng để nói phê phán việc quan. Trong **« Đại Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Bút son vâng mệnh đãn đình,
Các lê lần giở sử xanh muôn đời.

BÚT THẦN — Dùng để nói nét bút linh động, lời lẽ chải chuốt, phi những tay thần bút, thì người có một sở học tầm thường không thể sáng tác được. Trong thơ của Chu-Mạnh-Trinh có câu :

Nhác trông sơn-thủy hữu tình,
Bút thần không vẽ bức tranh nào bằng.



CA CA — Còn gọi là **kha.** Ngày xưa gọi anh bằng **ca.** Người đời Đường lại gọi **cha** là **ca,** hoặc cha đối với con tự xưng là **ca.** Hai chữ **ca-ca** dùng để gọi anh.

CA DAO — Ca : *câu hát thành khúc điệu ;* dao : *câu hát không thành khúc điệu ;* nói chung ca dao là câu hát dùng để tả tánh tình, phong tục tập quán, thời tiết rất gần với đại chúng, còn được gọi là **văn-chương bình-dân** hay **văn-chương truyền-khẩu** được lưu hành khắp trong nước.

CA LÂU — Nơi để cho bọn con hát đến ca hát nơi đó. Ca lâu có nghĩa là *lầu để ca hát.* Trong **« Cung-Oán »** cũng có câu :

Thú ca lâu dễ khóc canh dài.

CA NGÂM — Ca : *đưa tiếng dài có nhạc điệu ;* Ngâm : *đọc tiếng dài theo giọng trầm bổng, lúc lên lúc xuống.* **« Đoạn - Trường Tân Thanh »** có câu :

Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm.

CA NHI — *Con hát, phường hát,* cũng được gọi là **ca nữ.** Trong **« Kiều »** có câu :

Đạm-Tiên nàng cũng xưa là ca-nhi.

CA TỪ — Khúc văn có thể đem ra hát được, hoặc ngắn hoặc dài không chừng.

CA TRÙ — Loại hát có bỏ thẻ trong khi hát, hoặc hát có thướng thẻ. Ca trù còn được gọi là *thẻ đào nương ca,* hay *hát ả đầu* rất được nhiều người ưa thích.

CÀ SA — Tiếng Phạn là Kasaya là màu xấu xa *(nâu sòng).* Thứ áo cà sa thường bằng gai thô nhuộm m u vàng để cho các nhà tu theo Phật mặc. Chủ ý đã xuất gia, tu hành thì không bao giờ dùng đến những màu sắc sặc sỡ, vì lòng trần đã dứt hết nghiệp chướng. Cà-sa có ba thứ : 1) **Áo lớn** *(tiếng Phạn là Sanghati)* để mặc trong khi thọ giới, thuyết pháp, hoặc khất thực ngoài đường ; 2) **Áo thường** *(tiếng Phạn là Uttarasangha)* đồ mặc thường ; 3) **Áo nhỏ** *(tiếng Phạn là Antarvâsaka),* áo mặc trong. Áo cà-sa bằng gai màu vàng của vị Sãi cả, hoặc Hoà-Thượng ban cho đệ-tử đồng thời với bồn-bát. Lễ trao cà-sa và bồn-bát gọi là lễ **« Y bát chơn truyền ».** Tục ngữ có câu : *Đi với sải mặc cà-sa, đi với ma mặc áo giấy.*

CÁ CHẬU CHIM LỒNG — Cá mà ở trong chậu, chim mà bị nhốt trong lồng thì mất hết cả tự do bơi nhảy. Theo nghĩa bóng ý nói người bị người khác đày đọa, kiềm chế chỉ vì hèn kém, tầm thường, thích làm tôi mọi hơn là tự lập. Trong thơ có câu :

Một đời được mấy anh hùng,
Sá chi cá chậu chim lồng mà chơi.

CÁ NƯỚC — Do chữ **« ngư thủy » :** *cá gặp nước.* Ý nói hai người gặp nhau một cách tương đắc. Cá nước ví như vợ chồng, hay vua tôi gặp nhau rất tương đắc. Trong Kinh-thi có viết : **Hạo hạo giả thủy, dục dục giả ngư,** nghĩa là : *mênh mang kìa là nước, nhởn nhơ kìa là cá.* Ý nói sự gia thất thân duyên. Có điển nói khi Lưu-Bị, chúa nhà Hán tỏ ra rất thân thiết với quận sư Gia-Cát-Lượng, hai người em kết nghĩa ở vườn đào là Quan - Công và Trương - Phi không bằng lòng. Lưu-Bị liền nói với hai em : *Ta được Khổng-Minh không khác gì cá gặp được nước mặc sức vẫy vùng, hai em không nên đố kỵ.* Trong **« Đ.T.T.T »** cũng có câu :

Cười rằng cá nước duyên ưa.

CÁ NƯỚC DUYÊN MÂY — Ý nói duyên phận may mắn như cá gặp nước, rồng gặp được mây để ám chỉ sự thuận hòa tương đắc của đôi vợ chồng. **Ca dao** có câu :

Tình cờ ta gặp nhau đây, như cá gặp nước như mây gặp rồng.

CÁ NHẢY CHIM BAY — Do chữ **« ngư vượt duyên phi »** là loài cá có tánh hay nhảy, chim có tánh hay bay, theo nghĩa mỗi loài vật đều có một tánh cách khác biệt và cần phải để cho chúng được thỏa thích theo sở thích, không nên tìm cách ngăn chận sự phát triển những năng khiếu bẩm sinh, vì làm như vậy là trái với luật tự nhiên.

CẢ DINH — Con nuôi của Đề - Thám, tức Hoàng-Hoa-Thám. Dinh có tài võ dõng, giúp cha nuôi lập được nhiều chiến công trong việc kháng Pháp tại chiến khu Yên-Thế *(Bắc-Giang)*.

CẢ TRỌNG — Con trai của Hoàng-Hoa-Thám, trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở vùng Yên Thế, đã từng giúp cha lập được nhiều công trận.

CẢ VÚ LẤP MIỆNG EM — Ý nói con nít khát sữa khóc ỷ mình có vú lớn đem trám miệng để cho nó khỏi khóc. Theo nghĩa bóng, ỷ mình nhiều lý lẽ, khôn ăn khéo nói cãi lấp để cho người ta không nói được phải nhịn thua. Cũng có nghĩa là nhờ tiền của đút lót, nhiều người dù làm việc phi pháp vẫn sống ngoài vòng pháp luật.

CÁC LÊ — Các : *Gác ;* Lê : *cây lê.* Do điển ông Lưu-Hướng đời nhà Hán thường giữ việc kiểm duyệt thơ văn ở Thiên-Lộc các, cứ đêm đến thấy một ông lão chống gậy lê, đầu gậy có lửa sáng ngời đứng trước mặt và xưng là sao Thái Ất trên Thiên đình. Về sau người ta dùng chữ **« các lê »** để chỉ chỗ duyệt lãm sử sách. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử »** có câu :

Bút son vâng mệnh đan đình,
Các lê lần giở sử xanh muôn đời.

CÁC PHỤNG — Cũng gọi là **« gác phụng »**. Đó là một cái gác bốn gốc xây và chạm trổ giống hình con chim phụng. Trong **« Tần-Cung Nữ-Oán Bái-Công »** có câu :

Các phụng chen bóng lạt dường mây,
Lấp lánh trong gương da bạch ngọc.

CÁC ĐẰNG — Hay **« Đằng-vương-các »** cũng thế, do Vương-Bột dựng nên, về sau Vương Bột được phong là Đằng-Vương. Cổ thi có câu **« Thời lai phong tống Đằng vương các »**, nghĩa là : *Gió thổi đến Đằng-vương các báo hiệu một điềm may mắn vui vẻ đến.* Đằng-vương-các là một nơi danh thắng ở đất Thiềm-Tây Trung-Hoa. Người ta cũng thường gọi là gió Các-Đằng. Trong **«Phan-Trần »** cũng có câu :

Bấy lâu mượn gió Các-Đằng chuyển hơi.

CÁC TẬN SỞ NĂNG — Ai ai cũng quyết làm cho hết những việc mà tài sức của mình cho phép làm được. Ý nói làm việc đến nơi đến chốn với tất cả cố gắng.

CÁC TƯ KỲ SỰ — Phận sự của người nào thì người ấy lo. Ý nói mỗi người đều có bổn phận riêng mình.

CÁCH CỰU ĐỈNH TÂN — Cách : *bỏ cái cũ ;* Cựu : *cũ ;* Đỉnh Tân : *lấy cái gì mới.* Có nghĩa là bỏ cũ theo mới, hay thay cũ đổi mới. Nhiều khi người ta rút gọn lại thành **« cách đỉnh »**, hoặc **« đỉnh cách »**. Trong **« Trinh-thử »** cũng có câu :

Sau toan cách-cựu đỉnh tân.

CÁCH SÁT VẬT LUẬN — Đánh chết mà vẫn không bị tội. Luật-pháp chế cho những người, vì để tự vệ bản thân mình, lỡ giết kẻ cầm khí giới toan hại mình, nhưng khỏi bị khép vào tội giết người.

CÁCH THẾ DI-TRUYỀN — Cái nguyên-lý di truyền, theo nguyên-lý nầy thì các đặc-tính của tổ tiên cách một đời hay hai đời mới hiện lại nơi con cháu.

CÁCH TRỞ — Cách : *ngăn chia ra ;* Trở : *ngăn lại.* Có nghĩa là xa cách do một việc gì hay một vật gì ngăn chận không cho gần gũi nhau. Trong **« Phan Trần »** có câu :

Nỗi quê cách trở, nỗi mình truân chuyên.

CÁCH VẬT TRÍ TRI — Cách vật : *thấu lẽ tất cả mọi sự vật ;* Trí tri : *biết cho đến cùng tính tận lý.* Nghĩa là thấu hiểu tất cả mọi việc, mọi vật một cách tường tận. Trong **« Trinh-thử »** cũng có câu :

Nhiều bề cách vật trí tri.

CÁI MÃ — Đi lọng và cỡi ngựa, dùng để chỉ người được ra làm quan, võng lọng ngựa xe rộn rịp.

CÁI NHIÊN LUẬN — Một học thuyết cho rằng cái trí thức của con người không thể nào chính xác được, chỉ có lẽ vừa vừa đúng, tạm đúng mà thôi.

CÁI ÉN BA NGHÌN — Ba nghìn con chim én, dùng để chỉ ba nghìn cung nữ. Do điển Tần-Thủy-Hoàng cho tuyển vào cung đến ba nghìn cung nữ để phục-dịch trong Hoàng-cung cho các bà Hoàng-Hậu, Phi-Tần. Trong thơ có câu :

Ngán thay cái én ba nghìn.

CÁI THẾ — Cái : *trùm* ; Thế : *đời*. Suốt một đời không ai địch nổi. Do điển Sở-Bá-Vương Hạng-Võ có tiếng **sức** mạnh hơn thiên hạ không ai đương cự nổi, sách có câu : **« Lực bạt sơn hề, khí cái thế »**, nghĩa là : *sức nhổ núi, khí trùm đời*. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Anh hùng cái thế phút đâu lỡ làng.

CẢI CANH — Hay **« canh cải »** cũng thế, nghĩa là thay đổi, sửa đổi cho mới hơn. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Cải canh việc nước suy đồi từ đây.

CẢI NGUYÊN — Cải : *sửa đổi* ; Nguyên : *đầu*. Ngày xưa, mỗi lần lên ngôi, vị vua mới liền đặt cho mình một niên hiệu riêng. Đời Chiến-Quốc vua nước Ngụy là Ngụy-Huệ-Vương đổi tam thập lục nguyên làm nguyên niên. Tấn-Huệ Vương lại đổi thập tứ niên làm nguyên niên (*đổi nguyên niên, tức là đổi lại làm năm đầu*). Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử »** cũng có câu :

Cải nguyên Thiên-Đức đô thành Long Biên.

CẢI NHẬM — Cải : *thay đổi* ; Nhậm : *gánh vác một trách vụ gì trong nước*, nghĩa là được thay đổi chức vụ cũ để nhận một nhiệm vụ mới. Trong **« Đ.T.T.T. »** của Nguyễn-Du có câu :

Kim thì cải-nhậm Nam-Bình.

CẢI GIÁ — Có nghĩa là bỏ chồng cũ để đi lấy chồng khác, hoặc chồng chết lấy người chồng mới.

CẢI HỐI — Ăn năn những việc làm trước mà mình cho là sái quấy, quyết định sửa đổi lại cho đúng theo công-lý và luân-lý.

CẢI QUAN — Thay đổi và nhìn xem khác hơn trước, ý nói quang cảnh trước nay nhìn lại thấy thay đổi khác thường. Trong thơ cổ có câu :

Nhác trông phong cảnh nay đà cải-quan.

CẢI TÁNG — Đề nói một ngôi mộ cũ được bốc lên và đem chôn vào chỗ đất mới khác. **« Phong-dao »** có câu :

Bao giờ cải táng di-hình.

CẢI TÙNG MẪU TÁNH — Thay đổi theo họ mẹ. Theo tục-lệ ngày xưa những người trong Hoàng-tộc phạm trọng tội đều bị bắt phải thay đổi theo họ mẹ. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Cải tùng mẫu tánh Ai-lao lưu hình.

CẢI TỬ HOÀN SANH — Đổi cái chết mang lại sự sống, ý nói trong cơn thập tử nhứt sanh, hoặc đã chết rồi mà được cứu sống lại. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** cũng có câu :

Phép linh cải tử hoàn sanh.

CẢI TRANG — Thay đổi cách phục sức, ăn mặc. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Cải trang bắt lấy Thúy-Hoàng để thay.

CẨM CHỈ — Ngọt ngon, để nói về thức ăn, tên một vị thuốc. Trong thơ cổ có câu :

Mùi cam chỉ, lễ thần hôn.

CAM ĐƯỜNG — Tên một cái cây, tên một bài thơ. Ông Thiệu-Bá đi tuần hành các nước ở phương Nam để ban bố chính trị hay và nhân đức của Vua Văn-Vương làm nhà để ở dưới cây cam đường. Người đời sau cảm ân đức của Thiệu-Bá mới làm một bài thơ **« Cam Đường »**, đại ý nói đừng đốn cây cam đường, vì cây này đã che mát cho Thiệu - Bá. Nghĩa bóng cam đường dùng để chỉ một vị quan nhân-đức, có lòng thương dân. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** cũng có câu :

Đọc thơ Mạch-tuệ ngâm thơ cam đường.

CAM ĐỊA — Cũng gọi là **Thánh Gandhi**, vị lãnh tụ Ấn-Độ cầm đầu phong trào chống đế quốc Anh, chủ trương sự bất hợp tác và đề xướng chủ nghĩa bất bạo động. Thánh Cam-Địa sanh năm 1869 tại Bom-Bay và bị một tên quá khích ám sát năm 1948.

CAM LA — Người nước Tần, là môn-hạ-khách của Lử-Bất-Vi, tuổi trẻ nhưng tư chất rất thông minh. Lử-Bất-Vi muốn sai tướng Trương-Đường sang giúp Yên-quốc, nhưng Đường không khứng chịu. Lử-Bất-Vi phải nhờ đến tài thuyết khách của Cam-La mới thuyết-phục được Trương-Đường. Vua nước Tần biết Cam-La là người tài cao liền ban cho 10 cỗ xe, 100 người hầu để đi sứ sang Triệu, Cam-La dùng tài thuyết khách khuyên Triệu nên cắt đất 5 thành dâng cho Tần, để Tần tuyệt giao với Yên và lập bang giao với Triệu. Triệu vương nghe theo, vua Tần không cho Trương-Đường sang giúp Yên nữa. Thấy Yên yếu thế vì bị Tần bỏ rơi, Triệu đem quân sang đánh chiếm 30 thành nước Yên, rồi giữ lấy 19 thành, còn 11 thành dâng cho Tần. Nhờ công to nầy, Cam-La được vua Tần phong cho chức Thượng-Khanh. Người đời truyền tụng Cam-La mới 12 tuổi được thụ phong Thừa Tướng là thế. Nhưng Cam-La yểu mệnh, đành lìa bỏ cuộc đời trong lúc công danh và sự nghiệp lẫy lừng. Trong **« Lục-Vân Tiên »** có câu :

Cam-La sớm gặp cũng xinh.

CAM LAI — Cam : *ngọt ;* Lai : *lại,* cũng do chữ « **khổ tận cam lai** », nghĩa là hết đắng đến ngọt. Theo nghĩa bóng : *hết cực khổ đến sung sướng, hoặc ngược lại.* Trong « **Đ.T.T.** » cũng có câu :

Hay là khổ tận đến ngày cam lai ?

CAM NINH — Tự là Hưng-Bá, quê ở Lâm Giang, đời Tam-Quốc không thích kinh-sử, có sức khỏe hơn người. Cam-Ninh hay chiêu-tập bè đảng, với mộng ước tung hoành khắp sông hồ. Trong lưng lúc nào cũng giắt sẵn chuông đồng, nghe tiếng chuông, những người trên sông-hồ đều khiếp sợ, vì Cam-Ninh cầm đầu một đảng cướp bể, dùng gấm Tây-Xuyên làm buồm thuyền, do đó người ta gọi là bọn cướp « **buồm gấm** ». Về sau, ăn năn về việc làm bất chính của mình, Cam-Ninh liền đem cả bè đảng mình về đầu với Lưu-Biểu, Ninh đã giúp Lưu-Biểu được nhiều việc, nhưng Lưu-Biểu vẫn bạc đãi. Ninh tức giận liền sang Đông-Ngô giúp Tôn Quyền, được Tôn-Quyền phong chức Đô-Úy.

CAM NGÔN — Lời nói ngon ngọt, người ta cũng thường nói : *Cam ngôn mỹ từ.* Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Phải dùng ý chỉ cam ngôn.

CAM LỘ — Nước sương ngọt. Theo sách xưa truyền lại cứ hễ điềm thiên-hạ thái bình thì từ trên trời rơi xuống những nước sương ngọt.

CAM TÂM — Cam : *ngọt ;* Tâm : *lòng.* Theo nghĩa trước đây trong câu : *Lòng luôn luôn nghĩ đến như miệng thèm đồ ngọt. Được kẻ thù mà giết mới thấy hả lòng.* Hiện nay, chữ cam tâm có nghĩa là phỉ chí, hài-lòng, thỏa-thích. Trong « **Kim-Vân-Kiều** » có câu :

Tiểu thư trông mặt dường đà cam tâm.

CAM TOÀN — Cũng gọi là « **Cam-Tuyền** ». Cung nhà Tần dựng trên núi Cam-Toàn gần Tràng-An hai trăm dặm. Có : « **Phong hỏa ảnh chiếu Cam-Tuyền vân** ». Phong hỏa là ngọn lửa đốt ở núi cao để báo tin cho chóng khi có giặc đến. Thời trước vì chưa biết dùng cách gì báo tin cho chóng khi có giặc, nên phải dùng lối đốt lửa. Phong hỏa cũng gọi là lang - toại, dùng phân chó sói đốt với củi ngọn lửa lên cao nhưng không bị gió đàn. Lang là chó sói, toại là ngọn lửa lớn cao ngọn. Theo một điển khác, đời Chiến-Quốc, Châu-U-Vương có người ái phi nhan sắc tuyệt trần, U-Vương rất say đắm, khốn nỗi người ái phi này không bao giờ cười, Ái-phi này tên là Bao-Tự. U-Vương truyền rao trong dân chúng nếu ai làm cho Bao-Tự cười được thì sẽ lãnh thưởng trọng hậu. Kẻ bề tôi là Quốc-Công tâu : *Chúa Công hãy cùng Bao Tự lên núi Ly-Sơn truyền cho quân sĩ đánh trống và đốt lửa lên gạt đề chư hầu đến, làm như vậy chắc Bao-Tự sẽ vui mà cười lên ngay.* U-Vương y tấu. Nhưng khi đánh trống, đốt lửa lên thì có Trịnh-Hà-Hữu khuyên can nhà vua rằng : *Xưa kia đức tiên vương giao kết với chư hầu đến khi nào thấy đốt lửa Ly-Sơn và đánh trống lên là có giặc đến, các chư hầu phải tiếp cứu. Nay vô cớ đánh trống, đốt lửa lên thì sau này ai còn tin mà đem quân cứu viện.* U - Vương nổi giận nạt Trịnh - Hà - Hữu cho rằng Hữu tìm cách cản trở, vì nước đang lúc thái - bình làm gì có giặc mà lo cứu viện. Các chư hầu khi thấy lửa đốt ở Ly-sơn và tiếng trống vang rền như sấm, liền lo sửa soạn quân tiếp viện. Nhưng đến nơi chỉ thấy U Vương cùng Bao-Tự đang ngồi uống rượu trên đàn cao, biết mình bị gạt, các chư hầu vô cùng tức giận liền kéo quân trở về. Nhìn thấy cảnh rộn rịp của ba quân tướng sĩ rần rộ kéo đến, rồi lại lục tục kéo nhau trở về với dáng vẻ não-nề, Bao-Tự bật cười to lên, U-Vương lại khen tiếng cười của Bao-Tự có muôn ngàn vẻ đẹp không ai sánh kịp, liền truyền cho quân sĩ đem nghìn vàng thưởng cho Quốc-Công, người đã dâng kế chọc cười được Bao-Tự, Cũng do đó người ta thường ví tiếng cười của mỹ nhân giá đáng nghìn vàng. Về sau nầy khi U-Vương bị giặc vây khốn truyền đánh trống đốt lửa lên, nhưng không một vị chư hầu nào chịu đem binh tiếp viện để trả thù việc bị gạt ngày trước, vì thế U-Vương bị mất nước và bị giết. Trong « **Chinh-Phụ ngâm** » cũng có câu :

Khói Cam-Toàn mờ mịt thức mây.

CẢM MẠO — Cảm : *nhiễm phải ;* Mạo : *động chạm đến,* nghĩa là nhiễm phải nắng, mưa gió lạnh v.v... mà sanh ra bịnh. Trong « **Hạnh-thục ca** » có câu :

Phong sương cảm mạo dưỡng điều mới an.

CẢM BỘI — Cảm ơn mãi mãi, đeo đẳng mãi trong lòng không bao giờ quên được. Trong thơ có câu :

Ơn nầy cảm bội xiết chi,
Lấy gì báo đáp đền nghì trời mây.

CẢM HÓA GIÁO DỤC — Theo quan niệm của các nước văn-minh, những người phạm pháp chưa đúng hai mươi tuổi thì không chịu hình phạt, nhưng phải theo một phương pháp cảm-hóa giáo-dục để lần hồi sửa đổi tính xấu của họ.

CAN BẢO — Trong truyện **« Sưu thần ký »** của Can-Bảo có thuật lại việc cha ông là Chúc Oánh có một người hầu thiếp rất được yêu-dấu, nhưng mẹ ông rất ghen. Khi cha ông chết bà mẹ đem chôn cất, nhân đó liền đầy nàng hầu xuống dưới huyệt mả, rồi cho lấp đất lên. Mười năm sau mẹ của Can-Bảo chết, ông liền bới mộ cha lên xem thì thấy nàng hầu vẫn còn phục trên quan tài của cha. Đem lên thấy vẫn còn nóng. Đưa về nhà, trọn một ngày nằm yên, nàng bỗng tỉnh dậy kể lại cho mọi người biết rằng nàng không hề thấy mình chết, vì hàng ngày vẫn cùng Chúc-Oánh ăn uống, nằm ngủ như lúc bình nhật. Mọi việc trong nhà nàng đều biết không sai một mảy. Nàng sống được vài năm, sau đó mới chết hẳn.

CAN CHI — Mười dấu gọi là thiên-can hoặc thập can, hiệp với mười hai dấu là thập nhị chi, hoặc địa chi. Can chi họp lại thành ngày, giờ, năm, tháng. Thập can là : **Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.** Thập nhị chi là : **Tý, Sửu, Dần, Mẹo** *(còn gọi là Mão)*, **Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.** Người ta cũng thường dùng can chi vào việc bói toán. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Can chi đều ở trong tay.

CAN DANH — Xúc phạm, động chạm đến tiếng tăm danh giá của người ta. Trong quyển **« Sãi-Vãi »** Nguyễn-Cư-Trinh có viết :

Song chẳng can-danh phạm nghĩa.

CAN LIỀN — Có quan-hệ, dính dấp với nhau, cũng có nghĩa như liên-can. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Như dây có dự mà chi-can liền.

CAN QUA — Can : *cái mộc làm bằng da dùng để che thân khi xáp trận ;* Qua : *là cái dáo.* Người xưa thường dùng hai loại khí giới nầy trong các cuộc chiến tranh giết chóc. Do đó, sau nầy người ta thường dùng hai tiếng can-qua để ám chỉ chiến tranh. Trong Kinh Lễ có viết : **« Năng bị can-qua dĩ vệ xã tắc »**, có nghĩa là *thường đủ can-qua để giữ gìn xã tắc.* Trong **« Kiều »** có câu :

Dấn mình trong đám can-qua.

CAN-TƯƠNG — Tên một thanh bửu-kiếm có đặc tính chém sắt như chém vào bùn. Tên vị kiếm sư là Can-Tương thời chiến-quốc ở nước Ngô cùng với Âu-Dã-Tử nổi tiếng rèn gươm báu. Vua Ngô thời bấy giờ là Hạp-Lư truyền cho Can-Tương phải rèn cho được báu kiếm trấn quốc. Can-Tương luyện kiếm, nhưng nấu sắt mãi không chảy. Người vợ là Mạc-Da liền ăn chay, tắm gội nhảy vào lò luyện kim, sắt liền chảy ra. Can-Tương rèn được hai thanh báu kiếm, cây trống đặt tên là Can-Tương, cây mái là Mạc-Da, cũng gọi là **« âm dương kiếm »** *(cây mái, cây trống).* Tương truyền Can-Tương đem gươm Mạc-Da dâng lên cho Hạp-Lư liền được trọng thưởng. Về sau, Hạp-Lư truyền cho Can-Tương phải đem nạp luôn cây gươm trống cho đủ cặp. Can-Tương sợ mang tội khi quân, vì đã giấu bớt thanh kiếm, về nhà dở rương lấy thanh kiếm Can-Tương định bỏ trốn, gươm báu biến thành con rồng chở Can-Tương đi mất. Trong bài **« Kẻ-Sĩ »** Nguyễn-Công-Trứ có viết :

Trong lang miếu ra tài lương đống,
Ngoài biên thùy rạch mũi Can-Tương.

CAN-THÀNH — Bảo vệ bên trong và chống giữ bên ngoài gọi là can-thành. Vì cái mọc *(can)* và bức thành đều là hai thứ dùng để che chở trong ngoài. Nghĩa bóng dùng để chỉ những quan chức có tài kiêm văn-võ. Trong các đội túc cầu, những cầu tướng ở hàng đầu gọi là đạo can-thành có bổn phận vừa bảo vệ phần đất nhà, vừa tấn công qua phần đất địch khi nhận được banh của bạn đồng đội. Trong **« Đại Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Tiếc thay có tướng can-thành.

CAN-TRƯỜNG — Can : *gan ;* Trường : *ruột,* dùng để chỉ người có khí phách hơn người. Người ta cũng thường nói : *Đem hết can trường thổ lộ,* nghĩa là đem hết những gì tâm sự trong gan, trong ruột ra nói cho người khác biết. Trong **« Đ.T.T.T. »**, Nguyễn-Du cũng có viết :

Biết đâu ma gởi can-trường vào đâu.

CAN TRƯỜNG HẮC ÁM — Dùng để chê những người có tánh hiểm ác, lòng dạ của những người nầy thường đen tối, họ đố kỵ những gì quang minh chánh đại.

CAN - TRƯỜNG TƯƠNG - THỨC — Biết nhau đến tận gan ruột, dùng để chỉ những người bạn thân thiết, tâm giao, chơi với nhau rất khăng khít.

CÀN KHÔN — Tên hai quẻ trong Bát - Quái, Quẻ Càn *tượng trưng Trời ;* quẻ Khôn *tượng trưng Đất,* đó là những vật to lớn nhất trong vũ-trụ. Có câu : *Trời che ta, Đất chở ta,* nghĩa bóng là công ơn cha mẹ rất to lớn không gì sánh bằng Trời-Đất. Thí-dụ : **« Dốc báo càn**

khôn phúc tái » *(Sãi-Vãi)*. Hoặc dùng để tượng trưng một việc gì to tát, như trong « **Phan Trần** » có câu :

Càn-khôn còn rộng tạo-đoan còn dài.

CÀN CƯƠNG TÁI CHÍNH — Diềng mối của Trời đã thắt lại, dùng để nói lên điềm nhà vua mất nước lại khôi phục được cơ nghiệp.

CÀN NGUYÊN — Trời tương đối với *khôn nguyên*, vì khôn nguyên được tạo ra đầu tiên. Theo trong Kinh-Dịch thì trước tiên, vạn vật sinh ra chỉ có nhị nguyên, tức là âm-dương.

CÁN BỘ — Ngành riêng cán đáng về một công việc gì, người được chỉ định trông nom ngành riêng ấy. Trong việc tổ chức *xã-hội, văn-hóa, chánh-trị, khoa-học* ngày nay rất cần có nhiều cán bộ để điều hành nhiều công việc, với mục đích mang tại nhiều kết quả cụ thể.

CANG TRỰC — Cũng gọi là cương-trực, là tính ngay thẳng. Người có tính cương trực làm việc không bao giờ thiên vị, cứ theo một đường thẳng không một quyền lực nào có thể khuất phục được.

CANH — Có nhiều nghĩa : a) *sửa đổi, từng trải ;* b) *một món ăn nấu bằng rau cải, cá thịt và có nước.* Điển tích Hán-Bái-Công thuở hàn vi còn làm đình-trưởng một hôm dùng cơm ở nhà người anh có một bát canh ngon, Bái-Công ăn hết nhưng còn muốn đòi thêm. Để cho em chồng biết thức ăn ấy đã hết, người chị dâu liền lấy cái vá múc canh cào vào cái nồi sột sột để Bái-Công đừng gọi thêm. Sau Bái-Công lên làm vua, tức là vua Cao-Tổ nhà Hán liền phong cho người con trai của chị dâu chức Bát-Canh-Hầu, tức là tước Hầu vét canh để đền ơn ngày trước.

CANH DỊCH — Có nghĩa là thay đổi, ý nói sự dời đổi về người đời, sự vật trên đời nầy. Trong « **Tụng Tây-Hồ Phú** » có viết :

Lớp canh dịch người xưa man mác,
Vẻ tiêu lương cảnh cũ thẹn thò.

CANH HỌA — Canh : *nối tiếp ;* Họa : *đáp lại bài xướng,* ý nói nối điêu một bài thơ đã làm trước. Trong « **Tụng Tây-Hồ Phú** » có câu :

Tòa đá nọ hãy ghi câu canh họa.

CANH SẦN — Canh : *cày ;* Sần : *tên đất Hữu Sần thuộc tỉnh Hà-Nam Trung-Hoa.* Sách Mạnh Tử có viết : « **Y-Doãn canh ư Hữu-Sần chi dạ** », nghĩa là : *Ông Y-Doãn cày ở đất Hữu-Sần.* Trong bài « **Kẻ Sĩ** », Nguyễn-Công Trứ cũng có câu :

Lúc vị ngộ hối tàng nơi bồng tất,
Hiêu hiêu nhiên điếu Vị, canh Sần.

CANH TẠC — Canh : *cày ;* Tạc : *đào,* nhiều khi học trại ra là « **canh tác** ». Điển tích đời đế Nghiêu, để ca ngợi cảnh thái bình hoan lạc, thiên hạ đều ngâm vang lên : « **Nhất xuất nhi tác, nhật một nhi tức, tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực** », có nghĩa là : *Mặt trời mọc thì làm, mặt trời lặn thì nghỉ, đào giếng mà uống, cày ruộng mà ăn.* Cũng có câu :

Dưới cũng vỗ bụng trời Nghiêu, vang ca canh tạc.

CANH TÍNH — Thay đổi triều đại của một vị vua, ví dụ như đời Lê đổi sang đời Nguyễn, cũng có nghĩa là thay đổi họ mình để lấy họ khác.

CANH THIẾP — Canh : *chữ thứ bảy trong thập can,* có nghĩa là *tuổi ;* Thiếp : *mảnh giấy.* Canh thiếp có nghĩa là mảnh giấy trên đó ghi chép ngày giờ sinh của đôi trai gái mà cha mẹ đôi bên trao đổi trong ngày làm lễ hỏi, nhiều người còn gọi là tờ « **bát tự niên canh** ». Trong « **Kiều** » cũng có câu :

Hãy đưa canh thiếp trước cầm làm ghi.

CANH TRƯƠNG — Canh : *thay đổi ;* Trương : *giây,* có nghĩa là đem giây đàn mới thay vào giây đàn cũ. Điển Đồng-Trọng-Thư đã quan niệm việc thay cũ đổi mới trong câu : *Trộm ví với giây đàn cầm, đàn sắt, nếu không được điều hòa thì xin hãy tháo ra để thay giây mới ắt đàn lại được.* Canh-trương theo nghĩa thông thường là sự thay cũ đổi mới. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

An-Nam lại mới canh trương.

CÁNH BẰNG — Cánh chim Bằng, một loài chim to lớn có sức vượt chín từng mây, nghĩa cũng như cánh hồng. Người ta thường ví người con trai cần có tài bay nhảy như cánh chim Bằng và không thể nào hèn yếu ru rú trong xó nhà như đàn gà được. Có câu :

Cánh chim Bằng vạn dặm những chờ mong.

CÁNH HỒNG — Cánh con chim hồng, một loại chim rất to lớn có thể bay xa ngàn dặm như loài đại bàng, nghĩa bóng để chỉ những người có tài trí cao xa, thích vẫy vùng trong

thiên hạ không khác gì loài chim hồng tung hoành trên chín từng mây. Có câu :

Cánh hồng ngàn dặm ruỗi dong,
Đường xưa, cành cũ khó mong ngày về.

CÁNH LĂNG — Tên một nước nhỏ, chư hầu của nhà Hán, nằm ở miền Giang-Hạ, trước do Lỗ-Cung-Vương cai trị. Đến đời vua nhà Hán là Linh-Đế, Cánh-Lăng được đổi thành quận, do quan Thái-Thú Lưu-Yên, vốn là cháu Lỗ-Cung Vương trấn nhậm.

CÀNH DƯƠNG QUAN — Tức là cành liễu trao tay khi chia cách. Ngày xưa có tục mỗi khi chia tay nhau, đôi vợ chồng thường bẻ cành liễu trao cho người đi trong ngày tiễn biệt. Cũng do điển Liễu-Chương-Đài *(Xem chữ Liễu)*. Trong « **Tự-Tình-Khúc** » Cao-Bá-Nhạ có viết.

Vin cành liễu ngậm câu tan hợp.

CÀNH DIÊU, ĐÓA NGỤY — Người họ Diêu tìm ra được một giống hoa mẫu-đơn màu vàng, người họ Ngụy tìm được một giống hoa mẫu-đơn màu tím. Hai loại hoa mẫu-đơn này rất hiếm và được nhiều người ưa thích và ca tụng. Để nhớ công người đã tìm ra giống hoa này, người ta thường gọi hoa mẫu-đơn màu vàng, tím là Diêu Ngụy, hay Diêu-Hoàng Ngụy-Tử, hoặc là Cành Diêu Đóa-Ngụy. Loại hoa mẫu-đơn có rất nhiều màu, cây cao đến 3, 4 thước, lá cây xanh có 5 chia, hoa lớn bằng cái dĩa đựng tách trà chia ra làm nhiều cánh, mới trông như nhiều hoa tường vi kết lại, có hương thơm sắc đẹp. Có tên riêng là « **Phú quí hoa** », hay « **Quốc sắc thiên hương** ». Hoa nở từ đầu Xuân đến đầu Hạ.

CÀNH ĐÀ — Đà là tên một giống cá có thân dài vài trượng, da bền có thể bịt trống được, tiếng kêu rất lớn mỗi lần kêu rất đúng với mỗi trống canh.

CÀNH NGANG CHỊU BÚA RÌU — Hàn Ngụy-Công, đời nhà Tống làm quan tại đất Trung-Sơn, có một người môn khách đang đêm lén vượt tường sang ngủ ở nhà con hát. Ngụy Công đò biết được, liền làm một bài thơ « **Trồng Trúc** » có câu : « **Ân cần tẩy dịch gia bồi thực ; Mạc khiến cuồng chi loạn xuất tường** », nghĩa là : *Ân cần tưới tắm cùng vun bón, không để cành ngang vượt khỏi tường.* Người môn khách liền đáp lại ngay : « **Vương nhân nhược dã liên cao tiết ; Mạc vị cuồng chi tặng phủ cân** », nghĩa là : *Tiết cao vì được quan thương đến ; Chớ để cành ngang chịu búa rìu.* Ngụy-Công biết ý người môn khách xin được khoan dung và tỏ lòng hối lỗi, liền đem tặng khách một người tỳ nữ.

CẢNH BỊ ĐỊA VỰC — Cảnh : *phòng giữ* ; Bị : *đề phòng* ; Địa vực : *khu đất*, nghĩa là phần đất cần phải gìn giữ đề đề phòng chiến tranh có thể xảy ra, hoặc những biến cuộc khác thường.

CẢNH DƯƠNG CHUNG — Tức là *quả chuông ở Cung Cảnh-Dương*. Do điển tích vua Võ-Đế cho đúc một quả chuông rất lớn treo tại cung Cảnh-Dương, cứ mỗi sáng nội hoạn đánh một hồi chuông để các phi tần, cung nữ lo sửa soạn thức dậy để trang điểm. Có câu :

Chuông Cảnh-Dương báo giờ trang điểm.

CẢNH CÔNG — Vua nước Tề là Cảnh-Công đã có lần vấn Đức Khổng-Tử về việc chính sự. Đức Khổng-Tử thưa : *Cái cội rễ của việc chính sự là phải làm thế nào cho sáng tỏ luân thường, đạo lý. Nơi Triều đình vua hết đạo làm vua, tôi trọn đạo làm tôi. Ở gia đình cha phải tròn bổn phận làm cha, con phải tròn bổn phận làm con. Tất cả vua tôi, cha con, nếu ai nấy đều hiểu biết bổn phận mình mà làm cho trọn vẹn, bấy giờ việc chính sự mới có thể hay và đẹp được.* Tề-Cảnh-Công nghe theo, quả nhiên về sau việc nước được kết quả theo ý mong muốn.

CẢNH TRÍ — Hình sắc phân phối một cách đẹp đẽ, có thể làm xúc động đến tâm hồn người ngắm nhìn. Trong bài thơ tả cảnh, nữ sĩ **Thanh-Quan** cũng có viết :

Cảnh trí nào hơn cảnh trí này.

CAO DOÃN — Người ở nước Ngụy làm chức Trước-tác-Lang có bạn đồng liêu tên Địch Hắc-Tử phụng chỉ nhà vua đi tuần thú Tinh Châu ăn hối lộ một ngàn tấm vải vóc. Việc làm phi pháp của Hắc-Tử thấu đến tai nhà vua, Hắc-Tử bị triệu hồi để đối chất. Trước khi vào bệ kiến, Hắc-Tử hỏi ý kiến các quan đồng liêu nên thú thật hay chối hẳn, vì việc không có bằng cớ. Ai nấy đều bảo chối để chạy án, riêng Cao-Doãn khuyên Hắc-Tử nên nhận lấy tội và cầu mong sự khoan hồng của nhà vua, nếu giấu diếm càng thêm trọng tội vì khi quân. Lại trong lúc phụng chỉ cùng các quan Tư-đồ và các vị Sử quan soạn sử, Cao-Doãn có chiết ra các điều lỗi lầm của nhà vua. Do đó, khi xem sử, nhà vua nổi trận lôi đình cho là các quan muốn đàn hạch đến tội vua liền truyền đem tất cả những quan chép sử ra giết hết. Cao-Doãn

cũng bị vạ lây. Thái-Tử là học trò của Cao Doãn, vì muốn cứu thầy nên đứng ra đổ lỗi cho quan Tư-Đồ tất cả. Vua truyền hỏi lại, Cao Doãn cứ thật tâu trình vì Thái-Tử muốn cứu mình nên đã nói thoát ra như vậy. Sự thật Cao Doãn cũng đã cùng các quan và quan Tư-Đồ viết trong quyển sử ấy. Vua phán : *Gặp chỗ chết mà không chịu dời đổi, ấy là giữ tròn chữ tín, làm tôi mà không bao giờ chịu dối vua, ấy là trinh. Người mà đủ tín, đủ trinh thì làm gì có tội được.* Vua liền hạ chiếu ân xá tội chết cho Cao-Doãn.

CAO-BÁ-NHẠ — Cao-Bá-Nhạ sinh năm nào và mất năm nào không thấy nói trong Văn-Học-Sử. Chỉ biết ông người làng Phú-Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc-Ninh.

Ông là con của Cao-Bá-Đạt *(anh em sinh đôi với Cao-Bá-Quát)* làm Tri-Huyện Nông Cống, Thanh-Hóa, dưới Triều vua Tự-Đức. Cao Bá-Nhạ gọi Cao-Bá-Quát bằng chú ruột.

Sau khi Cao-Bá-Quát nổi lên chống lại nhà Nguyễn *(1854)* ở Mỹ-Lương rồi bị giết, dòng họ Cao cũng bị họa lây.

Cao-Bá-Đạt đang làm tri-huyện Nông-Cống bị bắt giải về Kinh, dọc đường ông làm một tờ trần-tình rồi dùng dao tự-tử. Cả nhà họ Cao đều bị xử chém, chỉ riêng Cao-Bá-Nhạ trốn thoát, đổi tên, cải họ về trú ngụ tại Mỹ-Đức, một làng gần Hương-Sơn, tỉnh Hà-Đông. Cao Bá-Nhạ làm nghề dạy học để sinh-nhai. Ông cưới vợ và hạ sinh được hai người con gái.

Tám năm sau, vì có người tố-cáo, quan quân đến vây bắt đem về giam ở ngục Hà-Nội *(1862)*. Sau đó ông được giải đi Kinh-Bắc, rồi đày lên vùng ma thiêng nước độc ở mạn ngược Bắc Kỳ khiến ông mất tích.

Những ngày bị giam cầm nơi ngục thất, Cao Bá-Nhạ có làm hai bài văn để trần-tình nỗi oan khổ của mình :

— **« Trần-Tình-Khúc »**, viết bằng chữ Hán với mục đích kêu oan và mong Triều-đình xét đến nỗi oan-khổ của mình mà ân-xá tội-tình.

— **« Tự-Tình-Khúc »**, viết bằng chữ nôm để kể-thác tâm-sự và biện-bạch nỗi oan của mình. Trong bài này, tác-giả cố đem tấm lòng chân thành của mình bày tỏ cho mọi người biết sự oan-ức của dòng họ Cao. Tác-giả hy-vọng lượng khoan hồng của nhà vua sẽ cứu xét đến trường hợp đặc-biệt của mình.

Nhưng Triều-đình nhà Nguyễn vẫn làm ngơ và lời kêu oan của Cao-Bá-Nhạ chỉ là những tiếng yếu-ớt của một con chim sắp giây chết vang lên giữa bãi sa-mạc mênh-mông.

Chúng ta nhận thấy Cao-Bá-Nhạ sáng tác được **« Khúc Tự-Tình »** vì gia đình họ Cao bị nạn tru-di tam-tộc do chú của ông là Cao-Bá Quát gây nên.

Cao-Bá-Nhạ đã chết vì hành-động của chú, một con người đã thấm nhuần học thuyết Khổng Mạnh và đã từng chủ-trương :

Quân ân thần khả báo,
Phụ nghiệp tử năng thừa.

Cao-Bá-Nhạ dù phải trốn chui, trốn nhủi, nơm nớp lo sợ không biết chiếc đầu của mình sẽ rơi rụng lúc nào, nhưng vẫn không có một phản ứng nào mạnh-mẽ để chống đối với người đã đưa cả ba họ mình lên đoạn đầu đài. Phải chăng vì ảnh hưởng nền giáo-dục Khổng-Mạnh đã khiến cho Cao-Bá-Nhạ không dám nói lên **« mối thù nhà »**, chỉ cầu mong Trời Phật là đấng Thiêng Liêng xui cho nhà vua hiểu được **« tấc lòng thành »** của mình ra lệnh ân-xá.

Để hiểu rõ tâm-trạng và những nỗi gian-truân của Cao-Bá-Nhạ trên bước đường lẫn trốn, chúng ta thử xét qua tác-phẩm **« Tự-Tình-Khúc »** một bản trần-tình đầy-đủ về những nỗi đau-khổ về tinh-thần lẫn thể chất của một **« nạn nhân »** dưới thời phong-kiến đế-chế.

Qua nội-dung của tác-phẩm **« Tự-Tình Khúc »** chúng ta có thể tìm hiểu Cao-Bá-Nhạ về : *Tư-Tưởng và Tình-Cảm* :

Tư-tưởng của tác-giả ảnh-hưởng Khổng-Giáo cũng như cha và chú, Cao-Bá-Nhạ chịu ảnh hưởng học thuyết Nho-giáo. Dù cả dòng họ Cao chịu lãnh án **« tru-di tam-tộc »**, nhưng Bá-Nhạ vẫn cam lòng chịu đựng cảnh **« ngậm hờn, nuốt tủi »** không dám oán than mà chỉ trông mong có ngày đấng cửu-trùng sẽ xét đến nỗi oan mà ra lệnh ân xá, nhưng ngày ấy còn xa :

Cho nên ngậm tủi nuốt phiền,
Cắn răng mà chịu trăm nghìn thương tâm.

Còn gì đau khổ cho bằng tâm-sự của một kẻ đi trốn, lúc nào cũng không ngớt lo-sợ, hồi-hợp và không biết cùng để giải bày nỗi-niềm u-uẩn vẫn hằng chôn kín tận đáy lòng :

Chiếc thân tựa bóng quan-hà.
Nỗi-niềm tâm-sự trăng già thấu chăng ?

Được rèn đúc theo khuôn-khổ Khổng-giáo, Cao-Bá-Nhạ rất trọng chữ hiếu. Sở dĩ ông phải chịu trăm cay ngàn đắng là muốn bảo trọng lấy thân hầu lo việc tế-tự và để dòng họ Cao khỏi phải tuyệt-tự sau này :

Phù sinh một sợi tơ mành;
Giữ gìn di thể như hình thiên kim.

hoặc :

Lại còn nỗi gia-đình tự-tục,
Đau-đớn lòng cốt-nhục cù-lao.
Phúc xưa mòn mỏi thế nào,
Chút lòng thanh-bạch, nỡ-nào mất không.

Trong khi trốn-tránh, Cao-Bá-Nhạ vẫn tu-tâm, dưỡng tánh, giữ đúng tiết-tháo của nhà Nho, dù không còn chút hy-vọng nào về thân-thế và sự-nghiệp về sau, sống đạm-bạc với nghề dạy học kiếm ăn từng bữa :

Thương ôi ! hảo sự tiêu ma,
Tấm lòng băng-tuyết phút hòa trần ai.

Đối với vua Tự-Đức, người đã lên án tận diệt hết cả dòng họ Cao, ông vẫn không quên nói đến chữ trung :

Cô trung quyết giữ lời thề,
Để hồn di thể đi về cho an.

Trong hoàn cảnh khó khăn nào, Cao-Bá-Nhạ vẫn không để cho phẩm giá của mình bị hoen ố. Sống trong cảnh hoạn-nạn, tù-tội, tấm lòng sắt đá của con người sống trong vòng lễ giáo vẫn không bao giờ thay đổi.

Thái-độ quân-tử này, Cao-Bá-Nhạ đã ảnh-hưởng rất nhiều ở gia đình và tâm hồn của ông được rèn đúc ngay từ buổi thiếu thời với một nền giáo dục căn-bản :

Lánh cho khỏi thanh cao là quí,
Giữ được điều liêm-sĩ là hay.

hoặc :

Trong khi biến chẳng khác thường,
Đến điều cùng quá lại càng kiên-trinh.

hoặc :

Bút nghiên tiêu-khiển ngày dài,
Chẳng vì tân khổ bỏ hoài quang-âm.

Hoàn-toàn tin vào số mệnh, Cao-Bá-Nhạ mong mỏi « sau cơn giông tố, trời sẽ quang-đảng » và vẫn đợi chờ khắc-khoải :

Khuôn Tạo-hóa dầu rằng phong-sắc,
Nợ phù-sinh phó mặc bi-hoan,

Suốt quãng thời gian 8 năm trốn tránh, lúc nào Cao-Bá-Nhạ cũng trông ngóng, mong-mỏi lệnh ân-xá của nhà vua :

Khi ngày mong bức xá thư,
Khi đêm than bóng, khi trưa hỏi lòng.

Đến khi bị kẻ tham tiền tố-giác để mong lãnh thưởng, Cao-Bá-Nhạ mới thấy sự đen bạc của thói đời, sự tinh ma của người đời. Niềm tin tưởng bỗng tan đi, sự thật quá não-nề. Bao nhiêu hy-vọng mà ông đặt để vào lượng cao minh của Triều Nguyễn biến đi như mây khói : Kiếp sống của kẻ sa cơ thất thế thật mới tủi nhục làm sao ! Sự cười-cợt ở đầu môi, chót lưỡi chỉ là một lối « ngoại giao » của những hạng người quỷ-quyệt, gian-xảo :

Chữ bạc mệnh ai ơi xót với,
Câu đa-đoan trời hỡi thấu chăng.
Gớm thay ngọn lửa đốt rừng,
Dập tàn tàn lại bừng bừng bỗng không.
Ghê cho kẻ mọc lông trong bụng,
Đặt nên điều vẽ bóng ngoài môi.
Ngựa hươu thay đổi như chơi,
Giấu gươm đầu lưỡi, thọc dùi trong tay.
Cây ra sự chia cây, rụng lá,
Để cho ai chìm cá, dạt bèo,
Dăm ba kẻ thước người hèo,
Ngõ Nhan lỗi cái đan-biều đập tan.

Cao-Bá-Nhạ ảnh-hưởng ở Phật-giáo và Lão-giáo rất nhiều. Dùng thuyết Khổng-Mạnh và đạo lý của Nho-giáo để giữ cho lòng mình được bình-thản, chống với mọi sa-ngã, cố-gắng chịu đựng những thử-thách, nhưng đôi khi Cao-Bá-Nhạ cũng cảm thấy « Đời là bể khổ » :

Nỗi chìm, chìm nỗi bể oan,
Mấy năm hầu cạn, một cơn lại đầy.

hoặc kiếp phù-sinh :

Phù sinh thôi thế thì thôi,
Dẫu thân chuộc lại cũng đời bỏ đi.

Cao-Bá-Nhạ tin rằng sở dĩ kiếp này mình phải chịu cảnh long-đong, vất-vả gian-truân nhiều nỗi là do những oan trái từ tiền kiếp chưa trả xong. Đó chính là « luật nhân quả » của Phật-giáo :

Nặng kiếp trước vò dầy chi mãi,
Ngẫm tình này oan trái sao cân.
Nghĩ thân mà ngán cho thân,
Một thân mang nợ mấy lần chưa thôi.

Bên cạnh sự an-ủi của Phật-giáo, chúng ta thấy Cao-Bá-Nhạ còn muốn tìm đến cảnh nhàn của Lão-Trang. Nhưng trong cái nhàn của ông rất giản-dị không cầu kỳ, chỉ cốt quên đi những điều phiền muộn. Cảnh nhàn của ông gồm có hoa cỏ, gió trăng, thú thiên-nhiên mà tất cả mọi người đều có thể tìm thấy bất cứ lúc nào.

Mấy phen điểm xuyết sơn-hà,
Cúc mươi lăm khóm, mai và bốn cây.

Nhưng « người buồn cảnh có vui đâu bao giờ », nỗi buồn của Cao-Bá-Nhạ vương trên lá cây,

ngọn cỏ và phong-cảnh dường như đã thông cảm với ông mà đượm màu ủ-rủ :

Người đau phong cảnh cũng buồn,
Thông gầy như trúc cúc mòn như mai.

Quá đau khổ vì kiếp sống không định hướng, Cao-Bá-Nhạ càng thấy sự đổi dời và biến chuyển của vạn-vật. Tất cả chỉ là hư-ảo :

Chiếc ngựa trắng đi về góc bể,
Đàn chó xanh lẻ tẻ bên trời.

Lòng hăng-hái, chí phấn đấu đã biến mất nhường chỗ cho sự **« thanh-tịnh vô-vị »** của Lão giáo. Cao-Bá-Nhạ muốn tìm sự lãng quên trong cảnh nhàn để vơi bớt nỗi buồn phiền, lo lắng :

Lần hồi trong tám chín niên,
Gối nhàn tạm chợp, mối phiền tạm khuây.
Vườn riêng lấy cỏ cây làm bạn,
Năm dài, xem yến nhạn bay qua.

hoặc :

Vườn thược-dược thâu mòn cửa trúc,
Dẫy ba-tiêu chen-chúc sông hồ.
Biệt ly vắng ngắt cảnh thu,
Thanh-cư ai vẽ nên đồ Võng xuyên ?

hoặc :

Nhờ tin gió hỏi cây thạch-lựu,
Thu hầu sang hạ cửu gần qua.
Đạn-tâm còn chút gọi là,
Giữ-gìn băng ngọc đừng pha bụi trần.

hoặc :

Trường sơn-trúc thạch-hương đã ngán,
Hồi bờ-đào long-nhãn càng đau !
Hồng mai rả-rích giọt châu,
Hững-hờ sương tảo, dãi dầu sương cam.

Tình-cảm của Cao-bá-Nhạ rất đậm đà và tha thiết đến độ. Tác phẩm **« Tự-Tình-Khúc »**, theo nhận xét của chúng ta, không có gì là đặc sắc về phương-diện : *Tư-Tưởng*. Phần trội hẳn của Tự-Tình-Khúc là : *Tình-Cảm*.

Được sáng-tác trong một hoàn-cảnh đau thương và bi-đát nhất, **« Tự-Tình-Khúc »** là những vần thơ dệt bằng máu và nước mắt của Cao Bá-Nhạ, một tâm hồn đau khổ đến cực độ. Trong lời thơ của ông bao giờ cũng chan chứa nỗi u sầu thầm kín :

Có ai qua lối hoạn kiều,
Cho ta nhắn gởi ít nhiều bi-ai.

Trong khi ở ẩn, tưởng đã được yên thân, nào ngờ họa đâu xảy đến thình lình, thân phải làm kẻ tù-tội, gia-đình tan-nát. Hết bị giải đến nơi nầy, lại phải đày đi nơi khác, Cao-Bá-Nhạ cảm thấy mình như những đóa hoa bị vùi dập không chút xót thương giữa chợ đời bạc ác :

Nay phó xuống Đông thành tạm trú,
Mai truyền sang Bắc lộ ruổi xa.
Thân sao như gánh hàng hoa,
Sớm qua chợ sớm chiều qua chợ chiều.

Kể lại từ lúc cảnh nhà tai biến, phải trốn tránh chịu nhiều nỗi gian truân, cay đắng :

Gập ghềnh từng bước gian nan,
Một vùng khách địa, muôn vàn thương tâm.

và sống trong lo sợ :

Thấm mờ hôi vận hạn lâu qua.

Cha thì tự tận, mẹ trôi giạt phương nào không biết. Xứ sở, quê hương đã gieo vào lòng người viễn khách nỗi buồn man mác khi nhìn về chốn cũ :

Ngàn non thái một màu mây bạc,
Giạt chân bèo lưu lạc bể oan.
. . . . . .
Lòng hiếu-dưỡng trăm năm đã lỡ,
Lời di danh hai chữ còn mang,
. . . . . .
Nhà huyên bấy nhiêu năm lưu lạc,
Thân bèo trôi một bước một đau.

Trong lúc bị bắt giải đi, Cao-Bá-Nhạ đã thốt lên những lời thống thiết như một con chim vừa bị trúng tên, đang oằn-oại với vết thương. Còn cảnh tượng nào đau xót bằng :

Tiều đồng thổn thức chung quanh,
Thê nhi lăn lóc bên mình khóc than.
Phút nửa khắc muôn vàn thê thảm,
Trong một mình, bảy tám biệt ly.
Ngoảnh vào, ái ngại thê nhi,
Ngoảnh ra, ấn cũ cầm thi ngại ngần.

Nhìn lại cảnh cũ lần cuối cùng để rồi không bao giờ được trông thấy nữa ! Cảm tình của Cao-Bá-Nhạ đối với những vật vô tri giác trong phút chia ly vĩnh viễn nầy thật nồng nàn và sâu sắc. Hoa cỏ kia, cảnh thiên nhiên nọ dường như cùng thông cảm với thi sĩ trong buổi biệt ly đượm mối sầu vạn cổ :

Lay ngọn trúc, gió dẫn lăn lóc,
Thấm cành mai, sương khóc chan hòa.
. . . . . .
Bước sầu ai vẽ giữa đàng,
Mây in sắc lúa nửa vàng nửa xanh.
. . . . . .
Đoái trông cầu quán so le,
Cỏ ngăn lối ngõ, cây che mái nhà.

Lúc bị giam cầm nơi ngục thất, nhưng tâm hồn của Cao-Bá-Nhạ vẫn hướng về vợ con với nỗi niềm mong nhớ :

Cầm đau đớn khuê phòng gối lẻ,
Bỗng vì đâu chia rẽ mối tơ.
Liệu bỏ đôi chút cành trơ,
Bao giờ bíu ríu, bao giờ bồng mang.

Hoa là vật mà Cao-Bá-Nhạ cho là kẻ biểu đồng tình với mình và thường gởi gấm tâm sự thầm kín.

Trong thời-gian ẩn-náu ở Mỹ-Đức, thi-sĩ vẫn chăm sóc đến hoa, tìm sự nhàn-tản với hoa :

Mấy phen điểm xuyết sơn-hà,
Cúc mươi lăm khóm, mai và bốn cây.

Nguồn an-ủi duy nhất của Cao-Bá-Nhạ là hoa. Hoa đã là người bạn tâm-tình và có liên-quan mật-thiết với đời sống của thi-sĩ :

Người đau phong-cảnh cũng buồn,
Thông gầy như trúc, cúc mòn như mai,

Trong lúc tai biến bị « **kẻ thước người hèo** » đến bắt giải đi chư một con vật, Bá-Nhạ vẫn còn đưa mắt nhìn lại hoa một lần chót ngỏ bao đời tâm-sự với nỗi niềm luyến tiếc, nhớ nhung :

Trông hoa đau đớn cùng hoa,
Ai ngờ từ dấy hóa ra vô tình.

Trong cảnh giam cầm tù tội, thi sĩ vẫn nhắn nhủ với hoa, người bạn tâm tình của mình thuở nào nên giữ lòng trong sạch, đừng vì tai biến mà làm hoen ố nét đan thanh :

Đan tâm còn chút gọi là,
Giữ gìn băng ngọc đừng pha bụi trần.

và thi-sĩ nhắn nhủ :

Chập chờn say tỉnh giữa đường,
Hoa kia có biết đoạn trường này chăng ?

để rồi mong ngày được cùng hoa tái ngộ trong cảnh sum họp :

Xin hoa chứa phong-quang như cũ,
Chủ-nhân còn đoàn tụ có khi.

Với một tâm hồn đa sầu đa cảm của người trai xứ Kinh-Bắc, ảnh hưởng huyết thống của cha, chú đều là bậc tài hoa phong nhã, Cao-Bá-Nhạ không đến nỗi yếu hèn và tỉ tê than khóc. Trong cảnh giam cầm khổ sở, ông cũng vẫn còn sáng suốt tiếp nhận những vẻ đẹp thiên nhiên và ghi nhận những âm thanh, màu sắc một cách chân thành và tỉ mỉ ;

Bước sầu ai vẽ giữa đàng,
Mây in sắc lúa nửa vàng nửa xanh.
Sương thấm lối gập ghềnh từng bước,
Gió lẫn cành xao xác tai nghe.
Đoái trông cầu quán so le,
Cỏ ngăn lối ngỏ cây che mái nhà.

hoặc :

Tràng đê một giải xanh rì,
Nước trôi đỏ thắm, mây đi trắng ngần,
Trận gió thổi vang lừng trống giục,
Lối bụi mù chen chúc quân ran.

Ta thấy trong « **Tự-Tình-Khúc** » : « *Cảnh* » và « *Tình* » được hòa hợp một cách khéo léo. Cao-Bá-Nhạ thường dùng lối tả chân để ghi chép một cách rõ ràng tất cả những tình tiết đã xảy ra :

Năm ba kẻ thước người hèo,
Ngõ Nhan lỗi cái đan biều đập tan.
Gà eo óc vừa tàn giấc mộng.
Nhặng vo ve sực động hồn kinh.

Nét bút lại càng linh động và tinh vi hơn trong những câu :

Áo sốc xếch nửa manh chắp nối,
Tóc loăn-xoăn trăm mối bòng bong.
Tiểu đồng thồn thức chung quanh,
Thế nhi lăn lóc bên mình khóc than.

hoặc :

Sao gia vận biến di đến thế,
Nào tiền nhân tích lũy để đâu ?
Cao xanh xanh ngắt một màu,
Biết rằng có thấu nguyên đầu cho chăng.

hoặc :

Hương thề nguyện khói nồng trước gió,
Tờ tố oan tay ngõ giữa trời,
Tờ oan kể hết bao lời,
Hương thề sao chứa thấu nơi cửu trùng.

Nỗi buồn man mác phảng phất trong lời thơ nhẹ nhàng :

Giấc thanh dạ cơn say cơn tỉnh,
Ngày lưu niên khi lạnh khi nồng.

hoặc nghẹn ngào nức nở trong nỗi oan hờn thầm kín :

Đuôi con mắt châu sa thấm giấy,
Đầu ngón tay máu chảy pha son.

Đọc qua tác-phẩm « **Tự-Tình-Khúc** », ta thấy Cao-Bá-Nhạ có một lối hành văn gợi cảm. Bút pháp của thi sĩ rất điêu luyện và tinh vi.

Những vần thơ sau đây đọc lên, ta có cảm tưởng đó là những tiếng oán hờn nức nở xuất phát tự đáy lòng của một con người đã chết vì một cuộc trả thù của chế độ phong kiến độc đoán dưới triều Nguyễn :

Chữ bạc mệnh ai ơi thấu với,
Câu đa đoan trời hỡi thấu chăng ?
. . . . . .
Nỡ đày đọa phong trần nặng kiếp,
Để tơ vương oan nghiệt lạ đời.
. . . . . .
Hơi may heo hắt từ đây,
Gian nan phong vị độ rày ra sao.
. . . . . .
Trông hoa luống nặng tình xưa,
Tiếc hoa luống ngại nắng mưa dãi dầu.
. . . . . .
Cô trung quyết giữ lời thề,
Để hồn di-thể đi về cho an.
. . . . . .
Tấm tức nỗi ngậm sầu nuốt giận,
Thổn thức thay thở vắn thay dài.
. . . . . .
Gập ghềnh từng bước gian nan,
Một vùng khách địa muôn vàn thương tâm.
. . . . . .
Phút nửa khắc muôn vàn thê thảm,
Trong một mình bảy tám biệt ly.
. . . . . .
Thân sao như gánh hàng hoa,
Sớm qua chợ sớm chiều qua chợ chiều.
Người đất khách phó liều mưa nắng,
Thuyền sông mê chở nặng biệt ly.

Lời thơ và âm điệu thật nhẹ nhàng có một sức rung cảm :

Có ai qua cõi hoàn kiều,
Cho ta nhắn gởi ít nhiều bi ai.

hoặc :

Xa trông tầm tã giọt châu,
Gần trông phải gượng mối sầu ngậm cay.

hoặc :

Chập chờn say tỉnh giữa đường ?
Hoa kia có biết đoạn trường nầy chăng ?

So sánh với thể thơ lục bát của Tố-Như tiên sinh, lời thơ trong **« Tự Tình Khúc »** của Cao-Bá-Nhạ không kém phần điêu luyện, trang nhã.

Qua những câu song thất trong **« Tự Tình Khúc »**, ta liên tưởng đến lời thơ của Ôn Như-Hầu Nguyễn-Gia-Thiều trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »**, lời thơ bóng bẩy như :

Vườn thược-dược thâu mòn cửa trúc,
Dẫy ba tiêu chen chúc sông hồ.

hoặc :

Nhẫn hỏi đến mộc liên hai ngọn,
Phóng tin hoa dầy dạn gió may.

hoặc :

Tiếng tất xuất bên mình giục giã,
Ngọn trà mi trước gió lơ thơ.

hoặc :

Nhờ tin gió hỏi cây thạch lựu,
Thu hầu sang hạ cửu gần qua.

hoặc :

Trưởng sơn trúc thạch hương đã ngắn,
Hỏi bồ đào long nhãn càng đau.

Có những đoạn giản dị, trong sáng như thể thơ mới được thông dụng nhất hiện nay như :

Chiếc thân tựa bóng quan hà,
Nỗi niềm tâm sự trăng già thấu chăng.
. . . . . .
Khi ngày mong bức xá thư,
Khi đêm than bóng, khi trưa hỏi lòng.
. . . . . .
Hoa kia hãy nhẫn thu này,
Buổi thu còn vắng người say trước đình.
. . . . . .
Thân sao như gánh hàng hoa,
Sớm qua chợ sớm chiều qua chợ chiều.

Nhờ cách dùng từ ngữ khéo léo, Cao-Bá-Nhạ đã tạo cho **« Tự-Tình-Khúc »** có một giọng lâm ly, thống thiết. Nỗi đau đớn đến cực độ, nỗi oan ức **« họa có Trời biết cho »** đã thể hiện qua lời thơ đầy huyết-lệ đượm một nỗi buồn khôn tả, ghi lại một cực hình tàn nhẫn, vô nhân đạo mà triều-đình nhà Nguyễn dưới triều Tự Đức đã áp dụng cho cả dòng họ Cao.

Chúng ta nhận thấy tác phẩm **« Tự-Tình Khúc »** được liệt vào những áng văn trữ-tình có giá trị về văn chương vào hậu bán thế kỷ 19 không phải là quá đáng. Trong **« Thi-Văn Bình Chú »**, ông Ngô-Tất-Tố cũng đã viết về **« Tự-Tình-Khúc »** như sau : *Đọc hết bài nầy tưởng đến kết cục bi thảm của tác-giả (Cao-Bá Nhạ) thiên cổ phải châu mày nghiến răng.*

Đọc hết tác phẩm **« Tự-Tình-Khúc »**, chúng ta thấy về tư tưởng, Cao-Bá-Nhạ đã bắt nguồn từ Nho-Phật-Lão. Tuy nhiên, tư tưởng ấy có tính cách tiêu cực và Cao-Bá-Nhạ đã tỏ ra là một kẻ chiến bại phó mặc định mệnh cho số phận may rủi và không chịu tìm một đường lối

giải thoát cho mình. Trong **« Tự-Tình-Khúc »**, nói rất nhiều về chữ trung hiếu. Chúng ta không thể nào ngờ vực được lòng hiếu thảo của thi sĩ nhưng còn chữ trung ? Nhà vua là người đã nhẫn tâm ra lệnh giết cả dòng họ Cao, tìm nhổ cho tận gốc những người thừa tự của dòng họ Cao và chính thi sĩ cũng bị giam cầm, đọa đày. Chẳng qua vì muốn được ân xá tội tình mà Cao-Bá-Nhạ phải đề cập đến chữ trung quân, chớ thật ra ông đã chán nản cách đối xử vô nhân đạo của chế độ phong kiến quân quyền. Ta thử đọc qua những câu sau đây :

Năm ba kẻ thước người hèo,
Ngô Nhan lôi cái đan-biều đập tan,
Cà eo óc vừa tàn giấc mộng,
Nhặng vo ve sực động hồn kinh.

Và thi-sĩ đã nghẹn-ngào nói lên chữ trung một cách gượng gạo :

Tiên phàn còn gửi mây xanh,
Xót thân lưu-lạc phù bình bấy lâu.
Nợ đại-tạo mai sau khoan-thải,
Chút **hiếu trung** *may lại báo đền.*
Cho nên **ngậm tủi nuốt phiền,**
Cắn *răng cố chịu* **trăm nghìn thương tâm.**

Đúng với ý nghĩa của một bài **« Trần-Tình »** tác phẩm **« Tự-Tình-Khúc »** đã diễn tả được nỗi lòng của Cao-Bá-Nhạ một cách chân thành.

Với một bản chất đa sầu đa cảm thiên phú, thêm vào đó nỗi buồn thương oan khổ của một tâm-hồn đau-đớn đến cực độ, tạo nên những lời thơ của Cao-Bá-Nhạ có một giọng điệu thống thiết như những lời than oán nức nở.

Tiếc thay những lời lẽ ai oán trên, đối với triều-đình Tự-Đức, chỉ là những tiếng gào thét điên cuồng trong bãi sa-mạc hay những tiếng kêu cứu yếu ớt của một linh hồn sắp chết giữa sóng gió đại dương, cho nên từ vua tới quan đều « điềm nhiên tọa thị » trước cái chết oan uổng của thi sĩ Cao-Bá-Nhạ nơi chốn ma thiêng nước độc mà chẳng chút xót thương ?

Thật đúng với câu **« Giấy rách giữ lấy lề »** Cao-Bá-Nhạ đã chẳng thẹn với dòng họ Cao, đã dùng văn tài của mình tô điểm thêm cho vườn văn-học nước nhà bằng những áng văn bất-hủ.

CAO-BÁ-QUÁT — Tự là Mẫn-Hiên, hiệu là Chu-Thần, quán làng Phú-thị, huyện Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh. Ông là con trai thứ của một ông đồ hay chữ tên là Cao-Cửu-Chiếu. Dòng họ Cao là một cự tộc ở làng Phú-Thị, nổi đời khoa hoạn. Cao-Bá-Quát cùng anh là Cao Bá-Đạt ngay từ thuở nhỏ đã nổi tiếng thông minh. Bá-Quát lúc nhỏ thường hay đau yếu luôn. Có lần ông bị bệnh sài nặng lúc vừa được lên 2 tuổi, tưởng đã chết. Nhưng từ năm 3 tuổi trở đi, ông khoẻ mạnh như thường. Lên 5 tuổi Bá-Quát cùng anh là Bá-Đạt được cha cho học chữ. Nhờ tư chất thông minh đĩnh ngộ, hai anh em học đâu nhớ đó. Bá-Đạt đã giỏi, Bá-Quát còn xuất sắc hơn, lỗi lạc hơn. Ngay từ lúc ấu thời, Bá-Quát đã có giọng văn hùng hồn, ý tứ mạnh mẽ. Trong lời văn thường phô diễn cái ý chí ngang tàng của bậc tài hoa. Ông theo Nho học nhưng không bao giờ chịu ép mình trong một khuôn khổ nhất định. Khi theo học ở trường tỉnh Bắc-Ninh thì danh tiếng Bá-Quát đã lẫy lừng. Nhưng nếu đã có tài văn giỏi bao nhiêu, Bá-Quát càng ngông ngạo bấy nhiêu. Nhiều người đã khó chịu vì tính tự cao tự đại của ông. Khi vua Minh-Mạng ngự giá Bắc thành, Bá-Quát không chịu lần trốn còn nhảy xuống hồ bơi lội. Thấy đứa trẻ nhỏ có tư chất thông minh, nhà vua truyền quân sĩ bắt dẫn tới trước mặt truyền ra câu đối, nếu đối được sẽ tha thứ cho, bằng không sẽ bị phạt vì tội khinh mạn. Nhìn xuống hồ thấy một con cá to đang rượt theo con cá bé, nhà vua liền ra câu đối : *Nước trong leo lẽo, cá đớp cá.* Không ngần ngại, Cao-Bá-Quát liền ứng khẩu đáp ngay : *Trời nắng chang chang, người trói người.* Nhà vua cho Bá-Quát đối rất chỉnh và có tài ứng đáp rất giỏi, nhưng cũng thẹn vì Bá-Quát ám chỉ nhà vua dùng uy quyền để bắt trói một thằng bé cũng là người như mình. Có lần ông đi dự thính buổi bình văn ở nhà một vị Đốc-học ở Thăng-Long. Nghe đến đoạn văn nào tầm thường ông liền lắc đầu, bịt mũi và khạc nhổ xuống đất. Vị Đốc-học tức lắm liền hỏi kẻ nào mà kiêu căng tự phụ quá lắm vậy ? Để phạt tội ngạo mạn của Bá-Quát, viên Đốc-học liền ra câu đối, bắt Bá-Quát phải đáp lại, nếu không trôi sẽ bị phạt.

« Nhĩ tiểu sinh hà xứ đắc lai, cảm thuyết Trình-Chu sự nghiệp », có nghĩa là : *Mày là một gả học trò nhỏ ở đâu đến mà dám nói đến sự nghiệp của Trình-Công và Chu-Công là hai vị danh nho đời Tống.* Bá-Quát đối lại ngay : **« Ngã quân tử kiến cơ nhi tác, dục ai Nghiêu Thuấn quân dân »**, nghĩa là : *Ta là bậc quân tử, thấy cơ mà dấy, muốn làm cho vua dân trở nên vua dân đời vua Nghiêu, vua Thuấn.* Với câu đối này, Bá-Quát diễn tả được cái khí phách ngang tàng của một con người lỗi lạc. Nghe câu đối của Bá-Quát, vị Đốc-Học biết Bá-Quát cố ý xỏ xiên mình,

nhưng phải công nhận là Bá-Quát ứng đối rất tài.

Khoa Tân-Mão *(niên hiệu Minh-Mạng thứ 12)* Bá-Quát đỗ Á-nguyên tại trường thi Hà-Nội. Đỗ khoa thi Hương, Bá-Quát lên đường lại Kinh để thi Hội, nhưng thi mãi không đỗ, không phải vì thiếu tài, nhưng vì quan trường truyền nhau cho rằng Bá-Quát hay kiêu ngạo nên quyết tâm đánh hỏng. Thi không đỗ, Bá-Quát càng trở nên ngông ngạo, ông thường dùng văn thơ để tìm cách xỏ xiên, châm biếm thiên hạ. Có lần đi ngang một huyện nọ, tiền lưng đã cạn, sực nghĩ lại quan huyện trước là bạn học cũ, ông định bụng đến xin nhờ vả, nhưng viên huyện cho lính hầu ra bảo là quan còn ngơi, xin hãy đợi khi khác. Ông liền làm ngay một bài thơ tứ tuyệt, đưa nhờ người lính trình cho quan huyện xem :

Một buổi hầu rồi một buổi ngơi,
Đâu còn nhớ chữ « viễn phương lai »;
Mới sang chừng ấy, ngơi chừng ấy,
Sang nữa thì ngơi biết mấy đời !

Năm 1841 *(niên hiệu Thiệu-Trị thứ 11)*, nhờ sự tiến cử của quan Tỉnh Bắc-Ninh, Cao-Bá Quát lại Kinh lãnh chức Hành-Tẩu Bộ Lễ. Năm ấy ông đã 40 tuổi. Đã chán cảnh giang hồ phiêu bạt, ông định quay về với gia đình nên dù có được bổ một chức quan nho nhỏ ông cũng vui lòng. Được cử làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên, ông cùng người bạn là Phan-Nhạ dùng muội đèn chữa 24 quyển văn phạm húy, việc bị bại lộ, ông bị phát phối đi Đà-Nẵng. Ngày trước, theo quy luật trường thi quyển văn hay đến đâu mà phạm vào quốc huý cũng bị bỏ. Về sau, nhân có Đào-Tri-Phú đi sứ sang Tân-Gia Ba, ông được tha và theo phái đoàn phụ tá công việc. Trở về nước, ông được phục chức Hành-Tẩu Bộ-Lễ, rồi sau thăng lên Chủ-Sự. Tuy giữ một chức nhỏ nhưng với tài văn chương, Cao-Bá-Quát được các vị công khanh ở Triều mến phục, dù đôi khi họ cũng lấy làm khó chịu về tánh khinh người, ngông ngạo của ông. Khi Tùng-Thiện-Công *(sau được phong là Tùng Thiện-Vương)* lập ra **« Mạc-Vân thi-xã »**, các vị công-khanh, quan chức tại Triều hưởng ứng như Tuy-Quốc-Công *(sau được thăng là Tuy-Lý-Vương)*, Tương-An-Công, Phan-Thanh Giản, Trương-Đăng-Quế, Nguyễn-Đăng-Giai, Hà Tôn-Quyền, Nguyễn-Văn-Siêu. Một hôm nhân xem những bài xướng họa của Mạc-Vân thi-xã, ông lắc đầu bịt mũi ngâm lên :

Ngán thay cái mũi vô duyên,
Câu thơ thi xã cọn thuyền Nghệ-An.

Ông ví những bài thơ của thi-xã như mùi nước mắm ở Nghệ-An. Hai vị công khanh Tùng-Thiện-Công và Tuy-Lý-Công đã không cố chấp về thái-độ ngạo mạn của Cao-Bá-Quát, vì nhận thấy ông là người tài, liền nhún mình đến cùng Bá-Quát kết giao. Thấy nhà ông thanh bần hai vị còn châu cấp tiền bạc cho. Rất cảm kích thái độ và cử chỉ quân tử của hai ông Hoàng-thân, Bá-Quát liền gia nhập Mạc-Vân thi xã. Trong thời gian nầy, ông đã xướng họa nhiều bài nổi tiếng một thời. Vua Tự-Đức vốn là người hiếu học, giỏi về văn chương đã từng khen ngợi bốn tay cự phách của Mạc-Vân thi xã là : **Tùng, Tuy, Siêu, Quát** như sau :

Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán,
Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường.

(Nghĩa là : *Văn của Nguyễn-văn-Siêu và Cao-Bá-Quát có thể hơn thời Tiền-Hán, thơ của Tùng-Thiện-Vương và Tuy-Lý-Vương lấn át ngay cả thơ đời thịnh Đường).*

Vì tánh tình ngạo mạn, khinh miệt triều thần thái quá, năm 1854, nhằm niên hiệu Tự-Đức thứ 7, ông bị đổi ra làm giáo thụ ở Quốc-Oai, thuộc Tỉnh Sơn-Tây là một nơi đèo heo hút gió. Cũng do cái bất đắc chí và phẫn uất nầy mà Cao-Bá-Quát đã nổi lên chống lại triều đình nhà Nguyễn. Quá chán nản về thân thế, sự nghiệp, Cao-Bá-Quát thường cho rằng trên đời nầy không có ai là người hiểu biết tài mình. Qua những câu đối dưới đây, ta cũng có thể hiểu được phần nào tâm trạng buồn chán của thi sĩ.

Câu đối dán ở trường :

Mô phạm dăm ba thằng mặt trắng,
Đỉnh chung chiếc rưỡi cái lương vàng.

Câu đối dán ở nhà :

Nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái,

Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm nửa đười ươi.

Cũng trong năm nầy *(1854)*, ông nhận làm chức quốc-sư cho Lê-Duy-Cự, một người thuộc dòng dõi nhà Lê, lúc bấy giờ nổi lên chống nhà Nguyễn. Lúc đầu quân ông đánh phá tại các hạt ở Bắc-Ninh, Sơn-Tây, Hải-Dương và thâu được nhiều thắng lợi. Nhưng được ít lâu thì bị quân Triều dẹp tan. Ông bị bắt và điệu về nguyên quán cùng bị chém chung với cả họ.

Trong lúc gươm gần kề cổ, ông đã chẳng khiếp sợ mà còn ngâm vang lên :

Một chiếc cùm lim chân có đế,
Ba vòng xích sắt bước thì vương.

Lại có thuyết cho rằng lúc bị đem ra pháp trường hành quyết, Cao-Bá-Quát đã ứng khẩu đọc lên hai câu thơ :

Ba hồi trống giục mỏ cha kiếp,
Một nhác gươm đưa bỏ mẹ đời.

(Nhưng theo lời ông Đỗ-Ý-Linh đăng trong tạp chí Phổ-Thông số 49 *(số đặc biệt Lễ Giáng Sinh)* thì khác hẳn, ông cho biết như sau :

... Tình cờ tôi đọc trong quyển sách giáo khoa của một giáo sư Việt-văn, nói về cái chết thi hào Cao-Bá-Quát, chép rằng khi Cao-Bá-Quát ngửa cổ để họ chém, có ứng khẩu hai câu thơ sau đây :

Ba hồi trống giục mỏ cha kiếp,
Một nhác gươm đưa bỏ mẹ đời.

Tôi hết sức ngạc nhiên, vì tôi có một người bạn làm trong ban thông dịch chữ Hán ở Viện Đại-Học Huế cho biết là theo tài-liệu của bộ **« Đại-Nam Thực-Lực Chính-Biên »** thì : *Viên suất-đội Đinh-Thế-Quang có công bắn chết Cao-Bá-Quát tại trận được thăng lên chức cai đội.*

Sử-Liệu rành rành như vậy mà các sách giáo khoa trong nước thì nói Cao-Bá-Quát bị bắt và bị Triều đình kết tội chết chém, và người ta đã nhặt được ở đâu hai câu thơ khẩu khí không ở trong một thiên tài về thơ như Cao-Bá-Quát để gán cho một nhà thơ đã được coi là ông Thánh trong làng thơ *(Thần Siêu, Thánh Quát)*. Tại sao vấn đề cho một sự lầm lẫn quan trọng như vậy được tồn tại mãi, cả về Sử-học, cả về Văn-học).

Về việc trên đây, chúng ta còn chờ tài liệu đích thực của Hàn-lâm viện Việt-Nam và công việc làm của Viện này để hiệu-đính tất cả những sai lầm trong sử-học cũng như văn-học nước nhà, tránh nạn **« tam sao thất bổn »**. Và mọi người đang chờ một cách mỏi mòn sự thành lập Hàn-lâm-viện Việt-Nam.

CAO-BIỀN — Tên một vị danh tướng đời nhà Đường bên Trung-Hoa, năm 865 phụng chỉ đem quân dẹp giặc Nam chiếu. Sau Cao-Biền được phong làm Tiết-độ-sứ quận Giao-chỉ, tức là nước ta ngày xưa. Tương truyền Cao-Biền rất giỏi về khoa địa lý, sau khi sang cai trị nước Nam, ông liền dùng phù phép trấn ếm các huyệt long mạch để cho nước Nam không thể có những vị vua chống đối với Hoàng đế Trung-Hoa, nhưng dù có tài, Cao Biền cũng không cưỡng lại được số Trời, và một bằng chứng là đời nhà Trần, Trần-Hưng-đạo Đại-Vương đã chẳng làm cho quân nhà Nguyên vỡ mật ở bến Chương-Dương và ở cửa Hàm Tử, rồi đến đời vua Quang-Trung, Bắc-Bình Vương Nguyễn-Huệ đã chẳng làm khiếp đảm Sầm-Nghi-Đống và Tôn-Sĩ-Nghị nhà Thanh ở trận Đống-Đa là gì ?

CAO CẦU — tức là Cao-Nhị, người đời nhà Tống, đời vua Triết-Tôn, ở đất Đông-Thịnh, thuộc phủ Khai-Phong, chuyên sống một cuộc đời bê tha, phóng đãng. Chỉ thích tập gậy, múa đao, đánh cầu, không chịu học hành gì cả. Do đó, người ta gọi là **« Cao Cầu »**. Quen tánh phóng đãng Cao Cầu rủ rê con viên ngoại chơi bời trác táng, bị viên ngoại thưa quan Phủ Khai-Phong, Cầu bị phạt hai mươi roi và đuổi đi xứ khác. Đi lang thang, Cao Cầu mới vào xin ở nhà Liễu-Thế-Quyền, rồi sau nhờ được lệnh ân xá, Cầu trở về quê với lời giới thiệu của Thế-Quyền. Cầu nhờ có tài đánh cầu giỏi mà từ một anh lãng tử, trở thành một quan Thái-úy, uy quyền tột đỉnh của triều đình nhà Đường. *(Theo* **« Thủy-Hử truyện »**).

CAO DÀY — Do câu : **« Thiên cao địa hậu »**, có nghĩa là : *trời cao đất dày*, gọi tắt là cao dày, dùng để nói đến trời. Người ta thường nói : *Đội ơn cao dày ; Xin cao dày chứng giám*, cao dày theo nghĩa này cũng như *Đấng-Hóa Công*, hay *Đấng Tạo-Hóa*. Cao dày còn có nghĩa là sự rộng lớn trong trời đất, như trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Sao cho không hổ với trong cao dày.

CAO ĐẠT — Một chiến-sĩ có nhiệt tâm trong phong trào Cần-Vương chống Pháp, do sự khởi xướng của Phan-Đình-Phùng. Cao-Đạt đã từng theo vị tướng tâm phúc của Phan-Đình-Phùng là Cao-Thắng lập được nhiều công trận.

CAO ĐÌNH — Tên một ngọn núi ở Tỉnh Chiết Giang bên Trung-Hoa, chỗ này người qua kẻ lại tấp nập. Người ta thường tiễn đưa nhau ở đây. Dùng chữ **« cao đình »** để nói đến chỗ tiễn biệt. Cổ thi có câu : **« Cao-Đình tương biệt xứ »**, nghĩa là : *Tiễn biệt nhau ở núi Cao Đình*. Trong **« Kiều »** cũng có câu như sau :

Tiễn đưa một chén quan hà,
Xuân đình thoắt đã dạo ra Cao-đình.

CAO LƯƠNG — Cao : *thịt béo ; Lương : gạo ngon.* Người ta thường nói : *Cao lương mỹ vị* là thức ăn ngon của những nhà quyền quý, sang trọng, ý nói thức ăn ngon mà hạng thường dân không có. Theo trong Đường thơ, ngày xưa hễ dòng họ nào ba đời đều được chức Tam-công cũng được gọi là **« cao lương »**. Trong thi văn của vua Lê-Thánh-Tôn cũng có câu :

Quản bao sương tuyết nào chi kể,
Khéo dữ cao lương cũng chẳng nài.

CAO ĐƯỜNG — Vua Sở là Sở-Tương-Vương ra dạo chơi ở quán Cao-Đường, nằm mộng thấy mình cùng một cô gái ân ái. Cô gái tự xưng mình là thần nữ ở Vu-Sơn sáng làm mây, tối làm mưa. Về sau này, người ta thường gọi việc chung chăn gối của đôi trai gái là **« giấc Vu-Sơn, giấc Cao-Đường »**, hay bày cuộc mây mưa là thế.

CAO ĐÀI — Tên của một đạo thành lập từ năm Bính-Dần *(1926)* có chủ trương dung hòa cả *Phật, Lão, Nho,* tức là *Phật, Tiên, Thánh.* Hiện nay có non hai triệu tín đồ, Tòa-Thánh đặt tại Tỉnh Tây-Ninh *(Nam Phần Việt-Nam).*

CAO LY — Tức là nước Triều-Tiên, hiện nay là Đại-Hàn, Cao-Ly ngày xưa chỉ là một phần đất nhỏ của Triều-Tiên. Cuối đời nhà Đường, Cao-Ly thống nhất được nước Triều-Tiên, nên người ta thường gọi Triều-Tiên là *Cao-Ly.*

CAO MINH — Có nhiều nghĩa : *a) Người hầm sinh cao quý sáng suốt ; b) Có một kiến thức sâu rộng hơn người ; c) Tiếng dùng để tôn xưng một người rất được kính trọng ; d) Dùng để chỉ những gia đình giàu sang.*

Thí dụ : **Cao minh chi gia, quỷ hám kỳ thất nghĩa**, có nghĩa là : *Những nhà giàu sang quỷ dòm vào.* Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Cao minh muôn đội ơn trên chín từng.

CAO NIÊN — Người lớn tuổi, dùng để nói những người tuổi tác, người già. Để dạy cho hậu bối biết kính trọng người tuổi tác, trong Hán thơ có câu : **Vu hương lý phụng cao niên cổ chi đạo dã**, nghĩa là : *Trong hương lý trọng người già cả đó là đạo xưa vậy.* Trong **« Phan-Trần »** có câu :

Hai ông lần thần tuổi đà cao niên.

CAO-MIÊN — Còn gọi là **« Cao-Mên »**, tên một xứ trước đây thuộc Pháp, nằm trong bán đảo Đông-Dương *(Ấn-Độ Chi-Na)* và ở về phía Bắc miền Nam Việt-Nam, ngày xưa gọi là Lục Chân Lạp. Hiện nay gọi là xứ **Cam - Bốt**, do tiếng **« Cambodge »** mà ra.

CAO NỮU — Em ruột của Cao-Thắng, theo anh về hợp tác với Phan-Đình-Phùng ngay từ lh có cuộc khởi nghĩa phong trào Cần-Vương, Cao-Nữu cùng anh giúp cụ Phan chiêu mộ nghĩa quân và mở xưởng chế tạo **vũ khí** để chống Pháp.

CAO NGHĨA — Cao : *lớn lao ;* nghĩa là : *việc tùy theo đường lối phải mà làm.* Trong sách Sử-Ký có câu : **Cứu Triệu Cao-Nghĩa, khước Tần binh hiển danh dã**, nghĩa là : *Cứu nước Triệu là làm việc nghĩa lớn lao, từ khước giúp quân Tần là làm sáng tỏ thanh danh vậy.* Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Gặp Lưu cao nghĩa, được nàng tốt đôi.

CAO, QUỲ, TẮC, TIẾT — Tên bốn ông hiền đời Nghiêu-Thuấn là : Cao-Đàm *làm quan Tư Pháp ;* Cao-Quỳ *trông coi việc Nhạc ;* Hậu-Tắc *cũng tên là Khí lo việc nông, dạy dân cày cấy ; trồng được năm giống thóc ;* Tiết *làm quan Tư-Đồ lo việc nội trị.*

CAO SÀI — Cùng làm quan một thời với Thầy Tử-Lộ, thường hay lo việc đại nghĩa nên biết lo tự toàn. Do đó, cùng đồng thời làm việc, Cao Sài còn, mà Tử-Lộ thì mất.

CAO SƠN LƯU THỦY — Bá-Nha và Tử-Kỳ xem nhau như bạn tri-âm, tuy Bá-Nha đáng tuổi cha của Tử-Kỳ. Bá-Nha cho rằng chỉ có Chung Tử-Kỳ là người duy nhất nghe được tiếng đờn của ông. Khi gảy đàn cho Tử-Kỳ nghe, Bá-Nha nghĩ đến núi cao, thì Tử-Kỳ cho biết tiếng đàn chơi vơi lên cao, khi Bá-Nha nghĩ đến đến dòng nước chảy, Tử-Kỳ cho biết tiếng đàn dồn dập như dòng nước. Tử-Kỳ đã đoán trúng những tình cảm diễn-biến trong nội tâm của Bá-Nha. Chữ **« cao sơn lưu thủy »** do câu : **« Nga nga hồ chí tại cao sơn, dương dương hồ chí tại lưu thủy »** nghĩa là : *vòi vọi kìa chí tại non cao, mênh mông kìa chí ở dòng nước chảy.* Về sau, Tử-Kỳ bị bạo bệnh mất, Bá-Nha đến tại mộ khóc than thảm thiết, xong liền đập gảy đàn, vì ông cho rằng ngoài Tử-Kỳ ra không còn ai là người biết thưởng thức tiếng đàn của ông. Trong bài **« Đời người thấm thoát »** của Cao-Bá-Quát có câu :

Cao sơn lưu thủy thi thiên trục,
Minh nguyệt thanh phong tửu nhất thuyền.

CAO SÂU — Do chữ **« Thiên cao hải thâm »** nghĩa là : *Trời cao, bể sâu,* dùng để ví công đức của đấng sanh thành, hoặc công ơn của bậc trên trước, nghĩa cũng giống như **« cao dày »**. Trong **« Kiều »** cũng có câu :

Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà

CAO TỔ — Tức vua Cao-Tổ nhà Hán là Lưu Bang, tự là Quí, người ở đất Bái. Trước khi lên ngôi vua nhà Hán, Lưu-Bang được điềm lành chém chết con bạch-xà ở núi Mang-Dịch. Nhà Tần lúc bấy giờ do Tần-Nhị-Thế cai trị, việc nước suy đồi, nhân tâm ly tán, thiên hạ đều oán ghét sự hoang dâm vô độ của vua Tần. Lưu-Bang và Hạng-Võ đều cùng nhau giao ước kéo quân về đề tru diệt Tần. Vua Hoài Vương ra ước hẹn nếu trong hai người, ai đánh chiếm được kinh đô nước Tần là Hàm Dương trước thì sẽ được phong làm vua nước Tần. Lúc bấy giờ Thừa Tướng nhà Tần là Triệu Cao đã lập kế giết Tần-Nhị-Thế, rồi lập Tử Anh là cháu nội Tần-Thủy-Hoàng lên ngôi. Tử Anh ra hàng Bái-Công. Tuy chiếm được đất Hàm-Dương, nhưng Bái-Công không chiếm đoạt gì cả, truyền niêm tất cả kho tàng, cung thất nhà Tần lại, rồi kéo quân về Bái-Thượng, đóng giữ Hàm-Cốc-Quan, vì Bái-Công vẫn còn ngán uy thế của Sở-Vương Hạng-Võ. Nếu kể về lực lượng thì binh Hạng-Võ hùng hậu hơn Bái Công, mưu thần của Hạng-Võ khuyên ông nên giết Bái-Công đề dứt hậu hoạn sau này, vì Bái-Công là người nham hiểm khôn lường. Hạng-Võ không nghe theo, vì ông cho làm như vậy tức là người hèn. Về sau này, Bái-Công chiêu tập binh mã, hội các chư hầu hơn 50 vạn quân quyết diệt Hạng-Võ. Cuộc Hán-Sở tranh hùng kéo dài mãi đến 5 năm, rốt cuộc Hạng-Võ bại trận, tám ngàn tử đệ bị giết chết lần hồi, lớp bỏ đi vì tiếng sáo của Trương-Lương, mưu thần của Bái-Công. Hạng-Võ trong cơn mạt lộ đến bến Ô-Giang cắt đầu trao cho viên Đình Trưởng đề giữ tròn tiết tháo của vị đệ nhất anh hùng thời Hán-Sở. Lưu-Bang thống nhất được thiên hạ, lên ngôi thiên-tử, tức là vua Cao-Tổ nhà Hán, lúc đầu đóng đô ở Lạc-Dương sau lại di đô sang Hàm-Dương, đế đô của nhà Tần. Tương truyền vua Cao-Tổ nhà Hán suốt 5 năm liền phải ở trên mình ngựa đề chiến đấu với Sở-Vương Hạng-Võ, có câu : **« Hán Cao Tổ mã thượng đắc thiên hạ »**, nghĩa là : *Vua Hán-Cao-Tổ trên mình ngựa được thiên hạ.* Trong **« Lục súc tranh công »** có câu :

Ông Cao-Tổ năm năm thượng mã.

CAO THẮNG — Người làng Lê-Động, huyện Hương-Sơn, Tỉnh Hà-Tĩnh *(Trung-Phần)*. Từ lúc còn nhỏ Thắng được anh ruột của Phan-Đình-Phùng là Phan-Đình-Thuật đem về nuôi. Thắng rất thông minh, và lâu thông binh pháp cùng chiến thuật, chiến lược. Ngay từ khi cụ Phan-Đình-Phùng khởi nghĩa, Thắng đã cùng em là Cao-Nữu và bạn là Nguyễn-Kiều theo về hợp tác, và được cụ Phan phong chức **Quản-Cơ**. Khi cụ Phan bị thất trận phải tạm lánh ra Bắc, nơi vùng Lê-Động, Cao-Thắng đã cùng các bạn đồng chí Cao-Nữu, Cao-Đạt, Nguyễn-Kiều lo chiêu mộ binh sĩ và mở ra xưởng chế tạo súng theo kiểu Tây-phương. Khi binh lực tạm đầy đủ, Cao-Thắng liền bí mật cho người ra Bắc mời Cụ Phan về hoạt động. Cao-Thắng đã thu hoạch được nhiều chiến công rực rỡ, đáng ghi nhớ nhất là năm 1892, Thắng đã dùng mưu bắt sống được viên Tuần-Phủ Đinh-Nho-Quang, người đã chống lại cuộc khởi nghĩa của cụ Phan, làm cho bọn quan lại và thực dân ở Nghệ-Tĩnh đều khiếp vía. Vào tháng 10 năm 1893, Cao-Thắng đem một đội quân cảm tử tấn công vùng Nghệ-An, cốt gây thanh thế của nhóm nghĩa quân, và đề phá các căn cứ đóng quân và tiêu diệt binh lương của địch. Quân của Cao-Thắng chiếm được một vài nơi hiểm yếu, thì chẳng may khi tấn công ở đồn Nỏ, ông bị bắn tử thương. Ông mất vào năm 29 tuổi, để lại cho nhóm nghĩa quân nỗi thương tiếc không nguôi. Ông được an táng ở Ngàn-Trươi *(núi Vu-Quang)*. Tại làng Khê-Thượng, huyện Hương-Khê, Tỉnh Hà-Tĩnh, để tưởng niệm công đức của một bậc anh hùng vì nước quên mình, nhân dân địa phương có lập đền thờ Cao-Thắng. Khi ông mất, cụ Phan-đình-Phùng vô cùng thương tiếc, chính tay cụ Phan đề hai câu liền đề thờ, và trong lễ đại táng, cụ Phan lại đọc một bài văn tế lời lẽ rất thống thiết, có đoạn như sau :

« Gặp quốc bộ đang cơn binh cách, nghĩa giúp vua chung nỗi ân ưu ;

Bỏ gia đình theo việc nhung đao, lòng đánh giặc riêng phần lao tụy ;

Địa bộ muốn theo dòng Nhạc-Mục, thét nhung bào từng ghe trận oai linh ;

Thiên tài toan học chước Võ-Hầu, chế súng đạn biết bao chừng cơ trí...»

CAO VỌNG — Núi Cao-Vọng thuộc làng Bình Lễ, huyện Kỳ-Hoa, Tỉnh Hà-Tĩnh. Năm Đinh Hợi ngày 12 tháng 5, Hồ-Quý-Ly, Hồ-Hán-Thương và con cháu của nhà Hồ bị quân Minh bắt nơi đây, gia quyến bị đưa sang Tàu, và nhà Hồ cũng từ đó bị diệt.

CAO-XUÂN-DỤC — Tự là Từ-Phát, hiệu Long Cương, người xã Thịnh-Khánh, nay đổi lại là Thịnh-Mỹ, huyện Đông-Thành, Tỉnh Nghệ-An *(Trung Phần)*. Ông thi đỗ Cử-Nhân năm 1877, đời vua Tự-Đức, làm quan đến chức Học Bộ Thượng Thư, tước An-Xuân-Tử. Ông là tác giả

nhiều sách tham-khảo như : **« Quốc-triều khoa bảng lục »**, **« Quốc-triều hương khoa lục »**, **« Đại-Nam Dư địa chí ước biên »**. Ông lại có công trong việc tra cứu lại bộ **« Đại-Nam Nhất-Thống Chí »**.

CÁO GIẢ OAI HÙM — Do câu **« Hồ giả hổ oai »**, nghĩa là : *chồn mượn oai cọp*. Theo **« Chiến-quốc sách »**, vua Sở trong một buổi đại triều, hỏi quần thần : *Phương-Bắc sợ Chiêu Hề-Tuất như thế nào ?* Giang-Ất tâu : *Có con hùm bắt được con cáo.* Cáo bảo hùm. *Ngươi chớ ăn thịt ta. Trời sai ta xuống để làm chúa tể các loài thú. Không tin thì ngươi để ta đi trước ngươi theo sau sẽ rõ.* Cả hai con cùng đi, các giống thú thấy hùm đều bỏ chạy trốn cả. Hùm không biết là chúng sợ oai mình, tưởng lầm là chúng sợ cáo thật. Phương-Bắc ngày nay thần phục Sở là sợ quân của nhà vua, chớ phải đâu sợ Chiêu-Hề-Tuất. Theo nghĩa bóng, câu trên dùng để chỉ những kẻ chuyên lợi dụng danh nghĩa và uy lực của kẻ quyền thế để dọa nạt người khác lấy oai. Trong truyện **« Trê Cóc »** có câu :

Những phường cáo giả oai hùm ghê thay.

CÁO KÌNH — Cáo : *con chồn ;* Kình : *Loại cá Kình,* giống như loại cá voi ở bể rất to lớn, dùng để chỉ những kẻ hung bạo. Theo nghĩa bóng là giặc cướp. Trong **« Phan Trần »** có câu :

Cáo kình trước giả bầu trời,
Doành ngân rửa mác, non đoài treo cung.

CÁO TẠ — Cáo : *nói cho ai biết điều gì, xin phép ;* Tạ *xin từ biệt,* nghĩa như **« cáo từ »**. Xin phép để ra về sau khi nói chuyện, bàn chuyện xong. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** có viết :

Lục ông cáo tạ xin lui.

CÁO THÚ — Nói cho ai biết mình đã có làm một điều gì, thường là hành động không được nghiêm chỉnh đứng đắn. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Hai lần cáo thú đã nghe rõ ràng.

CÁO THỤ — Khi trong nước có một cuộc lễ trọng đại thường xét công trạng của các quan, người nào được chọn sẽ gia tăng quan tước, tức là **« cáo thụ »**, sự phong tặng cho cha mẹ còn sống thì gọi là **« cáo phong »**, nếu tặng quan tước cho ông bà, cha mẹ đã chết thì gọi là **« cáo tặng »**.

CÁO MỘC TỬ KHÔI — Mình như cây khô, lòng như tro nguội, không còn lấy một chút sinh khí nào, ý nói con người sắp chết.

CÁO TÁNG — Cáo : *cỏ khô ;* Táng : *chôn,* nghĩa là : *chôn bằng cỏ khô.* Ý nói chôn cất một cách vội vàng không có quan quách. Trong đoạn **« Kiều »** xin mai táng cho Từ-Hải sau khi bị giết vì lầm mưu gian của Hồ-Tôn-Hiến, Nguyễn-Du có viết như sau :

Hồ công nghe nói thương tình,
Truyền cho cáo táng di hình bên sông.

CÁO TÔ — Cáo : *bản thảo ;* Tô : *họ của thi sĩ Tô-Đông-Pha,* bản thảo về thi ca của Tô Đông-Pha. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Trước hiên nương bóng tà song,
Cáo Tô biếng giở, túi đồng để suông.

CÁT — Một loại cỏ thân dài thuộc loại dây leo, mùa thu thường nở hoa màu đỏ hay tím, rễ dùng để làm phấn trang sức, thân cây lột ra để dệt vải, gọi là vải cát bố, vải này về mùa hè mặc rất mát. Người ta thường ví dây cát với một người đàn bà yếu đuối cần tựa nương và sự che chở của người đàn ông mạnh mẽ. Trong **« Kiều »** có câu :

Cũng may dây cát được nhờ bóng cây.

Hoặc để ví với một thứ vải khác như :

Ấy là cát bố hay là trúc bâu.

CÁT CĂN — Là *rễ của cây cát.* Cát : *dây cát ;* Căn : *rễ.* Thật ra thì thì thân dây cát mới dùng để dệt vải, nhưng người ta cứ tưởng rễ cây cát cũng dệt được vải nên mới có chữ **« cát căn »**. Trong **« Sãi vãi »** của Nguyễn-cư Trinh có câu :

Sãi sắm một cái quần thật tốt : bố cát căn.

CÁT ĐẰNG — Tức là dây cát, dây đằng, cả hai đều thuộc loại dây leo dùng để chỉ thân phận của người đàn bà yếu đuối, lúc nào cũng cần sự chở che của phái mạnh. Trong Diêu Kinh có lời khuyên như sau : *Chúng sinh nếu lỡ sa chân vào lưới tình thì không khác gì cây đằng, cây cát vương vấn vào cây khô ;* ý nói cây cát đằng mà bám vào cây khô thì phải lần mòn khộ héo. Trong truyện **« Kiều »** có câu :

Nghìn tầm nhờ bóng tùng quân,
Tuyết sương che chở cho thân cát đằng,

CÁT HUNG — Cũng gọi trại ra là **« kiết hung »**. Cát : *tốt ;* Hung : *xấu,* ý nói điềm tốt xấu, thường để dùng trong quẻ bói, về khoa trường số. Trong **« Lục-súc tranh công »** có câu :

Qui thông hay thành bại cát hung.

CÁT KỲ — Thời giờ định trước được xem là tốt nhất. Cát : *tốt ;* Kỳ : *thời hạn tiên liệu.* Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Tháng ba năm dậu cát kỳ tấn tôn.

CÁT LŨY — Hai loại dây leo. Cát : *dây sắn ;* Lũy : *dây bìm,* người **ta cũng** thường nói là **« phận sắn bìm nương tựa bóng tùng quân »**. Sắn bìm dùng để chỉ phái yếu, và cũng dùng để nói thân phận người lấy lẻ, như trong thơ **« Kiều »** có câu :

Tin nhà ngày một vắng tin,
Mặn tình cát lũy, nhạt tình tào khang.

CÁT NHÂN THIÊN TƯỚNG — Cát nhân : *người quân tử, người tốt ;* Thiên tướng : *tướng nhà Trời, Trời giúp.* Nghĩa bóng, người tài ba do Trời giúp để bình định thiên hạ, đem lại cảnh thái bình thạnh trị cho nhân dân. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Cát nhân thiên tướng ắt rày vững an.

CÁT PHÂN — Đồng nghĩa với **« qua phân »**. Cát : *cắt ;* Phân : *chia,* có nghĩa là bị chia ra nhiều phần. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Hai trăm mười bốn năm chầy cát phân.

CÁT VÀNG BỤI TÍA — Có nghĩa là khi bụi cát tung bay thì trời đất trông mịt mù, không rõ đâu đâu. Nghĩa bóng **« cát vàng bụi tía »** dùng để chỉ cơn loạn lạc, giặc giã nổi lên khắp nơi. Trong bài **« Trương Lưu hầu phú »**, Nguyễn-Hữu-Chỉnh có viết như sau :

Trời đất thuở cát vàng bụi tía, áng công danh thông uốn lưỡi Nghi, Tần.

Nước nhà khi bể biếc dâu xanh, mưu báo phục há kém tay Kha, Nhượng.

CĂN DO — Cũng có người gọi là **« căn duyên »**. Căn : *rễ ;* Do : *từ đó mà phát ra sinh ra.* **« Căn do »** có nghĩa là cái nguyên nhân của sự việc bởi từ đâu mà ra. Trong thơ **« Hoàng Trừu »** có câu :

Đoạn Sinh mới hỏi căn do sự tình.

Riêng **« căn duyên »** dùng để nói theo tiếng nhà Phật. Trong **« Tần Cung Nữ Oán Bái-Công »** có câu :

Xem khí sắc vẫn nên năm vẻ,
Tưởng căn duyên âu hẳn ba sinh.

CĂN NGUYÊN — Tiếng đồng nghĩa với **« căn duyên »**, có nghĩa *nguồn gốc.* Trong thơ **« Lục Vân-Tiên »** có câu :

Để cho được tỏ căn nguyên.

CẮNG CỔ BẤT DỊCH — Cắng : *suốt ;* Cổ : *xưa ;* Bất dịch : *không thay đổi,* có nghĩa : *Suốt từ xưa không bao giờ thay đổi.*

CẮN RỐN SAO KỊP — Do chữ **« Phệ tê hà cập »**. Tục truyền chồn có cái xạ thơm rất quý ở nơi rốn. Những tay thợ săn chồn rất ao ước được cái xạ ấy, chính chồn cũng biết như vậy. Cho nên khi bị thợ săn đuổi theo, chồn liền tự mình cắn rốn để nuốt mất cái xạ đi. Câu **« cắn rốn sao kịp »** dùng để nói làm một việc gì khi biết ra là dở, là xấu thì ăn năn không kịp nữa. **« Ca-dao »** ta có câu :

Cả giận mất khôn,
Bây giờ cắn rốn lại còn được ru.

CÂY ĐÀO THÔI HỘ — Thôi Hộ, thi-sĩ nổi tiếng đời Đường, nhân tiết thanh minh dạo chơi quanh Đô-thành, khát nước liền vào nhà gần đó xin nước uống. Nhà này có một cô gái tuyệt đẹp, lấy nước đưa cho chàng, rồi đứng tựa vào gốc đào nói chuyện rất vui vẻ và duyên dáng. Cách một năm sau, Thôi-Hộ lại đến chốn cũ, cũng đúng vào ngày thanh minh, nhà vắng người, cửa đóng kín, Thôi-Hộ liền đề vào cửa một bài thơ :

Khứ niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ ?
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

nghĩa là :

Ngày nay, năm ngoái tại sân nầy,
Mặt ngọc, hoa đào ánh đỏ hồng.
Mặt người chẳng biết đi đâu vắng ?
Hoa đào năm ngoái cười gió đông.

Người con gái về nhà xem bài thơ thành bệnh tương tư, rồi tắt thở. Thôi-Hộ đến nhà người con gái ôm thây khóc nửa ngày, nàng lần lần hồi tỉnh, rồi sống dậy. Cha mẹ nàng ấy liền gả người con gái cho Thôi-Hộ.

CÂY QUỲNH CÀNH GIAO — Dùng để chỉ một người vừa đẹp từ mặt mũi ngay đến bộ đi tướng đứng. Có câu : **« Vương-Diễn như quỳnh lâm giao thụ**, nghĩa là *Vương-Diễn đẹp như cành ngọc giao trong rừng quỳnh.* Trong **« Đ. T. T. T. »**, để diễn tả nét thanh tú của Kim-Trọng, Nguyễn-Du đã viết :

Hài văn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh cành giao.

CẦM — Có hai nghĩa : a) *loài chim.* Thí dụ trong **« Chinh-Phụ-Ngâm »** có câu : *Buồi hôm nghe dậy tiếng cầm xôn xao.* b) *thứ đàn.* Thường trong cuộc tân hôn người ta thường chúc cho đôi tân lang và tân giai nhân **« Loan phụng hòa minh, sắt cầm hảo hợp »**, cốt mong cho đôi vợ chồng được bền duyên.

CẦM-BÁ-THƯỚC — Tên một vị Tù - Trưởng người Mán ở vùng thượng-du Thanh-Hóa, dòng họ đời đời đều làm quan Lang. Dưới triều vua Hàm-Nghi, được cụ Phan-Đình-Phùng cho làm tùy tướng trong đạo nghĩa-quân ; được cử làm chỉ-huy quân-thứ thuộc Tỉnh Thanh-Hóa. Cầm Bá-Thước đã nghĩ ra cách lấy ngọc quế để nghĩa-quân bán lấy tiền mua sắm khí-giới và quân lương trong công cuộc kháng Pháp.

CẦM ĐÀI — Cầm : *đàn* ; Đài : *Nhà cao ngồi ở đó có thể trông thấy xa được.* « **Cầm đài** » do điển tích Tư-Mã Tương-Như, một tay đàn thiện nghệ có nhiều ngón đàn hay ngồi trên đài cao gảy đàn trêu ghẹo nàng Trác-Văn-Quân. Sau Trác-Văn-Quân vì mê tiếng đàn đã theo Tư-Mã Tương-Như. Theo nghĩa bóng, « **cầm đài** » dùng để chỉ người có tài đàn hay. Trong « **Đ. T. T. Ý.** » có câu :

Rằng nghe nổi tiếng cầm đài,
Nước non luống những lắng tai Chung-Kỳ.

CẦM ĐỘC — Cầm : *loài chim* ; Độc : *tên một giống vượn rất hung ác hay ăn thịt đồng loại.* « **Cầm độc** » dùng để nói chung cả loài chim và thú. Trong « **Tự-Tình-Khúc** », Cao-Bá-Nhạ đã bày tỏ nỗi oan tình của dòng họ Cao và sự liêm khiết của cha là Cao-Bá-Đạt như sau :

Lẽ đâu cầm độc ô danh quan trường.

CẦM ĐUÔI CON CHỦ — Con thú giống như loại hươu, nhưng lớn hơn gọi là « **con chủ** ». Theo sách « **Bản thảo cương mục** » có ghi chú : *Đàn hươu nối theo sau con chủ, và chỉ nhìn vào đuôi con chủ vẫy để làm đích mà đi rất chuẩn xác.* Do đó, ngày trước mỗi cuộc luận đàm có tiêu chuẩn rõ rệt, gọi là « **chủ đàm** ». Theo sách « **Thư Ngôn cố sự** » có ghi chú : *Vương-Diễn đời nhà Tấn, mỗi khi giảng về đạo Lão-Trang, tay thường cầm đuôi con chủ bằng ngọc mà nói.*

CẦM ĐƯỜNG — do điển ông Mật-Tử-Tiện làm quan Ấp-tể, cũng như chức Tri-huyện, ở Thiên-Phủ là học trò của Đức-Khổng-Tử, thường ngày chỉ ở trong « **cầm đường** » gảy đàn vui chơi thế mà dân tình trong hạt đều được yên ổn làm ăn. Về sau có Vu-Mã Tử-Kỳ đến thay thế, Tử-Kỳ phải làm việc suốt ngày đêm mới cân đáng nổi công-vụ. Tử-Kỳ mới hỏi Tử-Tiện rằng tôi phải làm việc tận tâm tận lực công việc đâu vào đấy đã đành, còn ông vẫn cứ đàn hát vui chơi mà công việc vẫn chu toàn được là tại sao ? Tử-Tiện mỉm cười đáp : Tôi không cần phải làm, vì đã có người làm thay, tôi chỉ cần điều khiển ! xong việc, ông bận rộn vì ông đích thân làm lấy. Kẻ nào biết dụng nhân thì khỏe, không biết dụng nhân tất phải nhọc. Tử Kỳ khâm phục Tử-Tiện và tự biết mình không có tài bằng Tử-Tiện. « **Cầm đường** » dùng để chỉ nơi làm việc của một ông quan có tư cách phong lưu như Tử-Tiện. Trong thơ có câu :

Cầm đường ngày tháng thanh nhàn.

CẦM GIAO — Cầm : *tên một thứ đàn* ; Giao : *tên một thứ ngọc.* « **Cầm giao** » là *đàn khảm ngọc giao.* Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Cầm giao sẵn giống giây huân.

CẦM HẠC — *Cái đàn* và *con hạc*, do điển Triệu-Thanh-Hiến đời Tống bên Trung-Hoa làm quan ở đất Thục, mỗi khi được bổ nhậm đến đâu thường không mang theo vợ con mà chỉ đem theo con hạc và cái đàn. Theo nghĩa bóng cuộc sống thanh nhàn và thanh bạch. Có câu :

Cầm hạc tiêu dao đất nước này.

CẦM KỲ — *Đàn* và *cờ*. Những người phong lưu ngày trước cần phải biết bốn thú tiêu khiển tạo nhã là « **Cầm, kỳ, thi, tửu** » tức : *Đàn, cờ, thơ, rượu.* Tình bằng hữu tương đắc thường cùng nhau hòa đàn, đánh cờ, do đó hai chữ « **cầm kỳ** » dùng để chỉ tình bằng hữu khắng khít. Trong « **Kiều** » có câu :

Đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ.

CẦM KHÁCH — Ái thiếp của Liễu-Nghi-Thành có tài gảy đàn rất giỏi. Khi Liễu Nghi-Thành cáo lão hồi hưu, Cầm-Khách được cho về lấy chồng.

CẦM LOAN — Cầm : *là đàn* ; Loan : *tên một loài chim giống như loài chim phụng.* Có người cho rằng loài chim phụng, nhưng con trống gọi là phụng, con mái gọi là loan. Keo giống chim loan dùng để gắn dây đàn rất bền. « **Cầm loan** » là một thứ đàn gắn bằng keo chim loan. Trong thơ cổ có câu :

Một dây bạc mạng dứt cầm loan.

CẦM NGƯ — Cầm : *chim* : Ngư : *cá*, do câu « **Trầm ngư lạc nhạn** », dùng để nói sắc đẹp tuyệt trần của người con gái khiến cho cá đắm nhạn sa. Ý nói vẻ đẹp có một không hai. Trong « **Cung Oán Ngâm Khúc** », diễn tả nhan sắc nàng cung phi, Nguyễn-gia-Thiều đã hạ bút :

Sắc cầm ngư ủ vũ e phong.

CẦM SẮT — Tên hai cây đàn dùng để hòa điệu với nhau, thường dùng để ví đôi vợ chồng. Trong « **Kinh Thi** » có câu : « **Yểu điệu thục nữ cầm sắt hữu chi** », nghĩa là : *Vợ chồng hòa hợp như cây đàn cầm, đàn sắt.*

CẦM TÔN — Cầm : *đàn* : Tôn : *chén uống rượu*. « **Cầm tôn** » có nghĩa là : *Vừa gảy đàn vừa uống rượu*, ý nói cảnh yến ẩm vui chơi của hạng phong lưu. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Vườn riêng còn thú cầm tôn,

Chữ « **cầm tôn** » do câu « **Bắc Hải cầm tôn** ». Tích Khổng-Dong ngày trước làm quan ở Bắc-Hải hay gảy đàn uống rượu, ai cũng cho là thanh cao, nên về sau các văn nhân, thi sĩ thường dùng hai tiếng « **cầm tôn** » để nói lên sự tao nhã của bọn văn nhân. Có câu :

Bắc Hải cầm tôn, Nam sơn tỳ trúc.

CẦM TÂM — Dùng tiếng đàn để bày tỏ tâm sự riêng tây. Như trường hợp Tư-Mã Tương Như đời Hán đã dùng tiếng đàn khiêu gợi nàng Trác-văn-Quân qua khúc « **Phượng cầu hoàng** ». Đó chính là « **cầm tâm** ».

CẦM THÁO — Vốn là một ả ca kỹ ở Tây-Hồ, thuộc đất Hàng-Châu bên Trung-Hoa, một hôm tiếp nhà thi hào Tô-Đông-Pha, được nghe thi hào đọc câu : « **Môn ngoại lãnh lạc yên mã hi, lão đại giá tác thương nhân phụ** », nghĩa là : *Ngoài cửa lạnh lùng xe ngựa vắng, tuổi già kết duyên chú phường buôn*. Ý muốn khuyên Cầm-Tháo nên xa lánh lầu xanh, lầu hồng, để tránh khỏi cảnh buồn tủi khi tuổi xuân đã qua, vì xuân sắc đã mất thì không còn ai đoái hoài nữa. Cầm-Tháo suy nghĩ, tỉnh ngộ, liền từ bỏ nghề ca kỹ, cắt tóc vào chùa tu.

CẦM THÚ — *Chim muông* và *thú*, dùng để ám chỉ những người ăn ở không ra cái giống người, những người quên mất luân thường đạo lý. Trong « **Lục-vân-Tiên** », đoạn Vương-Tử Trực mắng Thê-Loan và mụ Huỳnh-Trang có câu :

Người ta há phải là cầm thú sao.

CẦM THƯ — *Đàn* và *sách* là hai thứ thường dùng của học trò ngày xưa, cũng như hai chữ « **sách đèn** ». Người ta thường nói cái nợ « **cầm thư** » là nợ sách đèn của học trò cần phải giải quyết ở trường thi. Trong thi văn Nguyễn-công-Trứ thường nhắc luôn đến hai chữ « **cầm thư** » như :

Đi không chẳng lẽ lại về không,
Cái nợ cầm thư phải trả xong.

CẦM VIỆN — Nhà dùng để hoà đàn, cũng có nghĩa như « **nhạc viện** ». Trong bài phú « **Chiến Tụng Tây-Hồ** » có câu :

Mái cầm viện dễ kêu liên thu đến, vài gian kết thảm lưới thanh thù.

CẦM VƯƠNG — *Vua của loài chim*, tiếng dùng để khen tặng một loài chim nổi tiếng. Trong « **Hoa điểu tranh năng** » có câu :

Cờ đề hai chữ « cầm vương »

CẦM XOANG — Cầm là *đàn* ; xoang *là tiếng hát do người ca phát ra. Tiếng đàn hòa theo tiếng hát*. Trong bài « **Khóc bác Dương Khuê** » của Nguyễn-Khuyến có câu :

Có khi từng gác treo leo,
Thú vui con hát lựa chiều cầm-xoang.

CẤM CỐ — Giam cầm nghiêm nhặt không cho thong thả làm việc gì. Trong « **Hạnh-thục-ca** » có câu :

U giam cấm cố, nghiêm răn canh giờ.

CẤM DỊCH — Nơi nghiêm cấm không một ai được lui tới làm bất cứ việc gì. Thường dùng để chỉ chỗ vua ở, nghiêm cấm người ngoài không được vảng lai. Trong « **Tần Cung Nữ Oán Bái-Công** » có câu :

Ví thân đã lấy hương cấm dịch, cỏ Ly sơn dành lấp tóc đa rồi.

CẤM LỮ — Đạo cấm binh của nhà vua thường có lối 500 người. Những binh sĩ này có phận sự canh gác trong cung điện nhà vua. 500 người lính gọi là *một lữ*. Trong « **Đại-Nam Quốc Sử Diễn-Ca** » có câu :

Chia quân cấm lữ về nhà.

CẤM PHÒNG — *Buồn the trong cung nhà vua*. Cung phi vào đây ở luôn không được bước chân ra ngoài, và cũng không được tiếp xúc với xã hội bên ngoài. Tiếng của thầy thuốc chữa bệnh nhân, cấm họ gần đàn-bà trong thời gian chữa bệnh.

CẤM THÀNH — Bức thành cấm không một ai được vượt qua nếu không có phép đặc biệt, thường là trong nội thành của nhà vua để phòng bị những bất trắc có thể xảy ra. Trong « **Hạnh thục ca** » có câu :

Bỗi lăng nay cũng phục bên cấm thành.

CẨM BÀO — Cẩm : *gấm vóc, đẹp đẽ* ; Bào : *thứ áo dài để mặc trong các cuộc chầu hầu ở triều đình nhà vua*. Áo làm bằng gấm đẹp của các quan mặc. Trong « **Phan-Trần** » có câu :

Cẩm bào phô cật, hoa chi giắt đầu.

CẨM ĐƯỜNG — *Nhà đẹp*, dùng để chỉ những nhà sang trọng. Thơ có câu :

Chốn cẩm đường rạng vẻ cân đai.

CẨM HOÀN — Do câu « **Y cẩm hồ hương** », nghĩa là *áo gấm trở về làng*. Thi hào Lý-Bạch có câu : « **Công thành ý cẩm hoàn** » nghĩa là : *Việc nên áo gấm về*. « **Cẩm**

hoàn » có nghĩa *làm nên sự nghiệp vinh hiển trở về làng cũ.* Trong truyện **« Hoa-Tiên »** có câu :

Cẩm hoàn một lá hồng kỳ.

CẨM LA — *Gấm* và *lụa,* dùng để chỉ phong cảnh đẹp như hoa thêu gấm dệt. Trong **« Hoa điểu tranh-năng »** có câu :

Nhìn xem thế giới khác gì cẩm la.

CẨM NANG — Túi gấm, một cái túi đựng vật quý. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ một phong bì đựng những mưu-mô, chiến lược mà người quân-sư trong quân-đội của một nước đã đoán trước những gì có thể xảy ra, để người lãnh sứ mạng theo đó mà hành-động hầu đạt được thắng lợi, hoặc tránh được những hiểm-nguy. Trước khi Hán-Hậu-Chúa là Lưu-Bị sang đất Đông-Ngô để cưới Ngô-Quận-Chúa, em của Tôn-Quyền, Gia-Cát-Lượng có trao cho Triệu-Tử-Long ba bức cẩm-nang dặn dò Tử-Long cứ theo đó mà thi-hành. Tử-Long đã tuân theo lời chỉ dạy trong ba bức cẩm-nang của Khổng-Minh nên vượt qua được mọi nguy-hiểm đe-dọa, cuối cùng Lưu-Bị cưới được Quận-Chúa xứ Đông-Ngô, khiến Châu-Du người hiến kế cho Tôn-Quyền phải thổ huyết.

CẨM TÚ — *gấm thêu,* do câu **« cẩm tâm tú khẩu »** nghĩa là *bụng như gấm miệng như vốc,* ý nói người có lời văn chải chuốt như hoa gấm tuyệt đẹp. Trong **« Cung-Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Câu cẩm tú đàn anh họ Lý,
Nét đan thanh bậc chị chàng Vương.

CẨM TƯỜNG — *Bức tường có phủ gấm thêu;* hay *vẽ hoa gấm cho đẹp.* **« Cẩm tường »** là chữ dùng để diễn tả trong văn chương cho đẹp lời khi nói đến một bức tường. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Lạ xem, thuận lối dần dà,
Giàn vi, gia thược, lần qua cẩm tường.

CẨM TỰ — *Chữ gấm,* do điển đời Tấn, Đậu Thao có chuyện hờn giận với vợ là Tô-Huệ khi ra trấn Tương-Dương liền bặt thư tín gởi về nhà. Tô-Huệ liền dệt một bức gấm t ên đó có một bài thơ rất hay để tỏ lòng mong nhớ gởi cho chồng. Đậu-Thao xem xong rất cảm phục và tình chồng vợ được gắn bó như xưa. Có bản chép Đậu-Thao *(hay Vương-Thao)* bị đi lính thú ở cõi xa, vợ là nàng Tô-Huệ dệt một bức gấm dâng lên vua gọi là **« Chức cẩm hồi văn »** nghĩa là *dệt gấm lộn quanh bài văn,* nhờ đó chồng nàng được tha về, vợ chồng đoàn tụ.

CẨM THỦY — Xưa kia gọi là **Lạc-Thủy,** huyện Lạc-Xuyên, phủ Quảng-Hóa, Tỉnh Thanh Hóa. Nơi đây vua nhà Lê dẹp được Mã-Kỳ, tướng của nhà Minh.

CÂN ĐAI — Nhiều người đọc trại ra là **« cân đai ».** Cân : *khăn* dùng để bịt đầu cho tóc khỏi xổ xuống khi đội mũ ; Đai : *cái vòng choàn ra ngoài áo cho gọn lại.* Cân đai dùng để chỉ phẩm phục triều đình chỉ, có quan quyền mới dùng được. Trong **« Kiều »** có câu :

Lựa mình rạng vẻ cân đai,
Hãy còn hàm én, mày ngài như xưa.

CÂN QUẮC — Cái khăn trùm đầu của đàn bà, con gái. Ngày xưa Khổng-Minh, quốc sư của Hán-Hậu Chúa Lưu-Bị giao chiến với Tư-Mã-Ý. Ý không chịu ra đánh sợ lắm kế của Khổng-Minh. Khổng-Minh liền cho người đem cân quắc, gởi cho Tư-Mã-Ý, tỏ ý chê bai là đàn bà con gái nên nhát gan để chọc tức Ý.

CÂN THƯỜNG — Một loại cờ để ghi công tướng sĩ ra trận ngày xưa. Trên cờ nầy có vẽ hình mặt trời, mặt trăng và con giao long. Trong bài **« Văn Tế Trận Vong Tướng Sĩ »** có câu :

Những chờ xem cao thấp bức cân thường.

CÂN TRẤT — *Khăn lược.* Cân : *khăn ;* Trất : *lược.* Ý nói bổn phận người đàn bà giữ gìn khăn lược để làm tròn bổn phận người vợ. Theo Tả truyện bà Đinh-Khương có câu : **Dư dĩ cân trất sự tiên quân,** nghĩa là ta đã từng lấy cái khăn, cái lược mà thờ đấng tiên quân. Trong **« Cung Oán Ngâm Khúc »** cũng có câu :

Ngẫm như cân trất duyên nầy,
Cam công đặt cái khăn nầy tắc-ơ.

CẦN, CẪN, HÒA, HOÃN — Theo tư tưởng của ông Trương-Quang, những đức tính tốt cần phải có của một nhà chính trị cũng như một viên đại tướng khi điều khiển ba quân là : Cần : *siêng năng ;* Cần : *dè dặt ;* Hòa : *hòa hưỡn tức êm dịu ;* Hưỡn : *chậm rãi.* Siêng năng thì công việc tiến đều. Dè dặt không bao giờ khinh suất thì dễ thắng địch, chính trong binh thơ cũng đã nói : *Biết người biết ta trăm trận trăm thắng.* Êm dịu không nóng nảy và chậm rãi dò xét, suy tính mọi việc thì sự thành công cầm chắc trong tay.

CẦN BỘC — Do câu **« Hiến cần, hiến bộc »,** có nghĩa là *dâng rau cần, dâng ánh nắng,* chữ **« cần »** là tên một loại rau. Tương truyền ngày xưa có một người ăn rau cần thấy

ngon, liền đem tặng một người nhà giàu trong làng. Người nhà giàu ăn vào liền cảm thấy đau bụng và khó chịu. Người cho rau lấy làm xấu hổ vô cùng. « **Hiến cần** » dùng để chỉ về một tặng phẩm mà mình đem cho ai, nhưng có ý nói khiêm nhượng là không ngon, không tốt.

Về chữ « **hiến bộc** » *dâng ánh nắng*, do điển một người nông dân nước Tống nghèo khổ, mùa đông giá rét chỉ mặc một manh áo mỏng. Khi mặt trời mọc soi ánh nắng xuống, anh ta liền cởi trần ra sưởi nắng thì thấy ấm áp, dễ chịu, liền bảo vợ : *Ánh nắng ấm áp và đẹp như thế này mà không một ai biết đến, nếu ta lấy đem dâng lên cho nhà vua chắc sẽ được trọng thưởng.* « **Cần bộc** » được dùng để chỉ tấm lòng chân thật của người chất phác. Trong « **Hạnh thục ca** » có câu :

Tấm lòng cần-bộc đều ra dâng thành.

CẦN DÂN — Siêng năng về việc dân, việc nước, dùng để nói những nhà chính-trị chăm lo đến đời sống của dân-chúng, tha-thiết đến vấn đề dân sự. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca** » có câu :

Khuyến nông chăm việc cần dân.

CẦN QUYỆN — Lưu ý gắn bó đến một việc gì, dùng để nói đến sự cần mẫn, chăm lo mọi việc. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Nỗi lòng luống những quyện-cần.

CẦN VƯƠNG — *Hết lòng, hết sức vì Vua mà dẹp loạn.* Trong lúc quốc biến, nhà vua bôn tẩu, các quan họp nhau chiêu mộ binh sĩ để dẹp giặc cứu nguy cho nước gọi là cần vương, đem quân cứu viện cho nhà vua cũng gọi là cần vương. Như phong trào Cần-vương ở nước ta khởi xướng khi quân Pháp đến thôn tính Việt-Nam do các ông Trương-Công-Định, Đinh-Công-Tráng, Nguyễn-Thiện-Thuật, Phan-Đình-Phùng, Thiên Hộ-Dương, tức Võ-Duy-Dương, Phan-Tôn, Phan Liêm *(hai người con của cụ Phan-Thanh-Giản)* Người đầu tiên biết chế ra súng để kháng Pháp cho phong trào Cần-vương là Cao-Thắng. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Lời thưa, mẹ dạ cần vương
Lấy trung làm hiếu, một đường phân minh.

CẬN CHÂU CẬN MẶC — Do câu chữ : **Cận châu giả xích, cận mặc giả hắc**, nghĩa là *gần son thì đỏ gần mực thì đen.* Ý nói gần người tốt thì trở nên tốt, gần người xấu thì trở nên xấu, dùng để khuyên răn trong việc chọn bạn mà chơi. **Tục-ngữ** có câu :

Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

CẬN CHIẾN — Hai bên quân sĩ đánh nhau, xáp đến gần dùng gươm, dáo để quyết định cuộc thắng bại.

CẬN CỔ CẬN KIM — Để chỉ thời đại xưa và nay. *Cận cổ* : cũng gọi là cận cổ thời đại, tức là thời đại tiếp theo thời đại trung cổ. *Cận kim* : cũng gọi là cận kim thời đại, tức là thời đại gần đây.

CẬN LÂN — Cận : *gần* ; Lân : *xóm*, để chỉ người láng diềng. Tục ngữ có câu : *nhứt cận lân, nhì cận thân* dùng để nói lên tình nghĩa thân thiết láng diềng còn quý trọng hơn người thân quyến.

CẨN NGHIÊM — Cẩn : *thận trọng, không sơ xuất* ; Nghiêm : *ráo riết, hết sức dè dặt.* Ý nói hết sức dè dặt và thận trọng trong mọi hành động. Có câu :

Cẩn nghiêm trong đạo tề gia.

CẤP ẤM — Tên tộc của ông Trường-Nhụ, người quận Bộc-Dương, đời Hán làm quan đến chức Thái-Tử Tiến-Mã. Làm quan hết mực thanh liêm và có tính cương trực, có việc can gián nhà vua thì cứ một mực nói thẳng không hề tư vị, do đó nhà vua rất kiêng nể ông và đối xử đúng theo lễ nghĩa quân thần. Các bậc công khanh đều kính nể Cấp-Ấm rất mực.

CẤP CẤP NHƯ LUẬT LỆNH — Có nghĩa là *gấp gấp theo lịnh truyền phán*, câu « **cấp cấp như luật lịnh** » dùng từ đời nhà Hán thường phê sau tờ công văn để cho cấp dưới tuân hành. Các thầy pháp cũng dùng câu trên để sai đồng khiển tướng, trong lúc lập đàn trận chữa bệnh tà ma với tính cách thị oai.

CẤP TỬ, CÔNG TỬ THỌ, CÔNG TỬ SÓC — Vua nước Vệ là Tuyên-Công thông dâm với người hầu của cha là nàng Di-Khương, sanh ra một trai là Cấp-Tử. Cấp-Tử được phong làm Thế-Tử và nhờ Công-Tử Chức dạy dỗ. Vệ-Tuyên-Công cưới nàng Tề-Tuyên-Khương cho Cấp-Tử, nhưng thấy Tuyên-Khương đẹp liền giành lại cho mình. Cấp-Tử biết được, nhưng vốn là con chí hiếu vẫn thản nhiên. Ở với Vệ-Tuyên-Công, nàng Tuyên-Khương sinh được hai trai là Công-Tử Thọ và Công-Tử Sóc. Vì Tuyên-Khương đẹp, nên vua Vệ rất mến yêu, Tuyên-Khương xui Tuyên-Công trừ Thế-Tử Cấp-Tử, để đoạt ngôi Thế-Tử cho con mình. Theo mưu kế đã hoạch định sẵn, Tuyên-Công sai Thế-Tử Cấp-Tử đi sứ sang Tề, rồi cho bọn côn đồ chặn đường giết chết đem thủ cấp về

lãnh thưởng. Công-Tử Thọ vốn là người hiền đức, khác hẳn với em là Công-Tử Sóc và mẹ là Tuyên-Khương, nghĩ rằng cha mẹ và em định giết anh để đoạt ngôi Thế-Tử cho mình và em ruột là chuyện trái đạo, liền đến dinh Cấp-Tử cho anh mình hay và tỏ bày ý kiến khuyên Cấp-Tử nên ra nước ngoài lánh nạn. Cấp-Tử từ chối cương quyết lên đường và nói rằng : *Bổn phận làm con phải giữ tròn đạo hiếu, nhất là phải nghe lời cha dạy.* Công Tử Thọ khóc và bày tiệc để tiễn anh lên đường. Thọ rót rượu mời anh, Cấp-Tử chưa kịp uống thì nước mắt Thọ đã rơi vào đó. Cấp-Tử nâng ly uống cạn, và nói : *Ta uống cạn ly rượu có nước mắt của em để thấu rõ thân tình của em đối với ta.* Hai anh em nhìn nhau khóc hòa, khóc lóc xong lại uống rượu. Công-Tử Thọ đã có dụng ý nên ép Cấp-Tử uống thật say, không thể đứng dậy nổi, Cấp-Tử ngủ say trên tiệc. Công-Tử Thọ liền vội vã viết thơ để lại cho anh kể rõ sự tình mình sẽ thay anh chết thế để mong cha hồi tâm mà thương đến tình cốt nhục. Thế là Công-Tử Thọ bị giết chết như dự định của cha, mẹ và em, vì bọn côn đồ tưởng lầm đó là Thế-Tử Cấp-Tử. Đến khi tỉnh rượu, đọc thơ xong. Cấp-Tử hốt hoảng vội chạy theo để mong cứu em thoát chết. Nhưng đến nơi thì bọn côn đồ đã giết Công-Tử Thọ, lấy đầu bỏ vào hộp đem về nạp để lãnh thưởng. Cấp-Tử liền đón bọn ấy cho biết mọi việc, bảo cứ giết mình để lấy thủ cấp thì khỏi tội, và còn được lãnh thưởng, vì chính mình mới đúng là Cấp-Tử. Thế là Cấp Tử bị giết chết luôn, cả hai cái đầu được nằm chung bên nhau. Tuyên-Công và Tuyên-Khương tuy giết được Thế-Tử Cấp-Tử theo mưu kế của mình, nhưng Công-Tử Thọ phải chết, trong lòng lấy làm đau xót. Trái lại, Công-Tử Sóc thấy Cấp Tử và anh mình đều chết, trong bụng mừng vui vô hạn, vì ngôi Thế-Tử đã về tay mình chắc chắn rồi. Giữa Công-Tử Thọ và Công-Tử Sóc, ta có thấy sự khác biệt lớn lao, một đàng nhân hậu, đạo đức bao nhiêu, còn một đàng thì tham lam, ác độc bấy nhiêu.

CẤP THỜI BẢO PHẬT CƯỚC — Đến khi gấp rút mới ôm chân Đức Phật. Câu nầy dùng để châm biếm những kẻ vô ơn, lúc bình thường không thèm nghĩ đến ai, khi hữu sự lại ra điều van nài, cầu khẩn. **« Ca dao »** có câu :

Lúc bình thường bình chân như vại,
Đến khi cần miệng lại nam mô.

CẬP KÊ — *Cài trâm, đến lúc cài trâm.* Cập : *kịp lúc, đến lúc ;* Kê : *trâm.* Thường xưa kia ở Trung-Hoa, con gái đến mười lặm tuổi phải bới tóc lên và giắt trâm để chứng tỏ đã bước sang giai đoạn thành niên. Trong văn thơ, người ta dùng chữ cập kê để nói đến người con gái sắp đến tuổi lấy chồng. Trong **« Kiều »** có câu :

Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.

CẬP ĐỆ — Người trúng tuyển trong các khoa thi Tiến-sĩ, đỗ nhất giáp Tiến-sĩ gọi là **« cập đệ »**.

CẬP QUA — Lính thú ngày xưa đã mãn nhiệm kỳ trong quân ngũ, đến kỳ được người khác thay thế gọi là cập qua.

CÂU ẢNH — Bóng con ngựa nhỏ nhưng chạy rất nhanh. Vua Thái-Tổ nhà Tống là Triệu Khuôn-Dẫn ví đời người thấm thoát qua mau không khác gì con ngựa trắng nhỏ chạy qua mau dưới cửa sổ **« Nhân sinh nhất thể như bạch câu quá khích »**. Dùng để chỉ sự mong manh của đời người. Trong cổ thi cũng có câu :

Trăm năm thấm thoát thân câu ảnh.

CÂU TIỄN — Chúa nước Việt ở đời Chiến Quốc. Ngô-Vương là Phù-Sai đem binh đánh cướp nước bắt hai vợ chồng Việt-Vương Câu Tiễn đem về làm tù binh, ngày bắt chăn ngựa, tối giam vào nhà đá lạnh lẽo. Nhờ mưu của Phạm-Lãi, Câu-Tiễn quì dưới thềm nếm phân của Phù-Sai để đoán bịnh, nên được tha về. Ngày nếm mật đắng, tối ngủ trên đống củi, ăn mặc sô gai, cương quyết trả mối quốc thù và cái nhục ở trận Cối-Kê. Câu-Tiễn đã dùng sắc đẹp của người thôn nữ ở thôn Trữ-La là Tây-Thi để mê hoặc Phù-Sai, đắm mê tửu-sắc, hoang-phí của kho, xa lánh tôi trung-thần thế nước ngày càng yếu, nhờ đó Câu-Tiễn đem quân đánh thắng Phù-Sai trả được mối thù không chung đội trời ngày trước.

CÂU LƯU — Câu : *bắt lại ;* Lưu : *giam giữ lại,* ý nói bắt giam giữ lại, làm cho mất sự tự do đi lại, dùng để nói việc giam giữ người phạm pháp do án lệnh của ngành Tư-pháp, hay lệnh của các vị Tư-pháp cảnh lại, tức ngành cảnh sát tư pháp. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca »** cũng có câu :

Nam-sơn đào độn Bắc đình câu lưu.

CÂU NỆ — Có ý cố chấp, không biết biến thông theo thời thế, dùng để ám chỉ những người không thức thời vận, có tính ích kỷ nhỏ nhen.

CÂU NHỈ — Lưỡi câu và mồi để bắt cá, dùng để chỉ lợi lộc mà những nhà cường quyền dùng để nhử những kẻ tham lam, không khác gì người ta móc mồi để câu cá vậy.

CÂU NHO — Người theo Nho-học nhưng có tính câu chấp, bụng dạ hẹp hòi, cứ theo lối học từ chương khư khư giữ lấy cái tâm hồn nệ cổ. **« Câu nho »** cũng có nghĩa như **« hủ nho »**, tức là *nhà nho hủ lậu.*

CÂU THÂM SÁCH ẨN — *Móc sâu tìm kín,* dùng để chỉ những người có tài học sâu rộng, thích trau giồi tra cứu để tìm những điều mới lạ. **« Câu thâm sách ẩn »** còn có nghĩa là một vị quan có tài xét xử những vụ án khó khăn mà kẻ gian không thể tìm những lý lẽ để che giấu việc làm phi pháp của họ được.

CÂU VĂN THẤT NGHĨA — Hay câu nệ ở mặt văn chương mà bỏ đi những điều lễ nghĩa, dùng để ám chỉ người hay bắt bẻ nọ kia ra điều rất am tường sử sách, nhưng kỳ thật dốt về cách xử thế, bỏ mất nghĩa hay.

CẦU HỒNG — Do chữ **« Hồng kiều »** tức là cái cầu giống như cái mống. *(Mống tức cầu vồng mọc ngang qua bầu trời).* Người ta thường ví cây cầu bắc ngang qua sông như cái mống vắt ngang lưng chừng nền trời. Thi hào Lý-Bạch có câu :

An đắc ngũ thể hồng,
Giá thiên tác trường kiều.

nghĩa là : *Làm thế nào có cầu vồng năm sắc, gác ngang qua trời làm thành cây cầu dài.* Trong **« Tân Cung-Nữ Oán Bái-Công »** cũng có câu :

Cầu hồng dậm tiếng hài tợ sấm.

CẦU KỲ — Dùng để chỉ những người làm văn cứ hay tìm những chỗ cao kỳ mà viết không chịu viết những lời văn bình dị. **« Cầu kỳ »** còn dùng để nói đến những người ưa bày vẽ, làm cho khác thường hơn thiên hạ cốt để khoe khoang.

CẦU LAM — Tức **Lam kiều** thuộc tỉnh Thiểm Tây Trung-Hoa. Điển tích Bùi Hàng muốn tìm được thuốc trường sinh, gặp một tiên nữ hẹn tới cầu Lam. Nơi đây Hàng phải lòng người con gái bà chủ quán. Bà quán không đòi sính lễ nhưng buộc Hàng phải tìm cho được một cái chày và cối bằng ngọc để tán thuốc. Hàng về bán của cải sắm chày và cối ngọc đến nạp. Bà quán liền bảo Hàng dùng chày và cối ấy tán thuốc tiên ; sau khi xong cả ba người cùng uống, Hàng và hai mẹ con bà quán đều thành tiên. Chữ Hán có câu : **Lam Kiều tự hữu thần tiên quật, hà tất khí khu thượng Ngọc kinh,** nghĩa là : *Ở tại cầu Lam cũng có động của thần tiên, không cần phải tìm đến Ngọc kinh.* Trong **« Kiều »** có câu :

Chày sương chưa nện cầu Lam,
Sợ lần khân hóa ra làm sỡ chăng ?

CẦU MỊ GIẾT CON — Mị : *nịnh hót.* Do điển Dịch-Nha là tên nấu bếp giỏi cho vua Tề là Tề-Hoàn-Công đời Chiến-quốc. Một hôm Tề Hoàn-Công nói đùa với Dịch Nha rằng : *Cái giống điều thú, trùng ngư ta ăn gần đủ mùi chỉ riêng thịt người thì ta chưa biết nó ra thế nào.* Để được lòng Tề-Hoàn-Công và để chứng tỏ sự hy sinh tuyệt đối với nhà vua, Dịch-Nha liền về nhà bắt đứa con đầu lòng vừa mới lên ba tuổi giết đi, rồi làm thịt nấu món ăn dâng lên. Tề-Hoàn-Công ăn xong khen ngon, đến chừng hỏi ra mới biết là mình ăn thịt con của Dịch-Nha. Tề-Hoàn-Công cho rằng Dịch-Nha hết lòng vì mình, nên trọng dụng. Nhưng thật ra Dịch Nha muốn tâng bốc, nịnh hót để cầu địa vị. Tướng quốc là Quản-Di-Ngô, tức Quản-Trọng khuyên Tề-Hoàn-Công không nên dùng con người đã quên tình cốt nhục, đang tâm giết con như gà Dịch-Nha. Người đời thường nói : **« Hùm dữ không nỡ ăn thịt con ».** Thế mà Dịch-Nha có thể giết con làm món ăn cho Chúa Công, thì quyết không phải là người tin dùng được. Tề-Hoàn-Công không nghe, về sau lúc già yếu, Hoàn-Công bị bọn Dịch-Nha giam vào cung cấm không cho ai mang thức ăn, uống chịu đói khát mà chết.

CẦU NẠI HÀ — Tức *Nại-Hà-Kiều,* cầu ở sông Nại-Hà. Theo thuyết nhà Phật, người chết hồn sẽ đi qua Nại-Hà-Kiều, nơi đây có hai lối rẽ, một lối đi đầu thai kiếp khác, một lối xuống âm phủ. Trong thơ có câu :

Gặp phải lúc đường đi nước bước,
Cầu Nại-hà kẻ trước người sau.

CẦU Ô THƯỚC — Cầu do chim quạ, chim thước bắc qua ngang sông Ngân-Hà. Tục truyền Chức-Nữ và Ngưu-Lang vì biếng nhác trong công việc nên cả hai bị đày xuống trần, chỉ đến đêm trừ tịch mồng bảy tháng bảy khi nào chim quạ cắn đuôi nhau bắc thành cầu cả hai mới được hiệp mặt nhau. Trong **« Phan-Trần »** có câu :

Sầu vừa ngớt, ngớt lại sầu,
Sông Ngân muốn thử bắc cầu Ô xem

CẦU TOÀN TRÁCH BỊ — Mong được hoàn toàn, trách để được đầy đủ, dùng để nói những người khó khăn, tìm cách bắt bẻ những điều mà kẻ khác không thể làm theo mình được.

CẦU TỰ — Cầu xin con để nối dõi tông đường. Thường những người không con, hoặc muộn con, hay đến các đền chùa lễ bái để cầu con hầu có người phụng tự lửa hương. Cầu : *xin một điều gì ;* Tự : *nối theo con cháu.* Trong « **Trinh Thử** » có câu :

Quyết lòng cầu tự đinh ninh đến chùa.

CẦU ĐẮC CẦU THẤT — Không ngờ được, không ngờ mất, có nghĩa là được mất không thể biết trước được.

CẨU HỢP — Cẩu : *làm không cẩn thận ;* Hợp : *làm thành một,* dùng để chỉ việc trai gái lấy nhau không chính thức, không cưới hỏi đàng hoàng, lấy nhau một cách tạm bợ, cẩu thả. Dưới triều Lê rất nghiêm cấm việc trai gái lấy nhau không chính đáng, có câu :

Với người chẳng có lễ văn,
Lấy nhau cẩu hợp, thói gần muông chim.

CẨU MÃ CHI TRUNG — Lòng trung của loài chó ngựa, ý chê bai những người chỉ vì tham ăn như loài cầm thú nên mới tận trung. Nghĩa bóng, dùng để chỉ con người hèn hạ không có tư cách chạy theo vật chất để cho người sai khiến, cốt được phần xôi thịt.

CỎ MỒ CHƯA RÁO — Trang-Tử thuật cho vợ nghe chuyện một người đàn bà chồng mới vừa chết, ngồi bên mồ vừa quạt vừa khóc. Hỏi ra mới biết y thị có hứa với chồng khi nào cỏ trên mồ khô héo thì sẽ đi lấy chồng khác. Hiện giờ cỏ trên mồ chưa héo y thị không thể tái giá được. Thuật cho vợ nghe xong, Trang-Tử khen người đàn bà ấy đã biết giữ tròn lời hứa với chồng. Vợ Trang-Tử phun nước bọt xuống đất và chê người đàn bà nọ là bội bạc, chồng mới vừa chết lại muốn đi lấy chồng khác. Trang-Tử lặng thinh không nói. Ít lâu sau, Trang-Tử bỗng nhiên không thấy bệnh mà mất. Quan tài còn để tại nhà thì có người thanh niên đẹp trai đến tự xưng là học trò của Trang-Tử xin ở lại để lo việc tống táng thầy. Vợ Trang-Tử liền phải lòng người học trò, và mặc dầu đang có tang chồng vẫn tỏ ra dan díu với người trai trẻ đẹp ấy. Đang lúc bà dan díu, người học trò kêu đau bụng và cho biết thường khi đau như vậy chỉ cần lấy não của người mới vừa chết uống vào thì khỏi ngay. Vợ Trang-Tử muốn cứu chữa cho tình nhân được chóng khỏi để vẫy cuộc ái ân, liền dùng vồ lớn để đập vỡ quan tài toan lấy não của chồng làm thuốc. Nắp quan tài vừa vỡ tung ra, Trang Tử từ trong ngồi dậy. Thì ra Trang-Tử muốn thử lòng người vợ trẻ, đã dùng phép biến hình thành người học trò. Ca dao có câu : **Thương thay cho kẻ quạt mồ ; Hại thay cho kẻ cầm vồ bửa săng.** Trong truyện « **Hoa Tiên** » cũng có câu :

Đến tuần ráo cỏ chê cười như không.

CỎ THI — Tên một một loại cỏ thân tròn, lá nhỏ dài và có hoa. Xưa kia người ta thường dùng cỏ thi trong việc bói quẻ, gọi là bói cỏ thi. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Ứng vào rùa với cỏ thi.

CON ĐEN — Do chữ « **lê dân** » là người dân đen. Người ta thường nói : *Là người dân ai cũng đầu đen máu đỏ cả.* Trong « **Kiều** » có câu :

Mập mờ đánh lận con đen.

CON ĐỎ — Do chữ « **xích tử** ». Trong Kinh Thi có câu : **Nhược bảo xích tử,** nghĩa là : *như nuôi nấng con đỏ,* dùng để nói đạo làm vua, làm quan phải thương yêu chăm sóc đến đời sống của dân, không khác gì chăm sóc đứa con sơ sinh da thịt còn đỏ. Trong « **Sãi vãi** » có câu :

Dân con đỏ hây hây nhà rạng.

CON LY — Cũng là một loại rồng, sắc vàng, không có sừng. Nhiều nơi ở các đình chùa, trên đầu cột thường chạm hình con ly, gọi là « **ly đầu** ».

CON VOI CỦA VUA LÊ — Đời nhà Lê, nhà vua có nuôi một con voi ngự rất khôn. Lại làm cho ba cái đai bằng vàng đeo vào cổ. Khi nhà Lê mất nghiệp, voi không chịu để cho ai xử-dụng, bỏ vào núi ở tại Truông Đáy Thùng. Viên quản giữ con voi, tức là quản-tượng, bấy giờ cũng về hưu, tên là Mậu. Cảnh nhà sa sút, lại già yếu, quản-tượng Mậu sống trong cảnh túng bấn. Một hôm nhân đi vào rừng để tìm rễ cây về làm thuốc uống. Trong khi quản-tượng Mậu đang lui cui đào bới tìm những rễ cây thuốc, con voi bỗng từ trong rừng đi ra, nhìn thấy người chăn cũ của nó ngày trước. Mừng rỡ, nó liền dùng cái vòi quấn vào mình người quản-tượng gà. Quản-tượng Mậu kinh hãi, trong bụng nghĩ thầm, chắc phen này phải chết, vì voi sẽ quật và dẫy lên mình. Đến chừng trông lại thấy voi cắm đôi ngà xuống đất, hai mắt tuôn tràn những dòng nước mắt, tỏ ra thương nhớ người quản

tượng ngày xưa. Voi lại dùng vòi quấn vào tay quản-tượng Mậu để lên trên mấy cái đai bằng vàng, cốt ý bảo quản-tượng Mậu lấy đem về mà chi dùng. Mậu bùi ngùi cảm-động vì nghĩa tử của con vật. Nhưng lại nghĩ nếu cạy những cái đai vàng ra thì voi vô cùng đau-đớn, nên tỏ ý chần-chờ không muốn. Voi dường như hiểu ý, cứ lấy tay của quản-tượng để lên đai vàng mãi như thúc giục bảo lấy đi. Cực chẳng đã, Mậu phải bắt tay vào để cạy lấy. Hì-hục cạy cho đến trời tối mà không làm thế nào được. Viên quản-tượng ra dấu năn-nỉ voi để cho mình về nhà. Voi nhất định không nghe. Quản-tượng Mậu lại cạy nữa, mệt lã người, mồ hôi ra như tắm, thế mà cái đai vàng vẫn không nhúc-nhích chút nào cả. Mãi đến quá khuya, quản-tượng Mậu sợ quá khóc-lóc bảo với con voi rằng : *« Ông quận ơi, thân tôi già nua không cạy được. Nơi rừng núi hiểm-nguy, mà tôi lại già yếu, xin ông tha cho tôi về, rồi cúi đầu tỏ ý van lạy voi. »* Voi gật đầu tỏ ý hiểu biết, rồi quì hai chân trước xuống để cho quản-tượng Mậu cởi lên. Voi đưa quản-tượng Mậu về nhà. Cả nhà Mậu thấy voi đi vào nhà, hoảng-sợ toan chạy trốn. Mậu xua tay và nói to lên : *« Đừng sợ, đây là ông quận theo hầu đức vua ngày trước. Chính ta đã giữ ông quận trước đây. Nay thấy ta đi vào núi, ông gặp được nên đưa về nhà ».* Để thết đãi voi, quản-tượng Mậu sai vợ con ra đốn mía trong vườn cho voi ăn. Trời gần sáng, voi muốn đi, dùng vòi đặt hai cha con quản-tượng Mậu trên lưng, rồi quày quả trở về núi. Đến chỗ cũ khi hôm thì trời đã tảng sáng. Voi lấy tay quản-tượng Mậu để vào đai vàng. Hai cha con hiểu ý, cùng nhau bắt đầu cạy. Cạy được hai cái đay vàng thì cổ voi đẫm máu, máu chảy xuống đất ròng ròng. Quản-tượng Mậu bảo con thôi, rồi tìm thuốc trong rừng rịt lại chỗ chảy máu. Mậu ôm chân voi mà khóc, voi cũng bịn-rịn không kém, ứa nước mắt, cả ba cùng từ giã, voi trở vào rừng, quản-tượng Mậu và con mang vàng về nhà. Nhờ số vàng nầy, gia-đình của quản-tượng Mậu sống một cuộc đời sung-túc, cho đến ngày Mậu qua đời. Khi vua Quang-Trung ra Bắc-Hà nghe chuyện con voi có nghĩa của vua Lê ngày trước, liền cho người vào núi Đầu-Tượng để tìm voi đem về, nhưng quân-sĩ tìm mãi không gặp. Từ đó về sau, không ai trông thấy con voi kia đâu cả.

CÔ AI CÔ TỬ — Gọi chung là **« cô ai tử »**. Người con mồ côi cha gọi là cô tử, mồ côi mẹ gọi là ai tử. Nếu mồ côi cha lẫn mẹ gọi là cô ai tử.

CÔ BẮC — Một nữ đảng viên đắc-lực của Việt-Nam Quốc-Dân Đảng, do Nguyễn-Thái-Học cầm đầu. Cô là người ở tỉnh Bắc-Giang, vốn là chị ruột của cô Giang. Hai người lo việc liên-lạc và tuyên-truyền cho Việt-Nam Quốc-Dân Đảng. Cô bị bắt và bị Hội-Đồng Đề-Hình của thực-dân họp xử ngày 28-3-1930 tại Yên-Báy. Dù trước cái chết, cô vẫn hiên-ngang không chút sợ sệt, và còn bảo với thực-dân Pháp : *« Chúng mày hãy về Pháp mà kéo đồ tượng Gian-Đặc đi thôi ». (Gian-Đặc tức là* **« Jeanne d'Arc »** *vị nữ anh hùng của nước Pháp được xem là Thánh).*

CÔ BỒNG — Cô : *lẻ loi một mình, mồ côi ;* Bồng : *cái mui chiếc đò, hoặc để chỉ chiếc đò.* **« Cô bồng »** có nghĩa một con đò lẻ loi ở sông vắng, dùng để nói đến thân phận nổi trôi lưu lạc của người xa xứ trong cảnh lẻ loi, cô độc, hay thân phận mong manh của người con gái. Trong thơ cổ có câu :

Riêng than một tấm cô bồng ngẩn ngơ.

CÔ CHÚ — Do điển đời nhà Tống rợ Khiết-Đan đem binh vây Tống chúa. Khấu Chuẩn liền đem nhà vua chạy ra đất Thiện Châu. Vương-Khâm-Nhược mới tâu với nhà vua rằng : *Khấu-Chuẩn đã dùng Bệ hạ làm một ván bài cuối cùng để quyết định hơn thua với địch,* đó gọi là **« cô chú »**, có nghĩa là *đốc hết toàn lực trong trận cuối cùng.* Trong **« Hạnh Thục Ca »** có câu :

Đã đành cô chú quyết đem đánh vậy.

CÔ ĐÀO HUỆ — Là người có công trong việc giúp Bình-Định-Vương Lê-Lợi chiến thắng quân Minh. Vào năm 1390, ở làng Chế-Cầu, huyện Ý-Yên, tỉnh Nam-định có hai vợ chồng người nọ tên là Lương, nhà cũng bần hàn, sinh được một mụn con gái rất xinh đẹp, đặt tên là Huệ. Càng lớn, Huệ càng xinh đẹp bội phần, bao nhiêu chàng trai trong làng đều gấm ghé, mong lọt được cặp mắt xanh, nhưng Huệ vẫn dửng-dưng không chú ý đến ai, vì nàng quyết-định không rời xa cha mẹ để lấy chồng. Đến khi cha mẹ mất, nàng sống bơ-vơ, gặp lúc loạn lạc, nơi quê nhà khó tìm sinh-kế, nàng liền bỏ quê lên đất Thăng-Long làm nghề đào hát, do đó mới có tên là **«Cô Đào Huệ»**. Nhờ có sắc đẹp trời cho, không cần tô điểm phấn son, lại có giọng hát thanh-tao. Đào Huệ đã làm cho bao nhiêu chàng trai sang trọng ở đất Kinh-kỳ say đắm muốn được cùng người ngọc má tựa vai kề. Kịp đến lúc, quân Minh tràn sang nước ta, áp dụng một chính-sách bạo-tàn, gieo rắc

khủng-khiếp khắp trong dân gian. Tiếng oán-than kêu thấu đến trời. Trước cảnh thịt rơi máu đổ của đồng bào, đồng chủng, Đào Huệ cũng muốn tham gia vào công cuộc diệt thù cứu quốc. Gương của những trang anh thư nữ kiệt như Bà Trưng, Bà Triệu đường như thúc giục người con gái sắc nước hương trời kia phải có một hành-động ái-quốc tích-cực. Được biết tin Lê-Lợi, người anh hùng áo vải khởi nghĩa ở đất Lam-Sơn nàng liền tìm cách liên-lạc và xin được theo phục-vụ dưới cờ. Nàng được thâu nhận vào hàng ngũ của Bình-Định-Vương. Trở về Thăng-Long, nàng mở ra một quán rượu để tìm cách thâu thập tình-hình của quân Minh, và báo-cáo cho chủ-tướng Lê-Lợi để kịp thời đối phó. Nhờ sắc đẹp và tài ăn nói duyên-dáng, nàng đã quen biết với các tướng-sĩ của nhà Minh, và được chúng chiếu-cố lui tới ăn uống tấp nập. Khi biết rõ tình-hình của địch, cùng quân số của quân Minh, nàng liền báo-cáo cho Lê-Lợi biết để định ngày khởi nghĩa tiêu-diệt quân thù, và nàng sẽ giúp một tay đắc-lực trong việc nội-công trong hàng ngũ địch. Bình-Định-Vương Lê-Lợi liền phái các tướng như Lê-Khôi, Đinh-Liệt, Bùi-Hưng cấp-tốc bí-mật mang quân ra Bắc. Tối hôm ấy, Đào Huệ liền bày một tiệc linh đình, mời đủ các vị tướng-lĩnh của quân Minh đến dự. Nàng lại khéo léo tuyển chọn những cô gái đẹp ân cần mời rượu các tướng Tàu. Các tướng Minh không biết rõ mưu-cơ của Đào Huệ, liền thẳng-thắn ăn uống no-nê, uống rượu say mèm, nằm nghiêng ngửa ngay tiệc rượu, và không thể về đến dinh trại được. Ngay trong đêm đó, các tướng của Bình-Định-Vương đã phục binh sẵn vào bắt trói tất cả tướng-sĩ của quân Minh đang say vùi, bỏ vào bao tải, cột chặt miệng bao, đem thả hết xuống dòng sông Nhị mất tích. Nhân dịp này, các tướng bắn hỏa lệnh, tướng-sĩ Lam-Sơn tấn-công ồ-ạt vào quân Minh, tiến chiếm thành Thăng-Long. Đào Huệ bỏ mình trong cơn binh lửa. Sau khi đã thành công, thâu đoạt được thành Thăng-Long, nhớ đến ơn Đào Huệ, Bình-Định-Vương Lê-Lợi liền phong cho nàng chức Phúc-Thần Kiến-Quốc Trinh-Liệt Phu-Nhân. Truyền lập đền thờ ở huyện Thọ-Xương để hàng năm cúng-tế (Bây giờ là đường Hàng Trống, đền thờ nầy gọi là đền Đông-Hưng). Tương truyền vào đầu niên hiệu nhà Lê, ở huyện Thọ-Xương có một đám cháy lớn. Trong lúc hỏa-hoạn lan rộng, lửa cháy rực trời, tiếng than khóc của dân chúng vang dội, bỗng mọi người nhìn lên phía ngọn cây gần nơi đám cháy lớn, có một người đàn-bà tay cầm cây quạt, quạt thẳng vào đám lửa, lửa tắt ngay. Nhờ đó mà bao nhiêu nhà khác kế cận khỏi bị làm mồi cho ngọn lửa. Người ta cho đó là Đào Huệ được phong thần, nên hiện lên giúp dân lành. Dân chúng dựng lên ngay chỗ ấy một cái đền gọi là Tháp Bà. Trong những ngày húy kỵ của Đào Huệ, người ta thường mời những người hát ả đào đến hát để cúng tế, và cũng để kiêng-cữ tên vị thần, hoa huệ không được dùng đến. Dân chúng quanh vùng tôn Đào Huệ là Ngọc-Kiều Phu-Nhân. Hàng năm cứ đến ngày lễ kỵ, người ta thường đem lễ vật, đèn nhang đến đền thờ Đào Huệ cúng tế rất đông-đảo.

CÔ GIANG — Em của Cô Bắc, và là hôn-thê của Nguyễn-Thái-Học, Đảng-trưởng của Việt-Nam Quốc-Dân Đảng, cô cùng với chị hoạt-động rất hăng-hái và đắc-lực cho VNQDĐ. Khi hay tin hôn phu là Nguyễn-Thái-Học bị bắt và bị xử ở đoạn đầu đài Yên-Báy, Cô Giang vô cùng tuyệt vọng, sau khi để lại một bức thư và một bài thơ tuyệt mệnh, liền dùng súng lục tự tử. Trong bức thư có những lời lẽ oai-hùng và cương quyết như sau : « Anh đã là người yêu nước ! Không làm tròn được nghĩa-vụ cứu nước, anh giữ lấy tấm linh-hồn cao cả để về mà chiêu binh, rèn lính ở dưới suối vàng. Phải chịu đựng nhục-nhã mới có ngày mong được vẻ-vang ! Các bạn đồng-chí phải sống lại sau anh để đánh đổ cường quyền mà cứu lấy đồng-bào đau-khổ. »

CÔ HẠC XUẤT QUẦN — Con hạc xuất sắc nhất trong bầy hạc, dùng để nói người trỗi hơn trong bọn.

CÔ HỒN — Cô : *lẻ loi, mồ côi* ; Hồn : *linh-hồn* ; dùng để chỉ những hồn ma vất vưởng đó đây không được ai cúng quảy. Trong bài « **Chiêu Hồn Tử Sĩ** » có câu :

Mà cô hồn biết bao giờ cho tan ?

CÔ HỒNG — Con chim hồng bay lẻ loi phiêu bạt nơi phương trời xa. Trong « **Phan Trần** » có câu:

Cái cô hồng thăm thẳm tếch dương mù.

CÔ LOAN ĐỘC PHƯỢNG — Cô loan : *chim loan lẻ loi*, dùng chỉ người đàn bà chết chồng ; Độc phượng : *chim phượng mồ côi*, dùng để chỉ người đàn ông góa vợ.

CÔ NGUYỆT HUYỀN TRUNG — Mặt trăng lớn tròn đứng giữa một mình xung quanh không có sao nhỏ, để nói ông vua không có kẻ bề tôi phò-trợ, vị chỉ-huy không có những người phụ-tá, chỉ hoạt-động, điều-khiển một mình.

CÔ PHẦN — Thấy việc đời tráo trở mà sinh lòng giận ghét một mình, ý nói những người có tư-tưởng yếm thế bi quan, chán ghét mọi việc trên đời này.

CÔ PHÒNG — Sống lẻ loi, trơ trọi một mình trong căn phòng vắng lạnh, thường dùng để nói đến trường hợp người đàn bà có chồng đi xa sống ở nhà một mình. Trong **« Cung Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Giọng bi thu gợi kẻ cô phòng.

CÔ QUẢ — Lời nói tự khiêm, thường các vị vua tự xưng một cách khiêm nhượng với triều thần là **« cô quả »** hoặc **« quả nhân »**, tức là người lẻ loi ít quả đức. Trong **« Kiều »** có câu :

Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương.

CÔ QUÂN — Binh sĩ lẻ loi không được quân tiếp-viện. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Cô quân nên nỗi thiệt tài chiết xung.

CÔ TÂM — Tức là **Đỗ-Thị-Tâm**, cũng là một nữ đảng viên của Việt-Nam Quốc-Dân Đảng như hai cô Giang, cô Bắc. Sau khi cha cô là Đỗ-Chân-Thiết, một nhà cách mạng bị giết năm 1913, cô quyết tâm trả thù nhà đền nợ nước, liền gia nhập VNQDĐ. Cuộc khởi nghĩa Yên-Báy bị thất bại, cơ sở của VNQDĐ, ở phố Hàng Bột bị vây, cô cùng các bạn đồng chí dùng súng chống cự đến phút cuối cùng. Bị thực dân bắt tra tấn tàn nhẫn, cô liền dùng dải yếm nuốt để tắt hơi mà thác. Cô mất vào năm đúng 18 tuổi, và đã lưu lại cho đời sau một gương can-đảm của bậc anh thư, và một tinh thần bất khuất.

CÔ THÀNH — Thành lẻ loi bị vây hãm mà không có viện binh. Trong thơ cổ có câu :

Tấm kiên trung liều với cô thành.

CÔ THẦN — Cô : *một mình* ; Thần : *lòng chân thành*. Lòng chân thành chỉ riêng một mình biết, một mình hay. Trong bài **«Văn-Tế Trận Vong Tướng-Sĩ »** có câu :

Đối thanh thiên giải tấm cô thần.

CÔ THẦN NGHIỆT TỬ — *Kẻ bề tôi bị mất nước, kẻ làm con bị cha ác.* Dùng để nói những người làm thần tử gặp phải buổi ly loạn nhà tan nước mất.

CÔ THÔN — Làng ở nơi hẻo lánh, ở riêng một mình. Trong thơ của Bà Huyện Thanh-Quan có câu :

Cô sừng mục-tử lại cô-thôn.

CÔ TRÚC — Tên một nước, hiện nay là Tỉnh Trực-lệ của Trung-Hoa. Cha của Bá-Di và Thúc-Tề ngày xưa là vua xứ Cô-Trúc. Trong bài **« Tụng Tây-Hồ-Phú »** có câu :

Mặt đất đùn nấy thóc, nấy rau rầu lòng Cô-Trúc.

CỐ BU — Đời vua Minh-Mạng ở Tỉnh Nghệ-An có một người tên là Cố-Bu, tài trí phi-thường, có thể dùng phép độn và lặn sâu dưới nước mà không ngộp. Cố-Bu đã chiếm một địa-thế hiểm trở ở vùng núi Truông làm căn-cứ. Bu thường lấy của những nhà giàu bất-nhân đem cho nhà nghèo. Kẻ nào nghèo khó cần sự giúp đỡ, Bu sẵn lòng. Do đó, có một số người theo làm tay chân bộ hạ. Những người này đều được đối xử rất tử-tế. Dân chúng, nhất là những người nghèo đều có cảm tình đặc-biệt với Bu. Đã nhiều lần quan quân định tìm bắt nhưng không có kết-quả. Ngày kia, nhân lúc Cố Bu về làng Long Phang để viếng mộ song thân. Viên Lý-Trưởng biết được, liền trình lên Huyện, Huyện lại báo cáo lên Quan Tỉnh. Thế là một cuộc bố trí cần mật quyết bắt cho được Bu. Được tin chắc-chắn Bu còn tại làng, nên vòng vây được siết chặt. Dân trong làng đều lo sợ Bu bị bắt, nhưng Bu vẫn thản-nhiên mỉm cười đáp : *« Ta sẽ thoát vòng vây cho mà xem »*. Bu lấy chiếu, đệm bó thành một bó như xác người chết, bảo hai người khiêng, còn Bu và tên người nhà vác cuốc, vác xuống vừa đi vừa khóc lên thảm-thiết, thẳng về lối nghĩa-địa của làng. Quan quân vì không biết mặt Bu, lại tưởng người chết đem chôn, không lưu ý tới để Bu lọt được ra ngoài vòng vây. Bu gọi to lên : *« Ta là Cố Bu đây, bây giỏi mà bắt »*. Quan quân đuổi theo, Bu nhảy xuống sông. Quân sĩ được lệnh dùng lưới bao khúc sông và thả voi xuống để bắt. Bu lặn dưới nước, chui qua khỏi lưới, rồi nhảy lên bờ thách đố : *« Đố bây bắt được Cố-Bu ta xem »*. Thế là Bu chạy tuốt vào rừng rậm trốn mất. Lần khác đi ăn tiệc cưới, cũng bị quan quân vây bắt, nhưng Cố-Bu đã dùng một tô nước, lấy chiếc đũa gắt ngang qua miệng tô, dùng phép độn bước qua tô nước, rồi đi thẳng lên gác, trốn biệt. Quan quân vây bắt mà không biết Bu thoát đi ngả nào. Về sau, người ta biết rõ Cố Bu đã dùng tô nước làm sông và chiếc đũa

làm cầu nên trốn thoát dễ dàng. Nhiều lần vậy bắt không có kết-quả, nên sau đó các Huyện Tỉnh đều chịu phép để cho Cố-Bu tự-do hoạt-động theo ý muốn. Cũng may là Cố-Bu không làm những điều tàn ác, chỉ muốn sống ngoài vòng pháp-luật lấy của bọn cường-hào ác-bá để giúp lương-dân. Sau Cố-Bu già yếu bệnh nặng rồi mất.

CỐ ĐỊNH TƯ-BẢN — Chủ nghĩa Tư-bản có thể dùng lâu dài như nhà cửa, ruộng đất, máy móc, khác với lưu-động tư-bản phải dời đổi luôn.

CỐ GIA — *Nhà cũ, ngôi nhà xưa.* Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Song song đôi ngựa trở đường cố-gia.

CỐ HƯƠNG — Làng cũ, quê xưa. Trong đoạn Kiều khuyên Từ-Hải ra hàng có câu :

Dẫn dà rồi sẽ liệu về cố-hương.

CỐ HUỐNG — Theo sách **« Văn-Uyển »**, đời nhà Đường Cố-Huống bắt được trên ngòi ngự *(một cái lạch ăn thông vào cung vua và các phi tần ở)* một lá cây ngô-đồng, trên đó có đề một bài thơ như sau : **« Nhất nhập thâm cung lý, niên niên bất kiến xuân. Hoàn bằng nhất phiến diệp, ký dữ hữu tình nhân »** nghĩa là : *Đã vào trong chốn cung-vi ; Năm năm còn có thấy gì là xuân. Lá thư mượn gởi đôi văn ; Hữu tình với khách hồng quần là ai ?* Xem xong, Cố-Huống cũng lấy lá viết lại một bài thơ, thả xuống ngòi ngự, để khi nước lên trôi vào cung, nguyên văn như sau : **« Hoa lạc thâm cung loạn điệc bi ; Thượng dương cung nữ đoạn trường thì. Đế thành bất cấm đông lưu thủy ; Điệp thượng đề thi ký dữ thùy »** nghĩa là : *Thâm cung loạn thảm lúc hoa rơi ; Đề khách cung phi dạ ai hoài. Dòng ngự đế đô còn chảy mãi ; Lá thơ tâm-sự gởi cho ai ?* Về sau, gặp lúc nhà vua thải hồi các cung phi cũ để tuyển chọn cung phi mới, nàng cung phi đã được gặp Cố-Huống, thuật lại chuyện thả lá đề thơ ngày trước, cả hai đều cho duyên trời định sẵn, cùng nhau kết làm vợ chồng rất tương đắc.

CỐ KẾT — Cố : *bền chặt ;* Kết : *buộc thắc với nhau,* ý nói thêm phần khắng khít nếu được sự hòa hợp với nhau. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Xin cho cố kết thông-gia.

CỐ KHẢI CHI — Đời vua Tấn-An-Đế (đầu thế-kỷ thứ năm), Khải-Chi làm quan đến chức Hồ đầu tướng quân, tánh tình rất nóng nảy, nhưng rất cương-trực, người đương thời quen gọi là Cố Hồ Đầu, hay là Cố Khải-Chi. Khải-Chi có một tánh lạ thường là khi ăn mía, ăn từ trên ngọn xuống đến gốc. Có người hỏi, Khải Chi cho rằng ăn mía thì phải ăn nguyên cả ngọn lẫn gốc mới thấy thú vị.

CỐ NHÂN — Người quen cũ, người bạn khi xưa. Trong **« Kiều »** có câu :

Tại ai há dám trách lòng cố-nhân.

CỐ NHẬP — Cố ý buộc thêm tội trạng cho nặng hơn luật định.

CỐ QUẬN — Cố : *cũ ;* Quận : *một khu-vực bằng một phủ, huyện ngày nay,* dùng để nói quê xưa, nơi chỗ sinh trưởng ngày trước. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Bâng khuâng cố quận ngậm-ngùi ithiên-lao.

CỐ QUỐC — Dùng để nói một người rời xa quê hương đi ra nước ngoài thường gọi nước mình là cố quốc. Trong sách Mạnh-Tử có câu : **Sở vị cố quốc giả, phi vị hữu kiều mộc chi vị dã, hữu thế thần chi vị dã,** có nghĩa là : *Bảo là nước cũ, chẳng phải có cây cao, có những kẻ bề tôi được truyền từ đời nọ sang đời kia mới gọi là nước cũ.* Ý nói sự thay đổi ngôi vị, thay đổi vương quyền của dòng họ này sang dòng họ khác không thể làm mất cái ý nghĩa thiêng liêng của nước non xưa cũ được. Trong **« Kiều »** có câu :

Tấm lòng cố quốc tha hương.

CỐ THÂN — Dùng giấy và khóa mà trói buộc cái tự-do của người ta. Ngày trước những người nghèo đem con cho ở thuê cho người giàu để lấy tiền, phải làm giấy như cầm thế đứa con, nhiều khi đứa con ở mãn đời vẫn chưa trả xong món nợ gọi là cố thân.

CỐ THIỆU — Đời Tam-Quốc phân tranh, Cố-Thiệu làm quan Thái-Thú ở quận Dự-Chương, thường hay phá hủy các đền thờ, hay miếu thờ những vị thần mà ông cho là bất chính. Ông ra lệnh phá miếu Lư-Sơn, nằm mộng thấy thần Lư-Sơn hiện lên đòi phải cất trả lại miếu như cũ, Cố-Thiệu chỉ mỉm cười mà không đáp. Thần Lư-Sơn giận lắm nói : *« Chỉ trong ba năm nữa là ngươi phải chết ».* Quả đúng hẹn, Cố-Thiệu bị ốm nặng rồi chết.

CỐ THỦ THẤT BỈ — *Nhìn phía nọ, mất phía kia,* ý nói con người không thể hoàn toàn được

về mọi phương-diện, được cái nọ phải mất cái kia.

CỐ THỔ — *Đất cũ.* Chỗ đất cũ mình đã ở qua rồi. Theo nghĩa bóng, ý nói muốn ở yên một chỗ không rời. Người ta cũng thường nói là **« giang sơn cố thổ »** hay **« đất cố thổ »** hoặc **« ngôi cố thổ »**. Trong bài Phú **« Thuốc phiện »** có viết :

Mới một lượt nói quanh nhà quanh cửa, tới năm ba nói lung thiên-hạ ngoài trời ; Mới một năm còn thấy nọ thấy kia, tới ba bốn mặc sức quy thân trong cố thổ.

CỐ TRI — Bạn cũ biết nhau đã từ lâu rồi. Trong **« Lục vân tiên »** có câu :

Vân-Tiên nghe nói cố-tri.

CỐ VI — Cố : *bền chặt ;* Vi : *trái.* Có nghĩa là nhất quyết, cương quyết làm trái ngược lại. Trong **« Hạnh-thục-ca »** có câu :

Hết lời không lẽ cố-vi.

CỐ VẤN — Người để cho kẻ khác vấn kế, không có chức vụ riêng biệt mà chỉ để bày tỏ ý kiến mà mình nhận thấy hay và có lợi cho người hỏi.

CỔ BÈ — Trống lớn thường được đánh lên trong lúc cưỡi ngựa. Trống lớn để trên lưng ngựa dùng để chỉ một thứ nhạc cụ. Trong Kinh Lễ có câu : **Quân tử thính cổ bè chi thanh, tắc tư tướng soái chi thần,** nghĩa là : *người quân tử nghe tiếng trống lớn đánh trên lưng ngựa thì lại nghĩ đến kẻ bề tôi làm tướng soái.* Ý nói người làm vua nên nghĩ đến công lao hạng mã của kẻ bề tôi nơi sa trường. **« Cổ bè »** thường được dùng trong việc quân binh, nên có nghĩa là việc quân sự. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca »** có câu :

Chi-Lăng nghe động cổ-bè.

CỔ BỒN — Tức là đánh vào chậu, do tích Trang-Tử thử vợ, người vợ vì xấu hổ liền tự tử : Trang-Tử liền gõ nhịp vào chậu ca một bài gọi **« Khúc cổ bồn ca »**. Đại ý nói : **Vợ ta chết ta chôn. Ta chết, vợ ta tái giá. Sau khi ta chết, ngựa người khác cưỡi, ruộng người khác cày, vợ người khác yêu đương, con ta người khác rày mắng.** *(Xem chữ « Cỏ mồ chưa ráo »).* Trong thơ có câu :

Truyện cổ bốn tích cũ còn ghi.

CỔ ĐÁNH THẦN — Có hiếu thảo với cha mẹ, hằng đêm thường làm bài biểu xin Trời Đất bớt tuổi của mình mà tăng thêm tuổi thọ của cha mẹ. Một đêm Đánh-Thần nằm mộng thấy hạc vàng từ trên trời bay xuống nơi mà có ngậm bài biểu của mình, phía sau có lời phê : *Đánh-Thần có lòng hiếu thảo ta cho cha ngươi sống thêm hai mươi tuổi nữa, còn ngươi được đỗ Trạng nguyên.* Về sau quả thật Đánh-Thần thi đỗ Trạng ứng vào điềm chiêm bao ngày trước.

CỔ ĐỒ — Đồ vật xưa, thường những vật trang trí trong nhà có từ lâu đời gọi là **« cổ đồ »**. Trong **« Lục-vân-Tiên »** có câu :

Cổ-đồ bát bửu mượn về chưng ra.

CỔ ĐỘ — Bến xưa, bến đò xưa dùng để nói chỗ ngồi ngày trước đã từng lưu lại nhiều kỷ niệm. Trong **« Cung Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Câu Thệ-Thủy ngồi trơ cổ độ,
Quán thu phong đứng rũ tà huy.

CỔ ĐIỂN VĂN-HỌC — Lối văn học dùng thời Hy-Lạp La-Mã làm mô phạm mà bắt chước.

CỔ HY — Cổ : *xưa* : Hy : *ít có, hiếm có.* Dùng để chỉ những cụ già sống trên bảy mươi tuổi. Trong thơ Đỗ-Phủ có câu : **Nhân sinh thất thập cổ lai hy,** nghĩa là : *Người đời sống đến bảy mươi tuổi xưa nay rất hiếm.* Yên-Đỗ cũng đã hạ bút :

Cổ-Hy chưa dễ mấy lăm người.

CỔ KÍNH — Gương xưa, gương đã cùng soi chung với nhau ngày trước. Trong bài **« Khóc Bằng Phi »**, Vua Dực-Tôn có viết :

Đập cổ kính ra tìm lấy bóng,
Xếp tàn y lại để dành hơi.

CỔ KHÂU — Cổ : *xưa ;* Khâu : *cái gò mả,* dùng để chỉ ngôi mộ xưa, gò mả lâu đời. Trong **« Cung-Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Chẳng qua một đám cỏ khâu xanh rì.

đọc trại ra là **« cỏ khâu »**.

CỔ LOA THÀNH — Kinh-đô của An-Dương-Vương Thục-Phán nhờ phép của Thần Kim-Quy dựng lên, sau Kim-Quy lại tặng cho một cái móng chân để làm nỏ trấn thành, hiện nay dấu tích còn lưu lại ở tỉnh Vĩnh-Yên *(Bắt-Việt).*

CỔ LÂU — Do tích nhà Minh sai sứ sang Việt-Nam đòi cắt đất để triều cống thiên triều, Hồ-Quý-Ly phải sai Hoàng-Hối-Khanh cắt đất Cổ Lâu có tất cả năm mươi chín thôn để dâng mới được yên.

CỔ LỖ — Thô lỗ như người đời xưa. Nước Lỗ ngày trước hiện nay là Tỉnh Sơn-Đông.

CỔ LỘNG — Còn gọi là thành Cách, thuộc Bình-Cách ở tỉnh Nam-Định. Mộc-Thạnh là tướng nhà Minh bắt cha con Hồ-Quý-Ly đắp một con đê trấn giữ đường bộ và đường sông, từ sông Đáy chạy đến Việt-Trì *(Trước gọi là Tam Đối)* để ngăn chặn không cho quân ta tiến ra Bắc. Bình-Định-Vương Lê-Lợi nhờ Lương-Phu-Nhân hiến kế, phá vỡ đê và diệt được quân Mộc-Thạnh. *(có bản chép thành Cổ-Lộng, ở xã Cổ-Lộng, huyện Thanh-Liêm, phủ Lý-Nhân, Tỉnh Hà-Nam).*

CỔ NHÂN BỈNH CHÚC — *Người xưa cầm đuốc mà soi.* Ngày xưa các thi nhân cho cuộc đời là ngắn ngủi qua mau, thường ban ngày không thể đủ, còn phải đốt đuốc để chơi đêm. Nghĩa bóng để chỉ đời người quá ngắn, Cao-Bá-Quát trong bài **« Đời người thấm thoát »** đã viết :

Như thoi đưa, như bóng sổ, như gang tay,
Sực nhớ chữ : Cổ nhân bỉnh chúc.

CỔ NHÂN NHÚT NHỰT DƯỠNG — Do câu **« Cổ nhân nhút nhựt dưỡng bất dĩ Tam công oán »**, có nghĩa là : *Người xưa một ngày nuôi được cha mẹ coi làm hơn chức Tam Công,* ý nói việc phụng dưỡng cha mẹ là một điều vô cùng trọng hệ đối với bổn phận làm con vậy.

CỔ NHUẾ — Tên một ngôi làng, thuộc phủ Hoài-Đức, Tỉnh Hà-Đông *(Bắc-Việt).*

CỔ QUẮNG — Cổ : *bắp vế ;* Quắng : *từ cùi chỏ đến cổ tay,* có nghĩa là *tay chân.* Trong kinh Thi có nói : *Vua bảo các vị Đại thần là tay chân và mắt của mình.* Theo sách Tả Truyện thì những viên quan phụ tá nhà vua gọi là **« cổ quắng »**. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Cổ quắng mấy kẻ truy-tùy.

CỔ SÁT — *Cái chùa xưa.* Cổ : *xưa.* Sát : *cái chùa.* Võ-Phạm-Hàm có câu :

Cao chót vót mấy tòa cổ-sát.

CỔ SẮT — *Gảy đàn sắt.* Cổ : *gảy đàn.* Sắt : *tên một thứ đàn sắt.* Trong **« Chiến Tụng Tây-Hồ Phú »** có câu :

Cao minh chi mà biết phép quan ngư,
Nào có phải Ba-la cổ sắt.

CỔ TẨU — Tức là chạ của vua Thuấn, tánh tình hung dữ bạo ngược, lại nghe lời mẹ ghẻ quyết tâm hãm hại Thuấn. Nhưng vốn là người chí hiếu, Thuấn không hề oán giận, cứ chí hiếu hạnh nầy đã cảm-hóa được người cha độc dữ là Cổ-Tẩu và người mẹ ghẻ ác nghiệt. Trong **« Sãi Vãi »** Nguyễn-Cư-Trinh cũng có câu :

Sãi muốn nói một chuyện **« Vi phú chi ư từ »**
Sãi lại e ông Cổ-Tẩu la rầy.

CỔ THẠCH KHÍ THỜI ĐẠI — Thời đại mà người xưa chỉ biết dùng đá làm dụng cụ hay khí cụ, dùng để nói thời kỳ cổ sơ của loài người.

CỔ THI — Loại thơ xưa, từ trước đời thịnh Đường. Trong **« Kiều »** cũng có câu :

Cốc cây lại vịnh một bài cổ thi.

CỔ VŨ HÔ HÀO — Người có tài thuyết khách, tuyên truyền khéo dùng đủ mọi phương pháp để khích động người, khiến người vui lòng nghe theo, tưởng chừng như tay vỗ, chân múa và miệng la to lên.

CỔ VŨ HÀO KIỆT — Kích thích được người hào kiệt đứng lên giúp nước, dùng để chỉ người có tài lãnh-đạo nhiều người, có tài chỉ huy.

CỔ XUY — Cũng đọc là **« cổ xuý »** Cổ : *trống ;* Xuy : *ống sáo.* Dùng để nói về nhạc khí. Theo nghĩa bóng là hô hào kêu gọi mọi người, tựa như đánh trống và thổi sáo vậy.

CỐC LĂNG — Cốc : *cái hang ;* Lăng : *cái gò.* Trong Kinh Thi có câu : **« Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng »** nghĩa là : *Núi cao thành hang, hang sâu thành gò.* Theo nghĩa bóng, để chỉ sự biến đổi của cuộc đời, dùng như chữ **« Tang thương »**. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca »** có câu :

Cốc lăng trời khéo đổi thay,
Giận riêng bờ cõi từ rày thuộc Minh.

CỐC SÓC — Cốc : *lễ tế thần thánh ;* Sóc : *ngày mồng một.* Theo lệ ngày xưa vua các nước chư hầu cứ đến ngày mồng một là phải dùng lễ tam sanh để cúng ở nhà Thái-Miếu, gọi là cốc sóc. Trong **« Lục-Súc Tranh Công »** có câu :

Lễ cốc sóc thánh nhân còn bảo.

CỐC VŨ — Mưa tốt, cũng dùng để chỉ về thời tiết ôn-hòa vào khoảng từ trung tuần tháng tư dương-lịch.

CỐI KÊ — Đời chiến Quốc, Việt-vương là Câu-Tiễn bị bại trận ở Cối-Kê và bị Ngô-vương là Phù-Sai bắt cả hai vợ chồng đem về nước Ngô

cho chăn ngựa. Câu-Tiễn nuôi chí phục-thù và xem đất Cối-Kê là nơi mà mình mang mối quốc thù và bị người nhục mạ, do đó ông ta gọi là **« Cái nhục Cối-Kê »**.

CỐI KÊ VIÊN — Người chuyên môn lo việc thanh-toán sách sổ, hoặc tra xét sổ sách doanh nghiệp của người khác. Cối : *Tính toán sổ sách theo từng năm.*

CỐI XUÂN — Trong sách Trang-Tử có nói Xuân là một loại cây sống lâu có đến tám ngàn năm, vì thế người ta lấy cây Xuân để ví với cha để cố mong cho cha được sống lâu, cũng có người gọi là Thung. Trong **« Kiều »** có câu :

Cối Xuân tuổi hạc càng cao,
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.

CÔN BẰNG — Côn : *một loài cá rất lớn.* Theo sách Trang-Tử ở biển Bắc có một loại cá rất lớn tên là cá Côn. Cá Côn lớn mấy nghìn dặm và hóa thành chim tên là Bằng. *Bằng* hay *Bàng* là loại chim to lớn có sức bay cao và nhanh. Trong **« Phan-Trần »** có câu :

Chàng vào vâng mệnh năm ngày,
Côn Bằng phỉ sức, rồng mây phải thì.

CÔN LUÂN — Vào khoảng năm Đại-Lịch, Đời nhà Đường (766—799), Thôi-Giốc làm chức Khiên-Ngưu, một hôm vâng lời cha sang viếng quan Nhất phẩm đương triều. Quan Nhất phẩm sai một nàng ca kỷ mặc áo lụa đỏ, tức là nàng Hồng Tiêu ra rót rượu mời Giốc, lúc Giốc ra về, nàng lại ra tiễn chân đến cổng. Về đến nhà, Giốc ngơ ngẩn, buồn rầu, quên ăn, mất ngủ. Nhà Giốc có một người ở tên là Ma-Lặc, vốn người ở Côn-Luân, rõ biết chuyện liền tìm cách đánh chết những con chó giữ viện ca-kỷ bên nhà quan Nhất phẩm, cõng Giốc sang gặp Hồng-Tiêu, rồi lại cõng cả hai vượt tường trốn chạy hơn mười dặm về đến nhà, để cả hai cùng ở với nhau trong thư viện.

CÔN NÔ HỨA TUẤN — Tên của hai người hiệp khách chuyên lo việc giúp cho người chẳng may chia rẻ lứa đôi được đoàn-tụ, sum họp.

CÔN QUANG — Côn : *cái dùi ;* Quang : *cái thanh ngang, gậy.* Thường những hạng lưu manh hung-hăng hay cầm dùi, cầm gậy đi nghinh ngang ngoài đường ra vẻ hống hách để bắt nạt những người lương thiện. Trong **« Kiều »** có câu :

Khuyển-Ưng lại chọn một bầy côn-quang.

CÔN QUYỀN — Côn : *cái gậy* : Quyền : *nắm tay.* Thuật đánh võ bằng gậy thì gọi là côn, đánh bằng tay thì gọi là quyền, nói chung về võ-thuật. Diễn tả tài-nghệ và võ-thuật của Từ-Hải, Nguyễn-Du có viết :

Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài

CÔN SƠN — Tức là *Non Côn.* Chữ lấy trong Kinh Thư, thiên Thuấn-điển : **Hỏa viên côn cương, ngọc thạch câu phần**, nghĩa là : *Lửa đốt non Côn, ngọc đá đều cháy tan.* Người ta cũng thường nói : *Ngọc ẩn non Côn vàng chìm sông Lệ* để nói những của hiếm có, khó tìm. Tên một hòn đảo ở Việt-Nam trước ngày Pháp thuộc dùng để giam những chánh trị phạm, hiện nay thành tỉnh **Côn-Sơn**, tức đảo **Côn-Nôn**.

CỔN CỔN TỪ NGUYÊN — Văn từ dồi dào như nguồn suối cuồn cuộn chảy, ý nói lưu loát.

CỔN HOA — Cổn : *áo lễ của vua, sau từ chức Tam Công trở lên mới được mặc áo cổn ;* Hoa : *thêu hoa.* Theo nghĩa bóng là sắc tứ vua ban được vinh hiển. Trong bài **« Văn-Tế Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu »** có câu :

Hai chữ cương thường nghĩa nặng,
rõ cổn hoa cũng thỏa chốn u-minh.

CỔN BA NHẤT BÚT — Đức Khổng-Tử viết sách Xuân Thu khen người ta rằng một chữ mà còn xem quý trọng hơn là hoa trong áo cổn. Chữ Hán có câu : **Nhứ tự chi bao, vinh như hoa cổn**, có nghĩa là : *Một chữ ban khen, vinh như áo gấm.* Ý nói một lời ban khen của vua thì vô cùng quý báu, hiển vinh.

CÔNG CẦN — Công : *việc chung ;* Cần : *việc.* Việc công, việc quốc-gia. **« Ca-dao »** có câu :

Dã-Tràng xe cát bể đông
Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì.

CÔNG CẨN — Tức Châu-Du, cũng gọi là Châu Công-Cẩn. Một vị tướng tài kiêm văn võ giúp chúa Đông-Ngô là Tôn-Quyền lập nên những chiến công hiển hách. Nhờ kế của Công-Cẩn quân Đông-Ngô đã thắng Tào-Tháo ở trận Xích Bích, với sự trợ giúp của Gia-Cát Khổng-Minh cầu gió đông phong để phóng hỏa thuyền liên hoàn của quân Ngụy. Tuy nhiên, Công-Cẩn rất yểu mệnh, mất vào lúc sự nghiệp đang lên, thọ 37 tuổi. Trong bài **« Tôn phu-nhơn qui Thục »**, Tôn Thọ Tường có viết :

Ai về nhắn với Châu Công Cẩn,
Thà mất lòng anh được bụng chồng.

CÔNG CÔ — Ông gia gọi là **« công »**, bà gia gọi là **« cô »**, nghĩa là *cha mẹ chồng hoặc cha mẹ vợ*. Trong truyện **« Quan-Âm Thị-Kính »** có câu :

Công cô rằng bảo cho hay,
Trộm hương, cắp phấn cũng đầy chan chan.

CÔNG CHÍNH — Công : *không có ý riêng ;* Chính : *ngay thẳng*. **« Công chính »** do chữ **« công bình chính trực »** viết tắt. Dùng để chỉ người ngay thẳng không hề thiên vị riêng ai. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Quan trường công chính không lầm.

CÔNG DÃ TRÀNG — Người nước Lỗ, học trò Đức Khổng-Tử nghe hiểu được tiếng của loài chim, loài cá. Tương truyền Dã-Trường có một viên ngọc quý, ngậm vào miệng nghe được tiếng của các loài cầm thú. Nhà vua mượn viên ngọc ngậm vào miệng nghe rõ được tiếng của loài cá, vui mừng vỗ tay khen hay, trong khi há miệng, viên ngọc quý rơi xuống nước mất. Dã-Trường quá tiếc của báu liền nhảy theo bị chết đuối. Sau đó, Dã-Trường biến thành một loài cua nhỏ ở biển, cứ nước ròng thì xe những viên cát nhỏ, nước lớn thì bị sóng đánh tan đi, cứ làm công việc vô ích ấy mãi mãi, để tiếc rẻ vật báu bị mất, nhưng không thể tìm lại được, loại cua nhỏ ấy gọi là con **« dã tràng »**. Trong **« ca dao »** có câu :

Dã tràng xe cát biển đông,
Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì.

CÔNG DANH — Công : *công nghiệp ;* Danh : *danh dự* : Dùng để nói người có sự nghiệp và danh dự. Trong bài thơ **« Tự Thuật »** Nguyễn Đình-Chiểu đã viết :

Công danh chi nữa ăn rồi ngủ,
Mặc lượng cao dày xử với dân.

CÔNG ĐÀI — Tên tự của **Trần-Cung**, thời Tam Quốc làm Tri-huyện ở Huyện Trung Mậu. Tào-Tháo sau khi mưu việc hành thích Đổng-Trác không thành, liền bỏ trốn đến huyện Trung Mậu bị Công-Đài bắt giữ. Nhân nghe Tào-Tháo có chí lớn quyết giết Đổng-Trác lộng quyền, để khôi phục lại cơ nghiệp của nhà Hán, Công Đài liền theo Tào-Tháo, từ bỏ quyền tước, lìa gia-đình, quyết hết lòng giúp Tào-Tháo.

CÔNG HẦU — Hai tước lớn trong năm tước của triều đình là : **Công, Hầu, Bá, Tử, Nam**. **Công hầu** dùng để chỉ những người có quyền cao tước trọng trong triều. Trong **« Cung-oán Ngâm Khúc »** có câu :

Làng cung kiếm nắp ranh bắn sẻ,
Khách công hầu ngắp nghé mong sao.

CÔNG KHANH — Do chữ **Tam-công** và **Cửu Khanh** viết tắt. Công-Khanh là chức quan to ngày trước. Tam-công là : *Thái-sư, Thái-phó, Thái-bảo*. Cửu-Khanh là : *Thiếu-sư, Thiếu-phó, Thiếu-bảo, Trung-tể, Tư-đồ, Tôn-bá, Tư-mã, Tư-khấu, Tư-không*. Trong **« Cung-Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Mùi phú quý nhữ làng xa mã,
Bã vinh hoa lừa gã công-khanh.

CÔNG MINH — Công bằng và sáng suốt, dùng để chỉ những vị vua, quan xét đoán mọi việc rất chính đáng và hợp lý. Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Sao cho tận pháp mới là công minh.

CÔNG MÔN — *Cửa công*. Ngày trước cửa của nhà vua gọi là cửa công. Trong sách Luận-Ngữ có câu : **Nhập công môn cúc cung như dã**, nghĩa là : *Vào cửa công phải cúi mình khúm núm làm lễ*. Về sau, công môn dùng để chỉ nơi làm việc quan. **Tục-Ngữ** có câu :

Vô phúc đáo công môn.

CÔNG NƯƠNG — Công : *ông, tiếng tôn xưng ;* Nương : *tiếng gọi con gái*. Công nương dùng để gọi con của vua, về sau này con của các đại thần cũng có thể gọi là công nương. Trong sách **« Hoàng-Trừu »** có câu :

Hiếm hoi sinh có công nương.

CÔNG NGỌC — Do câu trong Kinh Thi : **Tha sơn chi thạch khả dĩ công ngọc**, có nghĩa là : *Đá núi khác có thể dùng để mài ngọc núi này được*. Theo nghĩa bóng, là nhờ lời nói của người khác mà sửa chữa được lỗi mình.

CÔNG NGHỊ — Công : *không có ý riêng ;* Nghị : *bàn bạc để có một quyết định sau cùng*, nghĩa là cùng đem ra thảo-luận chung một vấn đề nào để kết luận phải làm thế nào. Trong **« Hoàng-Trừu »** có câu :

Đình thần công nghị đoạn rày sẽ theo.

CÔNG NGHIỆP — Tức công danh và sự nghiệp, cũng giống như công danh. Trong **« Phan-Trần »** có câu :

Hãy cho công nghiệp vẹn tuyền.

CÔNG NHA — Công : *chung ;* Nha : *chỗ làm việc quan*, dùng để chỉ nơi làm việc của các quan

quan. Trong « **Kiều** » có câu :

Công nha vừa buổi rạng ngày.

CÔNG PHU — Dùng để nói làm một việc gì cũng cần phải khó nhọc, mất thì giờ. Công : *Công trình làm một việc gì ;* Phu : *người làm.* Trong đoạn « **Kiều** » bị Tú Bà ép rước khách chỉ dạy cách thức « *đưa người cửa trước rước người cửa sau* » với những mánh khóe, có câu :

Nghề chơi cũng lắm công phu.

CÔNG TẢI — Ghi chép lại những công nghiệp để thăng chức. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

So vào công tải đều phong liệt hầu.

CÔNG TÀO — Một bộ phận trong công thự. Thường thì các Bộ ngày xưa như *Bộ Hộ, Bộ Công, Bộ Hình, Bộ Lễ, Bộ Lại,* mỗi Bộ đều chia ra nhiều Ty, nhiều Tào để dễ bề làm việc, cũng như các Nha, Sở của các Bộ ngày nay. Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Hay đâu mấy bộ công tào.

CÔNG TOẠI DANH THÀNH — Công danh thành đạt nên được thỏa lòng, dùng để chỉ sự thành công ngày xưa trên bước hoạn đồ của kẻ sĩ. Trong « **Lục Vân Tiên** » có câu :

Những lăm công toại danh thành.

CÔNG TƯ — Việc chung của nhà nước và việc riêng cá nhân. Trong « **Kiều** » có câu :

Công, tư vẹn cả hai bề,
Dẫn dà rồi sẽ liệu về cố hương.

CÔNG TỬ — Ngày xưa con của các vị vua chư hầu đều gọi là « **công tử** », ngoài ra đứa con đầu lòng thì gọi là « **thế tử** », tức là người con trưởng thay quyền cha để nối ngôi. Về sau, người ta dùng tiếng công-tử để gọi con trai của những nhà quyền quý. Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Nghe rồi công tử thưa rằng.

CÔNG TỬ BÀNH SINH — Tề-Tương-Công nhân dịp em rể là Lỗ-Hoàn-Công cùng vợ là em gái một cha khác mẹ là Tề-Văn-Khương sang đất Tề để mừng Tề vừa được vua nhà Châu chấp thuận việc gả Công Chúa Vương-Cơ cho vua Tề, và chính Lỗ-Hoàn-Công lo việc hôn nhân nầy. Nhân khi Lỗ-Hoàn-Công say, Tề-Tương-Công liền dẫn Văn-Khương vào phòng dâm loạn. Vua Lỗ biết được rất căm tức, gạn hỏi Văn-Khương rồi định bỏ về Lỗ ngay không từ giã Tề-Tương-Công. Vua Tề sợ việc đổ bể tai tiếng cho mình, liền cố ép nài cho Lỗ-Hoàn Công uống nhiều rượu, rồi đem lên xe đưa về nhà Sứ-quán, lại mật sai Công-Tử Bành-Sinh lén giết vua Lỗ đi. Công Tử Bành-Sinh rất khỏe, lại nhớ đến ngày trước đi đánh nước Kỷ, bị nước đồng minh của nước Kỷ là Lỗ bắn cho một mũi tên suýt vong mạng. Nay được lệnh của Tề-Tương-Công, Bành-Sinh cho là gặp dịp may để trả thù. Khi theo xe về Sứ-quán, dọc đường Bành-Sinh liền dùng tay bóp mạnh vào hai bên sườn của Lỗ-Hoàn-Công, Hoàn-Công chỉ kịp kêu lên một tiếng lớn rồi gãy nát hai bên sườn giẫy chết. Hay tin vua Lỗ chết, Tề-Tương-Công giả bộ đau xót, khóc lóc rồi cho người khâm liệm thi hài vua Lỗ đưa về nước. Thế-Tử nước Lỗ và cả triều thần đều bất bình vì cái chết đột ngột của vua Lỗ, nhưng vì Tề mạnh không dám làm gì, chỉ yêu cầu Tề xử tội Công-Tử Bành-Sinh. Tề-Tương-Công cho đòi Bành-Sinh vào triều, vì ỷ mình vừa có công, Bành-Sinh tỏ vẻ ngông ngạo, hiên ngang đi vào. Sẵn có sứ Lỗ ở đó, để che lấp tội trạng, Tương-Công đập án quát mắng Bành-Sinh đã không cẩn thận trong việc đưa vua Lỗ về Sứ-quán, để đến nỗi vong mạng, lại truyền lệnh võ sĩ dẫn Bành-Sinh ra chém. Bành-Sinh nổi giận quát to lên : « *Hôn quân vô đạo mầy đã thông dâm với em gái mầy, mầy lại mưu giết em rể mầy, giờ mầy lại đổ tội cho ta à ? Ta dù chết, nhưng thề quyết làm tai, quái để trả thù mầy.* » Tề-Tương-Công thẹn đỏ mặt nhưng giả đò không nghe thấy, truyền giáp sĩ đem ra hành quyết Bành-Sinh ngay. Cả triều thần biết rõ câu chuyện trái đạo luân thường đều che miệng mà cười. Tương truyền về sau, Công-Tử Bành-Sinh biến thành một con thú dị thường nửa giống trâu, nửa giống cọp, xông vào xe của vua Tề, làm cho Tương-Công bị thương trong một cuộc săn bắn ở đất Bối-Khâu, rồi sau đó Tương-Công bị Liên-Xứng vào ngay nội cung giết chết. Người ta cho là hồn Công-Tử Bành-Sinh hiện lên báo oán, đem chiếc giày của Tương-Công để ngay chỗ trốn ở phía sau nội cung, nên Liên-Xứng mới tìm ra được vua Tề mà giết.

CÔNG TỬ CHIÊU, CÔNG TỬ QUÁ — Vua Trần là Trần-Ai-Công, đã lập con trưởng là Yển-Sư lên làm Thế-Tử. Nhưng Ai-Công lại có hai người thứ phi nữa sanh ra hai vị Công-Tử, tức là Công-Tử Lưu và Công Tử Thắng. Vì mẹ của Công Tử Lưu rất chìu chuộng và được Ai-Công sủng ái, nên muốn lập Lưu lên ngôi Thế-Tử, nhưng vì đã lỡ lập Yển-Sư rồi,

nên Ai-Công chưa tiện cải phong. Ai-Công muốn cho Công-Tử Lưu được việc sau nầy, liền nhờ hai em ruột là Công-Tử Chiêu và Công-Tử Quá làm Thiếu Phó theo phò Công-Tử Lưu. Khi Ai-Công đau nặng, Công-Tử Chiêu, Công-Tử Quá và Công-Tử Lưu âm mưu giết Thế-Tử Yển Sư chết để giành ngôi vua sau nầy. Ai-Công hay biết, liền tự thắt và chết. Công Tử Thắng cõ con của Yển-Sư là Công-Tôn-Ngô trốn sang cầu cứu với Sở. Vua Sở là Linh-Vương vốn hạng người vốn bạo ngược lại có mộng xâm lăng bờ cõi Trần đã lâu, nhân dịp tốt nầy liền đem binh đánh Trần. Công-Tử Lưu hoảng sợ bỏ ngôi mà trốn. Công-Tử Chiêu lại cho quân giáp sĩ chém Công Tử Quá để đem nạp cho Sở-Linh-Vương xin cầu hòa, nhưng Linh-Vương không thuận, đuổi Công-Tử Chiêu ra Đông-Hải ở. Còn Công-Tử Thắng và Công-Tôn-Ngô thì buộc phải về Sở, viện cớ là sợ người phe nghịch hãm hại. Thế là nước Sở đã nhân cơ hội tạo phản, gây mầm giết chóc của Công-Tử Chiêu và Công-Tử Quá mà đoạt luôn nước Trần để làm Quận, huyện của nước Sở. Công-Tử Chiêu và Công-Tử Quá đã gây cảnh **« Nồi da xáo thịt »** để cho người ngoài thôn tính đất nước, thật là một hành động ngu xuẩn.

CÔNG TỬ CHU HU — Đời Chiến-quốc, vua nước Vệ là Vệ-Trang-Công lấy người cung nữ sanh được một trai, tức là Công-Tử Chu-Hu. Chu-Hu tánh tình bạo ngược thích việc chém giết, nhưng được Trang-Công nuông chiều và quý mến. Quan Đại-phu nước Vệ là Thạch-Thác thường khuyên can nhà vua không nên quá nuông chiều, vì Chu-Hu sẽ ỷ lại để làm điều càn quấy. Thạch-Thác lại khuyên Trang-Công nếu muốn lập Chu-Hu làm Thái-Tử thì nên lập ngay, để sau nầy có loạn. Vệ-Trang-Công không nghe. Thạch-Thác lại có một đứa con tên là Thạch-Hậu, lêu lỏng chơi bời, thích nhập phe với Công-Tử Chu-Hu để nhiễu hại dân lành, Thác giận lắm bắt về đánh và giam vào phòng tối, Thạch-Hậu lên trèo tường ra khỏi phòng, rồi sang ở luôn bên nhà Công-Tử Chu-Hu. Cả hai đều rất ưa thích nhau, nên Công-Tử Chu-Hu và Thạch-Hậu đều xem nhau như tình chí thân, ăn một mâm, nằm cùng chiếu. Vua Trang Công mất, con là Thái-Tử Hoàn lên nối ngôi, tức là Vệ-Hoàn-Công. Hoàn-Công tánh tình lại quá nhu nhược. Thạch-Thác biết Hoàn-Công không thể làm nên việc lớn, lại cái họa Chu-Hu đã thấy trước mắt, do đó Thạch-Thác liền cáo quan về trí sĩ, không chịu tham dự việc triều chánh nữa. Chẳng bao lâu, Chu-Hu âm mưu với Thạch-Hậu giết chết vua Vệ-Hoàn-Công, rồi lên ngôi vua lại phong cho Thạch-Hậu làm Thượng Đại-Phu. Nhưng về sau, nhờ Thạch-Thác bày kế viết huyết thơ gởi sang nước Trần, xin bắt Chu-Hu và Thạch-Hậu để trị bọn phản loạn, trong khi Chu-Hu và Thạch-Hậu sang Trần để nhờ tiến cử với vua nhà Châu để cầu phong. Sau khi Công-Tử Chu-Hu bị bắt ở Trần, Thạch-Thác lại hội với bá quan rồi để cử quan Hữu-Tể-Xứ sang Trần hành quyết Chu-Hu, còn Nhu-Dương-Kiên thì lãnh phần hành quyết Thạch-Hậu thay cho Thạch-Thác.

CÔNG TÔN CHI — Người đời Chiến-quốc, nổi tiếng có sức mạnh địch muôn người tự là Tử-Lang. Thuở hàn vi làm nghề nông, cày bừa rất khỏe. Về sau ra giúp Tần-Mục-Công làm quan đến chức Đại-phu.

CÔNG TÔN HOẰNG — Đời Hán-Võ-Đế làm quan đến chức Tam-Công. Làm quan to, hưởng bổng lộc nhiều, nhưng Hoằng làm ra vẻ nghèo nàn, tất cả đồ dùng trong nhà đều toàn vải sồ. Người đương thời cho rằng Hoằng là con người không chính đáng, thích xảo trá, thiếu thành thật.

CÔNG TÔN TOẢN — Người đời Tam-Quốc, vốn là bạn chí thân của Lưu-Bị ngay từ khi còn hàn vi. Về sau, Tôn-Toản làm quan Thái-Thú ở Bắc-Bình, danh tiếng nổi như cồn. Khi hay tin Tào-Tháo mộ binh sĩ giết Đổng-Trác, trừ mối họa lớn cho nhà Hán. Công-Tôn-Toản liền kéo quân ở các quận huyện đến trợ lực để giết gian thần.

CÔNG TÔN THÁNH — Có tài bói toán rất giỏi. Ngô vương là Phù-Sai nằm mộng cho triệu Công-tôn-Thánh vào đoán, biết là điềm dữ nếu nói thẳng ra ắt phải tội chết, vì Ngô vương không tin, và có lời dèm xiểm của quan Thái Tể Bá-Hi. Nhưng Thánh vẫn nói cho Phù-Sai biết điềm mộng vừa rồi là điềm mất nước, khuyên Phù-Sai nên cho Bá-Hi sang cầu hòa với Câu-Tiễn. Ngô-Vương không nghe, lại theo lời tâu của Bá-Hi truyền đem Công-Tôn-Thánh ra chém.

CÔNG THOAN — *Công việc đã xong.* Thoan : *xong.* Trong **« Hạnh thục ca »** có câu :

Đến rằm tháng chạp công thoan.

CÔNG THỰ — Cũng như chữ công nha, dùng để chỉ chỗ làm việc quan.

CÔNG THÙY TRÚC BẠCH — Ngày xưa những người lập được nhiều công trạng đối với

nước được ghi công vào thẻ tre, gọi là **« Trúc »**, hoặc ghi vào cờ lụa, gọi là **« bạch »**, *công thùy trúc bạch* có nghĩa là công-nghiệp được ghi chép vào sử sách, đời đời tưởng niệm.

CÔNG TRÌNH — Công : *một công việc gì ;* Trình : *một kỳ hạn và lề lối của sự hoạt động,* dùng để nói sự khó nhọc trong việc làm. Trong **« Kiều »** có câu :

Công trình kể biết mấy mươi.

CỐNG HỒ — Cống : *tặng biếu của nước nhỏ cho nước lớn ;* Hồ : *rợ hồ,* như xứ Hung-Nô ở phía Bắc nước Trung-hoa. Ngày xưa những vì vua ở Trung-Quốc đánh thua rợ Hung-Nô thường phải gả con gái để cầu hòa. Như trường hợp Chiêu-Quân, ái phi của vua nhà Hán phải cống-hồ để cầu hòa với nước Phiên.

CỐNG NGHI — Cống : *tặng biếu.* Nghi : *vật tặng.* Lễ vật đem dâng. Trong **« Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca »** có câu :

Sãi con Triệu lại theo đường cống nghi.

CỐNG QUỲNH — Cũng gọi là Trạng Quỳnh, tức là Nguyễn-Quyền người làng Bột-Thượng *(nay đổi là Hoằng-Nghĩa)* phủ Hoằng-Hóa, Tỉnh Thanh-Hóa, sinh vào thời vua Lê chúa Trịnh, là người đồng thời với nữ-sĩ Đoàn-Thị-Điểm. Ông có biệt tài ứng đối rất giỏi, văn hay chữ tốt. Lại có tính hài-hước, thích trào-lộng, người đương thời gán cho ông danh hiệu là **« Đông Phương Sóc tái sinh »**. Ông đã đỗ Cống sinh, nhưng gặp lúc chúa Trịnh chuyên quyền, ông không ra làm quan, thường ngao du sơn thủy, dùng văn-thơ để châm-biếm, trêu-cợt. Ông được vua Lê cử đi sứ sang Trung-Hoa, và nhờ tài ứng đối giỏi, ông đã làm cho vua Tàu và các sĩ-phu Trung-Hoa kính nể. Những giai-thoại của ông được nhiều người biết đến và truyền tụng trong dân gian.

CỐNG SĨ — Người đi học được đỗ Tiến-sĩ. Trong **«Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca»** có câu :

Chiếu cho cống sĩ bổ châu huyện ngoài.

CỐNG SINH — Người học trò giỏi được các quan Tỉnh khảo sát năng lực cho đậu, cấp cho lương ăn học để thi lấy Tiến-sĩ.

CỐT CÁCH — Dáng dấp con người, cũng có nghĩa là toàn thể bộ xương. Tả tài sắc chị em Thúy-Kiều, Nguyễn-Du có câu :

Mai cốt cách, tuyết tinh thần.
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.

CỐT NGẠNH — Xương cứng, thẳng, dùng để chỉ người ngay thẳng có tánh tình cương trực. Trong **« Trinh Thử »** có câu :

Thấy người cốt ngạnh chẳng vì, chẳng yêu.

CỐT NHỤC — *Xương thịt,* có nghĩa là xương đỡ lấy thịt, thịt bọc ngoài xương, ý nói hết sức thân thiết. Trong sách Xuân-Thu có nói : Cha mẹ đối với con cũng như con đối với cha mẹ là tình **« cốt nhục »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Dám nhờ cốt nhục tử sinh.

CỐT NHỤC TỬ SINH — Do câu **« Cốt nhi nhục tử nhi sinh »**, có nghĩa là : *Xương khô mà mọc ra thịt, chết đi mà sống lại,* nghĩa là : *Mong nhờ nơi người cứu vớt để được sống còn.*

CỐT TIẾT SAN SAN — Người tu hành được phép tiên, chuyển vận toàn thân các khớp xương phát ra một âm tiết.

CỐT TÍCH THÀNH SƠN — *Xương chất cao thành núi,* dùng để chỉ thảm họa chiến tranh gây ra cảnh giết chóc thây phơi ngoài chiến trận như đống núi, máu chảy tràn lan tựa như sông. Kiều khuyên Từ-Hải ra hàng có câu :

Gẫm từ dấy việc binh đao,
Đống xương vô-định đã cao bằng đầu.

CỐT TƯỚNG — Cốt cách và tướng mạo của người. Phép xem tướng ở xương.

CỐT TƯỚNG HỌC — Môn học biện xét về hình trạng bộ xương đầu người để quyết định tánh tình của người. Phép xem tướng người bằng cách xem xương của Vương-Sùng đời Hán có sáng kiến trước tiên.

CỐT TỦNG NHƯ SƠN — Xương lởm chởm như núi, hình dáng người cao lớn nhưng không có vẻ thô tục.

CƠ BÁ — Tên vị thần làm gió, cũng gọi là sao Cơ, tên là Đạo-Chương. Trong hát nói có câu :

Cầm quạt ấy Phong-Di, Cơ-Bá.

CƠ CẦU — Cơ : *cái thúng ;* Cầu : *áo cầu.* Trong Kinh Lễ có câu : **Lương cung chi tử, tất học vi cơ, lương dạ chi tử, tất học vi cầu,** nghĩa là : *con người thợ làm cung tên giỏi đương nhiên theo học nghề của cha, tuy không khéo léo về nghề làm cung, nhưng sẽ đem áp dụng cái lối uốn tre, vót tre để làm cái thúng, con người thợ hàn tuy không khéo léo bằng cha, nhưng cũng biết chắp vá các*

loại da để làm áo cầu. Theo nghĩa bóng, **« cơ cầu »** dùng để chỉ việc con cháu nối nghiệp ông cha để lại, hay con cháu bao giờ cũng mang trong đồng máu sự di truyền của ông cha. Trong **« Tự-Tình-Khúc »** Cao-Bá-Nhạ có viết :

Hay ra lại rạng cơ cầu.

Cơ-cầu còn có nghĩa là : *bày vẽ thêm ra cảnh éo le cay nghiệt.* Trong bài hát nói **«Cuộc phong trần »** Cao-Bá-Quát có viết :

Ngất ngưởng thay con tạo khéo cơ cầu,
Muốn đại thụ hẳn dìm cho lúng túng.

CƠ DUYÊN — Cơ hội gặp lại nhân duyên. Trong **« Kiều »** có câu :

Cơ duyên nào đã hết đâu vội gì.

CƠ ĐỒ — Cơ : *cái nền ;* Đồ : *bản đồ.* Cái nền để xây dựng bản đồ một nước. Thường muốn chiếm một nước nào, các vị vua chúa ngày trước đều biết rõ và có sẵn bản đồ của nước ấy. Cơ đồ cũng đồng nghĩa với chữ **«cơ nghiệp»** của một nước do nhiều người hay do một người gầy dựng nên. Trong **« Sãi Vãi »** có câu :

Có tu đức thì thiên hạ mới trị yên,
Có tu nhân thì cơ đồ mới củng cố.

Trong **« Kiều »** nói về việc tạo nên sự nghiệp lẫy lừng của Từ-Hải cũng có câu :

Một tay gầy dựng cơ đồ,
Bấy lâu bể Sở, sông Ngô tung hoành.

CƠ HÀN — Cơ : *đói ;* Hàn : *lạnh. Sự đói lạnh.* Theo nghĩa bóng, nỗi khổ cực của con người. Trong **« Cung Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.

CƠ HOÀNG — Đói vì nạn mất mùa. Trong bài Phú **« Chiến Tụng Tây-Hồ »** có câu :
Kêu cơ hoang sớm tối cái hà mô.

CƠ MY — Cơ cũng gọi là **kỵ**, *dây buộc đầu ngựa ;* My : *buộc lại với nhau,* có nghĩa là ràng buộc, trói buộc. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca »** có câu :

Cơ my các bộ man hoang ở ngoài.

CƠ NGHI — Cơ : *cái then máy ;* Nghi : *nên, điều mà người ta nên làm.* Trong **« Hạnh Thục Ca »** có câu :

Phải lo phòng thủ cơ nghi.

CƠ TẠO — Then máy của trời, lẽ trời. Trong **« Phan Trần »** có câu :

Biết đâu cơ tạo, chắc gì nhân duyên.

CƠ TỰ : Cơ : *cái nền ;* Tự : *đầu mối giây, đầu mối mới gầy dựng nên.* Theo nghĩa bóng **« Cơ tự »** là sự mở đầu cho một công cuộc gì. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca »** có câu :

Nghìn năm cơ tự mới đây.

CƠ THUYỀN — Cũng gọi là **« cơ thiền »**, then máy của nhà Phật. Trong **« Cung Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Cái gương nhân sự chiền chiền,
Liệu thân này với cơ thiền phải nao.

CƠ TRẦN — Cơ : *then máy ;* Trần : *bụi đời, thế-gian.* Lẽ huyền diệu, sự huyền bí ở thế-gian. Trong **« Cung Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Vắt tay nằm nghĩ cơ trần,
Nước dương muốn rảy, nguội lần lửa duyên.

CƠ TRỬU — Cơ : *cái thúng ;* Trửu : *cây chổi.* Đồ dùng của người đàn bà, nội-trợ trong gia-đình. Trong **« Tần Cung Nữ Oán Bái Công »** có câu :

Ví may mắn như ai duyên cơ trửu,
giặng bích-y chi chút bụi nào rơi.

CỠI RỒNG — Do chữ **« Thừa long »**. Trong sách **« Sở quốc tiền hiền »** chép rằng Thái-úy Hoàng-Yên có hai người con gái, một người gả cho Hoàng-Hiến, một người gả cho Lý-Quảng. Người thời bấy giờ cho là hai cô gái ấy được cỡi rồng, vì hai người rể làm nên việc lớn, được quí như rồng. Sau này người ta dùng hai tiếng cỡi rồng để chỉ việc dựng vợ gả chồng cho con cái. Trong **« Kiều »** có câu :

Phỉ lòng sánh phụng, đẹp duyên cỡi rồng.

CÙ — Tức là con cù-du, một loài vật người ta lấy lông để làm nệm, dệt chăn. Trong sách **« Đỗ Dương Tạp Viên »** có chép rằng nước Tân-La có đem dâng một cái nệm cù-du ngũ sắc để trải giữa đất. Trong **« Cung Oán Ngâm Khúc »**, nàng cung phi than thân trách phận như sau :

Gối loan tuyết đóng, chăn cù giá đông.

CÙ LAO — Cù : *siêng năng, nhọc nhằn ;* Lao : *khó nhọc.* Cha mẹ siêng năng và khó nhọc để nuôi dưỡng con cái. Người ta thường nói **« Đức cù-lao »**, **« Chín chữ cù-lao »** là do câu **« cửu tự cù-lao »**, tức cha mẹ nuôi ta có chín điều khổ cực là : 1) Sinh ;

đẻ ; 2) Cúc : *nâng đỡ ;* 3) Phủ : *vuốt ve ;* 4) Xúc : *cho bú ;* 5) Trưởng : *nuôi cho lớn ;* 6) Dục : *dạy dỗ ;* 7) Cố : *trông nom ;* 8) Phục : *săn sóc dạy bảo ;* 9) Phúc : *bảo vệ.* Trong Kinh Thi có câu : **Ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù-lao,** nghĩa là : *Thương xót thay cha mẹ sinh ta khó nhọc.* Trong **« Kiều »** có câu :

Duyên hội ngộ, đức cù-lao,
Bên tình, bên hiếu, bên nào nặng hơn

CÙ MỘC — Cù : *một loại cây to lớn có cành lá xum xê rũ xuống, dây bìm, dây sắn có thể vin theo đó mà leo lên được ;* Mộc : *cây,* tức là cây cù. Trong Kinh Thi có câu : **Nam hữu cù-mộc,** nghĩa là : *ở phương Nam có cây cù.* Cù-mộc dùng để chỉ người chồng mạnh mẽ có thể dùng chỗ tựa nương, che chở cho vợ, cũng có nghĩa người vợ lớn hiền đức, nhân hậu chở che người vợ bé. Trong **« Cung Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Một cây cù-mộc biết đeo cành nào.

CỦ CỦ VÕ PHU — Củ củ : *mạnh mẽ ;* Võ phu : *người chỉ có sức mà không có mưu trí.* Dùng để chỉ người bạo dạn mà không mưu lược. Trong Kinh Thi ở đoạn thơ Thố Là có khen dưới triều-đại của vua Văn-Vương nhà Châu có nhiều người anh dũng, ngay đến kẻ giăng lưới bắt thỏ mà cũng có thể dùng làm dũng sĩ được. Trong **« Sãi Vãi »** có câu :

Lưới thỏ giăng, Sãi muốn cho củ củ võ phu.

CỦ DIỄN — Xem xét lại, dùng để nói nhiệm-vụ của một bậc đại thần và của thầy học là phải sửa điều lầm, trách điều lỗi.

CỦ ĐÀN — Xét hạch điều lỗi, dùng để chỉ việc tra xét, đàn hạch những điều tội lỗi của người có nhiệm vụ như quan lại.

CỦ TẬP — Củ : *hội họp* : Tập : *nhóm họp lại.* Nhóm họp chung lại. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Thổ hào củ tập vào Kinh hộ tùy.

CÚC CUNG TẬN TỤY — *Hết sức mình, hết cách khó nhọc.* Lời của Gia-Cát Khổng-Minh, quốc-sư của Hán Hậu Chúa Lưu-Bị để bày tỏ lòng trung với vua, với nước trong tinh-thần phục-vụ của ông. Dùng để chỉ việc phụng-dưỡng cha mẹ trong đạo làm con.

CÚC PHA — Nguyễn-Mộng-Tuân, người huyện Mông-Sơn, Thanh-Hóa, thi đỗ khoa Canh-Thìn đời nhà Hồ *(1400,)* làm quan nhà Lê đến chức Tả nạp-ngôn, Khinh-Xa Đô-úy, sáng tác tập thơ **« Cúc Pha »** rất hay, lời văn chải chuốt có vẻ như một cô gái đương xuân, giọng văn êo ả như liễu rũ.

CÚC TĨNH — *Giếng cúc.* Do điển ở huyện Lịch thuộc tỉnh Hà-Nam Trung-Hoa có một ngọn núi tên là Cam-Cúc, trên đó có mọc một loại hoa cúc rất xinh tươi, nước ở khe núi ấy chảy xuống lấy nước uống rất ngon và có mùi ngọt nhiều người cho rằng uống được nước giếng cúc sẽ được thọ thêm tuổi.

CỦI ĐẬU NẤU ĐẬU — Thời Tam - Quốc, trong gia đình họ Tào có một người văn chương khét tiếng, đó là Tào-Thực, con trai thứ của Tào-Tháo.

Khi Tháo chết, con trai lớn là Tào-Phi nối ngôi. Phi liền cho gọi Thực đến mà bảo rằng : *Tao với mày tuy là tình anh em nhưng nghĩa là Vua tôi. Khi tiên quân còn sống mày thường hay đem văn-chương ra khoe hợm với người, tao nghi mày tất có mượn tay kẻ khác. Bây giờ tao hạn cho mày đi bảy bước phải làm cho xong một bài thơ, không xong sẽ chém.*

Thực bằng lòng và xin Vua ra đầu bài.

Nhân có một bức tranh thủy mặc treo trên tường vẽ đôi trâu chọi nhau, một con thua ngã xuống giếng chết. Phi bảo Thực :

— Đó là đầu bài, nhưng cấm dùng những chữ : **« hai con trâu chọi trên tường, một con lọt xuống giếng chết ».**

Thực vâng lịnh nên vừa đi vừa ngâm, đi xong bảy bước đã thành một bài thơ :

Đôi vật đi cùng đường,
Trên đầu bốn khúc xương.
Gặp nhau tựa sườn núi,
Hung hăng mở chiến trường.
Đôi bên thi sức mạnh,
Một vật lăn xuống hang.
Nào phải lực nó kém,
Chẳng qua sự lỡ làng.

Nghe xong các quan đều phục tài, Phi nói :

— Đi bảy bước hãy còn chậm, mày có thể ứng khẩu làm xong một bài hay không ?

Thực bằng lòng, đứng chờ đầu bài, Phi nói :

— Tao với mày là anh em, vậy lấy đó làm đầu đề, nhưng không được phạm vào hai chữ anh em.

Thực ứng khẩu đọc liền :

Nấu đậu lại đun bằng củi đậu,
Tưởng trong nồi đậu cũng xót xa.
Khóc cùng rễ ấy mà ra,
Hại nhau quá quắt sao mà chẳng thương.

Phi nghe xong bốn câu thơ cảm động rưng rưng hai hàng lệ. Từ đó một mực thương em. Câu **« Củi đậu nấu đậu »** theo nghĩa bóng dùng để chỉ anh em ruột thịt nỡ xâu xé lẫn nhau, quên tình cốt nhục.

CỦI QUẾ GẠO CHÂU — Củi mắc như quế, gạo quí như châu ngọc, dùng để nói củi và gạo là những thứ cần thiết cho đời sống con người hằng ngày mà ai cũng phải có. Điển tích Tô-Tần, một nhà du thuyết nổi tiếng đời Đông Châu Liệt-Quốc, đến nước Sở ba ngày không yết kiến được vua Sở, liền lên ngựa trở về nước Triệu. Sở-Uy-Vương nghe tin, thân hành chạy theo xin lỗi. Tô-Tần thưa : *Gạo nước Sở quí như châu ngọc, củi quí như cây quế. Kẻ hèn nầy xin đến bái yết không thấy mặt được nhà vua, có khác chi loài tiều quỷ không mong gì thấy mặt được Thượng-đế.* Sở-Vương liền đôi ba lượt xin lỗi Tô-Tần, rồi đón Tô-Tần về triều đãi như quốc-khách để xin thỉnh giáo. Nghĩa bóng, dùng để chỉ sự đắt đỏ của các thức cần dùng. Trong bài cổ Phú có câu :

Chốn Trường An thì củi quế gạo châu
lấy gì mà ngợt thảo bùi thơm, đàn bách
lý những ghi lời Từ-Lộ.

CUNG CẢNH — Người đời Tam-Quốc, làm quan Thái-Thú đất Thanh-Châu, trong lúc giặc khăn-vàng, tục gọi là giặc **« huỳnh cân »**, nổi lên đánh phá gây rối loạn, các vùng lân cận và Thanh-Châu bị vây khốn, Cung-Cảnh liền phái người đến cầu viện với Lưu-Yên ở U-Châu.

CUNG CHIÊU — Cung : *làm tờ khai ;* Chiêu : *nhận tội lỗi.* Làm tờ khai để nhận hết tội lỗi mà mình đã gây ra. Trong **« Kiều »** có câu :

Bắt người bảo lãnh làm tờ cung chiêu.

CUNG CHỈ KỲ — Vua Tấn là Tấn-Hiến-Công định mang quân sang đánh nước Quắc, nhưng hiềm nỗi nước Quắc và Ngu đã giao ước giữ thế **« môi răng »**, tức là môi hở, răng lạnh, đoàn kết chặt chẽ để đề phòng mọi sự xâm lấn của nước khác. Hiến-Công liền cho Tuân-Tức đem ngựa quý **« Khuất-sản »** và ngọc quý **« Thủy-cúc »** sang Ngu để giả vờ kết tình giao hảo, nhưng kỳ thật là mượn đường đất của nước Ngu sang thôn tính nước Quắc. Vua Ngu ham lợi lộc, không nghĩ đến họa hại về sau, quyết cho Tấn mượn đất. Quan Đại-phu nước Ngu là Cung-Chi-Kỳ biết rõ dã-tâm của Tấn liền khuyên can nhà vua không nên nhận lễ vật vì Tấn biết Ngu và Quắc đoàn kết không đánh nổi, nên mượn cớ cống hiến bảo vật để chia bớt vây cánh đi, nếu để cho Tấn thôn tính Quắc xong, thì nước Ngu sẽ mất. Vua Ngu không nghe, nạt Cung-Chi-Kỳ. Chi-Kỳ định van nài nữa, Bá-Lý-Hề nắm vạt áo Chi-Kỳ bảo thôi. Khi tan chầu, Chi-Kỳ hỏi Lý-Hề, quan Đại-phu không khuyên can thì chớ, lại còn ngăn cản tôi, là ý làm sao ? Lý-Hề đáp : *Vua Ngu vừa tham lam vừa hiếu thắng lại dốt tính, lời khuyên chính-trực của ông có giác ngộ được nhà vua đâu. Ngày xưa Long-Bàn khuyên can vua Hạ-Kiệt mà chết, Tỷ-Can khuyên vua Trụ nhà Thương mà phải bị moi tim lấy mật, ông có khổ gián nhà vua thì rồi cũng rước lấy cái chết mà thôi, do đó tôi khuyên ông không nên ngăn cản ý định của một ông vua ngu tối tham lam.* Chi-Kỳ nói : *« Vậy thì nước Ngu đã mất đến nơi rồi, ông và tôi cùng bỏ nước Ngu mà đi là vừa. »* Lý-Hề không chịu cùng đi, vì muốn giữ tròn tín nghĩa, chỉ khuyên can Cung-Chi-Kỳ nên đi mà thôi. Cung-Chi-Kỳ liền đem cả gia quyến rời bỏ nước Ngu đi mất. Về sau, quả nhiên khi đánh xong nước Quắc, Tấn-Hiến Công xua quân sang đánh Ngu, bắt vua Ngu đem về Tấn, đổi nước Ngu thành Quận huyện của Tấn. Bấy giờ vua Ngu mới hối ngộ và than : *« Ngày trước ta không nghe lời khuyên can của Cung-Chi-Kỳ để đến nỗi mất nước. »* Vì lòng tham nhỏ nhen và không chịu nghe lời nói phải của Chi-Kỳ, vua Ngu đã đổi lấy giang san và sự nghiệp của ông cha bằng mấy viên ngọc và mấy con ngựa của Tấn.

CUNG CHƯƠNG HOA — Tên một cái cung do vua Sở là Linh-Vương đời Chiến-quốc cho người dựng lên để khoe khoang sự sang giàu của mình. Cung nầy rộng đến bốn mươi dặm, ở giữa xây một cái đài cao, có thể trông ra bốn mặt gọi là **tam hưu đài**, *« đài phải nghỉ chân ba lần »*, vì đài cao quá mỗi lần lên đài phải dừng chân ba chỗ nghỉ để lấy lại sức. Trong cung Chương-Hoa trưng bày rất tráng lệ. Khi lập xong Cung Chương-Hoa, Sở-Linh-Vương lại chọn những người con gái đẹp có thắt lưng eo cho vào ở và đặt tên là : **« Tế yêu cung »**, tế là *nhỏ*, yêu là *lưng*, nghĩa là cung để cho những mỹ nhân lưng nhỏ ở. Sở-Linh-Vương có một tánh lạ là không bao giờ chịu được những người có vòng lưng to, ngay cả các quan vào

triều cũng phải thắt dây đai cho thật chặt để lưng eo lại.

CUNG ĐÌNH — Cung : *nhà lớn, cung điện ;* Đình : *sân.* Nơi nhà vua ở. Trong « **Phan Trần** » có câu :

Nước non Thiên Trúc, cung đình Bồng Lai.

CUNG KIẾM — Cái cung và thanh gươm, hai món vũ khí ngày xưa của con nhà võ. Nghĩa bóng, dùng để chỉ người trai có tài võ nghệ. Trong « **Cung Oán Ngâm Khúc** » có câu :

Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ,
Khách công hầu ngắp nghé mong sao.

CUNG KHUYẾT — Cung điện chỗ vua ở. Trong « **Hoa điểu tranh năng** » có câu :

Giao trì cung khuyết nhạc trông xa gần.

CUNG MÂY — Dùng để chỉ mặt trăng ở giữa mây. Người ta thường truyền tụng ở trong mặt trăng có cung điện của Hằng-Nga tiên nữ ở. Trong « **Kiều** » có câu :

Tháng tròn như gởi cung mây.

CUNG NGA — Người con gái ở trong cung để hầu hạ các vị hoàng phi của vua, cùng nghĩa với cung nữ. Trong « **Bá Nhụy phu nhân thi** » có câu : **Mãn điện cung nga cận sổ thiên**, nghĩa là : *Đầy điện cung nga đến mấy ngàn.*

CUNG TIỄN — *Cung* và *tên.* Trong « **Chinh Phụ Ngâm** » có câu :

Đường dong ruổi lưng đeo cung tiễn.

CUNG QUẢNG — Tức là « **Quảng Hàn Cung** ». Do điển tích vua Đường là Đường Minh-Hoàng nằm mơ thấy mình được lên cung trăng, đến cửa một cái cung thấy có một tấm biển đề « **Quảng Hàn Thanh Hư Chi Phủ** », được Hằng-Nga tiếp kiến và cho các tiên nữ múa vũ khúc nghê thường và dâng rượu để mừng nhà vua, khi trở về trần Đường Minh-Hoàng truyền cho cung nữ học điệu vũ nghê thường để múa trong các buổi tiệc vui trong cung. Các văn nhân, thi-sĩ dùng chữ « **Cung Quảng** » để chỉ vầng trăng. Trong « **Kiều** » có câu :

Thân sao lắm nỗi bất bằng,
Liều như Cung Quảng, ả Hằng nghĩ sao.

CUNG QUÁN GIAI — Ngô-Phù-Sai, vua nước Ngô được Câu-Tiễn hiến dâng người đẹp là Tây-Thi, liền cho dựng một cái cung để mỹ nhân ở đặt tên là « **Cung Quán Giai** ». Hiện nay ở Tỉnh Giang-Tô dấu tích hãy còn.

CUNG QUẾ — Do chữ « **Quế Cung** ». Điển Trần-Hậu-Chúa có một nàng vương phi nhan sắc tuyệt trần tên là Trương-Lệ-Hoa. Nàng rất được Trần chúa sủng ái, cho xây cất một cung điện đặc biệt, phía sau điện Quảng Chiêu, xây một cái cửa tròn lớn khảm tấm thủy tinh pha lê như hình mặt trăng, sau bôi phấn trắng, giữa sân rộng chỉ trồng một cây quế. Cung này được gọi là « **Quế cung** ». Cung quế cũng dùng để chỉ Cung Quảng-Hàn của Hằng-Nga tiên nữ, chỗ ở của người con gái đẹp. Trong « **Cung Oán Ngâm Khúc** » có câu :

Trong cung quế âm thầm chiếc bóng,
Đêm năm canh trông ngóng lần lần.

CUNG THƯƠNG — Hai âm trong ngũ âm của cổ nhạc Trung-Hoa là : *cung, thương, giốc, chủy, vũ.* Dùng để chỉ về tài âm-nhạc. Trong « **Kiều** » có câu :

Cung, Thương lầu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.

CUNG TRANG — Lối ăn mặc của các phi tần, các bà hoàng trong cung. Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Cung trang sắm sửa cùng ngày kiệu hoa.

CUNG XANH — Do chữ « **Thanh cung** ». Theo sách « **Thần dị kinh** » có viết : *Ở phương đông có thanh cung, tường bằng đá, trên cửa có tấm bảng bằng bạc viết mấy chữ* « **Cung của người con trưởng trong trời đất** ». Về sau, các vị vua chư hầu cho người con trưởng là các vị thế tử ở thanh cung, tức cung xanh.

CÙNG ĐỒ : Cùng : *không có lối thoát ;* Đồ : *đường,* có nghĩa là một nơi không có lối thoát, đường cùng. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ sự khốn khổ đến cực độ không biết phải xoay sở cách nào. Trong thơ có câu :

Cùng đồ trong bước lỡ làng,
Anh hùng mạt vận gan vàng xót xa.

CÙNG ĐỒ TRẠNG SĨ — Ngũ-Viên tự là Tử-Tư người nước Sở. Vua Sở bắt cha anh của Ngũ-Viên là Ngũ-Xa và Ngũ-Thượng,

Viên bỏ trốn để mưu kế phục thù, có lúc phải ăn xin ở đất Ngô. Người ta gọi Viên là cùng đồ tráng sĩ, nghĩa là người tráng sĩ cùng đường, nghĩa tương tự như *mạt lộ anh hùng.*

CÙNG KHẤU MẠT TRUY — *Giặc thua chạy cùng đường không nên đuổi.* Dùng để nói đừng theo những người đến lúc đường cùng, vì họ hay liều lĩnh quay lại chống cự tất có hại chớ không ích lợi gì.

CÙNG TẮC ĐỘC THIỆN KỲ THÂN — Đến lúc thế cùng thì chỉ làm thế nào chu toàn lấy mình, không thể lo cho người khác được. Ý nói hãy bảo trọng lấy thân.

CÙNG THÔNG — Cùng : *khốn khổ* ; Thông : *suốt qua.* Dùng để nói những lúc khổ cực và khi sung sướng. Trong văn thơ Cao-Bá-Quát có câu :

Thôi đã biết cùng thông là mệnh cả,
Cũng đừng đem hình dịch lại cầu chi.

CÙNG THUYỀN — Do chữ **« đồng chu »**, Điển **« Lý, Quách đồng chu »**, nghĩa là : *họ Lý và họ Quách cùng thuyền.* Ngày xưa Lý-Ưng và Quách-Thái là hai tay danh sĩ đời Đông-Hán là đôi bạn chí thân, một phút không rời nhau, thường dùng thuyền đi chơi với nhau để bàn luận văn chương, mọi người đều khen là đôi bạn thân thiết. Người đời sau dùng tiếng **« cùng thuyền »**, **« một thuyền »** hoặc **« đồng hội đồng thuyền »**, để nói lên tình bạn thân thiết. Trong **« Kiều »** có câu :

Âu đành quả quyết nhân duyên,
Cùng người một hội, một thuyền đâu xa.

CỦNG BẮC — Củng : *chấp tay làm lễ, chầu* ; Bắc : *sao Bắc đẩu,* nghĩa là chầu vua. Người xưa thường gọi nhà vua là sao Bắc đẩu, tất cả bốn phương đều phải quay đầu chầu về phương Bắc.

CỦNG BÍCH — Viên ngọc bích nhà vua cầm trên tay khi tế Trời.

CỦNG CỐ — Củng : *lấy da thuộc mà buộc chặt một vật gì* ; Cố : *bền chặt.* Dùng để chỉ giữ cho bền chặt một việc gì, hay một địa vị. Như củng cố vương quyền, củng cố nền độc lập của quốc gia. Trong **« Sãi Vãi »** có câu :

Có tu đức thì thiên hạ mới trị yên.

CỦNG THẦN — Tất cả các vì sao đều xoay hướng về ngôi Bắc thần, gọi là **« củng thần »** cũng gọi là tế sao phương Bắc.

CUỒNG NGÔN — Lời nói cao kỳ nhưng không theo đạo lý, không đúng với việc đời.

CUỒNG PHONG — Cuồng : *điên* ; Phong : *gió.* Gió thổi mạnh như điên cuồng trong cơn bão tấp. Dùng để chỉ những cơn gió mạnh thổi bay cát đá mịt trời. Trong vần thơ của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong.
Chí những toan xẻ núi lấp sông,
Làm nên đấng anh hùng đâu đấy tỏ.

CUỒNG TÚY — Say rượu để tỏ ý kiêu ngạo thói đời, người đời, như trường hợp của hai ông Lưu-Linh tự là Bá-Luân người nước Bái, và bạn ông là Nguyễn-Tịch tự là Tự-Tông người đất Trần, cả hai đều dùng rượu để quên hết sự đời mà hai ông đều cho là ô trọc.

CUỐNG ĐẤT TRỞ SANG — Do câu **«quyện thổ trùng lai »**. Thành ngữ này do bài thơ của Đỗ-Mục một thi bá đời Đường *(Trung-Quốc),* nhân đi qua chỗ Hạng-Võ tự sát, cảm khái sự anh dũng của Bá-Vương nước Sở, liền cầm bút để một bài thơ trên vách đình Ô-Giang :
Trong bài thơ đó có 2 câu hát được truyền tụng trong dân gian :

« Giang-Đông tử đệ nhiều anh tuấn.
« Cuốn đất sang qua, chửa biết nào.

(Ý nói khi việc thất bại, nếu cố gắng vẫn có thể khôi phục lại như cũ được.)

Như việc Hán-Sở tranh hùng là một đoạn sử Trung-Hoa rất được nhiều người truyền tụng, kể đi kể lại nhằm vào hào khí của Hạng-Võ và tám ngàn tử đệ đất Giang-Đông.

Tám ngàn tử đệ thoạt tiên hầu hết là bạn bè thân thích của Hạng-Võ và chú ruột là Hạng-Lương, sau được Hạng-Võ tổ chức thành một đạo quân hùng cường, gây nên cơ sở lớn đất Ngô-Trung *(thuộc tỉnh Giang-Tô).* Đạo binh này đánh đâu được đó, có tiếng khắp chiến trường. Thế đánh như chẻ tre trăm trận đều như một, nhưng Hạng-Võ mắc phải cái bịnh **« Thắng thì kiêu, bại thì nản »**.

Cuối cùng đành thua vị tướng lãnh đại tài của nhà Hán là Hàn-Tín trong trận quyết định.

Trận ấy, quân Hạng-Võ bị vây kín bốn mặt. Đêm đến lại còn bị tiếng sáo của Trương-Lương

réo rắt muốn điệu trầm buồn làm cho binh Sở rụng rời nhớ cảnh, nhớ nhà, nản lòng chiến đấu.

Người yêu là Ngu-Cơ tự tử, Hạng-Võ cảm thấy cuộc đời oanh liệt của mình đã đến ngày tàn, nên ngựa Ô-Truy của Võ không còn muốn xông pha nữa ! Hạng-Võ một mình một ngựa phá đường máu, vượt trùng vây ở Cai-Hạ chạy về hướng nam.

Chạy đến Ô-Giang *(tên một con sông nay thuộc tỉnh An-Huy)* thì phía sau quân Hán rượt nà theo, Hạng-Võ gặp được viên Đình-Trưởng đang chống thuyền cập sát vào bờ.

Đình-Trưởng mời Hạng-Võ :

— *Vùng đất bên Đông, con sông dài tuy có hẹp đôi chút nhưng chu vi cũng được ngàn dặm, nhơn khẩu cũng đến mấy mươi muôn, vẫn có thể xưng vương một cõi ở đó. Đây tôi có sẵn thuyền, mời ngài mau qua sông thoát nạn. Quân Hán có theo đến đây cũng không qua sông được.*

Hạng-Võ cương quyết từ chối :

— *Trời đã muốn cho ta chết, ta còn tính việc qua sông đặng làm gì ? Thử nghĩ, buổi ban sơ ta cùng tám ngàn tử đệ đất Giang-Đông vượt trường giang nầy mà tung hoành suốt cả mé Tây nay thất bại chua cay trở về còn mặt mũi nào nhìn người ở Giang-Đông nữa.* Nói xong Hạng-Võ tự cắt đầu trao cho Đình-Trưởng ! Trong ca dao có câu :

Dù cho tướng bại binh tan,
Cũng còn cuống đất trở sang được mà.

CUỐNG THẾ VU NHÂN — Dùng để chỉ những kẻ lừa dối để gạt gẫm thiên hạ bằng cách xướng lên thuyết nầy, đạo nọ. Cuống : *nói dối.*

CƯ VÔ CẦU AN — Do câu **« Quân tử cư vô cầu an, thực vô cầu bảo »** nghĩa là *người quân tử không cần tìm nơi ở sung sướng mà chỉ cần vừa đủ, ăn cũng không cần no chỉ vừa phải là được.* Ý nói không cần phải sung sướng, chỉ cốt giản dị bình thường.

CƯ DỊ — Theo đạo lý bình thường. Dùng để chỉ người quân tử thuận theo đạo lý để chờ thiên mệnh.

CƯ ĐÌNH — Cư : *ở ;* Đình : *nghỉ lại.* Dừng chân tạm nghỉ ở một nơi nào, hay trở lại ở chỗ nào. Trong văn thơ của Lý-Văn-Phức có câu :

Giấc mộng tàn, tỉnh cả giấc cư đình.

CƯ KỲ — Do câu **« Kỳ hóa khả cư »**, nghĩa là ; *Món hàng lạ có thể giữ lại để chờ giá cao.* Điển : Công-tử Dị-Nhân của nước Tần bị giữ làm con tin ở nước Triệu, bị người Triệu bạc đãi. Lã-Bất-Di là một tay buôn sành nghề nhìn biết Dị-Nhân là quý tướng về sau chắc làm nên để nghiệp, liền bỏ tiền bạc ra mua chuộc Dị-Nhân đối đãi hết sức tử tế. Lã-Bất-Di đã nói : **« Kỳ hóa khả cư »**, ý nói giúp đỡ Dị-Nhân cũng không khác nào mua một món hàng quý tuy hiện thời không thâu lợi, nhưng về sau chờ cho Dị-Nhân lập nên nghiệp đế tất sẽ được lời to. Trong **« Nhị - Độ - Mai »** cũng có câu :

Khắp người viễn khách cư kỳ.

CƯ TANG — Cư : *ở ;* Tang : *chịu tang chế.* Trong đoạn mẹ con mụ Huỳnh-Trang để tang cho cha và chồng, Nguyễn-Đình-Chiểu có viết trong **« Lục Vân Tiên »** như sau :

Mẹ con đóng cửa cư tang trong nhà.

CƯ THỦ — Người có nhiệm-vụ phải ở lại nơi nhiệm sở mà gìn giữ gọi là **« cư thủ »**, thường để chỉ những viên tướng thủ thành, những vị tướng đóng ở các ải địa đầu khi có địch tấn công. Một vị vua cần phải đi hành đi xa, cử một vị đại thần trông nom việc nước cũng gọi là **« cư thủ »**.

CỨ HIỂM — Chiếm cứ chỗ đất quan trọng, giữ đất trọng yếu. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Đinh đô cứ hiểm đóng người Phiên Ngung.

CỰ LỘC — Tên một Quận, thời Tam-Quốc, đời vua Linh-Đế nhà Hán, nơi sinh trưởng của ba anh em nhà họ Trương là : *Trương Giốc, Trương Bảo và Trương Lương.* Nhờ tài tà thuật của anh cả là Trương Giốc, ba anh em họ Trương chiêu tập binh-sĩ, làm loạn đánh phá các nơi, mong chiếm đoạt cơ nghiệp nhà Hán, tức là giặc **« huỳnh cân »**.

CỰ MÔN — Tên một vì sao trong số Tử-vi. Trong truyện **« Quan Âm Thị Kính »** có câu :

Ngờ đâu qua hạn cự môn.

CỬ BỘ — Cử : *cất ;* Bộ : *bước.* Trong bài **« Kẻ Sĩ »** của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Đường mây rộng thênh thênh cử bộ,
Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo.

CỨ GIÓ TUẦN MƯA — Theo sử truyền lại cứ năm ngày có một cơn gió, mười ngày lại

có một tuần mưa. Trong Kinh-Thi có câu: **Phong vũ như hối, ngôn hoài nhân dã,** nghĩa là: *Mưa gió u ám, nói nhớ đến người vậy.* Theo nghĩa bóng dùng nói sự tưởng nhớ đến người đi xa chưa về. Trong « **Kiều** » có câu:

Não người cử gió tuần mưa,
Một ngày nặng gánh tương tư một ngày.

CỬ THANH — Người Nam Phần quê ở xã Trà Tân thuộc tỉnh Định Tường. Văn hay chữ tốt, ông làm thơ văn rất nhiều. Người ta cho rằng câu liễn dán ở cửa lăng của Đức Tả Quân Lê-Văn-Duyệt chính ông là tác giả: **Oai chấn Long hưng địa; đức phổ lộc đã thiên.**

CỬA BẮC NẰM CAO — do câu thơ của thi hào Tô-Đông-Pha: « **Bất như tam phục nhật, cao thụy bắc song lương** », nghĩa là: *Không gì bằng gặp ngày tam phục, cửa bắc nằm cao rất mát mẻ.* Theo âm lịch thì những ngày « **canh** », sau tiết hạ chí là « **sơ phục** », « **trung phục** »; ngày « **canh** », sau tiết lập thu là « **mạt phục** ». Những ngày sơ phục, trung phục và mạt phục, là « **tam phục** » thì khí trời mát mẻ, trở cửa về hướng bắc gió thổi hiu hiu rất dễ-chịu, tâm hồn được sảng khoái.

CỬA BIỂN — Biển: *quan võ*; cửa của quan võ, cũng dùng để chỉ nơi luyện tập võ nghệ, nơi luyện tập quân sự. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu:

Cửa biển phút bỗng kề từ,
Tiết mao lại thuộc về Ngô từ rày.

CỬA BỒ ĐỀ — Cửa nhà Phật, cũng đồng nghĩa với những chữ « **cửa Bụt** », « **cửa Già** » tức là « **Già Lam** », « **cửa Không** », « **cửa Như Lai** », « **cửa Thuyền** » hay « **cửa Thiền** ». Trong « **Kiều** » có câu:

Cùng nhau nương cửa Bồ-Đề,
Thảo am đó cũng gần kề chẳng xa.

CỬA CÔNG — Cửa quan, nơi chỗ các vị quan lại xét xử, phán đoán mọi việc dân sự cũng như hình sự. Trong « **Kiều** » có câu:

Rõ ràng của dẫn tay trao,
Hàm lương một thiếp thân vào cửa công.

CỬA CẤM — Chỗ ở của con gái những nhà sang trọng, nghiêm cấm người ngoài không được vào. Người ta thường nói: Con gái cấm cung. Hiện nay ở miền Hậu Giang thuộc quận Châu-Phú, Tỉnh An-Giang, những gia-đình người Chà xóm Châu-Giang (*đường nối liền hai quận Châu-Phú và Tân-Châu*) vẫn có lệ bắt những người con gái đẹp « cấm cung » không cho giao thiệp với những người lạ bên ngoài. Trong bài Phú « **Gái lỡ thời** » có câu:

Cửa cấm hồng đua tía dạo, quần chẳn, áo chịt, nửa mai chiều,
Lầu hồng phấn đánh gương soi, lược giắt trăm cài trau chuốt mãi.

CỬA HIỀN — Cửa để kén chọn người hiền. Theo sách Chu-Lễ có chép rằng ngày xưa ở Trung-Hoa cứ ba năm có một kỳ xét đức hạnh tài năng, xong các quan tiến cử hiền tài lên nhà vua trọng-dụng. Về sau những người vào thi hương, thi hội được gọi là « **danh liệt hiền thư** », nghĩa là *được ghi tên vào danh sách người hiền.* Nghĩa rộng « **cửa hiền** » là *kỳ thi.*

CỬA KHỔNG — Nơi dạy đạo Khổng, thường gọi là « **Cửa Khổng, Sân Trình** » chỉ nơi dạy đạo Nho. Người theo đòi cửa Khổng, tức là người có học thức. Trong « **Gia Huấn Ca** » của Nguyễn-Trãi có câu:

Trước cửa Khổng cung tường chín nhận,
Bước lên đường vào cửa ung dung.

CỬA NGÔ — Do chữ « **Ngô Môn** » cửa nhà Ngô, tức Ngô Khởi, người nước Vệ thời Đông Châu Liệt Quốc bên Trung-Hoa rất có tài về văn cũng như về võ. Thi hào Lý-Bạch có đề thơ rằng: **Yên Nam tráng sĩ Ngô môn hào, Thái-Sơn nhất trịch khinh hồng mao,** nghĩa là: *Người tráng sĩ Yên-Nam hào kiệt cửa Ngô gieo núi Thái-Sơn nhẹ tợ như lông hồng.* Trong văn thơ dùng « **cửa Ngô** » để nói đến người có võ nghệ, có tài thao lược. Trong « **Hoa Tiên** » có câu:

Cửa Ngô cung kiếm giữ lề,
Trạng đầu nay cũng cầm về cửa viên.

CỬA NHO — Cửa nhà nho, dùng để chỉ dòng dõi nhà thi lễ. Trong « **Phan Trần** » có câu:

Bảng vàng bia đá nghìn thu,
Phan Trần hai họ cửa nho dõi truyền.

CỬA MẬN ĐÀO — Do chữ « **Đào lý công môn** », dùng như chữ « **cửa quyền** ». Nghĩa bóng là con nhà thế gia, con nhà quan. Trong « **Phan Trần** » có câu:

Vả con người cửa mận đào,
Việc gì mà khéo tìm vào non sâu.

CỬA QUYỀN — Do chữ **« Quyền môn »**, dùng để nói nhà có quyền thế. Trong **« Cung Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Nghĩ nên tiếng cửa quyền ơi,
Thì thong thả vậy, cũng thôi một đời.

Ca dao : cũng có câu :

Hạt tiêu nó bé nó cay,
Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền.

CỬA SẤM — Do chữ **« Lôi môn »** Ở cửa thành Cối-Kê có treo một cái trống khi đánh lên tiếng nghe rất xa, gọi là cửa sấm. Trong Hán-thi có câu : **vô trì bố cổ quá lôi môn** nghĩa là : *Đừng đem trống vải qua cửa sấm.* Trống vải là một loại trống bịt bằng thứ vải to đánh không kêu thành tiếng. Theo nghĩa bóng là người kém cõi lại đem khoe tài trước những người có tài trí hơn mình, cũng như câu : **« Múa rìu qua mắt thợ »**. Trong thơ Nguyễn-Khuyến có câu :

Cửa sấm dám đâu đem trống tới.

CỬA TỪ — Cửa nhà chùa, dùng để chỉ nơi tu hành của các sư, vãi. Trong **« Phan Trần »** có câu :

Cửa từ phương tiện đâu bằng.

CỬA THÁNH — Dùng để chỉ Đức Khổng-Tử, vì Khổng-Tử được tôn là bậc Thánh-sư. Cửa Thánh dùng để chỉ nơi trau giồi Trí-Đức, thầy dạy học đạo Khổng. Trong **« Lục Vân Tiên »** có câu :

Bấy lâu cửa Thánh dựa kề,
Đã thêm khí tượng lại xuê tinh thần.

CỬA THÔNG — Cửa nhà Phật. Trong **« Phan Trần »** có câu :

Áo hồng, đai bạc bước vào cửa Thông.

CỬA TRỜI — Do chữ **« Thiên môn »**. Tiếng tôn xưng dùng để gọi cửa của nhà vua. Trong **« Kiều »** có câu :

Cửa trời rộng mở đường mây.

CỬA VIÊN — Chỗ viên đại tướng đóng binh. Trong **« Kiều »** có câu :

Tiên nghiêm trống chửa dứt hồi,
Điểm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên.

CỨC ĐỊA CỨC THIÊN — Cức : *gai*, nghĩa là : *Gai trời gai đất.* Dùng để chỉ lúc loạn lạc, giặc giã đi đến đâu dường như gặp gai chông đến đó.

Tại họa của trời đất.

CỨC KINH — Cức : *gai* ; Kinh : *gai.* Điển tích Sách Tĩnh có tài tiên tri nhìn thấy những con lạc đà bằng đồng để trên các con đàng lớn. Ông liền nói : *Hồi kiến nhữ ư kinh cức trung nhĩ*, nghĩa là : *Rồi đây sẽ thấy chúng mầy trong đám gai gốc.* Qua năm sau, đúng như lời tiên tri của ông có giặc giã nổi lên khắp nơi. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Cức kinh lớp lớp bụi hồng lung lung.

CỨC VIỆN — Cức : *gai* ; Viện : *tường xây chung quanh*, dùng để chỉ trường thi. Ngày trước chung quanh trường thi đều có rào gai để ở trong trường thi không thể tiếp xúc với người bên ngoài được. Lưu Sàn có nói : **Cức viện công danh phong vũ quá**, nghĩa là : *Trường thi công danh mưa gió đã qua.* Trong bài Phú cổ có câu :

Cửa hiền rộng mở, một nền cức viện, có quả, có hoa.
Trận bút tranh đua, ba đợt vũ môn lần trê, lần chuối.

CỰC LẠC — Cực : *rất, lắm* ; Lạc : *vui.* Chỗ an vui, chỗ hạnh-phúc đời đời. Dùng để chỉ nơi Phật ở, còn gọi là **« Cực-lạc quốc »**, hay **« Cực-lạc thế-giới »**. Trong thơ Hồ-Xuân-Hương có câu :

Cực-lạc là đây chín rõ mười.

CỰC PHẨM TỂ THẦN — Dùng để gọi quan Tể tướng là cực phẩm đại thần, vì chức Tể Tướng là một chức quan cao tột bực, cũng như chức vụ Thủ Tướng, đứng đầu hàng trăm quan ở Triều.

CƯƠNG CỬ MỤC TRƯƠNG — Cương : *dềng lưới* ; Mục : *mắt lưới*, có nghĩa là hễ khi giăng lưới nếu kéo bốn cái dềng ở bốn góc thì tự nhiên những mắt lưới đều giương ra hết. Có ý nói nếu những điều chính yếu bày ra (đại cương) thì đã có những phần nhỏ *(tế mục)* ở dưới thích nghĩa, hoặc thuyết minh những chữ đã nói ở trên.

CƯƠNG MỤC — *Dềng lưới và mắt lưới.* Bất luận làm một việc gì phần lớn gọi là cương, phần nhỏ gọi là mục. Bản trích lục những điều trọng yếu trong sách cũng gọi là cương mục. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Cũng là cương mục khác gì thánh nang.

CƯƠNG NGẠNH — Cứng cỏi và ngang ngạnh, không chịu khuất phục, thoái nhường ai.

CƯƠNG TỈNH — Cương : *bờ cõi* ; Tỉnh : *giếng*. Bờ cõi chỉ đến ngang giếng, dùng để nói về làng xóm. Trong « **Trinh Thử** » có câu :

Về trong cương tỉnh phong thanh.

CƯƠNG TỎA — Cương : *dây buộc ngựa*, đồng nghĩa với **cương** là *giới hạn* ; Tỏa : *cái khóa hàm ngựa*. Buộc ngựa và khóa hàm lại, chỉ để cho ngựa đi lại trong sự giới-hạn nào đó, ý nói hạn chế sự tự-do. Theo nghĩ bóng là ràng buộc, trói buộc làm mất sự tự-do đi lại. Trong văn thơ của Nguyễn-Công-Trứ cũng có câu :

Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp,
Trong thú yên hà mặc tỉnh say.

CƯƠNG THỔ — Cương : *chỗ giới-hạn về đất đai* ; Thổ : *đất*. Dùng để chỉ phần đất của một quốc-gia, có chia ranh giới hẳn hoi. Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Giữ gìn cương thổ mấy đời trị an.

CƯƠNG THƯỜNG — Do chữ « **Tam Cương** » và « **Ngũ Thường** ». Cương : *cái diềng lưới, điều cốt yếu* ; Thường : *đức tánh thường tình của con người*. Tam cương là ba diềng mối lớn trong đạo làm người : quân thần : vua tôi ; phụ tử : cha con ; phu phụ : vợ chồng. Ngũ Thường là năm đức tánh của đạo làm người : *Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín*. Trong văn thơ Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Miễn hương đảng đã khen rằng hiếu nghị,
Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường.

CƯƠNG TRÙ — Cương : *giới-hạn đất đai* ; Trù : *gia-nghiệp truyền từ đời nầy sang đời khác*, dùng để chỉ sự-nghiệp của tổ tiên truyền lại. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Cương trù chưa nát vẫn còn tôn Lê.

CƯƠNG TRƯỜNG—Cứng cỏi và ngay thẳng, dùng để nói tánh tình vô tư của các vị quan thanh liêm trọng sự công bằng. Người có tánh ăn nói ngay thẳng không thiên vị.

CƯỜNG ĐỂ — Thuộc dòng dõi của Hoàng-Tử-Cảnh, con trưởng của vua Gia-Long, được phong-tước là **Kỳ-Ngoại-Hầu**, có óc cách mạng và được Việt-Nam Quang-Phục-Hội tôn làm Hội chủ. Cụ Cường-Để đã từng theo học trường Chấn-Võ Lục-Quân Đông-Kinh *(Nhật)* năm 1906. Năm 1908, cụ học ở trường Đại-Học Waseda. Cuối tháng 10 năm 1909, vì có lệnh nước Nhật trục xuất những nhà cách mạng Việt-Nam, cụ phải sang Trung-Hoa lánh nạn, qua Xiêm, sang Âu-Châu, và đã có lần về miền Nam Việt-Nam, với mục đích cổ-động phong-trào Đông-du cầu học và hoạt động cách-mạng cứu quốc. Cụ trở về Nhật vào tháng 5 năm 1915, phải cải danh người Trung-Hoa lấy tên là Lâm-Thuận-Đức, được sự giúp đỡ của Thủ-Tướng nước Nhật bấy giờ là Khuyển-Dưỡng-Nghị, bỗng nửa chừng Dưỡng-Nghị bị ám sát, nhưng cụ Cường-Để vẫn hăng-hái hoạt-động, tổ-chức không ngừng. Vào cuối tháng 2 năm 1939, Việt-Nam Quang-Phục-Hội được đổi thành Việt-Nam Phục-Quốc Đồng-Minh Hội. Bôn ba trên đường tranh đấu cứu quốc, trong nước cũng như ngoài nước cụ đều hăng-hái làm việc, nhưng đại cuộc chưa thành, ngày 5 tháng 4 năm 1951, cụ thọ bệnh và mất tại Đông-Kinh *(Nhật)*. (1871-1951).

CƯỜNG GIAN — Cường : *mạnh, dùng sức mạnh* ; Gian : *làm điều dâm dục phi pháp*. Dùng để chỉ người dùng sức mạnh mà ép uổng người không bằng lòng mình để làm điều dâm dục. Trong đoạn nói về tướng cướp Phong Lai, trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Gặp con gái tốt cường gian không nghì.

CƯỜNG QUYỀN — Dùng bạo lực để giữ gìn uy thế và địa vị của mình gọi là cường quyền. Trong bài « **Chí Thành Thông Thánh** » của cụ Phan-Chu-Trinh đã kêu gọi đồng bào như sau:

Cường quyền dậm đạp mái đầu,
Văn chương tám vẽ say câu mơ màng.

CƯỠNG BẢO — Cưỡng : *cái khăn quàng để cõng đứa bé phía sau lưng*. Ngày trước người đàn bà Trung-Hoa có con thường dùng khăn quàng cõng đứa con sau lưng để khỏi vướng bận tay, nhờ đó dù có con mọn vẫn giúp việc nội trợ dễ dàng. Bảo : *cái tả bằng vải dùng để lót trôn cho trẻ con trong việc tiểu tiện*. Cưỡng bảo dùng để chỉ trẻ sơ sinh. Trong bài thơ của Ngọc-Hân công chúa có câu :

Ôm cưỡng bảo luống ngập ngừng di thể.

CƯỠNG BÁCH TÒNG QUÂN — Trong chế độ dân chủ, các thanh niên đến tuổi thi hành bổn phận công dân đều phải bắt buộc xung

vào quân ngũ trong một thời hạn pháp định. Cưỡng bách : *bắt buộc ;* Tòng quân : *theo, vào quân đội.*

CƯỠNG BÁCH ĐẦU PHIẾU — Trong chế độ tuyển cử dân chủ, hễ công dân nào đủ điều kiện về tuổi và đủ tư cách công dân đều bắt buộc phải đi bỏ phiếu.

CƯỠNG GIAN — Bắt ép người để thi hành thủ đoạn dâm dục. Dùng như chữ **« cường gian »**, hay **« cường dâm »**.

CƯỠNG MÃI — Bắt ép để mua một vật gì, hay một bất động sản.. Vì công ích, chánh phủ bắt những người có bất động sản phải nhường lại cho chánh phủ cũng gọi là cưỡng mãi.

CƯU BÁO HỶ — Chim cưu *(tu-hú)* báo điềm lành.

CƯU CƯ — Do chữ **« cưu cư thước sào »**, nghĩa là : *chim cưu*, tức loài tu-hú ở nhờ tổ chim thước, tức chim khách. Người ta cũng thường nói : *Tụ-hú đẻ nhờ tổ quạ.* Thường loài tu-hú rất vụng về không biết làm tổ mà ở, cứ chờ cho chim thước làm xong tổ là đến ở nhờ. Người ở nhờ, ở đậu, hoặc chiếm đất người khác cũng gọi là **« cưu cư thước sào »**.

CƯU CHUYẾT — Tính chim cưu vụng về, ý nói khiêm nhượng mình vụng về ở mọi mặt

CƯU HOÀN — Trong Kinh Thư có câu **« Duy thước hữu sào, duy cưu cư chi »**, nghĩa là *chim khách có tổ, chim tu-hú đến ở đó.* Cưu hoàn : *nhà chim cưu* (tu-hú) *đã làm xong,* ý nói khiêm nhượng nhà mình đã xong nhưng còn lôi thôi không khác gì cái tổ xấu xí của chim tu-hú. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Cưu hoàn chưa vẹn oanh dời đã sang.

CƯU HÌNH HỘC DIỆN — Hình con chim cưu, mặt con chim hộc. Thường thì con chim cưu mình gầy, bụng lép, mặt con chim hộc thì má hóp, mắt sâu. Nghĩa bóng dùng để nói cảnh dân tình đói khổ.

CƯU PHỤ OÁN TÌNH — Lúc trời mưa, con chim cưu mái biết trời sắp nắng mừng rỡ kêu chim cưu trống.

CƯU TƯ — Đời nhà Đường niên hiệu Khai-Nguyên *(713-755)*, vua nước Cưu-Tư, một nước ở Tây-Vực, thuộc Tỉnh Tân-Cương bây giờ, đem dâng cho Đường Vương một cái gối. Hễ gối đầu trên gối ấy, thì sẽ thấy được mười châu, ba đảo, toàn là những cảnh thần tiên đẹp đẽ. Vua Đường gọi thứ gối ấy là **« Du tiên chẩm »**.

CỪU BẤT CỘNG THIÊN — Mối thù không chung đội trời. Dùng để nói người thù rất to đối với mình như giết cha, cướp nước, làm cho gia đình tan nát thề quyết không cùng chung đội trời, nếu kẻ thù còn thì mình phải mất.

CỨU BỆNH NHƯ CỨU HỎA — Chữa bệnh phải gấp rút như việc chữa lửa, chữa nước ngập lụt.

CỨU CẤP PHÁP — Phương pháp dùng để chữa trị cấp thời những tai nạn thình lình như *thủy, hỏa, đao, thương.*

CỨU CHỈ — Tức là **Sư Cứu-Chỉ**, một bậc cao tăng đời nhà Lý, chủ trương thuyết **« Tam pháp nhất như »**. Theo thuyết nầy, sư Cứu Chỉ quan niệm rằng mọi pháp môn đều do tính mà có, mọi pháp tính đều do ở tâm mà ra, vì lẽ ấy, Tâm và Pháp đều là một.

CỨU MỆNH TINH — Vì sao cứu mạng. Thường ngày trước vua đang lâm nạn có người cứu nguy, người ta thường gọi là sao cứu mạng nhà vua, tức là cứu mệnh tinh. Những nhà xã hội học bảo chủ nghĩa xã hội là cứu mệnh tinh của nhân loại.

CỨU NỊCH ĐÁI — Cái dây thắt vào lưng để khỏi chết chìm trong lúc tàu bè lâm nạn.

CỨU SINH ĐỈNH — Thuyền nhỏ để phòng hờ hai bên tàu thủy, phòng khi tàu lâm nạn có thể cứu sống được những người trên tàu khỏi bị chết đuối.

CỨU SINH KHUYÊN — Cái vòng bằng thau trong ruột hồng có sẵn trên tàu, khi người rớt xuống nước đeo cái vòng ấy vào thì khỏi chết chìm, cũng như cái phao nổi trên mặt nước.

CỰU QUI CANH CẢI — Cựu qui : *phép tắc cũ ;* Canh cải : *sửa đổi.* Thay đổi những phép tắc cũ không còn hợp thời. Trong **« Hạnh Thục Ca »** có câu :

Cựu qui canh cải, tân quí ban hành.

CỰU TRÌNH — Đường cũ, lộ trình cũ. Dùng để chỉ nơi đã từng đi qua. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Tràng Châu xin lại tìm sang cựu trình.

CỬU ĐỈNH — *Chín cái vạc.* Vua Hạ-Vũ *(lên ngôi năm 2205 trước kỷ nguyên công giáo)* sau khi bình định thiên hạ liền truyền lấy vàng của chín châu đúc chín cái vạc gọi là **« cửu đỉnh »** tượng trưng cho chín châu. Trên mỗi vạc đều có ghi chép đủ nhân vật, núi sông, điền thổ của mỗi châu. Về sau các đời vua đều lưu truyền cửu đỉnh và xem như vật trấn quốc, chỉ có những vị vua tài đức mới được giữ. Ở Việt-Nam trước sân nhà Thái-Miếu cũng có trưng bày chín cái đỉnh đồng ghi chép lịch sử, sự tích những vị vua đời nhà Nguyễn, bắt đầu từ đời Tiên-Hoàng.

CỬU HẠN — Cửu : *lâu ;* Hạn : *nắng.* Nắng lâu ngày, do câu **« cửu hạn phùng cam võ »**, nghĩa là : *Nắng lâu, tức đại hạn, gặp được trận mưa ngọt.* Theo bài cổ thi thì trong đời người có bốn điều vui sướng là : 1) Cửu hạn phùng cam võ : *Nắng lâu gặp trận mưa ngọt ;* 2) Tha hương ngộ cố tri : *Đất khách gặp người bạn cũ ;* 3) Động phòng hoa chúc dạ : *Động phòng đêm hoa chúc, tức đêm tân hôn ;* 4) Kim bảng quải danh thì : *Khoa trường chiếm bảng vàng.* **« Cửu hạn »** dùng theo nghĩa bóng là chờ đợi mỏi mòn, trông ngóng lâu ngày một tin vui. Trong **« Cung - Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Giọt mưa cửu hạn còn mơ đến rày.

CỬU HOÀN — Cửu : *chín ;* Hoàn : *vòng tròn,* dùng để nói chín cõi trong trời đất. Cũng để chỉ khoảng trời đất. Trong bài **« Uống rượu tiêu sầu »** Cao-Bá-Quát đã viết :

Dưới thiều quang thấp thoáng bóng Nam-san.
Ngoảnh mặt lại cửu-hoàn coi cũng nhỏ.

CỬU HỒI TRƯỜNG — Ruột chín chìu. Người ta thường nói : **Chín chìu ruột đau,** dùng để chỉ sự lo nghĩ quá đỗi, tưởng chừng như ruột quặn thắt lại.

CỬU KHÁCH TƯ QUI — Người ở lâu ngày nơi đất khách muốn trở về cố hương. Dùng để nói người nhớ quê xưa cảnh cũ vì lâu ngày xa cách

CỬU KHANH — Chín chức quan to ngày xưa dưới chức Tam Công một bậc, đó là : *Thiếu Sư, Thiếu Phó, Thiếu Bảo, Trùng Tể, Tư Đồ, Tôn Bá, Tư Mã, Tư Không.* Cũng thường gọi chung là **« công khanh »** hay **« công hầu khanh tướng ».**

CỬU KHỐN DANH TRƯỜNG — Đã nhiều lần chịu khốn khổ trên đường công danh. Dùng để nói sự lận đận và gian-nan vất vả trên bước hoạn đồ.

CỬU KHỔNG — Loài động vật, thứ sò biển, vỏ nó có chín lỗ, dùng làm món ăn rất ngon, rất quí.

CỬU KINH — Chín đạo thường dùng để bình trị thiên hạ. Dùng để chỉ chín bộ sách của Trung-Hoa được dùng như kim chỉ nam cho các bậc thức giả, các nhà chính-trị, các vị tướng lãnh là : **Ngũ Kinh** và **Tứ Truyện** hay **Tứ Thư**. *(Xem chữ « Ngũ Kinh » và « Tứ Truyện »).*

CỬU LỄ — Chín lễ ngày xưa là : *Quan, hôn, triều, sính, tang, tế, tân, hương ẩm tửu, quân lữ.*

CỬU LONG — Tên một con sông có chín cửa như chín con rồng ở miền Nam Việt-Nam, phát nguyên từ xứ Tây-Tạng, chảy qua xứ Ai-Lao, Cam-bốt và ra biển Mékong.

CỬU LƯU — Chín học phái lớn bên Trung Hoa là : *Nho gia, Đạo gia, Âm-Dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia.*

CỬU LƯU TAM GIÁO — Cửu lưu : *như trên ;* Tam giáo : *Phật, Lão, Nho.* Dùng để chỉ các hạng người trong xã-hội.

CỬU NGŨ CHÍ TÔN — Hào 95, trong quẻ Càn sách Chu-Dịch, tượng-trưng ông vua, về sau người ta gọi **« cửu ngũ »** là ông vua. Kinh Dịch có câu : **Cửu ngũ long phi tại thiên, lợi kiến đại nhân,** nghĩa là : *Hào 95 rồng bay trên trời, lợi thấy đại nhân.* Lên ngôi vua, gọi là lên ngôi cửu ngũ. Trong thơ có câu :

Kể từ thuở lên ngôi cửu ngũ,
Đức gội nhuần trăm họ bốn phương.

CỬU NHẬT — Tiết trùng cửu, mùng 9 tháng chín âm-lịch.

CỬU NHƯ — Lời chúc tụng rút trong Kinh Thi ở thiên Thiên Bảo. Chín điều như : 1) Như sơn : *như núi ;* 2) Như phụ : *như gò nổng ;* 3) Như cương : *như gò lớn ;* 4) Như lăng : *như gò nhỏ ;* 5) Như xuyên chi phương chí : *như sông chảy khắp nơi ;* 6) Như nguyệt chi

hằng : *như trăng thường soi* ; 7) Như nhựt chi thăng : *như mặt trời lên* ; 8) Như Nam-Sơn chi thọ : *sống lâu như núi Nam-sơn* ; 9) Như tòng ba chi mậu : *xanh tươi như cây tòng ; cây bá.* Thường ngày xưa những lời chúc tụng đều rút trong chín điều như trên đây. Người ta nghe bá quan chúc nhà vua : **Thọ tỉ Nam-sơn :** *sống lâu như núi Nam Sơn,* tức là dùng chữ trong **« cửu như »** vậy. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Phúc lành chúc chữ « cửu như ».

CỬU PHẨM — Bậc quan thứ chín trong hàng trăm quan. Chia ra chánh và tòng (*tức là phó*). **Về văn có :** 1) chánh : *Cung-phụng, Chánh cửu phẩm thơ lại, Phủ lại mục* ; 2) phó (tòng) : *Đại chiêu, Tòng cửu phẩm thơ lại, Huyện lại mục.* **Về võ có :** 1) chánh : *Chánh cửu phẩm đội trưởng, Phủ lệ mục, Chánh cửu phẩm bá hộ* ; 2) phó (tòng) : *Tòng cửu phẩm đội trưởng, Tòng cửu phẩm bá hộ, Huyện lệ mục.*

CỬU THẬP CỬU PHONG — Chín mươi chín hòn núi. Núi Hồng-Lĩnh thuộc tỉnh Nghệ An có tất cả là chín mươi chín hòn, gọi là **« cửu thập cửu phong ».**

CỬU THẾ-ĐỒNG CƯ — Chín đời cùng ở chung một nhà. Trường-hợp nhà ông Trương-Công-Nghệ ở đời nhà Đường, nhà ông Trần Cạnh đời nhà Tống chín đời đều ở chung trong niềm tương thân, tương ái.

CỬU THIÊN — Chín phương trời gồm có Trung-ương, tứ phương và tứ ngung.

CỬU THIÊN HUYỀN NỮ — Tên vị nữ thần đời Thượng cổ Trung-Hoa. Tương truyền rằng khi vua Huỳnh-Đế đánh giặc Xi-Vưu, chính Cửu Thiên Huyền-Nữ truyền dạy cho binh pháp. Người ta cho rằng những sách lục nhâm, độn giáp đều do Huyền-Nữ truyền thụ.

CỬU THIÊN TUẾ — *Chín ngàn tuổi.* Những lời chúc tụng nịnh hót kẻ quyền thần, ý nói chỉ kém nhà vua có một bực, vì chúc nhà vua là **« vạn tuế ».**

CỬU TINH — Chín vì sao trong phép độn lục giáp, vì có chín vì sao bày làm chín cung, gọi là cửu tinh.

CỬU TỘC — *Chín họ.* Nếu lấy người trong họ cha làm hạn thì gồm bà con trực hệ do bản thân suy lên đến cao tổ bốn đời, dưới suy đến huyền tôn bốn đời ; bà con bàng hệ thì từ bản thân suy ngang đến anh em ba từng. Kiêm cả nội ngoại thì gồm ông ngoại, bà ngoại, con dì, cha vợ, mẹ vợ, con cô, con chị, em gái, cháu ngoại, cùng bản thân mình.

CỬU TRỪ — Chín phương pháp dùng để bình trị thiên hạ. Vua Võ-Vương nhà Châu hỏi đạo nơi ông Cơ-Tử, ông liền dịch chín đạo lý để trị thiên hạ từ đời vua Hạ-Vũ truyền lại để giảng giải cho Võ-Vương, gọi là **cửu trừ.**

CỬU TƯ — Chín điều lo nghĩ. Sách Luận Ngữ có câu : **Quân tử hữu cửu tư**, nghĩa là : *người quân tử có chín điều phải lo nghĩ.*

CỬU TUYỀN — Chín suối, cũng còn gọi là **« cửu nguyên »**, dùng để chỉ cõi âm phủ, cõi của các người chết. Trong **« Kiều »** có câu :

Trên tam đảo, dưới cửu tuyền,
Tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng.

CỬU TRÙNG — Cửu : *chín* ; Trùng : *lớp,* cũng như chữ **« chín bệ »**, nơi vua ở. Thường chỗ vua ở rất nghiêm cấm phải qua chín lần cửa mới đến cung vua được. Trong **« Sở Từ »** có câu : **Quân vương hồ cửu trùng :** *Vua là cửu trùng.* Trong **« Cung Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Phòng khi động đến cửu trùng,
Giữ sao cho được má hồng như xưa.

Cửu trùng còn dùng để chỉ Trời. Người ta thường nói : *Mặt trời, mặt trăng và ngũ tinh là Kim tinh, Mộc tinh, Hỏa tinh, Thủy tinh, Thổ tinh* hợp thành **thất trùng**, nhị thập bát tú (*hai mươi tám vì sao trên trời, theo thiên văn-học cũ của Trung-Hoa*) là bát trùng, cửu trùng là vua Trời ngự.

CỬU U — Chín địa-ngục là : 1) *Vô Gian A Tuy địa ngục* ; 2) *Đao Sơn Hỏa Luân địa ngục* ; 3) *Kiếm Thụ Nhập Hàn địa ngục* ; 4) *Nhập Nhiệt Hỏa Võng địa ngục* ; 5) *Đỗ Cát Thân Ngâm địa ngục* ; 6) *Thiết Sách Thiết Thành địa ngục* ; 7) *Thiết Xa Thiết Hoàn địa ngục* ; 8) *Thiết Sàng Hôi Hà địa ngục* ; 9) *Trăm Chước Hắc Ám địa ngục.*

CỮU — Cái quan tài có thây người chết trong đó, người ta thường gọi là **« linh cữu ».**

CỮU ĐO NHÂN TẠO — Cữu : *tội lỗi*, tội lỗi do người **tạo nên**, làm ra. Thường để khuyên người hay trách trời oán đất, không tìm hiểu nguyên nhân mình gây nên tội lỗi mà cứ đổ lỗi cho trời.

CỮU VÔ SỞ QUI — Tội lỗi không thể đổ cho ai được. Thường đọc trại là « *tội hữu sở qui* ». **Ca dao** có câu :

Chữ rằng : tội hữu sở qui,
Ai làm nấy chịu, can gì bậu lo.

CHÀY KÌNH — Chày dùng để đánh chuông làm theo hình con cá kình. Trên bờ biển có một loại thú là bồ lao. Giống bồ-lao rất sợ cá kình, vì cá kình hay bơi vào bờ để đánh bồ-lao. Mỗi lần thấy giống cá kình, con bồ-lao hoảng sợ kêu to lên. Do đó, người ta đúc chuông, ở trên chóp chuông giống hình con bồ-lao, dùng chày làm thành hình cá kình, có dụng ý hễ chày kình đánh vào chuông tưởng chừng như cá kình bổ vào con bồ lao, chuông sẽ kêu to như tiếng thét của con bồ-lao. Trong văn thơ của thi-sĩ Chu-Mạnh-Trinh có câu :

Thoảng bên tai một tiếng chày kình,
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.

CHÁY MÀY — Do chữ « **nhiên my** ». Nhiên : *cháy ;* My : *lông mày.* Thường làm những gì cấp bách, hay có việc gì gấp lắm người ta thường nói những việc gấp như lửa cháy mày. Trong « **Trinh Thử** » có câu :

Chờ khi đến nỗi cháy mày.

CHÁY THÀNH — Do câu chữ trong « **Bách gia thi** » : **Thành môn thất hỏa, họa cập trì ngư** : nghĩa là : *Cửa thành lửa cháy, cá ao bị họa lây.* Khi thành bị cháy, người ta múc nước ở ao để cứu lửa, cá ở dưới ao vì thiếu nước, bị lửa đốt đành chết khô... Sách Quảng-Văn lại chép rằng ngày xưa có người tên là Trì Ngư trong khi lửa cháy cửa thành chạy không kịp nên bị chết thiêu. Tên Trì-Ngư lại trùng nghĩa với « **trì ngư** » cá dưới ao. Người ta cũng thường dùng câu « **thành cháy vạ lây** » để chỉ tai nạn thình lình xảy tới làm liên lụy đến một người nào đó. Trong « **Hoài cổ ngâm** » có câu :

Cá ao lụy bởi lửa thành.

CHÁNH PHONG — *Phong tục chánh đáng.* Chánh Phong là tên một thiên sách trong Kinh Thi chép về những người đàn bà có danh tiếng. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Khuê môn cho rệt mối đầu chánh phong.

CHĂN DÂN — Do chữ « **mục dân** ». Mục : *chăn ;* Dân : *người dân.* Người ta thường ví vua, quan cai trị dân chúng không khác nào người mục đồng lo việc chăn đàn dê, đàn cừu. Người ta thường nói : *Vua thay mệnh trời chăn dân, trị nước.* Trong « **Lục Vân Tiên** » có câu :

Chỉ sai ra quận Đông thành chăn dân.

CHĂN LOAN — Chăn : *chăn đắp cho khỏi lạnh ;* Loan : *một loài chim phụng lông năm sắc, phần nhiều là sắc xanh, con trống gọi là phụng, con mái gọi là loan.* Do đó người ta thường dùng chữ loan để nói về người đàn bà, như : *chăn loan, trướng loan, gối loan.* Trong **Ca dao** cũng có câu :

Ngồi trong cửa sổ chạm rồng,
Chăn loan gối phụng không chồng cũng hư.

CHÂM — Một bài văn có tính cách khuyên răn, dạy bảo. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Có châm để dạy Đông cung.

Văn có vần cũng gọi là **châm-từ**.

CHÂM BIÊM — Châm : *kim ;* Biêm : *đá ;* đồ dùng để lể huyết và trị bệnh. Nghĩa bóng là răn điều lỗi, trị thói xấu. Nhiều người đọc trại ra là « *châm biếm* ».

CHÂM CHƯỚC — Châm : *rót rượu qua ;* Chước : *rót chén rượu lại,* cốt để lường cho hai bên bằng nhau. Nghĩa bóng là làm việc gì phải tính toán, thêm đi bớt lại cho đúng. Cân phân phải lẽ.

CHÂM CHƯỚC THỜI NGHI — Liệu mà thêm bớt cho hợp thời. Tùy thời mà biến đổi mọi việc cho thích hợp hoàn cảnh.

CHÂM GIỚI — Từ thạch thì hút kim, gọi là châm. Hổ phách thì hút hột cải, gọi là giới. Theo nghĩa bóng là tánh hợp nhau, thanh khí cảm nhau, người ta thường nói : **nghĩa cải duyên kim.**

CHÂM PHÙNG VÔ KÍCH — Mũi kim may quá khít khao dòm không thấy hở. Nghĩa bóng dùng để nói người có tài, làm việc giỏi dắn không bay giờ để sơ hở, hay mối manh cho người khác biết. Người ta thường nói : *Mũi kim qua không lọt.*

CHẨM TRẦM THỦY ĐỆ — Kim chìm đáy nước. Dùng để nói một việc gì, hoặc một vật gì mất đi không có hy vọng tìm lại được.

CHẨM SÁT — Chẩm : *một loài chim độc, giống như chim cú, sắc đen và tím, mắt đen, mỏ đỏ, cổ rất dài độ 7, 8 tấc, thích ăn các loại rắn. Dưới tổ chẩm không một cây cỏ nào có thể mọc được. Dùng lông nó nhúng vào rượu uống chết ngay.* Sát : *giết chết.* « **Chẩm sát** » theo nghĩa bóng là giết người bằng thuốc độc.

CHÂN — *Đúng như thật, thật.* Theo chữ Hán có bốn lối viết khác nhau : 1) Chân : *viết thật rõ ràng từng nét một ;* 2) Thảo : *viết nhanh bớt nét, thường chữ trên liền chữ dưới ;* 3) Lệ : *một lối viết như lối chữ chân, nhưng nét trơn bén hơn ;* 4) Triện : *lối viết cổ, người không am tường thì không đọc và biết được, thường dùng để khắc dấu.* Người ta thường dùng chữ « **triện** » để gọi con dấu. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Vẽ niêm lối cổ, thơ đề lối chân.

CHÂN CHÂN — Thật thật, thật thà. Tiếng nhà Phật dùng để chỉ cõi Phật. Trong « **Phan Trần** » có câu :

Song đây là cảnh chân chân.

CHÂN GIẢ — Thật và giả. Trong « **Nhị độ mai** » có câu :

Chuyện này chân giả đền trời xét soi.

CHÂN HÁN CHÂN HÀI — Hán : *hia che kín cả chân cao đến đầu gối ;* Hài : *một thứ giày chỉ che kín năm đầu ngón chân và sau gót.* Dùng như chữ « **chân giày chân dép** » để chỉ những người sang trọng, phong lưu khác với người chân lấm tay bùn. Trong bài « **Gia-Định Phú** » có câu :

Gái nha nhuốc, tay vòng tay kiềng
Trai xênh xang, chân hán chân hài.

CHÂN HƯ — Chân : *thật ;* Hư : *trống không,* dùng để nói việc thật và việc không có, cũng như chữ « **chân giả** ». Trong « **Nhị độ Mai** » có câu :

Thấy cành hoa ấy chân hư rành rành.

CHÂN LẠP — Cũng gọi là **Chàm**. Chân Lạp ngày trước ở phía nam Tỉnh Bình-Thuận chia làm hai bộ lạc. Bộ lạc gần bờ biển thì gọi là Thủy-Chân-Lạp ; bộ lạc gần miền núi là Lục Chân-Lạp. Hai miền Thủy Chân-Lạp và Lục Chân-Lạp một phần thuộc miền Nam Việt-Nam, một phần thuộc xứ Cam-Bốt ngày nay.

CHÂN NHÂN — *Người thật.* Sách Trang-Tử có chép : **Hết sức thành thật thì gọi là chân.** Người tu tiên đắc thành chánh quả gọi là chân nhân. Dùng để gọi người hiền có tài đức.

CHÂN NHƯ — Cái chân lý thực thể, thực tính và đời đời không thay đổi. Dùng để nói tính bất-tận bất-diệt của Phật. Xưng hiệu Phật cũng gọi là **đấng chân như.**

CHÂN TƯỚNG — Bản tướng, bản chất của người, hoặc của vật thật sự, không giả dối. Dùng để nói tình trạng chân thật của một việc gì, hay của một người nào. Trong thơ cũng có câu :

Biết ra chân tướng rõ ràng chẳng sai.

CHÂN THÀNH — Ngay thật, không có gì là dối trá. Trong « **Nhị độ Mai** » có câu :

Sinh xem biết ý chân thành.

CHÂN THIẾU NỮ GIẢ ANH HÙNG — Người con gái thật mà là người anh hùng giả, dùng để chỉ người con gái muốn đua đòi theo việc nam-nhi không kém chi trang anh hùng.

CHẤN CỔ THƯỚC KIM — Vang động từ đời xưa, loé rọi đến đời nay, dùng để nói công nghiệp vĩ đại của một người anh hùng.

CHẤN CHÚA CHI UY — Cái uy thế kinh động đến nhà vua. Ý nói cái oai của kẻ quỷ thần, ngay đến vua cũng phải nể sợ lo là trăm quan.

CHẨN ĐIỀN — Ruộng của đoàn thể, hay của tư nhân dùng làm nghĩa để chuẩn bị cứu giúp kẻ bị tai nạn như đói kém, thủy tai, hỏa hoạn.

CHẨN TẾ — Chẩn : *cứu giúp ;* Tế : *giúp,* cũng có nghĩa là đưa qua sông. Theo nghĩa thông thường là trợ giúp người nghèo, người bị thiên-tai. Ngày trước lễ cúng để siêu độ, cứu vớt những vong linh chìm đắm trong bể khổ cũng gọi là « **chẩn-tế** ». Trong bài « **Chiêu Hồn** » cũng có câu :

Đàn chẩn tế vâng lời Phật dạy.

CHẨN THẠI — Chẩn : *cứu giúp ;* Thại : *cho vay.* Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Xin cho chẩn thại lại y lệ thường.

CHẤP CHƯỞNG — Có quyền cầm giữ việc nước, tức chấp chánh và chưởng ấn. Trong thơ có câu :

Truyền cho chấp chưởng binh quyền.

CHẤP CÔNG — Chấp : *cầm giữ một việc gì* Công : *việc nặng nhọc,* dùng để chỉ việc quan việc nước. Trong đoạn khuyến dụ Từ-Hải ra hàng, truyện « **Kiều** » có câu :

Chấp công cũng có lời nàng mới nên.

CHẤP ĐẠT — Đem quyết nghị của phép đình để công bố cho dân chúng biết.

CHẤP KINH — Cầm, giữ theo đạo thường, cũng có nghĩa là cắp sách theo thầy. Người ta thường nói: **Chấp kinh tòng quyền,** nghĩa là *giữ theo đạo thường,* nhưng cũng tùy theo lúc mà quyền biến. Trong « **Kiều** » có câu :

Có quyền nào phải một đường chấp kinh.

CHẤP NGƯU NHĨ — Nắm tai bò. Đời Xuân thu chiến quốc, trong lễ ăn thề người minh chủ đứng trước mặt thần nắm lấy tai bò để cho người cắt lấy máu. Những người chịu đứng vào hàng đồng minh đều hứng lấy máu ấy uống để làm tin, gọi là uống máu ăn thề Người minh chủ nắm tai bò được gọi là « **chấp ngưu nhĩ** » do tích ấy.

CHẤP UY — Cầm giữ quyền uy khiến kẻ khác khiếp sợ. Trong « **Kiều** » có câu :

Lòng lòng cũng giận, người người chấp uy.

CHẤT ĐỊNH — Thường để gọi những điều kiết hung, họa phúc do trời định theo âm chất của mỗi người lành, dữ.

CHẤT NGHI — Chất vấn những điều còn nghi ngờ, chưa chắc chắn, xác thật.

CHẤT NHƯỢC BẤT THẮNG PHONG — Bản chất yếu hèn không chống nổi gió, dùng để chỉ sự yếu đuối của đàn bà, con gái.

CHẤT PHÁC — Chất : *thật thà ;* Phác : *đồ vật chỉ mới có hình dáng, mộc mạc.* Dùng để nói người thật thà không kiêu cách. Trong « **Hạnh Thục Ca** » có câu :

Thói quen chất phác ít-oi.

CHÂU — Dùng để gọi tên một triều đại bên Trung-Hoa. Vua Võ-Vương, con vua Văn-Vương diệt nhà Thương của vua Trụ lập nên nhà Châu đóng đô ở đất Kiều. Nhà Châu truyền đến đời Châu-U-Vương, vì mê Bao-Tự và làm điều ác đức nên bị rợ Khương-Nhung diệt đi. gọi là Tây-Châu. Con vua U-Vương là Châu-Bình-Vương liền dời đô sang đất Lạc-Dương, truyền đến đời Châu-Noãn-Vương đem dâng bản đồ xin thần phục Tần-Thủy-Hoàng, được vua Tần phong cho chức Châu-Công, nhưng ít lâu sau Noãn-Vương mất, nhà Tần truyền hủy diệt Thái miếu nhà Châu, thâu đoạt cửu đỉnh trấn quốc, nhà Châu kể như bị diệt từ đó, gọi là Đông-Châu. Thời Nam-Bắc Triều Vũ-Văn-Giác được nhà Tây-Ngụy nhường ngôi cải niên hiệu là Châu, Đời Ngũ Đại Quách-Oai kế vị nhà Hậu-Hán, xưng đế đặt hiệu nước là Châu, gọi là Hậu-Châu. Trong cổ thi có câu:

Dì, Tề chẳng khứng giúp Châu.

CHÂU — Hạt ngọc trai, ngọc lấy trong mình con trai. Tương truyền từ đời thượng cổ có một giống giao nhân, đầu người đuôi cá, ở dưới nước lên buôn bán giao thiệp với người trên đất liền. Mỗi khi từ biệt những người quen biết để về thủy cung thì khóc than thảm thiết. Nước mắt chảy xuống đều thành hạt châu. Do đó, người ta dùng chữ **châu-sa** để nói giọt nước mắt rơi.

Trong đoạn nghe Vương-Quan kể sự tích Đạm-Tiên, người ca nữ bạc số, Kiều đã khóc cho kiếp má hồng phận bạc :

Người đâu sẵn mối thương tâm,
Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa.

CHÂU ANH — Người đời Xuân-thu chiến quốc, tài ba thao lược, theo giúp Thân-Quân Châu-Anh biết Lý-Viên âm-mưu thâm độc định hại Thân-Quân, liền nói cho Thân-Quân biết để đề phòng mọi bất trắc, nhưng Thân Quân cho lời nói của Châu-Anh là càn dở, chỉ phỏng đoán nên không chịu nghe theo. Châu-Anh chán nản liền xin từ chức trở về vui thú thiên nhiên, bạn cùng mây nước, dạo chơi suốt Ngũ Hồ.

CHÂU CÔNG — Con trai vua Văn Vương, em vua Võ Vương và chú của Châu Thành Vương. Khi Võ Vương thăng hà, bá quan tôn Thành Vương lên kế vị ngôi vua cha. Nhưng lúc bấy giờ Thành Vương còn nhỏ tuổi chưa có thể tự mình quyết đoán mọi sự. Việc nước đều giao cho Châu Công quyền nhiếp chánh để giúp ấu quân. Người em của Châu Công là Quản Thúc có ý định cướp ngôi, liền dèm

pha với Châu-Thành-Vương là Chê-Công muốn thí quân. Sau đó Quản-Thúc nổi lên làm loạn, Châu-Công liền đem quân đánh dẹp, trước sau vẫn giữ một lòng trung thành với Thành Vương. Trong **« Sãi Vãi »** có câu :

Thương Châu Công tưởng đã nên trung,
còn mắc tiếng gièm pha.

Chính Châu-Công là người chế ra lễ nhạc và những nghi lễ về quan, hôn, tang, tế.

CHÂU DỊCH — Bộ sách triết-học đầu tiên của Trung-Hoa, trước do vua Văn Vương nhà Châu cho biên soạn. Đến đời Châu Công vẫn tiếp tục. Về sau chính Đức Khổng-Tử viết thêm mới xong.

CHÂU DIỄN — Tức là Trâu-Diễn. Đời Chiến quốc, vua nước Yên là Huệ-Vương nghe lời gièm pha của gian nịnh bắt ông Châu-Diễn là người hiền hạ ngục. Tương truyền nỗi oan của Châu-Diễn thấu tận trời cao, khiến cho trong tiết tháng sáu nhằm mùa hạ mà sương bay phất phới như tiết mùa đông. Người ta cho đó là điềm trời đã báo hiệu nỗi ức oan của đấng trung thần được Đất Trời chứng giám.

CHÂU HẬU — Bà Thái Hậu nhà Châu, tức là vợ vua Châu-Võ-Vương. Bà là con gái của ông Thái-Công-Vọng đã giúp nhà chồng rất nhiều việc để dựng nên đế nghiệp. Trong **« Tần-Cung Nữ-Oán Bái-Công »** có câu :

Dơ roi ngựa nức danh Châu Hậu, lấy
ai đủ thập thần trị quốc mà thầy nho
rằng trợ Kiệt nên tin.

CHÂU HY — Châu-Hy tự là Nguyên-Hối, ngay từ lúc nhỏ đã thông minh đĩnh ngộ, lâu thông kinh sách. Lúc lên tám ông đã biết được nghĩa của sách Hiếu-Kinh. Về sau ông giúp nhà Tống làm quan đến chức Huy-quốc-Công. Chính Châu-Hy đã thích nghĩa bộ Tứ-Thư và làm ra rất nhiều sách, người đời gọi là Chu-Hối-Am.

CHÂU HOÀNG — Ông Tô-Đông-Pha một danh nho đời Tống, lúc bị gian thần gièm xiểm ông phải chịu trích-biếm ra ở đất Hoàng Châu, thuộc tỉnh Hồ-Bắc Trung-Hoa. Mùa thu cùng bạn tác chơi thuyền trên sông Xích Bích, trông thấy con Hạc bay qua trên thuyền. Đêm đến lại nằm trong khoang thuyền chiêm bao thấy một vị đạo sĩ mặc áo lông đến truyền đạo tiên cho ông. Châu-Hoàng tức là đất Hoàng-Châu nơi Tô-Đông-Pha nằm mộng.

CHÂU HOÀN HỢP PHỐ — Hạt Châu trở về đất Hợp-Phố. Về đời Hậu Hán, đất Hợp-Phố thuộc quận Giao-Chỉ, tức là nước ta ngày trước, nay thuộc về tỉnh Quảng-Đông Trung Hoa, là nơi có nhiều ngọc châu. Các quan đô hộ người Tàu thời bấy giờ rất tham lam và hà-khắc, bắt dân chúng phải đi tìm hạt châu cho họ. Do đó, những người làm nghề lấy hạt châu trốn đi tìm xứ khác mà ở, bỏ đất Hợp-Phố. Đến khi ông Mạnh-Thường sang làm Thái Thú ở Quận Giao-Chỉ, liền sửa đổi những luật lệ hà khắc cũ, dân chúng sống nghề lấy hạt châu trở về đất Hợp-Phố như trước. Người ta gọi **« Châu hoàn Hợp Phố »** là do tích ấy. Tục truyền rằng hạt châu ở đất Hợp-Phố tự nhiên bỏ đi vì sự hà khắc của quan Tàu, rồi sau đó vì chính sách nhân đức của Mạnh-Thường hạt châu tự nhiên lại về Hợp-Phố. Tuy nhiên, đó là điều dị đoan mê tín, sự thật không thể có như truyền thuyết ấy.

« Châu hoàn hợp phố » dùng để nói những gì đã mất mà tìm lại được. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Tiết thanh cảm vật mới kỳ,
Dưới giòng Hợp Phố châu đi lại về.

CHÂU LIÊN — Vướng víu với nhau như cây liền cành. Dùng để nói tội của một người mà dây dưa ra liên lụy đến nhiều người khác.

CHÂU LIÊN BÍCH HỢP — Hạt châu xâu lại thành chuỗi, ngọc bích hợp lại thành đôi. Nghĩa bóng dùng để nói bạn tốt tụ họp với nhau hoặc trai gái xứng đôi vừa lứa kết hợp với nhau. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Châu liên sao nỡ quên đàng quân thân.

CHÂU LIÊM KHÊ — Liêm-Khê họ Châu, tự là Đôn-Dị là một triết gia đời Tống. Châu-Liên Khê là một trong những nhà triết học Trung-Hoa đề xướng lý-học và khoa-khọc, sinh năm 1017 và mất năm 1073.

CHÂU MÃI THẦN — Châu-Mãi-Thần người Hán, lúc còn hàn vi phải làm nghề đốn củi để nuôi thân. Vợ ông chê ông nghèo bỏ đi lấy chồng khác. Ông vẫn không nản chí, cứ mỗi lần gánh củi đổi gạo, ông treo sách trên đầu gióng, rồi vừa đi vừa nhìn vào sách mà học. Về sau, ông thi đỗ làm đến chức **đại thần**

Trong bài Phú « **Hàn-Nho Phong-Vị** » của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Khó ai bằng Mãi-Thần, Mạng-Chính ngựa cỏi dù che,
Giàu ai bằng Vương-Khải, Thạch-Sùng, cũng có hội tường xiêu, ngói đổ.

CHÂU CẢ ĐẤU — Do điển Tề-Hoàn-Công, vua nước Tề đời Đông-Châu Liệt-Quốc có tiếng là nhiều vợ. Hoàn-Công đi cưới các phu nhân mỗi lần ban cho một đấu hạt châu và ba chục xe gấm tốt. « **Châu cả đấu** » dùng để nói hạt châu nhiều quá đến nỗi phải đựng trong cái đấu, *(dùng để đong gạo ngày trước như cái giạ đong lúa gạo, đựng được 40 lít)*.

CHÂU MỤC — Châu : *một khu vực trong nước lớn như một Tỉnh, ngày nay chỉ bằng một huyện.* Mục : *chăn nuôi.* Châu-Mục là vị trưởng quan một châu ngày trước. Dùng để nói một ông quan cai trị dân, cũng như người chăn nuôi một đàn cừu, đàn dê. Trong « **Đại Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Cướp quyền Châu-Mục, lộng uy triều đình.

CHÂU NGỌC — Do điển Lâm-Tích thuở nhỏ lên Kinh, dọc đường trọ tại một khách điếm ở Sái-Châu bắt được một túi châu ngọc gồm mấy trăm hạt, nhờ đó họ Lâm trở nên giàu có.

CHÂU PHÊ — Châu : *Son ;* Phê : *lời phê,* việc phán quyết một điều gì. Chữ phê bằng son, dùng để nói chỉ dụ của nhà vua. Vua thường dùng bút son để phán quyết mọi việc trên các tờ chiếu, chỉ. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Châu phê cho sứ Đông-Thành đưa sang.

CHÂU PHÙ — Châu : *son ;* Phù : *vật làm tin.* Vật dùng để làm tin như ấn-tín, lệnh-kỳ. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Đuổi người Hán, linh châu phù vừa xong.

CHÂU TOÀN — Châu hoặc Chu : *khắp cả ;* Toàn : *trọn vẹn.* Dùng để nói giúp đỡ bằng tất cả mọi cách, mọi phương tiện, không thiếu sót một điều gì. Trong « **Kiều** » có câu :

Sang nhà Chung lão tạ ân châu toàn.

CHÂU TỬ — Châu : *màu đỏ ;* Tử : *màu tím.* Theo lệ ngày trước, những nhà sang trọng bên Trung-Hoa đều ưa dùng y phục sắc đỏ và sắc tím, không mấy khi dùng sắc xanh. Đời nhà Đường triều đại vua Hiến-Tông, khi thiết đại triều, y phục các quan đều sắc tím, sắc đỏ rực rỡ cả triều. Chữ « **châu tử** » dùng để nói y phục của người quyền quý sang trọng. Trong thơ có câu :

Châu tử ngán mùi nên vải ấm.

CHÂU THÁI TỶ — Cũng gọi là **Châu Thái Tự**, người nước Sằn, là vợ vua Châu Văn Vương, tức mẹ vua Võ Vương. Trong Kinh-Thi ca tụng Thái Tỷ : **Tây Bá trị ngoại, Thái Tỷ trị nội**, nghĩa là *Tây Bá, tức vua Văn Vương lo việc ngoài, Thái-Tỷ lo việc trong cung.* Bà là người đức-hạnh đủ cả những đức tính kiệm, cần, hiếu, kính, lại có lòng nhân ái đối với mọi người, từ một người cung-nữ đến các phi-tần đều đội ơn đức của Bà. Không những trong nước mà đến các nước lân bang đều khen Bà xứng-đáng là bậc mẫu nghi trong thiên hạ. Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Kìa như Châu-Thái-Tỷ, kinh còn khen đức rạng khuê môn.

CHÂU THÀNH VƯƠNG — Tức vua Thành-Vương nhà Châu, con vua Võ Vương. Lúc Thành-Vương lên ngôi, việc nước phải nhờ đến Châu Công, tức Châu-Công-Đản, em vua Võ Vương làm chức Trủng-Tể giữ quyền Nhiếp chánh, vì bấy giờ Thành-Vương còn nhỏ. Tương truyền lúc bấy giờ nước Việt Thường *(nhiều người cho là tên hiệu của nước ta ngày trước)* đem triều-cống một đôi chim bạch-trĩ. Những hình phạt dưới thời Châu Thành Vương không được áp dụng, mọi người đều ca-tụng là đời thái bình thạnh trị, muôn người đều hưởng cảnh lạc nghiệp âu ca.

CHÂU TRẦN — Tục truyền ở thôn Từ-Châu bên Trung-Hoa có hai họ là Châu và Trần đời đời kết thông-gia với nhau. Thi hào đời Đường là Bạch-Cư-Dị có thơ rằng : « **Từ thôn Cổ Phong huyện, hữu thôn viết Châu, Trần, nhất thôn duy lưỡng tính, thế thế vị hôn nhân** », có nghĩa là *thôn Từ-Châu ở huyện Cổ-Phong có thôn Châu, Trần hai họ đời đời kết hôn với nhau.* « **Châu Trần** » dùng để chỉ sự hôn nhân cân xứng của hai bên trai gái. Trong « **Kiều** » có câu :

Thật là tài tử giai nhân,
Châu Trần còn có Châu Trần nào hơn.

CHÂU THỌ XƯƠNG — Một tích trong Nhị Thập Tứ Hiếu kể lại ông Châu-Thọ-Xương

người con hiếu thảo, lúc mới lên bảy tuổi, mẹ ruột ông bị bà mẹ lớn ghét bỏ nên phải ra đi tái giá với một người đàn ông khác, sang ở đất Tần. Đến khi trưởng thành, Châu Thọ Xương làm quan ở triều nhà Tống, một lòng thương nhớ mẹ không nguôi. Đời vua Tống Thần-Tôn, Thọ-Xương xin từ chức để đi tìm mẹ. Mãi đến năm mươi năm sau, Thọ-Xương mới gặp được mẹ tại đất Đông-Châu, lúc bấy giờ bà mẹ đã hơn bảy mươi tuổi.

CHÂU THƯƠNG — Là dưỡng-tử của Quan Vân-Trường, cùng với Quan-Bình, hai anh em theo phò cha nuôi tận tình, trọn nghĩa, một mực kính-trọng và yêu mến Quan-Võ như đấng sinh-thành. Châu-Thương đã giúp cha lập được nhiều công trận cho nhà Hậu Hán. Vào sinh ra tử, từ lúc hàn-vi cho đến khi vinh-hiển, lúc nào Châu-Thương và Quan Bình không rời Quan-Võ nửa bước. Khi Quan Võ bị lâm kế của Lã-Mông bị bắt với Quan Bình, Châu-Thương hay được tin cha nuôi và người anh em kết nghĩa bị bêu đầu, đang trấn giữ Mạch-Thành, Châu-Thương liền rút gươm đâm vào cổ tự tử. Tương truyền về sau khi Quan-Vân-Trường hiển-thánh ở **núi** Ngọc-Tuyền, nhờ sự phò-độ của Phổ-Tịnh Thiền-Sư, Châu-Thương vẫn theo hầu với Quan Bình bên cạnh tả hữu Quan-Võ như khi còn sống. Hiện nay trên tượng Quan-Thánh Đế Quân, người ta vẫn thấy Châu-Thương cầm cây Thanh-Long-Đao đứng hầu bên phía tả. Người đời sau vẫn khen ngợi Châu-Thương, là một trang anh hùng có đủ tiết-nghĩa, hiếu trung.

CHÂU-THƯỢNG-VĂN — Hiệu Thơ-Đồng, người Minh-hương ở Hội-An, tỉnh Quảng-Nam *(Trung-phần)*, đã hăng-hái tham-gia phong-trào Duy-Tân, phong-trào Đông-du cầu học, và nhứt là phong-trào kháng thuế ở tỉnh Quảng-Nam năm 1908. Khi bị bắt, ông nhận chịu tất cả trách-nhiệm là xui thanh-niên sang Nhật du học, chống lại việc sưu cao, thuế nặng của nhà nước. Tòa-án Nam-triều kết án chung-thân khổ-sai, đày lên Lao-Bảo. Trong khi bị bắt đề chờ Tòa-án xét xử, ông nhất định tuyệt thực 20 ngày, sau đưa ông ra đến nhà lao Phủ-Thừa ở Huế thì ông mất. Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng đã làm một câu đối điếu ông với những lời lẽ khâm phục khí tiết của một trang chí-sĩ.

CHÂU VĂN AN — Hay **Chu-văn-An** hiệu Tiều-Ẩn là một danh-sĩ nước ta đời nhà Trần, làm quan đến chức Quốc-Tử-Giám Tư Nghiệp có tiếng là thanh liêm chính trực. Ông quê ở xã Thanh-Liệt huyện Thanh-Trì, tỉnh Hà Đông. Đời vua Trần-Dụ-Tôn niên-hiệu Thiệu-Phong, vì có bọn quyền thần toan làm điều trái phép, ông liền dâng sớ lên nhà vua xin chém đầu bảy tên trong bọn, nhưng nhà vua nghe theo lời gièm xiểm của bọn gian thần không chuẩn phê. Ông liền xin từ chức, không màng đến lợi danh, lui về ở ẩn nơi núi Chí-Linh *(Hải-dương)*. Học-trò ông có nhiều người hiền-đạt như Phạm-Sư-Mạnh, Lê-Bá Quát... Khi ông mất, vua Trần ban tên thụy là Văn-Trinh, và được đem tên vào Văn-miếu để cúng-tế. Ông sáng-tác **« Tiều-Ẩn thi tập »** có lời lẽ thanh-cao, tâm hồn phóng-khoáng của trang ẩn-sĩ. Trong sánh **« Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư »** của Ngô-Sĩ-Liên có lời phê-bình về Chu-Văn-An như sau : *« Sau muôn năm, nghe cái phong cách của tiên-sinh, người ngoan ngạnh cũng hóa ra liêm chính, kẻ ươn hèn cũng tự-lập được »*. Vua Tự-Đức trong : **« Việt-Sử Tổng-Vịnh »** cũng có lời phê : *« Cái học của họ Chu là chủ cho rõ lẽ, chỉnh tâm trừ thuyết tà, khử nết bậy »*.

CHÂU VĂN TIẾP *(1738-1784)* — Một khai quốc công thần triều nhà Nguyễn. Ông người huyện Phú-Mỹ, Tỉnh Bình-Định, về sau vào Phú-Yên ở huyện Đồng Xuân, có tài võ dõng, lập nhiều chiến công theo giúp vua Gia-Long chống Tây-Sơn. Ông làm quan đến chức Tả Quân, Chưởng phủ sự, tước Lâm-Thao Quận Công. Trong lúc vua Gia-Long bôn tẩu nơi Phú Quốc, tại Lương-Sơn ông chiêu-mộ binh mã rồi kéo vào Gia-Định để tiếp viện cho nhà vua. Để có đủ binh mã chiến-đấu với Tây-Sơn, Châu-văn-Tiếp liền sang Xiêm cầu viện binh thêm. Trong trận thủy chiến tại Mân-Thít với Chương-Bảo, tướng Tây-Sơn, vì ham chiến nhảy qua thuyền địch Châu Văn Tiếp bị Trương-văn-Ba đâm lén, thương tích rất nặng rồi mất. Vua Gia-Long thường bảo : **Lê-văn-Duyệt và Châu-văn-Tiếp là hai cánh tay mặt và tay trái của ta.** Cho nên khi Châu Văn-Tiếp mất nhà vua khóc than thảm thiết và cho cử hành tang lễ trọng thể như một bậc đại thần. Về sau, tên của Châu-văn-Tiếp được liệt vào hàng **« Khai quốc công thần »** của triều Nguyễn, tứ thụy Trung-Túc, tước Lâm-Thao Quận-Công được thờ tại Hiền-Trung Từ *(Saigon)* và Trung-Hưng Công-Thần miếu *(Huế)*.

CHẦU DỊCH — Chầu : *cái cùi tay ;* Dịch : *nách,* do câu thơ **« Khấu phát tâm phúc, hại khi chầu dịch »** có nghĩa là : *Giặc từ trong tim gan nổi lên, hại xảy lên từ nơi tay, nơi nách.* Dùng để nói sự nổi loạn, sự hại là do người trong thân gây ra. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Biển dâu chầu-dịch lạ đời.

CHÉN CÚC — Chén rượu hoa cúc. Thi hào đời Tấn là Đào-Tiềm thích ngâm thi uống rượu, nhưng phải là rượu cất với hoa cúc mới tuyệt. Người đời sau đều cho rượu hoa cúc là quí, chỉ có hạng phong-lưu tài-tử, những khách hào-hoa phong-nhã mới biết thưởng thức thứ rượu quí này. Trong **« Kiều »** có câu :

Tàng tàng chén cúc dở say.

CHÉN ĐỒNG — Do chữ **« đồng tâm »** cùng một lòng. Chén đồng dùng để chỉ sự hòa hợp giữa đôi nhân tình hay đôi vợ chồng cùng tâm đầu ý hợp. Trong **« Kiều »** có câu :

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày trông mai chờ.

CHÉN HÀ — Do chữ **« Hà bôi »**. Hà : *ráng buổi chiều ;* Bôi : *chén,* cũng có chữ **« hà tương »** nước ráng. Trong sách **«Thập dị ký»** có chép rằng : *Mây trôi chảy một thứ rượu tiên xuống gọi là « hà tương », người nào uống vào thì được thành tiên.* Chén hà có nghĩa là chén đựng rượu tiên. Có người cho rằng chén hà là chén rượu bằng ngọc có sắc ráng của mặt trời chiều. Cũng có người cho rằng chén hà do ở chữ **« quan hà »** *(quan : cửa ải ; hà : sông).* Chén quan-hà là chén rượu chia phôi, hay chén rượu tiễn đưa người đi. Trong **« Kiều »** có câu :

Chén hà sánh giọng quỳnh tương,
Dải là hương lộn bình gương bóng lồng.

CHÉN NGUYỆT — Dùng để chỉ việc uống rượu dưới trăng. Nguyệt : *mặt trăng.* Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Tưởng người chén nguyệt thề bồi.

CHÉN XUÂN — Chén rượu. Đời nhà Đường chữ xuân dùng để nói đến rượu, do câu **« Ngọc hồ mãi xuân »**, nghĩa là : *Bầu ngọc mua rượu.* Cũng có nghĩa là chén rượu vui mừng, chén rượu thưởng xuân. Trong **« Kiều »** có câu :

Lòng xuân phơi phới chén xuân tàng tàng.

CHÈ — Tức Bà Chúa Chè, tên là Đặng-Thị-Huệ, cung phi của chúa Trịnh là Tĩnh-Đô Vương Trịnh-Sâm. Xuất thân từ nơi hàn vi, nhưng nhờ tài ăn nói hoạt bát và khéo léo chiều chuộng, nên Đặng-Thị-Huệ rất được chúa Trịnh yêu mến. Danh từ Bà Chúa Chè sở dĩ có là vì Đặng-Thị-Huệ trước là cô gái hái chè, sau về với chúa Trịnh, người ta vẫn không quên gốc tích ngày trước nên đặt tên là Bà Chúa Chè. Đặng-Thị-Huệ lợi dụng sự sủng ái của Tĩnh-Đô-Vương nên mưu toan phế trưởng lập thứ, đem con là Trịnh-Cán lên thay quyền chúa Trịnh, bỏ Thái Tử Trịnh-Khải. Về sau, bọn Tam Phủ nổi loạn giết Trịnh-Cán, giam Đặng-Thị-Huệ vào ngục. Hai năm sau, trong lễ tế Tĩnh-Đô-Vương Đặng-Thị-Huệ mới được thả ra làm lễ tế chồng. Làm lễ tế chồng xong, Thị-Huệ liền tự tử.

CHÉN TẠC CHÉN THÙ — Chén mời chén trả. Dùng cũng như **« chén chú chén anh »**, để nói sự ăn uống vui say trong tiệc rượu. Trong **« Kiều »** có câu :

Vợ chồng chén tạc chén thù,
Bắt nàng đứng trực trì hồ hai nơi.

CHẾ BIẾN — Sửa sang thay đổi cho hợp thời, hợp sự biến chuyển.

CHẾ-BỒNG-NGA — Tên một vị vua anh hùng của Chiêm-Thành. Đời vua Trần-Nghệ-Tôn, quân Chiêm-Thành do Chế-Bồng-Nga chỉ huy đánh cướp nước Nam. Thế giặc quá mạnh, vua Trần phải bỏ kinh thành Thăng-Long tỵ nạn. Chế-Bồng-Nga cho quân Chiêm vào cướp phá rồi rút quân về. Năm 1370, Chế-Bồng-Nga lại cho quân Chiêm sang quấy nhiễu ở đất Hóa-Châu *(tức là Châu Rí, do Chế Mân dâng cho vua Trần là Trần-Nhân-Tôn để xin cưới Công-chúa Huyền-Trân)* vua Duệ-Tôn nhà Trần, nhân việc Đỗ-Tử-Bình, quan trấn thủ Hóa-Châu ăn chận 15 mâm vàng của Chế-Bồng-Nga đưa triều cống, rồi lại nói dối là Bồng-Nga kiêu-căng, bỏ lệ triều-cống, liền ngự giá phạt Chiêm-Thành. Năm 1377, quân nhà Trần kéo vào cửa Thị Nại *(tức cửa Qui-Nhơn),* rồi lại kéo thẳng vào kinh-thành Đồ-Bàn, kinh-đô nước Chiêm, Chế-Bồng-Nga giả vờ chạy trốn, vua Duệ-Tôn mắc mưu, bị quân Chiêm phục kích chận đánh, nhà vua chết trong trận và tướng-sĩ bị giết rất nhiều. Giết được vua Duệ-Tôn, quân Chiêm cứ kéo nhau vào đánh phá ở vùng Nghệ-An, Thanh-Hóa và kéo thẳng vào kinh đô Thăng-Long. Quân Chiêm bị thua hai trận

lớn ở Ngu-giang *(Thanh-Hóa)* và Thần-đầu *(Ninh-Bình)*, nhưng đến tháng 6 năm 1383, Chế-Bồng-Nga lại tiến quân ra Thăng-Long, vua Trần-Nghệ-Tôn phải bỏ kinh-thành, quân Chiêm được thể tung hoành như vào chỗ không người. Dân tình ta thán vì nạn đốt nhà cướp của. Năm 1389, Chế-Bồng-Nga lại đem quân ra đánh Thanh-Hóa, sau đó lại tiến vào sông Hoàng-Giang, Tướng Trần-Khát-Chân vâng lệnh vua Trần-Nghệ-Tôn đem binh chống giữ. Khát-Chân đóng binh ở sông Hải-Triều, thuộc địa-phận Tỉnh Thái-Bình, Hưng-Yên. Vào đầu năm 1390, Chế-Bồng-Nga dùng thuyền thị sát mặt trận bị đạn của đạo quân Trần-Khát-Chân bắn trúng, Bồng-Nga tử thương, quân Chiêm bị thua to, từ đó giặc Chiêm mới yên. Chế Bồng-Nga có thể nói là một vị vua đã đem lại cho nước Chiêm những chiến-thắng vẻ-vang nhất, và cũng là một vị chỉ-huy tài-ba lỗi lạc nhất của Chiêm-Thành từ trước đến sau.

CHẾ CẦM PHANH TIÊN — do câu **« Trị quốc nhược phanh tiên nhược chế cầm »**, có nghĩa là : *Việc trị nước cũng như việc làm cá cũng như việc cắt gấm.* Nghĩa thông thường trong việc trị nước, người lãnh đạo cần phải tài ba, khéo léo trong hành động, bằng không sẽ hư việc lớn của quốc gia. Lời nói trên rất cụ thể và được các chính trị gia suy gẫm trong việc trị bình thiên hạ.

CHẾ KHOA — Khoa thi đặc biệt thời khoa cử thịnh hành do nhà vua đặt định như : **Cát sĩ, Hành từ...** nhiều khi chính nhà vua ra đề thi và chấm quyển các sĩ tử. Về sau này các khoa thi hương, thi hội cũng gọi là chế khoa. Trong **« Kiều »** có câu :

Chế khoa gặp hội Tràng An.

CHẾ LÁ ẤU, LÁ SEN LÀM ÁO — Thi học đại thành có câu : **« Chế kỵ hà, vĩ di y tập phù dung dĩ vi thường »**, nghĩa là : *Chế lá ấu, lá sen làm áo, xếp lá phù dung làm xiêm.* Ý nói cách ăn mặc đơn giản của người ẩn sĩ, không dùng lụa-là, gấm-vóc phô trương, mà chỉ dùng y phục tầm thường tự chế biến ra.

CHẾ NGHỆ — Dùng để chỉ bài kinh nghĩa trong lối khoa cử ngày trước. Trong chế khoa có môn thi gọi là **chế nghệ**. Truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Viết xong chế nghệ một bài nạp đi.

CHẾ PHỤC — Một loại y phục đặc biệt theo một hình thức nhất luật, như loại quân phục trong quân đội chẳng hạn, cũng là đồng phục.

CHẾ THẮNG — Dùng mưu lược sắp đặt thế nào để thắng được người.

CHI — Tức Lưu-Ngưng-Chi người đời Tống *(Nam triều, vì có Nam Bắc triều)* tánh tình rất cương quyết, khảng khái. Gia tài sự nghiệp của cha mẹ để lại, Chi nhất định không chia phần, nhường tất cả cho anh em, và tự lực mưu sinh. Vua Triệu biết ông là người hiền tài mời ông ra làm quan, nhưng ông từ chối hẳn chỉ thích ngao-du sơn-thủy để hưởng thú thanh nhàn.

CHI ĐẦU ĐIỂU HỮU — Tiếng chim gọi bạn trên cành, dùng để nói người cầu tìm bạn. Người ta cũng gọi là **chi đầu điểu ngữ**.

CHI ĐỘ SỨ — Một chức quan đời nhà Đường bên Trung-Hoa có nhiệm vụ lo về việc tài chánh.

CHI HỒ GIẢ GIẢ — Bốn chữ này thường dùng cuối câu trong Hán văn, để tỏ ý học chữ Hán, như dùng mẫu tự a, b, c, để tỏ ý học quốc văn.

CHI KỲ THẠCH — Thạch : *đá* ; Chi Kỳ : *tên riêng của một loại đá.* Do điển Trương-Khiên đời Hán đi du lịch lên được tới sông Ngân-Hà gặp Chức-nữ tặng cho một viên đá. Trương Khiên đem viên đá ấy hỏi Đông-Phương-Sóc cho biết viên đá tên là **« Chi kỳ thạch »**, tức là đá Chi-Kỳ. Loại đá nầy chỉ trên sông Ngân-Hà mới có.

CHI LAN CHI THẤT — Trong sách **« Khổng Tử Gia-Ngữ »** có câu : **Dữ thiện nhân cư như nhập chi lan chi thất, cửu nhi bất văn kỳ hương, tức dữ chi hóa hỷ. Dữ bất thiện nhân cư, như nhập bào ngư chi tứ, cửu nhi bất văn kỳ xú, diệc dữ chi hóa hỷ. Đan chi sở tàng giả xích, tất chi sở tàng giả hắc, thị dĩ quân tử tất thận kỳ sở dữ xử.** Nghĩa là : *Ở chung với người hiền như vào nhà có cỏ chi, cỏ lan lâu mà chẳng biết mùi thơm tức là mình cũng hóa ra thơm vậy. Ở chung với người ác như vào hàng cá ươn lâu mà chẳng biết mùi hôi, vì mình cũng hóa hôi ra vậy. Sơn chứa chất đỏ, tất sơn chứa chất đen, vậy nên người quân tử rất cần thận nơi cùng ở chung với người khác vậy.* Chi lan chi thất dùng để chỉ thứ cỏ thơm nhẹ nhàng, cũng để chỉ nghĩa bóng là người bạn hiền. Theo câu trên đây, ta thấy những người bạn tốt cũng

như xấu ảnh-hưởng đến tánh tình của nhau rất nhiều. Chi thất còn dùng để gọi nhà của người hiền ở. Trong bài phú « **Trung thu thưởng nguyệt** » có câu :

Khách chi lan dù lạ cũng tìm,
Bạn đào lý vì quen nên mãi.

CHI LAN NGỌC THỤ — Do điển ông Tạ-Yên đời nhà Tấn có con em tài giỏi rất nhiều, ông thường nói : **Tử đệ như chi lan ngọc thụ**, nghĩa là : *Con em như cỏ lan, như cây ngọc đẹp đẽ*, ý muốn nói con em tốt.

CHI LĂNG — Một địa danh ở Việt-Nam, thuộc Châu-Ôn, Tỉnh Lạng-Sơn, thượng du Bắc phần. Chính nơi đây vua Lê-Đại-Hành, nhà Tiền Lê đã phá tan quân Tống. Đến sau, vào năm 1427, Lê-Thái-Tổ, nhà Hậu-Lê chém tướng nhà Minh là Liễu-Thăng để giữ vững nền độc-lập của nước ta cũng tại Chi-Lăng. Do đó, tên Chi-Lăng đã đi vào quốc-sử.

CHI LÂM LAN CỐC — Cỏ chi ở rừng, cỏ lan ở hang. Nghĩa bóng dùng để nói hoa thơm không người biết đến, không khác gì người quân-tử chưa gặp thời.

CHI VIÊN — *Vườn trồng cỏ chi, cỏ thơm* dùng để chỉ nơi tiên ở. Người ta thường nói vườn tiên trồng cỏ linh chi, gọi là « **chi viên** » hoặc « **chi phố** ». Trong « **Bích-Câu Kỳ Ngộ** » có câu :

Chi viên nỡ hẹp hòi sao ?

CHÍ THÊ HỮU THÁC — Được chỗ nương tựa có khác gì con chim đậu trên cành cây.

CHÍ BẤT TẠI ÔN BẢO — Chí không chăm ở chỗ no ấm. Do điển Vương-Tăng thi đỗ tam nguyên, bằng hữu lại chúc tụng và nói : *E một đời ăn mặc không thể nào hết*. Tăng cau mày lại mà nói rằng chí của mình không chú trọng đến chỗ no ấm. Sau Vương-Tăng trở nên một vị danh thần rất có đạo đức và khí tiết.

CHÍ CÔNG — Rất công bình. Trong « **Cung-Oán** » có câu :

Đuốc vương giả chí công là thế.

CHÍ ĐỨC YẾU ĐẠO — Đức lớn đạo mầu, cái đạo đức to lớn mầu nhiệm. Dùng để nói như câu « **đạo cao đức dày** ».

CHÍ HÀNH — Quyết chí làm cho nên, quyết chí đi cho đến nơi đến chốn.

CHÍ HƯỚNG — Ý chí đã quyết định theo một phương hướng đã vạch sẵn.

CHÍ LINH — Địa danh, tên một hòn núi, thuộc phủ Trấn Ninh, Tỉnh Nghệ-An. Chính nơi đây Bình-Định-Vương Lê-Lợi khởi nghĩa chống quân nhà Minh. Cũng nơi đây đạo nghĩa quân của vua Lê tập luyện và đồn trú lâu nhứt trong suốt khoảng thời gian mười năm kháng Minh, giành lại nền độc lập cho xứ sở.

CHÍ SĨ — Chí : *cái lòng muốn* ; Sĩ : *kẻ theo đòi học vấn*. Dùng để nói kẻ sĩ có tiết tháo và chí khí hơn người. Trong « **Chiến Tụng Tây Hồ Phú** » có câu :

Kẻ chí sĩ làm thinh đi chẳng đứt.

CHÍ THÁNH — Bậc thánh cao thứ nhứt. Chí thánh dùng để tôn xưng Đức-Khổng-Tử.

CHÍ THƯ — Quyển sách biên chép những lịch sử, cổ-tích, nhân vật- thắng cảnh, địa lý của một địa phương, hoặc ghi chép hành trạng của một nhân vật.

CHÍ TÁI CHÍ TAM — Đến hai ba lần. Dùng để chỉ sự khắng khít, mật thiết. Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Làm cho chí tái chí tâm.

CHÍ TÔN — Rất tôn quý, rất cao quý. Tiếng dùng để tôn xưng các vị đế vương ngày trước. Trong « **Cung Oán Ngâm Khúc** » có câu :

Trên trướng gấm chí tôn vòi vọi.

CHÍ TỬ BẤT BIẾN — Dẫu cho đến chết cũng không dời đổi. Dùng để chỉ sự bền lòng chặt dạ.

CHÍ TỬ MY THA — Thề đến chết cũng không theo người khác. Ý khen người trinh nữ quyết thủ tiết, không thay lòng đổi dạ để giữ chữ kiên trinh.

CHỈ CHƯỞNG LIÊU NHIÊN — Trở giữa bàn tay, rạch ròi không sót. Nghĩa bóng dùng để nói người bàn tính kỹ càng không sót một điều gì.

CHỈ ĐIỂM SƠN HÀ — Trỏ điểm núi sông. Nghĩa bóng dùng để nói tâm sự của người anh hùng bị mất nước, thường mở bản đồ nước mình mà trỏ sông này, núi nọ để tỏ vẻ tiếc thương.

CHỈ ĐÔNG HOẠCH TÂY — Kế hoạch không có phương hướng nào rõ rệt. Dùng để chỉ người có thái độ bông lông, không ra đâu cả.

CHỈ GIÁO — Chỉ : *dùng ngón tay mà trỏ ;* Giáo : *dạy, dạy bảo, bày vẽ.* Trong truyện « **Trê Cóc** » có câu :

Đám xin chỉ giáo tôi con được nhờ.

CHỈ GIÁP HOA — Cây móng tay. Theo tục lệ ngày xưa, cứ đến ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch dùng lá cây « **chỉ giáp hoa** » để nhuộm móng tay, móng chân.

CHỈ HỒNG — Xem điển tích Vi-Cố với xích thằng *(tỏ đỏ).*

CHỈ HUY — Trỏ vẫy, có nghĩa là sai khiến, điều khiển, dùng để nói về sự điều khiển một nhóm người thường là quân đội. Trong thơ « **Hoàng-Trừu** » có câu :

Biên cương lại khiến trọng thần chỉ huy.

CHỈ HUY ĐẠO — Ngọn đao mà các vị quan võ ngày xưa mang bên cạnh mình để chỉ huy, điều khiển binh sĩ dưới quyền.

CHỈ HUY SỨ — Chức quan võ ngày xưa hàm chánh tam phẩm, hiện nay bằng chức Trung-Tá hay Thiếu-Tá trong quân đội. Ta thường nghe nói chức Điện-tiền Chỉ-huy-sứ.

CHỈ KÊ MẠ KHUYỂN — Chỉ gà mắng chó dùng để nói người hay nói xiên nói xéo, chửi bóng gió. Người ta thường nói : *Chửi chó mắng mèo.*

CHỈ MỤC — Tay trỏ mắt nhìn. Dùng để nói sự lưu ý ; sự chú ý về một việc gì.

CHỈ NAM CHÂM — Cây kim có từ khí luôn luôn quay về hướng Nam. Người ta dùng chỉ nam châm để tìm phương hướng trong cách xử dụng địa bàn. Cây kim chỉ nam còn dùng để nói phương pháp chỉ dẫn để cho người khác biết mà làm theo cho đúng.

CHỈ NHƯ SƠN TIẾN NHƯ PHONG — Chữ lấy trong Binh thơ Tôn-Võ. Chỉ : *dừng lại ;* Như Sơn : *như núi ;* Tiến Như Phong : *tiến như gió,* ý nói khi đạo quân đứng lại thì vững chắc như núi không ai lay chuyển, xô đẩy được, nhưng khi đi thì nhanh tựa gió không ai cản được. Theo nghĩa bóng, là người có mưu lược biết tùy theo thời thế mà hành động để thâu đạt thắng lợi.

CHỈ PHÚC MINH TÂM — Chỉ bụng rõ lòng, dùng để nói đôi bạn thân thiết với nhau biết tận gan ruột không cần bày vẽ, kiểu cách như thường tình.

CHỈ PHÚC VI HÔN — Chỉ bụng người có thai mà đính hôn. Theo tục lệ bên Trung-Hoa ngày xưa nếu hai nhà thân nhau mà hai người vợ đều cùng mang thai thì cùng ước với nhau, nếu một bên sanh con trai, một bên sanh con gái thì sẽ kết làm thông gia và cho hai trẻ sau này kết làm chồng vợ.

CHỈ SỰ — Một lối viết theo lục thư trong chữ Hán dựa theo hành động, việc làm mà đặt ra. Thí dụ như con ở trong bụng người con gái thì gọi là **mẫu**. Cái cày đứng bên con trâu thì gọi là **canh**.

CHỈ TỆ — Những tiền bằng giấy được lưu hành trong những cuộc mua bán đổi chác, thay cho tiền vàng đã được chánh phủ bảo đảm có một giá trị tương xứng.

CHỈ THIÊN HOẠCH ĐỊA — Chỉ trời vạch đất, dùng để nói trong lúc tức giận muốn thỏa lòng căm tức, thường có những cử chỉ bất thường, nói năng hành động lung tung. Thường cũng dùng để chứng minh một lời thề cương quyết hành động nhờ có đất trời chứng giám.

CHỈ THƯỢNG ĐÀM BINH — Chỉ thượng : *trên mặt giấy ;* Đàm binh : *bàn luận về binh pháp.* Bàn luận về binh pháp trên giấy. Theo nghĩa bóng người hay nói chuyện bông lông, không đâu ra đâu cả, thiếu hẳn thực tế, hay nói sai sự thật. *(Xem chữ : dụng binh trên giấy).*

CHỈ XÍCH SƠN HÀ — Chỉ : *tám tấc gọi là chỉ ;* Xích : *mười tấc là một thước,* gọi là xích. Chỉ xích : *dùng để nói rất gần gũi.* Người ta thường nói « **gần nhau trong gang tấc**. Sơn hà : *sông núi.* Chỉ xích sơn hà nghĩa là : *Cách nhau gang thước nhưng*

tưởng chừng cách nhau núi sông. Dùng để nói dù gần nhau mà không thể gặp nhau để bày tỏ nỗi lòng.

CHỈ TRỤ — Chỉ : *đá mài ;* Trụ : *cột đá.* Cột làm bằng đá mài. Trong **« Chiến Tụng Tây Hồ Phú »** có câu :

Cảnh cũ xếp ra hình chỉ trụ.

CHÍCH — Tên riêng của một tên giặc thời Xuân-thu, cũng có nghĩa là giò hay chân gà. Người ta thường dùng chữ « đạo chích » để nói những kẻ trộm, cắp. Có câu :

Chó ngươi đạo Chích sủa vua Nghiêu.

CHÍCH NHẬT SÁI PHONG — Chích nhật : *nướng dưới mặt trời ;* Sái phong : *phơi trước gió.* Theo nghĩa bóng là tình-trạng thống khổ của người nông dân, cũng nói là **« dãi nắng dầm sương »** để chăm lo nông nghiệp.

CHÍCH THÂN — Chích : *lẻ loi ;* Thân : *mình,* một mình lẻ loi không có ai để làm bầu bạn, cũng như chữ thân đơn.

CHÍCH THỦ KÌNH THIÊN — Một tay đỡ trời. Dùng nói trong lúc nước mất nhà tan, người anh hùng phải cáng đáng việc trọng đại quốc-gia, tranh đấu để chống đỡ cơ-đồ nghiêng ngửa, không khác gì việc đỡ trời vô cùng khó khăn nặng nhọc. Người anh hùng có tài cứu nước mất được xem như **« thạch trụ kình thiên »** *(Cột đá chống trời).*

CHIẾC BÁCH — Thuyền làm bằng gỗ bách. Trong Kinh Thi ở chương Bách Chu chép rằng : Vệ-Cung-Khương góa chồng sớm, cha mẹ khuyên bà nên cải giá, bà nhất định khước từ và làm bài thơ **« Bách Chu »**. Đại ý bày tỏ tâm-sự và tự ví mình như chiếc thuyền gỗ bách trôi giữa giòng nước lênh đênh. Trong văn thơ thường dùng để chỉ thân phận mỏng manh của người đàn bà, hoặc để nói về người đàn bà góa chồng. Trong **« Kiều »** có câu :

Chẳng hơn chiếc Bách giữa dòng,
E-dề sóng gió, hãi hùng cỏ hoa.

CHIÊM CỨU — Khi có một việc gì không thể nào quyết đoán được, người ta lấy giấy viết thành nhiều miếng cuốn lại, rồi bắt thăm gọi là chiêm cứu.

CHIÊM KHỐI — Chiêm : *chiếu làm bằng rơm ;* Khối : *gối làm bằng đất.* Ngày xưa để tỏ lòng hiếu kính, những người có ông bà, cha mẹ mất, lấy rơm bện thành chiếu gọi là chiêm, lấy đất nắn thành gối gọi là khối để nằm trong lúc tang khó. Chiêm khối còn chỉ nhà có tang.

CHIÊM NGHIỆM — Chiêm : *đoán trước ;* Nghiệm : *ứng dụng sau.* Nhìn xem mà có thể chứng nghiệm được. Dùng để nói người từng-trải, kinh-nghiệm về sự vật.

CHIÊM NGƯỠNG — Ngẩng mặt trông lên. Dùng để tôn xưng một người mà mình kính trọng, nể vì. Ngẩng trông người trên trước.

CHIÊM SỰ — Một chức quan ngày xưa lo các việc trong cung của Thái Tử.

CHIÊM TAM TÒNG NHỊ — Hỏi ở ba người mà theo ý ở hai người giống nhau. Theo nghĩa bóng, phàm làm bất cứ việc gì muốn được hoàn toàn, nên theo ý của đại đa số.

CHIÊM THÀNH — Một nước ngày xưa đã chiếm suốt dải Trung-phần Việt-Nam ngày nay. Vị vua Chiêm đầu tiên là Khu-Liên ở huyện Tượng-Lâm thuộc vùng Nhật-Nam nổi lên giết quan huyện lệnh rồi xưng vua đặt quốc hiệu là Lâm-Ấp. Về sau đến đời Ngô-Nhựt-Hoàng bị quan Thái Thú Trương Chu đánh đuổi, dời đô về Chiêm-Bà đổi quốc-hiệu là Chiêm-Thành. Nước Chiêm-Thành sau này lấy thành Đồ-Bàn làm kinh-đô. Theo sử-liệu thì nước Lâm-Ấp, tức Chiêm-Thành đã quấy nhiễu và gây cuộc đao binh ở nước ta từ đời nhà L. nhà Trần. Đến đời Trần-Thánh-Tôn thân chinh dẹp loạn, bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Để cầu xin tha mạng sống, Chế Củ liền đem dâng vua Trần ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chánh, tức là quận Nhật-Nam *(bây giờ là hai Tỉnh Quảng-Bình, Quảng-Trị).* Đời vua Trần-Nhân-Tôn vua Lâm-Ấp là Chế-Mân lại dâng hai châu Ô và châu Rí thành đất Hóa Châu và Thuận Châu *(hiện nay là Tỉnh Thừa Thiên và phần nửa Tỉnh Quảng-Trị và Quảng Nam).* Từ năm 1402 đời Hồ-Quý-Ly, trong nhà Hồ là Đỗ Mãn đánh Chiêm-Thành, chiếm đất Chiêm-Động *(tức phủ Thăng-Bình, Tỉnh Quảng-Nam)* và đất Cổ-Lũy, phía Bắc Tỉnh Quảng Ngãi. Đến năm 1470, vua Thánh-Tôn nhà Lê đánh vua Chiêm là Trà Toàn, chiếm thành Đồ-Bàn, gồm cả Chiêm-Động và Cổ-

Lũy mở rộng thêm phần đất Quảng-Nam. Vào năm 1611, chúa nhà Nguyễn là Nguyễn Hoàng đánh Chiêm-Thành lập ra phủ Phú-Yên gồm có hai huyện Đồng-Xuân và Tuyên-Hóa, tức phía Nam Tỉnh Bình-Định bây giờ. Qua năm 1653, chúa Nguyễn-Phúc-Tần chiếm Tỉnh Khánh Hòa. Và cuối cùng đến năm 1697, chúa Nguyễn Phúc Chu đánh bắt vua Chiêm, chiếm lấy Phan Rang và Phan Rí gồm hai quận Yên-Phúc, Hòa Đa. Nước Chiêm-Thành bị diệt kể từ đó. Hiện nay ở Tỉnh Bình-Thuận còn rải rác một số ít người Chiêm-Thành, mà nhiều người quen gọi là Chàm. Ở Tỉnh An-Giang, thuộc tỉnh Châu-Đốc cũ (*nay là quận Châu-Phú*) có những xóm người Chàm như : *xóm Châu-giang, xóm La-ma, xóm Côn-tiên, xóm Cô-ky, xóm Bình-thiên* còn gọi là xóm **Bùng**. Những gia đình người Chàm nầy sống về nghề chài lưới và buôn tơ lụa.

CHIÊM TINH — Phương pháp xem sao để suy đoán việc kiết hung của người. Nhà nông cũng thường xem sao để làm việc, như thấy sao mọc thì về, thấy sao lặn thì đi.

CHIẾM LÃNH — Chiếm nước thiên hạ để là lãnh địa của mình, có nghĩa cũng như thôn tính nước khác để làm thuộc địa.

CHIẾM THƯỢNG PHONG — Chiếm được đầu gió, hay trên gió. Nghĩa bóng là được thắng lợi, được ưu thế hơn.

CHIÊN HẠNH — Tánh hạnh của con chiên. Theo nghĩa bóng dùng để nói thịt con chiên rơi đến đâu thì hàng ngàn con kiến bu đến đó, người có tiếng là nhân nghĩa, được mọi người xem trọng, gọi là chiên hạnh.

CHIÊNG VÀNG — Nghĩa bóng là mặt trời, ý nói là mặt trời to trông thấy từ xa không khác nào cái chiêng bằng vàng chiếu rực rỡ. Trong bài **« Vịnh Kiều »** thi-sĩ Chu-Mạnh-Trinh có câu :

Man mác vì ai thêm ngán nỗi,
Đường về chiêng đã gác chênh chênh.

CHIẾN BÀO — Áo giáp dùng để đánh giặc ngày xưa cho các quân nhân dùng. Trong **« Chinh phụ ngâm »** có câu :

Giã nhà đeo bức chiến bào.

CHIẾN CÔNG — Công lao về chiến-tranh, cũng gọi là võ công.

CHIẾN DĨ BẤT CHIẾN — Đánh giặc bằng cách không ra trận. Nghĩa là dùng những mưu cơ mà thắng được giặc, không cần phải phí sức ra đánh. Trường hợp như quân sư Gia Cát-Lượng đời Tam-Quốc chỉ ngồi nhà điều binh khiển tướng, bày kế mai phục nơi yếu lộ Huê Dung để cho Quan-Vân-Trường bắt Tào Tháo như trở bàn tay.

CHIẾN ĐỊA — Nơi hai bên cùng đánh giặc, cũng gọi là trận tuyến, hay trận địa. Trong **« Chinh Phụ Ngâm »** có câu :

Xưa nay chiến địa nhường bao.

CHIẾN HÀO — Cái hào rãnh, cái hầm đào ở chiến trường để phòng bị quân địch tấn công vào vị trí đóng quân sẽ bị chướng ngại, cũng dùng để cho binh sĩ làm chỗ núp mà bắn quân địch.

CHIẾN HÒA — Ngưng việc đánh nhau để cùng ký hòa ước. Trong **« Kiều »** có câu :

Chiến hòa sắp sẵn hai bài.

CHIẾN KỶ — Sách ghi chép những việc xảy ra trong lúc chiến-tranh.

CHIẾN LƯỢC — Kế hoạch, mưu lược dùng trong cuộc chiến-tranh nhằm mục-đích đem lại thắng lợi cho đạo quân nhà.

CHIẾN QUỐC — Cũng gọi là **« Đông Châu Liệt Quốc »**, cuối đời Xuân Thu và sau đời Tần. Bấy giờ nước Tàu có bảy nước mạnh gọi là **« Chiến quốc thất hùng »** tức là : *« Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tần »* gây cuộc chiến-tranh giữa nước nầy, nước nọ, từ năm 403 đến năm 221 trước kỷ nguyên công giáo. Người ta gọi là đời **« chiến quốc »** mà ít nhắc đến **« Đông châu »**, vì những sự kiện chiến-tranh tuy xảy ra dưới đời nhà Châu, nhưng kỳ thật là chỉ kể lại những cuộc chiến tranh giữa các nước chư hầu như *Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tần*. Sau khi Võ Vương nhà Châu diệt được vua Trụ, vị vua cuối cùng của nhà Thương, sáng lập nhà Châu. Nhà Châu có tất cả là 37 đời vua, truyền nhau nối nghiệp được tất cả 873 năm. Nhưng trong thời Đông Châu Liệt Quốc tranh hùng chỉ kể từ khoảng Châu-Bình-Vương đến đời Châu-Noãn-Vương, nhà Châu bị Tần diệt. Trước nhà Châu đóng đô ở phía Tây đất Kiều, sau đến đời Châu-U-Vương bị giặc

Khương-Nhung giết chết tức là Tây-Châu. Sau con của U-Vương là Thái-Tử Nghi-Cựu được tôn lên kế vị, tức là Châu-Bình-Vương. Bình Vương nhận thấy kinh đô cũ ở đất Kiều bị tàn phá vì giặc Khương-Nhung, liền dời đô sang phía Đông đất Lạc-Dương tức là Đông-Châu.

CHIẾN THỜI CẤM CHẾ PHẨM — Những phẩm vật trong thời chiến tranh cấm không được bán cho ngoại quốc như *gạo, than đá, vũ khí....*

CHIẾN THUẬT — Phương pháp sắp bày, điều khiển binh sĩ ở chiến trường, gần giống như chiến lược.

CHIẾN THƯ — Bức thư gởi cho một nước địch để khai chiến, cũng gọi là tuyên chiến thư hay tối hậu thư. Trong thơ có câu :

Chiến thư đã gởi chờ ngày giao chinh.

CHIẾT HOA — Bẻ nhánh hoa. Theo nghĩa bóng có nghĩa là làm cho một người con gái mất trinh.

CHIẾT LIỄU — Bẻ nhánh liễu. Theo sách **« Tam Phụ Hoàn Đồ»** có chép rằng người đời Hán tiễn bạn đến cầu Bá-Kiều thường bẻ cành liễu làm roi ngựa để tặng biệt. Cầu Bá-Kiều cũng do đó được gọi là « Chiết liễu Kiều » cầu bẻ cành liễu. Theo nghĩa bóng là tống biệt nhau. Trong **« Tự Tình Khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Bẻ cành liễu ngâm câu ly hợp.
Khuất ngàn dâu qua lối đoàn tràng.

CHIẾT MA — Chiết : *gẫy ;* Ma : *mài,* chữ Hán có câu **« Thiên ma bách chiết »**, nghĩa là *ngàn mài trăm gẫy,* dùng để nói nhiều điều khốn đốn khổ sở trong cuộc sống. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** cũng có câu :

Đòi những kẻ thiên ma bách chiết,
Hình thì còn bụng chết đòi nau.

CHIẾC QUẶNG TRI Y — Gãy cánh tay mới biết làm thuốc. Tục ngữ cũng có câu : **Đứt tay hay thuốc.** Theo nghĩa bóng là có gặp thất bại mới kinh nghiệm ra, và thêm được sự khôn ngoan về sau này.

CHIẾT QUẾ — Bẻ cành quế. Dùng để nói thi đậu.

CHIẾT TIẾT HẠ SĨ — Chịu khuất thân thể mình để tỵ hạ với người hiền sĩ. Ngày xưa Lưu-Bị là Chúa nhà Hậu-Hán muốn được Gia Cát-Lượng về làm quốc sư cho mình phải hạ mình ba lần đến thảo lư hầu hạ. Vua Văn-Vương muốn được Khương-Thượng Tử-Nha phải dùng xe bồ luân đề rước hiền tài.

CHIẾT TRUNG — Gom góp tất cả những học thuyết, lý luận hay phương pháp của nhiều người rồi chiết đoán lấy một cách xác đáng, làm thế nào không trái với mục đích cũng không chênh-lệch về hẳn một phía nào, gọi là chiết-trung. Người ta thường nói : **« chiết-trung tư-tưởng »**. Về triết học, có một phái dựa theo các lý thuyết để chọn lấy những điều thích đáng nhằm mục đích theo đó mà tìm ra chân lý, gọi là **« Chiết-trung học phái »**.

CHIẾT TỰ — Một lối bói chữ, *cứ* đếm theo những nét chữ của người viết để đoán ra những điều kiết hung.

CHIẾT XUNG — Chiết : *bẻ gãy ;* Xung : *đụng chạm nhau,* có nghĩa là cự địch, kháng cự mạnh mẽ. Trong sách **« Ấn Tử Xuân Thu »** có câu : **« Bất xuất tôn trở chi gian, chiết xung thiên lý chi ngoại »**, có nghĩa là : *Không ra khỏi khoảng chén rượu mà dẹp được giặc ngoài muôn dặm.* Nghĩa bóng dùng để chỉ tài đánh giặc, tài chỉ-huy không cần phải ra ngoài mặt trận mà vẫn dẹp loạn được yên. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Kìa ai tôn trở chiết xung.

CHIÊU — Một cái lễ cúng dùng để gọi các linh hồn về với tổ tiên. Thường là những linh hồn đói lạnh, không ai cúng quảy. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Lễ chiêu, tuần điện lệ thường thiếu đâu.

CHIÊU AN — Chiêu : *lấy tay vẫy gọi ;* An : *bình an.* Tìm cách kêu gọi, dỗ dành để cho giặc, cướp theo về hàng để được yên ổn trong dân gian. Sau đời nhà Tống *(Tống-Kiến-Viêm)* ngoài dân gian truyền nhau câu : **Dục đắc quan, sát nhân phóng hỏa thọ chiêu an »**, có nghĩa là : *Muốn được làm quan thì giết người, đốt nhà rồi đề cho nhà nước chiêu-an.* Vì bấy giờ trộm cướp, sát nhân nổi lên rất nhiều, để chấm dứt tình trạng hỗn loạn nhà vua mới ra lệnh chiêu an, dù giặc cướp cũng khỏi tội vạ còn được cho quan tước. Trong đoạn Hồ-Tôn-Hiến giả vờ dụ hàng Từ-Hải, Nguyễn-Du có câu :

Đóng quân làm chước chiêu-an.

CHIÊU CỪU — Chiêu : *tự gây cho mình ;* Cừu : *cừu địch.* Tự gây họa hại cho mình. Người ta cũng thường nói : **Tự chiêu kỳ họa,** nghĩa là : *tự mình gây tai họa cho mình.*

CHIÊU ĐỀ — Nêu lên đề mục. Cái đề mục được yết ra. Trong thơ có câu :

Chiêu đề đã rõ còn sai được nào.

CHIÊU HIỀN NẠP SĨ — Kết nạp người hiền tài thâu dụng người danh sĩ. Dùng để nói những bậc vua chúa ngày trước thường trọng dụng những người có tài văn cũng như võ, để cho những hiền tài, danh sĩ được có dịp tìm đến chung lo việc nước. Nhờ biết chiêu hiền nạp sĩ mà hai vị vua nổi tiếng nhất trong đời nhà Châu là Châu-Thành-Vương, Châu Khương-Vương giữ vững việc nước, thiên hạ thái bình, người đời sau đều ca ngợi công đức không ngớt.

CHIÊU MỤC — Trong thái miếu nhà vua, những ngôi thờ bên tả là chiêu, bên hữu là mục.

CHIÊU QUÂN — Một vị vương phi đời nhà Hán được phong chức Tây - Cung, tên là Vương-Tường. Tương truyền nhà vua nằm mộng thấy mỹ nhân cùng nhà vua giao ước. Nhà vua ngày đêm cứ mơ ước người trong mộng, liền truyền các quan địa phương tìm cho được người đẹp như trong giấc mộng. Gặp dịp tuyển chọn cung phi vào cung, Thái sư Mao-Diên-Thọ lãnh phần việc ấy. Gặp được Chiêu-Quân nhưng vì gia - đình Chiêu Quân không chịu đút lót, nên Chiêu-Quân không được tiến cung, và bị Mao-Diên-Thọ cho người vẽ xấu đi lại còn thêm nốt ruồi **« sát phu »** để cho vua Hán không nhận. Vì ngày xưa cung phi tuyển chọn đến hàng ngàn, nhà vua không thể nào nhìn hết được, chỉ còn cách họa hình của mỗi người để cho vua tuyển chọn. Mao-Diên-Thọ lại tìm cách đày Chiêu-Quân vào lãnh cung cho bỏ ghét. Nhờ tiếng đàn tuyệt diệu, Chiêu-Quân đã khiến cho Hoàng-hậu thấu rõ oan tình và cho nàng gặp được Hán Vương. Chiêu-Quân được phong chức Tây-Cung, vì nhà vua nhận ra đúng nàng là người đã gặp gỡ trong giấc mộng. Mao-Diên-Thọ bị kết án nhưng trốn thoát được qua đất Hồ, đem dâng Phiên chúa bức tranh của Chiêu-Quân, khiến nhà vua say đắm. Giặc Hung Nô khởi loạn, binh Hán đại bại. Phiên chúa đòi phải cống hồ Chiêu Quân thì mọi việc được yên. Trước cảnh giang sơn nghiêng ngửa, Hán chúa đành phải ngậm ngùi đưa Chiêu-Quân sang đất Hồ, khi qua ải Nhạn-Môn, nàng dừng đàn khảy lên **« Khúc quá quan »** để tưởng nhớ đến đất Hán. Khi qua đến đất Hồ, Chiêu Quân được phong làm Hoàng Hậu, nhưng một lòng thương nhớ Hán chúa không nguôi. Có nhiều bản chép Chiêu Quân qua cửa ải Nhạn môn, tới Nhạn-Lạc-Đài nhờ chim nhạn đưa tin về Hán chúa, nhưng mỏi mòn trông tin không có lời phúc đáp. Khi sang đất Hồ, Chiêu-Quân yêu cầu Phiên chúa xây một chiếc cầu trên sông Hắc Thủy để tế lễ Trời Đất, thừa dịp này Chiêu-Quân liền nhảy xuống sông Hắc Thủy để tự tận. Trong đoạn Kiều gảy đàn cho Kim-Trọng nghe có câu :

Quá quan này khúc Chiêu-Quân,
Nửa phần luyến chúa nửa phần tư gia.

CHIẾU BIỂU — Bài chiếu và bài biểu. Chiếu là thay lời vua, biểu là thay lời của thần dân. Chiếu biểu là hai thể văn thuộc đời khoa cử cho trong các kỳ thi, còn gọi là tứ-lục.

CHIẾU CẬP PHÚC BỒN — Soi sáng đến trong lòng chậu úp. Dùng để nói việc người trên trước thấu rõ nỗi oan tình của kẻ dưới.

CHIẾU CHỈ — Tờ chiếu của nhà vua. Trong thơ có câu :

Khi vâng chiếu chỉ phụng hành,
Lệnh sai ra chốn Bắc thành chăn dân.

CHIẾU PHỤNG — Chiếu chỉ của nhà vua. Do điển ở đời nhà Triệu có Thạch-Quý-Long viết lời chiếu trên giấy ngũ sắc, rồi dùng mỏ phụng tiện bằng gỗ để đọc lại lời chiếu.

CHIẾU DANH — Chiếu : *xem theo ;* Danh *tên.* Xem theo tên trong sổ. Trong **« Kiều »** có câu :

Chiếu danh tầm nã bắt về hỏi tra.

CHIẾU DU — Chiếu làm bằng lác U-du, một thứ lác rất trơn và mịn, dệt chiếu rất tốt. Trong **« Sãi Vãi »** có câu :

Chiếu du trơn như mỡ.

CHIẾU TÂM — Soi rọi đến trong lòng. Trong thơ có câu :

Văn thơ kim cổ luận đàm chiếu tâm,

CHIỀU XUÂN — Do chữ **« xuân tứ »**, dùng để diễn đạt tình cảm trong lòng người, người đang có chuyện vui tâm tình. Theo nghĩa thông thường là một buổi chiều trong tiết xuân. Trong **« Kiều »** có câu :

Lắng nghe lời nói như ru,
Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngùng.

CHIẾU ĐÀI — Chiếu : *ao nước ;* Đài : *cái nhà cao có thể đứng trông xa được.* Một kiểu nhà cất trên mặt nước và cao có thể đứng trên ấy ngắm phong cảnh để giải trí. Trong thơ có câu :

Lên chiếu đài, nhìn cá lội, chim bay.

CHIM CHUỘT — Tức là con chim và con chuột. Chữ Hán có câu : **Điểu thú cọng vi thư hùng**, nghĩa là : *con chim con thú cùng làm trống mái với nhau.* Một con loài chim, một con loài thú cùng kết hợp, ý nói tình trai gái yêu nhau. Trong Kinh Thi lại có câu : **« Thử nha tước giốc »**, nghĩa là : *nanh con con chuột, sừng con chim sẻ,* dụng ý nói con chuột không có nanh mà cắn phá được mọi thứ, con chim sẻ không sừng mà đục được mái nhà. Nghĩa bóng sự kết hợp của hai giống là một sức mạnh đáng kể. Người ta cũng thường ví : *Đồng vợ đồng chồng tát bể đông cũng cạn.* Trong bài **« Phú Tài Bàn »** có câu :

Chim chuột là tốt, được thua cũng lời.

CHIM LIỀN CÁNH CÂY LIỀN CÀNH — Trong bài **« Trường Hận Ca »** của thi hào Bạch-Cư-Dị có chép lại lời thề của vua Đường Minh-Hoàng cùng Dương-Quí-Phi tại điện Trường-Xuân như sau : **« Tại thiên nguyện tác tỷ dực điểu, tại địa nguyện vi liên lý chi »**, nghĩa là : *ở trên trời nguyện làm chim liền cánh, ở dưới đất nguyện làm cây liền cành.* Theo nghĩa bóng dùng để nói sự khắng khít không rời của đôi vợ chồng ăn đời ở kiếp với nhau.

Tương tuyền ở Trung-Hoa có một loài chim ở phương Nam chỉ có một mắt và một cánh hai con trống mái phải hợp nhau mới bay được, gọi là **« tỷ dực điểu »**, chim chắp cánh. Đời chiến quốc có người xá nhân nước Tống tên là Hàn-Phùng có người vợ rất đẹp. Vua Tống phải lòng Hà-Thị, liền cướp đi, cả hai cùng tự tử một lượt để giữ tròn chung thủy, chỉ yêu cầu nhà vua cho chôn chung. Vua Tống giận không cho, truyền đem chôn riêng. Đến sau trên mả của hai vợ chồng mọc lên hai cây văn tử, dưới gốc rễ dính liền nhau, trên thì nhánh lại giao cành với nhau, do đó gọi là **« liên chi »**, liền cành. Trong **« Kiều »** có câu :

Trong khi chắp cánh liền cành,
Mà lòng rẻ rúng đã dành một bên.

CHIM LOAN — Do điển Diêm-Tân-Vương có nuôi một con chim loan đã ba năm nhưng không hề kêu một tiếng nào. Có người cho biết giống chim loan chỉ kêu khi nào gặp đồng loại. Tân-Vương liền cho đặt cái gương trước mặt, chim loan liền kêu lên một cách vui mừng. Nhưng chim cứ kêu mãi cho đến chết.

CHIM SA CÁ LẶN — Do chữ **« Ngư trầm lạc nhạn »**. Theo trong sách **« Thông Tục Biên »** thì cho rằng nhan sắc của trang tuyệt thế giai nhân làm cho chim phải sa, cá phải lặn. Nhưng Trang-Tử cho rằng : *Vương-Tường và Lệ-Cơ, người ta ai cũng cho là đẹp, thế mà cá trông thấy phải lặn dưới sâu, chim trông thấy thì bay lên cao, hươu nai trông thấy thì mau chạy trốn, bốn giống ấy nào biết cái nhan sắc của con người là chi* (Vương-Tường, Lệ-Cơ nhân chi sở mỹ giả, ngư kiến chi thâm nhập, điểu kiến chi cao phi, mi lộc kiến chi nhi khoái tẩu, tứ giả thục tri thiên hạ chi chánh sắc tài.)

Theo quan niệm Trang-Tử, ông không ca tụng sắc đẹp của giai nhân nên có những tư tưởng như trên. Tuy nhiên, về sau này vì quen dùng, phần đông đều cho rằng **« chim sa cá lặn »** dùng để nói nhan sắc lộng lẫy của người đẹp làm cho loài chim, loài cá đều phải khiếp phục mà chạy trốn. Trong **« Cung Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn,
Lừng da trời nhạn ngẫn ngơ sa.

CHIM THƯỚC — Tức là chim khách, cũng gọi là chim « ác-là ». Kinh Thi có câu : **« Duy thước hữu sào, duy cưu cư chi »**, nghĩa là : *Chim khách có tổ, chim tu hú đến ở nhờ.* **Ca-dao** ta có câu :

Tu hú làm biếng lạ lùng,
Mượn tổ chim thước để hòng nuôi thân.

CHIM THƯƠNG DƯƠNG — Một loại chim lớn, mình rất dài, cổ trắng, mỏ rất sắc, đặc biệt là chỉ có một chân. Loại chim này ở Bắc Hải, cứ đến khi nào trời sắp mưa giông thì loại chim thương dương thường nhảy múa báo điềm trước.

CHIM TRĨ — Còn gọi là **« cẩm trĩ »** hay **« cẩm kê »**, tức là gà đẹp như gấm, có bộ lông rất tươi đẹp, năm sắc rực rỡ. Trĩ rất ưa thích bộ lông của mình, suốt ngày đứng ngắm bộ lông in dưới nước, đến nỗi chóa mắt sa xuống dòng sông mà vẫn không hay cái chết đến nơi. Người đời thường nói : **« Con chim trĩ vì có bộ lông đẹp mà mang vạ vào thân »**. Ý nói sắc đẹp đôi khi cũng hại cho mình.

CHIM VIỆT NGỰA HỒ — Do chữ **« Việt điểu, Hồ mã »**. Trong Đường thi có câu : **« Hồ mã tê bắc phong, việt điểu sào nam chi »**, nghĩa là : *Ngựa Hồ hí gió Bắc, chim Việt đậu cành Nam.* Do điển rợ Hồ ở phía Bắc Trung-Hoa đem dâng cho Hán Võ Đế một con ngựa rất hay, nhưng từ khi sang Trung-Hoa được nuôi ở vườn Thượng-Lâm thì bỏ ăn trông rất buồn thảm. Khi có gió bắc thổi thì hí lên. Ngày thường vẫn đứng ủ rũ trong chuồng. Lại tích chim nước Việt, do điển đời Hùng-Vương có đem cống cho nhà Châu một đôi chim bạch trĩ *(đời vua Châu Thành-Vương)*. Chim bạch trĩ này chỉ lựa cành nào day về hướng nam mới đậu. Câu **« chim Việt ngựa Hồ »** hay **« Ngựa Hồ chim Việt »** dùng theo nghĩa bóng để tỏ lòng luyến nhớ cố hương, nhớ non nước cũ. Trong bài thơ liên hoàn điệu Phan-Liêm tức Phan-Công-Tòng, con trai cụ Phan-Thanh-Giản đã nổi lên kháng Pháp vào năm 1868 và tử trận tại Giồng Gạch thuộc quận Ba-Tri, Nguyễn-Đình-Chiểu có nhắc đến tích ngựa Hồ chim Việt như sau :

Tinh thần hai chữ sương phau tuyết,
Khí phách ngàn thu rỡ núi non.
Nhớ chuyện ngựa Hồ, chim Việt cũ,
Lòng đây tưởng đó mất như còn.

CHIM XANH — Do chữ **« thanh điểu »**. Điển vua Võ-Đế nhà Hán đang dạo xem phong cảnh nơi vườn Ngự-Uyển, bỗng nhiên có đôi chim xanh bay đến. Đông-Phương-Sóc tâu lên nhà vua rằng đó là hai sứ-giả của bà Tây-Vương-Mẫu báo tin bà sắp đến. Quả nhiên một lúc sau Tây-Vương-Mẫu đến triều bái Hán-Võ-Đế có hai tiên nữ áo xanh theo hầu. Người ta thường dùng chữ chim xanh để chỉ việc trao tin qua lại, cũng dùng để chỉ việc làm mai mối trong cuộc hôn nhân. Trong **« Kiều »** cũng có câu :

Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn dòng lá thắm, dứt đường chim xanh.

CHÍN BỆ — Do chữ **« cửu bệ »** cũng còn gọi là **« cửu trùng »**. Nơi vua ở. Người ta thường nói cung điện nhà vua rất thâm nghiêm xây chín lần cửa, và ngay chỗ vua thường ngự xây chín bực thềm cao, gọi là chín bệ. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Trên chín bệ mặt trời gang tấc,
Chữ xuân riêng sớm chực, trưa hầu.

CHÍN CHỮ CAO SÂU — Xem giải thích ở chữ **« Cù-lao »**. Chín chữ cao sâu dùng để chỉ công ơn cha mẹ to lớn bằng trời biển. Trong **« Kiều »** có câu :

Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.

CHÍN PHƯƠNG — Do chữ **« cửu phương »**. Chín phương gồm có bốn phương chính là : *Đông, Tây, Nam, Bắc*, bốn phương bàng là : *Đông-nam, Tây-nam, Đông-bắc, Tây-bắc* và *Trung-ương*. Trong truyện **« Quan-Âm Thị Kính »** có câu :

Mười phương Phật, chín phương trời,
Chưa hay đến sự dưới đời oan ru !

CHÍN SUỐI — Do chữ **« cửu tuyền »**, chín cái suối, dùng cũng như **« suối vàng »**. Người ta thường nói ở âm phủ có chín cái suối, nơi người chết ở. Trong đoạn Kiều dặn dò Thúy-Vân khi bán mình chuộc cha có câu :

Chị dầu thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.

CHÍN TỪNG TRỜI — Theo sách **« Thiên Trung Kỳ »**, Chín từng trời gồm có : *1) Uất thiền Vô Lượng Thiên ; 2) Thiền Bổ Vô Lượng Thọ Thiên ; 3) Phạm Giám Thiên ; 4) Đâu Suất Thiên ; 5) Kiêu Lạc Thiên ; 6) Hóa Ứng Thiên ; 7) Phạm Bảo Thiên ; 8) Phạm-Ma Gia-Di Thiên ; 9) Ba-Lê Đáp Thứ Thiên.* Mỗi từng trời lại dẫn thêm 3 từng nữa, cộng tất cả là ba mươi sáu từng.

CHINH AN — Chinh : *đi xa ;* An : *cũng nói là yên*, tức là yên ngựa. Lúc đi đường xa, dùng ngựa cỡi để đi cho mau. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Hồng quần nhẹ bước chinh an,
Đuổi ngay Tô-Định dẹp tan biên-thành.

CHINH CHIẾN — Chinh : *đánh dẹp ;* Chiến : *đánh nhau,* dùng như chữ **« chiến - tranh »**. Trong sách **« Mạnh-Tử »** có câu : **« Chinh giả, thưởng phạt hạ dã »**, có nghĩa là : *« Chinh là nước lớn đánh nước nhỏ, hoặc người trên đánh người dưới »*. Trong cổ thi có câu :

Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi.

CHINH HÀ — Chinh : *đánh thuế ;* hà : *khắc nghiệt,* dùng như chữ **« sưu cao thuế nặng »** để nói việc hà-khắc trong việc thâu thuế. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Biết bao phú trọng chinh-hà.

CHINH HỒNG — *Con ngỗng trời bay xa.* Theo nghĩa bóng dùng để nói người đi xa. Trong thơ có câu :

Chinh hồng biệt dạng từ lâu,
Ngày trông tin nhạn, đêm sầu nhớ mong.

CHINH PHU — Người đi xa, người đi đánh giặc xa. Trong **« Chinh Phụ Ngâm »** có câu :

Bóng chinh phu trăng dõi dõi theo.

CHINH PHỤ — Vợ người chinh phụ. Người có chồng đi trận ngoài biên cương.

CHINH PHỤ NGÂM — Một tác phẩm viết bằng Hán-văn của Đặng-Trần-Côn có nhiều người dịch ra quốc-âm, nhưng chỉ có bản dịch của bà Đoàn-Thị-Điểm là trội hơn hết. Bản dịch của nữ sĩ họ Đoàn rất sát nguyên-văn của bản chính, diễn tả được hết ý chính, vừa lưu loát vừa tránh được những điển cố quá rườm rà. Chinh-Phụ-Ngâm viết theo thể văn song thất lục bát, dài 412 câu. Đại ý nói về tâm sự của một người chinh phụ trẻ tuổi trình bày nỗi lòng mong nhớ của mình khi chồng vâng lịnh đi trấn ở cõi xa. Ở đoạn đầu ca tụng người chồng là một quân nhân có tài võ dõng xông pha nơi trận địa, thứ đến kể nỗi thương nhớ không nguôi, than trách phận mình đơn lẻ. Nơi quê nhà, người chinh phụ thay thế chồng lo tròn bổn phận dâu con nuôi nấng dạy dỗ con thơ khi vắng chồng. Người chinh phụ sống trong mõi mòn mong nhớ, chờ hết ngày nầy qua ngày khác trong sự khắc khoải. Nhưng nàng mong mỏi một ngày rất gần chồng sẽ về đoàn tụ dưới mái gia đình êm ấm, nối lại mối tình xưa cho đến khi răng long, tóc bạc.

Chinh-Phụ-Ngâm rất được nhiều người ưa thích và đem ra ngâm vịnh. Nguyên-tắc của Đặng-Trần-Côn làm theo thể « Trường đoản cú » câu dài, câu ngắn không nhất định, có câu chỉ có 3 chữ, có câu lại dài đến 11 chữ. Có nhiều câu mượn trong nhạc-phủ của Trung-Hoa, và nhiều câu mượn ở thơ của thi-hào Lý-Bạch. Về âm điệu, ai cũng phải công nhận âm điệu của Chinh-Phụ-Ngâm rất hay. Nhờ dùng thể cách phóng túng, nên âm-điệu được dồi-dào, có những thay đổi bất ngờ. Chính ông Phan-Huy Ích đã phải thán-phục cái âm-điệu lâm-ly và nhẹ nhàng mà thi sĩ Đặng-Trần-Côn đã đưa vào tác-phẩm Chinh-Phụ-Ngâm. Để được dung-hòa hai thể thất ngôn Đường-luật của Trung-Hoa và thể lục-bát của ta, nữ-sĩ Đoàn-Thị-Điểm đã dịch theo thể song-thất lục-bát. Tuy có nhiều chỗ âm điệu không được dồn-dập như nguyên tác, nhưng nữ-sĩ Đoàn-Thị-Điểm đã thay đổi nhưng lối ngắt câu, hoặc dùng những âm thanh có nhịp điệu, nhờ đó âm điệu được uyển chuyển trầm bổng. Trong nỗi buồn dài đằng-đẵng của người chinh-phụ có câu :

Khắc trời đằng-đẵng bấy niên,
Mối sầu dằng-dặc tựa miền bể xa.

Diễn-tả nỗi nhớ nhung vô hạn mênh mông, dịch-giả đã dùng những câu :

Lòng này gửi gió đông có tiện,
Nghìn vàng xin gửi đến non Yên.
Non Yên dù chẳng tới miền,
Nhớ chàng đằng-đẵng đường lên bằng trời.

Âm-điệu của những câu sau đây cho ta thấy cảnh đồi núi trập-trùng ngoài chiến địa :

Hình khe thế núi gần xa,
Đứt thôi lại nối thấp đà lại cao.

Tiếp theo là sự bực dọc của người chinh-phụ :

Cớ sao cách trở nước non,
Khiến người thôi sớm, thôi hôm, những sầu.

Nữ-sĩ Đoàn-Thị-Điểm hay dùng thể liên-hoàn và những điệp-ngữ, cho nên văn-chương trong khúc Chinh-Phụ-Ngâm có một giọng-điệu êm đềm đặc-biệt :

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai.

Lối điệp-ngữ « *xanh xanh* », tiếp theo đó là những chữ « *ngàn dâu* », khiến cho người đọc tưởng-tượng đến những bãi dâu xanh ngắt một màu, liên tiếp từ đám nầy đến đám khác, chạy dài đến tận chân trời, cao rộng mênh mông như nỗi buồn không bến bờ của người chinh-phụ. Người chinh-phụ lại trông về phía chân trời xa, nhìn đám mây bay đề hình dung miền chiến địa :

Lớp mây ngừng mắt ngại nhìn,
Biết đâu chinh chiến là miền ngọc-quan.

Đặc điểm đáng chú ý trong bản dịch của Đoàn-Thị-Điểm là vẫn giữ ý tứ của nguyên bản, nhưng lại tóm tắt được những chi-tiết một cách tài tình. Thí dụ như trong nguyên văn :

Liệp liệp tinh kỳ xuất tái sầu,
Huyên-huyên tiêu cổ từ gia oán.

nghĩa là : *Phất phới ngọn tinh kỳ là cảnh sầu ra ngoài cửa ải.*
Huyên-náo tiếng tiêu, tiếng trống là oán hờn phải từ biệt nhà.

Nhưng trong lời thơ dịch được tóm gọn trong hai câu :

Bóng cờ tiếng trống xa xa,
Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng.

Trên đây chỉ là tiêu-biểu một vài khía cạnh trong lối dịch độc-đáo của Đoàn-Thị-Điểm. Mọi người đều phải công nhận không gò bó theo sát nguyên-bản, bản-dịch vẫn tôn trọng tinh-thần của nguyên văn. Ngay từ trong lời mở đầu, nếu không biết trước là có nguyên-bản của Đặng-Trần-Côn, ta tưởng chừng như Đoàn-Thị-Điểm đã tự sáng tác khúc « **Chinh Phụ-Ngâm** » :

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên.
Xanh kia thăm thẳm từng trên,
Vì ai gây dựng cho nên nỗi nầy.

Đọc trong Chinh-Phụ-Ngâm, chúng ta thấy tâm-hồn của người chinh-phụ có những đặc-điểm được diễn-biến theo từng giai-đoạn. Ta được biết nàng là con của một nhà nề-nếp trâm anh, được kết duyên cùng chàng là một người trai có dòng máu hào-hùng của trang thanh-niên mã-thượng, thích việc kiếm cung :

Chàng phong-lưu đương chừng niên thiếu,
Sánh nhau cùng dan-díu chữ duyên.

hoặc :

Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào-kiệt,
Xếp bút nghiên theo việc đao cung.

Chồng nàng cũng như hầu hết những thanh niên ngày xưa vẫn theo đòi nghiên bút, mong sau nầy bảng-hổ đề danh. Nhưng trước cảnh non sông nghiêng-ngửa, xã-tắc khuynh-nguy, chàng phải gát bỏ qua một bên nghề nghiên bút của anh đồ, khoác lên mình mảnh chiến y, mong làm tròn bổn-phận người trai trong thời chiến. Đó cũng là giây phút khiến nàng một thiếu phụ còn trẻ tuổi phải đêm ngày vò-võ theo bóng chinh-y. Nàng đã biến thành người chinh-phụ. Nỗi buồn khổ của nàng là do tấm lòng tha-thiết yêu chồng. Tình yêu của nàng đối với chồng thật là vô cùng thắm thía. Mối tình đang nồng đượm, rồi giữa chừng phải chia ly, nàng tiễn đưa chồng mà nửa bước không muốn rời :

Nhủ rồi nhủ lại trao liền,
Bước đi một bước lại vin áo chàng.

Nàng nghĩ tủi hổ cho phận mình không được bằng như con chiến-mã theo chồng ra tận chiến trường, cũng không sao ví được như chiếc thuyền là vật vô tri giác mà lại có được cái diễm phúc theo người chiến-sĩ :

Đưa chàng lòng dặc dặc buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền.

Mối tình nồng-nàn của người thiếu-phụ được bộc lộ một cách rõ-rệt qua những lời âu yếm săn-sóc chồng từng giây từng phút. Nàng liên tưởng đến nỗi nhọc-nhằn khổ cực của chồng ngoài chiến-tuyến. Nàng thấp thỏm đợi tin chồng, nghe gió đông về, nàng vội may sắm áo bông để sưởi ấm lòng khách chinh-phu nơi miền quan-tái :

Thấy nhàn luống tưởng thư phong,
Nghe hơi sương sắm áo bông sẵn sàng.

Nàng trang-điểm, sửa sang dung mạo cũng vì chàng, chàng đi vắng, nàng còn thiết gì nữa. Son phấn đã trở nên lạnh nhạt :

Nương song luống ngẩn ngơ lòng,
Vắng chàng điểm phấn trang hồng với ai ?

Bao nhiêu hạnh-phúc, nàng đều đặt trọn trong tay chàng. Chồng đi vắng, người chinh-phụ cảm thấy vô cùng khổ-sở. Nỗi đơn lẻ biết cùng ai sớm hôm bầu bạn, chia xẻ ngọt bùi. Càng nhớ chồng, nàng càng thấy lệ tuôn tràn :

Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi,
Vì chàng thân thiếp lẻ-loi một bề.

Nàng cầu mong cho mối tình chồng vợ giữa chàng và nàng sẽ được mãi mãi khắng khít và tươi đẹp. Không có gì có thể làm ngăn trở mối tình nồng-nàn thắm-thiết ấy được :

Đành muôn kiếp chữ tình đã vậy,
Theo kiếp này hơn thấy kiếp sau.
Thiếp xin chàng chớ bạc đầu,
Thiếp thì giữ mãi lấy màu trẻ trung.

Trong khi vắng-vẻ, người chinh-phụ chỉ muốn rờ-rẫm vuốt-ve những kỷ-vật của chồng cho đỡ nỗi nhớ mong. Nàng muốn mối tình vẫn luôn luôn nồng đượm như thuở ban đầu mới gặp nhau. Nàng lại ao-ước gởi đến chồng những vật lưu niệm ấy cho chồng biết lòng nàng trước sau như một. Những nhớ thương càng lúc càng dập-dồn :

Thoa cung Hán, thửa ngày xuất giá,
Gương lầu Tần, dấu đã soi chung.
Cậy ai mà gửi tới cùng,
Để chàng thấu hết tấm lòng tương-tư.

Niềm mong nhớ chồng của người chinh-phụ không phải im-lìm và lạnh ngắt như mớ tro than. Nàng luôn luôn khơi ngọn lửa yêu-đương cho được đỏ ngọn. Nàng có một sức tưởng tượng rất phong-phú, do đó nàng ở một nơi xa mà có thể hình-dung được nơi chồng đang trấn đóng. Khi ánh trăng soi đến cửa, một mình lặng ngắm bóng trăng thanh, nàng liên tưởng đến chồng đang dấn thân vào nơi hiểm nguy gian lao :

Chàng từ đi vào nơi gió cát,
Đêm trăng nầy nghỉ mát phương nao ?

Trí tưởng-tượng của nàng đã vẽ lên những cảnh hoang-vu, đìu-hiu, ghê rợn :

Xưa nay chiến địa dường bao,
Nội không muôn dặm xiết bao dãi dầu.

hoặc :

Non Kỳ quạnh-quẽ trăng treo,
Bến Phi gió thổi đìu-hiu mấy gò.

Với những oan-hồn của tướng-sĩ thác-oan vì binh cách, những hồn ma dật-dờ cũng như bóng trăng lạnh-lẽo vẫn theo dõi gót người chinh-phu, càng tăng thêm nét âm-u hoang-lạnh như mộ-địa về đêm :

Hơi gió lạnh người rầu mặt dạn.
Giòng nước sâu ngựa nản chân bon.
Ôm yên, gối trống, đã chồn,
Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh.

Vốn sẵn có một tâm hồn dễ cảm-xúc, nàng rất mực buồn khổ trong những ngày chăn đơn gối lẻ. Tuy rầu buồn vì thương nhớ chồng, nàng vẫn làm tròn bổn phận của người nội tợ đảm-đang. Việc kim chỉ vá may, nàng vẫn không xao lảng. Nhưng để tránh việc khêu gợi lại nỗi thương tâm, nàng không bao giờ dám nghĩ đến việc thêu những đôi oanh, dệt những đôi bướm, vì đó là sự tượng-trưng cho ái-tình hạnh phúc trong đạo vợ chồng, mà hiện nay đã dang-dở vì chiến cuộc. Việc làm của nàng vẫn có vẻ gắng-gượng và uể-oải :

Biếng cầm kim, biếng thoi đưa,
Oanh đôi thẹn dệt, bướm đôi ngại thùa.

Mỗi một cơn gió thoảng qua mành, mỗi một chiếc lá rụng nàng đều có cảm tưởng những vật vô tri ấy cũng có một linh hồn biết cảm-xúc như nàng, biết đau-đớn trong cảnh chia ly, và cũng đang khắc-khoải trông chờ, mong đợi một cách mỏi-mòn. Nàng nhớ rõ buổi chia tay với chồng với tất cả những chi tiết nhỏ nhặt, nàng cũng không sao quên lời hẹn ước của chồng. Nhưng sao biệt dạng, vắng hình :

Hẹn cùng ta Lũng-Tây nhạm ấy,
Sớm đã trông nào thấy hơi tăm.
Ngập ngừng lá rụng cành trâm,
Buổi hôm nghe dậy tiếng cầm xôn-xao.
Hẹn nơi nao Hán-dương cầu nọ,
Chiều lại tìm nào thấy tiêu-hao.
Ngập ngừng gió thổi chéo bào,
Bãi hôm tuôn dẫy nước trào mênh mông.

Trong những lúc chờ đợi, nàng thấy tâm hồn rung động dễ dàng trước cảnh vật u-sầu Cảnh sương rơi, tiếng dế giun rền-rĩ, tiếng chuông chùa vang lên, cảnh sáng trăng, cho đến cơn gió thổi rì rào qua kẽ lá cành cây, nhất nhất đều gợi cho nàng một nỗi buồn thương thấm-thía tận trong tâm can. Thật là : **« Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ »**, người chinh-phụ đã thấy mình hoàn-toàn cô-đơn, trống trải :

Cảnh buồn người thiết tha lòng,
Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun.
Sương như búa bổ mòn gốc liễu,
Tuyết dường cưa xẻ héo cành ngô.
Giọt sương phủ bụi chim gù,
Sâu tường kêu vắng, chuông chùa nện khơi.
Vài tiếng dế, nguyệt soi trước ốc,
Một hàng tiêu, gió thốc ngoài hiên.

Những cảnh vật thoáng-hiện trước mắt nàng một cách rõ ràng. Đây là cảnh thôn xóm nơi bến vắng :

Nhà thôn mấy xóm chông-chênh,
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm.

Cảnh chim trời bạt gió, và ngoài khơi khói sóng nghi-ngút trắng xóa :

Khói mù nghi-ngút ngàn khơi,
Con chim bạt gió lạc loài kêu sương.

Những thành-quách tiêu-điều, mất hết vẻ nhộn nhịp của tiếng tiêu réo-rắt :

Lúa thành thoi-thóp bên cồn,
Nghe thôi địch ngọc véo-von bên lầu.

Và đây là cảnh đường dài thẳng tắp với hàng thông reo, người lữ-hành đang vội-vàng trên bước đường về :

Ngàn thông chen chúc khóm lau,
Cách ghềnh thấp thoáng người đâu đi về.

Tuy nhiên, nỗi buồn không thể lấn-át được trách-nhiệm và bổn-phận của người vợ, người mẹ, nhất là người con dâu trong gia-đình khi chồng xa vắng, mà nàng là người duy-nhất có bổn-phận thay thế chồng lo việc quạt nồng ấp lạnh :

Tình gia thất nào ai chẳng có,
Kìa lão thân, khuê phụ nhớ thương.
Mẹ già phơ phất mái sương,
Con thơ măng sữa vả đương phù-trì.

Nàng gánh vác lấy trách - nhiệm một cách tận-tụy, làm tròn bổn-phận người mẹ hiền, con dâu thảo :

Lòng lão thân buồn khi tựa cửa,
Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm.
Ngọt bùi thiếp đã hiếu nam,
Dạy con đèn sách thiếp làm phụ thân.

Cái hình ảnh mảnh-mai của người thiếu phụ đảm-nhận trách-nhiệm nặng-nề của gia-đình, đã làm nổi bật vai trò của người hiền-phụ đông - phương. Thương nhớ chồng không nguôi, nhưng vẫn biết làm tròn bổn-phận ! Cái ý-thức-hệ tình-cảm được dung-hòa một cách tài-tình trong ý-thức-hệ phụng-sự. Yêu chồng nồng-nàn tha-thiết, nhưng người chinh-phụ vẫn không ủy - mị, làm cản trở chí tiến-thủ của chồng. Thay chồng chăm sóc gia-đình, quán xuyến mọi việc, người chinh phụ mong mỏi chồng làm tròn bổn-phận người trai trong thời chiến.

Nàng chỉ biết âm-thầm khổ đau chờ đợi mỏi-mòn :

Đèn có biết dường bằng chẳng biết,
Lòng thiếp riêng bi-thiết mà thôi.
Lòng nầy hóa đá cũng nên,
E không lệ ngọc mà lên trông lầu.

Nàng trông mong ngày trùng-hoan, ngày người chinh-phụ đắc thắng khải-hoàn trong khúc hoan-ca vang dậy, giữa bóng tinh kỳ rợp đất. Nỗi vui mừng của nàng lúc bấy giờ còn biết lấy chi cân. Nàng sẻ săn-sóc chồng từng chút, từng ly :

Xin vì chàng xếp bào cởi giáp,
Xin vì chàng rũ lớp sương phong.

hay :

Mở khăn lệ chàng trông từng tấm,
Đọc thơ đầu chàng thấm từng câu.

Tất cả sự duyên-dáng của người thiếu-phụ Á-Đông được diễn-tả một cách linh-động qua vai người thiếu-phụ trong khúc Chinh-Phụ Ngâm. Tâm-sự thương nhớ chồng không nguôi, tâm hồn bi thương cùng độ, không riêng gì của người chinh-phụ mà là tất cả những phụ-nữ Á - Đông, trong những trường-hợp tương-tự. Không ích-kỷ trong hạnh-phúc của riêng mình, người chinh - phụ muốn cùng chồng trọn hưởng niềm hạnh-phúc lứa đôi, muốn cùng chồng chia xẻ nỗi gian-lao trên bước đường chinh-chiến. Tâm-hồn cao-quý ấy đã nói lên phần lớn cái vẻ đẹp đáng kính của người hiền-phụ, cái tâm-tình nồng-nàn người đàn bà gương mẫu, không có tính cách « nhi nữ thường tình » làm bận-bịu chồng trên đường xây dựng sự nghiệp. Chúng ta nhận thấy phần nhiều những từ-ngữ trong khúc Chinh-Phụ-Ngâm của nữ-sĩ Đoàn-Thị-Điểm được nhắc đi nhắc lại nhiều lượt, làm theo thể liên-hoàn, khiến cho âm-điệu trong lời thơ vương-vấn một nỗi buồn man - mác, cho người đọc một cảm-giác bâng-khuâng khi liên tưởng đến nỗi sầu cô-quạnh mà người chinh phụ gánh chịu, qua năm tháng mỏi - mòn vì nhớ nhung, vì chờ đợi, tưởng chừng như không bao giờ dứt :

Tin thường lại người chưa thấy lại,
Hoa dương tàn đã trải rêu xanh,
Rêu xanh mấy lớp chung quanh,
Chân đi một bước, trăm nghìn ngẫn-ngơ.

Thư thường tới, người chưa thấy tới,
Bức rèm thưa, lần dãi bóng dương.
Bóng dương mấy buổi xuyên ngang,
Lời sao mười hẹn, chín thường đơn sai.

Đọc hết khúc Chinh-Phụ-Ngâm, chúng ta nhận thấy người chinh-phụ có một tâm hồn cao đẹp, có tính chất một người phụ-nữ dịu-dàng, nhiều tình cảm, rất yêu thương chồng mà phải xa cách chồng. Sống trong buồn tủi bi thương

nhưng vẫn nhẫn-nại chịu đựng, Đó là tâm hồn cao quý đã nói lên cái vẻ đẹp có một không hai của người chinh-phụ.

CHINH TIỂU — Chinh : *đánh* ; Tiểu : *dẹp*. Dùng để chỉ việc dẹp giặc loạn, giặc chòm.

CHÍNH BẢN THANH NGUYÊN — Có nghĩa là sửa gốc cho thẳng thì ngọn sẽ thẳng, làm cho nguồn nước trong thì dòng nước sẽ trong. Theo nghĩa bóng bất cứ một việc gì dù lớn hay nhỏ cũng đều có nguyên do, cần phải truy nguyên nếu có điều sai lầm, cũng như con cái bao giờ cũng mang trong huyết quản những sự di truyền của cha mẹ.

CHÍNH CHUYÊN — Chính : *ngay thẳng* ; Chuyên : *do chữ* « **chuyên** nhất », *lòng quyết theo một người không bao giờ thay đổi*. Dùng để nói người đàn bà đoan chính chỉ thờ một chồng. Người ta thường nói : *Gái chính chuyên một chồng*. Ca dao cũng có câu dí dỏm :

Chính chuyên chết cũng ra ma,
Lẳng lơ chết cũng chôn ra đầy đồng.

CHÍNH KHANH — Một phẩm tước trọng vọng trong triều thuộc vào hàng « **Công, Khanh** ». Trong bài « **Văn-tế Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu** » có câu :

Lễ Bộ phen làm việc chính khanh,
Bề trung ái sớm khuya chẳng trễ.

CHÍNH DANH — Một nguyên-tắc về chính-trị, gốc ở Khổng-Tử. Khổng-Tử cho rằng người vua phải xứng đáng với chức vị của một thiên tử, người làm quan phải xứng đáng với chức vị của bậc phụ mẫu chi dân, người không có tài đức lại giữ một chức vụ quan trọng mà mình không đủ khả năng, bất tài, kém đạo đức là bất chính danh. Ví dụ làm nghề nào phải rành rẽ về nghề nghiệp đó, thế mới gọi là chính danh.

CHÍNH ĐẠI QUANG MINH — Chính đại : *ngay thẳng và rộng lớn* ; Quang minh : *rõ ràng không chút gì ẩn ý*. Người chính-đại quang-minh rất mực công bằng, không thiên-vị, hành động rõ ràng. Đó cũng là một đức tính tốt của người quân-tử. Trong « **Gia-Huấn-Ca** » có câu :

Đứng ngồi chính đại quang minh.

CHÍNH ĐÁNG PHÒNG VỆ — Giữ gìn một cách chính đáng. Ví dụ có người xâm phạm đến sinh mạng, tài sản của mình, hoặc của người khác, mình phải chống cự lại để gìn giữ, đó là chính đáng phòng-vệ.

CHÍNH ĐỒ SINH HOẠT — Nghề làm ăn bằng con đường chính trị, như trong thời thực dân phong-kiến những ông Nghị gật, những quan lại tham nhũng cốt dùng quan trường để thao túng cốt làm giàu, lo việc vinh thân phì gia. Tóm lại, những kẻ nào lợi dụng con đường chính trị để mưu cầu vinh sang, phản lại quyền lợi của dân, của nước đều là hạng « **chính đồ sinh hoạt** ».

CHÍNH KHÍ — Chính : *ngay thẳng* ; Khí : *cái chí khí của người*. Cái chí khí mạnh mẽ lớn lao của trời đất phú cho người, cũng gọi là hạo nhiên chí khí. Thường để nói cái khí tiết ngay thẳng của người anh hùng. Trong bài « **Văn-tế Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu** » có câu :

Chi non sông, già với cỏ thành, chén tân khổ nhắp ngon mùi chính khí.

CHÍNH KHÍ CA — Tức là « **Hà Thành Chính-Khí-Ca** », một tác phẩm của Ba Giai tên thật là Nguyễn-Văn-Giai. Trong bài Chính-Khí-Ca thuật lại việc quân Pháp tấn công thành Hà-Nội, lúc bấy giờ do Tổng-Trấn Hoàng Diệu cố thủ. Mặc dù sức tấn công của địch rất mãnh liệt, nhưng Hoàng-Diệu vẫn can đảm chống cự đến phút cuối cùng. Vì bị bọn nội công làm phản, thành Hà-Nội thất thủ và Tổng Đốc Hoàng-Diệu tuẫn-tiết theo thành.

Tác giả ca tụng lòng trung nghĩa, chí khí dũng cảm của Hoàng-Diệu, Nguyễn-Tri-Phương bao nhiêu, thì lại chê bai biếm nhẻ Đề-đốc Lê Trinh, Tuần-phủ Hoàng-Hữu-Xứng, Bố-Chánh Phan-Văn-Tuyển là bọn tham sanh úy tử, tệ hơn nữa là Tôn-Thất-Bá, vốn dòng hoàng-tộc lại tư thông với giặc Pháp. Hà-Thành Chính-Khí Ca của Ba-Giai viết theo một lối văn bình dị, rất được phổ biến trong đại chúng, nhất là một tài liệu rất quý về phương diện lịch sử, cho biết một phần lớn về hoàn cảnh lịch sử thời bấy giờ.

Bên Trung-Hoa cũng có một bài « **Chính Khí Ca** » do ông Văn-Thiên-Tường, một thi sĩ nổi tiếng làm ra trong lúc ông bị giặc Mông-Cổ bắt giam vào ngục. Dù quân Mông đã nhiều lần thuyết phục qui hàng, Văn Thiên-Tường vẫn cương quyết giữ tròn tiết tháo, ông làm bài ca chính-khí để nói lên chính-khí hạo-nhiên đã bàng bạc khắp trong

trời đất, nhất là kết tinh nơi người trung nghĩa thì sự khuất phục đầu hàng không bao giờ có. Ý ông muốn cho vua Mông - Cổ biết rõ lòng trung nghĩa của ông là sắt đá không thể lay chuyển được, đừng thuyết phục uổng công.

CHÍNH PHÁP — Xử đúng theo luật pháp. Chính : *ngay thẳng ;* Pháp : *pháp luật.* Truyền lệnh xử tử một người nào cũng gọi là **« chính pháp ».** Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Truyền đem chính pháp thị tào.

CHÍNH PHONG — Theo đúng phong-tục tốt. Trong Kinh Thi có một thiên ca tụng về đức hạnh của người đàn bà gọi là thiên **« Chính Phong ».** Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Khuê môn cho rệt mối đầu chính phong.

CHÍNH QUẢ — Theo nhà Phật, người tu hành đắc đạo gọi thành chính quả.

CHÍNH SẮC — Có một sắc mặt trịnh trọng. Theo vật-lý-học, năm sắc gốc : *xanh, vàng, đỏ, trắng, đen,* gọi là chính sắc.

CHÍNH TÂM — Lòng ngay thẳng, chính trực, trái với tà tâm. Theo sách Đại - Học thì **« chính tâm »** có nghĩa là trau giồi thế nào để sửa đổi cái tâm cho đúng vào mực trung chính. Trong thơ có câu :

Người chính tâm trời chẳng phụ nào,
Gương trung nghĩa giữ tròn tiết tháo.

CHÍNH TÂM TU THÂN — Theo sách Đại-Học điều cốt yếu của bậc quân-tử là : Giữ lòng mình ngay thẳng để sửa thân mình, tức là **« chính tâm tu thân »,** để **« tề gia »** tiến đến việc **« trị quốc »** và cuối cùng **« bình thiên hạ ».** Thuyết **« Tu, Tề, Trị, Bình »** được các nho sĩ từ trước đến nay áp dụng một cách triệt để trong việc nhập thế hành đạo.

CHÍNH TÀ — Kẻ ngay thẳng và người tà vạy. Dùng để nói kẻ tốt và người xấu. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Vân-Tiên biết kẻ chính tà.

CHÍNH THẤT — Người vợ chánh, người vợ đích xác được thừa nhận. Trong bài thơ tự trào cái cảnh sống nhờ vào vợ, Trần-Tế-Xương có câu :

Ăn lương hàm chính thất.

CHÍNH THỐNG — Dòng chính của nhà vua, tức là con của người vợ chánh. Theo lệ thường muốn được lên ngôi vua, con vua dòng chính thống phải được phong chức Thái-Tử và được xây một cái điện riêng biệt gọi là Đông-cung, vì thế người ta thường nói **« Đông cung Thái-Tử »,** tức là con dòng chính thống của nhà vua.

CHỈNH DẠ — Chỉnh : *nguyên thể, hoàn toàn ;* Dạ : *đêm.* Suốt một đêm, vừa đúng một đêm.

CHỈNH ĐỐN — Sửa sang, sắp đặt cho đàng hoàng, chỉnh tề. Người ta thường nói : chỉnh đốn nội bộ, chỉnh đốn việc nước, chỉnh đốn việc cai trị.

CHỈNH NGHI — Sửa sang nghi-vệ, hay nghi dung, tức là sửa sang bên ngoài cho được chỉnh tề.

Trong đoạn **« Kiều »** khuyên Từ-Hải ra hàng có câu :

Chỉnh nghi tiếp sứ vội vàng,
Hẹn kỳ thúc giáp quyết đường giải binh.

CHÓ CỎ RỒNG ĐẤT — Ngày xưa trong việc cúng tế, người ta thường dùng đồ lễ tế như bện chó bằng cỏ, nắn rồng bằng đất sét. Xong cuộc tế lễ thì vứt đi. Theo nghĩa bóng, dùng để nói những người và vật không còn dùng nữa, những kẻ công thần giúp cho vua lập nên nghiệp đế vương xong bị sa thải, giết bỏ. Đó là trường hợp điển hình Hàn-Tín thời Hán-Sở Tranh-Hùng giúp Lưu-Bang, sau bị Lã-Hậu vợ Lưu-Bang giết chết, Văn-Chủng thời chiến quốc, giúp Câu-Tiễn trả mối nhục Cối-Kê, phục quốc, sau bị Câu-Tiễn bắt phải tự tận. Câu **« chó cỏ rồng đất »** không khác gì câu **« giảo-thố tử cẩu tẩu phanh », « cao tiểu tận lương cung tàn »,** thỏ bị giết thì chó săn cũng không còn, chim đã bị bắt cây cung cũng vứt đi.

CHỒNG LOAN VỢ PHƯỢNG — Chồng vợ xứng đôi vừa lứa. Đáng lý phải nói là : Chồng phượng vợ loan mới phải. Vì loan là con chim mái, phượng là con chim trống. Vì trong câu chúc tân hôn, người ta thường nói : **« Loan phụng hòa minh, sắt cầm hảo hợp ».** Có lẽ vì để cho đẹp câu văn, nên không cần phải để chữ phượng trước chữ loan trong câu **« chồng loan vợ phượng ».** Lại trong thơ của **« Hàn-Thuyên-Tân »** có câu : **Kim nhật khước thành loan phượng hữu,**

Phương trì hồng điệp thị lương duyên, có nghĩa là : *ngày nay nên bạn chim loan, chim phượng, mới biết lá đỏ là duyên lành.* Do đó trong bài phú « **Mẹ ơi con muốn lấy chồng** » có câu :

Cũng mặc ai chỉ Tấn tơ Tần, cứ giữ mình vàng giá ngọc,
Cho đáng kẻ **chồng loan vợ phượng**, *lọ là chào khách bán rao.*

CHU BẬT — Làm quan Thị Trung nhà Hán đời Tam-Quốc, lại theo phe của Đổng-Trác mưu việc phế vua Trần-Lưu-Vương, lập người con thứ của Linh-Đế tên là Hiệp, tự Bá-Hòa lên ngôi vua, tức là vua Hiến-Đế.

CHU BỘT — Vốn là người xuất thân trong hàng dân giã, Chu-Bột lúc thiếu thời đã làm nhiều nghề như thổi kèn đám ma, dệt rèm, để làm kế sinh nhai. Về sau khi Hán Bái Công khởi nghĩa quy tụ anh-hùng, Chu-Bột liền theo giúp nhà Hán. Chu-Bột đã giúp nhiều cho nhà Hán trong việc phạt Sở, và lập nhiều công trận trong việc bình định thiên hạ của Hán-Đế. Sau khi mọi việc yên xong, Hán-Đế lên ngôi phong cho Chu-Bột chức Giáng-Hầu. Về sau, vua Hán Huệ-Đế lên nối ngôi cha là Hán Đế Lưu-Bang, phong cho Chu-Bột đến chức Thái-Úy. Trong những kẻ bề tôi theo phò Hán từ đất Phong Bái đến sau khi dựng đế nghiệp vững bền, Chu-Bột là một trong những người khai quốc công thần như Tiêu-Hà, Trần-Bình, Vương-Lăng, Phàn-Khoái, Tào-Tham còn giữ được trọn vẹn thân danh và trọn hưởng phú quý.

CHU CÁT — Là đại-tướng của Sở-Vương Hạng Võ, được vua Sở giao cho giữ thành Nam-Dương với Chu-Lợi, cả hai đều là bạn thân của Vương-Lăng. Sau khi hay tin Vương-Lăng đầu Hán, theo giúp Hán Bái-Công, Chu-Cát lập được đầu công với Hán-Vương là phò được gia quyến Thái-Công, Lã-Hậu về Huỳnh Thành đề gia đình vua Hán cùng sum họp.

CHU CÔNG — Tức Chu-Công-Đán, con vua Văn-Vương, em vua Võ-Vương *(Xem Châu-Công).*

CHU CHI KIỀU — Đời chiến quốc làm quan đại-phu ở nước Quắc, được giao trọng trách giữ ải địa đầu. Khi nước Tấn qua đánh nước Quắc, Chu-Chi-Kiều bị làm mưu Tấn để mất ải quan. Về Quắc sợ bị tội, liền trốn qua nước Tấn, sau được Tấn-Hiến-Công trọng dụng phong cho chức Đại-Phu. Khi Bá-Lý-Hề cùng theo vua nước Ngu sang Tấn (*vua Ngu bị bắt, giữ lòng trung Bá-Lý-Hề theo bên xe để hầu hạ*). Chu-Chi-Kiều liền khuyến dụ qui hàng Tấn để cùng hưởng cao sang như mình, Chi-Kiều bị Bá-Lý-Hề mắng cho là vong bổn, không biết cái nhục mất nước, lại còn khuyên người nên theo, nên đầu nước nghịch. Chi-Kiều lấy làm hổ thẹn và đâm ra oán hận Bá-Lý-Hề. Chu-Chi-Kiều là điển hình cho hạng tham sanh úy tử, quên cái nhục mất nước, thản nhiên nhìn nước Tấn diệt tổ quốc mình, chỉ cầu được vinh thân phì gia. Đã không biết nhục lại còn xui người hành động đê hèn như mình, bị Bá-Lý-Hề làm nhục là phải.

CHU DỊCH — Xem chữ « **Châu dịch** », bộ sách triết-học Trung-Hoa đầu tiên.

CHU ĐÁO — Chỗ nào cũng đến nơi đến chốn, chỗ nào cũng thấy cả.

CHU ĐÔN VY — Xem chữ « **Châu Liêm Khê** ». Nhà đại triết-học đời Tống.

CHU Y — Áo đỏ. Người mặc áo đỏ. Điển Âu-Dương-Tu, một triết gia nổi tiếng đời Tống làm quan giám khảo chấm thi, thường thấy một người mặc áo đỏ đứng bên cạnh, hễ người mặt áo đỏ gật đầu một cái, Dương-Tu nhìn vào quyển *(như bài thi ngày nay)* thấy có câu văn hay.

CHU MẠNH TRINH — *(1862 - 1905)* Chu Mạnh-Trinh tự là Cán-Thần, hiệu Trúc-Vân sinh năm 1862 tại xã Phú-Thị, huyện Đông Anh, tỉnh Hưng-Yên, sinh trưởng trong một gia-đình trâm-anh thế-phiệt. Thân phụ của thi-sĩ làm quan đến chức Ngự-Sử. Thi đỗ Tú-Tài năm 19 tuổi, qua 25 tuổi đỗ Giải-nguyên và đến năm 31 tuổi đỗ Tiến-sĩ (Thành-Thái thứ IV-1892). Sau khi đỗ đạt, ông được bổ nhậm làm tri-phủ Lý-Nhân, Hà-Nam, ít lâu sau, ông được thăng Án-sát và đã trấn-nhậm ở các tỉnh Hưng-Yên, Bắc-Ninh, Thái-Nguyên, Hà-Nam.

Năm 1903, ông cáo quan lui về sống đời ẩn-dật. Hai năm sau (1905) ông mất, hưởng thọ 44 tuổi.

Chu-Mạnh-Trinh được nổi tiếng là một nhà thơ có tâm-hồn phóng-khoáng, có tư tưởng lãng-mạn, giỏi cả cầm, kỳ, thi, họa.

Ngoài một số văn-thơ bị thất lạc, hiện nay chúng ta còn thừa hưởng của thi-sĩ những bài thơ vịnh phong cảnh Hương-Sơn : Hương Sơn Phong-Cảnh, Hương-Sơn Nhật-Trình, và

Thanh-Tâm Tài-Nhân Thi-Tập gồm có một bài tựa truyện Kiều viết bằng chữ Hán *(do Đoàn Quỳ dịch ra Nôm)* và những bài **« vịnh Kiều »** viết bằng chữ nôm theo thể thất-ngôn Đường Luật. Những bài **« vịnh Kiều »** được chiếm giải nhất Tao-Đàn Hưng-Yên do Tuần-phủ Lê Hoan tổ-chức trong ban giám-khảo có hai nhà thi-sĩ lão thành là cụ Tam-Nguyên Yên-Đổ và cụ Nghè Vân-Đình Dương-Lâm. Qua những thi phẩm còn để lại, ta nhận thấy Chu Mạnh Trinh có một tình yêu thiên nhiên thiết tha, một mối hoài cổ lai láng, một tình cảm dạt dào, đôi khi đến chỗ thương vay khóc mướn.

« Hương-Sơn Phong-Cảnh » là một bài hát nói có 5 khổ, 19 câu. Bằng những lời lẽ *« dệt gấm thêu hoa »*, thi-sĩ ca-ngợi cảnh đẹp thiên-nhiên. Giữa cảnh rừng núi, khe động, am-tĩnh, thi-sĩ đã cho ta thấy phảng phất một màu « thiền » và lòng trần dường như lâng-lâng thoát tục trong cảnh trí tôn nghiêm trang-nhã ấy :

Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,
Lững-lờ khe Yến cá nghe kinh.
Thoảng bên tai một tiếng chày Kình,
Khách tang-hải giật mình trong giấc mộng.

Và trước mắt thi-sĩ dần dần hiện ra danh lam thắng cảnh, chập-chờn như ẩn như hiện dưới ánh hào-quang với muôn ngàn màu sắc rực-rỡ :

Này suối Giải-oan, này chùa Cửa võng,
Này am Phật-tích, này động Tuyết-Quynh.
Nhác trông lên ai khéo vẽ hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.

Cuối cùng màu sắc tôn-giáo đã khiến thi sĩ quên đi cảnh đua chen, vật lộn của cuộc sống hiện-tại và để tâm-hồn mình chìm đắm giữa thiên-nhiên, lòng say-sưa ngây-ngất :

Lần tràng hạt miệng Nam mô Phật,
Cửa từ bi công đức biết bao,
Càng trông phong cảnh càng yêu.

« Hương-Sơn Nhật-Trình » là một bài thơ lục-bát gồm có 138 câu. Trong bài nầy, tác-giả kể lại một cuộc viếng thăm **« Nam thiên đệ nhất động »**, một điều mà tác giả hằng mơ-ước. Ý chính của bài **« Hương Sơn Nhật Trình Ca »** cũng vẫn là ý của bài « Hương-Sơn Phong-Cảnh » cũng bằng những lời thơ nhẹ nhàng, bình-dị, thi-sĩ Chu Mạnh-Trinh đã tỏ ra có một nghệ-thuật già dặn và sự thành-công trong việc sáng-tác « văn-chương đại-chúng » trong thể thơ lục lát mà trước đây vào hậu bán thế-kỷ 13 thi hào Nguyễn Du đã thể-hiện qua tác-phẩm Đ.T.T.T.

Nói lên sự ao-ước, thi-sĩ đã viết :

Hương-Sơn là thú thanh-cao,
Những là rày ước mai ao mấy lần.

Tả cảnh bát-ngát mông-mênh của Hương Sơn, Chu-Mạnh-Trinh có câu :

Bầu trời bát-ngát xa trông,
Biết đâu nước Nhược non Bồng là đâu.

« Thanh-Tâm Tài-Nhân thi-tập » là một tập thơ vịnh về Truyện Kiều mà cốt chuyện được lấy trong một quyển truyện của một nhà văn Trung-Quốc tên là Thanh-Tâm Tài-Nhân. Tập thơ gồm có một bài tựa bằng chữ Hán *(bài tựa nầy đã được Đoàn-Quỳ dịch ra quốc-văn)*, một bài tổng vịnh truyện Kiều và 20 bài vịnh viết theo thể thơ Đường-luật, thất ngôn, bát-cú.

Qua hai bài ca về Hương-Sơn, chúng ta đã nhận thấy thi-sĩ Chu-Mạnh-Trinh dùng một lối văn thanh-thoát, ghi chú những cảnh sắc đặc-biệt của từng phong cảnh thì qua tập thơ Vịnh-Kiều, thi-sĩ lại dùng toàn những lời lẽ bóng bẩy chứa đựng những tình-cảm tế-nhị.

Trong cảnh gặp-gỡ Kim-Kiều, thi-sĩ đã phác họa lên những nét rụt-rè e-thẹn của đôi tài tử giai-nhân « tình trong như đã, mặt ngoài còn e » :

Dãy hoa nép mặt gương lồng bóng,
Ngàn liễu rung cương sóng gợn tình.

Lúc bán mình chuộc tội cho cha già, yêu cầu em thay thế để khỏi phụ lời thề ước với bạn chung tình, thi sĩ đã khéo sắp đặt để Kiều nói lên những cảm nghĩ chua xót với một tâm sự u-buồn khôn tả :

Ơn nặng quản chi liều phận thiếp,
Tình thâm âu sẽ chắp duyên em.
Nước non nghìn dặm đôi hàng lệ,
Tâm sự năm canh một bóng đèn.

(Kiều bán mình chuộc cha)

trong bài **« Tổng Vịnh Kiều »**. Để bênh vực thuyết **« Ở hiền thì gặp lành »** tác-giả cho ta thấy sau mười lăm năm luân lạc, sông Tiền Đường là nơi Kiều giũ sạch trái oan và cũng là nơi chấm dứt « Cung đàn bạc-mệnh » :

Cung oán nỉ non đàn Bạc-Mệnh,
Duyên may run-rủi lướt Tiền-Đường.

Bênh vực Kiều, Chu-Mạnh-Trinh đã dùng những lời lẽ thống-thiết tiếc thương con người có tài lẫn sắc như Kiều mà phải chịu cảnh gian truân vất-vả, đắng cay nhiều nỗi :

« Ôi giá thử ngay khi trước Liêu Dương cách trở, duyên chàng Kim đừng dở việc ma chay ; quan-lại công bằng, án Viên - ngoại tỏ ngay tình oan uổng ; thì đâu đến nỗi son phấn mấy năm lưu-lạc, đem thân cho thiên-hạ mua cười... »

Qua những thi-phẩm còn lưu lại, chúng ta thấy thi thi-sĩ Chu-Mạnh-Trinh có một tình yêu thiên-nhiên thiết-tha, một mối hoài-cổ lai-láng, một tình cảm dạt-dào đôi khi đến chỗ thương vay, khóc mướn :

« Tình yêu thiên nhiên » của thi sĩ cũng rất đậm đà. Bằng những lời nhẹ-nhàng, thi sĩ ghi nhận những âm-thanh trong-trẻo :

Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,
Lửng lờ khe Yến cá nghe kinh.
Vắng bên tai một tiếng chày kình,
Khách tang-hải giật mình trong giấc mộng.

Màu sắc vui tươi, quang cảnh rộn rịp, tưng bừng :

Mùa Xuân ai khéo vẽ nên tranh
Nô nức đua nhau Hội đạp Thanh

hoặc những thú trẩy hội, những cuộc thăm viếng chùa-chiền, am-tĩnh :

Thanh bình gặp hội du xuân,
Én oanh nô nức xa gần đua nhau.
Thuận dòng ngàn liễu cung dâu,
Một thuyền đèn sách lưng bầu gió trăng.

thưởng thức những danh lam, thắng cảnh, chiêm ngưỡng những di-tích lịch-sử trong một cảnh trí vô cùng « thần tiên » :

Giữa giòng đáy nước lồng gương,
Mượn chèo ngư phủ đưa đường Đào Nguyên.

Lòng hoài cổ của thi sĩ cũng rất tha thiết. Trước những di - tích lịch - sử, trước những cảnh đổi thay của thời cuộc, cảnh hoang-phế của những Triều-đại xa xưa đã gieo vào lòng thi-sĩ một niềm luyến tiếc xót xa trong bài **« Vịnh cổ loa »**.

Tình chàng dù nặng nghĩa cha sâu,
Ốm ấp oan kia đến tận đâu ?
Nỏ thiếu móng thiêng, rùa lẫn bóng,
Trai chìm đáy nước lệ hoen châu.
Bia tàn, cây cỗi, ngàn thu hận,
Bể biếc, trời xa, một mối sầu;
Cung miếu triều xưa đây vắng ngắt,
Trăng mờ khắc-khoải cuốc kêu thâu.

(Bản dịch của Tiên-Đàm)

Trước phế-tích Cổ-Loa, đế-đô xưa của Thục-An-Dương-Vương, nhớ lại mối tình oan trái của Trọng-Thủy Mỵ-Châu, thi-sĩ không sao dằn được nỗi buồn thương và thốt lên những lời ngậm ngùi cho số phận của Mỵ-Châu và tiếc cho thời oanh-liệt của Thục-An Dương-Vương trong cảnh vong quốc.

Tình cảm dạt - dào, Chu-Mạnh-Trinh là người hăng hái nhất trong việc bênh vực truyện Kiều. Qua lời tựa đề truyện Kiều, thi sĩ đã cho Kiều và mình là người cùng hội, cùng thuyền, đa sầu, đa cảm và đã viết :

« Ai dư nước mắt khóc người đời xưa ? Thế mà giống đa tình luống những sầu chung giọt lệ Tầm Dương chan-chứa, lòng cảm-cựu ai xui thương mướn ? Nhớ câu Ngọc thụ não nùng. Cho hay danh-sĩ giai - nhân cùng kiếp Hoa-Nghiêm nặng nợ ».

Trong bài **« Kiều đi Thanh-Minh »** cũng có câu

Phận bạc ngậm ngùi người chín suối,
Duyên may run-rủi khách ba sinh.

Và trong bài **« Kiều bán mình chuộc cha »** thi-sĩ đã cảm thương số kiếp long-đong của Thúy-Kiều, một con người « tài hoa bạc phận », trôi nổi lênh đênh theo chiếc thuyền định-mệnh chỉ vì **« tại bay họa gởi »** :

Bèo giạt mây trôi đành với phận,
Đào thơ liễu yếu ngán cho xuân.
Giọt sương rơi nặng hoa lìa gốc,
Vạ gió gây nên nước đến chân.

Nhiều nhà phê-bình đã xếp Chu Mạnh Trinh vào những thi-sĩ có « khuynh-hướng lãng-mạn » và cho rằng thi-sĩ đã mang một tâm-sự giống như tâm-sự của Nguyễn-Du đã ký-thác vào tác phẩm Đoạn-Trường Tân-Thanh. Điều này không phải là không có lý. Tuy những bài Vịnh Kiều của Chu-Mạnh-Trinh viết theo thể thất ngôn, bát cú và của Nguyễn-Du viết theo thể lục bát, nhưng nếu bớt đi hoặc thêm vào một chữ trong lời thơ của họ Chu, chúng ta sẽ thấy ngay những câu lục bát của Nguyễn Du không hơn không kém. Một điểm đáng chú ý nhất là cả hai thi-sĩ Nguyễn-Chu cùng giống nhau về âm-điệu, cùng một chất thơ lãng-mạn.

Trong đoạn tả Kiều đi Thanh-Minh Nguyễn Du đã viết :

Thanh-Minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo-mộ, hội là đạp thanh;

và trong đoạn Kim-Kiều gặp-gỡ có những câu :

Chàng Vương quen mặt ra chào,
Hai Kiều e-lệ nép vào dưới hoa.

Chu-Mạnh-Trinh cũng đã phác-họa buổi lễ Thanh-Minh như sau :

Màu xuân ai khéo vẽ nên tranh,
Nô-nức đua nhau hội đạp thanh.

Và để mô-tả sự e-thẹn của Kiều khi gặp Kim-Trọng, Chu-Mạnh-Trinh viết :

Dây hoa nép mặt gương lồng bóng
Ngàn liễu rung cương sóng gợn tình.

Tả nỗi buồn của Kiều khi nhớ đến cha mẹ, tưởng đến người đã cùng mình hẹn ước, Nguyễn-Du có câu :

Dặm khuya ngất tạnh mù khơi,
Thấy trăng mà thẹn những lời non sông.
Rừng thu từng biếc chen hồng,
Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn.

Tả nỗi lòng của Thúy-Kiều, người đã gảy khúc **« Cung đàn bạc mệnh »** Chu-Mạnh Trinh đã hạ bút :

Bèo giạt mây trôi đành với phận,
Đào tơ liễu yếu ngán cho xuân.
Giọt sương rơi nặng hoa lìa gốc,
Vạ gió gây nên nước đến chân.

Hai câu than-thở của Nguyễn-Du :

Bất tri tạm bách dư niên hậu,
Thiên-hạ thùy nhân khấp Tố-Như ?
(Chẳng biết ba trăm năm về sau,
Thiên hạ có ai khóc Tố-Như ?)

đã được thi-sĩ Chu-Mạnh-Trinh giải-đáp một cách chân-thành. Tâm-sự của Tố-Như đã được họ Chu làm sống lại qua văn-thơ với một cảm-tình đặc-biệt. Nếu Tố-Như ngại ba trăm năm về sau không biết có ai khóc mình chăng thì có hơi quá muộn, vì chỉ trong vòng không quá một thế kỷ đã có Cán-Thần, một người đã khóc rất nhiều và đã nối nghiệp văn chương của nhà thơ làng Tiên-Điền. Ngay trong lời tựa Thanh-Tâm Tài-Nhân Thi-Tập, Chu-Mạnh-Trinh đã khóc cho Kiều, nhân vật điển hình Nguyễn-Du :

« Than ôi ! một bước phong-trần mấy phen chìm nổi, trời tình mờ mịt, bể giận mông mênh. Sợi tơ mành theo gió đưa đi, cánh hoa rụng chọn gì đất sạch ! Ai dư nước mắt khóc người đời xưa ? Thế mà giống đa tình luống những sầu chung ; giọt lệ Tầm dương chan-chứa lòng cảm cựu ai xui thương mướn ? »

CHU-MỤC-VƯƠNG — Theo sách Loại Tụ : Đời Chu, Chu-Mục-Vương *(cuối thế-kỷ thứ XI Công nguyên)* đem một đoàn quân đi đánh dẹp ở phương Nam, cả đoàn quân ấy đều biến-hóa cả. Bậc quân-tử thì hóa làm vượn, làm hạc, hạng tiểu nhân thì hóa làm sâu bọ, cát.

CHU TẬN — Chu đáo hết cả không bỏ sót chỗ nào. Quay một vòng cho đến chỗ cực điểm.

CHU TOÀN — Trọn vẹn không thiếu sót chỗ nào. Dùng để chỉ sự giúp đỡ người nghèo khổ mọi việc. Trong thơ có câu :

Chu toàn mọi việc trong ngoài,
Giúp người khốn khổ chi nài chút công.

CHU TỬ — Chu : *đỏ ; Tử : tía.* Màu đỏ và màu tía. Xem chữ **« Châu tử »**.

CHU TUẦN — Đi loanh quanh với dáng điệu khúm núm để giữ lễ. Dùng để chỉ người có tánh cầu cạnh, cứ quanh quẩn ở những chỗ thù tạc để xin xỏ điều nầy, điều nọ.

CHU-THÙ — Chu-Thù nhà nghèo, nhưng ăn ở rất nhân đức. Một đêm nằm mộng thấy Thượng-đế hỏi vị thần Tư-mệnh mình có giàu không ? Thần Tư-Mệnh thưa : *« Số nó nghèo lắm, nhưng hiện có số tiền của thằng Xe có thể cho nó tạm mượn được, đến chừng nào thằng Xe sinh ra thì nó phải trả »*. Về sau, Chu-Thù rất giàu có, nhưng bị loạn lạc, một hôm Chu-Thù xe tiền của chạy trốn, có người đàn bà có mang đến xin ngủ nhờ ở dưới xe. Nửa đêm hôm ấy, người đàn bà kia sinh ra được một đứa con trai, vì thằng bé được sinh ra dưới gầm xe, mẹ nó liền đặt tên là thằng Xe. Từ đó Chu-Thù làm việc gì cũng thất bại, gia sản lần hồi khánh kiệt và trở lại nghèo kiết.

CHU-XA — Tự là Khí-Phủ, người huyện An-Phú, nay là huyện Yên-Phong, Tỉnh Bắc-Ninh *(Bắc-Phần)*. Đời vua Lê-Thái-Tổ đỗ khoa Sách thi, nhằm niên-hiệu Thuận-Thiên thứ 6 *(1433)*, bổ nhậm làm quan, và có lần làm Phó-sứ sang xứ Trung-Hoa. Chu-Xa có công sưu-tập văn thơ đời Trần-Lê trong **« Việt-Âm Thi-Tập »** của Phan-Phù-Tiên.

CHÙA HƯƠNG — Còn gọi là **« Hương Tích »** tức là **« Hương-Sơn »**, một ngọn núi ở phủ Mỹ-Đức, Tỉnh Hà-Đông. Dưới núi có một cái động thờ Phật Bà Quan-Âm. Cứ hàng năm vào lối tháng ba, thiên-hạ rủ nhau đến lễ Phật và văn cảnh rất đông, gọi là **« trẩy hội Chùa-Hương »**. Cảnh chùa Hương rất đẹp. Ngoài động chính ra, còn nhiều động nhỏ ở rải rác trên các ngọn núi chung

quanh, trên một diện tích gần mấy ngàn thước vuông. Nơi đây có những cảnh rừng mai, cứ mùa xuân đến hoa mai nở trắng xóa như những đàn bướm trắng đang xòe cánh trông rất đẹp mắt. Những văn nhân, thi-sĩ thường đến chùa Hương để ngâm vịnh. Chính vua Thánh-Tôn nhà Lê đã cho người khắc ngay cửa động Hương-Tích năm chữ « **Nam-Thiên Đệ-Nhất Động** » nghĩa là cái động đẹp nhất ở trời Nam, để tán thưởng cái vẻ đẹp quyến rũ ở chùa Hương. Có bản chép « **Nam-Thiên Đệ-Nhất Động** » là bút tích của Chúa-Trịnh.

CHÙA THẦY — Tức là chùa **«Thiên-Phước »** trên núi Sài-Sơn, thuộc Phủ Quốc-Oai, Tỉnh Sơn-Tây, nơi thờ ông Từ-đạo-Hạnh, một vị chân nhân có tài kêu mưa hú gió, được người đương thời tôn sùng. Chùa Thầy ở Sài-Sơn là một nơi danh lam thắng cảnh. Tương truyền trên đỉnh núi có một chỗ trống gọi là « **Chợ Trời** ». Tam-Nguyên Yên-Đỗ đã vịnh cảnh « **Chùa Thầy Sài-Sơn** » có những lời sau đây :

Hóa công xây đắp biết bao đời,
Nọ cảnh Sài-Sơn có chợ Trời.
Buổi sớm gió đưa, trưa nắng đón,
Ban chiều mây họp, tối trăng chơi.

CHÚA CHỔM — Tức là vua *Trang-Tôn* nhà Hậu-Lê, lúc chưa lên ngôi vua, vì tánh tình phóng túng thích xa hoa, ăn xài một cách phung phí nên mang nợ rất nhiều. Sau khi lên ngôi, những con nợ kéo nhau đến đòi nhà vua phải trả, có nhiều người lợi dụng dịp tốt dù được trả rồi, vẫn cứ đến đòi mãi. Các quan cứ phải lo trả nợ cho nhà vua, mới truyền rao ai có giấy nợ mới được thanh toán, nhờ đó những người đòi nợ mới thôi. Do đó, vua Trang-Tôn mới có biệt hiệu là « **Nợ như Chúa Chổm** ». Về sau, cứ hễ người nào mang công nợ nhiều thì gọi là mang nợ như « **Chúa Chổm** » để nhắc lại sự tích trên.

CHÚA HIỀN — Tên là *Nguyễn-Phúc-Tần*, là vị chúa thứ IV dòng Nguyễn. Sinh năm 1620 và mất năm 1687, thọ 68 tuổi. Ở ngôi chúa được 39 năm, từ năm 1648 đến 1687. Trong thời Trịnh-Nguyễn phân-tranh đã đánh nhau với quân Trịnh ở Nghệ-An. Có công dẹp Chiêm-Thành vào năm 1653, lập ra hai phủ Ninh-Hòa và Diên-Khánh, tức Tỉnh Khánh-Hòa hiện nay. Chúa Hiền được phong tước Dũng Quận Công. Sau truy tôn là Thái-Tôn Hiếu-Triết Hoàng-đế.

CHÚA NGHĨA — Tên là Nguyễn-Phúc-Trăn, là vị chúa thứ V dòng Nguyễn. Sinh năm 1649 và mất năm 1691, thọ 43 tuổi. Ở ngôi chúa được 4 năm, từ năm 1687 đến năm 1691. Trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, Chúa Nghĩa đã lập ra Phủ Chúa Phú-Xuân, tức là kinh đô của nước ta thời bấy giờ. Chúa Nghĩa được phong tước Hoằng-Quốc Công. Sau truy tôn là Anh-Tôn Hiếu-Nghĩa Hoàng-đế.

CHÚA SÃI — Hay Sãi-Vương, tên là Nguyễn Phúc-Nguyên, vị chúa thứ nhì của nhà Nguyễn, con thứ 6 của Nguyễn-Hoàng, được vua Lê phong tước Thụy-Quận-Công. Kế nghiệp chúa từ năm Quí-Sửu (1613), cải họ là Nguyễn Phúc. Kế nghiệp của cha, Chúa Sãi lo sửa sang bờ cõi và quyết gây thanh thế cho nhà Nguyễn. Chúa Sãi đã dùng người Bồ-Đào-Nha để huấn-luyện quân-sĩ, dựng lò đúc súng ở Thuận-Hóa, giao-hiếu với Cao - Miên, bằng cách gả Công Chúa Ngọc-Vạn cho vua Miên, nhờ đó dân chúng được lần lần di-cư vào miền Nam. Chúa Sãi cho các tướng chiếm lấy Nam-Bố-Chính, phần đất ở phía Nam sông Linh-Giang, tức sông Gianh làm chỗ đóng giữ. Năm Bính-Dần *(1962)*, chúa Sãi cho dời dinh vào làng Phước-Yên thuộc huyện Quảng Điền, Tỉnh Thừa-Thiên, và đổi tư sở lại thành Phủ Chúa. Năm 1627, Chúa Trịnh là Trịnh Tráng bắt đầu gây chiến với Chúa Nguyễn. Theo lời khuyên của Đào-Duy-Từ, Chúa Sãi trả sắc dụ lại cho vua Lê, rồi cho quân chiếm đóng phía Nam sông Linh-Giang. Năm Quí Dậu, quân Trịnh vào đóng cửa Nhật-Lệ *(Đồng Hới)*, định chiếm đất Quảng Bình, nhưng không thành. Năm Ất-Hợi, chúa Sãi mất, thọ 73 tuổi. Về sau được truy tôn là Hi-Tôn Hiến Văn Hoàng-Đế.

CHÚA TIÊN — Tên là Nguyễn-Hoàng, là vị chúa thứ nhất dòng Nguyễn. Sinh năm 1525 và mất năm 1613, thọ 89 tuổi. Ở ngôi chúa được 55 năm. Chúa Tiên là con thứ hai của công thần Nguyễn-Kim vào trấn đất Thuận-Hóa để tránh việc đố kỵ của người anh rể là Trịnh-Kiểm. Tương truyền trước khi vào trấn đất Thuận-Hóa, Chúa Tiên có cho người đến hỏi ý kiến của Trình-Quốc-Công Nguyễn-Bỉnh Khiêm, tức là Trạng Trình ở Bạch-Vân-Am. Cụ Trạng Trình đang ngắm ngọn giả sơn *(hòn non bộ)*, liền lấy gậy trúc chỉ đàn kiến đang leo lên giả sơn mà nói : « **Hoành-Sơn nhất đái vạn đại**

dung thân », nghĩa là : *đãi núi Hoành-Sơn sẽ dung thân được đến muôn đời.* Quả đúng như lời tiên-tri của cụ Trạng-Trình, Nguyễn Hoàng vào Thuận-Hóa thuộc dãi núi Hoành Sơn *(Trung-phần)* lập nên nghiệp cả và truyền lại đến 387 năm, kể từ năm 1648 đến năm 1945, vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn là Bảo-Đại thoái vị, và sau đó mất quyền. Chúa Tiên được phong chức Đoan-Quốc-Công. Về sau được truy tôn là Thái-Tổ Gia-Dụ Hoàng-Đế.

CHÚA THƯỢNG — Cũng gọi là Thượng Vương, tức là Nguyễn-Phúc-Lan, vị Chúa thứ ba nhà Nguyễn, con thứ nhì của Sãi-Vương, tức Nhân-Quận-Công, kế nghiệp chúa từ năm 1635, sau khi Chúa Sãi mất. Trong năm nầy, người con thứ ba của Chúa Sãi tên là **Ánh**, trấn thủ ở đất Quảng-Nam nổi lên chống lại Chúa Thượng, nhân cơ hội nầy, Trịnh Tráng cho quân vào Nam-Bố-Chính giết được tướng nhà Nguyễn là Bùi-Công-Thắng, rồi tiến đóng ở cửa Nhật-Lệ. Năm Bính Tý, (1636) Chúa Thượng cho dời Dinh vào làng Kim Long *(nay thuộc làng Hương-Trà, Tỉnh Thừa Thiên)*, lại đặt thêm các chức vụ để phụ giúp Chúa trị dân. Bên văn có Tứ-Trụ là : **Ngoại tả, Nội-tả, Ngoại-hữu, Nội-hữu**. Bên võ thì có : **Chưởng-Dinh, Chưởng-Cơ, Cai Cơ, Cai-đội** để lo việc binh-bị. Năm Mậu Tý (1648) quân Trịnh lại vào đánh xứ Nam, Chúa Thượng cho con là Nguyễn-Phúc-Tần ra đánh thắng một trận lớn, quân Trịnh phải rút về Bắc. Năm ấy, Chúa Thượng mất, thọ 48 tuổi. Về sau, truy tôn là Thần-Tôn Hiếu-Chiêu Hoàng-Đế.

CHÚA XUÂN — Dùng để chỉ vị chủ tể của mùa Xuân. Chúa Xuân còn được gọi là **« Đông quân »** hay **« Chúa Đông »**, vì theo ngũ-hành thì mùa Xuân thuộc mộc, ở hướng Đông. Chúa Xuân dùng theo nghĩa bóng là vị vua, hay người chồng. Trong Cung-Oán Ngâm-Khúc Ôn Như-Hầu Nguyễn-Gia-Thiều đã ví nhà vua như chúa Xuân : *« Chúa Xuân nhìn hái một hai bông gần »* ám chỉ nhà vua ruồng rẫy người cung-phi và chỉ sủng ái những người đẹp ở bên cạnh. Trong đoạn Kiều trách Thúc-Sinh bạc tình, và ví người chồng lờ ấy như chúa Xuân, Nguyễn-Du có câu : *« Chúa Xuân để tội một mình cho hoa »*

CHÚC-VŨ — Người đời Chiến-quốc, ở đất Khảo-Thành, tuổi đã ngoài bảy mươi, nhưng vẫn còn tráng kiện, có tài ứng đối trôi chảy và có nhiều mưu hay. Nhân lúc Tần và Tấn hợp lực để đánh Trịnh. Trịnh-Văn-Công muốn tuyển chọn người tài để đi thuyết với Tần rút quân, cô lập nước Tấn. Tôi thần của nước Trịnh là Dật-Chi-Hồ liền tiến cử Chúc-Vũ. Khi Chúc-Vũ vào bệ kiến Trịnh-Văn-Công, thấy Chúc-Vũ già nua, tóc bạc phơ, các quan đều phì cười, nhưng Văn-Công phong cho Chúc-Vũ chức Đại-Phu và giao sứ mạng đi thương thuyết với Tần. Chúc-Vũ muốn từ chối. Văn-Công hết lời khuyên Chúc-Vũ nên vì dân, vì nước mà giúp cho, lại có lời của Dật-Chi-Hồ nói vào, Vũ nhận. Khi sang qua dinh Tần, quân Tần không cho vào. Vũ liền đứng ngoài khóc rống lên. Nghe náo động, vua Tần là Tần-Mục-Công hỏi nguyên do. Vũ cho biết mình là quan Đại-Phu của nước Trịnh, vì biết Trịnh sắp mất nước. Mục-Công cười bảo : *« Trịnh mất nước thì đến cửa thành Trịnh mà khóc, sao lại sang dinh Tần. »* Vũ đáp : *« Trịnh mất nước đã đành, tôi khóc, nhưng lại cũng tiếc thay cho Tần. »* Mục Công nổi giận bảo Vũ nếu không nói rõ nguyên do, và dám cuồng ngông sẽ bị tội chém. Vũ đem lời lẽ thiệt hơn ra cho biết nếu Tần giúp Tấn thôn tính Trịnh thì sẽ có lợi cho Tấn nhiều hơn, vì Tấn ở kế bên Trịnh, còn Tần ở gần Tấn mà lại xa Trịnh. Một khi cơ đồ nhà Tấn mở rộng, Tấn sẽ có thể làm Bá-chủ thiên-hạ, rất có hại cho Tần. Vũ lại nhắc việc bội ước của Tấn, nào là Tấn hứa sau khi Tấn-Huệ-Công lên ngôi sẽ hiến Tần năm thành, rồi cũng quên. Khi Tấn thiếu lúa ăn sang Tần mượn, Tần cho mượn xong, Tấn lại vong ân bội nghĩa ngay. Vũ cũng nhắc cái gương ngày xưa Tấn mượn đường của nước Ngu sang đánh Quắc. Xong việc, Tấn quay lại diệt luôn nhà Ngu. Như vậy, nhà Tần Chúa Công là một bậc thức giả, há thua mẹo của Tấn-Văn-Công *(tức Công-tử Trùng-Nhĩ)* để rồi sau nầy nước Tần bị suy yếu và chịu lép vế trước Tấn hay sao ? Vì lẽ ấy mà tôi khóc cho việc nước Trịnh mất, nhưng cũng tiếc nước Tần sẽ bị gạt gẫm. Tần-Mục-Công nghe xong, khen lời của Chúc-Vũ là xác đáng, mặc dầu quan Tướng quốc là Bá-Lý-Hề khuyên Mục-Công không nên nghe theo lời du thuyết của Chúc-Vũ, Mục-Công vẫn cương quyết rút quân ngay, bỏ dự tính đánh Trịnh, lại không thèm từ giã Tấn-Văn-Công. Chúc-Vũ đã dùng tài du thuyết của mình một sức tàn hơi mỏn của một con người **« cận địa viễn thiên »**, để cứu cho đất nước khỏi họa diệt vong, thật là đáng khen, đáng phục ai dám bảo : **« Lão lai tài tận »** ?

CHỦ CHIẾN LUẬN — Một thuyết chủ trương lấy chiến tranh để giải quyết những vấn đề rắc rối trong việc quốc-tế bang-giao.

CHỦ HỎA THUYẾT — Một học thuyết ngày xưa chủ trương rằng những đất, đá ngày xưa trên mặt địa cầu đều do sức lửa mà kết thành.

CHỦ HÔN — Người có quyền chủ trì trong việc kết hôn. Thường là cha mẹ hay những người tộc trưởng.

CHỦ PHỤ — Người đàn bà làm chủ trong gia đình, tức người vợ chánh giữ việc tề gia nội trợ trong gia-đình. Trong « **Gia-Huấn-Ca** » có câu :

Vì chưng chủ phụ biết điều.

CHỦ TÂN — Chủ nhà và khách. Trong « **Nhị Độ-Mai** » có câu :

Trên đàng dự tiệc chủ tân.

CHỦ TRƯƠNG — Trưng bày ra, dùng để nói trưng bày, để cập đến một vấn đề gì. Cũng có nghĩa là chăm lo, săn sóc đến. Trong « **Kiều** » có câu :

Chủ trương dành đã chị Hằng ở trong.

CHUẨN DOÃN — Bằng lòng y theo một việc gì. Dùng để nói sự chấp thuận, sự bằng lòng y theo lời tâu của bá quan về một vấn đề nào đó. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Lãm qua chuẩn doãn lời tâu.

CHÙY — Một loại binh khí bằng sắt, hoặc bằng gỗ có đầu to và tròn. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Đánh cùng Hỏa-Hổ một chùy như lôi.

CHÙY CỔ — Hoặc « **thích cổ** ». Chùy : *cái dùi nhọn ;* Cổ : *bắp vế.* Do điển Tô-Tần người đời chiến quốc thuở nhỏ rất ham học. Ban đêm học sợ ngủ quên, lấy cái dùi nhọn để dưới bắp vế, để khi nào ngủ gật thì dùi nhọn sẽ đâm vào vế để thức dậy học, gọi là « **khổ học** ».

CHUYẾN ĐÒ NÊN NGHĨA — Trịnh-Đức Lân, người đời Đường ngụ ở Trường-Sa. Vào khoảng năm Trịnh-Quán làm chức úy ở **Tương** Đàm.

Năm ấy về thăm quê, trở về ghé **bến** Ngọc neo thuyền, chàng ở đó đôi hôm để ngoạn cảnh. Cạnh thuyền chàng có một chiếc thuyền buôn rất lớn, Lân hỏi thăm mới biết là thuyền lái buôn họ Vi và họ Vi cũng sắp xuôi thuyền về Tương-Đàm cùng buổi sáng mai với chàng.

Sáng hôm sau thuyền Đức-Lân và thuyền họ Vi nhổ neo chạy sát cạnh nhau, bên thuyền con gái họ Vi tuổi độ mười tám nhan sắc mặn mà thỉnh thoảng lại ra mũi thuyền—Lân trông thấy lòng cảm mến nhưng không biết cách nào để làm quen với nàng. Một hôm sóng lặng gió êm, nàng ra ngồi câu trước mũi thuyền, Lân liền lấy một giải lụa đào để vào mấy câu thơ rồi ném qua mũi thuyền. Thơ rằng :

Sông thu như vẽ cảnh sầu,
Trêu ai tay ngọc buông câu ngoài thuyền.
Lý Ngư ví biết truyền tin,
Dãi lòng muốn gởi mảnh tiên tới người.

Giây lát bên thuyền họ Vi ném trả sang một mảnh hoa-tiên màu hồng có đề bài thơ với nét chữ rất đẹp :

Sóng im trăng rọi đầy sông,
Thuyền khuya hiu quạnh tấc lòng ngổn ngang.
Vật chi sẻ đựng ngoài khoang,
Sen hồng một bó, mùi hương còn nồng.

Lân xem thấy bài thơ tuy không có ý đáp lại thơ chàng nhưng lời lẽ thanh bai hẳn là tay kiệt tác. Chàng càng thêm cảm mến nàng hơn. Một hôm sóng gió, thuyền của Lân nhỏ nên phải đậu lại còn thuyền họ Vi lớn nên xuôi buồm đạp sóng mà đi. Độ vài hôm, chàng hỏi thăm thì có thuyền chài báo rằng thuyền của người lái buôn ấy đã đắm ở Động Đình hồ, những người trong thuyền đều chết cả.

Lân nghe qua quá thương tiếc mới làm thơ khóc nàng viết vào mảnh giấy trắng liệng xuống sông, rồi đứng ở đầu thuyền ngâm lại bài thơ của nàng trên mảnh hoa tiên. Độ cuối canh hai chàng giựt mình vì thấy vật gì đụng vào mạn thuyền, xem kỹ là một người con gái ôm sát mảnh ván trôi trên mặt nước. Khi vớt lên mang vào thuyền cứu chữa, soi đèn mới rõ là nàng. Lân lại vô cùng cảm động vì thấy giải lụa đào của chàng vẫn còn buộc ở cánh tay nàng. Lân đem nàng về quê lấy làm vợ và khi ấy mới biết rõ nàng chẳng biết làm thơ văn. Bài thơ để trong mảnh hoa tiên là của người bạn gái nàng chép lại nhân nghe một khách du hồ ngâm trong đêm vắng. Lân ngạc nhiên vô cùng nhưng rồi cũng bỏ qua.

Năm sau tình cờ Lân tìm thấy trong **tập thơ** của viên tú tài Thôi-Hy-Chu có bài « **Trên sông nhặt được bó hoa Phù-Dung** » mà lời

thơ đúng như trong mảnh hoa tiên. Lân ngờ hai người có tình với nhau. Chàng hỏi, Hy Chu thuật rằng :

— Nhân một cuộc du thuyền trên bến Ngọc có một bó sen trôi dạt cạnh thuyền, vớt lên còn ngát mùi hương. Tôi cao hứng làm mấy câu thơ ngâm chơi, chớ chẳng có ý gì.

Thì ra nhờ bài thơ đó mà kết thành duyên nợ giữa Lân và nàng. Câu chuyện tình trên được thành tựu do thành ngữ **« Chuyến đò nên nghĩa »**.

CHUYỂN DAO — Làm cho rung động, lay chuyển. Theo nghĩa bóng là xiêu lòng. Trong truyện **« Trinh thử »** có câu :

Mười phần cũng chẳng chuyển dao một phần.

CHUYỂN HỌA VI PHÚC — Xoay điều họa hại thành điều phúc, dùng để chỉ bỏ cái rủi mà đem cái may đến.

CHUYẾT BÚT — Ngòi bút vụng về, khiếm khuyết, có ý khiêm nhượng trong việc nói về văn chương của mình.

CHUYẾT GIẢ THIÊN CHI ĐẠO — Tự nhiên *(không đủ)* là đạo của trời. Chữ chuyết ngược lại với chữ xảo. Theo Lão-Tử thì đạo trời tự nhiên, vô vi và không cần trí xảo Ý nói không nên giả tạo để dối trá, không nên thay đổi để gạt gẫm, lòe đời.

CHUYẾT KINH — Tiếng nói khiêm, dùng để gọi vợ khi nói chuyện với một người nào khác.

CHUYẾT TRAI — Tức là **« Chuyết trai văn tập »** *(Giáo-sư Dương-Quảng-Hàm trong cuốn « Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu » lại chép là « Chuyết-Am văn tập » của Lý-Tử-Tấn).* Tử-Tấn trước là họ Lý, sau phải đổi ra họ Nguyễn, vì đời nhà Trần bắt buộc những người có họ Lý đều phải đổi thành họ Nguyễn cả. Tử-Tấn người xã Triều-Đông, huyện Thượng-Phúc, nay là phủ Thường-Tín, Tỉnh Hà-Đông, đậu Thái-Học-Sinh vào năm 23 tuổi (1400), triều Hồ-Quí-Ly, nhằm niên hiệu Thành-Nguyên nguyên-niên. Về sau theo giúp vua Lê-Thái-Tổ là Lê-Lợi trải thờ ba triều vua : *Thái-Tổ, Thái-Tôn, Nhân-Tôn,* làm quan đến chức Hàn-Lâm-Viện Học-Sĩ, thọ 80 tuổi (1378-1457).

CHUNG — a) *Đúc kết lại,* thí dụ trong câu thơ : *« Khí thiêng chung đúc một tòa thiên-nhiên »* ; b) *cái chuông,* thí dụ *« chung cổ »* chuông trống, cùng dùng để chỉ tiếng âm nhạc ; c) *một thứ đồ dùng để đong thóc ngày xưa,* thí dụ trong thơ Cao-Bá-Quát có câu : *« Lọ là thiên tứ vạn chung »* ; d) *chén dùng để uống rượu,* thí dụ trong câu thơ : *« Tiêu khiển một vài chung lếu láo »* ; e) *lúc cuối cùng,* thí dụ trong câu thơ : *« Đạo làm người phải có thủy, có chung ».*

CHUNG ĐỈNH — Do câu **« chung minh đỉnh thực »** dùng chuông để gọi khách và bày vạc ra ở giữa để ăn. Do điển Mạnh Thường-Quân người nước Tề thường hay chiêu hiền, đãi sĩ, trong nhà thường nuôi đến mấy ngàn thực khách, nhưng không bao giờ làm phật ý một người nào. Số thực khách quá đông, nên mỗi lần dùng cơm phải dùng chuông để gọi, và cơm thì phải nấu bằng vạc lớn mới đủ. Về sau nầy người ta thường dùng hai tiếng **« đỉnh chung »** để nói về sự giàu sang phú quí. Người ta cũng thường nói **« miếng đỉnh chung »** hay **« nền đỉnh chung »**. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Sân đào lý giâm hồng man mác,
Nền đỉnh chung nguyệt gác mơ màng.

CHUNG GỐI — Cũng như chữ **« gối chăn »**. Dùng để nói sự hòa hợp của đôi vợ chồng. Trong **« Kiều »** có câu :

Người vào chung gối loan phòng,
Nàng ra tựa bóng đèn chong canh dài.

CHUNG KỲ — Tên của Chung-Tử-Kỳ một người bạn tri âm của Bá-Nha *(xem chữ Bá Nha Tử-Kỳ).* Trong đoạn **« Kiều »** gảy đàn cho Kim-Trọng nghe có câu :

Rằng : nghe nỏi tiếng cầm đài,
Nước non luống những lắng tai Chung Kỳ.

CHUNG-LY-MUỘI — Một viên đại tướng của nước Sở, theo phò Sở-Bá-Vương Hạng Võ, rất có công được phong đến chức Hữu Tư-Mã. Ngay từ khi Hạng-Võ mới khởi-nghĩa diệt Tần, Chung-Ly-Muội đã có công giúp Hạng-Võ bình định thành Cối-Kê, sau khi Võ giết Ân-Thông để mưu đồ đại sự. Về sau khi Sở-Bá-Vương Hạng-Võ tử tiết ở bến Ô-Giang, binh Sở tan rã, Chung-Ly-Muội cũng như Quí-Bố đều giả dạng thường dân trốn tránh. Hán-Đế Lưu-Bang mấy lần chiêu-mộ và dùng lễ lộc mong Chung-Ly-Muội về giúp mình, nhưng Ly-Muội lại qua Lỗ nhờ Hàn Tín che chở. Hán-Đế giả tuần-du nơi đất

Vân-Mộng, Hàn-Tín sợ lộ chuyện, toan giết Ly-Muội, nhưng Ly-Muội mắng chưởi Hàn Tín thậm tệ rồi rút gươm tự tử để cho Hàn Tín cắt đầu đem nạp Hán-Đế, nhưng Hàn-Tín cũng không tránh khỏi tội và bị Hán-Đế bắt giam. Chung-Ly-Muội có thể nói là một kẻ bề tôi trung-thành với Sở, biết giữ tiết tháo, không màng danh lợi.

CHUNG MINH LẬU TẬN — Chuông đã kêu, nước đồng hồ đã hết. Nghĩa bóng dùng để nói trời đã sáng, hoặc chỉ về cảnh già.

CHUNG NAM TIỆP KÍNH — Mượn núi Chung-Nam làm con đường đi tắt. Theo sử Tàu, đời Đường vua rất trọng những người ẩn-sĩ và cầu mong được gặp để mời về triều lo việc quốc chánh. Có một người tên là Hoàng-Vũ-Cao giả làm ẩn-sĩ vào núi Chung Nam, rồi mặt khác lo đút lót với các quan lại tiến cử mình đến vua, với hy-vọng được mời ra làm quan. Do đó, những người mong làm quan một cách bất chính, đi tắt, người ta thường dùng câu **« Chung-Nam tiệp kính »** để nói người mượn núi Chung-Nam đi tắt.

CHUNG QUI — Chung : *rốt lại ;* Qui : *về,* dùng như chữ **« chung cục »** hay **« chung cuộc »**. Trong **« ca dao »** có câu :

Chung quy rồi cũng ra ma,
Nghĩa nhân cho trọn người ta nể vì.

CHUNG TÌNH — Trọn tình nghĩa, không vì lẽ gì lợt phai tình nghĩa vợ chồng. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Mây mưa mấy giọt chung tình,
Đình trăm hương khóa một cành mẫu đơn.

CHUNG TƯ — Một loại sâu có cánh như giống châu chấu, mỗi năm sanh ra rất nhiều con, cũng để nói về người đàn bà sanh nhiều con. Trong Kinh-Thi thiên Chung-Tư tán tụng đức độ của Bà Hậu-Phi và con cháu của Bà rất nhiều như đàn châu chấu : **« Chung tư vủ sần sần hề ; Nghị nhĩ tử tôn, chân chân hề »**, có nghĩa là : *Cánh con chung tư* (châu chấu) *bay vù vù, này là con cháu đông thật là đông.* Trong truyện **« Trinh-Thử »** có câu :

Đỡ khi chim cá, tiện đường chung tư.

CHUNG THÂN — Trọn thân tức là trọn đời. Trong **« Kiều »** có câu :

Họa bao giờ có gặp người,
Vì tôi cậy hỏi một lời chung thân.

Người ta thường dùng câu **« chung thân đại sự »** để nói về việc con gái xuất giá.

CHUNG THIÊN — Dùng như chữ **« chung thân »**, để nói suốt đời. Chung-thiên : tột trời không có gì hơn nữa. Trong **« Kiều »** có câu :

Suy lòng trắc-dĩ đau lòng chung thiên.

CHUNG-VÔ-DIỆM — Tên của một người con gái xấu xí ở vườn đâu, đời Xuân-Thu. Tương-truyền Vô-Diệm là một tiên nữ rất xinh đẹp của bà Tây-Vương-Mẫu, trong đại hội bàn đào lỡ tay làm bể chén ngọc lưu-ly nên phải bị đày xuống trần làm người con gái xấu ở nhà họ Chung. Vô-Diệm tài phép vô song, giúp cho vua Tề-Tuyên-Vương bình định được thiên hạ giữ an bờ cõi. Lúc đầu cưới về, vì dung mạo quá xấu, Tuyên-Vương không ưa, nhưng sau khi thám địa huyệt cởi lớp xấu-xa, nhà vua đem lòng mến yêu. Chính Vô-Diệm đã trừ được hai tướng đại tài đời Xuân-Thu là Ngô-Khởi và Bạch-Khởi. Về sau, khi nhà Tề gần kiệt số, Vô-Diệm trở về tu tiên. Đời sau, hễ người đàn bà nào có vẻ mặt xấu-xí, người ta thường nói : **« Mặt xấu như Chung-vô-Diệm »**.

CHÚNG CHÍ THÀNH THÀNH — Nhiều người cùng đồng lòng đoàn kết thì được vững vàng cũng như bức tường thành vậy. Dùng để nói sự đoàn kết là cần thiết, là một sức mạnh không thể phá vỡ được.

CHÚNG KHẨU ĐỒNG TỪ — Nhiều người mà cùng một lời như nhau. Chúng : *đông người ;* khẩu : *miệng ;* Đồng từ : *cùng một lời.* Trong **« tục ngữ »** có câu :

Chúng khẩu đồng từ, ông sư ông chết.

CHÚNG NỘ NAN PHẠM — Cái khí giận của nhiều người rất dữ không thể xúc phạm đến được.

CHÚNG SINH — Tất cả những sinh vật ở trên thế gian này phàm có sinh mạng đều gọi là chúng sinh. Theo nhà Phật, chúng sinh là để chỉ những người đang sống ngoài cõi đời trần tục. Trong **« Phan-Trần »** có câu :

Sư còn lân mẫn chúng sinh.

CHƯ HẦU — Những nhà quý tộc được nhà vua phong đất để cai trị một miền, gồm có năm bậc là : **Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.** Cũng còn dùng để gọi một ông vua nước nhỏ đối với vị vua một nước lớn là Hoàng Đế. Trong thơ có câu :

Chư hầu các nước kéo về,
Ly-Sơn ca hát chẳng hề động tâm.

CHƯ HỮU — Các bạn. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Chẳng hay chư hữu khoa này ra sao ?

CHƯ TỬ — Tiếng dùng để gọi chung các bậc học giả Trung-Hoa ngày xưa đã có trứ tác những sách dạy đạo của mình như : **Lão-Tử, Trang-Tử, Liệt-Tử, Tuân-Tử, Tôn-Tử...**

CHƯ TƯỚNG — Các tướng, những vị cầm đầu các đạo binh. Trong thơ có câu :

Lệnh truyền chư tướng phủ vây,
Bắt ngay nghịch tặc phân thây tức thì.

CHỬ CẬU KIẾT GIAO — Kết bạn với nhau trong chỗ cối chày, dùng để nói kết tình bằng hữu không phân biệt sang hèn, địa vị hay chức phận. Công-Sa-Mục đời Hậu-Hán đến học ở nhà Thái-Học. Vì nhà nghèo không tiền mua gạo, Sa-Mục phải đi giả gạo thuê ở nhà Ngô Hữu. Ngô-Hữu làm quen với Sa-Mục, nhận thấy Sa-Mục là người tài giỏi, liền xin kết bạn với Sa-Mục trong lúc đang giả gạo.

CHỮ ĐỒNG — Do chữ **« Đồng tâm kết »** là cái nút thắt bằng hai giải lụa. Thường ngày xưa dùng để ghi nhớ ước hẹn của hai người, người ta đem hai giải lụa thắt nút lại. Về sau người ta dùng hai chữ **« đồng tâm »** để nói đến vợ chồng cùng nhau thề nguyền ở cho đến mãn kiếp. Người ta thường nói : *Trăm năm kết nghĩa đồng tâm.* Trong **« Kiều »** có câu :

Tóc tơ căn dặn tấc lòng,
Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.

CHỬ ĐỒNG TỬ — Theo dã sử, đời vua Hùng-Vương ở nước Văn-Lang, có Tiên-Dung công chúa nhân một buổi đi dạo mát, thấy nực nội, liền truyền cho cung nữ giăng màn ở ngoài bờ sông để tắm. Có một người con trai nhà nghèo, lúc mẹ chết chỉ còn manh khố, liền cởi manh khố đắp thi thể mẹ để chôn. Không có gì để che thân thường đợi đến tối mới dám chương ra ngoài. Ngay hôm ấy, người con trai ấy thấy đoàn cung-nữ và công-chúa đi qua, sợ quá liền xuống bờ sông lấy cát đắp trên thân mình để trốn. Không ngờ lúc cung nữ giăng màn lại nhằm ngay chỗ người trai đang trốn. Sau khi tắm xong, chỗ cát trôi đi người trai để lộ tông tích mình. Công chúa ban đầu hoảng sợ, sau nghe người trai thuật lại tự sự, lấy làm thương và suy nghĩ âu cũng là duyên tiền định, liền cho ăn mặc tử-tế rồi cầu xin vua cha cho kết thành phu phụ. Nhân không biết là tên gì mới đặt tên là **« Chử Đồng Tử »**, tức người con trai ở bãi sông. Về sau, cả hai người Chử-Đồng-Tử và Tiên-Dung công-chúa đều thành tiên.

CHỮ TÒNG — Do chữ **« Tam tòng, tứ đức »**. Ba điều phải theo và bốn đức của người đàn bà. Tam tòng là : Tại gia tòng phụ : *ở nhà phải theo cha mẹ ;* Xuất giá tòng phu : *có chồng phải theo chồng ;* Phu tử tòng tử : *chồng chết phải theo con.*

CHỮA DÉP VƯỜN DƯA — Do câu « Qua điền chỉnh lý », rút trong **« Quân Tử Hạnh »**, có nghĩa là : Qua ruộng dưa không nên cúi xuống chữa dép. Vì đi ngang qua đó nếu cúi xuống chữa lại dép, người ta ngờ rằng mình có dụng ý gian, định hái dưa trộm. Theo nghĩa bóng, nên để phòng những trường hợp như trên, kẻo phải mang lấy câu : **« tình ngay, nhưng lý gian »**, phải rước họa vào thân. Trong truyện **« Quan-Âm Thị-Kính »** có câu :

Ngán thay chữa dép vườn dưa,
Dẫu ngay cho chết, cũng ngờ rằng oan.

CHỨC CẨM HỒI VĂN — Làm bài văn đọc lộn quanh, thêu trên gấm. Do điển nàng Tô Huệ vợ của Đậu-Thao, chồng bị đi lính thú nơi phương xa, vợ ở nhà mỏi mòn mong nhớ liền dệt bản hồi-văn dâng lên nhà vua, nhà vua trọng tài liền tha cho chồng về, vợ chồng sum họp. Theo sách **« Ngự-Chế của Đường Võ-Hậu »**, thành ngữ này lấy ở điển-tích nàng Tô-Thị, trong sử Tàu vào đời Tiền Tần.

Tô-Thị dung mạo rất đẹp, tính rất điềm-mặc, không thích sự vinh hiển lừng lẫy. Năm nàng mười sáu tuổi về làm vợ Đậu-Liên-Ba.

Liên-Ba tướng mạo rất khôi vỹ, làm quan đến chức Thứ-Sử Tần-Châu, về sau lại thăng

làm An-Nam tướng quân, đóng giữ Tương Dương.

Đối với nàng, Liên-Ba rất yêu trọng, hiềm nàng có tánh ghen dữ dội. Liên-Ba có một nàng hầu tên là Triệu-Dương-Đài múa ca rất giỏi. Chàng để riêng một nơi, không cho Tô-Thị biết. Nàng dò biết nên đến đánh ghen một trận quá dữ.

Thấy vậy Liên-Ba sinh căm giận và lại bị Dương-Đài tìm những cái không tốt của Tô Thị nói dèm mãi nên chàng hơi tin.

Lúc chàng đi trấn thủ Tương-Dương, Tô Thị mới 21 tuổi, song vì căm việc vừa rồi nên nàng không chịu ra đi với chồng. Liên-Ba liền đem Dương-Đài theo và từ đó không tin tức gì cho nàng nữa.

Ít lâu sau, Tô-Thị xét thấy hối hận, bèn dệt tấm gấm gửi cho chồng. Gấm ngang dọc đều tám tấc, nền cải bằng chỉ ngũ sắc, mình hoa gấm là những hàng chữ quanh co ngoằn ngoèo, đọc ngang, đọc dọc, đọc xuôi, đọc ngược, đọc tréo hay đọc theo cách nào cũng có nghĩa và có thể kết thành những câu thơ ba chữ, năm chữ, bảy chữ vì vậy mới gọi là **« Chức cẩm hồi văn »**.

Dệt xong nàng mỉm cười tự nhủ :

— Thật là bởi hồi uyển-chuyển, riêng thành văn chương, nếu không là bực tài sắc như mình vị tất có thể hiểu.

Liên Ba nhận được bức gấm văn hay dệt khéo, đọc lời hồi văn của nàng vô cảm động. Chàng liền đưa Dương-Đài vào Quan Trung, rồi sai người đem xe về quê đón nàng lên ở với mình.

Từ đấy vợ chồng ân tình càng đượm.

CHỨC NỮ NGƯU LANG — Tên một vì sao. Tương truyền rằng sao Chức-Nữ là Thiên-Tôn Nữ, cháu gái của Thượng-đế chuyên trông nom dệt vải được gả cho sao Khiêm-Ngưu, tức là Ngưu-Lang. Sau khi lấy Ngưu-Lang ; Chức-Nữ đâm ra chểnh mãng công việc, liền bị phạt cho dời về phía Đông sông Ngân-Hà, mỗi năm chỉ cho gặp mặt Ngưu-Lang một lần. Đó là đêm thất tịch mùng bảy tháng bảy, tất cả quạ đều kết thành cầu để cho Chức-Nữ gặp Ngưu-Lang tại sông Ngân-Hà. Vào tiết thất tịch quạ đều sói đầu, vì phải làm cầu cho Ngưu-Lang Chức-Nữ.

CHỨC TƯỚC — Chức vị và phẩm tước. Các quan đại thần ngày xưa chia ra làm năm tước là : **Công, Hầu, Bá, Tử, Nam**. Cũng dùng như chức phẩm. Trong bài **« Đàm-Tục Phú »** có câu :

Lại có người đội ơn vua, thà hao hai chúa, ở hai lòng, bụng như thế hồ ngươi chức tước.

CHỨC TRỌNG QUYỀN CAO — Người có chức-vụ trọng yếu và oai quyền to lớn. Trong **« Kiều »** có câu :

Chi bằng chức trọng quyền cao.

CHỨC VÕ — Người đời chiến quốc ở đất Khảo-Thành, có tài hùng biện. Sau theo phò vua Trịnh là Trịnh-Văn-Công. Vua Tần nghe lời nói khích của nước Tấn liền đem binh qua vây thành nước Trịnh, thế rất ngặt. Chức-Võ vâng lịnh Trịnh-Văn-Công qua dinh Tần, dùng tài du-thuyết và lấy những lý lẽ hơn thiệt ra thuyết phục được binh Tần, giúp nước Trịnh khỏi họa đao binh.

CHƯNG THƯỜNG — Theo sách **« Nhĩ Nhã »** tế mùa đông gọi là **« chưng »**, tế mùa thu gọi là **« thường »**. Trong bài **« Văn Tế Vua Quang-Trung »** có câu :

Nơi miếu đường nào khuyết lễ chưng thường.

CHỨNG LÂM — Chứng minh đến cho. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Đài linh-hồ có trăng già chứng lâm.

CHỨNG MINH — Chứng tỏ một việc gì. Trong **« Kiều »** có câu :

Chứng minh có đất có trời.

CHỨNG QUẢ — Theo đạo Phật, người tu hành nhận thức được sự nhiệm mầu của đạo-lý, gọi là chứng-quả. Trong bài thơ **« Lê-Thánh-Tôn »** có câu :

Chứng quả có đôi vầng nhựt nguyệt.

CHỨNG TÁ — Người đứng ra làm chứng cho ai. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Dắc nhau chứng tá một đoàn ngư nhân.

CHỨNG VÃNG TRI LAI — Chứng việc trước, biết được việc sau. Dùng để nói về cách học khảo cứu.

CHƯƠNG BÌNH — Cháu của Đại-Tướng Chương-Hàm, một võ tướng của nước Tần. Sau khi nhà Tần bị diệt *(đời Tần-Nhị-Thế (Thái-Tử Hồ-Hợi)* và đời Tần-Tam-Thế *(Thái-Tử Tử-Anh, con của Thái-Tử Phù-Tô)*, Chương Bình đã cùng chú theo về đầu Sở. Chương-Hàm được Sở-Bá-Vương Hạng-Võ phong làm Ung-Vương giữ đất Thượng-Tần để ngăn ngừa hành-động của Hán-Vương Lưu-Bang ở Ba Thục *(Nam-Trịnh)*. Chương-Bình được chú cho làm tướng đóng giữ Đại-Tản-Quan là một ải địa đầu của Tam-Tần thuộc Phế-Khâu. Chương-Bình vì hờ ơ không ngờ đến quỉ kế của Hàn-Tín không dùng đường Sạn-đạo mà lại đi ngã tắt, nên bị kế nội ứng, mất ải Đại-Tản-Quan. Hàn-Tín bắt được Chương-Bình không giết chết, lại truyền xéo mắt một tai, trả về cho Chương-Hàm ở đất Phế-Khâu để chọc tức. Và nhân cơ-hội đó cùng sự nóng nảy của Chương-Hàm, Hàn-Tín lấy được Phế-Khâu, đoạt luôn Hàm-Dương, diệt xong Tam-Tần *(tức là Chương-Hàm giữ đất Thượng-Tần, Tư-Mã-Hân giữ đất Hạ-Tần, Đổng-Ế giữ đất Trung-Tần)*.

CHƯƠNG DƯƠNG — Địa-danh. Tức là xã Chương-Dương, huyện Thượng-Phúc, Tỉnh Hà Đông. Nhờ trận đại thắng ở Chương-Dương mà quân nhà Trần thâu-phục được Thăng-Long. Sau khi Bảo-Nghĩa-Vương Trần-Bình-Trọng cương quyết : « *Thà làm quỷ của nước Nam, chớ không thèm làm Vương phương Bắc* » và bị Thoát-Hoan chém chết, bọn tôn-thất nhà Trần như Chiêu-Quốc-Vương Trần-Ích-Tắc, thân vương Trần-Kiện, trấn-thủ Nghệ-An hàng giặc, Trần-Hưng-Đạo trước thế giặc mạnh phải phò hai vua về Thanh-Hóa, quân Mông-Cổ càng được thế làm già, phô trương thanh-thế khắp miền Trung-châu và dọc dài theo vịnh Bắc-Việt. Thành Thăng-Long và các trấn quan-trọng đều lọt vào tay giặc Mông-Cổ. Vua tôi nhà Trần ngày đêm lo sợ, chỉ có một người vẫn cương quyết chiến-đấu đến giọt máu cuối cùng, đó là Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn. Lợi dụng quân Nguyên không hạp phong-thổ và sự vận tải lương thực khó-khăn, Ô-Mã-Nhi lại hết cạn lương tiền phải cùng Toa-Đô xuống thuyền vượt bể ra Bắc để liên-lạc với đại quân của Thoát Hoan, vua Trần-Nhân-Tôn liền cử Chiêu-Văn Vương Trần-Nhật-Duật làm đại tướng, Hoài Văn-Hầu Trần-Quốc-Toản làm phó-tướng cùng với tướng-quân Nguyễn-Khoái đem năm vạn quân chặn Toa-Đô ở Tây-Kết, đánh một trận lớn. Giặc Nguyên bị thua to, Toa-Đô phải kéo tàn binh chạy ra đóng ở cửa bể Thiên-Trường. Hai vua Trần và Trần-Hưng-Đạo đang cùng bộ tham mưu ở tại Thanh-Hóa được tin thắng trận. Hưng-Đạo-Vương liền bàn định nhân cơ-hội tinh thần binh-sĩ đang lên, nên đánh thẳng vào Thăng-Long. Thượng-Tướng Trần-Quang-Khải từ Nghệ-An ra xin cho lãnh trọng trách khôi phục kinh-thành. Trần-Nhật-Duật được lệnh chặn đường liên-lạc giữa Toa-Đô và Thoát-Hoan, Quân nhà Trần lại thắng thêm một trận nữa ở Trường-Yên *(Ninh-Bình)* giết được nhiều quân Mông-Cổ. Bấy giờ Lục-quân của Thoát-Hoan đóng tại Thăng-Long còn thủy-quân thì tập-trung ở bến Chương-Dương. Việc bại binh của Toa-Đô Thoát-Hoan mất liên-lạc nên không hề hay biết gì cả. Các đạo binh do Trần-Quang-Khải, Trần-Quốc-Tuấn và Phạm-Ngũ-Lão, thống lãnh, hợp cùng các đạo binh của các tướng Trần-Thông, Nguyễn-Khả-Lập và Nguyễn-Truyền vượt đường biển ra đánh thủy-quân Mông-Cổ. Bị đánh thình lình và thế quân ta đang hăng say, quân Mông-Cổ phải bỏ chạy. Thừa thế quân giặc rối loạn hàng ngũ, quân ta thừa thế đuổi theo lên đường bộ, tiến thẳng về Thăng-Long, chia ra làm hai cánh quân. Sự hành quân và việc bố-trí của ta được mau chóng là nhờ từ Chương-Dương đến Hà-Nội không bao xa. Nghe thủy-quân Chương-Dương đại bại, Thoát Hoan liền đem binh bản-bộ ra trợ chiến, nhưng cự không nổi, phải bỏ thành Thăng Long, vượt qua sông Nhị-Hà, chạy sang Kinh Bắc *(Bắc-Ninh)*. Thành Thăng-Long được khắc-phục, hai vua nhà Trần lại trở về kinh-đô ngày mồng 6 tháng 6 năm Ất-Dậu *(1285)*. Thượng-Tướng Trần-Quang-Khải dẫn quân vào thành, mở tiệc khao-thưởng quân-sĩ rất vui vẻ. Giữa tiệc rượu, Trần-Quang-Khải cao-hứng ngâm lên một bài thơ tứ-tuyệt như sau :

Đoạt sóc Chương-Dương độ,
Cầm Hồ Hàm-Tử-Quan.
Thái-bình tu nỗ-lực,
Vạn cổ thử giang-san.

Nghĩa là :

Cướp giáo bến Chương-Dương,
Bắt rợ Hồ cửa Hàm-Tử.
Thái-bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

CHƯƠNG ĐÀI — Tên một con đường ở Trường-An, kinh đô Trung-Hoa ngày xưa. Đời Đường Hàn-Hoành có lấy một người kỹ nữ ở tại con đường Chương-Đài họ Liễu. Hàn

Hoành đi làm quan trấn nhậm nơi xa, nơi đây Liễu-Thị bị tướng Phiên cướp mất. Ba năm về sau Hàn-Hoành mới được cùng Liễu-Thị tái hợp. Do đó gọi là **« Liễu Chương-Đài »**, tức nàng họ Liễu ở con đường Chương-Đài. Trong một bức thơ gởi Liễu Thị, Hàn-Hoành có viết : **« Chương-Đài Liễu tích nhật thanh thanh ; Kim tại phủ, dã ưng phan chiết tha nhân thủ »**, có nghĩa là : *Cây liễu chương-đài xưa xanh xanh, nay còn không hay là tay kẻ khác đã bẻ mất rồi ?*. Theo nghĩa bóng, dùng để tỏ sự luyến nhớ người tình nhân, mà cũng có nghĩa trách móc người đàn bà không đứng đắn. Trong **« Kiều »** có câu :

Khi về hỏi Liễu Chương-đài,
Cành Xuân đã bẻ cho người chuyên tay.

CHƯƠNG HÀM — Một danh tướng đời Tần, đã giúp Tần-Thủy-Hoàng trong việc gồm thâu sáu nước, trải thờ hai triều nhà Tần là Tần-Thủy-Hoàng, và Hồ-Hợi tức Tần-Nhị-Thế. Nhưng đến đời Nhị-Thế hoang dâm vô độ, lại nghe lời viên quan hoạn là Triệu-Cao, không hay biết việc triều chính, ngay cả việc biên cương nhà Tần bị Sở sắp chiếm, Nhị Thế cũng không hề hay biết. Chương-Hàm bị thua Hạng-Võ luôn chín trận, không có viện binh, đành phải nghe lời Trần-Hy về quy thuận Sở-Bá-Vương. Sau khi Tần bị diệt, Chương-Hàm được phong đến chức Ung-Vương, đóng đô tại đất Phế-Khâu, cai trị đất Thượng-Tần, gồm 38 huyện. Sau Lưu-Bang nhờ mưu kế của Trương-Lương đốt đường Sạn-đạo, đi tắt ngã Trần-Thương, rời đất Hán-Trung ra đánh quân Tam-Tần là Chương-Hàm, Tư-Mã-Hân, Đổng-Ế. Vì không kịp phòng bị, binh Tam-Tần tan rã. Chương Hàm vì lầm kế của Hàn-Tín thất thủ Phế-Khâu, bị tên trọng thương. Chương Hàm nửa đêm đành phải bỏ Phế-Khâu trốn về Đào-Lâm để cho quân Sở ở Bành-Thành tiếp viện. Nhưng đại quân của Hàn-Tín vẫn đến tấn công Đào-Lâm, Chương-Hàm cự không nổi, lại bị vết thương cũ vỡ tung đau nhức, sợ bị Hàn-Tín bắt nhục nhã, Chương-Hàm liền rút gươm tự tử. Xưa kia, khi nhà Tần còn thịnh, oai danh của Chương Hàm vang trong bốn bể, thế mà lúc thất thời, đành phải rước lấy cái chết thương tâm. Nhưng dù sao, Chương-Hàm cũng đã giữ đúng tinh thần của một võ tướng **« Thác vinh hơn sống nhục »**.

CHƯƠNG HOÀNG — Sáng rỡ, rực rỡ. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Quốc danh là hiệu Đại-Ngu chương hoàng.

CHƯƠNG PHỦ — Một thứ mũ do Đức Khổng-Tử chế ra để cho các bậc sĩ-phu đội. Khi còn làm quan ở nước Lỗ, Khổng-Tử, thường đội mũ chương phủ. Trong bài phú **« Tài Tử Đa Cùng »** Cao-Bá-Quát có câu :

Có một người : khổ dạng trâm anh ; nết na chương phủ.

CHƯƠNG PHÙNG — Mũ chương phủ, áo phùng dịch là nho phục đời Khổng-Tử.

CHƯỞNG VĂN — Xem xét về việc văn, dùng để nói các quan giám khảo trông nom về việc khảo-hạch văn-chương. Trong **«Nhị Độ Mai»** có câu :

Chiếu ra chủ khảo cầm quyền chưởng văn.



DA NGỰA BỌC THÂY — Nguyên văn chữ Hán là **« Mã cách khỏa thi »**. Mã-viện tức là Phục-Ba Tướng-Quân đời Đông-Hán, vốn là một danh-tướng, quan niệm về người trượng-phu như sau : **« Trượng phu đương mã cách khỏa thi ; Ninh khả tử nhi nữ, tử chi thủ hồ »** có nghĩa là : *Bậc trượng-phu nên lấy da ngựa bọc thây, há lại chịu chết trên tay của đàn bà sao.* Ý nói bổn phận làm trai, nhất là một võ tướng nên xem cái chết ở ngoài chiến trường là một danh-dự, không nên chui rúc ở xó nhà làm giảm mất nhuệ-khí của người trai hào-hùng. Mã-Viện đã dùng lời nói trên khích-lệ ba quân tướng-sĩ rất nhiều. Trong bài dịch lời Hịch của Hưng-Đạo Đại-Vương Trần-Quốc-Tuấn, một tác giả vô-danh đã viết :

Ví dù gan óc nát lầy,
Dẫu rằng da ngựa bọc thây cũng đành.

DẢ CÔNG TẾ TƯ — Dả : *vay mượn ;* Công: *việc chung, việc nhà nước ;* tế tư : *làm việc riêng,* ý nói mượn việc công để làm việc cho mình.

DẢ DUNG HỐI DÂM — *Làm dáng để dạy những điều dâm-dục.* Nghĩa bóng, làm dáng cốt để cho người trêu ghẹo. *(Chú ý : tiếng dả, trong Việt-ngữ hiện nay thường viết là, « giả »,* có nghĩa là *« không thật »,* thí dụ : dả sử, viết thành *« giả sử »*, *« dả thiết »,* viết thành « giả thiết »).

DẢ NHÂN DẢ NGHĨA — Cốt làm ra như người trọng nhân nghĩa, nhưng thật ra thì **« vô nhân nghĩa »**. Cũng viết là : **« Giả nhân giả nghĩa »**.

DẢ SƠN — Hòn núi giả để trong bộ [illegible] trưng cho tranh sơn-thủy, cũng gọi là [illegible] **bộ »**.

DẢ THÁC — Giả mượn tiếng, hay mượn một cớ nào đó để làm một việc gì.

DẢ THIẾT — Cũng viết là **« giả thiết »**, thử đặt ra một thuyết nhờ đó dẫn chứng, hay thuyết-minh một sự thật, cũng gọi là **« giả thuyết »**, **« ức thuyết »**.

DÃ CA — Dã : *đồng quê, đồng nội ;* ca : *bài hát.* Bài hát, khúc hát ở nông thôn. Trong thơ có câu :

Dã ca như gợi tình người ly hương.

DÃ CẦM — Một loại chim hoang sống ở rừng, khác với loại chim nuôi trong nhà. Trong thơ có câu :

Con người mất cả lương tâm,
Khác gì ác thú, dã cầm rừng hoang.

DÃ CHIẾN — Đánh nhau ở khoảng đồng rộng, một cuộc đánh lớn của bộ binh.

DÃ HẠC — Con hạc ở đồng nội, nghĩa bóng dùng để chỉ người ẩn-sĩ. Có loại sách bói cũng gọi là **« Quẻ dã hạt »**. Trong bài Phú **« Hàn Nho Phong-Vị »** của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Quẻ dã hạc toan nhờ lộc thánh, trút muối đổ biển ta chẳng bỏ bèn ;
Huyệt chấn long toan bán đất trời, ngôi mả táng cha tìm còn chưa chỗ.

DÃ MÃ VÔ CƯƠNG — Ngựa hoang không có dây cương. Nghĩa bóng, dùng để chỉ người phóng túng, không gò bó trong khuôn-khổ nhất định.

DÃ NGẠN — Câu tục-ngữ ở miền quê, câu ngạn-ngữ ở thôn-dã. Trong thơ có câu :

Đừng phô trương tài học năm xe,
Câu dã ngạn vẫn còn chưa thuộc.

DÃ NHÂN — Một loại đười-ươi. Cũng dùng để nói hạng người chưa được khai-hóa, chưa văn minh. Nghĩa bóng dùng để chỉ người chân-thật, chất phác.

DÃ TÂM — Lòng ham muốn không thể kiềm hãm được, lòng tham lam quá độ. Trong thơ có câu :

Tham lam học thói bười! bòng,
Đặng chim bẻ ná, toan hòng dã-tâm.

DÃ TÂN — Tên một con vượn của Vương Dụ đời nhà Tống. Về sau, thấy đã lâu, Dụ liền thả nó vào núi. Khi Vương-Dụ vào đất Thục gặp một đàn vượn xuống suối uống nước. Trông thấy Dụ, chúng kéo nhau mà đi, có người trông thấy con Dã-Tân cầm đầu đàn vượn ấy.

DÃ TƯỢNG — Tên một viên-tướng thân-tín của Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn, cùng với Yết-Kiêu theo phò chủ-soái được vua Trần Nhân-Tôn phong làm Tiết-chế thống-lãnh đại quân chống với quân Nguyên, do Thái-Tử Thoát Hoan, Toa-Đô và Ô-Mã-Nhi cầm đầu, vì yếu thế, phải rút quân về Chi-Lăng, rồi lui về Vạn Kiếp. Hưng-Đạo-Vương đã nhờ hai tùy-tướng là Dã-Tượng và Yết-Kiêu hết lòng phò chủ Soái mới thoát khỏi vòng vây của địch quân.

DÃ TRÀNG — Tên một loài cua nhỏ ở bờ bể. Dã-Tràng đùng càng nhỏ đào lỗ để ở, vừa đào xong, sóng bể tràn vào lấp mất, Dã-Tràng lại phải đào nữa. Người ta thường dùng câu : **« Công Dã-Tràng »** để nói một công việc làm không bao giờ mang lại kết quả.

Có câu chuyện về Dã-Tràng như sau :

Tương truyền, ở tỉnh Sơn-Tây ngày xưa có một người thợ săn tên là Dã-Tràng thường len lỏi vào rừng sâu săn bắn. Một hôm, Dã-Tràng đi ngang qua một cái hang, nhìn vào thấy có hai vợ chồng rắn mà con cái thì có cái hình dáng rất đẹp, màu da lốm đốm bông trắng. Thấy rắn thường âu yếm bên nhau sống một cuộc đời hạnh phúc, nhàn tản, người thợ săn rất quý mến và không hề đá động tới. Nhưng Dã-Tràng vẫn thường theo dõi cuộc sống của chúng. Ngày kia, đi ngang thấy con cái yếu đuối, nằm bất động bên đống vỏ lột xác, trong lúc con đực đi tìm kiếm, vận tải mồi về săn sóc và nuôi nấng, chăm sóc con cái. Chẳng bao lâu, con cái bình phục cứng cáp, thì con đực lại bắt đầu yếu đuối sắp bị lột xác. Khi đã lột xác, lẽ ra con đực sẽ được đền trả một cách xứng đáng, nhưng nào dè con cái lại phụ phàng, tàn nhẫn. Chẳng những không tìm mồi không chăm sóc, con cái lại xem lúc con rắn đực lột xác là một dịp may mắn nhất để nó đi tư tình với một con rắn đực khác. Nhìn thấy cảnh nhân tình thế thái đó. Anh thợ săn Dã-Tràng quyết định giương cung bắn chết con rắn cái lang chạ. Đến khi rắn đực lành lặn, cứng cáp trông ngóng vợ mình mãi sao không thấy về, vội vã đi tìm. Cuối cùng chàng rắn đực tìm được xác vợ ở một dãy rừng bên cạnh, trên mình lại có mũi tên xuyên qua. Lại gần nhìn kỹ mới biết mũi tên của Dã-Tràng và ngay lúc ấy rắn ta bò ngay đến nhà anh thợ săn để báo thù. Trong lúc rắn ta rình để chờ dịp hành động thì lại nghe trên giường ngủ Dã-Tràng thuật tự sự cho vợ nghe : «...Trong dịp đi săn ban sáng tôi đã gặp và làm một việc rất hợp với lòng nhân. Mình biết không loài rắn mà cũng biết lăng loàn. Khi con cái lột xác, yếu đuối thì con đực săn sóc chu đáo từ miếng mồi, từ việc canh giữ cửa hang. Đến khi con đực lột xác thì con cái chẳng những không chăm sóc gì cả, lại còn vượt đường đi tìm rắn đực khác tư tình. Thấy việc tàn nhẫn, vô lương đó, tôi tức quá và bắn chết con rắn cái đó cho rồi đời cái thứ lăng-mạn một lòng hai dạ đó... !!

Bấy giờ rắn đực mới vỡ lẽ, biết vợ mình chết là đáng tội lắm và người thợ săn kia là kẻ trung nghĩa, nên rắn đực bái dài rồi lặng lẽ bỏ đi. Đêm sau trong lúc còn thức giấc, Bác Dã-Tràng bỗng nhìn thấy một con rắn bò vào nhà và vội vàng nhả ra một vật gì tròn nhỏ sáng lòa một góc nhà. Khi rắn kia chạy mất, Dã-Tràng đốt đèn tìm xem vật gì thì té ra đó là một viên ngọc. Bác ta biết rằng nếu là ngọc rắn thì rất quý vì nó có thể giúp người ta nghe được tất cả tiếng của loài vật. Hôm sau vào rừng, Bác ta mang theo và bỏ vào miệng ngậm xem thử linh nghiệm lẽ nào. Lạ lùng thay tất cả tiếng thú vật nói với nhau Bác đều nghe cả. Đi một hồi lâu, Bác ta nghe đàn quạ nói với nhau trên cây : *« Phía Đông kia, cách đây một dặm đường, con nai tơ đang bị thương chờ chết, không biết có ai biết không ? »...*

Dã-Tràng men theo lối đi do lời quạ chỉ, quả tìm thấy một con nai đang nằm rên siết chờ chết. Bác Dã-Tràng liền bắt nai giết lấy thịt. Con quạ bạn nãy bay đến nằn nì : « *Lấy thịt nai, cho tôi bộ lòng, công ấy của tôi* ». Dã-Tràng liền móc dao mổ lấy lòng nai cho quạ, quạ tạ ơn. Và cứ thế ngày ngày quạ và Bác Dã-Tràng trở thành bạn tri âm giúp đỡ lẫn nhau. Và khi nào được mồi bao giờ Dã-Tràng cũng không quên biếu cho quạ bộ đồ lòng.

Một hôm, bộ đồ lòng chia phần cho quạ bị đàn chó sói trong rừng nhanh tay cướp mất, quạ vội bay đến nhà Dã-Tràng trách móc. Dã Tràng thề quả quyết là đã để bộ đồ lòng tạ ơn cho quạ như mọi hôm, quạ cãi vã chắc chắn là không bao giờ có. Hai bên cứ thế giằng co to tiếng. Thấy quạ hỗn xược, cơn tức giận lồng lên. Dã-Tràng lấy cung nhắm bắn. Nhưng quạ né tránh và vì run tay giận dữ Dã-Tràng bắn hụt. Quạ lẹ làng cắn mũi tên rơi của Dã-Tràng và kêu lớn mấy tiếng bay đi : « *Ta sẽ trả thù, ta báo thù !* ».

Cách mấy hôm sau, có trát lệnh của quan huyện bắt Dã-Tràng hạ ngục về tội cố sát giết người. Vì người ta vừa phát giác một tử thi trên sông có mũi tên khắc tên Dã-Tràng cắm giữa bụng. Dã-Tràng biết quạ báo thù, hết lòng minh oan nhưng vì không có lý lẽ chính đáng nên vẫn bị tống giam vĩnh viễn để chờ giờ lãnh án.

Ngày kia, Dã-Tràng đang ngồi sầu não trong ngục thất lại nghe đàn chim sẻ chiu chít nói nhau trên gác nhà tù : Có nhiều kho lương thóc của nhà vua để hở đã bị đàn chim kéo nhau hả hê ăn hết sạch. Dã-Tràng vội nhắn lời với viên chủ ngục cho quan trên hay để đề phòng. Lúc đầu ai nấy không tin nhưng từ kinh đô vua ban lệnh cho các nơi ngừa chim vì hoàng cung vừa bị chim phá hoại hết mấy lẫm lúa. Bấy giờ Dã-Tràng đã được quan trên thán phục. Sau đó, đàn kiến nhỏ rần rộ bảo nhau tìm chỗ nào cao lánh nạn vì sắp có bão lụt to lắm. Nghe tin nầy, Dã-Tràng báo cáo ngay với quan trên. Các quan liền vội vã phi báo về triều đình để nhà vua ban lệnh chuẩn bị ngừa lụt. Mấy hôm sau, mưa gió tơi bời, nước dâng lên ngập lụt cả mọi nơi nhưng nhờ có ngừa trước nên không bị thiệt hại. Nhà vua liền triệu ngay Dã-Tràng đến hỏi han sự việc. Lời thật tấu bày, Dã-Tràng thuật lại đầu đuôi khúc chiết từ việc giết rắn, được ngọc rắn, nghe được tiếng động vật, bị hàm oan do quạ báo thù, . . rồi trình lên cho vua xem viên ngọc quý. Vua bèn phong tước cho Dã-Tràng và được hầu cận bên hoàng cung. Ngày ngày vua mượn ngọc bỏ vào mồm ngậm để nghe được tiếng chim ở vườn thượng uyển líu lo. Nhưng khi nghe tất cả các thú trên bờ rồi cũng chán. Một ngày kia, vua tổ chức cuộc du ngoạn miền bể để nghe động vật dưới nước trò chuyện với nhau. Vì các giống thú vật trên bờ tâm hồn và cuộc sống cũng chẳng khác con người, cũng ham muốn, có những sầu đau khốn khổ, cuộc sống thường xen vào những vô lý kỳ quặc, nhà vua không thích. Đến chừng xuống nước lại được thấy loài cá, loài mực. . . bơi theo thuyền rồng mà nhẵn nhơ nhàn tản ca tụng mây trời, sắc nắng. . . Nhìn thấy chúng có tâm hồn giống mình, có cuộc sống tiêu tao nhàn hạ, vua tưởng chừng như gặp được tri-âm tri-kỷ nên bật cười ha hả, để rơi ngọc quý chìm lịm giữa biển cả trùng dương. Nhà vua ngẩn ngơ luyến tiếc và bỗng chốc không nghe thấy gì nữa, hoàn toàn trở về đời sống bình nhật. Dù nhà vua cố sức huy động tất cả thợ lặn giỏi nhất để mò ngọc nhưng bặt tăm cá nước.

Riêng Dã-Tràng sầu não biếng ăn biếng ngủ và cuối cùng nẩy ra ý định lấp biển tìm châu. Ngày ngày anh ta đẩy xe cát đổ xuống biển để mong sẽ tìm lại được ngọc quý. Dần dần sức tàn lực kiệt Dã-Tràng chết trong uất tủi nghẹn trào.

Sau khi Dã-Tràng chết, người dân xứ biển lại thấy trên bãi biển lại hiện ra một giống cua nhỏ ngày đêm cứ xe cát đắp hòn này đến hòn nọ rồi khi thủy-triều ùa lên lại bị xóa tan đi, khi thủy-triều rút ra xa thì cua ấy lại tiếp tục làm nữa, cứ thế mà làm cái công việc không đâu, ngàn đời không biết chán. Thấy thế, người ta bảo rằng có lẽ Dã-Tràng chết đi vì lòng không vẹn nên hóa kiếp làm loài cua nhỏ với một hoài bão lấp biển tìm lại viên ngọc quý bị nhà vua đánh rơi. Cho nên người ta mới đặt cho loại cua nhỏ nầy cái tên tiền kiếp là Dã-Tràng.

Dã-Tràng dùng để chỉ những việc đò sông, lấp biển, sức người không thể làm được không một chút hy-vọng. Nó còn chỉ những ước vọng hão huyền. Để nói đến việc ấy, người đời còn truyền tụng hai câu hát như sau :

Dã-Tràng xe cát bể Đông,
Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì.

DẠ CA — Bài hát, thường là một bài hợp ca ở ngoài trời lúc ban đêm.

DẠ ĐÀI — Lâu đài ban đêm. Nghĩa bóng dùng để chỉ **« âm-phủ »**, cõi của người chết. Thi hào Lý-Bạch có câu : **« Dạ đài vô Lý-Bạch, cô tửu dự hà nhân »**, nghĩa là : *Âm phủ không có Lý-Bạch, mua rượu uống cùng ai ?.* Ý nói Lý-Bạch thiếu, thì rượu thơ mất cả thú vị rồi. Trong sách **« Loại ngữ »** lại có câu : **« Âm phủ vị chi tràng dạ đài, »** nghĩa là : *Âm phủ là cái lâu đài đêm dài.* Trong **« Kiều »** có câu :

Dạ đài cách mặt khuất lời,
Rày xin chén nước cho người thác oan.

DẠ KHÁCH — Người khách ban đêm. Nghĩa bóng dùng để chỉ kẻ trộm đạo.

DẠ LAI HƯƠNG — Người ta thường gọi cây **« dạ lý hương »**, một loại cây thân dài, lá dài và nhỏ, hoa trắng nở về đêm có mùi hương thơm dịu.

DẠ LẬU — Một thứ đồng hồ ngày xưa, dùng bình đồng đựng nước, có lỗ nhỏ cho nước nhỏ tường giọt xuống, trong bình có khắc độ số. Muốn biết giờ cứ xem nước trong bình mà tính. **« Dạ lậu »** hay **« khắc lậu »** dùng để chỉ thời giờ về đêm. Dạ : *ban đêm ;* lậu : *giọt (nước).* Trong đoạn Kiều lẻn trốn theo Sở-Khanh khi bị giam lỏng ở lầu Ngưng-Bích, có câu :

Đêm thu khắc lậu canh tàn,
Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương.

DẠ MINH SA — Phân con dơi, dơi thường ăn muỗi, trong phân có chất lân tinh, nên về đêm chiếu sáng. Theo y-học Đông-phương dùng phân dơi có thể trục được cái thai hư trong bụng người có mang.

DẠ QUANG — Ban đêm cũng trông thấy. Dùng để chỉ con đom đóm.

DẠ QUANG CHÂU — Một loại ngọc quý, ban đêm tỏa ra ánh sáng.

DẠ SẦU NGÂM — Ngâm thơ trong một đêm buồn. Trong thơ có câu :

Đêm buồn ngâm khúc dạ sầu,
Nước non tan-tác, vì đâu chia lìa ?

DẠ TRẠCH VƯƠNG — Tên hiệu của Triệu-Quang-Phục, khi ông còn ở ẩn nơi đầm Dạ-Trạch đã dùng lối du-kích-chiến đánh thắng quân nhà Lương, về sau này lên ngôi nhà Triệu, tức là Triệu-Việt-Vương, trị-vì nước ta từ năm 458 đến 471, *(xem chữ « Triệu-Quang Phục »).*

DẠ VŨ — Mưa ban đêm. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Lầu đan nguyệt đứng ngồi dạ vũ.

DẠ XOA — Tên một loài quỷ xấu xa và hung-ác. Tương truyền người ở dương thế làm điều độc dữ, thác xuống âm-phủ sẽ bị quỷ Dạ-xoa hành-phạt nặng-nề. Lý-Toàn-Giao làm Giám-Sát Thứ-Sử đời nhà Đường rất hung-dữ, độc-ác người đương thời gọi Toàn-giao là **« Quỷ Dạ-Xoa »**. Trong bài **« Chiến-Tụng Tây-Hồ-Phú »** của Phạm-Thái có câu :

Quỷ Dạ-xoa quấy bụt xuống chi đây,
người bách nghệ đến đâu đều khổ não.

DÁC CÂN — Cũng viết là **« giác cân »**, khăn có góc của những người ẩn-sĩ, hoặc của các vị hưu-quan đội.

DÁC SẮC — Người ca-kỹ, người gái giang-hồ có tài sắc hơn người. Trong thơ có câu :

Lầu xanh dác sắc uổng thay,
Hồng nhan cam chịu những ngày bi thương.

DÀI CỤT — Lấy tích ngày xưa có đôi vợ chồng dân quê nhân một hôm ra đồng cày ruộng nhặt được hai quả trứng lạ. Mang về nhà được ít lâu bỗng nhiên hai trứng ấy nở ra hai con rắn giống nhau như khuôn. Định giết đi, nhưng hai vợ chồng người kia thấy chúng hiền lành, khôn ngoan, đi đâu chúng đều chạy theo, nên hai vợ chồng mới tưng tiu săn sóc như một con vật quý nhất của gia-đình Vì chúng thường hay quấn quít chạy theo bên chân nên chẳng may một hôm vì vô ý người chồng đang cuốc vườn lưỡi cuốc chạm phải cái đuôi của một con. Từ đó, vợ chồng người nhà quê mới đặt tên cho chúng là Dài và Cụt.

Nhưng càng ngày càng lớn Dài và Cụt càng ăn tốn kém quá nhiều, vì nhà nghèo không đủ cung cấp cho chúng ăn. Vì thế chúng lén đi bắt gà, bắt chó các vùng lân cận để ăn. Dân làng kêu rêu, làng nước phiền nhiễu nên một hôm túng cùng hai vợ chồng dân quê bắt hai rắn đem thả xuống dòng sông Tranh thuộc tỉnh Hải-Dương.

Hai rắn Dài và Cụt được Thủy-Vương chấp thuận cho làm bộ hạ và cho trấn giữ một khúc sông dài. Có lẽ vì bị tàn tật nên rắn Cụt có tánh tình hung hăng táo tợn hơn rắn Dài. Vì rắn ỷ quyền, lộng thế hoành hành khắp cả vùng cai quản nên người chung quanh đó kiêng sợ như thần thánh và thường gọi hai rắn là Ông Dài và Ông Cụt. Hành động của chúng làm cho người người khiếp sợ như bắt cả người mất tích, cướp súc vật, làm đắm ghe thuyền đi qua sông bằng cách gây sóng to gió lớn... Hay tin dữ đó, hai vợ chồng người nhà quê lấy tình dưỡng nuôi thường ra ngồi bên bờ sông van lơn hai ông đừng nên phá nhiễu và hại người quá tàn nhẫn. Vẫn nghe lời chỉ dạy nhưng một thời-gian sau thì chứng nào tật ấy. Ít lâu sau, có vợ chồng nhà họ Trịnh bơi thuyền qua dòng sông chỗ Dài, Cụt hùng cứ, Ông Cụt bỗng say mê sắc vóc vợ chàng họ Trịnh tên là Dương Thị, bèn nảy ra ý định bắt nàng về làm vợ. Ông Cụt sắm sẵn lễ vật và sai vài người con gái hầu vội vàng mang lễ vật nổi lên trước thuyền trình bày ý-định của ông Cụt lên hai người. Trịnh và Dương-Thị hoảng sợ vội vã băng thuyền vào bờ, bỏ thuyền chạy lên bờ trốn. Hai người con gái cấp báo cho ông Cụt, Cụt hay, liền sai lính hầu phi theo để tìm đến nhà ở của hai vợ chồng họ Trịnh. Vào một đêm mưa gió loạn cuồng, Cụt cùng lũ tay sai xông vào bắt Dương-Thị mang về Thủy Phủ vầy duyên. Mất vợ, chàng họ Trịnh theo dấu tìm ra bờ sông thì chỉ còn thấy đống quần áo của vợ cởi bỏ lại trên bờ sông.

Biết Cụt là hạng yêu tinh, quỉ quái khó có thể nào tìm bắt Dương-Thị lại được. Chàng đành ôm hận, quyết đi tìm một vị thần thông quảng đại để lén trừ Cụt. Bỗng một hôm, nhân lúc đi ngang qua hè phố chợ gặp một vị thầy bói ngồi xem cho một số đông người bu quanh. Lòng hăng hái quyết tìm vợ đã giúp chàng họ Trịnh tìm đủ mọi cách quen lớn với người thầy bói ấy. Trong chỗ thân tình vị thầy bói mới tự giới thiệu mình là Thần Mưa dưới Thủy Cung tức Bạch-Long-Hầu. Liền khi ấy Thần Mưa mời ngay chàng họ Trịnh xuống nhà mình tận dưới đáy biển sâu để bàn bạc chuyện Thần sẽ giúp sức chàng họ Trịnh vào gặp mặt Long-Vương kiện ông Cụt. Và một mặt chàng họ Trịnh đưa cho người nhà Bạch-Long-Hầu chiếc khăn tay thường dùng của Dương-Thị để làm vật tin đi tìm nàng ở Thủy-Phủ. Khi biết rành mạch chỗ ông Cụt nhốt nàng Dương-Thị, chàng họ Trịnh chính thức cậy nhờ Bạch-Long Hầu dẫn vào gặp Long-Vương để tố cáo kẻ ỷ quyền cướp vợ mình. Lúc đầu ông Cụt cãi bướng cho là chàng họ Trịnh định vu khống mình, nhưng khi chàng họ Trịnh xin Long-Vương sai người đến chỗ giam nàng Dương-Thị bắt Dương-Thị đến nơi ; và sau khi Dương-Thị khóc lóc khai ngay sự tình bị ông Cụt bắt ép duyên. . . thì Cụt đứng im không chối cãi nữa. Long-Vương quát tháo ra lịnh đày Cụt đến tận sông Kỳ-Cùng, thuộc tỉnh Lạng-Sơn cùng với đứa con ăn ở với Dương-Thị, còn Dương-Thị thì được trở về trần gian sống hạnh phúc sum vầy chồng vợ với chàng họ Trịnh.

Từ đó hai tiếng Dài, Cụt được xác định rõ ràng để truyền tụng.

DẢI ĐỒNG — Do chữ **« Đồng tâm kết »**, nghĩa là : *dải đồng tâm*. Dùng để chỉ sự phối hợp nhân duyên. *(xem chữ « Chữ đồng »)*. Điển : Vua nhà Tùy là Tùy-Dương-Đế có rất nhiều cung-phi, muốn chọn nàng nào thì dùng hai vuông lụa thắt nút ban cho gọi là đính-ước. Trong bài **« Gánh gạo đưa chồng »** Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Chàng nên danh giá thiếp còn trẻ trung,
Yêu nhau khắng khít dải đồng.

DÀY GIÓ DẠN SƯƠNG — Ý nói chịu cực khổ nhiều nỗi, phơi mặt mày ở ngoài sương, ngoài gió, cũng để nói con người đã trải qua nhiều gian-nan, vất-vả trong kiếp sống. Trong đoạn Kiều than thân trách phận, có câu :

Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân.

DANH BÚT — Nét bút nổi tiếng, nét chữ đẹp và bay bướm khác thường. Cũng dùng để chỉ người viết chữ đẹp. Trong thơ có câu :

Nếu không danh bút để thơ,
Tường đông ong bướm, đừng mơ hão huyền.

DANH CÔNG — Do câu **« Danh công cự khánh »**, nghĩa là : *Nhà các quan lớn trong triều*. Dùng để chỉ người có quan-tước nổi tiếng. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Chen vai tài tử danh công.

DANH CƯƠNG LỢI TỎA — Cái dây danh, cái khóa lợi. Danh lợi thường trói buộc con

người, làm cho người phải hệ-lụy tấm thân. Thường nói tắt là « **Cương tỏa** » Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Ngoài vòng cương-tỏa chân cao-thấp,
Trong thú yên-hà mặc tỉnh say.

DANH DƯƠNG — Biểu dương danh thơm tiếng tốt. Theo sách « **Hiếu Kinh** », bổn phận người con có hiếu là nêu cao danh-dự của gia-đình, làm cho cha mẹ được hiển vinh. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Làm sao thân hiển, danh-dương mới là.

DANH GIA — Gia-đình có danh tiếng. cũng dùng để chỉ một phái triết-học của Trung-Hoa ngày xưa, chủ-trương lấy chính-danh để định nghĩa các sự-vật. Trong đoạn nói về gia thế của Hoạn-Thư, vợ Thúc-Sinh, truyện « **Kiều** » có câu :

Vốn dòng họ Hoạn danh-gia,
Con quan Lại-Bộ tên là Hoạn-Thư.

DANH GIÁ — Danh-dự và giá-trị. Dùng để nói người có tiếng tăm và giá trị. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Muôn nghìn danh-giá, năm mười nhân duyên,

DANH LAM THẮNG CẢNH — Danh lam : *Ngôi chùa có tiếng (theo tiếng Phạn « Già Lam » là chùa Phật)* ; thắng cảnh : *phong cảnh đẹp đẽ.* Trong thơ có câu :

Nhìn xem thắng cảnh, danh lam,
Lòng trần đã dứt, hết ham dục tình.

DANH LỢI BÔN XU — Tìm đủ mọi cách, chạy chọt đủ điều để mưu cầu danh lợi.

DANH LƯU THIÊN CỔ — Để lại tiếng thơm muôn đời sau. Cùng nghĩa với « **Bách thế lưu phương** ». Trong thơ có câu :

Thác vì nước danh lưu thiên-cổ,
Thác vì dân vạn thế bia truyền.

DANH MỤC LUÂN — Theo một triết-thuyết đời Trung-cổ bên Âu-Châu, chủ-trương chỉ có cá-thể là thực-tại, còn những gì phổ-biến chỉ là « **Danh mục** ». (*Danh mục : cái danh xứng, cái tên dùng để gọi.*)

DANH NGHĨA — Danh phận và nghĩa lý, dùng để chỉ cái chức phận trong luân thường, hay để nói đến một « **danh từ** » nào đó. Thí dụ : *Nhà Tây-Sơn lấy danh nghĩa « Phù Lê diệt Trịnh »*. Theo đúng thì « **danh nghĩa** » dùng để chỉ « **danh xưng** » phải hợp với « **nghĩa-lý** ». Trong thơ có câu :

Ngọn cờ danh nghĩa nêu cao,
Bình Nguyên, Sát Thát, anh hào ra tay.

DANH NGÔN — Lời nói minh chánh khiến mọi người đều phục. Lời nói của các bậc danh-nhân. Trong thơ có câu :

Danh ngôn Khổng-Mạnh ghi rành,
Truyền lưu hậu thế, sử xanh muôn đời.

DANH NHÂN — Một người có tên tuổi, và tiếng tăm ai cũng biết.

DANH NHO — Một nhà nho nổi tiếng, một học-giả có tiếng, cũng dùng như « **danh sĩ** ». Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Đã công chờ đợi danh nho.

DANH PHẬN — Tiếng tăm và phận-sự. Trong thơ có câu :

Rỡ ràng danh phận, đẹp lòng mẹ cha.

DANH Ô NAN THỰC — Thanh danh bị nhơ nhớp khó gội rửa cho sạch được. Trong thơ có câu :

Dù nghèo giữ được tiếng thơm,
Danh ô nan nhục bôn chôn ích gì.

DANH PHÓ KỲ THỰC — Tiếng tăm đúng với sự thật, khác nghĩa với « **Danh quá kỳ thực** », nghĩa là trên thực tế chỉ có hư danh.

DANH SÁCH — Bảng, quyển sổ ghi tên họ. Trong « **Nhị-độ-Mai** có câu :

Trong danh sách bấy nhiêu người,

DANH SĨ — Kẻ học-giả nổi tiếng. Thường những người danh sĩ thích mai danh ẩn tích, không chịu ra làm quan, thông suốt mọi lẽ, đạo-đức cao, học vấn uyên-thâm. Trong Kinh Lễ có câu : « **Sính danh sĩ** » nghĩa là : *Rước bậc danh-sĩ.* Ý nói ngay cả bậc vua, chúa còn phải kính nể kẻ danh-sĩ, phải dùng « **lễ rước** » long trọng, chớ không thể « **triệu** », hay « **đòi** » đến như người thường được. Ta thấy đời Tam-Quốc Hán-Hậu-Chúa và hai em là Quan-Công, Trương-Phi phải ba lượt đến thảo-lư rước Khổng-Minh Gia-Cát một cách cung kính, bấy giờ Gia-Cát mới chịu ra giúp nhà Hán. Và trước đó, đời nhà Chu, Vua Văn-

Vương phải dùng **« xe Bồ-luân »** đề rước Khương-Thượng Tử-Nha về làm Tướng-Quốc và xem như bậc Thượng-Phụ, hết lòng kính nể. Trong **« Nữ Tú Tài »** có câu :

Hẳn người danh-sĩ tài-cao.

DANH SƠN SỰ NGHIỆP — Danh-sơn : *Hòn núi nổi tiếng ;* sự-nghiệp : *việc làm của cá nhân nhưng có ích cho xã-hội.* Ngày xưa, việc trứ tác những sách vở không được công-bố, hay truyền-bá bằng cách phổ biến được. Những nhà làm sách thường giấu những tác-phẩm của mình ở một **« danh sơn »**, mong hậu thế tìm thấy để nghiên-cứu học hỏi. Do đó, sự-nghiệp trứ tác gọi là **« danh-sơn sự nghiệp »**.

DANH THẮNG — Một thắng cảnh được nổi tiếng. Trong thơ có câu :

Tìm danh thắng an nhàn tọa hưởng,
Quyết lánh xa nẻo lợi đường danh.

DANH TIẾT — Danh-dự và tiết-tháo, thường dùng để nói người con gái đoan chính, người đàn bà gương mẫu xem danh-dự và sự giữ gìn trinh-tiết làm trọng, không khi nào chịu **« ô-danh xú tiết »**. Ta thấy trong lịch-sử, đời nhà Lý, vương-phi của Chiêm-Thành là Mỵ-Ê là vợ của vua Xạ-Đầu bị bắt, khi được lệnh của vua Lý-Thái-Tôn vời đến thuyền rồng, Mỵ-Ê quyết giữ tròn danh tiết, liền nhảy xuống sông tự trầm. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Rằng danh tiết ấy thơm tho ai bằng.

DANH TÍNH — Cũng viết là **« danh-tánh »**, tức là tên họ. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Chẳng hay danh tánh là chi ?

DANH TƯỚNG — Ông Tể-Tướng có tài giỏi, như Trần-Thủ-Độ đời nhà Trần đã giúp vua Trần-Thái-Tôn mở mang bờ cõi và giữ vững nền độc lập của nhà Trần. Cũng dùng để chỉ một viên đại-tướng có tài chỉ-huy, có nhiều thành tích trong đời làm tướng và được nhiều người biết đến, như Lý-Thường Kiệt đời nhà Lý, và Trần-Quốc-Tuấn đời nhà Trần.

DANH VIÊN — Cái vườn đẹp nổi tiếng. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Dốc trang chuốc lấy danh-viên cho gần.

DANH VỌNG — Có tiếng tăm được nhiều người trọng vọng, tôn kính. Trong thơ có câu :

Muốn cho danh vọng cao sang,
Dấn thân vào chốn muôn vàn khổ đau.

DAO — Tên một dân-tộc ở miền rừng núi vùng Thượng-du Bắc-phần, và ở nhiều tỉnh phía Tây-Nam nước Tàu.

DAO CẦM — Cây đàn có nạm ngọc dao. Ngọc dao là một loại ngọc quý.

DAO ĐÀI — Lâu đài làm toàn bằng ngọc dao, cũng như « Dao phủ ». Nghĩa bóng dùng để chỉ nơi tiên ở. Trong thơ có câu :

Dao đài ngày tháng cảnh nên thơ,
Thoát tục tầm tiên những đợi chờ.

DAO ĐỘNG — Bị lung lay, xao xuyến, rung động. Trong thơ có câu :

Tâm thần dao động trong lòng bất an.

DAO HÀN — Người bị rét buốt tưởng chừng như bị dao cắt vào da thịt. **« Dao Hàn »** dùng để nói sự khốn khổ của con người trên cõi đời. Con người khổ sở vì đói rét, khi đói không khác nào bị lửa đốt trong ruột, khi rét giống như dao cắt vào da thịt. Trong **« Cung Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Bệnh trần đòi đoạn tâm can,
Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.

DAO LAM — Cái nôi đan bằng tre, hay bằng mây để ru con. Trong thơ có câu :

Dao lam nhìn trẻ ngày thơ,
Lòng đường dao cắt, như tơ rối nùi.

DAO LÂM QUỲNH THỤ — Rừng ngọc dao, cây ngọc-quỳnh. Nghĩa bóng dùng để chỉ người có một dung-mạo đẹp đẽ, phong tư khác thường. Cùng nghĩa với **« Quỳnh-Lâm Dao-Thụ »**. Chữ **« dao »** cũng viết là **« giao »**. Trong **« Kiều »** đoạn tả dung mạo của Kim-Trọng có câu :

Hài văn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh cành dao.

DAO THẦN CỎ THIỆT — Hay khua môi đánh lưỡi. Người nhiều chuyện, hay nói.

DAO TRÌ CUNG — Nơi cung của bà Tây-Vương-Mẫu có một cái ao toàn bằng ngọc dao gọi là **« Dao trì »**. Chỗ ở của tiên. Trong

bài văn-tế của Mạc-Đĩnh-Chi khi đi sứ sang nhà Nguyên bên Trung-Hoa *(Văn-tế nàng công-chúa nhà Nguyên chết)*, theo lời truyền lại, có câu :

Thượng-Uyển nhất chi hoa,
Dao-trì nhất phiến nguyệt.

nghĩa là :

Một cành hoa ở vườn Thượng-Uyển,
Một vầng trăng ở dưới ao tiên.

(Xem chữ « Mạc-Đĩnh-Chi »).

DAO VĨ KHẤT LÂN — Con chó ngoắt đuôi có ý van-lơn chủ đoái-thương. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ thái-độ của kẻ nịnh-bợ, luồn cúi để cầu lợi.

DẶM BĂNG — Dặm là một khoảng đường dài, tùy theo mỗi xứ mỗi khác. Theo ta, 135 trượng, hay 360 bước là một dặm. Dặm biển theo Âu Tây là 4 cây số 555, dặm Anh là 1609 thước, dặm biển theo Pháp là 1852 thước ; băng : *đi ngang qua*, **« Dặm băng »** theo nghĩa trong câu thơ **« Kiều »** dưới đây là con đường đi tắt, đi xuyên ngang qua :

Trông chừng thấy một văn nhân,
Lông buông tay khấu, bước lần dặm băng.

DẶM HÒE — Do điển : Hiệu-Khoan làm quan Thứ-Sử trấn đóng đất Ung-Châu truyền cho dân chúng cứ mỗi dặm đường trồng một cây hòe, để mọi người biết độ đường mà họ trải qua một cách dễ-dàng, và nhờ có bóng hòe con đường sẽ trở nên râm mát. Theo trong văn-chương, chữ **« dặm hòe »** cũng như cách dùng mỹ-từ-pháp để câu văn được đẹp và trang-nhã. Trong **« Kiều »** có câu :

Ở đây âm-khí nặng-nề,
Bóng chiều đã ngả, dặm hòe còn xa.

DẶM HỒNG — Con đường cát bụi bay lên nhuộm một màu hồng, dùng cho đẹp lời trong câu văn để chỉ độ đường vượt qua. Trong **« Kiều »** có câu :

Dặm hồng bụi cuốn chinh-an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.

DẶM LIỄU — Đường có trồng cây liễu, cũng dùng chữ **« dặm hòe »**. Trong bài **« Chiều hôm nhớ nhà »** của Bà Huyện Thanh-Quan có câu :

Ngàn mây gió cuốn, chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa, khách bước dồn.

DẶM NGÀN — Tức là **« ngàn dặm »**, con đường quá dài không thể trông thấy được, cũng dùng như chữ **« ngàn dâu »** *(mỗi làng xưa đều có trồng dâu, mà đếm đến ngàn dâu, thì đoạn đường xa lắm)*. Trong thơ có câu :

Dặm ngàn hò dễ gặp nhau,
Một lời đã hứa như trao tấc lòng.

DẶM PHẦN — Do chữ **« phần lý »**, nghĩa là nơi làng quê, nơi chôn nhau cắt rún. Trong thơ có câu :

Dặm phần chạnh nhớ thung đường,
Hồn quê lạnh lẽo như vương vấn sầu.

DẶM TRƯỜNG — Con đường dài ; cũng dùng như **« dặm ngàn »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

DẶM XANH — Đường đi cỏ mọc xanh tươi. Trong **« Kiều »** có câu :

Hài văn lần bước dặm xanh.

DÂY HUÂN — Đời Ngũ-Đế, vua Thuấn nước Ngu có chế ra một bài ca tên **« Nam-Huân »** để cho dân gian hát, có câu : **« Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn »**, nghĩa là : *Gió phương Nam mát mẻ giải được nỗi hờn giận của dân ta.* Về sau các văn nhân thi-sĩ dùng chữ **« dây huân »** để nói tiếng đàn êm dịu có thể làm cho lòng người trở nên vui-vẻ, dù đang u-sầu, như gió Nam mơn-man ve-vuốt và đem lại sự mát mẻ trong lòng người vậy. Trong bản dịch văn thơ triều Lê của Vũ-Bích, có câu :

Tỉnh nghe tiếng Cốc hơi dài văn.
Cười lựa dây Huân khúc nhặt thừa.

DÂY UYÊN — Hai sợi dây đàn giăng ngang nhau ví như đôi chim uyên ương, nếu một con chết con kia sẽ chết theo. Nghĩa bóng dùng để nói tình nghĩa vợ chồng, phải có đôi mới hợp với lẽ tự-nhiên của tạo-hóa. Trong thơ có câu :

Mong cho đôi lứa đẹp duyên,
Giữ sao cầm-sắt, dây uyên hợp-hòa.

DẦY XE — Do chữ **« Thôi cốc »** (Thôi : *đẩy* ; cốc : *cái vòng tròng ở giữa bánh xe có tra cái trục để gắn vào xe*). Ngày xưa, trước khi nhà vua làm lễ phong tướng cho một vị Đại-Tướng cầm binh ra trận để quyết một trận hơn thua với nước nghịch, nhà vua cùng ngồi xe

chung với vị tướng ấy, khi ra khỏi cửa Ngọ môn, nhà vua xuống xe lấy tay đẩy bánh xe một vòng, trong khi vị tướng vẫn ngồi yên trên xe, ngụ ý giao cả trách nhiệm cho viên Đại Tướng trong việc điều khiển ba quân và cả sanh mạng của toàn dân. Hán-Bái-Công Lưu-Bang trước khi thượng đàn phong tướng cho Hàn-Tín là Phá-Sở Đại-Nguyên-Soái để quyết tử chiến với Hạng-Võ, đã đẩy xe cho Hàn-Tín đi. Đó là một lối khuyến khích để cho vị Tướng Soái hết lòng hy sinh. Trong đoạn Tòng-Đốc Hồ-Tôn-Hiến vâng chỉ dẹp giặc của Từ-Hải có câu :

Đẩy xe vâng chỉ đặc-sai,
Tiện nghi bát tiệu, việc ngoài đồng nhung.

DÂM BẰNG — Dâm : *không chính đáng ;* bằng : *bạn bè.* Người bạn không chính đáng, có hành động không đẹp.

DÂM BÔN — Cũng gọi là **« tư bôn »** trai gái thông dâm với nhau chỉ vì chạy theo sự dâm dục mà không theo phép cưới hỏi. Trong thơ có câu :

Học chi những thói dâm bôn,
Bày trò Trịnh-Vệ tư bôn nực cười.

DÂM ĐÃNG — Hoang dâm và phóng đãng. Trong thơ có câu :

Thói dâm đãng nên chưa hẳn đó.

DÂM TỰ — Miếu thờ vị thần không chính đáng.

DÂM TỪ — Lời nói có vẻ dâm dục, trái với thuần-phong mỹ-tục. Trong **« Đại-Nam Quốc Sử Diễn-Ca »** có câu :

Dâm từ cận thói ngu mê.

DÂM THANH — Tiếng nói dâm-dục. Trong thơ có câu :

Dâm thanh chớ để vào tai,
Trọng gìn tiết-nghĩa, gái trai giữ lề.

DÂM THƯ — Cũng gọi là **« ác thư »**, loại sách chuyên nói về chuyện tà dâm, phản lại luân-lý, đạo-đức. Người viết những loại **« dâm thư »** cốt tìm đủ mọi khía cạnh dâm-dục để kích-thích người đọc để trục lợi, ngoài ra không đếm xỉa gì những hậu quả tai hại, do sự viết lách của mình gây nên, có thể làm băng-hoại linh-hồn của thanh thiếu-niên, luân thường, đạo-lý cũng do đó bị bại hoại, gây những cảnh đồi-trụy trong xã-hội.

DÂN ẨN — Những nỗi đau khổ thầm kín trong dân gian, không biết thổ lộ cùng ai.

DÂN CON ĐỎ — *(Xem chữ « Con đỏ »).* Ý nói Vua, quan thương xót đám dân lành như thương con mới đẻ, da thịt còn đỏ. Trong bài **« Văn-Tế Vong-Hồn Mộ-Nghĩa »** của cụ Đồ-Chiểu cũng có nói về *« Con đỏ »* như sau :

Ông cha ta còn ở đất Đồng-Nai, ai cứu đặng một phường con đỏ.

DÂN DĨ THỰC VI THIÊN — Dân chúng xem miếng ăn là trời, có nghĩa là việc ăn là cốt yếu trong đời sống của dân gian. Cũng đồng nghĩa với **« Dĩ thực vi tiên »**. Từ xưa đến nay, công việc chính yếu của người cầm vận mạng quốc gia muốn đạt đến thắng lợi là phải lo cho dân trước tiên cái ăn, cái mặc. Dân no ấm thì quốc-gia mới bình trị.

DÂN GIAN — Trong chỗ nhân dân. Trong thơ có câu :

Nhà Tần bạo ác chỉnh ghê,
Gồm thâu sáu nước đem về của riêng.
Dân gian ngoài quận trong miền,
Mặc tình đói khổ, dựng riêng A-Phòng.

DẦN NGUYỆT — Dần : *tháng giêng,* vì tháng giêng thuộc vị thứ ba trong 12 chi ; nguyệt : *mặt trăng.* Tháng giêng âm-lịch.

DẪN TIỄN — Dẫn : *cung kính ;* tiễn : *đưa chân người lên đường.* Đưa tiễn, tỏng biệt hết sức cung kính. Trong thơ có câu :

Dẫn tiễn phụ thân về khách địa,
Đau lòng con trẻ chốn quê nhà.

DẬN — Con cháu nối nghiệp của ông cha để lại.

DẪN CẢNG — Cũng gọi là **« lãnh cảng »**, người thông thuộc rành rẽ đường thủy, chuyên dẫn tàu bè vào cửa biển.

DẪN DỤ — Khuyên dụ người khác, dẫn dắt họ theo ý muốn của mình. Trong thơ có câu :

Lời dẫn dụ đã ghi lòng,
Nhưng còn tổ-quốc non sông giống nòi.

DẪN KINH — Đem văn chương ở trong Kinh để chứng minh, **« Kinh »** tức là **« Ngũ Kinh »** gồm có : **Kinh Dịch, Kinh Thơ, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Xuân-Thu.**

DẪN ĐIỀN — Đem đồ vật cưới mà trả lại, gọi là **« dẫn điền »**. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Lễ đưa truyền lại dẫn điền.

DẪN NGÔN — Lời tựa, lời nói đầu của một quyển sách.

DẪN NHẬP NHÂN TỘI — Làm cho người ta phải mắc vào vòng tội lỗi.

DẪN THÂN — Đem thân đến. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Dẫn thân vào chốn chiến trường với nhau.

DÂNG CÔNG — Ngày xưa, trong việc chiến-tranh, tướng-sĩ đều mong giết được giặc, chém lấy đầu mang về dâng lên để lập công, gọi là **« dâng công »**, do chữ **« Hiến Quốc »**, nghĩa là dâng đầu giặc đã chém. Trong thơ có câu :

Ra tay chém tướng đoạt cờ dâng công.

DẬT HỨNG — Cái hứng thú vượt khỏi mức tầm thường, hứng thú cao xa.

DẬT LẠC — Thong thả và vui vẻ. Trong **« Sãi Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Chê sự đời phú quý vinh-hoa, muốn vui thú thanh nhàn dật lạc.

DẬT TƯỞNG — Tư-tưởng vượt ra ngoài trần thế, cũng gọi là **« ảo tưởng »**.

DẬT THƯ — Sách đã bị thất lạc đi lâu ngày.

DẬT VIỆT — Tràn ra ngoài.

DÂU — Cây dâu dùng cho tằm ăn, nên ngày xưa làng nào cũng có. Do đó, cây dâu thường dùng để nói đến xóm làng. Trong **Kinh-Thi** có câu : **« Duy tang dữ tử tất cung kính chi »**, nghĩa là : *Duy cây dâu cùng cây gỗ tử, tất phải cung kính lắm.* Ý nói phải kính trọng nơi cha mẹ ở. *(Xem chữ « Bộc dâu »).* Trong thơ có câu :

Lý hương nhớ đến thôn dâu,
Song thân rày đã mái đầu bạc phơ.

DÂU BỂ — Cùng nghĩa với chữ **« Bể dâu »** *(xem chữ này).* Mở đầu truyện **« Kiều »**, Nguyễn-Du có viết :

Trải qua những cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

hay :

Cơ trời dâu bể đa đoan,
Một nhà để chị riêng oan một mình.

DÉP ĐẠT-MA — Tương truyền Sư-Tổ Đạt-Ma khi thành chánh quả, thả chiếc dép xuống biển, rồi lên đứng trên ấy thành Phật về Tây-Phương.

DẾ TRƯỜNG TAM XÍCH — Dế : *miệng, ngôn-luận ;* trường tam xích : *dài ba thước (thước đây chỉ là thước mộc, đơn vị đo lường ngày trước chỉ bằng 4 tấc tây).* Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ người nói chuyện bông lông, nói chuyện vặt không cần biết đúng hay sai.

DẾ — Một loại côn trùng ở dưới đất có cánh, thích đá nhau, về đêm thường hay kêu lên một giọng trầm buồn. Trong bài **« Đêm mùa hạ »** của Nguyễn-Khuyến có câu :

Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiếng dế kêu thiết tha.

DI — Người Tàu ngày xưa gọi những nước nhỏ ở bờ cõi phương Đông là **« Di »**, hoặc để gọi một giống người trong Bách-Việt cũng chữ **« Di »**. Tặng biếu hay lưu lại đời sau, cũng gọi là **« Di »**. Thí dụ như **« Di ái »** : *Lòng nhân ái để lại đời sau ;* **« Di biểu »** : *Kẻ bề tôi trước khi chết viết thơ tâu trình lên nhà vua về việc nước ;* **« Di cảo »**: *Trước tác của người chết để lại ;* **«Di tặng »**: *tặng biếu lẫn nhau.*

DI CHIẾU — Tờ chiếu chỉ vua trước khi chết để lại, mệnh lệnh của nhà vua trước khi chết. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Một thiên di-chiếu tỏ lòng.

DI CHÚC — Lời dặn dò của người chết, trước phút lâm chung. Trong thơ có câu :

Vâng lời di chúc chẳng sai,
Trăm cay ngàn đắng không thay đổi lòng.

DI CỬU TỘC — Tức là **« tru di cửu tộc »**, nghĩa là giết cả chín họ. Dưới chế-độ phong kiến đế-chế, người dân mưu tội phản nghịch với triều-đình, luật pháp thi-hành rất nặng-nề. Những thân thuộc từ cao-tổ đến huyền-tôn đều bị đem ra giết chết, tức là giết cả chín họ. Về sau này, đổi lại là **« tru di tam tộc »**. Trường hợp Cao-Bá-Quát bị nhà Nguyễn kết tội đại nghịch phải giết cả ba họ.

DI DÂN DI TÚC — Dời dân đến chỗ được mùa, thay đổi lối cấy lúa để thâu được nhiều kết quả.

DI DUYÊN — Tìm cách để làn la, liên-lạc với nhau. Di : *tặng ;* duyên : *liên lạc.* Trong **« Đại Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Trăng già đưa mối tơ duyên,
Mới hay con tạo mở đường di-duyên.

DI-ĐÀ — Tiếng gọi tắt Đức Phật **« A-Di-Đà »**, một vị Phật sáng suốt không thề lường được. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Xem câu nhân quả, niệm kinh Di-Đà.

DI ĐỊCH — Người Tàu ngày xưa gọi các dân-tộc ở phía Đông là **« Di »**, và các dân-tộc ở phía Bắc là **« Địch »**.

DI HÀI — Hài cốt của người chết để lại. Trong **« Kiều »** có câu :

Di hài nhặt cắp về nhà.

DI HẬN — Dù đã chết vẫn còn để lại mối hận. Cái nguyện vọng của một người đến chết mà vẫn chưa đạt được.

DI HÌNH — Cái thây để lại, người chết bỏ xác lại. Trong đoạn Kiều khuyên Từ-Hải ra hàng, bị lầm mưu của Hồ-Tôn-Hiến, Từ-Hải bị giết chết. Kiều xin phép chôn Từ-Hải, có câu :

Truyền đem cải táng di hình bên sông.

DI HOA TIẾP MỘC — Đổi hoa nầy thành hoa khác, ghép cây nầy với cây khác, đó là lối trồng cây rất khéo. Theo nghĩa bóng, dùng thủ đoạn giảo-hoạt để làm việc, cốt gạt gẫm người khác mong trục lợi.

DI HỌA — Đem họa hại tại cho kẻ khác, để họa về sau.

DI LẠC — Tên một vị Phật. Trong thơ có câu :

Thỉnh ông Di-Lạc trên bàn,
Cùng là chư Phật mười phang hiện về.

DI LUÂN — Di : *đạo thường ;* luân : *nhân luân,* điều đạo đức mà mọi người phải theo. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Hãy còn trời đất, hãy còn di luân.

DI LƯU — Để lại đời sau. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Di lưu chẳng sót, hãy lo việc đời.

DI MẶC — Nét bút của người chết để lại. Trong thơ có câu :

Nhìn xem đi mặc làu làu,
Tuy người đã mất chẳng sao tấc lòng.

DI MƯU — Cái phương pháp, cái kế hoạch của cha ông để lại cho con cháu để giữ gìn sự nghiệp. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Nặng tình kiêm-ái, quên phần di mưu.

DI NGÔN — Lời của người chết dặn lại cho con cháu. Trong thơ có câu :

Di ngôn xin có lời này,
Đừng vì phú quí đổi thay nghĩa tình.

DI PHỦ — Là tên tự của Vương-Diễn người đời Tấn, thích thơ văn, ưa bàn luận. Người đời khen phong tư đẹp đẽ như cây quỳnh rừng dao Làm quan đến chức Tư-Đồ (*coi về nghi lễ và giáo dục*). **« Di-Phủ »** thường dùng ở nghĩa tượng trưng con người đẹp đẽ, thanh nhã.

DI SƠN — *Dời núi.* Do tích Ngu-Công dời núi. Tương truyền ở phía nam Châu Ký có hai trái núi Thái-hành và Vương-ốc to lớn và rậm rạp, rất tiện cho ác thú trú ẩn để hại người, việc đi lại vì thế trở nên khó khăn. Một hôm, Ngu-Công họp tất cả gia-quyến lại để bàn kế phá núi. Bấy giờ Ngu-Công đã chín mươi tuổi. Tất cả gia đình Ngu-Công đều thuận ý. Thế là cả nhà Ngu-Công, con cháu họ hàng đều thực-hành ngay công việc phá núi. Gần đó có một ông lão tên là Trí Tẩu cười Ngu-Công đã làm một việc điên rồ. Ngu-Công nói : *Người không bền lòng mà thôi, bền lòng thì việc gì làm cũng được. Ta già chết, đã có con ta. Hết đời con ta, đã có cháu ta. Cháu ta chết đã có chắt ta. Đời đời con cháu lưu truyền mãi mãi, mà hai trái núi vẫn thế không thay đổi, thế tại sao không dời nổi.* Về sau, vùng Nam Ký Châu không còn núi non trở ngại nữa, đó là nhờ vào sự kiên nhẫn của Ngu-Công vậy. Nghĩa bóng **« di sơn »** dùng để nói : **« Có chí thì việc gì cũng nên »**.

DI TỀ — Tên của Bá-Di và Thúc-Tề, hai người con của vua xứ Cô-Trúc, được tiếng là liêm-khiết. Khi vua Cô-Trúc sắp mất di-chiếu lập Thúc-Tề lên ngôi vua. Nhưng Thúc-Tề muốn nhường lại cho anh là Bá-Di. Di bảo : *« Di mệnh của vua cha, ta phải tuân theo, không thể biến cải được. »* Thúc-Tề không chịu, viện cớ : *« Đạo trời làm trọng, anh đáng làm vua hơn. »* Hai anh em cứ nhường lẫn nhau, sau cùng không ai chịu làm vua, đều bỏ ngôi mà đi. Đến khi vua Châu-Võ-Vương đem binh phạt vua Trụ, Bá-Di và Thúc-Tề đều khuyên Võ-Vương không nên hành động như vậy, vì kẻ bề tôi không được cử binh phạt tội thiên-

tử. Đến khi Võ-Vương diệt được Vua Trụ, lập lên nhà Châu, Bá-Di Thúc-Tề đều cho là bất trung, không thèm ăn thóc của nhà Châu, liền rủ nhau vào núi Thú-Dương hái rau vi ăn để sống. Về sau có người bảo với Bá-Di Thúc-Tề không ăn thóc, lại ăn rau thì có khác gì. Ngọn rau tấc đất ngày nay cũng đều của nhà Châu cả Di-Tề đều tuyệt thực, nhịn đói mà thác. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Treo trên thấy có bức tranh Di-Tề.

DI THẦN — Người làm tôi cho vua trước, còn lại ở triều-đại sau. Trong thơ có câu :

Kìa xem những kẻ di-thần triều Lê.

DI THỂ — Thân thể của mình là do cha mẹ để lại. Tức con là hiện thân của cha mẹ. Trong thơ của **« Ngọc-Hân Công-Chúa »** tức là vợ của Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ nhà Tây-Sơn, có câu :

Ôm cưỡng bảo luống ngại ngùng di thể.

DI TRÚ — Dời chỗ ở, dọn chỗ ở đi nơi khác. Trong **« Kiều »** có câu :

Hỏi thăm di-trú nơi nào.

DI ƯƠNG — Di họa về sau, tai-họa của đời trước để lại cho đời sau.

DI XÚ VẠN NIÊN — Lưu lại, để lại tiếng xấu đến ngàn đời sau.

DỊ AN — Lý-Thanh-Thiếu, con gái của Lý-Cách-Phi và là vợ của Triệu-Minh-Thành, người ở Phủ Tế-Nam, làm thơ rất giỏi, đặc biệt nhất là lối **« Sở-Từ »**, lấy danh-hiệu là **« Dị-An Cư-Sĩ »**. Đời nhà Tống, Dị-An nổi tiếng là một đại thi-gia. Nàng có soạn ra quyển **« Thấu Ngọc Tập »** còn truyền lại đời sau.

DỊ KỲ — Khác thường hơn thiên-hạ. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Mình cao đỏ sộ dị kỳ rất hung.

DỊ MẪU ĐỒNG PHỤ — Anh, em cùng cha khác mẹ. Trong thơ có câu :

Dầu rằng dị mẫu phụ đồng,
Cũng tình cốt nhục đem lòng mến yêu.

DỊ MƯU — Có mưu mô khác thường, có ý kiến, kế-hoạch khác. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Thoảng nghe đã biết lòng tiềm dị mưu.

DỊ NHÂN — Người lạ lùng, khác thường, người tiên. Tên của Công-Tôn Dị-Nhân là hoàng-tôn của nhà Tần, đưa sang nước Triệu làm con tin. Nhờ Lã-Bất-Vi bày mưu mới được về Tần, và chính Bất-Vi đem người thiếp gả cho Dị-Nhân, sau người thiếp này sinh ra Tần-Thủy-Hoàng làm vua nhà Tần, gồm thâu sáu nước. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Bất-Vi gả vợ Dị-Nhân lấy lâm.

DỊ TƯỚNG — Tướng mạo kỳ dị. Trong thơ có câu :

Hệ là dị tướng ắt hữu kỳ tài.

DĨ BẠO DỊCH BẠO — Đã trừ được người ác rồi, nhưng người sau vẫn còn ác nữa. Ý nói trừ kẻ ác, nhưng trừ mãi vẫn chưa hết được.

DĨ CHÂU ĐẠN TƯỚC — Dùng ngọc châu làm đạn mà bắn chim sẻ. Ý nói không phân biệt được điều trọng khinh, hành động sai lầm.

DĨ CÔNG ĐẠI CHẨN — Lấy công việc làm mà thay vào việc chẩn cấp. Trường hợp dân bị mất mùa, nhà nước thuê những người nghèo làm việc, cốt để giúp đỡ cho nhân dân có cái ăn.

DĨ ĐỘC CHẾ ĐỘC — Dùng thuốc độc để trị bịnh bị thuốc độc khác. Nghĩa bóng, dùng những người hung-bạo để trừ kẻ độc dữ, hung ác. Cũng như câu nói **« Đạp gai lấy gai mà gở »**.

DĨ ĐỨC BÁO ĐỨC — Người khác đối xử với mình tốt, thì mình cũng đối xử tốt lại.

DĨ ĐỨC BÁO OÁN — Dùng đức-độ để xóa tan oán thù. Đời Tam-Quốc, khi được lệnh của Quân-Sư Gia-Cát-Lượng đem phục binh ra chận tiểu-lộ Huê-Dung bắt được Tào-Tháo, Quan-Công liền tha Tào. Dù biết rằng tha Tào về phải tội chết, nhưng Quan-Công nhớ lại ơn nghĩa ngày trước Tào đã đối xử với mình khi thất thủ thành Hạ-Bì, cùng với hai chị dâu là Mê-Phu-Nhân và Cam-Phu-Nhân sang trú ngụ với Tào-Tháo để chờ tin anh là Lưu-Bị. Gia-Cát-Lượng bắt tội, Quan-Công khảng-khái trả lời : *« Tôi thọ ơn Tào rất nặng, nay phóng thích để trả lại nghĩa xưa. Hơn nữa, **« Dĩ đức báo oán »**, oán thù mới được cởi mở. Tôi đã phạm tội tha giặc xin cam đành chịu xử theo quân-pháp, không hề dám than van kêu nài gì nữa ».*

DĨ HUYẾT TẨY HUYẾT — Dùng máu mà rửa sạch món nợ máu. Kẻ thù đã giết cha anh, phải lấy máu kẻ thù để rửa hận. Một cách tương đương.

DĨ MẠO THỦ NHÂN — Chỉ nhìn diện mạo bề ngoài mà lựa chọn người. Ý nói người hay tin dáng vẻ bề ngoài.

DĨ MỤC TỐNG TÌNH — Lấy mắt đưa tình. Tư thông với nhau bằng cái liếc mắt, cái nụ cười. Dùng để nói con người không đứng đắn, có tư cách sàm sỡ.

DĨ NGÔN THỦ NHÂN — Chỉ nghe theo lời nói mà tin dùng, chớ không xét đến việc làm.

DĨ NOÃN ĐẦU THẠCH — Lấy trứng ném đá, thường nói : **« Lấy trứng chọi đá »**. Ý nói không chịu lượng sức mình, kẻ yếu mà chống với người mạnh, thì việc hơn thua đã rõ ra rồi.

DĨ THÂN TUẪN ĐẠO — Lấy thân mình liều chết để bảo-tồn đạo-lý.

DĨ TRỰC BÁO OÁN — Lấy điều ngay thẳng mà đối đãi với kẻ cừu thù. Như trường-hợp Quan-Công đối xử với Tào-Tháo trong đời Tam-Quốc.

DỊCH NHA — Người đời Chiến-Quốc có tài bắn cung giỏi, đánh xe cho ngựa chạy thật êm bặc thiệp và lại giỏi nghề nấu bếp. Trương Vệ-Cơ, vợ của Tề-Hoàn-Công đau, nhờ tài nấu bếp của Dịch-Nha mà sức khỏe của Vệ-Cơ mau bình phục. Một hôm, nhân lúc vui, Tề-Hoàn-Công nói với Dịch-Nha : *Các giống trùng ngư điểu thú ta ăn đủ mọi mùi, chỉ có thịt người, ta chưa biết mùi vị nó ra sao.* » Ngày hôm sau, Dịch-Nha dọn lên cho Hoàn-Công một mâm thịt chín, thơm ngon như thịt dê non, nấu thật khéo và trông tươm tất. Hoàn-Công ăn thấy ngon miệng vì thức ăn lạ này. Hoàn-Công hỏi Dịch-Nha thịt gì mà ngon thế ? Dịch-Nha liền thưa đó là thịt người. Hoàn-Công nghe xong giựt mình kinh hãi hỏi Dịch-Nha lấy thịt người ở đâu ? Dịch-Nha không ngần ngại thưa rằng mình đã bắt đứa con đầu lòng vừa mới lên ba tuổi làm thịt để hiến Hoàn-Công. Hoàn-Công nhận thấy Dịch-Nha đã dám hy-sinh cả đứa con máu thịt của mình cho một bữa ăn, nên lấy làm thương yêu, cho theo hầu luôn bên mình. Thời bấy giờ mọi người đều gọi bọn Dịch-Nha, Thụ-Điêu, Khai-Phương, ba tên hầu cận của Hoàn-Công là **« Tam Quí »**. Nhưng quan Tướng-Quốc nước Tề khuyên Hoàn-Công không nên gần bọn Dịch-Nha, Thụ-Điêu và Khai-Phương.

Quản-Di-Ngô nói với Hoàn-Công rằng : *« Cha con là tình máu thịt. Hùm tuy mang tiếng là hung-dữ nhưng không khi nào ăn thịt con. Thế mà Dịch-Nha lại can đảm giết chết đứa con của mình để làm món ăn dâng lên Chúa-Công. Đó không phải là lòng thành thật, mà chỉ muốn cầu cạnh để Chúa-Công tin dùng. Người có ác tâm và có thủ đoạn như Dịch-Nha không thể tin dùng được đâu ».* Sau khi Quản-Trọng chết, Bảo-Thúc-Nha cũng qua đời, quả nhiên Dịch-Nha âm mưu với bọn Thụ-Điêu, Khai-Phương thao túng nước Tề. Nhân lúc Hoàn-Công già yếu, chúng liền bỏ cho chết đói, chết khát trong cung lạnh và đến khi chết không được tẩn liệm đàng-hoàng, thây thể thối rữa ra, dòi bò lúc-nhúc trên tường. Nếu Hoàn-Công sớm nghe lời khuyên của Quản-Trọng thì không nước lấy cái chết tủi nhục, và tránh cho nước Tề được cảnh loạn lạc.

DỊCH TÁNH BIẾN TÌNH — Thay đổi tánh tình. Trong **« Sãi-Vãi »** có câu :

Song chẳng can danh phạm nghĩa, cũng
không dịch tánh biến tình.

DỊCH TỬ NHI GIÁO — Đổi con cho nhau để dạy dỗ. Người xưa thường dùng cách trao đổi con với nhau mà dạy dỗ, vì quan-niệm rằng mình dạy con không nghiêm bằng người khác.

DỊCH THỪA — Dịch : *dùng ngựa trạm để chuyển đạt công văn.* Người đội trạm, dùng như chữ **« dịch lại »**. Dịch thừa có phận sự trông nom **« dịch trạm »** để lo về việc chuyển, nhận thư-tín công-văn của nhà nước.

DỊCH THÊ — *Thay đổi vợ.* Do tích Hán-Quan-Võ muốn gả chị là Hồ-Dương công chúa cho Tống-Hoằng, Hoằng đáp : *« Thần có nghe tình bằng hữu giao du với nhau từ thuở nghèo hèn không nên thay đổi, người vợ ở với nhau từ thuở hàn-vi không nên cho xuống ở* **nhà dưới** *để làm tôi tớ.* Ý Tống-Hoằng không **muốn thay** đổi người vợ cũ. *(Xem chữ « Tào khang »).* Trong truyện **« Trinh Thử »** có câu :

Có cãi rằng quí dịch thê,

DỊCH THU — Tên một người đánh cờ cao. Sách **« Mạnh-Tử »** có câu : **« Dịch-Thu thông quốc chi dịch giả »**, nghĩa là : *Dịch-Thu là người đánh cờ giỏi hơn hết trong nước.* Trong thơ có câu :

Thỏa lòng hoài vọng ước mơ,
Sẵn đây ta sẽ bày cờ Dịch-Thu.

DỊCH XUÂN — Gởi cành mai nở mùa Xuân cho dịch trạm. Do điển : Đời Đường Lục-Khải nhân tiết xuân có gởi một cành mai cho bạn, nhờ trạm trao lại, kèm theo một bài thơ :

Chiết mai phùng dịch sứ,
Ký dự Lũng đầu nhân.
Giang-Nam vô sở hữu,
Diêu tặng nhất chi xuân.

Nghĩa là :

Bẻ mai lại gặp trạm,
Lũng đầu gởi bạn cũ.
Gì có đất Giang-Nam,
Cành xuân xa gởi tặng.

Nghĩa bóng **« Dịch xuân »** dùng để nói gởi nhắn tin-tức. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Dịch xuân đành tỏ tin mai những mừng.

DỊCH VẬT — Sai khiến thú vật làm việc, như bắt trâu cày ruộng, ngựa kéo xe, chó giữ nhà...

DIÊM CÔNG — Diêm : *râu hai bên má ;* công : *ông.* Ông có nhiều râu.

DIÊM LĂNG — Địa danh, nơi đất phong của Công-Tử Quý-Trát con của vua Ngô là Di-Muội thời Xuân-Thu chiến-quốc. Được vua cha nhường ngôi, nhưng Quý-Trát không ham công danh, lui về ẩn nơi đất Diêm-Lăng.

DIÊM TỈNH — Giếng nước mặn có thể làm muối được.

DIÊM TUYỀN — Suối nước mặn, vì có lẫn lộn chất muối.

DIÊM VƯƠNG — Vị vua cai quản Âm-phủ. Tương truyền Quốc-Vương nước Sa-Tỳ nguyện khi chết sẽ làm vua coi ngục, về sau khi chết được phong làm Diêm-Vương, trông coi ngục thứ năm trong Thập-điện ở cõi u-minh. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Biển binh làm tướng phá Diệm-Vương.

DIỆM DƯƠNG — Cũng đọc là **« Diễm-dương »**, trời mùa xuân ấm áp, đẹp đẽ.

DIỄM TÌNH TIỂU-THUYẾT — Loại tiểu-thuyết mô tả về ái-tình.

DIỄM TUYỆT — Thật đẹp, dùng để nói về văn chương hay nhan sắc.

DIÊN BA THẢO-NGUYÊN — Theo sóng mà tìm đến nguồn suối. Tìm tòi cho đến tận nguồn gốc.

DIÊN CÁCH — Diên : *thủ cựu ;* cách : *canh tân, cải cách theo mới.* Thay đổi giữa cũ và mới.

DIÊN LINH — Làm tôi đời nhà Đường, triều vua Đức-Tôn, nhân được nhà vua yêu mến lạm dụng quyền hành làm những điều càn bậy. Có tài ứng đối rất giỏi, nhưng những câu ứng đối toàn bịa đặt, giả dối. Trong thơ có câu :

Đừng học thói Diên-Linh ngày trước.
Lòng chứa toàn lang sói hiểm sâu.

DIÊN PHI NGƯ DƯỢC — Diều thì bay, cá thì nhảy. Nghĩa bóng mỗi loài, mỗi vật đều có động-tác riêng, cá tánh riêng.

DIÊN THỌ — Làm cho sống lâu, cũng dùng như chữ **« Diên mệnh »**. Tên quan Thừa Tướng triều nhà Hán là Mao-Diên-Thọ, âm mưu hãm hại Vương-Tường, tức Chiêu-Quân ái-phi của vua Hán phải cống Hồ, chỉ vì cha của Chiêu Quân không chịu đút lót lễ vật để làm lễ tấn-cung cho Chiêu-Quân. Về sau trốn sang đất Hồ, bị vua Hồ giết để trả oán cho Chiêu-Quân.

DIÊN TRÌ — Diên : *làm cho dài ra ;* trì : *làm chậm lại.* Làm việc chậm chạp nên mất nhiều thì giờ. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Hẳn là có ý diên-trì mạng khinh.

DIỄN KỆ — Một thể văn trong kinh Phật *(thường là một bài thi 4, hoặc 8 câu).* Cứ mỗi một thiên-kinh có một bài kệ, là lời tán-tụng công-đức của Phật và diễn-dịch ý-tứ trong kinh.

DIỆN BÍCH — Không có việc gì, ngồi xoay mặt vào vách. Diện : *mặt ;* bích : *vách.* Tương truyền Đạt-Ma Tổ-sư ngồi xoay mặt vào vách chín năm, về sau đắc thành chánh quả.

DIỆN ĐÀM — Ngồi đối mặt nhau mà nói chuyện. Trong thơ có câu :

Trong cuộc diện đàm phân phải trái,

DIỆN GIAO — Bạn bè chỉ giao-du bề ngoài, ý nói bạn bè không thân thiết. Trong « **Kiều** » có câu :

Diện giao giả cách bạn bè lân la.

DIỆN HIẾN — Dâng lên trước mặt. Trong « **Kiều** » có câu :

Rày dâng diện hiến rành rành.

DIỆN TIỀN — Trước mặt. Trong thơ có câu :

Diện tiền trình tấu long nhan,
Đầu đuôi mọi lẽ biên quan việc rồi.

DIỆN TỪ — Gặp mặt nhau mà nói chuyện từ giã, chớ không nhắn lời. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Diện từ xin giải niềm đan mấy lời.

DIỆN THỊ BỐI PHI — Trước mặt thì nói phải, sau lưng lại nói trái. Nghĩa bóng dùng để nói con người bất chính, phản-phúc không chừng. Trong thơ có câu :

Học đòi diện-thị bối-phi ra gì.

DIỆN TÒNG — Ngoài mặt thì theo, nhưng trong lòng lại khác. Cũng dùng như câu « **diện phục tâm bất phục** ». Con người hay tráo trở, không thật lòng.

DIỄN - DỊCH — Do một nguyên-lý chung mà suy ra và đoán định những sự vật từng trường-hợp riêng biệt.

DIỄN - ỐC — Đất cao mà tốt gọi là « **diễn** », đất thấp mà tốt gọi là « **ốc** ».

DIỆP LẠC TRI THU — Thấy lá rụng thì biết đó là mùa thu. Thời tiết và khí hậu thay đổi đều có hiện-tượng riêng.

DIỆP LỤC CHẤT — Cái chất làm cho lá cây và cỏ có màu xanh.

DIỆP MẬU THÂM CĂN — Lá tốt nhờ có rễ sâu. Ý nói nguồn gốc, cội rễ rất quan trọng cho mỗi loài, mỗi vật.

DIỆT CHỦNG — Làm cho mất nòi giống. Trong thơ có câu :

Nào Mã-Viện trụ đồng diệt chủng,
Mộng xâm lăng phương Bắc tham tàn.

DIỆT KHẨU — Muốn giữ việc kín - đáo cho khỏi bị tiết lộ, giết người để ém nhẹm. Tương truyền khi bắt dân xây mả Tần-Thủy-Hoàng, bọn quan quân nhà Tần đã giết hàng mấy vạn dân phu để giữ kín sự bí mật về ngôi mộ ấy.

DIÊU NGỤY — Tên hai loài hoa mẫu đơn do họ Diêu và họ Ngụy tìm ra. (*Xem chữ « cành Diêu, đóa Ngụy »*. Trong « **Chinh - Phụ - Ngâm** » có câu :

Xảy khi nhớ cành Diêu, đóa Ngụy.

DIÊU THỊ BA LÝ — Chột mắt mà phải nhìn cho rõ, què chân mà phải đi cho xa. Ý nói sự nguy-hiểm khó tránh được.

DIÊU TRÌ — Cũng như chữ « **Dao trì** », ao tiên. Nơi tiên ở. Thường gọi bà Tây-Vương-Mẫu là « Diêu-Trì Kim-Mẫu », bà tiên ở cung Diêu-Trì.

DIỆU KẾ, DIỆU TOÁN — Ngày xưa đời Tam-Quốc, Gia-Cát-Lượng làm quân-sư cho chúa nhà Hán là Lưu-Bị có kế-hoạch và mưu-mô rất giỏi, biết trước được mọi sự thành-bại. Ba quân tướng-sĩ nhà Hán gọi Gia-Cát-Lượng là « **Thần cơ diệu toán** », ý nói tính toán tài giỏi như bậc thần-thánh.

DINH DƯỠNG — Lấy những chất bổ-dưỡng trong thức ăn để nuôi thân-thể.

DINH ĐIỀN — Chiêu-tập những dân chúng ở các nơi cho đất hoang, để họ khai khẩn trồng trọt, cày cấy mà sinh sống. Đời Nguyễn, Nguyễn-Công-Trứ đã làm chức Dinh-điền-sứ chiêu-tập những người không có nghề - nghiệp làm ăn, ra khai khẩn đất hoang ở vùng Kim-Sơn và Tiền-Hải đến mấy ngàn mẫu, biến nơi hoang - địa nầy trở thành một vùng trù phú, sung-túc. Công-nghiệp nầy vẫn còn ghi trong sách sử.

DINH LIỄU — Dinh : *ngày xưa là chỗ đóng quân, cứ 500 quân là một dinh ;* Liễu : *đất Tế-Liễu*. Ngày xưa, Châu-Á-Phu đã đóng binh tại đất Tế-Liễu để chống rợ Hồ tràn vào quấy nhiễu đất Trung-Nguyên. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Cửa dinh Liễu mới rước xuân vào.

DINH PHÍ — Lo-toan và hao-tốn, để thực-hành một công việc nào đó. Dinh : lo toan ; phí : hao-tốn, người ta thường nói « **tổn-phí** » hoặc « **phí-tổn** ». Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Đủ đường dinh-phí trăm phần chi lo.

DINH TIỀN — Trước chỗ đóng quân. Trong thơ có câu :

Lệnh sai án ngữ dinh tiền,
Tinh-kỳ rợp đất, khí thiêng đằng đằng.

DINH TRƯỞNG — Viên quan coi một dinh. Trong thơ có câu :

Kìa dinh-trưởng, nọ tướng tài,
Ngoài trong sắp-đặt, bày khai chỉnh tề.

DO DƯ — Người đời Chiến-Quốc có văn-tài và mưu-lược, nhưng ở Tần không được ai tiến-cử nên chẳng được dùng đến. Do-Dư liền rời bỏ đất Tần, sang qua nước Tây-Nhung và được phong làm quan to. Lúc bấy giờ Bá-Lý-Hề biết Do-Dư là người tài, khuyên Tần-Mục-Công cho người sang triệu Do-Dư về dùng, nhưng đã trễ. Vua nước Tây-Nhung thấy nước Tần mạnh, muốn cầu-hòa và luôn tiện xem cách cư-xử của Mục-Công và tình hình nước Tần ra sao, liền sai Do-Dư mang lễ vật sang triều-cống. Theo ý Mục-Công muốn đem sự giàu sang và thế-lực ra để lòe Do-Dư, sau khi ân cần tiếp đãi Do-Dư trọng hậu, Mục-Công liền đưa Dư đi xem khắp lâu-đài, cung điện, hoa-viên cực kỳ tráng lệ và mỹ-thuật. Do-Dư liền tâu với Tần-Mục-Công : « *Công-trình vĩ-đại mà tôi được mục kích thật là đẹp mắt, không thể chê vào đâu được. Tuy nhiên, nếu Chúa-Công bắt người xây cất thì khổ cho người, bằng bắt ma làm thì khổ cho ma lắm.* » Mới nghe qua, Mục-Công lấy làm lạ không hiểu ý Do-Dư muốn nói gì, liền chuyển qua chuyện khác : « *Nước Tây-Nhung không có lễ-nhạc, pháp-luật gì rõ ràng thì làm sao trị được nước ?* » Do-Dư đáp : « *Chỉ vì nhạc-lễ và pháp-luật phiền-phức mà Trung-Nguyên thường sinh ra rối loạn. Nhiều người đã mượn danh nghĩa lễ nhạc để che giấu những thói dâm-đảng, kiêu sa của mình, mượn pháp-luật để đàn-áp người dưới hầu củng-cố địa vị cho cá-nhân mình, bốc-lột không chút nương tay, khiến cho người oán hận, gây ra bao cuộc chiến-tranh giết chóc. Trái lại, xứ Tây-Nhung của chúng tôi, mang tiếng là dân man-rợ, mọi-rợ nhưng người trên lấy ân-tình đối-đãi với kẻ dưới, người dưới lấy lòng trung nghĩa đãi người trên. Trên dưới đều thương yêu, kính trọng lẫn nhau, nhờ đó trong nước được thạnh-trị* ». Tần-Mục-Công nghe qua, vẫn lặng thinh. Quan Tướng-Quốc nước Tần là Bá-Lý-Hề và Nội-Sử-Sưu hiến kế nên tìm cách lưu dùng Do-Dư để chiếm Tây-Nhung. Theo kế ấy, Tần Mục-Công liền tiếp đãi rất hậu Do-Dư, cùng ăn một mâm, nằm cùng giường, lại sai Kiển Thúc, Bá-Lý-Hề và Công-Tôn Chi luân phiên nhau tiếp đãi Do-Dư.

Nhân dịp này dò hỏi địa thế và binh-lực của Tây-Nhung. Tần-Mục-Công lại sai Nội-Sử-Sưu luyện-tập một đội vũ nhạc thật đẹp và có tài đem tặng cho vua Tây-Nhung. Một năm qua, Do-Dư bị Tần cầm chân, không về nước được. Vua Tây-Nhung đem lòng ngờ vực, lại được mật báo là Do-Dư được vua Tần trọng-đãi, nên có ý cho Do-Dư đã toan tính phản-bội. Từ khi nhận được đội nữ nhạc của Tần vua Tây Nhung lại bỏ-bê cả việc triều-chính. Hai năm sau, Do-Dư mới được Tần trả về nước, vì có lòng ngờ vực sẵn, Xách-Ban vua Tây-Nhung đối-đãi với Dư rất lãnh-đạm và không còn tin-dùng nữa. Những lời khuyên-can Dư không có hiệu lực như trước, mà lại trở thành chán nhàm. Tần-Mục-Công dò biết sự thật, liền cho người bí-mật sang Tây-nhung rước Do-Dư về Tần phong chức Á-Khanh cùng Bá-Lý-Hề, Kiển Thúc chung lo việc nước. Do-Dư liền đem tài trí và mưu-lược ra giúp vua Tần thôn tính được nước Tây-Nhung. Vua Tây-Nhung phải đầu hàng, các tướng của Tây-Nhung đều theo về với Tần rất đông. Do-Dư đã giữ một vai trò trọng yếu trong công cuộc mở mang đất Tần. Người đời sau vẫn chê Do-Dư là người bất trung, dù vua Tây-Nhung có bạc-đãi, nhưng chính Dư đã âm-mưu diệt Tây-Nhung, hiến kế cho Tần-Mục Công hại người chủ cũ là bạc nghĩa, không xứng đáng là người hiền-tài trong thời Chiến quốc.

DOÃN DU — Doãn : *bằng lòng cho ;* du : *vui vẻ.* Thường các tờ sớ trình lên nhà vua, hoặc một vị Tướng-Quốc hay Thừa-Tướng, các quan lại để ở cuối câu « **Như mông du doãn** » nghĩa là : *Mong ơn Chúa thượng (hoặc Ngài) vui lòng ban cho.* Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Lượng trên người chẳng vui tình,
Dẫu nhiều hay lẽ chẳng đành doãn-du.

DOÃN HÀNH — Tự là Công-Thuyên, hiệu Mặc-Trai, người huyện Thượng-Phúc *(sau đổi là Phú Thường-Tín, thuộc tỉnh Hà-Đông)* đời vua Lê-Thái-Tổ đỗ khoa thi Hoành-Từ, niên hiệu Thuận-Thiên thứ 4 *(1431)*, làm quan đến chức Quốc-Tử-Giám Học-sĩ. Doãn Hành là một nhà thơ nổi tiếng ở triều Lê và là tác-giả tập thơ « **Vân-Biều Thi Tập** ».

DOÃN PHỦ — Tức là « **Ngũ-nương-Phủ** », làm quan Đại-Phu ở nước Trần, cùng với quan Đại-Phu Không-Ninh thông gian với nàng Hạ-Cơ, cả hai lại còn rủ rê vua Trần là Trần-Linh-Công đắm mình trong cuộc truy-hoan, bỏ bê việc triều chánh, đem việc gió trăng giễu

cợt ngay trong triều. Doãn-Phủ và Khổng-Ninh còn cho con của Hạ-Cơ là Hạ-Trưng-Thư giống vua Linh-Công, Trưng-Thư vô cùng tức giận. Liền bày mưu thết tiệc đãi vua Trần và Doãn Phủ với Khổng-Ninh tại nhà, rồi nhân lúc cả ba đang yến tiệc vui say, Trưng-Thư dẫn gia-nhân vào vây chặt, giết chết Trần-Linh-Công, Doãn Phủ chạy trốn sang nước Sở. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Sớm đưa Doãn-Phủ tới ngừa Trần-quân.

DOANH BỒNG — Doanh-Châu và Bồng-Lai hai hòn đảo trong ba đảo ở Bột-Hải, nơi tiên ở. Nghĩa rộng dùng để nói nơi có phong-cảnh đẹp khác thường, chỗ ở của các nhà ẩn-sĩ, hay các trang giai nhân tuyệt sắc. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Trai tài gái sắc ai bì,
Doanh-Châu ấy khách, Dao-Trì nọ tiên.

hay :

Doanh-Bồng chờ khách giai-nhân.

DOANH HOÀN — Doanh : *biển ;* hoàn : *khoảng đất rộng lớn.* « **Doanh-Hoàn** » dùng để nói chung cả vũ-trụ, địa cầu. Trong thơ có câu :

Cuộc đời mở hội doanh-hoàn,
Anh hùng bốn bể, giang sơn một nhà.

DOANH HƯ TIÊU TRƯỞNG — Đầy vơi lên xuống. Dùng để chỉ sự biến đổi bất thường của cuộc đời. Trong thơ có câu :

Doanh hư tiêu trưởng là đâu tá?
Cầm cuộc trần ai khóc lẫn cười.

DOANH KHUYẾT — Khi đầy khi khuyết. Dùng để nói mặt trăng, lúc tròn, lúc khuyết.

DOANH LIỄU — (*Như chữ « Dinh-Liễu »*). Nơi đóng quân ở đất Tế-Liễu. Vua Hán-Văn-Đế đến tại « **Doanh Liễu** » để khao-thưởng binh-sĩ của Tướng Châu-Á-Phu đã thắng giặc Hồ, thấy phép quân của Á-Phu rất nghiêm, vua Văn-Đế khen Á-Phu là một viên Đại-Tướng xứng đáng cầm binh.

DOÀNH NGÂN — Dòng nước trắng lấp lánh như bạc. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Doành ngân rửa mác, non đoài treo cung.

DOÀNH NHÂM — Trong Kinh-Dịch có câu : « **dinh nữ giá nhâm phu** » nghĩa là : Vợ thuộc can Dinh *(hành-hỏa)*, chồng thuộc can Nhâm *(hành thủy)*, « **Doành Nhâm** » là dòng nước còn có nghĩa là người chồng. Trong thơ có câu :

Doành nhâm một dãi nông nông.

DOÀNH QUYÊN — Dòng nước nhỏ mà trong sạch. Trong « **Kiều** » có câu :

Trong sao châu đỏ doành quyên.
Ấm sao hạt ngọc Lam-điền mới đong.

DOÀNH TƯƠNG — Nước mắt chảy như dòng nước. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ nước mắt đầm-đìa, cũng dùng như chữ « **giọt tương** ». Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Sinh từ núm náu phấn hương,
Trời thu ba cữ, doành tương một ngày.

DÒNG NHỊ, NGÀN ĐOÀI — Dòng Nhị : *tức sông Nhị-Hà, hay sông Hồng-Hà ;* ngàn Đoài : *ngọn núi ở Tỉnh Đoài, tức là núi Tản-Viên thuộc tỉnh Sơn-Tây (nơi quê nhà của thi-sĩ Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu).*

DỖNG — Con nhộng ở trong cái kén, sau nhộng lớn cắn kén mà bay ra, thành bướm. Trong thơ có câu :

Đẹp chi loài dỗng khoe màu,
Thay hình biến xác, đổi trao ân-tình.

DÕNG ĐẠO — Con đường xây cao ở giữa sân. Đường xây cao lên mỗi khi vua xuất-hành đi quan sát trong dân-gian.

DÕNG MÃNH TINH TIẾN — Mạnh mẽ tiến lên. Trong thơ có câu :

Lời cha dạy bảo lẽ hằng,
Dũng mãnh tinh tiến cho bằng người xưa.

DU AN — Chỉ tham sự an-dật nhất thời, mà không nghĩ đến kế lâu dài.

DU BIỀN — Được nổi tiếng là người hiền ở nước Tấn, thời Xuân-Thu, là kẻ bề tôi của Tấn-Tương-Công. Trong triều có bạn đồng-liêu là Hồ-Xạ-Cô, mưu làm phản, Biển đem lẽ phải trái khuyên-can, Xạ-Cô đã không nghe theo, lại còn cho Biển là hèn nhát. Về sau, âm-mưu phản-nghịch bị bại lộ, Xạ-Cô phải trốn qua nước Địch để tỵ-nạn. Tống-Tương-Công nghĩ công-lao của Xạ-Cô, nên truyền Du-Biển đưa vợ con của Xạ-Cô trả về nước Địch cho vợ chồng, cha con sum-họp. Có người xui Du-Biển nên nhân cơ hội này trả

thù, giết cả vợ con của Xạ-Cô đã nhục mẹ ngày trước. Nhưng Du-Biền cương-quyết không chịu, vẫn đưa vợ con Xạ-Cô qua nước Địch an-toàn.

DU HỌC — Đi học xa. Trong « **Quốc-Sách** » có câu : « **Sở-hữu Hoàng-Yết giả, du-học bát văn** », nghĩa là : *Ở nước Sở có Hoàng Yết đi học xa mở rộng kiến văn.* Ngày xưa đi tìm thầy ở phương xa học, gọi là « **du học** ». Ngày nay « **du học** » có nghĩa là ra nước ngoài học. Trong thơ có câu :

Phải toan du-học viễn-phương,
Ngày sau nối nghiệp tông đường vẻ-vang.

DU HỒN — Những người sống một cách phóng đảng, tưởng chừng như những hồn ma vật-vờ không về, còn dùng để chỉ những linh hồn phiêu-diêu không có nơi nương-tựa. Theo khoa bói toán « **du hồn** » là một quẻ ứng điềm xấu. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Hóa ra làm quẻ du-hồn.

DU HÝ NHÂN GIAN — Theo những thi-nhân, văn-sĩ có tư-tưởng bi-quan yếm-thế nhìn đời người chỉ là một cuộc du-hý. Đời người như chớp mắt, cần phải tùy thời để hưởng nhàn và hành-lạc.

DU KÝ — Sách ghi chép những sự việc đã nhận xét trong cuộc du-lịch.

DU LÃM — Đi chơi để thưởng thức những cảnh đẹp. Trong thơ có câu :

Phong cảnh đẹp dễ ru người du-lãm.

DU LẠP — Đi nơi này nơi khác để săn bắn. Người nay ở chỗ này mai ở chỗ khác để săn thú.

DU MỘ — Văn-tự tán tụng người chết, như bài khắc ở bia mộ. Trong thơ có câu :

Trước linh sàng chứng giám lòng thành,
Lời du mộ chút tình bên linh cữu.

DU MỤC — Dân-tộc làm nghề chăn-nuôi *(mục súc)* nay ở chỗ này, mai ở chỗ khác.

DU NHẠC — Đi chơi trên núi Ngũ-Nhạc. Đời Đông-Hán Hướng-Tử-Bình, văn-tài lỗi lạc, nhưng không chịu ra làm quan, thích cuộc đời ẩn-dật. Tử-Bình tâm nguyện đến khi nào các con yên bề gia thất, thì sẽ đi chơi núi Ngũ Nhạc nữa là toại nguyện. Nghĩa bóng, dùng để nói sống cuộc đời nhàn tản, ý nguyện cuối cùng. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Vòng trần hẳn đã không thèm,
Chút hiềm du Nhạc lòng còn chưa nguôi.

DU NHAI — Đi chơi đường phố. Theo tục-lệ ngày xưa, những người đỗ Tiến-sĩ được nhà vua ban ân cho cỡi ngựa đi dạo khắp đường phố ở Kinh thành, cũng gọi là một cuộc phiếm du. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Ba ngày thượng mã du nhai,
Lòng vua ưu-hậu, mắt người quan chiêm.

DU TIÊN — Do chữ « **Du tiên chẩm** » là gối du tiên. Tương truyền vua nước Cưu-Tư dâng cho vua Đường một cái gối màu sắc như mã não, hễ nằm trên gối ấy thì mộng thấy lên được cảnh tiên *(theo sách « Khai-Thiên Dị-Sự »)*. Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Trên gác phượng dưới lầu xanh,
Gối du tiên hãy rành rành song song.

Nghĩa bóng, chỉ một giấc ngủ êm đẹp, khoan-khoái như được lên tiên.

DU TY — Sợi tơ bay phấp phới trên không, người ta thường gọi là tơ hồng.

DU TỬ — Người con đi xa cha mẹ. Cũng dùng để nói người khách đi xa. Có câu « **Du tử bi cố hương** », nghĩa là : *Người khách đi chơi xa thương xót làng xưa.* Trong thơ có câu :

Chạnh niềm cố quận thương du-tử,
Vọng tưởng cố-hương khách lãng-du.

DU THẦN — Vị thần đi tuần du để xem xét việc nhân-gian thế nào. Trong « **Lục-Vân Tiên** » có câu :

Du-thần trở lại sơn-trung.

DU THỦ DU THỰC — Kẻ không có nghề nghiệp làm ăn, đi rong chơi suốt năm, suốt tháng.

DU XUÂN — Thưởng ngoạn phong-cảnh mùa Xuân, đi chơi xuân. Trong « **Kiều** » có câu :

Gần xa nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ-hành chơi Xuân.

DỤ — Lời kẻ trên chỉ bảo người dưới. Trong bài « **Văn-Tế Vong-Hồn Mộ-Nghĩa** » của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Sống thờ Vua, thác cũng thờ Vua, lời Dụ dạy đã rành rành, một chữ Ấm đủ đền công nọ.

DỤ CHỈ — Tờ dụ của nhà vua ban xuống cho bầy tôi. Trong thơ có câu :

Sắc ban dụ chỉ trấn ngay Đông-thành.

DỤC ANH ĐƯỜNG — Nhà chăm nuôi trẻ con.

DỤC GIỚI — Theo nhà Phật, lòng dục của con người gồm có bốn thứ : tình dục : sắc dục ; thực dục ; tâm dục ; tất cả gọi là « *dục giới* ». Người tu theo Phật, cốt nhất là phải xa lánh dục-giới để khỏi mang vào vòng đam-mê nghiệp chướng.

DỤC NHẬT — Tắm mặt trời. Lúc mặt trời mọc lên ở ngoài biển, quang cảnh rập rờn trên sóng nước, từ xa trông lại như mặt trời tắm. Theo nghĩa bóng, chữ **« dục-nhật »** có nghĩa là lập được công-nghiệp vĩ-đại (*xem chữ « Bồ thiên dục-nhật »*).

DỤC QUYỀN — Sở-Văn-Vương nghe theo lời của Tức-Hầu, cử binh phạt nước Sái. Sái-Hầu thua trận bị bắt, Văn-Vương định giết đi. Dục-Quyền liền can : « *Chúa Công muốn mở mang bờ cõi ở Trung-Quốc, và phô trương uy thế, nay nếu giết Sái-Hầu đi sẽ mang tiếng là tàn-bạo, và các chư hầu sẽ đàm tiếu không ít. Thần trộm nghĩ Chúa-Công nên tha cho Sái-Hầu về nước, giảng-hòa, gây được uy-tín mà nước Sở ta lại được có tiếng là nhân-từ.* » Sở-Văn-Vương không nghe. Dục-Quyền lại cố gắng thuyết phục, nhưng không có kết quả, liền hầm hầm nổi giận, rút gươm ra khỏi vỏ, rồi tâu lớn : « *Nếu Chúa-Công không nghe, tôi sẽ cùng Chúa Công chết, còn hơn là để cho nước Sở mang tiếng tàn bạo, mất lòng chư hầu.* Sở-Văn-Vương run sợ, và cuối cùng phải nghe theo. Dục-Quyền liền buông áo tra gươm vào vỏ quỳ xuống tâu rằng : « *Chúa Công nghe theo lời thần là phúc lớn cho nước Sở. Nhưng thần đã vì nóng lòng can gián, nên phạm tội chết, xin Chúa-Công cứ thi hành theo quân pháp* » Văn-Vương khen Quyền, và tha cho tội chết. Quyền lại tâu : « *Chúa-Công dẫu tha cho tôi, nhưng tôi không thể tha thứ được.* » Nói xong, liền rút gươm chặt ngay một chân, rồi lại nói to lên cốt cho bá quan cùng nghe : « *Kẻ nào vô lễ đối với vua, thì hãy trông cái chân này để làm gương.* Sở-Văn-Vương cảm thương kẻ bề tôi trung thành, truyền đem cất cái chân vào kho, để ghi nhớ lỗi mình không chịu nghe lời can gián của trung thần, Dục-Quyền được điều trị lành bịnh, nhưng không đi được. Văn-Vương truyền cho làm chức Đại-Hôn để giữ cửa thành. Sau vua Văn-Vương đem quân đi đánh nước Ba, thua trận bị tên bắn vào mặt, chạy về kêu quân mở cửa thành. Dục-Quyền lên mặt thành hỏi : « *Đại-Vương đã thắng trận trở về phải không ?* » Văn-Vương đáp : « *Không, ta thua trận về đây, mau mở cửa thành cho ta vào* ». Dục-Quyền thưa : « *Nước Ba là một tiểu quốc, thế mà chính Đại-Vương cầm quân sang đánh để cho thua là một cái nhục. Từ đời Tiên quân đến nay, Sở không hề thua một nước nào bao giờ. Hiện nay có nước Hoàng cũng không chịu thần phục nước Sở, chi bằng Đại-Vương đem quân ra đánh lấy nước Hoàng để rửa cái nhục này. Chừng đó thần xin mở cửa thành nghinh-tiếp Đại-Vương* ». Nói xong, truyền quân đóng chặt cửa thành. Sở Văn-Vương nghe xong tức mình, liền kéo quân sang đánh nước Hoàng cho được toàn thắng. Nhưng trong lúc thâu quân về, vết thương ở mặt lở-toét, máu chảy quá nhiều, Văn-Vương không chịu nổi, chết dọc đường. Dục-Quyền hay tin, nghĩ rằng « *Đã hai lần ta dám xâm phạm đến vua. Dẫu vua không giết, nhưng ta không thể tham sống.* » Nghĩ xong, liền rút gươm đâm cổ tự-tử. Trước khi chết, Quyền căn dặn con cháu hãy chôn xác ở cửa thành để người đời sau biết mình là kẻ giữ thành.

DỤC TỐC BẤT ĐẠT — Muốn cho mau chóng, nhưng không đến nơi đến chốn. Ý nói làm việc gì mà vội vàng sẽ không mang lại kết quả chắc chắn.

DỤC THÚY — Tên một hòn núi ở Tỉnh Ninh-Bình, dưới chân núi, cạnh bờ sông quay về Nam-Định có một cái hang, bên trong có một ngôi chùa. Khách thập phương thường đến đây cúng-tế, chiêm-ngưỡng không ngớt. Trên núi Dục-Thúy có xây một cái tháp, từ đời nhà Lý, niên-hiệu Quang-Hựu thứ 7, gọi là tháp **« Linh-Tế »**. Trương-Hán-Siêu lên viếng tháp Linh-Tế có bài từ khắc vào đá gọi là **« Linh-Tế Tháp Ký »** (*Trương-Hán-Siêu đời nhà Trần làm quan đến chức Tham-Tri Chính-Sự, trải thờ 4 triều vua nhà Trần : Anh-Tôn, Minh-Tôn, Hiến-Tôn và Dụ-Tôn — (xem chữ « Trương-Hán*

Siêu »). Cao-Bá-Quát đi qua núi Dục-Thúy đã có làm một bài thơ sau đây :

Trời đất có non này,
Muôn thuở có chùa ấy.
Phong cảnh đã kỳ tuyệt,
Mà ta cũng đến đây.
Ta muốn lên ngọn cao,
Hát vang mây nước dậy.
Hẹn thề mà được đâu,
Phàm việc đều như vậy.

(Qua núi Dục-Thúy, nguyên-tác của Cao-Bá-Quát, bản-dịch của Trúc-Khê).

DUỆ BẠCH — Người đi thi, làm văn không được chữ nào, chỉ nạp quyển trắng cho quan chủ khảo mà đi ra, gọi là **« duệ bạch »**.

DÙI SƯƠNG — Tiếng dùi trống điểm trên điếm canh báo hiệu trời sắp sáng, tức là tiếng tàn canh hạt sương còn đọng trên ngọn cỏ. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Chuyện trò thêm gạn sắt đanh,
Dùi sương chót mảng trên thành điền nam.

DUY TÂN — Tức là Nguyễn-Vĩnh-San, vị vua thứ 10 đời nhà Nguyễn (1907—1916), con thứ 5 của vua Thành-Thái. Khi vua Thành-Thái bị truất-phế, Thái-Tử Vĩnh-San mới lên 8 tuổi được đưa lên ngôi vua. Tuy còn ít tuổi, nhưng vua Duy-Tân đã có một tinh-thần ái-quốc cao-độ. Tương truyền nhà vua ngồi câu cá ở cửa Tùng *(Quảng Trị)* đã thốt lên một lời than ai-oán : *« Ngồi trên nước mà không thể ngăn được nước ; Buông câu ra đã lỡ phải lần »*. Năm 1915, thừa dịp Pháp bận chiến-tranh với Đức, vua Duy-Tân bèn ngấm ngầm liên-lạc với những đảng viên của Việt-Nam Quang-Phục-Hội là Thái-Phiên, Trần-Cao-Vân để mưu đồ khởi-nghĩa chống Pháp. dự định vào ngày mùng 2 tháng 4 âm lịch, tức ngày 3-5-1916 thì phát động. Nhưng cuộc khởi nghĩa không thành, vì có người tố giác với thực-dân Pháp trước. Do đó, người Pháp cho tước khí giới binh-sĩ ba Tỉnh Thừa-Thiên, Quảng-Nam, Quảng-Ngãi sợ bị nội công. Vua Duy-Tân không hay biết cơ-mưu vỡ-lỡ, đúng ngày mùng 2 tháng 4, lén ra khỏi Hoàng-Thành, gói ấn-tín bỏ ở cầu Tràng-Tiền, rồi nhà vua cùng Thái-Phiên và Trần-Cao-Vân trốn đi. Nhưng lần-quần bị Pháp bắt được ở vùng Nam-Giao. Về sau Thái-Phiên và Trần-Cao-Vân bị xử chém, còn vua Duy-Tân thì đưa về giam ở đồn Mang-Cá *(Huế)*, rồi đưa sang lưu đày ở đảo Réunion. Bấy giờ vua Duy-Tân mới 17 tuổi. Vua Duy-Tân đã bỏ mình trong một tai nạn máy bay ở xứ Banghi *(Phi-Châu)*, trong khi phục-vụ trong quân-đội Đồng-Minh với cấp-bực Thiếu-Tá Không-quân, ngày 26-12-1945.

DUY TÂN — Theo mới bỏ cũ. Trong Kinh Thi có câu : **« Châu tuy cựu bang, kỳ mạng duy tân »**, có nghĩa là : *Châu tuy là nước cũ, nhưng mệnh lệnh theo mới.* Sau này, người ta dùng để nói một phong-trào theo Âu-Tây. Trong công cuộc cách-mạng đòi lại chủ-quyền cho đất nước, hai nhà cách-mạng tiền-bối Phan-Bội-Châu và Phan-Chu-Trinh đã đề-xướng và cổ võ phong-trào duy-tân, khuyên thanh-niên ta nên du-học nước ngoài để mở-mang kiến-thức, nên thực-tế trong vấn-đề quan sát, nhận xét, bỏ hẳn lối học từ-chương và óc thủ-cựu làm cho thanh niên yếu hèn, mất hẳn ý chí tranh-đấu và óc cầu-tiến. Trong thơ có câu :

Nước nhà may được duy-tân,
Sửa sang việc nước muôn phần vinh-quang.

DUY THỦY — Tên một con sông ở nước Tề Trong thời **« Hán-Sở tranh-hùng »**, Hàn-Tín đã dùng kế lấp thượng-lưu để cho quân Tề do Long-Thử và Chu-Lan điều-khiển ra giữa lòng sông, rồi truyền tháo đập mở nước chảy xuống giết hại quân Tề, Tào-Tham và Hạ-Hầu-Anh vây Long-Thư, Tào-Tham chém được Long-Thư trong trận Duy-Thủy.

DUY THỨC TÔN — Một phái trong Đại-Thừa của Phật-giáo, lưu hành khắp Trung-Hoa, Nhật Bản, tại Ấn-Độ gọi là **« Dô Ga »** *(Yoga)*.

DUYÊN — Có nhiều nghĩa : 1) Mối liên-lạc đã có từ tiền kiếp giữa tình bè bạn, nghĩa vợ chồng Thí dụ :

« Duyên ba sinh trời đã sẵn dành »,

hay :

« Đã không duyên trước chăng mà ;
Thì đây chút đỉnh gọi là duyên sau »
(Kiều).

2) Nhan sắc của người con gái. Thí dụ :

« Còn duyên buôn nhản bán hồng, hết duyên bán mít cho chồng ngậm sơ ».

hoặc :

Còn duyên kẻ đón người đưa, hết duyên đi sớm về trưa một mình ».
(Ca dao).

3) Sự may mắn. Thí dụ :

« Duyên đâu dun-dủi gặp nhau,
Kết tình huynh đệ đổi trao tâm tình ».

Người ta thường nói :

« Hữu duyên thiên-lý năng tương ngộ,

Vô duyên đối diện bất tương phùng».

Nghĩa là : *Có duyên thì dù xa ngàn dặm cũng có thể gặp được nhau, vô duyên dù gặp mặt nhau cũng như xa ngàn dặm.*

DUYÊN BÌNH LÃNG — Duyên bèo nước. Ý nói sự gặp gỡ tình cờ (*xem chữ « Bèo nước»*). Trong thơ có câu :

Mối duyên bình lãng còn ghi nhớ,
Chút nghĩa ba sinh dám hững hờ.

DUYÊN MỘC CẦU NGƯ — Trèo cây tìm cá. Ý nói làm một việc mệt mà không kết quả.

DUYÊN CÁ NƯỚC — Do câu **« duyên ngư thủy »**. Ý nói cá gặp được nước tha hồ mà vùng vẫy, và nhờ nước cá mới sống được. Lưu Bị ba lần đến thảo trang cầu Khổng-Minh ra giúp mình, khi được Khổng-Minh nhận lời, Lưu Bị nói với hai em rằng : **« Cô đắc Khổng Minh, do ngư chi đắc thủy »**, nghĩa là : *Ta được Khổng-Minh cũng như cá gặp được nước.* Trong bài : **« Nợ Tang Bồng »** của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Duyên ngư thủy hội long-vân còn đó,
Miếng đỉnh chung cho biết mùi đời.

DUYÊN DO — Cũng dùng như chữ **« duyên cớ »**, cái nguyên-nhân sinh ra việc. Trong thơ có câu :

Duyên-do muốn rõ nguồn cơn,
Thì đây ta sẽ thiệt hơn phân rành.

DUYÊN ĐẰNG — Cái duyên may được đến gác Đằng-Vương, tức là **« Đằng Vương Các »** của Vương-Bột. Duyên-Đằng dùng để nói sự may mắn tình-cờ. Trong **« Kiều »** có câu :

Duyên Đằng thuật nẻo gió đưa,
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.

DUYÊN ĐỒ — Nơi theo đường. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Duyên đồ hộ tống về nơi Châu-Thường.

DUYÊN HÀ — Nơi theo đường sông. Trong thơ có câu :

Đường về hặc dạng sông hồ,
Duyên hà theo đó lòng ngơ ngẩn sầu.

DUYÊN HẢI — Nhân duyên được hòa-hợp với nhau trong tình nghĩa vợ chồng. Trong thơ có câu :

Mừng nay đẹp phận duyên hải,
Phụng loan kết chặt bỏ ngày nhớ nhung.

DUYÊN HƯƠNG LỬA — Duyên nợ từ tiền kiếp (*xem chữ « Ba sinh hương lửa »*). Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Phải duyên hương lửa cùng nhau,
Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào.

DUYỆT CHÍNH — Trong văn-chương, dùng để nói xem xét và sửa chữa lại cho đúng. Trong thơ có câu :

Lệnh truyền duyệt chính văn bài,
Trình lên thánh chúa trước ngai xem tường.

DUNG ẨN — Tìm cách che giấu những lỗi lầm và những hành-động không tốt của người khác. Trong thơ có câu :

Thương tình dung ẩn chở che,
Xét tình máu thịt lỡ nghe làm càn.

DUNG BÀNH — Dung-Thành và Bành-Tổ là hai người được nổi tiếng sống lâu nhất. **« Dung Bành »**, theo nghĩa bóng dùng để chỉ người sống dai. Trong thơ có câu :

Dung-Bành nổi tiếng sống lâu,
Cả ngàn tuổi thọ thấy đâu hiện giờ ?

DUNG DƯỠNG — Bao bọc và nuôi nấng. Trong **« Lục-Súc Tranh-Công »** có câu :

Đất dung dưỡng mọi loài.

DUNG MẠO — Dáng điệu và sắc mặt.

DUNG NHAN — Dung mạo và nhan sắc. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Má đào mày liễu dung-nhan lạ lùng.

DUNG QUANG — Dung mạo sáng sủa. Trong **« Kiều »** có câu :

Nàng rằng trộm liếc dung quang.

DUNG THÁI — Dung mạo và thái độ. Trong thơ có câu :

Kìa xem phong thái đoan trang,
Con người phong nhã dài trang hẳn là.

DUNG THÀNH CHỦ — Làm chủ chỗ **« Dung Thành »**, tức là làm vua ở cõi Âm-phủ.

DỤNG BINH TRÊN GIẤY — Do câu : **« Chỉ thượng dụng binh »**.
Thành ngữ trên đây do nhà văn Lưu-Như-Tôn tự Tam-Ngô *(đời Minh-Thái-Tổ, niên hiệu Hồng-Võ Trung-Quốc, làm đến chức Hàn-Lâm học-sĩ)* viết ra câu thơ *« trên giấy khoe tài giỏi dụng binh »* để chế ngạo Triệu-Quát.

Nguyên Triệu-Quát là người thời Chiến-Quốc, con của Triệu-Xa có biệt tài thuộc làu binh thơ từ thuở tuổi còn nhỏ. Quát lại thường tranh luận với cha là Triệu-Xa về binh pháp, nhưng thường Xa không thể luận hơn Quát được. Song Triệu-Xa lại quyết đoán rằng về sau Quát không thể làm chức Đại-Tướng được.

Vợ Triệu-Xa hỏi chồng vì sao, Xa giải thích : *« Dụng binh là việc rất hệ trọng, quan hệ đến sự an nguy của một nước, thế mà con ta lại xem như là chuyện dễ-dàng. Nếu nó làm đại-tướng thì nước Triệu nguy mất ! »*

Về sau khi Triệu-Xa chết, binh Tần lại một phen xâm lấn đất Triệu. Lão danh-tướng Liêm-Pha đưa ra kế-hoạch đào hào đắp lũy, cố giữ cho chặt chẽ thế thủ chờ khi thuận tiện thì phản công. Binh Tần đánh mãi không phủng nên làm kế phản gián.

Triệu-Hiếu-Vương nghe lời sàm tấu cho rằng Liêm-Pha lão nhược nên khiếp sợ giặc xâm lăng ! Vương liền cử Triệu-Quát thay thế Liêm Pha để tấn công vũ bão vào binh Tần.

Mẹ Quát nghe tin con mình được Vua phong Đại-Tướng nên nhớ lời chồng, liền vội vàng vào tâu với Triệu-Hiếu-Vương :

« Triệu-Quát tuy thành thục binh thơ nhưng không thể giao trọng trách, vì Quát chẳng khôn ngoan trong sự thực hành dụng binh, nên không đủ tài làm đại-tướng, xin chớ nên giao phó binh quyền mà hư hại việc lớn của nước nhà. »

Nhà Vua không nghe. Sau khi nắm cả quyền bính, Quát tỏ ra kiêu ngạo và độc đoán, bỏ hết cả sách-thuật phòng vệ của Liêm-Pha mà Quát cho là yếu hèn.

Cuối cùng 40 vạn quân Triệu chết sạch chỉ trong một đêm, do tướng Tần Bạch-Khởi xua binh càn quét. Quát bị tên chết, binh Triệu hoàn toàn bị phá. Trong ca dao có câu :

Việc đời nói dễ khó làm,
Dụng binh trên giấy chớ ham khoe tài.

DỤNG Ý — Để tâm vào, chú-ý làm một việc gì, dùng như chữ **« dụng tâm »**. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Đương quyền dụng ý phi vi.

DỤNG TỬ — Con quan có quyền tập-ấm để ra làm quan. Trong thơ có câu :

Dụng tử tài chi khéo vẽ trò,
Học đòi Trâu-Lỗ quyết đòi co.

DƯ BA — Tiếng sóng còn vang lại, chưa hết. Theo nghĩa bóng, việc chưa chấm dứt. Trong thơ có câu :

Dư ba ngày ấy chưa tan,
Hùng binh đã quyết một phang vẫy vùng.

DƯ ĐỒ — Bức địa đồ, nghĩa bóng dùng để chỉ giang-sơn đất nước. Trong bài **« Vịnh bức dư-đồ rách »** của Tản-Đà có câu :

Nọ bức dư-đồ đứng thử coi,
Sông sông, núi núi khéo bia cười.

DƯ HƯỞNG — Tiếng vang còn lại. Nghĩa bóng, tiếng tăm để lại đời sau. Trong thơ có câu :

Dựng xây nước sau là dư hưởng,
Nghĩa nước non sao vẹn ước nguyền.

DƯ QUANG — Ánh sáng mặt trời còn sót lại. Nghĩa bóng, cái quang vinh của đời trước để lại. Trong thơ có câu :

Công danh còn chút dư quang.

DƯ SINH — Cuộc sống thừa. Nghĩa bóng, dùng để chỉ lúc văn-niên không còn tranh đấu hoạt động như buổi tráng-niên. Trong thơ có câu :

Tài hèn trong buổi dư sinh,
Mong gì đem lại quang-vinh nước nhà.

DƯ THIỆN VĂN — Một nhân-sĩ đời nhà Nguyên (1344), người ở Triều-Châu, nay là Huyện Triều-An, Tỉnh Quảng-Đông, văn hay chữ tốt, làm thơ nổi tiếng. Tương truyền đang giữa ban ngày, Thiện-Văn bỗng thấy hai người lực-sĩ đến nhà cho biết là vâng mệnh của Quảng-Lợi-Vương đến đón, Thiện-Văn đi theo. Đến bến sông xuống một chiếc thuyền, thấy hai bên có hai con rồng vàng cặp chiếc thuyền lướt nhanh xuống thủy phủ. Đến nơi Quảng-Lợi-Vương tiếp Thiện-Văn một cách long trọng. Vương muốn nhờ Thiện-Văn soạn cho một bài văn để tuyên đọc trong dịp lễ khánh thành tòa điện Linh-Đức đang dựng lên. Thiện-Văn liền soạn ngay một bài văn thật hay. Trong buổi lễ

khánh-thành toà điện Linh-Đức, Quảng-Lợi-Vương có mời đông đủ các chư thần ở tứ phương về dự. Ngay hôm ấy, Thiện-Văn lại làm một bài thơ kỷ niệm, đọc lên ai cũng thán phục tài của Văn. Sau khi dự buổi tiệc linh-đình, Thiện-Văn được Quảng-Lợi-Vương tặng cho nhiều báu vật để thưởng tài và cũng gọi là nhuận bút. Rồi cho thần đưa Thiện-Văn về. Đem các báu vật về Thiện-Văn bán được nhiều tiền, trở nên giàu có lớn. Sau Thiện-Văn cũng không chú ý đến đường công danh, bỏ nhà tìm thầy học đạo, rồi đi không thấy về nữa. Có người cho là Thiện-Văn đã lên tiên.

DỰ BỊ BINH — Các nước trên thế giới đều theo một chế-độ trưng binh. Thanh-niên đến tuổi thành đinh thì gia-nhập vào hiện-bị-binh (*tức là quân nhân hiện dịch chiến đấu*), mãn hạn tòng quân theo luật-định thì được trả về đời sống dân-sự đổi sang ngạch dự-bị-binh (*tức là quân-nhân trừ bị tại gia*). Đến khi hữu-sự, nhà nước gọi đến thì những người trong ngạch dự-bị-binh phải xung vào hàng-ngũ binh-sĩ. Trong thơ có câu :

Xếp vào hàng dự-bị-binh,

Đến khi quốc biến tinh binh sẵn sàng.

DỰ NGÔN GIA — Nhà tiên tri, dùng lời nói mà đoán trước việc tương-lai.

DỰ-NHƯỢNG — Người thời Chiến-quốc, trước theo phò Phạm-Trung-Hàng, nhưng Trung-Hàng không nhận thấy tài của Dự-Nhượng, nên xem như hàng tôi tớ. Dự-Nhượng liền theo về với Trí-Bá, được Trí-Bá tin dùng và xem như một quốc-sĩ. Sau Trí-Bá bị bọn Tam-Tấn đánh và chiếm mất đất, giết chết Trí-Bá. Triệu-Tương-Tử là người thù Trí-Bá nhất, liền cắt lấy đầu Trí-Bá cho người sơn để làm đồ đi tiểu. Dự-Nhượng đã trốn vào rừng, biết được tin này, vô cùng tức giận thề quyết trả thù cho chủ cũ là Trí-Bá. Liền giả làm bọn tù, vào nhà tiêu để thừa cơ-hội giết Tương-Tử. Nhưng Tương-Tử bắt gặp Dự-Nhượng, Nhượng không chối rút dao găm ra cho biết là định trả thù cho chủ. Thuộc hạ của Tương-Tử định giết chết Nhượng, Tương-Tử không cho, khen Nhượng là người nghĩa-sĩ, rồi tha cho Dự-Nhượng. Được tha, Nhượng lại cạo lông mày và râu cho đổi, rồi liền dùng sơn trét vào mình giả làm người cùi, đi ăn xin ngoài chợ, đến nỗi vợ của Nhượng nhìn không ra. Để cho đổi tiếng khác, Nhượng lại nuốt cả than. Biết Triệu-Tương-Tử thường đi xe qua cầu, Nhượng liền núp dưới cầu định hành thích, nhưng rất may cho Tương-Tử, khi xe vừa qua cầu, ngựa liền lồng lên không chịu qua cầu, Tương-Tử nghĩ có gì gian trá, liền cho quân-sĩ lục xét dưới gầm cầu, quả nhiên bắt được Dự-Nhượng. Tương-Tử giận lắm liền hỏi Nhượng : « *Ngày trước ngươi theo Phạm Trung-Hàng, sau Trung-Hàng bị Trí-Bá giết có sao ngươi lại không trả thù? Nay Trí-Bá bị ta giết, ngươi trả thù là nghĩa làm sao ?* Dự-Nhượng đáp : « *Tôi có thờ Trung-Hàng thật, nhưng Trung-Hàng đối đãi tôi như kẻ tôi tớ tầm thường, nên tôi phải xử theo cách tầm thường, Trí-Bá đối xử với tôi như hàng quốc-sĩ, tôi phải đáp lại ơn Trí-Bá là lẽ thường* ». Tương-Tử chép miệng than : « *Người thờ Trí-Bá đã nên danh lắm rồi đó. Nhưng ta đã tha cho ngươi bận trước, nay thì không tha được nữa.* » Dự-Nhượng nói : « *Tôi có nghe một vị minh chúa không bao giờ che lấp sự có nghĩa của người ta, người trung thần không bao giờ tham sanh húy tử để tiếng đời sau. Ngày trước ông tha tôi, mọi người đều biết ông là người đại lượng, nhưng tôi không thể không trả thù chủ. Ngày nay tôi đành chịu chết, nhưng xin ông vui lòng cho tôi được mượn cái áo cầm bào của ông và đâm vào áo như được trả thù rồi, dù có chết tôi cũng không ân-hận gì nữa.* » Nhận thấy người có nghĩa, Tương-Tử liền cởi áo sai người hầu trao cho Dự-Nhượng. Nhượng liền cầm lấy áo, hét lên rằng . « *Thế này ta đã trả ơn cho Trí-Bá được rồi đây* », rồi đâm vào áo ba lần. Triệu-Tương-Tử thấy tâm thần hốt hoảng mỗi lần Dự-Nhượng đâm vào áo. Dự-Nhượng được toại nguyện, liền đâm vào cổ tự tử. Về sau, Tương-Tử cũng bị bệnh mà thác. Do đó, về sau có tích : **« Dự-Nhượng đả long bào »**.

DƯA HẤU — Vua Hùng-Vương thứ XVIII có nuôi một người con nuôi tên là Mai-Yên, hiệu là An-Tiêm. Vua rất yêu thương An-Tiêm và khi lớn lên cưới vợ cho. Được tin dùng tại triều đình, hai vợ chồng làm ăn rất phát đạt, sự sản càng ngày càng giàu vĩ đại. Trong lúc vui miệng vợ chồng An-Tiêm thường nói chơi rằng : « *Sự nghiệp to tát này đều do vợ chồng ta đem hết tài sức ra gây dựng chứ chẳng nhờ vả ai cả.* » Chẳng may lời nói ấy lọt vào tai các phe nịnh thần, chúng dèm pha tâu thêm bớt với nhà vua. Tưởng An-Tiêm kiêu bạc phủ nhận công ơn của mình, nhà vua nghe lời

siêm nịnh đó bắt cả vợ chồng con cái An-Tiêm đày ra một hòn đảo hoang rất xa ở tận ngoài biển Nga-Sơn *(Thanh-Hóa)*.

Ra nơi hiểm trở, xa lạ đó, nàng Ba là vợ của An-Tiêm luôn luôn lo sầu vì sợ phải chết đói khô ngoài đảo vắng. Nhưng An-Tiêm là kẻ có khí phách ngang tàng nên thường quả quyết an ủi vợ con : *« Trời sinh Voi tất sinh cỏ. Trời sinh ra ta ắt có ý gì, vậy sống chết đều do ở trời và ở ta, tội gì mà phải lo cho khổ. »*

Từ đó, hai vợ chồng cùng đứa con an phận, cố gắng tìm phương-kế mưu-sinh bằng cách phá rừng khai khẩn đất hoang trồng trọt để sống qua ngày. Đến mùa hạ, có những bầy chim từ phương Tây bay đến đảo và đậu ở trên các gò cát, nhả hạt xuống đó. Ít lâu sau, khi mưa gió những hạt ấy mọc lên chi chít những dây bò màu xanh um, rồi nở hoa, đậu quả rất nhiều. Những trái ấy càng ngày càng lớn mau một cách kỳ lạ. An-Tiêm bèn dẫn vợ ra đấy xem và mừng rỡ bảo : *Vật không trồng mà có, tức là trời sinh ra cỏ cho Voi đấy !* Nói xong, chàng tìm một quả to nhất đập ra thấy vỏ xanh ruột đỏ ối, hột đen, nếm vào thấy mùi vị ngon ngọt, ăn vào tự nhiên thấy mát khỏe lạ kỳ. Bèn lấy hột gieo trồng khắp nơi.

Một hôm, có một chiếc tàu từ đâu bị gió bão tấp vào đảo, mọi người tìm lên đảo lại gặp ngay bãi dưa của vợ chồng An-Tiêm. Thấy đám dưa rất nhiều trái lạ, ngon, họ xin đổi dưa bằng những thực phẩm có mang sẵn dưới tàu. Từ đó, giống dưa ngon nầy của An-Tiêm được đồn lan rộng ở đất liền. Và thường có những tàu buôn khác mỗi khi đi ngang qua đảo đều ghé lại đổi dưa. Thế là vợ chồng, con cái An-Tiêm sống một đời sống vương giả ngoài đảo vắng.

Để nhớ ơn loài chim từ phương Tây mang đến lẽ sống cho gia đình chàng, chàng đặt cho loại dưa nầy cái tên là **Tây qua**.

Một ngày kia, nhân khi nhàn hạ nhớ đến An-Tiêm, nhà Vua sai người ra đảo dò xem An-Tiêm còn sống không. Sứ về báo-cáo cho vua biết là vợ chồng, con cái An-Tiêm đang sống một cuộc đời nhàn hạ, phủ phê. Nhà Vua thầm khen phục An-Tiêm và cho lời nói ngày xưa là đúng. Nhà vua ra lệnh cho triệu vợ chồng An-Tiêm về triều và cho phục chức cũ.

Lúc trở về cảm ơn vua cha, vợ chồng An Tiêm mang những trái dưa ngon về làm quà vật kính dâng lên vua cha giống dưa do mình may mắn tìm ra. Nhà vua rất mừng khi được giống dưa quý và truyền lấy hột phân phát cho dân chúng trồng. Nhà Vua cũng đặt cho hòn đảo kỷ-niệm đó là Châu-An-Tiêm. Khi người Tàu ăn quả dưa nầy thấy ngon quá liền khen là **« hấu »** và sau nầy người Việt đọc trạnh ra là **Hấu.** Cho nên sau nầy người ta quen gọi là **Dưa Hấu.**

Chuyện nầy được nhà văn Nguyễn-Trọng-Thuật tức Đồ-Nam-Tử, một nhà bình bút của nhóm Nam-Phong Phạm-Quỳnh, trình bày thành một truyện tiểu-thuyết dài hấp-dẫn lấy tựa đề là **«Quả dưa đỏ»** (Truyện nầy được giải-thưởng văn-chương của hội Khai-Trí Tiến-Đức năm 1925). Sự tích quả dưa hấu hay dưa đỏ, rút ở một truyện trong **« Lĩnh Nam trích quái. »**

DỤC NOÃN — Chim dùng cánh để ấp trứng. Nghĩa bóng, dùng để nói sự bảo-hộ chăm nuôi.

DỰC-TÔN — Tức là vua Tự-Đức (*xem chữ Tự-Đức*), một vị vua rất hiếu-thảo, lại thích ngâm vịnh. Đời vua Dực-Tôn triều-thần đều làm thơ-văn rất nhiều. Khen tài của Cao-Bá-Quát, Nguyễn-Văn-Siêu, Tùng-Thiện-Vương và Tuy-Lý-Vương, nhà vua đã viết ra hai câu :

Văn như Siêu-Quát vô Tiền-Hán,
Thi đáo Tùng-Tuy thất Thịnh-Đường.

(Văn của hai ông Siêu-Quát làm lu mờ văn thơ nhà Tiền-Hán. Thơ của hai vị Vương-thân Tùng-Tuy hơn cả đời Thịnh-Đường).

DƯỢC KHỔ LỢI BỆNH — Thuốc đắng nhưng có lợi cho bệnh. Theo nghĩa bóng, lời nói thẳng thắn tuy mếch lòng nhau, nhưng rất bổ ích. **Tục-ngữ** có câu :

Thuốc đắng dã tật, lời thật mếch lòng.

DƯỢC SƯ — Thầy thuốc chữa bệnh. Tên một bài kinh Phật, tụng lên để cầu tai qua nạn khỏi và được trường thọ. Trong **« Phan-Trần »** có câu :

Dược sư ngán nỗi, Lão-quân khôn điều.

DƯỢC THẠCH CHI NGÔN — Lời dạy răn có bổ-ích cho người, như thuốc uống, đá châm để cứu bệnh,

DƯỢC TÍNH — Tính chất của vị thuốc. Tên một quyển sách Tàu có ghi rõ tên và tính chất của mỗi vị thuốc.

DƯỚI GỐI — Do chữ « **Tắc hạ** ». Trong Đường-Thi có câu : « **Nguyện đắc phụng chí-tôn, cư tắc hạ** », nghĩa là : *Nguyện thờ phụng bậc chí-tôn ở dưới gối.* Ý nói con cái thờ-phụng cha mẹ quanh-quẩn ở bên giường, lo việc ấp lạnh quạt nồng, hết bổn phận. Trong « **Phan-Trần** » có câu :

Thứ cho dưới gối tấm lòng tiểu nhi.

DƯỚI TÙNG — Do chữ « **tùng hạ** », Điển : Tô-Thức đời Tống đi chơi núi Ngũ-Lão, nghe tiếng nước chảy trong bụi tùng như tiếng đánh cờ. Theo nghĩa bóng, chữ « dưới tùng » là đánh cờ. Trong thơ có câu :

Dưới tùng nghe tiếng đã lâu.
So tài Đế-Thích dám đâu khinh nhờn.

DƯƠNG ANH NHỊ — Làm quan dưới triều vua Lý-Thần-Tôn (1128—1138). Ông đã giúp nhà vua rất nhiều kế-hoạch trong việc an-dân trị-quốc, đem lại nhiều thắng-lợi.

DƯƠNG BÁ ĐƯƠNG — Người đời nhà Đường có tài thiện-xạ. Đứng xa trăm thước có thể bắn trúng không hề sai một mũi tên. Có tài cũng như « **Dưỡng-Do-Cơ** » người nước Sở đời Chiến-quốc.

DƯƠNG BÁ TRẠC — Một nhà cách-mạng có chân trong nhóm « **Đông-Kinh Nghĩa-Thục** ». Vốn là con của một cụ đồ ở làng Phú-Thị, Tỉnh Hưng-Yên, Bá-Trạc có tư chất thông-minh xuất chúng, năm 17 tuổi đỗ Cử-Nhân, nhưng không theo con đường cử-nghiệp mà theo đuổi con đường cách-mạng cứu-quốc. Vào năm Đinh-Mùi (1907), ông cùng con cụ Cử Lương-Văn-Can là Lương-Trúc-Đàm tổ-chức một cuộc diễn-thuyết ở đền Ngọc-Sơn—Hà-Nội, hô-hào bỏ hẳn lối học từ chương, cử-nghiệp làm cho dân chậm tiến, và nên theo công cuộc duy-tân để mở mang và kiến thiết xứ sở. Ông bị thực dân Pháp bắt, nhưng về sau được thả về. Ông tích-cực tham gia công cuộc hoạt động của nhóm Đông-Kinh Nghĩa-Thục, và được cử vào Ban Tu-Thư cùng với quý ông Lương-Trúc-Đàm, Phạm-Tư-Trực, Lê-Đại trông nom việc soạn sách. Chính-quyền Bảo-Hộ đề-nghị bổ ông làm Tri-huyện, nhưng ông một mực khước từ. Vào năm 1909, Đông-Kinh Nghĩa-Thục bị đóng cửa, ông bị lưu đày ở Côn-đảo. Sau đó, ông được người Nhật giải thoát, đưa sang Tân-Gia-Ba, ông mất tại đây.

DƯƠNG-BAN-BẢNG — Người xã An-Cừ, huyện Thanh-Liêm *(nay đổi lại là huyện Ý-Yên Tỉnh Nam-Định)* Đỗ Tiến-sĩ năm 33 tuổi, đời vua Lê-Thánh-Tôn niên-hiệu Hồng-Đức thứ 15. Sau vua Lê-Thánh-Tôn yêu mến Ban-Bảng nên cho đổi họ theo nhà vua và lấy tên khác tức là « **Lê-Tung** » Ông trải thờ 5 triều vua *(từ vua Lê-Thánh-Tôn đến đời vua Tương-Dực)*. Làm quan đến chức Lễ-Bộ Thượng-Thư, Đông-Các Đại-Học-Sĩ, kiêm Quốc-Tử-Giám Tế-Tửu, tước Đôn-Thư-Bá và được cử đi sứ sang Trung-Hoa ba lần, vào năm 1493, 1507 và năm 1509. Đời vua Lê-Tương-Dực, niên-hiệu Hồng-Thuận thứ 6, ông phụng chỉ nhà vua viết bài Tổng-luận cho bộ sử « **Đại-Việt Thông-Giám Thông-Khảo** » của Vũ-Quỳnh tức là « **Đại-Việt Thông-Giám Tổng-Luận** » cũng gọi là « **Việt-Giám Thông-Khảo Tổng-Luận** ».

DƯƠNG BÁO — Sự báo-ứng thấy rõ ràng, nhanh chóng, trái với **âm-báo**, sự báo ứng rất chậm về sau này. Trong thơ có câu :

Rõ ràng dương báo có sai đâu là.

DƯƠNG BẢO — Người đời Hậu-Hán, cha của Dương-Chấn *(xem chữ « Bốn hay »)*. Lúc còn nhỏ, một hôm đi chơi bắt gặp một con chim sẻ bị diều-hâu mổ, té rơi xuống đất, mình mang đầy thương tích. Dương-Bảo thương xót vô cùng, liền lượm chim sẻ đem về săn-sóc, thuốc men. Trong một tháng, chim sẻ lành bệnh, bay đi. Sau chim ngậm trong miệng bốn cái vòng trắng đến tạ-ơn cho Dương-Bảo. Chim hóa thành người cho biết mình là một vị tiên bị đọa, ân cần dặn Dương-Bảo cất giữ bốn cái vòng kia, sau này con cháu sẽ được bốn đời làm đến chức Tam Công « **Tứ đại Tam-Công** ». Về sau, người ta dùng điển-tích trên gọi là « **Ngậm vành** », do chữ « **Hàm hoàn** ». Trong thơ có câu :

Ngày nay chưa dứt hương thề,
Ngậm vành kết cỏ nguyện về mai sau.

DƯƠNG-CÔNG-TRỪNG — Người huyện Long-Xuyên *(nay là Cà-Mau thuộc tỉnh Khánh Hưng — Nam-Phần)*. Ông theo phò chúa Nguyễn-Phúc-Ánh, được phong chức Cai-Cơ, sau thăng đến chức Khâm-sai Điều-khiển. Ông bị quân Tây-Sơn bắt được, nhưng trốn khỏi, trở về quê nhà chiêu tập binh-mã chiếm lấy Long-Xuyên. Nhưng bị đại quân của Tây-Sơn do tướng Phạm-Văn-Tham điều khiển đến vây

bắt. Ông **si-nhục** Phạm-Văn-Tham rồi chịu chết để giữ tròn chữ trung với chúa Nguyễn.

DƯƠNG CHÂU — Địa danh, một nơi nổi tiếng là có nhiều thắng cảnh, quy tụ rất nhiều tài-tử giai-nhân ở Trung-Hoa ngày trước. Ở Dương-Châu không thiếu một thú vui nào, người du khách đến đây được thưởng-thức đủ mùi vị nhưng phải chịu tốn nhiều tiền. Đất Dương-Châu có thể nói là nơi mơ ước của những người thích tìm cái đẹp, cái vui. Ca-lâu, tửu quán ở Dương-Châu nổi tiếng nhất, nhì ở Trung-Hoa ngày xưa. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Bồng lai xe hạc, Dương-Châu lưng tiền.

DƯƠNG CHẤT HỔ BÌ — Cốt là dê mà là da cọp. Theo nghĩa bóng, những kẻ dùng thế lực giả tạo bên ngoài để loè thiên-hạ lấy oại. Trong thơ có câu :

Cốt dùng dương chất hổ bì dọa ai ?

DƯƠNG CHI — Đời nhà Tống, triều vua Huy Tôn *(con của vua Triết-Tôn)* làm quan Điện-Phủ Chế-Sử, nhưng vì không bảo vệ được thuyền đá hoa của nhà vua để bão đánh chìm, bị triều đình cách chức. Về sau có lệnh ân xá, Dương Chi định trở lại đái công chuộc tội. Nhưng đi nửa đường hết tiền lộ phí, phải đem thanh báu đao ra bán lấy tiền. Không ngờ gặp phải tên Ngưu-Nhị, là một kẻ côn-đồ muốn giựt thanh báu đao. Trong lúc xô xát, Dương-Chi đâm chết tên Ngưu-Nhị, bị quan quân vây bắt. Dân chúng lâu nay vốn ghét Ngưu-Nhị là tên tàn bạo nên đồng thanh xin quan trên tha tội cho Chi đã vì lương-dân mà trừ kẻ tàn bạo, bất lương. Mọi người lại còn chung đậu tiền cho Chi. Nhờ có sự minh-oan của đám dân lành, Dương-Chi được khỏi tội chết. Quan Phủ sở tại là Lương-Trung-Thư nhận thấy Chi võ nghệ giỏi, liền thâu dụng dưới trướng. Muốn đề cử Dương-Chi có một chức với triều đình, nhân ngày thí võ để tuyển chọn nhân tài, Lương-Trung-Thư cho Dương Chi ra thí võ, có tài hơn mọi người nên được phong chức Đề-Hạt. Về sau, Dương-Chi lập được nhiều công trận.

DƯƠNG CHI THỦY — Nước cành dương. Đời nhà Tấn, nhà Thạch-Lặc có người con trai đau nặng đến ngất xỉu đi, Phật-Đồ-Trừng là người xứ Thiên-Trúc *(xứ Phật)* đến nhà Lặc thấy vậy liền dùng cành dương-liễu nhúng vào nước rảy lên mình người bệnh, tức khắc tỉnh lại, và sau đó được lành bệnh. Nguyên ngày trước Đức Quan-Thế-Âm Bồ-Tát đã dùng bình ngọc đựng phép của Phật, và lấy cành dương-liễu nhúng vào nước phép trị bịnh cho những người tật bệnh được tiêu-trừ, nên tiếng « **dương chi thủy** » dùng để nói nước phép của Phật trong cành dương-liễu. Trong « **Cung Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Vắt tay nằm nghĩ cơ trần,
Nước dương muốn rảy nguội lần lửa duyên.

Trong « **Phan Trần** » cũng có câu :

Một bình tịnh thủy, một cành dương chi.

DƯƠNG CHU — Người nước Vệ, là một triết gia đời chiến-quốc, *(sinh vào khoảng 440-360 trước Tây-lịch)* chủ trương thuyết vị ngã, chỉ lo riêng về việc mình mà không hề đếm xỉa đến thiên-hạ-sự, quyết gát bỏ ngoài tai chuyện của người. Bàn về học-thuyết của Dương-Chu, Mạnh-Tử viết : « **Bạt nhất mao nhi lợi thiên hạ bất vi dã** », có nghĩa là : « *Nhổ một sợi lông mà được lợi cho thiên-hạ không bao giờ làm.* Trong « **Sãi-Vãi** » có câu :

Kia như Mạc-Địch Dương-Chu, tu một việc vị nhơn vị nghĩa.

DƯƠNG DANH HIỂN THÂN — Làm nên danh giá để tiếng tốt cho cha mẹ. Trong thơ có câu :

Dương danh thân hiển lòng cương quyết.
Chí trai hồ hải bốn phương trời.

DƯƠNG DƯƠNG ĐẮC Ý — Dương dương: *Nước lớn, đẹp đẽ, cũng có nghĩa là cao hứng phi-thường ;* đắc ý : *được như ý.* Ý nói ra vẻ khoan khoái và hài lòng lắm về việc làm của mình.

DƯƠNG-DIÊN-NGHỆ — Vốn là viên tùy tướng hữu tài của quan Tiết-Độ-Sứ Khúc-Hạo thời Bắc thuộc. Con của Tiết-Độ-Sứ Khúc-Hạo là Khúc-Thừa-Mỹ chống với quân Nam-Hán bị tướng Lý-Khắc-Chính đánh thua, rồi bắt Thừa Mỹ đem về Trung-Hoa. Năm Tân-Mão (931), Dương-Diên-Nghệ đại thắng quân Nam-Hán, tự xưng là Tiết-Độ-Sứ. Ở trong chức vụ được 6 năm, Diên-Nghệ bị thuộc tướng là Kiều-Công Tiện mưu sát để cướp quyền Tiết-Độ-Sứ (937). Sau bộ tướng là Ngô-Quyền và cũng là rể của Diên-Nghệ giành được độc lập cho đất nước.

DƯƠNG ĐÀI — Nơi mà thần núi Vu-Sơn sớm làm mây, tối làm mưa và đã đến Cao

Đường cùng vua Sở-Tương-Dương ân-ái. Nghĩa bóng, dùng để nói nơi trai gái chung chạ, ái-ân. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Dương đài dành sẵn mây mưa.

DƯƠNG-ĐÌNH-TUẤN — Người ở Huyện Yên-Thế, Tỉnh Bắc-Giang, một lòng theo phò nhà Hậu-Lê. Năm Kỷ-Dậu (1789), vua Lê Chiêu-Thống định mượn oai thế của quân Tàu chống lại Tây-Sơn, nên theo Tôn-Sĩ-Nghị chạy trốn lên miền Thượng-du Bắc-Việt để sang Tàu. Cả nhà Dương-Đình-Tuấn đều hết lòng theo phò vua Lê. Quân Tây Sơn chận đường đánh, Dương-Đình-Tuấn bị thương nặng còn cả gia quyến và tùy thuộc đều bị giết trong trận. Ông cố gắng liều chết đưa vua Lê-Chiêu-Thống đến cửa ải Nam-Quan. Thế g.úc mạnh, ông phải vào ẩn trong vùng Yên-Thế rồi mất nơi đây.

DƯƠNG-ĐỨC-NHAN — Người huyện Vĩnh Lại (*nay là huyện Vĩnh-Bảo, tỉnh Hải-Dương — Bắc-Phần*). Ông đỗ Tiến Sĩ vào đời vua Lê-Thánh-Tôn, niên hiệu Quang-Thuận thứ 4 *(1463)*. Làm quan triều nhà Lê đến chức Hình Bộ Tả Thị Lang, được phong tước Dương Xuyên-Hầu. Ông có công sưu tầm và chú thích thi-văn của các thi-sĩ đời nhà Trần, đời nhà Hồ và đời nhà Lê Ông soạn ra quyển **« Cổ Kim Thi Gia Tinh-Tuyển »** cũng gọi là **« Tinh Tuyển Chư-Gia Thi-Tập »**.

DƯƠNG GIẢN — Tự là Kính-Trọng, hiệu là Từ Hồ (1140—1226), đời nhà Tống thi đỗ Tiến Sĩ, làm quan đến chức Đại Trung Đại-Phu. Sau về hưu và mất tại nhà. Ông là đệ tử của Lục-Tượng-Sơn tức là Lục-Cửu-Uyên, người đã đề xướng thuyết « Tâm học » của Nho giáo. Dương-Giản lớn hơn Lục-Tượng Sơn đến 23 tuổi. Khi Giản làm quan Chủ-Bạ ở huyện Phú-Dương, thì Tượng-Sơn vừa mới thi đỗ Tiến Sĩ. Trong dịp về Kinh, Giản đã có dịp gặp Tượng-Sơn và nghe bàn về việc học. Nhân khi Tượng-Sơn qua Phú Dương, Giản liền đón vào để nhờ giải nghĩa thế nào là bản tâm. Tượng-Sơn liền đáp : « Trắc ẩn là mối của nhân, tu ố là cái mối của nghĩa, từ-nhượng là cái mối của lễ, thị phi là cái mối của trí, đó chính là bản tâm vậy. » Dương-Giản nói : « Giản từ thuở nhỏ đã hiểu được điều đó rồi, nhưng vẫn không hiểu thế nào là bản tâm cả. » Giản hỏi Tượng-Sơn đến mấy lượt nữa, nhưng Tượng-Sơn cũng vẫn lập lại y như trước. Giản vẫn không hiểu rõ được. Bỗng có người bán quạt vào kiện ở huyện đường. Dương-Giản liền dùng mọi lẽ phải trái để phân xử việc kiện ấy. Xong mọi việc, Giản lại hỏi Tượng-Sơn về hai chữ bản tâm nữa, Tượng-Sơn trả lời : « Vừa rồi được nghe Kính-Trọng xử kiện vụ người bán quạt, cái phải biết là phải, cái trái biết là trái, đó chính là cái bản tâm của Kính-Trọng vậy. » Dương-Giản nghe giảng giải xong, liền tỉnh ngộ, bái Tượng-Sơn làm thầy, và xin vào hàng môn đệ. Về sau, Dương-Giản thường nói với mọi người rằng : « Giản hỏi Lục-tiên-sinh cái bản tâm, tiên sinh dùng việc phải trái của người bán quạt mà đáp lại. Giản tự nhiên hiểu cái tâm không có đầu, không có cuối, không có chỗ nào mà tâm không thông suốt được. »

Dương-Giản có viết hai quyển sách tên là « Kỷ-Dịch » và « Khải-Tế ». Trong quyển Kỷ Dịch, ông giải rõ nghĩa câu **« Vũ-trụ tiện thị ngô tâm »** của Lục-Tượng-Sơn nghĩa là : *Vũ trụ không ngoài được cái tâm của ta* Do đó, sự biến-hóa của những hiện tượng trong vũ-trụ cũng là sự biến-hóa trong tâm của ta vậy. Ông cho rằng « Dịch » là mình ta, chớ không là cái gì khác cả. Dùng « Dịch » để làm quyển sách, nhưng không lấy Dịch làm thân mình là không phải. Lấy « Dịch » làm sự biến hóa, nhưng không lấy « Dịch » làm sự biến hóa của mình là không phải. Trời đất là trời đất của ta, chớ quyết không phải là vật nào khác. Cái tính của ta rất rõ-ràng nhưng không phải là vật, tuy ở trong thể động không bến bờ nhưng không phải là lượng. Trời là cái tượng trong tính ta, đất là cái hình ở trong tính ta. Cho nên nói rằng : Ở trời thành tượng, ở đất thành hình, những sự kiện nầy đều do ta mà thành cả. Hỗn hợp không có trong, ngoài quán thông không khác loài giống. Cái tâm của trời đất quả không thấy được chăng, hoặc vả thấy được chăng ? Có động, hoặc vả không động chăng ? Chỉ vì chưa xét đến mà thôi. Cái tâm của trời đất nó giống như động mà chưa từng dời đi, giống như biến mà chưa từng thay đổi. Không dời đổi là đương nhiên bất động, là vô tư vô lự, là không nhanh mà mau, không đi mà đến, gọi như thế đều đúng cả. Ấy là cái chí động của mọi người, là cái chí u-thâm của mọi người vậy. Ta chưa thấy trời, đất, người, tất cả là ba. Ba là hình, một là tính. Nói rằng Đạo, lại nói rằng Dịch, danh hiệu khác nhau mà cái thực chỉ là một thể vậy.

Lục-Tượng-Sơn chỉ lấy chữ vũ-trụ mà nói đến một cách tổng-quát với các bậc thức giả,

chớ không định nghĩa một cách rõ-ràng vũ-trụ có quan-hệ với bản tâm của con người như thế nào. Ông chỉ đề xướng lên cái thuyết « *Tâm học* » rồi để cho mọi người tự lĩnh-hội lấy theo nhận xét của mình. Dương-Giản đã diễn giảng rõ cái nghĩa của vũ-trụ, với lý về tâm tại sao lại cho rằng một. Dương-Giản đã đem hẳn cái tư-tưởng vào cõi siêu-việt, và cho biết là các hiện-tượng ở trong vũ-trụ không ra ngoài được cái tâm của ta. Ngoài cái tâm ra, không biết được có gì hay không. Ta có thể cảm-xúc với ngoại vật là do các giác quan. Nếu các giác-quan chỉ giúp ta tìm hiểu được những ảo-tưởng mà thôi, thì ta lấy gì để chắc chắn những ngoại-vật là xác-thực ? Nhưng ta đã nhờ có cái tâm làm cho ta tư-tưởng mà hiểu biết được sự-vật bên ngoài. Nếu cái tâm đã có thì tất nhiên trời đất, vạn vật và cái tâm của ta có cùng một ý vậy. Đây là tư-tưởng cao-siêu nhất của phái « *tâm học* » đời Tống Nho mà Lục-Tượng-Sơn đã đề xướng ra, và Dương-Giản đã làm cho sáng tỏ những lý-lẽ cao-siêu ấy.

DƯƠNG HÒA — Sự hòa hợp ấm áp của khí dương *(mặt trời)*. Ý nói sự thuận hòa vui vẻ. Trong « **Kiều** » có câu :

Khúc đâu đầm ấm dương hòa.

DƯƠNG-HÙNG — *53 trước Tây-Lịch 20-sau Tây-Lịch)* là một nhà tư-tưởng đời Lưỡng Hán, theo Hán-Thư, về Dương-Hùng truyện có ghi như sau : Dương-Hùng tự là Tử-Vân, người đất Thục Thành-Đô. Thuở nhỏ rất hiếu học, không nệ vào chương cú, học rộng và không gì có thể qua mắt được. Tánh tình rất giản dị, dễ dàng, ít nói, thích trầm-tư mặc-tưởng. Hiếu cổ mà vui đạo, muốn cầu được thành danh về văn-chương với đời sau. Ông cho bộ Kinh Dịch là thâm sâu hơn cả, cho nên làm ra sách Thái Huyền. Cho bộ sách truyện không sách nào căn bản hơn bộ Luận-Ngữ, nên làm ra sách Pháp Ngôn. Theo ông, sách sử không bộ nào hay hơn Thương-Hiệt, nên làm ra sách Huấn-Thoán Châm không gì hay hơn Ngữ-Châm, nên làm ra sách Châu-Châm. Phú không gì sâu hơn Ly Tao, quay lại mở rộng thêm hơn, Từ không gì đẹp hơn Tương-Như, bèn làm ra Từ-Phú. Thật ra, những trước-tác của Dương-Hùng tuy rất phong-phú, nhưng quan hệ về đường triết học, thì chỉ có bộ Thái-Huyền nói về Hình Nhi-Thượng Học và Pháp-Ngôn nói về Hình Nhi Hạ Học. Dương-Hùng ra làm quan cuối đời Tây-Hán đến chức Hoàng-Môn-Lang, rồi được thăng chức Đại-Phu trong khi Vương-Mãng làm vua. Ông mất vào quãng năm Thiên Phương (14-20), đời Vương-Mãng nhà Tân, thọ hơn 70 tuổi.

Bàn về sách của Dương-Hùng, nhiều người cho rằng sách Thái-Huyền của ông theo kinh Dịch để làm ra sách này. Nhưng xét ra, ông không những theo kinh Dịch để viết sách Thái Huyền mà còn tham-khảo cả bộ sách Đạo Đức-Kinh của Lão-Tử nữa. Vì trong Đạo-Đức Kinh, Lão-Tử thường đề-cập đến chữ « **huyền** » nhiều nhất, trong chương 42, quyển hạ có câu : « **Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn-vật** ». Chính Dương-Hùng đã dùng chữ « **huyền** » mà đặt tên sách của mình, lại dùng các số : một, hai, ba, làm gốc cho sự biến hóa của trời đất. Vì lẽ ấy, các nho gia thời trước đã không nhận sách Thái-Huyền là của Nhò-giáo, và liệt sách nầy vào loại sách thuật-số. Tuy nhiên, mọi người đều phải công nhận sách Thái-Huyền đã bàn đến đạo lý cao siêu của Nho-giáo, và đưa ra những lý-luận vững chắc cho ta thấy cái « **Hình-nhi-thượng học** » của Khổng-Tử và cái « **Đạo** » của Lão-Tử rất gần nhau. Sự khác nhau về điểm nầy, chỉ vì Lão-Tử nói một cách thuần-nhất về Đạo, mà Khổng-Tử lại chủ-trương đề-cập đến những động-tác của Đạo.

Theo sách Thái-Huyền, Dương-Hùng cho rằng đạo trời đất ở trong lịch-số, xoay vần biến đổi, nhưng không bao giờ ra ngoài cái huyền-lý được. Nhưng « **huyền** » là gì ? Huyền là đầu của thần. Trời lấy « **Không thấy** » làm huyền, đất lấy « **không hình** » làm huyền, người lấy « **tâm phúc** » làm huyền. Theo như cái ý trên đây, thì **huyền** là bản-thể của vũ-trụ, mà người và vũ-trụ cùng đồng một thể cả. Như vậy, quan niệm về chữ **huyền** của Dương-Hùng đã hợp với cái thuyết « **thiên-địa vạn-vật nhất thể** » của đạo Khổng. Dương-Hùng theo Dịch-học lấy sự tiêu-trưởng âm-dương mà nói dịch-lý để phân biệt thời-tiết và xem sự kiết-hung. Ông lại đem cái đạo huyền-diệu và siêu-việt của Lão-học và Dịch-học hợp làm một để nêu lên cái triết-học sâu xa của Nho-giáo. Chỉ vì ông dùng nhiều danh-từ khó hiểu mà ít người thích đọc sách Thái-Huyền, nhiều người lại chê ông. Sách Thái-Huyền khó hiểu như vậy, nên Tư-Mã-Quang là một bậc danh nho đời Tống, đã xem đi xem lại nhiều lượt mới thấu-triệt được đại-ý, và có làm một bài tựa,

lời lẽ như sau : « Ta lúc còn ít tuổi vẫn nghe đến bộ sách Thái-Huyền mà không được trông thấy, chỉ xem bài tự-tự của Dương-Tử khen bộ Thái-Huyền rất hay. Xem đến sách của Ban-Cố làm thì thấy có chép : Lưu-Hâm xem bộ Thái-Huyền bảo Dương-Hùng rằng : « *Chỉ làm mất công khó nhọc, đời này học-giả vì lợi-lộc mà phải học, song Kinh Dịch còn không hiểu, thì bộ Thái-Huyền để làm gì ? Tôi sợ đời sau bọc lọ tương vậy* » Dương-Hùng chỉ cười mà không đáp lại. Chư nho có chê Dương-Hùng không phải là thánh-nhân mà làm kinh, không khác nào vua nước Ngô, nước Sở đời Xuân - Thu, tiếm hiệu xưng vương, nghĩa là khép Dương-Hùng vào cái tội đáng tru-phạt và đáng cự-tuyệt ở trong Xuân-thu vậy. Ban-Cố nói thế, tuy không có ý cười nhạo Dương-Hùng như Lưu-Hâm, song cũng không phải là khen bộ Thái-Huyền. Ý riêng ta cũng lấy làm lạ : Sao Dương-Tử không tán thêm kinh Dịch, mà lại làm ra sách Thái-Huyền một cách riêng biệt. Cái huyền-bí của Trời và Người đến Đạo Dịch là đủ rồi, Dương-Tử còn làm thế nào hơn được nữa, mà lại làm thêm một quyển sách. Vả quyển sách ấy dùng để làm gì ? Đến lúc lớn lên, học Dịch thấy thâm hậu khó hiểu quá, bèn nghĩ bộ Thái-Huyền là của người hiền làm ra, thì nghĩa và văn chắc dễ hiểu hơn Kinh Dịch. Phàm lên núi cao thì phải trèo qua gò đống, ra bể khơi thì phải đi từ sông Giang, sông Hán, ta bèn lập ý đọc bộ Thái-Huyền để tiến dần đến Kinh-Dịch, họa may hiểu được Kinh Dịch chăng ? Bấy giờ đi kiếm tìm bộ Thái-Huyền hàng năm mới có được. Lúc mới đọc mờ-mịt rối rít, sau cố nghiền ngẫm, nghĩ ngợi, bỏ cả công việc mà đọc. Đọc đến vài mươi lần, so sánh đầu đuôi, mới hiểu được đại-khái, bèn bỏ sách xuống mà than rằng : « *Dương - tử là bậc đại nho vậy thay ! Sau Khổng-Tử mà biết được đạo của Thánh - nhân, không phải Dương-Tử thì là ai ? Mạnh-Tử và Tuân-Tử còn không đủ sánh, huống chi người khác. Xem sách Thái-Huyền, chiêu - hiếu thì hết việc người, u-ẩn thì hết việc thần, lớn thì bọc cả vũ-trụ, nhỏ thì vào đến cái lông cái tóc, hợp đạo thiên địa làm một, tóm cả gốc rễ, bảo cho người biết chỗ bởi đâu mà ra, thai dục muôn vật, gồm làm mẹ tất cả, như đất ta đi mãi mà không cùng, như bể ta múc mãi mà không hết. Đạo thiên-hạ dẫu có đạo nào hay nữa, cũng không đem ra mà thay đạo này được. Xét về lúc trước hỗn nguyên, đạo huyền đã sinh rồi, xét về đời nay, đạo huyền không phải thi-hành được, cho đến cái cực tế mạt của trời đất, đạo huyền cũng không thể mất, so đến tình của muôn vật thì đạo Huyền cũng không sót, dò đến trang của quỷ thần, thì đạo huyền cũng không trái, so với lời nói ở lục Kinh, thì đạo huyền cũng không sai. Giả-sử thánh nhân sống lại, đọc đến sách Huyền chắc vui mà cười, cho là hiểu được lòng mình vậy. Thế mới biết sách Huyền cốt để tán rộng thêm nghĩa Kinh Dịch, chớ không phải là làm để tranh với Kinh Dịch. Sao Lưu-Hâm và Ban Cố biết sách Huyền nông, mà bắt lỗi sách Huyền sâu ? Có người nói rằng ; Phép Kinh Dịch khác với sách Thái-Huyền, Dương-Tử không theo Dịch mà tự đặt ra pháp chế, thì sao lại cho là tán Kinh Dịch ? Vả lại đã đồng đạo với Dịch, thì đã có Kinh Dịch rồi, còn làm sách Thái-Huyền để làm gì ?* Trả lời rằng : *Đi săn là cốt bắt được chim. Chăng lưới mà bắt được, cùng với đánh dò mà bắt được, có khác gì nhau ? Làm sách là vì đạo : Dịch là lưới, Huyền là dò. Đã chăng lưới lại đặt dò để giúp thêm vào, thì có gì là hại ? Người cầu đạo như thế cũng câu chấp quá. Vả Dương-Tử làm sách « Pháp-Ngôn » để chuẩn sách Luận-ngữ, làm sách Thái-Huyền để chuẩn Kinh Dịch, không bỏ Pháp-Ngôn mà muốn bỏ Thái-Huyền, há không phải là lầm ru ! Ôi ! Pháp-Ngôn với Luận-Ngữ không khác nhau, thì Dịch với Thái-Huyền cũng thế. Nhà lớn sắp đổ, một cây gỗ chống sao bằng nhiều cây gỗ chống còn vững hơn. Đạo lớn sắp tối, một quyển sách biện-giải còn rõ hơn. Kẻ học-giả nếu chuyên tinh được Kinh Dịch, thì thật là Trời, mà sách Thái-Huyền là cái thang, sao muốn lên trời mà lại bỏ thang đi ? Tiên-nho cắt nghĩa Thái-Huyền đã nhiều, song văn của Dương-tử phần nhiều thuộc về lối huấn-hỗ, ý-nghĩa sâu-xa, mà sách Thái-Huyền lại là thứ văn sâu-xa, khó hiểu hơn nữa. Cho nên ta ngờ rằng những lời giải thích của tiên nho, chưa chắc đã hợp hết bản chí của Dương-Tử. Đời tất có người không hiểu được văn Dương-Tử. Vậy thì ta cứ đọc sách ấy cho đến già đời* ».

Qua những lời-lẽ trong bài tựa của Tư-Mã Quang, mọi người đều nhận thấy sách Thái-Huyền, qua những nhận xét của người trước, rất thiển cận và hẹp hòi. Vả chăng sách Thái-Huyền không phải là loại sách tiêu khiển, giải trí, chỉ xem qua mà thông hiểu được ngay, mà chính là loại sách ngầm chứa những nghĩa lý cao-xa, cần

phải suy-gẫm để thấu-triệt được những tinh-hoa của nó vậy.

Về sách Pháp-Ngôn, Dương-Hùng chia làm 13 thiên, dùng theo cách vấn đáp theo sách **« Luận-Ngữ »** mà bàn việc đạo-lý thiết-thực. Đối với tính thiện, ác, Dương-Hùng quan-niệm rằng : **Trời sinh ra người** mù-mịt, ngu-dại, tự theo tánh tình mà làm, trí thông-minh không mở, cần phải dạy các lẽ, đặt ra học hạnh. Ông muốn nói con người từ lúc mới sinh ra nhìn mọi vật đều mù-mịt không biết gì cả, chỉ hành động theo bản năng tự-nhiên. Tuy nhiên, trong con người ta có cái **« huyền »**, mà cái **« huyền »** có hai động-lực là **« âm »** và **« dương »** thay đổi nhau, thành ra cái tính. Tính có dạy mới hay được. Như vậy, trong tính có hai phần là **« thiện »** và **« ác »**, chớ quyết không là thiện hẳn, hay ác hẳn. Như thế, Dương-Hùng đã không theo cái tính thiện, theo học-thuyết của Mạnh-Tử và cái tính ác, theo học thuyết của Tuân-Tử. Ông cho rằng : **« Con người ta là do tính thiện-ác hỗn-hợp. Sửa làm thiện là người thiện, sửa làm ác là người ác. Khí có phải là con ngựa để cho người ta cởi mà chạy thông con đường thiện-ác vậy chăng ? »**. Chữ **« khí »** theo Dương-Hùng, là cái năng lực xung đột tự ở tính mà phát ra. Hễ có ngoại-lực cảm-xúc đến, thì cái khí khơi động lên thành ra thiện hay ác. Vậy việc giáo-hóa cốt nhất là làm thế nào kiềm hãm được, và chế-ngự được cái khí. Chính đó là cái căn-bản tu-dưỡng của Dương-Hùng. Ông cho rằng sự tu-dưỡng, cốt ở cái học mà ra : **« Học là để mà sửa tính vậy. Trông, nghe, nói, dáng điệu, tư-tưởng đều có sẵn trong tính. Học thì chính, không học thì tà. »** Nhờ có học mà những cái có sẵn thành ra hay, không học thì thành ra dở.

Những sách của Dương-Hùng phần nhiều quá cao xa, do đó, không mấy người hiểu cho thấu-đáo những lý-lẽ. Lại có nhiều người vì không thấu hiểu sách của ông, nhân ông đã làm quan với nhà Hán lại ưng chịu ra làm quan với Vương-Mãng là kẻ cướp ngôi nhà Hán, chê ông là người không thuần-chính và lấy đó để chê bai luôn cả sách **« Thái-Huyền »**.

Trong bài **« Tài-Tử Đa-Cùng Phú »** của Cao-Bá-Quát có câu :

Bài phú Dương-Hùng dù nghiệm tá, thì xin tống bần quỷ ra đến miền Đông-Hải, để ta đeo vòng thư kiếm quyết xoay bạch-ốc lại lâu đài.

DƯƠNG-KHUÊ — Ông sinh năm 1839 tại làng Vân-Đình, Phủ Ứng-Hòa, tỉnh Hà-Đông, biệt-hiệu là Vân-Trì.

Xuất thân từ một gia-đình trâm-anh thế-phiệt, thân-sinh ông là Dương-Quan đỗ ba khoa Tú-tài, em ông là Dương-Lâm thi đỗ Giải-Nguyên làm quan đến chức Thái-Tử Thiếu-Bảo, Hiệp-Biện Đại-Học-Sĩ và là tác-giả « Dương-Lâm Văn-Tập ».

Văn hay, chữ tốt, tư-chất thông-minh, trong hai năm liền ông đỗ Cử-Nhân và Tiến-sĩ (Tự-Đức năm thứ 21—1868).

Ông được bổ làm Tổng-đốc tỉnh Nam-Định. Sau đó, ông được bổ làm Tham-Tá nha Kinh-Lược Bắc-Kỳ. Khi về hưu, ông được hàm phong Binh-Bộ Thượng-Thư.

Ông là bạn thân của Tam-Nguyên Yên-Đỗ. Tình bè bạn thân thiết được thể-hiện trong bài « Khóc ông Nghè Dương-Khuê » mà chúng ta còn thấy lưu lại trong văn thơ của Nguyễn Khuyến.

Ông mất 1898, hưởng thọ được 59 tuổi.

Qua tiểu-sử của Dương-Khuê, chúng ta thấy ông đã sinh và sống trong giai-đoạn mà nhiều biến-cố quan-trọng đã xảy ra trong lịch-sử nước nhà.

Dưới triều vua Thiệu-Trị (Hiến-Tổ 1841 — 1847) đã xảy ra vụ tranh-chấp giữa hai vị Hoàng-Tử Hồng-Bảo và Hồng-Nhậm. Nhờ có Trương-Đăng-Quế giúp mưu kế, Hoàng-Tử Hồng-Nhậm đã giành được ngôi Đông-Cung Thái-Tử. Nên sau khi vua Thiệu-Trị mất (1847) Thái-Tử Hồng-Nhậm lên nối ngôi lấy niên hiệu là Tự-Đức (tức là vua Dực-Tôn).

Là một ông vua thiên-cận, chỉ chú-trọng từ chương, không am-tường cách trị nước, bất tài trong việc ngoại-giao, thích than khóc tỉ tê (bài khóc thị Bằng), Tự-Đức đã đưa nước Việt-Nam vào vòng nô-lệ ngoại-bang hơn 80 năm.

Nhưng có một điểm đáng chú ý là dưới thời Tự-Đức rất thịnh về văn-chương và có nhiều khuynh-hướng khác nhau :

1.— Về đạo lý : Lý-Văn-Phức, Nguyễn-Đình-Chiểu, Bùi-Hữu-Nghĩa...

2.— Về thời thế : Tôn-Thọ-Tường, Phan-Văn-Trị, Nguyễn-Nhược-Thị...

3.— Về tình-cảm, lãng-mạn : Bà Huyện Thanh-Quan, Nguyễn-Công-Trứ, Cao-Bá-Quát, Chu-Mạnh-Trinh...

4.— Về trào phúng : Nguyễn-Quý-Tân, Nguyễn Khuyến, Trần-Tế-Xương...

Năm 1862, ba tỉnh miền Đông Nam-Việt mất, rồi đến năm 1867 ba tỉnh miền Tây lại mất luôn, Phan-Thanh-Giản tự-tử.

Năm 1873, Pháp chiếm thành Hà-nội lần thứ nhất, nhưng lại giao trả cho Nam-Triều. Đến năm 1882, Pháp chiếm Hà-nội lần thứ hai. Năm 1883 Pháp chiếm Hòn-Gay và Nam-Định. Tình thế đang rối ren, vua Tự-Đức mất.

Chỉ trong vòng 1 năm từ khi vua Tự-Đức mất đã thay đổi ba vị vua : Dục-Đức (3 ngày), Hiệp-Hòa và Kiến-Phúc. Có quyền hành trong tay, hai vị Phụ Chánh đại Thần Nguyễn-Văn-Tường và Tôn-Thất-Thuyết tự ý muốn phế lập ai tùy ý. Chính hai ông Tường và Thuyết đã đại diện nhà vua ký Hòa-Ước Patenôtre (20-6 1884) nhìn nhận quyền Bảo Hộ của Pháp ở Trung và Bắc Việt-Nam.

Ngày 31-7-1884, vua Kiến-Phúc mất (chẳng rõ vì bệnh hay vì bị bức tử như hai vua Dục-Đức và Hiệp-Hòa), hai ông Tường—Thuyết tôn ông Ưng-Lịch lên Ngôi tức là vua Hàm Nghi. Với một tinh thần kháng Pháp mạnh mẽ, vua Hàm-Nghi là linh hồn của phong trào Cần Vương chống Pháp (1885) khi vua Hàm-Nghi rời bỏ kinh thành Huế ra Nghệ-An và Hà Tĩnh tổ chức các phong trào Cần-Vương, Pháp lại đưa Chánh-Mông lên làm vua lấy niên hiệu là Đồng-Khánh để làm bù nhìn hầu dễ bề cai trị nước ta. Năm 1889, Đồng-Khánh mất, ông Hoàng Bửu-Lân lên thay thế tức là Thành-Thái. Với một tinh thần bất khuất, nhận thấy cái nhục vong quốc, vua Thành-Thái lại tổ chức kháng Pháp, và sau đó bị đày sang đảo Réunion.

Từ đời Tự-Đức đến Thành-Thái, trong nước xảy ra giặc giã liên miên vì nạn đói kém và ngay tại Kinh thành cũng có những cuộc biến loạn (Giặc Tam Đường từ năm 1851 đến năm 1854— Giặc Ngô-Côn (1868—1870)— Giặc cờ Vàng (Hoàng-Sùng-Anh), cờ Trắng (Bàn Văn Nhị), cờ Đen (Lưu-Vĩnh-Phúc) ở vùng Tuyên Quang, Thái Nguyên—Giặc Châu chấu của Lê-Duy-Cự (1854)— Giặc Tạ-Văn-Phụng (1861—1865)— Giặc Cai Tổng Vàng (1862)— Loạn Văn Thân ở Nghệ-An do Đặng-Như-Mai và Trần-Tấn khởi xướng (1874).

Hoàng-Tử Hồng-Bảo không được làm vua âm-mưu với ngoại-quốc định mưu cuộc đảo-chính, nhưng việc không thành, ông bị hạ ngục rồi uống độc dược tự-tử. Con ông phải đổi tên họ là Đinh-Đạo.

Năm 1866, Đinh-Đạo nhân việc dân chúng ta thán, khổ sở về việc xây dựng vạn-niên-cơ cho nhà vua, liền bắt liên-lạc với Tôn-Thất-Cúc và Đoàn-Trưng để âm-mưu đảo-chính. Việc thất bại Đinh-Đạo bị xử giảo, Đoàn-Trưng bị giết còn Tôn-Thất-Cúc tự-tử.

Chúng ta thấy sống từ đời vua Tự-Đức đến đầu Triều Thành-Thái, Dương-Khuê đã trải qua nhiều biến-cố quan-trọng trong lịch-sử. Tuy nhiên, qua những văn-thơ của ông còn để lại, chúng ta không thấy ông có khuynh-hướng nào rõ-rệt.

Những tác-phẩm bằng chữ nôm của ông còn lưu lại độ chừng ba chục bài theo thể lục bát, thất ngôn và hát nói. Về thể hát nói ông làm nhiều nhất.

Những bài được các văn-sĩ đương thời ca tụng là :

— Nợ Phong-lưu.
— Tặng cô đào Cúc
— Tặng cô đào Ngọ
— Chơi trăng
— Cái dại
— May rủi

NỘI DUNG THƠ CỦA DƯƠNG KHUÊ —

Tuy sống giữa thời tao-loạn, giặc-giã, Dương-Khuê đã giữ được một thế quân-bình tuyệt đẹp trên bước đường công-danh, tạo cho mình một cuộc sống bình-thản không tích cực hoạt động như Nguyễn-Công-Trứ và đã tôn thờ quân quyền quá đáng trong câu :

Ba vạn anh hùng đè xuống dưới,
Chín lần Thiên-tử đội lên trên.

hoặc bất-mãn chế-độ quan liêu thối nát của Triều đình nhà Nguyễn, oán ghét người đời « nửa người nửa ngợm nửa đười ươi » như Cao-Bá-Quát và phẫn uất đến độ làm giặc để mong « Xây bạch-ốc lại lâu đài » với hy vọng thực-hiện mộng « anh hùng ». Nhưng rốt cuộc « anh hùng ầm-hận đa » để rồi ngán lên câu chưởi đời :

Ba hồi trống giục mồ cha kiếp,
Một nhát gươm đưa bỏ mẹ đời.

Ông cũng không hăng-hái cương-quyết dùng máu đào để rửa hận vong quốc như Đinh-Công Tráng, Phan-Đình-Phùng, Trương-Công-Định. Nguyễn-Thiện-Thuật...

Hoặc dùng văn-thơ chống Pháp như Phan-Văn-Trị, Huỳnh-Mẫn-Đạt, Nguyễn-Đình-Chiểu...

Ông cũng không triệt để chạy theo giặc Pháp như Nguyễn-Thân, Tổng Đốc Lộc, Hoàng-Cao-Khải, Tôn-Thọ-Tường.

Ông cũng chẳng treo ấn từ quan như Nguyễn Khuyến, Chu-Mạnh-Trinh, hay dùng văn thơ chưởi đời như Trần-Tế-Xương.

Tóm lại, Dương-Khuê không có một thái độ nào dứt khoát, một tư-tưởng hay khuynh hướng nào rõ rệt cả.

Qua văn thơ của ông, chúng ta thấy có thể chia ra làm 2 loại :

— **Tình cảm**
— **Trào phúng.**

I.— LOẠI THƠ TÌNH CẢM.

Trong loại thơ tình cảm của Dương-Khuê, chúng ta có thể chia làm hai phần :

A.— Tình cảm trước thiên-nhiên.

Trong bài « Động Hương-Tích » chúng ta thấy Dương-Khuê cũng yêu mến phong cảnh, thiên nhiên chân thành như phần đông các thi-gia.

Với niềm rung-cảm dạt-dào, thi-sĩ đã diễn đạt thành những lời thơ có đủ **thú vui, phong cảnh** :

Thú vui :

Người thời vui ngư lạp, sô, tiều,
Kẻ thời thích, yên, hà, phong, nguyệt,
Kho vô tận những thế nào chưa biết,
Thú hữu-tình sơn-thủy thật là vui !

Phong-cảnh :

Khi đăng lâm có lối lên trời,
Mây dưới gót đủ xanh, đen, vàng, đỏ, trắng.
Lúc vào động ngắm sơn quynh, thạch đẳng,
Bút thần ngoan chưa khéo vẽ cho cùng,
Riêng một bầu sắc sắc, không không,
Khắp mọi vẻ, kỳ kỳ quái quái.

Tình cảm càng thắm thiết và lai láng trong tình yêu thiên nhiên của ông qua những câu :

Rõ ràng « Đệ Nhất Nam Thiên »
Mang đi sợ để quần tiên mất lòng,
Thôi thì để đấy chơi chung.

Trong bài « Vịnh Sông Lấp Nam-Định » Trần-Tế-Xương, với một mối u hoài thầm kín đã xử dụng nghệ thuật tả cảnh qua những giòng :

Sông kia rày đã lên đồng,
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.
Đêm nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

Với bài « Hà nội tức cảnh ». Dương-Khuê trong một khung cảnh thật đã đưa hồn người vào một cõi mơ màng với những tỉnh cảm lâng lâng trong tiếng chuông « Trấn Võ », canh gà « Thọ Xương » hòa theo nhịp chày « An-Thái » trên mặt gương « Tây-Hồ ».

Phất phơ cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn-Võ canh gà Thọ-Xương.
Mịt mùng khói tỏa ngàn sương,
Dịp chày An-Thái, mặt gương Tây-Hồ.

B.— Tình cảm trong thú ả-đào.

Cái hận vong quốc nếu đã được thể hiện qua lời thơ rắn rỏi của Phan-Văn-Trị, Nguyễn-Đình-Chiểu, manh nha trong tư-tưởng của Nguyễn-Khuyến, Trần-Tế-Xương thì ở Dương-Khuê, chúng ta khó tìm thấy.

Rất giàu tình cảm như chúng ta đã thấy qua những vần thơ trên, lại là người có tài, văn chương uyên bác, lẽ đâu Dương-Khuê có thể điềm nhiên trước cảnh giang-sơn đổ nát, quốc vận khuynh nguy. Nhưng có lẽ vì thái độ lưng chừng, muốn cầu an, hoặc vả ông cho rằng « một cánh én không thể làm được một mùa xuân ». Do đó, ông đã muốn tìm quên lãng trong thú ả đào, trong tiếng trống, trong lời ca, trong điệu hát.

Trong bài « Gặp cô đào cũ », Dương-Khuê đã gợi lên mối cảm tình của « ông khách bạc đầu » với một « ả đào đang độ thanh xuân » :

Hồng, Hồng, Tuyết, Tuyết !
Mới ngày nào chưa biết cái chi chi.

Mười lăm năm thấm thoát có xa gì,
Ngoảnh mặt lại, đã tới kỳ tơ liễu.
. . . . . .
Cười cười nói nói tương phùng,
Mà bạch phát, hồng nhan chừng ái-ngại.
. . . . . .
Khéo ngây ngây, dại dại với tình,
Đàn ai một tiếng dương tranh.

Trong cảnh « Trẻ già tương hội » nầy, chúng ta lại nhớ đến nhà thơ làng Uy-Viễn, một tay ăn chơi sành đời cũng rất thành thạo trong lối hát ả đào đã từng thốt lên những lời lẽ say mê, đắm đuối :

Thú tiêu sầu rượu rót thơ đề,
Có Yến Yến, Hường Hường mới thú,
Khi đắc ý mắt đi mày lại,
Đủ thiên thiên thập thập thêm nồng.

Dù đã hơn bảy mươi, Nguyễn-Công-Trứ cũng đã từng thưởng-thức cảnh « chồng già, vợ trẻ » một cách thích thú :

Kìa những người mái tuyết đã phau phau,
Run rẩy kẻ tơ đào còn mạnh-mảnh.

vì :

Càng già, càng dẻo, càng dai...
(Tuổi già cưới hầu)

Dương-Khuê đã gặp Nguyễn-Công-Trứ trong lối hát nói, với thú ả đào với mối tình « trẻ già ».

Đến xóm « bình khang » tìm hoa gặp lúc cô đào ốm, qua lời han hỏi, săn đón của khách, người đẹp phải chiều « ông khách già » tung màn ngỏ dậy đàn hát, hầu rượu. Đây, ta hãy nghe Dương-Khuê viết :

Trong nấp bóng ra chiều liễu yếu,
Bệnh đông phong sao khéo nực cười ;
Trộm nghe sương tuyết hơi hơi.
Cơm xơi mấy, thuốc xơi dăn mấy ?
Thức hay ngủ có sao nằm vậy ?
Hãy tung màn gượng dậy làm vui.
Tiện đây hỏi một đôi lời !
Lòng chiều khách đã suôi suôi thế chửa ?
Đàn cầm sắt gẩy chơi lúc nữa,
Rượu Hoàng-hoa còn chứa hay không ?
Nàng vâng xin cũng chiều lòng !

Mong khách giai nhân, ông Nghè Dương Khuê có đôi khi « hờn dỗi » để che dấu bớt sự đợi chờ khắc khoải, sốt ruột :

Năm năm, tháng tháng, ngày ngày,
Lần lần, lữa lữa, rày rày, mai mai.
Có ai ta cũng thế này,
Không ai ta cũng như ngày có ai..?
(Lời Hẹn)

II.— LOẠI THƠ CÓ TÍNH CÁCH TRÀO-PHÚNG

Chúng ta phải nói văn thơ của Dương-Khuê **có tính cách trào-phúng,** nhưng qua các sáng tác phẩm của ông để lại, chúng ta không thấy có khuynh hướng trào phúng rõ rệt như của ông Nghè Tân, Tam-Nguyên Yên-Đỗ hay Tú-Xương.

Qua bài « Ông Nghè tháng tám », chúng ta thấy những lời thơ trào-phúng của Nguyễn Khuyến như :

Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh ấy mới hời.
Ghế tréo lộng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi.

hoặc những câu bóng bẩy :

Những lúc say sưa cũng muốn chừa,
Muốn chừa nhưng tính lại hay ưa,
Hay ưa nên nỗi không chừa được,
Chừa được rồi ra cũng chẳng chừa.
(Chừa rượu)

Với Tú-Xương thì đủ loại trào phúng : bản thân, thời thế, người đời :

Hán tự chẳng biết Hán
Tây tự chẳng biết Tây.
Quốc ngữ cũng mù tịt,
Thôi thôi về đi cày.

hoặc :

Trên ghế bà đầm ngọai dít vịt.
Dưới sân ông Cử ngỗng đầu rồng.

Tính chất trào phúng trong lời thơ của Dương-Khuê chỉ làm một lối **mua vui** như lối kết-luận tác-phẩm Đoạn-Trường Tân-Thanh của Nguyễn-Du bằng những lời lẽ khiêm tốn :

Lời quê chắp nhặt dông dài,
Mua vui cũng được một vài trống canh.

Lời thơ trào phúng của Dương-Khuê đặc biệt nhất không mang một màu sắc thời đại, không ghi lại những nét sâu đậm của xã hội đương thời và cũng không châm biếm hay sửa chữa nhân tâm.

Trong bài « May Rủi », Dương-Khuê đã muốn gác bỏ chuyện thị phi, bàn luận của thiên hạ qua một bên, vui với thú gia đình cùng con với vợ, hay với những ả đào tơ thế mà hóa ra sung sướng hơn là chác lấy « việc đã rồi ». Dù ai có cho mình là « trâu ngựa » cũng cứ ừ ?

Dù khôn, dù dại cũng bia trần,
Việc đã rồi nghĩ lắm lại thêm đần.

. . . . . .

Năm khểnh ngâm thơ cho vợ ngủ,
Ngồi rù uống rượu với con chơi.
Mô phạm con, ba đứa mũi chưa chùi,
Tiêu khiển vẫn mấy cô đào mới nỏi.
Ngoài tai ấy tha hồ ai gọi,
Rằng : « Trâu ngựa », vâng « cũng ngựa trâu ».
Nào ai đã hẳn hơn đâu.

Sinh ra giữa thời ly loạn, xã hội quay cuồng như một trò múa rối, Dương-Khuê muốn rời khỏi cảnh bè bộn, rộp rịp để vui với « chung rượu thánh, câu thơ thần ». Ảnh hưởng phần nào thuyết Lão Trang, ông cho việc đời là một tấn tuồng gồm đủ « hỉ, nộ, ái, ố » mà người đời là một vai hề. Đời là phù vân, ảo ảnh thì tội gì phải bon chen, biển lận. Tiền của hết rồi có, vả lại trời cũng hay chiều những kẻ ăn chơi, phóng túng.

. . . . . .

Trả trả vay vay lâu cũng hết,
Co co, cỏm cỏm chắc hơn ai.
Chỉ chịu thua tay chú thợ trời,
Khéo tỉ mỉ nặn ra người làm múa rối.
Nào nhục, nào vinh, nào hiền hối,
Mặt hề thay đổi mấy mươi phen.
Chẳng gì hơn rượu thánh với thơ tiên,
Trời đất chẳng dám ghen chi với hắn.
Thế-sự phù vân hà túc vấn,
Thiên kim tán tận hoàn phục lai,
Hay chơi trời cũng chiều người !
(Nợ Phong-lưu)

Trong văn thơ của Dương Khuê, chúng ta thấy thỉnh thoảng có những giọng ởm ờ, pha trò với những tiếng cười của một người có vẻ nhàn nhã, ung dung :

Hớt đâu có hớt,
Chua như chanh, cay như ớt, dẻo như xôi ;
Lại pha thêm nửa ngọt nửa bùi,
Góp khôn, dại, hờn, vui làm một tiệc !
(Nói hớt)

Đôi khi trong lời lẽ trào phúng, Dương-Khuê đã không ngần ngại nói lên thói hư tật xấu của mình, nhất là cái dại của một kẻ thích « yến yến, hường hường » ở chốn bình khang và đã bị các « cô đầu » mà mình thường ca tụng tặng cho một « kỷ niệm không bao giờ quên » và nguyện xin chừa.

. . . . . .

Trách con Tạo trêu người không chán,
Mà xui nhau cái dại vô chừng :
Chơi cho phờ râu, cho chớn mắt cho long giải yếm, cho tụt giây lưng,
Còn tham tiếc lăn lưng vào cuộc dại.
Thôi xin chớ từ đây dại mãi.
Chữ đa tình là cái vô tình.
Gặp nhau ta sẽ mần thinh ?
(Cái dại)

NHẬN XÉT TỔNG-QUÁT về NỘI-DUNG THƠ của DƯƠNG-KHUÊ

Qua những phần trình bày trên, chúng ta thấy về loại thơ tình cảm.

1.— Về thiên nhiên :

Nội dung rất dồi dào, tự nhiên nói lên được vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên. Ta hãy đọc những đoạn thơ dưới đây nói về mối tình trăng núi trong bài « chơi trăng » của tác giả.

Dương-Khuê không những chỉ thưởng trăng suông, ngắm vẻ đẹp mơ huyền của trăng dưới ánh sáng long-lanh mà còn muốn được biết « mối tình trăng » đối với thi-sĩ thắm-thía và nồng-nàn như thế nào :

Đã chơi trăng *cho phải biết* **tình trăng.**

Nhưng nếu trăng đẹp mà thiếu núi thì chưa hoàn-toàn :

Sơn *chi thọ, đối* **nguyệt** *chi hằng,*
Sơn *có* **nguyệt** *càng thêm cảnh sắc.*

Và còn cảnh trí nào đẹp bằng vầng trăng treo lơ-lửng trên đỉnh núi. Từ xa nhìn lại, ta thấy như ngọn núi đã ngậm lấy vành trăng :

Nguyệt *quải* **hàn sơn** *thi bán bức,*
Sơn *hàm* **mình nguyệt** *tửu thiên tôn.*

Mối tình trăng của tác-giả có khác gì mối tình trăng núi vẫn luôn luôn khắng-khít và không bao giờ dời đổi :

Trăng *chưa* **già núi** *hãy còn* **non,**
Núi *chưa* **khuyết trăng** *vẫn* **tròn** *với núi.*

Đọc bài « Chơi trăng » trên đây của Dương-Khuê với mối « tình trăng nước », chúng ta lại nhớ đến bài « THỀ NON NƯỚC » của Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu với mối « tình non nước »,

Nước non *nặng một lời thề,*
Nước *đi, đi mãi không về* **cùng non,**
Nhớ lời « nguyện **nước thề non** *».*

Nước *đi chưa lại,* **non** *còn đứng trông.*
. . . . . .
Non *cao tuổi vẫn chưa già,*
Non *thời nhớ* **nước**, **nước** *thời quên* **non**.
. . . . . .
Còn **non** *còn* **nước** *hãy còn thề xưa.*
. . . . . .
Non non nước nước *chưa nguôi lời thề.*

Những tiếng **trăng núi, núi trăng** cũng như những chữ **nước non, non nước** như những tiếng đàn được gảy lên giữa một đêm thanh vắng-lặng trong một cảnh nên thơ gợi lên cho người đọc một niềm rung cảm lâng-lâng.

Đặc sắc nhất trong các thể thơ, Dương-Khuê đã thành công trong thể « lục bát » với lối tả cảnh như dưới đây :

Phất phơ cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn-Võ, canh gà Thọ-Xương.
Mịt mù khói tỏa ngàn sương,
Dịp cầu An-Thái, mặt gương Tây-Hồ.

Không cần phải dùng những điển-tích hay lời lẽ rườm rà, Dương-Khuê chỉ cần những lời-lẽ giản-dị đã tạo nên một bức tranh rất linh-động như ẩn như hiện dưới « làn khói », « lớp sương ».

2.— Về thú hát ả đào.

Trong thể hát nói, Dương-Khuê không có được những tư-tưởng mạnh-mẽ như Nguyễn-Công-Trứ, hay cao kỳ như của Cao-Bá-Quát.

Nhưng Dương-Khuê dùng toàn những lời nhẹ-nhàng với một sự dè dặt (Như chúng ta đã biết qua những phần trên, Dương-Khuê có thái-độ cầu an và muốn được sống trong cung đàn, chén rượu và quên đời trong thú đào nương), Với một kỹ-thuật già-giặn, ông diễn-tả rõ-ràng những ý-tứ của bài thơ.

Nói lên sự bạc-bẽo của một cô đào non, tác giả đã viết :

Ai ơi ! má đỏ nên đầu bạc,
Quá ngán ! hơi vàng để dạ đen ?
Công đèo bồng nhận tính bấy nhiêu niên,
Uổng thay ! cũ trăng đi, tuần gió lại.
Phai, thấm mùi trần ghê khéo quái,
Hợp, tan cuộc thế uầy là xinh.

Tả cảnh cô đơn của một cô đào góa chồng, Dương-Khuê đã dùng những lời hóm-hỉnh, bâng quơ :

Lấy ai là kẻ đồng tâm,
Lấy ai là kẻ tri-âm với nàng ?
Đêm khuya luống những bàng-hoàng,
Người đi đâu vắng mà đàn còn đây ?

Gặp lại một cô đào cũ cách mười lăm năm, tác-giả bỗng thấy cô bé đề chỏm ngày nào đã nghiễm nhiên là một trang quốc sắc đang độ « đào tơ sen ngó. » Trước một tình cảnh « oái-oăm », người khách già thấy « như ngây như dại » :

Hồng Hồng, Tuyết Tuyết !
Mới ngày nào chưa biết cái chi chi,
Mười lăm năm thấm thoát có xa gì ;
Ngoảnh mặt lại, đã tới kỳ tơ liễu.
. . . . . .
Khéo ngây ngây, dại dại với tình.

Nếu đã thành-công trong lối tả cảnh, tả tình với thể lục bát và hát nói, thì trong loại thơ có tính cách trào-phúng, Dương-Khuê tỏ ra không mấy xuất-sắc bằng Nguyễn-Khuyến hay Trần-Tế-Xương.

Tiếng cười của Dương-Khuê rất nhẹ-nhàng nhưng thiếu phần **xây dựng hoặc đả phá** và không nói lên đượcc những nét sâu đậm của thời cuộc mà tác-giả đã sống cùng những trạng-thái xã-hội đương thời.

Những câu :

Việc đã rồi nghĩ lại thêm đần,
Liệc gươm trí, cắt giặc phiền từ đó,
Năm khểnh ngâm thơ cho vợ ngủ,
Ngồi rù uống rượu với con chơi.

So với những câu :

Thôi cũng đừng chấp chuyện đâu đâu,
Túi vũ-trụ mặc đàn em sau gánh vác
Duyên kỳ ngộ là duyên tuổi tác,
Chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác.

Của Nguyễn-Khuyến và những câu của Tú Xương :

Còn có ra gì cái chữ Nho,
Ông Nghè Ông Cống cũng năm co.
Chi bằng đi học làm thầy phán,
Tối rượu sâm banh sáng sữa bò.

Chúng ta thấy lối trào-phúng của Dương-Khuê kém phần phong-phú và sâu sắc. Phải

chăng ông Nghè của chúng ta cho rằng trước **một việc đã rồi** dù có nói lắm cũng chỉ thừa hơi, tốn sức thôi thì **« yên lặng thủ thường »** là thượng sách.

Qua văn thơ của Dương-Khuê, nếu muốn tìm những nguồn tư-tưởng đề cao triết-lý hành động của người nam nhi như Nguyễn-Công-Trứ, những lời-lẽ cao-kỳ khinh-thế ngạo vật như Cao-Bá-Quát, những lời thơ đầy nhiệt-huyết kháng Pháp và đạo-đức như Nguyễn - Đình Chiểu, những vần thơ châm-biếm sâu cay, chưởi đời như Trần-Tế-Xương, hoặc những lời thơ bày tỏ lòng ái-quốc tiêu-cực và yêu-mến đời sống thôn-trang như Nguyễn-Khuyến, chúng ta sẽ hoàn-toàn thất vọng.

Nhưng nếu muốn có những vần thơ nhẹ nhàng, những lời hát nói bay bướm, tả tình, tả cảnh với một kỹ-thuật hành-văn vững chải, với những tình-cảm mơ-mộng, chúng ta có thể hài lòng về lối Ca-trù đặc-biệt của ông Nghè Dương-Khuê.

Vì muốn trốn tránh sự đời nên Dương-Khuê không muốn nhìn vào thực-trạng của xã-hội mà ông cho là một trò múa rối hay trò hề trên sân khấu. Ông xem những việc quay cuồng ở ngoài đời không có một tác-dụng nào đối với tâm-hồn mình. Do đó lời thơ của Dương Khuê cứ lặng-lẽ và hững-hờ trôi như dòng suối mơ, mặc cho đại-dương hậm-hực với phong ba, bão tố, với sóng vỗ, gió gào.

DƯƠNG - LÂM — Sinh năm 1845 và mất năm 1915, là em ruột của Dương-Khuê. Vốn người thông - minh và học giỏi, ông đỗ Cử - Nhân *(đỗ đầu, tức là Giải - Nguyên)* triều vua Tự-Đức (1870), làm quan đến chức Thái-Tử Thiếu-Bảo, Hiệp - Biện Đại-Học-Sĩ. Ông là tác-giả quyển **« Dương-Lâm Văn-Tập »**. Lời thơ của ông rất chải-chuốt và có tính cách cao quý.

DƯƠNG LIỄU — Một thứ cây lá nhỏ, màu xanh, thường để ví với lông mày người con gái đẹp. Có câu : **« Liễu như my »**, nghĩa là : *Lông mày như lá liễu*. Trong thơ có câu :

Mặt hoa mày liễu thanh tân,
Càng nhìn càng thấy tâm thần mần-mê.

DƯƠNG MẶC — Dương-Chu và Mặc-Địch là hai nhà triết-học đời Chiến-Quốc. Dương chủ-trương vị-ngã, Mặc chủ-trương kiêm-ái.

DƯƠNG MI THỔ KHÍ — Mở mặt mày, hả hơi thở. Theo nghĩa bóng, tỏ ra dáng vẻ hài lòng, đắc ý về một việc oan-ức được đưa ra ánh sáng.

DƯƠNG-MINH HỌC PHÁI — Tức là học-phái của Vương-Thủ-Nhân, tức là Vương - Dương-Minh, đời nhà Minh đề xướng, đó là thuyết **« Tri-Hành Hợp - Nhất »**, nghĩa là : *Tri-giác và thực-hành không thể tách rời nhau được. Hiểu biết mà thực-hành không đúng là một tai-hại vô cùng.*

DƯƠNG-QUAN — Tên một cửa ải ở đất Cam-Túc bên Trung-Hoa. Ngày trước Vương Duy tiễn bạn ra cửa Dương-Quan có câu : **« Khuyến quân cạnh tận nhất bôi tửu, tây xuất Dương-Quan vô cố-nhân »**, nghĩa là : *Mời bạn hãy cạn chén rượu nầy, ra khỏi cửa Dương-Quan không có bạn cũ nữa.* Ý nói nơi tiễn-biệt, nơi chia tay nhau. Trong **« Kiều »** có câu :

Lơ thơ tơ liễu mấy cành Dương-Quan.

DƯƠNG-QUAN-TÂY — Tức là Dương-Chấn ở xứ Quan-Tây, người đời nhà Hán, làm quan đến chức Thái-Úy, tánh tình thanh-liêm chính trực. Ngày trước có tiến cử Vương-Mãn làm lệnh-doãn ở đất Xương-Ấp, nhân Dương-Chấn đi ngang qua ghé nghỉ tại Xương-Ấp một đêm, Vương-Mãn đem vàng đền ơn, bị Dương-Chấn trách mắng không chịu nhận. *(Xem chữ « bốn hay »)*. Trong **« Sãi Vãi »** có câu :

Dương-Quan-Tây còn sợ có bốn hay.

DƯƠNG QUÝ PHI — Tên là Dương-Ngọc-Hoàng hiệu là Thái-Chân, nguyên là vợ của Thọ-Vương-Mạo *(con của Đường-Huyền-Tôn, tức là Thái-Tử Long-Cơ, có công diệt được Vi-Hậu và dòng họ của Võ-Hậu Tắc-Thiên là Võ-Tam-Tư để khôi phục nhà Đường)*, nhưng Huyền-Tôn si mê, đoạt lấy và phong làm Quý-Phi, nên gọi là Dương-Quí-Phi. Ngọc-Hoàng đã có nhan sắc, lại là người minh-tuệ, nên được vua Đường-Huyền-Tôn yêu mến nhất trong cung. Vì quá say đắm Ngọc-Hoàng, nhà vua giao tất cả quyền-hành cho gian thần Lý-Lâm-Phủ cầm quyền chính trong mười năm, kết bè đảng với bọn hoạn quan, phi-tần, mặc tình thao túng, gây thành họa lớn cho nhà Đường. Lúc bấy giờ An-Lộc-Sơn làm chức Tiết-độ-Sứ kiêm cả ba Tỉnh Bình-Lư *(nay là huyện Triều-Dương, Tỉnh Nhiệt-Hà)*, Hà-Đông

(nay là huyện Thái-Nguyên, Tỉnh Sơn-Tây) và Phạm-Dương *(nay là đất Tây-Nam Bắc-Bình)*, vốn là người Phiên, nhưng nhờ khéo nịnh nọt, tâng bốc Dương-Quý-Phi và Lý-Lâm-Phủ nên được trọng-dụng. Giả tiếng xin làm con của Dương-Quí-Phi, ra vào nơi cung cấm để làm chuyện dâm-ô. Nhân anh ruột của Dương-Quí-Phi là Dương-Quốc-Trung được cử làm Đại-Tướng, thống-lãnh ba quân, An-Lộc-Sơn liền xin những tướng Phiên, để thay vào các tướng người Hán trong hàng ngũ của mình, vì Lộc-Sơn đã có mạnh tâm tạo phản. Năm 755, An-Lộc-Sơn cử đại binh làm phản đem các tùy-tướng và quân-sĩ ở đất Khê, quân rợ Khiết-Đan *(thuộc đất Thừa-Đức và Xích-Phong, Tỉnh Nhiệt-Hà)* tất cả là mười lăm vạn quân từ đất Phạm-Dương kéo về chiếm Hà-Bắc, Hà-Nam, công hãm thành Lạc-Dương, tự xưng là Yên-Đế rồi kéo binh thẳng vào đất Trường-An *(Kinh-đô nhà Đường)*. Vua Huyền-Tôn phải bỏ ngôi chạy vào đất Ba-Thục để lánh nạn. Đến Mã-Ngôi, tướng-sĩ đều ta-thán, oán ghét nên giết chết Dương-Quốc-Trung, ép nhà vua phải thắt cổ Dương-Quý-Phi rồi mới chịu đưa nhà vua đi trốn. Vua đến ở đất Thành-Đô.

DƯƠNG-TỐ — Làm Đại-Tướng đời Tùy-Văn-Đế *(589-604)*. Mỗi khi ra quân, Tố thường tìm những kẻ lỗi-lầm đem chém hàng mấy trăm người, máu chảy lênh láng trong doanh trại, mà Tố vẫn thản nhiên cười nói như không. Đến khi giáp trận, đầu tiên Tố cho một vài trăm người ra đối địch, nếu không giữ vững được mặt trận, quay trở về thì bị chém tất cả, rồi lại sai vài trăm người khác, nếu bỏ chạy, lại chém nốt. Tướng sĩ đều sợ hãi, và đã cầm chắc cái chết trong tay rồi, nên phải liều mạng tử chiến với địch. Do đó, trận nào Dương-Tố cũng thắng. Tố được vua Tùy yêu mến và tin dùng. Công lớn, nhỏ của Tố đều được ghi vào sổ công trạng, không như các tướng khác đều bị các quan văn ém nhẹm. Vì vậy mà các tướng-sĩ dù biết Tố tàn nhẫn, vẫn xin theo phò dưới trướng. *(Theo « Tùy Văn-Đế Cương-Mục »)*.

DƯƠNG THANH LIỄU LỤC — Cây dương thì xanh, cây liễu thì biếc. Mỗi vẻ mỗi khác. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ cảnh vật tươi đẹp của mùa xuân, có đủ cả màu sắc. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Dương thanh liễu lục những ai đó chừ ?

DƯƠNG THÀNH HẠ SÁI — Tức là hai huyện Dương-Thành và Hạ-Sái đời Xuân-Thu, thuộc nước Sở. Các vị Công-Tử đều được phong đất này, vì nơi đây phong cảnh đẹp, đất đai phì nhiêu, sung túc về mọi mặt. Trong bài phú của Tống-Ngọc có câu : **« Hoặc Dương-Thành, mê Hạ-Sái »**, nghĩa là : *Sắc đẹp hai nơi Dương-Thành, Hạ-Sái đã làm cho các Vương-Tôn Công-Tử say mê.*

DƯƠNG TRẦN — Cũng dùng như chữ **« dương thế »** hay **« dương gian »**. Người ta thường nói ở cõi đời nầy toàn là bụi cát *(Dương : cõi dương ; trần : bụi)*. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Cũng đều xuống chốn dương-trần vui chơi.

DƯƠNG TRƯỜNG — Ruột dê. Đường đi quanh co khúc-khuỷu như ruột dê. Ý nói đường đi khó-khăn, nhiều trở ngại. Trong thơ có câu :

Lần theo nẻo tắt dương trường.

DƯƠNG TRỢ ÂM PHÙ — Hai cõi âm dương đều trợ giúp, hộ độ. Ý nói được quỷ thần giúp đỡ trong công việc. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Đế-vương dương trợ âm phù.

DƯƠNG TU — Tức là Dương-Đức-Tổ người đời Tam-Quốc làm quan Hành-Quân Chủ-Bạ theo phò Tào-Tháo. Vốn là con nhà dòng dõi trâm anh phế phiệt. Tổ tiên bốn đời làm chức Tam-Công *(Dương-Chấn là cha của Dương-Bình làm chức Thái-Úy, Dương-Bình là cha của Dương-Tứ, Dương-Tứ là cha của Dương-Bửu, đều làm quan Đại-Tư-Đồ nhà Hán, gọi là « Tứ Thế Tam-Công »*, nghĩa là : *Cả bốn đời đều làm quan đến chức Tam-Công. Thế mà đến đời Dương-Tu, là con của Dương-Bửu, tức là chắc của Dương-Chấn (nổi tiếng là thanh liêm chính trực, xem chữ « Dương-Chấn » và «Bốn hay »)* lại theo Tào Tháo diệt nhà Hán, làm hư danh của ông cha ngày trước. Ngay từ lúc nhỏ Dương-Tu đã nổi tiếng là thông minh, văn tài lỗi lạc. Theo phò Tào-Tháo, Dương-Tu lại phạm vào điều cấm-kỵ là theo về với phe Tào-Thực, con thứ ba của Tào-Tháo, lại bày vẽ cho Thực dối cha, làm cho giữa gia đình Tào-Tháo, Tào-Phi, Tào-Thực nghi kỵ, ghét lẫn nhau. Đã nhiều lần Tháo bực tức vì sự ương ngạnh dối trá,

chống lại ý Tháo của **Dương-Tu.** Một hôm Tháo sai người kiến tạo **một vườn** hoa. Đến khi công việc **xong. Tháo đến** không khen không chê gì cả, chỉ **cầm bút** phê một chữ **« Hoạt »** vào cửa vườn, rồi bỏ ra về. Không ai hiểu ý ra sao cả. Dương-Tu liền giảng : « Chữ **« Môn »** là cửa, có thêm chữ **« Hoạt »** bên trong, nghĩa là **« Khoát »**, tức là rộng. **Thừa Tướng** chê cái cửa này quá rộng. » Viên quan lo việc kiến trúc vườn hoa liền cho người xây cái cửa hẹp lại, rồi mời Tháo ra xem. Tháo rất vừa ý, vui vẻ hỏi : « *Ai mà khéo biết ý ta vậy ?* ». Kẻ tả hữu thưa với Tháo, chính Dương-Tu chỉ bảo cho chữa lại. Tháo ngoài miệng tuy khen Tu, nhưng trong lòng rất ghét. Lại một lần nữa có người dâng cho Tháo một hộp sữa, Tháo cầm bút viết lên đó ba chữ **« nhất hợp tô »**, rồi bỏ đó mà lui vào trong. Dương-Tu vào nhìn lên bàn thấy vậy, liền mời các quan cùng nhau lấy chén muỗng ra cùng nhau ăn hết. Tháo bước ra nhìn thấy hỏi vì sao mà ăn ? Dương-Tu đáp : « *Trên nắp hộp sữa có viết rõ ràng* : **« nhất nhân nhất khẩu tô »** nghĩa là : *Mỗi người một hớp sữa* (vì hai chữ « nhất hợp », cắt ra thành « nhất nhân nhất khẩu »), *đã có lệnh của Thừa-Tướng chúng tôi đâu dám cãi.* » Biết Dương-Tu có ý chơi xỏ mình, Tháo vẫn cười khen Tu là nhanh trí, nhưng trong lòng ghét Tu thêm hơn. Tháo vốn có tánh đa nghi, sợ có người lén ám hại mình, nên thường căn dặn kẻ tả hữu : « *Trong lúc ta ngủ thường nằm mơ, hay giết người. Trong lúc ta ngủ, không một ai đến gần ta.* » Một hôm, **Tháo** ngủ ngày **trong** trướng, cái chăn tụt **rơi** xuống đất. Kẻ hầu cận vội bước lại, kéo cái chăn đắp lên mình Tháo. Bỗng Tháo ngồi bật dậy, rút gươm chém chết tên hầu cận, rồi lại nằm xuống kéo chăn đắp lại ngủ như không **xảy** ra chuyện gì. Độ một lát sau, Tháo thức giấc giả bộ hớt hải kêu to lên : « *Ai cả gan dám chết người hầu cận của ta vậy ?* ». Kẻ tả hữu liền kể lại việc xảy ra vừa rồi. Tháo liền òa lên khóc lóc thảm thiết, rồi cho chôn cất trọng thể. Mọi người đều tưởng Tháo ngủ mê mà giết lầm, theo như lời Tháo thường nói. Chỉ riêng Dương-Tu biết rõ thâm ý của Tháo, nên lúc đưa đám tang người hầu cận của Tháo, Dương-Tu liền trỏ vào quan-tài người ấy mà than : « *Không phải Thừa Tướng ngủ mê đâu, mà chính là nhà ngươi mê ngủ đấy.* » Có người đem việc này học lại với Tháo, Tháo đâm ra **căm hận** Tu vô cùng. Con thứ ba của Tháo là Tào-Thực rất thông-minh, thường mời Dương-Tu vào phủ riêng để đàm luận việc văn-chương, hai bên đều tâm đầu ý hợp. Đôi khi bàn chuyện suốt đêm mà không thấy mỏi mệt. Tháo rất thương yêu Tào-Thực, nên muốn lập Thực lên làm Thế-Tử. Tào-Phi nghe tin rất lo sợ, liền mời quan Trưởng-Triều là Ngô Chất vào vấn kế. Vì sợ có người biết chuyện, Phi liền cho đem một cái bồ lớn, để Ngô Chất ngồi vào đấy, đặt lên xe, rồi giả như chở tơ lụa vào phủ. Dương-Tu hay biết tin, liền vào ngay phủ Thừa-Tướng bẩm với Tháo. Tháo liền cho người đến biệt phủ của Phi rình xét. Phi sợ quá liền báo tin cho Ngô Chất hay. Chất nói : « *Công-Tử không phải lo sợ gì cả, ngày mai cứ cho bỏ tơ lụa vào cái bồ lớn chở vào phủ thật như không có chuyện gì xảy ra, để đánh lạc sự nghi ngờ của Thừa-Tướng.* Phi nghe theo lời, liền sai người ra ngoài chở một bồ tơ lụa về. Đến cửa Phi, sứ giả chận lại xét, mở bồ ra thấy quả là tơ lụa, liền về bẩm lại với Tháo sự thật. Tháo ngờ Tu có ý muốn hại con mình, nên oán hận thêm. Để thử tài hai con, Tháo sai Phi và Thực ra Nghiệp-quận có việc, nhưng lại ngầm dặn bọn người canh cửa không cho ra ngoài. Tào-Phi ra trước bị ngăn lại, đành trở về. Tào-Thực liền vấn kế Tu, Tu bảo : « *Công-Tử vâng lệnh phụ vương ra ngoài có việc công, kẻ nào chận lại, cứ chém mà đi.* » Ra đến cửa bọn giữ cửa ngăn lại, Thực rút gươm ra hét lên : « *Ta vâng vương mệnh ra đi, kẻ nào dám ngăn cản ?* » Thực chém ngay người giữ cửa mà đi. Tháo khen Thực là giỏi nhưng về sau, Tháo được người mật tấu là Thực nhờ kế của Dương-Tu. Tháo rất tức giận, vì Tu đã chỉ cho Thực dám qua mặt cha, làm điều dối trá. Tu lại biết Tháo hay thử hai con là Phi và Thực về việc văn, việc võ, việc nước, nên đã làm sẵn cho Thực những lời đối đáp trước, hễ Tháo hỏi điều gì, Thực đều trả lời trôi xuôi như nước chảy, Tháo tuy khen Thực mà trong bụng vẫn ngờ. Phi liền bỏ tiền ra mua chuộc bọn hầu cận của Thực để đánh cắp bản đối đáp sẵn kia, đem trình lên Tháo. Tháo tức giận mắng Dương-Tu là kẻ thất phu dám lừa dối mình. Rồi Tháo ghét lây cả Thực, không định lập lên ngôi Thế-Tử. Trong bụng đã căm giận sẵn Dương-Tu chờ có lỗi là trừ đi, Tháo quyết rắp tâm để chờ cơ hội. Trong lúc Lưu-Bị cùng với Khổng-Minh đem quân quyết vào chiếm Hán-Trung, Tào-Tháo nghe tin Hạ-Hầu

Uyên bị giết chết nóng lòng đi cứu, bị kẻ Khổng-Minh thua luôn mấy trận, bốn mươi vạn quân hầu như tan rã, phải lui binh về đóng ở Tà-Cốc. Đang khi buồn bực, nhà bếp lại bưng lên một chén thang gà để dâng Tháo, nhìn thấy trong chén có miếng gân gà, vừa đúng lúc Hạ-Hầu-Đôn bước vào xin một khẩu hiệu để dùng cho cuộc tuần tiễu trong đêm, Tháo liền buột miệng đáp : « *Gân gà, gân gà.* » Hạ Hầu-Đôn lui ra truyền cho tướng-sĩ khẩu hiệu mật trong đêm là : *Gân gà.* Nghe Tháo truyền khẩu-hiệu như vậy, Dương-Tu, hiện đang làm chức Hành-Quân Chủ-Bạ liền truyền lệnh cho tướng-sĩ sửa soạn để lui binh. Đôn lấy làm lạ hỏi : *Vì sao Dương-Chủ-Bạ lại nghĩ như vậy?* Tu đáp : « *Ta cứ suy hai tiếng « gân gà » thì đủ biết. Vả chăng gân gà dai lắm, không có thịt, ăn không có vị, nhưng bỏ đi thì lại tiếc. Hiện nay quân ta thua luôn mấy trận, tiến lên thì không được, rút lui về thì người cười, ở đây mãi cũng vô ích. Tôi đoán thế nào Ngụy-Vương cũng cho rút quân về, và truyền lệnh ban sư, nên phải sắp đặt trước là vừa.* » Hạ-Hầu-Đôn liền nghe theo, và còn khen Dương-Tu là biết rõ lòng dạ của Ngụy-Vương. Trong đêm ấy, Tháo không ngủ được thân hành cầm búa sắt đi tuần hay biết việc rút binh do Dương-Tu truyền ra trong dinh trại, sẵn căm hờn Dương-Tu từ lâu, liền truyền lệnh lôi Tu ra chém đầu vì đã dám làm rối loạn lòng quân, rồi đem thủ cấp treo trước dinh răn tướng sĩ ba quân. Ta nhận thấy vì ỷ lại tài mình, không biết tùy thời mà hành động, Dương-Tu đã rước lấy cái chết oan uổng. Xui giục Tào-Thực đối trá cha, gây việc xáo trộn trong gia-đình, như xui Tháo xét tư phủ Tào-Phi, Tu đã làm một việc liều lĩnh. Tháo tuy là người dối trá, gian xảo, nhưng lại không ưa kẻ gian xảo, dối-trá với mình, đó là một điều tối kỵ đối với Tháo, thế mà Dương Tu dám phạm tới thì bảo sao không chết. Có thể nói Dương-Tu cúi mình theo phò Tào Tháo là đã làm điếm nhục tổ-tiên, lại dùng việc trí-trá để xỏ-xiên Tào-Tháo, cuối cùng đưa mình vào chỗ chết, thật là một đáng tiếc cho một kẻ tài trí mà không có trí vậy.

DƯƠNG-TỤC — Theo sách « **Thượng-Hữu Lục** » chép : Dương-Tục đời nhà Hán làm quan Thái Thú hai quận Nam-Dương và Lư Giang, thường lo việc dẹp giặc giã và săn sóc đến đời sống của dân. Dương thường mặc áo rách, cưỡi ngựa gầy, đắp chăn vải, chăn rách lại dùng giấy và hồ mà vá lại. Dân chúng rất yêu mến Dương-Tục và xem như cha mẹ.

DƯƠNG THẠCH — *Dê hóa đá.* Do điển : Vương-Mãng làm chức Tân-Đô-Hầu đời vua Hán-Bình-Đế, giết vua tiếm xưng Vương-hiệu. Con cháu nhà Hán là Lưu-Tú nổi lên quyết trừ Vương - Mãng, cùng với anh là Lưu-Diễn chiêu mộ binh sĩ đánh phá khắp nơi. Vương Mãng liền sai hai tướng là Vương-Tầm và Vương-Áp đem hai mươi vạn quân ra vây Lưu-Tú ở Côn Dương. Mãng lại truyền cho Lữ-Ngao đem mấy ngàn con dê ra để khao thưởng quân-sĩ của Vương-Tầm và Vương-Áp. Bỗng nhiên có một trận giông nổi lên. Sau cơn giông, mấy ngàn con dê đều hóa thành đá. Tương truyền đó là Trời giúp vận cho Lưu-Tú để sau này lên ngôi vua, tức là vua Quang-Võ nhà Đông-Hán, nhờ đó Lưu-Tú đại thắng quân Vương-Tầm, Vương-Áp ở Côn-Dương (*hiện nay thuộc Tỉnh Hà-Nam*).

DƯƠNG UY — Phô trương uy-lực. Trong thơ có câu :

Phen này diệu võ dương uy,
Làm cho quân giặc chẳng khi quân nhà.

DƯƠNG XA — *Xe do dê kéo.* Điển : Vua Tấn-Võ-Đế có rất nhiều cung phi, mỹ nữ, ban đêm nhà vua ngồi trên xe khảm vàng ngọc, do một đàn dê kéo đi khắp trong cung, tự ý dê muốn đi đâu tùy thích, xe dê ngừng ở nơi nào nhà vua sẽ nghỉ đêm tại đó. Các cung phi liền lấy lá dâu cắm ở ngoài cửa và dùng nước muối rắc, để cho dê thấy lá dâu và ngửi mùi nước muối thì thèm ăn, kéo xe đi vào cửa cung. Trong « **Cung-Oán Ngâm Khúc** » có câu :

Dấu dương xa lối cũ quanh co.

DƯỠNG-DO-CƠ — Có tài bắn bách phát bách trúng. (*Xem chữ « Bách bộ xuyên dương*).

DƯỠNG DỤC — Nuôi nấng, chăm nom cho lớn. Dùng để nói công ơn của cha mẹ. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Nhớ câu dưỡng-dục, lo ân sanh thành.

DƯỠNG ĐIỀU — Bồ dưỡng thân thể, cũng dùng như chữ « **điều dưỡng** », để nói đến

điều cốt yếu của người bệnh là phải giữ gìn và bồi-bổ để cho mau bình phục. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Phong - sương cảm - mạo dưỡng điều mới an.

DƯỠNG HỔ DI HOẠN — Nuôi cọp để họa hại về sau. Người ta cũng nói là : **Dưỡng hổ di họa**. Nghĩa bóng, tự mình nuôi cái họa về sau, tự chuốc lấy cái khổ mà không biết. Cũng giống như câu : **« nuôi ong tay áo, nuôi khỉ dòm nhà »**.

DƯỠNG SINH — Nuôi nấng và sinh đẻ. Dùng để nói cha mẹ sinh ra ta và nuôi nấng cho ta khôn lớn. Có câu : **« Sinh dưỡng đạo đồng »**, nghĩa là : *Người sinh ra ta là mẹ ta, người nuôi nấng dạy dỗ là cha ta. Lòng hiếu-thảo của con đối với cha mẹ đều như nhau.* Trong thơ có câu :

Dưỡng-sinh ơn tợ đất trời,
Hết lòng báo bổ con thời chớ quên.

DƯỠNG TINH SỨC NHUỆ — Nuôi tinh-thần, chứa nhuệ-khí. Nghĩa là bồi dưỡng tinh-thần và sức-lực để đủ sức làm việc.

DƯỠNG TÍNH — Hàm-dưỡng tánh tình của mình. Trong thơ có câu :

Trọng nhân nghĩa dễ thường dưỡng tính,
Gìn lòng ngay há nỡ tham tàn.

DƯỠNG TỬ — Con nuôi. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Người kêu dưỡng tử cứu cha,
Kẻ kêu nghĩa phụ, ân gia cứu mình.

DƯỠNG THÂN — Nuôi nấng cha mẹ. Dưỡng : *nuôi nấng ;* thân : *song thân (cha mẹ).* Đoạn Kim-Trọng thay Kiều nuôi nấng cha mẹ nàng, có câu :

Dưỡng thân thay tấm lòng nàng ngày xưa.

DƯỢNG-HƯƠNG — *(Tích thứ mười chín trong « Nhị-Thập Tứ-Hiếu »).* Đời nhà Tấn, Dượng-Hương ra đồng cắt lúa với cha. Cánh đồng lại ở sát bên cạnh khu rừng núi hoang-vu. Có một con hổ to nhảy ra vồ cha của Hương, mặc dù còn ít tuổi, trước sự sống chết của cha, Hương liều mình chạy lại dùng đòn gánh lúa hết sức đập vào mình và đầu của hổ, hổ bị thương bỏ chạy. Nhờ đó mà cha của Hương được cứu thoát khỏi nanh vuốt của hổ.





ĐA ÂM NGỮ — Một thứ tiếng do nhiều âm hợp thành một tiếng, trường hợp tiếng Pháp, tiếng Anh...

ĐA CẢM — Nhiều tình-cảm, hay cảm-động. Trong thơ có câu :

Càng nhiều đa-cảm càng sầu,
Vấn vương hệ-lụy họa sâu vào mình.

ĐA CỐ — Nhiều hoạn nạn. Trong thơ có câu :

Thân sao đa cố lắm bề,
Trách ai ở bạn vong thề ngày xưa.

ĐA ĐOAN — Nhiều mối lo, lắm chuyện lôi thôi. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Mà lượng Thánh đa-đoan kíp mấy.

ĐA LA — Một thứ cây, lá ngày xưa người Ấn-Độ dùng để viết kinh-điển.

ĐA MANG — Nhiều bối rối. Nhiều việc quá làm rối cả lòng. Có câu : **« Tàm cơ nhật hiểu thiếp đa mang »**, có nghĩa là : *Tằm đói mà trời đã sáng, lòng thiếp bối rối vô cùng.* Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Đa-mang chi nữa đèo bòng,
Vui gì thế-sự mà mong nhân-tình ?

ĐA NẠN HƯNG BANG — Gặp nhiều hoạn nạn mà dựng nên nghiệp nước. Lê-Lợi trước khi lên ngôi Thái-Tổ nhà Lê, đã trải qua bao nhiêu gian khổ, tranh đấu trường kỳ, quên ăn bỏ ngủ, suốt mười năm trời, mới đem lại cảnh thái bình cho trăm họ, giành lại được độc-lập cho quốc-gia khỏi móng vuốt của nhà Minh bạo ngược. Trong thơ có câu :

Gẫm câu đa nạn hưng bang,
Vua Lê lao-khổ, giang-san vững bền.

ĐA NAM ĐA ƯU — Càng nhiều con trai, càng nhiều điều lo. Truyền rằng ngày xưa có người dâng lên cho vua Nghiêu ba chữ đa để chúc tụng nhà vua. Vua Nghiêu không dám nhận trả lời lại ba câu : **« Đa nam đa ưu »** ; **« Đa thọ đa ưu »** ; **« Đa phú đa ưu »**, nghĩa là : *Nhiều con trai, nhiều tuổi thọ, nhiều tiền của...* đều phải lo nghĩ nhiều, chớ chưa hẳn là sung-sướng, hạnh phúc đâu.

ĐA NGHI — Có tính ngờ vực. Người ta thường bảo : **« Đa nghi như Tào-Tháo »**, vì Tào-Tháo hay làm những điều xảo-trá, do đó, Tháo có tính hay ngờ-vực tất cả mọi người, ngay cả con ruột mà cũng vẫn để ý dò xét từng lý, từng tí. Trong **« Hạnh-Thục Ca »** có câu :

Bằng nơi lề trước như tường đa nghi.

ĐA NGÔN — Hay nói nhiều, người hay nhiều lời. Trong thơ có câu :

Học chi cái thói đa ngôn,
Nhiều điều lắm chuyện, thiệt hơn từng lời.

ĐA NGÔN ĐA QUÁ — Người nói nhiều thì hay lầm lỗi nhiều. Vì nhiều lời thường dễ sai lầm, không suy-nghĩ chính-xác lời thốt ra. Trong **« Gia-Huấn-Ca »** có câu :

Chớ nên đa quá đa ngôn chút nào.

ĐA PHÚ ĐA OÁN — Càng giàu nhiều, càng nhiều người oán giận. Người ta thường nói : **« Vi phú bất nhân »**, nghĩa là muốn làm giàu thì không có lòng nhân đối với kẻ khác. Vì muốn làm giàu, đôi khi người ta đã làm những việc mất cả âm đức, trường hợp nầy xảy ra rất thường trong công cuộc thương mại. Cạnh-tranh về nghề nghiệp, người ta có thể làm cho kẻ khác phải mất nghiệp, gia đình sống trong cảnh đói khổ. Trong thơ có câu :

Nhớ câu : Đa phú đa oán,
Càng giàu nhiều hận oán dẫy đầy.

ĐA SỰ — Nhiều chuyện. Hay làm những chuyện không can dự đến mình. Ham sanh sự. Trong thơ có câu :

Những phường đa sự họa thường đến chân.

ĐA TÀI TỔN CHÍ — Nhiều tiền thường hèn kém, mất hết cả chí-khí. Quá lo nghĩ đến tiền bạc, con người thường không chú trọng đến việc tạo cho mình một chí-hướng cao đẹp.

ĐA THẦN GIÁO — Tôn giáo sùng bái nhiều vị thần, như Đạo-giáo. Trong **« Đa thần giáo »** chủ trương rằng trong vũ-trụ có nhiều vị thần-linh người ta phải sùng bái.

ĐA THIỂU — Nhiều ít. Để nói tùy sự hảo tâm của mình giúp cho hoặc nhiều, hoặc ít. Trong thơ có câu :

Đa thiểu còn tùy ở tấm lòng,
Giúp nhiều hay ít vốn từ tâm.

ĐA TÌNH — Tình-cảm quá dồi-dào, gặp hoàn cảnh nào cũng phát sinh ra mối tình một cách dễ-dàng. Dùng để nói người háo sắc. Trong thơ có câu :

Sông Tương kìa khách đa tình,
Vắn dài than-thở nợ mình với ta.

ĐA THỌ ĐA NHỤC — Càng sống lâu, càng nhiều nhục-nhã. Trong cuộc sống, vì chén cơm manh áo, con người phải tranh-đấu không ngừng, gặp không biết bao tủi nhục đau buồn trong kiếp sống. Cổ-nhân cho ta thấy tuổi trời càng chồng chất lên bao nhiêu, ta càng thấy nỗi nhục-nhã ê-chề đè nặng trên đôi vai bấy nhiêu.

ĐA VĂN VI PHÚ — Có tài học, tức là đã giàu rồi. Chính người xưa đã bảo : **« Để cho con một rương vàng, không bằng để cho con một bồ chữ »**. *Để lại tiền của cho con cái sẽ tiêu xài hoang-phí có thể mất, nhưng nếu cho con ăn học thành tài, tức là để lại cho chúng tiền của chắc chắn trong đầu óc, mà không một kẻ nào có thể đánh cắp được.*

ĐÀ — Một loài động-vật giống như cá sấu, có sức mạnh, tiếng kêu to, **da** ngày xưa dùng để bịt trống. Trong **« Hoa-Điểu Tranh Năng »** có câu :

Tiếng đà dậy khắp sơn-khê.

Tiếng **«đã»** đọc trại là **«đà»**, dùng trong văn thơ cho âm-điệu được êm-dịu. Thí dụ trong thơ của Đoàn-Thị-Điểm, có câu :

Dứt thôi lại nối, thấp đà lại cao.

ĐÀ ĐAO — Một miếng võ đặc-biệt trong đao-pháp, giả vờ thua chạy rồi quay trở lại chém địch thủ trở tay không kịp. Đời Tam-Quốc Quan Vân-Trường chuyên xử-dụng cây Thanh-Long Đao, thường dùng miếng **« đà đao »** giết chết không biết bao nhiêu tướng tài. Theo nghĩa bóng, mưu mẹo để gạt gẫm kẻ khác Trong **« Kiều »** có câu :

Đà đao lập sẵn chước dùng.

ĐÀ ĐIỂU — Một loại chim to ở miền sa-mạc, có sức mạnh, chạy nhanh nhưng không bay được. Người bản xứ thường dùng đà điểu để kéo xe, hoặc chở đồ-đạc trong các cuộc di chuyển. Trong thơ có câu :

Thương con đà điểu phi nhanh,
Cũng loài điểu thú phải đành ngựa trâu.

ĐÀ GIANG — Con sông Đà, ở tỉnh Bắc-Giang *(Bắc-Phần)*, Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu đã lấy sông Đà, núi Tản mà đặt bút hiệu của mình. Trong thơ của Tản-Đà có câu :

Sông Đà, núi Tản ai hun đúc ?
Bút thánh câu thần sớm vải vung.

ĐÀ-LA-NI — Theo tiếng Phạn, có nghĩa là đủ tất cả những đức tính tốt. Một vị Phật có nhiều đức tốt.

ĐÀ PHONG — Cái bướu trên lưng con lạc đà. Trong thơ có câu :

Đà phong, đà tử ai hơn ?
Kiếp duyên tủi phận, nhơn nhơn mắt trần.

ĐÀ TỬ — Là người có bướu, người gù lưng.

ĐÁ GẬT ĐẦU — Điển: Đạo-Sinh trong khi nghiên-cứu Phật-pháp, tìm thấy cái lẽ xiển-đề cũng có Phật-tính. Muốn chứng minh sự nhận-xét của mình có đúng không, Sinh liền lấy đá xếp xung quanh, rồi nói cho đá biết cái lẽ ấy, xong lại hỏi có đúng không. Đá liền gật đầu. Về sau, Đạo-Sinh đọc đến kinh Niết-Bàn lại thấy trong kinh nầy đã nói cái lẽ xiển-đề càng có Phật-tính. Theo nghĩa bóng, người đã đắc thành chánh quả, dù cho vật vô tri, vô giác cũng có thể cảm-thông được dễ-dàng. Trong « **Quan-Âm Thị-Kính** » có câu :

Nhặp nhô đá cũng xúm quanh gật đầu.

ĐÁ TINH-VỆ — Tương truyền ngày xưa, con gái của vua Viêm-Đế vượt biển tìm chồng, bị chết chìm tại Đông-Hải. Hồn hóa thành chim Tinh-Vệ, ngày ngày tha đá, mong lấp cạn bể Đông để trả mối hận nhận chìm thuyền. Trong thơ có câu :

Đá Tinh-Vệ lấp bể Đông,
Hận thù mong trả cạn dòng nghiệt-oan.

Theo nghĩa bóng, dùng để nói người có ý chí cương quyết trả thù, dù phải làm đến việc « **lấp bể, dời non** ».

ĐÁ VÁCH — Tên một giống dân-tộc thiểu-số, sống ở miền rừng núi Quảng-Ngãi, thường ở trong hang, bên trong có đá dựng thẳng lên như vách, tục gọi « **Mọi Đá Vách** ». Giống người này thường xuống quấy nhiễu dân lành. Về sau, Triều-đình sai Nguyễn-Tấn phụng chỉ dẹp yên. Trong « **Sãi-Vãi** » có câu :

Đường Nam-phương thấy đó chẳng xa,
thì những sợ nhiều quân Đá-Vách.

ĐÁ VÀNG — — Do câu « [illegible] **thạch ch. ngôn khắc v[illegible] ngũ nội** », nghĩa là : *Lời vàng đá đã khắc ghi vào ngũ phủ* (trong lòng). [illegible]ong Đường-Thi có câu : « **Duy hữu đồng tâm nhân, khả đương kim thạch luận** », nghĩa là : *Duy chỉ có một người một lòng, một dạ mới bàn đến chuyện đá vàng.* Cũng dùng để nói đến lời hẹn chắc chắn, một lời cam kết danh-dự. Trong « **Kiều** » có câu :

Đã lòng quân-tử đa mang,
Một lời vẳng tặc đá vàng thủy chung.

ĐÁ VỌNG [illegible]HU — *Hòn đá trông chồng.* Sách U-Minh-Lục có chép : Ở miền Bắc núi Võ-Xương có một hòn đá giống tạc người đàn bà bế con ngồi trông chồng. Theo lời truyền lại, xưa có người thiếu-phụ lánh nạn lên ngọn núi rồi hóa thành đá. Ở nước ta cũng có « **Đá Vọng Phu** » ở Tỉnh Bình-Định. Theo lời truyền lại, ngày xưa có hai anh em một nhà nọ còn bé, rủ nhau ra vườn đốn mía ăn. Trong khi róc mía ăn, rủi thay con dao trúng vào đầu đứa em gái, máu ra lai láng Thấy vậy, người anh hoảng sợ bỏ nhà trốn biệt. Lớn lên người anh lưu-lạc rồi làm nghề thuyền chài. Nơi quê nhà, người em gái, sau khi mẹ mất, cũng bơ vơ một thân trơ trọi. Cả hai anh em cùng gặp nhau, vì xa cách nhau quá lâu không nhìn biết được họ là anh em. Cả hai thương yêu nhau, rồi đi đến cuộc hôn nhân. Kết-quả nàng sinh một mụn con. Một hôm, nhân lúc rỗi rãnh, người chồng bắt chí cho vợ, nhìn thấy cái sẹo lớn trên đầu, liền hỏi nguyên-do. Người vợ không ngần ngại tỏ thật mọi việc cho chồng biết. Nghe xong câu chuyện, người chồng rất đau-đớn và xấu-hổ, biết vợ mình chính là đứa em gái ngày xưa. Nhưng vốn trầm-tĩnh, người chồng không hề thố-lộ cho vợ biết sự nhầm-lẫn tai-hại nầy. Một hôm, sắp đặt thuyền chài, người chồng bảo vợ là đi đánh cá, nhưng ra đi mãi mà không thấy về. Người vợ ngày ngày trông tin chồng biền-biệt, liền ôm con thơ lên núi ngóng trông tin chồng, ngày nầy sang ngày nọ. Người đàn-bà đau khổ và đứa bé kia hóa thành đá. Do đó, mới có **Đá Vọng Phu**, cũng gọi là **Hòn Vọng Phu**. Trong thơ có câu :

Đó là Hòn Núi Vọng Phu,
Đó người thiếu-phụ, con thơ trông chồng.

ĐẢ ÁP KINH UYÊN ƯƠNG — Đánh con vịt, sợ động đến con uyên-ương. Theo nghĩa bóng, bạc-đãi người hèn, sợ mất lòng người tốt. Cũng đồng nghĩa với câu ngạn ngữ : « **Đánh trống động chuông, bứt mây động rừng** ».

ĐẢ THẢO KINH XÀ — Đập cỏ làm cho rắn sợ. Theo nghĩa bóng, không đủ sức trừ được kẻ ác, thì đừng làm khinh động mà nó trở lại hại mình.

ĐẠC ĐỨC LƯỢNG LỰC — Đo về phần đức hạnh, lường về phần sức lực. Ý muốn nói so sánh sự hơn thua, cần phải đo lường đức và lực của kẻ khác. Muốn thắng được kẻ địch, ta cần biết rõ ràng tài sức và đức-độ của họ.

ĐẠC LỆNH — Cái thanh la to, bằng đồng hoặc bằng sắt. Trong thơ có câu :

Kế dùng khích tướng đoạt thành,
Truyền cho đạc lệnh âm thanh vang rền.

ĐÀI BI — Cái bia phủ đầy rêu. Trong thơ có câu :

Đài bi chạnh nhớ người xưa,
Công trình ngày cũ lau thừa phủ mờ.

ĐÀI CÁC — Cái nền và cái lầu cao. Dùng để gọi quan Thượng-Thư ngày trước. Nghĩa bóng dùng để nói nhà quyền quí, sang trọng. Người có danh-vọng và địa-vị. Trong thơ có câu :

Tủi mình đài-các mà đành mang nhơ.

ĐÀI DOANH — Cũng như đài-các, chỗ ở của những nhà quyền quí. Đài : *nền cao ;* doanh : *dinh thự*. Trong « **Kiều** » có câu :

Sớm khuya hầu hạ đài doanh.

ĐÀI GƯƠNG — Chỗ trang điểm của đàn bà, con gái. Người ta thường nói : *khách đài gương*, để chỉ người con gái. Trong « **Kiều** » có câu :

Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng ?

ĐÀI GIÁN — Hai chức quan trong triều có trách-vụ giám sát và đàn-hặc *(chỉ trích các tội lỗi của quan lại)* các quan. Trong « **Nhị Độ-Mai** » có câu :

Rằng vâng Đài-Gián thăng quan.

ĐÀI-LÂN — Đời nhà Đường, vua Đường Tuyên-Tôn truyền cho thợ vẽ, vẽ hình những bề tôi vào Kỳ-lân-đài để tuyên-dương công-trạng, và người đời sau biết công nghiệp của các công thần. Trong « **Chinh-Phụ-Ngâm** » có câu :

Tên ghi gác khói, tượng truyền đài lân.

ĐÀI LINH — Do chữ « **Linh đài** », dùng để chỉ tâm-linh, tức là quả tim. Trang-Tử có câu : « **Bất khả nội ư linh-đài, linh-đài giả hữu trí** », nghĩa là : *Không thể vào linh-đài được, vì linh-đài đã giữ vững.* Ý Trang-Tử muốn nói trong lòng đã tiêm nhiễm những tư-tưởng đẹp, thì những điều xấu xa ở bên ngoài không thể nào xâm-nhập được vào trong tim. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Đeo đai trót một tiếng đà,
Đài linh hỏ có trăng già chứng-lâm.

ĐÀI MÔN — Cửa thành trên có làm vọng gác để có thể trông xa mà quan sát động tịnh bên ngoài. Trong thơ có câu :

Đài môn gìn giữ nghiêm phòng,
Đề ngừa gian-tế cả trong lẫn ngoài.

ĐÀI MÂY — Cùng nghĩa với chữ « **Đài lân** ». Nơi ghi công-nghiệp của trung thần liệt sĩ. Trong bài « **Văn-Tế Tướng-Sĩ** » của Nguyễn Văn-Thành có câu :

Phận dầu không gác khói đài mây,
Danh đã dậy ngàn cây nội cỏ.

ĐÀI SEN — Cái bàn hình hoa sen, thường dùng để tượng Phật, cũng gọi là « **tòa sen** ». Cái chân đèn dùng để cắm đèn sáp, chạm hình hoa sen. Trong « **Kiều** » có câu :

Vội vàng làm lễ rước vào,
Đài sen nối sáp, song đào thêm hương.

ĐÀI TRANG — Nơi trang-điểm của đàn-bà, con gái. Dùng như chữ « **đài gương** ». Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Đài trang còn những đâu đâu.

ĐÁI BỆNH HỒI HƯU — Mang bệnh về nghỉ. Trong thơ có câu :

Giả câu : Đái bệnh hồi hưu,
Khỏi mang sỉ-nhục thiên-thu vẫn còn.

ĐÁI BỒN VỌNG THIÊN — Đội cái chậu mà trông lên trời. Ý nói nỗi oan-ức bị che lấp, ơn trên không thể nào soi thấu được. Cũng như câu : **Ánh sáng không soi tới trong lòng chậu úp.**

ĐÁI CAO LÝ HẬU — Đội ơn cao dày. Cũng như câu : « **Đái thiên Lý địa** », nghĩa là : *đội trời đạp đất*. Ý nói nhờ ơn Trời-Đất mà làm nên việc. Trong thơ có câu :

Đái cao lý hậu tung hoành chí trai.

ĐÁI HỐT — Cái đai áo và cái hốt của các quan văn. Phẩm phục triều-đình của ông quan to. Dấu hiệu quan-quyền của triều-đình.

ĐÁI LỆ SƠN HÀ — Đái : *đai áo ;* lệ : *đá mài ;* sơn hà : *sông, núi*. Theo nghĩa bóng,

dù cho sông nhỏ chỉ bằng cái đai áo, núi nhỏ chỉ bằng viên đá mài, nhưng ơn nước cũng không bao giờ mất được. Ơn nước dù nhỏ đến đâu cũng không thể bỏ qua được. Trong thơ có câu :

Dù rằng đái lệ sơn hà,
Tấm lòng vì nước vì nhà há quên ?

ĐÁI NGUYỆT — Đội trăng. Người ta thường nói : « **Mang sao đội nguyệt** » dùng để chỉ sự nhọc nhằn khổ cực của nhà nông, phải thức khuya dậy sớm lo việc nông tang. Trên trời vẫn còn trăng sao, nhưng nhà nông đã ra đồng làm việc. Cũng có nghĩa là đi đêm. Trong « **Quan-Âm Thị-Kính** » có câu :

Phụ tình đái nguyệt bước lên đêm trường.

ĐÁI THIÊN LẬP ĐỊA — Cũng như chữ « **Đái thiên lý địa** ». Đầu đội Trời, chân đứng trên Đất. Địa-vị của người anhh-ùng đứng trong vũ-trụ. Trong thơ có câu :

Làm trai há sợ hiểm nguy,
Đái thiên lập địa sá chi anh hùng.

ĐẠI ẨN ẨN THÀNH THỊ — Đại ẩn : *người ẩn-sĩ rất cao-thượng ;* ẩn : *trốn tránh đời ;* thành-thị : *giữa đô-thành.* Người ở giữa chốn đô-hội, náo-nhiệt của đô-thành mà trốn tránh được đời mới gọi là đại ẩn. Ngày xưa, ông Nghiêm-Quan-Bình, có tài học rộng, nhưng không chịu ra làm quan, chỉ ngồi bói thuê ở chợ thành-đô làm kế sinh nhai, sống như một nhà ẩn-sĩ cao-thượng.

ĐẠI BÀNG — Một loại chim to lớn và khỏe, gọi là « **chim Bằng** » *(xem chữ này)*, có tài bay cao và nhanh. Dùng để chỉ ý-chí và hoài bảo to-tát của người thích tạo sự-nghiệp phi thường. Trong « **Họa-Điểu Tranh-Năng** » có câu :

Đại bàng chí cả tuyệt vời.

ĐẠI BẢN DINH — Cũng gọi là « **Đại bản doanh** ». Cơ-quan chỉ-huy tối-cao của viên Chủ-Soái. Đại-Tướng khi hành quân. Cơ-quan tối cao để ban phát hiệu lệnh trong quân đội.

ĐẠI BÀO — Nấu bếp thay cho người khác. Nghĩa bóng, làm việc thay cho người, cũng như chữ « **đại biện** ».

ĐẠI CÁT — Ngày rất tốt, cũng như chữ « **cát nhật** ». Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Chọn ngày đại cát, động phòng nghinh tân.

ĐẠI-CỒ-VIỆT — Sau khi dẹp được loạn Thập Nhị Sứ-Quân, Đinh-Bộ-Lĩnh lên ngôi Hoàng Đế, xưng là Đinh-Tiên-Hoàng *(968)*, đặt tên nước ta là Đại-Cồ-Việt, đóng ở Hoa-Lư. *(Xem chữ Đinh-Bộ-Lĩnh).*

ĐẠI CỔ — Buôn bán lớn gọi là « **đại cổ** », Trong « **Nhị-độ-Mai** » có câu :

Kìa người đại-cổ, nọ người phu thương.

ĐẠI CƯƠNG — Những điều trọng đại, không khác gì cái dây lớn *(diềng lưới)* của lưới. *(Xem chữ « Cương Mục »).* Trong thơ có câu :

Đại-cương luật-pháp ban-hành khắp nơi.

ĐẠI DANH — Tiếng-tăm lớn lao, tên tuổi của người có địa-vị trong xã-hội. Trong thơ có câu :

Xin người cho biết đại danh,
Đáp ơn trả nghĩa, danh thành mai sau.

ĐẠI DOANH — Chỗ đội quân lớn đóng, cũng viết là « **đại dinh** » và có nghĩa như một công-thự lớn. Trong « **Kiều** » có câu :

Nam đình nghe động tiếng chầu đại doanh.

ĐẠI DƯƠNG — Biển lớn. Trên thế-giới có ngũ đại-dương là : **Thái-Bình-Dương, Ấn-Độ-Dương, Đại-Tây-Dương, Nam-Băng-Dương và Bắc-Băng-Dương**. Trong thơ có câu :

Nghìn trùng vượt sóng đại-dương,
Hóa hòn Tinh-Vệ vì thương phải liều.

ĐẠI ĐAO KHOÁT PHỦ — Con dao lớn, cái rìu to. Theo nghĩa bóng, dùng để nói chỉ lo việc lớn mà quên đi những tiểu-tiết hệ-trọng. Ý nói chỉ dùng sức thô-bạo của vũ-phu mà không có mưu-chước gì cả. Cũng như đời Tam-Quốc có Lã-Bố, con nuôi của Đinh-Nguyên, sau giết Đinh-Nguyên về đầu Đổng-Trác. Bố chỉ nghe lời nói khích và sự tặng-bốc của thiên-hạ mà hành-động càn quấy, ỷ vào sức mạnh thô-bạo, không chịu nhận xét, quan-sát nên phải rước lấy họa vào thân.

ĐẠI ĐĂNG KHOA — Đi thi đậu, trái với « **Tiểu đăng khoa** » là đi cưới vợ. Trong thơ có câu :

Mai này chiếm đại-đăng-khoa,
Tiểu-khoa kể đó đền họa rước nàng.

ĐẠI ĐỚM — Cái mặt lớn, không biết kinh sợ là gì. Trong thơ có câu :

Anh hùng đại đớm có thừa,
Cớ nào lánh mặt mà chưa trổ tài ?

ĐẠI ĐỨC — Đức nhân-ái của Trời. Ân-huệ to lớn. Tiếng dùng để tôn-xưng đối với một vị cao-tăng. Trong thơ có câu :

Ơn vũ lộ thấm nhuần đạo đức,
Noi Thuần-Nghiêu xuống phúc hồng-ân.

ĐẠI HỌC — Một bộ sách trong **« Tứ Thư »** hay **« Tứ Truyện »**. Bộ sách dạy về luân-lý cho bậc cao-đẳng. Ngày xưa từ 15 tuổi trở lên, bất luận con vua, quan hay dân nếu học giỏi đều có thể vào bậc Đại-Học, bấy giờ mới học sách Đại-Học. Sách này của thầy Tăng-Sâm dẫn lời của Đức-Khổng-Tử mà chia ra làm mười chương **« Truyện Văn »**. Có ba điều cốt yếu gọi là **« Tam Cương Lãnh »**. 1) Minh-Đức : *sửa nết cho trong sạch ;* 2) Tân-dân : *dạy cho dân mỗi ngày được mới mẻ ;* 3) Chỉ chí thiện : *dạy hai điều trên cho đến nơi đến chốn.* Ngoài ra, còn có : **« Bát Điều Mục »** 1) Cách-vật : *học đến nơi đến chốn ;* 2) Trí-tri : *biết điều gì phải hiểu cặn kẻ ;* 3) Thành ý : *thành-thật trong việc làm ;* 4) Chánh-tâm : *giữ lòng ngay thẳng ;* 5) Tu-thân : *trau dồi bản thân cho chính ;* 6) Tề-gia : *việc gia đình phải lo cho ổn-thỏa ;* 7) Trị quốc : *chăm lo việc nước đúng theo phép ;* 8) Bình thiên hạ : *ổn định việc chung của thiên-hạ.*

ĐẠI LỘ — Con đường rộng lớn, trái với **« tiểu lộ »** là con đường nhỏ hẹp. Quan-Công vì cố-chấp không chịu theo ngã tiểu lộ, nên bị mắc kế của Lã-Mông. Ông luận rằng đường đường là một danh tướng, lấy sự ngay thẳng làm điều cốt yếu, như vậy phải đi đại-lộ. Do đó, ông bị chết về tay của Lã-Mông và Ngô-Tôn-Quyền. Trong **« Lục Vân-Tiên »** có câu :

Đến nơi đại lộ trời đà hừng đông.

ĐẠI-NAM QUỐC SỬ DIỄN-CA — Trước là một quyển lịch-sử đầu-tiên viết bằng quốc văn, của một tác-giả vô danh đời nhà Lê nạp vào Tập-Hiền-Viện *(đời vua Tự-Đức)* tên là **« Sử-Ký Quốc-Ngữ-Ca »**, nhưng chỉ ghi chép những sự việc nước ta có liên-lạc đến nhà Minh bên Tàu mà thôi. Năm 1858, ông Lê-Ngô-Cát phụng chỉ vua Tự-Đức *(niên hiệu Tự-Đức thứ 11* cùng với ông Trương-Phúc Hào soạn bộ **« Việt-Sử Quốc-Ngữ »**, gồm có 1916 câu thơ lục bát, *(chép tiếp bộ « Sử Ký Quốc-Ngữ-Ca cho đến đời nhà Lê »)* nhưng chưa khắc in. Sau này, ông Phạm-Xuân Quế, đỗ Phó-Bảng nhuận sắc lại, bỏ bớt 29 câu, còn lại 1887 câu lục bát. Ông Phạm Đình-Toái đem ra sửa chữa **« Việt-Sử Quốc Ngữ »**, rút gọn lại còn 1021 câu lục bát, thành ra bộ **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »**, ghi chép từ đời Họ Hồng-Bàng đến cuối đời Lê *(tức là đến khi vua Lê-Chiêu-Thống chạy sang Tàu)*. Phạm-Đình-Thục cũng có công nhuận-sắc.

ĐẠI NGÔN BẤT TÀM — Lời nói khoe-khoang mà không thẹn. Dùng để nói người có tài cao, dù có khoe-khoang cũng không sao.

ĐẠI NGÔN VÔ ĐƯƠNG — Chê người hay khoe-khoang, hay nói khoác-lác mà không đúng vào đâu cả.

ĐẠI NGUYÊN SOÁI — Người thống-lãnh cả ba-quân của một nước, gồm cả lục-quân, thủy-quân, trong chế-độ quân-chủ phong-kiến ngày trước. Hàn-Tín, người Hoài-Âm, đời nhà Hán, được phong làm chức Phá Sở Đại-Nguyên-Soái để cầm binh đánh với Sở-Bá-Vương Hạng-Võ.

ĐẠI NHÂN — Tiếng tôn-xưng khi xưng-hô với một bậc tôn-trưởng, hay một bậc quý-nhân. Trong thơ có câu :

Rước vào khách sảnh đại-nhân,
Cùng nhau đàm-đạo trăm phần tương giao.

ĐẠI NHO — Người nho-học cao nhất trong nho-giáo, cũng gọi là **« chân nho »**. Ông Mạnh-Kha, học trò của cháu Đức Khổng-Tử là bậc chân-nho. Có câu :

Kính người tài-đức chân-nho.

ĐẠI NHỤC CHI — Một nước ngày xưa ở Á-Châu, dân-tộc nước ban sơ ở Tỉnh Cam-Túc *(Trung-Hoa)*, sau bị giặc Hung-Nô đánh đuổi phải chạy về phía Tây, sau dựng thành một nước rất cường-thịnh và rất chuộng Phật-giáo.

ĐẠI NƯƠNG KIẾM THUẬT — Một người con gái, dòng-dõi họ Công-Tôn, rất giỏi về nghề múa kiếm. Chính Vương-Hựu-Quân xem lối múa kiếm của cô ta mà sáng-chế

ra lối viết chữ thảo trong Hán-văn. Người đời gọi cô ta là Đại-Nương Kiếm-Thuật.

ĐẠI PHÁP — Phật-pháp trong phái Đại-Thừa của Phật-giáo rất thâm-diệu. Ngày xưa, những người ca-tụng nước Pháp là to lớn, giàu mạnh, nên gọi là nước **« Đại-Pháp »**.

ĐẠI KHÁP VƯƠNG — Tiếng tôn xưng Đức-Phật Đức-Ca, người sáng lập ra Phật-giáo. Trong thơ có câu :

Nguyện cầu Đức Đại Pháp Vương,
Chứng minh đệ-tử cúng dường Như-Lai.

ĐẠI PHU — Một chức quan to ngày xưa ở nước Tàu. Nguyễn-Khuất-Bình, tự là Khuất-Nguyên, người nước Sở, được Sở-Vương trọng-dụng và phong đến chức Đại-Phu. Nhưng về sau bị người gièm-pha, Khuất-Nguyên bị trích biếm. Đã nhiều lần, Khuất-Nguyên can-gián vua Sở chớ nghe lời sàm tấu của gian-thần mà mất nước, nhưng Sở-Vương không chịu nghe theo. Trong khi rời khỏi triều, ông làm ra sách Ly-Tao để giải bày những nỗi buồn rầu, oan-khúc của mình. Hay tin nước Sở bị mất, nhà vua phải lưu-vong, Khuất-Nguyên nghĩ mình không làm tròn bổn-phận đối với vua, với nước, liền nhảy xuống sông Mịch-La tự trầm. Về sau, Sở-Vương lấy làm hối-hận thương tiếc Khuất-Nguyên và truyền dựng miếu để thờ. Dân-chúng liền dùng ngày tự-trầm của Khuất-Nguyên là ngày mùng 5 tháng 5 để làm Tết Đoan-Ngọ. Tương-truyền, dân-chúng sợ cúng quảy những vật thực Khuất-Nguyên không thể hưởng được, liền làm một thứ bánh ú, gói bằng lá tre cho nhám, cá không ăn được, lại lấy chỉ ngũ sắc buộc xung quanh bánh để thả xuống sông cho các loài thủy-tộc không đám đến gần. Do đó, cứ đến ngày 5 tháng 5 âm-lịch thường có thứ bánh ú gói bằng lá tre. Trong **« Hoài-Cổ-Ngâm »** có câu :

Mượn cầu Tinh-Vệ chiêu hồn Đại-Phu.

ĐẠI PHU TÙNG — Đại-Phu : *một chức quan to trong triều ;* tùng : *cây tùng.* Do điển : Vua nhà Tần là Tần-Thủy-Hoàng trong một cuộc du-ngoạn, gặp trời mưa ẩn dưới cội tùng. Về triều, vua Tần liền phong cho mấy gốc tùng ấy chức Đại-Phu. Trong bài **« Thế-tục-phú »** của Trần-Văn-Nghĩa có câu :

Cũng khoe-khoang kẻ đại-phu-tùng.

ĐẠI QUAN LỄ PHỤC — Đội mũ lớn, mặc áo lễ. Mũ áo của các quan đại-thần ngày xưa. Trong **« Kiều »** có câu :

Đại-quan lễ-phục ra đầu cửa viên.

ĐẠI QUÂN — Một đạo quân rất đông. Từ một Sư-đoàn trở lên một Quân-đoàn. Trong thơ có câu :

Đại quân rầm-rộ, tinh kỳ rợp sân.

ĐẠI QUỐC — Một nước lớn. Trong **« Nhị Độ-Mai »** có câu :

Đem về Đại-Quốc vườn hoa Bá-Phù.

ĐẠI SĨ — Một nhà học-giả đức-hạnh hơn người. Một bậc chân-tu đắc-đạo trong nhà Phật. Thí dụ như **« Quan-Âm Đại-Sĩ »**.

ĐẠI SƯ — Một bậc thầy cao hơn hết trong một môn học. Tiếng tôn-xưng đối với một bậc cao-tăng, một vị hòa-thượng.

ĐẠI TANG — Tang cha mẹ hay tang vua, cũng gọi là **« đại-tuất »**. Trong thơ có câu :

Bôn chôn trong dạ tin nhà đại tang.

ĐẠI TẠNG KINH — Tất cả những kinh nhà Phật. Trong thơ có câu :

Xưa Huyền-Trang thỉnh kinh Đại-Tạng,
Quyết vì đời độ khỏi mê-tân.

ĐẠI THANH TẬT HÔ — Tiếng to kêu gấp. Tiếng kêu cầu cứu. Cũng dùng để nói lên tiếng kêu gọi người đang mê-man trong vòng tội lỗi hãy cảnh tỉnh.

ĐẠI THÀNH — Góp nhặt tất cả những công việc nhỏ để làm thành một việc lớn. Địa danh, ngày xưa nơi đây Lương-Võ-Đế bị giặc Hầu Cảnh vây khốn, nhà vua phải nhịn đói mà chết. *(Xem Lương-Võ-Đế).* Trong **«Sãi-Vãi»** có câu :

Đại-Thành sao Phật không ra trợ nạn ?

ĐẠI THÁNH — Bậc thánh-nhân trong tất cả các vị thánh. Tôn-hiệu của Đức-Khổng-Tử. Trong thơ có câu :

Học đòi Đại-Thánh ngày xưa,
Kinh Văn, ước Lễ vẫn chưa am tường.

ĐẠI THÁNH TỀ THIÊN — Tên một con khỉ trong truyện Tây-Du-Ký, có phép thần thông biến-hóa đại-náo cả Thiên-đình, chọc trời khuấy nước. Thượng-đế sai chư thần đánh bắt không được, sau nhờ có Đức Phật Quan-Âm bắt đè dưới núi Ngũ-Hành-Sơn. Sau đó, cải-tà qui

chánh, theo Trần-Huyền-Trang, sang nước Thiên-Trúc thỉnh kinh đem về Trung-Nguyên, lập được nhiều công-quả trong việc diệt trừ yêu quái cứu dân độ thế, nên được thành chánh quả và được phong là **« Đấu-chiến thắng Phật »**. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Thỉnh ông Đại-Thánh Tề-Thiên.

ĐẠI-THẮNG-ĐĂNG — Thiền-sư là một vị danh tăng đời nhà Đường, quê ở Ái-Châu sang Trung-Hoa thọ giới với sư Huyền-Trang, tức là Đường Tam-Tạng. Người rất có tâm đạo quyết lòng vượt biển sang nước Thiên-Trúc. Thiền-sư đã sang qua Tích-Lan, chu-du khắp các nơi trên đất Ấn. Về sau, Đại-Thăng-Đăng thiền-sư viên-tịch tại Parinirvâna, thọ 60 tuổi. Thiền-sư có thích nghĩa nhiều kinh Phật trong thời-gian lưu lại ở đất Ấn, đặc-biệt có bộ kinh **« Nidênacastra »**.

ĐẠI THẦN — Một vị quan lớn ở triều, như chức Thượng-Thư trong các Bộ : *Binh-Bộ Thượng - Thư, Lại-Bộ Thượng - Thư*. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Nhân cơ hại gã Đại-thần.

ĐẠI THẦN THÔNG — Phép linh-diệu của Thần, của Phật không thể nào biết được. Trong thơ có câu :

Đại thần thông hóa phép hiển linh.

ĐẠI THỂ — Sự thể lớn không phải từng chi tiết một. Tóm lược tất cả.

Nhìn toàn đại-thể bao la,
Cây cao bóng mát xa xa núi rừng.

ĐẠI THIÊN — Thay thế Trời. Trong **« Nhị Độ-Mai »** có câu :

Biên vàng tuần-thú đại-thiên.

ĐẠI THỤ — Công việc trọng-đại của nhà vua giao phó cho kẻ bề tôi. Trong bài **« Cuộc Phong-Trần »** của Cao-Bá-Quát có câu :

Ngất-ngưởng thay con Tạo khéo cợt-cầu,
Muốn đại-thụ hẳn dìm cho lúng túng.

« Đại Thụ » cũng có nghĩa là cây to. Dùng theo nghĩa bóng, người nhờ cậy được.

ĐẠI THỤ TƯỚNG QUÂN — Theo sử Tàu, đời nhà Hán-Quang-Võ (*Lưu-Tú*) có vị tướng quân tên là Phùng-Dĩ, hễ đánh được trận về, các tướng xúm nhau tranh công, Phùng-Dĩ liền tránh ra tìm một cây lớn, ngồi ở dưới gốc cây ấy, không thèm kể công mình. Người đương thời quý trọng đức tính khiêm-nhường của Phùng-Dĩ nên đặt biệt hiệu là Đại-thụ Tướng-quân.

ĐẠI THỦ BÚT — Một quyền sách lớn có tiếng, dùng như chữ **« đại trước-tác »**.

ĐẠI THỪA — Cái nghĩa-lý sâu-xa trong Phật giáo mà Đức Thích-Ca giảng cho các vị Bồ tát, ví như cái xe lớn để chở hạng người căn-khí lớn. Đại-thừa trên Tiểu-thừa.

ĐẠI THỪA KINH — Kinh-điển của nhà Phật chia làm hai giáo : Đại và Tiểu. Đối với người căn-khí nhỏ, Phật giảng theo phép vừa thấp để có thể thấu hiểu, gọi là **« Tiểu-thừa »**. Đối với người căn-khí lớn, Phật nói theo phép cao-sâu, gọi là **« Đại-thừa »**. Do đó kinh-điển chia hai tạng : *Tiểu-thừa-kinh gọi là* **« Thanh-Văn-Tạng »**, *Đại-thừa-kinh gọi là* **« Bồ-Tát-Tạng »**.

ĐẠI TRÍ NHƯỢC NGU — Người có trí cao, học rộng, hiểu nhiều, thường làm ra vẻ người ngu dốt, trái lại kẻ tiểu-trí tưởng chừng như mình là cái trục của trái đất.

ĐẠI TRIỆN — Một lối viết chữ Hán đặt ra từ đời Châu-Tuyên-Vương.

ĐẠI TRIẾT — Một bậc hiền-triết rất cao thâm. cũng dùng như chữ **« Đại Thánh »**. Trong thơ có câu :

Bậc đại-triết, giả ngu khờ,
Khác phường tiểu-trí, vu vơ luận-đàm.

ĐẠI TRƯỢNG PHU — Người trai trội hơn hết những kẻ tầm thường. Sách Mạnh-Tử có viết : **« Đại-trượng-phu phú quí bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy-vũ bất năng khuất. »**, nghĩa là : *Bậc đại-trượng* (người trai khác thường hơn thiên-hạ) *không vì giàu sang mà đam mê, không vì nghèo đói mà đổi chí, không vì uy-lực mà uốn mình khuất-phục*. Trong câu đối có viết :

Chí quân tử cứu-châu lập nghiệp,
Đại-trượng-phu tứ hải vi gia.

ĐẠI-TƯ-ĐỒ — Vị quan to trong triều đời nhà Chu trông nom việc giáo-dục. Về sau nầy là Hộ-Bộ Thượng-Thư. Vị quan có thẩm quyền

về việc hình tụng là « **Đại Tư Khấu** ». Về sau đổi lại là Hình-Bộ Thượng-Thư. Vị quan trông nom các công-tác nhà Chu là « **Đại Tư-Không** », về sau đổi lại là Công-Bộ Thượng-Thư. Vị quan trông nom về việc binh bị là « **Đại-Tư-Mã** », sau đổi lại là Binh-Bộ Thượng-Thư. Những chức quan to nầy được xem như « **Tứ-Trụ Đại-Thần** » trong triều đình ngày trước.

ĐẠI TỪ ĐẠI BI — Theo thuyết nhà Phật chủ trương yêu mến nhân-loại, chúng sinh một cách tuyệt-đối, sẵn sàng hy-xả tất cả. Trong thơ có câu :

Nguyện dùng chữ từ-bi làm gốc,
Bóng Phật-đài lòng dứt hẳn nghiệp trần.

ĐẠI TỰ — Chữ lớn. Lời hỏi về tên chữ của người khác, trái với tiểu-danh. Trong thơ có câu :

Chữ đại-tự nếp son vẫn chói.

ĐẠI TƯỜNG — Ngày thật tốt. Ngày lễ mãn tang cha mẹ, rước linh bài vào nhà để thờ phụng.

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ — Bộ sử-ký của nước Việt-Nam. Về bộ sử-ký trước tiên, đời nhà Trần, ông Lê-Văn-Hưu soạn ra bộ « **Đại Việt Sử-Ký** », chép từ đời nhà Triệu *(207 trước Tây-lịch)* đến đời nhà Lý (1224). Đời nhà Lê, ông Phan-Phú-Tiên soạn ra bộ « **Đại Việt Sử-Ký Tục-Biên** », chép từ đời nhà Trần *(Trần-Thái-Tôn 1225 — 1258)* đến khi quân nhà Minh thua chạy về Tàu *(1428-khi Lê-Thái-Tổ lên ngôi lấy niên hiệu là Thuận-Thiên, đặt quốc-hiệu là Đại-Việt)*. Đời vua Lê-Thánh-Tôn, ông Ngô-Sĩ-Liên soạn ra bộ « **Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư** », chép từ đời Họ Hồng-Bàng đến vua Lê-Thái-Tổ. Đời vua Lê-Tương-Dực, ông Vũ-Quỳnh soạn ra bộ « **Đại-Việt Thông-Giám Thông-Khảo** », từ đời Hồng-Bàng đến đời vua Lê-Uy-Mục (1505—1508). Đời chúa Trịnh-Tạc, ông Phạm-Công-Trứ soạn bộ « **Việt-Sử Toàn Thư** », tức là « **Đại-Việt Sử-Ký Bản Kỷ Tục-Biên** », chép từ đời Hồng-Bàng đến đời vua Lê-Thánh-Tôn (1662). Đời chúa Trịnh-Căn, hai ông Lê-Hi và Nguyễn-Quý-Đức soạn bộ « **Tục-Biên** », chép từ đời vua Lê-Huyền-Tôn (1662—1671) đến cuối triều Lê-Gia-Tôn (1672—1675). Sau đó có bộ « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » *(bộ sách này được học-giả Trương-Vĩnh-Ký cho xuất bản bằng chữ quốc-ngữ lần đầu tiên vào năm 1875)*.

ĐÃI ĐÁN — Chờ đợi sáng. Dùng để nói người siêng-năng, cần-mẫn công việc, cứ trông cho mau sáng để tiếp-tục công việc còn bỏ dở. Trong « **Lục-Súc Tranh Công** » có câu :

Cất tiếng gáy toại lòng người đãi đán.

ĐÃI HOANG — Đãi : *không cần thận, khinh xuất ;* hoang : *phế bỏ.* Ý nói sơ xuất trong công việc, bỏ bê công việc. Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Đến sau chánh-sự đãi-hoang.

ĐÃI NGỘ — Đối đãi với người. Trong thơ có câu :

Khắc ghi đãi ngộ bấy lâu,
Dặn lòng báo đáp ơn sâu sau nầy.

ĐÃI NGUYỆT — Chờ đợi trăng. Cái lầu hứng gió mát để chờ trăng lên, gọi là « **Đãi nguyệt lâu** ». Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Lầu đãi nguuyệt đứng ngồi dạ vũ.

ĐÁY BỂ MÒ KIM — Do câu « **Hải để mô châm** », nghĩa là : *Đáy bể mò kim.* Nghĩa bóng, dùng để chỉ một việc làm nhọc công mà không mang lại kết quả. Trong thơ có câu :

Uổng thay đáy bể mò kim,
Vàng chìm sông Lệ có tìm được đâu.

ĐÁY GIẾNG — Do chữ « **Tỉnh để** ». Điển tích : Vợ của Ân-Hiệu-Tu là Bội-Hải, gặp khi loạn-lạc, bị giặc bắt, để giữ tròn tiết-hạnh, Bội-Hải liền gieo mình xuống giếng tự-tử. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Nghĩ người đáy giếng thang lầu chẳng nhưng.

ĐAM ĐAM — Nhìn xuống không hề chớp mắt, người ta thường nói « **đăm đăm** ». Trong thơ có câu :

Đăm đăm nhìn phía trời xa,
Hoàng-hôn khuất bóng quê nhà dưới mây.

ĐAM TỬU — Rượu độc. Ngày xưa người ta thường dùng lông con công ngâm với rượu để chế ra thứ rượu độc, uống vào thì chết

ngay. Đam : *một loài chim độc, như loài công.* Trong thơ có câu :

Lại dùng đam tửu hiểm sâu ai bì.

ĐÀM — Tức là **« Ưu Đàm Hoa »**, một loại hoa thiêng-liêng. Tương truyền hoa Ưu-Đàm ngàn năm mới nở hoa một lần. Cứ mỗi lần hoa nở là có một vị Phật ra đời. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa Đàm đuốc tuệ làm duyên.

ĐÀM ÂN TỨ PHÚC — Tuyên-bố ban ân và cho việc phúc. Dùng để chỉ việc nhà vua ban lệnh đại-xá tù-nhân trong ngày khánh-điển. Trong thơ có câu :

Nhân khi lễ thọ lục tuần,
Đàm ân tứ phúc khoan dung tử tù.

ĐÀM ĐÀM HỮU VỊ — *Mùi đạo-lý rất đậm đà thú-vị.* Nghĩa bóng, dùng để khen nhà lý luận, hoặc một diễn-giả có tài.

ĐÀM HÀ DUNG DỊ — Có đâu nói được dễ dàng như vậy. Ý nói việc làm khó-khăn, chớ không quá dễ-dàng như lời nói.

ĐÀM HÒA — Nói chuyện với nhau có tính cách hòa-giải. Êm dịu trong cuộc nói chuyện Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Trướng loan trò chuyện đàm hòa.

ĐÀM HỔ BIẾN SẮC — Nói đến chuyện cọp thì đổi sắc mặt. Ý nói người có chuyện lo sợ trong lòng, bàn đến việc gì có liên-quan đến thì dường như trông thấy ngay trước mắt.

ĐÀM PHU — Rộng lớn khắp cả. Trong **« Hạnh Thục-Ca »** có câu :

Ân ban cứ lệ đàm phu xa gần.

ĐÀM-THẬN-HUY — Hiệu là Mặc-Trai, người ở xã Đông-Mặc, huyện Đông-Ngạn, tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ Tiến-sĩ đời Hồng-Đức nhà Lê, làm quan đến chức Lại-Bộ Thượng-Thư, Đàm Thận-Huy là một trong 28 nhà thơ của hội thơ Tao-Đàn. Khi nhà Mạc cướp ngôi, vua Lê-Chiêu-Tôn chạy lên Sơn-Tây, ông trở về Bắc Giang chiêu-mộ binh-sĩ chống lại. Sau vì binh cô thế yếu, ông bại trận và dùng độc dược quyên-sinh.

ĐÀM THIÊN — Nói chuyện Trời Đất. Người hay nói chuyện bông lông. Đời chiến-quốc, những danh-sĩ nhóm ở Tắc-Hạ để nghe Trần Diễn nói về những chuyện ngoài đời, thần tiên, thuật số, và thường dựa vào những tiên-tượng, thiên-văn. Người đương thời, gọi Trần Diễn là **« đàm thiên »**.

ĐÀM TIẾU PHONG HẦU — Những kẻ không có công nghiệp gì, hay công trận lớn mà lại được phong tước hầu, ví như kẻ chỉ tốn công bằng lời nói, nụ cười để được quan tước.

ĐÀM TIẾU TỰ NHƯỢC — Cười nói tự-nhiên, gặp tai-biến mà vẫn không kinh-sợ. Dùng để nói con người hay bình-tĩnh trước mọi biến cố. Trong thơ có câu :

Những người gan mật đủ đầy,
Đàm tiếu tự nhược họa tai kinh thường.

ĐÀN VANG CUNG BIỆT HẠC — Có người tên là Mục-Tử ở Thương-Lăng lấy vợ đã năm năm mà chưa có con. Cha mẹ chàng muốn lấy vợ khác cho chàng, người vợ biết được tin dữ, đang đêm khóc than thảm-thiết với chồng. Chàng Mục-Tử vô cùng thương cảm liền làm ra khúc hát **« Biệt hạc »** có câu : **« Tương quai tỵ dực hề cách thiên đoan ; Sơn xuyên du viễn hề lộ mang mang ; Lãm khâm bất mị hề thực vong xán »**, nghĩa là : *Lìa cành từ đây chừ cách bên trời ; Núi sông diệu vợi chừ, đường xa vời ; Ôm chăn trằn trọc chừ, ăn quên mùi.* Trong thơ có câu :

Thầm nhớ : đàn vang cung biệt hạc,
Thương ai gối lẻ hận phương trời.

ĐÀM-VĂN-LỄ — Tự là Hoằng-Kính, hiệu là Chân-Trai người ở xã Lãm-Sơn, huyện Quế Dương. Học giỏi tài cao, năm 18 tuổi, nhằm đời vua Lê-Thánh-Tôn, niên hiệu Quang Thuận thứ 10. Ông trải thờ hai triều vua Lê Thánh-Tôn *(1460-1497)* và Lê-Hiến-Tôn *(1497-1504)*. Đến khi vua Lê-Hiến-Tôn mất, tuân theo lời di-chiếu, ông nhất định lập Thái-Tử Thuần lên ngôi, tức là vua Lê-Túc-Tôn, và không chịu nhận của đút lót của bà Kính-Phi mong việc phế lập, để tôn người khác. Do đó, sau khi vua Túc-Tôn mất, vua Lê-Uy-Mục lên ngôi nhớ tới thù trước, liền đày Đàm-Văn-Lễ và Nguyễn Quang-Bật vào Quảng-Nam, đến sông Chân Phước, mật sai người theo bắt phải tự sát. Khi vua Tê-Tương-Dực lên ngôi liền truy-phong và tế điếu. Đàm-Văn-Lễ cũng có chân trong hội

Tao-Đàn của vua Lê-Thánh-Tôn, và đã từng cùng nhà vua xướng-họa rất tương-đắc. Ông cũng góp công với các ông Quách-Đình-Bảo, Đỗ-Nhuận, Đào-Cử, Thân - Nhân - Trung chủ trương biên-tập bộ **« Thiên - Nam Dư - Hạ Tập »**, vào năm 1483.

ĐẠM BẠC — Lạt lẽo và mong-manh. Dùng để nói nếp sống của một con người bình-dị, ít tình dục và sống một cách tầm thường. Trong thơ có câu :

Muối dưa đạm bạc qua ngày,
Không mê phú quý, không say công hầu.

ĐẠM BẠC DĨ MINH CHÍ — Dùng cách đạm bạc cho tỏ ý chí của mình. Lời của Gia Cát Khổng-Minh, đời Tam-Quốc, dạy con trong việc nuôi ý chí thanh-cao, cần phải sống đơn-giản.

ĐẠM MẠC VÔ VI — Theo Lão-Giáo, muốn đạt đến kết quả của đạo, con người cần phải lạt-lẽo với tất cả những gì có tính cách quyến-rũ, và giữ trong tâm hồn được thanh thản, xa lánh mọi việc ở đời.

ĐẠM NHI BẤT YẾM — Tưởng chừng như lạnh nhạt, nhưng không bao giờ chán-nản, đó là tư-cách của người quân - tử biết giữ đạo-lý.

ĐẠM THANH — Xanh lợt và xanh đậm. Dùng để nói một bức tranh vẽ chỗ đậm, chỗ lợt. Trong **« Kiều »** có câu :

Đạm thanh một bức tranh tùng treo lên.

ĐẢM ĐẠI NHƯ ĐẤU — *Một to lớn bằng cái đấu.* Do điển : Khương-Duy đời nhà Hán, lên thay quyền của Gia-Cát Vũ-Hương-Hầu Khổng-Minh để cầm quyền binh đánh Ngụy. Khương-Duy chín lần xuất trận, chín lần rước lấy thất bại. Sau nhà Thục mất nước, Khương Duy nhất định thà chết chớ không chịu quy hàng. Tướng Ngụy đem mổ bụng Khương-Duy thấy cái mật của Duy to bằng quả trứng gà. Do đó, người ta gọi Khương-Duy là **« đảm đại như đấu »**.

ĐẢM ĐẠI TÂM TẾ — *Người mật to nhưng tâm nhỏ.* Ý nói người làm việc thì rất dũng cảm, nhưng cẩn-thận từng ly từng tí.

ĐẢM ƯU — Trong lòng phiền muộn có việc lo không thể quên được. Trong thơ có câu :

Đảm ưu việc nước dẫn đo,
Há vì danh lợi để cho lỗi nghì.

ĐAN — Do chữ **« đan tâm »**, nghĩa là : *lòng đỏ.* Dùng để nói lòng thành-thật, cũng dùng để chỉ quả tim. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Diện-từ xin giải niềm đan mấy lời.

ĐAN BIỀU — Cái giỏ và cái bầu. Học trò Đức Khổng-Tử có thầy Nhan-Uyên là người có tài học, nhưng lại thích sống một cuộc đời giản-dị, mộc-mạc. Một giỏ cơm, một bầu nước là cũng đủ no lòng. Nghĩa bóng, dùng để chỉ người sống bình dị, không ưa xa hoa vật chất. Trong **« Tự-Tình-Khúc »** của Cao Bá-Nhạ có câu :

Dăm ba kẻ thước người hèo,
Ngõ Nhan lỗi cái đan biều đập tan.

ĐAN ĐÀI — Chỗ thần tiên ở là **« đài sơn »**. Cũng dùng để chỉ tấm lòng của mình. Trong thơ có câu :

Đan đài đã khắc những lời thề xưa.

ĐAN ĐÌNH — Sân son. Sân trong cung điện nhà vua thường lót gạch màu đỏ. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Hai sinh đều tận đan đình vinh-qui.

ĐAN QUYẾT — Phép luyện thuốc của người tu theo đạo Lão. Trong thơ có câu :

Học đòi Lão-Tử dùng đan quyết,
Theo dấu Hoàng-Công luyện phép tiên.

ĐAN QUẾ — Cây quế đỏ. Tương truyền ở trong mặt trăng có cây quế đỏ. Các văn-nhân thi-sĩ vẫn dùng tiếng **« đan quế »** để chỉ người thi đậu, do câu **« thủ phan đan quế »** nghĩa là : *Tay vinh cành quế đỏ.* Ý nói được thi đậu mừng rỡ bội phần, không khác gì bẻ được cành quế đỏ ở mặt trăng. Trong bài **« Nợ Tang-bồng »** của Nguyễn-Công Trứ có câu :

Nhẫn trăng nhủ gió đưa người,
Bẻ nghành đan quế cho rồi liền tay.
Trần ai, ai dễ kém ai?

ĐAN TÂM — Lòng son. Ý nói tấm lòng của người trung-nghĩa không bợn một vết nhơ. Trong thơ có câu :

Đem đan tâm giữ lấy cô-thành,
Gương tiết nghĩa nghìn đời chẳng hổ.

ĐAN THANH — Đỏ và xanh. Thường gọi là **« nét đan-thanh »**, dùng để chỉ nét họa tuyệt-xảo. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Câu cầm-tú đàn anh họ Lý,
Nét đan-thanh bậc chị chàng Vương.

ĐAN THÀNH — Lòng thành-thật. Cũng dùng như chữ **« đan tâm »**, hay **« xích tâm »**. Trong **« Tự-Tình-Khúc »** có câu :

Một là mở tấm đan thành,
Hai là rửa tiếng nguyệt-bình chê bai.

ĐAN THẦM — Lòng chân thật. Dùng như chữ **« đan thành »**, **« đan tâm »**. Trong **« Tự Tình Khúc »** có câu :

Đến nào dơ được đan thầm.

ĐAN TỐ THỊ-PHI — Đỏ với trắng, phải với trái. Dùng để chỉ những ý-kiến khác nhau, những đạo-lý trái ngược nhau. Trong thơ có câu :

Đừng vì đan-tố thị-phi,
Đang tâm bỏ nghĩa quên tình nước non.

ĐAN TRÌ — Cái thềm sơn đỏ. Thềm cung vua thường sơn màu đỏ. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Thám-hoa vào lạy đan-trì.

ĐÀN CẦM SẮC — Thơ Tiêu-Nhã Đường Lệ : **Thê tử hảo hợp như cổ cầm sắc** (vợ con hòa hợp như gảy đàn cầm đàn sắc). Ý nói vợ chồng hòa thuận nhau.

Cầm : là một nhạc-khí có từ đời thượng cổ ở Trung-quốc. Sách Nhạc ký chép : Vua Thuấn làm đàn cầm có 5 dây. Đến đời Chu thêm hai dây nữa là bảy. Đàn ấy dài ba thước, sáu tấc, sáu phân (khoảng một mét) rộng sáu tấc. Về sau, đàn ấy có tới mười ba dây, thân đàn một đầu thì rộng còn đầu kia hẹp hơn, bên trên bầu tròn bên dưới bằng, trông tương tự như đàn tranh ta vậy.

Sắc : cũng là một nhạc khí có từ đời thượng cổ. Đàn sắc ban đầu có 50 dây. Đến đời Hoàng-Đế còn 25 dây. Về sau chia làm **nhã sắc** và **tụng sắc**. Nhã-sắc dài 8 thước 1 tấc (hơn hai mét) rộng một thước 8 tấc, có 23 dây hoặc 19 dây. Tụng-sắc dài 7 thước 2 tấc rộng 1 thước 8 tấc có 25 dây.

Người đời thường chúc đẹp cho hai họ trai, gái trong lễ cưới như sau :

Loan phụng hòa minh,
Sắc cầm *hảo hiệp.*

Trong **« Kiều »** có câu :

Chàng dù nghĩ đến tình xa,
Đem tình **cầm-sắc** *đổi ra* **cầm-kỳ** (*bạn hữu*).

ĐÀN DIỆN TUNG HOÀNH — Ngang dọc trên mặt đàn. Ý nói người có tài diễn-thuyết muốn nói ngang dọc tùy ý, không ai bắt bẻ được, hay bắt bí.

ĐÀN HƯƠNG — Một thứ cây nhỏ, lá hình trứng, gỗ nặng mà đốt lên rất thơm. Người ta lấy cây đàn-hương để làm dầu thơm, hay thuốc. Trong thơ có câu :

Đem xông gỗ quí đàn hương,
Đậm đà nghĩa cũ, tình thương thêm nồng.

ĐÀN NA — Theo tiếng Phạn có nghĩa là **« bố thí »**. Người giàu có, biết tiết-chế lòng tham-lam của mình, dùng tiền của cho kẻ nghèo đói, gọi là **« đàn na »**. Trong bài **« Thơ mừng độc gia Quan-Âm »** có câu :

Thiện-tín nhà nhà sinh cháu phượng,
Đàn na, chốn chốn nở con lân.

ĐÀN VIỆT — Người có công đức với nhà chùa. Cũng dùng để gọi khách thập phương đến vãng cảnh chùa. Trong **« Kiều »** có câu :

Gió quang mây tạnh thảnh-thơi,
Có người đàn-việt lên chơi cảnh già.

ĐÁN HỘI — Hội Nguyên-Đán, ngày Tết. Trong thơ có câu :

Ngày xuân Đán-hội còn dài,
Non sông mở hội đón ngày vinh-quang.

ĐÁN MINH — Buổi mai là **« đán »** đối với chữ **« tịch »**, buổi sáng là **« minh »** đối với chữ **« ám »**. Theo nghĩa bóng, dùng để nói sự kính-trọng. Trong thơ có câu :

Đán-minh lòng vẫn trọn gìn,
Hết lòng trọn thảo dưỡng sinh đất trời.

ĐÁN MỘ — Sớm và tối. Trong thơ có câu :

Hồi chuông đán mộ tan lòng dục,
Mõ sớm kinh chiều dứt trái oan.

ĐÁN VỌNG — Ngày Sóc-vọng, tức là ngày mồng 1 và ngày 15 âm lịch. Trong thơ có câu :

Gặp ngày đán vọng vua ra,
Tuần-hành khắp chốn gần xa xem tường.

ĐẠN HOÀN CHI ĐỊA — Đất nhỏ hẹp chỉ bằng viên đạn. Ý chê bai đất nhỏ hẹp, không xứng đáng. Trong thơ có câu :

Đạn hoàn chi địa tranh giành thêm nhơ.

ĐẠN VŨ — Mưa đạn. Nơi mưa đạn, rừng tên là chỗ chiến trường. Trong thơ có câu :

Quản bao đạn vũ tên bay,
Quyết vì vận nước chi nài hiểm nguy.

ĐẢN LƯU TRU LỮ — Do chữ « **Tả đản** », nghĩa là : *kéo tay áo về phía tả*. Sau khi vua Cao-Tổ nhà Hán là Lưu-Bang chết, truyền ngôi lại cho con là Thái-Tử-Doanh lên ngôi tức là Hán-Huệ-Đế, Lữ-Hậu lâm triều, ngồi cạnh Huệ-Đế để phán-đoán việc nước. Khi Huệ-Đế mất, Lữ-Hậu lập Hán-Thiếu-Đế lên ngôi, rồi phong cho họ hàng của mình tước Vương, lộng quyền ra vào chốn cung cấm, triều thần đều bất bình, nhưng không dám hành động gì. Kịp khi Lữ-Thái-Hậu mất, Thái-Úy Chu-Bột và Thừa Tướng Trần-Bình muốn diệt dòng họ Lữ, nhưng chưa biết ba quân tướng sĩ có đồng ý hay không. Chu-Bột liền truyền ra cho tướng sĩ người nào thuận khôi phục cơ nghiệp cho nhà Hán thì kéo tay áo về phía tả « **tả đản** » để tỏ ý trung thành với họ Lưu. Tất cả đều kéo tay áo về phía tả. Chu-Bột và Trần-Bình biết lòng quân-dân đã thuận liền bắt tru-diệt cả dòng họ Lữ.

ĐẢN MAN — Hành-động càn-dỡ, ăn nói bậy bạ. Dùng để chỉ hành-động của hạng vô liêm sĩ, vũ-phu chỉ cậy vào sức mạnh.

ĐẢN SINH THÁNH NHÂN — Ngày sinh được bậc Thánh-nhân. Dùng để chỉ ngày sinh của Đức-Khổng-Tử, mà người đời gọi là « **Vạn thế sư-biểu** », nghĩa là : *thầy của thiên hạ đời đời.*

ĐẢNG ĐỒNG CÔNG DỊ — Hùa theo với những kẻ giống mình mà công kích kẻ khác Theo nghĩa bóng, người chỉ theo ý riêng tư của mình mà bỏ nghĩa lý chung.

ĐẢNG NGÔN — Lời nói thẳng, lời chính trực. Trong thơ có câu :

Đảng ngôn hay mếch lòng tà,
Nhưng vì lẽ phải xét tra cho rành.

ĐẢNG NGỤC — Cái bản án mà ngày xưa nhà vua xử tội các người bị ghép vào tội kết bè đảng để chống đối lại nhà vua. Đời nhà Hán *(Hán-Hoàn-Đế)*, bọn hoạn-quan là Tào Tiết, Vương-Phủ vu cáo Trần-Phồn, Lý-Ưng, Đỗ-Mật, Trần-Thiết, Phạm-Bàn và hơn 200 người bị cầm cố chung thân ở ngục, bấy giờ gọi việc nầy là « **đảng cố** ». Đến đời vua Linh-Đế, những người nầy đều bị giết chết, chỉ vì dám chống lại sự lộng-quyền của bọn hoạn quan. Đời nhà Tống *(Tống-Huy-Tôn)* lại có Lạc-đảng, Thục-đảng, những người hiền-tài bị giết hại rất nhiều. Do đó, trong sử Tàu mới có những chữ « **đảng ngục** », « **đảng họa** », « **đảng cố** » dùng để chỉ những người quân-tử bị kẻ tiểu-nhân ám-hại.

ĐÃNG BÌNH — Gột rửa, trừ đi để cho bình yên. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Văn-thần ra sức đãng-bình.

ĐÃNG ĐỊCH — Trừ bỏ đi, diệt trừ đi. Trong bài « **Tụng Tây Hồ-Phú** » có câu :

Tới mậu-thần rực rỡ vẻ tường-vân,
Sông núi khắp nhờ công đãng địch.

ĐÃNG TÍCH LY CƯ — Tan-tành phải bỏ chỗ ở. Dùng để nói về dân đời loạn, luôn luôn phải nơm-nớp lo sợ về tai họa chiến tranh, không được ở yên một chỗ để làm ăn sinh sống, khác với dân trời trị.

ĐÃNG TỬ — Một kẻ chơi bời, không có một chức nghiệp gì trong xã-hội. Trong thơ có câu :

Đừng học thói hung-hoang đãng-tử.
Lại đua đòi bạo ngược cường đồ.

ĐÁNH TRƯỢNG THƯỞNG VÀNG — « **Hay răng cắn lưỡi** » *(theo giai-thoại truyền khẩu)*. Thành ngữ nầy do sự tích cụ Nguyễn-Hàm-Ninh về trào vua Tự-Đức nhà Nguyễn. Cụ đỗ Giải-Nguyên năm Tân-Mão (1831) làm quan tại triều-đình Huế.

Thời bấy giờ, bào-huynh của vua Tự-Đức là Hoàng-Bảo mưu định cướp ngôi nên bị nhà vua xử tội chết.

Trong một buổi ngự-thiện chung với bá quan, Vua Tự-Đức sơ ý cắn nhằm lưỡi mình. Vốn là người yêu chuộng văn-chương, nhà vua bèn nảy ra một đầu bài về **« Răng cắn lưỡi »** nên truyền các quan mỗi người làm một bài thơ, nhưng trong thơ nhà Vua cấm dùng hai tiếng **« răng và lưỡi »**.

Bài thơ của Cụ Nguyễn-Hàm-Ninh được Vua chấm là hay nhất :

Ngã sinh chi sơ nhữ vị sinh,
Nhữ sinh chi hậu ngã vi huynh.
Bất tư cộng hưởng trân cam vị,
Hà nhẫn tương vong cốt nhục tình.

Bốn câu thơ trên đây có nghĩa là :

Thuở trước tớ sinh, mầy chửa sinh,
Mầy sinh sau tớ, tớ là anh.
Ngọt bùi chẳng nghĩ cùng nhau hưởng,
Xương thịt làm sao nỡ dứt tình.

Nhà Vua tấm tắc khen tài Cụ Giải-nguyên nên thưởng cho mỗi chữ một nén vàng, nhưng nghĩa bóng bài thơ có ý soi móc nên bắt phạt mỗi chữ đánh một trượng.

Thành ngữ **« đánh trượng thưởng vàng »** là để nhắc nhở và có ý khen vua Tự-Đức là người rộng lượng sáng suốt, biết xét công và tội phân minh. Nếu gặp phải một ông Vua độc tài tàn bạo thì Cụ Ninh khó toàn được mạng.

ĐAO BINH — Đồ binh khí để đánh giặc. Dùng để chỉ việc chiến-tranh. Trong thơ có câu :

Tránh sao khỏi nạn đao binh,
Tránh cho trăm họ sanh linh khổ nàn.

ĐAO SƠN KIẾM THỌ — Đao dựng như núi, gươm xếp như cây rừng. Một hình-phạt ghê gớm ngày xưa, dựng đao kiếm tua tủa rồi bắt tội nhân phải trèo lên đó. Cũng dùng để nói quân-sĩ rất đông, binh-sĩ của họ từ xa nhìn lại như một rừng gươm đao. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Đao sơn kiếm thọ đầy thành.

ĐAO TRỞ TẠI TIỀN — Dao thớt đã bày ra trước mặt. Nghĩa bóng dùng để chỉ người ta đã âm mưu thiết kế hại mình. Cũng dùng để chỉ người tử-tội sắp bị đem ra hành-quyết. Trong thơ có câu :

Dù cho đao trở tại tiền,
Xác thân dẫu chết hồn thiêng vẫn còn.

ĐÀO HAY ĐIỀU MÀU HỒNG — Tương truyền ở về phía Đông núi **Sóc-Sơn**, Bắc Việt, ngày xưa có một cây đào mọc từ lúc nào người ta không biết rõ. Cây đào này lớn lên với cành lá um tùm, tàng lá thân cây to lớn khác thường. Bóng mát của cây đào có thể che khuất một vùng rộng rãi bao la. Vì tàng cây to lớn vĩ đại nên chỗ cây đào mọc chim lạ, rắn độc... thường làm nơi trú ẩn vì thế cảnh trí trở nên thâm nghiêm huyền bí, ít có bóng người lai vảng. Nơi đây cũng là địa thế tốt cho hai vị thần linh tên Trà và Uất-Lũy ngự trị để phù độ cho dân chúng khắp vùng. Tà ma, quỉ dữ nghe đến uy-danh của Ngài đều phải xa lánh. Nhưng chẳng may ở các vùng lân cận bị quỷ ma phá phách hai Ngài đều dùng phép linh trừng phạt ghê-gớm. Thế nên chúng kinh khiếp uy danh, tài phép thần thông của hai ngài, chúng phải sợ luôn cả cây đào của hai thần ở nữa. Mỗi lần chúng thấy cành đào là chúng bay hồn mất vía bỏ chạy trối chết.

Hằng năm đến ngày 23 tháng chạp, cũng như Táo Quân và các thần khác, hai thần Trà và Uất-Lũy phải lên chầu Ngọc-Hoàng Thượng Đế nên trong những ngày đầu năm dưới trần gian không ai cai-quản. Đây là một dịp tốt cho bọn ma quỉ tung hoành phá phách.

Có người biết chuyện truyền-bá cho dân trong vùng muốn cho nhà mình khỏi bị ma quỷ quấy phá thì phải đến cây đào vái lạy thỉnh một vài nhánh đem về treo trước cửa nhà, hoặc cắm trong nhà thì lũ chúng không dám bén mảng đến. Còn người ở xa không đến thỉnh đào được thì mua **giấy hồng điều** vẽ hình hai thần trên giấy ấy rồi đem dán trước nhà tất quỉ ma không phá phách.

Việc làm đó rất được ứng nghiệm nên từ đó vào dịp cuối năm đưa ông Táo, Tết đến mọi người đều đua nhau đi tìm cành đào để cắm trong nhà trừ ma ếm quỉ.

Dần dần vì sự tiến-triển của xã-hội, vì chiến-tranh, người dân Việt quên đi ý nghĩa thần bí của tục lệ ếm quỉ, trừ ma này. Rồi từ tục lệ trừ ma ếm quỉ những hình sắc màu hồng tươi của hoa đào hay màu đỏ đẹp của giấy hồng điều đều có công dụng về mỹ-thuật, về ý nghĩa thắm tươi cho sự **« hên »** trong dịp nguyên-đán, ngày đầu Xuân sáng đẹp yêu đời, hi-vọng. Màu tươi của hoa hồng càng làm tăng thêm ý đẹp cho việc trang-hoàng,

màu đỏ nền giấy hồng điều là sắc hên, làm nổi bật những câu đối màu đen gói ghém ý nghĩa : **Phúc, lộc, thọ**. Cảnh sắc rực rỡ hòa hợp với lòng vui phơi phới của mọi người dân Việt phải là một ngày Tết huy-hoàng đầy ý nghĩa thiêng-liêng, khởi sắc cho một mùa Xuân mộng, một dấu hiệu đầm-ấm sum-họp của gia đình V.N. trong buổi đầu năm.

ĐÀO-CAM-MỘC — Một vị công-thần triều nhà Lý. Cam-Mộc nhận thấy vua Lê-Long-Đĩnh, tức Lê-Ngọa-Triều vô cùng tàn-ác và bạo ngược, dân-chúng vô cùng ta-thán. Sau khi Long-Đĩnh mất, liền hợp kế với Sư Vạn-Hạnh tôn Lý-Công-Uẩn lên làm vua, tức là vua Thái-Tổ nhà Lý (1010).

ĐÀO-CỬ — Sau lại đổi tên là Thuần-Cử. Người xã Thuần-Khang, huyện Siêu-Loại, (*Kinh-Bắc*), nay đổi lại là tỉnh Bắc-Ninh. Đời vua Lê-Thánh-Tôn, niên-hiệu Quang-Thuận thứ 7 (1466), đỗ Tiến-sĩ khoa thi Bính-Tuất. Được bổ làm Tri-Huyện. Năm sau (1467) đỗ khoa thi Hoành-Từ, được nhà vua bổ vào đọc sách tại Viện Bí-Giám. Sau thăng lên chức Hàn-Lâm Thị-Chế, Tri-Chế-Cao, lần lượt được thăng Đông-Các Hiệu-Thư. Năm 1482, Đào-Cử theo vua Lê-Thánh-Tôn đi dẹp giặc có công, được thăng Hàn-Lâm-Viện Thị-Độc. Ông đã cùng ông Đại-Học-Sĩ Thân-Nhân-Trung và các vị quan-lại khác như Quách-Đình-Bảo, Đỗ-Nhuận, Đàm-Văn-Lễ chủ-trương biên-tập bộ **« Thiên-Nam Dư-Hạ Tập »**, kể lại việc vua Lê-Thánh-Tôn ngự giá thân chinh đi dẹp Chiêm-Thành. Năm 1488, Đào-Cử được vinh-thăng Đông-Các Học-Sĩ. Về sau, ông được thăng đến chức Hộ-Bộ Thượng-Thư được giao phó trọng trách về Tú-Lâm-Cục ở Sùng-Văn-Quán. Ông là một trong những nhà thơ của hội thơ Tao-Đàn 28 người. Ông đã góp phần vào việc trứ-tác các thi-phẩm như **« Thân-Chinh Ký Sự »**, **« Hồng-Đức Quốc-Âm Thi-Tập »**. Đào-Cử là người rất được vua Lê-Thánh-Tôn trọng-dụng và hậu-đãi ngang hàng với hai ông Đại-Học-Sĩ Thân-Nhân-Trung và Đỗ-Nhuận. Ông mất vào khoảng đời vua Lê-Hiến-Tôn (1497—1504).

ĐÀO CHÂU TRÍ PHÚ — Tức là Phạm-Lãi, người đời chiến-quốc, theo phò Việt-Vương Câu-Tiễn. Binh của nước Việt bị thua ở đất Cối-Kê, Câu-Tiễn và vợ bị bắt làm tù binh bên nước Ngô, Phạm-Lãi theo phò bên mình. Nhờ mưu trí của Phạm-Lãi, Câu-Tiễn giả kẻ ngu khờ dại dột, nếm phân đoán bệnh cho Phù-Sai nên được tha cho về nước. Phạm-Lãi bày kế hiến mỹ-nhân là Tây-Thi cho Ngô-Vương Phù-Sai, để mưu làm cho nước Ngô suy vong. Lại hiến dâng gỗ quý để Phù-Sai làm Cô-Tô Đài, hao hụt công quỹ. Câu-Tiễn theo kế của Phạm-Lãi quả nhiên về sau diệt được nước Ngô, bắt Phù-Sai phải tự-tử mà chết. Nhưng vốn biết Câu-Tiễn là con người vong-ân bội nghĩa, chỉ chung cùng trong lúc họa-nạn, và hay thay lòng khi vinh-hiển. Phạm-Lãi đã khuyên Văn-Chủng không nên theo phò Câu-Tiễn nữa, và nên thực-hành câu : **« Danh thành thân thoái »**, nghĩa là : *Công-danh đã đạt được thì nên rút lui.* Phạm-Lãi lại nói : **« Giảo thỏ tử cẩu tẩu phanh ; cao điểu tận, lương cung tàn ; Địch quốc phá, mưu thần vong »** nghĩa là : *Giết thỏ chết, chó bị làm thịt ; chim bị bắn, cung sẽ bị phá hủy ; nước nghịch đã bình-định xong, kẻ mưu thần sẽ bị giết.* Đó là cái gương của những vị khai-quốc công-thần, từng giúp vua lập nên nghiệp lớn sau này được đền trả bằng cách bị đem ra hành-hình như : Ngũ-Tử-Tư, Hàn-Tín. Văn Chủng không nghe nên về sau bị Câu-Tiễn bắt phải tự sát. Còn Phạm-Lãi từ bỏ quan chức, rong chơi ngũ-hồ, về sau về đất Đào, lập nghiệp to, giàu lớn, tự xưng là Đào-Chân Công. Có sách chép sau khi dẹp yên nước Ngô, Phạm-Lãi liền trốn sang Tề, đổi tên họ là Chi-Di Chi-Bì, làm quan đến chức Thượng Khanh, rồi sau về hưu mới về đất Đào. Riêng Tây-Thi, thì sau khi Cô-Tô-Đài bị phá, nước Ngô tan tành, vua Ngô phải tự sát, Câu-Tiễn đưa Tây-Thi về nước Việt, bị Phu-Nhân cho là mầm độc hại cho quốc-gia sau này, và lại nũng sợ Câu-Tiễn say mê Tây-Thi, nên truyền cho quân-sĩ trói Tây-Thi quăng dưới sông Tiền-Đường.

ĐÀO CHÚ — Nung đúc, sự gầy dựng của tạo hóa. Nghĩa bóng, dùng để chỉ sự đào-tạo nhân tài. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Ý cũng rắp ra ngoài đào chú,
Quyết lộn vòng phu phụ cho cam.

ĐÀO-DOÃN-ĐỊCH — Người làng Tùng-Giảng, quận Tuy-Phước, tỉnh Bình-Định (*Trung-Phần*). Sau khi kinh-thành Huế thất-thủ vào năm 1885, ông liền từ-bỏ quan tước, lui về hợp sức với nhóm Văn-Thân chiêu-mộ binh-sĩ

chống lại Pháp. Tuy đạo nghĩa-binh của ông dùng toàn vũ-khí thô-sơ như dáo, mác, nhưng nghĩa-quân chiến-đấu rất gan dạ. Tuy nhiên, làm thế nào để chống lại với lực-lượng hùng-hậu của Pháp, nên nghĩa-binh đành thất-bại nặng-nề. Về sau, vì bệnh nặng, ông phải giao quyền lãnh-đạo nghĩa-quân cho ông Mai-Xuân-Thưởng.

ĐÀO-DUY-TỪ — Sinh năm 1572 tại làng Hoa-Trai, huyện Ngọc-Sơn, phủ Tĩnh-Gia, tỉnh Thanh-Hóa. Ông có tư-chất thông-minh, biết rành binh-thư đồ-trận, lại giỏi cả về khoa lý-số, nhưng vốn thuộc con nhà xướng ca nên không được ứng thí. Ngày xưa có lệ, con nhà xướng-ca, dù học giỏi đến đâu cũng không được đi thi (*Thân sinh ra Đào-Duy-Từ tên là Đào-Tá-Hán làm nghề Quản-Giáp trong nghề ca-xướng, rồi được thăng chức linh-quan trông nom đội nữ-nhạc trong Đại-nội, triều vua Lê-Anh-Tôn*). Ông quyết chí vào Nam. Ông đến phủ Hoài-Nhơn, tức là phủ Bồng-Sơn, tỉnh Bình-Định ngày nay, vào thôn Tùng-châu ở mướn cho một nhà giàu nơi đây để giữ trâu. Ông được quan Khám-Lý Trần-Đức-Hòa mến tài gả con gái cho, rồi lại tiến-cử với Chúa Sãi, tức là Chúa Nguyễn-Phúc-Nguyên (1613—1635). Chúa Nguyễn dùng ông làm chức Nội-Tán. Gặp được thời cơ trổ tài, ông liền đem hết sức giúp chúa Nguyễn lo sửa sang việc binh-bị, và bày mưu cho chúa Nguyễn chống với chúa Trịnh. Ông có công lớn trong việc đắp lũy Trường-Dục ở huyện Phong-Lộc, trên sông Nhật-Lệ ở Đồng-Hới (*Quảng-Bình*), tục gọi là « **Lũy Thầy** » (*Dưới triều vua Thiệu-Trị gọi « Định Bắc Trường-Thành », tức là « Lũy Nhật-Lệ »*).

Ngay từ thuở còn hàn-vi, Đào-Duy-Từ đã tỏ rõ chí-khí của mình qua văn thơ, và tự ví mình như Gia-Cát-Lượng bên Trung-Hoa, lúc còn ở ẩn nơi núi Ngọa-Long, nên ông đã làm bài « **Ngọa-Long Cương-Vãn** », viết bằng quốc âm, theo thể văn lục-bát. Ông còn lưu lại về sau nầy, bài « **Tư-Dung Vãn** » viết theo thể lục bát trường-thiên bằng quốc âm và một bộ binh thư nhan đề là « **Hổ Trướng Khu-Cơ** ». Đào-Duy-Từ mất ngày 17 tháng 10 năm Giáp-Tuất, được phong tước hàm là Tán Trị Dực-Vận, Kim-Tử Vinh-Lộc Đại-Phu, Đại Lý Tự-Khanh, tước Lộc-Khê-Hầu. Ông được xem như một vị khai-quốc công-thần triều Nguyễn-Sơ.

ĐÀO ĐỘN — Trốn tránh, lẫn tránh đi. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Nam-sơn đào-độn, Bắc-đình câu-lưu.

ĐÀO ĐƯỜNG — Triều-đại của vua Đường Nghiêu (*xem chữ nầy*). Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Thần quy đem tiến Đào-Đường.

ĐÀO GIẾNG LẤY NƯỚC — *(Theo sách Ấn-Tử Xuân-Thu)*

Thành-ngữ nầy xuất-xứ do câu nói của vị danh tướng nước Tề thời Xuân-Thu là Yến-Anh, có ý chế ngạo những hạng người bình thời làm sự chi cũng không biết lo liệu trước, đợi khi thật nguy ngập đến nơi mới hối hả cải sửa sai lầm thì mọi việc đã quá muộn rồi !

Tục-ngữ Việt-Nam cũng có câu gần đúng nghĩa với thành-ngữ trên là : « *Nước đến trôn mới nhảy* ».

Nguyên thời ấy nước Lỗ có đại biến, Lỗ Chiêu-Công phải chạy đến nước Tề.

Vua nước Tề là Cảnh-Công hỏi :

— Người tuổi còn trẻ như vậy làm sao đương nổi việc nước ? Nay chạy đến nước người ta thì người còn đi trông cậy vào ai chớ ?

Lỗ-Chiêu-Công trả lời :

— Tuổi tôi mặc dầu còn nhỏ nhưng tôi được nhiều người mến mộ, tiếc rằng trước kia tôi không chịu gần gũi họ. Nhiều người khuyên can tôi, tôi lại không nghe. Vì vậy lần lần tôi bị đưa vào hoàn cảnh lẻ loi cô lập. Hiện giờ không còn một người nào thành thật vì tôi mà hết lòng giúp đỡ. Những lời nói của họ bây giờ toàn là giả-dối môi-miếng, những câu hứa của họ chỉ toàn là ngoài chót lưỡi đầu môi. Như vậy có khác nào cỏ bồng dưới trời mùa thu, cội rễ đã khô héo hết mà cành lá vẫn xem ra vẻ xanh tươi tốt đẹp. Một trận gió vàng dậy lên tự nhiên gốc rễ chi cũng đều bị nhổ trốc lên hết !

Tề-Cảnh-Công nhận thấy lời giải-thích của Lỗ-Chiêu-Công là đúng, nên đem việc ấy bàn với Yến-Anh toan giúp đỡ cho Lỗ-Chiêu-Công về nước làm vua. Cầm đầu một nước, tất Chiêu-Công sẽ yêu dân như mạng, sẽ thành ông Vua hiền và sẽ xa lánh bọn dua bợ để trọng đãi người hiền.

Yến-Anh liền tâu :

— Không chắc đúng như vậy đâu. Kẻ chết trôi vì không đề phòng trước để bật chìm rớt xuống nước. Người đi lạc đường vì không cẩn-thận để ý làm dấu trước những đường con, ngã rẽ khúc quanh. Đến khi họ đã rơi xuống nước, hoặc đã lạc đường mới nghĩ đến sự sai lầm của họ thì sự đã rồi, trường-hợp đó là của Lỗ-Chiêu-Công ngày nay. Không biết đề-phòng trước đến nỗi phải bỏ nước lưu vong rồi mới suy-gẫm lỗi-lầm, gấp rút luyện binh, cậy nhờ vào lân bang thì khác nào lửa đã cháy đến trước mặt còn mãi lo đào lấy nước đặng chữa, dầu đào mau thế nào vẫn không tài gì cứu kịp nữa.

Một đoạn văn ngắn ngủi gồm trong một câu nói của người xưa, bao hàm cả một luận đề sâu xa tế nhị.

Làm một việc chi người biết khôn ngoan dè dặt đề phòng mọi biến-chuyển bất lợi có thể xảy ra, giả sử có bất trắc xảy đến thì kịp thời đối phó, bằng không lo toan trước tưởng chuyện như ý mình, rủi thời cơ cứ ngược trở lại dù cho mình tài giỏi cũng bó tay mà trở tay. Trong « **Ca dao** » có câu :

Lửa cháy vì chẳng đề phòng,
« Đào giếng lấy nước » dễ hòng cứu nguy.

ĐÀO HOA — Hoa cây đào. Một ngôi sao trong số Tử-vi. Người nào gặp số đào hoa thường gặp nhiều về đường tình-ái. Theo luận lý Á-Đông, người đàn bà đào-hoa chiếu mệnh rất xấu, hay gặp nhiều chồng. Trong « **Kiều** » có câu :

Chém cha cái số đào hoa,
Gỡ ra rồi lại buộc vào như không.

ĐÀO HOA NGUYÊN — Nguồn đào. Cũng gọi là « **đào nguyên** », nơi tiên ở. Tương truyền về đời Tấn, ở huyện Võ-Lăng, có một người thuyền chài, chèo thuyền chài cá dọc theo các khe, nhìn thấy trên mặt nước có hoa đào trôi, nghĩ rằng ở chỗ nầy có dân cư ở. Chèo thuyền mãi về phía trong xa, tận trên nguồn. Đến nơi, ngư ông thấy có nhiều người đẹp. Hỏi thì những người nầy đáp : Chúng tôi là những người tị Tần (*đi trốn nhà Tần bạo ngược*), đã lâu năm vui sống nơi đây và quyết xa lánh cõi trần. Ngư ông về thuật chuyện lại với mọi người. Quan sở tại biết được, liền cho quân sĩ đến tìm, thì lạc lối mất, không thấy đâu cả. Lại có tích Lưu-Thần và Nguyễn Triệu, nhân ngày Tết đoan-ngọ (*mồng 5 tháng 5 âm lịch*) đi hái thuốc lạc vào động Thiên Thai, được kết duyên cùng tiên-nữ. Được ít lâu, Lưu-Nguyễn xin về thăm nhà. Khi trở lại tìm cảnh cũ không thấy đâu nữa. Trong bài « **Hương-Sơn Nhật-Trình** » của Chu-Mạnh-Trinh có câu :

Giữa dòng đầy nước lồng gương,
Mượn chèo ngư phủ đưa đường đào nguyên.

ĐÀO-HOA PHU NHÂN — Nàng Tức-Vĩ là vợ của Tức-Hầu, bị Sái-Hầu toan làm hồn. Đề trả thù cho vợ, Tức-Hầu liền sang triều cống ở nước Sở, đem lời gièm xiểm khiến Sở-Văn-Vương cất binh đánh nước Sái. Sái Hầu nhờ Dục-Quyền là mưu thần nước Sở rồi tấu mới được tha. Đề trả thù nước Tức, Sái-Hầu liền tâu với vua Sở là Tức Vĩ đẹp lắm, khiến Sở-Văn-Vương động mối tà tâm, muốn chiếm cho kỳ được nàng Tức Vĩ, liền mượn cớ tuần-du sang nước Tức, bắt buộc Tức-Hầu phải đưa vợ ra chào mừng. Vua Sở thấy Tức-Vĩ đê mê cả tâm thần. Liền dùng mưu thết tiệt đãi đằng Tức-Hầu, rồi truyền quân mai-phục bắt đưa đi an-trí ở Hán-Thủy. Tức-Hầu uất-ức mà chết. Tức-Vĩ hay tin dữ, toan nhảy xuống lầu tự-tử, may nhờ có người khuyên-can, nên sống để thừa cơ hội trả thù chồng. Sở-Văn-Vương cho quân vào cung nước Tức, bắt được Tức-Vĩ, đem về làm vợ và phong-chức Phu-Nhân, đặt biệt-hiệu là « **Đào-Hoa Phu-Nhân** », vì Tức Vĩ nhan sắc tuyệt trần, và nhất là có đôi má đẹp như hoa đào. Lấy vua Sở nhưng trong ba năm liền, Tức-Vĩ không hề cười một tiếng nào. Vua Sở hỏi duyên cớ, Tức-Vĩ khóc mà tâu rằng : *Thân thiếp đã chẳng giữ tròn trinh-tiết, lại đi thờ hai chồng, vô cùng xấu-hổ, còn mặt mũi nào mà chuyện vãn với ai.* » Vua Sở lại càng yêu quý hơn, liền hứa sẽ trả thù cho Đào-Hoa Phu-Nhân. Rồi cho binh sang đánh lấy nước Sái lần nữa Sái-Hầu phải đem tất cả ngọc ngà châu báu trong kho ra dâng cho vua Sở, và nguyện hàng năm cống lễ xưng thần để được tha toàn mạng. Cũng vì người đàn bà là Đào-Hoa Phu-Nhân mà nước Tức bị diệt, nước Sái hai lần bị chiếm.

ĐÀO YÊU — Cây đào non. Trong Kinh-Thi có một bài thơ nói con gái về nhà chồng, gặp lúc đào non mới nở, nên « **đào yêu** » có nghĩa là *con gái về nhà chồng* Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Vũ-tiên vừa thuở đào yêu,
Xe loan nỗi gót tơ điều kết duyên.

ĐÀO KIỂM — *Má đào.* Ý nói má hồng tươi thắm như hoa đào. Người con gái đẹp. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Áng đào-kiểm đầm bông não chúng,
Khóe thu ba gợn sóng khuynh-thành.

ĐÀO LÝ — Do chữ **« đào-lý-viên »**, một nơi danh thắng ở đất Tràng-An kinh-đô của Trung-Hoa ngày xưa, chỗ hội-họp của các thi-nhân, văn-sĩ tên tuổi. Nhà thơ Lý-Bạch đã từng hội-họp các bạn làng thơ xướng-họa nơi đây, và đã làm một bài tự rất nổi tiếng. Địch-Nhân-Kiệt đời nhà Đường đã tiến cử lên vua mấy mươi nhân tài một lúc. Người đương thời khen ông một câu : **« Thiên-hạ đào-lý tận tại công-môn »**, nghĩa là : *Đào-lý trong thiên-hạ đều đến hết tại cửa nhà ông.* Ý nói Nhân-Kiệt đã tụ-tập tất cả những nhân-tài nơi nhà ông vậy. Đào-Lý chỉ nơi hội-ngộ của những bậc tài danh lỗi-lạc. Theo nghĩa bóng, người có tài ví như cây đào, cây lý. Trong hai loại cây này, mùa hạ được bóng mát, mùa đông được ăn trái. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Sân đào-lý giăm hồng man mác,
Nền đình chung nguyệt gác mơ màng.

ĐÀO NGUYÊN KÝ — Một bài ký kể lại việc người thuyền chài ở huyện Võ-Lăng đời nhà Tấn đi đánh cá tìm được đào-nguyên.

ĐÀO-NGUYÊN-PHỔ — Quê ở tỉnh Thái Bình *(Bắc-phần)*. Năm 17 tuổi đã đỗ Cử-Nhân, về sau đỗ Hoàng-Giáp. Ông đứng ra làm chủ-bút tờ **« Đại-Việt Tân-Báo »**, và dùng cơ-quan ngôn-luận này để cổ võ phong-trào canh tân xứ sở.

ĐÀO SA KIẾN KIM — Đãi cát thấy vàng. Theo nghĩa bóng, trong bọn phàm-phu tục-tử kén chọn được bậc anh-tài. Trong những đồ vô-dụng, còn tìm thấy những thứ hữu dụng.

ĐÀO SINH — Trốn để tìm sự sống. Trong thơ có câu :

Trong nguy cấp, thấy hồn kinh,
Mau chân chạy thoát đào sinh cấp thời.

ĐÀO TIỀM — Tức là Đào-Uyên-Minh, tên là Nguyên-Lượng, người đời nhà Tấn, được bổ làm Tri-Huyện Bành-Trạch. Đào-Tiềm có người con trai, nhưng lúc đi phó nhậm không đem theo. Ông chỉ cho một người tớ trai về giúp đỡ con, nhưng căn dặn con không nên bạc đãi, vì dù là phận tôi tớ nó cũng là người như mình, cần phải đối đãi đàng-hoàng. Trên nhậm Bành-Trạch được đúng 80 ngày thì nước Tấn bị Tống-Công là Lưu-Dũ diệt (tức là vua Cao-Tổ Võ-Đế nhà Tống). Vua Tống buộc các quan lại của nhà Tấn phải tiếp rước trọng-thể, mặc áo cài dải. Đào-Tiềm nghĩ mình là tôi thần của nhà Tấn, hạ mình để được chức quan rất hỗ-thẹn, liền treo ấn từ quan, lui về vui thú điền-viên. Ông thích chơi cúc và đánh đàn, nhưng đàn lại không có dây; ý muốn tỏ ra có phong-độ khác thiên-hạ. Người đương thời gọi ông là **« Đông-ly quân-tử »**, nghĩa là : *người quân-tử ở hàng rào phía Đông.* Ông là tác-giả bài **« Quy khứ lai từ »**, **« Đào Nguyên Ký »** và bài **« Đình-Vân »**, được người đời truyền tụng là bất-hủ.

ĐÀO TIÊN — Còn gọi là trái **« bàn đào »**, được trồng ở cảnh tiên. Tương truyền người nào may-mắn ăn được đào-tiên, sẽ được trường thọ. Theo truyện Tây-Du-Ký, Tề-Thiên Đại-Thánh, là một con khỉ có tài thần-thông biến-hóa vào vườn đào của bà Tây-Vương Mẫu ăn rất phiều đào-tiên, nhờ đó mà bị đè dưới Ngũ-Hành-Sơn rất lâu mà vẫn không chết. Trong thơ có câu :

Đào-tiên dễ lọt tay phàm,
Bụi trần chưa dứt, lòng tham hãy còn.

ĐÀO-TRINH-NHẤT — Biệt-hiệu là Quán-Chi, vốn là một nhà văn, nhà báo kỳ cựu ở Nam Kỳ và Bắc-Kỳ trước đây. *(thời Pháp thuộc chia nước ta làm ba miền : Nam-Kỳ, tức Nam-Phần, Trung-Kỳ, tức Trung-Phần, và Bắc Kỳ, tức Bắc-Phần.)* Ông được nổi tiếng nhất về những tác-phẩm có tính-cách lịch-sử ký-sự như **« Phan-Đình-Phùng »** *(1936)* ; **« Đông Kinh Nghĩa-Thục »** *(1937)* ; **« Việt-Nam Tây-Thuộc-Sử »** *(1937)* ; **« Đời cách-mệnh Phan-Bội-Châu »** *(1938)*. Văn lịch-sử ký-sự của Đào-Trinh-Nhất viết rất xác-đáng và thận trọng từng chi-tiết, lời-lẽ rất rõ-ràng, không cầu-kỳ.

ĐÀO VIÊN — *Vườn đào.* Ngày xưa, Lưu-Bị, Quan-Công và Trương-Phi đến vườn đào, giết ngựa trắng và trâu đen tế-cáo Trời-Đất *(sát bạch mã tế thiên, tru hắc ngưu tế địa)*, thề

cùng sanh-tử có nhau. Do đó, về sau Lưu đã được lên ngôi vua, Lưu-Bị hay tin Quan-Công bị Lã-Mông dùng mưu ám hại ở đất Ngô, và Trương-Phi bị giết chết, liền đích thân cử đại binh sang phạt Ngô. Mặc dù Khổng-Minh đã hết lời khuyên can, Lưu-Bị vẫn không nghe viện cớ là anh em cùng nhau ở vườn đào năm xưa thề sống chết có nhau, nay hai em bị giặc giết, ta nhất định phải báo thù. Vì nóng lòng báo thù cho hai người em kết nghĩa mà Hán-Đế Lưu-Bị phải bỏ thây nơi Bạch-Đế Thành. Trong thơ có câu :

Đào-viên nghĩa cũ hà phai lòng,
Quan, Trương dù thác nghĩa nào vong.

ĐẠO BẤT THẬP DI — Của rơi ở ngoài đường không ai thèm lượm. Dùng để nói cảnh thái-bình ở đời Nghiêu-Thuấn, thiên-hạ không lo sợ trộm cướp.

ĐẠO BÍCH — Ăn trộm ngọc bích. Trong lúc chưa gặp thời vận, Trương-Nghi làm môn khách ở nước Sở, bị ngờ oan ăn trộm viên ngọc bích quý, và bị đem ra tra-tấn tàn-nhẫn tưởng chết. (*Xem chữ « Trương-Nghi »*). Trong **« Hoài-Cổ-Ngâm »** có câu :

Khóc hỗ người ngờ người đạo bích.

ĐẠO CÔ — Người đàn bà tu theo thuật-sĩ để luyện phép tiên. Người đạo-sĩ đàn bà. Trong **« Kiều »** có câu :

Gặp bà Tam-Hợp đạo cô.

ĐẠO CHÍCH — Một tên ăn trộm có tài thời xưa. Mạnh-Tử có câu : **« Chích chi đồ dã »**, nghĩa là : *Bọn của tên đạo Chích vậy.* Người ta thường nói : *« Chó người đạo Chích sủa vua Nghiêu »*. Sau này, người ta dùng chữ đạo-chích để nói về kẻ trộm cắp.

ĐẠO DANH — Làm việc giả-dối cốt để mua chuộc hư danh. Bọn giả nhân giả nghĩa. Trong thơ có câu :

Đạo danh sao dám khoe tài,
Lòng toan hư-vị không nài nhuốc nhơ.

ĐẠO DIỆC HỮU ĐẠO — Kẻ trộm cắp cũng có đạo-lý riêng của họ. Ý nói dù làm nghề bất-lương trộm cắp cũng cần có phương pháp, có học phương-pháp hẳn-hoi, và cần có lý-thuyết để bênh-vực hành-động của họ.

ĐẠO-ĐỨC KINH — Bộ sách của Lão-Tử, dùng làm kinh-điển căn bản của đạo Lão.

ĐẠO GIÁO — Một tôn giáo thờ vị Nguyên Thủy Thiên-Tôn là Thái-Thượng Lão-Quân, tức là Lão-Tử, do Trương-Đạo-Lăng đời nhà Hán dựng lên. Trước tiên, Đạo-giáo chủ trương một vấn đề triết-lý cao siêu. Lão-Tử cho rằng ngay từ lúc hỗn-mang chưa có Trời Đất thì đã có đạo rồi. Đạo là hư vô, vạn-vật do đạo mà sinh ra. Con người muốn đạt đến mục-đích của Đạo-giáo là phải **« thanh-tịnh vô vi »**, nghĩa là giữ cho lòng được trong sạch yên lặng, không cần phải dùng đến trí-lực, cứ tự-nhiên. Về sau này, các đệ tử của Đạo-giáo lại giảng về thuật tu luyện, về sự biến-hóa, về cách chế tạo linh-đan, để được trường-sinh bất tử, cốt để thành tiên. Nên người nào theo Đạo giáo gọi là **« đạo-sĩ »**.

ĐẠO-HẠNH — Tức là **« Từ-Đạo-Hạnh »**, húy là Lộ, một vị danh tăng đời nhà Lý, con của quan Tăng-Quan Đô-Án Từ-Vinh. Tương truyền vì muốn trả thù cha, Từ-Lộ vào ở trong núi Từ-Sơn lấy đạo-hiệu là Đạo-Hạnh, chuyên tu luyện theo thuật hô phong hoán vũ và những dị-thuật. Về sau, Đạo-Hạnh trả được thù cha, nhưng bị Tổ Giác Hoàng Đại-Pháp-Sư dùng phép thuật ngăn trở. Vì cảm ơn Sùng-Hiền-Hầu đã cứu cho thoát chết, Đạo-Hạnh nguyện sẽ đầu thai làm con của Hiền-Hầu, về sau lên ngôi vua tức là Lý-Nhân-Tôn. Khi Đạo-Hạnh sắp viên-tịch, các đệ tử xúm nhau than khóc, Đạo-Hạnh cho biết là mình hóa kiếp theo lời nguyện để sau này lên ngôi vua nhà Lê, không nên than khóc làm bận bịu. Về sau này, sẽ vào cõi Niết-Bàn, sau khi chân-thân bị hủy diệt. Tại làng Láng *(gần Hà-Nội)* và ở Sài-Sơn *(tức là Chùa Thầy ở phủ Quốc-Oai, tỉnh Sơn Tây)* có đền thờ Đạo-Hạnh Thiền-Sư.

ĐẠO HẰNG — Đạo thường xưa nay. Những phép tắc mà mọi người phải tuân theo để ăn ở cho phải lẽ, phải phép. Trong **« Nhị-Độ Mai »** có câu :

Xướng-tùy đều giữ đạo hằng.

ĐẠO HỎA TUYẾN — Dây dẫn lửa, dây thuốc pháo. Theo nghĩa bóng, cái nguyên nhân gây ra chiến-tranh, loạn-lạc. Cái đầu mối dẫn ra tình dục.

ĐẠO HIỂN LUẬN — Tên một bộ sách của Tôn-Xước, đem so sánh bảy nhà sư với bảy người « **Trúc-Lâm Thất-Hiền** », như Trúc-Đạo-Tiềm sánh với Lưu-Linh, Chi-Thuần sánh với Hướng-Tú, Vu-Pháp-Lan sánh với Nguyễn-Tịch, Vu-Đạo-Thúy sánh với Nguyễn-Hàm..... Theo Tôn-Xước, « **Đạo** » và « **Hiền** » cũng thuộc vào một hạng người đáng kính.

ĐẠO LÀM TƯỚNG — Trước khi đề cử Hàn-Tín làm Phá Sở Đại Nguyên Nhung, Tiêu-Hà là Tướng Quốc của nhà Hán muốn thử tài người anh-hùng đất Hoài-Âm, liền hỏi Tín. đạo làm tướng phải thế nào? Tín thưa : « *Bẩm Thừa Tướng, đạo làm tướng trước nhất phải có* « **năm tài** » *và tránh* « **mười lỗi** ». Năm tài là : **Trí, Nhân, Tín, Dũng, Trung.** Trí *thì biết cần thận, suy tính.* Nhân *thì biết thương người.* Tín *không bao giờ sai hẹn.* Dũng *thì không một kẻ nào dám phạm đến.* Trung *thì thà liều chết, quyết không ở hai lòng.* Mười điều lỗi là : Một là *cậy vào tài võ dũng khinh thân mình.* Hai là *gặp việc gấp tánh nóng nảy, không cần-thận.* Ba là *gặp điều lợi lộc tham lam.* Bốn là *vì có lòng nhân mà không dám giết người.* Năm là *quá ỷ lại vào mình, không chịu phòng xa.* Sáu là *quá tin mà không đề phòng cẩn mật.* Bảy là *không chịu tham khảo ý kiến nhiều người, tỏ ra độc đoán.* Tám là *công việc gấp rút lại chần chờ, do dự làm mất cơ hội.* Chín là *hay thiên vị, bỏ lẽ công bằng.* Mười là *hiếng nhác, chỉ thích sai khiến mà không chịu cán đáng mọi việc.* Nếu có đủ năm tài và tránh được mười điều lỗi là tướng giỏi, biết đạo làm tướng. Không những thế, tất cả đều phải theo **binh pháp**. Phải lấy văn mà dùng, lấy võ mà định. Nếu động thì *phát*, tĩnh thì *giữ yê* . Khi chưa xuất quân thì binh vững tựa núi Thái-Sơn, nhưng khi ra quân thì cuồn cuộn chảy như nước sông Hoàng-Hà. Sự biến hóa có thể thay đổi khôn lường như trời đất, hiệu lệnh như sấm vang, chớp giật. Mất có thể giữ còn, yếu có thể làm cho mạnh, nguy biến có thể làm cho an. Tất cả binh tướng đều nhất loạt tuân theo quân lệnh, không thể trễ biếng. Phải lấy nhân mà dùng, lấy lễ mà dạy, lấy dũng mà khiến, lấy tín mà thờ. Tất cả những điều trên không thể thiếu sót trong đạo làm tướng. Tiêu-Hà rất thán phục tài Hàn-Tín trong buổi đầu sơ ngộ. Do đó đến mấy lần tiến cử, dù bị Hán-Vương từ chối, vẫn cứ giữ vững lập-trường và hâm dọa Hán-Vương nếu không phong tướng cho Hàn-Tín xin tình nguyện từ chức. Về sau, cũng chính Tiêu-Hà bày kế cho Lã-Hậu giết Hàn-Tín tại cung Vị-Ương, đem bêu đầu, khi Hàn-Tín âm-mưu tư thông với Trần-Hy làm phản.

ĐẠO LỘ DĨ MỤC — Người đi ngoài đường không dám nói chuyện, chỉ lấy mắt nhìn nhau, để ra dấu hiệu. Đời vua Hạ-Kiệt và vua Ân-Trụ, dân tình bị khốn đốn, khổ sở, vì sự tàn bạo của nhà vua, nhưng không dám hở môi, chỉ nhìn nhau mà khóc thầm cho số-phận.

ĐẠO NHÂN — Một người tu theo phép tiên, tu theo Đạo-giáo. Trong thơ có câu :

Đạo nhân biến hóa phi thường,
Ra tay pháp thuật phô trương đạo mầu.

ĐẠO SINH — Trúc-Đạo-Sinh, vốn tên là Ngụy, người ở Cự-Lộc, cư ngụ ở Bành Thành, ngay từ thuở nhỏ có tiếng là thông minh đỉnh ngộ. Về sau Đạo Sinh bỏ tục qui y, tự nhún nhường theo làm đệ tử Sa-Môn Trúc-Pháp-Thái. Đạo-Sinh đã cùng các nhà sư Tuệ-Duệ, Tuệ-Nghiêm đi vào đất Trường-An xin làm đệ tử của Cưu-Ma-La-Thập. Những nhà sư ở miền Quan-Trung lúc bấy giờ đều ca tụng khả năng thần ngộ của Đạo-Sinh. Đạo-Sinh nghiên cứu rất kỹ về đạo-lý, thấy người đương thời chỉ chú trọng về văn cú, mà quên đi những ý nghĩa cao xa trong kinh điển. Ông than rằng : « *Mục đích của phù hiệu là đạt hiểu hết ý tưởng, một khi đã có ý tưởng rồi, thì hãy quên phù hiệu đi* ». Theo Đạo-Sinh, lời nói chỉ dùng để bày tỏ nghĩa lý trong kinh sách, khi chân-lý đã đạt được rồi, không nên chú trọng đến lời lẽ rườm rà nữa.

ĐẠO THỐNG — Cái mối chính để truyền đạo. Tống-nho chủ trương thuyết đạo-thống, cho rằng đạo Nho do Khổng-Tử, rồi Mạnh-Tử truyền lại cho Y-Xuyên đời Tống.

ĐẢO HÀNH NGHỊCH THI — Làm những điều điên-đảo trái ngược, bội phản đạo-lý. Trong thơ có câu :

Những kẻ đảo-hành nghịch thi,
Lưới trời không thoát, khoe chi bạo-tàn.

ĐẢO QUA — Trở giáo. Quân-sĩ làm phản lại. Khi quân của Châu-Võ-Vương đem binh đánh vua Trụ, quân-sĩ của Trụ-vương trở ngọn giáo lại giết lẫn nhau, để tỏ ý phản-đối chế độ hà-khắc, tàn-ác của nhà vua. Trong « **Đại Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Tây lương giáp trận quân mình đảo qua.

ĐẠP BỂ MIỆNG NGƯỜI — Thành ngữ này chế nhạo kẻ « *khéo nịnh bợ đến nỗi đạp bể miệng người* », và răn những kẻ thích được người xu-phụng để đến nỗi thân mình bị hại.

Nguyên có một lão phú ông nọ có tật hay nhổ nước miếng *(nước bọt)*, xung quanh phú ông lại có một bọn người xu phụ. Luôn luôn dù việc nhỏ hay việc lớn họ cũng tranh nhau làm vừa lòng ông ta. Mỗi lần phú ông nhổ nước miếng, họ liền tranh nhau lấy chân chà và tỏ vẻ cung kính.

Trong bọn có một người rất chậm chạp nên không thể nào tranh kịp để « **hân-hạnh** » chà bãi nước bọt của phú ông. Anh ta hết sức buồn rầu, lo lắng phú ông không chú ý đến anh ta.

Anh ta suy nghĩ :

— Nếu đợi cho nước miếng rớt xuống đất thì ta khó lòng chà kịp, chỉ có đợi lúc ông ta sửa-soạn nhổ ta cứ mau chân chà trước đi cho kịp.

Nghĩ thế rồi nên khi vừa nghe tiếng tằng hắng của phú ông, anh ta lật đật chạy đến, vẹt mọi người ra, rồi đưa chân lên cao định quẹt vào miệng phú ông khi ông nầy vừa muốn nhổ nước bọt !

Trong lúc vội vàng, anh ta dùng sức quá mạnh nên làm cho phú ông tét miệng gãy mấy cái răng. Phú ông nổi giận thét người bắt giữ anh ta. Anh ta run sợ thưa rằng :

— Chỉ vì tôi muốn làm vừa lòng ông. Tôi muốn được chà bãi nước bọt của ông nhưng mỗi lần ông nhổ ra thì mấy người kia tranh giành chà hết cả, nên tôi không làm sao chà kịp. Cho nên hôm nay lúc ông vừa định nhổ tôi liền lấy chân chà trước !

(Trích theo kinh « **Bách-Dụ** »).

ĐẠP THANH — Đạp lên cỏ xanh. Ngày xuân trai gái rủ nhau ra đồng nô-đùa dẫm đạp lên cỏ xanh. « **Hội đạp thanh** », tức là tết thanh-minh mọi người rủ nhau đi tảo mộ. Trong « **Kiều** » có câu :

Thanh-minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo-mộ hội là đạp thanh.

ĐẠP TUYẾT TẦM MAI — Dẫm đạp lên tuyết để đi tìm hoa mai. Dùng để nói cái hứng thú của người thi-sĩ. Trong thơ có câu :

Đạp tuyết tầm mai thơ rạng vẻ.

ĐẠT LẠI — Cũng được gọi là « **Hoạt phạt** », vị giáo-chủ của giáo-phái Lạt-Ma ở xứ Tây-Tạng.

ĐẠT MA — Một vị cao-tăng ở Ấn-Độ qua bên Trung-Hoa hồi đầu thế kỷ thứ 6, tu tại chùa Thiếu-Lâm. Sau 9 năm ngồi quay mặt vào tường tham-thiền nhập định, được đắc thành chánh quả.

ĐẠT QUAN — Quan-niệm không chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, thông-suốt tất cả mọi sự vật. Được siêu-thoát ra ngoài vòng thế-tục, cũng gọi là « **khoáng quan** ».

ĐẠT ĐẮC KIÊM THIỆN THIÊN-HẠ — Gặp được thời thế thì làm cho tất-cả thiên-hạ đều được tốt lành, trái với quan-niệm « **cùng tắc độc thiện kỳ thân** », nghĩa là : *Đến lúc cùng túng, giữ cho riêng mình được cao-đẹp mà thôi.*

ĐẮC BỘ TIẾN BỘ — Được một bước là lên một bước. Người cứ chủ-trương tiến-bộ mãi-mãi, không lúc nào cho mình là đủ, cứ cố-gắng vươn lên.

ĐẮC CHÍ — Thỏa-thích được chí nguyện. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Gian-tà đắc chí mấy hơi.

ĐẮC HIẾU — Được trọn lòng hiếu-thảo đối với cha mẹ. Trong « **Kiều** » có câu :

Trên vì nước, dưới vì nhà,
Một là đắc hiếu, hai là đắc trung.

ĐẮC Ý VONG HÌNH — Khi vui thích quên cả hình-hài. Theo nghĩa bóng, gặp được người bạn tâm-giao, không kể gì đến những hình-thức bề ngoài.

ĐẮC KỲ SỞ — Được chỗ thích-nghi. Cách sắp xếp, đặt để cho mọi sự-vật được đúng vị trí của nó.

ĐẮC TÁNG — Sự được mất. Trong thơ có câu :

Sự đắc táng cùng thông là số mệnh,
Cũng đừng đem hình-dịch để thiệt thân.

ĐẮC TÂM ỨNG THỦ — Cái cơ xảo đã có sẵn trong lòng, tay chỉ theo lòng mà hành-động. Theo nghĩa bóng, người khôn làm việc, nhờ có mưu lược, nên ít tốn công-phu ; người có tài văn-chương không phải bút mực dài dòng. Trong thơ có câu :

Đắc tâm ứng thủ nhờ tài,
Không như kẻ dại nhiều tay chưa thành.

ĐẮC THẤT — Được và thua, thành và bại. Trong thơ có câu :

Cơn đắc thất lẽ thường có vậy,
Dẫu tài hay vẫn gặp cũng thông.

ĐẮC THỐN TIẾN XÍCH — Vừa được một tấc mà tưởng chừng như đã tiến đến một thước. Ý nói gặp khúc thời vận hanh thông, làm ít mà được lợi nhiều.

ĐẮC THÚ THẤT NHÂN — Được một con thú mà mất đi một người. Theo nghĩa bóng, được phần khinh mà mất phần trọng. Được ít mất nhiều.

ĐẮC XÍCH THỦ XÍCH — Được thước nào lo giữ thước ấy. Người quá cần thận lo giữ từng chút một, có óc bảo thủ.

ĐẮT KỶ — Vua Trụ nhà Thương đem binh đánh họ Hữu-Tô, được họ nầy dâng hiến một nàng con gái tuyệt đẹp tên là Đắt-Kỷ. Tương truyền vì vua Trụ hay có tính dâm loạn, vào viếng miếu thần Nữ-Oa lại muốn được cùng nữ thần vầy cuộc gió trăng. Nữ thần nổi giận liền sai con hồ ly nhập vào xác của nàng Đắt-Kỷ để nhân dịp được tấn cung làm tan nát cơ nghiệp của nhà Thương. Do đó khi được vào hầu hạ Trụ-Vương, Đắt-Kỷ dùng mưu mô xảo trá mê hoặc nhà vua làm nhiều việc đại ác, như giết Khương-Hoàng-Hậu, đem hai Thái-Tử là Ân-Giao và Ân-Hồng ra hành quyết, chặt chân người xem mở, mổ bụng đàn bà có mang để xem thai, tàn sát các trung thần có ý gián-can. Đắt-Kỷ quyết tâm dùng tính hồ-ly dâm-đãng để thao-túng trong cung cấm, và ngay cả ở ngoài triều. Về sau bị gươm của Lục-Yểm tru diệt, cùng một lúc với cơ-nghiệp của nhà Thương bị nhà Chu diệt. Người ta thường dùng danh-từ Đắt-Kỷ để ám-chỉ những người đàn-bà đanh-ác, điêu-ngoa, những kẻ hay dùng sắc đẹp để phá-hoại gia-đình của người khác. Trong thơ có câu :

Thương thay cơ-nghiệp nhà Thương,
Cũng vì Đắt-Kỷ nhiều nhương dân lành.

ĐẶC SAI — Dùng để chỉ một quan lại được giao phó một trách nhiệm đặc-biệt. Trong « **Kiều** » có câu :

Dầy xe vâng chỉ đặc sai,
Tiện-nghi bát-tiệu việc ngoài đồng nhung.

ĐĂNG CAO VIỄN VỌNG — Trèo lên cao mà nhìn đi xa. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ người có kiến-thức cao xa, « **đăng cao** » trong sách « **Tục-Tề Phổ-Ký** » có chép như sau : Phí-Trường-Phòng biết sẽ có bệnh dịch, liền bảo cắm nhánh thù-du trên mũ, và trèo lên cao trong ngày trùng cửu *(mồng 9 tháng 9)* thì tai qua nạn khỏi. Nhờ đó, Hoàng-Canh không bị bệnh dịch mà chết. Do điển tích trên, cứ đến ngày trùng-cửu, người ta thường cắm nhánh thù-du.

ĐĂNG ĐÀI — Lên trên đài. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ việc đảm-nhiệm một trách vụ, cùng nghĩa với chữ « **đăng trường** ». Trong bài « **Tụng-Tây-Hồ Phú** » có câu :

Khách đăng đài gát bút buổi bay ngô.

ĐĂNG ĐÀN BÁI TƯỚNG — Đắp đàn cao để cho nhà vua lên trên ấy phong chức cho vị Tướng-Soái cầm binh ra trận. Trong thơ có câu :

Đăng đàn bái tướng chọn ngày,
Giao cho quyền bính đặc sai biên-thùy.

ĐĂNG ĐỒ — Lên đường. Trong « **Chinh Phụ-Ngâm** » có câu :

Thừa đăng đồ mai chưa dạn gió.

ĐĂNG KINH — Lên đường để đến kinh-đô. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Phu-Nhân hỏi buổi đăng kinh.

ĐĂNG KHOA — Thi đỗ. Lấy vợ gọi là **« đại đăng-khoa »**, thi đỗ gọi là **« tiểu-đăng khoa »**. Trong thơ có câu :

Đăng khoa mừng được bảng đề,
Vinh quy bái tổ được về cố hương.

ĐĂNG MÊ — Một cuộc thi đố của người Tàu về văn-chương. Dùng một câu văn hay một câu thơ dán trên đèn lồng (*câu thai đố*) cho tất cả mọi người cùng thấy ; ai đoán trúng thì được cuộc và lãnh thưởng.

ĐĂNG PHONG TẠO CỰC — Trèo lên trên chót núi. Theo nghĩa bóng, người học thức đến nơi đến chốn, sự nghiệp đạt đến mức tối đa, đạt được địa-vị cao nhất.

ĐĂNG QUANG — Cũng dùng như chữ **« đăng cực »**, nhà vua lên ngôi, gọi là lễ **« đăng quang »**. Trong thơ có câu :

Thần dân mong đợi đăng quang,
Tân quân tức vị trị an sơn-hà.

ĐĂNG SƠN — Trèo lên núi. Đèn thắp chồng chất như núi cũng gọi là **« đăng sơn »**. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Phò nàng ngồi kiệu đăng sơn.

ĐĂNG BÀI — Cái khiên bằng mây dùng để che đỡ gươm giáo.

ĐĂNG GIAO KHỞI PHỤNG — Rồng bay, phụng dậy. Dùng để nói người có văn tài lỗi lạc, xuất chúng. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Vận đà khởi phụng đằng giao ,
Võ thêm ba lược sáu thao ai bì.

ĐĂNG LA — Dây sắn, dây bìm, một loại dây leo bám vào các thân cây to. Nghĩa bóng dùng để nói người vợ lẻ nương nhờ người vợ cả không khác nào loại dây leo nương nhờ thân cây. Trong **« Kiều »** có câu :

Trước hàm sư-tử gởi người đăng-la.

ĐĂNG LỤC, TỐN NHỊ — Là hai vị thần tuyết và thần gió. Sách văn Uyển chép rằng : Quan thứ sử Tấn Châu là Tiêu-Chí-Trung lúc sắp đi săn, có người tiều phu ở Hoắc Sơn (*thuộc tỉnh Sơn Tây*) thấy một người lớn, quay vào hang núi hú lên một hồi, rồi bỗng thấy hơn trăm con thú chạy tới. Người đó nói : Ta là Huyền-Minh sứ giả vâng mệnh vua Bắc Đế báo cho chúng mi biết : Ngày mai Tiêu Sứ Quân đi săn, bọn mi sẽ phải chết, có con hươu già quì gối xin cứu mạng. Sứ giả bảo chúng đến xin thần Nghiêm-Tứ ở hang bên đông giải thoát cho. Người tiều-phu lại theo đi ngó trộm thì thấy có người đội mũ vàng ra nói : Tiêu Sứ-Quân là người nhân đức mỗi khi sai khiến ai, vẫn thương người phục dịch bị đói rét, nếu được thần Đăng-Lục làm mưa tuyết, Thần Tốn Nhị nổi gió lên, thì Tiêu Sứ-Quân sẽ bãi cuộc săn. Hôm sau quả nhiên nổi gió to, mưa tuyết lớn. Tiêu Sứ-Quân không đi săn nữa.

ĐĂNG VÂN GIÁ VŨ — Cỡi mây cỡi mưa mà đi. Đi trên không. Dùng để nói các vị tiên dùng phép đi trên không. Người thành tiên.

ĐĂNG VƯƠNG CÁC — *Cái gác của Đăng Vương.* Con vua Đường Cao-Tôn là Nguyên Anh lúc làm Thứ-Sử ở đất Hồng-Châu có dựng lên một cái gác để họp các văn-nhân thi-sĩ bàn luận văn-chương. Về sau được phong chức Đằng-Vương, cái gác ấy được gọi là **« Đằng-Vương-Các »**. Gác này được dựng ở bên sông Tầm-Dương. Khi Diêm-Bá-Dư ra lãnh chức Đô-Đốc Hàng-Châu, cho người đặt yến tiệc ở Đằng-Vương-Các để thết đãi các tân khách. Trong cuộc vui này, Bá-Dư liền đem giấy bút ra mời các vị tân khách làm bài tựa Đằng-Vương-Các để làm kỷ-niệm. Vương Bột là một thanh-niên tài-hoa hơn người, nhân đi thăm cha làm Thứ-Sử ở đất Giao-Châu, thuyền đến bến Mã-Dương, nghe tin Diêm Đô-Đốc mở tiệc lớn mời văn-nhân, thi-sĩ khắp nơi Bột muốn đến dự. Đáng lý thuyền phải đi ba ngày mới đến Đằng-Vương Các, nhưng may nhờ gió thuận Vương-Bột đã đến nơi trong một đêm, vào dự tiệc. Vì đã có dụng ý sẵn để khoe-khoang tài văn-chương lỗi-lạc của người nhà, Diêm Đô-Đốc không ngờ Vương-Bột là vị tân-khách trẻ tuổi nhất *(lúc bấy giờ chỉ mới 15 tuổi)* lại làm được bài tựa hay nhất, có câu sau đây được thán-phục là thiên-tài : **« Lạc hà dữ cô vụ tề phi ; thu thủy cộng trường thiên nhất sắc »** có nghĩa là : *Ráng chiều cùng cò trắng đều bay ; Màu nước với da trời cùng một sắc.* Từ đó, danh của Vương-Bột nổi như cồn. Mọi người ca tụng. Trong cổ-thi có câu : **« Thời lai phong tống Đằng-Vương Các »** nghĩa là : *Thời vận tới, như gió đưa đến gác Đằng*

Vương. Các văn-nhân, thi-sĩ thường dùng điển trên đây để nói sự may-mắn. Trong thơ có câu :

Thuyền lan nhẹ cánh lâng lâng,
Hay đâu mượn gió gác Đẳng đưa duyên.

ĐẲNG BẤT KHẢ LIỆP — Thứ bậc không thể vượt qua. Theo nghĩa bóng, làm việc phải có thứ tự.

ĐẲNG DANH — Bè phái có tên. Trong truyện « **Trê Cóc** » có câu :

Trát sai nã bắt đẳng danh hỏi trình.

ĐẲNG UY — Quyền hạn chia ra làm nhiều cấp bậc. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca** » có câu :

Chức danh một bậc đẳng-uy một loài.

ĐẶNG-CAO — Dưới thời Bắc thuộc, dân-tộc Việt-Nam đã bị oằn-oại dưới gót giày xâm lược của người Tàu ngót hơn nghìn năm rồi, có người tù trưởng họ Đặng nổi lên cầm binh xướng nghĩa chống giặc ngoại xâm ở miền thượng du Bắc-Việt. Từ một vùng nhỏ hẹp, với chính nghĩa, cuộc khởi-nghĩa được những người yêu nước thương nhà hưởng ứng nhiệt liệt, họ Đặng phất cờ giải phóng được toàn-cõi thượng-du, dựng nền tự chủ một phương hùng cứ. Quân Tàu ôm hận, quyết một phen tử chiến để trả mối nhục thảm bại. Thế là từ đó, quân Tàu cử đại hùng binh vây khốn các miền giải-phóng. Cuối cùng vì binh ít, thế cô, anh-hùng họ Đặng liều tử chiến với giặc, chẳng may chết giữa trận tiền. Rắn đã mất đầu binh cách mạng đều tan rã. Quân giặc chiếm cứ toàn cõi đất nước và để trừ tiệt hậu hoạn, chúng ra lệnh bắt hết cả gia-đình họ Đặng để giết sạch. May mắn, người vợ của họ Đặng và đứa con trai tên là Đặng-Cao được một người tâm-phúc cứu thoát chạy vào rừng trú ẩn. Hận giặc bạo tàn đã vô tâm ác-độc, ngày ngày bà góa phụ họ Đặng làm rẫy, hái rau sống độ nhật nuôi Đặng-Cao lớn lên với chí phục hận cho chồng, trả nợ cho quê-hương xứ sở. Sẵn mang dòng máu hùng tráng bất khuất của cha, cộng thêm vào mối thù không đội trời chung với bè lũ giặc Tàu, Đặng Cao ngày ngày học võ, luyện cung tên, nuôi hoài bão to tát, chiếm lại giang sơn để trả nợ nước, thù nhà. Mặt khác, Đặng Cao chiêu hiền đãi-sĩ, giao-du với các nhà cách mạng lão-thành, qui-tụ hầu hết chiến hữu bốn phương.

Một chiều gió lộng, Đặng Cao rong ngựa lên chót đỉnh núi ngao du bỗng nhiên gặp một vị thần linh trao tặng cho một chiếc kiếng vàng và bảo rằng khi mang nó vào thì toàn thân người mang sẽ được quyền linh bảo vệ bất khả xâm-phạm và sẽ sống lâu, nhưng nếu chủ nhân nó rời bỏ nó dù chỉ trong chốc lát thì kiếng kia hết linh-ứng nữa.

Được báu vật, Đặng-Cao lạy tạ trời đất và bắt đầu phất cờ khởi nghĩa. Từ trận đầu đến trận chót Đặng-Cao nhờ phép linh nên đánh đâu thắng đấy. Nhờ đó Đặng Cao giải phóng được Châu nhà và đánh đuổi lũ xâm-lăng tàn bạo ra khỏi bờ thùy. Nhưng chẳng may ở trận cuối cùng Đặng Cao lại gặp một đối phương lợi-hại và tài ba không kém của quân Tàu vừa gởi tới ứng viện. Hai bên đánh nhau không phân thắng bại, bỗng con ngựa của Đặng Cao đang cỡi bị vấp quăng Đặng Cao xuống thừa cơ nguy tướng kia vung đao chém Đặng Cao rơi đầu.

Liền khi ấy một vị thần linh hiện ra dùng phép đánh tan binh Tàu chạy tán loạn và đến bên xác Đặng-Cao lấy cái đầu ráp lại với mình cho sống lại, và dặn rằng : « *Người hãy quay về nhà ngay đi. Nếu trên đường về người gặp ba người và hỏi ba người ấy mình sống hay chết, nếu tất cả đều bảo là « chưa chết » thì người sẽ được sống lại như xưa* ». Nói xong vị thần linh biến mất.

Nóng lòng vì sợ mẹ lo âu, lo lắng vì lời thần linh mách bảo, Đặng-Cao vội-vã chạy trở về nhà. Lúc trở về, Đặng-Cao gặp người đầu tiên là một ông lão liền hỏi : « *Thưa lão trượng, tôi đã chết hay chưa ?* » Ông lão nhìn Đặng-Cao có vẻ sửng-sốt rồi trả lời : « *Cháu đừng thấy lão già lẩn thẩn mà chế riễu tội nghiệp ! Khỏe mạnh như cháu đây thì làm sao chết được. Yếu đuối như lão đây mới lo điều ấy cơ...* » Đi về gần tới nhà Đặng-Cao gặp một người nhà nông, Đặng Cao liền hỏi như trước. Người kia trả lời : *Sao anh khinh tôi mà hỏi câu ngớ ngẩn thế : Đã chết thì còn biết nói năng gì nữa...* » Đặng-Cao rất mừng vì đã hai người trong số ba người của thần linh mách bảo trả lời tốt như ý cho mình. Về đến trước nhà, Đặng-Cao nghe mẹ khóc kể vì đã hay tin chàng tử trận và chiếc kiếng mà linh gở được ở thể xác

chàng mang về đưa cho bà làm tin chàng đã chết thật... Đặng-Cao vội chạy lại quỳ dưới chơn bà và hỏi mẹ xem mình đã chết hay chưa. Đang khóc lóc thảm thê vì lời báo chẳng sai là con mình đã chết, lại nghe Đặng-Cao hỏi chết hay chưa nên bà nghi thật là Đặng-Cao hiện hồn về, bà không ngần ngại nói như mơ : *« Con ơi, con đã chết rồi sao lại hiện hồn về đây, mọi người đã đồ xô chạy về đây báo tin cho mẹ là con đã tử trận và người ta cũng vừa trao cho mẹ chiếc kiềng đầy máu của con đeo ở cổ thường ngày đây... »*

Nghe mẹ nói đến đây Đặng-Cao buồn quá thảm thê và biết chắc mình sắp chết nên vội vàng ôm mẹ khóc và kể lại việc thần linh hiện đến cứu sống và dặn bảo phải có ba người gặp mặt đầu tiên nói mình *« chưa chết »* thì mới sống lại được như xưa. Nay mẹ là người thứ ba đã bảo con chết thì chính đúng như lời mẹ đã giết đời con.

Nói xong Đặng-Cao ngã lăn ra chết không một lời nào thêm nữa. Nhớ ơn một vị tướng trẻ tài ba đã cứu quê hương ra khỏi xích xiềng cùm gông của lũ giặc tàn-bạo xâm-lăng, dân chúng chôn cất chàng rất trọng thể và đồng lập đền thờ tại làng Đình-Lạp. Chẳng bao lâu, bà mẹ của Đặng-Cao buồn bã rồi cũng chết theo vì biết mình đã vô tình giết đứa con yêu quý nhất đời.

Và từ đó người ta thường gọi Đặng-Cao là ông **« Thần Đình-Lạp »** để tưởng niệm vị Anh hùng của dân tộc.

ĐẶNG-CHẤT — Theo giai thoại, ngày xưa ở làng Phù-Đổng có một người học trò rất siêng năng cần mẫn trong việc học tên là Đặng-Chất. Một buổi sáng, đang ngồi xem sách, nhà bên láng giềng có người đàn bà giặt yếm đem ra phơi. Người này vừa đi khỏi, thì trong nhà lại có người đàn bà khác ra lấy cái yếm giấu mất đi. Lúc tối, hai người đàn bà cãi vả nhau, người này đổ cho người kia ăn cắp. Cuối cùng, không thể giải quyết được, cả hai đưa nhau ra đền thờ Đức Phù Đổng Thiên-Vương để thề. Chất liền ghi chép mọi việc và chờ xem kết quả. Nhưng mãi đến mấy tháng sau, người đàn bà phạm tội cắp vẫn còn sờ sờ ra đó, không phải đau ốm gì. Chất mỉm cười nói một câu mỉa mai : **« Thần thế mà thiêng dữ »**. Ngay đêm ấy, Đặng-Chất nằm mộng thấy một vị thần hiện đến, gọi Chất mà bảo rằng : *« Nầy quan Trạng, mai sau ông ra lãnh nhiệm vụ ở triều-đình, ông có thể vì những món đồ nhỏ nhặt mà giết hại một mạng người không ? »* Nói xong, vị thần biến mất. Đặng Chất biết mình xúc phạm đến linh-thần liền tạ-lỗi và hứa không hề dám giễu-cợt nữa.

ĐẶNG-CHIÊM — Vốn dòng dõi của Đặng Dung và Đặng-Tất về cuối đời Trần. Ông cha trước ở huyện Thiên-lộc, nay đổi lại là Can-lộc, tỉnh Hà-Tĩnh. Đời vua Lê-Nhân-Tôn, nhằm niên-hiệu Đại-Hòa thứ 11, Đặng-Chiêm thi đỗ Nhị-giáp Tiến-sĩ (*khoa Quý-Dậu*), ông làm quan triều vua Lê-Thánh-Tôn, làm quan đến chức Tham-Nghị-Ty Thừa-Chánh-Sứ ở đất Hóa-Châu. Ông đã [illegible] lên nhà vua thực-hiện những công tác hữu ích cho quốc-gia như : *1) Lập Nguyễn-Hải-Khẩu, hiện nay là cửa Thuận, Tỉnh Thừa-Thiên ; 2) Mở cửa bể Liên-Cừ, hiện nay thuộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình ; 3) Tăng cường sự phòng thủ [illegible], hiện nay là cửa Tư-Hiền, tỉnh Thừa [illegible] ; 4) Bãi bỏ chức Nguyên-Đầu Thuế-Sứ, vì không có ích lợi mà hao tốn công quỹ ; 5) Tìm những người không nghề nghiệp tập trung về châu Bố-Chính để khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, canh-tác để giúp cho sự tăng-gia sản-xuất.*

ĐẶNG-DUNG — Con của Đại-Tướng Đặng Tất, là một tướng tài đời Hậu-Trần. Quê ở huyện Thiên-Lộc Nghệ-An. Thân sinh là Đặng-Tất bị vua Hậu-Trần là Giản-Định-Đế giết chết, Đặng Dung liền đón tôn-thất nhà Trần là Trần-Quý-Khoách lập lên ngôi vua, rồi cương-quyết chống lại quân Minh. Nhưng thất bại, bị bắt đưa về Trung-Hoa, cả hai chúa tôi đều nhảy xuống sông tự-tử, Đặng-Dung có làm một bài thơ **« Cảm Thuật »** sau đây, được danh-sĩ Lý-Tử-Tấn cho là khẩu-khí của người hào-kiệt :

Thế sự du du nại lão hà !
Vô cùng thiên-địa nhập hàm ca.
Thời lai đồ điếu thành công dị,
Sự khứ anh hùng ẩm hận đa.
Trí chúa hữu hoài phù địa trục,
Tẩy binh vô lộ vãn thiên-hà.
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
Kỷ độ long-tuyền đái nguyệt ma.

(Nguyên văn của Đặng-Dung).

Việc đời bối-rối tuổi già vay !
Trời đất vô cùng một cuộc say.
Bằn tiện gặp thời lên cũng dễ,
Anh hùng lỡ bước ngẫm càng cay.
Vai khiên trái đất mong phò chúa,
Giáp gột sông trời khó vạch mây.
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày.
(Bản-dịch của Trần-Trọng-Kim).

ĐẶNG-ĐỨC-SIÊU — Sinh năm 1750, quê ở huyện Bồng-Sơn, nay là phủ Hoài-Nhơn, tỉnh Bình-Định. Đỗ Hương-Tiến năm 16 tuổi, đời Chúa Định-Vương Nguyễn-Phúc-Thuần (1765—1777). Ông làm quan tại Viện Hàn-Lâm ở Phú-Xuân. Quân Trịnh vào chiếm, rồi đến Tây Sơn thâu phục Phú-Xuân đều có mời ông làm quan, nhưng ông vẫn một mực khước từ. Khi hay tin Chúa Nguyễn-Phúc-Ánh khởi binh ở Gia-Định, ông vội-vã vào giúp. Trong suốt thời gian Nguyễn-Vương chống với Tây-Sơn, ông chuyên giữ việc từ-lệnh, đặt điển-lễ và triều-nghi. Sau khi vua Gia-Long thống-nhất đất nước, lên ngôi vua, ông được cử giữ chức Hoàng-Tử Phụ-Đạo trong cung vua. Sau được thăng đến chức Lễ-Bộ Thượng-Thư. Ông mất vào năm Gia-Long thứ tám *(1810)*. Đặng-Đức Siêu có tài văn-chương tao-nhã, ông sáng tác rất nhiều văn-thơ như : **« Văn-Tế Phò-Mã Chưởng-Hậu-Quân Võ-Tánh và Lễ-Bộ Thượng-Thư Ngô Tùng-Châu »** *(Bài văn tế này rất được tán tụng về lời văn chải chuốt, giọng-điệu trầm-buồn, nhưng có nhiều đoạn hùng-tráng)* ; **« Văn-Tế Đức Thầy Bá-Đa-Lộc »** ; bài **« Hồi-loan khải-ca »** tán dương công-đức của vua Gia-Long trong công-cuộc bình-định giang-sơn. Ông cũng có soạn cuốn sử **« Thiên-Nam Thế-Hệ »**, chép từ đời Triệu-Tổ Nguyễn-Kim cho đến đời Chúa Định-Vương Nguyễn-Phúc-Thuần.

ĐẶNG-ĐỨC-THUẬN — Vốn là một vị cổ đạo, làm quan dưới triều vua Tự-Đức. Ông có dâng biểu yêu cầu nhà vua những việc như : *1) dung nạp giáo-dân ; 2) khuyến-khích việc xuất-dương du-học để nâng cao dân trí, có đủ cán-bộ tài năng để canh-tân xứ sở ; 3) xuất của công ra mua đạn dược và khí giới của người Anh ở Hương-Cảng để bảo vệ an-ninh lãnh-thổ.* Vua Tự-Đức vì có óc bảo-thủ nên đề-nghị của Đặng-Đức-Thuận không được nhà vua chuẩn-phê.

ĐẶNG-MINH-KHIÊM — Con của Đặng-Chiêm, thuộc dòng-dõi Đặng-Dung và Đặng-Tất, tự là Trinh-Dự, hiệu Thoát-Hiên, trước quê ở Thiên-Lộc, sau dời ra ở làng Mạo-Bổ, huyện Sơn-Vi, nay thuộc tỉnh Phú-Thọ. Ông đỗ Tiến sĩ đời vua Lê-Thánh-Tôn, niên-hiệu Hồng-Đức thứ 18 *(khoa Đinh-Mùi 1487)*, làm quan đến chức Lễ-Bộ Thượng-Thư, phụng-chỉ đi sứ Tàu hai lần. Ông là tác giả **« Việt-Giám Vịnh Sử Thi-Tập »**. Năm 1522, có loạn ông chạy theo vua Lê-Chiêu-Tôn rồi mất.

ĐẶNG-NGUYÊN-CẨN — Hiệu là Thái-Sơn, đỗ Phó-Bảng, làm quan đến chức Đốc-Học. Ông đã góp phần vào công-cuộc cách-mạng của Phan-Bội-Châu và Ngô-Đức-Kế, đã cùng với Ngô-Đức-Kế khởi xướng phong-trào tân-học ở tỉnh Nghệ-An và Hà-Tĩnh *(Trung-Phần)*. Năm 1908, ông bị bắt và bị lưu đày ở Côn-Đảo, ông có dạy rất nhiều học trò. Trong hàng môn đệ, đáng kể là hai ông Đặng-Thái-Thân hiệu Ngư-Hải và Nguyễn-Văn-Ngôn hiệu Tùng-Nham. Hai người sau này đều hy-sinh cho đại-cuộc của quốc-gia. Đặng-Nguyên-Cẩn còn lưu lại những bài thơ thất ngôn Đường-luật làm bằng Hán-văn. Dưới đây là bài **« Khóc Đặng-Thái-Thân »**.

Bất linh văn-sĩ tuyết hư-danh,
Bút kiếm lao-đao nhứt vị thành.
Hải-ngoại văn ngôn thơ hữu lệ,
Lâm biên quần mã thiết vô thanh.
Khả kham cố quốc thiên niên hận,
Du hữu hùng tâm nhứt tử khinh.
Tất cạnh ái quân hoàn tự ái,
Thập niên tân khổ vị thương sanh.
(Nguyên-văn của Đặng-Nguyên-Cẩn)

Không rửa hèn chung cái lớp nho,
Cả gươm lẫn bút chẳng ra trò.
Sách in ngoài biển tuôn giòng lệ,
Ngựa sắc bên non vắng tiếng hò.
Nước cũ ngàn năm dồn giận mãi,
Thân côi một chết thấy gan to.
Yêu người càng lại yêu mình nữa,
Vì nợ thương sanh sống phải lo.
(Bản-dịch của Huỳnh-Thúc-Kháng)

ĐẶNG-NHO — Người đời nhà Tấn. Khi giặc đánh lấy thành, không chịu theo giặc, quyết đem gia-quyến đi lánh nạn. Nhưng thấy khó-khăn, vì gia-đình có hai đứa con nhỏ, một đứa là con ruột, một đứa là con của người

anh chết để lại. Sau khi bàn tính, hai vợ chồng đều đồng ý: « *Đem theo đứa cháu để sau này phụng-tự lửa hương cho anh. Vợ chồng còn trẻ, tất nhiên còn sinh nở được nên để đứa con ruột lại* ». Nhờ để lại một đứa nhỏ, mà cả gia-đình đều chạy thoát được khỏi tay giặc, đem nhau đi ẩn. Nhưng từ đó về sau, cả hai vợ chồng không sinh thêm được mụn con nào nữa. Đến già, đứa cháu lớn lên ăn ở với chú thiếm như cha mẹ ruột, hết lòng phượng-dưỡng và rất có hiếu-hạnh. Mọi người cho đó là một sự đền ơn xứng-đáng cho vợ chồng Đặng-Nho, vì đã hy-sinh đứa con để cứu cháu.

ĐẶNG-NHƯ-MAI — Người tỉnh Nghệ-An. Khi quân Pháp xâm-lăng nước ta, ông đã cùng với viên Tú-Tài Trần-Tấn đứng ra lãnh-đạo phong trào Văn-Thân, truyền hịch « **Bình Tây, Sát Tả** », cương quyết vì nước chống lại sự đô hộ của quân Pháp, tàn sát và đốt phá những làng nào một lòng theo giặc. Lúc đầu, nghĩa quân do Đặng-Như-Mai và Trần-Tấn hoạt động mạnh mẽ, thu hoạch nhiều thắng lợi. Về sau, quân Pháp hội với binh của Khâm-sai Nguyễn-văn-Tường và Tổng Thống Quân-Vụ Lê-Bá-Thận, khí thế và binh lực rất hùng hậu, nhóm nghĩa quân bị thất bại nặng nề và hàng ngũ tan rã.

ĐẶNG-TẤT — Người huyện Thiên-Lộc, tỉnh Nghệ-An, nay đổi lại là huyện Can-Lộc, tỉnh Hà-Tĩnh (*Trung-Phần*). Vốn là một vị danh tướng đời Hậu-Trần. Theo phò Giản-Định Đế khởi quân ở Nghệ-An, cương-quyết đánh tan giặc Minh để khôi-phục lại cơ nghiệp nhà Trần, ông lập được rất nhiều chiến công hiển hách. Đặc biệt nhất là trận đại thắng ở cửa sông Nhật-Lệ, ông đã chém được tướng Phạm Thế-Căng. Năm Mậu-Tý (1408), sau trận Bồ Cô, vì có kẻ gian thần gièm pha, nhân Đặng Tất không đồng ý với Giản-Định-Đế về việc chiếm thành Đông-Quan, nhà vua không tin cậy nữa. Ông bị giết chết cùng một lượt với quan Tham-Mưu Nguyễn-Cảnh-Chân.

ĐẶNG-THÁI-PHƯƠNG — Một bậc ẩn-sĩ cao-hiền cuối đời nhà Lê. Ông có tài học uyên thâm. Giới sĩ-phu thời bấy giờ rất hâm mộ tài trí của ông. Ông đã dịch ra quốc âm quyển « **Chu-Dịch** » của Trung-Hoa, rút tỉa những phần chính của sách này, gọi là « **Chu-Dịch Quốc-Âm Quyết** ». Không ham công-danh, ông ưa thích cuộc đời nhàn dật, sống xa vòng danh lợi của thế nhân. Tuy là môn đệ của Nho-giáo, ông lại không thực hiện phương châm « **Nhập thế hành đạo** ».

ĐẶNG-THÁI-THÂN — Người làng Hải-Côn, tỉnh Nghệ-An, hiệu là Ngư-Hải. Ông đỗ Đầu Xứ tỉnh Nghệ-An. Trước ông là môn sinh của cụ Phan-Bội-Châu, sau làm học trò của Đặng-Nguyên-Cẩn. Người có học rộng, nhưng rất trầm tĩnh, ý-chí cương-quyết, hành-động thẳng-thắn. Khi cụ Phan-Bội-Châu xuất ngoại lo việc nước, trong nội-địa nhờ Đặng-Thái Thân hoạt-động để thúc-giục cho thanh-niên ý thức được vai trò của họ trong giai-đoạn cứu quốc, đồng thời thúc đẩy mạnh phong trào Đông-Du. Mật thám của Pháp lúc bấy giờ biết được, liền cho người theo dõi. Sau khi biết được chỗ ẩn trốn của Đặng-Thái-Thân, lính mật thám liền bao vây. Ông biết không thể nào thoát được, nếu để chúng bắt sẽ hại đến đại cuộc, liền dùng súng tự-sát.

ĐẶNG-THỊ-SÁCH — Người ở huyện Châu Diên (*Phủ Vĩnh-Tường — Sơn-Tây*), chồng của Trưng-Trắc, làm huyện lệnh Châu-Diên. Nhân thấy quan Thái-Thú Tô-Định dùng những thủ đoạn tàn ác đối xử với dân ta, đem chính sách bạo-ngược bất nhân áp-dụng cho dân lành phải sống trong cảnh đói khổ, lầm than. Thi Sách liền đem những lời-lẽ hơn thiệt trình bày và khuyên Tô-Định hãy thay đổi chính sách, bớt việc sưu cao thuế nặng, tránh việc dùng những cực-hình dã-man. Đã không nghe thì chớ, Tô Định lại giết chết Thi-Sách. Trưng-Trắc đã vì nợ nước thù nhà, cùng em là Trưng-Nhị đứng lên chiêu-mộ binh-sĩ chống lại quân Đông Hán, dựng nên nghiệp-đế, đóng ở đô Mê-Linh và xưng là Trưng-Nữ-Vương.

ĐẶNG-THỊ-HUỆ — Tức là Bà Chúa Chè, ái phi của Chúa Trịnh-Sâm, tước Tĩnh-Đô-Vương (*xem chữ « Chè »*).

ĐẶNG-THỊ-NHU — Một người đàn-bà có tài võ-nghệ, vốn là người vợ thứ ba của Hoàng Hoa-Thám, tức Đề-Thám. Bà đã từng giúp chồng lập được nhiều công trận trong việc kháng Pháp đòi lại chủ quyền của đất nước.

ĐẶNG-THÔNG — Vua Hán-Văn-Đế *(179-157 trước công nguyên)* sủng ái người bày tôi là Đặng-Thông. Một hôm có người thầy tướng xem tướng cho Đặng-Thông bảo là Thông sẽ bị chết đói. Văn-Đế nói : « *Vậy ta làm cho Đặng-Thông trở nên rất giàu có.* » Đoạn ban cho Thông cả cái núi đồng ở đất Thục, cho phép đúc tiền tiêu. Thông thành giàu có lớn. Nhưng sau Văn-Đế mất, Cảnh-Đế *(156-141 trước công nguyên)* lên nối ngôi, ghét Đặng Thông tịch thu cả tài sản. Thông phải đi ở nhờ và quả nhiên chết đói *(Thượng-hữu lục)*.

ĐẶNG-THỤY — Tự là Đình-Tương, hiệu Trúc Ông, cũng gọi là Trúc-Trai tiên-ông, người xã Lương-Xá, huyện Chương-Đức, nay là huyện Chương-Mỹ, tỉnh Hà-Đông. Ông đỗ tiến-sĩ năm Lê-Gia-Tôn, niên hiệu Cảnh-Trị thứ 8 *(1670)*, làm quan đến chức Đại-Tư-Mã, Quốc Lão. Trong dịp đi sứ sang Trung-Hoa vào năm Lê-Hy-Tôn, niên-hiệu Chính-Hòa thứ 18 *(1697)*, ông làm rất nhiều thơ tuyển chọn thành thi-tập **« Trúc-ông phụng sứ tập »**.

ĐẶNG-TRẦN-CÔN — Người xã Nhân-Mục, tục gọi là làng Mọc, huyện Thanh-Trì, tỉnh Hà-Đông. Vốn là người hiếu học, gặp lúc Chúa Trịnh cấm đốt lửa ban đêm ở kinh đô Thăng-Long, ông liền đào hầm rồi đốt đèn mà học. Sau khi thi đỗ Hương-Cống, ông được bổ làm Phủ-Học Huấn-Đạo, rồi thăng lên Ngự-Sử-Đài Chiếu-Khán. Có một giai thoại kể lại rằng : « *Lúc còn đi học, thích làm thơ văn, Đặng-Trần-Côn bị Đoàn-Thị Điểm phê bình cho rằng văn họ Đặng quá non kém. Do đó, họ Đặng liền cố gắng viết ngay thi-phẩm bằng Hán-văn* **« Chinh-Phụ Ngâm »**, *được mọi người tán-tụng. Sau này, chính Đoàn-Thị-Điểm phải phục tài và dịch sang chữ quốc-âm* ». Ngoài tác-phẩm **« Chinh-Phụ-Ngâm »**, Đặng-Trần-Côn còn sáng tác quyển tiểu thuyết **« Bích-Câu Kỳ Ngộ »** và nhiều thơ, phú bằng chữ Hán-văn khác, như **« Tiêu-Tương Bát Cảnh »**, **« Trương-Hàn Phú »**, **« Trương-Lương Bố Y »**, **« Khấu Môn Thanh »**.

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG — Người ở Sơn Nam tức Nam-Định, có tài học uyên-bác, trốn Tây-Sơn theo vào Gia-Định giúp Chúa Nguyễn-Phúc-Ánh chống lại Tây-Sơn, làm quan đến chức Binh-Bộ Thượng-Thư. Nhưng vì hiềm khích với Lê-Chất, Chất tố cáo việc Đặng-Trần-Thường khai gian sắc thần, đem những người không xứng đáng vào hạng phúc thần, nên bị mắc vào tội **« khinh người dối thần »**. Bộ Hình luận tội xử trảm giam hậu, nhưng sau lại được tha. Lê-Chất lại dâng biểu tố cáo những việc Đặng-Trần Thường đã áp lức, hà lạm lúc còn ở Bắc Thành, Triều-đình nghị án xử tử. Khi bị giam trong ngục tử tù, Đặng-Trần-Thường say sưa suốt ngày, làm một bài phú bằng quốc âm lấy tên là **« Hàn-Vương-Tôn Phú »** để ví mình như Hàn-Tín, sau ngày được nên nghiệp đế, Hán-Bái-Công Lưu-Bang đã giết kẻ công thần. Ông cũng có sáng tác tập thơ **« Tần Cung Nữ Oán Bái Công »**. Đặng Trần-Thường bị xử tử vào năm Gia-Long thứ 15.

ĐẶT KHĂN — Do chữ **« thiết thuế »**. Theo trong Kinh Lễ, khi nào sinh con gái thì đặt cái khăn bên hữu cửa phòng. Người ta thường nói : *Khăn, lược là việc của đàn bà, con gái.* Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Cam công đặt cái khăn này tắc-ơ.

ĐẦU MÂU — Cái mũ của quan võ đội lúc đánh giặc. Theo nhà Phật, từng trời thứ tư, nơi Đức Phật Di-Lạc thuyết-pháp. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Rồng vàng trao vuốt giắt vành đâu mâu.

ĐÂU SUẤT THIÊN — Theo Đạo-gia, nơi ngự của Đức Thái-Thượng Lão-Quân. Cũng gọi là **« Đâu-Suất Cung »**. Trong thơ có câu :

Đức Thái-Thượng ngự cung Đâu-Suất.

ĐẦU CÁI CƯỚC DƯ — Trời là cái lọng, đất là cái xe. Ý nói đầu đội trời, chân đạp đất.

ĐẦU CAN — *Bỏ cần câu.* Do điển Lã-Vọng tức Khương-Thượng Tử-Nha, rời bỏ cần câu ở sông Vị-Thủy, theo giúp vua Văn-Vương để lập nên cơ-nghiệp nhà Châu. Nghĩa bóng, dùng để chỉ việc ra làm quan.

ĐẦU ĐÀO BÁO LÝ — Dùng để nói trong tình bạn-bè trao tặng lẫn nhau. Người nầy cho bạn một tặng-phẩm, người bạn lại tặng một món quà khác.

ĐẦU ĐỒNG XỈ HÁC — Đầu sói như đứa con nít, răng rụng thành hố sâu. Dùng để chỉ hình-dung của người già.

ĐẦU HÀ — Đầu : *ném xuống ;* hà : *sông.* Đâm đầu xuống sông mà chết. Trong thơ có câu :

Gặp cơn nguy biến đầu hà,
Giữ tròn danh nghĩa làm ma xứ người.

ĐẦU HỒ — Một cách chơi của người Tàu ngày trước, lấy những que nhỏ ném vào một cái bình, ai ném vào bình nhiều là được.

ĐẦU MỤC — *Đầu và mắt.* Người lãnh-đạo trong một bộ lạc, hay một làng. Theo sử-liệu, nước ta từ đời nhà Đinh trở về trước, bị lệ thuộc vào người Tàu, vị lãnh-tụ ở nước ta đối với nước Tàu xưng là Giao-Châu Đầu-Mục. Danh-từ nầy cũng dùng để gọi những người cầm đầu trong bọn lâu-la của các bọn cướp núi. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Còn thằng đầu-mục nó kia.

ĐẦU PHÁT THƯỢNG CHỈ — Tóc đầu dựng ngược. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ sự tức giận của người võ tướng, hay của trang dũng sĩ.

ĐẦU PHÌ NÃO MÃN — Đầu béo, óc đầy. Theo nghĩa bóng, người còn niên thiếu nhưng chí khí rất hăng, không chịu tự lượng sức mình mà toan làm việc lớn.

ĐẦU QUA GIẢNG HỌC — Ném giáo xuống là lấy sách học. Ý nói con người có tính hiếu-học, ngay cả trong lúc ở trong cơ-ngũ vẫn không xao lãng việc sách đèn.

ĐẦU TU — Là kẻ tôi thần của Công-Tử Trùng Nhĩ, đời chiến-quốc. Vì Tấn-Hiến-Công nghe lời người ái-thiếp là Ly-Cơ mà toan giết hết các con, Thế-Tử Thân-Sinh phải tự-tử. Sau khi Hiến-Công mất, con là Công-Tử Di-Ngô, tức Tấn-Huệ-Công lên ngôi vua. Huệ-Công lại sợ anh em tranh đoạt nên tìm cách giết chết. Công-Tử Trắc-Tư và Hề-Tề bị giết. Trùng-Nhĩ đang ở nước Địch cũng bị em sai người toan giết, phải rời nước Địch trốn sang nước khác. Trong lúc bối rối sửa soạn, Đầu-Tu liền lén lấy vàng bạc và đồ châu ngọc trốn đi mất. Trùng-Nhĩ và quan cận thần trên đường lưu-vong lấy làm khổ sở, khốn đốn vì không có tiền bạc. Trùng-Nhĩ rất tức giận Đầu-Tu. Sau khi lưu-vong ở nước ngoài đến 19 năm, Trùng-Nhĩ được Tần-Mục-Công giúp cho binh mã về phục quốc, trừ được Tấn-Huệ-Công, lên ngôi vua tức là Tấn-Văn-Công. Để thâu phục nhân tâm, Văn-Công ra lịnh đại-xá tất cả những người phải nghịch trước kia và dư đảng của phe nghịch, tức là bề tôi của Tấn Huệ-Công. Dù vậy, vẫn còn một số ít toan chống lại, và tìm đủ cách để mưu hại Tấn Văn-Công. Một hôm trời vừa sáng, Văn-Công đang gội đầu, có quân hầu vào báo có Đầu-Tu xin vào yết-kiến. Tấn-Văn-Công nhớ lại chuyện cũ vô cùng tức giận, nói rằng : *« Ngày trước trong khi ta đang khốn đốn, thế mà Đầu-Tu bất nghĩa, lén lấy mất cả vàng bạc, châu báu, khiến cho ta cùng mọi người đói khổ phải đi ăn xin ở hai nước Vệ, Tào. Nay hắn còn mặt mũi nào mà nhìn thấy ta nữa. »* Văn-Công lại truyền quân hầu đuổi Đầu-Tu ra. Đầu-Tu hỏi quân hầu : *« Có phải Chúa-Công đang gội đầu không ? »* Viên nội thị giật mình hỏi : *« Tại sao ông biết ? »*. Đầu Tu đáp : *« Khi người ta đang gội đầu thì mình cúi gập xuống, gan ruột bị dồn ép, do đó lòng sinh ra điên-đảo, lộn-xộn, ý nghĩ cũng vì đó mà không chừng-chạc, đúng-đắn. Trước kia nhờ Chúa-Công dung mạng cho Bột-Đề mà tránh được nạn của Lã-Di-Xanh và Khước-Nhuế. Nay Chúa-Công lại không dung nạp được Đầu-Tu hay sao ? Đầu-Tu nầy đến đây có kế-hoạch giữ vững được nước Tấn. Nay nếu Chúa-Công còn nhớ đến mối hận cũ thì Đầu-Tu sẽ rời khỏi nước Tấn ngay. »* Nội-thị liền vào tâu lại những lời của Đầu-Tu. Văn-Công nói : *« Đó là lỗi và sự sơ xuất của ta. »* Nói xong, liền mặc áo, đội mũ chỉnh tề, cho Đầu-Tu vào yết kiến. Đầu-Tu vào sụp lạy Văn-Công, xin lỗi cũ, rồi tâu : *« Chúa-Công có biết hiện nay đồ đảng của Lã-Di-Xanh và Khước-Nhuế là bao nhiêu không ? »* Văn-Công đáp : *« Còn rất nhiều. »* Đầu-Tu lại thưa : *« Những người này có lỗi rất to đối với Chúa-Công, do đó, dù lệnh ân xá, họ vẫn còn đem lòng nghi kỵ. Vậy Chúa Công nên nghĩ cách làm cho họ được yên lòng và thâu phục nhân tâm của họ ? »* Tấn Văn-Công nói *« Ta chưa nghĩ ra được cách nào. »* Đầu-Tu thưa : *« Ngày trước, trên bước đường lưu vong, tôi đã trộm hết tiền bạc, khiến Chúa-Công và những kẻ thân cận phải đói khổ, cùng thế phải ăn xin khắp nơi,*

Tội ấy, ai ai cũng biết. Giờ Chúa-Công dùng tôi làm kẻ hầu-cận, theo bên mình để đánh xe cho Chúa-Công đi dạo, cho tất cả dân chúng trong nước đều thấy. Nhờ đó, thiên hạ biết rằng Chúa-Công có lượng khoan dung, có lòng nhân ái, không bao giờ nghĩ đến điều oán cũ. Như vậy, mọi sự hiềm nghi đối với dư đảng của kẻ phản nghịch sẽ được cởi mở và họ hết toan tính chuyện mưu hại Chúa Công. Chắc chắn là mọi người sẽ hướng về Chúa-Công và sự thâu phục nhân tâm cầm chắc trong tay rồi ». Tấn-Văn-Công khen phải và chuẩn-tấu. Về sau, quả nhiên thiên hạ đều khen Tấn-Văn-Công là người nhân đức, bọn dư-đảng của nhóm Lã-Di-Xanh và Khước-Nhuế đều một lòng theo phò-tá Văn-Công, không còn toan tính bội phản nữa. Văn-Công đã lập nên nghiệp bá. Hạng người như Đầu-Tu thật là gian xảo, dùng ba tấc lưỡi để thuyết phục Văn-Công nói rằng lợi cho vua, nhưng kỳ thật để tìm địa vị cho mình vậy.

ĐẦU THOA — Ném cái thoi. Do điển Tạ-Côn đời nhà Tấn, thấy người con gái láng-giềng thích lắm liền buông lời trêu ghẹo nhiều lần. Người con gái tức giận ném cái thoi dệt vải vào miệng gảy mất hai cái răng. Theo nghĩa bóng, dùng để nói sự chống đối việc dâm-tà bất chính.

ĐẦU THỬ KỴ KHÍ — Ném chuột mà sợ vỡ đồ. Theo nghĩa bóng, muốn trừ cái hại của một người, mà lại sợ tổn thương đến người mà mình cần phải tránh ra.

ĐẤU ẨU — Đấu : *tranh giành hơn thua đánh nhau ;* ẩu : *đánh nhau.* Đánh, đấm nhau về chuyện cải-vả. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Lũ kia đấu ẩu xin ban nghị-hình.

ĐẤU BÚT — Thi văn-chương với nhau. Dùng ngòi bút để thi thố văn tài. Trong thơ có câu :

Truyền đem đấu bút tranh tài thấp cao.

ĐẤU DIỆM — So sánh về sắc đẹp. Đấu xảo sắc đẹp.

ĐẤU TRÍ BẤT ĐẤU LỰC — Chọi với nhau bằng trí khôn, không chọi nhau bằng sức lực.

ĐẨU CHIẾT XÀ HÌNH — Gẫy cong như sao Bắc-đẩu, dùng để nói đi cong queo như rắn lượn.

ĐẨU CHUYỂN XÂM HOÀNH — Sao Bắc-đẩu, chuyển lại, sao Sâm xiên ngang. Dùng để chỉ trời gần sáng.

ĐẨU MỄ CHIẾT YẾU — Vì đấu gạo mà phải gẫy lưng. Theo nghĩa bóng, vì chút bổng lộc, công-danh mà phải luồn cúi.

ĐẨU NAM NHẤT NHÂN — Do câu « **Bắc-đẩu dĩ nam, nhất nhân nhi dĩ** ». Câu nầy dùng để khen Địch-Nhân-Kiệt đời nhà Đường là người « **độc nhất vô nhị** » *(có một không hai)* trên đời nầy.

ĐẨU TỬU BÁCH THIÊN — Uống một đấu rượu làm được một trăm thiên thơ. Dùng để nói tài làm thơ nhanh chóng như thi-hào Lý Bạch đời nhà Đường, vừa uống rượu vừa làm thơ.

ĐẨU THĂNG — Cái đấu, cái thưng, đồ dùng để đong lường lúa gạo. Ý nói bổng lộc của các quan thanh-liêm rất ít oi. Trong thơ có câu :

Thanh-liêm giữ mực thường lề,
Đẩu thăng nào luận khen chê ít nhiều.

ĐẨU SƠN — Do câu « **Thái-Sơn Bắc-đẩu** », rút gọn lại, cũng dùng như chữ « **Sơn-Đẩu** ». Hàn-Dũ được các nhà học giả tôn kính như núi Thái-Sơn, sao Bắc-Đẩu. Nghĩa bóng, « **Đẩu-Sơn** » dùng để nói người được kẻ khác trọng-vọng, kính nể. Trong thơ có câu :

Phận hèn dám ví Đẩu-Sơn,
Bút cùng, trí cạn sao hơn văn-tài.

ĐÈ SÓNG — Dẹp tan được làn sóng dữ, hành động của người anh hùng xông pha vào nơi nguy hiểm. Trong « **Tống Sử** » có câu : « **Thừa trường phong phá vạn lý lãng** », nghĩa là : *Cỡi cơn gió dài, phá tan sóng vạn dặm.* Dùng để chỉ cái ý chí hùng mạnh của người trai phi-thường. Trong bài « **Hàn-Vương-Tôn Phú** » của Đặng-Trần-Thường có câu :

Tôn Ngô bảy quyển lâu thông, đè sóng xông mây là chí khí

ĐÈN HẠNH — Đèn thắp bằng dầu ép ra trong hột mận, ngày trước thường dùng đèn hạnh

ở trong chùa. Dùng để chỉ sự tu-hành. Trong bài **« Khổng-Tử Mộng Châu-Công Phú »** của Nguyễn-Nghiễm, thân sinh ra cụ Nguyễn-Du, có câu :

Song mai thủa vắng,
Đèn hạnh đêm nhàn.

ĐÈN NGƯ — Đèn thắp bằng mỡ cá ong. Những miền biển người ta thường săn cá ong lấy mỡ dùng để thắp đèn. **« Đèn ngư »** cũng dùng để chỉ sự mong nhớ, do câu **« Ngư phúc tàng thư »**, nghĩa là : *Trong bụng cá có chứa bức thư.* Tương truyền ngày xưa có người đàn bà chồng đi xa, nhớ chồng nhưng không biết làm thế nào hỏi thăm tin-tức, liền viết thư bỏ trong bụng cá. May-mắn thay người chồng mua cá về, mổ trong bụng cá được bức thư của vợ. Trong thơ có câu :

Đèn ngư leo lét xa trông,
Kìa xem nước Nhược, non Bồng là đây.

ĐÈN XANH — Do chữ **« thanh đăng »**, ngọn đèn thắp sáng như ngọn lửa xanh. Trong văn thơ thường dùng hai chữ **« thanh đăng, hoàng quyển »**, nghĩa là : *đèn xanh, quyển vàng*, dùng để chỉ việc sách đèn, người theo việc học. Trong bài **« Quan tại gia »** của Trần-Tế-Xương có câu :

Một ngọn đèn xanh, một quyển vàng,
Bốn con làm lính, bố làm quan.

ĐÊ ĐẦU — Cúi đầu xuống mà chịu khuất. Tiếng tôn-xưng đối với nhà vua, hay bậc quan cao. Trong thơ có câu :

Đê đầu vọng bái cửu trùng,
Cầu xin nghị án trào trung tỏ tường.

ĐÊ MÊ — Đê : *thấp ;* mê : *không rõ.* Dùng cũng như chữ **« mê-mẩn »**. Trong **« Kê-Khang Văn »** có câu : **« Dạ bán nhi tọa tắc đê-mê tư tẩm »** nghĩa là : *Ban đêm mà ngồi thì mê mẩn muốn ngủ.* Trong thơ có câu :

Tâm thần mỏi mệt đê mê,
Mộng hồn vơ vẩn muốn về một nơi.

ĐÊ THỦ HẠ TÂM — Cúi đầu hạ lòng. Dùng để nói sự khuất-phục. Trong thơ có câu :

Quyết lòng đê thủ hạ tâm,
Ngưỡng mong cao-cả ân thâm nghìn trùng.

ĐỀ BẠT — Tiến-cử người tài-đức lên thượng cấp thâu dụng. Cũng dùng để nói bài viết ở phía sau quyển sách. Trong thơ có câu :

Uổng công đề bạt hiền tài,
Chỉ vì gièm siểm phí hoài trung lương.

ĐỀ CƯƠNG KHIẾT LÃNH — Nắm lấy cái dây lớn của lưới thì cả cái lưới trương ra, kéo cái cổ áo thì cả cái áo nhấc lên. Theo nghĩa bóng, nắm giữ chỗ trọng yếu.

ĐỀ DANH — Nêu danh lên, nêu tên lên. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ tên của người thi đỗ được niêm yết trên bản vàng. Trong thơ có câu :

Phỉ nguyền cá nước vui vầy,
Nỗi mừng nầy cũng ví ngày đề danh.

ĐỀ ĐỐC — Một chức quan võ ngày trước, quản-hạt binh-lính trong một tỉnh, hàm Chánh Nhị-phẩm. Trong thơ có câu :

Cử quan đề đốc xuất-binh,
Đem tài thao lược bình tình ra oai.

ĐỀ HÌNH — Tức là **« Hội-Đồng Đề-Hình »**, một thứ pháp-đình đặc biệt ở Bắc-Kỳ ngày trước do thực dân Pháp thiết lập để xét xử những nhà cách-mạng ái-quốc Việt-Nam. Sau ngày bị bắt ở Thượng-Hải, bị giải về Hương Cảng, rồi đưa về Hải-Phòng, sau cùng bị giam vào Hỏa-Lò *(Hà-Nội)*. Hội-Đồng Đề-Hình nhóm xử ngày 23-11-1925, dưới quyền chủ tọa của viên Giám-Đốc Bride, Đốc-lý Hà-Nội là Dupuis và Đại-úy Bellie làm Phụ-Thẩm, Boyer làm Bồi-Thẩm và Arnoux Patrich làm Lục-sự, đã kết án tử hình cụ Phan. Nhưng nhân dân Việt-Nam bấy giờ cực lực phản đối, thực dân Pháp đành phải tha tội tử hình, nhưng lại đưa cụ Phan về giam lỏng ở Huế.

ĐỀ HUỀ — Nắm tay nhau cùng đi. Dắt theo, đem theo. Trong **« Kiều »** có câu :

Đề huề lưng túi gió trăng,
Sau lưng thec một vài thằng con con.

ĐỀ KIỀU — Đề chữ vào cột cầu. Đời nhà Hán, Tư-Mã Tương-Như cũng gọi là Tư-Mã Trường-Khanh, lúc còn trẻ ở trong làng nghèo đói, liền bỏ làng ra đi, tới cái cầu ở cuối làng đề chữ ở trên cầu rằng : *« Làm trai không lập được công danh sự nghiệp, thề không bao*

giờ qua cầu này nữa.» Về sau làm quan, được vua Võ-Đế khiến đi sứ ở nước Thục, người làng liền lập bia ở chỗ cầu, gọi là **« Đề kiều bi »**.

ĐỀ TỪ — Bài văn viết ở đầu sách để nói rõ những yếu chỉ của quyển sách, hoặc để giới thiệu quyển sách với độc-giả, cũng gọi là **« Lời Tựa »**.

ĐỀ-THÁM — Tên thật là Trương-Văn-Thám, tục gọi là Hoàng-Hoa-Thám. Thân sinh là cụ Trương-Văn-Vinh ở thôn Lang-Trung *(Yên Thế)*. Thân mẫu không rõ tên là gì, người ta chỉ biết bà cụ quê ở làng Ngọc-Cục, kế bên thôn Lang-Trung. Thám cưới vợ vào lúc 18 tuổi và có được một trai, tên là Cả Trọng. Thám tình nguyện gia-nhập vào đoàn nghĩa-quân cách-mạng do viên Lãnh-Binh Trần Quang-Soạn ở Bắc-Ninh điều khiển, năm ấy Thám mới 20 tuổi. Thám đã nhiều lần chứng tỏ mình là một chiến-sĩ ưu-tú nhất trong việc kháng Pháp bên cạnh các nhà cách-mạng nổi tiếng như Tán-Thuật (*tức Nguyễn-Thiện Thuật, làm chức Tán-Tương Quân-Vụ*) và Đề Kiều. Vào năm 23 tuổi, Thuật đã từng theo nghĩa-phụ là Bá Phúc vận-động nghĩa-quân tại Vân-Nam giúp cho viên Cai-Kinh ở Lạng Sơn. Trong những ngày hợp-tác với Cai-Kinh nhờ có tài về quân sự lại có đởm-lược hơn người, Thám được phong chức Đốc-Binh. Do đó, mọi người gọi Thám là Đề-Thám. Cai Kinh bị giết chết ở Lạng-Sơn vào ngày 6-7-1888, Đề-Thám liền đứng ra tụ-họp một số nghĩa-quân để đánh phá những vùng Quế Dương, Võ-Giàng, Hiệp-Hòa, Việt-Yên... Quân Pháp bấy giờ lấy làm lo ngại trước sự tấn công ác-liệt và mạnh-mẽ của quân Đề-Thám. Để trừ mối họa lớn, Pháp liền cho họa hình của Thám dán khắp nơi, với lời khuyến-khích ai giết được Thám sẽ lãnh thưởng trọng-hậu. Tuy xuất thân từ gia-đình nông-dân, Đề-Thám là con người có hoài bão to-tát, có chí lớn hơn người. Trước gót sắt xâm lăng của Pháp, Đề-Thám cương-quyết chiến đấu đến cùng để giành lại tự-do cho dân tộc. Thế lực của Đề-Thám càng ngày càng lớn mạnh. Vào năm 1889, lực-lượng kháng Pháp của Thám có hơn 500 khẩu súng và một số nghĩa-quân hết lòng hy-sinh vì đại nghĩa. Thám cho tập-trung tất cả các nghĩa quân tại làng Đình-Thảo thuộc Nhã-Nam để làm lễ tế cờ, khao quân và cùng nhau uống máu ăn thề sinh tử có nhau. Thám chia quân ra nhiều nơi và làm đồn ải để mưu việc trường kỳ kháng Pháp. Những địa điểm được chọn là : Phủ-Lạng-Thương, Thái-Nguyên, Vĩnh-Phúc Yên, Bắc-Giang, ở những nơi nầy đều có căn cứ và lực-lượng võ trang trấn giữ. Riêng vùng Yên-Thế được Thám chọn làm nơi đóng quân của bộ chỉ huy, vì nơi đây được xem như là một hiểm địa, có thể lo kế lâu dài trong việc tổ chức chống Pháp. Ngoài ra, Thám lại tìm cách liên-lạc với các giới, qui-nạp những người có lòng yêu nước chân-thành, tạo thành một hậu-thuẫn vững mạnh trong việc kháng Pháp lâu dài. Những người về với Đề-Thám đáng kể hơn hết là Lương-Tam Kỳ, Đèo-Văn-Trí, Lục-A-Sung, Bộ-Giáp, Cai Mão. Bọn Lương-Tam-Kỳ và Lục-A-Sung, vốn là người Tàu và là thuộc hạ của Lưu-Vĩnh Phúc, chủ soái giặc Cờ-Đen. Sau những cuộc mưu toan phá rối ở vùng Hoa-Nam không thành, và bị triều-đình Mãn-Thanh truy nã rất gắt. Bọn chúng liền vượt biên-giới Hoa Việt, sang qua miền thượng-du Bắt-Việt rồi chiếm cứ vùng Chợ-Chu ở Bắc-Kạn để tung hoành một cõi. Riêng Đèo-Văn-Trí vốn là người Thái, đứng đầu một nhóm dân thiểu số ở miền Bắc-Việt. Lúc bấy giờ dân tộc thiểu số, cứ mỗi nhóm chiếm một miền rừng núi riêng biệt, và được triều đình Huế sắc phong hẳn-hoi. Mãi đến khi thực-dân Pháp sang xâm chiếm Việt-Nam, họ tìm cách ly gián, chia các nhóm dân tộc thiểu số cho dễ bề cai-trị, họ lại còn dùng mọi biện-pháp tách rời những nhóm nầy khỏi ảnh-hưởng của triều đình Huế. Chính-Phủ Bảo-Hộ mua chuộc họ bằng cách cho họ được quyền tự-trị, nhưng kỳ thật là dùng danh-vị, quyền tước để nhóm nọ ganh đua và xâu xé với nhóm kia, lực lượng do đó sẽ yếu đi, Pháp sẽ dễ bề kiểm soát chặt-chẽ. Vì biết rõ cái dã tâm ấy của bọn thực-dân, Đèo-Văn-Trí cương-quyết về hợp tác với Đề-Thám. Những người như Bộ-Giáp, Cai-Mão đều là những người địa phương, nhưng rất có lòng đối với sự tồn vong của dân tộc, và nhất là có gan dạ anh hùng. Thám lại còn một người vợ thứ ba nữa tên là Đặng-Thị-Nhu, tục gọi là Cô Ba, vốn là em nuôi của Thân-Văn-Luận, tức là Thống Luận *(cũng có sách để là Tổng-Luận)*. Thám có những tay chân bộ hạ đắc lực như Thống Luận, Tổng-Trực, Ba-Phúc *(nghĩa phụ của Đề Thám)*, và hai người con trai là Cả Trọng, Cả Rinh. Những người sau nầy đều sát cánh với Thám trong những trận vào sanh ra tử, chia

sót vui buồn, gian nguy không sờn lòng. Năm 1890, Thám đã nhờ vào sự tận-tâm, tận lực của thuộc hạ mà tạo được những thành tích rực-rỡ. Một mặt tích-cực kháng Pháp, một mặt Thám chiêu-mộ thêm một số thanh niên có lòng ái-quốc nhiệt thành để xung vào hàng ngũ nghĩa quân cách-mạng. Các thuộc-hạ của Thám không những chịu sự điều-khiển trực tiếp của Thám mà còn tìm những người thân tín của mình để đưa vào hàng-ngũ để cho Thám xử dụng. Lương-Tam-Kỳ thấy vậy, cũng chọn những người của mình đưa cho Thám tăng cường thêm lực lượng kháng Pháp. Lại còn cho hai người thuộc hạ giỏi võ của mình, để ngày đêm túc trực bảo vệ Thám. Tưởng là Lương-Tam-Kỳ hết lòng tận tụy với mình, Thám có ngờ đâu hắn là tay quỷ-quyệt đã ngầm đưa người dò xét Thám và tình hình quân sự của các bộ đội kháng Pháp của Thám, rồi đưa tin cho hắn để bán cho Pháp. Và chính hắn đã ám hại Thám sau này. Nhận thấy quân lực của Thám rất hùng hậu, Chính-quyền Bảo-Hộ ngày đêm mất ăn, bỏ ngủ, liền cho tổng hợp các lực-lượng thiện chiến tiến vào chiến khu của Đề-Thám để tiêu diệt. Nhưng Thám đã nhận thấy quân sĩ còn ô-hợp, chưa được huấn-luyện kỹ càng, nếu đem ra chống lại với đoàn quân hùng hậu đầy đủ võ khí tối tân của đạo quân viễn-chinh Pháp, nghĩa-quân sẽ hoàn toàn thất bại, liền ra lệnh các đội nghĩa quân tuần tự rút lui. Do đó, khi đại quân của Pháp vào đến bản doanh Yên-Thế, nghĩa quân của Thám đã rút đi hết, phân tán vào tận rừng sâu, quân Pháp không thể mở cuộc tấn công được. Trong chuyến hành quân thứ nhất này, vì không quen phong thổ, lại không thuộc địa hình địa vật của vùng Yên-Thế, quân Pháp tiến vào vùng sình lầy bị hao tổn rất nhiều. Hai năm sau, 1892 quân đội Pháp lại tấn công đợt thứ nhì, cũng vào được đến đại bản-doanh của Thám, và bố trí thật chặt chẽ hơn, vì họ đã rút được mớ kinh nghiệm của lần trước. Đề-Thám phải hết sức vất vả mới rút lui được hết nghĩa quân vào rừng. Trong cuộc giao tranh cả hai bên đều tổn thất nặng. Sau lần xáp trận với Pháp, Thám đã thêm một mớ kinh-nghiệm, liền tích cực hoạt động để chiêu mộ thêm binh sĩ, một mặt lo rèn luyện binh sĩ theo một lối đánh du kích, Thám quyết tâm tổ-chức một quân đội thuần-thục, cho đào thêm những hầm hố, lập những phòng tuyến bao vây quanh vùng đồi núi Yên-Thế, lại cho người len lỏi tìm mua súng ống đạn dược tích-trữ cho một cuộc tranh-đấu bền-bỉ. Thám lại còn định thiết lập những dinh điền để có huề lợi nuôi nghĩa quân kháng Pháp, và tìm cách mua những súng lậu ở bên Tàu. Về mặt thực dân Pháp, nhận thấy không thể nào dùng võ lực tiêu diệt chớp nhoáng nghĩa-quân của Đề-Thám được, họ liền dùng đến chính-trị. Họ đề nghị với triều-đình Huế cử Tổng-Đốc Lê-Hoan tìm đủ mọi cách để chia rẽ hàng ngũ nghĩa quân, và phải khủng-bố dân-chúng gây oán hận cho Đề-Thám bằng lối ám sát nghĩa-quân. Năm 1893, Lê-Hoan mua chuộc được nghĩa phụ của Đề-Thám là Ba Phúc, rồi tổ-chức mưu-sát Thám. Nhưng tổ-chức này không lọt qua khỏi mắt của Thám được. Thế là Thám tương kế tựu kế mai phục nghĩa quân đánh úp một trận khiến cho quân Pháp và lính khố xanh vừa chết, vừa bị thương rất nhiều. Tháng 8 năm 1894, Thám lại cho đào chiến hào khắp vùng Yên-Thế để lo kế phòng thủ lâu dài. Đề-Thám lại ra lệnh cho Đốc Kế, Thống Luận, Đề Huỳnh, Lĩnh Túc, Đốc Thu, cùng với nhóm nghĩa quân của Bàng Kình tấn công những đồn rải rác ở miền Phủ Lạng-Thương, Thám lại ra lệnh tấn công vào các trục giao thông chính yếu mà quân đội Pháp thường đi chuyển và tiếp tế lương thực, cốt làm cho những bộ đội chủ-lực của Pháp ở quanh vùng Yên-Thế mất tinh-thần và giảm bớt nhuệ khí. Chính-quyền Bảo-Hộ liền cử Đại-Tá Grimaud kéo quân đi đánh dẹp, nhưng thất bại nặng-nề ở Bố Hạ, Đại-Tá Grimaud phải rút quân về. Sở dĩ Đề-Thám đã biến Yên-Thế thành một nơi chiến đấu lâu dài mà Pháp không làm gì nổi suốt một khoảng thời gian đằng-đẵng là 31 năm, từ năm 1882 đến năm 1919, vì ngay từ lúc còn theo cha nuôi là Ba Phúc về giúp cho Cai Kinh, Thám thường theo Ba Phúc vào chiến khu Yên-Thế giúp đỡ nhiều việc quan-trọng, nên Thám đã rành rẽ từng đường đi nước bước. Vả lại, Yên-Thế thuộc về miền Trung-châu Bắc-Việt, cách Hà-Nội vào khoảng 50 cây số về phía Tây-Bắc, nằm giữa dãy núi đá Cai Kinh (*thuộc tỉnh Bắc-giang và Lạng-sơn*) và dãy núi trùng điệp ở miền thượng-lưu sông Thương và sông Cầu. Yên-Thế lại chia ra làm hai vùng : Vùng thượng và vùng hạ. Mọi người gọi là Thượng-Yên và Hạ-Yên. Vùng Thượng Yên toàn rừng cây cao san sát, rậm rạp, rất

khó-khăn trong việc đi lại. Vùng Hạ-Yên trái lại, là đồng bằng có ruộng, thôn xóm cũng khá đông, cây cối xanh tươi, rải rác lại có những ngọn đồi. Những khu rừng ở Yên-Thế khác hẳn với những rừng miền Thượng-du Bắc-Việt, vì rất nhiều loại nứa, tre chằng chịt khắp nơi, cây cối lại quá dày và rậm đến nỗi bóng mặt trời khó soi đến bên trong. Cho nên rừng Yên-Thế quanh năm hầu như ẩm-ướt, nào muỗi mòng, vắt và rắn độc đua nhau trú ẩn nơi đây. Trong rừng đầy chướng khí, hơi độc, nên người đã lạc vào đó rất khó tránh được những bệnh nguy-hiểm, và có thể chết một cách bất ngờ. Thượng-Yên rất hiểm độc như vậy, nên đã chôn sống không biết bao quân-sĩ Pháp trong mỗi cuộc tấn-công vào Yên-Thế. Lợi-dụng được chỗ hiểm địa Yên-Thế, Đề-Thám đã luyện-tập binh sĩ có thể tiến thoái được dễ dàng bất cứ lúc nào, điều này khiến cho địch khó thể xoay trở trong những cuộc hành quân, cuối cùng đành rước lấy thất-bại nặng nề. Nghĩa-quân lại có thể từ Yên-Thế chận đánh những chuyến xe lửa Hà-Nội—Lạng-Sơn, chận đứng trục giao-thông chính yếu của quân Pháp để tiếp-tế vật-liệu và lương thực cho miền Thượng-du Bắc-Việt, gây cho quân Pháp nhiều khó-khăn. Những nghĩa-quân từ trong rừng sâu, cứ lần lượt mở rộng tầm hoạt-động đến Đáp-Cầu (*tỉnh Bắc-Ninh*), khiến cho quân đội Pháp lúc nào cũng ở trong trường-hợp báo động. Muốn cho đường tiếp-tế được dễ-dàng và để đặt con đường xe lửa Hà-Nội — Lạng-Sơn, bấy giờ viên Toàn-quyền là De Lanessan ra lệnh cho quân-đội Pháp phải diệt tận gốc nghĩa-quân của Đề-Thám. Nước Pháp lại phái Đại-Tá Galliéni sang Việt-Nam để giúp Chính-Quyền Bảo-Hộ đối phó quyết-liệt với các tổ-chức cách-mạng kháng Pháp nơi đây. Viên Đại-Tá Galliéni là một sĩ-quan có kinh-nghiệm chiến-trường, nhất là tiêu-trừ được những nghĩa-quân của xứ Soudan mấy năm trước, nêu cao được nhiều thành-quả rực-rỡ. Nhưng trong cuộc hành-quân của Đại-Tá Galliéni kết-quả Đại-Úy Delaunay bị nghĩa-quân giết chết với nhiều binh-sĩ Pháp tại Trấn-Yên. Đại-Úy Brodiez mất đường tiếp tế lương-thực, và đạn được cạn, đành phải liều chết chạy về Trí-Lễ, bỏ cả quân-trang, quân dụng ngoài mặt trận. Tuy Thiếu-Tá Barre chiếm được Len-Đài, nhưng cũng không làm gì hơn nữa. Mãi đến tháng giêng năm 1894, sau khi chuẩn bị hẳn hoi Đại-Tá Galliéni mới quyết-định tấn công Lũng-Lạt, một địa điểm quan trọng của Đề-Thám, sau chiến khu Yên-Thế. Nhờ lợi dụng được tình thế bất lợi ở Lũng-Lạt là nhóm thổ phỉ dưới quyền chỉ-huy của Hoàng-Thái-Ngân hay làm điều phi-pháp mất lòng dân chúng ở vùng Vũ-Đích, Vũ-Sơn, Vũ-Lệ và Tam-Trì, quân Pháp liền võ-trang cho dân-chúng địa phương để tập kích nghĩa-quân của Hoàng-Thái-Ngân. Do đó, khi bị đại quân của Đại-Tá Galliéni tấn công mãnh-liệt, nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của Hoàng-Thái-Ngân đành phải rút lui, thiệt hại nặng nề. Ba phía đều bị quân Pháp vây chặt, nghĩa quân cùng Thái-Ngân rời bỏ căn cứ Lũng-Lạt rút lui lần về phía Vũ-Sơn, Vũ-Lệ, Vũ-Đích và Chợ Mới. Đại-Tá Galliéni truy kích rất gắt, vì tìm được dọc đường nhiều thây chết của nghĩa quân ngổn-ngang, chứng tỏ nghĩa-quân đã tán loạn hàng ngũ. Không may cho Hoàng-Thái-Ngân, dân chúng ở những vùng trước kia đã oán hận những thổ phỉ mà Thái-Ngân chứa chấp, nên thấy nghĩa quân của Thái-Ngân rút chạy, liền phục kích khắp nơi hiểm yếu, cuối cùng Thái-Ngân và nghĩa quân rơi vào ổ phục kích, nghĩa quân bị giết chết rất nhiều, Thái-Ngân cũng tử trận. Đề-Thám ở Yên-Thế hay tin rất trễ, mấy ngày sau mới cho nghĩa-quân từ Trí-Lễ kéo đến tiếp-viện Lũng-Lạt, nhưng đến Trấn-Yên thì bị quân Pháp chận đánh tan rã hàng-ngũ, vì quân lực của Pháp quá đông và được võ-trang bằng những vũ-khí tối-tân, thêm có trọng-pháo yểm hộ. Lũng-Lạt hoàn toàn rơi vào tay quân Pháp. Yên-Thế bị đặt trong tình trạng báo động, vì Yên-Thế và Lũng-Lạt là hai nơi quan-trọng nhất của Đề-Thám trong việc kháng Pháp. Nhận thấy lực lượng của nghĩa quân không thể nào đương đầu nổi với binh lực hùng hậu của Pháp, dưới quyền chỉ huy của Đại-Tá Galliéni, Đề-Thám định dùng cách cầu hòa, nhân cơ hội đó sẽ tổ chức lại hàng ngũ nghĩa quân. Thám liền nhờ vị Giám Mục Valesco có uy tín với Pháp để điều-đình việc cầu hòa. Nhờ có lời giới-thiệu của Giám Mục Valesco, Pháp tỏ ra có thái độ ôn hòa chịu cho Thám cầu hòa. Lại nhân Toàn-Quyền Lanessan bị Chính-Phủ Pháp triệu hồi và thay thế Toàn Quyền Rousseau, Thám liền đưa ra 2 điều kiện :

— Chính-quyền Pháp phải trả cho Thám 15.000 đồng để chuộc hai người Pháp bị nghĩa-quân bắt trên khoảng đường sắt trước đây, tên là Chesnay và Logion.

— Chính-quyền Pháp phải nhìn nhận để

cho Thám làm chủ một vùng đất gồm 22 làng với 2.600 xuất đinh, và tất cả những ruộng đất ở vùng Yên-Thế.

Dù biết Đề-Thám đòi hỏi quá nhiều, nhưng trong nội bộ của Chính-quyền Pháp đang bị lủng-củng, Pháp liền ưng chịu cho Thám cầu-hòa với 2 điều trên.

Hay được tin Chính-Phủ Pháp đã ưng chịu những điều-kiện có tính cách nhượng-bộ cho Đề-Thám, các kiều dân Pháp cũng như những binh-sĩ trong quân đội viễn-chinh đều phẫn-uất. Nhất là viên Đại-Tá Galliéni đã từng cầm binh tiêu trừ Đề-Thám, tỏ ra vô cùng bất-mãn nhà cầm quyền Pháp. Tuy thế, Chính quyền Bảo-Hộ cũng biết Thám xin cầu-hòa chỉ là kế **« dục hoãn cầu mưu »**, chớ hùm thiêng vùng Yên-Thế khi nào chịu im tiếng. Do đó, họ vẫn ngấm ngầm chuẩn-bị và nghiên-cứu kế hoạch tấn-công Yên-Thế, nếu cần.

Về phía Đề-Thám cũng ngấm-ngầm hoạt động, nhưng bề ngoài vẫn tỏ ra trung-thành với những lời cam-kết với Pháp. Thám âm thầm cho tăng cường thêm lực-lượng nghĩa quân ở Yên-Thế, và lại cho người độn nhập vào hoạt-động trong hàng ngũ các đội binh Pháp, để sau này dễ bề toan tính việc nội công ngoại kích. Vào năm 1895, con đường sắt Lạng-Sơn — Hà-Nội đã hoàn-thành. Công việc di-chuyển và tiếp-tế lương-thực cho các đồn ở miền Thượng-du rất thuận tiện cho quân đội Pháp. Đại-Tá Galliéni lại đích thân đi thanh-tra các vùng từ Lạng-Sơn đến Cao-Bằng, rồi qua Bắc-Kạn, xuống Chợ Chu, Thái-Nguyên. Dụng ý của viên Đại-Tá này muốn quan sát tình hình khu Yên-Thế và tìm hiểu tại chỗ sự hoạt-động của nhóm nghĩa quân của Đề-Thám.

Nhận thấy đồn bót đóng lẻ-tẻ làm bằng những vật-liệu nhẹ, Đại-Tá liền cấp tốc cho triệt hạ và xây cất lại những đồn lũy kiên cố hơn, để phòng khi bị nghĩa-quân tấn-công thình lình. Lại cho xây thêm rất nhiều đồn trạm kiểm soát miền biên-giới Việt-Hoa để phòng bị những bọn thổ-phỉ qua lại mua bán đổi chác những vũ-khí cho nghĩa-quân, vì Đại Tá Galliéni biết chắc-chắn Đề-Thám có liên lạc với bọn thổ-phỉ miền Thượng-Du Bắc Việt. Galliéni lại ra lệnh các đội tuần-tiễu biên-giới phải tìm cách triệt hạ những bọn buôn lậu, vì những người này rất có lợi cho Đề-Thám trong việc tiếp tế vũ khí và đạn dược. Xong những việc quân-sự, Galliéni lại quay sang việc dùng chính-trị để chống lại Đề-Thám. Ông ta đề-nghị thay đổi các viên chức người Việt ở miền Thượng-Du về đồng bằng và thay thế vào những người địa phương như Thái, Nùng, Mán, để họ tự-trị lẫn nhau. Lại còn cất nhắc họ lên làm quan lại ở các địa phương để mua chuộc, và cấp phát súng cho họ chống lại nghĩa-quân. Đại-Tá Galliéni muốn dùng những người địa-phương này chống Đề-Thám, quân đội Pháp chỉ cần đứng ngoài kiểm-soát, và khi nào cần sẽ đem toàn lực ra tiêu diệt luôn. Kế hoạch này đã làm cho vùng Yên-Thế lọt vào vòng kiểm soát của quân đội Pháp một cách chặt-chẽ. Đề-Thám hiểu rõ dụng-ý thâm-độc của Galliéni, nên cũng tổ-chức những cơ sở ngấm ngầm phá hoại ngay trong lòng địch.

Ra lệnh đột kích các đồn bót quan trọng ở các đô thị. Củng cố thêm chiến khu Yên Thế bằng cách tăng cường nghĩa quân, mua sắm thêm những vũ-khí đạn-dược tối tân của Đức từ bên Tàu sang. Tích trữ lương-thực và quân-nhu để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài. Cho xây lên những chiến-lũy bí mật trong rừng sâu, cho đào hầm bí mật ở dưới đất. Ngoài ra, còn cho người bí mật len lỏi tuyên truyền để dân chúng địa phương tích-cực tham-gia công cuộc kháng Pháp. Đề-Thám chú ý nhất là tổ chức những phần tử cách-mạng trung-kiên ở trong lòng địch. Nhờ phương-pháp địch vận này, một số lính khố đỏ, khố xanh đã theo về với nghĩa quân Yên-Thế. Đề-Thám lại cho thâu dụng những thành phần bất-mãn ở địa phương để kéo họ về với hàng ngũ kháng Pháp. Những công cuộc địch vận và củng-cố lại chiến khu Yên-Thế, Đề-Thám đã nhờ vào công lao của người vợ thứ ba là Đặng-Thị-Nhu rất nhiều. Năm 1895, Đề-Thám cho nghĩa quân tấn công đồn Phả-Lại, cướp được đồn và đoạt được nhiều thành tích. Cũng trong năm này, Đề-Thám ra lệnh cho Đốc-Thu và nghĩa quân xâm nhập vào địa phận tỉnh Bắc-Ninh ám sát ba viên chức người Pháp. Đề-Thám lại sai Lĩnh-Túc kéo nghĩa quân đến làng Phú-Liêm ở gần Phủ-Lạng-Thương cảnh cáo dân chúng ở đây, vì họ đã nghe theo lời thực dân Pháp không chịu tiếp-tế cho nghĩa quân. Uy danh của Đề-Thám mỗi ngày một vang dậy.

Mặc dù Đề-Thám không chịu nhận những sự việc xảy ra là do mình chủ mưu nhưng Chính-quyền Bảo-Hộ chắc chắn là Đề Thám đã ra lệnh hành động có tính cách phá rối an ninh. Đại-Tá Galliéni tức giận những nhà cầm quyền cao cấp Pháp đã nhân nhượng để cho Đề-Thám tự do hành động. Đã nhiều lần ông ta đề-nghị nên đặt khu Yên-Thế vào vùng kiểm soát quân sự do chính ông ta chỉ huy để chận đứng mọi hành động phá hoại của nghĩa quân, nhưng không được cấp trên chấp thuận, nên mới xảy ra những việc đáng tiếc kia. Sau khi nghiên cứu kỹ-lưỡng, Đại Tá Galliéni quyết định tấn công Kẻ-Thượng căn-cứ nghĩa quân kháng Pháp do Ba Kỳ điều khiển, vùng nầy nằm về phía Tây-Bắc Yên-Thế. Muốn chiếm Yên-Thế thì tất nhiên phải đánh chiếm Kẻ-Thượng trước, nhưng sự tổn-phí về nhân lực và quân nhu rất nhiều Tuy nhiên, Galliéni thấy không thể nào nhượng-bộ Đề-Thám được nữa. Thảo xong kế-hoạch Galliéni liền đề nghị với cấp trên, và được chấp thuận sau đó. Tập trung tất cả lực-lượng Galliéni liền tấn-công vào Kẻ-Thượng, nhưng lần nầy đã có kinh-nghiệm của trận Lũng-Lạt trước đây, Galliéni quyết-định một cuộc hành quân chớp nhoáng. Trận chiến diễn ra trù liệu trong vòng 1 tháng phải hoàn tất. Điều khó khăn là Kẻ-Thượng ở sát hai bên địa-phận của Đề-Thám và Lương-Tam-Kỳ, trên pháp lý hai người nầy đã qui-thuận nhà cầm-quyền Pháp. Nếu đặt trường hợp Đề-Thám và Lương-Tam-Kỳ cùng hợp nhau để trợ giúp Kẻ Thượng thì thật là một mối nguy to cho quân-đội Pháp, vì miền Tây-Bắc và Tây-Nam Thượng-du chiến tranh sẽ lan rộng khắp nơi. Do đó, Galliéni dự định đánh Kẻ Thượng thật nhanh và thật mạnh, chỉ tấn-công vào địa-phận Kẻ-Thượng của Ba Kỳ mà thôi, để tránh sự mất lòng của Lương-Tam-Kỳ và Đề-Thám. Nhưng trong khi nghĩa-quân ở Kẻ Thượng cương quyết chiến-đấu anh-dũng với quân đội Pháp, thì ở khắp miền Thượng-du Bắc-Việt tiếng súng nổ rền. Trong khi ấy, Tôn-Thất-Thuyết lại kéo một nhóm nghĩa binh Cần-Vương đánh miền Cao-Bằng rất dữ dội. Tại Yên-Thế Đề-Thám liền cho người liên-lạc với Lương-Tam-Kỳ ở Chợ Chu để cùng nhau họp lực đánh bọc hậu những đạo quân của Pháp đang tấn-công vào Kẻ Thượng, chận các đường tiếp tế của Pháp. Được tin dữ nầy, Galliéni mất hết tinh thần và hoảng sợ liền vội vàng ra lệnh cho viên Trung-Tá Vallière ở Cao-Bằng phải lập tức chận các đạo nghĩa-quân trợ giúp Kẻ Thượng, để cho các đạo quân của Đại-Tá được tiến đến Kẻ Thượng theo như chương trình đã dự định từ trước. Nhờ có Trung-Tá Vallière đến tiếp viện, những đạo nghĩa-quân không thể tham chiến có hiệu quả ở Kẻ Thượng được đành phải rút lui. Lương-Tam-Kỳ thấy tình thế khó khăn liền đổi ý và rút quân về vùng Chợ Chu để tỏ ra mình không tham chiến ở Kẻ Thượng để giữ niềm hòa khí với quân Pháp. Hay tin Lương-Tam-Kỳ rút quân, Đề-Thám vừa tức vừa giận, nhưng trước một sự đã rồi, Đề Thám cũng không thể làm thế nào hơn là **« án-binh bất động »** để còn lo những việc mà Thám cho là quan-trọng hơn. Thế là vô tình, Kẻ Thượng bị hoàn toàn rơi vào thế cô lập. Một lần nữa, nghĩa-quân đành thất bại trước sức tấn công như vũ-bão của Đại-Tá Galliéni Trong trận Kẻ Thượng, quân Pháp đã giết mất của nghĩa-quân một viên tướng có tài là Lĩnh-Nguyên ở Hòa-Mục. Nguyên vốn là bộ tướng đắc-lực của Ba Kỳ.

Trước sở dĩ có việc hòa hoãn với Đề-Thám vì trong nội-bộ của Chính-quyền bị lủng củng, phe bên Hành-chính có những ý-kiến bất đồng với phe quân sự do Thống-Tướng Duchemin và Đại-Tá Galliéni là đại diện. Nhưng sau hai lần thâu đạt những thành quả rực-rỡ ở Lũng-Lạt và Kẻ-Thượng, Đại-Tá Galliéni đã bắt đầu có uy tín với viên Toàn-quyền Pháp là Rousseau. Galliéni ngày đêm lo trù mưu thiết kế để tiêu diệt cứ điểm cuối cùng của nghĩa-quân là Yên-Thế, nhất là làm thế nào để tiêu diệt Đề-Thám, một đối thủ lợi hại của hắn ta. Galliéni liền bắt đầu chuẩn-bị một cuộc tấn-công đại qui mô. Vào tháng 9 năm 1895, Galliéni liền đề nghị với Phủ Toàn-quyền xin sáp nhập khu Yên-Thế vào khu quân-sự để dễ-dàng kiểm-soát hành-động của nghĩa-quân và gởi cho Đề-Thám một bức thư có tính cách hâm dọa, đại ý cho Thám biết là Chính-Quyền Bảo-Hộ đã quyết-định đem lực lượng chính quy lên thay thế những đội lính khố xanh hiện đóng ở Nhã-Nam và Bố-Hạ, nhất là nhấn mạnh ở điểm quân-đội Pháp sẽ thẳng tay trừng trị những hành-động phá rối cuộc trị an của nhóm nghĩa quân, mà Chính-quyền biết rõ do Yên-Thế chủ mưu. Nhận được bức giác thư nầy, xem qua những lời lẽ hằn học trong bức thư, Đề-Thám biết là Galliéni đã quyết-định một còn một mất với nghĩa-

quân ở Yên-Thế. Tuy nhiên, về mặt ngoài Thám cũng trả lời cho Galliéni là nghĩa-quân ở Yên-Thế từ khi đã có thơ cầu hòa vẫn giữ đúng lập-trường của mình là không hề tham-gia với bất cứ nhóm nghĩa-quân nào để hoạt-động chống lại Pháp nữa. Dù đã có dụng ý kéo dài thời-gian để lo củng cố quân lực của mình, nhưng Đề-Thám vẫn gấp rút cho chuẩn-bị đối phó bất cứ trong trường-hợp nào. Thám cho bố phòng thêm chiến-khu Yên-Thế đắp thêm pháo lũy, đào thêm những con đường hầm bí mật khắp trong vùng núi Yên-Thế, Thám lại cho nghĩa-quân ráo riết len lỏi trong hàng ngũ địch để hoạt-động phá hoại lực lượng chiến-đấu. Những cuộc bắt cóc các kiều dân Pháp và sĩ-quan để làm con tin thuận-lợi cho việc điều-đình, và bắt Pháp phải chuộc tiền. Những cuộc tấn công các chuyến xe lửa, đánh úp các đồn trại ở các vùng Phủ Lạng-Thương, Bắc-Ninh, Bắc-Giang cứ tiến diễn hàng ngày, sự kiện nầy đã làm cho quân Pháp điên đầu. Vì Đề-Thám nghĩ rằng **« tiên hạ thủ vi cường »**, *ai xuống tay trước thì hơn*, không sớm thì muộn nghĩa quân cũng phải một phen sống chết với quân Pháp, vậy thà đánh giết chúng trước còn hơn là thủ thế tiêu-cực ngồi chờ địch đến để diệt mình. Bấy giờ Đại-Tá Galliéni vừa đặt tổng-hành-dinh mới tại Nhã-Nam, liên tiếp được báo cáo khắp nơi về hoạt-động ráo riết của nghĩa-quân, Galliéni sốt ruột vô cùng, nhưng chưa dám tấn công vội vào Yên Thế, Galliéni lo sợ hai điều quan-trọng : Một là Đề-Thám ở Yên-Thế sẽ liên-kết với các nghĩa-quân khắp nơi và những nhóm Cần Vương ở miền Thượng-du Bắc-Việt cùng một lúc tấn công vào quân Pháp, thì khó bề trở tay cho kịp, vì hiện nay lực lượng của quân Pháp chưa đủ để mở rộng một chiến trường. Vả lại Galliéni đang nóng lòng chờ binh tiếp viện, và nhất là một thứ khí giới mà Pháp mới phát-minh sau nầy, đó là loại trái phá có sức tàn phá mãnh liệt. Sợ nghĩa quân có thể bất thần rút lui khỏi vòng vây, Pháp cho nhiều người bí mật thám thính dò la tin tức quanh chiến khu Yên-Thế để biết rõ cách bố phòng và tìm hiểu chính xác lực lượng của nghĩa-quân, nhưng họ hoàn toàn thất bại, vì không thể nào có thể đột nhập vào đó để hoạt động. Sau khi được binh tiếp viện, Galliéni tiếp tục ngay chương trình đã dự định và đem ba đạo quân chuẩn bị tấn công vào Yên-Thế, mỗi đạo quân lại có trọng pháo yểm-trợ. Galliéni lại gởi thêm cho Đề-Thám một bức thư nữa, cho biết là Thám phải giao nạp tất cả vũ-khí của nghĩa-quân.

Quân-đội Pháp đã được lịnh chiếm đóng khu Yên-Thế. Những pháo đài và những cuộc bố phòng ở Yên-Thế phải được triệt-hạ ngay, giao quyền-kiểm soát cho quân đội Pháp. Riêng Thám sẽ được định cư ở một nơi khác và có thể lập Ấp riêng biệt sinh sống, hoặc tham-gia với chính quyền. Yêu cầu Thám trừng trị Đốc-Thu và Lĩnh-Túc, vì hai người nầy đã hành động phá rối an ninh làm giảm uy-tín của Yên-Thế. Giao cho Thám kỳ hạn chót là đến ngày 22 tháng tháng 11 năm 1895 phải trả lời dứt khoát những điểm đã nói trên. Nhưng mấy ngày trôi qua, Đề-Thám vẫn im lặng không thèm trả lời gì cả. Quá tức giận, Galliéni lại gởi thêm bức thư hâm dọa buộc Thám lần nầy phải trả lời ngay và không thể viện bằng cớ nào để trì hoãn được nữa. Mặt khác, Galliéni hứa để cho Đề-Thám được đến làng Bình-Yên huyện Yên-Dung để sống với gia-đình và khai-phá vùng nầy. Thám được Chính-phủ Pháp cấp cho đủ nông cụ và 40 tên quân, tất cả vũ-khí và nghĩa quân phải giao lại cho nhà cầm quyền Pháp. Đợi trong 3 ngày, quá hạn ngày 28 tháng 11 năm 1895 thì cuộc thương thuyết kể như bất thành, và Chính-phủ sẽ đặt Thám vào những kẻ thù của Chính-phủ. Trong ngày 27 tất cả ba đoàn quân chính-quy của Pháp được lệnh của Đại-Tá Galliéni chuẩn-bị tấn-công Yên-Thế nếu nội trong ngày 28 không có thư trả lời của Đề-Thám. Nhưng qua đến ngày 28, Galliéni nhận được phúc thư của Thám cho biết Thám sẽ cho một viên Lãnh-Binh đại diện Thám cùng với 30 nghĩa-quân đến tại Tổng hành-dinh của Đại-Tá tại Nhã-Nam để cùng thương thuyết. Nhưng Thám cho biết ý kiến của mình là xin ở lại Phồn-Xương như từ trước đến nay.

Theo tinh-thần bức thư trả lời nầy, người ta biết chắc Thám có ý muốn kéo dài cuộc thương thuyết để chuẩn bị lương thực, võ trang đầy đủ nghĩa-quân hầu có một lực-lượng hùng mạnh để chiến-đấu với quân đội Pháp, một việc mà Thám biết không thể nào tránh khỏi. Được thư nhưng nội-dung bức thư không làm thỏa-mãn Đại-Tá Galliéni theo sự mong muốn của ông ta. Galliéni vội trả lời ngay là không chấp thuận một sự thay đổi bất cứ một điều-kiện nào đã ghi trong

bức thư gởi ngày 25 - 11 cho Thám, và bắt buộc Thám phải đích thân đem nạp tất cả vũ khí trước khi mặt trời lặn trong ngày. Nếu Thám không thi hành đúng theo thì Galliéni sẽ coi như Thám là kẻ thù nghịch. Tưởng đâu cương-quyết hâm dọa như vậy Thám sẽ khiếp sợ, nhưng như mấy lần trước, Thám vẫn lặng thinh không thèm phúc đáp gì cả. Galliéni đâm hoảng lên, tức tốc đánh điện tín về bộ Tổng-Tư-Lệnh cho biết mọi việc thương thuyết không thành, Thám đòi ở lại Phồn-Xương như cũ. Số người và vũ khí Thám đưa ra không đúng với sự thật. Nhưng Đại-Tá không chấp thuận cho Thám ở lại Phồn-Xương và bắt buộc Thám phải ra trình diện ở Nhã - Nam. Điều đình không kết quả, trận đánh Yên-Thế sẽ diễn ra vào sáng mai. Galliéni cũng đánh điện riêng về cho Thống - Tướng Duchemin biết sẽ hành-quân tảo thanh vào ngày 29 - 11 - 1895 và vì sự liên - lạc khó - khăn sẽ thay đổi chiến-lược trong cuộc hành - quân. Nhưng Toàn Quyền Rousseau và Thống-Tướng Duchemin thấy quyết-định của Đại-Tá Galliéni có nhiều điều bất-lợi, vì tình thế hiện-tại không cho phép Chính-quyền Bảo-Hộ hành-động quyết-liệt như vậy được. Sau cái chết của nhà cách mạng Phan-Đình-Phùng, tất cả nhóm nghĩa quân cũng như các bộ đội Cần-Vương đều hướng về Đề-Thám. Nay nếu Thám bị đưa vào ngõ bí, tất-nhiên nghĩa-quân ở khắp nơi sẽ tham-gia chiến đấu đến cùng. Như vậy chiến-cuộc sẽ lan rộng khắp nơi cùng một lúc, quân đội Pháp làm thế nào để điều động kịp thời để ứng phó. Sau khi thảo-luận, Thống Tướng Duchemin liền cho người hỏa tốc mang lệnh ra tại Tổng-Hành-Dinh của Đại Tá Galliéni ở Nhã-Nam truyền cho Đại-Tá nên buộc Đề-Thám rút lui ra khỏi vị trí đóng quân, và không nên mở cuộc đánh tiêu-diệt. Galliéni được lệnh trái với dự định của mình vô cùng tức giận, nhưng trên thực tế không thi - hành không thể được. Hành quân mà cho đối phương hay trước ngày và giờ tiến quân thì thật là một việc lố-bịch, nếu không bảo là ngốc-nghếch. Sáng hôm sau khi quân đội Pháp tiến vào Phồn-Xương thì Đề-Thám và nghĩa quân đã rút tự bao giờ. Thế là cũng như mấy lần trước, quân đội Pháp chỉ chiếm được một miền hoang-vu không có lấy một bóng người. Đặt bản-doanh của cuộc hành quân xong, Galliéni ra lệnh cho binh sĩ tiến sâu vào rừng để truy kích. Nhưng quân Pháp gặp phải sức kháng - cự mãnh - liệt của nghĩa quân tổn thất rất nặng nề. Tuy chiếm được Yên-Thế, nhưng kết quả không có gì đáng kể. Bên nghĩa-quân bị thiệt mất một viên tướng là Thống-Luận. Sau đó, Đại-Tá Galliéni lại được mãn hạn về nước.

Kế tiếp là năm 1897 Kỳ-Đồng Nguyễn-văn Cẩm về nước giúp cho Đề-Thám lấy lại uy thế như trước kia. Sau trận Yên-Thế các nghĩa-quân phải phân tán đi để chờ cơ hội tiếp tục công cuộc đấu tranh chống Pháp. Đề-Thám phải tranh-đấu và hết sức cố gắng để tổ-chức lại hàng ngũ nghĩa quân. Năm 1898, Đề-Thám liền kéo quân vào Hà-Nội để đột kích làm cho quân Pháp kinh hoàng.

Trong cuộc vận động phong-trào Đông-du để cho thanh-niên Việt-Nam du học nước ngoài, cụ Phan-Bội-Châu gặp được một võ quan trong nhóm nghĩa-quân của Mai-Xuân-Thưởng trước đây, tên là Tăng-Bạt-Hổ. Trong cuộc vận động này, cụ Phan-Bội-Châu và Tăng Bạt-Hổ có gặp Đề-Thám tại Phồn-Xương. Dù tình thế không cho phép Thám thực hiện được chương-trình của Tăng-Bạt-Hổ, nhưng Thám hứa sẵn sàng giúp đỡ cụ Phan, dành cho cụ một vùng đất riêng biệt để tập luyện quân sĩ, và dùng nơi đó tập hợp các thanh niên ở vùng Nghệ-Tĩnh và những nghĩa quân của cụ Phan-Đình-Phùng ngày trước. Vào năm 1911, nhận thấy tình thế chưa cho phép dùng biện pháp cứng rắn để chống với Pháp, Đề-Thám một lần nữa, nhờ sự trung gian của Giám - mục Valesco để xin điều đình nghị hòa với Pháp. Toàn quyền Pháp lúc bấy giờ là Paul Doumer, người đã thay thế Toàn-quyền Rousseau. Đang vận động bên Pháp một ngân-khoản, nên Toàn-Quyền Doumer muốn che giấu tất cả những việc rối rắm tại Đông-Dương, nhất là việc quấy phá của nghĩa-quân ở Yên-Thế, nên Toàn-Quyền Doumer liền chấp thuận cho Đề-Thám nghị-hòa. Đề-Thám đã ra trình-diện tại Nhã-Nam trước đại-diện chính thức của hai phe chánh trị và quân sự Pháp, có cả viên Tổng-Đốc Lê-Hoan ở tỉnh Bắc-Ninh, mà người bấy giờ gọi là hung-thần khát máu. Sau đó, Yên-Thế tạm yên trong một thời gian.

Sau đó, Đề-Thám lại tổ-chức tất cả những đội nghĩa-quân trong hàng ngũ Pháp. Nhờ phong trào Đông-du và Duy-Tân do các nhà cách mạng như Phan-Bội-Châu, Tăng-Bạt-Hổ,

Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để cổ-xúy, phong-trào Cần-Vương ở Yên-Thế cũng vùng dậy. Những nghĩa-quân ở Yên-Thế đều được võ trang bằng những vũ khí tối-tân mua ở Nhật, Xiêm, Tàu. Nhờ có lực lượng hùng mạnh như vậy, Đề-Thám mới công khai chống Pháp bằng cách định chiếm thành Hà-Nội vào năm 1905, với sự nội công của một số nghĩa-quân Yên Thế. Nhưng không thành công. Năm 1907, Đề-Thám lại ra lệnh cho Lý-Nho, Lang-Seo, Đỗ-Đàm tổ-chức bạo động ở cửa Nam Hà-Nội. Nhưng nhóm Nghĩa-Hưng do Đề-Thám tổ chức bị những cơ quan mật thám Pháp dòm ngó nên khó hoạt động, lại việc nội công không thành, vì Pháp đã biết trước nên cho tước hết khí giới của những người lính Việt đang ở trong cơ ngũ. Thế là kế hoạch không được thi hành đúng theo chương trình dự định. Đến năm 1908, Đề-Thám tổ chức lại đảng Nghĩa-Hưng và liên lạc với những lính khố xanh, khố đỏ để dùng kế nội công. Theo kế-hoạch nầy, thừa khi binh lính Pháp ngủ, tất cả các lính khố xanh, khố đỏ sẽ lấy hết khí giới, rồi mở cửa cho nghĩa quân vào cướp các đồn bót. Mặt khác, lại bí mật tháo bỏ tất cả những bộ phận của các trọng pháo để cho quân Pháp không thể nào dùng hỏa lực của trọng pháo để tiếp ứng khi có biến. Nhưng đến giờ phút chót, vì bất đồng ý kiến đội khố xanh và khố đỏ chia ra làm hai phe, thế nên cuộc nội công bất thành, quân Pháp được báo động ngay lập tức. Khi nghĩa quân kéo đến bị chúng kịp thời đối phó, do đó cuộc tấn công cướp đồn trại tại Hà-Nội bị hoàn toàn thất bại. Hai tháng sau ngày tấn công, Đề-Thám lại tổ chức trong hàng ngũ Pháp một cuộc đầu độc các lính Pháp, để cho nghĩa quân có cơ hội tốt hợp với các đội khố đỏ, khố xanh tấn-công Hà-nội lần thứ nhì. Lần nầy tổ-chức được chu-đáo hơn lần trước Dương-Bé người được lãnh nhiệm-vụ thi-hành định giao công việc cho bốn người ở câu-lạc-bộ binh sĩ Pháp lo việc bỏ thuốc độc vào các thức ăn, nhưng không một ai dám nhận lãnh phần việc nầy cả. Quá nóng tính, Dương-Bé đòi trừng phạt những phần tử nhút nhát trốn tránh phận sự. Cũng vì thế, có nhiều người bất mãn, rồi vào giờ chót có việc phản bội trong hàng ngũ, Pháp đều hay biết trước mọi việc của nghĩa-quân định làm cuộc tấn công lại thất bại.

Việc đầu độc chỉ có kết quả lính Pháp trúng độc xoàng mà thôi, có một vài lính Pháp trúng độc nặng phát điên lên, ngoài ra không có một ai chết cả. Nhưng nghĩa-quân và lính khố đỏ trong việc tổ-chức đầu độc nầy hầu hết đều bị bắt. và Hội-Đồng Đề-Hình của Pháp đã xử chém 12 người cán-bộ của nghĩa-quân, và trong đó có những người trong đội lính khố đỏ. Đó là : Lang Seo, Đỗ-Đàm, Đội Hồ, Cai Ngà, Cai Tốn, Dương Bé, Tú Bình, Đội-Nhân, Bếp Xuân, Cai Lệ, Lái Vinh, Lái Hiền. Sau cuộc thất bại nầy, đảng Nghĩa-Hưng lần hồi bị tan rã, vì các cán-bộ của nghĩa-quân lớp bị giết, lớp bị Pháp tra khảo dã-man cho đến chết, còn một số bị tù đày nơi rừng thiêng nước độc. Thấy tình thế không được thuận-tiện, Đề-Thám lại đưa đề-nghị xin hòa, cốt chờ cơ hội thuận-lợi khác mà mưu cuộc trường kỳ kháng Pháp. Nhưng đề nghị cầu hòa không được Toàn-quyền Đông-Dương là Klobukowki chấp-thuận, vì đã oán hận Đề-Thám luôn luôn chủ trương chống Pháp liên tiếp trong bao nhiêu năm. Năm 1909, Toàn-quyền lại cho dán yết thị khắp cả 4 tỉnh : Yên-Thế, Thái-Nguyên, Bắc-Ninh, Phúc Yên cho dân chúng biết là Đề-Thám mấy lượt cầu-hòa đều phản-bội lời cam kết với Chính-phủ Pháp.

Ngày 28-1-1909, Toàn-quyền ra lệnh huy động tất cả các lực-lượng tấn công Yên-Thế. Pháp đã liên tiếp bao vây và đánh Yên-Thế suốt một thời gian 11 tháng trường. Trận đánh diễn ra vô cùng ác liệt, Đề-Thám vì cô thế trước lực-lượng quá hùng của quân Pháp, đành bỏ Phồn-Xương, rút vào tận rừng sâu, dùng lối du-kích chiến. Đại-Tá Gallieni, chỉ-huy cuộc hành quân buộc Đề-Thám phải đem giao nạp vũ-khí đạn-dược và những lính khố xanh, khố đỏ đào ngũ trước đây cho họ. Đề-Thám vẫn im lặng không thèm trả lời. Các căn cứ Chợ Gò, Ấm-Động, Rừng Tre, Bố-Hạ chống trả mãnh-liệt, nhưng rốt cuộc đành phải bị mất. Tại Đồng Đăng, Cả Kinh, Cả Huỳnh và Lý-Thu chiến đấu anh dũng với một đạo binh Pháp. Kết quả nghĩa-quân hạ được một Đại-úy và một Trung-úy Pháp. Pháp quân tức giận lồng lộn truy nã rất gắt. Cả Trọng bị bộ hạ bắn lầm tử thương. Hai bộ hạ của Cả Huỳnh là Lãnh-Thái và Lãnh-Thuận tử trận tại Thanh-Nhâm. Cả Huỳnh cũng bị trọng thương, rán gắng gượng về đến Nãi-Từ thì mất. Lý-Thú, Đề-Bào, Hai-Huân, trước tình thế cùng đường đành phải quy hàng. Hàng ngũ nghĩa-quân cơ-hồ tan rã. Đề-Thám chỉ còn có người vợ thứ ba là Nguyễn-Thị-Như

và Cả Dinh là người tâm phúc ở bên cạnh. Đề-Thám tập trung các lực-lượng để tiếp-tục chiến đấu, nhưng lực-lượng của nghĩa-quân bấy giờ còn chẳng được bao nhiêu. Tuy nhiên, Pháp tấn công bao nhiêu cũng không thể nào bắt được Đề-Thám. Chúng liền dùng thủ-đoạn tàn sát dân chúng để gây căm thù. Vùng nào liên-lạc với Đề-Thám đều bị tra khảo, bắn giết. Chúng lại còn nhờ Triều-đình Huế cho Tổng-đốc Lê-Hoan, một tên khát máu thay thế quân đội Pháp tiêu trừ Đề-Thám. Toàn-Quyền Pháp mua chuộc tên giặc khách Lương-Tam Kỳ 25.000 đồng để giết Đề-Thám. Tam-Kỳ nhận lời, hẹn cho ba tên bộ hạ theo dõi Đề Thám, giả như người theo trợ giúp, rồi thừa lúc Thám đang ở bên mâm đèn hút, chúng ra tay ám sát, vào sáng ngày 10 tháng 2 năm 1913. Thi hành xong thủ-đoạn, chúng đem đầu của Đề-Thám và hai tên bộ hạ đến viên Công-sứ ở Nhã-Nam lãnh thưởng. Cuộc kháng Pháp của nghĩa-quân Yên-Thế và đảng Nghĩa Hưng phải chấm dứt. Tuy nhiên, người anh hùng Yên-Thế vẫn bất diệt trong tâm-khảm của toàn dân Việt-Nam.

ĐỀN BÀ ĐẾ —Theo thần thoại, ngày xưa dưới Triều Lê, vào thời Trịnh-Nguyễn, Nam-Bắc phân tranh giặc giã nổi lên khắp trong nước lấy sông Gianh làm ranh giới phân chia đôi miền Nam-Bắc, bọn cướp Tào-Ô thường xuyên ra vào đánh phá, gây trong dân chúng nhiều sự khiếp sợ.

Vào một hôm, từ phía Tây Nam có một chiếc thuyền chiến xuôi buồm thẳng ra vịnh Hạ-Long, rồi ghé vào bờ Đỗ-Hải tìm nơi vắng vẻ mà bỏ neo. Một vị tướng trẻ tuổi cùng năm người lính hộ vệ, dùng một chiếc ghe nhỏ lên bờ.

Trên cánh đồng cạnh bãi bể có một cô gái vừa cắt cỏ vừa ca hát nghêu ngao.

Tiếng hát ngọt ngào văng vẳng từ xa vọng lại của cô gái làm cho vị tướng phải say mê lần tìm đến.

Người con gái quê mùa ngẩng đầu lên, ngạc nhiên sợ hãi thấy quan quân trước mặt, vứt liềm toan bỏ chạy. Vị tướng liền lên tiếng giải bày mình là một thế tử dòng họ chúa Trịnh đi tuần ngoài biển ghé qua đây, muốn vào làng. Cô gái cắt cỏ trở nên bạo dạn và làm người hướng dẫn.

Dừng chân trên đỉnh một ngọn đồi đứng tần ngần dưới gốc cồ thu. Vị Hoàng-Tử ra dấu cho đám tùy, tùng lui đi nơi khác. Còn lại một mình với cô gái quê có thân hình đầy đặn với tuổi dậy thì. Hoàng-Tử dùng tay ôm choàng lấy cô gái vào lòng. Cô gái cố vùng vẫy gỡ ra, song với sức yếu ớt làm sao thoát khỏi hai cánh tay khoẻ mạnh càng siết chặt lại của một vị tướng. Thôi thế là « con ong đã biết đường đi lối về ». Đến lúc cô gái quê choàng mở mắt ra thì vị hoàng tử đã biến mất, thấy bên mình một nén vàng óng ánh nằm trên cỏ. Nàng đưa mắt nhìn ra vịnh Hạ Long chỉ còn lờ mờ bóng trắng của chiếc thuyền buồm sắp mất hút vào biển cả. Nhìn lại thân mình cả một thể xác ê-chề bẩn thỉu, nàng ứa nước mắt cầm nén vàng lên rồi mạnh tay quăng vào bụi, uể oải bước về làng.

Ba tháng sau, một hôm nàng đội cỏ về nhà, nàng bỗng thấy hoa mắt mặt nàng choáng-váng, mọi vật xung quanh đều quay cuồng, nàng ngã lịm trên đường làng. Từ đó bụng nàng cứ lớn dần, cha mẹ của nàng nghi ngờ tra hỏi, nàng tình thật kể lại chuyện đã qua.

Phụ thân nàng không ngớt lời chửi bới, đánh mắng, nguyền rủa một cách thậm tệ cô gái chửa hoang. Sợ mang tiếng xấu cho giòng họ mọi người đều đồng ý quăng nàng xuống sông. Thế là nàng bị trói cả chân tay và buộc vào một khối đá to ngang cồ rồi chở nàng ra giữa biển mà bỏ xuống. Nhưng lạ thay, người con gái chửa hoang đeo một khối đá to nặng như thế mà không chìm xuống nước. Người ta phải lấy chèo nhận xuống một hồi thì xác nàng mới chịu chìm.

Từ đó, ghe xuồng và thuyền buồm qua lại đều thấy cô gái thường hiển hiện trên sóng nước và rất linh ứng. Dân chúng miền duyên hải lấy làm sợ hãi, dựng miếu thờ nàng ở ngọn đồi trông ra biển, dân làng gọi đền ấy là **« Đền Bà Đế »**. Ngày nay vẫn còn dấu tích đền ấy bên ven biển làng Đỗ-Hải.

ĐẾ ĐÔ — Cũng dùng như chữ **« đế kinh »**. Nơi kinh-đô của một nước có vua. Trong thơ có câu :

Dặm ngàn mong đến đế đô,
Đem tài thao lược mưu mô giúp đời.

ĐẾ HIỆU — Hiệu của nhà vua khi lên ngôi. Trong thơ có câu :

Mừng nay lạc nghiệp âu ca,
Tự xưng đế hiệu bá vương trong ngoài.

ĐẾ HƯƠNG — Tàng của nhà vua. Nơi vua ở. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Đế hương phút trở xe biển.

ĐẾ MINH — Cháu ba đời của vua Thần-Nông Trung-Hoa, người đã sinh ra Kinh-Dương-Vương.

ĐẾ QUÂN — Tên tôn xưng các vị thần như : Quan-Thánh Đế-Quân, Văn-Xương Đế-Quân, Đông-Ba Đế-Quân. Trong thơ có câu :

Thỉnh ông Quan-Thánh Đế-Quân,
Xét soi việc thế người trần ra sao.

ĐẾ THẾ NHƯ HẠ — Đời Đế Nghiêu, Đế Thuấn là một thế giới rất rực rỡ, vui vẻ nên Thiệu-Khang-Tiết có câu nói : *« Đời Tam Hoàng in như mùa xuân, đời Nhị-Đế in như mùa hạ ».*

ĐẾ THÍCH — Một vị tiên, tục danh là Lý-Chế nổi tiếng uống rượu và đánh cờ không ai bì kịp. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Cờ tiên rượu thánh ai đang,
Lưu-Linh, Đế-Thích là làng tri-âm.

ĐẾ THIÊN ĐẾ THÍCH — Tên một cái đền rất to, kiến trúc theo lối cổ ở xứ Cam-Bốt, thờ các vị thần trong Ấn-Độ giáo. Đền này kiến trúc rất đẹp và có những tượng bằng đá khổng lồ nằm trong tỉnh Siêm-Réap.

ĐỆ GIẢI — Giải giao người phạm tội đi chỗ khác, hay là ở nơi khác giải về bản quán của họ. Trong thơ có câu :

Lệnh truyền đệ giải tù nhân,
Về nơi nguyên quán xử phân đành rành.

ĐỆ HUYNH — Tình nghĩa anh em với nhau. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Nay đà nên nghĩa đệ huynh.

ĐỆ SẤU HUYNH PHÌ — Em gầy anh béo. Theo nghĩa bóng, anh đã giành ăn mất phần chia của em mình. Trong thơ có câu :

Bày trò đệ sấu huynh phì,
Mưu gian biện lận hay chi học đòi.

ĐỆ TRÌNH — Chuyển những giấy tờ gì lên cấp trên, hoặc cơ-quan trên. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Xin nhờ dì gió đệ trình trướng loan.

ĐỊA BIẾN — Những sự biến-hóa phát sinh ra trên quả địa cầu như : *địa chấn, hỏa sơn.* Trong thơ có câu :

Bỗng sinh địa biến bất ngờ,
Vì đâu nên nỗi bơ-phờ nước non ?

ĐỊA CHẤN — Động đất. Trong **« Hạnh-Thục Ca »** có câu :

Huống chi địa chấn điềm bày.

ĐỊA HÃM THIÊN BĂNG — Trời long đất lở. Dùng để nói tai nạn xảy đến một cách bất ngờ. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Có đâu địa hãm thiên băng thình lình.

ĐỊA NGỤC — Nhà giam ở dưới đất. Người ta thường nói những kẻ có tội, khi chết linh hồn bị giam cầm ở địa ngục, tức dưới âm ty. Trong **« Kiều »** có câu :

Hay đâu địa ngục ở miền dương-gian.

ĐỊA TÀNG — Chôn giấu dưới đất. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Địa tàng đã sẵn kim ngân.

ĐỊA TẠNG — Tên một vị Bồ-tát hiện thân ở giữa khoảng người, trời và địa ngục để cứu khổ, cứu nạn cho chúng sanh. Người ta thường cầu nguyện **« Địa-Tạng-Vương Bồ Tát »** vào những ngày rằm lớn để cầu siêu cho vong linh những người đã chết, mong cho những người thân nhân được tiêu trừ tội ác đã gây ra lúc còn sanh tiền. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Kìa Địa-Tạng, nọ Mục-Liên.

ĐỊCH HOÀN — Do chữ **« hoạch địch hùng hoàn »**, nghĩa là : *vạch cây lau, viên mật con gấu.* Điển tích : Ngày xưa mẹ của Âu-Dương Tu đã dùng cây lau vạch chữ dưới đất để dạy con học và mẹ của Liêu-Công-Xước đã dùng mật gấu vò thành viên cho con ăn để thức khuya mà đỡ buồn ngủ.

ĐỊCH-NHÂN-KIỆT — Tự là Hoài-Anh, người đời nhà Đường, ở xứ Tinh-Châu, làm quan

đến chức Pháp-Tào triều Tắc-Thiên Hoàng Đế, *(tức là Võ-Hậu, trước là Tài-Nhân của vua Đường-Thái-Tôn, sau lại hầu hạ vua Cao Tôn tìm cách gièm pha khiến Vương-Hoàng Hậu bị trích biếm, Võ-Hậu được lên thay thế ngôi Hoàng-Hậu. Từ đó, Võ-Hậu chuyên quyền phế lập).* Vốn là người con chí hiếu thờ cha mẹ trọn đạo làm con, làm quan rất minh-chánh tiến cử nhân tài ra giúp nước. Địch-Nhân-Kiệt được người đời ca-tụng và ví như Thái-Sơn, Bắc-Đẩu. *(Xem chữ « Đẩu-Sơn »).*

ĐỊCH PHẤT — Đồ dùng để trang sức cho các phi-tần, cung-nhân của vua. Địch : *chim trĩ, lông đuôi của chim trĩ ;* phất : *đồ dùng để cài đầu đàn bà.* Trong thơ có câu :

Trưng bày địch phất điểm trang,
Rỡ-ràng y-phục, nhà vàng càng xinh.

ĐỈNH-KHẢO-THÚC — Làm quan Đại-Phu nước Trịnh, vốn là người chí hiếu, lại rất thanh-liêm chính trực. Thái-Thúc-Đoạn, mưu làm loạn, nên bị anh là Trịnh-Trang-Công giết chết. Mẹ của Trang-Công vì có nhúng tay âm-mưu làm loạn, nên bị đày ra đất Ấp. Bấy giờ Đỉnh-Khảo-Thúc đang trấn ở đất Ấp, thấy vậy trong lòng bất bình, liền dùng mưu đem dâng cho nhà vua giống chim cú, lại kể lại sự tích chim cú đã quên tình mẫu tử, mẹ nuôi nấng lớn lên, lại nhẫn-tâm mổ cắn. Các loài chim khác rất ghét giống cú, nên đua nhau đến cắn, ban ngày cú không dám kiếm ăn, phải chui rúc trong bóng tối mà trốn, đợi đêm đến mới mò ra kiếm ăn. Hơn thế nữa, tiếng kêu nghe lanh lảnh mọi người đều rất ghét, vì cho là gặp chim cú ắt có điềm xấu đến, nên vẫn không tha, tìm cách đuổi bắt giết chết. Loài chim lạc ác và bất nghĩa này cần phải bắt giết chết ăn thịt cho tuyệt giống đi. Nghe những lời tâu trình của Đỉnh-Khảo-Thúc, Trịnh-Trang Công trầm lặng nghĩ ngợi. Sẵn có thị thần đem thịt dê nấu chín cho vua nhắm rượu. Trang-Công lại truyền cắt cho Khảo-Thúc thịt dùi dê cùng ăn. Khảo-Thúc liền chọn chỗ thịt ngon, cắt xong lấy giấy gói lại bỏ vào tay áo cất đi. Trang-Công lấy làm lạ, mới hỏi Khảo-Thúc. Thúc thưa : *« Nhà thần rất nghèo, tuy làm quan to, nhưng vẫn không đủ tiêu-dùng, thần lại còn mẹ già phải cấp dưỡng nay được Chúa-Công ban cho thịt ngon, thần nhớ lại mẹ ở nhà chắc thèm món thịt này lắm, do đó thần muốn đem về dâng cho mẹ được cùng hưởng ân-huệ của Chúa-Công ».* Nghe xong, Trang-Công nói : *« Nhà ngươi thật là người con chí hiếu, nuôi nấng mẹ già trọn đạo làm con. Chẳng bù với ta, có mẹ mà không được sớm hôm thờ phụng. »* Rồi đem lại việc mẹ âm mưu với em toan cướp ngôi, nên đã thề khi nào xuống suối vàng mới gặp nhau. Đỉnh-Khảo Thúc tâu : *« Việc này có thể giải mở lời thề được. Chúa-Công hãy cho người đào đất cho sâu đến tận mạch nước của suối vàng rồi cất một cái nhà hầm để rước Quốc mẫu lên. Như thế, Chúa-Công và Quốc-mẫu đã gặp nhau dưới suối vàng. Lời thề kia đương-nhiên sẽ được mở. »*

Trịnh-Trang-Công y theo lời của Đỉnh-Khảo-Thúc và mẹ con được gặp nhau. Cả hai mẹ con ôm nhau khóc. Trang-Công nhận lỗi mình. Khương-Thị, mẹ của Trang-Công cũng cho là bà đã làm điều sái quấy. Trang-Công rước mẹ về triều, và tự tay đánh xe thần dân đều khen ngợi. Khảo-Thúc được trọng thưởng.

ĐIỀM HÙNG — Nằm mộng thấy gấu, tức là điềm sanh ra con trai, về sau nầy sẽ được vinh-hiển. Trong truyện **« Hoàng-Trừu »** có câu :

Điềm hùng chưa có ứng linh,
Mộng xà đã sớm hiện hình trổ ra.

ĐIỀM NGÔN MẬT NGỮ — Lời nói ngọt ngào. Theo nghĩa bóng, lời nói phỉnh gạt người cốt trau chuốt cho người dễ tin theo. Trong thơ có câu :

Điềm ngôn mật ngữ chớ tin mà lầm.

ĐIỀM NHIÊN — Giữ êm lặng và không nóng nảy. Ý nói thờ ơ không quan-tâm đến một việc gì. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Từ nay không lẽ điềm nhiên.

ĐIẾM NGUYỆT — Điếm : *một cái đàn thấp nhỏ ;* nguyệt : *trăng.* Lầu nhỏ dùng để lên đó ngắm trăng. Trong **« Cung-Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Cầm điếm nguyệt phỏng tầm Tư-Mã,
Sáo lầu thu đọ gã Tiêu-Lang.

ĐIỂM NHỤC — Người ta bị những điều xấu hổ, không khác nào hòn ngọc bị vết xấu. Trong thơ có câu :

Đừng làm điểm nhục gia phong,
Uổng công đèn sách, hổ dòng nho gia.

ĐIỂM CANH CỔ — Trống đánh lên cứ mỗi một khắc canh, trong các đồn phủ, dinh đồn để những người canh gác biết hiệu lệnh.

ĐIỂM CHỈ — In ngón tay vào tờ giấy để làm tin. Trong thơ có câu :

Muốn cho chắc ý vừa lòng,
Làm tờ điểm chỉ là xong việc nầy.

ĐIỂM DANH — Gọi tên để đếm xem những người có mặt có đủ số trong sách sổ không. Trong **« Kiều »** có câu :

Điểm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên.

ĐIỂM HÀM — Gật cổ. Dùng để chỉ cách chào người khác một cách lố-lăng, trịch thượng. Trong thơ có câu :

Điểm hàm theo lối của phường vô liêm.

ĐIỂM HÓA — Phép nhà Phật, biến đổi trạng thái của một người đã quyết cải tà qui chánh, nương mình dưới cửa từ bi. Cảm-hóa người bỏ điều ác mà làm điều thiện. Trong thơ có câu :

Thương tình điểm hóa chỉ đường tối tăm.

ĐIỂM HUYỆT — Người đánh quyền tấn-công vào chỗ hiểm yếu của đối-phương. Thầy phong-thủy chỉ chỗ đất tốt có long mạch để cải-táng những ngôi mộ.

ĐIỂM KIM PHÁP THUẬT — Không có pháp thuật của thần tiên để chỉ đá thành vàng. Theo nghĩa bóng, đã cùng túng nhưng không có phương kế gì để làm ra của được.

ĐIỂM KIM THÀNH THIẾT — Chỉ vào vàng mà hóa ra thành sắt. Theo nghĩa bóng, việc tốt mà lại làm ra xấu. Nguyên chất tốt lại biến đổi cho xấu đi, cũng do sự dốt nát mà ra.

ĐIỂM NHÃN — Tương truyền một danh-họa đời nhà Lương vẽ năm con rồng, nhưng không điểm mắt. Có người nài-nỉ cho ông ta điểm vào mắt rồng, năm con rồng liền phá tường bay lên trời một lượt. Theo nghĩa bóng, làm văn mà nắm giữ được chỗ trọng yếu.

ĐIỂM NHIỄM SƠN HÀ — Tô vẽ núi sông. Theo nghĩa bóng, người có tài văn chương làm rạng rỡ cho đất nước quê hương mình. Đem sự nghiệp văn học xây dựng nền móng quốc-gia.

ĐIỂM THẠCH, THIẾT THÀNH KIM — Chỉ vào đá, sắt hóa ra vàng. Nghĩa bóng, người có tài đem việc xấu mà sửa đổi lại thành hay, đẹp.

ĐIỂM XUYẾT — Tô vẽ cho đẹp để thêm. Trong **« Tự-Tình-Khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Mấy phen điểm xuyết sơn hà,
Cúc mười lăm khóm mai và bốn cây.

ĐIỀN BÁI — Nghiêng trúc. Do câu **« Điền-bái bất ư thi »**, nghĩa là : *Dầu khi nghiêng trúc, nhưng lòng vẫn giữ như cũ.* Ý nói lòng người quân-tử bao giờ cũng thẳng ngay, không vì một lẽ gì mà thay đổi được. Trong bài **« Văn Tế Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu »** có câu :

Đấng anh hùng vì nước quyên sinh,
Điền-bái chẳng sai lòng tiết nghĩa.

ĐIỀN NHI BẤT PHÙ — Dắt người đi đường thấy người vấp ngã mà không đỡ dậy. Theo nghĩa bóng, chê trách người trốn tránh nhiệm mình.

ĐIỀN PHÁC BẤT PHÁ — Ném và đập mà vẫn không vỡ. Ý nói rất bền vững không thể nào lay chuyển được.

ĐIỀN-ĐAN — Cũng đọc là **« Điền-Đơn »**, Hoàng-Thân và cũng là danh-tướng nước Tề, thời Đông-Châu Liệt-Quốc. Nước Yên đánh Tề lấy được 70 thành trì. Nhờ Điền-Đan dùng mưu hỏa công, lấy một ngàn con trâu, cho mặc áo đỏ vẽ rồng năm sắc, dùng khí giới bén nhọn buộc vào sừng trâu, lại lấy cỏ khô tẩm dầu buộc vào đuôi trâu. Đến khi lâm trận, đốt cỏ lên, trâu bị lửa đốt đuôi nóng chịu không nổi nhảy lồng lên, chạy thẳng qua dinh Yên, quân Tề chạy theo đuôi trâu, nhân khi quân Yên bối rối mất hàng ngũ, liền xông vào chém

giết, đoạt lại những thành đã mất. Điền Đan đại thắng quân Yên, được vua Tề phong chức An-Bình-Quân. Trong bài thơ **« Vịnh lão ngưu »**, Tam-Nguyên Yên-Đỗ có câu :

Đuôi kia biếng vẫy Điền-Đan hỏa,
Tai nọ buồn nghe Nịnh-Tử ca.

ĐIỀN DÃ — Ngày xưa, cứ đến kỳ làm mùa, học trò được nghỉ để giúp công việc mùa màng, gọi là **« điền-dã »**.

ĐIỀN DỤC HÁC — Lấp hố tham. Theo nghĩa bóng, làm cho kẻ giàu có càng giàu thêm.

ĐIỀN HẢI CHÍ — Cái chí lấp biển, không khác gì cái chí của chim Tinh-Vệ. Dùng để nói chí-khí lớn lao kiên-nhẫn, có ý-chí phục thù.

ĐIỀN LẠP — Đi săn bắn. Trong thơ có câu :

Nhân khi điền lạp luận bàn,
Việc binh không để lân-bang chê cười.

ĐIỀN TANG — Việc làm ruộng và việc trồng dâu. Trong thơ có câu :

Chăm nghề giỏi cả điền-tang,
Muôn dân cần mẫn giang-san vững bền.

ĐIỀN TỊCH — Sổ sách ghi chép những ruộng đất của dân-chúng trong nước. Trong **« Sãi-Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Giang-san cũ thâu về đất Việt,
điền tịch xưa đem lại trời Nam.

ĐIỀN TÔ — Thuế ruộng. Tiền thuế ruộng. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Điền tô, đinh ngạch đều cùng định nên.

ĐIỀN-TỬ — Tức là Điền-Tử-Phương, người đời Chiến-quốc có tính thương yêu loài vật một cách chân thành. Ông thường nói : *« Loài vật khi còn mạnh khỏe làm lụng giúp cho ta được việc, đến khi chúng già yếu bệnh tật ta không thể săn-sóc chúng được sao ? »* Ông lại khuyên con cháu nên đối xử tử-tế với loài vật như đối-xử với người vậy. Trâu, bò, ngựa già yếu, ông không cho bán. Trong **« Lục-Súc Tranh-Công »** có câu :

Cậy Điền-Tử dạy con chớ bán,

ĐIỀN-TỬ-PHƯƠNG — Trong giai thoại của Điền-Tử-Phương, có câu chuyện ngông ngạo của ông như sau : Tử-Phương đang đi xe gặp con của Ngụy-Văn-Hầu là Thế-Tử-Kích, phụng mạng vua cha ra trấn giữ đất Trung Sơn. Thế-Tử thấy Tử-Phương liền vội xuống xe, vòng tay thủ lễ đứng bên vệ đường. Tử Phương lẳng-lặng không đáp lễ. Thế-Tử rất phiền lòng, liền cho người đón xe Tử-Phương hỏi lý do. Tử-Phương đáp : *« Nghèo hèn cần phải kiêu-hãnh. Từ trước đến nay bậc vua chúa kiêu-hãnh thì xã-tắc không được vững bền. Vì thế, giàu sang, quyền quý không ỷ lại, không kiêu-căng tự-phụ. Trái lại, nghèo hèn không cầu lụy ai, nếu nhà vua biết kén chọn hiền-tài thì vui lòng đến giúp, bằng gặp vua không trọng điều tín-nghĩa, vô liêm, thì bỏ đi. Đời nhà Chu, Chu-Võ Vương diệt được vua Trụ, nhưng lại không thuyết-phục được Bá-Di, Thúc-Tề, con của vua xứ Cô-Trúc »*. Nghe xong lời của Tử-Phương, Thế-Tử Kích rất lấy làm khâm-phục.

ĐIỀN TỔ — Ông tổ của nghề làm ruộng. Tương truyền vua Thần-Nông là người đầu tiên đã dạy cho dân nghề làm ruộng, nên dân chúng tôn xưng là **« điền-tổ »**. Trong thơ có câu :

Nhớ ơn điền-tổ dạy dân,
Nông tang khuya sớm chuyên cần ấm no.

ĐIỀN THÔN — Ruộng trong làng. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Gọi là dừng đỉnh điền thôn.

ĐIỀN VIÊN — Ruộng vườn. Dùng để chỉ người ở ẩn ưa thích việc ruộng nương, vườn tược, không thích ra làm quan. Trong thơ Nguyễn Công-Trứ có câu :

Điền-viên thú nọ vẫn xưa nay,
Giang-hồ bạn lứa câu tan hợp.
Tùng cúc anh em cuộc tỉnh say.

Lối văn thơ chuyên miêu-tả phong-cảnh và nhân-vật nơi thôn-quê gọi là **« điền viên thi thể »**.

ĐIỆN — Vòng ngoài cách thành nhà vua năm trăm dặm gọi là **« điện »**, ở phía ngoài thành quách của nhà vua gọi là **« giao »**. Đem dâng lễ cúng tế thần cũng gọi là **« điện »**. Trong

việc tang-tế, đem dâng những phẩm-vật trước thần linh gọi là « **tế điện** » Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Lễ chiêu tuần điện, lễ thường thiếu đâu.

ĐIỆN AN — Bình-yên, yên-ổn. Trong « **Hạnh Thục-Ca** » có câu :

Sao cho xã-tắc điện an.

ĐIỆN HẠ — Tiếng tôn xưng khi nói đến các Thái-Tử, Hoàng-Tử, hay các vị vương-hầu. Trong thơ có câu :

Ngửa mong điện-hạ xét soi,
Những điều oan-ức bề tôi tâu trình.

ĐIỆN TIỀN — Trước cung-điện. Dùng để nói trước chỗ vua ngự, hay trước chỗ xét-xử của một vị quan to. Trong thơ có câu :

Khấu đầu ngay trước điện tiền,
Mong ơn thánh chúa lệnh truyền giết tha.

ĐIỂN BỘ — Giữ sổ sách. Một chức quan trong viện Hàn-Lâm, hàm tòng-bát-phẩm.

ĐIỂN MÔ — Phép tắc và khuôn mẫu coi theo đó mà bắt chước. Những sách đời xưa trong Kinh-Thư như : **Nghiêu điển, Vũ-mô, Y-huấn, Thang-cáo...**, gọi là « **điển mô huấn cáo** ». Trong truyện « **Trinh-Thử** » có câu :

Lấy lời khuyên giải điển mô mọi lời.

ĐIỂN PHẦN — Những điển-tích cũ trong « **Tam phần** » là : *Sách của Phục-Hy, Thần-Nông và Hoàng-Đế*, và « **Ngũ điển** » là : *Sách của Thiếu-Hiệu, Xuyên-Húc, Cao-Tân, Đường Nghiêu, Ngu-Thuấn*. Trong thơ có câu :

Điển phần từ trước đến sau lưu truyền.

ĐIỆP BÁO — Tờ giấy báo cho biết việc quan trọng. Trong thơ có câu :

Nghe tin điệp báo vội vàng xuất chinh.

ĐIỆP CÚ — Cách làm thơ hay họa thơ, câu đầu bài sau lập lại câu đuôi của bài trước, liên-tục với nhau làm thành hai bài. Trong khi làm thơ. Người trước xướng lên một câu, người sau tiếp theo một câu, nhưng ý tứ được liên-quan chặt chẽ, cũng gọi là « **điệp cú** ».

ĐIỆP MỘNG — Trang-Tử nằm mộng thấy mình hóa bướm, cũng gọi là « **giấc điệp** » Trong thơ có câu :

Hay đâu điệp mộng bất tường,
Xui nên nghiệp chướng tai ương lắm điều.

ĐIỆP NGỮ THỂ — Cách làm văn dùng hai chữ lặp lại. Thí dụ : *Xanh xanh, trắng trắng cảnh nên thơ*. Hai chữ « **xanh** » và « **trắng** » đều được lặp lại trong câu.

ĐIỆP PHẤN PHONG HOÀNG — Phấn của bướm, sáp của ong. Dùng để chỉ sự băng trinh của người xử-nữ. Trong thơ có câu :

Điệp phấn phong hoàng gìn tuyết giá,
Gương trong ngọc trắng giữ băng trinh.

ĐIỆP SANG GIÁ ỐC — Đường nhiều lớp, nhà có gác chồng lên nhau. Dùng để chỉ người viết văn có bệnh hay lặp đi lặp lại câu văn, khiến nhàm chán.

ĐIỆP SỨ — Tin điệp, người đem tin-tức đến. Người ta thường nói : Bướm mang tin, hay ong bướm đưa đường dẫn lối cho hoa, do câu : « **phong môi điệp sứ** ». Ý nói trong việc trai gái, thường có sự mai mối chỉ dẫn. Trong « **Tân Cung-Nữ Oán Bái-Công** » có câu :

Xuân tín bỏng nhẫn cùng điệp sứ.

ĐIỆP VẬN — Hai chữ cùng một vần. Dùng để chỉ trong thi, phú lối gieo vần cũ.

ĐIÊU ĐẦU — Một thứ dụng cụ dùng để điểm canh trong cơ-ngũ, để cho binh-sĩ biết giờ khắc, cũng như tiếng trống canh. Theo Hán-thi : *Điêu-đầu làm bằng đồng và chứa được một đấu* (tức là đấu), *ban ngày dùng để nấu cơm, ban đêm đi canh dùng để báo giờ*. Trong bài « **Điếu cổ Hội Kiếp-Bạc** », Trần Minh-Khiêm có câu :

Thành trì phó mặc chim làm tổ,
Điêu đầu thay làm tiếng quốc kêu.

ĐIÊU LẠC — Dùng như chữ « **điêu-linh** ». Điêu-tàn và rụng-rời. Theo nghĩa bóng, suy bại rã rời, khốn khổ nhiều nỗi.

ĐIÊU LAN — Nhà ở xây cất theo lối hoa mỹ, chạm trổ tinh vi. Cũng dùng để chỉ nhà

làm theo xưa chạm trổ, của các vị hầu gia, quý tộc. Trong thơ có câu :

Điêu lan êm ấm trong ngoài,
Người vui, cảnh đẹp, xinh thay đâu bằng.

ĐIÊU LONG TÚ PHỤNG — *Chạm rồn thêu phụng.* Nghĩa bóng, dùng để khen ngợi người có tài văn-chương hoa mỹ, nhiều lời lẽ đẹp tươi. Cũng gọi là **« điêu long tú hổ »**. Trong thơ có câu :

Khen tài tú, phụng điêu long,
Phun châu nhả ngọc ắt không ai bì.

ĐIÊU NGOA — Già hàm, già miệng, không cần phân biệt phải trái. Trong thơ có câu :

Lắm lời xảo trá điêu ngoa,
Bụng làm dạ chịu kêu mà ai thương.

ĐIÊU NHĨ — Điêu : *một loài động vật, giống như chuột, lông vàng hoặc đen, có rất nhiều ở bắc-cực. Người ta săn điêu lột da làm áo, mũ, mặc hoặc đội vào rất ấm ;* nhĩ : *tai.* **« Điêu nhĩ »** nghĩa là : *Tai của cái mũ bằng lông điêu.* Nghĩa bóng, y-phục của nhà quyền quí.

ĐIÊU THOA — Cũng như chữ **« điêu trá »**, dùng mưu-mô xảo-trá để xui giục người khác kiện tụng nhau. Trong thơ có câu :

Ghê thay những kẻ điêu thoa,
Lòng toan mưu dữ chua ngoa làm điều.

ĐIÊU-THUYỀN — Người con nuôi của Vương Doãn, làm chức Tư-Đồ của nhà Hán. Nhân thấy Đổng-Trác chuyên quyền phế lập, Vương Doãn liền dùng mỹ-nhân-kế đưa Điêu-Thuyền cho Lữ-Bố, rồi lại đem gả cho Đổng-Trác, cốt dùng tay của Lữ-Bố để giết chết Trác. Thật quả y như dự định của Vương-Doãn, vì say mê nhan sắc của Điêu-Thuyền, Lữ-Bố liền giết chết Đổng-Trác. Trong truyện **« Trinh Thử »** có câu :

Điêu-Thuyền há chính chuyên nào.

ĐIỀU CANH — Nêm canh. Đời nhà Thương, vua Cao-Tôn cử Phó-Duyệt làm tướng có nói : *Ngươi với ta nhờ nhau nhiều lắm. Ví như việc nêm canh, cậy ngươi làm muối với mơ.* Nghĩa bóng, dùng để nói việc nhà vua đề cử người làm tướng soái phải hợp ý để cho công việc được mau chóng đem đến kết quả. Trong thơ của vua Lê-Thánh-Tôn có câu :

Hỏa đỉnh điều canh có một tao.

ĐIỀU HỘ — Một quan chức ngày trước trông nom, săn sóc những người bệnh và chữa bệnh. Trong truyện **« Trinh-Thử »** có câu :

Tìm thầy điều-hộ lập phương.

ĐIỀU TRẦN — Theo từng điều khoản mà trình-bày một cách thứ tự. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Khi về nước Lỗ điều trần đạo vương.

ĐIẾU CỔ CHIẾN TRƯỜNG — Thăm nơi bãi chiến-trường ngày xưa, mà đau lòng cho những người đã chết vì chiến cuộc. Trong thơ có câu :

Nào hay điếu cổ chiến trường là đây.

ĐIẾU CỔ HOÀI KIM — Nhắc chuyện quá khứ thảm thương, lại nhớ đến chuyện hiện tại. Trong thơ có câu :

Điếu cổ hoài kim lòng cảm khái,
Trăng mờ đêm lạnh quốc kêu thâu.

ĐIẾU DANH — Giả tiếng nhân nghĩa để cầu danh. Người ham danh lợi. Trong thơ có câu :

Kìa những kẻ điếu danh trục lợi.
Đây những phường giá áo túi cơm.

ĐIẾU DÂN PHẠT TỘI — Dấy binh đánh người có tội để cứu dân lành. Trường-hợp vua Vạn-Vương nhà Chu diệt vua Trụ bạo ngược để đem lại cảnh an vui cho trăm họ.

ĐIẾU NGUYỆT — Câu dưới trăng. Trong bài **« Tụng-Tây-Hồ Phú »** có câu :

Khách điếu nguyệt biếng tìm tăm cá,
Chữ tam-mô bàn bạc với tiều phu.

ĐIẾU PHÚNG — Đem lễ vật đến để điếu tế nhà người có tang. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Đồ điếu phúng, lễ ngự ban.

ĐIẾU TANG — Đi thăm nhà người có việc tang khó. Trong thơ có câu :

Khổng-Minh giả chước điếu-tang,
Thăm dò Ngô-địa Châu-lang mạng cùng.

ĐIỆU THÔNG — Do chữ **« tùng điệu »**. Gió thổi, tiếng thông reo vang lên tưởng chừng như một điệu nhạc hợp tấu. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Điệu thông cao thấp, chén quỳnh đầy vơi.

ĐIỂU ĐỀ HOA LẠC — Chim kêu hoa rụng. Nghĩa bóng, dùng để chỉ quang cảnh u buồn vắng-vẻ của người ở rừng núi. Trong thơ có câu :

Quạnh hiu phong cảnh buồn ghê,
Đoái nhìn sau trước, điểu đề hoa lạc.

ĐIỂU LÝ — Số dặm đường, tính theo đường thẳng như đường chim bay. Trong thơ có câu :

Xa vời điểu lý, dặm dài còn xa.

ĐIỂU NGỮ VIÊN ĐỀ — Tiếng chim kêu, tiếng vượn hú. Dùng để chỉ cảnh tượng người đi đường rừng. Trong thơ có câu :

Bên mình điểu ngữ viên đề,
Hồn quê theo dõi sơn khê mịt mù.

ĐIỂU TẬN CUNG TÀN — Khi đã hết chim, cung được cất đi một nơi không dùng nữa. Do lời than thở của Hàn-Tín, khi bị Hán-Vương Lưu-Bang bắt ở Vân-Mộng. Ý nói khi thiên-hạ được thái-bình, những kẻ bề tôi có nhiều công lao hạng mã đều bị ghét bỏ. **« Giảo thố tử cẩu tẩu phanh ; Cao điểu tận, lương cung tàng ; địch quốc phá, mưu thần vong »**, nghĩa là : *Thỏ khôn chết, chó săn bị nấu ; Chim cao đã hết, cung tốt cất đi ; Nước địch đã phá, kẻ mưu thần bị giết).* Trong thơ có câu :

Nhớ câu điểu tận cung tàng,
Mấy ai giữ đúng đá vàng nghĩa nhân.

ĐIỂU THÚ HÀNH — Cái hành-vi của loài điểu thú, chim muông. Trong thơ có câu :

Làm người phải giữ nhân luân,
Hành tàng điểu thú muôn phần xấu xa.

ĐINH-BỘ-LĨNH — Quê ở động Hoa-Lư, huyện Gia-Viễn, tỉnh Ninh-Bình, vốn là con của quan Thứ-Sử Hoan-Châu đời Tiền-Ngô tên là Đinh-Công-Trứ. Thuở thiếu thời thường theo bọn chăn trâu chơi, ông bắt chúng làm kiệu công-kênh đi, lại lấy bông lau làm cờ quạt, bày ra trận giả đánh nhau suốt ngày. Có sức khỏe phi thường, ông làm cho cả bọn trẻ đều khiếp sợ. Trưởng thành, nhờ tài trí xuất chúng, ông được Sứ-Quân Minh Công Trần-Lãm tin dùng, giao cho quyền điều khiển ba quân tướng sĩ. Đến khi Minh-Công Trần-Lãm mất, ông đem quân về động Hoa-Lư chiêu-mộ thêm binh-sĩ và những trang hào-kiệt. Khi nhà Ngô mất, Đinh-Bộ-Lĩnh đã chiêu hàng được Sứ-Quân Phạm-Bạch-Hổ, chiến thắng Sứ Quân Đỗ-Cảnh-Thạc ở Đỗ-Động-Giang, đại phá quân của Sứ-Quân Nguyễn-Thủ-Tiệp ở Tiên Du. Thế lực của Đinh-Bộ-Lĩnh rất mạnh, đánh đâu được đấy chiếm thành, đoạt ải, thế như chẻ tre, do đó, mọi người đều tôn lên chức Vạn-Thắng-Vương. Năm Mậu Thìn (968) khi loạn Sứ-Quân đã dẹp yên, Đinh-Bộ-Lĩnh lên ngôi Hoàng-Đế, xưng là Đinh-Tiên Hoàng-Đế đặt tên nước là Đại-Cồ-Việt, lấy hiệu là Thái Bình, đóng đô ở Hoa-Lư. Dưới đời vua Tiên Hoàng nhà Đinh, hình luật đặt ra vô cùng gắt gao, nào là nuôi cọp, xử tội nhân bằng vạc dầu sôi, bày ra ngục thất ở hang núi Yên-Hạ, cốt để cho mọi người phải kinh sợ mà không dám làm bậy. Ngược lại, về binh-bị Đinh-Tiên Hoàng-Đế cũng đặt ra những quy cũ, như chia quân ra làm 10 đạo, gồm độ 100.000 binh-sĩ, đặt dưới quyền chỉ-huy của quan Thập-Đạo Tướng-Quân. Đạo lại chia thành : Quân, Lữ, Tốt, Ngũ. Làm vua từ năm 968, đến năm 979 được 12 năm, Đinh-Tiên-Hoàng và người con trưởng là Đinh-Liễn bị Đỗ-Thích ám hại.

ĐINH-CÔNG-TRÁNG — Người làng Nam-Tràng, huyện Thanh-Liêm, tỉnh Hà-Nam. Ông là tùy tướng của Khâm-Sai Hoàng-Kế-Viêm, từng theo viên chỉ huy của đạo quân Cờ-đen là Lưu-Vĩnh-Phúc xông pha nơi chiến-trận, nên ông có nhiều kinh nghiệm về việc binh. Khi có phong-trào Cần-Vương, ông đã cầm đầu đạo nghĩa-binh kháng Pháp từ năm 1885 đến năm 1887. Ông đã hợp-tác với Tiến-sĩ Tống-Duy-Tân dựng nên chiến-lũy Ba-Đình, giữa cánh đồng lầy và một khúc sông tại huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh-Hóa. Nhiều lần Pháp đem quân tấn công chiến-lũy Ba-Đình nhưng đều thất bại. Sau mấy năm cầm cự, mãi đến năm 1887, Pháp đem toàn lực tấn công bốn mặt mới chiếm được Ba-Đình. Sau khi thất thủ, Đinh-Công-Tráng liền góp nhặt tàn quân rút về Nghệ-An, dự định chiêu mộ thêm binh sĩ để phục thù, nhưng quân Pháp truy kích rất gắt. Ông cương quyết chiến đấu đến giọt máu cuối cùng. Ông tử trận trên bờ sông Cả.

ĐINH-CỦNG-VIÊN — Tự là Lê-Đà, một văn thần lỗi-lạc về đời nhà Trần, có tài ứng đối giỏi. Vua nhà Nguyên của Mông-Cổ là Hốt-Tất-Liệt cho sứ sang Việt-Nam bắt buộc nước ta phải thần phục. Vua nhà Trần là Trần-Thái-

Tôn, trước cử-chỉ ngạo mạn và trịch-thượng của sứ-giả nhà Nguyên, cương-quyết không chịu thần phục. Nguyên-Thái-Tổ liền viết thư sang trách vua Trần-Thế-Tôn. Để biện bạch, vua Thái-Tôn liền cử Đinh-Củng-Viên sang Trung-Hoa. Nguyên-Thế-Tổ có ý tức giận liền bảo với Củng-Viên : « *Quân của Thiên-triều đi đến đâu như trúc chẻ ngói tan, người người đều kinh sợ, sá chi một nước nhỏ như các ngươi mà dám chống cự.* » Củng-Viên đáp : « *Nếu nhà vua định đem điều nhân-nghĩa mà khiến cho mọi người kính nể, thì mới thuyết-phục được nước tôi. Nếu đem binh lực hùng hậu ra dọa nạt, thì dù nhỏ, nước tôi cũng vẫn có binh hùng, tướng dũng có núi non hiểm trở để ngăn chận và thù tiếp binh Thiên-triều.* » Nghe qua những lời lẽ cương-trực và khảng-khái của Củng-Viên, vua nhà Nguyên rất mến phục, liền bỏ ý định thôn-tính nước ta. Nhờ tài thuyết khách của Củng-Viên mà tránh được việc đao binh một thời.

ĐINH-ĐIỀN — Một vị công-thần đời nhà Đinh, văn-võ kiêm-toàn, Đinh-Điền đã cùng với vợ là Môi-Nương, tận tình giúp Vạn Thắng-Vương Đinh-Bộ-Lĩnh lập nhiều công trận trong việc dẹp yên cái loạn Thập-Nhị Sứ Quân ở nước ta, và thống nhất đất nước. Đinh-Điền giữ chức Thập-Đạo Tướng-Quân, ngay sau khi Đinh-Bộ-Lĩnh lên ngôi Hoàng-Đế, ông được phong chức Đại-Tư-Đồ. Sau khi Đinh-Tiên-Hoàng mất, Đinh-Điền liền hợp với Nguyễn-Bặc và Phạm-Hạp để khởi binh vấn tội quan Thập-Đạo Tướng-Quân là Lê Hoàn, nhưng việc không thành, cả ba đều bị giết chết (*Theo « Việt-Sử Thông-Giám Cương Mục »*). *Nhưng theo thần thoại thì lại kể rằng : Khi hay tin Thập-Đạo Tướng-Quân Lê-Hoàn lộng quyền, phế con của Đinh-Tiên-Hoàng là Vệ-Vương Đinh-Tuệ, Đinh-Điền cùng vợ và ba người tùy tướng đem binh về hỏi tội, nhưng không thành. Ông liền cùng vợ và ba viên tướng kéo về trại Đăng-Man. Người trong trại nầy liền kéo cả nhà ra lạy mừng, xin lập nơi sinh từ để thờ phượng ông. Ông sai làm tiệc ăn uống. Trong khi đang ăn uống vui say, ông và vợ cùng mất, đúng vào ngày 17 tháng 11 năm Kỷ-Mão (979). Sau khi lên ngôi vua, Thập-Đạo Tướng-Quân Lê-Hoàn, tức là vua Lê-Đại-Hành, vì cảm-phục tấm lòng trung-nghĩa của Đinh-Điền liền sắc phong cho ông chức Tế-Thế Hộ-Quốc Hiển Ứng Linh-Quang Đại-Vương, gia phong Trung Chiêm Kiệt-Tiết Tối-Linh Đại-Vương.* Ở xã Kim-Đằng, huyện Kim-Động, tỉnh Hưng-Yên, hàng năm cứ đến ngày 17 tháng 11 âm lịch, dân chúng đều có làm lễ cúng-tế Đinh Điền và bà vợ là Môi-Nương để ghi nhớ công-đức.

ĐINH-LỄ — Một viên tướng tài của Bình-Định Vương Lê-Lợi. Ngay từ khi khởi nghĩa ở Lam-Sơn, Đinh-Lễ đã giúp nhiều công-trận. Về sau, khi Bình-Định-Vương lên ngôi Hoàng đế, ông được phong chức Tư-Khổng. Ông đã lập được những thành-tích vẻ-vang trong đời võ-tướng như : 1) Dùng kế phục binh cướp được thuyền lương của tướng nhà Minh là Trương-Hùng (*vào tháng năm Ất Tỵ*) 2) Chiến-thắng vẻ-vang ở trận Tụy-Động, giết được Thượng-Thư của quân Minh là Trần Hạp, Nội-quan Lý-Lương. Tiêu-diệt được hơn năm vạn quân địch, bắt sống hơn một vạn người, thâu đoạt được khí giới và lương thực vô số. Tướng nhà Minh là Vương-Thông phải rút binh về giữ thành Đông-Quan. Sau trận ở Tụy-Động quân ta tiến đánh ở Tây Phù-Liệt, thuộc huyện Thanh-Trì. Đinh-Lễ và Nguyễn-Xí đem quân tiếp-cứu. Khi đến Mỹ Động thuộc Hoàng-Mai, huyện Thanh-Trì, gặp đại quân của nhà Minh, hai bên xáp chiến. Vì binh ít, yếu thế Đinh-Lễ bị giặc bắt, rồi bị giết (*vào mùa Xuân năm Đinh-Mùi 1427*).

ĐINH-LAN — Tích thứ mười hai trong « **Nhị Thập Tứ Hiếu** ». Mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, khi trưởng thành lập gia-đình, thuê người chạm hình cha mẹ để thờ, nhưng hết lòng thờ kính như lúc còn sinh tiền. Mỗi lượt đi về đều thưa trình hẳn hoi. Người vợ thấy chồng làm như vậy, trong bụng không ưa. Nhân một hôm chồng đi vắng, liền dùng kim chích vào đầu ngón tay hai tượng bằng gỗ của cha mẹ chồng. Ai ngờ, những chỗ bị kim chích của hai tượng gỗ đều chảy máu như người sống. Người vợ hoảng sợ vô cùng. Đến khi Đinh-Lan về vào thưa trình thì thấy hai tượng gỗ đều chảy nước mắt ròng ròng, lại thấy tay chảy máu. Ông hỏi vợ nguyên-do, người vợ thật tình nói rõ. Đinh-Lan cho là vợ phạm vào đại tội bất hiếu, không thể dung thứ được, nên đề vợ.

ĐINH-NHẬT-THẬN — Tự là Tử-Úy, hiệu là Bạch-Mao-Am. Quê ở xã Thanh-Liêm, huyện Thanh-Chương, tỉnh Nghệ-An. Ông đỗ Tiến sĩ vào khoa thi năm Mậu-Tuất *(1838)* triều vua Minh-Mạng thứ 19. Bấy giờ ông mới 24 tuổi. Tánh tình cương-trực được bổ làm Tri-Phủ, chẳng bao lâu, ông bị cách chức. Năm 1853, triều vua Thiệu-Trị thứ 3, ông có lệnh phục chức, nhưng ông lại cáo bệnh không ra làm quan nữa. Ông ở quê nhà đứng ra lập ấp ở làng Thanh-Liêm và Tiên-Hội, đặt tên là ấp Gia-Hội. Ông lại mộ dân đến đây khai-khẩn những ruộng đất bỏ hoang. Ông mở trường dạy học, nhân tiện ông nghiên cứu những sách vở và ngành y-khoa. Ông thích đi ngao du sơn-thủy và làm bạn với những danh-nhân, thi-sĩ trong nước. Ông với Cao-Bá-Quát và Nguyễn-Hàm-Ninh đều là bạn chí thân. Sau cuộc khởi nghĩa ở Mỹ-Lương thất bại, Cao-Bá-Quát bị giết, Đinh-Nhật-Thận vô cớ cũng bị họa lây. Ông bị bắt giải về kinh. Vốn có tư thù với viên quan tra xét tội trạng, nên bị kết án tử hình. May nhờ có tài y-khoa, ông chữa lành bệnh cho mẹ vị quan, và cũng nhờ vua Tự-Đức vốn mến chuộng hiền tài nên ra lệnh ân-xá cho ông. Ông bị lưu giữ ở kinh-thành Huế để dạy học cho những người trong Hoàng-tộc. Trong suốt khoảng thời gian bị lưu giữ nơi đất Thần-kinh, cảm cảnh mình, Nhật-Thận liền sáng tác ra khúc **« Thu-dạ lữ-hoài ngâm »**, gồm 140 câu thơ chữ Hán. Đây là một áng thơ tuyệt tác, giọng điệu trầm buồn, với những lời-lẽ rất rắn-rỏi.

ĐINH-PHU-NHÂN — Không ai biết rõ bà tên họ là gì, chỉ biết bà vốn là vợ của một vị quan họ Đinh, nên gọi là Đinh-Phu-Nhân. Quê bà ở Thuận-Hóa. Bà hoạt-động rất đắc-lực cho phong-trào Đông-du, gia-nhập vào Việt-Nam Quang-Phục Hội. Bà được giao-phó trách-vụ liên-lạc và hộ tống những cán-bộ từ tỉnh Quảng-Nam ra Hà-Nội, Hải-Phòng, làm việc bên cạnh ông Đặng-Thái-Thân. Về sau, bà bị mật thám Pháp bắt được trong mình nhiều giấy tờ quan trọng, bà bị đưa về giam ở nhà lao Phủ-Thừa ở Huế. Dù đã nhiều lần mật thám Pháp dùng cực-hình tra tấn, bà vẫn một mực không khai điều gì. Để giữ tròn sự bí mật cho những người đồng chí, bà thắt cổ chết trong nhà lao. Đinh-Phu-Nhân được người đương thời ca tụng về ý-chí cương-quyết và có hành-động phi-thường của trang liệt-nữ.

ĐINH-TÍCH-NHƯỠNG — Người ở làng Hàm Giang, huyện Cẩm-Giàng, tỉnh Hải-Dương. Ông thuộc dòng-dõi của Đại-Tướng Đinh-Văn-Tả, làm tướng của Chúa Trịnh, được nổi tiếng về tài thủy chiến. Giúp Chúa Trịnh được nhiều công trận, và được phong tước Liễu-Trung-Hầu.

ĐINH-VĂN-ĐIỀN — Quê ở huyện Yên-Mô, tỉnh Ninh-Bình, vốn là một nhà danh-sĩ. Ông rất tha thiết với tiền-đồ của dân-tộc. Năm 1868, ông dâng lên vua Tự-Đức một bản điều-trần, trình bày những việc ích nước lợi dân như : *mở mang đinh điền, khai thác những mỏ vàng, chăm lo việc binh bị, mở các hải-cảng cho người ngoại-quốc vào buôn bán để khuếch trương kinh-tế và mậu dịch bớt sưu thuế cho dân.* Nhưng lúc bấy giờ, triều-thần của vua Tự-Đức đang chủ-trương chính sách bế quan tỏa cảng, những lời của Đinh-Văn-Điền không được lưu-ý tới.

ĐIHH-VĂN-TẢ — Vốn dòng-dõi của vua Đinh Tiên Hoàng-Đế, ông là một tướng tài của Chúa Trịnh. Buổi thiếu thời ông rất tinh thông võ-nghệ, lại có một sức khoẻ hơn người, nhưng vốn có tính-khí ngang-tàng, ông không chịu khuất-phục một ai, cương-quyết xóa tan mọi bất-công trong xã-hội. Vì can-thiệp cứu người, ông đã nhiều lượt bị kết án và bị giam cầm ở trại giam Thăng-Long. Do một sự tình cờ, Chúa Trịnh biết tài ông, liền ra lệnh ân xá và đem vào phủ Chúa trọng dụng. Trong việc Nam—Bắc phân tranh, Đinh-Văn-Tả đã giúp Chúa Trịnh nhiều lần thắng quân của nhà Nguyễn ở miền Trung. Ông có công dẹp yên được những dư đảng của nhà Mạc ở vùng Lạng-Sơn, Cao-Bằng. Ông được Chúa Trịnh cử giữ chức Trấn-thủ Hải-Dương, rồi lần lượt làm Trấn-thủ Thất-Tuyền, *(sau đổi lại là Thất-Khê)* Trấn-thủ Nghệ-An. Ông được phong đến chức Quận-Công Thái-Tử Thiếu-Bảo, Đông Quân Phủ, Tả Đô-Đốc. Đến năm ông mất, thọ được 80 tuổi, được phong làm Đại-Vương Phúc-Thần.

ĐÌNH ÁN — Bản án được đình lại chưa xét xử. Trong thơ có câu :

Hãy truyền đình án xét xem,
Bao nhiêu tội trạng mà đem bêu đầu.

ĐÌNH ĐÌNH NGỌC LẬP — Một người ngọc đứng sừng, ý nói người quân-tử cao thượng, một bậc thần tiên xuất tục, hay một người đàn bà đẹp có trinh tiết.

ĐÌNH ĐỐI — Đáp lời nhà vua hỏi ở triều đình. Thi đỗ Tiến-sĩ ở kỳ thi Hội, rồi vào thi Đình, cũng gọi là **« đình đối »**.

ĐÌNH HẦU — Tước vị thứ tám, sau tước Hương-Hầu. Đời nhà Hán, nhận thấy sự trung nghĩa cương-trực của Quan-Công, Tào-Tháo liền vào xin nhà Hán phong cho ông chức Hán-Thọ Đình-Hầu. Dụng ý của Tào là để mua lòng Quan-Công.

ĐÌNH HUẤN — Lời dạy bảo của cha mẹ ở trước sân. Do điển Đức Khổng-Tử thường đứng một mình, thấy con Ngài là Bá-Ngư đi qua sân, Ngài liền gọi đến dạy cho học lễ. Do đó, lời cha mẹ dạy con cái là **« đình huấn. »**

ĐÌNH HOA — Một điệu hát mà các cung phi đã thường hát cho Trần-Hậu-Chúa nghe. Trong **« Cung Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Vườn Tây-uyển khúc trùng thanh dạ,
Gác Lâm-xuân điệu ngã Đình-hoa.

ĐÌNH KHẢ TRƯƠNG LA — Trước sân có thể giăng lưới được. Dùng như chữ **« Môn khả la tước »**, *trước cửa nhà có thể giăng lưới để đuổi chim.* Do điển : *Một vị quan thanh-liêm, không bao giờ chịu tiếp khách ở nhà riêng. Nhà rộng lớn, nhưng trước sân vắng-vẻ, người ta có thể giăng lưới đuổi bắt chim được.*

ĐÌNH LIỆU — *Đèn sáp, hoặc đuốc để rọi sân cho sáng.* Triều nhà Chu, có lệ khi đầu canh năm vua sắp ngự ra để thị triều, thì ở trước điện đình bày hai hàng đèn bằng sáp, hoặc đuốc để rọi sáng đường cho bá quan vào triều. Trong **« Lục-Súc Tranh-Công »** có câu :

Phát đình liệu cho hồn thăng thiên giới.

ĐÌNH LOAN — Dừng xe loan. Dùng để chỉ khi nhà vua du hành, ngừng xe lại nghỉ. Trong thơ có câu :

Lệnh truyền quân sĩ đình loan,
Hỏi thăm trăm họ nông tang thế nào.

ĐÌNH NGUYÊN — Người đậu đầu trong khoa Đình-thí, tức là Tiến-sĩ, cũng gọi là **« Đình-Khôi »** hay **« Trạng-Nguyên »**. Trong thơ có câu :

Phúc nhà may được Đình-nguyên,
Xứng công đèn sách, đẹp duyên cỡi rồng.

ĐÌNH TỬ — Cái đình, cái nhà nhỏ dùng để ngồi chơi, hoặc để nghỉ chân. Trong **« Nhị Độ-Mai »** có câu :

Tìm nơi đình tử xa xa.

ĐÌNH THÍ — Vào thời đại khoa-cử ngày trước, kỳ thi trước điện vua gọi là **« đình-thí »**.

ĐÌNH TRÀM HƯƠNG — Vua Trần-Hậu Chúa làm một cái cung bằng gỗ trầm hương để các cung-phi ở, tức là **« đình trầm hương »** hay **« Lâm-xuân các »**. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Mây mưa mấy giọt chung tình.
Đình trầm hương khóa một cành mẫu đơn.

ĐÌNH TRUNG — Ở trong đình, ở giữa nhà làng. Trong thơ có câu :

Chuyện bàn xin hãy đem vào đình trung.

ĐÌNH TRƯỞNG — Về đời Hán, cứ 10 dặm đất thì gọi là một đình, đặt người đình trưởng để trông nom, giữ an ninh cho dân chúng về việc trộm cướp trong vùng. Trong thơ có câu :

Bến Ô-Giang Hạng-Võ căm hờn,
Đình trưởng hỡi, đầu ta hãy giữ.

ĐÌNH VÂN — Đám mây dừng lại. Thi sĩ Đào Tiềm, tự là Uyên-Minh có làm bài thơ **« đình vân »** để tưởng nhớ đến người bạn thân. Trong thơ có câu :

Nhìn mây tay thảo đình-vân,
Nhờ mây trao gởi người thân bao niềm.

ĐÌNH VI — Đình : *sân* ; vi : *màn*. Trong vòng sân nhà, là nơi cha mẹ ở. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Riêng từ con vắng đình vi.

ĐÌNH VI THÚC THỦY — Bát nước, chén gạo lo việc phụng dưỡng cha mẹ ở chốn

đình vi. Dùng để diễn-tả tâm-sự của người con chí hiếu, nhưng cảnh nhà nghèo khó. Trong thơ có câu :

Đình vi thúc thủy nằm lòng,
Thái Hàng mây bạc ngùi trông tử phần.

ĐÍNH HÔN — Đính ước kết hôn cùng nhau, định hôn-ước. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Cửa Trần-Công để cho mầy đính hôn.

ĐÍNH NHÂN LÝ NGHĨA — Đội lấy nhân, dẫm lấy nghĩa. Nghĩa bóng, dùng để chỉ cái đạo-đức chân-chính của người quân-tử.

ĐÍCH THIÊN LẬP ĐỊA — Đội trời đạp đất. Tính khảng-khái không chịu khuất phục người không xứng đáng để tôn thờ.

ĐỊNH ĐỈNH — Dựng quốc đô, chiếm được nước. Công nghiệp dựng nước. Trong thơ có câu :

Tiếc công định đỉnh tiền nhân,
Mà nay con cháu đem thân cúi lòn.

ĐỊNH PHẬN — Cái danh phận hay chức-phận của con người, do năng-lực của mình đã được sắp đặt an bài rồi, không thể nào làm cho xáo trộn được nữa. Theo thơ của Đỗ Phủ : **« Phù thế hữu định phận, cơ ngạ khỉ khả đào »**, nghĩa là : *Cuộc đời đã được sắp đặt trước rồi, đói lạnh có tránh được đâu.* Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Thiên-thư định-phận rành-rành từ xưa.

ĐỊNH PHƯƠNG — Có một phương châm nhất định, không thể nào lầm đường lạc lối được.

ĐỊNH TÌNH — Giữ cho tâm hồn và tấm lòng được yên tĩnh. Trong truyện **« Hoa-Tiên »** có câu :

Định tình Sinh mới giải bày.

ĐỊNH TỈNH — Sớm tối chực hầu cha mẹ. Trong Kinh Lễ có câu : **« Hôn định thần tỉnh »**, nghĩa là : *Đạo làm con, buổi tối phải lo sửa-soạn mền gối cho cha mẹ được ngũ yên-tỉnh, buổi sáng phải đến hỏi thăm sức khỏe cha mẹ có được bình thường không.* Trong thơ có câu :

Không quên định tỉnh lệ thường,
Hết lòng báo bổ, tìm phương giải buồn.

ĐỊNH THIỀN — Theo phép thiền-tôn trong Phật-giáo, cần phải tọa thiền nhập định, gọi là **« định thiền »**. Tập trung tinh thần vào trong, ngồi yên giữ thần trí hết sức bình thản. Trong thơ có câu :

Theo trong phép Phật định thiền,
Xa điều tà vạy, tâm chuyên Di-Đà

ĐỊNH THỨC — Trí thức được thông suốt, biết rõ điều thị phi, không bị mê-loạn vì ngoại cảnh đưa tới.

ĐỈNH CÁCH — *Tên hai quẻ trong Kinh Dịch.* Đỉnh : *làm ra mới ;* Cách : *đổi cái cũ.* Trong công-cuộc cách-mạng thuộc về quốc-gia hay xã-hội, nhằm mục-đích thay đổi cái cũ dở, để thế vào cái mới hay hơn, đều gọi là **« đỉnh cách »**. Trong thơ có câu :

Mưu toan đỉnh cách quốc-gia,
Hùng cường dân tộc nhà nhà yên vui.

ĐỈNH CHUNG — Cũng gọi là **« chung đỉnh »**. Đỉnh : *cái vạc ;* chung : *cái chuông.* Tích Mạnh-Thường Quân ngày xưa nhà nuôi rất nhiều thực khách. Nấu ăn bằng cái vạc, khi dọn ăn lại dùng chuông đánh lên báo hiệu cho biết giờ ăn. Trong thơ của Vương-Bột có câu : **« chung minh đỉnh thực »**, nghĩa là : *Nhà ăn bằng cái vạc, khi ăn có chuông báo hiệu.* Ý nói nhà quyền quí, sang trọng. Trong **« Cung - Oán Ngâm - Khúc »** có câu :

Nền đỉnh chung nguyệt gác mơ màng.

ĐỈNH ĐÀNG — Cái vạc và cái xanh bằng đồng. Nghĩa bóng, dùng để chỉ nhà giàu có. Cũng dùng như chữ **« đỉnh chung »**, nhưng khác ở chỗ là **« đỉnh chung »** chỉ nhà khoa danh phú quý, **« đỉnh đang »** chỉ nhà giàu có mà không quan tước.

ĐỈNH ĐỈNH ĐẠI DANH — Tiếng tăm to lớn như cái đỉnh. Trong thơ có câu :

Ham chi đỉnh đỉnh đại danh,
Mưu toan sẵng quấy sử xanh bia truyền.

ĐỈNH ĐỒ — Cơ-đồ to lớn. Theo nghĩa bóng, dùng để nói cái sự nghiệp vĩ-đại của một quốc-gia. Cơ nghiệp của nhà vua trong việc dựng nước. Trong thơ có câu :

Đỉnh đồ sao nỡ bỏ hoài,
Vì đâu nên nỗi chia hai cõi bờ?

ĐỈNH GIÁP — Ba người đỗ đầu trong khoa-thi Đình-thí, gọi là **« đỉnh giáp »**. Trong thơ có câu :

Nhác trông đỉnh giáp bảng treo.

ĐỈNH LẬP — Ba chân cái vạc đứng đối nhau giống như ba người hoặc ba nước cùng ngang nhau. Trong đời Tam-Quốc, ba nước : Ngụy của Tào-Tháo, Đông-Ngô của Ngô-Tôn-Quyền và Tây-Thục của Lưu-Bị ở trong thế đỉnh - lập, tức là thế ba chân vạc, chia nước Trung-Hoa làm ba phần để cai trị.

ĐỈNH TỘ — Đỉnh : *cái vạc ;* tộ : *vận mạng của đất nước.* Khi vua Hạ-Vũ được thiên-hạ, liền dùng kim khí của chín châu đúc ra chín cái đỉnh đồng, gọi là **« Cửu đỉnh trấn quốc »** Trên mỗi cái đỉnh đều có ghi chép đủ sông, núi, lãnh thổ của chín châu. **« đỉnh tộ »** có nghĩa là vận nước. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Dù khi đỉnh tộ suy mòn.

ĐỎ MỒM — Vào tháng ba năm Giáp-Tuất đời vua Trần-Thuận-Tôn (1394), Đức Thái-Thượng-Hoàng Trần-Nghệ-Tôn nằm chiêm bao thấy vua Dụ-Tôn về đọc bài thơ trong ấy có câu : **« Trung-gian duy hữu Xích-chủy-hầu, ân cần tiếm thượng Bạch-kê-lâu »** nghĩa là : *Trong ấy có con khỉ đỏ mồm đỏ, đang lăm le lấn áp lầu Bạch kê.* Đức Thái-Thượng-Hoàng đem chiết-tự biết là điềm Hồ-Quý-Ly muốn cướp ngôi nhà Trần.

ĐOÀI — Một quẻ thứ tám trong bát quái. Dùng để chỉ phương tây. Trong **« Kiều »** có câu :

Trông ra ác đã ngậm gương non đoài.

ĐOÁI KHÚC — Do chữ **« cố khúc »**, nghĩa là : *nhìn lui lại khúc nhạc.* Ý nói nghe âm nhạc và biết thưởng-thức sự hay dở trong khúc nhạc ấy. Đời Tam-Quốc, Châu-Du vốn là một người văn-võ kiêm-toàn, làm chức Đại Đô-Đốc cai quản tất cả binh-sĩ của 81 quận đất Đông-Ngô, được Tôn-Quyền yêu mến và tin dùng, Châu-Du lại rất sành về âm nhạc. Do đó, có câu : **« Khúc hữu ngộ, Châu-lang cố »**, nghĩa là : *Khúc đàn sai, Châu Du ngoảnh nhìn lại.* Trong thơ có câu :

Tri âm mấy kẻ nghe đàn,
Hỏi người đoái khúc Châu-lang đâu là?

ĐOAN CHÍNH — Ngay thẳng, không hay nghĩ việc nọ kia. Trong **« Kiều »** có câu :

Thấy lời đoan chính dễ nghe.

ĐOAN DƯƠNG — Ngày mồng 5 tháng 5, cũng gọi là **« Trùng ngũ »** hay **« Đoan ngọ »**. Đời chiến quốc người trung-thần nước Sở là Khuất-Nguyên can gián vua Sở không được, nước Sở bị suy-vong. Khuất-Nguyên liền làm ra thơ Ly-Tao bày tỏ nỗi lòng trung của mình, rồi tự trầm ở sông Mịch-La. Từ đó về sau cứ đến ngày mồng 5 tháng 5, người nước Sở bày ra cuộc đua thuyền, ngụ ý nói vớt thây của Khuất-Nguyên, người ta gọi là tiết **« Đoan-dương »**. *(Xem chữ « Khuất-Nguyên ».)* Trong thơ có câu :

Đua thuyền vào tiết Đoan-dương,
Mịch-La sông ấy ngùi thương trung thần

ĐOAN TRANG — Dung mạo nghiêm chỉnh của người con gái đứng-đắn. Trong **« Kiều »** có câu :

Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

ĐOÀN-CÔNG-BỬU — Người đã đứng lên cùng với bạn đồng-chí là Nguyễn-Xuân-Phụng khởi nghĩa kháng Pháp tại quận Cầu-Ngang, tỉnh Trà-Vinh *(Nam Phần)* vào năm 1874. Vì binh lực ít-ỏi, vũ-khí thô-sơ, ông đành ôm lấy thất bại.

ĐOÀN LOAN — Đoàn : *tròn ;* loan : *vấy.* Dùng để chỉ sự sum-vầy đông đủ. Trong thơ có câu :

Đoàn loan may được trùng phùng.

ĐOÀN LUYỆN — Trui rèn, nung nấu. Theo nghĩa bóng, tập việc cần lao, có sức nhẫn nại gọi là *đoàn luyện thân thể,* trau giồi sự học vấn, giàu kinh-nghiệm, gọi là *đoàn luyện tinh thần.* Trong thơ có câu :

Dốt lòng đoàn luyện tinh thần.

ĐOÀN NÊ VI PHẠM — Vắt bùn mà làm thành khuôn đúc. Theo nghĩa bóng, lấy đồ vô dụng mà làm nên đồ hữu dụng.

ĐOÀN SA THÀNH KHỐI — Viên những hạt cát cho tròn lại. Theo nghĩa bóng, thực hành một việc khó khăn, ngoài sức tưởng tượng. Thí dụ như ở thời còn ăn lông ở lỗ, muốn cho con người thoát khỏi cảnh man-muội rất khó khăn, ví như bốc một nắm cát mà viên cho thành tròn.

ĐOÀN-THỊ-ĐIỂM — Tức là Hồng-Hà nữ-sĩ, biệt-hiệu là Ban-Tang. Bà sinh năm Ất-Dậu (1705), quê ở xã Giai-Phạm (*sau đổi lại là Hiến-Phạm*), huyện Văn-Giang, xứ Kinh-Bắc, tức là tỉnh Bắc-Ninh (*Bắc-Phần*).

Theo gia-phả họ Đoàn, thì tằng-tổ của bà là Lê-Công-Nẫm, nội-tổ là Lê-Công-Vị và thân sinh của bà là Lê-Doãn-Nghi. Bà là con gái út và anh là ông Tiến-sĩ Lê-Doãn-Luân. Sở dĩ ông Lê-Doãn-Nghi đổi họ khác là vì ông nằm mộng thấy một vị linh thần tặng cho họ Đoàn. Từ đó, Doãn-Nghi đổi thành họ Đoàn.

Có nhiều người lại cho nữ-sĩ Đoàn-thị-Điểm là họ Nguyễn. Trong sách **« Chuyết thập Tạp-Ký »** của nhà văn Lý-Văn-Phức lại chép là Nguyễn-Thị-Ngọc-Điểm, cho nên người ta nói Hồng-Hà Nữ-sĩ là em ông Nguyễn-Trác Luân. Sự ngộ nhận nầy là do bà có chồng họ Nguyễn, tức ông Nguyễn-Kiều. Về chữ lót là Ngọc-Điểm thì trong sách **« Chinh Phụ-Ngâm Bị-Khảo »** của ông Hoàng-Xuân Hãn thì cho rằng lúc bà Đoàn-Thị-Điểm vào cung để dạy học, bà được ban cho tên là Ngọc-Điểm. Theo tục-lệ, các cung-nữ phi-tần trong cung vua, chúa ngày xưa đều dùng tiếng **« Ngọc »** làm chữ đệm.

Cụ Thân-sinh ra bà Điểm, tức là cụ Đoàn Doãn-Nghi thi đỗ Hương-Cống nhưng lại hỏng thi trong kỳ thi Hội. Cụ tiếp tục con đường khoa-bảng nữa và mở trường dạy học. Theo lời truyền khẩu, lúc còn là một thư sinh đến trọ học ở Thăng-Long, cụ Doãn-Nghi đã có vợ ở quê nhà rồi. Hàng ngày đi ngang qua phường Hà-Khẩu, tức là phố Hàng-Bạc sau nầy, cụ nhận thấy người con gái của họ Vũ, hiện đang làm chức Thái-Lĩnh-Bá ở Kinh, quê ở xã Vũ-Điện huyện Nam-Sang là một người tài-sắc vẹn-toàn, nên rất ưng ý. Cụ liền yêu cầu bà mẹ đến xin cưới. Sau nầy sinh được một trai và một gái. Đó là Đoàn-Doãn-Luân và Đoàn-Thị-Điểm, cả hai đều có tư-chất thông minh, văn hay chữ tốt.

Tương truyền ngay từ thuở lên ba, ông Đoàn-Doãn-Luân, anh của bà Điểm đã biết đọc chữ Hán, đến khi lên năm tuổi biết ráp lại thành câu, và vừa đúng mười tuổi đã lâu thông kinh-sử. Đến khi trưởng thành, ông Doãn-Luân dù được nổi tiếng là văn tài lỗi-lạc, vẫn không ưa thích con đường hoạn-lộ, chỉ ngồi nhà dạy học trò như cụ thân sinh trước đây. Ông Đoàn-Doãn-Luân lại nổi tiếng là người quân-tử có dạ thủy chung. Để tính việc gia-thất, ông đi giạm hỏi con gái của ông Tiến-sĩ Lê-Hữu-Mưu, quê ở làng Lương-Xá, huyện Đường-Hào (*sau nầy là huyện Mỹ-Hào*) Cuộc hôn nhân chưa xong, vị hôn-thê của ông bị bệnh đậu mùa, dung nhan do đó không còn tươi thắm như trước nữa. Bên nhà gái nhận thấy thế, liền ngỏ ý với ông xin từ khước việc hôn nhân. Đoàn-Doãn-Luân trả lời dứt khoát là việc dung nhan thay đổi không làm ông đổi ý. Một lời ông đã hứa, không thể vì một lẽ gì thay đổi và quên lời hứa danh-dự được.

Em gái ông là bà Đoàn-Thị-Điểm cũng là một bậc tài hoa, thông-minh xuất chúng, luôn luôn có tư cách của một trang giai nhân đức độ, lời lẽ khiêm-cung. Năm bà được 16 tuổi, bà được ông Lê-Anh-Tuấn lúc bấy giờ đang làm chức Thượng-Thư, vì không con, nên nhận bà làm dưỡng nữ. Biết bà là người có tài làm thi, liền cho đầu đề là **« Một ngày không thấy như thể ba thu »** bảo bà làm. Bà liền ứng khẩu đáp ngay :

Những màng mấy khắc giang cầm hạc,
Ngỡ đã vài phen đổi lá ngô.

Muốn cho bà có thể đem văn tài ra thi-thố với đời, dưỡng phụ bà muốn tiến-cử bà vào cung Chúa Trịnh. nhưng vốn không ưa-thích cảnh quan quyền, bà liền khước từ và xin được trở về sum-họp gia-đình. Sau đó ít lâu, bà đến ngụ ở làng Lạc-Viên, huyện Yên-Dương, thuộc tỉnh Kiến - An là nơi mà cụ thân sinh của bà đã ngồi dạy học. Bà dốc hết cả tâm trí vào việc trau dồi văn-chương và nữ công. Bà có chế ra hai cái túi dùng để đựng phấn. Một cái túi bên ngoài thêu theo kiểu **« Tam Hữu »** tức là : Tùng, Trúc, Mai. Và một cái khác thêu kiểu **« Bát Quái »**.

Sau nầy bà lại chế ra một cái túi vải đen, trên mặt cái túi bà thêu hai câu thơ viết theo lối thảo của người Tàu bằng chỉ trắng trông rất mỹ-thuật :

Đăn sử chủ nhân năng túy khách,
Bất tri hà xứ thị tha hương.

có nghĩa là :

Miễn được chủ nhân mời say túy lúy,
Khách không cần biết nước non xa.

Nếu định-luật của Tạo-hóa bắt con người tài-sắc phải gặp nhiều nỗi truân-chuyên thì nữ-sĩ Đoàn-Thị-Điểm cũng không thoát ra ngoài cái định-luật khắt khe ấy. Dù nổi tiếng là tài sắc vẹn toàn, bà Điểm đã gặp nhiều phen sóng gió trong cuộc đời. Phải chăng đó là sự thử-thách của con Tạo để đúng với câu **« Tạo-vật đố-toàn »** hay **« Hồng-nhan đa truân »** vậy.

Vào năm 1729, cụ thân sinh của bà là ông Đoàn-Doãn-Nghi thọ bệnh, rồi mất tại chỗ dạy học. Bà cùng với thân mẫu và anh là Doãn-Luân đem linh-cửu cha về nơi quê nhà lo việc tống-táng. Sau đó, cả gia-đình bà đều di chuyển đến xã Vô-Ngại, huyện Đường Hào, thuộc tỉnh Hưng-Yên, là nơi ông anh bà là Đoàn-Doãn-Luân đang dạy học. Chị dâu bà vì dung nhan xấu xí, lại rất vụng về trong việc giao thiệp, bà phải thay thế lo việc bên ngoài phụ tiếp với anh. Người bấy giờ đều khen bà là người giỏi dang, lịch thiệp, giúp anh đắc lực về phương diện xã-giao.

Theo những giai thoại truyền tụng, anh em bà thường bày ra những mục đối văn chương rất lý thú. Ông Đoàn-Doãn-Luân muốn thử tài cô em gái, một hôm liền lấy một câu chữ trong bài Sử-Ký Hán-Cao-Tổ là Lưu Bang làm đề tài để cho bà đối lại. Câu ấy như sau :

« Bạch xà đương đạo, Quí bạt kiếm nhi trảm chi »

nghĩa là :

Con rắn trắng ra đón đường, ông Quí liền rút gươm ra chém.

Bà lại cũng dùng một câu nguyên văn trong Sử-Ký đời vua Ngu-Thuấn nói về ông Vũ *(tức là vua Hạ-Vũ, sau nầy nối ngôi vua Thuấn)* để đối lại như sau :

« Hoàng long phụ châu, Vũ ngưỡng thiên-nhiên thán viết ».

nghĩa là :

Con rồng vàng đội chiếc thuyền, ông Vũ nhìn trời mà than.

Có một lần khác, ông Đoàn-Doãn-Luân nhân thấy cô em gái đang ngồi soi gương chải lại tóc, ông liền ra câu đối :

« Chiếu kính họa mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm »

nghĩa là :

Soi gương vẽ lông mày, một chấm hóa thành hai chấm.

Ông Doãn-Luân có ý muốn nói em gái ông nhìn vào gương một hóa thành hai, vì **« Điểm »** là tên em gái ông, mà **« lưỡng điểm »**, *tức* là hai cô Điểm vậy.

Nhìn lại thấy ông Đoàn-Doãn-Luân đang ngồi trên cầu rửa tay, bà liền ứng khẩu đối lại ngay :

« Lâm trì ngoạn nguyệt, chích luân chuyển tác song luân »

nghĩa là :

Xuống ao ngắm trăng, một vầng hóa thành hai vầng.

Bà Điểm đã trả đũa lại ông anh, vì **« Luân »** là tên ông anh, vầng trăng ở trên trời in xuống mặt ao, biến thành ha vầng trăng. Như vậy chữ **« Luân »** vừa ám chỉ tên ông anh, vừa dùng để trỏ vầng trăng, một ở trên trời, một ở dưới ao. Câu đối của bà thật vô cùng khít-khao và vừa vặn từng chữ một. Ông Luân phục tài cô em gái ngay.

Người ta còn truyền lại việc bà trêu-chọc sứ-giả Trung-Hoa một cách cay độc, trong khi bà giả làm cô gái hàng nước. Vốn biết các sứ-giả Tàu ngày xưa thường hách-dịch, để làm giảm bớt tính kiêu căng tự phụ của sứ-giả thiên-triều kia, nhà vua liền xuống chiếu cho bà giả làm cô chủ quán nước. Khi viên sứ-giả đến quán nước của bà, nhìn thấy ở cột có dán mấy câu đối, và nhìn thấy ở kệ có mấy quyển sách, muốn thử tài cô gái Việt sứ giả liền ra câu đối :

« Nam bang nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh ».

nghĩa là :

Ở nước Nam một tấc đất không biết bao nhiêu người cày.

Viên sứ-giả muốn làm nhục bà, cho rằng người con gái ở nước ta không biết gìn trinh-tiết là gì, có rất nhiều chồng, và cũng ngụ ý mỉa-mai văng tục trong lời văn.

Nhìn vẻ mặt tự cao tự đại của viên sứ giả, bà Đoàn-Thị-Điểm mỉm cười chế nhạo rồi đáp lại ngay câu :

« Bắc quốc đại-trượng-phu, giai do thử đồ xuất ».

nghĩa là :

Ở nước Tàu, bậc đại trượng-phu cũng đều do con đường ấy mà ra.

Lời lẽ tuy nhẹ-nhàng, nhưng thật ra bà đã chửi xéo vào mặt viên sứ-giả ngông-ngạo kia và cho biết rằng dù danh-vọng cao sang đến đâu, các anh cũng đều phải do bụng mẹ mà chui ra.

Thế là viên sứ-giả Tàu kia đã thua trí một người đàn-bà mà ông ta tưởng là không thể nào hiểu được những lời nói bóng-bẩy của mình, thì trái lại chính mình bị nhục.

Nhiều người nghe tiếng tăm bà lừng lẫy đều muốn đến cầu hôn. Đó là các ông Nguyễn-Công-Thái, người ở xã Kim-Lũ, huyện Thanh-Trì, đỗ Tiến-sĩ vào năm 1715 ; Nhữ-Đình-Toản, người ở xã Hoạch-Trạch, huyện Đường-An, hiện nay là phủ Ninh-Giang, đỗ Tiến-sĩ năm 1736. Nhưng bà một mực từ chối, vì không thích-hợp với bà. Lại có những giai-thoại sau đây ghi chép việc bà đã dùng văn-chương làm cho các bậc tu-mi nam-tử phải nễ mặt.

Câu chuyện thứ nhất là ông Vũ-Diệm, người ở làng Thổ-Vượng, vốn là bạn của ông Nhữ-Đình-Toản, đỗ Hoàng-Giáp vào năm 1739, nghe tiếng bà là người văn chương lỗi lạc nên cùng các bạn đến thăm và tỏ ý trêu ghẹo. Biết dụng ý cuộc thăm viếng của ông khách tài hoa nầy, bà liền ngầm cho người bưng ra một khay trầu, trên có đặt một mảnh hoa tiên đề mấy chữ **« Đình tiền thiếu nữ khuyến tân-lang »**. Theo nghĩa đen, câu trên nói : *Trước sân, gió thoảng phất cây cau.* Nhưng chữ **« thiếu nữ »** vừa có nghĩa là **« cơn gió nhẹ »** mà cũng vừa có nghĩa là **« người con gái »**, và chữ **« tân lang »** có nghĩa là **« cây cau »** nhưng lại đồng âm với chữ **« tân lang »** có nghĩa là **« chàng rể mới »** Như vậy, theo nghĩa bóng, câu trên thành ra : *Trước sân, người con gái mời anh chàng rể mới*

Thật ra, cái dụng tâm của bà Điểm là muốn thử tài khách trước khi gặp chủ nhân. Nhưng nhìn vào câu đối quá khó, các ông khách mày râu kia tự thấy mình không thể nào trêu vào nữ chủ-nhân được, nên rủ nhau rút lui có trật tự. *(Theo sách « Thiên-Lộc Huyện Chí »).*

Theo sách **« Tang-Thương Ngẫu-Lục »** có kể lại câu chuyện ông Đặng-Trần-Côn vì hâm mộ tài của bà Điểm, liền làm một bài thơ gởi đến bà và xin được hân hạnh gặp. Bà xem thơ rồi cười mà nói : *Trẻ con mới đi học, chưa chi đã ngứa nghề.* Ông Đặng-Trần-Côn thấy bà quá tự-phụ lấy làm tức giận. Ông cố trau giồi học hỏi, và mài-miệt trong việc sách đèn.

Về sau nầy ông Đặng-Trần-Côn viết khúc **« Chinh-Phụ-Ngâm »** bằng Hán-văn. Bà Điểm đọc **« Chinh-Phụ-Ngâm »** lấy làm phục tài của thi sĩ họ Đặng, và chính bà đã vận dụng hết văn tài dịch sang chữ Nôm.

Gia đình của họ Đoàn đang lúc yên vui, thì anh của bà, ông Doãn-Luân từ trần để lại một đàn con nheo nhóc với một người vợ góa hiền lành, chất-phác. Trong dịp nầy, bà có soạn ra một bài văn-tế khóc người anh vắn số rất bi thảm, bà lại nhắc đến cảnh góa bụa của mẹ già khi cha mất, giờ đến anh đi theo gót của cha để lại người chị dâu cô đơn chiếc bóng, đàn con dại không cha bơ-vơ. Nội-dung của bài văn-tế rất lâm-ly khiến cho mọi người đều cảm-động. Bà lại cùng mẹ và chị dâu đưa đám tang anh về chôn cất ở quê hương kế bên phần mộ của cha. Gia cảnh của bà bấy giờ càng thêm phần hiu-quạnh. Bà phải thay anh giữ vai trò người hiếu-nam đối với mẹ già, và làm người cha để dìu-dắt đàn cháu dại mồ côi.

Để lo việc sinh-kế cho gia-đình, bà trở lại làng Vô-Ngại để bốc thuốc xem mạch. Nhiều người có địa-vị và giàu có nhờ mai-mối tới cầu hôn bà, bà đều từ chối khéo léo.

Tương truyền có một vị họ ngoại của Chúa làm đến chức Bình-Trung-Công, ở phủ Quốc Oai, cho người đến nạp lễ hỏi, nhưng bà cũng tìm cách chối từ. Nhưng đã quá yêu mến tài bà, Bình-Trung-Công lại đem theo tùy tùng bộ hạ mang lễ vật đến ngay nhà bà, sắp bày ra giữa bàn, rồi trình để xin rước dâu, ra vẻ như lễ hỏi đã được nhà gái nhận, cốt ý đặt bà Điểm vào một trường-hợp đã rồi để

bà không thể từ chối được nữa. Tuy nhiên, vốn là con người thông-minh hay quyền-biến, bà Điểm đang ngồi dạy cháu học, vội lẻn ra nhà sau, cải trang làm người thợ cày, chân dậm vào bùn cho lấm và vấy cả quần áo, rồi tay cầm chiếc gầu nhỏ, ung dung từ trong nhà đi ra đồng để làm việc như không xảy ra việc gì cả. Bình-Trung-Công và các thuộc hạ không ngờ, cứ tưởng bà là người thợ cày cứ để bà tự tiện đi ra. Bấy giờ họ mới lùng xét khắp nhà để tìm cô dâu, nhưng từ nhà trước đến ngõ sau bóng hồng đã vắng. Túng cùng, Bình-Trung-Công muốn dụng kế giữ bà cụ để bắt buộc bà Điểm phải ra mặt. Thế là viên quan này liền mời bà cụ về Kinh, để ở trong dinh và hết lòng chiều đãi không thiếu một thứ gì. Đợi một thời gian, vẫn không thấy bóng dáng của bà Điểm lại vảng. Bình-Trung-Công bấy giờ mới than rằng : **« Bần tiện mà vui, phú quí không mê, người nam-nhi xử-sự được như vậy cũng là bậc quân-tử, huống hồ lại là người nhi nữ »**. Biết không thể nào lay chuyển được bà Điểm, ông ta liền tạ lỗi với bà cụ, rồi đưa về nhà một cách trọng-thể.

Thời bấy giờ ở Sài-Trang, huyện Đường Hào có một người kia sinh được một gái xinh đẹp được Chúa Trịnh yêu mến, người này muốn mời bà Điểm vào cung để dạy con mình. Vì muốn tránh những kẻ quyền thế ở địa phương cứ dùng lễ nầy vật nọ để cầu hôn, khiến bà bực mình, bà liền nhận lời.

Theo sách **« Đoàn-Thị Thực-Lục »** cũng có nói việc bà vào cung dạy học, nhưng lại không cho biết rõ trong năm nào, chỉ nói bà Điểm ở trong cung Chúa Trịnh nhưng vẫn luôn liên-lạc với gia-đình để biết tin tức, và bà không hề xao-lãng việc hiếu-đễ.

Năm 1739, bà đang ngụ ở xã Vô-Ngại để làm nghề thuốc nuôi gia đình. Bấy giờ Chúa Trịnh là Trịnh-Giang hoang phí chơi bời, bỏ bê việc nước, lại dung-túng cho bọn quyền thần hãm hại tôi trung. Khắp nơi giặc giã nổi lên đánh phá các làng mạc. Những vùng như Vô-Ngại, chợ Yên-Bình, xã Mỹ-Thự đều bị bọn giặc cướp tàn phá. Bà Điểm đành phải cùng mẹ già và gia-đình của anh, tản cư về phía sông Nhị, đến ngụ ở xã Chương-Dương. Năm ấy bà đã ba mươi lăm tuổi. Tuy nghề làm thuốc vẫn đủ nuôi sống gia đình, nhưng bà lại muốn mở trường dạy học, để mong đem những điều học hỏi của mình truyền lại cho đám hậu sinh. Theo lệ từ trước đến nay, đàn bà con gái, dù học giỏi đến đâu cũng không có quyền ứng-thí. Bà thường nói : *« Xem sách xưa thấy nhiều phụ nữ có tài học giỏi nhưng chưa thấy ai dạy học trò thành đạt cả. »* Bà quyết tâm phá cổ lệ từ trước và đào tạo môn đệ có chân tài. Thật đúng như sự mong ước của bà, sau này học trò của bà là ông Đào-Duy-Doãn, người ở xã Chương-Dương thi đỗ Tiến-sĩ vào năm 1763.

Vào năm 37 tuổi bà kết-duyên với ông Nguyễn-Kiều. Theo sách **« Đoàn-Thị Thực Lục »** chép : *« Một hôm bà đang ngồi giảng bài cho học trò, thì từ ngoài có một người vén rèm tre bước vào, theo sau có vài người đầy tớ mang theo một cái quả sơn son, thếp vàng. Trong quả có một phong thư dán kín. Bức thư này của quan Thị-Lang, người ở làng Phú-Xã, tên là Nguyễn-Kiều gởi thư đến cầu hôn. Bà chép miệng than rằng : Lúc trẻ, ta mong được người đến cầu hôn. Đã trải qua hơn hai mươi năm, ta không bao giờ nghĩ tới nữa. Ta từng nhủ lòng rằng hạng người tài tử giai nhân rất hiếm trên đời nầy. Tốt hơn ta rửa lấy lòng trần, an nhàn nuôi lấy khí-tượng thanh bình. »*

Người cầu hôn bà là Nguyễn-Kiều, sinh năm 1695 tại làng Phú-Xã, huyện Từ-Liêm *(sau đổi lại là huyện Hoài-Đức)*. Năm 18 tuổi đỗ giải-nguyên, năm 21 tuổi đỗ Tiến-sĩ *(1715)*. Năm 1717, được bổ-nhậm làm chức Đốc-đồng *(một chức quan võ ở một trấn)* ở trấn Nghệ-An. Năm 1736, được thăng chức Thị-Lang giữ chức Thừa-Tuyên trấn nầy. Về sau này, cuối năm 1743, Nguyễn-Kiều được cử làm Chánh-sứ sang nhà Thanh ở Trung Hoa để lo việc tuế-cống. Vốn là một bậc danh nho, nổi tiếng là văn hay chữ tốt, ông được nhiều người ca-ngợi. Ông đã hai lần kết-hôn với hai vị ái-nữ của hai vị quan đại-thần là Lê-Anh-Tuấn *(dưỡng phụ của bà Điểm)* và Nguyễn-Quý-Đức. Nhưng không may, ông lại bị góa vợ cả hai lần. Người vợ thứ nhất của ông là ái-nữ của quan Thượng-Thư Lê-Anh-Tuấn.

Sau khi gởi bức thư cầu hôn trước, độ mười ngày sau, quan Thị-Lang Nguyễn-Kiều lại sai một người cháu mang thư đến nữa. Trong thư ấy viết những lời chân-thành như

sau : « *Tôi rất bận việc quan. Lại phải lo chuẩn bị để lên đường, việc nhà không ai coi sóc và cai quản. Tôi nghĩ rằng phu nhân cùng nội trợ tôi vốn trước có tình nghĩa chị em, có phận keo sơn. Nếu phu nhân vừa lòng đùm bọc cho nội trợ tôi, thì thật là may cho cả nhà tôi đó !* » Lời-lẽ trong thư thật là khẩn-thiết, lại bày tỏ tình-cảnh cô-đơn đáng thương. Bà đọc qua thấy cũng thương xót. Nhưng nhà giảng thanh-sảng, cửa Phật êm đềm, bà vốn ghét sự phiền-nhiễu nên còn do-dự chưa quyết. Tất cả học trò đều tán thành cuộc hôn nhân giữa bà và quan Thị Lang Nguyễn-Kiều. Bọn học trò liền trình với cụ bà thân-sinh bà Điểm xin chấp-nhận. Trước sự việc ấy, bà Điểm miễn-cưỡng chấp-thuận. Cuối năm Nhâm-Tuất *(1743)*, bà về nhà chồng. Vợ chồng xum-họp chưa đầy một tháng, quan Thị-Lang Nguyễn-Kiều phải phụng-chỉ đi sứ sang Tàu, mãi đến ba năm sau mới về quê nhà. Khởi hành từ năm 1743, ông đến kinh đô nhà Thanh, tức là Yên-Kinh *(sau này là Bắc-Kinh)* vào đầu năm sau. Tháng hai năm Ất-Sửu, ông mới về đến Ninh-Minh, thuộc tỉnh Quảng-Tây. Nhưng lúc bấy giờ ở Lạng-Sơn có loạn, sứ-bộ đành phải dừng lại, chờ cho tình-hình trở lại yên-tĩnh mới trở về Thăng-Long.

Người ta cho rằng những câu thơ dịch trong « **Chinh-Phụ-Ngâm** » của bà Đoàn-Thị-Điểm rất đúng với tâm-trạng của bà khi chồng phụng-chỉ đi sứ Trung-Hoa như những đoạn :

Giận thiếp thân lại không bằng mộng,
Thôi gần chàng bến Lũng, thành Quan.
Khi mơ những tiếc khi tàn,
Tỉnh trong giấc mộng, muôn vàn cũng không.
. . . . Trông bến nam, bãi che mặt nước,
Cỏ biếc um, dâu mướt màu xanh.
Nhà thôn mấy xóm chông-chênh,
Một đoàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm.
Trông đường bắc, đôi chòm quán khách,
Rườm rà cây, xanh ngắt núi non.
Lúa thành thoi thóp bên cồn,
Nghe thôi ngọc-địch véo-von bên lầu.
Non đông thấy lá hầu chất đống,
Trĩ sộp-sòe, mai cũng bẻ bai.
Khói mù nghi-ngút ngàn khơi,
Con chim bạt gió, loài loài kêu thương.
Sông tây thấy nước dường uốn khúc,
Nhạn liệng không, sóng giục thuyền câu.
Ngàn thông chen-chúc khóm lau,
Cách ghềnh thấp thoáng người đâu đi về.
Trông bốn bề chân trời mặt đất,
Lên xuống lầu thăm-thoắt đòi phen.
Lớp mây ngưng, mắt ngại nhìn.
Biết đâu chinh-chiến là miền Ngọc-Quan.
Thoa cung Hán, thuở ngày xuất giá,
Gương lầu Tần, dấu đã soi chung.
Cậy ai mà gửi tới cùng,
Để chàng thấu hết tấm lòng tương-tư.

Và đến khi ông Nguyễn-Kiều được thành-công trong việc đi sứ ở Trung-Hoa trở về và được thăng quan chức cũng rất phù-hợp với đoạn sau của « **Chinh-Phụ-Ngâm** » :

Xin vì chàng, xếp bào cởi giáp,
Xin vì chàng, rũ lớp phong sương,
Vì chàng, tay chuốc chén vàng,
Vì chàng, điểm phấn, đeo hương nặo nùng.
Mở khăn lệ, chàng trông từng tấm,
Đọc thơ đầu, chàng thấm từng câu.
Câu vui đổi với câu sầu,
Rượu khà cùng kể trước sau mọi lời.

Có sách chép rằng, ông Nguyễn-Kiều được đỗ sớm, lại có tài học cao nên thường hay tự phụ. Để giác-ngộ chồng, bà nhờ bọn học trò đi chép các đầu bài đã ra ở các trường thi nổi tiếng, rồi đem về để vợ chồng cùng làm. Thường thì bài làm của ông thua xa bài làm của bà. Tuy vậy, ông vẫn tìm cách bào-chữa. Bà Điểm than rằng : « *Ta vẫn tưởng người có tài, đỗ đạt sớm, làm nên danh phận và có địa vị cao, chắc hẳn phải có tài đức hơn người. Có ngờ đâu, họ chỉ nhờ vào cái lối học cử nghiệp để tiến thân, rồi nhờ ở sự chải chuốt văn câu mà nổi danh. Ông này, vốn là người có tài văn-chương, nhưng vẫn kém về đường kinh-luân* ». Bà vẫn lập tâm chờ có cơ hội thuận tiện sẽ làm cho chồng tỉnh-ngộ.

Gặp lúc trường Quốc-Tử-Giám mở kỳ thi chọn các danh-tài, trong kỳ thi này, có các bậc danh nho làm giám-khảo duyệt-kiểm các bài. Hai vợ chồng bà đều thử làm mỗi người một bài. Đến khi xong, bài của bà trội hẳn. Ông Nguyễn-Kiều từ đó trở đi phục tài người vợ văn-chương xuất-chúng ấy, và bớt đi tánh tự cao tự đại. Vợ chồng được vui vẻ, hòa hợp, và cùng nhau thường ngâm thi xướng-họa.

Vào năm Mậu-Thìn, niên-hiệu Cảnh-Hưng thứ IX (1748), Nguyễn-Kiều được bổ vào làm Tham-Thị ở Tỉnh Nghệ-An. Ý bà muốn ở lại Bắc-Hà để phụng-dưỡng mẹ già và trông nom việc gia-đình, nhưng ông muốn cho bà theo bên mình và hết lời nài-nĩ, bà liền thuận theo.

Vợ chồng liền xuống thuyền, theo dòng sông Nhị, theo cửa Thần-Phù để vào sông Chính Đại. Lúc thuyền đến bến đền Sòng, dưới chân núi Sùng-Sơn, nơi thờ bà Công-Chúa Liễu-Hạnh, bà Điểm bị bệnh cảm nặng. Bệnh tình mỗi lúc một tăng thêm. Khi thuyền đến Nghệ An thì bệnh bà đã nguy kịch. Bà biết không thể nào qua khỏi cơn nguy, liền đem hết việc nhà dặn-dò gửi gấm. Bà lại ân-cần nói với chồng : *« Chàng nên cố gắng lo tròn việc nước để được trở về kinh sớm ngày nào hay ngày ấy, ở lâu nơi chốn biên cảnh nầy là dấn thân vào nơi gió cát rất hiểm nguy »*. Bà mất vào ngày 11 tháng 9 năm 1748, hưởng thọ được 44 tuổi. Ông Nguyễn-Kiều vô cùng thương xót người vợ hiền tài-ba lỗi-lạc, khóc than thảm thiết. Ông cho tẩn-liệm thi-hài bà, rồi cho đề quan-tài tại Nghệ-An, đến 1 tháng sau mới đưa về an-táng ở quê nhà. Vì phải bận việc quan, không thể rời bỏ nhiệm-sở theo lĩnh-cửu vợ hiền, ông liền truyền lập đàn trên bến sông, đọc bài văn-tế mà ông Hoàng-Xuân Hãn trong cuốn **« Chinh-Phụ-Ngâm Bị-Khảo »** đã dịch ra như sau :

Ô hô ! Hỡi nàng !
Huệ tốt ! Lan thơm !
Phong-tư lộng-lẫy, cử-chỉ đoan-trang.
Nữ đức trọn-vẹn, tài học ngõ-ngàng.
Giáo mác, ấy bàn luận ; gấm vóc, ấy văn-chương.
Nữ trung, rất hiếm có như nàng.

Sao mà lại :
Gia thất chậm hơn Mạnh-Quang,
Con cái hiếm hơn Trang-Khương.
Dứt tuổi Từ-phi, vùi tài Ban-nương.
Sao hóa-cơ khó đoán, mà thiên-mạnh phi thường lắm thay !
Xưa được nghe tiếng nàng, bèn kết thân hai họ.
Nàng về nhà tôi, vẹn tròn đạo vợ.
Việc bút nghiên tài lại hằng chuyên ; nghề kim chỉ tay sành chẳng bỏ.
Thường thường đàm-luận cổ-thi, ngày ngày xướng thơ họa phú.
Ba năm đi sứ Bắc, mày liễu buồn chau ; năm ngựa trở về nhà, mặt hoa cười nở.
Lúc rảnh việc, cùng vui thú văn-hàn ; mới có chi sai trở vào xứ Nghệ.
Non sông chẳng ngại đường dài ; tần-tảo quyết theo nội-trợ.
Đường sông nghìn dặm gian-nan, doanh liệt ba tuần tới đó.
Một bệnh càng thêm, trăm phương khốn chữa,
Đào chưa quá đã vội khô, quế đang thơm mà đã rũ !
Rừng sâu bể rộng, nàng hỡi đi đâu ?
Ngọc nát châu chìm, lòng tôi quặn nhớ.

Những muốn :
Chèo thuyền lan mà sớm phát ; đưa giá liễu để chóng về.
Hẹn lại quê nhà an-táng ; dốc đem ý hậu theo đi.

Nhưng :
Nghĩa cùng thời, trái ; việc hẳn lòng, tùy.
Nửa bước khó dời trấn-sở ; một thân khó vẹn công-tư.
Lối về trên bến, tạm dựng bàn thờ.
Lệ tiễn hai hàng chan-chứa ; tình thương một lễ đơn-sơ.
Sông gió xin đừng kinh-sợ ; đường đi chớ ngại rù-rờ,
Hương hồn nàng yên-nghỉ ; cố ấp tôi hằng mơ.

Thượng hưởng !

Theo sách **« Đoàn-Thị Thực Lục »**, ngoài những lời xướng họa đã nêu ở phần trước, bà Đoàn-Thị-Điểm còn thích ngâm vịnh những khi nhàn hạ. Những bài thi nầy có đến hàng mấy trăm bài. Người ta cho là bà đã cùng chồng là ông Nguyễn-Kiều xếp những bài thơ của bà thành tập. Phần nhiều những bài nầy đều làm bằng Hán-văn, đã thất lạc không còn tìm được bút-tích của bà.

Về văn phẩm, bà còn soạn ra những truyện truyền-kỳ như **« Hải Khẩu Linh Từ »** *(tức nữ-thần Chế-Thắng)*, **« Vân-Cát Thần-Nữ »** *(tức là Liễu-Hạnh Công-Chúa)*, **« An-Ấp Liệt-Nữ »** *(tức là người vợ thứ của Đinh-Nho-Hoàn)*, **« Yến-Anh Đối-Thoại »** *(tức là cuộc đối-thoại giữa chim yến và chim oanh)* **« Hoành-Sơn Tiêu-Cục »** *(tức là cờ tiên trên Hoành-Sơn)*, **« Nghĩa-Khuyển Thập-Miêu »** *(tức là chó bắt mèo)*. Trong bản sách **« Truyền-Kỳ Tân-Phổ »**, được khắc in vào năm 1811, trong ấy có chép ba truyện truyền

kỳ trên đây của bà, kèm theo lời ghi chú như sau : *« Văn Giang Đoàn Hồng-Hà Nữ-Sĩ làm, và anh là Tuyết-Am, Đạm-Như phê-bình ».*

Nhưng tác-phẩm có tiếng hơn hết là **« Chinh-Phụ-Ngâm »** của Đặng-Trần-Côn mà bà đã diễn ra Nôm. Nhờ tác-phẩm nầy mà danh bà nổi như cồn. Có nhiều người cho rằng bản diễn Nôm khúc **« Chinh-Phụ-Ngâm »** không phải Đoàn-Thị-Điểm là tác-giả mà do ông Phan-Huy-Ích làm ra. Nhưng cũng chưa có gì là chuẩn-xác về vấn-đề này. Chúng ta còn phải chờ công-việc tra-cứu và hiệu đính của Hàn-Lâm-Viện Việt-Nam sau nầy.

ĐOÀN-THỌ — Người Nam-Việt, vốn là một viên võ-tướng dưới triều vua Tự-Đức, từng tham dự nhiều trận và lập được những chiến-công oanh-liệt, được thăng đến chức Trung-Quân Đô-Thống. Vào năm Canh-Ngọ (1870), ông được cử giữ chức Tổng-Thống Quân-Vụ ở Bắc-Kỳ. Trong trận đánh dẹp giặc khách Ngô Côn. Năm Tân-Mùi (1871) dự trận đánh lớn ở Lạng-Sơn, ông tử-trận.

ĐOÀN-THƯỢNG — Quê ở làng Hồng-Thị, huyện Đường-Hào, tỉnh Hải-Dương. Làm tướng đời nhà Lý. Khi hay tin Trần-Thủ-Độ bắt ép Lý-Chiêu-Hoàng nhường ngôi cho cháu là Trần-Cảnh, tức là vua Trần-Thái-Tôn, Đoàn-Thượng vô cùng tức giận, liền chiếm giữ vùng đất của mình, rồi tự xưng là Đông-Hải-Vương. Ông ra lệnh chiêu mộ thêm binh sĩ, cương-quyết chống lại nhà Trần, và nuôi ý định khôi-phục lại cơ-nghiệp cho nhà Lý. Trần-Thủ-Độ nhiều lượt đem quân đánh dẹp, nhưng không làm gì nổi Đoàn-Thượng. Thủ-Độ liền âm-mưu giảng-hòa để kéo dài thời-gian, một mặt khác lại xúi giục Nguyễn-Nộn ở Bắc-Giang đem binh đánh úp ở mặt sau. Bấy giờ, Thủ-Độ liền tự mình thống lãnh ba quân tấn-công vào mặt trước. Đoàn-Thượng không phòng bị kịp, bị đánh ép hai mặt, dồn vào giữa, bại trận và bị thương nặng, ông chạy đến làng An-Nhân thì mất.

ĐOÀN-TRẦN-NGHIỆP — Tục gọi là **« Kỳ Con »**, quê ở làng Khúc-Thủy, huyện Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông. Gia nhập vào Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, Đoàn-Trần-Nghiệp hoạt động rất đắc lực vào công-cuộc cách-mạng cứu quốc. Được tuyển chọn vào ám-sát đoàn, Nghiệp lập nhiều công-trận trong việc phá hoại hàng ngũ mật thám của Pháp và những bọn phản quốc. Ám-sát đoàn nầy được đặt dưới quyền chỉ-huy của Xứ-Nhu. Đến khi Tổng bộ của Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng quyết định khởi nghĩa, Đoàn-Trần-Nghiệp được giao cho trách-vụ khó-khăn nhất là đốc-xuất đội nghĩa quân cảm tử, có mục-đích tấn công vào những nơi hiểm-yếu của Pháp như Sở Mật thám, Cảnh-sát-cuộc, Sở Hiến-Binh, Khám đường, để cho Pháp phải bối rối, không kịp thời tiếp ứng được với các nơi để cho đảng viên của Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng dễ bề hoạt-động và thu-hoạch thắng lợi. Nhưng đại cuộc không thành, Đoàn-Trần-Nghiệp bị bắt và đã hy-sinh vì tổ-quốc.

ĐOÀN-VĂN-CỰ — Quê ở quận Thủ-Đức, tỉnh Gia-Định. Ông đứng ra khởi xướng và lãnh-đạo phong-trào kháng Pháp ở miền Đông Nam-Phần, tại Vĩnh-Cửu *(Biên-Hòa)* vào năm 1905. Nhưng việc không thành, ông bị giết cùng với 16 nghĩa binh trong một trận phục kích của Pháp. Ngôi mộ chung của Đoàn-Văn Cự và 16 nghĩa binh hiện nay vẫn còn ở Vĩnh Cửu, xã Tam-Hiệp *(Biên-Hòa)*.

ĐOÀN VIÊN — Tụ hội đầy-đủ. Dùng để chỉ sự sum-họp trong gia-đình. Trong **« Kiều »** có câu

Nhà vừa mở tiệc đoàn viên,
Hoa soi ngọn đuốc, hồng chen bức là.

ĐOÀN-XUÂN-LÔI — Một bậc danh nho đời nhà Hồ, thi đỗ Trạng-Nguyên, được bổ dạy học trường Quốc-Tử-Giám. Ông không đồng ý về những điểm ghi trong sách **« Minh-Đạo »** của Hồ-Quý-Ly nên dùng những lời-lẽ chỉ trích nặng nề. Đoàn-Xuân-Lôi bị họ Hồ bắt đi đày ở vùng ma-thiêng nước độc.

ĐOẢN ÁNH THƯƠNG TÂM — Thấy bóng mặt trời ngắn mà lấy làm đau lòng. Dùng để chỉ sự than tiếc mình già nua. Trong thơ có câu :

Nhớ câu đoản ảnh thương tâm.

ĐOẢN BẤT YÊM TRƯỜNG — Cái dở nhỏ nên không che lấp được cái hay to. Ý nói không nên dùng những điều dở nhỏ nhặt để mong khuất lấp cái tài hay của người khác. Trong thơ có câu :

Đoản bất yêm trường đừng học thói.

ĐOẢN ĐÌNH — Một cái quán để nghỉ chân. Theo trong Hán-thư, đọc đường đi, cứ 5 dặm thì có một cái đoản-đình, 10 dặm thì có cái trường đình, dùng để cho khách bộ-hành nghỉ chân. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Đoản-đình thôi lại tràng đình.

ĐOẢN TU — Ngắn và dài, dùng để chỉ vận số của con người. Trong bài « **Văn-Tế Trận Vong Tướng-Sĩ** » có câu :

Cũng lòng trung nghĩa, cũng số đoản tu.

ĐOẢN THIÊN — Thơ văn, hoặc tiểu thuyết ngắn. Trái với tràng thiên là dài. Trong thơ có câu :

Ngâm nga thi phú đoản thiên,
Dù không uyên-bác, cũng nên chuyên cần.

ĐOẢN THỦY TRƯỜNG SƠN — Sông ngắn núi dài. Theo nghĩa bóng, lòng đã cương quyết thực-hành thì dẫu cho mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng vượt qua được.

ĐOẢN TRƯỜNG — Dùng để chỉ ngắn và dài, thiện và ác, xấu và tốt, hơn và kém. Trong thơ có câu :

Đoản trường bày tỏ thiệt hơn.

ĐOẠN CƠ — *Cắt khung cửi dệt vải.* Điển : Thầy Mạnh-Kha, tức là Mạnh-Tử lúc còn bé, hay ham chơi bỏ học. Mẹ là Mạnh-Mẫu đang ngồi trên khung cửi dệt vải, thấy con bỏ học về, liền cắt khung cửi mà bảo : « *Con đi học mà không chuyên cần thì không nên người được, cũng không khác gì cái khung cửi bị cắt đứt vậy.* » Thầy Mạnh-Tử nghe lời mẹ khuyên, hết sức hối-hận, từ đó trở đi lo chuyên tâm học-hành, không một phút lãng xao.

ĐOẠN CHƯƠNG THỦ NGHĨA — Cắt, xén lấy một câu trong một chương của quyển sách làm thế nào cho đúng với nghĩa mà mình muốn nói. Thí dụ như cả bài thơ « **Kẻ sĩ** » của Nguyễn-Công-Trứ, bàn về thời hàn-vi của tác-giả, ta chỉ cần rút ra một vài câu nói về việc nầy, còn những câu khác ta không đề-cập đến, vì không liên-quan tới cảnh hàn-vi.

ĐOẠN HUYỀN — Đàn bị đứt giây. Dùng để nói người chết vợ. Trong thơ có câu :

Đoạn huyền chắp nối lệ thường xưa nay.

ĐOẠN LƯU — Cắt dòng nước chảy. Dùng trong hai nghĩa : *1)* Quân-sĩ đông-đảo khi vượt qua sông có thể vứt roi ngựa rạch đôi dòng sông làm hai ngã ; *2)* Cuộc đời là một sự tranh đấu dằng-dai, hết việc nọ đến việc kia, không thể nào dứt được, không khác gì dùng dao mà rạch dòng nước làm hai để chia đôi, nhưng dòng nước vẫn không thể chia cắt được.

ĐOẠN MỆNH THANG — Chén thuốc làm cho người phải chết. Nghĩa bóng, dùng để chỉ âm-mưu độc hại để giết người, không khác nào việc đầu độc.

ĐOẠN TRƯỜNG — Đứt ruột. Chuyện thảm thương cùng độ khiến cho người ta nghe qua cảm thấy như đứt từng đoạn ruột, nát cả lòng. Theo sách « **Sưu-Thần Hậu-Ký** », có một người săn được một con khỉ con, đem ra làm thịt. Con khỉ mẹ trông thấy, cứ ở trên cây kêu la thảm thiết mãi, rồi buông tay té xuống đất mà chết. Đến khi mổ bụng ra, người ấy trông thấy ruột của con khỉ mẹ đứt ra từng khúc. « **Đoạn-trường** » dùng để chỉ sự đau đớn cùng độ, sự việc quá bi-thảm. Trong thơ có câu :

Đoạn trường ai có qua cầu mới hay.

ĐOẠN TRƯỜNG BỔ ĐOẢN — Cắt, xén chỗ dài mà bổ khuyết vào chỗ ngắn. Nghĩa bóng, lấy chỗ thừa mà bù đắp vào chỗ thiếu.

ĐOẠN-TRƯỜNG HOA — Cành hoa đứt ruột. Đôi tình nhân gặp lúc ly biệt, trao cho nhau cành hoa kỷ niệm ngày chia ly. Trong thơ có câu :

Chia tay trao đoạn trường hoa,
Ai ngờ bỗng chốc hóa ra đoạn lìa.

ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH — Đoạn Trường Tân-Thanh không phải là một sáng tác-phẩm của Nguyễn-Du. Tác-giả nhân đọc cuốn tiểu thuyết Tàu, mà làm ra. Đó là cuốn Kim-Vân-Kiều truyện của Thanh-Tâm Tài-Nhân. Đem so sánh hai tác-phẩm Đoạn-Trường Tân Thanh và Kim-Vân-Kiều truyện, ta thấy tình tiết hai cuốn giống nhau. Có người cho tác phẩm của Tố-Như là một dịch-phẩm. Điều quả-quyết nầy sai ; bảo Đoạn-Trường Tân Thanh là phóng-tác-phẩm thì đúng hơn vì

Nguyễn-Du có một phần sáng-tác rất đáng chú ý. So sánh phần mở đầu của Thanh-Tâm Tài Nhân kể dài dòng sự tích nầy, sự tích kia, rồi mới nói đến Kiều là cô gái nhan sắc mà bị đoạn trường. Nguyễn-Du chỉ nhập đề có 10 câu mà bao quát được sự « Tài-mệnh tương đố ». Theo nhà tiểu thuyết Tàu, truyện đến chỗ Hồ-Tôn-Hiến bắt Kiều gả cho thổ-quan là chấm dứt. Ở Nguyễn-Du truyện có đoạn Kim-Kiều tái hợp, để cho truyện có **« hậu »**.

Tóm lại Đoạn-Trường Tân-Thanh bắt nguồn trong văn chương Trung-Quốc, chứ không phải là một dịch-phẩm.

Về đề tài, **Đoạn-Trường Tân-Thanh** là câu chuyện của một người con gái khuê các, nhưng vì gia-biến phải phụ ước với người yêu bán mình để chuộc cha khỏi tội vu oan. Sau mười lăm năm luân lạc, cái thiện căn của nàng đã giúp nàng thoát nghiệp chướng, sum họp với gia đình và người yêu.

Về thể tài, **Đoạn-Trường Tân-Thanh** dùng lối lục bát tức là trên 6 dưới 8. Tác-giả đưa ra một luận-đề **« Hồng-nhan bạc mệnh »** hay **« Tài mệnh tương đố »** rồi chứng minh thuyết ấy qua mấy nhân vật chính của tác phẩm. Tác phẩm có tính cách tự thuật, kể tâm sự mình qua nhân vật chính. Tỉ-dụ như Kiều đã đính ước với Kim-Trọng mà vì gia biến phải phụ tình quân ; để lo tròn chữ hiếu, nàng bỏ mất chữ trinh. Tâm sự ấy có khác gì tâm sự của Nguyễn-Du là bề tôi của nhà Lê mà vì thời cuộc đổi thay, phải ra giúp người mới, bỏ chữ trung quân.

Cốt truyện gồm có 3254 câu thơ, trừ đoạn mở đầu và đoạn kết, có thể chia làm 6 hồi.

Đoạn mở — 1-38 : thuyết Tài mệnh tương đố và tài-sắc chị em Thúy-Kiều.

Đoạn I — 39-528 Thúy-Kiều, Thúy Vân đi chơi Thanh-minh cùng với Vương-Quan, gặp mả Đạm-Tiên. Được Vương-Quan kể cho nghe tiểu-sử nàng ca-kỹ nằm dưới mộ, Kiều làm thơ tặng Đạm-Tiên. Lúc trở về, cả ba gặp Kim-Trọng, một văn nhân, bạn đồng song với Vương-Quan. Kiều và Kim-Trọng để ý và bắt đầu yêu nhau. Về nhà, Kiều nghĩ đến thân thế Đạm-Tiên mà lo cho đời mình sau nầy. Kim-Trọng đổi lại ở vườn Thúy. Hai bên gặp nhau thường, do đó gắn bó với nhau.

Đoạn II từ 529-864 — Bỗng nhiên có tin nhà, Kim-Trọng về hộ-tang chú. Trong lúc đó, Vương ông, thân sinh ra Kiều bị thằng bán tơ vu oan, nên bị bắt. Muốn chuộc cha khỏi hàm oan, Kiều phải bán mình cho Mã-Giám-Sinh và theo hắn về Lâm-Tri.

Đoạn III từ 865-1274 — Mã-Giám-Sinh nói dối là cưới Kiều về làm thiếp nhưng kỳ thực hắn là tay sai của Tú-Bà chủ một thanh lâu. Biết được như thế, Kiều toan tự tận. Tú Bà dỗ Kiều cho ra ở lầu Ngưng-Bích, và hứa sẽ tìm nơi xứng đáng gả cho. Trong lúc đó, Tú-Bà âm mưu với Sở-Khanh, để anh chàng nầy dần Kiều đi trốn. Nửa đường chàng quất « ngựa truy phong », Tú-Bà bắt Kiều về, buộc phải tiếp khách.

Đoạn IV từ 1275-1992 — Ở Thanh lâu được 3 năm, Kiều gặp Thúc-Sinh và làm thiếp Thúc-Sinh. Nhưng Hoạn-Thư, vợ cả của Thúc-Sinh hay được, sai Khuyển, Ưng bắt Kiều về hành hạ trước mặt Thúc-Sinh.

Đoạn V từ 1993-2736 — Kiều bỏ nhà Hoạn-Thư trốn đi, đem theo chuông vàng khánh ngọc, đến tu tại chùa bà vải Giác Duyên. Giác-Duyên cho Kiều sang ở nhà Bạc Bà, một tín-đồ thường đi lễ chùa. Không ngờ Bạc-Bà cũng là phường « buôn người » như Tú-Bà, nên Kiều lại vào Thanh-lâu lần thứ hai. Ở đây, Kiều gặp một tướng giặc là Từ-Hải. Hai người ăn ở với nhau, Kiều được dịp báo ân, báo oán. Triều-đình phái Hồ-Tôn-Hiến dẹp giặc. Từ-Hải mắc mưu bị giết. Kiều tự trầm ở sông Tiền-đường nhưng nhờ Giác-Duyên vớt lên được.

Đoạn VI từ 2737-3240 — Kim-Trọng trở lại vườn Thúy mới hay gia-cảnh của Kiều, rồi lấy Thúy-Vân. Sau Kim-Trọng cùng Vương Quan thi đỗ, làm quan, mới dò la tin tức Kiều. Nhờ Giác-Duyên đưa đến chỗ Kiều ở ; hai bên đoàn-tụ.

Đoạn Kết từ 3241-3254 — Trở lại thuyết tài-mệnh tương-đố và khuyên người ta nên giữ lòng lành.

Về phương-diện văn chương, ai cũng công nhận Đoạn-Trường Tân-Thanh là hay. Nhưng về giá-trị luân-lý, xưa nay các học giả kẻ khen người chê, gây ra cuộc tranh-luận sôi nổi, nhất là từ năm 1952 trở về trước. Ta hãy phân những giai-đoạn của cuộc tranh-luận ấy, chia ra 2 phái khen chê, sau cùng đưa ra ý-kiến chiết trung về vấn-đề luân-lý truyện Kiều.

A.— Ý-KIẾN CÁC NHÀ PHÊ-BÌNH.

1) Từ khi xuất-hiện cho đến 1919 : Các nho sĩ đồng thời với cụ Nguyễn-Du thưởng thức Kiều và cho truyện Kiều có một giá-trị cao. Mộng-Liên đường chủ nhân đã tỏ cảm tình đặc-biệt đối với cụ Tiên-Điền trong một bài tựa nghiêm-trang. Ấy là chưa kể các bậc vua chúa như Minh-Mạng, Tự-Đức cùng triều thần đem truyện Kiều ra ngâm-vịnh. Trong các bậc danh nho thời bấy giờ ta nên kể thi-sĩ Chu-Mạnh-Trinh. Họ Chu đã cảm Kiều, yêu Kiều và mỗi lần nhắc đến Kiều, y như là ông nhắc đến một tình nhân với giọng điệu tha-thiết : « *Ta cũng nòi tình thương người đồng điệu, cái kiếp không hoa lắm cầm, con hồn xuân mộng bâng khuâng ; đã toan đúc sẵn nhà vàng chờ người quốc-sắc ; lại muốn mượn chùm phương thảo hú vía thuyền quyên* ».

Có những nhà nho không hoàn toàn tán thưởng truyện Kiều. Các cụ không đời nào chịu được những hành-vi của một cô Kiều lãng-mạn si-tình. Ta nên kể cụ Nguyễn-Công-Trứ, cụ Tam-Nguyên Yên-Đỗ.

Uy-Viễn tướng-công công nhận Kiều có hiếu nhưng chỉ hiếu ở giai-đoạn đầu, còn phần sau thì thơ thẩn phụ-nghĩa Kim-Trọng. Nàng không thể dùng chữ hiếu để che đậy thói tà dâm của mình được. Cụ viết :

Đã biết má hồng thời phận bạc,
Trách Kiều nhi chưa vẹn lòng vàng.
Chiếc quạt, thoa đành phụ nghĩa với Kim lang,
Nặng vì hiếu nhẹ vì tình thời cũng phải.
Từ Mã-Giám-Sinh đến chàng Từ-Hải,
Cánh hoa tàn đem bán lại chốn thanh-lâu.
Bây giờ Kiều còn hiếu vào đâu,
Mà bướm chán ong chường cho đến thế !
Bạc mệnh chẳng lầm người tiết-nghĩa,
Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm.
Bán mình trong mấy mươi năm,
Để đem chữ hiếu mà lầm được ai.
Nghĩ đời mà ngại cho đời,

Cụ Nguyễn-khuyến kín đáo hơn. Cụ không chửi thẳng vào mặt Kiều mà ôn-tồn phủ nhận giá trị tinh-thần của Kiều :

« Kiều nhi giấc mộng thực nực cười,
Tình dậy xuân xanh quá nửa rồi.
Số kiếp bởi đâu lận-đận,
Sắc tài cho lắm cũng lôi thôi.
Cành thoa vườn Thúy duyên còn bén,
Ngọn nước sông Tiền nợ chẳng xuôi.
Không trách chàng Kim đeo đẳng mãi,
Khăng khăng vớt lấy một phần đuôi ».

2) Từ 1919 đến 1942 : Giai đoạn này bắt đầu từ lúc ông **Phạm-Quỳnh** ca ngợi truyện Kiều ở báo Nam-Phong. Ông viết : *Có cái đức nghiêm của người liệt-nữ mà lại có cái vẻ tài tình của khách phong-lưu, hạnh đủ khiến kính, tài tình đủ khiến yêu, giá-trị đủ quí, thân thể đủ khiến thương, vì cảnh ngộ nhà phải nặng kiếp hoa đào, trông tình ý vẫn ra người tiết nghĩa ở nơi ô-trọc mà vẫn giữ được tiết thanh-cao, gặp cảnh gian-nan mà không hề đắm đuối, Kiều nương thật là gồm được cả bấy nhiêu tính cách nên ai đọc truyện Kiều cũng phải kính, phải thương, phải yêu, phải trọng.* » (Nam-Phong tạp chí số 30, tháng Déc. 1919 trang 489). Sau Phạm-Quỳnh ta nên kể học-giả **Trần-Trọng-Kim**, người có cái học mới, có thiện-cảm với truyện Kiều. Ông viết như sau trong bài tựa truyện Kiều :

« Tình ái như nàng Kiều trước sau biết nặng lời non nước, biết lấy **hiếu làm trinh,** *biết nhân biết nghĩa thì sao lại không cho là có luân-lý cho được ? Ta nay cứ xem truyện Kiều không phải là chỉ vì văn hay ý sâu mà thôi, nhưng lại vì những điều nhân-nghĩa trí tín nữa.* **Thật là một quyển sách rất có luân lý** » (Tựa truyện Kiều, do nhà Tân-Việt xuất-bản).

Phạm-Quỳnh là đại-diện cho bọn người xem Kiều như là quốc-túy quốc-hồn của Việt-Nam. Kiều là một quyển truyện luân-lý rất sống, dạy người ta những điều lễ nghĩa, trí tín, nòng cốt của đạo làm người.

Phong trào tán-tụng rầm rộ truyện Kiều đã làm các nhà nho phẫn nộ mà đại diện là hai cụ Ngô-Đức-Kế và Huỳnh-Thúc-Kháng.

Cụ **Ngô-Đức-Kế** đã phê-bình Kiều một cách nghiệt-ngã. Cụ mạt sát những kẻ tán-thưởng truyện Kiều. Cụ phản đối việc dùng truyện Kiều làm sách giáo-khoa vì thanh-niên say mê truyện Kiều sẽ quên hết bổn-phận công-dân, không còn chí tiến-thủ và sẽ trụy-lạc : « *Văn tuy hay, mà truyện là truyện phong tình, thì có về* **« ai dâm sầu oán đạo dục tăng bi »**, *tám chữ ấy không tránh đâng nào cho khỏi... Trong nhà, ngoài đường, trên trời, dưới đất*

đâu đâu cũng Kiều, cứ xem hiện trạng ấy thì nước Việt-Nam ngày nay gọi là **« Kim-Vân Kiều Quốc »**, *nòi giống Việt - Nam gọi là* **« Kim-Vân-Kiều tộc »** *cũng đúng lắm chứ sai đâu ! Ôi ! Than ôi ! Kim-Vân-Kiều mà cai trị nước Việt-Nam, thì xã hội Việt-Nam không nói cũng biết rồi ».*

(Chánh học cùng tà thuyết trong Hữu-Thanh tạp chí số 21 ngày 1-9-1924). Cụ **Huỳnh-Thúc-Kháng** trong báo Tiếng-Dân năm 1934, tỏ ý tán-thành ý kiến cụ Ngô-Đức-Kế và cho rằng truyện tiểu-thuyết « phong tình hồi dâm kia không đáng làm sách dạy, gieo cái học gió giăng hoa-liễu trong não thanh-niên nam nữ ta ». Cụ cũng cho rằng truyện Kiều hay về văn-chương, nhưng văn-chương có hay đến đâu mà có hại cho sự tiến bộ của quốc dân, đầu độc tinh-thần quốc-gia thì cũng nên khai trừ.

Thi-sĩ Tản-Đà cũng phản đối hành-động Kiều hầu rượu cho Hồ-Tôn-Hiến, cụ không quyết liệt như cụ Ngô và Huỳnh, nhưng mỉa mai chua độc :

« Tiếng sấm ân tình bốn mặt ran,
Tướng quân chi tiếc cánh hoa tàn.
Đôi hàng nước mắt đôi làn sóng,
Nửa đám ma chồng nửa tiệc quan.
Tổng đốc có thương người bạc mệnh,
Tiền đường chưa chắc mả hồng nhan.
Trơ trơ nấm đất bờ sông nọ,
Hồn có xa nghe thấy tiếng đàn ? »

Thi-sĩ phủ nhận giá trị của nàng Kiều, nghi ngờ dạ thủy-chung của nàng đối với Từ Hải. Nếu quan Tổng-đốc thương người bạc mệnh, cất cho lên làm bà Tổng-đốc thì chắc tiền-đường chưa phải là mồ chôn kẻ má hồng !

3) Từ 1942 đến 1959 : Ở giai-đoạn này cuộc tranh-luận có vẻ khoa-học hơn, áp-dụng phương-pháp phê-bình Tây-phương. Đại-diện cho lớp người mới này có ông **Nguyễn Bách-Khoa**. Ông phê-bình độc-đoán và dùng duy-vật biện-chứng để thẩm-định giá-trị truyện Kiều. Ông viết : *« Kiều. . . một tâm hồn và cùng dâm-đãng, luôn luôn băn khoăn với những hình ảnh « loạn chung phượng chạ » và luôn luôn mơ tưởng tới những điều « tiếc lục tham hồng »* (Nguyễn-Du và truyện Kiều trang 156 nhà xuất-bản Thế-giới Hà-Nội năm 1951)

. . . *« Theo sức thôi-thúc của tình-lực dâm đãng rất phong-phú trong người, nàng đã yêu Kim-Trọng ngay không suy-tính, nhưng thói tục và lương - tâm bắt « nàng e-lệ nép vào dưới hoa » rồi « tình trong như đã mặt ngoài còn e » mà nàng vẫn không ghìm được căn-tính nó khiến nàng còn phải « ghé theo » nhìn khách khi ngựa của khách đã lửng thửng ra về.* (Tác-phẩm kể trên trang 159).

Ngoài Nguyễn-Bách-Khoa đã công-kích Kiều hay nói riêng luân-lý nàng Kiều, ta nên kể ông **Thạnh-Lạn**. Trong phụ-nữ tân văn ra ngày 30-5-1930, Thạch-Lan viết : *« Kiều không biết giữ danh dự cho châu-đáo, không biết cái danh dự khắt khe của các bậc chí-sĩ anh hùng ở trong các truyện La-Mã, Hi-lạp không biết giữ tiết cho thật sạch, giá cho trong . . . cuộc đời nhiều chỗ đáng chê : gặp khi nhục-nhã chỉ biết chiều lòng như hồi trốn theo với Sở-Khanh bị bắt về, bị đòn già lại năn-nỉ « chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa » Ôi ! Cái lòng trinh bạch ấy, cái danh dự ấy sao mà dở lắm vậy ! »*

B) Ý-KIẾN CHIẾT TRUNG.

Theo Hà-Như-Chi, ta nên phân ra làm luân-lý nàng Kiều và luân-lý truyện Kiều để cho rõ, tuy cả hai phần chỉ là một.

Các cụ chê trách Kiều vì hai lẽ :

— Kiều giao ước với Kim-Trọng khi chưa có mối manh nửa đêm sang nhà Kim-Trọng để thăm tình-nhân : Kiều không để cha mẹ « đặt đâu ngồi đấy » mà tự-do luyến ái.

— Tư-cách Kiều không cao - quý, đã giao ước với Kim-Trọng mà trong cuộc đời luân lạc còn gắn bó với Thúc-Sinh, cám dỗ Từ Hải bỏ bạn ra Thanh lâu, đã giết Từ mà còn đánh đàn hầu rượu cho Hồ-Tôn-Hiến, (theo Hà-Như-Chi, trong Việt-Nam thi-văn giảng luận, nhà Tân-Việt xuất bản, trang 148). Về cớ thứ nhất, giáo-sư Dương-Quảng-Hàm đã đưa ra những lý xác-đáng bênh vực cho Kiều.

« Cứ theo quan-niệm mới về hôn nhân để cho trai gái có quyền lựa chọn miễn là trước khi lấy nhau phải được cha mẹ ưng thuận thì việc làm của Thúy-Kiều kể cũng kkông đáng trách, vì tuy nàng có thề-thốt với Kim-Trọng nhưng vẫn giữ được sự trong sạch và vẫn đinh ninh dành quyền quyết định cho cha mẹ :

« Thói nhà băng tuyết chất hằng phỉ phong :
Dù khi lá thắm chỉ hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha ».
(câu 332 — 334).

« Đó là câu Thúy-Kiều trả lời Kim-Trọng khi chàng ngỏ lời yêu nàng. Kim-Trọng cũng thuận theo ý ấy, chỉ xin Thúy-Kiều ưng trước rồi sẽ nhờ mối lái hỏi nàng theo lễ tục thường :

« Chút chi gắn bó một hai,
Cho đành rồi sẽ liệu bài mối mai ».

Lại chính Thúy-Kiều đã lấy lời lẽ đoan chính mà răn Kim-Trọng khi thấy chàng có ý lả lơi :

« Đã cho vào bậc bố kinh,
Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu.
Ra tuồng trên bộc trong dâu,
Thì con người ấy ai cầu làm chi »

Xem thế thì biết Thúy-Kiều tuy là một người giàu về tình-cảm nhưng không phải là con người đam mê tình-dục, thực đúng như lời vãi Giác-Duyên đã phán đoán :

« Mắc điều tình ái khỏi điều tà-dâm »

« Phương chi Thúy-Kiều, sau mười lăm năm lưu lạc, lại gặp tình nhân, nàng tự cho thân mình là xấu xa không còn xứng đáng với người yêu xưa, nên dù Kim-Trọng nài ép, cũng nhất định xin đổi tình vợ chồng thành tình bè bạn để giữ lấy tấm lòng trong sạch, lấy chữ « trinh » trong tâm-hồn thay cho chữ « trinh » về thân thể đã mất. Xem thế thì biết Thúy-Kiều là một người đàn-bà có tính tình cao-thượng.

« Vả chăng, xét cả thân-thế nàng Kiều, dù có cho việc vượt ra ngoài vòng lễ tục ấy là một điều lỗi thì việc nàng bán mình chuộc tội cho cha, hy-sinh chữ tình để theo trọn chữ hiếu cũng đủ chuộc được điều lỗi của nàng. Vì sự hy-sinh ấy mà trong mười lăm năm nàng phải chịu bao nỗi khổ sở, khổ vì cảnh ngộ đã đành, mà thứ nhất là khổ vì mối chung tình với Kim-Trọng. Thế thì ta chỉ nên thương hại thay cho nàng, chứ không nên trách nàng đã yêu vụng dấu thầm chàng Kim.

(Việt-Nam Văn-học sử yếu. Thiên thứ năm, chương thứ mười tám trang 366).

Về lẽ thứ hai ta thấy rằng Kiều không là một đàn bà dĩ thỏa. Đã gắn bó với chàng Kim, nhưng vì gia-biến, nàng bán mình chuộc cha, xem hiếu nặng hơn tình. Nguyễn-Bách Khoa cho Kiều dứt tình chẳng chút dụ dự. Điều đó sai chăng vì Kiều đã khóc lóc đau khổ, nhờ em thay lời mà gá nghĩa, trao cho em những vật tin của Kim-Trọng. Vả chăng, trên bước đường lưu-ly, tuy thân xác không còn trong sạch, nhưng lúc nào Kiều cũng nhớ tới người tình xưa. Suốt mười lăm năm luân lạc hình bóng chàng Kim luôn luôn hiện diện ở tâm hồn Kiều. Vì cảnh ngộ nên Kiều phải yêu Thúc-Sinh, thương Từ-Hải. Hai chàng này bất quá cũng chỉ là cái bến tạm dừng mà nàng Kiều bám lấy để đừng trôi nổi trên bể đời giông tố. So-sánh mối tình của Thúc-Từ, ta thấy kém xa mối tình của Kiều đối với Kim-Trọng. Điều đó chứng tỏ Kiều luôn luôn chung-thủy với người xưa. Ta có trách Kiều là trách việc nàng đành lòng đánh đàn hầu rượu cho Hồ-Tôn Hiến. Từ-Hải vì đã nghe lời Kiều mà chết, thì Kiều nên chuộng cái điều sống đục sao bằng thác trong, đằng nầy nàng đã cố ở lại dưới trướng kẻ đã giết chồng mình.

Truyện Kiều bị các cụ liệt vào hạng dâm thư, nên có câu :

« Đàn ông chớ kể Phan-Trần,
Đàn bà chớ kể Thúy-Vân Thúy-Kiều ».

Truyện Kiều có phải là một dâm-thư không ? Trả lời câu hỏi ấy tức là giải quyết vấn đề luân-lý truyện Kiều. Vì lý do gì có người cho truyện Kiều là một dâm thư. Ta nên kể theo Vũ-Khắc-Khoan :

a)— Truyện Kiều là chuyện phong tình như tác giả đã báo trước ở đầu bài : « Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh ».

b)— Hành-vi và tâm lý của Thúy-Kiều : hành-vi và tâm-lý của cô gái lăng mạn :

— Mới gặp Kim-Trọng đã yêu.
— Khóc than ở mả Đạm-Tiên.
— Tự do gắn bó với Kim-Trọng.
— Sang nhà Kim-Trọng, nói chuyện đánh đàn suốt đêm.
— Theo Sở-khanh.
— Yêu Thúc-Sinh.
— Yêu Từ-Hải.
— Đánh đàn cho Hồ-Tôn-Hiến nghe.

c) Trong Đoạn-Trường Tân-Thanh có những đoạn thơ gợi tình, mô tả chuyện lầu xanh.

— Cuộc động phòng với Mã-Giám-Sinh.
— Cảnh Kiều tắm khỏa thân.
— Tú Bà dạy Kiều nghề nguyệt hoa.

Ta nghĩ thế nào về những vấn nạn nêu lên ở trên ? Về hành vi cô Kiều, giáo-sư Dương-Quảng-Hàm đã giải rõ ở phần ta trích ở trên. Còn những câu thơ gợi tình v.v...? Ta nghe giáo sư nói tiếp : « *. . . tác giả. . . dùng lời văn rất thanh nhã kín đáo, không hề tục tằn bộc lộ, chỉ khiến cho người đọc hiểu việc mà sinh lòng hoặc thương hại cho Thúy-Kiều, hoặc ghê tởm vì cảnh tượng, chứ không phải lối văn khiêu khích dục tình. Như một đoạn hôm động-phòng của Mã Giám-Sinh với Thúy-Kiều, tác giả đã viết* (câu 845-852) :

Tiếc thay một đóa trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.
Một cơn mưa gió nặng nề,
Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương.
Đêm xuân một giấc mơ màng,
Đuốc hoa để đó mặc nàng nằm trơ.
Nỗi riêng tầm tả tuôn rơi,
Phần căm nỗi khách, phần dơ nỗi mình ».

« Ta đọc mấy câu văn kín đáo ấy, cũng như nàng Kiều, ta chỉ căm giận về thói vũ phu của một kẻ phàm tục mà thương xót cho thân phận một người con gái tuyết sạch giá trong chả may sa vào nơi bùn lầy dơ bẩn.

Đến đoạn tả Kiều tắm (1309-1312) :

Buông the phải buổi thong dong,
Thang lan rủ bức trướng hồng tầm hoa.
Rõ ràng trong ngọc, trắng ngà,
Rành rành sẵn đúc một tòa thiên nhiên .»

« *Tuy tả việc rất thô mà lối văn thanh-nhã biết chừng nào !*

« *Đọc bốn câu thơ ấy ta có cảm giác về mỹ-thuật khác nào đứng trước một pho tượng khỏa thân của một điêu khắc tạo ra, chứ không hề có cái cảm giác về nhục dục.* » (Việt-Nam văn học sử yếu, thiên V chương XVIII, trang 365-366).

Xưa kia, vấn đề luân-lý truyện Kiều là đầu đề cho cuộc tranh luận ráo riết giữa các nhà nho và nhà tân học. Vì một bên có quan niệm văn dùng để chuyên chở đạo-lý : « **văn dĩ tải đạo** », một bên có quan niệm dùng văn-chương để biểu lộ mọi cảm nghĩ của con người. Ngày nay vấn đề luân-lý ấy không còn quan-trọng nữa. Ai cũng thấy truyện Kiều không phải là một dâm thư mà là cả một sự tiến bộ, vì kẻ sáng tạo ra nó không những tôn sùng đạo-đức mà còn là thi nhân vị nghệ-thuật. Ta mượn lời Đào-Duy-Anh mà kết luận :

« **Lời tán tụng cũng quá đúng như sự mạt sát, mà quá đáng vì hai bên đều lấy tư tưởng luân lý mà phê bình một tác phẩm nghệ thuật** ». (Khảo luận về Kim-Vân-Kiều).

Xét qua về giá-trị nghệ-thuật của Đoạn Trường Tân-Thanh, trong « Khảo-luận về Kim Vân-Kiều », **Đào-Duy-Anh** viết : « *Chúng ta sở dĩ yêu chuộng truyện Kiều không phải vì nó có thể làm quyển sách luân-lý cho đời mà chỉ vì trong sách ấy Nguyễn-Du đã dùng những lời văn kỳ diệu để rung-động tâm hồn ta... chỉ vì Nguyễn-Du đã gieo vào lòng ta những hứng thú tế-nhị thanh-tao cùng những mối cảm tình thương người, nhất là thương người phải dày-vò vì phận mệnh.* »

Đào-duy-Anh hoàn toàn cho văn-chương truyện Kiều là hay, là thần tình, nhưng ông còn thêm rằng : « *Cái hay của truyện Kiều, không ai cảm thấy. Nhưng hiểu biết cho hết cái hay ấy là một điều rất khó mà giải-thích cho ra hết cái tinh-vi vấn đề ấy là một điều khó nữa.* »

Trong « Thi-nhân Việt-Nam », Hoài-Thanh đã dùng trực-giác để mà cảm cái hay của truyện Kiều, nghĩa là không suy-luận viển vong mà phải trực tiếp đón cái hay ấy bằng tâm, bằng thần. Ông viết : « *Cái đẹp của Đoạn-Trường Tân-Thanh, cái chất thơ bàng bạc trong cả truyện cần phải được cảm thấy một cách hồn nhiên. Cứ phân tách, cứ giảng giải nó sẽ tan đi. Đến đấy phải im hơi, nhẹ bước mới hòng nhận được cái đẹp khi dịu dàng thùy mị, khi tráng-lệ huy-hoàng* ». Hoài-Thanh cho là không thể dùng phân tách mà hiểu một thiên-tài ; muốn thưởng thức thiên tài ấy, con người thưởng-thức phải có thái độ rình mò, giống như một nhà trinh thám ; có thể như thế mới mong thấy được cái đẹp.

Hai nhà phê-bình trên đây dù đứng trên lập luận, vẫn đồng ý cho truyện Kiều là hay. Trái lại, **Nguyễn-Bách-Khoa**, trong cuốn « Văn-chương truyện Kiều » đã phủ nhận giá-trị văn-chương và nghệ-thuật của quyển truyện ; ông

cho rằng cái hay của truyện Kiều có thể dùng phân tích để mổ xẻ, dùng khoa-học để tìm cho ra ngọn-nguồn. Ông kết luận : *Truyện Kiều chứa chan một chất tàn-héo tiêu ma (chất thơ). Nó là kết-tinh-phẩm của một chặn đường suy đồi nhất trên tràng kỳ tiến-hóa của cá tính Việt-Nam.* **Cái đẹp của truyện Kiều ngày nay chỉ những tâm hồn muốn thụt lùi mới có thể thưởng ngoạn được** Cả ba nhà phê bình đều tỏ ra cực đoan. Thiên tài dù sao cũng có thể cắt nghĩa được, có thể dùng phân tích để hiểu, nhưng có giới-hạn. Nguyễn-Bách-Khoa đã đi từ cực-đoan nầy sang cực-đoan khác, hoàn toàn dùng mổ xẻ khoa-học để hiểu một con người văn-nghệ. Tuy những nhận xét của ông có vẻ sắc sảo, nhưng phương-pháp của ông máy móc quá, không thích hợp cho một công việc đòi hỏi nhiều cảm-thông, chủ quan hơn là khách quan.

Muốn thưởng-thức thiên-tài ấy, ta phải mở rộng tâm-hồn, vì thiên-tài là kết tinh của nhiều năng-khiếu.

Xét qua về giá-trị văn-chương Đoạn-Trường Tân-Thanh, xưa nay ai cũng cho rằng văn chương truyện Kiều là hay, là đáng thưởng thức ; ngòi bút Nguyễn-Du đã đến chỗ nhập thần, kiêm bị đủ mọi lối văn ; kết-cấu câu chuyện tự nhiên mà đột ngột, gây cho người đọc nhiều thú-vị bất ngờ.

Nhận xét về cách kết-cấu trong truyện Kiều, Vũ-Đình-Long có viết như sau : (ở báo Nam Phong, số 81 tháng 3 năm 1924, trang 216) *« có chủ não, bao nhiêu việc đều quay về cái mối não ấy. Chủ não đã là chữ tình làm hy-sinh cho chữ hiếu thời bao nhiêu việc trước sau nhờ hy-sinh đó đều là những việc khiến cho độc-giả ai cũng phải hết lòng thương người vì hiếu quên tình, mà đến cả chỗ kết-cục, đoàn-viên cũng là thuộc chủ não truyện Kiều, vì Kim-Kiều được đoàn-tụ há chẳng phải là cái phần thưởng đích-đáng cho người hiếu-nữ ư ?.... Cốt cách truyện Kiều thật tầm thường, thế mà chỗ thắt chỗ gỡ, chỗ chuyển tự-nhiên mà khéo quá, khiến cho người đọc có hứng thú, ham mê đọc mãi cho đến cùng ».*

Cách cấu kết khéo léo của Nguyễn-Du còn do một nghệ-thuật gây bất ngờ, làm cho người đọc ngạc nhiên, vì không đoán được chuyện sắp tới. Vũ-Đình-Long viết tiếp : *« Cụ còn có một bí thuật làm cho cái hứng vị tăng tiến từ đầu cho đến cuối truyện..... Những việc vặt của câu chuyện phải giữ gìn cái hứng vị ấy, không bao giờ bảo trước cho độc giả những việc sau. »*

Kim-Kiều tình cờ gặp nhau, đến lúc gắn bó vừa chặt thì phải rời nhau, vừa rời nhau thì phải vì cha bán mình, thành ra tan-nát cuộc nhân-duyên, mà tấm thân nghìn vàng của người tài nữ thành ra lênh-đênh như cánh bèo mặt nước. Độc-giả trước khi đọc chỗ khắt khe đó, ai mà đoán được. »

Nhận xét về cách cấu-kết, giáo sư Dương-Quảng-Hàm có viết : *« Cách kết cấu toàn-thiên đã có phương-pháp, cách sắp đặt trong mỗi hồi mỗi đoạn lại phân minh. Các câu chuyện thật là thần-tình khéo léo ».* Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu thiên V chương XVIII trang 368).

Các nhân vật trong truyện Kiều, dưới ngòi bút của Nguyễn-Du thì người nào ra người ấy. Thi-sĩ dùng vài nét hoạt-họa hay tâm-lý là có thể làm cho độc-giả hiểu được con người ấy, không cần phải dài dòng lôi thôi.

Tả Kim-Trọng một văn nhân :

Đề-huề lưng túi gió trăng,
Sau lưng theo một vài thằng con con.

Hai câu thơ đã tả được thái-độ ung dung và tài-tử của con người Kim-Trọng. Tính tình tâm-lý của chàng thanh-cao, dù tác-giả không nói lên điều ấy.

Tả Mã-Giám-Sinh :

Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao.

Hai câu thơ đã tả hình-dung bên ngoài của bọn đạo-đức giả. Nhưng cái vỏ ấy bị lột dưới nét bút tài-tình của Nguyễn-Du :

Trước thầy sau tớ xôn-xao,
Nhà băng đưa mối rước vào lầu trang.
Ghế trên ngồi tót sỗ sàng,

Cử chỉ *ngồi tót, xôn xao* tố-cáo một hạng người bỉ-ổi quen sống với cuộc đời giả-dối.

Nói tóm lại, nghệ-thuật tả người của cụ Nguyễn-Du vừa hoạt họa vừa ước-lệ, đường lối nghệ-thuật không có gì đặc-sắc, không làm cho người đọc thích thú bằng nghệ-thuật tả cảnh.

Về tả cảnh, nghệ thuật của Nguyễn-Du cũng là nghệ-thuật cổ truyền có tính-cách chủ-quan, lãng mạn, tả-chân và tượng-trưng.

Nhận xét về lối văn tả cảnh của Nguyễn-Du, giáo sư Nghiêm-Toản có viết : « *...Trong Đoạn-Trường Tân-Thanh, luôn luôn có những bức tranh nho nhỏ như những hạt kim-cương rải rắc đính trên một tấm thêu nhung. Tỷ-dụ đoạn Thúy Kiều theo Mã-Giám-Sinh về Lâm-Tri (c. 911-918) chúng ta có một bức tranh thu, thu cảnh hợp với thu tình, làm cái khung thiên-nhiên chứa đựng cả một tâm hồn cũng man-mác như trời ; tâm hồn người thiếu-nữ lìa cửa, lìa nhà, dấn thân vào nơi « đất khách xa xôi » ngổn ngang trăm mối tơ vò, ngậy-ngất những nhớ-nhung thương tiếc* ». (Việt-Nam Văn-Học-Sử Trích-yếu trang 122).

Nhận xét về lối tả cảnh Vũ-Đình-Long cũng có viết : « *...Cụ rất mến cảnh thiên-nhiên, nên văn cụ rất có nhiều chỗ tả cảnh, có khi cụ dừng bước trên dịp cầu nho nhỏ bắc ngang cuối ghềnh, ngắm dòng nước nao nao uốn quanh như khúc rắn, hoặc bên nấm đất sè-sè ở bên đường, ngọn cỏ rầu rầu xanh vàng pha lộn...* » (tác phẩm đã dẫn).

Giáo sư Dương-Quảng-Hàm cũng có viết : « *Tả cảnh thì theo lối phác-họa mà cảnh nào cũng linh-hoạt khiến cho người đọc cảm thấy thi vị của mỗi cảnh và cái tâm-hồn của mỗi vai ở trong cảnh ấy* ». (tác phẩm đã dẫn).

Nguyễn-Du tả cảnh chủ quan, thi nhân không để cho tâm-hồn bình lặng, vô tư, mà nhìn cảnh theo nhịp điệu tình-cảm của mình, nhìn cảnh qua tâm-hồn mình cho nên tả-cảnh phải tùy theo từng trạng-thái của tâm hồn mà có màu sắc tươi sáng hay âm u.

Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ-liễu bóng chiều thướt-tha.

Hai câu thơ tả cảnh mang nặng màu sắc chủ-quan, nói lên được cái tâm-trạng bâng-khuâng của một người con gái lúc bắt đầu yêu và niềm hy-vọng như chan-hòa trong trẻo chảy theo dòng nước dưới cầu. Lối tả cảnh luyến tình này đã gây được những mối cảm-xúc nhẹ nhàng và tế-nhị trong lòng người đọc.

Nghệ thuật tả cảnh của cụ Nguyễn-Du còn có tính-cách tả chân nữa. Nét vẽ linh-động, chứng tỏ thi-nhân dù có chủ-quan đến đâu cũng có những lúc biết nhìn thiên-nhiên theo sự thật ở ngoài :

Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc non phơi ánh vàng.

hai câu thơ tả cảnh trời chiều, lúc ánh dương đã xế, phản chiếu làn nước bạc.

Những đường nét tượng-trưng trong nghệ thuật tả cảnh của Nguyễn-Du cho ta tưởng tượng ra những cảnh như dòng nước mắt :

Vi-lô san-sát hơi may,
Một trời thu để riêng ai lạnh-lùng.

Đây là cảnh thu lạnh lẽo, có gió nhẹ, buồn và ảm-đạm v.v...

Về lối văn tả tình của cụ Nguyễn-Du là tất cả nghệ-thuật của cụ. Qua ngòi bút của tiên sinh, sự truyền cảm rất mạnh mẽ, cụ đã gây được những rung động nơi lòng người đọc nhờ ở sự nhận xét tâm-lý sâu sắc, tinh tế.

Tóm lại, bàn về những tiểu xảo của truyện Kiều, Nhất-Linh Nguyễn-Tường-Tam có viết : « *Giọng văn Kiều khi thì cứng cỏi, sắc sảo, hùng tráng, não nùng, cay nghiệt, khi thì êm đềm, nhẹ nhàng, thanh thú, mát mẻ, dịu dàng ; văn Kiều thật là tả được hết ý, văn đã tả được hết ý là văn hay. Nhưng câu thơ hình như gọt dũa, từng lý từng tí đổi một chữ cũng không được... Trong truyện Kiều chữ nào cũng cân nhắc, so sánh, đổi một chữ đi là kém hay ngay* :

« Trong Kiều như câu :

Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa.

« Vì chữ *thơ* nên câu văn mới nổi giá trị, mới có em-ái dịu-dàng, rõ ra lời nói của một người con gái đẹp còn trẻ tuổi ; nếu bỏ chữ ấy chắc không chữ nào được. Chữ *thơ* trong câu văn ấy tức là một ngón tay lạ-lùng, chạm khẻ vào óc ta như chạm vào một dây đàn, rồi trong linh-hồn ta như vang lên một tiếng thanh-tao. » Tiếng thanh-tao ấy tức là dáng-điệu có vẻ đáng yêu của cô Kiều mà ta hình dung ra như đọc đến câu thơ đó. Ấy một chữ cũng có thể thêm ý thêm hay cho câu văn như thế.

«... Cứ xét trong toàn thiên truyện Kiều, ta thường hay gặp những *chữ đôi*, những chữ ấy cũng dự một phần khá to trong cách làm văn. Thí dụ như hai câu :

Sợ lần-khần quá ra sờm-sỡ chăng,
Bâng-khuâng duyên mới ngậm-ngùi tình xưa.

toàn là những câu hay cả, mà hay cũng vì có những chữ : *lần-khần, sờm-sỡ, bâng-khuâng, ngậm-ngùi.*

«...Những chữ ấy thường khi đối nghĩa nhau nữa. Thí-dụ :

Xem trong âu-yếm có chiều lả lơi.
Cho duyên đằm thắm ra duyên bẽ-bàng.

«...Làm văn cốt vắn tắt, nghĩa là dùng ít chữ để nói nhiều ý, gồm cả bao nhiêu tư tưởng vào một câu văn :

Canh khuya thân gái dặm trường.

trong câu thơ có sáu chữ mà nói được nhiều ý, tả được nhiều dáng như vậy, thật là khéo lắm. Canh đã khuya, lại một mình thân gái trên con đường dài vô tận, thật là đủ tả cái sợ, cái buồn của một cô con gái nhà khuê-các bỗng nhiên phải lạc loài, bơ-vơ nơi đất khách..... » (Nam-Phong Tạp-Chí số 79 tháng Janvier 1924 trang 30).

Truyện Kiều ngày nay không còn bị coi là một dâm-thư, chứa-chất tính-chất « ai dâm sầu oán đạo dục tăng bi » nữa mà có một địa vị xứng đáng bậc nhất trên thi-đàn Việt-Nam vì những đặc tính :

— Văn-chương trau-luyện từ tả người, tả cảnh, tả tình, thuật-sự, đàm-thoại v.v..

— Truyện Kiều là kết tinh của nền văn học kể từ khi có chữ nôm.

ĐOẠN TRƯỜNG THANH — Tiếng đàn sầu thảm-thiết người nghe qua như đứt từng khúc ruột. Cũng dùng để chỉ tiếng hát, câu thơ có vẻ ai oán não nùng, khiến thính giả phải chau mày rơi lụy. Trong thơ có câu :

Gảy chi khúc đoạn trường thanh,
Khiến hồn ngơ-ngẩn, năm canh não lòng.

ĐOẠN TUYỆT — Tên một tác phẩm có tính cách giáo-dục, dưới hình thức một luận-đề tiểu-thuyết của Nhất-Linh Nguyễn-Tường-Tam, một nhà văn có tên tuổi đứng ra chủ trương nhóm Tự-Lực Văn-Đoàn. Tác phẩm **« Đoạn Tuyệt »** có thể tóm lược trong những phần chính sau đây :

Đoạn-Tuyệt kể lại câu chuyện giữa cô Loan, một cô gái tân học rất xinh đẹp sinh trưởng trong một gia-đình trung-lưu buôn bán ở Hàng Chiếu. Nàng đã đem lòng yêu Dũng, một thanh niên hoạt-động có học thức nhưng bị gia đình từ bỏ chỉ vì chàng có tâm-hồn phóng-khoáng, có lý-tưởng cách-mạng, thích mạo hiểm và ưa đời sống tự lập. Cả hai, Loan và Dũng đều hy vọng trở thành đôi vợ chồng hoàn toàn hạnh-phúc ; vì hai người cùng hiểu biết nhau và cùng chung một lý tưởng. Mối tình của Loan và Dũng vẫn âm thầm và chưa có người nào bộc lộ cho nhau biết.

Trong khi đó, cha mẹ Loan vì muốn trừ một món nợ của bà Phán-Lợi nên đã hứa gả nàng cho Thân, con trưởng của bà Phán-Lợi ở Thái-Hà Ấp, một thanh niên nhu nhược với tính tình thô lỗ, kém học thức.

Hay biết được chuyện nầy, Dũng rất đau đớn nhưng tìm cách thản nhiên để cố xem Loan như là một người bạn gái và chàng tìm cách trốn tránh để Loan được yên tâm về nhà chồng, tránh việc làm buồn khổ cho cha mẹ. Nhận thấy sự lãnh đạm của Dũng, sau mấy lần đến tìm đều không gặp được Dũng, Loan tin rằng Dũng chẳng yêu mình nên nàng ưng thuận lấy Thân.

Loan về nhà chồng hết sức miễn cưỡng vì nàng đã gởi trọn tâm-hồn mình cho Dũng. Tuy nhiên, nàng vẫn gắng gượng cố xem gia đình nhà chồng như gia đình mình và yêu cha mẹ chồng như cha mẹ mình. Nàng thấy rằng dù muốn dù không cuộc đời của nàng đã gắn liền với cuộc đời Thân, nàng làm thế nào để yêu Thân, vì có yêu được Thân cuộc đời của nàng mới có ý nghĩa.

Sau khi được biết, trong một dịp tình cờ, cuộc hôn nhân của nàng sở dĩ có là để trừ số nợ mà cha mẹ nàng đã thiếu của bà Phán-Lợi. Nhận thấy mình đã làm một vật hy sinh trong cuộc mua bán hôn nhân, Loan tỏ ra có một thái độ quyết liệt đối với nhà chồng.

Từ đó trở đi, Loan thấy mình không thể yêu được Thân, một thanh niên tầm thường chỉ sống ỷ lại vào gia đình và không bao giờ nghĩ đến hạnh-phúc của vợ mình, không nghĩ đến tương-lai của đôi vợ chồng trẻ. Mỗi khi Loan bày tỏ những quan-niệm mới mẻ về hạnh-phúc là Thân dầy nầy lên. Bà mẹ và em gái của Thân tỏ ra có ác cảm với Loan, vì cho rằng Loan là một nàng dâu cứng đầu, không thuần thục chỉ ỷ lại cái học của mình nên khó sai bảo. Những việc xô xát thường xảy ra luôn trong gia-đình chỉ vì những chuyện

không đâu. Tấn bi kịch cứ thế kéo dài, mỗi ngày một thêm nặng nề khó thở. Đứa con của Loan chết, Thân lấy vợ lẽ, vì Loan không thể sinh đẻ được nữa. Vợ lẽ của Thân là Tuất, nhờ khéo chiều chuộng nhà chồng nên được lòng mọi người, Tuất ra mặt lấn át cả Loan.

Những gì phải xảy ra đã đến : Trong một cuộc cãi nhau xoàng với mẹ chồng, Thân bênh mẹ nắm chiếc lọ đồng toan đánh Loan, nàng cầm lấy con dao rọc giấy để đỡ, Thân quá đà ngã mạnh trên mũi dao mà chết.

Vụ án giết chồng đã được đưa ra trước công lý. Mặc dù có lời buộc tội gắt gao của Biện-lý, nhưng nhờ tài hùng biện của luật sư đưa ra những lời bào chữa hùng hồn, Loan được Tòa tha bổng.

Sau khi bà Hai mẹ Loan qua đời, Loan bán nhà để trả nợ bà Phán, sống một thời gian về nghề dạy học, rồi lại đi làm việc trong một tòa báo.

Từ đó Loan đoạn tuyệt hẳn với gia đình chồng, với gông cùm khắc nghiệt của chế độ gia đình cũ để tự-do xây dựng lại cuộc đời, mặc dù nàng gặp phải nhiều khó khăn vì dư luận.

Dũng vẫn theo dõi cuộc đời Loan, từ ngày nàng lấy Thân về ở Thái-Hà Ấp. Chàng vô cùng hối hận vì đã để cho nàng phải sống trong một cuộc đời đầy nước mắt. Chàng viết thơ về cho vợ chồng giáo Thảo là bạn thân của Loan và chàng, kể hết nỗi niềm tâm sự và yêu cầu Thảo thu xếp thế nào để cho Loan và chàng được đoàn tụ. Lá thư của Dũng được Thảo đưa cho Loan xem vào đúng đêm 30 Tết. Loan vô cùng sung sướng vì từ đây nàng có thể cùng người tình thuở ban đầu chắp lại những đường tơ còn dang-dở.

Nhiều người mới xem qua cho rằng quyển Đoạn-Tuyệt là một cuốn tiểu thuyết nói về câu chuyện tình giữa Loan và Dũng. Sự thật thì nó không giống những chuyện tình khác. Tác giả muốn trình bày cho ta thấy một quan niệm về nhân sinh giữa cá-nhân, gia-đình và xã-hội, một sự xung-đột giữa mới và cũ. Tác giả đã dùng một khí giới sắc bén và có hiệu lực dưới hình thức một tiểu thuyết luận đề bênh vực quan niệm mới và đánh đổ những tập tục cũ.

Ta thử phân-tích luận-đề Đoạn-Tuyệt của Nhất-Linh.

Sáng-tác quyển Đoạn-Tuyệt, Nhất-Linh không phải chỉ hành-động có tính cách tiêu-cực trong việc đả phá chế độ cũ. Ông đã làm việc có hệ thống với một bản dự án hẳn hoi. Trong bản dự án nầy ông đã trù-liệu việc xây dựng gia-đình, cải-tiến xã-hội trên những nguyên-tắc căn bản : tự-do, bình-đẳng và nhân-đạo.

Những điểm quan trọng trong luận-đề Đoạn Tuyệt có thể gồm trong những đề mục sau đây :

1.— Giải phóng cá nhân thoát khỏi **chế độ** đại gia-đình với những đặc quyền :

a) tự-do định đoạt số phận.
b) tự-do phát biểu ý kiến.
c) tự-do hành-động.
d) bình đẳng với mọi người.

2.— Tạo một hoàn-cảnh mới **phù-hợp với** cuộc sống mới :

a) Tiểu gia-đình
b) Tinh-thần tự lập
c) Tránh những xung-đột về quyền-lợi
d) Quan niệm mới về hôn nhân
e) Quyền bình đẳng của người vợ
f) Đả phá những tập tục cổ hủ, mê tín dị-đoan, sự thờ cúng rườm rà.

1.— GIẢI-PHÓNG CÁ NHÂN THOÁT KHỎI CHẾ ĐỘ ĐẠI GIA-ĐÌNH VỚI NHỮNG ĐẶC QUYỀN.

Nhất-Linh đã cổ võ hô-hào thanh niên nam nữ cần phải thoát-ly chế-độ đại gia-đình cũ để có cơ hội tạo cho cá nhân những quyền tự-do bình đẳng mà mọi cá-nhân đều xem đó là những quyền tự-nhiên mà mình phải có : *quyền tự do cá nhân.*

Muốn phát huy bản ngã, mỗi cá nhân không thể sống mãi dưới chế độ đại gia-đình do những người trưởng tộc hay gia trưởng quá độc đoán và chuyên chế và cần phải có những quyền tự-do như : tự-do định đoạt số phận, tự-do phát-biểu ý-kiến, tự-do hành động, có quyền bình-đẳng đối với mọi người.

a) Tự do định đoạt số phận :

Theo chế độ cũ, cá nhân chỉ là một phần

tử không đáng kể chỉ sống tùy thuộc vào đại **gia-đình**, mọi sinh hoạt cá nhân đều tùy quyền quyết định của vị gia-trưởng. Cá nhân lúc nào cũng phải tuân theo mệnh-lệnh của gia-trưởng không được quyền tự-do định đoạt số phận mình. Do đó cá nhân hành-động một cách mù quáng không được quyền tự-quyết.

Nhất-Linh cho rằng cá nhân bị lệ-thuộc hoàn toàn vào đại gia-đình và hành-vi ngu-xuẩn của cá nhân chỉ có tính cách nô lệ cần phải được giải thoát.

Để phá tan những xiềng-xích nô-lệ của đại gia đình. Loan đã cương quyết yêu cầu cha mẹ cho nàng được tự do định đoạt số phận mình. Nàng đã thẳng thắn nói với mẹ :

« Vâng, thì xin mẹ để tùy con, và nhân thể mẹ để tùy con định có nên lấy chồng hay không nên lấy chồng. Con đã nhiều lần thưa với mẹ rằng con không thể ».

Và dù trước sự ngạc nhiên và giận dữ của mẹ, Loan đã nhất định :

— « Không, con không cho là chuyện chơi. Con cho là một chuyện quan hệ trong đời con, mà chỉ quan hệ đối với con mà thôi.

Rồi nàng tiếp :

— « Thưa mẹ sao mẹ hứa với người ta trong bao nhiêu năm mẹ nhận lễ của người ta. Nếu mẹ nghe con ngay từ trước ? Người ta đến ăn hỏi, mẹ cũng cứ nhận, lỗi đó không phải ở con, vì mẹ không cho con hay. Việc của con mà thầy mẹ coi như là không có ở nhà này. »

b) Tự-do phát biểu ý kiến.

Nếu cá nhân đã muốn được tự-do định đoạt số phận mình thì dĩ nhiên là trong việc phát-biểu ý-kiến cá-nhân cũng phải được tự-do trình-bày những cảm nghĩ có liên-quan đến quyền-lợi riêng của mình. Nếu quyền lợi của đại gia-đình không thể nào chịu lép trước cá-nhân thì ý-kiến của gia trưởng bao giờ cũng không thuận với ý-kiến cá-nhân trên bất cứ một vấn đề gì. Loan là một cô gái tân học, nàng muốn được tự do trong việc phát-biểu ý-kiến và được quyền góp phần mình trong mọi sinh hoạt gia đình, nhất là đối với vấn đề hôn-nhân mà nàng thấy vô cùng quan trọng cho đời mình. Loan bày tỏ ý kiến với mẹ là không thể nào lấy Thân và về làm dâu nhà bà Phán-Lợi ở Thái-Hà Ấp. Bà Hai, mẹ Loan cho rằng nàng đã nhiễm phải cái văn minh của phái tân học, cưỡng lại ý kiến của bố mẹ, một hành động mà bà cho rằng con bà đã phạm đến cái độc quyền phát-biểu ý-kiến của gia trưởng. Bà vô cùng tức giận :

— À, ra bây giờ cô lại mắng cả tôi. Phải, tôi tự tiện, nhưng cô phải biết vì lẽ gì tôi mới tự tiện chứ. À ra mất tiền cho cô ăn học, để cô văn minh, cô về cãi cả bố mẹ... Hỏng !

Bỗng thấy chồng đi qua hiên, bà Hai lên tiếng gọi :

— « Này ông, ông lại xem con ông nó mắng tôi kia kìa.

Ông Hai quay lại mắng con :

— « Không được hỗn ?

Loan nhìn ra đáp :

— « Thưa thầy con không hỗn. Không bao giờ con dám vô lễ với mẹ con. Nhưng ít ra mẹ con cũng để con nói truyện phân bày phải trái về một việc rất quan hệ đến đời con.

. . . . . .

Loan cúi đầu ngẫm nghĩ một lát rồi nàng nói giọng cả quyết :

— « Thưa thầy mẹ, thầy mẹ cho con đi học, thầy mẹ không cư xử với con như con vô học được nữa. Không phải con kiêu ngạo gì, đó là một sự dĩ nhiên. Lỗi ấy không ở con. Phân bày phải trái với bố mẹ không phải là bất hiếu như ý con tưởng.

c) Tự do hành động.

Tác giả Đoạn Tuyệt đã cho ta thấy được tự-do phát-biểu ý-kiến mới chỉ là phần lý thuyết ; cần phải được tự-do hành-động cá nhân mới thực-hành được cái quyền tự-do cá-nhân mà không bị ràng buộc bởi một uy quyền nào khác. Chính tác giả đã muốn Loan được toàn quyền hành động theo ý kiến của mình. Ngay sau khi mẹ mất độ bốn tháng, **Loan đã nhứt định bán nhà để trả món nợ** mấy nghìn đồng mà gia-đình nàng đã thiếu bà Phán-Lợi.

« Loan chỉ quanh quẩn với cái ý tưởng bán nhà để trả nợ. Nàng muốn không còn dính dáng một tí gì với cái đời cũ nữa. Còn lại

một mình nàng mong rũ sạch bụi đường cũ, để thảnh thơi tiến bước đến một cảnh đời mới mà nàng vẫn khao khát bấy lâu.»

Bà Đạo và bà Cả Toại, một người dì của Loan vừa đi vào vừa ngơ ngác nhìn quanh :

— Làm sao thế nầy ?

Loan mỉm cười đáp :

— Thưa cô cháu dọn nhà.

— Làm sao lại dọn nhà ?

— Nhà bán thì phải dọn đi, không đi người ta cũng không cho ở.

Bà Đạo còn ngạc-nhiên :

— Chị bán nhà mà chị không nói qua với tôi một lời.

Loan yên lặng không đáp. Nàng cũng biết rằng nói qua với bà cô cũng không sao, nhưng nàng có ý dấu để tỏ ra rằng nàng muốn « toàn quyền hành động », mà việc của nàng là việc riêng, không dự đến ai cả.

b) Bình đẳng với mọi người.

Những quyền tự-do cá nhân mà Loan đã đòi hỏi trên đây chỉ thuộc phạm vi gia đình bố mẹ đẻ. Bước sang địa-hạt gia-đình nhà chồng, người thiếu nữ mới ấy đã cực lực tranh đấu đòi cho được quyền bình-đẳng đối với mọi người : bình đẳng với mẹ chồng, bình đẳng đối với chồng, bình đẳng đối với mọi người bên gia đình nhà chồng.

Trong một cuộc cãi vả với Thân, bị bà Phán Lợi, mẹ chồng nàng bắt nạt, Loan đã ngang nhiên tỏ cho mẹ chồng biết cái quyền bình-đẳng của nàng.

« Loan vừa lóp ngóp dậy đương vấn lại tóc thì ở ngoài nhà có tiếng bà Phán :

— Làm cái gì mà huỳnh huỵch trong ấy thế ? Có dạy vợ thì lúc khác hãy dạy, để yên cho người ta ngủ.

Loan nói :

— Ai dạy ai ? Động một tí thì dạy. Tôi không cần ai dạy tôi.

— Bà thử đánh mày một cái tát, xem mày còn bảo là hèn nhát nữa không ?

Loan nói :

— Không ai có quyền chửi tôi, không ai có quyền đánh tôi.

Rồi bà vừa thở vừa bảo Thân :

— Tao không thèm tát nữa, bẩn tay. Mầy dần xác nó ra cho tao.

Loan vuốt tóc ngửng lên nhìn thẳng vào mặt mẹ chồng :

— Bà cũng là người, tôi cũng là người, không ai hơn kém ai. Bà đánh tôi, tôi không . . . Nói chưa dứt lời, Loan giật mạnh tay ra, đứng lùi lại sau.

Ngay từ lúc mới bước chân về nhà chồng Loan đã tỏ cho mọi người biết nàng có quyền bình đẳng với chồng.

« Nghe tiếng bà mẹ chồng, Loan sực nhớ đến lúc nàng bước chân đến cửa nhà chồng ; đáng lẽ bước qua cái hỏa lò để ở cửa, nàng đứng dừng lại cúi nhìn cẩn thận rồi vờ như vô ý lấy chân hất đổ cái hỏa lò, mấy viên than hồng lăn lộn cả ra mặt đất. Nàng còn nhớ lại rõ vẻ mặt ngơ ngác của bà Phán-Lợi vừa cười ngượng vừa sai người nhà quét thu mấy viên than hồng vào góc cửa. Lại còn khi lễ tơ hồng, người ta đặt nàng ngồi sau lưng Thân, nàng sắp lễ, thản nhiên **đứng lên ngồi ngang hàng với Thân ».**

Loan đã tự xem mình là người cộng sự viên đắc lực của chồng, có quyền hành ngang hàng với chồng trong mọi công việc xây đắp hạnh-phúc gia đình với một tinh thần bình đẳng. Loan đã thẳng thắn nói cho Thân biết về việc cần phải tự lập, và không thể nào sống mãi dưới chế độ gia đình.

« Thong thả nàng hỏi Thân :

— Cậu đã nghĩ kỹ chưa ?

— Nghĩ gì cơ ?

— Nghĩ đến việc ra Hà-Nội buôn bán như tôi đã nhiều lần nói với cậu.

« Thân cau mày đáp :

— Tôi đã bảo mợ đừng nhắc đến nữa. Thầy mẹ không cho phép. Không những thế, mẹ lại còn giận mợ nữa đấy, mẹ giận lắm.

— Giận về cớ gì cậu ?

— Cớ mợ tự tiện...

Loan vội nói :

— Tôi tự tiện ? Đó mới là nói truyện như thế. Nào tôi đã tự tiện gì đâu ? Vả lại khi nào cần đến tự tiện thì cũng phải biết tự tiện. Việc lập thân của cậu, cậu không lo.

Ngừng một lát, Loan nói tiếp :

— Cậu ở nhà cậu, tôi là người xa lạ đến ; người xa lạ ấy ở dưới quyền những người khác thì chỉ còn một cách là cúi đầu theo lệnh. Tôi, tôi chỉ biết cậu là chồng, còn đối với những người khác, vì nể cậu mà tôi chịu nhịn.

Bà Phán Lợi vì mê-tín dị-đoan, tin theo bùa chú đã vô tình giết chết đứa cháu nội của bà, Loan đã dùng quyền hạn của người chị dâu cả mắng em chồng là Bích đã hùa theo mẹ để chữa bệnh cháu bằng cách giao cho lão thầy bùa ở Ô Cầu Giấy cho nó uống tàn nhang và nước thải :

— « Cô Bích, cô phải biết vì sao nó chết? Chính cái thằng thầy bùa ấy nó đã đánh chết con tôi, cô đã rõ chưa ? Xin cô đừng đổ lỗi cho tôi cái tội giết con, mà tội nghiệp. Cô thử nghĩ xem ai giết con tôi ? ai giết ?

Bác bỏ chế-độ đại gia-đình với những quyền uy độc đoán, Nhất-Linh muốn cho mọi cá nhân cần có đủ quyền tự-do để phát huy bản ngã. Trong đoạn nói về phiên tòa xử Loan về tội giết chồng, nàng đã kêu gọi thanh niên, nhất là nữ giới nên có tính tự lập, tránh việc lệ thuộc chế-độ đại gia-đình, nếu muốn tạo hạnh-phúc cho đời mình.

— « Trạng sư đã nói thay cho tôi. Những ý tưởng mới cũ trạng sư vừa phân bày rất đúng với tình cảnh bọn chị em gái mới chúng tôi. Tôi tiếc rằng chính tôi là người trong cảnh mà không có giọng hùng hồn để nói cho mọi người cảm thấy rõ những nỗi thống khổ mà chúng tôi đã phải chịu. Không phải ý tôi cốt để tòa rủ lòng thương đến một mình tôi, vì tôi đã đành cam chịu lấy hết các thứ hình phạt mà xã-hội bắt tôi phải chịu. Tôi nói cốt để chị em gái mới đến đây nghe, biết rằng nếu các chị muốn được hưởng hạnh-phúc chồng con, thì điều trước nhất, các chị em phải tìm cách sống một đời riêng, một đời tự lập, tránh sự chung sống với bố mẹ, họ hàng nhà chồng và nhất là cố vượt hẳn ra ngoài quyền của cha mẹ chồng thì mới mong gia-đình được hòa thuận.

2.— TẠO MỘT HOÀN-CẢNH MỚI PHÙ HỢP VỚI ĐỜI SỐNG MỚI.

Trong công cuộc đòi hỏi giải-phóng cá nhân thoát khỏi xích xiềng của chế độ đại gia-đình mà chỉ nhằm thuần vào việc **đả phá không** có tính cách xây-dựng, **Nhất-Linh chỉ làm** một công việc phá hoại không hơn **không kém.** Do đó, song song với việc đoạn **tuyệt với** chế-độ đại gia-đình, tác giả **Đoạn-Tuyệt đã** phác họa sẵn một chương trình **hành-động** nhằm mục đích tạo một hoàn cảnh **mới để** phù-hợp với đời sống mới.

a) Tiểu gia-đình.

Việc lập một tiểu gia-đình **rất thích-hợp** cho đời sống cá-nhân. Một cá-nhân nếu **chỉ** sống ỷ lại đại gia-đình như Thân chẳng hạn, không bao giờ tự mình tìm thấy một chân trời mới, không có dịp nào phát huy được bản ngã, sống một cách ươn hèn trong xó nhà. Đến tuổi trưởng thành mà cứ lệ thuộc vào đại gia-đình, cá-nhân sẽ không tránh khỏi những sự xung-đột về quyền lợi. Đó là trường hợp Loan với gia-đình nhà chồng, với mẹ chồng, em chồng, họ hàng nhà chồng như bà Huyện Tịch. Loan đã nhiều lần khuyên Thân nên tạo cho mình một gia-đình mới dưới hình thức một tiểu gia-đình nên rèn luyện tinh-thần tự lập, nên sống một cuộc đời riêng biệt. Ngay sau khi cha mẹ qua đời, Loan chẳng cần đến họ hàng, bán nhà trả nợ, để mong tạo cho mình một tiểu gia-đình, sống một cuộc đời tự-do phóng-khoáng.

b) Tinh-thần tự-lập,

Trong việc tạo một tiểu gia-đình, cá nhân sẽ có những quyền-lợi thiết thực. Điểm thứ nhất là thoát ly chế-độ đại gia-đình ; cá nhân đã tự tạo cho mình tinh thần tự lập. Vì có ý định thoát-ly chế-độ đại gia-đình để tự lập nên Loan đã không ngần ngại muốn cho Thân ra Hà-Nội buôn bán. Nàng lại muốn cho đứa con trai nàng sau này sẽ có tinh thần tự lập :

— « Nếu em đẻ con giai thì điều thứ nhất là em làm thế nào cho nó không giống tính bố nó. Cái chí của nó phải ngược lại cái chí của bố nó, em mới cho nó là đứa con có hiếu... Bố nó có mỗi một cái chí là hết sức bênh vực đại gia-đình, để bây giờ nhờ cha mẹ, mà sau này sống nhờ con.

Rồi Loan hăng hái nói tiếp :

— Nó có đời của nó. Theo lệ cũ, thì con mình cả đời chỉ quanh quẩn với những bổn phận trong gia-đình ».

Ngay từ đầu tác-phẩm Đoạn-Tuyệt, Nhất-Linh đã cho ta thấy Loan lúc nào cũng ao ước được sống một cuộc đời phóng-khoáng và tự lập như Dũng, thoát hẳn ra ngoài lề lối thường.

« Loan nhìn Dũng, ngầm nghía vẻ mặt cương-quyết, rắn rỏi của bạn, nghĩ thầm :

— Học thức mình không kém gì Dũng, sao lại không thể như Dũng, sống một đời tự-lập, cường tráng, can chi cứ quanh quẩn trong vòng gia-đình yếu ớt, sống một đời nương dựa vào người khác để quanh năm phải kình địch với một sự cổ hủ mà học thức của mình bắt mình ghét bỏ. Mình phải tạo ra một hoàn cảnh hợp với quan-niệm mới của mình. »

c) Tránh những sự xung-đột về quyền-lợi.

Chế độ mới của tiểu gia đình không những tập cho cá nhân có tinh thần tự lập mà còn giúp cho cá-nhân tránh khỏi những sự xung-đột về quyền-lợi một cách tàn khốc. Quyền-lợi của gia-trưởng đã khiến nàng dâu trở thành một kẻ tôi đòi, nô lệ. Loan cực lực phản đối sự tuyệt đối phục-tòng uy-quyền của mẹ chồng độc đoán :

— « Vắng, đảm nghĩa là về hầu hạ nhà chồng từ người trên đến người dưới cho chu tất. Nếu chỉ thế thì một con sen cũng làm nổi, không cần phải một nàng dâu. Cháu, cháu nghĩ khác ; cháu không cho đó là bổn-phận chính. Vì người ta bắt cháu như thế cháu không nghe, nên người ta cho cháu là một nàng dâu hư thân, mất dạy ».

Sự tranh giành quyền lợi về đứa con Loan đã xảy ra những cảnh xáo trộn trong gia-đình bà Phán-Lợi. Loan cương quyết giành quyền làm mẹ để săn sóc, thuốc thang cho con nàng :

— « Thưa mẹ, đứa con của con nó ốm, bổn-phận con, con phải lo.

Nhưng bà Phán cũng không kém, bà muốn giành quyền làm bà của đứa cháu :

— « Mợ phải biết, con mợ nhưng nó là cháu tôi. Mợ muốn giết nó thì giết hay sao? Mợ không có quyền.

Ngay cả đến cô em chồng của Loan là Bích cũng muốn giành quyền làm cô :

— « Thôi xin mẹ đừng nghĩ nữa làm gì cho đau lòng. Chị ấy đã coi đứa bé như là của riêng nhà chị ấy, không muốn ai động chạm đến, thì mẹ còn hơi đâu mà khóc mà thương, thêm mệt vào thân. »

d) Quan niệm mới về hôn-nhân.

Sống trong hoàn cảnh mới, người ta mới có thể quan-niệm được vấn-đề hôn-nhân một cách tiến-bộ rõ rệt. Nếu theo chế độ đại gia-đình cũ, cưới vợ cho con trai là mong được có người hầu hạ, phục vụ gia-đình nhà chồng, đẻ con nối dõi tông đường thì theo quan-niệm mới việc hôn-nhân nhằm mục đích kết hợp hai tâm hồn cùng thương yêu nhau thành thật để mong xây đắp hạnh-phúc bên nhau trong việc ăn đời ở kiếp, lập gia-đình là cùng nhau hợp-tác để xây dựng một tương lai cho nhau.

Bị gả ép cho Thân, Loan có cảm tưởng mình là con vật hy sinh, mất hết lạc-thú ở đời. Sống bên Thân, nàng cho rằng mình đã giả-dối trong cái đời làm vợ và trong tâm tưởng nàng vụt hiện những ý nghĩ đen tối :

« ....Môi nàng hé mở, tỏ vẻ chán nản ghê tởm, ghê tởm cho cái đời làm vợ giả dối của nàng, ghê tởm cho những đêm ái ân miễn cưỡng. Nàng không cần biết ái tình và không có quyền biết đến ái tình, bổn-phận nàng là cái máy đẻ, thì nàng phải coi nàng như cái máy đẻ... »

Nhất-Linh cho ta thấy cái tệ hại trong chế-độ đại gia-đình cũ về vấn-đề hôn-nhân rất thường xảy ra. Gả con lấy chồng mà ông bà Hai chỉ cốt vừa lòng và hợp với quyền lợi mình mà không cần phải hỏi xem con mình thuận hay không. Loan yêu cầu cha mẹ cho nàng được bàn đến vấn đề hôn nhân mà nàng thấy rất quan hệ cho đời mình sau này, không những bà Hai cho rằng Loan cưỡng lời cha mẹ, để tìm cách ép uổng mà ngay cả ông Hai cũng công nhận rằng hành động của ông bà về việc định đoạt cuộc hôn nhân đã chắc rồi, Loan không cần dự vào :

« Việc ấy (hôn nhân) thầy mẹ đã định rồi và sẽ lo liệu thu xếp cho cô, cô không phải bàn ».

Dù không yêu Thân nhưng sau khi thấy rằng đời mình đã bị gắn liền với cuộc đời của Thân, vì đứa con sắp chào đời, Loan chỉ mong gầy dựng cho đôi vợ chồng mới một

tương lai tốt đẹp, biến anh chồng dần độn, quen sống ỷ lại trở thành một con người hoạt động. Nàng đã có ý nghĩ này trong khi khuyên Thân nên ra riêng :

« Nàng nghĩ chỉ còn có cách ấy là có thể thoát ly khỏi gia-đình được, và có ra khỏi cái chốn gay go, ngày ngày quanh quẩn với những bổn phận không đâu, mới có thể nghĩ đến sự lập thân cho chồng, rồi dần dà đổi một người chồng vụn vặt tỉ mỉ ra một người chồng có thể cùng nàng sống một cuộc đời rộng rãi, khoáng đạt : một cuộc đời mới ».

Chính vì có quan niệm mới về hôn nhân, tác giả Đoạn-Tuyệt cho ta đọc những dòng chân thành của Dũng trong bức thơ gởi về cho Thảo để dò hỏi ý kiến Loan với ý định nối lại mối tình đầu dang dở.

« Nếu Loan có thể để cho em chuộc lại cái lỗi trước thì chị nói cho Loan biết rằng Loan không nên câu nệ. Đối với Loan thì em bây giờ cũng như Loan khi chưa lấy chồng. Còn như bảo rằng Loan e-ngại vì Loan đã là một người có tai tiếng với gia-đình, thì điều đó Loan biết chắc rằng em không để ý đến, vì em cũng như Loan.

Hai người cùng đau đớn như nhau, sao không tìm vào với nhau để chung sống một cuộc đời mới và giúp nhau quên cái quá khứ nặng nề kia đi.

Loan bây giờ sống một thân trơ trọi, chắc cũng đôi khi mong ước có một người bạn để chung gánh những công việc nặng nề phải gặp trên đường đời, để an ủi, dỗ dành trong những ngày thất vọng. Em mong có cái hạnh phúc được là người đó ».

e) Quyền bình đẳng của người vợ.

Theo Nhất-Linh chủ trương, người đàn bà không phải đảm nhận những trách nhiệm quá nặng nề trong gia đình nhà chồng để làm cái bia cho mọi người trong gia đình nhà chồng soi mói, gièm pha, hành hạ. Cái quan niệm mới về hôn nhân đã trình bày trên, đặt người đàn bà trong bổn phận người vợ có quyền bình đẳng với chồng, hưởng được mọi quyền lợi để tạo cho mình và cho chồng một đời sống tự-do, tự lập.

Vì không được có quyền nên việc vợ chồng yêu nhau, quấn quít bên nhau cũng là một cảnh chướng tai, gai mắt cho bà mẹ chồng. Đây, ta hãy nghe những lời nói mát mẻ, bóng gió của bà Phán-Lợi khi nhìn thấy con trai và dâu đang âu yếm bên nhau :

« Tôi nuôi các người để các người làm giúp đỡ tôi chứ để các người ăn không ngồi đùa rỡn đấy à ? Chướng mắt lắm không chịu nổi.

Tiếng sau cùng bà kéo dài ra và cao giọng như có ý để cho Loan nghe thấy.

Loan than phiền với Thân, vì nàng thấy không lúc nào được hoàn toàn hạnh phúc bên chồng, nàng lo ngại cho cảnh mẹ chồng nàng dâu xô xát mãi chỉ vì nàng không được quyền bình đẳng :

« — Vợ chồng lấy nhau cũng mong lập nên một gia-đình có hạnh-phúc. Cậu nghĩ lại mà thương tôi, thử hỏi kể từ khi lấy nhau, hai ta đã được cùng nhau sống mấy ngày vui chưa ? »

Loan đã trở nên bực tức chỉ vì bà Phán Lợi, mẹ chồng nàng chỉ xem như nàng là một đứa trẻ con, không có quyền bàn cãi với chồng, hay lấy quyền làm vợ mà phân bày trái phải, nàng đã to tiếng :

« — . . . . Động một tí thì dạy. Tôi không cần ai dạy tôi.

f) Đả phá những tập-tục cổ-hủ, mê-tín dị-đoan, sự thờ cúng rườm rà.

Là một người tân học, lại được hấp thụ nền văn minh khoa học của Âu-Tây, Nhất-Linh muốn tổ-chức một cuộc sống mới hoàn toàn khoa học. Ông đả phá tất cả những hủ tục, vì cá nhân muốn tiến đến việc giải phóng những xích-xiềng của đại gia-đình để tự lập một cuộc sống mới không thể nào mù quáng chấp nhận những gì có tính cách phản khoa học. Ngày rước dâu, bà Phán Lợi đã để một cái hỏa lò cho cô dâu phải bước qua, là vì bà còn tin tưởng rằng cần phải tẩy đi những uế trược trong người cô dâu mới khi về nhà chồng. Tác giả Đoạn-Tuyệt đã cho Loan đá hất cái hỏa lò đi để biểu tỏ thái độ cương quyết của cô gái mới trong việc đạp đổ những tập quán cổ hủ. Loan đã không tin theo lời dị đoan của bà Toại, cô nàng và dọn nhà đi nơi khác trong một ngày xấu. Mặc cho bà cô lo sợ, Loan vẫn thi hành ý định. Nàng đã phản đối sự mê

tín quá đáng của bà mẹ chồng trong việc con nàng đau mà chỉ cho uống rặt tàn nhang và nước thải, và lão thầy bùa còn dùng roi dâu đánh vào đứa bé đang đau thập tử nhất sinh mà lão cho rằng cần phải trừ tà, ếm qui.

Loan lại không đồng ý về việc cúng giỗ rườm rà, bày vẽ đủ mọi thứ, và ta hãy nghe cảm tưởng của nàng trong những ngày giỗ ở nhà chồng :

« Mai là ngày giỗ to nhất trong năm Loan con dâu trưởng, hôm đó phải cán đáng mọi công việc tuy nàng vẫn nghĩ rằng nếu có quyền thì nàng sẽ bỏ hết cả cỗ bàn.

Loan ngồi riêng ra một nơi, cúi đầu yên lặng, không dự vào câu chuyện các chị em họ. Nàng biết trước rằng hễ có dịp gặp nhau là họ nói cạnh nói khóe nhau, và đem những truyện tư truyện riêng nói cho hả dạ. Ngoài những truyện ấy ra, họ cũng không biết truyện gì, cũng như sống ở trên đời, ngoài những cỗ bàn bếp nước, họ cũng không còn công việc khác nữa. Loan tính ra trong họ của Thân mỗi năm gần ba mươi cái giỗ. Một đời chỉ sống để lo công việc kỵ giỗ, cũng là một đời đầy đủ, bận rộn lắm rồi ».

Và nàng đã thực hành ngay sau khi cha mẹ nàng mất là bải bỏ công việc thờ cúng quá kiểu cách. Loan đã cho bà Đạo là dì nàng biết quan niệm của nàng về sự thờ cúng tổ tiên :

— « Cháu thì cháu chỉ biết thờ ở trong lòng. Cần gì phải bàn thờ, cần gì phải người thừa tự. Thầy mẹ cháu làm lụng vất vả chỉ còn được cái nhà để bây giờ trả cho sạch nợ người ta. Thừa-tự làm gì để cho họ ngồi đấy hưởng, rồi lại bày vẽ lắm trò lôi thôi...

Trong việc làm ma chay cho mẹ nàng. Loan cũng đã bỏ hẳn những tục lệ rườm rà, mặc cho thiên-hạ dị nghị, mỉa mai cay đắng :

« Loan nhớ lại hôm đưa đám bà Hai, một mình nàng chống cự với tất cả họ, nàng nhất định không tế lễ, cỗ bàn gì cả, lẳng lặng thuê đòn đưa mẹ đi ra nghĩa địa, mặc những lời diễc mắn mỉa mai ».

Viết tác phẩm Đoạn-Tuyệt, Nhất-Linh quyết chủ trương một việc thay cũ đổi mới với một quan niệm nhân sinh mới mẻ. Ông cương quyết đả phá chế-độ đại gia-đình đã giết chết lần mòn cá-nhân trong một cuộc đời tối tăm, không có lấy một bảo đảm nào trong tương-lai.

Ông cực-lực đòi giải phóng cá-nhân, nhất là phụ nữ thu hồi những quyền tự-do cá nhân mà ông cho là không một ai có thể xâm phạm được. Ông lại chủ trương tạo cho cá-nhân một hoàn cảnh mới để thích hợp với cuộc sống mới. Đưa ra sự xung đột giữa mới cũ, ông muốn trình bày cho mọi người cái quan niệm mới về hôn nhân, sự mù quáng mê tín dị đoan, sự khư khư giữ lấy những tập-tục hủ bại lỗi thời.

Chúng ta cần xét xem những chủ-trương của Nhất-Linh có đúng không ? Luận đề của ông có những ưu khuyết điểm nào ? Ý kiến của ông có lợi, hại chỗ nào không ?

Trước tiên, ta thử lần lượt đọc lại Đoạn Tuyệt để tìm hiểu những ưu điểm trong luận đề nầy.

Nhất-Linh đã đưa ra những điểm xét ra rất phù hợp với quyền làm người, đó là quyền tự-do cá-nhân mà nhờ đó mọi cá-nhân có thể sống một cuộc đời hợp với bản-ngã một cách dễ dàng. Trước đây 27 năm, Nhất-Linh đã cổ võ việc giải phóng cá-nhân để thu hồi Nhân-Quyền và Dân-Quyền, ông quả đã có công lớn trong việc đòi phục hồi những quyền-lợi cá-nhân.

Ta nhận thấy theo chế-độ đại gia-đình cũ, cá-nhân chỉ lệ thuộc hoàn toàn vào người gia trưởng. Cá-nhân chỉ là một vật hy-sinh từ thể chất lẫn tinh-thần cho đại gia-đình. Không bao giờ cá-nhân được tự-do hành-động và chỉ chịu sự sai khiến của gia trưởng. Vì không thể tự đảm đương công việc, cá-nhân không có tinh-thần trách-nhiệm, không có ý thức về việc làm của mình chỉ biết cúi đầu vâng dạ trước uy quyền của người gia-trưởng độc đoán và những tập tục phiền phức. Nếu mọi quyền tự-do cá-nhân bị mất hết, cá-nhân chỉ thấy mình là một tên nô lệ và nhìn cuộc đời bị giam hãm trong những ao tù chật hẹp, thiếu ánh sáng và không-khí.

Chính tác-giả cho ta thấy sự bực tức của Dũng trong khi nói đến việc bị gia-đình

từ bỏ chỉ vì chàng không tuân theo những tập tục của gia-đình :

— « *Thầy mẹ tôi dẫu đăng báo hay nói khắp nước Nam rằng không nhận tôi là con, tôi cũng vẫn là con, vì đã đẻ tức là con rồi, không nhận cũng vô lý như khi mới đẻ lại bảo rằng không đẻ. Vậy từ con chỉ là không chia của cho con nữa.*

Rồi Dũng như đáp lại câu của mình :

— « *Tôi thiết gì cửa ấy. Tôi vẫn sẵn lòng không lấy lắm. Hay nếu từ là để không muốn thấy mặt tôi nữa, thì tôi vẫn sẵn sàng đi kia mà. Vậy từ chỉ có một sự ích-lợi : là báo thù con. Vì ở xã-hội ta, một người bị cha mẹ từ là một người bỏ đi, một người khốn nạn, đủ hết các tính nết xấu.* »

Xã hội phong-kiến ngày xưa đã đem luân lý khắt khe trói buộc cá-nhân vào đại gia đình, thì nay tác-giả Đoạn-Tuyệt muốn cho cá-nhân được quyền bình-đẳng trước mọi vấn đề. Nếu chấp nhận mọi người đều có quyền làm người của mình thì không một ai, ngay cả công-lý hay luật-pháp cũng thế, được ngăn cấm cá-nhân tự-do phát biểu ý-kiến, tự-do hành động như vị gia trưởng để quyết định mọi vấn đề có liên-quan đến đời sống cá-nhân mình. Đó là quyền tự nhiên phải có của con người. Tước bỏ quyền tự nhiên ấy là phạm đến việc bóc lột nhân-quyền của con người. Nhất-Linh cương-quyết đòi hỏi cái quyền làm người đang ở trong tay của xã-hội phong kiến áp bức. Theo ông cần phải cho cá-nhân được tự-do hành-động ấy không phương hại đến quyền lợi chung là được. Mọi sự bất bình-đẳng giữa cá-nhân cần được san bằng. Sự phát triển khả năng của cá nhân rất có lợi cho đoàn thể, xã-hội. Mỗi cá-nhân đều góp phần mình trong công cuộc phát triển cộng đồng là đưa xã-hội đến chỗ tiến bộ.

Trong những lời lẽ mà trạng sư đã biện hộ. Nhất-Linh cho ta thấy rõ công-lý và pháp luật bao giờ cũng tôn trọng quyền lợi tự nhiên của con người, đó là cái quyền sống chính đáng :

« *Người ta ghét thị (Loan), đó không phải là một chứng cớ rằng thị kiêu hãnh. Thị-Loan là một cô gái có học nghĩa là một cô gái đã tiến, nhưng tiến không phải một nghĩa với lăng-mạn. Thị-Loan là một gái mới mà đã vui lòng nghe theo lời mẹ, đi lấy một người chồng cổ sống trong một gia-đình cổ... Trong bao nhiêu năm, Thị Loan đã chịu bao nhiêu điều khổ sở cay đắng. Tôi xin nhắc lại việc đứa con trai của Thị-Loan chết oan. Rồi trạng sư kể lại việc bà Phán giao đứa cháu cho thầy cúng... Chính bà mẹ chồng đã giết cháu bà mà bà không biết. Mà lại còn đổ cho Thị-Loan cái tội giết con. Đến nay, bà đổ cho Thị-Loan giết chồng, nhưng bà có biết đâu, con bà chết là lỗi ở cái luân-lý trái mùa và quá ư nghiêm nhặt kia... Nhưng nếu vượt lên trên, và nghĩ rộng ra, không kể đến cá-nhân nữa, thì bao nhiêu những việc xảy ra không phải lỗi ở người nào cả mà là lỗi ở sự xung đột hiện thời đương khốc-liệt của hai cái mới, cũ.*

« *Xã-hội an-nam bây giờ không như xã hội an-nam về thế-kỷ thứ 19. Gia-đình bây giờ không thể để nguyên như gia-đình về thế-kỷ trước được nữa.*

« *Giữ lấy gia-đình ? Nhưng xin đừng làm giữ lấy gia-đình với giữ lại nô-lệ. Cái chế độ nô-lệ đã bỏ từ lâu, mỗi lần ta nghĩ đến không khỏi rùng mình ghê sợ ! Ấy thế mà ai có ngờ đâu còn cái chế-độ khốn nạn đó trong gia-đình an-nam...*

« *Tha cho Thị-Loan tức là các ngài làm một việc công-bằng, tức là tỏ ra rằng cái chế độ gia-đình vô nhân-đạo kia đã đến ngày tàn và phải nhường chỗ cho một chế độ gia-đình mới hợp với cái đời mới bây giờ, hợp với quan-niệm của những người có học mới* ».

Và để chứng thực quyền tự nhiên của con người rất quan-trọng, sau khi nêu lên những lời bào chữa của trạng-sư, Nhất-Linh đã thay mặt công-lý cho Loan trắng án.

Nhất-Linh đã để cho Trạng-sư nhắc lại hai tiếng *nhân-đạo*, trong lời biện hộ với tính cách pháp-lý. Tác-giả đồng thời đã chứng minh chủ-trương của mình rất cần thiết cho đời sống cá-nhân trên phương-diện *tâm lý*. Vì theo quan-niệm cũ, tất cả những quyền-hành thu gọn trong tay của người gia trưởng, cá-nhân chỉ là một vai phụ trong chế độ đại gia-đình không thể nào làm nên công việc gì đáng kể. Nhân phẩm bị chà đạp, không ý thức được bổn-phận mình, trí óc bị lu mờ, cá-nhân tự thấy mình không có

một trách-nhiệm nào và không còn tha thiết với chính mình nữa. Với luận-đề Đoạn-Tuyệt, cá-nhân đã vùng lên phá tan những xiềng xích nô lệ trong chế-độ phong kiến lỗi-thời để khôi phục lại quyền tự nhiên của con người. Nếu quyền hành của gia-trưởng bị hạn chế, bãi bỏ sự độc đoán trong việc quyết định, quyền-lợi của cá-nhân được nới rộng trong phạm-vi đại gia-đình, giá trị tinh-thần cũng như giá trị luân-lý cá-nhân được công nhận.

Nếu đã nhận lấy trách nhiệm làm người của mình rồi, tự nhiên cá-nhân thấy có bổn phận phải thiết tha với nhiệm-vụ của mình, tự quyết định lấy mọi hành động, sống theo một cuộc sống riêng biệt và có dịp phát triển bản ngã của mình trên mọi phương diện.

Nhất-Linh đã thành công trong việc khôi phục lại quyền tự nhiên của cá-nhân. Viết những lời reo mừng sung sướng của Loan khi nàng cảm thấy đời mình kể từ nay không bị lệ thuộc vào chế độ gia-đình và được tự quyết định mọi việc, ông đã chứng minh một lần nữa quyền lợi cá nhân được phục hồi là một điều quan trọng :

— « Bây giờ mình không thuộc quyền ai nữa. »

Như vừa trình bày trên, tác giả Đoạn Tuyệt đã có công trong việc đòi hỏi quyền tự nhiên của con người, Đoạn-Tuyệt còn những ưu điểm khác như quan-niệm rộng-rãi về việc hôn-nhân và bài trừ sự mê tín, dị đoan.

Tác giả Đoạn-Tuyệt cực-lực đả-kích việc cưới dâu có tính cách làm nô-lệ cho gia đình nhà chồng. Bày ra những nghi lễ phiền phức trong việc cúng giỗ để mẹ chồng hành hạ nàng dâu, chị em chồng có dịp nhiếc mắng, khen chê, họ hàng nhà chồng có cơ hội để nói bóng nói gió cô dâu. Một năm mà nhà bà Phán-Lợi phải có đến ba mươi [illegible] giỗ, đối với Loan đó là một cực hình.

Trong việc gả cưới, theo chế độ cũ, chỉ là [illegible] cưỡng ép. Lấy quyền gia trưởng, người [illegible] cần phải hỏi ý-kiến người được lập [illegible] định có thuận hay không. Gia trưởng được tự do lựa chọn cho hợp với quyền lợi mình rồi tuyên-bố quyết định tối-hậu của mình. Cá-nhân chỉ còn biết cúi đầu vâng theo mệnh lệnh, cam tâm phó mặc cho số phận rủi may. Nếu không chịu nổi với chế độ khắc nghiệt của nhà chồng thì chỉ còn nước quyên sinh tự tử. Ngay ở phần đầu Đoạn-Tuyệt, tác giả đã đưa cái tin cô Minh-Nguyệt tự-tử chỉ vì mẹ chồng ghét bỏ, chồng lại nghe theo lời mẹ ruồng rẫy. Và Thảo, bạn của Loan đã phụ họa : « Chị đã biết ở xã hội mình, lấy chồng là lấy cả gia-đình nhà chồng ».

Theo quan niệm mới, tác giả chủ-trương việc tự-do kết hôn, tự-do luyến-ái, bác bỏ hẳn chế độ gả cưới cưỡng ép. Quyền tự-do kết hôn cũng là một quyền trong nhưng quyền đương nhiên của con người. Làm người ai cũng có quyền yêu đương và mong mỏi được kẻ khác yêu lại. Quyền tự-do kết hôn vô cùng quan hệ đối với con người, không những trong phạm-vi gia-đình, xã-hội mà còn liên can đến con người về phương-diện tâm-lý nữa. Con người sẽ mất hết sinh thú, cảm thấy cuộc đời hoàn-toàn cô-độc và tâm hồn trống rỗng khi thiếu mất tình-ái, nhất là những thiếu nữ có tâm hồn đa sầu, đa cảm thì sự thiếu tốn về ái tình, sự cô độc lẻ loi càng khiến họ có những cảm giác sầu hận, bi thương. Nếu cuộc hôn-nhân không được xây dựng trên căn bản tình yêu chân-thành sẽ gây ra nhiều đổ vỡ, những hậu quả tai hại đó là kết quả của một cuộc tình duyên miễn cưỡng. Bị gả ép cho con trai bà Phán-Lợi, Loan lúc nào cũng tơ tưởng đến Dũng. Trong lúc lễ gia tiên để rước dâu về nhà chồng, Loan nhìn Thân để rồi nhớ tới Dũng.

— « Kể ra thì trông vẻ mặt Thân cũng không có gì đáng ghét lắm.

Rồi nàng thấy hiện ra trước mặt hình ảnh Dũng ngồi trước lò sưởi, vẻ mặt rắn rỏi, cương-quyết, vẻ mặt của một người có chí khí cao rộng, và so sánh Dũng với Thân, chồng nàng người có vẻ mặt tầm thường và một cuộc đời mà nàng biết chắc cũng sẽ tầm thường. »

Ngay trong đêm động phòng hoa chúc, Loan cũng không thể nào quên được hình-ảnh của Dũng :

« Bỗng Loan thấy một bàn tay nhẹ đề lên vai nàng. Nàng vẫn không quay lại ngước mắt nhìn ra ngoài cửa sổ và lúc đó, hình ảnh Dũng lại hiện ra trong trí tưởng của Loan rõ rệt như trông thấy trước mắt. »

Trong vườn nhà Thân tại Thái-Hà Ấp, dù đã trải qua một mùa xuân ăn ở với Thân, Loan cũng thấy mình thiếu thốn một sự ái ân đằm thắm, một tình thương chân thành :

« Mấy bông hoa, Loan trông như mấy còn mắt dịu-dàng nhắc Loan tưởng đến những sự ái-ân đằm-ấm mà đời nàng thiếu thốn : Nàng muốn yêu mà không thể được. »

Nghe tiếng sáo của một người xa lạ nào thổi đến, Loan tưởng chừng như mình là một cô xuân nữ đa tình đang ngồi trong vườn hoa bát ngát mơ tưởng đến tình-nhân :

« Rồi mơ mộng, Loan tưởng tượng người tình-nhân đó giống Dũng... Và thần thờ để tiếng sáo du dương đưa tâm-hồn nàng phiêu lưu đến những cảnh mộng xa xăm... »

Trong những khi ân ái với chồng, Loan lại cứ mơ tưởng đến Dũng, nàng đã thấy sự đụng chạm về thể xác với chồng chỉ là hành động miễn cưỡng. Đây, ta hãy nghe Loan trình bày cảm tưởng ghê rợn, kết quả khốc hại của cuộc hôn-nhân bắt ép :

« Môi nàng hé mở, tỏ ra vẻ chán nản ghê tởm, ghê tởm cho cái đời làm vợ giả dối của nàng, ghê tởm cho những đêm ái ân miễn cưỡng. Nàng không cần biết ái-tình và không có quyền biết ái-tình... Loan quay mặt ngắm Thân nằm bên cạnh, rồi thở dài, bĩu môi. Tuy nàng đã biết vì cớ gì mấy tháng trước đây, nàng nhận làm vợ Thân nhưng nàng vẫn lấy làm lạ rằng bấy lâu nàng có thể ở cạnh một người như Thân được. Thần thờ nàng tranh nghĩ đến Dũng đương đi trên một con đường dài đầy cát bụi để mặc gió thổi tóc phất phơ và mỉm cười như vui vẻ đón chào những cảnh non sông rộng rãi... »

Cái hay của quan-niệm về cuộc hôn-nhân mới sẽ tránh được những *hành-vi ngoại tình bằng tư-tưởng* ghê tởm như trên, lôi cuốn con người vào những tội lỗi, trái với luân-thường đạo lý Á-Đông. Sự cưỡng ép trong việc hôn-nhân đưa ra những tai hại quá đáng làm đổ vỡ cả hạnh phúc gia-đình, đưa con người vào tội bội-phản, lừa dối trong tình chồng vợ.

Song song với việc giải-phóng cá-nhân trong xiềng xích chế-độ đại gia-đình, thu hồi quyền tự nhiên của cá-nhân, phản đối việc hôn nhân bị cưỡng ép, bắt buộc. Nhất-Linh còn chủ-trương bài trừ triệt để sự mê tín, dị đoan.

Nhất-Linh cho rằng vì quá mê tín, con người không thể nào tiến bộ được. Cũng vì sự tin-tưởng có tính cách cực đoan mà nhiều người đã phải hành-động thiếu suy xét. Thiếu học-thức cộng thêm vào lòng mê tín cực đoan, người dân quê sẽ bị lợi-dụng và bị lừa bịp một cách trắng trợn. Đại-diện của lớp người này là bà Phán-Lợi trong tác-phẩm Đoạn-Tuyệt. Loan bị ốm, bà Phán-Lợi không đồng ý cho nàng chữa thuốc Tây và chỉ muốn đi lễ, đi cầu xin :

— *« Tôi sợ thuốc Tây lắm. Vài ngày nữa khỏe mợ về nhà uống thuốc ta hơn. Để chốc nữa tôi đi lễ cầu cho mợ khỏi... Mai, lúc thay áo cho con, mợ nhớ đưa cho tôi cái áo để tôi đem ra chùa làm lễ bán khoán cho nó. »*

Khi con của Loan ốm nặng, bà Phán cũng đem giao đứa bé cho một ông thầy bùa để trị toàn bằng tàn hương, nước thải đến nỗi đứa bé bệnh mỗi ngày một tăng và đi lần đến tình trạng nan y rồi mất.

Những lễ nghi phiền phức, rườm rà trong việc thờ cúng, theo Nhất-Linh đã làm mất ý nghĩa thiêng-liêng chỉ còn lại những hình-thức nặng-nề. Nếu chỉ căn cứ vào những lễ nghi bên ngoài những cỗ bàn thịnh soạn, thì những nghi lễ ấy đã mất hẳn, đó chỉ là sự mê tín. Lòng thành kính không phải chỉ xét ở bề ngoài về mặt hình thức, mà còn phải chứng tỏ bằng sự thành kính trong lòng.

Chính trong đạo Nho cũng đã giải nghĩa rõ ràng về chữ hiếu. Bổn phận làm con không những nuôi nấng cha mẹ, lo việc đắp lạnh, quạt nồng mà còn phải kính trọng nữa. Nếu chỉ nuôi nấng mà không kính trọng thì có khác nào việc nuôi chó, nuôi mèo kia đâu. Điều quan hệ là sự thờ kính chân thành.

Như vậy, lòng thờ kính tổ-tiên, theo quan niệm của tác-giả phải thành thật, bỏ hẳn những hình thức rườm rà chỉ giữ lại sự thành kính trong tâm hồn mà thôi.

Ngoài ra, Nhất-Linh còn công-kích chế độ đa thê. Loan vô cùng tủi nhục khi nhận thấy mình được cưới về, ngoài việc làm con sen hầu hạ nhà chồng, mình còn là « một cái máy đẻ » nữa. Khi cái máy đẻ ấy bị hỏng, ngay sau khi bác-sĩ tuyên bố là Loan đã tuyệt đường sinh đẻ, Thân lại dan díu với Tuất. Cho đến ngày Tuất có mang với Thân,

bà Phán lại đứng ra cưới Tuất cho Thân. Tác-giả Đoạn-Tuyệt cho ta thấy chế-độ cũ đã công khai dung túng hành vi dâm loạn, Tuất ỷ mình sinh được đứa con trai nối dõi cho nhà chồng rồi ra mặt áp chế Loan, buông ra những giọng điệu xấc láo. Trước nạn đa thê nầy, Loan tự thấy nhân phẩm của mình bị chà đạp, và mình chỉ là một con súc vật mặc cho người hành hạ.

Nếu đã có những ưu điểm trên, luận đề Đoạn-Tuyệt cũng không tránh khỏi có những khuyết điểm, có những hành-động nông nổi đôi khi biến thành cực đoan quá kích.

Đưa ra hai nhân vật chính trong tác phẩm Đoạn-Tuyệt đại-diện cho phe mới đề xung đột với phe cũ là Loan và Dũng, Nhất-Linh đã có một chủ-trương rõ rệt đúng theo « Mười Điều Tâm Niệm » của Hoàng-Đạo trong nhóm Tự-Lực Văn Đoàn là : **theo mới, hoàn toàn theo mới, không một chút do dự.** Đành rằng trên phương diện cách-mạng tư-tưởng, không thể nào có một thái độ lưng chừng mà cần phải có một sự dứt khoát tư-tưởng nhưng tự-do hành-động không có nghĩa là tự-do không điều kiện. Cá nhân không thể nào sống riêng rẻ trong đoàn thể, xã-hội được. Như thế, dù muốn dù không, đời sống cá nhân có liên-quan đến đời sống của những người chung quanh, cá-nhân phải có bổn phận tôn trọng những quyền lợi của họ. Đành rằng ta có một lý-tưởng cần phải thực hiện, và dù hành động của ta không làm thiệt hại đến quyền lợi của người khác chăng nữa, ta phải nhìn nhận rằng đương nhiên ta có nhiệm-vụ đối với chính bản thân ta. Bản tuyên ngôn Nhân-Quyền và Dân-Quyền được công bố sau cuộc cách-mạng ở Pháp 1789 cũng có ghi rõ « Tự-do là chỉ tuân theo luật pháp ấn định ». Như vậy, dù tự-do con người cũng bị hạn chế bởi những nhiệm vụ làm người rất quan-trọng. Nếu tự-do hành-động mà không kiềm hãm được những dục-vọng cuồng điên, đó chỉ là một thứ tự-do quá trớn, không điều kiện, tự do phát-triển những cuồng vọng đó có thể đưa đến những hậu quả tai hại : vô luân và đồi trụy.

Dù có nhiễm những tư-tưởng Âu-Tây, có học-thức, Loan cũng không thể nào quên bổn phận làm người của mình được. Sở dĩ Loan thấy mình là một kẻ nô-lệ trong chốn ao-tù, chỉ vì nàng đã làm việc miễn cưỡng và chỉ nghĩ đến quyền lợi riêng tư của mình mà thôi. Người con gái khi đã về nhà chồng, ít ra cũng phải quán xuyến công việc. Với mớ học thức sẵn có, Loan có thể chinh-phục cảm-tình của mẹ chồng, em chồng một cách dễ-dàng. Ngay từ khi bước chân về nhà chồng, nàng đã công khai tuyên chiến với mẹ chồng, như việc lấy chân hất đổ cái hỏa lò, lên ngồi ngang hàng với Thân trong lúc tế tơ hồng, trong nhà có việc cúng giỗ Loan lại bỏ đi chơi, khinh miệt mẹ chồng ra mặt. Hành-động chống đối rõ rệt với nhà chồng của Loan đã không cảm hóa được một ai, mà còn khiến từ chồng, đến mẹ chồng, em chồng ngày càng oán ghét.

Nếu chịu ý thức bổn-phận của mình, có lẽ Loan sẽ không đến nỗi nào phải khổ sở đến đỗi phải xảy đến cuộc đổ vỡ tan-nát gia-đình, và tìm đến sự giải quyết bằng một cuộc đầm máu. Theo chế-độ cũ, cá-nhân rất có nhiều bổn phận trong gia-đình, nhưng được rất ít quyền-lợi. Nhưng cá-nhân biết hy-sinh phần nào quyền-lợi của mình thì sẽ được vơi đi sự khổ đau. Với một cô gái mới như Loan, chắc chắn là nàng không thể nào chịu đựng nổi sự đau khổ ấy. Thái độ của Loan quá cứng rắn, nàng đã không biết uyển chuyển trong hành-động, tùy trường-hợp và hoàn-cảnh để bảo vệ hạnh-phúc và cải-hóa những con người trong chế-độ cũ. Ngoại trừ Dũng và đôi vợ chồng Lâm-Thảo ra, không ai có thể ưa thích Loan được, ngay cả cha mẹ, cô bác họ hàng của nàng. Do đó, thay vì tranh đấu để phát triển những tư-tưởng mới, Loan đã vô tình đem chôn vùi nó bằng những hành-động nông nổi, quá khích. Dù tác giả có muốn tạo nên những hoàn-cảnh khắt-khe và cho mọi người thấy rõ cái chế độ bất công, độc đoán của xã-hội cũ, nhưng với sự đả phá có tính cách tự-do quá trớn của Loan, ngay cả đến những bà mẹ chồng có tư-tưởng mới ngày nay cũng không chấp nhận một cô dâu như Loan được. Loan muốn sống tự do, hành-động theo ý muốn, điều đó không ai cấm đoán, nhưng bổn phận làm người không cho phép nàng quên nền tảng căn bản của xã-hội, quốc-gia là gia-đình.

Một khuyết điểm thứ hai của Đoạn-Tuyệt là sự tự do kết hôn, hay tự-do luyến ái. Theo chủ trương của Nhất-Linh, việc hôn nhân được cấu thành một cách song phương giữa sự thỏa thuận của đôi thanh niên nam nữ, đó cũng là

một « bản hợp đồng » có tính cách hỗ tương, chính đó là một khuyết điểm lớn lao. Sự tự-do kết-hôn không những chỉ căn cứ theo sự thỏa thuận của đôi bên, nhưng còn phải tùy thuộc vào tổ chức xã-hội mà trong đó có những quy luật tự nhiên của hôn nhân. Không một ai có quyền bắt buộc Loan đi lấy chồng hay ép buộc nàng ở vậy theo chế độ cũ, như vậy là bất công, cưỡng ép. Tuy nhiên, một khi đã nhận làm vợ Thân, dù Loan có thương cha mẹ mà lấy Thân chặng nữa, nàng cũng không có quyền vượt qua những quy luật tự nhiên của hôn nhân. Những quyền tự do kết hôn đã đưa con người đến một tình trạng trầm trọng là tự do ly-dị. Những bằng chứng nhan nhản đã xảy ra hàng ngày bên trời Âu, lấy nhau đầu tháng để rồi đưa nhau ra tòa ly-dị cuối tháng. Đòi tự-do để rồi không thể giữ được quyền tự-do ấy, vì đó chỉ là những thứ tự-do không điều-kiện, hay quá trớn cũng thế! Nhờ những sự bó buộc trong quy luật hôn-nhân mà biết bao gia-đình được giữ vững hạnh-phúc, trong khi sắp đi đến chỗ tan vỡ. Nói như thế không có nghĩa là ta chấp thuận những khắt khe, trói buộc của chế độ đại gia-đình cũ trong vấn đề hôn-nhân có tính-cách cưỡng ép, nhưng sự dung-hòa mới cũ để tạo hạnh-phúc cho gia-đình bao giờ cũng rất cần, và để tránh đi những tự-do có tính-cách cực-đoan ta thấy lại cần thiết hơn. Nếu vì mất tự-do trong việc quyết-định vấn-đề hôn-nhân của mình mà tác-giả đã để cho Loan quên bổn-phận làm dâu của mình khi đối đáp với mẹ chồng bằng những câu xấc-xược, hỗn-láo :

— « *Không ai có quyền chửi tôi, không ai có quyền đánh tôi* ».

— « *Tôi không quen chửi. Chửi người khác tức bản mồm mình.*

— « *Bà cũng là người, tôi cũng là người không ai hơn kém ai. Bà đánh tôi, tôi không....*

thì vô tình trong việc tranh-đấu cho tư-tưởng mới của mình, Nhất-Linh đã khuyến-khích những nàng dâu mới khinh thường bố mẹ chồng, thẳng thắn chửi vào mặt những người này. Nếu thế thì còn gì là ngôi thứ trong gia-đình, và trật-tự trong xã-hội đương nhiên bị phủ nhận. Dù Loan có yêu sách đòi hỏi quyền bình-đẳng của con người mình, nàng dâu và mẹ chồng vẫn phải có một vị thứ hoàn toàn khác biệt trong gia-đình, ngay cả ngoài xã-hội. Chúng ta không khỏi thấy ái-ngại cho nền luân-lý, đạo đức của dân-tộc vì sự tự-do quá khích kia mà sắp bị lung lay, sắp bị phá hủy.

Chúng ta đồng ý với Nhất-Linh là sự mê-tín, dị đoan đã làm cho con người chậm tiến, quá tin-tưởng vào thuyết thần linh sẽ xa hẳn đời sống thực-tế, thiếu khoa học. Nhưng nếu vì sự bài trừ mê tín, dị đoan rồi đả phá luôn sự tín ngưỡng thì thật là một sai lầm không nhỏ.

Tự-do tín-ngưỡng là một trong những quyền tự-do cá-nhân, đòi hỏi được khôi-phục quyền tự-do của con người, không lý tác-giả Đoạn-Tuyệt lại mâu thuẫn với chủ-trương mình. Ta cũng đồng ý với Nhất-Linh trong việc tỏ lòng nhớ ơn đối với tổ-tiên không chỉ căn cứ vào những hình-thức rườm rà bên ngoài, mà cần có lòng kính trọng chân thành ở bên trong. Việc để cho Loan bán cả những đồ thờ cúng của cha mẹ, cho ta cái cảm-tưởng nàng rất tôn thờ chủ nghĩa vô thần, song song với việc chủ trương vô gia-đình. Đây, ta hãy nghe nàng nói với bà dì :

— « *Lư hương với cây nến cháu đã bán đi rồi đấy, chỉ có cái bàn không, cháu để lại cho chủ mới.*

— « *Cần gì phải bàn thờ, cần gì phải thừa tự.*

Vì Loan đã chủ-trương « Cháu thì cháu chỉ biết thờ ở trong lòng ». Từ xưa đến nay, ngay cả những người Tây-phương, việc thờ cúng rất được tôn-trọng. Bổn-phận làm con, Loan không có quyền chối bỏ một sự tha-thiết về tâm-hồn của cha mẹ, bởi vì khi phải va chạm nhiều về đời sống vật-chất tầm thường, con người vẫn phải tìm một cái gì vượt hẳn vật-chất ; người ta đã tìm đến đời sống tâm-linh. Bài trừ mê tín, dị đoan — ta đồng ý, nhưng đả phá sự tín ngưỡng, đó là một hành-động quá khích không được chấp nhận. Chính Nhất-Linh đã có một khuyết điểm lớn về việc không đưa ra một giải-pháp nào khả dĩ giúp cho những người mê tín, dị đoan có thể phân-biệt được đâu là mê tín, và đâu là tín ngưỡng thật sự.

Hơn nữa, việc tác-giả Đoạn-Tuyệt cho Loan đã hy-sinh vì gia-đình trong việc ưng thuận lấy Thân có những điểm hoàn toàn sai. Nếu Loan đã vì thương cha mẹ mà chịu về làm dâu bà Phán-Lợi, thì tại sao từ khi về nhà

chồng cho đến khi đoạn-tuyệt hẳn với gia-đình nhà chồng, nàng vẫn có những hành-động cứng rắn, khiêu-khích làm cho bố mẹ chồng và bố mẹ đẻ hiềm khích, tình thông gia đi đến chỗ bế tắt. Đó là việc bà Phán-Lợi đòi ông bà Hai món nợ ba nghìn đồng, và vì tức giận Loan, bà Phán-Lợi lại chửi luôn cả bà Hai, mẹ vợ con trai mình. Phải chăng Loan là nguyên-nhân chính đã xui nên mối bất hòa trong gia-đình. Đã là một người con gái có học thức, Loan không thể hành-động như những người thiếu học, kém giáo-dục được. Tâm-hồn lãng-mạn trong người nàng, trong một cô gái đã có nhân-tình trước khi về nhà chồng đã khiến nàng quên bổn-phận làm vợ, làm dâu, và trong lúc còn nhiều bổn phận bên mình, Loan đã có cái ý nghĩ bỏ cả chồng con để đi theo Dũng :

« Thoáng một lúc, nàng có cái ý tưởng liều lĩnh bỏ gia-đình, bỏ chồng con, bỏ cái xã-hội nàng đương sống, bỏ hết, nhắm mắt theo Dũng liều thân sống với Dũng một cuộc đời lộn rã, rồi sau này muốn ra sao thì ra ».

Như vậy, sự hy-sinh của Loan còn có nghĩa lý gì ? Nội cái việc ngoại tình trong tư tưởng, hành-động quá khích với nhà chồng, sự hy-sinh của nàng đã mất hết ý nghĩa cao quý, còn nói gì đến việc nuôi trong tâm trí cái ý định trái với đạo làm người, dù đó chỉ mới là một dự định.

Trong giai đoạn mới ngày nay, đường lối tranh đấu khác hẳn với đường lối tranh đấu của nhóm Tự-Lực Văn-Đoàn vào thời tiền chiến. Không thể nào giữ mãi một vị trí cũ, có đầu óc bảo thủ, ta phải cố gắng để tiến kịp trào lưu tiến-hóa của nhân loại, nhưng tránh việc đòi hỏi những quyền tự-do quá trớn. Chúng ta cần phải hành-động đúng với tinh-thần tự-do bình đẳng được hòa-hợp với tinh-thần của quốc-gia dân-tộc trong sự tôn trọng nhân phẩm của con người. Dù sao, luận đề Đoạn-Tuyệt cũng đã khiến cho các bậc làm cha mẹ thời bấy giờ chú ý, để kịp thời thay đổi chính sách độc đoán để con cái được tự-do hơn trong vấn đề hôn nhân. Đọc Đoạn-Tuyệt, các tầng lớp thanh niên có được phần nào ý thức về đời sống mới, với những quyền tự nhiên của con người, để có thể tạo cho mình một tiểu gia-đình với một nếp sống tự lập, nếu gạt bỏ ra ngoài những tư-tưởng cực đoan, những quan niệm tự-do quá trớn. Xét qua giá trị về nghệ thuật văn-chương, luận đề Đoạn Tuyệt xứng đáng là một tác phẩm có một giá trị về nghệ-thuật có một không hai trên văn đàn Việt-Nam hiện tại, với những lời văn trong sáng, nhẹ nhàng và gợi cảm từ nghệ-thuật tả đến nghệ thuật tả tình.

ĐOẠT HÓA CÔNG — Lấy sức người đánh đổ được sức tự nhiên. Cũng dùng như chữ **« đoạt thiên cơ »**. Dùng để chỉ trí óc của con người có thể thay đổi được những định-luật tự-nhiên của tạo hóa. Thí dụ như người bệnh đau phổi, thầy thuốc chuyên môn có thể cắt bỏ bớt một lá phổi mà người bệnh khỏi, và sống như người thường. Trong thơ có câu :

Sức người toan tính đoạt quyền hóa công.

ĐOẠT SÓC CẦM HỒ — Do hai câu : **« Đoạt sóc Chương-Dương độ ; Cầm Hồ Hàm-Tử quan »**, nghĩa là : *Cướp đáo giặc ở bến đò Chương-Dương ; Bắt giặc Hồ ở cửa Hàm-Tử*. Bài thơ của tướng Trần-Quang-Khải làm ra sau khi quân ta thắng được quân Nguyên lần thứ nhứt, vào năm 1285. Chương-Dương, nay thuộc huyện Thượng-Phúc, tỉnh Hà-Đông *(Bắc-Phần)*.

ĐOẠT TIÊU — Cướp được thẻ. Giựt được giải thưởng. Dùng để chỉ việc thi đậu. Trong thơ có câu :

Phúc nhà may được đoạt tiêu.

ĐÔ BỈ HỮU CHƯƠNG — Gần kinh-thành là **đô**, xa kinh-thành là **bỉ**, dù trong hay ngoài đều có chế-độ pháp-luật hẳn-hoi. Theo nghĩa bóng, có tài xếp đặt và trị nước giỏi, trong ngoài đều có trật-tự.

ĐÔ CHỈ HUY SỨ — Một chức quan võ trong chế-độ phong-kiến đế-chế ngay trước, hàm tòng Nhị-phẩm.

ĐÔ DƯƠNG — Người ở huyện Thu-Diên, quận Giao-Chỉ. Ông là tùy-tướng của Đặng Thi-Sách, chồng của bà Trưng-Trắc. Sau khi chủ-tướng bị sát hại, ông liền theo về với Trưng-Trắc và Trưng-Nhị. Khi hai bà nổi lên chống lại quân Tàu bạo ngược, ông đã tạo được nhiều thành-tích vẻ-vang của một viên võ tướng đại tài. Ông đã từng làm cho

quân Đông-Hán phải khiếp sợ tài dùng binh và gương can đảm hy-sinh. Ông được xem như một vị đệ nhất võ tướng có nhiều công trận trong việc xây dựng đế nghiệp của nhị Trưng. Tất cả những thành-trì thâu đoạt được của quân Đông-Hán, đều do một phần công-lao rất lớn của Đô-Dương. Khi vua nhà Hán sai tướng Mã-Viện sang đánh nước Nam, kinh-thành Mê-Linh bị vây hãm, đang giữ hai quận Cửu-Chân và Nhật-Nam, Đô-Dương vội vã đem quân về tiếp viện. Nhưng quân-sĩ quá ít, mà quân Hán lại đông đảo, nhất là viên tướng, Mã-Viện, Phục-Ba Tướng-Quân của nhà Hán lại là một tay thiện-chiến, kinh-nghiệm chiến-trận lâu năm, Đô-Dương cự địch không nổi. Bị thua, ông rút binh về huyện Cư-Phong thuộc quận Cửu-Chân. Sau khi hai Bà tuẫn-tiết ở sông Hát-Giang, Mã-Viện lại đem quân công phá Cư-Phong, Đô-Dương chiến đấu đến cùng, bị bắt, rồi bị giết, chớ không chịu hàng giặc.

ĐÔ HỘ — Một chức Trưởng-quan thống-trị những nước bị Tàu thôn tính, về đời nhà Hán, nhà Đường, như An-Nam Đô-Hộ. **« Đô hộ »** còn có nghĩa là thôn tính, chiếm nước người làm thuộc-địa. Nước ta bị người Pháp đô-hộ hơn 80 năm, sau khi Triều-đình nhà Nguyễn nhận quyền cai-trị của người Pháp, do Hiệp-ước Patenôtre năm 1884.

ĐÔ NGỰ SỬ — Một chức quan văn, có nhiệm vụ xét xử và đàn hạch các quan phạm-tội, hàm Chánh Nhị-phẩm. Trong thơ có câu :

Truyền quan Ngự-sự xét xem,
Thử trong tội trạng mà đem hành hình.

ĐÔ SÁT — Chức quan coi về việc hình tụng, đàn-hạch tội trạng của các quan. Nơi làm việc của quan Đô-sát là **« Đô-sát viện »**. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Kẻ tòa Đô-sát, người tòa Hàn-lâm.

ĐÔ THỊ LÃNG TRUYỀN — Tất cả đều là sự đồn vơ, không có sự thật, chỉ là lời đồn đãi hão-huyền.

ĐÔ THỊ PHỒN HOA — Cảnh tượng đông-đúc, rực-rỡ ở chốn đô-thành. Trong thơ có câu :

Ham chi đô-thị phồn hoa,
Đua chen giả dối vào ra nhộn nhàng.

ĐỒ BÁC — Người lấy việc làm thịt và đánh bạc làm nghề sinh nhai. Cũng gần giống nghĩa như chữ **« đổ bác »**. Trong thơ có câu :

Quen nghề đồ bác, xa lần nghĩa nhân.

ĐỒ CHIỂU — Cụ Nguyễn-Đình-Chiểu, nhà nho tiết-tháo ở đất Gia-Định, khước-từ quan chức mà nhà cầm-quyền Pháp đề-nghị. Ông mở trường dạy học để sinh nhai, do đó người đương thời gọi là **« Đồ-Chiểu »**. (*xem chữ « Nguyễn-Đình-Chiểu »*). Cụ Đồ-Chiểu là tác-giả tác-phẩm **« Lục-Vân-Tiên »**.

ĐỒ LONG — Làm thịt rồng. Dùng để chỉ nghề nghiệp cao nhưng vô dụng. Cũng để nói sự diệt được một ông vua bạo ngược, vì vua thường dùng con rồng làm tượng trưng, Hán-Cao-Tổ là Lưu-Bang diệt được ông vua Tần bạo ngược, người đương thời cho là **« đồ-long trục-lộc »**, nghĩa là : *Giết rồng đề đuổi hươu.* Ý nói giết được ông vua hung bạo nhà Tần để thâu gồm thiên-hạ của Tần.

ĐỒ MẠT VONG BẢN — Lo chỗ ngọn mà quên chỗ gốc. Ý nói chỉ lo việc nhỏ mà quên đi việc trọng đại. Cũng dùng để chỉ người lòi thôi, tính việc mà không biết đầu đuôi ra sao cả.

ĐỒ MY — Tên một loài hoa sắc trắng nở vào mùa hè. Cây đồ-my cao độ vài thước, cành và lá đều có gai. Trong Đường-thi có câu : **« Khai đáo đồ mi hoa sự liễu »** nghĩa là : *Hoa đồ my nở, việc chơi hoa đã hết.* Vì hoa đồ my nở muộn hơn các loài hoa khác. **« Đồ my »**, dùng theo nghĩa bóng, ám chỉ người con gái đẹp. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Cái đêm hôm ấy đêm gì,
Bóng dương lồng bóng đồ-my trập trùng.

ĐỒ NAM — Toan tính vượt qua bề phía Nam. Trong sách Trang-Tử có lời ngụ-ngôn rằng : *Cá côn hóa ra chim bằng,* mỗi lần bay đến 900.000 dặm, từ bể bắc sang bể nam, gọi là **« đồ nam »**. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ hoài-bão và nguyện-vọng to tát. Trong thơ có câu :

Những mong tóại chí đồ nam,
Giang-san thâu trọn để làm của riêng.

ĐỒ-NGẠN-DI — Là người nước Tấn sức mạnh phi-thường, chỉ cậy vào sức vũ-phu của mình, nhưng không có mưu-lược. Vì giúp cho vua Tấn được nhiều việc, nên Ngạn-Di

rất được Tấn-Huệ-Công tin yêu. Vì vua Tấn bội ước không chịu dâng cho Tần năm thành, và lại không chịu đong trả thóc vay mượn, Tần-Mục-Công đem quân sang phạt Tấn. Đồ Ngạn-Di vâng lệnh Tấn-Huệ-Công đem đạo tiền quân chống với binh Tần. Ngạn-Di gặp tướng Tần là Kiển-Bính, cũng có một sức mạnh phi-thường. Đánh nhau hơn 50 hiệp, nhưng không phân thắng bại, cả hai liền giao ước dùng tay không để quyết-định sự hơn thua, bỏ tất cả khí-giới và cấm nhặt quân sĩ hai bên không được xáp trận. Cả hai xông vào ôm vật với nhau, quyết tình bắt sống. Binh Tần tiến quân như vũ bão, quân Tấn thua, Tấn-Huệ-Công bị quân Tần bắt sống. Khi kiểm-điểm binh mã, Mục-Công thấy thiếu Kiển-Bính, liền truyền lệnh cho quân-sĩ đi tìm. Quân-sĩ tìm kiếm khắp nơi, đến một cái hố ở gần bờ thành, nghe tiếng thở hổng hộc, quân-sĩ nhìn xuống hố thấy Ngạn-Di và Kiển-Bính thở dốc, nhưng vẫn ôm chặt lấy nhau, không ai chịu buông ra. Quân-sĩ vội xuống hố gỡ hai người ra, rồi cho lên xe đưa về yết-kiến Tần-Mục-Công. Nghe quân-sĩ thuật chuyện lại đầu đuôi, Mục-Công cho là hai trang dũng-sĩ. Có người nhận ra tướng quân thảo với Kiển-Bính là Đồ-Ngạn-Di, dũng sĩ của Tấn-Huệ-Công. Mục-Công hỏi : « *Ta có thể dùng được tướng Ngạn-Di không ?* » Các bộ tướng thưa rằng : « *Người này chỉ cậy có sức mạnh thôi, nhưng là người không có trí. Chính hắn đã giết hết hai vị Thế-Tử của nước Tấn là Hề-Tề, Trác-Tử và quan Tướng-quốc Tuân-Tức. Con người như vậy không thể dùng được, cần phải trừ đi.* » Tần Mục-Công cho là phải, liền hạ lệnh chém Đồ Ngạn-Di, rồi cởi áo bào đắp cho Kiển-Bính đưa về hậu trại điều-trị thuốc men.

ĐỒ-NHÂN-PHÍ — Người đời chiến-quốc, là quan hộ-vệ Tề-Tương-Công. Tương-Công đi săn ở đất Bối-Khâu, rồi sang đất Chước tư-thông với người em gái là Văn-Khương, vợ của Lỗ-Hoàn-Công. Tương-Công lại truyền cho quân-sĩ đốt rừng để cho thú chạy ra mà bắn. Có một con thú hình thù quái-dị, nửa giống trâu, nửa giống cọp, từ trong đám lửa chạy thẳng vào xe của Tương-Công. Nhà vua hốt hoảng té xỉu. Hai quan hộ-vệ là Đồ-Nhân-Phí và Mạnh-Dương lật đật cứu thoát nhà vua chạy về. Lúc tỉnh dậy, Tương-Công mới hay mất một chiếc giày, liền hỏi, Đồ-Nhân-Phí thưa chiếc giày đã bị con quái vật tha đi mất. Tương-Công tức giận, liền dùng roi đánh vào lưng Nhân-Phí máu tuôn ra xối xả, Nhân-Phí lau nước mắt bước ra khỏi phòng. Liên-Xưng mưu làm phản định vào giết Tương-Công, nên bắt trói Nhân-Phí và hỏi hôn quân đâu. Nhân-Phí cho hay ở trong phòng. Liên-Xưng định giết Nhân-Phí, Phí lạy và thưa rằng : « *Nếu tướng công muốn giết hôn quân, xin để tôi làm tay trong cho* ». Liên-Xưng không tin, Nhân-Phí liền vạch lưng cho Liên-Xưng thấy vết roi trên lưng còn máu, và nói : « *Hôn quân đã đánh tôi bằng roi sắt, tôi đang định giết nó để báo thù đây.* » Liên-Xưng thấy vậy tin lời, tha cho Đồ-Nhân-Phí quay vào trong. Nhân-Phí liền cấp báo cho Tương-Công hay, và hối nhà vua mau tìm chỗ ẩn trốn. Mạnh-Dương thì giả làm Tương-Công lấy áo cầm bào đắp lại, trèo lên giường nằm. Còn Tương-Công chạy trốn phía sau. Nhân-Phí cầm gươm ngăn chận cửa trước. Tương-Công thấy vậy than rằng : « *Thật là một kẻ bề tôi trung-thành. Ta biết đến đã muộn rồi.* » Liên-Xưng xông vào, Nhân-Phí cố gượng đau chống lại, nhưng bị Liên-Xưng chém bay đầu. Rồi đến giường chém chết Mạnh-Dương, xem ra không phải là Tề-Tương-Công, liền cho quân lục soát. Nhờ chiếc giày bỏ phía sau, Liên-Xưng tìm được Tương-Công bắt đem ra phân thây.

ĐỒ TỊCH — Địa đồ và sổ sách ghi chép dân đinh và ruộng đất của một nước. Trước khi xâm chiếm một nước nào, nước cai-trị thường tìm cách biết rõ địa đồ, cũng như dân số và diện-tích của nước ấy. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Đem dâng đồ tịch nước ta về Đường.

ĐỒ TÔ — Tên một thứ rượu. Tương truyền ngày Tết uống rượu đồ tô sẽ được may mắn, xua đuổi được tất cả những gì xui rủi trong năm. Trong thơ có câu :

Đồ tô ngày xuân xin nhắp chén.

ĐỒ THÁN — Ở trong đất bùn và than lửa. Dùng để nói sự khốn-khổ. Người ta thường nói những bạo chúa, hôn quân hay làm cho sinh-linh đồ thán. Ý nói làm cho dân chúng khốn khổ trăm bề, không khác nào sa vào chốn bùn nhơ, hay dẫm lên than lửa. Trong thơ có câu :

Khổ thay đồ thán sinh linh,
Cũng vì bạo chúa dân tình oán than.

ĐỒ THÀNH — Đem giết cả nhân dân trong một thành. Hành-động tàn-ác, bất nhân. Trong thơ có câu :

Nhẫn tâm toan chước đồ thành,
Giết oan bao mạng trời sanh chau mày.

ĐỒ THUYẾT — Những lời nói đi nói lại của kẻ đi đường. Theo nghĩa bóng, người nghe chuyện phớt qua, không có gì làm bằng cớ xác thật. Cũng dùng để chỉ người học lóm không có thầy dạy chính thức.

ĐỒ THƯ — Dùng hai nghĩa : *1) bôi lọ sách vở*, ý nói người dốt nát, không hiểu gì nghĩa lý của sách vở, thí dụ trong câu thơ **« Lục Vân-Tiên »** : *Quán rằng ghét kẻ bất tài đồ thư.* (Lời ông quán mắng bọn Trịnh-Hâm và Bùi-Kiệm là phường dốt nát, chỉ làm bẩn sách vở, học hành không ra trò gì cả) ; *2) bản đồ và sách học.* Những đồ cần dùng cho người đi học, cho văn-nhân, thí dụ trong **« Hoa-Tiên »** có câu : *Đồ thư nửa mạn phong quang một chèo.* Nơi tàn trữ sách để cho công chúng đến xem mà khảo-cứu, gọi là **« Đồ thư quán »**, cũng gọi là **« Thư-viện »**.

ĐỐ CƯU — Tên một loài chim có tính hay ghen, con trống chỉ theo con mái mà thôi. Trong thơ có câu :

Hay chi cái thứ đố cưu,
Ra tuồng ghen ghét âm mưu hại người.

ĐỐ HIỀN TẬT NĂNG — Ghen kẻ hiền, ghét người tài. Dùng để chỉ hạng người dốt nát, dở, thấy người có tài trí hơn mình hay đố kỵ, tìm cách hại thầm.

ĐỐ KỴ — Tánh hay ghen ghét người. Trong truyện « **Trinh Thử** » có câu :

Phụ nhân đố kỵ xưa nay có lời.

ĐỐ QUỐC TẶC DÂN — Hạng người đối với nước là con mọt, đối với dân là tên giặc. Dùng để chỉ người hại dân, hại nước. Trong thơ có câu :

Những phường đố quốc tặc dân,
Loại trừ cho hết cân phân uổng lời.

ĐỖ-BÁ — Vua Châu-Tuyên-Vương đi dẹp giặc chưa yên, về đến đất Thái-Nguyên nghe trẻ con hát những câu đồng dao, đại ý nói thỏ mọc ác tà, cung yểm túi cơ hiện ra thì nhà Châu sẽ mất. Theo lời bàn của các quan thì trong cung sẽ có loạn vì đàn-bà, và trong nước không tránh khỏi nạn đao binh. Châu-Tuyên-Vương nghe lời bàn ăn ngủ không yên. Trong cung lại có một người cung-nữ già gần 50 tuổi có mang, sinh ra được một gái, Khương-Hoàng-Hậu lại cho là quái thai, liền sai cung-nữ mang xuống sông Thanh Thủy vứt đi. Sau vua Châu lại ra lệnh cho quan Đại-Phu Đỗ-Bá phải tìm cho ra đứa bé kia để trừ cho tuyệt hậu hoạn, nhưng đứa bé ấy vẫn biệt tích. Về sau, vua Châu nằm mộng thấy một người con gái rất đẹp vào nhà Thái-Miếu cười ba tiếng, khóc ba tiếng, rồi gom tất cả các vợng thờ cho vào trong một cái gói xách đi về hướng đông. Vua sực tỉnh, liền nhớ tới việc đứa bé năm xưa, truyền Đại-Phu Đỗ-Bá vào chầu. Đỗ-Bá tâu rằng : « *Đứa bé ấy đã mất tích, tìm không thấy. Vả lại, trong nước không yên, nay nếu vì một đứa bé mà tra xét khắp nơi, e náo động, nên thần không thi-hành.* » Châu-Tuyên-Vương, buộc tội Đại-Phu Đỗ-Bá là cố ý khi quân, truyền đem ra chém. Quan Hộ-Đại-Phu là Tả-Nho hết lòng khuyên can, nhưng nhà vua không nghe, lại nói : « *Giết Đỗ-Bá như đổ một đống cỏ mục, không cần phải nói nhiều lời.* » Thế là Đỗ-Bá, vì một điềm mộng-mị, đành chịu rơi đầu một cách oan-uổng. Tả-Nho cũng về nhà tự tử chết theo bạn. Khi Châu-Tuyên-Vương đi săn, bỗng nhiên chớp mắt thấy một chiếc xe nhỏ từ xa lao lại, trên xe có Đỗ-Bá và Tả-Nho hỏi vua Tuyên-Vương bấy lâu được mạnh giỏi không ? Tuyên-Vương hỏi kẻ tả-hữu, thì không ai trông thấy cả. Lại thấy Đỗ-Bá, Tả-Nho lởn-vởn ở trước xe, liền nổi giận cho là phạm xe giá của nhà vua, rồi rút gươm chém. Bỗng thấy Đỗ-Bá và Tả-Nho hét lên : « *Hôn-quân vô-đạo, số mi đã tận, hai ta đến đây báo oán.* » Nói xong giương cung, lắp tên, nhắm ngay bụng Tuyên-Vương mà bắn. Về đến cung, Tuyên-Vương thọ bệnh nặng rồi mất.

ĐỖ-CẬN — Người xã Thống-Thượng, huyện Phổ-Yên, nay thuộc tỉnh Thái-Nguyên (*Bắc-phần*), tự là Hữu-Khác, hiệu là Phổ-Sơn. Trước ông tên là Đỗ-Viên, sau vua Lê-Thánh-Tôn cho đổi là Đỗ-Cận. Ông đỗ Tiến-Sĩ khoa Mậu-Tuất, đời vua Lê-Thánh-Tôn, niên hiệu Hồng-Đức thứ 9 (*1478*), làm quan đến

chức Thượng-Thư. Ông đã từng phụng chỉ đi sứ sang Trung-Hoa vào năm Quí-Mão, niên hiệu Hồng-Đức thứ 14 *(1483)*. Ông sáng-tác tập **« Kim-Lăng-Ký »**.

ĐỖ-CHÂN-THIẾT — Quê ở làng Thịnh-Hào, tỉnh Hà-Đông *(Bắc-Phần)*. Ông đã từng theo con đường khoa-cử, nhưng thi không đậu, ông đâm ra chán-nản và bỏ không thi nữa. Ông cùng với người bạn là Phương-Sơn có thảo bản **« Hưng-Quốc-Sách »** và dự-định trình lên vua Thành-Thái để bắt buộc người Pháp phải duyệt lại Hòa-ước năm Giáp-Thân, đòi lại quyền tự-trị của nước ta. Sau đó, ông tìm cách khuếch-trương kinh-tế để lấy lời sung vào quỹ của nhóm Đông-Kinh Nghĩa-Thục, bằng cách buôn gạo từ Hải-Dương, Thái-Bình, Hà-Nội và hùn vốn với những hiệu buôn Đồng Lợi-Tế và Tụy-Phương. Mãi đến khi nhà cầm quyền Pháp ra lệnh đóng cửa Đông-Kinh Nghĩa-Thục, ông liền sang Trung-Hoa, tìm cách liên-lạc với cụ Phan-Bội-Châu để tổ chức cuộc liệng tạc đạn vào nhà hàng Coq d'Or ở Hà-Nội vào năm 1912. Năm 1913, ông bị bắt, rồi sau đó bị xử tử. Ông có hai người con đều hoạt-động đắc-lực cho Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng và cùng hy-sinh cho đại nghĩa, đó là Đỗ-Bàng và Đỗ-Thị-Tâm, tục gọi là Cô Tâm *(Xem chữ « Cô Tâm »)*.

ĐỖ HÀNH — Một tướng tài của nhà Trần, được phong tước Nội-Minh-Tử. Trong trận Bạch-Đằng, Đỗ-Hành đã bắt được Ô-Mã-Nhi, Đại-Nguyên-Soái của quân Nguyên và tướng Nguyên là Tích-Lệ Cơ-Ngọc, vào tháng 3 năm Mậu-Tý *(1288)*.

ĐỖ-NGUYÊN-KHOÁN — Làm chức Thái-Phó theo phò Thế-Tử Thân-Sinh, con của vua Tấn-Hiến-Công, bị mẹ ghẻ là Ly-Cơ xui-giục, nên cha sai ra trấn giữ đất Khúc-Ốc. Chưa vừa lòng, Ly-Cơ còn tìm cách phao-vu là Thế-Tử Thân-Sinh muốn dở trò dâm-loạn với mình. Và nhân ngày giỗ mẹ, Thân-Sinh đem những lễ vật tế mẹ dâng lên cho cha. Ly-Cơ liền thừa lúc không có vua Tấn ở trong cung, liền sai người bỏ thuốc độc vào thức ăn, đợi khi nhà vua về đem ra thí nghiệm cho thấy là Thế-Tử Thân-Sinh mưu giết cha để đoạt ngôi. Tấn-Hiến-Công nổi giận, liền cho sứ ra đất Khúc-Ốc bắt Thế-Tử về trị tội. Đỗ-Nguyên-Khoán liền khuyên Thế-Tử nên trốn đi, vì đó là mưu kế của Ly-Cơ. Thân-Sinh vốn là người con chí hiếu, không chịu trốn rồi tự thắt cổ mà chết. Nguyên-Khoán để cho binh-sĩ bắt về triều. Hiến-Công bắt Nguyên-Khoán phải ký tên làm chứng trong bản án buộc Thế-Tử Thân-Sinh về mấy khoản tội, Nguyên-Khoán từ-chối và nói rằng : *« Sở dĩ tôi không chạy trốn để cho quân-sĩ bắt về triều, là để minh-oan tấm lòng hiếu-thảo và tính cương-trực của Thế-Tử Thân-Sinh. Nỗi oan-ức kia của Thế-Tử chưa được giải-tỏ, nay Chúa-công lại bắt tôi phải hùa vào để làm chứng những tội ác mà Thế-Tử không hề làm, hoặc có tư-tưởng như vậy, thì tôi làm thế nào được »*. Tấn-Hiến-Công nghe xong vừa hổ thẹn vừa tức giận, liền truyền võ-sĩ lấy dùi đồng đập vào đầu Đỗ-Nguyên-Khoán đến vỡ óc mà thác. Các quan trong triều lấy làm thương tiếc, chỉ còn biết khóc thầm cho người trung-nghĩa.

ĐỖ-PHÁP-THUẬN — Không được biết rõ quê quán nơi nào, chỉ biết Thiền-sư xuất gia đầu Phật từ lúc nhỏ, nhờ sự chỉ giáo của Long-Thọ Thiền-Sư. Thiền-Sư Đỗ-Pháp-Thuận thuộc về phái Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi. Vua Lê-Đại Hành nhà Tiền-Lê nghe biết tiếng, thường vời Thiền-Sư vào triều để luận bàn đạo-đức và những điều ích nước lợi dân. Theo một giai-thoại được kể lại rằng : *Năm 986, khi có sứ nhà Tống sang nước ta, vốn biết các sứ giả Trung-Hoa thường cho mình là người của Thiên-triều hay khinh thường các nước nhược-tiểu, vua nhà Lê liền mời Thiền Sư Pháp-Thuận đến yêu cầu Thiền-Sư giả làm người lái đò để tiếp đón. Lúc bấy giờ sứ-giả Lý-Giác đến Ninh-Bình, trông thấy đôi ngỗng đang bơi lội dưới dòng nước, vốn thích làm thơ, họ Lý liền ngâm lên hai câu thơ :*

Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha.

nghĩa là :

Một đôi ngỗng song song,
Ngửa mặt trông ven trời.

Ngâm xong hai câu thơ, Lý-Giác còn đang ngẫm nghĩ để tìm hai câu cuối chưa ra thì người lái đò *(tức là Thiền-Sư Pháp Thuận)* đã đọc tiếp :

Bạch mao phô lục thủy,
Hồng trạo bãi thanh ba.

nghĩa là :

Lông trắng phơi dòng biếc,
Sóng xanh chèo hồng bơi.

Sứ-giả Lý-Giác giật mình, không ngờ một anh chèo đò lại biết làm thơ một cách tài tình và vô cùng thán-phục. Nhờ đó, Lý-Giác bỏ được những tánh tình ngông-ngạo khi vào yết-kiến vua Lê. Thiền-Sư Pháp-Thuận viên tịch vào năm 990, nhằm niên-hiệu Hưng-Thống thứ hai đời Tiền-Lê, hưởng thọ 76 tuổi. Thiền-Sư là tác-giả tập **« Bồ-Tát Hiệu-Sám Hối-Văn »**.

ĐỖ-PHỦ — Một thi nhân nổi tiếng đời nhà Đường bên Trung-Hoa, đồng thời với thi-sĩ Đỗ-Mục. Để phân biệt hai thi-nhân cùng họ Đỗ, người đương thời gọi Đỗ-Phủ là Lão-Đỗ *(vì Đỗ-Phủ lớn tuổi hơn Đỗ-Mục)*, và Đỗ-Mục là Tiểu-Đỗ. Đỗ-Phủ tự là Tử-Mỹ, hiệu là Đỗ-Lăng, quê ở Tương-Dương. Lúc nhỏ nhà nghèo, thi rớt Tiến-sĩ, làm quan đời vua Đường Huyền-Tôn. Đến khi có loạn An-Lộc-Sơn, vua Đường phải lánh nạn chạy đến đất Mã-Ngôi, Đỗ-Phủ lúc bấy giờ ở Lộc Châu. Hay tin con của Huyền-Tôn là Túc Tôn, tức Thái-Tử Hanh lên ngôi vua ở Linh-Vũ, *(về phía Tây-Nam huyện Linh-Vũ, tức là tỉnh Cam-Túc hiện nay)*, tôn Huyền-Tôn lên làm Thái-Thượng-Hoàng, Đỗ-Phủ định tìm đến, nhưng đi đến giữa đường thì bị giặc bắt. Vào năm 758, Đỗ-Phủ trốn ra được, liền vào yết-kiến vua Túc-Tôn, ông được phong chức Hữu-Thập-Di, nhưng sau đó lại từ quan về nhà ở ẩn. Đỗ-Phủ sau đó lại theo Nghiêu Vũ sang qua đất Thục làm chức Viên-Ngoại Công-Bộ Thị-Lang. Vốn là người có tâm hồn phóng-khoáng, văn thơ lỗi-lạc, Đỗ-Phủ đã khiến cho người đương thời ca-tụng. Tương truyền ông ưa thích thú uống rượu và làm thơ, càng uống rượu nhiều vào, thì lời thơ càng linh-động. Ông mất sau một cơn say rượu, vào niên-hiệu Đại-Lịch nhà Đường *(770)*, hưởng thọ 59 tuổi. Trong bài **« Tài-Tử Đa Cùng Phú »** của Cao-Bá-Quát có câu :

Lắc bầu rượu dốc nghiêng non nước lại,
chén tiểu-đàm mời mọc trích tiên.
Hóng túi thơ nong hết gió trăng vào,
cơn xướng-họa hẹn-hò Lão-Đỗ.

ĐỖ QUYÊN — Tức là chim quốc, cũng gọi là **« Đỗ-Vũ »**, **« Thục-Đế »** hay **« Tử-Quy »**. Giống chim này về mùa hè kêu ra-rả suốt cả đêm, đến máu chảy hòa với nước mắt, đến rựng sáng là giẫy chết. Tiếng chim đỗ-quyên kêu rất thảm-thiết, gieo vào lòng người lữ-khách một nỗi buồn nhớ quê-hương vô hạn. Tương truyền vua Thục-Đế là Đỗ-Vũ có tính đam-mê nữ sắc, tư-thông với vợ của kẻ tôi thần là Biết-Linh. Biết-Linh bắt buộc Đỗ-Vũ phải nhường ngôi cho mình. Thục-Đế phải nghe theo. Về sau, Biết-Linh đối xử với Thục-Đế rất tệ bạc, nhà vua liền bỏ đất nước ra đi. Hối-hận vì hành-động xằng quấy của mình để đến nỗi nước mất nhà tan, Thục-Đế rầu buồn sanh bệnh rồi mất, hồn hóa thành chim đỗ-quyên. Do đó, người ta cho rằng chim đỗ-quyên mến tiếc thời vàng son của mình nên kêu gào thảm-thiết. Các văn-nhân, thi sĩ thường dùng chữ **« đỗ quyên »** để nói lên nỗi niềm luyến nhớ quê-hương, và cũng để diễn tả cảnh mùa hè. Trong **« Kiều »** có câu :

Khúc đâu êm ái xuân tình,
Ấy hồn Thục-Đế hay mình Đỗ-quyên ?

Cũng có sách chép : Vua nước Thục là Thục Đế, gặp nạn thủy tai, nhà vua liền trao quyền cho quan Thừa-Tướng, rồi lên núi ở ẩn. Thục-Đế buồn rầu mà chết, hồn hóa thành chim đỗ-quyên, đêm đêm kêu lên những lời thống-thiết để tưởng nhớ quê-hương đã mất.

ĐỖ-SOẠN — Ngày xưa có một người tên là Đỗ-Mặc thích làm thơ, nhưng không rành về niêm-luật, nên thơ làm ra đều sai. Do đó, thi văn không trúng cách, hoặc tự mình bày vẽ một thể-cách riêng biệt cũng gọi là **« đỗ soạn »**.

ĐỖ-THANH-NHÂN — Người làng Minh-Hương, huyện Hương-Trà, tỉnh Thừa-Thiên. Ông vào trong Nam lập-nghiệp từ năm 1775, và ngụ ở trấn Phiên-An, tức là tỉnh Gia Định hiện nay. Ông được liệt vào trong Gia-Định tam hùng là : Châu-Văn-Tiếp, Võ-Tánh, Đỗ-Thanh-Nhân. Nhân nhà Tây-Sơn đánh nhau với nhà Nguyễn, Đỗ-Thanh-Nhân chiêu-mộ được hơn bả ngàn quân, đặt tên là quân Đông-Sơn để chống lại nhà Tây-Sơn, rồi tự xưng là Phương-Danh-Hầu. Sau đó Đỗ-Thanh-Nhân theo về với chúa Nguyễn. Ông đã từng chiến thắng Tây-Sơn ở Bến-Nghé, giết được tướng Tư-Khấu-Oai, vào năm Mậu-Thân (1778). Ông lại phụng chỉ chúa Nguyễn, cùng với Phó-tướng Hồ-Văn-Lân sang trừ loạn ở đất Cao-Miên, giết Nặc-Vinh, đưa Nặc-Ấn lên ngôi ở xứ Cao-Miên. Đỗ-Thanh-Nhân cũng từng dẹp loạn ở Trà-Vinh, do Ốc-Nha-Suất xúi giục người Miên nổi lên chống lại triều-đình. Vào năm Canh-Tý (1780), khi chúa Nguyễn-Phúc-Ánh xưng Vương ở Gia-Định, Đỗ-Thanh-Nhân được phong chức

Ngoại-Hữu Phụ-Chính, Thượng-Tướng-Quân tước Quận-Công. Về sau, ỷ mình có công to, Đỗ-Thanh-Nhân khinh thường và ngạo-mạn, lại nhân việc ông bắt dân-chúng nạp quân lương, Nguyễn-Vương liền bắt ông xử bá đao, vào cuối tháng ba năm Tân-Sửu *(1781)*.

ĐỖ-THỊ-TÂM — Con của nhà cách-mạng Đỗ Chân-Thiết, tục gọi là **« Cô Tâm »** *(xem chữ này)*, một nữ đảng-viên đắc-lực của Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, đã hy-sinh cho đại cuộc quốc-gia.

ĐỖ-THÚC-TỊNH — Người quê ở tỉnh Quảng Nam *(Trung-Phần)*. Ông là người nhiệt thành yêu nước và có lòng dũng-cảm phi-thường Sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam-Phần, đang giữ chức Biện-Lý-Bộ tại kinh-đô, ông dâng sớ lên nhà vua xin được tình nguyện vào Nam hợp cùng các tướng lãnh chống xâm-lăng. Ông được vua chuẩn-tấu và phong chức Khâm-phái Quân-vụ ở các tỉnh Nam-Phần. Ông đã đem lời chỉ dụ của vua đi truyền rao khắp trong dân chúng và sĩ-phu miền Nam. Ông chiêu mộ được một số Nghĩa-quân khá đông hợp thành một đạo binh kháng Pháp rất hăng-hái và dũng-cảm.

ĐỖ-VŨ — Tức vua Thục-Đế, cũng gọi là Đỗ quyên. Trong bài **« Tụng-Tây-Hồ Phú »** có câu :

Kêu trị loạn đau lòng con Đỗ-Vũ,
Gọi công tư mỏi miệng cái Hà-mô.

ĐỘC ẨM BÌNH — Một loại bình trà rất nhỏ, chỉ pha trà vừa đủ một người uống. Trong thơ có câu :

Độc ẩm bình vui thú điền-viên.

ĐỘC CƯỚC — Một chân. Tên một vị thần mà các nhà phù thủy, các thầy pháp-sư hay thờ để trị bệnh tà-ma. Trong thơ có câu :

Thỉnh cầu độc cước tôn thần,
Ra tay tế độ thần thông trừ tà.

ĐỘC GIÁC — Tự mình giác-ngộ lấy. Theo nhà Phật, người tự nguyện tự giác mà không có thầy chỉ điểm cho gọi là **« độc giác »**.

Khen con có dạ tu-hành,
Đem câu độc-giác chúng sanh được nhờ.

ĐỘC HẠC TẠI KÊ QUẦN — Một con hạc ở trong bầy gà. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ một con người cao thượng ở trong đám tiểu-nhân hèn hạ.

ĐỘC HÀNH — Đi một mình. Cũng dùng để chỉ người có ý chí cao thượng, không đi theo đường lối của kẻ khác chỉ dẫn. Trong thơ có câu :

Mặc ai bày vẻ tung hoành,
Riêng mình vững chí độc hành giữ thân.

ĐỘC MỘC BẤT THÀNH LÂM — Một cây không thành rừng. Theo nghĩa bóng, một mình không thể nào làm việc được. Dùng để nói muốn việc ở đời, dù khó khăn đến đâu, nhờ sự đoàn kết chặt chẽ cũng thành tựu được dễ-dàng. Cùng nghĩa với câu tục-ngữ **« Nhiều tay vỗ nên kêu »**.

ĐỘC NHÃN LONG — Rồng một con mắt. Tước hiệu đặt cho Lý-Khắc-Dụng, người đời nhà Đường chỉ sáng có một mắt, mà có tài bách chiến bách thắng, người đương thời gọi Khắc-Dụng là **« độc nhãn long »**. Trong thơ có câu :

Ghê tài tướng độc nhãn long,
Vẫy vùng ngang dọc, ngoài trong vững bền.

ĐỘC NHẤT VÔ NHỊ — Có một không hai. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ người không có ai bì kịp.

ĐỘC PHU — Một tên phàm phu. Ông vua vô đạo. Trong Kinh-Thư có chữ **« độc phu Trụ »** nghĩa là : *Trụ-vương là một ông vua vô đạo.* Trong thơ có câu :

Độc phu tàn ác giết oan trung thần.

ĐỘC THIỆN KỲ THÂN — Chỉ cầu cái tốt cái hay cho một thân mình. Dùng để nói hành-động của con người khôn ngoan trước những xáo trộn của thời cuộc, vì nhận thấy cần phải bảo toàn thân danh, không thể lo việc của thiên-hạ được.

ĐỌC THƯ TAM ĐÁO — Ba cách đọc sách : *đọc bằng tâm, đọc bằng mắt, đọc bằng miệng.* Nhưng dù bằng cách nào, người đọc sách cũng phải có công khó nhọc cả.

ĐỘC TỈNH — Một mình tỉnh mà thôi. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ người đã thoát ra vòng tục lụy. Trong thơ có câu :

Giữ mình độc tỉnh quay cuồng mặc ai.

ĐỘC TÔN — Chỉ mình là tôn quí mà thôi, tự tôn lấy mình và cho mọi người khác đều dưới mình cả. Người ta thường nói : « *Theo chế-độ phong kiến đế chế, nhà vua đã giữ một vai trò độc tôn trong triều-đình, trọn quyền sinh sát trong tay.* » Trong thơ có câu :

Tự tay sinh sát, trọn quyền độc tôn.

ĐỘC TRỤ KÌNH THIÊN — Một cây cột chống đỡ nổi trời. Theo nghĩa bóng, người anh-hùng hào-kiệt, một mình chống đỡ với mọi gian-hiểm để gánh vác việc trọng-đại của quốc-gia, không khác nào cây cột chống trời.

ĐÔI — Đống đất, vật chất lên thành đống, gò đất. Trong « **Kiều** » có câu :

Xin cho thiền thổ một đôi.

ĐÔI DOÀNH — Hai dòng nước. Nghĩa bóng, dùng để chỉ hai dòng nước mắt chảy tuôn xuống má như hai dòng nước. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Ngấn chiều lã chã đôi doành,
Buồn nương bên triện dạo quanh khắp tòa.

ĐỜI BA MẠC VÃN — Những đợt sóng bủa đổ nhào khó chống trả được. Theo nghĩa bóng nhân tâm thế đạo đã đến lúc suy đồi, sụp đổ không thể cứu vãn được nữa.

ĐỜI NHIÊN TÚY NGỌA — Say quá nằm liều. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ kẻ văn-nhân thất chí, chỉ muốn ngồi yên không hoạt-động gì cả. Trong thơ có câu :

Đừng học thói đời nhiên túy ngọa.

ĐỜI THẦN TỆ THIỆT — Rách môi nát lưỡi. Nghĩa bóng, dù có nói lắm cũng không có ích lợi gì cả, vì không một ai chịu nghe.

ĐỐI ẢNH TỰ TÀM — Trông bóng mình lại thẹn cho mình. Dùng để chỉ con người trí cần phải tự biết sửa chữa lỗi mình, không đợi đến người khác chỉ trích.

ĐỐI ẨM — Ngồi đối diện nhau mà uống rượu. Trong thơ có câu :

Nhớ lại thuở cùng nhau đối ẩm,
Nay còn đâu mơ khúc tương phùng.

ĐỐI DIỆN ĐÀM TÂM — Ngồi đối diện để bày tỏ tâm-sự cùng nhau. Trong thơ có câu :

Cùng nhau đối diện đàm tâm,
Bỏ ngày xa cách âm thầm khổ đau.

ĐỐI ĐÁP NHƯ LƯU — Trả lời người khác như nước chảy. Dùng để chỉ người có tài biện-thuyết, giỏi về khoa ăn nói. Khi Khổng-Minh qua Đông-Ngô để mưu định lập kế xui Tôn-Quyền đánh nhau với Tào-Tháo, nhân cơ hội tốt nầy, Lưu-Bị sẽ được đất Kinh châu để lập vương nghiệp. Khổng-Minh bị tất cả nhóm văn-sĩ ở đất Giang-Đông chất-vấn, nhưng Khổng-Minh vẫn trả lời trôi chảy, không chút ngượng ngập. Bấy giờ mọi người mới công nhận Khổng-Minh có tài « **đối đáp như lưu** ».

ĐỐI HOA HUY LỆ — Đối với cành hoa mà gạt nước mắt. Dùng để chỉ người có tánh đa sầu đa cảm. Trong thơ có câu :

Đối hoa huy lệ vì đâu,
Tại ai gây thảm chuốc sầu thiên thu.

ĐỐI LẬP SONG PHONG — Đứng đối nhau như hai hòn núi. Dùng để chỉ hai người đều có tư-cách cao cả như nhau. Trong thơ có câu :

Lương tài đối lập song phong.

ĐỐI NGƯU ĐÀN CẦM — Gảy đàn cho trâu nghe. Theo nghĩa bóng, dùng nghĩa lý cao xa nói cho người ngu dốt nghe thì không hiểu gì cả, có khác gì đem đàn gảy trước đàn trâu ngơ-ngác.

ĐỐI THIÊN PHÁT THỆ — Đối với trời mà phát lời thệ nguyện. Dùng để chỉ người có một tâm-sự riêng. Trong thơ có câu :

Vạch trời chỉ đất dám đâu,
Đối thiên phát thệ gìn câu tâm thành.

ĐỘI CẤN — Tức là Trịnh-Văn-Cấn, người cầm đầu lực-lượng kháng Pháp trong vụ khởi nghĩa ở tỉnh Thái-Nguyên ngày 31-8-1917. Trước ông làm lính cho Pháp, giữ chức tiểu-đội-trưởng, nên gọi là Đội Cấn. Ông hưởng ứng lời kêu gọi của Lương-Ngọc-Quyến, một nhà ái-quốc, vào đêm 31-8-1917,

tức là 13 tháng 7 năm Đinh-Tỵ, chỉ-huy một toán nghĩa binh độ 300 người, nổi lên chống lại quân Pháp, hạ sát viên Giám-binh, chiếm hết các công sở, phá nhà lao thả hết tù nhân và tấn công vào đồn lính Lê-dương. Đạo nghĩa binh dưới quyền chỉ huy của Đội Cấn chiếm giữ Thái-Nguyên trong vòng 7 ngày. Sau đó, quân Pháp đem tất cả lực lượng ở Hà-Nội lên bao vây. Vì nghĩa-quân núng thế, lực-lượng kém hơn nhiều, đành phải lui về vị-trí ở chân núi Tam-Đảo. Quân Pháp truy nã rất gắt, bao vây và nhất quyết diệt cho kỳ được đạo nghĩa quân. Đội Cấn biết thế giữ không nổi, liền cho nghĩa-quân mở huyết lộ, đánh phủng vòng vây, vượt qua địa phận Vĩnh-Yên và Phúc-Yên. Nơi đây, đạo nghĩa quân của Đội Cấn chống giữ được 3 tháng. Quân Pháp tấn công mãnh liệt vào các nơi hiểm yếu, cuối cùng nghĩa quân đành hy-sinh vì đại cuộc trong trận đánh ở Pháo-Sơn. Đội Cấn cương quyết đến phút sau cùng, và để giữ tròn danh dự của một vị chỉ-huy, ông đã dùng súng tự-tử.

ĐỘI CUNG — Tức là Nguyễn-Văn-Cung, cũng tên là Nguyễn-Thành-Chuân. Ông đã cầm đầu đội nghĩa binh, khởi nghĩa chống Pháp ở Đô-Lương vào năm 1841. Ông quê ở tỉnh Hà-Tĩnh, huyện Hương-Khê, sau ra huyện Hà-Trung, tỉnh Thanh-Hóa lập nghiệp. Ông làm chức đội-trưởng lính khố xanh của Pháp. Với lòng nhiệt-thành yêu nước, ông đã liên kết với những người bạn đồng chí là Nguyễn Văn-Ái, Đoàn-Đình-Á, và những người trong cơ ngũ thành lập một đạo nghĩa binh cứu quốc. Nhân cơ hội người Nhật sang chiếm đóng ở Đông-Dương, Đội Cung muốn dựa vào thế lực của người Nhật để lật đổ chế độ Pháp thuộc. Trong lúc được bổ về chỉ huy đồn Chợ Rạng, thuộc tỉnh Nghệ-An, ngày 16-3-1941, Đội Cung liền chỉ-huy đạo binh nổi lên chiếm đồn Đô-Lương, Phủ Anh-Sơn, cách Chợ Rạng chừng 16 cây số. Sau khi chiếm được đồn Đô-Lương, Đội Cung liền kéo nghĩa binh về Vinh, dự định chiếm đồn ở Vinh để làm cơ sở trong việc kháng Pháp. Vì quân Pháp đã được mật báo trước, nên đề phòng rất cẩn mật, lại ra lệnh cho các quan Pháp thẳng tay đàn áp những người cách-mạng hết sức dã man, nên việc đánh đồn Vinh không thành. Đội Cung bị quân Pháp bắt được, rồi sau đó, ông bị giết.

ĐỘI NGŨ CHỈNH TỀ — Sắp đặt quân-sĩ có từng đội ngũ hẳn-hoi để sắp sửa ra quân. Trong thơ có câu :

Lệnh truyền đội ngũ chỉnh-tề,
Ba quân tướng sĩ kéo về Tràng-an.

ĐÔN TANG KHUYẾN GIÁ — Chăm lo việc tơ tằm, khuyên việc cày cấy. Dùng để chỉ vị quan chăm lo việc nước, đôn đốc dân chúng lo việc khuếch trương kinh-tế và nông nghiệp. Ngày xưa, người ta nuôi tằm để ươm tơ dệt vải, và cày cấy ruộng đất để thu lợi hoa màu. Công việc nầy được xem như góp phần đắc lực vào nền thịnh vượng của quốc-gia.

ĐỒN LŨY TINH LA — Những đồn lũy bày ra như sao giăng trên trời. Dùng để chỉ những quang cảnh rộn rịp của chiến tranh. Cũng dùng như câu : **« Đồn sĩ như lâm »**, nghĩa là : *Binh sĩ đóng đồn đông như rừng.*

ĐỐN NGỘ — Theo nhà Phật, người được tỉnh ngộ ngay tức khắc là **« Đốn ngộ »**, người tỉnh ngộ dần dần do sự tu niệm, gọi **« tiệm tu »**. Cũng dùng như chữ **« đốn tiệm »**. Đốn : *thành công tức khắc ;* Tiệm : *thành công dần dần.* Trong thơ có câu :

May thay nương bóng Phật đài,
Phước phần đốn ngộ chẳng nài khổ lao

ĐỘN DANH NẶC ẢNH — Núp tên giấu bóng. Dùng để chỉ người chết. Trong thơ có câu :

Độn danh nặc ảnh còn gì mà mong.

ĐỘN GIÁP — Một cách trong thuật số lấy lục giáp tuần hoàn mà suy-định vật số. Những người tu theo Đạo-gia thường dùng phép độn giáp mà biết những việc xảy ra trong tương lai. Trong thơ có câu :

Nhờ tài độn giáp diệu linh,
Địch quân khiếp sợ, tinh binh kiêng dè.

ĐỘN SĨ DẬT DÂN — Người hiền triết xa lánh cõi trần tục, gọi là **« độn sĩ »**. Người dân lành được sống sót ở đời loạn lạc, gọi là **« dật dân »**. Trong thơ có câu :

Tùy thời độn sĩ dật dân mới tài.

ĐỘN TÍCH LÂM TUYỀN — Ẩn náu, dấu những vết tích nơi rừng suối. Dùng để chỉ

người ẩn-sĩ, không muốn cho kẻ khác tìm hiểu tông tích của mình. Trong thơ có câu :

Độn tích lâm tuyền nào những kẻ.

ĐÔNG ẤN-ĐỘ — Địa danh. Ngày trước Kha Luân-Bố *(Christoph Colomb)* tìm đường sang Ấn-Độ và đi theo về hướng Tây, và cuối cùng đến châu Mỹ. Bấy giờ ông không biết là đất mới tìm được, mà chỉ nghĩ rằng đó là đất Ấn-Độ. Do đó, người ta gọi Mỹ-Châu là Tây Ấn-Độ, thật ra đó là Đông Ấn-Độ.

ĐÔNG BÍCH — Đông : *phương Đông ;* Bích ; *tên một ngôi sao trong Nhị thập bát tú, chủ về việc thi hạch văn-chương.* Do đó **« Đông bích »** chỉ về sách vở, thi văn. Cũng có thể giảng nghĩa một cách khác như sau : **« Đông »** là phương Đông ; **« Bích »** là tường, vách. Ngày xưa, người ta thường để sách ở phía tường Đông vì lối đó là phía mặt trời mọc, để tỏ sự tôn kính đối với sách vở. Ngoài ra còn một giai thoại : *« Sau đời Tần-Thủy-Hoàng* (ông vua triệt để hủy sách vở và chôn sống học trò) *người ta có tìm thấy một số khá nhiều sách vở của Đức Khổng-Phu-Tử dấu ở trong một bức tường ở về phía Đông. Sự dấu diếm sách vở đó không hiểu do một số nho-sĩ, hay do chính Đức Khổng Phu-Tử dấu trước khi ngài mất.*

Vì vậy mà sau này, người ta dùng hai tiếng **« Đông bích »** *(tường Đông)* để chỉ chỗ lưu trữ sách vở, hoặc thư viện. Trong bài **« Khóc bác Dương-Khuê »** của Nguyễn-Khuyến có câu :

Có khi bàn soạn câu văn,
Biết bao đông-bích điển-phần trước sau.

ĐÔNG BÔN TÂY TẨU — Chạy về phía đông chạy về phía tây. Nghĩa là : *Sự đi lại không thể nhất định được.* Ý nói chạy nơi này, nơi nọ để lo công việc. Trong thơ có câu :

Đông bôn tây tẩu lo toan mọi điều.

ĐÔNG CÁC ĐIỆN ĐẠI HỌC SĨ — Một chức quan to trông **« tứ điện »**, hàm chánh nhất phẩm của triều-đình Huế ngày trước, đứng sau chức Võ-Hiển Điện Đại Học Sĩ *(xem chữ « Tứ Điện »)*.

ĐÔNG CHÍ — Vào ngày 20, hoặc 21 tháng 12 dương-lịch, ở bắc bán cầu đêm dài hơn hết, gọi là **« đông chí »**. Điểm thấp nhất trên Hoàng-đạo và thái-dương chính ở vào điểm ấy, gọi là **« đông chí điểm »**. Đường ở nam bán cầu, vào ngày đông chí mặt trời chiếu thẳng vào đường ấy, gọi là **« đông chí tuyến »**.

ĐÔNG CUNG — Cung điện của Thái-Tử, con vua ở. Vì thường cung của Thái-Tử được xây về phía đông. Có câu :

Ngai vàng thánh chúa xa băng,
Đông-cung tức vị giữ an ngôi trời.

ĐÔNG-DƯƠNG TẠP-CHÍ — Năm 1913, tờ Đông-Dương tạp-chí ra đời, là năm phong trào Cần-Vương bị tan rã, công-cuộc tranh-đấu giành độc-lập của các đảng Văn-Thân hoàn toàn thất-bại. Những cuộc khởi-nghĩa của Phan-Đình-Phùng, Nguyễn-Thiện-Thuật, Hoàng Hoa-Thám bị Pháp dẹp tan dần dần. Năm 1913, Hoàng-Hoa-Thám bị Lương-Tam-Kỳ bội phản đem dâng đầu chủ tướng. Thực dân Pháp hoàn toàn đặt nền thống-trị trên lãnh-thổ Việt-Nam. Chức Kinh-lược-sứ Bắc-kỳ trước đây do Hoàng-Cao-Khải nắm giữ bị bải bỏ và viên Thống-sứ Pháp ở Bắc-kỳ kiêm nhiệm. Để mua chuộc người bổn xứ làm tay sai đắc lực, thực-dân đã tìm cách mua chuộc các sĩ-phu. Biết rõ người nước ta vẫn chuộng khoa-cử và lấy con đường cử nghiệp làm phương-tiện tiến thân, Pháp vẫn duy trì các khoa thi Hương, thi Hội mãi đến năm 1915 mới chính thức bải bỏ. Công việc đầu tiên của thực-dân là làm thế nào đào-tạo một số người tân học để giúp họ trong việc cai-trị. Họ mở ngay trường thông-ngôn *(Collège des interprètes)*. Chính các ông Phạm-Quỳnh, Nguyễn-Văn-Vĩnh đều tốt nghiệp ở trường này. Người Pháp không cần cho thanh niên nam nữ nước ta có học thức rộng, mà chỉ cần biến họ trở thành những thầy thông, những ông Phán là đủ. Những nạn tham quan ô-lại của chính sách bảo-hộ và chế-độ phong kiến đầy dẫy trong quan trường. Nhưng người Pháp cố tình lờ đi, vì họ muốn áp-dụng chính sách dùng **« người Việt trị người Việt »**, để cho việc thống-trị của họ được bảo-đảm hơn. Thực-dân muốn dùng chính sách ngu dân để cho dân tộc ta không thể nào quật khởi để chống lại họ. Nhà ái quốc Phan-Chu-Trinh đã tha thiết kêu gọi đồng bào ta hãy thức tỉnh, cần nâng cao dân trí, và muốn giành lại độc-lập cho xứ-sở thanh niên Việt-Nam phải có học thức đã.

Phong-trào Đông-Kinh nghĩa-thục bị nhà cầm quyền bảo-hộ đàn-áp khủng-bố thẳng tay. Cấm nhặt thanh niên Việt-Nam khởi xướng phong trào Đông-du để thâu thái những học-thuật tư-tưởng Trung - Nhật, nhưng thực - dân lại muốn cho thanh-niên theo tân-học, gây một phong-trào học hỏi theo tư tưởng Tây-phương. Dụng ý thâm độc của thực dân là ngăn chận dân ta trực tiếp theo đuổi công cuộc cách-mạng do những nhà ái-quốc trong nước như Phan-Bội-Châu, Phan-Chu-Trinh, mà chính quyền bảo hộ rất sợ có những hậu quả tai hại cho việc thống-trị của họ. Giao nhiệm vụ cho một số người mà họ tín cẩn, thực dân muốn cho những người nầy giúp họ hướng thanh niên ta ra khỏi vòng ảnh hưởng phong-trào đấu-tranh do các nhà ái - quốc chủ trương.

Cho phổ biến chữ quốc-ngữ, những người Pháp thời bấy giờ muốn cho các nhà cai trị dễ-dàng học hỏi tiếng ta. Theo học chữ quốc-ngữ, dân ta dần dần ly khai hẳn với chữ Hán, và theo học văn hóa Tây-phương. Do đó trong các kỳ thi Hương, chính quyền thực dân bắt buộc phải thêm vào chương-trình thi môn quốc ngữ, và ngay trong các trường dạy chữ Pháp, môn quốc-ngữ được xem như là một môn học bắt buộc. Học giả Trương Vĩnh-Ký và ông Huỳnh-Tịnh-Trai tức Paulus Của là hai nhân vật tiền phong dùng chữ quốc ngữ để trước tác và dịch-thuật.

Cơ quan truyền bá chữ quốc ngữ được người Pháp đặc biệt chú ý là báo chí. Năm 1867, tờ Gia-Định báo được phát-hành lần đầu tiên tại Việt-Nam. Nhưng mãi đến đầu thế kỷ XX, báo chí mới phát triển mạnh. Năm 1907, hai tờ tuần báo **« Đại-Việt Tân Báo »** và **« Đại-Nam Đăng cổ tùng báo »** xuất bản, một phần bằng chữ Hán, một phần bằng chữ quốc-ngữ. Tờ nhật báo đầu tiên phát hành tại Nam-kỳ là tờ **« Lục-Tỉnh Tân Văn »** mà tờ phụ bản sau nầy phát hành ở ngoài Bắc là tờ **« Đông-Dương tạp-chí »**. Về sau, đến năm 1915, ở Bắc và Trung-kỳ mới có một tờ nhật báo lấy tên là **« Trung Bắc tân văn »**. Từ bấy giờ trở đi, báo chí ngày càng phát-triển mạnh. Năm 1920, có những tờ **« Ngọ báo »**, **« Thực nghiệp dân báo »**. Năm 1923, có tờ **« Trung-lập báo »**. Năm 1927 có tờ **« Tiếng Dân »** và đến năm 1930 có **« Đông Pháp »**.

Về phía tạp chí có những tờ :

— *Đông-Dương tạp chí (1913)*
— *Nam-Phong tạp chí (1917)*
— *Đại-Việt tạp chí (1918)*
— *Hữu-Thanh tạp chí (1921)*
— *Annam tạp chí (1926)*

Ngoài ra, còn có những tờ tạp chí bàn về văn học, khoa-học, pháp-luật, y học, phụ nữ :

— *Học báo (1919).*
— *Văn-học tạp chí (1932).*
— *Khoa-học tạp chí (1931).*
— *Pháp-viện báo (1931).*
— *Vệ-sinh báo (1926).*
— *Phụ-nữ thời đàm (1930).*

Lối văn xuôi trước kia, đối với những nho gia hoàn toàn xa lạ, giờ đây nhờ sự phát triển của báo chí trở thành quen thuộc và phổ thông khắp ba kỳ : Nam, Trung, Bắc. Các nhà văn đều dùng lối văn xuôi để dịch thuật hoặc trước tác. Những thể văn nghị luận, hồi ký, tả chân lần lượt xuất hiện ban đầu còn thô-sơ, nhưng về sau rất tế-nhị, sáng sủa. Các văn-sĩ dịch những áng văn-chương hay của Pháp và của Trung-Hoa sang chữ quốc ngữ.

Thế kỷ XX báo chí rất thịnh-hành, đã khai mở đường lối văn học Việt-Nam phát triển mạnh. Đa số các nhà văn trong thời kỳ nầy đều là những nhà báo xuất thân.

Trong hoàn cảnh lịch-sử văn-học trên, tờ Đông-Dương tạp chí ra đời và có thể tự hào là tờ báo viết bằng quốc-văn đã đi tiên phong.

Tờ **«Đông-Dương tạp-chí»** là một tờ tuần báo xuất bản vào ngày thứ năm, do một người Pháp tên là Schneider sáng lập và ông Nguyễn Văn-Vĩnh làm chủ bút. Số ra mắt đầu tiên là ngày 15-5-1913. Trước tiên, tờ Đông Dương chỉ là phụ trang của tờ Lục-Tỉnh Tân Văn xuất bản tại Nam-Kỳ, cũng do Schneider làm chủ nhiệm. Đến năm 1915, Schneider lại ra Bắc xuất bản tờ Trung-Bắc Tân Văn, cũng giao quyền chủ bút cho ông Vĩnh. Từ bấy giờ trở đi, tờ Đông-Dương tạp chí lại đổi sang một hình thức mới. Xuất bản được 4 năm, tờ Đông-Dương đình bản. Sự đình bản của tờ Đông-Dương, do một phần lớn là năm 1917 tờ Nam-Phong ra đời thu hút một số lớn độc giả của tờ Đông-Dương. Hơn thế nữa, ông Nguyễn-Văn-Vĩnh về sau

lại kiêm luôn chức chủ-nhiệm tờ Trung-Bắc Tân Văn nên không thể cùng một lúc chu tất được mọi việc.

Sự thành lập tờ « Đông-Dương tạp chí » không ngoài ý đồ chính-trị mà thực dân Pháp muốn dùng cơ-quan văn-hóa để làm dịu bớt tình hình chính-trị đang căng thẳng. Sau vụ ném bom ở nhà hàng « Hà-Nội Hôtel » gây thiệt mạng và thương tích một số sĩ quan, công chức và doanh thương Pháp làm cho dư luận trong nước bàn tán xôn xao. Người ta cho rằng tổ-chức Việt-Nam Quang-Phục Hội do cụ Phan-Bội-Châu cầm đầu đã chủ trương phá rối thực dân, tạo nên một phong trào kháng Pháp mãnh liệt trong và ngoài nước để giữ uy-tín với đồng bào ta. Một mặt lo điều tra ráo riết để tìm ra thủ phạm kết án thật nặng, một mặt khác, chính quyền bảo-hộ quyết dùng cơ quan ngôn-luận để đánh lạc hướng tranh đấu của dân tộc ta. Do đó, nhiệm vụ này được giao cho Schneider, Schneider liền cho xuất bản ngay tờ Đông-Dương tạp chí với một số văn-sĩ, ký-giả Việt-Nam mà y rất tín nhiệm dưới quyền chủ bút của ông Nguyễn-Văn-Vĩnh.

Ròng rã suốt 4 năm trời, dù đã có đường lối chỉ định sẵn của thực-dân, nhóm Đông Dương cũng lợi dụng tờ tạp chí này để phát triển cơ-sở văn-hóa của nước nhà. Âu đó cũng là một cơ hội tốt cho các bậc thức giả Việt-Nam hướng tầm quan trọng của một cơ-quan ngôn-luận vào con đường phục-vụ quốc-gia dân-tộc.

Ban biên tập của Đông-Dương tạp chí gồm có :

1.— Phái tân học.

— Nguyễn-Văn-Vĩnh, bút hiệu là Tân-Nam Tử hay Đào-Thị-Loan (ký trên mục « Nhời đàn bà »).

— Phạm Quỳnh (trước ngày ra điều khiển Nam-Phong).

— Trần-Trọng-Kim.

— Phạm-Duy-Tốn.

2.— Phái cựu học.

— Phan-Kế-Bính

— Nguyễn-Đỗ-Mục

— Thân-Trọng-Huề...

Như chúng ta đã biết, tờ Đông-Dương được ra đời không ngoài mục đích làm thỏa mãn nhu cầu chính-trị của thực dân. Nhưng người Pháp đã thất-vọng hoàn-toàn vì các học giả trong nhóm Đông-Dương vẫn không theo đúng mục đích chính-trị mà người Pháp giao phó. Vẫn biết ông Nguyễn-Văn-Vĩnh, chủ bút tờ Đông-Dương là một người cộng tác đắc lực với Pháp và đã tham dự vào nhiều ngành hành chánh của chính quyền Bảo hộ, như các học giả cộng tác với ông lại chủ trương thực hiện một chương trình to tát để tạo cơ sở văn hóa, thành lập một nền quốc văn mới, với những điểm quan trọng dưới đây :

1.— Tìm cách phổ biến chữ quốc ngữ trong mọi tầng lớp dân chúng, với lối hành văn gẫy gọn, nhất là có tính cách bình dị. Nhờ đó, số người ham học chữ quốc ngữ mỗi lúc càng nhiều thêm.

2.— Phá tan những thành kiến xưa, chỉ xem văn vần, hay lối văn biền ngẫu mới là « văn-chương ». Dùng lối văn xuôi trong nền quốc văn mới để diễn đạt tư-tưởng, để phê bình về văn học và nghị luận.

3.— Truyền bá những tư-tưởng Thái-Tây bằng cách dịch những áng văn hay của ngoại quốc, nhất là của Pháp. Tuy nhiên những tư-tưởng cũ của nền văn học Á-Đông vẫn được nghiên-cứu, xét nét lại thật tỉ mỉ với một tinh-thần mới, hợp với trào lưu tiến hóa của nhân loại. Vừa thâu thái cái hay cái đẹp trong tư-tưởng mới, nhưng vẫn không quên căn cội, nguồn gốc mà trải qua bao nhiêu năm dân ta đã hấp thụ của nền văn-minh Đông-phương.

Ta có thể nói Đông-Dương tạp chí là một tờ báo xuất-bản trước nhất chuyên về việc dịch thuật Hán-văn và Pháp văn, nhằm mục đích nâng cao dân trí. Bộ môn tiểu thuyết thời bấy giờ được nhiều người ưa chuộng hơn những văn-đề có tính cách triết lý, khoa-học. Ngoài phần dịch thuật, nhóm Đông-dương với những cây bút giá trị của các học giả đã sáng tác nhiều loạt bài khơi động niềm rung cảm trong quảng đại quần chúng với lối văn bình dị. Nội dung của những bài luận-thuyết và ký-sự nhằm vào việc giáo dục giới thanh-niên nam-nữ trên đường tiến hóa, xây-dựng một tương-lai rực rỡ sau này, mà chúng ta có dịp thưởng thức những tài nghệ của nhóm Tự-Lực Văn-Đoàn.

Với hai phái tân và cựu, Đông-Dương tạp chí đã dung hòa cả hai luồng tư-tưởng Đông-Tây.

Với một ban biên tập gồm những người tài trí, có một học lực uyên-thâm, nhóm Đông-Dương tuy chưa đạt được trình-độ phổ thông có ảnh-hưởng sâu rộng trong mọi tầng lớp, nhưng tạp chí nầy, về phương-diện văn học, đã tỏ ra có công rất nhiều, nhất là xứng đáng với nhiệm-vụ quan-trọng trong việc khai đường mở lối cho những người đi sau.

Phê-bình nhóm Đông-Dương, ông Vũ-Ngọc-Phan trong « Nhà Văn Hiện Đại » Tập I có viết :

« Người Tây học có thể lấy trong đó, (Đ. D. T. C.) những tinh-hoa của nền cổ-học Trung-Hoa mà nước ta đã chịu ảnh-hưởng lâu đời ; người Hán học cũng có thể lấy trong đó những tư tưởng mà người Việt ta cần phải biết rõ mà thâu thái. Những bài bình-luận, những bài tham-khảo về Đông-phương và về Tây-phương đăng liên tiếp trong Đông-Dương Tạp-Chí, ngày nay giở đến, người ta vẫn còn thấy là những bài có thể dựng thành một bộ sách biên tập rất vững vàng và có thể giúp ích cho nền văn học Việt-Nam hiện đại và tương-lai ».

Lời phê-bình trên tuy có những điểm đề cao quá đáng, nhưng ta cũng phải công nhận nhóm Đông-Dương quả thật đã có công xây-dựng một cơ sở vững vàng cho nền quốc văn mới vào đầu thế-kỷ XX, sau khi gạt bỏ những gì có tính cách chính-trị mà thực-dân đã có dụng ý làm phản lại quyền-lợi của dân-tộc ta.

ĐÔNG ĐẠO — Đường phía đông. Đời Xuân-thu quân Tần đi qua nước Trịnh, vua Trịnh sợ quân Tần xâm chiếm nước mình, liền xin với Tần để được tự cung cấp những đồ dùng cần thiết cho quân Tần, và tự nhận mình là **« đông đạo chủ »**. Do đó, về sau những người làm chủ nhân mà cung cấp cho khách đi đường, hay nuôi được thực khách gọi là **« đông đạo »**.

ĐÔNG ĐÔ — Tức là thành Thăng-Long ở Hà-Nội. Sau khi lên ngôi vua, Hồ-Quý-Ly cho xây thành ở Tây-giai và gọi đó là Tây-đô, thành Thăng-Long được gọi là Đông-đô. Có câu :

Đông-đô rời bỏ xây thành Tây-đô,

ĐÔNG ĐỘ ĐẢNG — Danh từ dùng để gọi những nhà chí-sĩ Việt-Nam trong cuộc Đông-du ở Nhật-bản, chuyên cần học tập để canh tân xứ-sở.

ĐÔNG HẢI — Biển ở phương đông. Có câu :

Nghìn trùng bao quản sang Đông-hải,
Vạn dặm chi nài vượt núi sông.

Để nói sự thay đổi của thế cuộc, người ta thường dùng câu : **« Đông hải dương trần »**, nghĩa là : *biển đông bay bụi.*

ĐÔNG Y — Tức là **« Đông-Y Bửu Giám »**, tên một quyển sách ghi chép về thuốc. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Sau xem y dược, thử cầu đông y.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC — Tên một cái trường do những nhà ái-quốc Việt-Nam lập ra ở Bắc-Phần vào đầu thế kỷ XX, dùng làm cơ-quan truyền-bá những tư-tưởng tân tiến và đề xướng phong-trào tân học, nhằm mục-đích tạo những thanh-niên ưu-tú để thực hiện công cuộc cách-mạng đòi lại chủ quyền của quốc-gia. Nhưng sau đó, Đông-Kinh Nghĩa Thục bị thực-dân Pháp ra lệnh đóng cửa, và những nhà ái-quốc bị giam cầm và bị đày nơi ma thiêng nước độc.

ĐÔNG-LÂM PHÁI — Đời nhà Minh, kể từ đời vua Thần-Tôn (1572—1620) cho đến cuối đời nhà Minh, trong khoảng hơn nửa thế-kỷ nầy, các quan đều lười biếng, việc triều-chính rối loạn, các hoạn-quan chuyên-quyền làm điều càn-dở. Ngoài biên-cương thì địch quân xâm-lược, trong nước thì giặc cướp nổi lên khắp nơi. Tuy nhiên, nhờ còn ảnh-hưởng được những gương sáng của các bậc danh nho đời trước, nên còn một số người trọng-gìn khí-tiết, chuộng nhân-nghĩa. Cho nên khi có việc hệ-trọng của quốc-gia, những sĩ-phu thường tranh nhau vào can vua, hoặc ra sức biện-luận gây thành cái thanh-nghị mà ngăn cấm sự hành-động của bọn tiểu-nhân. Cũng vì thế mà thành ra cái vạ đảng-phái, giết hại trung-lương rất nhiều.

Trong thời kỳ nầy, sự học tuy không còn thịnh-đạt như những đời trước, nhưng cũng có rất nhiều nho gia muốn dùng sự học để bổ-cứu những tệ hại của xã-hội, nên mới lập ra những học phái để giảng dạy cái đạo của

thánh hiền. Đáng kể nhất là « **Đông-Lâm Phái** » và « **Thủ-Thiện Phái** ». Những người sáng lập ra « **Đông-Lâm Phái** » có :

1) **Cố-Hiến-Thành**, tự là Thúc-Thời, hiệu là Kinh-Dương, người huyện Võ-Tích, tỉnh Giang-Tô, đỗ Tiến-Sĩ Cập-đệ, làm quan đời vua Thần-Tôn nhà Minh. Lúc bấy giờ nhà vua bỏ bê việc triều-chính đam mê tửu sắc ở trong nội cung, không mấy quan tâm đến việc chính-trị. Nhà vua lại muốn phế bỏ con trưởng là Thường-Lạc, và định lập người con thứ, vốn là con của một người ái-phi họ Trịnh lên làm Thái-Tử. Các quan biết tin này, liền vội vã dâng sớ lên can ngăn, đều bị nhà vua truyền cho bãi chức, nhưng việc phế-lập Thái-Tử cũng tạm thời đình hoãn. Đến năm Vạn-Lịch thứ 21 (1594), vua lại định phong chức cho các con làm chức Vương mà không lập ngôi Thái-Tử. Lúc bấy giờ Cố-Hiến-Thành làm chức Lang-Trung ở Bộ-Lại, liền dâng sớ can vua. Vốn có tính cương-trực, lời lẽ thường không hợp với nhà vua, cho nên nhân cơ-hội nầy, ông bị cách chức đuổi về dân giả. Ông về quê, sửa sang lại nhà « **Đông-Lâm Học-Viện** », là nơi mà Dương-Thời đời nhà Tống dùng làm chỗ dạy học, rồi cùng với những người đồng chí đến nơi đây giảng học. « **Đông-Lâm Học Phái** » có tên từ đó. Bàn đến việc học ông cho rằng cần phải lấy việc đời làm nòng cốt, và ông nói : « *Người làm quan trong triều cái chí không ở quân phụ ; người làm quan ở ngoài, cái chí không ở nhân dân ; người ở sơn-lâm, cái chí không ở thế đạo, thì bậc quân-tử không cho là phải.* » Ngoài việc giảng học, Hiến-Thành hay nghị-luận về việc triều-chính và phê bình các nhân vật. Những người không đắc dụng ở triều, lui về vui thú lâm-tuyền, đều nhập bọn với bọn Cố-Hiến-Thành, cho nên tiếng tăm của « **Đông-Lâm Phái** » đâu đâu cũng được biết. Nhận thấy các học-giả thời bấy giờ đều có xu hướng về sự tiện-dị, phủ-nhận những gì có tính-cách tự nhiên, nên không chịu tìm tòi cố-gắng, ông liền dạy cho người ta phải tìm cho đến cội rễ, thông-suốt sự-vật. Về cái học của Vương-Dương-Minh, Hiến Thành cho câu nói : « **Vô thiện vô ác tâm chi bản thể** » đã làm hại cái giáo-pháp của thiên hạ, cho nên ông đã cực lực phản đối cái học ấy. Nhưng có người cho rằng Vương Dương-Minh nói : « **Vô thiện vô ác,** *là nói không có cái thiện-niệm, không có cái ác niệm, chớ không phải là cái tính không có thiện không có ác* ». Vì Dương-Minh chủ trương : « **Chí thiện** *là cái bản-thể của tâm* », hay « **Chí thiện** *chỉ là hết đến cái cực của thiên-lý mà không có một chút riêng gì của nhân-dục* », hoặc « **Lương-tri là thiên lý** ». Do đó, nếu cho rằng Dương-Minh nói : « *Tính không có thiện không có bất thiện* » là một sự sai lầm vậy.

2) **Cao-Phan-Long**, tự là Tôn-Chi, hiệu là Cảnh-Dật, người huyện Võ-Tích, tỉnh Giang Tô, đỗ Tiến-sĩ, ra làm quan không đắc chí, liền bỏ về dạy học ở Đông-Lâm Học-Viện với Cố-Hiến-Thành. Đến đời vua Hy-Tông nhà Minh, ông được phục chức, rồi được thăng đến chức Tả-Đô Ngự-Sử. Sau bọn Ngụy-Trung-Hiền làm loạn triều-chính, ông lại bỏ về. Ngụy-Trung-Hiền lập kế mưu hại, ông phải tự trầm mà thác. Thời bấy giờ, Cao-Phan-Long rất được trọng-vọng và trội hơn hết trong số các học-giả của phái Đông Lâm. Ông thường nói : « **Tâm như Thái-Hư, bản vô sinh tử** » nghĩa là : *Tâm như Thái-Hư vốn không có sinh-tử.* Ông cho tâm với đạo là một. Hết cái đạo mà sống, hết cái đạo mà chết, ấy là không có tử. Cái học của ông theo cái học của Trình-Chu, chủ-trương lấy cách-vật làm cốt. Tuy nhiên, như cách-vật của Trình-Chu thì lấy tâm làm chủ cái thân, mà lý thì tan ra ở vạn-vật, cho nên tồn tâm và tận lý hai bên đều cùng tiến một lượt. Nhưng Phan-Long lại cho rằng : « *Hễ biết cái gì là phải quay về tìm ở thân, ấy mới thật là cách-vật.* » Như thế thì đã khác cái quan-niệm của Trình-Chu. Ông lại bảo : « *Cái tâm của người ta sáng, ấy là đến cái thiên-lý, đến chỗ vô vọng, đó mới chính là chỗ sâu của lý.* » Quan niệm nầy thì lại gần với thuyết lương tri của Vương Dương-Minh. Nhưng ông lại nói : « *Có cái trí-tri không cách-vật.* » Như vậy, việc mà mình biết đó là việc gì ? Thành thử phải lấy cái cùng lý của sự vật ở ngoài làm cách-vật. Nếu theo nghĩa ấy, thì có thể nói là cái trí-tri của Vương-Dương-Minh không có cách-vật. Nếu theo cái nghĩa câu : « **Nhân tâm minh tức thị thiên-lý** » *(Cái tâm của người ta sáng tức là đến cái thiên-lý)*, thì cái trí-tri của Dương Minh là cách-vật. Chỉ có một thuyết này mà trước sau cũng không hợp nhau. Cái nguyên do chính là Phan-Long cho cái học của « **Diêu Giang Phái** » có cái tệ. Lúc ban đầu bỏ kiến văn để làm cho sáng cái tâm, cái cứu cánh

là dùng tâm để bỏ sự học, cho nên mới khinh Thi, Thư, Lễ, Nhạc, mà kẻ sĩ ít có thực-ngộ. Lúc đầu bỏ cả thiện-ác để không có ý-niệm, do đó cứu cánh lại theo cái không mà bỏ cái hành, nên đã khinh thường danh-tiết trung nghĩa, mà kẻ sĩ ít có thực tu. Ông muốn sửa chữa cái tệ hại ấy của phái Diêu-Giang, cho nên tư-tưởng của ông nhiều chỗ giống của Vương-Dương-Minh, ông lại tìm cách sửa cho khác đi. Cái học của ông vì đó mà có nhiều chỗ dị biệt. Nhưng tựu trung, ông vẫn trọng Vương-Dương-Minh và nói : « *Từ xưa đến nay, bậc thánh hiền thành tựu đều có từng mạch-lạc : Chu-Liêm-Khê, Trình-Minh-Đạo cùng với Nhan-Tử một mạch ; Vương-Dương-Minh, Lục-Tượng-Sơn cùng với Mạnh-Tử một mạch ; Trương-Hoành-Cừ, Trình-Y-Xuyên cùng với Tăng-Tử một mạch ; Trần-Bạch-Sa, Thiệu-Khang-Tiết cùng với Tăng-Điểm một mạch ; Hồ-Kính-Trai, Ngô Khang-Trai cùng với Tử-Hạ một mạch.* » Chính Cao-Phan-Long đã am-tường tinh-vi những mạch-lạc của các Học-phái lớn trong Nho-giáo.

3) Tôn-Thận-Hành, tự là Văn-Tư, hiệu là Kỳ-Húc, người đất Võ-Tiến, tỉnh Giang-Tô, đỗ Tiến-sĩ Cập-đệ, làm quan đến chức Lại-Bộ Thượng-Thư đời nhà Minh, sau vì nghịch với Ngụy-Trung-Hiền, nên bị Trung-Hiền bắt đi đày. Cái học của Thận-Hành theo Tống-nho. Ông thường nói rằng : « *Cái đạo của nho giả không theo cái ngộ mà vào được. Người quân-tử suốt ngày phải : học, vấn, tư, biện, hành, ấy là suốt ngày phải giới-cụ, thận độc, chứ sao lại tìm cái quang cảnh tịch-mịch vô tâm ở chỗ hư-giản ? Bỏ học, vấn, tư, biện, hành mà lại đi tìm một đoạn công-phu của sự tĩnh-tồn động-sát để nuôi cái trung-hòa, thì làm thế nào cũng đi vào Thiền-học vậy.* » Các học giả nói thiên-mệnh thì thường cho rằng có cái mệnh của lý-nghĩa và cái mệnh của khí-vận, lẫn lộn không đều. Nhân đó thành ra có cái tính lý-nghĩa và có cái tính khí chất, lại nhân đó mà có cái tâm lý-nghĩa và cái tâm hình-khí. Ông cho ba điều ấy tuy khác tên nhưng đồng bệnh. Về cái mệnh, thì ông bảo sự lưu hành vãng lai của khí tất phải có cái quá đáng và cái bất cập, cho nên nóng lạnh thác tạp, trị loạn tuần-hoàn. Nhưng trong cái bất-tề của vạn vật có điểm chân chính chu-tề, khiến cho lành được phúc, dữ phải vạ cho hợp với cái lẽ chí-thiện, như vậy tức là nhất tề. Về cái tính, ông cho rằng tính thiện thì khí-chất cũng thiện, cái khí chất có cái bất-tề thật, như sinh ra có ngu, trí, thanh, trọc, song người cực ngu, cực trọc, chưa từng biết yêu thân kính trưởng đều có thể « **kế thiện** », chớ quyết không vì ngu, trọc mà mất hẳn đi. Như vậy, khí-chất không phải là bất thiện. Về cái tâm, ông bảo rằng nhân-tâm và đạo tâm không phải là hai thứ tâm. Người do tâm, tâm do đạo. Trong cái nhân-tâm chỉ có một cái đạo-tâm của nghĩa lý, chớ không phải là ngoài cái đạo-tâm, có một thứ nhân-tâm của hình-khí. Bởi vì người đời sau đã cho là có cái tính khí-chất, thì lấy ở cái khí-chất phát ra làm cái tâm của hình-khí, và lấy cái có đủ trong tâm, như các tri-giác, hợp đem lại với nghĩa-lý, rồi gọi là đạo tâm, cho nên phải xét cho đến tận cùng cái lý của trời đất vạn-vật, chớ không nên cho là thuần chỉ có cái tâm của mình mà thôi. Nếu như thuyết nầy, con người sinh ra chỉ có tri-giác chớ không có nghĩa-lý, chỉ có nhân tâm chớ không có đạo tâm. Nếu không phải như thế thì chính hai cái tâm lẫn lộn mà sinh ra. Bàn về học thuyết của Tôn Thận-Hành, ông Hoàng-Lê-Châu có nói : « *Thiên hạ mờ tối đã lâu, vì cái thuyết nói về ba điều :* **mệnh, tính và tâm.** *Nhờ có ông mà mây mù được mở ra, thật là ông có công với Mạnh-Tử vậy.* »

Đối với cái học của Vương-Dương-Minh, nhiều người nhận cái trung chưa phát làm cái hòa đã phát, và cho rằng cái công-phu chỉ đạt đến chỗ cái hòa. Trái lại, Thận-Hành bảo : « *Phải theo hỉ, nộ, ai, lạc mà xem, thì mới có cái chưa phát, và mới có chỗ mà dùng công-phu. Xưa nay người ta vẫn lấy nhân, nghĩa, lễ, trí làm* **tính**, *lấy trắc ẩn, tu-ố, từ nhượng, thị-phi làm* **tình**. *Lý Kiến-La thuộc phái Chỉ-Tu, muốn theo cái đã phát mà suy ra cái chưa phát, không nên cố-chấp cái tâm trắc-ẩn, tu-ố, từ-nhượng, thị phi mà mờ mất cái tính. Không biết rằng có trắc-ẩn, mới có cái tên gọi là* **nhân**, *có tu ố mới có cái tên gọi là* **nghĩa**, *có từ-nhượng mới có cái tên gọi là* **lễ**, *có thị-phi mới có cái tên gọi là* **trí**. *Nếu bỏ trắc-ẩn, tu-ố, từ nhượng, thị-phi, thì* **tâm** *và* **hành** *không có đường mà đi, và không biết tìm cái* **tính** *ở chỗ nào.* » Lưu-Trấp-Sơn nói rằng : « *Gần đây xem sách của Tôn-Kỳ-Húc mới biết là nghiệm mật lắm.* Trong sách ấy có nói rằng : *Từ trẻ đến già, không có một sự gì là không hợp nghĩa, thì mới nuôi được cái khí hạo-nhiên.*

Nếu có điều không thỏa-thích, thì cái khí hạo-nhiên hao mòn đi vậy. Bởi thế cho nên cái học của phái Đông-Lâm có Cố-Kinh-Dương đem đến cái nguồn, Cao-Cảnh-Dật vào tới chỗ tinh-tế, đến Tôn-Kỳ-Húc thì mới hợp được cả cái đã thành vậy. »

Trong phái Đông-Lâm còn có những nhà nho danh-vọng nữa như :

Tiền-Nhất-Bản, tức là Quốc-Đoan, hiệu là Khải-Tân, người đất Thường-Châu, tỉnh Giang-Tô.

Cố-Doãn-Thành, tự là Quý-Thời, hiệu là Kinh-Phàm, em của Cố-Hiến-Thành.

Lưu-Vĩnh-Trừng, tự là Tĩnh-Chi, người đất Dương-Châu, tỉnh Giang-Tô.

Phái Đông-Lâm sở dĩ được tiếng-tăm lừng lẫy là vì phái nầy có liên-quan đến vấn đề chính-trị của nhà Minh. Những học-giả của phái nầy thường hay tự phụ khí-tiết chống lại cả triều đình. Bọn tiểu-nhân thừa cơ hội ấy phụ-họa vào, và kết thành bè đảng để làm hại người quân-tử, cho nên mới có việc nghị-luận về Đông-Lâm đảng. Vào khoảng niên-hiệu Vạn-Lịch thứ 39 (*1611*), việc lập Thái-Tử đã xong, người đồng-chí của phái Đông-Lâm là Diệp-Hướng-Cao vào trông nom việc Nội-các. Bấy giờ trong triều khuyết quan, nên đình-thần đề nghị tham dụng quan ngoài ý muốn đem quan Tuần-Phủ đất Hoài là Lý Tam-Tài vào triều. Vốn Lý-Tam-Tài là người hào-phóng, khéo lung-lạc được bọn triều-sĩ, và lại là bạn thân của Cố-Hiến-Thành, nên Cố-Hiến-Thành viết thư cho Diệp-Hướng-Cao khen Lý-Tam-Tài là người liêm-trực có thể dùng được. Các quan trong triều có người không chịu liền lập ra đảng khác để chống đối với đảng Đông-Lâm. Bấy giờ có quan Tế-Tửu là Thang-Tân-Doãn, người huyện Tuyên-Thành, tỉnh An-Quy, quan Dụ-Đức là Cố-Thiên-Thoan, người huyện Côn-Sơn, tỉnh Giang-Tô đứng đầu ra lập đảng mới, gọi là Tuyên-Côn đảng. Sau lại có những đảng Tế, Sở và đảng Chiết, phụ thuộc vào đảng Tuyên Côn để công-kích đảng Đông-Lâm.

Vì vua Thần-Tôn nhà Minh bỏ bê việc triều-chính trong hơn 20 năm không nhìn đến, cho nên những sớ tâu lên đều bị bỏ cả. Các quan trong triều cứ đảng nọ đua nhau công kích đảng kia. Ai bị công-kích lắm thì tự mình cáo quan về nhà. Đến quan Đại-thần mà không có đảng cũng không được yên thân. Trong mấy năm Diệp-Hướng-Cao coi việc Nội-các, thì phái Đông-Lâm có thế lực mạnh hơn. Song từ năm Vạn-Lịch thứ 42 (1614) Diệp-Hướng-Cao xin thôi, thì đảng Tuyên-Côn thắng lợi. Trong cung lại phát ra ba bản án : *Một bản án can hệ đến việc Hoàng-Thái-Tử bị người mưu toan làm hại ; một bản án can đến việc vua Quang-Tông phải bệnh, vì uống nhầm thuốc mà chết ; một bản án can đến việc người ái-phi của Quang-Tông mưu sự hiếp Thái-Tử mà thính chính.* Bởi ba bản án ấy mà các đảng-phái công-kích nhau dữ dội hơn. Phái Đông-Lâm thì chủ-trương việc phải trái, muốn nghiêm trị những kẻ có tội, đảng phái chống-đối phái Đông-Lâm thì chủ-trương lợi-hại, muốn làm thế nào cho mọi việc được êm mà thôi.

Đến khi vua Hi-Tôn mới lên ngôi (1621—*1627*), Diệp-Hướng-Cao lại vào coi việc Nội-các, bọn Triệu-Nam-Tinh, Cao-Phan-Long đều được mời ra làm quan, thanh thế phái Đông-Lâm trở nên mạnh. Đảng phản-đối vốn là bọn tiểu-nhân, thấy thế-lực mình kém sút, bèn liên-kết với Ngụy-Trung-Hiền để ngấm ngầm hại bọn chính nhân quân-tử trả thù. Ngụy-Trung-Hiền là hoạn quan, cậy vào sự tin-dùng của vua Hi-Tôn, làm những điều tàn-bạo. Quan Tả-Phó-Đô Ngự-Sử là Dương-Liên dâng sớ đàn-hặc Trung-Hiền 24 tội, vua Hi-Tôn không chịu nghe. Bấy giờ đình-thần có hơn 100 người dâng sớ lên hài tội Trung-Hiền hành-động hại nước, nhà vua cũng làm ngơ đi. Trung-Hiền liền mưu với các đảng phái đối-lập của phái Đông-Lâm tìm cách hãm hại những người trong phái Đông-Lâm.

Năm Thiên-Khải thứ tư (1624), đời vua Hi-Tôn, Ngụy-Trung-Hiền xui đảng phản-đối lấy việc ba bản án cũ mà buộc tội cho những người trong phái Đông-Lâm. Trước hết bắt bọn Dương-Liên. Tạ-Quang-Đầu sau lại bắt bọn Cao-Phan-Long, Chu-Khởi-Nguyên đem giam vào ngục và sai người đánh chết, tất cả là 13 người. Thiên-hạ bấy giờ gọi Ngụy-Trung-Hiền đã giết hại 13 người quân-tử. Bấy giờ những người trong phái Đông-Lâm bị giết hại đến ba, bốn trăm người, và những thư-viện của phái Đông-Lâm ở các nơi đều bị Ngụy-Trung-Hiền ra lệnh phá hủy tất-cả. Từ đó quyền bính trong nước đều về tay Ngụy-Trung-Hiền, bọn tiểu-nhân của các đảng đua nhau làm điều ngang-tàng, bạo ngược khắp trong triều, ngoài quận.

Năm Thiên-Khải thứ 7 (1627) vua Trang-Liệt lên ngôi, ra lệnh giết Ngụy-Trung-Hiền và bọn đồ đảng. Nhưng bấy giờ trong triều đã hết người bề tôi trung-lương, vì Trung-Hiền đã tìm cách giết hại trước rồi. Ngoài biên thùy thì giặc giã nổi lên khắp nơi. Đến khi giặc đến đánh phá kinh-thành, vua Trang-Liệt phải tự thắt cổ mà chết.

ĐÔNG LÂN TÂY TRẢO — Cái vầy bên đông, cái móng bên tây. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ việc làm không thống nhất một chỗ, đằng này một ít, đằng kia một ít, rải rác khắp nơi. Cũng dùng để chỉ người có nhiều thuộc hạ ở khắp nơi. Trong thơ có câu :

Đông lân tây trảo lo gì,
Đâu đâu cũng có cánh vi sẵn sàng.

ĐÔNG LY — Hàng rào ở hướng đông. Người quân-tử ở hàng rào phía đông, gọi là **« Đông ly quân-tử »**. Do điển thi-sĩ Đào-Tiềm đời nhà Tấn rất yêu thích hoa cúc. Trong vườn của ông trồng toàn là loại hoa cúc. Do đó, người ta gọi hoa cúc là **« Đông ly quân-tử »**. Trong thơ có câu :

Đông ly cúc nở khoe màu thắm.

ĐÔNG MIÊN — Các loài sâu cứ đến mùa đông thì nằm yến không động đậy, tưởng chừng như chết cứng, nhưng đến sang mùa xuân thì sống lại. Đông : *mùa đông* ; miên : *loài côn-trùng đến mùa đông thay da nằm yên không động*. Có câu :

Đông miên cảnh vật màu tang tóc.

ĐÔNG PHIẾN HẠ LÔ — Quạt mùa đông, lò mùa hè. Dùng để chỉ vật trái mùa, chỉ là đồ vô-dụng. Mùa đông mà đem quạt, mùa hè lại đốt lò sưởi, chỉ mất công làm việc vô bổ. Có câu :

Đông phiến hạ lô luống nực cười.

ĐÔNG PHONG DỮ TIỆN — Gió đông (*gió từ phương đông thổi tới, tức là gió mùa Xuân*) cho cái phương-tiện. Do điển đời Tam-Quốc Châu-Du muốn dùng trận hỏa công đốt quân Tào ở trên sông Xích-Bích, vì Tào-Tháo mắc mưu của Châu-Du kết thuyền liên hoàn. Nhưng khốn nỗi bấy giờ là tiết trời tháng mười, làm thế nào có gió đông. Gia-Cát-Lượng giúp Châu-Du lập đàn cầu đông phong. Luôn hai ngày cầu đảo, đến ngày thứ ba bắt đầu có gió đông, nhờ đó Châu-Du đại phá được quân Tào, đốt quân Tào chết rụi, Tào-Tháo phải bỏ thuyền mà lên bờ chạy bộ về đất Hứa. Trong thơ của Đỗ-Mục có câu : **« Đông phong bất dữ Chu-lang tiện ; Đồng tước xuân thâm tỏa nhị Kiều »**, nghĩa là : *Nếu gió đông không giúp phương tiện cho Châu-Du, thì hai Kiều phải chịu khóa xuân trong đài Đồng-Tước*. Vì Tào-Tháo vốn nghe danh của hai nàng Kiều, tức là Đại-Kiều vợ của Tôn-Sách (*anh của Ngô-Tôn-Quyền*) và Tiểu-Kiều, tức là vợ của Châu-Du, nên trong lòng toan tính, sau khi dẹp xong được đất Đông-Ngô sẽ bắt cho được hai nàng Kiều đem về đài Đồng-Tước để vui hưởng tuổi già. Nhưng mưu định của Tháo bị trận gió đông ác nghiệt của Gia-Cát-Lượng phá tan, và thua một trận ở Xích-Bích không còn manh giáp.

ĐÔNG PHONG XUY MÃ NHĨ — Gió đông thổi qua tai ngựa. Theo nghĩa bóng, nghe lời nói dường như gió thoảng qua.

ĐÔNG PHÙ TÂY ĐẢO — Đỡ được phía đông thì phía tây lại đổ, ví như đỡ người say rượu đi đường. Ý nói khó chu toàn được mọi việc cùng một lúc. Trong thơ có câu :

Đông phù tây đảo khó làm cho yên.

ĐÔNG-PHƯƠNG-SÓC — Một nhà văn học đời nhà Hán, tự là Mạn-Thiên, có tài khôi-hài. Đời vua Hán-Võ-Đế giữ chức Kim-mã môn Thị-Trung, thường dùng những lời trào-phúng hoạt kê để khuyên can nhà vua. Những văn-sĩ nổi tiếng đời sau như Dương-Hùng, Ban-Cố đều có phỏng theo lối văn hài hước của Đông Phương-Sóc. Trong thơ có câu :

Xem tích cũ nhớ chàng Đông-Phương-Sóc.

ĐÔNG QUAN THÀNH — Tức là thành Hà Nội. Xưa là thành Thăng-Long, đến đời nhà Trần lại đổi lại là Đông-Quan. Có câu :

Đông quan nay đã mờ sương khói,
Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dầu.

ĐÔNG QUÂN — Vua phương đông, tức là Thần Thái-Dương, vì mặt trời mọc ở hướng đông, nên gọi Thần mặt trời là Đông-quân. Cũng dùng để gọi vị Thần của mùa Xuân. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Đông quân sao khéo bất bình,
Cành hoa tàn nguyệt, bực mình hoài xuân.

ĐÔNG QUÝ — Cuối mùa đông. Trong « **Nhị Độ-Mai** » có câu :

Trải phần đông quý, sang chừng xuân qua.

ĐÔNG SÀNG — Giường phía đông, do câu « **Đông sàng thản phúc** », nghĩa là : *Nằm ườn bụng ở giường phía đông*. Do điển, đời nhà Tấn, ông Khước-Giám có một người con gái tài sắc vẹn toàn, muốn kén được chàng rể xứng đáng, cho người sang nhà của Vương Đạo để chọn. Con trai nhà họ Vương thì đông, người nào cũng lo sửa soạn quần áo thật tươm tất, chải chuốt rất mực, ra vẻ nghiêm trang trịnh-trọng. Chỉ riêng có mình Vương-Hy-Chi, thản nhiên xem như chẳng có việc gì xảy ra. Hy-Chi nằm ườn bụng ở giường phía đông, miệng ăn bánh. Người nhà Khước-Giám về thuật lại mọi việc nghe thấy ở nhà Vương-Đạo. Khước Giám bảo rằng : « *Người này mới đáng mặt là rể tốt của nhà ta.* » Thế là Vương-Hy-Chi được kén làm rể nhà Khước-Giám. Sau rày, Hy-Chi làm quan đến chức Hữu-Quân, nổi tiếng là người có lối viết chữ đẹp nhất thiên-hạ. Người sau dùng chữ « **đông sàng** » để nói về người rể quý. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Gần xa nức tiếng cung trang,
Thừa long, ai kẻ đông sàng sánh vai.

ĐÔNG TAM TỈNH — Địa danh. Tức là ba tỉnh miền Đông Nam-Phần, nhường cho Pháp vào năm 1867, sau khi Triều-đình Huế ký Hòa-ước : *Gia-Định, Biên-Hòa, Mỹ-Tho* **(trước là Định-Tường)**. Ba tỉnh ở phía đông bắc Trung-Hoa, tức là Mãn-Châu cũng gọi là « **đông tam tỉnh** ».

ĐÔNG TÂY TỨ CHÍ — Tức là bốn phương *đông, tây, nam, bắc*, nhưng gọi tắt là hai phương đông, tây. Đông Tây tứ chí dùng trong việc làm khế-ước bán nhà cửa, ruộng, đất.

ĐÔNG TRÙNG HẠ THẢO — Mùa đông là con trùng, mùa hè là cỏ. Cái xác chết của con điên-điển là một loại trùng ở trong đất, mùa đông sinh ra những cái nấm nhỏ, đến mùa hè những nấm này lớn lên dùng làm thuốc.

ĐÔNG TƯỜNG — Bức tường ở phía đông, do chữ « **đông lân** ». Trong Mạnh-Tử có câu : « **Du đông lân nhi lâu kỳ xử tử** », nghĩa là : *Sang phía tường bên hướng đông để trêu ghẹo gái*. Nghĩa bóng, dùng để chỉ nơi con gái ở. Trong bài phú « **Gái Nhỡ Thì** » có câu :

Kìa bắc-lý ngựa xe xum họp ; mối tình duyên khen kẻ khéo dặt-dìu,
Nọ đông tường ong bướm xôn-xao ; đường lai vãng rộn người đưa mối lại.

ĐỒNG — Đứa tiểu đồng, người đầy tớ nhỏ. Trong truyện « **Hoa-Tiên** » có câu :

Đồng say, khách lạ, canh dài.

ĐỒNG ÁC TƯƠNG TẾ — Một bọn gian ác bênh vực nhau để làm việc ác. Trong thơ có câu :

Đồng ác tương-tế với nhau,
Bụng làm dạ chịu kêu gào ai thương.

ĐỒNG BÀO — Cùng chung một bào thai. Dùng để nói con chung cùng một cha mẹ, cùng một bào thai mà ra. Theo nghĩa rộng, người ta xem Trời là ông cha chung, Đất là mẹ chung, tất cả loài người là con chung trong một bào thai mà ra, nên xem nhau như anh em ruột thịt. Có câu : « **Tứ hải đồng bào** », nghĩa là *bốn bể đều là anh em cùng chung một bào thai*. Chữ « **đồng bào** » dùng để chỉ người cùng chung một nước. Trong « **Nhị Độ-Mai** » có câu :

Có em Lý đó cũng trong đồng bào.

ĐỒNG BÀO ĐỒNG TRẠCH — Cùng mặc chung áo ngoài và áo lót mình. Dùng để chỉ việc thân-thiết giữa anh em có sự nhờ cậy, giúp đỡ. Trong thơ có câu :

Đồng bào đồng trạch tương liên,
Tử sinh đã quyết thề nguyền có nhau.

ĐỒNG BỆNH TƯƠNG LÂN — Vì cùng có hoàn cảnh khốn-khổ như nhau mà giúp đỡ lẫn nhau. Trong thơ có câu :

Nghĩ rằng đồng bệnh tương lân,
Dẫu rằng nhiều ít đỡ đần giúp nhau.

Cũng gọi là « **Đồng bệnh tương liên** ». Trong sách Ngô - Việt Xuân - Thu có câu : « **Đồng bệnh tương liên, đồng ưu tương cứu** », nghĩa là : *Cùng bệnh cùng thương nhau, cùng một mối lo cùng cứu giúp nhau.*

ĐỒNG CĂN TỊNH ĐẾ — Cùng một gốc một cuống. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ người cùng một giòng họ, một môn phái. Có câu :

Giả trò làm chước yêu ma,
Đồng căn tịnh đế có xa lạ gì.

ĐỒNG CÂN THIẾT CỐT — Gân đồng xương sắt. Dùng để chỉ thể cách của người anh hùng, hay trang dũng-sĩ. Trong thơ có câu :

Đồng cân thiết cốt nên trang anh hùng.

ĐỒNG DIỆN BẤT ĐỒNG TÂM — Mặt giống nhau, nhưng lòng lại khác. Xem người không cốt ở bề ngoài, vì lòng dạ con người thay đổi bất ngờ. Có câu :

Tưởng là đồng diện đồng tâm,
Nào hay xem mặt lỡ lầm mới hay.

ĐỒNG DIỆP TRI NHUẬN — Theo tục lệ xưa, cứ năm thường thì cây ngô đồng chỉ mọc 12 lá trên một cành. Năm nào nhuận tức là 13 tháng, thì trên cành ngô đồng mọc 13 lá. Do đó, người ta chỉ xem lá ngô đồng mà biết năm đó nhuận hay không.

ĐỒNG ĐẠO — Cùng đi với nhau một đường lối. Cùng theo một chủ nghĩa, một tôn-giáo như nhau. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Mấy trang đồng đạo mấy người đồng tôn.

ĐỒNG ĐẦU THIẾT NGẠCH — Đầu bằng đồng trán bằng sắt. Dùng để chỉ người hung tợn, có vẻ thô bạo. Có câu :

Đồng đầu thiết nghạch rõ phường bạo hung.

ĐỒNG HỒ — Đồng nghĩa với chữ **« khắc lậu »** đồ dùng để xem thời giờ. Ngày xưa, người ta dùng một cái bình bằng đồng đựng nước, trong có một cái thẻ khắc từng độ để ghi thời gian, dưới đáy bình có lỗ nhỏ, nước từ từ chảy và vơi lần, người ta nhìn vào thẻ mà biết giờ. Trong **« Cung Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Mắt chưa nhắp đồng hồ đã cạn.

ĐỒNG HƯƠNG — Cùng ở một làng. Theo tục-lệ người Trung-Hoa, người cùng ở chung một tỉnh cũng gọi là **« đồng hương »**, vì cùng nhau đi thi hương trong tỉnh. Trong thơ có câu :

Phải đâu xa lạ vốn người đồng hương.

ĐỒNG HƯU — Cùng vui với nhau khi nước nhà thái-bình. Có câu : **« Dự quốc đồng hưu thích »**, nghĩa là : *Cùng nước nhà vui buồn.* Ý nói người cùng một nước phải chia xẻ với nhau những nỗi vui buồn. Trong bài **« Gánh gạo đưa chồng »** của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Đồng hưu rạng chép thẻ son,
Chàng nên danh giá thiếp còn trẻ trung.
Yêu nhau khắng khít dải đồng.

ĐỒNG - KIÊN - CƯƠNG — Tục danh của Pháp-Loa Đại-Sư, một bậc danh tăng đời nhà Trần. Đại-Sư là đệ-tử của Điều-Ngự Giác-Hoàng, tức là vua Trần-Nhân-Tôn sau khi xuất-gia đầu Phật. Ba năm sau Đồng-Kiên-Cương được truyền thụ y bát, và thành vị tổ thứ hai của phái Trúc-Lâm, bấy giờ Đại-Sư mới có 24 tuổi. Đến năm 47 tuổi, Đại-Sư đem y bát truyền lại cho Huyền-Quang hộ trì rồi nhập tịch. *(Xem Pháp-Loa Đại-Sư).*

ĐỒNG KHÁNH — Vị vua thứ tám đời nhà Nguyễn, tức là Kiên-Giang Quận-Công, hiệu là Canh-Tôn Thuần-Hoàng-Đế. Khi vua Hàm-Nghi cương-quyết chống Pháp, cùng với Tôn-Thất-Thuyết dời đô ra mạn Quảng-Bình. Thống-Tướng Pháp là De Courcy liền cho người vào đức Từ-Dũ xin lập Chánh-Mông Kiên-Giang Quận-Công lên làm vua đặt niên hiệu là Đồng-Khánh, vào ngày mùng 6 tháng 8 năm Ất-Dậu (1885). Vua Đồng-Khánh làm vua chỉ được ba năm, rồi mất vào ngày 28 tháng giêng năm Mậu-Tý (1888), thọ 25 tuổi.

ĐỒNG KHOA — Cùng được thi đỗ một khoa thi. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Hai ta đồng học đồng khoa.

ĐỒNG KHÍ TƯƠNG CẦU — Do câu **« Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu »**, nghĩa là : *Những vật cùng một thứ tiếng thì ứng với nhau.* Thí dụ một con gà gáy, thì những con gà khác đều hưởng ứng mà gáy theo. *Những loại kim khí thì tìm gặp nhau.* Thí dụ như đá nam châm

thì hút sắt, hổ phách thì hút hột cải. Dùng để chỉ những người giống tính tình nhau thường tìm gặp nhau. Trong thơ có câu :

Lọ là đặt chuyện bày trò,
Đồng khí tương cầu cùng họ rất thân.

ĐỒNG LAI PHỐI HƯỞNG — Khi cúng tế, người ta thường khấn vái để mời tổ tiên về hưởng những lễ vật dâng cúng, gọi là **« đồng lai phối hưởng »**. Trong thơ có câu :

Của ít lòng nhiều, đồng lai phối hưởng.

ĐỒNG MÔN — Cùng học chung một thầy. Trong thơ có câu :

Cùng ta ngày trước vốn người đồng môn.

ĐỒNG MÔNG — Người trẻ dại không biết gì. Cũng dùng để chỉ một loại thuyền đánh giặc ngày xưa. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Tập nghề thủy chiến, tạo thuyền đồng mông.

ĐỒNG NIÊN — Cùng một tuổi với nhau. Người bạn cùng thi đỗ một khoa thi. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Bạn bè nhờ có mấy người đồng niên.

ĐỒNG NỮ — Trái với **« đồng nam »**, con gái nhỏ. Cũng dùng để chỉ thứ thuốc để trị bịnh. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Dùng thang đồng nữ mới tiêu bệnh chàng.

ĐỒNG PHÁT NHI XỈ — Tóc rụng hết, nhưng răng lại mọc. Ý nói người già mà hóa trẻ lại. Có câu :

Đồng phát nhi xỉ mới hay điềm lành.

ĐỒNG QUAN — Tên một ải địa đầu ở bên Trung-Hoa. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Mười ngày vừa tới Đồng quan.

ĐỒNG QUAN ĐỒNG QUÁCH — Cùng chôn chung trong một cái quan tài, hay một cái quách (*thứ quan tài nhỏ*). Dùng để chỉ việc khắng-khít trong nghĩa vợ chồng. Có câu : **« *Sống đồng tịch đồng sàng, thác đồng quan đồng quách.* »** Ý nói sống thì cùng ăn một mâm nằm cùng một giường, chết thì chôn chung trong một cỗ áo quan, đó là sự chung-thủy trong tình nghĩa phu-thê.

ĐỒNG QUI THÙ ĐỒ — Nghĩa lý đến cuối cùng chỉ là một, gọi là **« đồng qui »**. Hành vi và xu-hướng của mỗi người đều không nhất luật theo một đường lối chung gọi là **« thù đồ »**. Ý nói cùng đi về một chỗ mà đường lối lại khác biệt. Có câu :

Nào câu sanh ký tử qui,
Đồng qui thù đồ đừng nghĩ viễn vông

ĐỒNG SÀNG CÁC MỘNG — Cùng nhau nằm chung một giường mà mộng tưởng khác nhau. Theo nghĩa bóng, cùng ở một địa-vị nhưng tâm-lý khác nhau.

ĐỒNG SINH ĐỒNG TỬ — Cùng sống chết có nhau. Trong thơ có câu :

Đồng sinh đồng tử có nhau,
Quyết vì nghĩa cả đề cao thâm tình.

ĐỒNG SONG — Cùng một cửa sổ. Dùng để chỉ bạn cùng học chung một trường. Có câu :

Đồng song khuya sớm bấy lâu,
Chung chăn, chung gối, chung lầu cùng nhau.

ĐỒNG TÂM — Cùng một lòng, một ý với nhau. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Cùng nhau kết bạn đồng tâm.

ĐỒNG TÂM ĐÁI — Giải đồng tâm. Giải lụa buộc thắt lại với nhau, tượng trưng cho sự kết hợp của vợ chồng. Tùy-Dương-Đế cho viện thái-giám bưng cái hộp bằng vàng tự mình niêm-phong để tặng người ái-phi. Trong hộp có mấy cái nút thắt bằng lụa. Trong **« Kiều »** có câu :

Đã nguyền hai chữ đồng tâm,
Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.

ĐỒNG TỊCH ĐỒNG SÀNG — Cùng chiếu cùng giường. Nghĩa bóng, để chỉ sự gắn bó của vợ chồng. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Cũng chưa đồng tịch đồng sàng.

ĐỒNG TÌNH — Cùng chung một tình cảm như nhau, cùng vui, cùng buồn, họa, phúc như nhau. Có câu :

Đồng tình mau hợp kim bằng,
Giữ cho trọn vẹn đạo hằng xưa nay.

ĐỒNG-TỬ QUÂN — Cũng như **« hướng đạo sinh »**. Học sinh từ 10 tuổi trở lên được sắp thành đội, có các đội trưởng hướng dẫn, tập nhẫn-nại, khổ-cực và giữ gìn kỷ-luật như trong quân-đội, có nhiệm-vụ giúp đỡ người nghèo khổ và bị thiên tai như ngập lụt, hỏa-hạn. Những đồng-tử quân chuẩn-bị sau này, khi trưởng thành sẽ gánh vác công việc trong xã-hội.

ĐỒNG-TƯỚC ĐÀI — Tên một cái đài do Tào-Tháo, tức Ngụy-Võ-Đế xây ở tỉnh Hà-Nam Trung-Hoa để an hưởng cảnh già với các cung phi. Khi Đồng-Tước đài xây xong, Tào-Thực là con của Tào-Tháo có làm một bài **« Đồng-Tước Đài Phú »** để ca-tụng công-đức của cha và khoe khoang sự giàu sang vinh hiển của họ Tào. Đến khi Gia-Cát Lượng qua Đông-Ngô muốn xui Đông-Ngô gây hấn với Tào-Tháo để Lưu-Bị được lợi liền kiếm lời khích Châu-Du. Thay vì hai câu trong bài phú của Tào-Thực là : **« Liên nhị Kiều ư Đông-Tây hề ; Nhược trường không chi đế đống »**, nghĩa là : *Bắt liền hai cầu ở Đông-Tây như chiếc cầu vồng nổi ở lưng chừng trời.* Gia-Cát-Lượng đổi lại là : **« Lãm nhị Kiều ư Đông-Nam hề ; Lạc triêu tịch chi dữ cọng »** nghĩa là : *Bắt hai nàng Kiều ở Đông-Nam để sớm tối cùng vui sống.* **« Nhị Kiều »** là hai cái cầu, Gia-Cát-Lượng đổi thành hai nàng Kiều, tức là Đại-Kiều vợ của Tôn-Sách *(anh của Tôn Quyền)* và Tiểu-Kiều vợ của Châu-Du và còn nói thêm là Tào-Tháo đã nhứt định bắt cho được hai nàng Kiều để vui hưởng tuổi già mới cam lòng. Châu-Du vì không thuộc bài **« Đồng-Tước Đài »**, nghe Gia-Cát-Lượng nói thao thao bất tuyệt tưởng là thật, tức giận căm gan và thề quyết bắt cho được Tào Tháo bằm thây mới cam lòng. Gia-Cát còn giả vờ nói : *« Xin Châu Đô-Đốc đừng nóng giận mà có hại. Ngày xưa, giặc rợ Thiền Vu xâm lăng bờ cõi, Thiên-Tử nhà Hán còn phải gả Công-chúa cho chúa nó để chấm dứt cuộc đao binh. Nay Tào-Tháo đã vì hai nàng Kiều con gái nhà dân ấy mà cử đại binh đánh Đông-Ngô, ta không nên tiếc mà gieo rắc họa đao binh cho dân lành »*. Châu Du nghe qua càng uất ức, hỏi Gia-Cát : *« Thế ông chưa biết hai nàng ấy là ai à ? Đại-Kiều tức là chính - phối của Tôn-Bá-Phù Tướng-quân của Đông-Ngô, còn Tiểu-Kiều là vợ của Châu mỗ đấy »*. Gia-Cát làm bộ giựt mình, liền xin lỗi Châu-Du vì quá lầm lỗi mà mang tội đáng chết. Do những lời nói khích này mà Lưu-Bị nhân cơ hội binh Đông Ngô chiến thắng Tào-Tháo, đem binh cướp lấy đất Kinh-Châu làm cơ-sở lâu dài. Về sau này, thi-hào Đỗ-Mục làm một bài thơ tứ-tuyệt, có câu : **« Đông phong bất dữ Chu - lang tiện ; Đồng-Tước xuân thâm tỏa nhị Kiều »**, nghĩa là : *Gió đông chẳng giúp phương tiện cho Chu-lang, hai nàng Kiều chịu khóa xuân trong đền Đồng-Tước.* Trong **« Kiều »** có câu :

Trộm nghe thơm nức hương lân,
Một nền Đồng-Tước khóa xuân hai Kiều.

ĐỒNG THANH — Cùng nhau nói lên, hát lên một tiếng. Trong **« Kiều »** có câu :

Đồng thanh cùng gởi nào là phu-nhân.

ĐỒNG THÂN — Cùng một cha mẹ sinh ra. Làm thông-gia với nhau. Cũng dùng để chỉ tình bạn bè. Trong **« Kiều »** có câu :

Chung quanh vẫn đất nước nhà,
Với Vương-Quan trước vẫn là đồng thân.

ĐỒNG THẤT — Cùng ở chung trong một nhà. Dùng để chỉ vợ chồng. Có câu : **« Sinh vi đồng thất »**, nghĩa là : *Sống cùng ở chung với nhau một nhà.* Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Người đồng thất, kẻ tha phương.

ĐỒNG THẤT THÁO QUA — Ở chung với nhau một nhà mà vác giáo đâm nhau. Nghĩa bóng, anh em một nhà lại trở thành thù địch muốn xâu xé lẫn nhau. Trong thơ có câu :

Hay chi đồng thất tháo qua,
Anh em ruột thịt cùng nhà hại nhau.

ĐỒNG VĂN — Người cùng một văn-tự với nhau. Người cùng chung một ngôn-ngữ, nòi giống, người cùng một nước. Nguyễn-Đình Chiểu có câu :

Thương kẻ đồng văn nên phải nhắc.

ĐỒNG VỌNG — Cùng trông xa, cùng từ đàng xa vang lại. Âm-thanh từ xa vang dội lại. Trong **« Chinh-Phụ-Ngâm »** có câu :

Tiếng địch thổi, nghe chừng đồng vọng,
Hàng cờ bay, trông bóng phất phơ.

ĐỐNG LONG — Cây cột vững vàng. Nghĩa bóng, người có tài gánh vác việc nước. Có câu :

Vững bền việc nước, cậy nhờ đống long.

ĐỐNG LƯƠNG — Đống : *cây đòn tay ;* lương : *rường nhà.* Nghĩa bóng, người rường cột của quốc-gia, người có tài gánh vác việc trọng đại của một nước. Trong bài **« Kẻ sĩ »** của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Trong lang miếu ra tài lương đống,
Ngoài biên thùy rạch mũi Can-Tương.

ĐỘNG BINH — Động : *chuyển vận, điều động ;* binh : *binh lính, quân sĩ.* Phát động binh sĩ để ra trận. Trong **« Kiều »** có câu :

Biện quan có nước Sa-Đà động binh.

ĐỘNG-CƠ-LUẬN — Danh-từ triết-học. Thuyết chủ-trương rằng sự phê-bình thiện ác thị-phi cần phải xét theo cái nguyên-nhân của hành-vi mà đoán định. Động-cơ-luận khác với kết-luận. Trong thơ có câu :

Động cơ thúc đẩy vì sao,
Đổi lòng bội phản thiên trào khó tha.

ĐỘNG DUNG — Thay đổi nét mặt, dung nhan. Trong **« Kiều »** có câu :

Mới về có việc chi mà động dung.

ĐỘNG ĐÀO — Động tiên, nơi nàng tiên Giáng-Hương ở. Trong **« Kiều »** có câu :

Xắn tay mở khóa động đào,
Rẽ mây trông rõ lối vào thiên-thai.

ĐỘNG ĐỊA KINH THIÊN — Dùng để nói hành-động khác thường, lớn lao và to tát, tưởng chừng như làm lay chuyển cả trời đất. Trong **« Kiều »** có câu :

Làm cho động địa kinh thiên đùng đùng.

ĐỘNG ĐÌNH — Tên một cái hồ trong năm cái hồ danh tiếng ở Trung-Hoa, gọi là **« Ngũ Hồ »**. Động-Đình Hồ ở trong tỉnh Hồ-Nam *« Trung-Hoa »*. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Động-đình phẳng lặng một hồ trăng in.

ĐỘNG KHAI TRÙNG MÔN — Mở trống cả mấy lần cửa. Nghĩa bóng, việc làm chính đại quang minh, không sợ người dòm ngó. Điển : Vua Thái-Tổ nhà Tống bên Trung-Hoa thường truyền cho mọi người mở hết mấy lần cửa trong cung mà nói rằng : *« Như thế nếu lòng ta tà vạy, tất mọi người đều biết cả. »*

ĐỘNG KHẨU XUÂN THƯỜNG TRÚ — Cảnh sắc mùa xuân ở cửa động không bao giờ hết. Nơi tiên cảnh. Vì người ta thường nói chỗ tiên ở lúc nào trăm hoa cũng đua nhau nở, chim chóc ca hót suốt ngày, mùa xuân dường như bất tận nơi đây.

ĐỘNG LÝ YÊN HÀ — Khói ráng ở trong động. Đây là thú của người đi ở ẩn. Trong thơ có câu :

Mặc ai xa mã thị thành,
Yên hà động lý thanh thanh thoát trần.

ĐỘNG NHƯ LÔI TĨNH NHƯ UYÊN — Khi đã động thì như sấm sét không ai can ngăn được, khi đã lặng thì vực sâu không ai có thể dò ra được. Dùng để chỉ cái thuật dùng binh của một viên đại tướng có tài.

ĐỘNG PHÒNG — Cái phòng sâu kín. Phòng của đôi tân hôn. Trong **« Kiều »** có câu :

Động phòng dìu dặt chén mồi,
Bâng-khuâng duyên mới, ngậm-ngùi tình xưa.

hay :

Ngọn đèn phòng động đêm xưa,
Chòm hoa tịnh-đế trơ trơ chưa tàn.

Ngọn đuốc đốt trong đêm tân-hôn của đôi vợ chồng mới cưới nhau, gọi là **« Động phòng hoa chúc »**.

ĐỘNG SÁT THU HÀO — Xét rõ đến sợi tơ nhỏ bay trong không khí mùa thu. Nghĩa bóng, người minh trí xét nét mọi việc rất tỉ-mỉ, cân-nhắc, dù đến sợi tơ, sợi tóc cũng không thể nào chênh-lệch được.

ĐỘNG TÂM — Cảm xúc đến trong lòng. Trong thơ có câu :

Động tâm nên phải giúp lời,
Đã vì nghĩa cả muôn đời chạm ghi.

ĐỘNG TỎA NGUYÊN PHONG — Động tỏa : *động được khoá lại ;* nguyên phong : *nguồn bị niêm lại.* Ý nói cửa đóng then gài rất nghiêm nhặt. Trong « **Kiều** » có câu :

Tắc gang động tỏa nguyên phong.

ĐỘNG THIÊN PHÚC ĐỊA — Chỗ đất lành thần tiên ở. Cũng dùng để chỉ nơi danh-sơn thắng cảnh. Trong thơ có câu :

Nhìn say đắm động thiên phúc cảnh.

ĐỘNG TRIẾP KINH NHÂN — Hễ làm việc gì tức khắc khiến người ta khiếp sợ. Ý nói hành-động phi thường của người anh-hùng.

ĐỘNG TRUNG QUI CỮ — Hễ làm việc gì đều đúng với khuôn phép. Dùng để chỉ hành động của người quân-tử. Có câu :

Hành tàng chính đại quang minh,
Động trung qui cữ không tình tà gian.

ĐỔNG-CÔNG — Tức là Đổng-Trác, ở đất Lâm-Thao, người đời Đông-Hán. Triều vua Hán Linh-Đế làm đến chức Tiền-Tướng-Quân. Sau khi vua Linh-Đế mất, đem binh vào triều phế vua Thiếu-Đế, giết Hà-Thái-Hậu. Bị Đinh-Nguyên ngăn cản hành-vi bạo ngược của mình, Trác giận lắm, ngặt con nuôi của Đinh-Nguyên là Lữ-Bố rất oai dũng. Trác liền đem chức tước bạc vàng mua chuộc được Lữ-Bố. Bố giết Đinh-Nguyên theo về với Trác làm con nuôi. Từ đó trở đi, Trác chuyên quyền mưu định cùng các thuộc hạ cướp ngôi vua. Viên-Thiệu cử binh định bắt Trác giết để cứu vua Hán, Trác liền phò vua vào Tràng-An, tự lãnh chức Thái-Sư. Càng ngày Trác càng tỏ ra ngông ngạo, vì cậy có nha trảo đông, lại thêm có con nuôi là Lữ-Bố, nên mặc sức cầm quyền sanh sát, tự xem mình là vua Hán. Quan Tư-Đồ là Vương-Doãn liền dùng mỹ-nhân-kế, dạy Điêu-Thuyền làm kế ly gián, xui Đổng-Trác và Lữ-Bố trở nên thù địch. Để chiếm đoạt Điêu-Thuyền cho kỳ được, Lữ-Bố liền giết Trác chết. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Hán xưa có gã Đổng-Công.

ĐỔNG CHI DỤNG UY — Đốc suất người làm một công việc gì phải dùng đến uy. Có câu :

Đổng chi dụng uy phải nhớ,
Khá chu toàn mựa chớ đơn sai.

ĐỔNG-HỒ — Một vị quan trông coi việc chép sử đời nhà Tấn. Khi quan Tướng-Quốc cầm quyền chính trong nước, vua Tấn bị Triệu-Xuyên giết chết. Đổng-Hồ liền chép vào sử : « **Triệu-Tuấn đã giết vua Tấn** ». Triệu-Tuấn lấy làm xấu hổ, sợ đời sau sẽ phê-phán hành-động phản-nghịch của mình, yêu cầu Đổng-Hồ chữa lại rằng : *Chính Triệu-Xuyên giết vua.* Đổng-Hồ phản-đối cho rằng : *Ông làm quan đầu triều mà để cho Triệu-Xuyên giết vua, ông phải gánh lấy trách-nhiệm và tội tình.* Đổng-Hồ nhứt-định không chịu sửa. Triệu Tuấn hâm-dọa và cưỡng-bức Hồ chữa, Đổng-Hồ cương-quyết trả lời : *Ông có thể giết được tôi, nhưng bảo tôi chữa bút nhứt-định không thể được.* Đức-Khổng-Tử khen Đổng-Hồ là một nhà làm sử tốt, có tinh-thần trách-nhiệm của một sử-gia. Trong bài « **chính-khí ca** » của văn-sĩ Văn-Thiên-Tường có câu : « **Vi Tấn Đổng Hồ bút** » nghĩa là : *Ấy là ngòi bút của ông Đổng Hồ đời nhà Tấn.* Ý nói Đổng-Hồ có ngòi bút thẳng-thắn không thiên-vị bất cứ một ai.

ĐỔNG NHUNG — Coi sóc việc quân binh ở ngoài. Đem quân đi dẹp giặc cõi ngoài. Trong « **Kiều** » có câu :

Dầy xe vâng chỉ đặc sai,
Tiện nghi bát tiểu, việc ngoài đổng nhung.

ĐỔNG TIÊU — Tức ống tiêu rỗng suốt, không đáy. Bài Xích-Bích phú của Tô-Đông-Pha có câu : **Khách hữu xuy đổng tiêu giả, ỷ ca nhi họa chi kỳ thanh minh minh nhiên, như oán, như mộ, như khấp, như tố.** Nghĩa là : *Khách thổi đổng tiêu, dựa vào tiếng ca mà họa theo, tiếng nghe não nuột, như khóc lóc, như kể lể* **(Cổ văn)**.

ĐỔNG-TỬ — Tiếng tôn-xưng của Đổng-Trọng Thư tự là Đổng-Quảng-Xuyên. Người đời Xuân-Thu, rất chăm học. Suốt ba năm liền, Đổng-Trọng-Thư buông màn đọc sách, không hề nhìn ra vườn. Đời vua Triệu-Vũ-Đế có dâng lên nhà vua bản điều-trần, nhưng nhà vua không để ý trọng dụng, liền cáo quan về nhà. *(Xem chữ Đổng-Trọng-Thư).* Có câu :

Màn Đổng-Tử, gối Ôn Công.

ĐỔNG-THIÊN-VƯƠNG — Tức là Phù-Đổng Thiên-Vương. Tương truyền đời vua Hùng Vương, nhân trong nước có giặc Ân quấy nhiễu dân lành, nhà vua truyền hịch kén chọn người tài ra giúp nước. Bấy giờ ở làng Phù Đổng có một người con trai, từ thuở lọt lòng mẹ bị bệnh câm, nhưng khi nghe vua Hùng Vương truyền hịch, liền tự nhiên cười nói khoan-thai, xin phép cha mẹ vào triều để lãnh chiếu-chỉ đi dẹp giặc. Lại xin nhà vua đúc cho ngựa sắt và roi sắt. Khi ngựa roi đúc xong, đứa bé liền vươn mình lên biến thành một người cao lớn dị thường, nhảy lên mình ngựa, cầm roi sắt ra trận giết được giặc, rồi đến làng Sóc-Sơn thì biến mất. Vua Hùng-Vương thứ sáu liền truyền lập đền thờ tại làng Gióng để ghi nhớ ân đức có công dẹp giặc và phong chức Đổng-Thiên-Vương. Tục gọi là Thánh Gióng. Có câu :

Nhớ ơn ông Đổng-Thiên-Vương ,
Ra công dẹp loạn, bên cương vững vàng.

ĐỔNG-TRỌNG-THƯ — Người ở Quảng-Xuyên, tức là Bắc-Bình ngày nay. Lúc còn trẻ, Đổng-Trọng-Thư theo học sách Xuân-Thu rất chăm. Triều vua Hán-Cảnh-Đế *(143-134 trước kỷ-nguyên)*, làm đến chức Bác-sĩ, buông màn ngồi đọc sách và giảng học. Môn sinh đều ở ngoài màn, cứ tuần-tự đến thụ nghiệp, nhưng không trông thấy mặt sư-môn. Đổng-Trọng-Thư dụng công tinh-vi đến nỗi ba năm liền không trông ra vườn một lần nào. Những cử-chỉ, hành-vi nào mà ông cho là không hợp, nhất định không làm. Học-sĩ thời bấy giờ đều tôn ông là bậc thầy. Sách của ông chú-trọng làm sáng tỏ kinh-thuật. Ông có dâng lên vua Hán-Võ-Đế *(128-88 trước kỷ-nguyên)* giáo-điều gồm có 123 thiên. Ông có thuyết về chỗ được, hỏng của sách Xuân-Thu thiên Văn-Cử, Ngọc-Bối, Phồn-Lộ, Thanh-Minh, Trúc-Lâm. Ông còn làm hơn vài chục thiên sách nữa, gồm hơn 10 vạn lời đều được truyền tụng về sau.

Tư-tưởng Trung-Hoa có nêu lên những triệu-chứng suy-đồi, và bắt đầu từ đời Hán Võ-Đế đã chấm dứt giai-đoạn **« Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua sang »**, để thành lập một nền nho-học mới, có tính cách thiết-thực, từ bỏ lần lần sự ủy-mị. Chính Đổng-Trọng-Thư đã có công trong việc thâu lượm những tài-liệu của những người trước để tổng-hợp vào hệ-thống Nho-học mới.

Năm vua Vũ-Đế lên ngôi kén chọn người hiền. Đổng-Trọng-Thư được trúng cử, có làm ba bài đối sách, người đời sau gọi là **« Thiên Nhân Tam Sách »**. Bài đối sách thứ nhất đại ý nói :

« Tôi thấy quãng trời đất và người quan hệ với nhau đáng sợ thật. Khi quốc-gia bị suy-vi vì mất đạo-lý, Trời liền đem quái-dị để cho sợ hãi. Thế mà người vẫn không biết đổi, bấy giờ sự bại vong mới đến. Theo đó mà xem thì thấy rõ lòng Trời đối với đấng nhân-quân vẫn có lòng nhân-ái, và muốn ngăn trước sự loạn vậy. Ngoại trừ những đời rất vô đạo, còn thì Trời đều muốn phù-trì và giữ cho an-toàn tất cả. Cái việc của người ứng với lòng Trời, cốt ở hai chữ **« cường miễn »** mà thôi. **« Cường »** có nghĩa là mạnh-mẽ ; **« miễn »** có nghĩa là cố-gắng. Cường-miễn về sự học-vấn thì nghe và thấy rộng, mà biết càng sáng. Cường-miễn về sự hành-đạo thì được tiến thêm mà thành-công to, có thể kéo lại được những gì sắp mất, nói đến được những chỗ chưa đến, mà có thành-hiệu ngay. Đạo là cái đường theo đó mà thích-hợp với việc trị, nhân-nghĩa, lễ-nhạc đều là cái khí cụ của việc trị vậy. Cho nên đấng thánh-vương đã mất, mà con cháu được bền vững lâu dài đến vài trăm năm, là nhờ vào công giáo-hóa của lễ-nhạc. Đạo nhà Chu suy ở đời vua U, vua Lệ, không phải là đạo mất, chỉ vì vua U, vua Lệ, không biết theo đạo vậy. Đến đời vua Tuyên-Vương nhờ công đức tiên-vương đời trước, dấy lại những điều bỏ, sửa lại những điều tệ, làm cho sáng tỏ công-nghiệp của vua Văn vua Vũ, đạo nhà Chu lại rực rỡ dấy lên. Cho nên trị hay loạn, phế hay hưng là bởi người, chớ không phải là Trời đã định ra số-mệnh mà không đổi lại được. Tôi nghe : mệnh là lệnh của Trời, tính là cái chất của sự sinh, tính là cái dục của người. Hoặc sống lâu hay chết non, hoặc nhân-hậu hay bỉ bạc đều theo ở trong cái khuôn mà thành ra, chớ không phải là có hoàn toàn sẵn có bao giờ. Cho nên vua Nghiêu vua Thuấn làm điều đức, thì dân nhân-hậu mà sống lâu, vua Kiệt vua Trụ làm điều bạo ngược, thì dân bỉ bạc mà chết non. Người trên giáo-hóa người dưới, người dưới theo người trên, giống như đất ở trong khuôn bởi tay người nặn, loài kim ở trong lò bởi tay người đúc, thế chính là cái nghĩa của câu : **« Tụy chi tư lai,**

động chi tư hòa ». Vậy, đấng vương giả khi muốn làm cái gì nên tìm manh mối ở Trời. Cái to nhất của đạo Trời là âm-dương. Dương là đức, âm là hình. Hình chủ về sự sát, đức chủ về sự sinh, cho nên dương thường ở vào mùa hạ, cốt để sinh-dục, dưỡng trưởng cho muôn vật ; âm ở vào mùa đông, thu tàng không dùng đến. Thế đủ rõ Trời dùng đức không dùng hình vậy. Đấng vương giả noi ý Trời để làm việc, cho nên dùng đức giáo, không dùng hình ; hình không có thể dùng để trị đời, cũng như khí âm không có để làm nên một năm vậy. Nay bỏ chức quan coi đức giáo của tiên-vương, chỉ dùng những kẻ lại chấp-pháp, mà muốn đức-giáo khắp bốn bể thì thật là khó vậy. Làm đấng nhân-quân chính lòng của mình trước, để chính triều-đình ; chính triều-đình, chính trăm quan ; chính trăm quan để chính muôn dân ; chính muôn dân để chính bốn phương. Bốn phương đã chính thì xa gần đâu là không chính, mà tà-khí không có thể chen lấn vào chỗ nào được. Bởi thế âm-dương đều mà mưa gió thuận thời quân-sinh-hòa mà muôn vật sinh-sản nhiều. Những vật phúc, những điều hay đều đến cả. Nay bệ-hạ đức hạnh cao mà ân-trạch hậu, biết sáng mà ý đẹp, thương dân mà mến kẻ sĩ, thật một vua giỏi, thế mà trời đất chưa ứng, điềm tốt chưa đến, là bởi giáo-hóa chưa dựng, mà muôn dân chưa chính vậy. Muốn dân theo về điều lợi cũng như nước chảy xuống chỗ thấp, nếu không đề-phòng bằng giáo-hóa, thì không sao ngăn được. Vương-giả đời xưa biết lẽ ấy cho nên ngành mặt về đằng nam mà trị thiên-hạ, lấy giáo hóa làm việc to, đặt nhà thái học để dạy cả nước, đặt nhà tường nhà tự để dạy chỗ thôn ấp, thấm-thía dân bằng nhân, mài dũa dân bằng nghĩa, tiết chế dân bằng lễ, cho nên hình-phạt rất nhẹ mà không ai phạm phép, là vì giáo-hóa lưu-hành, mà phong-tục tốt vậy. Khi bậc thánh-vương nối sau đời loạn, thì quét sạch những dấu cũ mà bỏ đi hết cả, rồi sửa sang giáo-hóa mà làm cho tôn-sùng hứng khởi thêm lên, ví như đàn cầm đàn sắt không kêu thì phải tháo ra mà lên dây lại mới có thể gảy được, làm việc chính trị mà gặp phải chính-trị không thể thi-hành được, thì phải đổi đi mà sửa lại mới có thể trị được. Đời xưa có câu rằng : « *Đến vực mà khen cá, thì không bằng trở về nhà mà kết lưới.* » Nay đến việc chính mà muốn cho trị, thì không bằng lui mà đổi lại giáo-hóa. Giáo-hóa đổi thì có thể thiện-trị. Thiện trị thì tai hại mỗi ngày một lui, phúc-lộc mỗi ngày một đến, cho nên mới được chịu phúc của trời mà đức khắp cả quần-sinh vậy. »

Sau khi xem xong bài đối sách thứ nhất, vua Vũ-Đế liền ra tiếp bài sách thứ hai, Đổng Trọng-Thư liền làm ngay, đại ý như sau :

« *Tôi nghe* : Thánh-vương trị thiên-hạ, người nhỏ thì cho luyện-tập sự học, người lớn thì tùy tài mà dùng, tước lộc để nuôi kẻ có đức, hình-phạt để răn kẻ ác, cho nên dân hiểu lễ-nghĩa, mà lấy sự phạm-thượng làm xấu-hổ. Nay bệ-hạ gồm có cả thiên-hạ, trong bốn bể đều phục theo, thế mà công-đức chưa khắp đến trăm họ, là vì lòng vua chưa cố-gắng vậy. Tăng-Tử nói rằng : « Tôn-trọng cái nghe của mình thì cao-minh, thi-hành cái biết của mình thì chính-đại. » Cao-minh, chính-đại không bởi ở đâu, chỉ cốt lòng mình cố để ý đến mà thôi. Xin bệ-hạ dùng hết những cái đã nghe đã biết, đem bụng thành-thực mà thi-hành, thì có khác gì ba đời Vương ngày trước. Bệ-hạ khuya ngủ, sớm dậy cốt để cầu hiền là vì ở trên cầu hiền vốn không lấy gì làm sốt sắng vậy. Phàm không nuôi kẻ sĩ mà muốn cầu hiền khác nào như không mài ngọc, mà muốn cho ngọc đẹp vậy. Cho nên muốn nuôi kẻ sĩ không gì cần bằng lập nhà thái-học. Nhà thái-học là một chỗ quan-hệ đến hiền tài trong nước, mà là cái bản-nguyên của sự giáo-hóa vậy. Xin lập nhà thái-học, chọn thầy giỏi để dạy kẻ sĩ trong nước, thường xét hỏi để biết kẻ có tài thế thì có thể được người anh-tuấn mà dùng. Quận thú và huyện lệnh là chức sư súy của dân cốt để vâng ân-huệ và tuyên giáo-hóa cho dân. Chức sư-súy không hiền, thì đức vua không tuyên-bá, và ân-trạch không khắp đến nỗi âm-dương sai lẫn, tà khí đầy lấp, quần-sinh ít thỏa, lê dân chưa yên. Đời xưa người làm quan xứng chức, không phải là nhiều ngày lâu năm. Kẻ tiểu tài dẫu dùng lâu ngày cũng chỉ quan nhỏ, còn bậc hiền-tài dẫu chưa dùng lâu song có thể dùng làm phụ-tá được ngay. Bởi thế kẻ hữu-ti cố sức, chăm làm sự-nghiệp của mình, mong cho có thành-công. Nay thì không thế chứa ngày để thăng chức nhỏ lên chức lớn, cho nên liêm-sỉ mậu loạn, hiền-phủ hỗn-độn, là bởi chưa được cái chân-thực vậy. Tôi trộm nghĩ nên bắt liệt-hầu và quận thú, chọn trong kẻ lại người dân, ai hiền thì mỗi năm tiến lên hai người, để làm túc vệ, và nhân đó để biết tài-năng của các đại-thần, ai tiến

người hiền thì được thưởng, ai tiến người không hiền thì phải phạt. Làm như thế thì các chư hầu cùng các quan nhị-thiên-thạch đều hết sức cố tìm người hiền, và kẻ-sĩ giỏi trong thiên-hạ có thể được làm quan để giúp việc vậy. Lại không nên lấy ngày tháng lâu chóng, làm công-trạng, cốt xét thực lấy người hiền-năng là hơn, lượng tài mà trao cho quan-chức, chọn người có đức mà định ngôi thứ, thế thì liêm-sĩ khác đường, hiền-phủ không lẫn-lộn vậy ».

Xem xong, Vũ-Đế lại ra bài sách thứ ba. Đổng-Trọng-Thư làm xong dâng lên, đại-ý như sau :

« *Tôi nghe* : Trời là tổ của muôn vật, cho nên che-chở bao-bọc khắp mọi nơi, thánh-vương bắt chước Trời mà lập đạo, cũng phổ ái mà không thiên-tư. Mùa Xuân là mùa sinh muôn vật của Trời, lòng nhân là lòng yêu muôn vật của vua ; mùa hạ là mùa trưởng-thành muôn vật của Trời, đức là nuôi muôn vật của vua ; sương lạnh là Trời dùng để túc-sát muôn vật, hình-phạt là vua dùng để trừng-phạt muôn dân. Xem thế thì cái trung-triệu của Trời và người là cái đạo của cổ-kim vậy. Lệnh Trời gọi là mệnh, mệnh không phải thánh nhân thì không thi-hành được ; chất-phác gọi là tính, tính không phải có giáo-hóa thì không nên ; nhân-dục gọi là tình, tình không phải có chế-độ, không tiết-chế được. Cho nên đấng vương-giả nên cẩn-thận noi ý Trời để thuận mệnh, dưới chăm dạy dân để nên tính hay ; chính cái thích-nghi của pháp-độ, biết cái thứ tự của trên dưới để phòng nhân dục. Sửa được ba điều ấy thì cái đại-bản cất lên vậy. Người chịu mệnh của Trời vốn siêu-nhiên hơn các loài sinh, cho nên Khổng-Tử nói rằng : « Tính của Trời Đất, người quý hơn cả. » Người có hiếu rõ thiên tính, biết tự mình quý hơn muôn vật rồi mới biết nhân-nghĩa, biết nhân-nghĩa rồi mới biết trọng lễ-tiết, trọng lễ-tiết rồi mới ăn ở theo điều thiện, ăn ở theo điều thiện rồi mới vui theo lễ-nhạc, vui theo lễ-nhạc rồi mới gọi được là quân-tử.

Tôi lại nghe : Góp ít thành nhiều, chứa nhỏ nên lớn, cho nên thánh-nhân đều theo cái tối đến cái sáng, từ cái mờ đến cái rõ. Lời nói bởi mình nói ra không thể giấu được ; việc làm bởi mình làm ra không thể che được. Ngôn-hành quan-hệ một phần lớn ở trong việc trị, người quân-tử có thể lấy Ngôn-hành mà làm chuyển-động cả trời đất vậy. Cho nên góp hết cái nhỏ là lớn, cẩn-thận chỗ vi-tế là rõ-rệt, chứa cái thiện ở thân, cũng như ở người mỗi ngày một lớn dần mà không biết ; chứa cái ác ở thân cũng như lửa đốt hao dầu mà mà không trông thấy. Vì thế mà nhà Đường nhà Ngu sở-dĩ được lệnh-danh, vua Kiệt vua Trụ sở-dĩ làm cho người ta run sợ vậy. Phàm cái gì có thể làm cho người ta vui mà không loạn, theo mãi mà không chán, gọi là đạo. Đã gọi là đạo thì muôn đời không bao giờ có tệ, khi nào có tệ là sai với đạo. Đạo của Tam-Vương tổ-thuật không giống nhau, không phải là trái nhau, vì là cứu dật phù suy, gặp phải cuộc biến xui nên như vậy. Cho nên vương-giả có cái danh là cải-chế, mà không có cái thực là biến-đạo. Nhà Hạ chuộng trung, nhà Ân chuộng kính, nhà Chu chuộng văn, vì cách chửng-cứu của đời nọ nối đời kia phải dùng thế mới được. Cái gốc lớn của đạo là ở Trời mà ra, Trời không đổi thì đạo cũng không đổi bởi thế vua Vũ nối vua Thuấn, vua Thuấn nối vua Nghiêu, ba bậc thánh cùng nối nhau giữ một đạo, không có cái chính-trị phải cứu tệ vậy. Bởi đó mà xem, nối đời trị thì đạo giống nhau, nối đời loạn thì đạo khác nhau. Nay nhà Hán nối sau đời đại loạn, tưởng nên bớt cái văn của nhà Chu, dùng thêm cái trung của nhà Hạ. Ôi ! thiên-hạ đời xưa cũng là thiên-đời nay, cũng một thiên-hạ, thế mà lấy cái đời xưa so với đời nay, làm sao lại xa cách nhau đến thế ? Hoặc vả có điều gì sai với đạo cổ chăng ? Có điều gì trái với lý Trời chăng ? Trời phú cho muôn vật, cũng có chia ra từng loài mà cho : cho cái răng nanh thì bỏ sừng, cho có cánh thì chỉ có hai chân, thế là cho phần to thì không được lấy cái phần nhỏ. Đời xưa những người nào được ăn lộc thì không được dùng sức mà làm việc riêng, không được hành-động mà kiếm lợi, thế là cũng đồng ý với Trời. Nếu thân được vinh-sủng mà ở ngôi cao, nhà được no ấm mà ăn lộc hậu, lại nhân cái thế-lực phú quí để tranh lợi với dân, thì dân mỗi ngày một mòn sút, dần đến đại cùng, thế còn không tránh, tránh sao được tội. Bởi thế hình-phạt thêm nhiều mà gian-tà cũng lắm. Công-Nghi-Tử làm tướng nước Lỗ, thấy nhà mình dệt lụa, thấy vườn mình trồng rau quí, giận mà nói rằng : « *Ta đã ăn lộc lại cướp cả những lợi của người thợ dệt và người làm vườn hay sao ?* ». Hiền nhân, quân-tử đời xưa ở ngôi cao đều

thể cả. Cho nên kẻ ở dưới cho cái nết ấy làm cao mà theo lời dạy, người dân hóa với cái tính liêm ấy mà không tham bỉ. Vậy biết rằng há ở ngôi hiền-nhân mà làm việc kẻ thứ-nhân hay sao ? Ôi ! Chăm-chăm cầu tài lợi, thường lo thiếu-thốn là cái chí của kẻ thứ-dân ; chăm-chăm cầu nhân-nghĩa, chỉ lo không hóa được dân, là cái chí của kẻ đại phu. Kinh Dịch có nói rằng : « *Vác đồ mà ngồi trên xe, thì trộm cướp đến ngay.* » Nghĩa là nói ở ngôi quân-tử mà làm việc kẻ thứ-dân thì họa hoạn đến ngay. Muốn ở ngôi quân-tử mà làm việc người quân-tử, nếu lại bỏ cái cách của Công-Nghi-Tử làm tướng nước Lỗ thì không còn có cách nào hơn nữa. Kinh Xuân-Thu lấy nghĩa nhất thống làm to, là cái thường kinh của trời đất, cái thông-nghĩa của xưa nay vậy. Nay mỗi thầy dạy một đạo, mỗi người bàn một lời, trăm nhà khác phương thuật, chí ý không giống nhau. Bởi thế, trên không lấy gì giữ mực thống-nhất, pháp-chế thường đổi, dưới không biết theo về đâu. Tôi trộm nghĩ : « *những cái gì không thuộc vào khoa lục nghệ và học thuật của Khổng-Tử, là đều trừ tuyệt cả không tịnh-tiến. Những cái học thuyết tà-tịch thôi hết, nhiên-hậu thống-kỷ mới hợp nhất, mà pháp-độ mới rõ rệt, dân mới biết chỗ mà làm theo vậy.* »

Xem xong ba bài đối sách của Đổng-Trọng Thư, vua Vũ-Đế khen là những lời nói phải, liền phong Đổng-Trọng-Thư làm chức Phụ Tướng giúp Dịch-Vương trị đất Giang-Tô. Dịch-Vương chính là anh ruột của Vũ-Đế, có tính kiêu-căng, lại ưa dùng việc võ. Nhờ Đổng-Trọng-Thư đem những điều lễ-nghĩa thuyết-phục, Dịch-Vương sửa đổi lại và tỏ ra kính trọng Trọng-Thư rất mực. Vốn là người chính-trực thanh-liêm, Đổng-Trọng-Thư tỏ ra không ưa Công-Tôn-Hoàng là người ưa đọc sách Xuân-Thu, nhưng hay chiều đời để được vừa ý mọi người. Công-Tôn Hoằng làm đến chức Tể-Tướng và được phong tước Hầu. Trọng-Thư cho Hoằng là người dua-nịnh đời, rất đắc tội với Kinh Xuân-Thu. Do đó, Công-Tôn-Hoằng căm thù Đổng-Trọng-Thư và tìm cách mưu-hại. Nhân có Giao-Tây-Vương cũng là anh của vua Vũ-Đế có tính gàn-dở, thiếu suy xét, hay giết các quan-lại. Công-Tôn-Hoằng liền tâu xin cho ông ra giúp Giao-Tây-Vương làm tướng, để nhờ tay Giao-Tây-Vương giết đi. Không ngờ Giao-Tây-Vương vốn đã nghe tiếng Trọng-Thư là bậc hiền-tài, nên đối xử rất trọng hậu. Nhưng thấy không tiện lưu lại nơi quan trường, Trọng-Thư liền cáo bệnh từ quan về nhà.

Ông làm tướng giúp cho hai vị Vương có tính kiêu-ngạo, tự-phụ như Dịch-Vương và Giao-Tây-Vương, nhưng vẫn xử-phạt phân minh khiến cho mọi người kính phục, giúp cho mọi việc được bình trị. Sau khi từ quan về nhà, sự sản chẳng có gì, nhưng vẫn lo việc giảng-học và làm sách. Triều đình có việc trọng đại thường cho sứ đến hỏi, ông cứ theo những luận-cứ xác đáng mà tâu-trình. Những tác-phẩm của Đổng-Trọng Thư sáng-tác về sau nầy mất mát, hoặc thất lạc rất nhiều, chỉ còn lại hai bộ sách là **« Xuân-Thu Phồn-Lộ »** và **« Đổng-Tử Văn-Tập »**.

« Xuân-Thu Phồn-Lộ » vốn không phải là tên sách của Đổng-Trọng-Thư đặt ra. Theo Hán Thư, Trọng-Thư đã làm ra nhiều sách là **« Phồn-Lộ »**, **« Thanh-Minh »**, **« Trúc Lâm »**... tất cả có hơn 10 quyển. Những sách nầy đều thất lạc. Đến đời Tùy-Đường, chư nho mới góp nhặt tất cả lại mà gọi chung là **« Xuân-Thu Phồn-Lộ »**. Nhưng trong sách nầy có nhiều đoạn do người đời sau thêm thắt vào. Nhưng xem đó, mọi người có thể biết cái học của Đổng-Trọng-Thư căn-cứ ở sách Xuân-Thu, lấy việc trị thiên-hạ làm cốt yếu. Vì sách ấy nói về chủ-nghĩa tôn quân quyền, chính danh-phận, định thị-phi. Từ đời Hán về sau, việc chính-trị ở nước Tàu và ở các nước theo văn-minh Tàu đều theo cái chủ-nghĩa ấy, nhất là các học-giả cũng đều chuyên-chú cả về mặt nầy.

Đổng-Trọng-Thư cứ theo trong sách Xuân-Thu công-nhận cái quan-niệm **« thiên nhân tương dữ »**, nghĩa là : *Trời và người quan-niệm khác nhau.* Nhưng Trọng-Thư có cái khuynh-hướng về thần-quyền, và tin chắc rằng mọi việc gì xảy ra ở trên đời nầy đều do Trời cả, do đó, cái học-thuyết của Trọng-Thư gần giống như học-thuyết của Mặc-Tử. Vì có tin-tưởng như vậy nên Trọng-Thư thường dùng thuyết âm-dương và ngũ-hành để giải-thích tất cả những hiện-tượng ở đời.

Về quan-niệm về Trời và người, Đổng-Trọng-Thư cho rằng người ta sinh ra là do gốc ở Trời, Trời là tổ của người. Đây không phải nói đến cái nghĩa của **« hình-nhi-thượng »**

cho Trời là cái lý làm chúa-tể cả vũ-trụ, nhưng mà chính là cái nghĩa của « **hình-nhi-hạ** », thí-dụ như ông sinh ra cha, cha sinh ra con. Trọng-Thư nói : *Cha là Trời của con, Trời là Trời của cha. Không có Trời mà sinh là chưa có vậy. Trời là tổ của vạn-vật, vạn-vật không có Trời không sinh.*

Người có cái địa-vị tôn quý hơn tất cả là bậc vương-giả. Vương-giả là người tham-tán, quán-thông cả Trời, Đất và Người, cho nên nói rằng : « *Đời xưa đặt chữ vẽ ba vạch và sổ một cái ở giữa là chữ vương. Ba cái vạch ngang là biểu-thị Trời, Đất và Người, cái sổ ở giữa là biểu-thị cái ý tham thông ba bậc ấy* ». Bậc vương-giả có cái địa-vị quan-trọng như thế và lại có cái trách-nhiệm rất lớn, không những là đối với người mà thôi, nhưng đối với cả trời đất nữa, cho nên người làm vua phải thận-trọng mà giữ ngôi mình cho xứng-đáng. Bậc nhân-quân một đàng làm tham-dự với trời đất, một đàng làm cái khu-cơ, nghĩa là cái then, cái máy để phát động sự hành-vi trong nước. Cái khu-cơ mà sai một ly thì mọi việc hư-hỏng cả. Vậy nên kẻ nhân-quân cần phải : *Cẩn cái gốc, rõ mối đầu, kính cái nhỏ, thận cái không rõ* ». Bất cứ làm việc gì cũng phải có gốc, có ngọn, người làm vua trị nước cũng phải lấy sự « **sùng-bản** » làm trọng. « **Sùng-bản** » có nghĩa là sùng thượng cái gốc. Bởi vì : « *Phàm làm việc nước thì sự hóa người ta không gì lớn hơn sùng bản. Sùng-bản thì việc hóa người của nhà vua nhanh như thần, không sùng bản thì vua không có gì để gồm trị được người ; không lấy gì mà gồm trị được người, thì dẫu hình-pháp cực nghiêm, chém giết thật nhiều, nhưng dân cũng không theo, ấy là đem nước mà bỏ mất đi vậy.* » Nhưng cái gốc ở đâu ? Trời, đất và người là gốc của muôn vật. Trời sinh, đất nuôi, người thành-tựu. Trời lấy hiếu-đễ mà sinh, đất lấy ăn mặc mà nuôi, người lấy lễ-nhạc mà thành-tựu. Ba điều ấy hợp thành một thể, hễ thiếu một điều là không được. Không có hiếu-đễ thì không có cái để sinh, không có ăn mặc thì không có cái để nuôi, không có lễ-nhạc thì không có cái để thành-tựu. Nếu ba cái ấy mất cả, thì dân hóa đàn hươu nai, cha không khiến được con, vua không khiến được tôi, dẫu có thành quách cũng như không vậy. Bởi thế bậc minh-chủ hiền quân phải lập giao-tự để thờ Trời và tổ-tiên, làm cho rõ việc hiếu-đễ, ấy là phụng-thờ **thiên-bản**, cầm cái cày cày ruộng, hái lá dâu nuôi tằm, nhặt cỏ bón lúa, mở-mang ruộng đất để cho đủ đồ mặc, ấy là phụng-thờ địa-bản ; lập nhà tích-ung và nhà tường nhà tự, sửa việc hiếu-đễ kính-nhượng, làm cho sáng tỏ việc giáo-hóa, lấy lễ-nhạc mà cảm-hóa mọi người, ấy là phụng-thờ **nhân-bản**. Những điều trên đây có ý-nghĩa rất sâu-xa, có quan-hệ đến việc chính-trị cho nên bậc vương-giả không dám bỏ trễ.

Vì phải phụng thờ nhân-bản nên việc trị cần phải chú-trọng sự giáo-hóa. Tại sao có sự giáo-hóa ? Tại cái tính của người phải có giáo-hóa mới thiện được. Đổng-Trọng-Thư cho Mạnh-Tử nói tính thiện là lầm, vì hiểu cái danh không đúng. Ông cho rằng : « *Cái danh do cái thực mà sinh ra, không phải cái thực thì không thể lấy làm danh được* ». Danh là cái của thánh-nhân lấy để gọi cho đúng cái thực của vật. Cái danh để mà nói là có cái thực ở đó. Cho nên các điều lờ-mờ mà đem trở lại cho đúng cái thực, thì cái lờ-mờ thành ra sáng tỏ. Muốn xét cái cong, cái thẳng, thì không gì bằng dùng cái dây ; muốn xét cái phải, cái trái, thì không gì bằng dùng cái danh. Lấy cái danh để xét phải trái, cũng như lấy dây mà xét thẳng cong vậy. Xét cái danh thực, xem sự hợp sự ly thì biết việc phải việc trái không thể hàm-hồ được. Đời này không hiểu rõ cái tính cho nên mỗi người nói một khác. Sao không đem thử cái danh mà so cái tính. Cái tư-cách tự-nhiên của sự sinh gọi là tính. Vậy tính là chất. Xét cái tính của chất với cái danh của tính xem có đúng không ? Nếu đã không đúng mà lại còn bảo cái chất là thiện, là tại sao ? Cái danh của tính không lìa được cái chất, là được chất không phải là tính nữa. Cái để sửa các cái ác ở trong, khiến nó không phát ra ngoài là cái tâm. Cho nên cái tâm mà thành danh là ở sự sửa vậy. Nếu người ta chịu cái khí, mà không có điều ác thì cái tâm còn có sửa cái gì nữa ? Ta lấy cái danh của tâm, để được cái thành-thực của người có cái tham và cái nhân. Hai cái khí tham và nhân ở thân. Cái danh chữ thân lấy ở chữ thiện. Thiện có khí âm khí dương, thân có tính thạm tính nhân. Thiện có cái cấm ở âm-dương, mà cái thân có sự sửa chữa ở tình dục. Sửa và cấm đều là một đạo vậy. Cấm sự hành-động của âm, không được phạm vào mùa xuân, mùa hạ, cái

sáng của mặt trăng thường phải lỗe khuyết, lúc tròn, đó là cái cấm của trời như thế, sao cái thân lại không bớt cái dục mà khiến cái tình cùng ứng với trời ? Cái gì trời cấm thì thân cấm, cho nên nói rằng : « *Thân cũng như Thiên* ». Cấm cái trời cấm, không phải là cấm trời vậy. Như thế thì biết rằng cái thiên-tính không có sự giáo-huấn thì không sửa được. Xét cái thực để làm danh, thì trong khi không có giáo-huấn, cái tính cớ sao được như thế, nghĩa là cớ sao gọi là thiện được nữa ? Cho nên tính ví như cây lúa, thiện ví như hột gạo. Hột gạo trong cây lúa, mà cây lúa vẫn chưa toàn là hột gạo. Thiện ở trong cái tính, mà tính vẫn chưa toàn là thiện. Thiện và gạo là của người nối trời mà thành ra ở ngoài, chớ không phải ở trong cái của trời làm ra. Cái của trời làm ra có chỗ đến mà thôi. Cái thôi ở trong gọi là **« thiên-tính »**, cái thôi ở ngoài gọi là **« nhân-sự »**. Nay cái tính của vạn dân có cái chất mà chưa có cái biết rõ, ví như nhắm mắt tối mờ, chờ tỉnh ra rồi có dạy thì sau nầy mới thiện. Còn lúc chưa tỉnh thì không thể gọi là thiện được. So với mắt lúc nhắm mờ-mịt và lúc tỉnh biết cũng là một lệ. Ta tỉnh-tâm và thong-thả mà xét thì tất hiểu rõ điều đó. Tỉnh và lúc nhắm mắt là việc trời làm vậy. Bắt chước việc trời làm mà khởi cái danh-hiệu lên, cho nên gọi là dân. Chữ dân nói cho phải nghĩa cũng như chữ minh. Theo cái danh-hiệu mà vào đến lý, thì rõ được nghĩa. Ấy việc chính danh-hiệu là ở trời đất. Cái mà trời đất sinh ra gọi là tính tình. Tính tình cùng với minh là một. Tính cũng là tình. Bảo tính đã thiện, cái tình thì sao ? Cho nên thánh-nhân không có tính thiện, sợ vướng cái danh vậy. Cái thân có tính tình cũng giống như trời có âm-dương vậy. Nói cái chất người mà không có cái tình, cũng như nói khí-dương của trời mà không có khí-âm vậy. Luận cho đến cùng, thì không lúc nào chịu là phải. Đặt danh cho tính thì không lấy cái trên, không lấy cái dưới, lấy cái giữa mà đặt danh. Tính như con kén, cái trứng. Trứng đợi ấp rồi nở ra, kén đợi ươm rồi mới thành tơ, tính đợi dạy rồi mới thiện, thế gọi là **« chân thiện »**.

Trời sinh ra dân cho cái tính có thiện chất mà chưa có thể thiện được, rồi vì dân mà lập ra vua để làm cho thiện, ấy là ý trời. Dân chịu cái tính chưa thiện của trời, rồi sau chịu sự giáo-huấn của vua. Vua lấy sự vâng ý trời mà thành cái tình của dân, nhận lấy trách-nhiệm của mình. Nay ai xét cái chất thực của tính mà bảo tính của dân đã thiện, ấy là mất cái ý của trời và bỏ cái trách-nhiệm của vua. Nếu cho cái tính của dân đã thiện, thì bậc vương-giả chịu mệnh trời, còn có trách-nhiệm gì nữa. Bởi đặt danh không chính, cho nên bỏ cái trọng-nhiệm mà trái cái mệnh lớn, không phải là lời nói để làm khuôn phép. Nay cái tính của vạn dân đợi cái ngoại-giáo rồi mới có thể thiện, thì thiện đi với giáo mà không đi với tính. Đi với tính thì có nhiều cái vướng mà không tinh, tự nó thành công lấy mà không có thánh hiền. Ấy là sự lầm của những bậc trưởng-giả ở đời, chớ không phải là cái thuật dùng lời trong sách Xuân-Thu, không phải là lời nói để làm khuôn phép, và cái thuyết không có chứng-nghiệm. Hoặc có kẻ nói rằng : « *Tính có thiện đoan, tâm có thiện chất, thì sao lại không phải là thiện ?* » Ứng lại rằng : « *Kén có tơ mà kén không phải là tơ, trứng có con mà trứng không phải là con. Tính có thiện-đoan, động đến là yêu cha mẹ hơn loài cầm thú thì gọi là thiện, ấy là cái thiện của Mạnh-Tử. Theo tam cương, ngũ thường, và suốt cái lý của bát đoan, trung-tín mà bác-ái, đôn-hậu mà hiếu lễ mới gọi là thiện, ấy là cái thiện của thánh nhân. Cho nên Khổng-Tử* nói rằng « *Thiện nhân, ta không được thấy vậy. Được thấy người bụng thường là khả vậy.* » Bởi đó mà xem, cái thánh-nhân chưa cho là thiện, thì chưa dễ đương được. Không phải là thiện hơn cầm thú mà gọi là thiện được. Nếu động đến cái mối mà thiện hơn cầm thú bảo là thiện, thì thiện sao lại không thấy ? Phàm cái thiện hơn cầm thú mà chưa được là thiện, cũng như thảo-mộc mà không được gọi là có trí. Cái tính của vạn dân thiện hơn cầm thú, mà không được danh là thiện, thì biết rằng cái danh thiện là lấy ở thánh-nhân. Cái mà thánh-nhân đã đặt ra, thiên-hạ lấy làm chính. Chính buổi sáng, buổi tối thì xem sao bắc-thần, chính cái hiểm-nghi thì xem thánh-nhân. Thánh-nhân cho là cái đời không có vương-giả, cái dân không có giáo-hóa, không đương được cái thiện. Cái thiện khó đương như thế mà bảo cái tính của vạn dân đương được là quá vậy. So với cái tính của cầm thú, thì cái tính của vạn dân theo không kịp. Cái tính của vạn dân thiện hơn cầm thú thì cho là được, nhưng so với cái mà thánh-nhân gọi là thiện thì không được. Ta so cái mệnh-tính thì khác với Mạnh-Tử.

Mạnh-Tử so xuống với hành-động của cầm thú, cho nên nói bản tính đã thiện. Ta so lên với điều của thánh-nhân cho là thiện, cho nên nói tính chưa thiện. Cái thiện cao hơn cái tính, thánh-nhân cao hơn cái thiện. Sách Xuân-Thu cho cái **« nguyên »** là lớn, cho nên cẩn-thận ở sự chính-danh. Danh không phải là khởi đầu, thì làm thế nào bảo là chưa thiện hay đã thiện được. Đổng-Trọng Thư lại nói rằng : *« Cái tính của thánh-nhân không dám gọi là tính, cái tính của cái đấu, cái sọt cũng không gọi là tính được. Tính là phải nói cái tính của hạng trung dân. Cái tính ấy phải đợi có giáo-huấn rồi dần dần mới thiện được. Vậy thiện là do sự giáo-huấn mà thành ra, chớ không phải tự cái chất-phác mà đến được. Tính là cái phác-thật của thiện-chất, thiện là sự hóa của vương-giáo. Không có cái chất-phác thì vương-giáo không hóa được, không có vương-giáo thì cái chất-phác không thể hiện ra được. Bởi cái danh không chính, cho nên không chịu vậy ».*

Đổng-Trọng-Thư lấy cái **« danh thực »** mà bác cái thuyết của Mạnh-Tử, không nhận tính của người là thiện, và ông lại cho ý trời sinh người ra phú cho cái chất để làm điều thiện, bởi vậy mới sinh ra thánh nhân để theo ý trời mà dạy người những điều **« nhân-nghĩa »**. Ông viện nghĩa trong sách Xuân-Thu nói rằng : *« Trời làm ra cái tính-mệnh của người, khiến làm điều nhân-nghĩa, mà biết thẹn điều đáng thẹn, không phải như giống chim muông, cầu-thả cầu lấy sống, cầu-thả cầu lấy lợi mà thôi. »*

Nhân và nghĩa là thế nào ? Đổng-Trọng-Thư căn-cứ vào cái nghĩa trong sách Xuân Thu và theo nguyên-thủy của chữ **« Nhân »** và chữ **« nghĩa »** mà luận, cho nên ông nói rằng : *« Cái trị của sách Xuân-Thu là* **« người »** *với* **« ta »** *vậy. Cái mà để trị người với ta là « nhân-nghĩa ». Lấy nhân mà yêu người, lấy nghĩa mà chính mình ta. Cho nên chữ nhân mà thành tiếng nói là người, chữ nghĩa mà thành tiếng nói là ta. Nói cái danh ra là để phân-biệt. Mọi người không xét, bèn phản lại, lấy nhân làm sự khoan-khoái, lấy nghĩa mà xử với người, làm lầm cái chỗ, trái với cái lý, như thế mà không loạn là ít có. Bởi thế, lấy sách Xuân-Thu làm khuôn phép cho nhân-nghĩa. Cái khuôn-phép của chữ nhân là ở sự yêu người, không ở sự yêu thân ta ; cái khuôn-phép của chữ nghĩa là ở sự chính-thân ta, không ở sự chính người. Đối với thân ta mà ta không tự chính, thì dẫu có chính được người cũng không cho là nghĩa. Đối với người không được nhớ cái ơn, thì dẫu ta tự ái rất hậu, cũng không cho là nhân. »*

Cái thuyết của Đổng-Trọng-Thư về **« nhân-nghĩa »** tuy có căn-cứ và có phương-pháp, nhưng cái nghĩa của chữ **« nhận »** quá hẹp, không được rộng-rãi như nghĩa của Khổng-Tử và Mạnh-Tử đã dùng. Vả lại, những ý-nghĩa của văn-tự thường hay thay đổi luôn, tùy theo cách định-nghĩa và lập-ngôn của thánh-hiền. Nếu ta chỉ căn-cứ theo cái nghĩa thái-cổ mà cho rằng về sau này thánh-nhân đều dùng như thế cả, thì không thể nào đạt đến được cái học của thánh-hiền. Chính Khổng-Tử không muốn cho người ta cố-chấp, câu-nệ về văn-tự mà bỏ hết nghĩa-lý, cho nên Ngài đã nói : **« Từ đạt nhi dĩ hĩ »**, nghĩa là : *Lời nói cốt đạt được rõ cái ý mà thôi.*

Quan-niệm về **« nghĩa và lợi »**, Đổng-Trọng-Thư cho rằng : *Trời sinh ra người đã phú cho cái tính, tuy chưa là thiện nhưng đã có cái mối ưa điều nghĩa. Ông nói cái tính của người ta sao chẳng ưa điều nghĩa, song không làm được điều nghĩa là tại cái lợi làm hỏng đi vậy. Cho nên quân-tử suốt ngày không nói đến điều lợi, muốn không nói đến là làm cho xấu đó mà thôi ».* Cái sở học của Đổng-Trọng-Thư chủ-trương lấy cái **« nghĩa »** làm trọng hơn cái **« lợi »**. Do đó, khi làm tướng giúp cho Dịch-Vương ở đất Giang-Đô, Dịch-Vương hỏi : *Việt-Vương Câu-Tiễn và các quan Đại-Phu là Văn Chủng, Phạm-Lãi lo mưu đánh nước Ngô, rửa cái nhục ở Cối-Kê và lập nên bá-nghiệp. Về sau Phạm-Lãi bỏ đi, Văn-Chủng thì chết, quả-nhân cho Việt-Vương Câu-Tiễn, Văn-Chủng, Phạm-Lãi là ba người nhân, ý ông thế nào ? »* Đổng-Trọng-Thư thưa rằng : *« Ngày xưa vua nước Lỗ hỏi Liễu-Hạ-Huệ về việc đánh nước Tề, Liễu Hạ-Huệ can ngăn cho là không nên đánh. Đến lúc lui ra, mặt có sắc buồn, nói rằng : «.Ta nghe mưu việc đi đánh nước người, không hỏi đến người nhân, sao đem việc ấy hỏi ta. « Mới hỏi đến đã lấy làm thẹn, huống chi lại cùng làm điều giả-dối để đánh nước Ngô sao ? Như thế một người nhân nước Việt cũng không có, sao lại có đến ba người nhân được. Phàm người nhân thì chính điều nghĩa, chẳng*

mưu điều lợi, sáng cái đạo chẳng kể công, làm sự vô-vi mà tập-tục-hóa tất cả, thì mới gọi là bậc-nhân, bậc thánh được. Bậc Tam-Vương là thế. Cái nghĩa của Kinh Xuân-Thu là quí điều nghĩa, khinh điều dối. Dối người mà được, tuy có công nhưng bậc quân-tử quyết không bao giờ làm. Cho nên theo cái học của Khổng-Tử, đứa học trò nhỏ bé nói đến năm đời bá là lấy làm thẹn, vì những đời ấy dùng cái trá-lực mà thành-công, làm việc cầu thả mà thôi, bởi vậy không xứng ở cửa bậc đại quân-tử. Các bậc nho-gia sau nầy thường truyền-tụng câu : **« Chính kỳ nghị bất mưu kỳ lợi, minh kỳ đạo bất thế kỳ công »** *(chính điều nghĩa chẳng mưu điều lợi, sáng cái đạo chẳng kể đến công)* và đều cho là có một giá-trị tuyệt-đối. Tuy nhiên Đổng-Trọng-Thư không phải khuyên người ta bỏ hẳn cái lợi mà nuôi được thân mình, nhưng ông nhấn mạnh ở chỗ là con người phải biết đặt cái nghĩa trên cái lợi. Chính ông đã nói : Trời sinh ra người khiến người sống ở cái nghĩa và cái lợi. Lợi dùng để nuôi thân-thể, nghĩa để nuôi cái tâm. Tâm không có nghĩa, không thể vui được ; thân-thể không có lợi không thể yên được. Nghĩa dùng để nuôi cái cái tâm, lợi dùng để nuôi thân-thể. Thân-thể không có gì quí bằng cái tâm, mà nuôi tâm không gì quí bằng cái nghĩa. Cái nghĩa nuôi người ta sống hơn cái lợi. Sao mà biết ? Nay có người lấy cái nghĩa làm lớn hơn, mà không có chút lợi nào cả, tuy bần và tiện cũng còn cho việc làm của mình là vinh, mà lấy sự sống bình-dị làm thích và vui. Lại có người chỉ đề bụng vào việc lợi mà không có chút nghĩa nào, tuy giàu sang thật, nhưng cũng thẹn nhục vì đã làm điều ác lớn. Cái ác mà sâu thì cái họa-hoạn càng lớn, nếu không được chết ngay, thì cái tội vẫn cứ quanh-quẩn bên mình, thành ra vẫn cứ hồi-hộp lo sợ, sự sống không còn gì là sinh thú, nếu không bị chết non thì cũng bị chém giết. Như vậy, người có nghĩa dù nghèo vẫn tự-lạc được, và người không nghĩa tuy giàu mà vẫn không giữ được thân. Ta xem đó thì biết thực rằng cái nghĩa nuôi sự sống của người lớn hơn cái lợi, và lâu hơn của-cải. Người thường-dân không thể biết được và hay làm trái lại, bỏ quên cái lý mà đắm-đuối ở cái tà đề hại thân, hại nhà. Như vậy thì những cái ấy, nếu không phải tự tính-toán cho mình không hết lòng, thì cái biết của họ cũng không sáng tỏ vậy. Ta thử cầm một nắm quả táo và một nắm vàng đưa cho một đứa trẻ con, thì nó sẽ lấy táo mà bỏ vàng ; hay cầm một cân vàng và một viên ngọc châu quý giá nghìn vạn đưa cho một người nhà quê, thì người ấy lấy cân vàng mà không nhận viên ngọc. Cho nên vật đối người, nhỏ thì biết, lớn thì khó thấy. Cũng như lợi đối với người thì nhỏ, nghĩa đối người thì lớn. Không nên lấy làm lạ khi người thường-dân xu hướng về lợi mà không xu-hướng về nghĩa, bởi mờ tối mà ra. Việc của thánh-nhân là làm sáng cái nghĩa để soi rõ chỗ mờ tối của người ta, cho nên dân thường không bị hãm vào chỗ không hay. Thánh-nhân vốn là người sáng-suốt, biết rõ việc nghĩa việc lợi, dạy bảo dân-chúng, khiến cho mọi người đều được yên vui mà sinh-hoạt ở đời. Những bậc ấy cầm quyền chính-trị theo nghĩa-lý mà định ra chế-độ, làm cho trên dưới phân-minh, giàu nghèo có trật-tự, trên không tàn-bạo, dưới không lo buồn.

Quan-niệm về việc chính-trị, Đổng-Trọng Thư lấy ý-nghĩa câu : **« Bất hoạn bần nhi hoạn bất quân »**, nghĩa là : *không lo nghèo mà lo không đều*, của Khổng-Tử mà chủ-trương việc chính-trị. Ông nói rằng : *« Giàu lớn thì kiêu, nghèo lớn thì lo. Lo thì sinh ra trộm cướp, kiêu thì làm điều tàn bạo, ấy là cái tình thực của người ta. Bậc thánh là nhân cái tình thực của dân-chúng thấy rõ chỗ bởi đâu mà sinh ra loạn, cho nên dựng ra nhân-đạo mà phân trên dưới, khiến kẻ giàu thì đủ lấy làm quí mà không kiêu, kẻ nghèo thì đủ nuôi sự sống mà không đến nỗi lo. Lấy đó làm độ mà phân cho đều, ấy là của không thiếu mà trên dưới được yên, cho nên dễ trị. Đời nay bỏ cái chế-độ mà theo lòng muốn. Lòng ham muốn không có chỗ cùng mà lại bền-bỉ lâu dài, thì cái thế không có chỗ cực. Người lớn ở trên thì lo không đủ, kẻ tiểu-dân ở dưới thì lo khổ-sở, thành ra người giàu thì càng ngày càng tham lợi mà không chịu làm việc nghĩa, kẻ nghèo thì càng ngày càng phạm điều cấm mà không thể thôi được, ấy là đời khó trị vậy. »*

Theo quan-niệm của Đổng-Trọng-Thư, ông chủ-trương thực-hiện cái chính-sách **« Vương đạo »**, trọng nghĩa hơn lợi, cầu cho trong nước được an-lạc, hơn là cầu lấy phú-cường. Như vậy, Đổng-Trọng-Thư đã hành-động hợp

với triết-lý của Nho-giáo. Cái sở-học của Đổng-Trọng-Thư theo trong sách Xuân-Thu và có nhiều điều uyên-thâm, tạo nên một nền luân-lý cao-thượng và cái học chuộng danh-tiết ở đời Lưỡng-Hán. Nhưng cái học của Trọng-Thư lại thiên về thuyết âm-dương, có nhiều việc dị-đoan, mê-tín nên không có lợi cho việc tiến-hóa của con người.

ĐỔNG-VĨNH — Người đời Hán, nhà rất nghèo. Lúc cha chết, Đổng-Vĩnh không có tiền để làm việc ma chay. Trong làng có người nhà giàu ưng cho Vĩnh mượn tiền để tống táng cha, nhưng với điều-kiện Vĩnh phải dệt trả công đủ ba trăm cây gấm. Vĩnh ưng thuận ngay. Chôn cất cha xong, y theo lời hứa, Vĩnh đến nhà người cho vay tiền để dệt gấm trả công. Dọc đường, Vĩnh gặp người con gái xin làm vợ, và cùng chồng đi dệt gấm. Hai vợ chồng làm việc suốt cả ngày đêm, chỉ trong vòng một tháng mà đã xong ba trăm cây gấm. Khi trở về nhà, đến ngay chỗ gặp-gỡ buổi đầu, vợ Đổng-Vĩnh xin chia tay chồng rồi biến mất. Mọi người đều cho rằng tấm lòng hiếu thảo của Đổng-Vĩnh đã động lòng trời, nên sai tiên-nữ xuống trần trợ giúp.

ĐỘT CHƯỚNG XUNG LAM — Xông khí chướng, phá mây rừng. Dùng để chỉ sự vất vả, gian-khổ của người đi đường ngày xưa. Có câu :

Vui gì đột chướng xung lam,
Khổ lao cam chịu, trân cam biết gì.

ĐỘT NGỘT THÍCH THIÊN — Cao ngất nghều tột trời. Ý nói quá cao tưởng chừng như chọc phủng trời. Có câu :

Một tòa đột ngột thích thiên,
Tư bề phong cảnh thiên nhiên lạ lùng.

ĐỘT QUYẾT — Giống người ở phía bắc các sa-mạc Á-Châu, tức là giống người Thổ-Nhĩ-Kỳ ngày nay. Có câu :

Gồm thâu tất cả chư hầu,
Giống người Đột-quyết về chầu Bắc-phương.

ĐỘT TRẬN XUNG THÀNH — Đâm thẳng vào chiến-trận, phá thẳng vào thành. Dùng để chỉ sức chiến-đấu mạnh-mẽ của quân-sĩ khi lâm trận. Trong thơ có câu :

Những mong đột trận xung thành,
Ai ngờ một phút tan tành thịt xương.

ĐỘT XUẤT KỲ NHÂN — Đột nhiên xuất-hiện bậc kỳ tài. Người anh-hùng ở nơi bần-hàn mà ra đó là trường-hợp vị anh-hùng Tây-Sơn Nguyễn-Huệ. Có câu :

Điềm lành đột xuất kỳ nhân,
Giang-sơn từ đấy trăm phần tốt tươi.

ĐƠN ĐẠO TRỰC NHẬP — Cầm một cây đao mà xông thẳng vào. Ý nói tiến vào thật mạnh-mẽ. Khi Tôn-Quyền định mời Hậu-Hán-Chúa Lưu-Bị sang Đông-Ngô, do kế của Châu-Du, để nhân cơ-hội trong tiệc rượu ha sát Lưu-Bị đòi lại đất Kinh-châu. Gia-Cát-Lượng biết trước liền sai Quan-Công cầm Thanh-Long Yển-Nguyệt Đao theo hầu để đề-phòng mọi bất trắc. Tôn-Quyền thấy Quan-Công uy-dũng hoảng-sợ, nhờ đó mà Lưu-Bị được bình-an vô sự trở về Tây-Thục. Người sau khen : « **Quan Công đơn đao trực nhập Giang-Đông** », nghĩa là : *Một thanh đao, Quan-Công xông thẳng vào đất Giang-Đông.*

ĐƠN KHÂM CÔ CHẨM — Chăn đơn gối chiếc. Ý nói nằm một mình. Dùng để chỉ người trai, hoặc gái chưa chồng. Cũng dùng để nói người đàn bà chồng đi xa, ở nhà một mình. Trong thơ có câu :

Đơn khâm cô chẩm loan phòng quạnh hiu.

ĐƠN KỴ BÌNH MÁN — Chỉ một mình cỡi ngựa *(đơn thân độc mã)* mà đánh được giặc Mán. Đời nhà Trần, giặc Mán ở Đà-Giang do Trịnh-Giác-Mật cầm đầu làm phản triều-đình. Vua Trần liền sai Tướng Trần-Nhật-Duật đem quân đánh dẹp. Khi đại quân đến sông Đà, có sứ của bình Mán đến nói với Nhật-Duật. « *Nếu tướng công dám một mình một ngựa qua tận trại Mán nói chuyện, Trịnh-Giác-Mật sẽ qui hàng ngay khỏi phải đánh dẹp.* » Nhật Duật ưng chịu, một mình cương quyết xông qua trại giặc. Các tướng đều khuyên can, sợ Giác-Mật có gian kế ám hại Nhật-Duật. Nhật-Duật nói : « *Các người đừng sợ, nếu giặc man-trá dám hại ta, triều đình sẽ còn có tướng tài khác lo gì.* » Khi đến trại Mán, giặc Mán vây tròn chung quanh Nhật-Duật mấy vòng, tất cả gươm giáo đều chĩa thẳng mũi nhọn vào trong. Nhật-Duật cứ ung-dung tiến bước

không chút sợ-hãi. Nhật-Duật vốn đã thông-thạo tiếng Mán và phong tục của họ, nên nhất nhất đều không sai một tí gì. Binh Mán thấy vậy khâm phục và kinh-sợ. Trịnh-Giác Mật nhận thấy Nhật-Duật là người anh-hùng lại có uy-dũng khác thường, liền đem tất cả quyến thuộc xin hàng, rồi theo Nhật-Duật về kinh thành. Câu **« Đơn kỵ bình Mán »** là lời khen Trần-Nhật-Duật, một người một ngựa mà dẹp được giặc Mán. Câu trên đây dùng như câu **« Đơn sang thất mã »**, nghĩa là : *Một súng với một ngựa.* Ý nói một mình cứ mạo-hiểm tiến lên không cần ai giúp đỡ.

ĐUỐC HOA — Do chữ **« hoa chúc »**, cây đèn đốt lên khi làm lễ động phòng của đôi tân-hôn. Chữ **« chúc »** nghĩa là *đuốc* hay *đèn*. Trong **« Kiều »** đoạn Mã-Giám-Sinh giả vờ cưới Kiều làm vợ để rồi đưa nàng vào thanh-lâu có câu :

Đêm xuân một giấc mơ màng,
Đuốc hoa để đó mặc nàng nằm trơ.

ĐUỐC TUỆ — Tuệ : *trí sáng-suốt.* Ngọn đuốc soi sáng trí-tuệ. Theo nghĩa bóng, sự tu-hành. Theo nhà Phật, Phật có tuệ-giác có thể tự giác-ngộ, hay giác-ngộ kẻ khác được. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên.

ĐỨC — Tiếng tôn xưng đối với người trên trước. Thí dụ như : *Đức Phật, Đức Khổng-Tử.* Cũng dùng để nói về tánh tốt có thể cảm-hóa được người khác. Thí dụ như : *Bậc làm vua phải có những đức tính :* 1) Nhân, 2) Hiếu, 3) Thông, 4) Minh, 5) Kính, 6) Cang, 7) Kiệm, 8) Học ; *Bậc làm Tướng-quốc phải có những đức-tính :* 1) Trung, 2) Chánh, 3) Minh, 4) Biện, 5) Thứ, 6) Dung, 7) Khoan, 8) Hậu ; *Bậc làm Tướng-Soái phải có những đức-tính :* 1) Liêm, 2) Quả, 3) Trí, 4) Tín, 5) Nhân, 6) Dũng, 7) Nghiêm, 8) Minh.

ĐỨC ÂM — Nhờ một lời nói mà được ơn nhiều. Sách Nhạc-Ký chép : **Thiên hạ đại định nhiên-hậu chính lục luật, hòa ngũ thanh, huyền ca thi tụng thử vị chi đức âm** *(Thiên hạ thái-bình rồi mới chính sáu luật, hòa năm thanh, đàn ca những bài khen ngợi và chúc mừng, trong Kinh Thi như thế gọi là Đức-âm).* Chữ này dùng để chỉ việc **cầm-thi.**

Về sau chữ Đức-âm cũng dùng để chỉ lời nói phải, lời nói của người hiền đức. Trong thơ có câu :

Đức âm may được đoái hoài,
Ơn này ghi tạc ngàn ngày khắc ghi.

ĐỨC BẠC — Đức mỏng. Tiếng dùng để nói khiêm nhượng là thiếu đức, hay ít đức. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Hay là đức bạc, hay là tài sơ.

ĐỨC CAO TRỌNG VỌNG — Đạo-đức cao, danh-vọng lớn. Dùng để chỉ người có tài đức hơn người. Có câu :

Đức cao trọng vọng kính vì mến yêu.

ĐỨC CẦM — Loài chim có đức, như : *phụng, gà.* Trong thơ có câu :

Làm người gian ác điêu ngoa,
Đức cầm đã kém, tránh xa chớ gần.

ĐỨC CỐ-QUẢN — Tên là Trần-Văn-Thành, người ở Ấp Bình-Phú *(Cồn Nhỏ)*, thuộc làng Bình-Thạnh-Đông, tổng An-Lương, tỉnh Châu Đốc *(hiện nay đổi lại là quận Châu-Phú thuộc tỉnh An-Giang).* Vì lập được nhiều công trận, nên dưới triều Thiệu-Trị và Tự-Đức được phong chức Chánh-Quản-Cơ. Nhân cụ có người con tên là Trần-Văn-Nhu và cháu đích tôn là Trần-Quang-Nhơn đều là người có đạo học cao, có đức độ hơn người, nên hậu-sinh tôn kính mà gọi cụ là Đức Cố-Quản. Người ta không rõ tên họ hai cụ thân sinh của Cố-Quản, chỉ biết Cố là người con trưởng.

Cố-Quản sinh trong một gia-đình trung-nông, tánh tình rất ôn-hòa, điềm-đạm, nhưng rất dũng-cảm và có ý chí cương-quyết. Có một tấm lòng quảng-đại và đức nhân ái, Cố-Quản luôn luôn bao dung kẻ dưới và hết lòng cứu-giúp chở-che những người cô-đơn nghèo-khổ. Về cách trang phục, Cố-Quản thích đơn-giản và không hay lòe-loẹt bên ngoài. Người ta thường nói có một điểm đặc-biệt là khi lâm trận, Cố-Quản hay khoác bên ngoài một chiếc áo lá nhuộm màu dà. Ngay từ thuở bé, Cố nổi tiếng là thông-minh, nhưng học chữ Nho được ít lâu, Cố được cụ thân-sinh rước thầy về nhà học võ-nghệ. Vì lúc bấy giờ đất nước đang bị giặc xâm-lăng tàn phá, võ-nghiệp cần hơn là văn-nghiệp.

Theo lời của ông Trần-Văn-Nhu, người con trưởng của Cố thuật lại thì Cố-Quản có một sức mạnh phi-thường. Trong khi bàn về võ nghệ của Cố-Quản, ông Nhu, lúc bấy giờ đã ngoài 50 tuổi, bước ra sân thử sức đở nổi hai tảng đá nặng lối 100 ký, nhưng ông cho rằng mình còn thua xa thân-phụ, tức là Cố-Quản.

Cố-Quản cưới bà Nguyễn-Thị-Thạnh, quê ở rạch Sa-Nhiên, tỉnh Sa-Đéc, là một bậc hiền-phụ có tài văn-võ kiêm-toàn. Trong công cuộc kháng Pháp sau này, chính Cố Bà đã giúp chồng rất đắc-lực trong mọi việc. Trong lo tròn việc tề-gia nội-trợ, ngoài an-ủi sĩ-tốt để lo tròn bổn-phận công-dân. Cố-Quản có tất cả là sáu người con. Con trưởng là ông Trần-Văn-Nhu, tục gọi là Cậu Hai Nhu, về sau này kế truyền mối đạo **« Bửu-Sơn Kỳ-Hương »**, bị quân Pháp truy-nã rất gắt phải lẩn trốn nhiều nơi, về sau ông tịch-diệt tại Trà-Bang *(thuộc tỉnh Rạch Giá)*, con kế là Trần-Thị-Hè, Trần-Văn-Chái, *(sau theo Cố-Quản kháng Pháp, bị thương rồi bị Pháp bắt cầm giữ ở ngục An-Giang, đã dùng dao tự sát để giữ tròn tiết-nghĩa)*, Trần-Thị-Nên, Trần-Thị-Núi và Cậu Bảy Trạng *(mất từ thời 7 tuổi)*.

Người ta còn truyền tụng tính khí cang-trực của Cố-Quản. Lúc còn đi học nhân một hôm thấy một tốp lính cùng với bọn hào-mục trong làng đi lùng bắt những người nghèo thiếu thuế. Những người dân nghèo này bị bắt đóng gông và bị đánh đập tàn-nhẫn. Cố-Quản nhận thấy rất bất-bình liền rủ các bạn đồng học cùng hợp-lực đánh bọn lính tàn-ác kia cứu đám dân lành bị nạn. Nhưng không một người bạn nào dám. Cố-Quản tức mình đứng bên đường khóc lớn lên. Có một người hào-mục thấy Cố khóc liền đến hỏi nguyên-do, Cố thưa : *« Tôi thấy mấy người dân lành kia bị nạn, tôi muốn cứu họ nhưng không có đủ quyền hạn, nên lấy làm hổ thẹn mà khóc »*. Người hào-mục cho là chuyện lạ, vì một đứa bé mà có một thái-độ quân-tử và có tính cương trực, liền hỏi : *« Vậy tao bắt mầy đem giải lên quan trên để thế tội cho những thằng kia, mầy có ưng chịu không ? »* Cố-Quản đáp ngay không cần suy nghĩ : *« Tôi ưng chịu »*. Người hào-mục ra dáng suy-nghĩ, chừng như thông-cảm với Cố-Quản về hành-động áp-bức của đám lính vừa rồi đối xử với dân nghèo, viên hào-mục liền bảo mấy tên lính tha cho những người nghèo thiếu thuế, và cho họ được hoãn lại một kỳ-hạn dài để nộp đủ số thuế còn thiếu.

Hành-động nghĩa-hiệp của Cố-Quản đến tai vị thầy học của Cố. Cụ đồ cho gọi Cố Quản lên khen ngợi và nói : *« Ta thấy con về sau này sẽ là một viên võ tướng tài ba, có hoài-bão to-tát, chớ không thể là một anh học-trò chuyên lo việc nhai văn nhá chữ đâu. »* Cố-Quản được lời ban khen khích-lệ của thầy càng tỏ ra say mê trong việc tập-tành võ-nghệ.

Năm Canh-Tý *(1840)*, triều vua Minh-Mạng, ở nước Chân-Lạp có em vua là Nặc-Ông-Đôn tiếm quyền anh là Nặc-Ông-Chân, rồi chống lại quyền Bảo-hộ của nước ta. Vì Ông-Đôn dựa vào thế-lực của Xiêm, nên quân ta dẹp chưa yên. Bấy giờ những phủ khác của Chân Lạp là Cần-Bột, Chưng-Rùm, Linh-Quỳnh, Sài Mạt, Hương-Út định nổi lên chống lại quân triều-đình. Nhà vua liền ra lệnh chiêu mộ thêm nghĩa quân ở địa-phương để kịp thời ứng-phó với thời cuộc. Bấy giờ Cố-Quản đã ngoài hai mươi tuổi. Vốn sẵn có một bầu nhiệt huyết, gặp cơ hội may đưa đến, Cố-Quản nhất định tùng-quân. Cố-Quản liền cùng những người có một chí-hướng quyết đến tỉnh An-Giang đầu quân. Nhờ có tài võ-dũng, biết cả nho-văn, Cố được tuyển-dụng làm chức Suất-đội, chỉ huy 50 binh-sĩ.

Nhờ có ý chí cương-cường và lòng nhân-ái, Cố-Quản đã được binh-sĩ dưới quyền kính-mến, quan trên nể-vì, dân-chúng trọng-phục.

Trong lúc còn giữ chức Suất-đội, Cố đã từng gặp Cậu Hai Gò-Sặt tức là ông Hai Lãnh ở tại tỉnh An-Giang. Trước khi gặp Cố, ông Hai Lãnh thường có tư-tưởng bi-quan, nhìn đời là bể khổ, thường giả như một người ngây dại. Thiên-hạ đều cho ông mắc phải chứng bệnh điên. Nhưng với cặp mắt tinh đời của Cố-Quản, ông Hai Lãnh là một nhân vật phi-thường. Cố cho người tìm ông Hai Lãnh bàn chuyện rất lâu với ông. Sau đó, ông Hai Lãnh chịu dứt bỏ tư-tưởng chán đời, và trở thành người bạn chí-thân của Cố. Người ta cho là nhờ mến tài của Cố-Quản, ông Hai Lãnh lại nhận thấy trách nhiệm của người trai hào-hùng trước sự tồn vong của dân-tộc, nên đã nghe theo lời Cố đem tài sức giúp Cố rất đắc-lực trong việc kháng Pháp và bình-định Chân-Lạp sau này.

Dưới triều vua Thiệu-Trị (1841 — 1847) ở miền Nam, Chân-Lạp và quân ta vẫn đánh nhau luôn. Triều-đình sai các đại-thần như Trương-Minh-Giảng, Nguyễn-Tiến-Lâm, Lê-Văn-Đức, Nguyễn-Công-Trứ đem quân đánh dẹp. Nhưng vừa bình-định xong chỗ này, thì chỗ khác lại dậy lên. Quân giặc lúc bấy giờ đánh hăng nhất là giặc Lâu-Sâm ở Trà-Vinh, giặc Phủ-Kép ở Kampot (*tức là Kép*), Láng-Cháy (*thuộc vùng Thất-Sơn*) và Sóc-Trăng. Tin cấp báo về triều-đình Huế quân ta bị thua luôn, vì có quân Xiêm tham chiến thế-lực rất mạnh. Tạ-Quang-Cự đề-nghị với vua Thiệu-Trị xin rút quân ở Chân-Lạp về tỉnh An-Giang để củng-cố lực-lượng. Nhà vua chấp-thuận truyền cho Trương-Minh-Giảng rút quân về An-Giang, bỏ đất Chân-Lạp. Sau khi rút quân, buồn vì đề thất-bại trong việc dụng-binh, Trương-Minh-Giảng lâm bệnh rồi mất. Biết được tin này, quân Xiêm kéo quân sang bằng đường thủy hiệp với những quân Chân-Lạp ở các vùng Tri-Tôn, Tịnh-Biên, Trà-Vinh đánh phá khắp nơi. Triều-đình Huế xuống chiếu phong Lê-Văn-Đức làm chức Tổng Thống Quân-Vụ và hai cánh quân dưới quyền điều-khiển của Nguyễn-Tiến-Lâm và Nguyễn-Tri-Phương giữ mặt Tiền-Giang, Nguyễn-Công-Trứ và Nguyễn-Công-Nhàn giữ mặt Vĩnh-Tế, Phạm-Văn-Điển và Nguyễn-Văn-Nhân giữ mặt Hậu-Giang. Ba cánh quân nhất tề hợp với quân lực ở An-Giang đánh thẳng vào quân Xiêm và Chân-Lạp, bao vây địch vào giữa. Quân Xiêm bị tan rã trước binh-lực hùng-hậu của quân ta bỏ cả thuyền bè chạy trốn theo đường bộ về thành Trấn-Tây (*tức là nước Chân-Lạp, vì dưới triều Tự-Đức, vào năm 1835, triều-đình đổi nước Chân-Lạp thành Trấn-Tây, gồm có 32 phủ*). Những viên-tướng chỉ-huy Chân-Lạp lớp thì đầu hàng, lớp thì chạy trốn theo quân Xiêm. Sau trận này Cố-Quản từ chức Suất-đội được thăng đến chức Chánh-Quản-Cơ, chỉ-huy 500 binh đóng tại An-Giang và có nhiệm-vụ kiểm-soát để phòng mọi sự phản trắc của quân Chân-Lạp.

Quân Xiêm đã bại trận, nhưng quân Chân-Lạp cứ nổi lên quấy nhiễu, nhất là ở Kampot cứ nay đánh chỗ nầy, mai phá chỗ kia. Cố-Quản phải đem binh tiễu-trừ luôn.

Riêng ở thành Trấn-Tây, sau khi Nặc-Ông Đôn cầu viện với Xiêm đem binh về để lấy lại nước, quân Xiêm ỷ lại công, không chịu rút quân về nước cứ đóng binh tại Trấn Tây quấy-nhiễu dân lành, hành-động tàn-bạo làm hao người Chân-Lạp rất oán hận. Dân chúng Chân-Lạp liền cử người sang cầu cứu với nước ta. Vua Thiệu-Trị liền sai ông Vũ-Văn-Giai vào Gia-Định hiệp với các ông Nguyễn-Tri-Phương, Tôn-Thất-Nghị, Doãn-Uẩn đem binh sang đánh Chân-Lạp. Nhờ có dân chúng địa-phương hết lòng trợ giúp, quân ta toàn thắng, phá được đồn Dây-Sắt, chiếm được thành Nam-Vang, người Chân-Lạp ra hàng trên 2 vạn người.

Còn một số quân Chân-Lạp và quân Xiêm chưa chịu qui hàng, Nguyễn-Tri-Phương và Doãn-Uẩn liền thừa thế thắng đuổi theo truy-kích. Tướng Xiêm là Chất-Tri và Nặc Ông-Đôn của Chân-Lạp rút quân vào thành Oudong, quân ta bao vây rất chặt. Vào tháng 9 năm 1845, thấy không thể đương cự nổi, tướng Xiêm là Chất-Tri liền cho người đến xin với Triều-đình cho được hòa. Vua Thiệu-Trị thấy đánh mãi không có lợi, liền thuận cho Xiêm được hòa, và truyền lệnh cho ông Nguyễn-Tri-Phương ký kết hòa-ước bãi binh. Chất-Tri trở về Xiêm. Đến tháng chạp năm Bính-Ngọ (*1846*), Nặc Ông-Đôn liền dâng biểu xin thỉnh tội và sai sứ mang lễ vật sang triều-cống. Vua Thiệu Trị ưng thuận và phong cho Nặc-Ông-Đôn làm Cao-Miên Quốc-Vương, lại cho Mỹ-Lâm Quận-Chúa làm Cao-Miên Quận-Chúa. Quân ta đóng ở thành Trấn-Tây rút về An-Giang. Bấy giờ giặc Chân-Lạp mới tạm yên.

Trong các trận đánh của Cố-Quản, đáng kể nhất là trận Láng-Cháy, trước sau cố tất cả hơn ba mươi trận. Năm 1841, quân Xiêm tuy bị thua trận phải rút về Nam-Vang. Ngoài mặt thì giả vờ như án binh bất động, nhưng lại ngấm ngầm xúi giục các thổ-dân địa-phương đánh phá khắp nơi, để quân ta bận đánh dẹp, quân Xiêm sẽ thừa cơ-hội để đánh úp trả thù. Giữa khoảng từ năm Nhâm Dần đến năm Ất-Tỵ (*tức là từ năm 1842 đến năm 1845*), Cố-Quản phải đem quân đi đánh dẹp luôn, có nhiều khi Cố phải đem quân xuống tận Trà-Vinh và Sóc-Trăng để dẹp bọn thổ-dân địa-phương gây rối. Đáng kể nhất là trận Láng-Cháy, Cố-Quản đã thâu phục được hai tướng chỉ-huy của Cao-Miên là Vôi và Bướm, mà hiện nay dân-chúng ở vùng Thất-Sơn thuộc quận Châu-Phú vẫn còn nhắc nhở

Vào năm Quý-Mão (1843), Cố-Quản sau khi đã bình-định được bọn giặc ở Sốc-Chưn Num, cho binh-sĩ về nghỉ ở núi Cô-Tô, bỗng có tin quân Miên nổi loạn, đánh cướp ở Láng-Cháy gây thiệt hại cho lương-dân rất nhiều. Cố liền vội-vã cho chuẩn-bị, rồi kéo quân đi tiếp cứu dân lành. Từ Cô-Tô quân sĩ băng mình qua rừng núi kéo về Tri-Tôn, dọc đường đạo quân của Cố-Quản bị quân Miên phục-kích xông ra đánh bất thình-lình. Cố liền ra lệnh triệt-thối, quân Miên tưởng quân ta sợ rút lui liền đuổi theo, chúng bị cánh quân của ông Hai Lãnh chỉ huy đánh bọc hậu tan rã hàng ngũ. Đạo quân của Cố liền quay trở lại đánh dồn, quân Miên phải bỏ chạy trốn dưới hố. Lúc bấy giờ hai tướng Miên là Bướm và Vôi được cấp báo quân phục-kích đã bại trận, liền đem toàn lực-lượng ra đề đón đầu đạo quân của Cố-Quản. Để quyết liều tử-chiến, quân Miên ở các sốc ở rải-rác khắp vùng Thất Sơn kéo về tăng cường cho quân của Bướm và Vôi. Lúc đầu cậy người đông, quân Miên bao vây đạo quân của Cố-Quản vào giữa định tiêu diệt cho hết sạch. Nhưng biết chúng à bọn giặc ô-hợp không có huấn-luyện kỹ càng, Cố-Quản cho đánh cầm chừng để dụ địch, rồi mở đường rút lui một cách êm thấm. Quân Miên, sau những giờ hăng say, tưởng quân ta đã bị thua nên sợ chạy trốn hết, không phòng bị và tha hồ ăn uống vui say. Trong khi chúng đang quây quần bên rượu thịt, quân ta lập tức phản-công mau lẹ. Quân Miên bị đánh bất ngờ đua nhau bỏ chạy tán loạn mất cả hàng ngũ. Riêng hai đạo quân của Bướm và Vôi thì bị đạo quân của ông Hai Lãnh chận đánh rất hăng, lại thêm có viện binh tới kịp bao vây Bướm, Vôi không đường rút lui. Thừa cơ quân nhà thắng thế, ông Hai Lãnh liền lên gò cao dùng tiếng Miên giải-thích những điều lợi hại và khuyên hai tướng Bướm, Vôi nên qui hàng. Nhận thấy đã hoàn-toàn thất bại, dù chống trả cũng vô-ích, lại biết rõ đức-độ và lòng nhân ái của Cố - Quản, Bướm và Vôi liền xin qui hàng. Hai tướng lại khuyên người Miên ở quanh vùng Thất-Sơn không nên quấy nhiễu dân-lành nữa. Hai tướng Bướm, Vôi lại xin với Cố-Quản cho trở về đời sống dân-sự để ẩn tu. Cố-Quản chấp-thuận. Về sau này, hai ông Bướm và Vôi lên núi Cấm lo việc tu-hành và được người Miên bấy giờ xem như hai vị Phật sống. Trên núi Cấm còn lưu lại dấu tích « Võ ông Bướm » là nơi hai ông trú-ẩn tu-hành.

Vào khoảng năm Ất-Tỵ (1845), Cố-Quản sai sông Hai-Lãnh đem quân đi tuần ở miền ranh giới Việt-Miên. Đến giữa khoảng kinh Vĩnh-Tế và Vĩnh-Ngươn, ông Hai Lãnh bị một tốp người miên phục kích chận đánh bất ngờ. Ông cố-gắng chống trả lại, nhưng càng đánh quân Miên càng kéo đến bao vây, quyết giết cho được ông. Trận đánh kéo dài đến tối. Ông Hai Lãnh nhận thấy không thể cầm-cự được nữa, liền đánh lấy một đường máu thoát thân ra ngoài, quân Miên đuổi theo vào rừng. Vì đêm tối không rõ phương-hướng, phần phải chạy thoát thân. Ông Hai Lãnh bị lạc đường, sang qua địa-phận Cao-Miên lúc nào không hay. Những binh-sĩ còn sống sót, chạy về An-Giang báo-cáo lên Cố-Quản. Cố tức-tốc kéo quân viện-binh đến nơi thì quân Miên đã tan đi mất cả, còn Ông Hai Lãnh không rõ lạc về phương nào. Cố-Quản cho lệnh đóng quân ở lại vài ngày để tìm kiếm, nhưng vẫn bặc vô âm-tín. Lạc mất ông Hai Lãnh, Cố buồn rầu ra mặt. Binh-sĩ thấy từ ngày Ông Hai Lãnh đi không về, Cố buồn dàu dàu, quên ăn bỏ ngủ, cứ nhắc đến Ông Hai Lãnh luôn. Bà Hai, vợ của Ông Hai Lãnh nghe tin dữ, vội đem đứa con gái lên tận đất Miên tìm chồng nhưng tìm mãi không gặp, bà tin ông đã tử trận và vô cùng thất vọng. Bà cùng người con trở về chùa Phi-Lai, ít lâu sau bà tự thắt mà thác.

Sau khi tướng Xiêm là Chất-Tri xin hòa, kế đó là vua Cao-Miên là Nặc-Ông-Đôn xin thần-phục Nam-triều, bấy giờ việc giặc giã ở Nam-Kỳ và Cao-Miên cũng tạm yên. Việc binh tình trong nước cũng giảm bớt rất nhiều. Sau khi vua Tự-Đức tên ngôi vào năm Đinh-Vị (1847), thấy những việc loạn lạc cũng đã chấm dứt nên cho giải-ngũ một số binh-sĩ trở về gia-đình. Cơ-binh của Cố-Quản cũng được hưởng trường-hợp giảm binh này. Công việc quân-cụ của Cố-Quản cũng rảnh-rang, thỉnh-thoảng Cố mới lên Tỉnh để giải quyết một vài việc trọng-đại mà các viên-chức thuộc-hạ không đủ thẩm-quyền quyết-định trong cơ-binh do Cố chịu trách nhiệm. Cố lui về nơi quê nhà để di-dưỡng tinh-thần. Triều đình Huế xét công các quan để ban thưởng, trong dịp này, Cố-Quản được vua Tự-Đức hạ chiếu ban khen và tặng thưởng những phẩm-vật. Trong tờ chiếu

ban khen của Cố có bốn chữ « **Quản-Cơ Tinh-Binh** », đúng ấn son của nhà vua và nhắc nhở đến những chiến - công rực - rỡ của cố trong Cơ-binh.

Trở về đời sống điền-viên nơi quê nhà, Cố-Quản lo đốc-xuất người khai-khẩn những đất hoang ở Bình-Thạnh Đông để giúp cho các binh-sĩ giải-ngũ, có công việc làm ăn sinh sống. Cố nuôi trong nhà hàng mấy trăm gia-nhân, với mục-đích là tìm cho họ phương tiện mưu-sinh.

Trong thời kỳ nầy, Cố rất nghiên-cứu về Phật-pháp à đọc nhiều kinh sách về Phật-giáo. Chính nhờ đó mà về sau nầy, Cố đã tìm đến thọ giáo với Đức Phật Thầy Tây-An.

Lúc bấy giờ ở Xẻo-Môn thuộc huyện Đông Xuyên, phủ Đong-Thành, có một bậc chân tu giác-ngộ tên là Đoàn-Minh-Hiên, gốc người ở Tòng-Sơn (*SaĐéc*), đi châu du khắp các nơi để truyền-bá Phật-pháp. Người đem những lẽ huyền-diệu trong kinh sách nhà Phật để giảng-giải cho dân-chúng hiểu rành và tự mình tìm cách diệt khổ, thoát khỏi vòng nghiệp chướng. Người vừa truyền-bá Phật-pháp, vừa tìm cách chữa bệnh cho thiện nam tín nữ. Không bao lâu tiếng tăm của Người được tất cả dân-chúng ở mấy tỉnh miền Tây Nam-Phần đều biết tiếng. Đó chính là Đức-Phật-Thầy Tây - An (*xem chữ Phật - Thầy Tây An*).

Cố-Quản đang nghiên-cứu Phật-pháp ở Bình Thạnh-Đông, nghe tiếng Đức Phật-Thầy liền quyết đến Xẻo-Môn để biết rõ thực-hư và cũng tìm hiểu thêm về Phật-pháp. Bấy giờ nhằm mùa thu năm Kỷ-Dậu (*1849*), dân-chúng khắp nơi đều tụ-họp về Xẻo-Môn rất đông đảo lớp thì nghe Phật-Thầy thuyết-pháp, lớp thì xin được Phật-Thầy chữa bệnh. Cố-Quản không làm thế nào vào gặp mặt Đức Phật Thầy được, và ở lại chờ đợi đến ba hôm liền. Bỗng có người đến tìm Cố-Quản và nói Đức Phật-Thầy có lịnh cho mời Cố-Quản vào. Vừa trông thấy Cố-Quản, Đức Phật-Thầy đã vui-vẻ mở lời : « **Mừng chú Xã mới đến.** » Cố - Quản ra vẻ ngơ-ngác không hiểu vì sao Đức Phật-Thầy lại gọi mình là chú Xã, Đức Phật - Thầy dường như hiểu rõ nỗi thắc - mắc của Cố - Quản liền cười và tiếp lời : « *Đó là chuyện sau nầy, hiện giờ chú Xã hãy ngồi xuống nói chuyện.* » Rồi không đợi Cố-Quản hỏi qua những điều mà Cố đã dự-định trước khi đến đây, Đức Phật-Thầy liền đem Phật-pháp giảng rành cho Cố-Quản nghe, và nói tất cả những điều bí-ẩn mà Cố định trình-bày. Cố-Quản bấy giờ mới tin là thật như lời thiên-hạ vẫn đồn-đãi. Cố lưu lại nơi Xẻo-Môn trong mấy ngày để cùng Đức Phật-Thầy đàm-luận về Phật-pháp và ra chiều đắc ý lắm. Cố đã xin thọ giáo với Đức Phật-Thầy trước khi xin từ-giã về Bình-Thạnh-Đông.

Danh-từ chú Xã mà Đức Phật-Thầy dùng trong cách xưng-hô với Cố-Quản khiến cho Cố thắc-mắc mãi. Nhưng về sau nầy, Cố-Quản mới hiểu là lời tiên-tri của Đức Phật-Thầy giao cho Cố trọng-trách lãnh đạo phái Bửu-Sơn Kỳ-Hương và việc Cố đứng lên cầm đầu cuộc khởi-nghĩa kháng Pháp ở Bảy-Thưa, mà danh-từ « **Xã** » có nghĩa là « **làng** », « **chú Xã** » là một viên chức trọng vọng trong làng, được Đức Phật-Thầy lặp lại hai lần, tức là Cố-Quản hai lần giữ nhiệm-vụ quan-trọng vừa Đạo lẫn Đời.

Từ khi thấm-nhuần Phật-pháp nơi Đức Phật-Thầy, Cố Quản đem hết tâm-lực vào việc trau giồi để thực-hiện câu **«Học Phật tu Nhân»** mà Đức Phật-Thầy đã truyền dạy. Theo giáo lý này, người tu-niệm không quá ích-kỷ, thích những nghi-lễ rườm-rà và nhất là không huyền-hoặc. Người tu-hành phải theo giới luật một cách khắc-khổ, nhưng hành-động sát với thực-tế, lấy việc cứu người giúp đời để trau-giồi đạo - hạnh. Theo nghĩa câu « **học Phật tu Nhân** » như sau :

A.— VỀ « HỌC PHẬT »

Gồm có ba điều quan-trọng trong Phật-pháp là :

1.— Giới : *Người đã thấm-nhuần chính-đạo dường như có một sợi dây vô-hình buộc chặt vào những hành-động toàn-thiện, toàn-mỹ, không bao giờ phạm vào những điều lầm-lỗi xấu, tránh hẳn những hành-vi tội ác bất minh.*

2.— Định : *Xem những lạc thú trên đời nầy đều là giả-tạo, mong-manh, diệt những dục-vọng và nhìn cuộc đời là vô thường, tập trung tư-tưởng để quan-sát và tìm hiểu thấu đáo chân-lý và giáo-lý của Đạo.*

3.— Tuệ : *Thông-suốt được tính-chất vô-thường của cuộc đời và những phiền-não của con người thoát ra ngoài vòng ảnh-hưởng và*

sự chi-phối của sự vô thường và phiền-não, nhờ đó những sự khổ-đau bị hủy-diệt và tìm thấy được Phật-tánh.

Chính Đức Phật-Thầy đã cho biết con người muốn được diệt khổ, thì cần phải diệt dục, vì lòng dục còn thì làm thế nào giữ mình được chân-chính :

Lọc lừa thì đặng nước trong,
Mà Phật trong lòng lựa phải tìm đâu.

Khi tu theo chánh pháp, con người xa lánh được những phiền-não, dứt được dục tình, đuốc tuệ sẽ mở được những u-tối đưa kẻ tu-hành ra ngoài bến mê, bể khổ :

Cam lồ rửa được tánh mê,
Nước trong thì thấy nguyệt kia xa gì.

Con người đã quyết theo con đường tu-niệm, thì dù khó-khăn đến đâu cũng có thể vượt qua vì dục tình đã dứt :

Dốc lòng niệm chữ từ-bi,
Lấy đạo trí-tuệ cất đi cho rồi.

Đức Phật-Thầy lại giảng cho Cố-Quản biết rõ **« Đạo »** và **« Đời »** không thể tách rời nhau được. Người tu-niệm mong đem ánh sáng của cuộc đời là **« an vui và hạnh-phúc »** và **« tình thương yêu đồng loại »**. Nhiều người lầm tưởng hễ tu là xa lánh cuộc đời, trốn tránh nhiệm-vụ. Đức Phật-Thầy khuyên Cố-Quản nên giải-thích cho mọi người biết người tu-hành phải theo đúng giáo-lý của nhà Phật là **« độ giác giác tha »**, mình đã được giác-ngộ, chớ không nên sống vị-kỷ, lo tu riêng mình để mong an-hưởng tự-tại, hành-vi ích-kỷ này không hợp với Phật-pháp. Vì người tu hành phải xả thân cầu đạo để cứu vớt chúng-sinh đang lầm than khốn-khổ. Theo đúng những điều trên đây, đó chính là **« học Phật »** vậy.

B.— VỀ **« TU-NHÂN »**

Con người phải đền đáp bốn đại-ân là :

1) Ân tổ tiên cha mẹ : *Con người sinh ra đời là nhờ sự đào tạo hình-hài của cha mẹ. Cha mẹ đã sinh ta ra lại có công nuôi dưỡng, dạy-dỗ, chịu không biết bao cực nhọc. Nhưng sở-dĩ cha mẹ có là do tổ-tiên. Nếu bổn-phận làm con phải biết ơn cha mẹ thì cũng phải biết ơn tổ-tiên. Chính đó là một điều trọng-đại trong đạo làm người.*

2) Ân đất nước : *Là một người công-dân, chúng ta có bổn-phận phải bảo-vệ đất nước, trong thời bình cũng như trong thời chiến. Nếu thời bình ta phải làm với tất cả khả-năng của mình để làm cho đất nước được phú-cường, thì trong thời chiến ta phải hy-sinh để chiến-đấu hết lòng, chống lại mọi cuộc xâm-lăng để giữ vững nền độc-lập cho đất nước. Nếu không thể hành-động tích-cực để báo đền ân đất nước, ta nên tránh những hành-động có phương hại đến quê-hương như* **« nối giáo cho giặc »** *để thôn tính đất nước, mang lấy tiếng nhơ là phản-quốc.*

3) Ân tam-bảo : **« Tam-bảo »** *tức là Phật, Pháp, Tăng. Người tu-hành, trên phương diện tinh-thần phải nhờ Đức Phật-Thầy hộ độ cho trí-tuệ được minh-mẫn, sáng suốt, giác-ngộ theo chính đạo. Người tu-hành luôn luôn tuân theo Phật-pháp, triệt để không hành-động ngoài giáo-lý của nhà Phật. Phật pháp do Đức Phật-Thầy trao truyền và giảng dạy cho chư tăng. Chư tăng lại đem giáo pháp cứu đời, độ thế của Đức Phật truyền-bá trong chúng sinh làm sáng tỏ mối đạo và dẫn dắt chúng sinh khỏi sa-đọa vào cảnh trầm-luân khổ-hải.*

4) Ân đồng-bào và nhân-loại : *Từ khi mới mở mắt chào đời oa-oa tiếng khóc ban đầu, con người đã phải nhờ vả mọi người về đủ mọi phương diện. Từ hột cơm, manh áo, cho đến ngôi nhà để che tránh nắng mưa, nhất nhất đều mang nợ của những người chung quanh. Thương mến đồng-bào ta bao nhiêu, ta lại cũng có lòng nhân-ái và tính hiếu-hòa với những người khác giống. Từ-bi hỷ-xả mà Đức Phật đã ban-bố trong chúng sinh là một đức lành, người đã theo Phật-pháp phải có bổn-phận giúp-đỡ mọi người để vun trồng quả-phúc, gieo rắc ân-trạch. Đó cũng là một lời nguyền của Đức Phật* **« Hy-sinh tất cả để được tất cả »**, *trước khi nhập vào cõi Niết-Bàn.*

Được những lời giáo-hóa của Đức Phật Thầy, Cố-Quản như người vừa chợt tỉnh trong giấc mơ, Cố thấy vui say trong mùi đạo, quên cả ăn ngủ để nghiên-cứu, trau-dồi theo giáo-lý của Đức Phật-Thầy đã điểm-hóa cho. Cố xúc tiến ngay việc truyền-bá đạo Phật trong quảng-đại quần-chúng. Mặt khác, Cố lo mở mang thêm điện-điền để cứu giúp

những người nghèo khổ, bệnh tật. Cố lại giao công việc dinh điền ở Bình-Thạnh-Đông cho người cháu là Trần-Văn-Dõng, rồi đem cả gia-đình lên vùng Thất-Sơn khai-khẩn những vùng đất hoang-vu, lập nên hai xã Xuân-Sơn và Hưng-Thới.

Cố-Quản thường tâm-sự với mọi người rằng trong đời Cố chỉ có hai người mà Cố mến nhất. Người mà Cố xem là thân-tín nhất chỉ có ông Hai Lãnh. Người mà Cố kính yêu hơn hết là Phật-Thầy Tây-An. Cố đã nói với những người thuộc hạ như sau : « *Dạy và giúp ta những phương-tiện để đạt đến đạo là Thầy ta, người tri-kỷ cùng sống thác có nhau nêu cao gương trung-nghĩa là chú Lãnh.* »

Nghe tin Đức Phật-Thầy Tây-An đang truyền đạo bị quan tỉnh An-Giang cho người đến bắt, Cố-Quản buồn rầu vô hạn. Nhưng vốn là bậc chân-tu lại am-tường mọi việc quá khứ vị lai, Đức Phật-Thầy đã khiến các quan ở tỉnh mến phục, và sau một thời gian ngắn bị lưu giữ, Đức Phật-Thầy được trả tự-do về núi Sam truyền đạo như lúc còn ở Đông-Xuyên.

Tin Đức Phật-Thầy được trả lại tự-do khiến Cố-Quản vui mừng khôn xiết, thì kẻ Ông Hai Lãnh, sau bao ngày lưu-lạc nơi đất Cao Miên tìm được về gặp Cố tại nhà. Ông Hai Lãnh thuật lại từ khi thất lạc phải chạy lên Cao-Miên trốn tránh. Ông phải lên tận tỉnh Pursat (*tục gọi là Cò-Sặt*) nấu-nướng với người quen. Mãi đến khi vua Miên là Nặc-Ông-Đôn dâng biểu xin tạ tội với triều đình Huế, Cố mới lần dò tìm đường trở lại quê nhà. Về quê nhà, gặp lúc giặc-giã đã yên, vợ con gia đình tan-nát, Ông Hai Lãnh xin phép triều đình với Cố cho mình được trở về đời sống dân sự, tìm nơi dưỡng-tánh tu-tâm. Mặc dù tình bạn thắm-thiết, trước đề-nghị hợp-lý của Ông Hai Lãnh, Cố đành chia tay.

Về sau này, người ta thấy thỉnh-thoảng Cố Quản và Ông Hai Lãnh gặp nhau tại núi Sam nơi truyền-bá đạo Phật của Đức Phật-Thầy Tây-An.

Đến năm Bính-Thìn (1856), sau ngày Đức Phật-Thầy Tây-An tịch-diệt, không ai còn thấy ông Hai Lãnh nữa. Nhiều người bảo ông đã được chứng quả ở cõi tiên. Đọc những vần thơ sau đây, ta sẽ thấy tâm-hồn của ông Hai Lãnh dường như đã lắng lặng thoát tục, bao nhiêu hệ-lụy khổ-phiền đã hòa-tan trong cõi lòng, trước mắt ông chỉ còn một đường siêu thoát của đạo lý nhiệm-mầu :

Thấy những phiền cho cuộc ở đời,
Xa tầm non nước một phương trời.
Hoa tươi trước mặt thơm-tho nực,
Thú dữ bên mình chả-nhớn chơi.
Nghiêng chén hải lan vui chốn cũ,
Cụm cây trăng sở dạo nơi nơi.
Quên năm Giáp-Tý năm nào cả,
Luyện thuốc linh-đơn tế-độ người.

x x
x

Độ người thẳng tới cõi Thiên-Thai,
Chẳng nhuộm màu đời có mấy ai ?
Giày cỏ đến lui trời đất rộng,
Áo sen xài-xạc núi sông dài.
Cảnh vui ý hiệp sơn đồi phấn,
Thú lạ tình ưa đá chẳng phai.
Nghiêng-ngửa cội tùng nghe tiếng gió,
Dọc ngang mặc thích tuổi không hay.

x x
x

Thế không hay có bậc người lành,
Trên đảnh mình ngâm chữ thái-bình.
Một tấm lòng nhàn mây sắc trắng,
Trăm đường tục-lợi nước màu xanh.
Dạy đời hằng giữ câu vi-thiện,
Tưởng đạo vui theo dạ chí-thành.
Cửa Phật trau-giồi công-đức lớn,
Ngâm tầm mùi đạo rất tinh-minh.

Xem những lời thơ trên, ta thấy ông Hai Lãnh đã dứt hẳn sự ràng buộc với thế-giới trần-tục bên ngoài và quyết-tâm diệt thất tình lục dục, vui sống với cuộc đời say-sưa mùi đạo ở nơi thâm-sơn cùng cốc.

Cố-Quản từ ngày lập được hai xã Xuân-Sơn và Hưng-Thới, Cố lo việc vun bồi nền đạo. Sau đó ít lâu, Cố được Đức Phật Thầy giao cho một nhiệm-vụ quan-trọng và huyền-diệu là việc cắm thẻ ở vùng Thất-Sơn.

Về việc Đức Phật-Thầy truyền cho Cố-Quản cắm thẻ, có hai thuyết sau đây :

1) THUYẾT THỨ NHẤT.

Vì Đức Phật-Thầy đã tiên tri biết vùng núi Thất-Sơn hùng vĩ là một chỗ địa-linh của nước ta, có nhiều nơi kết tụ những mạch

long-huyệt chờ ngày khai mở. Có nhiều nhà địa-lý Tàu thường tìm những vùng đất quí ở nước ta để trấn ếm không cho kết-phát hầu ngăn ngừa sự xuất hiện những bậc anh-tài. Đoán biết trước như vậy, Đức Phật-Thầy cho cắm thẻ để đề-phòng và ngăn-chận sự trấn-yểm các địa-huyệt hiển-linh kia

2) THUYẾT THỨ HAI.

Đức Phật-Thầy nhận thấy con cháu của Mạc-Cửu ở Hà-Tiên, quyết tâm trấn-ếm vùng đất Thất-Sơn mà họ biết rằng sẽ kết phát rất chóng và làm cho nước ta vô cùng hưng vượng, nên Đức Phật-Thầy cho cắm thẻ để giải trừ sự trấn-ếm kia mất linh-nghiệm, và giữ cho các địa-huyệt quý báu kia được an toàn. Theo lời truyền lại, thì một cao-đồ của Đức Phật Thầy Tây-An là ông Phạm-Thái-Chung có lấy được một trụ đá trấn ếm, trên mặt có hàng chữ : **« Hoàng-Thanh, Càn-Long ngũ thất niên, trọng thu, cốc đán ».** *Trụ đá ếm này tính ra thì được cắm vào khoảng năm Mạc-Tử-Thiêm còn trấn-nhậm ở Hà-Tiên.*

Việc cắm thẻ mà Cố-Quản vâng lệnh Đức Phật-Thầy Tây-An thi-hành vô cùng khó khăn. Vì lúc bấy giờ quanh vùng Thất-Sơn rất rậm rạp âm-u, với nhiều nguy-hiểm đe-dọa, nào là rắn độc, ác thú lại thêm những thổ-dân thường hay giết người cướp của. Những thẻ mà Cố-Quản đem cắm làm bằng thứ gỗ lào-táo rất chắc, trên mỗi đầu có tiện thành hình búp sen. Mỗi cây thẻ rất nặng, Cố-Quản đã cùng với những người thuộc-hạ, cực-nhọc gần ngót tháng trời mới làm xong nhiệm-vụ mà Đức Phật-Thầy giao phó. Theo như lời chỉ bảo của Đức Phật-Thầy, năm cây thẻ được cắm theo những phương hướng sau đây :

1) Cây thẻ thứ nhất được cắm tại làng Vĩnh-Hanh, thuộc tỉnh Long-Xuyên, trong Vàm rạch Hang-Tra, gọi là **« Đông-Phương Thanh-Đế ».**

2) Cây thẻ thứ nhì được cắm tại Ngã-Bát ngọn rạch Cái-Dầu ở làng Thạnh-Mỹ Tây, tỉnh Châu-Đốc *(nay là quận Châu-Phú, thuộc tỉnh An-Giang)* gọi là **« Bắc-Phương Hắc-Đế ».**

3) Cây thẻ thứ ba được cắm tại Bài-Bài, trên bờ Kinh Vĩnh-Tế ở xã Vĩnh-Ngươn tỉnh Châu-Đốc, gọi là **« Tây-Phương Bạch-Đế ».**

4) Cây thẻ thứ tư được cắm tại Giồng Cát, thuộc Rừng-Tràm, gọi là **« Nam-Phương Xích-Đế ».**

5) Cây thẻ thứ năm được cắm tại phía trước núi Cấm, bên cạnh giếng nước mà Đức Phật-Thầy cho đào khi trước, thuộc làng Tú-Tề, tỉnh Châu-Đốc, gọi là **« Trung-Ương Huỳnh-Đế ».**

Dân-chúng địa-phương, vì cảm-mến và kính-phục uy-danh của Đức Phật-Thầy Tây-An và Cố-Quản nên đã lập miếu thờ những nơi di-tích có cắm thẻ nầy tại làng Vĩnh-Hanh *(Long-Xuyên)* và Thạnh-Mỹ-Tây *(Châu-Đốc)*, gọi là **« Dinh Ông Thẻ ».** Tại những nơi nầy hàng năm đều có cúng-tế và thường nhật vẫn có hương khói đầy đủ.

Tương truyền sau khi cắm xong năm cây thẻ nầy, Đức Phật-Thầy có trao cho Cố-Quản một cái ấn-triện, trên có chạm bốn chữ **« Bửu Sơn Kỳ-Hương »**, một cái áo và một cây cờ nhuộm màu dà. Đức Phật-Thầy lại ân-cần dặn dò Cố-Quản như sau : « *Cái ấn nầy để về sau thay ta mà truyền mối đạo, còn cờ và áo thì có việc dùng trong khi trở ra đền nghĩa cả nước non.* »

Chính Cố-Quản đã tuân theo lời chỉ dạy của Đức Phật-Thầy nên sau nầy, Cố đã trở về trại ruộng **« Bửu-Hương Các »** tại Láng Linh để truyền-bá giáo lý của Đức Phật Thầy Tây-An, mà Cố đã được thọ-giáo với Đức Phật-Thầy mãi cho đến ngày Cố lại trở về đời sống của người anh hùng cứu quốc trong việc khởi nghĩa ở Bảy-Thưa kháng Pháp.

Sau khi Pháp vào đánh ở Vũng-Tàu, nhờ có thủy-quân hùng-hậu và có tàu chiến yểm trợ, Pháp lấy được Vũng-Tàu, Thống-chế Trần Đồng tử-trận. Quân Pháp lại đem binh vây thành Gia-Định, Tổng-đốc Võ-Duy-Ninh, Thống lãnh binh-vụ tử trận, Pháp chiếm lấy thành Gia-Định, hạ luôn đồn Chí-Hòa, rồi lần lượt chiếm lấy các đồn xung quanh Gia-Định. Pháp quân bắt buộc triều đình Huế giao ba tỉnh miền Đông là Gia-Định, Mỹ-Tho, Thủ-Dầu Một và bồi thường một phí-khoản chiến-tranh. Nhưng việc bất thành, Trung-Tướng Charner liền đem quân tấn công Định-Tường *(Mỹ-Tho)* trước, rồi đánh chiếm Biên-Hòa sau.

Trước tình thế này, vua Tự-Đức liền xuống chiếu Cần-Vương và ra lệnh chiêu-mộ binh-sĩ ở miền Nam. Và để khuyến-khích dân chúng trong việc khởi nghĩa kháng Pháp, nhà vua lại đặt những điều-kiện thăng thưởng như sau : *1) người nào chiêu-tập được 10 nghĩa quân sẽ lãnh được chức* « **Bá-Hộ** » ; *2) Ai chiêu-tập được 50 nghĩa-quân được lãnh chức* « **Chánh-Lục-Phẩm Suất-Đội** » ; *3) Kẻ nào chiêu-tập được 100 nghĩa-quân sẽ lãnh chức* « **Phó-Vệ** » ; *4) Chiêu-tập được từ 200 đến 400 nghĩa-quân sẽ được lãnh chức tùy theo phẩm-trật ; 5) Chiêu-tập được 500 nghĩa-quân sẽ được lãnh chức* **Chánh-Nguyên Phạm-Cơ**.

Lại ban thưởng những người có công bắt, hoặc giết được địch quân như sau : *1) Kẻ nào bắt được 1 người Lang-Sa sẽ được thưởng 4 nén bạc ; 2) Giết được 1 người Lang-Sa sẽ được thưởng 2 lượng bạc ; 3) Giết được 1 người theo Lang-Sa làm việc phản quốc sẽ được thưởng 1 lượng bạc.*

Sau khi chiếu Cần-Vương được ban ra và phổ-biến trong dân chúng, những anh-hùng hào-kiệt hưởng-ứng rất đông.

— Ở Gò-Công có Phó Quản-Cơ Trương Công-Định.

— Ở Tân-An có Quản-Lịch, tức Nguyễn Trung-Trực.

— Ở An-Giang có Chánh-Quản-Cơ Trần Văn-Thành, tức Cố-Quản.

— Ở Đồng-Tháp-Mười có Võ-Duy-Dương sau này là Thiên-Hộ Dương.

Tất cả đều thề quyết cùng tử-chiến với quân thù cướp nước, đứng lên chiêu-mộ binh sĩ, rèn binh-khí chờ ngày xuất trận.

Công việc chuẩn-bị kháng Pháp vừa mới bắt đầu, thì triều-đình Huế được tin Định-Tường và Biên-Hòa bị Pháp-quân chiếm cứ, kế lại Tướng Bonard đề-nghị xin hòa. Lúc bấy giờ ở Bắc lại có loạn do bọn Tạ-Văn Phụng, Cai-Tổng Vàng nổi lên đánh phá khắp nơi. Để tạm yên, triều-đình Huế chấp-thuận nghị hòa. Thế là đại thần Phan-Thanh-Giản làm Chánh-sứ và Lâm-Duy-Hiệp làm Phó-sứ phải ký hiệp-ước ngày 5 tháng 6 năm 1862 nhường ba tỉnh miền Đông và Đảo Côn-Nôn cho Pháp. Dân chúng ở miền Nam vô cùng uất hận, nhất là những nhà cách mạng ái-quốc lòng thấy trào sôi máu hận vong quốc.

Vua Tự-Đức hay tin ba tỉnh miền Đông đã nhường cho Pháp lấy làm phần-nộ, nhưng biết giữa tình thế đất nước bấy giờ không làm gì hơn được nữa, liền xuống chiếu khiển trách Phan-Thanh-Giản, đòi cụ xuống Vĩnh-Long để tìm cách thương-thuyết với Pháp. Lúc bấy giờ tình-trạng ba tỉnh vừa bị Pháp chiếm rất hỗn-độn, vì các vị chỉ huy quân-sự không chịu ngưng chiến, cứ tiếp tục đánh phá, khiến cụ Phan phải nhọc lòng mệt trí trả lời cho Pháp nhiều vấn đề làm cho cụ khổ tâm không ít. Cuộc chiến tranh kháng Pháp cứ lan rộng, vấn-đề thương-thuyết hầu như đi đến chỗ bế-tắc.

Vào tháng 8 năm 1862, tuân theo chỉ dụ của vua Tự-Đức, cụ Phan-Thanh-Giản ra lệnh cho Trương-công-Định và Thiên-Hộ Dương phải lập tức ngưng chiến để cho tình hình được tạm yên, nhân đó cụ sẽ đề nghị thương thuyết lại với Pháp để xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông. Các tướng lãnh nầy đều không nghe theo lệnh trên. Trước tình thế này, cụ Phan liền nhân-danh triều đình Huế tước bỏ hết chức quyền của Trương-công-Định, lại truyền cho Cố-Quản ở An-Giang phải qua Đồng-Tháp-Mười nã trốc Võ-Duy-Dương.

Trước một cái lệnh oái-oăm như vậy làm cho Cố-Quản nản chí. Cố cùng cụ Võ-Duy-Dương vẫn là bạn đồng chí trong việc kháng Pháp, cùng một mục đích duy nhất là thề tử chiến với kẻ thù chung. Nhưng trước mạng lệnh của quân vương, chữ trung-nghĩa không cho phép Cố hành động khác hơn được. Nhưng vẫn là người túc trí đa mưu, Cố cương quyết không dùng võ lực mà quyết dùng những lời chính đáng thuyết phục cụ Võ-Duy-Dương phải ngưng chiến theo hiệu-triệu của cụ Phan-Thanh-Giản. Suy nghĩ kỹ, Cố-Quản liền cùng một vài thuộc hạ dùng đường sông vào tận Đồng-Tháp-Mười gặp vị lãnh tụ kháng Pháp.

Hưởng-ứng chiếu Cần-Vương của vua Tự-Đức, cụ Võ-Duy-Dương liền chiếm cứ vùng Đồng-Tháp làm bản-doanh, lại cho nghĩa-quân phòng giữ các nơi hiểm yếu để-phòng quân Pháp tấn công bất ngờ, như Cai-Lậy, Mỹ-Trà, An-Hữu. Cụ đã thề quyết khi nào đầu cụ rơi thì quân Pháp mới chiếm được Đồng-Tháp. Do

đó, mặc dầu có lệnh ngưng chiến, cụ Võ-Duy-Dương vẫn không ngừng chiến-đấu kháng Pháp.

Cố-Quản khi vào đến bản-doanh của cụ Dương, liền đem những lời hơn thiệt để trình bày với cụ và khuyên cụ nên tạm thời dùng kế « *án binh bất động* » để tránh cho triều đình việc bội ước với Pháp. Và cũng nhờ đó cụ Phan-Thanh-Giản đề-nghị những việc sắp tới sẽ có lợi cho nước nhà. Vả lại, trong lúc ngưng chiến, cụ Dương có thể tổ-chức lại nghĩa quân có quy cũ hơn, và cũng để chuẩn bị cho một cuộc kháng Pháp lâu dài hơn.

Những ý kiến chính đáng của Cố-Quản được cụ Võ-Duy-Dương chấp thuận. Cố-Quản liền làm sớ dâng lên triều đình xin cho cụ Võ-Duy-Dương được thi hành phương pháp « *yểm kỳ tức cổ* », nghĩa là dấu cờ im trống, bên ngoài thì làm như không hoạt động gì cả, nhưng bên trong vẫn chiếm cứ Đồng Tháp Mười làm nơi hiểm cứ như từ trước đến nay.

Nhận thấy cuộc nghị hòa với Pháp không có kết quả, quân Pháp lại lăm le thôn tính luôn cả ba tỉnh miền Tây, triều đình không trả lời đề nghị của Cố-Quản, nhưng vẫn mặc nhiên thừa nhận lời tấu trình của Cố.

Trong thời gian im hơi lặng tiếng, quân-lực của cụ Võ-Duy-Dương lại tổ chức hoàn bị hơn, hùng hậu hơn trước đúng như lời Cố-Quản đã tiên liệu. Và vào khoảng tháng 5 năm 1865 nghĩa quân của cụ Dương đánh phá các vùng Pháp chiếm đóng như Cái-Bè, Mỹ Quý, Mỹ Trà thâu đoạt rất nhiều thành quả rực rỡ khiến quân Pháp phải điên đầu.

Sau đó ít lâu thành Vĩnh-Long thất thủ, kế đó là thành An-Giang bị Pháp chiếm luôn. Sở dĩ có việc chiếm đóng mau lẹ, là vì triều đình Huế không có thái độ dứt khoát. Một đàng thì lo nghị hòa, một đàng thì cương quyết chống lại việc chiếm đóng của Pháp trên lãnh-thổ Việt-Nam. Đến khi đề nghị hòa hiếu không thành, việc chuẩn bị không kịp thì Pháp đã chiếm mất tỉnh An-Giang vào rạng ngày 22 tháng 6 năm 1867, nhằm ngày 21 tháng 5 năm Đinh Mão. Quân Pháp đã tràn vào thành An Giang chiếm đoạt tất cả lương thực và phá hủy những khí cụ nặng mà nghĩa quân không mang đi kịp.

Trong tình thế quá nguy ngập, Cố-Quản để cho một số người ở lại tỉnh An-Giang, một mặt Cố rút quân đi ra khỏi thành và nhất định không chịu nhìn thấy cảnh đầu hàng quân địch một cách quá nhục nhã. Cố tự nghĩ nếu không chịu dâng thành cho Pháp thì mang tội bất tuân thượng lệnh, vì Cố vốn là một người trung nghĩa đối với nghĩa quân thân rất nặng. Nhượng bằng ở lại quy hàng, hoặc nạp thành cho giặc rồi tìm chỗ ẩn dật thì còn gì là danh dự của trang võ tướng. Sau khi suy tính, Cố nhất quyết kéo quân vào rừng chờ xem tin tức của triều đình hư thiệt ra sao, đồng thời giữ vững được lập trường mà Cố chủ trương lâu nay là bất hợp tác với quân thù cướp nước. Do đó, Cố cho rút quân về Láng-Linh thuộc huyện Vĩnh-An phủ Tân-Thành.

Ngày 30 tháng 8 năm 1867, nhằm ngày mồng 1 tháng 8 năm Đinh-Mão, Cố hay tin cụ Phan-Thanh-Giản đã tuẫn-tiết tại Vĩnh Long, sáu tỉnh Nam-Kỳ đã hoàn-toàn mất và do người Pháp thống-trị, nhưng triều-đình Huế lại chưa có một quyết định dứt-khoát. Cố-Quản liền lập đàn tế-cáo trời đất, dùng Láng-Linh làm nơi cứ hiểm, rồi ra lệnh cho nghĩa quân đánh phá những vùng Pháp chiếm đóng ở Đông-Xuyên thuộc địa phận Châu-Đốc.

Nguyên cứ-hiểm Láng-Linh là một vùng bao la bát ngát, không có một con rạch hay một con kinh nào thông vào. Những đế, sậy mọc chi-chít và san-sát, có chỗ toàn là sình lầy, quanh năm ẩm-thấp, khắp nơi đều có thú dữ và rắn độc. Ngoại trừ những tay thợ săn thiện nghệ và những người theo giáo-phái Bửu-Sơn Kỳ-Hương đến để chiêm-bái Bửu Hương-Các, nơi mà trước đây Đức Phật-Thầy Tây-An lập ra gọi là trại ruộng rồi giao cho Cố-Quản trông nom, ít có người dám đến nơi này. Địa thế ở Láng-Linh rất hiểm-trở, phía Bắc thì có núi Sam, phía Nam giáp ranh với rừng Bảy-Thưa, phía Đông có sông Hậu-Giang phía Tây lại kế tiếp với vùng Thất-Sơn. Nơi đây địa thế rất tiện cho việc tổ chức một lực-lượng quân-sự kháng Pháp lâu dài. Vì đã dự định từ trước, nên Cố-Quản đã cho tích-trữ sẵn lương-thực và thuyền bè để tiện việc vận-tải.

Bây giờ lực lượng kháng Pháp ở miền Đông gần như tan rã. Trương-Công-Định tử trận ở Kiến Phước vào ngày 20-8-1864,

Thủ-Khoa Huân bị đày sang đảo Réunion (1864), Thiên-Hộ-Dương bị quân Pháp tấn công mãnh liệt, hàng-ngũ bị tan rã. Chỉ còn có Nguyễn-Trung-Trực với một số ít tàn quân rút lui về Kiên-Giang. Trước tình thế này, Cố-Quản nhận thấy cần phải tranh đấu một cách bền bỉ mới mong thực hiện được chủ trương trường-kỳ kháng Pháp. Cố tìm đủ mọi cách để tạo thêm súng đạn và dự trữ lương thực thật nhiều. Về vấn đề quân lương, Cố đã được hài lòng. Vì những người tín-đồ trong giáo phái Bửu-Sơn Kỳ-Hương hay tin Cố đứng ra phất cờ khởi-nghĩa kháng Pháp, liền hưởng ứng một cách nhiệt thành. Họ đem hiến cho Cố nào là gạo, lúa, cá khô và những thực phẩm để dành lâu được không thiếu một thứ gì. Số lương thực hiến cho rất nhiều, nghĩa-quân phải dùng xe trâu bò tải từ bờ sông vào đồng Láng Linh nhưng vẫn chuyển vận không kịp. Thấy công việc chuyên chở rất cực nhọc, Cố liền ra lệnh cho ông Nguyễn-Văn-Tú đứng ra tổ chức một đội binh vận tải để lo việc chuyển vận quân lương. Cố lại cho nghĩa-quân đào một con kinh nối liền rạch Cái-Dầu và trung tâm Láng-Linh. Chính bà Cố-Quản đứng ra đốc-suất và khuyến khích nghĩa-quân, nhờ vào đó mà con kinh được hoàn thành mau chóng. Công việc vận tải lương thực không còn lo ngưng-trệ nữa.

Về việc chế tạo vũ-khí, súng đạn Cố giao cho ông Đội Chín, ông này trước làm chức Đề-đốc tên là Văn, đóng binh tại Hà-Tiên, đánh giặc Miên thất bại ở Bãi-Bùn (*Cà-Mau*) nên bị cách chức, về sau này xin gia nhập vào đội nghĩa quân thứ chín của Cố, nên gọi là Đội Chín. Nhưng vì không rành việc đúc súng, nên công việc không được tiến triển khả-quan. Cố định vận động mua súng ở Xiêm, nhưng Xiêm đã ký hiệp ước với Pháp nên không muốn nhúng tay vào nước ta, do đó mà việc mua súng ở Xiêm cũng không thành.

Vào tháng 11 năm 1868, Cố-Quản đang lo mưu kế đối phó với quân Pháp, vì chúng tấn-công để phá đồn Hờ ở rạch Cái Dầu và đồn Hàng-Tràm ở Bình-Thạnh-Đông làm cho lực-lượng của nghĩa-quân bị tiêu-hao, thì viên Đội Nhì tên là Nhiều đóng ở địa-phận Kiên-Giang về báo cáo với Cố là cụ Nguyễn-Trung-Trực đã bị quân Pháp bắt được ở Hòn-Chông rồi đem về hành quyết ở Kiên-Giang. Hay được hung tin này, Cố bùi ngùi cảm-động, liền truyền cho tất cả nghĩa-quân phải giữ im-lặng trong ba ngày để tưởng niệm vị anh hùng cứu quốc, lại truyền cho thợ làm một bài linh-vị khắc tên họ của cụ Nguyễn-Trung-Trực đặt trên án thờ các tướng sĩ trận-vong bên cạnh bản doanh của Cố tại Láng-Linh.

Sau khi diệt được các bộ đội của cụ Nguyễn-Trung-Trực ở Kiên-Giang, quân Pháp liền mở rộng cuộc đánh phá ở những hiểm-địa do nghĩa-quân An-Giang trấn đóng. Nhờ có những tên phản quốc bán nước chỉ dẫn, quân Pháp đã kiểm soát gần hết tỉnh An-Giang, mặc dù nghĩa-quân đã quyết liều chết, nhưng quân Pháp đông hơn lại được trang bị bằng vũ-khí tối tân, nên nghĩa-quân đành cam thất-bại. Rốt cuộc nghĩa-quân phải gom lại tầm hoạt-động ở Láng-Linh.

Vào cuối năm Mậu-Thìn *(1868)*, các lực lượng Cần-Vương và Nghĩa-quân ở miền Nam bị tiêu-diệt lần hồi. Pháp đã dùng toàn-lực để chiếm đóng những nơi trọng-yếu như Tịnh-Biên, Tri-Tôn, chận mất đường liên lạc của nghĩa-quân ở An-Giang, và vùng Thất-Sơn bị ngưng trệ trong việc tiếp tế lương-thực, Láng-Linh bị cô lập. Cố-Quản vẫn đợi chờ binh tiếp viện của triều đình Huế, nhưng vẫn bặc tâm hơi. Nhận thấy phải tạm thời cho giải tán nghĩa-quân để chờ cơ hội thuận-tiện khác, Cố liền cho những nghĩa quân già yếu được giải ngũ để phân tán lực-lượng. Những thanh niên cường tráng và cấp chỉ huy thì chia nhau ở các địa Nanh-Heo, địa Dày-Trâm để làm ruộng và khuếch trương việc nông nghiệp và lấy hoa màu sinh sống. Trong giai-đoạn này Cố-Quản sống trong cảnh đạm bạc tương rau cho qua ngày tháng. Bà Cố-Quản đứng ra khuyến-khích trai tráng đào địa, lỗ việc đồng áng, trồng dâu để nuôi tằm lấy tơ dệt vải. Tuy sống trong cảnh muỗi-mòng địa vắt, ăn uống thất thường, nhưng Cố Quản cương quyết tranh đấu cho đến hơi thở cuối cùng. Quân Pháp biết Cố là người nghĩa-khí có tài võ dõng nên đã hai lần cho người liên-lạc mời Cố ra hợp tác, hứa sẽ tiếp-đãi trọng-hậu, dành cho Cố một địa vị xứng đáng và sẽ ban thưởng vàng bạc đầy-đủ. Những địa vị và vàng bạc có nghĩa gì với một trang anh-hùng nghĩa khí đã quyết tận trung báo quốc như Cố. Kế chiêu hàng của Pháp không thành.

Vào năm 1872, tức là năm Nhâm-Thân, các tỉnh trong Nam đều có phong-trào dân hứng nổi lên đánh phá khắp nơi. Tại người tám thôn vườn trầu ở Hóc-Môn thuộc tỉnh Gia-Định, Quản Hớn đứng ra lãnh đạo phong-trào kháng Pháp, tại Vũng-Liêm dân chúng nổi lên hạ sát viên tham biện đầu tỉnh là Saliceti. Ở các tỉnh khác như Long-Xuyên, Cần-Thơ, Vĩnh-Long, Bến-Tre cũng có những cuộc khởi-nghĩa bạo động. Sau ba năm im hơi lặng tiếng, xếp cờ giấu trống, Cố-Quản cũng đứng lên chiêu-mộ nghĩa-quân, phất cờ khởi-nghĩa và đặt tên các đội nghĩa-quân kháng Pháp là **« Binh Gia-Nghị »**. Về cái tên **« Binh Gia-Nghị »** không rõ chính Cố-Quản đặt ra hay triều-đình Huế đã đặt. Tuy nhiên, theo những tài-liệu đáng tin cậy, thì việc khởi-nghĩa của Cố-Quản và các đạo nghĩa-quân khác lúc bấy giờ đều do mạng lệnh của triều-đình bí-mật gởi vào Nam.

Sau khi tổ-chức các đội nghĩa-quân xong, Cố-Quản cho đặt bộ chỉ-huy tại trung-tâm điểm khu rừng Bảy-Thưa, với danh-hiệu là Hưng-Trung. Do đó, cuộc khởi-nghĩa này gọi là **« Cuộc khởi nghĩa Bảy-Thưa »**.

Đồn Hưng-Trung nằm giữa, phía tả có đồn Cái-Mơn *(ở giữa hai đìa Nanh-Heo và Dày-Trâm)*, phía hữu có đồn Giồng-Nghệ *(ở tại Giồng-Nghệ)*, phía mặt tiền có đồn Hờ *(ở vàm Cái-Dầu)*, phía mặt hậu có trạm canh Ông Tà. Về phía tây gần đồn Cái-Mơn có Đồn Lương, nơi này Cố cho tích trữ lương-thực. Ở mỗi đồn, chung quanh mỗi đại-doanh đều có đặt súng thần công đại bác, có nhiều súng điểu-thương hỏa-hổ trợ lực, và mỗi đồn có trên 100 nghĩa quân phụ trách việc phòng thủ rất nghiêm-nhặt. Về việc phòng thủ chu đáo như vậy, nhưng Cố còn ra lệnh cho việc liên-lạc từ đồn này sang đồn khác phải tuyệt-đối giữ thật bí mật. Con đường đi lại phải thay đổi luôn, không dùng một con đường nào hẳn. Nếu thấy nơi nào có con đường mòn hay ngã tẻ, nghĩa quân lập tức trồng cây lên để không lưu lại dấu vết nào.

Sau khi chuẩn-bị chu đáo các nơi trọng yếu, Cố-Quản quyết định chọn ngày khởi nghĩa đánh thẳng vào An-Giang, Tịnh-Biên và Đông-Xuyên. Vì Cố-Quản cầm đầu giáo phái Bửu-Sơn Kỳ-Hương, nên quân Pháp gọi tên Cố là ông Đạo Thành. Chúng rất kiêng nể oai-danh của Cố và đạo binh Gia-Nghị ở rừng Bảy-Thưa, và xem đó là một lực lượng kháng Pháp đáng kể và phải vô cùng vất vả mới chinh phục được.

Vào 1872, lúc Cố Quản ở bản-doanh tại đồn Hưng-Trung, nhóm tuần tiễu bắt được một người giải về, anh ta khai tên là Tol. Vì mãi mê đi săn anh ta lọt vào vùng nghiêm cấm ở ngọn Cà-Tranh thuộc khu vực Tri-Tôn nên bị nhóm người tuần tiễu nghi anh ta là quân do thám của Pháp. Cố-Quản nghe anh ta trình bày tự sự liền hạ lệnh thả cho về. Tol có tánh tiểu nhân, cảm thù nghĩa quân đã bắt anh ta. Do đó, anh ta lập tâm làm dấu đường vào chiến-khu của Binh Gia-Nghị để dẫn quân Pháp vào trả thù. Theo sự tiến dẫn của tên Tol, quân Pháp ở An-Giang và Đông-Xuyên họp nhau, đi đường sông và dùng tàu nhỏ của hải quân đi vào rạch Mạc-Cần-Dưng, chúng đổ bộ tấn công đồn Giồng-Nghệ. Vì quân số của chúng quá đông, nên Binh Gia-Nghị không chống lại nổi, phần chúng có vũ-khí, súng đạn đầy đủ mà nghĩa quân thì chỉ có vũ khí thô sơ, nên nghĩa quân phải bỏ đồn Giồng-Nghệ rút lui. Kết quả người trưởng thơ-lại của Cố là ông Phạm-văn-Khuê bị bắt với một vài nghĩa quân, và chúng tịch thâu một số súng và gươm. Tuy đoạt được đồn Giồng-Nghệ nhưng chúng không dám ở lại giữ đồn, vì sợ bị phục-binh của Cố. Thế là Binh Gia Nghị tăng cường thêm quân số chiếm đóng đồn Giồng-Nghệ như cũ. Quân Pháp sau hơn nửa tháng trời không thể tấn công vào chiến-khu Bảy-Thưa, đành rút quân về An Giang. Chúng dụ dỗ ông Phạm-văn-Khuê để theo về với chúng, và nếu ông ưng thuận thì sẽ được thăng quan tước ngay. Ông Khuê cương quyết muốn được chết. Dụ hàng không được, chúng quay ra tra tấn ông Khuê tàn nhẫn, rốt cuộc cũng không lay chuyển được tấm lòng sắt đá của người anh hùng đã quyết xả thân vì đất nước thân yêu. Mãi đến sau khi chiếm được chiến khu Bảy Thưa bất ngờ, Pháp mới phóng thích ông Khuê, nhưng ông bị mất trí, phải điều trị rất lâu. Nhiều người truyền lại thì sau khi lành bệnh, ông mở trường dạy học.

Pháp quân đóng ở An-Giang rất lo ngại về sự tập kích bất ngờ của Binh Gia-Nghị của Cố-Quản. Nghĩa-quân hết đem lực-lượng đánh đồn Tịnh-Biên, lại đến các đồn bót rải-rác ở An-Giang. Quân Pháp đi lẻ tẻ thì bị nghĩa

quân dùng chiến-thuật du-kích đánh chạy tới bời. Đến khi quân Pháp gồm lực-lượng ở An-Giang để đối-phó, thì Binh Gia-Nghị lại rút mất vào chiến-khu Bảy-Thưa, chúng đành thúc thủ. Không biết làm thế nào để tiêu diệt được Binh Gia-Nghị, quân Pháp phải chờ quyết-định của chính-quyền Trung-Ương ở Saigon. Chính-quyền Pháp nhận thấy dùng võ-lực đối với nghĩa-quân không có hiệu quả liền quay sang dùng lối chính-trị ôn-hòa. Họ muốn dùng những người Việt theo Pháp để kêu gọi những người kháng-chiến trở về qui thuận. Tôn-Thọ-Tường lúc bấy giờ làm Đốc-Phủ tại Vũng-Liêm được lệnh của Pháp làm bài **« truyền thị »** bằng chữ Việt để in rồi rải khắp các nơi kêu gọi dân chúng. Một mặt khác, Pháp lại tìm cách chiêu hàng các tướng lãnh. Chúng cho người đi tìm ông Phạm-Đức-Thông là người có quen thân với Cố-Quản. Ông Thông trước đây đứng ra coi sóc việc lập gánh hát bộ mà Cố cho dựng lên để hát trong làng cho vui, ông nầy không muốn đi nhưng quân Pháp bắt-buộc quá, ông phải tuân theo. Chúng trao cho ông một bài **« truyền thị »** và một bức thơ chiêu hàng, đại ý khuyên Cố nên về hợp-tác với chính phủ Pháp, Cố sẽ được nhiều điều lợi và Pháp hứa sẽ làm vừa lòng Cố với những điều kiện mà Cố đòi hỏi. Ông Thông vào gặp được Cố tại bản doanh Hưng-Trung trình ra bức thơ và tờ truyền thị. Sau khi xem xong, Cố bảo với ông Thông : *« Ta đã tuyên thệ thà cùng chết với nghĩa-quân tại Bảy-Thưa cho tròn trung nghĩa và đền trọng ân của đất nước, chớ quyết không khi nào ra hợp-tác để làm quan với người Pháp đâu. Ông về cho chúng biết ý của ta như vậy. »* Cố tiễn ông Thông ra đến cửa và dặn dò ông không nên lãnh sứ-mạng nguy-hiểm mà người Pháp giao-phó cho ông nữa, vì theo quân-luật không thể vị tình riêng mà bỏ phép công.

Biết không thể nào khuyến-dụ Cố-Quản ra hàng được, quân Pháp liền chuẩn bị lực lượng và cho những kẻ do thám tìm cách dò xét đường lối ở chiến-khu Bảy-Thưa để chờ ngày tấn-công tiêu-diệt.

Sau khi không chiêu hàng được Cố, quân Pháp ở An-Giang liền tập trung tất cả lực-lượng quyết tấn công vào chiến-khu Bảy-Thưa. Trước tiên, quân Pháp đánh mạnh vào hai tiền đồn là đồn Hờ ở Cái-Dầu và đồn Giồng-Nghệ, rồi chúng thực hành phương-pháp **«tằm ăn lá dâu »**, tiến lần lần vào rừng sâu. Trong trận đánh này, quân Pháp cho nhiều đại-bác bắn yểm-trợ để dọn đường. Chỗ nào sầm-uất và rừng-rậm, chúng hạ lệnh đốt cháy để tránh việc nghĩa-quân tập kích bất thình lình. Nghĩa quân tuy có liều tử chiến với quân Pháp nhưng làm sao chống cự nổi với binh-lực hùng-hậu và tàu chiến, súng đồng của địch. Lực-lượng nghĩa-quân lần hồi bị tiêu-diệt một cách thảm-hại. Công-cuộc kháng Pháp ở Bảy-Thưa dần dần lâm vào vòng kiềm-tỏa của lực-lượng Pháp.

Cố-Quản lấy làm lo buồn vô hạn. Cố tự nghĩ : *« Bấy lâu hết lòng chiến đấu, vào sinh ra tử vẫn không sờn, chỉ vì dân vì nước, hết lòng trung với vua, nhưng nay binh cô thế quả, không thể nào chống trả lại với lực lượng mạnh bạo như hổ-lang của Pháp. Thân dù có thác cũng không nài, nhưng còn đất nước từ đây cam-tâm vào vòng nô-lệ của ngoại-bang, biết đến bao giờ mới đòi lại được chủ-quyền của dân-tộc Rồng-Tiên ».* Nhưng dù sao, Cố cũng nhất định chiến-đấu đến giọt máu cuối cùng.

Nửa tháng sau, có tin cấp báo quân Pháp tấn công khắp nơi. Cố liền chia Binh Gia-Nghị làm ba cánh quân : *Một cánh lo việc phòng-thủ đồn Hờ, một cánh tiến về phía đồn Hờ, còn riêng Cố đích thân chỉ huy về phía Hang-Tra để chận đường tiến quân của Pháp.*

Chiến đấu trong mấy ngày liền Binh Gia-Nghị cứ bị hao lần mòn, nhưng vì tiền quân rất khó khăn, nên Pháp cũng không đánh mau được.

Vào khoảng hạ tuần tháng 2, quân Pháp từ Châu-Đốc kéo vào đồn Cái-Mơn tấn công dữ-dội. Chung-quanh đồn đều có hào sâu, muốn tiến đến gần đồn, quân Pháp phải lội qua hào. Nhưng với những loại súng quá xưa cũ, nghĩa-quân dù hết sức chiến-đấu vẫn không đẩy lui được địch quân, vì tầm súng bắn không đi xa lại có những phát súng không nổ. Sau một thời gian cầm cự, quân Pháp tràn vào đồn, Binh Gia-Nghị rút lui được ra khỏi đồn, một số bị bắt vì mang thương tích, một số khác bị địch bắn chết. Trong trận này, dù chiếm được đồn nhưng quân Pháp chết rất nhiều.

Cũng trong ngày nầy, quân Pháp đổ bộ ở Vĩnh-Hanh, theo đường rạch tiến vào

trong sâu, nghĩa-quân rút về phía Hang Tra. Pháp-quân đuổi theo sau. Hai bên xáp chiến, bên nghĩa-quân do Cố-Quản chỉ huy có người con thứ tư của Cố là cậu Trần-văn Chái đi tiên-phong, Đề-đốc Văn đi hậu-tập. Cuộc chiến kéo dài đến tối, Đề-đốc Văn bị tử trận, còn cậu Trần-văn-Chái bị thương nơi đùi.

Trong đêm ấy, Cố-Quản liền ra lệnh cho bà Cố Quản và vợ con của nghĩa-quân cùng những người già yếu, tổng cộng lối vài ngàn người tản cư về vùng Láng Linh để tỵ nạn, còn những người trai tráng và các cấp chỉ huy đều cương-quyết ở lại chống giữ đến cùng chiến-khu Bảy-Thưa.

Sáng hôm sau, quân Pháp tấn công vào đồn Hưng-Trung rất hăng, chúng quyết dốc hết toàn-lực ra để tiêu-diệt Bình Gia-Nghị và chiếm cho kỳ được chiến-khu Bảy-Thưa với bất cứ giá nào. Đến trưa Đồn-Lương bị Pháp chiếm. Quân Pháp đã chết rất nhiều mới chiếm được bản-doanh Hưng-Trung, vì đồn nầy rộng lớn và kiên-cố hơn hết Bình Gia-Nghị một lớp rút lui đi, một lớp bị quân Pháp bắt, trong số nầy có cậu Trần-văn Chái. Riêng về Cố-Quản, sau ngày chiến khu Bảy-Thưa bị chiếm, không rõ Cố đã đi đâu không ai được biết. Cậu Trần-văn-Chái bị quân Pháp đưa về An-Giang giam giữ, chúng định khuyến dụ cậu quy hàng và theo về với Pháp. Được biết tin nầy, bà Cố-Quản tìm cách liên-lạc khuyên cậu nên tìm kế thoát thân, bằng không được hãy tự sát để giữ tròn danh-tiết của gia đình và nghĩa-khí của cha. Cậu Trần-văn-Chái đã theo lời mẹ dùng lao nhỏ tự sát tại ngục An-Giang.

Hiện nay ở tại Bình-Thạnh-Đông có nhà thờ Đức Cố-Quản, người ta thường gọi là chùa Vườn Bông. Tại Bảy-Thưa ở làng Bình Mỹ, ngay chỗ bản-doanh Hưng-Trung ngày trước của Cố có xây một cái đền thờ rất nguy-nga. Hàng năm cứ đến ngày 21 tháng 2 âm-lịch, dân-chúng tề-tựu về đền thờ chiêm-bái rất đông để kỷ-niệm trận chiến sau cùng của Đức Cố-Quản tại chiến-khu Bảy-Thưa.

ĐỨC PHẬT THÍCH-CA — Tôn-giáo trải qua nhiều hình thức từ cổ sơ đến tân tiến. Giữa cổ sơ và tân tiến, hình thức tôn-giáo đã vượt nhiều giai đoạn, giai đoạn nào cũng liên tiếp phát triển, tương ứng với sự phát triển của xã-hội.

Sự tiến triển của tôn-giáo, do đó, biểu thị sự khai triển tuần tự từ tôn-giáo bộ lạc đến tôn-giáo quốc-gia, và từ tôn-giáo quốc-gia đến tôn-giáo thế giới.

Khi xã-hội ở giai đoạn du mục và có tính cách một nhóm người lưu động hay một bộ lạc, thì chế độ tôn-giáo được mệnh danh là tôn-giáo bộ lạc. Nhóm người nào cũng có tôn-giáo riêng. Nhưng khi nhiều nhóm quần tụ ở một lãnh thổ nhất định, thì quốc-gia bắt đầu thành hình và tôn-giáo có ngay tính cách quốc-gia.

Tôn-giáo Ấn-Độ, nơi Đức Thích-Ca phát tích, là một quốc-gia, gồm những luật lệ và phong tục xã hội, điểm thêm mấy khái niệm tâm linh rời rạc và mâu thuẫn. Chế độ giai cấp là quan trọng của trật tự xã hội Ấn-Độ.

Vì nghi lễ, hội hè, dân chúng thường có thói giết các thú vật hữu ích như bò, ngựa, và cả mạng người nữa để tế thần.

Vua chúa luôn luôn gây ra chiến tranh cốt nhục tương tàn, khiến canh nông, thương mãi không được tiếp diễn trong cảnh thái bình, và bước tiến của nhân dân bị chậm lại. Vì vậy, người ta khao khát một quyền lực thượng đẳng sẽ xuất hiện.

Những người thuộc giai cấp của Bà-La-Môn đã biến thành ký sinh trùng của xã-hội ; họ sống nhờ sự lao khổ của các giai cấp sản-xuất. Giai cấp lao khổ phần lớn là tiện dân, nhưng vì họ là bậc thấp nhất trong chiếc thang xã hội, nên chính quyền không bao giờ để tâm bênh vực quyền lợi cho họ. Vì vậy sự sản xuất và phân phối tài sản rối-loạn, toàn thể xã-hội đứng trước viễn tượng tan rã, những điều tàn ác đồng thời phát sinh. Đàn ông sung túc thì miệt mài trong thú vui nhục dục và phụ nữ thì rên siết dưới hình luật hà khắc do nhà lập pháp Man-lộc *(Manu)* chủ trương. Sự hiểu biết về trật tự xã-hội chưa chưa phát triển tới mức đủ khả năng cải tổ tất cả cơ cấu xã-hội thuận lợi cho sự hòa hợp và tiến bộ. Tổ-chức xã-hội của tín đồ Phệ-Đà *(Vades)* không thiết lập nổi sự hòa hợp và trật tự. An lạc vật chất trong truyền thống Phệ-Đà hữu hạn và không thích hợp để giải quyết những

vấn đề trọng đại. Vì thiếu khả năng cải biến nên những kinh điển đó tựa như dây xiềng ngăn cản tiến bộ. Dưới sức mạnh và sự cấu thúc khắc nghiệt của dây xiềng, linh-hồn con người bị kìm hãm, tan nát, thét lên rằng đời là bể khổ. Chính cái hoàn cảnh xã hội ấy đã khai sinh cho Phật-Giáo, một tôn giáo chủ-trương từ bi hỉ xả và dạy người ta hãy coi mọi cái ở thế gian như ảo-ảnh. Mỗi triết-lý về nhân sinh là một sản phẩm của trạng huống xã hội đặc biệt. Như vậy, cái triết-lý cho đời là bể khổ chính là sản phẩm của một trật tự xã-hội, thịnh hành từ hai mươi lăm thế-kỷ trước đây. Đó là tiếng kêu của nhân loại đang tìm đường nhô lên khỏi trạng-huống đó.

Trong hoàn cảnh tuyệt vọng như thế, 2508 năm trước đây, tại Ca Tỳ La Vệ *(Kapilavastu)* phía Bắc Ấn-Độ, vua Tịnh Phạn *(Sodhodhana)* trị vì thị tộc Thích-Ca *(Sakya)* thuộc giống A-Lợi-Óc *(Aryan)* trong vương quốc Cô-sa-la *(Kosala)*, truyền cho các quan giải chiêm bao, đoán giấc mộng đêm trước của hoàng-hậu Ma-Da *(Maha Maya)*, mà nhà vua sủng ái. Các vị này đoán rằng Hoàng-Hậu sẽ hạ sinh Hoàng-nam — một vị vua đứng đầu các vua. Một vị Chúa Tể của loài người sắp giáng-hạ, một vị chúa tể vĩ đại và tôn nghiêm. Xin đại vương hãy phấn khởi, và xin hoàng hậu hãy hoan hỉ vì hoàng gia được một quý tử sẽ ngự trị trên khắp địa cầu, trên muôn vật ở thế gian... trước mặt hoàng-tử sắp giáng trần, sẽ có hai con đường, nhưng chúng thần không biết hoàng-tử sẽ bước vào đường nào. Khi đến tuổi trưởng-thành nếu hoàng-tử trông thấy một người bệnh, một người già, một người chết và một vị tu-hành, thì giang-sơn của hoàng-tử sẽ rộng lớn nhưng không phải ở thế gian này. Và nếu hoàng-tử không mục kích những cảnh tượng trên, hoàng-tử sẽ làm vua địa cầu, đầy phú quý, vinh hoa, quyền thế. Như vậy, là tùy ở chính tay vua cha lựa chọn những cái mà hoàng tử nên trông thấy hay không. Sau đó chẳng bao lâu, nhà vua có con và đặt tên cho hoàng tử là Tất-Đạt-Đa *(Siddharta)* họ là Cồ-Đàm *(Gautama)*. Có nhiều thuyết khác nhau về ngày sinh của đức Phật, tuy người ta đều công nhận năm 563 trước Tây lịch là năm Ngài giáng-sinh.

Cho đến nhiều thế kỷ sa khi Ngài tịch diệt, tiểu sử Đức-Phật không được ghi chép, nên những tài-liệu hiện hữu phức tạp đến nỗi khó phân-biệt những việc có thực với những việc hoang đường. Chính bút tích của Đức Phật cũng không có. Sau bốn trăm năm, những lời Phật dạy mới được ghi chép. Có một điều chắc chắn là Phụ-Hoàng Tịnh-Phạn hết sức giữ không cho hoàng-tử biết một chút gì về những cái khổ của nhân gian. Nhà vua tự nghĩ : *« Khi người ta nhốt được thiên điểu, thì cần phải biến trần gian thành thiên cung, để thiên điểu khỏi tưởng nhớ đến những chốn cao xanh »*. Vì thế nhà vua cho xây cất cung điện huy-hoàng ở hai nơi tĩnh dưỡng lúc mùa đông và mùa hè. Trên tường có những bức họa tuyệt mỹ trình bày toàn những cảnh trẻ-trung tươi đẹp. Cho rằng thanh-niên chóng chán nhan sắc của người đàn bà, dù đẹp đến đâu chăng nữa nên những khuôn mặt xinh tươi ở các phòng luôn luôn khác lạ để làm cho hoàng-tử y sưa với tình yêu và tuổi xuân của mỹ nữ. Để xiết chặt giây xiềng, hoàng-tử phải sớm kết-duyên với công-chúa tuyệt sắc Gia-Du Đà-La *(Yashodhara)*. Nhưng, mưu sự tại nhân thành sự tại thiên. Như do tiền định, vị hoàng-tử trẻ tuổi, chán cảnh giam cầm trong cung-điện, ngỏ ý muốn tha-thiết được dạo chơi Kinh-Thành.

Năm 29 tuổi, thái-tử ngồi xe ngựa từ cung điện đi thăm kinh-thành. Các bề tôi của vua Tịnh Phạn được lịnh giữ tất cả những người dân bệnh tật, nghèo túng, già lão, tiều tụy ở trong nhà, cho đến khi cuộc thị sát của thái-tử kết thúc. Định mệnh đã quyết làm đảo lộn dự tính của nhà vua. Lúc xe ngựa của thái-tử đang phóng thì có một ông già đi thất thểu trên đường, theo sau đó là một người bệnh, rồi đến bọn đô tùy khiêng một tử-thi, cuối cùng có một nhà sư mặc áo vàng đi ngang. Vì chỉ quen nhìn, quen biết cảnh đẹp đẽ, sung sướng, hoàng-tử ngạc nhiên trước những cảnh phiền não bất ngờ kia, và hỏi Xa-Nặc *(Channa)*, người đánh xe của thái tử về ý nghĩa những cảnh bi-thảm thái-tử vừa trông thấy. Trước cảnh khổ hiển nhiên của loài người, Xa-Nặc sợ hãi trả lời rằng đó là số-phận chung của chúng sinh, và không một ai có thể tránh được.

Thái-tử ra lệnh cho quay xe về cung-điện vì hoàng-tử nhận thấy là trong bao nhiêu năm nay mình đã bị thân quyến, bạn hữu lừa dối. Có sứ giả báo cho công chúa Gia-Du-Đà-La

biết. Công-chúa than : *Ôi khó thay! Ta há không biết thần linh tất phần nộ với những kẻ che giấu định-mệnh của một người sinh ra ở trần gian hay sao? Vì ai là người có thể chống lại số phận? Nếu vì việc này mà thái tử tuyệt vọng thì làm thế nào?* » Liền đó, Thái-Tử tiến đến gần người vợ xinh đẹp, mắt Thái-Tử đầy vẻ trách móc : « *Đó là điều bí mật, nàng biết mà không nói với ta.* » Đêm hôm ấy, Thái-tử không ngủ được. Thái-tử nhìn bọn cung tần mỹ nữ ngủ ở quanh mình, đang cười trong giấc mộng với những cái vô giá trị, thấy họ thật dơ dáng, đáng bực, như thể tia sáng chân lý đột nhiên soi vào người họ và vạch rõ bản chất của họ. Và Thái-tử chậm rãi nói : « *Đích là bãi tha ma, và đây là xác chết.* » Tâm hồn Thái tử se thắt vì kinh hoàng vội xốc áo, nhắc chân cho khỏi chạm vào nơi ô uế trái đạo đức ấy, Thái-tử bước ra, lặng lẽ trèo lên sân thượng « **Hoa viên** » để nhìn ra ngoài hoàng thành trong đêm tối.

Ngắm các tinh tú, bất giác Thái-tử cảm thấy đã đến lúc phải thâm cứu lẽ huyền bí của thiên nhiên. Thái-tử bước xuống, trong lòng đau-đớn, Ngài muốn trở lại nhìn mặt vợ con yêu dấu một lần nữa, vì hình ảnh thê nhi in sâu trong tâm để của người nhưng rồi sợ có thể thoái chí, Ngài tiến ra cổng, nơi Xa-Nặc, người đánh xe của Ngài nằm ngủ. Nhanh nhẹn và trung thành, anh đánh xe vội đứng dậy, chào Thái-tử, dưới ánh đèn lờ mờ người nọ nhìn người kia, và Thái-tử nói : « *Hỡi đệ-tử trung thành của ta! Đêm nay, thiên ân ban cho ta đã tới mức hoàn toàn. Dắt con bạch mã của ta ra ; cuộc đời ta ở nơi này đã chấm dứt, ta ra đi đây. Đừng trì chậm nữa, hãy thắng yên bạch mã Kiền-Trắc* (Kantaka). *Đó là bệnh của ta.* »

Rồi Thái-tử bước vào phòng cấm thạch. Trong phòng, người vợ đẹp của Thái-tử nằm trên chiếc giường bằng vàng, tay ôm con thơ, đang mơ màng giấc điệp, chẳng ngờ mình sắp gặp việc buồn rầu đến nơi. Thái-tử nhẫn nại đứng yên, nhìn vợ con như thể người nhìn cái chết và Thái-tử thoáng có những ý nghĩ không bút nào tả được. Rồi mấy giờ sau khi đã tỉnh tâm, Thái-tử đi tới cổng ngoài. Bạch mã Kiền-Trắc đứng ở đó với Xa-Nặc ; anh này tay giữ ngựa, sắc mặt nhợt nhạt như người gần chết, Thái-tử và Xa-Nặc cưỡi ngựa tiến về phía rừng. Khi tới ven rừng, Thái-tử Tất-Đạt-Đa xuống ngựa, cắt bỏ những bím tóc dài, đem đưa cho Xa-Nặc mang về, Thái-tử đổi áo ông hoàng lấy áo một người hành khất mặc vào, rồi một mình tiến bước, dấn thân vào đời sống kẻ không nhà.

Sau đó, trong sáu năm đằng đẵng, Thái-Tử chịu khổ hạnh theo lối tu ép-xác của các đạo-sĩ Ấn-Độ thời bấy giờ. Trai giới nghiêm nhặt làm Thái-tử gầy ốm, nhưng Thái-tử đã trấn định được tâm chí và chế phục được sự sợ hãi ; song le, cái mà Thái-tử cầu mong không phải chỉ có thế. Thái-tử đi tìm Giác-ngộ, mà Giác-ngộ vẫn chẳng thấy, cho đến lúc Thái-tử nhận định được rằng không thể nào tìm thấy chân-lý bằng cách chịu đau đớn, khổ hạnh. Thân thể suy nhược vì nhịn đói, nên Thái-tử quyết lại ăn uống như trước. Sau khi thụ bát cháo ngọt của Su-Già-Ta *(Sudjâta)* nữ tỳ, một thiếu phụ giàu có nhưng mộ đạo, Thái-tử thấy người tươi tỉnh, khỏe mạnh.

Thái-tử ngồi xếp bằng tròn dưới một gốc cây. Một cuộc xung đột giữa các tư-tưởng ác và thiện diễn ra trong tâm-trí Thái-tử. Sự cám dỗ xui dục thái-tử nên quay về với đời sống xa hoa và bỏ ý-quyết trở thành vị cứu tinh nhân loại. Cuối cùng, thần tính chiếm phần thắng và Thái-tử Tất-Đạt-Đa thành Phật *(Giác-Ngộ)*, năm 35 tuổi, trong đêm trăng tròn tháng Năm dương-lịch.

Ngay sau khi Giác-Ngộ, đức Phật quyết định thuyết pháp, để giải thoát cho nhân-loại « *Ta sẽ đánh trống cảnh tỉnh của đấng bất diệt, trong cảnh tối tăm của thế-gian* ».

Vườn nuôi hươu nai *(Lộc-Giã) (Sarnath)* ở Ba-la-Nại *(Bénarès)* là nơi lần đầu tiên đức Phật tuyên bố đạo của Ngài với năm vị đạo sĩ là những người làm bạn với Ngài lúc Ngài bắt đầu đi tìm chân-lý. Ngài nói cho họ nghe hai thái-cực hưởng lạc cùng hành xác, và Đạo Trung-Dung. Ngài dạy họ biết Tứ-Diệu-Đế về đau-khổ và nguyên-nhân của đau-khổ, là dục-vọng hay vị kỷ, về cách tiêu-trừ nguyên-nhân đó, về sự chấm dứt đau khổ do Bát chính đạo gồm có : chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Đức Phật nhận thấy lời dạy của Ngài cảm hóa được nhiều người, Ngài bèn cho đệ-tử

đi khắp các nơi trong nước để thuyết đạo Giải thoát. Môn đồ của ngài gồm những người thuộc mọi giai cấp, mọi tầng lớp xã-hội Bà-la-môn, Sát-Đế-Lỵ *(Kshatriyas)* vua chúa, nhà buôn, tiện dân, và phụ-nữ, tất cả đều gia nhập hàng-ngũ tín-đồ của Ngài. Lệ của Ngài là giảng dạy và cổ-võ dân chúng bằng thứ tiếng họ nói hằng ngày. Ngài dùng tiếng Prakita, là tiếng nói của hai nước Cô-Sa-La *(Kosala)* và Ma-Kiệt-Đà *(Maghadha)*, để đạt mục-đích ; còn lời giải-thích Đạo-lý của Ngài thì được viết bằng các thứ tiếng Pali, Ba-xa-si *(Paishachi)*, A-Ba-Ram-Xa *(Apabransha)*.

Vì Phụ-Vương Tịnh-Phạn khẩn khoản mời nên Ngài cùng vài tín-đồ trở về thành Ca Tỳ La Vệ. Con Ngài là La-Hầu-La *(Rahula)* vâng theo lời mẫu thân, xin Ngài cho nhập môn ; Đức Phật cho La-Hầu-La thụ giới. Thế là người kế ngôi dòng họ Thích-Ca *(Sakya)* đã thừa nghiệp hành đạo của phụ thân và bước vào đời sống không nhà.

Sử còn chép là phụ-nữ cũng yêu cầu được nhập pháp môn thuộc ngành phụ-nữ. Sau khi góa chồng, bà Phồ-lan-tra *(Prajapati)* nhũ mẫu Đức Phật, thí phát rồi cùng bà Gia-Du-Đà-La, vợ Đức Phật, và mấy vị mệnh phụ nữa, đến xin thụ giới, nhưng Đức Phật nhất quyết không nhận cho phụ-nữ vào ni bộ. A-Nan *(Ananda)*, đứng đầu hàng tông đồ và cũng là anh em thúc bá của Đức Phật, nằn nì cầu xin hộ đám phụ nữ, và rốt cuộc được Ngài chấp thuận nhưng Ngài nói : « *Ôi ! Nếu phụ nữ không xuất gia theo pháp qui của ta thì đạo lưu truyền ở nước này đến hơn ngàn năm. Nhưng nay pháp qui và đạo sẽ không trường tồn nữa. Cũng như một người thận-trọng đắp đê cho nước khỏi tràn bờ. Ta đã đặt ra tam qui ngũ giới. Và lại cái đó cũng sẽ không dài lâu vì phụ-nữ đã thuận nhận qui giới* ». Mặc dầu những lời cảnh cáo nghiêm-nghị của Đức Phật giới Tỳ-kheo-Ni *(Bhikhunies)* cũng được thành-lập, nhưng giới này phải chịu những điều-kiện thật chặt-chẽ và nhọc-nhằn Nhờ được phép gia-nhập ni-bộ, địa-vị của phụ-nữ tiến được một bước lớn. Đức Phật đã mở đường cho phụ-nữ đạt tới một cuộc sống tinh-thần đẹp đẽ hơn bằng cách hành-động chân chính.

Trước khi Đức Phật giáng thế, thì con đường chắc chắn để lên thiên đàng là dùng nghi lễ khẩn cầu thần linh, và đem nhiều tặng vật đến dâng các đạo sĩ Bà-La-Môn, nhưng đức Phật đã phá tan những tín-ngưỡng đó. Nhiều đạo-sĩ tinh thông kinh Phệ-Đà dám nói đến cả chỉ cho đường cầu Thần hiện lên. Nhưng Đức Phật đã làm cho các người làm nghề cầu Thần hiện lên phải hết hy-vọng thi-hành ảo-thuật để lừa dối. Có những đạo-sĩ nói : « *Chúng tôi chỉ cho con đường đưa tới sự kết hợp giữa cái chúng tôi không biết với cái chúng tôi chưa trông thấy* » ; những đạo sĩ nầy, vì muốn phá rối Đức Phật, nên đã thành ra lố lăng. Ngài bảo, kiến thức họ đã như thế, thì công việc họ làm sẽ ích lợi gì ? « *Các đạo sĩ Bà-La-Môn tinh-thông ba quyển kinh Phệ-Đà không thể nào chỉ được con đường đưa tới trạng thái kết-hợp với cái họ đã không biết mà lại cũng chưa trông thấy. Như thế chẳng khác gì kẻ đui dẫn người mù, kẻ đi đầu không thấy, những kẻ đi giữa cũng không, đến kẻ đi cuối cùng cũng không nốt. Theo ý ta, lời nói của đạo-sĩ Bà-La-Môn tinh thông ba quyển kinh Phệ-Đà chỉ là những lời mù quáng, lố lăng, những lời nói để mà nói, vô bổ và rỗng tuếch.* »

Về sự có Thượng-đế, lý luận của Đức-Phật thật là hợp-lý và minh-bạch. Ngài dạy rằng quả nào cũng có nhân, nhưng Ngài kín đáo không nói đến Tối Sơ Nguyên nhân. Ngài gián tiếp bảo rằng cái Nhân Vô nhân của mọi Nhân, chân-lý Tối hậu, ánh sáng Vô biên, Thực thể Bất diệt đứng sau hiện tượng, phải rõ ràng là vô cùng, vô hạn, tuyệt đối, vô tính. Một mặt khác, rõ ràng là chúng ta hữu cùng, hữu hạn, tương đối, và có thể nói là do vô số đặc tính hợp thành. Vì vậy chúng ta không có thể định rõ, miêu tả hay bàn luận một cách hữu ích bản chất của cái mà ý thức hữu hạn của ta không lĩnh hội được. Cái đ chúng ta chỉ có thể dùng những cái tiêu c để biểu thị và dùng loại tự hay biểu tượ để gián tiếp miêu tả, còn về ý nghĩa tuyệ đúng cái đó bao giờ cũng là cái không sao biết rõ và phô diễn được, vì trong tình trạng hiện tại chúng ta không có thể hiểu biết được « *Cái đạo* (chân lý) *có thể phô diễn được không phải là cái đạo bất diệt* ». (Đạo Đức Kinh Quyển I)

Đức Phật có hai người anh em thúc bá trong số tông đồ. Tên hai người là A-Nan. *(Ananda)* và Đề-Bà-Đạt-Ta *(Devadatta)*. Người

thứ nhất là trợ thủ riêng của Ngài và nhiệt tâm phụng sự Ngài trong 25 năm. Người thứ hai là kẻ phản trắc (*Judas*). Tính đố kỵ và vị kỷ, Đề-Bà-Đạt-Ta (*Devadatta*) mưu gây chia rẽ trong giới tăng già (*Sangha*) và nhiều lần định hạ sát Đức Phật mà không được.

Trong bốn mươi lăm năm chu du miền Đông Bắc Ấn-Độ, Đức Thích-Ca thuyết pháp, giảng Đạo, phá tan mê-tín dị-đoan cũ và khuyên chúng sinh sống cuộc đời ôn-hòa, chân chính. Thời kỳ ba tháng trước khi Ngài tịch diệt được ghi chép đầy đủ hơn trong **« Kinh Đại-Thừa »**.

Năm gần 80 tuổi, Ngài tìm cách chuẩn bị cho tông đồ khỏi xúc động khi Ngài nhập Niết Bàn. Ngài nói rõ Ngài sắp từ giã thế gian, và thấy A-Nan (*Ananda*) sầu não, Ngài liền khuyên giải và nói : « *Trước kia Ta đã chẳng từng bảo ngươi rằng bản thể của mọi vật, thân cận với chúng ta, là phải tan biến đó ư? Ôi ! A-nan* (Ananda) *bất cứ cái gì có hình tướng đều bao hàm sự hủy hoại tất nhiên, như vậy thì một vật có hình tướng như Tất-Đạt-Đa này lẽ nào không bị hủy hoại ?* »

Khi Đức Thích-Ca cùng tín-đồ nghỉ chân ở vườn xoài của Chanda, một người thợ rèn theo đạo Phật, người này mời tất cả thụ trai. Sau bữa thụ trai nơi đây, Đức Thích Ca rời bỏ thế-gian, để lại cho nhân-loại một giáo-lý mầu-nhiệm, ngài nhập vào cõi Niết-Bàn.

Những lời cuối cùng Ngài khuyến cáo tông đồ đều nhắc đi nhắc lại rằng bản tính của mọi vật là suy tàn còn chân-lý thì tồn-tại mãi mãi.

Sau khi Đức Thích-Ca tịch-diệt, các tín đồ hỏa táng Ngài rồi lấy tro đem chia làm mười phần và phân phát cho các nước Ngài đã từng sinh-hoạt, thuyết giáo và tịch-diệt. Người ta xây tháp lên trên những tro ấy và việc thờ cúng thánh tích đó đã trở thành một thông-tục.

Trong vòng hai trăm năm sau khi Phật nhập niết-bàn, đã có sự chia rẽ ở Nghị-Hội tăng già lần thứ hai ở Vasali. Khi ấy, có một tu phái tăng già cho là qui pháp khô khan và yêu cầu sửa đổi.

Vì tin là chỉ có bền gan cố chí và thi hành giáo điều thì mới tới giác-ngộ nên người ta nghĩ đến một vị Cứu Tinh nhân loại và đến sự giải-thoát bằng đức tin. Những kẻ xả thân sùng bái một lý-tưởng được nhân-cách-hóa, đi mạo nhận là tông-đồ của Một Đấng chẳng hề có người tông-đồ trong bọn họ.

Năm 270 trước Tây-Lịch, vua A-Dục (*Ashoka*), cháu nội vua Chandragupta Maurya, sáng lập ra Đế-Quốc Ấn-Độ, lên trị vì. Ông là người thiện chiến, mở rộng bờ cõi bằng đồ sát và chinh-phục cho đến khi cải theo đạo Phật, ông từ bỏ hẳn những chinh-phục vật chất. Việc cải giáo của ông có ảnh-hưởng rất tốt cho nước ông. Ông đắp đường, đào giếng, trồng cây có bóng mát, mở bệnh viện và dựng tịnh xá để phụng-sự nhân dân. Đời ông phản chiếu lòng yêu của ông đối với đồng bào và biểu-lộ sự thay đổi kỳ diệu mà lời dạy của Đức Thích-Ca đã thực hiện trong đời sống của con người.. Nhờ cuộc sống nhân từ, ông đã hấp-dẫn được thần dân theo đạo Phật và do đó đã biến đạo Phật thành quốc giáo. Danh tiếng Ấn-Độ lan tràn khắp thế-giới nhờ có vị vua nhân từ này. Vì lòng sốt sắng truyền-bá đạo Phật, vua A-Dục (*Ashoka*) có sáng kiến phái sứ-giả đi khắp Ấn Độ, và đến cả các nước Syria, Macedonia, Ai-Cập và Epirus.

Đáp lời mời của vua Tissa nước Tích-Lan, vua Ashoka phái hoàng-tử Arhat Mahindra thân đến nước ấy và hoàng-tử đã làm cho vua Tích-Lan cùng đình thần theo đạo Phật. Công chúa Arhan Sanghamita, con vua Ashoka, cùng đi với anh sang Tích-Lan và trồng ở đất Tích-Lan một cây Bồ-Đề, là tặng vật của Đức Buddhagaya, do công-chúa mang từ Ấn-Độ sang.

Về sau lại có nhà truyền giáo được phái đến Miến-Điện và dần dần lan rộng khắp Đông-Nam-Á, Trung-Hoa và Nhật-Bản. Khoa-học và văn-hóa của những nước này tiến-triển một phần lớn là nhờ ảnh-hưởng của đạo Phật. Thời cực thịnh của các nước ấy cũng là thời đạo Phật thịnh hành nhất ở lãnh-thổ các xứ đó.

Khi ở Tây-Phương dân-chúng các nước chìm đắm trong ngẫu-tượng-giáo, mê tín và tối-tăm thì ở Á-Châu, nhờ ảnh-hưởng của đạo Phật, dân-chúng bồi dưỡng học thuật, văn-minh, khiến cả thế-giới đều biết tiếng.

Những công-trình đẹp đẽ nhất của nền mỹ-thuật Tích-Lan, Miến-Điện, Java, Trung-Hoa và Nhật-Bản tỏ ra là đã chịu ảnh-hưởng của đạo Phật.

Khốn thay, vào thế-kỷ thứ bảy, đạo Phật suy dần ở Ấn-Độ là nơi phát tích. Đạo-sĩ Bà-La-Môn, trà trộn vào hàng-ngũ tăng đồ lại đem vào đạo Phật nhiều giáo lý Ấn-Độ giáo. Đạo Phật suygiảm vì đã dung dưỡng các dị-đoan, tín điều, nghi-thức của Ấn-Độ giáo đã suy tàn. Một mặt khác, nhiều tư-tưởng Phật-giáo bị đồng-hóa với tín-ngưỡng Ấn-Độ giáo và được nêu ra như phần thiết yếu của Ấn-Độ giáo. Kết-quả là giữa hai tôn-giáo không còn mấy sai biệt khác, và những người theo đạo Phật đã bị chuyển hướng đưa về nơi thánh-đường Ấn-Độ giáo.

Lời tiên-tri của Đức Thích-Ca, khi cho phụ nữ gia-nhập giới tăng-già (*Sangha*), rằng đạo của Ngài không bền một nghìn năm, đã ứng nghiệm. Đến năm 1000, đạo Phật không còn ảnh-hưởng gì mấy ở Ấn-Độ. Cuộc sống ở thiền môn đã bị cách tu-hành của Ấn-Độ giáo làm cho suy tàn, và dân-chúng thôi không bố thí cho tăng-già (*Sangha*) nữa; thế là hoạt-động giới này bị hoàn toàn tê-liệt.

Về thế-kỷ thứ bảy và thứ tám, Đạo Phật phải lùi đến mực chót ở Ấn-Độ vì có hai nhà tư-tưởng—Kumarila Bhatt và Shankaracharya — xuất hiện. Ông Shankaracharya mượn nhiều tư-tưởng Phật-giáo và đề xướng môn triết học Maya Vada, căn cứ vào thuyết của đạo Phật cho rằng vạn-vật đều có tính cách tạm thời, hư ảo, và do đó đã khiến hàng nghìn người theo đạo Phật lại cải giáo quay về Ấn-Độ giáo.

Về thế-kỷ thứ mười, đạo Phật tuy bị phóng trục khỏi nơi phát tích, nhưng đã lan tràn khắp Châu-Á như thủy-triều. Khốn thay, vì không biết nguyên văn các sách Phật, nên phần lớn các bản dịch sang các thứ tiếng dĩ nhiên không khỏi có chỗ sai lạc, vì quan-niệm riêng hay vì môn phái của dịch-giả.

Cho nên, ở mỗi nước, nền Đạo vô thượng ấy đã bị chia thành nhiều phái, nhiều ngành, pha hòa với nhiều dị đoan, tín điều, nghi thức nam-nữ thần, ma, quỷ của địa phương.

Với thời-gian, người ta không còn tâm niệm thi-hành qui giới nữa, và đáng lẽ theo cuộc sống thánh-thiện để thành chính quả, người ta đã buông lỏng giáo pháp.

Để ngăn ngọn triều suy sụp, những bậc nhìn xa trông rộng bèn đề xướng một môn phái Phật giáo mới, được mệnh danh là tín đồ của Đức A-Di-Đà (*Amitabha — Vô lượng Quang Phật*). Những người ấy nghĩ rằng lòng tin tưởng đức A-Di-Đà cũng đem lại sự giải thoát. Tin tưởng đức A-Di-Đà là Cứu Tinh Nhân-Loại bắt nguồn từ kinh điển của đạo Phật. Điển cứ cổ nhất nói về Phật A-Di-Đà, tìm thấy ở kinh Amitayussutra, phiên dịch vào năm 148-170 Tây Lịch. Sự tụng niệm danh hiệu đại giải thoát của đức A-Di-Đà, là tín điều ưa chuộng của phái Liên-Hoa hay Tịnh-Độ, rất thịnh-hành ở Trung-Hoa và Nhật-Bản, và hiện đang lan rộng ở các lãnh vực Á-Châu khác. Quan niệm thực tiễn của họ về một Lạc-Thổ ở Tây-Phương có vẻ ứng với lời Đức Thích-Ca đã tiên tri.

Một tông đồ hỏi Đức Thích-Ca rằng : *« Phải chăng A-Di-Đà là Thiên Khải sáng suốt vô cùng, là Nguồn của vô số phép mầu ? »*

Đức Thế-Tôn trả lời : *« A-Di-Đà, Vô Lượng Quang, là Nguồn của trí tuệ, đạo đức, Phật tính. Hành động của pháp sư, thầy bùa đều giả dối, nhưng A-Di-Đà thì còn có gì kỳ diệu hơn, huyền bí hơn, mầu nhiệm hơn ! »*

Vị tông đồ nói tiếp : *« Nhưng thưa Thế Tôn, phải chăng hứa hẹn về Lạc Thổ là lời khoác lác, hão huyền ? »*

Đức Thích-Ca hỏi : *« Lời hứa hẹn ấy thế nào ? »* Vị tông đồ thưa : *« Ở Phương Tây có một chốn gọi là Thế Giới Cực Lạc, tuyệt vời, tô điểm bằng vàng bạc, châu báu, Nơi ấy có nước thanh-khiết, có cát bằng vàng, chung quanh là những lối đi thích thú phủ đầy hoa sen, có tiếng nhạc du-dương và có hoa mưa xuống mỗi ngày ba lần. Nơi ấy có chim hót những điệu êm ái để tán dương tôn giáo, và tiếng chim dịu dàng làm cho lòng người tưởng niệm đến Đức Phật, giáo pháp và bác ái. Ở đó không có kẻ ác, cả đến danh từ địa-ngục cũng không ai biết. Người nào nhiệt tâm kính cẩn nhắc đi nhắc lại mấy tiếng « A-Di-Đà Phật » sẽ được*

vãng sanh nơi Thế-Giới Cực-Lạc ; tới khi lâm chung, người ấy sẽ thấy Đức Phật cùng các vị Bồ-Tát hiện ra trước mặt ; và tâm-hồn hoàn toàn bình tĩnh ».

Đức Thích-Ca nói : « *Đúng là có thế-giới Cực lạc ấy. Nhưng đó là một thế-giới đạo hạnh và chỉ có những người đạo hạnh mới đến được. Người bảo nơi đó ở Tây-Phương, như thế có nghĩa là Đấng giác ngộ cho chúng sinh ở đâu thì phải tìm thế giới cực lạc ở đó* ». Đức Thích-Ca nói tiếp : « *Cảnh người miêu-tả kể đã đẹp nhưng tả như thế chưa đủ và chưa xứng với Cực Lạc Thế-Giới.*

Người thế-gian chỉ có thể nói đến Cực Lạc thế giới theo cách thế-gian thôi, họ dùng những ví dụ và từ ngữ thuộc về thế-gian. Nhưng ở Cực-Lạc Thế-Giới, đời sống Cực-Lạc đẹp đẽ khôn tả, quá sức tưởng tượng. Tuy nhiên, nhắc đi nhắc lại tên Đức Phật A-Di-Đà chỉ đắc phúc nếu trong khi miệng nói lòng sùng kính, trong sạch và hướng ý-chí vào hành-động chân-chính. Chỉ có kẻ nào linh-hồn đầy ánh sáng vô biên của chân-lý mới tới được nơi cực lạc. Chỉ có kẻ nào đã giác-ngộ mới sống được ở Tịnh-Độ Tây-phương, mới hô-hấp được không-khí đạo hạnh cõi ấy. » Đức Thích-Ca còn dạy : « *Một chân tín-đồ của Đạo Toàn Thiện* (Thathagatha) *không ỷ lại vào sự tu khổ hạnh hoặc nghi thức, nhưng bỏ hẳn lòng vị-kỷ, tận tâm phó thác thân mình cho Đức Phật A-Di-Đà, Người là ánh sáng vô biên của chân-lý* ».

Mặc dầu những nhà cải cách cố-gắng, họ không thể ngăn được sự suy vi của Phật Giáo. Mỗi giác-phái giải thích về đạo Phật theo quan điểm riêng của mình ; vì thiếu điểm cứ nên không cả quyết được ai phải ai trái. Đến thế kỷ thứ 18 tinh thần chân chính của Phật-Giáo bị bóp nghẹt bởi những dị-đoan, tín điều và nghi-thức hoàn-toàn mâu thuẫn với những giới điều của Đức Phật. Năm điều răn cấm là : **1) Giới sát, 2) Giới đạo, 3) Giới dâm, 4) Giới ngữ, 5) Giới tửu.** Hết thảy năm điều cấm ấy các nước và đoàn thể Phật-giáo đã gạt bỏ đi ; chẳng kém gì dân ngoại đạo, họ phạm giới ấy. Một lữ khách đi khắp năm châu sẽ thấy rằng dân Đông-Phương và Tây-Phương không có gì khác nhau trong sự theo đuổi những khoái-lạc nhục dục và phàm-tục.

Triết-lý Phật-giáo đã mất hùng tráng ; chùa chiền, đáng lẽ là nơi phổ-biến kiến-thức và đạo giác ngộ lại dùng làm trụ-sở bói toán, xem tướng số, bán bùa chú, lên đồng-bóng. Những hành-vi ấy vi phạm lệnh truyền của Đức Phật. Người đã nói : « *Hỡi tì kheo, ta cấm người dùng bùa ngải, phù-chú, đó là những việc vô-ích, vì luật nhân-quả* (Karma) *chi phối muôn vật. Kẻ muốn làm phép lạ không hiểu giáo-lý của Toàn Thiện* (Thathagatha).

Nên nhớ rằng tình-trạng suy đồi về đạo đức và tinh-thần ấy không riêng gì ở những nước Phật-giáo, mà đã lan-tràn khắp hoàn-cầu.

Trước khi Ngài nhập-diệt một ít lâu, Đức Phật Thích Ca có tiên-tri một chuyện ứng-nghiệm nhất về việc giáng-thế của Đức Phật Vị-Lai hay Phật Di-Lặc.

Ngài bảo cho A-Nan (*Ananda*) biết là ba tháng nữa thì Ngài sẽ tịch-diệt. Lau nước mắt, Ananda thưa với Đức Thế-Tôn : « *Khi Ngài đã tịch-diệt rồi thì ai sẽ giáo-hóa chúng con ?* Đức Thế-Tôn đáp lại :

« *Ta không phải là Đức Phật đầu tiên giáng thế, mà cũng không phải là Đức Phật cuối cùng. Lúc cần đến sẽ có một Đức Phật khác xuất hiện trên thế-giới, một vị chí tôn, chí tuệ, hành-vi đạo đức, đem lại điều lành, biết rõ vũ-trụ, một vị lãnh-đạo vô song của loài người, một vị chúa tể của thiên-thần và thế nhân. Đức Phật ấy sẽ vạch rõ cho ngươi những chân lý bất diệt Ta đã dạy ngươi. Ngài sẽ giảng dạy cho ngươi, một đạo vinh quang trong bản nguyên, vinh quang ở tuyệt đỉnh, vinh-quang ở mục-đích, về tinh-thần và hình-thức. Ngài sẽ chủ-trương một cuộc sống đạo-lý, hoàn toàn và thanh khiết như hiện nay Ta chủ-trương. Tông đồ của ngài sẽ có hàng vạn, còn tông đồ của ta chỉ có mấy ngàn* ».

A-Nan (*Ananda*) hỏi : « *Làm thế nào để biết được Ngài* » ? Đức Thế-Tôn trả lời : « *Ngài sẽ lấy đạo hiệu là Phật (Di-Lặc Maitreya), đạo hiệu ấy có nghĩa là Chí-Thiện* »

(*Nghĩa chữ Mettreya (Đức Di-Lặc) và Amitabha (A-Di-Đà).*

Metteya tiếng Pali hay Maitreya, tiếng Sanskrit, nguyên nghĩa là « **Từ Bi** » *tên Đức Phật vị lai.*

Amitabha, tiếng Pali hay Sanskrit, nguyên nghĩa là ánh sáng vô lượng do chữ Amita, nghĩa là vô hạn, vô lượng, và Abha, ánh sáng, quang huy, chân phúc của cảnh giác-ngộ).

ĐỨC SUY — Đạo đức suy đồi. Trong sách Luận-ngữ có câu : **« Phụng hề, phụng hề, hà đức chi suy ! »** nghĩa là : *Phụng hề, phụng hề sao mà đạo đức suy đến thế ?* Trong **« Hoa Điểu Tranh Năng »** có câu :

Canh khuya than thở rằng đời đức suy.

ĐƯỢC NƠI CẤY NGỌC — *(Theo sách Sưu thần-ký)* Nguyên Dương-Bá-Ung ngày xưa được người cho một đấu đá cuội, nói rằng có thể cấy ngọc lại được vợ đẹp. Về sau, Bá-Ung quả nhiên được năm đôi ngọc bích trắng, cưới một trang sắc nước hương trời là con gái họ Từ, làm vợ.

Vì vậy thường thường người ta gọi việc cưới vợ lẽ là cấy ngọc, nên người ta dùng thành ngữ **« được nơi cấy ngọc »** để chúc kẻ tốt phước được cưới « vợ lẽ ! »

Trong bài văn biền ngẫu của Dương-Xuân Hầu có câu :

Việc đã đành mười hẹn mười nên,
May vẫn cảnh được thêm nơi cấy ngọc.

ĐƯƠNG CỤC GIẢ MÊ — Người trong cuộc, vì lo nghĩ bối rối mà thành ra mê loạn Trái với câu : **«Bàng quan giả liệu »**, nghĩa là : *Người đứng bên ngoài nhìn vào thì thấy rõ ràng.* Có câu :

Chữ rằng : Đương cục giả mê,
Người trong cuộc thế mọi bề phân vân.

ĐƯƠNG DƯƠNG — Tức là Đương-Dương trận. Sau khi Quan-Công thất-thủ ở thành Hạ-Bì, Lưu-Bị đành phải thất lạc vợ con. Triệu-Tử-Long được giao phó trách-nhiệm bảo-tồn Á-Đầu *(sau này là Thái-Tử Lưu-Thiện, được kế nghiệp của Lưu-Bị làm vua xứ Tây-Thục. Khi Tư-Mã-Viêm diệt được Thục, Lưu-Thiện mới mất ngôi)* Binh Tào-Tháo vây rất đông ở Đương-Dương, Triệu-Tử-Long liều chết giết giặc Tào đến nỗi bạch giáp hóa hồng, mới thoát được ra ngoài, bồng Á-Đầu trước ngực được bình-an. Nhờ trận Đương-Dương mà danh Triệu-Tử nổi như cồn, quân Tào nghe danh đều khiếp vía. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Khác nào Triệu-Tử thoát vòng Đương-Dương.

ĐƯƠNG ĐẠO SÀI LANG — Beo sói hiện đứng ở giữa đường. Theo nghĩa bóng, bọn gian-thần tặc-tử cậy thế phô trương thanh thế. Trong thơ có câu :

Khổ vì đương đạo sài lang,
Cơ đồ xã tắc tan hoang từ rày.

ĐƯƠNG ĐƯỜNG ĐỐI CHẤT — Đối chất ở giữa nơi công-đường. Trong thơ có câu :

Đương đường đối chất cho ra ngọn ngành.

ĐƯƠNG QUAN NHI HÀNH — Đáng việc quan thì cứ làm không thể dừng được. Nghĩa bóng, cứ theo lẽ công mà làm, không biết kiêng sợ người có thân thế. Có câu :

Không hề thiên vị đương quan nhi-hành.

ĐƯỜNG — Một triều-đại bên Trung-Hoa. Vua Tùy-Văn-Đế là Dương-Kiên đã lầm mà phế con trưởng là Thái-Tử Dõng, lập Thế Tử Quảng làm Đông-Cung, nên cơ nghiệp nhà Tùy đổ nát. Dương-Quảng giết cha, anh rồi lên ngôi vua, tức là Tùy-Dương-Đế. Dương-Đế chơi bời xa-xỉ, hoang-dâm vô độ, sai 20 vạn người sửa sang tu bổ thành Lạc Dương, gọi là Đông-đô. Lập vườn Tây-uyển, và dựng từ Trường-An đến tỉnh Giang-Tô hơn 40 ly cung, để khi vua ngự giá ra khỏi Hoàng-thành dùng làm chỗ nghỉ ngơi. Nhà vua lại hay tuần-du, sai người đào nhiều sông ngòi, đắp trường thành, dựng lên cung Phần-Dương, và cung Tấn-Dương, tốn hao công quỹ không sao kể xiết. Tuy nhiên, những sông ngòi nầy rất ích-lợi cho việc lưu-thông trong nước. Nhờ sự giao thông dễ dàng mà hai miền Nam và Bắc Trung-Hoa được nối liền, văn-hóa trao đổi thuận tiện. Sau nầy nhờ sự tu bổ lần lần, các sông ngòi ấy trở thành những trục giao thông thuận lợi cho nước Trung-Hoa ngày nay. Vua ham dùng binh, đánh rợ Đột-Quyết, bình nước Lâm-Ấp, phá nước Thổ-Cốc-Hồn, nay là vùng đất Thanh-Hải *(Trung-Hoa)*, ba lần chinh-phạt Cao-Ly, oai danh lừng lẫy. Nhưng nhân dân phải chinh-chiến nhiều, sức lực cùng kiệt, tài sản tiêu hao. Do đó, trong

ngoài đều ta thán, trộm cướp nổi lên ở khắp nơi. Những tay hào-kiệt, mỗi người chiếm cứ một nơi, xưng bá không khác gì dưới triều đại của Tần-Nhị-Thế. Lâm-Sĩ-Hoằng chiếm cứ đất Phần-Dương, thuộc tỉnh Giang Tây. Đậu-Kiến-Đức chiếm cứ Lạc-Thọ, thuộc tỉnh Trực-Lệ. Lý-Mật chiếm cứ Lạc-Khẩu, thuộc Hà-Nam. Lưu-Võ-Châu chiếm cứ Mã-Ấp, thuộc tỉnh Sơn-Tây. Lương-Sư-Đô chiếm cứ Sóc-Phương, thuộc, tỉnh Thiểm-Tây. Tiết-Cử chiếm cứ Thiên-Thủy, thuộc tỉnh Cam-Túc. Lý-Quý chiếm cứ Võ-Uy, thuộc tỉnh Cam-Túc. Tiêu Tiên chiếm cứ Ba - Lăng, huyện Nhạc-Dương thuộc tỉnh Hồ-Nam. Bấy giờ Lý-Uyên đang làm Lưu - Thú Thái-Nguyên, nhờ có Đột-Quyết giúp sức, và nhờ con là Thế-Dân tài-trí hơn người, đem binh vào Trường-An. Vua Dương-Đế đang ở Giang - Tô, Lý-Uyên tôn lên làm Thái-Thượng-Hoàng, rồi lập Cung-Đế Hựu lên ngôi. Vương-Thế-Sung Lưu-Thú ở Đông-đô cũng lập Cung-Đế Đồng lên ngôi vua ở đất Lạc-Dương. Chẳng bao lâu, Vũ-Văn Hóa-Cập, làm chức Công - Tước đất Hứa, giết chết Thái-Thượng-Hoàng, rồi tôn Tần-Vương-Hạo lên ngôi ở Giang-Đô, còn mình tự xưng Đại-Thừa-Tướng. Lý - Uyên ở Trường-An cũng làm chức Đại-Thừa-Tướng, tước là Đường - Vương, ép Cung - Đế Hựu nhường ngôi cho mình vào năm 618. Lý-Uyên lên ngôi Hoàng-Đế, tức là vua Cao-Tổ nhà Đường, đóng đô ở Trường-An. Nhờ có Thế Dân tài giỏi, trong sáu năm, các chư hầu đều dẹp yên. Vua lập nhà văn-học, sửa đổi quan chế, ban hành luật-lệnh, đặt ra các phép thuế tô, dung, điệu, thi-hành phép ban điền, đặt phủ binh, việc nội trị rất rực-rỡ. Thế-Dân nhờ có công đánh dẹp, đem lại việc thạnh trị cho nhà Đường nên được vua Cao-Tổ phong chức Tần - Vương. Thái-Tử Kiến-Thành cùng với em là Tề-Vương Nguyên-Cát mưu hại Tần-Vương Thế-Dân, vì ghen ghét sợ sau nầy Thế-Dân có quyền hành. Thế-Dân biết được phải giết chết cả hai. Đường-Cao-Tổ phong Thế-Dân lên chức Thái-Tử, giao cho quyền quyết-đoán mọi việc trong ngoài, lại truyền ngôi cho Thái-Tử, lên làm Thái-Thượng Hoàng. Thế-Dân lên ngôi, tức là Đường-Thái Tông, đặt niên-hiệu là Trình-Quan. Có thể nói vua Đường-Thái-Tông là một vị vua tài trí lỗi lạc nhất trong lịch-sử Trung-Hoa. Vừa có tài dùng binh, vừa thông giỏi cơ mưu, có trí quyết-đoán và chí hướng cao xa, lại biết dùng người, chịu nghe lời can gián của trung-thần. Nhiều hiền tài đều theo về và được phong quan tước xứng đáng. Khi còn là Tần-Vương, nhà vua đã lập văn-học-quán, cùng bọn Đỗ-Như-Hối, Phòng-Huyền-Linh tất cả là 18 người giảng-tập kinh-sử. Khi lên ngôi vua, Thái-Tông liền phong cho Huyền Linh làm Thượng-Thư Tả-Bộc-Xạ, Như-Hối làm Thượng-Thư Hữu-Bộc-Xạ, lại phong cho Ngụy-Trưng làm Gián-Nghị Đại-Phu, để trông nom mọi việc. Ngụy-Trưng dùng lời ngay thẳng can-gián được vua nghe theo, việc hành-chính cũng như việc dùng người đều do Trưng quyết-định cả. Vả Thái-Tông rất thận trọng việc hình-pháp, dùng nhân-nghĩa để thuyết phục dân, chủ trương theo Vương Đạo. Lại thường phái các quan lớn đi tuần sát ở địa - phương để xem xét hành vi của các quan lại; nên ai nấy đều hết lòng lo việc nước, nhân-dân được sống trong cảnh thái-bình thạnh - trị. Đến nỗi ban đêm nhà khỏi cần đóng cửa mà khỏi lo việc trộm cướp Vua lại chú-trọng nhiều về học-thuật, mở rất nhiều trường dạy học, nên Nho-giáo rất được phát-triển. Nền văn-học của Trung-Hoa thời bấy giờ thật vô cùng rực-rỡ. Các nước như Nhật-Bản, Cao-Ly, Thổ-Phồn (*tức xứ Tây-Tạng hiện nay*) Cao-Xương (*tức Tân-Cương và Tây-Bá Lợi-Á hiện nay*) đều cho con em sang Trường-An du-học để thâu-thái những điều mới lạ của nền học-thuật Trung-Hoa. Đời nhà Đường là thời-đại văn học thịnh không lúc nào bằng, cũng như tư-tưởng vào thời Chiến-quốc thịnh hơn lúc nào cả. Đó là nhờ đất nước thanh - bình hơn trăm năm từ lúc sơ Đường, nhiều vị vua tôn-trọng văn-học, hết sức khích-lệ mọi người chú trọng đến văn-hóa. Không những thi phú thịnh đạt, mà văn xuôi cũng rất phong - phú hơn lúc nào cả. Từ buổi sơ Đường, lối văn biền - ngẫu còn thịnh hành, văn-học còn nhiễm nhiều về lối trau chuốt hoa mỹ của thời Lục-Triều. Biền-văn thì có bài phú **« Đằng-Vương-Các »** của Vương-Bột, **« Điếu Cổ Chiến-Trường »** của Lý-Hoa, là những tác-phẩm bất-hủ. Lại có nhiều văn-tài lỗi-lạc như Hàn - Dũ, Liễu Tông-Nguyên.. Phong-trào dịch kinh Phật rất thịnh. Lối thơ luật bắt đầu có từ triều-đại nhà Đường. Về đời Thịnh-Đường, các văn - nhân gây thành một phong-trào khôi-phục lại nền văn-học mạnh-mẽ của đời nhà Hán, lại bài bác phong-trào ủy-mị, hèn yếu từ đời Tấn về sau. Những thi-nhân, văn-sĩ có công khôi phục nền văn cổ nầy là : Trần-Tử-Ngang,

Lý-Bạch, Đỗ-Phủ, Hàn-Dũ, Liễu-Tông-Nguyên. Hàn-Dũ chủ-trương « Văn dĩ tải đạo », nghĩa là : *Văn dùng để chở đạo-lý.* Ta có thể nói thời-đại Thịnh-Đường là thời-đại hoàng kim của thơ. Các thi-sĩ thời bấy giờ rất được từ vua, quan đến thứ dân mến chuộng. Do đó, thơ có đủ màu sắc, khuynh-hướng tình-cảm, diễn-tả được tất cả những cảm nghĩ chân-thành của thi-nhân. Mọi người biết chữ, dù ít dù nhiều, đều thuộc lòng một vài bài thơ mà họ cho là đắc ý nhất. Nhờ dịp này mà các nhân-tài được phát-triển. Những thi-sĩ hữu danh như : Đỗ-Phủ, Bạch-Cư-Dị, Lưu Vũ-Tích, Cao-Thích, Vương-Xương-Linh, Sầm Tham, Mạnh-Hạo-Nhiên, Vương-Duy, Giả-Đảo, Thôi-Hộ. Nhưng người có tài hơn hết và được xem là một vị Trích-Tiên, đó là Lý-Bạch. Đến đời văn-Đường, có Đỗ-Mục. Lý-Thương-Ẩn được nổi tiếng về tài làm thơ, và còn lưu lại nhiều thi-phẩm có giá-trị. Nhà Đường truyền được 20 đời vua, cọng tất cả là 290 năm, từ năm 618 đến năm 906. Trong **« Sãi-Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Dầu những Hán-Đường kể chí,
Tống-Minh tương truyền.

ĐƯỜNG-ANH-CÔNG — Tức là Từ-Mậu-Công, tên thật là Từ-Tích. Vì yêu mến tài và để thưởng công người bề tôi trung-thành vua Đường cho đổi thành họ Lý của nhà vua nên gọi là Lý-Tích. Tuy làm quan to (*làm quốc-sư cho nhà Đường*), nhưng đối-xử với chị rất mực cung kính. Khi chị bệnh, tự tay sắc thuốc, chẳng may khi quạt lửa cháy xém cả râu. Người chị rất thương em, và nói : *«Trong nhà không thiếu gì tôi tớ, sao em lại phải cực thân đi làm công việc nhỏ mọn đến thế kia, đến nỗi phải cháy cả râu tóc ?.»* Anh-Công đáp : *« Vẫn biết thế. Nhưng nay chị đã già, mà em cũng đã cao tuổi rồi, ví phỏng có sắc thuốc, nấu cháo cho chị ăn, thì còn được bao năm nữa đâu. ?* Người đời đều khen ông đã không quên tình cốt nhục, dù làm chức trọng quyền cao, vẫn giữ tròn nghĩa chị em trong gia-đình.

ĐƯỜNG BỆ — Nhà và bậc thềm. Ngôi vị giữa vua tôi ví như cái nhà và bậc thềm. Giả Nghị có câu : **« Thiên-tử ví như đường, thần hạ ví như bệ »**, nghĩa là : *Nhà vua ví như nhà, bề tôi ví như bậc thềm nhà.* Ý nói có sự cách biệt giữa người trên và kẻ dưới. Trong thơ có câu :

Đặ rành đường bệ y quan,
Vực tôi trọn phận sang hèn khác xa.

ĐƯỜNG CHIM — Do chữ **« điểu đạo »**. Trong thơ Đỗ-Phủ có câu : **« Quan tái cực thiên duy điểu đạo »**, nghĩa là : *Cửa cao đến ngất trời, chỉ có đường chim đi được mà thôi.* Người ta thường nói : **đường chim, dấu thỏ**, để diễn-tả sự đi lại khó khăn. Có câu :

Đường chim xa tít mù khơi,
Nhớ ai nhắn gởi những lời nước non.

ĐƯỜNG ĐƯỜNG CHÍNH CHÍNH — Đường đường : *cái dáng to lớn, qui-mô rộng rãi, bộ dạng chững-chạc ;* chính chính : *ngay thẳng, vững vàng.* Trong Kinh-Thư có câu : **« Đường đường chi trận, chính chính chi kỳ »**, nghĩa là : *Chiến trận thật to lớn, thế quân thật vững vàng.* Ý nói bày binh bố trận thật đúng phương-pháp và nghiêm minh. Theo nghĩa bóng, việc làm chính đại quang minh, không có chút gì mờ ám. Trong **« Kiều »** có câu :

Đường đường một đấng anh hào,

ĐƯỜNG HOA — Do câu **Đường lệ chi hoa** trong thơ Nhĩ-Nhã, ý nói tình anh em ruột thịt. **« Đường lệ »** cũng gọi là *thường lệ* tức là cây Úc-lý (*prunus japonica*) thuộc loại tường vi, lá to có răng cưa, hoa nhỏ có 5 cánh màu hồng nhạt rất thơm.

ĐƯỜNG MÂY — Do chữ **« vân trình »**. Nghĩa bóng, dùng để nói đường công-danh. Ý nói người đạt được chữ công danh không khác nào được lên tận chín từng mây. Trong thơ của Nguyễn-Biểu có câu :

Đường mây gió kỷ lần lần trải,
Ải tuyết cờ mao thực thực pha.

ĐƯỜNG NGHĨA — Do chữ **« Nghĩa-lộ »**. Ông Mạnh-Tử có nói : *Việc nghĩa rõ-rệt không khác nào con đường ngay thẳng cứ theo đó mà đi.* Trong bài **« Giặc đến nhà đàn bà phải đánh »** có câu :

Có nền nhân đắp lại,
Có đường nghĩa theo đi.

ĐƯỜNG NGHIÊU, NGU THUẤN — Đào Đường là triều-đại của vua Nghiêu. Hữu Ngu triều-đại của vua Thuấn. Vua Nghiêu vốn là con của Đế-Cốc, họ Y-Kỳ tên là Phòng-Huân. Khi Đế-Chí là huyền-tôn của vua Hoàng-Đế nhu-nhược, các chư-hầu liền tôn Phòng-Huân lên ngôi vua, đóng đô ở Bình-Dương (*nay*

thuộc Lâm-Phần, Hà-Đông, thuộc tỉnh Sơn-Tây), lấy quốc hiệu là Đường. Vua chăm lo việc triều chính, cai-trị dân cốt lấy điều nhân đức. Vua Nghiêu sai ông Hy-Hòa làm lịch để cho dân biết thì giờ mà làm ruộng. Lịch ấy tính một năm 360 ngày, có tháng nhuần, những phép làm lịch sau này đều bắt chước theo đó mà làm. Dân sống dưới đời vua Nghiêu rất sung-sướng tự cày đất cấy lúa mà ăn, đào giếng lấy nước mà uống, nhân-dân đều hưởng cảnh thái-bình an lạc. Vua Nghiêu nhờ có ông Thuấn đi tuần thú bốn-phương, tiếp-kiến với các chư-hầu, giữ được giềng mối nước vững bền. Mấy năm về cuối triều vua Nghiêu sông Hoàng-Hà tràn ngập, làm hại dân gian rất nhiều, vua Nghiêu sai ông Cồn trị lụt, nhân dân phải dời lên chỗ cao nguyên. Ông Cồn đắp đê ngăn chặn, nhưng không có hiệu quả, tai hại càng lúc càng nhiều. Con vua Nghiêu là Đan-Châu, không có tài, nhận thấy ông Thuấn là bậc hiền tài, lại rất có hiếu, vua liền truyền ngôi cho ông Thuấn. Vua Đường Nghiêu ở ngôi được 100 năm. Ông Thuấn tên thật là Trùng-Hoa, vốn là người có tài đức. Sau khi được vua Nghiêu truyền ngôi, liền đóng đô ở Bồ Bản *(hiện nay là huyện Ngu-Hương, Hà-Đông, thuộc tỉnh Sơn-Tây),* đổi quốc hiệu là Ngu. Vua Thuấn sai con ông Cồn là Võ thay cha trị lụt *(Ông Võ sau này được vua Thuấn truyền ngôi cho, tức là vua Hạ-Võ).* Ông Võ liền dùng phép sơ đạo, khai thông các sông ngòi cho nước thuận giòng mà đổ ra bể. Làm việc vất-vả suốt 13 năm ròng mới làm cho nước rút hết ra bể. Đây là một công việc to tát nhất trong thời thượng cổ. Vua Thuấn dùng những người hiền để giúp nước, như : Ông Tiết làm quan Tư-Đồ, ông Hậu-Tắc dạy dân cày cấy, trồng năm loại thóc, ông Cao-Đàm làm quan Tư-Pháp.... Vua Thuấn lại đặt ra lệ tuần thú để xem xét quan-lại và dân tình, lập ra nhà dạy học thượng tường và hạ tường. Nước Trung-Hoa bắt đầu có trường dạy học từ đời Đế Thuấn. Vua Ngu Thuấn trị vì được 18 năm. Thấy con là Thương-Quân kém tài, liền truyền ngôi cho ông Võ, là con của ông Cồn lập ra nhà Hạ *(trong đời Tam Đại là: Hạ, Thương, Chu).* Trong đời vua Đường Nghiêu, Ngu Thuấn chế độ quân-chủ nhưng rất nhân-đức, quyền của nhà vua vững bền, việc chính-trị rất được lòng dân, nhân dân đều an hưởng cảnh thái-bình. Cho nên về sau này, bàn về việc trị nước, ai ai cũng nhắc đến đời Nghiêu-Thuấn để ca tụng chính-sách hoàn-hảo trong việc chủ-trương Vương-đạo của hai vị vua nhân-đức. Trong **« Sãi Vãi »** có câu :

Chúa sánh chúa Đường-Ngu, tôi ví tôi Tắc-Tiết.

ĐƯỜNG NGU ẤP TỐN BÔI TỬU — Công việc trao đổi ngôi vua về đời Đường đời Ngu, cũng chỉ như việc chủ khách đãi nhau ba chung rượu. Đó là câu thơ của Thiệu-Khang-Tiết đời nhà Tống. Nghĩa bóng, mọi việc trên đời này dù to tát đến đâu, ngay cả việc thay ngôi đổi vị vua chúa, mà xét cho kỹ để tìm đến chân-lý, thì cũng chỉ là một việc không đáng kể.

ĐƯỜNG NGOÀI — Cũng gọi là **« đàng ngoài »**. Ngày xưa, vào hồi Trịnh-Nguyễn phân tranh, người ta thường gọi miền Bắc Việt-Nam là **« đường ngoài »**, miền Trung và miền Nam là **« đường trong »**. Có câu :

Đường ngoài dịu vợi xa vời,
Cám thương bác mẹ ai thời dưỡng nuôi.

ĐƯỜNG RUỘT DÊ — Do chữ **« dương trường »**. Chữ lấy trong câu thơ : **« Thạch hoạt dương trường hiểm »**, nghĩa là : *đá trơn đường ruột dê hiểm trở.* Dùng để chỉ đường khúc khuỷu, khó đi lại giống như ruột con dê. Trong bài **« Tịch Cư Ninh Thế Phú »** của Nguyễn-Hãng có câu :

Hái cửi mây, hòm quầy xênh-xang,
về qua rặng ngái ; rừng sim,
đường uốn khúc ruột dê ngóc-ngách.

ĐƯỜNG-TỪ-HUỆ — Thứ phi của vua Đường Thái-Tôn, có tiếng là nhân đức. Nhà vua muốn xây Bá-lạc-đài để bày cuộc truy-hoan, vui chơi thỏa thích, bá quan can gián không được. May nhờ có Từ-Huệ đem những lời lẽ thiệt hơn trình-bày, Đường-Thái-Tôn liền bỏ ý-định ấy. Nhờ đó mà công quỹ không hao hụt, lương dân đỡ khổ sở vì hình-dịch. Trong **« Sãi Vãi »** có câu :

Can gián chửa khỏi vòng dâm-dục, ấy là Đường-Từ-Huệ thứ phi.

ĐƯỜNG-THỊ — Bà cố của Thôi-Sơn-Nam già yếu, rụng hết cả răng, không thể ăn được. Nhờ có người dâu người họ Đường, hàng ngày cho bà mẹ chồng bú nên không ăn mà vẫn khỏe và sống được. Trong thơ có câu :

Tích Đường-thị trọn niềm dâu thảo,
Nuôi mẹ chồng dùng sữa thế cơm.



GÀ MÁI GÁY — Để nói việc người đàn-bà lên nắm chính-quyền trong nước. Ngày xưa người ta cho việc người đàn-bà cầm quyền là một điều lạ-lùng không khác gì gà mái gáy. Đời nhà Hán, sau khi Hán-Cao-Tổ là Lưu, Bang mất, Lữ-Hậu lập con là Thái-Tử Doanh lên ngôi tức là vua Hán-Huệ-Đế, nhưng lại tiếm quyền của Huệ-Đế, thường lâm triều để quyết đoán mọi việc. Khi Huệ-Đế băng hà, Lữ Hậu lại lập Thiếu-Đế lên ngôi vua, rồi phong vương cho họ hàng của mình, quyền chính đều thuộc về tay họ Lữ. Đến khi Lữ-Hậu mất, Thái-Úy Châu-Bột và Thừa-Tướng Trần Bình mới diệt được cả họ hàng nhà Lữ, lập Hán-Văn-Đế lên ngôi, cái họa đàn-bà cầm quyền mới dứt. Đời nhà Đường, vua Đường Thái-Tôn truyền Võ-Thị vào cung làm Tài-Nhân. Khi vua Thái-Tôn đau, vua Cao-Tôn (*bấy giờ là Thái-Tử*) vào hầu vua cha thấy Võ-Thị đẹp đã đem lòng yêu. Khi vua Thái-Tôn mất, Võ Thị vào chùa tu. Một hôm nhân vua Cao-Tôn đến chùa dâng hương, Võ-Thị khóc-lóc thảm-thiết. Vua Tôn-Cao rất cảm-động liền rước về cung, hết mực yêu dấu. Vì có tài chiều-chuộng, Võ-Thị được Cao-Tôn sủng-ái, Võ-Thị tìm cách vu-oan cho Vương-Hoàng-Hậu, Cao-Tôn phế Vương-Hoàng-Hậu lập Võ-thị lên ngôi Hoàng-Hậu. Võ-Hậu vốn là người thông-minh lại có tài, thông hiểu rành rẽ văn sử, rất đảm-đang trong mọi việc. Vua Cao-Tôn mắc chứng phong huyễn, nên nhiều khi các quan tâu trình vua không trông thấy rõ ràng, sai Võ-Hậu tài định, bà đều thi-hành rất minh-bạch, nhà vua rất hài lòng liền cho dự quốc-chính. Lần lần Võ-Hậu lạm quyền, phế Thái-Tử Lý-Trung để lập Lý-Hoằng, Hoằng trái ý, Võ-Hậu liền giết rồi lập Lý-Hiền, lại truất bỏ Lý-Hiền lập Lý-Triết. Vua Cao-Tôn mất, Võ-Hậu lập Thái-Tử Triết lên ngôi, tức là vua Trung-Tôn. Tuy làm Thái-Hậu, nhưng Võ-Hậu giữ hết quyền bính trong tay. Qua năm sau, Võ-Hậu lại phế Trung-Tôn lập em vua là Đản lên ngôi, cho vua Trung-Tôn giữ chức Lư-Lăng-Vương. Mọi việc chính-sự đều ở trong tay Võ-Hậu, nhà vua chỉ có hư-vị mà thôi. Nhiều người thấy Võ-Hậu chuyên quyền định diệt trừ đi, nhưng đều bị Võ-Hậu giết cả. Võ-Hậu lại tìm cách giết lần những người tôn thất nhà Đường. Những Thân-vương như Việt-Vương Trinh, Lang-Nha-Vương Xung cử binh đánh Võ-Hậu, lại cũng bị giết nốt. Năm 690, Võ-Hậu phế vua Đản, rồi tự xưng là Tắc-Thiên Hoàng-Đế, đổi quốc hiệu là Chu. Năm 705, nhân khi Võ-Hậu đau, Giản-Chi đem binh vào cung, giết những người được Võ-Hậu sủng-ái, rồi rước Lư-Lăng-Vương về lên ngôi vua. Võ-Hậu mất.

Hai trường hợp trên đây là điển-hình **câu « Gà mái gáy »**. Vậy có câu :

Chê thay gà mái gáy càn,
Non sông nghiêng ngửa, giang - san đổi dời.

GÃ TÀO — Tức là Tào-Thực, tự là Tử-Kiến, con trai lớn của Tào-Tháo đời Tam-Quốc, văn-chương lỗi-lạc có tài xuất khẩu thành thi. Khi Ngụy-Đế là Tào-Tháo mất, con là Tào Phi lên thay quyền cha, vì có hiềm-khích với em là Tào-Thực nên bắt buộc Tào - Thực đi bảy bước phải làm xong bài thơ, Thực vừa bước đúng bảy bước đã làm xong bài thơ nên tránh được tội chết. Trong thơ có câu :

Gã Tào xuất khẩu thành chương,
Vì anh hiềm-khích chẳng thương ruột rà,

GÁC ĐƯỜNG — Đời nhà Đường, vua Đường-Thái-Tôn truyền làm một cái gác cao, gọi là « **Lăng Yên Các** », rồi sai thợ vẽ 24 hình của các vị công thần để ghi nhớ công nghiệp của kẻ bề tôi. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Gác Đường vẽ mặt, yến Châu thỏa lòng.

GÁC KHÓI — Do chữ « **Lăng Yên Các** », nghĩa như chữ « **Gác Đường** » ở trên. Trong bài « **Văn-Tế Tướng-Sĩ** » của Nguyễn văn-Thành có câu :

Phận dầu không gác khói đài mây,
Danh đã dậy ngàn cây nội cỏ.

GÁC LÂM XUÂN — Tên một trong ba cái gác của Trần-Hậu-Chúa dựng lên để cùng các văn-nhân, cung-nữ xướng họa văn thơ trong các cuộc diên-yến. Tương truyền những cái gác nầy làm toàn bằng cây trầm hương. Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Vườn Tây-Uyển khúc trùng thanh dạ,
Gác Lâm-Xuân điệu ngã đình hoa.

GÁC LÂN — Do chữ « **Kỳ lân các** ». Tên một cái gác do vua nhà Hán dựng lên để ghi công nghiệp những người trung thần, liệt sĩ. Có câu :

Các lân đã rạng sử xanh.

GÁC PHƯỢNG — Do chữ « **Phượng các** », dùng để chỉ dinh của quan Tể-Tướng. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Đồng hưu rỡ rỡ thẻ Khuyên,
Công ghi gác phượng, danh truyền đài lân.

GÁC TÍA LẦU SON — Nhà sang trọng, nhà của bậc quyền quý ở. Cũng dùng để chỉ nơi ở của những người con gái con nhà quan. Có câu :

Đêm thẳm có chi soi gác tía,
Ngày xanh còn thẹn với vừng son.

GÁC THU PHONG — Do chữ « **Trừu-phong** », nghĩa là : *Cầu xin kẻ khác giúp mình.* Có lẽ theo lời ngoa truyền của nhiều người « **trừu phong** », biến thành « **thu phong** ». Theo nghĩa thường, thu-phong là gió mùa thu. Vậy « **Gác thu phong** » là cái gác cao, ngồi trên ấy đón ngọn gió buồn hiu-hắt của mùa thu. Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu : « **Quán thu phong đứng rũ tà-huy** ». (*Có bản chép là : « Gác thu phong đứng rũ tà-huy »*) nghĩa là : *Đứng dưới bóng nắng chiều rũ chân để chờ đợi sự giúp đỡ của người khác.* Sự thật thì không có « **Gác** » hay « **Quán** » Thu-phong nào cả.

GÁC VÀNG — Do chữ « **Hoàng các** ». Đời nhà Đường (*đời vua Đường-Thái-Tôn, tức là Lý-Thế-Dân*) hai quan triều là Thượng Thư Hữu-Bộc-Xạ Đỗ-Như-Hối và Thượng-Thư Tả-Bộc-Xạ Phòng-Huyền-Linh đã giúp nhà vua lập nhà « **Văn-Học-Quán** » để chỉnh đốn nền văn-học nước nhà, lại làm những điều ích nước lợi dân, bấy giờ dân chúng đều ca tụng công-đức của Phòng-Linh và Như-Hối bằng hai câu thơ sau đây :

Hoàng các tam thập niên,
Thanh phong thiên vạn cổ.

Có nghĩa là: Ở gác vàng (*tức là làm Tể-Tướng*) ba mươi năm, mà tiếng tốt đến muôn đời sau! Những văn-nhân, thi-sĩ thường dùng chữ « **gác àn** » để chỉ những vị quan-lại có nhiều danh vọng. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Gió thanh hây hẩy gác vàng,
Thảnh thơi chèo Phó, nhẹ nhàng gánh Y.

GÁI GIANG HỒ — *Gái ở sông và hồ.* Nghĩa bóng, dùng để chỉ những người kỹ-nữ chuyên việc bán phấn buôn hương, không có một chỗ trú-ngụ nhứt-định. Trong bài phú **«Răn đời»** có câu :

Người Hà-Nội kẻ Sơn-Tây, những tiếng thị-phi cũng lắm kẻ khôn người dại ;
Gái giang-hồ trai tứ chiếng, mặc ai ngang dọc tha hồ kẻ bắc người tây.

GAN SẮT — Dùng để chỉ người dũng cảm, không biết kinh sợ trước sự nguy-hiểm, tưởng chừng như họ có « *mình bằng đồng, gan bằng sắt* ». Trong « **Kiều** » có câu :

Sinh càng thêm nỗi khát-khao,
Như nung gan sắt như bào lòng son.

GAN VÀNG — Do câu «**Gan vàng dạ sắt**» để nói tấm lòng bền vững, hay sự kiên-trinh của người đàn bà. Trong bài phú « **Hồng-nhan bạc mệnh** » có câu :

Mặt ngọc ngần-ngơ,
Gan vàng thắc-mắc,

GANG TẤC — **Một gang một tấc.** Dùng để nói sự gần gũi. Đời Tam-Quốc, Lưu-Bị, Quan-Vân-Trường và Trương-Phi cùng nhau thề nguyền ở vườn đào quyết sanh tử có nhau. Khi thất-thủ thành Hạ-Bì, Quan-Vân-Trường phải phò hai chị dâu sang trú-ngụ với Tào. Mặc dầu Tào-Tháo hết lòng cung-phụng, chiêu-đãi tận tình, Quan-Vân-Trường vẫn ngày đêm tưởng nhớ đến hai người anh em kết-nghĩa. Hay tin Lưu-Bị ở Hà-Bắc, Quan-Vân-Trường xin đi, Tào-Tháo hỏi : « *Tào đối xử với Vân-Trường rất hậu tình, sao lại nỡ bỏ đi* ». Vân-Trường đáp : « *Anh em kết-nghĩa ở vườn đào ngày nọ đã quyết trong gang tấc không rời. Ơn hậu đã của Tào, ta xin ghi lòng và có phen báo đáp. Nghĩa đệ-huynh ta không thể xem thường* ». Dù Tào kiếm cách ngăn trở, Quan-Vân-Trường vẫn cương-quyết ra đi, qua sáu cửa ải, bị sáu tướng ngăn chận, Vân-Trường liền giết chết. Trong « **Kiều** » có câu :

Gác kinh viện sách đôi nơi,
Trong gang tấc lại gặp mười quan-san.

GÀNH THÁI — Tức là sông Thái-Thạch ở Trung-Hoa. Tương-truyền, thi-hào Lý-Bạch một hôm đến ghé thuyền tại sông Thái-Thạch, uống rượu làm thơ trong một đêm trăng sáng, khi hứng thú lên cao độ, Lý-Bạch nhìn thấy bóng trăng dưới nước, liền nhảy xuống sông rồi bị chết đuối. Có câu :

Gành Thái nhấp nhô trăng Lý-Bạch.

GÀNH LÃ-VỌNG — Ngày xưa Lã-Vọng tức Khương-Thượng Tử-Nha lúc chưa gặp thời ngồi câu cá ở sông Vị-Thủy. Về sau vua Văn Vương nhà Châu biết Lã-Vọng là người tài trí, liền đem xe bổ luân rước về làm Tướng-Quốc. Lã-Vọng là đệ nhất công-thần của nhà Châu trong việc gầy dựng cơ sở quốc-gia. Trong bài « **Câu cá** » của Tôn-Thọ-Tường có câu :

Dựa bãi Nghiêm-Lăng chờ bĩ-thái,
Neo gành Lã-Vọng nhấp công-hầu.

GẮN BÓ — Người ta thường nói : « **Keo sơn gắn bó** ». Ý nói thân mật, gắn liền với nhau không khác gì keo và sơn. (*Xem chữ « Giao Tất »*). Trong « **Kiều** » có câu :

Chút chi gắn bó một hai,
Cho đành rồi sẽ liệu bài mỏi mành.

GẬY RÚT ĐẤT — Tương truyền có một vị tiên tên là Phí-Trường-Phòng có một cây gậy thần bằng trúc, chỉ vào đất thì dù đường xa ngàn dặm cũng có thể rút ngắn lại. Cầm gậy quăng lên không, gậy liền hóa ra một con rồng và Trường-Phòng cỡi đi nhanh như gió, nên gọi là « **trúc long** », nghĩa là : *rồng trúc*. Có câu :

Gậy rút đất Trường-Phong đâu tá,
Thâu đường dài biến-hóa vô cùng.

GÀN GÀ — Tào-Tháo đem đại quân đi tiếp viện Hạ-Hầu-Uyên bị quân Thục của Lưu-Bị vây khốn. Đang buồn bực, bỗng người nội-thị bưng bát canh lên dâng. Tháo nhìn vào thấy có miếng gân gà, vừa đúng lúc trời tối, Hạ-Hầu-Đôn bước vào xin Tháo ban cho khẩu hiệu để tuần-tiễu trong đêm. Tháo buột miệng nói hai tiếng : « *Gân gà, gân gà* ». Hạ-Hầu Đôn liền lui ra khỏi trướng truyền cho binh sĩ khẩu-hiệu trong đêm nay là : *Gân gà*. Bấy giờ Dương-Tu đang làm chức Hành-Quân Chủ-Bạ nghe Hạ-Hầu-Đôn truyền khẩu-hiệu như vậy, liền truyền cho binh-sĩ sửa soạn lui quân. Hạ-Hầu-Đôn lấy làm lạ hỏi duyên cớ, Dương-Tu đáp : « *Chúa-công đã cho khẩu-hiệu là « gân gà », ta cứ suy ra thì biết. Vả chăng gân gà không có thịt mà dai. Không có vị, nhưng nếu bỏ thì lại tiếc. Hiện nay quân ta thua luôn mấy trận lớn, muốn tiến lên không được, rút quân về sợ quân Thục cười cho. Ngụy-Vương còn đang lưỡng-lự, nhưng tôi biết nội trong nay mai, thế nào cũng có lệnh ban sư. Vậy ta sửa soạn chuẩn bị là vừa.* » Tào-Tháo sẵn đang có lòng oán hận Dương-Tu, đang đêm đi tuần-tiễu biết được Dương-Tu ra lệnh chuẩn-bị rút quân, liền truyền trói Dương-Tu đem ra chém chết vì tội phá rối quân ngũ, làm loạn ba quân. Nhưng sau quả-nhiên Tào-Tháo thấy ở lâu ngày không tiện, liền rút quân về Hứa-Đô. Bấy giờ mới phục Dương-Tu đã dùng khẩu-hiệu « **gân gà** » mà biết trước mọi việc, nhưng đã muộn.

GẤU VŨ-UYÊN — *Theo sách Loại-Tụ chép* : « Vua nước Tấn ốm nặng, chiêm bao thấy con gấu chạy vào cửa sổ. Hàn-Tuyên-Tử hỏi Tử-Sản đó là điềm gì. Tử-Sản đáp : « *Ngày xưa vua Nghiêu truyền lệnh cho ông Côn trị lụt nhưng ông Côn trong mấy năm liền làm việc vẫn không mang lại kết-quả. Vua Nghiêu liền đày ông Côn vào ở Vũ Sơn, Côn chết, hồn hóa thành con gấu vàng ở Vũ-Uyên. Đời Tam-Đại* (Hạ, Thương, Chu) *đều có cúng-tế*

thần gấu vàng. Nước Tấn từ khi làm minh-chủ đến nay chưa cúng tế phải không ? ». Nước Tấn từ đó trở đi có lệ cúng thần gấu vàng ở Vũ-Uyên.

GIA-CÁT-CẦN — Anh ruột của Gia-Cát-Lượng tức là Khổng-Minh, đời Tam-Quốc làm quan với Đông-Ngô. Khi Gia-Cát-Lượng qua đất Giang-Đông để tìm lời du-thuyết xui Đông-Ngô đánh Tào-Tháo, Châu-Du có ý định giết Khổng-Minh vì sợ Khổng-Minh phò Lưu-Bị, gây họa cho Đông-Ngô về sau. Châu-Du liền bàn kế với Lỗ-Túc, Túc khuyên can không nên giết hiền-tài, vì Đông-Ngô hiện đang phải đương đầu với Tào-Tháo, lại khuyên Châu-Du nên mời Gia-Cát-Cần đến dụ Gia-Cát Khổng Minh về đầu Đông-Ngô. Châu-Du mừng rỡ cho là hay. Ngày hôm sau, Châu-Du cho mời Gia-Cát-Cần đến bảo rằng : « *Lệnh đệ có tài Vương-tá mà lại chịu khuất thân thờ Lưu-Bị thật là đáng tiếc lắm vậy. May thay, hiện nay lệnh đệ đã đến đất Giang-Đông, vậy xin phiền ông đừng tiếc lời đến nói với lệnh đệ hãy bỏ Lưu-Bị về phò Đông-Ngô. Như vậy Chúa-Công ta sẽ có người phò tá, mà anh em của tiên sinh cũng sớm tối gần nhau há chẳng hay lắm sao ? Phiền ông đi giúp cho việc nầy.* » Gia-Cát-Cần tuân lệnh và nói rằng : « *Từ ngày Cần này về Đông-Ngô chẳng giúp được chút công gì, thật lấy làm hổ thẹn. Nay Đô-Đốc đã sai khiến, tôi há không hết lòng hay sao ?* » Nói xong, Gia-Cát-Cần liền đến dịch-đình tìm gặp Khổng-Minh ngay. Khổng Minh nghe tin anh đến, vội-vàng ra đón vào, ứa lệ lạy chào. Anh em vừa hàn-huyên câu chuyện, Gia-Cát-Cần rưng rưng nước mắt, vừa khóc vừa nói : « *Em có nhớ chuyện hai ông Bá-Di và Thúc-Tề hay không ?* » Vừa nghe qua, Khổng-Minh nghĩ thầm chắc là Châu-Du nó khiến anh mình qua dụ hàng chớ gì. Liền vội đáp : « *Thưa anh, em có nhớ, Bá-Di và Thúc-Tề là hai bậc hiền nhân đời trước.* » Gia-Cát-Cần nói : « *Phải, Bá-Di và Thúc-Tề tuy phải nhịn đói mà chết ở núi Thú-Dương, nhưng cả hai anh em đều ở với nhau một chỗ. Nay anh và em cùng một ruột cắt ra, cùng chung bầu sữa mẹ, lại thờ riêng hai chủ, cách biệt mỗi người một nơi, em ở Tây-Thục, anh ở Đông-Ngô sớm tối không trông thấy được mặt nhau, so với Bá-Di và Thúc-Tề sao cho khỏi thẹn hỡ em.* » Khổng Minh đáp : « *Việc anh vừa nói đó là tình, còn việc em phải giữ là nghĩa. Anh em ta đều là người của nhà Hán. Nay Lưu-Hoàng-Thúc là dòng tôn thất của nhà Hán. Nếu nay anh muốn cho anh em ta được gần gũi nhau, thì anh nên bỏ Đông-Ngô theo về với Lưu Hoàng-Thúc, thì trông lên không thẹn là kẻ bề tôi nhà Hán, và nhìn lại thì tình cốt nhục được trùng phùng, đoàn viên một cửa. Như vậy, tình và nghĩa được trọn vẹn đôi đường, việc nầy nên lắm. Chẳng hay ý anh nghĩ thế nào ?* ». Gia-Cát-Cần nghĩ thầm : « *Thật là chán, mình đến đây mong thuyết phục nó, nó lại dụ mình.* » Gia-Cát-Cần không biết nói gì hơn nữa, đành ngồi im lặng. Một lát sau, đứng dậy từ biệt Khổng-Minh ra về. Cần cứ thành-thật đem những lời của Khổng-Minh vừa nói mà thuật cho Châu-Du nghe. Châu-Du hỏi : « *Ý ông như thế nào, xin cho biết ?* » Gia-Cát-Cần nói : « *Tôi đội ơn Tôn-Tướng-Quân rất lớn, không đời nào chịu đổi lòng.* ». Châu-Du nói : « *Ông đã có lòng trung thờ chúa như vậy rất hay. Thôi, chẳng phiền ông phải khó nhọc nữa. Ta đã có kế rồi.* » Ngoài mặt thì nói vậy, nhưng khi nghe Gia-Cát-Cần trình bày mọi việc, Châu-Du lại muốn giết quách Khổng-Minh càng sớm càng hay.

GIA-CÁT-KHÁC — Tự là Nguyên-Tốn, mình cao 7 thước, con của Gia-Cát-Cần, cháu của Gia-Cát-Lượng. Ngay từ lúc nhỏ, Khác đã nổi tiếng là thông-minh, lại có tài ứng-đối rất giỏi. Năm vừa lên sáu, gặp lúc Đông-Ngô mở hội và bày tiệc linh-đình, Khác theo cha vào dự tiệc. Chúa Đông-Ngô là Tôn-Quyền thấy Gia-Cát-Cần mặt dài, muốn đùa cho vui, bèn sai người dắt một con lừa vào, rồi lấy bút viết lên bốn chữ « **Gia-Cát Tử-Du** », ý muốn nói con lừa này là Gia-Cát-Cần, mọi người đang dự tiệc thấy vậy đều cười ầm lên. Khác thấy thế, lập tức chạy lon ton đến chỗ con lừa, cầm bút viết thêm hai chữ « **chi lư** » xuống dưới, thành ra câu « **Gia-Cát Tử-Du chi lư** », nghĩa là : *Con lừa này của Gia-Cát Tử-Du* ». Khắp tiệc ai nấy cũng đều khen ngợi không ngớt, cho Gia-Cát-Khác là thần-đồng của Đông-Ngô.

GIA-CÁT-LƯỢNG — Tự là Khổng-Minh (181-234), người đời Tam-Quốc, em ruột của Gia-Cát-Cần. Thấy đời loạn lạc không tìm được minh chúa để thờ, Khổng-Minh không chịu ra làm quan, ở ẩn nơi đất Nam-Dương, tại Ngọa-Long-Cang lấy hiệu là Ngọa-Long Tiên-Sinh. Sau khi Tào-Tháo nghe theo lời của mưu-sĩ

Trình-Dục, liền tìm cách bắt Từ-mẫu là mẹ của Từ-Thứ tự là Nguyên-Trực về Hứa-Đô. Tháo đem lời khuyến-dụ khuyên Từ-mẫu viết thơ gọi Từ-Thứ về hàng Tào, bỏ Lưu-Bị đi. Nhưng Từ-mẫu cương-quyết từ chối và còn mắng Tào-Tháo là giặc nhà Hán. Tháo định giết chết, Trình-Dục khuyên không nên giết. Rồi nhân khi Từ-mẫu bị giam lỏng, Trình-Dục giả vờ nói mình là bạn thân của Từ-Thứ, hàng ngày đến thăm viếng, rồi đem lễ vật đến biếu. Từ-mẫu lại viết thiếp cảm-tạ. Trình-Dục cho người mạo chữ viết của Từ-mẫu, giả làm một bức thơ gởi cho Từ-Thứ. Thứ bắt được thơ tưởng thật là của mẹ. Vốn là người con chí hiếu, Từ-Thứ còn một đứa em là Từ-Khang lo việc phụng dưỡng mẹ lại vừa chết, nghe tin mẹ bị giữ ở Hứa-Đô, Từ-Thứ vô cùng đau xót. Dù đang làm quan với Hán-Trung-Vương Lưu-Bị và được đối đãi trọng hậu, nhưng vì chữ hiếu, Thứ đành xin phụ lòng Lưu-Bị để về Tào cứu mẹ thoát nạn. Lưu-Bị rất đau đớn phải mất đi một người mưu-sĩ tài ba, nhưng vốn trọng điều hiếu nghĩa nên đành để cho Từ-Thứ về Hứa-Đô với Tào-Tháo cứu mẹ. Từ-Thứ trước khi sang Tào, khuyên Lưu-Bị nên tìm đến Ngọa-Long-Cang cầu Gia-Cát-Lượng ra giúp sức. Thứ lại nói với Lưu-Bị rằng : « *Nếu đem tôi mà so sánh với Gia-Cát Lượng thì không khác gì đem ngựa mà sánh với kỳ-lân, đem con quạ mà sánh với phụng-hoàng. Gia-Cát-Lượng thường ví mình như Quản-Trọng và Nhạc-Nghị xưa kia. Nhưng theo sự nhận xét của tôi thì Quản-Nhạc còn kém xa Khổng-Minh. Người nầy có tài ngang trời, dọc đất. Hiện nay trong thiên-hạ chắc chỉ có được một người như thế thôi.* » Lưu-Bị nghe nói mừng rỡ, liền hỏi Từ-Thứ : « *Trước đây Thủy-Kính tiên-sinh có bảo Bị rằng trong hai người Phục-Long và Phụng-Sồ mà cầu được một thì an-định được thiên-hạ. Vậy người mà tiên-sinh vừa nói có phải là Phục-Long, Phụng-Sồ đó chăng ?.* » Từ-Thứ đáp : « *Sứ-Quân chưa rõ. Phụng-Sồ tức là Bàng-Thống ở Tương-Dương. Còn Phục-Long, tức là Ngọa-Long Gia-Cát Khổng-Minh ở Ngọa-Long-Cang đó.* » Từ-Thứ tiến-cử Khổng-Minh với Lưu-Bị xong liền bái biệt Lưu-Bị. Từ khi nghe danh của Khổng-Minh, Lưu-Bị mới nghiệm ra những lời nói của Từ-Mã Đức-Tháo (*tức là Thủy-Kính Tiên-Sinh*) là quý báu vô cùng, và bấy giờ như người ngủ mê vừa chợt tỉnh. Lưu-Bị liền sửa-soạn lễ-vật để cùng Quan-Công và Trương-Phi đi cầu Khổng-Minh. Sau khi từ biệt Lưu-Bị, Từ-Thứ sợ Khổng-Minh không khứng ra giúp, liền thẳng tới núi Ngọa-Long vào tận thảo lư để gặp Khổng-Minh. Khổng-Minh tiếp vào hỏi thăm Thứ đến có việc gì. Thứ trả lời : « *Tôi muốn hết lòng trợ giúp Lưu-Dự-Châu, nhưng chẳng may mẹ già bị Tào-Tháo bắt giam. Mẹ tôi lại viết thơ về Hứa-Đô. Vì chữ hiếu, tôi đành phụ lòng của Lưu-Dự-Châu. Trước khi giã từ, tôi có tiến-cử ông với Dự Châu, thế nào trong nay mai cũng có người đến xin yết-kiến. Vậy mong ông đừng từ chối, nên đem tài trí bình-sinh ra giúp Lưu Dự-Châu, thì Thứ nầy rất lấy làm vinh hạnh.* » Khổng-Minh nghe Thứ nói xong, liền sa-sầm nét mặt đáp rằng : « *Anh đã xem tôi như trâu bò thui sẵn để chờ dịp đem tế thần sao ?* ». Nói xong, giũ áo đứng dậy bỏ vào trong, không chịu tiếp Thứ nữa. Từ Thứ không biết nói sao, đành lủi-thủi rút lui, lên yên thẳng về Hứa-Đô thăm mẹ. Lưu Bị vừa định đến thảo-lư cầu Khổng-Minh thì lại có Tư-Mã-Huy đến thăm và cho biết Khổng-Minh hơn cả bốn người kết nghĩa ở đất Dĩnh-Châu là Thôi-Châu-Bình ở Bắc-Lăng, Thạch-Quảng-Nguyên ở Dĩnh-Châu, Mạnh Công-Uy ở Nhữ-Nam và Từ-Nguyên-Trực, tức Từ-Thứ kết bạn chí thân với nhau. Chỉ riêng có Khổng-Minh là người xuất sắc nhất, thường ôm gối ngồi cao, ngâm thơ Lương-Phủ, và trỏ bốn người kia mà nói rằng : « *Các ông mà ra làm quan, thì thế nào cũng được chức Thứ-Sử hoặc Quận-Thú cả.* » Mọi người hỏi lại : « *Còn chí của ông như thế nào ?* ». Khổng-Minh chỉ mỉm cười không đáp lại, và thường ví mình như Quản-Trọng, Nhạc-Nghị đời xưa. Lưu-Bị khen rằng : « *Đất Dĩnh-Châu sao lại quá nhiều nhân-tài đến thế* ». Tư-Mã-Huy cho biết trước đây có người tên là Ân-Quỳ có tài xem thiên-văn, thường nói quãn-tinh đều tụ họp ở đất Dĩnh-Châu. Nơi đây chắc sinh ra nhiều hiền-sĩ. Huy lại nói tiếp : « *Theo chỗ tôi biết, Gia-Cát Khổng Minh tự ví mình như Quản-Nhạc là chưa đúng. Đáng lý ra tài của Khổng-Minh phải sánh với Khương-Tử-Nha, người đã có công gầy dựng sự-nghiệp 800 năm cho nhà Châu, và Trương-Lương, người đã dựng nghiệp hơn 400 năm cho nhà Hán.* » Hôm sau, Lưu-Bị cùng với hai em là Quan-Công và Trương-Phi, đem ít người tùy-tùng lên đường đến Long-Trung cầu Khổng Minh. Hai lần trước đến, Lưu-Bị đều không

được gặp Khổng-Minh, buồn-bã ra về, mặc dù phải xông pha giữa tuyết sương của mùa đông giá rét. Trở về Tân-Dã, hết đông sang xuân, Lưu-Bị liền cho người bói quẻ, chọn ngày giờ tốt, chay tịnh luôn ba hôm, tắm gội nước hương, thay đổi khăn áo, sửa soạn đi Ngọa-Long-Cang để cầu Khổng-Minh lần thứ ba. Quan-Công và Trương-Phi nghe tin không bằng lòng vào khuyên can anh không nên đi cho nhọc công, vì chắc Khổng-Minh chỉ có hư danh mà không có thực học cho nên cố ý lánh mặt. Lại hỏi : « *Vì sao Trưởng huynh cảm-mộ Khổng-Minh thái quá ?* » Lưu Bị đáp : « *Em nói thế không phải. Ngày xưa, Tề-Hoàn-Công muốn gặp được một gã nhà quê ở Đông-Quách mà phải đi đến năm lần mới gặp, hà-tất ngày nay ta muốn yết-kiến bậc đại hiền như Khổng-Minh lại sợ nhọc nhằn hay sao ?* » Trương-Phi vốn nóng tánh, hai lần trước đã lặn-lội sương tuyết nên quá bực mình, nay nghe Lưu-Bị đề cao Khổng Minh thái quá, uất-ức không nhịn được, liền nói : « *Quả anh lầm rồi, một tên dân cày có gì mà anh lại gọi là bậc đại hiền. Lần này, anh không phải đi đâu cho mệt thân, chỉ cần một sợi dây thừng đến trói cổ hắn lôi về đây được ngay* ». Lưu Bị mắng Trương-Phi : « *Em ăn nói thế à ? Em há chẳng nhớ vua Văn-Vương nhà Châu đi cầu Khương-Thượng Tử-Nha hay sao ? Đến bậc Hoàng-đế mà còn phải kính hiền như thế, sao em lại hỗ-đồ và vô lễ vậy ? Lần này, nếu sợ cực nhọc, ta không khiến em đi nữa. Ta với Vân-Trường đi cũng xong.* » Trương-Phi lặng thinh không dám trả lời, nhưng vẫn theo Lưu-Bị đến Ngọa-Long-Cang cầu Khổng Minh. Do đó mới có câu : « **Tam cố thảo lư** », nghĩa là : *Lưu-Bị ba lần đến lều cỏ cầu Khổng-Minh.*

May-mắn trong lần thứ ba Lưu-Bị gặp được Khổng-Minh nơi thảo-lư, nhưng nghe tin Ngọa Long tiên-sinh chưa thức dậy, Lưu-Bị lại nhịn-nhục bảo tiểu đồng đừng làm mất giấc ngủ tiên-sinh. Lại sợ hai em Quan-Công và Trương Phi nổi nóng, Bị lại bảo ra ngoài trước cổng đợi, còn Bị thì nhẹ-nhàng bước vào từng bước, chắp tay, đứng dưới thềm mà đợi. Đợi hồi lâu mà chưa thấy, Trương-Phi toan dùng lửa đốt thảo lư Quan-Công lại khuyên can mới thôi. Lưu-Bị thấy Khổng-Minh cựa mình, trong bụng mừng thầm chắc tiên-sinh sắp thức giấc, nhưng Khổng-Minh lại quay vào trong ngủ nữa. Chờ mãi đến một lúc thật lâu, Khổng-Minh mới tỉnh giấc ngâm thơ vang lên :

Đại mộng thùy tiên giác ?
Bình sinh ngã tự tri.
Thảo đường xuân thụy túc.
Song ngoại nhật trì trì...

Nghĩa là :

Mộng lớn ai người sớm tỉnh giấc ?
Bình-sinh ta vẫn biết mình ta.
No giấc, lều tranh bừng mắt mở,
Ngoài song, bóng đã xế tà tà.

Vừa ngâm dứt, Khổng-Minh trở mình hỏi tiểu-đồng : « *Có tục-khách nào đến viếng không.?* » Tiểu-đồng thưa : « *Có Lưu-Hoàng-Thúc đến đứng đợi ở đây đã lâu lắm rồi.* » Khổng-Minh vội quở tiểu-đồng : « *Sao mày không báo ngay mà đợi đến giờ. Để ta vào thay áo đã* ». Nói xong, Khổng-Minh bước vào nhà trong, độ hơn nửa giờ mới khăn áo chỉnh-tề ra tiếp Lưu-Bị. Lưu-Bị nhìn thấy Khổng-Minh vóc người cao lớn, mặt đẹp mắt sáng như sao, đầu đội khăn vuông, mình mặc áo lông hạc, cốt-cách thần-tiên, dáng vẻ đường bệ, lấy làm kính-trọng. Liền vái dài và nói : « *Đứa cháu hèn kém của nhà Hán, một ngu phu ở Trác-Quận, nghe đại danh của tiên-sinh từ lâu như sấm-vang, nhưng hai lần trước đến đều không may nên chẳng gặp được tiên-sinh, nên có ghi tên hèn gởi lại văn-kỷ, không biết đã có được hân-hạnh được tiên-sinh chiếu-cố tới chưa. ?* » Khổng Minh vội nghiêng mình đáp lễ, và đáp : « *Một kẻ quê mùa ở Nam-Dương, may được Tướng-quân hạ cố thật vô cùng hổ-thẹn* » Khổng-Minh từ chối đôi ba phen viện cớ rằng mình là người thiếu tài, kém đức, lại ít tuổi, không thể đảm đương trọng trách của quốc-gia, kém xa Tư-Mã Đức-Tháo và Từ-Nguyên-Trực. Lưu-Bị tha-thiết yêu cầu Khổng-Minh đem tài kinh-bang tế-thế ra giúp một phen, há đi mai một tài-trí nơi suối hoang rừng rậm mãi hay sao. Khổng-Minh nói với Lưu Bị : « *Xin Tướng quân cho biết cái ý nguyện của mình.* » Lưu-Bị vội thưa : « *Nay nhà Hán nghiêng-ngửa, gian thần lấn-áp thiên-tử, Bị này đã chẳng quản sức hèn mọn, muốn làm thế nào để thân mình hòa với người trong thiên hạ, nhưng trí óc kém cỏi, chưa làm nên việc gì. Chỉ mong tiên-sinh đem lời dạy bảo để thoát được ra khỏi chỗ u tối thật lấy làm vạn hạnh* » Khổng-Minh mỉm cười cho biết

nhận xét của mình như sau : « *Từ khi gian thần Đổng-Trác phản-nghịch, anh-hùng hào kiệt nổi lên khắp nơi. Tào-Tháo tuy thế kém hơn Viên-Thiệu mà thắng được Thiệu, không phải là nhờ ở mưu người, nhưng lại cũng do số trời nữa. Hiện nay trong tay Tháo đã có hơn trăm vạn quân, lấy danh nghĩa thiên tử để chế phục chư hầu, như vậy thật là khó mà tranh giành với Tháo được. Tôn-Quyền ở đất Giang-Đông, nối nghiệp cha anh, ba đời hùng cứ một nơi hiểm địa, nhân dân đều thần-phục. Như vậy cũng nên kết làm ngoại-viện mà không thể chiếm được. Riêng đất Kinh-Châu phía ắc có Bsông Hán, sông Miện, nguồn lợi về phía Nam đến tận bờ Nam-Hải. Mặt Đông liền với Ngô Hội, phía Tây thông với đất Ba-Thục, chính là đất dụng võ. Nếu không phải là bậc chân chúa thì không sao giữ nổi. Đó là trời đã dành cho Tướng-Quân vậy, chẳng hay có lưu ý hay không ? Còn Ích-Châu hiểm trở, ngàn dặm đồng lầy, đó là cái kho vô tận, chính vua Cao-Tổ ngày xưa đã dùng Ích-Châu làm gốc mà nên nghiệp đế. Hiện nay, Lưu-Chương nước giàu, dân đông mà không giữ vững được chỉ vì hèn kém. Những bậc sĩ-phu tài trí đều chán nản, ngày đêm mong gặp được đấng minh-quân mà thờ. Tướng-Quân là con dòng cháu giống của nhà vua, tín nghĩa đã sáng tỏ khắp thiên-hạ, biết thâu dụng anh-hùng, cầu người hiền-tài như người khát nước, nếu có được Kinh-Châu và Ích Châu để giữ vững thế hiểm, phía Tây cầu hòa với rợ Nhung, phía Nam vỗ yên các xứ Di, Việt, ngoài thì liên-kết với Ngô-Tôn Quyền, trong lại lo sửa sang nội bộ. Chờ khi thiên-hạ đại biến, sai một viên Đại-Tướng kéo binh Kinh-Châu lên Uyển-Lạc, còn Tướng Quân thì đem đại quân ở Ích-Châu tiến ra mặt Tân-Xuyên, bấy giờ chắc-chắn là mọi người đều đem giỏ cơm bầu nước rạ đón Tướng-Quân ! Bấy giờ đế-nghiệp sẽ thành và nhà Hán sẽ được trung-hưng. Lượng đã vì Tướng-Quân mà hoạch-định chương trình, Tướng-Quân hãy lo liệu mà thi-hành đi là vừa.* » Nói xong Gia-Cát-Lượng lại gọi tiểu-đồng đem bức địa đồ treo ở giữa nhà, rồi trỏ cho Lưu-Bị xem và nói tiếp : « *Đây là bức địa đồ 54 châu ở đất Tây-Xuyên Nếu muốn dựng lên nghiệp đế, thì phía Bắc Tướng-Quân phải nhường cho Tào-Tháo chiếm* « **thiên thời** », *phía Nam nhường Tôn-Quyền chiếm* « **địa lợi** ». *Riêng Tướng Quân chiếm được* « **nhân hòa** ». *Trước phải lấy đất Kinh-Châu làm nền tảng, sau lấy đất Tây-Xuyên dựng nghiệp, tạo thành cái thế* « **ba chân vạc** ». *Sau rốt mới mưu đồ đến Trung-Nguyên* ». Lưu-Bị nghe qua rất mừng, và ân cần triệu thỉnh Gia-Cát Khổng-Minh giúp mình mưu đại cuộc. Sau đó, Khổng Minh tìm cách sang Giang-Đông với Lỗ-Túc, trong dịp Túc đến điếu tang Lưu-Biểu, người anh họ của Lưu-Bị. Trong dịp sang giúp Tôn Quyền, bày mưu với Châu-Du dụng hỏa-công đốt binh Tào ở trận Xích-Bích một trận tan tành không còn manh giáp, Khổng-Minh thừa cơ hội tốt lấy được đất Kinh-Châu cho Lưu Bị làm chỗ tựa nương, rồi lại chiếm luôn Tây-Xuyên mở rộng bờ cõi, giữ phần đất Tây Thục theo thế chân vạc, đúng như lời Khổng Minh đã nói với Lưu-Bị ngay từ buổi đầu lìa thảo-lư nơi Ngọa-Long-Cang ở Nam-Dương. Khổng-Minh đã làm cho Đông-Ngô Tôn-Quyền khiếp sợ, Bắc-Ngụy Tào-Tháo kinh tâm, và Châu - Du, Đại Đô - Đốc của Giang - Đông phải thổ huyết mà chết, vì uất-ức thua trí Khổng-Minh. Nhưng về sau, vì nóng lòng báo thù cho hai em là Quan-Vân-Trường và Trương-Phi, không nghe lời khuyên-can của Khổng-Minh, Lưu-Bị (*bấy giờ là Thục-Hán Hoàng-Đế*) phải thất trận, bị Lục-Tốn đốt bảy trăm dặm trại, và sau cùng phải chết tại Bạch Đế-Thành. Trước khi mất Tiên-Chúa Lưu-Bị ký thác con côi cho Khổng-Minh. Khổng-Minh nhận lấy trọng trách, hết sức phò tá Hậu-Chúa Lưu-Thiện,muốn đem hết tài sức để thâu gồm thiên-hạ về cho nhà Hậu-Hán, nhưng « **tài bất phùng thời** », Khổng-Minh đã sáu lần xuất binh ra Kỳ-Sơn để phạt Bắc-Ngụy, không có hiệu quả. Dù biết mình sắp chết, Khổng-Minh vẫn sắp đặt mọi việc, giao việc Thừa-Tướng cho Tưởng-Uyển, Phí-Vy, giao việc quân-sự cho Khương-Duy. Riêng các con là Gia-Cát Chiêm, Gia-Cát-Thượng không cho dự đến việc trọng đại của quốc-gia. Khổng-Minh chỉ muốn cho các con sống thanh bạch với mấy trăm gốc dâu và những ruộng đất của họ Gia Cát mà ông cha truyền lại, ngoài ra không có lấy của cải riêng. Người đời sau vẫn còn nhắc đến sự thanh-liêm chính-trực của vị quốc sư nhà Hậu-Hán. Sự cố gắng cuối cùng ở Ngũ Trượng-Nguyên của Khổng-Minh trước khi nhắm mắt, chứng tỏ tấm lòng trung của đạo thần tử, đáp đền tấm lòng tri ngộ của Lưu-Bị đã ba lần đến lều tranh cầu khẩn, và giữ đúng lời cam kết của Bị khi phó thác con côi ở

Bạch-Đế-Thành. Mặc dù **« lục xuất kỳ sơn »** *(sáu lần ra binh ở Kỳ-Sơn)* không đạt thành ý nguyện để thâu gồm Trung Nguyên về một mối cho nhà Hậu-Hán, nhưng Khổng-Minh cũng đã dặn dò Khương-Duy sau này đem binh chín lần phạt Ngụy nữa, như thế dù đã chết, Khổng Minh vẫn sống vậy. Khổng-Minh chết được đưa linh-cửu về Thành-Đô an-táng trọng thể tại núi Định-Quân, và được thụy-phong là Trung Vũ-Hầu, cất miếu thờ tại Miện-Dương bốn mùa cúng tế. Đời sau, thi-hào Đỗ-Phủ vào đất Thục, chạnh nhớ đến người xưa có làm bài thơ viếng miếu Gia-Cát Vũ-Hầu như sau :

Thừa-Tướng từ đường hà xứ tầm ?
Cẩm quan thành ngoại bách sâm sâm.
Ánh giai bách thảo tự xuân sắc,
Cách diệp hoàng ly không hảo âm.
Tam cố tần phiền thiên-hạ kế,
Lưỡng triều khai tế lão thần tâm.
Xuất-sư vị tiệp, thân tiên-tử,
Trường sử anh hùng lệ mãn khâm.

(Không biết miếu của Thừa-Tướng ở đâu. Ở ngoài thành Cẩm-Quan, trong rặng tùng, bách um-tùm. Cỏ biếc còn khoe tươi với ai ? Oanh vàng khuất lá hót cùng ai ? Ba lần tìm đến cầu mưu lớn. Hai triều do tài trí của vị lão thần xây dựng buổi đầu. Ra binh chưa thành, thân đã thác. Nhìn trang sử xưa, người anh hùng rơi lệ). Đại ý bài thơ trên, Đỗ-Phủ vì mến tài đức của vị quốc-sư nhà Hán, tìm đến tận ngoại-ô thành Cẩm-Quan để viếng ngôi miếu thờ. Trông thấy cảnh hoang vắng, thi-hào bồng chạnh nhớ người xưa mà tuôn rơi đôi dòng lệ.

GIA-ĐỊNH TAM HÙNG — Tức là Võ-Tánh, Đỗ-Thành-Nhân và Châu-Văn-Tiếp. Võ-Tánh không chịu theo Tây-Sơn, chiêu-mộ binh-sĩ ở thôn Vườn-Trầu, thuộc tỉnh Gia-Định, cùng Đỗ-Thành-Nhân và Châu-Văn-Tiếp trấn giữ Gò Công giúp vua Gia-Long chống Tây-Sơn mang lại nhiều thành-tích rực-rỡ, nên người đương thời tặng danh hiệu là **« Gia-Định Tam Hùng »**.

GIA ĐỒ TỨ BÍCH — Nhà chỉ có trơ bốn tấm vách. Nghĩa bóng, dùng để chỉ sự bần cùng. Trong thơ có câu :

Gia đồ tứ bích thêm buồn,
Nghĩ mình mà lại thẹn thuồng với thân.

GIA ĐỒNG — Đứa trẻ con hầu hạ trong nhà. Có câu :

Gia đồng sắp đặt trang hoàng,
Ngoài trong nghiêm chỉnh, lớp lang hẳn hòi.

GIA HÀO — Thức ăn ngon. Trong thơ của Nguyễn-Biểu có câu :

Gia hào thêm có cỗ đầu người.

GIA HÌNH — Thi hành những hình phạt, như đánh đập, cùm kẹp, khảo tra người có tội. Trong thơ có câu :

Luật triều cứ phép gia hình,
Những phương gian-ác lờn khinh oai trời.

GIA-HUẤN CA — Gia-huấn : *lời dạy con em trong nhà về văn đề tu thân ;* ca : *bài hát.* Tập **« Gia-Huấn Ca »** của Nguyễn-Trãi gồm có tất cả 6 bài : 1) *Dạy vợ con* 2) *Dạy con ở cho có đức ;* 3) *Dạy con gái ;* 4) *Vợ khuyên chồng ;* 5) *Dạy học trò ở cho có đạo ;* 6) *Khuyên học trò phải chăm học.* Những bài ca này đều viết theo thể lục-bát, nhiều khi có đặt xen vào những câu 7 chữ. Tác giả chú trọng đem những điều quan-hệ trong đạo luân thường của Nho-giáo để cho nữ giới cũng như trẻ con đọc rồi ghi nhớ. Do đó, lời văn trong **« Gia-Huấn Ca »** có tính cách giản dị, có giọng-điệu nhẹ-nhàng, người đọc dễ thuộc nằm lòng. Với tập **« Gia-Huấn-Ca »**, ta có thể nói Nguyễn-Trãi là một nhà giáo-dục. Vốn là một nho gia, trong tâm-khảm của Nguyễn-Trãi lúc nào cũng in sâu thuyết **« Tu, Tề, Trị, Bình »**. Vì chăm lo giữ gìn gia-đạo nên ông đã không ngần-ngại dùng một lối văn hết sức bình-dân để viết nên tập **« Gia-Huấn Ca »**, dạy cho vợ con những điều lễ nghĩa và những kinh nghiệm trong sự khôn ngoan thông thường.

Nhân thong thả lựa vần quốc-ngữ,
Làm bài ca dạy vợ nhủ con.

Người con trai phải lo dùi mài kinh sử, nuôi chí lớn để làm rạng-rỡ tông-môn sau này. Muốn được như vậy, người con trai phải cố-gắng học-hành, không thể xao lãng việc sách đèn :

Sớm khuya ở chốn văn-phòng,
Bút nghiên giấy mực bạn cùng chân tay.

Người hiền phụ là người vợ đảm đang, quán-xuyến mọi việc gia-đình, thay chồng dạy con. Nhưng dạy con bằng cách nào cho đúng phép ? Đây, chúng ta nghe tác giả nêu lên **« Phép dạy con »** :

Ngày con đã biết chơi biết chạy,
Đừng cho chơi cầm gậy, trèo cao,
Đừng cho chơi búa, chơi dao,
Chơi vôi, chơi lửa, chơi ao, có ngày...
Lau cho sạch không hay dầm nước,
Ăn cho vừa đừng ước cao lương,
Mùa đông, tháng hạ, thích thường,
Đừng ôm-ấp quá, đừng suồng-sã con.
Dạy từ thuở hãy còn trứng nước,
Yêu cho đòn, bắt chước lấy người.
Trình, thưa, vâng, dạ, đứng, ngồi,
Gái trong kim chỉ, trai ngoài bút nghiên.
Gần mực đen, gần đèn thì sáng,
Ở bầu tròn, ở ống thì dài,
Lạ gì con có giống ai.
Phúc đức tại mẫu là lời thế gian.
Làm mẹ chớ ăn càn, ở dữ,
Với con đừng chửi rủa quá lời.
Hay chi thô-tục những người,
Hôm nay cụ cụ, ngày mai bà bà.
Gieo tiếng ra gầy cây, gầy cối,
Mở miệng nào có ngọn có ngành.
Đến tai bụt cũng không lành,
Chồng con khinh dễ, thế tình mỉa mai.
Ấy những thói trên đời ngoa dại,
Khôn thời chừa mới phải đứng người.
Sinh con thời dạy thời nuôi,
Biết đâu phải trái lựa lời khuyên răn.

Dạy con đã thế, việc nội-trợ cũng là một công-việc rất khó-khăn và tế-nhị của người vợ hiền trong gia-đình. Theo Nguyễn-Trãi, việc **« nội trợ »** đòi hỏi khá nhiều công-phu và có những khía-cạnh phức-tạp :

Bề nội-trợ việc trong xem xét,
Siêng-năng thời trăm việc đều nên.
Chớ khoe-khoang lắm thóc nhiều tiền,
Ngồi ăn mãi, non mòn núi lở ?
Việc nhà có kẻ ăn người ở,
Từ trong ngoài nhủ bảo trước sau,
Đồ làm ăn ngày đề đâu đâu,
Ban tối phải thu về cho đủ.
Trống canh một chớ đà vội ngủ,
Siêng-năng thường chăm-chú việc ta,
Lũ nô-tì trai gái năm ba,
Cơm chưa chín, không cho khua xáo.
Đứa xay thóc, đứa thời giã gạo,
Đứa bếp thời chủ việc dọn cơm,
Ăn đoạn rồi, cho chúng nghỉ-ngơi,
Đèn ta sẽ soi trong bếp lại.
Đừng tin trẻ tôi-đòi thơ dại,
Lời dạy rằng : « Giữ lửa chẳng chơi ».
Cho hay đại phú bởi trời,
Nhưng mà ở thế thì người hết chê.
Cầm then khóa, giữ đường thu phát,
Chắc-chiu mà dè-dặt mới nên,
Coi sóc từ hạt gạo đồng tiền,
Đừng cậy có, ăn càn tiêu dỡ.
Bữa thường phải xem cho con ở,
Cũng đừng thừa, chớ thiếu làm chi,
Kẻ thân-bằng đến một đôi khi,
Đồ thết-đãi xem cho tử-tế.
Trong nhà phải bảo nhau có ý :
Đừng chửi mèo mắng chó mà quê.
Trong anh em thiên-tài nhất thì,
Sang vì vợ nhưng giàu vì bạn.
Chiều rộng hẹp tùy cơ ứng biến,
Đạo trì-gia, đãi khách khác màu,
Trần trần một mực nên đâu ?
Phô loài bỏ các biết đâu lẽ gì.

(*Bài ca* **« Dạy con gái phải ở cho có đức-hạnh »**.

Trong **« Gia-Huấn Ca »**, ta thấy Nguyễn-Trãi muốn dùng những lời khuyên chân-thành, bình-dị để huấn-luyện vợ con trở thành những người phúc hậu, trọng điều nhân nghĩa, sống hợp với đạo trời. Người nội-trợ cần khôn-ngoan, không nên phí phạm tiền của vô lối, nhưng cũng nên dùng đạo-đức ngăn-ngừa những dục vọng thấp hèn, không nên quá keo cú, khắc-nghiệt với người dưới tay. Những đạo-lý, lẽ-nghĩa trong **« Gia-Huấn Ca »**, phần nhiều rút trong giáo lý của Khổng-Mạnh, còn những kinh-nghiệm thông-thường đều do sự quan-sát, nhận xét trong khi giao-tiếp với mọi người ngoài xã-hội.

GIA HÚY — Những điều kiêng-kỵ trong gia-đình. Thí dụ như tên của tổ-tiên, cha mẹ, con cháu thường kiêng-cử không được nói đến. Có câu :

Tránh điều gia húy lẽ thường xưa nay.

GIA HUYNH — Tiếng gọi anh mình khi nói với người khác. Trong thơ có câu :

Gia huynh từ rũ bụi trần,
Một mình khuya sớm song thân cận kề.

GIA HƯƠNG — Nhà và làng. Quê quán cũ. Trong **« Kiều »** có câu :

Chạnh niềm nhớ cảnh gia hương.

GIA KÊ — Lễ cài trâm. Theo phong tục ngày trước, con gái từ 15 đến 20 tuổi sắp gả lấy chồng, phải làm lễ **« Gia kê »**. Trong thơ có câu :

Mừng con làm lễ gia kê,
Khỏi lo mai hậu, yên bề thất gia.

GIA KHÁCH — Người khách trong nhà. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Xưa còn gia khách, nay ra thân tình.

GIA KHƯƠNG — Nhà được an vui. Trong « **Tự-Tình-Khúc** » của Cao-Bá-Nhạ có câu :

May gia khương còn nối về sau.

GIA-LONG — *(1802-1819)*, vị vua khai sáng triều Nguyễn. Tên húy là Nguyễn-Ánh hay Nguyễn Phúc-Ánh, con thứ ba của Thái-Tử Chương và là cháu nội của vua Võ-Vương. Khi chúa Nguyễn là Thái-Thượng-Vương và Tân-Chính-Vương bị nhà Tây-Sơn sát hại, lúc bấy giờ Nguyễn Ánh mới 17 tuổi, được các tướng tôn lên làm Đại-Nguyên-Soái, quyền Nhiếp-Chính để tiếp tục việc chống lại nhà Tây-Sơn. Những chiến công của vua Gia-Long được ghi sơ lược dưới đây :

— Năm Mậu-Tuất *(1778)* khởi quân đánh Tây-Sơn. *(Trong năm này, Nguyễn-Nhạc xưng đế-hiệu ở Qui-Nhơn, lấy niên hiệu là Thái Đức, phong cho em là Nguyễn-Huệ làm Long Nhương Tướng Quân).*

— Năm Canh-Tý *(1780)*, chiếm được đất Gia Định, Nguyễn - Phúc - Ánh xưng vương hiệu, phong Đỗ-Thanh-Nhân là Ngoại - Hữu, Phụ-Chính Thượng-Quốc-Công.

— Năm Nhâm-Dần *(1782)* và năm Quý-Mão *(1783)* Nguyễn-Vương bị Tây-Sơn đánh bại phải ra đảo Phú-Quốc lánh nạn.

— Năm Giáp-Thìn *(1784)*, Nguyễn-Vương phải sang Xiêm ẩn náu mãi đến mùa thu năm Đinh-Mùi *(1787)* mới trở về nước.

— Năm Mậu-Thân *(1788)*, Nguyễn-Vương thâu phục lại đất Gia-Định, đuổi được tướng Tây Sơn là Phạm-Văn-Tham, trấn thủ Sài-Côn. đất Gia-Định từ giờ trở đi thuộc trong tay của Nguyễn-Vương mãi mãi. Để thi-hành chính-sách định quốc an dân, Nguyễn-Vương ra lệnh cấm ngặt những việc cờ bạc, đàn điếm, cùng những sự mê-tín dị-đoan. Các ngạch thuế khóa được đặt ra để lấy tiền nuôi quân đội.

Việc khai-khẩn đất hoang để t ồng-trọt, canh tác cũng được khuyến khích và phát-triển mạnh mẽ. Các quan Điền-Tuần như Trịnh-Hoài-Đức, Ngô-Tùng-Châu, Lê-Quang-Định được cử ra để dạy dân chúng chăm lo cày cấy. Thuế ruộng được nộp bằng thóc. Binh sĩ cũng như phủ binh nộp đủ thuế ruộng thì được miễn cho một năm tạp dịch. Nhà nước lại cấp trâu bò và nông-cụ cho những người quá nghèo để làm ruộng. Những thứ cung cấp được trả lại bằng thóc vào ngày mùa. Những đồn-điền ở miền Cao-Nguyên cũng được mở mang, khai-thác. Những người khai thác ở đây gồm có quân lính và dân chúng, gọi là đồn-điền đội. Mỗi người phải nộp đồng niên 6 hộc thóc. Dân mộ được 10 người trở lên đi làm đồn-điền thì cho làm cai trại và miễn sưu dịch. Nhờ việc tổ-chức khéo-léo nầy mà miền đất hoang-vu của Nam-Phần Việt-Nam trước đây, giờ bỗng trở nên trù phú, người đi lại tấp nập, vui vẻ. Người ngoại quốc ra vào buôn bán đông đảo. Nhân cơ hội nầy, Nguyễn Vương chú trọng đến việc mua đồ đồng, sắt, gang, thép để làm quân cụ và chiến cụ chống lại Tây-Sơn sau nầy. Đang gặp may thì Giám Mục Bá-Đa-Lộc lại đem những người ngoại quốc chiêu mộ được đến giúp Nguyễn-Vương. Nhờ những người ngoại quốc nầy mà các đạo quân của Nguyễn-Vương được tổ-chức theo các ngành quân đội Âu-Châu.

— Năm Canh-Tuất *(1790)*, nhận thấy lực lượng khá hùng hậu, Nguyễn - Vương cho Chưởng-Tiền-Quân là Lê-Văn-Câu cùng với Võ-Tánh và Nguyễn-Văn-Thành làm Tiên phong hạ được P an-Rí và Bình-Thuận.

— Năm Nhâm-Tý *(1792)*, quân Nguyễn-Vương do các tướng Nguyễn-Văn-Trương, Nguyễn-Thành, Dayot, Vannier đem các chiến hạm, chiến thuyền ra đánh phá thủy quân của Tây Sơn ở biển Thị - Nại *(Qui-Nhơn)* rồi rút quân về.

— Năm Quí-Sửu *(1793)*, Thế-Tử Cảnh được lập làm Đông-Cung, lãnh chức Nguyên-Soái coi Tả-Quân-Doanh, và được Nguyễn-Vương chỉ định giữ thành Gia-Định. Nguyễn-Vương đích thân thống lãnh thủy-quân cùng các tướng Nguyễn-Văn-Trương, Võ-Tánh đánh lấy hai phủ Diên-Khánh và Bình-Khánh rồi tiến đánh Phú Yên. Bấy giờ lục quân của Tôn-Thất-Hội, Nguyễn-Huỳnh-Đức và Nguyễn-Văn-Th nh tấn công vào Phan-Rí. Thủy quân của Nguyễn Vương toàn thắng, nhưng lục quân chỉ hạ được Bình-Thuận mà thôi. Nguyễn-Vương tiến quân ra đánh Qui-Nhơn, nhưng không có kết quả.

Năm Đinh-Tỵ *(1797)*, Nguyễn-Vương đem binh ra đánh Qui-Nhơn lần thứ nhì, nhưng lại cũng không có kết quả, vì thành quá kiên cố, Nguyễn-Vương để Nguyễn-Văn-Thành và Đặng-Trần-Thường ở lại giữ Diên-Khánh.

— Năm Kỷ-Mùi *(1799)*, Nguyễn-Vương lại mang thủy quân và lục quân ra đánh Phú Yên, Qui-Nhơn. Tháng tư năm nầy, Nguyễn Vương dẫn thủy quân vào đánh cửa Thị-Nại. Hậu quân Võ-Tánh và Hữu quân Nguyễn-Huỳnh Đức đồ bộ lên đóng ở Trúc-Khê. Tiền quân Nguyễn-Văn-Thành ra đánh Phú-Yên, rồi được lệnh tiếp ứng cho Võ-Tánh. Không bao lâu, thành Qui-Nhơn bị thất thủ, Nguyễn-Vương chiếm được đồi lại là thành Bình-Định. *(Cũng trong năm ấy Giám-Mục Bá-Đa-Lộc bị bệnh nặng và mất tại Thị-Nại vào ngày 9-10-1799. Xác được đưa về Tân-Sơn-Hòa* (Gia-Định) *mai táng trọng-thể, và được Nguyễn-Vương truy tặng Thái-Phó Bi-Nhu Quận-Công).*

— Năm Canh-Thân *(1800)*, tuy mất thành Qui-Nhơn, Tây-Sơn vẫn chưa nao núng, liền cử Trần-Quang-Diệu và Vũ-Văn-Dũng mang đại quân vào bao vây thành Qui-Nhơn. Nhưng quân Nguyễn-Vương tấn công vào Thị-Nại đốt phá thuyền Tây-Sơn, khiến Vũ-Văn-Dũng phải lui về hợp tác với Trần-Quang-Diệu *(1801)*.

— Năm Tân-Dậu *(1801)*, thành Bình-Định bị bao vây, trong thành hết lương thực, Võ Tánh cho dựng lầu Bát-giác, cho chất rơm khô và thuốc súng ở dưới lầu tự hỏa-thiêu để giữ tròn tiết tháo. Ngô-Tùng-Châu cũng dùng độc dược quyên sinh với cô thành. Theo lời khuyên của Võ-Tánh, Nguyễn-Vương nhân lúc quân Tây-Sơn bao vây thành Bình-Định, lén đem đại quân ra đánh úp Phú-Xuân. Nguyễn Vương thâu được thành Phú - Xuân trong năm nầy.

— Năm Nhâm-Tuất *(1802)*, đại quân của Nguyễn-Vương chiến thắng Tây-Sơn ở cửa bể Nhật-Lệ, thắng luôn ở Trấn-Ninh, vua Cảnh Thịnh Tây-Sơn bỏ chạy ra Bắc. Trần-Quang Diệu và Vũ-Văn-Dũng hay tin, liền bỏ thành Bình-Định đi ngã tắt Ai-Lao định họp mặt với vua Cảnh-Thịnh ở Bắc. Nhưng sau đó, tất cả vua tôi nhà Tây-Sơn lớp tự-tử, lớp bị bắt giết chết. Ngày mồng 2 tháng 5 năm nầy, Nguyễn-Vương lên ngôi vua, làm lễ tại nhà Thái-Miếu, lấy niên hiệu là Gia-Long, và tuyên bố cáo chung niên hiệu Cảnh-Hưng của nhà Hậu-Lê. Vua Gia-Long trị vì được 18 năm *(1802-1819)*, thọ 59 tuổi, được truy tôn là Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế của nhà Nguyễn.

Tính ra vua Thế-Tổ nhà Nguyễn đã chiến đấu ròng rã suốt 25 năm *(1777-1802)* để thống nhất đất nước từ cửa ải Nam-Quan đến mũi Cà-Mau. Trong cuộc tranh đấu trường kỳ gian khổ ấy, nếu không có ý chí cương quyết và lòng kiên nhẫn thì khó mà thành tựu được. Vua Thế-Tổ nhà Nguyễn bước lên ngai vàng vừa đúng 40 tuổi chẵn. Việc trị loạn đã yên, vua Gia-Long bắt tay vào việc trị bình. Đây là một việc vô cùng khó-khăn và phức-tạp. Sau khi giang-sơn được thống-nhất, các cơ-quan hành chính ở địa phương cũng như các quan lại đều tứ tán hết. Công việc đầu tiên là làm lại những sổ sách về dinh điền, thuế khóa và phải tuyển chọn những nhân viên. Ruộng đất bị bỏ hoang, kho tàng rỗng tuếch, cướp bóc nổi lên khắp nơi, đó là hậu quả thảm khốc, sau ngày chiến tranh Nam-Bắc kết thúc.

Vua Gia-Long đã dùng danh từ Việt-Nam làm quốc hiệu và lấy Phú-Xuân làm kinh-đô, tha cho dân một vụ thuế, thăng thưởng cho những tướng sĩ có công trận. Để được yên lòng của dòng dõi hai họ Lê-Trịnh, vua Gia Long phong tước và cấp một số ruộng đất cho con cháu của hai họ nầy để lo giữ việc khói hương. Để tránh những ảnh hưởng quá lớn về việc chính-trị, trong nội cung, vua Gia-Long không đặt ngôi Hoàng-Hậu, mà chỉ có Hoàng-Phi và phi-tần. Việc triều chính không có chức Bồi-Tụng hay Tham-Tụng *(tức là Tể-Tướng)* mà đặt ra Lục-Bộ để lo việc nước. Đứng đầu mỗi Bộ có một vị Thượng-Thư và Tả-Hữu Thị-Lang cùng các thuộc viên như Lang-Trung, Viên-Ngoại . . . . phụ tá công việc. Lục-Bộ gồm có :

1.— LẠI BỘ : Có nhiệm vụ bổ dụng, thuyên chuyển, ban thưởng phẩm trật, khảo xét công trạng, phong tặng ấm tước, thảo các chiếu, dụ . . . .

2.— HỘ BỘ : Chịu trách nhiệm về việc dinh điền, thuế vụ, tiền bạc, kho tàng, hóa vật . . . . *(giống như Bộ Kinh-Tế và Tài chánh ngày nay).*

3.— LỄ BỘ : Lo việc tế tự, tôn phong, triều hạ, học chế, khoa cử, phong sắc cho chư thần, ban khen những người sống lâu, những người có tiết hạnh . . .

4.— BINH BỘ : Bổ-dụng, tuyển-mộ binh-sĩ, tổ-chức quân đội, mở các cuộc thao diễn, lập khoa thi võ-cử, ban bố các mệnh lệnh quân sự...

5.— HÌNH BỘ : Xét những hình án, sửa sang pháp luật, duyệt lại các án từ đáng nghi ngờ và các đơn kháng tố tối cao...

6.— CÔNG BỘ : Phụ trách các công tác xây dựng cung điện, thành trì, hào lũy, tu-tạo những tàu bè, nghiên-cứu các kiểu mẫu về lăng-tẩm, công-thự, thuê mướn các thợ thuyền..

Nhà vua lại lập ra Đô-Sát-Viện, đứng đầu là Tả, Hữu Đô-Ngự-Sử và Tả, Hữu phó Đô Ngự-Sử có nhiệm vụ can ngăn nhà vua và có quyền đàn-hặc các quan bất cứ là ở phẩm trật nào, nếu thấy hành động của họ trái với phép nước. Đối với từng địa phương, vua Gia-Long có một chính sách riêng biệt. Tại hai miền Bắc và Nam, nhà vua đặt ra hai quan Tổng-Trấn để trông nom việc nước. Ở Bắc, Nguyễn-Văn-Thành làm Tổng-Trấn, ở Nam Lê-Văn-Duyệt làm Tổng-Trấn. Hai vị này đều là cấp bậc Đại-Tướng tối cao của triều Nguyễn. Xét về triều vua Gia-Long, người ta nhận thấy về hàng văn quan chưa có hàng Nhất phẩm. Những việc trọng yếu đều ở trong tay của các vị quan võ. Có lẽ là do tình thế đặc biệt thời bấy giờ mà ra. Theo ý riêng của nhà vua, việc nước vừa chỉ mới tạm yên, nên hai nơi quan trọng cần đặt những vị quan võ để có toàn quyền hành-động mới có thể giải quyết được mọi vấn đề. Dưới quyền của Tổng-Trấn có Phó Tổng-Trấn, quan Ký Lục và Cai-Bạ phụ tá công việc cai trị.

Bắc-Hà được kể từ Thanh-Hóa ngoại, tức là từ Ninh-Bình trở ra, gồm có 11 trấn, chia ra làm 5 nội trấn : Sơn-Nam-Thượng, Sơn Nam-Hạ, Sơn-Tây, Kinh-Bắc, Hải-Dương. Ngoại trấn có : Tuyên-Quang, Hưng-Hóa, Cao-Bằng, Lạng-Sơn, Thái-Nguyên, Quảng-Yên, đó là những tỉnh bao vây vùng Trung-Châu Bắc-Việt từ Tây qua Đông giáp bờ biển.

Nam-Hà từ Bình-thuận trở vào là Gia-Định thành gồm có 5 trấn : Phiên-An (*tức là Gia Định cũ*), Biên-Hòa, Vĩnh-Thanh (*Vĩnh-Long và An-Giang*), Vĩnh-Tường và Hà-Tiên (*Năm 1802, vua Gia-Long phong cho cháu Mạc-Cửu là Mạc-Tử-Thiêm làm Trấn-Thủ địa phương này. Thiêm là con của Mạc-Thiên Tứ. Năm 1809, Thiêm chết, vua Gia-Long không tin người con trưởng của Thiêm nên tạm đặt một viên quan lại người Việt ở Hà Tiên. Nước Tiêm-La phản đối cho rằng đất Hà-Tiên do họ Mạc dựng lên. Năm 1816, Mạc-Công-Du con của Thiêm được làm quan Hiệp-Trấn ở địa-phương này, sau thăng chức Trấn-Thủ, Hà-Tiên được thịnh vượng như xưa).*

Người ta nhận thấy ở vua Gia-Long có nhiều ưu-điểm và cũng có nhiều khuyết-điểm. Xuất thân từ một dòng họ có nhiều uy thế, mới 17 tuổi đầu, khi Thái-Thượng-Vương (*tức Chúa Duệ-Tôn*) và Tân-Chính-Vương (*tức Đông-Cung-Dương*) bị Nguyễn-Lữ của nhà Tây-Sơn bắt giết tại Gia-Định, đã lên nắm binh quyền, điều khiển tướng sĩ và rất được lòng dân chúng. Vào sinh ra tử nhiều lượt, vua Thế-Tổ nhà Nguyễn vẫn cương quyết tranh đấu đến cùng. Mọi người đều phải công nhận vua Gia-Long là một chiến sĩ hữu-danh. Về việc chính - trị, nhà vua đã khéo giao - hữu với các nước Tiêm-La, Cao-Mên và Lào để họ đem quân lực giúp mình diệt-trừ Tây-Sơn. Lại cho con trưởng theo Giám-Mục Bá-Đa-Lộc sang cầu viện với Pháp. Hành động này tuy không được tán thưởng là đem người ngoại cuộc để tranh giành ảnh-hưởng với người nhà, nhưng sau khi thâu hồi được sự-nghiệp, vua Gia-Long đã biết cách kiềm chế để cho người ngoại quốc không thể chen vào nội-bộ, tránh cảnh **« rước voi về dầy mả tổ »**. Có những ưu-điểm như trên, vua Gia Long cũng không tránh được những khuyết-điểm. Đối với những người bề tôi có công trận lớn, vì quá nghe lời sàm tấu, vua Gia-Long đã đối xử với họ rất tàn nhẫn và bạc bẻo. Đỗ-Thành-Nhân. Lê-Văn-Câu, Nguyễn-Văn-Thành, Đặng-Trần-Thường đều bị chết một cách oan-uổng. Lại việc chủ trương bế quan tỏa cảng làm cho nền kinh tế không thể phát-triển, và do đó đưa đến cái họa mất nước sau này. Bắc-Hà là cội rễ của dân tộc ta gần 20 thế-kỷ, ruộng đất phì nhiêu, anh tài sẵn có, dù ở thời nào, thế mà nhà vua lại dời về Phú-Xuân, lấy mảnh đất gầy, dân thưa để làm kế lâu dài. Hơn thế nữa về phương - diện quân sự, đất Phú-Xuân đều không thuận lợi cho cả hai vị trí đóng quân về thuỷ cũng như về bộ. Vua-Gia Long lại cố-chấp đào mả của vua Thái-Đức nhà Tây-sơn là Nguyễn-Nhạc, và vua Thái-Tổ nhà Tây-Sơn là Nguyễn-Huệ, thây thì vứt đi, còn đầu hỏ vào chum giam vào ngục tối. Những văn thần

của Tây-Sơn cũng bị trả thù, bằng cách căng nọc ra đánh trước nhà Văn-Miếu ở Bắc-Thành để làm nhục, đó là trường-hợp của Ngô-Thời Nhiệm và Phan-Huy-Ích.

Các phạm nhân của vua Gia-Long đều bị mang về làm lễ hiến-phù ở Thái-Miếu vào tháng 7 năm Nhâm-Tuất (1802) rồi bị xử lăng-trì (*nghĩa là tội nhân bị xẻo từng miếng thịt, một hình phạt hết sức dã-man*). Hành động tàn ác này đã khiến cho nhân sĩ Bắc Hà vô cùng phẫn nộ và oán-ghét vua Gia-Long.

Về những công cuộc qui-mô lập quốc, vua Gia-Long cũng có làm nhiều việc, chứng tỏ sự liêm-cần của nhà vua, nhưng không có gì đặc biệt lắm so với các triều đại trước.

GIA MIỆN — Các vị đế-vương ở Âu-Châu khi lên ngôi, đến giáo đường làm lễ lấy mũ vua đội lên đầu (*vương miện*), gọi là **« gia miện »**. Có khi chính vị Giáo-Hoàng lấy mũ đội lên đầu cho vua mới. Lễ đăng quang của nhà vua lấy mũ đội lên đầu, gọi là **« gia miện lễ. »**

GIA NHÂN — Người đầy tớ trong nhà. Trong **« Kiều »** có câu :

Dọn thuyền lựa mặt gia nhân.

GIA NGỮ — Một quyển sách chép những việc riêng của Đức-Khổng-Tử. Nhiều người tưởng đó là sách của Ngài soạn ra nhưng không phải. Trong thơ có câu :

Thuộc làu Gia-Ngữ chẳng sai,
Quyết tâm cần học dùi mài sử kinh.

GIA NGHIÊM — Tiếng xưng cha mình với người khác, như tiếng xưng mẹ mình với người khác là **« gia mẫu »**. Trong thơ có câu :

Gia nghiêm cười nói dịu dàng,
Anh hùng đứng mặt, hiên ngang hơn người.

GIA OAN — Đem điều oan-ức mà buộc vào cho kẻ khác để họ bị tội. Trong thơ có câu :

Gia oan dù dối được người,
Nhưng điều báo ứng lẽ trời khó dung.

GIA PHÁP — Phép trị nhà. Dùng để nói học thuật của cha anh truyền lại. Có câu :

Rằng : câu gia pháp nghiêm minh,
Dám đâu phá bỏ thế tình cười chê.

GIA PHONG — Thói nhà. Tập-quán giáo-dục trong gia-tộc. Trong thơ có câu :

Gia phong phải giữ lấy lề,
Có đâu học thói người chê kẻ cười.

GIA PHỔ — Quyển sách ghi các thế-hệ trong họ và lịch sử của tổ-tiên. Có câu :

Gìn gia phổ, dám đơn sai.
Lưu truyền con cháu mảy may không rời.

GIA QUAN — Theo tục-lệ Trung-Hoa ngày xưa, nhà có con trai đến tuổi 20 thì làm lễ đội mũ, gọi là lễ **« gia quan »**. Theo nghĩa rộng, con trai đã đến tuổi thành niên. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Gia quan mới dạo nhà huỳnh,
Thú nhà hầu hạ huyên đình bấy lâu.

GIA SỰ — Việc nhà. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Dặn-dò gia sự định ngày khởi thân.

GIA TẨU — Tiếng tôn xưng chị dâu mình với người khác. Trong thơ có câu :

Hộ trì gia tẩu thẳng xông,
Hết lòng đâu dám tiếc công dặn dò.

GIA THẦN — Người làm quan trong nhà các quan Đại-Phu. Trong sách Sử-Ký có câu : **« Khổng-Tử thích Tề, vi Cao-Chiêu-Tử gia thần »**, nghĩa là : *Khổng-Tử qua nước Tề làm gia thần nhà Cao-Chiêu-Tử*. Cũng giống như các chức quan làm việc riêng tại các phủ Chúa, hay phủ các ông Hoàng ngày trước ở nước ta. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Sinh rằng chút phận gia thần.

GIA THẤT — Nhà cửa. Dùng để chỉ việc vợ chồng. Trong Kinh-Thi có câu : **« Chi tử vu qui nghi kỳ gia thất »** nghĩa là : *Con gái về nhà chồng nên thuận hòa nhà cửa*. Trong **« Kiều »** có câu :

Nàng rằng gia thất duyên hài.

GIÀ — Do chữ **« Già Lam »**, theo tiếng Phạn là chùa Phật. Trong **« Kiều »** có câu :

Có người đàn-việt lên chơi cửa Già.

« **Già** » còn có nghĩa là *cái gông*, như chữ « **già giang** » là cái gông tra vào cổ. Trong « **Kiều** » có câu :

Già giang một lão một trai,
Một dây xô loại buộc hai thâm tình.

GIÀ PHÁP — Phép cầu cúng trong chùa. Trong truyện « **Trinh-Thử** » có câu :

Nghe rằng già pháp thần linh.

GIÀ TĂNG — Người tu trong chùa. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Già tăng cũng dự quan sang.

GIÁ ÁO TÚI CƠM — Do câu « **Y giá phạn nang** », nghĩa là : *cái giá để mắc áo, cái túi để đựng cơm*. Theo nghĩa bóng, người vô dụng, không tài trí, chỉ đáng được ví như cái giá mắc áo, hay cái túi đựng cơm. Người ta thường nói : **Phường giá áo túi cơm** Trong « **Kiều** » có câu :

Phong trần mài một lưỡi gươm,
Những phường giá áo túi cơm thiếu gì.

GIẢ MẬN GIEO ĐÀO — Do câu « **Đầu đào báo lý** », nghĩa là : *đưa ra một quả đào, trả lại trái mận*. Trong Kinh-Thi cũng có câu : « **Đầu ngã dĩ đào, báo chi dĩ lý** » nghĩa là : *Cho ta trái đào, trả lại trái mận*. Nghĩa bóng, dùng để chỉ sự thân mật giao du và tương trợ lẫn nhau. Trong thơ có câu :

Những lời hẹn ước kết giao,
Mối tình giả mận gieo đào năm xưa.

GIẢ NGHỊ — Một học-giả nổi tiếng đời nhà Hán *(200-168 trước Tây-lịch)*, làm quen đến chức Đại-Phu, về sau bị gian thần gièm xiểm bị trích biếm.

GIÃ TỪ — Cáo từ để đi. Trong « **Lục-Vân Tiên** » có câu :

Thiếp xin đưa một bài thơ giã từ.

GIÃ VIÊN — Tức là Dữ-Giã-Viên, tên một cái vườn ở Huế, trên sông Hương, gần Phường đúc là nơi nhà vua thường ra để hóng mát.

GIÁC HẢI — Biển giác ngộ. Nhà Phật thường cho rằng con người vì quá nhiều dục vọng nên mãi chìm đắm trong chỗ bến mê, bể khổ. Muốn được giải thoát, con người cần phải tìm nơi giác-ngộ, đó là « **giác hải** ». Trong thơ có câu :

Đường trần nhiều nỗi gai chông,
Mau tìm giác-hải cửa Không nương nhờ.

GIÁC NGẠN — Bờ giác ngộ. Con người vượt được khỏi bến mê, tìm đến bờ giác-ngộ, tức là đã tìm thấy cõi Phật. Trong « **Bích-Câu Kỳ-Ngộ** » có câu :

Cửa không, giác ngạn, đấy là từ-bi.

GIAI ÂM — Tin tức tốt. Trong « **Kiều** » có câu :

Ở đây hoặc có giai âm chăng là ?

GIAI CẢNH — Chỗ có phong cảnh đẹp, chỗ được đẹp ý. Trong thơ có câu :

Dạo chơi quanh quất đâu đây,
Ngắm nhìn giai cảnh trời mây một màu.

GIAI CHƯƠNG — Bài thơ hay. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Giai chương ước được mảnh tờ.

GIAI KỲ — Ngày tốt. Thường để chỉ ngày kết hôn. Trong thơ có câu :

Dẫu rằng cách trở phân ly,
Một lời đã hứa, giải kỳ đâu xa.

GIAI LÃO — Dùng để chỉ việc vợ chồng ăn ở với nhau cho đến chết trong niềm thuận hòa. Có câu :

Chúc mừng giai lão bách niên,
Anh hùng sánh với thuyền quyên trọn đời.

GIAI NHÂN — Người con gái đẹp. Trong cổ thi có câu : « **Yên Triệu đa giai nhân, mỹ giả nhan như ngọc** » nghĩa là : *Yên, Triệu có nhiều gái đẹp, người đẹp tợ như ngọc*. Trong « **Kiều** » có câu :

Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước, áo quần như nen.

GIAI TIỀN VẠN LÝ — Trước thềm mà xem như là muôn dặm. Ý nói rất gần mà tưởng chừng như xa cách. Trong thơ có câu :

Nghĩ rằng đã khuất bóng hình,
Giai tiền vạn lý, chữ trinh đâu là ?

GIAI TIẾT — Ngày tốt, ngày vui-vẻ. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Một là giai tiết phòng khuê.

GIẢI BÔI : Giải : con cua ; bôi ; cái chén. Chén làm bằng vỏ cua. Có câu :

Giải bôi xin nhớ chớ tỵ hiềm,
Thâm tình vẹn giữ một niềm trước sau.

GIẢI CẤU — Tình cờ không hẹn mà lại gặp nhau. Trong Kinh Thi có câu : **« Giải cấu tương ngộ, thích ngã nguyện hề »** nghĩa là : *Tình cờ không hẹn mà gặp, thật thỏa lòng ao-ước của ta vậy.* Trong **« Kiều »** có câu :

May thay giải cấu tương phùng,
Gặp tuần đố lá thoả lòng tìm hoa.

GIẢI CỐ — Dùng những lời lẽ hiện tại mà giải thích những văn tự đời trước. Trong thơ có câu :

Quyết đem giải cố trình bày,
Những điều nhân nghĩa chẳng sai đâu mà

GIẢI Y THÔI THỰC — Cởi áo cho mặc, đem cơm cho ăn. Ý nói thương thân người không khác gì thân mình, hết lòng giúp đỡ, tương-trợ. Có câu :

Giải y thôi thực tỏ tình tương thân.

GIẢI KIẾT — Cởi mối tình kết buộc với nhau. Trong kinh Phật có câu : **« Giải kết, giải kết, giải oan kết »**, nghĩa là : *Cởi mở tất cả những điều hoạn-nạn kết buộc.* Ý nói người đời muốn được siêu-thoát cần phải cởi bỏ những gì ràng buộc ở cõi trần nầy. Giải kiết cũng đọc là **« giải kết »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Ví dù giải kiết đến điều,
Thì đem vàng đá mà liều với thân.

GIẢI PHIỀN — Cởi bỏ những sự buồn bực trong lòng. Trong thơ có câu :

Mong đem ca tiếu giải phiền,
Lòng còn chưa dứt trần duyên chăng là.

GIẢI-TẤN — Người đời nhà Minh (*Trung-Hoa*), tự là Thái-Sơ, quê ở tỉnh Giang-Tây, từ thuở nhỏ đã nổi tiếng thông-minh đỉnh-ngộ có những lời-lẽ cao kỳ. Năm Hồng-Võ thi đỗ Tiến-Sĩ. Năm Vĩnh-Lạc, Giải-Tấn vừa được 18 tuổi được bổ vào ngạch Hàn-Lâm Học-Sĩ. Người đương thời đều cho Tấn là một bậc kỳ tài.

GIẢI VI — Gỡ cho ra khỏi vòng vây của quân địch. Dùng để nói giúp người qua khỏi cơn hoạn-nạn. Trong thơ có câu :

Giải vi liệu kế giúp người lâm nguy.

GIAM CẤM — Giam vào cấm ngục. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Truyền đem giam cấm một nơi.

GIAM HẬU — Giam mà đợi chết. Theo luật ngày trước, người tử-tội chưa bị chém vội, vì còn chờ Triều-đình nghị-án lại để có quyết định tối-hậu, trong thời gian bị giam ở ngục, gọi là **« giam hậu »**. Trong thơ có câu :

Truyền đem giam hậu đợi chờ xử phân.

GIÁM KHẢO — Trong thời đại khoa-cử ngày trước, giám-khảo là người duyệt thi lần thứ ba, trước khi hai ông Chánh, Phó Chủ khảo chưa duyệt. Có câu :

Nơi trường thi giám khảo công bằng,
Dưới sĩ tử không kêu ca thán oán.

GIÁM QUỐC — Người xem xét việc nước. Người có quyền cao hơn hết trong một nước. Thí dụ như trong chế-độ Cộng-Hòa, Tổng Thống là Giám-Quốc. Trong **« Hạnh-Thục Ca »** có câu :

Nhờ nay Giám-Quốc rộng khoan.

GIÁM SÁT NGỰ SỬ — Chức quan có nhiệm vụ xem xét lỗi-lầm và đàn-hặc các quan lại phạm phép nước, hàm Chánh-Ngũ-Phẩm.

GIÁM TỰ ĐẠO — Người có bổn phận gìn giữ của công lại đi ăn trộm của công.

GIAN ĐẢNG — Bọn quyền gian kết phe, lập đảng với nhau. Bọn người làm điều trái với công bằng và lẽ phải. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Dùng bên gian đảng mà khinh hiền tài.

GIAN HÙNG — Người có tài xảo-trá để lừa dối thiên-hạ. Đời Tam-Quốc, người đệ nhất gian-hùng là Tào-Tháo có nhiều mưu mô quỷ-quyệt. Trong thơ có câu :

Họ Tào cậy thế buông lung,
Trăm mưu ngàn kế gian hùng xưa nay.

GIAN NAN — Khốn khổ và khó khăn. Dùng để chỉ sự cực khổ nhiều nỗi. Trong thơ có câu :

Trải qua sương gió, gian nan nhiều bề.

GIAN NGUY — Khó khăn và nguy hiểm. Trong **« Hạnh-Thục Ca »** có câu :

Hoàng thân quốc thích gian nguy khôn cùng.

GIAN PHI — Những điều gian-giảo và tất cả những hành-vi bất chính. Trong « **Hậu-Hán Thơ** » có câu : « **Độ-Thượng vi chánh nghiêm tuấn minh vu phát trích gian phi** », nghĩa là : *Độ-Thượng giữ việc chánh trị nghiêm và giỏi tìm ra những kẻ có hành-vi bất chính.* Trong thơ có câu :

Gian phi trừ khử mới an mối giềng.

GIAN TÀ — Giả dối, có hành-vi và cử chỉ không chính đáng. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Gian tà đắc chí mấy hơi.

GIAN THẦN — Kẻ bầy tôi gian-giảo có những hành-động bất chính. Bầy tôi toan cướp ngôi vua. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Chẳng may mắc phải gian thần vu oan.

GIAN TRUÂN — Nỗi khó khăn vất vả. Trong thơ có câu :

Gian truân khổ nhọc trăm bề,
Đã vì quốc vận chi nề hiểm nguy.

GIÁN QUAN — Vị quan lại có nhiệm-vụ can ngăn nhà vua khi sắp phạm lỗi, như quan Ngự Sử. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Lại khoa cấp sự giữ phần gián quan.

GIÁN VIỆN — Chỗ công-thự của các gián quan, chỗ làm việc của quan Ngự-Sử. Trong thơ có câu :

Đặt tòa gián-viện, kén dùng tôi trung.

GIẢN-ĐỊNH-ĐẾ — Tên huý là Trần - Quĩ, con thứ của vua Trần - Nghệ - Tôn, vua nhà Hậu-Trần. Sau khi Hồ-Quý-Ly đoạt ngôi nhà Trần, quân nhà Minh viện cớ sang phạt nhà Hồ, nhưng kỳ thật là để thôn tính nước ta. Bấy giờ Giản-Định-Vương Trần-Quĩ liền khởi binh tại Mô-Độ, thuộc làng Yên-Mô, tỉnh Ninh Bình, chiêu-mộ binh sĩ để chống lại quân Minh. Anh hùng khắp nơi đều theo giúp như Đặng Tất, Trần-Triệu-Cơ. Vào năm 1407, (*Đinh-Hợi*) Trần-Quĩ xưng đế để nối nghiệp nhà Trần, tức là Giản-Định-Đế, đặt niên-hiệu Hưng-Khánh. Lúc đầu bị thua. Giản-Định-Đế phải chạy vào Nghệ-An. Đến tháng Chạp năm Mậu-Tý (*1408*), Giản-Định-Đế liền họp tất cả binh sĩ ở các nơi như Thuận-Hoá, Tân-Bình, Nghệ-An, Diễn Châu, Thanh-Hoá, tiến đánh Đông-đô, lực lượng rất mạnh. Bấy giờ tướng nhà Minh là Mộc-Thạnh từ Vân-Nam kéo bốn vạn quân đến hiệp với Đô-Chưởng là Lữ-Nghị để chống lại với Giản-Định-Đế. Quân của Giản-Định-Đế đã chiến thắng quân Minh rất oai-hùng tại Bồ-Cô, thuộc xã Hiến-Cố, huyện Phong-Doanh. Lữ Nghị bị giết chết tại trận, tướng Mộc-Thạnh và tàn quân thoát chết, chạy về thành Cổ-Lộng (thuộc làng Bình-Cách, huyện Ý-Yên.) Sau khi toàn thắng quân Minh, Giản-Định-Đế vì nghe lời gièm xiểm, giết chết những bầy tôi trung thành như Đặng-Tất, Nguyễn-Cảnh-Chân, nên tướng sĩ đều chán nản, không ai muốn thật lòng chiến đấu nữa. Con của Đặng-Tất là Đặng-Dung và con của Nguyễn-Cảnh-Chân là Nguyễn-Cảnh-Dị liền bỏ rơi Giản-Định-Đế, rước cháu vua Nghệ-Tôn là Trần-Quí-Khoách đưa vào huyện Chí-La, tức là huyện La-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh, rồi tôn lên ngôi vua, tức là Trần Trùng-Quang. Khi Giản-Định-Đế đang chống nhau với quân Minh ở thành Ngự-Thiên, thuộc huyện Hưng-Nhân, thì bị tướng của vua Trùng Quang là Nguyễn-Suý ra đánh lén, bắt đem về Nghệ-An. Quí-Khoách tôn Giản-Định-Đế lên làm Thái-Thượng-Hoàng để cùng hợp sức chống quân Minh. Nhưng sau đó, Trương-Phụ đem viện binh sang, vua Định-Đế đóng quân ở Hạ-Hồng, bị thua quân chạy về huyện Mỹ Lương (*gần tỉnh Sơn-Tây và phủ Nho-Quan*), bị quân của Trương-Phụ bắt giải về Kim-Lăng (Trung-Hoa.)

GIANG CÁCH — : Người đời Hậu-Hán, tên chữ là Thứ-Ông. Cha mất sớm, còn mẹ già. Trong nước ly loạn, Giang-Cách cõng mẹ đi trốn, quân giặc bắt được hai mẹ con, Giang Cách khóc lạy và nói : *Tôi còn chút mẹ già phải phụng dưỡng, xin dừng bắt tôi tội nghiệp.)* Giặc thấy Cách là trang hiếu tử động lòng hiếu-sinh tha cho khỏi chết. Được thả ra, Giang-Cách đưa mẹ qua đất Hiệp-Phì, ngày ngày đi làm thuê làm mướn nuôi mẹ cho đến trọn đời. (*Tích thứ 14 trong « Nhị-Thập-Tứ Hiếu »*).

GIANG CHÂU TƯ MÃ — Vị quan Tư-Mã ở đất Giang-Châu (*Giang-Châu thuộc địa phận Hồ-Bắc, Giang-Tây và Võ-Xương* (Trung Hoa). Bạch - Cư-Dị bị trích - biếm ra làm quan Tư-Mã ở Giang-Châu, nhân nghe người

kỹ-nữ ở bến Tầm-Dương than thân trách phận, liền cảm hứng viết nên khúc « **Tỳ Bà Hành** », trong ấy có câu :

Toạ trung khấp hạ thuỳ tối đa,
Giang-Châu Tư-Mã thanh sam thấp.

Thi sĩ Phan-Huy-Vịnh đã dịch :

Lệ ai chan chứa hơn người,
Giang-Châu Tư-Mã đượm tà áo xanh.

GIANG BIÊN — Bờ sông. Trong thơ có câu :

Thương người chạnh nhớ nỗi niềm,
Lệnh sai ra trấn giang biên cõi ngoài.

GIANG ĐÌNH — Nhà nho nhỏ ở bên sông. Trong thơ có câu :

Bẻ cành liễu ấy, giang đình chia tay.

GIANG HÀ — Sông ngòi. Có câu « **Giang hà nhật dạ** », nghĩa là : *Nước sông mỗi ngày một xuống.* Ý nói càng ngày càng suy đồi. Trong thơ có câu :

Chiêu quân nhảy xuống giang hà,
Trọn tình Hán chúa, làm ma xứ người.

GIANG HỒ — Tức là Tam-giang và Ngũ-hồ, dùng để nói nơi ẩn-dật. Theo nghĩa đen là sông và hồ. Theo nghĩa bóng, người không có chỗ định-trú, người thích rày đây mai đó. Trong « **Kiều** » có câu :

Giang hồ quen thú vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.

« **Giang-hồ** » còn có nghĩa là lẳng-lơ, trắc nết, không chung-thủy trong đạo vợ chồng, những người kỹ-nữ gọi là « **gái giang-hồ** ». Trong bài phú của tác-giả vô-danh có câu :

Người Hà-Nội kẻ Sơn-Tây, những tiếng thị-phi, cũng lắm kẻ khôn người dại ;
Cái giang-hồ, trai tứ chiếng, mặc ai ngang dọc, tha hồ kẻ bắc người tây.

GIANG-HỮU VƯƠNG-MÔN — Một môn phái ở đất Giang-Tây Trung-Hoa có công trong việc cổ-võ và phát-huy học-phái của Vương Dương-Minh. Nhờ môn phái « **Giang-Hữu Vương-Môn** » mà « **Dương-Minh Học Phái** » giữ được cái chính truyền. Môn phái nầy gồm có những bậc danh-nho như :

1) Châu-Thủ-Ích tự là Khiêm-Chi, hiệu là Dõng-Quách, người đất An-Phúc tỉnh Giang Tây, đỗ Tiến-sĩ Cập-đệ, làm quan đến Nam Kinh Quốc-Tử Tế-Tửu. Cái sở-học của Khiêm Chi đặc lực ở sự kính. Kính là cái tinh hoa nhất của lương-tri mà không lẫn với trần-tục được. Ông cho rằng cái tính-thể của con người ở trong sự nhật dụng luân-vật không phân biệt động tĩnh, không kể ngày đêm, và không lúc nào dừng lại. Chỗ lưu-hành và hợp nghi là thiện, chỗ có chướng-ngại bế-tắc là bất thiện. Cái học của Khiêm-Chi không cao xa, nhưng lại rất thận-trọng, nhờ đó mà duy trì được phần thiết-thực trong cái học của Vương-Dương-Minh.

2) Âu-Dương-Đức, tự là Sùng-Nhất, hiệu là Nam-Dã, người đất Thái-Hòa, tỉnh Giang Tây, đỗ Tiến-sĩ Cập-Đệ, làm quan đến chức Lễ-Bộ-Thượng-Thư, ông cho rằng cái minh-giác thật của thiên-tính tự nhiên tùy cảm mà thông tự nó có điều-lý, nên gọi là lương-tri mà cũng gọi là thiên-lý. Thiên-lý là điều lý của lương tri mà lương-tri là cái linh-minh của thiên-lý.

3) Nhiếp-Báo, tự là Văn-Ủy, hiệu là Song Giang, người đất Vĩnh-Phong, tỉnh Giang-Tây, đỗ Tiến-sĩ, làm quan đến chức Thượng-Thư. Đang lúc tại chức, ông có tội bị giam vào ngục. Ngồi tĩnh-toạ lâu ngày, ông bỗng nhận thấy rõ cái chân-thể của tâm và thông suốt mọi việc, liền mừng mà nói rằng : *« Ấy là cái trung chưa phát, giữ cái ấy không mất, cái lý của thiên-hạ đều do đó mà ra cả vậy. »* Sau khi ở ngục ra, ông cùng với nhiều học giả lập phép tĩnh-tọa, khiến qui tụ bái tịch để cảm thông sự-vật, giữ lấy cái thể để ứng-dụng. Cái học của Nhiếp-Báo là chủ sự qui tịch để cảm thông mọi sự việc của thiên-hạ.

4) La-Hồng-Tiên, tự là Đại-Phu, hiệu là Niệm-Am người ở đất Cát-Thuỷ, tỉnh Giang Tây, đỗ Trạng-Nguyên, làm quan được ít lâu rồi về nhà lo việc học, lấy sự nghèo làm thích, không màng đến danh-lợi, của cải.

Cái học của ông lúc ban đầu chú-trọng đến sự thực tiễn, về sau lại chuyển sang tịch-tĩnh, đến lúc văn niên mới thấu-triệt và giác-ngộ được học thuyết của Vương-Dương-Minh. Lúc bấy giờ những môn đệ của Dương-Minh bàn về việc học đều nói rằng: « **Tri thiện tri ác tức thị lương-tri theo đó mà làm, tức là trí tri.** » La-Hồng-Tiên nói : *Nói đến lương-tri tức là nói đến chí thiện vậy. Cái thiện của tâm ta, ta biết ; cái ác của tâm ta, ta biết không thể nói là không phải cái tri được. Trong chỗ thiện ác giao tập, há lại không có*

cái gì làm chủ hay sao? Không có cái gì làm chủ ở trong, mà bảo rằng cái tri thường sáng là không phải. Cái tri có lúc chưa sáng, nếu theo đó mà làm, mà bảo không có sai-lầm ở lúc sau đã phát ra, và có thể thuận-ứng các sự vật, là không phải. Cho nên không trải qua sự yên-lặng tịch-mịch, tất cả đều phải lắng nghe cái thiên lý sáng tỏ thì không dễ mà tới được ». Hồng-Tiên bảo lương-tri không có cái hiện thành, phải có tu chứng rồi mới hoàn-toàn.

Trong những danh nho xưng là môn nhân của Vương-Dương-Minh, Hàng-Tiên là người theo học một quy chế riêng, nhưng chính ông lại là người am-hiểu cái học của Vương-Dương Minh nhiều hơn hết.

5) **Trần-Cửu-Xuyên**, tự là Duy-Tuấn, hiệu là Minh-Thuỷ, người đất Lâm-Xuyên, tỉnh Giang Tây, thi đỗ Tiến-sĩ. Cái học của ông là sự phối hợp của cái tịch và cái cảm làm thành một. Tịch ở trong cảm là cái bản thể của cảm; cảm ở trong tịch là cái diệu dụng của tịch.

GIANG KHÊ — Sông và khe. Trong truyện « **Trê Cóc** » có câu :

Mặc ai vùng vẫy giang khê.

GIANG KHÚC — Khúc sông cong lại. Trong « **ca dao** » có câu :

Dân ơi giang khúc như hình con long.

GIANG LANG TÀI TẬN — Người họ Giang đã hết tài. Điển tích Giang-Yêm người đời Tấn, thuở tráng niên văn-chương xuất chúng, mọi người đều ca ngợi văn-tài của họ Giang và đồn-đãi khắp nơi. Nhưng trở về già. Giang Yêm chậm-chạp văn tứ không linh-động, lời văn dường như khô cạn, người ta bảo Yêm đã hết tài. Do đó, có câu « **Lão lai tài tận** », nghĩa là : *Đến già đã hết tài.*

GIANG LĂNG — Một huyện ở Trung Hoa, thuộc tỉnh Hồ-Bắc. Chính Bạch-Cư-Dị bị trích biếm ra ở nơi đây làm chức Tư-Mã. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Bến Tầm-Dương, bãi Giang-Lăng.

GIANG SƠN CẨM TÚ — Núi sông đẹp đẽ như gấm vóc. Ca-tụng vẻ đẹp của đất nước. Trong thơ có câu :

Nhìn xem phong cảnh thiên nhiên,
Giang-sơn cẩm-tú gợi niềm mến yêu.

« **Giang-sơn** » dùng để chỉ cơ-nghiệp của một nước, dùng như chữ « **nước non** ». Trong bài « **Văn - Tế Thập Loại Chúng Sinh** », Nguyễn-Du có câu :

Giang-sơn tỏ mặt anh-hùng,
Phơi thây trăm họ làm công một người.

GIANG SỨ — Người sứ-giả của một nước đi làm nhiệm-vụ bằng đường thủy. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Bỗng đâu giang sứ hiện về kim qui.

GIANG TÂM BỔ LẬU — Ở giữa lòng sông mà vá chỗ thuyền bị thủng. Nghĩa bóng, cứu nạn người mà quá chần chờ, làm hỏng việc. Ý nói đợi nước đến trôn mới nhảy thì quá muộn. Có câu :

Ngồi chờ đợi nước đến trôn,
Giang tâm bổ lậu khéo khôn cũng hoài.

GIANG TÂN — Bờ sông. Trong « **Chinh-Phụ-Ngâm** » có câu :

Đêm đêm thường tới giang tân tìm người.

GIANG THIÊN — Cảnh trời ở bên sông. Một cảnh đẹp rực-rỡ ban mai. Trong thơ có câu :

Giang thiên ngời sáng muôn màu,
Trần ai nào kẻ chuốc trau vẽ vời.

GIÁNG HỎA — Làm cho hạ bớt sức lửa xuống. Theo y-học, cho uống thuốc để làm giảm bớt cơn nóng, hạ nhiệt-độ xuống. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Muốn cho giáng hỏa phải cần tư âm.

GIÁNG HỌA — Trời hoặc thần đem tai họa lại cho dân gian. Trong thơ có câu :

Nỡ nào giáng họa dân lành,
Sanh linh đồ thán, tan tành thịt xương.

GIÁNG HƯƠNG — Tên một tiên-nữ mà Từ Thức đã gặp trong động Bích-Đào và cả hai cùng đính-ước nhân-duyên, có câu :

Nhớ Từ-Thức Giáng-Hương thuở trước

GIÁNG-LÂM — : Đề nói về việc thần tiên xuống trần gian. Trong thơ có câu :

Mừng tiên nữ giáng lâm trần thế,
Giúp người trần thoát cảnh điêu linh.

GIÁNG SẮC — Vua ban chỉ dụ. sắc chỉ cho các quan. Trong thơ có câu :

Lệnh ban áo mũ đan trì,
Giáng sắc ân-tứ triều nghi công thần.

GIÁNG TƯỜNG — Trời ban phúc lành cho dân. Có câu :

Giáng tường điềm ấy nơi nơi thái bình.

GIẢNG ĐƯỜNG — Phòng giảng dạy ở trong trường cho học sinh. Chỗ giảng dạy về tôn giáo. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Chực hầu sư phụ, đứng trong giảng đường.

GIAO BÁI — Vợ chồng mới cưới làm lễ bái lẫn nhau, trước khi dự tiệc hợp cẩn. Trong đoạn « **Kim Kiều tái hợp** » có câu :

Cùng nhau giao bái một nhà,
Lễ đà đủ lễ đôi đà đủ đôi.

GIAO BINH — Hai bên quân địch đánh nhau. Trong « **Kiều** » có câu :

Rằng ngày hôm nọ giao binh.

GIAO BÔI — Lễ hợp cẩn của đôi tân hôn, vợ chồng uống rượu mừng. Có câu :

Giao bôi đã nặng ước thề,
Một lời đã hứa chẳng hề lãng xao.

GIAO CANH — Người ta thường chia một đêm ra 5 canh. « **Giao canh** » là canh nọ nối tiếp với canh kia. Thí dụ canh ba tiếp canh hai. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Giao canh trống mới sang hai.

GIAO CHÂU — Vua Võ-Đế nhà Tây-Hán sau khi thôn tính nước ta, đặt đất Giao-Châu làm bảy quận lớn. Trong thơ có câu :

Quê hương xưa đất Giao-Châu,
Chiến tranh tàn phá, biển dâu đổi dời.

GIAO DU — Bạn bè qua lại chơi thân với nhau. Có câu :

Con ơi ghi nhớ lấy lời,
Cần tâm phòng bị, chọn người giao du.

GIAO HÒA — Giao thiệp với nhau trong sự hòa-thuận. Dùng để chỉ hai nước đồng ý không gây chiến với nhau. Trong thơ có câu :

Giao hòa tránh được dân tình lầm than.

GIAO HOAN — Cùng vui với nhau. Nghĩa bóng, trai gái gặp nhau vui-vẻ. Trong « **Đại Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Hoa tàn lại bẻn hơi xuân,
Giao hoan đôi mắt hòa thân một lòng.

GIAO HÔN — Hai nhà kết hôn với nhau. Trong thơ có câu :

Giao hôn chỉ phúc đã rành,
Hòa thân hai họ đã đành thông gia.

GIAO LÂN — Sự giao thiệp trong tình láng diềng thân mật. Có câu :

Giao lân trước giữ được yên,
Nước non rạng vẻ khắp miền hoan ca.

GIAO LOAN — Keo chim loan. Đời vua Hán-Vũ-Đế xứ Tây-Hải có đem dâng keo chim loan. Vua có dây cung bị đứt, truyền lấy keo chim loan để gắn, dây cung rất chắc. Nhà vua đi săn suốt cả ngày không hề bị đứt dây cung, lấy làm thích lắm liền đặt tên là « **tục huyền giao** », nghĩa là : *keo dùng để nối dây*. Cổ thi có câu « **An đắc loan giao tục đoạn huyền** », nghĩa là : *Ước gì được keo chim loan để nối lại dây đàn đã đứt*. Nghĩa bóng, « **loan giao** » dùng đến chỉ mối tình cũ đã bị gián đoạn, mong được chắp nối lại như xưa. Trong « **Kiều** » có câu :

Giữa đường đứt gánh tương tư,
Giao loan chắp nối, tơ thừa mặc em.

GIAO LONG — Con giao long, một giống rồng ở dưới nước. Có câu « **giao long đắc thủy** », nghĩa là : *Con giao long gặp được nước tha hồ vẫy vùng*. Nghĩa bóng, người gặp được thời vận hanh-thông. Cũng dùng như câu « **giao long đắc vân vũ** », nghĩa là : *giao long gặp được mây mưa*. Cũng như người anh hùng đắc thời. Người ta thường nói : *Nơi giao long ở là chỗ nguy hiểm, lành ít dữ nhiều. Vì giao long thường ở nơi vực thẳm hang sâu dưới đáy nước*. Trong truyện « **Hoa-Tiên** » có câu :

Đem thân băng tuyết gởi hàm giao long.

GIAO PHONG — Tréo gươm giáo lại với nhau. Nghĩa bóng, đánh nhau. Trong thơ có câu :

Giao phong mấy lượt, tinh kỳ mở mây.

GIAO PHU — Rất tin cậy nhau trong việc giao du (*phu : tin cậy*). Trong bài phú « **Tụng-Tây-Hồ** » có câu :

Chạnh nhớ khúc liên ngâm thưởng nguyệt,
Lúc tiểu đàm dường thỏa ý giao phu.

GIAO TẤT — Keo sơn. Trong cổ thi có câu : « **Dĩ giao đầu tất trung, thùy năng biệt ly thử** » nghĩa là : *Lấy keo mà bỏ vào sơn, ai chia rẽ được ?* **Keo** là chất dính, sơn cũng đồng tính chất như keo. Hai thứ cùng trộn chung với nhau không thể tách rời ra được. Các văn nhân, thi sĩ thường dùng tiếng « giao tất » để diễn tả mối tình khắng-khít không rời. Trong bài « **Văn Tế Nha-phiến** » có câu :

Một chút nhàn du, nghĩa giao tất dễ quên lòng quyến cố.

GIÁO DÂN — Dạy dỗ dân chúng. Có câu : « **Thần Nông giáo dân nghệ ngũ cốc** », nghĩa là : *Vua Thần-Nông dạy cho dân năm nghề trồng hạt để ăn.* Trong thơ có câu :

Dù không tước phẩm triều đình,
Giáo dân đã trọn nghĩa tình thảo ngay.

GIÁO ĐA THÀNH OÁN — Dạy dỗ cho nhiều chỉ chuốc lấy oán hờn. Có câu :

Những người dốt nát ngu si,
Giáo đa thành oán ích gì bận tâm.

GIÁO HỐI — Dạy răn. Trong « **Gia-Huấn Ca** » có câu :

Phận làm gái ít dùng giáo hối.

GIÀO HOẠT — Có nhiều mưu gian. Trong « **Hoa Điểu Tranh Năng** » có câu :

Kén người giảo hoạt nói năng.

GIÁP ĐỈNH — Hay « **Đỉnh giáp** », tức là ngọn núi Vu-Giáp. Dưới chân núi Vu-Giáp có miếu thờ thần nữ. Tương truyền vua Sở là Sở-Tương-Vương bạn ngày dạo chơi ở Cao Đường, mệt-mỏi nằm mộng thấy cùng một người đàn-bà chung chăn gối. Nhà vua hỏi nàng ấy là ai. Nàng đáp : « *Thiếp là Thần nữ ở Vu-Sơn, có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa chốn Dương-Đài* ». Do đó, về sau nầy các văn-nhân, thi-sĩ thường dùng những chữ « **Đỉnh Giáp** », « **Vu-Sơn** », « **Cao Đường** », « **Dương-Đài** », « **Mây Mưa** » để chỉ sự chung chạ giữa đôi trai gái. Trong « **Kiều** » có câu :

Bên khuâng đỉnh Giáp non Thần.

GIÁP BẢNG — Bảng để tên những người thi đỗ trong thời đại khoa cử ngày trước. Bảng người thi đỗ chia làm hai loại : **1) Giáp bảng** : (chánh bảng) *ghi tên những người đỗ Tiến-sĩ, Hoàng-Giáp,* **2) Ất bảng** (phó bảng) *ghi tên những người đỗ Cử-Nhân, Tú-Tài.* Trong bài « **Ông Nghè tháng tám** » có câu :

Mảnh giấy làm nên khoa giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.

GIÁP BINH — Áo giáp và đồ binh khí. Dùng để chỉ binh sĩ khi xuất trận. Trong « **Kiều** » có câu :

Đầy sông kình ngạc, chật đồng giáp binh.

GIÁP CÔNG — Hai bên quân địch xáp gần nhau mà đánh. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Một kỳ tịnh-tiến năm đường giáp công.

GIÁP-HẢI — Hiệu là Tiết-Trai, quê ở làng Bát Tràng, huyện Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh. Đỗ Trạng-Nguyên khoa thi năm Mậu-Tuất *(1558)* đời Mạc-Đăng-Doanh, niên-hiệu Đại-Chính năm thứ IX. Giáp-Hải rất giỏi về văn chương, lại có tài chính-trị. Làm quan đến chức **Thượng-Thư** và được phong đến tước **Đệ-Quận-Công**.

GIÁP MÃ — Áo giáp sắt và ngựa. Ngựa ra trận có bọc giáp sắt. Có câu :

Truyền bày giáp mã chỉnh-tề chiết xung.

GIÁP SĨ — Binh-sĩ có mặc áo giáp. Cũng dùng như chữ « **giáp binh** ». Trong thơ có câu :

Truyền cho giáp sĩ giải vào,
Đan đình lệnh chúa thế nào xử phân.

GIÁP TÝ — Giáp : *đứng đầu trong thập can ;* Tý : *đứng đầu trong thập nhị chi.* Ngày tháng kể theo thiên can địa chi. Trong bài « **Tịch Cư Ninh Thế Phú** » có câu :

Nghiệm thửa lá tàn, nhuỵ nở biết tuế thời sớm muộn ; điềm tay suy Giáp-Tý lần la.

GIẶC THẤT — Tức là rợ Thất-Đạt, người ở phương Bắc Trung-Hoa, tánh tình rất hung tợn, háo chiến, cũng giống như rợ Hung-Nô, Đột-Quyết, sau nầy là giống người Mông-Cổ. Giống người nầy dưới triều Thành-Cát Tư-Hãn và Hốt-Tất-Liệt đã làm cho hoàn-cầu kinh-sợ,

chiến thắng từ Âu sang Á. Đời nhà Trần ở nước ta, đề ba quân hăng-hái chiến đấu, binh sĩ đều xăm vào tay hai chữ « **Sát Thát** », nghĩa là : *giết giặc Thát*. Nhờ đó mà ba quân tướng sĩ đều nức lòng chiến-đấu đến cùng, và Thượng-Tướng Trần-Quang-Khải đã mang chiến-thắng về cho dân-tộc. (*Xem chữ « Chương Dương »*). Có câu :

Diệt giặc Thát thây phơi thành núi,
Trừ lũ Nguyên máu chảy tợ sông.

GIẶC TRỜI — Dịch chữ « **Thiên kiêu** ». Trong Hán Thư có chép : Trong bức quốc thư của vua Thuyền-Vu gởi Hán-Đế có câu : « **Nam hữu Đại-Hán, Bắc hữu Cường-Hồ. Nãi thiên-tử chi kiêu tử giả** » nghĩa là : *Phương Nam có nhà Đại-Hán, phương Bắc có rợ Hồ mạnh*. Hồ chính là đứa con cưng của Trời vậy. « **Giặc Trời** » dùng để chỉ giặc hung ác, tàn-bạo. Trong « **Chinh-Phụ-Ngâm** » có câu :

Thành liền mong tiễn bệ rồng,
Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc trời.

GIẤC BƯỚM — Do chữ « **Điệp mộng** », giấc ngủ say. Trong bài « **Trung thu thưởng nguyệt phú** » có câu :

Vì trước án mệt mê say giấc bướm, lặng qua năm trống biếng chơi bời,
Thì đầu non phút chốc lần gương loan cách quãng một năm càng áy náy,

GIẤC CÔ MIÊN — Giấc ngủ một mình. Dùng để chỉ người đàn bà có chồng đi xa vắng, hay góa chồng ngủ một mình. Trong « **Cung Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Lạnh lùng thay giấc cô miên,
Mùi hương tịch-mịch, bóng đèn thâm u.

GIẤC ĐIỆP — Cũng như « **giấc bướm** ». Do điển Trang-Tử ngày xưa nằm ngủ thấy mình bỗng hóa ra con bướm. Ý nói giấc ngủ chập chờn như con bướm liệng. Trong truyện « **Quan-Âm Thị-Kính** » có câu :

Chàng rằng giấc điệp vừa say,
Dạo con nàng bỗng cầm tay hỏi gần.

GIẤC HÀNH MÔN — Giấc ngủ của người ẩn-sĩ. Hành : *thanh gỗ ngang* ; môn : *cửa*. Người ẩn-sĩ không muốn tiếp xi nên dùng thanh gỗ ngang chắn cửa. Trong « **Cung Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Cùng nhau một giấc hành môn,
Lao nhao ríu rít còn con cũng tình.

GIẤC HOA — Dùng để chỉ giấc ngủ của người đẹp. Vua Đường-Minh-Hoàng rất sủng ái Dương-Quý-Phi. Một hôm đến cung của Quý Phi thấy nàng chưa thức giấc liền hỏi : « **Hải đường thụy vị túc đa** », nghĩa là : *Hoa hải đường kia ngủ chưa đủ giấc sao ?* Các thi-sĩ thường dùng chữ « **giấc hoa** » để nói giấc ngủ của giai-nhân cho đẹp lời. Trong truyện « **Hoàng-Trừu** » có câu :

Đang khi mơ mẳn giấc hoa,
Chánh cung chợt thấy sao sa cửa rồng.

GIẤC HOÀNG LƯƠNG — Hay « **Hoàng-lương mộng** », hay « **Giấc kê vàng** » do điển tích Lư-Sinh đời nhà Đường bên Trung Hoa đi thi rớt về quán trọ, lòng buồn vô hạn, phàn-nàn cho sự khốn cùng của mình. Trong lúc ấy có một lão đạo-sĩ cùng ở trọ, liền cho Lư-Sinh mượn cái gối, và cho biết Lư-Sinh gối đầu trên gối mà ngủ sẽ có chuyện lạ. Nghe theo lời đạo-sĩ, Lư-Sinh nằm xuống ngủ mơ thấy mình lấy được vợ giàu sang, lại thi đỗ Tiến-sĩ, được làm quan to. Vâng lệnh vua đi dẹp giặc, lập được nhiều công to, danh vang khắp trong thiên-hạ. Nhân thấy Lý-Lâm-Phủ lộng quyền, Lư-Sinh phản-đối, dâng sớ lên vua đàn-hặc Lâm-Phủ, Sinh bị cách chức. Sinh sanh được năm con trai đều học giỏi, thi đỗ ra làm quan tất cả. Sinh lại kết thông gia với những gia đình quý tộc. Năm con của Sinh đều sinh ra những đứa con thông-minh đỉnh-ngộ. Sinh sống đến 80 tuổi mới chết. Đang mơ màng trong giấc mộng đẹp, bỗng có tiếng động mạnh, Lư-Sinh choàng tỉnh dậy mới hay là mình đang mơ. Nồi kê bắc trên bếp của nhà trọ từ lúc Lư-Sinh ngủ đến khi thức vẫn chưa chín. Lư-Sinh nhìn đạo sĩ ngạc nhiên. Đạo-sĩ thong thả bảo : « *Việc đời là thế cả* ». Người ta thường dùng những tiếng « **Giấc hoàng lương** » hay « **giấc kê vàng** » để chỉ sự giàu sang phú quý trên đời chỉ là giấc chiêm-bao không hơn không kém. Có câu :

Thiên tứ vạn chung đành sẵn có,
Giấc hoàng lương chợt tỉnh thấy đâu nào.

Nguyễn-Công-Trứ một con người tưởng chừng như suốt đời không bao giờ nhuốm mùi bi quan yếm thế, nhưng trải qua một thời gian xông xáo trong hoạn-trường, ngồi ôn lại dĩ-vãng, ông đã tỏ ra chán đời, nhìn đời là phù vân ảo ảnh :

Ôi nhân sinh là thế ấy,
Như bóng đèn, như mây nổi, như gió thổi,
như chiêm bao.
Ba mươi năm hưởng thụ biết chừng nào !
Vừa tỉnh giấc nồi kê chưa chín.

GIẤC HÒE — Do điển « **Hòe An Mộng** », nghĩa là : *Nằm mộng thấy nước Hòe-An*. Lý Công-Tá đời nhà Đường làm bài « **Nam Kha Ký** », thuật chuyện Thuần-Vu-Phân nằm mộng thấy mình đến nước Hòa-An được vua nước nước nầy kén làm Phò-Mã, và bổ Vu-Phần làm chức Nam-Kha Thái-Thú, thật vô cùng vinh hiển. Về sau, cầm quân đi đánh giặc, bị bại trận, Công-Chúa mất tích, nhà vua nghi kỵ, liền cách chức Vu-Phần đuổi về dân giả. Thuần Vu-Phần lấy làm uất ức, tỉnh dậy thấy mình nằm dưới cội cây hòe, trên đầu lại có một nhánh day về hướng Nam, bên cạnh lại có tổ kiến. Trên thực tế, nước Hòe-An chỉ là cội cây hòe, Quận Nam-Kha chỉ là cành hòe day về hướng Nam (*kha : nhánh ; nam : hướng nam*) những địch quân đã làm cho Vu-Phần bại trận chắc hẳn là những con kiến. « **Giấc hòe** » còn gọi là « **giấc Nam-Kha** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Tiếng sen sẻ động giấc hòe,
Bóng trăng đã xế, hoa lê lại gần.

Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » cũng có câu :

Giấc Nam-kha khéo bất bình,
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không.

GIẤC HỒ — Cũng dùng như chữ « **giấc điệp** ». Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Giấc hồ nửa gối mơ màng,
Chiến đâu đã lọt tiếng chuông mái đầu.

GIẤC HƯƠNG QUAN — Giấc ngủ mơ tưởng nhớ đến quê nhà. Trong « **Kiều** » có câu :

Mối tình đòi đoạn vò tơ,
Giấc hương quan luống lần mơ canh dài.

GIẤC MAI — Giấc ngủ dưới gốc cây mai. Do điển Triệu-Sư-Hùng đến chơi núi La-Phù, vào quán uống rượu say nằm ngủ dưới cội mai, mộng thấy cùng người đàn bà đẹp trò chuyện rất tương đắc. Nghĩa bóng, để chỉ giấc mộng đẹp. Trong « **Kiều** » có câu :

Giật mình thoắt tỉnh giấc mai,
Bâng-khuâng nào đã biết ai mà nhìn.

GIẤC MỘNG LẦU TẦN — Niên-hiệu Thái Hoà, đời nhà Tần (*366-370*). Thầm-Á-Chi một hôm ra thành Trường-An, lúc ấy đương tiết xuân, vào quán trọ nằm ngủ giữa ban ngày chiêm bao thấy vua Tần là Tần-Mục-Công cho vời đến và bảo rằng : « *Con gái nhỏ của quả nhân đã lấy Tiêu-Sử, nhưng chẳng may họ Tiêu mất sớm, nay quả nhân muốn gả cho quan Đại-Phu.* » Nói xong, liền cho đòi Công Chúa ra tương kiến, rồi lưu Á-Chi ở luôn trong cung, ngoài cửa đề ba chữ « **Thúy-Vi-Cung** » các cung nhân gọi cung nầy là « **Thẩm-Lang Viên** ». Một năm sau, Công-Chúa không bệnh tật gì, tự nhiên chết, rồi được đem an táng ngoài thành Lạc-Dương. Tần-Mục-Công truyền Á-Chi làm bài ai điếu viếng nàng và lập bài văn bia trên mộ nàng. Sau khi an táng xong, Á-Chi từ tạ xin về. Tần-Mục-Công cho xa giá đưa tiễn ra ngoài cửa thành. Á-Chi giựt mình tỉnh dậy thấy mình vẫn còn nằm trong quán trọ. Điển tích trên đây dùng để chỉ sự vinh-quang phú-quí trên đời, không khác nào một giấc chiêm bao. Trong thơ có câu :

Giấc mộng lầu Tần tan biến mất,
Vinh sang trong khoảnh khắc mà thôi.

GIẤC NỒNG — Giấc ngủ say. Trong « **Kiều** » có câu :

Vực nàng tạm xuống môn phòng,
Hãy còn thiêm thiếp giấc nồng chưa phai.

GIẤC PHẦN DU — Giấc ngủ dưới cây phần, cây du, hai loại cây thường trồng ở thôn quê. Người ta thường gọi quê nhà là « **phần du** ». « **Giấc phần du** » cùng nghĩa với « **Giấc hương quan** ». Trong thơ có câu :

Mơ về cảnh cũ buồn xa xứ,
Một giấc phần du, nửa tỉnh say.

GIẤC TIÊN — Giấc ngủ của người đẹp, dùng để diễn-tả cho đẹp câu văn. Trong « **Kiều** » có câu :

Nàng thì bẳn bặt giấc tiên,
Mụ thì cầm cập, mất phiên hồn bay.

GIẤC VÀNG — Dùng để chỉ giấc ngủ của người đài các cho đẹp lời. Cũng dùng như **« giấc hoa »**, **« giấc tiên »**. Trong truyện **« Hoàng Trừu »** có câu :

Chúa liền sực tỉnh giấc vàng,
Mảng rằng mơ mãn hỡi nàng Xuân-Hoa.

GIẤC XUÂN — Do chữ **« Xuân miên »**. Thường tiết Xuân ấm áp và mát mẻ, giấc ngủ dễ chịu, người ta rất quý trọng giấc ngủ. Thí dụ như câu : **« Xuân miên bất giác hiểu »**, nghĩa là : *Giấc Xuân không biết sáng*, hay câu : **« Xuân miên nhất khắc thiên kim »**, nghĩa là : *Đêm Xuân mỗi khắc đáng nghìn vàng*. Trong **« Kiều »** có câu :

Thúy Vân chợt tỉnh giấc xuân,
Dưới đèn ghé đến ân cần hỏi han.

GIẤM CHUA — Dùng để nói người đàn bà ghen. Người ta thường ví người đàn bà ghen như sư-tử (*theo « Các Tri Tân Lục »*). Theo sách **« Tục Văn-Hiến Thông Khảo »** có chép : *Sư-tử mỗi ngày uống đến ba vò giấm*. Do đó, **« giấm chua »** theo nghĩa bóng, là người đàn bà ghen tuông. Cũng có hai điển tích như sau : 1) Vua nước Kim (*tức là Mãn Châu, sau này sáp nhập với nước Cộng-Hoà Triều-Tiên*) có hai người cung phi rất đẹp nhà vua yêu thương rất mực. Kim-Hoàng-Hậu có tính ghen dữ-dội, muốn tìm cách trừ đi mà không có cách. Bỗng vua Kim lâm trọng bệnh biết mình sắp mất, liền trăn trối với Hoàng Hậu : *« Bình sinh ta rất quí mến hai cung phi, vậy khi ta mất, khanh hãy chôn sống hai nàng ấy để xuống cõi âm ta có người hầu hạ. »* Hoàng-Hậu xin tuân theo thánh ý. Khi vua Kim băng giá, theo lời di chiếu, Hoàng-Hậu định đem chôn sống hai nàng. Nhưng sực nghĩ, nếu để hai cung phi còn nguyên vẹn đem chôn, thì sau khi xuống suối vàng lại được nhà vua ôm ấp sủng ái như trên thế gian này. Như vậy, không khác gì tìm cách cho đôi nữ quỷ này được thêm phần hạnh phúc. Âu là ta phải hủy hoại hình hài của hai cung nữ trước khi đem chôn. Nghĩ xong, Hoàng-Hậu truyền đem lóc thịt hai cung nữ. Nhưng Hoàng Hậu cũng chưa hài lòng, vì còn bộ xương hai cung nữ có thể biến hình đẹp đẽ như xưa được, và cũng được nhà vua ôm ấp như trước nữa. Thế là Hoàng-Hậu truyền đem hủy luôn bộ xương, rồi cho vào dấm chua ngâm cho tan ra không còn một chút gì. Bấy giờ, Hoàng Hậu mới an lòng. 2) Đời nhà Đường, Phòng Huyền-Linh làm đến chức Thượng-Thư Tả Bộc Xạ, được vua Đường-Thái-Tôn yêu vì và kính nể. Nhân thấy Huyền-Linh đã già mà chưa có con trai nối dõi, vua Thái-Tôn hỏi Huyền Linh tại sao không lấy thiếp để có con nối nghiệp nhà. Huyền-Linh cho biết vợ có tính ghen dữ, nên không dám lấy thiếp. Đường-Thái-Tôn thấy thương hại, liền nghĩ cách giúp Huyền-Linh. Vua Đường cho triệu vợ Huyền-Linh vào điện để tìm lời khuyên bảo. Thấy vợ Huyền-Linh xấu xí lại chột mắt, nhà vua cho người lấy một chén dấm chua để sẵn đó giả làm chén độc dược, rồi bảo vợ Huyền-Linh : *« Theo lệ trong triều, các quan từ tam phẩm trở lên phải có vợ lẻ, Huyền-Linh đã là Nhất phẩm triều-đình không thể bỏ qua lệ ấy. Nay nhà ngươi phải chọn một trong hai điều kiện, một là để cho Huyền-Linh cưới thiếp để có con nối dòng, hai là lãnh lấy chén độc dược kia »*. Nghe xong, vợ Huyền-Linh liền cương quyết lãnh lấy chén độc dược, chớ quyết không khi nào chịu chia xẻ tình yêu cho kẻ khác. Nghe qua, vua Đường-Thái-Tôn đành chịu thua. Trong **« Kiều »** có câu :

Cúi đầu luồn xuống mái nhà,
Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng.

GIEO CẦU — Ném quả cầu. Do điển vua Vũ-Đế nhà Hán muốn chọn người làm Phò-mã, liền bày tiệc rượu mời văn-võ bá quan và các vị công-tử đến dự. Lại cho làm một đài cao, Công-Chúa ngồi trên ấy ném trái cầu xuống, gọi là **« gieo cầu »**, hễ người nào cướp được trái cầu ấy sẽ được chọn làm Phò mã. Về sau này, con nhà quan cũng có lệ **« gieo cầu »** để tìm người bạn trăm năm của mình. Trong **« Kiều »** có câu :

Nuôi con những ước về sau,
Treo tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi.

GIEO LẦU TỰ TỬ — Đời nhà Tần, Thạch Sùng là người giàu có bực nhứt, Sùng có người ái thiếp rất đẹp tên là Lục-Châu Triệu Vương-Luân trông thấy phải lòng, liền sai Tôn Tú đến cầu để Sùng nhường Lục-Châu. Nhưng Thạch-Sùng không bằng lòng, Tú lại xúi Triệu Vương-Luân giết Sùng để đoạt người đẹp. Sùng liền bảo với Lục-Châu : *« Ta vì nàng mà phải tội, nay sắp bị giết đây. »* Lục-Châu liền đáp : *« Vậy nay thiếp xin liều thác trước*

mặt chàng để tròn chung thủy. » Nói xong Lục-Châu liền gieo mình xuống lầu **tự tử.** Có **câu** :

Gieo lầu tự tử thương thay,
Cũng vì mặt ngọc, mày ngài lụy thân.

GIEO THOI — Ném cái thoi dệt vải. Do điển Tạ-Côn thấy người con gái đang ngồi dệt trên khung cửi, **liền** bày trò lả-lơi trêu ghẹo sàm-sỡ, người con gái ấy liền lấy thoi đang dệt vải ném thẳng vào mặt Côn gảy mất hai răng **cửa.** Nghĩa bóng, người con gái đoan-chính có cử chỉ và hành-động đứng-đắn. Trong « **Kiều** » **có** câu :

Gieo thoi trước chẳng giữ giàng,
Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai.

GIẾNG CÚC — Do chữ « **cúc tinh** ». *(Xem chữ này).* Suối có nước trong và ngọt, nhờ có hoa cúc trộn lẫn vào nước. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Chén pha giếng cúc, bàn chen non đào.

GIÓ BẰNG — Do chữ « **Bằng phong** », gió của cánh chim Bằng, một loại chim bay cao và nhanh, dùng để chỉ sự thi đỗ hay một hành động phi thường. Trong « **Hoa-Tiên** » có **câu** :

Gió bằng chín vạn bay khơi,
Bất bình dẫu việc tày trời cũng xong.

GIÓ BỤI — Do chữ « **phong trần** », dùng để chỉ sự vất vả và lao nhọc. Cũng dùng để chỉ cơn loạn-lạc binh đao, cơn khói lửa vì chiến tranh. Trong « **Chinh-Phụ-Ngâm** » có câu :

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
Khách má hồng nhiều nỗi truân-chuyên.

GIÓ GÁC ĐẰNG — Do câu : « **Thời lai phong tống Đằng-Vương-Các** », nghĩa là : *Thời đến, gió đưa đến gác Đằng-Vương. (Xem chữ « Đằng-Vương-Các »),* dùng chỉ sự may mắn, không khác nào trận gió kia đã đưa Vương Bột trong một đêm đến Đằng-Vương-Các. Trong bài ca-trù « **Hương-Sơn Nhật-Trình** » của thi-sĩ Chu-Mạnh-Trinh có câu :

Thuyền lan nhẹ cánh lâng lâng,
Hay đâu mượn gió gác Đằng đưa duyên.

GIÓ CUỐN MÂY ĐEM — Do câu « **Vân bằng phong dẫn** », nhờ gió mà đem mây tới. Dùng để chỉ nhờ duyên may xui khiến đôi bên được mặt gặp nhau. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Họa khi gió cuốn mây đem,
Tâm thành cho thấu đá mềm dễ đâu.

GIÓ ĐÀN — Do câu « **Đàn ngũ huyền cầm ca nam phong thi** », nghĩa là : *Gảy đàn ngũ huyền, ngâm thơ nam phong.* Dùng để chỉ đời thái bình, thiên-hạ sống trong cảnh nhàn hạ. Lại cũng có nghĩa là gió thổi qua mành trúc phát ra tiếng kêu như tiếng đàn, tưởng chừng như gió biết gảy đàn. Trong « **Kiều** » có câu :

Mành tương phân phất gió đàn,
Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình.

GIÓ ĐÔNG — Do chữ « **đông phong** », gió từ phương đông thổi tới, gió mùa xuân. Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Gió đông thôi đã cợt đào ghẹo mai.

GIÓ KHÓA MƯA CHIỀU — Gió thổi tạt ngang mưa rơi xuống, đồng nghĩa với câu « **gió táp mưa sa** », dùng để diễn tả cơn khốn-đốn trăm bề, gian-nan nhiều nỗi. Trong truyện « **Quan-Âm Thị-Kính** » có câu :

Vì đâu gió khóa mưa chiều,
Để nguồn trôi nổi cho bèo mênh mông.

GIÓ MÂY — Rút gọn câu « **gió cuốn mây bay** », dùng để chỉ sự thay đổi không chừng của cuộc đời. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Đỡ lời Hương lại thưa rằng :
Gió mây khôn xiết nói năng sự đời.

« **Gió mây** » cũng do chữ « **phong vân** », nghĩa là cơ hội may đưa đến, dùng để nói sự thi đỗ. Có câu :

Gió mây hãy gắng chí hồng,
Trông mong cho bỏ tấm lòng bấy lâu.

GIÓ NỮ — Tức « **gió thiếu nữ** », do câu « **thiếu nữ vi phong** ». Quản-Lộ có câu : « **Thọ thượng dĩ, hữu thiếu nữ vi phong** », nghĩa là : *Trên cây có ngọn gió thiếu-nữ thổi.* Dùng để nói cơn gió heo may nhẹ thổi như người thiếu-nữ lả-lướt mơn trớn, vuốt ve. Trong « **Hoài-Cổ Ngâm** » có câu :

Chạnh tình gió nữ, mưa ngưu sụt sùi.

GIÓ NHÂN — Do chữ **« nhân phong »** nghĩa là dùng nhân nghĩa để quạt mát lòng người. Lời khen người ăn ở nhân đức, đem gió lành đến làm cho mọi người xung quanh được nhẹ nhàng thơ-thới, cũng như một vị quan nhân đức lấy nhân nghĩa đối xử với dân trong việc chính trị. Trong Tấn Thơ có chép : Đời Tấn, Viên-Hoành được bổ nhậm làm Thái Thú quận Đông-Dương. Khi Viên-Hoành đến cáo biệt quan Tể-Tướng là Tạ An, Tạ An liền tặng cho Hoành một cây quạt trong buổi tiễn hành. Hoành tiếp nhận, cảm tạ và nói : **« Tiếp đương phụng dương nhân phong ủy bỉ lê thứ »**, nghĩa là : *Tôi xin vâng để làm gió nhân hầu thỏa lòng dân chúng.* **« Gió nhân »** về sau này, dùng để ca tụng người đức độ có dạ nhân từ. Trong bài **« Tịch Cư Ninh Thế Phú »** của Nguyễn-Hãng có câu :

Gió nhân là quạt mát điềm trần ai thảy thảy tan không

GIÓ SỚ MÂY TẦN — Do câu : **«Sở vũ Tần vân »**, dùng để nói sự trai gái chung chạ với nhau, đồng nghĩa với **« mây mưa »**. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Lời đâu quyến luyến thanh tân
Rủ rê gió Sớ mây Tần bởi ai ?

GIÓ TÀ — Ngọn gió không do các phương hướng chính thổi tới như : *Đông, Tây, Nam, Bắc.* Nghĩa bóng, việc không chính đại quang minh, có tình ý gian tà. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Tự ta đóng nguyệt cày mây,
Buồng thơm chớ lọt mảy may gió tà.

GIÓ TÁP MƯA SA — Theo nghĩa đen, sự vất và và khổ sở ở đời. Theo nghĩa rộng trong văn chương, dùng để nói người có tài làm văn, viết văn không cần phải nghĩ ngợi dông dài mà lời văn như **« nhả ngọc phun châu »**. Trong cổ thi cũng có câu : **« Phong vũ thôi thi tứ »**, nghĩa là : Tứ thơ nhanh như gió mưa thổi tới. Trong **« Kiều »** có câu

Tay tiên gió táp mưa sa,
Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu.

GIÓ TÂY — Do chữ **« tây phong »**, gió từ phương tây thổi tới, gió mùa thu. Trong truyện **« Quan-Âm Thị-Kính »** có câu :

Hải đường gặp ngọn gió tây,
Lá rung lại láng, hoa bay tơi bời.

GIÓ THÔNG — Do câu **« Tùng phong nhàn phóng hạc »**, nghĩa là : *Gặp gió ở rừng thông, thả hạc cho múa.* Dùng để diễn tả sự nhàn tản trong cảnh trí nên thơ. Có câu cổ thi triều Lê :

Gió thông đưa kệ tan niềm tục,
Hồn bướm mơ tiên lần sự đời.

GIÓ TRĂNG — Cảnh đẹp nên thơ, cảnh thiên nhiên. Trong bài **« Tài-Tử Đa Cùng Phú »** của Cao-Bá-Quát có câu :

Gió trăng rơi rụng đề cái quyên gẩy,
Sương tuyết hắt hiu làm con nhạn vỡ.

GIÓ TRÚC MƯA MAI — Do câu **« Trúc phong mai vũ »**. Cây trúc gặp gió thổi lá bay phất phơ, hoa mai nở rộ vào mùa xuân làm tăng thêm vẻ đẹp. Những tiếng trên đã dùng để diễn-tả cảnh vừa vui vừa đẹp. Trong **« Kiều »** có câu :

Thờ-ơ gió trúc mưa mai,
Ngẩn-ngơ trăm nỗi, dùi mài một thân.

GIÓ VÀNG — Do chữ **« kim phong »**. Theo ngũ hành, kim thuộc về mùa thu, do đó kim-phong là gió mùa thu. Trong **« Bần Nữ Thán »** có câu :

Hiên tây thấp thoáng trăng suông,
Gió vàng hiu hắt như tuôn mạch sầu.

GIỌT CHÂU — Giọt nước mắt. Tương truyền đời thượng cổ có giống người giao nhân (*mình người đuôi cá*) ở dưới thủy-phủ lên buôn bán với người trần, đến cuối năm lại phải đến từ giã để về thủy-cung. Lúc từ biệt khóc than rất thảm-thiết, giọt nước mắt hóa thành hạt châu. Có câu : *người giao-nhân khóc, nước mắt rơi thành hạt châu.* Về sau, các thi-nhân, văn-sĩ thường dùng những tiếng **« hạt châu »**, « giọt châu », **« châu sa »** để nói đến nước mắt. Trong **« Kiều »** có câu :

Giọt châu lã chã khôn cầm,
Cúi đầu chàng những gạt thầm giọt sương.

GIỌT ĐỒNG — Giọt nước của đồng hồ chảy. Ngày xưa, muốn biết thì giờ người ta dùng một cái bình bằng đồng đựng nước, trong có một cái thẻ chia ra làm 5 khoản, mỗi khoản là một canh, ở dưới đồng hồ có một cái lỗ để cho nước chảy từng giọt thấm ra ngoài,

cứ nhìn vào cái thẻ mà biết thì giờ. « **Giọt đồng** » dùng để chỉ thời khắc. Trong thơ có câu :

Giọt đồng thong thả rơi đều,
Lạ người, lạ cảnh, trăm chiều nhớ thương.

GIỌT HỒNG — Giọt nước mắt hòa với máu thành màu hồng. Do điển tích nàng Tiết Linh-Vân, đời Ngụy-Văn-Đế, được kén vào cung, Linh-Vân từ biệt cha mẹ khóc đến máu chảy hòa với nước mắt thành màu hồng. Trong « **Kiều** » có câu :

Nhìn càng lã-chã giọt hồng,
Rỉ tai nàng mới giải lòng thấp cao.

« **Giọt hồng** » đồng nghĩa với « **giọt hồng băng** ». Trong « **Cung-Oán Ngâm Khúc** » có câu :

Ngọn tâm hỏa đốt rầu nét liễu,
Giọt hồng băng thấm ráo lòng son.

GIỌT LỆ — Giọt nước mắt. Trong bài « **Vịnh Vương-Phi Mỵ-Ê** » có câu :

Tiết nghĩa mảnh chiên trời ấm lạnh,
Cương thường giọt lệ nước đầy vơi.

GIỌT NGỌC — Đồng nghĩa với « **giọt châu** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Nàng càng giọt ngọc như chan,
Nỗi lòng luống những bàng hoàng niềm tây.

GIỌT RỒNG — Cùng nghĩa với « **giọt đồng** », vì đồng hồ đôi khi làm theo hình con rồng. Trong « **Kiều** » có câu :

Giọt rồng canh đã điểm ba,
Tiêu thư nhìn mặt dường đà cam tâm.

GIỌT SƯƠNG — Giọt nước mắt rơi xuống lóng lánh như sương. Thí dụ trong câu :

Cúi đầu chàng những gạt thầm giọt sương.

Hoặc sương đêm rơi trên cành cây ngọn cỏ, thánh thót từng giọt. Thí dụ trong câu :

Hải đường lả ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng cành xuân la-đà.

GIỐNG HÔI TANH — Do câu thơ của Tô Thị : « **Nhữ phi kỳ nhân thân tinh chiên** », nghĩa là : Không phải là người quý thân thể hôi tanh lắm. Những tiếng « **giống hôi tanh** » để chỉ người hèn hạ, đáng khinh bỉ. Trong « **Kiều** » có câu :

Tưởng chi là giống hôi tanh,
Thân nghìn vàng để ô danh má hồng.

GIỐNG RÙA — Theo sách « **Văn Uyển** » có chép rằng vào khoảng niên hiệu Khai-Hoà đời nhà Tùy (*cuối thế-kỷ thứ VI*), trong cung cấm đêm đêm thường có người vào trêu ghẹo các cung phi. Có người tâu trình việc lạ lên vua. Nhà vua phán rằng : « *Cung cấm cửa ngõ thâm nghiêm, sao người ngoài có thể vào lọt được, đó chắc hẳn là loài yêu tinh rồi. Lại truyền cung phi hễ thấy người lạ cho phép lấy dao mà chém* ». Cung nữ liền y theo lời phán của vua, chém vào người lạ, tựa như chém vào đống xương khô, rồi vật lạ tụt xuống giường chạy đi, mọi người liền đua nhau rượt theo đến bờ ao thì mất dạng. Nhà vua truyền nội thị tát cạn ao tìm bắt được một con rùa trên lưng quả có vết dao mới chém trúng. Vua truyền lệnh đem chém đi. Từ đó trong cung vua không có ai trêu ghẹo nữa. Người ta thường nói giống rùa hay có tính đa dâm. Bắt được một con rùa ốm, dùng gương soi cho nó trông thấy một con rùa khác, rùa ấy tiết dâm ra rồi tự nhiên khỏi ốm ngay.

GIƯỜNG ĐÔNG — Do chữ « **Đông sàng** » (*xem chữ này*). Dùng để chỉ sự kén rể. Trong bài « **Hiếu Sĩ Từ Nông Phú** » của tác giả vô danh có câu :

Vả nơi bóng cả cây cao, đường dựng vợ gả chồng, đâu cửa bậc cũng tìm người thanh lịch ;
Nữa chút phận đào thơ liễu yếu, việc xe duyên định phận, rể giường đông, đà chọn khách văn chương.

GIỚI ĐÀN — Chỗ nhà sư, hay thầy tu truyền giới-luật cho đệ-tử. Trong thơ có câu :

Cúi đầu quỳ trước giới đàn,
Ngưỡng mong sư phụ truyền ban đạo mầu.

GIỚI TỬ — Tức là Phó-Giới-Tử, làm tướng của nhà Đường dùng mưu đem vàng ngọc để mua chuộc Lâu-Lan, rồi lại sai giáp sĩ giết đi. Trong « **Chinh-Phụ Ngâm** » có câu :

Săn Lâu-Lan rằng theo Giới-Tử,
Tới Man-Khê bàn sự Phục-Ba.

GIỚI-TỬ-THÔI — *(Có bản lại viết là « Giới Chi-Thôi »).* Người nước Tần, đời Xuân-Thu Chiến-Quốc, là bề tôi trung-thành của Công-Tử Trùng-Nhĩ (*sau là vua nước Tấn, tức là Tấn-Văn-Công*). Trong khi lưu-vong ở đất người, Công-Tử Trùng-Nhĩ cùng các bầy tôi là Giới-Tử-Thôi, Ngụy-Thù, Hồ-Yên v. v... trải qua những ngày khốn-đốn, vất-vả, không lương tiền, đói quá phải đi ăn xin qua ngày. Một hôm, cả bọn đều mệt lả, phần đói khát nhiều ngày, không ai còn sức lực đi đứng nữa. Công-Tử Trùng-Nhĩ, quen sống trong cảnh giàu sang phú quý, nay gặp cảnh ngộ bi-đát này, càng mau đuối sức, liền tìm bóng cây mát, nằm gối đầu trên đùi Hồ-Thúc mà nghỉ mệt. Cả bọn bảo nhau đi tìm rau cỏ hái về luộc ăn cho đỡ đói. Trùng-Nhĩ không ăn được, thở dài chán nãn. Bỗng Giới-Tử-Thôi bưng lên dâng một bát canh thịt nóng hổi. Trùng Nhĩ bưng lấy ăn một cách ngon lành. Ăn xong bát canh thịt, Trùng-Nhĩ thấy người khỏe-khoắn lạ thường, liền hỏi Tử-Thôi : « *Nhà ngươi tìm đâu được thịt ngon như thế* ». Tử-Thôi chỉ vào đùi đang băng-bó mà thưa rằng : « *Thịt đùi của tôi đấy. Tôi thiết nghĩ : Trang hiếu-tử bỏ thân mình mà phụng-dưỡng cha mẹ, kẻ tôi trung bỏ thân để thờ chúa. Nay Công-Tử đang đói không có thức ăn, tôi xin cắt đùi để dâng Công-Tử dùng.* » Công-Tử Trùng-Nhĩ sa nước mắt nói : « *Ơn của nhà ngươi biết ngày nào ta đền trả được.* » Sau 10 năm trời lưu-vong nơi xứ người, Công-Tử Trùng-Nhĩ được vua Tần là Tần-Mục-Công giúp cho binh-sĩ, khí giới và quân-nhu để trở về phục nghiệp. Trùng-Nhĩ liền kéo quân về nước Tấn. Đến sông Hoàng Hà; Trùng-Nhĩ truyền lệnh cho tướng-sĩ qua sông. Lúc bấy giờ Hồ-Thúc, vốn là người kỳ-lưỡng, kinh-nghiệm những ngày sống vất-vả tha phương cầu thực ở nước Tào, nước Vệ, Thúc mang theo tất cả những vật-dụng ngày trước từ chiếc chiếu rách, cái mền cũ, cho đến nồi nấu cơm cũng đem theo hết xuống sắp xếp dưới khoang thuyền. Trùng-Nhĩ cười và bảo Hồ-Thúc về nước Tấn thiếu gì ngọc ngà châu báu, sao còn góp nhặt làm gì những thứ hư nát ấy. Hồ-Yên thấy vậy liền trách Công-Tử Trùng-Nhĩ là người « *Được mới nới cũ* », không nhớ đến những ngày lao khổ, và cuối cùng xin ở lại nước Tần không chịu về Tấn với Trùng-Nhĩ nữa. Trùng-Nhĩ biết mình có lỗi, liền xin lỗi Hồ-Yên và thề nguyền sẽ cùng các tôi trung chung hưởng vinh sang một khi về đến nước Tấn khôi phục được nghiệp lớn. Nghe Công-Tử Trùng-nhĩ thề thốt với Hồ-Yên như vậy, Giới-Tử-Thôi đang ngồi ở cạnh thuyền, lộ vẻ buồn mà than thầm rằng : « *Công-Tử về nước là do ý Trời và việc phải đến thì tự nó sẽ đến, thế mà bọn Hồ-Yên lại có ý bắt chẹt Công-Tử phải ăn thề với mình thật là đầu óc của kẻ tham danh lợi. Ta lấy làm xấu hổ mà cùng đứng chung một triều với hạng người chỉ biết danh lợi, địa vị* ». Từ đấy, Giới-Tử-Thôi có ý muốn xa lánh hẳn Công-Tử Trùng-Nhĩ và bọn tôi thần kia. Khi về đến nước Tấn, nhờ quân lực của nhà Tần, Công-Tử Trùng-Nhĩ khôi phục được cơ-nghiệp nước Tấn. Vốn là con người điềm đạm, không tham danh lợi, Giới Tử-Thôi chỉ vào mừng Tấn-Văn-Công một lần rồi cáo bệnh lui về nhà, ngày ngày khâu giày mướn độ nhật và nuôi mẹ già, từ khước hẳn mọi tước quyền, địa vị. Những người theo hầu cận Trùng-Nhĩ ngày trước đều được phong thưởng xứng đáng, riêng Giới-Tử-Thôi, vì không năng gặp mặt, Tấn-Văn-Công quên mất, và cũng quên luôn « *bát canh thịt đùi thơm ngon* » ngày còn vất vả đói khát ở xứ người. Có một người ở gần nhà tên là Giải Trương, thấy Tử-Thôi không được thưởng lấy làm bất bình. Nhân thấy vua Tấn xuống chiếu cho thần dân hay biết là những bề tôi trung kiên trong lúc nhà vua hoạn-nạn lưu vong ở xứ người mà chưa được ân-thưởng có quyền khiếu nại, Giải-Trương liền qua nhà Tử-Thôi cho hay. Tử-Thôi chỉ mỉm cười mà không nói một lời gì cả. Bà mẹ của Giới-Tử-Thôi liền nói : « *Con có công rất lớn đối với nhà vua trong 19 năm trời, lại làm tròn bổn phận thần-tử lúc vua đói, thế tại sao con lại cam tâm ngồi nhà chịu nghèo khổ hàng ngày khâu giày để kiếm ăn, há chẳng là dại dột lắm sao ?* »

Giới-Tử-Thôi liền cúi đầu thưa : « *Tiên Vương của nước Tấn ta là Tấn-Hiến-Công có tất cả 9 người con, mà chỉ có một mình Chúa Công Trùng-Nhĩ là người hiền hơn cả. Hai vua Huệ-Công và Hoài-Công, vì đức bạc nên ngôi Trời bị mất, và cuối cùng về tay Chúa-Công. Những kẻ bầy tôi theo phò Chúa-Công trong những ngày lưu-vong, đã không nhìn thấy đó là lẽ trời, lại tự nhận công của mình vì thế con lấy làm xấu hổ mà đứng chung một triều với họ. Con nghĩ thà cam tâm nghèo khổ, khâu giày độ nhựt còn hơn là cầu cạnh, nhắc nhở để mong được vinh sang.* »

Mẹ của Giới-Tử-Thôi gật đầu đáp : « *Con đã quyết giữ tròn khí tiết của trang hiền sĩ ta há không xứng đáng là mẹ của đứa con liêm-sĩ hay sao ? Giờ đây mẹ con ta hãy tìm chốn rừng núi xa vắng ẩn thân, và không nên lẫn-lộn giữa đô thị náo nhiệt nầy nữa.* »

Giới-Tử-Thôi vâng lời mẹ dạy, liền rời bỏ chỗ ở, cõng mẹ lên chỗ núi cao ở Miền-Thượng, vào trong hang đá làm nhà mà ở, tránh việc tiếp xúc với mọi người. Những người bàng-cận không ai biết Giới-Tử-Thôi đi đâu cả, ngoại trừ Giải-Trương. Vốn là người trung hậu, trước hoàn cảnh đáng thương của người hiền sĩ, Giải-Trương vô cùng bực tức. Đang đêm, Giải-Trương lén viết một bức thơ rồi đem treo ở cửa tiền-môn của nước Tấn. Đại ý trong bức thơ nói như sau : « *Có một con rồng khi thất thế cùng đàn rắn đi chu du khắp trong thiên hạ. Rồng thiếu cái ăn, rắn phải dâng hiến thịt đùi. Nay gặp đường mây, rồng mặc sức vẫy vùng, yên nơi yên chỗ. Đàn rắn thuở nọ đều được sung sướng cả, chỉ riêng con rắn cắt thịt đùi, không một ai đoái hoài hết.* » Các quan được bức thơ kia, liền vội đem vào trình Tấn-Văn-Công, Văn-Công dường như sực tỉnh, giật mình liền cho người đi tìm Giới-Tử Thôi ngay. Nhưng binh sĩ đi không về rồi. Vì Tử-Thôi không còn ở chỗ cũ nữa. Giải-Trương liền vào triều xin bái kiến Tấn-Văn-Công đoạn tâu trình tự sự : « *Bức thơ kia không phải do tay Giới-Tử-Thôi viết mà chính là kẻ hèn nầy làm ra đó. Tử-Thôi đã không màng danh lợi, không ham vinh sang, hiện nay cõng mẹ vào Miền Thượng ở ẩn rồi.* »

Nghe biết mọi việc, Tấn-Văn-Công vô cùng hối hận tự trách mình sao đã quên tôi trung nghĩa, liền đích thân đem quân vào Miền-Thượng tìm Giới-Tử-Thôi. Văn-Công chẳng quản nhọc nhằn, lặn lội vào chốn rừng núi để tìm Tử-Thôi, Nhưng chỉ thấy rừng cây bát ngát chim kêu, vượn hú khắp nơi mà bóng hình Tử-Thôi và người mẹ biệt dạng. Những người nông dân liền nói với Văn-Công rằng : « *Mấy hôm trước đây có một người, trên lưng cõng một bà mẹ già ngồi nghỉ nơi đây, xuống suối tìm nước uống, rồi cõng bà cụ già trèo lên núi, mấy ngày nay không thấy trở lại nữa, không biết đã đi đâu.* »

Tấn-Văn-Công cứ than thở mãi. Văn-Công sực nghĩ Giới-Tử-Thôi vốn là đứa con chí hiếu. Nay ta truyền lệnh đốt khu rừng nầy, Tử-Thôi sợ mẹ chết, chắc chắn là sẽ cõng mẹ chạy ra. Nghĩ vậy, Văn-Công hạ lệnh cho quân sĩ đốt khu rừng ở Miền-Thượng. Lửa cháy suốt trong ba ngày mới tắt. Giới-Tử-Thôi và bà mẹ cương quyết không ra, hai mẹ con cùng ôm nhau chết cháy dưới gốc cây trước cửa hang đá. Đến khi quân sĩ đi tìm chỉ còn thấy hai bộ xương, liền góp nhặt đem về trình lên Văn-Công. Văn-Công nhìn thấy ứa nước mắt, thương tiếc vô cùng Văn-Công truyền đem mai táng thi hài của hai mẹ con Giới-Tử-Thôi ở chân núi, rồi cho lập ngay miếu thờ, lại đổi tên núi là Giới-Sơn để nhắc-nhở công ơn của Giới-Tử-Thôi. Tất cả những ruộng đất chung quanh núi đều dùng làm tự điền để lấy huê-lợi cho việc cúng tế quanh năm nơi miếu thờ hai mẹ con Tử-Thôi. Ngày đốt rừng, Giới-Tử-Thôi chết nhằm ngày mồng 3 tháng 3, tức là còn trong tiết Thanh-Minh. Đời sau, để tưởng nhớ người hiền-sĩ Tử-Thôi, người ta kiêng-cử không nhóm bếp lửa trong ngày ấy, chỉ ăn món ăn nguội, gọi là « **Tiết Hàn Thực** ». Trước nhà của mọi người đều có cắm một cành liễu, với dụng ý là chiêu hồn Giới-Tử-Thôi. Nhiều nhà lại bày những mâm cỗ để cúng bái rất trọng thể. *(Có nhiều bản chép, sau ngày làm lễ chôn cất Giới-Tử-Thôi tại Giới-Sơn xong xuôi, Văn-Công truyền cho quân sĩ đến trước cửa hang đá đốn cây gỗ to về làm quốc để đi trong cung hàng ngày. Cứ mỗi lần xỏ chân vào đôi quốc, Tấn-Văn-Công lại gọi lên ba tiếng : « **Túc hạ ôi** », cốt để nhớ bậc trung thần đã xả thân mình cứu vua trong cơn hoạn nạn. Văn-Công nghĩ rằng cứ mỗi bận mang quốc thì phải ngó dưới chân, mà ngó dưới chân tất sẽ thấy đôi quốc. Nhà vua thấy đôi quốc kia như thấy mặt Giới-Tử-Thôi hàng ngày vậy. Hai tiếng « **túc hạ** » (chân tay) còn có nghĩa là thân thích được xem như chân và tay không thể rời ra được.)*

GIỚI TRƯỢNG — Khí giới và gậy. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Ssông lồng giới trượng, gió tung biền kỳ.

GỐC TRỜI — Do câu « **Hải giác thiên nhai** », dùng để chỉ một nơi xa-xăm mịt mù khó tìm đến được. Trong truyện « **Phan Trần** » có câu :

Đã đành góc bể bên trời,
Lân-la ngày bạc, qua vời xuân xanh.

GÓT CÂU — Gót chân nhẹ nhàng như loài chim bồ câu. Dùng để nói gót chân của người đẹp. Trong thơ có câu :

Gót câu đủng đỉnh chân hài,
Mày tằm mắt phượng sánh tày Tố-Nga.

GÓT KIM LIÊN — Gót sen vàng. Dùng để nói cho đẹp lời trong văn-chương, người đẹp mỗi bước đi dưới gót dường như nở sen vàng. Trong « **Tần Cung-Nữ Oán-Bái Công** » có câu :

Cầu hồng dậm tiếng giày tựa sấm,
xô bồ dưới nguyệt gót kiêm liên ;
Các phượng chen bóng bụi đường mây,
thấp-thoáng trong gương da bạch ngọc.

GÓT HÀI — Gót giày. Những bậc tiểu-thư con nhà quyền quý thường mang giày thêu, gọi là « **tú hài** ». Trong thơ có câu :

Trên đầu ngọc chít trâm cài,
Dưới chân ren rén, gót hài khoan khoan.

GÓT HOA — Cùng nghĩa với chữ « **gót sen** ». Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Giã Sinh nàng trở gót hoa,
Khỏi mành-mành thấy sư già xuống thăm.

GÓT LAN — Gót chân của đàn bà, con gái, nhẹ như hoa lan. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Chợt nghe chín khúc tơi bời,
Thềm lan lặng đứng vội dời gót lan.

GÓT LOAN — Cùng nghĩa với « **gót lan** ». Ý nói bước đi đẹp như chim loan nhảy múa. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Kíp truyền man tốt mấy người,
Dọn đường núi nhạn kíp dời gót loan.

GÓT NGỌC — Gót chân quý như ngọc. Dùng trong văn chương để nói cho đẹp lời, không phân biệt nam phái hay nữ phái. Thí dụ : Trân trọng mời ông dời « **gót ngọc** » đến dùng bữa tiệc rượu. Trong bài « **Đề Kiều** » của Phạm-Quý-Thích có câu :

Lòng tơ còn vướng chàng Kim-Trọng,
Gót ngọc không đành giấc Thủy-quan.

GÓT SEN — Cùng nghĩa với « **bước sen** », do chữ « **liên bộ** ». Bên Trung-Hoa, đời Lục-Triều, vua Nam-Tề là Đông-Hôn-Hầu vì quá sủng-ái Phan-Quý-Phi, truyền thợ khéo làm những hoa sen bằng vàng lót dưới đất trong cung, để mỗi khi Phan-Quý-Phi bước đi tưởng chừng như dưới gót đều nở hoa sen. Theo nghĩa bóng, dùng để nói chân người đàn bà đẹp. Trong « **Kiều** » có câu :

Thời trân thức thức sẵn bày,
Gót chân thoăn-thoắt dạo ngay mé tường.

GÓT TIÊN — Dùng để nói bước chân nhẹ nhàng thoăn-thoắt như tiên-nữ. Trong bài « **Ca Ngất-Ngưởng** » của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Gót tiên đủng đỉnh một đôi dì,
Bụt cũng nực cười ông ngất-ngưởng.

GÓT VÀNG — Tức là « **gót sen vàng** », cũng dùng như « **gót ngọc** ». Ý nói gót chân người người quý phái được xem như vàng, ngọc. Trong bài « **Dệt Cửi** » của vua Lê-Thánh-Tôn (*có nhiều người cho là không phải vua Thánh-Tôn làm ra*) có câu :

Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt,
Gót vàng dậm đạp máy âm-dương.

GỐC PHẦN — Gốc cây phần, một loại cây trồng ở thôn quê ngày xưa. Nghĩa bóng, dùng để chỉ nơi quê hương, nơi cha mẹ ở. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Gốc phần dù lại dạo qua,
Cành vin chẳng kẻo bẻ hoa tay người.

GỐC TỬ — Gốc cây gỗ tử. Trong sách Tả truyện có câu : « **Tử mộc dĩ cũng hĩ** », nghĩa là : *Gốc cây tử vừa người ôm.* Ý nói cha mẹ đã tuổi cao. Trong Kinh Thi lại có câu : « **Duy tang dữ tử, tất cung kính chi** », nghĩa là : *Duy cây dâu cùng cây gỗ tử, tất phải cung kính lắm.* Ngày xưa, bên Trung-Hoa có tục sinh con trai, thì cha mẹ trồng trên vườn nhà mình một cây dâu và cây gỗ tử. Về sau, con cháu trông thấy hai cây ấy thì cung kính như cha mẹ vậy. « **Gốc tử** » còn có nghĩa là « **quê hương** ». Có câu : « **Phần tử thị cố hương** », nghĩa là : *cây phần, cây tử là nơi cố hương.* Hai loại cây « **phần, tử** » dùng để nói nơi quê hương của cha mẹ. Trong « **Kiều** » đoạn Kiều ở lầu Ngưng-Bích tưởng nhớ quê hương và cha mẹ có câu :

Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.

GỐI DU TIÊN — Do chữ **« Du tiên chẩm »** (*xem chữ này*). Gối nằm ngủ thì mơ thấy cảnh tiên, do vua Cưu-Tư (*có bản chép Quy Tư*) dâng cho vua Đường. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Trên gác phượng dưới lầu oanh,
Gối du tiên hãy rành rành song song.

GỐI ĐIỆP — Đồng nghĩa với chữ **« giấc điệp »**, nằm ngủ mơ. Trong thơ có câu :

Gối điệp mơ màng sầu viễn xứ,
Đèn ngư leo lét hận tha phương.

GỐI LOAN — Gối có thêu hình đôi chim loan, tượng trưng đôi vợ chồng. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu

Lầu Tần chiều nhạt vẻ thu,
Gối loan tuyết đóng, chăn cù giá đông.

GỐI ÔN — Do điển Tư-Mã-Quang đời nhà Tống có biệt hiệu là Ôn-Công, có tính rất ham đọc sách. Để cho khỏi ngủ quên, ông làm một cái gối tròn bằng gỗ để gối đầu cho tỉnh trí mà học-hành. Người ta thường dùng những chữ **« gối Ôn »**, **« màn Đổng »** (*xem chữ « Đổng-Trọng-Thư », buông màn 3 năm để đọc sách*) để chỉ về sự chăm học. Trong bài **« Hiếu sĩ từ nông phú »** có câu :

Duyên kết kẻ gối Ôn, màn Đổng,
Mối xe nên chỉ Tần, tơ Tần.

GỐI PHƯỢNG CHĂN LOAN — Gối thêu hình chim phượng, chăn thêu hình chim loan. Tượng trưng cho sự sum-họp của đôi vợ chồng, như chim phượng và chim loan không rời nhau. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Buông màn nhẹ bước vào trong,
Gối tiên trăn trọc luống giong canh dài.

GỘI GIÓ DẦM MƯA — Do câu **« mộc vũ trất phong »**, nghĩa là : *Tắm mưa chải gió*. Trong sách Trang-Tử có câu : *Ông Vũ* (được vua Thuấn truyền ngôi, tức là vua Hạ-Vũ) ; ông chính là con của ông Côn) *trị thủy tắm mưa và chải gió*. Ý nói vất vả, khó nhọc trăm bề. Trong thơ Hoàng - Văn - Sỹ, bài **« Quốc Chí »** có câu :

Ông cha gội gió dầm mưa,
Bao công gầy dựng là cơ sở nhà.

GỞI MAI — Do chữ **« dịch xuân »** (*xem chữ này*). Do điển Lục-Khải, người đất Giang Nam tặng người bạn chí thân là Phạm-Việp ở đất Tràng-An (*kinh đô*). Dùng để nói sự thân mật kết giao giữa bạn-bè. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Rằng từ bẻ liễu lên đường,
Gởi mai sao hãy trễ tràng đến nay.

GƯƠNG HẰNG — Dùng như chữ **« gương nga »**, chỉ mặt trăng. Tương truyền trên mặt trăng có tiên-nữ là Hằng-Nga, vốn là vợ của Hậu-Nghệ nhờ uống trộm thuốc tiên mà lên được cung trăng. Trong thơ của Lê-Thánh Tôn có câu :

Gấm Chức dong tơ, khuây cửi mắc,
Gương Hằng ngẫm bóng, ngại trâm cài.

GƯƠNG LẦU TẦN — Tấm gương trong cung của vua Tần. Tương truyền ngày xưa vua nhà Tần là Tần-Thủy-Hoàng có một tấm gương lạ treo trong cung, gọi là **« chiếu đảm kính »**. Soi vào ngay trong tim sẽ biết người chính tà. Những người cung nữ nào có tà tâm khi soi vào gương thì mặt bị phồng lên và quả tim bị rung động, và cung-nữ ấy bị vua Tần hạ lệnh giết ngay. Trong **« Chinh Phụ Ngâm »** có câu :

Gương lầu Tần dấu đã soi chung.

GƯƠNG LOAN — Do chữ **« loan kính »** Do điển Điêm Tân-Vương có nuôi một con chim loan ba năm không hót một tiếng nào. Sau có người bảo chim loan có đôi mới hót. Tân Vương liền dùng gương lớn chiếu, chim loan nhìn vào gương tưởng là đồng loại cất tiếng hót lên, rồi cứ kêu mãi cho đến khi giấy chết. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ việc lứa đôi. Trong thơ có câu :

Đã gác gương loan treo giá ngọc,
Nỡ hoài chim cú đậu cành mai.

GƯƠNG NGA — Gương hằng nga; nghĩa bóng, dùng để chỉ mặt trăng. Trong **« Kiều »** có câu :

Gương Nga chênh chếch dòm song,
Vàng gieo bóng nước, cây lồng bóng sân.

GƯƠNG TƯ MÃ — Nghĩa đen, một loại gương con hình chữ nhựt có thể đem theo để soi mặt được.. Nghĩa bóng, việc làm

không đứng đắn của Tư-Mã-Tương-Như ngày xưa đã dùng khúc « **Phụng Cầu Hoàng** » để trêu ghẹo Trác-Văn-Quân. Nàng Văn-Quân say mê bỏ nhà theo Tương-Như. Người đời sau cho đó là một cái gương xấu, khuyên mọi người nên tránh hành động ấy. Trong thơ có câu :

Mảnh gương Tử-Mã khuyên người chớ,
Học thói trăng hoa gẫm nực cười.

GƯƠNG VỠ LẠI LÀNH — Trần-Hậu-Chúa có người em gái là Lạc-Xương Công-Chúa gả cho Phò-Mã Từ-Đức-Ngôn. Đức-Ngôn nguyên là một xá nhân của Thế-Tử nước Trần. Lạc Xương Công chúa thời bấy giờ được nổi tiếng là người có tài văn-chương lỗi-lạc, lại có đức hạnh hơn người. Đang lúc yên vui, nước Trần bị nhà Tùy đem quân đến tàn phá, vua tôi đều thất lạc, nước non bị dày xéo trước binh lực hùng hậu của nhà Tùy. Trong cảnh loạn lạc, Đức-Ngôn liền bảo vợ: « *Chúng ta không thể nào thoát thân được nếu cùng quyến luyến bên nhau. Công-chúa là người có tài sắc, quân giặc không tha cho đâu ! Cuộc xum hợp của vợ chồng ta khó mong đoàn tụ. Nếu tình xưa chưa dứt, ước mong được ngày tái hợp, Công-chúa hãy cắn trao cho nhau một kỷ vật để làm tin sau này.* » Công-chúa Lạc Xương liền đập bể tấm gương soi trao cho Đức-Ngôn, cùng nhau ước hẹn nếu được sống sót, thì đúng vào ngày rằm tháng giêng sẽ đem nửa mảnh gương vào chợ Trường An bán, nhờ đó đôi bên sẽ tìm gặp nhau. Nhà Trần tuy bị nhà Tùy tiêu diệt, Phò-Mã Đức-Ngôn vẫn trốn thoát được. Riêng Lạc-Xương Chúa công bị giặc bắt, và lọt vào tay của viên danh tướng nhà Tùy là Dương-Tố, được Tố thương rất mực, dùng trọng lễ đối ử với Công chúa. Về phần Đức-Ngôn tuy thoát thân được, nhưng phải sống vất vả, lưu-lạc trôi nổi rày đây mai đó, cuối cùng Đức-Ngôn cố gắng tìm đến đất Tràng-An, Kinh đô của nhà Tùy. Vào đúng ngày rằm tháng giêng, y theo lời hẹn cũ, Đức-Ngôn tìm ra chợ để gặp Lạc-Xương Công chúa. Không tìm thấy Công chúa nhưng lại gặp một người đàn bà ăn mặc ra dáng tỳ nữ của một nhà quý phái, đang rao bán một nửa mảnh gương vỡ nhưng lại thách giá thật cao. Mọi người đi chợ đều cho là người đàn bà ấy cuồng trí, bày chuyện điên rồ. Đức-Ngôn biết người đàn bà kia đưa tin của Công chúa đến. Liền đến gần mời người đàn bà nọ vào một tửu quán thết đãi xong, đem sự tình ra nói thật và yêu cầu người ấy cho xem mảnh gương. Đức-Ngôn đem nửa mảnh gương của mình ráp lại đúng y với nửa mảnh gương kia. Thế là đôi mảnh gương vỡ đã liền nhau như trước. Đức-Ngôn vội làm ngay một bài thơ, nhờ người đàn bà đem về trao lại cho người chủ nửa mảnh gương vỡ ấy. Bài thơ như sau :

Chiếu dữ nhân câu khứ,
Chiếu qui nhân bất qui.
Vô phục Hằng Nga ảnh,
Không lưu minh nguyệt huy.

nghĩa là :

Người đi gương cùng đi,
Gương về người không về.
Bóng Hằng đâu chẳng thấy ?
Chỉ thấy bóng trăng thề.

Công-chúa tiếp được bài thơ khóc than thảm thiết, bỏ ăn quên ngủ, suốt ngày sắc diện ủ-ê. Dương-Tố hỏi ra biết đầu đuôi câu chuyện, rất thương tâm, liền tìm lời an ủi Công chúa và cho người đi tìm Phò-Mã Đức-Ngôn về để được sum hợp. Dương Tố đem gấm vóc lụa là vàng bạc tặng cho Đức Ngôn và cho biết sẽ đem Công chúa Lạc Xương trả lại để gia đình đoàn viên. Người bấy giờ đều thán phục cái độ lượng quân tử của Dương-Tố. Nhân một hôm Dương Tố bày tiệc rượu khoản đãi vợ chồng Đức Ngôn và Công chúa Lạc-Xương, Tố liền ép Công chúa trổ tài làm thơ ngay giữa tiệc Lạc-Xương Công chúa ứng khẩu đọc ngay một bài thơ :

Kim nhật hà thiên thứ,
Tân quan đối cựu quan.
Tiếu đề câu bất cảm,
Phương nghiệm tố nhân nan.

nghĩa là :

Ngày nay vật đổi dời,
Cứ mới nhìn bỡ ngỡ.
Muốn cười không thành tiếng,
Khó khăn gẫm kiếp người.

Nghe xong bài thơ, Dương-Tố rất cảm-động, giữ đúng lời hứa, họ Dương liền cho Công-chúa Lạc-Xương và Từ-Đức-Ngôn về đất Giang-Nam cùng nhau chung sống trong cảnh hạnh phúc sum vầy. Trong văn-chương thường dùng câu «**gương vỡ lại lành**» để nói đến những cuộc tình duyên dang-dở nửa chừng, rồi nhờ may-mắn được hòa hợp. Có câu :

Tưởng đâu tạo hóa dành-hanh,
Nào hay gương vỡ lại lành như xưa.



HÀ BÁ — Tên một vị thần ở sông. Điển : Phùng-Di có tài trị thủy rất giỏi, khi đi ngang qua sông bị đắm thuyền chết. Trời phong cho chức Hà-Bá. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Kêu xin Hà-Bá giúp cho cùng.

HÀ BINH GIẢI TƯỚNG — Tôm là binh cua là tướng. Theo nghĩa bóng, một đoàn quân ô-hợp không được luyện tập thuần thục Trong thơ có câu :

Không cần bàn chuyện nông sâu,
Hà binh giải tướng nghĩ lâu nực cười

HÀ BÔI — chén hà. Hà : *ráng, tức là hơi mây có ánh mặt trời chiếu vào thành sắc đỏ;* bôi : *chén uống rượu.* Chén rượu làm bằng ngọc màu đỏ như ráng mặt trời chiều. Trong thơ có câu :

Hà bôi tiễn bạn ngập ngừng,
Chim kia thôi hót mây ngừng ngừng bay

HÀ CHÂU — Hà : *Sông ;* châu : *bãi.* Bãi cát ở bên sông. Trong Kinh Thi có câu « **Quan quan thư cưu, tại hà chi châu : Yểu-điệu thục-nữ, quân tử hảo cầu.** », nghĩa là : *Riu-rít như chim thư cưu kêu ngoài bãi sông ; Người con gái dịu-dàng đoan-chính sánh đôi cùng người quân tử ».* Câu nầy dùng để khen một cung-phi của vua Văn-Vương có phẩm-hạnh đoan-chính. Thi-sĩ Tản-Đà giảng ra theo thể thơ lục bát dưới đây :

Quan quan cái con thư-cưu,
Con trống con mái cùng nhau bãi ngoài.
Dịu-dàng thục-nữ như ai,
Sánh cùng quân-tử tốt đôi vợ chồng.

Giống chim thư-cưu thường ở dưới nước hay ở các bãi sông. Giống chim nầy đẻ ra từng đôi một, con trống con mái, và chỉ đi từng đôi, không bao giờ đi lẻ. Đặc-biệt nhất là đôi nầy không bao giờ đi với đôi khác. Đời nhà Hán, Mao-Trạch làm truyện chú thích Kinh-Thi có nói loài chim thư-cưu rất thân với nhau nhưng cũng rất phân-biệt. Trong « **Liệt-Nữ Truyện** » có ghi loài chim thư-cưu không bao giờ bốn con cùng đậu chung một cành, và không bao giờ trông thấy giống thư-cưu đi lẻ.

Vì giống thư-cưu có đức-tính tốt và có phân-biệt như vậy, nên người xưa thường dùng để ví với người thục-nữ và trang quân tử cùng kết làm vợ chồng. Thường yêu nhau rất mực, nhưng rất phân-biệt và cung kính nhau.

Những thi-sĩ, văn-nhân dùng danh từ « **Hà Châu** » để nói vợ chồng gìn-giữ tình-nghĩa với nhau. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca** » có câu :

Ra vào nương bãi Hà-Châu,
Phong trần đã trải mấy thu cùng nàng.

HÀ-DƯƠNG — Tên một huyện đời nhà Hán bên Trung-Hoa. Phan-Nhạc làm quan Huyện-Lệnh ở huyện Hà-Dương, tính tình rất cương trực và thanh-liêm, rất được lòng dân. Suốt trong huyện trồng toàn là cây đào. Dân-chúng trong huyện Hà-Dương đều ca-tụng công-đức của Phan-Nhạc. Trong « **Tự-Tình-Khúc** » của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Bức tranh treo chữ tuần lương,
Ngư-Dương hát lúa, Hà-Dương vịnh đào.

HÀ ĐỒ — Tương truyền đời vua Phục-Hy thời thượng-cổ trên sông Hoàng-Hà có xuất hiện một con long-mã, trên lưng con thú này có vẽ nét từ 1 đến 10, lối bố-trí như một bức địa-đồ. Nhân theo đó, vua Phục-Hy liền vẽ ra hình bát quái mà hiện nay vẫn còn lưu truyền.

HÀ ĐÔNG — Một tỉnh ở Bắc-Phần Việt-Nam. Tên một miền ở tỉnh Sơn-Tây xứ Trung-Hoa, nằm về phía Đông sông Hoàng-Hà. Lụa ở Hà Đông Bắc-Phần có tiếng là bền và đẹp. Trong thơ có câu :

Ai về gởi lụa Hà-Đông,
Trắng trơn mát mịn như lòng trinh nguyên

HÀ-ĐÔNG SƯ-TỬ — Con sư-tử ở đất Hà Đông. Dùng để chỉ người đàn bà ghen chồng và có tánh hung-dữ. Nếu ở các rừng ở châu Á cọp là vua của loài thú, thì ở châu Âu sư-tử là chúa sơn-lâm. Các loài thú khác khi nghe sư-tử rống đều cúp đuôi hoảng sợ chạy trốn mất. Thi-hào Tô-Đông-Pha có người bạn tên là Trần-Quí-Thường Quí-Thường có người vợ ghen tuông và hung-dữ nổi tiếng. Mỗi lần Tô-Đông-Pha đến thì nghe tiếng bà vợ của Quí-Thường la hét ầm-ĩ. Thấy vậy họ Tô mới làm thơ chế diễu ông bạn có vợ dữ như sau :

Thùy tự Long-Khâu cư-sĩ hiền,
Đàm không thuyết pháp dạ bất miên.
Hốt văn Hà-Đông sư-tử hống,
Trụ trượng lạc thủ tâm mang mang.

nghĩa là :

Ai hiền hơn cư-sĩ Long-Khâu,
Đọc kinh giảng đạo suốt canh thâu.
Bỗng nghe sư-tử Hà-Đông rống,
Tay run gậy rớt lòng kinh hãi.

HÀ HIẾU TỬ — Người con có hiếu họ Hà. Tương truyền có một người kia họ Hà, cha chết chỉ còn có một người mẹ già. Họ Hà đối xử với mẹ rất mực cung kính và trọn niềm hiếu tử. Thường bớt ăn nhịn mặc để lo cho mẹ được chu toàn. Động lòng Trời, nhân nơi huyện chỗ họ Hà ở sắp có tai nạn binh đao. Thượng-Đế cho một vị thần đến báo điềm trước cho họ Hà biết. Nhờ đó, họ Hà công mẹ qua nơi khác, tránh được tai-ách. Về sau, họ Hà làm nên danh phận và giàu có. Người ta cho đó là vì lòng hiếu thảo mà họ Hà được sự ban thưởng xứng đáng của Thượng-đế vậy.

HÀ HOA SINH NHẬT — Tức là ngày 24 tháng 6 âm lịch, cứ đến ngày nầy thì hoa sen nở đều.

HÀ LẠC LÝ SỐ — Một quyển sách chỉ về việc bói toán. Tương truyền sách nầy của vị tiên ông tên là Trần-Đoàn làm ra căn cứ theo Lạc-Thư và Hà-Đồ.

HÀ LƯƠNG — Hà : *sông* ; lương : *cầu*. Cầu ở trên sông. Nghĩa bóng, dùng để chỉ nơi tiễn biệt nhau. Trong thơ của Lý Lăng đời nhà Hán gởi cho Tô-Vũ có câu :

Huề thủ thượng hà lương,
Du tử mộ hà chi ?

Có nghĩa là :

Cầm tay dắt lên cầu,
Du tử tối về đâu ?

Trong « **Chinh-Phụ-Ngâm** » có câu :

Hà lương chia rẽ đường nầy,
Bên đường trông bóng cờ bay ngùi ngùi.

HÀ MÔ — Tên một cái gò ở đất Tràng-An, Kinh đô của nước Tàu ngày xưa. Nơi đây có nhiều ca lâu, tửu-điếm để khách đến vui chơi. « Hà-Mô » còn có nghĩa là con ếch ương. Trong bài « **Tụng Tây-hồ Phú** » có câu :

Kêu trị loạn đau lòng con Đỗ-Vũ,
Gọi công tư mỏi miệng cái hà mô.

HÀ NHẠC — Sông và núi. Trong bài « **Văn Tế Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu** » có câu :

Nghìn thu hà nhạc khí thiêng, giúp mạo-việt để mở nền bình trị.

HÀ SA — Hà : sông; sa : cát. Cát ở dưới sông. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ một số lượng rất nhiều không sao kể xiết, không khác nào cát dưới sông không đếm được. Trong kinh nhà Phật có câu : « **Chư đẳng hằng sa số Phật** ». Có câu :

Cứu người phúc đẳng hà sa,
Bày trò quỷ quái tinh ma luân hồi.

HÀ TẤN — Anh vợ của vua Hậu-Hán là Linh Đế, nhờ thế lực của em gái làm đến chức Đô-đốc, thấy bọn hoạn quan chuyên quyền nhưng Hà-Tấn lại làm ngơ. Đến khi vua Linh, Đế băng hà, Hà-Tấn định diệt bọn hoạn quan

liền bị chúng hạ sát. Người đời sau chê trách Tấn vô mưu không biết tùy thời mà hành động để lỡ dịp may và mang họa vào thân chỉ vì vụng tính.

HÀ THANH — Nước sông trong. Nghĩa bóng dùng để chỉ thời thái bình. Tương truyền nước sông Hoàng-Hà bên Trung-Hoa lúc nào cũng đục, nhưng khi có thánh chúa ra đời thì nước sông bỗng nhiên trong trẻo lạ thường. Cuối đời nhà bạo Tần, Lưu-Bang ở đất Bái khởi nghĩa, tự nhiên sông Hoàng-Hà trở nên trong. Đời thái bình thạnh trị gọi là **« Hà thanh hải yến »** (cũng đọc là **« án »**)

Hà thanh mong được thái bình,
Ấu vàng bến vững hai kinh vui mừng

HÀ THÀNH CHÍNH KHÍ CA — Tên một tác phẩm của Ba Giai làm ra để ca tụng cái chết oanh liệt của Tổng-đốc Hoàng-Diệu ở thành Hà-Nội khi bị Pháp xâm lăng. Tác giả đã ví Tổng-đốc Hoàng-Diệu với nhà danh nho khí tiết bên Trung-Hoa là Văn-Thiên-Tường (xem chữ **« Chính Kgí Ca »**).

HÀ-TIÊN — Địa danh. Một tỉnh miền Tây Nam-phần gần vịnh Xiêm-La, phong cảnh rất đẹp cũng gọi là **« Phương-Thành »**. Con của Mạc-Cửu là Mạc-Thiên-Tích, trước tên là Tứ, tự là Sĩ-Lân, triều Nguyễn được phong đến chức Đô-Đốc có làm mười bài vịnh cảnh đẹp ở Hà-Tiên gọi là **« Hà-Tiên Thập Cảnh »** như dưới đây :

1) Đông-Hồ Ấn Nguyệt

Một hồ rỡ rỡ tiết thu quang,
Giữa có vầng trăng nổi rõ ràng.
Đáy nước chân mây in một sắc,
Ả Hằng nàng Tố lố đôi phang.
Rạng thanh đã hứng thoàn Tô-Tử,
Lạnh-lẽo càng đau kiếng Lạc-Xương.
Cảnh một mà tình nào dễ một,
Người thì ngả-ngớn kẻ sầu thương.

2) Nam Phố Trừng Ba.

Dòng Nam vững rạng khách đầu chơi,
Hai thức như thêu nước với trời.
Bãi khói dưới không hương lại bỏ,
Hồ gương trong có gấm thêm rơi.
Sóng chôn vảy ngạc tình không xiết,
Nhạn tả thơ trời giá mấy mươi.
Một lá yên ba dầu lỏng-lẻo,
Đong trăng lường gió nước vơi vơi.

3) Giang-Thành Dạ Cổ.

Trống quân Giang-thú nổi oai-phong,
Nghiêm giống đòi canh ở núi sông.
Đánh phá lũ gian người biết mặt,
Truyền vang lịnh sấm chúng kiêng lòng.
Phao tuông thấy đã an ba vạc,
Nhiệm nhặt chi cho lọt mảy lông.
Thề lụn sớm chầu trưa bóng ác,
Tiếng xe sầm-sạt mới nên công.

4) Tiêu Tự Thần Chung.

Rừng thiền xít-xát áng ngoài tào,
Chuông giống chùa Tiêu tiếng tiếng cao.
Chày thỏ bặc vang muôn khóm sóng,
Oai kình thét rớt mấy cung sao.
Phiền nao kẻ nấu sôi như vạc,
Trí huệ người mài sắc tợ dao.
Mờ-mệt gẫm dường say mới tỉnh,
Phù-sanh trong một giấc chiêm-bao.

5) Lư Khê Ngư Bạc.

Bến Vược nhà ngư chật mấy từng,
Trong nhàn dường thấy sự lăng-xăng.
Lưới chài phơi bủa đầy sân Hạ,
Gỏi rượu say sưa toại chí Hằng.
Nghề Thuấn hãy truyền bền trác-trác,
Dấu Nghiêu còn thấy đủ răng-răng.
Suy đây mười cảnh thanh hòa lạ,
Họa cảnh bồng-lai mới sánh bằng.

6) Lộc Trì Thôn Cư.

Lâm lộc ai rằng thú chẳng thanh,
Nửa kề nước bích nửa non xanh.
Duỗi co chẳng túng càng khôn hẹp,
Cúi ngửa vì vâng đức giáo lành.
Lưu-loát hưởng dư ơn nước thạnh,
Ê-hề sẵn có của trời dành.
Đâu no thì đó là an-lạc,
Lựa phải chen chơn chốn thị-thành.

7) Bình Sơn Điệp Túy.

Một bước càng thêm một thú yêu,
Lăn cây vít đá vẽ hay thêu ?
Mây tòng khói liễu chồng rồi chập,
Đờn suối ca chim thấp lại kiêu.
Luật ngọc Trâu-Ông chăng phải trỗi,
Ngòi sương Ma-Cật đã thua nhiều.
Đến đây mới biết lâm-tuyền quý,
Chẳng trách Sào-Do lánh để Nghiêu.

8) Thạch Động Thôn Vân.

Quỷ trò thần xoi nổi một tòa,
Chòm mây khóm đá dấu tiên gia.

Hang sâu thăm thẳm mấy vun lại,
Cửa rộng thinh thinh gió thổi qua.
Trống lồng bốn bề thâu thế giới,
Chang bang một đấy chứa yên hà.
Chơn trời mới biết kho trời đấy,
Cân đái hèn chi rỡ ý la.

9) Kim Dự Lan Đào.

Kim-Dự nầy là núi chốt then,
Xanh xanh dành trấn cửa Hà-Tiên.
Ngăn ngừa nước dữ khôn vùng-vẫy,
Che-chở dân lành khỏi ngửa-nghiêng.
Thế cả vững vàng trên Bắc-Hải,
Công cao đồ sộ giữa Nam-Thiên.
Nước an chẳng chút lòng thu động,
Rộng bửa nhơn ra tiếp bá xuyên.

10) Châu-Nham Lạc Nhạn.

Biết chỗ mà nương ấy mới khôn,
Bay về đầm cũ mấy mươi muôn.
Đã giăng chữ nhứt vài trăm trượng,
Lại sắp bàn vây trắng mấy non.
Ngày lụn ba xuân ngân phấn vẽ,
Đêm trường chín hạ tuyết sương còn.
Quen cây chim thề người quen chúa,
Dễ đổi ngàn cần một tấm son.

11) Hà-Tiên Thập Cảnh Tổng-Luận

Mười cảnh Hà-Tiên rất hữu tình,
Non non nước nước gắm nên xinh.
Đông-Hồ, Lộc-Trĩ luôn dòng chảy,
Nam-Phố, Lư-Khê một mạch xanh.
Tiêu-Tự, Giang-Thành chuông trống ỏi.
Châu-Nham, Kim-Dự cá chim đuanh.
Bình-Sơn, Thạch-Động là rường cột,
Sừng sựng muôn năm cũng để dành.

HÀ-TỒN-QUYỀN — *(1789-1839)* Tự là Tốn Phủ hiệu là Phương-Trạch, biệt hiệu Hải Ông. Ông người làng Cát-Đông huyện Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông *(Bắc-Phần)*. Thi đỗ Tiến-sĩ vào niên hiệu Minh-Mạng thứ 3 (1822), làm quan đến chức Lại-Bộ Tham-Tri. Vào năm 1832, ông được cử đi sứ ở Nam-Dương.

Ông là tác-giả những thi phẩm **« Tồn-Phủ Thi-Văn-Tập »** và **« Mộng-Dương-Tập »**. Những thi tập nầy ông làm trong lúc cùng sứ bộ sang Nam-Dương.

HẠ — Một triều đại xưa kia bên Trung-Hoa (2205 1784 trước Tây-lịch), do vua Vũ sáng lập, sau khi được vua Thuấn truyền ngôi, truyền đến đời vua Kiệt, cộng tất cả là 17 đời vua trị vì được 439 năm thì mất. Trong **« Sãi Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Truyện Hán, truyện Đường, truyện Tống
truyện Thương, truyện Hạ, truyện Chu.

HẠ — Một mùa trong bốn mùa. Mùa nầy khí trời rất oi bức ; ve kêu ran, chim hoàng oanh hót trên cành. Có những loại hoa như là, sen, liễu, hòe. Trong bài **« Đêm-Mùa Hạ »** của Nguyễn-Khuyến có câu :

Tháng tư đầu mùa Hạ,
Tiết trời thật oi ả.

HẠ BÚT THAO THAO — Viết văn không ngừng, ý nói người có tài viết văn thật nhanh chóng không cần phải suy nghĩ. Trong thơ có câu :

Hạ bút thao thao văn khởi phụng,
Vung tay vờn vẽ nét đằng giao.

HẠ CỐ — Hạ : *ở dưới;* cố : *đoái tưởng đến.* Lời khiêm-nhượng để nói người trên chiếu cố đến kẻ dưới. Trong **« Kiều »** có câu :

Đã lòng hạ cố đến nhau.

HẠ CÔNG — Mừng công việc đã đắc thành Mừng được thắng trận. Trong **« Kiều »** có câu :

Trong quân mở tiệc hạ công.

HẠ-CƠ — Người nước Trịnh đời Chiến-quốc có nhan sắc rất đẹp nhưng lại có tánh đa dâm. Chồng chết, Hạ-Cơ tư tình với hai quan Đại-Phu nước Trần là Khổng-Ninh và Nghi Hàng-Phủ. Sau lại nhờ sự giới thiệu của Khổng-Ninh và Hàng-Phủ, Hạ-Cơ lấy vua nước Trần là Trần-Linh-Công. Vì Hạ-Cơ mà triều đình nhà Trần rối loạn. Suốt ngày hai quan Đại-Phu và nhà vua cứ đem việc vui chơi trăng gió với Hạ-Cơ mà bàn ngay ở giữa triều. Sau đó, vua Linh-Công nước Trần bị con của Hạ Cơ giết chết. Hạ-Cơ phải trốn sang nước Tấn. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Hạ-Cơ lớn nhỏ cũng ưa,
Sớm đưa Doãn-Phủ tối ngừa Trần-Quân.

HẠ ĐIỀN — Vào tháng tư âm-lịch, những nhà nông có làm một lễ cúng Thần-Nông để bắt đầu làm mùa, gọi là lễ **« hạ điền »**. Ngày xưa, trong dịp lễ **« hạ điền »** có nhà vua ngự ra, xuống ruộng tự tay cầm mấy cây mạ cắm xuống

đất để cầu cho thần dân được trúng mùa, đó cũng là tượng-trưng cho sự chuyên-cần của nhà vua trong sự sinh-hoạt của dân chúng trong nước.

HẠ ĐƯỜNG — Nhà phía dưới, dùng để cho bọn tôi tớ ở, trong các dinh-thự của những nhà quan, hay những nhà quyền quý. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ sự cực khổ. Vua Quang Võ nhà Đông-Hán có người chị là Hồ-Dương Công-Chúa góa chồng. Nhà vua muốn tìm người bạn trăm năm cho chị, liền đem hết danh sách các quan trong triều ra hỏi ý kiến Công-Chúa liền nói : « *Tất cả bá quan trong triều chỉ có Tống-Hoằng là người có tư-cách và nghi biểu khác thường, những người khác không sao bì kịp.* » Vua Quang-Võ biết ý chị đã vừa lòng Tống-Hoằng, liền bảo chị hãy ra ngồi ngoài sau bình-phong, rồi cho đòi Tống-Hoằng đến. Nhà vua nói : *ta nghe tục ngữ có câu :* « **Phú dịch dao, quý dịch thê** », nghĩa là : *Giàu đổi bạn, sang đổi vợ*, có phải như thế không ? Tống-Hoằng liền quỳ xuống tâu rằng : « **Bần tiện chi giao bất khả vong, tào khang chi thê bất khả hạ đường** », (tào khang : *cám tấm, ý nói nghèo khổ*. Câu trên có nghĩa là : *Bạn bè giao du với nhau còn nghèo hèn không nên quên nhau, người vợ lúc còn trong cảnh hàn-vi* (cám tấm) *không nên cho xuống ở nhà dưới*). Vua Quang-Võ biết Tống-Hoằng là người trung hậu, nhân nghĩa không thể nào lay chuyển được và đem lòng mến yêu hơn. Rồi nhà vua nói với chị : « *Việc hôn-nhân không thành được, con người này không thể đem danh lợi và phú quý để mê-hoặc.* » Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Hạ đường dám tụy tiếng này đến ai.

HẠ LAN — Tên một ngọn núi bên Trung-Hoa. Trên núi này có một cái miếu thờ ông Tô-Vũ. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Núi Hạ nào như núi Trừ-San.

HẠ LIÊU — Một chức quan nhỏ, quan ở cấp dưới. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Hạ liêu mấy lũ, bộ đường mấy ban.

HẠ MÃ — Xuống ngựa. Trước những nơi tôn nghiêm như đình miếu, tôn điện, người ta có dựng một tấm bia đề bốn chữ « **khuynh cái hạ mã** », nghĩa là : *nghiêng cái lọng xuống ngựa*. Những kẻ lại qua những nơi này đều phải xuống ngựa và nghiêng lọng để tỏ lòng kính trọng. Đời Tam-Quốc, Tào-Tháo bị phục binh của Quan-Vân-Trường nơi tiểu lộ Huê-Dung mười phần kể chết. Nhưng vốn là người gian hùng xảo quyệt, Tháo biết Quan-Công trọng điều nhân-nghĩa, nhất là không khi nào chịu giết kẻ dưới ngựa, liền đem việc ân-nghĩa ngày xưa kể lể khóc than, rồi xuống ngựa, cúi đầu quỳ mọp. Quan-Công biết tha Tào-Tháo về sẽ bị tội tử-hình, nhưng không muốn ai nhắc-nhở nghĩa-ân, và không thể nào giết người dưới ngựa và lâm vào chỗ cùng đường, ông truyền lệnh tha Tào và tất cả đồng bọn. Nhờ kế « **khổ nhục** » và « **hạ mã** » mà Tào-Tháo khỏi chết vậy. Trong thơ có câu :

Dù cho tước trọng quyền cao,
Trước bia hạ mã xuống mau kính nhường.

HẠ PHƯƠNG — Dùng như chữ « **hạ giới** » để nói những người ở cõi thế. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Hạ phương ân trạch ngấm nhiều.

HẠ QUỐC — Lời tự xưng của một nước này đối với một nước khác để tỏ ý khiêm nhượng. Trong thơ có câu :

Lòng thành hạ quốc kính mời,
Chư công gót ngọc đến nơi xem tường

HẠ TÌNH — Bày tỏ nỗi lòng hay sự tình của mình cho người khác biết. Trong « **Kiều** » có câu :

Quyết tình nàng mới hạ tình.

HẠ TỪ — Xuống giọng. Dùng những lời êm ái, nhẹ nhàng để van xin một việc gì với kẻ khác. Trong « **Kiều** » có câu :

Hạ từ van lạy suốt ngày.

HẠ TỨ — Cho kẻ dưới. Dùng để chỉ sự khiêm nhượng về một việc mà kẻ khác ban cho mình. Trong « **Kiều** » có câu :

Mấy lời hạ tứ ném châu gieo vàng.

HẠ THỬ — Nắng mùa hè. Trong thơ có câu :

Gặp tuần hạ thử có cây héo xào.

HẠ VŨ — Mưa mùa hạ. Nghĩa bóng ơn đức của người trên ban bố cho kẻ dưới không khác gì mùa hạ gặp được trận mưa. « **Hạ-Vũ** »

cũng là tên của vị vua đầu tiên đời nhà **Hạ**. *(2205-1784 trước Tây lịch)*. Ông Vũ là con của ông Côn nhờ có tài trị thủy mà được vua Thuấn truyền ngôi. Ông Vũ tên là Văn-Mệnh con của ông Côn và là cháu đích tôn của vua Hoàng-Đế đã từng làm quan dưới 2 triều vua Đường-Nghiêu và Ngu-Thuấn.

Từ đời vua Nghiêu, sông Hồng-Hà cứ ngập lụt làm cho dân gian khổ sở, mùa màng hư hại nhân mạng bị giết hại rất nhiều. Vua Nghiêu sai ông Côn trị lụt nhưng không đem lại kết quả mà còn gây thêm thiệt hại. Đến đời vua Thuấn ông Vũ được thay thế cha làm công việc nầy. Ông phải vất vả ròng rã suốt ba mươi năm liền dùng cách sơ đạo khai thông sông ngòi cho nước lụt được thuận giòng chảy ra bể, nhờ đó nước mới rút hết được.

Vua Ngu-Thuấn ở ngôi trị vì được 8 năm nhận thấy con là Thương Quân bất tài liền bắt chước theo vua Đường Nghiêu nhường ngôi cho người ngoài là ông Vũ.

Vua Vũ lên ngôi liền dời đô sang An-ấp hiện nay thuộc huyện An-Ấp đạo Hà-Đông tỉnh Sơn Tây rồi đổi quốc hiệu là Hạ. Vua Hạ-Vũ chia nước ra làm chín châu là : Ký, Duyện, Dự, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Lương, Ung và đặt ra những lệ cống, thuế cho các châu ấy. Nhà vua lại lấy đồng và kim-loại của chín châu đúc ra 9 cái đỉnh đồng gọi là **« cửu đỉnh trấn quốc »**.

Vua lại hội các chư hầu ở núi Đồ-Sơn, có tất cả một vạn nước đến hội. Vua lại đặt ra cửu-trù để định rõ các mối luân thường và chính-trị.

Sau nạn lụt mười mấy năm trời, nhận thấy dân tình nghèo khổ, khốn đốn, vua Hạ-Vũ liền ra lệnh bải bỏ tất cả những gì có tính cách kiêu-sa hoang-phí để giảm bớt sự đóng góp của dân c úng.

Ở ngôi được tám năm, vua Vũ muốn truyền ngôi cho người ngoài là ông Ích như các vì vua trước. Tuy nhiên, con vua Vũ là Thái-Tử vốn người nhân-đức, nên sau khi Vũ băng-hà, thần dân và các chư hầu tôn Thái-Tử lên ngôi, tức là Đế-Khải. Nước Trung-Hoa có lệ cha truyền con nối bắt đầu từ nhà Hạ vậy. Đế-Khải nối ngôi cha vẫn giữ đúng theo chế độ cũ, nên giữ được nghiệp cha. Đời Đế Khải có chư-hầu là Hữu-Hồ hoang-dâm vô đạo, nên bị nhà vua trừ bỏ. Đế-Khải ở ngôi được chín năm thì mất, con là Thái-Khương lên nối nghiệp. Thái-Khương có tánh hoang phí, ham chơi bời, bỏ việc nước, không theo lối trị nước của ông cha. Ở ngôi được 29 năm, Thái-Khương bị tù-trưởng của rợ Đông-Di là Hậu-Nghệ nổi lên phản đối, rồi phế Thái-Khương, lập em là Trọng-Khương lên ngôi. Sau mười ba năm trị vì, Trọng-Khương mất, con là Tương lên nối ngôi. Tương ở ngôi được 23 năm, Hậu-Nghệ phế Tương đuổi ra ở đất Thương-Khâu, rồi lên thay thế ở ngôi vua. Kẻ bề tôi của Hậu-Nghệ là Xúc cũng là người Đông-Di giết cả Hậu-Nghệ và Tương, rồi tự lập làm vua. Nhà Hạ phải tạm dứt. Vợ vua Tương tên Mân đang mang thai trốn thoát ra đất Hữu-Nhung sinh được một trai, tức là Thiếu-Khương. Sau 39 năm có người di-thần của nhà Hạ là Mi giết được Xúc, rước Thiếu Khương lên ngôi, nhà Hạ lại được phục-hưng.

Nhà Hạ cứ tiếp tục cha truyền con nối đến mười đời nữa, đến đời vua Lý-Quý rất bạo ngược nhưng lại có vũ dũng tục gọi là vua Hạ-Kiệt. Vì say mê mỹ nhân tên là Muội-Hỷ, vua Hạ-Kiệt xuất công quỹ ra xây cất cung điện lập ra những vườn, những ao để vui say trong hoan lạc, đắm mình trong tửu sắc hoang phí của kho, bỏ bê việc triều chính. Trung thần là Long-Bàn hết lời khổ gián, vua Kiệt đã chẳng nghe lại giết oan Long-Bàn nhân dân vô cùng ta thán.

Vua nước Thương là Thang liền hợp chư hầu rồi đem quân vào đánh bắt được vua Kiệt đày ra ở đất Nam-Sào nay thuộc tỉnh An-Huy Nhà Hạ bị diệt kể từ đó. Trong đời vua Hạ-Vũ tại kinh đô có treo năm thứ nhạc khí và người nào tiến cử được hiền tài thì đánh lên một tiếng chuông làm hiệu. Trong **« Sãi Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Ngỡ là chuông vua Hạ-Võ chiêu hiền.

HẠC — Một loại chim, giống như con vạc, nhưng to hơn, bay rất mau. Hạc cao độ 3 thước, từ mỏ, cổ, chân đều dài, mình toàn một sắc trắng, tiếng kêu rất to. Người ta cho rằng giống hạc sống lâu năm nhất, nên trong lời chúc thọ ta thường nói là **« tuổi hạc »**. Trong loại hạc, giống hạc đỏ đầu là quý nhất. Trong **« Kiều »** có câu :

Cối xuân tuổi hạc càng cao.

HẠC LẬP KÊ QUẦN — Con hạc đứng giữa đàn gà. Ý nói người quân-tử đứng giữa đám quần-chúng. Trong thơ có câu :

Giữa trần hạc lập kê quần là ai ?

HẠC NỘI MÂY NGÀN — Hạc ở ngoài đồng, mây ở trên núi, dùng để chỉ người không có định-sở, không có trú-quán nhất định. Trong **« Kiều »** có câu :

Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu.

HẠC TRẮNG — Đời Xuân-Thu Chiến-Quốc vua nước Vệ là Vệ-Ý-Công rất thích nuôi hạc trắng để tập cho hạc múa. Trong cung chỗ nào cũng có hạc. Mỗi khi nhà vua đi đến đâu cũng đem theo cả bầy hạc đến đó. Trò chơi hạc của nhà vua làm hao tốn công quỹ rất nhiều, và bỏ-bê cả việc triều-chính. Đến khi có giặc nổi lên, thần dân không ai khứng giúp, bảo nhà vua hãy đem bầy hạc trắng ra dẹp giặc. Rốt cuộc vua nước Vệ bị giặc giết chết.

HAI MƯƠI BỐN THẢO — Tức là : **« Nhị Thập Tứ Hiếu »**, gồm có hai mươi bốn truyện thảo : *1) Vua Ngu-Thuấn thảo với cha, 2) Hằng-Văn-Đế nếm thuốc, 3) Tăng-Sâm thảo với mẹ, 4) Mẫn-Tử mang tơi, 5) Tử-Lộ đội gạo, 6) Diễm-Tử kiếm sữa, 7) Lão-Lai múa áo, 8) Đổng-Vĩnh bán mình chôn cha, 9) Quách Cự chôn con, 10) Khương-Thị đánh cá nuôi mẹ, 11) Thái-Thuận lượm trái, 12) Đinh-Lan chạm hình thờ cha, 13) Lục-Tích ăn cắp quít, 14) Giang-Cách làm mướn nuôi mẹ, 15) Hoàng Hương quạt nồng ấp lạnh, 16) Vương-Bầu nghe sấm khóc mồ, 17) Ngô Mành cho muỗi cắn, 18) Vương-Tường nằm giá, 19) Dương Hương đánh cọp, 20) Mạnh Tông khóc măng, 21) Du-Kiểm-Lâu nếm phân, 22) Đường-Thị cho mẹ bú, 23) Châu-Thọ-Xương từ quan tìm mẹ, 24) Hoàng-Đình-Kiên rửa bình tiêu.* Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Hai mươi bốn thảo chẳng bằng đời xưa.

HAI KINH — Tức là Đông-Đô và Tây-Đô. Hồ Quý-Ly lên ngôi dựng đô ở Thanh-Hóa gọi là Tây-Đô. Đông-Đô tức là thành Hà-nội. **« Hai Kinh »** cũng có nghĩa là **« Nam Kinh »** và **« Bắc Kinh »** ở bên Trung-Hoa. Trong **« Kiều »** có câu :

Rằng năm Gia-Tĩnh triều Minh,
Bốn phương lẵng-lặng hai kinh vững-vàng.

HÀI CỐT — Xương của người chết đã lâu Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Tính đem hài cốt về thăm quê nhà.

HÀI VĂN — Giày của những người học trò ngày xưa, cũng đọc là **« văn hài »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Hài văn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh cành giao.

HẢI ÂU — Một loại chim ở biển, đầu to và mỏ thật sắc và cứng, thích ở những nơi hoang vắng. Trong **« Hoa-Điểu Tranh-Năng »** có câu :

Hải-âu tình thích thật là tự-do.

HẢI DỐC THIÊN NHAI — Cũng đọc là **« Hải giác thiên-nhai »**. Hải dốc : *mũi đất lồi ra ở biển ;* thiên-nhai : *miền chân trời.* Nghĩa đen góc bể chân trời. Nghĩa bóng, dùng để chỉ nơi xa-xăm mịt-mù khó tìm đến được. Trong thơ có câu :

Cách xa hải dốc thiên nhai,
Cầu trời may được có ngày trùng lai.

HẢI ĐẠO — Đường biển. Trong **« Kiều »** có câu :

Mà đường hải đạo sang ngay thì gần.

HẢI ĐẢO — Cái đảo ở giữa biển. Trong **« Hạnh Thục Ca »** có câu :

Đày ra hải đảo tội chăng dung rày.

HẢI ĐƯỜNG — Tên một loại hoa đẹp thường nở về mùa xuân nhưng không có hương thơm. Trong **« Kiều »** có câu :

Hải đường lả ngọn đông lân,
Giọt xuân gieo nặng cành xuân la-đà.

« Hải đường » cũng dùng để chỉ người con gái đẹp. Vua Đường-Minh-Hoàng rất yêu quý Dương-Quý-Phi, tức là Dương-Ngọc-Hoàng, một hôm đến thăm Quý-Phi nghe cung-nữ báo nàng chưa tỉnh giấc, nhà vua nói : **« Hải đường thùy vị túc da ? »**, nghĩa là : *Đóa hoa hải đường ngủ chưa đủ sao.* Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** cũng có câu :

Liễu thược-dược mơ-màng thụy-vũ,
Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu.

HẢI HÀ — Hải : *biển ;* hà : *sông.* Ý nói rộng lớn như sông biển. Dùng để nói ân đức rộng lớn không sao lường được. Trong « **Quan Thế-Âm** » có câu :

Cứu nạn, cứu khổ đức kia hải hà.

HẢI YẾN HÀ THANH — Hải yến : *biển yên lặng ;* hà thanh : *sông trong.* Ý nói đời thái bình, dân chúng sống trong cảnh yên vui, không có giặc-giã trộm cướp. Trong « **Phương Hoa Truyện** » có câu :

Bốn phương hải yến hà thanh,
Muôn dân trăm họ thái bình âu ca.

HẢI NGU — Góc biển. Ý nói nơi xa vời. Trong bài « **Chiến-Tụng Tây-Hồ Phú** » có câu :

Khi tứ yến bày đàn loan quần phụng,
khúc vũ-nghê gió thổi lên cung nguyệt,
vui mừng đều thành thị hải ngu.

HẢI ỐC THIÊN TRÙ — Câu chúc thọ cho nhau. Ngày xưa, có hai ông lão hỏi thăm nhau về tuổi tác. Một ông đáp : *Hễ biển hóa ra ruộng thì tôi bỏ một cái thẻ, đến nay đã được một trăm thẻ rồi.* Ý nói sống lâu lắm.

HẢI TẦN — Cũng đọc là « **hải tận** », tức là bờ biển. Trong đoạn nói về Từ-Hải là người anh-hùng xứ Việt-Đông, chiếm cứ miền biển xưng vương, truyện « **Kiều** » có câu :

Năm năm hùng cứ một phương hải tần.

HẢI-TIỀU-TỬ — Tức là Vương-Sùng-Khánh, người đời nhà Minh, thi đỗ tiến-sĩ và làm quan đến chức Lại-Bộ Thượng-Thư. Ông vốn là một nhà trước-thuật nổi tiếng thời bấy giờ.

HẢI-THƯỢNG LÃN-ÔNG — Tên thật là Lê Hữu-Huân, cũng có tên là Lê-Hữu-Trác, tục gọi là Chiêu-Bảy, vì ông là con của quan Thượng-Thư Lê-Hữu-Kiều. Ông là một danh nho và danh y đời nhà Lê. Ông sinh năm Giáp-Thìn *(1724)* nhằm ngày 12 tháng 11 tại làng Liêu Xá, huyện Đường-Hào, nay thuộc huyện Yên-Mỹ, tỉnh Hưng-Yên *(Bắc-Phần)*, và mất vào ngày 15 tháng giêng năm Tân-Hợi *(1791)*, thọ 68 tuổi Ông đỗ Hương-Cống, nhưng vì không màng công-danh nên vào ở ẩn trong núi thuộc huyện Hương-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh. Ông là tác giả pho sách giá-trị về y-học và dược-học, gồm có 63 quyển, soạn từ năm 1772, cho đến 1868 mới in thành sách, nhan-đề là « **Tân-Hiệu Hải-Thượng Y-Tông Tâm-Tĩnh Dương An Toàn-Trạch** », gọi tắt là « **Lãn-Ông Y Tập** ». Ông cũng soạn ra tập « **Thượng-Kinh Ký-Sự** », viết từ năm 1782 khi chúa Trịnh Sâm triệu ông ra Thăng-Long.

HÃI KINH — Kinh sợ, cũng dùng như chữ « **kinh nhiên** ». Trong « **Hạnh-Thục Ca** » có câu :

Nghe lời cũng đủ hãi kinh,

HÀM-CỐC — Tên một cửa Ải ở nước Tần. Tương truyền, khi sáu nước hợp nhau để diệt nhà Tần, Sở-Bá-Vương Hạng-Võ truyền đốt A-Phòng Cung và phá cửa ải Hàm-Cốc. Trong truyện « **Sãi-Vãi** » của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Luân-đài phải Hán chẳng hối-ngộ trách cung,
Ải Hàm-Cốc thì Tần cũng rắp ranh làm phản.

HÀM DƯƠNG — Địa danh, nơi nhà Tần đóng đô. Hiện nay là đất Thiểm-Tây bên Trung Hoa. Trong « **Chinh-Phụ Ngâm** » có câu :

Chốn Hàm-Dương chàng còn ngoảnh lại.

HÀM MAI — Ngậm thẻ. Ngày xưa, trong lúc điều-động ba quân đi đánh úp bất thình-lình địch-quân, các vị tướng lãnh truyền cho khớp hàm ngựa, binh sĩ đều phải ngậm thẻ để giữ được sự yên lặng, để cho địch-quân không phòng bị kịp. Trong thơ có câu :

Lệnh truyền tất cả quân binh,
Hàm mai lẵng-lặng trung dinh thẳng vào.

HÀM-NGHI — *(1884-1888)* Vị vua thứ 7 đời nhà Nguyễn, tên húy là Ưng-Lịch con của Kiên-Thái-Vương *(vị hoàng-tử thứ 26 con của vua Thiệu-Trị)*. Năm 1884 anh ruột là vua Kiến-Phước mất, lúc bấy giờ hai vị quan đại thần là Nguyễn-Văn-Tường và Tôn-Thất-Thuyết làm phụ chánh sợ tôn những vị vua lớn tuổi khó kiềm chế và lại mất quyền của mình, hai ông liền đề nghị tôn Ưng-Lịch lên ngôi vua đặt niên hiệu là Hàm-Nghi. Lúc lên ngôi vua Hàm-Nghi mới 12 tuổi. Lúc bấy giờ công việc ở triều đình Huế thật là rối ren. Mọi người đều trông thấy vận nước đã đến hồi điên-đảo

sự mất còn chưa biết ngày nào. Triều thần lại chia làm 2 phe. Một phe chủ hòa còn một phe chủ chiến. Về phía chủ hòa có : Trần Tiễn-Thành, Nguyễn-Hữu-Độ, Gia-Hưng Quận Vương. Về phe chủ chiến thì có : Tôn-Thất Thuyết, Nguyễn-Văn-Tường. Với danh nghĩa Phụ-chánh đại thần hai ông Thuyết và Tường nắm trọn hết cả quyền hành và công khai chứng tỏ hành động độc đoán. Hai ông Tường và Thuyết nhất định triệt hạ tất cả các quan bên phe chủ hoà và điều động các lực lượng kháng Pháp từ Trung ra Bắc. Tuân lệnh hai vị Phụ-chánh đại thần, Khâm-sai Hoàng-Kế-Viêm ra hoạt động tại Sơn-Tây, Trương-Quang-Đản ở Bắc-Ninh, Tạ-Hiện ở Nam-Định, Phạm-Vũ Mẫn, Hoàng-Văn-Hoè, Nguyễn-Thiện-Thuật hoạt động ráo riết ở các tỉnh khác tại Bắc. Tất cả các vị quan văn võ nầy đều thuộc vào hàng cao cấp của triều đình Huế cương quyết tranh đấu đến cùng vì đã hưởng ứng nhiệt liệt lời hịch Cần Vương. Phần thì bị Pháp phản đối, phần thì nhiều lần bị thất bại hai ông Hoàng Kế-Viêm và Trương-Quang-Đản phải về Kinh không phải là triều đình Huế thay đổi chính sách nhưng bây giờ ông Nguyễn-Văn-Tường đã khéo léo ngoại giao với Pháp để cho ông Tôn Thất-Thuyết ngấm ngầm tổ chức kháng Pháp. Tại miền Trung có đoàn quân Phấn-Nghĩa được tổ chức trong vòng bí mật và chờ ngày khởi nghĩa chống Pháp. Bấy giờ có lập ra một trường diễn võ để huấn luyện binh sĩ. Tại Sơn-Phòng lực lượng kháng Pháp lập ra một chiến khu có nhiệm vụ bên trong thì tiếp ứng cho các tỉnh Quảng-Bình, Quảng-Trị, bên ngoài thì liên lạc với các miền thượng du Thanh-Hóa và Nghệ-An và có đường rút sang Lào và Xiêm. Quân đội đóng chiếm khu nầy có trên một ngàn quân với 20 khẩu đại bác. Theo dự định chiến khu Sơn-Phòng là con đường rút quân của lực lượng kháng Pháp một khi cuộc đánh úp vào đồn Mang-Cá bị thất bại.

Đất nước Việt-Nam bấy giờ thật là vô cùng bi đát chỉ trong vòng mấy tháng mà thay đổi ba vị vua : Dục-Đức bị phế rồi bị giam vào nhà ngục cho đến chết. Hiệp-Hòa bị bắt buộc phải dùng độc dược quyên sinh Kiến-Phước, thì bị đầu độc. Bên kia bờ sông Hương thì có tòa Khâm Sứ Pháp, bên nầy thì có triều đình Huế, hai chính sách riêng biệt dân chúng không biết phải theo bên nào. Do đó, sĩ-phu có đặt ra hai câu thơ :

Nhất giang lưỡng quốc nan phân thuyết,
Tứ nguyệt tam vương triệu bất tường.

Có nghĩa là :

Một con sông mà đến hai nước, quyền lợi chống đối nhau, chính sách khác nhau thì mọi việc khó giải quyết.
Trong bốn tháng mà thay đổi đến ba vua đó là điềm chẳng lành.

Khâm-Sứ Rheinart trách cứ triều đình Huế tôn vua Hàm-Nghi lên ngôi mà không xin phép trước nước Pháp. Đại tá Guerrier từ ngoài Bắc đem 600 quân vào Huế để thị-uy. Đại tá Guerrier và Khâm-Sứ Rheinart vào Đại-Nội (*Huế*) làm lễ tấn phong cho vua Hàm-Nghi xong, rồi đòi đóng quân tại đồn Mang-Cá. Trung-Tướng của Pháp là Raoul de Courcy đem đại quân đến Huế đòi mở cửa chính Ngọ-Môn cho quân đội viễn chinh Pháp kéo vào Hoàng-cung. Lại buộc quan Phụ chánh đại thần Tôn-Thất Thuyết phải thân hành sang tòa Sứ để giải quyết những yêu sách trên.

Xét qua về tình hình chung nước Việt-Nam có thể rối loạn sau khi hòa ước Thiên-Tân được ký kết vào ngày 27-4-1885, tức là vào niên hiệu Quang-Tự thứ 11 năm Ất Dậu giữa đại diện của nhà Thanh là Lý-Hồng-Chương và đại diện của Pháp là Patenôtre. Bấy giờ Pháp không còn lo mặt Trung-Hoa trợ giúp cho Việt-Nam, Pháp cương quyết dốc toàn lực để tiêu diệt cho kỳ hết những phần tử kháng Pháp và phong trào Cần-Vương đang có mòi hoạt động chống Pháp quyết liệt.

Sau khi đem cả ngàn quân ở Bắc vào Huế, De Courcy bắt buộc Tôn-Thất-Thuyết phải qua tòa Sứ để hội thương, và buộc triều-đình Huế phải ra lệnh cho sĩ-phu và toàn dân phải tòng phục chính-quyền Bảo-hộ. Tướng De Courcy dự định khi Tôn-Thất-Thuyết qua tòa Sứ hội, sẽ nhân dịp nầy bắt giữ Thuyết luôn, vì De Courcy biết Thuyết là người đứng ra tổ-chức việc kháng Pháp, và là linh hồn của các nghĩa-sĩ Cần-Vương. Tôn-Thất-Thuyết biết rõ mưu định của Pháp, liền cáo bệnh không đi. De Courcy lại yêu sách nhiều việc cốt làm nhục quốc thể Việt-Nam như việc đòi vua Hàm-Nghi phải bước xuống ngai vàng khi y đến triều-kiến nhà vua. Lại bảo nếu Tôn-Thất-Thuyết ốm không đi được, phải cho người dùng cáng khiên ông qua tòa Sứ. Tôn-Thất Thuyết nhận thấy Pháp đòi hỏi quá đáng, nhất

quyết không chịu. Chỉ để cho Nguyễn-Văn Tường và Phạm-Thận-Duật thay thế sang hội đàm với De Courcy bên tòa Sứ.

Có kẻ bị Pháp mua chuộc thông tin cho De Courcy biết là Tôn-Thất-Thuyết không hề đau ốm gì cả, mà chỉ giả vờ cáo bệnh thôi. Chính Thuyết đích thân đi kiểm-soát các đồn trại và các kho súng đạn.

Ngày 22 tháng 5 năm Ất-Dậu, tức nhằm ngày 5-7-1885, De Courcy ra lệnh khao-thưởng binh-sĩ, định đến sáng ngày hôm sau sẽ cho bộ hạ đến vây bắt Thuyết. Vào lúc 1 giờ đêm hôm ấy, Thuyết và Soạn cho bắn một phát đại bác làm hiệu lệnh để quân Nam nhất loạt tấn-công vào đồn Mang-Cá và tòa Sứ của Pháp. Trong lúc xuất kỳ bất ý, quân Pháp cũng rối loạn. Tuy nhiên, họ vẫn nghênh chiến và ở thế thủ chờ đến sáng ngày sẽ quyết định. Khi trời vừa rạng sáng, quân Pháp kéo cả thủy quân và lục quân phản công. Lại dùng những trọng pháo trên các pháo đài và chở trên tàu bắn vải qua bên phía bên kia sông Hương làm thiệt hại binh-sĩ và thường dân rất nhiều. Những cung điện trong hoàng thành bị hư nhiều chỗ. Quân Pháp chia quân ra nhiều mặt tiến đánh vào hoàng-cung. Hai đạo quân ta bên trong và bên ngoài đều không chống cự nổi bị tan rã hàng ngũ. Thấy tình thế quá cấp bách và nguy hiểm Nguyễn Văn-Tường vội vào trong Đại-Nội yêu cầu vua Hàm-Nghi xuất cung, có Hữu-quân Hồ-Văn Hiền phò giá, vào lúc đầu giờ Thìn vua Hàm Nghi thoát ra bằng cửa Tây Nam. Từ-Dũ Thái-Hậu ủy-thác mọi việc cho Nguyễn-Văn Tường ở lại tìm cách điều-đình với Pháp để nghị-hòa. Tôn-Thất-Thuyết chạy theo kịp đoàn quan quân hộ tống của vua Hàm-Nghi, binh-sĩ chỉ còn độ hơn trăm người. Bấy giờ quân Pháp cho treo cờ tam tài trên kỳ-đài trước Hoàng cung Huế.

Trong trận đánh tại kinh thành Huế trong đêm 22-5 năm Ất-Mùi (*1885*), quân ta hoàn toàn thất bại. Binh sĩ và thường dân chết đến vài ngàn người, khí giới và lương thực bị thiệt hại rất nhiều. Sáng ngày 23-5, quân ta rút ra khỏi Huế, xa giá vua Hàm-Nghi nghỉ tại Trường-Thi trong chốc lát rồi lại lên đường ra Quảng-Trị. Nguyễn-Văn-Tường được lệnh ở lại Huế lo việc nghị-hòa.

Trưa hôm ấy, ông Tường nhờ một vị Giám mục tên là Caspard đưa ra gặp tướng De Courcy. Ông bị đưa ra trú tại Thương-Bạc Viện và có Đại-Úy Schmitz canh giữ. Pháp buộc ông Tường nội trong vòng hai tháng phải thu xếp mọi việc ở triều-đình Huế cho yên. Ông phải viết sớ ra Quảng-Trị xin rước Tam-cung, tức là Đức Từ-Dũ Thái-Hoàng Thái Hậu, mẹ của vua Dực-Tông, bà Hoàng-Thái-Hậu vợ của vua Dực-Tông và là mẹ nuôi của ba vua Dục-Đức, Kiến-Phước và Đồng-Khánh. Trong lúc ấy, Tôn-Thất-Thuyết đưa vua Hàm Nghi chạy ra Tân-Sở, thuộc tỉnh Quảng-Trị. Pháp treo giải thưởng 2.000 lượng bạc ai cắt đầu được Tôn-Thất-Thuyết, và ai bắt được vua Hàm-Nghi thưởng 500 lượng bạc. Đức Từ-Dũ mấy lần viết thư khuyên cháu nên trở về, nhưng không có kết quả. Từ Trung ra Bắc cờ Cần-Vương nổi lên khắp nơi. Sau mọi biến cố kinh thành Huế thất thủ, triều đình Huế đều do viên Khâm-Sứ Pháp quyết định mọi việc. Mọi hành-động, mọi hoạt-động, các quan Nam-triều đều phải hỏi ý kiến tòa Khâm Sứ. Tướng De Courcy cho gọi Sylvestre ở Bắc vào Trung để lo việc tổ-chức một chính phủ lâm-thời. Hoàng-Thận Thọ-Xuân được cử ra quyền Nhiếp-Chính chính-phủ này, và Nguyễn Văn-Tường điều-khiển Cơ-Mật-Viện. Lúc bấy giờ, Pháp thấy không thể nào khuyến dụ được vua Hàm-Nghi trở về, liền theo lời đề-nghị của Đức Từ-Dũ, liền tôn Kiên-Giang Quận Công là Chánh-Mông lên ngôi vua, tức là vua Đồng-Khánh. Vua Đồng-Khánh là anh của vua Kiến-Phước và Hàm-Nghi, bấy giờ 23 tuổi. Ngày 6 tháng 8 năm Ất-Dậu, vua Đồng-Khánh phải thân-hành sang tòa Sứ để làm lễ thụ-phong. Vua Đồng-Khánh tính tình thật dễ-dãi, nhu-hòa, lại ưa thích trang-sức và theo mới, nên Pháp rất hài lòng. Giữa lúc vua Đồng-Khánh bước lên ngai vàng, thì Tôn-Thất-Thuyết lại tung ra bài hịch Cần-Vương.

Trong bài hịch này, Thuyết dùng lời-lẽ của vua Hàm-Nghi kể lại việc người Pháp xâm lăng Nam-Kỳ rồi lần lần định thôn-tính luôn Trung Bắc, dùng bạo lực để đặt nền thống-trị trên toàn cõi Việt-Nam. Pháp không những có dã-tâm chiếm nước Việt, lại còn muốn nhục-mạ triều đình nước ta, sỉ-nhục sĩ-phu gây cảnh sinh linh đồ-thán. Nhà vua trách Nguyễn-Văn Tường nở tham sinh úy tử, chạy theo kẻ địch, lại còn nhẫn tâm tìm bắt nhà vua nạp cho Pháp để lập công.

Vua Hàm-Nghi lại kể lể nỗi thống khổ, đau đớn của Ngài từ khi rời kinh thành Huế, lặn-lội nơi miền rừng núi, chỉ vì muốn tranh

đầu để cứu-vãn quê hương thoát khỏi sự kiềm-tỏa của ngoại-bang. Ngài hiệu-triệu thần dân trong nước muôn người như một, hãy đồng-tâm nhất trí, cố gắng giải-thoát quê-hương khỏi họa ngoại-xâm, nêu cao tinh-thần anh-dũng của nòi giống Tiên-Rồng trong việc kháng Pháp.

Lời-lẽ trong bài hịch rất thống-thiết, nên khi đọc xong bài hịch Cần-Vương, nhiều người đã nghẹn-ngào uất-hận, các nhân-sĩ cương quyết vùng lên chống xâm-lăng. Kết-quả đem lại là nhiều phong-trào Cần-Vương nổi lên khắp trong nước. Ở Quảng-Ngãi có Lê-Trung Đình, ở Bình-Định có Mai-Xuân-Thưởng, ở Quảng-Nam có Nguyễn-Huệ, ở Quảng-Bình (*Sông Gianh*) có Lê-Trực, ở Nghệ-Tĩnh có Phan-Đình-Phùng, ở Thanh-Hóa có Tống-Duy Tân và Cầm-Bá-Thước, ở Ba-Đình có Đinh Công-Tráng, ở Bắc có Nguyễn-Thiện-Thuật cầm đầu phong-trào Cần-Vương, ở chiến-khu Yên-Thế có Hoàng-Hoa-Thám.

Sau đó, Tôn-Thất-Thuyết sang Trung-Hoa có ý định là nhờ nhà Thanh giúp cho công việc giải-phóng quê-hương khỏi tay người Pháp. Thuyết quyết định đi, vì cho rằng ngoài ông ra không có người nào khác có thể thay ông để bày tỏ tường-tận về tình-trạng của đất nước Việt Nam, sợ lỡ mất việc lớn. Ông qua đó, sẽ lấy danh-nghĩa là người trong hoàng-tộc lại là Phụ-chánh đại thần, thống-lãnh các lực-lượng Cần-Vương thì có lợi hơn.

Do đó, ông bắt đầu đi từ Hương-Khê theo đường rừng ra Nghệ-An qua Thanh-Hóa, Lai-Châu, lên Lao-Kay, Vân-Nam, rồi từ đó mới qua tỉnh Quảng-Đông. Cùng đi với ông có viên Đề-Đốc Trần-Xuân-Soạn, Võ-Cử-Nhân Nguyễn-Viết-Tốn. Đi đến đâu, Tôn-Thất-Thuyết cũng cổ-võ phong-trào kháng Pháp và không đi thẳng một đường, cho nên từ Hà-Tĩnh ông sang qua đến Quảng-Đông phải mất hết một năm trời. Sang Trung-Quốc, Thuyết và đoàn tùy-tùng ở tại nhà Liêu-Văn-Chi độ ít hôm, rồi lên đường sang Vân-Nam gặp viên Tổng-Đốc tỉnh nầy là Sầm-Xuân-Huyên. Sau được sự giới-thiệu của Huyên, Tôn-Thất-Thuyết lại đến gặp Tổng-Đốc Quảng-Tây là Trương Minh-Ký. Nhờ người sau nầy, Thuyết được quen biết viên Thống-Đốc Quảng-Đông là Lý-Hàn-Chương, anh của Lý-Hồng-Chương, người đã ký-kết Hòa-ước Thiên-Tân với Patenôtre trước đây. Tại Quảng-Đông, Tôn-Thất Thuyết liền làm một tờ sớ trình lên Bắc-Kinh cho vua nhà Thanh. Lúc bấy giờ Pháp liền cho người đến Bắc-Kinh vận-động với Lý-Hồng-Chương, đang làm chức Toàn-quyền Đại-thần triều Mãn-Thanh. Lý-Hồng-Chương liền tâu với Tây-Thái-Hậu, chiếu theo đề nghị của Pháp giữ Tôn-Thất-Thuyết ở huyện Lạ Định, sau lại đem về huyện Thiên-Quan. Vì bấy giờ nước Tàu đang bị các liệt-cường Tây phương bắt nạt, sau cuộc chiến-tranh nha phiến với Anh, phải cắt đất cầu hòa, nên họ rất sợ thế-lực của người da trắng. Vì lẽ ấy, việc vận-động xin nhà Thanh tiếp-viện chẳng đem lại một kết quả nào. Nước Tàu còn không giữ nổi, thì còn cứu-viện cho ai được nữa. Nỗi buồn lo của Tôn-Thất-Thuyết bấy giờ không có bút mực nào tả cho hết được.

Đến năm 1912, Tôn-Thất-Thuyết mất tại Thiên Quan. Quân Pháp từ khi hay tin Tôn-Thuyết sang Trung-Hoa cầu-viện, liền cho đóng tại Quảng-Bình một đạo quân để chặn đường phe kháng Pháp. Nhưng ở Thanh-Hóa và Nghệ An, nghĩa quân hoạt động rất mạnh. Năm 1886 Hoàng-Kế-Viêm được vua Đồng-Khánh phong làm An-Phủ Kinh-Lược Đại-Sứ ra Quảng-Bình chiêu-dụ vua Hàm-Nghi và các văn thân, yêu cầu nhà vua và các quan tùy-tùng trở về sẽ được hưởng địa vị như cũ. Việc chiêu-dụ nầy bất thành, các lãnh tụ các đội Cần-Vương không ai chịu nghe theo. Liên tiếp Đề-Đốc Lê-Trực bị thất bại, Nguyễn-Phạm-Tuân thất trận vì có người phản điềm chỉ cho Pháp bị tử thương, rồi Tôn-Thất-Thuyết sang Tàu cầu viện bị giữ luôn không về, vua Hàm-Nghi vô cùng bối rối. Những đạo nghĩa quân và vây cánh của nhà vua bị tan-rã lần hồi.

Pháp muốn bắt cho kỳ được vua Hàm-Nghi, vì họ biết nhà vua là linh hồn của phong trào Cần-Vương, nhà vua lại được tất cả thần dân kính mến, nếu bắt chưa được vua Hàm Nghi thì không thể nào diệt các đảng Cần-Vương được.

Nhưng Pháp không rõ tông-tích của vua Hàm Nghi hiện thời ở đâu, nên không thế nào thực-hiện dự-định kia được. Ít tháng sau, có bọn phản-quốc mách với Pháp rằng muốn bắt được vua Hàm-Nghi cần phải mua chuộc tên Trương-Quang-Ngọc, người cầm đầu quân đội Mường, bấy giờ đang hầu cận bên vua luôn. Đại-Úy Pháp là Mouteaux liền dùng danh lợi bạc tiền mua chuộc được bọn tổng-lý hạt Minh-Cầm liên-lạc với Trương-Quang-Ngọc.

Vốn là kẻ tiểu nhân, ham địa vị bạc tiền, tên Ngọc ưng-thuận sẽ bắt sống vua Hàm-Nghi, nhưng chưa dám hứa chắc ngày nào, vì còn phải chờ cơ-hội thuận-tiện để thi-hành.

Bấy giờ bên cạnh vua Hàm-Nghi có Tôn-Thất-Thiệp, con trai của Tôn-Thất-Thuyết là một trang thanh-niên anh-dũng, ngày đêm vẫn không rời nhà vua nửa bước. Bất cứ kẻ nào đề-nghị với nhà vua xin về đầu thú với Pháp đều bị Thiệp giết ngay, nên Trương-Quang-Ngọc chưa dám hạ thủ. Nhóm nghĩa quân kháng Pháp do Lê-Trực và Tôn-Thất-Đạm chỉ huy đều lưu-động nay chỗ nầy, mai chỗ khác, không có một chỗ đồn-trú nào nhất-định.

Ngày 26 tháng 9 năm Mậu-Tý chính là ngày tuyệt-vọng của vua Hàm-Nghi, tan-vỡ cả mộng khôi-phục lại cơ-đồ của tiền-nhân, đánh dấu sự suy-tàn của phong-trào Cần-Vương kháng Pháp Vào lúc nửa đêm ngày 26-9, Trương Quang-Ngọc âm-mưu cùng với tên Đội cận vệ của vua Hàm-Nghi là Nguyễn-Định-Tình, dẫn 20 tên thủ-hạ người làng Thanh-Lang và Thanh-Cuộc đến làng Tả-Bào vây căn lều của vua Hàm-Nghi. Tôn-Thất-Thiệp đang ngủ, nghe có biến vội vùng dậy cầm gươm nhảy ra, bị bọn Trương-Quang-Ngọc xúm nhau đâm chết. Chúng xông vào lều, vua Hàm-Nghi trông thấy tên Trương-Quang-Ngọc làm phản vô cùng tức giận, nhà vua liền cầm thanh gươm trao cho Ngọc và nói : « *Mày cứ giết tao đi còn hơn là bắt tao đem nạp cho Tây.* » Một tên trong bọn vội đến ôm sau lưng nhà vua, một tên khác nhảy tới giựt thanh gươm trong tay vua Hàm-Nghi. Từ khi bị bắt cho đến khi đưa đi, vua Hàm-Nghi không chịu nói nửa lời. Nhưng khi ngồi một mình, Ngài uất-ức chứa chan giọt lệ, thương khóc cho vận-mạng của đất nước. Sáng hôm sau, bọn tên Ngọc võng Ngài ra bến Ngã-Hai, xuống bè đi hai ngày đến đồn Thanh-Lang nạp Ngài cho Đại-Úy Boulangier, đưa Ngài vào đồn Thuận-Bài, gần bên tả ngạn sông Gianh. Rồi Ngài bị đưa xuống tàu về Thuận-An. Sau đó vua Hàm-Nghi bị đày sang Algérie, lúc bấy giờ Ngài mới 16 tuổi. Vua Hàm-Nghi mất tại Algérie vào năm 1947

HÀM OẢN — Hàm : *ngậm* ; oán : *sự căm giận chất-chứa trong lòng.* Ngậm hờn mà không thể thốt nên lời, chỉ để trong lòng. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu : .

Bình dân hàm oán, trong ngoài hợp mưu.

HÀM QUAN — Tên một cửa Ải ở đất Hàm Dương của nhà Tần, có địa thế hiểm-trở. Chính Hán-Bái-Công Lưu-Bang đã vào cửa ải nầy để chiếm nước Tần. Trong « **Tần Cung-Nữ Oán Bái-Công** » có câu :

Cửa Hàm-Quan khi chói-lọi ngọn đào.

HÀM TIẾU — Ngậm cười. Cười chúm-chím, cười nụ. Trong « **Hoa-Điểu Tranh-Năng** » có câu :

Ý phong hàm-tiếu ra tình dâm-ô.

HÀM-TỬ-QUAN — Cửa Hàm-Tử, nay thuộc huyện Đông-Yên, tỉnh Hưng-Yên (*Bắc Phần*). Chính nơi đây Chiêu-Văn-Vương Trần-Nhật Duật đã đánh một trận lớn khiến cho tướng Mông-Cổ là Toa-Đô không còn manh giáp. Chiến-thắng được Mông-Cổ, Chiêu-Minh-Vương Trần-Quang-Khải đã làm một bài thơ ngâm vang giữa tiệc, trong đó có câu :

Đoạt sóc Chương-Dương độ,
Cầm Hồ Hàm-Tử-Quan.

Cũng tại Hàm-Tử-Quan quân của Hồ-Quý-Ly dùng thủy chiến để đánh với quân Minh, định dùng thế phục-binh, nhưng vì quân Minh quá đông và thiện-chiến nên quân của Hồ-Quý-Ly bị bại trận. Sau trận đánh nầy, An-Phủ-Sứ ở tỉnh Bắc-Giang là Nguyễn-Hy-Chu bị quân Minh bắt được. Để giữ tròn tiết-tháo của người anh-hùng, Hy-Chu chửi tướng nhà Minh là Trương-Phụ nên bị giết.

HÃM LƯƠNG — Vây hãm quân địch cho hết lương-thực để không thể chiến đấu được nữa. Trong truyện « **Hoa-Tiên** » có câu :

Hãm lương Hồ những đề rong,
Chắc rằng cá chậu chim lồng vội đâu.

HÀM-DI — Mã Hoàng-hậu, con gái Mã-Viện, chính phi của vua Hán-Minh-Đế, nói với con là Hán-Chương-Đế : « *Ta chỉ nên ngậm kẹo chơi giỡn với cháu chứ không thể lại nghe đến việc chính-trị nữa* (Hậu-Hán-Thư). » Chữ « *Hàm Di* » dùng để chỉ ông, bà niên kỷ đã cao. Cũng còn dùng để nói tình thương của của ông. bà đối với con cháu.

Trong Đoàn-Thị-Điểm tế huynh văn có câu : « **Hàm-Di dĩ cung, thất ngô huynh nhi sầu thương tuế vãn.** » (*Mẹ ngậm kẹo mớm cháu, nay mất anh mẹ buồn rầu mà thương xót tuổi già*).

HÀN-DŨ — Tự là Thoái-Chi, người ở đất Nam-Dương, thuộc tỉnh Hà-Nam (*Trung-Hoa*). Ông sinh vào năm Đại-Lịch thứ ba đời vua Đại Tông nhà Đường. Năm mới lên tám tuổi ông đã đọc nhiều sách, đến khi trưởng thành lãu-thông tất cả kinh truyện và bách-gia. Niên hiệu Trinh-Nguyên thứ 8 (792), đời vua Đức Tông nhà Đường, lúc ấy ông vừa đúng 25 tuổi đã đỗ Tiến-sĩ, được bổ làm Giám-Sát Ngự-Sử.

Vốn là người cương-trực, tính tình thẳng ngay không bao giờ sợ một cường-quyền hay bạo-lực nào, do đó ông thường bị giáng chức. Về sau ông làm quan đến chức Lại-Bộ Thị-Lang thì mất, thọ được 58 tuổi.

Về tài học, Hàn-Dũ vốn là một người có tài văn-chương lỗi-lạc, nhưng không phải là một học-giả uyên-thâm. Ông làm văn rất nhiều, rất hay và theo lối cổ văn, nhưng lại không đạo-tập của tiền-nhân câu nào. Cái sở-học của ông chỉ chuyên nói về **« tính và tình »** và cái đạo thực-hành của Nho-giáo. Bàn về tính trong thiên **« Nguyên Tính »**, ông có viết: *« Tính cùng với sự sinh mà có, tình là tiếp với vật mà có. Tính có ba phẩm là : **thượng, hạ** và **trung**. Thượng-phẩm chỉ có thiện mà thôi, trung phẩm thì có thể đem đến thượng phẩm và đến hạ phẩm được, hạ-phẩm là chỉ có ác mà thôi. Tính thì chia ra làm năm là : nhân, nghĩa, lễ, trí, và tín. Đối với năm tính ấy, bậc thượng-phẩm chỉ chủ ở một tính mà thi-hành ra cả bốn tính ; bậc trung-phẩm thì thiếu mất một tính, mà cái thiếu ấy thiếu lây đến cả bốn tính ; bậc hạ-phẩm thì phản lại với một tính, mà trái với cả bốn tính. Tình cũng có ba phẩm là : **thượng, trung, hạ**, và chia ra làm bảy tình là : **hỉ, nộ, ai, cụ, ái, ố, dục**. Đối với bảy tình ấy, bậc thượng phẩm, hễ động thì lấy đạo trung làm cốt ; bậc trung-phẩm có cái thậm quá, có cái không có, song vẫn phải cầu cho hợp với đạo trung ; bậc hạ-phẩm thì có cả cái không có và cái thậm quá rồi cứ thế mà hành-động. »*

Mạnh-Tử có nói : *« Tính của người là thiện. »* Tuân-Tử lại nói *« Tính của người là ác. »* Dương-Tử nói : *« Tính của người là thiện ác lẫn-lộn. Phàm trước thiện mà sau làm ác hoặc trước ác sau làm thiện, hoặc trước làm thiện ác lẫn-lộn, mà sau làm thiện làm ác, đều lấy bậc trung mà bỏ bậc thượng, bậc hạ ; được một mà mất hai vậy ».*

Hàn-Dũ lấy lịch-sử mà làm chứng rằng : *« Có người mới sinh ra đã có tính ác hiện hiện ra ở tướng mạo, hay ở tiếng kêu, tiếng khóc, như thế thì tính của người ta có quả là thiện đâu. Có người mới sinh ra điều gì cũng thiện cả, như thế thì tính người ta có quả là thiện ác lẫn-lộn đâu. »* Ông kết luận rằng : *« Mạnh-Tử, Tuân-Tử và Dương-Tử bàn về tính đều lấy bậc trung mà bỏ bậc thượng và bậc hạ, chỉ được có một mà bỏ mất hai vậy. »*

Nếu vậy thì bậc thượng, bậc hạ của tính có biến-đổi đi được không ? Hàn-Dũ cho rằng : *« Cái tính bậc thượng, càng học càng sáng thêm, cái tính bậc hạ có thể làm cho sợ uy mà ít phạm tội được. Cho nên bậc thượng có thể học thêm, bậc hạ có thể tài chế được, còn về cái phẩm của các bậc thượng trung, hạ, đã sinh ra thế nào thì cứ ở thế ấy, cho nên Khổng-Tử bảo là « bất dị ».*

Đây ta chỉ thấy Hàn-Dũ cho biết qua về quan-niệm của ông nói về **« tính và tình »**, nhưng ông không bàn cho hết lý.

Hàn-Dũ đã bài bác Phật-Lão để làm nổi bật đạo Nho. Ông hâm mộ Mạnh-Tử và cho rằng việc bài-xích Phật-Lão của Dương-Tử và Mặc Tử không khác nào việc trị thủy của vua Hạ-Vũ thuở xưa. Ông nối chí Mạnh-Tử và công-kích dữ-dội Phật-Lão.

Đối với đạo Phật, Hàn-Dũ tỏ ra ông chưa hiểu rõ cái nghĩa tinh-vi và huyền-diệu của Phật-giáo, cho nên những điều công-kích của ông chỉ quan hệ ở hình-thức bề ngoài mà thôi. Ông thường nói : *« Vua không ra lệnh thì mất đi cái sở-dĩ làm ông vua ; kẻ bề tôi không thi hành cái lệnh của vua ban ra, mà đạt đến cho dân, thì mất cái sở-dĩ làm người tôi ; người dân không làm ra thóc gạo và các thứ đồ dùng, không thông được những tài-hóa để thờ bề trên thì phải giết. Nay cái phép của Phật là phải bỏ cái nghĩa vua tôi, bỏ cái tình cha con, cấm cái đạo tương sinh tương dưỡng, để cầu được cái gọi là* **« thanh-tĩnh tịch diệt »**.

Hàn-Dũ cho như vậy là trái với cái đạo luân-thường. Về sau này, nhân vua Hiến-Tông nhà Đường rước ngọc xá-lợi của Phật về thờ trong cung ba ngày, rồi đưa ra thờ ở một ngôi chùa. Những vương-tôn, công-hầu, sĩ-dân đua nhau đến lễ-bái rất tấp-nập. Hàn

Dũ vốn không ưa, liền dâng biểu can ngăn nhà vua, đại-ý như sau : « *Từ Hoàng-Đế cho đến vua Vũ, vua Thang, vua Văn, vua Vũ đều hưởng thọ lâu dài, trăm họ yên vui, mà thuở ấy chưa có Phật vậy. Đến đời vua Minh-Đế nhà Hán mới có Phật-pháp, về sau cứ loạn lạc mãi, các vua trị-vì chẳng được bao lâu. Nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương, nhà Tấn, cùng nhà Nguyên, nhà Ngụy, thờ Phật càng ngày càng thêm kính-cẩn, thế mà niên-đại rất chóng. Duy có vua Vũ-Đế nhà Lương ở ngôi được 48 năm, ba kỳ xả thân đi làm tăng, sau bị giặc Hầu-Cảnh vây làm bức phải chết đói. Thờ Phật cầu phúc mà lại phải vạ. Lấy đó mà xem, thờ Phật không nên tin, cũng khả biết vậy, Phật là người cõi ngoài, không cần biết cái nghĩa vụ bề tôi, cái ân cha con. Nếu Phật có thiêng, phàm những điều họa-ương, xin để một mình tôi chịu.* »

Tiếp được tờ biểu của Hàn-Dũ, vua Đường Hiến-Tông nổi cơn thịnh-nộ, vì nhà vua sùng đạo Phật mà Dũ lại dám ngang nhiên chống đối, bài-xích, muốn đem Dũ ra xử chém, nhưng nhờ có quần-thần can-gián, vua mới đày Dũ ra làm Thứ-Sử ở đất Triều-Châu, thuộc tỉnh Quảng-Đông hiện nay.

Riêng đối với Lão-giáo, Hàn-Dũ cho rằng Lão-Tử nói bỏ nhân, bỏ nghĩa là lời nói của riêng một người, chớ không phải là lời nói chung của thiên-hạ. Vì sở-kiến của Lão-Tử nhỏ nên mới cho là nhân, nghĩa không đáng kể. Không khác nào người ngồi dưới giếng lại bảo rằng là trời nhỏ vậy.

Hàn-Dũ là một văn-sĩ chú-trọng về đường đạo-đức, chớ không phải là một nhà triết-học có những tư-tưởng cao-siêu, đạt đến mức hình-nhi thượng-học, do đó sự nhận xét của ông về Phật-giáo và Lão-giáo quá thô-thiển, nếu không bảo là cạn-cợt và có tính-cách cực đoan vậy. Ngay cả Nho-giáo, ông cũng chỉ chú-trọng đến phần hình-nhi hạ-học mà thôi, cho nên ông chưa đạt được đến mức uyên thâm của Khổng-giáo.

Trong thiên « **Nguyên Đạo** », ông nói rằng : « *Rộng lòng yêu gọi là nhân, làm mà phải gọi là nghĩa, noi con đường ấy mà đi gọi là đạo, đủ ở trong mình, không đợi ở ngoài, gọi là đức.* » Ta xưa nay gọi đạo đức, là hợp với nhân nghĩa mà nói vậy. Bậc đế và bậc vương danh-hiệu có khác nhau, nhưng làm bậc thánh thì cũng như nhau. Mùa hạ mặc áo cát, mùa đông mặc áo cừu, khát thì uống, đói thì ăn, sự tuy khác nhau, nhưng làm cái chí thì như nhau. Nay kẻ kia lại nói rằng sao chẳng bắt chước như đời thái-cổ mà làm việc vô-vi, vô sự. Ấy khác nào trách kẻ mùa đông mặc áo cừu, mà nói rằng sao chẳng mặc áo cát, trách kẻ đói bụng tìm ăn, mà nói rằng sao chẳng uống nước. Sách Đại-Học nói rằng : « *Đời xưa muốn sáng cái đức sáng với thiên hạ, thì trước hết trị nước ; muốn trị nước, thì trước hết phải tề-gia ; muốn tề-gia thì trước hết phải tu-thân ; muốn tu-thân thì trước hết phải chính-tâm ; muốn chính tâm thì trước hết phải thành ý. Thế thì đời xưa bảo chính tâm, thành ý có phải là vô-vi đâu, là toan để hữu-vi vậy. Nay kẻ kia muốn trị cái tâm, lại để cái tâm ra ngoài sự thiên hạ quốc-gia, làm tuyệt-diệt mất cái đạo của trời, làm con mà chẳng coi cha là cha, làm tôi mà chẳng coi vua là vua, làm chồng mà chẳng coi vợ là vợ, làm vợ mà chẳng coi chồng là chồng, làm học trò chẳng coi thầy là thầy, làm bạn mà chẳng coi bạn là bạn, làm dân mà chẳng hề coi việc sĩ, nông, công, cổ, là việc mình, thì mấy nỗi mà chẳng hóa ra rợ-mọi vậy. Ôi ! Nói rằng giáo-hóa của tiên-vương là thế nào ? Về văn-chương thì kinh Thi, kinh Thư, kinh Dịch, kinh Xuân Thu ; về phép-tắc thì lễ nhạc và hình-chính ; về việc dân thì sĩ, nông, công, cổ ; về trật tự thì quân thần, phụ-tử, sư sinh, bằng hữu, tân chủ, huynh-đệ, phu-phụ ; về đồ mặc thì tơ gai ; về chỗ ở thì nhà cửa ; về đồ ăn thì thóc gạo, rau quả, cá thịt. Cái đạo ấy dễ hiểu, cái giáo ấy dễ làm. Cho nên lấy đó để sửa mình thì thuận và rõ, lấy cái đó để giúp người thì thiện mà công, lấy đó trị cái tâm thì hòa mà bình, lấy đó để làm việc thiên hạ quốc-gia thì đối với điều gì mà chẳng xứng đáng. Cho nên sống thì vui được cái tình thực, chết thì hết được lẽ thường. Tế giao thì trời thần chứng, tế nhà miếu thì tổ-tiên hưởng. Đạo ấy là đạo gì ? Là đạo xưa nay ta gọi là đạo, chứ không phải là đạo kẻ viễn-vông kia gọi là đạo vậy.*

Vua Nghiêu lấy đạo ấy truyền cho vua Thuấn ; vua Thuấn lấy đạo ấy truyền cho vua Vũ ; vua Vũ lấy đạo ấy truyền cho vua Thang ; vua Thang lấy đạo ấy truyền cho vua Văn, vua Vũ và Chu-Công ; vua Văn, vua Vũ và Chu Công lấy đạo ấy truyền cho Khổng-Tử ; Khổng-Tử lấy đạo ấy truyền cho Mạnh-Kha ; Mạnh-Kha chết rồi thì đạo ấy mất truyền. Tuân Huống, Dương-Hùng học đạo mà chẳng tinh,

nói đạo mà chẳng tường. Từ Chu-Công trở lên, đạo ở kẻ làm vua, làm tướng, cho nên sự nghiệp hiện hành ; từ Chu-Công trở xuống đạo ở kẻ sĩ, cho nên cái thuyết nói nhiều lời. Thế thì nên làm thế nào ? Rằng cứ phát-minh cái đạo của tiên-vương để dạy đời, ngõ hầu có thành công vậy. »

Chủ ý của Hàn-Dũ ở thiên **« Nguyên Đạo »** này cho ta thấy ông bài-bác cái học của Lão giáo và làm nổi bật cái thực-hành của Nho giáo. Hàn-Dũ lại cho rằng việc truyền đạo thông của Khổng-Mạnh là trách-nhiệm của mình. Nhưng xét cho kỹ, Hàn-Dũ chỉ là một nhà văn giỏi, chớ không thể là một học-giả, cho nên ông không thể đạt đến chỗ cao-siêu và huyền bí của Nho-giáo. Lời bình-luận của ông rất bóng-bẩy về mặt hình-thức, nhưng về nghĩa lý vẫn chưa đầy-đủ. Nhưng đối với Nho-giáo, công của Hàn-Dũ không phải là nhỏ. Ông cương quyết đem cái thực học để thức-tỉnh người đương thời quá chú trọng hư-văn. Về đời Đường, Nho-giáo có phần chấn-hưng hơn, nhưng chỉ thịnh về mặt văn-chương, mà đạo lý vẫn không có gì phát-triển. Ngay cả Hàn-Dũ là người đại-biểu trứ danh của Nho giáo mà cái học cũng chưa được tinh-thâm, cho nên ông không đạt được đến chỗ cao-diệu của Phật-giáo cũng như Lão-giáo vậy. Trong bài **« Tài-Tử Đa-Cùng Phú »** của Cao-Bá Quát có câu :

Câu văn Hàn-Dũ phỏng thiên chăng, thì xin tống cùng thần ra đến đất Côn-Lôn, để ta gánh-vác giang-sơn, quyết ném thanh-khâm sang cẩm-tú.

HÀN GIA — Hàn : *lạnh ;* gia : *nhà.* Nhà lạnh lẽo, ý nói nhà nghèo khổ, sống trong cảnh cơ-cực. Lời nói khiêm-nhường cũng như **« tệ gia »**, **« tệ xá »**. Trong « **Kiều** » có câu :

Hàn gia ở mái tây hiên,
Dưới dòng nước chảy, bên trên có cầu.

HÀN HUYÊN — Hàn : *lạnh ;* huyên : *ấm.* Lời hỏi thăm nhau ấm lạnh như thế nào. Người ta thường nói : **« Gặp nhau hàn huyên câu chuyện »**, nghĩa là : *trò chuyện với nhau và hỏi thăm nhau.* Trong **« Kiều »** có câu :

Mặt nhìn mặt thêm tươi,
Bên lời vạn phúc, bên lời hàn huyên.

HÀN LÂM — Rừng bút. Nơi tụ hội các nhà văn-học. Về đời nhà Đường, đời nhà Tấn, chức quan « Hàn-Lâm » là quan ở trong nội đình. Sang đời nhà Minh, chức quan Hàn Lâm phải là người có tiếng-tăm về văn-học. Ở Trung-Hoa, tòa Hàn-Lâm-Viện về đời Đường chuyên lo việc soạn-thảo các sắc-chiếu, trước tác các giấy tờ trong triều. Ở nước ta chức Hàn-Lâm ở triều-đình trước kia là một chức hàm, như : *Hàn-lâm-viện Đãi-Chiếu, Cung Phụng, Điển-Bộ, Điển-Tích, Biên-Tu, Tu-Soạn, Trước-Tác, Thị-Giảng, Thị-Độc, Thị-Giảng Học sĩ, Thị-Độc Học-sĩ.* Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Kẻ tòa Đô-Sát, người tòa Hàn-Lâm.

HÀN LỆ — Nước mắt lạnh. Ý nói khóc rất nhiều, nước mắt chan-hòa. Trong thơ có câu :

Từ khi tiếp đặng tin thơ,
Những dòng hàn lệ bao giờ cho khô.

HÀN LUẬT — Luật văn-thơ của Hàn-Thuyên. Nguyên ông Nguyễn-Thuyên, đời nhà Trần nổi tiếng là người văn tài lỗi-lạc. Đời vua Trần Nhân-Tôn (*1255*), Nguyễn-Thuyên có làm bài văn-tế cá sấu ở Phú-Lương bằng chữ Nôm, vua Nhân-Tôn cho là tài của ông không khác gì Hàn-Dũ ngày trước ở đời Đường bên Trung-Hoa cũng làm văn-tế cá sấu ở phủ Triều-Châu. Nên vua Trần-Nhân-Tôn liền cho ông đổi họ Hàn, là **« Hàn-Thuyên »**. Theo như sử-liệu, nước ta có văn Nôm bắt đầu từ đời Trần, mà Hàn-Thuyên là người khởi-xướng trước tiên, do đó về sau này làm thơ văn bằng chữ Nôm, gọi là **« Hàn-Luật »**.

HÀN MẶC — Hàn : *ngọn bút lông ;* mặc : *thoi mực.* Những đồ dùng của người văn-nhân. **« Hàn-mặc »** cũng dùng để nói về văn-chương. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Sông thù luống những khát khao,
Rắp đem hàn-mặc ép vào biển mâu.

HÀN-MẶC-TỬ — Tên bút hiệu của thi-sĩ Nguyễn-Trọng-Trí. Thi-sĩ Hàn-Mặc-Tử sinh ngày 22 tháng 9 năm 1912 tại Đồng-Hới, và mất ngày 11-11-1940 tại bệnh-viện Qui-Hòa. Cụ thân-sinh ra thi-sĩ là Nguyễn-Văn-Toản, nguyên quán ở Thanh-Hóa, nhưng đã rời tỉnh Thanh vào Thừa-Thiên (*Huế*) lập nghiệp đã từ ba đời, cư-ngụ tại làng Thanh-Thủy. Cụ Nguyễn-Văn Toản là người hiền-lành, mặc dầu xuất thân trong gia-đình con nhà võ, thân-sinh ra cụ trước kia đã làm chức Suất-Đội dưới triều vua Đồng-Khánh. Cụ tinh-thông Hán-học lại theo đạo Gia-Tô, cụ là một người rất ngoan đạo. Ngoài những giờ làm việc ở sở Thương-chính Đồng-Hới ra, cụ chỉ chuyên đọc những thánh kinh bằng chữ La-Tinh, vui với gia-đình,

chăm dạy-dỗ người con trai lớn là Nguyễn Bá-Nhân và hai người con gái là Như-Nghĩa và Như-Lễ. Nguyễn-Trọng-Trí là con trai út trong gia đình. Từ khi mới mở mắt chào đời, thi sĩ Hàn-Mặc-Tử đã tiếp-xúc với những yếu tố thiên-nhiên là « *núi cao, sông rộng* » và « *trời biển mênh mông* ». Trước tiên là con sông Nhật-Lệ và ngọn núi Đâu-Mâu ở Đồng Hới. Núi Đâu Mâu từ xa trông lại thật là hùng vĩ nguy nga, cao ngất đến tận trời xanh, với những màu sắc luôn luôn thay đổi. Con sông Nhật-Lệ, cứ mỗi lần lên xuống của ngọn thủy-triều lúc hoàng-hôn cũng có thể làm cho lòng người cô-tịch được khơi động rạt-rào như những đợt sóng tạt vào những mỏm đá ở ven bờ. Muối mặn ở bãi sông Nhật-Lệ và những tảng đá kiêu kỳ ở ngọn Đâu-Mâu như gắn bó với tình đất nước, bền chặt với thời gian bất tận. Lại còn Lũy-Thầy đã có một lịch sử vẻ vang đến muôn đời, ghi lại kỳ công của họ Nguyễn đầu tiên vào khai-mở để tiến lần vào miền Nam phì nhiêu màu mỡ. Nhắc đến Bầu-Tró ở Đồng-Hới với những chuyện yêu tinh rừng rợn, ma quỷ hiện hình, kể lại không những trẻ con hoảng sợ mà ngay cả những người lớn tuổi cũng phải rợn da gà.

Sông núi đã nhắc nhở cho Hàn-Mặc-Tử nhiều kỷ niệm khó quên, tạo cho chàng những hứng khởi trong việc sáng tác, thì trời và biển mênh mông vốn dĩ là cái duyên nợ ngàn đời, dường như không thể nào tách rời ra được — từ khi thơ ấu cho đến lúc trở về với cát bụi.

Sinh ra ở biển, thân sinh của thi sĩ là công chức Sở Thương-Chính, Hàn-Mặc-Tử lại sống luôn ở các cửa biển, đến khi yên giấc ngàn thu thi-sĩ lại nằm gần bờ biển để luôn luôn nghe tiếng sóng vỗ rì-rào, tưởng chừng như cung đàn muôn điệu ru êm giấc ngủ của thi sĩ muôn đời bất tận. Trong thời gian sống với gia-đình, thi-sĩ đã the ocha qua những nơi như Sa-Kỳ, Bồng-Sơn, Qui-Nhơn, rồi lại trở về Sa Kỳ, ở đâu cũng toàn là biển trời mênh mông. Người ta bảo đó là cái duyên kỳ-ngộ trong kiếp sống của thi-sĩ Hàn-Mặc-Tử.

Trong lúc Nguyễn-Trọng-Trí cắp sách đến học ở trường Tiểu-học Quảng-Ngãi được ít năm, thì cụ thân-sinh, ông Tham-Tá Nguyễn Ngọc-Toản bị bệnh vào nằm điều trị tại bệnh viện Huế rồi mất tại đây vào ngày 2-7-1926.

Bà quả phụ Nguyễn-Ngọc-Toản, sau khi lo việc tống táng xong xuôi, liền dời nhà vào Qui-Nhơn sống với người con trưởng là Nguyễn-Bá-Nhân làm việc tại đây, và hai cô con gái cũng có chồng nơi đây cả. Sống chung trong gia-đình anh chị, vừa đi học, Nguyễn Trọng-Trí vừa tập tành làm thơ và Trí đã tỏ ra có khiếu làm thơ với những nét đặc sắc. Bấy giờ thi sĩ mới 15 tuổi và lấy bút hiệu là Minh-Duệ-Thị. Anh của thi sĩ, ông Nguyễn Bá-Nhân lấy bút hiệu là Mộng-Châu. Hai anh em cùng nhau xướng họa rất tương đắc, nhưng Trí tỏ ra xuất-sắc hơn anh. Bài của Mộng-Châu Nguyễn-Bá-Nhân như sau :

Nhạn ơi ! tung cánh giữa mưa mây,
Khéo khéo đừng rơi gói buộc giấy.
Cái gánh tình si ai gửi đó,
Là lời tâm-sự nhạn đưa ngay.
Đưa người tháng trước hòa thơ tiễn.
Đến bến ngày xưa mấy tiệc bày.
Hỏi nhớ cùng không người bỏn mắt,
Bể dâu chưa thấy, thấy gì đây?

Minh-Duệ-Thị Nguyễn-Trọng-Trí họa lại như sau :

Vội vàng chi lắm nhạn lưng mây,
Chăm chậm cho mình gởi mối giây.
Về đến Thần-Kinh khoan nghỉ đã,
Ghé miền Gia-Hội tỏ tình ngay.
Suốt năm canh mộng hồn mê mỏi,
Chỉ một lòng son muốn giải bày.
Này nhạn ! Ta còn quên chút nữa :
Con tim non nớt tặng nàng đây !

Xem những lời lẽ trong bài họa, ta thấy Minh-Duệ-Thị, người thi-sĩ trẻ kia đã có giọng điệu bay bướm của một trang tài hoa, tình-tứ rất mực êm nhẹ. Tuy nhiên, thấy con cứ thích ngâm-vịnh, và đọc những truyện Tàu, hay nghiên cứu những thi-văn lãng-mạn, bà cụ nhất định gởi ông thi-sĩ tí-hon vào trường nhà Dòng Pellerin Huế. Bà cụ mong đứa con trai út ra đất Thần-Kinh có dịp gặp thầy hay, bạn giỏi trau dồi học tập biết đâu sẽ làm nên danh phận với đời.

Ra tới đất Thần-Kinh, nhận thấy nơi phồn hoa đô-hội, cái bút hiệu nên thơ Minh-Duệ-Thị của mình không thích hợp, vả lại nó có tính chất trẻ con, Nguyễn-Trọng-Trí liền chọn ngay một bút hiệu mới là Phong-Trần.

Chính cái bút hiệu Phong-Trần mà cuộc đời của Trí đã gởi cả vào gió bụi để quyết tìm cho mình một cái gì cao đẹp, một cái gì bất diệt, một cái gì vĩnh cữu vậy. Đời sống học trò với những bài toán, với những con số, làm cho thi sĩ Phong-Trần mất cả hứng thú. Nguyễn-Trọng-Trí đã thỉnh-thoảng bỏ học

đi chơi núi để tìm nguồn thi hứng. Làm được bài nào đắc ý, Trí như người tìm được vàng, hí hửng chép lại sạch-sẽ, rồi tìm các báo ở Saigon để gởi vào đăng. Những tờ báo đăng thơ của Trí bấy giờ thường là những báo phụ nữ như Tân-Văn, Saigon. Cũng có những nhật báo nhận đăng thơ Trí vào phụ trang văn nghệ. Say mê làm thơ, làm văn nghệ Nguyễn Trọng-Trí không thiết gì đến học hành nữa, cho nên sau khi suy nghĩ kỹ, Trí cương quyết rời khỏi ghế nhà trường, dù có lời khuyên ngăn của gia đình. Lúc bấy giờ nền kinh tế ở Đông-Dương đang khủng hoảng trầm trọng, các cơ sở của chính phủ đều bị lần hồi thu gọn mọi hoạt động, các công chức có một số đông bị thải hồi. Những thanh niên mong học xong để giựt được mảnh bằng nhảy vào làm công chức đều chán nản, vì họ thấy rằng học xong cũng vô dụng, không thể nào tìm được việc làm. Bấy giờ, Nguyễn Trọng-Trí cũng như nhiều thanh-niên khác, muốn tìm sinh-kế. Nhưng riêng Trí đó là một dịp may để chàng có thể tách rời gia đình vào Sàigòn làm báo như chàng hằng ao-ước.

Vào Saigon, Nguyễn-Trọng-Trí, lại một lần nữa đổi bút hiệu là Lệ-Thanh. Trí may mắn được trúng giải nhất trong một cuộc tổ-chức thi của một thi-xã.

Ngay từ buổi thiếu thời, Nguyễn-Trọng-Trí đã có giọng thơ ai oán. Nhận xét về Hàn-Mặc Tử, ông Trần-Thanh-Mại có nói như sau : « *Nào ai có thể ngờ rằng một người con nít ngây thơ mà đã có cái giọng tha-thiết ê-chề trong ấy phảng-phất một thứ tình man-mác, u-uẩn và nhẹ nhàng, hư hư thực thực của các bậc danh thi đời xưa mà đến được cái chỗ thiện mỹ tài tình ấy là cùng, không thể kể là hơn được.* Những câu như sau :

« Thức ròng-rã nguyệt sân còn lạnh,
Ngủ mệt-mê trời cảnh đã say. . . »

thì không thể Thanh-Quan hay Tản-Đà hơn nữa.

Bài sau đây, trích trong quyển **« một Tấm Lòng »** của ông Quách-Tấn là một trong những bài hay nhất của Hàn-Mặc-Tử khi xướng họa với họ Quách :

Chẳng hẹn hò sao gặp gỡ đây ?
Người thời như tỉnh kẻ như say.
Trong veo làn nước soi đôi mặt,
Xa tít quê nhà trỏ một tay.
Tâm-sự mới trao bờ đã đến,
Nỗi-niềm chưa cạn khách về ngay.
Bo-sinh duyên nợ âu là thế,
Một chuyến đò đưa nghĩa một ngày.

Về sau, khi đã chuyển sang làng thơ mới, Nguyễn-Trọng-Trí cũng không phụ với nàng Ly-Tao xưa. Thỉnh-thoảng chàng nhận được bài thơ nào của ông Quách-Tấn gửi cho, Hàn họa lại ngay, và hình như cũng lấy làm sung sướng mà trở về thăm làng cũ, đóng lại cái giây tơ từ lâu treo mãi không dùng. Tết năm Mậu-Dần (*1938*) chàng làm bài thơ khai bút theo thể Đường-luật **« Bút thần khai »**.

Lối thơ Đường-luật của Nguyễn-Trọng-Trí thường có giọng trầm hùng bi-đát rất kỵ với lối phỏng đoán số tướng theo khẩu-khí của bậc tiên-nho. Vẫn biết rằng đấy là lối phỏng đoán hàm-hồ, song ta không thể nhận thấy mà không kinh-dị rằng ở trong ấy vẫn có phần xác-đáng :

Ấp-ủng không ra được nửa lời,
Tình thu tha-thiết lắm, thu ơi !
Vội-vàng chiếc nhạn bay qua trớt,
Buồn-bã hơi may thoảng lại rơi. . .
Nằm gắng đã không thành mộng được,
Ngâm tràn cho đỡ chút buồn thôi.
Ngàn tầm bóng liễu trông xanh ngắt,
Cảnh sắp về đông, mắt sẽ vơi.

(Buồn thu)

Đọc bài này ta có thể lẫm-lẫn với một bài thơ nào của Nguyễn-Khắc-Hiếu. Cũng một hơi lưu-loát ấy, cũng một giọng lâm-ly ấy, nó gợi một thứ buồn man-mác, dịu-dàng, như buổi chiều có gió heo may nhẹ lùa cánh hoa bên trên làn nước phẳng. Đoán làm sao về thân-thế của một người mà ngay khi tuổi mới mười tám đôi mươi, đã viết nên những câu như thế. . . »

Từ khi đổi bút hiệu là **Lệ-Thanh**, Nguyễn Trong-Trí bắt đầu bước chân vào làng báo ở miền Nam. Sau khi đã làm qua các nghề để sinh nhai như thư ký hãng buôn, trắc lượng - viên Sở-Địa-Chánh, Trí được báo **« Saigon »**, là một tờ báo tương đối có nhiều độc-giả vào khoảng năm 1934-1935, giao cho mục văn-chương. Sau đó, Trí lại chủ-trương tờ **« Công-Luận Văn-Chương »**, và viết bài cho các báo **« Trong Khuê Phòng »**, **« Tân Thời »**. Một lần nữa, Nguyễn-Trọng Trí lại đổi biệt hiệu là **« Hàn-Mặc-Tử »**, đây cũng là bút hiệu sau cùng của Trí để rồi trở thành bất tử trong thi-giới Việt-Nam.

Ở Saigon, Nguyễn-Trọng-Trí thuê chung một gian nhà với mấy anh em ở tại đường Espagne (*hiện nay là đường Lê-Thánh-Tôn*). Nhưng

trong gian nhà nầy lại có đến ba người chủ khác, và bọn của Trí nữa là bốn. Gian nhà của Trí và bọn anh em ở là gian gác, ở phía dưới là một hiệu thợ may của một gia đình người Huế. Gian nhà tuy có gác mà bần-thỉu và tồi tàn không thể tưởng. Bọn của Trí có ba hoặc bốn người, đôi khi cũng hơn con số ấy nữa. Nhưng họ không sắm ghế bố, hay giường ngủ hoặc chiếu màn gì cả. Cứ tối đến, quét sàn gác một lượt, rồi dùng giấy báo cũ trải lên mà nằm. Chỗ nằm của bọn Trí quay ra phía đường gần những cây me trồng đã từ đời nào, thân cây to lớn và sù-sì. Mỗi khi muốn làm văn, làm thơ, thì cứ nhờ những ngọn đèn điện ngoài đường chiếu vào. Tuy đời sống vất-vả như thế nhưng Trí và các bạn đều cho là ăn ở như thế mới thi-vị-hóa được cuộc đời, và bọn họ tự lấy làm mãn-nguyện lắm. Tuy những bạn ở chung với Trí, nói chung là bọn làm báo cho nó oai, chớ kỳ thật chỉ có mỗi một mình Trí là có việc làm, các anh bạn kia chỉ sống vất-vưởng và nhờ vào đồng lương của Trí. Đối với Trí, bất cứ với một người bạn thân hay sơ, chàng cũng đối đãi rất tử-tế, chàng hay chiều chuộng bạn-bè và không bao giờ làm phật lòng một người bạn nào. Một người bạn từng cùng sống chung với Trí đã có nhận xét về chàng như sau : « *Đời của Trí có thể tóm tắt lại trong hai đặc điểm : ở bẩn không thể tưởng và không bao giờ mất lòng bạn* » Có lẽ vì nếp sống tinh-thần đã không cho phép thi-sĩ Hàn-Mặc-Tử nghĩ đến việc chưng diện bề ngoài, hay vì sự nghèo kiết đã không cho phép thi-sĩ có thì giờ nghĩ đến ? Quần áo Trí mặc suốt tháng không cần thay đổi Có thể nói suốt năm không cần rầm gội, chàng cũng vẫn như thường. Chàng thích đội một cái mũ lát kiểu « ca-nô-chê », mặc một chiếc áo sơ-mi dài tay rộng thùng thình, mặc một cái quần có thứ giải treo để buộc Cứ thế thi sĩ lang thang khắp đường phố Saigon, suốt tháng nầy qua tháng khác, bất cần hôi thối, bụi bặm, cáu ghét đóng hằng tá vào bộ đồ bất hủ kia miệng ngâm nga những bài thơ mới sáng tác Có được đồng tiền nào là đãi bè bạn cho đến hết. Bè bạn nhiều người đã lợi dụng lòng tốt và sự dễ dãi hay chiều bạn của Trí bám sát vào chàng để tiêu pha hết sạch những món tiền mà Trí lãnh được của nhà báo. Những món tiền nợ của Trí cứ chồng chất lên mà chàng không sao trả hết được. Thét rồi những con nợ vây quanh lấy Trí để gắt gỏng, đòi nợ như xéo. Các anh bạn ăn bám kia thấy mòi không thể ở yên được nữa, đành hát bài tạm biệt. Người chủ nhà giữ cái va ly để trừ nợ, người thợ giặt giữ luôn hai cái quần Trí đưa giặt kèm thêm cái mũ lát ca-nô-chê. Gia-đình Hàn-Mặc Tử đã nhiều phen ngao-ngán về cách tiêu pha hoang-phí của người con trai chỉ biết bạn-bè là trên hết. Khi từ nhà ra đi làm ăn với một chiếc va-ly đầy đủ quần áo, nhưng đến khi năm tàn tháng hết, lúc tiếng pháo giao-thừa nổ ran, Hàn-Mặc-Tử lù-lù về đầu bù tóc rối, ăn mặc xốc-xếch như một bóng ma hiện về. Thấy con về có vẻ thiều-não quá, bà cụ hỏi chàng hành-lý đâu cả. Chàng chỉ nhẹ-nhàng đáp là đã gởi ở Saigon cả. Về quê ăn Tết và thăm mẹ xong, chàng trở vào Saigon ngay. Nhưng rốt cuộc chàng vẫn ở nhà, mà va-ly hành-lý thì « *một ra đi không hẹn ngày trở lại* ».

Từ khi những loại thơ mới ra đời và được giới thanh-niên nam nữ thời bấy giờ ưa chuộng, bắt đầu từ bài « **Tình Xưa** » của Phan Khôi tung ra vào năm 1932, hai tiếng « **thơ mới** » như một quả bom nổ giữa cái không khí nghẹt thở của lối thơ Đường-luật quá quen thuộc, và rặc một mùi thương vay khóc mướn. Sự thành công rực-rỡ trong việc sáng tác thơ mới của Thế-Lữ, rồi lần-lượt Phạm Huy-Thông, Đỗ-Huy-Nhiệm, Nguyễn-Xuân-Huy, Nguyễn-Văn-Kiện, Vũ-Đình-Liên, Nguyễn-Vỹ, Thao-Thao, Thanh-Tịnh, Bích-Khê, Thái-Can, Lưu-Trọng-Lư cũng nhảy lên thi-đàn mới. Mặc dù có sự phản-đối của những nhà thơ Đường, thể thơ mới cũng được giới thanh niên say mê thích-thú. Lúc đầu, Hàn-Mặc-Tử cũng chỉ trích lối thơ mới, nhưng về sau chính chàng lại đưa vào lời thơ của mình một chất thơ táo-bạo, siêu thực khiến cho người thưởng thức thơ của chàngphải kinh ngạc. Những rung cảm chân thành trong tập « **Gái Quê** » của Hàn-Mặc Tử đã nói lên sự e ấp ngại ngùng của cô thôn nữ, đang ôm ấp trong lòng một mối tình trong sạch trinh nguyên, với những giấc mộng tuyệt vời, êm ái :

Từ gió xuân đi, gió hạ về,
Anh thường gởi gấm mối tình quê.
Bên em mỗi lúc trên đường cái,
Hóng mát cho lòng được thỏa-thuê.
Em có ngờ đâu trong những đêm,
Trăng ngà giải bóng mặt hồ êm,
Anh đi thơ-thẩn như ngây dại,

Hứng lấy hương nồng trong áo em.
Bên khóm thùy-dương em thiết-tha,
Bên này bờ liễu anh trông qua,
Say mơ vướng phải mùi hương ướp.
Yêu cái môi hường chẳng nói ra...
Độ ấy xuân về em lớn lên,
Thấy anh em đã biết là duyên.
Nhưng thời gian vẫn trôi đi mãi,
Yêu dấu lòng anh ôm hận riêng.

(Âm Thầm)

Từ những bài thơ Đường-luật cổ-kính, chuyển sang lối thơ mới Hàn-Mặc-Tử đã cho mọi người thấy một sự cách mạng rõ rệt trong việc sáng tác thơ của chàng. Tính chất lãng mạn của tuổi thanh xuân, tuổi yêu đời không điều kiện đã được diễn tả qua lời thơ của thi sĩ một cách trung thực. Đọc những vần thơ sau đây — non ba mươi năm — ta tưởng chừng như nét bút vẫn chưa ráo mực, vần thơ mềm mại uyển chuyển đã không bị định luật chi phối của thời gian và chia cách bởi không gian vì nó rất gần với tuổi thanh niên :

Trăng nằm sóng-soải trên cành liễu,
Đợi gió đông về để lả-lơi.
Hoa lá ngây tình không muốn động,
Làng em hỏi-hộp chị Hằng ơi !
Trong khóm vi lau rào rạt mãi,
Tiếng lòng ai nói sao im đi ?
Ô kìa ! bóng nguyệt trần trường lắm,
Lộ cái khuôn vàng dưới đáy khe...
Vô tình để gió hôn lên má,
Bẽn lẽn làm sao lúc nửa đêm.
Em sợ lang quân em biết được,
Nghi ngờ đến cái tiết trinh em.

Thiên-tài đang chớm nở trong lứa tuổi thanh niên đầy ước-vọng, nhưng oan nghiệt thay, Nguyễn-Trọng-Trí lại vương mang vào mình một chứng bệnh nan-y.

Cuối năm 1936, sau khi ở Huế chơi rồi trở về Qui-Nhơn để đi Nha-Trang, Đà-Lạt, Phan Thiết. Đang lúc chuẩn bị hành-trang vào Sài-gòn để chủ-trương một tờ báo văn-nghệ, thì đột nhiên Hàn-Mặc-Tử bỗng cảm thấy triệu chứng phát hiện của một chứng bệnh ghê gớm : bệnh hủi. Bấy giờ không thể nào diễn tả cho hết được nỗi kinh-hoàng khủng-khiếp hiện lên trên gương mặt của chàng thanh niên Nguyễn-Trọng-Trí. Thôi thế là hết, bao nhiêu ước vọng, hoài-bão đã tan theo mây khói. Cái chứng bệnh ghê gớm kia đã làm cho thi sĩ tuyệt-vọng hoàn toàn. Trong tâm can của Trí dường như có muôn ngàn mũi kim đang đâm vào, khiến cho chàng đau buốt đến tận óc. Trí muốn phát điên lên, muốn kêu lên cho thấu đến trời cao. Chàng thấy thương xót cho thân thế thì ít, mà xót xa cho sự nghiệp mình đang theo đuổi phải bị nửa chừng bỏ dở, còn nỗi thảm sầu, đau khổ nào hơn ! Khi biết chắc chắn mình đã mắc phải chứng bệnh hiểm nghèo kia, Hàn-Mặc-Tử liền bỏ nhà ra đi, tìm thuê một cái nhà ở Gò-Bồi, cách Qui-Nhơn độ 15 cây số. Chàng bắt đầu tuyệt giao hẳn với bạn bè, cắt đứt ngay mọi sự liên-lạc thư từ, và yêu cầu người nhà không được loan truyền tin ra ngoài là chàng mắc phải bệnh hủi. Những thư từ của bạn-bè cùng các nơi gởi về đều không nhận được thư phúc đáp của chàng. Một người thân của chàng, ông Trường-Xuân ở Nha-Trang lấy làm lạ về việc chàng mất liên lạc, và tự hỏi vì lý do nào thư gởi đi thì có, mà thư về thì không. Ông Trường-Xuân vô cùng thắc mắc, vì Trí rất quý mến bạn-bè, không bao giờ chàng lại có thể vô-tâm đến thế được. Về sau, có một người bạn gái từ Qui-Nhơn vô Nha Trang cho hay Hàn-Mặc-Tử mắc phải chứng bệnh nan-y kia. Ông Trường-Xuân hay được tin dữ nầy, bàng hoàng, sửng-sốt. Liền vội-vã theo địa-chỉ mới để hỏi cho chắc-chắn. Thấy không thể giấu mãi người bạn chân-thành, Trí liền viết thơ hồi-âm, trong thơ chàng dùng những lời-lẽ vô cùng đau thương cho ông Trường-Xuân biết, sở-dĩ gần hơn năm, chàng giấu biệt bạn-bè tin chàng mắc phải bệnh hủi, chỉ vì chàng sợ những bạn thân hay tin nầy mà đau khổ xót xa. Nay không thể giấu được, đành phải nói thật. Bệnh tình của Trí càng ngày càng tăng thêm, và sự hốt-hoảng, lo-lắng của con bệnh càng khiến cho vi-trùng có dịp làm già thêm. Nhận thấy bên mình còn một trách-nhiệm nặng-nề, Trí mong sao sớm được bình-phục sức khỏe để hoàn thành cái sứ-mệnh văn-nghệ mà chàng đã mặc-nhiên tiếp-nhận và cương-quyết phải đạt cho đến kết-quả cuối cùng, dù với bất cứ giá nào. Mong chóng lành bệnh, ai điểm chỉ nơi nào có thầy hay thuốc giỏi Trí cũng tìm tới để cầu hỏi thuốc thang. Bất cứ người nào dặn-dò chàng kiêng-cử thứ gì để chóng lành bệnh chàng đều làm theo ngay, không quản ngại khổ-cực khó-khăn. Đôi khi đang uống thuốc của ông lang nầy, nhưng có người mách cho ông lang khác hay hơn,

thế là chàng bỏ ngay thuốc đang uống, theo thuốc khác. Sự đổi thuốc đột-ngột nầy đã làm cho Hàn-Mặc-Tử bị hành-hạ khổ-sở thể-xác bệnh-hoạn. Có lúc chàng phải ngất xỉu vì sự công-phạt của thuốc, nhưng chàng vẫn cầu mong cho bệnh tình được chóng bình-phục. Nhưng bệnh vẫn cứ hành-hạ con người của Hàn-Mặc-Tử. Hy vọng chóng khỏi bệnh đã tiêu tan theo mây khói.

Nhưng trong cơn bệnh-hoạn, khổ-đau đến cùng độ, Hàn-Mặc-Tử đã ngẫu-nhiên tạo cho mình một sự-nghiệp về thi-ca, và nhận thức được rõ-ràng cái tinh-hoa trong thi-ca. Định nghĩa về thơ, chàng đã viết :

« Tôi làm thơ, nghĩa là tôi nhấn một cung đàn, bấm một đường tơ, rung rinh một làn ánh sáng. Anh sẽ thấy hơi đàn lả-lướt theo hơi thở của hồn tôi, và chìu theo những sóng điện nóng ran trút xuống bởi năm đầu ngón tay uyển-chuyển. Anh sẽ rung theo khúc ngân nga của tơ đồng, sẽ đề mặc cho giai-âm rền rĩ nuối tiếc không ngưng. Và anh sẽ cảm giác lạ, nhìn không chớp mắt một tia sáng xôn-xao tại có vì sao vỡ. Những thứ ấy là âm-điệu thiêng-liêng tạo ra trong khi máu cuồng rên vang dưới ngòi bút ».

Hàn-Mặc-Tử đã thú thật rằng trong những cơn điên-loạn vì bệnh hoạn, những cơn hành hạ não-cân của vi-trùng hủi, đó là những phút giây mà chàng làm thơ. Chất thơ đã trộn lẫn vào máu và nước mắt :

« Mỗi lần tôi làm được một bài thơ là héo hắt đi một ít ở tâm-hồn, và xác thịt cũng hao mòn dần đi. Khi nào tôi òa lên khóc, hay gào thét như người điên, lúc bấy giờ tôi mới làm thơ được ».

Tuy nhiên, chàng cũng cho biết là chàng đã làm thơ trong khó nhọc vô cùng, trong sự đau đớn ê-chề vừa linh-hồn lẫn thể xác, và cũng khổ đau khi chẳng tìm thấy người yêu thơ chân-thành :

« Tôi làm được một bài thơ là một sự khó nhọc cho linh-hồn và xác thịt tôi lắm. Viết rồi một bài thơ, người tôi mệt lả đi, mặt tôi đỏ rực lên, hai mắt tròng trắng mất hết cả tinh-thần và mấy đầu ngón tay thì tê dại đi, không cử động. Thế mà người ta cũng đành mua thơ tôi bằng tiền à ?

Luôn-luôn những vần thơ của Hàn-Mặc-Tử cũng phảng-phất những danh-từ về bệnh-trạng của chàng. Những đau-đớn, những hành-hạ thể-xác của con bệnh nan-y ám-ảnh chàng đến tột độ. Trong tập thơ **« Đau Thương »**, có những câu như :

Người trăng ăn vận toàn trăng cả,
Gò má riêng thôi lại đỏ hườm.
...Gió rít từng cao trăng ngã ngửa,
Vỡ tan thành vũng đọng vàng khô,
Ta nằm trong vũng trăng đêm ấy,
Sáng dậy điên cuồng mửa máu ra.

(Say Trăng)

Gia-đình Hàn-Mặc-Tử thấy chàng bệnh-hoạn, đau-đớn, nhưng vẫn cứ làm thơ, ngâm thơ, nhất là mẹ chàng thấy con nhiều lúc như nổi cơn điên-loạn tay múa may quay cuồng, mắt đỏ ngầu, thể xác mệt nhừ ra, nhưng miệng vẫn ngâm thơ, rất hại cho sức khỏe của chàng, hết sức khuyên ngăn không muốn chàng làm thơ, ngâm thơ. Nhưng làm thơ, ngâm thơ vốn là nguồn an-ủi vô-biên của Hàn-Mặc-Tử trong cơn đau yếu, chàng ngưng đi tức là đã tự giết mình trong héo-hon, tuyệt-vọng. Ta hãy đọc bài **« Rướm Máu »** trong tập thơ **« Đau Thương »** của Hàn-Mặc-Tử sẽ thấy tại sao chàng làm rất nhiều thơ trong khi tâm-hồn và thể-xác oằn-oại trong sự hành-hạ, dày-vò của cơn bệnh :

Tôi muốn hồn trào ra đầu ngọn bút.
Mỗi lời thơ đều dính não cân ta,
Bao nét chữ quay cuồng như máu vọt,
Cho mê-man chết điếng cả làn da.
Cứ để ta ngất ngư trong vũng huyết,
Trải niềm đau trên mảnh giấy mong-manh,
Đừng nắm lại nguồn thơ ta đang siết,
Cả lòng ai trong mớ chữ rung rinh.

Hàn-Mặc-Tử lại muốn cho hồn được lìa khỏi xác, để được dạo chơi đêm đêm, cho quên đi thực-tại quá não-nề chua xót. Chàng muốn sống trong cái thế-giới siêu hình :

Vì không giới nơi trầm hương vắng lặng,
Nên hồn bay vùn-vụt tới trăng sao,
Sóng gió nổi rùng rùng như địa chấn,
Và muôn ngàn thần-phách ngã lao đao.
Cả hơi hám muốn xưa theo ám ảnh,
Hồn trơ-vơ không biết lạc về đâu ?
Và vướng phải vô-vàn tinh khí lạnh,
Hồn mê-man bất tỉnh một hồi lâu,
Rồi sáng-sốt bay tìm muôn tử-khí,
Mà muốn sao xa cách cõi hoang sơ,
Hồn cảm thấy bùi ngùi như rướm lệ !
Thôi, hồn ơi ! phiêu-dạt đến bao giờ !

Nhưng dù hồn có lìa ra khỏi xác, Hàn-Mặc Tử vẫn bị bệnh-trạng ám-ảnh đến cực độ, vì cái đau trong thực-tại vẫn làm cho chàng nhức nhối cả châu thân, da thịt, xương-tủy bị vi-trùng hủi đục khoét không dung tha :

Đêm nay ta khạc hồn ra khỏi miệng,
Để cho hồn đỡ bớt nỗi bi-thương,
Nhưng khốn nỗi ! xác ta đành câm tiếng !
Hồn đi rồi không nhập xác thê lương !
(ĐAU THƯƠNG — Hồn lìa khỏi xác)

Cả nhà Hàn-Mặc-Tử đều trông cậy vào người anh cả là ông Mộng-Châu Nguyễn-Bá-Nhân, nhưng đau-đớn thay người anh cả đảm-đang ấy bị chết vì một tai nạn xe hơi, trong khi cùng đi với một viên Kỹ-sư Công-Chánh để xem một khúc đường vừa mới làm xong, vì ông Nhân làm thầu-khoán. Gia-đình chàng chỉ còn trông vào đồng lương hưu-trí ít-oi của cha không hơn ba mươi đồng. Để gia-đình đỡ bớt gánh nặng, sau nhiều lần do dự, Hàn-Mặc Tử quyết định xin vào trại hủi Qui-Hòa ở Qui Nhơn. Nhưng chàng lại được may-mắn tiếp nhận sự giúp đỡ của một người bạn thân ở Nha-Trang là thi-sĩ Quách-Tấn, vừa gởi đến một vị lương-y để chữa bệnh cho chàng và sẽ trả hết những khoản chi-phí thuốc men cho đến khi chàng lành bệnh, Hàn-Mặc-Tử như người chết đuối vớ được phao, nỗi vui mừng không sao kể cho xiết được. Từ khi nhờ vị lương-y bốc thuốc, chàng cảm thấy bệnh tình thuyên-giảm rõ-rệt. Chàng mừng quá đến nỗi ôm vị lương-y rồi hòa lên khóc như một đứa trẻ con. Chàng đinh-ninh rồi đây cơn bệnh sẽ chóng lành. Cả gia-đình chàng cũng đều mừng vui vô-hạn. Hàn-Mặc-Tử lại tung thơ đi khắp nơi báo tin cho bè-bạn hay là chàng sẽ thoát nạn một ngày gần đây, và sẽ trở lại với cuộc đời làm văn-nghệ. Nhưng có biết đâu số phận hẩm-hiu đã an bày rồi. Cơn bệnh sau mấy tháng giảm bớt, bỗng-nhiên lại phát nổi lên dữ-dội, vi-trùng bệnh hủi vẫn không buông tha con người tài-hoa, Hàn-Mặc-Tử trở bệnh bất ngờ. Vị lương-y ở Nha-Trang đành thúc-thủ không biết làm sao hơn nữa. Mẹ chàng không lẽ để chàng với cơn bệnh hoành-hành cho đến chết, cho nên hết chạy thầy nầy đến thuốc nọ cho con. Nhưng tiền mất mà bệnh vẫn còn. Gia đình chàng phải vô cùng vất-vả, người mẹ hiền phải hết sức cần-kiệm để cung-cấp cho chàng chữa bệnh. Có độ một năm mà chàng đã phải dời chỗ ở đến năm, bảy lần, vì tiền hết thầy không chứa bệnh nhân. Sau cùng, chàng phải đọn về ở chung với gia-đình. Trong một bức thư gởi cho Trần-Thanh-Địch, chàng đã viết : « *Địch ơi ! Trí về nhà, ngó ra đường, thấy trời tốt đẹp quá. Người ta, người thiên hạ ấy sao mà vui-vẻ quá, mà sao lòng Trí lại không háo-hức chút nào cả. Địch ơi ! Tại làm sao Trí thấy một người con gái mới lớn lên xinh đẹp lạ kỳ mà Trí lại không nhìn ngắm ? Ồ ! Địch ơi ! mấy năm đau khổ, không ngờ lòng Trí lại khô héo đến thế !* »

Và chàng cũng đã thổ-lộ với người bạn thân về cảnh khốn-khổ của mình, không tiền chạy chữa thuốc-men : « *Địch ơi ! Độ nầy Trí bớt nhiều lắm, và hiện nay Trí đã về tạm ở nhà. Cái nguyên-nhân là không tiền uống thuốc, nên Trí lo buồn quá. Thôi đừng nói tới chuyện đó nữa* ».

Mang chứng bệnh hủi, Hàn-Mặc-Tử đã phải trốn chui trốn nhủi như một kẻ tội phạm, vì sợ có người mách thì Sở Vệ-Sinh Công-Cộng sẽ đến mời đi ngay, phần thì sợ truyền-nhiễm cho gia-đình con trẻ. Do đó, Hàn-Mặc-Tử lại cứ phải dời nhà luôn. Viết cho Trần-Thanh-Địch, có đoạn chàng nói : « *Bữa nay, Trí xuống ở nhà bà thầy thuốc rồi. Ở đây nhà cửa mát mẻ quá, thanh-tịnh nữa, không như ở nhà Trí ồn-ào quá, nhất là mấy đứa cháu chơi đùa la hét, nói không được* ».

Trong một bức thư khác, viết cho Trần-Tái Phùng ở Huế, Hàn-Mặc-Tử lại cho bạn biết cái lý-do chàng vắng sáng-tác thơ :

« *Cuộc đời tôi trong khoảng một tháng nay rung-rinh nhiều lắm. Tôi đã đi ở chỗ khác, không còn ở chỗ cũ nữa. Và chỗ này cũng gần biển, trước mặt biển, sau là sông. Nhưng phải cái nhà không được kín đáo lắm. Có một mái nắng dọi nhiều quá, từ trưa tới chiều, in lên cả mặt giường không sao nằm được. Tôi đã lấy nào là bì thư, nào là giấy nhật trình nhét khắp cả, thế mà « chạy trời không khỏi nắng ». Cả buổi chiều nếu là ở trong nhà thì phải đội mũ, còn không thì phải đi chỗ khác chơi. Cái hoàn cảnh bất như ý ấy đã chẳng cho tôi được phút nào thật bình-an, nên tôi chẳng có thời giờ để viết hay làm thơ nữa* ».

Cái bệnh-hoạn, nghèo túng, những hành-hạ của cơn bệnh đã làm cho Hàn-Mặc-Tử sớm lìa bỏ cõi đời. Bệnh tình mỗi lúc càng tăng

thêm. Năm 1940, viết cho người bạn thân nhất đời mình là Trần-Thanh-Địch, chàng đã thố lộ nỗi đau-khổ vô-biên.

« *Địch yêu dấu,*

Trí lúc này mệt quá, muốn viết thư cho Địch luôn mà cầm bút không nổi, viết không được dài. Trí yếu quá từ hôm Tết đến nay, Trí không uống thuốc đến. Thỉnh-thoảng uống vài ba thang thuốc bổ thôi. Bây giờ Trí chỉ xin Ơn Trên đưa sức mạnh thiêng-liêng đến cho Trí thôi, chứ làm gì có thuốc bổ mà uống. Địch đừng buồn. Rồi Trí sẽ lành-mạnh. Địch ơi ! Trí khóc đây».

Trong cơn đau khổ dày vò, nhưng Hàn-Mặc Tử vẫn can-đảm hứng chịu, can đảm chịu sự thử thách quá sức người. Chàng đã cố-gắng sống, sống trong sự khắc-khoải mong đợi sự mầu nhiệm của Ơn Trên để may ra lành bệnh, chớ thực tế đã hết mong gì nữa rồi.

Nhưng đau-đớn, dày-vò của cơn bệnh không làm cho Hàn-Mặc-Tử sợ bằng sự trống rỗng ở tâm hồn. Ta thử tưởng-tượng một người con trai vừa mới lớn lên, nuôi trong lòng biết bao ước vọng tươi đẹp, thế rồi phải mang một chứng bệnh hiểm nghèo. Xa lánh tất cả những người thân yêu, những bạn-bè, bỏ dở công cuộc mà mình đang theo đuổi, để tìm một nơi hoang vắng trốn tránh như một kẻ sát-nhân. Đành rằng cái thế-giới của nhà thi-sĩ là cái thế giới trầm lặng, cô-tịch, cái thế giới mộng tưởng để có điều-kiện giúp cho thi-sĩ tìm ra một chất thơ mới lạ, nhưng ở đây Hàn-Mặc-Tử đã hứng chịu cảnh cô-đơn đày-ải từ ngày nầy qua ngày nọ vì chứng bệnh nan-y kéo dài ra mãi, chớ không do ý muốn mình. Đêm đêm, chàng phải ngồi hàng giờ trong cảnh tịch liêu để nghe tâm-hồn mình chơi vơi giữa một thế giới xa hẳn loài người, đó chính là một cực-hình đối với một trang thanh niên đang thích sống, thèm khát cái sống hoạt-động để đạt đến lý-tưởng của đời mình. Cái cô-quạnh, trống-trải cứ thấm dần vào cơ-thể Hàn-Mặc-Tử như một thứ thuốc độc làm chàng thấy sức tàn phá của cơ thể mỗi lúc tăng thêm. Chàng đã hoảng hốt hét to lên :

Chao ôi ! Ghê quá ! Ôi ghê quá !
Cảm thấy, hồn tôi ớn lạnh rồi !

Và trong cô liêu, chàng thấy sợ sệt cho cuộc đời triền miên trong vắng lặng hình như bị người thân, bị bè bạn, bị đời bỏ quên trong một xó tối dày đặc :

Ai đi lẳng-lặng trên làn nước ?
Với lại ai ngồi khít cạnh tôi ?
Mà sao ngậm cứng thơ đầy miệng,
Không nói không răng nín cả hơi ?
Chao ôi ! Ghê quá trong tư tưởng !
Một vũng cô liêu cũ vạn đời ?

(Đau thương — Cô liêu)

Buồn đau, khổ sở kéo dài ra như những chuỗi ngày lê-thê, nhất là trong lúc cơn gió lạnh về, bệnh chàng càng hành-hạ thể xác chàng một cách khủng-khiếp, trong lời thơ của Hàn-Mặc-Tử có lẫn những tiếng nức-nở nghẹn ngào :

Lòng ta sầu thảm hơn mùa lạnh,
Hơn hết u-buồn của nước mây.
Của những tình duyên thương lỡ dở,
Của lời thề siết gió heo may.

Nhưng trong đau thương, thất vọng vì bệnh nan y, Hàn-Mặc-Tử càng xót xa đau đớn hơn là bị tình phụ. Người tình của Hàn-Mặc-Tử không rõ là tên gì, chỉ theo chàng, nàng là Mộng-Cầm. Đôi tâm hồn đã yêu nhau thường cùng nhau gặp gỡ ở hai tỉnh Phan-Thiết và Qui-Nhơn. Cả hai cùng thề nguyền gắn bó keo sơn cùng đưa nhau đi viếng thắng cảnh, cùng hẹn hò trăm năm bền chặt sắt cầm. Hai người cùng xem nhau như đôi vợ chồng chưa cưới. Khi hay tin anh của Hàn-Mặc-Tử là ông Mộng-Châu Nguyễn-Bá-Nhân mất, Mộng-Cầm viết thơ cho chàng xin được đề tang cho ông anh, và có đoạn nàng viết : « *Lệ-Thanh anh ơi ! Em không thể ra tận ngoài ấy để đưa linh cữu ông anh cả về nơi an-nghỉ cuối cùng. Vậy anh cho phép em thành-tâm cư tang cho ông anh một năm cũng như anh, nghe anh. Ở trên mấy từng mây, vong linh ông anh cả nếu có linh-thiêng nên nhận người đang cầm bút biên mấy hàng trên đây là người em dâu chắc-chắn, nhất định của ông anh rồi. Vậy ông anh nên phù-hộ cho chúng em thương nhau cho đến bạc đầu* ».

Xem qua những lời-lẽ trên đây, người ta tưởng chừng như Mộng-Cầm không thể nào quên được Lệ-Thanh của nàng (*Vì bấy giờ Hàn-Mặc-Tử có bút hiệu là Lệ-Thanh*), nhưng ai có học được chữ ngờ bao giờ đâu. Sau khi biết mình lâm vào chứng bệnh nan-y nguy-hiểm kia, Hàn-Mặc-Tử tuyệt-giao với bạn-bè và cũng không quên báo tin dữ cho người yêu là Mộng-Cầm biết, và yêu cầu

nàng hãy quên mình đi. Chàng dùng lời lẽ cao-thượng xin nàng hãy quên đi lời hẹn-ước cũ, chàng hoàn-toàn trả lại tự-do cho nàng. Tiếp được tin nầy, nàng hờn dỗi, trách móc Hàn-Mặc-Tử quá khinh nàng, nàng an ủi chàng cứ lo thuốc thang điều trị đừng nghĩ vơ vẩn, mối tình của nàng đối với chàng vẫn tha thiết như bao giờ, và có phần đậm đà hơn là khác. Nhưng nói một đàng, mà hành động thì khác hẳn. Sáu tháng sau, ngày mà Hàn-Mặc-Tử lâm bệnh, Mộng-Cầm đi lấy chồng. Còn gì đau đớn cho Hàn-Mặc-Tử bằng trong lúc bệnh hoạn hành hạ, người yêu vội sang ngang. Chàng đã hoảng hốt kêu lên như một con con chim bị tên :

Trời hỡi ! Nhờ ai cho khỏi đ i ?
Gió trăng có sẵn, làm sao ăn ?
Làm sao giết được người trong mộng,
Để trả thù duyên kiếp phũ-phàng ?

Hàn-Mặc-Tử đã tìm cái say túy-lúy để vơi bớt khổ sầu, và đã đến tận Phan-Thiết tìm lại dấu vết xưa, nơi lưu nhiều kỷ-niệm triu-mến của thuở ban đầu, chàng chỉ còn trông thấy cảnh hoang-vắng nơi lầu ông Hoàng ở Phan-Thiết, không khác nào thi-sĩ Thôi-Hiệu khi đến chứng kiến cảnh vắng lặng của lầu Hoàng-Hạc, lòng chàng cảm thấy tái-tê đau xót cho một cuộc tình duyên bẽ-bàng. Chàng đã dùng lời thơ thống-thiết nói lên cái tâm trạng bi-thương của mình :

Rời ngây dại thất tinh chi hướng,
Ta lang-thang tìm tới chốn Lầu Trăng.
Lầu Ông Hoàng, người thiên-hạ đồn vang,
Nơi đã khóc, đã yêu thương da-diết...
Ơi ! Trời ơi ! Là Phan-Thiết ! Phan-Thiết !
Mà tan thương còn lại mảnh sao rơi !
Ta đến nơi — Nàng ấy vắng lâu rồi !
Nghĩa là chết từ muôn trăng thế kỷ.
Trăng vàng ngọc, trăng ân tình, chưa phỉ,
Ta nhìn trăng khôn xiết ngậm ngùi trăng.
Ta vãi tung thơ lên tận sông Hằng,
Thư phép tắc bỗng kêu rên thống-thiết.
Hỡi Phan-Thiết ! Phan-Thiết !
Mi là nơi ta chôn hận nghìn thu !
Mi là nơi ta sầu muộn ngất ngư !

Ngoài Mộng-Cầm người yêu của Hàn-Mặc Tử ra, chàng còn một người bạn đường văn nghệ được gặp-gỡ nhau trong một trường-hợp khá lý-thú. Vào mùa thu năm 1938, một người bạn gái từ miền lục-tỉnh mang một số tiền nho-nhỏ làm quà cho chàng.

Hàn-Mặc-Tử cương quyết không nhận, nàng cũng không chịu nghe. Và sự quả quyết của nàng chứng tỏ bằng cách nàng đem ngay chiếc va-ly của nàng vào buồng nhà chàng, rồi xuống nhà bếp xách rổ đi chợ.

Nguyên vào năm 1937, một người đàn-bà tên là Lê-Mai quê ở Thanh-Hóa cũng thuộc vào một gia-đình trung-lưu khá giả. Nàng có một người tình, nhưng cha mẹ nàng bắt buộc nàng phải ưng một người thanh-niên khác. Cuộc lễ hỏi, rồi đến lễ cưới tưng-bừng sắp sửa diễn ra ở nhà nàng, nàng liền bỏ ra đi đến tìm người yêu tìm cách giải quyết cho, nhưng nàng vỡ lẽ ra chàng nọ không thật tình yêu nàng. Quá thất vọng, đau khổ, nhưng vốn có tính cố chấp, nàng nhất định không chịu trở về gia đình, mà nàng cho là nhục nhã. Thế rồi cuộc đời bềnh bồng trôi nổi, như cánh bèo mặt nước, nàng dấn thân vào cuộc đời giang hồ gió bụi. Nàng đã đi nhiều nơi và lưu lại nhiều chỗ. Nàng vốn rất yêu thi ca, cho nên khi đến Qui Nhơn, nghe danh thi sĩ Hàn-Mặc Tử, nàng đã nhiều phen muốn đến gặp chàng, nhưng không rõ vì sao, nàng lại thôi. Ý định của nàng đã có người mách lại với Hàn-Mặc Tử, chàng liền gửi tặng người tri-kỷ chưa quen một quyển **« Gái Quê »**. Nàng có học thức khá, lại ưa thích thơ, nên trong lúc đáp tàu hỏa từ Qui-Nhơn vào Nha-Trang, nàng đọc xong quyển **« Gái Quê »** của Hàn-Mặc-Tử tặng, liền cảm hứng làm bài thơ **« Biết Anh »** có những đoạn như sau :

Còn anh, em đã gặp anh đâu !
Chỉ cảm vần thơ có những câu,
Âu yếm say sưa đầy cả mộng,
Xui lòng tư tưởng lúc đêm thâu.
Kịp nghĩ miệng đời hay mỉa-mai,
Tảng lờ ngưng bước và im hơi,
Mộng hồn em gửi theo chiều gió,
Để được gần anh ngỏ ít lời.

Vào Nha-Trang, nàng tìm đến thăm thi-sĩ Quách-Tấn và đưa bài sáng-tác của nàng cho thi-sĩ xem. Quách-Tấn liền gửi ra Qui-Nhơn cho Hàn-Mặc-Tử. Chàng vô cùng cảm-động liền viết thư vào thăm Mai, thì nàng đã đi vào Phan-Thiết rồi. Ngậm-ngùi cho tình bạn tri-kỷ, tuy chưa hề quen nhau, Hàn-Mặc-Tử làm bài thơ **« Lưu-Luyến »**, có những đoạn như sau :

Chưa gặp nhau mà đã biệt-ly,
Hồn anh theo dõi bóng em đi,
Hồn anh sẽ nhập trong luồng gió,

Lưu-luyến bên em chẳng nói gì.
Anh đã ngâm và đã thuộc lầu,
Cả người rung động bởi thương đau,
Bởi vì mê mẩn, vì khoan-khoái,
Anh căn lời thơ để máu trào.
Em đã nghe qua, em đã hay,
Tình anh sao phải chứng mê-say.
Anh điên, anh nói như người dại,
Vạn lạy không-gian xóa những ngày.

Cuộc trao đổi thư-từ giữa Hàn-Mặc-Tử và Mai vẫn tiếp-diễn đều đặn. Mãi đến một năm sau, Mai về Thanh-Hóa thọ tang cho thân nhân, rồi trở vào Qui-Nhơn. Lần này, nàng cương-quyết tìm đến gặp tận mặt Hàn-Mặc-Tử. Mai nghe có người mách là thi-sĩ bị bệnh hủi. Nàng đến nhà ba lượt, nhưng đều không được phép gặp Hàn-Mặc-Tử. Chàng chỉ ngồi trong buồng nói chuyện ra, và ngâm thơ cho nàng nghe. Tuy vậy, Mai vẫn không chán-nản, nàng quyết tìm cách gặp Hàn-Mặc-Tử cho kỳ được mới nghe. Dù phải bận đi Saigon, nàng vẫn ở lại Qui-Nhơn. Nàng liền viết thơ cho thi-sĩ, cho biết là nàng không bao giờ sợ sự tàn-phá cơ-thể của chứng bệnh nguy-hiểm trên người thi-sĩ đâu. Nàng đã chứng-kiến bao nhiêu cảnh rùng-rợn của những người mắc phải bệnh hủi. Hơn thế nữa, nàng rất muốn được gặp mặt thi-sĩ trong lúc đau yếu. Nàng lại thố-lộ rằng nàng đã yêu thi-sĩ. Hàn-Mặc-Tử từ chối, và hứa sẽ đi Gò-Bồi uống thuốc, chừng bình phục hẳn sẽ cho nàng gặp mặt. Nhưng Mai đã sốt ruột đợi chờ, nhưng vẫn không thể nào gặp được tận mặt Hàn-Mặc-Tử. Giữa lúc cuộc sống chật vật, nàng còn phải chạy vạy, không thể ở lâu tại Qui Nhơn nữa. Cuối cùng, nàng được Hàn Mặc Tử tiếp, nhưng với điều kiện là nàng phải bịt kín đôi mắt, và trong khi thi sĩ tiếp chuyện, nàng không được tìm cách nhìn trộm. Hàn-Mặc-Tử và nàng đã trò chuyện thân mật. Chàng lại ngâm thơ cho nàng nghe. Cả hai cùng bùi-ngùi cảm-động. Hàn-Mặc-Tử nghẹn lời, còn Mai thì khóc nức-nở. Nàng nói sẽ giữ mãi cái kỷ-niệm mà nàng cho là quý nhất trong đời nàng. Nhưng vài ngày sau, vì có lời khuyên của mẹ và em trai chàng là Hiếu, Mai được chàng tiếp kiến tự-do không còn che đậy nữa. Nàng xin phép từ giã thi-sĩ và hẹn sau khi thu-xếp công việc xong xuôi mà nàng còn bỏ dở ở Phan-Thiết và Saigon, nàng sẽ trở ra để ở lại săn-sóc thuốc-men cho chàng.

Đến mùa hoa phượng nở, đúng hẹn, Mai lại trở về gặp lại Hàn-Mặc-Tử. Nàng ăn mặc theo lối đàn-bà trong Nam, đầu trùm khăn, tay xách chiếc va-ly bước vào nhà. Thi-sĩ nhẩm tính từ ngày Mai ra đi đến nay vừa đúng 2 tháng. Chàng không ngờ một người giang-hồ lưu-lạc như nàng lại giữ đúng hai chữ **« thành tín »** Nàng lại đưa tặng chàng một món tiền, mà nàng hết sức dè-dặt sợ chạm phải tự-ái của chàng. Nàng quyết định ở lại nhà chàng để lo việc thuốc-men. Trước tấm chân-tình của Mai, thi-sĩ nghẹn ngào không biết phải xử trí cách nào. Chàng đã một lần bị người yêu phụ, giờ thì chàng như con chim bị tên, thấy cây cong cũng hoảng-sợ. Do đó, trước mối tình quá ư bồng-bột của Mai, chàng ngờ vực sự thủy chung. Chàng không ngần-ngại thố-lộ với Mai điều này. Nàng hình như không hề chú ý đến điều ấy, cứ điềm-nhiên xách giỏ đi chợ, nấu ăn, săn-sóc chàng từ manh quần, tấm áo, lo việc thuốc-men như một người vợ hiền đảm đang. Nàng quả quyết sẽ hết lòng thờ phụng người yêu mãi mãi. Để nàng luôn luôn ghi nhớ, nàng đã viết nó lên mặt giấy, đã đem nó vào lời thơ của nàng. Đôi khi, để đùa bỡn người bạn gái thân yêu đã hiện đến như một nàng tiên an-ủi chàng, Hàn-Mặc-Tử đã trêu nàng bằng những câu thơ trách móc nhẹ nhàng :

Viết bằng chữ và thơ không kín đáo,
Giơ tay thề mà ai chứng lòng cho,
Tôi thương em không cần phải so-đo,
Vì trinh-tiết há bằng hương vạn đợi ?
Không dò xét mặc cho lòng giả-dối,
Tôi cười thầm tình ái dại vô song.

Tuy ngoài mặt phải ra vẻ cười đùa, nửa tin nửa ngờ ở sự bồng-bột của Mai, sự thật trong thâm tâm, Hàn-Mặc-Tử cũng cảm thấy tội nghiệp cho người bạn gái rất mực chân-thành kia, và chàng cũng cảm thấy lòng mình rung động theo nhịp điệu của yêu đương tha-thiết. Để đáp lại tấm chân-tình, chàng đã viết :

Cười cho lắm cho dầm-dề nước mắt,
Chết ruột gan mà ngoài mặt như không.
Anh nhìn Mai chua xót nửa tấm lòng,
Không biết nói làm sao cho dạ-diết. .
. . . Đây Mai-Đình tiên-nữ ở Vu-Sơn,
Đem mộng xuống gieo vào muôn sóng mắt !
Nàng, ôm nàng hai tay ta ghì chặt,
Cả bài thơ êm mát lạ-lùng thay !
Ta là người uống muôn hận sầu cay,
Nàng là mật của muôn tuần trăng mật.
Ôi ! Khoái trá thấm dần vô thể chất,
Hồn trong xương ảnh-hưởng đến mê tơi,

Quý như vàng, trọng như ngọc trên đời,
Mai, Mai, Mai là Nguyệt-Nga tái thế. . .

Trong một thời gian ngắn chung-chạ với Hàn-Mặc-Tử, Mai đã có lần cải vả với thi sĩ vì một bài thơ **« Thân Tàn Ma Dại »** mà chàng đã sáng-tác để ghi nhớ lại mối tình đầu với Mộng-Cầm, để lưu-luyến người yêu mà tưởng chừng khó xóa mờ trong tâm-khảm của chàng. Bà mẹ của Hàn-Mặc-Tử nhận thấy cần xóa tan mối bất hòa giữa Lê-Mai và con mình, bà liền xé mất bài thơ. Mai vốn yêu thơ, nên sau đó có hỏi lại, thi-sĩ đã quên mất 20 câu chỉ còn những đoạn như sau :

Ng. hỡi Ng. muôn năm sầu thảm,
Nhớ thương còn một nắm xương thôi.
Thân tàn ma dại đi rồi . .
Rầu rầu nước mắt, bời bời ruột gan,
Thấy gió là ôm ngang lấy gió,
Tưởng chừng như trong đó có hương,
Của người mình nhớ mình thương . . .
Nào hay gió tạt chẳng vương-vấn gì !
Nhớ lắm lúc như si, như dại,
Nhớ làm sao bải-hoải tay chân.
Nhớ hàm răng — nhớ hàm răng,
Mà ngày nào đó vẫn khăng-khít nhiều...
. . . . . .
Dẫu đau đớn vì lời phụ rẫy,
Nhưng mà ta không lấy làm đều
Trăm năm vẫn một lòng yêu,
Và còn yêu mãi rất nhiều em ơi !

Mai đã tỏ ra ghen hờn với Mộng-Cầm, người mà nàng cho rằng có diễm-phúc được thi-sĩ nhắc-nhở đến luôn dù đã phụ chàng. Mai muốn rằng nàng đã ở bên cạnh chàng rồi, chàng không nên nghĩ đến kẻ khác nữa, vì nếu hành-động như vậy, nàng chỉ là con người thừa. Nàng cảm thấy mình thua sút Mộng-Cầm và không ngần ngại, nàng đã thố-lộ tâm-tình như sau :

Mộng-Cầm hỡi nàng là tiên rớt xuống,
Hay là vì tinh-tú giáng trần-gian ?
Diễm-phúc thay, sung-sướng biết bao vàn,
Đầy-đủ quá, nàng thương chăng kẻ thiếu ?
Tôi là kẻ thiếu nhiều và thiếu lắm,
Đã ra người hành-khất bấy lâu nay,
Mà người đời toàn ban vị chua cay... !

Và ghen hờn với trăng, Mai cũng đã không muốn Hàn-Mặc-Tử say trăng :

Hôm nay sâng tỏ cung Hằng,
Khiến lòng em nhớ đêm rằm bên anh.
Hãi-hùng, em sợ trăng thanh,
Vắng em, anh lại tư-tình cùng trăng.

Nhưng cuộc đời của thi-sĩ là cuộc đời thay đổi, hợp tan bất ngờ. Cuộc sống chung của thi-sĩ và Mai-Đình nữ-sĩ, tức Lê-Mai chỉ vẹn-vẹn không đầy ba tháng. Gia-đình của Hàn-Mặc-Tử bấy giờ đang ở trong thời kỳ túng thiếu, không tiền ăn, không tiền uống thuốc, Mai thấy mình vô cùng khó xử. Nàng có mặt ở trong gia-đình cũng bằng thừa, vì phải thêm một miệng ăn, mà nàng chẳng giúp thêm được gì về tài chánh đang kiệt-quệ. Nàng khuyên Hàn-Mặc-Tử nên vào ở trại hủi Qui-Hòa, nàng sẽ theo chàng, cùng ở luôn trong ấy. Chàng hẹn để nghĩ lại trong vài ba hôm sẽ trả lời dứt khoát. Trong đêm ấy, chàng thức trọn không ngủ. Sáng ngày chàng trả lời với Mai là chàng nhất định ở lại nhà. Thế là Mai dành từ giã ra đi, dấn thân vào con đường giang-hồ gió bụi như thuở nào. Hàn-Mặc-Tử và Mai cùng ôm nhau khóc. Vì hoàn cảnh và tình thế bắt buộc nàng không thể ở lại nữa, nàng sẽ đi lang-thang mãi suốt cuộc đời, định-mệnh thật quá khắt-khe tàn ác. Mai-Đình nữ-sĩ đã nuôi trong tâm-tưởng của nàng hình bóng thân yêu của người thi-sĩ tài hoa xấu số có lẽ đến suốt cuộc đời.

Sau khi phải từ-giã Hàn-Mặc-Tử trong nước mắt, trong đau thương, để ra đi, thỉnh-thoảng Mai-Đình nữ-sĩ lại gởi về thi-sĩ Hàn-Mặc-Tử những bức thư đầy thương cảm. Nàng kể-lể sự nhớ nhung khôn nguôi, lời lẽ trong thư thường là những câu nũng-nịu như một cô gái ngây thơ, nàng thầm trách cuộc chia ly oan - nghiệt kia làm nàng ghen tức. Hàn-Mặc Tử đã dùng những lời trong bức thư nàng ghép lại thành một bài thơ, với tựa là **« Thao Thức »** rất linh-động :

Lạnh quá ánh trăng không sáng mấy,
Cho nên muôn dặm ở ngoài kia.
Em đang mong mỏi, em đang nhớ,
Bứt rứt lòng em muốn trở về. . .
Nhưng xa xuôi quá biết làm sao ?
Lấy trí tương-tư đo được nào,
Em mới vùng-vằng em thở dốc,
Tình thương trong dạ cứ xôn-xao.
Thôi em chán quá, em buồn quá !
Anh của em giờ cười với ai ?
Nói những gì đâu, tức tối lạ !
Em hồ nghi mãi giận không thôi..
Lạnh quá ánh trăng không sáng mấy,
Cho nên chăn-chiếu vẫn so-le.
Nếu hay thương nhớ là thương nhớ,
Em dại gì đâu, ngủ thiếp đi.

Càng đau-đớn khổ-sở vì bệnh-hoạn, Hàn Mặc-Tử lại càng có những cảm-tưởng mới lạ, những rung-cảm tân-kỳ. Thi-sĩ đã tưởng-tượng ra một mùa Xuân ngay từ khi Trời-Đất mới dựng lên, và diễn-tả bằng những lời thơ nhẹ nhàng siêu-thoát :

Mai nầy thiên-địa mới tinh khôi,
Gió căng hơi và nhạc lên trời,
Chim khuyên hót tiếng đầu tiên hết,
Hoa lá hồ nghi sự lạ đời,
Trái cây bằng ngọc, vỏ bằng gấm,
Còn mặt trời kia tợ khối vàng...
Có người trai mới im như nguyệt,
Gió căng hơi và nhạc lên ngàn.
Thuở ấy càn-khôn mới dựng lên,
Mùa thơ chưa gặt, tốt tươi lên,
Người thơ phong-vận như thơ ấy,
Nào đã ra đời ngọc biết tên ?

Mộng-Cầm, Mai-Đình nữ-sĩ đã đi qua trong cuộc đời của Hàn-Mặc-Tử, nhưng hình ảnh sâu-đậm và trong trắng khơi nguồn thơ vô tận của chàng thi-sĩ đau yếu tài-hoa nầy là **« Thương Thương »**, người mà Trần-Thanh Địch giới-thiệu với thi-sĩ và bảo đó là một thiếu-nữ Huế, nhưng kỳ thật đó chỉ là cô cháu gái của ông chỉ mới lên 12 tuổi. Hàn-Mặc-Tử cứ tin đó là thật, và trong một bức thư gửi cho Thương-Thương, chàng đã xác nhận rằng cái sự nghiệp văn-học của chàng mai sau nếu có, đó chính là nhờ vào sự đóng góp tinh-thần của Thương-Thương :

« Từ nay hình-ảnh em sẽ đến với anh mãi trong trí-tưởng. Em sẽ là Nàng Thơ của anh. Cứ nghĩ đến em, thế là vui-sướng lắm rồi, quên hết cuộc đời tân-khổ gian-lao. Mà sau này, vần thơ anh ảnh-hưởng ở em, nếu có chút giá trị gì đối với văn-học, cái công của em không phải là nhỏ ».

Cái hình bóng của cô gái Huế tên là Thương Thương đã ám ảnh Hàn-Mặc-Tử và khi tưởng tượng đến cái hình-ảnh diễm-kiều của người đẹp trong mơ, thi-sĩ bỗng thấy một nỗi buồn không duyên cớ, và chàng đã thổ-lộ tâm-tình qua những vần thơ đầy nước mắt :

Sầu lên cho tới ngàn khơi,
Ai đâu ráo lệ, chưa lời nói ra !
Chiều nay tàn-tạ hồn hoa,
Nhớ Thương-Thương quá xót xa tâm bào !
Tiếng buồn đem trộn tiêu-tao,
Bóng em chờn chợ trong bao nhiêu màu.
Nghe ai xé lụa mà đau,
Gió than niềm gió biết đâu hẹn-hò.
Đừng ai nói để thương cho,
Lỡ ra lạnh nhạt đền bù sao cam ?
Chiều nay chẳng có mưa dầm;
Mình sao nước mắt lại đầm-đìa tuôn ?
Ô ra lụy ngọc nôn-nôn,
Có bao giờ hết nỗi buồn vô duyên.

(THƯƠNG THƯƠNG — Nỗi buồn vô duyên)

Chính Thương-Thương đã giúp thêm nguồn sinh-lực cho Hàn-Mặc-Tử yêu đời và sáng-tác nhiều thơ. Thi-sĩ đã góp nhặt tất cả những thơ do Thương-Thương khơi nguồn thi-hứng cho chàng sáng-tác, làm thành một tập thơ **« Thương-Thương »**, nhưng về sau lại đổi thành **« Cẩm-Châu-Duyên »**. Thi-sĩ cũng viết được hai kịch thơ nhan đề là **« Duyên Kỳ-Ngộ »** và **« Quần-Tiên-Hội »**. Nhưng kịch thơ **« Quần-Tiên-Hội »** mới viết được một đoạn đầu, còn ba đoạn sau, Hàn-Mặc-Tử đành bỏ dở, vì người anh của cô Thương-Thương đã viết thơ thẳng cho thi-sĩ yêu cầu chấm dứt và đừng bao giờ nhắc-nhở đến tên Thương-Thương nữa. Vô tình Trần-Thanh-Địch muốn giúp cho Hàn-Mặc-Tử một niềm an-ủi về tinh-thần, mà ông đã làm cho thi-sĩ một lần nữa phải ôm mối thất vọng và mang mối hận lòng xuống tận đáy mồ vẫn chưa nguôi.

Năm 1940, năm mà Hàn-Mặc-Tử vừa đúng 28 tuổi chàng đã phải đau xót khóc cảnh chia ly để rồi sẽ vĩnh-viễn chia ly với tất cả những người thân yêu nhất đời ở trại hủi Qui-Hòa.

Sau khi hết phương chạy chữa, Hàn-Mặc Tử đã đến nhờ một vị bác-sĩ người Pháp hiện đang làm Giám-đốc bệnh-viện Qui-Nhơn khám bệnh. Sau khi khám xong, vị bác-sĩ tuyên-bố bệnh tình của thi-sĩ đã đến lúc trầm-trọng, và tất cả những bộ phận trong người thi-sĩ đều bị hư hỏng, có lẽ do những độc chất trong thuốc trị bệnh hủi gây nên. Từ hôm ấy trở đi, Hàn Mặc-Tử đinh-ninh chàng sẽ không thoát khỏi tay của tử-thần. Thi-sĩ tỏ ra rất bình-thản và đã nói với mẹ : *« Mẹ ơi ! Con sắp chết nay mai. Con không sợ chết mẹ ạ ! Nhưng nghĩ rằng con sẽ phải bỏ mẹ, con đau lòng quá ».*

Hàn-Mặc-Tử đã viết thơ cho Trần-Thanh Địch biết rõ việc nầy, và chàng chờ đợi cái chết đến với mình một cách bình-tĩnh.

Ngày 20 tháng 9 năm 1940, Hàn-Mặc-Tử bị đưa vào trại hủi Qui-Hòa vì bọn lý-hào trong xã đã viết thư điềm chỉ cho Sở Vệ-Sinh Công Cọng. Vào trại hủi Qui-Hòa, bệnh tình của thi sĩ có lúc tăng, lúc giảm, cho đến ngày 11 tháng 11 năm 1940, thi-sĩ trút hơi thở trên giường bệnh vào lúc 11 giờ trưa ngày hôm ấy. Trước khi mất, thi sĩ đã viết bài **« La Pureté de l'âme »** *(Sự tinh khiết của linh hồn).*

Để có đầy-đủ tài-liệu về thi-sĩ Hàn-Mặc-Tử, chúng tôi xin trích những bài nói về Hàn đã đăng trong Tuần-San **« Mã-Thượng »** số 6, số 7 và số 10 ra ngày 4-2-61, 4-3-61 và 22-3-61, do bạn Dương-Trần-Thảo viết.

NHẬN-THỨC THỜI-GIAN TRONG THI-CA HÀN-MẶC-TỬ

Nhiều người thường cho Hàn-Mặc-Tử là một nhà thơ lãng-mạn trữ-tình. Điều này đúng, nhưng có thể chấp nhận khi đọc những bài thơ Đường, hay những vần thơ mới trong tập **« Gái Quê »**. Vả chăng những danh-từ lãng mạn thường mang những ngụ ý hết sức mơ hồ. Có thể là một sự thương mướn, khóc dùm :

Khóc dùm thân thế hoa rơi lệ,
Buồn giúp công danh dế dạo đàn.
(Đêm không ngủ)

Có thể là tìm kiếm hình bóng giai-nhân trong làn mây hơi gió của đêm trăng :

Em có ngờ đâu trong những đêm,
Trăng ngà giải bóng mặt hồ êm.
Anh đi thơ-thẩn như ngây dại,
Hứng lấy hơi nồng trong áo em.

Trong sự vớ-vẩn của buổi chiều :

Trước sân anh thơ thẩn,
Đăm đăm trông nhạn về,
Mây chiều còn phiêu bạt,
Lang-thang trên đồi quê.

Và trong sự vớ-vẩn ấy :

Hoa lá ngây tình không muốn động,
Lòng em hồi-hộp chị hằng ơi !

Những dòng thơ trên được viết trong lúc xuân-tình còn dượm, nghĩa là thuở Hàn-Mặc Tử còn lưu-luyến với Mộng-Cầm. Tình-cảm là những cảm giác hướng tha tự phát bởi những kích-thích giả tạo, vì tạm bợ tầm thường. Nó sơn phết sự thật bằng mơ-mộng với những đền đài cung-điện nguy-nga của một đầu óc chưa biết nghĩ về mình. Hàn-Mặc-Tử là ai, chúng ta không biết mà chúng ta chỉ thấy những lời thơ giống như một Nguyễn-Trãi thuở nào :

Hỏi cho mấy tuổi đáp mười lăm,
Non nước từng phen nỗi tiếng tăm.
Bạc mạng đàn chơi đau nửa kiếp,
Đồng tâm tơ buộc chặt quanh năm.

Hay một Nguyễn-Khuyến :

Trường-Xuyên ơi ! Trường-Xuyên ơi !
Viết chẳng nên câu, nói nghẹn lời.

Hoặc một Tú Xương :

Non sông bốn mặt ngủ mơ màng,
Thức chỉ biết mình ta dạ chẳng an.
. . . Chòi dậy nôm na vài điệu cũ,
Năm canh tâm-sự vẫn chưa tàn.

Và sau rốt là một Hồ-Xuân-Hương hay một Tản-Đà :

Chùa không sư tụng cảnh buồn teo,
Cốt phật còn đây chuỗi phật đâu ?

Nhưng đây chỉ mới là giai-đoạn đầu không bản sắc của đa số thanh-niên. Đua đòi bắt chước biểu-lộ khuynh-hướng của một con người xã-hội. Trước khi làm thi-sĩ **« thần tiên »**, Hàn-Mặc-Tử còn trong cương-vị của kẻ phu phàm. Cái gì đã cướp mất Nguyễn-Trọng-Trí hay Phong-Trần, hay Lệ-Thanh của Mộng-Cầm, của chị Lễ, của bà Tín để lưu lại cho ngàn sau một thi-nhân Hàn-Mặc-Tử ? Ở đây chính thật là công trạng của bệnh cùi. Chứng bệnh này là một ngẫu lực phải có. Nói cách khác, một định-mệnh, một bàn tay tạo-tác thi-nhân. Nói thế có nghĩa là gì ? Có phải đặt ra một suy-luận ba bậc :

Bệnh cùi = Hàn-Mặc-Tử ; Hàn-Mặc-Tử = Thơ ; Bệnh cùi = Thơ.

Nầy không ? Nhất định là một vạn lần không. Vì sao ? Vì bệnh cùi mới chỉ là một đặc-tính của Hàn-Mặc-Tử. Hàn-Mặc-Tử mới chỉ là một kẻ tạo-tác ra thơ. Như vậy rõ-ràng ở giữa ba phương-trình nói trên còn ba lỗ hổng, đó là những **« lỗ hổng của nhiệm mầu »**. Song dù sao cũng phải công nhận sự kiện tất-nhiên nầy nhờ bệnh cùi cắt đứt sự liên-lạc của ông với người khác từ trước vẫn được coi là những hữu thể giống nhau, chung đồng quyền hạn nên Hàn-Mặc-Tử mới cảm-giác hay ý thức

được cái hố chia rẻ con người. Cái hố đó là tiếng nói siêu-hình, là sự hiện-hữu của thời gian.

Từ một hiện tại lành-mạnh, một người trai giang-hồ đi ngao-du Nam-Bắc, tới một hiện tại ốm đau, một người cùi, một phế-nhân nằm yên một chỗ chờ sự chết đi qua có một **« hiện-tượng chặt khúc »**. Hiện-tượng chặt khúc đó phải chăng cũng là một hiện-tại hư linh. Không làm sao phân-biệt được :

Hư thực làm sao phân-biệt được,
Sông ngân-hà nổi giữa màn đêm.

Không một hình-sắc, không một âm-thanh :

Cả trời say nhuộm màu trăng,
Và cả lòng tôi chẳng nói rằng.
Không một tiếng gì nghe động chạm,
Dẫu là tiếng vỡ của sao băng.

Nó là một huyền-ảo phiếu-diễn hư-vô :

Mỗi ảnh mỗi hình thêm phiếu diễn.

biến-hóa tan mơ như hương khói, khiến người thơ lạc-lõng, hôn-mê :

Từ đầu canh một đến canh tư,
Tôi thấy trăng mơ biến-hóa như,
Hương khói ở đâu ngoài xứ mộng,
Cứ là mỗi phút mỗi nên thơ.

nhiều khi ngược lại, nó xuất hiện trong một thái-độ hết sức rón-rén của yên-lặng, của đợi chờ :

Ai hãy làm thinh chớ nói nhiều,
Để nghe dưới đáy nước hồ reo,
Để nghe tơ liễu rung trong gió,
Và để xem trời giải nghĩa yêu.

Và yên lặng, đợi chờ những gì, nếu không là những lời nói trôi nhè-nhẹ như không có âm-thanh :

Đang khi mầu-nhiệm phủ ban đêm,
Có thứ gì rơi giữa khoảng êm.
Rơi tự thượng tầng không khí xuống,
Tiếng vang nhè-nhẹ dội vào tim.

nếu không là những màu trăng bàng-bạc như không có cả sắc màu :

Không gian dầy đặc toàn trăng cả,
Tôi cũng trăng mà nàng cũng trăng.

Hơn thế nữa, hiện-tại đó còn là hiện-thân của những tiếng đàn, của âm-nhạc. Đi vào âm-nhạc là lột hết những ý-nghĩa cùng cảm-giác thời gian, nó ném chúng ta vào một thế-giới không trước, không sau :

Bây giờ đây quấn-quít hiện bây giờ,
Chỉ biết có đôi ta là đang sống,
Đang cho nhau ngọt-ngào và đang động,
Cố làm lơ không biết đến thời gian.
Đến bông hoa tàn tạ với trăng ngàn,
Đến những tình duyên chung quanh thất vọng.

Như vậy, phải chăng hiện tại đồng nghĩa với một cảm-giác về **« thời gian không ý thức »**. Thật ra, nó là một ảo-hình nên đã được nhìn ngắm bởi Hàn-Mặc-Tử bằng những chiều nhìn hết sức lệch-lạc mâu thuẫn nhau. Ảo hình đó, mượn lời nói của Bergson, làm bởi vô thức kết-tinh. Đối với thi-sĩ nó là một gạt-gẫm rướm máu đỏ tươi :

Và ai gánh máu đi trên tuyết,
Mảnh áo da cừu ngắm nở-nang.

Nên đã tan biến tự muôn đời :

Nhiều hành-tinh tan đi vì đã lỏng.
Ôi muôn năm giấc mộng đã đời chưa.

Tóm lại, những ý nghĩ lẫn trên đưa tới một xác định : *hiện tại không có*. Nhưng một câu hỏi đặt ra : *Vậy sự sống thường nhật này là gì ?* Nó cấu nên bởi những chuỗi dài quá khứ. Do đó, đứng từ một vị trí không-gian, chúng ta có thể nói với Hàn-Mặc-Tử trong bài **« Mùa Xuân Chín »**, bằng một câu nói nghịch-đảo : Quá khứ chính là những hiện-tại bị bỏ quên :

Khách xa gặp lúc mùa xuân chín,
Lòng trí bâng-khuâng sực nhớ lòng,
Chị ấy năm nay còn gánh thóc,
Bên sông trăng nắng nắng chang chang ?

Và vì bỏ quên lọt lại đàng sau nên mới hay được thương tiếc theo nghĩa những sự-kiện đã rồi :

Còn đâu tráng-lệ những thời xanh,
Mùi vị thơm-tho một ái-tình.
Đố kiếm cho ra trong lớp bụi,
Ít nhiều hơi hám của kiên-trinh.
Đừng tưởng ngàn xưa còn phẳng-phất,
Hơi làn gió nhẹ lúc ban đêm,
Hồn xưa từ ấy không về nữa,
Ở cõi hư vô dấu đã chìm.

Sự thương tiếc ban đầu mới chỉ là một ngỡ-ngàng đò hỏi :

Tôi vẫn còn đây hay ở đâu ?
Ai đem tôi bỏ dưới trời sâu ?

Sau đọng lại thành mối sầu vạn cổ, tan hoang :

Và sóng buồn dâng ngập cả hồn,
Lan tràn đến bến mộng tân hôn,
Khóc cười nức-nở nơi đầu miệng.
Là nghĩa trời ơi, nghĩa héo-von.

Nhưng có cách gì để níu những sự-kiện quá khứ đó lại hay không ? Nói khác đi, có cách gì làm cho hiện tại đừng bị bỏ quên, nghĩa là gạt bỏ dòng sông trôi chảy luân-lưu ? Có. Trước hết hãy van lơn cầu khẩn, nghĩa là bó gối đầu hàng và kêu gào thảm-thiết để mong xúc-động lòng-thương :

Đàn ngọc đã rít lên chiều nả-nớt,
Tôi kêu vang khóc lạy nàng thôi,
Hãy uống đi cốc rượu ngậm đầy hơi,
Chan-chứa vị nồng say đêm hợp-cẩn ?
Nàng lạy nàng hãy nghe tôi cầu khẩn,
Hãy khoan thai cầm lại trí tương-tư,
Đang chờn-vờn trong nguồn sống ngất ngư,
Đang lướt mướt trong màu hoa-lá.
Trên cung bậc hãm mau niềm ngọc kể,
Với lòng rung ngưng cả thanh-âm,
Cho lửng-lơ chới-với điệu phong cầm,
Cho tôi bớt bồi-hồi trong một phút.

Với giai-điệu nầy, Hàn-Mặc-Tử còn yếu-đuối nhỏ-nhẻ hơn cả Vũ-Hoàng-Chương. Người ta nghĩ đến cái thân xác ruồi-bọ rửa nát của chàng :

Nàng hỡi nàng muôn năm sầu thảm,
Nhớ thương còn một nắm xương thôi,
Thân tàn ma dại đi rồi.

Thứ đến, hãy dừng lại thôi không đi tới. Hãy đứng từ đàng xa nhìn ngắm sự sống, nhìn ngắm tình yêu và thả hồ thêu dệt mộng. Người con gái khi chúng ta được yêu, nói theo Proust, là một tượng thần. Nó là một điểm màu được phóng đại và biến-hóa bởi kính vạn-hoa. Cho nên, muốn giữ nguyên thần tượng, xin chớ có tới gần :

Cho nên tôi tưởng tối tân hôn,
Chưa tới còn xa để được buồn,
Để sống trong niềm thương nhớ đã,
Để còn mường-tượng đến giai-nhân.

Điều nầy phản ảnh một thực tại tâm-lý mâu thuẫn của con người. Không muốn ôm lấy thần-tượng, vì biết nó sẽ tan đi, nhưng nếu không thì lại tiếc nhớ, vọng-hoài. Cho nên một lần nữa, để tránh khỏi khổ đau nầy, Hàn Mặc-Tử muốn đồng-hóa sự sống vào những sự vật vô-tri những màu trắng cao-thượng

Chỉ có trăng sao là bất-diệt,
Cái gì khác nữa thảy đi qua,
Tây-Thi nàng hỡi bao nhiêu tuổi ?
Vẻ đẹp mê-tơi vẫn nõn-nà.

Thi-sĩ khuyên người yêu hay khuyên cả chính mình, khuyên sự sống, thời gian hãy nhập vào trăng sao để được trường sinh thiên-cổ :

Em hãy nhập hồn em trong bóng nguyệt,

Nhận thấy được sự bất-diệt của trăng sao qua bài « **Thời gian** » phải chăng còn là một đặc-tính của ý-thức. Sự vật vô-tri với quan niệm triết-học hiện-sinh là những thực-tại nằm lù-lù ra đấy, không ý nghĩa, không sự sống, thiếu tự-do, nên cần phải được ý-thức tư tưởng con người mặc cho ý-nghĩa. Nói cách khác, sự hiện-hữu bất-diệt của nó mang đặc tính của hồn người. Do đó, vấn-đề tìm hiểu mọi nguyên-cớ khổ đau đều phải được đặt lại bằng cách dò hỏi giá-trị cùng đặc-tính của thực-thể tâm-linh. Hàn-Mặc-Tử đã làm công việc đó trước chúng ta trong những dòng thơ nhuần đượm chữ « **gieo hồn** ».

SỰ TÀN PHÁ CỦA Ý THỨC.

Trong quyển « Thân-Thế và Sự-Nghiệp của Hàn-Mặc-Tử » của Trần-Thanh-Mại, chúng tôi nhớ có một đoạn nói rất hoan-lạc say-sưa là « **Trăng** » và « **Hồn** » là hai đề-tài chính yếu trong thi-ca Hàn-Mặc-Tử. Song dường như chúng tôi và có nhiều bạn đọc quyển sách ấy nữa không được vừa lòng, và ở đấy nhà viết tiểu-sử chỉ mới nói được cảm giác của ông khi tiếp-xúc với những bài thơ « **máu tủy** » của Hàn-Mặc-Tử, nghĩa là còn rất mơ-hồ, không rọi được một tia sáng nào vào cõi âm u huyền-bí ấy đối với chúng ta. Do đó, cái khuynh-hướng gọi những bài thơ kia như sản phẩm của một tâm-trạng cuồng-điên vì bệnh hoạn vẫn còn. Hàn-Mặc-Tử có điên thật hay không ? Chúng tôi xin thưa rằng : « **có** ». Không phải để kết án, phủ-nhận, chê-bai nhưng chính để đề-cao, hô hào mọi người nên tìm cách học-hỏi để thực sự được điên như vậy. Bởi vì, trước hơn ai hết trong văn-học xứ ta, thi-sĩ đã thấy được cái giá-trị đáng nghi-ngờ của tâm-thức mà thi-sĩ đã gọi một cách vừa

bình thường vừa thi-vị là « **Hồn** ». Ở điểm này, giống với Kafka hay Céline bên trời Âu, Hàn-Mặc-Tử là người đầu-tiên khởi-xướng phong-trào « **apocalypse** » trong văn-nghệ nước nhà, nghĩa là không cho ý-thức địa-vị vẹn toàn bất biến cố-hữu của nó. Tuy nhiên, khác với những người phương Tây, trong khi bơ vơ lạc-loài như vậy, thi-sĩ còn bắt gặp ánh sáng ngời chói của đức-tin huyền-diệu. Trình bày toàn hảo không lệch-lạc những ý nghĩ ấy trong thơ, chúng tôi không có tham-vọng — Thơ Hàn-Mặc-Tử, chính là những biểu-tượng thầm kín ngọc ngà, nhưng sẽ cố rõ-rệt và gọn gàng.

Hàn-Mặc-Tử là một người bị bệnh hành-hạ dày-vò trong thân xác, và lại thấy trong ước mơ cùng dự-định của mình tiêu-tan trước thời gian. Thời-gian là bản-chất của con người. Nó có tác-dụng ám-ảnh, vừa làm trỗi dậy tất cả những giác - quan : « *Tôi đã sống mãnh liệt và đầy-đủ. Sống bằng tim, bằng phổi, bằng máu, bằng lệ, bằng hồn. Tôi đã phát-triển hết cả cảm-giác của tình yêu. Tôi đã vui, buồn giận, hờn đến gần đứt sự sống. Và vừa làm rủ-liệt, hủy phá chúng đi :*

Mà đêm nghe tiếng khóc ở đáy lòng,
Ở trong phổi, trong tim, trong hồn nữa.
Em cố nghĩ ra một chiều vàng úa,
Lá trên cành réo-rắc gió ngừng ru,
Một khối tình nức-nở giữa âm-u.
Một hồn đau rả lần theo hương khói
Một bài thơ cháy tan trong nắng dọi,
Một lời rung hoi-hóp giữa không-trung
Cả niềm yêu ý nhớ, cả một vùng,
Hóa thành vũng máu đào trong ác lặn.

Hàn-Mặc-Tử đã thấy trước cái chết của mình. Người là một con vật biết mình phải chết, Bergson đã nói như vậy. Do đó, nguyên nhân mọi quằn-quại rên đau không nằm trong bệnh-hoạn, trong biến-chuyển thời-gian mà chính nằm trong cái « **thức** » của hồn người. Cho nên, qua bài « **Ngủ dưới trăng** », thi sĩ thấy cần phải trở nên trạng-thái im ngủ của một tinh-vật, của một ngọn đồi :

Mây trôi lơ-lửng trên dòng nước,
Đôi tay vốc uống quên lạnh-lùng,
Ngã-nghiêng đồi cao bọc trăng ngũ,
Đầy mình lốm-đốm những hào-quang.

Hay của một xác thân vừa nằm xuống mà khí thiêng còn vướng-vất đâu đây :

Xác cô thơm quá thơm hơn ngọc,
Cả một mùa xuân đã hiện hình,
Thinh-sắc cơ-hồ lưu-luyến mãi,
Chết rồi xiêm áo trắng như tinh.

Nói « **thấy cần** », tức đồng nghĩa với cái « **đương có** », chưa thể trở nên cái « **phải có** ». Tại sao vậy ? Bởi vì muốn trở nên im ngủ thì phải gạt bỏ ý-thức hay hồn ra ngoài. Điều này không có được, vì như vậy bao hàm hủy-diệt cả con người. Ý-thức là một thể tự-tại nơi chính bản tính của nó :

Ta muốn níu hồn ai đương hiển-hiện.
Trong lòng và đương tắm máu sông ta.
Ta muốn vứt ai ra ngoài sóng điện,
Để nhìn xem sắc mặc với làn da.
Ôi ngông cuồng ! Ôi rồ dại, rồ dại !
Ta đi thuyền trên mặt nước lòng ta.
Ôi ngông cuồng ! Ôi rồ dại, rồ dại !
Ta cầm thuyền chính giữa vũng hồn ta.

Bởi vì tự-tác nên những thảm kịch của đời sống đều chính nó gây ra. Nó nằm giữa lòng người như một con sâu (*A. Camus*), lúc im lìm say ngủ thì không ai hay biết, khiến con người tự mãn no-nê :

Hồn là ai ? Là ai ? Tôi chẳng biết,
Hồn theo tôi như muốn cột tôi chơi,
Môi đầy hương nhưng không dám ngậm cười.
Hồn vội mớm cho tôi bao ánh sáng.
Tôi chết giả và no nê vô vạn.

Chết giả vì sống không ý - thức biểu-hiện trạng - thái tối - tăm, u - mê. Lúc dậy động thì gây cào - cấu tê điếng cả thâm tâm :

Cười như điên sặc-sụa cả mùi trăng,
Áo tôi là một thứ ngộp hơn vàng,
Hồn đã cấu, đã cào, nhai ngấu-nghiến.
Thịt da tôi sượng-sần và tê-điếng,
Tôi đau vì rùng-rợn đến vô-biên.

Nên con người, vốn lười biếng, phải tìm cách chạy trốn, giấu quanh trong ngơi-nghỉ :

Tôi dìm hồn xuống một vũng trăng êm,
Cho trăng ngập, trăng dồn lên tới ngực.
Hai chúng tôi lặng yên trong thần-thức.
Rồi bay lên cho tới một hành-tinh.

Hay nếu không lại kêu gào thảm-thiết, gây tiếng vang làm mờ tối áo-não cả khung trời :

Càng ngã-nghiêng lăn-lộn giữa muôn mình,
Đề gào thét một hơi cho rởn óc.
Cả thiên-đàng trần-gian và địa-ngục.

Tóm lại, với con người, ý-thức vẫn còn giữ nguyên hình của một cái gì chưa khám phá Hành-động bắt nó làm đối-tượng cho cái nhìn có quyền-lực như **« những vì sao chiếu thẳng băng »**, nhiều khi chỉ làm cho con người **« mệt xác »**, vì hoài công, và đó là trường-hợp của Hàn-Mặc-Tử :

Hồn là ai ? là ai ? tôi không hay,
Dẫn hồn đi ròng-rã một đêm nay,
Hồn mệt lả và còn tôi chết giấc.

Cho nên, để nắm trọn nghĩa **« Hồn »**, ta không thể tự dưng vứt bỏ nó đi mà trước tiên phải tìm xem nó cấu-kết bởi gì ? Nó thể hiện những hiểu biết kinh-nghiệm đã đi qua ? Đúng rồi, nên vì vậy nó đi theo con người với dáng-vóc huyền-ảo, mê hoặc của một thứ tình yêu :

Bóng ai theo dõi bóng mình,
Bóng nàng yêu tinh.

Quá khứ yêu tinh ấy có ọc trút ra được những tia máu vọt phát, tự một bầu máu đương sôi-sục nhầu nát, chính là thân-thể của thi-sĩ hay không ? Không, vì nó tượng-trưng cho những hơi-hám vô hình không thể vứt đi, mà nếu muốn thì nó, ý-thức, sẽ đơn-độc lạc-loài, sẽ trở thành một thứ hư-vô :

Há miệng cho hồn lên muôn trượng,
Chơi-vơi trong khí-hậu chứa tầng mây,
Ánh sáng lạ sẽ tan vào hư lãng,
Trời linh-thiêng cao-cả gợi nồng say,
Vì không giới nơi trầm hương vắng lặng.
Nên hồn bay vùn-vụt tới trăng sao,
Sóng gió nổi rùng rùng như địa chấn,
Và muôn vàn thần-phách ngã lao-đao.
Cả hơi-hám ì ùn xưa theo ám-ảnh,
Hồn trơ-vơ không biết lạc về đâu ?
Và vướng phải muôn vàn tinh khí lạnh,
Hồn mê-man bất tỉnh một hồi lâu.
Rồi thẳng-thốt bay tìm muôn tử khí,
Mà muôn sao xa cách cõi hoang-sơ.
Hồn cảm thấy bùi-ngùi như rướm lệ,
Thôi hồn ơi, phiêu bạt đến bao giờ ?

Như vậy, phải chăng đã đến chỗ cùng đường. Cứ khoanh tay nhìn tâm-thức giỡn chơi để rồi gánh chịu đau khổ dày-vò, như đã nói hay không ? Hàn-Mặc-Tử còn tìm thấy lối đi và đã nhìn ra rất rõ : Cứ để im cái tâm-trí hạn-hẹp trong điều-kiện một xác thân (*hồn trong*) và phát-huy các phần giác vươn ra ngoài hòa-hợp với hư-linh **« đại ngã »** :

Hồn hãy thoát ra ngoài tâm-tưởng,
Là hồn đừng nghĩ-ngợi đến hồn trong.
Cứ để mặc cho hồn ngoài bay lưởng vưởng,
Ngao du khắp cùng cõi trí mênh-mông.

Do đó, tâm-thức sẽ kết-đọng lần được tinh hoa thành ngọc-bích và không còn là ảo ảnh giống hơi sương vì lìa xa cõi xác :

Xác ta sẽ hút bao nguồn trăng loạn.
Ngấm vào trong cơ-thể những hoa hương,
Và sẽ thở ra toàn hơi thở sáng,
Đề trên cao hồn khỏi lộn màu sương.

Nhà thơ muốn thiết-lập như xưa một tương quan cổ-điển không gì mới lạ giữa xác và hồn. Nhưng thi-sĩ đã thất bại, cái **« thân tàn ma dại »** kia là một bằng chứng, và cũng là bằng chứng thất bại nói chung của con người. Làm sao lại có được quân-bình ao-ước khi bản-tính của chúng là va-chạm, hủy-phá triệt-tiêu, nên vấn-đề trở lại quẩn-quanh trong những lần thương khóc cũ :

Rồi ngậm tử thi hồn tan rã,
Bốc thành âm-khí loãng nguyệt-cầu xa.
Hồn mất xác, hồn sẽ cười nghiêng-ngả,
Và kêu rên thảm-thiết khắp bao la.

Những câu thơ phản-ảnh trung-thực tâm trạng dãy chết ngỡ-ngàng của một con người, mà sự ám-ảnh gần như kỳ ảo của sức thời gian tàn-phá luôn-luôn bọc tròn thân-thể. Hàn Mặc-Tử đã bị thôi-miên về cõi chết bởi một âm-hồn. Âm hồn đó, chúng tôi xin lập lại, là ý-thức tự mang tới vũng cô-liêu, và những cái rùng-rợn siêu-hình mà Pascal đã có lần nói tới :

Ai đi lẳng-lặng trên làn nước,
Với lại ai ngồi sát cạnh tôi,
Mà sao ngậm cứng thơ đầy miệng,
Không nói không răng nín cả hơi.
Chao ôi ! Ghê quá trong tư-tưởng,
Một vũng cô-liêu cũ vạn đời.

Cho nên, đứng trên cương-vị của một hồn thiêng còn nhiều kỷ-niệm với xác phàm, dù cho đôi lúc thi-sĩ có bắt gặp được tiếng nói hòa hợp khác của một mảnh hồn chới-với đi hoang :

Anh đã gặp hồn em đương chới với;
Bến mê-hà trên giải nước mênh-mang,
Anh đã đón tình em bay phất-phới,
Như hương trăng đầm-ấm cõi không gian.

Song đó cũng chỉ là những giây phút chiêm bao mơ-hồ trong làn khói sắp tan :

Mộng uyên-ương đang khi tìm rào-rạt;
Thuyền anh neo đậu bến Hàn-giang,
Nhưng uyên-ương khi trăng sao bàng bạc,
Biến mất rồi anh thấy khói hương tan.

Phải rồi, hương khói đã tan đi trong thảng thốt của đêm mơ :

Hẹn tôi tảng-sáng đi tìm mộng,
Mộng còn lưởng-vưởng bến xa mơ.
Tiếng gà gáy rung trăng đầu hạ,
Tôi hoảng-hồn lên giận sửng-sờ.

Và thiên-thu, thi-sĩ đã nghe trỗi tiếng nhạc sầu :

Hoảng-hốt tôi ôm chầm lấy nường,
Than ôi ! nàng đã biến ra sương,
Tôi ôm chầm lấy tiếng tiêu sầu,
Vi-vu reo buồn trong đêm thâu.

Mối sầu nầy phát động thành âm-thanh bởi một ý-thức tìm hoài chẳng có cảm thông, mà cảm-thông sao được khi tự nó còn đang đuổi rượt theo chính bóng dáng của mình. Như vậy, đi từ những kết-quả trên, chúng ta có thể vẽ ra cái cung mê ràng-rịt hồn người. Cung mê đó chạy từ đau-khổ tới ý-thức, từ ý-thức tới chỗ cô-đơn không thông-cảm, và từ không thông-cảm ngược về đau khổ. Phải chăng, cung mê nầy là thực tại bi-đát lớn-lao của ý thức thời-gian mà đến với Sartre là buồn mữa lẩy-nhẩy phi-lý, trở lại với nhà Phật là hư-ngã vô-minh ? Tuy nhiên, con người, như Krishnamurti đã nói, vẫn có thói quen trời dậy tới ý-hướng đi tìm một chỗ ẩn bình-yên, nên thuyền thơ của Hàn-Mặc-Tử, theo đa số ý-kiến, còn cặp vào bến-bờ ngơi-nghỉ của lòng sông đạo giáo xa-xôi.

ĐƯỜNG VÀO VĨNH CỬU

Bằng mớ kinh-nghiệm vốn sẵn chủ-quan, chúng tôi đã đến với thơ Hàn-Mặc-Tử qua những ý-tưởng có tính-cách xếp đặt ở trên. Những ý-tưởng này có thể được gọi như những nhận-định theo nghĩa chống-đối lại với mọi xúc-động tình-cảm, phát-hiện bởi ảnh hưởng của thứ thi-ca có ma-lực âm-nhạc gần sát với những vò xé, vừa mãnh-liệt vừa mờ-ảo của bản-năng, chớ không theo nghĩa một lãnh nhận và phê-phán. Chúng tôi chỉ có hy-vọng trình-bày sự đuổi bắt tâm-tư Hàn-Mặc-Tử trong dòng diễn-động thời-gian, và nhiều người sẽ coi đó như chỗ thiếu-sót nền-tảng của một ý hướng phê-bình. Chỗ thiếu-sót ấy có thực, nhưng người viết cũng xin tìm mấy lý-do biện hộ.

Trước hết, vì thời-gian là một vấn-đề thuộc phạm-vi **« hành động sống »** của con người đặc-thù và độc-lập, nên mọi phán-đoán giá trị về những phản-ứng trước vấn-đề, nếu không bao-hàm người phán-nhận trong trường-hợp đó sẽ có thái-độ xác-thực, chân-lý hơn thì cũng biểu-tỏ ý-nghĩa vượt khỏi và giải quyết ổn thỏa những ràng buộc của vấn-đề. Sự thực có thể hay không, câu trả lời chúng tôi xin gởi cho từng kinh-nghiệm. Hơn thế nữa, nếu coi nghệ-thuật là kinh-nghiệm sống thuần-nhất vì tính-cách lý-tưởng của con người, thì câu trả lời gần nhất của Hàn-Mặc-Tử là sự thất-bại lớn-lao, vì đã quằn-quại dựng đứng bức tường thời-gian vô-hình ấy trước lối đi. Điểm thất-bại nầy là một lý-do dùng cái nghĩa sự bất-tử mà ông Hoàng-Thu-Đông đã tìm thấy trong thơ Hàn-Mặc-Tử qua ý-kiến phát-biểu trong báo **« Cải Tạo »** : *« Giá trị thơ Hàn-Mặc-Tử cũng như giá-trị của đạo-giáo gần-gũi mà xa xôi với cuộc sống. Tiếng nói của Hàn không phải là tiếng nói của con người văn-nghệ thời-đại, nhưng trên bình-diện con người Hàn-Mặc-Tử là một thi-sĩ mà thế hệ sau cũng như bây giờ không quên được ».*

HÀN ÔN — Lạnh ấm, đồng nghĩa với chữ **« hàn-huyên »**. Trong bài **« Trời hôm nhớ nhà »** của Bà Huyện Thanh-Quan có câu :

Kẻ chốn chương-đài người lữ-thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn-ôn.

HÀN-PHI-TỬ — Người ở nước Hàn, vốn là học trò của Tuân-Tử. Phi-Tử tài ba lỗi-lạc, nhưng vua nước Hàn không biết dùng người, Phi-Tử lại sang qua được nước Tần. Nơi đây, Phi-Tử được vua Tần trọng dụng, nhưng về sau cũng bị kẻ tiểu nhân gièm pha, ông đành phải dùng câu **« trí giả tự xử »** cho tròn danh-tiết. Phi-Tử có để lại cho hậu thế **50** thiên sách, lấy tên là **« Hàn-Tử »**. Đến đời

nhà Tống, các bậc danh-nho liền thêm vào chữ « phi », tức là Hàn-Phi-Tử để khỏi nhầm lẫn với Hàn-Dũ.

HÀN-QUANG — Ánh sáng lạnh-lẽo, dùng để chỉ ánh sáng yếu ớt của mặt trăng, trông có vẻ thê-lương. Nghĩa bóng, dùng để nói người con gái. Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Hoa xuân nọ, còn phong nộn nhụy,
Nguyệt thu kia, chưa hé hàn-quang.

HÀN SAN — Hay « **Hàn sơn** », núi non lạnh lẽo. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Trải qua một quãng hàn-san.

HÀN-SAN — Tên một ngôi chùa danh tiếng ở ngoài thành Cô-Tô. Do câu : « **Cô-Tô thành ngoại Hàn-San tự** » nghĩa là : *Hàn-San vốn ở ngoài thành Cô-Tô.* Trong « **Nhị-Độ Mai** » có câu :

Sớm qua Tầm-Thủy, tối về Hàn-San.

HÀN-SƠN — Hiệu của một vị Cao-Tăng đời nhà Đường ẩn tu trong một hang núi có tuyết lạnh, tức là Văn-Thù Bồ-Tát.

HÀN-SONG — Cửa sổ lạnh lùng. Theo nghĩa bóng, dùng để chỉ buồng học. Trong truyện « **Hoa-Tiên** » có câu :

Tiện cho Diêu-đệ theo cùng,
Hàn-song phong-nguyệt bỏ công sách đèn.

HÀN-TÍN — Người ở đất Hoài-Âm, đời Hán Sở tranh-hùng. Nhà rất nghèo, Hàn-Tín thường đi câu cá để đổi gạo ăn, nhưng bên lưng lúc nào cũng đeo một thanh gươm. Nhiều bữa không kiếm được cá, Tín phải nhịn đói suốt ngày. Bên cạnh nhà Tín ở có một người phiếu mẫu (*người thợ giặt đàn-bà*), thấy tình cảnh của Tín đáng thương thường dẫn về nhà cho cơm ăn. Một hôm, Tín câu được cá mang ra chợ bán, gặp một tên côn-đồ muốn làm nhục Tín, liền nói : « *Này Tín, mày kiếm cơm không đủ ăn hằng bữa. Cái thân trai như mày mà phải nhờ cơm gạo của người đàn bà giặt thuê thật là đê-tiện, thế mà ngày nào mày cũng đeo gươm đi khắp phố-phường để làm gì ? Mày có dám đâm ta không ? Nếu không thì hãy quăng gươm luồn trôn ta đây, chớ đừng làm ra mặt anh hùng hào kiệt* Nghe tên côn-đồ nói, Hàn-Tín đỏ mặt. Sau một hồi lâu suy nghĩ, Tín liền khúm-núm luồn qua trôn kẻ côn-đồ. Người ở chợ thấy thế đều cười ầm cả lên, chê-bai Tín là đồ hèn nhát. Duy có một người tên là Hứa-Phụ vốn giỏi nghề xem tướng, liền bảo nhỏ với Tín : « *Anh có tướng Vương-hầu, tuy hiện giờ khổ cực, nhưng ngày sau gặp cơ-hội may đưa đến có thể giàu sang tột bực, vinh hiển vô cùng* ». Hàn-Tín mỉm cười đáp lại : « *Tấm thân khốn nạn, tài hèn không đủ nuôi tnân, dám đâu nói đến chuyện phú-quý* ». Khi Hàn-Tín hay tin vua Hoài-Vương khởi nghĩa định diệt nhà Tần bạo ngược, được anh anh-hùng hào-kiệt khắp nơi về giúp đang đóng đô ở Vu-Thai. Bấy giờ, Hạng-Lương cùng Phạm-Tăng theo giúp vua Hoài-Vương, đem binh đóng tại bờ sông Tứ-Thủy. Hàn-Tín liền đến Tứ-Thủy xin yết-kiến Hạng-Lương. Hạng-Lương nhìn thấy Hàn-Tín có vẻ gầy-gò ốm yếu không muốn dùng. Phạm-Tăng thấy vậy liền nói : « *Người nầy tuy có vẻ gầy yếu, song bên trong tiềm tàng một tài thao-lược hơn người, tướng quân không nên bỏ. Vả lại trong lúc nầy chúng ta đương chiêu hiền nạp sĩ, bỏ rơi một người thì làm cho cả trăm hào-kiệt nản lòng* ». Hạng-Lương nể lời của Phạm-Tăng liền thâu nhận Hàn-Tín cho làm chức chấp kích-lang, lưu dưới trướng để sai khiến như bọn quân hầu. Tuy lấy làm buồn vì Hạng Lương không biết dùng mình, nhưng Hàn-Tín vẫn cứ nhận. Hạng-Lương đem binh đánh Tần đụng độ với Đại-Tướng Chương-Hàm, Hạng Lương quyết dùng xung-xa, một loại chiến xa để phá thành, nhưng Chương-Hàm đã hết sức cố thủ không chịu ra nghinh chiến, lại dùng gỗ to và đá, sắt từ trên thành cao ném xuống phá hư các xung-xa. Hạng-Lương thất bại lấy làm buồn rầu, ngày đêm than-thở tính không ra kế. Bấy giờ Hàn-Tín đương làm chức chấp-kích-lang, thấy vậy liền thưa rằng : « *Việc quân binh tấn thối không nên diên-trì. Nay quân ta phá thành không được mà cứ đóng binh dưới thành, binh sĩ đêm ngày trễ biếng, phòng địch quân biết được, nửa đêm kéo quân ra cướp trại thì nguy mất. Đánh được thành là việc nhỏ, phòng bị mới là việc lớn, xin tướng-quân xét lại* ». Hạng-Lương nghe Hàn-Tín phân bày hơn thiệt, đã chẳng nghe thì chớ lại hét to lên : « *Ta từ khởi binh nơi Cối-Kê uy-danh lừng-lẫy. Chương-Hàm chẳng qua chỉ là đứa thất phu, nghe đến oai danh của ta đã vỡ mật kinh hồn, còn dám mở cửa thành để cướp trại*

ta sao ? Ngươi chỉ là một tên quân hầu biết gì mà nói nhảm. » Viên tướng là Tống-Nghĩa thấy vậy liền thưa : « *Hàn-Tín tuy chỉ là tên quân hầu, nhưng lời nói có đầy mưu-lược, tướng quân chớ quá khinh địch mà có hại. Thắng mà hay kiêu sẽ mang lấy thất bại.* » Hạng-Lương chẳng nghe theo. Quả nhiên, Chương-Hàm hay biết binh-sĩ của Hạng-Lương trễ biếng, liền đang đêm mở cửa thành cướp trại. Hạng-Lương quá ỷ lại sức mình, còn say sưa nằm trong trướng, đến khi quân Tần đến nơi không hay biết gì cả, tả hữu vội phò lên ngựa chưa kịp thoát thân, liền bị tướng Tần là Tôn-Thắng giết chết. Ngay từ lúc đầu quân, Hàn-Tín đã tỏ ra là con người có đủ đầy mưu-lược. Nhưng lúc bấy giờ Hạng Võ không nhìn thấy được cái tài của Tín, nên không dùng tới. Chỉ có mình Phạm-Tăng biết Tín là người tài, nhiều phen tiến cử với Hạng-Võ, nhưng không có kết-quả. Phạm Tăng lại tâu với Hạng-Võ nếu không dùng Hàn Tín thì giết đi chớ để họa hại về sau. Hạng Võ cho rằng Hàn-Tín là kẻ bất tài lòn trôn côn-đồ ở chợ Hoài-Âm, có gì mà phải lo cho mệt xác. Khi quan Giám-Nghị Đại-Phu là Hàn Sinh nghe biết ý định của Hạng-Võ định dời đô về Bành-Thành liền khuyên can, xin giữ đất Quang-Trung làm nơi lập nghiệp lâu dài. Hạng Võ không nghe theo, Hàn-Sinh tức giận dùng lời nặng-nề mắng-mỏ Hạng-Võ nên bị đem ra nấu dầu ở giữa chợ Hàm-Dương. Lúc bấy giờ Hàn-Tín lãnh việc thi hành phận-sự này, liền đem lời hơn thiệt nói cho Hàn-Sinh biết vì lý do nào mà ông ta chết. Trương-Lương là mưu thần của Hán Bái-Công Lưu-Bang nghe lời nói của Hàn-Tín, rất lấy làm kinh-ngạc, biết Tín là người có tài cao, muốn tìm cách tiến cử với Lưu-Bang, nên tìm đến nhà Tín. Trương Lương lại giả làm kẻ đồng hương với Tín để được gần-gũi, lại đem thanh kiếm tặng Tín, dụ Tín về đầu Hán. Trương-Lương cho biết mình có ba thanh kiếm báu là : Thiên-tử kiếm, Tề-tướng kiếm, và Nguyên-Nhung kiếm. Nguyên-Nhung kiếm Trương-Lương tặng cho Hàn-Tín, còn Thiên-Tử kiếm đã trao cho Lưu Bang và Tề-Tướng kiếm lại trao cho Tiêu-Hà rồi. Hàn-Tín nghe Trương-Lương nói như vậy liền từ chối, sợ mình không có tài để giữ Nguyên-Nhung kiếm. Trương-Lương cười mà nói : « *Cứ như tài đức và học-vấn của tướng quân đây thì dẫu có Tôn, Ngô đời trước cũng chưa hơn được, chỉ vì chưa gặp thời và đấng minh quân để thờ đó thôi. Ngày xưa con thiên-lý-mã, lúc chưa gặp Bá-Nhạc phải bị nhốt chung vào chuồng trâu, chịu nhục với người chăn. Nhưng từ khi gặp được Bá-Nhạc, săn sóc nuôi-dưỡng tận tình, thiên-lý-mã vó câu dong ruổi, một ngày đi nghìn dặm, bấy giờ ai nấy đều khen ngợi. Hiện giờ tướng quân có khác gì con thiên lý-mã chưa gặp Bá-Nhạc. Nếu một khi tướng quân gặp được đấng minh quân, với tài-đức sẵn có lo gì chẳng sớm lập nên được nghiệp lớn.* » Hàn-Tín thở dài đáp : « *Trong thời buổi loạn-ly này, Tín khó mong tìm được chúa thánh để thờ.* » Trương-Lương vội tìm lời an ủi và giới-thiệu với Tín Hán-Vương Lưu-Bang là người đức-độ, đang tìm kẻ hiền tài giúp đỡ. Trương-Lương lại trao cho Tín một bức thơ giới-thiệu nhất định Tín sẽ được phong chức Phá-Sở Đại-Nguyên-Soái, và có cơ hội tốt lập sự nghiệp về sau. Trương Lương lại trao cho Tín một bức địa đồ theo ngã tắt Trần-Thương để vào Bao-Trung gặp Hán-Vương Lưu-Bang. Trương-Lương lại dặn-dò Hàn-Tín sau này nếu muốn bình được Tam-Tần, tất phải dùng con đường tắt này. Sau khi chia tay với Trương-Lương, Hàn-Tín liền đến viếng quan Đô-Úy là Trần-Bình cấp cho giấy thông hành giả kể là vào Bao Trung dọ thám Hán-Vương Lưu-Bang để tìm đường tiến thân lập nghiệp. Vào đến Bao Trung, Hàn-Tín lại giấu thơ giới thiệu của Trương-Lương, ý muốn tự mình làm cho Hán-Vương phải phục tài giao cho trọng trách. Hàn-Tín tìm cách gặp được Nhữ-Nam-Hầu là Hạ-Hầu-Anh. Sau khi bàn luận việc nước, Hạ-Hầu-Anh phục tài Hàn-Tín, và Hầu-Anh đang lo việc chiêu nạp nhân tài liền đem Hàn Tín giới thiệu với Tiêu-Hà, hiện giữ chức Thừa Tướng ở Bao-Trung. Ban đầu Tiêu Hà tiếp rước Hàn-Tín rất lơ là ở tại công đường. Tín liền cho biết là ý mình muốn lui về điền viên. Tiêu Hà lấy làm lạ liền hỏi nguyên do. Tín đáp : « *Trước được Đặng-Công* (tức Nhữ Nam-Hầu Hạ-Hầu-Anh) *tiếp đãi lấy làm buồn lòng, nay được tiếp kiến Thừa-Tướng tôi lại càng vô cùng thất vọng. Tôi từ nghìn dặm đến đây vào tiếp Thừa-Tướng với ý nghĩa cao xa, chớ phải đâu vì mồi phú quý, bã vinh-hoa mà đem thân qui-lụy. Ngày xưa vua nước Tề muốn nghe gảy đàn sắt, nước Tần có người gảy đàn hay vua Tề hai ba lượt cho người đến triệu. Một hôm người ấy đến nước Tề, vua Tề ngồi trong cung đòi người ấy vào gảy đàn, người ấy không bằng lòng gảy và nói :* « Nếu vua không thích, tôi không bước chân đến sân nhà vua. Nếu vua

thích thì phải bày hương án, hết lòng kính cẩn, tôi mới làm thỏa ý nhà vua. Nay nhà vua ngồi, tôi đứng, mà tôi không phải là kẻ hầu hạ nhà vua lại được nhà vua đối xử quá tệ-bạc, hà tất tôi phải chiều ý nhà vua làm gì. » *Ấy là một kẻ gảy đàn còn biết giữ thể diện của mình, huống chi tôi là một kẻ hào-kiệt lại chẳng có tư-cách của mình sao ? Thừa-Tướng nay đang vì nước cầu hiền, lẽ ra phải bắt chước Chu-Công, đang dùng cơm cũng phải nhả cơm ra, đang gội đầu cũng phải vấy tóc nghinh-tiếp người hiền-sĩ, có như vậy mới thâu phục được những bậc anh-tài hết lòng giúp sức. Tin tôi đến đây mà Thừa-Tướng lại tiếp đón một cách ngạo mạn như vậy, tôi còn thiết ở lại làm gì nữa.* » Tiêu-Hà nhận thấy mình không có mắt tinh đời, vội-vàng đứng dậy tạ lỗi, mời Hàn-Tín vào nhà trong tiếp ở ngôi thượng-tọa rồi chắp tay nói : « *Hà tôi đã sơ-xuất thất lễ với hiền sĩ, xin hiền-sĩ vui lòng chỉ giáo.* » Hàn-Tín nói : « *Ngài vì nước cầu hiền, tôi cũng vì nghĩa-vụ đến đây, đã biết nhau rồi, việc lễ nghĩa không thể câu-chấp nữa. Thừa-Tướng muốn nghị-bàn việc gì trước ?* » Tiêu-Hà yêu cầu Hàn-Tín giúp cho mưu trị loạn thiên-hạ và cái thế an, nguy của quốc-gia. Hàn-Tín thưa với một giọng trầm tĩnh : « *Bẩm Thừa-Tướng, cái thế tranh thiên-hạ cốt nhất ở ba điều :* **Thiên-thời, địa-lợi, nhân-hòa.** *Hiện nay Quan-Trung là nơi Thiên-phủ, núi non hùng vĩ, đồng ruộng phì-nhiêu, dân cư đông-đ c. Từ xưa các bậc đế-vương đều lấy đó làm nơi kiến đô, lập ấp, thế mà Hạng-Vương không ở, quyết định thiên-đô về Bành-Thành không hiểu gì về* **« địa-lợi »**. *Hạng-Vương đi đến đâu thiên-hạ đều cho là vô-địch, chẳng qua chỉ khen ngợi bề ngoài, nhưng bên trong đã nhuốm mầm phản-loạn, dân-chúng đều không phục, như vậy đã mất hẳn* **« nhân-hòa »**. *Hạng-Vương mới vừa rồi lại hạ lệnh giết vua Nghĩa-Đế tại dòng Đại-Giang thật vô-đạo, lòng trời nào còn dung - thứ được hành động dã-man như vậy. Thế thì Hạng-Vương không phải là người đáng sợ như thiên-hạ lầm tưởng. Riêng Hán-Vương trước vào Hàm Dương, chinh-phục nước Tần lấy ba điều ước pháp ban-bố cho dân, khiến dân mến đức, tiếng tốt đồn khắp xa gần. Nay tuy bị dồn vào Hán-Trung lại là nơi thuận-tiện, có thể dùng chỗ dưỡng sức ba quân, củng-cố thực-lực của mình. Bọn Chương-Hàm trấn giữ đất Tam-Tần, nhưng dân chúng đều oán-ghét, mong Hán-Vương trở lại làm vua đất Quan-Trung, nếu nay ta đem quân ra phương đông, chắc trăm họ sẽ vì ta mà trợ chiến, chỉ một tiếng trống cũng đủ hạ được Tam Tần thâu-phục Hàm-Dương ngay. Mà đã chiếm được Hàm-Dương thì cái thế trong thiên-hạ sẽ về tay ta vậy.* » Tiêu-Hà lại hỏi : « *Theo ý kiến của hiền-sĩ thì đến bao giờ mới ra quân ?* » Hàn-Tín đáp : « *Hạng-Vương thiên đô, chư hầu ly-loạn, trăm họ đang khao-khát chờ mong một đấng minh quân làm chủ Tam Tần. Nếu để trễ nãi, bốn nước chư hầu như Tề, Ngụy, Triệu, Yên nước nào thu-dụng được kẻ trí, đem quân vào hướng Tây, trước lấy Hàm-Dương, sau lấy Tam Tần chẹn nơi hiểm yếu, thì quân Hán đành cam chết già trong đất Bao-Trung này, biết đến bao giờ mới ra khỏi được.* » Tiêu-Hà lại kề tai Hàn Tín nói nhỏ : « *Con đường Sạn-đạo đã bị đốt rồi, làm thế nào tiến quân gấp để lấy Tam-Tần được ?* » Hàn-Tín cười nói : « *Mưu đốt Sạn-Đạo, Trương Tử-Phòng chỉ cốt che mắt quân Sở để chứ không dòm ngó đến Bao-Trung mà thôi, hẳn Tử-Phòng đã tìm được một con đường khác để tiến quân rồi. Việc ấy làm sao qua mắt kẻ thức giả được.* » Nghe Hàn-Tín nói xong, Tiêu-Hà thất kinh chắp tay vái Tín mà nói : « *Từ khi đến Bao-Trung đến nay tôi chưa được nghe ai nói như vậy, hiền-sĩ quả là một anh tài trong thiên-hạ.* » Tiêu-Hà thầm nghĩ trong lòng ngoại trừ Hàn-Tín ra, chưa có một người thứ hai có thể giữ chức Phá-Sở Đại-Nguyên-Soái được, lòng mừng rỡ vô cùng, liền mời Hàn Tín về tư-dinh làm tiệc khoản-đãi như một bậc thượng khách. Riêng Hàn-Tín vẫn giấu kỹ bức thư giới-thiệu của Trương-Lương không chịu trình ra cho Tiêu-Hà để trình lên Hán-Vương Lưu-Bang.

Một hôm, Tiêu-Hà cùng với Đằng-Công Hạ Hầu-Anh vào triều kiến Hán-Vương tiến-cử Hàn-Tín, và cho biết Tín có tài hơn người, dẫu cho Y-Doãn, Tử-Nha, Tôn-Vũ cũng khó lòng sánh kịp. Hán-Vương cười to lên mà đáp rằng : « *Ta nghe Hàn-Tín người đất Hoài-Âm đã chịu luồn trôn kẻ côn đồ ở giữa chợ, từng đi xin cơm của phiếu mẫu. Nay nếu nghe theo lời Thừa-Tướng cử y làm chức Đại - Tướng ta e ba quân không phục, các nước chư hầu chê cười, Hạng Vương chắc sẽ nói ta là người không có mắt để nhìn thấy giả chân.* »

Mặc dầu có lời bảo-tấu của Tiêu-Hà, Hán Vương Lưu-Bang cũng vẫn nghi ngờ tài của Hàn-Tín, liền phong cho chức Liên-Ngao trông nom việc thóc lúa trong kho. Hàn-Tín tuy biết Hán-Vương không rõ tài mình nên không trọng dụng. Tuy nhiên, Tín vẫn lãnh chức, không hề lộ vẻ gì bất mãn ra mặt. Tiêu-Hà lấy làm lo lắng. Tín đến kho kiểm-điểm thóc lúa không hề sai một mảy. Những viên chức coi kho lấy làm kinh-sợ tài tính-toán của Hàn-Tín. Tiêu-Hà cho người theo dõi, biết được liền cho mời Hàn-Tín đến khen tặng hết lời. Tín đề-nghị nên đem thóc lúa để lâu trong kho ra bán cho dân chúng để khỏi mục nát, rồi thâu lúa thóc mới vào kho, vừa lợi cho dân, vừa lợi cho quốc-gia. Tiêu-Hà cương-quyết vào triều để trình bày với Hán-Vương xin phong chức Phá Sở Đại-Nguyên-Nhung cho Hàn-Tín. Nhưng Hán-Vương cũng chưa tin tài của Tín, chỉ thăng lên chức Tri-Túc Đô-Úy. Hàn-Tín vẫn lặng thinh lãnh chức. Lãnh chức Đô-Úy, Tín làm việc rất phân-minh dâu đó không hề sai chạy. Trước, những quan Đô-Úy thường hay nhũng-lạm, dân chúng kêu than, oán-hận, nhưng Tín tra xét phân-minh, rồi cho cách chức những người nhũng-lạm, thâu vào những người mới có tài, nhờ đó dân chúng không hề mất mát điều gì, và cũng tránh được các lễ lộc đút lót. Mọi người đều mến phục Tín tìm đến tận dinh Đô-Úy cảm tạ và còn kéo nhau đến phủ Thừa-Tướng Tiêu-Hà yêu cầu cho Hàn Tín làm chức Tri-Túc Đô-Úy luôn, đừng thay đổi người khác. Tiêu-Hà cho dân-chúng biết Hàn-Tín là người hiền tài chỉ tạm thời coi sóc kho lương, mai đây sẽ lãnh nhiệm-vụ quan trọng của quốc-gia, làm thế nào ở mãi ở chức vụ nhỏ mọn như thế đâu. Tiêu-Hà nghĩ đến Hàn-Tín là người tài, làm chức-vụ nào cũng không sờ-xuất, rất xứng-đáng làm Đại-tướng trong việc phạt Sở thế mà Hán-Vương vì chút tỵ-hiềm đã không chịu dùng, lòng buồn vô cùng. Tiêu-Hà nhất định vào tâu lên Hán-Vương một lần nữa. Hán-Vương cho biết là nóng lòng muốn trở về Bành-Thành để gặp mặt cha mẹ, vợ con, nhưng không biết làm thế nào. Tiêu-Hà tâu nên chọn người tài phong làm Đại-Tướng để đánh Sở, dẹp yên Tam-Tần thì lo gì không đoàn-tụ gia-đình. Hán-Vương hỏi kẻ hiền tài đó là ai? Tiêu-Hà tâu người ấy hiện ở tại Bao-Trung và đã được tiến-cử mấy lượt rồi, nhưng chưa được trọng-dụng, nếu Đại-Vương không dùng chắc y sẽ bỏ đi nơi khác. Người hiền-tài ấy, ngoài Hàn-Tín ra, không có một người thứ hai nào ở đất Bao Trung này. Hán-Vương không đồng ý cho rằng Hàn-Tín vừa đến đất Bao-Trung chưa hơn một tháng mà đã được phong thưởng hai lần. Nếu nay lại cho làm chức Đại-Tướng thì tướng sĩ theo phục-vụ ngay từ khi khởi nghĩa ở đất Phong-Bái không phục, và cho là bất công. Tiêu-Hà viện dẫn những lý-lẽ, cho rằng Hàn Tín là người tài, giao cho một chức nhỏ không xứng đáng với khả-năng. Tín lại giỏi hơn tất cả những tướng ở Phong-Bái, nếu đem ra so sánh thì không một người nào bì kịp. Hán Vương nể tình Tiêu-Hà, bảo Thừa-Tướng hãy nán đợi trong hai tháng nữa, nếu Trương Lương không tiến-cử người nào, chừng ấy sẽ thâu-dụng Hàn-Tín. Tiêu-Hà cho mời Hàn-Tín đến tỏ bày tự-sự và yêu cầu Tín hãy rán chờ đợi một thời gian nữa. Hàn-Tín nghĩ thầm: « Nếu mình có đưa thư giới-thiệu của Trương Lương ra chưa chắc gì tướng-sĩ chịu phục tòng theo mạng-lệnh. Nếu ta không tìm kế khích Tiêu-Hà chắc Hán-Vương sẽ bỏ lơ đi ». Nghĩ như vậy, Hàn-Tín quyết thi-hành kế mọn. Liền cho đòi gia-nhân vào bảo kiếm sẵn cho mình một con ngựa để ngày mai có việc cần đi sớm. Sáng hôm sau, Hàn-Tín liền gói-ghém tất cả hành-lý, để một bài thơ trên vách, đại ý nói mình là người anh-hùng lỡ vận, chẳng gặp thời nên đành chịu bước long đong, nơi đây chẳng tìm được đấng minh quân hiểu biết tài mình, thôi thì đành cam mai một, công-danh sự-nghiệp quyết không màng đến nữa. Những gia-nhân theo hầu Hàn-Tín là người của Tiêu-Hà sai đến, thấy Hàn-Tín gấp rút đi, đem lòng sinh nghi, vội-vã đến phủ Thừa-Tướng cáo-báo. Tiêu-Hà nghe báo, vội vàng đến nơi công quán xem rõ sự tình, khi biết chắc Hàn-Tín đã bỏ đi Tiêu-Hà dậm chân kêu khổ luôn miệng. Tiêu-Hà vội đem theo mấy người tùy-tùng, dùng ngựa đuổi theo Hàn Tín, Tiêu-Hà hỏi thăm viên quan giữ cửa đông, thì mới hay Hàn-Tín đã đi qua lâu rồi. Mãi đuổi theo Hàn-Tín, Tiêu-Hà quên cả ăn uống. Khi đến Hàn-Khê, Tiêu-Hà từ xa trông thấy một bóng người ngựa đang tìm lối qua sông, liền giục ngựa chạy thật nhanh đến đón đầu ngựa Hàn-Tín và buộc lời phiền trách sao nỡ bạc tình bỏ đi. Cũng trong lúc ấy, Đằng-Công Hạ-Hầu-Anh đến nơi cho biết là vừa tan buổi chầu, hay được tin Hàn-Tín bỏ đi nên định chạy theo mời lại, không hẹn mà nên lại gặp Thừa-Tướng Tiêu-Hà ở đây. Thấy Tiêu-Hà và Hạ-Hầu-Anh có lòng vì nước, không quản

nhọc-nhằn hạ mình để cầu hiền, Hàn-Tín thở dài và nói « *Hai ông quả thật là bậc trung thần, lại biết dùng người tài. Theo đó mà suy-luận, cơ-nghiệp nhà Hán đang hồi thịnh-vượng nên mới được như vậy. Tín tôi xin nguyện làm kẻ môn-hạ của hai ngài.* »

Dưới bóng trăng, Đăng-Công Hạ-Hầu-Anh và Thừa-Tướng Tiêu-Hà cầm chặt lấy tay Hàn Tín mà nói : « *Cổ nhân đã nói : Kẻ sĩ có thể vì tri-kỷ mà chết theo được* (Sĩ vị tri-kỷ giả tử). *Phương chi chúng tôi đã rõ tài của tướng quân có khác gì Y-Doãn, Lã-Vọng, Quản-Trọng hay Nhạc-Nghị đời trước, cho nên đã quyết lòng tiến cử tướng quân, hiềm vì Chúa-thượng chưa biết được tài của tướng quân nên còn dè-dặt. Nay hai chúng tôi nguyện hết lòng tiến-cử tướng quân, nếu như chẳng được, chúng tôi thề sẽ bỏ đất Bao-Trung mà lui về vui thú điền-viên* ». Hàn Tín vô cùng cảm-tạ sự chiếu cố của Đăng công và Thừa-Tướng. Thế rồi ba người cùng nhau lên ngựa trở về. Hàn-Tín tạm trú nơi dinh của Thừa-Tướng Tiêu-Hà. Trong khi Tiêu Hà và Hạ-Hầu-Anh đuổi theo Hàn-Tín, quan hầu cận của Hán-Vương là Chu-Bột vội vào tâu lên Hán-Vương là các tướng ở Quan-Đông bỏ trốn đi đến hai mươi người, trong số nầy có Tiêu-Hà. Hán-Vương nghe tâu thất kinh, suốt ngày đêm ngồi đứng không an. Sau đó thì Tiêu-Hà về trình lên là mình phải đuổi theo Hàn-Tín để mời lại, vì nếu để Tín đi chắc-chắn không ai có thể thay thế làm chức Phá-Sở Đại-Nguyên-Soái. Đăng-công Hạ-Hầu Anh cũng phụ họa vào yêu cầu Hán-Vương nên phong chức Đại-Tướng cho Hàn-Tín dẹp an quân Sở. Hán-Vương trả lời sở dĩ phải do-dự là vì chưa thấy rõ tài năng của Hàn-Tín, như vậy lấy gì để bảo đảm trọng trách Đại-Tướng. Nước nhà yên nguy, ba quân còn hay mất đều ở trong tay của viên Đại-Tướng. Điều khiển bảy mươi viên dũng tướng, chỉ huy ba trăm ngàn quân mã, ví bằng Hàn-Tín phá được Tam-Tần, dẹp yên được Sở, theo như dự đoán của hai khanh thì chẳng nói mà làm gì. Thoảng như Hàn-Tín không thực-hành được, có phải là đem sinh mạng của ba quân chôn vùi trong lửa đỏ, mà còn gây cảnh chết chóc thiêu linh cho trăm họ, chừng ấy có hối tiếc cũng không kịp nữa. Vả lại, Hàn-Tín lúc cha chết không làm nổi ma chay để báo hiếu là kẻ bất trí, đem tấm thân tu-mi nam-tử luồn trôn kẻ côn đồ ở chợ Hoài-Âm là kẻ hèn, làm tôi giúp cho Sở-vương trong ba năm mà chỉ giữ chức chấp kích lang là kẻ bất tài Cứ lấy dĩ-vãng mà đoán tương-lai, ta cho Hàn-Tín là kẻ bất tài, người anh tài làm gì có hành động như thế được, hai khanh nên nghĩ lại mà xem.

Tiêu-Hà vội tâu lên Hán-Vương : « *Lời nhận xét của Đại-Vương theo lẽ thông thường thì rất chí-lý. Tuy nhiên, đối với Hàn-Tín là người phi-thường phải có hoàn cảnh và trường-hợp phi-thường hơn thiên-hạ. Nếu không nhờ một trường-hợp đặc-biệt, Hàn-Tín đã được Sở trọng-dụng đem binh đánh Bao Trung, diệt nhà Hán thì tôi và Đại-Vương còn đâu để mà bàn-luận lẽ thiệt hơn. Đó cũng vì Sở-Bá-Vương Hạng-Võ là người không có mắt tinh đời, không dung-dưỡng được một kẻ anh tài, mưu-lược phi-thường như Hàn-Tín. Vả chăng, xưa kia đức Khổng Tử bị nguy khốn ở đất Trần, Sái, có phải là tại Ngài vô tài đâu ? Rồi bị người nước Khuông vây mà đành khoanh tay chịu, có phải là Ngài vô dũng đâu ? Rồi sau nầy, suốt cả một cuộc đời, Ngài đành chịu chết già, không làm được công-nghiệp gì ở quan trường, có phải là Ngài vô dụng đâu ? Như vậy Hàn-Tín chịu luồn trôn, chịu ăn xin nơi phiếu-mẫu, đó chỉ là một trường hợp đặc-biệt, làm chức chấp-kích-lang trong ba năm, chỉ vì không gặp được đấng minh quân. Nay kẻ hạ thần đã biết rõ tài năng của Hàn-Tín xứng đáng là người rường cột của quốc-gia, đủ sức đảm nhận trọng-trách mà Đại-Vương giao phó, do đó, hạ-thần quyết lòng tiến-cử. Hàn-Tín là kẻ anh hùng bậc nhất trong thiên-hạ, rất khó tìm, mất đi là mất cả giang-sơn. Nếu Đại-Vương chỉ muốn làm vua ở đất Hán-Trung nầy, không cần nới rộng biên-cương về hướng Đông, thì không cần Hàn-Tín nữa. Nếu Đại-Vương đã không có chí lớn, thì thà là hạ-thần xin cởi áo từ quan, về sống cuộc đời ẩn-sĩ, vui thú điền viên cho khỏi hổ phận tu-mi. Hạ-thần cương quyết bảo tấu và tiến cử Hàn Tín, dù chết cũng không từ nan, miễn sao cho cơ-nghiệp đế-vương của Đại-Vương được vững bền.* »

Nhận thấy Tiêu-Hà đã hết lòng khổ-gián, Hán-Vương cũng xiêu lòng, nhưng hẹn đến sáng ngày mai sẽ quyết định. Đêm hôm ấy, Tiêu-Hà đến tư phòng cùng Hàn-Tín chuyện trò, và cho biết là sáng ngày mai Hán-Vương sẽ phong cho Tín chức Đại-Tướng. Hàn-Tín cho

biết là Hán-Vương vốn rất do-dự, vì không biết mình có thực tài hay không. Lại thầm nghĩ nếu không chịu đưa bức thư của Trương Lương thì khó thuyết-phục Hán-Vương, mặc dù có lời tiến-cử của Thừa-Tướng Tiêu-Hà. Nghĩ vậy, Hàn-Tín vội đưa bức thư của Trương Lương cho Tiêu-Hà xem. Tiêu Hà nhận thấy thư giới thiệu của Trương-Lương vô cùng mừng rỡ, và vội đem vào trình lên Hán-Vương. Bấy giờ Hán-Vương mới biết Tiêu-Hà có mắt tinh đời, chọn đúng người hiền tài để trao cho trọng trách. Hán-Vương định mời Hàn-Tín vào ngay giữa triều để phong chức Đại-Tướng. Tiêu-Hà bàn rằng Hàn-Tín lãnh trách vụ nặng nề, giữ một địa vị vô cùng quan trọng, không thể phong chức tước một cách quá tầm thường như vậy được. Muốn cho tướng-sĩ và ba quân phục tòng, cần phải theo đúng thể thức phong tướng ngày xưa của vua Văn Vương nhà Chu là phải thảo ngay một chương trình hành-lễ trang-nghiêm, rồi lập đàn cao để phong tước cho Hàn-Tín. Hán-Vương y tấu. Thế là một cuộc lễ được cử hành long trọng, Hàn-Tín được phong làm chức Phá-Sở Đại-Nguyên-Soái và trao cho hổ-phù, ngọc tiết kim ấn và bảo kiếm, và được toàn quyền điều khiển tất cả ba quân tướng sĩ của nhà Hán

Sau ngày xuất quân của Hàn-Tín, đúng như sự dự đoán của Trương-Lương và Tiêu-Hà, Tín đã tỏ ra là một viên Đại-Tướng tài ba thao-lược, đánh đâu được đấy, phá binh Tam Tần như thế chẻ tre. Tín lại dùng mưu đại phá quân Sở, bức tử Hạng-Võ tại bến Ô Giang, gồm thâu thiên-hạ về cho Hán-Vương Lưu-Bang. Một tướng bách chiến bách thắng như Hàn-Tín, rất xứng đáng là một nhân tài. Tuy nhiên, nhiều người không cho Hàn-Tín là người anh hùng, mà chỉ cho Tín là người có tài cơ-xảo, mưu-mô. Nếu quả thật là người anh hùng, thì không đời nào Tín chịu nhục mà lòn trôn kẻ côn-đồ nơi giữa chợ Hoài-Âm. Nếu bảo là con người có chí lớn không cần câu chấp việc nhỏ lại càng không đúng. Hàn-Tín đường đường là một trang thanh-niên anh-dũng, sao lại chịu khuất thân làm trò cười cho thiên-hạ ở giữa chợ. Hành động này làm mất danh-dự của đấng tu-mi. Đến đầu quân với Sở chỉ được làm chức chấp-kích-lang mà vẫn vui lòng, về đầu Hán được phong đến chức Tri-Túc Đô-Úy mà chê là nhỏ, rồi lại bỏ đi. Phải chăng Hàn-Tín là người ham danh-lợi, và mưu cầu vinh sang, chớ phải đâu đã nghĩ đến quyền-lợi của quốc-gia. Đến khi muốn được lập công to, đã không ngần ngại bội-ước với Lịch-Sinh, để cho vua Tề đem Lịch-Sinh nấu dầu, sao gọi là người tín được. Đến khi Chung-Ly-Muội là người quen thân cũ đến nương nhờ để tránh họa hại, Hàn-Tín ban đầu thì chứa chấp, đến sau lại sợ vua Hán bắt tội nên định bắt Chung-Ly Muội đem nạp, khiến cho Lý-Muội tự-tử mà chết, Tín lại cắt thủ cấp đem dâng vua Hán, như vậy sao gọi là người nhân được. Hàn Tín quyết đem hết tài sức mình ra giúp nhà Hán, chẳng qua muốn được địa-vị công-danh mà thôi. Khi thấy quyền-lợi và địa-vị mình bị tước đoạt, Tín lại sinh lòng mưu phản. Viết mật thư gởi cho Trần-Hy thừa dịp Hán Đế đem quân dẹp loạn, Tín muốn chiếm đoạt nhà Hán, nhưng lại bại lộ cơ mưu, và tương kế tựu kế, Lã-Hậu đã dùng mưu bắt được Tín và chém đầu tại cung Vị-Ương. Một người có mưu trí như Tín, từng cầm hơn trăm ngàn quân, chỉ huy bao nhiêu là dũng tướng để thâu ải đoạt thành, thế mà lại bị chết về tay Lã-Hậu vì một chút kế mọn, như vậy sao gọi là người trí được. Nhiều người cho rằng Hàn-Tín vì đã hết lòng trung với vua Hán, nên đã không nghe theo lời của Khoái-Triệt chiếm giữ đất Tề để chia ba thiên-hạ, và trách Lưu-Bang đã không nhớ đến công ơn kẻ đã hy-sinh thân mình để gồm thâu thiên hạ về cho mình toại-hưởng. Nói như vậy là không đúng. Phải nói là Lưu Bang đã biết xử-dụng Hàn-Tín đúng mức. Nếu Hàn-Tín đừng có ý mưu phản, đừng tỏ ra phản trắc thì Lưu-Bang đâu đã xử tệ. Sở dĩ Hàn-Tín chưa dám giành lấy mảnh đất Tề, vì Tín đã lọt vào cách xử sự rất đẹp của họ Lưu. Tín muốn làm vua đất Tề, Hán Vương liền phong ngay cho chức Tề-Vương, thế thì Hàn-Tín còn muốn gì hơn nữa. Nếu bảo rằng Hán-Vương Lưu-Bang quên công lao hãn-mã của công thần thì tại sao Tiêu-Hà, Chu-Bột, Trần-Bình vẫn an nhiên tọa hưởng vinh sang đến khi răng long, đầu bạc ? Những người này sở dĩ không bị Hán-Vương giết hại, vì họ có manh tâm phản lại Hán-Vương đâu, từ trước đến sau vẫn giữ lòng trung thành, do đó họ vẫn luôn luôn được đối xử tốt đẹp.

Người ta khen Hàn-Tín là một người tài, là một viên tướng thao-lược gồm đủ, nhưng Hàn Tín không thể là một bậc anh-hùng được. Cho nên ngày cùng của viên Phá-Sở Đại-Nguyên

Soái phải chết về tay của một người đàn-bà là Lã-Hậu.

HÀN-THUYÊN — Tên thật là Nguyễn-Thuyên, người làng Thanh-Khê, phủ Nam-Sách tỉnh Hải Dương (*Bắc-Phần*). Đỗ Thái-Học-Sinh dưới đời vua Trần-Thái-Tôn làm quan đến chức Hình-Bộ Thượng-Thư. Ông thường làm thơ, phú bằng văn Nôm được người đời sau mô phỏng theo, do đó về sau này những người làm thơ Nôm theo thể bát cú, gọi là thơ Hàn luật (*xem chữ « Hàn-luật »*).

Tương truyền đời vua Trần-Nhân-Tôn ở Phú Lương (*Nhị-Hà*) có loài cá sấu thường xuất hiện nhiễu hại lương dân, Nguyễn-Thuyên liền làm bài văn tế cá sấu đem đốt tại mé sông. Từ đó trở đi, giống cá sấu không còn nữa. Vua Nhân-Tôn cho là việc lạ, vì đời nhà Đường (*Trung-Hoa*) có ông Hàn-Dũ cũng làm bài văn tế cá sấu ở phủ Triều Châu, mà đuổi được cá sấu nên nhân dân đều nhớ ơn, do đó vua Nhân-Tôn cho Nguyễn-Thuyên đổi lại họ **« Hàn »**, nên gọi là Hàn-Thuyên. Bài **« văn-tế cá-sấu »** của Hàn-Thuyên như sau :

Ngạc ngư kia hỡi ! Mầy có hay ?
Biển đông rộng rãi là nơi mầy,
Phú-Lương đây thuộc về Thánh-vực,
Lạc lối đâu mà lại đến đây ?

Há chẳng nhớ rằng nước Việt xưa,
Dân quen chài lưới chẳng tay vừa
Đời Hùng vẽ mình vua từng dạy,
Xuống nước giao-long cũng phải chừa.

Thánh-thần nối dõi bản triều nay,
Dấy từ hải-ấp ngôi trời thay.
Võ-công lừng-lẫy bốn phương tịnh,
Biển lặng sông trong nhớ có rày.

Hùm thiêng ra dấu dân cày cấy,
Nhân-vật đều yên đâu ở đấy.
Ta vâng đế-mạng bảo cho mầy,
Hãy về biển Đông mà vùng-vẫy.

HÀN THỰC — Ăn đồ nguội. Tiết **« Hàn thực »** trước tiết Thanh-Minh hai ngày, vào ngày mồng 3 tháng 3 âm-lịch. Vào ngày nầy, mọi người đều không dùng lửa để nhóm bếp nấu ăn, mà chỉ dùng những thức ăn nguội, để kỷ niệm ngày mà Giới-Tử-Thôi bị chết thiêu trong rừng với mẹ (*xem chữ « Giới-Tử Thôi »*). Bên Trung-Hoa vào tiết **« Hàn thực »**, dân chúng đều vui chơi tưng bừng. Trong **« Kiều »** có câu :

Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên-tiêu.

HÁN — Tên một triều đại ở Trung-Hoa. Đời nhà Tần bạo ngược, dân chúng đều thán-oán, những hậu-duệ và tướng soái của các đời vua trước (*thời chiến quốc*) liền tìm con của vua nước Sở tôn lên làm Sở-Hoài-Vương. Hoài-Vương được Hạng-Tịch (*tức là Hạng Võ*) và Lưu-Bang chiêu mộ binh sĩ theo giúp để diệt nhà Tần. Hoài-Vương giao ước, hễ ai vào Bá-Thượng (*tức là đất Trường-An thuộc tỉnh Thiểm-Tây — Trung-Hoa*), chiếm được Hàm-Dương, Kinh-đô của nhà Tần, thì người ấy được làm vua nhà Tần, ai đến sau sẽ làm tôi. Lưu-Bang vào Hàm-Dương trước, con vua Tần-Nhị-Thế là Tử-Anh ra hàng được Lưu-Bang đối xử rất nhân hậu. Kịp đến khi Hạng-Võ đến chiếm đoạt Hàm-Dương, đem giết Vương-Tử-Anh, quật mộ Tần-Thủy-Hoàng, đốt cung thất nhà Tần cháy đến ba tháng sau mới dứt ngọn lửa. Vua Sở-Hoài-Vương được tôn lên làm Nghĩa-Đế, nhưng sau đó vì không chịu nhường Bành-Thành cho Hạng-Võ, nên bị Võ bức-tử phải tự trầm. Hạng-Võ tự lập làm Tây-Sở Bá-Vương, phong cho Lưu Bang làm Hán-vương ở đất Ba-Thục và đất Hán-Trung, lại phong cho các tướng và các tướng của nhà Tần theo hàng, như sau :

— Chương-Hàm làm Ung-Vương, đóng đô ở Phế-Khâu, cai trị 38 huyện, tức là đất Thượng-Tần.

— Tư-Mã-Hân làm Tắc-vương, đóng-đô ở Lịch-Dương, cai trị 18 huyện, tức là đất Hạ-Tần.

— Đồng-Ế làm Địch-vương đóng đô ở Cao-Nô, cai trị 30 huyện tức là đất Trung Tần.

— Thần-Dương làm Hà-Nam-vương, đóng đô ở Lạc-Dương, cai trị 20 huyện, ở đất Hà Nam.

— Anh-Bố làm Cửu-giang-vương, đóng-đô ở Lục-Hợp, cai trị 45 huyện.

— Cung-Ngao làm Lâm-giang-vương, Ngô Nhuế làm Hoành-sơn-vương, Điền-An làm Tề-bắc-vương, Ngụy-Báo làm Tây-Ngụy-vương Trương-Nhĩ làm Thường-sơn-vương, Tang-Đồ làm Yên vương, Triệu Yết làm Đại vương Điền Hoành làm Thượng Tề vương, Điền Úc

làm Trung-Tế-vương, Trịnh-Lễ làm Hàn-vương, Trần-Thắng làm Lương-vương, Điển-Vinh làm Tiền-Tề-vương, Điển-Khánh làm Triệu-vương, Trần-Dư làm Bắc-Triệu-vương, Hạng-Trang làm Đông-giao-vương, Hạng-Chinh làm Xuân thắng-vương, Phạm-Tăng làm Thừa-Tướng, Hạng Bá làm Thượng-Thư-lệnh, Chung-Ly Muội làm Hữu-Tư-Mã, Đinh-Công làm Tả tướng-quân, Long-Thư làm Đại-Tư-Mã, Quý Bố làm Tả-Tư-Mã, Ung-Sĩ làm Hữu-tướng quân, Lưu-Tôn làm Hậu-tướng-quân, Trần Bình làm Đô-úy, Hàn-Sinh làm Tả-giám-nghị, Hoàn-Sở làm Đại-tướng-quân, Vũ-Anh làm Đại-tướng-quân, Tử-Kỳ làm Đại tướng quân, Hàn-Tín làm Chấp-kích-lang.

Quân sư Phạm-Tăng khuyên Hạng-Vương nên đóng đô ở Quan-Trung, nhưng Hạng Vương không nghe theo dời đô về Bành-Thành. Tăng lại xin Hạng Vương dùng Hàn-Tín, vì Tín là người tài trí, nếu không dùng thì trừ đi cho khỏi di họa về sau, Hạng-Vương cũng không nghe theo. Trái lại, Hán-Vương Lưu-Bang dùng Tiêu-Hà làm Thừa-Tướng, Trương-Lương làm mưu thần, chiêu hiền nạp sĩ, và nghe theo lời tiến cử của Trương-Lương và Tiêu-Hà thâu dùng Hàn-Tín làm Đại-Tướng, tích thảo đồn lương, quyết cùng Hạng-Võ tranh thiên-hạ.

Hán-Vương nghe theo kế của Hàn-Tín đem binh ra ngoài Quan-Trung, do theo ngã tắt Trần-Thương, thâu phục được Bành-Việt là kiện tướng của Hạng-Võ, rồi tiến quân đến Bành-Thành, sau khi hạ được Tam-Tần. Nhưng Hán-Vương bị Hạng-Võ đánh thua to ở sông Thư-Thủy phải chạy về Vinh-Dương thuộc tỉnh Hà-Nam. May nhờ có binh Tiêu-Hà tiếp viện gom lại đủ tàn quân, thế quân Hán mạnh trở lại, Hàn-Tín đánh được đất Ngụy, Triệu, lại cho người sang nước Yên du thuyết và dụ hàng được tướng Anh-Bố theo về Hán. Anh Bố vốn là một viên Đại tướng có tài, nhờ đó thanh-thế của nhà Hán càng hưng-thịnh. Hán-vương lại theo kế của Trần-Bình dùng mưu ly gián khiến cho vua tôi Tây-Sở Bá Vương nghi kỵ nhau. Hạng-Võ đem quân đến vây Vinh-Dương, nhưng không theo lời của quân sư Phạm-Tăng, để cho Hán-vương Lưu Bang thoát được ra ngoài, Hán-vương đem quân đến đóng Thành-Cao. Tây-Sở Bá-Vương lại đến đánh Thành-Cao, Hán-vương liền đem quân của Hàn-Tín và Trương-Nhĩ trở về cướp lại, rồi cùng binh Sở đánh một trận quyết liệt. Nhưng bây giờ quân sĩ của Tây-Sở Bá Vương lương ít, người tài thiếu, nên cả hai bên Hán-Sở điều-đình giảng hòa để chia hai thiên hạ. Hán-vương ưng thuận, nhưng Trương Lương, Trần-Bình can ngăn nên thừa cơ hội Sở không phòng bị hãy đánh Sở chiếm luôn thiên hạ, Hán vương nghe theo. Các mưu thần của Hán vương như Trương-Lương, Trần Bình dùng kế ly gián phao truyền tin Đại Tướng của Sở là Chung-Ly-Muội định làm phản, lại giả mạo một bức thư nói Phạm-Tăng sắp bỏ Sở theo Hán. Hạng-Võ vô cùng bực tức sỉ mạ Phạm-Tăng, Tăng đành từ giã Hạng Võ mà đi. Về đến quê nhà mang bệnh mà thác. Hạng-Võ biết được mình lầm kế của Hán thì đã muộn. Hán vương lại cũng các tướng xưa quân đánh đuổi Tây-Sở Bá-Vương Hạng-Võ. Hạng-Võ bị kế trá hàng của Lý-Tả Xa phải thất trận liên miên, bị vây tại Cửu Lý-Sơn. Hàn-Tín, Bành-Việt, Anh-Bố cũng đem binh tới hội, vây Hạng-Võ quyết diệt cho được. Hạng-Võ phá được trùng vây, chạy đến bến Ô-Giang, gặp được người Đình-Trưởng đem thuyền định đưa Hạng-Võ về Giang-Đông, nhưng Hạng-Võ không muốn mang nhục vào thân, liền trao ngựa Ô-Truy cho Đình-Trưởng, rồi rút gươm ra tự sát tại Ô-Giang. Từ lúc Hán-Sở tranh hùng để phân định hơn thua, cuộc chiến kéo dài ngót sáu năm. Hán-Vương Lưu-Bang, sau khi bình định được thiên hạ, lên ngôi vua, xưng hiệu là Hán-Đế, tức là vua Cao-Tổ nhà Hán (*202 trước Tây-Lịch*). Vua Hán đóng đô Trường-An, hiện nay thuộc quận Trường-An, tỉnh Thiểm-Tây (*Trung-Hoa*). Tất cả các tướng sĩ, công thần đều được phong chức. Nhưng về sau có sự nghi kỵ, các công thần như Hàn-Tín, Anh-Bố, Bành-Việt đều muốn làm phản, nên bị Hán-Đế giết.

Nhận thấy nhà Tần vì bỏ chế độ phong kiến mà thành ra cô lập, đến nỗi phải mất nước. Trái lại, nhà Chu thì phong chức cho nhiều chư hầu quá, nên sau này Triều-đình không thể thống-trị được, rồi lại bị các chư hầu đua nhau khuynh đảo. Nghĩ như vậy, Hán Đế liền dùng cả chế độ phong kiến lẫn quận huyện, phong cho các công thần và họ hàng làm vương thần ở các nơi trọng yếu, những, đất đai còn lại thì chia ra làm quận, huyện Đó chính là chế độ **« quận quốc »**. Rợ Hung nô vốn tính hung-hăng, ưa chiếm đất đai của những dân tộc khác, đó là mối lo ngại của Hán-Đế. Đời nhà Tần, Tần-Thủy-Hoàng phải cho xây Vạn-lý trường-thành để phòng ngự. Cuối đời nhà Tần, nước Trung-Hoa bị loạn lạc, lúc bấy giờ Hung-Nô lại thâu phục

được những dân du-mục chung quanh, mở rộng phạm-vi đến tận Nam-bộ Tây-Bá Lợi-Á, do đó lực-lượng rất hùng mạnh, thường hay vào quấy nhiễu Trung-nguyên. Năm thứ bảy đời vua Cao-Tổ nhà Hán, Hung-Nô cử binh vào đánh cướp, nhà vua phải thân chinh dẹp loạn, bị Mao-Đốn Thuyền-Vu vây ở Bạch-Đăng, phía đông huyện Đại-Đồng, thuộc tỉnh Sơn Tây trong bảy ngày, may nhờ mưu của Trần Bình mới thoát ra được. Để Hung-Nô khỏi quấy nhiễu, Hán-Đế đã theo kế của Lâu-Kính tìm một mỹ-nữ lựa chọn trong tông thất nhà Hán gả cho Thuyền-Vu để cầu hòa. Từ đó giặc Hung-Nô mới yên. Trung-Hoa dùng việc hôn nhân để cầu thân, bắt đầu có từ đời nhà Hán vậy.

Vua Cao-Tổ nhà Hán băng, con vua là Thái Tử Doanh lên nối ngôi, tức là Hán-Huệ-Đế. Tiêu-Hà và Tào-Tham kế nhau làm Tướng quốc. Lữ-Thái-Hậu, vợ của Hán-Đế Lưu-Bang, lâm triều để tham chính chia bớt quyền hành của Huệ-Đế. Khi Huệ-Đế mất, Lữ-Hậu lập Thiếu Đế lên ngôi, đứng ra phong vương cho họ hàng mình, nên quyền bính đều về tay họ Lữ. Trong lúc Lữ-Hậu bệnh nặng, Thừa Tướng Trần-Bình và Chu-Bột đang giữ chức Thái Úy, đem tru diệt họ hàng của Lữ-Hậu toan cướp ngôi nhà Hán. Lữ-Hậu mất, Triều thần tôn Văn Đế Hàng lên ngôi. Vua Văn-Đế nhà Hán rất nhân từ bỏ nhục hình, bỏ lễ cống hiến, miễn thuế ruộng đất, lấy đức trị dân, nên thiên hạ đều mến phục. Vua Văn-Đế băng, Cảnh-Đế lên thay thế, các chư hầu lại manh tâm làm phản, may nhờ có con của Thái-Úy Chu-Bột thay cha làm chức Thái-Úy, tức là A-Phù đem binh dẹp yên. Từ đó vua Cảnh-Đế đâm ra nghi kỵ các vương hầu, giảm truất quan chế. Tuy có tính hay nghi kỵ, nhưng Cảnh-Đế rất thương dân hay tiết kiệm công quỹ, do đó dân giàu nước mạnh. Bấy giờ là đời cực thịnh của nhà Hán. Vua Cảnh-Đế băng, Võ Đế là Triết lên kế vị. Vua Võ-Đế là bậc anh tài, nhiều mưu lược, thích nho học, ưa chuyện thần tiên, lại thích dương oai ra bốn cõi để làm rạng oai danh của triều đại mình, cho nên sau khi lên ngôi, lo việc mở mang bờ cõi Đông-nam. Bấy giờ các nước Đông-Âu, tức là Nam-bộ Chiết-Giang hiện nay, Mân Việt, tức là Phúc-Kiến, Nam-Việt, tức là Lưỡng Quảng (*Quảng-Đông và Quảng-Tây*), đảo Hải Nam và phía bắc nước Việt-Nam hiện nay, không chịu thần phục. Hán-Võ-Đế liền sai Lộ Bác-Đức, Dương-Bộc mang quân bình định Nam-Việt, thâu vào bản đồ Trung-quốc đặt ra làm chín quận. Đảo Hải làm chia ra quận huyện kể từ đó. Không bao lâu, vua Võ-Đế bắt các nước chư hầu đều phải thần phục, bình định được các nước ở hai miền Trung Á và Đông-Á. Vì thời đại vẻ vang nầy mà người Trung-Hoa xưng mình là người **Hán**, người Tây-phương biết nhiều về nước Trung Hoa là nhờ ở triều đại của vua Hán-Võ-Đế, nên gọi Trung-Quốc là **Hán**.

Nhưng trong nước năm nào cũng phải lo việc chinh chiến, nhà vua lại thường xây dựng cung thất, lập vườn ngự uyển, phung phí của kho quá nhiều, làm cho công quỹ trống rỗng. Muốn lấp vào những chỗ trống, đặt ra thuế khóa nặng, hình phạt nghiêm khắc, trong nước giặc cướp nổi lên như ong vỡ tổ. Mãi đến sau, vua Võ-Đế, mới hối hận, bớt hà khắc, nước nhà mới được thịnh-trị.

Vua Võ-Đế băng, Chiêu-Đế là Phất-Lăng lên nối ngôi. Vừa khi lên ngôi, Chiêu-Đế mới có tám tuổi, nhờ có Hoắc-Quang đại-thần. Quang hiểu rõ tình cảnh nghèo khổ của dân, xuất của kho chẩn tế, giảm bớt sưu thuế làm Phụ Chánh. Nhà vua cũng rất minh sát, theo lời của Hoắc-Quang nghiêm trị và giết những kẻ gian thần sủng nịnh. Trong nước dân được yên.

Chiêu-Đế băng, không có con nối ngôi, Hoắc-Quang liền rước Xương-Ấp-Vương là Hạ lên lên ngôi, nhưng Xương-Ấp-Vương có tính dâm dật, chơi bời, nên Quang phế đi và lập Tuyên-Đế. Vua Tuyên-Đế rất cần mẫn thưởng phạt phân minh, các quan đều được giữ những chức vụ xứng với tài đức của mình, nhờ đó mà trăm họ yên vui, thiên hạ thái bình. Về sau, người ta gọi dưới triều đại của Tuyên-Đế là « **thời bình trị** ». Về việc trị nước đã tinh tường, mà việc võ công cũng rất thịnh. Quan Hiệu-Úy là Thường-Huệ đem quân nước Ô-Tôn, thuộc Tân-cương ngày nay đi dẹp giặp Hung-Nô, giết được quân địch rất nhiều và thâu đoạt nhiều chiến lợi phẩm, quân Hung-Nô từ đó bắt đầu suy yếu. Để đặt nền đô hộ ở những vùng đất Tây-Vực, vua Tuyên-Đế sai Phùng-Phụng-Thế và Đặng-Cát đi kinh lý. Đặng-Cát chiếm đất Thiên-Sơn, làm cho oai danh nhà Hán lẫy lừng. Lần đầu tiên, nước Trung-Hoa đặt nền đô hộ ở Tây Vực. Lại nhân nước Hung-Nô nội loạn, nước Hung-Nô chia làm hai, vua Hán-Tuyên-Đế cho quan phó Hiệu-Úy của nhà Hán ở Tây-Vực

diệt Thuyền-Vu Trí-Chi ở đất Khương-Cư, còn Thuyền-Vu Hô-Hàng-Tà sai sứ triều cống nhà Hán. Cuộc chiến tranh giữa Trung-Hoa và Hung-Nô đã chấm dứt dưới triều đại nhà Tiền-Hán.

Vua Tuyên-Đế băng, Nguyên-Đế Thích lên ngôi, tính tình nhu-nhược, không thể quyết đoán việc triều chính, quá tin dùng người ngoại thích. Do đó, ngoại thích là Sử-Cao kết phe lập đảng với bọn hoạn quan như Hoằng-Cung, Thạch-Hiển, âm mưu giết hại những người trung thần như Tiên-Vọng-Chi, Châu-Khâm. Đến khi con của Nguyên-Đế là Thanh-Đế nối ngôi cha, tin dùng Vương-Phụng là con của Vương-Thái-Hậu phong làm chức Đại-Tư-Mã, Đại-Tướng quân, truyền bãi chức của Thạch-Hiển từ đó quyền của bọn hoạn quan mới suy yếu dần. Nhưng quyền của bọn ngoại-thích rất thịnh. Anh em nhà họ Vương, lần lượt thay nhau nắm chính quyền, Truyền hai đời nữa, đến đời vua Bình-Đế lên ngôi mới hai tuổi, Thái-Hậu phải lâm triều để giúp vua trị nước. Bấy giờ cháu của Vương-Hoàng-Hậu, vợ vua Nguyên-Đế là Vương-Mãng đã có sẵn dã tâm thoán nghịch, nên giết vua Bình-Đế, lập người cháu huyền tôn của vua Tuyên-Đế mới vừa hai tuổi lên thay thế, rồi tự xưng là Giả-Hoàng-Đế. Sau Vương-Mãng tiếm luôn ngôi vua. Từ đời vua Cao-Tổ nhà Hán đến vua Bình-Đế, cộng tất cả là 12 đời vua, trị vì hai trăm mười năm. Đó là nhà **« Tiền-Hán »**, cũng gọi là nhà **« Tây-Hán »**.

Vương-Mãng cướp ngôi nhà Hán, làm vua được mười lăm năm, thì trong nước giặc cướp nổi lên như ong, ngoài biên cương giặc Hung-Nô nổi loạn, dân chúng sống trong cảnh loạn lạc, nhiễu-nhương. Thiên hạ đều một lòng tưởng nhớ đến nhà Hán. Tôn thất nhà Hán là Lưu-Diễn và em là Lưu-Tú, cháu sáu đời của vua Cảnh-Đế nhà Hán khởi binh tôn Lưu Huyền cũng thuộc dòng tôn thất nhà Hán lên ngôi, xưng là Hán-Đế, cải nguyên là Canh-Thủy. Nhờ có Lưu-Diễn và Lưu Tú hiệp với các hào kiệt bốn phương thế quân Hán rất mạnh, đánh đâu được đấy. Oai danh của anh em Lưu-Tú nổi như cồn. Vua Canh-Thủy vì sự hiềm khích, nghi kỵ giết Lưu-Diễn, nhưng lại phong cho Lưu-Tú làm Phá-Lỗ Đại-tướng quân. Lưu-Tú đem binh vào Trường-An giết được Vương-Mãng.

Thiên-hạ lúc bấy giờ đang loạn, mọi người đều trông mong hành-vi của vua Canh-Thủy, sau khi nhà Hán đã khôi phục cơ nghiệp. Nhưng vua Canh-Thủy đã làm cho mọi người thất vọng, vì tính tình nhu nhược, bị các tướng kềm chế không làm được việc gì ích nước, lợi dân.

Lưu-Tú phụng chỉ đi ra các quận-huyện bãi bỏ các phép của Vương-Mãng đặt ra trước đây, phục lại chế-độ nhà Hán, đi đến nơi nào Lưu-Tú cũng được nhân dân mến phục. Các tướng đồng lòng tôn Lưu-Tú lên làm vua ở Cảo-Nam, hiện nay là huyện Cao Ấp tỉnh Hà-Bắc. Đó là vua Quang-Võ nhà Hậu-Hán.

Không bao lâu, bọn Xích-Mi do Phân-Sùng cầm đầu *(bọn này đều sơn đỏ lông mày để phân biệt với lính của nhà Hán và của Vương Mãng)* vào Trường-An giết vua Canh-Thủy. Vua Quang-Võ Lưu-Tú thiên đô về Lạc-Dương, thuộc tỉnh Hà-Nam, sai các tướng dẹp được bọn Xích-Mi, rồi lần lượt bình định các nơi, thâu phục được anh-hùng trong nước.

Ở đất Giao-Chỉ, Trưng-nữ-Vương nổi lên giết Tô-Định, lên làm vua ở phương Nam. Hán-Quang-Võ sai Phục-Ba Tướng-quân là Mã-Viện sang dẹp được.

Từ đó trở đi đất nước được thống nhất, Hung-Nô cũng vào Trung-Nguyên cầu thân. Sau loạn Vương-Mãng, dân chúng sống điêu linh, tuy đã bình định được bốn phương, nhưng việc nội trị vẫn còn tệ hại. Vua Quang Võ dùng chính sách nhân dân an tịnh, giảm bớt công việc, thanh trừng lại tệ, chăm lo việc chính trị, giảm bớt thuế khóa cho dân, tu minh lễ nhạc, nhờ đó nước nhà được trở lại cảnh thanh bình. Nhận thấy ở đời Tiền Hán nhiều nho sĩ đã xem thường sĩ khí, hạ mình theo Vương-Mãng cầu thân, nhà vua liền tìm cách biểu-dương khí-tiết của sĩ phu, cổ võ thanh nghị, cốt làm cho nho phong sĩ khí được rực rỡ. Đời Hậu-Hán, kẻ sĩ rất trọng danh dự, chuộng điều lễ giáo, không chịu khuất phục người quyền quý, không sợ nguy hiểm nếu phải tranh đấu cho lẽ phải. Trong hương đảng, người nào thiếu tư cách, không có phẩm hạnh đều bị ghét bỏ.

Vua Quang-Võ băng, Minh-Đế Trang lên nối ngôi. Vua Minh-Đế rất thông minh quyết đoán mọi việc rành rẽ, phân minh, lại ưa chuộng

văn học. Dưới triều đại này, trong cũng như ngoài nước đều bình-trị. Các nước chư hầu ở phương Bắc đều thần phục. Bấy giờ Hung Nô chia làm hai nước Nam-Bắc. Vua cho đặt Độ-liêu-đinh ở Ngũ-Nguyên, nay thuộc huyện Ngũ-Nguyên, tỉnh Tuy-Viễn, làm tuyệt đường giao thông của hai nước, lại sai Đậu-Cố, Cảnh Bính đánh Bắc Hung-Nô thâu đất Cáp-Mật, thuộc tỉnh Tân-Cương làm đồn điền.

Những nước ở Tây-Vực dưới thời Vương Mãng, phải chịu quyền kiểm-soát của Hung Nô, nhưng rất khổ-sở vì Hung-Nô đặt ra thuế khóa nặng-nề, do đó đến đời vua Quang-Võ, Tây-Vực xin phụ-thuộc nhà Hán. Tuy nhiên, lúc nước nhà chưa bình-trị, nếu cho Tây-Vực triều-cống nhà Hán, tức gây hấn với Hung Nô, vua Quang-Võ không chấp-thuận. Đến đời vua Minh-Đế sai Ban-Siêu, đi sứ qua các nước Tây-Vực thu-phục được tất cả chư hầu. Từ đó, Hung-Nô và Tây-Vực thông hiếu với nhà Hán, lại cho các vị Hoàng - tử vào học và vào chầu.

Khi vua Minh-Đế băng, Chương-Đế Huyền lên trị-vì. Các nước Tây-Vực lại làm phản, vua sai Ban-Siêu đi bình-định và phong Siêu làm Đại Tướng. Ban-Siêu chinh-phục được các nơi đuổi được quân nước Qui-Tư, đến đâu cũng giúp đỡ kẻ cô - thế, diệt trừ kẻ hung bạo, do đó oai - danh nhà Hán lẫy lừng ở Tây-Vực.

Vua Chương-Đế băng, Hòa-Đế Kiến lên nối ngôi,và từ đó về sau còn 8 đời nữa, nhà Hậu Hán bắt đầu suy vi. Đến đời vua Hiến Đế, Đổng - Trác chuyên quyền tự xưng mình là Tướng-Quốc, các châu, các quận ở Quan Đông khởi binh đánh Trác, tôn Viên-Thiệu lên làm minh-chủ. Thái-Thú quận Trường-Sa là Tôn-Kiên cũng khởi binh đánh Trác. Quan Tư-Đồ là Vương-Doãn dùng kế mỹ-nhân làm cho Trác và con nuôi là Lữ-Bố nghi kỵ và thù ghét nhau. Vương-Doãn xui Lữ-Bố giết Trác. Đồng đảng của Trác là Lý-Thôi, Quách-Dĩ đem binh vào Trường-An giết Vương-Doãn, huy động việc binh đao khiến cho đất Quan Trung đại loạn. Bấy giờ bọn Đổng Thừa lại rước vua về Lạc-Dương. Tào-Tháo bấy i làm chức Thứ-Sử Duyện-Châu, (*thuộc huyện Bộc, tỉnh Sơn-Đông hiện nay*), muốn cho oai thế của mình được mạnh, liền rước vua qua đất Hứa, (*thuộc Hứa-Xương, tỉnh Hà-Nam*). Vua Hiến-Đế phong cho Tào-Tháo làm chức Đại Tướng-Quân, rồi thăng chức Tư-Không, từ đó trở đi, quyền bính của nhà Hán thuộc trong tay của Tào-Tháo. Tào-Tháo nhờ có nhiều mưu trí, đánh giặc giỏi, dẹp được Viên-Thiệu, bình định được Kỳ-Châu, (*thuộc miền nam Thanh-Uyển, tỉnh Trực-Lệ*) và Ô-Hoan (*thuộc tỉnh Nhiệt-Hà*), rồi lên chức Thừa-Tướng, binh quyền mỗi ngày một mạnh hơn.

Sau Tào-Tháo mất, con là Tào-Phi lên thay thế, bắt ép vua Hiến-Đế phải nhường ngôi cho mình, rồi tự xưng là Ngụy-Văn-Đế. (*Trước khi chết, chính Tào-Tháo đã tự tôn mình làm chức Ngụy-Vương rồi*). Thế là nhà Hán từ khi vua Quang-Võ là Lưu-Tú giết Vương-Mãng trung hưng nghiệp Hán đến khi nhà Ngụy cướp ngôi, truyền được tất cả là 12 đời vua, cộng được 196 năm. Đó là nhà **« Hậu-Hán »** cũng gọi là nhà **« Đông-Hán »**.

Nhà Hậu-Hán mất ngôi, bấy giờ nước Trung Hoa chia làm ba nước : Ngụy, Thục, Ngô. Hán-Trung-Vương Lưu-Bị là dòng dõi của nhà Hán, ở đất Thục nghe tin Tào-Phi tiếm ngôi vua Hiến-Đế, nghe theo lời đề nghị bá quan, bèn xưng Đế-hiệu, đóng đô ở đất Thành-Đô (*nay là tỉnh Tứ-Xuyên*), đó là Chiêu-Liệt Hoàng Đế nhà Thục-Hán. Sau khi Chiêu-Liệt băng, vì thất bại cơ-binh ở Bạch-Đế-Thành, Hậu Hán-Thiện nối ngôi. Thừa-Tướng là Gia-Cát Lượng được cử làm Phụ-Chính đại thần, định dùng kế **« liên Ngô diệt Ngụy »**. Nước Ngô và Thục giao hảo rất thân mật. Ba nước Thục, Ngô, Ngụy đều dùng Đế-hiệu. Gia-Cát-Lượng phụ chính vua Thục, đặt quan chức, sửa pháp chế, cương quyết đánh Ngụy để thâu đoạt Trung - Nguyên, trước dẹp yên những giặc rợ ở Lương Nam, sau lại ử đại binh phạt Bắc Ngụy, nhưng sáu lần xuất binh đều không kết quả, chỉ vì Hậu-Hán Chúa nhu-nhược, hay nghe lời gièm xiểm của bọn nịnh thần. Sau khi Gia-Cát-Lượng mất, theo lời di chúc, Khương-Duy lên thay thế giữ việc quốc chính. Khương-Duy chín lần cử binh phạt Ngụy, nhưng cũng không có kết quả. Bấy giờ Tư-Mã-Chiêu đã nắm trọn binh quyền của nhà Ngụy trong tay, liền sai Đặng-Ngải và Chung Hội đem binh đánh Thục. Ngải thắng trận, giết được Khương-Duy, đem quân vào đất Thành-Đô, Hậu-Chúa Thiện phải ra hàng. Nhà Thục Hán mất. Nhà Thục làm vua được hai đời, cộng 43 năm. Đó là nhà **« Thục Hán »** cũng gọi là **« Hán Mạt »** (*Mạt : cuối, rốt*). Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** của thi sĩ Nguyễn-Đình-Chiểu cũng có câu :

Gặp cơn Hán-Mạt đã đành phôi pha.

HÁN-DƯƠNG — Địa danh, tên một quận ở tỉnh Cam-Túc (*Trung-Hoa*). Trong bài « **Hoàng Hạc-Lâu** » của Thôi-Hiệu, một thi-sĩ trứ-danh của Trung-Quốc có câu :

Tình xuyên lịch lịch Hán-Dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh-Vũ châu.

nghĩa là :

Hán-Dương sông tạnh cây bày,
Bãi xa Anh-Vũ xanh đầy cỏ non.

(bản dịch của Tản-Đà)

HÁN HÀI — Giép giày. Nghĩa bóng, người sang trọng, quyền quý. Trong truyện « **Phan Trần** » có câu :

Xạ lan mùi cũ, hán hài thói xưa,

HÁN-SỞ — Hán-Cao-Tổ Lưu-Bang và Sở-Bá Vương Hạng-Võ cùng nhau hợp lực để diệt nhà Tần, nhưng sau Hán lại diệt Sở để tranh quyền thiên hạ. Nghĩa bóng, dùng để chỉ việc chiến tranh. Trong đoạn « **Kiều gảy đàn cho Kim-Trọng nghe** » có câu :

Khúc đâu Hán-Sở chiến trường,
Nghe ra tiếng sắt, tiếng vàng chen nhau.

HÁN TRIỀU TAM KIỆT — Ba người khai quốc công thần của triều đại nhà Hán là : Trương-Lương, Hàn-Tín và Tiêu-Hà.

HÁN-VÕ-ĐẾ — Tên là Triệt, vị vua thứ 5 đời nhà Hán, trị vì 54 năm, từ 140 đến 87 trước Tây-lịch. Võ-Đế là một vị vua rất giỏi về văn lẫn võ, có nhiều mưu lược, đem lại sự vẻ vang cho Trung-Quốc. Ông rất sùng Nho học, cho người sưu-tầm tất cả những tài-liệu về Khổng học (*những tài-liệu mất-mát và thiêu-hủy dưới thời Tần-Thủy-Hoàng bạo chúa*). Vì lo việc mở mang bờ cõi, thường hay chú trọng đến việc chiến tranh, lại thích phô trương sự sang giàu bằng cách cho xây cất những cung điện nguy nga, khiến cho công quỹ hao hụt, dân tình khốn khổ vì sưu cao thuế nặng, trong nước loạn lạc, giặc - giã nổi lên khắp nơi. Nhưng về sau Võ-Đế hối-ngộ, lo chỉnh đốn việc nội trị, sửa sang điều mối nước, nhờ đó mà dân tình mới an hưởng cảnh thái bình.. Trong « **Sãi Vãi** » của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Kìa như Hán Võ-Đế đã nên đấng minh Vương.

HẠN BẠT — Tên một vị thần làm nắng. Trong « **Kinh-Thi** » có câu : « **Hạn Bạt vi ngược** », nghĩa là : *Thần Hạn-Bạt hành-động tai hại.* Trong bài « **Chiến Tụng Tây-Hồ Phú** » có câu :

Thần Hạn Bạt nát ai ra đấy tá,
Kẻ tam nông mong được tô-nhu.

HÃN MÃ — Mồ hôi ngựa. Mồ hôi thấm ướt cả mình ngựa, ý nói người có nhiều chiến công về võ-nghiệp, có câu : « **Khí tư gia chi lợi nhi tất hãn-mã chi lao** », nghĩa là : *Bỏ việc lợi riêng của gia-đình là để theo đuổi công lao hãn-mã vậy.* Trong thơ có câu :

Tiếc thay hãn mã công lao,
Vì vua hung-bạo lãng xao trung thần.

HÃN THANH — Mồ hôi của tre xanh. Ngày xưa, người ta thường dùng tre để ghi chép việc sử sách. Để cho tre khỏi bị mọt, người ta đem hơ tre vào lửa cho chảy mồ hôi ra. Do đó, mới có chữ « **thanh sử** », nghĩa là « **sử xanh** ». Trong bài « **Chí làm trai** » của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Nhân sinh tự cổ thùy vô tử,
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.

(Con người từ xưa đến nay không ai tránh khỏi cái chết. Cần lưu lại tấm lòng son sắt trong sách sử. Hai câu trên lấy trong thơ của ông Văn - Thiên - Tường, một nhà văn nổi tiếng là có tiết-tháo và cương-cường của Trung-Quốc).

HANG BEO — Nơi nguy hiểm, cùng nghĩa với chữ « **hổ huyệt** », nghĩa là « *hang cọp* ». Do theo điển : Ban-Siêu, một danh tướng đời nhà Hán thường đi sứ ở các nước Tây-Vực, lập được nhiều công trong việc mở mang bờ cõi cho Trung-Quốc. Ông hay xông xáo vào những nơi nguy hiểm, các bộ tướng khuyên can ông nên thận trọng. Ông cười đáp : « **Bất nhập hổ huyệt an đắc hổ tử** », nghĩa là : *Không vào tận hang cọp thì làm thế nào bắt được cọp con.* Có lần ông đem theo một ít viên tùy tướng mà dám mạo hiểm xông vào trại giặc trong đêm tối, chém giết quân địch như vào chỗ không người, thâu-đạt được kết quả rực rỡ. Trong « **Chinh-Phụ Ngâm** » có câu :

Chi ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo.

HANG SÂU NÚI CẢ — Nghĩa bóng, dùng để chỉ sự biến-đổi bất thường của tạo vật. Do câu **« Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng »**, nghĩa là : *Núi cao tụt xuống thành ra hang sâu. Hang sâu nổi lên thành gò.* Cũng như câu **« Thương hải biến vi tang điền »**, nghĩa là : *Biển xanh hóa thành ruộng dâu.* Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Mới hay có thịnh có suy,
Hang sâu núi cả có khi đổi dời.

HÀNG HÀNG GẤM THÊU — Do câu **« Cẩm tú văn-chương »**, nghĩa là : *Văn-chương như gấm thêu.* Nghĩa bóng, lời khen tặng người có tài văn-chương như dệt gấm thêu hoa. Trong **« Kiều »** có câu :

Nàng rằng vẳng biết ý chàng,
Lời lời châu ngọc hàng hàng gấm thêu.

HÀNG THẦN — Kẻ theo về hang một phe nghịch với mình, để được đối xử như kẻ bầy tôi. Trong đoạn **« Kiều khuyên Từ-Hải ra hàng »** có câu :

Bó thân về với triều-đình,
Hàng thần lơ-láo phận mình ra đâu.

HẠNG-VÕ — Người ở Hạ-Tượng thuộc đất Cối-Kê *(Trung-Hoa)*, tên là Hạng-Tịch. Mồ côi cha mẹ, Hạng-Võ ở với chú là Hạng-Lương. Võ không ưa thích nghiệp văn, nên theo đòi việc võ-nghệ. Nhưng lại không rành việc múa kiếm như trang kiếm-sĩ. Hạng-Lương thấy vậy thường mắng cháu học-hành không ra trò trống gì, lớn lên sẽ trở thành một tên côn đồ dốt nát. Võ liền thưa với chú : *« Học chữ chẳng qua là món sở trường của bọn văn nhân, cốt để ghi ghi chép chép cho mòn ngày tháng, còn việc múa kiếm chẳng qua là huê dạng phô trương bề ngoài, sức chỉ mong cự nổi một người mà thôi. Riêng ý cháu chỉ muốn làm thế nào* **« nhất nhân địch vạn nhân »**. *Có được như vậy, mai sau mới mong đem thân ra tranh-đấu với người trong thiên-hạ. »* Hạng-Lương thấy cháu có tính dị-thường, liền đem các sách binh pháp ra dạy cho. Nhân khi vua Tần-Thủy-Hoàng tuần du qua đất Cối-Kê, Hạng-Võ định bụng sẽ giết đao bên vào mình để hành-thích ông vua bạo ngược ấy đi, hầu trừ mối họa hại cho dân chúng. Nhưng Hạng-Lương can ngăn không cho, bảo phải cố gắng tạo sự-nghiệp thiên-thu, chớ không nên hành-động như một kẻ vũ-phu, đã không có kết-quả mà còn rước lấy họa vào thân. Kịp đến khi Tần-Thủy-Hoàng bệnh nặng tại đất Sa-Khâu trong lúc đang tuần-du, rồi mất. Trước khi chết, Thủy-Hoàng viết tờ di-chiếu lập Thái-Tử Phò-Tô lên ngôi. Nhưng Triệu-Cao và Lý-Tư âm mưu đổi tờ di chiếu, lập Công-Tử Hồ-Hợi lên ngôi, tức là Tần-Nhị Thế. Nhị-Thế lên ngôi vua càng tỏ ra hoang dâm vô độ và độc ác hơn vua cha là Tần-Thủy Hoàng. Bấy giờ anh hùng trong nước đều muốn khởi binh diệt trừ Tần-Nhị-Thế. Lưu Bang cũng được tôn lên làm Bái-Công ở đất Bái, với sự giúp đỡ của Tiêu-Hà và Tào-Tham. Quan Huyện lệnh ở đất Cối-Kê là Ân-Thông cũng muốn nhân cơ hội tốt khởi binh đánh lại nhà Tần, thấy Hạng-Lương là người mưu lược, muốn cùng hợp tác với Hạng-Lương. Hạng-Lương bàn với Hạng-Võ nên giết Ân Thông để có chỗ nương-tựa và mưu cầu việc lớn. Hạng-Võ liền giắt kiếm báu vào lưng đi theo chú vào nha môn. Trong khi Ân-Thông bàn kế diệt Tần, Hạng-Võ đứng bên cạnh hét to lên : *« Ta với ngươi mỗi người đều có một lãnh vực riêng biệt. Ta vốn là dòng dõi khanh tướng của nước Sở. Nước Tần diệt nước Sở của ta, do đó, Tần là nước thù nghịch với Sở. Ta có mối thù không chung đội trời với Tần, ta muốn diệt Tần là phải. Còn ngươi, làm tôi cho nhà Tần, giữ chức Thái-Thú ăn bổng lộc của triều đình mà lại sinh lòng bội phản, quả thật là phường bất trung bất nghĩa. Ngươi không đáng sống nữa. »* Nói xong, Hạng-Võ cầm gươm bước tới chặt đầu Ân-Thông. Xong, Hạng-Võ đưa cao chiếc đầu đẫm máu của Ân-Thông lên và nói : *« Hạng-Công là người tài trí xứng đáng lãnh đạo dân chúng trong quận này. Vả lại, Hạng-Công sẽ vì nước Sở mà trả thù Tần, vì thiên hạ mà cứu lầm than, đó là một hành động vì đại nghĩa, người nào không thuận thì hãy xem chiếc đầu này làm gương. »* Tất cả đều tuân theo mạng lệnh của chú cháu Hạng-Võ. Nơi quận Cối-Kê, tại Đô-Sơn có Hoàn-Sở và Vũ-Anh là hai viên tướng võ dõng chiêu mộ được hơn tám ngàn nghĩa quân. Hạng-Lương muốn chiêu dụ về theo phe mình, liền sai Hạng-Võ và viên Đô-Úy là Quý-Bá đến thuyết phục. Hoàn-Sở và Vũ Anh nghe Hạng-Võ đến, liền cho mời vào. Hạng Võ liền nói : *« Nay vua Tần-Nhị-Thế vô đạo, dân chúng đều lầm than, các anh hùng hào kiệt đều nổi lên dấy nghĩa, với mục đích cứu nhân dân thoát khỏi vòng tai biến. Nay nhị vị tướng quân có tài vũ dũng, có thể giúp ích được cho đời, nếu cứ ẩn náu mãi trong*

chốn sơn lâm, có ích lợi gì đâu. Hạng-Công tích thảo đồn lương nơi Cối-Kê quyết vì sáu nước mong để rửa hờn Tần bạo chúa, nếu nhị vị tướng quân sẵn lòng hợp tác sau này được thành công phú quý cùng hưởng». Hoàn-Sở cho biết là mình cũng định mưu việc lớn hèm vì sức chưa đủ chống lại nhà Tần. Nay Hạng-Võ đứng ra dấy nghĩa, ắt có tài riêng. Nếu Hạng-Võ muốn cho mình và Vũ-Anh về đầu thì phải thi thố tài năng cho biết, bằng không chỉ sợ họa hồ không thành e phải mang họa hại vào thân. Hạng-Võ hỏi Hoàn-Sở Vũ-Anh muốn thử tài bằng cách nào, Hoàn-Sở nói : « *Ở dưới núi có miếu của Vũ Vương. Trước miếu có cái đỉnh nặng mấy ngàn cân, nếu Hạng-Võ lay nổi ba lượt, thì quả là thiên-hạ vô-địch.* » Hạng-Võ nghe nói xong, liền yêu cầu đưa mình đến đó. Hoàn Sở và Vũ-Anh liền cùng bọn gia-tướng đưa Hạng-Võ xuống sườn núi, vào miếu Vũ-Vương. Giữa sân miếu có một cái đỉnh đồng bề cao bảy thước, châu-vi năm thước, sức nặng độ mấy ngàn cân. Xem qua, Hạng-Võ bảo viên tùy tướng đẩy thử. Người nầy cố hết sức bình sinh đẩy, nhưng cái đỉnh vẫn không nhúc nhích chút nào. Hạng-Võ vén tay áo lên cao, đẩy mạnh một cái, đỉnh đồng ngã xuống rồi lại đỡ lên chỗ cũ. Đẩy một lúc ba cái liền, mặt Hạng-Võ vẫn không hề đổi sắc. Hoàn-Sở và Vũ-Anh đều vỗ tay tán thưởng. Hạng Võ cao hứng nói với hai tướng rằng : « *Có gì lạ với chút tài mọn ấy, tôi có thể làm hơn thế nữa.* » Nói xong, Hạng-Võ liền dùng tay xách cái đỉnh đồng đưa lên cao, rồi đi quanh miếu ba vòng mà vẫn không thấy gì là nặng nhọc cả. Mọi người đều khâm phục và cho rằng Hạng-Võ là thiên thần, dẫu cho Mạnh - Bôn tái thế cũng không sao bì kịp. Thế là hai tướng Hoàn-Sở và Vũ-Anh đều theo về với Sở. Oai danh của Hạng-Võ, sau ngày cử đỉnh càng lớn mạnh. Lại ở cạnh núi Đồ Sơn, theo lời dân chúng cho biết, có một con rồng đen hóa thành ngựa, ngày nào cũng đến thôn Nam-Phụ gầm thét, cắn phá mùa màng, không làm sao đuổi đi được. Vì người nào đến gần cũng đều bị nó cắn và đá chết. Hạng-Võ theo dân chúng đến tận nơi, con thần mã thấy người chạy ngay đến cắn và đá trông rất hung tợn, Hạng-Võ túm lấy bờm ngựa ghì xuống thật mạnh, thần mã không làm sao vùng vẫy nổi. Hạng-Võ lại lấy yên cương bắc vào ngựa, cỡi chạy quanh mười vòng, bấy giờ thần mã toát mồ hôi, ra dáng phục tòng và không còn hung-hăng như trước nữa. Hạng - Võ được con ngựa quý lấy làm mừng rỡ, và đặt tên là Ô-Truy. Trong dịp nầy, Hạng-Võ được Ngu Công khoản đãi, vì đã trừ được con thần mã phá hại dân làng. Ngu-Công lại đem người con gái nhan-sắc tuyệt trần tên là Ngu-Cơ gả cho Hạng-Võ. Chú cháu Hạng-Võ nghe theo lời Quý-Bố đến thôn Cư-Sào hạt Hoài-Dương thỉnh Phạm-Tăng về làm quân sư, thế lực của Sở càng ngày càng mạnh hơn. Hạng Võ và chú lại theo mưu kế của Phạm-Tăng lập dòng dõi của vua nước Sở lên làm Sở Hoài-Vương, mọi người thấy chú cháu Hạng Võ hành động chính đại quang minh nên theo về rất đông. Sau khi Hạng-Lương bỏ mình trong khi định cướp thành của Tần. Hạng Võ liền lên thay quyền chú. Hạng-Võ được phong chức Đại-Tướng cùng với Lưu-Bang quyết diệt nhà Tần. Trước khi Hạng-Võ và Lưu-Bang đem binh đánh Tần, Sở-Hoài-Vương giao ước nếu một trong hai người, ai đến thành Hàm-Dương trước thì được phong chức Tần-Vương, ai đến sau thì phải làm kẻ bề tôi Lưu-Bang vào trước Hàm-Dương, Tần-Tam Thế tức là Tử-Anh đem ngọc tỷ dâng và xin quy hàng. Lưu-Bang nhận lời và tha cho. Bấy giờ Hạng-Võ chỉ mới lấy được Hà-Bắc, đem các đạo binh vào Quan-Trung để tiến về Hàm Dương. Lúc đầu, Bái-Công Lưu-Bang định giữ cửa Hàm-Cốc, cố thủ Quan-Trung không cho Hạng-Võ vào với ý định là theo lời giao ước của Sở-Hoài-Vương để làm vua đất Tần. Nhưng sau có lời khuyên của Trương-Lương, Lưu-Bang lại cho Hạng-Võ vào Quan-Trung. Hạng-Võ tính tình rất nóng nảy, một đêm đi tuần nghe binh sĩ nhà Tần hàng Sở bàn tán với nhau là Hạng-Võ bất công, Lưu-Bang là người nhân hậu xứng đáng là minh chủ. Hạng-Võ tức giận truyền đem chôn sống hai mươi vạn quân Tần đã quy hàng, mặc dù Phạm-Tăng hết lời khuyên can. Mấy lần Phạm - Tăng hiến kế cho Hạng-Võ để trừ Lưu-Bang, nhưng Hạng Võ không nghe, cho là Lưu-Bang hèn nhát không đáng sợ. Lại bên trong có chú của Hạng-Võ là Hạng-Bá vốn là bạn thân của Trương Lương, nên mọi mưu tính của Phạm-Tăng, Hạng Bá đều thông tin cho Trương-Lương hay, thành ra mưu kế đều hỏng. Hạng-Võ lại ra lệnh giết Tần-Tam-Thế là Tử-Anh, đốt tất cả cung điện của nhà Tần, A-Phòng-Cung cháy mãi đến ba tháng mà lửa vẫn chưa tắt. Hạng-Võ lại thâu đoạt ngọc-tỷ của nhà Tần tay của Lưu-Bang và muốn lên ngôi vua nhà Tần liền yêu cầu

chú là Hạng-Bá đến Bành-Thành xin thỉnh mạng Sở-Hoài-Vương. Vua Hoài-Vương cho biết là đã có lời giao ước trước nên không thể sai ước được. Hạng-Võ tức giận cho là Hoài-Vương quên ơn chú cháu mình đã đưa ông ta lên ngôi vua, rồi có ý định muốn tự mình xưng vương hiệu, và quyết chọn ngày lên ngôi vua. Phạm-Tăng vội can ngăn và cho biết từ cổ chí kim việc lên ngôi thiên tử không phải là dễ và yêu cầu Hạng-Võ nên hỏi ý kiến của Trương-Lương là người lão thông kinh sách, am tường nghi lễ. Nếu Trương Lương nói đúng, tức là trung thành, bằng tìm cách dối trá thì nên trừ đi cho tuyệt hậu hoạn. Hạng-Võ nghe theo liền cho đòi Trương Lương đến hỏi ý kiến. Trương-Lương biết dụng ý của Phạm-Tăng muốn tìm cách hại mình, nên quyết định nêu lên cái vương hiệu, đế-hiệu để cho Hạng-Võ tùy ý lựa chọn. Trương-Lương liền thưa với Hạng-Võ : « *Tôn hiệu rất nhiều, tôi xin lần lượt kể ra để Minh-Công lựa chọn. Xưa đời Tam-Hoàng có Phục-Hy dạy dân phép cưới vợ, gả chồng, nuôi thú vật để sai khiến, làm lưới để săn và đánh cá, dùng hình bát quái để chỉ cái lẽ âm-dương và sinh hóa của muôn vật, chế ra nhạc khí. Vua Thần-Nông, hiệu là Viêm-Đế, chế ra cày bừa, dạy cho dân biết cày bừa, canh-tác trong nghề nông, lập ra chợ búa để cho dân trao đổi các hóa-vật, lại nếm các thứ cây cỏ để tìm ra vị thuốc trị bệnh. Ấy là ông tổ của các nghề* : : **Nông, Thương** *và nghề* **Thuốc**. *Nghề nông phát sinh ra từ đó. Văn hóa bắt đầu sáng-tạo. Đến đời vua Hoàng Đế dựng nước, lúc bấy giờ các bộ lạc, tức là các* « **hậu** » *thường đánh nhau, nhân dân không được yên-ổn. Kẻ cường-bạo hơn cả là Xuy-Vưu, thường hay nhiễu loạn các bộ lạc xung quanh. Thủ lãnh của bộ-lạc* « **Hữu Hùng-Thị** » *ở huyện Tân-Trịnh, thuộc tỉnh Hà-Nam — Trung-Hoa ngày nay, lãnh đạo các bộ-lạc khác giao-chiến với Xuy-Vưu ở Trác-Lộc. Xuy-Vưu thừa lúc sương mù tấn công. Thủ-lãnh Hữu-Hùng-Thị dùng xe chỉ nam để phân biệt được phương-hướng, bắt được Xuy-Vưu và giết chết. Các bộ-lạc liền tôn thủ-lãnh Hữu-Hùng-Thị lên làm minh-chủ, và gọi là Hoàng-Đế. Vua Hoàng-Đế bình định các nơi, mở-mang bờ cõi, đặt ra y phục, xây dựng nhà cửa, cung thất, chế đồ dùng bằng đồng để thay đồ dùng bằng đá, tạo ra các xe cộ, ghe thuyền làm cho sự giao thông trên bộ, dưới nước đều được tiện lợi. Bà Nguyên-Phi, tức là Luy-Tổ lại phát minh ra nghề nuôi tằm và các thứ xe để kéo kén ra tơ. Nhà thiên-văn Dung-Thành lại phát minh ra máy Cai-thiên để quan sát thiên tượng. Thương-Hiệt lại chế biến ra thứ văn-tự tượng hình để thay vào các tục thắt nút.* » (*Trước tiên, vua Phục-Hy đã chế ra bát quái, đó là khởi nguyên của văn-tự*). *Uy-quyền của Hoàng-Đế chế phục được các vua chư-hầu. Nhà vua liền thâu hết đất đai, rồi đem phong lại cho chư-hầu nào đầu hàng. Lúc bấy giờ có đến một vạn nước. Nước Trung-Hoa thành ra một nước phong kiến để chế bắt đầu từ đó. Và cái nghĩa trên, dưới vua tôi, các lễ giữa cha con, anh em, sự phối hợp giữa vợ chồng, cũng bắt đầu từ đó.*

Sau đời Tam-Hoàng thì có Ngũ-Đế, đó là : Thiếu-Hạo (*cũng gọi là* « *Thiếu-Hiệu* »), Xuyên-Húc, Đế-Cốc, Đế-Nghiêu, Đế-Thuấn. Thiếu-Hạo tên là Chí, tự là Thanh-Dương đóng đô ở Khúc-Phụ, làm vua được ngót 100 năm. Xuyên-Húc là cháu của vua Hoàng-Đế, họ Cơ giúp vua Thiếu-Hạo trị thiên-hạ, hai mươi tuổi lên ngôi, làm vua được 78 năm. Đế-Cốc cũng họ Cơ lên ngôi ở đất Bạc, làm vua 70 năm. Đế-Nghiêu, mẹ là Khánh-Đô hoài thai 14 tháng mới sinh ông ra ở đất Đan-Lăng, họ Y-Kỳ, hiệu là Phòng-Huân. Mới 14 tuổi đã giúp vua Đế Chí, được phong làm vua ở đất Đường, 20 tuổi lên ngôi Hoàng-đế, làm vua được 50 năm. Đế-Thuấn là dòng-dõi của Xuyên-Húc, bà mẹ cảm cái hình cầu vồng mà sinh ở đất Diêu, nên lấy họ Diêu, tự là Đô-Quân, giúp vua Nghiêu trị thiên-hạ. Sau nối ngôi xưng đế-vị, thọ được 100 tuổi. Đó là tôn hiệu của năm đời Đế, gọi là Ngũ-Đế. Minh-công muốn dùng tôn hiệu ấy chăng ? »

Hạng-Võ nghĩ rằng : « *Ngũ-Đế là bậc nhân đức, dùng tình thương rộng lớn chan hòa khắp trong hoàn-vũ, mình không thể nào sánh kịp. Hơn thế nữa, mình mới vừa ra tay sát hại vua Tần-Tam-Thế là Tử-Anh, lại dùng bạo lực trấn-áp nhân dân, như vậy dùng đế-hiệu e không tiện.* » Suy tính xong, Hạng-Võ hỏi Trương-Lương còn Đế-hiệu nào không.

Trương-Lương đáp : « *Sau Ngũ-Đế thì có Tam-Vương, tức là nhà Hạ, nhà Thương và nhà Chu. Vua Hạ-Vũ tên là Văn-Mệnh, con của ông Cồn, cháu huyền tôn của vua Hoàng Đế, sinh trưởng tại Tây-Khương, vua Nghiêu*

dùng làm quan Tư-Không, thay cha là ông Còn lo việc trị thủy. Được vua Ngu-Thuấn truyền ngôi, vua Hạ-Võ đóng đô tại An-Ấp, thọ 100 tuổi, truyền được 19 đời vua, cọng 432 năm. Nhà Thương là dòng dõi của Đế Cốc, họ Cơ tên là Lý, tức là Thành-Thang, làm quan Tư-Đồ dưới triều Đế-Thuấn, ông cha được nối dõi đời đời ở đất Thương. Thành - Thang đuổi được vua Kiệt nhà Hạ, nổi tiếng là hoang - dâm vô độ, tàn ác ra đất Nam-Sào, rồi lên ngôi vua, thọ được 100 tuổi, truyền được 34 đời, cọng tất cả 629 năm. Vua Văn-Vương nhà Chu là dòng dõi của ông Khí (con của vua Đế-Cốc) *hết lời khổ gián vua trụ Trụ bạo ngược, nhưng Trụ-Vương đã không nghe còn bắt Văn-Vương giam cầm nơi Dữu-Lý. Sau tha cho về nhưng bắt làm chức Tây-Bá đánh dẹp khắp nơi. Văn Vương đem nhân nghĩa đối-đãi với mọi người, nên được chư hầu sùng-kính. Sau Văn-Vương mất, con là Cơ-Bá, tức Võ-Vương nối nghiệp cha làm chức Tây-Bá. Nhận thấy vua Trụ nhà Thương càng lúc càng bạo ngược, liền hội chư hầu ở Mạnh-Tân để trừ vua Trụ đi. Sau bốn năm chinh phạt, vua Võ Vương nhà Chu diệt được Vua Trụ, bình định thiên-hạ, lên ngôi thiên-tử, tức là vua Võ-Vương nhà Chu. Võ-Vương thọ được 93 tuổi, truyền được 37 đời, cọng tất cả là 878 năm. Đời Tam Vương đều tu nhân tích đức, Minh-công có muốn dùng vương hiệu ấy không ?* » Hạng-Võ liền nói : « *Vương hiệu thì ta dùng được, nhưng dưới Tam Vương còn tôn hiệu nào khác chăng ?* » Trương Lương thưa : « *Dưới Tam Vương thì có Ngũ Bá, đó là :* **Tề-Hoàn-Công, Tống-Tương Công, Tấn-Văn-Công, Sở-Trang-Vương, Tần-Mục-Công**. *Năm đời Bá đều vì thiên hạ mà trừ tàn bạo, gây một uy thế to lớn, bá tánh đều thảy phục tùng, Minh-công dùng tôn hiệu ấy được không ?* » Hạng-Võ nói : *Vương hiệu thì lại hợp với cồ, mà không hợp với kim. Bá hiệu lại hợp kim mà không hợp cồ. Muốn cho kim-cồ được hợp nhất, ta dùng cả hai tôn-hiệu là* « **Bá-Vương** ». *Ta vốn sinh trưởng ở đất Sở, từ sông Hoài sang phía Bắc là địa phận của Tây-Sở, vậy từ nay ta sẽ xưng Vương-hiệu là Tây-Sở Bá Vương.* » Phạm-Tăng thấy vậy, vội vàng khuyên can Hạng-Võ nên dùng Vương-hiệu mà bỏ Bá hiệu đi. Vì Bá-hiệu không vững bền được. Đại-Bá thì chỉ có năm đời, Tiểu-Bá lại chỉ có ba đời. Hạng-Võ không chịu nghe cho rằng năm đời Bá như thế cũng đã lâu dài rồi, còn gì mà tham tiếc hơn nữa. Và chăng công việc của ta hiện nay không những hợp với Tam Vương mà còn hợp với Ngũ-Bá nữa. Như vậy, tôn xưng hiệu Bá-Vương là hợp lý. Ta đã nhứt quyết chọn tôn hiệu nầy rồi không ai có thể bài bác được nữa. Thế là Hạng Võ chọn ngày lành tháng tốt lên ngôi, xưng hiệu là Tây-Sở Bá-Vương, cai trị 9 quận nước Sở, đóng đô tại Bành-Thành, và tôn vua Hoài-Vương lên làm Nghĩa-Đế, thiên-đô sang Giang-Nam. Bá-Vương Hạng-Võ muốn xuất của kho nhà Tần ban thưởng cho binh sĩ, nhưng sau khi vào được Hàm-Dương, Lưu Bang đã cho người chuyển vận đi hết sạch, kho tàng đều trống rỗng. Hạng-Võ hỏi Phạm-Tăng phải làm thế nào, Phạm-Tăng nói cứ hỏi Lưu Bang thì biết của cải ở đâu. Lưu-Bang nghe theo kế của Trương-Lương liền xin Bá-Vương đào mả Tần-Thủy-Hoàng, tức khắc sẽ thấy của cải chôn giấu. Phạm-Tăng can ngăn Bá Vương cho rằng Thủy-Hoàng dù bạo ngược cũng là một bậc đế vương, nay nếu cho quật ngôi mộ chẳng hóa ra mang tiếng là cướp mả người, không nên hành-động để mang tiếng là bất nhân. Bá-Vương nói : « *Tần-Thủy Hoàng vô cùng bạo ngược, gồm thâu cả sáu nước, vơ vét của thiên-hạ đến tận xương tủy, hành-động tàn ác hơn cả vua Kiệt, vua Trụ, đốt sách vở, chôn sống học trò, tội chất tày non. Nay ta cho đào mả Thủy-Hoàng là để rửa hờn cho mọi người, cần gì dưới mả có của cải hay không.* » Ngày hôm sau, Bá Vương dẫn quân sĩ lên núi Ly-Sơn để lo việc đào mả vua Tần, trông thấy phong cảnh đẹp đẽ trang-nghiêm. Những rừng tòng, bách một màu xanh mơn-mởn, cung điện thật vô cùng nguy-nga tráng-lệ. Dưới thềm lan có ngựa đá quì, đường ngự uốn thành hình cầu vồng, nơi đây không khác gì một cảnh bồng-lai ở dưới thế. Xem phong cảnh, Bá-Vương phải thầm khen một công trình kiến-trúc tinh-vi, và nghĩ rằng muốn kiến-tạo những cảnh vật nầy tất phải hao tốn không biết bao nhiêu công của, và nhân-dân phải kiệt sức vì thuế nặng sưu cao. Bá-Vương hạ lệnh cho hàng ngàn quân sĩ đào bới khắp nơi ba ngày, nhưng tuyệt nhiên không tìm được ngôi mả chính của Thủy Hoàng đâu cả. Bá-Vương truyền rao ai tìm được chính huyệt của Tần-Thủy-Hoàng sẽ được ban thưởng. Anh-Bố là tướng của Bá-Vương tâu rằng ngày trước mình là người coi đốc suất dân chúng xây ngôi mộ nầy. Về sau,

những dân phu đều bị Thủy-Hoàng hạ lệnh cho giết hết để giấu nhẹm sự bí-mật, may cho Anh-Bố trốn thoát, cho nên hiểu biết sự bí mật trong ngôi mộ của Thủy-Hoàng. Bá-Vương liền cho Anh-Bố đem quân đi đào mả. Quân sĩ đào từ đường chính bắc cho đến đường chính nam, dài hơn một trượng mới thấy tiền phòng, chu-vi rộng độ tám thước. Trong tiền phòng lót bằng đá hoa, trên trần kết gấm, chính giữa có một con đường chạy thẳng vào một cánh cửa bằng cẩm-thạch, hai bên đứng la-liệt những lão thần, chạm bằng mã não, mặc đồ triều-phục, cầm hốt, mang hia, hệt như người sống đứng hầu. Khi Anh Bố cho quân tiến đến phá một cánh cửa đá mở tung ra, để lộ một căn phòng rộng, chính giữa có một tấm bia lớn chạm chín con rồng đang giương nanh múa vút. Sau tấm bia là một cái lầu cũng xây bằng đá, bốn phía đều có vách kín mít, không có cửa vào. Quân sĩ phá đến đây không làm thế nào vào trong. Anh-Bố truyền phá tấm bia chặn ngang, tức khắc tám cánh cửa đá của thạch lầu đều mở rộng, bên trong nào là thành quách ngổn ngang, la liệt những cung vàng điện ngọc, không khác gì một đền vua trên mặt đất.

Cứ theo con đường thẳng ở chính điện đi vào trong, thì trông thấy hai bên có tam cung lục viện, chính giữa là một ngôi nhà để linh cửu. Đâu đâu cũng chạm trổ toàn là trân châu, ngọc bích rực-rỡ muôn màu. Anh-Bố cho đập các bờ thành để lấy vàng bạc, rồi cho khuân tất cả những bảo vật lên. Bá-Vương Hạng-Võ muốn đập tan linh cửu của Thủy-Hoàng, Anh-Bố khuyên không nên làm. Vì bình sinh Tần-Thủy-Hoàng rất hung bạo để đề phòng người đời sau phá xác, nên linh cửu làm toàn bằng đá, bên trong lại chứa nhiều tên sắt, thuốc nổ. Nếu đập vỡ ra thì quân sĩ đều phải chết hết, liền đề nghị với Bá-Vương xin lấp đất lại luôn. Bá-Vương y theo lời, truyền quân sĩ khuân tất cả châu báu và vàng bạc lên mặt đất, rồi truyền thiêu hủy tất cả cung điện nhà Tần. Sau đó, Bá-Vương nghe theo lời Phạm-Tăng phong chức cho tất cả chư hầu có công dẹp nhà Tần, lại phong cho Lưu-Bang làm vua đất Hán-Trung, tức là Hán-Trung-Vương. Nhưng Bá-Vương Hạng-Võ lại không chịu nghe theo lời Phạm Tăng thâu dùng Hàn-Tín, không chịu đóng đô ở đất Hàm-Dương mà lại thiên-đô về Bành Thành buộc vua Nghĩa-Đế phải thiên-đô về Mân-Châu thuộc đất Giang-Nam. Vua Nghĩa Đế không thuận, Bá-Vương lại cho các tướng là Anh-Bố, Ngô-Nhuế, Cung-Ngao bắt ép vua Nghĩa-Đế phải thiên đô đi Giang-Nam, rồi nhân lúc thuyền rồng nhà vua ra giữa sông, cho người nhận chìm thuyền để cho vua Nghĩa Đế chết đuối. Phạm-Tăng biết trước là đại cuộc sẽ không thành, vì Bá-Vương không chịu nghe lời khổ gián, cứ hay nóng nảy làm liều khiến thiên-hạ đều oán hận. Trong khi ấy Hán-Trung-Vương Lưu-Bang hết lòng chiêu nạp người hiền, kén chọn nhân tài. Sau khi phong Hàn-Tín làm chức Phá-Sở Đại-Nguyên Soái, Lưu-Bang khởi binh từ đất Hán-Trung ra quyết tranh thiên-hạ với Hạng-Võ, dẹp yên được binh Tam-Tần, chặt tất cả vây cánh của Bá-Bương. Lại dùng mưu ly-gián khiến Bá-Vương xa lìa Phạm-Tăng. Phạm-Tăng buồn rầu lui về quê nhà rồi mất. Sở-Bá-Vương từ khi mất Phạm-Tăng, đánh đâu thua đó vì thua mưu trí của Hàn-Tín, người mà Bá Vương cho là một tên tiều tốt không đáng kể. Bá-Vương bị mất Bành-Thành, nơi đế-đô của nước Sở và cùng ái-phi là Ngu-Cơ bị quân nhà Hán bao vây tại Cửu-Lý-Sơn. Tuy bị vây khốn vào chỗ hiểm nguy, nhưng Bá-Vương vẫn suốt ngày cầm cự và đánh lui 60 viên tướng Hán. Có thể nói tài vũ dũng của Bá Vương trong thời **« Hán-Sở Tranh-Hùng »** quả là vô địch, không một ai dám đương cự nổi. Trong khi Hạng-Võ đồn binh tại Cửu-Lý Sơn để tạm an nghỉ và cùng Ngu-Cơ bày tiệc rượu ra ăn uống vui say, thì bên dinh Hán, Hàn Tín cho vời Lý-Tả-Xa đến bàn kế trừ Bá-Vương. Hàn-Tín cho rằng sức mạnh vô địch của Bá-Vương không ai đương đầu giao chiến nổi. Chi bằng cứ thắt chặt vòng vây, bao Hạng-Võ vào giữa cho cạn hết lương thực, ắt Bá-Vương sẽ hàng đầu. Lý-Tả-Xa bàn rằng nếu đến khi hết lương thực. Bá Vương liều tử chiến chưa chắc có kẻ nào cự nổi. Hiện nay dưới trướng của Bá-Vương còn có Quí-Bố, Chung-Lý-Muội, Chu-Lan hết lòng phò tá cũng khó thắng được. Hiện giờ làm cách nào cho các viên tướng của Bá Vương bỏ đi, tất nhiên binh-sĩ sẽ chán nản đi luôn, bấy giờ mới có cơ hội tốt trừ Hạng Võ được. Hàn-Tín liền đến hỏi kế Trương Lương. Trương-Lương cho biết lúc nhỏ qua chơi Hạ-Bì, gặp được một dị-nhân thổi tiêu rất giỏi, âm điệu vừa du-dương vừa buồn-bã tha thiết. Tiếng tiêu nầy thổi lên, người người đều động lòng nhớ quê hương. Nếu người vui nghe qua khúc tiêu càng vui, nhưng trái

lại người đang có tâm sự buồn nghe nó càng thêm áo não. Nay đang độ tiết thu, cây cỏ hắt hiu, quang cảnh rất buồn. Tôi sẽ nhân lúc đêm tàn canh vắng vào núi Kê-Minh thổi tiêu lên, chắc chắn là binh sĩ của Bá-Vương mất hết can đảm chiến-đấu. Thật thế, nghe tiếng tiêu sầu, quân sĩ và tướng tá của Bá Vương đều bỏ đi. Tám ngàn tử đệ chỉ còn lại vài trăm. Bá-Vương tiễn biệt cùng ái-phi là Ngu-Cơ, nhưng Ngu-Cơ dùng gươm báu tự sát để Bá-Vương thoát thân về Giang Đông mưu đồ phục nghiệp cũ. Nhưng Bá Vương đã đi vào con đường tử lộ. Lúc đến bến Ô-Giang, Bá-Vương được Đình-Trưởng mời qua sông, nhưng nghĩ mình là bậc cái thế anh-hùng, sống càng thêm tủi nhục với thiên-hạ, nên đã dùng gươm tự sát. Bá Vương Hạng-Võ sinh vào niên hiệu Tần-Thủy Hoàng thứ mười lăm và đến đời vua Hán-Cao Tổ thứ năm thì tự sát ở bến Ô-Giang, thọ được bốn mươi mốt tuổi. Lưu-Bang đã dùng hiệu Lỗ-Công là tước của vua Nghĩa-Đế, tức là Sở-Hoài-Vương phong cho Bá-Vương ngày trước, an táng thi hài của Bá-Vương ở phía đông Cốc-Thành. Sở dĩ sự nghiệp của Bá Vương không thành chỉ vì Bá-Vương đã vô tình không nghe lời khuyên can của Phạm-Tăng, không khác gì bỏ phần **« trí »** mà chỉ dùng **« dũng »**, do đó không được thiên-hạ.

HẠNH THÔNG — Tốt và thông suốt, dùng để chỉ thời vận tốt. Trong **« Đại-Nam Quốc Sử Diễn-Ca »** có câu :

Vận đời còn chửa hanh thông.

HẠNH TRUÂN — Tốt và khó-khăn, ý nói thời vận tốt và xấu. Trong thơ có câu :

Hạnh truân chưa biết ra sao,
Tận dụng trí lực thanh cao rõ lòng.

HÀNH BIÊN — Hành : *đi ;* biên : *nơi giáp ranh giới giữa hai nước.* Đi quan sát những sự việc xảy ra nơi biên-giới. Trong **« Hoa Tiên »** có câu

Hành biên lại khiến trọng thần chỉ huy.

HÀNH CUNG — Cung xây cất ở ngoài thành, để khi vua ra khỏi kinh thành nghỉ nơi đây. Trong bài **« Chùa Trấn Bắc »** của Bà Huyện Thanh-Quan có câu :

Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dầu.
Trạnh niềm cố quốc nghĩ mà đau.

HÀNH CƯỚC — Đi bách bộ. Những vị tu sĩ đi du-hành thập phương, gọi là **« hành cước »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Nhớ ngày hành cước phương xa.

HÀNH DỊCH — Đi tuần thú để xem xét công việc. Trong thơ của Đào-Tiềm có câu : **« Tự cổ thán hành dịch, ngã kim dĩ tri chi »**, nghĩa là : *Từ xưa than về sự hành dịch, nay ta mới biết được cái khổ ấy.* Trong **« Chinh Phụ-Ngâm »** có câu :

Xót người hành dịch phương xa.

HÀNH HUNG — Làm điều hung ác. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

E khi mắc đảng hành hung.

HÀNH KHIỂN — Một chức quan to đời nhà Trần, như chức vụ Thượng-Thư sau này. Người ta gọi vị thần xem xét việc của nhân gian trong một năm là **« thần hành khiển »**. Trong thơ có câu :

Nguyện cầu hành-khiển chứng tri.

HÀNH LANG — Cái nhà cầu, thông nhà nầy qua nhà khác. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Thần thơ trước dãy hành lang.

HÀNH LÝ — Ngày trước chữ **« hành-lý »** dùng để gọi người đi đường. Trong **tả truyện** có câu : **« Diệc bất sử nhất giới hành lý cáo vu quả nhân »**, nghĩa là : *Cũng không khiến một giới hành lý cáo với quả nhân.* Về sau nầy, **« hành lý »** dùng để gọi đồ-đạc của người đi xa đem theo mình. Trong **« Nhị Độ-Mai »** có câu :

Túi hành lý gởi vào nhà.

HÀNH MÔN — Hành : *thanh gỗ gác ngang ;* môn : *cửa.* Dùng thanh gỗ chắn ngang làm cửa. Nghĩa đen, nơi trú ẩn của người có nếp sống giản-dị. Nghĩa bóng, nơi trú ngụ của trang ẩn-sĩ, không muốn tiếp một ai, không màng công danh, phú quý. Trong **Kinh Thi** có câu : **« Hành môn hạ khả dĩ thê tri »**, nghĩa là : *Chốn hành môn có thể ở yên được.* Trong **« Cung - Oán Ngâm - Khúc »** có câu :

Cùng nhau một giấc hành môn,
Lao-nhao riu-rít cò con cũng tình.

HÀNH NHÂN — Đời vua Tự-Đức có đặt ra ty hành nhân, có các quan phụ trách về việc thông ngôn trong vấn đề ngoại giao. « **Hành nhân** » là người đi đường xa. Trong « **Chinh Phụ Ngâm** » có câu :

Kẻ hành nhân qua đó chạnh thương.

HÀNH TÀNG — Hành : *ra làm quan* ; tàng : *ở ẩn không chịu quan chức.* Đồng nghĩa với chữ « xuất xử », nghĩa là : ra làm quan hay đi ở ẩn. Trong sách « **Luận Ngữ** » có câu : « **Dụng chi tắc hành xử chi tắc tàng** », nghĩa là : *Dùng thì ra làm quan, không dùng thì ở ẩn.* Trong thơ có câu :

Hành tàng còn chửa rõ thông,
Cuộc đời ngoảnh lại vắng không nhân tình.

HÀNH TẨU — Một chức quan nhỏ trong triều, không có chuyên-nhiệm, làm việc ở các Bộ, các Viện như chức tạm phái. Mới bước chân vào hoạn-trường, Nguyễn-Công-Trứ được bổ chức « **Hành tẩu sử quan** » *(1820).*

HÀNH TRANG — Đồ dùng của người đi đường. Trong Hán-Thư có câu : « **Vương Thái-Hậu dục trị hành trang** », nghĩa là : *Vương Thái-Hậu muốn sửa sang đồ dùng đi đường.* Trong thơ có câu :

Phải mau sắp sửa hành trang,
Cùng đồ tế-nhuyễn lên đàng thẳng xông.

HÀNH TRẠNG — Bài văn tự thuật những việc làm lúc sinh tiền của người chết. Trong thơ có câu :

Kể hành trạng trước sau cặn kẻ.

HÀNH-VÂN LƯU-THỦY — Tên hai bản đàn « **hành vân** » và « **lưu thủy** ». Nghĩa bóng văn chương lưu-loát, trôi chảy, tính tình hoạt bát như mây bay nước chảy. Trong « **Kiều** » có câu :

Kê-Khang nầy khúc Quảng-Lăng,
Một rằng Lưu-thủy hai rằng Hành-vân.

HÀNH VIỆN — Hành : *trải qua* ; viện : *nhà.* Một nơi mà mọi người đều có thể trải qua. Nghĩa bóng, nơi thanh lâu, chỗ chứa gái chuyên việc buôn hương bán phấn, mọi người đều trải qua nơi đây để mua vui, chớ không thể ở lâu dài được. Có câu : « **Mạch thượng khiếu thanh hảo thị mãi ba hành viện** », nghĩa là : *Trên bờ nghe tiếng gọi, ấy là nơi hành viện bán hoa.* Trong « **Kiều** » có câu :

Cũng là hành viện xưa nay,
Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người.

HẠNH ĐÀN — Chỗ nền cũ, nơi mà Đức Khổng-Tử giảng học, ở trước Khổng miếu tại Khúc-Phụ, thuộc tỉnh Sơn-Đông *(Trung-Hoa).*

HẠNH LÂM — Rừng cây hạnh. Điển : Đổng Phụng ngày xưa trị bệnh cho mọi người mà không lấy tiền, mỗi người chỉ trồng một cây hạnh để đền ơn. Dần dần về sau thành một cái rừng hạnh. Do đó, người ta thường dùng chữ « **hạnh lâm** » để chỉ nơi nhà của vị lương y nhân đức.

HẠNH NGUYÊN — Người đời Đường, con gái của Trần-Đông-Sơ, hứa hôn với Mai-Bích tự là Lương-Ngọc, con trai của Mai-Bá-Cao. Vì có hiềm-khích với quan Thái-Sư là Lư-Kỷ, Kỷ liền tâu lên vua bắt con gái của Đông-Sơ là Hạnh-Nguyên đem cống hồ để cầu hòa với Phiên-vương. Đi nửa đường, Hạnh-Nguyên liền đâm đầu xuống Lâm-Trì ở Lạc-Nhạn-Nhai để thủ tiết với Mai-Lương-Ngọc. May nhờ thần linh cứu trợ, Hạnh-Nguyên trôi lạc vào nhà của bà Châu-Bá-Phù và được nuôi làm con nuôi. Hạnh-Nguyên ở với con bà là Vân Anh, về sau nhà vua xét ra tội trạng của gian thần là Lưu-Kỷ, truyền đem chém đầu răn chúng. Lương-Ngọc và Hạnh-Nguyên được sum hợp vợ chồng. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Hạnh Nguyên xưa cũng cống hồ,
Bởi người Lư-Kỷ cựu thù còn ghi.

HẠNH NGHỊ — Tình giao kết với nhau có nết-na, đức-hạnh. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Người hạnh nghị, khách dung nghi.

HẠNH PHÚC — Vận may và phúc tốt. Mọi việc đều xảy ra theo ý muốn. Theo hạnh-phúc chủ-nghĩa, quan niệm hạnh phúc là cái thiện trong luân-lý, là cái lý-tưởng trong đạo đức. Trong thơ có câu :

Tìm chân hạnh phúc, thoát đường trái oan.

HẠNH THỤC CA — Hạnh : *Vua đi chơi một nơi nào ;* Thục : *địa danh, tên đất Ba-Thục thuộc vùng đất hiểm trở núi non của Trung-Hoa.* Xưa vua Đường-Minh-Hoàng bị loạn An-Lộc-Sơn, phải chạy trốn vào đất Thục.

Dùng ý chính trên, bà Nguyễn-Nhược Thị-Bích viết thành quyển **« Hạnh-Thục-Ca »**, theo thể văn lục-bát, văn-chương linh-động, rất có giá trị về phương-diện lịch-sử. Tác-giả vốn là cung-phi của vua Dực-Tôn.

Trong **« Hạnh-Thục Ca »** nói về việc quân Pháp sang xâm lăng nước ta. Tác-giả ca tụng đức-độ của vua Tự-Đức, nói về việc nhà vua nuôi con nuôi. Đề cập đến việc lộng quyền của hai ông Nguyễn-Văn-Tường và Tôn-Thất-Thuyết trong việc phế lập vua. Vua Hàm-Nghi được tôn lên ngôi. Tướng De Courcy của Pháp ra Huế. Tôn-Thất-Thuyết chủ trương kháng Pháp, khởi xướng phong trào Cần-Vương. Vua Hàm Nghi phải xa giá xuất ngoại ra Quảng-Trị. Nguyễn Văn-Tường bị Pháp đày lưu. Vua Đồng-Khánh được lập lên. Sau khi vua Đồng-Khánh thăng hà, vua Thành-Thái lên ngôi. Đoạn sau cùng có nói về lễ bát tuần của Đức Từ-Dũ, mẹ của Tự-Đức. Lời văn trong **« Hạnh-Thục Ca »** rất trang nhã, có một âm điệu nhẹ - nhàng, phảng-phất một nỗi buồn man-mác.

HẠNH THẦN — Người bầy tôi được nhà vua yêu vì. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca »** có câu :

Chánh quan Tham-Tụng Lê-Hy hạnh thần.

HÀO — Tên một con sông nhỏ ở Trực-Lệ (*Trung-Hoa*). Cái ao sâu đào chung quanh thành để cho quân địch không thể tiến gần bờ thành được. Trong **« Kiều »** có câu :

Trong hào ngoài lũy tan hoang.

« Hào » cũng là một quẻ vạch trong Kinh Dịch. Trong bát quái gồm có 8 quẻ chồng lên nhau biến thành 64 quẻ, mỗi quẻ có 6 hào, cọng tất cả là 384 hào. Trong **« Lục-Vân Tiên »** của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Sáu mươi bốn quẻ ba trăm dư hào.

HÀO HOA — Người hay tiêu pha rộng rãi, ăn mặc sang trọng. Trong **« Tống Sử »** có kể lại Văn-Thiên-Tường vốn có tính hào hoa, ăn tiêu rộng rãi, trong nhà có nuôi rất nhiều con hát. Trong **« Kiều »** đoạn tả Kim-Trọng có câu :

Phong tư tài mạo tuyệt vời,
Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa.

HÀO HỮU — Người có thế lực ở một nơi, một địa-phương. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Đường-Lâm hào hữu tên Quyền họ Ngô.

HÀO KIỆT — Theo sách **« Hoài-Nam-Tử »**, người có trí hơn một vạn người thì gọi là **« anh »** ; hơn được ngàn thì gọi là **« tuấn »** ; hơn được một trăm người thì gọi là **« hào »** ; hơn được mười người thì gọi là **« kiệt »**. Theo nghĩa thông thường, **« hào kiệt »** là người có tài trí xuất chúng. Trong **« Chinh Phụ Ngâm »** có câu :

Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào-kiệt,
Xếp bút nghiên theo việc đao cung.

HẠO KIẾP — Hạo : *lớn rộng ;* kiếp : *thời gian rất dài, từ tạo thiên lập địa cho đến ngày bị phá-hoại, tiêu - diệt.* **« Hạo kiếp »** : *Tai nạn rất to lớn trong thế-gian.* Trong thơ có câu :

Ghê thay hạo kiếp, điêu tàn sinh linh.

HẠO NHIÊN — Hạo : *nhiều, to lớn ;* nhiên : *vậy.* **« Hạo nhiên chí khí »**, nghĩa là : *Cái chí khí lớn lao vậy.* Mạnh-Tử nói : **« Ngã thiện dưỡng ngô hạo nhiên chí khí »**, nghĩa là : *Ta khéo nuôi dưỡng cái chí khí chính-đại.* Trong bài **« Kẻ Sĩ »** của Nguyễn Công-Trứ có câu :

Khí hạo nhiên chí đại chí cương,
So chính-khí đã dầy trong trời đất.

HẠO THIÊN — Trời mùa hạ. Cũng dùng để chỉ Thượng-Đế. Trong nghĩa bóng, công ơn sinh dưỡng của cha mẹ sánh như bầu trời vậy. Trong thơ có câu :

Ơn hạo thiên biết sao báo đáp,
Nghĩa cù-lao khó thể đền bù.

HẢO CẦU — Đôi lứa tốt. Trong Kinh-Thi có câu : **« Yểu điệu thục nữ quân tử hảo cầu »**, nghĩa là : *Trang thục-nữ đẹp-đẽ dịu dàng, người quân-tử kết duyên lành.* Trong thơ có câu :

Hảo cầu thục-nữ anh-hùng,
Duyên lành trời định cùng chung một nhà.

HẢO HỢP — Dùng để nói sự hòa thuận trong đạo vợ chồng. Có câu : **« Thê tử hảo hợp như cổ sắt cầm »**, nghĩa là : *Vợ con hòa hảo như gảy đàn sắt, đàn cầm.* Trong **« Nhị-Độ Mai »** có câu :

Một nhà hảo hợp dễ chăng mấy người.

HẢO SỰ TIÊU MA — Việc tốt đều tan biến đi mất. Cũng dùng như **« hảo sự đa ma »**, nghĩa là : *Việc tốt khó toàn vẹn được.* Trong **« Tự-Tình-Khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Thương ôi hảo sự tiêu ma,
Tấm lòng băng tuyết phút hòa trần ai.

HẢO TÂM — Lòng tốt. Trong thơ có câu :

Mấy ai ở được hảo tâm,
Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi.

HẠP-LƯ — Tức là Công-Tử Quang, con của vua nước Ngô là Chư-Phàn, đời Đông-Châu Liệt-Quốc. Khi vua Ngô là Chư-Phàn mất, đáng lý Công-Tử Quang được lên ngôi vua thay cha, nhưng theo lời di-chúc của vua cha, Công Tử Quang nhường lại cho chú là Dư-Sái, Dư Muội, rồi đến Quí-Trát. Lần-lượt Dư-Sái, Dư Muội lên nối ngôi ở nước Ngô. Khi Dư-Muội mất, truyền ngôi lại Quí-Trát, Trát không nhận. Theo nguyên tắc, Công-Tử Quang sẽ được lên ngôi. Nhưng con của Dư-Muội là Vương Liêu vốn có lòng tham, liền tự lập mình lên ngôi vua. Do đó, giữa Vương-Liêu và Công Tử Quang có sự hiềm-khích. Công-Tử Quang không phục Vương-Liêu mong chiếm lại ngai vàng nước Ngô, liền dùng Bi-Ly có biệt tài xem tướng số ra giữa chợ để chiêu nạp anh tài. Nhân Ngũ-Tử-Tư có mối thù sâu với vua Sở về việc vua Sở giết cha, anh, bỏ trốn sang nước Ngô mong tìm cách để báo thù. Bi-Ly biết Ngũ-Tử-Tư là người tài toan tiến cử với Công Tử Quang, thì người hầu cận Bi-Ly vội đem việc Ngũ-Tử-Tư vào tâu với vua Ngô là Vương Liêu. Liêu cho đòi Tử-Tư vào phong chức Đại Phu, và hứa sẽ giúp quân mã báo phụ thù. Công-Tử Quang hay tin Tử-Tư vào triều kiến Vương-Liêu, sợ Liêu dùng Tử-Tư thì hỏng việc lớn của mình, liền vào triều tâu với Vương-Liêu : *« Tôi trộm nghe vong-thần của nước Sở là Ngũ-Tử-Tư sang qua nước Ngô ta, được Đại-Vương trọng dụng và còn hứa giúp cho quân mã về nước Sở báo thù. Điều này không nên. Vả chăng nước Ngô ta là một nước lớn, không lẽ vì thù riêng của một cá nhân mà mang quân phạt Sở. Ta đã nhiều phen giao chinh với Sở nhưng chưa bao giờ được toàn thắng, đó là một điều nhục cho nước Ngô. Nếu có cử binh chinh phạt thì phải vì nước, chớ không thể vì thù riêng của kẻ khác. Nếu thắng thì chỉ có lợi cho một người, lỡ thua có phải là hao tổn binh-sĩ và nước Ngô mang hại chăng. »* Vương-Liêu khen phải, liền cho bãi việc đánh Sở giúp Ngũ-Tử-Tư. Ngũ-Tử-Tư nghĩ thầm rằng : *« Công-Tử Quang đã muốn làm loạn, thì còn mong gì giúp được ai nữa. »* Tử-Tư liền xin từ chức Đại-Phu của nước Ngô. Công Tử Quang lại tâu với Vương-Liêu rằng Tử Tư oán hận vì nước Ngô không giúp binh đánh Sở nên đã xin từ chức, xin chớ dùng nữa. Vương-Liêu lại nghe theo và cấp cho Tử-Tư một trăm mẫu ruộng ở đất Dương Sơn. Công Tử Quang rất mừng rỡ, tin chắc việc giành lại chiếc ngai vàng sẽ thành tựu, vội đến gặp ngay Tử-Tư giúp cho tiền bạc, thóc lúa và hỏi : *« Tướng quân từ lúc lưu lạc ở nước Sở sang nước Ngô, có gặp được người nào tài giỏi như tướng-quân nữa chăng ? »* Tử-Tư liền giới thiệu Chuyên-Chư là một dũng-sĩ có tài, vốn là bạn thân với mình. Nếu Công-Tử Quang muốn dùng thì cho người triệu đến ắt được. Công-Tử Quang cho rằng muốn thâu dụng hiền tài cần phải đích thân đến mời, chớ sai kẻ khác thì chẳng hóa ra khinh bạc người hiền sao. Công-Tử Quang lại nhờ Tử-Tư cùng đi với mình đến nhà Chuyên-Chư. Cả ba người bàn chuyện với nhau rất là tương đắc. Công-Tử Quang liền đem vàng bạc tặng Chuyên-Chư. Chư không dám nhận, nhưng Công-Tử Quang lại hết lời khẩn khoản, sau cùng Chư phải nhận lấy và cảm-tạ. Sau đó, cứ cách vài hôm, Công-Tử Quang lại đến thăm Chuyên-Chư, khi thì giúp món nầy, khi thì giúp món kia. Nhận thấy Công-Tử Quang tận tình giúp đỡ, Chư vô cùng cảm-động, liền nói với Công-Tử Quang nếu sau nầy có cần dùng chi đến mình thì nguyện sẽ hết lòng báo đáp. Công-Tử Quang lại đem việc muốn nhờ Chư trừ Vương-Liêu. Chư lấy làm lạ hỏi Công-Tử Quang vì sao lại muốn giết Vương-Liêu. Vương-Liêu thay thế cha nối ngôi vua là phải, sao Công Tử muốn trừ đi là lý do nào ? Công-Tử Quang liền đem việc tiên vương ngày trước di-chúc như thế nào, và sau khi Quí-Trát không nhận lãnh ngôi vua thì phải về tay đích tử là chính mình, thế mà Vương-Liêu ỷ thế lực cướp đoạt mất.

Chuyên-Chư bấy giờ mới hiểu ra, nhưng khuyên Công-Tử Quang nên tìm người cận thần giải bày hơn thiệt để Vương-Liêu nhường ngôi lại cho Công-Tử Quang, như vậy sẽ tránh được cuộc tranh giành ngôi vị, gây cuộc đổ máu vô ích. Công-Tử Quang cho biết Vương-Liêu là kẻ tham lam, quyết tranh giành ngôi vị, đời nào lại chịu nghe lẽ phải trái, nếu nói mà Vương-Liêu không nghe e sinh ra oán thù nữa. Chư cho là phải, nhưng còn e ngại vì mình còn mẹ già phải phụng dưỡng không dám hủy thân. Công-Tử Quang lại nói : « *Nếu việc thành thì mẹ già của tướng quân cũng như mẹ già của ta, ta sẽ hết lòng phụng dưỡng, tướng quân đừng ngại.* » Chuyên-Chư bàn với Công-Tử Quang muốn trừ Vương-Liêu không khải là chuyện dễ, phải có kế hoạch-hảo mới thu được kết quả. Con cá ở dưới nước, thế mà bị người bắt được, chỉ vì nó tham mồi. Nếu muốn hạ sát Vương Liêu thì phải xem Liêu có sở thích gì, bấy giờ dùng sở thích ấy tiến dâng mới gần-gũi Vương-Liêu mà trừ diệt được. Công-Tử Quang cho biết Vương-Liêu thích ăn lắm. Chuyên Chư lại hỏi Vương-Liêu thích ăn thức ăn nào? Công-Tử Quang nói bình thời Liêu rất thích ăn món cá nướng. Chư bàn với Công-Tử Quang để cho mình đi học làm món cá nướng ở Ngũ-Hồ cho thành thuộc rồi mới thi hành kế để giết Vương-Liêu. Sau khi học được món cá nướng, Chuyên-Chư liền về ra mắt Công-Tử Quang. Công Tử Quang liền giấu Chuyên-Chư trong phủ rồi mời Ngũ-Tử-Tư đến nói : « *Ta muốn trừ cho được Vương-Liêu không biết tướng quân có kế gì hay giúp ta chăng ?* » Tử-Tư nói : « *Sở dĩ người ta không thể trừ được chim hồng, chim hộc là vì nó có lông có cánh, một thứ lông cánh mạnh nhất trong loài chim. Như vậy, nếu muốn trị được chim hồng, chim hộc thì phải cắt cánh, cắt lông nó trước. Tôi nghe nói Vương-Liêu có con là Công-Tử Khánh-Kỵ mình cứng như sắt, sức mạnh chống muôn người, tay vồ được chim đang bay, chân đá được giống thú rất mạnh. Đã thế, Vương-Liêu còn có hai người em là Công-Tử Yểm-Dư và Chúc-Dung đều là người tài giỏi, đang nắm giữ binh quyền. Nếu muốn trừ Vương-Liêu tất phải diệt ba người này trước đã.* » Công-Tử Quang ngẫm-nghĩ giây lâu cho là lời bàn của Tử-Tư rất đúng, liền cho Tử Tư về an nghỉ và có dịp sẽ bàn lại sau. Nhân khi vua nhà Châu là Châu-Cảnh-Vương mất các vị Thế-Tử tranh nhau ngôi vị khiến trong nước loạn lạc, nước Tấn đem quân sang giúp nhà Châu. Thế-Tử Triều của nhà Châu muốn cướp ngôi, nhưng Tấn lại đem quân giúp cho Châu-Kính-Vương Vương-Tử Triều chạy sang Sở, bấy giờ các nước chư hầu đắp thành giúp vua nhà Châu. Mẹ của Thái-Tử Kiến nước Sở hiện ở đất Vấn-Dương, Phí-Vô-Cực xui vua Sở là Sở-Bình-Vương giết đi vì sợ bà sẽ làm nội-ứng cho Ngũ-Tử-Tư và Công Tử-Thắng là con của Thái-Tử Kiến. (*Nguyên Sở-Bình-Vương vì nghe lời của Phí-Vô-Cực nên cướp vợ của Thái-Tử Kiến, tức là Mạnh Doanh, lại đày mẹ của Thái-Tử Kiến ra Vấn-Dương, phế Thái-Tử Kiến, lập con của Mạnh-Doanh lên làm Thái-Tử, lại giết oan cha và anh của Ngũ-Tử-Tư là Ngũ-Xa và Ngũ Thượng. Do đó, Ngũ-Tử-Tư thề không chung đội trời với Sở-Bình-Vương, liền dắt con của Thái-Tử Kiến là Công-Tử Thắng trốn qua nước Ngô để chờ ngày báo phụ thù*). Mẹ của Thái-Tử Kiến là Sái-Cơ biết được âm mưu thâm độc của Phí-Vô-Cực cho nên vội cho người sang cầu cứu với Vương-Liêu. Liêu mới sai Công-Tử Quang sang đất Vấn-Dương rước mẹ Thái-Tử Kiến về Ngô. Quân Ngô đại thắng, Đại-tướng Sở là Viễn-Vtệt thất trận, lấy làm xấu hổ tự vận mà thác. Công-Tử Quang rước được mẹ Thái-Tử Kiến về Ngô. Công-Tử Quang lại đem binh đánh được hai ấp nước Sở là Sào và Chủng rồi rút quân về. Sở-Bình Vương nghe tin quân Ngô thế rất mạnh, lo buồn sinh bệnh nặng, liền đem Thái-Tử ủy thác cho Nang-Ngõa và Công-Tử Thân rồi mất. Thái-Tử Trân lên nối ngôi nước Sở tức là Sở-Chiêu-Vương. Nghe tin Sở-Bình-Vương mất, Ngũ-Tử-Tư vật mình xuống đất kêu khóc. Công-Tử Quang lấy làm lạ mới hỏi lý-do. Ngũ Tử-Tư cho biết không phải khóc thương tiếc vua Sở mà tức vì mình không được tự tay giết vua Sở để trả thù cho cha, anh. Ngẫm nghĩ liên tiếp mấy hôm, Ngũ-Tử-Tư nóng lòng muốn diệt được nước Sở trả thù, liền hỏi Công-Tử Quang muốn mưu đồ đại sự, nhưng tại sao cứ im lìm. Hiện nay Sở đang mất vua, Sở-Chiêu-Vương còn nhỏ không lo được việc, nên thừa cơ mà đánh Sở chắc sẽ được toàn thắng. Công-Tử Quang nói nếu Vương-Liêu lại sai tôi đi chinh phạt thì mới liệu làm sao đây ? Ngũ-Tử-Tư bảo Công-Tử Quang giả bệnh thì tức khắc Vương-Liêu sẽ sai hai Công-Tử Yểm-Dư và Chúc-Dung đi, chừng đó sẽ có cơ hội mà khởi sự được. Công-Tử Quang

lại nói mặc dầu hai Công-Tử Yểm-Dư và Chúc Dung đi rồi, nhưng còn Quí-Trát ở nhà, đời nào ông ta để cho tôi làm việc cướp ngôi. Ngũ-Tử-Tư lại bảo Công-Tử Quang hãy để nghị với Vương-Liêu sai Quí-Trát đi giao hảo với nước Tấn, một mặt khác lại sai Công-Tử Khánh-Kỵ đi mượn binh của hai nước Trịnh, Vệ để đánh Sở, như vậy còn lo gì có người cản trở. Công-Tử Quang nghe theo kế của Tử-Tư liền vào triều để nghị với Vương-Liêu về việc đánh Sở. Vương-Liêu nghe đề nghị của Công-Tử Quang lấy làm mừng rỡ. Công-Tử Quang lại nói tiếp : « *Đáng lý việc nầy tôi sẽ thân hành đi mới phải, nhưng hiện nay tôi còn bệnh chưa đi được.* » Vương-Liêu hỏi : « *Thế thì sai ai đi bây giờ ?* ». Công-Tử Quang tâu : « *Việc trọng đại như thế nầy phải sai người thân tín đi mới thành việc, xin Đại-Vương thận trọng. Theo tôi nhận thấy chỉ có Công-Tử Yểm-Dư và Chúc-Dung có thể đảm nhận trọng trách đánh Sở được.*

Tuy nhiên, hai người ấy cũng chưa đủ. Vả chăng lâu nay Tấn và Sở tranh nhau làm bá chủ. Hiện nay Tấn đã suy, còn Sở thua ta luôn mấy trận, chư hầu đều ly tán, ngôi bá chủ chẳng biết về tay ai. Đại-Vương nên sai Công-Tử Khánh-Kỵ sang mượn quân Trịnh, Vệ cùng đánh Sở, rồi lại sai Quí-Trát sang nước Tấn để dò xét tình-hình, còn Đại Vương thì nên luyện tập thủy quân phòng khi cần dùng đến. Như vậy nước Ngô ta mới có cơ hội tranh ngôi bá chủ được. » Vương-Liêu nghe Công-Tử Quang bàn luận rất mừng, liền vội sai Công-Tử Yểm-Dư và Chúc-Dung đem quân đánh Sở, Quí-Trát sang đi sứ nước Tấn, riêng Công-Tử Khánh-Kỵ không sai đi. Nhưng nước Sở nhờ có kế của Công-Tử Thân nên quân của Yểm-Dư và Chúc Dung bị vây, tình thế rất nguy ngặt, có tin về báo cáo với Vương-Liêu xin binh tiếp viện. Bấy giờ, Công-Tử Quang mới nói với Vương Liêu nên sai Công-Tử Kkánh-Kỵ đi mượn quân Trịnh, Vệ để giải vây cho Yểm-Dư và Chúc Dung. Sau khi Khánh-Kỵ đi rồi, Ngũ-Tử-Tư nói với Công-Tử Quang : « *Đây là lúc phải dùng Chuyên-Chư và một thanh kiếm báu để trừ Vương - Liêu.* » Công-Tử Quang nói : « *Chuyên-Chư đã sẵn sàng giúp, còn thanh kiếm báu thì ngày xưa vua nước Việt là Doãn-Thường sai Âu-Giả-Tử là một vị kiếm sư rèn ba thanh kiếm báu, đem qua nước Ngô dâng cho chúa ta, đó là :* **Trạm-Lư, Bàn-Dĩnh,** và **Ngư-Trường**. *Thanh kiếm Ngư Trường hình dáng bé nhỏ, nhưng rất bén, có thể chém vào sắt như chém bùn đất. Tiên-vương ban thanh kiếm Ngư-Trường cho ta, lâu nay ta rất quí, giấu nơi đầu giường để phòng khi nguy cấp.* » Nói xong, Công-Tử Quang liền vào phòng lấy thanh báu kiếm trao cho Ngũ-Tử-Tư. Tử-Tư cầm lấy xem, khen là quí, rồi gọi Chuyên-Chư đến trao thanh kiếm Ngư-Trường. Chuyên-Chư đã hiểu ý cầm lấy nói : « *Ngày nay Vương-Liêu đã bị cô thế, đó là lúc hành-sự tốt nhất, tuy vậy trong khi quyết liều chết để đền ơn tri ngộ của Công-Tử, tôi không thể tự chuyên, xin cho về thưa qua mẫu thân đã*». Chuyên-Chư về thưa rõ tự sự cho mẹ nghe. Bà mẹ khuyên Chuyên-Chư nên liều thân báo đáp ơn sâu của Công-Tử Quang, nhưng bà biết con còn bịn rịn vì chút mẹ già nên chưa dám liều thân. Bà liền gạt Chuyên-Chư đi lấy nước suối trong về uống, rồi nhân lúc Chuyên-Chư đi khỏi, bà liền thắt cổ tự vận. Chuyên-Chư khóc than thảm-thiết, chôn cất mẹ xong, liền từ giã vợ đến trình diện với Công-Tử Quang. Nghe câu chuyện thương tâm của mẹ Chuyên Chư. Công-Tử Quang rất cảm động và than thở khôn cùng, lại dùng lời khuyên giải Chuyên Chư. Chuyên-Chư lại nói với Công-Tử Quang nên bày tiệc rượu mời Vương-Liêu đến thì mọi việc sẽ xong. Công-Tử Quang nghe theo, liền vào triều tâu với Vương-Liễu là mình có một người đầu bếp giỏi ở Thái-Hồ chuyên làm món cá nướng rất ngon. Vốn ưa thích món cá nướng, Vương-Liêu lấy làm hài lòng và hẹn ngày hôm sau sẽ đến dinh Công-Tử Quang chơi để thưởng-thức món cá nướng. Trong đêm hôm ấy, Công-Tử Quang cho quân mai phục sẵn trong phòng kín, lại cho Ngũ Tử-Tư đem một trăm giáp-sĩ giữ chặt phía cửa ngoài, phòng khi tiếp ứng bên trong. Đêm hôm ấy, Vương-Liêu liền vào thưa với mẹ trình rõ việc Công-Tử Quang mời đến dự món cá nướng ở tư dinh, không biết có dụng ý gì mờ ám chăng ? Mẹ Vương-Liêu nói từ trước đến nay Công-Tử Quang vẫn có hiềm khích với con, nay lại mời đến dinh dự tiệc, chắc phải có âm-mưu gì, sao con không từ chối đi là hơn. Vương-Liêu nói : « *Nếu Công-Tử Quang mời mà con sợ không đến, thì chẳng hóa ra gây sự hiềm khích, chi bằng con cứ đến mà phòng bị cẩn thận thì dù có âm mưu sát hại cũng chẳng làm gì được.* » Nghĩ vậy, Vương-Liêu lấy áo giáp mặc vào

đến mấy lần, rồi cho quân sĩ xếp hàng dài từ cửa cung đến tận tư dinh của Công-Tử Quang rất chu đáo. Khi đến nơi, Công-Tử Quang ra đón chào. Vương-Liêu vào trong ngồi giữa, Công-Tử Quang đứng hầu một bên thừa tiếp, những người thân tín của Vương Liêu đứng đầy cả trong và ngoài nhà có hơn trăm người. Mỗi khi dâng đồ ngự thiện, mỗi tên quân đều phải cởi áo ra khám xét rất cẩn-thận. Người thân tín của Vương-Liêu đều có mang theo khí giới hẳn-hoi. Mỗi món ăn đều do người tâm phúc của Vương-Liêu thân hành mang lên dâng. Công-Tử Quang thấy vậy biết Vương-Liêu đã phòng bị, liền vội tìm cách té quỵ xuống, giả bộ đau đớn, nhăn mặt mà nói với Vương-Liêu : « *Chân tôi bị đau chưa khỏi, cứ mỗi lần đau nhức lại phải lấy lụa bó vào mới chịu nổi. Vậy xin Đại-Vương cho phép tôi được ra ngoài một lát.* » Vương Liêu tưởng thật, liền gật đầu. Công-Tử Quang khập-khễnh bước ra ngoài. Được một lúc sau, Chuyên-Chư bưng một con cá nướng thật to đem vào dâng lên Vương-Liêu, các người hầu cận đón lại khám xét Vương-Liêu, nhưng Chuyên-Chư đã bỏ thanh kiếm Ngư-Trường vào bụng cá nên không khám thấy. Khi bưng đến gần Vương-Liêu, Chuyên-Chư lẹ-làng xé con cá, rút lấy thanh kiếm báu, nhảy tới đâm ngay vào bụng Vương-Liêu. Các người hầu cận không đề phòng kịp, Vương-Liêu dù đã mặc mấy lần áo giáp vẫn bị gươm Ngư-Trường đâm phủng ra sau lưng, chỉ kịp hét to lên một tiếng rồi ngã ra chết không kịp trối-trăn gì cả. Bọn hầu cận chạy vội tới bắt Chuyên-Chư bầm nát ra như tương. Công-Tử Quang hay tin Vương-Liêu đã chết, liền đem quân ra giết hết những đảng phái của Vương Liêu. Quân hầu cận Vương-Liêu bỏ chạy tán loạn, bị quân Ngũ-Tử-Tư phục bên ngoài giết chết tất cả. Công-Tử Quang liền lên xe vào trong triều tuyên bố tội bội ước của Vương Liêu đã tự mình lập nên ngôi vua, rồi tạm giữ quyền nhiếp chính đợi Quí-Trát về sẽ trao lại ngôi vua. Công-Tử Quang phong cho con của Chuyên-Chư là Chuyên-Nghị làm chức Thượng-Khanh, phong cho Ngũ-Tử-Tư làm chức Hành-Nhân, còn Bi-Lỵ có công tiến-cử Ngũ-Tử-Tư được phong làm Đại Phu. Sau khi lên ngôi, Công-Tử Quang sợ Khánh-Kỵ Công-Tử về báo thù cha, liền đem quân ra chặn ở sông Giang để đón đường về của Khánh-Kỵ. Công-Tử về đến nơi hay tin cha bị giết chết, liền bỏ trốn. Công-Tử Quang giục ngựa đuổi theo. Khánh-Kỵ chạy bộ rất mau, không ngựa nào theo kịp. Công-Tử Quang truyền quân dùng cung tên bắn theo, nhưng Khánh-Kỵ rất lanh lẹ và mạnh-dạn, đưa tay bắt tất cả tên bắn theo, không một mũi nào lọt qua mình được. Thấy không thể giết Khánh-Kỵ được, Công-Tử Quang rút quân về. Mấy hôm sau, Quí-Trát đi sứ nước Tấn về đất Ngô hay tin Vương-Liêu bị giết chết, liền đi thẳng ra mộ Vương-Liêu khóc lóc thảm-thiết rồi đề tang. Công-Tử Quang hay tin, vội thân hành đến nơi xin nhường ngôi lại cho Quí-Trát và nói : « *Đó là ý của tổ-phụ, xin Vương-Thúc chớ từ.* » Quí-Trát nói : « *Ta không màng đến ngôi vua, chỉ mong được thấy có người hương khói nơi nhà Thái-Miếu là lòng ta mãn nguyện rồi.* » Công-Tử Quang nài ép Quí-Trát lên ngôi không được, liền tức vị và xưng hiệu là « **Hạp-Lư** ». Quí-Trát cho việc tranh giành ngôi vị ở nước Ngô là xấu hổ, liền cáo lão về ở đất Diên-Lăng, suốt đời không bàn đến việc nước Ngô nữa.

Khi lên ngôi xong, vua Ngô Hạp-Lư muốn sửa sang việc triều chánh liền bàn với Ngũ Tử-Tư và định giao việc lớn cho Tử-Tư. Tử Tư từ chối không nhận, viện cớ mình là người tội nhân của nước Sở, cha anh bị giết oan, không thể chôn được xác, không cúng được giỗ thì còn bàn đến việc chính-trị làm gì nữa. Hạp-Lư nhất định không nghe, bắt buộc Ngũ-Tử-Tư phải nhận lấy việc nước, và hứa sau khi đã chỉnh đốn nước Ngô xong, sẽ giúp quân cho Tử-Tư phạt Sở báo thù cha anh, Hạp-Lư nói : « *Nước ta ở về phía Đông Nam đất thấp mà ẩm-ướt, thường hay có lụt, ruộng nương không được mở-mang, nhân dân rất khó làm ăn, nay muốn cho nước Ngô được cường-thịnh và dựng nên nghiệp bá thì phải làm thế nào ?* » Tử-Tư đáp : « *Nước ta có mạnh thì dân mới an, khi dân an tất được lạc nghiệp. Nay Đại-Vương cần phải sửa sang thành-quách, luyện tập binh mã, khiến cho các dân chúng làm ăn.* » Hạp Lư khen phải, liền giao mọi việc cho Tử Tư lo liệu. Tử-Tư đi tìm địa thế, chọn được nơi đất tốt ở phía Đông-Bắc núi Cô-Tô, cho đắp một cái thành rất lớn, rộng độ 50 dặm chia làm tám cửa : Bành-Môn và Xa-Môn ở về phía Nam. Tê-Môn và Bình-Môn ở về phía Bắc. Lâu-Môn và Tướng-Môn ở về phía Đông. Xương-Môn và Tượng-Môn ở về phía Tây. Khi thành quách đắp xong, Tử-Tư đón

Hạp-Lư thiên đô đến thành mới, rồi tuyển mộ thêm binh-sĩ tập luyện cho quen chiến trận. Rồi cho đắp thêm một cái thành nữa ở phía Nam Phụng-Hoàng-Sơn, gọi là Nam-Vũ-Thành để phòng giữ nước Việt. Hạp-Lư cho rằng thanh kiếm Ngư-Trường là vật bất tường, nên bỏ vào rương khóa kín lại không bao giờ dùng đến, lại đắp một cái thành tên là Biện Chư để đúc kiếm. Bấy giờ có vị kiếm sư người nước Ngô tên là Can-Tương cùng với Âu-Giả-Tử được ủy nhiệm việc đúc kiếm báu. Can-Tương đi tìm các thứ vàng, sắt thật tốt rồi chọn ngày, chọn người, lại chọn ba trăm đồng nam, đồng nữ, ngày đêm đốt than nấu suốt ba tháng trường mà vàng, sắt vẫn không chảy. Can-Tương không biết vì lẽ gì. Vợ Can Tương là nàng Mạc-Da thấy vậy liền nói : « *Đúc gươm thần tất phải nhờ đến thần khí mới thành, nay phu quân nấu vàng, sắt đến ba tháng mà chưa chảy, tức là thiếu thần khí đó.* » Can-Tương lại nói : « *Xưa thầy ta đúc kiếm báu, đúc mãi không thành. Sau vợ phải nhảy vào trong lò, sắt, thép mới chảy ra. Do đó, về sau ai muốn đúc kiếm đều phải làm lễ tế lò.* » Nàng Mạc-Da nói : « *Thầy ta còn phải hy sinh để đúc kiếm thần, thì khó gì mà ta không bắt chước.* » Hôm sau, khi trai giới và tắm gội sạch-sẽ, chờ cho lò than bốc lửa đỏ, nàng Mạc-Da liền liều mình nhảy vào lò đúc kiếm, quả nhiên sau đó vàng và sắt đều chảy. Can-Tương đúc được hai thanh kiếm báu. Thanh kiếm đầu đặt tên là Can-Tương, thanh kiếm sau đặt tên là Mạc-Da. Can-Tương lại giấu thanh kiếm Can-Tương, chỉ đem thanh Mạc-Da dâng lên cho Hạp-Lư. Hạp-Lư đem thí nghiệm, cầm thanh kiếm chém vào viên đá nứt ra làm đôi. Hạp-Lư thưởng công cho Can-Tương một trăm nén vàng. Về sau Hạp-Lư biết Can-Tương còn giấu một thanh kiếm nữa, liền cho người sang đòi và truyền lệnh nếu trái lời sẽ bị xử-tử. Can-Tương hoảng sợ, lấy thanh kiếm ra xem. Thanh kiếm hóa thành một con rồng xanh, Can-Tương cỡi rồng xanh bay bổng lên đi mất. Sứ-giả về tâu lại, Hạp-Lư than thở khôn cùng, lấy làm tiếc rẽ thanh kiếm báu. Rồi truyền trong dân chúng nếu ai làm được kim câu để đeo thanh báu kiếm sẽ được trọng thưởng trăm nén vàng. Người nước Ngô đua nhau làm kim câu rất nhiều. Trong số này có người tên là Câu-Sư đem giết hai con, lấy máu tưới vào vàng mà đúc thành cặp kim câu đem dâng Hạp-Lư. Qua mấy ngày sau, Câu-Sư đến cửa thành xin được lãnh thưởng. Hạp-Lư nói : « *Người trong nước đem dâng kim câu rất nhiều, nhưng không ai xin lãnh thưởng. Cặp kim câu của nhà ngươi có gì khác lạ chăng ?* ». Câu-Sư đáp : « *Tôi muốn được lãnh thưởng nên đã giết hai con đúc nên cặp kim câu dâng lên Đại-Vương, người khác bì sao được.* » Hạp Lư truyền thị vệ đem cặp kim câu ra xem thử. Bọn thị vệ mang ra một đống kim câu, nhưng không làm sao phân biệt được cặp kim câu nào của Câu-Sư cả. Hạp-Lư truyền cho Câu-Sư đến lựa. Câu-Sư cũng không tài nào lựa được, liền gọi lớn lên : « *Hai con Ngô-Hồng và Hồ-Kê ơi, ta đây sao hai con không chịu hiển linh trước mặt Đại-Vương ?* » Câu-Sư vừa dứt lời, hai cái kim câu trong đống nhảy ra, áp vào ngực của Câu-Sư. Hạp-Lư thất kinh, nói : « *Thế thì nhà ngươi nói thật à ?* » Rồi truyền đem thưởng cho Câu-Sư một trăm nén vàng. Bấy giờ trở đi, Hạp-Lư quý hai cái kim câu ấy cũng như thanh kiếm Mạc-Da. Hạp-Lư đeo mãi trong mình không lúc nào rời. (*Về sau này, không ai rõ thanh kiếm Mạc-Da về đâu. Mãi đến trăm năm sau, đời nhà Tấn, có quan Thừa-Tướng tên là Trương-Hoa trông thấy trên trời có khí lạ, liền triệu một người giỏi về thiên-văn tên là Lôi-Hoán để hỏi xem điềm gì ? Lôi-Hoán thưa* : « Đó là cái tinh khí của báu kiếm ở đất Phong-Thăng. » *Lôi Hoán được Thừa-Tướng Trương-Hoa bổ làm quan Huyện-lệnh ở đất Phong-Thành. Lôi Hoán đến nơi cho người đào ở nền nhà ngục Phong-Thành, tìm được hai cái rương bằng đá, dài độ sáu thước rộng ba thước. Mở rương ra xem, bên trong có hai thanh kiếm sáng rực. Lôi-Hoán đem một thanh kiếm trao cho Trương-Hoa, còn một thanh kiếm giữ lại để dùng. Trương-Hoa xem xong, liền nói* : « Đây là thanh kiếm Mạc-Da, còn thanh Can-Tương không biết đã lạc về đâu. Tuy nhiên, kiếm thần có đôi, thế nào rồi cũng hợp với nhau. » *Sau này, Lôi-Hoán và Trương-Hoa cùng đeo hai thanh kiếm đi qua bến Diên-Bình-Tân, tự nhiên hai thanh báu kiếm tuột ra khỏi vỏ, rơi ngay xuống nước. Trương-Hoa lập tức cho người lặn giỏi, lặn xuống đáy sông tìm, thì thấy có hai con rồng xanh ngũ sắc, đang nhăn nanh múa vút chờn vờn lướt tới trông rất đáng sợ. Thế là từ đó, hai thanh kiếm Can-Tương và Mạc-Da tuyệt tích luôn).* Hạp-Lư nghe tin

Công-Tử Khánh-Kỵ con của Vương-Liêu chiêu tập binh-mã quyết lòng về đánh Ngô trả thù cha. Hạp-Lư lại nhờ Tử-Tư bày kế để trừ tuyệt Khánh-Kỵ cho dứt hậu-hoạn. Ban đầu Tử-Tư không khứng giúp, nhưng sau đó Hạp-Lư đem việc vua Võ-Vương nhà Châu diệt vua Trụ mà cũng phải giết luôn con vua Trụ là Vũ-Canh, thế mà thiên-hạ nào oán hận gì. Thế là Ngũ-Tử-Tư lại giới thiệu với Hạp-Lư Yếu-Ly. Yếu-Ly đã dùng khổ nhục kế để cho Hạp-Lư chặt tay, và đem giết cả gia đình vợ con, sau đó mới đến đầu Khánh Kỵ ở Ngãi-Thành. Nhờ Khánh-Kỵ tin dùng, Yếu-Ly đã dùng giáo đâm chết Khánh-Kỵ Hạp-Lư đỡ lo vì hậu-hoạn. Hạp-Lư nhờ sự tiến-cử của Tử-Tư nên dùng Tôn-Vũ, vốn người ở La-Phù-Sơn, giỏi về binh thơ đồ trận. Hạp-Lư dụng trọng lễ rước được Tôn Vũ về giúp để thao-luyện ba quân tướng sĩ mong có ngày diệt nước Sở, bình-định thiên-hạ. Tôn-Vũ liền đem dâng Hạp-Lư mười ba thiên binh-pháp, đó là : *1) Thủ kế thiên, 2) Tác chiến thiên, 3) Mưu công thiên, 4) Quân bình thiên, 5) Binh thế thiên, 6) Hư thực thiên, 7) Quân tranh thiên, 8) Cửu biến thiên, 9) Hành quân thiên, 10) Địa hình thiên, 11) Tựu địa thiên, 12) Hỏa công thiên, 13) Dụng gian thiên.* Hạp Lư xem xong mười ba thiên binh-pháp khen ngợi Tôn-Vũ không tiếc lời. Nhưng Hạp-Lư tỏ ý lo ngại vì binh-sĩ nước Ngô rất ít không đủ dùng, nước lại bé nhỏ khó thể luyện binh và áp dụng theo phương-pháp của Tôn Vũ được. Nhưng Tôn-Vũ cam-đoan, theo binh pháp này, đàn bà cũng dùng được như binh sĩ. Hạp-Lư tỏ ý không tin, nhưng Tôn-Vũ đã thí nghiệm cho Hạp-Lư thấy rõ sự thật. Hạp Lư liền phong cho Tôn-Vũ làm chức Thượng Tướng-Quân, kiêm chức quân-sư để đánh Sở. Sau đó, quân Ngô nhờ tài điều khiển và mưu trí của Tôn-Vũ hợp cùng Ngũ-Tử-Tư đánh được nước Từ và nước Chung-Ngô, lại giết được hai Công-Tử Yểm-Dư và Chúc-Dung. Nhân một bữa ăn món cá hấp rất ngon, Hạp Lư liền dành phần lại phân nửa cho người em gái là Thắng-Ngọc. Nhưng Thắng-Ngọc vốn là người trọng danh-dự, khi nhận được phân nửa món cá của vua Ngô tặng, cho rằng Hạp Lư khinh mình, vì hay cố chấp, Thắng-Ngọc trách Hạp-Lư rồi tự vận mà thác. Hạp-Lư vô cùng thương tiếc em gái, đem mai táng trọng thể. Lại xuất phân nửa của kho, nào là châu báu, vàng ngọc, để xây mộ cho Thắng Ngọc, rồi chôn theo luôn thanh báu kiếm Bàn Dĩnh, một báu vật của nước Ngô để tỏ lòng thương em. Dân chúng thấy đám táng trọng thể, liền tụ họp đến xem rất đông-đảo. Hạp Lư truyền bắt đem chôn sống hơn vạn người, cho rằng em gái chết hiu-quạnh ở cõi âm, cần có người bầu-bạn cho vui. Hành-động này của Hạp-Lư khiến cho lòng dân oán hận vô cùng. Hạp-Lư nhờ tài ba của Tôn-Vũ và Ngũ-Tử-Tư thắng Sở vào được đất Dĩnh Đô, kinh thành nước Sở, truyền Tôn-Vũ phá tan nhà Tôn-miếu của nước Sở. Ngũ-Tử-Tư lại xin với Hạp-Lư cho phép đào mả Sở-Bình-Vương báo phụ thù, dùng roi đánh nát thây Sở-Bình-Vương, khoét mắt, rồi cắt đầu Bình-Vương cho hả tức.

Hạp-Lư từ khi chiến thắng được Sở, uy danh lừng-lẫy, thường tỏ ra tự cao tự đại, không còn lo việc nước, chỉ chuyên chú vào việc ăn chơi phung phí, lập Trường-Lạc-Cung, đắp đài trên núi Cô-Tô, cho mở một con đường chín khúc vòng quanh chân núi. Mùa Xuân và mùa Hạ thì chơi ngoài thành, mùa Thu và mùa Đông thì chơi trong thành. Hạp Lư nghĩ đến cựu thù ngày trước nước Việt đánh nước Ngô, nên muốn đem binh chinh phạt. Quan Tướng-Quốc là Ngũ-Tử-Tư khuyên can không nên động binh, nhưng Hạp-Lư vẫn không nghe, trao quyền nhiếp chính cho cho Phù-Sai (*con trai của Thái-Tử Ba, tức là cháu đích tôn của Hạp-Lư*) và Tướng Quốc Tử-Tư, rồi kéo binh chinh phạt nước Việt. Bấy giờ vua nước Việt là Doãn-Thường mất, con là Câu-Tiễn lên nối ngôi. Câu-Tiễn nghe vua Ngô là Hạp-Lư cầm binh đánh nước Việt, cũng tự thân chinh đốc xuất ba quân chống lại quân Ngô. Hai bên Ngô-Việt giao chiến mỗi ngày, nhưng không phân thắng bại. Hạp-Lư tuy đã già nhưng rất nóng tính, truyền đem hết quân lực dàn trận dưới chân núi Ngũ-Đài-Sơn, cấm nhặt không cho khinh động, chờ quân Việt trễ biếng sẽ tiến đánh. Thấy quân Ngô bày trận thế nghiêm chỉnh, Câu Tiễn liền bàn với Đại-Tướng Chư-Kế-Dĩnh làm thế nào cho quân Ngô xao-xuyến thì mới đánh lui được. Kế-Dĩnh dùng những kẻ tù nhân, đến trước quân Ngô nói to lên rằng : « *Chúa-Công tôi đã không biết lượng sức mình, để đắc tội với quý quốc. Nay quý quốc đã kéo binh sang đây, chúng tôi không còn dám tham sống nữa, xin thay thế Chúa Công tôi mà chịu chết.* » Nói xong, gần ba trăm tù nhân đều kề gươm đâm vào cổ mà chết. Quân Ngô thấy chuyện lạ, xúm nhau

chen lấn để xem, có nhiều người ngơ-ngác, hàng ngũ bị rối loạn. Bất ngờ quân Việt nổi pháo lệnh, hùng hổ xông vào quân Ngô đánh rất hăng. Quân Ngô đang hờ ơ không phòng bị, rối loạn cả hàng ngũ, Hạp-Lư cũng bỏ chạy theo quân sĩ. Tướng Việt là Linh-Cô-Phù đuổi theo Hạp-Lư, chém trúng ngón chân cái. Hạp-Lư đau quá rơi mất giày, ngã lăn xuống đất, may nhờ có Chuyên Nghị đến kịp cứu thoát. Vì quá già, Hạp-Lư mang thương tích nặng trong mình không chịu nổi. Đi được mấy dặm đường, Hạp-Lư thét lên một tiếng rồi từ-trần. Sau khi Hạp-Lư mất, cháu đích tôn là Phù-Sai lên nối ngôi nước Ngô.

HẮC ÁM — Đen tối, không rõ-ràng. Việc ác thường không dám hành-động công khai, không tôn trọng công-lý. Người ta thường nói : **« Hắc ám chủ-nghĩa »** là một lối chủ-trương chính trị nhằm đưa dân chúng đến chỗ tối-tăm ngu muội. Về thời trung-cổ, ở Âu-Châu học-thuật tư-tưởng đều hủ-bại cả, người ta gọi **đó là « Hắc ám thời đại ».** Trong thơ **có câu :**

Giữ đừng hắc ám lương-tri,
***Công bằng** rõ lẽ kẻ vì người yêu.*

HẮC BẠCH — Đen và trắng. Người ta thường **nói : « *Hắc bạch phân minh, đó là hành-động của bậc chính nhân quân-tử.* ».** Có câu :

Hắc bạch phân minh, liêm căn quân-tử.

HẮC ĐẦU CÔNG — Tuổi trẻ mà làm được chức quan to, phong chức Tam-công. Trong thơ có **câu :**

Hắc đầu công ấy đã ghi,
Tài cao ít kẻ dám bì thiếu-gia.

HẮC ĐẾ — Vị thần ở phương Bắc. Hiệu của ông Mai-Thúc-Loan, người đã khởi nghĩa chống lại nhà Đường để giành độc-lập cho nước ta (722), xưng hiệu là Mai-Hắc-Đế (*xem chữ « Mai-Thúc-Loan »*.) Trong thơ có câu :

Thương ông Hắc-Đế vì dân gở nàn.

HẮC HỔ — Cọp màu đen. Theo sự mê tín, người ta thường vẽ hình cọp đen để trấn áp những tà ma quỷ quái. Trong truyện **« Trinh Thử »** có **câu :**

Trong nhà hắc hổ trấn phủ.

HẮC KỲ BINH — Quân Cờ đen của tướng Lưu-Vĩnh-Phúc thường hay quấy phá ở vùng Thượng-Du Bắc-Kỳ. Vua Tự-Đức cho người chiêu-an Lưu-Vĩnh-Phúc với quân Cờ đen để chống lại quân Pháp. Khi hạ được thành Hà Nội và chiếm luôn 4 tỉnh miền Trung-châu Bắc-Kỳ, Hoàng-Kế-Viêm được phong chức Tiết chế quân-vụ, quân Cờ đen hết sức ủng-hộ họ Hoàng, tấn công vào thành Hà-Nội, do ngã Ô Cầu-Giấy và phục kích giết được Đại-úy Francis Garnier của Pháp.

HẮC LONG GIANG — Địa danh, một tỉnh thuộc Đông-tam-tỉnh của Trung-Hoa. Tên một con sông thuộc tỉnh này. Trong thơ có câu :

Dòng Vị-Thủy vẫn trơ tuế nguyệt,
Hắc-long-giang nào quản phong sương.

HẮC MẶC — Trong màn tối. Theo nghĩa bóng, cái nội dung không thể tiết-lộ cho người khác biết. Có câu :

Nào tường hắc mặc đuôi đầu,
Vì chưng ác ý khó âu liệu lường.

HẮC NÔ — Người nô-lệ da đen. Ở Âu-Mỹ có lệ mua những người da đen về làm nô-lệ. Ngay sau khi có cuộc chiến tranh Nam-Bắc Mỹ, nhất là nhờ sự cương quyết của Tổng thống Abraham Lincoln, những người hắc nô được trả tự-do. Người ta cho việc mua hắc nô là một hành-vi vô nhân đạo và cần phải được chấm dứt. Tiếng **« hắc nô »** dùng để nói kẻ tôi tớ trong nhà. Trong thơ có câu :

Lệnh truyền cho lũ hắc nô,
Ra tay đánh đập liễu bồ nát tan.

HẮC THỦY — Tên một con sông bên Trung-Hoa. Tương truyền Chiêu-Quân, ái phi của Hán-đế khi bị cống Hồ đã nhảy xuống Hắc Thủy tự trầm để giữ tròn chung thủy với vua Hán. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Ấy sông Hắc Thủy mộ bà Chiêu-Quân.

HẰNG NGA — Vợ của Hậu-Nghệ. Trong sách **« Hoài-Nam-Tử »** có chép rằng Hậu-Nghệ xin được thuốc trường sinh của bà Tây-Vương Mẫu giao cho vợ là Hằng-Nga cất giữ. Nghe tin chồng làm phản, Hằng-Nga liền trộm thuốc tiên uống hết, và thành tiên bay lên cung trăng. Do đó, sau này người ta gọi

mặt trăng là **« gương Nga »**. Tiếng **« Hằng Nga »** dùng để chỉ người con gái đẹp. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn,
Lửng da trời nhạn ngẩn ngơ sa.
Hương trời đắm nguyệt say hoa,
Tây Thi mất vía, Hằng-Nga giật mình.

HẰNG-VĂN-ĐỂ — Theo tích thứ nhì trong **« Nhị Thập Tứ Hiếu »**, đời Tiền-Hán, con thứ của vua Hán-Cao-Tổ ở với mẹ là Bạc-Thái-Hậu rất mực hiếu thảo. Bạc-Thái-Hậu mang bệnh trong ba năm, Hằng-Văn-Đế buồn rầu mất ăn, mất ngủ, mặc áo không mở giải, tự tay sắc thuốc, nếm thuốc, hầu mẹ cho đến khi lành bệnh.

HẤN HÀNH — Hành-động có tính cách gây hấn. Trong **« Hạnh-Thục Ca »** có câu :

Pháp lan lại tới hấn hành sách yêu.

HẤN KHÍCH — Ý kiến không hợp nhau, hành vi gây nên sự hiềm khích với nhau. Trong thơ có câu :

Cây lặn mà gió chẳng dừng,
Gây điều hấn khích bỗng dưng bất bình.

HẤP DẪN — Hút vào. Vật nầy hút vật khác, như từ thạch hút sắt. Dùng để chỉ làm việc gì có thể lôi cuốn được, thu hút được sự chú ý của người khác. Có câu :

Cảnh vui hấp dẫn được người tìm vui.

HẤP HA HẤP HÁY NHƯ CON HÁT NHÁY QUAN VIÊN — Theo cổ lệ từ ngàn xưa, dân tộc ta đã duy trì những tập tục của cổ nhân. Nhứt là ở thôn quê mỗi khi có hội hè, thường là vào khoảng tháng ba có lệ tế thần *(cúng đình)* dân trong làng tổ chức những cuộc vui, và nhứt là rước hội chèo *(hát bội)* về hát do ban tổ chức ở trong ban hội tề lo liệu, dân đóng góp. Ban hát bội thì có kép và các con hát *(đào hát)* là hạng con gái được mệnh danh là nổi tiếng lẳng-lơ, ở thời xưa cho bọn con hát là xướng ca vô loại, nhưng các quan viên trong làng thì lại hay mê con hát, vì thế khi hát trên sân khấu các cô đào thường hay để ý và nhấp nha nhấp nháy, trừng liếc quan viên, người xem để ý rất buồn cười. Thành ngữ trên người xưa ngụ ý chế giễu những hạng người bất chính, mắt hay lấm lét nhìn trộm người khác mà chẳng dám nhìn thẳng.

HẤP PHONG ẨM LỘ — Hút gió, uống sương. Dùng để chỉ cách luyện được thuật trường sinh bất tử, không ăn uống gì cả, chỉ dùng sương gió mà vẫn được tráng kiện. Trong thơ có câu :

May nhờ phương thuật trường sinh,
Hấp phong ẩm lộ nhân sinh khác thường.

HẦU — Một tước phong cho các vị vua nhỏ, dưới thiên-tử một bậc. Một nước nhỏ phải triều cống nước lớn, gọi là nước chư hầu hay **« hầu quốc »**.

HẦU ANH — Đời Xuân-Thu Chiến-Quốc, nước Sở có Hầu-Anh, là một tay đánh cờ cao. Không có một người nào đánh thắng Hầu Anh được. Sau vợ của vua Tề-Tuyên-Vương là Chung-Vô-Diệm phải dùng kế mới thắng được. Trong thơ có câu :

Hầu-Anh nổi tiếng kỳ vương,
Phải dùng kế mọn mới đương nổi chàng.

HẬU-ĐÌNH-HOA — Một khúc hát của Trần Hậu-Chúa trong khi yến ẩm với các tân-khách và các phi-tần, tuyển chọn trong những bài thơ hay làm thành một tập thơ và phổ nhạc để thành khúc hát gọi là **« Khúc Hậu Đình Hoa »**. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Vườn Tây-Uyển khúc trùng thanh dạ,
Gác Lâm-Xuân điệu ngã Đình-Hoa.

HẬU ĐƯỜNG — Nhà sau. Trong **« Lục Vân Tiên »** của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Tôn-sư trở lại hậu đường.

HẬU-LÊ — Sau khi nhà Hồ mất ngôi, nhà Hậu Trần quật khởi từ năm 1407 đến 1413 cũng hoàn-toàn thất bại, nước ta lại rơi vào vòng đen tối. Nhưng nhân dân ta vẫn không ngừng tranh đấu để giành lại nền độc lập của nước nhà. Năm năm sau, có một nông-gia quê ở làng Lam-Sơn, huyện Thụy-Nguyên, phủ Thiệu-Hóa, tỉnh Thanh-Hóa đã đứng ra lãnh đạo dân chúng để chống xâm-lăng, giải phóng quê hương thoát khỏi gông cùm của bọn quân Minh tàn ác, đòi lại chủ quyền của đất nước, nhất là rửa cái nhục bại trận của con cháu nhà Trần. Toàn dân đã hưởng ứng lời hịch khởi nghĩa của người anh hùng áo vải ở đất Lam-Sơn ấy, đó là Lê-Lợi, người

khai sáng nhà Hậu-Lê sau này *(từ vua Lê Thái-Tổ trở đi gọi là* « **Hậu-Lê** », *vì trước đã có nhà* « **Tiền-Lê** », *là triều đại của Lê Hoàn* (980-1.005), *tức Lê-Đại-Hành Hoàng-Đế người đã phế Vệ-Vương Đinh-Tuệ, con Đinh-Tiên Hoàng-Đế).* Lê-Lợi đã cùng với các bạn đồng chí, phần đông là người xuất thân ở những gia đình nông-nghiệp. Lúc thiếu thời Lê-Lợi đã nhìn thấy cảnh tan thương của đất nước, và cũng như bao nhiêu sĩ-phu khác lấy làm nhục-nhã vì đồng bào bị quân Minh tàn ác hà hiếp, hạch sách đủ điều, ngay sau khi cha con Hồ-Quý-Ly bị diệt. Tuy sinh trưởng trong một gia-đình hào-trưởng, Lê-Lợi đã nuôi chí lớn, không muốn khoanh tay nhìn dân-tộc chết dần mòn trong tuyệt vọng, và kéo dài kiếp sống nhục nhã của người dân mất nước. Do đó, ngoài việc trau dồi kinh-sử, Lê-Lợi đã nghiên cứu cả binh thơ đồ trận và cương quyết dùng cái sở năng của mình trong việc kiến quốc và cứu quốc sau này. Ông đã dùng những tiền của dư-dả của mình để chiêu nạp người tài, thâu phục nhân tâm. Thời bấy giờ ông nổi tiếng là một « **Mạnh-Thường-Quân** » của vùng Lam-Sơn. Bọn quan nhà Minh thấy ông được nhiều người mến phục và nhân dân kính trọng, liền cho người đến chiêu dụ, không được chúng lại dùng cả cường quyền bạo lực để dọa nạt, nhưng ông vẫn một mực khước từ. Ông thường nói với những người thân rằng : « *Bậc đại-trượng-phu sinh ra đời là để làm việc lớn, lập được công to, cứu khỏn phò nguy, lưu tiếng lại muôn đời, chớ đâu phải chịu lòn cúi làm tôi tớ cho người ta.* »

Ông chuẩn bị tích trữ lương tiền, chờ ngày khởi nghĩa. Suốt cả đêm ngày, ông và các người đồng chí như : Lê-Văn-Linh, Lê-Văn-Anh, Trịnh-Khả, Lê-Thuận, Bùi-Quốc-Hưng, Nguyễn-Xí, Lê-Sát, Trịnh-Lỗi, Lý-Thiệu, Lê-Ngân, Đinh-Lễ, sau này có thêm Nguyễn Trãi, Trần-Nguyên-Hãn. (*Theo Việt-Nam Sử Lược thì sau khi Bình-Định-Vương Lê-Lợi khởi nghĩa được một thời gian, vào năm 1420 mới gặp được Nguyễn-Trãi ở Lội-Giang. Trãi dâng bài sách* « **Bình-Ngô** », *Bình-Định Vương xem xong lấy làm khâm phục, liền phong Trãi chức tham-mưu để cùng nhau lo việc lớn*), cùng nhau bàn mưu định kế ở miền rừng núi Lam-Sơn để phối phục đất nước, đuổi giặc Minh ra khỏi bờ cõi.

Vào cuối năm Đinh-Dậu (*1417*), khi binh lương đã đầy đủ, khí giới dồi dào, Lê-Lợi liền chọn ngày khởi binh vào thượng tuần tháng giêng năm Mậu-Tuất (*1418*). Sau cuộc chống xâm-lăng của nhà Hồ và nhà Hậu-Trần thất bại, lòng người còn hoang-mang, muốn lấy lại tinh-thần chống xâm-lăng của mọi người, Nguyễn-Trãi liền bàn với Bình-Định-Vương nên khai thác lòng mê-tín dị-đoan của dân chúng như Trần-Thắng trước đây, (*Trần-Thắng muốn cho dân chúng tin rằng Trời giúp mình, liền dùng lụa viết ba chữ Trần-Thắng-Vương, rồi đem giấu vào bụng cá. Đến khi quân sĩ bắt được cá, mổ ra thấy trong bụng có hàng chữ kia, tin rằng Trời đã định cho Thắng như vậy rồi, nên hết lòng với Thắng. Tuy nhiên, Trần-Thắng vẫn thất bại*), mới dùng bút lông nhúng vào mật viết trên những lá cây trong rừng tám chữ « **Lê-Lợi vi quân Nguyễn-Trãi vi thần** ». Những con kiến theo đường mật vẽ ăn thủng lá cây thành ra hàng chữ trên. Dân chúng bắt gặp, đồn-đại ra cho rằng Lê-Lợi đã được Trời giúp, nên số người theo về với Lê-Lợi mỗi ngày một đông.

Đứng ra phất cờ khởi nghĩa, Lê-Lợi xưng là Bình-Định-Vương, phong cho Nguyễn-Trãi chức Hàn-Lâm Thừa-Chỉ Học-Sĩ, ngày đêm ở trong trướng lo việc văn thư, từ lệnh, như một vị Thượng-Thư-Lệnh, Lực-lượng của quân ta so với lực-lượng của quân Minh bấy giờ thật chênh-lệch. Quân ta có độ vài ngàn, mà quân Minh có đến hơn 10 vạn, đóng rải-rác khắp cả những nơi hiểm yếu, do đó, việc kháng Minh của quân ta thật vô cùng gian-khổ.

Quân Minh do tướng Mã-Kỳ và Lý-Bân chỉ huy, đóng đại-bản-doanh tại Tây-Đô (*Thanh-Hóa*), nghe tin Lê-Lợi khởi nghĩa ở Lam-Sơn, liền đem quân đến đánh. Thế lực còn yếu, Bình-Định-Vương phải dùng lối du-kích-chiến để chống lại, lúc đầu có nhiều thành quả rực rỡ. Nhưng cũng có khi thất bại, Vương phải bỏ cả vợ con cho giặc Minh bắt, lui về núi Chí-Linh.

Tháng tư năm Kỷ-Hợi (*1419*), Bình-Định-Vương tấn công vào căn-cứ Nga-Lạc thuộc huyện Nga-Sơn (*Thanh-Hóa*) giết được tướng Nguyễn-Sao của quân Minh, nhưng vì yếu thế, Vương phải lui quân về Chí-Linh. Quân Minh có lần đã đem lực-lượng hùng-hậu đến bao vây núi Chí-Linh, tình cảnh của Vương thật vô cùng nguy khốn, Lê-Lai phải liều mình như Kỷ-Tín ngày xưa đã cứu Hán-Cao

Lưu-Bang, mặc áo hoàng bào, giả làm Bình-Định-Vương để cho giặc Minh bắt giết đi, nhờ đó Vương thoát vòng vây thâu nhặt tàn quân qua đóng ở Lư-Sơn. Trong năm nầy, có nhiều người nổi lên chống quân Minh như Phan-Liêu ở Nghệ-An, Trịnh-Công-Chứng ở Hà-Hồng, Lê-Hành và Nguyễn-Đặc ở Khoái-Châu, Nguyễn-Da-Cấu và Trần-Nhuệ ở Hoàng-Giang, Lê-Ngã ở Thủy-Dương.

Vào tháng 10 năm Canh-Tý *(1420)*, trong khi Bình-Định-Vương đem quân ở làng Thôi tiến đánh Tây-Đô, thì quân Minh do Lý-Bân chỉ huy kéo đến, chúng bị quân ta đánh cho một trận thua to. Quân ta tiến binh đóng Lội-Giang, một vùng thuộc huyện Cẩm-Thủy bên sông Mã. Quân Minh phải tăng cường quân lực để chống giữ Tây-Đô.

Tháng giêng năm Tân-Sửu *(1421)*, mấy vạn quân của tướng nhà Minh là Trần-Trí di chuyển đến Ba-Lạm, hợp cùng quân Lào định đánh dồn lại hai mặt. Theo lệnh của Bình Định-Vương, quân ta nhân lúc địch từ xa kéo đến mỏi-mệt, liền thừa lúc tối trời tấn công vào các trại của địch. Quân địch bị thua, Trần-Trí vô cùng tức giận đốc xuất ba quân tiến đánh quân ta, bị phục binh phải rút lui. Ba vạn quân Lào đã hợp tác với quân Minh, nhưng lại giả vờ đưa quân đến giúp ta, vô tình quân ta thua và mất hết một viên tướng là Lê-Thạch, nhưng nhờ binh sĩ và các tướng liều chết từ chiến, quân Lào phải rút về.

Đến năm Nhâm-Dần *(1422)*, từ Ba Lạm tiến quân về đồn Quan-Gia, nhưng bị quân Minh và giặc Lào liên-hiệp vây ta vào giữa, Bình Định-Vương liệu thế không cự nổi, phải rút quân về giữ đồn Khôi-Sách. Thừa thắng quân giặc đuổi theo đến vây bốn phía trước tình thế nguy ngập nầy, Vương bàn tính cùng tướng sĩ, từ trong đồn xông ra mở một con đường máu về Chí-Linh. Từ trước đến sau, Bình Định-Vương ba lần bị thất trận. Nhưng lần sau cùng nầy, binh sĩ bị hao hớt rất nhiều, lương thực cạn sạch. Trong mấy tháng liền, binh sĩ phải ăn cả rau thay đỡ gạo, tinh-thần binh sĩ xuống một cách rõ rệt. Để chuẩn bị lại lực lượng, Bình-Định-Vương liền sai Lê-Trăn điều-đình với giặc Minh xin hòa. Quân Minh nhận thấy kéo dài cuộc chiến không có lợi, v lại chúng muốn chiêu hàng Vương, nên ưng thuận. Một thời gian sau, quân ta và quân Minh tạm hưu chiến. Nhưng về sau, vì có sự ngờ vực, quân Minh giữ Lê-Trăn lại, Bình-Định-Vương liền đem quân về Lư-Sơn và tuyên bố tuyệt giao với quân Minh.

Đến năm Giáp-Thìn, khi lực-lượng quân ta đã đủ, lương-thực dồi-dào, tướng Lê-Chích liền đề nghị với Bình-Định-Vương đánh Nghệ An để mở rộng phạm-vi hoạt-động và dùng làm địa thế đóng quân ngõ hầu tiến đánh Đông-đô dễ-dàng, nhờ vùng Nghệ-An núi non hiểm trở. Vương đồng ý cho tiến quân đánh lấy đồn Đa-Cang, do Lương-Như-Hốt trấn đóng. Quân ta lại chém được tướng giặc Minh là Trần-Tùng. Đồn Trà-Long bị thất thủ, Tri-phủ Cẩm-Bành phải xin hàng. Lúc bấy giờ Trần-Hạp vừa mới sang thay thế cho Hoàng-Phúc, nhận thấy tình hình nghiêm trọng, liền viết sớ tâu về Minh-Đế mọi sự việc xảy ra tại nước Nam. Minh-Đế xuống chiếu quở trách bọn Trần-Trí phải dẹp cho xong các đạo quân của Bình-Định-Vương. Trần Trí phải huy động toàn lực để liều tử chiến với Vương từ huyện Hương-Sơn tỉnh Hà-Tĩnh đến phía bắc ngạn Lam-Giang. Quân ta dùng kế nghi-binh, kết quả tướng của nhà Minh là Chu-Kiệt bị bắt sống và tướng Hoàng-Thành bị chém chết. Trần-Trí phải rút quân về Nghệ-An. Bấy giờ thanh thế của Bình-Định-Vương lan rộng khắp nhiều phủ, huyện. Toàn cõi Nghệ-An gần như thuộc ảnh-hưởng của quân ta. Vương cho vây thành Nghệ-An rất ngặt, Trần-Trí phải liều chết để giữ thành. Nhưng nhờ có Lý-An, tướng nhà Minh ở Đông-Quan đến giải vây, Trí thoát chạy về Đông-Quan ; Lý-An lại vào thành Nghệ-An bị vây như trước. Nhưng quan tham-mưu là Nguyễn-Trãi bàn với Vương là đem tất cả quân lực vây mãi thành Nghệ An không có lợi chi bằng chia quân đi đánh khắp các nơi. Vương chấp thuận và cho Tư Không Đinh-Lễ đem một đạo quân đánh Diễn-Châu, Tư-Đồ Trần Nguyên-Hãn và Thượng Tướng Lê-Nỗ đem một vạn quân đánh lấy Tân-Bình, *(tức là Quảng-Bình và Quảng-Trị)* Thuận Hóa *(tức là Thừa-Thiên, Quảng-Nam)*. Quân ta toàn thắng ở Tây-Đô, giặc nhà Minh hoàn toàn đại bại. Tinh thần binh-sĩ lên cao, các tướng liền tôn Vương lên làm chức « **Đại Thiên Hành-Hóa** », có nghĩa là : *thay trời để hành động.*

Quân ta biết rõ các tướng quan trọng của giặc Minh đều tập trung ở hai nơi hiểm yếu là Nghệ-An và Đông-Quan, còn những đồn ải khác thì thế giặc rất mong manh. Do đó, Bình-Định-Vương cho hai tướng là Khu-Mật Đại-Sứ Phạm-Văn-Xảo và Thái-Úy Lý-Triện đem quân án ngữ viện binh của giặc từ Vân-Nam kéo xuống, chận nghẽn hai đường thủy-bộ. Còn Vương đem đại quân bao vây quân giặc.

Thế lực của quân ta mỗi ngày một mạnh thêm. Tại Tây-Bắc, Lý-Triện hợp với binh của Vương chiếm được Quốc-Oai và Tam-Đái, rồi tiến đánh xuống Đông-Quan. Trần-Trí vội đem quân ra đóng ở Ninh-Kiều *(theo sử-liệu của Trần Trọng-Kim thì vùng nầy thuộc huyện Từ-Liêm, Thanh-Oai, vào quãng sông Nhuệ và sông Đáy)*. Vào khoảng tháng chín, một vạn viện binh của giặc Minh từ Vân-Nam kéo sang, dưới quyền điều-khiển của Tiết-Chế Vương-An-Lão. Lý-Triện liền bàn với Phạm-Văn-Xảo đem quân đón đánh ở Tam-Giang *(Việt-Trì)*, quân Minh bị đánh đắm và bị giết rất nhiều. Lý-Triện và Đỗ-Bí lại bám sát theo Trần-Trí để cho hai cánh quân mới, cũ của địch không sao liên-lạc được. Trần-Trí bại quân ở làng Nhân-Mục và bị mất một viên tướng là Lý-Vi-Lạng. Sau khi thắng xong quân Minh, hai cánh quân ta hợp thành một, rồi bao vây thành Đông-Quan. Trước tình thế nguy ngập, Trần-Trí vội gọi Phương-Chính ở Nghệ-An ra tăng cường. Thế là phía Nam hầu hết đều thuộc vào sự kiểm soát của quân ta. Bình-Định-Vương lại cho quân bao vây địch ở các nơi hiểm yếu như Đông-Đô, Tây-Đô và Nghệ-An. Dân chúng khắp nơi đều hưởng ứng với Vương, đem lương thực, trâu bò đến khao thưởng ba quân tướng sĩ.

Đến tháng mười một, vua Minh-Đế sai Chinh-Di Tướng-Quân Vương-Thông và Tham Tướng Mã-Anh đem năm vạn quân sang cứu Đông-Quan. Trần-Trí và Phương-Chính đều bị lột hết chức tước đặt dưới quyền xử-dụng của Vương-Thông, Mã-Anh. Các tướng Minh đều hợp nhau thành một lực-lượng hùng-hậu quyết tử-chiến với quân Nam. Vương-Thông đóng giữ ở bến Cổ-Sở, thuộc huyện Thạch-Thất, phủ Quốc-Oai, tỉnh Sơn-Tây. Phương-Chính đóng quân ở Sa Thôi, thuộc huyện Từ-Liêm. Mã-Kỳ đóng quân ở Thạch-Oai, bên bờ sông Nhuệ. Những đồn, ải của giặc đặt nối tiếp nhau khoảng 10 dặm để tiện việc kiểm soát và tiếp-ứng nhau.

Bên quân ta có Lý-Triện, Đỗ-Bí đem quân và nhiều thớt voi đến Ninh-Kiều, phục binh ở Cổ-Lãm. Quân Mã-Kỳ tiến đến cầu Tam La, nơi giáp ranh với huyện Thanh-Oai và Từ-Liêm thì bị quân ta đánh bại. Lý-Triện thừa thắng đánh luôn đến cứ điểm của Phương Chính. Chính thấy Kỳ không dám chống lại với Nam quân, liền vội rút quân về đóng chung với Vương-Thông ở Cổ-Sở. Tại đây, quân Vương-Thông phục binh đánh bại binh Lý-Triện. Lý-Triện thua rút quân về giữ Cao Bộ thuộc huyện Thanh-Trì, rồi kêu binh của Đinh-Lễ và Nguyễn-Xí đến tăng cường. Lý Triện liền chia quân ra phục ở Tuy-Động thuộc huyện Mỹ-Lương và Chúc-Động thuộc huyện Chương-Đức, về phía đông sông Đáy. Quân ta bắt được người do thám của giặc Minh, biết Vương-Thông đã di-chuyển lực-lượng về Ninh-Kiều và có một cánh quân của địch đang đánh lén phía sau Lý-Triện, và chỉ chờ có tiếng súng hiệu lệnh là sẽ nhập hai cánh quân để xiết chặt vòng vây. Biết rõ mưu mô của địch, quân ta liền phối hợp lực lượng, tương kế tựu kế bao lại địch. Đinh-Lễ liền cho người giả bắn một tiếng súng lệnh, quân Minh nhất tề kéo vào Tuy-Động, lọt vào vòng vây của quân ta, bốn phía phục binh liền đánh dồn quân Minh vào giữa. Giặc Minh thất bại nặng-nề trong trận nầy. Thượng-Thư Trần-Hạp tử trận, Nội-quan Lý-Lương bị chém chết. Địch chết vô số, dẫy xéo lên nhau mà chạy thoát thân. Từ khi khởi nghĩa ở Lam-Sơn, đây là lần đầu tiên quân của Bình-Định-Vương được toàn thắng một trận lớn nhất. Quân Minh phải rút quân vào Đông-Quan cố thủ. Bấy giờ Bình-Định-Vương đang đóng binh ở Lội Giang hay tin mặt trận miền Bắc thắng thế. Vương muốn nhân cơ hội nầy đem toàn lực để sớm chấm dứt cuộc chiến, liền kéo đại quân ra mặt Bắc. Thủy quân của giặc Minh bị tan rã, các chiến thuyền bị tịch thâu. Các tướng nhà Minh thấy Đông-đô bị lâm nguy, nhân có lời chiêu hàng của Nguyễn-Trãi, nhiều người liền mở cửa thành xin qui hàng.

Bình-Định-Vương nhận thấy có thể lập được guồng máy chính quyền để tăng thêm uy-tín đối với nhân dân trong nước, liền đặt ra bốn đạo để dễ bề kiểm soát : *1) Tây*

Đạo, gồm các trấn như Tam-Giang, Tuyên Quang, Hưng-Hóa ; 2) Đông-Đạo, gồm các trấn như Thượng-Hồng, Hạ Hồng, Thượng Sách, Hạ-Sách và lộ An-Bang, 3) Bắc-Đạo, gồm các trấn như Bắc-Giang và Thái-Nguyên ; 4) Nam-Đạo, gồm các trấn như Khoái-Châu, Lý-Nhân, Tân-Hưng, Kiến-Xương, Thiên-Trường.

Bình-Định-Vương lại cho Hàn-Lâm-Viện Thừa-Chỉ Nguyễn-Trãi viết cho Vương-Thông một bức thơ giảng-hòa, cốt để cho quân Minh rút quân ra khỏi đất nước Việt-Nam, lời-lẽ thật ôn-hòa để giữ thể diện cho Vương-Thông, nhưng cũng có giọng điệu cương quyết. Vương lại cho tìm người dòng dõi nhà Trần tên là Hồ-Ông, về sau đổi lại là Trần-Cao, lập lên ngôi vua, còn Vương thì lại xưng là Vệ-Quốc-Công. Vương lại làm sớ gởi cho Minh-Đế xin phong chức cho Trần-Cao làm vua nước Nam, và ước hẹn với Vương-Thông gọi các đạo quân Minh tập hợp về Đông Đô để sửa-soạn về nước. Công việc tiến hành sắp đến kết quả, thì bọn phản quốc Trần-Phong, Lương-Nhữ-Hốt lại bàn ra tính vào với Vương-Thông cho rằng Bình-Định Vương không thành thật. Cái gương trước của nhà Trần, Trần-Hưng-Đạo cho Ô-Mã-Nhi về nước, rồi ngầm sai thuộc hạ đục thuyền giết chết ở Bạch-Đằng-Giang. Vương-Thông nghe theo, nên bên ngoài giả vờ là cầu hòa kết thân, nhưng bên trong ngầm chuẩn bị đối phó. Thông vội viết sớ về Tàu cầu viện với Minh Đế, một mặt khác biên thư cầu cứu với Trấn-Thủ tỉnh Quảng-Tây là Cố-Hưng-Tổ. Nhưng khi quân tiếp-viện của Hưng-Tổ đến vùng Lạng-Sơn liền bị các tướng của Bình Định-Vương là Lê-Lưu, Lê-Bôi chận đánh thua chạy về nước, Vương-Thông đành thúc thủ. Thanh thế của Vương mỗi ngày một lớn mạnh. Vương lại truyền hịch đi các nơi chiêu hàng những tướng nhà Minh đang ở trong tình thế khắc-khoải chờ đợi cứu viện của Bắc triều. Đến năm Đinh-Vị *(1427)*, các tướng Minh là Thái-Phúc và Tiết-Tụ giữ thành Nghệ An và Diễn-Châu, mở cửa thành xin hàng. Bình-Định-Vương đem quân đóng tại Bồ-Đề dùng làm đại-bản-doanh, thuộc phía bắc sông Nhị, để dùng thế ỷ-giốc đánh vào thành Đông Quan. Các tướng Đinh-Lễ tấn công vào cửa Nam, Trịnh-Khả tấn công vào cửa Đông, Lê-Cúc tấn công vào cửa Tây, Lý-Triện tấn công vào cửa Bắc. Trong lúc quân Minh gần như hoàn-toàn bị kiệt quệ, vì sơ ý, quân ta mất hai tướng là Đinh-Lễ và Lý-Triện. Để nâng cao tinh thần binh sĩ, Vương ra những hiệu lệnh nghiêm-nhặc và truyền cho ba quân tướng sĩ phải theo 10 điều quân-kỷ : *1) Không được gây sự huyên-náo trong quân cơ ; 2) Không được phao đồn những tin thất thiệt làm náo động ba quân ; 3) Khi ra trận phải nhìn hiệu cờ, nghe tiếng trống để tiến, thối ; 4) Khi có hiệu lệnh dừng binh, các tướng sĩ phải nhất loạt tuân theo ; 5) Nghe tiếng chiêng thâu quân phải trở về cơ ngũ ; 6) Hàng ngũ phải giữ trật tự, không được xáo động ; 7) Phải đặt việc quân trước tình nhà ; 8) Không được ăn hối lộ của những dân đinh đi lính và làm sổ-sách gian lận ; 9) Các tướng phải tỏ ra công bằng trong việc xét công trạng ; 10) Tuyệt đối không được trộm cắp, gian dâm.*

Minh-Đế khi hay tin Vương-Thông bị bại trận và đang lâm vào cảnh cùng đường do trận Tuy-Động, Trần-Hạp phải bỏ mình, binh-sĩ hao tổn rất nhiều, liền vội cho hai đạo viện binh sang. Đạo thứ thất do Chinh-Lỵ Phó-Tướng-Quân An-Viễn-Hầu Liễu-Thăng chỉ-huy hợp với Tham-Tướng Bảo-Định-Bá Lương-Minh, Đô-Đốc Thôi-Tụ, Binh-Bộ Thượng-Thư Lý-Khánh, Công-Bộ Thượng-Thư Hoàng Phúc, Thổ-Quan Hữu Bố-Chính-Sứ Nguyễn-Đức-Huân, lãnh 10 vạn quân và 2 vạn con ngựa do đường Quảng-Tây tiến vào. Đạo binh thứ nhì do Chinh-Nam Tướng-Quân, kiêm Quốc Công Mộc-Thạnh chỉ-huy, với sự phụ tá của Tham-Tướng Hưng-An-Bá Từ-Hạnh, Tân-Ninh-Bá Đàm-Trung, với 5 vạn binh-sĩ cùng 1 vạn chiến mã, có nhiệm vụ tiếp viện cho Vương-Thông tại thành Đông-Quan. Quân Liễu-Thăng vào cửa Nam-Quan, còn quân của Mộc-Thạnh qua ngã Tuyên-Quang.

Bình-Định-Vương hay được viện binh sang liền họp các tướng bàn luận. Vương bác bỏ đề nghị của nhiều tướng là nên gấp rút tiến chiếm Đông-Đô, và nêu lên việc chận đường quân tiếp viện để nhân cơ hội làm mất tinh thần của địch. Nếu quân tiếp viện bị tan rã hàng ngũ, Đông-Đô không đánh cũng phải hàng. Như vậy, bao vây thành Đông-Đô chỉ là **« hạ sách »**. Các tướng nghe Vương đưa ra kế hoạch nầy đều hoàn toàn đồng ý. Thế là Vương truyền cho dân chúng ở các vùng Bắc-Giang, Lạng-Giang, Tam-Đái, Tuyên Quang, Qui-Hóa tản-cư đi nơi khác, bỏ nhà trống vườn hoang, áp dụng kế **« thanh dã »**. Các đạo binh phục khắp nơi, hễ địch quân lọt vào vòng vây thì ào ra tập kích thình lình, vì viện binh từ xa đến, vượt ngàn dặm

vô cùng uể-oải và mệt nhọc, trái lại quân ta nhàn nhã, sung sức tất phải thắng. Lê-Sát, Lưu Nhân-Chú, Lê-Linh, Lê-Thụ đem hơn một vạn quân và năm thớt voi đến phục ở Ải Chi-Lăng chờ quân của Liễu-Thăng. Phạm-Văn-Xảo, Lê-Khả, Lê-Trung, Lê-Lý chia quân ra các nơi ngăn chặn giặc. Tướng giữ ải Nam-Quan là Lê-Lựu (*cũng có bản chép là Trần-Lựu*), thấy giặc rất mạnh không thể nào chống cự nổi liền rút quân về Ai-Lưu. Giặc tiến đến Ai-Lưu, Lựu, lại rút về Chi-Lăng. Giặc Minh tiến chiếm Ải Chi-Lăng thì gặp phải phục binh của ta, Lựu liền dùng kế dụ địch, nhử cho quân Minh đuổi theo. Khi quân Minh và Liễu-Thăng đã lọt vào giữa vòng vây, tiếng pháo lệnh nổ lên, các tướng Lê-Sát, Lưu-Nhân-Chú truyền lệnh cho các đạo phục binh bao vây bốn hướng. Giặc Minh bị tấn công bất ngờ tan rã cả hàng ngũ. Liễu-Thăng cùng một trăm kỵ-binh lạc hướng, chạy lạc vào chỗ bùn lầy, tiến thối không đường, bị chém chết tại núi Mã-Yên. Chỉ trong vòng không đầy ba ngày, Liễu-Thăng cùng một vạn binh đều bị tiêu diệt. Đạo viện binh của Lê-Lý vừa đến đúng lúc quân ta thắng trận, thừa thế đuổi theo truy kích quân Minh, chém được Bảo-Định-Bá Lương-Minh. Binh-Bộ Thượng-Thư Lý-Khánh bị vây khốn, trong bước đường cùng Khánh liền tự-sát cho khỏi bị nhục. Tàn quân Minh chỉ còn lại Thôi Tụ và Hoàng-Phúc đem những tên còn sống sót về thành Xương-Giang, thì thành này đã bị quân ta chiếm mất. Thôi-Tụ đành phải rút lui ra ngoài đồng lập trại và đắp lũy để cầm cự với quân ta. Lúc này nhằm tiết trời xấu, mưa và sa mù nhiều, giặc Minh không thể tiến quân được. Thôi-Tụ cho bắn súng hiệu để mong hai đạo quân ở Đông-Quan và Chí-Linh đến tiếp cứu. Nhưng Thôi-Tụ có biết đâu hai thành này cũng đang lâm nguy. Bình-Định-Vương liền ra lệnh cho quân ta chặn hết tất cả những nơi hiểm yếu, cả hai đường thủy-bộ từ Mã-Yên đến Chi-Lăng và Pha-Lũy (*tức là Lạng-Sơn*), và Vương còn sai Trần-Nguyên-Hãn chẹn mất đường tiếp-tế lương-thực của địch quân. Trước tình thế tấn thối lưỡng nan, Thôi-Tụ và Hoàng-Phúc viết thư xin cầu hòa, nhưng mặt khác lại ngấm ngầm cho quân di-chuyển về Chí-Linh. Vương cho người do thám biết được, ra lệnh cho Lê-Khôi, Lê-Văn đem những quân cảm tử họp cùng hai tướng Lê-Sát, Lê-Lý chặn đường, bắt sống được Thôi-Tụ, Hoàng Phúc và giết hàng vạn giặc Minh. Thế là đạo quân của Liễu-Thăng bị tiêu-diệt hoàn-toàn.

Đạo quân của Mộc-Thạnh kéo vào cửa Lê Hoa. Bình-Định-Vương cho các tướng Phạm Văn-Xảo, Lê-Khả đem binh mai phục, nhưng chưa vội tấn công ngay, vì Mộc-Thạnh là một viên lão tướng rất kinh-nghiệm chiến trường, rất dè-dặt. Thạnh còn chờ xem Liễu Thăng hành quân kết quả ra sao rồi mới có thái độ. Khi diệt được quân của Liễu-Thăng rồi, Vương cho một viên tướng của quân ta trao trả vị chỉ huy của giặc Minh và ba viên Thiên-Hộ trong số tù binh bắt được, cùng những ấn tín, sắc thư của Liễu-Thăng tại bản doanh của Mộc-Thạnh. Được biết rõ sự thật, Mộc-Thạnh hoảng sợ, liền rút quân bỏ chạy, các đạo phục binh của Phạm-Văn-Xảo và Lê-Khả đuổi theo truy-kích, phá tan được giặc Minh hơn vạn người ở ngòi Lĩnh Thủy. Mộc-Thạnh một người một ngựa chạy thoát thân.

Viện binh của quân Minh thất bại, tinh thần của giặc Minh ở các trấn đều không còn nữa. Nhiều tướng Minh xin qui hàng. Lực lượng của quân Minh chỉ còn thu hẹp trong bốn thành là **Tây-Đô**, **Cổ-Lộng** (*hiện nay nền cũ thành này còn ghi lại dấu vết ở làng Bình-Cách huyện Ý-Yên, tỉnh Nam-Định*), **Đông quan và Chí-Linh**. Bình-Định-Vương không nhân cơ hội quân ta đang toàn thắng mà tấn công vào các cứ điểm cuối cùng của địch, vì Vương muốn dùng đòn tâm-lý đánh vào các tướng lãnh của quân Minh để thâu phục mà đỡ phải hao quân. Vương cho viên thông-sự Đặng-Hiếu-Lộc đem bọn Thôi-Tụ, Hoàng-Phúc và một số lớn tù binh, cùng ấn tín, cờ kiếm, sách sổ của quân Minh đưa vào thành Đông Quan cho Vương-Thông. Trước đây, Vương Thông nghe tin viện binh của chúng bị thất bại, thành Xương-Giang bị thất thủ, quân Nam lại phô trương những khí giới chiếm được. Thông còn chưa tin lắm, nay tiếp nhận các tướng Thôi-Tụ, Hoàng-Phúc và những bằng chứng cụ thể, Thông sợ hãi vô cùng. Ngoài thành quân Nam lại đắp đồn lũy định công phá Đông-Quan, càng khiến cho Thông mất tin tưởng và không còn hồn vía. Đây là một đòn tâm-lý đánh đúng vào lúc tinh thần của quân Minh đang bị hốt hoảng, khiến chúng không còn bụng dạ nào chiến đấu nữa. Vương Thông và Sơn-Thọ cử bộ hạ là Thiên-Hộ họ Hạ đến đại-bản-doanh của Bình-Định-Vương thành khẩn đề-nghị xin cầu hòa, và yêu cầu Vương mở đường cho chúng rút quân về nước.

Các tướng sĩ và ba quân lòng còn căm hận quân Minh nên cương quyết đánh đến cùng và giết cho kỳ hết những bọn xâm lăng, chớ nhất quyết không cho cầu hòa. Nguyễn-Trãi cho rằng thù cướp nước đối với quân Minh giết chúng cho tận tuyệt là phải. Nhưng đối với một nước binh hùng tướng mạnh, lớn hơn mấy mươi lần nước Nam ta, chống đối chúng chỉ là một sự bất đắc dĩ. Nếu cứ mãi đào sâu thêm thù hận, buộc chúng vào chỗ cùng đường, tất nhiên vì thể diện, chúng sẽ kéo quân sang đây, chiến cuộc bao giờ mới chấm dứt. Chi bằng tha cho bọn Vương-Thông về, mở đường hiếu sinh thì sẽ tránh được cho dân ta cảnh chiến tranh giết chóc, trăm họ được yên vui trong thái bình thì chẳng hơn sao ? Bình-Định-Vương đồng ý, cho rằng phục thù báo oán vốn là lẽ thường xưa nay. Nhưng người có lòng nhân không bao giờ muốn gây cảnh chém giết. Hơn nữa, người ta đã cùng đường xin hàng mà còn hẹp hòi muốn giết là điều không nên làm. Tuy giết chúng thì thỏa được cái giận tức nhất thời, nhưng để tiếng xấu muôn đời là bất nhân vô đạo. Sau khi thảo luận xong, Vương liền cho lập đàn thề ở phía Nam thành Đông-Quan, hẹn đến tháng chạp thì quân Minh phải rút về nước. Vương lại tuyên bố với quốc dân là chiến tranh đã kết liễu và nền độc-lập của nước ta hoàn-toàn khôi phục.

Sau đó, bọn Vương-Thông, Sơn-Thọ, Thôi-Tụ, Hoàng-Phúc lần lượt kéo quân về nước. Để cho nhà Minh khỏi mất thể thể diện, Bình-Định-Vương bàn với Nguyễn-Trãi đưa con cháu của nhà Trần là Trần-Cao ra làm bung-xung để xin cầu phong, chiếu theo tinh thần của tờ chiếu của vua Thành-Tổ nhà Minh, niên-hiệu Vĩnh-Lạc. Vua Minh bấy giờ là Minh-Tuyên-Tông, theo lời báo cáo của các tướng Minh ở tại nước Nam, biết Trần-Cao chỉ là một tên bù nhìn mà Bình-Định-Vương đưa ra, liền họp các quần thần thương nghị. Trương Phụ tâu rằng : « *Quân-sĩ ta đã khó nhọc bao năm mới lấy được nước Nam, nay sao lại nghe lời tâu xin xảo quyệt của Lê-Lợi, xin cứ cất quân đi đánh.* » Kiển-Nghĩa và Hà-Nguyên-Cát cũng đồng thanh tâu : « *Không có danh nghĩa gì mà bỏ đất phương Nam, chỉ làm cho thiên-hạ thấy sự suy yếu của mình.* » Riêng có Dương-Sĩ-Kỳ tâu : « *Từ niên-hiệu Vĩnh-Lạc đến nay, quân binh mỏi-mệt, dân chúng khốn đốn mọi bề, chi bằng y theo lời xin của địch, có thể chuyển họa thành phúc được. Vả lại Tiên-Vương Thành-Tổ sợ tâm lập con cháu họ Trần đó là việc thịnh đức, sao lại bảo là vô danh ? Đời Hán bỏ Châu-Nhai, tiền-sử cho là vinh, sao lại bảo là thị nhược.* » Minh-Tuyên-Tông nghe lời tâu của Sĩ-Kỳ, cho là phải, liền y tấu biểu của Bình-Định-Vương, truyền phong cho Trần-Cao làm An-Nam Quốc-Vương, xuống chiếu triệu Vương-Thông về nước, và sai La Nhữ-Kính sang nước Nam thi hành theo quyết định này. Chiếu của vua Minh-Tuyên Tông chưa đến nơi, thì Vương-Thông đã vì quá sợ mà cùng Bình-Định-Vương làm lễ tuyên thệ rút quân về nước. Vương lại cho bồi thần là Lê-Cảnh-Quang mang tờ biểu cùng nhân viên của Vương-Thông đưa về Yên-Kinh, giao trả cả ấn hổ phù bằng bạc của Liễu-Thăng, cùng sổ cách kê số mục quan quân và ngựa đệ đến Yên-Kinh. Đại-lược bài chiếu xin cầu phong của Bình-Định-Vương, đứng tên là Trần-Cao gởi cho Minh-Tuyên-Tông như sau :

« *Khi Tiên-vương Thái-Tổ Cao-Hoàng-Đế vừa lên ngôi, tổ-tiên chúng tôi là Nhật-Khuê vào triều cống trước tiên. Bấy giờ Thái-Tổ có phong tước vương và ban thưởng. Từ đó trở đi, họ Trần đời đời nối dõi gìn giữ cõi bờ, không bao giờ dám thiếu lệ triều cống.*

Mới vừa rồi nhân họ Hồ thoán nghịch, vua Thái-Tông Văn-Hoàng-Đế cho mang quân sang hỏi tội. Sau khi đã dẹp yên xong họ Hồ, vua Thái-Tông có hạ chiếu cho tìm con cháu của họ Trần để giữ lấy dòng dõi lo việc tế-tự. Bấy giờ Tổng - Binh Trương - Phụ tìm chưa được, liền dâng sớ xin lập làm Quận, Huyện.

Nguyên tôi lúc trước, nhân trong nước loạn-lạc, chạy trốn đến xứ Lão-Qua cũng là để tìm chỗ dung thân mà thôi. Không ngờ người trong nước vẫn nhớ đến ân trạch của họ nhà tôi thuở trước, lại cố ép tôi phải về, tôi bất đắc dĩ phải theo.

Dẫu rằng trong lúc vội-vàng, bị người trong nước quá nài ép, nhưng tôi cũng nhận thấy mình có lỗi không biết xử liệu. Mới vừa rồi đây, tôi có xin tạ lỗi trước hàng quân, nhưng không một ai chịu nghe. Bấy giờ người nước tôi sợ phải tai vạ, liền đem nhau phòng bị khắp nơi, đó cũng chỉ là một kế giữ mình.

Ngờ đâu, quan quân từ xa mới đến, thấy voi sợ hãi, tức khắc vỡ tan. Trước tình thế đã rồi, dẫu bởi sự bất đắc dĩ của người trong nước, cũng là lỗi của tôi. Nhưng tất cả binh mã bắt được đều được thu-dưỡng tử-tế, không dám xâm phạm chút nào.

Dám mong Hoàng-Thượng ngày nay lại theo như lời chiếu của vua Thái-Tông Văn Hoàng-Đế, tìm lấy con cháu họ Trần, nghĩ đến lòng thành vào triều cống trước nhất của tổ-tiên tôi ngày trước, mà xá cho cái tội to như gò núi ấy, không bắt phạt nặng bằng búa rìu, khiến cho tôi được nối nghiệp ở xứ Nam, để giữ lệ triều cống như xưa.

Tôi đã sai người thân-tín mang tờ biểu tạ và và giao trả ấn - phù, nhân mã đến chốn kinh-sư, nay xin đệ tâu những danh số ấy. »

Vương-Thông về đến Yên-Kinh bị vua Minh bắt tội là tự tiện bỏ đất ban sư, phải giam vào ngục Cẩm-Y, tha cho tội chết, nhưng xóa bỏ tên trong quan tịch. Vua Minh gởi tờ dụ sang nước Nam, phong cho Trần-Cao làm An Nam Quốc-Vương theo lời tâu xin của Bình-Định-Vương (*đứng tên là Trần-Cao*) và buộc việc triều cống phải theo đúng y như lệ cũ từ năm Hồng-Vũ, đời vua Minh-Thành-Tổ.

Giặc Minh đã ra khỏi bờ cõi nước Nam, nền độc-lập của nước ta được khôi phục trọn vẹn, Bình-Định-Vương liền truyền cho đại-thần Nguyễn-Trãi làm bài tuyên cáo trước quốc dân tức là bài « **Bình Ngô Đại Cáo** » (*xem chữ này.*)

Trước vì muốn giữ thể diện cho nhà Minh theo lời hịch của họ là « **Phù Trần diệt Hồ** ». Nay chiến-tranh đã yên, nếu Trần-Cao vẫn ngang nhiên làm vua nước Nam là một điều trái nghịch với lòng dân. Trần-Cao cũng biết số phận mình liền bỏ trốn vào châu Ngọc-Ma, thuộc phủ Trấn-Ninh, sau bị bắt và phải dùng độc dược quyên sinh. Bình-Định-Vương lên ngôi vào năm Mậu-Thân (*1428*), đặt quốc hiệu là Đại-Việt. Vua Lê-Thái-Tổ liền cho sứ sang nhà Minh xin cầu phong, nhưng Vua Minh không nghe, đòi phải kiếm người họ Trần khác lập làm vua. Nhiều lần như vậy, các vị bô lão nước Nam đều một mực khai rằng họ Trần không còn ai nữa, cuối cùng vua Minh phải nhận.

Theo lệ triều-cống, cứ ba năm nước ta phải mang lễ vật sang nhà Minh. Lần nào cũng phải đúc hai người bằng vàng, gọi là « **đại thần kim nhân** », để thế mạng cho Liễu-Thăng và Lương-Minh là hai viên tướng bị quân ta giết. Tuy biết rằng nhà Minh đã tìm cách bòn rút của nước ta, nhưng vì yếu thế, vua Lê-Thái-Tổ đành ép bụng ưng chịu điều kiện ngặt nghèo này.

Các công thần đều được ban thưởng trọng hậu. Bên phe văn quan thì có Nguyễn-Trãi đứng đầu, bên phía võ quan thì có Lê-Văn đứng đầu. Trần-Nguyên-Hãn được phong chức Tả Tướng Quốc, Phạm-Văn-Xảo được phong chức Thái-Úy.

Công thần được chia làm ba bậc để hưởng tước. Bậc nhất được hưởng tước « **Thượng Trí-Tự** ». Bậc nhì được hưởng tước « **Đại-Trí-Tự** ». Bậc ba được hưởng tước « **Trí-Tự** ».

Để mở mang về văn-học, vua Lê-Thái-Tổ cho lập ra trường Quốc-Tử-Giám ở kinh-đô cho các thanh niên con nhà quan, và con nhà dân giả nhưng thông-minh tuấn-tú được trau giồi học tập. Ở các phủ, huyện cũng có mở trường dạy học, để truyền bá về học chính. Vua Lê lại lập ra khoa « Minh-Kinh » buộc các quan võ hàng tứ phẩm trở xuống phải thi các môn kinh-sử và khảo-hạch về môn võ thuật. Các tăng nhân, cũng phải khảo hạch, ai hỏng thi sẽ hoàn tục. Vào niên hiệu Thuận-Thiên thứ hai (*1429*), nhà vua cho mở khoa thi Hoành-Từ. Thượng-Thư Lê-văn-Linh làm Đề-Điệu, quan Thừa-Chỉ Nguyễn-Trãi làm Giám-khảo. Về những đầu đề ra trong kỳ thi này có bài thơ « **Chân Nho Chính-Trực** » và bài dịch « **Thiên - Hạ Cần-Vương** » những người được đỗ là : *Mạc-Thiên-Tích, Đào-Công-Soạn, Trịnh-Thuấn-Du, Phan-phù-Tiên. . .*

Về luật-pháp đời Hậu-Lê có phần gắt-gao, vì nhà vua muốn sau khi nghiệp cả đã được phục hưng, cần phải nghiêm trị những kẻ lười biếng, tham nhũng, đam mê đàn-điếm. Vua Lê theo luật - pháp đời nhà Đường, chia hình phạt là : *tội xuy, tội trượng. tội đồ, tội lưu và tội tử.* Tội xuy thì bị phạt từ 10 roi đến 50 roi. Tội trượng thì phạt từ 60 đến 100 trượng. Tội đồ thì chia ra ba hạng : làm dịch đinh, làm lính chuồng voi, làm lính ở đồn điền. Tội lưu cũng chia ra ba hạng *lưu đày ở châu gần thì vào Nghệ-An, lưu đày xa thì vào châu Bố-Chính, và lưu ngoại châu là đến Tân-Bình.* Tội tử cũng chia ra làm ba bậc : tội thắt cổ và chém, tội chém bêu đầu, tội lăng-trì (*tức là lóc thịt tội nhân*). Nhưng trong hình-luật còn có « **Bất-**

Nghị », nghĩa là có tám trường hợp giảm khinh cho các vị công thần, các hoàng thân, quốc thích. Kẻ phạm tội sẽ vào bát-nghị, các quan xem xét việc hình phải tâu lên nhà vua xin nghị. Nghị xong, tâu lên nhà vua để xét lại. Những cựu thần hay công thần từ ngũ-phẩm trở lên nếu phạm vào tội đồ hay tội lưu thì được tha. Con cháu những người nầy phạm tội thì được giảm, đó là đặc ân đối với những người có công.

Về việc hành chính, bấy giờ nước ta chia làm bốn đạo là Đông, Tây, Nam, Bắc. Các đạo nầy gồm các tỉnh từ miền Trung-Châu đến Thượng-du Bắc-Việt, ngay từ khi vua Lê-Thái-Tổ ra bình định Đông-Đô. Sau khi chiến tranh chấm dứt, vua Lê cho lập thêm một đạo nữa, tức là Hải-Tây-Đạo, gồm các tỉnh Nghệ-An, Thanh Hóa, Tân-Bình và Thuận-Hóa, tức Cửu-Chân và Nhật-Nam trước kia.

Đứng đầu mỗi đạo có một quan Hành-Khiển cai-trị *(cũng như chức Tổng-Đốc sau nầy)*. Hành-chính hương thôn chia làm ba bậc: Đại-Tư-Xá có trên 100 người, do ba xã-quan cai trị ; Trung-Xã có trên 50 người, do hai xã-quan cai trị ; Tiểu-Xã có 10 người trở lên đặt một xã-quan cai trị.

Nhà vua lại đặt ra phép quân điền, để triều đình có một số ruộng đất công, chia cho các quan đại-thần giúp cho những người già yếu cô quả để sinh sống, vì đa số dân ta đều sinh sống bằng nông-nghiệp.

Vua Lê-Thái-Tổ ở ngôi vua được 6 năm, thọ được 49 tuổi thì mất *(1433)*. Từ khi khởi nghĩa tại Lam-Sơn cho đến khi giải thoát ách nô-lệ cho dân-tộc, giành lại quyền độc-lập cho đất nước, vua Thái-Tổ nhà Hậu-Lê đã lưu lại những chiến công hiển hách, một sự nghiệp phi thường, tuy có một vài lỗi-lầm nhỏ như Ngài đã nghe theo lời gièm pha mà giết oan hai công thần là Phạm-Văn-Xảo và Trần-Nguyên Hãn.

Nhà Hậu-Lê truyền được tất cả 10 đời vua: Lê-Thái-Tổ *(1428-1433)* ; Lê-Thái-Tông *(1434-1442)* ; Lê - Nhân - Tông *(1443-1459)* ; Lê-Thánh-Tông *(1460-1497)* ; Lê-Hiến-Tông *(1497-1504)* ; Lê-Túc-Tông *(1504-1505)* ; Lê-Uy-Mục *(1505-1509)* ; Lê-Tương-Dực *(1510-1516)* ; Lê Chiêu - Tông *(1516 - 1524)* ; Lê-Cung - Hoàng *(1524-1527)* cọng tất cả 99 năm.

HẬU-LÝ — Nhà Tiền-Lê, sau 29 năm ở ngôi vua đã cáo chung, nhường lại cho nhà Hậu Lý *(nhà Tiền-Lý tức là Lý - Nam - Đế)*. Khi vua Lê-Long-Đĩnh nhà Tiền-Lê mất, trong nước có biến, con của Long-Đĩnh còn nhỏ. Trong triều bấy giờ chỉ có quan Điện-Tiền-Chỉ-Huy-Sứ là người đức-độ và tư-cách hơn cả, đó là Lý-Công-Uẩn. Ông có một tiểu sử khác thường hơn thiên hạ. Người ta chỉ biết ông người làng Cổ-Pháp, thuộc huyện Đông Ngạn, phủ Từ-Sơn, tỉnh Bắc-Ninh. Không rõ thân phụ ông là ai. Tương truyền mẹ ông là bà Phạm-Thị đi vãn cảnh chùa Tiêu-Sơn, thuộc phủ Từ-Sơn, nằm mộng thấy được ân-ái với một thần nhân, rồi thụ thai sinh ra ông. Khi Công-Uẩn vừa lên ba tuổi, mẹ ông đem cho làm con nuôi với một vị sư tên là Lý Khánh-Vân, bấy giờ đang làm trụ-trì chùa Cổ Pháp, do đó, ông được đặt tên là Lý-Công-Uẩn. Trong buổi thiếu thời, ông đã sống một cuộc đời khổ hạnh nơi cửa thiền. Khi trưởng thành ông được vào triều phụng-sự nhà Tiền Lê. Lý - Công - Uẩn được thăng đến chức Tả-Thân-Vệ Điện - Tiền - Chỉ - Huy - Sứ thì gặp biến-loạn. Vì là người có tài năng và đức độ nên Công-Uẩn được mọi người kính yêu. Khi vua Lê-Long-Đĩnh, tức Ngọa-Triều mất, Đào-Cam-Mộc và sư Vạn-Hạnh lập mưu đưa ông lên ngôi. Nhất là sư Vạn-Hạnh người có công rất lớn trong việc thành lập nhà Hậu-Lý. Nguyên đạo Phật du nhập vào nước ta từ thế kỷ thứ ba và cứ mỗi ngày thêm thịnh đạt. Các vị sư rất tinh thông Hán-học, nên được các vua chúa trọng dụng, gây được nhiều ảnh hưởng và uy tín trong dân chúng. Hai vị sư đầu tiên tham-chính giúp nhà vua Đinh Tiên-Hoàng và nhà Tiền-Lê là Khuông-Việt và Ngô-Chân-Lưu. Đến vị sư thứ ba là Vạn-Hạnh nhà Tiền-Lý cũng rất uyên thâm về Hán-học, rõ thấu thời cuộc, đoán định được tương-lai, muốn chấm dứt nhà Tiền-Lê đang hồi mạt vận để hợp với nguyện vọng của nhân dân. Vì sự tàn bạo của vua Lê-Long-Đĩnh đã khiến lòng dân oán hận. Tương truyền một hôm giông to gió lớn, sét đánh ngã một cây bông to lớn ở làng Diên-Hồng nơi vỏ cây có lộ ra một bài sấm như sau :

Gốc cây trăng trắng,
Vỏ cây xanh xanh.
Hoa đào mộc ngã,
Thập bát tử thành.
Đông-A nhập địa,
Cây khác lại xanh.

Cung Chấn vắng nhật,
Cung Đoài ẩn tinh.
Khoảng sáu bảy năm,
Thiên-hạ thái bình.

Sư Vạn-Hạnh liền bàn riêng với Lý-Công-Uẩn : « Hoa đào mộc là chữ « **Lê** » Thập-bát tử là chữ « **Lý** ». Đông-A là họ « **Trần** ». Nhập địa là « **phương bắc sang xâm lăng** ». Cây khác trở lại xanh là « **họ Lê sống lại** » ý nói điềm nhà Lê mạt-vận, họ Lý hưng-thịnh. Sáu bảy năm sau thiên-hạ thái-bình.

Trong dân gian thiên-hạ đồn vang lên lời sấm truyền nhà Lê mất, nhà Lý nổi lên đã làm cho vua Lê-Ngọa-Triều mất ăn mất ngủ, thì một hôm, nhà vua lại ăn một trái khế thấy trong ruột có hột lý, nhớ đến lời sấm, liền truyền cho quan tìm giết những ai mang họ Lý nhưng lại quên mất là Lý-Công-Uẩn hiện đang ở cạnh mình.

Về hai câu chuyện này, người ta cho chính sư Vạn-Hạnh đã giữ vai chủ động, với mục đích là đưa Lý-Công-Uẩn lên ngôi vua sau này. Vì sư Vạn-Hạnh đặt ra lời sấm, rồi ngầm cho truyền tụng trong dân gian, ngay đến việc vua Lê-Long-Đĩnh ăn khế tìm thấy hột lý trong ruột, cốt dọn đường cho họ Lý lên ngôi như đã có một sự an-bài của Trời vậy. Cũng may là vua Lê-Long-Đĩnh mất sớm chớ không thì cũng đã xảy ra chuyện cướp ngôi, gây ra cuộc giết chóc trong triều nhà Lê. Người đã ngầm giúp Lý-Công-Uẩn, ngoài sư Vạn-Hạnh, còn có Đào-Cam-Mộc. Chính Cam-Mộc đã khuyên Lý-Công-Uẩn : « *Trước đây nhà vua hôn-muội, tàn ác Trời đã không dung-dưỡng, lâu dài thần dân đều oán hận, mà con của nhà vua thì còn nhỏ, không thể nào đảm-đương nổi việc trọng đại của quốc-gia trong cơn đại biến này. Thiên hạ đang mong đợi một vị chân chúa nhân đức, như đang cơn đại hạn mong mưa. Vậy Ngài nên nhân cơ hội này, noi theo dấu xưa của vua Thang, vua Võ mà hành động, vả chăng Tiên-Vương là Đại-Hành Hoàng-Đế trước đây cũng đã lên ngôi thay thế nhà Đinh cũng thuận lòng trời hợp với ý dân, thì tại sao Ngài vẫn khư khư giữ lấy cái tiết mọn, và quá cố chấp ?* »

Đào-Cam-Mộc thấy Lý-Công-Uẩn vẫn còn lưỡng-lự, liền nói thêm : « *Lời sấm thay thế nhà Lê, việc đổi họa ra phúc chỉ còn trong nay mai, Ngài còn ngại nỗi gì nữa mà không sớm có quyết định.* »

Lý-Công-Uẩn đã xiêu lòng và nói : « *Ý kiến của Ngài cũng giống như của sư Vạn-Hạnh, nhưng phải làm thế nào cho được trong ấm ngoài êm ?* »

Đào-Cam-Mộc đáp : « *Ngài công bình, có lòng khoan-dung, có dạ nhân từ. Chắc hẳn lòng dân theo. Hiện nay dân chúng đang đói khổ, ta dùng ân đức vỗ về chắc sớm thành công.* »

Sau khi bàn cãi xong, Đào-Cam-Mộc liền hội họp bá quan để đưa ra ý kiến truất-phế vua Ngọa-Triều. Việc cướp ngôi nhà Lê sở dĩ được thành tựu là nhờ một phần lớn tất cả quân đội đều ở trong tay Lý-Công-Uẩn, bấy giờ đang giữ chức Thân-Vệ Điện-Tiền Chỉ-Huy Sứ. Hơn thế nữa, ngoài Công-Uẩn ra không một ai xứng đáng để thay thế ngôi vua nhà Tiền-Lê. Lý-Công-Uẩn và Đào-Cam-Mộc lại có sẵn vây cánh mạnh trong triều. Người ta đoán chắc việc thay cũ đổi mới đều hoàn toàn do sự sắp đặt của sư Vạn-Hạnh và Đào-Cam-Mộc, Lý-Công-Uẩn chỉ giữ vai trò thụ động. Ngay khi vua Lê-Long-Đĩnh hạ sát vua Lê-Trung-Tông để giành ngôi báu, bấy giờ các quan trong triều đều hoảng-sợ bỏ chạy trốn, riêng có Lý-Công-Uẩn là Điện-Tiền Quan ôm thây vua Trung-Tông mà khóc, thì đủ biết con người trung nghĩa và giàu thiên lương như Công-Uẩn không bao giờ có chủ định cướp ngôi nhà Lê. Nhưng vì Ngọa-Triều mất, con còn nhỏ, cơ hội thuận tiện hiếm có này đã tạo một lý do chính đáng khiến Lý-Công-Uẩn bước lên chiếc ngai vàng, tuy mang tiếng là cướp ngôi nhà Tiền Lê, nhưng thật ra rất hợp với lòng dân và thuận với ý muốn của bá quan, vì ai nấy cũng chán ghét sự tàn bạo của vua Lê Long Đĩnh.

Lý-Công-Uẩn lên ngôi vua, tức là vua Lý-Thái Tổ nhà Hậu-Lý. Sau khi đăng quang tức vị xong, vua Lê-Thái-Tổ đã mở mang và canh cải nhiều việc. Nhận thấy kinh đô cũ của nhà Tiền-Lê ở Hoa-Lư rất chật hẹp, Ngài liền thiên đô về Loa-Thành. Khi dời đến kinh đô mới, nhà vua đổi thành Hoa-Lư làm phủ Trường-Yên, tức là phủ Yên-Khánh, tỉnh Ninh-Bình. Đổi châu Cổ-Pháp làm phủ Thiên-Đức, tức là huyện Đông-Ngạn, tỉnh Bắc-Ninh. Đổi sông Bắc-Giang làm sông Thiên-Đức. Con sông này chảy về Lục-Đầu, vốn là một chi-lưu của sông Nhị-Hà đi qua huyện Đông-Ngạn và Quế-Dương. Việc triều nghi, quan lại cũng được đặt định lại.

Về nông nghiệp cũng được chấn hưng và khuyến trương. Nhà vua lại cho đắp đê Cơ Xá để tránh thủy tai hằng năm phá hại mùa màng và gây nhiều thiệt hại cho nông dân.

Vua Lý-Thái-Tổ cũng chăm sóc đến việc văn học, ông cho lập nhà Văn-Miếu để tôn sùng Nho học, mở khoa thi tam giáo : Không, Phật và Lão. Vốn xuất thân từ cửa Phật, nên vua Lý-Thái-Tổ rất trọng đãi Phật-giáo và khuyến khích. Nhà vua cho sưu tầm kinh Tam-Tạng để truyền bá đạo Phật trong dân gian. Luật pháp đều được qui định lại. Lý-Thái-Tổ xuất của kho để xây tám ngôi chùa tại phủ Thiên-Đức, riêng tại Thăng-Long lập chùa Thiên-Ngự, chùa Vạn-Tuế, cung Thái-Thanh. Ngoài thành Thăng Long, Ngài cho xây chùa Thắng-Nghiêm, Thiên Vương, Cẩm-Y, Long-Hưng, Thánh-Thọ, Thiên Quang, Thiên-Đức. Những địa phương các ngôi chùa hư nát đều được trùng-tu.

Vào tháng chạp năm thứ nhất, niên hiệu Thuận Thiên (*1010*), sau khi cung Thúy-Hoa được dựng xong, nhà vua làm lễ khánh-thành và ban chiếu đại xá cho các tù nhân. Trong ba năm dân chúng được miễn thuế-má. Nhưng người nào vì thiếu thuế mà lẫn trốn, bỏ quê hương đi nơi khác, đều được trở về sinh quán làm ăn. Một số phạm nhân dưới triều Lê Ngoạ-Triều bị kết án được phóng thích, ban cho quần áo, thuốc-men trở về xứ sở.

Vua Thái-Tổ nhà Lý chia nước ra làm 24 lộ. Đất Hoan-Châu và Ái-Châu được đổi làm Trại, lại mở thêm ở phía Nam Hoan-Châu một Trại mới nữa, gọi là Trại Định-Phiên. Niên hiệu Thuận-Thiên thứ 7 (*1016*), nhân trong nước được mùa, nhà vua lại tha thuế cho dân ba năm nữa. Về việc binh, niên-hiệu Thuận-Thiên thứ 16, Lý-Thái-Tổ đặt ngạch lính ra từng giáp. Mỗi giáp gồm 15 người, đứng đầu là Quản-giáp. Chức hỏa đầu được đổi lại là chính-thủ.

Vua Lý-Thái-Tổ cho một sứ bộ ngoại giao sang cầu-phong với phà Tống. Cầm đầu sứ bộ này là Viên-Ngoại-Lang Lương-Văn-Nhâm và Lê Tài-Văn. Các quan-Triều nhà Tống không đồng ý cho họ Lý thay họ Lê, nhưng vua nhà Tống không nghe và chấp thuận cho vua Lý-Thái-Tổ được thay thế nhà Tiền-Lê. Vào tháng chạp niên hiệu Thuận-Thiên nguyên-niên (*1010*), vua Tống cho sứ đem sắc phong Lý-Công-Uẩn làm Giao-Chỉ Quận-Vương. Từ đời nhà Đinh, nhà Lê, vua nhà Tống chỉ phong các vua nước ta chức Kiểm-Hiệu Thái-Úy, rồi đến chức Tiết-Độ-sứ, Độ-Hộ rồi mới đến Quận-Vương. Vua Lý-Thài-Tổ được chức Quận-Vương, chứng tỏ được phần nào sự kiên nể của vua Tống đối với nước Nam ta. Tháng Tư năm sau, Viên-Ngoại Lang Lý-Nhân-Nghĩa và Đào-Khánh-Vân lại sang lần thứ hai để mang các lễ-vật sang biếu vua nhà Tống. Đào-Khánh-Vân đi xong việc lại trốn ở Tống không chịu về Nam nữa. Nước Tống liền bắt Khánh-Vân đem trả cho nước ta, Khánh-Vân bị đánh chết. Năm thứ ba (*1012*), vua Thái-Tổ nhà Lý lại cho Thái-Bảo Đào-Thúc-Phụ và Viên-Ngoại-Lang Ngô-Nhượng sang nhà Tống về việc thông-hiếu. Năm Thuận-Thiên thứ năm, tướng Man ở Hạc-Thái cũng gọi là Nam-Chiếu, tên là Dương-Trường-Huê và Đoàn-Kính đem quân vào cướp nước ta ở Thượng-Du Bắc-Việt, đặt doanh trại gọi là trại Ngũ-Hoa. Quan Châu-Mục ở châu Bình-Lâm, tức huyện Quảng-Nguyên tỉnh Cao-Bằng sau này, dâng sớ tâu lên vua Lý-Thái-Tổ. Dực-Thánh-Vương được cử đi chinh-phạt và toàn thắng giết được hơn vạn quân giặc, bắt được rất nhiều người ngựa. Sau khi bình-định xong miền Thượng-du, vua Lý-Thái-Tổ. cho Viên-Ngoại-Lang Phùng-Châu và Lý-Thác đem một trăm con ngựa bắt được của quân Man sang biếu cho vua nhà Tống. Năm thứ bầy niên-hiệu Thuận-Thiên, vua nhà Tống sai sứ sang phong Lý-Công-Uẩn chức Nam-Bình-Vương. Năm 1018, Viên-Ngoại-Lang Lý-Đạo-Thành và Phạm - Hạc sang nhà Tống xin thỉnh kinh Tam-Tạng, và tháng chín năm Canh Thân (*1020*), sứ-bộ thỉnh được kinh về. Tăng-Thông là Phi - Trí được lệnh sang Quảng-Tây đón kinh về để tại kho chứa kinh là Đại-Hưng. Năm Tân-Dậu (*1021*). Viên-Ngoại-Lang Nguyễn-Khoan-Thái và Nguyễn - Thái - Cương sang nhà Tống dựng kinh Tạng. Từ khi vua Thái-Tổ nhà Lý lên ngôi đến sau, việc giao hảo với nhà Tống đều được kết quả êm đẹp. Nhờ đó, nhà vua mới rảnh tay lo bình định các mối loạn-lạc trong nước, cũng như các vùng sơn cước và các man-động làm phản. Vì là một võ tướng xuất thân, vua Thái-Tổ tự mình cầm quân đi dẹp loạn. Lợi dụng những địa thế hiểm yếu, rợ Cử-Long đã khởi binh nổi loạn. Vua Thái-Tổ ngự giá thân chinh, bắt được những tên cầm đầu, bấy giờ rợ Cử-Long mới được yên. Năm Nhâm-Tý (*1013*) vua Thái-Tổ phải thân chinh tiễu-trừ bọn phản nghịch ở đất Diễn-Châu. Quân Man Hạc-Thái nổi loạn, với sự đồng lõa của viên Châu-Mục

Hà-Trắc-Tuấn. Hà-Trắc-Tuấn, chiếm cứ các châu Vị-Tông, Đô-Kim, huyện Hàm-Yên tỉnh Tuyên-Quang, Thường-Tân, Bình-Nguyên. Dực Thánh - Vương và Vũ-Đức-Vương đem quân đánh bắt được Hà-Trắc-Tuấn đem về kinh trị tội phản nghịch. Vào tháng chạp năm Canh Thân (*1020*), vua Thái-Tổ sai Khai-Thiên-Vương và Đào-Thúc-Phụ đi đánh Chiêm-Thành ở trại Bố - Chính, thuộc tỉnh Quảng - Bình gồm ba huyện Bình-Chính, Minh-Chính và Bố-Trạch, chém được tướng Chiêm là Bồ-Linh Quân Chiêm tan rã. Nam 1022, Mán Đại-Nguyên-Lịch, ở giữa khoảng trấn Đào-Dương và trại Như-Hồng nổi lên đánh phá.

Dực-Thánh-Vương được lệnh đi đánh dẹp, vượt sang đất Tống đốt hết kho tàng rồi mới chịu thu quân về. Năm 1024, Khai-Thiên-Vương Phật-Mã và Khai-Quốc-Vương Bồ đi đánh châu Phong và châu Đô-Kim. Năm 1020, Khai-Thiên Vương đem quân dẹp loạn ở Diễn-Châu. Năm 1027, Phật-Mã đi đánh châu Thất-Nguyên tức Thất-Khê, Đông-Chinh-Vương dẹp loạn ở châu Văn-Uyên thuộc tỉnh Lạng-Sơn.

Trong đời vua Lý-Thái-Tổ, tuy không có những trận đánh lớn lao như đời Tiền-Lê và nhà Trần sau này, nhưng cũng đã tạo được những võ-công khá nhiều. Vốn biết rõ tình trạng nước ta ngày trước thường xảy ra những cuộc nhiễu nhương tao loạn, nên ngay sau khi lên ngôi, công việc đầu tiên của vua Thái Tổ là chuẩn bị ngay việc quân đội để bình định xứ sở, các vị hoàng-tử đều phải luyện tập quân cơ, những hoàng thân quốc thích được phép chiêu mộ binh sĩ, nhờ đó mà nền an ninh quốc gia được bảo đảm. Với lòng yêu dân mến nước chân thành, tìm mọi cách giao hảo với nhà Tống để tránh chiến tranh xâm lăng của ngoại bang, đồng thời sắp đặt việc nội trị được vững bền. Chính sách đối ngoại dưới triều-đại của nhà Hậu-Lý thật khéo léo và gây được thực-lực cho quốc-gia.

Vua Thái-Tổ ở ngôi được 19 năm thì mất, thọ 55 tuổi (*1028*). Những vị vua kế trị sau này là : Lý-Thái-Tổ (*1020-1054*), Lý-Thánh Tông (*1054-1072*), Lý-Nhân-Tông (*1072-1127*), Lý-Thần-Tông (*1128-1138*), Lý-Anh-Tông (*1138-1175*), Lý-Cao-Tông (*1176-1210*), Lý-Huệ-Tông (*1211-1225*), Lý-Chiêu-Hoàng (*1225*). Nhà Hậu-Lý cộng tất cả 9 đời vua, trị vì được 216 năm, gầy dựng được một sự nghiệp đáng kể cho nước Việt-Nam ta. Kể từ Khúc-Hạo dấy nghiệp, đến Dương-Diên-Nghệ, Kiều-Công-Tiễn, Ngô-Quyền, Đinh-Tiên-Hoàng — Lê-Đại-Hành, nền tự chủ ở nước ta mới được thành hình. Do đó, những vấn đề chính trị, văn hóa, xã hội, kinh-tế, quân sự đều ở trong tình trạng phôi thai. Đến đời Hậu-Lý nếp sống và xã hội của nước ta được bành trướng và phát triển rõ-rệt. Nhờ nền tảng vững chắc nầy mà các vương triều sau kế tiếp, đã thúc đẩy dân tộc tiến khá xa và vượt bực các tiền triều.

Vua Thái-Tổ nhà Lý xuất thân từ cửa thiền nên bước sang lãnh vực chính trị, Ngài đã có một chủ trương nhân ái và hòa mục đối với mọi người. Ngay cả việc thay thế nhà Tiền-Lê khi vua Lê-Long-Đĩnh mất, Ngài đã mấy phen do dự không chịu quyết định hấp tấp, vội vàng. Vì đã được hun đúc trong lò đạo giáo nên khi lên ngôi, Ngài khuyếch trương và ưu đãi Phật-giáo. Dưới triều đại nhà Hậu-Lý, đạo Phật được xem như quốc đạo. Ngài cho xây rất nhiều ngôi chùa, cho sứ bộ sang Trung-Quốc thỉnh kinh Tam-Tạng, đặt phục-sắc cho tăng đạo, độ chư tăng trong nước. Những vị vua kế vị Ngài sau nầy cũng tôn sùng đạo Phật. Vua Thái-Tông cho xây chùa Diên-Hựu, tức là chùa Một-Cột ở thôn Thanh-Hảo. Chùa nầy được xây cất theo một lối kiến-trúc tân kỳ là xây trên một cây cột trụ, ở giữa một cái hồ nhỏ *bên cạnh vườn Bách Thảo và Sở Canh Nông Hà-Nội*). Chùa nầy đã bị phá hủy vào năm 1954. Vua Thánh-Tông xây tháp Bảo-Thiên cao đến 12 từng. Chùa nầy có một quả chuông bằng đồng thật to, tốn đến 12 ngàn cân đồng. Đến đời vua Nhân Tông việc đạo-giáo được phát triển mạnh hơn. Riêng về triều đại Ngài đã xây cất đến 100 ngôi chùa, những ngôi chùa nầy xây rải rác khắp trong nước, ở những nơi danh lam thắng cảnh, chia làm ba hạng : đại, trung và tiểu. Ngài ban cho ruộng đất để nuôi các vị sư trụ-trì, và lấy hoa màu lo việc đèn nhang tam bảo. Vị sư Khô-Đầu được phong chức Quốc sư, là một vị cao tăng đạo-hạnh cao thâm. Khi có việc khó-khăn, vua Nhân-Tông thường đến để bàn hỏi ý kiến. Vua Nhân-Tông lại đặt ra khoa thi **« tam trường »** để kén chọn những người minh kinh bác học. Tất cả các nho sĩ đều phải nghiên cứu tỉ mỉ về Phật-giáo trước khi bước chân vào đường hoạn-lộ. Năm 1070, vua Thánh-Tông cho lập nhà Văn-Miếu ở thành Thăng-Long để thờ Đức Khổng-Tử và các bậc Tiên-Hiền. Nhà vua tôn

sùng cả Phật-giáo lẫn Nho-giáo, vì nhà vua muốn khai mở dân trí. Lúc này giờ Phật giáo cũng như Nho-giáo đều có ảnh hưởng ngang nhau, Lão-giáo cũng dần dần xuất hiện và chiếm được ảnh-hưởng, mãi đến năm 1311, Nho-Phật-Lão đã được xếp ngang nhau, gọi là **« Tam giáo đồng tôn »**, nhưng tuyệt nhiên không có xảy ra một cuộc xung-đột nào về các giáo phái, điều này đã được chứng minh, qua chương trình thi cử dưới triều vua Lý-Anh-Tông. Có khoa thi **« Tam-giáo »**, và những người có tài không phân biệt ở giáo phái nào đều được trọng dụng ngang nhau. Những tác-phẩm văn-học đời Hậu-Lý cũng xuất hiện rất nhiều. Đời vua Lý-Thái-Tổ, năm Thuận-Thiên thứ 17 *(1027)* soạn được cuốn **« Hoàng-Triều Ngọc-Điệp »** là một bộ sách ghi chép các mệnh-lệnh, từ cáo và niên-phả của hoàng gia. Năm 1421, vua Lý-Thánh-Tông sai quan Trung-Thư lựa theo thời-thế và tùy theo trình độ của dân mà soạn ra cuốn **« Hình Thư »**. Sách này chia ra từng loại, từng môn, từng điều, khoản. Giữa khoảng năm 1028-1033, đời vua Lý-Thái-Tông, có cuốn **« Bí Thư »** qui định rõ các thể lệ trong các ngạch quan lại. Năm 1148, để hiểu rõ tình trạng của dân chúng trong nước và các phương tiện giao thông, vua Lý-Anh-Tông xuất ngoại tuần-thú bằng đường thủy, bộ rồi cho vẽ hình thể các núi, sông, đồng, bãi, ghi chép rõ ràng từng phong cảnh và phẩm-vật. Do đó, quyển **« Nam Bắc phiên giới địa đồ »** được thành hình. Ngoài ra, còn có những bài minh ký được ghi khắc vào bia đá, chuông đồng. Có thể nói văn-học đời Hậu-Lý bắt đầu phát triển. Một điểm đáng chú ý là các nhà văn-học lỗi-lạc thời bấy giờ đa số đều là những vị cao-tăng, cho nên văn học đời Hậu-Lý vừa đượm màu sắc Phật giáo, vừa đượm màu sắc quốc-gia.

HẬU-TRẦN — Sau khi quân Minh đánh tan được quân của cha con Hồ-Quý-Ly, liền thiết lập nền đô hộ ở nước ta. Ngoài mặt thì giả vờ với chiêu bài **« Hưng-Trần diệt Hồ »**, nhưng bên trong đã có dụng ý thôn tính nước ta. Do đó, sau khi dẹp yên họ Hồ, quân Minh bắt buộc các vị bô lão làm tờ khai rằng con cháu nhà Trần không còn ai nữa. Vua Thành-Tổ nhà Minh lại ủy thác cho Trương Phụ tìm kiếm những người có tài học uyên-bác, những bậc hiền tài phong cho quan tước, cốt để trấn an nhân tâm. Nhà Minh lại giao cho quan Thượng-Thư Hoàng-Phúc là một nhà hình-luật trí thức lỗi-lạc trông nom hai Ty *Bố-Chánh-Ty và Án-Sát-Ty*. Chưởng-Đô Ty thì giao cho Lữ-Nghị làm chánh, Hoàng-Trung làm phó. Bấy giờ nước ta bị chia làm 17 phủ là : *Giao-Châu, Bắc-Giang, Lạng-Giang, Lạng-Sơn, Tân-An, Kiến-Xương, Phong-Hóa, Kiến-Bình, Trấn-Man, Tam-Giang, Tuyên-Hóa, Nghệ-An, Tân-Bình, Thuận-Hóa, Thăng-Hoa, Thái-Nguyên, Thanh-Hóa*, và 5 châu là : *Quảng-Oai, Hưng-Hóa, Qui-Hóa, Gia-Bình, Diễn-Châu*. Tại các nơi hiểm yếu, quân Minh lại đặt ra 12 đạo binh để phòng việc bất trắc. Những sách quý của nước ta về hai triều Lý-Trần bị quân Minh chiếm hữu dưới đời Hậu-Trần, theo sách **« Lịch-Triều Hiến-Chương Văn-Tịch »** của Phan-Huy-Chú, như sau : **1) « Hình-Thư »** của vua Lý-Thái-Tông *(3 quyển)*, **2) « Quốc-Triều Thôn-Lễ »** của Trần-Thái-Tông *(10 quyển)*, **3) « Hình-Luật »** không rõ tác-giả *(1 quyển)*, **4) « Thường-Lễ »** niên hiệu Kiến Trung, **5) « Khóa-Hư Tập »**, **6) « Ngự-Thi »**, **7) « Di-Hậu-Lục »** của Trần-Thánh-Tông *(2 quyển)*, **8) « Cơ-Cừu-Lục »** *(1 quyển)*, **9) « Thi-Tập »** *(1 quyển)*, **10) « Trung-Hưng Thực-Lục »** của Trần-Nhân-Tông, **11) « Thi-Tập »** *(1 quyển)*, **12) « Thủy-Vận Tùy Bút »** của Trần-Anh-Tông, **13) « Thi-Tập »** của Trần-Minh-Tông *(1 quyển)*, **14) « Trần-Triều Đại-Điển »** của Trần-Dụ-Tông *(2 quyển)*, **15) « Bảo-Hòa-Điện »** dư bút của Trần-Nghệ-Tông *(8 quyển)*, **16) « Thi-Tập »** *(1 quyển)*, **17) « Bình-Gia Yếu-Lược »** của Trần-Hưng-Đạo *(1 quyển)*, **18) « Vạn-Kiếp Bí-Truyền »** của Trần-Hưng-Đạo *(1 quyển)*, **19) « Tứ-Thư Thuyết-Ước »** của Chu-Văn-Trình, **20) « Tiền Ẩn Thi »** *(1 quyển)*, **21) « Sâm-Lâu-Tập »** của Uy-Văn-Vương Trần-Quốc-Toản *(1 quyển)*, **22) « Lạc Đạo Tập »** của Chiêu-Minh-Vương Trần-Quang Khải *(1 quyển)*, **23) « Băng-Hồ Ngọc-Hác-Tập »** của Trần-Nguyên-Đán, **24) « Giới Hiên Thi-Tập »** của Nguyễn-Trung-Ngạn *(1 quyển)*, **25) « Giáp-Thạch-Tập »** của Phạm Sư-Mạnh *(1 quyển)*, **26) « Cúc-Đường Di-Thảo »** của Trần-Nguyên-Đào, **27) « Thảo Nhàn Hiếu-Tần »** của Hồ-Tôn-Thốc *(1 quyển)*, **28) Việt-Nam Thế-Chí** *(1 bộ)*, **29) « Việt Sử Cương-Mục »** *(1 bộ)*, **30) « Đại-Việt Sử-Ký »** của Lê-Văn-Hưu *(30 quyển)*, **31) « Nhị-Khê Thi-Tập »** của Nguyễn-Phi-Khanh *(1 quyển)*, **32) « Phi-Sa-Tập »** của Hàn-Thuyên, **33) « Việt-Điện U-Linh Tập »** của Lý-Tế

Xuyên. (*I quyển*). Việc cai trị của người Tàu thuộc triều đại nhà Minh tại nước ta thật vô cùng tàn khốc. Ngoài chế-độ thuế-khóa, dân ta phải đem nạp các báu vật như : sừng tê-giác, bạch tượng, quế tốt, hương liệu, hươu trắng, hồ tiêu... Hàng năm phải nộp sang Minh triều hơn 13 triệu hộc thóc (*mỗi hộc thóc độ vào khoảng 60 lít*), trên 100 ngàn voi, bò, ngựa, trên 8 ngàn chiếc thuyền, và độ 300 ngàn khí giới đủ các loại. Chính sách bóc lột và đô-hộ dã-man của nhà Minh đã làm cho dân chúng hãi-hùng, ghê sợ. Càng khốc-hại hơn là sau khi Trương-Phụ về Tàu, hai tướng Lý-Bân, Mã-Kỳ đến thay thế gây ra biết bao cảnh thịt rơi máu đổ, cha con, chồng vợ phải chia lìa, vơ vét đủ mọi cách nhưng vẫn chưa vừa túi tham. Máu dân chúng đã đổ nhiều, xương chất cao như núi, đó là nguyên động lực thúc đẩy các bậc anh hùng hào-kiệt phải đứng lên cứu vãn tình thế nước nhà. Năm 1407, Giản-Định-Vương Trần-Quỹ, con thứ của vua Nghệ-Tông đứng lên phất cờ khởi nghĩa, anh hùng hào kiệt đều hưởng ứng nhiệt-liệt.

Bấy giờ vua Giản-Định nhà Hậu-Trần đang lạc-loài ở làng Yên-Mô thuộc tỉnh Ninh-Bình, được Trần-Triệu-Cơ phụ-tá, xưng Hoàng-đế nối nghiệp nhà Trần, đặt niên hiệu là Hưng-Khánh. Trong buổi đầu lực-lượng của Giản-Định-Đế còn thiếu kém, nên cuộc khởi nghĩa không mang lại thắng-lợi. Giản-Định-Đế thua chạy vào Nghệ-An được người tôi thần cũ của nhà Trần là Đặng-Tất, (*được nhà Minh trọng dụng và cho làm chức Đại-Tri-Châu ở Hóa-Châu*) hết lòng phò trợ. Đặng-Tất liền giết hết bọn quan lại nhà Minh rồi đem binh ra Nghệ-An giúp vua Giản-Định-Đế. Ở Đông Triều (*Hải-Dương*), Trần-Nguyệt-Hồ cũng chiêu mộ binh sĩ chống lại quân Minh, nhưng thất bại bị bắt. Những người còn sống sót chạy thoát, vào hợp-tác với quân lực của Giản-Định-Đế. Nhờ đó, binh lực của Giản-Định-Đế mạnh thêm. Đặng-Tất giết được hàng tướng của quân Minh là Phạm-Thế-Căng ở cửa Nhật-Lệ. Từ Nghệ-An trở vào ảnh-hưởng của nhà Trần lần hồi được khôi phục như cũ. Anh hùng các nơi đều tụ tập về Nghệ-An, nêu cao ngọn cờ khởi nghĩa cứu quốc. Vào tháng chạp năm Mậu-Tý (*1408*), Giản-Định-Đế họp các đạo binh Cần-Vương ở các nơi như Tân-Bình, Thuận Hóa, Nghệ-An, Diễn-Châu, Thanh-Hóa tiến quân ra Đông-Đô. Các đạo Cần-Vương ra đến Trường-An (*Ninh-Bình*), các sĩ phu ở Bắc-Hà, các cựu thần đời Tiền - Trần đều hết sức ủng-hộ.

Trước tình thế nghiêm trọng do cuộc khởi nghĩa của vua Hậu-Trần Giản-Định, quan lại nhà Minh vội vàng dâng sớ tâu lên Minh-Đế xin viện binh sang. Tướng Mộc-Thạnh được lệnh đem 4 vạn quân sang Vân-Nam hợp với binh của Lữ-Nghị tiến về bến Bô-Cô, thuộc xã Hiếu-Cô, huyện Phong-Doanh, thì đụng độ với quân Trần. Một trận chiến vô cùng ác-liệt diễn ra, Giản-Định-Đế tự tay cầm trống quân thúc-giục tướng sĩ liều tử chiến với quân Minh. Tinh-thần của quân Trần được khơi động, các tướng chiến đấu hăng say, tướng Lữ-Nghị tử trận. Mộc-Thạnh thua, phải rút quân về thành Cổ-Lộng do quân Minh xây ở làng Bình-Cách thuộc huyện Ý-Yên. Ý của Giản-Định-Đế muốn thừa thắng đánh rốc ra Đông-Đô, nhưng Đặng-Tất khuyên vua nên chờ binh của các lộ kéo về rồi sẽ tấn công một lượt. Từ đó trở đi, vua tôi bất hòa. Giản-Định-Đế lại nghe theo lời gièm pha, cho bắt giết Đặng-Tất và quan Tham-Mưu Nguyễn-Cảnh-Chân. Hành-động vô ý thức này đã làm cho tinh thần binh sĩ xuống, nhiều người chán nản bỏ cả hàng ngũ. Sự hấp-tấp giết hại công thần của Giản-Định-Đế làm cho hàng ngũ chống xâm lăng bị chia rẽ. Con của Đặng-Tất là Đặng-Dung, và con của Nguyễn-Cảnh-Chân là Nguyễn-Cảnh-Dị, oán hận vua Giản-Định giết cha mình, vội rút quân bản-bộ lui về huyện Chi-La, tức là huyện La-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh rồi tôn cháu của vua Nghệ-Tông là Trần-Quý-Khoách lên ngôi đặt niên hiệu là Trùng-Quang. Trong khi Giản-Định-Đế đang lo đánh nhau với quân Minh ở thành Ngự-Thiên thuộc huyện Hưng-Nhân, Trần-Quý-Khoách liền phái tướng Nguyễn-Súy lén bắt vua Giản-Định đưa về Nghệ-An, tôn lên làm Thái-Thượng-Hoàng. Theo ý của bọn Đặng-Dung và vua Trùng-Quang là thống nhất binh quyền về một nơi để đủ lực lượng chống với quân Minh, nhưng giữ quyền chỉ-huy, vì không tin-tưởng nơi tài năng của Giản-Định-Đế và những người thuộc hạ.

Khi hay tin Mộc-Thạnh bại trận, Minh-Đế lại phái hai tướng Trương-Phụ và Vương-Hữu đem viện binh sang trợ lực. Nhờ quân lực hùng hậu, lại có Trương-Phụ là tướng tài, am hiểu rành về chiến trận, quân Trần yếu thế rõ rệt. Giản-Định đem quân tấn công hạt Ninh-Giang, binh của Quý-Khoách đóng tại Bình-Thanh. Giản Định gặp đạo binh của Trương-Phụ, bại trận chạy về đến huyện Mỹ-Lương, giáp ranh với

tỉnh Sơn-Tây và Phủ Nho-Quan, quân Minh đuổi theo truy-kích bắt được, rồi sau đó giải về Kim-Lăng. Quý-Khoách liền sai Đặng-Dung đến giữ Hàm-Tử-Quan, thuộc huyện Đông-An, tỉnh Hưng-Yên, nhưng vì thiếu lương thực, cầm cự lâu ngày không nổi phải bỏ chạy, binh sĩ đều nao núng trước lực lượng tinh nhuệ của địch. Quý-Khoách buộc lòng phải rút hết quân binh về Nghệ-An. Thế mà quân Minh chiếm lại được Bắc-Hà. Sau cuộc bại trận của quân Cần-Vương, quân Minh lại còn khủng bố và bóc lột nhiều hơn trước nữa. Năm sau *(1410)*, quân Hậu-Trần lại tiến đánh Hồng-Châu thu hoạch được thắng-lợi chiếm luôn Bình-Than, nhưng không phải là quân thiện chiến, nên không giữ được lâu bị quân Minh đánh bạt về Nghệ-An như cũ. Trương-Phụ lại dùng tờ tuyên-cáo của Minh-Đế, đem nhân nghĩa và quyền tước cám dỗ bọn người tham danh trục lợi. Quân Hậu-Trần ngày càng suy nhược, mất hết cả tinh thần chiến đấu, vì thiếu lương thực. Biết tình thế kéo dài sẽ đi đến bất lợi, Quý-Khoách liền cho người sang cầu-phong với Minh-Đế, nhưng sứ-giả đều bị giết và quân Minh tấn-công mạnh-mẽ hơn. Quý-Khoách lại cho sứ sang ngay dinh Trương-Phụ xin cầu hòa, nhưng bất thành, sứ-giả là Nguyễn-Biểu bị Trương-Phụ truyền đem giết.

Trước khi bị hành quyết, Nguyễn-Biểu đã lưu lại những lời nói hào-hùng của một con người bất khuất trước bạo lực : « *Chúng bây mượn danh nghĩa* « **Hưng-Trần diệt Hồ** » *mang quân sang đánh dẹp, nhưng bên trong lo việc cướp nước, đặt Quận, Huyện, để dễ bề vơ-vét cho đầy túi tham, thật là phường hung bạo.* »

Tháng 6 năm Quý-Tỵ *(1413)*, quân Minh công phá thành Nghệ-An, Thái-Phó nhà Hậu-Trần là Phan-Quý-Hữu ra hàng, nhưng sau mấy hôm thì mất. Con của Quý-Hữu được Trương Phụ cho giữ chức Tri-Phủ ở Nghệ-An. Để tâng công với Trương-Phụ, con của Quý-Hữu tiết lộ tất cả những bí mật quân sự, nào là lực lượng của Quý-Khoách có bao nhiêu người, những địa điểm quân sự ra sao, nhất nhất đều đem tố cáo, nhờ đó mà Trương-Phụ biết rõ thực-lực của Quý-Khoách liền đem binh tiến đánh Hóa-Châu. Mặc dầu Mộc-Thạnh cản trở, Trương-Phụ cũng đem cả hai đạo thủy-bộ tiến đánh Hóa-Châu. Nguyễn-Súy và Đặng Dung đang đêm lén đem quân tiến vào trại giặc, vào được ngay thuyền của Trương-Phụ, nhưng vì không biết mặt, Trương - Phụ vội xuống thuyền nhỏ chạy trốn. Để trả thù, Trương-Phụ dốc toàn lực tấn công quân Hậu Trần liên-tiếp. Quý-Khoách đánh lâu ngày, vì thiếu lương thực, hàng ngũ bị tan rã, chúa tôi phải lẽn trốn vào rừng núi. Về sau bị quân Minh bắt được tất cả giải về Yên-Kinh. Quý Khoách nhảy xuống bể tự-tử, các thuộc hạ như Đặng-Dung, Nguyễn-Súy, Nguyễn-Cảnh-Dị đều tử-tiết quyết không để cho quân Minh làm nhục.

Nhà Hậu - Trần không thể thành công được là chuyện tất nhiên, vì thiếu binh lực, thiếu người lãnh đạo tài ba, lương thực lại không đủ cung cấp cho tướng sĩ, thì cuộc chiến làm thế nào có thể mang lại kết quả cuối cùng. Dù sao, sự vùng dậy của con cháu nhà Trần đã nói lên được cái tinh thần bất khuất của một dòng họ đã từng đem lại cho xứ sở nhiều thành-quả rực-rỡ.

Nhà Hậu-Trần gồm có hai vị vua Giản-Định Đế *(1407-1409)* và Trùng-Quang *(1409-1413)*, kéo dài cuộc kháng Minh trong vòng non 7 năm thì bị diệt.

HÈ ĐỒNG — Đứa đầy tớ trai nhỏ. Trong truyện « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Hè đồng theo bốn năm thằng.

HỆ LỤY — Bó buộc. Theo nghĩa bóng, vợ con. Vì người có gia đình, vợ con thường bị bó buộc, không được thong thả. Trong thơ có câu :

Vui chi hệ lụy bên mình thê nhi.

HẾT KHÔN THÌ DỒN RA DẠI — Khôn : *Hiểu biết nhiều, thức thời.* Trong « **ca-dao** » có câu :

Chim khôn kêu tiếng rảnh rang,
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.

Dại : *Sự hiểu biết nông cạn, không biết thức thời. Thường hay bị kẻ khác lợi dụng mà không biết. Không thấy xa, hiểu rộng.* Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Khôn ba năm dại một giờ,
Dại *rồi còn biết khôn làm sao đây.*

Người nào nói khôn lắm, nhưng dùng hết sự hiểu biết nhiều của mình để phô trương cái khôn ra mãi, đến khi hết khôn thì thành

ra dại. Cũng có câu tương tự : « *Rượu nhạt uống lắm cũng say, người khôn nói lắm cũng hay hóa nhàm* ». Câu tục ngữ trên ngụ ý khuyên người đời không nên dùng sự hiểu biết của mình để phô diễn cái khôn ra bằng cách nói nhiều, vì nói nhiều sẽ mất hay và đôi khi hóa thành dại dột. Câu trên cũng có nhiều người nói là : « *Hết khôn thì tồn lại dại* ».

HẾT NẠC THÌ VẠC ĐẾN XƯƠNG — Vạc : *đẽo bớt, lấy dao khoét*. Phần đông xét về tính tình của con người, sự ưa thích, khi khi ăn một vật gì thì thường hay tìm chỗ ngon ăn trước. Cũng như khi ăn thịt lợn, thịt bò thì ai cũng thích ăn chỗ thịt nạc (*phần thịt không có mỡ và xương*) của nó. Nhưng khi ăn hết nạc rồi mới ăn đến xương. Câu này ngụ ý ám-chỉ những kẻ thường hay kén chọn, khi có nhiều thì cứ ngồi mà lựa chọn mãi, khi hết rồi thì xấu cũng xong. Vì còn tốt đâu nữa mà kén chọn, thế là xấu cũng được. Cũng như cái ăn của người ta vậy.

HỊCH — Ngày xưa thường dùng một cái thẻ tre dài độ một thước 2 tấc để viết bài hiểu dụ hay hiệu triệu dân chúng, hay để kể tội trạng của một người, hoặc một nhóm người. Trong thời quân Nguyên sang xâm chiếm nước ta, sau cuộc hội nghị quân sự ở Vạn-Kiếp để bàn định kế chống giặc Nguyên, Hưng-Đạo Vương Trần-Quốc-Tuấn viết « **hịch** » cho phổ biến trong dân chúng để hiệu-triệu các tướng-sĩ và nhân dân hãy cương quyết chống xâm-lăng. Nội dung bài hịch được Cử-Nhân Nguyễn-Văn-Bình dịch thành lối song-thất lục bát như sau :

Xưa Kỷ-Tín liều thân chịu chết,
Cứu Hán - Vương thoát khỏi Hoàng-Dương.

Do-Vu cháu Sở-Chiêu-Vương,
Giơ lưng đỡ giáo tìm đường cứu vua.
Kìa Dự-Nhượng thuở xưa người Tấn,
Từng nuốt than lận đận phục thù.
Kìa Thân-Khoái một Tề-phu,
Chặt tay theo nạn với vua Tề.
Quan nhỏ như Uất-Trì Kính-Đức,
Giúp Thái-Tông khỏi bước trùng vi.
Cảo-Khanh quan ở biên thùy,
Giả mồm chửi giặc không hề tiếc thân.
Bậc nghĩa sĩ trung thần từ trước,
Từng diệt thân cứu nước có nhiều.

Những người kia nếu chẳng liều,
Chết suông như đám nữ lưu xó nhà.
Còn danh tiếng đâu mà chép lại,
Cùng kiền khôn truyền mãi không ngần.
Các ngươi dòng-dõi vũ-thần,
Xưa nay nào có hiểu văn nghĩa gì.
Nghe câu chuyện bán nghi bán tín,
Sự muôn năm nhắc đến chi vay ?
Nay ta hãy nói cho hay,
Thử xem Tống, Thát truyện này ra sao ?
Vương-Công-Kiên người nào thế vậy ?
Tướng Nguyễn-Văn-Lập ấy người nào ?
Điếu ngư thằng bé tẻo teo,
Chống quân Mông-Cổ ồn-ào trăm muôn.
Khiến quân Tống thắng luôn mấy trận,
Đến bây giờ dân vẫn hàm ân.
Ngột-Lang là tướng Đốc-Quân,
Với Tỳ-tướng Xích là nhân-phẩm nào ?
Ngoài muôn dặm quản bao nước độc,
Trong mấy ngày phá rốc quân Nam.
Lòng vua Thát-Đát đã cam,
Đến nay lừng - lẫy tiếng thơm nhường nào ?

Ta với ngươi sinh vào đời loạn,
Vừa gặp cơn vận hạn gian nan.
Sứ Nguyên lai vãng bao lần,
Mọi nơi đường sá muôn vàn nôn-nao.
Triều-đình bị cú diều soi mói,
Tể-tướng thì lang sói rẻ khinh.
Mượn oai Hốt-Liệt tranh giành,
Lấy bao của báu chưa đành lòng tham.
Cậy thế chúa Vân-Nam nạt-nã,
Đòi bạc vàng hết cả kho ta.
Thịt nuôi hùm đói mãi a ?
Sao cho thoát khỏi lo xa sau này.
Ta đây những hàng ngày quên bữa,
Lúc đêm thâu ngồi dựa gối kiêu.
Giọt châu tầm-tã tuôn trào,
Như nung gan sắt, như bào lòng son.
Chí những muốn mọi gan lấy tiết,
Lòng những toan xẻ thịt vằm da.
Dù thân dầu với cỏ hoa,
Dù da ngựa bọc thân đà cũng vui.
Các người vốn là ngươi môn thuộc,
Được trông nom mọi việc binh cơ,
Áo không, ta cởi áo cho,
Cơm không, ta sẻ cơm cho no lòng.
Quan nhỏ thì ta phong chức cả,
Lộc ít thì ta trả lương thêm.
Đi sông, ta cấp cho thuyền,
Đi đường, ta cũng lệnh truyền ngựa đi.
Cho cầm quân an nguy cùng lối,
Cho nằm yên, vui nói cùng hàng.

So Vương-Kiên với Ngột-Lang,
Đãi chư Tỳ-tướng mọi đường lém chi.
Nếu vua nhục, ngươi thì chẳng đoái,
Mà nước nguy, ngươi lại làm ngơ.
Đứng hầu tướng giặc không dơ,
Nghe ca thết sứ vẫn trơ tráo ngồi.
Khi gà chọi, khi thời cờ bạc
Cuộc vui chơi, gỡ gạc đủ trò.
Ruộng vườn mưu sự ấm no,
Vợ con vui thú riêng cho một mình.
Ham lập nghiệp quên tình nhà, nước,
Mãi đi săn, nhác việc ngăn, ngừa.
Rượu chè hôm sớm say-sưa,
Hát hay, đàn ngọt sớm trưa thỏa lòng.
Đúng có lúc quân Mông, Thát tới,
Cựa gà không chọc nổi áo da,
Những nghề cờ bạc tinh ma,
Phải đâu kế-hoạch của nhà cầm quân ?
Ruộng nương nào đủ phăn chuộc mạng,
Vợ con nào đủ cáng quân nhu ?
Của đâu chuốc được đầu thù ?
Chó săn đâu đủ sức khua giặc trời ?
Rượu ngon khó làm mồi bã giặc,
Hát hay không làm điếc tai thù.
Bây giờ chẳng sót lắm ru ?
Vua tôi ta bị trói gô một đàn !
Tước ấp ta bị tan nát cả,
Bổng lộc người cũng chẳng còn gì.
Gia đình ta bị đuổi đi,
Vợ người cũng phải đến khi nhục-nhằn.
Tông xã ta, địch quân xéo dí,
Phần mộ người cũng bị quật lên.
Đời ta khổ nhục liên-miên,
Cái tên nhơ nhuốc lưu truyền mãi sau !
Nhà các ngươi cũng đều mang tiếng,
Không khỏi làm những tướng bị thua.
Các ngươi đang lúc bây giờ,
Muốn mong vui thích như xưa được nào ?

Lời ta nhũ thấp cao ngươi nhớ,
Phải coi nằm trên lửa là nguy.
Kiểng canh đưa cũng thổi xùy,
Luyện quân sĩ tốt tập nghề đao cung.
Khiến ai nấy nức lòng mạnh-mẽ,
Sức Bàng-Mông, Hậu-Nghệ cũng ham.
Bêu đầu Hốt-Liệt cho cam,
Phơi luôn thịt chúa Vân-Nam bên đường.
Tước ấp ta chăn thường ấm chỗ,
Bổng lộc ngươi hưởng có trọn đời.
Gia đình ta được yên vui,
Vợ con ngươi cũng no đời trăm năm.
Tông miếu ta nghìn năm hương lửa,
Tờ-Tiên ngươi muôn thuở cương-thường,
Ta đây phỉ chí bổng tang,
Các ngươi dường cũng vẻ-vang vô cùng.
Huy hiệu ta tôn sùng mãi mãi,
Tính danh ngươi ghi với sử xanh.
Bấy giờ vui thú linh-đình,
Các ngươi dầu muốn buồn tênh được nào.

Này binh-pháp soạn theo đời trước,
Là « Binh-Thư Yếu-Lược » ban ra,
Các ngươi theo đúng sách ta,
Ấy là thần, chủ một nhà từ xưa.
Nếu bỏ sách thờ-ơ lời dạy,
Ấy kẻ thù đã mấy đời nay,
Tại sao mà lại thế vầy ?
Là thù không đội trời nầy được chung.
Nếu các ngươi lòng không biết hổ,
Không coi điều « sát Lỗ » là cần,
Lại không vâng dạy luyện quân,
Ấy là quay giáo, bó thân qui hàng.
Giặc yên rồi còn mang tiếng mãi,
Mặt mũi nào đứng với cao dày ?
Muốn ngươi hiểu rõ lòng đây,
Vậy nên thảo bức hịch nầy cho nghe.

Nhờ có bài hịch trên đây mà quân Nam đã toàn thắng quân Mông-Cổ hết sức vẻ-vang, lưu lại cho hậu thế một kỳ-công hiển-hách bia truyền vạn đại.

Trong « **Chinh-Phụ Ngâm-Khúc** » của Đặng-Trần-Côn, bản dịch của Đoàn-Thị-Điểm cũng có câu :

Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.

HIỂM YẾU — Chỗ đất hiểm-trở, trọng-yếu. Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Mấy nơi hiểm yếu đất nhiều,
Khiến nhường ở đó chẳng theo ắt rầy.

HIÊN CÁI — Hiên : *xe của quan Đại-phu ngày xưa ngồi ; cái : lọng.* Hai thứ đồ dùng của các quan ngày xưa. Trong thơ của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Cái khóa giám là giống ở đâu,
Cứ lẽo-đẽo cặp-kè hiên-cái.

HIÊN KỲ — Hiên : *tức Hiên-Viên* (tức Hoàng Đế), *tên riêng của một cái gò. Vì vua Hoàng Đế sinh ra ở gò Hiên-Viên, nên người ta thường dùng để gọi vua Hoàng-Đế.* Kỳ : *tức Kỳ-Bá.* Hiên-Viên Hoàng-Đế và Kỳ-Bá là

hai ông Tổ về y-thuật của Trung-Quốc. Trong « **Bích-Câu Kỳ-Ngộ** » có câu :

Rằng xưa Hoàng-Đế Hiên-Kỳ.

HIÊN NGANG — Hiên : *chỗ cao ở phía trước xe, cũng là phía trước mái nhà ;* ngang : *ngẳng lên cao.* Nghĩa bóng, dáng điệu oai-vệ tự đắc ; dáng vẻ khác thường của người anh hùng mà kẻ tầm thường không sao sánh kịp. Trong Tam-Quốc-Chí nói về Đổng-Trác có câu : « **Đổng-Trác thọ nhậm vô công nhi hiên-ngang tự-cao** », nghĩa là : *Đổng-Trác không có công trạng gì mà nhậm chức một cách hiên ngang tự-cao.* Trong thơ có câu :

Anh hùng chí khí hiên ngang,
Sá chi luồn cúi hổ hang râu mày.

HIÊN MAI — Hiên : *mái nhà ;* mai : *cây hoa mai.* Ngày xưa, người ta rất quí hoa mai và thường đem ví hoa mai với người học trò giỏi. Do đó, trước sân người ta ưa trồng cây mai. Tiếng « **hiên mai** » dùng trong văn-chương cho đẹp lời cũng như « **thềm hoa** », « **trướng hoa** ». Trong truyện « **Phan - Trần** » có câu :

Chờ khi vắng-vẻ hiên mai,
Tìm Hương mà lại giải bày với Hương.

HIỀN QUÂN — Ông vua có tài đức, hay làm điều thiện. Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Ngẫm nên lệnh chúa hiền quân.

HIỀN TÀI — Người có nhiều tài năng và đức độ. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Dùng bên gian đảng mà khinh hiền tài.

HIẾN PHÙ — Hiến : *dâng lên ;* phù : *những tù binh bắt được trong trận chiến.* Sau khi đi đánh trận về, bắt các tù binh phải đến làm lễ ở các Tôn-miếu, gọi là làm lễ « **hiến phù** ». Sau khi thống nhất đất nước, vua Gia Long bắt được các tướng sĩ của Tây-Sơn liền đem vào đền Thái-miếu làm lễ hiến-phù vào tháng 7 năm Nhâm-Tuất (*1802*), rồi truyền xử lăng-trì những người này. Trong truyện « **Kiều** » có câu :

Kíp truyền chư tướng hiến phù.

HIỂN DƯƠNG THANH GIÁ — Hiển dương : *đưa cao lên cho mọi người cùng trông thấy rõ-ràng ;* thanh giá : *tiếng tăm giá trị.* Làm cho tiếng tăm và thanh danh được vẻ-vang chói rạng. Trong « **Sãi-Vãi** » của Nguyễn-Cư Trinh có câu :

Vận dầu gặp chắc hiển dương thanh giá.

HIỂN HIỆN — Trình bày, tỏ bày một cách rõ ràng. Trong « **Kiều** » có câu :

Đã lòng hiển hiện cho xem.

HIỂN LINH — Cho thấy rõ ràng linh-ứng. Trong « **Kiều** » có câu :

Chờ xem ắt thấy hiển linh bây giờ.

HIỂN VINH — Danh-vọng rực rỡ, vẻ vang. Ý nói làm nên danh phận rỡ-ràng. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Cùng làm phủ doãn một tòa hiển vinh.

HIẾP CHẾ — Dùng oai quyền mà đè ép, áp bức người ta. Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Hẳn tình hiếp chế không kiên đã rồi.

HIỆP CÁT — Hiệp : *hòa-hợp ;* cát *cũng đọc là* « **Kiết** » : *tốt.* Người ta thường nói chọn được ngày hiệp-cát, tức là chọn ngày tốt. Trong « **Hạnh-Thục Ca** » có câu :

Mồng ba hiệp cát lên ngôi cầm quyền.

HIỆP ĐOÀN — Hội-họp và quây quần với nhau. Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Kỳ danh chẳng khứng hiệp đoàn.

HIỆP THƯỞNG — Hội-họp để thưởng-ngoạn, những gì đẹp-đẽ, như thưởng hoa, thưởng nguyệt. Trong truyện « **Hoa-Tiên** » có câu :

Viện thơ hiệp thưởng, sân cầm đua chơi.

HIẾU ĐIỂU — Con chim có lòng hiếu-đễ. Dùng để nói con từ-ô (*từ - ô là loại chim giống như con quạ, nhưng dáng nhỏ hơn, mỏ nhọn hay kêu vào lúc sáng*). Tương truyền loại chim này khi lớn lên thường kiếm mồi về đút cho chim mẹ, nên gọi là « **hiếu điểu** » : *chim có hiếu.* Trong « **Hoa-Điểu Tranh-Năng** » có câu :

Quạ là hiếu điểu ngày ngày phụng thân.

HIẾU NAM — Con trai có hiếu, hết lòng phụng dưỡng song thân. Trong « **Chinh-Phụ Ngâm** » có câu :

Ngọt bùi thiếp đã hiếu nam,
Dạy con đèn sách thiếp làm phụ thân.

HIẾU NGHỊ — Trọng tình nghĩa, việc làm phải. Trong thơ của Nguyễn-Công-Trứ, bài **« Kẻ-Sĩ »** có câu :

Miễn hương đảng đã khen rằng hiếu nghị,
Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường.

HIẾU PHỤC — Quần áo để tang cho cha mẹ. Trong **« Kiều »** có câu :

Sinh rằng hiếu phục vừa xong.

HIẾU SẮC — Ưa thích sắc đẹp của mỹ nhân. Trong Mạnh-Tử có câu : **« Hiếu sắc nhân chi sở dục »**, nghĩa là : *Mê sắc là sự ham muốn của con người.* Trong thơ có câu :

Những phường hiếu sắc xưa nay,
Mãi lo dâm loạn, miệt mài truy-hoan.

HIẾU SINH — Đức nhân-ái, không muốn giết hại bất cứ một kẻ nào. Trong Kinh Thi có câu : **« Hiếu sinh như đức hiếp vu nhân tâm »**, nghĩa là : *Đức hiếu sinh hòa-hợp với lòng người.* Trong truyện **« Quan-Âm Thị-Kính »** có câu :

Những khi trong dạ hiếu sinh.

HIẾU SỰ — Việc tang khó, việc báo hiếu. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Đỡ hiếu sự vẻ quân dung.

HIẾU TÂM — Lòng thờ kính cha mẹ trọn đạo làm con. Trong **« Kiều »** có câu :

Bán mình đã động hiếu tâm đến Trời.

HIẾU TỬ — Người con có hiếu thảo, hết lòng phụng thờ cha mẹ. Trong thơ có câu :

Khen thay hiếu tử nên trang,
Hết lòng thờ kính mọi đàng thảo ngay.

HIẾU TRỌNG — Lấy việc thờ phụng cha mẹ làm trọng. Trong **« Kiều »** có câu :

Thấy nàng hiếu trọng tình thâm.

HIẾU TRUNG — Hết lòng thờ cha mẹ, tròn bổn phận đối với vua. Trong thơ có câu :

Làm trai cho đáng nên nên trai,
Gánh trung, gánh hiếu chớ sai tâm thành.

hay :

Có hiếu trung, có quân thần,
Dám đâu xem nhẹ nghĩa nhân làm người.

HIỆU KHIẾT — : **Hiệu** cũng đọc là **hạo** : *quang đảng như khi mặt trời vừa mọc* ; khiết : *trong sạch.* Trong bài **« Tụng Tây-Hồ Phú »** có câu :

Ba thước nước không cầm màu hiệu khiết.

HIỂU TRANG — Hiểu : *buổi sáng* ; trang : *trau dồi cho đẹp.* Sửa sang, trang điểm lúc ban sáng. Trong thơ có câu :

Rằng không phụ kẻ ngồi lâu,
Hiểu trang vội-vã xuống lầu gặp nhau.

HÌNH ẢNH — Bóng dáng. Trong thơ có câu :

Hình ảnh ngày xưa đã mất rồi,
Còn đâu ngày ấy đã xa xôi.
Nhân tình thế thái tan mây khói,
Nhắc nhở làm chi chuyện bạc vôi ?

HÌNH HẠC — Hình dáng con chim hạc. Vì hạc mình gầy và cao lêu nghêu, nên thường ví với người cao và gầy, hay để ví với người nghèo khổ. Trong bài **« Đàm Tục Phú »** có câu :

Trông gương của cải xác vờ,
Ngắm chốn tử cơ hình hạc.

HÌNH HÀI — Phơi bày bộ xương ra, cũng dùng để nói hình thể của con người. Trong Trang-Tử có câu : **« Kim tử dự ngã du ư hình hài chi nội, nhi tử sách ngã ư hình hài chi ngoại bất diệc quá hồ »**, nghĩa là : *Nay nhà ngươi cùng ta đi chơi ở trong hình hài mà ngươi lại đòi ta những điều ở ngoài hình hài, cũng chẳng là quá lắm sao ?* Trong thơ có câu :

Cái hình hài làm thiệt cái thân chi.

HÌNH-NHI-HẠ HỌC — Nếu **« Hình-Nhi-Thượng Học »** là phần tinh-thần của Khổng-Giáo, thì **« Hình-Nhi-Hạ Học »** là phần thiết-thực ở đời. Tuy hai phần cao thấp khác nhau, nhưng phàm là người chân-chính nho học đều sở đắc ít nhiều về Hình-Nhi-Thượng Học, nên vẫn có thể dung hòa được cả hai. Trong phần Hình-Nhi-Hạ Học, Khổng-Tử đã dạy cho các học trò Ngài phân-biệt thế nào là **« quân-tử tiểu-nhân »**, người quân-tử đối

với vấn-đề học-vấn như thế nào, cách tu thân của người quân-tử, tình bằng-hữu đối xử ra sao. Ngài lại giáo-hóa cho môn đệ về cách lập giáo, gồm có : hiếu-đễ, lễ-nhạc. Trong Hình-Nhi-Hạ Học cũng đã đề-cập đến nhiều về vấn-đề chính-trị, gồm có những đề-mục như : Quan-niệm về chính-trị của Khổng-giáo ; Chính danh định phận ; tôn quân quyền ; thiên ý và dân tâm ; quân dân tương thân ; thịnh đức của người quân-tử ; hành-chính tương tham. . . . . .

Chủ-trương của Khổng-giáo là cốt dạy cho người ta thành người có đức hạnh hoàn-toàn và có nhân-phẩm cao-quý. Do đó, bao nhiêu sự giáo-hóa của Khổng-Tử chỉ cốt qui ; về trọng tâm đào-tạo người **« quân-tử »**. Khổng-giáo chia xã-hội ra hai hạng : tiểu-nhân và quân-tử. Người quân-tử thì hay, thì quý, kẻ tiểu-nhân là dở, là xấu. Nhưng làm thế nào để phân-biệt được tiểu-nhân và quân-tử ?

Con người trong xã-hội không khác gì một khách bộ hành, trước mặt lúc nào cũng có hai con đường mà mình phải chọn một. Nếu biết chọn con đường ngay-thẳng thì ung-dung chóng đến nơi, bằng chọn nhằm con đường khúc-khuỷu gay-go thì vất vả, khó nhọc mà không đến đích được. Con đường ngay-thẳng chính là con đường đạo-đức, nhân-nghĩa. Con đường cong queo, khúc-khuỷu là con đường gian-xảo, quỷ-quyệt. Trong hai con đường này, ta phải chọn một mà đi. Đi được con đường thẳng là người có tư cách hoàn-toàn, người quân tử ; đi con đường cong là kẻ tiểu-nhân, hèn-hạ.

Theo nghĩa lúc ban đầu thì quân-tử là người có địa-vị trong xã-hội. Khổng Tử nói : **« Quân tử học đạo tắc ái nhân, tiểu nhân học đạo tắc dị sử giả »**, nghĩa là : *Quân-tử học đạo thì yêu người, tiểu nhân học đạo thì dễ khiến.* Lại nói : **« Quân-tử nghĩa vi thượng. Quân-tử hữu dũng nhi vô nghĩa vi loạn, tiểu-nhân hữu dũng nhi vô nghĩa vi đạo »**, nghĩa là : *Quân-tử chuộng nghĩa. Quân-tử có dũng không có nghĩa thì làm loạn, tiểu-nhân có dũng mà không có nghĩa thì làm kẻ trộm đạo.*

Về sau, theo nghĩa rộng, quân-tử là người có đức-hạnh tôn-quý, và tiểu-nhân là người có chí-khí hèn-hạ. Như vậy, theo nghĩa rộng, dẫu bần cùng khốn-khổ đến đâu người quân tử cũng vẫn là quân tử, mà kẻ tiểu nhân dầu quyền quý sang trọng đến đâu cũng là kẻ tiểu-nhân. Kẻ học đạo nho cũng vậy. Có nho quân-tử mà cũng có nho tiểu-nhân. Nho quân tử là người học đạo thánh-hiền, để cố sửa mình cho thành người có phẩm-giá tôn-quý, dẫu bần cùng cũng không làm điều gì trái đạo. Nho tiểu-nhân là kẻ mượn tiếng học đạo thánh-hiền để cầu danh, cầu lợi, ngoài miệng nói những điều đạo-đức mà trong bụng mưu những việc bất nhân bất nghĩa. Khổng-Tử phân-biệt hai hạng tiểu-nhân và quân-tử trong câu : **« Quân-tử thượng đạt, tiểu-nhân hạ đạt »**, nghĩa là : *Quân-tử đạt về cái lý cao-minh, tiểu-nhân đạt về cái lý đê-hạ.* Ngài lại bảo thầy Tử-Hạ rằng : **« Nhữ vi quân tử nho, vô vi tiểu-nhân nho »**, nghĩa là : *Ngươi làm nho quân-tử, không làm nho tiểu nhân.* Vì bao giờ cũng theo thiên lý, nên người quân-tử có tâm-tính thanh-minh, nghĩa lý sáng rõ, hiểu biết được điều gì là càng ngày càng tinh-thâm, làm việc gì là càng ngày càng thuần-thục. Nhờ đó mà tiến đến chỗ cao-minh. Tiểu-nhân thích theo nhân dục, cho nên chí khí bị mờ tối, cứ bị vật-dục sai khiến, biết nhiều càng sai lầm nhiều, làm điều gì thì ngày thêm càn-dỡ, do đó, thường bị trụy-lạc và đi vào con đường đê-hạ. **Nghĩa** là cái chính-đáng của thiên-lý, **lợi** là cái ham mê của nhân dục. Vì hiểu sâu việc nghĩa, nên người quân-tử mới dốc tâm làm việc nghĩa. Kẻ tiểu-nhân hiểu sâu về việc lợi, nên dốc tâm lo làm việc lợi. Làm việc nghĩa mà có lợi là chính-đáng, làm việc lợi mà quên việc nghĩa là trái lẽ. Người quân tử cầu ở mình, mà kẻ tiểu-nhân cầu ở người *(Quân-tử cầu chư kỷ, tiểu-nhân cầu chư nhân)*. Cầu ở mình tức là cầu cái có thực của mình, cầu ở người tức là cầu cái hư-danh đối với người. Cầu ở mình thì đức càng ngày càng tiến lên, cầu ở người thì cái lòng muốn ngày càng buông lung thái quá.

Về tư-cách, người quân-tử có hành-động sáng tỏ, không hề vì tư lợi mà làm điều xằng bậy. **« Quân-tử cố cùng, tiểu-nhân cùng tư lạm hỷ »**, nghĩa là : *Quân-tử cố giữ lúc khốn cùng, tiểu-nhân phải lúc khốn cùng thì làm bậy.* Người quân-tử gặp khi cùng khốn cứ lấy nghĩa mệnh mà tự yên ; tiểu-nhân phải lúc cùng khốn thì không nghĩ gì đến đạo-nghĩa, bất cứ điều xằng-bậy gì cũng làm được.

Bậc nhân giả chỉ thuần theo thiên-lý, chớ không nghĩ đến một tí gì là nhân dục. Người quân tử phải để chí ở đạo nhân, đáng lẽ không lúc nào là bất nhân được, nhưng trong giây phút nào đó, tâm bất tại thì cái thiên-lý gián-đoạn đi mà làm điều bất nhân, nhưng vẫn có nhân. Trái lại, kẻ tiểu-nhân đã mất đi bản tâm và bỏ hết thiên-lý rồi, cho dẫu đôi khi có thiên-lý phát hiện ra nữa, thì cũng không thắng được cái tư dục, cho nên kẻ tiểu-nhân không bao giờ có nhân vậy. Khổng-Tử đã chia ra hai hạng người như thế. Quân-tử chủ ở việc theo thiên-lý để làm những điều công-chính, tiểu-nhân lại chủ ở sự theo tư-dục để làm những điều tà-khúc. Một đường thì tôn phẩm giá của con người, còn đường khác thì lại hạ phẩm giá con người xuống. Con người sở dĩ theo con đường nào cũng đều do ở cái chí của mình cả. Người quân tử bao giờ cũng ôn-hòa, nhã-nhặn, không nghĩ những gì trái với lẽ phải và sự công bằng. Đạo quân-tử cao thâm và thanh-nhã như vậy, ai muốn theo thì phải lập chí mà học-tập. Người quân tử hành đạo cốt ở thân mình, làm việc gì sai lầm là mình phải tự trách mình, giống như người đi tập bắn, nếu bắn không trúng đích là tại mình ngắm sai. Khổng-Tử nói : **« Xạ hữu tự hồ quân-tử, thất chư chính hộc, phản cầu chư kỳ thân »**, nghĩa là : *Người tập bắn cung tựa như người quân-tử, bắn không trúng bia thì tự xét lại mình. Người quân-tử thấy điều thiện thì làm, thấy điều ác thì phải sợ hãi.* Có câu : **« Kiến thiện như bất cập, kiến thiện như thám thang »**, nghĩa là : *Thấy điều thiện phải cố làm như là theo không kịp, thấy điều bất thiện thì phải sợ-hãi như thò tay vào nước sôi.*

Cái phẩm giá của người quân-tử hoàn-toàn cao-quý và sự học vấn rộng lớn, tinh-thâm như thế, nên không thể lấy tư cách của hạng tầm thường mà so sánh được, lấy những việc thiển-cận mà so-sánh được. Do đó, người đi học muốn được là quân-tử phải cố-gắng hết sức.

Cái chủ-đích của Khổng-giáo là dạy người ta trở thành người trung chính, nhân-nghĩa, tức là người quân-tử. Nhưng nếu có dạy mà không có học, thì dẫu cho sự dạy-dỗ hay thế mấy cũng không thể thành công được. Vì thế, Khổng-giáo xem việc học là điều trọng yếu. Theo cổ nhân, sự học phải làm thế nào đạt được cái đạo của thánh-hiền để hiểu nghĩa-lý một cách tường-tận, biết phân biệt điều phải trái mà sửa mình cho thành người đức-hạnh, chớ không cốt học để kiếm ăn. Thầy Tử-Lộ định nghĩa về cái học của người quân tử như sau : **« Quân-tử học dĩ tri kỳ đạo »**, nghĩa là : *Người quân-tử học cốt để hiểu cái đạo.* Cái học của người quân tử chủ ở chỗ giữ cái tâm cho trung-chính và việc làm cho thành-thật, để sự biết và việc làm hợp thành một, trong ngoài không có hai. Chính Khổng-Tử nói : **« Quân-tử tiến đức tu nghiệp. Trung tín, sở dĩ tiến đức giã : tu-từ, lập kỳ thành, sở dĩ cư nghiệp giã. Tri chí chí chi, khả dữ cơ giã ; tri chung chung chi, khả giữ tồn nghĩa giã »**, nghĩa là : *Quân-tử tiến đức tu nghiệp. Trung tín là để tiến đức : tỉnh ngôn từ, lập cái thành thực của mình, là để giữ vững cái nghiệp vậy. Biết chỗ đến mà đến chỗ ấy, là có thể gần cái đức ; biết chỗ cuối cùng mà suốt đời giữ vững là có thể giữ cho còn cái nghĩa vậy.* Lời trên đây, chư nho đều cho là vô cùng quan-trọng, vì sự trí tri, thành ý, chính-tâm, tu thân, đều do đó mà ra cả. **« Trung-tín »** chủ ở tâm, **« tu từ »**, **« lập kỳ thành »** chủ ở sự thực-hành. **« Tri chí chí chi »** là việc tiến đức, tức là **« trí tri »** ; **« tri chung chung chi »** là việc tu nghiệp, tức là **« lực hành »**. **« Tri chí »** là biết cái chỗ đến của đạo ; **« chí chi »** là thực-hành mà nghiệm cái biết của mình. **« Tri chung »** là thấy rõ chỗ cùng cực của đạo ; **« chung chi »** là cố lực-hành cho đến chỗ **« qui túc »**, nghĩa là chỗ trọn đời ở mãi được. Như vậy, tri mà hành, hành mà tri cả hai cùng liên quan mật thiết để làm cho cái đạo ngày càng sáng tỏ. Đó chính là cái học căn-bản của người quân tử. Khổng Tử rất chuyên cần về việc học. Ngài có nói : **« Ngô thường chung nhật bất thực, chung dạ bất tẩm dĩ tư, vô ích, bất như học giã »**, nghĩa là : *Ta thường suốt ngày không ăn, suốt đêm không ngủ để suy-nghĩ, vô ích, không bằng học.* Nhưng có học thì phải biết rằng sự học cần suy-nghĩ thì mới hay được, cho nên Ngài lại nói : **« Học nhi bất tư tắc võng, tư nhi bất học tắc đãi »**, nghĩa là : *Học mà không nghĩ thì mờ tối chẳng hiểu gì, nghĩ mà không học thì khó nhọc, mất công không.*

Người quân-tử lấy việc học làm điều trọng-yếu ; mà sự học của mọi người tốc ở chỗ biết sửa mình, cho nên sách Đại-Học có nói : **« Tự**

thiên-tử dĩ chí ư thứ nhân, nhứt thị giai dĩ tu thân vi bản », nghĩa là : *Từ vua cho đến người dân, ai cũng phải lấy sự sửa mình làm gốc.* Muốn sửa mình cho thành người đức-hạnh hoàn-toàn, thì trước phải giữ cái tâm của mình cho chính, cái ý của mình cho thành, rồi mới cách vật trí tri được, nghĩa là hiểu rõ các sự vật và biết đến cùng-cực cái biết.

Giữ cái tâm của mình cho chính, nghĩa là đừng để cho sự tức-giận, sợ-hãi, sự vui-say, sự ưu-hoạn làm cho cái tâm mình bị chênh-lệch, mà không hiểu rõ cái nghĩa-lý ngay thẳng. Khi đã bị những sự ấy làm loạn cái tâm của mình, thì mắt không trông thấy, tai không nghe hiểu, ăn không biết mùi, bởi thế cho nên bao giờ ta cũng phải giữ cái tâm cho chính.

Giữ cái ý của mình cho thành, tức là mình không tự dối mình, đối với việc gì cũng cứ thành-thực như ghét mùi hôi thúi, yêu cái sắc đẹp, nghĩa là ý mình như thế nào thì cứ thật, mà bày tỏ ra như thế, chớ không dối-trá chút nào, được như thế mới khoái-túc. Bởi thế cho nên người quân-tử phải gìn-giữ cẩn-thận cái tư-tưởng của mình trong khi ngồi một mình đối với mình.

Một khi tâm đã chính, ý đã thành, thì tự nhiên cái lương-tri, lương-năng của mình, tức là cái minh-đức của mình thành ra mẫn-huệ, xem xét điều gì cũng hiểu đến nghĩa-lý sâu-xa, mà làm điều gì hay, hay là đối phó với cảnh-huống nào cũng đắc kỳ trung, cũng có điều-hòa, có bình-hành, rất hợp với đạo-lý.

Trong việc tu-thân, Khổng-Tử quan-niệm việc thành-ý là trọng hơn cả. Cho nên Tăng-Tử đã nói : **« Phú nhuận ốc, đức nhuận thân, tâm quảng thể bàn, cố quân-tử tất thành kỳ ý »**, nghĩa là : *Giàu thì hiển-hiện ra ở nhà, có đức thì hiển-hiện ra ở người trong bụng quảng-đãng thì thân-thể có vẻ ung-dung thư-thái.* Bởi thế cho nên người quân tử phải giữ cái ý mình cho thành-thực.

Nếu cái ý ở trong mà thành-thực, thì cái đức hiển-hiện ra ngoài thân-thể. Và những việc khác như tu-thân, tề-gia, trị-quốc, bình thiên-hạ đều do đó mà ra cả.

Người quân-tử đã sửa được mình cho ngay chính, theo như tôn chỉ của Khổng-giáo, thì ở đời phải lấy lòng thành-thực trung hậu, không làm điều gì trái với lẽ thường. Dẫu đối với một người thù-oán cũng **không bỏ** lẽ công bằng. Có người hỏi Khổng-Tử **« Dĩ đức báo oán hà như ? »**, nghĩa là : *Lấy đức báo oán thì làm sao ?* Ngài liền đáp : **« Hà dĩ báo đức ? Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức »**, nghĩa là : *Lấy gì mà báo đức ? Lấy ngay thẳng mà báo oán, lấy đức mà báo đức.*

Khổng-Tử cho rằng ở đời không nên dùng những lời nói khéo để làm hại đạo đức, vì nói khéo chỉ làm loạn cái đức. Và cũng không nên nóng giận, vì điều nhỏ mọn mà không nhịn được tức hỏng việc lớn. Mình đối với mình thì phải khổ-khắc, nhưng đối với kẻ khác thì nên khoan-dung. Người quân-tử tuy phải lấy lòng thành-thực mà đối-đãi với mọi người, tuy-nhiên, cần phải biết rõ sự thật, sự giả-trá, đừng để cho ai lừa dảo mình. Vì **« Bất nghịnh trá, bất ức, bất tín, ức diệc tiên giác giả, thị hiền hồ »**, nghĩa là : *Không biết đoán trước là người ta dối mình, không đoán phỏng là người ta không tin mình, thế mà khi xảy đến điều lừa đảo, thì biết trước ngay, thế là người giỏi vậy.*

Người quân-tử không bao giờ trọng điều lợi mà bỏ điều nghĩa. Nếu làm việc phi nghĩa mà được phú-quý, thì thà cam bần tiện còn hơn. Khổng-Tử dạy học trò. **« Phạn sơ tự, ẩm thủy, khúc quăng nhi trầm chi, lạc tại kỳ trung hỹ. Bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù-vân »** nghĩa là : *Ăn gạo xấu, uống nước lã, gối cánh tay mà gối đầu, tuy thế cũng có cái vui trong đó, làm điều bất nghĩa mà giàu sang, thì ta coi như đám mây nổi.* Và lại, người quân-tử ở địa-vị nào, trường-hợp hay hoàn-cảnh nào cũng vui được. Trong sách Trung-Dung có nói **« Quân-tử tố kỳ vị, nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoại Tố phú quý hành hồ phú quý, tố bần tiện hành hồ bần-tiện, tố di-dịch hành hồ di-dịch, tố hoạn nạn hành hồ hoạn nạn. Quân-tử vô nhập nhi bất tự đắc yên »**, nghĩa là : *Quân-tử tùy cái địa-vị mà hành-động không muốn điều gì ở ngoài cái cảnh-ngộ của mình. Phú quý thì hành-động theo cảnh-ngộ phú-quý, bần tiện thì hành động theo cảnh-ngộ bần-tiện, ở với mọi-rợ thì hành-động theo cảnh-ngộ mọi-rợ, lâm hoạn-nạn thì hành-động theo cảnh-ngộ hoạn nạn.* Người quân-tử không ở vào cảnh-ngộ nào, mà tự mình không có cái thú vậy.

Khổng-Tử quan-niệm rằng người quân-tử ở với người trước hết phải biết người. Ở đời nói dễ mà khi làm thì thấy rất khó. Ngoài miệng nói giỏi thì nhiều, mà người trong bụng thật-thà trung-hậu rất ít.

Cho nên muốn biết người hay hay dở, không nên theo lời khen chê của chúng nhân. Người ta ghét ai ta cũng phải xét, mà người ta thương ai ta cũng phải xét, vì rằng người hay mà có khi cũng bị thiên-hạ ghét, người dở đôi khi thiên-hạ khen. Ta cần phân-biệt rõ-ràng để biết người hay, kẻ dở, để đối-phó với mọi người cho khỏi nhầm lẫn.

Về đạo bằng-hữu, ta cũng cần phân biệt người hay, kẻ dở để kết-giao với nhau mà làm điều lành, điều phải. Làm bạn với người trung-chính, nhân-từ thì học được nết hay, làm bạn với người gian tà quỷ quyệt thì nhiễm lấy điều dở. Bởi thế ta nên chọn bạn mà chơi. Bạn hữu chơi bời với nhau phải lấy điều phải trái hay dở mà khuyên bảo nhau, nhưng việc gì cũng giữ cho phải nghĩa thì thôi. Không nên sờm-sỡ quá mà thành ra sơ. Vì **« Trung cáo nhi thiện đạo chi, bất khả tắc chỉ, vô tự nhục yên. »**, nghĩa là : *Lấy điều ngay thẳng mà bảo, khéo tìm cách mà khuyên răn, không nghe thì thôi, đừng để tự rước lấy cái nhục cho mình.* Vì đã lấy lẽ phải khuyên răn không được, thì nói lắm cũng vô ích, mà lại làm cho người ta khinh nhờn mình. Thầy Tử-Du có nói : **« Sự quân sác, tư nhục hỹ ; bằng hữu sác, tư sơ hỹ »**, nghĩa là : *Thờ vua can ngăn không nghe, mà can ngăn mãi, ấy là có nhục ; bạn hữu đã khuyên bảo mà không nghe, mà khuyên bảo mãi, ấy là sơ nhau.*

Sự giao-thiệp trong xã-hội bao giờ cũng lấy chữ tín làm trọng, sự giao-kết với ai cũng cốt quý ở sự tín-thành.

Khổng-Tử cho rằng người ta sinh ra đời, ai cũng bẩm thụ cái lý-khí của trời đất, cùng chịu cái mệnh trời như nhau, tất là cùng như anh em cùng chung một nhà. Nếu ai-ai cũng lấy điều lễ-nghĩa mà cư-xử với nhau, thì lòng thân ái càng thêm dồi-dào. Thầy Tử-Hạ nói : Ta nghe Phu-Tử thường nói : **« Quân tử kính nhi vô thất, dữ nhân cung nhi hữu lễ, tứ hải chi nội giai huynh đệ giả »**, nghĩa là : *Quân-tử kính mà giữ mãi không mất, tiếp người thì cung kính, có lễ-phép, như vậy người trong bốn bể đều là anh em cả.* Đạo Khổng chủ trương lấy sự yêu người làm trọng, nên trong sách **« Khổng Tử Gia-Ngữ »** Thiên Hiếu - Sinh có chép : *Một hôm vua Cung-Vương nước Sở đánh mất cây cung, các quan tâu lên xin sai người đi tìm.* Vua nói rằng : *vua nước Sở mất cung, người nước Sở nhặt được, mất đi đâu mà tìm.* Có người đem chuyện ấy nói với Khổng Tử, Ngài nói rằng : « *Tiếc thay cái ý ấy còn hẹp.* Sao không nói : *người rơi mất cung, có người bắt được, hà tất phải nói là người nước Sở.* » Theo ý Ngài, người ta ở đâu cũng là người, việc gì phải lấy giới-hạn của một nước mà phân biệt nhau. Lòng nhân-ái của người quân-tử phải lan ra khắp thiên-hạ, chớ không riêng ra cho một xứ nào, một nước nào cả. Một hôm, Khổng-Tử bảo thầy Tử-Cống : **« Phù nhân giả, kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân »**, nghĩa là : *Phàm kẻ nhân giả là mình muốn lập thì lập cho người, mình muốn đạt, thì đạt cho người.* Người quân-tử đối với mình thì thận-trọng, kính-cẩn, đối với người thì nhân-hậu, từ-ái mà bao giờ cũng khoan-dung, không có gì là hẹp-hòi bó-buộc.

Về cách lập giáo, Khổng-Tử dạy cho người ta những điều gì mà người ta có thể hiểu được, rồi dần dần mới dạy đến những điều cao-xa, nghĩa là đi từ dễ đến khó, từ thông thường đến thâm diệu. Khổng-Tử chủ lấy văn-học làm rộng kiến thức, lấy lễ-nghĩa làm ước thúc hành-vi của con người. Thường những kẻ có học thức rộng mà không có lễ nhượng để ước thúc lấy mình, thì thường sinh ra kiêu căng, làm mất cái thái-độ ôn-hòa, trang-nhã của người quân-tử. Cho nên Khổng-Tử lấy cái học « **bát văn ước lễ** » mà dạy người.

Như đã nói, Khổng-giáo chủ dạy cho người ta tới đạo nhân, tức là khiến cho người ta bao giờ cũng có đầy đủ những tình-cảm rất hậu và thành-thực. Cứ lẽ thường thì cha mẹ, anh em là người thân thiết của ta, tất là ta phải kính yêu, rồi bấy giờ đối với người ngoài mới có lòng từ ái, trung thực được. Nếu ở với cha mẹ mà không hiếu-thảo, ở với anh em không kính thuận, tức là tình cảm của ta rất bạc, làm thế nào mà thành được người nhân ? Cái gốc ở đạo nhân là **« ái »** và **« kính »**. Lấy ái và kính làm nền-tảng hiếu-đễ thì sự giáo-hóa có công-hiệu rất hay. Khổng Tử có nói : **« Lập ái tự thân thị, giáo dân mục giả. Lập kính tự trưởng thị, giáo dân thuận giả. Giáo dĩ từ mục, nhi dân quý hữu thân ; giáo dĩ kính trưởng, nhi quý dụng mệnh. Hiếu dĩ sự thân, thuận dĩ**

thính mệnh, thố chư thiên-hạ vô sở bất hành », nghĩa là : *Dựng lòng ái khởi đầu từ cha mẹ, là dạy dân hòa-mục vậy. Dựng lòng kính khởi đầu từ người huynh-trưởng, là dạy dân kính-thuận vậy. Lấy từ-mục mà dạy dân, thì dân biết quý có cha mẹ ; lấy kính người huynh trưởng mà dạy dân, thì dân biết quý sự theo mệnh-lệnh người trên.*

Hiếu là để thờ cha mẹ, thuận là để vâng mệnh người trên, đem những điều ấy mà thi-thố ra thiên-hạ, thì không có điều gì là không làm được.

Trong sự giáo-hóa, Khổng-giáo lấy sự hiếu-đễ làm trọng. Người có hiếu trước hết phải phụng-dưỡng cha mẹ. Mà nuôi thì phải kính, chớ nuôi mà không kính thì không phải là hiếu. Một hôm thầy Tử Du hỏi hiếu, Khổng Tử nói : **« Kim chi hiếu giả, thị vị năng dưỡng, chí ư khuyển mã, giai năng hữu dưỡng, bất kính hà dĩ biệt hồ ? »**, nghĩa là : *Hiếu ngày nay là bảo có thể nuôi được cha mẹ ; đến như giống chó giống ngựa đều có người nuôi, nuôi mà không kính thì lấy gì mà phân biệt ?*

Vậy nuôi cha mẹ cốt ở sự thành-kính, dẫu phải ăn gạo xấu, uống nước lã mà, làm cho cha mẹ được hết cái vui, ấy gọi là hiếu. **(Xuyết thúc ẩm thủy, tận kỳ hoan, tư chi vị hiếu)**. Khi cha mẹ còn, không bao giờ làm điều gì cho cha mẹ buồn lo. Bởi thế không nên đi đâu xa, mà có đi đâu xa thì phải nói cho cha mẹ biết chỗ để cha mẹ khỏi lo, và nếu có việc gì cần thì có thể tìm được.

Trong việc hiếu-đễ, có hai điều rất nên chú ý, đó là **« vô-vi »**, **« vô cải »**. Vô-vi là xử cảnh thường, thì thờ cha mẹ không trái lễ ; vô cải là xử cảnh biến, thì không đổi ngay cái đạo của cha mẹ. Hai điều này hàm cái ý phục tùng, song phục-tùng theo đạo phải, chớ không phục-tùng một cách thuận-thụ, không phân biệt được phải trái. Khi cha mẹ làm điều gì trái đạo thì con phải dùng cách ôn-hòa mà can-ngăn. Nếu cha mẹ không nghe, thì lại tỏ lòng cung-kính và hiếu-thảo, rồi dần dần lựa cách nói cho cho mẹ biết lẽ phải mà sửa đổi lại. Dẫu có khi cha mẹ giận mà đánh đập hay bắt phải chịu khổ sở, cũng không oán. Việc giữ cái danh tiết của cha mẹ được trong sạch là cái bổn-phận người con hiếu đạo hiếu. Con theo mệnh cha chưa hẳn là hiếu, tôi theo mệnh vua chưa hẳn là trung. Chỉ nên biết xét cái đáng theo mà nên theo, mới gọi là hiếu là trung. Khi cha mẹ có làm điều trái lẽ thì con nên hết sức can-ngăn, để cho cha mẹ khỏi bị những điều lầm lỗi. Nhưng phải cốt theo lẽ mà can-ngăn, vì hiếu có hợp lẽ mới gọi là hiếu được.

Khổng-giáo quan-niệm lễ-nhạc có quan hệ đến luân-lý, phong-tục và chính-trị, cho nên các bậc nho-giả tìm cái căn-nguyên trong đạo tự nhiên của trời đất, cho rằng lễ là cái trật tự của trời đất, nhạc là cái điều-hòa của trời đất. Lễ phân ra trật khác nhau, để cho vạn vật có thứ-vị phân-minh. Nhạc hợp đồng lại làm một, để người ta biết vạn-vật tuy khác nhau, nhưng cũng đồng một thể, cùng theo một lẽ điều-hòa mà sinh-hóa. Cho nên có câu : **« Nhạc giả thiên địa chí hòa giã, lễ giả thiên địa chi tự giã »**, nghĩa là : *Nhạc là cái điều-hòa của trời đất ; lễ là cái trật-tự của trời đất.*

Cái căn-nguyên của lễ-nhạc cao-xa như thế, cho nên mới có giá trị tôn-quý, mà thánh hiền đời trước đều lấy làm cơ-bản để dạy người và trị thiên-hạ, khiến người ta cư-xử, hành-động cho hợp với nhân-đạo.

Lễ-nhạc có ý nghĩa rất sâu-xa, cái thế-lực rất mạnh về đường đạo-đức, vì một đường thì khiến tâm-tình ở nội tâm, một đường thì khiến sự hành-vi bên ngoài, cốt làm thế nào cho trong hòa ngoài thuận. Cái cùng cực của nhạc là hòa, cái cùng cực của lễ là thuận. Hòa tức là điều-hòa tính tình, mà thuận là thuận hợp nghĩa-lý. Nếu trong lòng mà tính tình điều hòa và ở ngoài mà sự hành-vi thuận hợp nghĩa-lý, thì là cái tà-tâm vọng-niệm còn vào thế nào được lòng người ta nữa. Vậy nên thánh-nhân dạy người cốt lấy lễ-nhạc làm trọng.

Đạo của Khổng-Tử cốt lấy đạo nhân làm gốc, lấy hiếu-đễ, lễ-nhạc làm cơ-bản cho sự giáo-hóa, để gây thành đạo nhân, lấy chính-trị làm cái công-dụng của đạo nhân mà thi-thố ra ở đời. Khổng-Tử cho biết quan-niệm của Ngài về chính-trị như sau : **« Nhân đạo mẫn chính, địa đạo mẫn thụ. Phù chính giã giả, bổ lư giã. Cố vi chính tại nhân ; thủ nhân dĩ thân, tu thân dĩ đạo, tu đạo dĩ nhân »**, nghĩa là : *Cái nhanh thành-hiệu của đạo người là việc chính-trị, cái nhanh thành-hiệu của đạo đất là sự mọc cây cối.*

Ấy việc chính-trị cũng như cây lau, cây sậy vậy. Cho nên làm việc chính-trị cốt ở dùng người hiền ; sửa mình, mà dùng người hiền, lấy đạo sửa mình, lấy nhân sửa đạo. (Trung-Dung). Như vậy, việc chính-trị cốt ở đạo nhân, lấy nhân mà sửa đạo, lấy đạo mà sửa mình. Có sửa được mình cho ngay chính, thì những kẻ hiền-tài mới theo mà giúp mình. Có người hiền-tài giúp mình thì việc chính-trị chóng có công-hiệu, khác nào đất tốt thì cây cỏ mọc lên chóng vậy. Đạo nhân vốn là cái gốc của việc chính-trị, cho nên bậc thánh-hiền cần lấy sửa mình cho đến bậc nhân để đem cái đạo của mình mà thi-hành ra khắp thiên hạ. Khổng-giáo chủ-trương hành-động tích-cực chớ không yên lặng ngồi ngắm cảnh đời. Hành-động của người ta không gì bằng chính trị, vì chính-trị quan hệ đến sự hay dở của nhân-quần, sự trị loạn của thiên-hạ. Do đó, Khổng-Tử đã nói : **« Nhân đạo chính vi đại »**, nghĩa là : *Đạo người thì chính-trị là lớn.* Vì chủ-trương như vậy, nên Khổng-Tử muốn những người có tài đức phải đem cái hay, cái giỏi của mình ra trị nước, yên dân. Theo quan-niệm của Nho-giáo về đường chính-trị, thì việc trị loạn trong một xã-hội, một nước là do người hành-chính, chớ không do ở chính thể. Người hành-chính mà có tài đức, thì nước được trị ; người hành-chính không tài-đức, thì nước phải loạn. Dẫu chính thể có hay đến đâu mà người hành-chính không ra gì, thì cũng hóa dở. Như vậy, nước trị hay loạn là do người lãnh đạo. Nếu người lãnh đạo tài ba, đạo-đức thì nước được thạnh-trị, bằng ngược lại, nước sẽ loạn. Do đó, người cầm quyền hành-chính, theo Nho-giáo, phải kính-cẩn lo sửa mình cho ngay chính, dùng người hiền mà làm việc nước, việc dân.

Vả lại, việc chính-trị là việc khó, người có trách-nhiệm trị nước, trị dân cần phải lấy sự kinh-nghiệm làm trọng, phải xem xét cái đạo của thánh-hiền đời trước là thế nào, rồi có thể theo mà sửa đổi mọi việc được. Ví các bậc thánh-hiền đi trước có nhiều kinh-nghiệm, và những công việc làm đã tích lũy lâu đời, rất có ích-lợi cho nhân chúng. Nếu ta suy nghĩ cho kỹ, rồi tùy theo trình-độ tiến-hóa của xã-hội mà thay đổi cho hợp thời và thuận lý thì chắc có thể làm cho thiên-hạ đỡ được nhiều khổ đau. Cho nên Khổng-Tử rất chú ý đến việc khảo-cứu những chính trị của cổ-nhân để hợp với cái đạo của Ngài mà thi-hành hầu định rõ danh-phận, khiến cho việc chính-trị có giềng mối hợp với đạo lý. Trong bộ sách **« Xuân Thu »**, Khổng-Tử đã bày tỏ ý của Ngài về đường chính-trị chủ mấy điều là : *chính danh tự, định danh phận, tôn quân quyền.* Những điều nầy đều thuộc vào cái học tâm-truyền, nên Ngài không nói rõ-ràng mà chỉ dùng lối làm sử để làm đối tượng, hoặc hình-dung ra.

Về chính danh định phận, Khổng-Tử cho rằng việc chính-trị hay hay dở là do ở người cầm quyền. Người cầm quyền biết theo con đường ngay chính để sửa đạo nhân, thì việc gì cũng thành ra ngay chính cả. Khổng-Tử nói với Quí-Khang-Tử rằng : **« Chính giả chính giả, tử xuất dĩ chính, thục cảm bất chính »**, nghĩa là : *Chính-trị là làm mọi việc ngay thẳng, ông lấy ngay thẳng mà khiến người, thì ai dám không ngay thẳng ?* Ngài lại nói : **« Kỳ thân chính, bất lệnh như hành, kỳ thân bất chính, tuy lệnh bất tòng »**, nghĩa là : *Mình ngay chính thì không sai khiến người ta cũng làm, mình không ngay chính thì tuy có sai khiến cũng không ai theo.* Nếu người trên đã ngay chính, thì ắt hẳn người dưới phải theo. Người trên lại phải giữ cho mình ngay chính và làm bất cứ việc gì cũng phải giữ cái danh cho chính đính. Người quân-tử điều gì chưa biết rõ thì không nên nói vội. Danh không chính thì nói không xuôi, nói không xuôi thì việc không thành. Bởi vậy người quân-tử rất dè-dặt lời nói, không nói cẩu-thả bao giờ.

Về việc tôn quân quyền, Ngài cho rằng phàm con người đã quần-tụ với nhau thành xã-hội, thì tất phải có quyền tối cao để giữ kỷ-cương cho cả đoàn-thể. Cái quyền ấy gọi là : **« quân quyền »**, tức là quyền chủ tể cả một nước. Theo tư-tưởng của Nho-giáo, thì quân quyền phải giao cho một người giữ cho rõ cái giềng mối thống-nhất. Người giữ quân quyền gọi là **« đế »** hay **« vương »**, ta gọi một cách thông-thường là vua. Vua phải lo việc nước cho được trị, tức là lo cho sự sinh-hoạt, sự dạy dỗ và sự mở-mang cho dân. Vua thì phải có quan. Quan là những người có tài-đức được lựa chọn trong dân-chúng, để giúp vua làm mọi việc ích-lợi chung cho cả nước. Một nước trị hay loạn là do ở vua và các quan giỏi hay dở. Theo Nho-giáo, nghĩa quân thần rất trọng. Ở trong nhà thì con phải hiếu với cha mẹ, ở trong nước thì dân phải trung với quân. Hai chữ **« trung quân »**,

không nên theo như người ta vẫn thường hiểu là chỉ trung với những người làm « đế », làm « vương » mà thôi. Trung-quân có nghĩa rộng là phải trung với cái quân quyền trong nước. Theo nghĩa rộng nầy, thì bất cứ ở vào thời-đại nào, hai chữ trung quân vẫn có cái nghĩa chính đáng. Có lòng trung ấy thì dân mới yên, nước mới trị, cần nhứt là quân quyền không trái với lòng dân. Cái quân-quyền là cái bảo-vật, cái **« thần-khí »** quan-hệ đến vận-mạng của một xã-hội, của một dân-tộc, nếu không phải là cái mệnh Trời trao cho, tất là bởi cái thế-lực của bọn đạo-tặc cướp lấy. Vậy muốn cho chính cái danh-hiệu của người giữ quân-quyền, Khổng-giáo cho rằng quân-quyền do mệnh Trời mà ra. Nhưng mệnh Trời không phải đã trao cho ai thì trao mãi-mãi. Ai làm điều lành thì mệnh ấy còn, ai làm điều ác thì mệnh ấy phải mất. Cho nên có câu : **« Duy mệnh đất vu thường, đạo thiện tắc đắc chi, bất thiện tắc thất chi hỹ »**, nghĩa là : *Mệnh Trời không nhất định, thiện thì được, bất thiện thì mất.* Người làm bậc đế-vương tuy có uy-quyền rất lớn, nhưng không được lạm dụng uy-quyền ấy và thế-lực ấy mà làm điều tàn-bạo. Vì **« Hoàng thiên vô thân, duy đức thị phụ ; dân tâm vô thường, duy huệ chi hoài. Vi thiện bất đồng, đồng qui vu trị ; vi ác bất đồng, đồng qui vu loạn, nhĩ kỳ giới tai ! »**, nghĩa là : *Trời không thân riêng một ai, chỉ có đức là Trời giúp ; lòng dân không có thường, chỉ có ơn là mến. Làm điều lành cũng không giống nhau, nhưng kết quả là trị ; làm điều ác cũng không giống nhau, nhưng kết quả là loạn, ngươi phải lấy làm răn vậy thay !*

Người cầm quyền chính-trị phải biết rằng cái số người thật tài giỏi, có đủ đức-hạnh đáng cầm quyền sai khiến người ta, bao giờ cũng là số ít. Còn số nhiều là người tầm thường, trí-tuệ không được minh-mẫn, đạo-đức bạc nhược, tự mình không thể hiểu biết được các lẽ cao-xa. Vậy nên bao giờ số nhiều ấy cũng phải theo số ít, để người ta đưa đường chỉ nẻo mà đi cho khỏi sai-lầm. Phàm những người làm vua, làm quan mà thực-hành những điều nhân-nghĩa đạo-đức, thì tự-nhiên thiên-hạ người ta theo về mình, và trông cậy vào mình mà bắt chước.

Theo Khổng-Tử, Ngài muốn dùng đạo-đức mà cảm-hóa người ta, hơn là dùng hình-pháp mà trị người. Hễ bao giờ dùng đức mà không cảm-hóa được, bấy giờ mới dùng đến hình-pháp. Nhưng dùng hình là sự bất đắc dĩ đối với những kẻ không thể hóa được, chứ mục đích là không dùng đến hình. Ngài nói : **« Thánh-nhân chi trị hóa giã, tất hình chính tương tham yên. Thái-thượng dĩ đức giáo dân, nhi dĩ lễ tề chi. Kỳ thứ dĩ chính sự đạo dân, dĩ hình cấm chi : hình bất hình giã. Hóa chi phất biến, dân chi phất tòng thương nghĩa nhi bại tục, ư thị hồ dụng hình hỹ »**, nghĩa là : *Thánh-nhân trị dân và hóa dân là phải dùng cả chính lẫn hình. Bậc thái-thượng lấy đức dạy dân, mà lấy lễ tề dân. Bậc thứ nhì lấy chính sự mà khiến dân, và lấy hình mà ngăn cấm : hình đặt ra nhưng không dùng đến. Chỉ có lúc hóa dân mà dân không theo, để đến hại, đạo nghĩa mục nát, thì bấy giờ mới phải dùng đến hình vậy.*

Người quân-tử làm việc chính-trị không những lấy đức để trị dân, hóa dân mà thôi, lại còn phải kính-cẩn, làm việc gì cũng phải vụ lấy việc giản-dị. Thầy Trọng-Cung có nói : **« Cư kính nhi hành giản, dĩ lâm kỳ dân, bất khả diệc hồ ? »**, nghĩa là : *Giữ mình cho kính-cẩn, làm việc gì thì giản-dị, thì cứ thế mà trị dân, chẳng nên lắm sao ?* Vả lại trị dân mà cốt lấy việc giản-dị, thì dân không phiền-nhiễu, vui lòng an-cư lạc-nghiệp, vui lòng theo người trên sai khiến. Người trên phải chăm chỉ, chịu khó học, việc gì cũng cứ theo lẽ thẳng mà làm. Người lãnh đạo quốc dân mà bền chí làm điều ngay, điều phải, thì thế nào dân cũng mến-phục.

Nhưng trong việc chính-trị, theo Khổng-Tử, có ba điều hệ-trọng là : *thứ, phú, giáo*, nghĩa là : *làm cho dân nhiều, làm cho dân giàu và dạy cho dân biết lễ nghĩa.* Trị dân mà không dạy cho dân biết thế nào là cương thường đạo lý thì trật-tự trong xã-hội bị xáo trộn. Nhưng trước khi dạy dân, phải làm cho dân giàu, vì có đủ ăn mặc bấy giờ mới học được điều lễ-nghĩa.

Người quân-tử không được khinh-suất, muốn hành-động điều gì phải xét-nét cho thật kỹ-càng, rồi sau mới quyết định. Làm chính-trị, người quân-tử không nên tham, vì tham là hỏng việc. Người quân-tử làm chính-trị cần phải có tài-đức mới xứng đáng làm việc được. Nếu ta đã tự lượng mình không đủ tài-đức

thì chớ nên tham. Vì **« Đức bạc nhi vị tôn, trí tiểu nhi mưu đại, lực tiểu nhi nhiệm trọng tiễn, bất cập hỹ »**, nghĩa là : *Đức mỏng mà ngôi cao, trí nhỏ mà lo làm việc lớn, sức nhỏ mà gánh việc nặng thì ít khi thành-công vậy.*

Người trị nước, trị dân lại không quên phòng xa : *Nay tuy được yên, nhưng trong bụng thường không quên khuynh-nguy ngày mai.* Nay tuy nước còn, nhưng bụng thường không quên sự bại vong. Nay việc chính-trị tuy có trật-tự, nhưng bụng thường không nào không nghĩ đến lúc hỗn-loạn. Nghĩa là lúc nào cũng lo sợ về việc nguy vong có thể xảy ra. Cái đạo của Khổng-Tử gồm ở phần **« Hình-Nhi Hạ-Học »** cũng như ở phần **« Hình-Nhi Thượng-Học »** là cái đạo chủ theo sự thiên-lý mà hành-động. Thiên-lý lưu hành như giòng nước chảy không ngừng nghỉ. Khổng-Tử chủ-trương tiến-hóa luôn, nhưng sự tiến-hóa ấy phải tuần-tự tiến đều, để cuối cùng đạt đến chỗ tận thiện tận mỹ.

HÌNH-NHI - THƯỢNG HỌC — Sau khi nghiên-cứu những phong-tục và chế-độ thời cổ, suy gẫm tư-tưởng của bậc thánh hiền và xét-nét đến cái lẽ biến-hóa của trời đất, bấy giờ Khổng-Tử mới đem những điều mà ngài tâm-đắc, lập thành một học-thuyết có một tôn-chỉ cao-xa, quán-triệt được căn-nguyên của vạn-vật và những lẽ sinh-hóa trong vũ-trụ, ngay cả đến tâm-tính và hành-động của người ta, đó là môn **« triết-học nhân-sinh »** mà có thể đem ra dùng ở bất cứ nơi nào hay thời-đại nào cũng được. Học-thuyết này gồm trong hai phần **« Hình-Nhi-Thượng Học »** và **« Hình-Nhi-Hạ Học »**. Nếu phần Hình-Nhi-Hạ Học thuộc về những những vấn-đề quan-hệ đến nhân-sinh và những điều nhật-dụng của người đời, thì phần **« Hình-Nhi-Thượng-Học »** thuộc về những lẽ vô hình và cái triết-lý sâu-xa của thiên-đạo và nhân-đạo gồm có những mục như : Quan-niệm về Trời và người (*Thái-cực và sự biến-hóa của thiên lý — Người và sự tri giác, Trung — Sinh — Nhân — Thiên-Mệnh, Quỷ-thần, Kính và Thành, Sinh-Tử*). Cái đạo của Khổng-Tử, cái vui trong sự sinh-hoạt.

Đã nói là triết-học cao-xa, đương-nhiên học thuyết của Khổng-Tử trong phần Hình-Nhi-Thượng Học phải đề-cập đến quan-niệm về các nguyên-lý và nguyên-nhân của sự sinh-hóa trong vũ-trụ. Học-thuyết của Khổng-Tử chủ lấy sự theo thiên-lý làm căn-bản. Theo quan-niệm này, trời-đất và vạn-vật đều có cái lý ấy cả, tất cùng đồng một thể, do đó, Ngài mới lấy cái chủ-nghĩa **« thiên-địa vạn-vật nhất thể »** làm hệ-thống cho học-thuyết của Ngài. Cái lý nhất thể ấy lưu-hành khắp trong vũ-trụ, theo cái lẽ tương-đối, tương điều-hòa mà sinh sinh hóa hóa. Đó là cái lẽ sinh-hóa trong vũ-trụ.

Theo quan-niệm cổ-sơ thì vũ-trụ chỉ là một khối mờ-mịt hỗn-độn, tức là đời hỗn-mang. Trong cuộc hỗn-mang ấy có cái lý vô-hình, rất linh-diệu, rất cường-kiện, gọi là Thái-Cực. Nhưng Thái-Cực rất huyền-bí không thể biết được bản-thể của lý ấy như thế nào. Tuy không biết rõ cái chân-tính và chân tướng của lý ấy, nhưng cứ xem sự biến-hóa của vạn-vật mà biết được cái động thể của lý ấy. Cái động-thể của lý ấy phát-hiện ra bởi hai thể khác nhau là động và tĩnh. Động là **« dương »**, tĩnh là **« âm »**. Dương đến cực độ lại biến ra âm, âm đến cực-độ lại biến ra dương. Hai thể ấy cứ theo liền nhau, rồi tương-đối, tương điều-hòa để biến-hóa mà sinh ra trời đất và vạn-vật.

Vậy khởi điểm của tạo-hóa là do hai cái tương đối âm và dương, mà đạo trời đất cũng khởi đầu bằng sự biến-hóa của hai tương-đối ấy. Đó là cái lý-tưởng cốt-yếu trong Kinh Dịch, cho nên mới nói rằng : **« Dịch hữu Thái-Cực, thị sinh lưỡng-nghi, lưỡng - nghi sinh tứ-tượng, tứ-tượng sinh bát quái »**, nghĩa là : *Đạo Dịch có Thái-Cực sinh ra hai nghi, hai nghi sinh ra bốn tượng, bốn tượng sinh ra tám quẻ.* Khổng-Tử tin có lý Thái-Cực độc-nhất, tuyệt-đối, nhưng vì lý ấy cao-diệu quá không thể biết được, cho nên học thuyết của Ngài để bản-thể của lý Thái-Cực ra ngoài phạm-vi tri-thức của người ta mà chỉ lấy cái động thể của lý ấy làm tôn chỉ. Vậy xét cái động-thể của Thái-Cực để biết sự biến-hóa của trời đất và vạn-vật, tức là cái tôn-chỉ Dịch học. Dịch có nghĩa là biến-đổi, trong trời đất mọi vật đều biến đổi luôn, đó là quan-niệm trọng-yếu của Khổng-giáo,. Khổng - Tử ngắm dòng nước chảy mà nói : **« Thệ giả như tư phù, bất xã trú dạ »**, nghĩa là : *Đêm ngày cứ chảy luôn như thế mãi.* Ý Ngài nói cái đạo của trời đất cứ lưu-hành như nước chảy không lúc nào nghỉ : cái vừa mới có đã thành ra quá khứ rồi, liên-tiếp nhau mãi-mãi, chớ không có gì đã thành ra mà lại không biến

đổi. Đó là cái nghĩa chính của chữ **« Dịch »**. Đã nói biến đổi, thì cái gì đơn nhất, tuyệt-đối không biến-đổi được, tất phải có tương đối, tương điều-hòa mới sinh sinh hóa hóa được. Hai cái tương đối ấy là hai cái khác nhau, như sự động sự tĩnh, cái cương cái nhu, tức là âm dương. Hai cái ấy tương-đối và điều-hòa với nhau mà biến-hóa ra thiên hình vạn trạng. Theo lý-tưởng nầy, thì đạo trời đất khởi đầu rất giản-dị, do những cái giản-dị nầy mà thành ra phồn-tạp.

Âm dương thuộc về phần hình-nhi-thượng, tức là không phải vật có hình, chẳng qua là cái phù-hiệu hai cái tương-đối mà thôi. Đạo trời-đất phải có tương-đối mới biến hóa vô cùng, không bao giờ nghỉ, cho nên vạn-vật trong vũ-trụ chỉ có biến chớ không có định. Học-thuyết của Khổng-Tử cốt ở đạo Dịch, mà đạo Dịch là đạo biến-hóa của trời-đất. Biến hóa là cái tượng của sự tiến-thoái, phàm sự vật có biến thì mới tiến, không biến tức là là định, mà định tức là thoái. Đạo trời không có định, vì hết cái qua, có cái lại, qua qua lại lại không cùng tận.

Cái lẽ sinh-hóa của trời-đất và vạn-vật là thế. Song người ta có cái địa-vị rất lớn trong vạn-vật, cho nên ta phải biết người là thế nào, và tại sao người lại có cái địa-vị ấy. Theo quan-niệm Nho-giáo thì **« Nhân giả kỳ thiên địa chi đức, âm-dương chi giao, quỷ thần chi hội, ngũ hành chi tú khí giả »**, nghĩa là : *Người là cái đức của trời đất, sự giao-hợp của âm-dương, sự tụ-hội của quỷ thần, cái khí tinh-tú của ngũ-hành.*

Trời đất sinh ra người lại phú cho cái tính rất quý, tức là người chịu cái đức của trời đất. Người bẩm-thụ được hoàn-toàn cả cái tinh thần linh-diệu và cái khí chất tinh-tú, cho nên nói linh hơn vạn-vật. Nhờ có cái tinh-thần và cái khí chất ấy, người ta mới có cái sáng suốt để hiểu hết các sự vật. Cái sáng-suốt ấy là cái tính rất quý của người ta. Nhờ có nó mà người ta hiểu được điều phải, điều trái, việc hay, việc dở, nhờ có nó người ta mới có cái giá-trị rất cao cùng với trời đất mà chiếm được cái địa vị tôn-quý trong vũ-trụ. Cho nên hậu nho gọi người và trời đất là **« tam tài »**. Nếu không có cái sáng-suốt ấy thì ta cũng giống như các sinh vật khác, cứ sinh sinh hóa hóa mà vẫn cứ mờ-mịt không biết có nghĩa lý gì nữa cả. Cái sáng suốt tự nhiên sẵn có trong người ta là **« minh-đức »**, hay là **« lương-tri »**, có thể gọi là **« trực-giác »**, tức là cái khiếu tri-giác rất mẫn-tiệp, xem xét cái gì có thể đạt ngay đến cái tinh thần và cái chân-lý của các sự vật. Cái khiếu tri-giác ấy do trong tâm của người ta. Chữ tâm của Nho-giáo phải hiểu rộng nghĩa là cái thần-minh làm chủ-tể cả sự tư-tưởng, cùng sự hành-vi của người ta. Hễ ta giữ được cái tâm hư-tĩnh, không để cho vật dục làm cho tối mất cái sáng-suốt tự-nhiên, thì khi có vật gì cảm đến là ứng ngay được, và biết rõ ngay các lẽ. Tâm người ta mà tĩnh bao nhiêu, thì cái trực-giác lại càng mẫn-nhuệ bấy nhiêu. Cho nên mới nói : **« Vô tư giã, vô vi giã, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố »**, nghĩa là : *Không nghĩ, không không làm, im-lặng không động, đến lúc cảm thì suốt được mọi cớ trong thiên-hạ.* Sự cảm ứng tự nhiên thì bao giờ cũng công-chính phổ cập vạn-sự trong thiên-hạ không thiên-tư gì cả. Nếu người ta không hiểu lẽ ấy, mà cứ dùng tư-tâm tư-ý để cầu lấy sự cảm-ứng của riêng mình, thì không sao suốt được đến cái lẽ trong thiên-hạ.

Thiên-lý tuy biến-hóa chia ra trăm đường nghìn mối, nhưng rút lại cũng chỉ thuộc về một mối mà thôi. Hễ người ta biết rõ như thế, thì còn phải lo nghĩ gì nữa. Không phải ý của Khổng-Tử bảo người ta không nên nghĩ, nhưng cốt dạy người ta không nên vơ-vẩn, chỉ lo nghĩ về một góc, một việc, để làm cho sự cảm ứng thành ra riêng tây, hẹp-hòi, không thông được tất cả mọi việc. Trời sinh ra người lại phú cho cái tính sáng-suốt, thì đạo người ta phải cố gắng theo đạo Trời mà tiến-hóa cho đến chí thiện, chí mỹ, Trong sự cố-gắng theo đạo Trời như thế nào, tất là phải lo nghĩ luôn, nhưng cái lo nghĩ theo lẽ tự-nhiên rất công, rất chính, chớ không quy vào một sự riêng tây nào, làm mất sự cảm-ứng và thâu-hẹp phạm-vi lại.

Cái học của Khổng-Tử cốt khiến cho người ta gắng hết sức, đem cái sáng-suốt tự-nhiên mà hiểu cho rõ cái nghĩa tinh-vi, vào cho đến cái thần-diệu các sự-vật, thì bấy giờ sự biết mới xác thực và việc làm mới thật là hay. Bởi vậy trong Kinh Dịch có nói : **« Tinh nghĩa nhập thần dĩ trí dụng giả »**, nghĩa là : *Hiểu rõ nghĩa tinh-vi, vào đến chỗ thần diệu, để chỗ thi dụng cho được đến cùng vậy.* Xem thế, ta thấy việc dùng trực-giác rất

khó-khăn, phải khiến cái tinh-thần của mình vào đến cái tinh-thần của sự-vật, phải do ở trong mà ra ngoài, phải dụng lực rất nhiều và phải cố-gắng hết sức thì mới có công-hiệu. Khi sự biết của người ta được sâu-xa như thế, thì ta hiểu rằng trong thế-gian tuy có trăm nghìn giềng mối, nhưng thiên-lý chỉ có một mà thôi. Cho nên dẫu vạn-vật phồn-tạp đến thế nào mặc lòng, mạnh-mối vẫn phân minh, không rối loạn chút nào.

Đạo Trời-đất là cứ biến-hóa luôn-luôn, mà trong sự biến-hóa lúc nào cũng có điều-hòa, có bình-hành, tức là có cái **« trung »**. Trung bao giờ cũng hàm ý cái **« hòa »**, vì có hòa mới trung được, mà đã trung thì tất có hòa. Trung là cái thể rất hoàn-toàn của sự bình hành. Trời-đất và vạn-vật có trung mới đứng được và có cái hòa mới hóa dục được. Cho nên nói : **« Trung giả giả, thiên-hạ chi đại bản giả ; hòa giả, thiên-hạ chi đạt đạo giả. Trí trung hòa, thiên-địa vị yên, vạn-vật dục yên »**, nghĩa là : *Trung là cái gốc lớn của thiên-hạ, hòa là cái đạt đạo của thiên-hạ. Cùng cực cả trung-hòa thì trời đất định vị, vạn-vật hóa dục.*

Trung là cái gốc của trời-đất, thì người ta sinh ra ai cũng được bẩm-thụ cái trung để làm tính thường. Trung có **« thể »** và có **dụng »**. Thể là một thái-độ ngay chính, lúc nào cũng không nghiêng không lệch, mà lại có cái sáng-suốt biết rõ sự thực. Dụng là thi-hành ra thì làm việc gì cũng không thái quá, không bất cập. Theo được đạo trung thật khó, học-giả phải giữ cái tâm mình cho tinh thuần và chuyên nhất thì mới có thể theo đúng được. Cho nên mới có câu : **« Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi ; duy tinh, duy nhất ; doãn chấp quyết trung »**, nghĩa là : *Cái tâm của người thì nguy, cái tâm đạo thì vi ; phải giữ cái tâm mình cho tinh thuần và chuyên nhất, thì mới giữ được cái trung.*

Nhân tâm nghĩa là phần sáng-suốt riêng của con người, tuy là một phần thiên-lý tức là một phần đạo tâm, nhưng lại thường hay bị vật-dục làm bế-tắc, chỉ cần sai đi một ly là chênh-lệch ngay, cho nên mới nói là **« nguy »**. Đạo tâm nghĩa là phần sáng-suốt trong vũ-trụ, thuần nhiên là thiên-lý, song nó vô thanh, vô khứu, ta giữ được hay không là ở ta mà thôi, chớ không thể làm tỏ rõ ra được, cho nên mới nói **« vi »**. Ta biết cái tâm của ta là nguy, hễ sai một hào, một ly là mất cái trung rồi, cho nên ta phải lo sợ, phải cố hết sức mà giữ cho nó không chênh lệch. Ta lại biết cái đạo tâm là vi, cho nên ta phải duy linh, duy nhất, để biết cho rõ cái đạo tâm ; thì mới giữ được cái trung.

Giữ đạo trung rất khó như vậy, nên kẻ học giả lúc nào cũng phải cố giữ cái tâm của mình cho công-chính, đừng để cái tư-dục làm bế-tắc thì mới biết cái thuần-túy của thiên lý. Biết cái thuần-túy thiên-lý ấy rồi, tin mà theo mới chấp được trung. Khi đã theo cái thiên lý thuần-túy, là lấy đạo tâm làm chủ, bắt nhân tâm phải phục tòng mệnh-lệnh, thì nguy hóa ra yên, vi hóa ra hiển, tự khắc làm điều gì cũng đắc kỳ trung, không thái quá, không bất cập.

Trung là cái yếu điểm của Khổng-giáo. Hễ người ta giữ được cái trung, thì sự hành-vi động-tác của mình mới điều-hòa được. Nhưng nên hiểu rằng cái trung của Nho-giáo không bao giờ có cái định-vị tuyệt-đối, cứ phải tùy cái địa-vị, cái cảnh-ngộ mà tìm cái trung. Xem như quẻ Kiền trong Kinh Dịch có sáu hào dương cả, mỗi hào ở một địa-vị nào, thì lại có một cái trung riêng. Vậy cái trung là theo thiên-lý mà lưu-hành, mà biến-hóa cho được điều-hòa. Cho nên người quân-tử bao giờ cũng phải tùy thời mà hành động cho vừa phải và chính đáng.

Đạo trời-đất theo cái trung mà biến-hóa luôn, làm cho mỗi ngày một hơn, một tốt hơn, đó là cái thịnh-đức của trời-đất. Sự biến-hóa nầy do một âm một dương sinh sinh hóa hóa ra mãi mãi, theo đạo ấy mà đi là thiện, thành được đạo ấy là tính. Chỉ có kẻ nhân-giả, kẻ trí-giả trông thấy cái đạo ấy, cho nên gọi là trí, còn trăm họ tuy ngày nay vẫn theo đạo ấy mà vẫn mờ-mịt không biết, vì vậy cho nên cái đạo của người quân tử ít có vậy. Một âm một dương mà sinh ra vạn-vật, mà Dịch là biểu-thị cái đạo ấy, cho nên mới nói rằng : **« Sinh sinh chi vi Dịch »**, nghĩa là : *Sinh sinh ra mãi gọi là Dịch.* Sự sinh-hóa của trời-đất khởi đầu do âm dương cơ-ngẫu, phàm cái gì lẻ một là không sinh được. Phải có chẵn đôi để tương đối, tương-điều-hòa với nhau thì mới có sự sinh sinh. Vạn-vật sinh sinh đều do ở cái gốc

tương-đối ấy. Cơ là lẻ, ngẫu là chẵn. Một cái cơ lại phải tìm một cái khác để thành ra ngẫu thì mới sinh được. Trong số ba có một ngẫu một cơ, vậy cơ là thừa. Cái cơ ấy đi gặp cái cơ khác thành ngẫu, lại điều-hòa mà sinh sinh. Trong hào lục-tam của quẻ Tốn có nói : **« Tam nhân hành, tắc tổn nhất nhân, nhất nhân hành, tắc đắc kỳ hữu »**, nghĩa là : *Ba người đi thì bỏ một người đi thì gặp được bạn. Sự sinh-hóa của trời-đất chỉ có cái lẽ cơ-ngẫu ấy mà thôi.* Đời thượng cổ thường không có danh-từ trừu tượng nên thường dùng cụ-thể danh-từ để đề-cập đến những gì cao-xa. Thí dụ như câu trên, nói số người đi để chỉ cái lẽ cơ-ngẫu tương-phân tương-hợp tự-nhiên trong sự sinh-hóa. Lý-thuyết nầy chắc là do sự thực-nghiệm suy ra, nên chi Khổng-Tử thích nghĩa trong câu : **« Thiên địa nhân huân, vạn-vật hóa thuần, nam nữ cấu tinh, vạn-vật hóa sinh »**, nghĩa là : *Khí trời đất nghi-ngút, trên dưới giao hợp, vạn-vật bởi cái khí tinh thần ấy mà hóa ra, rồi giống đực giống cái giao cấu với nhau mà sinh ra mãi.* Khổng-Tử cho rằng sự sinh-sản của vạn-vật là theo lẽ tự nhiên. Ta ngắm cảnh tạo-hóa trong vũ-trụ, chỗ nào cũng thấy đầy những sinh-ý và xuân khí thì biết cái đức của Trời lớn rộng là dường nào ! Khổng-Tử lấy bốn cái đức của Trời là : *Nguyên, hanh, lợi, trinh ở quẻ Kiền mà nói sự sinh thành của vạn-vật* : **« Nguyên giả thiện chi trưởng giã, hành giả giả chi hội giã, lợi giả nghĩa chi hòa giã trinh giả sự chi cán giã »**, nghĩa là : *Nguyên là đầu các điều thiện, hanh là hội họp các cái tốt đẹp, lợi là sự hòa-hợp với điều nghĩa, trinh là cái gốc của mọi sự. Cái đức nguyên là cái khởi đầu sự sinh vạn-vật, cái đức hanh là sự thống đạt của sự sinh vạn-vật, cái đức trinh là thành tựu của sự sinh vạn-vật.* Vậy đạo trời đất là chủ ở sự sinh vạn-vật, mà sự sinh ấy là đầu của các điều thiện.

Lẽ trời-đất chỉ có âm-dương biến-hóa mà thôi, tinh-khí tụ lại là sinh, tan ra là tử, cứ tự-nhiên lưu-hành như thế mãi, vạn-vật đều theo cả cái lệ ấy, không lẽ nào người ta lại ra ngoài cái lệ ấy được.

Người là một phần trong vạn-vật, cho nên phải theo lẽ Trời mà biến-hóa, nhưng chỉ có phần vạn-vật là Trời phú cho, thì bao giờ cũng có cái tư-cách độc-lập và cái năng-lực tự-do để cố-gắng mà tiến lên cho đến chí-thiện, chí mỹ. Nếu biết dụng công-phu mà sáng-tạo những sự vật có tinh-thần mạnh-mẽ, có khí-lực linh-hoạt, tức là ta theo đạo trời đất mà sinh sinh. Thí dụ : nhà triết-học phát huy ra tư-tưởng cao-xa, nhà văn làm ra quyển sách có giá-trị, nhà khoa-học tìm ra một phát minh mới lạ, tất cả đều hợp với cái đức sinh của trời đất cả. Vậy hợp với cái đức sinh là thiện, trái với đức sinh là ác. Cái quan-niệm về sự thiện, ác của Khổng-giáo gốc ở sự sinh. Sự sinh là phần rất linh-hoạt trong Khổng-giáo. Vì có phần ấy, nên những điều nhân-nghĩa, lễ trí mới có tinh-thần, vì những điều ấy chủ ở sự gây thành cái sinh thú của nhân-loại. Nếu người ta sống ở đời mà chỉ tùy-tùng cái vật-dục, để nó sai khiến, rồi chỉ cầu lấy tư tâm tư trí mà bày ra việc để làm, nhiễu-loạn nhân-tâm, tức là làm hại cái sinh cơ của tạo-hóa vậy. Khổng-giáo bồi bổ cho sự sinh của trời đất, sự bồi bổ nầy gốc ở đạo nhân là cái cơ-sở giáo-hóa của Khổng-giáo.

Đức lớn của Trời là sự sinh, thì đạo người là phải theo đạo trời-đất mà bồi-dưỡng sự sinh. Đạo trời-đất có bốn đức là : *nguyên, hanh, lợi, trinh.* Đạo người do đó cũng có bốn đức là : *nhân, nghĩa, lễ, trí.* Nguyên tức là nhân đứng đầu các điều thiện ; hanh tức là hội-hợp cái đẹp ; lợi tức là nghĩa, định rõ các phận cho điều-hòa ; trinh tức là trí, giữ vững cái chính để làm gốc mọi sự. Cho nên Khổng-Tử nói rằng : **« Quân-tử thể nhân túc dĩ trưởng nhân, gia-hội túc dĩ hợp lễ, lợi vật túc dĩ hòa nghĩa, trinh cố túc dĩ cán sự »**, nghĩa là : *Quân-tử lấy nhân thể là đủ làm trưởng-thành cho người, hợp với các cái tốt đẹp là đủ làm cho hợp lễ, lợi cho vạn-vật là đủ làm hòa cái nghĩa, biết cái trinh-chính mà cố giữ là đủ làm gốc cho mọi sự.*

Nhân là cái thể yên lặng như núi, bao nhiêu đức tính khác đều bởi đó mà sinh ra, khác nào các thứ cây-cối đều mọc lên cả trên núi. Trong cái thể yên lặng ấy có cái tính sáng-suốt, cái sức mạnh mẽ, có điều gì cũng biết rõ-ràng ngay, mà làm việc gì cũng điều-hòa và trung-tiết. Như vậy, nhân với trung cùng đồng một nghĩa, nhưng nhân thì có nhiều tình-cảm rất hậu, đối với vạn-vật thì không bao giờ là không có hậu tình. Vậy nên chữ nhân vẫn hàm cả cái ý chữ ái. Vì có

nhân mới có ái, có ái mới biết thương người, yêu vật, muốn cho vạn-vật bao giờ cũng có cái khoái-lạc mà sống ở đời. Vì có lòng nhân nên người ta mới hợp quần với nhau, có lòng bác-ái, coi nhau như anh em xem cả đoàn-thể như một người, cả vũ-trụ như nhất thể. Đã như một người thì hễ có chỗ nào đau là cả người thấy khó chịu. Vậy đã nhân thì yêu người, yêu vật, muốn cho vạn-vật đều đắc-kỳ sở.

Nhân có cả thể và dụng. Thể thì tịch-nhiên im-lặng và vẫn sẵn có cái năng-lực, sinh tức ra các đức tính tốt, tức như cái hột trong quả, bởi có hột mà mọc ra mầm, ra cành, ra lá. Do đó, ta gọi phần trong hột là **« nhân »**. Dụng thì dễ cảm-ứng, lúc nào cũng suốt cả đến vạn-vật. Bởi vậy, làm việc gì cũng trúng tiết và rất thích-hợp với thiên-lý. Kẻ nhân giả có những tình-cảm chân-thực, nên đã nhân thì bao giờ cũng hiếu-đễ và trung-thực ; bất nhân thì đầy những trí-thuật, rất khôn-khéo, lanh-lợi, mà tình-cảm đơn-bạc, không chân-thực, cho nên gọi là gian ác, tàn-nhẫn. Khổng-Tử nói : **« Cương, nghị, mộc, nột, cận nhân ; xảo ngôn lịnh sắc tiển hỹ nhân »**, nghĩa là : *Cương trực, nghiêm-nghị, chất-phác, trì-độn là gần với nhân.* Nói khéo và sửa nét mặt cùng hình dáng bề ngoài là ít có nhân vậy. Nhân là cái gốc lớn của sự sinh-hóa trong trời đất. Thế gian nhờ đó mà đứng, vạn-vật nhờ đó mà sinh, quốc-gia nhờ đó mà còn, lễ-nghĩa nhờ đó mà phát hiện ra.

Nho-giáo tin có Trời làm chủ-tể cả vũ-trụ, tất nhận ý-chí rất mạnh để khiến sự biến-hóa trong thế-gian cho hợp lẽ điều-hòa. Cái ý chí ấy gọi là **« thiên mệnh »** hay **« đế-mệnh »**, tức là cái ý-chí của Trời. Nhưng quan-niệm của Khổng-Tử về Trời hay Thượng-đế không giống như quan-niệm của nhiều người cho rằng Trời, hay Thượng-đế có hai hình dáng, có tình-cảm, có tư-dục như người ta. Theo Khổng-Tử Trời hay Đế chỉ là cái **« Lý »** vô hình rất linh-diệu, rất cường-kiện, mà khi đã định sự biến-động ra thế nào, thì dẫu làm sao cũng không thể cưỡng lại được. Những việc của con người ở đời thành hay bại, thế-cuộc thịnh hay suy đều do ở thiên-mệnh cả. Cái đạo của Khổng-Tử truyền ra được cũng là do mệnh Trời, mà không truyền ra được cũng do mệnh Trời. Người quân-tử cứ an-nhiên mà làm điều lành, điều phải, dẫu thế nào cũng có cái mệnh của Trời không nên oán Trời và giận người. Cho nên Ngài nói : **« Thượng bất oán thiên, hạ bất vưu nhân, cư dị dĩ sĩ mệnh »**, nghĩa là : *Trên không oán Trời, dưới không trách người, cứ bình-dị mà đợi mệnh.*

Tri mệnh có nghĩa là biết vui theo mệnh Trời mà sinh hoạt, mà hành-động cho phải lẽ, phải đạo, chớ không nên lập ý riêng mà cưỡng lại để làm những điều tư tâm của mình. Nhưng tri mệnh là việc rất khó, ngay cả Khổng Tử đến năm mươi tuổi mới biết mệnh Trời : **« Ngũ thập nhi tri thiên mệnh »**. Con người lúc còn trẻ, khí-huyết đang hăng, tưởng việc gì cũng làm được. Về sau, dần-dần có kinh nghiệm nhiều và lịch-duyệt lắm, mới biết là những công việc thành hay bại thường không phải tự mình định lấy được. Người ta ở đời lưu-hành trong cái đạo biến-hóa của trời đất, khác gì đàn cá lội ở giữa dòng nước chảy. Tuy lúc nào cũng có cái năng-lực vẫy vùng chạy nhảy, nhưng vẫn cứ phải trôi theo dòng nước. Dòng nước chảy càng siết, càng mạnh bao nhiêu thì sự trôi đi lại càng khó cưỡng lại bấy nhiêu. Sự trôi đi như thế, gọi là thiên-mệnh. Nhưng ta phải hiểu rằng trong khi thiên-lý lưu-hành, thì bao giờ ta cũng có cái năng-lực tự-do để tự cường tự kiện, khiến cho cái tâm-tình ta được sáng-suốt, mẫn-nhuệ, để lúc nào hành-động cũng không mất cái trung. Vậy trong sự theo thiên mệnh ấy, có cái sức cố-gắng rất cường-kiện để hoạt-động luôn, chớ không phải như người tầm thường nhu-nhược, cứ đành chịu ép một bề mà cố đợi mệnh. Cho nên trong Kinh Dịch có nói : **« Thiên hành kiện, quân-tử dĩ tự cường bất tức »**, nghĩa là : *Việc hành động của Trời rất mạnh, người quân-tử phải theo mà tự cường không nghỉ.*

Nếu người ta không hiểu cái ý nghĩa ấy, rồi cứ vì cái lẽ theo thiên-mệnh mà thành ra biếng-trễ, thì tự Trời cũng tuyệt-diệt đi, không thể tài bồi cho cái hèn-hạ yếu-đuối bao giờ. Sách Trung-Dung có nói : **« Thiên chi sinh vật, tất nhân kỳ tài nhi đốc yên, cố tài giả bồi chi, khuynh giả phúc chi »**, nghĩa là : *Trời sinh ra muôn vật, nhân cái tài-lực của từng vật mà đôn-đốc thêm vào, cho nên vật nào có thể vun đắp được thì vun-đắp vào cho tốt lên, vật nào nghiêng lệch thì làm cho đổ nát đi.* Theo thiên mệnh phải có cái khí cường-kiện mới theo nổi,

không thì thành ra thất bại ngay. Người đời nay dùng bốn chữ **« Ưu thắng liệt bại »**, (*mạnh được yếu thua*), cùng nghĩa với ý trên đây vậy.

Đạo của Khổng-Tử là cái đạo có khí-lực mạnh mẽ, khiến người ta cố-gắng mà tự cường luôn, chớ không có điều gì là hèn yếu, biếng trễ cả.

Khổng-Tử tin có Trời, có Thiên-mệnh, tất là tin có quỷ-thần. Quỷ-thần là cái khí thiêng-liêng trong trời đất tuy mắt ta không thấy, tai ta không nghe thấy, nhưng vẫn thông thuận được cả muôn vật, không sót một vật nào : *Đâu đâu cũng hình như trên đầu ta, ở hai bên tả hữu của ta* **(Dương dương hồ như tại kỳ thượng, như tại kỳ tả hữu)**. Do đó ta phải tế thần như là có ở đó **(Tế thần như thần tại)**. Tế quỷ-thần là lấy sự tâm thành để tỏ cái lòng tôn kính, chớ không phải tế để cầu lấy phúc riêng cho mình, như nhiều người đã nghĩ lầm. Quỷ-thần là thông-minh chính-trực, không hề thiên-vị một ai bao giờ. Người ta ở đời cứ theo cái lẽ công-chính mà làm, đừng làm điều gì tàn-bạo gian-ác. Việc bổn-phận của mình thế nào, thì mình cứ cố-gắng mà làm cho trọn vẹn, rồi sẽ có quỷ-thần chứng giám cho, hà tất phải cầu khẩn luôn miệng. Thường những việc của bậc chính nhân quân tử đã làm, tức là việc cầu nguyện rồi đó. Cứ theo lẽ công-nhiên của trời-đất mà làm việc nhân, việc nghĩa, còn hơn là nay cầu mai nguyện. Khổng-Tử đã nêu rõ ý-kiến này. Khi Ngài đau nặng, học trò Ngài là Thầy Tử Lộ xin cầu nguyện thượng hạ thần kỳ để Ngài chóng khỏi, Ngài nói rằng : **« Khâu chi đảo cửu hỹ »**, nghĩa là : Ta (tức là Khâu, tên Ngài) cầu nguyện đã lâu rồi. Ngài cho biết chung thân Ngài chỉ theo đúng lẽ trời mà làm việc nhân nghĩa lễ trí, như thế là lúc nào Ngài cũng đã cầu nguyện rồi. Nếu ai là người bất nhân bất nghĩa, làm những điều trái đạo, phải tội với Trời thì dẫu có cầu nguyện quanh năm cũng không có ích gì. Sách Luận-Ngữ có nói : **« Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo giả »**, nghĩa là : *Phải tội với Trời còn cầu nguyện vào đâu được.*

Việc quỷ-thần là việc cao-xa, huyền bí, ta không thể nào biết rõ được, ta chỉ nên lấy lòng thành-kính mà đối với quỷ-thần là đủ. Làm người ở đời, ta nên chăm lo làm việc nhân nghĩa của người, chớ biết thế nào đến việc quỷ thần mà nói đến những điều huyễn-hoặc để gây nên sự dị-đoan, mê-tín, hại việc nhân nghĩa.

Khổng-Tử tin có Trời và có quỷ-thần, nhưng Ngài đã biện-biệt được đâu là tín-ngưỡng và đâu là mê-tín. Ngài cho rằng Trời là cái lý linh-diệu chí công chí chính, mà quỷ-thần là cái linh-khí của trời-đất, rất thông-minh chính-trực ; Trời và quỷ-thần không thiên-tư bất cứ một điều gì. Người và vạn-vật sinh ra trong thế-gian cùng một lý và một khí của Trời cả, nhưng chỉ khác nhau ở chỗ thanh-trọc. Đã gọi rằng đồng khí và đồng lý, tất có thể cảm-ứng được. Cho nên đối với Trời và quỷ thần, người ta phải lấy lòng kính cẩn và thành-thực mà phụng thờ. Trong Kinh-Thư, Thiên Thái-Giáp Hạ có nói : **« Duy thiên vô thân, khắc kính duy thân ; quỷ thần vô thường hưởng, hưởng vu khắc thành »**, nghĩa là : *Trời không thân với ai, chỉ thân với người hay kính ; quỷ-thần không thường chứng giám cho ai, chỉ chứng giám cho kẻ hay thành.* Như vậy, chỉ có kính và thành mới cảm-động đến Trời và quỷ-thần được.

Người ta sở dĩ biết có nhân-nghĩa lễ trí là nhờ cái tính của Trời phú cho, vậy ta nên thờ Trời. Nhưng thờ Trời thì chỉ cốt lấy cái ý chân-thực và cái lòng kính-cẩn mà giữ lúc động, lúc tĩnh, lúc trò chuyện, hay lúc ngồi im-lặng, không lúc nào được khinh lờn. Đó là cách phụng-sự rất chính, rất phải. Do đó, Khổng-giáo lấy chữ **« kính »** làm quan-trọng vô cùng. Những lễ-nghi của các bậc thánh nhân ngày trước đặt ra có ý nghĩa, là cũng vì chữ kính vậy. Nếu không có kính chỉ là một thứ hư-văn rỗng-tuếch. Khổng-Tử đã nói : **« Quân-tử uy thiên mệnh »**, nghĩa là : *Người quân-tử sợ mệnh Trời.* Nhờ có sợ Trời, có giữ lòng kính-cẩn, thì mới được bụng ngay chính để thực-hành những điều nhân-nghĩa, hiếu-đễ. Nếu lòng mà không chân-thực và lại khinh-lờn thì còn ra gì nữa. Người quân-tử phải lấy sự kính để sửa mình **(Tu kỷ dĩ kính)**. Người ta ở đời có phải ngẫu nhiên mà sinh ra, ngẫu nhiên mà lại mất đâu. Nếu như thế thì cả vũ-trụ chẳng còn có nghĩa lý gì. Bởi chưng có Trời, Trời làm chủ tể của muôn vật, nên ta phải thờ Trời, theo đạo Trời để ăn ở cho sáng cái lẽ minh đức của Trời phú cho ta. Người nào thành thực và giữ lòng kính-cẩn, thì không bao giờ làm điều bất nhân phi nghĩa, tất có thể sửa

mình đến chí thiện được. Đã có Trời lại có cả quỷ-thần để chứng-giám cho vạn-vật. Như vậy, đã thờ Trời, tất phải thờ quỷ-thần. Nhưng thờ quỷ-thần cốt ở lòng thành, thì quỷ-thần mới chứng-giám, vì có thành mới cảm quỷ-thần được. Nếu không thì dẫu có bày ra đủ các thứ lễ-nghi đồ vật, thì cũng như không mà thôi. Quỷ-thần đã chứng-giám cái lòng thành cho mình rồi, thì mình cứ an lòng mà làm điều lành, điều phải. Không nên đem tư tâm mà làm sự lễ bái để cầu tài, cầu lợi. Đó là điều mê-hoặc, không phải lẽ công-chính của quỷ-thần. **« Kính »** và **« thành »** là cái gốc luân-lý của Nho-giáo. Có kính thì mới giữ được cái bản tính của mình cho thuần-nhất, và có thành thì người, Trời và quỷ-thần mới tương-cảm với nhau được.

Cái quan-niệm về việc sinh-tử của Khổng-Tử cũng tin-tưởng như tất cả mọi người. Ngài nói : **« Nhân sinh hữu khí, hữu hồn, hữu phách. Khí, hồn, phách hội vị chi sinh »**, nghĩa là : *Người sinh ra có khí, có hồn, có phách. Khí, hồn, phách hội lại gọi là sinh.* Định nghĩa về **« mệnh », « tính », « sinh - tử »**, trong Khổng-Tử Gia-Ngữ có nói như sau : **« Phân ưu đạo vị chi mệnh ; hình ư nhất vị chi tính ; hóa ư âm dương tượng hình nhi phát vị chi sinh ; hóa cùng số tận vị chi tử. Cố mệnh giả tính chi thỉ giã, tử giả sinh chi chung giã, hữu thỉ tắc tất hữu chung hỹ »**, nghĩa là : *Chia một phần ở đạo tự-nhiên của trời-đất gọi là* **mệnh** *; rõ hình ra ở cái lý nhất quán ai cũng như ai, gọi là* **tính** *; biến hóa ở âm-dương mà thành ra có tượng có hình gọi là* **Sinh** *hóa đến cùng, số hết gọi là* **« tử »**. *Cho nên* **« mệnh »** *là cái bắt đầu của tính, tử là cái cuối cùng của sinh, có cái bắt đầu thì ắt có cái cuối cùng vậy.* Cho nên người ta ở đời có mệnh, có tính, có sống, có chết.

Chết rồi thì cốt hài chôn vùi xuống đất, dần dần tan nát đi, còn cái khí tinh anh thì lên trên khoảng không-gian sáng rõ rực-rỡ. Như vậy, chết không phải là hết, chỉ hết cái hình-hài mà thôi, còn cái khí tinh-anh, tức là tinh-thần thì lại về chỗ sáng rõ của vũ-trụ. Cái phần chiêu-minh ấy ở trong người ta, gọi là **« tâm »**. Tâm là cái thần-minh ở trong vạn-vật, là cái tia sáng của Trời phú cho ta để hiểu biết các sự-vật. Vũ-trụ sở-dĩ có là bởi cái tia sáng ấy. Vạn-vật nhờ cái tia sáng ấy mà biết là có, và biết là có Trời. Người ta sở-dĩ có phẩm giá tôn-quý là nhờ có cái tâm, cho nên hễ bỏ cái tâm thì vũ-trụ chỉ còn là một khối vật-chất vô-tri vô-giác, không có giá-trị gì cả. Có cái tâm thì trời đất rõ-ràng, vạn-vật linh-hoạt. Bởi vậy người quân tử bao giờ cũng phải giữ cái tâm cho minh-mẫn. Đến khi con người mệnh-chung, cái tia sáng trở về Trời, còn cái vật chất thì bị hủy-diệt. Vì lý tưởng này mà cổ-nhân đã nói : **« Sinh quý giả, tử qui giả »**, nghĩa là : *Sống là gởi vậy, thác là về vậy.*

Bao giờ đối với người chết ta cũng có cái tình cảm tiếc thương, vậy thờ người chết, cúng-tế tổ-tiên là để tỏ lòng tôn kính mến-yêu và nhớ các đấng sinh thành. Tuy nhiên, ta không nên bày vẽ cho rườm-rà, cốt ở lòng thành thật. Nếu không phải là bậc đáng thờ, đáng cúng, không phải tổ-tiên mình mà lại đi thờ cúng, gọi là **« siểm » (Phi kỳ qui nhi tế chi, siểm giả)** (*Siểm : nịnh hót*).

Đạo Trời là chí thiện, chí mỹ, đạo người làm phải cố-gắng để làm được những điều chí thiện, chí mỹ. Người nào muốn đạt tới cái mục-đích ấy, thì trước hết phải theo đạo thành. Trong sách Trung-Dung có nói : **« Thành giả thiên chi đạo giã ; thành giả nhân chi đạo giã »**, nghĩa là : *Thành-thật là đạo Trời, giữ cho được thành thật là đạo người.* Thành vốn là cái tính bản nhiên của thiên lý, tính ấy chân-thực không sai-lầm điều. điều gì và lại có thể sinh sinh hóa hóa mãi. Người đã đạt đến chí-thành thì có thể giúp được việc hóa-dục của trời đất và có đức ngang với trời-đất. Kẻ học giả hiểu rõ lẽ của đạo Trời, vui theo đạo Trời và cố sức tu-dưỡng cho đến bậc nhân thì đạo làm người thành ra có cái ý nghĩa rất cao-xa, rồi bấy giờ mới thấy cảnh ở đời là thú-vị.

Đạo là cái lý tự-nhiên của trời đất, là con đường rộng thênh-thang, ai cũng cứ theo đó mà đi, đó là cái công-lệ trung chính làm quy-tắc cho mọi hành động của con người. Khổng-Tử theo lẽ điều-hòa của trời đất và tổng-hợp các tư tưởng và hành-vi của bậc đế-vương đời trước mà lập thành cái đạo để dạy thiên-hạ. Ai theo được đạo ấy là hay, là người quân-tử ; không theo được đạo ấy là dở, là kẻ tiểu-nhân. Cho nên Khổng-giáo là đạo của người quân-tử. **« Quân - tử chi đạo. »** Đạo ấy ví như trời-đất, không có gì

là không che chở, chuyển-vần như bốn mùa, sáng rõ như mặt trời, mặt trăng. Trong đạo nầy thì muôn vật đều hóa-dục mà không hại lẫn nhau, các đạo đều thi-hành mà không trái nhau. Đức nhỏ phân-minh như nước sông chảy, đức lớn thì đôn-hậu mà sinh-hóa vô cùng. Đạo của Khổng-Tử rất quảng-đại và lại theo cái tôn-chỉ chí công, chí chính, chủ ở sự làm điều lành, điều phải, bao giờ cũng dễ-dàng ung-dung, không hay cố chấp một điều gì. Đối với các đạo khác, Ngài nói : « **Công hồ dị đoan, tư hại giã dĩ** », nghĩa là : *Công kích đạo khác là chỉ có hại mà thôi.* Vì đạo của Ngài chỉ theo lẽ thường, việc phải thì làm, việc trái thì bỏ, cốt dạy người ta giữ cái lương-tâm cho sáng-suốt, đừng để tư-tâm tư-dục làm ám muội, bấy giờ người mới phân-biệt được điều hay, điều dở. Điều hay là nên theo, điều dở thì bỏ đi, không lấy cái trí hẹp-hòi mà câu-chấp một mặt nào, hay một thuyết nào. Đạo của Khổng-Tử tuy chấp-nhận có quỷ-thần và có phân-biệt sự sống chết, nhưng không lấy việc quỷ-thần mà đặt ra những điều mê-tín, không lấy sự sống chết mà huyễn-hoặc lòng người. Ngài chỉ cốt lấy nhân-nghĩa, lễ-trí, hiếu-đễ, trung-tín làm đạo thường. Đạo của Ngài lấy hai chữ « **chí-thiện** » làm cực-điểm, chí thiện tức là nhân. Từ đầu đến cuối chỉ có một mối, chủ lấy thiên-lý làm gốc, dùng hiếu-đễ, lễ nhạc mà khiến cho người ta tiến lên bậc nhân. Trước sau chỉ theo cái lý nhất thể ấy mà thôi. Khổng-giáo cầu lấy cái vui trong sự sinh-hoạt ở đời. Cái vui ấy do sự điều-hòa với lẽ tự-nhiên của tạo hóa, bao giờ trong bụng cũng được thư thái, không để ngoại-vật hệ-lụy đến mình. Cầu lấy cái vui trong lòng, lúc nào cũng thư-thái, an-nhàn mà vẫn siêng-năng cần-mẫn.

Trong phần « **Hình-Nhi-Thượng Học** » đã nói lên cái tinh-thần của Khổng-giáo. Phần nầy là tâm-truyền, nên nếu những người chưa hiểu đạo của Ngài rất khó lãnh-hội được.

HY — Tức là Trần-Hy, làm Đại-Tướng của Hán-Đế Lưu-Bang nhưng sau được lệnh đem quân đi bình Phiên đến vấn kế. Hàn-Tín vì oán hận Hán-Đế tước đoạt hết binh quyền của mình nên xui Trần-Hy làm phản, Tín sẽ ra tay làm nội ứng. Đem quân đến thành Đại-Châu gặp quân Phiên, Trần-Hy liền dùng kế dụ viên kiện tướng của Phiên là Cáp-Duyên-Xích qua suối, rồi tháo nước cho chảy xiết Cáp-Duyên-Xích bị phục binh của Trần-Hy giết chết, quân Phiên hơn mấy vạn bị vỡ tan, quân Trần-Hy đại thắng. Trần-Hy vào thành xong bày tiệc khoản đãi các tướng rồi đem việc Hán-Đế phụ bạc công thần như Hàn-Tín, lúc biến thì trọng tướng thương quân, nhưng đến khi bình thì lại sanh tâm nghi kỵ. Trần-Hy đề nghị với các tướng nên nhân cơ-hội nầy trấn giữ nơi hiểm yếu, tích thảo đồn lương để mưu đại sự. Các tướng đều đồng ý. Trần-Hy truyền hịch ước hội cùng các chư hầu hứa sẽ ứng-viện cho nhau. Đoạn Trần-Hy tự lập làm vua, chiếm cứ các quận, huyện ở miền Triệu, Đại. Hán-Đế, theo lời của Tướng Quốc Tiêu-Hà, định viết chiếu sai Anh-Bố và Bành-Việt đem binh trừ Trần-Hy, nhưng Anh Bố, Bành-Việt tiếp được mật thơ của Hàn-Tín khuyên không nên đem binh dẹp Trần-Hy, vì Hán-Đế rất bạc đãi công thần, trừ Trần-Hy xong thì lại đến lượt Anh-Bố, Bành-Việt. Do đó, Anh-Bố, Bành-Việt đều án binh bất động. Hán-Đế phải ngự giá thân chinh, lại đem bạc vàng mua chuộc dân chúng hai nước Triệu, Đại để gieo rắc nhân nghĩa hầu dễ bề chinh phạt Trần-Hy. Hán-Đế lại cho người đi do thám binh tình hay biết việc Trần-Hy dùng bộ hạ toàn những kẻ tham danh hám lợi. Hán-Đế định đem vàng bạc mua chuộc bọn thuộc hạ của Trần-Hy tạo phản, và quan Trung Đại-Phu Tùy-Hà lãnh trách nhiệm đem một trăm thoi vàng đến ngay dinh Trần-Hy để thi hành mưu kế. Tùy-Hà lại thảo ra một tờ chiếu giả đại ý nói vua Hán khuyên Trần-Hy nên về hàng nhà Hán sẽ không mất địa vị cao sang. Khi sứ giả đưa chiếu thuyết hàng đến, Trần-Hy quả quyết cho rằng Tùy-Hà dối-trá, giả làm kẻ thuyết khách đến dò xét quân tình. Đến nơi Tùy-Hà dùng lễ vua tôi ra mắt Trần-Hy và thưa rằng Hán-Đế yêu cầu bải binh và phong cho Trần-Hy chức Đại-Vương cai-trị nước Đại. Trần-Hy liền nói : « *Hán-Đế mang quân thiên-triều đến đây, chưa cùng tôi giao chiến để phân thắng bại, thì tại sao quan Đại-phu lại mang chiếu đến phủ dụ, tôi không tin là thực bụng. Vả chăng Hàn-Tín công lao rất lớn, thế mà Hán-Đế còn nghi kỵ đủ điều, giả cách ra chơi Vân-Mộng để bắt Hàn-Tín, lột hết tước quyền, nay tôi là kẻ tạo phản đời nào Hán-Đế lại dung tha. Suy cho kỹ, tôi không thể nào tin lời của Hán-Đế được. Tôi phiền quan Đại-Phu về tâu lại.* » Tùy-Hà có dụng ý kéo dài cuộc du-thuyết để cho các thuộc hạ đem bạc vàng đút lót các tướng lãnh

của Trần-Hy, khuyên bọn họ đừng nghe theo Trần-Hy tạo phản nữa. Các tướng được bạc vàng đều vui vẻ nhận lời. Tùy-Hà liền từ giã Trần-Hy về trình lên Hán-Đế mọi việc. Sau đó, Hán-Đế đem quân giao chiến với Trần-Hy. Hy bị cô thế phải rút quân cố ý chờ các tướng ra tiếp cứu, nhưng các tướng đã ăn của đút lót theo kế của Tùy-Hà, nên không chịu tiếp ứng. May cho Trần-Hy đã dự phòng sẵn, lập trại cứu ứng, nên quân Hán-Đế không làm gì nổi phải kéo quân về. Thấy tình thế bất lợi, Hán-Đế rút quân về Hàm-Đan, từ đó hai bên án binh bất động. Hàn-Tín theo dõi tin tức ngoài chiến trường, nghe Trần-Hy đóng quân ở Khúc-Dương mà lại bỏ Hàm-Đan, tức là thất sách. Liền vội viết một bức mật thư sai người thân tín đem ra cho Trần-Hy, yêu cầu Trần-Hy nhân cơ hội Hán-Đế bỏ kinh đô đi dẹp loạn, đem một đạo quân đi ngả tắt về cướp kinh-thành sẽ có mình làm nội ứng, ắt việc sẽ thành. Chẳng may cơ mưu bại lộ, Hàn Tín bị Lã-Hậu truyền lệnh chém chết ở cung Vị-Ương. Khi Trần-Hy bắt được bức mật thư của Hàn-Tín dự định sai cánh quân theo đường nhỏ về hợp với Hàn-Tín đánh lấy Tràng An, nhưng chưa kịp sai đi, thì lại hay tin Lã-Hậu bắt được Hàn-Tín tìm cách làm phản nên đã giết chết, rồi cho Lục-Giả đem thủ cấp bêu nơi cửa thành Hàm-Đan. Trần-Hy được hung tin, vô cùng thương xót đến ngất xỉu. Biết Trần-Hy cô thế. Hán-Đế xua mấy đạo tinh binh đánh ráo riết. Trần-Hy, Phàn-Khoái bị đâm chết, Hán-Đế cầm đao cắt lấy thủ cấp. Trong thơ của Đặng-Trần-Thường có câu :

Há có lòng Hy, Bỗ chút nào.

HY-HOÀNG — Tức là Phục-Hy và Hoàng-Đế, hai vị vua đời Thượng-cổ (*xem chữ « Phục-Hy » và « Hoàng-Đế »*). Trong bài cổ thi có câu :

Từ thuở Hy-Hoàng đã có ta,
Trường sinh bất tử giữa ta bà,
Độ người thoát khỏi cơn mê tối,
Giúp kẻ vượt qua lối Nại-Hà.

HY SINH — Hy : *con vật toàn một màu sắc làm thịt để cúng tế thần linh* ; sinh : *con vật dùng vào việc tế thần như trâu, dê, heo...* Hy-sinh có nghĩa là bỏ tất cả những gì quý trọng, hay cả mạng sống, tài-sản tước quyền. Ví dụ như Lê-Lai đã hy-sinh thân mình để thay thế Bình-Định-Vương Lê-Lợi trong khi quân Lam-Sơn bị giặc Minh bao vây, các bậc tiền nhân đã hy-sinh xương máu để tô-bồi tổ-quốc được phú cường. Tương truyền trong nước năm năm không có mưa, cuộc đại-hạn nầy đã khiến cho dân chúng vô cùng khốn-khổ, vì không có nước để cày cấy, trồng trọt, cảnh đói khó diễn ra khắp nơi. Vua Thành-Thang liền ra đất Thang-Lâm tự mình cầu-đảo cắt tóc, cắt móng tay và tự hiến mình như con « **hy-sinh** », mong cầu Trời ban cho dân gian một trận mưa rào. Trong thơ có câu :

Dù cho làm vật hy-sinh,
Miễn sao thiên-hạ thái-bình an vui.

HÝ THỦY — Hý : *chơi* ; thủy : *nước*. Những trò chơi trên mặt nước như bơi thuyền, chơi thủy-lục trong những ngày lễ quan trọng. Trong thơ có câu :

Ngày đại hội vui chơi hý thủy,
Lễ đăng quang mở cuộc hoa đăng.

HÝ TRƯỜNG — Hý : *giễu-cợt, trò chơi* ; trường : *nơi nhiều người lui tới, tụ họp*. Nghĩa đen, rạp hát, nơi nghệ-sĩ diễn trò cho thiên-hạ xem chơi giải trí. Nghĩa bóng, cuộc đời. Người ta thường ví cuộc đời như một rạp hát, nhiều người thủ những vai trò khác nhau có đủ cả hỉ, nộ, ái, ố. Trong bài « **Thăng Long Thành Hoài-Cổ** » của Bà Huyện Thanh-Quan có câu :

Tạo-hóa gây chi cuộc hý-trường,
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương.

HỶ XẢ — Hỷ : *vui vẻ* ; xả : *bỏ qua một việc gì*. Vui lòng bỏ chuyện giận hờn, hay chuyện hiềm khích. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Hãy nên hỷ xả từ-bi.

HO RA BẠC, KHẠC RA TIỀN — Ho là một chứng bệnh thường hay mắc của con người. Thông thường ho khạc ra đờm, hay ra nước bọt. Nhưng ở đây theo câu tục-ngữ trên ho lại ra bạc, khạc ra tiền. Ý muốn nói đến những người giàu có, tiền bạc dư muôn, bất cứ một chuyện gì cũng đem tiền bạc xử dụng bằng lời nói cũng như việc làm. Câu nầy ám chỉ những hạng người thích khoe khoang, lòe-loẹt bên ngoài, phô trương sự giàu có lúc nào cũng như tiền bạc từ trong miệng phun, khạc ra vậy.

HOA BIỂU — Cột trụ đá ở trước lăng mộ. Nghĩa bóng, dùng để chỉ nơi an nghỉ đời đời. Đời vua Châu Lệ-Vương và Châu U-Vương, dân chúng bị đói khổ, lầm than và không ở một nơi nào nhất định vì loạn-lạc. Đến đời vua Châu-Tuyên-Vương sửa sang việc chính-sự dẹp được giặc-giã, bấy giờ dân chúng mới được yên vui, và ví như một đàn nhạn lạc bầy cứ bay mãi nay mới gặp được nơi hoa biểu để nghỉ cánh. Trong thơ của Bùi-Hữu-Nghĩa có câu :

Nguyệt minh hoa biểu nhạn qui trì.

HOA CỎ — Do chữ « **hoa thảo** ». Trong văn chương, dùng để nói đến cảnh trí thiên-nhiên, hay những phong cảnh đẹp. Trong thơ của cụ Á-Nam Trần-Tuấn-Khải có câu :

Anh hùng họa biết anh hùng nhỉ,
Hoa cỏ phen nầy có chủ ông.

HOA CÙ — Con đường có trồng hoa. Trong bài cổ-phú có câu :

Dặm hoa cù quạt gió gương trăng...

HOA CHI — Nhánh hoa, cành hoa. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Cầm bào phô cật, hoa chi giắt đầu.

HOA ĐÀ — Người đời Đông-Hán, ở đất Tiêu Quận nước Bái, tức là Nguyên-Hóa, nổi tiếng về nghề làm thuốc, giỏi về thuật châm cứu lại biết rành về khoa mổ xẻ. Hoa-Đà đã từng dùng y-thuật chữa bệnh cho Chu-Thái ở đất Đông-Ngô. Khi Quan-Công vâng lệnh đi đánh Phàn-Thành đại chiến với Bàng-Đức vốn là thuộc-hạ của Mã-Siêu, sau lại về đầu Tào-Tháo. Quan-Công khơi nước sông Tương Giang làm cho bảy đạo binh Tào đại bại, Bàng Đức bị bắt sống và không chịu hàng nên bị Quan-Công giết. Tuy đại thắng, nhưng Phàn-Thành không hạ được, Quan-Công nóng lòng muốn chiếm cho kỳ được, nên cho quân sĩ bao vây Phàn-Thành rồi đích thân kêu các tướng trong thành nên ra hàng. Trong lúc sơ hở, Quan-Công bị Tào-Nhân truyền cho quân cung nỏ tẩm thuốc độc bắn lén, Quan Công bị trúng tên làm độc ở cánh tay mặt không cử động được. Bấy giờ Quan-Bình và các tướng định đi tìm một vị danh y về chữa vết thương cho Quan-Công, thì may-mắn Hoa Đà kia nghe tin Quan-Công bị trúng tên độc nên tìm đến chữa giúp. cùng vì Hoa-Đà mến tài và nghĩa khí anh hùng của Quan-Công. Sau khi xem xong vết thương của Quan-Công, Hoa-Đà cho biết tên nỏ tẩm thuốc độc, nên khi phạm vào da thịt, chất độc Ô-đầu đã ngấm vào tận xương, nếu không chữa vội thì cánh tay mặt sẽ hỏng. Tuy nhiên, lối chữa nầy đau đớn lắm chỉ sợ Quan-Công ghê sợ mà thôi. Quan-Công hỏi Hoa-Đà chữa bằng cách nào mà ghê rợn ? Hoa-Đà đáp : « *Giờ phải tìm chỗ kín đáo, chôn một cái cột thật chắc, phía trên xuyên một vòng sắt lớn, để Ngài lồng cánh tay phải vào đó, dùng dây thừng buộc chặt vào cột, lại lấy cái chăng trùm kín đầu lại, sau đó tôi mới dám dùng dao nhọn rạch da, khoét bỏ đi chỗ thịt làm độc, gọt thẳng vào chỗ bị bắn, nạo hết chỗ xương ngấm độc, lấy thuốc rịt vào, và dùng chỉ khâu lại thì sẽ khỏi ngay. Tôi chỉ ngại Ngài ghê sợ thôi.* » Quan-Công nói : « *Tưởng gì thì khó, chớ việc như vậy thì cần gì phải đóng cọc với vòng cho thêm phiền.* » Quan Công liền sai quân bày tiệc rượu thết đãi, uống được mấy chén rượu, rồi chìa tay ra cho Hòa-Đà mổ. Hòa-Đà cầm dao mổ lên, nhưng vẫn còn rụt rè nhắc Quan-Công xin cho người giữ ấy cánh tay. Quan-Công vẫn tự nhiên bảo Hoa-Đà cứ tự tiện mổ. Hoa-Đà lại bảo Quan-Công hãy tìm lấy cái khăn che mắt cho khỏi ghê mình. Quan-Công bật cười, bảo Hoa-Đà cứ tự-tiện. Thấy Hoa-Đà còn phân vân, Quan-Công sai quân hầu bày bàn cờ, rồi ông ngồi đối diện với tướng Mã-Lương đánh cờ, tay trái cầm quân cờ, mắt chăm chú vào vào bàn cờ, tay phải đưa ra cho Hòa-Đà mổ một cách tự nhiên.

Hòa-Đà tay cầm dao thật sắc, sai một tên quân nâng một cái chậu lớn ở phía dưới cánh tay để hứng máu.

Hoa-Đà nhắc lại lần nữa. Quan-Công bảo cứ việc mổ xẻ tùy tiện, mình không phải là hạng phàm-phu tục-tử đâu. Hoa-Đà đưa mũi dao rạch toang làn da bên ngoài, khoét bỏ miếng thịt hỏng, gọt thẳng vào tận xương, thì thấy chỗ xương ấy đã xanh xám lại. Hoa Đà đưa đầu lưỡi dao gọt và nạo thật mạnh, tiếng kêu nghe rõn cả tóc gáy, mọi người xung quanh thấy thế đều xanh mặt, không dám nhìn, đều lấy tay che mắt lại, nhưng Quan Công vẫn thản nhiên ngồi uống rượu nhắm thịt, dùng tay chỉ trông bàn cờ, cười nói tự nhiên làm như không có gì xảy ra. Trên mặt

không lộ một nét đau đớn nào cả. Một lúc sau, máu chảy đầy cả chậu, Hoa-Đà đã nạo hết sạch chỗ xương ngấm độc, liền dùng thuốc rịt vào chỗ mổ, dùng chỉ khâu lại. Hoa Đà làm xong, ngừng tay lại thì Quan-Công đứng thẳng người, cười to lên và nói với các tướng : « *Cánh tay bây giờ đã co duỗi được rồi, không còn thấy đau đớn nữa. Ta chưa từng thấy ông thầy thuốc nào giỏi thế này. Tiên-sinh quả thật là thần-y.* » Hoa-Đà vội đáp lời : « *Cả một đời làm nghề thuốc, tôi cũng chưa thấy ai gan đến thế. Tướng quân quả là một vị thiên-thần.* » Quan-Công liền đem vàng bạc hậu tạ, nhưng Hoa-Đà từ chối không nhận, cho rằng mình nghe tin Quan-Công là bậc anh hùng chí khí hơn thiên hạ, nên tìm đến trị giúp không lấy công, lại dặn dò Quan-Công phải tịnh-dưỡng trong vòng 100 ngày thì bệnh sẽ lành hẳn. Sau khi để lại một phương thuốc trị bệnh, Hoa-Đà từ giã mà đi.

Tào-Tháo sau khi đến đầm Dược-Long đốn cây để về làm điện Kiến-Thủy, trở về mang bệnh đau đầu dữ dội. Tháo lại nằm mơ thấy một vị thần áo đen đến cho biết mình là thần cây lê bị đốn, rồi chỉ vào mặt Tháo mắng Tháo là kẻ phản nghịch, toan cất cung điện để soán ngôi vua, và biết mạng số của Tháo đã tận nên đến giết. Vị thần áo đen cầm gươm chém vào đầu Tháo. Tháo giật mình tỉnh giấc, từ đó trở đi óc bị đau buốt như búa bổ. Thuốc thang chạy chữa không ngớt, nhưng bệnh tình ngày càng trầm trọng. Bao nhiêu thầy hay, thuốc tốt đều được dùng, nhưng vẫn không có hiệu quả. Hoa-Hâm vội vào tâu với Tháo xin mời thần-y Hoa-Đà, và Hoa-Hâm giới-thiệu Hoa-Đà là một người có tài chữa bệnh hiếm có trên đời này. Người nào mắc bệnh đến cầu, thì Hoa-Đà hoặc cho thuốc uống, hoặc mổ chích hoặc châm-cứu, cứ Đà mó tay vào bệnh nào, thì bệnh ấy sẽ khỏi tức khắc. Kẻ nào đau trong lục phủ, ngũ tạng khó chữa, thì Đà cho uống một thang ma phế, khiến cho người bệnh mê-man như chết, rồi dùng dao thật sắc, mổ bụng ra, lấy thuốc tẩy rửa tạng phủ, người bệnh không bị đau đớn. Sau đó, lấy thuốc rịt vào và lấy kim khâu vá, độ vài mươi hôm hay một tháng, người bệnh sẽ khỏi. Chữa bệnh nào, Hoa-Đà cũng tỏ ra rất am-hiểu tường tận về căn bệnh ấy. Một hôm, đang đi đường, Hoa-Đà gặp một người ôm bụng rên rỉ, Đà bảo : « *Đây là bệnh ăn uống không tiêu.* » Rồi Đà đi tìm lá hẹ, vắt lấy nước cho uống, uống xong người bệnh mửa ra một con sên nhỏ dài độ hai thước. Từ đó ăn uống tiêu-hóa dễ-dàng Quan Thái-Thú Quảng-Lăng là Trần-Đăng bị chứng buồn nôn rất khó chịu, da mặt cứ đỏ rần, ăn uống không được, nhờ đến Hoa Đà. Đà bốc thuốc cho uống. Sau khi uống thuốc xong, Trần-Đăng mửa ra rất nhiều sâu, con nào đầu cũng đỏ, và đầu đuôi gì cũng ngo-ngoe được, trông rất dễ sợ. Trần-Đăng liền hỏi nguyên do căn bệnh, Đà bảo : « *Đây là vì ăn nhiều cá gỏi, chất tanh sinh ra bệnh độc như vậy. Bây giờ tuy chữa khỏi, nhưng trong ba năm nữa, sợ bệnh tái phát khó lòng cứu chữa được.* » Sau đó ba năm, quả nhiên Trần-Đăng bị bệnh cũ tái phát, đau nặng rồi chết. Có một người trên lông mày có cái bướu rất ngứa ngáy khó chịu vô cùng đến nhờ Hoa-Đà xem bệnh. Đà nói : « *Trong cái bướu có một vật biết bay.* » Mọi người đều phì cười, cho là chuyện mơ hồ khó tin. Đà liền dùng dao mổ bướu ra, quả nhiên trong ấy có một con chim sẻ lông vàng bay ra. Người bệnh khỏi ngay. Lại có người bị chó cắn vào chân, rồi chỗ đau mọc lên hai cục thịt, một bên thì đau buốt, một bên ngứa ngáy rất khó chịu. Đà xem bệnh xong, liền nói : « *Trong cục thịt đau có mười cây kim, trong cục thịt ngứa có hai con cờ, một con trắng, một con đen.* » Mọi người đều không tin. Nhưng khi Đà mổ ra, quả đúng như lời đã nói trước. Kể xong chuyện trên về tài giỏi của Hoa-Đà, Hoa-Hâm nói tiếp : « *Người này giỏi về thuốc, không thua gì Biển-Thước, Thương-Công xưa, hiện nay đang ở tại Kim-Thành, cách đây không xa. Đại-vương hãy cho người triệu đến chữa bệnh tức khắc khỏi ngay.* » Tào Tháo nghe theo, liền sai người đến mời Hoa Đà. Đà đến Lạc-Dương vào ra mắt Tháo, bắt mạch xem bệnh, xong đâu đó, Hoa Đà nói : « *Đại-Vương nhiễm phải chất gió độc. Gốc bệnh ở trong màng óc nên thuốc uống cũng không nhằm vào đâu, chỉ uổng thuốc mà thôi. Tôi có phép này chữa được bệnh. Trước hết, Đại-Vương phải uống thang* **« ma phế »** *cho mê đi rồi tôi sẽ dùng búa sắc bổ tách xương sọ ra, rạch vào màng óc, lấy được chất độc ra, thế mới trừ tuyệt được.* » Tào-Tháo nghe qua cho là Hoa-Đà định giết mình nên nổi giận thét to lên. Đà lại tiếp : « *Đại-Vương hẳn biết Quan-Vân-Trường trúng tên độc, bị tê liệt cánh tay mặt chớ ? Thế mà tôi gọt xương tra thuốc, ông ấy vẫn thản nhiên ngồi đánh cờ như không, chẳng chút gì ghê*

sợ. Nay Đại Vương đau nhẹ ; có gì phải lo ngại ? » Tháo hét to : « *Chửa gì ? Mầy định giết tao thì có. Tay có thể mổ được, chớ đầu óc thì mổ làm sao ? Tao biết mầy là kẻ thân thiết với Quan-Vân-Trường, nay muốn thừa cơ hội để báo thù đây.* » Tháo truyền cho tả hữu bắt Hoa-Đà giam vào cấm ngục, tra hỏi cho ra. Giả-Hủ can ngăn Tháo chớ nên giết một vị thần-y có một không hai trên đời nầy. Nhưng Tháo chưa nguôi cơn giận, cho rằng Hoa-Đà toan giết mình như Cát-Bình ngày trước. Trong khi Hoa-Đà bị giam cầm ở cấm ngục, có người lính họ Ngô trông coi ngục ấy, mà mọi người quen gọi là Ngô-Áp-Ngục, vẫn ngày ngày mang rượu thịt vào thết đãi Hoa-Đà. Đà vô cùng cảm-tạ, liền nói với y rằng : « *Tôi sắp chết đến nơi, nhưng chỉ tiếc bộ sách Thanh-Nang chưa truyền lại cho đời. Tôi rất cảm hậu tình của ông, chẳng biết lấy gì báo đáp. Vậy tôi viết một bức thư, ông cho người đến nhà tôi lấy cuốn Thanh-Nang về đây, tôi xin trao tặng để ông nối lấy nghề thuốc.* » Ngô-Áp-Ngục vô cùng mừng rỡ nói : « *Nếu tôi được bộ sách ấy sẽ bỏ hẳn nghề nầy, đi khắp thiên-hạ chữa bệnh giúp thiên-hạ để truyền cái đức của Tiên sinh.* » Hoa-Đà vội viết thư trao cho Ngô-áp-Ngục liền cho người đến thẳng Kim-Thành hỏi vợ Hoa-Đà lấy bộ Thanh-Nang đem về ngục. Đà cầm lấy, dò lại từng trang đầy đủ rồi tặng cho ân nhân. Ngô-áp-Ngục đem sách về nhà cất kỹ. Qua mười ngày sau, Hoa-Đà chết trong ngục thất. Ngô-áp-Ngục mua quan tài về khâm liệm tử-tế, rồi đem đi mai táng. Sau đó, Ngô áp-Ngục liền bỏ nghề giữ ngục, hớn-hở trở về nhà, định đem bộ sách Thanh-Nang ra học nghề thuốc. Nhưng về đến cổng nhà thì thấy vợ đang đem bộ sách ra đốt. Ngô-áp-Ngục hoảng-kinh, vội chạy vào giằng lấy, nhưng sách đã cháy gần hết, chỉ còn độ vài trang. Ngô-áp-Ngục vội mắng vợ, thì vợ y nói : « *Nếu mình có học nghề thuốc giỏi như Hoa-Đà rồi cũng đến chết trong lao tù, quý báu gì thứ sách nầy mà giữ ?* » Do đó, bộ sách Thanh-Nang của Hoa-Đà không được truyền lại cho đời sau. Người đời sau có tiếc than cho Hoa-Đà và bộ sách Thanh-Nang như sau :

Hoa-Đà tiên thuật tỉ Trường-Tang,
Thần thức như khuy viên nhất phương.
Trù trướng nhân vong thư diệt tuyệt,
Hậu nhân vô phúc kiến Thanh-Nang.

(Nghĩa là : *Hoa-Đà có thuốc linh diệu không kém gì Trường-Tang-Quân*) Trường-Tang-Quân là một vị thần-y thời cổ, chính là thầy của Biển-Thước. Sau khi truyền bí thuật về nghề thuốc cho Biển-Thước xong, Trường-Tang-Quân lại cho Thước một thứ thuốc để uống. Biển-Thước uống thuốc vào mắt sáng lạ thường, nhìn thấy tận trong tạng-phủ của người bệnh). *Nhìn thấy tận tạng-phủ của con bệnh. Người mất rồi, sách hay cũng bị hủy diệt. Người đời sau không may nên không thấy được bộ sách Thanh-Nang.)*

Trong bài phú « **Thuốc-phiện** » có câu :

Lúc ốm đau điều dưỡng cũng thần, trị bệnh đến, Biển-Thước, Hoa-Đà khôn đọ.

HOA ĐÈN — Hoa : *tượng trưng cho sắc đẹp của người con gái ;* đèn : *dùng để thắp sáng trong đêm tối.* Nghĩa bóng, người con gái có vẻ đẹp rực rỡ. Trong « **Cung - Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Chiều tịch-mịch đã gầy bóng thỏ,
Vẻ tiêu tao lại vỗ hoa đèn.

HOA ĐÌNH — Nhà dùng để ngồi uống rượu hay uống trà để thưởng hoa. Trong « **Nhị Độ-Mai** » có câu :

Truyền làm tiệc rượu đặt nơi hoa-đình.

HOA HƯƠNG : — Mùi thơm của các loài hoa. Trong « **Kiều** » có câu :

Hoa hương càng tỏ thức nồng.

HOA KHÔI — Đứng đầu trong các loài hoa, đẹp nhất trong các loài hoa. Ngày xưa nàng Đỗ-Thập-Nương ở lầu hồng, nổi tiếng là đẹp nhất trong số các mỹ-nhân và được mọi người tặng cho danh hiệu là « **Hoa khôi vương tử** ». Trước người ta dùng chữ « **Hoa Khôi** » để nói những nàng ca kỷ ở thanh lâu hay hồng lâu. Về sau này, danh từ « **Hoa khôi** », dùng để chỉ người con gái đẹp nổi tiếng, chớ không phân-biệt hạng nào. Trong cuộc thi-sắc đẹp hiện nay, người ta dùng danh-từ « **hoa hậu** » để tặng cho người đẹp nhất. Trong « **Kiều** » có câu :

Hoa khôi mộ tiếng Kiều nhi,
Thiếp hồng tìm đến hương khuê gởi vào.

HOA LẠC — Hoa rụng. Nghĩa bóng dùng để nói cảnh buồn-bã, cảnh khổ của một người con gái. Trong « **Cung Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Cảnh hoa lạc nguyệt minh dường ấy.

HOA LÊ — Tên một thứ hoa. Hoa lê thường nở về mùa xuân, nên dùng danh từ « hoa lê » để gọi tiết xuân. Nghĩa bóng, dùng để chỉ người con gái đẹp, gương mặt đẹp của mỹ nhân. Trong bài « **Trường - hận ca** » của Bạch-Cư-Dị có câu : « **Lê ba nhất chi xuân đái vũ** », nghĩa là : *Cành hoa lê mùa xuân điểm hạt mưa.* Ý nói người con gái đẹp khóc. Trong « **Kiều** » có câu :

Cớ sao trằn-trọc canh khuya,
Màn hoa lê đã đầm đìa giọt mưa.

hay :

Tiếng sen sẻ động giấc hòe,
Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần.

HOA NÔ — Người đầy tớ gái, người hầu hạ gái. Cũng dùng để gọi những ả ở lầu xanh. Trong bài « **Trên ao sen chơi hoa** » của Tản Đà có câu :

Hoa nô cũng giống chơi bời,
Yêu hoa, hoa có yêu người hay không.

Trong « **Kiều** » cũng có câu :

Rằng hoa nô đủ mọi tài,
Bản đàn thử dạo một bài chàng nghe.

HOA NGUYỆT — Hoa và trăng. Nghĩa bóng, dùng để chỉ việc trai gái cùng nhau xem hoa thưởng nguyệt để trao đổi ân-ái. Trong truyện « **Hoa-Tiên** » có câu :

Người đà hoa nguyệt chi đây,
Ngán thay cho khách những say sưa lòng.

HOA NHAN — Sắc mặt tươi như hoa, dung nhan đẹp tươi như hoa nở. Trong « **Bích-Câu Kỳ Ngộ** » có câu :

Tì-tê cười với hoa nhan.

HOA QUAN — Hoa cài trên mũ. Trong « **Kiều** » có câu :

Hoa quan phất phới, hà y rỡ ràng.

HOA SẦU LIỄU RỦ — Hoa héo, liễu rủ. Nghĩa bóng, dáng điệu buồn-bã của người con gái đẹp. Trong bài thơ « **Chiêu-Quân Xuất-Tái** » (*Hồng-Đức Thi-Tập*) có câu :

Mặt ngọc từ lìa chốn sấu cung,
Hoa sầu liễu ủ kém hình dung.

HOA TẠ — Hoa tàn, hoa héo úa, tàn-tạ. Nghĩa bóng, cảnh phũ-phàng của người con gái đẹp, cảnh sầu muộn của giai nhân. Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Buồn vì điều hoa tạ ai nhìn.

Danh từ « **hoa tạ** » còn dùng để chỉ nhà có trồng hoa dùng để nghỉ mát. Trong « **Trinh Thử** » có câu :

Tả lầu hoa tạ, hữu cung ngọc đường.

HOA TIÊN — Một loại giấy có vẽ hoa, thường dùng để viết thơ hay làm thơ. Trong truyện « **Hoa-Tiên** » có câu :

Còn thừa hai mảnh hoa tiên.

HOA - TIÊN TRUYỆN — Tác-giả là Nguyễn-Huy-Tự, cũng gọi là Yên, tự là Hữu-Chi, hiệu là Uẩn-Trai, quê ở làng Trường-Lưu, xã Lai Thạch, tổng Lai-Thạch, huyện La-Sơn, tức huyện Can-Lộc hiện nay, thuộc tỉnh Hà-Tĩnh Ông sinh vào năm Quý-Hợi, niên hiệu Cảnh-Hưng thứ tư, đời Hậu-Lê (*1743*) và mất năm Canh - Tuất (*1790*), thọ 48 tuổi. Tị-tổ ông là Nguyễn Uyên-Hậu, thi đỗ khoa Ngũ-Kinh Bác-sĩ đời Tiền-Lê, những đời sau đều nối dõi đời đời khoa giáp. Thân sinh ông là Nguyễn-Huy-Oánh, thi đỗ Thám-Hoa, làm quan đến chức Hộ-Bộ Thượng-Thư, từng được vua nhà Lê cử đi sứ sang Trung-Hoa.

Lúc còn nhỏ, Phan-Huy-Tự đã tỏ ra thông-minh, có trí nhớ dai, năm 17 tuổi đã đỗ Hương thí, đi thi Hội liền trúng Tam-trường, năm 36 tuổi được ân riêng của vua làm chức Tiến-Triều Ứng-Vụ, sung chức Hiệp-Lý lương hướng các đạo binh Sơn-Tây, Tuyên-Quang, Hưng-Hóa, lại được phái làm chức Đốc-Đồng Hưng Hóa. Ông lập được nhiều công và được thăng chức Kiểm Đốc-Đồng các tỉnh Sơn-Tây, Hưng Hóa, rồi lại được cải-bổ làm chức Thanh-Bình Hiến-Sát-Sứ Sơn - Tây, dẹp loạn, trừ gian, đem lại thanh-bình cho bá tánh, uy - danh lừng-lẫy.

Năm 1783 về thọ tang cho nhạc mẫu, nhân lúc thân-sinh ông về hưu, ông liền xin vua cho ở luôn nơi quê nhà để lo việc hầu-hạ thần-hôn cha già, không ra làm quan nữa.

Ông có trước tác nhiều văn thơ, nhưng có tác-phẩm « **Hoa-Tiên** », nguyên-văn rút trong « **Hoa-Tiên-Ký** » của Tĩnh-Tịnh-Trai Tiên-Sinh đời nhà Minh bên Trung-Hoa, được liệt vào hàng Đệ-Bát Tài-Tử, được nhiều người ưa chuộng và lưu truyền khắp trong dân gian. Truyện dài 1826 câu, làm theo thể lục-bát.

Cốt truyện « **Hoa-Tiên** » được tóm lược như sau : Ở đất Tộ-Châu có nhà họ Lương, tên là Ấn-Ba, làm quan tại Triều với chức Bình-Chương (*cũng như chức Tể-Tướng*), vợ là Diêu-Thị, chị ruột của Diêu-Công cũng làm chức Đô-Ngự-Sử tại Triều với anh rể. Hai vợ chồng Lương-Công sinh được một trai, đặt tên là Phương-Châu, tự là Diệc-Thương. Đến tuổi trưởng thành, Lương-Sinh diện mạo khôi ngô, thông-minh tuyệt vời, có tài xuất khẩu thành văn, mọi người đều mến phục. Lương-Sinh xin phép cha mẹ cho sang học ở quê ngoại bên phủ Tràng-Châu. Trước khi đi, Lương-Phu-Nhân dặn-dò con nên ghé nhà Diêu-Phu-Nhân, tức mợ dâu của Lương-Sinh để mừng ngày lễ sinh nhật. Trong dịp ghé lại nơi đây, sau lễ sinh nhật của mợ dâu, Lương-Sinh đi dạo cảnh ở vườn hoa gặp hai người con gái nhan sắc tuyệt trần đang chơi cờ với nhau. Sinh để ý quyến luyến người con gái mặc xiêm trắng là nàng Dương-Dao-Tiên, em ruột của Diêu-Phu-Nhân, con của quan Tham-Đô họ Dương. Lương-Sinh dò hỏi kỹ-càng rồi mua một gian nhà ở cạnh Dương-phủ, cho sửa sang lại để dọn về ở, luôn tiện tới lui lân-la với người đẹp. May-mắn cho Lương-Sinh, Dương-Tham-Đô lại là bạn thân của Lương-Công, do đó, việc thù tạc vãng lai giữa Lương-Sinh và Dương-Công rất dễ-dàng. Dường như trời cũng chìu người, Dương-Công nhận thấy Lương-Sinh có tài, lại nết-na đáng mến, nên ông muốn tìm cách gả Dao-Tiên cho chàng. Lương-Sinh lại khéo mua lòng hai người nữ tỳ Vân-Hương, Bích-Nguyệt, và nhờ hai người này giúp tay trong, nên trước khi được Dương-Công ngỏ lời gả Dao Tiên cho, Lương-Sinh đã có dịp gặp Dao-Tiên trước tỏ tình với nhau. Cả hai cùng đều rất mực yêu thương gắn bó với nhau, và dưới mảnh trăng, Lương-Sinh và Dao-Tiên thề nguyền và lời thề được chép vào mảnh giấy hoa-tiên. *(Nhân đó, tác-giả mới dùng danh-từ* « **Hoa Tiên** » *để làm tựa cuốn truyện.)* Bỗng có tin Lương-Phu-Nhân gọi Lương-Sinh về. Trước đây, Lương-Công đã cùng với Lưu-Lại-Bộ giao ước kết thông-gia với nhau, và Lương-Sinh sẽ đính hôn cùng con gái Lưu-Công là Lưu-Ngọc-Khanh. Về đến nhà, Lương-Sinh được cha mẹ cho hay việc đính ước. Sinh chưa kịp cho cha mẹ hay về việc chàng cùng Dương-Dao-Tiên hứa hôn với nhau, thì gặp ngay tin sét đánh nầy. Chàng dở khóc dở cười, nhưng vốn xem chữ hiếu là trọng, Lương-Sinh không dám thốt lên lời từ chối. Con của cậu Lương-Sinh là Diêu-Sinh, nhân đi mừng sinh-nhật nhà Dương-Công liền đem việc Lương-Sinh đính-hôn với Lưu-Ngọc Khanh cho Dương-Công biết. Dương Dao-Tiên hay được tin nầy vô cùng đau khổ cho rằng Dương-Sinh đã bội-ước. Dương-Công được thăng chức lại kinh, kế vâng chiếu chỉ của nhà vua ra biên ải ngăn giặc Hồ đang làm loạn. Gia-quyến của Dương-Công tạm nương-náu với quan Tiền-Hàn-Lâm, vốn là em họ của Dương-Phu-Nhân. Lương-Sinh xong xuôi việc nhà, sang qua Tràng-Châu tìm lại Dương-Phủ, thì nhà trống, vườn hoang, người đẹp vắng bóng, Lương-Sinh như kẻ mất hồn, toan phế bỏ cả việc học, nhưng Diêu-Sinh hết lời khuyên giải, Lương-Sinh mới nguôi-ngoai tiếp-tục lo việc dùi mài kinh-sử để chờ kịp tiến thân lập nghiệp. Nơi kinh-thành, Dao-Tiên được tin cha bị giặc Hồ vây khốn, lành ít dữ nhiều, lại buồn vì nỗi tuyệt tình, nàng vô cùng đau xót. Lương-Sinh và Diêu-Sinh xuống kinh ứng thí. Cả hai cùng thi đỗ, kẻ đỗ Thám-Hoa, người đỗ Hoàng-Giáp. Diêu-Sinh được bổ đi cõi ngoài, Lương-Sinh được bổ vào tòa Hàn-Lâm. Âu cũng là một việc trớ trêu, chỗ trọ của Lương-Sinh lại gần bên dinh của Tiền-Hàn Lâm, nơi Dao-Tiên tá-túc với gia đình. Trong một đêm trăng dạo chơi sau vườn hoa nhà trọ, Lương-Sinh lại tình cờ gặp lại Dao-Tiên, cả hai cùng nhìn nhau mừng mừng tủi tủi, cùng kể cho nhau nghe những nỗi buồn, vui, hờn dỗi.

Hôm sau, Lương-Sinh vào triều tâu lên vua xin đem binh giải vây cho Dương-Công, vua chuẩn tấu. Nhưng Lương-Sinh đem binh ra biên ải lâm kế của giặc Hồ cũng bị vây khốn. Có tin đưa về cho rằng Lương-Sinh đã liều mình tử tiết trong quân ngũ. Hay được tin dữ, Dao-Tiên toan hủy mình để cho trọn tình, nhưng may có Vân-Hương can ngăn mới thôi. Bên nhà Lưu-Lại-Bộ hay tin Lương-Sinh mất, toan đem Lưu-Ngọc-Khanh gả nơi khác, nàng nhất quyết không ưng. Đang đêm, nàng lẻn ra khỏi nhà, nhảy xuống sông tự trầm để thủ tiết với Lương-Sinh. Cũng may, trong lúc ấy thuyền của Long-Đề-Học lai kinh, đi ngang qua đó vớt được Ngọc-Khanh, và sau khi hỏi rõ nguyên do khiến nàng phải gieo mình xuống sông, nàng đầu đuôi trình bày sự thật, Long Đề-Học liền nhận làm dưỡng nữ.

Sau đó, Diêu-Sinh theo đại quân ra phá giặc Hồ, hay tin Lương-Sinh còn sống Diêu Sinh rất mừng, cả hai cùng thông tin tức cho nhau, và dùng mưu nội ứng ngoại hiệp, hiệp

lực phá tan được giặc Hồ. Trong dịp nầy, Dương-Công cũng được giải vây, cả ba người cùng thắng trận ban sư. Dương-Công, Lương Sinh, Diêu-Sinh được nhà vua ban thưởng trọng hậu. Lương-Sinh tưởng Lưu-Ngọc-Khanh đã chết, liền tâu lên vua để phong sắc cho nàng. Nhà vua lại đứng ra tứ hôn Dương-Dao-Tiên cho Lương-Sinh. Lương-Sinh còn chưa dám quyết định, thì Long Đề-Học về Kinh có dẫn theo Ngọc-Khanh về, tâu lên mọi việc, nhà vua chấp thuận tứ hôn Ngọc-Khanh luôn cho Lương-Sinh cùng đồng ngôi bậc như Dao-Tiên. Cả nhà vui mừng sum-họp. Lương-Sinh nghĩ tình ngày trước nhờ có Vân-Hương, Bích-Nguyệt nên được gặp Dao-Tiên, chàng liền thâu nạp hai nàng làm tiểu thiếp.

Nhiều người đều đồng ý cho rằng tác-phẩm **« Hoa-Tiên »** của Nguyễn-Huy-Tự và tác-phẩm **« Đoạn-Trường Tân-Thanh »** của Nguyễn Du có nhiều đoạn giống nhau về ý-tưởng, vì tác-giả **« Hoa - Tiên »** và tác - giả truyện **« Kiều »** cùng Nguyễn-Thiện, người nhuận sắc, có một sự liên-lạc mật-thiết với nhau.

HOA THÔN — Làng trồng hoa. Trong **« Bích Câu Kỳ-Ngộ »** có câu :

Đi về tuyệt điểm hoa thôn.

HOA VƯƠNG — Vua của loài hoa, dùng để gọi hoa mẫu đơn. Trong **« Hoa Điểu Tranh Năng »** có câu :

Hoa vương tên gọi Mẫu-Đơn,
Ngọc vàng sắm đủ mọi bàn kính dâng.

HÒA — Tức là Biện-Hòa, vốn người nước Sở đời Chiến-Quốc. Biện-Hòa tìm được ở núi Kim-Sơn một viên ngọc phác *(tức là viên ngọc còn ẩn trong đá)* đem dâng lên vua Lệ-Vương, vua bảo thợ ngọc xem, thợ ngọc bảo là đá. Vua Lệ-Vương cho Biện-Hòa đã khi quân, liền truyền chặt chân bên tả của Hòa. Đến đời vua Võ-Vương, Hòa lại đem dâng lên lần nữa. Vua Võ-Vương cũng truyền thợ ngọc xem, Hòa cũng bị khép vào tội khi quân, và bị chặt chân bên hữu. Đến đời vua Sở-Văn-Vương, Hòa muốn đem ngọc dâng lên, nhưng vì hai chân bị chặt không đi được, lấy làm uất-ức ngồi ôm viên ngọc khóc luôn cả ngày đêm, đến nỗi máu chảy ra ở khóe mắt. Có người lấy làm lạ hỏi nguyên-do, Hòa bảo không phải muốn đem dâng lên vua để được thưởng, không được thưởng mà khóc, nhưng chỉ tiếc viên ngọc quý lại bảo là đá, và Hòa lấy làm đau khổ không ai hiểu được vật vô giá nầy. Vua Sở-Văn-Vương nghe chuyện, liền bảo thợ ngọc phá viên đá ra xem, thì quả nhiên bên trong có viên ngọc bích rất đẹp, không có một tì vết nào, vua mới đặt tên là ngọc Bích họ Hòa, cũng gọi là ngọc **« Biện-Hòa »**, còn gọi là **« Ngọc Liên-Thành »**, vì nhờ viên ngọc nầy mà vua Tần phải hứa đổi 15 thành Tây-Dương cho nước Triệu.

Nguyên vua nước Sở đem viên ngọc Bích của họ Hòa thưởng công cho tướng Chiêu-Vương. Trong khi Chiêu - Dương thết tiệc khoản-đãi các tân khách bỗng nhiên viên ngọc bị mất cắp. Chiêu-Dương nghi cho Trương-Nghi trộm ngọc, Trương-Nghi phải bỏ Sở sang Tần. Về sau, không biết ai lấy trộm viên ngọc quý nầy. Bỗng một hôm có người đem bán viên ngọc Bích rất đẹp cho Mục-Hiền, một tên nội-thị mà Triệu-vương rất tin dùng, cho làm chức Hoạn-giá-quan có quyền tham dự việc quốc chính, với giá bạc là năm trăm lượng Mục-Hiền liền bỏ tiền ra mua, rồi đem khoe với người thợ ngọc. Người thợ ngọc mới cho Mục-Hiền biết đây là một viên ngọc vô giá của nước Sở, và khuyên Hiền nên cất giấu kỹ không nên phô trương ra cho ai biết. Hiền hỏi ngọc nầy quý ở chỗ nào ? Người thợ ngọc cho biết ngọc Biện-Hòa có đặc tính là ở trong tối tự nhiên phát ra ánh sáng, có thể trừ đuổi được ma quỷ, nên cũng gọi là **« ngọc dạ-quang »** Mục-Hiền liền thử xem, quả đúng như lời của người thợ ngọc. Hiền mướn người làm cái hộp, đem cất viên ngọc vào đó. Không bao lâu, có kẻ đem chuyện Hiền có viên ngọc bích Biện-Hòa tâu lên vua Triệu. Triệu-vương liền hỏi Hiền, Hiền cố ý giấu không cho Triệu-vương biết. Triệu-vương rất giận, nhân một hôm đi săn, liền ghé dinh của Hiền, truyền người lục soát lấy được viên ngọc. Mục-Hiền quá sợ Triệu-vương bắt tội, toan bỏ trốn. May có người xá-nhân là Lạn-Tương-Như khuyên Hiền nên ở lại, vì Hiền tuy có tội là không đem trình viên ngọc lên vua Triệu sớm, nhưng nay vua đã lấy được rồi, cứ vào triều dập đầu xin tội, chắc sẽ được tha. Mục-Hiền y lời làm theo, quả nhiên vua Triệu không bắt tội Hiền nữa. Hiền khen mưu trí của Tương-Như và đối-đãi như bậc thượng khách. Gặp lúc người thợ ngọc ở nước Triệu sang qua Tần để sửa ngọc cho vua Tần, đem việc nước Triệu có viên

ngọc Bích Biện-Hòa vô cùng quý giá cho vua Tần biết. Vua Tần vốn có lòng tham, muốn tìm cách chiếm viên ngọc ấy. Ngụy-Nhiễm là cận thần của vua Tần, hiến kế khuyên vua Tần nên đem 15 thành đã chiếm được ở Tây-Dương đổi lấy viên ngọc bích Biện-Hòa. Vua Tần không khứng chịu. Nhiễm cho biết đó chỉ là một cái mẹo gạt sứ Triệu đem ngọc sang Tần, rồi thừa cơ cướp đi. Đổi thành chỉ là mượn tiếng, mà lấy ngọc mới là chuyện thật. Vua Tần y theo kế của Nhiễm. Vua Triệu nhận được thư của Tần xin đổi 15 thành để lấy viên ngọc, hội quần thần thương nghị. Liêm Pha cho biết ý kiến là vua Tần mượn cớ đổi thành để cướp ngọc. Lý-Khắc lại tâu xin vua Triệu chọn người dũng sĩ giắt ngọc vào mình, đến nơi ước hẹn nếu nhận được 15 thành theo lời hứa thì sẽ trao ngọc, bằng dối trá cứ mang ngọc trở về. Vua Triệu có ý muốn sai Liêm-Pha đi, nhưng Pha lại cúi đầu. Mục-Hiển tiến cử với vua Triệu Lạn-Tương-Như là người đầy đủ tài trí. Nếu cần người đi sứ sang Tần, Tương-Như có thể đảm-nhận trọng trách được. Triệu vương cho đòi Lạn-Tương-Như vào hỏi ý kiến, vua Tần muốn đem 15 thành đổi lấy viên ngọc bích Biện-Hòa. Tương-Như cho biết là cuộc đổi chác này rất lợi cho Triệu, còn gì mà phải suy nghĩ nữa. Triệu-vương nói : « *Nhưng nếu Tần bội ước lấy ngọc mà không giao thành thì sao ?* » Tương-Như tâu : « *Đó là lỗi của Tần. Nay nếu Đại-vương sợ Tần dùng bạo lực chiếm đoạt ngọc Biện-Hòa, tôi xin lãnh mạng mang ngọc sang Tần, nếu được đất tôi xin giao ngọc, bằng không tôi xin bảo-vệ đến cùng, cam đoan viên ngọc không hề bị sứt mẻ.* » Triệu-vương mừng rỡ liền phong cho Lạn-Tương-Như làm chức Đại-Phu đi sứ sang Tần lo việc đổi lấy 15 thành và giao ngọc cho vua Tần. Đến Hàm-Dương, Lạn-Tương-Như liền dâng viên ngọc Biện-Hòa cho vua Tần xem, nhưng chỉ trao viên ngọc với bao gấm mà không đưa hộp đựng ngọc. Vua Tần tiếp lấy bao gấm, mở ra thấy viên ngọc rất quý không chút dấu vết, ánh sáng lấp lánh, những chỗ chạm trổ thật tinh-vi. Vua Tần không tiếc lời khen ngợi. Xem xong vua trao cho quần thần cùng xem cho biết, sai nội thị đưa viên ngọc vào cung cho các bà hậu phi được thấy tận mắt viên ngọc quý. Một lúc lâu, viên ngọc được mang trở ra đặt trên án vua. Nhận thấy vua Tần đã nhận ngọc, nhưng vẫn không bàn đến việc cắt đất giao thành, Tương-Như sinh ra một kế, liền quỳ xuống tâu : « *Viên ngọc tuy quý thật, nhưng cũng có một ít tì vết, tôi xin mạn phép chỉ cho Đại-vương xem.* » Vua Tần truyền kẻ tả hữu lấy ngọc trao cho Tương Như. Tương-Như tiếp viên ngọc xong, liền lùi lại mấy bước phía sau đứng dựa vào cột điện, trợn mắt nói với vua Tần : « *Ngọc bích của Biện-Hòa là của quý nhất trong thiên-hạ, Đại vương đã cho biết là muốn đem 15 thành để đổi lấy viên ngọc. Người nước Triệu không ai chịu tin theo, đều cho rằng Tần có ý muốn dùng bạo lực để cướp đoạt viên ngọc. Riêng tôi phản đối, tôi cho rằng những kẻ phàm-phu tục-tử, quần bô áo vải cũng xem chữ tín làm trọng, huống hồ một bậc vương giả. Do đó, tôi khuyên vua Triện nên kính nể Đại-vương và lấy chữ tín làm trọng. Vua Triệu nghe theo, sai tôi mang ngọc đến dâng Đại-vương để đổi lấy 15 thành như lời giao kết. Trước khi tôi ra đi, vua Triệu cũng trai giới năm ngày, tỏ ra rất cung kính trong trong việc trao ngọc bích Biện-Hòa. Nay Đại vương tiếp tôi một cách ngạo-mạn, ngồi trên cao nhận ngọc, đưa cho kẻ tả-hữu xem chán chê, rồi lại đưa vào hậu cung cho các mỹ-nhân xem. Như thế đủ biết Đại-vương không có ý đổi thành lấy ngọc, nên tôi buộc lòng phải thâu hồi viên ngọc này lại. Nếu Đại-vương muốn dùng cường quyền bạo lực bắt tôi, tôi quyết đập nát viên ngọc và cái đầu tôi vào chân cột này để cho người khắp thiên-hạ hay biết sự trí-trá của Đại vương.* » Nói xong, Trương-Như đưa cao viên ngọc bích toan đập vào cột điện. Vua Tần sợ nát viên ngọc, vội nói : « *Quan Đại-Phu chớ nóng giận, bản quốc dám đâu thất tín như thế.* » Rồi truyền kẻ tả-hữu lấy bản đồ ra, chỉ 15 thành mà Tần hứa giao cho Triệu, Tương-Như nghĩ thầm : « *Đây là vua Tần muốn làm kế hoãn binh để gạt ta đây.* » Liền vội quỳ xuống tâu : « *Trước vua Triệu sai tôi đem dâng ngọc bích có trai giới năm ngày, nay Đại-vương muốn nhận ngọc, xin cũng làm y như vậy tôi mới dám dâng.* » Vua Tần cho người đưa Tương-Như ra nghỉ ở công-quán, tắm gội sạch-sẽ giữ năm ngày trai-giới để nhận ngọc. Nhưng Tương-Như suy nghĩ dù vua Tần có trai giới để nhận ngọc, nhưng nhận ngọc mà không giao thành thì sao ? Nghĩ vậy, liền cho người hầu cận đang đêm lấy túi vải bỏ viên ngọc bích Biện-Hòa mang về Triệu trả lại cho Triệu-vương, và tâu trình là vua Tần không có ý đổi chác, mà muốn dùng uy-lực cướp đoạt. Lạn-Tương-Như vẫn thản nhiên ở tại nhà công-quán. Năm ngày trôi qua

vua Tần truyền làm một tiệc để mời tất cả sứ thần các nước chư hầu khoe viên ngọc quý. Tương-Như vào triều một cách ung dung, vua Tần không nhìn thấy viên ngọc cầm tay, liền hỏi Tương-Như. Tương-Như tâu : « *Nước Tần từ đời Tần-Mục-Công đến nay trải qua hai mươi đời vua, nhưng đời nào cũng dùng mưu kế gạt người để thủ lợi. Nếu kể việc hồi xa thì có Kỹ-Tư lừa nước Trịnh, Mạnh-Minh lừa nước Trần. Gần đây, thì Thương-Ưởng lừa nước Ngụy, Trương-Nghi lừa nước Sở. Những việc trước còn rành rành ra đó, không thể chối cãi được. Nước Tần đã không giữ được tín-nghĩa. Nay tôi cũng lo sợ Đại-vương lừa, làm tôi phải thất tín với Triệu-vương nước tôi, nên tôi đã ngầm cho người mang viên ngọc bích Biện-Hòa về Triệu rồi.* » Vua Tần giận tái mặt quát to : « *Sứ giả bảo ta trai giới đủ năm ngày để dâng ngọc. Nay lại bội tín, không thực hiện đúng theo lời hứa là cô ý khinh ta thái quá, không thể dung được* »: Vua Tần thét tả hữu trói Lạn-Tương-Như lại. Lạn Tương-Như vẫn không nao-núng và không chút sợ sệt tâu rằng : « *Xin Đại-vương hãy nguôi cơn giận. Nếu sợ chết thì tôi đã lẻn trốn đi rồi, còn ở lại làm gì nữa. Tôi tự biết cái tội đánh lừa Đại-vương đáng chết, nên tôi đã gởi lời về thưa lại với nước tôi là đừng mong đợi sự trở về của tôi nữa, vậy xin Đại-vương cứ hạ lệnh giết tôi đi. Nay tất cả chư-hầu đều biết cái cớ Tần muốn được ngọc Biện-Hòa mà giết sứ giả của nước Triệu, phải trái không còn che giấu được.* » Vua Tần và quần thần đều đưa mắt nhìn nhau, không ai có ý kiến gì. Các sứ-giả đứng đấy đều cầm chắc cái chết của Lạn Tương-Như trong tay, vì giáp sĩ chờ lệnh của vua Tần để chém Tương-Như ngay. Vua Tần suy nghĩ giây lâu, truyền tả hữu mở trói cho Tương-Như, và nói : « *Giết Lạn-Tương-Như cũng không lấy được ngọc Biện-Hòa, mà còn mang tiếng bất nghĩa. Chi bằng liệu cách khác thì hơn.* » Sau đó, cho tiếp-đãi Tương Như rất hậu rồi vua Tần cho Tương-Như về nước. Nhờ có mưu trí của Tương-Như mà viên ngọc bích Biện-Hòa không bị vua Tần cướp.

HÒA CANH — Cùng nghĩa với danh từ **« điều canh »**, có nghĩa là : *nếm canh*. Nghĩa bóng, dùng để chỉ công việc của quan Tể-Tướng. Do điển vua Cao-Tôn nhà Thương cử ông Phó-Duyệt làm tướng có nói : « *Người với ta nhớ nhau lắm, ví như nếm canh phải có người biết thêm muối mắm cho vừa.* » Hòa canh còn dùng để chỉ việc nội trợ. Trong thơ có câu :

Thời trân vị đượm hương nồng,
Muối dưa sẵn khách, má hồng hòa canh.

HÒA HÚ — Hòa : *không nắng không lạnh ;* hú : *ấm-áp*. Tiết trời ấm-áp dễ chịu. Trong thơ có câu :

Buổi hòa hú tiết trời êm-ả,
Ngắm cỏ hoa xanh, đỏ, trắng, vàng.

HÒA THÂN — Do câu **« Hòa mục tương thân »**, nghĩa là : *Cùng hòa-thuận và thân-thiện với nhau*. Trong Kinh Lễ có câu : **« Phụ tử huynh đệ đồng thính chi, tắc mạc bất hòa thân »**, nghĩa là : *Cha con anh em cùng nghe nhau, sao lại chẳng thuận-hòa thân thiết*. **« Hòa thân »** còn có nghĩa là *giảng-hòa và kết thân »*, bằng cách gả con gái cho đàng trai để giải quyết những tranh chấp về quyền lợi. Vua Hán-Cao-Tổ là Lưu-Bang nghe theo kế của Lâu-Kính chọn người đẹp trong dân chúng giả làm công-chúa, gả cho Hung-Nô Thuyền-Vu, khiến Hung-Nô sang hòa-thân, chấm dứt nạn binh đao. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Lư-công dâng chước hòa thân.

HÒA THƯỢNG — Dịch theo nghĩa tiếng Phạn, một bậc tu-hành đáng kính. Tiếng tôn xưng với nhà tu đạo-hạnh cao-thâm. Trong **« Gia-Huấn-Ca »** có câu :

Mượn danh hòa-thượng lợi điều chăn dân.

HÓA CÔNG — Hóa : *biến hóa ;* công : *thợ*. Cũng gọi là **« thợ trời »** hay **« Tạo-Hóa »**. Ý nói ông Trời cũng như một người thợ xây dựng được vạn-vật. Trong **« Giả-Nghị Phú »** có câu : **« Thiên-địa vi lô, tạo-hóa vi công »**, nghĩa là : *Trời đất làm lò, ông Tạo làm thợ*. Trong **« Kiều »** có câu :

Phũ-phàng chi bấy Hóa-công,
Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi-pha.

HÓA CƠ — Hóa : *sửa đổi phong-tục ;* cơ : *nền móng*. Đặt nền móng phong-hóa, lễ nghi. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Hóa cơ dựng mối luân thường,
Động-Đình sớm kết với nàng Thăn-Long.

HÓA DUYÊN — Chữ trong kinh nhà Phật, nghĩa là người nào có tiền duyên với ai, trong hậu kiếp sẽ đầu thai vào gia đình người ấy để trả ân. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Cớ sao chi thứ nối đời,
Trừ-quân lại thác vào người hóa-duyên.

HÓA HÀNH — Hành-động để sửa đổi lại phong-tục của dân. Trong **« Hạnh-Thục Ca »**

Ắt là khốn nỗi hóa thành trị nhân.

HÓA LONG — Đổi thay thành rồng. Nghĩa bóng, dùng để chỉ người thi đỗ (*xem chữ « Long môn »*). Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Chờ ngày nhảy sóng, đợi tuần hóa long.

HÓA NHI — Do câu **« Tạo-hóa Tiểu-nhi »**, nghĩa là : *Tạo-hóa là một đứa trẻ nít.* Lời nói bỡn cợt, gọi ông Trời là trẻ con. Đời nhà Đường, Đỗ-Thầm-Ngôn đau nặng, bọn Tống-Chi-Vấn vào thăm. Thầm-Ngôn liền nói : *« Ngao-ngán thay trẻ Tạo-hóa làm ta khổ sở ».* Danh-từ **« hóa-nhi »** đồng nghĩa với **« con tạo »**, **« hóa công »** hay **« tạo-hóa »**. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Hóa nhi thăm thẳm nghìn trùng.

HÓA SINH — Biến-hóa và sinh thành. Ý nói trời đất biến-hóa và nẩn đúc ra vạn-vật. Trong **« Lục-Súc Tranh-Công »** có câu :

Trời hóa sinh muôn vật.

HÓA THÀNH — Sửa đổi phong-hóa trở nên tốt đẹp. Trong Kinh Dịch có câu : **« Thánh nhân cửu ư kỳ đạo, nhi thiên-hạ hóa thành »**, nghĩa là : *Thánh-nhân tùy thời được trở nên tốt đẹp.* Trong **« Hạnh-Thục Ca »** có câu :

Hóa thành đội đức đầu đuôi.

HỌA CHÍ VÔ ĐƠN — Họa hại, tai-nạn thường không đến một lần mà cứ dồn-dập. Cũng đọc là **« Họa vô đơn chí »**. Người ta thường dùng câu : **« Họa vô đơn chí, phước bất trùng lai »**, để ám chỉ cái buồn, cái rủi thường cứ dồn-dập xảy tới, còn cái may, cái vui không thường xảy đến. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Lời rằng họa chí vô đơn cũng thường.

Câu trên cùng nghĩa với câu : **« Họa bất đơn hành »**, nghĩa là : *Họa hại thường không chỉ có một mối mà thôi.*

HỌA ĐỊA VI LAO — Vẽ dưới đất làm nhà giam. Ngày xưa đời thạnh-trị, đối với một kẻ phạm tội, chỉ vẽ một cái dấu hiệu ở mặt đất để hình dung cái nhà lao, rồi bảo kẻ phạm tội vào đứng trong đó, cốt làm cho nhục-nhã để hối cải, chớ không câu-thúc, giam cầm để mất tự-do.

HỌA HỔ BẤT THÀNH — Do câu **« Họa hổ loại cẩu »**, nghĩa là : *Vẽ cọp mà lại giống chó.* Nghĩa bóng, người ham làm việc to-tát mà không biết tùy tài sức mình để phải rước thất bại vào thân. Trong **« Hậu-Hán-Thư »** nói về truyện của Phục-Ba Tướng-Quân là Mã-Viện có câu : **« Họa hổ bất thành phản loại cẩu dã »**, nghĩa là : *Vẽ cọp không thành mà trở lại giống chó.* Trong **« Lục-Súc Tranh-Công »** có câu :

E khi họa hổ bất thành.

HỌA HỔ HỌA BÌ — Vẽ cọp chỉ vẽ được da. Có câu : **« Họa hổ họa bì nan họa cốt ; Tri nhân tri diện bất tri tâm »**, nghĩa là : *Vẽ cọp chỉ vẽ được da chớ không vẽ được xương. Biết người chỉ biết mặt mà không biết lòng.* Nghĩa bóng, không thể nhìn bề ngoài để xét đoán giá-trị của một người, lòng người nham hiểm không thể lường. Trong **« Nữ Tú-Tài »** có câu :

Thế-gian họa hổ họa bì,
Tri nhân, tri diện ai hề tri tâm.

HỌA LAI THẦN ÁM — Họa lai : *họa hại đến* ; thần ám : *tâm thần rối loạn, tối tăm.* Ý nói lúc gặp tai nạn, họa hại thường làm tâm thần bị rối loạn, không còn sáng suốt để nhận định như khi bình nhật. Trong bài phú **« Răn Cờ Bạc »** có câu :

Đến lúc họa lai thần ám, bài xoay quanh bỏ phỏng, bỏ ù.

HỌA LONG ĐIỂM NHÃN — Vẽ rồng cốt chấm con mắt cho linh-động. Nghĩa bóng, làm văn hay cốt ở điều trọng yếu.

HỌA PHÚC — Rủi và may. Có câu **« Họa phúc vô môn »**, nghĩa là : *May rủi, họa và phúc do tự mình gây nên, chớ không phải do nguyên-nhân bên ngoài đến.* Trong **« Cung**

Oán Ngâm-Khúc có câu :

Quyền họa phúc trời già h mất cả,
Chút tiện nghi chẳng trả phần ai.

HỎA BÀI — Cái thẻ trên có cột một cục than, ngày xưa các nha dịch thường dùng để đòi việc quan cho mau. *Hỏa* : lửa, tượng trưng cho việc khẩn-cấp, phải thi-hành ngay không thể trễ biếng được. Đời nhà Thanh, bên Trung-Quốc chế ra loại hỏa bài để quân sĩ hay trạm dịch đi đến địa-phương nào, trình ra để được cấp lương thực để thi-hành công-tác cho mau lẹ. Ở nước ta, hỏa bài có hiệu lệnh thi-hành mệnh-lệnh của cấp trên một cách mau chóng. Trên các văn-kiện, hay các điện-tín, để cho người nhận thi hành gấp rút, người ta thường ghi trên đó hai chữ **« thượng khẩn »** hay **« hỏa tốc »**, có hiệu-lực cũng như **« hỏa bài »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Hỏa bài tiền lộ ruổi mau.

HỎA ĐỈNH — Cái vạc ba chân dùng để đốt lửa, thường làm bằng kim loại. Trong **« Bích Câu Kỳ Ngộ »** có câu :

Một phương hỏa đỉnh, một lò kim đơn.

HỎA ĐỨC — Lấy lửa, hay màu đỏ của lửa làm biểu-hiệu. Dòng-dõi của vua Thần-Nông *(đời Tam-Hoàng)* dùng lửa làm biểu hiệu. Một tôn giáo ở Cổ Ba-Tư thờ thần lửa, đời nhà Đường bên Trung-Hoa truyền vào Trung-thổ, gọi là **« Thiên giáo »**. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Nối dòng hỏa đức gọi là Đế-Minh.

HỎA HÌNH — Một thứ hình phạt ngày xưa, dưới thời đế-chế phong-kiến, bắt các tội nhân bỏ lên một cái giàn có chất sẵn củi tẩm dầu để đốt cho chết thiêu, giống như một vài xứ như Ấn-Độ, Cam-Bốt... xác của các người chết thường được hỏa thiêu. Theo nhà Phật, sau khi các vị chân tu lìa bỏ cõi đời, nhập vào cõi Niết-Bàn, thân xác được hỏa-thiêu, gọi là lễ **« Trà Tỳ »**.

HỎA QUANG KIẾN DIỆN — Hỏa quang : *ánh sáng của lửa* ; kiến diện : *thấy, nhìn được mặt mày*. Nghĩa bóng, nhờ ánh sáng của ngọn đuốc công-lý mà mọi việc mờ ám, tối-tăm đều được phơi bày ra trước mọi người. Trong truyện **« Trê Cóc »** có câu :

Hỏa quang kiến diện quên rào nhảy qua.

HOÀI BÃO — Hoài : *mong nhớ* ; bão : *ôm-ấp trong lòng*. Trong **« Hậu Hán Thư »** có câu : **« Phù phụ mẫu dự tử đồng khí dị tức, nhất thể nhi phận tam niên nãi miễn ư hoài-bão »**, nghĩa là : *Cha mẹ cùng con tuy khác hơi thở, nhưng cùng chung khí huyết ; một thân thể mà phân chia ra, ba năm mới khỏi ôm ấp.* **« Hoài-bão »** còn có nghĩa là : *sự mong ước, tài-năng, tư-tưởng*. Ví dụ : Người anh-hùng tuy chưa gặp thời vận, nhưng đã nuôi trong lòng một hoài-bão to-tát.

HOÀI-CỔ — Hoài : *nhớ* ; cổ : *xưa*. Nhớ đến việc xưa. Thi-văn **« hoài-cổ »** là những thi-văn được sáng-tác trong ý-niệm nhắc-nhở lại những cảnh xưa, những việc xảy ra ngày trước, như những bài hoài niệm triều Lê của Bà Huyện Thanh-Quan với đề-tài **« Thăng-Long Thành Hoài-Cổ »**, **« Chùa Trấn-Bắc »**, **« Cảnh đền Trấn-Võ »**... Trong thơ có câu :

Câu văn hoài-cổ chạnh tình nước non.

HOÀI HỒNG NGÂM CHO CHUỘT VỌC Hoài : uổng, phí. Hồng ngâm là một thứ trái *(quả)* rất quí, người ta muốn kiếm mà ăn cũng rất hiếm. Thế mà hồng ngâm có đâu lại để thừa cho chuột gặm, ăn xén. Thành ngữ này dùng để nói đến những của quý báu mà để rơi vào tay kẻ không biết xử dụng, hoặc ngu muội mà được hưởng.

HOÀI CỔ NGÂM — Một khúc ngâm viết theo thể-văn lục-bát giáng thất của Trương-An Quận Vương. Khúc ngâm này tuy không được phổ biến sâu rộng trong dân chúng, nhưng một thời đã được nhiều thi-nhân ở kinh thành Huế ca tụng. Trong **« Hoài Cổ-Ngâm »**, tác-giả đã mượn những điển-tích xưa để nói đến những việc đương thời, về câu chuyện vua Tự-Đức truyền lệnh xử-tử Hoàng-Tử An-Phong.

HOÀI-NAM-TỬ — Tên một bộ sách của Hoài Nam-Vương đời Hán tên là Lưu-An soạn ra.

HOÀI NAM KHÚC — Khúc hát của ông Hoàng Quang, người quê ở Thừa-Thiên soạn ra đời Tây-Sơn để ca-tụng công-nghiệp của Chúa Nguyễn đã khai-phá miền Nam, thuật lại việc Trương-Phúc-Loan lộng quyền, Tây-Sơn nổi loạn Trịnh — Nguyễn phân-tranh, rồi chúa Nguyễn phải trốn vào Gia-Định. Sau khi tả những nỗi khổ của dân chúng trong thời kỳ binh-biến, Hoàng Quang kết-luận rằng tất cả dân chúng

đều mong mỏi chúa Nguyễn khôi-phục lại cơ-nghiệp cũ để an-hưởng cảnh thái-bình. « **Hoài Nam-Khúc** » viết theo thể-văn lục-bát, gồm có 670 câu thơ.

HOÀI-NHÂN — Nhớ người. Trong « **Bích Câu Kỳ-Ngộ** » có câu :

Nước non ngao-ngán ra tình hoài-nhân.

Trong bài hát nói tựa đề là « **Hoài-Nhân** » của Cao-Bá-Quát, một thi-sĩ đồng thời với Nguyễn-văn-Siêu và Nguyễn-Công-Trứ, có lời lẽ như sau :

Giai nhân nan tái đắc,
Trót yêu hoa nên dan-díu với tình,
Mái tây hiên nguyệt gác chênh-chênh
Rầu-rĩ lắm xuân về oanh nhớ...

HOÀI XUÂN — Nhớ mùa xuân. Theo nghĩa bóng, người thiếu-nữ ao-ước đến hôn-nhân. Nhân buổi xuân về, mơ ước đến chuyện ái-ân. Trong « **Kinh Thi** » có câu : « **Hữu nữ, hoài xuân, cát sĩ du chi** », nghĩa là : *Có gái mơ việc ái-ân, kẻ hay chữ dụ dỗ đó.* Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Cành hoa tàn nguyệt bực mình hoài xuân.

HOÀN LƯƠNG — Hoàn : *trả, trở về ;* lương : *lành, lương thiện.* Gái ở lầu xanh, bỏ cuộc đời buôn hương bán phấn, trở về lấy chồng lo làm ăn, theo người thường cũng gọi là : « **hoàn lương** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Hoàn lương một thiếp thân vào cửa công.

HOẠN ĐỒ — Hoạn: *ra làm quan ; đồ: đường.* Ra làm quan cũng như đi trên một con đường, có lúc bằng-phẳng, có lúc khúc-khuỷu. Sự may rủi không thể đoán trước được. Trong bài « **Tự Tình Khúc** » của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Nền thế nghiệp đã nhờ gia-ấm,
Miễn hoạn-đồ lại lắm thiên-ân.

HOẠN GIAI : Hoạn : *làm quan ;* giai : *thềm, bực thềm.* Cấp bậc trong ngành quan-lại không khác nào các bậc thang. Trong « **Tự-Tình Khúc** » của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Hoạn giai nhỏ mọn đã đành,
Trong vòng thú-lịnh phẩm bình còn khen.

HOẠN HẢI — Bể hoạn. Người ta thường ví cuộc đời ra làm quan không khác nào một chiếc thuyền con phải chống trả lại những lượn sóng nguy-hiểm giữa bể khơi. Lúc nào được về trí sĩ, người làm quan lại ví mình như một chiếc thuyền đã đến bến. *(Hoạn hải ba đào châu ký ngạn).* Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Cánh buồm bể-hoạn mênh mang,
Cái phong ba khéo cợt phường lợi danh.

HOẠN NẠN — Khốn khổ gian nan. Những điều khốn khổ nguy nan. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Trong khi hoạn-nạn lạc-loài đến đây.

HOẠN QUAN — Quan thái-giám. Người đàn ông không có bộ-phận sinh-dục như người thường, dùng để hầu-hạ trong cung vua. Ngày xưa, có nhiều người muốn được tuyển-dụng vào nội cung đã thiến mất dương-vật để làm hoạn-quan. Vì các hoạn-quan không những hầu hạ vua, mà còn phải cung-phụng cho các bà phi tần của vua trong nội cung nữa. Do đó, nhà vua mới ra cái lệ để tuyển chọn hoạn-quan. Trong thơ có câu :

Lý miêu tráo chúa hoạn-quan sắp bày

HOẠN THƯ — Tên một nhân-vật trong truyện Kiều. Hoạn-Thư là vợ của Thúc-Sinh, người đàn-bà có cái ghen độc-đáo. Nàng ghen chồng nhưng biết giữ thể-diện cho chồng, tìm mưu hại người tình-địch là Thúy-Kiều. Hoạn-Thư bắt Kiều phải gảy đàn hầu rượu cho nàng và chồng dự tiệc, khiến Thúc-Sinh, chồng nàng dở khóc dở cười. Dù biết chồng có vợ lẻ, nàng vẫn làm ra vẻ thản-nhiên cười nói như không, dù trong bụng máu ghen sôi lên sùng sục. Biết chồng giấu mình về việc cưới vợ lẻ, nàng cũng rắp tâm âm mưu thi hoạch độc kế của mình. Đã yêu chồng, tài gì nàng lại không ghen tức, nhưng nàng không muốn thiên-hạ gán cho nàng là ghen tuông xằng bậy. Nàng muốn dùng kế để đày-đọa Kiều và Thúc-Sinh chẳng nhìn được nhau và chẳng cất đầu lên nổi nàng mới vừa dạ cho. Có thể nói là Hoạn Thư, một người đàn-bà ghen rất khoa-học, rất tế-nhị trong vấn-đề « **ghen** ». Tác-giả truyện Kiều đã xây dựng Hoạn-Thư, một nhân-vật sống động và có nhiều mưu-lược lạ đời. Giới thiệu Hoạn-Thư, Nguyễn-Du trong Đoạn-Trường Tân-Thanh đã dùng một câu mà lột tả được cái sâu-sắc của người đàn-bà có một không hai ấy :

Vốn dòng họ Hoạn danh gia,
Con quan Lại-Bộ tên là Hoạn-Thư.

Duyên Đằng thuận nẻo gió đưa,
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.
Ở ăn thì nết cũng hay,
Nói điều ràng buộc thì tay cũng già.

HOẠN VÔ TÀI HÀ HOẠN VÔ VI — Lo không có tài, lo gì không có chức. Dùng để khuyên những người vô tài kém đức mà thích đảm-nhận nhiệm-vụ quan-trọng, và lúc nào cũng bận tâm lo nghĩ mình không giữ được địa-vị quan-trọng.

HOÃN BINH CHI KẾ — Dùng kế kéo chậm lại việc giao-tranh. Tìm mưu tạm thời tránh họa-hại để liệu phương-pháp khác. Trong **« Nhị Độ-Mai »** có câu :

Rằng vì giặc Thái tìm đàng hoãn binh.

HOÃN HÌNH — Cái bản án chưa thi-hành ngay, cũng gọi là án treo. Trong thơ có câu :

Hoãn hình xin đợi sau này xét tra.

HOÃN QUYẾT — Tạm cho người bị tội tử-hình được khoan hành-quyết ngay. Trong thơ có câu :

Trong khi chờ đợi minh-tra,
Lệnh truyền hoãn quyết tìm ra ngọn ngành.

HOÃN XUNG — Người đứng giữa hai người xung-đột nhau để hòa-giải. Một nước đứng giữa hai nước gây hấn chiến-tranh, giữ tính cách trung-hòa để cho quốc-gia mình không bị hề-hấn gì, gọi là **« hoãn xung quốc »**. Trong thơ có câu :

Hoãn xung bày chước giao-hòa,
Tấn-Tần xum họp một nhà tương thân.

HOANG ĐƯỜNG — Hoang : *rậm-rạp, không khai-khẩn* (nói về ruộng đất không canh-tác) ; đường : *lớn, rộng-rãi*. Hoang-vu và rộng lớn. Nghĩa bóng, viển-vông, không có thật. Dùng để chỉ những sự việc ma quái, thần tiên mà người ta thêu dệt, vẽ vời để cho nó có vẻ thần-bí. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca »** có câu :

Noãn bào dù truyện hoang đường,
Vì xem huyền điểu sinh Thương khác gì ?

HOANG LƯƠNG — Hiu quạnh không tìm được dấu vết của người ở. Trong thơ có câu :

Trông trước sau hoang lương vắng-vẻ,
Nét tiêu-sơ cảnh ấy thêm buồn.

HOÀNG-DIỆU — Có biệt hiệu là Tĩnh-Trai, một bậc anh hùng đã tuẫn-tiết theo thành, khi quân Pháp tấn công vào thành Hà-Nội lần thứ hai, vào năm 1882. Ông là người làng Xuân-Đài, huyện Diên-Phước (*sau đổi lại và Phủ Điện-Bàn*) tỉnh Quảng-Nam (*Trung-Phần*). Ông sinh vào ngày mồng 10 tháng 2 năm Kỷ-Sửu, niên-hiệu Minh-Mạng thứ X (1828). Ông thi đỗ Cử-Nhân khoa Mậu-Thân, nhằm niên-hiệu Tự-Đức nguyên-niên, lúc bấy giờ ông mới 20 tuổi. Khoa Quý-Sửu nhằm niên-hiệu Tự-Đức thứ VI (*1853*), ông đỗ Phó-Bảng. Tính tình rất cương-trực và thanh-liêm, nên suốt khoảng thời gian 30 năm ra làm quan, nhà ông vẫn sống trong cảnh thanh-bạch. Đầu tiên, ông được bổ làm Tri-Huyện Tuy-Phước (Bình-Định), rồi được thăng Tri-Phủ ở Phủ Tuy-Viễn (Bình Định). Vì phạm lỗi nhỏ, ông bị giáng chức làm Tri-Huyện đổi về Huyện Hương-Trà, thuộc tỉnh Thừa-Thiên. Sau đó, ông được thăng Tri-Phủ Giang-Lạng (Bắc-Ninh), rồi Án-Sát Nam-Định. Được ít lâu, ông được thăng Án-Sát Bắc-Ninh, rồi Bố-Chánh Bắc-Ninh. Năm Tự-Đức XXX, ông được bổ làm Tuần-Phủ Quảng-Nam (*1878*), năm sau giữ chức Tổng-Đốc An-Tĩnh (*tức Nghệ-A và Hà-Tĩnh*). Được một tháng sau, ông được triệu về Kinh sung chức Phó Toàn-Quyền đại-thần để thương-ước với sứ-bộ Y-Pha-Nho. Năm Tự-Đức thứ XXXIII, ông được làm Tổng-Đốc Hà-Ninh (*Hà-Nội và Ninh-Bình — 1880*), với chức hàm Binh-Bộ Thượng-Thư, kiêm cả việc Thương-Chính. Gặp lúc Đại-Tá Pháp là Henri Rivière đem quân ra Bắc, mượn cớ là bảo-vệ sinh-mạng cùng tài-sản của kiều-dân Pháp, nhưng đột nhiên vào sáng ngày 25-4-1882, tức mồng 8 tháng 3 năm Nhâm-Ngọ, Henri Rivière gởi tối-hậu-thư đến Hoàng-Diệu buộc phải triệt-thoái hết tất cả binh sĩ ra khỏi thành Hà-Nội, và hẹn đến 8 giờ sáng hôm ấy, các quan Tổng-Đốc, Tuần-Vũ, Bố-Chánh, Án-Sát, Đề-Đốc và Chánh, Phó Lãnh-Binh phải đến nộp mình tại dinh của Đại-Tá Henri Rivière. Hoàng-Diệu không nghe theo. Đến 8 giờ 15, Pháo-quân bắt đầu tấn công vào thành, Tổng-Đốc Hoàng-Diệu điều-khiển binh-sĩ chống giữ rất anh-dũng. Được hơn 2 giờ thì thành Hà-Nội bị chiếm, các quan văn-võ lớp bỏ chạy trốn, lớp đầu hàng giặc, như Đề-Đốc Lê-Trinh, Bố-Chánh Phan-văn-Tuyển, Án-Sát Tôn-Thất-Bá... riêng Hoàng-Diệu một mình chạy đến Hành-cung, thảo tờ di-biểu dâng lên vua, đoạn lạy về hướng Bắc, rồi ra trước Võ-miếu ở Bắc-cung dùng khăn bịt đầu thắt cổ mà thác. Tờ di-biểu của Hoàng-Diệu làm bằng

Hán-văn, lời lẽ vô cùng bi-thiết, diễn-tả tâm-trạng của đấng trung-thần, không thể gìn giữ được cô-thành, đảm-nhận trọng-trách, nên đành cam tâm lấy cái chết để đền ơn tri-ngộ của quân-vương. Đoạn cuối của tờ di-biểu đại-ý như sau : ... Tướng lược phi thường, tử quí sanh nhi vô ích. Thành vong mạc cứu, túng nhiên hữu dư cô... Cô trung nhi thệ dữ Long-thành, nguyện trùng tiên-thần Nguyễn-Tri-Phương ư địa hạ. Sổ hàng huyết lệ, vạn lý quân môn, nguyện nhựt nguyệt chi chiêu minh, biểu thần xích tâm nhi dĩ... », nghĩa là : Làm tướng bất tài, thần nghĩ sống cũng vô ích, dẫu biết rằng thành mất mà có chết cũng còn có tội... Một mình thề với Long-thành, thần nguyện theo gương Nguyễn-Tri-Phương ngày trước mà xuống nơi suối vàng. Vài dòng huyết lệ, cửa rồng muôn dặm, nguyện xin nhật nguyệt soi tỏ tấm lòng son.

Sau Hoàng-Diệu tuẫn-tiết theo thành, các văn-thần Hà-Nội vô cùng xúc-động và hết sức tiếc thương, đem an táng thi hài ông ở Học-đường.

Tin Hoàng-Diệu tuẫn-tiết đưa đến Kinh-đô Huế, vua Tự-Đức thương tiếc vô cùng và ban lời khen : « Diệu tận trung mà tử-tiết, thiệt hơn xa các bạn đồng-liêu khác. » Rồi nhà vua truyền làm lễ cải-táng, đem quan-tài Tổng-Đốc Hoàng-Diệu về Quảng-Nam, và truyền thờ ông vào miếu Trung-Nghĩa ở Huế, và miếu Tam-Trung ở Hà-Nội.

Danh-sĩ Ba-Giai, tức Nguyễn-văn-Giai ở Bắc-Hà đã ví Hoàng-Diệu với vị đại-thần Nam-Tống bên Trung-Hoa là Văn-Thiên-Tường, và hết lời tán dương công-nghiệp của liệt-sĩ Hoàng-Diệu trong tác-phẩm « **Hà-Thành Chính-Khí Ca** » có những lời lẽ đau buồn như sau :

Một cơn gió thảm mưa sầu,
Nấu nung gan sắt, dãi dầu lòng son.
Chữ trung còn chút con-con,
Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây.
Trời cao biển rộng đất dày,
Núi Nùng, sông Nhị, chốn này còn ghi.

HOÀNG-ĐẠO — Hoàng-Đạo tên thật Nguyễn-tường-Long, còn có những bút hiệu khác là Tứ-Ly, Tường-Minh, đạo hiệu là Phúc-Vân. Ông là em thứ tư của Nhất-Linh.

Ông nguyên quán làng Cẩm-Phổ, nay thuộc xã Hội-An, tỉnh Quảng-Nam. Nội tổ ông làm tri huyện Cẩm-Giàng, tỉnh Hải-Dương, đến lúc về hưu lưu cư tại đây. Thân sinh ông mất sớm, bà mẹ phải tảo-tần buôn bán để nuôi bảy người con : sáu trai, một gái. Đến khi các con trưởng thành, bà cụ xuất gia tu Phật, hiện trụ trì tại một ngôi chùa gần Saigon.

Hoàng-Đạo sinh tại làng Hàn-Giang, huyện lỵ Cẩm-Giàng, tỉnh Hải-Dương ngày 11 tháng 10 năm Đinh-Mùi, tức là ngày 16 tháng 11 năm 1907.

Thuở nhỏ học trường huyện, ông tên là Nguyễn-Tường-Tư, nhưng vì không đủ tuổi đi thi, nên gia-đình khai tăng lên 4 tuổi, đổi tên Nguyễn-Tường-Long và đổi ngày sinh thành 3-5-1903. Qua khỏi bậc tiểu học, vì bệnh nên ông phải học tại nhà. Năm 1924, ông thi đậu bằng Cao-Đẳng Tiểu-Học Pháp, và ngay sau đó ông đậu luôn vào Trường Luật Đông-Dương tại Hà-Nội. Tốt nghiệp trường Luật năm 1927, ông được bổ vào làm Tham-Tá Ngân-Khố Hà-Nội. Tiếp tục học thêm, ông đậu Tú-Tài Pháp và chuyển sang ngành Tư-Pháp, làm Tham-Tá Lục-Sự năm 1929. Với chức vụ này, ông đã ngồi ghế Lục-Sự ở các « Tòa Án Tây ». Nhân dịp này, ông đã sống qua các tỉnh và thành phố từ Nam chí Bắc. Trong lúc đang ở ngạch Tư-Pháp, có lần chính quyền Bảo-hộ muốn bổ ông sang ngạch quan lại với chức tri huyện, nhưng ông nhất thiết từ chối. Sau hơn mười năm trời ở ngạch Tư-Pháp, ông từ chức để chuyên tâm vào các hoạt-động văn-hóa và cách-mạng.

Lập gia-đình từ năm 1933, ông được bốn người con : ba gái, một trai. Ông mất ngày 16 tháng 6 năm Mậu-Tý, tức ngày 22 tháng 7 năm 1948 trên chuyến xe lửa từ Hương-Cảng về Quảng-Châu, thi-hài ông được đưa xuống an táng tại trấn Thạch-Long.

Văn-nghiệp :

Năm 1933, ông cùng với anh là Nhất-Linh và Khái-Hưng đứng ra chủ-trương biên tập tờ Phong-Hóa của ông Phạm-hữu-Ninh sắp bị đình bản. Bằng những tư-tưởng tiến bộ và một kỹ-thuật thâu-thái trên các báo chí Âu-Tây, với lối hành văn mới mẻ, kèm theo những giọng điệu hài-hước của những nhân vật điển hình như Bang-Bạnh, Lý-Toét, Xã-Xệ, tờ Phong-Hóa được hồi sinh và phổ-biến sâu rộng trong các tầng lớp dân chúng trong nước.

Viết trên báo Phong-Hóa, ông lấy bút hiệu là Tứ-Ly. Sở dĩ ông chọn bút hiệu này, vì ông có dụng ý đả phá mê-tín, dị-đoan của mình, không bao giờ chọn giờ xấu nhất trong ngày là

Tứ-Ly. Trong thời-kỳ nầy, Tứ-Ly ít khi viết những bài nghị-luận về chính-trị, xã-hội, kinh-tế, mà chuyên viết những bài đả-kích, với một lối văn nhẹ-nhàng, hài-hước để châm biếm những việc mà ông cho là hủ bại, cản bước tiến của dân-tộc. Bất cứ một sự việc gì xảy ra, dù quan-trọng hay không, cũng có thể giúp ông dùng làm đề-tài để châm biếm đả kích. Từ một vụ kiện tranh giành quyền-lợi trong gia-đình, một viên quan lại bị tố-cáo ăn hối-lộ, một sự thuyên-chuyển hay thay đổi chức vụ trong Nam-Triều, một câu văn viết không rõ nghĩa trên một tờ báo, ngay đến cái mũi đỏ của Tản-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu, cái búi tóc củ tỏi của ông Nguyễn-văn-Tố tất cả đều bị Tứ-Ly đưa lên mặt báo Phong-Hóa mổ xẻ lột trần để đả kích bằng những lời nghị-luận kèm theo một giọng cười chế giễu chua cay.

Chính-quyền thực-dân nhận thấy tầm quan-trọng và ảnh-hưởng của tờ Phong-Hóa mỗi ngày một rộng lớn, và biết rõ ông Tham-Tá Lục-sự Nguyễn-Tường-Long là một cộng sự viên đắc lực của báo nầy có những tư-tưởng chống lại chế-độ thống-trị của họ, liền ra lịnh đổi ông từ Hà-Nội vào Tourane để tách rời khỏi bộ biên-tập Phong-Hóa. Trở về miền Trung, Tứ-Ly lại có dịp tốt để viết bài đả-kích chế-độ thực-dân thống-trị, cùng bọn tay sai của chúng trong hàng ngũ quan-lại Nam-Triều. Thực-dân Pháp, trước tình-trạng bất lợi nầy, liền ra lịnh đóng cửa tờ Phong-Hóa, vào năm 1937.

Tờ Phong-Hóa tuy chết, nhưng nhóm của ông vẫn còn nhà xuất bản Đời-Nay cho ấn-hành những tác-phẩm của các nhà văn trong nhóm để làm nhịp cầu thông cảm với độc-giả trung-thành của tờ Phong-Hóa. Trong thời-kỳ nầy, Tứ-Ly chưa có một tác-phẩm văn-nghệ nào xuất bản.

Sau đó ít lâu, do sự vận-động, của người anh thứ hai của Tứ-Ly là Nguyễn-Tường-Cẩm xin ra một tờ tuần báo khác, tức là tuần báo Ngày-Nay. Trong những số đầu, để tránh sự dòm ngó của bọn mật thám của thực dân, tờ Ngày-Nay chỉ đăng những phóng sự và hình ảnh, tuyệt nhiên không bình-luận gì về chính-trị. Tờ Ngày-Nay bắt đầu chuyển sang con đường văn nghệ và Tứ-Ly lại đổi bút hiệu là Hoàng Đạo một giờ tốt nhất trong ngày. Thỉnh thoảng ông cũng có viết một vài bài đả kích nhưng có giọng điệu nhẹ nhàng hơn. Ông đã ghi chép những vụ án xử tại Tòa Tiểu-hình Hà-Nội, trong lúc còn giữ chức Lục-sự tại Tòa-án nầy và đăng vào tuần báo Ngày-Nay, trong mục « **Trước vành móng ngựa** ». Hoàng Đạo có dụng tâm cho đăng những bản án nầy, dưới hình thức loạt bài luận-thuyết để cho đồng bào trong nước có dịp nhận-xét trình độ thấp kém của dân ta đã đưa đến hậu quả khốc hại, và sự xét xử của Tòa-án Pháp đúng theo luật-lệ của Pháp, thứ luật lệ mà người Pháp vẫn thường tự hào là nhất thế giới. Đời sống cơ cực của người dân bị trị dưới ách nô-lệ của ngoại bang được trình bày một cách rất sâu sắc tế-nhị trong mục « **Trước vành móng ngựa** ».

Tờ Ngày-Nay, sau nhiều thay đổi thể tài, những mục văn-nghệ lần lượt bị giới hạn đưa từ trang nhứt vào trang giữa, để rồi cuối cùng cho vào trang chót. Phần bình-luận về chính-trị, kinh-tế, xã-hội, tùy theo tình hình trong nước biến chuyển và sự dòm ngó của thực dân, được tăng cường mỗi ngày một rõ-rệt.

Hoàng-Đạo viết bài nhiều hơn trước, và đưa ra những tư-tưởng tiến-bộ và cách-mạng. Ông được xem là người thảo chương trình hành-động và là xướng ngôn viên của nhóm Tự Lực Văn-Đoàn.

« **Mười điều tâm-niệm** » của Hoàng-Đạo được coi như là kim chỉ nam cho thanh-niên nam nữ thời bấy giờ. Trong việc thay cũ đổi mới, huấn luyện giới thanh-niên có những tư tưởng tranh-đấu giải-phóng cá-nhân đi lần đến con đường cách-mạng, Hoàng-Đạo tỏ ra hăng hái nhất trong nhóm T. L. V. Đ.

Những vấn-đề xã-hội trong nước được Hoàng Đạo gia tâm nghiên-cứu một cách tỉ-mỉ và được đưa lên báo chương trong những loạt bài « *Bùn lầy nước đọng* » và « *Vấn-đề cần lao* ».

Trong thời kỳ ở Pháp, Mặt-Trận Bình-Dân lên nắm chính quyền, đó là cơ hội tốt duy nhất để cho Hoàng-Đạo công khai lên án chế-độ thống-trị của bọn thực dân Pháp trong việc chiếm thuộc địa, với loạt bài « *Thuộc địa kỳ nước* ». Trong báo Ngày-Nay, ông cũng có viết một truyện dài nhan đề là « *Con đường sáng* » và một vài truyện ngắn, nhưng ông không mấy thành công trong bộ môn tiểu thuyết, vì thể tài nầy không thích hợp với một nhà nghị-luận già dặn như ông.

Sự-nghiệp văn-chương của Hoàng-Đạo b gián-đoạn cùng với sự đóng cửa của tờ báo Ngày-Nay vào năm 1940. Sau đó, ông quay sang con đường cách-mạng. Cuối năm 1940, đảng Đại-Việt Dân-Chính, thừa những biến cố quốc-tế, định xây dựng lực-lượng trong nước để đánh đuổi thực dân Pháp, lật đổ chế-độ phong-kiến Nam-Triều để tạo nên một nước Việt-Nam độc-lập và dân-chủ. Trong vụ này, ông cùng 70 đảng-viên Đại-Việt Dân-Chính bị thực dân Pháp bắt, đày đi giam tại lao xá Vụ Bản (*Hòa-Bình*). Năm 1943, ông được đưa về quản thúc tại Hà-Nội. Sau ngày 27-5-1946, hàng ngũ Quốc-Dân Đảng bị Việt-Minh cộng sản khủng bố, Hoàng-Đạo liền bỏ trốn sang Trung-Hoa. Trú tại Côn-Minh, rồi sang Quảng Châu. Ông chết đột ngột vì bệnh đau tim trên chuyến xe lửa từ Hương-Cảng đến Quảng-Châu, nhằm ngày 22-7-1948.

Hoàng-Đạo là một lý-thuyết-gia có lời lẽ cứng rắn, mạnh bạo, có những lời nghị-luận già dặn, có một tâm hồn cách-mạng nhất trong nhóm T. L. V. Đ.

Trước khi có một nhận xét về Hoàng-Đạo, chúng ta tìm hiểu sơ lược qua nội dung « *Mười điều tâm-niệm* » của ông.

NỘI-DUNG « MƯỜI ĐIỀU TÂM-NIỆM » CỦA HOÀNG-ĐẠO

1.— Điều tâm niệm thứ nhứt : *Theo mới, hoàn toàn theo mới, không do dự.*

Dân Việt đã bừng tỉnh sau một giấc mơ dài ngàn năm. Giấc mơ cổ hủ ấy với những lễ nghi khắc-khe, những tập-tục rườm rà, phiền phức đã trói buộc con người.

Những người còn chưa trông thấy tường tận sự thật, như những kẻ lạc loài vào một thời buổi mà con người chưa hiểu biết

Có nhiều người theo thuyết trung dung, chủ trương nên dung hòa cũ, mới. Họ muốn đem văn hóa cổ truyền Trung-Hoa bồi-bổ cho văn hóa Âu-Tây, đem chế-độ đại gia-đình phối hợp chặt-chẽ với chủ-nghĩa cá-nhân. Họ không thành-công, muốn tiến cũng chẳng được, muốn lùi cũng không xong.

Theo Đoàng-Đạo không thể thực-hiện được thuyết trung-dung, vì « *Hai cái văn-hóa như hai giòng nước chảy trên trái núi xuống, nhưng một giòng chảy về phía Đông, một giòng chảy về phía Tây, không sao hợp lại được* ».

Hoàng-Đạo chủ-trương : chỉ có một con đường là theo mới hoàn-toàn. Theo mới tức là Âu-hóa, cho văn-hóa Âu-Mỹ du nhập vào nước ta. Người dân Việt sẽ chọn lấy những gì thích hợp, và loại bỏ những gì trái với tinh-thần dân-tộc ta.

Không cần những lời dị nghị của phái cựu học, tất cả những bạn trẻ nên hành-động theo óc tân-tiến. Ta không tránh được sự lầm lỗi trong buổi đầu, nhưng ta cần kiểm thảo những hành-động để tránh mọi hậu quả tai hại Theo mới, ta thực-hiện hai cuộc cách-mạng : cách mạng đối với chính bản thân và cách-mạng đối với gia-đình, xã-hội.

Ngoài ra, ta cần phải giảng giải cho những người quanh ta hiểu rõ những lợi ích trong việc Âu-hóa để cùng theo mới.

Cuối cùng, Hoàng-Đạo kêu gọi bằng một giọng rắn rỏi, đanh thép :

« *Nào những ai thành-thực muốn cho nước ta, dân ta sống một đời đáng sống... đứng cả dậy.* »

2.— Điều tâm niệm thứ hai : *Tin ở sự tiến-bộ. Một ngày có thể một hơn.*

Hoàng-Đạo đã đem câu chuyện của một hiền triết với một cụ già về sự tiến bộ từ cái gáo đến cái gầu, để kết luận rằng : « *Tiến bộ không thể có hai được* ». Ông chỉ trích dân tộc ta từ mấy ngàn năm nay không tiến-bộ và cứ nằm mãi ở một chỗ cũng vì có óc thủ cựu.

Tác-giả cổ võ hô hào mọi người phải tin vào sự tiến-bộ. Đừng tưởng rằng những người quê mùa, dốt nát không thể tiến-bộ được. Đã là con người, tất có lương tri, với lương tri người ta có thể tiến dần đến sự toàn thiện, toàn mỹ được. Về phương-diện luân-lý, các nhà nho cho rằng luân-lý của phe mới không thể nào hơn được luân-lý cũ. Nhưng trong thực-tế, quan niệm về luân-lý của ta ngày nay nhân-đạo hơn xưa nhiều.

Về mặt tinh-thần và vật-chất, ta cần tin tưởng ở những tiến bộ của khoa học. Đời sống của chúng ta ngày nay, muốn sinh-tồn,

cần phải cương-quyết trong mọi hành-động, nhu-nhược sẽ bị đào-thải. Ta phải cương-quyết tin-tưởng vào sự tiến bộ của xã-hội loài người. Với lòng tin-tưởng, ta sẽ tiến lên mãi và đời sống, tương-lai chúng ta sẽ rực-rỡ.

Những tư-tưởng phản tiến-hóa, những thuyết tin vào số mệnh chỉ đưa con người vào chỗ chết, phải được loại bỏ hẳn. Không những ta phải cố gắng để được tiến bộ mà còn có bổn phận làm cho người khác cũng tiến bộ như mình.

3.— Điều tâm niệm thứ ba : *Sống theo một lý-tưởng.*

Theo quan-niệm của Nho-giáo, các nho gia cứ theo thuyết : Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ để làm mẫu mực, không thêm bớt, cũng không nghĩ gì khác hơn nữa. Các nho gia đã bị ám-ảnh bởi những tư-tưởng của cổ nhân, nên cứ nhắm mắt theo đúng tư-tưởng và hành động của người xưa.

Từ khi trực-tiếp với Tây-phương, tư-tưởng của dân ta không còn bị quá-khứ áp-chế nữa Khoa-học đã dạy cho ta biết suy-luận, không còn nhắm mắt theo sự phục tòng cổ nhân nữa. Tuy nhiên, đứng trước hai ngã đường, thanh niên ta cảm thấy vô cùng bỡ-ngỡ không biết nên chọn con đường nào, không biết phải lấy gì làm phương-châm cho cuộc đời. Việc giáo-hóa từ xưa đã mất, nhưng chưa hấp thụ được đến nơi đến chốn nền giáo-dục mới. Giáo-dục ở nhà trường dạy một nơi, giáo-dục trong gia-đình kéo về một nẻo, thanh-niên rất băn-khoăn, đau khổ trước cảnh trái ngược mới, cũ này. Một số người bị sa-ngã vào đời sống vật chất, trụy-lạc. Một số khác rất suy-tư, lo-lắng muốn theo mới, bỏ cũ, nhưng trước sự phản-ứng của gia-đình tồn cổ, theo thời-gian, lòng họ nguội lạnh, ý chí theo mới tiêu-tan Những người này sống một đời vô vị.

Tình-trạng này không thể kéo dài mãi, thanh-niên ta cần phải có một đời sống đầy-đủ ý-nghĩa, phải có lý-tưởng để soi rọi đời mình. Vậy ta phải tìm lý-tưởng mà theo.

Ta phải chọn một lý-tưởng hợp với chí-hướng, tính tình rồi theo lý-tưởng ấy mà hành-động. Làm những công việc hợp với lý-tưởng, ta sẽ đạt đến hạnh-phúc. Dẫu công việc hàng ngày không hợp với lý-tưởng, ta cũng phải hành-động theo lý-tưởng. Cuộc đời của ta nhờ đó, đáng sống và vui vẻ.

4.— Điều tâm niệm thứ tư : *Làm việc xã-hội.*

Đem câu chuyện một thanh-niên tân học Trung-Hoa tên Yen-Yan-Chu đã từng du học ở Mỹ — Pháp, khi trở về nước kêu gọi thanh-niên cùng góp công, góp của để thực-hiện những công-tác xã-hội. Những công cuộc xã-hội này đã đem lại những kết-quả rực-rỡ. Tác-giả kết-luận : dân ta không khác gì dân Tàu trụy-lạc dần, tất cả thanh-niên nước ta phải cấp thời bắt tay vào những công cuộc xã-hội để cứu dân cứu nước.

Hoàng-Đạo chỉ-trích thái-độ các nhà nho thuở trước chỉ nghĩ đến thân danh, đến gia-đình, làng mạc, không bao giờ nghĩ đến những công-việc xã-hội. Tuy thời thế có thay đổi ít nhiều những công cuộc xã-hội cũng có nhưng bị thất bại, tổ-chức không qui-củ, một phần lớn dân ta còn tiêm-nhiễm những quan-niệm cổ sơ gia-đình, xã-hội.

Ta phải có bổn phận trong những công cuộc xã-hội. Ta không thể thờ-ơ, hay lãnh-đạm trước nỗi đau khổ của người khác được. Trong khi những hội hiếu chỉ chăm-chú, săn-sóc một cách ân-cần những người chết, thì những người sống phải thiếu-thốn, khổ sở. Thật là hoàn-toàn trái ngược. Thời-đại gia-đình và quỷ-thần không còn lý-do được tôn sùng quá đáng. Cá-nhân và đoàn-thể cần phải kết hợp chặt chẽ để bắt tay vào những công cuộc xã-hội. Nhưng muốn thực-hiện những công-tác xã-hội cần phải đoàn-kết, sự đoàn-kết rất cần thiết trong lúc này. Làm được những công việc xã-hội, ta sẽ cảm thấy sung-sướng, hạnh-phúc, vì ta đã cứu giúp những người yếu hèn, khổ sở.

Bổn phận thanh-niên ta là phải đem hết tâm trí vào việc canh tân các nghề, lập các nghiệp đoàn để bênh-vực quyền-lợi cho nhau. Trong các làng xã nên thiết lập những học hội để mở mang dân trí, những hội thể dục để luyện cho thanh-niên được thân-thể cường tráng, những công cuộc cứu-tế để cứu giúp những người khốn-khổ. Bao nhiêu công việc còn đang chờ đợi thanh-niên.

5.— Điều tâm niệm thứ năm : *Luyện tính-khí.*

Nhiều người có học thức và thông-minh nhưng lại dùng tài trí của mình để tâng bốc, nịnh hót người trên, hoặc đem những điều

học hỏi của mình bóc lột, đè nén, áp bức kẻ dưới, hay hèn yếu hơn mình, hoặc có học thức rộng mà vì tính tình nhu nhược đến nỗi không có đủ nghị-lực sai khiến được vợ nhà. Là vì họ không luyện được tính khí. Luyện tính khí rất cần thiết như việc luyện trí não. Nếu thông-minh, học-thức mà không luyện được tính khí thì cũng không đáng kể. Luyện tính khí tập cho con người có ý chí mạnh mẽ, có linh hồn rắn rỏi, để vui vẻ quyết đoán mọi việc một cách khúc triết, rõ ràng.

Với một tâm hồn cứng cáp, rắn rỏi lúc nào ta cũng giữ vững được nhân phẩm. Ta sẽ không sợ ai, không tâng bốc, nịnh hót ai, không đố kỵ hay ghen ghét ai. Ta không tìm cách dìm ai, cũng không chịu nhẫn nhục. Ta sẽ can đảm, cường tráng, vui vẻ và quyết đoán mọi việc.

Ta nên nhớ người Âu-Mỹ hơn ta trí thức thì ít, mà họ hơn ta về tính khí rất nhiều. Họ biết sống hào hùng, quả quyết đi trên đường đời. Linh hồn ủy mị, yếu ớt của dân ta đã khiến cho nước ta mấy trăm đời văn nhược. Ta nên nhớ thế kỷ của ta không còn là thế kỷ nhu-nhược nữa. Ta cần phải đặt ngược câu châm ngôn chữ nho « **Cương thắng nhu** ».

Ta cần luyện tính khí để luôn luôn giữ được giá-trị con người.

6.— Điều tâm niệm thứ sáu : *Phụ-nữ ra ngoài xã-hội.*

Tác-giả tán thành việc trang-phục của giới phụ nữ theo kiểu mới và công-kích thái-độ của phe cũ hoảng-hốt, la hét trước sự thay cũ, đổi mới của phụ-nữ. Nhưng việc thay đổi cách trang phục, chưa hẳn là đã tiến-bộ.

Theo quan niệm cổ hủ, lỗi thời, người phụ nữ bị đàn áp, bị bó buộc phải làm tất cả những công việc nặng nhọc để phục-vụ đàn-ông

Ngày nay, theo thời-đại mới những tiếng lạ phát hiện ra. Nào phụ-nữ giải phóng, nào nam nữ bình quyền. Phong trào mới thật sôi nổi.

Tuy nhiên, giới phụ-nữ nước ta theo mới hiện nay đã thực-hành sai cái chủ nghĩa bình quyền. Họ quan-niệm rằng chỉ việc trang điểm cho ra vẻ tân thời để được ngang hàng với nam giới là đủ. Tác-giả đem câu chuyện một thanh-niên bên Âu-Mỹ nhận thấy có một thiếu nữ lên xe điện không có chỗ ngồi. Người thanh-niên nầy đứng lên nhường chỗ, liền bị thiếu-nữ cho biết mình không què quặt hay già nua gì thì tại sao lại được nhường chỗ. Tác-giả muốn đưa ra một thí dụ về sự bình quyền của phụ-nữ, để chứng minh rằng người phụ-nữ Âu-Mỹ không những bình đẳng về quyền-lợi với nam giới mà còn cả về nghĩa-vụ nữa. Những việc gì của nam giới làm, người phụ nữ đều làm được tất cả. Ở các nước ngoại quốc đàn bà giữ nhiều chức vụ trong xã-hội như : Thượng-thư, cảnh-sát, dân-biểu, lãnh-sự ..

Phụ-nữ nước ta nên lấy đó làm gương. Người phụ-nữ cần dẹp bỏ tính thẹn thò, cần quả quyết bước ra khỏi ngưỡng cửa gia-đình để làm những việc xã-hội. Phụ-nữ sẽ đảm nhận những vai trò như nam giới, gom tài sức lập học hội, hội thể-dục, hội cứu-tế, đoàn hướng-đạo...

Có như vậy chị em phụ-nữ mới phát huy được tấm lòng từ - thiện, xả-kỷ bấy lâu ẩn núp trong gia-đình.

7.— Điều tâm niệm thứ bảy : *Luyện lấy bộ óc khoa-học.*

Hoàng-Đạo chủ trương cương quyết bài trừ mê - tín dị-đoan đang lan tràn khắp trên lãnh thổ nước ta. Những điều huyễn-hoặc, ma quái đã làm cho dân ta trở nên ngu muội, sống trong lo âu sợ sệt, với điều huyền bí vu vơ. Quỷ thần đã lộng hành, làm vua, làm chúa, xâm nhập vào đời sống chúng ta, gây ra những sợ sệt gieo họa, gieo rắc sự chết chóc. Ta cần phải lập tức gây một phong trào phản kháng quỷ thần. Cố luyện lấy bộ óc khoa học. Ta phải tin vào sự mầu nhiệm của khoa học, và đem niềm tin đó truyền cho người khác. Tất cả đều tin tưởng rằng mọi việc xảy ra trên đời nầy đều có nguyên nhân, do những định luật thiên nhiên mà ra. Khoa học đã biết xử dụng những định luật đó để phục vụ con người. Những tiếng sấm sét không còn là « **ông thần thiên lôi** » hung dữ nữa, mà chính là điện khí. Nhiều luật thiên nhiên hiện nay vẫn còn trong vòng huyền bí, nhưng với bộ óc khoa học tân tiến, những điều huyền bí ấy sẽ được phân giải. Những nhà bác-học

thường tự cho mình là dốt nát. Tuy nhiên, sự dốt nát ấy không phải là thứ ngu muội như những con người mê-tín dị-đoan.

Ta cần phải gây một phong trào khoa học, khiến cho ai nấy đều thức tỉnh không thể tin liều vào sự thần tiên, ma quái, mà chỉ tín phục chân-lý, khoa-học, những gì mà khoa-học đã chứng-minh là thật.

Thanh-niên ta không những cần luyện bộ óc khoa-học, mà còn phải luyện trí-thức người khác cho trở nên có tính cách khoa-học nữa.

Ta phải luôn luôn nhớ rằng thiếu bộ óc khoa học, không thể nào tiến bộ được.

8.— Điều tâm niệm thứ tám : *Cần sự-nghiệp không cần công-danh.*

Nguyện-vọng tối cao của đa số thanh-niên thời trước là ra làm quan. Được đỗ đạt, ra làm quan làm vẻ vang cho tông-môn, có vợ đẹp, con xinh, hầu như một quan-niệm bất-di bất-dịch của thanh-niên ta ngày xưa. Người ta đã nhầm lẫn cho rằng công danh có, tức sự-nghiệp có.

Ngày xưa, chỉ có Nguyễn-Công-Trứ là con người có chí lớn, không ham chuộng công-danh Làm đại-tướng cũng như lúc làm lính thú, ông vẫn xem thường, không coi đó là vinh là nhục. Nguyễn-Công-Trứ là con người rất hiếm ở thời đại trước. Vừa là một người có tài về cai-trị, vừa có nhiều sáng kiến, với một sự-nghiệp hiển-hách, ông đã để lại cho hậu thế một gương sáng. Chỉ vì ông đã đặt sự-nghiệp trên công-danh. Ngày nay, chúng ta nhắc đến những sự nghiệp văn-chương lỗi-lạc như Nguyễn-Du, Cao-Bá-Quát, Trần-Tế-Xương để tán thưởng chớ mấy ai đã kể công-danh của những vị Tứ Trụ đại-thần.

Ta phải nên nhớ rằng công-danh không đáng kể, duy chỉ có sự nghiệp là được tôn sùng, ca-ngợi. Làm một vị thượng thư hay một người cùng đỉnh chỉ hơn kém nhau ở chỗ đã để lại sự-nghiệp hay không, còn địa vị chưa đáng kể. Tác-giả đưa một thí dụ : Phạm-Quỳnh bỏ rơi sự-nghiệp để đi tìm công-danh, Nguyễn Văn-Vĩnh bỏ công-danh đi tìm sự-nghiệp. Nếu người ta còn nhắc nhở đến ông Phạm-Quỳnh là chỉ nhờ ở sự-nghiệp văn-chương mà ông ruồng bỏ, chớ không phải nhắc chức Thượng thư của ông.

Là thanh-niên, ta không quá chú trọng đến công-danh, đặt nó lên trên nhân - phẩm, trên luân-lý, trên cả sự-nghiệp.

Ta phải gia tâm vun sới sự-nghiệp của ta để được hưởng một đời có ích cho mọi người quanh ta.

9.— Điều tâm niệm thứ chín : *Luyện thân thể cường-tráng.*

Dân-tộc ta vốn thích chuộng văn-chương. Đã từ bao nhiêu thế kỷ, hấp thụ truyền thống Nho-giáo, lối học từ chương dường như đã thấm vào tận xương tủy. Chỉ chú trọng về tinh thần, các cụ xưa quan-niệm muốn trở thành một văn-nhân tao-nhã thì cần phải gầy ốm xanh-xao. Những thân hình vai u thịt bắp chỉ là những kẻ thô lậu, tục tằn. Sự nhận xét và quan-niệm sai lầm này đã đưa đến một thực trạng não nề. Dân ta, nhứt là những người được mệnh danh là trí-thức đều suy nhược về thể chất, do đó, tâm hồn rất ủy mị, yếu ớt. Họ quên rằng : « *Một linh hồn minh mẫn trong một thân-thể cường-tráng* ».

Dân ta không thể ở mãi trong tình trạng suy-nhược nữa. Tập thể-thao không những là luyện tập cho thân-thể cường-tráng, có sức khỏe, rồi luyện tập tinh khí cho cương cường. Đó là những điều cần yếu cho việc mở mang trí khôn.

Tất cả các nước văn-minh trên thế giới đều công nhận sự quan trọng của sức khỏe. Trong cuộc thi các môn điền kinh ở Berlin, có năm mươi quốc gia tham-dự. Nhật đã đem lại thắng-lợi vẻ-vang cho đất nước Phù-Tang. Cái gương sáng của nước Nhật ta cần phải soi.

Bổn phận thanh-niên phải kết đoàn lại, lập hội thể-thao khắp trong nước, phải luyện tập thân thể cho cường-tráng. Thanh-niên ta lại phải cổ-võ, hô-hào những người chung quanh theo gương mình để luyện tập thân thể.

10.— Điều tâm niệm thứ mười : *Cần có trí xếp đặt.*

Xưa kia và mãi đến ngày nay, dân ta vẫn sống như thời-kỳ bán khai. Dân ta sống một cách hồn nhiên, không biết giá-trị của thời-gian, mà cũng không chịu vào khuôn phép, vào kỷ-luật để mưu những công cuộc to-tát, lâu dài. Dân ta chưa biết phương-pháp tổ-chức và xếp đặt những công việc mình.

Vì thiếu óc tổ-chức nên công cuộc của chúng ta chỉ bồng bột trong một thời-gian ngắn, rồi bị tàn lụi. Công việc của người nầy, người khác giành thay thế, cốt cho xong thôi, vì vậy công việc đâm ra lộn xộn, cẩu thả. Rốt cuộc, công việc chẳng có gì xong cả.

Ở các nước Âu-Mỹ, công việc được tổ-chức hoàn bị, hẳn-hoi. Người ta làm việc rất có phương-pháp, quy củ. Trong một công việc chung, mọi người đều có quyền hạn, trách nhiệm phân minh, những phần tử nầy đều làm việc rất nhịp nhàng để đạt đến mục-đích chung.

Vì thiếu phương-pháp tổ-chức mà những công cuộc cải-cách làng xã, với những chương-trình đồ-sộ, mà kết cuộc chẳng có gì, chỉ tạo thêm mấy danh chức trong hương chính.

Ngay cả những công việc như hội buôn, hội ái hữu của ta đều bị thất bại, hoặc dở-dang, vì công cuộc xếp đặt không phân minh.

Ta cần phải coi cái tinh-thần luộm-thuộm, cẩu thả của các cụ xưa kia là một kẻ thù lớn. Ta phải cố tự luyện, tự tu để chống lại cái tinh-thần cổ hủ, rất có hại ấy. Đem những phương-pháp xếp đặt của người Thái-Tây áp-dụng vào các công cuộc chung của ta, chúng ta mới mong đạt được kết quả rực-rỡ.

Hoàng-Đạo là một lý-thuyết-gia của nhóm Tự-Lực Văn-Đoàn, hay đúng hơn là linh hồn của nhóm. Chính ông đã phác họa chương-trình hoạt-động của nhóm. **« Mười điều tâm niệm »** đã giúp cho các nhà văn của nhóm thống-nhất ý-chí và tư-tưởng trong việc cách-mạng giải-phóng con người thoát khỏi xích xiềng nô-lệ và sự trói buộc của đại gia-đình thời phong-kiến. Đứng trước hiện tình đất nước lúc bấy giờ, người thanh-niên thời-đại không thể nào không đồng ý với Hoàng-Đạo trong việc xây-dựng cho thế-hệ thanh-niên có một lý-tưởng, có một tâm-hồn phóng khoáng, có một tính khí cương-cường, với những công cuộc hoạt-động xã-hội biểu tỏ tình đoàn-kết và tình tương thân, tương ái, giữa những người cùng nòi giống, chủng-tộc.

Những tâm hồn nhu-nhược, hèn yếu, với óc ham danh tham lợi của con người trong chế-độ phong kiến lỗi thời đã giúp cho thực-dân Pháp đặt nền thống-trị trên đất nước thân yêu của ta một cách vững-vàng, kiên-cố. Nhìn sâu vào tương-lai và vận-mạng của đất nước, những nhà cách-mạng tiền-bối như Phan-Bội-Châu, Phan-Chu-Trinh, Huỳnh-Thúc-Kháng đã phải thống-thiết kêu gọi thanh-niên Việt-Nam mau mau thức tỉnh, đạp đổ những thành trì thực-dân phong-kiến, để xây-dựng một quốc-gia Việt-Nam hùng-cường trong chế-độ tự-do dân-chủ. Chủ-trương cách mạng của Hoàng-Đạo trong **« Mười điều tâm niệm »** với chương-trình huấn-luyện giới thanh-niên hoàn-toàn đổi mới từ thể chất lẫn tinh-thần để làm tròn sứ-mạng đối với quốc-gia xã-hội, đã được đa số tán thưởng. Loại bỏ những quan-điểm cực-đoan trong **« Mười điều tâm niệm »** ta thấy chủ-trương của Hoàng-Đạo biểu tỏ được thiện-chí của ông cũng như của nhóm Tự Lực Văn-Đoàn trên đường xây-dựng văn-hóa, với những tư-tưởng cách-mạng tranh-đấu cho sự sinh-tồn của dân-tộc trước hiểm họa của thực-dân phong-kiến. Vai trò tiên phong của Hoàng-Đạo với ý-chí cương-quyết tranh-đấu để giải-phóng con người, nhất là giới phụ-nữ, cùng chương-trình canh tân khoa-học hầu đào-tạo những cán-bộ tương-lai gương mẫu, rất xứng đáng được tán thưởng.

HOÀNG-ĐẠO-QUANG — Thứ ánh sáng lạ-lùng hiện ở trên không mà ta có thể nhìn thấy khi mặt trời lặn và mặt trời mọc, tức là những chất lưu-tinh tản-mác ở ngoài quỹ-đạo địa-cầu, cũng gọi là **« Thiên-nhãn-khai »**.

HOÀNG-ĐÌNH-THỂ — Một viên tướng tài của Chúa Trịnh. Hoàng-Đình-Thể được cử làm phó cho hai viên đại-tướng Hoàng-Phùng-Cơ và Phạm-Ngô-Cầu, thay tướng Hoàng-Ngũ-Phúc về Bắc-Hà, để giữ đất Thuận-Hóa. Quân Tây-Sơn tấn-công Thuận-Hóa, vì tính đố kỵ nhỏ nhen, đại-tướng Phạm-Ngô-Cầu bị mắc kế ly-gián của đối-phương, bỏ Hoàng-Đình-Thể một mình đương cự với địch quân. Cùng đường, bị giặc vây, Hoàng-Đình-Thể liền tự tử trên mình voi để giữ lòng trung-nghĩa. Hai người con của Hoàng-Đình-Thể cầm quân đánh với Tây-Sơn, cũng tử trận.

HOÀNG-ĐỨC-LƯƠNG — Một danh-sĩ đời nhà Lê, tác-giả **« Trịch-diễm thi-tập »**. Trong tập thơ nầy, Hoàng-Đức-Lương trích ra những bài thơ tuyệt-tác từ đời nhà Trần và Lê-sơ. Ông quê ở Cửu-Cao, huyện Văn-Giang, thuộc tỉnh Bắc-Ninh, sau dời sang xã Ngọ-Kiều, huyện Gia-Lâm, sau nầy tức là xã Ngọ-Cầu, huyện Văn-Lâm, tỉnh Hưng-Yên (*Bắc-Phần*). Ông đỗ Tiến-Sĩ dưới triều vua Lê-Thánh-Tôn, niên-hiệu Hồng-Đức thứ IX (*1478*), làm quan đến chức Hộ-Bộ Thị-Lang.

HOÀNG-HẠC — Tên một bài thơ tuyệt-tác của thi-sĩ Thôi-Hiệu *(cũng đọc là Thôi-Hạo)* đề ở lầu Hoàng-Hạc. Lầu này ở phía Tây-Bắc thành Vũ-Xương, thuộc tỉnh Hồ-Bắc *(Trung-Hoa)*. Tương-truyền Phí-Văn-Vi sau khi thành tiên thường cỡi hạc vàng đến lầu ấy để nghỉ-ngơi, do đó mới đặt tên là **« Hoàng-Hạc Lâu »**.

Bài thơ của Thôi-Hiệu như sau :

Tích nhân dĩ thừa hoàng-hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng-Hạc lâu.
Hoàng-hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tình xuyên lịch-lịch Hàn-dương thụ,
Phương thảo thê-thê Anh-vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu đã dịch bài thơ trên như dưới đây :

Hạc vàng ai cưỡi đi đâu ?
Mà đây Hoàng-Hạc riêng lầu còn trơ ?
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán-dương sông tạnh cây bày,
Bãi xa Anh-vũ xanh dầy cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng-hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.

Lý-Bạch, một thi-hào nổi tiếng đời Thịnh-Đường khi đến viếng cảnh lầu Hoàng-Hạc, đọc thơ của Thôi-Hiệu không tiếc lời khen ngợi, và thốt lên : **« Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc ; Thôi-Hiệu đề thi tại thượng đầu »**, nghĩa là : *Trước mắt có cảnh mà không thể nói được, vì ở trên đầu đã có thơ của Thôi-Hiệu.* Vì trọng tài của Thôi-Hiệu, nên thi-hào Lý-Bạch đã không dùng thần bút để vịnh cảnh Hoàng-Hạc Lâu, rồi đến lầu Phụng-Hoàng làm nên bài thơ **« Phụng-Hoàng Lâu »**. Trong truyện **« Hoa-Tiên »** có câu :

Giá này Hoàng-Hạc, thanh-liên cũng nhường.

HOÀNG-HẬU — Vợ chánh-thất của vua. Lúc đầu vợ vua chỉ dùng chữ **« Hậu »** đề đối với chữ **« Đế »**, nhưng từ đời nhà Tần, vua của một nước lớn gọi là **« Hoàng-Đế »** như Thủy-Hoàng-Đế, nên lại thêm vào một chữ **« Hoàng »** kế bên chữ **« Hậu »**, gọi là **« Hoàng-Hậu »** tức là vợ vua của một đế-quốc. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Đặng làm Hoàng-Hậu nước Phiên một đời.

HOÀNG HOA — Địa danh. Đời Chiến-quốc và đời Đường, quân Trung-Nguyên thường giao-chiến với rợ Đột-Khuyết và Nhu-Nhiên ở đất Hoàng-Hoa. Lại cũng có nghĩa là hoa cúc vàng. Thường năm cứ đến tháng chín thì hoa cúc vàng nở rộ, đó là lúc người trai đúng tuổi phải đi lính thú, và đến tháng chín năm sau lại về. Cho nên người ta gọi thời kỳ đi lính thú là **« hoàng-hoa »**. Trong Kinh Thi chương **« Hoàng hoàng giả hoa »** có chép : *Người đi lính thú hay đi sứ phương xa nhớ nhà làm thơ* **« hoàng hoa »**. Nghĩa bóng, nơi xa xôi hiu quạnh. Trong **« Chinh-Phụ-Ngâm »** có câu :

Xót người lần lữa ải xa,
Xót người nương chốn hoàng-hoa dặm dài.

Trong bài **« Như Tây nhật trình »** của Trần-Đình-Lượng cũng có câu :

Đường mây sớm giục sứ trời,
Pha-ri muôn dặm mấy nhời hoàng-hoa.
(Pha-ri tức là Paris, kinh đô của nước Pháp. Trần-Đình-Lượng đi sứ sang Pháp).

HOÀNG-HOA-CƯƠNG — Hoàng-Hoa-Cương là đài tử-sĩ danh-dự gói ghém giấc nghìn ngàn thu của 72 liệt-sĩ tiền-phong Trung-Hoa đã vị-quốc vong-thân, hy-sinh những giọt máu oai hùng bất-khuất của đời mình cho cuộc Đại-Cách-Mạng Trung-Quốc vào 5 giờ chiều ngày 29 tháng 3 năm Tân-Hợi, tức ngày 27-4-1911 dương-lịch.

Lược-sử cuộc cuộc cách-mạng Hoàng-Hoa-Cương

Từ khoảng hậu bán thế-kỷ 19, dân Trung-Quốc ngấm ngầm bất bình và thai nghén tư-tưởng cách-mạng trước vấn-đề dân-tộc, dân-quyền và dân-sinh. Nguyên do là họ đang mang nặng hai mối căm-hờn : Lớp bị ngoại-tộc Mãn-Châu nắm quyền làm chủ-nhân ông trong lúc dân bản xứ chỉ không hơn không kém kẻ thuộc hạ, nô-lệ, đầy tớ. Lại nữa, bên ngoài các cường-quốc Âu-Châu vây quanh xâu-xé như một miếng mồi ngon.

Đến tiền bán thế-kỷ 20, vào cuối đời Mãn-Thanh, nước Trung-Hoa bị sa lầy suy yếu, rối ren, điên đảo. Trong nước cảnh nội-biến như ong vỡ tổ : hết loạn Trương-Cách-Như lại đến loạn Hồng-Dương. Vết thương nhức nhối Nha-Phiến chiến-tranh chưa lành-lặn thì bên ngoài các liệt-cường Anh, Pháp, Nga, Đức-Mỹ,

Nhật... cứ ỏ ạt vũ-lộng uy-hiếp Bắc-Kinh. Nhìn vào guồng máy chính-sự lúc bấy giờ người dân yêu nước phải rơi lệ khóc than cho một thời-đại quá suy-đồi tan-tác. Chính-phủ đều tập-quyền thao-túng trong tay mụ già Tây Thái-Hậu, triều-thần thì bị lũ Trương-Kha tạo thủ-đoạn ngang dọc, bè-cánh náo cung-vi. Lúc nầy quan lại địa-phương gặp dịp tự-tung tự-tác thăng quan tiến chức nếu ai nịnh hót đút lót tiền bạc nhiều cho quan.

Tư-tưởng dân-quyền sớm phát nầy trong lòng người dân Trung-Quốc nhưng không lối thoát vì thiếu phương-tiện cho nên gặp lúc chính-trị bất lương thì quốc-dân đại-nạn, đành khoanh tay bó gối mặc cho lòng uất-hận dâng trào. Từ ngày giao-thông tiếp xúc với Âu-Mỹ, nhìn vào các chính thể nước ấy, một số người trí-thức tự-nhiên so sánh với chính-thể nước mình và sinh lòng nghi-ngờ cho cuộc sống tương-lai. Họ muốn canh-tân thì hoàn cảnh chung quanh không cho phép họ. Thôi thì đành mang tiếng **« trói gà không chặt »**. Do đó, họ đâm ra ngông ngạo, chán đời. Rồi từ sự sa-đọa nầy đến sa-đọa khác, họ trở nên hạng người ươn-hèn nhút-nhát. Thậm chí có kẻ ngồi trơ mắt ếch trong cửa tía lầu son, khoanh tay rẽ trong gác cao nhà rộng. Nếu kẻ có phương-tiện về kinh-tế gia-đình thì cao bay xa chạy ra ngoại-quốc. Bằng trái lại, họ quay về đồng ruộng để sống cuộc đời cầu an trong tháp-ngà tư-tưởng, mặc thế-sự, họ chỉ biết rung đùi ngâm vịnh với gió trăng, tiêu dao ngày tháng bên hồ sen, chén rượu.

Riêng giai-cấp bình-dân vì sức chịu đựng không còn nữa, họ đâm ra lì. Do đó phong-trào phản-kháng càng ngày càng lan rộng và bột khởi khắp mọi nơi. Đến lúc nầy, toàn dân, nhất nhà giai-cấp thượng-lưu trí-thức mới thấy chủ-nghĩa đế-quốc Âu-Tây bị lộ chân-tướng là biến nước Trung-Hoa của họ thành địa-vị một nước thực - dân Vì thế nạn kinh - tế gian khuẩn càng ngày trầm trọng trong xã-hội. Dĩ nhiên họ phải vùng dậy để khỏi chết đắm, dù phải trả với một giá rất đắc là máu lửa. Hiện - tượng đó được nuôi dưỡng như một cứu cánh an toàn cho tính mạng người dân Trung-Quốc và một lịch-sử oai hùng của mấy trăm triệu dân Hán. Nhưng ngòi cách-mạng chờ một bàn tay chuyên môn hành-động có ý-thức, có óc tổ-chức thì phải kỳ-vọng một nhà cách-mạng có đủ tư-cách lãnh-đạo mới được.

Mãi đến sau trận hải-quân nhà Thanh bị hải-quân Nhật tiêu diệt năm 1895 thì người ta mới tìm thấy nhà cách-mạng có đủ tư-cách lãnh-đạo, đó là Tôn-Văn, hiệu Trung-Sơn, người huyện Hương-Sơn *(nay là huyện Trung-Sơn)* tỉnh Quảng-Đông. Tôn-Văn đã đặt ra Dân-sinh chủ-nghĩa. Và cuộc vận-động cách-mạng ban đầu với tôn chỉ **« Phản Thanh, phục Minh »** nhưng sau đấy đổi lại là **« Khôi phục Trung-Hoa, diệt trừ Mãn-Thanh, lập dân-quốc, bình quân địa quyền »**. Và đến năm 1905, trong một cuộc khoáng-đại hội-nghị triệu-tập ở Đông-Kinh *(Nhật)* hội nầy mới đổi tên là **« Trung-Quốc Cách-Mạng Đồng-Minh-Hội »**. Chủ-nghĩa cách-mạng xác-định từ đó. Và khí thế cách-mạng được dịp lớn mạnh trong lòng nhân dân toàn quốc cũng như ở khắp địa giới Trung-Hoa từ Triều-Châu, Huệ-Châu, Khâm-Châu, Vân-Nam, Nam-quan trấn v.v... đâu đâu cũng có cơ-sở hoạt-động và thường xảy ra nhiều cuộc đổ máu hi-sinh. Các thế-lực cách-mạng càng được ủng-hộ và mang nhiều sức mạnh thành-công.

Nhưng sau đó ít lâu, vì thế chiến du-kích bị tiết-lộ và liên tiếp bị nhiều trận thất bại nên lực-lượng và tinh-thần cũng bị ảnh-hưởng theo mà suy yếu, đến cả guồng máy hoạt-động ở hải ngoại cũng giảm sút. Nhận thức ngay tình thế, Tôn-Văn gấp rút mở cuộc hội-nghị để Cách-mạng phương-lược và hiệu-triệu toàn dân vùng dậy lật đổ Mãn-Thanh.

Thị xã Quảng-Châu được chọn làm mục-phiêu thứ nhất trong chương-trình hành-động cách-mạng nầy.

Trước khi bắt tay vào việc quyết-định cho vận mệnh quốc-gia, các ông cốt cán và trung kiên nhất của Hội như Triệu-Thanh, Hồ-Hán-Dân, Hoàng-Hưng cùng với Tôn-Văn họp mặt lần chót với các đồng-chí địa-phương và các đồng-chí đại-biểu Hoa-Kiều ở các nơi như Hoàng-kim-Khánh, Đặng - Trạch - Như, Lý-hiếu-Chương v.v... tại đảo Bính-Lang để hội-nghị quan trọng về việc tổ-chức lực-lượng võ trang và hội-thảo một kế-hoạch ấn định thống-nhất cơ-sở cách-mạng Đồng thời trong cùng lúc ấy, 4-7-1910, Nhật — Nga ký cho nhau một hiệp-ước phân định phạm-vi xâm-lược miền Đông Bắc Trung-Hoa, phản-đối việc Mỹ nhúng tay vào tổ-chức Ngân-hàng của Anh, Pháp, Đức với kế-hoạch cho Trung-Hoa vay vốn kiến-trúc đường hỏa xa. Quốc-tế đột nhiên biến động

mạnh, nguy cơ đe dọa Trung-Hoa nên cách-mạng-tính bị kích-thích cùng độ trong lòng những nhà ái quốc Đồng-Minh-Hội.

Thấy phong-trào cách-mạng bành trướng mạnh khắp nước Tàu, Thanh-đình giao thiệp với Nhật-Bản xin đuổi Tôn-Văn đang làm chủ-tịch hội Chánh đặt ở Đông-Kinh ra khỏi nơi này và ra lệnh truy-nã ông trong nước. Thế nên Tôn Trung-Sơn phải rời khỏi nơi đây đề sang Mỹ-quốc và Nam-Dương đề hoạt động tài-chính. Mọi việc điều động hội cách-mạng ông đều giao lại cho các đồng-chí Hoàng-Hưng, Triệu-Thanh, Hồ-Hán-Dân. Chủ-trương của đồng-chí này là sau khi hạ được thành Quảng-Châu thì lực lượng cách-mạng phải chia ra làm 2 đạo. Một cánh do Hoàng-Hưng điều khiểu tiến chiếm Hồ-Nam, Hồ-Bắc. Còn cánh kia thì do Triệu-Thanh cầm đầu tiến chiếm miền Giang-Tây và Nam-Kinh.

Tôn-Văn yên lòng ra đi với một lòng hi-vọng quyết thắng. Ông đã long trọng tuyên bố với các kiều-bào hải-ngoại : « *Các đồng-chí chủ-trương hành-động đã quyết tâm tất cả trên dưới một lòng, nếu không thành công thì thề không trở lại* ».

Các ông Triệu-Thanh, Hoàng-Hưng và Hồ-Hán-Dân gấp rút trở về Hương-Cảng họp mặt và ông Triệu-Thanh có bổn phận tụ-tập, điều động các nhóm cách-mạng võ-trang, đề chờ ngày khởi nghĩa. Hay tin này, các đồng-chí miền Trường-Giang, Phúc-Kiến, Quảng-Tây và các lưu-học-sinh tại Nhật, đều hăng hái kéo về nước ủng hộ và đòi hỏi khởi nghĩa ngay.

Kết quả ông Hoàng-Hưng được toàn thề bầu làm Bộ-trưởng Kế-hoạch, đồng chí Triệu-Thanh làm Thứ-Trưởng bộ Kế-Hoạch, đồng chí huy guồng máy cách mạng và việc hạ thành Quảng Châu. Việc tổ-chức được phân-định chi-tiết như sau :

Mặt :

— *Tràng-Giang do Ông Tống-Giác-Nhân.*
— *Hồ-Bắc do ông Tôn-Vũ-Sách.*
— *Hồ-Nam do ông Tiêu-Đạt-Phong.*
— *Thượng-Hải do ông Trần-Kỳ-Mỹ.*

Các địa-điểm làm liên-lạc cho công cuộc công-tác được đặt ở 38 căn nhà bí mật. Các căn nhà này đều được nghi-trang hình-thức như buôn bán tạp hóa và lúa gạo. Về việc chuyền-vận hoặc chôn dấu vũ-khí đạn-dược cũng được cẩn-thận nghi-trang bằng cách mở tiệc cưới hỏi hay tiệc-tùng ăn uống đủ mọi hình-thức. Trong nội-thành, các hoạt-động quan trọng và bí mật đều giao cho các nữ đồng chí Từ-Tôn-Hán, Trang-Hán-Kiều, Tống-Minh-Hoàng, Trác-Quốc-Hưng... Đội binh-lính làm sức mạnh cho kế-Hoạch khởi nghĩa tuyền chọn ước-lượng là 1.000 đồng chí làm đoàn quân cảm tử. Đoàn quân này được chia làm 10 đội. Mỗi đội có từ 50 đến 100 người. Điều khiển mỗi đội là 2 đội trưởng và 1 đội phó, phải quyết tử xung phong thúc bách các đồng chí mình chiếm kỳ được dinh Tổng-Đốc, các cơ quan quân-sự và các địa-điểm trọng-yếu Tỉnh. Trong 10 đội này, mỗi đội phải cử ra một bộ phận chuyên công tác phá hoại đề khủng-bố tinh-thần địch.

Cuộc cách-mạng bắt đầu bùng nổ :

Guồng máy cách-mạng vẫn chạy đều ầm-ĩ với tất cả tinh-thần tích-cực của những nhà ái-quốc quyết tâm cách-mạng. Nhưng vì tiền quân phí ở Hải-ngoại và khí giới mua ở Nhật-Bản và Việt-Nam gặp khó khăn trong việc chuyền-vận nên cuộc khởi nghĩa phải kéo dài trong tình trạng căng thẳng đến 3 tháng trời rồng-rã mà không thề nổ ngòi bùng nổ.

Sự phẫn-uất đến độ tột cùng trong lòng các đồng-chí cách-mạng trẻ, họ không thề níu giữ chất hơi căng trào dũng mãnh, nên đến ngày 10-3-1911, đồng-chí Ôn-Sinh-Tài tự-động đơn phương đâm chết tên Phó-Đô-Thống của Thanh Đình là Phu-Kỳ tại tỉnh Quảng-Châu.

Tiếng động đó làm vang rền khắp cả mọi nơi. Từ đó, các căn cứ canh phòng và cơ-quan do thám Quảng-Châu được lệnh báo động của nhà đương cuộc Quảng-Châu nên được trang bị canh phòng cẩn mật. Do đó, lẻ tẻ các cuộc chuyền vận súng đạn từ hải ngoại đem về đều bị phát lộ và tịch-thâu. Nhận thấy điềm bất lợi cho cuộc tổng phản-công nên Bộ-trưởng Hoàng-Hưng triệu tập hội-nghị bất thường đề tuyên-bố đình hoãn cuộc khởi nghĩa. Sự kiện này bị toàn-thề đồng chí phản đối vì các ông quyết tâm hành-động và cho rằng thà lấy máu của người chết vinh tô đậm nét cho bài học lịch-sử cách-mạng hơn là tham sinh đề rồi cũng chết dần mòn trong nhục-nhã dưới ách thống-trị của bè lũ ngoại tộc nhà Mãn-Thanh nghiệt ngã.

Trước tình thế không thề do dự, dừng chờ, ông Hoàng-Hưng phải quả cảm nhận lời biểu quyết của toàn thề các đồng chí cách-mạng

với chức Tổng-chỉ-huy lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa này. Kế-hoạch đại qui mô chiếm đoạt Quảng Châu nay vì thế cấp bách phải đổi lại thành chiến thuật chớp nhoáng. Trước định là 10 lộ trình bao vây tiến vào, nay vì thời gian và phương tiện tổ-chức tránh bại lộ nên phải rút lại chỉ còn 4 lộ trình :

— *Thứ nhất do Hoàng-Hưng Tổng-chỉ-huy, trực tiếp điều-khiển tấn công dinh Tổng-Đốc.*

— *Thứ hai do Diêu-Vũ-Bình đánh vào Tiêu-Bắc-Môn chiếm kho đạn và tiến và thành nội.*

— *Thứ ba do Trần-Quý-Minh chiếm công sở Cảnh-sát và phối hợp với 200 học-sinh nội ứng trong sở.*

— *Thứ tư do Hồ Nghị-Sinh trấn thủ Đại Nam-Môn.*

Quảng-Châu với đoàn người quyết tử :

Thế là đoàn người cách-mạng hăng-hái tiến quân lên đường, ồ ạt theo 4 lộ trình hùng dũng và mãnh-liệt như thác lũ chảy vào Thị-xã Quảng-Châu. Tin ấy loan đi như một tiếng nổ kinh-hoàng trong đầu óc tên Tổng-Đốc Lưỡng-Quảng Trương-Minh-Kỳ. Viên Tổng-Đốc liền ra lệnh báo-động và khẩn-cấp triệu-tập văn võ quan để tìm phương ngăn chận. Nhưng trễ mất rồi ! Làm sao kịp nữa khi quân đội cách cách-mạng đã từ các ngả Viên-Môn và Đại-Môn xuất hiện bất thần và hò hét tấn-công bằng những tiếng đì đùng của súng, của đạn phần-uất căm hờn chồng-chất từ lâu. Nước đến chân thì làm sao nhảy kịp nữa ! Tổng-đốc Kỳ dành phải lẻn ra cửa sau dinh để thực thi kế **« dĩ đào vi thượng »**.

Vì đội cảm-tử-quân thứ nhất do ông Hoàng Hưng đánh rát vào mặt trước. Đội này chỉ có 170 chí nguyện quân. Nhưng nhờ tài lãnh-đạo chỉ-huy của ông Hoàng-Hưng, đội chính được chia làm hai đạo, một do Lâm-Văn điều khiển đánh thóc vào đội Phòng-Vệ của dinh Tổng-Đốc, một do Hà-Khắc-Phu tấn công vào cửa lớn dinh, theo chiến-thuật gọng kềm. Dấu hiệu của đoàn là có thắt băng trắng ở cánh tay, chân mang bốt cao-su, hai tay cầm súng lục và tạc đạn. Đội này làm cho đối phương khiếp đảm là ngoài đoàn chính quy 170 người lại còn được một số đông đảo thanh-niên địa phương theo hiệp-lực nên rất ồ ạt và vũ lộng.

Ra đến mặt sau dinh, Tổng-Đốc Trương được đội Phòng-vệ của dinh ủng-hộ cho chạy thoát ra vòng bao và quay lại phản công đoàn cách mạng. Trước khi ra khỏi cửa sau dinh, y ra lệnh cho binh sĩ đốt dinh để gây hoang mang cho hàng ngũ địch và thúc bách lòng tử-chiến của binh-sĩ mình.

Thị-xã Quảng-Châu giờ đây ngập chìm trong biển lửa ngùn-ngụt, tiếng súng rền-vang réo gầm làm át cả tiếng kèn thúc quân, tiếng tu huýt náo loạn... Và mỗi lần tiếng người nổi lên reo hò xé tan màn đêm dầy đặc là có muôn ngàn địch quân ngã gục, lại một lần thị-xã Quảng Châu chuyển mình theo những sát khí xung thiên của đoàn nghĩa quân cách-mạng. Nhưng suốt một đêm dài chịu đựng ở thế công, quân cách-mạng đã mệt mỏi, thì lúc đó quân cứu viện của ngụy triều Mãn-Thanh ồ ạt kéo đến giải vây.

Mặc dù lòng hăng say quả cảm có thừa nhưng binh ít thế cô, lại mệt mỏi và đã hao chết rất nhiều trên khắp mặt chiến trường, nên trước tình thế **« mãnh hổ nan địch quần hồ »** đám người còn lại đành phải đánh mở đường máu thoát thân. Dọc đường bôn tẩu như đàn gà lạc mẹ, nghĩa quân bị giết thêm rất nhiều. Đáng thương hơn là số người bị thương không thể chạy được họ bị quân Phòng-vệ lôi đem xử tội trên đoạn đầu đài ! Theo lời kể của các đồng chí cách-mạng thì cuộc tấn công thị-xã Quảng-Châu này, ủy ban khởi-nghĩa có vận-động với một Liên-đội Trưởng trong đoàn Phòng-vệ tên là Ôn làm nội-ứng khi quân cách-mạng tiến đánh 4 mặt ngoài. Tuy Ôn giữ đúng lời hứa nhưng sợ lộ bí mật Ôn không dám mang dấu hiệu băng trắng thành ra Ôn bị quân cách-mạng bắn chết sau khi Ôn vừa hô : *« Bớ các anh em hãy đừng chạy... »*. Cơ hội ngàn năm một thuở đã lỡ làng ! Chủ tướng Ôn đã chết, binh sĩ dưới tay Ôn từ bạn lại biến ra thù, họ trở nên căm thù và trở mặt quyết-tử với quân cách-mạng. Thế cờ vì thế mà đảo lộn từ thế thắng đã chuyển thành bại Thật đáng ngậm ngùi, xót thương thay !

Kết quả trận chiến này, đoàn quân khởi-nghĩa hoàn-toàn thảm bại và họ đã lấy máu đào của họ tô đậm màu cờ lịch-sử cách-mạng cao-quý Trung-Hoa một cách oanh-liệt vẻ-vang.

Ông Hoàng-Hưng, Tổng-chỉ-huy ủy-ban khởi nghĩa, bị bắn đứt 2 ngón tay và bị thương ở chân nhờ các đồng-chí cách-mạng bảo vệ ông về tới Hà-Nam và được nữ đồng-chí Từ-Tôn-Hán tận-tình cứu chữa.

Riêng các ông Triệu - Thanh, Hồ-Hán-Dân cùng 200 đồng-chí sau khi hay tin bạo-động liền từ Hương-Cảng bay về cứu viện nhưng quá muộn rồi vì ngọn lửa cách-mạng bị dập tắt ! Và cách ba tuần sau khi tìm gặp được ông Hoàng-Hưng, ông Triệu-Thanh nắm tay nhà cách-mạng nầy khóc-lóc thảm-thiết và vì uất-hận nên ông bị thổ huyết mà chết.

Hoàng-Hoa-Cương đất thánh của dân-tộc Trung-Hoa

Cảm thương cho bạn đồng-chí cách-mạng đã bỏ mình vì chính-nghĩa, đồng-chí Phan-Đạt-Vị không bị quan lại Mãn-Thanh nghi-ngờ nên vị nầy cùng với nhà Quảng-Nhân-Đường ở thị-xã Quảng-Châu đứng ra xin phép nhà đương cuộc được chôn cất thi hài của những đồng-chí cách-mạng.

Thế là thi thể của những đồng-chí tử trận và tử hình đều được an-táng tại địa-điểm Hồng-Hoa-Cương Và sau nầy khi dân-quốc Trung-Hoa xác nhận là đất thánh muôn đời của lịch-sử cách-mạng của họ thì tên Hồng Hoa-Cương được đổi thành Hoàng-Hoa-Cương. **« Hoàng-Hoa-Cương »** lấy nghĩa ở câu **« Bích huyết hoàng-hoa »** có nghĩa là *Hoa vàng máu biếc.* Dân-quốc Trung-Hoa xây đài kỷ-niệm và trang-hoàng đất thánh nầy hết sức trang-trọng để nêu cao danh dự và khí-tiết của những nhà chí-sĩ dũng-cảm xuân-xanh chưa đầy 30 tuổi, thuộc đủ thành phần xã-hội : Sĩ nông, công, thương, binh đã hy-sinh đời mình cho danh-dự Quốc-gia.

Những kẻ trung-trinh lụy mình vì nước,
Đáng cho người quỳ trước linh-quan !

Họ là ai ?

Ban đầu số người tuẫn-nạn chỉ tìm được 72 người và đem an-táng tại Hoàng-Hoa-Cương nên đài kỷ-niệm khắc bia kỷ-niệm là **« Thất thập nhị liệt-sĩ »** Nhưng sau đó ủy-ban Trung-Ương điều tra tìm thêm được 13 người nữa nên số người bỏ mình trong cuộc khởi-nghĩa cách-mạng 29 tháng 3 lên tới 85 người. Và đến năm 1924, đài chiến-sĩ danh-dự Trung Hoa do sự chủ-trương của nhà cách-mạng Trung-Hoa — ông Hồ-Hán-Dân — được hân hạnh tăng thêm thi hài nhà liệt-sĩ Phạm-Hồng Thái, người Việt-Nam đã anh-dũng ném bom ở Sa-Diện để ám sát tên toàn-quyền Merlin nhưng việc không thành và bị đuổi bắt cùng đường mượn dòng sông tự-tận.

86 Liệt-sĩ Cách-mạng bất tử trên đài kỷ-niệm Hoàng-Hoa-Cương.

A) Nhóm người bị tử-trận.

1.— Phương-Thanh-Động :

Năm 17 tuổi du học tại Nhật. Hay tin Nga xâm-lăng lãnh-thổ Trung-Quốc, liệt-sĩ cùng 500 du học-sinh tổ-chức ngay đội Nghĩa-dũng cảm tử, nhưng liền bị chính-phủ Nhật bắt buộc giải tán.

Liệt-sĩ có biệt tài diễn-thuyết vận-động thâu hút quần-chúng trở về Trung-Quốc, liệt-sĩ giả vờ mở một hiệu sách với mục-đích làm nơi giao-thiệp, liên-lạc cho tổ-chức cách-mạng.

Để thể hiện lòng trung-kiên yêu nước và sự nhiệt-thành quả-cảm của mình, liệt-sĩ mời người chị ruột, hai chị dâu và vợ của mình sang qua Nhật lần nữa để giới-thiệu trực-tiếp vào Trung-Ương Trung-Quốc Cách-Mạng Đồng Minh-Hội.

2.— Lâm-Doãn-Dân :

Khi chết ngoài 20 tuổi. Người huyện Đông Hoản, tỉnh Quảng-Đông. Liệt-sĩ là ký giả Trung Quốc nhật báo ở Hồng-Kông. Người liệt-sĩ có gương mặt đề đạm, có đôi mắt xa xăm sầu vạn cổ nầy rất mộ tiếng của Nhạc-Phi và Thích-Kế-Quang. Người thường hay nhắc đến câu nói của Trịnh-Sở-Nam xưa : **« Dũ cửu dũ bất biến, dũ bất khả vi dũ vi »** : *« Càng gặp khó khăn càng bình tĩnh, càng thấy không thể làm được lại càng phấn khởi làm »*, để cổ-động tinh-thần và nghĩa-khí dân-tộc.

3.— Trần-Văn-Bao :

Ngoài 30 tuổi. Người Quảng-Đông là Hoa Kiều buôn bán ở Nam-Dương. Nhân tên Dương Sĩ-Kỳ, đại thần nhà Thanh sang qua Nam-Dương, liệt-sĩ mạnh dạn công-kích tên nầy một câu nói đáng ghi nhớ : *« Nhân-dân trong nước càng ngày càng bị đối đãi tàn bạo, thì làm gì có Hoa-Kiều. Hoa-Kiều về nước thì làm gì còn có ngoại dương »*.

4 — Phùng-Siêu-Nhương :

Vừa 32 tuổi. Người Phúc-Kiến. Xuất thân là học-sinh Thủy-quân tại Nam-Dương. Xuất thân ở gia-đình tướng môn. Gương mặt được gắn liền với vầng trán to rộng, chắn giữa khuôn mặt bằng đôi mắt chứa-chan sầu hận, nổi bật vẻ quả-cảm của con nhà tướng. Liệt-sĩ chẳng những là một tay thiện-xạ, một kỵ-mã mà còn là một nhà văn lỗi-lạc nữa.

Lúc tiến vào dinh Tổng-Đốc, liệt-sĩ dù đã bị đến 10 vết thương nhưng không bao giờ nản bước mà cứ hăng-hái tiến tới mãi. Đến khi bị trúng đạn qua đầu mới ngã xuống và chết.

5.— Lưu-Nguyên-Đống :

Hội-Trưởng hội Nam-đài tiêu-phòng, 25 tuổi, người Phúc-Kiến. Liệt-sĩ có sức khỏe và võ-nghệ hơn người. Về văn-hóa học rất ít nhưng liệt-sĩ đều được các tay văn-học trong tổ-chức cách-mạng kính phục.

6.— Lý-Bính-Huy :

Ngoài 20 tuổi. Hoa-Kiều ở Nam-Dương. Gốc người Quảng-Đông. Theo đạo Cơ-đốc-Giáo. Lúc nào cũng thờ mẹ rất chí hiếu. Liệt-sĩ giỏi về môn văn-chương. Nhân gần ngày sinh nhật của mẹ, thân-mẫu liệt-sĩ gởi thư đến và căn-dặn phải về để mẹ con gặp nhau, nhưng phải phiêu-bạt trên bước đường cách-mạng, liệt-sĩ viết thư về kể lễ với mẹ sự tình. Trong bức thư đó có một bài thư rất lâm-ly như sau :

Hồi đầu nhị thập niên tiền sự,
Thử nhật oa oa trụy địa thì.
Tàm quý cù lao ân vị báo,
Chỉ duyên báo quốc ngộ ô-ty.

Nghĩa là :

Hai mươi năm trước quay đầu nhớ,
Ngày ấy ra đời tiếng khóc oa.
Thẹn nghĩ cù-lao chưa đắp lại,
Xót lòng vì nước, cúi xin tha.

7.— Lý-Văn-Giai :

Năm ấy được 25 tuổi. Người Quảng-Đông, hiện làm thợ nhà in ở Tinh-Châu. Tuy thuộc thành phần công-nhân nhưng tính tình hào-phóng và vui-vẻ. Ý thức được giá-trị của tình-yêu quê-hương xứ sở, sự tự-do của con người tự-chủ, dù ít học, nhưng với vầng trán rộng và gương mặt chữ điền, liệt-sĩ đã quả-cảm dâng đời mình cho Tổ-Quốc, gắn tên mình vào lịch-sử vàng son của dân-tộc.

8.— Lý-Văn :

Thợ máy ở Nam-Dương. Hưởng thọ 38 tuổi. Người Quảng-Đông. Người liệt-sĩ suốt đời mang nặng tâm trạng căm phẫn vì chế độ hương-thôn của nhà Mãn-Thanh. Lúc lớn lên liệt-sĩ ra Hương-Cảng tìm kế sinh nhai bằng thủ-công-nghệ nhưng cũng không thể sống được vì nạn bóc lột của bọn đế-quốc thực-dân.

9.— Quách-Kế-Mai :

Tinh-thần đấu-tranh cách-mạng cho lý-tưởng dân-tộc đã sớm trưởng-thành trong lòng liệt-sĩ. Mới 19 tuổi và đang là học-sinh ở Nam-Dương, liệt-sĩ tình-nguyện hy-sinh đời mình cho cách-mạng đại cuộc. Liệt-sĩ là người Quảng-Đông.

10.— Dư-Đông-Hùng :

18 tuổi. Người huyện Nam-Hải, tỉnh Quảng Đông. Hoa-Kiều ở Nam-Dương. Liệt-sĩ xuất thân ở một gia-đình đại-phú-thương. Liệt-sĩ quên đi quyền-lợi cá-nhân, sự giàu sang của gia đình để quyết chí dâng hiến đời mình cho cách-mạng.

11.— Hoàng-Học-Minh :

Chưa tìm biết được tuổi tác. Người huyện Nam-Hải, tỉnh Quảng-Đông. Liệt sĩ làm thợ máy và là một Hoa-Kiều tại Tân-Gia-Ba.

12.— Đỗ-Phượng-Thư :

28 tuổi Người huyện Nam-Hải, tỉnh Quảng Đông, làm thợ máy và là một Hoa-Kiều ở Tân-Gia-Ba.

13.— Từ-Bội-Thiêm :

38 tuổi. Liệt-sĩ người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng Đông và là cán sự hội Hoa-Kiều Công-nghiệp Phồn-hoa Đồng-Minh ở Việt-Nam.

14.— Từ-Đức-Hy :

34 tuổi. Nông dân ở Hoa-Huyện, tỉnh Quảng Đông.

15.— Từ-Quảng-Thao :

35 tuổi. Công Nhân, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

16.— Từ-Lâm-Đoan :

37 tuổi. Công-nhân, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

17.— Từ-Lễ-Minh :

23 tuổi. Hoa-Kiều ở Saigon Việt-Nam, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

18.— Tăng-Nhật-Toàn :

45 tuổi. Công-nhân, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

19.— Giang-Kế-Phục :

49 tuổi. Nông-dân, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

20.— Từ-Tập-Thành :

Nông-dân, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

21.— Từ-Nhật-Bội :

30 tuổi. Nông-dân, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

22.— Từ-Dung-Cửu :

39 tuổi. Nông-dân, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

23.— Từ-Mậu-Liêu :

26 tuổi. Nông-dân, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

24.— Vi-Thống-Linh :

Người Quảng-Tây (*không biết tuổi và nghề nghiệp*).

25.— Vi-Nghĩa-Đình :

Người Quảng-Tây (*không biết tuổi và nghề nghiệp*).

26.— Vi-Thụ-Mô :

Người Quảng-Tây (*không biết tuổi và nghề nghiệp*).

27.— Vi-Huỳnh-Sơ :

28 tuổi. Người Quảng-Tây (*không rõ nghề nghiệp*).

28.— Tần-Bính :

28 tuổi. Người Tứ-Xuyên, tốt nghiệp đội Biên-mục Thành-đô. Người chiến-sĩ cách-mạng càng gặp thất bại, càng hăng-hái tích-cực chiến-đấu vượt qua.

29.— Chu-Hoa :

29 tuổi. Người Quảng-Đông, Hoa-Kiều ở Nam-Dương.

Một liệt-sĩ vừa viết báo, vừa soạn kịch và là một diễn viên xuất-sắc. Công-tác tích-cực của liệt-sĩ là vận-động lương-thực và khí-giới cho cách-mạng.

30.— Mã-Lữ :

Không biết tuổi. Hoa-Kiều ở Nam-Dương. Người huyện Phiên-Ngung, tỉnh Quảng-Đông.

31.— Lao-Bồi :

26 tuổi. Người Quảng-Đông, ký giả tờ Thần Báo ở Tinh-Châu. Liệt-sĩ theo đạo Thiên-Chúa ở Tân-Gia-Ba. Liệt-sĩ có tiếng là người con có hiếu. Nhà nghèo nhưng bao giờ cũng cố-gắng làm lụng để phụng-dưỡng cha mẹ. Tuy nhiên, liệt-sĩ rất giàu tư-tưởng dân tộc và sẵn sàng hoạt động, tham-gia cách-mạng, lãnh những công-tác nguy-hiểm nhất.

32.— Du-Thọ-Xương :

18 tuổi. Người Quảng-Đông và là Hoa-Kiều sinh trưởng ở Việt-Nam Liệt-sĩ có dáng người mạnh khỏe, khôi ngôi và rất quen biết với Tôn Văn, nhà lãnh-tụ cách-mạng.

33.— Thạch-Đức-Khoan :

26 tuổi. Người An-Huy, du học-sinh ở Nhật. Liệt-sĩ rất giỏi môn văn-chương Song song với môn này, liệt-sĩ cũng ưa thích môn quân-sự và đắc lực hoạt-động cho cuộc cách-mạng.

34.— Lâm-Tu-Minh :

26 tuổi. Người Quảng-Đông, hiện đang làm giáo học.

35.— Trần-Triều :

20 tuổi. Nông-dân, người Quảng-Đông. Liệt sĩ rất giỏi về nông-nghiệp, và cũng là một chiến sĩ cách-mạng ưu-tú dám quên thân mình cho lý-tưởng. Lúc xông vào tấn công dinh Tổng Đốc, đến phút cuối cùng bị lọt vào giữa vòng vây, biết không thể mở được đường máu thoát thân, liệt-sĩ liền đề xuôi tay cho quân

Mãn-Thanh áp lại bắt, rồi dùng trái tạc đạn cuối cùng tự hủy đời mình và giết thêm quân địch.

36.— Trác-Thu-Nguyên :

30 tuổi. Người Phúc-Kiến, thuộc thành phần giáo-sư.

37.— Ngụy-Kim-Long :

32 tuổi. Người Phúc-Kiến, thuộc thành phần giáo-sư.

38.— Trần-Thanh-Trù :

30 tuổi. Người Phúc-Kiến. Không rõ nghề nghiệp.

39.— Trần-Phát-Viêm :

31 tuổi. Người Phúc-Kiến, thuộc thành phần giáo-sư.

40.— La-Nãi-Lâm :

31 tuổi. Người Phúc-Kiến. Không rõ nghề nghiệp.

41.— Lâm-Tây-Huệ :

27 tuổi. Người Phúc-Kiến, thuộc thành phần giáo-sư.

42.— Trương-Học-Linh :

24 tuổi. Người Quảng-Đông, học trò làng.

43.— Hoa-Kim-Nguyên :

Người Giang-Tô ; không rõ tuổi tác và nghề nghiệp.

44.— Nguyễn-Đức-Tam :

Không rõ số tuổi. Người Giang-Tô, thuộc thành phần quân-nhân.

45.— Trương-Triều :

18 tuổi. Thợ máy, người Quảng-Đông.

46.— Trần-Phúc :

36 tuổi. Người Quảng-Đông. Hoa-Kiều, thợ máy ở Việt-Nam.

B) Nhóm người bị bắt và lên đoạn đầu đài.

47.— Du-Bồi-Luân :

26 tuổi. Người Tứ-Xuyên, du học-sinh tại Nhật-Bản. Trong khi du học ở Nhật, liệt-sĩ bị đứt mất một cánh tay về việc thử tạc đạn. Liệt-sĩ được tiếng thông minh và có tài can đảm phi-thường. Lúc trở về nước, liệt-sĩ quyết tâm hoạt-động cho cách-mạng Trung-Quốc. Liệt sĩ đã hai lần mạo hiểm ám-sát viên Tổng-Đốc Trực-Lệ và Nhiếp-Chính-Vương của Thanh-Đình. Trong cuộc hội-nghị với các đồng chí về việc khởi nghĩa Quảng-Châu, liệt-sĩ nhận thấy còn nhiều đồng chí nuôi dưỡng tinh-thần do dự nên mạnh-dạn đứng dậy nói to « *Các ông chân tay lành mạnh cả, hãy xem tôi đây là một kẻ tàn phế.* » Lời nói ấy quả thực có sức hấp dẫn lạ kỳ, các bạn đồng chí đồng thanh hô to khẩu hiệu cương-quyết phát động phong trào khởi nghĩa Quảng-Châu. Không ngại gian nguy, liệt-sĩ xông vào công phá dinh Tổng-Đốc giữa làn tên đạn nên phải bị trọng thương ngã gục và bị bắt lên đoạn đầu đài sau đó.

Để nhớ ơn nhà cách-mạng anh-dũng họ Du, khi Dân-quốc thành lập, người đương thời truy tặng liệt-sĩ danh hiệu Đại-Tướng-Quân.

48.— Lâm-Văn :

25 tuổi. Người Phúc-Kiến, ký giả Dân-Xã báo và Trung-Hưng nhật báo. Liệt-sĩ là cháu nội của một vị Trạng-Nguyên đã từng làm Tổng-Đốc ở Vân-Nam. Trong gia-đình, liệt-sĩ là người con chí hiếu. Nơi học đường, nổi tiếng là người học trò văn hay : giọng văn hùng hồn như của Tư-Mã-Thiên, giọng thơ bi-tráng như Đỗ-Phủ ; chữ tốt như nét chữ Nhan-Châu-Khanh, Liễu-Tôn-Nguyên. Ra đời được tiếng là kẻ chí vững tâm hùng. Tiến vào dinh Tổng-Đốc, bên cạnh Hoàng-Hưng, tiến tới không dừng, tay tả cầm cờ hiệu, tay hữu cầm súng, lưng đeo tạc đạn và đoản kiếm. Giữa vòng tên đạn, gặp Thủy-quân nhà Thanh kéo đến, liệt-sĩ xông ra hô to : « *Các anh là người Hán-tộc sao lại không nghĩ đến Trung-Quốc.* » Lời nói hùng-hồn chưa dứt hẳn câu, thì tiếp theo đó một viên đạn xuyên qua óc, liệt-sĩ đã thiên-thu vĩnh-biệt cuộc đời. Nhưng dân-tộc Trung-Hoa không bao giờ quên được câu nói lịch-sử của Người khi còn sinh tiền hoạt-động cho cuộc khởi nghĩa Quảng-Châu : « *Những người đã hy-sinh cho mấy lần cách-mạng đều là những người hạ-lưu trong xã-hội. Người ta thường cười chúng ta, những phần-tử trí-thức chỉ là những kẻ năng thuyết bất năng hành. Vậy*

đối với công cuộc này, để trả lời cho người ta chúng ta phải làm tiền-phong, quyết lấy máu xương mà gầy dựng Trung-Hoa Dân Quốc. »

49.— Tống-Ngọc-Lâm :

32 tuổi. Người An-Huy. Đang là công-chức. Liệt-sĩ xuất thân từ một gia-đình quyền-quý, nổi tiếng về tài văn-học. Mới 15 tuổi, liệt-sĩ đã thi Tú-Tài và được đỗ số 1. Tàn cuộc khởi-nghĩa, liệt-sĩ bị bắt và đưa ra tòa án xử tội. Không một chút hối hận, rụt-rè, liệt-sĩ dõng-dạc trả lời với viên Thẩm phán Tòa án : « *Cách-mạng đã thất bại nhiều phen. Nếu lần này không coi chết như về, để phụ lòng mong muốn của Quốc-dân, công lao ủng hộ tiền bạc và mua sắm vũ-khí của kiều bào, thì làm sao còn nung nấu được lòng yêu nước của đồng-bào sau này. Đã là những chiến-sĩ cách-mạng, thì đối với cái chết, chúng tôi không xem nó ra gì. Chẳng những thế, chúng tôi còn cho là một điềm vinh-dự để làm rạng danh cho quốc-dân sau này.* » Tiếng nói ấy vừa dứt, khung cảnh tòa án bỗng trở nên im lặng. Nhưng các thẩm phán viên và thính-giả còn biết đề cho nước mắt dâng trào, cho những tiếng thở dài làm vơi bớt đau thương dày xéo lòng họ. Vì họ chắc cũng thừa nghĩ rằng dưới thời đế chế độc-tài nghiệt-ngã, thì sự hiểu biết và lẽ phải của con người đều là nạn nhân của thế lực mà thôi...

50.— Nhiêu-Quốc-Lương :

23 tuổi. Người Tứ-Xuyên, tốt nghiệp Lục quân Tứ-Xuyên. Liệt-sĩ dù trẻ tuổi nhưng khi quyết tâm hiến đời mình cho đại nghĩa quốc gia, thì cái chết là một sự vinh-dự mà liệt-sĩ tha-thiết để hành-diện nếu phút cuối cùng không lối thoát. Ngày nay, dân quốc Trung-Hoa làm sao quên được lời nói trối trăn bất tử của liệt-sĩ anh-hùng họ Nhiêu trước khi máy chém kết liễu đời mình : « ..... *Chúng tôi không chết thì quốc-dân không sống Sống thân trâu ngựa thì có gì là vinh, và chết vì đại-nghĩa thì có đâu là nhục.* »

51.— Lâm-Giác-Dân :

Người Phúc-Kiến, sinh-viên trường Đại-học Nhật-Bản. Sớm mất mẹ từ thuở thiếu thời. Thân phụ là một thi-sĩ, dĩ nhiên : « *Con tằm rút ruột để nhả tơ* » đó làm sao khỏi mang kiếp tù đày của hoàn cảnh bi đát ! Nhưng nhờ thế mà chàng tuổi trẻ con của một thi-sĩ kia hấp thụ được nguồn sống ngang tàng bất khuất của cha. Năm 14 tuổi, đã theo học trường Cao-đẳng và được tiếng là thông-minh. Nhờ có tài diễn-thuyết nên năm 19 tuổi, sau khi cưới vợ, Đảng gởi, sang học ở Nhật. Liệt sĩ thông-thạo các thứ tiếng Anh, Đức và Nhật. Trong thời gian này, liệt-sĩ có soạn quyển « **Bàn về Hiến-Pháp** » và cho xuất bản ở Đông-Kinh. Ngày nay thể xác của liệt-sĩ đã tan rã dưới lòng đất lạnh nhưng tinh-thần bất khuất đấu tranh cho dân-tộc và lời nói chí lý của liệt-sĩ với các đồng chí cách-mạng trước một ngày cuộc khởi nghĩa bùng nổ tại Quảng-Châu vẫn tồn tại mãi trong lòng hậu thế : « *Chúng ta vì cách-mạng mà chết để cho toàn-thể nhân-tâm Trung-Quốc đều sống dậy. Trong công cuộc này, các bạn, những người không tham gia, tất nhiên đều vì sự ràng buộc và quyến-luyến của tình-cảm gia-đình, hoặc vì con thơ vợ mọn. Nhưng nếu tất cả đều không ai chịu hy-sinh cho cách-mạng, thì chẳng những cha mẹ vợ con không khỏi cam chịu chết đói chết rét, mà cả dân-tộc cũng không làm sao mở mắt được. Cho nên hy sinh cho cách-mạng, tức là chúng ta đã hy-sinh cho gia-đình rồi vậy.* » Và trước giờ lên đoạn đầu đài, liệt-sĩ vẫn tắt mấy dòng từ biệt cha già và cũng để xin cha tha tội vì theo cách-mạng mà không cho cha biết như sau : « *Con bất hiếu là Giác-Dân xin kính bẩm lên phụ thân trăm ngàn lạy. Con sẽ chết đây. Thật là làm khổ và đau xót cho cha và các em, nhất là hoàn cảnh nhà ta lại ở trong tình trạng túng thiếu. Song cái chết của con thật có bổ ích cho đồng bào cả nước. Vậy xin phụ thân hãy tha thứ cho tội lỗi lớn này của con.* »

52.— Lý-Văn-Phủ :

25 tuổi. Người Quảng-Đông, bình bút Trung Quốc Nhật-báo ở Hương-Cảng. Nhà cách-mạng họ Lý đã tham gia vào Đại cuộc cách-mạng Quốc-gia đầu tiên và cũng là người hăng say chiến đấu cho lý-tưởng, đến phút cuối cùng ngã gục để đổi lấy tự-do, hạnh-phúc cho hơn 450 triệu con cháu của Phục-Hy, Thần Nông, Hoàng-đế lúc bấy giờ và sau này nữa.

53.— Lý-Đức-Sơn

42 tuổi. Người Quảng-Tây, quản-lý của Long-ngạn Dân-đoàn.

54. – Trần-Dữ-Huỳnh :

24 tuổi. Người Phúc-Kiến, du học-sinh tại Nhật.

55.– La-Trọng-Hoắc.

30 tuổi. Người Quảng-Đông, giáo-sư trường Sư-Phạm Nam-Dương. Liệt-sĩ cũng là một ký giả. Không bao giờ liệt-sĩ nặng nghĩa gia-đình mà quên đại sự quốc-gia, dù gia đình hết sức nghèo. Liệt-sĩ giàu lòng can đảm và đầy nghị lực đấu tranh, đã đi cùng khắp đảo Nam-Dương để diễn thuyết cách-mạng. Năm Mậu Thân, nhà cách-mạng họ La có qua Mỹ-Tho Việt-Nam và trong lúc ở khách-sạn Đồng-Đức của tỉnh nầy có làm nhiều bài thơ Đường luật nói về tinh-thần cách-mạng của liệt-sĩ. Trong đó có những câu đáng ghi nhớ :

– «..... Quan tiền nhung mã hồ trần khởi.
Hải nội phong vân đại kiếp sơ.
An đắc mỹ-nhân cộng hiệp cốt,
Hương nang bảo kiếm hảo tùy dư ».

Hiểu là :

(Bụi ngựa bậm xe mờ trước cửa,
Giông to bão lớn thổi đầy trời.
Xương nầy chửa biết cùng ai liệm,
Cươm báu trong bao há để rời).

– «..... Bách niên khí diệm bi hồ lỗ,
Vạn cổ tinh trung thống ngạc-vương.
Đa thiểu gian nô cam mãi quốc :
Lân dư đối ảnh diếu tà-dương. »

Hiểu là :

(... Giặc thù xót kẻ quen hơi hám,
Đền Ngạc (đền thờ Nhạc-Phi) *còn đâu tiếng đỏm can !*
Giận lấy những thằng ham bán nước,
Chạnh lòng ta nghĩ bước quan san !)

56.– Bàng-Hùng :

21 tuổi. Quân-nhân, người Quảng-Đông.

57.– Trần-Khả-Quân :

24 tuổi. Người Phúc-Kiến, du học-sinh tại Nhật. Nếm mùi gian khổ từ thuở bé Liệt-sĩ thông thạo Anh-văn và Đức văn. Liệt-sĩ làm những việc phi thường mà kẻ khác không dám. Khi lòng yêu nước đến độ nung nấu tâm can, liệt-sĩ đơn thân vào dinh ám sát Nhiếp-Chính Vương nhà Thanh, nhưng lần nầy bị thất bại. Liệt-sĩ càng mang nỗi hận lòng và thề chết cho cách-mạng. Cuộc khởi nghĩa Quảng-Châu tan rã, liệt-sĩ là một trong số người được vinh hạnh bước lên đoạn đầu đài. Liệt-sĩ không sợ sệt và còn hô to lời nhắc nhở với đồng bào : *« Chúng tôi chưa thất bại, đồng bào hãy cố gắng tiến lên. »*

58.– Nhiêu-Phụ-Đình :

31 tuổi. Người Quảng-Đông, giáo học tại Thượng-Hải. Liệt-sĩ học rất giỏi nhưng đứng trước cảnh giang-sơn đổ nát đâm ra ngông ngạo, khinh đời và không chịu ra trường ứng thí. Liệt-sĩ tham-gia cách-mạng nhiệt thành. Vợ mới cưới của liệt-sĩ là Ôn-Tuệ-Ngọc cũng đồng chí-hướng với chồng nên gia-đình liệt sĩ là một địa điểm tình nguyện làm nơi liên lạc, hội-nghị bí mật của Đảng cách-mạng Quốc gia. Nhưng chẳng may sự lui tới của các đồng chí tại nhà liệt-sĩ bị nhà đương cuộc theo dõi. Cuộc cách-mạng thất bại, liệt-sĩ bị kết án tử hình. Bà Ôn-Ngọc-Tuệ xin cùng chết theo chồng nhưng bị ngăn cản. Ít ngày sau khi máy chém kết liễu số người cách-mạng, Bà uất hận mà thổ huyết chết.

59 – Trần-Canh-Tân :

22 tuổi. Người Phúc-Kiến, thành phần Sĩ quan. Liệt-sĩ có tiếng là đẹp trai, các bạn đồng chí phải nể phục tài đánh gươm, giỏi cưỡi ngựa. Nhà cách-mạng tuổi trẻ có trong mình giòng máu hào kiệt, họ Trần thản nhiên bước lên đoạn đầu đài xem cái chết nhẹ tợ lông hồng và đã ngửa mặt lên nhìn máy chém cười ngạo nghễ. Thật là một gương anh dũng làm thẹn mặt những kẻ thích vinh thân phì gia, bán linh hồn cho ích kỷ vô lương !

60.– Lý-Nhạn-Nam :

Không biết được tuổi và nghề nghiệp. Người Quảng-Đông, Hoa-Kiều ở Nam-Dương, là người chiến-sĩ cách-mạng dám chọn cái chết phi thường : **« Không tiền khoáng hậu »** trong cuộc cách-mạng lịch-sử nầy. Trong phiên tòa xử, liệt-sĩ hiên ngang nói lớn với viên Thẩm-phán nhà Thanh : *« Ta rất tiếc bị thương, không còn tiếp tục đánh nữa. »*. Và khi lên đoạn đầu đài, liệt-sĩ há miệng ra yêu cầu cảnh binh hãy nhắm bắn cho viên đạn lọt vào họng để được nuốt đạn mà chết. Đẹp đẽ và vinh dự thay con người yêu nước cao cả !

61.— Lưu-Lục-Phù :

25 tuổi. Người Phúc-Kiến, thành phần Sĩ quan. Liệt-sĩ đảm nhiệm việc tuyên truyền cách mạng trong hàng ngũ Pháo-binh ở Phúc-Kiến. Liệt-sĩ xuất thân từ gia tộc thi lễ, nhưng tha thiết muốn là một võ quan tên tuổi. Đối với 2 vị Hoàng-đế : Hán-Cao-Tổ và Minh-Thái-Tổ ai dám đả kích, thế mà liệt-sĩ mỗi lần bàn đến thường kết luận với mọi người : « *Lưu-Quý thì hiềm trá, Nguyên-Chương thì tàn nhẫn. Hai người đó tuy có công phá Tần dẹp Nguyê , nhưng đều không nên học.* »

62.— Từ-Măn-Lăng :

50 tuổi. Nông-dân, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông. Tuy xuất thân từ giai cấp nông dân nhưng người chiến sĩ cách-mạng họ Từ có đầy đủ năng lực chỉ huy lãnh đạo. Song song với việc điều binh khiển tướng liệt-sĩ rất sành về địa hình. Vì thế, trong lúc đấu tranh kháng cự quyết liệt với quân Thanh, liệt-sĩ biết dùng các bao gạo làm chướng ngại vật để chận đứng sự phản công đông đảo của đoàn quân cứu-viện nhà Thanh suốt 24 tiếng đồng hồ cho các đồng chí có đủ thời giờ rút lui thoát thân.

63.— Từ-Bội-Dục :

30 tuổi. Nông dân, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

64.— Từ-Quảng-Huy :

31 tuổi. Hoa-Kiều, thợ máy ở Việt-Nam, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

65.— Từ-Tùng-Căn :

28 tuổi. Hoa-Kiều, thợ máy ở Việt-Nam, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

66.— Từ-Bảo-Sinh :

22 tuổi. Nông-dân, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

67.— Từ-Chiêu-Lương :

24 tuổi. Hoa-Kiều, thợ máy ở Việt-Nam, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

68.— Từ-Ứng-An :

29 tuổi. Nông dân, người Hoa-Huyện, tỉnh Quảng-Đông.

69.— Lâm-Thịnh-Sơ :

Không biết rõ về nghề nghiệp. Người Quảng-Tây.

70.— Trần-Xuân :

34 tuổi. Không biết rõ nghề nghiệp. Người huyện Nam-Hải, tỉnh Quảng-Đông. Liệt-sĩ làm việc tại Việt đông hội quán ở Hải-Phòng miền Bắc Việt-Nam. Là một đồng chí cách-mạng trung kiên, liệt-sĩ khéo léo tìm đủ mọi phương cách để chuyển vận khí giới và văn kiện bí mật về Trung-Quốc cho cơ-quan tổ chức khởi nghĩa cách-mạng Quảng-Châu.

71.— Trình-Lương :

28 tuổi. Sĩ-quan, người An-Huy. Liệt-sĩ lấy tình yêu quốc-gia, dân-tộc làm lẽ sống cho cuộc đời chiến-sĩ. Cuộc chiến tàn, liệt-sĩ bị trọng thương trong lúc quân Mãn-Thanh truy kích rất gắt. Liệu không còn hy-vọng gì hơn là một phế binh, liệt-sĩ tự vẫn để đỡ bận bịu cho các đồng-chí được dễ-dàng trốn chạy thoát thân.

72.— Chu-Tăng :

20 tuổi. Người Quảng-Đông, Hoa-Kiều ở Xiêm, làm nghề thợ mộc.

73.— Hoàng-Trung-Bính :

45 tuổi. Kkông biết rõ nghề-nghiệp. Người Phúc-Kiến.

74.— Hồ-Ứng-Thăng :

40 tuổi. Quân nhân, người Phúc-Kiến.

75.— Vương-Sán-Đăng :

Không biết rõ tuổi và nghề-nghiệp. Người Phúc-Kiến.

76.— La-Khôn :

Người huyện Nam-Hải, tỉnh Quảng-Đông, Hoa-Kiều ở Việt-Nam. Người chiến-sĩ cách mạng lúc nào cũng tôn thờ chủ-nghĩa Tam Dân của Tôn-Văn và tài ngôn luận của Hồ-Hán-Dân.

77.— Từ-Quốc-Thái :

22 tuổi. Quân nhân, người Giang-Tô.

78.— Trần-Phủ-Nhân :

Không biết rõ tuổi và nghề-nghiệp. Người Quảng-Đông, Hoa-Kiều ở Nam-Dương. Người chiến-sĩ hoạt-động cách-mạng bí mật trong bóng tối. Trước cuộc khởi nghĩa tại thị-xã Quảng-Châu, liệt-sĩ bị nhà đương cuộc Quảng-Châu bắt tra khảo đến què nát cả hai chân. Liệt-sĩ cố-gắng trì chí tìm cách vượt thoát và khi ra ngoài càng hoạt động mạnh hơn, với một lòng căm hờn mãnh liệt. Và trong lúc tấn công dinh Tổng-Đốc Quảng-Châu đến phút cuối cùng vì bệnh tật chạy không kịp nên bị quân phòng vệ bắt được. Liệt-sĩ không quỳ mọp than van, xin xỏ hoặc kể lể tâm tình mà chỉ lấy tài hùng biện diễn thuyết làm cho đối phương cảm phục và tôn liệt-sĩ là cách-mạng tiên-sinh.

79.— Nghiêm-Thôi-Đình :

Không biết rõ tuổi và nghề-nghiệp. Người Huệ-Châu, tỉnh Quảng-Đông.

80.— Vi-Vân-Khanh :

38 tuổi. Sĩ-quan, người Quảng-Tây.

81.— La-Tiến :

27 tuổi. Người Quảng-Đông, Hoa-Kiều, thợ máy ở Hải-Phòng Việt-Nam.

82.— La-Cán :

42 tuổi. Người Quảng-Đông, Hoa-Kiều, thợ máy ở Tân-Gia-Ba.

83.— La-Liên :

52 tuổi. Người Quảng-Đông, Hoa-Kiều buôn bán ở Hà-Nội Việt-Nam. Người liệt-sĩ cách-mạng Lão-thành nhất của Đảng Cách-mạng Quốc-gia. Khi lên đoạn đầu đài nhà cách-mạng dõng dạc hô to : « *Không có cách-mạng, không thể cứu nổi được Trung-Quốc. Không có sự nỗ-lực của những người đã chết, không thể làm cho những người kế tục sau tiến lên, và thành công.* »

84.— La-Ngộ-Khôn :

26 tuổi. Người Quảng-Đông, Hoa-Kiều, thợ máy ở Việt-Nam.

85.— Trần-Tài :

30 tuổi. Người Quảng-Đông, Hoa-Kiều, buôn bán ở Hải-Phòng Việt-Nam.

86.— Phạm-Hồng-Thái :

Liệt-sĩ Việt-Nam. Tên thật là Phạm-Thành-Tích tự Phạm-Đài, tên chữ Nho-Tư, sinh năm 1895 tại làng Ngọc-Điền thuộc vùng Nghệ-Tĩnh *(Trung-Việt)*. Thân mẫu là Trần-Thị ; thân sinh là Phạm-Thành-Mỹ, một chiến hữu của đảng Cần-Vương từng làm huấn-đạo dưới triều vua Tự-Đức. Vợ là Cao-Thị-Chắc. Năm 1924, Tâm-Tâm-Xã *(do các nhà cách-mạng trẻ lập ra có nghĩa là ý hợp tâm đầu, đồng tâm nhất trí do Lê-Hồng-Phong, Phạm-Hồng-Thái, Vũ-Hải-Thu, Lê-Hồng-Sơn, Hồ-Tùng-Mậu... thành lập)* bắt được nguồn tin từ Việt-Nam đưa sang Quảng-Châu là vào mùa hạ viên toàn quyền Pháp Martial Merlin từ Tây-Phi bỏ sang Đông Dương sẽ qua thăm viếng Nhật. Cơ hội đã đến cho T. T. X. bạo động. Buổi chiều ngày 18-6 1924, liệt-sĩ Phạm-Hồng-Thái đau lòng vì quốc vận đảo điên quyết lấy câu : « *Sát thân dĩ nhân* » bèn ném bom tại nhà hàng Victôria ở Sa-điện để ám-sát viên toàn quyền Sau khi thi-hành sợ bị bắt bại lộ làm liên lụy các đồng-chí nên liệt-sĩ đến đầm Bạch-Nga tự vẫn và đã nói lên được truyền thống bất khuất của giống Lạc-Hồng. *(Xem chữ Phạm-Hồng-Thái).*

VÀI Ý KIẾN VỀ HOÀNG-HOA-CƯƠNG

Hoàng-Hoa-Cương là đài tử sĩ danh-dự, là đất thánh của Trung-Hoa, dân-tộc Trung-Hoa đời đời hãnh-diện vì tinh thần bất khuất anh dũng của những liệt-sĩ trẻ tuổi đã dâng hiến thể xác và đời mình cho lịch-sử cách-mạng quốc-gia Nơi đây không những chỉ có 85 liệt sĩ Trung-Hoa đã bỏ mình vì đại nghĩa cho riêng Trung-Quốc, để riêng cho người Trung-Quốc chiêm ngưỡng, mà còn là nơi mà người Việt-Nam hướng vọng để hành diện lắm. Vì trên đài danh dự Hoàng-Hoa-Cương còn có thêm một vì sao sáng 86 lấp lánh muôn đời thể hiện danh tiết tráng-liệt của một chiến sĩ cách mạng Việt-Nam nữa. Đó là nhà chí-sĩ Phạm Hồng-Thái, sau khi ném bom ở Sa-Diện ám-sát tên toàn quyền thực dân Merlin ngày 19-6-1924 làm chấn động dư luận thế giới và làm bùng dậy tinh thần yêu nước cách-mạng của các quốc gia bị xâm lược, liền bị truy kích cùng đường phải tự tận và thi hài được nhà cách-mạng Hồ-Hán-Dân, Trung-Hoa, chủ trương mang về an táng bên cạnh các liệt-sĩ ái-quốc vị quốc vong thân ngày 29-3 năm Tân-Hợi.

Tuy cuộc khởi nghĩa của các liệt-sĩ Hoàng Hoa-Cương và việc ném bom của Phạm-Hồng Thái đều bị thất bại nhưng sự chiến đấu dũng cảm với cái chết của các liệt-sĩ ở Quảng Châu và tiếng bom long trời ở Sa-diện đã là tiếng pháo lệnh kinh hoàng đánh thức giấc ngủ an phận của trên 450 triệu người Trung-Hoa ở dưới chế độ phong kiến khắc nghiệt Mãn-Thanh, của mấy mươi triệu dân Việt-Nam đang oằn oại dưới ách thống trị thực dân Pháp, và cả các dân tộc ở Đông-Phương đang đắm mình trong tháp ngà hoang đường ảo-tưởng.

Không có cuộc cách-mạng nào, với mục đích rửa nhục cho Quốc-gia, cho quyền sống dân tộc từ tinh thần đến thể xác, mà không trả giá bằng máu lửa.

Cuộc khởi nghĩa của các liệt sĩ Hoàng-Hoa Cương, của Phạm-Hồng-Thái tuy « *thất bại mà vẻ vang và nhiều ảnh hưởng tốt* », quả thật đã đặt lên đầu những nhà liệt-sĩ anh hùng không may mắn kia một vòng hào quang danh dự muôn thuở, tên tuổi của các vị được chiếu sáng muôn đời cho kẻ hậu sinh sùng bái, ngưỡng vọng. Các vị anh hùng ấy đã thể hiện đúng câu châm ngôn **« thành nhân thủ nghĩa »** do câu « *Sá thân thể làm nên điều nhân* » trong sách Luận-Ngữ và câu : « *bỏ sống mà lấy nghĩa* » của Mạnh-Tử.

Ngày nay, thể xác các liệt vị đã rả tan dưới lòng đất lạnh nhưng hồn, và chí khí của hành động quyết tử để thắng đó đã tiêu biểu cho ý chí quật cường của những dân tộc bị áp bức, bị đè nén dưới gông cùm xiềng xích thống trị, nô lệ, vẫn còn phảng phất đâu đây để hộ trì, để nhắc nhở thế hệ thanh thiếu niên, cho những dân tộc đã, đang và sẽ bị độc tài và ngoại xâm đe dọa, kiềm giữ, một tinh thần giải phóng **« cho »** và **« vì »** tự do dũng mãnh nhất.

Mỗi một cái chết, mỗi một lời hùng dũng trên đoạn đầu đài của quý liệt vị cách-mạng Hoàng-Hoa-Cương, của Phạm - Hồng - Thái ở Sa-diện, ở đầm Bạch-Nga, của 13 cái đầu các liệt-sĩ Quốc-Dân-Đảng ở Yên-Bái... là mỗi tiếng đại bác thần công trả lời cho chủ nghĩa thực dân, đế quốc bạo tàn, chủ nghĩa độc tài nghiệt ngã biết rằng tinh thần yêu nước, thương nòi, yêu lý tưởng của Đông-Phương, của các nước nhược tiểu khác trên thế giới là **« thà chết vinh hơn sống nhục »**.

Đáng thương thay ! Oanh liệt thay ! Cảm phục thay ! Những con người vị quốc vong thân. Họ là những người con yêu của Tổ Quốc dám chối bỏ những vị kỷ nhỏ nhen tầm thường, dám quên những hạnh phúc cá nhân, dám nghĩ, dám làm và dám chọn cái chết để cho Tự-do sống mạnh, sống hùng....

Việc làm nào dĩ nhiên có ưu điểm mà cũng có khuyết điểm :

— Khuyết điểm của quý vị ở trên đã đưa đến thất bại là vì thiếu phương tiện, thiếu hoàn cảnh thuận tiện để tổ chức quy củ, liên lạc chặt chẽ nên có một số đảng viên hoặc thật lòng thì quá nóng nảy hỏng việc, hoặc thiếu chân thành thì bị mua chuộc hay phản động vì tự ái nông nổi, vì thiếu ý thức dân tộc... nên đập bị nước lớn phá vỡ và dễ sinh quýnh quáng, mất sáng suốt, mạnh ai nấy làm bừa, làm càng, nhất là việc khởi nghĩa ở các địa phương bùng khởi có tính cách lẻ tẻ, không ăn nhịp. Để rồi hậu quả của ý muốn làm thỏa mãn chí khí hăng hái bồng bột **« thành nhân hơn là thành công »** các liệt sĩ phải liều : **« đem trứng chọi đá tưởng rằng đá bể ai dè trứng tan ! »** No mất ngon, giận mất khôn. Trong khi bình tĩnh và sáng suốt người ta có thể dùng chước, thế giết cọp cứu người cô thế được, nhưng khi quýnh quíu mù quáng thì chỉ biết dùng sức liều mạng với cọp để rồi cả hai người đều bị cọp nuốt tươi ! Đó cũng là một bài học đắc giá cho người đi sau : « Nếu muốn thắng phải đoàn kết, phải lấy dân tộc và tương lai quốc-gia làm đối tượng. Nhóm chỉ huy phải sáng suốt và cương quyết, đừng vì sự nóng nảy và bồng bột của cấp dưới mà phiêu lưu mạo hiểm. Cấp đảng viên phải tuyệt đối kiên nhẫn hoạt động trong phạm vi mình và tuân theo chỉ thị của bề trên, và nhất là giữ gìn khôn khéo sao cho bí mật được kín đáo. Rồi tất cả phải chờ đến thiên thời, địa lợi và nhân hòa mà quyết tử để giành phần thắng. Làm cách-mạng là hiến thân cho dân tộc, cho tổ-quốc, chứ đừng làm để lấy tiếng, đừng muốn tên mình được ghi vào lịch sử trước khi chọn cái chết, mà phải nghĩ rằng chết cho đại nghĩa, cho chính nghĩa, cho quốc gia, cho dân tộc, cho lý tưởng tự do dân chủ... thì dĩ nhiên đời sẽ đương nhiên ghi tên ta vào lịch sử vinh dự để tạ ơn ! » (*Xem các di bút của các liệt sĩ và lời tuyệt bút ông Hoàng-Hưng, trước*

ngày khởi nghĩa biết thất bại nhưng vẫn nhượng bộ, phục tùng đa số tuyệt đối để nhảy liều vào lò lửa cách-mạng).

— Những khuyết điểm trên tuy đáng tiếc, nhưng những ưu điểm mới là điều đáng nói :

a) Nhờ có cái chết của 85 đồng chí ngày 29-3 Tân-Hợi mà cuộc cách-mạng ngày 19-8 Tân-Hợi tức 10-10-1911 của Tôn-Văn mới vẻ vang và giải thoát được hơn 450 triệu dân Trung-Hoa.

b) Tiếng bom Sa-điện, với cái chết của Phạm-Hồng-Thái, 13 cái đầu với 13 tiếng Việt-Nam Vạn Tuế của Quốc Dân Đảng, đã đúc kết nên tinh thần oai dũng bất khuất dám quên thân mình bất cứ đâu đâu, ở thời gian trường kỳ đấu tranh của toàn dân Việt từ ấy đến những nay được biểu hiện qua hai cuộc cách-mạng máu xương thành công : Ở Điện-Biên-Phủ đánh đổ thực dân Pháp, ở 1-11-1963 đánh đổ độc-tài thống trị. Và sẽ tiếp nối mãi để kiện toàn sự **« Tự-do dân-chủ »** đến chỗ toàn Thiện, toàn Chân và toàn Mỹ.

Là kẻ hậu bối, không phải là người Trung Hoa, là đồng-bào với quý liệt sĩ Hoàng-Hoa Cương, nhưng với tinh thần bất khuất cao cả, sự hy sinh dũng cảm vì Tổ quốc, quốc gia, dân tộc, vì tự-do, cho tự-do và biết chọn cái chết cho tất cả cái cao quý đó, trước bàn thờ danh-dự của Trung-Hoa nói riêng, của Việt Nam và của **« Thế-Giới Tự-Do »** nói chung, chúng tôi thành kính nghiêng mình nhắc lớn Tên quý liệt-sĩ...

HOÀNG-HOA-THÁM — Tức là Đề-Thám người cầm đầu phong-trào Cần-Vương kháng Pháp tại chiến-khu Yên-Thế từ năm 1885 đến năm 1913 (Xem chữ « Đề-Thám. »)

HOÀNG HÔN — Hoàng : *vàng ;* hôn : *buổi tối.* Thời gian lúc trời gần tối, khác với **« tà dương »** là buổi chiều. Trong **« Kiều »** có câu :

Song sa vò võ phương trời,
Nay hoàng-hôn lại ngày mai hôn hoàng.

HOÀNG-KIM — Tên một bộ sách về khoa bói toán. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Hoàng-Kim Dã-Hạc sách cao.

« Hoàng-Kim » còn có nghĩa là vàng *(Hoàng : vàng, sắc vàng ; kim : năm thứ kim loại là : vàng, bạc, đồng, sắt, chì.)* Trong thơ có câu :

Hoàng kim đổi trắng thay đen,
Người khôn hóa dại người hèn hóa sang.

HOÀNG-KẾ-VIÊM — Một danh tướng dưới triều nhà Nguyễn, trải thờ ba triều vua : Minh Mạng *(1820-1840)*, Thiệu-Trị *(1840-1847)*, Tự Đức *(1847-1883)*. Ông đã lập được nhiều công to trong việc đánh dẹp các loạn quân và những giặc ngoại xâm ở đất Bắc, gây thanh thế cho nhà Nguyễn. Ông có bút tự Nhật Trường hiệu Tùng-An, quê ở làng Văn-Lạ, tổng Văn-Đại, phủ Quảng-Ninh, tỉnh Quảng-Bình *(Trung-Phần)*. Ông sinh ngày 21 tháng 7 năm Canh-Thìn *(1820)* tại Bình-Hòa *(nay là Khánh-Hòa)*, nơi nầy lúc bấy giờ thân-sinh ông đang giữ chức Trấn Cai-Bộ, tức là Bố-Chánh. Ông theo học trường Quốc-Tử-Giám thi đỗ Cử-Nhân. Ông được bổ chức Tư-Vụ hàm Quang-Lộc Tự-Khanh. Năm Minh-Mạng thứ 14 ông được vua Minh-Mạng gả người con gái thứ 5 tên là Hương-Lạ Công-Chúa, nhưng không được bao lâu Công-Chúa mất. Năm Thiệu Trị thứ 6 *(1846)*, ông được bổ chức Lang Trung Bộ Lại. Năm Tự-Đức thứ 3 *(1850)*, vì có tang mẹ, ông được triều đình cho nghỉ định ưu 3 năm. Chưa mãn tang, nhưng vì ở Bắc-Hà có loạn, ông được cấp tốc triệu về Kinh và lãnh chức Án-Sát tỉnh Ninh-Bình, từ đầu năm 1852. Ông lần lượt được thăng chức Bố Chánh Thanh-Hóa, nhằm niên hiệu Tự-Đức thứ 7 *(1854)*, rồi Bố-Chánh kiêm Tuần-Vũ Hưng Yên, niên-hiệu Tự-Đức thứ 12 *(1869)*. Trong năm 1861, những vùng đất Bắc như Quảng Yên, Hải-Dương, Bắc-Ninh bị sự nhiễu-loạn của giặc Tạ-Văn-Phụng, riêng tỉnh Hưng-Yên vẫn được an-ninh, dưới quyền điều-khiển của Hoàng Kế-Viêm. Vào năm Tự-Đức thứ 16 *(1863)*, lãnh Tổng-Đốc An-Tĩnh, Hoàng-Kế-Viêm lo việc mở mang về kinh tế, cho đào sông Thiết-Cảng để cho sự lưu thông của thuyền bè được dễ dàng. Năm Tự-Đức thứ 23 *(1870)*, Hoàng-Kế Viêm được đổi về Kinh, nơi đây có lần ông đã dâng sớ can ngăn vua nên bỏ việc săn-bắn và được vua Tự-Đức nghe theo. Nơi đất Bắc bấy giờ có bọn giặc khách Hoàng-Sùng-Anh *(Cờ Vàng)*, Lưu-Vĩnh-Phúc *(Cờ Đen)*, Bàn Văn-Nhị và Lưu-Văn-Nhị *(Cờ Trắng)* thường kéo sang quấy nhiễu ở miền Tuyên-Quang, Thái-Nguyên. Bấy giờ Tổng-Thống Quân-Vụ là quan Trung-Quân Đoàn-Thọ bị giết, thành Lạng-Sơn bị thất thủ. Trước tình hình nguy

ngập này, Hoàng-Kế-Viêm được cử giữ chức Lạng-Bình-Ninh-Thái Thống-Đốc Quân-Vụ Đại Thần, từ Huế ra Bắc dẹp loạn. Không bao lâu, quân ta chiếm lại được tỉnh Lạng-Sơn. Sau đó, Hoàng-Kế Viêm được thăng chức Hiệp-Tá Đại Học-Sĩ, lãnh Tam-Tuyên Tổng-Thống, sung chức Tiết-Chế Bắc-Kỳ Quân-Vụ Đại-Thần. Nhân việc quân giặc khách Cờ Đen và Cờ Vàng và thù hiềm nhau, Hoàng-Kế-Viêm liền thu-phục chủ tướng giặc Cờ Đen là Lưu-Vĩnh Phúc, cho được ở đất Lao-Kay. Từ đó trở đi, Lưu-Vĩnh-Phúc đã giúp cho Hoàng-Kế-Viêm rất đắc lực trong việc tiêu-diệt các đám giặc loạn, trừ được Hoàng-Sùng-Anh, Lý-Dương-Tài... Khi quân Pháp tràn sang nước ta, với ý định thực hiện mộng xâm lăng thôn tính, Lưu-Vĩnh-Phúc cũng đã giúp rất đắc lực cho Hoàng-Kế-Viêm.

Cuộc bang-giao giữa quân Pháp và Triều đình Huế ngày càng đi đến chỗ bế-tắc, thành Hà-Nội bị thất thủ ngày 20-11-1873, Thượng Tướng Nguyễn-Tri-Phương tử-tiết, rồi đến việc Đại-Úy Francis Garnier bị quân Cờ Đen giết ở Ô-Cầu-Giấy ngày 21-12-1873, Hoàng-Kế Viêm định đem quân về đánh chiếm thành Hà-Nội, nhưng theo lời bàn của viên Tổng-Đốc Hà Ninh là Trần-Đình-Túc, nên ông không hkởi binh, cố gắng chờ đợi Hòa-ước. Năm Tự-Đức thứ 29 *(1876)*, đất Bắc được tạm yên, Hoàng-Kế Viêm liền khuyến-khích dân khai-khẩn đất đai, cải tiến nếp sống ở thôn quê đắp đê ngừa nạn lụt sông Nhị, mở trường dạy học để mở mang dân trí. Đầu năm Tự-Đức thứ 31, Hoàng Kế-Viêm được thăng chức Đông-Các Đại-Học Sĩ. Năm 1880, ông được thăng chức Tĩnh Biên-Sứ kiêm cả hai đạo Lạng-Giang và Đoàn Hùng. Năm 1882, Henri Rivière đem quân ra Bắc lấy cớ đánh đuổi quân của Lưu-Vĩnh-Phúc, Hoàng-Kế-Viêm xin vua được đem quân về Hà-Nội đối phó với giặc xâm-lăng, nhưng Triều-đình Huế không chấp-thuận.

Ngày 25 tháng 4 trong năm này, Henri Rivière đánh chiếm thành Hà-Nội, Triều-đình Huế muốn dùng cách hòa-hoãn thương lượng nên ra lệnh Hoàng-Kế-Viêm về đóng ở Thục Luyện, còn Lưu-Vĩnh-Phúc đóng ở Tuyên-Quang và Sông Đà, thuộc miền thượng du tỉnh Sơn Tây. Việc điều đình thất bại, Pháp đánh lấy Hòn-Gay *(12-3-1883)*, rồi Nam-Định *(28-3-1883)* Hoàng-Kế-Viêm liền hợp quân với Lưu-Vĩnh Phúc đem quân đánh Hà-Nội *(22-3-1883)*, nhưng không có kết quả. Sau khi thành Nam Định bị chiếm, Hoàng-Kế-Viêm bị giáng chức xuống hàm Tổng-Đốc. Tiếp tục hợp lực với Lưu Vĩnh-Phúc đóng quân tại Sơn-Tây, Hoàng-Kế Viêm quyết một còn một mất với Pháp. Nhưng chẳng được bao lâu, đồn Sơn-Tây cũng bị chiếm nốt, ông phải đem quân về Thục-Luyện. Kế đến là thành Hưng-Hóa cũng bị chiếm vào ngày 12-4-1884, Hoàng-Kế-Viêm được chỉ-thị của triều đình phải bỏ Thục-Luyện theo ngã thượng đạo trở về Huế. Hoàng-Kế-Viêm bị giáng xuống chức Công-Bộ Thượng-Thư, và mãi đến triều vua Đồng-Khánh, ông mới được phục chức và được phong làm chức Hữu-trực kỳ Yên-phủ Kinh Lược-Sứ. Vào năm 1887, ông được thăng chức Thái-Tử Thiếu-Bảo, sung Cơ-Mật-Viện Đại-thần. Được ít lâu, Hoàng-Kế-Viêm dâng sớ xin về hưu, nhưng không được chấp-thuận. Khi vua Thành-Thái vừa lên ngôi *(1889)*, bấy giờ ông mới được về hưu. Về sống cuộc đời hưu nhàn ở Quảng-Ninh, ông đã xuất tiền của khai khẩn đất-đai để cho dân chúng được có công việc làm ăn. Đến năm Kỷ-Dậu *(1909)*, ông mất tại xã Văn-La *(cách Đồng Hới 5 cây số)*, thọ được 90 tuổi. Để tỏ lòng quý mến một người bề tôi trung thành, hết lòng vì nước, vua Duy-Tân liền ban tên thụy cho ông là Văn-Nghi. Về văn thơ, Hoàng Kế-Viêm có viết những tác-phẩm như sau : **« Phê-thị trần-hoàn »**, nói về đời vua Tự-Đức : **« Tiên-công sự-tích biệt-lục »**, nói về thân-thế và sự-nghiệp của thân-sinh ông là Hoàng-Kim-Xán, **« Khổng-y lục »**, nói về tiểu-sử của Công-Chúa Hương-La, **« Bút tiên công gia-huấn từ »**, nói về lời khuyên con trẻ của thân-sinh ông ; **« Chỉ-thị thi-thảo »**, nói về tản-văn và thơ Đường-luật, **« Vân vân văn-tập »**, nói về chuyện cổ-tích : **« An-phủ trấp-lược »** v.v...

HOÀNG-LƯƠNG — Tức là : **« Hoàng-lương mộng »**, giấc mộng hoàng-lương, cùng nghĩa với chữ **« giấc kê vàng »**. *Do điển* : Lư-Sinh đi thi không đỗ, ghé vào quán trọ nghỉ. Nơi đây, Lư-Sinh được một vị đạo-sĩ cho mượn một cái gối kê đầu mà nằm. Lư-Sinh chiêm bao thấy mình thi đỗ Tiến-sĩ, làm quan to rất vinh-hiển, con cái cũng thông-minh đỗ đạt cả. Về sau, Sinh dâng sớ hạch Tướng Lý Lâm-Phủ nên bị cách chức. Khi tỉnh giấc, Lư Sinh mới biết đó là giấc chiêm bao. Khi Sinh bắt đầu ngủ thì trong quán đang nấu nồi kê, khi tỉnh giấc nồi kê vẫn chưa chín. Đạo-sĩ cười bảo Lư-Sinh : « *Việc đời đều thế cả* ».

Nghĩa bóng, công danh, phú quý trên đời đều là giấc mộng, thấy đó rồi mất đó. *(Xem chữ « giấc kê vàng »).* Trong **« Hoài-Cổ Ngâm »** có câu :

Giấc hoàng-lương mơ-màng cũng lạ.

HOÀNG-NGỌC-PHÁCH — Bút hiệu là Song An, một nhà văn thời tiền-chiến, tác-giả quyển tiểu-thuyết **« Tố-Tâm »**, viết vào năm 1922, do nhà Nam-Ký xuất-bản tại Hà-Nội vào năm 1925. Quyển tiểu-thuyết nầy rất được các nam-nữ thanh-niên ưa thích nhất vào khoảng từ năm 1925 đến 1930.

HOÀNG-NGŨ-PHÚC — Một danh-tướng đời nhà Lê, tước Việp-Quận-Công, đã từng cùng đại-tướng Phạm-Đình-Trọng dẹp được loạn Nguyễn-Hữu-Cầu vào triều vua Lê-Cảnh-Hưng năm thứ 12 *(1751)*. Đến năm Giáp-Ngọ *(1774)*, ông được lệnh Chúa Trịnh-Sâm đem thủy bộ hơn 30.000 quân vào đánh Chúa Nguyễn ở đất Bố-Chính. Hoàng-Ngũ-Phúc vượt qua lũy Trấn-Ninh vào chiếm Phú-Xuân, bắt được Trương-Phúc-Loan, Hoàng-Ngũ-Phúc được cử làm Đại-Trấn-Phủ đất Thuận-Hóa, sau đó quân của ông vượt Hải-Vân-Sơn, chiếm đồn Trung Sơn và Câu-Đê ở huyện Hòa-Vang, thuộc tỉnh Quảng-Nam. Vào tháng chạp năm Ất-Mùi *(1775)* quân của họ Hoàng tiến đến Châu-Ô giáp với Quảng-Ngãi bị bệnh dịch nên phải rút lui. Khi về đến Phú-Xuân, Hoàng-Ngũ-Phúc bị bệnh nặng rồi mất.

HOÀNG-NGHĨA-HỒ — Cũng gọi là Hoàng-Nghĩa-Quyền, một viên tướng của Chúa Trịnh sinh-quán ở thôn Hoàng-Nghĩa, huyện Hưng-Nguyên, tỉnh Nghệ-An *(Trung-Phần)*. Ông được chỉ định giữ đồn An-Nông ngày 24 tháng 5 năm Bính-Ngọ *(1786)*, liền bị quân Tây-Sơn, dưới quyền điều-khiển của Long-Nhương Tướng-Quân Nguyễn-Huệ xua binh bốn mặt đánh thẳng vào đồn, thế cùng lực tận phải tự tử trên mình voi, sau khi đã chiến-đấu anh dũng với quân Tây-Sơn từ Hải-Vân Sơn kéo ra Phú-Xuân.

HOÀNG-QUYỀN — Hoàng : *vàng ;* quyển : *quyển sách.* Quyển sách giấy nhuộm sắc vàng. Người ta thường dùng một loại thuốc sát trùng sắc vàng bôi vào giấy để cho sách khỏi bị mọt, mối không gặm nhấm. Địch-Nhân-Kiệt đời nhà Đường, lúc nhỏ rất chăm học. Một hôm đang ngồi đọc sách, có một người môn hạ bị hại. Quan đến tra xét vụ án, trong nhà đua nhau thuật chuyện đã xảy ra cho vị quan nghe. Riêng Địch-Nhân-Kiệt vẫn ngồi yên đọc sách, không thèm chú ý đến Viên quan tỏ ý trách Địch-Nhân-Kiệt, ông bảo : **« Hoàng quyển trung phương dự thánh hiền đối, hà hạ đồng tục lại ngữ giả ? »**, nghĩa là : *Trong quyển sách vàng đang cùng thánh-hiền đối, có rảnh đâu mà nói chuyện với quan lại trần-tục.* Trong bài **« Tự-Tình Khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Sông hồ ngày tháng lân-la,
Một hai hoàng quyển, năm ba tiểu đồng.

HOÀNG SÀO — Đời nhà Đường, niên-hiệu vua Hy Tôn có loạn Vương-Chi-Tiên, Hoàng-Sào nhân đi thi rớt, liền nhập bọn làm loạn, cướp phá các quận huyện, nổi tiếng một thời. Hoàng-Sào có làm hai câu thơ : **« Bán kiên cung kiếm bằng thiên túng ; Nhất trạo giang-sơn tận địa duy »**, nghĩa là : *Nửa vai đeo cung kiếm có trời cho, một mái chèo mà đi khắp non sông trên mặt đất.* Ý nói vẫy vùng khắp bốn-bể năm châu đoạt thâu thiên hạ. Tương truyền Hoàng-Sào mặt mũi và hình dung rất dị kỳ. Hai lông mày liền nhau thành một đường thẳng, mũi có ba lỗ, trước ngực có mang một cái bát quái, sau lưng có cái bướu hình như núi Tam-Thai. Hoàng-Sào thi rớt về ghé chùa, được một thanh kiếm báu. Sào định thử gươm mới bảo vị Hòa Thượng trụ-trì tìm chỗ ẩn. Vị Hòa-Thượng vào một bộng cây to sau chùa để núp, không ngờ Sào thấy cây cổ thụ muốn thử xem gươm quý đến bực nào, liền dùng gươm chém vào thân cây, vị Hòa-Thượng bị chết oan. Trong **« Kiều »** có câu :

Làm chi để tiếng về sau,
Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng-Sào.

HOÀNG SẦN-PHU — Một danh-sĩ đời nhà Lê, quê ở xã Tiên-Kiều, huyện Vĩnh-Ninh, nay là xã Sơn-Thôn, huyện Vĩnh-Lộc, thuộc tỉnh Thanh-Hóa. Ông sinh năm Giáp-Ngọ *(1414)*, đỗ Tiến-sĩ vào năm Lê-Thái-Tôn, niên-hiệu Đại Bảo thứ 3, bấy giờ ông vừa đúng 29 tuổi. Ông làm quan đến chức Hoàng-Môn Thị-Lang. Hoàng-Sần-Phu có công sưu tập các bài phú hay làm về đời Trần-Mạt Lê-sơ, thành quyển **« Quần-hiền phu tập »**.

HOÀNG-SĨ-KHẢI — Một nhà viết văn Nôm có tiếng đời nhà Mạc, có biệt-hiệu là Lạc-Phu Lãn-Trai. Ông quê ở xã Lại-Xá, hiện nay

xã nầy chia ra làm xã Lai-Tê và Lai-Động, huyện Lang-Tài, thuộc tỉnh Bắc-Ninh, đỗ Tiến-Sĩ vào năm 1544, đời Mạc-Phúc-Hải, niên-hiệu Quảng-Hòa thứ 4, làm quan đến chức Hộ-Bộ Thượng-Thư, kiêm Quốc-Tử-Giám Tế-Tửu Khi về hưu, ông được phong tặng tước Vĩnh-Kiều-Hầu. Ông là tác-giả : **« Sứ-Bắc Quốc-Ngữ Thi-Tập »**, **« Sứ-Trình Khúc »**, **Tứ-Thời Khúc »**...

HOÀNG-SỬ — Ông vua phó, dùng để nói gọi Thái-Tử. Sau khi nhà vua thăng-hà, người lên kế vị sẽ là Hoàng Thái-Tử, gọi riêng là **« Hoàng Sử »** hay **« Hoàng-Tử »**. Trong **« Hạnh Thục Ca »** có câu :

Hoàng-sử ba vị nuôi khuyên bù chỉ.

HOÀNG-TĂNG-BÍ — *(1883-1939)*, có hiệu là Nguyên-Phu, người quê ở xã Đông-Ngạc, phủ Hoài-Đức, tỉnh Hà-Đông. Ông đỗ Phó-Bảng, hăng-hái tham-gia cách-mạng, hoạt-động đắc-lực cho phong-trào Đông-Kinh Nghĩa-Thục. Ông là tác-giả tuồng : **« Đệ-bát tài-tử Hoa-Tiên Ký »**, hành-văn theo lối cổ, nhưng cách phân phối màn cảnh lại theo lối Tây-Phương.

HOÀNG-TUYỀN — Tả truyện chép Trịnh-Bá khi đánh được em là Cung-Thúc-Đoạn ở đất Yển đề mẹ là Khương-Thị ở thành Dĩnh và thề rằng chỉ đến chết mới có thể gặp nhau ở suối vàng mà thôi (*Bất cập Hoàng-Tuyền vô tương kiến dã*). Vì Khương-Thị yêu Cung Thúc-Đoạn hơn Trịnh-Bá nên âm mưu với Đoạn để đánh Kinh-đô.

Trong Đoàn-Thị-Điểm tế huynh văn có câu :

Bán thế chi kinh-tế, bảo-phụ khuất **« Hoàng Tuyền »**, khuất thanh thảo hề bất đắc thi *(Bao năm kinh-tế dốc lòng, chí lớn theo về tận cõi hoàng tuyền, miền âm cảnh, nên chẳng được phô ra).*

HOÀNG-TỬ-CẢNH — Tức là Nguyễn-Phước Cảnh, cũng gọi là Đông-Cung Cảnh, người con đầu lòng của vua Gia-Long, đã từng giúp cha lập được nhiều công to. Năm 1784, Hoàng-Tử Cảnh đã theo Đức cha Bá-Đa-Lộc sang Pháp để cầu viện binh về chống với Tây-Sơn. Tháng 3 năm Quý Sửu (*1793*), được lập làm Đông Cung, chức Nguyên-Soái, lệnh Tả-Quân Doanh và được cử giữ đất Gia-Định khi Nguyễn-Vương đem quân thủy-bộ ra đánh Qui-Nhơn. Tháng 11 trong năm nầy, Đông-Cung-Cảnh vâng lệnh cha ra giữ thành Diên-Khánh để chống với Tây-Sơn, mãi đến năm Giáp-Dần *(1794)* mới trở về đất Gia Định. Năm Đinh-Tỵ *(1797)*, Hoàng-Tử-Cảnh lại theo vua Gia-Long ra đánh Qui-Nhơn. Ngày mùng 7 tháng 2 năm Tân-Dậu *(1801)*, Đông Cung Cảnh bị bệnh đậu mùa và mất tại Gia Định, bấy giờ mới 22 tuổi. Về sau, Hoàng-Tử Cảnh được truy thụy là Anh-Duệ Hoàng-Thái-Tử.

Hoàng-Tử Cảnh có hai người con trai là Mỹ-Đường và Mỹ-Thủy. Đời vua Minh-Mạng Mỹ-Đường bị tội phải bị lột hết cả chức tước và giáng xuống làm dân đinh, con cháu chỉ được phụ chép vào sau tôn-phả. Riêng Mỹ-Thủy thì đã mất sớm.

HOÀNG-THANH — Tức là Trình-Thanh, tự là Trực-Khanh, hiệu Trúc-Khê, nguyên trước là họ Hoàng, vốn là một tay văn-học lỗi-lạc đời nhà Lê và là tác-giả **« Trúc-Khê Tập »**. *(Xem chữ « Trình-Thanh »).*

HOÀNG-THIẾU-HOA — Một viên nữ-tướng của Trưng-Vương, vốn người tỉnh Sơn-Tây, đã xuất-gia đầu Phật, nhưng trước sự xâm lăng và tàn-ác của quân Đông-Hán, bà liền cương quyết hoàn-tục, theo Trưng-Trắc và Trưng-Nhị đánh quân Tàu, lập được nhiều công trận.

HOÀNG TƯỚC — Chim sẻ vàng. Có câu : **« Hoàng Tước hàm thơ »**, nghĩa là : *Chim sẻ vàng mang thơ.* Nghĩa bóng, dùng để chỉ việc đem tin tức. Trong truyện **« Trê cóc »** có câu :

Đưa tin hoàng tước hỏi cùng phải chăng?

HOÀNG-THẠCH — Tên một vị tiên-ông ở Hạ-Bì, thầy của Trương-Lương, mưu thần của Hán-Bái-Công Lưu-Bang. Nguyên Trương-Lương là tôi của nước Hàn, khi Hàn bị Tần-Thủy-Hoàng tiêu-diệt. Trương-Lương vô cùng uất-hận, tìm cách ám-sát Tần-Thủy-Hoàng, nhưng thất bại, liền bỏ trốn sang Hạ-Bì. Một hôm, nhân buồn bã, Trương-Lương đi dạo cảnh và đến một bờ suối. Lương thấy một cụ già đi ngang qua cầu đánh rơi một chiếc giày. Cụ già gọi Trương-Lương : *« Này Tiêu-Tử hãy lại đây lượm chiếc giày nầy cho ta »*. Lương nhìn thấy cụ già có vẻ tiên-phong đạo-cốt, biết không phải là người thường, liền bước đến và cúi xuống lượm chiếc giày, hai tay kính cẩn trao cho cụ già. Cụ già xỏ chân vào

giày, rồi đánh rơi lần nữa. Cụ lại bảo Trương-Lương lượm lên, Cụ cứ đánh rơi, rồi lại bảo Lương lượm đến ba lần, Lương vẫn không hề tỏ vẽ bất mãn đối với cụ già, một mực cung kính. Cụ già rất hài lòng, mỉm cười và nói : *« Thằng bé nầy có thể dạy được đây ».* Cụ chỉ vào gốc cây, rồi tiếp : *« Năm ngày nữa, ngươi hãy đến gốc cây nầy, ta sẽ tặng cho một vật quý, không nên sai hẹn ».* Trương Lương cúi đầu vâng lịnh. Năm hôm sau, Trương Lương đến nơi hẹn thật sớm, cụ già đã chờ sẵn tự bao giờ. Cụ lên tiếng trách mắng Lương : *« Đã hẹn với bậc trượng-phu mà lại đến muộn ? Ta hẹn cho ngươi năm ngày nữa, phải đến cho thật sớm mới được ».* Trương Lương lại lủi thủi ra về. Năm ngày sau, Trương Lương định ra ngồi ở gốc cây mà chờ vào đầu canh năm, nhưng đến nơi thì đã thấy cụ già ngồi đấy rồi. Cụ liền mắng ngay : *« Sao người lại biếng nhác đến thế, lần nào cũng cứ bắt ta ngồi chờ mãi. Thôi ta hẹn ngươi năm ngày nữa vậy ».* Lần thứ ba. Trương-Lương cả đêm không ngủ ra ngồi chực ở dưới gốc cây. Trống canh năm vừa điểm, bấy giờ Trương Lương thấy cụ già khệnh-khạng đi đến. Trương Lương vội quỳ xuống lạy và nói : *« Kính xin Tiên Sinh có gì dạy bảo, xin thương tình mà giúp cho ».* Cụ già cười và nói : *« Ta nhận thấy tiểu-tử cốt-cách thanh-kỳ, nếu cố gắng dùng tuổi xanh của mình trau giồi học tập, sau nầy sẽ có thể định bá đồ vương được. Nay ta tặng cho ngươi ba quyển bí-thư, trong đó gồm có đủ kỳ-mưu, thần-toán, dù cho Tôn Ngô tái sinh cũng chưa chắc đã bì kịp. Ngươi hãy nhận lấy mà học tập hết lòng, trước vì nước Hán mà báo quốc thù, sau vì thiên-hạ giúp chân chúa đem lại cảnh thái-bình cho thiên-hạ, không phụ lòng tri-ngộ của ta. »* Trương-Lương liền quỳ mọp xuống đất, tiếp nhận ba quyển bí thư, cung kính bái tạ, và nói : *« Tiểu-Tử muốn biết đại danh của Tiên-Sinh, xin Tiên-Sinh vui lòng cho phép ».* Cụ già đáp : *« Mười ba năm nữa, nơi phía đông thành Đại-Cốc có một cái lăng của vị đế-vương, trong đó có một hòn đá vàng; tức là ta đó ».* Quả nhiên, về sau cũng theo lời nói của cụ già, Trương-Lương gặp được viên đá vàng tại Cốc-Thành, đó chính là vị tiên : **« Hoàng Thạch »** (*Hoàng : vàng ; Thạch : đá*). Cũng là **« Hoàng-Thạch-Công »**. Trong bài **« Kẻ Sĩ »** của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Nhà nước yên mà sĩ được thung dung,
Bấy giờ sĩ mới tìm ông Hoàng-Thạch.

Năm ba chú tiểu đồng lếch-thếch,
Tiêu-dao nơi hàn cốc thanh sơn.

HOÀNG-THÀNH — Thành bao chung quanh cung-điện của nhà vua. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Hoàng thành trầm trầm, kỳ-đài cao cao.

HOÀNG-THÂN — Những người thân-thuộc với vua như những ông hoàng anh em, chú bác của vua. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Khắp triều quan đến, khắp hoàng thân ra.

HOÀNG-THIÊN — Ông Trời, Tạo-hóa. Người ta thường nói : **« Hoàng-thiên bất phụ hảo tâm nhân »**, nghĩa là : *Trời không phụ người có lòng tốt.* Ý muốn nói người ở hiền thì gặp lành, cốt khuyên người nên làm lành, lánh dữ.

HOÀNG-TRIỀU — Triều vua hiện đang trị-vì. Trong **« Hạnh-Thục Ca »** có câu :

Hoàng-triều khải vận, dẹp quân hung tàn.

HOÀNH-SƠN — Tên một dãy núi ở giữa hai tỉnh Quảng Bình và Hà-Tĩnh, có một cửa ải là **« Hoành-Sơn quan »**. Khi bị anh rể là Trịnh Kiểm làm hại người anh là Nguyễn-Uông, Nguyễn-Hoàng nghe theo lời khuyên của cậu là quan Thái-Phó Ư-Kỷ (*anh ruột của bà cụ thân-sinh Nguyễn-Hoàng*) giả vờ ngây dại để khỏi bị để ý tới. Muốn tìm cách xa lánh, Nguyễn-Hoàng liền nhờ chị ruột là Ngọc-Bảo giúp lời với Trịnh-Kiểm cho vào trấn đất Thuận Hóa. Bấy giờ đất Thuận-Hóa thường bị dân Chàm quấy nhiễu, lại thêm nơi đây cũng như đất Quảng-Nam bị quân nhà Mạc cát quân vào đánh, cốt chia lực-lượng của nhà Lê. Do đó, Trịnh-Kiểm liền chấp thuận lời đề nghị của vợ, cho Nguyễn-Hoàng vào làm Trấn-Thủ đất Thuận-Hóa. Tương truyền trước khi vào trấn Thuận-Hóa, Nguyễn-Hoàng có cho người ra tận Hải-Dương, nơi Bạch-Vân-Am hỏi ý kiến của cụ Trạng-Trình Nguyễn-Bỉnh-Khiêm. Cụ Trạng Trình không trả lời dứt khoát, nhân đang đứng ngắm đàn kiến đang bò quanh hòn giả-sơn, cụ liền lấy tay chỉ vào giả-sơn mà nói : **« Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân »**, nghĩa là : *Dãi núi Hoành-Sơn có thể dùng làm nơi yên thân đến vạn đời.* Ý cụ Trạng-Trình Nguyễn-Bỉnh-Khiêm đã tiên-tri trước Nguyễn Hoàng vào đất Thuận-Hóa sẽ gầy dựng được sự nghiệp hiển-hách đến muộn đời. Quả đúng

như lời tiên-tri ấy, Nguyễn-Hoàng yên trí lên đường vào trấn thủ đất Thuận-Hóa, và mở đường cho việc lập kế lâu dài cho dòng dõi nhà Nguyễn sau này.

HOẮC — Tức là Hoắc-Quang, tự là Tử-Mạnh, người đời nhà Hán, giữ lòng trung nghĩa chu toàn việc nước, giúp Hán Chiêu-Đế phò Thái Tử Xương-Ấp lên ngôi, nhưng sau Xương-Ấp đâm ra chơi bời hoang-dâm vô-độ, Hoắc-Quang liền phế, rồi lập vua Hán-Tuyên-Đế giữ vững được cơ-nghiệp nhà Hán. Về sau, Hán-Tuyên-Đế nhớ công ơn, sai thợ vẽ tượng Hoắc-Quang để lưu - truyền nơi Kỳ - Lân - Các.. Có sách chép **« Hoắc »** tức là Hoắc-Khứ-Bệnh, em một cha khác mẹ với Hoắc-Quang, đời Hán làm chức Phiêu-Kỵ Tướng-Quân có công đánh giặc Hung Nô, sau được thăng đến chức Quán-Quân-Hầu. Nhưng sự thật, chỉ có Hoắc-Quang mới được vẽ tượng ở Kỳ-Lân-Các mà thôi. Trong **« Chinh Phụ Ngâm »** có câu :

Tài so Tăn-Hoắc vẹn tuyền,
Tên ghi gác khói, tượng truyền đài Lân.

HOẮC — Tên một loại hoa, thường xoay mặt về phía mặt trời. Nghĩa bóng, dùng để chỉ lòng trung thành của kẻ bề tôi. Trong **« Đại Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Tấm lòng quì, hoắc cũng đều hướng dương.

HOẮC LÊ — Tên hai loại rau : *rau hoắc và lê*, món ăn của người bình-dân. Thức ăn của người nghèo. Trong **« Cung-Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm.
Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon.

HOÀNG DIỄN — Vua nước Vệ là Vệ-Ý-Công, lên ngôi vua không chịu nghe lời khổ gián của trung-thần, bỏ phế việc nước, thích chơi hạc trắng để múa hát suốt ngày, bắt dân chúng phải sưu cao, thuế nặng. Dân chúng chịu khốn khổ nhiều bề, đâm ra oán hận vua Vệ. Bấy giờ vua nước Bắc-Địch đem binh sang đánh Vệ. Dân chúng cương quyết không chịu đi lính để chống giặc, cùng nhau yêu cầu Vệ-Ý-Công đem bầy hạc trắng ra ngăn giặc Vệ-Ý-Công ăn năn, liền đuổi chim hạc đi, nhưng cũng không thâu phục được nhân tâm. Vệ-Ý-Công thất trận và bị quân giặc băm thây nát nhừ ở Huỳnh-Trạch. Quan Đại-Phu nước Vệ là Hoàng Diễn được sai đi sứ, về đến Huỳnh-Trạch hay được tin dữ, liền vội xông vào chốn trận địa tìm xác vua Vệ. Thi hài của Vệ-Ý-Công đã nát nhừ ra, duy chỉ có buồng gan là còn nguyên vẹn. Hoàng-Diễn liền phục xuống lạy hai lạy, báo cáo công việc đi sứ của mình vừa qua như khi vua Vệ còn sống ở ngay trước mặt mình, rồi nói : « Nay Chúa-công ta không được người thu-táng thi hài, âu là ta đem thân này để làm chiếc áo quan cho Chúa-công ta vậy. » Nói xong, Hoàng-Diễn liền dùng gươm bén mổ bụng mình, rồi lấy buồng gan của Vệ-Ý-Công nhét vào. Được một lúc sau, Hoàng-Diễn chết. Người nước Vệ biết được tin này thương xót Hoàng-Diễn vô cùng. Trong thơ có câu :

Đại Phu Hoàng-Diễn quyết vì chữ trung.

HOẰNG KHAI — Hoằng : *rộng lớn* ; khai : *mở*. Rộng mở cho mọi người. Trong thơ có câu :

Đại-đạo hoằng khai mong cứu thế,
Đức lành chan rưới khắp năm châu.

HỌC BỘ — Một Bộ trong lục Bộ, có nhiệm-vụ trông nom về việc giáo-dục, cũng như Bộ Quốc Gia Giáo-Dục hiện nay. Trong thơ có câu :

Lập ra Học-Bộ tiện bề giáo dân.

HỌC ĐIỀN — Ruộng đất lấy huê-lợi để cung cấp các phí-khoản cho các trường học ở hương thôn ngày trước. Trong thơ có câu :

Lo toan giáo hóa dân lành,
Học điền truyền cấp để sanh lợi nhiều.

HỌC ĐƯỜNG — Trường học Trong **« Lục Vân-Tiên »** của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Ngùi ngùi ngó lại nhớ nơi học đường.

HẠC-LẠC — Tên thật là Nguyễn-văn-Lạc, có biệt-hiệu là Sâm-Giang. Ông có trí thông-minh từ thuở nhỏ, nhà nghèo nên được tuyển vào ngạch học-sinh, ngạch do triều-đình nhà Nguyễn đặt ra, được cấp lương cho học tại trường của quan Đốc-Học. Do đó, người ta mới gọi là Học-sinh Lạc, dần dần lại bỏ mất chữ **« sinh »**, còn lại hai chữ **« Học-Lạc »**. Ông người làng Mỹ-Chánh, thuộc tỉnh Mỹ-Tho. Ông học rất giỏi, nhưng không đỗ-đạt. Theo tài-liệu tờ báo Mai số 58, ngày 24-4-37, Học-Lạc mất vào năm 1915, niên-hiệu Duy-Tân thứ IX, nhằm năm Ất-Dậu âm-lịch. Nhiều người truyền-tụng bài ca-trù sau đây mà người ta bảo là do Học-Lạc sáng tác :

Năm Kỷ-Sửu tuổi vừa bốn tám,
Lấy gương soi ngẫm lại luống cười thầm.
Tóc tơ đã nhuốm điểm hoa râm,
Nhỏ rồi lớn, lớn rồi già, già trối kệ.
Thân hạt lúa nổi chìm trên mặt bể,
Cánh chim hồng cao thấp dưới chân trời.
Thôi từ đây đến năm mươi, sáu, bảy, tám, chín, mười mươi.
Già một kiếp, cũng ngày tàn cho mãn kiếp.
Nhập thế cuộc bất khả vô công nghiệp,
Xuất mẫu hoài tiện thị hữu quân-thân.
Nhưng mà lúc thiếu-niên đã lỡ bước thanh-vân,
Giờ lão cảnh phải an bề bạch-bố.
Say dựa gối ngâm thơ cho vợ ngủ,
Buồn chong đèn đánh kiệu với con chơi.
Gia-đình nầy đã sẵn có thú vui,
Lọ là phải Nam, Bắc thương-hoàng cho nhọc xác.
Nhìn thế sự nay đà đổi khác,
Ngẫm bất tài nên há dễ bôn-chôn.
Co tay một giấc hành môn.

Nếu căn-cứ vào bài ca-trù trên đây đúng là của Học-Lạc, lấy ngày Học-Lạc mất ở báo Mai là năm Ất-Dậu (1915), so với lúc làm bài ca-trù trên vào năm Kỷ-Sửu, Học-Lạc được 48 tuổi, tính ngược lại thì ông sinh vào năm Nhâm-Dần, niên hiệu Thiệu-Trị thứ II (1842). Như vậy, ông sinh vào năm Nhâm-Dần (1842), mất vào năm Ất-Dậu (1915), hưởng thọ 73 tuổi.

Thi mãi không đậu, buồn vì vận nước chông-chênh, khi quân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam-Phần, triều-đình Huế phải ký hòa-ước năm 1862 nhường đứt ba tỉnh nầy cho Pháp, và phải trả 4 triệu về tiền quân phí, Học-Lạc không còn trông mong gì đến việc thi cử nữa. Ông liền rời bỏ làng Mỹ-Chánh, dời nhà về chợ Thuộc-Nhiêu (Mỹ-Tho) lấy nghề dạy học và bốc thuốc độ thân. Vốn có tính ngông-ngạo của một nhà nho lỡ vận, Học-Lạc thường dùng văn thơ để châm biếm thói đời và những trò đạo-đức giả, bằng những vần thơ tả cảnh gợi tình rất linh động :

Trên Saigon dưới Mỹ-Tho,
Đâu đâu phong cảnh cũng nhường cho.
Lớn ròng chung rạch, chia đôi ngã,
Cũ mới phân nhau, cũng một đò.
Phố cất vẻ-vời xanh tựa lục,
Buồm dong lên xuống trắng như cò...
Đắc tình trạo tử nên mưa nắng,
Dẫn dỏi đua nhau tiếng hát hò.
(Mỹ-Tho tức cảnh)

Đất linh bồi đắp cuộc Ba-giồng,
Cảnh Thuộc-Nhiêu nhiều khách ngộp trông.
Đường thẳng ngựa biêu chân ngán bước,
Rạch cùn cá lội mến quên sông.
Trướng văn giỏi kẻ thêu rồng cọp,
Miễu võ thờ tay chí bá tòng.
Cứng cát thú quê vui tục cũ,
Thềm dâu ruộng lúa dễ cho không.
(Thuộc-Nhiêu tức cảnh)

Vành mâm xôi đề thằng Lạc,
Nghĩ mình ti-tiện không đài-các
Văn-chương chẳng phải bợm mèo quào,
Danh lợi không ra cái cóc rác.
Bởi thế bơ thờ thẹn núi sông,
Dám đâu lúc láo ngạo cô bác,
Việc nầy dẫu có thấu lòng chăng,
Trong có ông thần, ngoài cặp hạc.
(Tạ Hương-đảng)

Mài sừng cho lắm cũng là trâu,
Ngẫm lại mà coi thật lớn đầu.
Trong bụng lam nham ba lá sách.
Ngoài cằm lém-đém một chòm râu.
Mắc mưu đốt đít tơi bời chạy,
Làm lễ bôi chuông nhớn nhác sầu,
Nghé ngọ già đời quen nghé ngọ,
Năm giây đàn gẫy biết chi đâu.
(Con trâu)

Chẳng phải vương công chẳng phải hầu
Học đòi đái kiếm lại mang râu.
Khoe khoang mắt đỏ trong dòng bích,
Chẳng biết mình va cứt lộn đầu.
(Con tôm)

Dễ muốn ăn chơi thế vậy a ?
Người đời thấm thoát bóng câu qua.
Tháng ngày thoi trở năm càng thúc,
Tơ tóc sương bay tóc đã già.
Khiến hứng no nê mùi Quảng tống,
Tiêu sầu quay mặt rượu Lang-sa.
Trải xem ai nấy điều mê mệt,
Há dễ mình ta tỉnh đặng mà.
(Ăn cao-lâu)

Đến khi ông mất, bà vợ là bà Bảy Khánh vốn là một nữ-sĩ, có làm một bài thơ, với nhan-đề là « **Chiếc bách lỡ vời** » để khóc chồng :

Đùng đùng sóng gió khéo nương hơi,
Chiếc bách lênh đênh mới lỡ vời.

Lố xố hoa theo khoan lại thúc,
Lạo xạo gấm vẽ nhặt rồi lơi.
Mảnh buồn lửng thửng trôi trên nước,
Bánh nguyệt chơi vơi đứng giữa trời.
Chèo hạ so le ngơi mái nhịp,
Thuyền tình thong thả, bể buông khơi.

Sau khi ông mất, người bạn đồng thời với ông là Nguyễn-Liên-Phong có đến phúng điếu ông bằng một bài thơ cổ-phong ngụ-ngôn, có những lời-lẽ vô cùng cảm-động như sau :

Thầy Học tính vui vẻ,
Hình dung xem nhỏ nhẹ.
Tiếng nói rảng như chuông,
Giọng ngâm nga quá ghẹ.
Đầu thạng, thuốc nổi danh,
Bói dịch, nghề hay quẻ.
Thi phú giọng hơi cao,
Kim tranh phi ngón lẹ.
Văn minh nay đổi dời,
Tập tục ngày khác lẽ.
Sống dai mệt xác phàm,
Thác trước con ma khỏe.
Cố nhân mất đã lâu.
Linh săng hay chẳng lẽ.
Còn ta với Nhiêu Phang,
Bạn tác xưa mấy kẻ... ?

Trong tập thi nhan đề là **« Điếu-cổ hạ-kim thi-tập »**, xuất bản tại Saigon vào năm 1919, ông Nguyễn-Liên-Phong có nói đến hình dáng, tài học và đức-độ của Học-Lạc như sau :

« Ngài (*tức là Học-Lạc*) uyên-súc lắm, chuyên trị nghề y-dược, cứu bệnh người ta lành mạnh đặng nhiều. Ngài hình-trạng nhỏ thó, nước da trắng, thấp người, không râu, tiếng nói rang rảng như chuông. Nghề bói diệc cũng là sở trường... Thú cầm kỳ thi họa, ngài đều biết đủ ; luận theo sức văn-học tài bộ thì xấp-xỉ với ông Đồ-Chiểu và ông Cử-Trị. Ngài, sau tị-nạn binh lửa dời lên ở chợ Thuộc-Nhiêu, cất ba căn nhà lá dạy học chữ Nho, chuyên y-đạo, tế nhân độ thế rất nhiều, tánh lại khí-khái, trọng nghĩa sơ tài. Tôi gặp Ngài tại chợ Thuộc-Nhiêu, giao - du với nhau lấy làm tương - đắc... Ngài thương tôi như em, bất kỳ là bài thuốc chi hay, Ngài đều chỉ bảo cho tôi cả. Ngài, hơi thi quốc âm tao-nhã lắm. »

Trong tập **« Nam-thi hợp-tuyển »** xuất-bản tại Saigon năm 1948, viết về tiểu-sử của Học Lạc, ông Phan-văn-Thiết có nói :

« Ông (*Học-Lạc*) có tài làm thơ Nôm, xuất khẩu thành thi. Ông là bạn học với Thủ-Khoa Huân, Thủ-Khoa Nghĩa, Thủ-Khoa Thâm, Tấn-sĩ Đạo, Tấn-sĩ Thông, v.v... mấy ông này mặc dầu đỗ cao, vẫn kính nhường ông về tài học.

Về tình bè-bạn, Học-Lạc cũng tỏ ra rất nồng nàng thắm-thiết. Trong bài **« Tống Nguyễn Liên-Phong »**, Học-Lạc tiễn đưa ông Liên Phong bằng một bài thất ngôn Đường-luật, khi ông này đến từ-giã ông để qua Rạch-Gầm dạy học chữ Nho, với lời lẽ chân thành, gợi cảm :

Le-the một cụm Thuộc-Nhiêu giòng,
Chân bước đi rồi, mắt lại trông.
Chỉ nhện lăng-nhăng cò vướng cánh.
Bãi lau luần-quần cá quên sông.
Tấm lòng qua lại cầu Ba-Bếp,
Khúc ruột quanh co rạch Lão-Tòng.
Hai chữ tương-tư đầy nặng gánh,
Nước non thăm-thẳm biết hay không ?

Trong tập **« Chương-dân thi-thoại »**, Ông Phan-Khôi có viết như sau về việc Học-Lạc bị làng bắt **« đóng trăng »** :

« Ngày xưa trong dân gian ta, nhiều làng có tục cúng xôi. Hễ đến ngày làng **« kỳ yên »** thì viện-quan, chức sắc trong làng mỗi người phải đem một cỗ xôi ra đình để cúng thần. Tục ấy có nhiều làng Trung, Nam-Kỳ đến nay vẫn còn giữ. Ông Học-Lạc là chân học-sinh ngày xưa, chức sắc trong làng nên cũng theo lệ ấy. Mà ông Lạc người hay ngạo đời, có một lần, trên mâm xôi ông đem ra đình, ông đề hai chữ **« Thằng-Lạc »** thay vì chức-tước và tên-họ. Trong đám làng cũng có nhiều người vai trên, lấy cớ ấy mà quở trách sao ông xấc-xược. ông Học-Lạc bèn làm bài thơ nầy (*tức là bài thơ* **« Ngồi trăng »** *phía dưới đây*). Đại đề như việc đề chữ trên mâm xôi đây, đủ làm cho người làng hờn ghét, thành ra có sự vu cho đánh bông-vụ (*tức là đánh* **« thò lò »** mà bắt ông đóng trăng... Có người lại nói Học-Lạc bị bắt và đóng trăng lần đó là tại cớ ông làm thuốc mà không có giấy phép... »

Trái lại, ông Phan-Văn-Hùm cho nguyên-nhân vì sao mà Học-Lạc làm bài thơ **« Ngồi trăng »** bằng những lời dưới đây, mà ông cho là do theo lời của ông Nguyễn-Tất-Đại ở Cần Thơ, nguyên chủ-bút nhật-báo **« An-Hà »** là một người bạn thân của Học-Lạc từ trước cho biết :

« Trong làng ông Học-Lạc có ông Nhiêu-Dự. Ông nầy cũng nhà nho, nhưng học kém mới ra làm hương-chức. Ông Lạc với ông Dự vốn không ưa nhau. Thường khi say rượu, ông Lạc vẫn đem ông Dự ra chửi. Ỷ quyền làm lộng, ông Dự bắt ông Lạc đóng trăng, một khi ông Lạc say rượu chửi ông như thường lệ. Khi ấy có người khách-trú bị tội đánh bông-vụ cũng ngồi chung. Ông Lạc mới làm thơ thuật lại sự đó ».

Đây là bài « **Ngòi Trăng** » :

Hóa An-Nam, lứ khách-trú,
Trăng trói lăng-xăng nhau một lũ.
Ngoài mặt ngỡ-ngàng lạ Bắc, Nam,
Trong tai, các cớ xui đoàn-tụ.
Bọn làng chẳng vị sĩ năm kinh,
Ông Bồn không thương người bảy phủ.
Phạt ta xong rồi trở lại nhà,
Hoa thời hốt thuốc, lứ bông-vụ.

Trong khuynh-hướng thi-văn, người ta xếp Học-Lạc vào các nhà thơ có khuynh-hướng trào-phúng như Nguyễn-Quý-Tân, Trần-Tế-Xương, Nguyễn-Khuyến...

HỌC-SĨ — Người nghiên-cứu về việc học, có một trình-độ về học vấn lỗi-lạc. Danh từ dùng để gọi người tốt-nghiệp trường Đại-Học. Các đời Ngụy, Tấn và Lục-Triều, những việc biên soạn điển lễ đều giao cho các quan « **Học sĩ** ». Các đời trước, nhà vua thường chọn các Học-sĩ để dạy các hoàng-tử, hoàng-tôn và các công-chúa, ngay cả các Vị vương-hầu đều nhờ các quan Học-sĩ chỉ dạy về việc học, hay dùng làm cố-vấn trong việc văn-học. Kể từ đời nhà Đường về sau, quan Học-sĩ là phẩm-tước của các vị quan văn. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Ban quyền Học-sĩ dự vòng yếu thanh.

HỌC-TÀI — Tài-năng về việc học. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Mới hay thi mạng học tài khéo xinh.

HỌC TÀI THI PHẬN — Tài : *giỏi, khéo ;* cái giỏi cái khéo : *về nói chuyện thì anh ấy rất tài ;* Phận : *số mạng.* Người ta thường nói : *Phận bạc, số phận bạc bẻo.* Quan-niệm người học trò, đi học là cốt mong thi đỗ, nhờ ở cử nghiệp để tiến thân hoặc dùng cấp-bằng làm một phương tiện để xây dựng tương-lai. Cuộc đời có sung sướng, có thảnh thơi hay không là do sự học mà ra. Học thì phải nhờ ở tài riêng mới khá được. Muốn đỗ thì phải tự lượng sức mình có tương đương với trình độ mà bài vở ra ở trường thi hay không. Nhưng có người quan-niệm khi đi thi thì phần nhiều do số phận cả. Số không may dù học giỏi cũng thi rớt, số may mắn dù học dỡ cũng thi đậu. Quan-niệm nầy cũng đôi khi đúng với một vài trường hợp. Nhưng ở đây, theo thành-ngữ trên, xét cho kỹ : nó chỉ là một câu dùng để an ủi những người thi rớt. Vì người học trò suốt những thời gian dài đăng đẳng dùi mài nơi ghế nhà trường, đỗ không biết bao nhiêu sự cố gắng, sự vất vả, thế mà thi rớt, còn gì buồn khổ bằng !

HỌC THẦY KHÔNG TÀY HỌC BẠN — Thầy : *người dạy học, người đáng cho mình học theo.* Sách có câu : « **Quân sư phụ** ». Người con đối với cha thương mến bao nhiêu, thì đối với thầy cần phải tôn kính hơn bấy nhiêu. Theo quan-niệm Nho-giáo thầy *(sư)* được xếp vào bậc thứ hai và mới đến cha mẹ *(phụ).* Từ khi sanh ra cho đến lúc biết cắp sách đến trường, ở trường chúng ta phải học ở thầy rất nhiều, nhưng bạn là người gần mình hơn, khi vui, khi buồn lúc tâm-sự, đều thổ lộ cho nhau biết. Cho nên bạn ảnh-hưởng với mình rất nhiều. Yêu thương, mến thích thì gần gũi gần bó, còn ghét bỏ, bất đồng thì ngảnh mặt lìa xa. Đó là chuyện thế-nhân thường tình ! Biết thế nên người ta đã thốt ra : « *Anh nói cho tôi biết anh thường lui tới với ai, tôi sẽ nói cho anh biết anh là người như thế nào* ». *(Dis-moi qui tu hantes, je te dirai qui tu es),* hẳn rất sành tâm-lý con người. Chơi bạn, gần kẻ gian ngoa, hung dữ, nếu chúng ta không phải hạng người ấy, ta cũng khó tránh được bị ảnh-hưởng ít nhiều tư-tưởng và hành-động của họ. Thường lui tới với bạn hiền *(hay kẻ nhân đức),* dù chưa nên được bậc hiền, ta cũng thâu thái được nhiều ý hay, việc tốt. Cho nên xét người qua sự kết giao bè bạn, hay những chỗ thường lui tới của họ ít khi lầm lẫn được. Nếu bạn hay thì mình tiêm nhiễm được cái hay của bạn, nếu bạn dở thì mình cũng bị lây cái dở của bạn. Thành-ngữ trên cũng có thể hiểu : kinh-nghiệm cho ta thấy sự giảng dạy của thầy ở nhà trường đôi khi quá cao xa khiến ta khó hiểu. Nếu có một người bạn lĩnh hội được sự giảng giải của thầy rồi cắt nghĩa lại một cách tỉ-mỉ ta sẽ dễ dàng thấu triệt được lời thầy đã nói. Thế là nhờ bạn ta cũng hiểu rất nhiều như học thầy vậy. Thành ngữ nầy ý nói tới sự ảnh hưởng của bè bạn quen chơi với nhau Nếu bạn học giỏi, ta có thể nhờ bạn mà tấn tới được.

HỌC VỊ — Cái danh-vị mà cơ-quan giáo-dục cấp cho một học-viên, khi đã học xong chương trình đã ấn-định và được tốt-nghiệp. Trong thơ có câu :

Muốn xong học vị phải tua chuyên cần.

HOÈ VI — Ngày xưa trường thi hạch ở tỉnh để tuyển khoá sinh thì gọi là « **hoè-vi** » ; trường thi hương để lấy Cử-nhân Tú-tài thì gọi là « **Cức-vi** ». Người đỗ đầu tỉnh gọi là « **Đầu xứ** ». Vậy ông Đoàn-Doãn-Luân *(Anh bà Đoàn Thị-Điểm)* đã có lần thi ở hoè-vi đỗ đầu xứ Kinh-Bắc *(tức Bắc-Ninh ngày nay)*.

Chữ « **hoè-cức** » dùng để chỉ chức vị của hàng Công-Khanh đại-phu. Sách Chu-lễ chép rằng đời nhà Chu trước sân chầu có trồng ba cây hoè, đó là ngôi vị của chức tam-công. Bên tả trồng chín cây Cức, đó là ngôi vị của hàng Khanh đại-phu, các bậc sĩ thì đứng sau đó. Bên hữu cũng trồng chín cây Cức, ngôi vị của các tước : công, hầu, bá, tử, nam các quan lại thì đứng sau đó.

Về sau chữ « **hoè-cức** » được dùng để nói việc thi-cử, làm quan.

Hoè là một thứ cây có quả dài và dẹp, hột dùng làm vị thuốc, hoa vàng, cây chắc có thể dùng vào việc kiến-trúc được *(Sophora japonico)*.

Trong Đoàn-Thị-Điểm tế huynh văn có câu : — **Tài danh tạ thậm, kinh khôi Bắc tỉnh ư hoè vi** *(Nhưng tài danh rất mực, đã từng có lúc đỗ đầu tỉnh Bắc hội hoè vi)*.

HÒN SON — Người ta thường gọi những người đánh bạc được nhiều là đỏ như « **hòn son** » hay « **vận đỏ như son** ». Theo nghĩa bóng, vận may đến. Trong bài phú « **Giới đổ bác** » có câu :

Được lúc hòn son đeo khố, ù thập hồng,
bạch đinh chờ nọc lên chi nẫy đùng đùng.

HỒ — Người Trung-Hoa thường gọi các rợ mọi ở phương Bắc là Hồ, hay « **rợ Hồ** », « **giặc Hồ** ». Trong « **Chinh Phụ-Ngâm** » có câu :

Nay Hán xuống Bạch-Thành đóng lại,
Mai Hồ vào Thanh-Hải dòm qua.

HỒ — Nhà Hồ, tức là Hồ-Quý-Ly. Tháng hai năm Canh-Thìn *(niên hiệu Kiến Tân thứ ba 1400)* Hồ-Quý-Ly phế vua Trần-Thiếu-Đế là Án, rồi lên ngôi vua lấy hiệu là Thành-Nguyên, đổi họ Lê ra họ Hồ, đặt quốc-hiệu là Đại Ngu. Hồ-Quý-Ly lại truyền ngôi cho con là Hồ Hán-Thương, bắt chước theo các vua nhà Trần lên làm Thái-Thượng-Hoàng. Nhà Hồ trị vì hai đời vua từ năm 1400 đến 1407 thì bị quân nhà Minh bên Tàu đem quân thủy-bộ sang bắt Hồ-Quý-Ly ở núi Thiên-Cầm, và bắt Hồ Hán-Thương với con là Nhuế-Lỗ ở núi Cao Vọng, thuộc huyện Kỳ-Anh, tỉnh Nghệ-An.

HỒ-BIỂU-CHÁNH — Tên thật là Hồ-Văn Trung, làm chức Đốc-Phủ-Sứ một chức cao trong ngành Hành-chánh Nam-Phần. Ông viết rất nhiều tác phẩm có giá-trị và được các giới bình-dân ưa chuộng. Ông là tác-giả những quyển tiểu-thuyết như « **Cay đắng mùi đời** » « **Cha con nghĩa nặng** » ; « **Khóc thầm** », « **Con nhà giàu** » ; « **Con nhà nghèo** »...

HỒ CẦM — Hồ : *rợ Hồ* ; cầm : *đàn*. Một loại đàn tỳ-bà, cũng giống như đàn nhị, dùng lông đuôi ngựa trương lên cái cung bằng tre để kéo. Có điển cho rằng đời Hán Vũ-Đế, ái phi của nhà vua là Chiêu-Quân phải đi cống rợ Hồ ở Phương Bắc, lúc đi nàng có mang theo một cây đàn tỳ-bà để gảy lên trong cơn phiền-muộn, do đó đàn tỳ-bà được gọi là « **Hồ cầm** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Cung, Thương lầu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.

HỒ DÁ HỔ UY — Con chồn mượn oai cọp. Nghĩa bóng mượn oai của người có thế lực để uy-hiếp kẻ khác với dụng ý khoe-khoang. Cùng nghĩa với câu « **rung cây nhác khỉ** » hay « **gà lôi đội lốt con công** ».

HỒ ĐIỆP — Con bươm-bướm. Trang-Chu nằm mộng thấy mình hóa bướm, bấy giờ tự nghĩ cuộc đời là mộng-ảo, bào-ảnh. Do đó danh-từ « **hồ điệp mộng** », nghĩa là : *giấc bướm*, dùng để chỉ cuộc đời của con người không khác gì giấc mộng bất thành. Có câu « **Hồ điệp mộng trung gia vạn lý** », nghĩa là : *Mơ màng giấc bướm nhà muôn dặm*. Trong « **Kiều** » có câu :

Ấy là hồ điệp hay là Trang-sinh ?

HỒ ĐỒ — Việc không biết một cách xác thực, không rõ lý sự ra sao. Có câu trong sách « **Sử Ký** » : « **Lư-Đoan tiểu-sự hồ đồ nhi đại sự bất hồ đồ** », nghĩa là : *Lư-Đoan không biết rõ-ràng việc nhỏ nhưng rất rõ lý sự việc lớn*. Trong đoạn « **Kiều** » khuyên Từ-Hải ra hàng có câu :

Tin vào gởi trước trung-quân,
Từ công riêng hãy mười phần hồ-đồ.

HỒ-ĐỘT — Một bậc lão-thần của nước Tấn. Vua Tấn là Tấn-Hiến-Công có tất cả chín người con, nhưng chỉ có Thế-Tử Thân-Sinh và Công Tử Trùng-Nhĩ là người hiền hơn hết. Tấn-Hiến Công bị ái-thiếp là Ly-Cơ dùng nhan-sắc mê hoặc, bày mưu giết Thế-Tử Thân-Sinh, rồi sai tướng Bột-Đề đem binh ra đất Bồ bắt Công Tử Trùng-Nhĩ về giết luôn để tuyệt hậu-hoạn, vì Ly-Cơ muốn giành ngôi Thái-Tử cho con mình. Lão-thần Hồ-Đột liền kêu con là Hồ-Yên dạy rằng : « Công-Tử Trùng-Nhĩ là người hiền lại có quý tướng, xương sườn dính liền với nhau con mắt có hai đồng-tử, quyết không phải là người thường được đâu. Nay Thế-Tử Thân-Sinh đã bị hại, sau này cơ-nghiệp nước Tấn sẽ do Công-Tử Trùng-Nhĩ kế-nghiệp. Hiện nay, anh con là Hồ-Mao đã theo hầu Công-Tử Trùng Nhĩ ở đất Bồ rồi. Chúa-Công thất đức, hoang dâm vô-độ, nghe theo lời hồ-mị của Ly-Cơ mà giết oan Thế-Tử Thân-Sinh dứt tình phụ-tử. Con hãy lập tức sang đất Bồ cho Công-Tử hay quyết-định của Chúa-công, rồi cùng hợp lực với anh con giúp Công-Tử thoát khỏi nước Tấn ngay lập tức.

Vua Tấn mất, Công-Tử Di-Ngô trở về đoạt ngôi vua, tức là Tấn-Huệ-Công. Huệ-Công sợ anh là Trùng-Nhĩ mang quân về đánh, liền cho tướng Bột-Đề ngầm cho lực-sĩ sang nước Địch, nơi Trùng-Nhĩ nương nhờ, ám sát cho kỳ được Trùng-Nhĩ để dứt họa-hại về sau. Hồ-Đột biết được thất kinh, liền vội viết mật thơ cho người nhà mang sang nước Địch báo hai con là Hồ-Yên và Hồ-Mao hãy phò Công-Tử Trùng Nhĩ đi trốn.

Tấn-Huệ-Công mất, con là Công-Tử Ngữ lên nối ngôi, xưng hiệu là Tấn-Hoài-Công. Tấn Hoài-Công cũng sợ bác là Trùng-Nhĩ mang quân về đánh, nên ra lịnh cho các quan, ai có họ hàng theo Trùng-Nhĩ, hạn trong vòng bảy tháng phải liên-lạc viết thơ gọi về. Người nào đúng hạn kêu được thân-nhân về sẽ được ân xá và giữ y chức cũ. Kẻ nào bất tuân sẽ bị kết án tử-hình khiếm diện, cha mẹ và anh em ở nhà đều phải tội chết. Tấn-Hoài-Công cho đòi Hồ-Đột vào triều. Hồ-Đột biết trước liền từ giã người nhà, rồi vào yết kiến Tấn-Hoài Công. Hoài-Công bảo Hồ-Đột phải viết thơ gọi hai con về. Hồ-Đột cương quyết từ chối, và cho rằng hai con mình theo Trùng-Nhĩ đã lâu, ắt phải hết lòng thờ Trùng-Nhĩ, cũng như các quan tại triều đến phải hết lòng với Hoài Công, gọi về cũng chẳng dùng gì được, vì đó là kẻ bất trung. Hoài-Công nổi giận, truyền lực sĩ kề gươm bén vào cổ Hồ Đột hăm-doạ, đoạn sai người mang giấy mực đến bảo Hồ Đột viết thơ. Kẻ tôi thần của Hoài-Công là Khước-Nhuế lại kéo tay Hồ-Đột bảo viết. Hồ Đột hét to lên không cho, và nói : *Cần gì phải kéo tay, ta sẽ viết đây.* Rồi cầm bút viết như sau : *Con không hai cha, bề tôi không hai vua.* Hoài-Công tức giận bảo : *Mầy không sợ chết à ?* Hồ-Đột ngang nhiên nói lớn : *Tôi chỉ e làm con không giữ tròn đạo hiếu, làm bề tôi không giữ được chữ trung mà thôi. Còn việc chết sống là lẽ thường, can chi mà phải sợ-sệt.* Nói xong, Hồ-Đột ngữa cổ ra cho lực-sĩ chém chết. Trong thơ có câu :

Trung trinh vì nước lụy mình,
Hồ Đột dù thác, anh linh vẫn còn.

HỒ HẢI — Hồ và biển. Nghĩa bóng, dùng để chỉ người có chí-khí lớn, thích tung hoành khắp nơi để tạo nên sự-nghiệp hiển-hách. Người ta thường nói : *Người Nam-nhi có chí tang-bồng hồ-hải.* Trong thơ có câu :

Tang bồng hồ-hải vẫy-vùng,
Dọc ngang sông núi bạn cùng bốn phương.

HỒ YẾT — Tên một giống người ở xứ Hung Nô phương Bắc nước Tàu. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Một phương đóng vững thành dài,
Nuốt không Hồ-Yết sa loài khuyển dương.

HỒ-YÊN, HỒ-THÚC — Hồ-Yên và Hồ-Thúc là hai kẻ bề tôi trung-thành theo trợ giúp Công Tử Trùng-Nhĩ. Rong-rã suốt 19 năm trời, cả hai cũng như các tôi-thần khác như Giới-Tử Thôi... hết lòng hầu-hạ trên bước đường lưu vong để mong ngày phục quốc. Khi Công-Tử Trùng-Nhĩ được vua nước Tần là Tần-Mục Công giúp cho quân-lực kéo về nước Tấn để giành lại ngôi báu. Đến bến sông Hoàng-Hà, Trùng-Nhĩ truyền lệnh sang sông.

Hồ-Thúc vốn là người kỹ-lưỡng và cần-kiệm, vì trải qua một thời gian dài đăng-đẳng lưu vong, theo hầu Trùng-Nhĩ chuyên coi giữ hành lý và dụng cụ, gặp nhiều phen đói khổ, vất-vả đôi khi phải ăn xin ở nước Tàu, nước Vệ ; cho nên bao nhiêu đồ-đạc cũ-kỹ như chiếc chiếu rách, cái mền cũ, nồi cơm dư, nhất nhất đều góp nhặt mang sắp xếp vào khoang thuyền, không bỏ lại một thứ gì. Công-Tử Trùng-Nhĩ thấy

thế bạc cười nói rằng : « *Về làm vua một nước lớn, thiếu chi vàng bạc, châu báu ngọc ngà, thế mà khanh lại mang những thứ hư nát ấy về làm gì nữa ?* Nói xong, Trùng-Nhĩ cho bỏ hết lại trên bờ sông những thứ mà Hồ-Thúc tom góp. Hồ-Yên trông thấy vậy, liền thở dài và than : « *Công-Tử chưa được hẳn là phú-quý mà đã vội quên những lúc bần cùng. Mai sau, có mới nới cũ, chắc chắn sau khi lên ngôi báu sẽ xem bọn chúng ta như những vật hư cũ này. Như vậy trong 19 năm trường gian khổ theo hầu Công-Tử chỉ là vứt đi. Thôi, chi bằng thừa lúc chưa sang sông về Tấn, ta nên từ-giả mà đi là hơn* ». Nghĩ xong, liền vào thưa với Trùng-Nhĩ rằng : « *Nay Công-Tử đã sắp sang sông Hoàng-Hà, tức là đã về gần địa-giới của nước Tấn rồi, ngôi vua Công-Tử đã cầm chắc trong tay. Dẫu tôi có theo cũng là vô ích, vậy tôi xin phép Công-Tử ở lại nước Tần để làm ngoại-thần cho Công-Tử.* » Trùng-Nhĩ nghe Hồ-Yên nói giật mình hỏi : *Ta đang lo sắp đặt kế-hoạch khôi phục nghiệp cũ, rồi sẽ cùng nhà ngươi chung hưởng vinh sang, sao nhà ngươi lại nói gàn dở thế.* » Hồ-Yên thưa : « *Tôi tự xét thấy mình có ba điều lỗi đối với Công-Tử. Đã theo giúp Công-Tử mà không làm tròn bổn phận kẻ bề tôi, để cho Công-Tử phải đói khát, phải đi ăn xin ở Ngữ-Lộc, đó là một tội. Tội thứ nhì là lúc còn lưu-vong ở nước ngoài, tôi vẫn cố-gắng theo hầu mà không giám cáo-từ. Tội thứ ba là về đến đây, công-việc và hoài-bão của Công Tử kể cũng như đạt-thành rồi mà tôi vẫn còn bám víu và nay còn xin ở lại nước ngoài. Tôi có ba tội ấy, xét ra không xứng đáng chút nào. Nay tuổi cũng già rồi, tôi nghĩ mình có khác gì chiếc chiếu rách, cái mền cũ, cái nồi cơm dư kia đâu, không còn dùng được nữa, nên tôi không dám theo để bận lòng Công-Tử.* »

Nghe xong, Trùng-Nhĩ ứa nước mắt bảo : « *Nhà ngươi có trách ta thật phải lắm ta xin nhận lỗi.* » Nói xong, Trùng-Nhĩ truyền cho Hồ-Thúc góp nhặt tất cả những thứ hư nát vừa bỏ lại trên bờ sông, rồi ngó xuống sông Hoàng-Hà mà thề rằng :« *Về được nước Tấn, nếu ta quên công ơn của các ngươi, không cùng chung hưởng phú quý, thì xin Trời-Đất tru diệt.* »

Khi trở về nước, giành lại được ngôi vua, định-an bá tánh, Công-Tử Trùng-Nhĩ lên ngôi, xưng hiệu là Tấn-Văn-Công. Những tôi-thần theo Trùng-Nhĩ khi xưa đều được ban thưởng trọng hậu, riêng Hồ-Thúc thấy vua Tấn chưa gọi đến tên mình, liền bước ra thưa rằng : « *Tôi theo hầu Chúa-công làm vệ-sĩ từ khi còn ở đất Bồ. Rồi lại theo Chúa-công lưu-lạc hết nước này sang nước khác, không rời Chúa-công nửa bước. Nay Chúa-công ân-thưởng cho những người tòng-vong, mà lại không nói đến tôi, tôi không rõ mình đã phạm tội gì để đến nỗi Chúa-công ghét bỏ ?* » Tấn-Văn-Công đáp : « *Ta tùy theo công-trạng mỗi người mà thăng-thưởng. Người nào lấy điều nhân-nghĩa khuyên ta thì được đầu công. Kẻ nào đưa ra kế hoạch trong việc phục quốc là công thứ hai. Ai vì ta mà xông-pha ngoài chiến trường để mưu đồ đại cuộc là công thứ ba. Còn lại những người theo hầu ta thì sẽ được ban thưởng sau đó. Ta thăng-thưởng ba bậc kia trước, bấy giờ sẽ đến ngươi sau, chớ phải đâu ta quên nhà ngươi.* »

Hồ-Yên cũng như Hồ-Thúc luôn-luôn chỉ nghĩ đến quyền-lợi của mình, tìm cách để cho Tấn-Văn-Công Trùng-Nhĩ nhớ công-lao mà thăng-thưởng, một điều mà Giới-Tử-Thôi rất khinh-miệt và cũng là cái lý-do khiến Tử-Thôi chịu cùng mẹ già, chết thiêu nơi rừng già khước từ mọi vinh-sang của Tấn-Văn-Công. (*Xem chữ « Giới-Tử-Thôi »*).

HỒ-HUYỀN-QUI — Một danh-sĩ đời Hậu Trần, tác-giả truyện ngụ-ngôn **« Trinh Thử »**. Người ta không được rõ về tiểu-sử của Hồ-Huyền-Qui. Nhưng căn-cứ vào tác-phẩm **« Trinh Thử »**, một tập văn Nôm gồm có 850 câu thơ, viết thể lục bát, lời lẽ nhuốm màu sắc triết-lý và luân-lý rất sâu sắc, người ta có thể đoán được ông là một người tài đức, nhưng thích cuộc sống ẩn dật, không màng công-danh phú-quí, cương-quyết với quan-niệm **« trung thần bất sự nhị quân »**, nên ông không tán-thành việc Hồ-Quí-Ly âm-mưu cướp ngôi của nhà Trần.

HỒ LINH — Tức là cái hồ lô linh-nghiệm, cái bầu đựng phép thuật. Hồ lô là một loại bầu có trái rất to dùng để phơi khô đựng rượu. Theo các truyện thần-thoại, những tiên-gia thường dùng hồ lô để đựng phép mầu, mỗi khi dùng đến thì dở nút hồ lô phép bay lên giết kẻ địch trong nháy mắt. Trong thơ có câu :

Hồ linh dở nút tức thì,
Gươm thần xuất hiện huyền-vi lạ thường.

HỒ MAI HỒ CỐT — Cáo chôn rồi chính cáo lại đào lên. Nghĩa bóng người có tính đa nghi không thể làm được việc gì. **Vì giống chồn**

cáo rất quỷ-quyệt và hay nghi-ngờ, do đó người ta thường dùng những danh-từ như **« hồ mỵ »** *(dùng thủ-đoạn để lừa gạt người)* ; **« hồ nghi »** *(hay nghi-ngờ như giống chồn cáo)*, **« hồ ngôn loạn ngữ »** *(nói bậy bạ như giống chồn)*, **« hồ quần cẩu đảng »** *(bè đảng bất-lương như giống chồn, giống chó)*.

HỒ-NGUYÊN-TRỪNG — Người đầu-tiên sáng-chế ra loại trọng-pháo, làm rạng-rỡ cho người Trung-Hoa về việc phát-minh ra thứ khí giới hạng nặng trước nhứt trên thế-giới. Ông là con trưởng của Hồ-Quí-Ly và khi họ Hồ thất cơ bị bắt sang Tàu. Nơi đây, ông đã sáng tác tập **« Nam-ông Mộng-Lục »** rất có giá trị về văn-chương.

HỒ-PHIÊN — Hồ : *rợ Hồ ở phương Bắc nước Tàu* ; Phiên : *những dân-tộc còn man rợ ở miền Bắc nước Tàu*. Trong **« Nhị-Độ Mai »** có câu :

Bây giờ thay áo Hồ-Phiên vội gì.

HỒ-QUÝ-LY — Tổ-tiên vốn người làng Bào-Đột, huyện Quỳnh-Lưu *(Nghệ-An)* sau có một người dời ra ở Thanh-Hóa, làm con nuôi cho người họ Lê, trải bốn đời mới sinh ra Quý-Ly, do đó, Quý-Ly mới mang họ Lê, tức là Lê-Quý Ly. Đời vua Trần-Nghệ-Tôn, Hồ-Quý-Ly rất được tin dùng, và phong cho chức Khu-Mật Đại-Sứ, tước Trung-Tuyên-Hầu. Đến đời Trần Phế Đế, Quý-Ly được thăng chức Thống-chế Đô Hải-Tây. Sau khi Thượng-Hoàng Nghệ-Tôn mất, Quý-Ly lên làm chức Phụ-Chánh Thái-Sư, rồi đến năm Canh-Thìn *(1400)*, phế Trần-Thiếu Đế, rồi tự xưng làm vua, đổi tên là Hồ-Quý Ly. Làm chưa đầy một năm, Hồ-Quý-Ly cũng bắt chước theo các vua đời nhà Trần, nhường ngôi cho con là Hồ-Hán-Thương, làm Thái Thượng-Hoàng, nhưng vẫn cầm quyền trị nước. Tuy nhà Hồ cầm quyền chẳng được bao lâu *(từ năm 1400 đến 1407)*, nhưng đã làm được những công việc đáng kể, có ích-lợi cho quốc gia. Người ta có thể nói Hồ-Quý-Ly là một nhà chính-trị có những tư-tưởng mới lạ trong thời quân-chủ phong-kiến và là người tận dụng hết uy-quyền để sửa đổi mọi việc trong nước. Từ việc tổ-chức quân-đội, đặt ra các thứ thuế khóa, lập các dinh-điền, thay đổi việc giáo-dục và phép thi-cử, nhất nhất Hồ-Quý-Ly đều chú trọng việc cải-tiến quốc-gia, tỏ ra là người có óc kinh-tế, có tư-tưởng tiến-bộ. Nhưng công việc chưa đạt đến kết-quả tốt đẹp, thì quân Minh mượn cớ **« hưng Trần diệt Hồ »** kéo sang Việt-Nam đánh bắt được cha con Hồ-Quý Ly đưa về Tàu vào năm Đinh-Hợi *(1407)*.

HỒ-SĨ-DƯƠNG — Một danh-sĩ đời nhà Lê *(1621-1681)* vốn giòng dõi của quan Thừa-Chỉ Hồ-Tôn-Thốc, người xã Hoàn-Hậu, Huyện Quỳnh-Lưu, tỉnh Nghệ-An. Ông đỗ Tiến-Sĩ đời vua Lê-Thần-Tôn, niên-hiệu Khánh-Đức thứ 4 *(1652)*, làm quan đến chức Binh-Bộ Thượng Thư, Quốc-Sử Tổng-Tài. Ông được cử đi sứ sang Tàu vào năm 1673. Hồ-Sĩ-Dương là tác giả **« Lê-triều Đế-vương Trung-hưng Công-nghiệp Thực-Lục »**, gồm có 3 quyển. Ông có công trong việc tu-chỉnh sách **« Lam Sơn Thực-Lục »** và có góp phần vào việc biên-soạn bộ **« Đại-Việt Sử-Ký Bản-kỷ Tục biên »** giữ khoảng 1663—1665.

HỒ-SĨ-ĐỐNG — Cháu của Hồ-Sĩ-Dương, sau đổi lại là Hồ-Sĩ-Đồng, tự là Long-Cát hiệu là Long-Phủ *(1739-1785)*. Ông đỗ Tiến-Sĩ vào năm 1772 đời vua Lê-Hiển-Tôn, niên-hiệu Cảnh Hưng thứ 33, lúc bấy giờ ông đã 34 tuổi. Làm quan đến chức Thượng-Thư, tước Dao-Đình-Hầu Được cử đi sứ sang Tàu vào năm 1777. Trong dịp đi xứ Tàu, Hồ-Sĩ-Đồng có sáng-tác thi-phẩm **« Dao Đình sứ-tập »** hay **« Hoa-trình khiển-hứng »**.

HỒ-TÔN-THỐC — Một danh-sĩ đời Hậu-Trần, nguyên-quán ở xã Thổ-Thành, phủ Diễn-Châu, tỉnh Nghệ-An, sau dời đến ngụ ở xã Vô-Ngại, huyện Đường-Hào, tỉnh Hưng-Yên. Ông thi đỗ Trạng-Nguyên dưới đời vua Trần-Nghệ-Tôn, niên-hiệu Thiệu-Khánh thứ 2 *(1372)*. Đến năm Xương-Phù thứ 10 đời vua Trần-Phế-Đế *(1386)*, làm đến chức Hàn-Lâm Học-Sĩ Phụng-Chỉ, kiêm Thẩm-Hình Viện-Sứ. Khi Hồ-Quí-Ly diệt nhà Trần, Hồ-Tôn-Thốc từ quan, lui về điền-viên dùng thơ rượu giải buồn. Thừa-Chỉ Hồ-Tôn Thốc rất giỏi về thơ, phú, lại nổi tiếng về khoa chép sử. Ông có lối văn hài-hước, châm-biếm thói đời, người đời. Về văn-tài của ông, người đương thời đều thán-phục. Tương truyền lúc còn đi học, vào dịp Nguyên-tiêu, ông được dự tiệc do Đạo-Nhân Lê-Pháp-Quan thết-đãi, ông đã sáng-tác được 100 bài thơ trong buổi tiệc ấy. Tất cả quan-khách đều thán-phục. Trong khi đi sứ sang Tàu, Hồ-Tôn-Thốc có đề một bài thơ đại ý nói đến việc lật đổ nước Tần bạo-ngược, Hạng-Võ dắt mấy ngàn tử-đệ vào đất Quan Trung. Ông chê Hạng-Võ tàn-bạo đốt cung-thất nhà Tần, hủy-diệt những di-tích lịch-sử, bài mưu

ám hại Hán-Bái-Công trong tiệc Hồng-Môn nhưng bất thành. Kết luận, ông cho rằng Hạng Võ không chịu về Giang-Đông để lo mưu phục nghiệp, vì đó là do trời xui nên. Ông có ý mỉa mai Hạng-Võ vô mưu, nên rốt một cuộc đời ngang dọc, chỉ được an-táng theo lễ của Lỗ Công nhỏ mọn, không xứng đáng với quyền tước của một Bá-Vương như Hạng-Võ đã tự xưng.

Nhiều tác-phẩm của Hồ-Tôn-Thốc bị thất truyền gồm những quyển như **« Thảo-nhân Hiệu tần tập »**, **« Phú-học chỉ nam »**, **« Việt sử cương-mục »**, **« Việt-Nam thế-chí »**.

HỒ TINH — Theo sự mê-tín của nhiều người, con chồn sống lâu thành tinh, phá khuấy những người yếu vía. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Ấy rằng quỉ sứ hay là hồ tinh.

HỒ THỈ — Cung và tên, do câu **« tang bồng hồ thỉ »**, nghĩa là : *cây cung bằng gỗ dâu, cái tên bằng cỏ bồng.* Ngày xưa bên xứ Trung-Hoa có tục nhà nào sinh được con trai, cha mẹ làm cây cung bằng gỗ dâu, cái tên bằng cỏ bồng bắn ra bốn phương trời, cốt cầu mong đứa con trai lớn lên vẫy vùng trong bốn bể, làm rạng-rỡ tông-môn. **« Hồ thỉ »** có nghĩa là : *chí làm trai.* Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Thoả lòng hồ-thỉ, rõ mình đai cân.

HỒ VIỆT — Hồ : *một xứ ở phương Bắc ;* Việt : *một xứ ở phương Nam.* Hai nước cùng cách xa nhau ngàn dặm. Có câu **« Hồ-Việt nhất gia »**, nghĩa là : *Hồ-Việt cùng ở chung một nhà.* Nghĩa bóng, tuy xa cách nhưng cũng có thể gần nhau được, trước lạ sau quen. Trong thơ có câu :

Mong sao Hồ-Việt nhất gia,
Ngàn trùng xa cách, một nhà hòa thân.

HỒ-VĂN-MỊCH — Một nhà cách-mạng đã cùng với các bạn đồng chí đứng ra thành lập **« Việt-Nam Quốc-Dân Đảng »**, ông bị bắt vào năm 1929 và bị đày ra Côn-Đảo. Ông mất ngoài Côn-Đảo trong những ngày bị lưu đày.

HỒ-VĂN-NGÀ — Một nhà chí-sĩ có khuynh hướng quốc-gia, cương-quyết chống thực-dân và mọi cuộc xâm-lăng bất cứ từ đâu đến. Sinh quán ở Cần-Đước, thuộc Chợ-Lớn *(Nam-Phần).* Trong lúc còn đang tùng-học ở Pháp, ông đã cùng với Tạ-Thu-Thâu tổ chức một cuộc biểu tình phản-đối việc Chính-phủ Bảo-Hộ ở Đông Dương bắt giam nhà ái-quốc Nguyễn-An-Ninh. Do đó, Hồ-Văn-Ngà bị trục-xuất khỏi nước Pháp. Về nước, ông dạy ở Tư-Thục Lê-Bá-Cang Saigon. Năm 1945, ông bí-mật lập đảng **« Việt Nam Quốc-Gia Độc-Lập »** gọi tắt là **« Quốc-Gia Độc-Lập Đảng »**, dựa vào thế lực của người Nhật hiện đang ở Đông-Dương để tranh đấu đòi lại chủ quyền cho dân-tộc. Tháng 8 năm 1945, Chính-phủ Trần-Trọng-Kim cử Hồ-Văn-Ngà quyền chức Khâm-Sai Nam Phần. Khi cuộc chiến-tranh kháng Pháp bùng nổ, ông bị ám-sát tại Cà-Mau vào cuối năm 1946.

HỒ-VĂN-VUI — Cũng gọi là **« Hồ-Văn-Bôi »**, một viên tướng tài dưới triều nhà Nguyễn, ông quê ở huyện Bình-An, tỉnh Biên-Hòa *(Nam-Phần).* Từ khi đầu quân với chúa Nguyễn, ông được giữ chức Túc-trực Đội trưởng, ông đã hai lần phò giá vua Gia-Long qua nước Xiêm *(tức là Thái-Lan).* Đến mùa thu năm Đinh-Mùi *(1787),* ông theo Chúa Nguyễn Phúc-Ánh về Gia-Định. Nhờ những chiến công, ông được thăng chức Thuộc-nội Cai-đội. Sau đó ít lâu, ông lập rất nhiều công-trận. Đến khi vua Gia-Long thống nhất đất nước vào năm 1802, ông được thăng chức Thị-Trung Tả-nhất Vệ-Úy. Cũng trong năm này, ông được thăng chức Khâm-Sai Thuộc-nội Chưởng-cơ, quản lĩnh Tả-Nhất-Vệ.

Vào năm Gia-Long thứ ba *(1804),* sau khi theo nhà vua ngự giá bắc-tuần, ông xin về hưu, nhưng không được bao lâu thì mất. Đời Minh Mạng, được truy tặng chức hàm Nghiêm-Oai Tướng-quân Thượng-hộ-quân Thống-chế. Sang đời Thiệu-Trị nguyên-niên *(1841)* được gia tặng chức Đặc-Tấn Tráng-Võ Tướng-Quân Tả-quan Đô-Thống-phủ Đô-thống Chưởng-phủ-sự, Thái Bảo, thụy Trung-Dũng, tước Phước-Quốc-Công. Con gái của ông là Hồ-Thị-Hoa, sau đổi lại là Thiệt, năm Bính-Dần được chọn làm phối thất của Hoàng-Thái-Tử Nguyễn-Phước-Đảm, sau lên ngôi vua, tức là vua Minh-Mạng.

HỒ-XUÂN-HƯƠNG — Về tiểu-sử của Hồ Xuân-Hương, chưa có tài-liệu đích-xác đầy đủ, cũng như không mấy ai biết rõ về thân-thế của nữ-sĩ, mặc dù có rất nhiều người thuộc lòng một ít vần thơ của nữ-sĩ. Người ta chỉ biết một cách đại khái thân-sinh của nữ-sĩ là Hồ Phi-Diễn, người làng Quỳnh-Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Hà-Tĩnh. Bà thân-sinh ra nữ-sĩ là Hà

Thị, người làng Hải-Dương, làm lẽ ông Hồ-Phi Diễn. Vì sinh-kế, hai ông-bà thân-sinh nữ-sĩ đã dời ra ở phường Khánh-Xuân, huyện Vĩnh-Thuận, nay thuộc về thành-phố Hà-Nội, và nữ-sĩ đã mở mắt chào đời nơi đây. Hồ-Xuân-Hương mồ côi cha rất sớm, và được mẹ cho đến trường học-tập. Nữ-sĩ là người đã sống đồng thời với Phạm-Đình-Hổ, tục gọi Chiêu-Hổ *(1768-1839)*, tác-giả **« Vũ-Trung Tùy-Bút »**. Theo học nghề nghiên bút một thời gian, nhưng sau đó nữ-sĩ lại phải nghỉ học. Ngay từ lúc nhỏ đã có một tư-chất khác thường, lại được sống gần khung-cảnh nên thơ của Hồ Lãng Bạc, Hồ-Xuân-Hương sớm có một tâm hồn văn-nghệ. Tuy phải thôi học về ở nhà, nữ sĩ vẫn tự học và nổi tiếng là hay chữ. Tục truyền rằng Hồ-Xuân-Hương có mở một hàng nước làm nơi thi tài với khách văn-nhân để kén chọn một người tài giỏi làm bạn trăm năm. Một hôm, có một người đã thi đỗ Giải-Nguyên cùng với một người em đến xin làm thơ. Hồ Xuân-Hương ra đầu đề, ông nhận rồi làm bài, nhưng chỉ viết được có bốn chữ, rồi không thể viết thêm được nữa. Bấy giờ Hồ-Xuân-Hương liền cho người nhà ra bảo ông Giải-Nguyên : *« Nếu không làm được thơ, thì xin lui về nhà, chớ còn ngồi mãi đó cắn bút hay sao ? »* Ông khách uất-ức quá và vô cùng hổ thẹn, liền ngã lăn xuống đất chết giấc. Người em vội vàng đỡ anh dậy, lo cứu-chữa cho tỉnh rồi tìm lời an-ủi. Đến khi tỉnh dậy, người anh cố-gắng làm nốt bài thơ. Xem xong thơ của ông Giải-Nguyên, Hồ-Xuân-Hương khen hay, chịu kết duyên với ông ta và lại còn ưng thuận làm lẽ, vì ông nọ đã có vợ rồi. Ông Giải-Nguyên này chính là ông Phủ Vĩnh-Tường. Cuộc tình-duyên này chỉ kéo dài được hơn hai năm thì ông Phủ Vĩnh-Tường mất, bà phải sống một cuộc đời góa bụa. Bà có làm bài thơ khóc chồng như sau :

Trăm năm ông Phủ Vĩnh-Tường ơi !
Cái nợ ba sinh đã trả rồi.
Chôn chặt văn-chương ba thước đất,
Tung-hê hồ thỉ bốn phương trời.
Cán cân Tạo-hóa rơi đâu mất,
Miệng túi càn khôn thắt lại rồi.
Hăm bảy tháng trời là mấy chốc ?
Trăm năm ông Phủ Vĩnh-Tường ơi !

Về sau, Hồ-Xuân-Hương nghe theo lời mẹ kết duyên với ông Tổng Cốc, và lại cũng phải làm lẽ. Hồ-Xuân-Hương chắc hẳn đã vì chữ hiếu mà phải làm lẽ ông Tổng Cốc, chớ thật ra bà rất bất-mãn. Xem những lời-lẽ trong bài thơ của bà làm để khóc ông Tổng Cốc, người ta có cảm-tưởng đây là một loại thơ trào-phúng chua cay hơn là một bài thơ khóc chồng :

Hỡi chàng ôi ! ới hỡi chàng ôi ! (1)
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi. (2)
Nòng-nọc đứt đuôi từ đấy nhé !
Ngàn vàng không chuộc dấu bôi vôi.

Trải qua hai lần lấy chồng, Hồ-Xuân-Hương lại trải qua hai lần góa bụa. Có lẽ số kiếp tài hoa thường phận mỏng, nên tuy nổi tiếng là văn hay chữ tốt, Hồ-Xuân-Hương cứ đeo mãi vào thân cái định-luật **« hồng-nhan đa truân »**. Nghĩ đến phận làm lẽ mọn, bà đã viết nên những lời thơ chua-chát than cho những ai mang số lấy chồng chung :

Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh-lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung !
Năm thì mười họa, nên chăng chớ,
Một tháng đôi lần, có cũng không...
Cố đấm ăn xôi, xôi lại hầm,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
Thân này ví biết đường này nhẻ,
Thà trước thôi đành ở vậy xong !

Có nhiều giai-thoại về văn-chương nói đến việc xướng-họa của Hồ-Xuân-Hương. Nhất là việc giao-thiệp giữa bà và ông Chiêu-Hổ, tức là Phạm-Đình-Hổ. Bà mượn tiền ông Chiêu-Hổ, ông này hứa cho mượn, nhưng thay vì đưa đủ số là năm quan, lại chỉ đưa có ba quan, bà liền làm thơ trách móc, cho Chiêu-Hổ là chú Cuội nên thích nói dối :

Sao nói rằng năm lại có ba,
Trách người quân-tử hẹn sai ra.
Bao giờ thong-thả lên chơi nguyệt,
Nhớ hái cho xin nắm lá đa.

Biết Hồ-Xuân-Hương có ý nói xỏ-xiên mình, Chiêu-Hổ không chịu lép-vế, làm lại bài khác có tính cách trêu chọc nhà thơ hay thích **« chơi chữ »** ấy :

Rằng gián thì năm, quí có ba,
Bởi người thục-nữ tính không ra,
Ừ rồi thong-thả lên chơi nguyệt,
Cho cả cành đa lẫn củ đa.

---

(1) Có bản chép là : Chàng Cốc ôi ! Hỡi chàng Cốc ôi !

(2) Có bản chép là : Cong cóc đi đâu chẳng bảo tôi ?

Mối duyên văn-nghệ giữa Chiêu-Hổ và Hồ Xuân-Hương tưởng chừng như một cung đàn muôn điệu, nói lên những ý nghĩ thầm-kín của con tim, mà chỉ những người trong cuộc mới hiểu được. Cái hời-hợt, bộc-lộ bên ngoài khiến cho mọi người thấy cái đứng-đắn của khách hào-hoa phong-nhã đã nhường chỗ cho sự **« ghẹo nguyệt giữa ban ngày »**, để rồi đêm khuya canh vắng **« cái hồng nhan trơ với nước non »** ấy, nằm đọc lại những lời thơ dí-dỏm ngụ ý sâu xa mà thấy sự trông-trải của người góa-phụ đưa xoa-dịu phần nào nỗi cô-đơn :

Anh đỏ tình, anh đỏ say?
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày.
Này này chị bảo cho mà biết,
Chốn ấy hang hầm chớ mó tay.

Nhưng Chiêu-Hổ chừng như không thấy **« hang hầm »** nguy-hiểm, nên đã muốn thử xem cho biết, và đã ỡm-ờ họa lại bài thơ trên, với một vẻ tinh-quái, nghịch-ngợm, không xem **« bà chị »** có tiếng là rắn-mắc kia vào đâu cả :

Này ông tỉnh, này ông say,
Này ông ghẹo nguyệt giữa ban ngày.
Hang hùm ví bằng không ai mó,
Sao có hùm con bỗng chốc tay.

Thấy Chiêu-Hổ là tay **« lì-lợm »**, Hồ-Xuân Hương cũng phải ngán. Bà làm một bài thơ **« tử-vận »**, cốt để cho Chiêu-Hổ phải **« ê mặt »** một phen. Nhưng vốn là tay khôi-hài có tiếng, Chiêu-Hổ vẫn làm tỉnh và tìm cách đối-phó. Đây là bài thơ của Hồ-Xuân-Hương :

Những bấy lâu nay luống nhẩn-nhe,
Nhẩn-nhe toan những sự gùn-ghè.
Gùn-ghè nhưng vẫn còn chưa dám,
Chưa dám cho nên phải rụt-rè...

Và đây là bài họa lại của Chiêu-Hổ :

Hỡi hỡi cô bay, tớ bảo nhe,
Bảo nhe không được gây ông ghè...
Ông ghè chẳng vỡ, ông ghè mãi,
Ghè mãi rồi lâu cũng phải rè...

Một hôm, nhân qua chơi Ô Chợ Dừa, trông lên gò Đống-Đa (*hiện nay là đền Trung-Liệt, thuộc ấp Thái-Hà, huyện Hoàn-Long — Bắc Phần*), Hồ-Xuân-Hương thấy có một tòa cổ-miếu, ngoài cửa có một tấm hoành đề bốn chữ **« Sầm Thái-Thú Miếu »**. Nữ-sĩ hỏi ra biết là từ năm Mậu-Thân *(1788)*, cuối đời vua Lê-Chiêu-Thống, có Sầm-Nghi-Đống là Thái-Thú Điền-Châu bên Trung-Hoa, đem quân đóng bản-doanh tại Đống Đa để cùng giao-chiến với nhà Tây-Sơn. Bất ngờ Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ mang quân từ Quảng-Nam tiến ra Bắc-Hà, nhằm ngày mồng 5 tháng giêng, tiến đánh như vũ-bão, tiêu-diệt quân của Sầm-Nghi-Đống gần hết, thấy của địch quân chất cao như gò đống. Sầm-Nghi Đống cũng bị giết trong trận này. Sau đó người Trung-Hoa mới lập miếu nơi đó để thờ. Thường trẻ con đem trâu bò đến gò Đống-Đa cho ăn cỏ và nô-đùa hay bị nóng sốt mê-man. Nhiều người cho là Sầm Thái-Thú linh thiêng, làm lễ tạ mới khỏi bệnh. Biết được chuyện này, Hồ Xuân-Hương liền làm thơ chế diễu như sau :

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treọ,
Kìa đền Thái-Thú đứng treo leo.
Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh-hùng há bấy nhiêu !

Hồ-Xuân-Hương đi viếng một cảnh chùa ở ngoại trấn Thanh-Hóa *(Ninh-Bình)*. Ngôi chùa này Chúa Trịnh mới cho sửa lại, phong cảnh tuyệt đẹp. Nhiều văn-nhân, thi-sĩ đến đề-vịnh rất nhiều. Nữ-sĩ vừa vào đến nhà tổ, thì cũng trong lúc ấy có hai văn-nhân, đề-huề thầy, tớ hẳn-hoi, vào chơi. Hai văn-nhân trông thấy thi văn những khách du-ngoạn đề trên tường vôi rất nhiều. Cao-hứng, một trong hai người vội cầm bút đề lên tường một bài thơ :

Thầy tớ thong-dong dạo cảnh chùa,
Cầm thư lưng túi, rượu lưng hồ.
Cá khe lắng kệ đầu ngơ-ngác,
Chim núi nghe kinh cổ gật-gù.
Then cửa từ-bi chen chặt cánh,
Nén hương tế-độ cắm đầy lô.
Nam-mô khẽ hỏi nhà sư tí,
Phúc đức nhà ngươi được mấy bồ ?

Người nọ đề thơ xong, người kia vỗ tay tán-thưởng khen là hay tuyệt. Người đề thơ nhún-nhường, và yêu cầu người văn-nhân kia đề một bài thơ chơi. Người thứ hai cũng cầm bút viết lên bài thơ thứ hai :

Mây tan, mưa tạnh liễu xanh om,
Qua mái thiền quan ghé mắt dòm.
Ngoài cửa giăng tay hai chú béo,
Trong gian chống gốc một anh còm.
Chênh-vênh án kệ chuông vàng tía,
Lấp ló siêu hương phật đỏ lòm.
Tới cảnh lấy chi mà vãn cảnh ?
Quì hai gối xuống, gật xom xom.

Làm thơ xong, cả hai người cùng đắc ý bảo nhau rằng : *« Thơ chúng ta có kém cạnh gì*

thơ của Hồ-Xuân-Hương đâu. Giá mà gặp chị ta ở đây cùng xướng-họa chơi, chắc có thể áp đảo được, há lại chịu thua sao ». Không ngờ Hồ-Xuân-Hương đang ngồi ở dưới nhà tổ, nghe tiếng hai người, liền vội bước lên chào. Hai văn-nhân hỏi Xuân-Hương xem hai bài thơ kia có được hay không ? Xuân-Hương đáp ngay : *« Thơ không hạn vận thì làm rất dễ ; nhưng nếu hạn vận thì lắm khi họa không xuôi được ».* Văn-nhân nghe nói, cho là Xuân-Hương chê anh em mình, liền đáp : *« Có hạn vận nào mà chẳng họa được, chị thử hạn-vận, tôi họa lại cho mà xem ».* Xuân Hương nói : *« Tôi đâu dám vô lễ như thế, nhưng nếu các ngài đã dạy, tôi xin đọc câu này :* **« Lượng-cả xin ông chớ hẹp-hòi ».** Ngài thử họa lại câu ấy, vần gì cũng được, nhưng cấm dùng hai chữ **« hẹp-hòi ».** Văn-nhân đứng ngẫn-ngơ, không biết đáp lại vần gì **« hòi ».** Xuân-Hương giục văn-nhân bảo họa lại đến ba lượt. Túng thế, văn-nhân đọc câu **« Sẽ lại gần đây tớ thẩm hòi ».** Xuân Hương cho họa như vậy là túng vận. Văn-nhân không chịu lép vế. Xuân-Hương bảo : *« Đã vậy, xin mời ngài thử vịnh* **« chuông »** *mà hạ được vần* **« uông »** *ở câu thứ hai, như vậy mới gọi là tài ».* Hai văn-nhân kia đành chịu bí, không thể nào làm được. Bấy giờ Hồ Xuân-Hương mới bảo : *« Xin mời hai ngài nghe tôi đọc đây :*

Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông,
Nó bảo nhau rằng : ấy ái uông.

Có người láng diềng đi lấy chồng, người chồng được bổ làm tri-huyện. Không bao lâu thì chết, người này liền về ở nhà với cha mẹ và thường nhớ chồng mà khóc. Hồ-Xuân Hương liền làm bài thơ chế giễu nàng nọ :

Văng-vẳng tai nghe tiếng khóc chồng,
Nín đi kẻo thẹn với non sông.
Ai về nhắn-nhủ đàn em nhé,
Xấu máu thì kiếm miếng đỉnh-chung.

Người đàn-bà kia góa chồng, sau lại chắp nối với một ông lang. Nhưng cuộc tình duyên cũng không được bền vững, ông lang này cũng chết theo người trước. Hồ-Xuân-Hương làm thơ khuyên người góa-phụ, dùng toàn những tên của các vị thuốc trong lời thơ, ngụ ý cười cợt một cách hóm-hỉnh :

Văng-vẳng tai nghe tiếng khóc gì,
Thương chồng nên nỗi khóc ti-ti.
Ngọt bùi, thiếp nhớ mùi cam-thảo,
Cay-đắng chàng ơi, vị quế-chi !
Thạch-nhũ, trần-bì sao để lại ?
Quy-thân, liên-nhục tẩm mang đi.
Dao cầu thiếp biết trao ai nhỉ ?
Sinh ký, chàng ôi, tử tắc qui.

Nhận xét về thơ của Hồ-Xuân-Hương, nhiều người cho rằng văn-thơ của nữ-sĩ chứa-chan những tính-chất dâm-đãng. Nhiều nhà phê-bình nghiêm-khắc, nhất là những nhà cựu-nho lên án một cách gắt-gao thơ của Xuân-Hương, vì các cụ cho rằng văn-chương hay là một thứ văn chương đề cao cái tinh-thần bảo-vệ được đạo lý của thánh-hiền, nêu gương trung, hiếu, tiết, nghĩa, đằng này thơ của Xuân-Hương thuần đưa ra những lời chót-nhả sỗ-sàng, mang nặng cái tính hiếu dâm của một con người không được thỏa-mãn về đường tình-ái. Theo cụ Đông-Châu Nguyễn-Hữu-Tiến trong quyển **« Giai-nhân di-mặc »,** Hồ-Xuân-Hương là một người tầm thước, mặt rỗ hoa mè và nước da lại đen ngâm-ngâm. Do đó, có người cho rằng vì cái nhan-sắc xấu-xí và cái hình dáng đẫy-đà của Xuân-Hương không được khách hào-hoa phong-nhã để ý đến, bà bị khủng-hoảng về tình-dục. Sự khủng-hoảng này càng bị dồn ép bao nhiêu, thì lại càng làm cho bà cau-có, gay-gắt bấy nhiêu. Cho nên bà đã dùng văn chương để giải-thoát cho tâm-hồn bệnh-hoạn vì tình-lực dâm-đãng bị dồn ép quá mức. Đó là những giải-thích vì sao Hồ-Xuân-Hương có những lời thơ đượm màu tình-dục. Người ta đã dùng lối phân-tâm-học của học-thuyết « Freud » để phân-tích tâm-lý thơ Hồ-Xuân-Hương và xem đó là một hiện-tượng. Những tìm hiểu này rất cần cho việc sưu-khảo các tài-liệu văn học của các thi-nhân nước ta — xét ra — không phải là một việc làm vô-bổ. Tuy nhiên, những lời quyết đoán kia, dù sao cũng chưa có gì chắc-chắn, vì một lẽ rất dễ hiểu, hiện nay chúng ta chưa có những tài-liệu chính-xác về Hồ Xuân-Hương, và những bài thơ mà người ta cho rằng chính bà là tác-giả, cũng chưa hẳn là do bà sáng-tác. Như vậy, ta không thể cả quyết rằng Xuân-Hương là một con người đa-tình quá mức, và thần-kinh bị suy-nhược nên bị giao-động về đường tình-dục. Trên thực-tế, một con bệnh như vậy phải có một trạng-thái như buồn-rầu vơ-vẩn, sợ-hãi vô cớ, tức giận bất thường, ghen-tức âm-thầm... Nhưng chúng ta không tìm thấy trong thi-văn của Hồ-Xuân Hương những triệu-chứng khác thường về cái bệnh khủng-hoảng thần-kinh vì tình-dục bị ứ đọng cả. Thi-văn của Hồ-Xuân-Hương khi thì

ỡm-ờ trêu-cợt, khi mỉa-mai chế giễu, khi kín đáo trào-lộng, khi than-trách thân phận, nhất là lối văn tả tình, tả cảnh có một giọng điệu rắn-rỏi linh-động. Điều nầy đã chứng tỏ Hồ Xuân-Hương có một bản-ngã vững-vàng. Trong thơ của Xuân-Hương — như mọi người đều biết — bản-năng tình-dục bộc-lộ một cách rõ ràng, không cần che-đấu. Người ta không cần phải tìm hiểu nó trong tiềm-thức sâu-xa, mà có thể hiểu ngay nó trong phạm-vi sáng tỏ ý thức của tác-giả. Như thế, nếu giải thích theo học-thuyết của « **Freud** » — như nhiều người đã áp-dụng để phân-tích thơ Xuân-Hương — tinh-lực dâm đãng bị dồn ép, nên nhờ văn chương để giải-thoát, thì thuyết nầy không vững. Vì những bản-năng sâu-kín những dục vọng của Xuân-Hương — nếu có — đã được phô-bày rõ-ràng, chớ không ẩn-náu trong tiềm thức của tác-giả. Nếu thế thì không cần phải dùng đến khoa phân-tâm-học để giải thích nguyên-nhân thơ Xuân-Hương.

Người ta có thể nói nguyên-nhân chính trong việc Xuân-Hương làm cho vượt ra ngoài vòng lễ-giáo của thời bấy giờ, là do hoàn-cảnh xã hội loạn-lạc vào cuối đời nhà Lê và trong thời Nguyễn-sơ. Trong những hậu-quả tàn-khốc của chiến-tranh giết-chóc, người ta tìm thấy nhiệt độ tình-cảm gia-tăng, con người thích sống ngan-tàng, phóng-túng. Đó là cái nguyên-nhân gây ra phong-trào « **lãng mạn** » ở Tây phương, nhứt là ở Pháp — sau cuộc bại trận của Hoàng-đế Nã-Phá-Luân ở Walerloo, càng bột-phát mãnh-liệt, chứng-tỏ nguyên-nhân chiến tranh đã khiến cho người ta hốt hoảng, muốn tận hưởng tất cả những khoái-lạc trên đời, và tình-cảm-hệ cũng có cơ-hội lớn mạnh, vượt ra khỏi vòng lễ-giáo cổ-kính. Tuy nhiên, cái nguyên-nhân chính trong việc sáng-tác văn-thơ đượm mùi tình-dục trắng-trợn, là do cái tâm lý của tác-giả. Là con người dồi-dào tình-cảm, tha-thiết yêu-đương, Xuân-Hương cũng rất lọc lừa trong việc kén chọn người yêu. Nhưng bà đã không được toại nguyện và cái thân lẽ-mọn, bị người áp-chế đã khiến cho bà trở nên bạo dạn, bạo dạn đến nỗi dám nói tất cả những gì cấm-kỵ cho những người theo đòi nghiên bút, là phải thuộc nằm lòng câu « **văn dĩ tải đạo** ». Ngay từ buổi ấu thơ, theo học văn-chương. Xuân-Hương cũng nuôi trong lòng bao nhiêu kỳ-vọng tốt đẹp và một hoài-bão thiết-tha : có một tấm chồng xứng-đáng, có tài học và cũng là người bạn tri-kỷ trong nợ bút, duyên văn. Nhưng rồi sự ước-mơ kia hóa ra mộng ảo, lựa-lọc chán chê để làm bé, mang tiếng lấy chồng chung. Hết ông Phủ Vĩnh-Tường, thì lại đến ông Tổng Cóc. Nhất là người sau nầy, càng làm cho bà chán-nản đến cực độ trong việc lứa đôi. Vì hạng người như Tổng Cóc, là thành-phần cường hào, ác-bá, thô-lậu, cộc-cằn, không sao hợp với tính tình của một trang tài-tử thích cái đẹp, cái hay của văn-chương như Hồ-Xuân Hương được. Sự chán-nản nầy đã đưa đến một kết-quả là bất chấp dư-luận, vượt vòng lễ-giáo, miễn làm thế nào cho « **hả hơi** », cho đỡ cảnh « **rồng vàng tắm nước ao tù** ». Bao nhiêu cảnh chán-chường nhân-thế kia, kết-cấu với những nỗi tủi buồn của người góa-phụ đã biến Hồ - Xuân - Hương thành một người đàn bà rất « **gan lì** » và « **tỉnh bơ** » trước những lời nguyền-rủa, nhiếc-móc của người đương thời. Nhưng chúng ta cũng nhận thấy dưới thời phong-kiến, người đàn-bà được dùng như một công-cụ không hơn không kém, vì nam-quyền đã lấn-áp và nắm trọn quyền-uy trong tay. Cái cảnh góa-phụ Xuân-Hương bị bọn người dùng con đường văn-nghệ và mượn tiếng để thỏa-mãn những thèm muốn xác thịt, hơn là kết bạn văn-nghệ. Lời thơ mỉa-mai sâu-xa kia của Xuân-Hương, có thể là một thứ khí giới sắc-bén để đối-phó lại những sự trâng-tráo của hạng người đàn-điếm, đội lốt văn-nhân. Đã là văn-nhân, đội lốt là con người luôn-luôn bảo vệ luân-lý đạo-đức, mà thích trò « **ghẹo nguyệt giữa ban ngày** » thì « **chị Xuân Hương** » cũng không ngần-ngại dùng văn chương nói « **toạt móng heo** » những gì mà các ông không dám nói. Có thể đó là cái ý-nghĩ nghịch-ngợm tinh-quái thúc đẩy Hồ-Xuân Hương làm những bài thơ lời « **thanh** » mà nghĩa « **tục** » như dưới đây :

Một lỗ sâu sâu mấy cũng vừa,
Duyên em dính-dáng tự bao giờ ?
Phành ra ba góc da còn méo,
Khép lại đôi bên thịt vẫn thừa.
Mát mặt anh-hùng khi vắng gió,
Che đầu quân-tử lúc sa mưa.
Nâng-niu ướm hỏi người trong trướng,
Phì-phạch trong lòng đã chán chưa ?

(Cái quạt)

Tám cộc khen ai khéo khéo trồng,
Người thời lên đánh kẻ ngồi trông.
Trai co gối hạc khom khom cật,
Gái uốn lưng cong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phất-phới,

Hai hàng chân ngọc ruỗi song-song.
Chơi xuân đã biết xuân chăng tế ?
Cột nhỏ đi rồi, lỗ bỏ không.

(Đánh đu)

Và trách móc cái tính « **thay mận đổi đào** » của đàn ông, và cử-chỉ phủ-phàng của bọn mày râu thích đi tìm cái mới, cái lạ :

Mới biết lên bờ đà vỗ đít,
Nào khi giữa khúc phải so vòi.
Chuyến đò nên nghĩa sao không nhớ,
Sang nữa hay là một chuyến thôi ?

(Qua sông phụ sóng)

Nhẫn-nhủ ai về thương lấy với,
Thịt da đâu cũng thế mà thôi.

(Trống thủng)

Đôi khi quá ích-kỷ, nhỏ-nhen, vừa thèm muốn, vừa sợ tai-vạ, nên có thái-độ dùng dằng :

Đôi gò bồng đảo sương còn ngậm,
Một lạch đào-nguyên nước chửa thông...
Quân-tử dùng-dằng đi chẳng dứt,
Đi thì cũng dở, ở không xong.

(Thiếu-nữ ngủ ngày)

Dù sao, với một bản - ngã vững-chắc, một tâm-hồn lãng-mạn, phóng-túng, không màng đến dư luận đôi khi thành ra sỗ-sàng, trân-tráo, Hồ Xuân-Hương đã đánh dấu một bước tiến trong loại thơ tả-chân rất tài-tình. Chúng ta phải công nhận thơ của Hồ-Xuân-Hương mang cái tính-chất đặc-biệt Việt-Nam, linh-động và gợi hình, nếu gạt bỏ ra ngoài cái thành-kiến « **hiếu dâm** », « **hiếu động** » mà nhiều nhà cựu học đã gắt-gao lên án Hồ-Xuân-Hương. Nhiều nhà tân-học rất tán-thưởng thơ của Hồ-Xuân Hương và còn cho nữ-sĩ là một nhà cách-mạng, vì sống giữa thời phong-kiến, thấm-nhuần nho học mà nữ-sĩ đã dám công khai chống-đối lại những sự ngược đãi đè nặng lên sự hèn yếu của nữ phái bằng một lối văn bình-dân, tách rời Hán-văn.

HỘ GIÁ — Hộ : *gìn-giữ, giúp đỡ* ; giá : *xe của vua đi*. Đi theo để hộ-vệ xe vua. Chức « **Hộ giá quan** » có bổn phận gìn-giữ an ninh cho nhà vua, và những người trong hoàng-tộc như Hoàng-Hậu, Hoàng-Tử... Trong « **Hạnh Thục Ca** » có câu :

Phải lo hộ giá lưỡng Cung tiễn hồi.

HỘ PHÁP — Ủng - hộ cho pháp - luật. Theo danh-từ nhà Phật, vị Hộ-Pháp có nhiệm-vụ bảo vệ pháp - giới cũng như Phật - pháp để không một ai có thể phạm đến được. Theo tôn-giáo Cao-Đài, chức Hộ-Pháp đứng đầu trên các hàng chức sắc của Hiệp-Thiên-Đài, có bổn-phận bảo vệ chánh - pháp và luật-lệ của đạo, cũng như bên Cửu - Trùng - Đài, vị chức-sắc cao nhất là Giáo-Tông.

HỘ TANG — Giúp đỡ công việc trong nhà có tang. Trong thơ có câu :

Liêu-Dương cách trở vì đâu,
Hộ tang cho chú thảm sầu Kim-lang.

HỘ TỐNG — Giúp đỡ trong việc an-ninh cho một người, hay một nhóm người khi đi đường để tránh những nguy-hiểm có thể xảy ra. Trong « **Hoa-Điểu Tranh Năng** » có câu :

Kíp theo hộ tống xe loan vào chầu.

HỘ THÀNH NHA — Một nha, sở có bổn phận lo việc quân-sự để giữ-gìn an-ninh, trật tự và tuần - phòng trong đô-thành, cũng như Quân-Vụ Thị-Trấn hiện nay. Trong thơ có câu :

Lệnh truyền xuống hộ thành nha,
Truy tầm thích khách trốn ra khỏi thành.

HỘ THÂN — Phòng-vệ thân - mình, giữ mình cho được an-toàn. Trong « **Kiều** » có câu :

Bên mình giắt để hộ thân.

HỘ TRÌ — Giúp-đỡ, che chở cho thân mình được bình yên. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Hộ trì lại gặp tôi là Phạm-Công.

HỘ VỆ — Ở một bên, đi theo để gìn-giữ mọi việc bất trắc có thể xảy ra. Trong « **Lục-Vân Tiên** » của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Sai quân hộ vệ rước về Nguyệt-Nga.

HỔ — Cọp, tượng-trưng cho sự hùng-dũng oai-vệ Thí dụ như « **hổ bộ** » *bước đi uy-nghi như cọp* ; « **hổ đầu** » : *đầu cọp, tướng mạo tốt* ; « **hổ** » cũng có nghĩa là hiểm-yếu, nguy-hiểm, hung-dữ. Thí dụ như « **hổ cứ** » : *cọp ngồi*, địa thế hiểm yếu ; « **hổ huyệt** » : *hang cọp*, chỗ nguy hiểm, dữ nhiều lành ít ; « **hổ khẩu** » *miệng cọp* ; chỗ chết ; « **hổ lang** » *cọp và sói*, loài hung dữ ; « **hổ thị** » : *cái nhìn của cọp*, cái nhìn tham tàn như muốn ăn tươi, nuốt sống người ta.

HỔ BẢNG — Bảng trúng tuyển Tiến-sĩ. Một khoa thi chọn được nhiều người hiền tài. Người ta thường nói : « *Mong sao cho bảng hổ đề tên* ». Ý nói cầu mong được đỗ-đạt cao. Trong thơ có câu :

Mai sao bảng hổ đề tên,
Trọn lời nguyền - ước, vẹn niềm thủy chung.

HỔ LUI LANG TỚI — Cọp vừa rút lui thì chó sói lại đến. Do câu : « **Tiền môn cự hổ, hậu hổ tiến lang** », nghĩa là : « *Cửa trước chống-cự với cọp, cửa sau lại tiến đưa chó sói* ». Nghĩa bóng, tránh được nạn nầy, lại gặp phải họa kia. Trong « **Việt-Nam Quốc-Sử Diễn Ca** » có câu :

Hổ lui lang tới khéo thay,
Mạc kia vừa dẹp, Trịnh nầy lại lên.

HỔ PHÙ — Phù hiệu ấn-tín trong quân-đội ngày xưa để dùng làm tin. Hổ : *cọp* ; phù : *phù hiệu làm bằng tre*. Trong thơ có câu :

Hổ-phù tướng ấn trao tay,
Quân binh đội ngũ chờ ngày xuất chinh

HỔ TƯỚNG — Người dũng tướng có sức mạnh như cọp. Ý nói viên võ tướng có dáng điệu uy-nghi, oai-vệ trông rất hùng dũng. Trong Hán-Thư có câu : « **Măng bái tướng quân cửu nhân, giai dĩ hổ vi hiệu, hiệu viết cửu hổ tướng** », nghĩa là : « *Măng trao chức quan cho chín viên tướng đều lấy chữ hổ làm hiệu, gọi là chín viên hổ tướng*. Trong thơ có câu :

Ra oai hổ tướng đoạt thành,
Ngói tan trúc chẻ, tan tành thịt xương.

HỔ TRƯỚNG — Nơi đóng quân của vị tướng soái, bản-doanh của viên chủ tướng. Thường cái trướng của vị tướng soái có vẽ hình con hổ. Có điển vua nước Lương là Từ-Tri-Ngạc trong những cuộc chinh - phạt các nước khác thường dùng da hổ vây xung quanh trướng để họp các thuộc-hạ luận-bàn quân-sự, gọi là « **hổ trướng** » Trong thơ có câu :

Họp trong hổ trướng luận bàn quân cơ.

HỔ TỬ LƯU BÌ, NHƠN TỬ LƯU DANH — Cọp chết để da, người chết để tiếng. Nghĩa bóng, con người chỉ hơn kém nhau là sau khi chết có lưu được danh thơm, tiếng tốt hay không. Con người ý-thức được cái nghĩa lý sâu xa của câu trên, sẽ tránh được tiếng xấu muôn thuở.

HỖ — Tên một con sông bên Tàu. Hán-Bái Công Lưu-Bang, thời Hán-Sở Tranh-Hùng, hết lương-thực tại sông Hổ, nhờ có Phùng-Di giúp cho cơm để đỡ lòng trong cơn nguy ngặt. Thành Thượng-Hải cũng gọi là « **hỗ** ».

HỖ BANG — Hai nước cùng giao-thiệp với nhau, thông thương với nhau để lập nền bang giao. Trong thơ có câu :

Hỗ bang tương trợ dứt đường can qua.

HỘC DIỆN CƯU HÌNH — Mắt con hộc (*má hóp, mắt sâu*), hình chim cưu (*mình gầy, bụng hóp*). Nghĩa bóng, dùng để chỉ sự đói khổ của dân, tình-trạng đói kém của nhân-dân trông xác xơ, gầy yếu. Trong thơ có câu :

Hộc diện cưu hình trông thảm thương,
Vì đâu dân chịu cảnh tai-ương ?

HỘC TỐC — Sợ run. Nhưng thông - thường, danh từ nầy dùng để chỉ động-tác mau và nhanh làm cho mệt. (*Hộc : run ; tốc : mau*). Thí dụ câu : « **Hộc tốc giốc gan** ». Có sách ghi « **hộc tốc** » là cái giậm dùng để bắt cá. Nguyên ngày xưa, vào đời nhà Lê, có một vị quan người làng Quyết-Động, thuộc tỉnh Hà Đông, sang xứ Trung - Hoa học được nhiều nghề về tiểu-công-nghệ định đem ra dạy cho dân trong làng. Nhân trong bữa tiệc ăn mừng, ông hỏi dân trong làng muốn học nghề ăn lâu hay ăn ngay. Dân-chúng yêu cầu ông dạy cho một nghề ăn ngay. Ông liền cho người mang tre đến, dạy họ làm một cái giậm. Cái giậm đan xong, ông lội xuống nước chỉ vẽ cho họ biết cách đánh giậm để bắt cá. Do đó về sau người ta gọi cái giậm đánh cá là cái « **hộc tốc** », nghĩa là cái « *vội ăn ngay* ». Có câu :

Hộc tốc thì giốc cả gan,
Dục tốc bất đạt, làm càn bại vong.

HỒI BÁI — Bái lại để đáp lễ. Cùng nghĩa với chữ « **đáp bái** ». Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Lễ thường hồi bái mời ông sang nhà.

HỒI DÂN — Do câu « **Hồi dân phụ dịch** » nghĩa là : *Đang làm quan, bị cách chức trở về làm dân để chịu sưu dịch*. Trong « **Nhị Độ-Mai** » có câu :

Vạ lây cũng phải cách quyền hồi dân.

HỒI DƯƠNG — Dùng để nói người đau nặng sắp chết, cho uống một phương thuốc để nóng mình trở lại, có thể trối - trăn với con cháu những gì trọng yếu. Troug thơ có câu :

Thuốc kia cho uống, hồi dương tức thì.

HỒI ĐẦU — Quay trở lại, tỉnh ngộ lại. Trong thơ có câu :

Dù cho tận ác bất lương,
Hồi đầu hướng thiện, Phật đường rộng dung.

HỒI HƯƠNG — Trở về làng. Người ta thường nói người thi đậu không khác gì người mặc áo gấm về quê *(y cẩm hồi hương)*. Trong **« Lục Vân-Tiên »** có câu :

Vân-Tiên còn hãy hồi hương viếng nhà.

HỒI LAN — Cái lan-can quanh co, cái nhà cầu đi lộn quanh. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Hàng khúc hạm, dãy hồi lan.

HỒI LOAN — Hồi : về ; loan : *xe vua đi có chạm hình chim loan*. Vua ngự giá tuần-hành khắp nơi rồi trở về cung, gọi là **« hồi loan »**. Trong **« Hạnh-Thục Ca »** có câu :

Pháp-quan khiến khá hầu Ngài hồi-loan.

HỒI TÂM — Hồi : *về* ; tâm : *lòng*. Người làm điều bất thiện, làm những điều tội lỗi sau lại sinh lòng hối-quá, theo con đường ngay chính *(Hồi-tâm hướng-đạo)*. Giả-Nghị có câu : **« Phù đi phong dịch tục, sử thiên-hạ hồi tâm nhi hướng đạo, loại phi tục lại chi sở năng vi giã »**, nghĩa là : *Thay đổi được phong-tục khiến cho thiên hạ hồi tâm mà theo con đường phải, kẻ quan lại tầm thường không sao làm nổi vậy*. Trong thơ có câu :

Hồi tâm giác ngộ tìm đường chính ngay.

HỒI TIÊN — Hồi : *về* ; tiên : *roi ngựa*. Cầm cương ngựa quay trở về. Trong thơ có câu :

Hồi tiên cho rõ thực hư,
Vì đâu thay đổi đã thư bất ngờ.

HỒI TỴ — Tránh đi. Ngày xưa, một ông quan thanh liêm chính-trực được bổ nhậm đến làm một chức quan to tại địa-phương, nơi nầy lại có một người bà con hiện đương làm quan trực thuộc dưới quyền mình, người ấy phải tránh đi nơi khác, gọi là **« hồi tỵ »**. Ý muốn giữ sự công bằng, không vì tình nghĩa bà con mà tư-vị.

HỒI TRANG — Đồ - đạc sắm sửa để về nhà. đem những đồ hành-lý để về nhà. Trong thơ có câu :

Hồi trang sắp xếp đợi giờ lên yên.

HỒI TRÀO — Quan ở các địa-phương trở về triều vua. Vua đi các nơi, về triều cũng gọi là **« hồi trào »**. Trong **« Lục - Vân - Tiên »** có câu :

Giặc đà an giặc, khải ca hồi trào.

HỒI XUÂN — Mùa xuân trở lại. Thường đến mùa Xuân hoa cỏ đều tốt tươi, vạn-vật như bừng sống trở lại, cho nên những người đau yếu được cho uống thuốc mạnh khoẻ trở lại cũng gọi là **« hồi xuân »**. Thuốc nầy gọi là **« hồi xuân đơn »**, thuốc làm cho trẻ lại. Trong thơ có câu :

Hồi xuân thuốc ấy uống vào nghiệm hay.

HỐI ĐẠO HỐI DÂM — Tiền của mà không giữ-gìn cẩn-thận, để cho cho con cái hoang-phí trang sức khoe-khoang hành động như vậy để khiến cho kẻ khác sinh lòng tham, ban đêm đến ăn trộm hoặc làm điều tà-dâm.

HỐI NGỘ — Hối : *ăn-năn, hối-quá điều lầm lỗi, đã phạm phải* ; ngộ : *đang mê-man, bỗng sực tỉnh mà hiểu rõ chân-lý, lẽ phải*. Tỉnh ngộ mà trở về con đường chính. Trong **« Sãi Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Đất Xuân-Đài phải Hán chẳng hối-ngộ trách cung,
ải Hàm - Cốc thì Tần cũng rắp ranh làm phản.

HỐI TÀNG — Hối : *tối-tăm, chưa hiển-đạt* ; tàng : *ẩn náu, giấu*. Thời kỳ người ẩn sĩ không chịu xuất đầu lộ diện để cho người khác biết rõ tung-tích của mình. Trong bài **« Kẻ Sĩ »** của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Lúc vị ngộ hối tàng nơi bồng tất,
Hiêu - hiêu nhiên điếu Vị canh Sần,

HỘI BINH — Tập-trung binh lính. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Hội binh một khắc giải liền hai vây.

HỘI CHỦ — Người đứng đầu một Hội, một nhóm. Trong **« Kiều »** có câu :

Vâng trình hội-chủ xem tường.

HỘI ĐÀO — Đời nhà Đường bên Trung-Hoa, các văn-nhân, thi-sĩ thường tập-họp nhau dưới gốc cây đào để ngâm thi, vịnh nguyệt. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Hội đào xưa đã lại rày.

HỘI GIÓ MÂY — Cùng nghĩa với chữ « **phong vân** » và « **rồng mây** » gặp cơ hội may đưa đến. Dùng để chỉ người thi đỗ ra làm quan hiển-vinh. Trong bài « **Than Nghèo** » của thi-sĩ Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Đã từng tắm gội ơn mưa móc,
Cũng phải xênh-xang hội gió mây.

HỘI NGỘ — Gặp gỡ nhau trong một buổi nhóm họp. Trong « **Kiều** » có câu :

Gẫm cơ hội ngộ đã đành hôm nay.

HỘI TUYỆT ANH — Hội bút dây dải mảo. Vua nước Sở là Sở-Trang-Vương chiến thắng nước Tần, liền mở tiệc khao quân, bày ra buổi dạ yến để mời văn-võ bá quan cùng chung vui. Nhà vua lại có nhã ý cho Hứa-Cơ là một cung phi tài sắc tuyệt vời, đứng ra mời rượu bá quan. Bỗng nhiên có một cơn gió mạnh thổi qua, đèn đuốc đều tắt, buổi tiệc bị chìm trong bóng tối. Nhân cơ hội này, trong hàng các võ quan có người tên là Đường-Giao chụp lấy tay của Hứa-Cơ trêu ghẹo để gợi tình. Hứa-cơ hốt-hoảng liền vội-vàng bứt lấy dải mão của người toan ghẹo nguyệt trêu hoa, rồi lại đến gần vua Sở-Trang-Vương kể tai nói nhỏ về hành-động khiếm-nhã của vị quan. Vốn là một vị vua minh chánh, đối-đãi với bá quan như kẻ chân tay, vua Sở nghĩ rằng : « *Nếu để cho nội thị thắp đèn lên, tất sẽ bắt được quả tang người trêu ghẹo, và vị quan nào đã có hành-động như vừa rồi tất phải hổ thẹn, và chưa biết chừng ta sẽ thiệt mất một người bề tôi trung-kiên. Chi bằng ta tìm cách cứu y thoát nạn là hơn.* » Nghĩ vậy, Sở-Trang-Vương nói liền : « *Đêm nay là đêm vui nhất, ta truyền cho tất cả đều phải tự mình bứt hết dải mảo của mình cho dạ yến thêm vui. Nếu khi đốt đèn lên, ta thấy kẻ nào còn dải mảo, kẻ ấy sẽ bị phạt.* » Không ai rõ ý của vua Sở định làm gì, đều lầm tưởng nhà vua quá vui, mới bày ra cái trò lạ này. Chỉ riêng có Đường-Giao biết nhà vua muốn tránh cái nhục cho mình, nên đem lòng kính-phục sự khoan dung của đấng cửu trùng. Hứa-Cơ không bằng lòng, cho rằng vua Sở không yêu mình, nhưng Sở-Trang-Vương cứ điềm nhiên không nói gì. Bữa dạ yến được đặt tên là « **Hội tuyệt anh** », nghĩa là : *Hội bứt dây dải mảo.* Về sau, khi bị quân địch vây sắp nguy đến tánh mạng, Sở-Trang-Vương được Đường-Giao cố liều chết xông vào giữa chỗ nguy-hiểm cứu-mạng. Sở-Trang-Vương định phong-thưởng quan chức cho Đường-Giao trọng hậu. Đường-Giao không nhận và quỳ xuống tâu rằng : « *Ngày trước kẻ hạ thần đã làm điều sái quấy, Đại-Vương đã tha cho trong bữa tiệc dứt dải mảo, nay hạ thần đền đáp tấm lòng tri-ngộ với Đại-Vương, dám đâu nhận lãnh quan-tước* ». Bấy giờ Sở-Trang-Vương mới biết Đường-Giao đã ghẹo Hứa-Cơ ngày trước trong trong bữa dạ yến. Lòng nhân-từ khoan-dung của vua Sở đã cảm-hóa được điều lầm-lỗi của kẻ bề tôi, khiến Đường-Giao liều chết để cứu-mạng Sở-Trang-Vương.

HÔN CẤU — Kết-cấu làm vợ chồng với nhau. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Nào hay hôn cấu hóa ra khấu thù.

HÔN ĐỊNH THẦN TỈNH — Buổi hôm phải hầu-hạ cha mẹ cho ngủ yên giấc, buổi sáng đến thăm hỏi sức khoẻ của cha mẹ. Đó là bổn phận của kẻ làm con đối với cha mẹ. Ca dao cũng có câu :

Mẹ già ở túp lều tranh,
Sớm thăm, tối viếng mới đành dạ con.

HÔN YẾN — Tiệc bày ra trong khi kết hôn để đãi khách đến mừng. Trong thơ có câu :

Truyền bày hôn yến trang hoàng,
Mừng cho hai trẻ phụng-loan hiệp hoà.

HÔN LỄ — Lễ kết hôn. Người xưa thường bảo : *Đạo làm người không gì khó bằng đạo vợ chồng (Quân-tử chi đạo, tạo đoan hồ phu phụ).* Theo tục-lệ xưa kia của nước ta, việc dựng vợ gả chồng rất khó, thường bày ra « **lục lễ** » *1)* Lễ « **nạp thể** » hay « **nạp thái** », nghĩa là lễ lựa chọn, coi mắt cô dâu, *2)* Lễ « **vấn danh** », nghĩa là lễ hỏi tên họ, tuổi trai gái, *3)* Lễ « **nạp kiết** » cũng gọi là « **nạp cát** », nghĩa là lễ xem đôi bên có hạp nhau không, tuổi của hai bên trai gái có gì trắc-trở không, *4)* Lễ « **nạp trưng** », nghĩa là quyết định dựng hôn-nhân, nạp lễ cưới như tiền mặt, nữ-trang cho cô dâu, *5)* Lễ « **thỉnh kỳ** » cũng gọi là « **hôn kỳ** », nghĩa là định ngày cưới, *6)* Lễ « **thân nghinh** », nghĩa là lễ rước dâu.

Về sau này, để cho giản-tiện, người ta thu gọn lại còn ba lễ là : 1) Lễ « **sơ vấn** » *(lễ nạp-thể và vấn-danh nhập lại làm một)*, nghĩa là chọn được người bạn trăm năm cho đôi bên trai gái, cũng gọi là « **lễ bỏ trầu cau** », 2) Lễ « **nạp tệ** » cũng gọi là « **thôi trang** », nghĩa là hẹn ngày để cưới *(lễ nạp kiết và nạp trưng nhập lại làm một)*, 3) Lễ « **thành-hôn** » nghĩa là ngày rước dâu, cũng gọi là ngày « **hiệp cẩn** ».

Sở dĩ có nhiều nghi-lễ phiền-phức như vậy, là vì người xưa thường muốn cho mọi người thấy trong việc cưới vợ, gả chồng rất khó-khăn, đòi hỏi sự nhẫn nại của đôi bên, chớ không thể là một việc làm chiếu lệ. Theo quan-niệm người xưa, cưới hỏi dễ-dàng thì sự để bỏ nhau cũng không mấy khó-khăn. Việc hôn-nhân là việc ăn đời ở kiếp với nhau, nếu không có những điều bó-buộc nhau dễ khiến người ta khinh nhờn. Ngày nay, trong việc hôn lễ người ta đã bỏ rất nhiều những nghi-lễ rườm rà, phiền-phức mà xét ra chỉ làm khổ cho hai bên thông gia, và nhất là khó-khăn cho đôi vợ chồng trẻ. Tuy nhiên, ta phải công-nhận những việc ly-dị ngày trước xảy ra rất ít. Do đó nhiều người quan-niệm rằng hôn-nhân không đòi hỏi những bó buộc dễ bị gảy đổ nửa chừng, nên hiện nay những vụ ly-dị, ly-thân hằng ngày xảy ra nhan-nhản như cơm bữa. Trong thơ có câu :

Muốn cho sum họp một nhà,
Định ngày hôn-lễ giao-hòa nhân-duyên.

HÔN NHÂN — Hai nhà kết-hôn với nhau, tình thông-gia. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Hôn nhân đã định vào nơi họ Hầu.

HÔN SỰ — Việc trai gái kết-hôn với nhau. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Ý vì hôn sự nên chầy chưa sang.

HỒN BẠCH — Nhiều người mê-tín, dùng lụa trắng thắt như hình người để cho linh hồn người chết nhập vào, sau đem chôn ở bên ngôi mộ, gọi là « **hồn bạch** ».

HỒN BẤT PHỤ THỂ — Hồn không nhập vào xác. Nghĩa bóng, kinh-sợ đến nỗi không còn tự-chủ được, làm như kẻ mất hồn. Trong thơ có câu :

Bỗng đâu sấm chớp đùng đùng,
Hồn bất phụ thể, tâm trung bàng-hoàng.

HỒN HỒN NGẠC NGẠC — Chất-phác thật thà, vô tri vô thức, đó là tình-trạng tự nhiên của con người ở thời thái-cổ, thời hỗn-mang không phân biệt rõ-ràng.

HỒN KIM PHÁC NGỌC — Vàng chưa trui luyện, ngọc chưa mài dũa. Nghĩa bóng, cái chất đẹp tự-nhiên, người chưa nhiễm phải thói hư, tật xấu. Đó là tình trạng của những trẻ sơ-sinh.

HỒN KINH PHÁCH LẠC — Quá sợ-hãi về một hiện-tượng, một việc gì xảy đến, tưởng chừng như cả hồn lẫn xác bay đâu mất. Trong thơ có câu :

Bày chi những thói tinh-ma,
Hồn kinh phách lạc đâu là thực hư ?

HỒN MAI — Do câu « **Huế phách mai hồn** », nghĩa là : *Hồn phách vật-vờ ở dưới góc mai, góc quế.* Nghĩa dùng trong văn chương, giấc ngủ mơ-màng. Điển tích : Đời nhà Đường có người tên là Triệu-Sư-Hùng đến chơi đất La-Phù, một buổi tối đi ngang qua cánh rừng vào xin trọ nơi quán rượu. Bấy giờ có một người con gái dáng-điệu uyển chuyển thướt-tha vô cùng xinh đẹp ra đón mời Sư-Hùng vào quán uống rượu. Sư-Hùng được người đẹp chuốc mời rượu, uống đến say, ngủ vùi tới sáng. Đến khi tỉnh giấc, Sư-Hùng thấy mình nằm dưới cội cây mai. Trong « **Kiều** » có câu :

Hoàng-lương chợt tỉnh hồn mai,
Cửa nhà đâu mất lầu đài nào đây.

HỒN PHÁCH — Hồn : *tinh-thần của con người ;* phách : *thể xác.* Trong « **Kiều trả ân trả oán** » đòi Hoạn-Thư đến trước cửa công, có câu :

Hoạn-Thư hồn lạc phách xiêu.

HỒN PHI — Hồn bay bổng lên. Ý nói quá sợ hãi tưởng chừng như hồn mình không còn trong thể-xác. Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Thất kinh ai nấy hồn phi.

HỖN ĐỒNG — Hỗn-hợp thành một. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Qui mô cũng rắp hỗn đồng.

HỖN NGUYÊN ĐẠI — Thời-đại mà vũ-trụ còn hỗn-độn, mới khai-tịch, rất lộn-xộn không biết rõ đầu mối, cũng gọi là « **hỗn mang thời đại** ».

HỒNG — Con ngỗng trời. Nghĩa bóng, chí-khí lớn-lao, người có hoài-bão to-tát. Trong « **Bích Câu Kỳ Ngộ** » có câu :

Những loài yến tước biết đâu chí hồng.

HỒNG-ÂN — Ơn rất lớn, cùng với « **ơn trời biển** », cũng như ơn vua đối với thần dân trong nước. Trong thơ có câu :

Hồng ân lượng thứ bao dung,
Ngàn ngày muôn đội khôn cùng dám quên

HỒNG-BÀNG — Một họ đầu tiên ở nước ta lên làm vua. Theo tục truyền thì vua Đế-Minh là cháu ba đời của vua Viêm-Đế, tức Thần-Nông, đi tuần-thú ở phương Nam, đến miền núi Ngũ Lĩnh, thuộc tỉnh Hồ-Nam gặp một nàng tiên, lấy nhau sanh ra đứa con trai là Lộc-Tục. Lộc-Tục rất đoan-chính và trung-hậu, Đế-Minh muốn lập làm người kế tự, nhưng Lộc-Tục từ chối, nhường địa vị ấy cho anh là Nghi, vua bèn phong cho Lộc-Tục làm vua tại miền Nam đất Việt, tức là Kinh-Dương-Vương lại lấy con gái của Động Đình-Quân là Long - Nữ sinh ra Lạc-Long-Quân Lạc-Long-Quân lại lấy nàng Âu-Cơ sinh ra một bọc trăm cái trứng nở ra một trăm con trai. Phân nửa theo mẹ lên núi, phân nửa theo cha xuống bể Nam-Hải, vì mẹ là giống Tiên, cha là giống Rồng. Dân Bách-Việt rải rác khắp miền Nam Trung-Quốc (*Kinh-Dương-Vương lấy quốc hiệu là Xích-Quỷ, gồm có tỉnh Hồ-Nam, Quảng Tây hiện nay*). Sở dĩ ngày nay dân Việt-Nam cho mình là con Rồng, cháu Tiên là do sự tích trên.

Lạc-Long-Quân phong cho người trưởng làm vua nước Văn-Lang (*quốc hiệu đầu tiên của nước Việt-Nam*), xưng là Lạc-Vương. Họ Hồng-Bàng kể từ đời Kinh Dương-Vương, Lạc Long-Quân và 18 đời Lạc-Vương là những triều đại trước tiên. Những triều-đại khởi đầu từ năm Nhâm-Tuất (*cuối đời Xuân-Thu*) 2879 đến năm Quý-Mão, 238 trước kỷ-nguyên Thiên Chúa Giáo, cộng tất cả là 2.621 năm thì bị nhà Thục cướp ngôi.

HỒNG-BĂNG — Hồng : *màu đỏ lợt* ; băng : *băng giá*. Nghĩa bóng, nước mắt của người đẹp. *Điển tích* : Đời nhà Ngụy có nàng Tiết Linh-Vân nhan sắc rất đẹp. Thái-Thúc Cốc-Tập liền bỏ ra hàng ngàn lượng vàng để mua nàng dâng lên vua Ngụy-Văn-Đế làm cung-phi. Lúc từ biệt cha mẹ, nàng Linh-Vân khóc than thảm thiết, nước mắt tuôn chảy đầm đìa, người nhà lấy bình ngọc ra mà hứng nước mắt ấy, sau đóng lại thành một khối hồng băng. Chữ dùng trong văn-chương để nói đến nước mắt của giai-nhân cho đẹp lời. Trong « **Cung Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Giọt hồng băng thấm ráo làn son.

HỒNG DIỆP — Lá đỏ. Dùng để chỉ việc làm mối giới giữa đôi trai gái. *Điển* : Đời Đường có một cung-nữ buồn duyên tủi phận, liền dùng lá thắm đề một bài thơ thả theo dòng ngự câu (*ngọn lạch từ trong cung cấm*) trôi ra ngoài. Vu-Hựu bắt được, vội họa lại bài thơ, rồi lại chờ lúc nước xuôi dòng thả lá ấy cho trôi vào cung cấm. Nàng cung-phi may-mắn bắt được bài thơ họa lại của Vu-Hựu. Về sau, nhân lúc nhà vua tuyển chọn cung-nữ mới, cho các cung nữ ở lâu năm được về dân giả lấy chồng. Vu Hựu và nàng cung-nữ được xum-họp, cùng kết làm chồng vợ. Người ta cho đó là một cuộc nhân-duyên tiền-định, nhờ lá hồng mà cả hai người được nên duyên cầm-sắt. Trong « **Kiều** » có câu :

Nàng rằng hồng diệp, xích thằng.

HỒNG HỘC — Chim hồng và chim hộc, cũng gọi là ngỗng trời và ngan trời. Hai loài chim này bay rất cao. Do đó, người ta dùng câu « **hồng hộc chí** » để nói đến chí lớn của bậc trượng phu. Có câu :

Chí hồng hộc ganh đua nam-tử,
Quyết vẫy-vùng cho thỏa chí trai.

HỒNG Y GIÁO CHỦ — Hàng giáo-phẩm cao nhất trong Thiên-Chúa-Giáo, đứng sau chức-vị Giáo-Hoàng, và có thể được bầu lên chức-vị Giáo-Hoàng. Hồng-Y Giáo-Chủ cai-quản giáo-dân của một xứ, trên quyền Tổng-Giám-Mục và Giám-Mục.

HỒNG KỲ — Cờ màu đỏ. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Cầm hoàn một lá hồng kỳ.

HỒNG-LẠC — Cũng gọi là « **Lạc - Hồng** », tức là Họ Hồng-Bàng sinh ra Lạc-Long-Quân là vị vua đầu-tiên nước Việt-Nam. Gọi chung Hồng Bàng và Lạc-Long-Quân là « **Hồng Lạc** », tức tổ-tiên người Việt-Nam. Trong thơ có câu :

Nhớ câu mộc bồn thủy nguyên,
Cháu con Hồng-Lạc lưu truyền ngàn xưa.

HỒNG LÂU — Lầu hồng, nơi con gái ở. Theo tục-lệ người Trung-Hoa, những nhà quyền quý thường cho các cô gái chưa chồng dùng toàn màu đỏ, ngay cả chỗ ở cũng sơn phết màu hồng. Chữ **« hồng lâu »** cùng nghĩa với **« buồng điều »**, **« hồng khuê »**. Thi-hào Bạch-Cư-Dị có câu : **« Đáo nhất hồng lâu gia, ái chi khan bất tục »**, nghĩa là : *Đến một nhà lầu hồng, lòng yêu xem chẳng chán.* Trong thơ của Vi-Trang cũng có câu : **« Trường An xuân sắc bổn vô chủ ; Cổ lai tận thuộc hồng lâu nữ »**, nghĩa là : *Cái xuân-sắc ở nơi đất Trường-An vốn không có chủ. Xưa nay đều thuộc hạng gái ở lầu hồng.* Ý nói cái vẻ đẹp kiêu sa nơi đất Trường-An, *(kinh-đô nước Tàu ngày trước)* nhờ những người đẹp điểm tô. Những giai-nhân nầy không ai có thể giành quyền làm chủ được, vì họ là những nàng ca-kỹ ở lầu hồng. Ai muốn chiêm-ngưỡng dung-nhan của họ cũng đều được cả, nhưng với điều-kiện là phải có tiền. Dùng theo nghĩa bóng **« hồng lâu »** chỉ là nơi nhà điếm hạng sang trên **« thanh lâu »** một bực. Có câu :

Hồng lâu còn khóa then sương,
Nhữ làng xa mã, mùi hương khuynh-thành.

HỒNG LỆ — Nước mắt đỏ, vì có huyết chảy theo. Cùng nghĩa với chữ **« huyết lệ »**. Trong thơ có câu :

Hồng lệ tuông trào theo khóe mắt,
Giang-sơn nghiêng-ngửa bởi tham-tàn.

HỒNG LĨNH — Một dãy núi ở tỉnh Hà-Tĩnh, tục gọi là **« ngàn hồng »**. Có câu :

Trông lên Hồng-Lĩnh ngùi-ngùi,
Khí thiêng sông núi sụt-sùi xâm-lăng.

HỒNG MAO — Lông con chim hồng, *(con ngỗng trời)*. Đời nhà Hán, nhà làm sử nổi tiếng là Tư-Mã-Thiên có nói : *« Người ta ai cũng phải một lần chết, có cái chết nặng như núi Thái-Sơn, có cái chết nhẹ như nắm lông chim hồng »*. Đời Đường, Thi-Hào Lý-Bạch có câu : **« Yên-Nam tráng-sĩ Ngô môn hào ; Thái-Sơn nhất trịch khinh hồng mao »**, nghĩa là : *Người tráng-sĩ Yên-Nam vốn dòng hào-kiệt họ Ngô, gieo núi Thái-Sơn nhẹ tợ như lông chim hồng.* Ý nói người anh-hùng, hào-kiệt thường xem cái chết nhẹ-nhàng, không có gì đáng lo ngại. **« Hồng mao »**, theo nghĩa bóng, diễn-tả cái chí-khí hiên-ngang của người nam-nhi hào-hùng. Trong **« Chinh-Phụ Ngâm »** có câu :

Chí làm trai dặm nghìn da ngựa,
Gieo Thái-Sơn nhẹ tựa hồng mao.

HỒNG MÔN HỘI YẾN — Sau khi Hạng-Võ cùng Lưu-Bang cam-kết trước mặt vua Sở Hoài-Vương, ai vào đất Hàm-Dương trước sẽ làm vua nước Tần. Lưu-Bang chiếm Hàm-Dương trước, nhưng vì cô thế phải nhường lại cho Hạng-Võ. Để trừ tuyệt hậu hoạn, nghe theo kế của Phạm-Tăng, Hạng-Võ truyền bày ra yến-tiệc ở Hồng-Môn đãi Lưu-Bang, nhưng kỳ thật là nhân cơ-hội ấy để giết Lưu-Bang. May nhờ có Trương-Lương cầu cứu với Hạng-Bá là chú của Hạng-Võ, đưa Phàn-Khoái vào múa gươm giữa tiệc, nhờ đó mà Lưu-Bang thoát nạn.

HỒNG MÔNG — Cái nguyên khí tự-nhiên lúc mới khai thiên lập địa, còn mù mịt không thể phân định được. Trong bài **« Ngã Ba Hạc Phú »**. có câu :

Bàn-Cổ khai lò Tạo hóa, hồng mông đà phơi-phới hơi-xuân.

HỒNG NHAN — Má hồng, dùng để chỉ người con gái đẹp. Trong **« Kiều »** có câu :

Phận hồng-nhan có mong-manh,
Nửa chừng xuân thoắt gẫy cành thiên hương.

Người ta thường nói : **« Hồng nhan đa truân »** hay **« Hồng nhan bạc mệnh »**, nghĩa là : *Trời sinh ra khách má hồng thường gặp nhiều nỗi gian-truân, vất-vả và duyên phận rất mỏng - manh.* Đó là một cái thuyết mà Nguyễn-Du đã đưa vào tác - phẩm bất-hủ của ông, quyển **« Đoạn - Trường Tân-Thanh »**.

HỒNG NHẠN — Hồng : *con ngỗng trời*, nhạn : *con vịt trời.* Người ta cho rằng chim hồng và chim nhạn thường bay rất có hàng lối và trật-tự. Có câu : **« Hồng nhạn ai minh »**, nghĩa là : *chim hồng, chim nhạn kêu rất thảm thiết.* Nghĩa bóng, tiếng kêu than của nhân-dân đói khổ. Trong **« Hoa Điểu Tranh Năng »** có câu :

Nghĩa hồng nhạn vẫn còn truyền xưa nay.

HỒNG NHẬM — Tên húy của vua Tự-Đức, tức là Dực-Anh-Tôn Hoàng-Đế, triều Nguyễn trị - vì từ năm 1847 đến 1883 *(Xem chữ « Tự-Đức »)*.

HỒNG PHẠM — Qui phạm của trời đất. Tên một thiên trong Kinh Thư. Trong thơ có câu :

Nở lòng hồng phạm cho hoài khí thiêng.

HỒNG PHI — Chim hồng bay đi. Nghĩa bóng, tránh đời đi ở ẩn. Trong thơ có câu :

Hồng phi cho khỏi bụi đời,
Lánh điều thế tục tìm nơi thanh nhàn.

HỒNG PHÚC — Cái phúc đức rất to lớn. Vì « **hồng phúc** » là trời, mà trời là cái che trên đầu người ta rất rộng lớn. Trong truyện « **Phan Trần** » có câu :

Nhờ hồng phúc, đội ân công.

HỒNG QUÂN — Cái khuôn rất lớn. Người xưa cho rằng Tạo-hóa là một người thợ khéo đã điều-chế ra vạn-vật, giống như một cái khuôn thiêng đúc nắn được tất cả. Danh-từ « **hồng quân** » để chỉ ông Trời, hay sự vận-hành của vũ-trụ. Trong « **Kiều** » có câu :

Hồng quân với khách hồng quần,
Đã xoay đến thế còn vàn chưa tha.

HỒNG QUẦN — Cái quần màu đỏ. Theo tục lệ bên Trung-Hoa, người con gái thường mặc quần điều, nên trong văn-chương thường dùng danh-từ « **hồng quần** » để nói đến người con gái. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Hồng quần nhẹ bước chinh an,
Đuổi ngay Tô-Định, dẹp tan biên-thành.

HỒNG TIỆN — Dùng chim hồng làm phương tiện đem thơ, mang tin-tức giữa hai nơi xa cách. Trong « **Chinh-Phụ Ngâm** » có câu :

Gió tây thổi không đường hồng tiện.

HỒNG THÚY — Nệm chim hồng. Chỗ ngủ của nhà quyền-quý sang trọng. Trong « **Cung Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Nệm hồng thúy thơm tho mùi xạ.

HỒNG TRẦN — Bụi sắc đỏ, bụi hồng. Nghĩa bóng, dùng để chỉ cõi đời phiền-lụy. Người ta thường nói « **cõi hồng trần** », « **cuộc hồng trần** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Đùng đùng gió giục mây vần,
Một xe trong cõi hồng trần như bay.

HỒNG VÂN — Đám mây màu hồng. Nghĩa bóng, điềm lành. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Hồng vân một đóa đón đầu nửa đàng.

HỘT MƯA — Nghĩa bóng, dùng để chỉ thân phận của người đàn bà rất mong-manh. Do câu : « **Phụ nhân như võ châu trích hạn, hoặc hạ vu tinh, hoặc hạ vu hoa viên** », nghĩa là : *Người đàn bà như hột mưa sa, hột sa xuống giếng, hột sa vào vườn hoa.* Theo nghĩa bóng, số phận người đàn bà chỉ theo sự may rủi. Nếu có phần, gặp phải người chồng khôn thì không khác gì lọt vào chỗ đài-các, bằng vô phần, gặp phải người chồng dại thì không khác gì rơi vào chỗ bùn lầy. Có câu hát : « *Thân em như hột mưa sa, hột sa đài-các, hột sa vũng bùn* ».

HƠI ĐỒNG — Do câu « **đồng xú** » hơi đồng có mùi tanh. Trong Hậu-Hán thơ có chép rằng : *Muốn được làm quan Tư-Đồ, Thôi-Liệt đem đút lót 50 vạn. Sau đó, Liệt hỏi con có nghe người thiên-hạ bàn-luận thế nào không ? Người con trả lời* : « Người ta chê có hơi đồng ». *Liệt lấy làm xấu hổ.* Về sau, người ta dùng danh từ « **hơi đồng** » để nói đến cái sức mạnh của đồng tiền rất đáng sợ, nó có thể làm mất sự công-bằng, làm lung-lạc người đời vào con đường tội-lỗi. Trong « **Kiều** » có câu :

Mụ càng tô lục chuốt hồng,
Máu tham hễ thấy hơi đồng là mê.

HƠI KẼM — Cùng nghĩa với chữ « **hơi đồng** ». Trong thơ của Nguyễn-Công-trứ có câu :

Chẳng khôn ngoan cũng chẳng thân sơ,
Có hơi kẽm mới tha hồ ngang ngửa.

HƠI MAY — Gió lành-lạnh về mùa thu. Người ta thường nói : « *Hơi may lạnh ngắt như đồng* ». Cùng nghĩa với « **gió may** ». Trong truyện « **Hoa-Tiên** » có câu :

Dạy rằng : Heo hắt hơi may,
Chiều thu đường cũng nên say chiều người.

HƠI SÓI — Có mùi chinh-chiến, vì chữ « **lang sói** », dùng để chỉ cảnh giặc-giã giết chóc. Trong thơ có câu :

Từng phen rửa kiếm treo cung,
Ải im hơi sói, bể không tăm kình.

HỢI LONG — Hợi : *phương Hợi*, tức về hướng Tây-Bắc ; long : *long-mạch*, hình-thế ngôi đất quý, đem táng cha mẹ nơi đó con cháu sẽ được hưởng phúc lớn. Trong truyện « **Trinh Thử** » có câu :

Hợi long nhập thủ chuyển khôn.

HỢP LY — Xum-họp và chia-ly. Trong « **Chinh Phụ Ngâm-Khúc** » có câu :

Hợp-ly đành buồn quá khi vui.

HỢP PHỐ — Địa-danh. Đất Hợp-Phố ngày trước thuộc quận Giao-Chỉ, tức là nước ta ngày trước, nay thuộc châu Khâm, châu Liêm tỉnh Quảng-Đông. Tương-truyền đất này có rất nhiều ngọc (*Xem chữ « Châu hoàn Hợp-Phố »*). Trong **« Kiều »** có câu :

Thoa này bắt được hư không,
Biết đâu Hợp-Phố mà mong châu về.

HUÂN — Mát-mẻ. Có câu : **« Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hề »**, nghĩa là : *Gió nam thổi mát thay, có thể giải được nỗi uẩn-khúc cho dân ta vậy.* Nghĩa bóng, chính-sự được công-bằng, hình-luật không đặt ra để làm khổ nhân dân, mọi người đều toại hưởng cảnh an-cư lạc-nghiệp. Đó là cảnh thạnh-trị dưới đời Nghiêu-Thuấn. Trong thơ có câu :

Gió huân thổi mát non sông,
Nhà nhà lạc nghiệp, thoát vòng lệ nô.

HUÂN CÔNG — Công lao to tát, cùng nghĩa với **« huân nghiệp »**. Trong thơ có câu :

Huân công còn đó, sử xanh bia truyền.

HUÂN CHƯƠNG — Huy-chương của nhà nước ban cho người lập được công cho nước, để khích-lệ. Có câu :

Huân chương ban thưởng xứng công, xứng tài.

HUÂN DU BẤT ĐỒNG KHI — Cỏ thơm và cỏ thối không thể đựng chung trong một đồ vật gì được, vì không cùng một mùi, một đàng thì thơm, một đàng thì xú-uế. Nghĩa bóng, kẻ thiện và người ác không thể nào hiệp với nhau được.

HUÂN MỘC — Xông hơi thơm và tắm gội cho sạch-sẽ trước khi làm một việc gì để tỏ lòng cung-kính. Thí dụ như nhà vua trước khi làm lễ tế Nam-Giao, phải tắm gội sạch-sẽ và giữ mình tinh-khiết. Trong thơ có câu :

Đổi thay xiêm áo tức thì,
Lệ thường huân mộc lễ nghi đủ đầy.

HUÂN PHONG — Gió phương Nam rất dịu và mát, rất cần cho sự sinh-tồn của vạn-vật. Có câu :

Huân phong thổi khắp chan hòa núi sông.

HUÂN TƯỚNG — Công-lao của một vị tướng. Viên tướng đã lập được nhiều công trận. Trong **« Chinh-Phụ-Ngâm »** có câu :

Nền huân tướng đai cân rạng vẽ.

HUÂN THẦN — Những kẻ bề tôi có công to với vua. Có câu : **« Huân thần nhị thập tứ nhân, Thái-Tông chiếu đồ hình Lăng-Yên các »**, nghĩa là : *Công thần có hai mươi bốn người, vua Thái-Tông truyền vẽ tượng ở Lăng-Yên các.* Để mọi người đều luôn luôn nhớ đến những vị khai-quốc công-thần, vua nhà Đường là Đường Thái-Tông sai người vẽ hai mươi bốn bậc công-thần nơi gác Lăng-Yên. Trong thơ có câu :

Huân thần kim cổ mấy người ?
Nghìn thu thanh-sử đời đời ghi công.

HUÂN THƯỞNG — Tưởng-thưởng công-lao. Trong bài **« Văn-Tế Trận-Vong Chiến-Sĩ »** có câu :

Lệ huân thưởng chẳng đợi ngày ấm chí.

HUÂN TRÌ — Nhạc khí dùng để thổi. Nghĩa bóng, anh em cùng hòa thuận với nhau, cũng như nhạc tấu khúc hợp-tấu. Trong thơ có câu :

Anh em hòa-mục huân-trì khác đâu.

HUẤN CHÍNH — Tôn-Văn, nhà cách-mạng Trung-Hoa có đặt-định đường lối chủ-trương trong thời kỳ cách-mạng là sau thời kỳ quân chính, thì đến thời-kỳ huấn-chính (nghĩa là : *chính-sách giáo-huấn quốc-dân*), sau đó là thời kỳ **« hiến-chính »**.

HUẤN DỤ — Huấn : *dạy* ; dụ : *dẫn dụ, lời của kẻ trên nói với người dưới.* Lời chỉ bảo cốt theo một đường-hướng đã qui-định sẵn. Trong **« Hạnh-Thục Ca »** có câu :

Ân cần huấn-dụ khá ghi vào lòng.

HUỆ DAO — Em họ của vua Ngô đời Chiến Quốc (*có bản dịch là Huệ-Do*). Nhân vua nước Sở là Sở-Linh-Vương muốn bắt chước theo Tề-Hoàn-Công khi xưa hội chư hầu ở đất Thiệu-Lăng, để thực-hiện mộng làm bá-chủ. Quan Tả-Doãn là Ngũ-Cứ liền tâu rằng ngày trước Tề-Hoàn-Công muốn hội chư-hầu để thương-nghị, phải đánh một trận vừa để phô trương lực-lượng, vừa để thị oai với các nước. Sở-Linh-Vương y tấu, nhưng hỏi Ngũ-Cứ nên đánh nước nào. Ngũ-Cứ cho biết Khánh-Phong làm quan nước Tề, giết vua Tề rồi

trốn sang nước Ngô. Nước Ngô đã không trị tội mà còn mua chuộc Khánh-Phong, cốt tìm cách gây rối với nước Sở ta. Như vậy nên đem quân đến đánh nước Ngô. Sở-Linh-Vương khen phải, liền đem quân lực hùng hậu thị-oai với các nước để bàn việc đánh Ngô. Binh Sở bắt được Khánh-Phong đem giết và thắng quân Ngô tại đất Chu-Phương. Để trả thù Sở, vua Ngô là Di-Muội đem quân sang quấy nhiễu biên-thùy của Sở. Sở-Linh-Vương tức giận mang đại quân sang phạt Ngô. Tướng Sở là Viễn Khai-Cương bị quân Ngô đánh bại ở Thước Ngạn, phải rút quân về. Đại quân của Sở, do Sở-Linh-Vương đích thân chỉ-huy tiến vào nước Ngô. Vua Ngô sai Huệ-Dao là người em họ đem rượu thịt đến khao-thưởng quân Sở. Sở Linh-Vương cho rằng Huệ-Dao có ý khinh-bỉ mình, nên toan giết để lấy máu bôi vào mặt trống tiến quân đánh Ngô. Huệ-Dao ung-dung đáp : *« Dẫu hai nước đánh nhau cũng không nên giết sứ-giả. Tôi đến đây cốt khao-thưởng binh sĩ của Đại-Vương, thế mà Đại-Vương lại cố ý giết tôi, há chẳng sợ người đời sau mai mỉa sao ? Vả lại, tôi đến đây là do theo ý của vua Ngô, có mục đích dò xem tính cách đạo-đức của Đại-Vương. Nay Đại-Vương nóng nảy giết tôi, tôi tin chắc việc đánh Ngô sẽ không thành ».* Sở-Linh-Vương nhận thấy lời của Huệ-Dao rất chính-đáng, và Dao cũng là người anh-hùng không tỏ ra nao-núng trước cái chết, liền nói với Dao rằng : *« Lời ngươi rất có lý. Ta không bao giờ hẹp lượng ».* Nói xong, liền truyền lệnh tha Huệ-Dao ngay.

HUỆ CHẤT — Tính chất thơm-tho, trong sạch như hoa huệ. Nghĩa bóng, người thông-minh và cao-quý. Trong thơ có câu :

Con người huệ chất tính trời,
Phàm-phu tục-tử khó mời lắm thay

HUỆ CỐ — Mong người khác đoái nghĩ đến mình. Có câu :

Tấm lòng huệ cố ngàn ngày khắc ghi.

HUỆ LAN — Hoa huệ và hoa lan. Dùng để ví người có đức tính tốt, người con gái đức-hạnh. Hai người cùng hòa-hợp với nhau cũng gọi là **« huệ lan »**, không khác nào hoa huệ và hoa lan, tuy hai thứ cùng khác mùi, khác vẻ, nhưng cả hai đều có tính-chất thơm tho, tinh khiết. Trong **« Kiều »** có câu :

Huệ lan sực nức một nhà,
Từng cay đắng lại mặn mà hơn xưa.

HUỆ LÂM — Tỏ ý kính-trọng người đã tưởng nghĩ mà đến nhà mình, không khác nào đem ân-huệ tới cho mình. Huệ : *ban ơn, lòng nhân-ái* ; lâm : *đến*. Trong thơ có câu :

Vì tình sư đệ huệ lâm thảo đường.

HUỆ SINH — Tức là Huệ-Sinh Thiền-Sư, một bậc cao-tăng đời nhà Lý, tục-danh là Lâm-Khu, quê-quán ở Đông-Phù Liệt. Thuở nhỏ đã nổi tiếng là văn hay chữ tốt, ưa nghiên-cứu đạo Phật. Khi gần 70 tuổi theo thọ-giới với Định Huệ Thiền-Sư và được truyền tâm-pháp. Huệ Sinh liền lên ở núi Bồ-Đề. Vua Lý-Thái-Tôn nghe tiếng Thiền-Sư, liền cho thỉnh vào cung để đàm đạo về đạo-pháp của nhà Phật. Sau Huệ-Sinh Thiền-Sư được phong-tặng chức Nội-Cung Phụng-Tăng và đến trụ-trì tại chùa Vạn-Tuế gần kinh-đô Thăng Long *(Hà-Nội)*. Đến đời Lý Thánh-Tông lại được phong làm Tả-Nhai Tăng Đô-Thống. Đến năm 1063, niên-hiệu Gia-Khánh thì viên-tịch. Thiền-Sư Huệ-Sinh có soạn mấy quyển sách như **« Pháp-sư trai-nghi »** ; **« Đạo-tràng khánh-tân-văn »**. Những tác phẩm này đều bị thất-truyền.

HUYÊN ĐÌNH — Huyên : một thứ cây lá nhỏ mà dài, có hoa màu vàng, cành hoa và hoa phơi khô dùng làm thức ăn, gọi là **« kim châm »** ; đình : *sân*. **« Huyên đình »** cùng nghĩa với **« nhà huyên »**, **« huyên đường »**, thường dùng để nói đến người mẹ. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu

Gia quan mới dạo nhà huỳnh,
Thú nhà hầu-hạ huyên đình bấy lâu.

HUYÊN ĐƯỜNG — Cùng nghĩa với **« huyên đình »**. Trong Kinh Thi có câu : **« Yên đắc huyên thảo, ngôn thụ chi bối »**, nghĩa là : *Ước gì được cây huyên mà trồng ở thềm phía bắc.* Theo tục-lệ của người Trung-Hoa ngày trước, mỗi khi có việc cúng tế, bà chủ nhà *(tức là người mẹ trong gia đình)* đứng ở thềm phía bắc mà tế lễ. Do đó **« huyên đường »** theo nghĩa bóng, **« người mẹ »**. Nhiều người cho rằng cây huyên, dùng làm thức ăn sẽ quên được mọi ưu-phiền. Lại có người nói trồng cây huyên trước nhà, trông vui mắt, quên được mọi ưu-phiền, nên gọi là **« vong ưu thảo »** *(loại cây làm cho mất sự lo buồn)*. Người ta ví cây **« huyên »** như một người mẹ hiền, có thể an-ủi khi buồn khổ. Trong thơ có câu :

Xa quê chạnh nhớ huyên đường,
Tấm lòng hiếu-tử càng thương nhớ nhiều.

HUYỀN THIÊN — Huyên : *tiếng nói ồn-ào ;* thiên : *trời.* Tiếng nói quá ầm-ĩ, dường như ầm lên cả trời. Có câu : **« huyên thiên náo địa »**, nghĩa là : *ầm trời nhộn đất.* Người ta thường nói : *« Làm chuyện long trời lở đất ».* **« Huyên thiên »**, theo nghĩa bóng, nói rất nhiều, ầm-ĩ cả lên, mà thật sự không có gì cả. Có câu :

Huyên thiên kẻ thích nhiều lời,
Giữ-gìn đức hạnh người thời ngợi khen.

HUYỀN CƠ — Huyền : *sâu kín ; cơ : then máy.* Người ta thường nói sự vận-hành của tạo hóa không khác gì sự hoạt-động của một bộ máy tinh-vi huyền-diệu, khó đoán định trước được. Có câu :

Vận chuyển huyền cơ lò tạo-hóa,
Thay người đổi cảnh máy âm dương.

HUYỀN-CAO — Người đời Chiến-Quốc, làm nghề lái buôn, quê-quán ở nước Trịnh. Hay tin quân Tề đem binh qua định thôn tính nước Trịnh, Huyền-Cao liền dùng mưu kế và tự mình hiến dâng tài-sản để cứu nước Trịnh khỏi lâm nguy. Có câu :

Huyền-Cao vì nước quyết lòng cứu nguy.

HUYỀN ĐẦU — Treo đầu. Do điển Tôn-Kính người đời nhà Hán rất chăm học. Ngồi học ban đêm, sợ ngủ quên, Tôn-Kính dùng dây buộc vào tóc treo lên xà nhà. Mỗi khi ngủ gục, đầu cúi xuống thì có sợi dây giựt lại, Kính sẽ tỉnh trí mà học. **« Huyền đầu »**, dùng để chỉ việc học khắc-khổ. Trong thơ có câu :

Học-hành chểnh mãng đâu đâu,
Nhớ chăng tích trước huyền đầu người xưa.

HUYỀN ĐIỂU — Con chim màu đen và tím lẫn-lộn. Con chim én sắc đen tím, nên gọi là **« huyền điểu ».** Tương truyền bà Tô nhà Thương, nằm mộng thấy mình nuốt được trứng chim én, về sau sinh con cháu đều được làm vua. Vì lẽ ấy, các vị vua đời nhà Thương rất quý trọng giống huyền điểu. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Noãn bào dù truyện hoang đường,
Ví xem huyền điểu sinh Thương khác gì ?

HUYỀN ĐÔ — Nơi cư-trú của các vị đạo-sĩ theo thuật tu tiên. Trong thơ của Lưu-Võ-Tích có câu : **« Huyền-Đô quán lý đào thiên thọ ; Tân thị Lưu-lang khứ hậu tài »**, nghĩa là : *Nghìn đào tại quán Huyền-Đô, Chàng Lưu đi khỏi trồng vô sau này.* Trong **« Tự Tình Khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Lúc đi về Ngũ-Nhạc, Huyền-Đô.

HUYỀN HOÀNG — Màu đen-tím pha lẫn màu vàng. Sách Mạnh-Tử có chép : *« Những người con gái cảm phục ân đức của nhà Châu, đem dâng lên vua những cây lụa màu huyền, màu hoàng.* Trong **« Tần Cung-Nữ Oán Bái-Công »** có câu :

Huyền-hoàng khi lại với thương văn.

HUYỀN HỌC — Học-tthuật có tính các sâu kín khác với khoa-học như học thuyết của Lão Tử, Trang-Tử, Đạo-gia...Trong thơ có câu :

Huyền học đạo pháp nhiệm mầu,
Trường sanh bất tử, sống lâu hơn người.

HUYỀN HỒ — Tục treo cung. Ngày xưa, bên Trung-Hoa nhà nào sinh được con trai, thì treo một cái cung bên phía tả nhà ở. Có câu :

Sinh trai tục ấy huyền hồ từ xưa.

HUYỀN NHAI LẶC MÃ — Đến chỗ núi dốc nguy-hiểm phải gò cương ngựa lại. Nghĩa bóng, đến lúc nguy-hiểm có hại cho mình phải tỉnh ngộ, kẻo ăn năn không kịp nữa.

HUYỀN - QUAN — Vị danh-tăng đời nhà Trần có tục-danh là Lý-Đạo-Tái *(Xem chữ này),* vốn là vị tổ-sư thứ 3 của môn-phái Trúc-Lâm. Đỗ Trạng-Nguyên năm mới 21 tuổi, sau khi nghe Pháp-Loa Đại-Sư thuyết-pháp, ông liền xuất-gia đầu Phật.

HUYỀN-TRANG TAM-TẠNG — Tên một thầy tu họ Trần, tên là Huyền-Trang. Huyền Trang vâng lịnh vua Đường sang Thiên-Trúc thỉnh kinh Phật, về truyền bá trong nước, gây một ảnh-hưởng rất lớn ở Trung-Quốc, Huyền Trang đi hơn mười năm, thỉnh được sáu trăm năm chục quyển kinh, chia làm **« ba tạng ».** Đó là **« Bộ Kinh », « Bộ Luật », « Bộ Luận ».** Do đó người ta gọi Huyền-Trang là Tam-Tạng.

HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA — Con vua Trần-Anh-Tông. Năm Tân-Sửu *(1301),* vua Anh Tông qua du-lịch ở đất Chiêm-Thành gặp Chiêm Vương là Chế-Mân. Ngài có hứa gả Huyền-Trân Công-chúa để tình Việt-Chiêm được thêm thân thiết. Sau khi vua Anh-Tông trở về, giữ đúng theo lời hứa, Chiêm-Vương Chế-Mân liền sai người

mang lễ vật sang xin cưới. Triều-đình nhà Trần có nhiều người phản đối cuộc hôn-nhân nầy. Để thuyết-phục vua Anh-Tông, Chế-Mân liền xin dâng hiến hai châu Ô và châu Rí, *(Địa-lý và Bổ-chính)* để làm hôn-lễ. Bấy giờ vua Anh-Tông và Triều-đình mới quyết-định. Tháng 6 Bính-Ngọ *(1306)*, Huyền-Trân Công-Chúa được hộ-tống sang Chiêm-quốc. Năm sau, Triều-đình nhà Trần thâu-nhận 2 châu Ô và Rí, đổi lại là Hóa-Châu và Thuận-Châu, và cho tướng Đoàn-Nhữ Hài được lệnh thiết-lập guồng máy cai trị ở đây. Từ khi về đất Chiêm, Huyền-Trân cùng Chiêm-Vương Chế-Mân chung sống với nhau rất đầm-ấm và hạnh-phúc. Nhưng chưa hơn một năm thì Chế-Mân mất. Theo tục-lệ Chiêm-Thành hễ khi vua mất các cung-phi và Hoàng-hậu đều phải lên dàn hỏa chết theo lễ hỏa-táng xác của nhà vua. Hay được tin nầy, vua Trần-Anh-Tông vội vàng sai Đại-Tướng Trần-Khắc-Chung sang Chiêm-quốc, mượn cớ là điếu-tang và chia buồn, rồi rước Huyền-Trân Công-chúa về nước Nam. Về việc gả Huyền-Trân cho Chiêm-Vương Chế Mân, rồi sau đó lại rước về, các văn-nhân, thi sĩ sau nầy đã làm nhiều thi-văn chế giễu cuộc tình duyên Chiêm-Việt và gây nhiều giai-thoại. Trước tiên là bài thất ngôn Đường-luật của Hoàng-Thái-Xuyên. Đại-ý nói đến việc kết thân và bang-giao giữa hai nước Việt-Chiêm :

Đổi chác xưa nay khéo nực cười,
Vốn đà chẳng mất lại thêm lời.
Hai châu Ô, Lý vuông nghìn dặm,
Một gái Huyền-Trân đáng mấy mươi ?
Lòng đỏ khen ai lo việc nước,
Môi son phải giống mãi trên đời.
Châu đi rồi lại về châu đó,
Ngơ-ngẩn nhìn nhau một lũ Hời.

Và sau đây, bài ca Nam-Bình, với giọng-điệu thiết-tha, diễn-tả sự bi-đát của người đẹp Huyền Trân khi bị đưa về Chiêm-quốc làm vợ Chiêm Vương Chế-Mân :

Nước non ngàn dặm ra đi, mối tình chi.
Mượn màu son phấn, đền nợ Ô-Lý.
Đắng cay vì, đương độ xuân thì.
Số lao-đao hay là nợ duyên gì ?
Má hồng da tuyết, quyết liều như hoa tàn trăng khuyết.
Vàng lộn với chì.
Khúc ly-tao cớ sao mà mường-tượng Nghê-Thường ?
Thấy chim hồng nhạn bay đi, tình tha-thiết.
Bóng dương hoa quỳ.
Nhắn một lời Mân-quân, nay chuyện mà như nguyện.
Đặng vài phân, vì lợi cho dân,
Tình đem lại mà cân.
Đắng cay trăm phần...

Lại có sách chép rằng : Sau khi vua Anh Tông nhà Trần gả Huyền-Trân Công-Chúa cho Chiêm-Vương Chế-Mân, các văn-nhân liền mượn việc vua Hán-Đế đem dâng nàng Chiêu-Quân cho Phiên-vương để chế giễu như sau :

Vật chi muông cỏ dám lăng loàn ?
Ấu hẳn trong triều ít kẻ ngoan.
Mắt thấy thơ Hồ, văn vỡ mật,
Tai nghe nhạc Bắc, võ run gan.
Mở bùi luống để nuôi thù khấu,
Bùn lõng nào hay đắp ải quan.
Vực nước vì dầu tài Vệ-Hoắc,
Tanh hôi chi để lụy hồng-nhan.

Nhưng người ta nhận thấy việc vua Trần-Anh-Tông nhà Trần gả Huyền-Trân Công-Chúa cho Chế-Mân là vì lý-do chính-trị nhiều hơn. Bấy giờ nước Chiêm đang hùng mạnh, sự kết thân Việt-Chiêm sẽ tránh được cho nhân dân cảnh núi xương sông máu. Vả lại, vua Chiêm lại dâng hiến hai Châu Ô, Rí *(cũng đọc là « Lý »)*, đó là một cơ hội tốt cho triều-đình nhà Trần mở rộng biên-cương. Về vấn-đề sĩ-diện, ta thấy nhiều người đã quá khắt-khe, lấy việc một nước lớn hạ mình hòa thân với nước bé là nhục chỉ là hạ sách, vì ta phải nghĩ rằng Chiêm-Vương một khi đã là rể của nhà Trần, thì Trần-triều khỏi phải lo về mặt chinh-chiến, bớt được một kẻ thù nguy-hiểm, há chẳng là một hành-động khôn khéo của vua Anh-Tông sao ? Chỉ có một điều, Huyền-Trân không tìm được cái hạnh-phúc trong cuộc tình duyên Chiêm-Việt, vì nàng chỉ là một nạn-nhân của một cuộc đổi-chác trong một giải-pháp chính-trị.

HUYỀN VI — Huyền : *sâu kín* ; vi : *nhỏ-nhặt*. Quá nhỏ-nhặt và bí-hiểm không thể biết được. Dùng để chỉ sự mầu-nhiệm của trời-đất. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Kìa thế-cục in như giấc-mộng,
Máy huyền-vi mở đóng khôn lường.

HUYỆN ĐƯỜNG — Nơi nha môn của quan huyện, người cai-trị một khu-vực trong tỉnh, gọi là **« huyện »**. Trong thơ có câu :

Huyện đường ngày tháng thanh-nhàn,
Chăm lo việc nước, vỗ an dân lành.

HUYỆN THANH-QUAN — Tục gọi là **« Bà Huyện Thanh - Quan »**, một nữ - sĩ thời Nguyễn-Sơ. Về tiểu-sử của bà không được đầy đủ lắm. Người ta chỉ biết bà là ái-nữ của một vị danh-nho, sinh-quán tại làng Nghi-Tàm, huyện

Thọ-Xương *(nay là huyện Hoàn-Long tỉnh Hà Đông)*. Bà lập gia-đình với ông Lưu-Nghị, tự là Lưu-Nguyên-Uẩn, người làng Nguyệt-Áng, huyện Thanh-Trì, tỉnh Hà-Đông, đỗ Cử-Nhân khoa Tân-Tỵ, năm Minh-Mạng thứ II *(1821)*, được bổ làm Tri-Huyện Thanh-Quan *(hiện nay là Phủ Thái-Ninh, tỉnh Thái-Bình)*. Do đó, nữ-sĩ được gọi là **« Bà Huyện Thanh-Quan »** hay **« Bà Thanh-Quan »**

Trong **« Nam-thi hợp-tuyển »** của Ôn-Như Nguyễn-Văn-Ngọc có nói về chồng của nữ-sĩ như sau :

« Chồng bà là ông Lưu-Nguyên-Uẩn, sinh năm 1804, đậu Tú-Tài năm 1825, đậu Cử-Nhân năm 1828, và được bổ làm Tri-Huyện Thanh Quan. Ông Huyện Thanh-Quan vì can án phải cách, bổ làm Bát-phẩm thơ-lại bộ Hình. Sau lại thăng lên chức Viên-Ngoại-Lang ».

Bà Huyện Thanh-Quan rất say mê cái thú văn-chương, và bà xem đó là một thú tiêu-khiển thanh-cao nhất. Trong câu đối dán trong dịp Tết Nguyên-Đán, bà đã hạ bút :

Duyên với văn-chương nên dán chữ,
Nợ gì trời đất phải trồng nêu.

Nói về bà, có nhiều giai-thoại rất lý-thú. Nhân một hôm ông Huyện đi vắng, có một người đàn bà còn trẻ, tên là Nguyễn-Thị-Đào đến trước cửa công kiện người chồng phụ-bạc, phế bỏ việc gia-đình, hất-hủi vợ nhà, và yêu-cầu quan trên cho mình được ly-dị với chồng. Nhận thấy nội-dung lá đơn lời lẽ rất cảm-động, thương cho người thiếu-phụ chịu lở-dở cuộc duyên tình, phí bỏ cả ngày xanh trong cảnh cô-đơn, bà Huyện liền quên cả luật pháp, vội phê vào lá đơn của Nguyễn - Thị - Đào bốn câu thơ :

Phó cho con Nguyễn-Thị-Đào,
Nước trong leo-lẻo, cắm sào đợi ai ?
Chữ rằng : Xuân bất tái lai,
Cho về kiếm chút, chẳng mai nữa già.

Do việc làm của bà vợ mà ông Huyện Thanh-Quan bị quan trên quở trách. Nhưng cách đó chẳng lâu, ông Huyện lại được thăng chức và thuyên-chuyển về bộ Hình, làm chức Lang-Trung. Nhờ có tài văn-chương lỗi-lạc, bà Huyện Thanh-Quan được vua Tự-Đức vời vào cung, phong chức **« Cung-trung giáo-tập »** để dạy các cung-nhân học. Trọng tài học của bà, vua Tự-Đức có ban cho bà được đề thơ vào một cái chén cổ, có bức họa sơn-thủy. Bà đã ứng khẩu đọc hai câu thơ sau đây :

In như thảo mộc trời Nam lại,
Đem cả sơn-hà đất Bắc sang.

Vua Tự - Đức vốn thích văn - chương nên thường ban thơ cho bà họa lại, bà họa rất tài tình, nên được vua quý-trọng.

Về những tác-phẩm bằng chữ Nôm của bà Huyện Thanh-Quan, hiện nay chỉ còn truyền-tụng những bài thơ thất ngôn Đường-luật như sau :

1) Thăng-Long thành hoài cổ
2) Chùa Trấn Bắc
3) Qua Đèo Ngang
4) Cảnh thu
5) Nhớ nhà
6) Cảnh chiều hôm

Về bài **« Chùa Trấn Bắc »**, có nhiều người cho rằng Hồ-Xuân-Hương là tác-giả. Nhưng xét kỹ, ta thấy lời-lẽ và giọng-điệu phù-hợp với văn-thơ của Bà Huyện Thanh-Quan hơn.

Phần quan-trọng trong văn-thơ của Bà Huyện Thanh-Quan là phần **« hoài cổ »** tiếc thương cái quá khứ vàng son của tiền-triều. Sinh trưởng vào buổi Lê-mạt và Nguyễn-sơ, bà đã chứng kiến bao cảnh thay ngôi, đổi vị, chiến-tranh giết chốc đã gieo bao cảnh tang thương hãi-hùng. Cái ươn-hèn của con cháu nhà Hậu-Lê, vua Lê-Chiêu-Thống, toan *« rước voi về dầy mả tổ »* rồi đến cảnh chém giết của nhà Tây-Sơn và nhà Nguyễn, gây bao tang-tóc cho nhân dân, cam chịu sống trong cảnh lầm - than, khốn - khổ. Bà Huyện Thanh - Quan cũng như thi-hào Nguyễn Du muốn dùng văn-thơ để diễn - tả *« những điều trông thấy mà đau-đớn lòng »*. Vốn là phận nữ-nhi, Bà không thể viết lên những lời thơ nuối tiếc nhà Lê như một di-thần nhưng Bà chỉ muốn nói lên lòng thiết-tha tiếc thương cho cái thời rực-rỡ xa xưa bị vùi chôn vì loạn ly khói lửa.

Bước tới đèo Ngang bóng xế tà, (1)
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom-khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác-đác bên sông, rợ (2) mấy nhà.
Nhớ nước, đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà, mỏi miệng cái gia-gia.
Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

(Qua đèo Ngang tức cảnh)

---

(1) Có bản chép là :
Qua cảnh *đèo Ngang bóng xế tà.*

(2) Có bản chép là :
Lác-đác bên sông **chợ** *mấy nhà.*

Nhiều người cho rằng Bà Huyện Thanh-Quan không dùng tiếng « **chợ** », vì :

— Đối với một người tài-hoa, xuất-khẩu thành thi, không thể dùng « **cái chợ** » *để đối với* « **chú tiều** ». *Vì cảnh vật đối với con người không hợp lý.*

— Những tiếng « **tiều vài chú** », *không thể xứng-hợp với* « **chợ mấy nhà** ».

Người ta có thể nói : *vài chú tiều*, nhưng không thể nói : *mấy nhà chợ*. Vì những lẽ trên, có một vài người cho rằng Bà Huyện Thanh-Quan đã dùng chữ « **chử** », nghĩa là : *bãi sông* ; để ngụ ý nói nhà của những người ngư-phủ. Tuy nhiên, chữ « **chử** », theo như nghĩa « **Chử Đồng-Tử** » trong truyện cổ-tích Việt-Nam có nghĩa là : *cậu bé ở bãi sông*, không thể dịch là *người đánh cá* được.

Có thuyết cho rằng Bà Huyện Thanh-Quan đã dùng chữ « **rợ** », nhưng vì lâu ngày truyền khẩu « **tam sao thất bổn** », nên đọc trại ra là « **chợ** ». Vả lại, chữ « **rợ** » còn dùng để ám chỉ « **dân-tộc thiểu số** » ở miền sơn cước, cũng như người Trung-Hoa gọi dân-tộc ở phương Bắc là « *rợ* **Hồ** ». Câu : **Lác-đác bên sông rợ mấy nhà**, có nghĩa là : *Một vài gian nhà của đồng-bào thiểu số cất rải-rác bên kia bờ sông.*

Tuy chưa có gì là chính xác về bằng chứng, và còn phải chờ công việc làm của « **Hàn Lâm-Viện Việt-Nam** » trong việc hiệu-đính những sai-lầm về văn-học, nhưng nhận thấy chữ « **rợ** » có phần xác-đáng, chúng tôi tạm theo thuyết cuối cùng và dùng tiếng « **rợ** » như trên.

Về những chữ « **con quốc quốc** », « **cái gia gia** », nhiều người phê-bình cho rằng Bà Huyện Thanh-Quan đã dùng chữ quá « gượng ép », vì gọi con chim « **cuốc** » là « **quốc quốc** » và chim « **đa đa** » là « **gia gia** ». Nhưng trong đường-thi cũng có câu nói đến những chữ « **quốc quốc** », « **gia gia** » mà có gì là « **gượng ép** » đâu :

1) Đỗ-Vũ than đầu minh quốc quốc,
Giá-cô giang thượng khiếu gia gia.

nghĩa là :

Ở đầu ghềnh chim cuốc kêu quốc quốc,
Trên mặt sông gà gô gọi gia gia.

2) Dạ thính đỗ-quyên minh quốc quốc,
Nhật giang cô điểu hoán gia gia.

nghĩa là :

Đêm nghe chim cuốc kêu quốc quốc,
Ngày nghe gà gô gọi gia gia.

Di-thần nhà Lê là Trần-Danh-Án cũng đã dùng hai tiếng « **quốc** », « **gia** » trong những lời văn thống-thiết để diễn-tả tâm-sự của kẻ bề tôi trước cảnh non nước suy vong :

Giá-cô minh gia gia,
Đỗ-quyên minh quốc quốc.
Vi cầm thượng hữu quốc gia thanh,
Cô thần đối thử tình nan cực.

nghĩa là :

Gà gô kêu gia gia,
Chim cuốc kêu quốc quốc.
Loài chim nhỏ cũng có tiếng kêu quốc gia,
Kẻ bề tôi, đối với tình cảnh ấy, đau lòng khôn xiết.

Trong bài « **Thăng-Long thành hoài cổ** » Bà đã nói lòng thương tiếc khôn nguôi những dĩ-vãng oai hùng, những thời vàng son thuở trước. Giờ đây, chiến-tranh loạn-lạc, bao cảnh đổi dời chỉ còn lại những đổ nát, điêu tàn :

Tạo-hóa gây chi cuộc hí trường ?
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường.

Nỗi cảm-hoài của người nữ-sĩ khi viếng lại một di-tích lịch-sử thật nồng-nàn tha-thiết. Trách tạo-hóa bày ra trò dâu bể tang-thương, để cho kẻ nặng tình dĩ vãng cảm thấy chua xót. Bức họa trong bài thơ trên đây thật tiêu-điều buồn-bã. Những lối đi rộn-rịp ngày xưa, nay chỉ còn ngọn gió thu hiu-hắt thổi qua. Cái nền cũ cung-điện nguy-nga thuở trước, giờ chỉ còn le lói ánh mặt trời chiều ngả bóng. Đá kia nếu đã dãi dầu sương tuyết, chống chỏi với sự tàn phá của thời gian, thì lòng người nữ-sĩ nặng tình non nước cũng vẫn không bao giờ dời đổi. Lòng người đau xót trước cảnh phế-hưng, có khác gì mặt nước hồ kia cũng cau lại vì sự đổi dời của loạn-ly. Yên lặng trước cảnh trí thiên-nhiên, nhìn cỏ, cây, mây, nước, nữ-sĩ Thanh-Quan đã tưởng-tượng những bóng hình của thời đại cũ như còn phảng-phất đâu đây. Nỗi buồn tịch-liêu của nữ-sĩ trầm-lặng, dường như không muốn phá tan cái giây phút thiêng-liêng, cái giây phút cảm thông giữa người và vạn-vật trong trầm-mặc suy-tư.

Nữ-sĩ Thanh-Quan cũng thấy lòng mình nao nao buồn trong khi đi viếng cảnh chùa Trấn-

Quốc ở Hồ-Tây, nơi mà ngày xưa các vua nhà Lê thường ngự ra để hóng mát. Người xưa, cảnh cũ đã gợi lên bao niềm luyến tiếc sâu xa :

Trấn-bắc hành cung cỏ dãi-dầu,
Chạnh niềm cố quốc nghĩ mà đau.
Mấy tòa sen rớt mùi hương ngự, (1)
Năm thức mây phong nếp áo châu. (2)
Sóng lớp phế hưng coi đã rộn,
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau. (3)
Người xưa cảnh cũ nào đâu tá ? (4)
Khéo ngẩn-ngơ thay lũ trọc đầu.

(Chùa Trấn-Bắc)

Vốn là một trang nữ-lưu tài sắc, Bà Huyện Thanh-Quan, cũng như hầu hết các thi-nhân kim-cổ, có một nguồn tình-cảm rạt-rào, một tấm lòng tha-thiết với gia-đình. Trên con đường từ đất Bắc vào kinh-đô Huế để nhận chức **« Cung trung giáo-tập »**, trải qua bao gian-lao hiểm trở, một mình phải vượt suối, qua đèo, bà đã có dịp để lòng mình sống với những quạnh-hiu cô đơn. Nghĩ lại những ngày sống đoàn tụ với gia-đình trong ấm ngoài êm, bà hồi tưởng lại những kỷ-niệm nơi cố-hương diệu-vợi :

Vàng tỏa non tây, bóng ác tà,
Đăm-đăm ngọn cỏ, tuyết phun hoa.
Ngàn mai lác-đác chim về tổ,
Dặm liễu bâng-khuâng khách nhớ nhà.
Còi mục thét trăng miền khoáng-dã,
Chài ngư tung gió bãi bình-sa.
Lòng quê một bước ngao-ngán,
Mấy kẻ tình chung có thấu là ?

(Nhớ nhà)

Chiều trời bảng-lảng bóng hoàng-hôn,
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống dồn.
Các mái, ngư ông về viễn phố,
Cõ sừng, mục-tử lại cô thôn.
Ngàn mai, gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu, sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn chương-đài, người lữ-thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn-ôn ?

(Chiều hôm nhớ nhà)

Nếu lòng hoài-cổ thiết-tha, sự thân-mật đối với gia-đình nồng nàng êm-ái bao nhiêu, thì trước tạo-vật, nữ-sĩ Thanh-Quan cũng thấy lòng giãng trải để rộng đón những cảnh hùng-vĩ của núi sông, cái vẻ đẹp tự-nhiên của cảnh trí do tạo hóa sắp bày, và những màu sắc thiên-nhiên mà dẫu có bút thần cũng không vẽ-vời, điểm xuyết cho đến mức tuyệt-xảo được.

Từ xưa đến nay, mùa thu bao giờ cũng là mùa của thi-sĩ, vì mùa thu tiết trời mát dịu, có mưa ngâu rả-rích, có trăng huyền-diệu, có lá vàng bay tơi tả khắp nẻo đường... Chính thi-sĩ Nguyễn-Khuyến cũng sáng-tác rất nhiều thi-phẩm nói về cảnh thu, và ông được mệnh danh là **« thi-sĩ của mùa thu »**. Bà Huyện Thanh-Quan cũng thấy say-sưa trước cảnh thu êm đềm. Tiết thu ngân nga với giọt mưa thu nhẹ nhẹ rơi cũng khiến cho lòng nữ-sĩ thấy bâng khuâng :

Thánh-thót tàu tiêu mấy hạt mưa,
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu-sơ.
Xanh um cổ thụ tròn xoe tán,
Trắng xóa tràng giang phẳng-lặng tờ.
Bầu dốc giang-sơn, say chấp rượu,
Túi lưng phong nguyệt, nặng vì thơ.
Cho hay cảnh cũng ưa người nhỉ ?
Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn-ngơ ?

(Cảnh thu)

Sự trầm-mặc của bà Huyện Thanh-Quan đôi khi đã thể hiện ở bên ngoài. Ta tưởng chừng như bà là một con người đa cảm, đa sầu, tâm-hồn dễ rung động trước sự vật ngoại giới để đi lần vào nội tâm vì bà đã trải qua những trạng huống lầm than thống khổ. Nhưng thật ra, nỗi buồn của nữ-sĩ rất nhẹ-nhàng, kín đáo. Có lẽ vì quen nếp sống cổ-kính của đạo-lý Khổng-Mạnh, bà rất dè-dặt, không để cho tình-cảm bộc lộ một cách ồm-ĩ. Tuy nhiên ta cũng có thể thấy được phần nào sự xao-xuyến trong nội-tâm nữ sĩ, qua lời thơ. Một con người thích trầm-tư, ít nói, thiếu người tri-kỷ, thường sống cô-đơn, do đó tâm-hồn bị kiềm-hãm lâu ngày trở nên uể-oải, khao-khát một cuộc sống êm-đềm trong khung-cảnh trong sáng, trút bỏ những ưu-tư. Trong bài thơ **« Cảnh đền Trấn Võ »**, ta thấy rõ lòng tha-thiết mong muốn sống một cuộc đời siêu-nhiên, hoàn-toàn thanh-cao trong một thế giới hư-ảo :

Êm ái chiều xuân tới Trấn-đài,
Lâng-lâng chẳng bợn chút trần ai.
Ba hồi chiêu-mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang-thương nước lộn trời.
Bể ái ngàn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân trăm trượng dễ khơi vơi.
Nào nào cực-lạc là đâu tá ?
Cực-lạc là đây, chín rõ mười.

Có bản chép là :
(1) *Một tòa sen tỏa hơi hương ngự.*
(2) *Năm thức mây phong lớp áo chầu.*
(3) *Chuông hồi kim cổ lắng mà mau.*
(4) *Người xưa cảnh cũ đâu đâu tá ?*

Khác với Hồ-Xuân-Hương thường dùng những lời-lẽ bình-dị, ngụ ý bóng bẩy, trêu chọc quái ác, lời thơ của nữ-sĩ Thanh-Quan rất nhẹ nhàng kín-đáo, dùng lời văn của trang khuê các đoan trang, cao quý. Lối thơ hoài cổ buồn man-mác trong những câu :

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

hoặc :

Ba hồi chiêu-mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương nước lộn trời.

Và những nỗi niềm u-hoài của một kẻ lữ thứ khi hoàng-hôn xuống đã được thể hiện qua những nét linh-động, nhưng có vẻ trầm mặc, hắt-hiu :

Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.

hay :

Vàng toả non tây, bóng ác tà,
Đầm đầm ngọn cỏ, tuyết phun hoa.

Những lời thơ óng-chuốt, được một sự bâng-khuâng luyến tiếc, đã nói lên phần nào sự rung-cảm chân-thành của nữ-sĩ trước tạo vật, trước sự thay đổi của cuộc đời tang thương của người nhân thế. Hầu hết trong thơ của nữ-sĩ Thanh-Quan, chúng ta có thể tìm thấy những đường nét hao hao giống tám bức cổ-họa Trung-Hoa như : **« Bình sa lạc nhạn »** *(đàn chim nhạn bay xuống bãi cát)* ; **« Sơn thị tình lam »** *(cản hchợ chiều dưới chân núi)* ; **« Viễn phố qui phàm »** *(cảnh thuyền buồm ở bãi bể xa về* ; **« Ngư thôn tịch-mịch »** *(cảnh xóm thuyền chài lúc buổi chiều)* ; **« Sơn tự hàn chung »** *(tiếng chuông chùa văng vẳng trên núi)* ; **« Động-đình thu nguyệt »** *(bóng trăng thu trên hồ Động-Đình)* ; **« Giang biên mộ tuyết »** *(cảnh gần tối tuyết sa ở bên sông)* ; **« Tiêu-Tương dạ vũ »** *(cảnh đêm mưa trên sông Tương).*

Do những bài thơ ngụ ý tiếc thương quá khứ, mà nữ-sĩ Thanh-Quan được nhiều nhà phê bình văn-học xếp hạng bà vào những thi sĩ có khuynh-hướng tình-cảm, có tính cách **« hoài cổ ».**

HUYỆN VỤ — Công việc trong huyện mà vị huyện-quan phải giải-quyết. Trong thơ có câu :

Rảnh-rang huyện-vụ lo phần giáo dân.

HUYẾT LỆ — Khóc đến máu chảy hòa với nước mắt, vì gặp phải một việc vô cùng bi-đát, thương-tâm. Trong **« Hạnh-Thục Ca »** có câu :

Sụt-sùi huyết lệ thấm bào.

HUỲNH — *Con đom đóm.* Điển : Xa-Dận rất chăm học, nhưng nhà nghèo, ban đêm không có tiền mua dầu thắp đèn học. Xa-Dận bắt đom đóm gom lại một chỗ để có ánh sáng mà học. Trong bài **« Tài-Tử Đa Cùng Phú »** của Cao-Bá-Quát có câu :

Đèn toan-hàn thức nhấp mai nam song ;
Dăm ba ngọn lửa huỳnh khêu nhỏ nhỏ.

HUỲNH-BẬT-ĐẠT — Là một chiến-sĩ Cần Vương đã cùng với Phạm-Bành, Đinh-Công-Tráng lập chiến-khu Ba-Đình làm nơi căn-cứ kháng Pháp. Sau khi chiến-khu Ba-Đình bị thất thủ, vào ngày 20-1-1887, Bật-Đạt bị kẻ hám lợi bắt ông đem nạp cho thực-dân để lãnh thưởng. Ông bị giết chết sau đó.

HUỲNH-ĐẾ — Tức là Hoàng-Đế, có biệt hiệu là Hiên-Viên, một trong ba vị vua đời Thượng cổ bên Trung-Hoa, gọi là **« Tam Hoàng »** *(xem chữ « Hạng-Võ » đoạn Trương-Lương chọn vương-hiệu cho Hạng-Võ).* Nhiều người cho rằng Huỳnh-Đế là ông Tổ của nghề làm thuốc

HUỲNH-MẪN-ĐẠT — Về tiểu-sử của Huỳnh Mẫn-Đạt, người ta được biết ông là một thi sĩ miền Nam đồng thời với hai ông Phan-Văn Trị và Tôn-Thọ-Tường, quê ở làng Tân-Hội, huyện Tân-Long, thuộc tỉnh Gia-Định. Lúc nhỏ, ông thụ giáo Võ-Trường-Toản tiên-sinh. Ông đỗ Cử-nhân vào năm Tân-Mão, nhằm niên-hiệu Minh-Mạng thứ 12 *(1831)*. Triều Tự-Đức ông ra làm quan, giữ chức Tuần-Vũ tỉnh Hà-Tiên. Khi quân Pháp chiếm Nam-Kỳ, ông cáo quan về sống cuộc đời ẩn dật tại Hà-Tiên Đương thời, ông thường qua lại Bình-Thủy, thuộc tỉnh Cần-Thơ hiện nay, luận-đàm văn-thơ thi-phú với Thủ-Khoa Bùi-Hữu-Nghĩa. Ông mất tại Rạch Giá và hưởng-thọ 77 tuổi.

Nói về thân-thế và tiểu-sử của Huỳnh-Mẫn Đạt, một vài nhà văn đã nêu lên những tài-liệu không được hợp-nhất.

Trong **« Văn-Đàn Bảo-Giám »** của ông Trần-Trung-Viên : *« Huỳnh-Mẫn-Đạt là người Nam-Kỳ, cùng thời với ông Tôn-Thọ-Tường, ông Đạt được Chính-Phủ Bảo-Hộ rất tin cậy. Sau thăng đến chức Đốc-Phủ tỉnh Hà-Tiên, cũng là một kiện tướng trên chốn văn-đàn. »*

Học-giả Trần-Trọng-Kim cũng có viết về Huỳnh-Mẫn-Đạt như sau :

« Hoàng-Mộng-Đạt người làng Tân-Hợi, huyện Tân-Long, tỉnh Gia-Định, đỗ Cử-Nhân đời Minh-Mạng. Khi Nam-Kỳ thuộc về người Pháp, ông làm quan đến chức Tuần-Phủ tỉnh Hà-Tiên. Ông cùng đồng thời với Tôn-Thọ-Tường đều được người Pháp tin dùng ».

Khác với những lời-lẽ cho rằng Huỳnh-Mẫn Đạt là người làm việc đắc-lực với người Pháp như trên, trong cuốn **« Nam-thi hợp-tuyển »**, ông Phan-Văn-Thiết có viết về Huỳnh-Mẫn-Đạt như sau :

« Ông Huỳnh-Mẫn-Đạt làm Tuần-Phủ tỉnh Hà-Tiên dưới triều vua Tự-Đức. Khi người Pháp đến thông-thuộc xứ Nam-Kỳ thì ông cũng đã lớn tuổi rồi (trên 50 tuổi). Thấy thời-cuộc loạn-ly, ông mới xin hồi hưu về vườn mà hưởng thú điền-viên. »

Một con người có tâm-hồn phóng-khoáng, có khí-tiết thanh-cao, thích vui sống điền-viên, nhất là có đạo-đức như Huỳnh-Mẫn-Đạt, không thể nào là một **« tay sai »** đắc-lực cho Chính-Phủ Bảo-Hộ được. Bấy giờ, khi người Pháp thôn tính miền Nam, ông đã ngoài ngũ tuần, thường giao-du với những nhà nho tiết-tháo như Phan-văn-Trị, Thủ-Khoa Nghĩa, được xem như những người đại-diện cho dân chúng miền Nam trong việc chống xâm-lăng, không lý nào, Huỳnh-Mẫn-Đạt có thể hành-động trái ngược với đường lối tranh-đấu của các bạn tâm-giao. Do đó, ta không nên vội đặt một lời phê-phán khắc-nghiệt đối với Huỳnh-Mẫn-Đạt. Nếu có thể căn-cứ vào văn-thơ để xét-đoán được phần nào tâm-hồn và hành-động của một thi-sĩ, chúng ta nhận thấy Huỳnh-Mẫn-Đạt cũng là người biết trọng **« nho phong », « sĩ-khí ».**

Ông làm rất nhiều thơ Nôm, nhưng rất tiếc một số lớn đã bị thất-lạc, chỉ còn lại một vài bài. Tuy nhiên, những bài thơ này biểu-lộ cái khí-tiết thanh-cao của một nhà nho chân-chính, thích sống trầm-lặng suy-tư, không quá hời-hợt trong nếp sống **« đai vàng áo tía »** của bậc phụ-mẫu chi dân.

Để ký-thác tâm-sự của một trang sĩ-phu trước thời **« quốc phá gia vong »**, Huỳnh-Mẫn-Đạt đã dùng văn-thơ bộc-lộ. Lời-lẽ trong hai bài thơ **« Chó già »** và **« Đĩ già đi tu »** nói lên nỗi lòng của một văn-nhân, với sức trói gà không chặt, đành ngậm hờn, nuốt tủi trước bọn giặc xâm-lăng hung-dữ như bầy lang, lũ sói :

Tuy rằng muông cầu có ơn ba,
Răng rụng lâu năm nó phải già.
Bởi đuổi hươu Tần nên mỏi gối,
Vì lo khỉ sợ mới dun ra.
Không ai trấn Bắc ngăn bầy cáo,
Ít kẻ ngừa Tây giữ đứa tà.
Mạnh-mẽ như xưa còn hớn-hở,
Bây giờ yếu đuối hết xông-pha.
(Chó già)

Lầu xanh thánh-thót tiếng chuông chiền,
Tỉnh giấc Cao-Đường lúc ngửa-nghiêng.
Mượn chiếc thuyền tình qua bể ái,
Đưa con sóng sắc tới rừng thiền.
Trông gương trí-tuệ đau lòng tục,
Lần chuỗi Bồ-đề kết trái duyên.
Mắt-mẽ cửa Không trăng gió sẵn,
Dầu chưa nên Phật cũng nên Tiên.
(Đĩ già đi tu)

Những bài tả cảnh gợi tình của ông cũng đã nói lên cái tâm-sự buồn-bã của người chán ngán cảnh công-danh chen-chúc :

Trưa sớm đài danh gió bụi nhiều,
Vườn quê vui thú cảnh trời chiều,
Nhành chim rải-rác đơn bông bạc,
Màn ráng xuê-xoang trải gấm thêu.
Ngả-ngớn lưng trâu, ngơ vọt mục,
Loi-thoi bóng ác khẳm thuyền tiêu.
Xót người mạng bạc trong chăm nhạn,
Ngó mống trông mây biết bấy nhiêu.
(Cảnh trời chiều)

Tráo-chát khôn lường mũi bứt gian,
Trăm năm khuấy rối phận hồng nhan,
Chín trùng ủa lụy rưng đôi mắt,
Nghìn dặm ôm tì tím lá gan,
Cật giả thành che bờ cõi vắn,
Lụy làm mưa rưới lửa binh tàn.
Người trên nhà Hán đi đâu lắm,
Xui trận ôn-như tới dẹp loạn.
(Chiêu-Quân biệt Hán sang Hồ)

Cảnh tiên rực-rỡ bỗng duyên đâu,
Biển lặng trời thanh mấy chiếc câu.
Non gặp Bá-Nha non nở mặt,
Nước mừng Tô-Tử nước khoe màu.
Có tình đỏng-đảnh buồm doi hạc.
Không thức nghênh-ngang rớ bải âu.
Thi gặp thú màu ngâm mấy đoạn,
Lược trăng lờ rạng gác qua đầu.
(Dạ-nguyệt phiếm-chu)

Tưởng mảng non xanh tạc chẳng già,
Có chi gành Mỏm lại nhoi ra ?
Rêu xanh lém-đém râu Bành-Tổ, (1)
Đá mọc lo-le mép Tử-Nha, (2)
Miệng súc trêu-trao con sóng lượn,
Khăn lau cọ-quẹt thức mây qua,
Thày lay muốn hỏi : Xuân thu mấy, (3)
Rằng thuở khai thiên đã có ta.
(Gành Mỏm)
(Có bản chép là Gành Móm)

Có bản chép là :
(1) Chòm rong lộp-xộp râu Bành-Tổ.
(2) Kẹt đá lo-le nướu Tử-Nha.
(3) Xuân thu hỏi đó bao nhiêu tuổi ?

HUỲNH-PHÚ-SỔ — Người sáng-lập ra giáo phái Hoà-Hảo ở miền Tây Nam-Phần, và được các tín-đồ Hoà-Hảo tôn-xưng là Đức-Thầy. Giáo phái Hoà-Hảo có một ảnh hưởng rất rộng lớn ở các tỉnh như Cần-Thơ, Long-Xuyên, Châu-Đốc. Hiện nay vị Giáo-chủ của Phật-Giáo Hoà Hảo còn có một bà thân-sinh, tục là Đức Bà Huỳnh-Công-Bộ, người cầm đầu giáo-phái Hoà Hảo và lãnh-đạo tinh-thần giáo-phái nầy, mà tòa Tổ-Đình ở tại xã Hòa-Hảo, thuộc quận Chợ-Mới, tỉnh An-Giang (*Long-Xuyên cũ*).

HUỲNH-TỊNH-CỦA — Tức là Paulus Của (*1834-1907*), một học-giả hữu danh ở Nam Phần. Sinh trưởng tại Bà-Rịa, ông rất tinh thông về Hán-văn và Pháp-văn. Ông làm chức Đốc-Phủ-Sứ, một chức quan cao-cấp trong nền Hành-chánh bấy giờ. Ông chủ-trương biên-tập tờ **« Gia-Định Báo »**. Ông là tác-giả các quyển sách như **« Chuyện giải buồn »** (*1880*) **« chuyện giải buồn »** (*quyển sau — 1885*), **« Đại-Nam Quốc-Âm Tự-Vị »**...

HUỲNH-THÚC-KHÁNG — Trước có tên là Hanh, hiệu là Minh-Viên, biệt-hiệu là Sử-bình-tử (*1876-1947*). Ông người ở xã Thanh-Bình, quận Tiên-Phước, tỉnh Quảng-Nam. Thuở nhỏ ông nổi tiếng là người học giỏi. Người đương thời tặng ông với các ông Phạm-Liệu ở Trừng-Giang (*Điện Bàn — Quảng-Nam*), Võ Hoàng ở Nam-Phước (*Duy-Xuyên*), Nguyễn Đình-Hiến ở Trung-Lộc (*Quế-Sơn*) là **« tứ hùng »** của tỉnh Quảng-Nam. Vào niên-hiệu Thành-Thái thứ 12 (*1900*), ông thi đỗ Giải nguyên (*khoa Canh-Tý*), rồi đến năm 1904, khoa Giáp-Thìn, ông thi đỗ Tiến-Sĩ, ông đã cùng với các bạn đồng chí cầm đầu phong trào kháng thuế ở tỉnh Quảng-Nam vào năm Mậu Thân (*1908*). Ông bị đày ra Côn-Đảo mãi đến năm 1921 mới được tha về. Ông làm Viện Trưởng Viện Dân-Biểu Trung-Kỳ từ năm 1926, đến năm 1928 ông xin từ chức. Trong năm 1927, ông đứng ra xuất bản tờ báo **« Tiếng Dân »**, đó là tờ báo đầu tiên tại Huế nói riêng, và tại miền Trung nói chung. Ông khuếch trương hùn vốn lập công ty mua máy in báo. Đến năm 1943, tờ báo bị đình bản. Thời kỳ Việt Minh lên nắm chính quyền, ông được mời giữ chức Bộ-Trưởng Bộ Nội-Vụ. Ông mất tại Quảng Ngãi vào ngày 21 tháng 5 năm 1947, và được an-táng tại núi Thiên-Ấn, cách Quảng-Ngãi 4 cây số ông có sáng-tác những tác-phẩm như **« Phi Tù Tùng Thoại »**, **« Lịch-sử Phan-Tây-Hồ Tiên-sinh »**.

HUỲNH SONG — Cửa sổ có ánh sáng đôm đốm chiếu vào (*xem chữ « huỳnh » ở trên*). Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Lưu-liên khi lại huỳnh song.

HUỲNH VŨ — Một nhà học rất lớn đời Hậu Hán, có một sĩ-số học-sinh trên ba vạn người. Ở nước ta, ngày trước trường Quốc-Tử-Giám cũng có lần gọi là **« Huỳnh Vũ »**. Trong truyện **« Hoa-Tiên »** có câu :

Gia quan mới dạo nhà huỳnh.

HUNG ĐỒ — Bọn hung-ác. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Kêu rằng bớ đảng hung đồ.

HUNG HOÀNH — Hung-ác và ngang-ngược, hay làm những việc bạo ác. Trong thơ có câu :

Học chi cái thói hung-hoành,
Gây điều gian-ác, sát-sanh hại người.

HUNG HIỂM — Hung-ác và gian-hiểm. Dùng để nói người có tính độc-ác và hiểm. Trong **« Kiều »** có câu :

Lấy lời hung-hiểm ép duyên Châu-Trần.

HUNG PHƯƠNG — Hung : *xấu, ác* ; phương : *phương hướng*. Dùng để nói cái hướng đi, hoặc con đường đem lại điềm xấu cho người đi đường. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Thấy hai phương cũng hung phương một giờ.

HUNG NIÊN — Năm mất mùa, năm xấu. Theo sự mê-tín trai và gái lớn lên muốn cưới hỏi mà gặp **« hung niên »** hôn lễ không cử-hành được.

HUNG NÔ — Một dân-tộc ở phía Bắc Trung Hoa. Về đời nhà Tần, nhà Hán, giặc Hung-Nô chiếm tất cả Nội-Ngoại Mông-Cổ. Người Trung Hoa quen gọi là rợ Hung-Nô. Tần-Thủy-Hoàng cho xây Vạn-Lý Trường-Thành, hao tốn của kho thiệt hại nhân mạng không biết bao nhiêu, cũng vì muốn ngăn chận không cho giặc Hung-Nô tràn vào Trung-thổ gây rối.

HUNG TÁNG — Người chết được chôn xuống đất lần đầu, gọi là **« hung táng »**, nghĩa là *chôn cất thường*. Sau khi nhờ thầy địa-lý tìm được một ngôi đất tốt, bấy giờ mới lấy hài cốt lên đem chôn lại vào ngôi đất mới, gọi là **« cát táng »**, nghĩa là chôn vào đất quý, con cháu sau làm nên danh phận và phát đạt.

HUNG TINH — Vì sao xấu. Nhiều người cho rằng gặp vì sao xấu tức là gặp **« hung tinh chiếu mệnh »**, thì trong năm ấy phải gặp những tai vạ bất ngờ. Do sự mê-tín, người ta lại bày ra cái lệ **« cúng sao hạn »** để cầu mong tai qua nạn khỏi. Có câu :

Hung tinh chiếu mệnh gặp điều hoạ tai

HUNG TRIỆU — Điềm xấu. Trong thơ có câu :

Hay đâu hung triệu bất tường,
Tránh đâu cho khỏi, lo lường kịp đâu.

HUNG TRUNG — Trong bụng. Do câu **« hung trung giáp binh »**, nghĩa là : *Trong bụng có chứa sẵn binh lính và khí giới*. Nghĩa bóng, người tài trí phi phàm, văn võ kiêm-toàn. Trong bài **« Kẻ Sĩ »** của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Kinh luân khởi tâm thượng, binh giáp tàng hung trung ;
Vũ trụ chi gian giai phận sự, nam nhi đáo thử thi hào-hùng

nghĩa là :

Tài xếp đặt việc nước ở trong lòng, binh lính và khí giới chứa trong bụng.
Mọi việc trong vũ-trụ đều thuộc phận-sự kẻ làm trai, người nam nhi đến thế mới thật là hào-hùng.

HÙM DỮ CHẲNG ĂN THỊT CON — Hùm : *con hổ*. Trong **« Kiều »** của Nguyễn - Du có câu :

Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn.

Hùm là một giống thú rất hung dữ, kẻ đi rừng ai cũng phải sợ và mất cả hồn phách khi gặp nó. Nhưng nó lại có cái tính trời phú là không bao giờ ăn thịt con nó, dù phải đói khát đi nữa. Hùm là một loài thú mà còn như vậy, huống chi loài người, có trí phán-đoán, có lòng nhân đạo. Có những kẻ dù ác độc đến đâu đi nữa, đối với người ngoài xa lạ, còn đối với gia-đình con cái cũng không bao giờ chém giết sát hại một cách tàn-tệ, ngoại trừ những trường-hợp con người đã mất trí khôn. Thành-ngữ trên ngụ ý muốn nói dù con người có hung-dữ đến đâu cũng phải có tình nghĩa và đôi khi, sau những khi sống thật với tâm-hồn và xem đó là thái-độ đáng ghê tởm. Đã là con người mà không có tình nghĩa, thiếu lương-tri không khác nào một con vật không hơn không kém.

HÙNG BI — Cả hai con đều thuộc loại gấu, tượng trưng cho giống đực, người có sức mạnh, dũng-cảm. Nghĩa bóng, dùng để chỉ điềm sinh con trai. Trong Kinh Thi có câu : **« Cát mộng duy hà, duy hùng, duy bi ; đại nhân chiêm chi, duy hùng duy bi, nam-tử chi tường »**, nghĩa là : *Chim bao lành như thế nào ? Con hùng con bi. Ngài đem bói thử điềm lành sinh con trai.* Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Trăm trai điềm ứng hùng bi lạ dường.

Trong các món ăn quý, người ta có ghi **« hùng chưởng »**, nghĩa là bàn tay gấu, mà nhiều người cho rằng ăn rất bổ khoẻ.

HÙNG CỨ — Chiếm cứ một nơi làm căn-cứ và xem mình là kẻ anh-hùng. Trong **« Kiều »** có câu :

Năm năm hùng cứ một phương hải-tần.

HÙNG HI, HÙNG VẬN — Hai người con của vua Sở-Văn-Vương và nàng Tức-Vĩ, đời Chiến-Quốc. Nguyên vua Sở-Văn-Vương biết vợ của Tức-Hầu là nàng Tức-Vĩ nhan sắc rất đẹp, liền tìm cách chiếm-hữu đem về làm vợ, phong cho chức phu-nhân, cũng gọi là **« Đào-Hoa Phu-nhân »** vì nàng Tức-Vĩ không những có nhan sắc lộng-lẫy, mà còn có đôi gò má tươi hồng như hoa đào. Chính vì đôi má đào này mà chồng là Tức-Hầu bị vua Sở giết chết.

Lấy vua Sở-Văn-Vương, nàng Tức-Vĩ sanh được hai con trai là Hùng-Hi và Hùng-Vận. Nhưng Hùng-Vận rất thông-minh, có tài trí hơn anh, nên được Tức-Vĩ vô cùng yêu quí, chiều chuộng hơn Hùng-Hi.

Người nước Sở cũng đều phục tài trí của Hùng-Vận. Hùng-Hi vô cùng căm-tức, cho rằng mẹ bất công, thương Hùng-Vận nhiều hơn mình, và sinh lòng đố-kỵ.

Sau khi vua Sở-Văn-Vương thăng-hà, Hùng-Hi được lên nối ngôi, sẵn căm-thù Hùng-Vận ngày trước, toan tìm cách giết đi, mong diệt trừ hậu họa. Tuy nhiên, Hùng-Vận được triều thần che-chở, dân chúng trong nước mến phục nên Hùng-Hi chưa dở độc-thủ được.

Sau khi lên ngôi vua, Hùng-Hi lại sinh tâm trễ biếng, bỏ phế việc nước, chỉ ham thích rong chơi săn bắn suốt ngày, rượu chè không ngớt, lại bày ra những trò dâm-đảng. Trong suốt ba năm trị-vì nước Sở, Hùng-Hi chẳng làm nên được việc gì ích quốc lợi dân Dân trong nước lấy làm bất mãn. Hùng-Vận liền cho một toán dũng-sĩ đón đường Hùng-Hi trong cuộc đi săn, giết chết Hùng-Hi. Giết anh xong, Hùng-Vận

nói dối với mẹ là anh mình đi săn, rồi bị mang bệnh thình-lình mà thác.

Tức-Vĩ vô cùng đau xót, trong lòng nghi-hoặc có việc mờ ám, nhưng vì quá yêu còn, Tức-Vĩ đành im-lặng, lập Hùng-Vận lên ngôi nước Sở, tức là Sở-Thành-Vương.

Sở-Thành-Vương Hùng-Vận cho chú ruột là Vương-Tử Nguyên làm chức Lệnh-Doãn *(chức Lệnh-Doãn ở nước Sở, quyền hạn cũng như Tể-Tướng hay Thừa-Tướng)* nắm hết chính quyền trong tay. Vương-Tử Nguyên vốn đã mang tâm cướp ngôi, ngay sau khi anh ruột là Sở-Văn-Vương mất. Lại thấy chị dâu là Tức Vĩ đẹp, Vương-Tử Nguyên cũng muốn tìm cách chiếm hữu để thỏa lòng khao-khát. Mặc dầu trên có Sở-Thành-Vương là vua, nhưng là cháu, nên Vương-Tử Nguyên không kiêng-nể. Ngay sau khi nắm quyền Lệnh-Doãn, Nguyên cho xây một cái dinh kế bênh cạnh cung của Phu-Nhân Tức-Vĩ, rồi bày ra những đội nữ nhạc, ngày đêm đàn hát không ngớt, cố tình gợi lại những cảnh bướm ong lơi-lả, để khơi động xuân-tình của Tức-Vĩ.

Khi Tức-Vĩ ốm, Vương-Tử Nguyên liền tìm cách vào thăm, rồi đem cả mền gối vào cung ở luôn ba ngày không chịu ra. Quan Đại-Phu Đấu-Liêm vào lấy lẽ phải trái khuyên-can, Nguyên lên mặt, lấy quyền Lệnh-Doãn truyền lực-sĩ bắt Đấu-Liêm giam vào ngục.

Văn-Phu-Nhân Tức-Vĩ hay biết mọi việc, liền truyền cho nội-thị đến báo-cáo Sở-Thành-Vương Hùng-Vận và con của Đấu-Liêm hay, bảo đem quân vào cung vây bắt Vương-Tử Nguyên. Nguyên chống-cự lại, nhưng rốt cuộc cũng bị con của Đấu-Liêm là Đấu-Ban chém chết.

Vua nước Tống là Tống-Tương-Công, có mộng làm bá-chủ thiên-hạ, liền cử binh đánh nước Trịnh. Trịnh-Văn-Công lo sợ, vì thế yếu liền viết thư cầu cứu với Sở-Thành-Vương, vì vợ của Trịnh-Văn-Công là nàng Văn-Vu, tức là em gái của Sở-Thành-Vương. Sở-Thành Vương đem quân tiếp-viện và đánh bại Tống Tương-Công. Hai vợ chồng Trịnh-Văn-Công đem hai con gái ra tận biên-giới để khao thưởng quân-sĩ và mừng anh. Bá-Vu và Thúc-Vu cũng ra lạy mừng cậu. Thế rồi cùng nhau bày tiệc vui mừng, hai vợ chồng Trịnh-Văn-Công và hai con gái cùng thay nhau thết-đãi Sở-Thành Vương. Tan tiệc, Thành-Vương cho rằng mình đã quá chén, bảo em gái và cháu đưa về. Thấy hai cháu gái đẹp quá, Thành-Vương liền bắt ở luôn trong phòng mình bày trò dâm-loạn. Sáng hôm sau lại dắt luôn hai cháu gái về Sở. Trở về già, Sở-Thành-Vương bị con là Thương thầm họp cùng quan Thái-Phó là Phan-Sùng bắt phải thắt cổ mà chết.

Hùng-Hi bị em là Hùng-Vận giết chết để đoạt ngôi Vua. Đến lúc già Hùng-Vận lại bị con giết để cướp ngôi. Chỉ vì ngôi báu, mà cả nhà anh em, cha con tàn-sát lẫn nhau, quên đi tình cốt nhục. Đó là cái dở, cái bất nhân của các bậc vương-giả đời Chiến-quốc vậy.

HÙNG TÀI — Người có tài-năng và sức mạnh hơn người. Trong **« Tam-Quốc Chí »** có câu **« Quan Lưu-Bị hữu hùng tài nhi thậm đắc chúng tâm »**, nghĩa là : *Xem Lưu-Bị là người hùng-tài lại được lòng dân-chúng.* Trong **« Hạnh-Thục Ca »** có câu :

Ngăn ngừa không mặt hùng-tài.

HÙNG TÂM — Lòng mạnh-mẽ, can-đảm muốn làm việc lớn. Trong thơ có câu :

Có tài dễ cậy chi tài,
Hùng tâm dũng chí, chi nài hiểm-nguy.

HÙNG SƠN — Tên một ngọn núi ở địa-phận làng Hi-Cương, phủ Lâm-Thao, tỉnh Phú-Thọ. Trên núi này có đền thờ Hùng-Vương.

HÙNG VƯƠNG — Con của Lạc-Long-Quân và Âu-Cơ, vị vua thứ nhất nước Văn-Lang, tên nước ta ngày trước, đóng đô ở Phong-Châu, *(thuộc huyện Bạch-Hạc, tỉnh Vĩnh-Yên ngày nay)*. Theo sử cũ Việt-Nam, nước Văn-Lang của Hùng-Vương chia ra làm 15 bộ : 1) Văn-Lang *(Bạch-Hạc, thuộc địa-phận tỉnh Vĩnh-Yên)*, 2) Châu-Diên *(Sơn-Tây)*, 3) Phúc-Lộc *(Sơn Tây)*, 4) Tân-Hưng *(Hưng-Hóa, Tuyên-Quang)*, 5) Vũ-Định *(Thái-Nguyên, Cao-Bằng)*, 6) Vũ Ninh *(Bắc-Ninh)*, 7) Lục-Hải *(Lạng-Sơn)*, 8) Ninh-Hải *(Quảng-Yên)*, 9) Dương-Tuyền *(Hải-Dương)*, 18) Giao-Chỉ *(Hà-Nội, Hưng Yên, Nam-Định, Ninh-Bình)*, 11) Cửu-Chân *(Thanh-Hóa)*, 12) Hoài-Nam *(Nghệ-An)*, 13) Cửu-Đức *(Hà-Tĩnh)*, 14) Việt-Thường *(Quảng-Bình, Quảng-Trị)*, 15) Bình-Văn (?). Đời Hùng-Vương, tướng Văn, gọi là **« Lạc Hầu »**, tướng Võ, gọi là **« Lạc-Tướng »**. Con trai vua, gọi là **« Quan Lang »**, con gái vua, gọi là **« Mị-Nương »**. Các quan nhỏ, gọi là **« Bồ-Chính »**. Về việc cai-trị, thì cứ cha truyền con nối, gọi là **« Phụ Đạo »**. Những vị vua đời Hùng-Vương có tên như dưới đây :

1) *Hùng-Vương Đệ Nhất húy là Lộc-Tục hiệu Kinh-Dương-Vương.*
2) *Hùng-Vương Đệ Nhị húy là Hùng - Hiền tước Lạc-Long-Quân, hiệu Sùng-Lãm.*
3) *Hùng-Vương Đệ Tam húy là Hùng-Quốc.*
4) — *Đệ Tứ* — *Hùng-Hiệp.*
5) — *Đệ Ngũ* — *Hùng-Hy.*
6) — *Đệ Lục* — *Hùng-Huy.*
7) — *Đệ Thất* — *Hùng-Chiêu.*
8) — *Đệ Bát* — *Hùng-Vỹ.*
9) — *Đệ Cửu* — *Hùng-Định.*
10) — *Đệ Thập* — *Hùng-Vy.*
11) — *Đệ 11* — *Hùng-Trịnh.*
12) — *Đệ 12* — *Hùng-Quỳ.*
13) — *Đệ 13* — *Hùng-Việt.*
14) — *Đệ 14* — *Hùng-Anh.*
15) — *Đệ 15* — *Hùng-Triệu.*
16) — *Đệ 16* — *Hùng-Tạo.*
17) — *Đệ 17* — *Hùng-Nhi.*
18) — *Đệ 18* — *Hùng-Duệ.*

Tương truyền người Văn-Lang sống về nghề chài lưới, xuống nước thường hay bị giống thuồng-luồng nhiều hại. Vua Hùng-Vương truyền cho dân chúng lấy chàm xăm mình cho giống thủy quái, nhờ đó mà giống thuồng-luồng không dám giết hại nữa.

Thời tiền chiến mỗi năm, đồng bào Bắc-phần thường dự lễ **« Trẩy hội đền Hùng »**, và đền thờ Hùng - Vương được mô - tả như sau : Đền thờ được xây trên ngọn núi đất tên là **« Nghĩa - Lĩnh - Sơn »**, cũng gọi là **« Hùng - Sơn »** *(thuộc phủ Lâm Thao, tỉnh Phú-Thọ (Bắc-Phần)*, gồm có 6 gian nhà gạch ngói : 3 gian ngoài là **« Đái bái »** để tế lễ, và 3 gian trong là **« Hậu cung »** dùng để thờ các vị vua Hùng. Trên bàn thờ có bày rất nhiều bài-vị. Chung quanh đền Hùng không có tường và gạch gì cả. Cây cối mọc um-tùm từ đỉnh núi đến chân núi. Muốn lên đền Thượng *(dân chúng gọi đền thờ Đức Quốc-Tổ Hùng-Vương là « đền Thượng »)*, phải trèo lên 296 bậc thang gạch. Tại đền thờ có ghi dòng chữ Hán : *« Đột ngột cao-sơn Cổ Việt Hùng-thị thập - bát thánh - vương vị »*. Trong một bài tả cảnh đền Hùng, có nói đến câu đối Nôm nơi thờ 18 vị Hùng-Vương mà tác-giả nói, do ông Nguyễn-Kỳ-Nam đề :

1) *Đỗ vương tranh bá, thôi nói chi lịch đổi số trời, hỏi trước sau trên bốn ngàn năm, nước biếc, non xanh, bờ cõi ai xây bờ cõi ấy.*
2) *Vấn tổ tầm tông, nay vẫn còn lăng xưa miếu cũ, hễ nhiều ít hai mươi lăm triệu, còn đàn, cháu đống, cỗi cành đâu chẳng cỗi cành đây.*

Đứng trên núi Nghĩa-Lĩnh, tại sân đền thờ Hùng-Vương, người ta có thể trông thấy phía xa là dòng sông Bạch-Hạc và núi non trùng điệp, rừng xanh bát-ngát.

Cứ hàng năm vào ngày mồng 10 tháng 3 âm lịch, mọi người đều nô-nức đua nhau **« trẩy hội đền Hùng »** rất đông. Ngay dưới chân núi, hương chức sở tại mở Hội rất vui, rồi tổ chức rước lễ-vật lên đền Thượng để tế lễ. Lễ-vật gồm có **« tam sinh »** : một đầu bò, một đầu dê, một con lợn, sôi, rượu và hoa quả. Những lễ-vật này được rước từ đình làng lên đền thờ vua Hùng. Thường - lệ, mỗi năm hội Văn-Thân tại miếu Đức Khổng-Tử ở Hà-Nội có cắt-cử đến một vị quan lên làm Chủ-tế tại đền thờ Hùng-Vương, hợp cùng các thân-hào, nhân sĩ vào tế.

HƯ DANH — Hư : *không thực, không có ;* danh : *cái tên.* Cái tên trống không, nghĩa là có tiếng mà không có thực tài, cùng nghĩa với **« hư dự »**. Trong thơ có câu :

Ham chi cái thứ hư danh,
Tiếng tâm chi đó, vinh sang nực cười.

HƯ KHÔNG — Trống không. Trong **« Kiều »** có câu :

Thoa này bắt được hư không.

HƯ PHIẾM — Trôi nổi lênh-đênh không ăn thua vào đâu cả. Cùng nghĩa với chữ **« hư phù »** : không thiết-thực. Có câu :

Bèn hư-phiếm, tìm nơi thanh tịnh,
Phút xuất trần chi vướng bụi đời.

HƯ SINH — Cái đời sống có cũng như không, chẳng làm được điều gì ích-lợi cho ai cả. Đời sống vứt đi. Trong thơ có câu :

Hư sinh đành gởi thân tàn,
Vui cùng kinh-kệ, dứt đàng trái oan.

HƯ TĨNH — Tên một người đạo-sĩ luyện được phép tiên, có tài làm cho những con thú hung dữ như rồng, cọp phải khiếp sợ. Trong bài **« Chiến Tụng Tây-Hồ Phú »** có câu :

Tài cán ấy khó làm mưu dự tượng, dễ mà như hư tĩnh thư phù.

HƯ TRƯƠNG THANH - THẾ — Giả cách làm to chuyện để phô bày thanh-danh và thế lực của mình, cốt cho người ngoài phải nể-phục, nhưng kỳ thật chẳng có gì cả. Người chỉ có

« hư thanh », có tiếng mà không có thực tài. Có câu :

Hư trương thanh-thế khoe tài,
Hay gì những kẻ mượn oai dọa người.

HƯ VĂN — Loại văn-tự không có sự thiết-thực, trống không. Văn-tự cốt đọc nghe êm tai mà không có sự công-dụng trên thực-tế. Trong thơ có câu :

Chuộng tài nhả ngọc phun châu,
Hư văn thứ ấy ai cầu mà chi.

HƯ VINH TÂM — Lòng ham chuộng cái vinh dự trống không, thích danh-vị hão-huyền, không chú trọng đến thực-tế. Có câu :

Sao không học lấy kinh-luân,
Hư vinh lòng ấy thẹn-thùng hỡi ai ?

HỨA ANH — Hứa : *cho ;* anh : *con gái.* Nhận lời gả con gái cho một người nào. Trong **« Đại Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Sinh nghi ước kịp ngày mai,
Ai mau chân trước, định lời hứa anh.

HỨA DO — Một bậc cao-hiền đời Thượng-cổ, cùng thời-đại với Sào-Phủ, một bậc ẩn-sĩ tài đức. Vua Đường-Nghiêu nghe Hứa-Do là người hiền, muốn nhường ngôi cho ông, nhưng Hứa Do cương-quyết từ chối, đi ở ẩn tại núi Trung Nhạc, phía Nam sông Dịch-Thủy. Vua Nghiêu thấy vậy rất kính-phục. Một lần nữa, vua Nghiêu mời Hứa-Do ra cai-quản chín châu, Do rất bực mình phải nghe chuyện quyền-tước, liền ra bờ sông Dịch-Thủy để rửa tai. Bấy giờ Sào-Phủ cũng đang dắt trâu xuống sông, định cho trâu uống nước. Thấy Hứa-Do rửa tai, Sào-Phủ hỏi lý-do. Hứa-Do thuật lại chuyện vua Nghiêu quyết nhường ngôi cho mình, rồi lại đề-nghị cho mình cai quản chín châu, cho nên phải đi rửa tai vì sợ bẩn tai. Sào-Phủ nói : *« Ông đi đâu mà lại nghe người ta nói. Nghe mà đi rửa tai, thà đừng nghe có hơn không ? »* Nói xong, liền dắt trâu đi lên phía trên dòng nước chảy. Hứa Do thấy vậy liền hỏi : *« Sao ông lại dắt trâu lên ? »* Sào-Phủ đáp : *« Vì tôi không muốn cho trâu uống nước dơ, sợ bẩn miệng trâu. »* Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** của Nguyễn-Đình Chiểu có câu :

Quán rằng : Nghiêu Thuấn thuở xưa,
Khó ngăn Sào-Phủ khôn ngừa Hứa-Do.

HỨA-DOÃN — Người đời nhà Tống, có tài văn-chương lỗi-lạc, thi đỗ Tiến-Sĩ. Hứa-Doãn làm quan giữ mực thanh-liêm chính-trực, dân chúng rất cảm mến đức độ. Định lập gia đình, Hứa-Doãn chọn Nguyễn-Thị làm vợ. Ban đầu thì Doãn thấy vợ nhan sắc khả-ái, nhưng đến chừng cưới xong, thấy vợ xấu-xí, Doãn định bỏ đi, liền tìm cách hỏi Nguyễn-Thị rằng : *« Đàn bà phải có tứ-đức, vậy nàng có mấy đức ? »* Nguyễn-thị thưa rằng : *« Trong tứ-đức, thiếp chỉ thiếu một, đó là chữ* **« dung »**. Nàng lại hỏi chồng : *« Kẻ sĩ có bách hạnh, dám hỏi chàng có được mấy hạnh ».* Hứa Doãn đáp : *« Ta đây có đủ cả bách hạnh ».* Nguyễn-Thị nói : *« Trong bách hạnh,* **« đức »** *là đầu, chàng lại vốn là người hiếu sắc, không hiếu đức, tại sao lại bảo là có đủ bách hạnh được ? ».* Nghe vợ nói xong, Hứa-Doãn lấy làm thẹn. Từ đó trở đi, vợ chồng Hứa Doãn ăn ở rất thuận-hòa, yêu mến và kính trọng nhau suốt đời.

HỨA QUỐC — Hứa : *cho, nhận lời làm một việc gì ;* quốc : *nước.* Tình nguyện đem thân giúp nước, hứa sẽ hy-sinh vì tổ-quốc. Có câu : **« Bổn trì hứa quốc chí »**, nghĩa là : *Vốn giữ chí đem thân giúp nước.* (Khổng-Trĩ Khuê). Trong **« Chinh-Phụ Ngâm »** có câu :

Lòng hứa quốc tựa sơn ngăn-ngắt,
Sức tì-dân dường sắt trơ trơ.

HỨA TỐN, THỨ PHI — Hứa-Tốn vốn người nước Tống, ở huyện Nam-Xương, trước làm quan Huyện-lệnh ở Tinh-Dương, sau từ quan, về nhà theo học đạo-sĩ, luyện được pháp-thuật giết rắn, trừ thuồng-luồng, cứu giúp cho dân lành. Tương truyền Hứa-Tốn sống đến hơn 100 tuổi, vào niên-hiệu Khang-Hy thứ 2 *(374)*, Tốn cùng gia-đình luyện được phép trường-sinh, rồi cùng nhau lên tiên. Sau vua Tống phong sắc thần cho Hứa-Tốn là **« Thần-Công Diệu-Tế Chân Quân »**.

Thứ-Phi quê ở đất Kinh, người đời nhà Chu, giỏi về kiếm-thuật. Một hôm nhân đi thuyền, Thứ-Phi bị hai con thuồng-luồng to lớn chặn ngang hai bên mạn thuyền Phi liền rút gươm nhảy đùng xuống sông, giết được cả hai con thuồng-luồng. Nhờ đó mà thuyền đi được bằng an. Kinh-Vương nghe tiếng, liền vời Thứ-Phi đến phong làm chức Chấp-Khuê. Trong thơ có câu :

Tài dễ sánh Thứ-Phi, Hứa-Tốn,
Quyết ra tài trừ quái an dân.

HƯNG-ĐẠO-VƯƠNG — Tước của Trần Quốc-Tuấn, vị đệ nhất danh tướng đời nhà Trần, và cũng là vị tướng tài ba, một vị anh hùng dân-tộc đã chiến-thắng quân Mông-Cổ, giành độc-lập cho xứ sở. *(Xem chữ « Trần-Quốc-Tuấn »).*

HỨNG THỪA — Hứng : *cái tình tình do sự xúc cảm mà hứng-khởi lên ;* thừa : *dư.* Trong lúc cao-hứng mà làm một việc gì. Trong « **Nhị-Độ Mai** » có câu :

Khi vui nảy phút hứng thừa.

HƯƠNG ÁN — Cái bàn dùng để đốt hương cúng tế. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Đặt bàn hương án, chúc nguyền thần-linh.

HƯƠNG BÌNH — Cái bình dùng để cắm hương. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Trên yên bút giá hương bình.

HƯỚNG BÌNH CHÍ NGUYỆN — Cái chí của nguyện Hướng-Bình.Nguyên Hướng-Tử-Bình đời nhà Hán, có nguyện với lòng rằng : « *Khi đã lo xong bề gia thất cho con cái, sẽ đi ngao du khắp trong thiên hạ, không về nhà nữa, vì đó là cái chí-nguyện bình-sinh* ». Sau này, người ta dùng câu « **Hướng - Bình chí nguyện** » để nói về việc dựng vợ, gả chồng cho con cái.

HƯƠNG ĐẢNG — Hương : *làng ;* đảng : *xóm.* Người cùng chung một làng, một xóm. Nhưng về sau này, người ta thường dùng danh-từ « **hương đảng** » để nói đến những người có địa-vị trong làng như hương-chức chẳng hạn. Cùng nghĩa với chữ « **hương lý** ». Trong bài « **Kẻ Sĩ** » của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Miền hương-đảng đã khen rằng hiếu nghị,
Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường.

HƯƠNG-HỎA : Hương : *thơm ;* hỏa : *lửa.* Nghĩa là giữ việc lửa hương, phụng-tự tổ-tiên. Người ta thường nói : « **Phần đất hương hỏa, ruộng hương hỏa** », nghĩa là : *những bất-động-sản, dùng để thâu lợi lo việc cúng-tế tổ-tiên, do những người thừa-tự đảm-nhận.* « **Hương-hỏa** » cũng có nghĩa là lên nhang đèn để cúng bái. Trong « **Kiều** » có câu :

Lễ xong hương hỏa gia đường.

HƯƠNG-KHUÊ— Phòng riêng của đàn-bà, con gái ở. Cùng nghĩa với chữ « **phòng khuê** », « **khuê phòng** », « **tư phòng** », « **buồng đào** ». Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Lòng hoa phất phới đôi bề,
Vội vàng vào trước hương khuê ngõ lời.

HƯƠNG-LƯ— Làng xóm. Ngày xưa, cứ 25 nhà họp lại là một « **lư** », nghĩa là « **xóm** ». Nhiều nhà tựu họp đông một chỗ cũng gọi là « **lư** ». Trong thơ của cụ Trạng-Trình Nguyễn Bỉnh-Khiêm có câu :

Được thời thân-thích, chen chân đến,
Thất thế hương lư ngảnh mặt đi.

HƯƠNG-LỬA BA-SINH — Do câu « **Tam sinh hương-hỏa** ». Dùng để chỉ cuộc nhân duyên. (*Xem chữ « Ba-Sinh ».*) Trong « **Kiều** » có câu :

Dạy rằng : « Hương lửa ba sinh »
Dây loan xin nối cầm lành cho ai.

HƯƠNG-MẦU — Hương có một một phép mầu nhiệm của nhà Phật, mà người ta tin tưởng sẽ làm tiêu tan hết những nỗi lầm than. Cũng như những danh-từ « **đèn hạnh** » và « **nâu sòng** » để tả cảnh chùa, cảnh tu-hành. Trong thơ có câu :

Hương mầu phép lẹ Di-Đà,
Độ người mau thoát khỏi qua luân-hồi.

HƯƠNG-NGHÊ — Lư hương phía trên có chạm hình sư-tử. (*Nghê : sư-tử*). Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Khói um mấy đỉnh hương-nghê.

HƯƠNG-QUAN — Hương : *làm ;* quan : *công.* Ngày xưa, mỗi làng đều có làm công riêng biệt. « **Hương-quan** » dùng để chỉ quê nhà. Trong « **Kiều** » có câu :

Giấc hương-quan luống lần mơ canh dài.

HƯƠNG TIẾN — Đỗ khoa thi Hương. Trong bài Phú của « **Lý-Văn-Phức** » có câu :

Trường Ất-Mão may dự tên hương tiến, hàng thường-lệ nối liền ba nhánh, công sinh thành hớn-hở mẹ cha.

HƯƠNG THÂN — Hương : *làng ;* thân : *cái dải mũ.* Những người có học thức trong làng, cũng gọi là « **thân hào** ». (*Nhưng người ta thường gọi « thân-hào » là những người có thế-lực trong làng xóm và giàu có*). Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Mấy tòa quan tỉnh, mấy người hương thân.

HƯƠNG THÍ — Về thời-đại khoa-cử trước đây, tại các tỉnh cứ ba năm lại mở một khoa thi để chọn Cử-Nhân và Tú-Tài, gọi là « **Hương thí** ». Trong thi-văn của Trần-Tế-Xương, nói về việc than thân trách phận, có câu :

Mấy khoa hương thí không đâu cả,
Ba luống vườn hoang bán sạch rồi.

HƯƠNG THÔN — Làng xóm. Trong « **Nhị Độ-Mai** » có câu :

Nhớ hương thôn cách nước mây mấy trùng.

HƯƠNG XẠ — Tức là xạ hương, một cục rất cứng ở dưới bụng con chồn hương, có mùi thơm rất nhẹ-nhàng. Người ta dùng chất « **hương xạ** » nầy để ướp, cũng như xức dầu thơm, hay nước hoa. Trong « **Nhị-Độ Mai** » có câu :

Mùi hương xạ ngát, tiếng thiều nhạc rung.

HƯƠNG TRỜI — Do chữ « **thiên hương** » nghĩa là : *hương thơm của trời.* Nghĩa bóng, dùng để chỉ người con gái đẹp. Trong « **Cung Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Hương trời đắm nguyệt say hoa,
Tây-Thi mất vía, Hằng-Nga giật mình.

HƯƠNG-SƠN — Tức là « **Chùa Hương** » cũng gọi là « **Hương - Tích - Sơn** », ở phủ Mỹ-Đức, tỉnh Hà-Đông *(Bắc - Phần).* Cảnh trí nơi đây rất u-tịch và nên thơ. Các thi - nhân, văn-sĩ thường đến đây ngâm vịnh. Hằng năm người ta tổ-chức lễ « **Trẩy hội Chùa-Hương** » vào khoảng tháng hai, tháng ba âm lịch *(xem chữ « Chùa Hương »).* Thi-sĩ Chu-Mạnh-Trinh đã dùng văn-thơ ca-tụng phong - cảnh Hương Sơn trong bài « **Hương Sơn Phong-Cảnh** » và « **Hương-Sơn Nhật Trình** » *(xem chữ « Chu-Mạnh-Trinh »).* Trong thơ có câu :

Hương-Sơn phong cảnh lịch xinh,
Giang-sơn cầm tú, gợi tình nước non.

HƯỚNG DƯƠNG — Hướng : *xoay về một phía, một hướng nào ;* dương : *mặt trời.* Tên riêng của hoa quì. Hoa quì là một giống hoa có lá lớn cỡ bằng cái dĩa, hoa thường xoay theo mặt trời. Buổi sáng, hoa quì xoay về hướng đông, buổi chiều hướng về phía tây, cùng một hướng với mặt trời lặn. Trong bài cổ-thi vịnh hoa quì, có câu : « **Huỳnh họa linh lạc vô nhân khán, độc tự khuynh tâm hướng thái dương** », nghĩa là : *Hoa vàng rơi rụng không người thấy. Chỉ tự lòng mình hướng ánh dương* ». Ý nói mình có lòng trung-trinh, tiết-liệt thì tự mình biết, không cần ai hay. *(« Trường hành ca »).* Trong « **Chinh-Phụ Ngâm** » có câu :

Hướng dương lòng thiếp như hoa,
Lòng chàng lần-thần e tà bóng dương.

HƯỚNG TÚ — Tên tự là Tử - Kỳ, người đất Hoài, nay là tỉnh Hồ-Nam *(Trung-Hoa).* Hướng Tú vốn là người thông-tuệ, hiểu biết sâu rộng. Thuở nhỏ đã được Sơn-Đào trong « **Trúc-Lâm Thất-Hiền** » biết tiếng. Ông rất ham thích cái học của Trang-Chu. Trang-Chu làm ra một số mười thiên sách, nhưng trải qua các thế hệ, những nhà phương-sĩ theo Đạo-gia *(tức tu theo lối luyện thuốc trường sinh, chế biến ra những phương-thuật có tính cách thần-tiên huyền-bí)* có nhiều người nghiên - cứu, nhưng không một ai luận-bàn đến tôn-chỉ và hệ-thống của sách Trang-Chu cả. Chỉ riêng có Hướng-Tú gia-tâm nghiên-cứu, rồi dẫn-giải những ý-nghĩa sâu-xa tiềm-ẩn trong sách ấy, lại phát-minh ra những ý-kiến mới lạ, làm nổi dậy phong-trào « **Huyền học** ». Tương truyền Hướng-Tú có làm bài « **Nhớ quê hương** », được xem như một bài thi bất-hủ.

HƯỞNG THỤ — Hưởng : *nhận được ;* thụ : *chịu.* Nhận được một thứ gì có ích lợi cho mình. Trong « **Kiều** » có câu :

Còn nhiều hưởng thụ về sau.

HƯƠU TẦN — Hươu : *lộc,* lại đồng âm với chữ « **lộc** », có nghĩa là « *phúc* » ; Tần : *nhà Tần,* do Tần-Thủy-Hoàng dựng lên, truyền được ba đời vua thì mất ngôi. Trong Hán-Thư có câu : « **Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục** », nghĩa là : *Nhà Tần mất con hươu* (cũng có nghĩa là mất lộc), *thiên-hạ đều tranh giành.* Nghĩa bóng, nhà Tần bị mất ngôi, thiên hạ đua nhau tranh giành ngôi-vị đế-vương. Trong thơ có câu :

Hươu Tần lạc mất bơ-vơ,
Máu xương sông núi bao giờ cho xong ?

HƯU QUAN — Vị quan đến thời kỳ được nghỉ theo luật-định, vì già yếu. Trong « **Lục Vân-Tiên** » có câu :

Cùng quan hưu trí đến miền Hàn-Giang

HƯU TRƯNG — Điềm lành. Trong « **Hạnh Thục Ca** » có câu :

Sáu mươi năm lẽ hưu trưng thái-bình.

HỮU DUYÊN — Có duyên. Theo thuyết nhà Phật, người có duyên *(tức là tiền duyên, duyên trời định sẵn)* thì sẽ được giác-ngộ ; và sớm đạt thành chính-quả. Người ta thường nói : « **Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ ; vô duyên đối diện bất tương phùng** »,

nghĩa là : *Có duyên với nhau, thì dù đường xa ngàn dặm cũng gặp được. Không duyên với nhau, dù gặp mặt nhau cũng không thể hòa hợp được.* Trong thơ có câu :

Phật trời đã định, tìm người hữu duyên.

HỮU GIA — Hữu : *có* ; gia : *nhà*. Người có gia thất rồi, nghĩa là đã thành vợ chồng và có nhà cửa tư riêng. Trong truyện **« Quan-Âm Thị-Kính »** có câu :

Gái sinh mong sớm đến ngày hữu gia.

HỮU HÌNH — Có hình-thể rõ-ràng. Theo lẽ biến-dịch tự nhiên, tất cả những gì **« hữu hình »** thì **« hữu diệt »**, nghĩa là có hình thể thì sẽ bị hủy diệt. Trong bài **« Vịnh nhân sinh »** của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Trời đất hễ có hình cũng hoại,
Ý chi chi mà chắc-chắn chi chi.

HỮU - NGU — Họ của vua Thuấn, tên là Trùng-Hoa. Một trong năm vị vua đời xưa bên Trung-Hoa, gọi là **« Ngũ Đế »**. Ngu-Thuấn được vua Đường - Nghiêu truyền ngôi cho *(2255-2208 trước Tây-lịch)*. Có câu :

Họ Hữu Ngu khơi mạch sơn-hà, cương giới vẫn rành-rành dấu tạc.

HỮU SÀO — Một trong những họ đời Thượng Cổ bên Trung-Hoa như : *Bàn-Cổ, Thiên-Hoàng, Địa-Hoàng, Nhân-Hoàng, Hữu - Sào, Toại-Nhân*. Tương-truyền người Trung-Hoa vào thời kỳ còn ăn lông, ở lỗ, chưa biết làm nhà để che mưa tránh nắng. Nhờ có họ **« Hữu Sào »** dạy cho dân kết cành cây trên những đại-thọ để làm nơi trú ẩn. Sau đó, mới dùng cây cất nhà mà ở. Có câu :

Khai thiên lập địa bấy giờ,
Dựng nhà trú-ẩn ban sơ Hữu-Sào.

HỮU SẮC VÔ HƯƠNG — Có sắc mà không hương. Nghĩa bóng, người con gái đẹp mà không nết-na, đức hạnh không khác gì một đóa hoa đẹp mà không có mùi hương. Trong thơ có câu :

Hữu sắc vô hương, chán-chường ong bướm.

HỮU TÁC HỮU THỰC, VÔ TÁC GÁC MỎ — Tác : *làm, gây ra*. Có làm thì có ăn, không làm thì gác mỏ, tức nhịn đói. Thành-ngữ này ngụ ý khuyên người ta nên hoạt động, làm việc để sinh nhai. Trường đời là một cuộc tranh đấu rất gay go cho lẽ sống còn, kẻ ăn không ngồi rồi là kẻ đáng khinh, làm việc mới có mà ăn, nếu lười biếng thì sẽ đói khát vất-vả. Cũng có ý nói đến những người nghèo nàn đủ cơm buổi sáng, lại lo buổi chiều, ngày nào nghỉ việc thì nhịn đói.

HỮU TÀI — Có tài riêng, có năng lực làm việc. Người ta cũng thường nói : **« Hữu tài vô mệnh »**, người có tài mà không may làm những việc không đúng với khả-năng của mình. Lại có câu : **« Hữu tài vô hạnh »**, con người có tài-năng, nhưng không có đức-hạnh. Những hạng người này rất kiêu - căng tự-phụ và rất nguy-hại, vì hay làm những điều thất đức. Trong **« Kiều »** có câu :

Hữu tài thương nỗi vô duyên lạ lùng.

HỮU TAM — Có ba. Do câu : **« Bất hiếu hữu tam vô hậu vi đại »**, nghĩa là : *Có ba điều bất hiếu, không có con nối dõi là điều lớn lao hơn hết*. Người xưa cho việc thừa tự là điều hệ trọng. Có nhiều người cưới vợ trong ba năm mà không sinh con, cha mẹ buộc con trai phải xin ly-dị để cưới vợ khác, hầu sanh con nối dõi tông-đường. Hiện nay còn một vài quốc-gia trên thế giới vẫn xem việc sinh con trai nối dòng là một điều quan-trọng, không thể thiếu sót. Như trường-hợp vua Ba-Tư phải ly-dị Hoàng-hậu Soraya, và đi cưới vợ khác để mong có con nối ngôi, là một trường - hợp điển-hình. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Hữu tam bất hiếu đã đành.

HỮU TÌNH — Có tình ý với nhau, có tình duyên với nhau. Thường dùng để chỉ việc trai gái cảm mến nhau do sự tiếp-xúc. Có câu :

Hữu tình ta lại gặp nhau,
Không vì ong bướm lãng xao thói tà.

HỮU TY — Một chức quan ngày xưa, cũng gọi là **« Hữu Tư »**, tức là chức-quan có nhiệm vụ trông nom một công việc đặc-biệt, thường là việc hình - sự mà nhà vua giao-phó. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Đặt quan Bố-Chính Hữu-Ty.

HỮU THÂN — Có thân-phận. Do câu **« Hữu thân hữu khổ »**, nghĩa là : *Có thân-phận thì phải khổ lụy vì thân*. Trong bài **« Lính thú đời xưa »** có câu :

Đốn tre, đẵn trúc trên ngàn,
Hữu thân, hữu khổ phàn-nàn cùng ai,

HỮU THẤT — Có nhà, cùng nghĩa với chữ. « **hữu gia** ». Trong thơ có câu :

Hữu gia, hữu thất yên rồi,
Thương người cuối biển, chân trời bơ vơ,

HỮU XẠ TỰ NHIÊN HƯƠNG — Có xạ thì tự nhiên thơm. (*Xạ thường có ở loại chồn hương, có một mùi thơm nhẹ nhàng*). Ý nói người có tài-đức sẵn, thì tự-nhiên mọi người đều biết đến, không cần phải phô trương. Câu nầy ngầm chứa một ý nghĩa sâu xa : Người quân-tử có tài-đức bao giờ cũng khiêm-tốn, nhã nhặn, không bao giờ đại-ngôn. Trái lại kẻ tiểu nhân dốt nát, có được chút ít hiểu biết tưởng rằng tài của mình đã trùm thiên-hạ, tìm đủ mọi cách để khoe-khoang cốt để thiên-hạ chú ý đến mình. Đó là thứ « **Thùng rỗng kêu to** » hay « **Ếch ngồi đáy giếng xem trời bằng cái vung** ». Cái danh thơm, cái tiếng tốt của một cá-nhân không phải tự họ quảng-cáo, hoặc phô trương cho mọi người thấy, mà là do những người cảm-mến tài đức của họ, tìm cách để cao họ vậy. Chính cổ-nhân cũng đã nói : « *Người chính-nhân quân-tử không bao giờ sợ mình không có địa-vị, mà luôn luôn nhận thấy mình không đủ tài-đức để giữ một địa-vị quan-trọng* ».

HỨA-HÀNH — Hứa-Hành tự là Trọng-Bình, người châu Hoài thuộc tỉnh Hà - Nam. Thuở nhỏ đi học, hỏi thầy rằng : « *Đọc sách để làm gì ?* Thầy đáp : « *Đọc sách để đi thi lấy đỗ* ». Hứa-Hành tỏ vẻ ngạc nhiên hỏi vặn lại : « *Đọc sách chỉ để như thế mà thôi ư ?* » Thầy học lấy làm lạ và bảo với cha mẹ của Hứa-Hành rằng : « *Đứa bé nầy đỉnh-ngộ khác thường, ngày sau chắc phải hơn người, tôi không đủ làm thầy của nó vậy* ». Nói xong thầy học liền từ-tạ mà đi nơi khác. Hứa-Hành lớn lên hạm học như kẻ đói muốn ăn, khát muốn uống. Sinh trưởng giữa thời tao - loạn, nên nhà của Hứa Hành rất nghèo, không đủ tiền mua sách để đọc, cứ đến nhà nào có sách hay mượn đem về đọc. Khi tránh loạn đến núi Tô-Lai, gần phủ Thái-An, được quyển sách « **Dịch-Thuyết** » của Vương - Bật đời nhà Tấn, đem về ngày đêm trau giồi, tập luyện. Nhân một hôm đi qua đất Hà - Dương, ai nấy đều khát nước, chợt có người thấy cạnh đường có một cây lê có rất nhiều trái. Mọi người đều tranh nhau hái trái ăn, riêng Hứa-Hành chỉ ngồi dưới gốc cây, không hề lấy một trái. Có người hỏi lý-do, ông đáp : « *Không phải là của mình mà lấy là không nên.* Có người nói : « *Đời loạn cây lê ấy không có chủ* ». Ông đáp : « *Cây lê không có chủ, chớ tâm của ta lại không có chủ hay sao ?* » Hứa - Hành rất chú tâm đến việc giữ hạnh-kiểm đúng-đắn..

Đến khi loạn-lạc đã yên, ông trở về đất Hoài, thường đi lại ở khoảng Hà-Lạc theo Diêu-Khu được đọc sách của họ Trình họ Chu, ông lại thâu thập thêm được nhiều sở-đắc. Ông sang ở đất Tô-Môn, cày ruộng mà ăn, rồi lại cùng hai ông Diêu-Khu và Đậu-Mặc giảng-tập. Hứa Hành có một hiểu biết rất rộng, tất cả những Kinh-học, Truyện học, Sử-Học, Tử-Học, Lễ-nhạc, Thiên-văn, Lịch - học, Binh - học... đều đem ra giảng-tập. Ông luôn luôn chủ-trương nhận lấy trách-nhiệm của mình trong vũ-trụ và thường nói : « *Cương thường trong thiên-hạ không thể một ngày mà bỏ mất đi được. Nếu người trên không dùng thì tất kẻ dưới cũng phải dùng* ».

Khi Hốt-Tất-Liệt được phong vương ở đất Tần, tức là đất Thiểm-Tây hiện nay, muốn hóa người xứ ấy, liền cho triệu Hứa-Hành vào làm chức Kinh-triệu Đề-học. Người đất Tần từ khi loạn lạc chịu thất học, nay nghe tin Hứa-Hành đến rất mừng rỡ, ai ai cũng đến học, và khắp nơi đều dựng nhà học-hiệu.

Hốt-Tất-Liệt tuy là em vua Mông-Cổ, nhưng rất trọng người nho-học. Sau khi lên làm vua, lại vời Hứa-Hành và Diêu-Khu vào kinh-đô làm quan. Hứa - Hành thường luận - bàn về việc trị loạn, bất cứ việc gì cũng lấy lẽ-nghĩa làm tôn chỉ, được phong đến chức Quốc-Tử Tế-Tửu, nhưng chẳng được bao lâu lại cáo bệnh xin về điền-viên. Cách ba năm sau, Hốt-Tất-Liệt bấy giờ là Thế-Tổ nhà Nguyên, lại hạ lịnh triệu ông vào kinh giúp quan Tể-tướng trông coi việc chính - trị. Từ chối không được, ông liền dâng sớ bày tỏ năm việc thời-vụ như : *1) Qui mô lập nước* : Việc lập nước từ xưa đến nay đều có qui-cũ rõ-ràng, phải theo đó mà thi hành mới được thành-công ; *2) Cách cai-trị cần nhất ở chỗ dùng người và lập pháp* : Việc Trung thư (*tức việc trong Phủ Tể-Tướng*) rất bề-bộn, nhưng điều cốt-yếu là phải biết dùng người và lập-pháp. Pháp là để trị người, người là để giúp pháp. Người và pháp phải liên-quan mật-thiết với nhau. Kẻ trên thì yêu, kẻ dưới thì thuận. Việc dụng nhân lập pháp phải phân - minh ; *3) Việc làm vua là khó* ; Mệnh trời đã ủy thác cho nhà vua làm bậc thầy, giao cho cái trách-nhiệm

rất nặng-nề, phải theo đúng sáu điều là : Giữ đúng lời nói, phòng-bị những điều dối-trá, biết dùng người hiền, nên trừ bỏ kẻ gian-tà, phải được lòng dân, theo đúng đạo Trời ; *4) Nông tang học hiệu :* bắt những kẻ lười-biếng phải chăm lo việc ruộng nương, nuôi tằm dệt vải, mở trường học để cho mọi người đều đi học, nâng cao dân-trí ; *5) Thận vi :* bổn phận của của đấng nhân-quân phải thận trọng trong mọi hành-vi, xét nét cho kỹ, không nên khinh-suất

Bài sớ nói trên có hơn một vạn lời được vua Thế-Tổ nhà Nguyên khen ngợi không tiếc lời. Hứa-Hành mất vào năm Chí-nguyên thứ 17, đời Nguyên-Thế-Tổ. Con của Hứa-Hành là Hứa Sư-Khả làm chức Tổng-quản coi đất Mạnh-Hoài để lo việc phụng-tự. Dù không làm ra sách vở gì, nhưng Hứa-Hành vốn là một bậc danh nho đời nhà Nguyên, am hiểu tường-tận cái lý-học của Tống-nho, và là một bậc có ngôn-hạnh.

HỨA-KHIÊM — Hứa - Khiêm tự là Ích - Chi, người đất Kim-Hoa thuộc tỉnh Chiết-Giang Mồ côi cha từ thuở bé, mẹ là Đào - Thị dạy khẩu truyền cho sách « **Hiếu-Kinh** » và « **Luận Ngữ** », hễ lọt vào tai câu nào là không thể quên được.

Khi lớn lên, tự mình lập lấy chương - trình mà học, dẫu đau yếu vẫn không hề bỏ học. Sau ông đến thụ-nghiệp với Kim - Lý - Tường. Cách mấy tháng sau, Lý-Tường bảo ông rằng : « *Kẻ sĩ đi học cũng như nấm vị hòa lẫn với nhau. Chất dấm, chất muối đã gia vào, thì vị chua vị mặn đã thấy khác. Ngươi đến học ta đã ba tháng mà chẳng khác gì ngày trước, há cái học của ta không đủ cảm-hóa cho ngươi hay sao ?* » Nghe thầy nói, ông lấy làm sợ hãi, liền cố sức học-tập được những gì uyên-thâm của thầy. Ông bình - sinh tôn-sùng cái sở-học của Chu-Hối-Am và thường bảo với những kẻ học-giả rằng : « *Học thì phải lấy thánh nhân làm tiêu-chuẩn, song phải hiểu rõ cái tâm của thánh-nhân, bấy giờ mới học được. Cái việc của thánh-nhân và cái tâm của thánh-nhân có đủ ở trong Tứ thư, mà cái nghĩa trong Tứ thư Chu-tử đã nói đủ cả rồi ; lời nói tuy giản-ước, nhưng cái nghĩa rất rộng. Lẽ nào độc-giả có thể lấy cái tâm mà cho là dễ mà tìm được cái học ấy hay sao ?* ». Bình-sinh ông tự-lập phẩm-hạnh rất cao. Cái bản-chí rất thanh - đạm, lấy đạo làm vui, không để cho sự phú-quí làm lụy được cái chí của mình. Đối với sự ứng thế, ông không câu nệ cổ, mà cũng không a-dua theo thói đời. Ông tìm cách ẩn náu vào núi Hoa - Sơn, nhưng nhiều kẻ sĩ ở khắp nơi đến xin theo học rất nhiều. Ở nơi thôn dã, ông dạy học hơn 40 năm, các quan trong triều, cũng như ở các châu quận dâng sớ xin triệu ông ra làm quan, ông một mực từ chối. Ông tự coi mình là « **Bạch-vân Sơn-nhân** », do đó, đến khi ông mất, các học-giả gọi ông là « **Bạch-vân tiên-sinh** », và vì ông không chịu ra làm quan nên gọi ông là « **Kim-hoa xử-sĩ** ».







ỈA VẠ QUEN THÂN — Người có thói quen, bẹ chỏ nào cũng có thể tiểu-tiện được cả. Nghĩa bóng, dùng để chỉ hạng người có những thói quen bừa-bãi, có những hành-vi xấu không chừa bỏ được.

ÍCH ĐIỂU — Một loài chim thường ăn sâu bọ ở ruộng, giúp ích cho nhà nông về mùa màng khỏi bị hư-hại vì sâu bọ. Có sách chép, có một giống chim tên là **« Ích »**, rất to lớn, lông xanh đen, thường không sợ gió. Do đó, ở đầu các thuyền chài thường vẽ hình chim **« Ích »**, để tượng - trưng thuyền sẽ vượt qua mọi sóng gió. Người ta cũng dùng tiếng **« Ích »** để chỉ chiếc thuyền. Có câu :

Sóng to gió lớn chi nài,
Con thuyền mũi Ích ra tài vượt khơi.

ÍCH KỶ HẠI NHÂN — Ích kỷ : *chỉ biết có lợi cho mình* ; hại nhân : *hại người*. Con người quen tôn thờ **« ích kỷ chủ-nghĩa »** hay **« lợi kỷ chủ-nghĩa »**, thường chỉ nghĩ đến mình, nên có những hành-vi tàn-ác, làm hại người khác, dù biết rằng mình hành-động như vậy là trái với lẽ công, trái với đạo-lý.

ÍCH MẪU THẢO — Một loại cây cao độ 1 thước rưỡi, dùng để làm thuốc cho những người đàn-bà đẻ uống cho tiêu và tránh được chứng ứ huyết.

ÍCH QUỐC LỢI DÂN — Có ích cho nước nhà, có lợi cho nhân dân. Trong thơ có câu :

Những điều ích quốc lợi dân,
Khuyên người tua khá ân-cần đối trau.

ÍCH TRÙNG — Loại sâu bọ có thể giúp ích được cho người ta như con ong, con tằm. Có câu :

Vốn người ước lẽ, kiên trung,
Hà thua xa hẳn ích trùng hay sao ?

ỈM ỈM NHƯ MÈO ĂN VỤNG — Con mèo thường hay cào-cấu kêu la, nhưng đến khi ăn vụng trộm thức ăn thì lại im-lặng để không ai hay biết. Ý nói người có lỗi lầm, khi bị bắt quả tang, quá xấu hổ chỉ biết im-lặng và không thốt được lời gì.

ÍNH-A ÍNH-ỎI NHƯ TRẺ ĐÓI ĐÒI ĂN — Tính thông thường của con trẻ là khi đói hay kêu khóc để được mẹ cho bú, cho ăn, làm náo động cả nhà. Câu nầy dùng để nói sự huyên-náo, ồn-ào, mất trật-tự do nhiều người gây nên, không khác gì sự quấy rầy của trẻ con, cốt chê bai.

Y — Tức ông **Y-Doãn**, một bậc hiền-tài đời nhà Thương. Vua nhà Thương nghe tiếng Y-Doãn là người tài đang cày ruộng ở đất Hữu-Sằn, liền cho người đến vời, mãi ba lần, Y-Doãn mới khứng giúp. Vua Thương phong cho chức Tể-Tướng, ông có công đánh vua Kiệt nhà Hạ tàn-bạo, đem lại cảnh thái-bình cho nhân dân. Trong truyện « **Hoa-Tiên** » có câu :

Thảnh-thơi chèo Phó, nhẹ nhàng gánh Y.

Y BÁT — Cái áo mặc và cái bồn-bát của nhà tu theo đạo Phật. Thường khi truyền đạo cho các đệ-tử, các vị chân-tu gọi là truyền **« y-bát »** *(y : áo cà-sa ; bát : chén đựng thức ăn)*. Trong truyện **« Quan-Âm Thị-Kính »** có câu :

Ở trong quân có họ Sùng,
Săn khuôn y-bát vốn dòng cân đai.

hoặc :

Y-bát chân truyền lòng giữ đạo,
Thuyền từ sớm được đến Tây-phang.

Y BỆNH BẤT Y MỆNH — Chữa được bệnh chớ không chữa được mệnh Trời. Ý nói mỗi người đều có số mệnh, đến lúc số hết, dù có chạy chữa cũng vô ích.

Y CHU — Tức Y-Doãn và Chu-Công, hai vị hiền thần của hai triều đại Thương-Chu bên Trung-Hoa. Trong « **Bích - Câu Kỳ - Ngộ** » có câu :

Ví ta Sào-Phủ, ai là Y-Chu ?

Y DẠNG HỒ-LÔ — Theo dạng vẽ bầu. Ý nói cứ theo lối cũ mà làm, không hề thêm bớt điều gì. Cũng dùng để chỉ việc đạo văn của người khác. Đời nhà Tống, Đào-Cốc làm ở Hàn-Lâm-Viện dâng sớ lên vua xin từ chức, vua Tống không cho và phê vào đơn câu : « **Y dạng hồ-lô, thả tác thả tác** », nghĩa là : *Theo dạng vẽ bầu, cứ làm, cứ làm.* Và cũng không thăng quan tước cho Đào-Cốc gì cả. Họ Đào nhân đó mới đề tại Hàn-Lâm-Viện hai câu thơ :

Kham tiếu Hàn-Lâm Đào-Học-Sĩ,
Niên niên y họa hồ-lô.

nghĩa là :

Nực cười cho Hàn-Lâm Học-Sĩ họ Đào,
Năm năm theo dạng vẽ hồ-lô.

Y HỌC — Môn học nghiên cứu về cách trị bệnh làm thuốc. Quyển sách « **Y học nhập môn** » là một bộ sách dùng cho những người mới bắt đầu học thuốc. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Sau xem y-học thứ cầu Đông-y.

Y MÃO — Áo và mũ. Khi các thí-sinh thi đậu ở kỳ « **đình thí** » được nhà vua ban cho áo mũ để về « **bái tổ vinh qui** ». Trong « **Lục-Vân Tiên** » có câu :

Lệnh ban áo mão cho vinh về nhà.

Y PHÓ — Tức Y-Doãn và Phó-Duyệt. Một chức trong Thái-Y-Viện, đứng sau chức Y-Chính. Trong bài phú « **Tài-Tử Đa Cùng** » của Cao-Bá Quát có câu :

Chòm tóc xanh vừa chấm ngang vai,
Lời khí-khái thì-chăm Y, Phó.

Y PHỤC — Nói chung quần áo, những đồ dùng để mặc. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Ví dầu y-phục Lất đồng.

Y QUAN — Áo và mũ. Dùng để chỉ người đỗ-đạt có chức phận, như quan-lại. Trong « **Nhị Độ-Mai** » có câu :

Câu văn cẩm-tú, vẻ người y-quan.

Trong truyện « **Lưu-Bình và Dương-Lễ** » cũng có câu :

Đã sa chân xuống trần-hoàn,
Công-hầu cũng mặt, y-quan cũng người.

Ý CẨM DẠ HÀNH — Ý : *mặc áo* ; cẩm : *gấm* ; dạ hành : *đi đêm*. Ý nói đi đêm mà mặc áo gấm không ai biết đến. Trong Hán-văn có câu : « **Phú quí bất qui cố hương như ý cẩm dạ hành** », nghĩa là : *Giàu sang mà không về làng cũ, như mặc áo gấm đi đêm.* Nghĩa bóng, không làm cho rạng-rỡ tông-môn, thì dù được vinh-hiển cũng bằng thừa.

Ý CẨM HOÀN HƯƠNG — Mặc áo gấm về làng. Được phú quí rồi trở về làng cũ, thăm viếng xứ sở. Người ta thường nói : *Áo gấm về quê, rỡ-ràng làng nước.*

Ý CHÍ — Cái tác-dụng của tâm-lý trong việc lựa chọn, rồi quyết định làm theo. Như « **ý chí tự-do** », sự tự - do phát - động do ý chí, do quyết định của mình không bị hạn-chế. Theo thuyết « **ý-chí tự-do luận** » quan-niệm rằng cái ý-chí của con người có thể tự - do phát động, chớ không có gì hạn-chế nó được.

Ý CHỈ — Ý : *mềm mỏng, hiền lành* ; chỉ : *mệnh-lệnh của vua, của hoàng-hậu.* Mệnh-lệnh của Hoàng-Thái-Hậu gọi là « **ý chỉ** ». Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Có truyền ý chỉ dám là chẳng vâng.

Ý HỢP TÂM ĐẦU — Ý hợp lòng nhau, lòng phục nhau. Dùng để nói tình bằng hữu, nghĩa vợ chồng thân-thiết. Trong thơ có câu :

Mai dù ý hợp tâm đầu,
Nghĩa tình ngày ấy dám đâu lỗi nghì.

Ý HƯỚNG — Cái khuynh-hướng của tâm-tư. Có câu :

Nguyện theo ý - hướng gia - nghiêm dạy truyền.

Ý MÃ TÂM VIÊN — Tâm ý khó câu-thúc, không khác gì ngựa và vượn thích chạy nhảy phóng túng.

Ý NHI — Con chim én. Trang - Tử có nói : « **Điểu mạc tri ư ý nhi** », nghĩa là : *Chim không có thứ nào khôn hơn ý nhi.* Trong « **Chinh-Phụ Ngâm** » có câu :

Ý nhi lại gáy trước nhà líu-lo.

Ý PHẠM — Thái-độ hiền-lành của con người mô-phạm, có ý tứ tốt.

Ý TẠI NGÔN NGOẠI — Còn có ý-tứ ở ngoài lời nói, khiến cho người tự hiểu lấy. Lời nói bao hàm nhiều ý nghĩa sâu-xa.

Ý THỨC — Gọi chung cả tri-giác, tâm-ý, tình ý. Cũng như nói ý thức và trí-tuệ, gọi chung là **« ý trí »**.

Ý TRUNG NHÂN — Người mà trong tâm-ý mình thương nhớ đến. Trong thơ có câu :

Vẫn-vơ mong ý trung-nhân,
Gần nhau gang-tấc, muốn gần nhau hơn.

Ỷ HOA — Dựa vào hoa. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Ỷ hoa song sóng người thơ.

Ỷ HOÈ — Dựa, tựa vào cây hoè. Ngày xưa có người nằm mơ thấy mình tựa vào cây hoè, người ấy liền đem hỏi Nguyên-Thục nhờ giải đáp, Nguyên-Thục trả lời rằng : *« Chữ hoè gồm có chữ mộc và chữ quỷ, dựa vào thì sẽ chết và hóa thành quỷ »*. Đúng như lời tiên-đoán, người ấy bệnh rồi mất. Nghĩa bóng, dùng để chỉ người chết. Trong **« Quan-Âm Thị-Kính »** có câu :

Ỷ hoè một giấc còn chi,
Người là người cõi, thư thì thư không.

Ỷ LA — Ỷ : *tấm vải nhiều màu sắc ;* la : *một thứ lụa mỏng.* Gọi chung lụa-là, gấm vóc. Trong truyện **« Hoa-Tiên »** có câu :

Sắm sanh vội mở tiệc hoa,
Quản huyền riu-rít, ỷ-la rỡ-ràng.

Ỷ MÃ TÀI — Cái biệt tài của người Viên-Hồ dựa bên ngựa mà viết được bài lộ-bố dài bảy trang giấy. Nghĩa bóng, người có tài viết nhanh.

Ỷ MÔN — Cha mẹ tựa cửa trông con về. Ý nói cha mẹ thương yêu con, mỗi bận con đi đâu, thường hay tựa cửa ngóng trông, chờ đợi.

Ỷ MÔN MẠI TIẾU — Tựa cửa để bán tiếng cười. Nghĩa bóng, những người con gái làm nghề mãi dâm, gái làng chơi rước khách tìm hoa.

Ỷ PHONG — Dựa gió. Đứng hóng gió mát. Trong **« Hoa Điểu Tranh Năng »** có câu :

Ỷ phong hàm tiếu ra tình dâm-ô.

YỂM TRỆ — Bỏ ngưng trệ một nơi, không cất nhắc đi chỗ khác. Ý nói người có tài, nhưng bị kẻ khác ém nhẹm, tìm cách dìm để không thể xuất đầu lộ diện được.

YẾM THẾ — Yếm : *ghét bỏ ;* thế: *đời.* Người có tính hay ghét đời. Cũng như **« yếm nhân chủ nghĩa »**, người hay trốn thực tại và hiềm ghét người đời. **« Yếm thế chủ nghĩa »** hay **« Bi quan chủ nghĩa »**, một thứ chủ nghĩa rất chán ghét đời, quan niệm đời sống con người là tội ác tối khổ, không nên chen vào. Do đó, người ta gọi những người thích đi ở ẩn là người có tư-tưởng **« yếm thế »**, **« bi quan »**.

YỂM KỲ TỨC CỔ — Yểm kỳ : *che dấu cờ ;* tức cổ : *im trống.* Kế nghi binh trong chiến thuật làm cho quân địch không phòng bị, để bất thình-lình đánh úp làm cho địch quân không trở tay kịp.

YỂM MỤC BỒ TƯỚC — Bịt mắt mà bắt chim. Ý nói mình tự dối lòng mình, làm việc trái với lương-tâm mình, làm những điều mà mình không bao giờ ưa thích.

YÊM NHÂN NHĨ MỤC — Che tai mắt người ta. Tìm cách dối gạt người, để cho người làm mưu của mình.

YÊM NHĨ ĐẠO LINH — Bưng tai trộm chuông. Theo sách. **« Lã thị Xuân-thu »**, lúc người họ Phạm mất, một người nhà quê được một quả chuông. Nhưng chuông to lớn quá không mang đi được, dùng cái vồ đập cho vỡ ra để dễ bề mang chuông đi, chuông kêu to. Anh ta sợ người khác nghe tiếng chuông kéo tới cướp mất chuông đi, liền bịt tai lại để khỏi nghe.

YÊN — Tức là núi Yên-Nhiên, thuộc địa-phận ngoại Mông (Mông-cổ) bên Trung-Hoa : Đời Hậu-Hán, Đậu-Hiến đuổi giặc bắc Thuyền-Vu đến tận núi Yên-Nhiên, ghi chiến công vào núi đá, rồi mang quân trở về. Tên một nước đời chiến-quốc. Tên tỉnh Trực-Lệ bên Tàu. Trong **« Chinh-Phụ Ngâm »** có câu :

Non Yên dù chẳng tới miền.

YÊN BA — Mây khói và sóng nước. Dùng để chỉ cảnh ẩn-dật, cảnh đi thuyền ngoài khơi. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Rộng ngâm vân thủy, bơi chèo yên ba.

YÊN CẢNH — Yên : *mây khói* ; cảnh : *phong cảnh*, Phong cảnh đẹp. Trong bài « **Tụng Tây Hồ Phú** » có câu :

Màu yên cảnh bằng-khuâng hồn rượu ;
Khách đăng đài gác bút buổi bay ngô.

YÊN CHI — Một loại cây có hoa đỏ tím, trong hột có phấn trắng, dùng làm phấn trang-điểm cho nữ-phái.

YÊN CHƯỚNG — Khí độc nơi miền rừng núi. Cùng nghĩa với chữ « **lam chướng** » Có câu :

Ngại gì yên chướng sơn khê lạnh-lùng.

YÊN ĐỊNH — Được bình yên không có giặc giã, loạn-lạc. Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Trong ngoài yên-định, dưới trên thuận tùy.

YÊN HÀ — Mây và khói. Nơi sơn lâm tịch-lậu rất tiện cho người ở ẩn. Người quen thói ẩn dật, quen thói hút thuốc phiện, gọi là « **yên hà cố tật** » (*vì người ta gọi những người nghiện thuốc phiện là những người* « **đi mây về khói** »). Trong Đường Thi, Điền-Du-Nham có nói : « **Thân tuyền thạch cao hoang, yên-hà cố tật ; ký phùng Thánh đại, hạnh đắc tiêu-dao** », nghĩa là : *Tôi nay say mê suối đá, say đắm khói mây ; gặp đời thạnh trị, may - mắn được nhởn - nhơ thỏa - thích.* Trong thơ có câu :

Nghêu-ngao vui thú yên-hà,
Phong trần còi bỏ, phù-hoa tiếc gì.

YÊN HÀ TỊCH — Ham mê sơn thủy. Tiếng dùng để nhiếc người say mê thuốc phiện. Cùng nghĩa với « **Yên hà cố tật** ».

YÊN HOA — Khói và hoa. Dùng để chỉ người kỷ-nữ, nơi phồn hoa đô-hội. Có câu :

Cảnh yên hoa quyến rũ khách phong lưu.

YÊN KINH — Một tên xưa của tỉnh Bắc Kinh, cũng gọi là Bắc-Bình bên Trung-Hoa. Có câu :

Yên Kinh mau kíp đăng trình,
Chờ ngày ứng thí, hiển vinh phước nhà.

YẾN NHẬP THA GIA — Chim én vào nhà khác. Ý nói của cải chuyển từ tay người nầy qua tay người khác, không bao giờ ở mãi một chỗ. Trong « **Ô-y hạng thi** » của Lưu-Võ-Tích có câu :

Cựu thời Vương-Tạ đường tiền yến,
Phi nhập tầm thường bách tính gia.

nghĩa là :

Chim én ở nhà Vương-Tạ trước đây,
Bay vào ở nhà của hạng thường dân.

(Vương-Đạo và Tạ-An là hai người quyền quý, có thế-lực ở đời Lục-Triều bên Trung Hoa).

YÊN THỊ MỊ HÀNH — Thái độ của người con gái lúc mới về nhà chồng.

YẾN THỦY — Khói và nước. Nghĩa bóng, chỉ sự tự-do cũng như khói muốn bay đến đâu cũng được, nước muốn chảy đâu cũng được, không ai có thể ngăn cản được. Trong « **Tự Tình Khúc** » của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Hóa công khéo dỗ nhân tình,
Đem người yên thủy bỏ vành lao-lung.

YÊN VẬN CUNG DƯỠNG — Khói và mây nuôi-nấng cho. Nghĩa bóng, lấy việc hội-họa để di-dưỡng tính-tình.

YÊN VỤ — Khói mù. Nghĩa bóng, dùng để chỉ quang cảnh rừng tên, mưa đạn mịt mù nơi bãi chiến trường. Cùng nghĩa với « **yên trần** », nghĩa là : *khói bụi, cảnh sắc* nơi sa trường. Trong thơ câu :

Dẫm gai góc phá tan miền yên vụ,
Đạp chông gai mang lại cảnh thanh bình.

YẾN AN ĐẠM ĐỘC — Ăn chơi thong-thả như là uống rượu độc.

YẾN ẨM — Ăn tiệc uống rượu. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Trải tuần yến ẩm lưu-liên.

YẾN CHU — Tiệc rượu do vua nhà Chu thết đãi quần thần. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Các Đường vẽ mặt, yến Chu thỏa lòng.

YẾN OANH — Chim yến và chim oanh. Hai loại chim thường bay từng đàn. Nghĩa bóng, người đông-đảo, rộn-rịp. Trong đoạn « **Kiều đi thanh-minh** » có câu :

Gần xa nô-nức yến-oanh,
Rủ nhau sắp sửa bộ hành chơi xuân.

YẾN SÀO MẠC THƯỢNG — Yến sào : *tổ con chim hải yến, làm món ăn rất quí* ; mạc thượng : *trên màn*. Nghĩa bóng, địa-vị bấp-bênh, không chắc-chắn. Trong sách « **Tả Truyện** » có câu : « **Phu-Tử chi tại thử, do yến chi sào ư mạc thượng** », nghĩa là : *Ngài ở đây không khác gì chim én làm tổ trên màn.*

YẾN TẠ — Chim én ở nhà họ Tạ. Thường chim én ưa làm tổ ở các nhà cao rộng. Tạ-An, người nước Tấn, là nhà trâm-anh thế-phiệt, ở nơi lâu đài tráng-lệ, nguy-nga, chim én rủ nhau đến làm tổ rất đông. Đến khi có loạn, nhà cửa sa sút, chim bay đi hết. Ý nói lúc sang giàu thì bạn-bè không thiếu gì, đến khi sa cơ thất thế không còn lấy một người bằng hữu. Trong « **Hoài-Nam Khúc** » có câu :

Chim Việt ngựa Hồ ngơ-ngác đó,
Hươu Tần yến Tạ lạc-loài mô ?

YẾN TƯỚC — Yến : *chim én* ; tước : *chim sẻ*. Hai giống chim nhỏ bé, thường dùng để ví với người hèn-hạ, tiểu-nhân, hạng người tầm thường. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Chẳng yêu nhau, chẳng dể nhau,
Những loài yến tước hay đâu chí hồng.

YẾN TƯỚC AN TRI HỒNG-HỘC CHÍ — Chim én, chim sẽ không sao biết được cái chí của chim hồng, chim hộc. Nghĩa bóng, kẻ tiểu nhân không thể biết được ý chí của người anh hùng.

YẾN TƯỚC XỬ ĐƯỜNG — Chim én, chim sẻ ở trong nhà. Ý nói đã ở yên chỗ mà không nghĩ đến tai-họa bất ngờ. Người xưa thường nói : « *Chim én và chim sẽ ở yên ổn trong nhà tưởng là được êm-ấm, không phải lo ngại điều gì. Khi ống khói phun lửa ra, mái nhà bị cháy gần sập xuống, thế mà chim én, chim sẻ vẫn vui vẻ, điềm-nhiên, không biết rằng mình sắp bị họa tai.*

YỂN VĂN TU VÕ — Yển văn : *dẹp việc văn chương lại* ; tu võ : *sửa sang việc võ-nghệ*. Dẹp bỏ nghề nghiên bút, chú trọng đến việc cung đao. Ý nói sửa sang phòng bị võ nghiệp. Trong « **Sãi Vãi** » của Nguyễn - Cư - Trinh có câu :

Thuở thái bình yển võ tu văn, cơn bát loạn yển văn tu võ.

YẾT BẢNG — Treo bảng cho học trò biết tên họ những người thi đậu. Trong thơ có câu :

Chờ ngày yết-bảng rõ thông văn tài.

YẾT HẦU — Phần trên cuống họng. Chỗ địa thế hiểm-yếu, được xem như cái yết hầu của con người. Trong « **Chiến - Quốc Sách** » có câu : « **Hàn thiên-hạ chi yết hầu giả** », nghĩa là : *Nước Hàn là yết hầu trong thiên hạ vậy*. Trong « **Hạnh-Thục Ca** » có câu :

Yết hầu hiểm yếu mất rồi.

YẾT-HẬU THI — Thể thơ tuyệt cú khôi-hài, câu sau chót chỉ có hai chữ, hoặc một chữ.

YẾT KIẾN GIA TIÊN — Vợ chồng mới cưới làm lễ cáo với tổ-tiên trong gia-đình. Có câu :

Gia tiên yết kiến đã xong,
Tiệc bày khoản-đãi người trong kẻ ngoài.

YẾT-KIÊU, DÃ-TƯỢNG — Hai viên tướng đời nhà Trần. Khi Hưng-Đạo Đại-Vương Trần Quốc-Tuấn bị bại binh ở Chi-Lăng, Yết-Kiêu và Dã-Tượng liều chết, xông-pha vào vòng tên đạn mới cứu thoát được chủ-tướng là Hưng Đạo-Vương, và cùng nhau chạy về Vạn-Kiếp lo khôi phục binh mã để chống lại Mông-Cổ.

YÊU ĐÀO — Yêu : *Sắc con gái làm mê người ta* ; đào : *cây đào*. Trong « **Kinh thi** » có câu : « **Đào chi yêu yêu** », nghĩa là : *cây đào còn non đẹp*. Dùng để ví người con gái trẻ và đẹp còn mơn-mởn. Trong « **Kiều** » có câu :

Vẻ chi một đóa yêu đào,
Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.

YÊU KIỀU — Đẹp-đẽ và mềm-mại, dùng để nói dáng điệu thướt-tha, uyển - chuyển của người đàn-bà. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Nặng bề sơn hải, nhẹ thân yêu kiều.

YÊU MINH — Ép người thất-thế phải đính-ước với mình. Trong « **Kiều** » có câu :

Tin lời thành hạ yêu minh.

YÊU CÔNG ĐỒ THƯỞNG — Mong dựng nên công-nghiệp để được thưởng khen.

YÊU PHÂN — Một thứ không khí bao trùm đầy vẻ yêu ma, quỷ-quái. Trong « **Đại - Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Yêu phân dành để tảo-trừ.

YÊU QUÁI — Vật kỳ quái lạ-lùng, như ma quỷ. Trong thơ có câu :

Rõ-ràng yêu quái gian-tà,
Luật hình không thể dung tha những phường

YÊU TÀ — Không chính-đáng. Sách có tính cách quái-đản, gọi là « **yêu thư** », và thường ngăn cấm không cho phổ-biến trong dân-chúng. Có câu :

Yêu tà trước phải ngăn-ngừa.

YÊU TRẢM — Cái hình - phạt ngày xưa đem những người có tội trọng ra chặt ngang lưng làm hai khúc. Một hình-phạt rất dã-man dưới thời phong-kiến đế-chế.

YẾU HẠI — Chỗ đất rất quan-trọng, có liên-hệ đến việc an-nguy của quốc-gia. Theo binh-pháp xưa, những tướng giỏi, những cung mã tốt phải đưa ra chỗ yếu hại. Trong « **Đại - Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Mấy nơi yếu hại sai quân đề phòng.

YẾU-LY — Người đời « **Đông - Châu Liệt Quốc** », hình-thù thấp bé, mặt mũi xấu - xa, dám xin vua giết vợ con để thi-hành khổ-nhục kế. Điển : Vốn vua Hạp-Lư muốn giết Khánh-Kỵ, mà chẳng có người tin dùng. Hạp-Lư hỏi ý-kiến nhờ Ngũ-Viên tìm tòi một kẻ nào trí dũng để giúp. Ngũ-Viên giới-thiệu Yếu-Ly, một người nước Ngô, nói rằng : « *Ngày trước tôi thấy Yếu-Ly dám sỉ-mắng một tráng-sĩ là Tiêu Khâu-Tố. Vậy tôi tin chắc Yếu-Ly là người trí dũng và tài giỏi.* »

Hạp-Lư hỏi :

— Việc sỉ-mắng của Yếu-Ly như thế nào mà nhà ngươi đem lòng mến phục và giới-thiệu với ta ?

Ngũ-Viên nói :

Tiêu-Khâu-Tố người ở đất Đông-Hải, hay tin người bạn thâm-giao ở nước Ngô từ-trần, nên Tố sang Ngô để thăm bạn. Khi đặt chân đến đất Hoài-Tân, ngựa mệt nhoài, Tố toan cho ngựa uống nước, lại có người coi giữ ở mé sông can : « *Con sông này có vị thủy-thần hay bắt ngựa, không nên cho ngựa xuống uống nước* ». Tiêu-Khâu-Tố chẳng nghe, lại tỏ vẻ ngạo mạn và tự kiêu : « *Có tôi đứng ở đây, thủy-thần nào dám hiện lên bắt ngựa ?* ». Nói xong Tố sai người dắt ngựa xuống sông cho uống nước. Ngựa vừa trầm mình xuống nước, bỗng ré lên một tiếng và chìm mất dạng. Tiêu Khâu-Tố nổi giận, lột quần áo, tay cầm gươm nhảy ùm lặn xuống sông tìm ngựa. Thủy-thần làm phép sóng gió nổi dậy ầm ầm đã ngăn cản, nhưng Khâu-Tố vẫn không chút sợ hãi. Trầm mình lặn dưới nước, cho đến ba ngày đêm Khâu-Tố mới nổi lên, nhưng bị mù hết một mắt, người ta trông thấy và cho rằng bị thủy thần đánh mù. Đến nước Ngô, viếng thăm người bạn, Tiêu-Khâu-Tố ỷ mình có sức mạnh hơn người, dám xuống sông để giao tranh với thủy-thần, kết tỏ ra kiêu-căng, không kiêng nể và xem ai ra gì. Bấy giờ Yếu - Ly ở nước Ngô, thấy vậy lấy làm bất - bình và nói với Tiêu - Khâu - Tố rằng : « *Nhà ngươi tính rất kiêu ngạo và tự xưng mình là dũng sĩ, ta lấy làm hổ thẹn cho ngươi. Ta thường nghe nói, kẻ dũng-sĩ tranh tài với ai thà chết chớ không chịu nhục. Đó mới thật là kẻ mang vào mình dòng máu anh-hùng, và có khi tiết một đấng trượng-phu ; còn ngươi tranh tài với thủy thần phải chịu mù một mắt, và chịu mất ngựa trở về, sao không hổ thẹn mà còn đến đây khoe-khoang và tỏ ra là người anh hùng có một không hai* ». Tiêu-Khâu-Tố nghe xong lấy làm hổ-thẹn, liền cáo từ ra về. Hôm ấy, Yếu-Ly về nhà kể lại cho vợ nghe chuyện mình làm nhục Khâu-Tố tại đám tang, và cho vợ biết thế nàoTố cũng đến trả thù. Vậy đêm nay ta nằm ngay giữa nhà để chờ hắn đến, nàng không nên gài cửa. Người vợ tin theo lời Yếu Ly đêm ấy không đóng cửa. Quả vậy, đêm ấy Tố đến, thấy cửa bỏ trống liền tiến vào không chút do-dự. Yếu-Ly thấy vậy, nhưng vẫn bình tĩnh nằm yên không chút sợ hãi. Tiêu - Khâu - Tố rút gươm kề vào cổ Yếu-Ly kể tội : « *Nhà ngươi có ba điều đáng chết, có biết chăng ?* » Yếu-Ly đáp : « *Ba điều ấy chưa đáng chết. Trái lại nhà ngươi có ba điều hèn, có hiểu chăng ?* » Tiêu - Khâu - Tố hỏi : « *Ba điều hèn của ta thế nào, hãy kể cho ta nghe thử ?* » Yếu - Ly đáp : *Ta làm nhục nhà ngươi trước mặt có đông người thấy mà ngươi chẳng thốt được một lời, đó là điều hèn thứ nhứt ; Nhà ngươi vào nhà ta giữa đêm khuya mà không lên tiếng, có ý là một kẻ trộm, đó là điều hèn thứ nhì ; Cầm kiếm kề cổ ta rồi mới nói khoác và tỏ ra kiêu - căng, đó là điều hèn thứ ba. Người có ba điều hèn ấy đáng vứt đi và đáng khinh - khi* » Tiêu-Khâu-Tố nghe xong, tức giận buông kiếm và nói : « *Kể ra cái vũ-dũng của ta ở đời ít kẻ bằng, song nhà ngươi lại còn hơn ta nữa. Nếu giết ngươi thì ta mang tiếng với đời, mà không giết thì ta không còn tiếng là vũ dũng nữa* ». Nói xong Tiêu-Khâu-Tố đập đầu xuống đất chết.

Sau Yếu-Ly thi-hành khổ-nhục-kế giết Khánh-Kỵ thành-công. *(Xem chữ « Khánh-Kỵ »)*

YẾU THANH — Chức quan trọng-yếu và thanh cao. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Ban quyền học-sĩ dựa phần yếu thanh.

YẾU ĐIỆU — Do câu thơ « **Quan Thư** » trong Kinh Thi : « **Yếu-điệu thục-nữ** », nghĩa là : *người con gái có nết dịu-dàng khả-ái.* Trong « **Kiều** » có câu :

Người yêu-điệu khách văn-chương,
Trai tài gái sắc, xuân đương gặp thì.



KẺ TÁM LẠNG, NGƯỜI NỬA CÂN — Cân là một dụng-cụ dùng để đo lường. Ngày xưa chưa có đơn-vị là gam *(gramme)* để đo lường, nên cân ta có mười sáu lượng gọi là một cân, nửa cân là tám lượng. Thành ngữ này người ta dùng để so-sánh ý muốn nói sự ngang nhau của hai người, không bên nào hơn bên nào, một sự ngang nhau về cả tài lẫn sức của hai kẻ đối-thủ. Thường để nói những người võ-sĩ đánh đài, hoặc đối-địch nhau về một chuyện gì

KẺ KHÓ ĐƯỢC VÀNG, NGƯỜI SANG CƯỚP LẤY — Ngày xưa, ở những vùng thôn quê hẻo lánh, xa chốn thị - thành, con người chưa được khai-hóa còn sống trong cảnh ngu-muội, chất-phác, kẻ nghèo-khó đi đường nhặt được cục vàng, chưa biết là của quí, vì chưa biết vàng ra sao, đem lại hỏi anh nhà giàu vì anh này thông-thạo về chuyện vàng bạc. Vì có óc gian tận, qui-quyệt xảo-trá, anh nhà giàu chẳng cho biết là vàng thiệt mà nói đó là đá sạn, và tìm cách cướp luôn cục vàng kia của anh nhà nghèo. Một chuyện thường xảy ra ở cái xã-hội điêu-trá của bọn gian-thương. Ngày nay cũng không hiếm những chuyện như thế. Thành ngữ này ngụ ý muốn nói đến những kẻ giàu sang hay dùng kế qui-quyệt để tranh cướp của người nghèo khó, hoặc tranh giành công cán với nhau.

KEO SƠN — Do chữ « **Giao-Tất** ». Keo dùng để dán, sơn dùng để sơn phết. Hai loại keo với sơn đều là chất dính. Hợp với nhau thì khó tan. Người ta thường ví tình nghĩa vợ chồng yêu thương, khắng-khít với nhau, một phút không rời nhau được như keo với sơn vậy. Nói rộng ra như nghĩa anh chị em, tình máu mủ ruột thịt chắc chắn không quên nhau.

Thơ cổ của Trung-Hoa có câu : « **Đi giao đầu tất trung, thùy năng biệt ly thử** », nghĩa là : *lấy keo bỏ vào trong sơn, ai chia rẻ cho được*. Người ta thường nói « **Gắn bó keo sơn** » *(xem chữ « Giao-Tất »)*. Trong thơ có câu :

Tình bè bạn như keo sơn.

KÊ BÁO TAI, THƯỚC BÁO HỶ — Kê : *gà* ; thước : *con quạ* ; tai : *họa bất thình lình xảy đến*. Người ta thường nói : **Tai bay, vạ gió.** Trong thơ của Nguyễn-Du cũng có câu : *Chữ tài liền với chữ tai một vần* ; Hỷ : *mừng*, cũng viết là « **hỉ** ».Thí dụ như « **hỷ sự** » « **hỷ tín** ». Gà mái gáy thì có điềm chẳng lành, sắp có tai họa đến ; Quạ reo trước nhà, có điềm vui, tin mừng. Thành ngữ này, ý nói những sự việc ngược với lẽ thường của trời đất. Như gà mái gáy ; quạ là một loại chim có tiếng hung dữ mà lại vui mừng.

KÊ BÌ HẠC PHÁT — Da gà tóc hạc. Dùng để nói người già nua, da nhăn, tóc bạc. Trong thơ có câu :

Còn chi lo đến việc đời,
Kê bì hạc phát, vui chơi thỏa tình.

KÊ CÂN KÊ CỐT — Gân gà, xương gà. Dùng để nói người yếu đuối, bạc nhược. Có câu :

Bàn chi đến việc anh hùng,
Kê cân kê cốt tựu trung nhát hèn.

KÊ ĐẦU NHỤC — Tên riêng của tiếng dùng để gọi cái núm vú của người đàn bà nhăn nheo như thịt đầu gà.

KÊ-KHANG — Kê - Khang là một trong nhóm « **Trúc lâm thất hiền** », sanh vào lối năm 230 Tây-lịch người đời nhà Tấn *(cuối đời nhà Ngụy)*

bên Trung-Hoa. Ông là một người đàn giỏi. Theo sử nhà Tấn, Ngụy bị Tấn cướp nước, các cựu thần nhà Ngụy là Gia Cát - Đàm và Vũ - Khâu Niệm dấy quân ở đất Quảng - Lăng, mong việc khôi phục lại Ngụy triều. Việc thất-bại, Kê Khang mới làm ra khúc « **Quảng - Lăng Tán** » *(Quảng - Lăng bị tan rã)* để nhớ nhà Ngụy. Do đó, mà sau này Kê - Khang bị án tử hình. Lúc sắp bị hành hình, ông còn ôm đàn mà khải khúc Quảng - Lăng. Khi ông mất khúc nhạc này cũng mất theo, không được truyền tụng vì không ai học nổi.

Tương truyền, tánh ông rất cương-trực gặp chuyện bất bình trái tai gai mắt ông nhảy vào can thiệp ngay. Vì đương thời có một số người vọng tộc, quyền quí không ưa thích vì tánh nghĩa hiệp của ông đã va-chạm quyền lợi và sự đàn áp của họ đối với dân nghèo. Trái lại, trong quần chúng đại số ai ai cũng rất kính mến và có cảm tình nồng hậu đối với ông.

Ngoài những đức-tánh đáng quí, lòng hào-hiệp Kê-Khang còn giỏi về cả Cầm, Kỳ, Thi, Họa... Có người cho rằng Kê-Khang không bao giờ thụ giáo một ai, tự mình rèn luyện từ lúc nhỏ cho đến khi thành nhân. Đó là điều hi-hữu trong thế nhân. Một tấm gương cầu học, nhẫn nại đáng quí.

Nếu ở truyện Kiều của Nguyễn-Du, một Kim Trọng nho nhã, phong hoa tuyết nguyệt, một văn nhân đạo mạo, một mẫu người tình cho các cô gái xưa và nay, thì ở Kê-Khang, ngoài lòng hào-hiệp, đức tính kiên-nhẫn, lại còn phủ bên ngoài một dung mạo khôi-ngô, tuấn-tú của một chàng trai hào hoa, phong nhã, cốt cách đoan trang. Có sách ghi về cuộc đời của ông có chép : « *Kê-Khang là người đẹp trai, mình cao 7 thước, thể cách khôi ngô kỳ vĩ, phong thái phi phàm...* ». Bao nhiêu đó cũng đủ cho các gia đình giàu sang, vọng tộc, ai ai cũng muốn gả con gái cho ông. Sau bao nhiêu lần dẫn do tìm một người đàn bà để hòa duyên cầm sắc, ông đã làm rể cho một gia đình trong hoàng tộc.

Ngày nay, trên đồ sứ Trung-Hoa, chúng ta thường thấy chạm vẽ bảy ông lão ngồi trong rừng tre, người uống rượu, kẻ đối ẩm, ngâm thơ, người đánh đàn, kẻ chơi cờ. Đó là hình ảnh xa vời, tiên ông đạo cốt của « **Trúc-lâm thất hiền** » mà Kê - Khang là người được người đương thời nể-vì hơn cả. Có người cho rằng hành-động và tư - tưởng của Kê - Khang phảng-phất đôi chút tư-tưởng của Đào - Tiềm *(tức Đào-Tinh-Tiết)* là vì Kê-Khang rất tôn sùng Đào-Tiềm, theo ông lúc bấy giờ chỉ có Đào Tiềm là một văn-hào lỗi-lạc. Có sách chép, lúc Kê-Khang còn trẻ đã làm đến chức Trung-Tán Đại-Phụ, nhưng vì tánh tình phóng - khoáng, không màng danh lợi, quyền cao chức trọng theo ông chỉ là một cái gì tạm bợ, thế nên trong một thời - gian giữ chức không bao lâu ông cáo quan, trao trả phẩm-trật lại triều-đình và đi ở ẩn, tìm cảnh tịch - mịch, thú thanh nhàn nơi am-sơn cảnh vắng, để hưởng sự yên tĩnh lúc về già. Cũng như Đào - Tiềm lúc còn tại chức quan lịnh ở Bành-Trạch đã già, ngoài 80 tuổi, ông đã treo ấn từ quan.

Kê-Khang có thái-độ trốn đời, lẫn tránh trách nhiệm, nhưng thân phận chắc có lẽ vì vương tục-lụy nên sau này cũng vì chuyện ông là rể của một gia-đình hoàng-tộc nên phải chịu lận đận với cuộc đời và chết một cách oan-uổng.

Về thân-thế và lai-lịch của ông có sách lại chép :

« Trước khi ông họ Khuê người đất Thượng Ngu, huyện Cối-Kê *(ngày nay là huyện Thiệu Hưng tỉnh Chiết-Giang)* sau đó vì một sự thù oán nên ông về ở ẩn nơi nhà một người Bác tại huyện Hạo-Dương tỉnh An-Huy. Gần đó có núi Kê-Sơn, nên ông bỏ họ cũ lấy núi Kê làm họ cho mình. Cuộc đời của ông từ đấy sống đời ẩn dật, không thích giao-du với người đời, ngày ngày ngao-du sơn thủy, tìm thú vui với chim rừng, cá nước, cảnh vắng, nắng sớm, gió mát, trăng thanh, hoặc hái thuốc cứu độ chúng sinh, hay đôi khi vào hang sâu cùng cốc ngồi thiền tu luyện.

Lúc ấy, có một tên công-tử bột tên là Chung Hội, ở lân-cận với làng ông đang ở, ỷ thế cậy quyền, tánh tình rất hách-dịch, người dốt không biết chữ gì. Chung-Hội có đến Trúc-lâm ra mắt Kê-Khang lúc ông còn thổi lò rèn dưới gốc liễu trước nhà. Chung - Hội nhìn giây lát rồi bỏ đi.

Kê-Khang bèn hỏi :

— Sao Công - tử đến chơi rồi lại quày quả ra về ?

Chung-Hội nhếch mép cười rồi bỏ đi mà không nói gì cả.

Sau đó Tư-Mã-Chiêu có ý muốn soán ngôi nhà Ngụy, nên muốn tìm mọi cách để trừ khử những kẻ nghịch với mình. Lúc ấy tại huyện Đông-Bình có ông Lữ-An vì ngưỡng mộ danh

tiếng của Kê-Khang nên tìm đến ra mắt. Hai người bèn kết bạn thâm giao. Chẳng ngờ người anh của Lữ-An là Lữ-Tốn là bộ hạ thân tính của Tư-Mã-Chiêu, y cậy thế hoành hành trong dân gian, chiếm đoạt vợ của Lữ-An và bắt Lữ An hạ ngục. Vì tình bạn, Kê - Khang đứng ra minh-oan nào ngờ cũng bị bọn quyền thần bắt giam luôn vào ngục. Kê-Khang là người con rể trong Tôn-thất nhà Ngụy, nên họ muốn tìm kế trừ cho tuyệt đi. Gặp dịp, tên công-tử Chung-Hội bàn ra tán vào, nên Tư-Mã-Chiêu phao truyền cho Kê-Khang có ý tạo phản, tội đáng chết. Và cũng vì một chuyện không đâu mà Kê-Khang bị bọn gian thần sát hại...

Kê-Khang qua đời còn để lại một người con trai tên là Kê-Thiệu cũng là một tôi trung thần lương đống. Trong bài **« Chính khí ca »** của Văn - Thiên - Tường có chữ : **« Kê thị trung huyết »** *là chỉ Kê-Thiệu con của Kê-Khang.*

Trong đoạn **« Kiều đánh đàn cho Kim Trọng nghe »**, lúc ban ngày Kiều đã sang tìm Kim - Trọng để thỏa lòng mong nhớ. Kiều về nhà thấy hai thân còn dự tiệc chưa về, *mới* trở ra nhà Kim-Trọng. Hai bên giải bày tâm-sự, thề-nguyền gắn-bó và trao vật làm tin. Kế đó, Kim-Trọng xin Kiều gảy đàn cho nghe. Nguyễn Du không quên nhắc - nhở tiếng đàn của Kê Khang, có viết :

Kê-Khang này khúc Quảng-Lăng,
Một rằng Lưu-Thủy hai rằng Hành-Vân.

Suốt đoạn **« Kiều đánh đàn cho Kim Trọng nghe »**, phân tách tiếng đàn ta thấy, thoạt đầu bản nhạc có âm-thanh lên cao *(Hán Sở chiến-trường)*, nhưng có xen lẫn nhiều âm thanh khác *(tiếng sắt, tiếng vàng)*. Rồi âm-thanh xuống thấp êm-đềm, than oán, nhạc có hòa điệu và buồn *(Tư - Mã Phượng - cầu)*. Kế đó tiếng đàn như chơi - vơi, có vẻ như luyến tiếc như mây trôi nước chảy, như diễn tả tấm lòng u-ẩn của Kê-Khang luyến tiếc khi nhìn thấy cái cảnh Quảng-Lăng bị tan rã *(Khúc Quảng-Lăng)*. Khi Kiều gảy đến **« Khúc Quảng - Lăng »**, tiếng đàn sao nghe như ai như oán, như nức nở nghẹn-ngào thương tủi, bản đàn có đủ mọi cung bậc, làm cho chàng Kim xúc động mãnh liệt, nên mất tri - giác ngoại - giới. Chàng như ngọn đèn khi tỏ khi mờ qua dòng cảm xúc chứ thật sự ngọn đèn vẫn sáng đều đều. Thật là tiếng đàn kỳ-diệu.

Hun đúc bởi dòng máu hào - hoa phong-nhã của những bậc tao - nhân mặc - khách cầm thi xướng họa, khi trưởng - thành Tản - Đà mang nặng một tâm-hồn đa sầu, đa cảm, say-sưa với nhịp phách cung đàn, bầu rượu túi thơ. Khi nghe tiếng đàn của Kiều đánh cho Kim-Trọng nghe qua lời thơ của Nguyễn-Du. Tản-Đà chú thích hai câu thơ trên, thi-sĩ viết : *« Ông Kê Khang có khúc đàn Quảng - Lăng, Lưu-thủy, Hành-vân, nghĩa là như nước trôi, mây đi. Đây nói khúc đàn gảy nghe lưu loát như vậy... »*

Thật ra, chúng ta chưa thấy có một quyển sách nào chú thích đầy đủ về ông Kê - Khang trong **« Trúc-lâm thất hiền »**, là một người có khí - tiết thanh cao, giữ trọn đạo nghĩa cho đến lúc chết.

KÊ KHẨU NGƯU HẬU — Kê : *con gà ;* Khẩu : *miệng.* Người ta thường nói : **Khẩu Phật, tâm xà »** ; Ngưu : *trâu ;* hậu : *sau.* Mỏ con gà, đít con trâu. Trong sách có câu : **« Ninh vi kê, khẩu vô vi ngưu hậu »**, nghĩa là : *Thà làm mỏ con gà chớ không chịu làm đít con trâu.* Mỏ là một cơ-quan của gà để mổ mà ăn, đít trâu là chỗ để người chăn đánh. Thành - ngữ này, ý nói thà làm kẻ nhỏ, người dở mà được ở trên, ngồi trước còn hơn người lớn, kẻ giỏi mà ở sau hoặc phải chịu nhiều điều lo lắng, khổ sở.

KÊ LẶC CÔNG DANH — Kê-lặc : cái xương sườn gà, ăn không ngon, nhưng bỏ đi thì lại tiếc. Nếu công - danh không ra gì, nhưng bỏ đứt lại tiếc uổng, gọi là **« Kê-lặc công-danh »**. Tích Tào-Tháo đem quân đi đánh Hán-Trung bị thất bại, ra khẩu hiệu **« gân gà »**, khiến cho Dương - Tu đoán ra và hạ lệnh sửa soạn rút quân, Tào-Tháo nổi giận cho rằng Dương - Tu làm náo động ba quân, truyền chém Dương Tu. Nhưng sau đó, quả nhiên Tào-Tháo rút quân về Hứa Xương. *(Xem chữ « Dương-Tu »).*

KÊ MINH — Tên một thiên sách trong Kinh Thi, nói về phong-tục, tập-quán nước Tề ngày xưa. Chủ-ý của **« Kê - Minh »** nói về người vợ khuyên chồng nên thức dậy sớm. Đại-ý nói người vợ hiền khuyên chồng nên dậy sớm lo việc sách đèn, trau giồi tương - lai. Nghĩa rằng : lo - lắng bổn phận của con người, để làm tròn thiên chức của kẻ được mệnh danh là chủ muôn loài. Trong thơ có câu :

Kê-minh thuộc lấy làm lòng.

KÊ MINH KHUYỂN PHỆ — Gà gáy chó sủa. Quang cảnh thường có ở nơi hương thôn. Có câu :

Kê minh khuyển phệ, chạnh lòng cố hương.

KÊ NHÂN — Ngón chân vì thường đi giày hay đi guốc mà thành ra chai cứng, hình tròn giống như mắt gà.

KẾ MẪU — Người vợ sau của người cha cưới về, thay thế người mẹ của một đứa con đã chết. Trong thơ có câu :

Thảm vì kế mẫu ác gian,
Ra tay độc ác, tham tàn chẳng thương.

Cũng như người mẹ, sau khi chồng chết, tái giá với một người đàn-ông khác, đứa con phải gọi là **« kế phụ »**.

KẾ TẬP — Kế : *nối theo*. Người ta thường nói **« kế vị »**, **« kế nghiệp »** ; tập : *thừa hưởng*. Người ta thường nói **« tập ấm »**, nghĩa là con cháu nối theo quan chức của cha để thừa hưởng hàm ấm-sinh. Kế tập là nối chịu lấy tài sản hoặc danh-vị của cha ông. Trong **« Đại-Nam Quốc Sử Diễn-Ca »** có câu :

Một nhà kế-tập ba đời tuần lương.

KẾ TỤC ÁM THỊ — Một phép thôi-miên, dùng phép ám-thị khiến cho người bị thuật, sau khi đã tỉnh rồi nhưng đến một lúc nhất định nào đó cũng bị ảnh hưởng của sự ám-thị ấy.

KẾ TỬ — Con không do mình sinh ra, nhưng xem như con ruột, nuôi để cho nó thừa tự mình. Trong thơ có câu :

Dù là kế tử minh-linh,
Một lòng kính mến nghĩa tình dám sa.

KẾ THỐNG — Thống : *mối tơ tiếp nối theo*. Tiếp nối dòng-dõi. Thừa tiếp lấy chính-truyền ở trong giáo-phái hay một học-thuyết của một đạo-giáo nào. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Minh-Tông kế-thống cũng là hiền vương.

KỆ — Một thể văn trong kinh Phật, cứ mỗi thiên kinh lại chen vào một bài kệ. Kệ là lời tán tụng diễn-dịch trong kinh ra thường đọc chậm và ngân-nga. Trong **« Sãi Vãi »** của Nguyễn Cư-Trinh có câu :

Rồi mộc-ngư diễn kệ sớm trưa.

KẾT BÁI — Kết nghĩa làm anh em với nhau, thường dùng để nói khi trai gái kết tình anh em với nhau. Có câu :

Dù không nên nghĩa gối chăn,
Nguyện lòng kết-bái kim-bằng sớm trưa.

KẾT CẤU — Xây đắp, gầy dựng. Dùng để chỉ sự sắp đặt văn-chương, hay việc gầy dựng vợ chồng trong đạo làm người. Trong thơ có câu :

Văn-chương kết cấu những ngày,
Bỏ điều hoa nguyệt, văn bài kết thân.

KẾT CỎ — Dịch chữ **« Kết thảo »**. Do điển tích Ngụy-Thù *(có sách ghi là Ngụy-Hồng)* có một người hầu thiếp rất đẹp và còn trẻ tuổi. Theo tục-lệ nước Tần hễ chồng chết thường đem chôn thiếp theo. Ngụy-Thù lúc còn sống thường dặn con là Ngụy-Khỏa đừng chôn người vợ lẻ đó. Đến khi Ngụy-Thù mắc phải bệnh, gần chết, lúc đang hấp-hối trên giường bệnh lại dặn con là Ngụy-Khỏa phải đem chôn người hầu thiếp theo mình, cho đúng tục-lệ cổ-truyền của nước Tần. Ngụy-Thù chết, Ngụy-Khỏa không nghe lời, viện lẽ đem chôn một người sống theo một người chết là một chuyện làm vô lối và hại một mạng người oan uổng. Có người hỏi tại sao không theo lời trăn-trối của cha ? Ngụy-Khoả đáp : *Người hiếu-tử nên theo lời trị mệnh* (lời dặn lúc tỉnh) *chứ không nên theo loạn-mệnh* (lời dặn lúc mê). Sau Ngụy-Khoả làm tướng nước Tần đánh nhau với nước Tấn. Đỗ-Hồi là tướng của nước Tấn có tài-ba lỗi-lạc, vũ dũng không mấy ai địch nổi. Thế giặc của Đỗ-Hồi mạnh lắm. Ngụy-Khỏa liệu bề phải thua. Có một hôm hai bên đang giao chiến, Ngụy-Khỏa đang ở trong thế lâm nguy ; không dè thình lình cỏ quấn chân ngựa của Đỗ-Hồi, làm cho ngựa của Đỗ-Hồi tới lui không được nên ngựa té ngã, Đỗ-Hồi bị Ngụy-Khỏa giết. Đêm hôm ấy, Ngụy-Khỏa nằm mơ thấy một ông già đầu tóc bạc phơ tay cầm gậy trúc đến bảo : *« Lúc ban ngày nơi trận chiến, tôi cám ơn ông không chôn sống con tôi, nên tôi kết cỏ quấn vào chân ngựa của Đỗ Hồi cho nó ngã để ông giết nó. Tôi làm như vậy để trả ơn ông không chôn nàng hầu của lịnh-tôn theo »*. Giật mình thức giấc, mới nghĩ ra chuyện cũ và biết đó là cha vợ của cha mình.

Vì thế, ngày sau các văn-nhân thi-sĩ thường dùng điển **« kết cỏ »** để nói sự báo đền công ơn. Người ta thường nói : **« Kết cỏ ngậm vành »** *(xem điển Ngậm-Vành)*. Trong **« Kiều »** của Nguyễn-Du có câu :

Dám nhờ cốt nhục tử sinh,
Còn nhiều kết-cỏ, ngậm vành về sau.

KẾT TÓC — Do chữ **« kết phát »**. Tóc kết chặt lại. Nghĩa bóng dùng để nói sự kết duyên. Đời Hớn, trong đêm hiệp cẩn, vợ chồng mới cưới, kết tóc cho nhau, có ý nói sự thương yêu,

ràng buộc, xoắn-xuýt lấy nhau không gở được. Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Duyên Đằng thuận nẻo gió đưa,
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.

KẾT-THÁI TRƯƠNG-ĐĂNG — Kết : *thắc lại* ; thái : *lụa, hàng vải* ; trương : *phô bày ra* (phô-trương) ; đăng : *đèn*. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Rõ-ràng kết thái trương đăng trong ngoài.

KẾT THÂN — Kết chặt tình thân lại. Dùng để chỉ việc kết suôi-gia với nhau, cho hai bên trai gái thành vợ chồng. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Truyền đòi con gái họ Trần kết thân.

KẾT THẢO HÀM HOÀN — Kết cỏ ngậm vành *(cũng đọc là vòng)*. Dương-Bảo đời nhà Hán, lúc mới 9 tuổi bắt được con chim sẻ bị thương, đem về nuôi-nấng và buộc thuốc cho khỏi, rồi đem thả đi. Sau con chim ấy ngậm 4 cái vòng trắng đến đền ơn, cho biết con cháu của Dương-Bảo sau này bốn đời đều làm đến chức Tam - Công. *(Xem chữ* « **Kết Cỏ** » *ở trên)* Trong thơ có câu :

Tích xưa kết thảo hàm hoàn nào sai.

KẾT THẮNG — Khi chưa làm ra văn-tự, người xưa có lệ thắt nút để ghi nhớ. Thời mà loài người chưa biết dùng văn-tự trao đổi, gọi là « **Kết thằng thời-đại** ».

KÊU SƯƠNG — Dùng như chữ « **tin sương** », dùng để tả mùa Đông, vì đến mùa Đông, nhạn vừa kêu vừa bay đi, nên người ta thường nói : « **Tiếng nhạn kêu sương** ». Theo sách « **Cổ Kim Thi-Thoại** » có nói « **Nhạn trắng ở phương Bắc đến kêu, là báo tin sương sẽ xuống** ». Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Kêu sương tiếng nhạn lay thêm,
Mảnh thư đến cung Thiềm được không ?

KÍCH MÔN — Trước cửa nhà có dựng cây kích. Dùng để chỉ nhà của các vị võ tướng. Trong thơ có câu :

Kích môn qua đó anh-hùng thiếu chi.

KÍCH TRỌC DƯƠNG THANH — Đối với điều ác thì ngăn chặn lại, đối với điều thiện lại giúp cho nó khơi động lên, không khác nào ngăn dòng nước đục lại, nâng dòng nước trong lên. Nghĩa bóng, tiêu-diệt kẻ gian-tà, giúp đỡ người làm việc phải, hợp đạo-lý.

KIÊM ÁI — Yêu cả mọi người. Cái **Học-thuyết** của Mặc - Địch, một nhà học-giả uyên - thâm, người đời Xuân-Thu làm quan đến chức **Đại** Phu cho nước Sở. Mặc-Địch xướng ra thuyết « **Kiêm ái** » là vì ông chủ - trương yêu mọi người như nhau, không phân biệt người xa lạ hay thân-thuộc. Dùng như chữ « **Bác-ái** ». *(Xem chữ* « *Mặc-Địch* »*)*.

KIẾM CUNG — Kiếm : *gươm*, trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu ;

Ấn vàng một quả, kiếm vàng một thanh.

Cung : *đồ làm bằng gỗ hoặc tre uốn thành cong cong, căng dây ở giữa buộc hai đầu dùng để bắn tên*. Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du cũng có câu :

Phải cung rày đã sợ làn cây cong.

Ý nói việc võ-bị, nhiệm-vụ của võ-tướng. Bổn phận của đàn ông con trai. Trong bài « **Trên vì nước, dưới vì nhà** » của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung,
Hết hai chữ trung-trinh báo quốc.

KIẾM-HỒ KỲ — Tên một tác phẩm của Nguyễn Văn-Siêu, ghi lại những sự việc xảy ra nơi Hồ Hoàn-Kiếm. Theo bản đồ nước Việt-Nam vẽ về đất đai ở Thăng-Long từ đời Hồng-Đức *(1490)* thì Hồ Gươm ở phía Đông thành Thăng-Long. Hồ rất rộng, có cửa ăn thông với sông Nhị Hà, về phía tây là huyện Thọ-Xương, nơi Vương phủ của Chúa Trịnh *(theo Connaissance du Viêt-Nam của P. Huard và M. Durand)*.

Dưới đây là nguyên-tác bằng Hán-văn của thiên « **Kiếm-hồ ký** » của Nguyễn-Văn-Siêu ghi lại vào đời Tự-Đức :

« Dư ấu, dĩ-văn hữu Kiếm-hồ nhi vi tằng đáo. Vãng giả, di trúc quân đồn kỳ tả ngạn, trừ dĩ lộ. Tích chi vu hồi quán mãng, nhân sở bất đắc chí, kim vi thục kính.

Dư hoặc đán nhi quá chi. Tam ngũ như chu mộng lộ nhi xuất ; trung hữu thủy điểu sồ tử, quần tự tưởng ly hợp, nhược tị chi giả.

Hoặc mộ nhi quá chi. Linh thác tại lâu, túc hạ vi ba hồ đáp. Bất sở thập bộ, tiệm giác hàn khí xâu nhân.

Hoặc nhật, thừa ứng nhi vãng yên. Mãi chu độc phiếm, khả siếp thầu tận. Xả chu đăng hồ trung sơn phi mông tập bàng thảo miếu. Tứ kỳ vọng ấp ốc hoa lệ, tùy thụ ẩn kiến giả bán ; sĩ nữ tầu phân, xuất một kỳ thương giả bán. Phủ thị hồ trung, tắc vô bất kiến chi giả ; hựu

bất thì vũ-trụ nhất đại quan yên. Ký nhi viết : thành thị trung hữu thử quan thường tại giả. Nhiên nhi chí giả, sát hỉ, vi thường hữu nhất tự Minh - Mạng bát niên thu, dư hữu Trần-Đắc Anh giả, thủy gia ư hồ bạn ngộ yêu dĩ qui. Tọa chi, viết : Kỳ tắc tận chi hỉ. Viết : Vô nải tiều chi dư. Viết : quan vô cùng nghi ngôn hữu cùng, dư phi tiều chi dã. Nhiên sử ngã nhi bất ngưng ư vật, tuy thương hải tại tiền, do dĩ vi tiều. Sử vật đắc dĩ dịch ngã, tuy hắc khế do dĩ vi đại, nhi thần ư hồ. Đắc-Anh viết : Tuy nhiên, tư du dã nhi bất dữ nhan cọng chi hồ. Ta phù ! Thiên địa gian, cảnh hữu đồng, du nhơn vô tận hợp. Làm lộc yên thủy, chi ư thủy, đỗ chi giả hoặc vi chi trầm hi khích khái, nhi lạc giả dữ hình kỳ lạc. Lâu đài phong vật chi phồn hoa đắc chi giả hoặc vi thị hàm ca túy vũ, nhi ưu giả chung bất dĩ thử dịch kỳ ưu. Dĩ ngã đán mộ gian sở đắc, diệt thả bất đồng ; quan giả các tự chủ, khả dã, nhi hà ngôn.

Nhân ẩm chi tửu, tửu báu, hựu viết : ngô dục văn sở vi kiếm hồ giả. Tiếu ứng chi, viết : Tử dục dư ký dĩ tồn chi dư ? Đãi dư ký nhi thủy tồn, hồ thất cửu hỉ.

Bất kiến tiền nội hồ giả, kim nhi lụy ngỏa kỳ thượng hỉ. Thất mẫu hồ giả, kim nhi thông cù kỳ trung hỉ. Kỳ đài giả, tích chi liên hồ giả. Thuyền cục giả, tích chi thủy quân hồ dã.

Diệc hữu bát nguyệt do hồ, xuất nguyệt tắc ngỏa doanh hỉ. Khứ nhật do hồ, lại nhật tắc bình hồ hỉ. Nhiên kim cổ bất đồng, phế hưng dị tích. Thử nhi tinh dẫu, hà hãi tồn dư ? Tử dục văn, dư cáo hữu văn yên.

Tích, Lê trung diệp tương tiếm ư Mạc, Tương Dực-Đế hạnh thủ hồ ; tiên thất kỳ khai quốc kiếm sách chi bất đắc, nhi hồ thủy dĩ kiếm danh. Phương thả, Lê vị hưng chi thủy, ngã quốc phục vi Minh-hữu ; lai quan dà, độ lợi kỳ quốc nhi ngoại kỳ nhơn. Hiền giả khuất phục, dân bất liêu sinh.

Thái tổ ứng thiên, thuận nhân khởi nhi khu chi. Hàng giả, vạn dư, tổng qui kỳ quốc ; bất măn sát. Chí kim, tứ bách dư niên, Lê tái vong hỉ, do năng vĩnh vô bắc hoan. Tuy cảm kỳ ân nhi tam nịch chi uy thượng tại, nhiên tắc hồ dĩ kiếm danh giả.

Hựu bất chuyên tại kiếm, dĩ kỳ hữu kiếm chi công nhĩ. Tất nhiên, Lê Trung-Hưng hậu, Trịnh súy thường tức Tây-Hồ vì hành cung, thực dĩ liên kim diệc [illegible]. Nhơn hà độc bất dĩ liên danh thử hồ giả.

PHIÊN DỊCH :

« Lúc ta còn trẻ, nghe nói có Hồ Gươm mà chưa từng được viếng. Trước kia người ta xây đồn đắp lũy bên bờ hồ phía tả, chỉ chừa một đường đi nhỏ. Xưa, đường lối quanh co, rậm rạp, nên người ta không đến được nay đã thành con đường quen thuộc thẳng tắp.

Hoặc có khi, vào những buổi sáng sớm, ta đi qua hồ, thấy dăm ba chiếc ngư thuyền vẹt sương lướt ra. Trong hồ bốn, năm con thủy điểu hoặc họp nhau thành đàn, hoặc lẵng ra xa, dáng như muốn lánh.

Hoặc có khi, vào những buổi chiều, ta đi qua hồ, nghe tiếng sóng nhấp nhô ở dưới chân các đền đài như hòa điệu với tiếng chuông, mõ. Bước thêm không đầy vài mươi bước, cảm thấy hơi lạnh thấm dần vào người. Hoặc có khi, vào lúc ban ngày, nhân lúc cảm hứng, ta đến hồ, mướn thuyền đi chơi một mình. Được một lát thì đi khắp hồ, bèn bỏ thuyền lên núi ở giữa hồ, rẽ cỏ um-tùm tới gần chiếc miếu tranh.

Trong bốn bề, nhà cửa tráng lệ ẩn, hiện dưới các lùm cây, trai thanh gái lịch ra vào rộn rịp. Đứng trên núi nhìn xuống không thấy gì. Hồ là một cảnh đại quan trọng vũ trụ. Thế rồi ta lẩm bẩm nói một mình : Vui vẻ, bát ngát thay ! Anh nên làm bài ký để ghi lấy cảnh này. Ta đáp : Anh bảo làm bài ư ? Thật chẳng có gì để nói. Bạn ta bảo : Hay anh chê cảnh này nhỏ chăng ? Ta đáp : Cảnh vật của trời đất bao-la vô cùng mà lời văn có lúc phải cạn, tôi đâu dám chê là nhỏ, nhưng khiến cho tôi không để tâm vào sự vật thì tuy có bề rộng trước mặt tôi cũng còn cho là nhỏ thay. Nếu để sự vật sai khiến được mình thì dù chỉ là cái hóc núi, cái khe nước nhỏ, tôi cũng cho là lớn, huống chi là cái hồ này.

Ông bạn Đắc-Anh bảo rằng : Nhưng mà cuộc du-ngoạn này lại không có người cùng đi chăng ? Than ôi ! Cảnh - trí trong giới đất có chỗ giống nhau, còn người đi chơi không hòa hợp hết được. Ngắm cảnh rừng núi âm-u, cảnh khói nước mù-mịt, có người trầm-ngâm thưởng ngoạn, lòng thấy thêm phần phấn - khởi, mà người vui thì lòng lại vui thêm. Ngắm lâu-đài đồng - đúc, cảnh vật tốt tươi, có người nốc rượu say mềm, ca xang nhảy múa, mà người buồn thì không sao ngắm cảnh ấy mà tiêu sầu. Ngay cả những sở-đắc của ta lúc sáng lúc chiều còn không giống nhau. Người đi ngắm cảnh mỗi người tùy theo ý thích riêng của mình, đều được cả, còn nói nữa làm gì ?

Nói xong, ông bạn rót rượu cho ta uống. Uống nửa chừng, lại nói : *Tôi muốn xem anh tả cảnh Hồ Gươm ra sao ?* Ta cười, tiếp lời mà nói rằng : *Anh muốn tôi, làm bài ký đề cảnh nầy còn mãi ư ? Nếu đợi thế thì hồ đã mất lâu rồi.* Anh không thấy **« Hồ - trong »** ngày trước, nay đã bị ngói gạch lấp rồi. Hồ **« Bảy-Mẫu »** nay đã có con đường xuyên qua.

Chỗ dựng cột cờ bây giờ ngày xưa là **« Hồ Sen »**. Sở đúc tiền bây giờ ngày xưa là **« Hồ tập của Thủy quân »**. Hơn nữa, trong vòng tháng tám thì hồ còn đấy, mà ra ngoài tháng tám thì đã xây xong dinh thự lên trên cả rồi. Ngày hôm trước, còn là dinh thự, ngày hôm sau biến thành hồ bằng phẳng. Việc xưa, việc nay không giống, dấu tích phế hưng cũng khác. Nếu dẫn hết những cảnh tang thương biến cải ấy thì còn được những gì ? Anh đã muốn nghe sự tích của hồ thì tôi cũng xin kể những điều đã từng nghe thấy.

Xưa kia, khoảng giữa nhà Lê sắp bị nhà Mạc chiếm ngôi, vua Tương-Dực-Đế có ra ngự ở hồ. Lúc trước vua Lê-Thái-Tổ mất thanh kiếm khai quốc, cho tìm mãi không được. Từ đó hồ mới mang tên là **« Hồ Gươm »**. Đương lúc nhà Lê chưa nổi lên, nước ta thuộc Minh, quan lại đến cai trị chỉ mưu lợi cho nước mà sơ với dân ta.

Các bậc hiền giả nép mình ở ẩn, dân chúng không trông cậy vào đâu để sinh sống. Vua Lê Thái-Tổ, ứng mệnh trời, thuận lòng người khởi nghĩa dẹp được giặc Tàu. Những kẻ đầu hàng có hơn một vạn, Vua đều đưa họ về nước, không nỡ sát hại. Từ đó đến nay, đã hơn bốn trăm năm, nhà Lê lại mất nữa, mà nước ta không bao giờ còn sợ nạn xâm lăng của người phương Bắc.

Dân ta cảm ân trạch, và cái oai linh ba thước gươm thần còn tồn tại.

Do vậy mà mang tên là **« Hồ-gươm »** gọi là Hồ-Gươm, không phải chỉ vì thanh kiếm mà vì công cứu quốc đó. Nếu không thế thì từ sau Lê Trung-Hưng, chúa Trịnh thường làm hành cung ở Tây Hồ, trồng sen ở đấy, nay cũng còn, sao người ta không lấy sen mà đặt tên cho hồ ?

Ngày nay, đọc lại bản phiên-dịch bằng quốc âm tuy có đôi phần chưa quảng diễn hết cái hay hay đẹp của một nhà văn lỗi lạc nhất vào đời Tự Đức. Tuy nhiên, từ nguyên tác của Nguyễn văn-Siêu bằng hán văn, đến bản dịch của người đời sau trên đây cũng cho thấy được phần nào cái hay của nó. Nguyễn-Văn-Siêu tiêu-biểu cho một vì sao rực rỡ nhất, có lần khi nhận định về văn của ông và Cao-Bá-Quát, Tự-Đức không tiếc lời khen :

Văn như Siêu Quát vô tiền Hán.

Cũng là một lời chứng minh chính-xác vậy.

KIÊM THƯ — Vị quan hành chánh, ngoài chức vụ riêng của mình, còn kiêm-nhiệm một chức vụ khác nữa. Cùng nghĩa với chữ **« kiêm lãnh »**.

KIÊM TÍNH — Nước nầy gồm thâu nước nước khác về mình, cũng như Tần-Thủy-Hoàng gồm thâu cả sáu nước về một mối, để hưởng lợi. Nhà tư-bản hoặc những người điền chủ áp-dụng kinh-tế cạnh tranh, thâu gồm sản nghiệp của người khác, cũng gọi là **« kiêm tính »**.

KIỀM KHẨU — Tìm cách kềm miệng không cho người ta nói. Cấm không cho người ta nói năng gì. Có câu :

Bày trò kiềm khẩu dấu quanh chuyện mình.

KIỂM KÝ — Cái dấu bằng gỗ của những viên quan-lại nhỏ chức dùng, những viên quan lớn. thì dùng ấn.

KIỀM - LÂU — Người nước Tề giữ tròn lòng trong sạch, suốt đời chịu nghèo khó. Người đời Xuân-Thu xem ông như một một bậc thanh tiết, không chút bợn nhơ vì danh lợi, tước quyền. Tương truyền Lỗ-Cung-Công vời ra làm tướng, Tề Uy-Vương phong đến bực **« khanh »** mà không chịu, một mực từ chối và sống một đời hàn vi mà vui thú hơn. Đến khi chết không có hòm chôn, có chiếc mền đã rách nát không đủ che thân. Thật là hiếm có người như thế trong đời nầy vậy.

KIỆM CỐ NĂNG TỪ — Kiệm : *dè dặt, không hoang phí.* Câu chữ nầy lấy trong sách của Lão-Tử, có nghĩa là : Người có hay cần kiệm mới biết yêu người. Có câu :

Lời xưa kiệm cố năng từ,
Ăn tiêu vừa phải, của dư giúp người.

KIỆM PHÁC — Kiệm : *dè dặt, tiện-tặn* ; phác : *chất phác.* Người có tính đơn-giản, không thích se-sua bề ngoài, biết dè-dặt trong việc tiêu dùng. Trong thơ có câu :

Mới hay kiệm phác lẽ thường,
Trọng đường nhân nghĩa, ghét đường xa hoa

KIỆM PHONG — Lúc tiện-tặn, lúc tiêu pha nhiều. Trong « **Gia - Huấn Ca** » của Nguyễn Trải có câu :

Kiệm hay phong cũng liệu tùy thời.

KIÊN NGƯNG — Vững-vàng chắc-chắn. Nghĩa bóng, người lập chí nhất định. Có câu :

Kiên ngưng đã quyết một lòng,
Sao dời vật đổi cũng không đổi dời.

KIÊN TRINH — Giữ một lòng trinh tiết. Dùng để nói người có đức hạnh, không làm hoen ố danh-tiết của người con gái. Trong « **Kiều** » có câu :

Kiên trinh chẳng phải gan vừa.

KIẾN — Phép làm âm - lịch lấy theo chuôi sao bắc-đẩu mà đặt tháng. Đời nhà Hạ đặt niên lịch lấy tháng « **dần** » làm tháng giêng gọi là tháng « **kiến dần** », tức là khi chuôi sao bắc đẩu chỉ về phương « **dần** », đến tháng hai chuôi sao bắc-đẩu chỉ về phương « **mão** » thì gọi là « **kiến mão** ».

KIẾN CÔNG LẬP NGHIỆP — Dựng nên công to, gây nên nghiệp lớn. Quan - niệm của người trai hào-hùng là phải vẫy-vùng ngang-dọc, tạo nên một sự nghiệp đáng kể, để lưu danh hậu thế.

KIẾN DẦN — Theo cách làm lịch của nhà Hạ bên Trung-Hoa, lấy dần làm tháng giêng, nên gọi là « **kiến dần** ». Trong thơ có câu :

Kiến dần đã đến, gần ngày liên-hoan.

KIẾN ONG — Kiến : *một giống côn trùng nhỏ họp thành đoàn, ở tổ làm trên cây hay ở dưới đất ;* ong : *loại côn-trùng có nộc độc, thường hút nhị hoa để gây mật.* Do câu : « **Đạo tặc phong khởi** », nghĩa là : *Giặc giã nổi lên như ong.* Nghĩa rộng : *Ý nói là phường trộm cướp.* Người ta thường nói : « **lũ kiến chòm ong** ». Trong « **Chàng Chuối truyện** » có câu :

Biết chừng giúp nước dẹp loàn,
Yên nơi bờ cõi, sạch đoàn kiến ong.

Trong « **Quốc-Sử Diễn-Ca** » cũng có câu :

Kiến ong siêu loại tranh đua,
Lý-Khuê một cõi trì khu giàu lòng.

KIẾN NGHĨA BẤT VI — Kiến nghĩa : *thấy việc nghĩa ;* bất vi : *không làm.* Rút ở câu « **Kiến nghĩa bất vi vô dõng giả** », nghĩa là : « *Thấy việc nghĩa mà bỏ qua thì không đáng là trang dũng sĩ* ». Trong thơ « **Lục Vân Tiên** » có câu :

Nhớ câu kiến nghĩa bất vi.

KIẾN SỬU — Nhà Thương bên Trung-Hoa xưa lấy sửu làm tháng giêng, nên gọi là « **kiến sửu** ».

KIẾN TIỂU — Hay thấy điều nhỏ nhen mà không thấy việc trọng-đại. Nghĩa bóng, dùng để chỉ người có kiến-thức hẹp-hòi.

KIẾN VĂN — Thấy và nghe. Dùng để chỉ kinh nghiệm và học-thức. Trong thơ có câu :

Kiến văn sâu rộng hơn người,
Nói-năng khiêm-tốn, lựa lời đối trao.

KIẾN PHƯỚC — Cũng gọi là Kiến-Phúc, niên hiệu của một vị vua thứ sáu của triều Nguyễn, tên Dưỡng - Thiện, húy là Ưng-Đăng. Theo sử liệu, sau khi vua Tự-Đức chết *(1883)* trong triều đình Huế diễn ra một cảnh vô cùng rối loạn. Đám quyền-thần tự-do hoành-hành, phế vua nầy lập vua khác. Hễ có ai phản-đối thì tìm cách diệt trừ. Vua Tự-Đức chết, không có con trai lên nối ngôi, nuôi ba người cháu làm con nuôi là Dục-Đức, Chánh-Mông và Dưỡng-Thiện. Tờ di chiếu nói rằng lập Dục-Đức lên nối ngôi và cử Trần-Tiễn-Thành, Nguyễn-Văn-Tường, Tôn Thất-Thuyết làm Phụ-Chánh. Theo tờ di chiếu của vua Tự-Đức để lại là lập Dục-Đức lên nối ngôi nhưng có đoạn ghi rằng : « *Dục-Đức mắt có tật, tính ham chơi, e không được việc lớn, nhưng nước cần phải có vua lớn tuổi nên phải lập con trưởng* ». Trong ngày làm lễ tấn tôn cho vua Dục-Đức, Tường và Thuyết vịn vào cớ ấy mà truyền bãi chầu. Ba hôm sau bọn Tường và Thuyết tuyên-bố phế Dục-Đức. Đang lúc quyền-uy nằm trong tay của hai ông triều đình không ai dám nói gì và chỉ yên-lặng tức bực. Chỉ có ngự-sử Phan-Đình-Phùng đứng lên phản đối tức thì bị Tường và Thuyết truyền bắt giam và cách chức đuổi về dân giả. Liền đó Tường và Thuyết lập em ruột của vua Tự-Đức là Lạng - Quốc - Công Hồng-Dật lên ngôi, lấy niên hiệu là Hiệp-Hòa *(1883-1884)*. Còn Dục Đức thì bị Tường và Thuyết bắt đem giam và không được ăn uống gì nên chết. Vua Hiệp Hòa đã đứng tuổi và nhận thấy Tường và Thuyết quá chuyên chế và lạm quyền, ông nghị triều và thuyên chuyển đổi Thuyết làm Thượng-thư Bộ-Lại Dụng ý của vua Hiệp-Hòa lại làm giảm bớt binh quyền trong tay Thuyết đi. Điều quan trọng hơn hết là chính kiến của vua và của

hai ông Tường Thuyết thường hay đối - lập nhau. Nguyên do Tường và Thuyết quyết chủ chiến còn vua và hoàng-tộc thì chủ hòa muốn giao thân với Pháp, để Pháp bảo-hộ cho yên. Thế là sanh ra sự bất đồng ý-kiến cho đôi bên. Giữa lúc hai bên đang bất hòa thì Tường và Thuyết hay tin hai hoàng - thân Hồng - Phi và Hồng-Sâm là con của Tùng - Thiện - Vương và Tuy-Lý-Vương làm mật sớ dâng lên vua Hiệp Hòa và xin giết phức Tường và Thuyết đi. Tường và Thuyết bàn định nếu để lâu gây thành vạ, liền vào tâu với mẹ của Tự-Đức là bà Từ Dũ Thái - Hậu để xin phế Hiệp - Hòa và lập Dưỡng-Thiện tức là **« Kiến-Phước »** lên thay. Tường và Thuyết làm tờ dụ phế Hiệp - Hòa, Trần-Tiễn-Thành không chịu ký vào giấy nên bị Tường và Thuyết sai quân giết chết. Vua Hiệp - Hòa thì bị Tường và Thuyết bức tử bắt ép uống độc mà chết.

Dưỡng-Thiện mới 15 tuổi, lên làm vua đặt niên-hiệu là **« Kiến - Phước »**. Kiến - Phước lên ngôi cho có vị nhưng chẳng có thực quyền. Tất cả quyền-bính và mọi việc đều ở trong tay Tường và Thuyết quyết-định cả, dù chuyện nhỏ hay chuyện lớn. Vua Kiến-Phước lên tại ngai được 6 tháng thì mắc bệnh mất. *(Kiến-Phước chết đúng lý phải lập Chánh-Mông lên nối, nhưng Tường và Thuyết sợ Chánh-Mông lớn tuổi lên thay thì mất quyền-hành và khó điều khiển như ý, nên lập em Chánh-Mông là Ưng Lịch lên làm vua, lấy niên hiệu là Hàm-Nghi).*

KIỂN - THỨC — Kiển-Thúc là người đất Diệt, nước Tề. Bạn tâm-giao với Bách-Lý-Hề *(làm đến chức Thượng-Khanh dưới đời Tần-Mục-Công)*. Kiển-Thúc được Bách-Lý-Hề tiến-cử với vua Tần. Kiển-Thúc lấy giáo-hóa mà giác - ngộ dân chúng, ban ân, lấy kỷ-luật mà lập uy, không tham, không giận mà cương-quyết và một lòng nhẫn-nại cố-gắng vượt mọi khó-khăn. Sự nghiệp của Tần-Mục-Công có được bền-bỉ lâu dài là nhờ sự giúp đỡ của Kiển-Thúc và Bách-Lý-Hề.

Theo truyện **« Đông Châu »** :

« Một hôm gặp Bách-Lý-Hề đi lang-thang xin ăn *(lúc nầy, Lý-Hề đã bốn mươi tuổi)*, Kiển Thúc ngắm xem tướng diện khôi-ngô của Bách Lý-Hề, lấy làm lạ hỏi :

— Tôi xem anh không phải là người đến nỗi ngửa tay đi ăn xin ?

Bách-Lý-Hề nói :

— Không gặp vận, không thể ngồi không mà có cơm ăn được.

Kiển-Thúc hỏi tên họ rồi mời Bách-Lý-Hề về nhà làm cơm thết đãi rất tử-tế và lưu lại ở trong nhà. Từ đó hai người kết làm anh em thương nhau như ruột thịt. *(Kiển - Thúc hơn Lý-Hề một tuổi, nên Lý-Hề phải gọi bằng anh).*

Nhà Kiển-Thúc cũng nghèo nên Hề phải chăn trâu thuê cho người trong làng để sinh sống. Lúc bấy giờ Công-tử Vô-Tri giết Tề Tương-Công lên nối ngôi vua, treo bảng cầu hiền. Bách-Lý Hề toan ra làm quan.

Kiển-Thúc can : Tề Tương-Công còn có con là Củ và Tiểu-Bạch ở nước ngoài. Vô-Tri phản loạn cướp ngôi, sự nghiệp tất khó giữ được lâu. Bách-Lý-Hề nghe theo không có ý định ra làm quan nữa.

Sau nghe Vương Tử-Đối nhà Châu thích chơi trâu, chọn người nuôi trâu và trả lương rất hậu. Bách-Lý-Hề định sang giúp và nhân đó tìm cơ hội tiến thân.

Kiển-Thúc bảo : Đấng trượng phu không nên khinh-thường đem thân giao cho kẻ khác nên dẫn đo suy nghĩ kỹ lưỡng trước khi đem thân theo người. Nếu đã theo mà đến lúc người ta hoạn nạn lại bỏ đi là **« bất trung »**, nếu không bỏ đi là **« bất trí »**. Em có đi phải nên thận trọng lắm trong việc đó mới được. Đến khi anh thu xếp xong việc nhà rồi sẽ vào kinh đô nhà Châu tìm thăm em.

Sang Châu, Bách-Lý-Hề vào yết kiến Vương Tử-Đối, trình bày thuật nuôi trâu của mình và rất được Vương Tử-Đối hài lòng. Lý-Hề sắp được thâu dụng làm gia nhân.

Gặp lúc Kiển-Thúc sang Châu thăm và được Bách-Lý-Hề đưa vào yết-kiến Vương Tử-Đối. Lúc trở ra, Kiển-Thúc bảo với Lý-Hề :

— Vương Tử-Đối là người có chí to nhưng kém tài, lại thường gần gũi với hạng người dua nịnh tất có ngày làm càn, sự nghiệp rồi cũng sẽ hỏng đi thôi. Anh em ta bỏ đi chốn khác là hơn.

Bách-Lý-Hề nói :

— Em xa cách quê hương đã lâu ngày, nay trở về nước Ngu thăm vợ con có đặng không ?

Kiển-Thúc nói :

— Nước Ngu có một người tôi hiền là Cung Chi-Kỳ, người ấy quen biết với anh. Nay nếu em muốn về nước Ngu thì anh cùng đi với, sang đó thăm Cung-Chi-Kỳ luôn thể.

Thế là anh em cùng sang nước Ngu.

Lúc bấy giờ, **Đỗ-Thị** là vợ của **Bạch-Lý-Hề**, nghèo quá không làm được việc gì để nuôi sống, lưu-lạc tha-phương, không biết tông-tích ở đâu Bách-Lý-Hề lấy làm khổ sở và thương xót.

Kiển-Thúc vào yết-kiến Cung-Chi-Kỳ, thuật chuyện Bách-Lý-Hề là người hiền-tài, đề-nghị tiến-cử với vua nước Ngu.

Sau khi yết kiến vua Ngu, Kiển-Thúc bảo :

— Anh xem vua Ngu là người kiến-thức hẹp-hòi mà lại hay tự-đắc. Như vậy là không phải là ông vua hiền. Nhưng em nghèo khổ đã lâu, buộc lòng ở lại làm quan thì anh không thể ngăn cản em được. Mai sau, có muốn gặp thăm anh, em cứ đến làng Minh-Lộc nước Tống. Nơi ấy phong cảnh tịch-mịch, anh sẽ dời nhà về đó.

Đoạn anh em từ-giã nhau, Bách-Lý-Hề được Vua Ngu phong làm quan **« trung đại phu »**.

Bấy giờ Bá-Cơ sang nước Tần, Tấn-Hiến-Công sai Bách-Lý-Hề đi theo hầu. Bách-Lý-Hề than :

— Tài của ta mà không gặp được đấng minh quân để thi-thố, cứ mãi đi hầu-hạ người ta, có khác gì tên đầy tớ, thì còn gì nhục bằng. Tuy nhiên, lệnh vua không thể không tuân.

Cùng với Bá-Cơ đi được nửa đoạn đường, Bách-Lý-Hề tìm cách lẩn trốn qua nước Tống, nhưng đi không được nên qua Sở. Bấy giờ ở đất Uyển-Thành nước Sở có người đi săn gặp Bách-Lý-Hề ngỡ là quân phiến-loạn, nên bắt trói Lý-Hề lại.

Bách-Lý-Hề điềm tĩnh nói :

— Nước Ngu của tôi bị thất-thủ, nên tôi phải trốn lạc đến đây.

Người đi săn hỏi :

— Nhà người có biết làm nghề gì không ?

Bách-Lý-Hề đáp :

— Tôi có tài nuôi trâu.

Người đi săn vội mở trói Bách-Lý-Hề và đem về cho nuôi trâu. Lý-Hề nuôi trâu rất mau lớn và tốt đẹp, mập mạp, mọi người đều khen tặng đồn đãi khắp đó đây, tiếng tăm vang đến tận tai vua Sở.

Vua Sở triệu Lý-Hề cho vào yết kiến. Được vua Sở phong làm chức Ngữ-nhân, ra xứ Đông Hải chăn ngựa. Một hôm, Tần-Mục-Công ngồi xem sổ những người đi theo hầu Bá-Cơ, có tên Lý-Hề, mà không thấy người, lấy làm lạ. Hỏi ra nguyên do mới biết có sự, Tần-Mục-Công đem lễ vật đến Sở xin rước Lý-Hề về.

Khi đắc vận, Bách-Lý-Hề được vua Tần Mục Công trọng dụng phong cho đến chức Thượng Khanh. Bách-Lý-Hề tiến cử Kiển-Thúc với vua Tần :

— Tôi có người anh là Kiển-Thúc tài đức hơn tôi gấp mấy lần. Nếu được người ấy nắm quyền Tể-Tướng mà để tôi phụ giúp vào thì dầu không muốn Tần cũng chiếm được ngôi Bá Chủ trong thiên-hạ. Nguyên khi trước tôi định theo Công-Tử Vô-Tri nước Tề, Kiển-Thúc can. Tôi bỏ Tề mà thoát tai-vạ Vô-Tri. Sau tôi định theo phục-vụ Vương-Tử Đối nhà Châu. Kiển Thúc can. Tôi lại bỏ Châu mà tránh được tai-vạ Vương-Tử Đối. Tôi lại sang nước Ngu, Kiển Thúc lại cũng can, bảo là không nên. Lúc bấy giờ tôi khổ sở quá, không nghe lời Kiển-Thúc, liều mà làm quan thành ra bị tù đày suýt chết. Hai lần trước tôi nghe theo Kiển-Thúc mà thoát vạ. Lần sau không nghe nên suýt vong thân. Hiện nay Kiển-Thúc nhàn cư ở thôn Minh-Lộc nước Tống.

Do lời Bách-Lý-Hề, Kiển-Thúc được Tần-Mục Công triệu đến và cùng đàm-đạo. Sau khi được Tần-Mục-Công hỏi ý muốn làm thế nào để giữ vững nước và được hưng-thịnh. Kiển-Thúc thưa :

— Tần chưa hưng-vượng là vì chưa được **« uy đức »** thôi. Không có **« uy »** thì người không kiêng phục. Không có **« đức »** thì người không mến. Người không kiêng mến thì làm bá-chủ thế nào được ? Ấy vậy, trước hết phải lấy **« đức »** làm gốc rồi dùng **« uy »** mà giúp vào. Có **« đức »** mà không **« uy »** thì khó giữ được nước. Có **« uy »** mà không **« đức »** thì không sao yên được dân. Muốn sửa **« đức »** lập **« uy »** thì phải dùng **« giáo-hóa »** và **« hình-phạt »**. Có **« giáo hóa »** dân sẽ tiến-bộ và biết ân. Có **« hình phạt »** dân sẽ kiêng sợ mà theo đúng đường lối của nhà vua. Được **« giáo-hóa »** đúng đường lối rồi thì trên dưới điều-hòa khác nào thân-thể một người, thì làm gì nước không mạnh. Thế cũng chưa đủ muốn làm bá chủ thiên hạ, cần có ba điều phải kiêng :

— Đừng tham-lam, vì tham-lam tạo nhiều lầm-lỗi.

— Đừng tức giận, vì tức giận thì có nhiều nỗi khó-khăn.

— Đừng vội-vàng, vì quá vội-vàng thì hay gặp nhiều thất-bại. Giữ đúng ba điều ấy, nhà chánh trị sẽ nắm vững nghiệp Bá.

Tần-Mục-Công nhờ sự giúp đỡ của Kiển-Thúc và Bách-Lý-Hề mà đưa nước Tần đến chỗ hùng-mạnh và phú-cường.

KIẾP HẬU DƯ SINH — Cái sống sót của người sau khi đã trải qua tai-nạn trong kiếp số. Có câu :

Nhớ câu hậu kiếp dư sinh,
Nghĩ điều tai-họa giựt mình mới hay.

KIẾP KIẾP — Theo giáo-lý của nhà Phật, kiếp người gọi là thời-vận, nói về toàn vận của vũ trụ gọi **« đại kiếp »**, nói riêng về đời người đời là **« tiểu kiếp »**. Mỗi đời trải qua ba kiếp gọi là **« kiếp kiếp »**, cùng nghĩa với chữ **« tam sinh »**. Trong thơ có câu :

Trăm năm kết chặt giải đồng tâm,
Kiếp kiếp giữ bền duyên cầm-sắt.

KIẾP KHÔI — Ngày mà thế-giới tận cùng đất đai cũng như vạn vật đều bị cháy thành tro. Cái tro ấy gọi là **« kiếp khôi »**. Có câu :

Kiếp khôi âu cũng số trời,
Làm lành lánh dữ, khuyên người thiện tâm

KIẾP SỐ NAN ĐÀO — Theo nhà Phật, mỗ người đều có cái số đã định trong cuộc đời hễ gặp phải thì không sao tránh được, như tai nạn về binh đao, thủy hỏa. Có câu :

Kiếp số nan đào tránh sao cho khỏi.

KIẾT PHỤ — Vợ lành. Người vợ hiền minh. Theo **« Hậu-Hán thư Nhạc-Dương-Tử truyện »** có điển : « Vợ Nhạc-Dương-Tử là một bực hiền minh. Dương-Tử một hôm đi đường, bắt được lọ vàng người ta đánh rơi, mừng rỡ đem về đưa cho vợ. Vợ nói : *Thiếp trộm nghe người chí-sĩ không uống nước suối* **« Đạo toàn »**, *người liêm-khiết không nhận của ăn* **« Ta lai »**. *Chàng nay nhặt của rơi ngoài đường đem về cầu lợi để ô-uế phẩm hạnh, thử nghĩ có nên không ?* Dương-Tử nghe vợ nói, thẹn quá, liền đem lọ vàng bắt được bỏ ra ngoài đồng. Rồi đi xa, tìm thầy để học. Đi học mới được một năm, Dương-Tử về chơi nhà. Vợ quì xuống trước mặt, hỏi rằng : « *Chàng có việc gì mà về nhà ?* » Dương-Tử nói : « *Ta đi lâu nhớ nhà thì về, chẳng có việc gì cả* ». Vợ cầm con dao đến chỗ khung cửi nói rằng : *Lụa đang dệt đây là phải làm từ lúc nuôi tằm ươm tơ cho đến lúc mắc lên được khung cửi. Nếu đánh đứt một sợi mà đứt mãi, thì đứt đến hàng tấc, đứt hàng tấc mà đứt mãi, thì đứt đến hàng thước, hàng trượng, hàng cả tấm. Nếu bấy giờ mà thiếp chặt đoạn đang dệt đây, thì bao nhiêu công-phu ngày giờ từ trước đến nay đều mất hết cả. Chàng đi học là để trở nên một bực người giỏi, nếu đang học mà bỏ về, thì khác gì tấm lụa đang dệt đây mà chặt đi vậy* ».

Dương-Tử thấy vợ nói, cảm động lắm, đi học luôn bảy năm đến tốt nghiệp mới về.

Vợ ở nhà chăm chỉ làm ăn trong bấy nhiêu năm, vừa nuôi nấng mẹ chồng, vừa nuôi cho chồng ăn học.

Nhạc-Dương-Tử nhờ có người vợ hiền như thế mà sau được quí hiển.

Người đời sau, cho vợ Dương-Tử thật là người vợ lành khéo biết dạy chồng, làm cho chồng trở thành người biết nghĩ xa, có chí để sau được vinh hiển. **« Ngạn ngữ »** có câu :

Trai khôn vì vợ, gái ngoan vì chồng.

hay :

Giàu vì bạn, sang vì vợ.

KIỆT TÁC — Những tác-phẩm như thi-văn, mỹ thuật, có những nét đặc-sắc hơn người. Đoạn Trường Tân-Thanh, Chinh-Phụ Ngâm... có thể gọi là kiệt-tác.

KIỆT TRẠCH — Tát hồ cho cạn. Ý nói tát hồ cho cạn để bắt được cá. Nhưng bắt được cá một lần, năm sau không thể nào có cá nữa. Do câu : **« Kiệt trạch như ngư, khởi bất hoạch đắc, như minh niên vô ngư »**. Nghĩa bóng, những tham-quan ô lại, dùng đủ mọi cách tàn-khốc, dã-man bòn rút của dân cho đến tận xương tủy, không còn đào đâu ra nữa.

KIỆT, TRỤ — Vua Kiệt và vua Trụ. Tên hai ông vua tàn-bạo hoang-dâm. Kiệt : vua cuối đời nhà Hạ, lúc còn hùng thế đem binh đánh họ Hữu Thi, họ nầy thất thế chịu thua, dưng nàng Muội Hỷ để cầu hòa. Từ ngày được Muội-Hỷ, vua Kiệt đâm ra mê-say Muội-Hỷ, bỏ-bê việc triều chính, ăn chơi trác-táng, mua vui với nàng Muội-Hỷ trong những cuộc hoan lạc thâu đêm suốt sáng. Sau bị Thành-Thang cướp mất nước. Trụ : Tên một ông vua tàn-bạo cuối đời nhà Ân bên Tàu. Trụ-Vương đam-mê nàng Đắt-Kỷ giết hại trung-thần, hoang dâm vô độ, sinh-linh đồ-thán. Sau vì Đắt-Kỷ (*Hồ-Ly*) mà phải tan-tành sự-nghiệp của nhà Thang. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** của cụ Nguyễn Đình-Chiểu có câu :

Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm,
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.

KIỀU BINH — Có hai nghĩa : 1) Binh lính hùng mạnh ; 2) Binh lính kiêu-căng, không chịu phục tòng mạng lệnh cấp trên.

KIỀU — Cây cao cành cong lại. Nghĩa bóng, người cao sang. Trong truyện **« Hoa-Tiên »** có câu :

Bóng kiều mong gởi thân lá.

KIỀU DIỄM — Yêu-kiều, diễm-lệ. Ý nói người con gái đẹp đẽ, rất duyên - dáng, đáng yêu, đáng mến.

KIỀU NHI — Như chữ **« kiều nữ »**, người con gái đẹp.

KIỀU SINH QUÁN DƯỠNG — Được cha mẹ nâng-niu từ lúc hãy còn nhỏ cho nên quen thân. Đứa con được cha mẹ cưng, nuông chiều. Có câu :

Kiều sinh quán dưỡng ra lòng dễ ngươi.

KIỀU SỞ — Trội nhất trong loài chim gọi là **« kiều »**, trội nhất trong loài cây gọi là **« sở »**, do đó, những nhân tài xuất - chúng, người có những đặc-sắc, gọi là **« kiều sở »**.

KIỀU TỬ — Kiều : *cây cao mà cành lại mọc ngang lên, cành lá rườm-rà* ; Tử : *cây thấp mà cành mọc rủ xuống.* Nên người ta thường ví cha con là kiều tử. Người ta thường nói : **« Tình kiều tử »** cũng như **« Tình phụ tử »**. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Tình kiều-tử, dạ phần hương,
Dù cay đắng cũng phận thường nghĩ nao.

KIỀU TRANG — Trang sức bằng cách thay lốt, như đàn-bà giả làm đàn-ông, đàn-ông giả làm đàn-bà. Trong thơ có câu :

Kiều trang ngộ biến tùng quyền thoát nguy.

KIỂU UỔNG QUÁ CHÍNH — Uốn cái cong lại mà thành ra quá thẳng. Ý nói muốn sửa đổi điều sai lầm mà làm thái quá.

KIM — Một loại trong **« ngũ - hành »** như : *kim, mộc, thủy, hỏa và thổ.* Tiền bạc như **« kim ngân »**. Một thứ gì bền chắc cũng dùng chữ **« kim »**. Tên một nước ngày trước ở phía Bắc Trung-Hoa. Có câu :

Nước Kim Ngột - Truật dòm hành Trung Nguyên.

KIM ÂU VÔ KHUYẾT — Kim âu : *Cái bình vàng, thường để ví với vương vị hay đem ví nước nhà như một cái bình vàng* ; Vô khuyết : *Không sứt bể, cái bình vàng không sứt mẻ.* Nghĩa rộng : *Đất đai của nước nhà được trọn vẹn, không bị ngoại bang xâm chiếm, hoặc chia cắt.* Điển : Nhà Trần khi đã đuổi được giặc Mông Cổ, sử có chép, thơ rằng : **« Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã, sơn hà vạn cổ điện kim âu »**, nghĩa là : *Xã tắc hai lần đã làm mệt đến cả ngựa đá, núi sông muôn đời định vững cái chậu vàng.*

KIM BẢN-VỊ — Đó là một chế-độ tiền-tệ, trong đó người ta lấy vàng làm bản-vị chính, tất cả các thứ tiền khác đều chiếu theo giá tiền mà định. Thí dụ : Người ta tính 1 đồng bảng Anh *(Livre Sterling)* bằng 7gr32 vàng, 1 franc Pháp bằng 0gr322 vàng, chuẩn độ 0,900 *(chuẩn độ là tỷ số trọng lượng kim khí quí trên trọng lượng hợp kim)*, 1 đồng dollar ăn 3gr15 vàng. Nhưng về sau giá trị đồng tiền Mỹ và nhất là đồng tiền Pháp sụt mất giá hơn đồng tiền Anh. Theo chế-độ **« Kim bản-vị »** nàythì khi một người cầm một tờ giấy bạc 15 dollars *(thí dụ)* đến một ngân-hàng nào đó, họ có thể đổi ra lãnh được một số vàng tương đương. Sau này vàng chỉ để tích trữ trong kho ngân hàng để đảm bảo cho số tiền giấy đang lưu hành trên thị trường *(gọi là số « trữ kim »)*. Ví dụ như 5 phần vàng thì có thể đảm bảo cho 10 phần bạc giấy lưu hành.

KIM BẢNG — Kim : *vàng* ; bảng : *tấm bảng, đồ làm bằng ván mỏng, hay một thứ kim-loại sơn phết màu lên để viết hay để dán giấy báo cáo một việc gì.* Bảng vàng để tên những người đỗ đình-thí. Theo sách **« Thái-Bình quảng ký »** chép : Ngày xưa ông Thôi-Thiệu thi đậu nằm mơ thấy đi xuống âm-phủ có cái bảng kể tên các người làm quan to trong triều. Vì thế nên hễ ai thi đỗ được nêu tên lên bảng vàng. Trong thơ **« Phan-Trần »** có câu :

Nhờ hồng-phúc, đội âm công,
Gặp thì kim-bảng động phòng cả hai.

KIM BẰNG — Kim : *vàng* ; bằng : *bạn.* Bạn vàng. Bạn rất thân-thiết. Những người bạn tâm đầu ý-hợp, cùng chung một chí hướng. Người ta thường nói : **« Nghĩa kim bằng »**.

KIM BỘI — Cái bài bằng vàng đeo ở mình. Dùng để chỉ con nhà quyền quí. Trong thơ có câu :

Trao cho kim bội gọi là đính hôn.

KIM CÁCH — Loài kim và loài da. Đồ binh khí và áo quần của quân nhân, người ta gọi đời loạn-lạc, can qua dấy động, thường dùng việc binh đao để giải quyết mọi việc gọi là **« Kim cách chi thế »**.

KIM CẢI — Cây kim khâu và hạt cải. Kim thì loại đá nam-châm hút, cải thì bị hổ-phách hút. Trong sách « **Bách vật chí** » có nói : « **Hổ-phách thập giới, từ thạch dẫn châm các dĩ loại cảm** », nghĩa là : *Hổ-phách hút hạt cải, đá nam châm hút kim, đều là loài cảm nhau.* Nghĩa bóng dùng để nói tình chồng vợ quấn quýt nhau, cảm mến nhau, cùng một lòng một tính. Người ta thường nói : « **Duyên kim cải** », hay « **Duyên cải phận kim** ». Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Cũng là phận cải, duyên kim.

Trong thơ « **Quan Âm** » cũng có câu :

Kể từ kim cải duyên ưa,
Đẳng leo cây bách mong nhờ về sau.

KIM CỐC — Cốc : *hang ;* Hang vàng. Ngày xưa dùng danh từ nầy để chỉ của cải của nhà triệu phú đời Tấn là Thạch-Sùng. Tương truyền Sùng giàu đến nỗi dùng sáp làm củi, mở chùi nồi. Nhưng có tánh hay tự phụ, thua trí Vương-Khải, mất hết sự nghiệp. Có người cho rằng con thằn-lằn là hóa kiếp của Thạch-Sùng chắc lưỡi để tiếc nuối của cải. Ngoài Bắc-Việt gọi con thằn-lằn là con Thạch-Sùng. *(Xem chữ « Thạch-Sùng »).*

KIM CỔ — Kim : *nay ;* cổ : *xưa.* Đời nay và đời xưa. Nghĩa rộng : *ý chỉ đời người hoặc nói về người chết và người sống phải xa nhau.* Trong thơ của bà Huyện Thanh-Quan có câu :

Mảnh gương còn đó soi kim cổ.

hay :

Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường.

KIM CHI NGỌC DIỆP — Cành vàng lá ngọc. Nghĩa bóng : con cháu nhà vua, hoặc con cháu nhà quí tộc. Có câu :

Cũng dòng ngọc diệp kim chi,
Trọn gìn Hiếu nghĩa lễ nghi mới là.

KIM CƯƠNG — Cũng đọc là « **kim cang** » tên một vị Phật. Tên một bộ kinh Phật, gọi là « **kinh kim cương** » hay « **kinh kim cang** ». Một loại ngọc cứng hơn hết, mà người ta quen gọi là « **hột xoàn** ». Một thứ đá kim-cương dùng để cắt kiếng và pha-lê, gọi là « **kim cương toản** ».

KIM DUNG — Theo Phật-lý, trạng-thái của kim tiền lưu thông trên thị trường hoặc nhiều, hoặc ít. Cơ-quan chủ việc xuất-nhập và lưu-thông tiền bạc, như nhà ngân-hàng chẳng hạn, gọi là « **kim dung cơ-quan** ».

KIM ĐIÊU — Một loại mũ của quan võ đội ngày xưa, có chạm vàng và cặm cái lông con điêu trên ấy. Có câu :

Trên đầu rực-rỡ kim điêu chói lòa.

KIM HÔN — Bên Âu-Châu có tục, hễ sau khi thành-hôn với nhau được 50 năm, làm một lễ kỷ-niệm, gọi là « **kim hôn** ». Sau một năm kết hôn, làm lễ kỷ-niệm, gọi là « **chỉ hôn** » ; sau 5 năm, gọi là « **mộc hôn** » ; sau 10 năm, gọi là « **tích hôn** » ; sau 15 năm, gọi là « **thủy tinh hôn** » ; sau 20 năm, gọi là « **từ hôn** » ; sau 25 năm, gọi là « **ngân hôn** » ; sau 50 năm, gọi là « **kim hôn** » ; sau 60 năm gọi là « **kim-cương thạch-hôn** ».

KIM KINH — Kinh vàng. Cũng gọi làm « **kim cương kinh** ». Tên một bộ kinh của Phật Kim Quang, một người sùng đạo còn nhỏ, sau đắc đạo.

KIM KHÁNH — Cái khánh bằng vàng của vua, dùng để ban thưởng cho kẻ bề tôi có công.

KIM KHOA NGỌC LUẬT — Khoa vàng luật ngọc. Dùng để nói pháp-luật của nhà nước chế định không bao giờ thay đổi, vì được xem như mẫu-mực.

KIM LAN — Kim : *vàng ;* lan : *hoa lan.* Ý nói bè-bạn tâm-đầu ý-hiệp, giao tình bền vững quí báu như vàng, thơm - tho như hoa lan. Trong thơ của cụ Tam-Nguyên Yên-Đỗ có câu :

Kim-lang từ thuở nhỏ chơi bời,
Đôi lứa như ta được mấy người.

KIM-LIÊN — *Gót sen.* Do điển : Xưa Đông Hôn-Hầu đúc hoa sen bằng vàng lót lên mặt đất bảo Phan-Phi bước lên mà đi cho ông xem, Phan-Phi bước lên hoa sen vàng mà đi, ông vỗ tay khen rằng : « *Bước chân của nàng sinh ra bông sen vàng* ». Về sau người ta thường gọi gót chân của người con gái đẹp là « **kim liên** ».

KIM MÃ — Tên một cái cung ở Vị-Vương đời Hán, các quan Hàn - Lâm thường đứng chờ chực ở đó. Nghĩa rộng chỉ những người có danh-giá trong nghề làm quan. Trong sách có câu : « **Hán-Võ-Đế sử học-sĩ đãi chiếu kim mã môn** », nghĩa là : *Vua Hán-Võ-Đế cho những người văn-học chực ở cửa kim-mã để có chuyện gì thì hỏi đến.* Nghĩa bóng : *Chỗ chiêu hiền đãi sĩ, tiếp rước những bậc danh nho.* Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Ấy ai dặn ngọc thề vàng,
Bây giờ kim-mã ngọc-đường với ai.

KIM-MÃ NGỌC-ĐƯỜNG — Người có tài văn-học được nhà vua cho trông về việc cung phụng từ lệnh, ở kề-cận bên vua. Ngày xưa, trong cửu-phẩm mà được vào chân ấy thì lấy làm hảnh-diện và quý lắm.

KIM Ô — *Con quạ vàng.* Nghĩa bóng, ý nói mặt trời. Sách « **Hoài-Nam-Tử** » có chép : *Ngày xưa, vào đời vua Nghiêu, xuất hiện ở chân trời mười cái mặt trời cùng mọc một lượt. Sức nóng như thiêu như đốt, làm chết cỏ cây, muôn loài vật. Nhà vua lấy làm lo sợ mới truyền cho Hậu-Nghệ, một tay thiện-xạ bắn rớt chín cái, bây giờ còn sót lại một mặt trời để ban ngày soi sáng trần-gian* ». Xét về khoa học, đây là một chuyện hết sức vô căn-cứ và ngày nay không ai còn tin việc ấy là sự thật nữa. Trong thơ của Vô-Danh-Thị có câu :

Vừng kim ô đã xế non đoài.

Trong thơ của Mai-Văn-Liêm cũng có câu :

Kim ô bóng đã lặn lâu rồi,
Mù mịt thương thay nỗi cõi đời.

KIM ỐC — *Nhà vàng.* Nghĩa bóng một loại nhà rất sang trọng lộng lẫy. Ngày xưa người giàu sang phú quí thường xây cất loại nhà nầy để cho người đẹp *(vợ)* ở nên có chữ « **Kim ốc trữ kiều** ». Trong « **Cung Oán Ngâm Khúc** » của Nguyễn-Gia-Thiều có câu :

Tay Tạo-Hóa có sao mà độc,
Buộc người vào kim-ốc mà chơi.

KIM PHONG — *Gió vàng.* Gió mùa thu, vì mùa thu thuộc hành kim. Trong « **Cung Oán Ngâm-Khúc** » của Nguyễn-Gia-Thiều có câu :

Trải vách quế gió vàng hiu-hắt,
Mành vũ y lạnh ngắt như tờ.

KIM SANH — *Đời nầy, kiếp nầy.* Theo thuyết của nhà Phật con người có ba lần sinh : *Kiếp hiện tại là kim sanh, kiếp quá-khứ là tiền sanh, kiếp tương-lai là lai sanh.* Gọi là « **tam sanh** ». Trong thơ của Tôn-Thọ-Tường có câu :

Mái tóc kim-sanh nửa trắng vàng.

KIM TÍCH — Ngày nay và ngày xưa. Nhớ lại việc ngày trước và ngày nay có vẻ khác xa nhau, biến đổi mà sinh lòng cảm-khái gọi là « **kim tích chi cảm** ».

KIM TIỀN CHỦ NGHĨA — Cái chủ nghĩa chủ lấy việc kiếm cho được nhiều tiền làm mục đích. Dùng tiền bạc để mua chuộc người khác, để vận-động việc riêng của mình cho có lợi, gọi là « **kim tiền vận động** ».

KIM TINH — Một vị hành tinh ở giữa khoảng Thủy-tinh và Địa-cầu. Tức là « **sao hôm** » cũng gọi là « **Sâm-thương** ». Kim-Tinh hình thể nhỏ hơn trái đất, không chiếu ánh sáng, nhưng nhờ hấp thụ ánh sáng mặt trời chiếu vào nó, nên nó phản chiếu ra ánh sáng mà đứng nơi trái đất, ta thường thấy lúc đầu hôm. Lúc nào nó cũng quay chung quanh mặt trời và quay nhanh hơn trái đất. Nếu mặt trời ở phía Đông thì nó mọc ở phương Tây và ngược lại, nên mới có danh từ « **Sâm thương** ».

KIM THẠCH — Vàng và đá, những gì kiên-cố thì ví như « **kim thạch** ». Cũng có nghĩa là « **chuông và khánh** », vì ngày xưa hay ghi những công-trạng của người lập được công vào vạc, vào chuông *(kim)*, và bi, kệ *(thạch)*. « **Kim thạch** » dùng để chỉ vật mà người đời trước dùng ghi công trạng, hoặc chép việc quan-trọng lưu lại đời sau. Những loại văn-tự ghi chép vào đó, gọi là « **kim thạch văn tự** ».

KIM THANG — Kim : *vàng* ; thang : *móng* ; Do chữ « **Kim thành thang trì** », nghĩa là : *thành bằng vàng* (sắt), *ao nước thì nóng.* Ý nói thành trì vững chắc, quân giặc không làm gì lay chuyển nổi. Nghĩa rộng : *hình thể chỗ xây thành hiểm trở, kiên cố.* Nơi kinh thành. Trong « **Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Thành-La mở rộng, kim thang vững bền.

hoặc :

Hóa-châu có đất biên thành,
Bốn bề sơn hải, giời dành kim-thang.

KIM THANH — Kim : *Loại kim khí, vàng* ; thanh : *tiếng.* Tiếng vàng. *(Xem chữ nầy).* Trong bài « **Thơ thằng mõ** » của Lê-Thánh-Tông có câu :

Mộc-đạc vang lừng trong bốn cõi,
Kim-thanh chuyển động khắp đôi nơi.

Có bản chép là :

Kim-thanh rền rĩ khắp đôi nơi.

KIM-THÁNH-THÁN — Người tài tử cuối đời nhà Minh, sinh năm 1596 và mất 1648, bị nhà Thanh giết, họ Trương tên Thề sau đổi họ Kim tên Vự tự là Thánh-Thán. Thánh-Thán có tài phê-bình các sách Thủy-Hử, Tây-Sương-Ký, Tam Quốc v.v...

KIM THẰNG — Dây vàng. Dùng như chữ « **Xích thằng** ». Do điển : Người Vi-Cố đời Đường nằm mộng gặp một ông già ngồi dưới bóng trăng nói rằng : « *Trong túi có cái giây*

đỏ để buộc chân những cặp vợ chồng ». Ý nói nhân duyên do trời định. Có sách lại chép trong Kinh Phật nói phép Phật huyền diệu lắm. Trong « **Phan Trần** » có câu :

Kim-thằng xin đổi xích-thằng nầy cho.

KIM THÂN — Tượng bằng vàng. Dùng để chỉ tượng Phật, vì ngày trước các vị vua sùng đạo Phật, thường dùng vàng, đồng và bạc nấu chảy ra để đúc tượng Phật để thờ. Có câu :

Kim thân Phật-Tổ uy-nghi chói lòa.

KIM THỊ LẠC PHI — Cái điều gì mà ngày nay cho là phải, thì ngày trước cho là trái. Nghĩa bóng, sự trái hay phải đều tùy thuộc vào hoàn-cảnh, vào thời-đại, mỗi ngày một khác, không có tiêu-chuẩn nhất định, không thể đặt vào một vị-trí cố-định.

KIM THOA — Cái trâm bằng vàng của phụ-nữ giắt trên đầu. Trong « **Kiều** » có câu :

Trên đầu nhác thấy một cành kim thoa.

KIM TỰ THÁP — Những ngôi tháp cổ xứ Ai Cập xây giống như hình chữ « **Kim** », tức là lăng mộ các vua đời thượng-cổ, một trong bảy kỳ-quan trên thế-giới. Trong thơ có câu :

Kìa Kim-tự-tháp, nọ Trường-thành Vạn-lý.

KIM VĂN — Văn-chương viết theo thể-thức đời nay, trái với cổ-văn. Văn-tự dùng để khắc vào vạc và chuông ngày xưa để ghi công-nghiệp cũng gọi là « **kim văn** ».

KIM VÂN KIỀU — Một cuốn truyện của Thanh Tâm Tài-Nhân soạn vào cuối thế kỷ thứ XVI và đầu thế-kỷ XVII và do một nhà phê bình nổi tiếng là Kim-Thánh-Thán bình luận trong một cuốn sách như sau : « *Theo một bộ sách Tàu in lối mộc bản, sách gồm 4 quyển, ở đầu mỗi quyển có đề : Quán hoa đường bình luận, Kim - Vân - Kiều truyện quyển Chi Thánh-Thán ngoại thư — Thanh-Tâm Tài-Nhân biên thứ.*

Nguyễn-Du nhân đọc cuốn tiểu thuyết nầy nên viết ra thành một bộ tiểu thuyết bằng vận văn nổi tiếng nhất trong các sách quốc-văn, hiện nay được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục dùng làm tài liệu trong chương trình học, lấy tên là « **Đoạn Trường Tân Thanh** », (*Xem chữ « Đoạn Trường Tân Thanh »*.

KIM VŨ — Hay « **Kim võ** » : *Trận mưa mới.* Nghĩa bóng : *Bạn mới.* Ngày xưa người ta xưng bạn cũ là « **cựu-vũ** ». Trong Đường thi có câu : « **Cựu vũ lai, kim vũ bất lai** », nghĩa là : *Bạn cũ đến mà bạn mới không đến.*

KINH BANG — Trị nước. Người ta thường nói : Kinh-bang tế-thế là nhiệm-vụ của người nam-nhi. Trong « **Sãi Vãi** » của Nguyễn-Cư Trinh có câu :

Muốn kinh-bang chưa gặp vận hanh-thông.

KINH BỐ — Người đàn bà nhà **bần tiện**, khốn cùng. Sách có chữ : « **Kinh thoa bố quần** », nghĩa là : *Trâm gai quần bố* (vải sồ).

KINH CUNG CHI ĐIỂU — Con chim sợ cây cung. Con chim bị bắn một lần, sau thấy vật gì cong cong giống như cây cung thì sợ hãi. Ý nói người bị gặp hoạn-nạn, sau gặp việc gì khó-khăn dễ nản lòng.

KINH DỊ — Ngạc-nhiên và lấy làm lạ. Kinh-hãi và lấy làm lạ-lùng. Trong « **Hạnh Thục Ca** » có câu :

Thánh từ kinh-dị xiết chi.

KINH DỊCH — Quyển sách coi về tướng số, bói-toán, giải-thích những lẽ biến hóa trong trời đất. Nguyên ngày xưa vua Phục-Hy đặt ra tám quẻ biến đổi, gọi là « **bát quái** ». Về sau, Khổng - Tử giải thích những quẻ ấy, gọi là « **Kinh Dịch** » ; nghĩa là : Sách nói về sự biến đổi (*Xem chữ « Ngũ Kinh »*). Trong « **Lục-Vân Tiên** » có câu :

Ôn-nhuần Kinh-Dịch mấy năm.

KINH - DƯƠNG - VƯƠNG — Ông vua thứ nhất đời Hồng-Bàng, tên là Lộc-Tục, quốc-hiệu là Xích-Quỉ. Người có công sáng lập ra nước Việt-Nam. *Theo sử liệu có chép* : Tương truyền vị vua đầu tiên của nước Việt-Nam ta thuở trước là Kinh-Dương-Vương. Cháu ba đời của vua Viêm-Đế là Đế-Minh đi tuần thú miền Nam, gặp Vụ tiên-nữ lấy làm vợ, sinh con là Lộc-Tục. Lộc-Tục là người đoan chính. Vua rất yêu quí, muốn lập làm kế tự. Nhưng Lộc - Tục nhường địa-vị ấy cho anh là Nghi, vua bèn phong cho Lộc-Tục làm vua tại phương Nam, đó là vua Kinh - Dương - Vương. Vua Kinh Dương-Vương lấy con gái Động-Đình-Quân, sinh ra Lạc-Long-Quân (*theo sách sử cũ có chép, Lạc-Long-Quân lên ngôi năm Nhâm-Tuất đặt quốc-hiệu là Xích-Quỉ*).

Đây là một vấn đề nan giải cho các nhà khảo cứu sau nầy, vì có sử chép Đế-Minh lấy con gái Vụ-Tiên sinh ra Kinh-Dương-Vương, cùng với sử nhà Nguyên-Ngụy chép : tục ngữ nói **Cật-Phần Hoàng-Đế không có vợ, hại điều nầy không**

giống nhau. Có sử-gia lại phê bình : **« Việc Kinh Dương-Vương lấy con gái Động-Đình, Lạc Long lấy nàng Âu-Cơ, loài ở nước, loài cạn ở lấy nhau, thần với người ở lẫn, lời đó tựa hồ không hợp lẽ thường.** *Tôi trộm nghĩ : Giời đất mở mang dần dần, nước ta nhân văn ở sau Trung-quốc, nước lụt đời vua Nghiêu chưa bình, cái vạc xưa vua Vũ chưa đúc, mênh mang biển quế-hải vẫn là tổ rồng rắn ma quỉ tụ họp, những chuyện kỳ quái sao lại không có. Chuyện đời Chu nước dãi con rồng tụ lại mà sinh ra người con gái còn được, huống chi về đời Kinh-Dương, Lạc-Long ? Việc tựa hồ lạ mà không phải lạ và cũng không nên tự cho là hẹp hòi như con hạ-trùng thì mới phải* (Ngô Gia Văn-Phái, Ngọ-Phong Ngô Thời Sĩ) ».

KINH ĐỊA — Do câu **« kinh thiên động địa »** rút gọn lại, nghĩa là : *làm cho trời kinh hãi, đất lay động.* Dùng để chỉ những việc to tát, quan trọng. Trong thơ có câu :

Mọi điều hơn thiệt cân phân,
Chớ cho kinh địa sắp gần xảy ra.

KINH HOÀNG — Hoảng-hốt và sợ-hãi, cùng nghĩa với chữ **« kinh hãi »**. Vì sợ-hãi mà mất hết trí khôn, gọi là **« kinh hoàng thất thố »**. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Mẹ con xiết nỗi kinh-hoàng.

KINH HỒN — Sợ đến gần như mất cả hồn vía. Trong thơ có câu :

Nghe đồn quân giặc đến nơi,
Kinh hồn nàng luống rụng rời tay chân.

KINH HUẤN — Những lời dạy lấy trong sách vở, lời dạy ở trong sách. Trong bài **« Hàn nho phong-vị phú »** của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Lục cực bày hàng sáu, rành-rành kinh huấn chẳng sai,
Vạn tội lấy làm đầu, ấy ấy ngạn ngôn hẳn có.

KINH KỲ — Kinh tức là **« kinh vĩ »** ; kỳ tức là **« kỳ cương »**. Lo việc kinh-dinh và liệu toan mọi việc. Người ta gọi người môi giới, làm công việc giới-thiệu giữa người bán hàng và người mua hàng là **« kinh kỳ nhân »**. Có câu :

Con người kinh kỳ mới xong việc nầy.

KINH KHA — Tên là Khánh-Phong, một gã thương buôn có tên tuổi ở Châu-Phương. Phong trốn qua ngụ ở nước Vệ, vì ở nước nhà bị Sở tàn-phá. Vua nước Vệ không thâu dụng, Phong bỏ Vệ qua nước Yên đổi tên là Kinh-Kha.

Thái-Tử Đan nước Yên làm con tin ở Tần, bị Tần hiếp tức giận, trốn về nước, bèn xuất của kho, họp nhiều tân khách để mưu việc báo thù. Qua một thời gian ngắn, Thái-Tử Đan tìm được những tay dũng-sĩ như Hạ-Phù, Tống Ý. Lại có Tần-Vũ-Dương mới mười ba tuổi, đủ can đảm giết người thù giữa chợ, ai nấy khiếp sợ không dám đến gần. Thái-Tử Đan thấy vậy tha tội cho Tần-Vũ-Dương và nuôi trong nhà làm môn hạ. Thái-Tử Đan được Cúc-Võ giới thiệu một người quen tên là Điền-Quang *(người nầy có trí khôn và sức mạnh hơn người)* để thay mình mà giúp Đan, vì sợ mình nông cạn, không tính được việc lớn.

Thái-Tử Đan liền cậy Cúc-Võ đến rước Điền Quang. Khi Điền-Quang đến nơi, Thái-Tử thân ra ngoài cửa quan đón tiếp rất cung kính. Điền Quang già quá, run rẩy trèo ngồi trên ghế, những người đứng hầu đều cười thầm. Thái Tử Đan liền đuổi kẻ tả hữu đi hết, rồi quì xuống đất nói :

— Cái thế ngày nay Yên, Tần không thể tồn tại được, nghe tiên-sinh là người trí-dũng kiêm toàn, chẳng hay có kế gì cứu được nước Yên chăng ?

Điền-Quang từ chối :

— Tôi tuổi già, sức yếu, còn làm gì được nữa.

Thái-Tử Đan nói :

— Bạn bè của tiên - sinh có người nào trí dũng như tiên-sinh lúc còn trẻ chăng ?

Điền-Quang nói :

— Lựa một người dũng được không phải dễ. Kẻ vũ-dũng chưa chắc đã dùng được. Hiện nay môn khách của Thái-Tử được bao nhiêu người xin cho tôi xem hết, thử có người nào dùng được chăng ?

Thái-Tử Đan liền gọi bọn Hạ-Phù, Tống-Ý, Tần-Vũ-Dương đến chào Điền-Quang.

Điền - Quang xem qua một lượt, hỏi rõ tên họ, rồi nói với Thái-Tử :

— Tôi xem những khách của Thái-Tử không người nào dùng được cả. Hạ-Phù là người có máu hăng, giận thì đỏ mặt. Tống-Ý là người có máu uất, giận thì xanh mặt. Tần-Vũ-Dương là người có máu hờn, giận thì trắng chợt. Tâm hồn con người mà để cho cảm-giác biểu-lộ ra

nét mặt tất không dùng được. tôi có biết Kinh Kha là người thần-dũng, mừng giận không hình ra mặt, dường như hơn những người này.

Thái-Tử Đan nói :

— Kinh-Kha hiện bây giờ ở đâu ?

Điền-Quang nói :

— Kinh-Kha là dòng-dõi quan Đại-Phu nước Tề, tên Khánh-Phong. Khánh-Phong chạy sang Ngô, ở đất Chu-Phương, sau nước Sở tìm đánh giết Khánh-Phong, họ-hàng lại chạy sang nước Vệ, đem kiếm thuật đến Vệ-Nguyên-Quân cầu dụng, nhưng Vệ-Quân không dùng. Kinh-Kha bỏ Vệ-Nguyên-Quân sang nước Yên gặp Cao Tiệm-Ly, là người thổi sáo rất hay. Kinh-Kha tính ham rượu, thường ngày cùng Cao-Tiệm Ly uống rượu. Hễ Cao - Tiệm - Ly thổi sáo thì Kinh-Kha cất giọng hát theo. Hát xong lại chảy nước mắt khóc rồi lại than - thở, cho thiên - hạ không ai biết mình. Kinh-Kha quả là kẻ trí-dũng, tôi không bằng Kinh-Kha được.

Thái-Tử Đan liền lấy xe mình, sai tên nội-thị đánh xe nhờ Điền-Quang đi đón Kinh-Kha.

Điền-Quang nói :

— Kinh-Kha nghèo khổ tôi vẫn thường cho ăn uống, chắc phải nghe lời tôi mà đến ngay.

Khi Điền - Quang sắp lên xe, Thái - Tử Đan dặn :

— Những lời nói của tôi mưu việc lớn cho nước nhà, xin tiên-sinh chớ hở môi cho ai biết.

Điền-Quang nói :

— Già này đâu dám làm hư việc của Thái-Tử.

Nói xong, Điền - Quang lên xe ra chợ tìm Kinh-Kha. Kinh-Kha đang cùng Cao - Tiệm - Ly uống rượu, say ngà-ngà, trông thấy Điền-Quang đến Cao-Tiệm-Ly bỏ đi.

Điền-Quang mời Kinh-Kha về nhà nói :

— Thái Tử Đan muốn dùng tôi để báo thù nước Tần, nhưng tôi tự xét tuổi già, sức yếu, mưu trí không có cho nên tiến - cử tráng - sĩ thay tôi.

Kinh-Kha nhận lời ngay. Điền - Quang muốn khích chí Kinh-Kha bèn vỗ gươm than :

— Phàm kẻ trượng-phu làm việc gì không để cho người ta nghi mình. Nay Thái-Tử đem việc nước bàn với tôi, lại dặn tôi chớ tiết-lộ cho người ngoài biết, như vậy tức là Thái-Tử đã có lòng nghi tôi rồi. Tôi xin lấy cái chết để trả lời sự nghi-ngờ của Thái-Tử, và cũng để cho tráng-sĩ an lòng trong nhiệm - vụ tối - đại của mình.

Nói xong, rút gươm đâm cổ chết. Kinh-Kha đang thương khóc thì Thái - Tử Đan đã sai người đến mời lần nữa. Kinh-Kha thấy Thái-Tử có lòng thành liền lên xe đi vào cung Thái-Tử. Thái-Tử Đan tiếp đón Kinh-Kha rất trọng, và hỏi :

— Điền-sinh sao không thấy đến ?

Kinh-Kha thuật lại lời nói và việc tự-tử của Điền-Quang, Thái-Tử Đan vỗ ngực khóc nức-nở, nói :

— Điền tiên - sinh vì Đan này mà tự giết mình, thật là lỗi của Đan rất lớn.

Khóc một lúc Thái-Tử Đan gạt nước mắt mời Kinh-Kha ngồi lên trên, và nói :

— Điền tiên - sinh giới - thiệu cho Đan này được gặp tiên-sinh thật là vinh-hạnh.

Kinh-Kha hỏi :

— Thái-Tử lo việc nước Tần là việc gì ?

Thái-Tử Đan nói :

— Tần ví như hùm, sói, cắn nuốt mấy cũng không chán. Không lấy được hết đất thiên - hạ không thôi. Nay đã diệt được hai nước Hàn, Triệu rồi tất sẽ đến Yên. Vì thế Đan này ngày đêm lấy làm lo nghĩ, ăn không ngon, ngủ không yên.

Kinh-Kha nói :

— Theo ý Thái-Tử nên đem quân cùng Tần quyết tranh thắng phụ hay có kế gì khác ?

Thái-Tử Đan nói :

— Yên là nước nhỏ, thường bị binh lửa. Nay Công-Tử Gia nước Triệu tự xưng là vua nước Đại, muốn cùng Yên hợp sức chống Tần song dẫu đem hết quân lực của nước Yên hợp với Công-Tử Gia chưa chắc cự với Tần nổi. Còn các nước Tề, Sở đều thấy Tần mạnh, sợ sệt không dám liên-minh. Theo tôi thiết nghĩ chỉ còn cách sai một dũng-sĩ tìm kế đến gần vua Tần, dùng uy-lực, bắt vua Tần phải trả đất lại cho chư-hầu như Tào-Mạt thuở xưa mới được. Nếu vua Tần không nghe thì đâm chết. Hễ vua chết nước phải loạn, bấy giờ ta sẽ liên kết với Tề, Ngụy đem quân đánh Tần.

Kinh-Kha ngẫm-nghĩ một lúc rồi nói :

— Tôi hèn kém, e không làm nổi việc lớn ấy.

Thái-Tử Đan vập đầu năn nĩ :

— Vì trọng tấm lòng cao nghĩa của ngài, Đan nầy xin gởi sinh mạng vào ngài đó, xin ngài chớ chối từ.

Kinh-Kha hai ba lần từ chối rồi mới nhận lời. Thái-Tử Đan tôn Kinh-Kha lên làm Thượng Khanh, xây một biệt thự đối diện với biệt thự thự của Phàn-Ô-Kỳ, gọi là Kinh-quán, để Kinh Kha ở. Thái-Tử Đan ngày ngày đến thăm, cung phụng đúng mức, hiến đủ thứ ngựa xe và gái đẹp.

Một hôm, Kinh-Kha cùng Thái-Tử Đan đi chơi nơi đông cung, thấy dưới ao có con rùa lớn nổi lên, Kinh-Kha toan nhặt viên ngói để ném rùa, Thái-Tử Đan liền lấy thoi vàng đưa Kinh-Kha, thay viên ngói. Lại một hôm hai người cùng thi cỡi ngựa, Thái-Tử Đan có con ngựa quí đi ngàn dặm, Kinh-Kha bỗng nói :

— Gan ngựa ăn ngon lắm.

Thái-Tử Đan lập tức sai giết ngựa lấy gan cho Kinh-Kha ăn. Thái-Tử Đan lại giới thiệu Phàn-Ô-Kỳ với Kinh-Kha. Và một hôm mở tiệc đãi Kinh-Kha nơi Hoa-Dương-Đài có cho mỹ nhân đến hầu hạ, lại khiến khảy đàn cầm giúp vui.

Kinh-Kha thấy hai bàn tay của mỹ nhân trắng muốt, thoăn - thoắt chạy trên đường tơ, khiến Kinh-Kha buột miệng khen :

— Thật là tay tiên, đẹp làm sao !

Lúc tan tiệc, nội-thị dâng cho Kinh-Kha một hộp ngọc. Kinh-Kha mở ra xem thì đó là hai bàn tay của mỹ-nữ, mà Thái-Tử Đan sai chặt đem biếu Kinh-Kha. Kinh-Kha than :

— Thái-Tử đãi ta thế ấy, dầu chết cũng chưa trả được ơn sâu.

Thái-Tử Đan biết Kinh - Kha là tay hào-kiệt, ngày đêm kính mến, không dám thúc-giục. Bỗng một hôm có quân vào cấp báo :

— Vua Tần sai tướng Vương-Tiễn kéo binh đến biên-giới nước Yên, vua Đại là Công-Tử Gia sai sứ đến kết thân, ước cùng đem quân đóng giữ nơi Thương-Cốc để ngăn Tần.

Thái-Tử Đan sợ hãi nói với Kinh-Kha :

— Quân Tần sắp qua sông Dịch-Thủy, ngài muốn vì Yên nghĩ kế e không kịp chăng ?

Kinh-Kha nói :

— Tôi đã nghĩ kỹ lắm. Lần đi nầy không có cái gì để vua Tần tin mình thì khó đến gần vua Tần được. Phàn tướng - quân đắc tội với Tần, vua Tần rao mua cái thủ - cấp ấy ngàn vàng, phong ấp muôn nhà. Nay nếu được cái đầu của Phàn tướng-quân đến dâng, lại dâng bản đồ Đốc-Cương cho vua Tần, vua Tần tất vui mừng mà tiếp đãi. Tôi nhân đó có thể giúp Thái-Tử được việc.

Thái-Tử Đan nói :

— Phàn tướng - quân cùng khốn, về với ta, làm sao ta nỡ giết ! Còn như bản đồ Đốc-Cương thì không dám tiếc.

Kinh-Kha biết Thái-Tử Đan không nỡ giết Phàn-Ô-Kỳ, bèn đến yết-kiến riêng Phàn-Ô-Kỳ, nói :

— Tướng-quân bị họa to ở Tần, cha mẹ, họ hàng đều bị giết chết, nay nghe vua Tần lại rao mua cái đầu của tướng - quân nghìn vàng, ấp muôn nhà, tướng-quân sẽ dùng cách gì để báo cái thù ấy ?

Phàn-Ô-Kỳ ngửa mặt thở dài nói :

— Tôi mỗi khi nhớ đến vua Tần, lòng giận thấu tâm-can, muốn tên bạo chúa ấy cùng chết với mình, nhưng hiềm chưa tìm được kế gì.

Kinh-Kha nói :

— Tôi có cách giải mối lo cho nước Yên, báo được thù cho tướng quân, chẳng biết tướng quân có nghe chăng ?

Phàn-Ô-Kỳ nóng lòng hỏi :

— Ngài dùng kế gì ?

Kinh-Kha ngồi yên không nói. Phàn-Ô-Kỳ hỏi :

— Tại sao ngài lại không nói ?

Kinh-Kha nói :

— Kế đã định rồi, nhưng khó nói ra.

Phàn-Ô-Kỳ nói :

— Nếu báo được thù Tần thì dầu tôi phải tan xương nát thịt cũng không dám tiếc. Thế mà ngài còn nghi ngờ gì tôi mà không nói.

Kinh-Kha nói :

— Cái kế ngu của tôi là đến hành thích vua Tần. Song chưa có cách gì đến gần vua Tần được. Nếu được cái đầu của tướng-quân đến dâng cho vua Tần, vua Tần tất vui mà tiếp tôi. Nhân lúc đó, tôi giấu lưỡi dao trong mình, xuất kỳ bất ý hạ sát vua Tần thì trả được cái thù cho tướng-quân và giúp cho nước Yên khỏi diệt vong.

Ô-Kỳ nghe nói trật cái áo, hoa tay nói :

— Đó là nguyện-vọng của tôi, lâu nay tôi chưa tìm ra kế, nay được ngài chỉ dạy, thật là một ân huệ.

Nói rồi Ô-Kỳ rút gươm tự cứa cổ. Cổ đứt mà đầu chưa rơi, Kinh-Kha lấy kiếm cắt đứt ra, đem về đưa cho Thái-Tử Đan và nói :

— Đầu Phàn tướng-quân đã có đây rồi.

Thế là Kinh-Kha lên đường sang Tần với bảo đao nhọn mà Thái-Tử Đan đã mua được của Từ phu-nhân nước Triệu đem về tẩm thuốc độc trao cho giấu trong mình. Lễ vật gồm có bức địa đồ và đầu lâu của Phàn-Ô-Kỳ.

Trước khi tiễn Kinh-Kha lên đường để làm sứ mạng, Thái-Tử Đan rót chén rượu, quì xuống mời Kinh-Kha, Kinh-Kha uống cạn, rồi nắm tay Tần-Vũ-Dương nhảy tót lên xe ra roi cho ngựa phi rất mau.

Khi đến Hàm-Dương, Kinh-Kha dọ biết quan Trung Thứ-Tử là người Mông-Giả được vua Tần yêu dùng, liền đem nghìn vàng đút lót với Mông-Giả để nhờ Mông-Giả bảo tấu với vua Tần.

Mông-Giả vào tâu :

— Vua Yên sợ oai không dám chống lại, đem cả nước xin thần phục cầu được giữ tôn miếu của tiên nhân lại sợ-hãi không dám tự tỏ bày xin chém đầu Phàn-Ô-Kỳ đem nạp, và dâng bản đồ Đốc Cương. Nay sứ giả là Kinh-Kha đang ở nhà quán-dịch để đợi thánh chỉ.

Vua Tần nghe giết được Phàn-Ô-Kỳ mừng rỡ, truyền thiết đại triều ở cung Hàm-Dương đòi Kinh-Kha vào yết kiến.

Kinh-Kha dấu con dao trong áo, bưng cái hộp có đựng đầu Phàn-Ô-Kỳ đi vào, còn Tần Vũ-Dương bưng cái hộp địa đồ Đốc-Cương theo sau.

Vừa bước lên thềm Tần-Vũ-Dương sắc mặc trắng nhợt như người chết, trông dáng điệu sợ-hãi quá.

Quần-thần thấy vậy hỏi :

— Sứ giả làm sao biến sắc như thế ?

Kinh-Kha ngoảnh lại nhìn Vũ-Dương, mỉm cười, rồi ung dung bước lên bệ, trước mặt vua Tần Kinh-Kha tâu :

— Tần-Vũ-Dương là kẻ quê mùa, chưa bao giờ được thấy thiên - nhan, vì vậy nên sợ quá biến sắc, xin Đại - Vương ra ơn tha - thứ, cho được phép làm tròn bổn phận trước thiên-nhan.

Vua Tần nói :

— Nếu Tần-Vũ-Dương khiếp sợ như thế thì chỉ một mình chánh-sứ lên điện cũng được.

Tả hữu liền đuổi Tần-Vũ-Dương xuống thềm. Vua Tần bảo Kinh-Kha mở hộp ra. Quả nhiên trong hộp có đầu của Phàn-Ô-Kỳ.

Vua Tần hỏi :

— Sao không giết ngay tên nghịch thần này, lại để đến ngày hôm nay ?

Kinh-Kha tâu :

— Phàn-Ô-Kỳ đắc tội với Đại-Vương trốn lên miền Bắc Mạc, vua Yên phải treo giải nghìn vàng mới bắt được, lẽ ra phải để sống đem nộp, nhưng lại e giữa đường có biến nên chặt lấy đầu, mong được nguôi lòng giận của Đại-Vương.

Vua Tần thấy Kinh - Kha đối đáp ung-dung, nhan sắc hòa-nhã không chút gì nghi - ngờ cả, bảo Kinh-Kha lấy bản đồ đem lên xem. Bấy giờ Tần-Vũ-Dương bưng cái hộp địa - đồ đang cúi đầu quì dưới thềm. Kinh-Kha bước xuống, lấy dâng lên, Vua Tần vừa cầm bức địa-đồ, thì bỗng mũi dao dưới áo Kinh - Kha lộ ra, không thể che giấu được nữa. Kinh-Kha liền nắm lấy tay áo vua Tần, rút dao đâm vào ngực. Mũi dao chưa tới mình, vướng đứt tay áo, vua Tần vùng đứng dậy trụt ra phía sau. Bên cạnh chỗ vua ngồi có một cái bình phong, Kinh-Kha cầm dao nhảy theo vua Tần vượt qua bình phong, vua Tần không có chỗ núp trốn nên phải chạy vòng theo bức bình phong.

Nguyên theo luật cấm của vua nhà Tần, quần - thần chầu trên điện, không được phép mang binh - khí, còn các quan túc - trực ở bên dưới đều có cầm giáo đứng hầu, nếu không chỉ có tuyên - triệu không được bước lên điện. Vì vậy sự biến xảy ra chớp nhoáng, không có lệnh vua Tần, các quan hầu không dám lên, chỉ có các quan cận - vệ dùng tay không đánh với Kinh-Kha.

Kinh-Kha mạnh lắm, người nào đến gần đều bị quật ngã. Một thân mà phải chọi với mấy người nên Kinh-Kha để rảnh cho vua Tần chạy chỗ khác. Vua Tần có đeo thanh bảo kiếm gọi là « **Lộc-lư** » dài tám thước, vua Tần muốn rút ra đánh Kinh-Kha, nhưng luống cuống mãi không rút ra được. Có tên tiểu nội-thị là Triệu Cao trông thấy nói lớn :

— Xin Đại - Vương xoay vỏ gươm ra sau lưng, quàng tay ra phía sau sẽ rút ra được dễ dàng.

Vua Tần làm theo cách ấy và rút được thanh kiếm ra. Vua Tần sức mạnh không kém Kinh-Kha, lại có bảo kiếm cầm nơi tay trở nên bạo dạn, chạy đến chém Kinh Kha trúng nơi đùi

bên tả, Kinh-Kha ngã xuống đất không thể đứng dậy được nữa. Kinh-Kha trợn mắt, cầm dao nhắm vua Tần phóng tới. Vua Tần né mình tránh ra, con dao xượt qua bên tai đâm thẳng vào cái cột đồng bên hữu, toé ra sáng loè. Vua Tần lại cầm kiếm chém Kinh-Kha, Kinh-Kha đưa tay ra đỡ, và bị rụng mất ba ngón tay. Bị chém luôn tám nhát, Kinh-Kha dựa và cột cười lớn, mắng vua Tần :

— May cho mày ! Ta muốn bắt chước việc Tào-Mạc, cướp sống mày, bắt mày trả lại đất đai đã cướp của chư hầu, song không ngờ việc không thành, mày được thoát nạn. Đó cũng tại lòng trời !

Bọn tả hữu xúm lại đánh chết Kinh-Kha. Tần Vũ-Dương ở dưới điện, lúc thấy Kinh-Kha đã ra tay, toan chạy lên, nhưng bị bọn Lang-Trung đánh chết.

Kinh-Kha chết, có người cho Kinh-Kha là một bậc vũ-dũng dám một mình qua nước Tần mà thích khách vua Tần, chẳng may không thành cũng là một điều rủi ro lắm vậy !

Khi Kinh-Kha ra đi, Thái-Tử Đan và tân khách đều mặc đồ trắng tiễn đến Sông Dịch Thủy, đặt tiệc tiễn hành. Có kẻ cho đó là điềm chẳng lành.

Cao-Tiệm-Ly nghe Kinh-Kha vào Tần cũng mang một đấu rượu đến giã biệt. Kinh-Kha giới thiệu Cao-Tiệm-Ly với Thái-Tử Đan, rồi cùng nhau bắt chén. Rượu được vài tuần, Cao-Tiệm Ly cất giọng sáo véo von, Kinh-Kha theo nhịp hát theo. Hát rằng :

Tráng-sĩ một đi không trở lại,
Dòng sông Dịch-Thủy rẽ đôi nơi !
Rượu nồng, máu hận đầy vơi ấy,
Tiếng trúc còn vang mãi với đời.

Tiếng hát rất thê thảm, các người theo đưa tiễn đều chảy nước mắt. Kinh-Kha ngước mặt lên trời thở phào một hơi. Hơi thở xông lên trời hóa thành một cái cầu vồng màu trắng, ai nấy đều lấy làm lạ. Có người cho lời hát của Kinh-Kha là lời trối trăn ; cầu vồng trắng là vành khăn tang của người tráng-sĩ ra đi không bao giờ trở lại vậy.

KINH LẠC — Phép xem mạch của y-khoa Tàu, chia các mạch trong thân-thể con người làm 12 kinh, những kinh nầy có sự liên lạc với nhau, nên gọi là **« kinh lạc »**.

KINH LUÂN — Kinh : *kéo tơ, lấy từng mối tơ mà chia ra* ; Luân : *so tơ một thứ mà hợp lại một mối.* Ý nói tài sắp đặt sửa sang mọi công việc (*thường nói về công việc chánh-trị*). Trong bài **« Kẻ Sĩ »** của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Kinh luân khởi tâm thượng, binh giáp tàng hung trung.
Vũ trụ chi gian giai phận sự, nam nhi đáo thử thị hào hùng.

nghĩa là :

Tài sắp đặt việc nước ở trong lòng mà ra, khí giới đánh giặc chứa trong bụng.
Mọi việc trong vũ trụ đều thuộc phận sự kẻ làm trai, người nam nhi đến thế mới thật là hào hùng.

Trong **« Kiều »** của Nguyễn-Du cũng có câu :

Có quan Tổng-Đốc trung thần,
Là Hồ-Tôn-Hiến kinh-luân gồm tài.

KINH QUYỀN — Kinh : *phép, đạo dùng khi thường* (nghĩa đen là sợi tơ dọc thẳng) ; quyền : *quả cân*, nghĩa bóng : *đạo dùng khi biến.* **« Kinh-quyền »** là sự thao lược biết ứng biến theo tình thế hoặc cách xử thế, có khi phải nhất định theo qui mô, có lúc phải tùy nghi theo hoàn cảnh, cũng như tùy sự gia-giảm của quả cân nặng nhẹ vậy. Sách có câu : **« Xử thường chấp kinh, ngộ biến tòng quyền »**, nghĩa là : *Ở cảnh thường giữ đạo thường, gặp biến phải theo tình thế mà đối phó, không nên bo bo câu nệ.* Trong thơ **« Lục-Vân Tiên »** của Nguyễn-Đình-Chiểu tức cụ Đồ Chiểu có câu :

Dở hay sẽ liệu kinh-quyền giúp nhau.

Trong bài **« Tổ tôm phú »** của Vô-Danh cũng có câu :

Trong khi chơi cũng có kinh-quyền,
Cao thế đánh mới hay trí thuật.

Trong thơ của Nguyễn-Bỉnh-Khiêm, lại có câu :

Ăn uống miễn theo nơi phép tắc,
Tới lui cho biết lẽ kinh-quyền.

KINH TÂM — Sợ-hãi trong lòng, do tác-động bên ngoài có ảnh-hưởng đến nội tâm. Trong thơ có câu :

Kinh tâm tán đởm hồn phi,
Vì đâu nên nỗi hiểm nguy dường nầy.

KINH TẾ — Do câu **« Kinh bang tế thế »**, nghĩa là : *Sửa nước giúp đời* ; hoặc **« Kinh thế tế dân »**, nghĩa là : *trị đời giúp dân.* Về sau nầy, người ta dùng danh-từ **« Kinh**

tế-học » để nói đến việc hoạt-động của con người, nhằm mục-đích thoả-mãn những nhu yếu trong đời sống. Trong thơ của Nguyễn Công-Trứ có câu :

Phải hăm-hở ra tài kinh-tế.

KINH NGHĨA — Ý nghĩa trong kinh-điển. Một thể-văn trong thời khoa-cử, cách làm có tám vế, cũng gọi là « **bát cổ** ». Trong thơ có câu :

Nam nhi kinh-nghĩa hiểu rành,
Đem tài giúp nước sử xanh lưu truyền.

KINH SỬ — Kinh : *sách, tức Ngũ-Kinh* : **Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân-thu** ; Sử : *truyện cũ của các nước* Tàu, Việt-Nam... Kinh điển và lịch sử. Người ta thường nói « **Sôi kinh, nấu sử** ». Ý nói sự học, vì chế độ thi-cử ngày xưa thường dùng kinh và sử làm môn học chính. Trong « **Tự-tình khúc** » của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Chim hồng mong chấp cánh mây,
Năm xe kinh-sử một tay vẽ vời.

Trong « **Ca-dao** » cũng có câu :

Dùi mài kinh-sử để chờ kịp khoa.

KINH THÀNH — Kinh : *kinh sư* ; thành : *tường bao xung quanh kinh-đô*. Đô-thành của một nước. Trong thơ có câu :

Kinh-thành từ đổi nỗi phong-yên,
Trôi dạt mười phương lớp bạn hiền.
Bút mực không còn quen thuộc nữa,
Văn thơ giữ vẹn mảnh hoa-tiên.

KINH THẾ — Sửa trị việc đời. Kể luôn một dọc tất cả thế-giới từ xưa đến nay. Xưa, ông Thiệu-Khang-Tiết có làm ra quyển sách « **kinh thế** », chia ra làm 12 hội, mỗi hội có 12 vận mỗi vận có 12 thế, kể từ khi loài người mới phát sinh ra cho đến khi loài người sẽ bị tiêu diệt.

KINH THIÊN ĐỘNG ĐỊA — Long trời lở đất. Dùng như chữ « **oanh oanh liệt liệt** ». Dùng để chỉ những hành-động quá táo-bạo, quá sức tưởng tượng. Người có hào khí hơn người, hành-động phi-thường trong thiên-hạ, gọi là « **kinh thiên vĩ địa** » (*Đường dọc chạy từ Nam chí Bắc gọi là* « **kinh** », *tức là* « **kinh tuyến** » ; *đường ngang chạy từ Đông sang Tây gọi là* « **vĩ** » *tức là* « **vĩ tuyến** »). Trong « **Kiều** » có câu :

Làm cho động-địa kinh-thiên đùng đùng.

KINH THOA BỐ QUẦN — Thoa bằng gai, quần bằng vải bố. Cách ăn mặc giản-dị tầm thường của người đàn-bà đức hạnh. Dùng cùng nghĩa với chữ « **Kinh bố** », để chỉ người đàn-bà bần-tiện. Trong thơ có câu :

Dù kinh bố nhưng giữ tròn tiết nghĩa,
Giàu sang chi mà chẳng biết nhân-luân.

KINH TRIỆU — Kinh-thành đời nhà Hán bên Trung-Hoa gọi là « **Kinh-Triệu** », hiện nay là huyện Trường-An, tỉnh Thiểm-Tây. Ở Bắc-Kinh cũng có một khu gọi là Kinh-Triệu, tức là phủ Thuận-Thiên thuộc hai triều Minh và Thanh.

KINH TRUYỆN — Tức « **Ngũ Kinh** » : Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân-Thu ; và « **Tứ Truyện** » : Đại-Học, Luận Ngữ, Trung-Dung và Mạnh-Tử. Trong thơ có câu :

Phàm nhân-giả phải rành kinh-truyện,
Luận cổ-kim suy gẫm việc đời.

KINH TRUNG HỮU THUYẾT — Trong sách « **Kinh Thi** » có nói rằng. (Kinh trung : *trong sách* ; hữu thuyết : *có nói*). Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Kinh trung hữu thuyết, nhưng địch thị ưng.

KINH VỊ — Tên hai con sông bên Trung-Hoa. Sông Kinh nước trong, sông Vị nước đục. Nghĩa bóng : trong và đục, hay và dở. Trong thơ có câu :

Sông Kinh, Vị còn trong, còn đục,
Làm người nên dè-dặt hành-tàng.

KÌNH NGẠC — Cá voi và loài cá to, cá sấu đều là loài cá dữ. (*Cá voi, gọi là* « **kình ngư** » ; *cá sấu, gọi là* « **ngạc ngư** »). Người ta thường dùng chữ « **kình thôn** », nghĩa là : *Cá kình nuốt*, để chỉ việc nước lớn nuốt nước bé, người mạnh hiếp kẻ yếu. Và danh-từ « **thôn tính** » dùng để chỉ nước mạnh dùng **bạo-lực** để chiếm đoạt nước bé. Có câu :

Người hung bạo hơn loài kình ngạc.

KÍNH ĐÀI — Do chữ « **Đài gương** ». Chỗ người con gái chải đầu đánh phấn. Chỗ trang điểm của người đàn bà.

KÍNH-ĐỨC — Tên tự Uất-Trì. Người dám liều thân cứu chúa. Vua Thái-Tôn đời Đường mắc nạn ông liều chết để cứu vua. Người đương thời cho Kính-Đức là người anh-hùng.

KÍNH HOA THỦY NGUYỆT — Hoa trong gương, trăng dưới nước. Ý nói : cảnh mộng ảo. Những kẻ sống **đồi-dào** về tình-cảm, nhứt là

những văn-nhân, thi-sĩ thường dùng để thi-vị hóa, quãng-diễn ý-tưởng cho ướt-át. Người viết văn hay nói bóng-bảy.

KÍNH KIỂN CHỦ NGHĨA — Sự hành-động của một tôn-giáo, áp-dụng lý-thuyết : bài-kích tệ đoan, phản đối thần-học của Thiên-Chúa giáo. Chỉ lấy cảm tình làm chủ và tôn trọng sự thiêng liêng của tôn-giáo. Khuyên tín-đồ phải noi theo qui tắc của tôn-giáo mà làm việc.

KÍNH NHI VIỄN CHI — Tôn trọng nhưng không dám thân cận, nên lánh xa. Đức Khổng Tử dạy rằng : « *Đối với quỉ thần nên kính trọng nhưng phải tránh xa ra. Không nên gần gũi* ».

KỈNH TÂM — Tên đạo của Thị-Kính. Người nước Cao-Ly, tu hành rất khổ hạnh và được đắc đạo. *Theo giai-thoại* : Thị-Kính sau kiếp trước là dàn ông. Phật Thích-Ca muốn thử lòng người đạo hạnh nên cho đầu thai xuống làm con gái nhà họ Mãng. Đến lớn, cha mẹ nàng gả nàng cho nhà họ Thiện, tên Sĩ. Sống với chồng rất là hạnh-phúc và hòa-thuận. Một đêm chồng nàng ngồi đọc sách vì quá mệt mỏi nên thiếp đi, nàng thấy dưới cằm chồng có cái râu mọc ngược, theo sách cho đó là xấu, nên nàng lấy dao định cắt đi. Nhưng chẳng may chồng giựt mình thức giấc, tưởng vợ có ý giết mình nên hô hoảng lên. Hay tin như thế, mặc dù nàng cố hết sức biện bạch nỗi oan tình, nhưng cha mẹ chồng vẫn một mực đổ tội cho nàng là có ý định giết chồng và đuổi nàng về cha mẹ nàng. Quá buồn bực vì tình đời, nàng có ý định tự tử để giải nỗi oan ức, nhìn lại hai thân quá già yếu, nàng không nỡ nhìn cảnh già khóc trẻ, khổ vì con. Nàng cải trang thành con trai và đổi tên là Kỉnh-Tâm đến xin qui y tại chùa Vân-Tự. Tưởng đâu cuộc đời từ đây sẽ gởi vào câu kinh tiếng mõ, quên nỗi phiền toái bực dọc của cuộc đời, để tìm chân-lý cao siêu dưới chân đức Phật từ bi, để xoa dịu vết thương lòng. Trớ trêu thay ! Hình như định mệnh đã an bày cho người con gái phải chịu những nỗi truân chuyên *(hồng nhan đa truân)*. Sầu kia chưa dứt, nỗi nọ vương mang. Nguyên ở gần chùa có tên Thị-Mầu, thường khi đến dâng hương và phải lòng Kỉnh-Tâm, và đâm ra say mê cuồng nhiệt, trái lại Kỉnh-Tâm thì hờ hững, ngỡ ngàng như không biết điều gì. Thị-Mầu vì dục vọng cuồng-nhiệt đi thông dâm với người đầy tớ và kết quả nàng có mang. Ngày xưa theo tục lệ của làng nước không chồng mà có chửa con là một điều điếm nhục trong làng. Thị-Mầu muốn trả thù sự hờ-hững của Kỉnh-Tâm, nên đến khai với làng chính Kỉnh-Tâm là người thông dâm với nàng nên mới có mang. Mối oan tình khó biện bạch, nàng bị làng bắt đánh đập tàn nhẫn và bắt phạt vạ. Sau khi Thị-Mầu sanh ra được đứa con trai, bắt buộc Kỉnh-Tâm phải nuôi nấng. Vì lòng từ-bi bác ái của một kẻ chân tu, vì thương hại đứa trẻ vô tội, Kỉnh Tâm nuôi đứa trẻ với tất cả lòng thương của một con người đối với con người. Ngày ngày bế trẻ thơ đi tìm sữa, người đời chẳng những không thương hại lại còn đuổi xô đánh đập Kỉnh - Tâm như một con thú. Ba năm sau Kỉnh-Tâm vương mang bệnh trầm trọng, trước khi chết nàng viết thơ để lại cho cha mẹ và trút hơi thở cuối cùng của một kiếp người bạc mệnh. Sư vãi trong chùa khi khâm liệm để chôn cất, đọc bức thơ tuyệt mệnh mới hay Kỉnh-Tâm chính là gái giả trai và mới rõ nàng mắc phải hàm oan. Đức Phật Thích-Ca xét thấy nàng quả là người tu hành đắc đạo nên cho nàng thành Phật Quan - Âm. Riêng Thiện-Sĩ chồng nàng từ ngày trả nàng lại cho cha mẹ vợ, Sĩ đâm ra thương nhớ. Đến lúc hay tin nàng mất, chàng đến chùa lo việc ma chay và trọn đời gởi thân vào am-tự quyết chí tu-hành.

KY BẠN — Dây cương ngựa và dây cột chân ngựa. Nghĩa bóng : bị bó buộc, trói buộc. Những tiếng đồng nghĩa như « **ky lặc** », nghĩa là : Dây cương ngựa ; « **ky my** », nghĩa là : buộc ngựa buộc bò ; « **ky tiết** », nghĩa là : dây buộc đầu ngựa và dây cương ngựa.

KỲ — Ngày xưa, đất vuông 1.000 dặm, gọi là « **kỳ** ». Nước ta thời Pháp thuộc chia làm ba kỳ là : *Nam-kỳ, Trung-kỳ và Bắc-kỳ*. Người có tuổi già 60 cũng gọi là « **kỳ** ». Tên một loài thú có linh tánh, con đực gọi là « **kỳ** », con cái gọi là « **lân** ». Tên gọi tắt ông Kỳ-Bá, một vị tổ của nghề Đông-y bên Trung-Hoa. Tương truyền chính vua Hoàng-Đế truyền lệnh cho Kỳ Bá nghiên-cứu và bày ra nghề làm thuốc. Trong truyện « **Bích Câu Kỳ Ngộ** » có câu :

Rằng xưa Hoàng-Đế Hiên, Kỳ.

Tên một ngọn núi bên Tàu, tức là núi « **Kỳ Liên** », mà người ta thường gọi là « **non Kỳ** ». Điển tích Hoắc-Khứ-Bệnh vâng lệnh vua đi dẹp rợ Hung-Nô ở núi Kỳ. Sau khi Khứ-Bệnh mất, nhà vua liền cho người đắp ngôi mộ Khứ Bệnh giống hình non Kỳ để nhớ ơn. Trong « **Chinh-Phụ Ngâm** » có câu :

Non Kỳ quanh quẻ trăng soi,
Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò.

KỲ BÁ — Cũng gọi là **« Kỳ Hoàng »**. Ngày xưa, Kỳ-Bá và Hiên-Viên là hai ông tổ của nghề y-thuật (*y học*). Có sách lại chép : Kỳ-Bá và Hoàng-Đế. Ngành y-thuật (*tức là phép trị bệnh ngày xưa*) chưa thành một khoa học.

KỲ BÀI — Cái cờ và cái thẻ. Người mang lệnh của vị quan cao cấp, hoặc của vua để truyền cho cấp dưới thi hành theo. Trong **« Nhị Độ-Mai »** có câu :

Ruổi mau lệnh tiền kỳ-bài.

KỲ BINH — Binh đi thừa lúc địch quân không phòng bị đánh úp thình-lình, trái với **« chính binh »**, đường-hoàng giao chiến. Trong thơ có câu :

Kỳ binh nhân lúc hờ cơ,
Xông vào doanh trại đoạt cờ chém quân.

KỲ CÙNG — Cảnh ngộ cùng khốn một cách lạ đời. Đời nhà Hán, Hoắc-Khứ-Bệnh vốn là một danh tướng, ra quân thường hay bại trận, người thời bấy giờ cho là **« kỳ cùng »**, vì không đánh thua mà phải thua. Trong thơ có câu :

Kỳ cùng thấy cũng nên thương,
Phận làm danh tướng lại thường bại binh.

KỲ CỰU — Kỳ : *người già cả*, cựu : *người cũ*. Danh từ dùng để gọi người niên-trưởng, thuộc vào lớp người trước. Có câu :

Tìm người kỳ cựu hỏi tra ngọn ngành.

KỲ DUYÊN — Cái nhân-duyên lạ-lùng. Trong thơ có câu :

Kỳ duyên sao khéo trêu người hữu duyên.

KỲ ĐÀI — Nền cao dùng để cắm cờ. Chỗ làm lễ quan trọng. Trong **« Nhị - Độ - Mai »** có câu :

Hoàng-thành trăm trăm, kỳ-đài cao cao.

KỲ ĐỒNG — Tên là Nguyễn-Văn-Cẩm. Một nhà cách-mạng chống Pháp vào cuối thế-kỷ XIX ở Bắc-Việt. Kỳ-Đồng lúc còn nhỏ mà tài học tỏ ra thông-minh xuất chúng, phi thường. Kỳ-Đồng được Thống-sứ Bihourd cấp-dưỡng qua Alger ăn học. Thống-sứ vì muốn mua chuộc và đinh ninh rằng thế nào Kỳ-Đồng cũng theo Pháp và sẽ không chống đối lại ông.

Sang du học ở Alger từ năm 1887 (*lúc mới 10 tuổi*) đến năm 1896, Kỳ-Đồng đỗ được bằng Tú-Tài khoa-học, vừa đúng 19 tuổi.

Khi về nước, Kỳ-Đồng giả-vờ mượn cớ lập đồn điền, kiến thiết thôn xã, lập ấp ở Yên-Thế, nhưng kỳ thật ở bên trong Kỳ-Đồng cố ý giúp Đề-Thám, chiêu mộ thêm binh sĩ để chống Pháp.

Sau một thời gian âm mưu giúp Đề-Thám, và chiêu nạp được nhiều binh sĩ, vào năm 1897 Kỳ-Đồng ra mặt chống Pháp một cách trắng trợn và quyết liệt. Ông hoạt động ở vùng Nam Định, Thái-Bình và Hải-Dương. Phong trào này gọi là **« Giặc Kỳ-Đồng »**.

Tòa-sứ và trại giám-binh của Pháp ở Hải Dương luôn luôn bị kháng-chiến quân của Kỳ Đồng tấn công dữ dội. Quân Pháp biết Kỳ Đồng là chủ mưu, nên tìm cách mở những cuộc càn quét dữ dội để mong bắt cho được Kỳ-Đồng. Sau vụ âm mưu và việc tấn công Tòa sứ và trại giám-binh không thành, Kỳ-Đồng bị Pháp bắt được và đày sang đảo Tahiti.

KỲ HÀO — Những người già cả và những người có thế-lực trong làng. Có câu :

Kỳ hào ắt phải kính nhường.

KỲ HÌNH QUÁI TRẠNG — Có hình-trạng quái dị. Những điều gì trái với cái nhìn của người thường. Trong thơ có câu :

Kỳ hình quái trạng có đâu lạ-lùng.

KỲ HÓA KHẢ CƯ — Biết rằng người cao quý, sẽ có tương-lai tốt đẹp về sau, tìm cách liên-lạc, thân-thiện để mong nhờ nhỏi về sau này, không khác gì của quý, của hiếm có, có thể để dành được. Cũng như trường hợp Lã Bất-Vi giúp đỡ cho Công-Tôn Dị-Nhân nước Tần, để đưa người hầu thiếp đã có mang gả cho Dị-Nhân, sau sinh ra Tần-Thủy-Hoàng được làm vua nước Tần vậy.

KỲ YÊN KỲ PHƯỚC — Cầu được yên-ổn và phúc-đức, cầu được ở ăn bình yên và phước lành. Trong **« Lục Súc Tranh Công »** có câu :

Lại có thủa kỳ yên kỳ phước.

KỲ KÝ — Kỳ : *loại ngựa hay có bộ lông xanh đậm* ; ký : *loại ngựa đi được ngàn dặm như Thiên-lý-mã*. Cả hai đều là giống ngựa quí. Trong **« Chiến-Quốc Sách »** có câu : **« Kỳ ký thạnh tráng chi thời, nhất nhật nhi trí thiên lý »** : nghĩa là : *Hai loại ngựa kỳ và ký lúc còn trẻ, còn mạnh, mỗi ngày đi ngàn dặm*. Nghĩa bóng : dùng để chỉ người anh hùng tuổi trẻ tài cao, người có tài xuất chúng. Trong **« Sãi Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Dặm xanh, Sãi yêu kỳ ký ruổi dong.

KỲ LÂN — Tên thú : Kỳ : *là con đực* ; Lân : *là con cái* Một giống thú hình giống con hươu nhưng vóc to lớn hơn, đuôi trâu, vú ngựa, không ăn sinh vật, có tính rất lành. Người ta gọi « kỳ-lân » là « **nhân-thú** ». Tương truyền, khi nào có thần nhân ra đời thì có kỳ-lân xuất hiện báo tin.

KỲ LỪA — Tên một trái núi ở Bắc-Việt-, thuộc tỉnh Bình-Định. Trên trái núi này có « **Hòn Vọng Phu** ». Nơi đây đã ghi lại một di-tích « Vọng Phu » của người vợ ngày ngày trông tin chồng biền biệt, ôm con thơ đứng sừng sửng ngóng đợi chồng trở lại. Khóc chồng thương con, chứng tỏ lòng chung - thủy với chồng vững như khối đá kia vậy. *(Xem chữ «Đá Vọng-Phu »).*

KỲ NGỘ — Sự gặp-gỡ lạ - lùng, người ta thường nói : « **Duyên kỳ ngộ** ». Danh từ « **Kỳ-ngộ** » này được bà Đoàn-Thị-Điểm viết thành một cốt truyện bằng Hán-văn trong bộ « **Tục truyền - kỳ** » lấy tên là « **Bích câu kỳ - ngộ** » *(sự gặp gỡ lạ lùng ở vườn Bích câu giữa chàng thư sinh Trần-Tú-Uyên về nàng Giáng-Kiều).* Còn bản chữ Nôm thì không rõ tác-giả là ai *(Xem chữ « Bích câu kỳ-ngộ »).*

KỲ KHU — Cũng đọc là « **khi khu** ». Đường khó-khăn, gập ghềnh. Nghĩa bóng : việc khó-khăn, khốn-khổ nhiều nỗi. Trong « **Cung-Oán Ngâm Khúc** » có câu :

Đường thế đồ gót rồ kỳ khu.

KỲ NAM HƯƠNG — Một loại gỗ giống như trầm hương, nhưng có nhiều chất dầu và quý hơn. Người Tàu thường gọi là « **hắc trầm hương** ». Người con trai có biệt tài hơn người, gọi là « **kỳ nam-tử** ».

KỲ NGỘ NAN CẦU — Cuộc gặp - gỡ tình cờ không hẹn trước rất khó thực hiện được. Trong « **Bích Câu Kỳ-Ngộ** » có câu :

Đành rằng kỳ ngộ nan cầu.

KỲ PHÙNG ĐỊCH THỦ — Đánh cờ may mắn gặp được tay cờ cao có thể cầm-cự với mình được. Rất xứng tay đối thủ. Nghĩa bóng. tài năng đôi bên đều ngang nhau, không hơn kém bao nhiêu. Trong thơ có câu :

Kỳ phùng địch thủ quả nhiên thỏa lòng.

KÝ CHÚ — Ghi chép để cho dễ nhớ. Dặn dò ghi nhớ. Người bình dân cũng thường dùng danh-từ « **ký chú** » để diễn-tả sự dành-dụm, cần-kiệm, như : « *Con nên ký chú tiền bạc cho việc mai hậu* ». Trong « **Kiều** » có câu :

Mấy lời ký chú đinh ninh.

KÝ CON — Tục gọi của Đoàn - Trần - Nghiệp, một đảng viên của « **Việt-Nam Quốc-Dân Đảng** ». Một thanh-niên giàu lòng yêu nước, hoạt động rất đắc lực vào công cuộc cách-mạng cứu-quốc để đánh đuổi thực-dân Pháp ra khỏi nước nhà. *(Xem chữ « Đoàn-Trần-Nghiệp »).*

KÝ DANH — Ghi tên họ. Trong « **Hạnh Thục-Ca** » có câu :

Ký danh chẳng khứng hợp đoàn.

Người ta dùng danh - từ « **ký danh đầu phiếu** » để gọi cách bầu-cử biên tên họ người bầu vào mảnh giấy bỏ vào thùng phiếu.

KÝ MỆNH — Ủy thác công việc cho một người nào, ủy-thác sinh mạng mình cho một người nào. Cũng dùng để chỉ việc sống gởi vào một kẻ nào. Trong thơ có câu :

Không nên ký mệnh vào phường ác-gian.

KÝ NHÂN LY HẠ — Gởi thân mình vào dưới bờ rào của người ta. Ý nói nương nhờ người khác mà sống, không được hành-động tự-do. Trương-Dung nói : « *Bậc trượng phu như đức Khổng-Tử san-định kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Nhạc, đến đời gì mà theo lối cũ rích, đi ở nhờ dưới bờ rào của người.* (« **Hà chí nhân tuần, ký nhân ly hạ ?** »

KÝ QUI TAM - XÍCH-THỔ — Tam - xích : *ba thước* (xích là thước mộc, dụng cụ để đo lường, một xích ngày xưa chừng 4 tấc tây bây giờ); Thổ : *đất*. Gởi về ba thước đất, ý nói người đã chết, đem chôn dưới huyệt. Do câu :

« **Vị qui tam xích thổ, nan bảo bách niên thân ; ký qui tam xích thổ, nan bảo bách niên phần** ». Nghĩa là : *Chưa về ba thước đất thì khó giữ cái thân trăm năm ; đã về ba thước đất rồi thì khó giữ cái mồ trăm năm.*

KÝ SINH — Sống gởi vào sinh vật khác. Người ta gọi loài động-vật sống nhờ ở mình động vật khác như loài rận, loài rệp, là « **ký sinh trùng** ». Loài chùm gởi mọc theo thân cây khác, gọi là « **ký sinh mộc** ». Loài thực-vật sống nhờ vào mình các thực-vật khác như rêu, nấm, gọi là « **ký sinh thực - vật** ». Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Bóng đèn tà nguyệt như mùi ký-sinh.

KỲ THÁC — Ngoài lời nói ra còn ngụ ý-nghĩa khác, ủy cho, giao cho người nào một công việc gì. Trong thơ có câu :

Những lời ký thác chớ quên những ngày.

KỲ ỨC — Việc đã qua trong dĩ-vãng mà vẫn còn ghi nhớ trong trí não. Như sức ghi nhớ dai, gọi là **« ký-ức lực »**. Có câu :

Tìm trong ký ức những ngày đẹp vui.

KỲ VÃNG — Việc đã qua. Khổng-Tử có câu : **« Ký vãng bất cữu »**, nghĩa là : *Việc đã qua không bắt lỗi.* Trong **« Tự-Tình Khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Tỉnh giấc mộng ngâm câu ký-vãng.

KỲ HỔ NAN HẠ — Cỡi trên mình cọp khó xuống. Nghĩa bóng : trước một tình thế khó khăn không thể dừng được nữa. Điển tích : Bà Hậu-Phi sai người trình lên vua Cao-Tổ nhà Tùy rằng : **« Kỵ hổ chi thế, tất bất đắc hạ, miễn chi »**, nghĩa là : *Chúng ta như người cỡi trên lưng cọp, không thể xuống được, hãy gắng lấy.*

KỴ LẠP — Kỵ : *lễ cúng giỗ người chết, để tỏ lòng biết ơn ;* lạp : *tế lễ.* Đời nhà Ân, gọi là **« thanh tự »**, đời nhà Chu gọi là **« đại lạp »**, đời nhà Hán gọi là **« lạp »**. Lễ tế này thường cử hành vào cuối năm, do đó, tháng chạp gọi là **« lạp »**. Trong **« Lục Súc Tranh Công »** có câu :

Lại đến ngày kỵ-lạp tiên-sanh.

KỴ LÔ MỊCH LÔ — Cỡi lừa tìm lừa. Dùng để nói việc tạm quên cái sở đắc của mình mà tìm một việc khác, làm tạm để chờ đợi thời cơ đến với mình.

KỶ — Tên một tiểu quốc, đời Xuân-Thu bị nước Sở diệt mất. Tương truyền ngày xưa có người Kỷ lo trời sập (**« Kỷ nhân ưu thiên »**), không biết nương tựa vào đâu, đến nỗi quên cả việc ăn uống. (**« Kỷ quốc nhân ưu thiên băng trụy, thân vô sở ký, phế ẩm thực giả »**, nghĩa là : *Người nước Kỷ lo sợ trời sập, không biết phải núp vào đâu, cho đến nỗi bỏ cả việc ăn uống).* Có người giải thích cho y biết rằng : *Trời chỉ là tinh-khí tụ lại, làm sao sập được.* Người nước Kỷ nói : *Nếu trời chỉ là tinh-khí, thế còn mặt trời, mặt trăng, các vì sao lại không thể rớt xuống à ?* Người kia lại giải thích tiếp : *Mặt trăng, mặt trời, các vì sao cũng chỉ là tinh-khí tụ lại, và nếu có sập cũng không gây thương-tích cho ai được.* Bấy giờ người nước Kỷ mới hết lo-âu nữa. Trong **« Sãi Vãi »** có câu :

Đất nhà Kỷ vốn hẹp hãy sợ trời sập mãi.

KỶ CƯƠNG — Những pháp-luật của nhà nước đặt ra để làm diềng mối trong việc trị nước, an dân. Trong thơ có câu :

Kỷ cương giữ lấy phép nhà chớ sai.

KỶ NIÊN — Ghi chép năm. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Lịch-đồ vừa mới kỷ-niên.

KỶ NGUYÊN — Cái tiêu-chuẩn dùng để tính năm. Nước Tàu và nước ta thường lấy năm mà mỗi vị vua lên ngôi làm kỷ-nguyên. Các nước Tây-Phương lại lấy năm Chúa Ki-Tô giáng sinh làm kỷ-nguyên. Trong thơ có câu :

Vua Lê-Thái-Tổ mở đầu kỷ-nguyên.

KỶ TRUYỆN THỂ — Một thể-văn lịch-sử chú trọng về việc ghi chép việc riêng của cá nhân, hoặc việc riêng của một đoàn-thể.

KỶ-TÍN — Người bầy tôi rất trung-thần của Hán Bái-Công. Khi Bái-Công bị Hạng-Võ vây ở Vinh-Dương không đường trốn thoát. Trong khi nguy cấp Kỷ-Tín giả làm Bái-Công cho quân giặc bắt để Bái-Công trốn thoát.

Do điển :

Khi Hạng-Vương cử đại-binh đến vây thành Huỳnh-Dương, sức quân tiến mạnh như vũ bão, công-phá thành-trì một cách hung-tợn. Hán Vương thấy thế giặc quá mạnh, nên lấy làm lo-lắng, gọi các tướng đến hỏi :

— Đại binh Hàn-Tín chưa về, trong thành không ai là địch-thủ của Hạng-Vương, vậy các khanh có kế gì giải vây chăng ?

Các tướng còn đang bàn mưu tính kế, thì lại có quan thám-thính về báo : *« Hạng-Vương sắp ngăn hạ lưu sông Vinh, cho nước chảy vào Huỳnh-thành »*.

Tin này làm cho Hán-Vương luống-cuống, vội đòi Trương-Lương và Trần-Bình vào nghị kế.

Trần-Bình tâu :

— Tôi có một kế, có thể phá được vòng vây này, song chỉ sợ ở đây không có bậc trung thần nào dám chịu nạn thay cho Đại-Vương. Chu-Bột và các võ tướng đều nói :

— Sao ngài lại khi-thị chúng tướng như vậy ? Chúng tôi theo phò Chúa-Thượng đã lâu, dẫu phải bỏ thây không tiếc.

Trần-Bình vừa cười vừa nói :

— Cái đó chỉ là kế sâu-xa, có lẽ các ngài chưa hiểu ý tôi.

Hán-Vương hỏi :

— Tiên-sinh có kế chi, xin nói rõ ra đây cho mọi người bàn luận.

Trần-Bình ghé vào tai Hán-Vương nói nhỏ. Hán-Vương khen phải và nói :

— Kế đó rất hay. Trương-Lương nên cố-gắng thực-hiện mới được.

Trương - Lương tuân lệnh về dinh mở tiệc rượu mời các tướng đến dự. Các tướng lần lượt đến, thấy giữa phòng tiệc có treo một bức tranh lớn, vẽ một chiếc xe, trong có người ngồi, sau có hai vạn quân kỵ đang đuổi theo rất gấp. Đàng trước là một khu rừng rậm. Trong rừng có một người đang nấp. Các tướng không rõ bức tranh ấy có nghĩa gì, tại sao đem treo trong phòng tiệc, liền hỏi Trương Lương. Trương-Lương liền đáp :

— Ngày xưa vua Cảnh-Công nước Tề đánh nhau với quân Tần. Cảnh-Công thua to, quân sĩ đều trốn hết, họ bỏ Cảnh - Công ngồi một mình trong xe. May có một nông phu trông thấy vội đẩy xe cho Cảnh-Công đi trốn. Tuy nhiên, quân Tần đuổi theo rất ngặt, khó mà trốn thoát nổi. Người nông phu nói : « *Nguy đến nơi rồi, Chúa-công nên đưa áo quần cho tôi mặc, tôi sẽ ngồi nơi xe này mà chịu chết thay cho Chúa-công, còn Chúa-công nên trốn vào rừng thoát nạn* ». Cảnh-Công nói : « *Ta được thoát nạn mà nhà người bị giết, lòng ta sao đành* ». Người nông phu lại nói : « *Tôi chết đi, chỉ như trong rừng rậm mất một cây nhỏ. Còn Chúa-công mất là giang-san nước Tề phải mất, xin Chúa-công xét nghĩ* ». Cảnh Công theo lời, đổi quần áo cho người nông phu, rồi trốn vào rừng. Quân Tần đuổi kịp, thấy người nông phu mặc áo long bào ngồi trên xe ngỡ là Cảnh-Công, bắt đem về nạp cho vua Tần. Vua Tần biết người nông phu đó không phải là Cảnh - Công, liền truyền đem chém. Người nông phu nói : « *Tôi đã thay mạng cho Chúa - công tôi thoát nạn, thì chết là việc thường, tôi đâu sợ. Duy chỉ tiếc rằng vua Tần giết tôi, sau này có người nào muốn thay mạng cho vua cũng không dám, vì họ sợ sẽ bị giết như tôi* ». Vua Tần nghe nói khen người có nghĩa, tha chết cho nông phu. Vì thế mà người nông phu lại cũng không chết. Tranh này vẽ sự tích đó.

Các tướng nghe nói mặt mày ngơ ngác, chưa hiểu ý, Trương-Lương nói tiếp :

— Ấy cũng nhờ người nông-phu mà Tề Cảnh Công sau này dựng nên nghiệp bá, tiếng để sử xanh, ngày nay vẫn còn khen ngợi. Nay Chúa thượng ta ngộ nạn, chẳng khác nào như Cảnh Công, thế mà không ai bắt chước làm cái việc người nông phu. Vì vậy, tôi treo bức tranh này lên để cùng xem.

Các tướng nghe nói đều hăng hái đứng dậy nhìn nhau, tỏ vẻ can-trường :

— Cha có nạn, con chết thay ; vua có nạn, tôi chết thay. Chúng tôi xin đem thân thay Chúa thượng, để cứu Chúa - thượng thoát khỏi trận Huỳnh-Dương này.

Trương-Lương nói :

— Các ông có lòng trung nghĩa thật đáng khen. Song hiện nay chỉ cần một người diện mạo giống Chúa - thượng mà thôi. Người đó là Kỷ-Tín, chẳng biết Kỷ tướng-quân có lui vòng chăng ?

Kỷ-Tín nói :

— Đó là ý-nguyện của tôi, dầu phải tan xương nát thịt cũng vui lòng.

Trương-Lương và Trần-Bình mừng rỡ, đưa Kỷ-Tín vào ra mắt Hán-Vương tâu bày tự sự. Hán-vương nói :

— Việc đó không nên. Lưu-Bang này chưa dựng nên nghiệp lớn, các người làm tôi chưa được ân-huệ nào, nay nếu bắt Kỷ Tín tướng quân bị nạn thay ta, để tìm đường đi trốn, ấy là hại người, ích mình ta không nỡ làm.

Kỷ-Tín nói :

— Việc đã gấp lắm rồi. Nếu tôi không chịu nguy hiểm thì mai kia thành vỡ, đá tan, cả vua tôi đều chết. Cái chết của tôi ngày nay ích-lợi hơn cái chết ngày mai rất nhiều. Tuy tôi chết mà danh tiếng còn mãi trong dân chúng, tình tôi còn mãi trong lòng Đại-Vương.

Hán - Vương vẫn còn giả cách dùng - dằng không nỡ.

Kỷ-Tín rút gươm kề cổ nói lớn :

— Nếu Đại - Vương không nghe, tôi xin tự tử nơi đây để tỏ rằng tôi không tiếc gì tính mệnh.

Hán-Vương liền bước xuống đỡ tay Kỷ-Tín, vừa khóc vừa nói :

— Lòng tướng - quân rất mực trung thành, danh tiếng ấy muôn đời còn lưu. Chẳng hay tướng-quân còn song thân chăng ?

Kỷ-Tín nói :

— Tôi chỉ còn hiền mẫu.

Hán-Vương nói :

— Người ấy là mẹ của Lưu-Bang. Lưu-Bang phải thờ phụng cho đúng đạo. Vậy tướng-quân đã có vợ chưa ?

Kỷ-Tín nói :

— Tôi có vợ rồi.

Hán-Vương nói :

— Đó là chị dâu của Lưu-Bang. Lưu-Bang phải nuôi dưỡng. Và tướng-quân có con cái chăng ?

Kỷ-Tín nói :

— Tôi có một đứa con còn nhỏ.

Hán-Vương nói :

— Đó là con của Lưu-Bang. Lưu-Bang phải phải vỗ về nuôi nấng. Thôi ba điều đó Lưu Bang sẽ thay tướng-quân lo-lắng suốt đời.

Kỷ-Tín khấu đầu tâu :

— Thế thì tôi chết đã đáng lắm.

Trương-Lương và Trần-Bình liền thảo hàng thư, và sai người ra ngoài thành nói :

— Hán-Vương nay đã bị vây quá ngặt, không dám nói đến việc chia đất Quan-Trung. Chỉ xin ra hàng trước mặt Hạng-Vương, mong Hạng Vương không giết thế là may rồi.

Quân Sở nghe nói liền báo với Hạng-Vương, Hạng-Vương liền truyền cho sứ-giả vào hầu. Sứ giả trình hàng thư, Hạng-Vương mở ra xem, thư rằng :

« Hán-vương khấu đầu dâng như đuổi, Hạ thần đội ơn Đại-vương phong làm vua Hán-Trung, chẳng may đến đó không quen thủy-thổ, nên muốn về Đông, sống nơi quê nhà. Nhờ lòng người hùa theo, nên lấy được Quan-Trung. Chẳng ngờ bị thua trận Trụy Thủy. Từ ấy đến nay lòng đã khiếp-uy Đại vương ; cố thủ nơi Huỳnh-Dương làm chỗ nương thân bảo tồn tánh-mạng, chẳng m nghĩ việc gì khác. Đến như Hàn-Tín, sang đánh phương Đông đều bởi tự ý hắn, gọi h n không về, đuổi hắn không đi, thật là không phải tội của Bang nầy.

Nay Đại-Vương kéo quân đánh thành T'ành sắp vỡ, uy trời khó tránh, hạ thần thuận theo lời khuyên của văn võ trói mình ra hàng, mong được khỏi chết. Xin Đại-Vương nghĩ tình ngày xưa, cùng dấy binh khởi-nghĩa mà l a chết cho Bang những tội đã rồi ».

Xem thư xong Hạng-Vương hỏi sứ-giả :

— Bao giờ Lưu-Bang mới ra thành đầu hàng ?

Sứ-giả thưa :

— Đêm nay xin ra.

Hạng-Vương cho sứ-giả về, rồi đòi các tướng truyền rằng :

— Lúc nào Hán-Vương ra đầu hàng, các ngươi phải phục sẵn đao phủ, bắm thây Hán Vương ra trăm mảnh, như thế ta mới hả giận.

Các tướng tuân lệnh, bố trí đâu đó sẵn sàng.

Đêm ấy, Trương-Lương và Trần-Bình bàn với Hán-Vương :

— Đại-Vương nên mặc thường phục cỡi ngựa mạnh, văn vũ bá quan cũng phải nai nịt cho gọn-gàng, chỉ để Tung-Cung, Chu-Hà ở lại giữ thành, còn Kỷ-tướng quân thì mặc lông bào, ngồi long xa của Đại-Vương, kéo nhau ra thành.

Sắp sửa xong, trời vừa xầm tối, Trương Lương truyền luyện mở cửa thành phía Đông trước hết cho một đoàn phụ-nữ lối hai ngàn người lục đục kéo ra.

Quân Sở trông thấy báo với Hạng-Vương, Hạng-Vương vừa cười vừa nói :

— Lưu-Bang thật là đứa háo-sắc, một mình mà chiếm đến bấy nhiêu con gái thì còn làm được trò gì ?

Trong lúc đoàn mỹ nữ lần lượt kéo nhau ra cửa đông, quân Sở xầm-xì bảo nhau, rồi khắp các cửa thành, đều đổ dồn về cửa Đông, chen lấn nhau xem. Tướng Sở thấy vậy cũng không có cách nào cản được quân mình.

Giữa lúc đó, Hán-Vương và các văn võ, tướng sĩ đem mấy tên quân kỵ mã lẻn ra cửa Tây, hướng về Thành-Cao lánh nạn.

Đoàn mỹ-nữ cứ ung-dung tiếng từng bước một. Gần hết canh hai mới ra khỏi thành, tiếp theo là đội quân kỵ rồi đến một chiếc long xa.

Kỷ-Tín ngồi chễm chệ bên trong, xung quanh cờ lộng kín mít.

Khi gần đến trước mặt, Hạng-Vương, Kỷ-Tín không lạy, cũng không nói gì đến chuyện đầu hàng cả.

Hạng-Vương nổi giận hét :

— Lưu Bang say rượu, chết ngất trong xe rồi chăng. Tại sao thấy ta mà không xuống xe bái-yết ?

Bọn tả hữu cầm đuốc soi và long-xa. Kỷ-Tín vẫn ngồi chễm-chệ, không cử-động.

Chúng hỏi :

— Tại sao Hán-Vương không nói ?

Kỷ-Tín trợn mắt hét lớn :

Ta là Kỷ-Tín chứ không phải Hán-Vương. Hán-Vương đã kéo binh ra khỏi Huỳnh-Dương để họp với chư hầu, đến Bành-Thánh, quyết một trận sống chết với Sở.

Tả hữu thất kinh, báo với Hạng-Vương :

— Người ngồi trong đó không phải là Hán Vương mà là Kỷ-Tín. Đoạn, đem lời nói của Kỷ-Tín thuật lại.

Hạng-Vương trở dài nói :

— Hán-Vương đi trốn là chuyện thường, nhưng Kỷ-Tín dám thay vua chịu chết, đó là việc hiếm. Ta thu-phục biết bao văn-võ tướng, nhưng chưa có ai trung-hậu như vậy.

Liền gọi Quý-Bố đến bảo

— Ngươi ra bảo Kỷ-Tín hàng ta, ta rất yêu lòng trung-nghĩa của hắn.

Quý-Bố vâng-lệnh bước ra nói với Kỷ-Tín :

— Ông chịu chết thay Lưu-Bang, kẻ trung liệt như vậy thật hiếm có. Bá-Vương thương-tình không nỡ giết, ông nên cảm ơn đức ấy xuống xe quy-hàng sẽ được phong trọng-tước.

Kỷ-Tín trợn mắt nói lên :

— Đại trượng-phu một lòng thờ chúa, dẫu chết không màng. Ta sống làm tôi nhà Hán, chết làm ma nhà Hán, đời nào chịu đầu Sở mà ngươi dụ dỗ.

Hạng-Vương biết không thể làm đổi lòng kẻ trung-liệt, liền ra lệnh cho tên quân cầm đuốc đốt xe. Trong khói lửa, người ta còn nghe giọng chửi-mắng của Kỷ-Tín còn vang ra rõ rệt.

Lửa tắt, khói tan, người và xe đều cháy ra tro cả.

Kỷ-Tín chết đi, nhưng gương trung-liệt còn sống mãi mãi với đời sau.

KỸ — Nghệ-thuật tài-năng, thí-dụ như « **kỹ năng** », nghĩa là : *năng-lực, khéo-léo.* « **Kỹ lưỡng** », nghĩa là : *khéo - léo.* Nhưng người ta quen dùng chữ kỹ-lưỡng để nói về sự cẩn thận, như vậy là sai nghĩa ; « **kỹ-nghệ** », nghĩa là : *tài nghệ về các khoa* ; « **kỹ-sư** », người có một kỹ-thuật gì xứng đáng là người có công trình gầy-dựng ; « **kỹ xảo** », nghĩa là : *khéo léo, nhiều tài-năng và có bộ óc tinh-vi nghĩ ra được nhiều việc hay.*

KỸ-NỮ — Người con gái chuyên việc buôn hương bán phấn, chuyên việc bán dâm. Trong thơ có câu :

Chuyên nghề kỹ-nữ quên điều tiết-trinh.

KHÁCH DU — Người khách đi dạo chơi. Trong « **Kiều** » có câu :

Khách du bỗng có một người.

KHÁCH HUỐNG — Tình cảnh của người khách xa nhà, xa quê hương. Trong truyện « **Hoa-Tiên** » có câu :

Vả trong khách huống lữ-hoài.

KHÁCH NGỮ — Lời tỏ những khái-niệm trong một mệnh-đề, như trong câu :
« **Loài người là một sinh vật** », thì chữ « **sinh vật** » là khách ngữ. Cũng dùng để chỉ chữ túc-từ, bổ-túc nghĩa cho động-từ.

KHÁCH TIÊU PHÒNG — Tiêu : *hạt tiêu, một thứ gia-vị có tính ăn vào ấm.* Phòng : *buồng ở.* Tương truyền, các vua chúa ngày xưa *(từ đời Hán)* thường làm buồng sát hạt tiêu lên tường để cho các cung-phi ở cho ấm. Nghĩa rộng : *Ý chỉ những cung-nữ trong triều vua.* Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Oán chi những khách tiêu phòng,
Mà sui phận bạc nằm trong má đào.

KHÁCH THỂ — Những gì không thuộc về chủ-thể của mình, mà mình nhận nó làm mục-đích, gọi là « **khách thể** ».

KHAI ẤN — Theo lệ cũ ngày trước, các quan thư gần đến ngày Tết Nguyên - Đán thì niêm phong ấn lại, nghỉ các công việc, đến ra năm mới chọn ngày tốt để mở ấn ra làm việc lại, gọi là « **khai ấn** ».

KHAI ĐAO — Mở đạo. Trong một cuộc xử-tử nhiều người, lưỡi đao chém xuống trước tiên, gọi là « **khai đao** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Lệnh trên truyền xuống khai đao.

KHAI HOA — Nở hoa. Dùng để chỉ việc sinh con. Trong thơ có câu :

Chờ ngày nở nhụy khai hoa sẽ tường.

KHAI HÓA — Một dân-tộc đang ở trong thời kỳ dã-man, mà được mở-mang biến-hóa lần lần để tiến đến chỗ văn - minh, gọi là khai - hóa. Trong thơ có câu :

Tìm đường khai-hóa dân tình mở-mang.

KHAI HOÀI SƯỚNG ẨM — Mở lòng ra mà uống rượu, tức là bạn tâm-phúc ngồi uống rượu nói chuyện với nhau.

KHAI-MINH-VƯƠNG — Tên là Long-Đĩnh lại có tên là Chí-Trung, trước được phong làm Khai-Minh-Vương, rồi soán ngôi vua của Trung Tôn tự lập lên ngôi vua, *có sách ghi* : (Khi vua Đại-Hành là người anh-minh, quả-quyết, nhiều mưu trí, dụng binh khéo như thần, cho nên khu sách các anh - hào, vang động cả quân Mán) người Tàu. Nhưng vì có tánh nghiêm-khắc, ưa ninh hót, chỉ cốt làm cung điện cho xa xỉ, còn chỗ dinh thự và trại lính thì để chật hẹp quê kệch. Đến khi Đại-Hành mất, con là NgânT-ích, Kính và Đĩnh đều khởi loạn, giữ nhau đến 8 tháng, Thái-Tử không được lên ngôi vua, Long Đĩnh ngầm sai quân giặc giết Thái-Tử, quần thần đều chạy trốn, chỉ còn một mình Lý-Công Uẩn ôm thây vua mà khóc. Long-Đĩnh bèn lên làm vua, cho Công-Uẩn làm chức Tứ-Xương quân Chỉ-Huy-Sứ.) mắc bệnh không lâm triều được chỉ nằm mà trông coi việc triều chính. Dưới triều vua Long-Đĩnh cải cách tất cả quan chế triều phục và phẩm cấp các quan văn, võ và tăng đạo, hết thảy theo chế độ nhà Tống.

Bấy giờ trong nước rối ren, dân chúng có một số còn nhớ đến vua Đại-Hành. Con vua Đại-Hành muốn khôi phục lại ngôi vua. Trong nước có tên Khánh-Tập chạy sang Tống, nói với Lăng-Sách, mưu việc lấy nước Nam vì trong nước đang nhiễu loạn, thừa lúc nầy tiến quân đánh, ông làm tiên phong dẫn đường thì không có gì thuận tiện và lợi bằng. Lăng-Sách liền tâu lên vua Tống. Vua Tống viện lẽ : « Nhà Lê xưa nay hằng nằm vẫn cống hiến, ta không nỡ thừa lúc vua Lê có tang mà cử binh sang đánh ». Vua Tống sai An phủ-sứ Thiệu-Việp đưa thư biểu dụ : « Không nên sát hại lẫn nhau, đến khi quân thiên-triều đem quân hỏi tội, thì hối không kịp ». Ngày đêm Long-Đĩnh Khai-Minh Vương lo sợ, xin nước Tống cho là em là Minh Đế vào cống. Nhân cơ hội ấy Thiệu-Việp lập mưu tâu lên vua Tống xin lấy nước ta vì ông có đủ bản đồ đường thủy đường bộ từ Ung Châu đến Giao-Châu. Vua Tống nghe lời tấu của Thiệu-Việp nhưng nhà Vua còn lo sợ có một điều là ở miền Nam có rất nhiều chướng khí e khi tiến quân bất tiện và quân sĩ sẽ tổn hao. Nên nhà vua bỏ ý định, chủ trương giữ kỹ bờ cõi của mình. Ít lâu sau vua sai sứ phong cho Long-Đĩnh Khai-Minh-Vương làm Giao-Chỉ Quận-Vương. Long -Đĩnh đổi niên hiệu là Cảnh Thụy. Đĩnh rất lấy làm mừng rỡ và sai người cống cho Tống một con Tê, và xin giát vàng cả mũ áo, vua Tống phê chuẩn y cho.

Ngày trước vua Cảnh-Thụy tức Đĩnh cầu xin vua Đại-Hành làm Thái-Tử không được, lấy làm tức giận, đến khi cướp ngôi của Đại-Hành xong, Đĩnh đi vào con đường gian ác, chém giết người không chút tiếc thương. Có sách chép : *« Đĩnh ác lắm, có khi đi đánh Mán, bắt được người Mán thì dùng gậy mà đánh đập người Mán tàn nhẫn, khi nào người Mán gọi đến tên vua Đại-Hành, thì Đĩnh thích lắm. Lại sai con hát tuồng là Thư-Tâm cầm dao cùn cắt lóc thịt ra, người Mán kêu la thảm thiết thì cười rằng không quen chết ; hay làm cái chuồng nhốt người vào rồi đốt cháy, hay là khi thủy triều xuống, sai người làm cái chuồng đuổi người vào trong bỏ xuống nước, đợi thủy-triều lên to sặc nước kêu lên mà chết ; thường tiện đốt mía ở trên đầu nhà sư Quách-Ngang giả cách lỡ tay, dao chém vào đầu chảy máu, để làm trò vui ; mỗi khi coi chầu tất phải sai bọn khôi hài, làm trò cười ầm lên, để làm lẫn cả những lời tâu việc của các quan ».*

Người ta cho vua Long-Đĩnh là một ông vua tàn ác, bất nhân hơn cả vua Kiệt, Trụ.

KHAI MÔN KIẾM SƠN — Mới mở cửa đã thấy núi, ý nói người làm văn hoặc diễn thuyết, mới trong vài câu đầu đã thấy rõ được ý nghĩa của toàn-đề.

KHAI MÔN ẤP ĐẠO — Mở cửa rước trộm, nghĩa là : làm điều gì để gây họa hại cho mình. Trong **« Tam - Quốc - Chí »**, Trương Chiêu có nói : **« Thị do khai môn như ấp đạo, vị khả dĩ vi nhân giả »**, nghĩa là : *Hiện nay bọn gian qui đua nhau tới, quân tham tàn ở khắp nơi, mà còn muốn thương thân thích, giữ lễ chế.*

KHAI NGUYÊN — Mở một kỷ-nguyên. Dựng nước. Tên một niên - hiệu đời vua Đường Huyền - Tôn. Mở nguồn nước ra, nhưng cho chảy một cách dè-dặt, gọi là **« khai nguyên tiết lậu »**, tức là mở nguồn sinh lợi, nhưng giảm ít phí-dụng.

KHAI PHONG — Mở một vật gì đã bị niêm phong lại rồi. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

KHAI PHƯƠNG — Đời Đông - Châu liệt quốc, Công-tử nước Vệ là Khai-Phương được lệnh vua cha là Vệ-Huệ-Công mang lễ vật sangTề để cầu hòa. Khai - Phương đến nước Tề nhận thấy sự cường - thịnh và hưng - đạt của Tề liền xin phép vua Tề ở luôn bên ấy để làm quan giúp Tề. Tề-Hoàn-Công bảo : *« Nhà ngươi là con trưởng của Vệ-hầu, ngôi vua nước Vệ tất phải được nối. Sao lại bỏ ngôi cao mà sang làm tôi nước Tề ? »*

Khai-Phương thưa : *« Tề chúa là bậc hiền đức trong thiên hạ đời nay. Tề - bang hưng thịnh thi-hành bá-nghiệp. Được làm tả-hữu của chúa-công trong một nước Bá, há không thích và vẻ-vang hơn làm vua một nước chư hầu nhỏ sao !*

Tề-Hoàn-Công nghĩ, Khai - Phương bỏ ngàn cỗ xe bỏ cả ngai vua sắp nối, bỏ cha mẹ, bỏ giàu sang trước mắt qua phò mình. Tề-Hoàn Công vụng tính tưởng Khai-Phương phục mình, nên trọng dụng. Tề - Hoàn - Công khen lắm và phong cho Khai-Phương làm chức Đại-Phu.

Công-tử Khai-Phương rất được Tề-Hoàn-Công thương mến và cho cùng Thụ-Điêu, Dịch-Nha theo luôn bên cạnh phục dịch.

(Theo **« Đông - Châu »** Tề-Hoàn-Công là là Công-tử Tiểu-Bạch được sự giúp đỡ trung kiên và tận-tụy của Bảo-Thúc-Nha, Quản - Di Ngô và đoàn tôi thần trung - nghĩa, lập nên nghiệp Bá. Quyền chính trong nước đều giao phó cho Tề-tướng Quản-Di-Ngô. Hoàn-Công xem Di-Ngô cũng như bậc trọng-phụ. Ngoài ra, dưới trướng, Tề-Hoàn-Công còn có ba người tớ yêu mà người đời bấy giờ gọi là **« Tam Quí »** tức là Thụ - Điêu, Dịch - Nha và Khai Phương. Chính bọn nầy sau làm đảo lộn nước Tề).

Trước khi chết, Tướng quốc Quản - Di - Ngô đem lời tâm-huyết cuối cùng khuyên Tề - Hoàn Công tránh xa bọn Thụ - Điêu, Dịch - Nha và Khai-Phương.

Khi lên nắm quyền chính, Bảo-Thúc-Nha cũng xin đuổi ba kẻ nầy ra khỏi triều-đình nước Tề. Nhưng sau một thời gian, Tề-Hoàn-Công không người phục-dịch vừa ý, đâm ra buồn rầu, ăn ngủ không được, nên vời chúng trở lại cung.

Bảo-thúc-Nha khuyên can không được, uất ức sanh bệnh rồi chết.

Quản-Di-Ngô chết, các tôi thần chết lần rồi đến Bảo-Thúc-Nha cũng chết. Tề - Hoàn - Công già yếu, bọn Tam-Quí không còn kiêng nể ai nữa, tha-hồ chuyên quyền và thao túng.

Tề-Hoàn-Công ốm nặng, các công-tử tranh giành ngôi nước Tề. Bọn Tam-Quí nhốt và để cho Tề - Hoàn - Công chết đói khát trong cung lạnh lẽo một mình.

Tề - Hoàn - Công chết đến bảy ngày mà thi thể chưa khâm liệm được. Da thịt tan rã, dòi bò cùng tường vách, mùi hôi thúi không sao chịu được.

Người đời sau có nhận xét, nếu Tề-Hoàn-Công nghe lời Quảng-Trọng, Thúc-Nha thì chắc chắn Tề-Hoàn-Công không phải chết đói trong cung lạnh mà nước Tề cũng không đến nỗi loạn lạc vì bọn **« Tam - Quí »** và khỏi mắc phải mưu thâm độc của công-tử Khai-Phương là kẻ tiểu nhân âm mưu với Dịch Nha và Thụ Điêu, giết Hoàn-Công đoạt ngôi Tề.

KHAI QUANG — Khi đúc xong tượng Phật, chọn ngày tốt bắt đầu làm lễ, gọi là **« khai quang »**.

KHAI TÁNG — Chôn một xác chết, rồi đào lên chôn lại lần nữa ở chỗ đất được chọn là tốt hơn. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Mai-công khai táng đến tuần.

KHAI THÁI — Theo sử-liệu, năm Giáp - Dần (1314) Thái-tử Mạnh lên ngôi làm vua lấy hiệu là Minh-Tông (tức Trần-Minh-Tông). Với Minh Tông hùng-khí của họ Đông-A không còn nữa, từ năm Đại - Khánh (1314) đến năm Đại-Trị (1358) là năm Minh-Tông qua đời. Khai-Thái là niên hiệu của vua Trần - Minh - Tông (1324 1329).

KHAI THIÊN — Bắt đầu từ lúc trời đất mới gây dựng. Như câu **« Khai thiên tịch địa »** có nghĩa là : *mở trời dựng đất*. Ý nói khi mới có trời đất. Trong thơ có câu :

Có từ thời khai thiên tịch địa.

KHAI VÂN ĐỔ THIÊN — Vén mây thấy trời. Ý nói ví trong lòng không ưu-tư, phiền muộn, thì khí sắc được hớn-hở vui tươi. Trong Tấn Thơ có câu : **Oánh nhiên nhược khai vân vụ nhi đổ thanh thiên »**, nghĩa là : *Trong lòng không bó buộc, thì được sáng-suốt cũng như tách mây mù ra thì thấy được trời xanh.*

KHÁI-HƯNG — Khái - Hưng tên thật là Trần Khánh-Giư sinh năm 1896 tại làng Cổ-Am, huyện Vĩnh-Bảo, tỉnh Hải - Dương. Thân sinh ông là cụ Trần-Mỹ, Tuần-Phủ Phú-Thọ. Ông có người

anh tên là Trần-Xuân và hai người em trai là Trần-Từ và Trần-Tiêu *(tức nhà văn Trần-Tiêu)*. Ông là con rể cụ Lê-văn-Đính, Tổng-Đốc Bắc Ninh. Vợ ông là một người đàn bà rất đảm đang dù có một người chồng theo tân-học vẫn giữ tư-cách con nhà nho - phong với bộ răng đen cỗ-kính.

Sau khi thi đỗ Tú-Tài phần thứ nhất tại trường Albert Sarraut Hà - Nội *(Ban Cổ Điển)*, Khái Hưng rời ghế nhà trường ra dạy học tại trường tư thục Thăng-Long. Nơi đây, Khái-Hưng chiếm được rất nhiều cảm tình của học sinh với lối dạy duyên - dáng gây cho học sinh nhiều hứng thú trong việc học. Đối với bạn bè, ông là người vui tính, có những cử-chỉ bông đùa.

Năm 1930, Khái - Hưng giữ mục xã - thuyết và chuyện vui hằng tuần trong tờ báo của Chu-Mậu.

Năm 1931, ông gặp được Nguyễn-Tường-Tam, một người bạn đồng nghiệp cùng dạy chung tại trường Thăng-Long. Nguyễn-Tường-Tam đỗ Cử-Nhân Giáo-Khoa *(Ban Khoa-Học, cùng một khóa với ông Đỗ - Trí - Lễ)* nhưng không chịu dạy ở trường công lập. Cả hai người cùng bàn tính xuất bản một tờ báo với một đường lối mới, có một chủ-trương rõ-rệt.

Ngày 22 tháng 9 năm 1932, Nguyễn-Tường Tam đứng ra chủ-trương tờ Phong - Hóa của ông Phạm Hữu-Ninh, với tư cách là Giám-Đốc kiêm Quản-Lý, Khái-Hưng được giao phó trách nhiệm về mặt tiểu thuyết của tờ Phong - Hóa. Bắt đầu, Khái-Hưng viết những loại đoản thiên tiểu - thuyết, truyện ngắn. Nhờ lối hành văn duyên-dáng và lời-lẽ chính-xác, với những cốt truyện mới lạ, Khái - Hưng, rất được độc giả các nơi hoan - nghinh nhiệt - liệt. Tác phẩm đầu tay của Khái-Hưng là quyển « **Hồn Bướm Mơ Tiên** » được Tự-Lực Văn-Đoàn xuất bản vào tháng 5 năm 1933. Khái-Hưng cũng đã viết chung với Nhất-Linh những tác-phẩm « **Anh phải sống** » xuất bản 1932-1933 trên tờ Phong Hóa *(thuộc loại truyện ngắn)* và « **Gánh Hàng Hoa** », « **Đời Mưa Gió** » xuất bản khoảng 1933-1934. Hai quyển trường thiên tiểu thuyết sau này đã khiến cho mọi người chú ý đến nhóm Tự Lực Văn-Đoàn trong công cuộc xây dựng một nền văn-nghệ mới. Khái-Hưng được xem như một cây bút cừ khôi nhất của nhóm Tự-Lực Văn-Đoàn trong việc sáng tác tiểu-thuyết. Đặc sắc nhất là loại nghiên cứu : **lý tưởng, phong tục, tâm lý**. Khái-Hưng được mọi người công nhận là một tiểu thuyết-gia có chân tài.

Ngày 30-1-1936, tờ tuần báo Ngày-Nay ra đời. Khái-Hưng đã góp phần xây-dựng đắc lực cho tờ tuần báo này.

Năm 1939, cũng như hầu hết các nhà văn trong nhóm Tự - Lực Văn - Đoàn, Khái - Hưng ngưng việc hoạt-động văn-nghệ để quay sang hoạt-động chánh-trị.

Năm 1940, đảng Đại-Việt Dân-Chính ra đời Nhất-Linh Nguyễn-Tường-Tam giữ chức vụ Tổng Thư-Ký, Khái-Hưng cùng các đồng-chí dân chính tham gia hoạt - động, lợi dụng những biến cố quốc-tế để gây thành một hậu-thuẫn nhân-dân với lực - lượng hùng - hậu hầu đánh đuổi thực dân Pháp và lật đổ triều-đình Huế để xây dựng một nước Việt-Nam độc-lập và dân-chủ. Khái Hưng đã cùng Hoàng-Đạo trốn sang Trung-Hoa để liên lạc với những đảng Cách-Mạng ở Hải Ngoại như Việt - Nam Quốc - Dân Đảng, Phục Quốc Hội, Duy-Tân... sau đó hai ông liền trở nước.

Năm 1941, những đảng viên của Đại - Việt Dân-Chính bị bọn mật thám vây bắt, trong số này có Khái-Hưng, Hoàng-Đạo, Nguyễn-Gia-Trí. Các ông bị giam tại lao xá Vụ-Bản thuộc tỉnh Hòa-Bình. Nơi đây Khái-Hưng được mục-kích tường-tận những cảnh tra tấn dã-man của bọn thực dân Pháp. Thời-gian này, Khái-Hưng cũng có viết tiểu-thuyết nhưng không xuất bản được.

Năm 1943, Khái - Hưng và các đồng chí bị Pháp đưa về quản thúc tại Hà-Nội.

Sau vụ đảo chính Nhật năm 1945, Khái-Hưng được trả tự-do, ông vẫn tiếp-tục hoạt-động chính trị. Ngày 5-5-1945, tờ Ngày-Nay kỷ-nguyên mới ra đời và chính Nguyễn-Tường-Bách, Hoàng-Đạo, Khái-Hưng là linh hồn của tờ báo này, với sự thúc đẩy của Nhất-Linh Nguyễn-Tường-Tam lúc bấy giờ đang hoạt-động chánh-trị ở Liễu-Châu *(Trung-Hoa)*. Tờ tuần báo Ngày-Nay Kỷ-Nguyên Mới là cơ quan ngôn-luận của Việt-Nam Quốc Dân Đảng. Khái-Hưng phụ trách mục đặc biệt « **Tiếng Vang** » để chống thực-dân Pháp. Ông đã viết một tập truyện nhan đề là « **Xiềng xích** » kể lại tất cả những sự tra tấn dã man của thực dân đối với những nhà cách-mạng, cùng đời sống đày ải nơi nhà lao mà thực dân Pháp đã dùng để giam giữ những chiến sĩ cách mạng.

Tháng 9 năm 1945, Việt-Nam Quốc Dân-Đảng và Đồng-Minh Hội cho xuất-bản tờ « **Việt-Nam** » dùng làm cơ-quan ngôn-luận.

Sau khi chiến tranh Việt Pháp bùng nổ được vài tháng. Khái-Hưng bị công an của đối-phương bắt giam tại « trại hối thất chính-trị-phạm » ở Liên Khu III ở Lạc-Quần (*Trực-Ninh*). Sau đó, ông bị đối-phương thủ tiêu ở bến đò Cựa Gà thuộc Phủ Xuân - Trường vào năm 1947.

VĂN-NGHIỆP :

Khái-Hưng đã lưu lại cho văn đàn Việt-Nam một sự nghiệp văn-chương đáng kể về bộ môn tiểu thuyết gồm đủ cả khuynh - hướng : *lý tưởng, phong tục, tâm lý*. Phải nói là Khái-Hưng, rất sành về tâm-lý của thanh-niên Việt Nam, nhất là phụ-nữ rất say mê tiểu thuyết của Khái-Hưng, chỉ vì ông tỏ ra rất am-tường tâm hồn của hạng nam nữ thanh-niên trí-thức. Trước tiên, ông viết « **Hồn Bướm Mơ Tiên** », loại tiểu-thuyết lý-tưởng, rồi dần dần chuyển sang viết, loại tiểu thuyết nghiên-cứu về phong-tục như : « **Thoát Ly** », « **Thừa Tự** », « **Gia đình** », sau cùng ông chuyển-hướng sang loại tâm-lý tiểu thuyết như « **Hạnh** »... Nhưng trong địa hạt nào, Khái-Hưng cũng có một nhận xét rất xác-thực về tâm lý của nam nữ thanh-niên.

Chúng ta có thể tạm phân chia các loại tiểu thuyết của Khái-Hưng theo thứ tự như sau :

a) TIỂU-THUYẾT LÝ-TƯỞNG :

— Hồn Bướm Mơ Tiên *(1933)*
— Nửa Chừng Xuân *(1934)*

(Tiểu-thuyết luận-đề được Bộ Q.G.G.D. chọn làm tài-liệu cho chương-trình Tú-Tài I ABCD về môn Quốc-Văn).

— Trống Mái *(1936)*

b) TIỂU-THUYẾT PHONG-TỤC :

— Thoát Ly *(1940)*
— Thừa Tự *(1940)*
— Gia Đình *(1940)*

c) TIỂU-THUYẾT TÂM-LÝ :

— Cái Ve *(1936)*
— Hạnh *(1940)*
— Đẹp *(1941)*
— Những Ngày Vui *(1941)*

d) TIỂU-THUYẾT DÃ-SỬ :

— Tiêu-Sơn Tráng-Sĩ *(1940)*

e) TRUYỆN NGẮN :

— Gióc Đường Gió Bụi *(1936)*
— Tiếng Suối Reo *(1937)*
— Đồng Xu *(1939)*
— Đợi Chờ *(1939)*
— Đội Mũ Lệch *(1941)*
— Thanh-Đức *(sau đổi lại là « Băn-Khoăn »)*

f) TÁC-PHẨM VIẾT CHUNG VỚI NHẤT-LINH NGUYỄN-TƯỜNG-TAM :

— Anh Phải Sống *(1934)*
— Gánh Hàng Hoa *(1934)*
— Đời Mưa Gió *(1934)*

Khái-Hưng đã mất. Tuy nhiên, tên tuổi của nhà văn ấy vẫn sống mãi. Ông đã lưu lại cho văn đàn Việt-Nam một sự nghiệp văn-chương to tát về bộ môn tiểu thuyết gồm đủ các loại : lý tưởng, phong tục, tâm lý. Nhiều người đã đồng ý cho rằng Khái-Hưng là một nhà văn của tuổi trẻ. Thật vậy, Khái-Hưng rất sành về tâm lý của các bạn thanh niên nam nữ. Quyển tiểu thuyết được các giới phụ nữ trí thức thích nhất đó là luận đề « **Nửa chừng xuân** ». Sự nhận xét tế nhị về tâm-lý bạn trẻ của Khái Hưng đã được các giới thanh - niên nam nữ trong nước cảm thấy thích thú, say mê khi thưởng-thức những tác-phẩm của ông.

SƠ-LƯỢC CỐT TRUYỆN.

Phần I :

Một buổi chiều thứ bảy, Mai đến trường Bảo hộ để xin cho em nàng là Huy đang học năm thứ 3 tại trường này, được phép ra ngoài. Mai và Huy là con cụ Tú Lãm, một nhà nho thanh bạch. Trước khi mất, cụ Tú ân-cần dặn các con *phải giữ lòng được vui-vẻ, giữ-gìn linh-hồn được trong sạch và đem nghị-lực ra làm việc*. Mai quyết thay cha, tận tình lo cho em ăn học đến nơi đến chốn. Nhưng gia cảnh rất bần bách. Trên đường từ trường Bưởi đến phố Chợ Hôm là nhà của ông bà Phán, một người trong họ của hai chị em Mai-Huy, trong khi cùng trò chuyện, Mai nhắc cho em nhớ lại lời trối-trăn của cha già trước giờ lâm chung. Hai chị em cùng bùi-ngùi cảm-động. Mai lúc nào cũng tỏ ra là một người chị đảm-đang, quán xuyến. Dù nghèo khổ, phải tiết-kiệm từng xu, Mai nhất quyết từ chối sự giúp đỡ của bà Phán, với dụng ý tự mình lo liệu cho em. Sau cùng, Mai bàn với em trở về Thạch-Lỗi bán căn nhà của cha để lại, rồi ra làng Bưởi thuê một căn nhà lá gần trường Bảo-hộ để buôn bán nuôi

Huy ăn học cho đến khi thành tài. Huy định thôi học để tìm việc làm giúp chị, nhưng trước những lời-lẽ cương-quyết của chị, Huy phải vâng lời.

Trên chuyến xe lửa về Thạch-Lỗi *(Phú-Yên)*, Mai tình cờ gặp Lộc. Lộc là con của quan Huyện Kim-Anh, một người bạn thân của thân sinh nàng. Cách đây sáu năm trước, ông Tú đã đến dạy học mấy người con ông Huyện, Mai và Lộc được quen nhau và chơi với nhau rất thân. Nhìn thấy Mai ngày nay đã lớn, nàng trông xinh đẹp hơn xưa nhiều, Lộc nhìn không chớp mắt. Mai có vẻ bẽn lẽn, ngượng nghịu. Nàng đem việc gia-đình tỏ thật với người bạn năm xưa. Cuối cùng cho Lộc biết là nàng định về bán nhà lo cho em ăn đi học. Lộc cũng cho Mai biết là thân sinh chàng đã qua đời, hiện chàng là Tham-tá ở Hà-Nội. Chàng yêu cầu Mai nên xem chàng như người anh năm nào, và tỏ vẻ ân-cần sốt sắng được giúp đỡ Mai. Chàng đưa giúp Mai hai mươi đồng. Nàng rất bối rối và vô cùng cảm động trước lòng hào hiệp của Lộc. Dù không muốn ai giúp đỡ, Mai vẫn không thể từ chối trước sự thành thật của Lộc. Mai về nhà bàn với người lão bộc ý định bán nhà. Người lão bộc trung thành là ông Hạnh cản trở ý định của Mai. Trước sự cương quyết của cô chủ, ông Hạnh đành phải nghe theo và đưa Mai sang nhà ông Hàn-Thanh ở làng bên để giảm việc bán nhà. Vốn là người háo sắc, lão Hàn-Thanh ngây ngất trước vẻ đẹp rực rỡ và khả ái của cô gái đương độ đào tơ sen ngó ấy. Không có ý định mua nhà, nhưng lão ta không thể nào làm ngơ trước người đẹp, lão hứa sẽ mua nhà để rồi cùng mua luôn cả cô chủ nhà. Đang ở trong tình trạng khó khăn, nan giải, may có Lộc đến thăm nàng. Lộc giúp Mai ra Hà-Nội để tránh lão trọc-phú thích gái ở thôn Xuân-đình.

Phần II :

Một năm sau, Lộc lấy Mai. Huy được sự giúp đỡ của Lộc, vẫn đi học ở trường Bưởi. Mặc dầu mẹ của Lộc là bà Án phản đối cuộc hôn nhân giữa Lộc và Mai, vì bà Án cho là không **đúng chỗ « môn đăng hộ đối »** với gia đình một nhà quan. Lộc đã nhờ người giả làm mẹ chàng đề đến hỏi Mai. Dù được Huy cho biết người đàn bà ấy không phải là bà Án mẹ Lộc, Mai vẫn cứ nhận lời, vì nàng muốn đền đáp lại tấm lòng tốt của Lộc đối với chị em nàng. Trước sự giả dối và ích kỷ của Lộc, Huy ngày càng thấy ghét Lộc. Nhất là khi ba người đi chùa Bách - Môn về, gia đình của Mai-Lộc và Huy bắt đầu gây sóng gió. Nhận thấy Mai và Huy buồn, Lộc đoán chừng hai chị em Mai đã biết việc chàng mượn người giả làm mẹ chàng đề đến hỏi Mai. Lộc liền thú thật sự liều lĩnh và giả dối kia chỉ vì chàng quá yêu Mai. Và cũng bắt đầu từ đó, Lộc cảm thấy mất cả sinh thú trong cuộc sống hàng ngày. Vì sợ chị em Mai khinh chàng, Lộc nhất định tỏ thật sự tình cùng Mẹ đề yêu cầu bà Án đến hỏi Mai cho chàng một cách đàng hoàng chính thức. Bà Án đã không tán thành thì chớ còn quát tháo ầm-ĩ, vì đời nào bà ưng chịu cho con trai bà lấy vợ con nhà dân giả. Vốn biết tính Lộc hay đa nghi và ghen tuông, bà lập kế gieo ngờ vực trong trí Lộc đề tìm cách ly gián Lộc và Mai. Mưu kế bà Án đã thành tựu, Lộc ngờ vợ chàng ngoại tình, vì một bức thơ vu vơ kèm theo 20 đồng. Chờ cho tình thế đến lúc căng thẳng bà Án tìm đến tận nhà Mai. Bà gieo sự ngờ vực cho Mai có cảm tưởng là nhờ mẹ đến đuổi nàng đề rảnh tay cưới con gái cụ Tuần. Mai đâm ra ghê tởm Lộc. Nàng nhớ lại những cử chỉ gắt gỏng của Lộc trong vài ngày gần đây nàng cho rằng Lộc đã để lộ chân tướng của gã sở khanh, và nàng tin là bà Án, mẹ Lộc đã nói thật. Mai nhất định bỏ đi, không kịp đề cho Huy hỏi Lộc đầu đuôi câu chuyện. Sự bỏ đi đột ngột của Mai càng khiến cho Lộc tin tưởng nàng là kẻ bạc tình, đã bỏ trốn theo tình nhân nàng, cái anh chàng đã gởi thơ cho đứa bé mang đi lại với số tiền 20 đồng. Vì hiểu lầm và quá tức giận trước hành-động của Mai, Lộc đã nghe theo lời của mẹ đi cưới con gái cụ Tuần.

Sau khi bỏ nhà Lộc ra đi, chị em Mai nhờ sự giúp đỡ và giới thiệu của cô Diên, chị Trọng bạn học với Huy, chị em Mai đến ở trọ nơi nhà bà Cán. Cảm thấy tình cảnh đáng thương của chị em Mai, bà Cán lại nhường cả gánh hàng quà bánh đề Mai đến bán tại cổng trường Bưởi. Huy thì từ hôm tức giận Lộc sinh bệnh liên miên, nằm liệt trên giường. Ông Hạnh lại thăm chị em Mai cho biết là không cầm được nhà. Huy bịnh tình trầm trọng mà Mai không có tiền đề chạy chữa cho em. Đang lúc bối rối, Diên chị Trọng đến nhờ một người nhân tình cũ của bác-sĩ Minh đến tận tâm cứu chữa. Nhờ sự ân cần săn sóc thuốc thang của Minh. Huy khỏi bệnh hẳn. Minh ngỏ ý muốn lấy Mai. Nàng cho biết là đời nàng chỉ yêu Lộc, ngoài Lộc ra nàng không thể yêu ai được nữa. Mai có ý định kiếm tiền trả tiền thuốc cho Huy. Mai nhận đến làm kiểu mẫu cho họa sĩ Bạch - Hải. Trước nhan sắc lộng lẫy của

người đàn bà một con, anh chàng họa-sĩ đa tình cảm thấy yêu Mai tha-thiết. Bạch-Hải tỏ ý muốn được cùng Mai nên nghĩa đá vàng. Mai cự tuyệt lại thêm Diên cho biết rõ cuộc đời của gã si-tình, thích gái ấy, Mai từ chối không đến làm mẫu nữa. Bạch - Hải tỏ ra vô cùng tuyệt vọng, sự kiện này đã giúp chàng sáng tác nên những họa phẩm giá trị mà hình ảnh của Mai được nổi bật trong khung vải. Trong cuộc triển lãm họa phẩm, họa-sĩ Bạch-Hải gặp Lộc và Bạch Hải đã đem những lời Mai nhờ chàng nói lại với Lộc. Nghe xong câu chuyện. Lộc hoảng hốt biết mình đã hiểu lầm. Chàng nhất định phải tìm Mai.

Phần III :

Dù được tăng quan tước, dù được vợ giàu sang, hết lòng chiều chuộng, Lộc vẫn không thể nào quên mối tình đầu giữa chàng và Mai. Tuy chàng đinh - ninh rằng Mai đã lừa chàng, đã bội phản chàng, để đi theo người tình nhân nào đó. Lộc vẫn thấy tâm-hồn mình trống rỗng khi thiếu Mai bên cạnh. Chàng rất vị-nể người vợ đã do mẹ chàng cưới xin, nhưng chàng không thể nào tìm thấy hạnh - phúc bên người vợ mới. Nhờ họa-sĩ Bạch-Hải thuật lại đầu đuôi việc Mai nhờ họa-sĩ trao trả số tiền 20 đồng mà Lộc đã giúp Mai trên chuyến xe lửa về Thạch-Lỗi, cùng cuộc sống đau khổ của Mai, Lộc vô cùng hối-hận. Chàng hiểu ra rằng sở dĩ Mai bỏ đi chỉ vì nàng bị bà Án đến sỉ nhục đủ điều, chớ thật ra nàng không phải bỏ trốn theo ai cả. Cũng vì đó, Mai lại hiểu lầm chính Lộc đã yêu - cầu mẹ đến để đuổi khéo nàng đi trong lúc bụng mang dạ chửa. Lộc cảm thấy đau xót và tức giận bà Án đã vì sự câu nệ cổ hủ mà đang tay xua đuổi một người con gái đáng thương. Chàng có ý trách mẹ quá khắt-khe và bày mưu ly-gián để cho chàng và Mai hiểu lầm. Tuy nhiên, bổn - phận làm con, Lộc không biết gì hơn là chỉ âm-thầm đau khổ. Chàng tìm cách hỏi mẹ để biết đâu là sự thật. Tuy buồn nhiều vì hành động của mẹ, Lộc vẫn tìm cách làm vơi đi lỗi lầm của mẹ chỉ vì muốn bảo vệ danh dự gia-đình theo những tập quán cổ truyền. Được Lộc cho biết chỗ ở của Mai, bà Án quyết tìm đến tận nhà Mai để bắt đứa cháu nội là bé Ái về nối dõi tông đường vì người mà bà cưới cho Lộc sau này vẫn chưa cho bà đứa cháu nội để nối dòng. Bà lên Phú-Thọ gặp Mai, gặp cháu nội nhưng bà đành trở về không trước những lời lẽ cứng rắn và tràng lý luận đanh thép của Mai. Bà quyết không chịu thua, bà bảo Lộc phải lên bắt cho kỳ được bé Ái đem về cho bà.

Lộc lên tìm Mai, gặp Huy, nhưng chỉ tìm cách xin Mai tha thứ cho chàng về sự hiểu lầm, tuyệt nhiên khhông đề cập đến việc xin bé Ái về ở với bà Án. Lộc yêu cầu Mai chắp nối lại mối tình dang dở và chàng sẵn sàng bỏ tất cả công danh sự nghiệp, bỏ vợ để cùng Mai đi thật xa hầu tạo lại hạnh-phúc cho cả hai trong bao nhiêu năm trời xa cách. Mai đưa ra những lý lẽ xác đáng để khuyên Lộc nên ở lại. Mai cũng tỏ cho Lộc biết nàng sẵn sàng tha thứ tất cả. Nàng vẫn còn tha thiết yêu Lộc như thuở nào. Tuy nhiên vì muốn bảo vệ hạnh phúc cho nhau, nàng sẽ hy sinh trong một mối tình lý tưởng cao thượng. Lộc như sực tỉnh trước tấm tình cao quý của Mai, chàng hứa sẽ đem hết cả khối óc, con tim cùng nghị lực phấn đấu để say sưa với những công cuộc xã hội và chàng đã tìm thấy một chân trời mới.

Quyển **« Nửa Chừng Xuân »** của Khái Hưng được coi là một cuốn tiểu thuyết lý tưởng. Nhưng lý-tưởng là gì ? Theo nghĩa đen **« lý tưởng »** tức dùng để suy xét, cân nhắc, lấy trí tưởng tượng mà phác họa ra, tức là những gì có tính cách trừu tượng chỉ có trong cân não, rất khó có thể xảy ra trong thực tế được. Như vậy, những câu chuyện lý tưởng đã trái nghịch hẳn với những gì trong thực-tế. Thường thì những việc trong thực-tế có nhiều ngang trái, làm cho con người không được thỏa-mãn, vừa ý, lại có lắm điều dở, do đó khi bàn về lý tưởng, mọi người điều hình-dung tất cả những gì đẹp-đẽ, cao-thượng : hay nói một cách khác lý-tưởng là những gì thuộc về sự mong muốn, mơ ước của con người trong sự tưởng tượng khó thực hiện trong cuộc sống hằng ngày.

Theo văn chương cổ-điển, những nhà văn thường viết những tác-phẩm có tính - cách lý tưởng, nêu lên những nhân-vật tưởng - tượng kèm theo một cuộc sống cao-xa, hoàn-toàn tốt đẹp. Tính-cách lý-tưởng này thường đi đôi với tính-cách đạo-đức. Những nhà văn xưa có dụng ý trình-bày tính-cách lý-tưởng trong văn-chương để nêu cao tinh-thần đạo-đức, xây dựng và đưa những gì hoàn-toàn tốt đẹp của cuộc đời để cho người đời nhận thấy muốn tạo một cuộc đời hoàn-toàn hạnh-phúc, vui đẹp thì cần phải noi theo những tấm gương cao quý, có đạo-đức, giữ cho tâm-hồn được cao thượng.

Trong nền văn-học mới, ngoài cái tính-cách lý-tưởng đi đôi với đạo-đức còn có tính cách **« lãng-mạn »**. Lãng-mạn ở đây có nghĩa là để cho tình-cảm và trí tưởng - tượng được tự do nảy

nở. Trí tưởng-tượng được tự do phát-triển sẽ tạo nên những điều ước mơ cao xa, khác hẳn với thực-tế trong cuộc sống hằng ngày. Tình cảm cũng theo đà đó giúp cho những nhân vật tăng thêm độ nhiệt tình-cảm để có thể nhận chịu sự hy sinh cao-thượng, cố tìm cho họ một chân trời mới lạ với niềm vui đẹp trong tâm hồn.

Cũng là tiểu thuyết lý-tưởng, nhưng tác phẩm **« Hồn Bướm Mơ Tiên »** của Khái - Hưng xuất bản vào năm 1933 lại có tính cách lãng mạn hơn tác phẩm **« Nửa Chừng Xuân »** được xuất bản vào sau một năm. Tác phẩm sau này, về tính cách đạo-đức được tác giả đề cập đến trong nhiều khía cạnh.

Ta cần tìm hiểu tác phẩm **« Nửa Chừng Xuân »** có đúng là một quyển tiểu thuyết lý tưởng như nhiều người đã nói không.

Đã gọi là **« tiểu thuyết »** thì dĩ-nhiên tác giả không cần phải trình bày toàn những sự thật xảy ra hằng ngày. Tác giả có thể đặt ra một câu chuyện nào đó, dùng nghệ thuật văn chương sắp xếp, bố cục, diễn tả làm thế nào cốt gây được hứng thú cho người đọc. Đôi khi không cần phải tỉ mỉ, vụn vặt mà chỉ trình bày một cách đơn giản miễn là cốt truyện kích thích được cảm quan của người thưởng-thức. Do đó, người ta không đòi hỏi tác giả những quyển tiểu thuyết đưa ra một câu chuyện có thật.

Riêng về tiểu-thuyết lý-tưởng lại càng không cần phải giống sự thật ở ngoài đời. Vì như đã trình bày trên, lý-tưởng nghịch với thực-tế.

Những chuyện mà tác giả đã trình bày ở phần mở đầu tác-phẩm **« Nửa Chừng Xuân »** từ việc Mai đến tìm em ở trường Bưởi, hai chị em bàn tính việc bán nhà, rồi ngẫu nhiên Mai gặp Lộc trên xe lửa về Thạch-Lỗi đến việc bán nhà bị lão Hàn Thanh ép uổng, tất cả những sự việc này đều có thể là chuyện thật ngoài đời. Phần lý-tưởng bắt đầu từ lúc bị bà Án, mẹ Lộc đến xua đuổi, Mai vì tự trọng đã bỏ nhà Lộc ra đi với em là Huy. Cuộc đời trôi nổi của nàng đã nhờ đến sự chiếu cố giúp đỡ của chị em Diên, Trọng và bà Cán. Những tấm lòng vàng của những con người nghèo tiền nhưng giàu lòng từ thiện như Diên và bà Cán cũng thường có trong thực-tế. Một vị bác-sĩ trẻ tuổi như Minh rất hào hiệp, rất đa tình, nhưng biết kiềm chế dục vọng, không lợi dụng lúc túng quẫn của chị em Mai, một họa sĩ chuyên đi tìm cái đẹp về thể xác, lại rất hào hoa phong nhã, và nhất là biết trọng cái đau khổ của kẻ đã chiến thắng sự khao khát tình yêu của mình, những sự kiện này rất hiếm ở ngoài đời. Hơn nữa, nhờ những con người như Minh và Bạch Hải mà Mai được trọn tiết với chồng, được vươn lên khỏi cuộc đời đen tối, đầy cạm bẫy. Một cô gái giang hồ từ chiếng như Diên lại không vì ích kỷ, không vì sự nhục-nhã, hồ thẹn cũng rất hiếm. Tác-giả cũng muốn nêu lên thuyết **« Ở hiền gặp lành »**. Đến việc tái ngộ của đôi tình nhân Mai-Lộc thật hoàn toàn lý tưởng. Nhiều người đều cho rằng việc Mai và Lộc có thể đè nén được mối nhiệt tình, quên đi cảnh **« hoa xưa ong cũ biết bao nhiêu tình »** bên lò sưởi trong một đêm đông giá rét thật là một cảnh quá tưởng tượng. Lại có việc Lộc muốn hòa mình vào đời sống của lớp người đau khổ trong xã-hội để phục vụ cho nhân quần, xã hội thì thật là cao cả thiêng liêng. Mai lại nhường hạnh-phúc cho người khác, hy sinh cả cuộc đời, dù nàng chỉ mới có **« nửa chừng xuân »**, thử hỏi cái gạch nối liền giữa nàng và Lộc là bé Ái có cho phép hai người yêu nhau mãi trong tâm hồn được không ? Như vậy, cốt truyện **« Nửa Chừng Xuân »** của Khái-Hưng có tính cách lý-tưởng.

Từ đầu đến cuối, Mai là người đàn bà lý tưởng của bất cứ một người đàn ông nào. Những lời lý-luận, đối đáp của nàng với bà Án, mẹ Lộc khiến cho độc giả không khỏi thầm mến phục người đàn-bà gương mẫu, vừa nhã nhặn lịch sự đối với một bà quan quá câu nệ vì địa vị sang hèn, cao thấp, vừa bảo vệ danh-dự của một con người nghèo, nhưng biết tự-trọng. Mai lại tỏ ra cao thượng, có một tâm hồn đáng kính, có một sự hy sinh cao cả, biết dùng nghị lực để chống chọi với hoàn cảnh. Rất nhiều cảm tình, rất trọng danh-dự, biết tự lập không muốn sống nhờ vào một kẻ khác, Mai đã hành động một cách phi thường. Giữ tròn lời trăn-trối của cha già, Mai quyết chí nuôi em ăn học đến khi thành tài. Được sự giúp đỡ của Lộc, Mai quyết định lấy Lộc để trả ơn, dù biết rằng Lộc không được thành-thật. Rất yêu chồng, quí chồng nhưng không thể nào để danh-dự của gia - đình bị chà đạp, nhân phẩm bị khinh rẻ, sau những lời cam kết với bà Án, Mai nhất định ra đi với bụng mang dạ chửa không một xu dính túi. Trong cơn lưu lạc, sống trong cảnh nghèo khổ thiếu thốn, Mai vẫn cương quyết không để cho vật chất lôi cuốn. Đang lúc mong nhớ người xưa, được tái hợp với Lộc, Mai có thể quên hạnh-phúc cá-nhân, dẹp bỏ tất cả những ích kỷ nhỏ nhen của một người

đàn bà, khuyên Lộc nên trở về với bổn phận làm chồng, làm con, nhất là nàng khuyến khích Lộc nên gát bỏ việc sum họp thường tình và nên hy sinh cho em, hy sinh cho người yêu, và rồi sẽ hy sinh cho con sau này, Mai xứng đáng là người đàn bà gương mẫu, đúng ra là một người đàn bà lý tưởng khó tìm thấy trong thực tế.

Bên cạnh Mai, Lộc cũng có những khía cạnh lý tưởng. Một ông tham tá giàu sang quyền quí như Lộc lại tỏ ra hào hiệp, hết lòng nâng đỡ, săn sóc tận tình rồi lại chính thức hỏi Mai làm vợ, dù có đoạn Lộc đã dối gạt Mai đưa người khác đến để tự xưng là mẹ mình. Nhưng phần cuối truyện, lúc trên đồi và nhất là đoạn **« Bên lò sưởi »** đang lúc say mê với ý tưởng được cùng Mai sum họp, quyết bỏ quan, bỏ vợ để sống với Mai nơi phương trời xa lạ hầu xây lại hạnh-phúc yêu đương. Lộc đột nhiên thức tỉnh trước những lời giác ngộ của Mai và cương quyết hy-sinh cho xã-hội. Lý tưởng ở chỗ Lộc đã hành-động được một cách phi thường.

Tư - tưởng của Khái - Hưng trong **« Nửa Chừng Xuân »** qúa những nhận xét vừa nêu trên, cho ta thấy ông chủ trương đưa ra những sai lầm của chủ nghĩa cá nhân, của chế độ đại gia đình, để rồi cuối cùng dung hòa cả hai để đi đến việc phụng sự xã-hội, nhân-loại. Tinh thần phục vụ xã-hội, nhân loại được Khái-Hưng lồng vào một khung cảnh rực rỡ, cao cả vượt lên trên gia đình và cá-nhân. Ta thử xét đến những ưu, khuyết điểm trong tư tưởng của tác giả **« Nửa Chừng Xuân »**.

Khái - Hưng cũng như Nhất - Linh đều chủ trương chống lại chế độ đại gia đình. Theo chế độ cũ, quyền gia trưởng rất rộng và được toàn quyền quyết định mọi việc. Dùng những nghi lễ để đàn áp cá-nhân, dùng luân-lý để kiềm tỏa mọi hành-vi, mọi quyền tự do cá-nhân của con người. Tình-cảm của cá-nhân không được tự do phát-triển, chỉ vì gia trưởng đã dùng quyền độc đoán, đã dùng lý-trí chiết tỏa tình cảm cá nhân. Quyền tự do luyến-ái không được tôn trọng, ái-tình trong chế độ cũ chỉ là một sự hy sinh cho những thành-kiến lỗi thời. Vấn đề hôn nhân, vì thế, mất hết cả ý nghĩa. Người con trai, cũng như con gái trong chế độ đại gia đình không có quyền chọn lấy người chồng, hoặc người vợ tương lai để cùng nhau chung xây hạnh-phúc. Việc cưới vợ, gả chồng đều do sự định đoạt của gia trưởng. Con cái không được hỏi ý kiến. Miễn hai bên thông gia ưng thuận với nhau về điều kiện là đủ. Thường thì cuộc hôn nhân được chọn lựa trên những nguyên tắc : môn đăng hộ đối, địa vị của đôi bên thông gia có tương xứng không. Ngoài ra không cần biết đến việc con cái có yêu nhau không. Hôn nhân, theo chế độ cũ, chỉ là một cuộc mua bán đổi chác, so tính lợi hại. Như vậy, nó chỉ là một hành vi thiếu nhân đạo. Việc bà Án đi hỏi con ông Tuần cho Lộc, bà không hề hỏi qua ý-kiến của con, chỉ nhắm vào địa vị bên nhà vợ tương lai của Lộc, vào sự giàu sang của ông Tuần. Chính bà Án đã không ngượng miệng khi thốt ra những lời lẽ sau đây về việc hôn-nhân của Lộc :

« Này cô phải biết. Con đường tương lai của thằng Lộc còn dài. Thế nào nó cũng xuất chính nay may. Tôi hỏi con quan Tuần tỉnh kia là người có **« thế lực »** *cho nó, là tôi đã xét kỹ lắm. Quan tuần còn trẻ, bước hoạn đồ còn dài, sau này* **« con tôi tất nương tựa vào bố vợ »** *mới mong chóng* **« thăng quan tiến chức »** *được. Nếu trái lại, tôi để nó tự kết hôn với cô, thì không những nó mất chỗ nương tựa, mà nó lại mang tiếng chơi bời bậy bạ,* **« lấy người không xứng đáng »** *tránh sao được nốt xấu trong lý lịch ».*

Đấy, quan niệm hôn nhân của bà Án, con người điển hình cho chế độ cũ, Khái-Hưng muốn nêu lên. Không những quan niệm sai lầm về hôn nhân, chế độ cũ còn biểu tỏ một thái độ khinh người. Trong tâm tưởng của bà Án, người vợ mà bà đã chọn cho con hoàn toàn tốt đẹp, vì cô ta là con quan Tuần. Còn Mai theo ý bà, chỉ là con bé khốn nạn vô giáo dục, hay còn tệ hơn nữa, nàng là một gái giang hồ không hơn không kém. Chính bà Án đã chẳng bảo con :

«... bạ con đĩ nào cũng rước về tôn làm vợ hay sao ? »

Chế độ đại gia đình còn công khai dung túng những hành động vô nhân-đạo là **« chế độ đa thê »**. Khái-Hưng đã cho Mai trả lời với bà Án khi bà đề nghị nhận nàng làm vợ lẽ cho Lộc :

— Bẩm bà lớn, nhà con không có mả đi lấy lẻ ».

Nhưng bà Án vẫn chưa chịu, vì bà cho rằng việc **« đa thê »** rất thường xảy ra trong chế độ cũ, không có gì đáng ngại :

« Ông cha ta lấy vợ lẻ là thường chứ, có hề gì ?

Trong khi lên Phú - Thọ với hy - vọng thuyết phục Mai để bắt bé Ái về, bà Án vẫn đề-nghị với Mai, nàng nên về làm vợ lẻ con bà. Mai cười đáp :

« Thưa cụ, sáu năm trước, hình như tôi đã trình cụ biết rằng nhà tôi không có mả lấy lẻ...»

Theo quan-niệm mới, quyền tự-do cá nhân của con người được tôn-trọng, Khái-Hưng cũng đồng ý ở điểm này. Tuy nhiên, theo mới không có nghĩa chà đạp trên nghi lễ, đoạn-tuyệt với xã-hội cũ, nhất là tôn thờ cá-nhân chủ nghĩa như một thần tượng.

Hoàn toàn theo mới, tôn-trọng chủ-nghĩa cá nhân quá đáng, phe mới không tránh khỏi những sai lầm tai hại.

Chủ nghĩa cá nhân đề cao mọi cá nhân đến độ có tính cách sùng thượng quá đáng, đến nỗi quên cả bổn-phận đối với gia-đình, xã-hội. Cá nhân không thể nào sống riêng rẻ, mà phải tùy thuộc vào gia-đình, vào xã-hội. Dù muốn dù không, mọi sinh-hoạt cá nhân đều liên quan mật thiết với sự sinh hoạt của xã-hội, mà trong đó cá nhân phải có những điều kiện và bổn phận.

Nếu vì tôn-thờ chủ nghĩa cá-nhân, lạc quan quá trớn mà Lộc cưới vợ không cần hỏi ý kiến mẹ, hoặc có hỏi mà không được sự chấp thuận, chàng vẫn tự - do làm theo ý muốn của mình, chà đạp lên tất cả những nghi lễ. Kết quả khốc hại của tự-do quá trớn là cuộc tình duyên giữa chàng và Mai phải tan rã không phương cứu chữa được. Tự-do như thế không được tán thưởng.

Chủ - nghĩa cá nhân đã hướng những con người ưa chuộng tự-do quá trớn đi đến chỗ ích-kỷ, chỉ nghĩ đến quyền - lợi tư riêng, quên bổn phận đối với gia-đình xã-hội. Hành-động của Lộc trong lời đề-nghị khuyên Mai bỏ nhà đi trốn một nơi xa, còn chàng sẽ bỏ quan, bỏ vợ, bỏ tất cả để cùng nhau chung xây hạnh-phúc, chứng tỏ chủ-nghĩa cá nhân mà Lộc đang theo, hướng dẫn chàng đi đến chỗ trốn tránh nhiệm vụ, quên bổn-phận, nhất là ích-kỷ.

Lộc chỉ nghĩ đến hạnh - phúc, sung - sướng riêng mình, chàng đã bất chấp cái hậu - quả khốc hại do hành-động của mình, sẽ làm cho gia - đình tan - nát, mẹ chàng sẽ chết lần mòn trong đau khổ tuyệt vọng. Không chấp nhận sự tự-do quá trớn do cá nhân chủ-nghĩa thúc-đẩy Lộc, tác giả **« Nửa chừng xuân »** đã cho Mai biện-bạch để giác-ngộ chàng.

« Lộc như điên, như cuồng, nói rất nhanh :

— ... « anh sẽ bỏ hết, bỏ quan, bỏ vợ, bỏ hết để cùng em đi biệt một nơi nào để gây lại hạnh-phúc ».

« Mai buồn rầu :

— Em sẵng lòng tin anh. Song người vợ kia dầu sao cũng là người vợ chính-thức của anh, người vợ mẹ anh cưới cho anh. Trách nhiệm nặng-nề của anh đối với em, đối với vợ, người vợ đã phó-thác vào anh, anh phải một mình mang lấy ».

Đoạn **« Bên lò sưởi »**, Mai đưa ra những lý-lẽ xác-đáng để cho Lộc nhớ đến bổn phận :

— Không, em không lý-sự đâu. Em chỉ bàn hết điều phải, điều trái với anh mà thôi. Chúng ta không nên sợ lẽ phải anh ạ. Anh thử nghĩ lại mà xem. Ngày nay mới có hai người chịu đau khổ, là anh và em. Nếu ta đi trốn thì ta cũng chẳng bớt khổ, có lẽ ta còn khổ hơn, mà ta làm cho biết bao nhiêu người vì ta bị khổ lây : đằng anh thì cụ Án, vợ anh, con anh, bạn bè anh, đằng em thì em Huy. Vậy sao ta không vì người khác mà hy-sinh ái-tình cùng hạnh-phúc của ta.

Đả phá những sai lầm của chế - độ đại gia đình, những khuyết-điểm của chủ-nghĩa cá nhân, Khái-Hưng chủ-trương việc dung-hòa mới cũ để tiến đến việc hy-sinh quyền-lợi cá nhân, vượt hẳn trên quyền - lợi nhỏ hẹp của gia - đình để phục-vụ xã-hội, nhân-loại.

Sau khi nêu lên sự xung-đột mới, cũ có thể đưa ra những kết quả bi - đát, đổ vỡ, Khái-Hưng đã đưa ra cho cá nhân một lối thoát. Sự hiện-diện của cá nhân trong phạm-vi chật hẹp của gia-đình thì còn đáng kể, nhưng nếu đem so-sánh với cái xã-hội to-tát, đông - đúc thì cá nhân quá nhỏ bé, không thể đứng vững được, hay tồn-tại với tính cách đơn-độc. Trong xã-hội rộng lớn, cá nhân cần phải tìm cách thoát khỏi cái phạm-vi nhỏ hẹp, vượt lên cái thực-thể gia đình để hướng đến cái thực-thể cao đẹp, rực rỡ hơn : **xã-hội nhân-loại.**

Hướng về xã-hội, nhân - loại, cá nhân tránh được sự đụng chạm về quyền-lợi trong gia-đình, và còn có dịp để phát-triển khả-năng trong phạm

vị rộng-rãi. Sống với những ý nghĩa cao đẹp trong việc phục-vụ xã-hội, nhân-loại, cá nhân tự thấy không còn quá tha-thiết với bản thân, không sống riêng cho gia-đình với những sự tranh chấp quá tầm thường, vui-vẻ và hăng-hái nhận lấy trách-nhiệm thiêng-liêng cao-cả hơn. Khái-Hưng đã giải-quyết luận-đề của mình bằng cách để cho cá nhân hy sinh quyền lợi và hạnh phúc tư riêng, tạo cho cá nhân một tinh thần hy-sinh cao quý, quên đi sự ích kỷ nhỏ nhen, để phục vụ một cách đắc lực cho xã hội, cho nhân loại.

Khái-Hưng đưa ra một quan điểm mới để lý tưởng-hóa vấn đề tình-ái, và đồng thời dung hòa những cuộc xung đột giữa cá nhân và đại gia đình hầu tiến đến việc phục vụ xã-hội, nhân loại.

Nêu lên những ưu điểm của Khái-Hưng trong « **Nửa chừng xuân** », ta thấy tác giả có một quan điểm đáng cho mọi người chú ý và tán thưởng. Ta nên nhớ, trong thời kỳ nhóm Tự-Lực Văn Đoàn thành lập, thanh niên nam nữ mới có dịp thưởng thức những tác phẩm với những đề tài mới mẻ, khác hẳn với lối văn ủy-mị, đầy vẻ đau thương trong cái « **sầu vạn cổ** » như « **Tuyết-Hồng lệ sử** » của Từ-Trầm-Á, hay « **Tố Tâm** » của Hoàng-Ngọc-Phách. Lối thoát mà Khái-Hưng đã dùng để giải quyết cho hai nhân vật chính Lộc-Mai trong « **Nửa Chừng Xuân** » đã hơn một lần, gieo vào tâm trí của nam nữ thanh niên thời bấy giờ một niềm tin trong chủ-trương của các nhà văn, nhất là Khái Hưng trong nhóm T.L.V Đ.

Tuy nhiên, không có gì là tuyệt đối cả. Nếu có những ưu điểm đáng khen, tư tưởng của Khái-Hưng trong « **Nửa Chừng Xuân** » cũng phạm vào những khuyết điểm.

Đành rằng Khái-Hưng đã muốn dung hòa giữa hai phe mới cũ, muốn cho hai bên được thông cảm nhau hơn. Như vậy, có thể tránh được những sự quá khích, nhưng tác giả không có một dứt khoát ở chỗ để cho nhân vật Lộc-Mai yêu đương trong tâm-tưởng. Ta thử hỏi Lộc đã lập gia đình rồi, chàng phải có bổn phận với gia đình, với người vợ đã phó thác cuộc đời mình cho chàng, thì có lý nào lại còn mong chắp nối với Mai. Dù không thật sum họp với Mai trong gia đình, Lộc cũng đã phạm vào cái tội « **ngoại tình trong tư-tưởng** ». Có thể một ngày nào đó, Lộc không thể nào kiềm hãm nổi sự nhớ thương, chàng sẽ trở lại với Mai thật sự, vì giữa chàng và Mai còn có bé Ái là một nhịp cầu « **thông-cảm** ». Ai có thể cấm đoán điều này ? Như thế, ta thấy Lộc và Mai quyết định sum họp trong lý-tưởng cao quý không đứng vững được.

Chế độ cũ trong « **Nửa Chừng Xuân** » không thể nào là một chế-độ áp bức, gắt gao được. Bà Án dù có thái độ quyết liệt đối với Lộc, tìm cách ly gián con bà và Mai, cuối cùng Mai vì danh dự phải bỏ Lộc, vẫn là những hành động hợp lý. Có lỗi chăng là Lộc, chàng đã tự do quá trớn, dám tự chuyên cưới vợ không cần đến cha mẹ, họ hàng. Cuộc hôn nhân đi ngoài chế-độ hôn-nhân tự nhiên, không những được áp dụng trong chế độ cũ, mà ngay trong chế độ mới luật lệ hôn nhân cũng không cho phép Lộc hành động như vậy. Hành động ngông cuồng của Mai-Lộc đi đến kết quả tình duyên tan vỡ là lẽ cố nhiên, trách chế độ cũ khắc nghiệt thế nào được ? Hơn thế nữa, vợ Lộc do bà Án cưới xin cho chàng, theo nhận xét riêng của Lộc rất xứng đáng với chàng. So sánh với Mai chưa hẳn Mai đã hơn nàng được. Dù là con quan, vợ Lộc vẫn có những đức tính của người vợ hiền, dâu thảo. Tác giả đã viết về vợ Lộc như sau :

« Vợ chàng không có chỗ nào khiến chàng có thể ghét được ».

Đây, ta hãy nghe Lộc nghĩ về vợ chàng :

«... ba năm đầu, ái-tình chân thật lặng lẽ của người vợ trẻ đã đem trong gia đình chàng nền hạnh phúc êm đềm, đầm ấm. Bà Án luôn mồm khen ngợi và kể lể với con những đức tính tốt của nàng dâu... ».

« Biết Lộc kính yêu mẹ, nàng để hết tâm trí vào sự phụng dưỡng mẹ chồng, nhẹ nhàng từ lời nói cho đến dáng điệu, nhẫn nại đến nỗi đôi khi bị bà Án quá nóng nảy mắng nhiếc oan, nàng cũng chỉ ngọt ngào xin lỗi ».

Nếu bảo Lộc không tìm thấy hạnh phúc trong gia đình thì không hợp lý chút nào. Một người vợ có những đức tính và ngoan, biết cách chìu chuộng chồng như thế, kính trọng mẹ chồng rất mực, chàng còn đòi hỏi gì nữa. Bà Án vẫn có mắt tinh đời và chu-toàn hạnh-phúc cho con như trên, ta có thể nào phê-bình, chê trách được ? Không phải chúng ta cố tình bênh vực cho bà, nhưng sự thật bà đã hành động đứng đắn với tư cách một

người mẹ hiền. Lộc không tìm được hạnh phúc bên vợ, lỗi ấy không phải ở bà Án.

Tác-giả « **Nửa Chừng Xuân** » cũng không có thái độ dứt khoát trong việc đưa ra những tàn tích của chế độ đại gia đình trong thời phong kiến. Do đó, dù cái chế độ cũ có bất hợp thời, phá vỡ hạnh phúc đời chàng, khiến người yêu của chàng phải chịu gian truân, vất vả, suýt phải đi đến chỗ tự tử. Lộc vẫn không thù ghét, và còn hết sức bênh vực :

« Cái đó chỉ vì giáo dục, vì tập quán, chứ nào phải lỗi ở mẹ ta ? ».

Lộc thở dài :

« Phải, bao sự lầm lỡ của mẹ ta nguyên do chỉ ở chỗ quá suy tôn cổ tục, quá thiên trọng tập quán. Mẹ ta đuổi Mai cũng chỉ vì thế chứ khi nào mẹ ta lại tàn ác được đến thế ? »

Tư tưởng của Khái-Hưng trong tác phẩm « **Nửa Chừng Xuân** » được trình bày theo một hệ thống rất tinh vi. Trước tiên tác giả nêu lên quan niệm của hai phe mới, cũ. Kế đó, tác giả nói đến sự bất đồng quan điểm gây ra sự xung đột với những hậu-quả vô cùng tai-hại. Sau cùng, Khái-Hưng chủ trương dung hòa cả hai quan niệm mới, cũ để đi đến kết quả là gạt bỏ mọi tư tưởng quá khích, mọi sự tranh chấp về quyền lợi để tiến đến việc phục-vụ xã-hội, nhân loại.

KHẢI CA — Khúc hát mừng được thắng trận. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Dẹp tan giặc mạnh, khải-ca hồi trào.

KHẢI ĐỊNH — Vua thứ mười một triều Nguyễn, huý là Bửu-Đảo, con vua Đồng-Khánh lên ngôi năm 1916 sau khi vua Duy-Tân rời khỏi nước Việt-Nam. Bửu-Đảo lấy niên hiệu là Khải-Định. Vua Khải-Định trị vì đến năm 1926 thì mất vào ngày mồng 6-11-1925.

Ngày 8-1-1926 Hoàng-Tử Vĩnh-Thụy được tôn lập lấy niên-hiệu là Bảo-Đại. Vĩnh-Thụy bấy giờ mới lên 9 tuổi. Khi vua cha còn sống Vĩnh-Thụy được gởi sang Ba-Lê du-học vào tháng 3-1922.

Thuở sinh tiền vua Khải-Định không để lại được điều gì đáng kể cho quốc dân vì công việc của nước nhà hoàn toàn do người Pháp sắp đặt và định đoạt. Vua Khải-Định không hơn không kém chỉ là một ông vua bù-nhìn. Người ta cho rằng Khải-Định chỉ là một công-chức ăn-lương của Pháp để ký vào sắc dụ cho người Pháp thi hành mọi ý muốn của họ ở hai xứ theo chính-thể Bảo-Hộ là Trung-Bắc lưỡng kỳ kể từ ngày Paul-Bert giữ chức Toàn-quyền trên lãnh thổ Đông-Dương *(lúc này hai nước Cao Miên và Ai-Lao cũng đã thành xứ Bảo-Hộ của Pháp do sự thỏa-thuận của Tiêm-La).*

KHẢI HÀNH — Mở đường đi. Bắt đầu đi. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Ầm-ầm ngựa gác, xe chiên khải-hành.

KHẢI HOÀN — Hát mừng thắng trận trở về Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Thảnh-thơi yên khấu chân đơn khải-hoàn.

KHÁN NHÂN MY TIỆP — Trông mày, mí người ta. Ý nói trông cậy vào người ta, chờ đợi khi nào người ta có khí-sắc vui-vẻ để xin hay yêu-cầu một việc gì. Lý-Xung đang làm chức lớn ở triều, người anh họ của Thôi-Lương là Quảng đến nương nhờ, rồi bảo Lương rằng : *« Học làm chi hoài, nên đến nhà họ Lý mà nương nhờ, ở đó nhiều sách, có thể nhân đó mà học thêm cũng được. »* Lương đáp : *« Các em đói rách, mình no ấm một mình sao nên. »* Bắc-Sử có câu : « **Tự khả quan thư ư thị, an năng khán nhân my tiệp hồ.** » nghĩa là : *Ở ngoài chợ xem sách cũng được, có thể đâu liếc dòm mày, mí của người ta sao ?*

KHANG-HY — Theo sử-liệu Trung-Hoa, vua Thánh-Tổ nhà Thanh *(1662 — 1722)* lên nối ngôi vua Thế-Tổ sau khi băng hà. Thánh-Tổ lấy niên hiệu là Khang-Hy, trị vì được 61 năm.

Trong đời Khang-Hy có ba phiên trấn *(Ngô Tam-Quế được phong Bình-Tây-Vương, trấn thủ Vân-Nam ; Thượng-Khả-Hĩ phong là Bình Nam-Vương, trấn-thủ Quảng-Đông ; Cảnh-Kế Mậu phong là Tĩnh-Nam-Vương, trấn-thủ Phúc Kiến. Cái chính-sách dùng người Hán phòng người Hán ấy gây ra tai-vạ cho nhà Thanh sau này.)* thì Ngô-Tam-Quế là có thế-lực hơn cả. Tam-Quế không những nắm cả quyền binh mã, tài-chánh và dùng quan-lại của tỉnh Vân-Nam mà trong các quan văn, võ lớn ở các tỉnh khác có nhiều bộ-hạ của mình nữa ; lại khai mỏ, làm muối, thu quan thuế trong hạt ; của cải nhiều, rồi giao-thông với vị Đạt-Lại Lạt-Ma Tây-Tạng, đem trà qua đổi nhiều ngựa Mông Cổ, cho con là Ưng-Hùng lấy Công-Chúa ở kinh-đô để dòm ngó động tĩnh của triều-đình ; căn-bản vững dần chỉ chờ dịp nổi lên làm phản thôi.

Trong khi ấy, Thượng-Khả-Hĩ và Cảnh-Kế Mậu cũng hết sức kiêu bạo.

Vua Khang-Hy thấy hành-động 3 phiên - trấn ấy đã lấy làm lo ngại, muốn trừ khử, nhưng chưa có cơ-hội. Thượng-Khả-Hĩ có người con là Chí-Tín hung-bạo quá, cha không kiềm-chế nổi, dâng sớ xin về dưỡng lão ; Thanh - triều liền cho triệt phiên - trấn Quảng - Đông. Ngô Tam-Quế và Cảnh-Kế-Mậu nghe vậy cũng xin triệt trấn mình để thử xem ý - chí triều - đình, vua Khang-Hy như được gải vào chỗ ngứa, xuống chiếu y cho và sai quan lại ở trung-ương ra liệu-lý và triệt phiên. Do đó Tam - Quế cử binh làm phản và tự xưng là Chu-Vương.

Loạn Phiên-trấn kéo dài đến chín năm, liên lụy đến mười tỉnh, gây nên cái chiến-họa rất thảm hại mà dân Tàu còn phải chịu sau khi nhà Thanh đã lên thay nhà Minh.

Đời vua Thánh-Tổ Khang-Hy, ta có thể tóm tắt về hai phần quan-trọng như sau :

a) Về ngoại giao.

b) Về nội chính.

A) VỀ NGOẠI GIAO

1) Trung-quốc chính-thức giao thiệp với các nước Âu-Châu bắt đầu từ việc Hắc long-giang đối với Nga.

Nguyên người Nga xâm chiếm Tây-Bá-Lợi-Á rồi, thấy ở Đông-Nam có Hắc-long-giang phì nhiêu, lại có thể do đó tìm đường ra Thái-Bình Dương, nên rất thèm thuồng.

Việc giao thiệp của người Trung-Hoa trong bước đầu có nhiều sự thất sách là vì những thủ đoạn ngoại-giao cũ kỹ mấy nghìn năm không thích-dụng với thời đại mới nữa.

Về việc thống nhất Mông-Cổ, bình định Thanh Hải, Tây-Tạng, Thánh-tổ Khang-Hy cũng có một phần công lớn với Ung-Chính, Càng-Long là phải dùng toàn lực để kinh - doanh ; cũng là võ công lớn nhất của nhà Thanh và nhờ Khang - Hy ở ngôi rất lâu và thâu-thập được kinh-nghiệm.

Việc giao thiệp với các nước phiên thuộc như Miến-Điện, Tiêm-La, An-Nam *(tức là Việt Nam ngày nay)*. Các nước này xem Trung-Hoa vào thời Khang-Hy như một quan thầy và mỗi năm phải triều cống. Riêng Tiêm-La đến làm ăn càng ngày càng đông, đến nay đất ấy là chỗ phát đạt nhất của Hoa-Kiều ở hải ngoại.

B) VỀ NỘI CHÍNH.

Vua Khang-Hy lên ngôi mới 8 tuổi, nhưng lớn lên thông-minh, cầm việc chính trị, cũng là một vị vua khá, ít có trong số quân-chủ các triều. Vua lại ở ngôi lâu năm nên việc nội chính được chỉnh - đốn lại và có những cái mới mẻ.

Chính trị đời Khang - Hy so sánh với chính trị nhà Minh từ trung - điệp trở về sau, sáng sủa hơn. Khang - Hy giảm thuế-khóa, bớt đảm phụ cho nông dân, và chi-dụng cũng tiết-kiệm, lại nhờ ba, bốn mươi năm yên ổn làm ăn, nhân-dân dần dần sống được cảnh trù-phú. Đến cuối đời vua Khang-Hy, quốc khố dư đến 6000 vạn.

Vua Khang-Hy tuy chăm lo việc nước, nhưng đến vãn niên có hơi lơ-lỏng, thường tỏ thái-độ rộng-rãi, không kiểm xét kho đụn ở các tỉnh, đối với các việc về công quỹ cũng không cứu xét.

Đời Khang-Hy, ở miền biển phương Nam ghe thuyền qua lại không dứt và duyên ngạn các tỉnh Phúc-Kiến, Quảng đông thành những nơi đông đúc. Giặc bể ít cướp phá và hầu như không có. Trong thời này, giặc cướp ở các tỉnh cũng không xảy ra, duy có bọn du dân ở Sơn-Đông tụ tập ; tự gọi là Nằm, rồi đồ-đảng càng ngày càng đông. Nhưng bọn này chẳng có phản ứng gì. Cho đến đời Gia-Khánh bọn Nằm thường qua lại cướp bóc ở các tỉnh Hà-Nam, An-Huy là nơi phát-sinh của Bạch-Liên Giáo-đồ.

Về **thuế chế**, năm 1712 *(Khang - Hy năm thứ 51)* vua Khang - Hy đã xuống chiếu định rằng : « Từ đây về sau, thuế đinh vĩnh - viễn không đánh thêm đầu người, chỉ lấy ngạch thuế ghi trong sổ sách năm Khang-Hy thứ 50 làm tiêu-chuẩn *(nhân khẩu năm ấy là hai ngàn bốn trăm sáu mươi hai vạn)* ». Do đó dân có tăng mà số thuế vẫn như cũ.

Ngoài ra còn thuế muối, thuế đánh cá, thuế phố, thuế trâu ngựa v.v.. lại còn thuế ly-kim đặt ra hồi giặc Thái-bình đánh vào hàng hóa chuyên-chở qua các tỉnh, quan - thuế do hàng hóa qua các cửa quan phải nộp, hải-quan-thuế được đánh vào hàng hóa nước ngoài nhập cảng.

Về **pháp chế**, pháp-luật đời Thanh, đại để cũng noi theo đời Minh Nhưng có chỗ bất bình-đẳng là Tông-Thất, Giác-La và Kỳ-Nhân

(người Mãn-Châu) thì do các cơ - quan thẩm phán khác với các cơ-quan thẩm-phán thường dân xét xử, và được đổi hình phạt. Tội danh hình phạt cũng có : xuy, trượng, đồ, lưu, tử ; xuy có năm bậc, trượng năm bậc, đồ năm bậc, lưu ba bậc, tử hai bậc, cả thảy là hai mươi bậc.

Về **tuyển cử**, đời Thanh sơ *(Khang - Hy ở vào đời Thanh sơ)* cũng như đời Minh, có Hương thí, Hội thí và Điện thí.

Về **văn học**, Đời Khang-Hy bắt đầu soạn bộ tự-điển của Trung-Hoa gọi là **« Khang - Hy tự-điển »**. Cũng vào đời Khang - Hy bắt đầu soạn bộ Minh-sử, thực-hiện 60 năm mới xong và gồm có 336 quyển. Tục Tự-trị thông-giám chép việc từ đời Tống đến đời Nguyên ; Tục Văn - hiến thông - khảo chép sự-tích các triều Tống, Liêu, Kim, Nguyên, Minh. Hồi Thanh sơ, nhờ nước nhà bình-trị và các vua Khang-Hy, Càng-Long rất trọng văn - học, nên văn - nghệ phát-triển mạnh-mẽ, và loại văn nào cũng để lại nhiều tác-phẩm xuất sắc. Về BIỀN-VĂN, có Trần - Duy - Tùng, Mao-Kỳ-Linh, Hồ-Thiên-Du, Hồng-Lương-Cát, Uông-Trung còn để lại nhiều giai-tác. Về CỔ-VĂN, có Tiền-Khiêm-Ích, Cố-Viêm Võ, Ngụy-Hĩ, Chu-Di-Tôn, Hoàng-Tông-Hi, Tăng Quốc-Phiên đều có tinh thần độc đáo, và mỗi người hay, giỏi về một lối. Về THƠ, đối với đời Minh, đời Thanh sơ bắt đầu từ Khang-Hy biết tả thực hơn : ban đầu có ba đại gia ở Giang-Tả là Tiền - Khiêm - Ích, Ngô-vĩ-Nghiệp, Củng-Đỉnh-Tỉ. Về TIỂU THUYẾT, bắt đầu từ đời Khang-Hy trở về sau rất cực-thịnh. Trước hết phải kể **« Hồng-lâu-mộng »** của Tào-Triêm là một cuốn TIỂU THUYẾT TÌNH, nghệ thuật tả chân rất cao, được nổi danh và nhiều người mô-phỏng. Sau Hồng-Lâu-Mộng phải kể **« Nho lâm ngoại sử »** của Ngô-Kính-Tử. Nho-Lâm Ngoại-Sử là một tiểu-thuyết xã-hội, gồm nhiều truyện ngắn góp lại thành một truyện dài, tả chân rất khéo về những phong tục hủ bại, và phúng thích xã-hội một cách sâu sắc. Về loại *tiểu thuyết xã hội* này còn có **« Cảnh-Hoa Tuyện »** của Lý-Nhữ-Trân, **« Quan trường hiện hình ký »** của Lý-Bá-Nguyên. **« Nhị-thập niên mục đổ chi quái hiện trạng »** của Ngô-Nghiệm Nhân. TIỂU THUYẾT NGHĨA HIỆP, đáng kể thì có **« Nhi nữ anh hùng »** của Văn-Khương, người Mãn, **« Thất-hiệp ngũ-nghĩa »** *(không biết tác giả)*. Về ĐOẢN THIÊN TIỂU THUYẾT, có bộ **« Liêu-trai Chí-dị »** của Bồ-Tùng-Linh là một tác phẩm bất hủ, được mọi giới người thưởng-thức. Bộ này gồm hơn 400 truyện ngắn, phần nhiều là truyện ma quỷ yêu-tinh, thần-tiên. Văn chương điêu luyện, kết cấu khéo léo. Về TUỒNG, đời Khang-Hy cũng rất thịnh-hành. Tác giả nổi danh hơn cả là Lý-Ngư, Khổng-Thượng Nhiệm, Tưởng-Sĩ-Thuyên. Nhưng từ trung-điệp về sau tuồng suy dần để nhường chỗ cho lối tuồng mới và lối ca vũ-kịch, thoại kịch, bắt chước của Âu Tây.

Nhà Thanh vào Trung-quốc, muốn thu-phục nhân tâm nên rất sùng văn, trọng học và các vua đời Thanh sơ đã sai biên - soạn rất nhiều sách có giá trị. Vua Khang-Hy sai các nho thần làm ra hoặc tăng bổ các sách cũ thành những sách : Uyên-Giám loại hàm, Khang Hy tự điển, Quảng-quần Phương-phố, Chu-tử toàn-thư, Tính-Lý sinh - nghĩa, Âm-vận xiển vi, Lịch tượng khảo thành, Số lý tinh-uẩn, Cổ-kim đồ - thư tập thành, bộ sau này chứa đủ các khoa học, thực là rất bao la rộng rãi, cộng một vạn quyển, làm từ đời Khang-Hy đến đời Ung-Chính mới xong và in ra bán.

Về **Tôn-Giáo**, vua Khang-Hy cấm các tỉnh lập thêm chùa Phật, lại cấm con một con trai 16 tuổi sắp lên, con gái 40 tuổi trở xuống xuất gia, cho nên từ đó về sau Phật - giáo không thịnh lắm.

Thiên-chúa giáo đời Khang-Hy dùng các giáo sĩ sung chức Khâm-thiên giám để sửa phép lịch. Từ đấy trở về sau, giáo hội lập nhà thờ, nhà thương, nhà dục-anh, nhà tế-bần khắp các tỉnh kẻ tín-giáo nhân đó càng ngày càng đông.

Về **kỹ nghệ**, phần âm nhạc vua Khang-Hy có làm sách luật - lữ chính - nghĩa. và Kỹ-nghệ cũng có phát triển về công nghệ.

Về **nông nghiệp**, nông nghiệp tiến bộ hơn đời Minh. Các tỉnh Giang-Tô, An-Huy, Chiết Giang, Giang - Tây, Hồ - Nam là các khu thịnh vượng hơn cả. Các tỉnh Sơn-Tây, Sơn-Đông, Trực-Lệ, Thiểm-Tây là những khu cao nguyên nên chỉ sản xuất nhiều lúa mạch và bắp ; nông dân cũng chăm việc chăn nuôi.

Về **thương mãi**, từ khi thông thương với ngoại quốc, hàng hóa chế tạo bằng máy đưa vào, thương nghiệp cổ hữu của Tàu suy sụp, chỉ việc buôn bán phẩm vật Âu-Tây có vẻ hưng thịnh. Đời Khang-Hy việc buôn bán với người ngoại-quốc đã bắt đầu phát đạt và lấy Quảng-Châu làm thị-trường, nhưng sau cuộc Nha-phiến chiến - tranh, các hải cảng lần lượt mở cho thông-thương, cục diện thay đổi mà Thượng-Hải dần dần trở thành trung-tâm-điểm cho việc mậu dịch.

KHANG LIỄU — Khang : *an vui*. Sách có câu : **« Tú tài khang liễu »**, nghĩa là : *có tài giỏi mà an vui ngồi rồi*. Nghĩa bóng, chỉ những người hỏng thí. Thi không đậu, lận đận mãi trên đường khoa - bảng. Trong bài **« Hỏng thi khiển hứng »** có câu :

Cũng mười năm quyển sách ngọn đèn,
Ba khoa rưỡi cứ theo phường khang-liễu.

KHANH NHO — Chôn học trò. Do điển Tần Vương-Chính sau khi diệt lục quốc, lên ngôi Hoàng - đế *(ý rằng công đức như Tam Hoàng, Ngũ-đế đời thượng-cổ, nên lấy cả 2 danh hiệu. Thiên-tử gọi là Hoàng-đế bắt đầu từ đó và những danh từ xưng-hô như* : **trẫm, bệ hạ**, *cũng do Thủy-Hoàng đặt ra)* hiệu là Thủy-Hoàng, đinh đô ở Hàm-Dương *(nay ở huyện Hàm-Dương, tỉnh Thiểm-Tây)*. Đời Tần Thủy-Hoàng, phía bắc đánh dẹp Hung-Nô, phía nam chinh-phục Bách-Việt, phía đông thông đến Đông-Hải và Triều-Tiên, phía tây đến Lâm-Triệu thuộc đất Thanh - Hải ngày nay, võ công của Thủy-Hoàng rất thịnh. Tuy nhiên, bấy giờ nhân dân thường phải chịu chính - dịch khổ sở quá nhiều mà thuế khóa lại nặng-nề, hình phạt rất nghiêm-khắc và quá độc đoán, cho nên nhân dân đều ta-thán.

Thừa-Tướng Lý - Tư, thuộc pháp - gia, muốn thi-hành pháp-trị ở nước Tàu ; và nhân có bọn học trò dị-nghị chánh - sách của vua Tần, nên vua theo lời bàn của Lý - Tư, sai đốt hết sách cổ *(chỉ trừ sách thuốc, sách bói, sách trồng cây)*, để cho **« chính, giáo hợp nhất »**. Bọn ấy lại càng chê trách, vua đem chôn hơn 460 người. Thái-Tử là Phù-Tô can, vua giận, sai ra giám-đốc việc quân của Mông-Điềm ở Thượng Quận.

KHANH TƯỚNG — Quan to trong triều. Về đời Tam - Đại bên Trung - Hoa có : *Thượng Khanh, Trung-Khanh, Hạ-Khanh*. Đến đời nhà Tần chia ra làm Cửu - Khanh, đời Bắc - Ngụy dưới chức Chánh-Khanh còn có Thiếu-Khanh. Trong thơ có câu :

Công hầu khanh-tướng trong trần biết ai?

KHÁNH-HỈ — Người họ Nguyễn *(không rõ tên)*, tục gọi là **« Khánh-Hỉ thiền-sư »**. Danh tăng đời Lý, một nhà nho-học uyên-thâm. Khánh Hỉ làm thơ viết văn rất đại tài. Có sách chép, Khánh-Hỉ thiền-sư sinh quán tại làng Cổ-Giao, huyện Long-Biên. Vào thọ phái ở chùa Từ-Liêm thuộc huyện Vĩnh - Khang. Ngoài những giờ tham-thiền, rỗi-rảnh ông có viết **« Ngộ-Đạo thi tập »**. Ông mất vào khoảng năm 1142.

KHÁNH-KỴ — Người đời Chiến-Quốc con vua Ngô - Chiêu - Vương, có sức mạnh hơn người. Theo **« Đông-Châu Liệt-Quốc »**, Khánh-Kỵ vì quá tin Yếu-Ly nên làm khổ-nhục-kế mà phải bị đâm chết. Số là vua Ngô-Hạp-Lư sau khi nghe Ngũ-Viên kể lại vũ dũng của Yếu-Ly *(khi đi viếng tang)* khi bị Tiêu-Khâu-Tố rút kiếm kề vào cổ Yếu - Ly kể tội : *« Ngươi có ba điều đáng chết, có biết chăng ? »*. Đứng trước cái chết mà Yếu-Ly không hề nao - núng, trái lại còn kể ba điều hèn của Tiêu-Khâu-Tố : *« Ta làm nhục nhà ngươi trước đông người mà nhà ngươi chẳng nói một lời, đó là điều hèn thứ nhứt. Nhà ngươi vào nhà ta mà không lên tiếng, có ý trộm, đó là điều hèn thứ hai ; Cầm dao kề cổ ta rồi mới nói khoác đó là điều hèn thứ ba. Nhà ngươi có ba điều hèn đó đáng cho ta khinh bỉ »*. Tiêu - Khâu - Tố tức giận liệng con dao xuống đất, nói : *« Kể cái vũ-dũng của ta ở đời ít kẻ bằng, song nhà ngươi lại còn hơn ta nữa. Nếu giết ngươi, ta mang tiếng với đời, mà không giết thì ta không còn tiếng là vũ dũng »*. Nói xong Tiêu-Khâu-Tố đập đầu xuống đất chết. Nhờ đó mà Hạp-Lư mới biết được Yếu-Ly mà vời đến để bàn kế giết Khánh-Kỵ. Yếu-Ly cho biết là nếu được gần Khánh-Kỵ, thì giết Khánh-Kỵ có khó gì. Hạp-Lư nói : *« Khánh-Kỵ là kẻ mưu trí, khi thấy nhà ngươi là người trong nước ta, đời nào cho đến gần »*. Yếu-Ly nói : *« Khánh Kỵ lâu nay chiêu nạp anh hùng hào kiệt bốn phương dung dưỡng những kẻ có tội, cốt đem về phục-nghiệp, báo thù. Nay tôi giả cách làm một người có tội, đi trốn. Xin Đại-Vương giết vợ con tôi, chặt cánh tay phải của tôi, để cho Khánh-Kỵ tin tôi, như thế mới thành công được »*. Thế là khổ-nhục-kế được thi hành. Yếu-Ly đi đến đâu cũng kể lể nỗi oan khổ của mình, rồi tìm đến nước Vệ, vào yết kiến công tử Khánh-Kỵ. Sau khi nghe Yếu-Ly dối trá kể lể nỗi oan tình. Khánh-Kỵ tin là đúng, liền dung nạp Yếu-Ly và cho Yếu - Ly kế cận bàn mưu khôi phục nghiệp cũ mà Yếu-Ly là người dẫn dắt và làm nội ứng. Khánh-Kỵ cho Yếu-Ly là người tâm phúc, và luyện tập binh mã sửa sang thuyền bè, định trong ba tháng nữa sẽ theo dòng sông tiến đánh nước Ngô.

Định kỳ đến, Khánh-Kỵ cùng Yếu-Ly ngồi chung một thuyền, lướt trên dòng nước. Đi

được nửa đường, đoàn thuyền chiến của Khánh Kỵ bỗng bị một cơn gió lớn làm xáo-động, Yếu-Ly gạt Khánh-Kỵ ra đứng trước mũi thuyền để chỉ huy tướng sĩ. Khánh-Kỵ tin lời và bước lên mũi thuyền, Yếu-Ly cầm giáo đứng hầu, nhơn lúc xuất kỳ bất ý và gió thổi mạnh, Yếu-Ly nương đà gió đâm Khánh-Kỵ một giáo lút từ bụng ra sau lưng. Tuy-nhiên, Khánh Kỵ vốn là tay vũ-dũng, sức mạnh có thừa đưa tay tóm lấy Yếu-Ly nhận xuống nước ba lần rồi giở lên, để trên lòng, nhìn vào mặt cười khanh khách nói: « *Trong thiên hạ lại còn có kẻ dũng sĩ nầy dám cả gan đâm ta!* » Quân sĩ xúm lại muốn đâm chết Yếu-Ly. Khánh-Kỵ cản lại nói: « *Người nầy là dũng-sĩ, chớ nên một ngày mà giết hai kẻ dũng sĩ. Hãy tha cho hắn về nước để cho hắn tỏ được lòng trung của kẻ bầy tôi* ».

Khánh-Kỵ bỏ Yếu-Ly xuống mũi thuyền đưa tay rút ngọn giáo ra, máu tuôn lai láng. Khánh Kỵ gần chết dặn quân sĩ đừng giết Yếu-Ly. Quân sĩ tuân lời, tha Yếu-Ly không giết. Yếu-Ly không chịu vì mắc phải ba điều tội không thể sống được, nếu sống cũng chẳng làm gì. (*Ba điều ấy là: 1) Vì đạo thờ vua mà giết cả vợ con thế là bất nhân; 2) Vì vua mới mà giết vua cũ, là bất nghĩa; 3) Làm cho người ta nên việc mà hại cả gia đình và bản thân là bất trí*). Yếu Ly nhảy xuống sông tự trầm mình. Người lái thuyền vớt lên. Yếu-Ly giật lấy thanh kiếm của người đứng bên cạnh, đâm vào cổ mà chết. Quân-sĩ đem thi thể Khánh-Kỵ và Yếu-Ly về nước Ngô nạp cho Hạp-Lư. Hạp-Lư mừng rỡ, trọng thưởng cho bọn người ấy rồi dùng lễ Thượng-Khanh an táng Yếu-Ly dưới thành và lại làm lễ tặng cho vợ con Yếu-Ly rồi lập miếu thờ.

Hạp-Lư lại dùng lễ Công-tử, an tặng Khánh Kỵ trên mộ địa Vương-Liêu.

KHÁNH-PHONG — Người nước Tề, làm quan đến chức Tề-Tướng. Khi Thôi-Chữ giết vua Trang-Công, lập vua Cảnh-Công lên ngôi, uy-danh lừng lẫy. Tề-Tướng Khánh-Phong tánh hay uống rượu, săn bắn ít có mặt tại triều, thành thử quyền bính đều ở trong tay Thôi-Chữ quyết đoán. Sau Khánh-Phong giết cả gia-đình Thôi-Chữ, nắm trọn quyền chính, nhưng lại sinh ra hoang dâm vô độ, thường lui tới với Lư-Bồ-Miệt để uống rượu, tâm-tình. Khánh Phong thấy vợ Lư-Bồ-Miệt có sắc đẹp, lấy làm hài lòng, ngày đêm say mê dâm-dục, không kể gì đến Lư-Bồ-Miệt cả.

Khánh Phong càng ngày càng mê-muội không biết gì là liêm-sỉ, lại còn giao cả việc triều chính cho người con là Khánh-Xá, rồi dẫn cả vợ và người hầu đến ở luôn nơi nhà Lư-Bồ Miệt.

Sau vì hoang-dâm vô độ mà phải bị Lư-Bồ Miệt và con là Lư-Bồ-Quí lập kế đuổi đi. Nhân một buổi đi săn về đến nửa đường, hay tin Lư-Bồ-Miệt đem quân đi trừ mình, Khánh-Phong tức giận đem quân vào Tây-môn quyết bắt bọn Lư-Bồ-Quí để trả thù. Nhưng trong thành canh-phòng nghiêm-nhặt và rất cẩn-thận không phá nổi còn quân sĩ lần lần bỏ trốn hết. Khánh-Phong túng thế phải bỏ trốn sang nước Lỗ. Còn con là Khánh-Xá bị Lư-Bồ Quí đâm chết.

Hay tin Khánh-Phong sang trốn ở Lỗ, Tề Cảnh-Công sai người sang nói với Lỗ chớ nên dung nạp đứa phản nghịch. Vua Lỗ toan bắt Khánh-Phong trả về cho nước Tề. Khánh-Phong sợ hãi bỏ trốn sang nước Ngô.

KHÁNH-TRỊNH — Người nước Tấn (*đời Tấn Huệ-Công*) làm quan đến chức Đại-Phu Vì lòng trung-trực can vua, sau phải chết.

ĐIỂN:

Công-Tử Di-Ngô hứa biếu cho vua Tần 5 thành khi nhờ Tần giúp lên ngôi vua, nhưng lại bội-ước, không giữ lời. Khi Di-Ngô lên ngôi xong gọi là Tấn. Nước Tấn liên-tiếp mấy năm mất mùa, dân chúng đói khổ. Thất hứa với Tần không lấy làm hổ, lại còn sai Đại-Phu Khánh Trịnh sang Tần trình bày ý-kiến để mượn thóc về ăn. Vì lòng nhân, không thể vì lỗi của một ông vua mà làm khổ muôn dân, Tần sẵn-sàng cho Tấn mượn thóc.

Oái-oăm thay! Qua năm sau, nước Tần bị một trận bão mùa-màng hư-hại cả, dân chúng đói khát vì không có thóc mà ăn.

Tần-Mục-Công nói với Kiển-Thúc và Bách Lý-Hề:

— May mà năm ngoái ta cãi lời hai ngươi, không giúp cho nước Tấn thì năm nay ta mất mùa, khó lòng sang mượn lúa nước Tấn được.

Phi-Báo thưa:

— Giúp cho một kẻ vong ân, có hi-vọng gì mong trả lại. Vua nước Tấn là kẻ tham-lam, thất tín, chắc gì chịu giúp lại khi ta hoạn-nạn.

Tần-Mục-Công không nghe, sai Lãnh-Chi đem lễ vật sang yêu-cầu Tấn-Huệ-Công cứu giúp

Tấn-Huệ-Công nghe lời bọn Khước-Nhuế, Quắc Xạ, Lã-Di-Xanh... gọi Lãnh-Chi, sứ nước Tần đến nói :

— Nước Tấn mấy năm mất mùa, thóc lúa thiếu hụt. Nay chỉ đủ dùng, không có dư mà giúp. Xin quí quốc cảm phiền !

Khánh-Trịnh nói với Tấn-Huệ-Công :

— Năm ngoái tôi phụng mệnh sang nước Tần mượn lúa, vua Tần nhận lời ngay, thế mà ta không biết cái ơn ấy sao phải.

Lã-Di-Xanh cướp lời nói :

— Ân nghĩa là do chỗ tâm thành, Tần giúp lúa cho ta không phải yêu mến gì ta, mà chỉ cốt ve-vãn để ta nộp 5 thành. Nay ta không giúp lúa thì Tần oán ta, còn giúp lúa mà không nạp thành thì Tấn cũng oán ta. Thà không giúp gì là hơn cả.

Khánh-Trịnh nói :

— Người ta gặp tai nạn mà không giúp là bất nhân, mang ơn mà không trả là bất nghĩa. Bất nhân, bất nghĩa thì sao giữ nước được.

Khi đã bãi triều, các quan ai về dinh nấy. Khánh-Trịnh ra khỏi ngọ môn kề tai nói nhỏ với Quách-Yến :

— Chúa công ta bội ơn, bất nghĩa trắng trợn, e vạ đến không lâu.

Quách-Yến nói :

— Nước Tấn lâm nguy rồi ! Một ông vua bất nhân, bất tín thì làm sao giữ nước được.

Sứ-giả Lãnh-Chi về nước Tần, vào ra mắt Tần Mục-Công thuật rõ mọi chuyện và còn cho biết ý định của Tấn :

— Nước Tấn đã không giúp, còn toan hợp với nước Lương cử binh sang đánh ta với dụng ý là thừa lúc dân ta đang đói khổ không đề phòng để đoạt đất.

Tần Mục-Công tức giận kéo đại binh sang đánh nước Tấn.

Tấn Huệ-Công hay tin, vội vã họp quần thần để thương nghị. Tấn Huệ-Công hỏi các quan cận thần :

— Nay vô cớ, nước Tần đem quân xâm lấn nước ta, các ngươi liệu kế nào chống giữ ?

Khánh-Trịnh nói :

— Vì Chúa-công bội ước nên nước Tần mới dấy binh, thì sao gọi là vô cớ. Nay Chúa-công phải lấy chữ tín, nghĩa là theo lời ước cũ, nạp 5 thành để giảng hòa là hay hơn cả.

Tấn Huệ-Công nổi giận vỗ án hét :

— Tại sao ngươi lại cứ bảo phải đem đất nạp cho Tần. Nếu thế ta còn mặt mũi nào làm vua nước Tấn được ?

Nói xong truyền võ-sĩ bắt Khánh-Trịnh đem chém.

Quắc-Xạ vội tâu :

— Chưa đem binh đi đánh mà đã chém tướng rồi tôi e bất lợi, xin Chúa-công tha cho Khánh Trịnh, và bắt Khánh-Trịnh đi lập công chuộc tội.

Tấn-Huệ-Công y lời, truyền Khánh-Trịnh đi theo mình, rồi cử binh ra biên ải chống giữ.

Tấn Huệ-Công lại dùng con ngựa tiểu-tứ là con ngựa của nước Trịnh đem tặng lúc trước *(giống ngựa này nhỏ con, nhưng chạy rất nhanh)*. Khánh-Trịnh vội thưa :

— Xưa nay đi đánh giặc không nên dùng ngựa nước ngoài, nay Chúa-công lại dùng con ngựa tiểu-tứ của nước Trịnh tôi e bất lợi, vì ngựa nước ngoài không quen thủy-thổ nước mình và nhứt là sợ lầm đường.

Tấn-Huệ-Công nạt lớn :

— Ngươi là kẻ đa sự. Ngựa nầy ta đã dùng quen, thì việc gì lại lo sợ !

Bỗng có quân phi-báo là quân nhà đã thất luôn mấy trận. Binh Tần kéo đến vây đất Hàn-Nguyên rồi.

Tấn-Huệ-Công thất kinh nói :

— Quân Tần thế mạnh như vũ-bão, ta biết làm gì để ngăn bây giờ.

Khánh-Trịnh nói :

— Chúa-công đã rước giặc vào nước còn than phiền làm chi nữa ?

Tấn-Huệ-Công hét to :

— Nếu ngươi còn một lời nào nữa và có ý đầu giặc, ta sẽ lấy đầu ngươi tức khắc.

Khi đến trận tiền giao-chiến, Tấn-Huệ-Công chia quân làm hai đạo đánh vào. Tần-Mục-Công cũng chia làm hai đạo ngăn giữ. Tướng Tấn là Khước-Bộ-Dương xông vào giữa trận tiền, hoành thương khai-chiến. Công-Tôn-Chi trông thấy hét một tiếng như sấm nổ làm cho ngựa của Tấn-Huệ-Công thất kinh nhảy lồng lên, sa vào trong vũng bùn lầy lội không làm sao thoát lên được *(vì ngựa chưa quen ra trận)*. Công Tôn-Chi thấy thế liền giục ngựa đến bắt sống, nhưng nhờ Khước-Bộ-Dương cản lại đánh. Tấn Huệ-Công bị ngựa sa lầy, đưa mắt nhìn quanh

tìm kế thoát-thân, chợt thấy Khánh-Trịnh đi đến, vua Tấn vội kêu lớn :

— Khánh-Trịnh, hãy mau đến cứu ta.

Khánh-Trịnh thưa :

— Sao Chúa-Công không gọi Quắc-Xa mà gọi Khánh-Trịnh nầy. Còn Quắc-Xa đâu rồi ?

Tấn-Huệ-Công lại gọi Khánh-Trịnh nữa và nói :

— Ngươi hãy tìm cho ta một con ngựa khác để thay con ngựa nầy.

Khánh-Trịnh thưa :

— Chúa-công cỡi con tiểu-tứ quen rồi, đổi con ngựa khác e bất lợi.

Nói xong Khánh-Trịnh gò cương ngựa chạy về phía tả gọi Hàn-Giản và Lương-Do-Mỹ đến cứu, nhưng đã muộn. Tấn-Huệ-Công đã bị Công Tôn Chi bắt được và hạ tù xa giải về nạp cho Tần-Mục-Công.

Nhắc lại khi Khánh-Trịnh bỏ Tấn-Huệ-Công không cứu lại đi tìm gọi Hàn-Giản và Lương Do-Mỹ đến cứu, thì đang lúc Hàn - Giản và Lương-Do-Mỹ đang vây Tần-Mục-Công định bắt. Bỗng nhiên có một đoàn tráng-sĩ hơn ba trăm người từ phía tây kéo chạy đến, reo ầm lên :

— Chớ làm hại ân-chủ ta.

Hàn-Giản và Lương-Do-Mỹ bị toán tráng-sĩ chận lại. Tần-Mục-Công lại nhờ Khánh-Trịnh vừa đến gọi Hàn - Giản hãy đến cứu vua Tấn gấp. Hàn-Giản và Do-Mỹ vội-vàng bỏ Tần-Mục Công đến cứu vua Tấn.

Tần-Mục-Công thắng trận, thâu binh về đến đại dinh. Bỗng nhiên có ba trăm người tráng-sĩ cứu vua đến xin vào yết-kiến. Tần-Mục-Công cho vào, hỏi :

— Các ngươi ở đâu lại liều chết cứu mạng ta ?

Một người cầm đầu trong bọn quì tâu :

— Chúa-Công không nhớ chuyện mất ngựa năm xưa sao ? Chúng tôi là bọn người ăn cắp ngựa của Chúa-Công ăn thịt mà được Chúa Công tha và cho uống rượu đó.

Thật là ở hiền gặp lành. Chính là lòng nhân vậy.

Tần-Mục-Công bắt được Tấn - Huệ - Công nhưng không giết lại tha về nước. Khi nghe Tấn-Huệ-Công được tha về, Ngô-Tích nói với Khánh-Trịnh rằng :

— Ngài là tôi thần của triều Tấn, thấy chúa bị nạn không lo cứu, lại nói gạt Hàn - Giản để Chúa-Công bị bắt, ngày nay chúa được thả về, tánh mạng ngài chắc chẳng còn, sao ngài không lo tìm phương đào-tỵ ?

Khánh-Trịnh đáp :

— Cuộc đời làm tướng hiểu rành binh pháp, hễ bị thua giặc vô cớ là đại tội ; gặp giặc mà không liều chết để giết giặc là bị tử hình. Còn như tôi dám gạt quân nhà để chúa-công bị bắt và phải bị đày-đọa lao-lý, nhục-nhã với Tần, tội nầy nặng bằng trời. Nếu Chúa - Công không được tha về, ta sẽ đem gia-quyến qua Tần liều chết để rửa nhục cho Chúa - Công. Nay Chúa Công về nước được, ta lại tham sanh mà bỏ đi trốn sao ? Có tội mà bỏ đi trốn mới là kẻ nhục. Còn nhận tội đâu phải nhục ?

Khi Tấn-Huệ-Công về nước, thấy Khánh-Trịnh, lòng giận dữ nói :

— Khánh-Trịnh ! Ngươi không xấu hổ sao, lại còn mặt mũi nào dẫn xác đến đây để nhìn ta ?

Khánh-Trịnh quì xuống thưa :

— Lần thứ nhứt, nếu Chúa-Công nghe lời tôi chịu hòa cùng Tần quốc đong thóc báo ân, nạp 5 thành giữ tín, Chúa-công đâu phải chịu nhục-nhã, dân chúng yên ổn làm ăn, trăm họ khỏi can qua vì binh lửa. Lần thứ nhì, nếu Chúa-công chịu nghe tôi bỏ con ngựa tiểu-tứ thì đâu đến nỗi bị thua vì ngựa bị mắc lầy và Chúa-công bị bắt. Ấy chẳng qua Chúa - công không nề lời tôi, việc ấy như vậy cũng đủ tỏ được lòng trung của tôi với Chúa-công. Nay không vì chuyện gì mà tôi không dám ra đây thấy mặt Chúa-công hay sao ?

Tấn-Huệ-Công lại hỏi :

— Nay ngươi còn gì nói thêm với ta nữa không ?

Khánh-Trịnh thưa :

— Bây giờ tự xét tôi có ba tội đáng chết : Đem lời trung mà nói Chúa-công không nghe là một tội ; Quẻ ứng điềm tôi phải đi xa-hữu mà chẳng động Chúa-công dùng là hai tội. Đi kêu tướng cứu giá không kịp để Chúa-công bị nạn là ba tội. Ba tội ấy đáng chết. Nay tôi xin chịu chết trước mặt Chúa-công vậy.

Tấn-Huệ-Công lặng thinh không đáp đặng lời nào.

Do-Mỹ nói :

— Khánh-Trịnh, Ngài lý-luận như thế thật là lầm, vì ba tội trên không đáng chết. Ba tội tôi

sắp luận ra đây mới là đáng chết : « *Chúa bị sa lầy kêu ngài cứu, ngài làm lơ là một tội. Tôi và Hàn-Giản gắn bắt đặng Tần-Chúa, ngài lại kêu biểu đi cứu Chúa-công làm cho Tần-Chúa thoát nạn khỏi bị bắt là hai tội. Khi Chúa-công bị bắt, các tướng đều cố sức đánh và bị bắt như Chúa-công, duy chỉ có mình ngươi lên bỏ về là ba tội. Ba tội ấy đáng chết* ».

Khánh-Trịnh đáp :

— Lời luận tội chết của tôi hay của ngài kết quả tôi vẫn chịu chết, lại tranh nhau lập công làm gì. Vậy xin Chúa-công chém đầu kẻ bất tài nầy làm gương cho thiên hạ.

Nga-Tích vội can :

— Khánh - Trịnh chịu chết mà không sợ, đó là nghĩa-dõng ; có tội dám nhận tội đó là can-trực ; xin Chúa-công vì kẻ nghĩa-dõng và can-trực kia mà tha tội để sau nầy Khánh-Trịnh đoái công chuộc tội kia.

Lương-Do-Mỹ nói :

— Ta bị bại trận vì đứa thất phu, nếu không giết trừ đi ngoại bang sẽ cười chê nước ta thiếu uy quyền.

Gia-Bộc-Đồ can :

— Khánh - Trịnh mắc ba tội trên cũng đáng chết. Nhưng Chúa-công khoan-dung, xét cho kỹ Khánh-Trịnh từ xưa nay y là một tôi thần, nay chỉ lở lầm nhất thứ.

Khánh - Trịnh cướp lời và quay mặt lại bảo với quân sĩ :

— Các binh sĩ hãy nghe ta nói lời nầy : Thử hỏi có kẻ làm tướng nào lại không cố sức đánh giặc mà lại ngồi yên một chỗ để xin chịu chết không ?

Tấn-Huệ-Công không nghe lời can của Nga Tích và Gia-Bộc-Đồ, hạ lịnh gia-hình. Khánh-Trịnh ngửa cổ chịu chết không hề sợ sệt và nao núng chút nào.

Khánh-Trịnh bị chém đầu, trời đất tối sầm, các quan cảm mến người trung nghĩa, vì lời khuyên thẳng thắn, mà phải chịu chết một cách oan uổng. Mọi người đều biết rơi lệ khóc thầm mà chẳng dám nói ra.

Nga - Tích bước ra xin thây Khánh - Trịnh về chôn cất.

KHÁNH TRÚC NAN THƯ — Hết trúc khôn ghi. Ý nói tội trạng quá nhiều, không thể nào ghi chép cho hết được. Lý-Mật gởi tờ hịch cho các quận, huyện, kể rõ tội-trạng của Tùy Dương-Đế, có câu : « **Khánh Nam-Sơn chi trúc, thư tội vô cùng ; quyết Đông-Hải chi ba, lưu ác nan tận** », nghĩa là : *Non Nam dù lấy hết tre cũng không thể ghi hết tội trạng. Dù có tát cạn nước ở bể Đông, cái ác kia cũng không trôi hết được.*

KHAO BINH — Cấp những thức ăn cho quân lính để thưởng công. Trong « **Kiều** » có câu :

Tiệc bày thưởng tướng khao binh.

KHÁT - KÝ BÔN - TUYỀN — Ngựa khát tuôn khe. Dùng để ví chữ viết nét đi nhanh và cứng. Trong Đường thi có câu : « **Nộ nghê quyết thạch, khát ký bôn tuyền** », nghĩa là : *Nghé dữ bươi đá, ngựa khát tuôn khe.*

KHẮC CHÂU CẦU KIẾM — Khắc thuyền tìm gươm. Ý nói làm việc dại-dột, bất thông. Xưa kia, có một người nước Sở đi qua sông, làm rơi thanh gươm xuống nước, rồi khắc nơi mạn thuyền rằng : « **Thử ngô kiếm sở tùng truy giã** », nghĩa là : *Chỗ nầy là chỗ gươm của tôi rớt xuống.* Khi thuyền dừng lại, thì anh ta theo dấu khắc ấy xuống dưới nước tìm gươm. Thuyền thì đi tới mãi, nhưng thanh gươm cứ nằm yên một chỗ, lại ra công tìm ở chỗ đánh dấu nơi mạn thuyền, quả thật là làm một việc điên-rồ, dại-dột.

KHẮC CỐT MINH TÂM — Ghi xương tạc dạ. Cảm nhớ không bao giờ quên được. Trong thơ có câu :

Những lời khắc cốt minh tâm vẫn gìn.

KHẮC DIỆT TỤC TÌNH — Đè nén cho dứt hết các mối tình về thế tục. Có câu :

Lời rằng : khắc diệt tục tình,
Bao nhiêu thế sự khiến mình khổ đau.

KHẮC HOẠCH — Chạm từng nét dao, vạch từng nét bút. Nghĩa bóng, làm việc gì cũng cố gắng làm thật kỹ-càng, như viết văn-chương rất công phu.

KHẮC HOẠCH VÔ - DIỆM — Tỉa vẽ Vô Diệm. Ý nói trau giồi một người đàn-bà xấu-xí như Chung-Vô-Diệm đời Chiến-quốc, để so-sánh với một người đẹp là không xứng đáng. Trong Tấn-Thơ có kể lại việc Dữ-Lượng nói với Chân Khởi rằng : « *Các bạn đều lấy ông mà ví với ông Lạc-Quảng* ». Chân-Khởi đáp lại rằng : « **Hà nãi khắc hoạch Vô-Diệm đường-đột Tây Thi đa ?** », nghĩa là : *Sao lại tỉa vẽ Vô-Diệm mà lại đường đột đến Tây-Thi ?* Nghĩa là đem người xấu-xí mà ví với trang giai nhân, đem

người tài giỏi mà ví với kẻ bất tài, thì sự so sánh không đúng vậy.

KHẮC HỌC LOẠI VỤ — Chạm nhận lại giống con le-le. Ý nói bắt chước người ta tuy không được hoàn-toàn, nhưng cũng có những nét tương-tợ.

KHẮC KỲ — Thời kỳ ước hẹn không thể sai đi được. Trong « **Kiều** » có câu :

Lễ tiên binh hậu khắc kỳ lập công.

KHẮC LẬU — Khắc : *có khắc từng độ ;* lậu : *giọt nước rỉ ra.* Một thứ đồ để tính giờ ngày xưa, làm bằng cái chậu có đề nước nhỏ giọt dần dần và đều đều xuống một cái chậu khác và xem chừng nước lên tới mức nào thì biết thời khắc. Ngày nay, chỉ cái máy tự chuyển động hai cây kim để ghi giờ và phút, người ta gọi là Đồng-hồ. Đồng-hồ là một dụng-cụ bằng máy móc, người chế ra làm thế nào một vòng đồng-hồ, vừa đúng một vòng xoay của trái đất ; *24 giờ vũ-trụ bằng 23 giờ 56 phút 4 sao giờ thường. (Xem chữ « Đồng hồ »).*

KHÂM BANG — Lời tôn xưng, nói người trên truyền lệnh xuống cho cấp dưới tuân hành, thường dùng để nói về nhà vua truyền lệnh xuống. Trong « **Kiều** » có câu :

Khâm ban sắc chỉ đến nơi rành rành.

KHÂM ẢNH VÔ TÀM — Không thẹn bóng chăn. Dùng để chỉ người không có hành-động gì đến nỗi phải trách-cứ được, lương tâm được yên-ổn.

KHÂM - ĐỊNH VIỆT - SỬ THÔNG - GIÁM CƯƠNG-MỤC — Tên của bộ Việt-sử. Có hai bộ : bộ đầu, Tiền biên, soạn từ đời Hồng-Bàng đến Thập-nhị sứ-quân ; bộ nhì, Chính-biên, soạn từ Đinh-Tiên-Hoàng tới Lê - Mẫn - Đế. Sau bộ này do các ông : Phan-Thanh-Giản, Lê-Bá-Thận, Phan-Thận-Duật, Võ-Như... biên từ vua Tự-Đức năm thứ chín *(1856)* cho đến đời Kiến-Phước *(tức Dưỡng-Thiện bị bắt uống thuốc độc chết)* nguyên niên 1884 mới hoàn-thành.

KHÂM LIỆM — Khâm : *thứ vải dùng để bọc thây người chết trước khi đem đi chôn.* Liệm : *thứ vải bọc thây người chết.* Lớp vải bên trong gọi là « **khâm** », lớp vải bên ngoài gọi là « **liệm** ». Trong thơ có câu :

Đồ khâm liệm cần gì xấu tốt.

KHÂM-NHƯỢC — Tức là Lý - Khâm - Nhược, một viên tướng đời nhà Tống, rất sùng đạo Phật. Giặc Khiết-Đan vây thành Thiên-Hùng mà Khâm-Nhược vẫn còn đóng cửa niệm Phật, nên bị địch bắt được. Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Khiết-Đan đã vây phủ trong ngoài,
Khâm-Nhược còn tu trai mãi mãi.

KHÂM TAI — Kính vậy thay ! Dùng để nói mệnh vua ban xuống, kẻ thần-hạ phải tuân theo. Có câu :

Khâm tai ! Lệnh của hoàng-gia,
Hết lòng vì nước, vì nhà quản bao.

KHÂM THIÊN GIÁM — Cơ-quan xem thiên văn và lịch-pháp. Nguyên trong Kinh-Thư có câu : « **Khâm nhược thiên thì** », nghĩa là : *Kính thuận thời hậu của trời.* Khâm-thiên-giám là một chức quan xem lịch ở trong triều để biết ngày lành, ngày xấu... Trong thơ có câu :

Truyền khâm-thiên-giám chọn ngày đăng quang.

KHÂM THỬ — Chữ dùng vào sau câu chót hết trong chiếu-chỉ của vua ban, có nghĩa là : *kính vâng lấy lời.* Cùng nghĩa với chữ « **khâm tai** ».

KHÂM TRÙ — Chăn và mền. Trong Kinh Thi có câu : « **Bảo khâm dữ trù** », nghĩa là : *Ôm chăn và mền.* Dùng để chỉ nghĩa vợ chồng. Trong thơ có câu :

Bạn khâm trù đâu phải kẻ qua đường,
Lại có vẻ ra chiều sàm-sỡ thế ?

Trong truyện Bà Phan - Thị - Thuần cũng có câu :

Khâm trù phận gái mong-manh,
Mới cùng Ngô-Cảnh bén tình lửa hương.

KHẨN CẦU — Thành-tâm cầu xin một việc gì. Trong « **Kiều** » có câu :

Hết lời thúc-phục khẩn-cầu.

KHẤT MỆNH — Xin tha giết cho. Xin cứu tính mệnh cho. Trong thơ có câu :

Lời khất-mệnh xin thương chút phận.

KHẤT TỪ — Lời xin, đơn xin từ chức. Trong « **Kiều** » có câu :

Khất từ tạm lánh Vương-ông về nhà.

KHẤU BÀN MÔ CHÚC — Gõ mâm mò nến. Dùng để chỉ người không hiểu biết rõ sự vật, thành ra nhầm lẫn. Một người từ khi mới sinh ra đã bị mù mắt, không biết mặt trời là thế nào. Hỏi người ta, thì họ cho mặt trời như cái mâm đồng. Anh ta gõ nơi mâm đồng lại nghe tiếng kêu. Sau lại nghe tiếng chuông, anh ta cho đó là mặt trời. Anh ta hỏi ánh sáng mặt trời ra sao ? Người ta đáp : *Ánh sáng như cây nến.* Anh ta sờ mó cây nến biết hình dáng như thế. Sau khi chàng mù rờ trúng cái ống sáo, anh ta bảo đó là mặt trời.

KHẤU BẨM — Dập đầu xuống đất mà bẩm với người trên. Cũng như nói « **khấu đầu** » để tỏ ra cung-kính với người trên.

KHẤU CHUẨN — Người đời nhà Tống, tự là Bình-Đà, ở đất Hạ-Bì. Vốn thông minh từ lúc nhỏ, học giỏi. Có sách chép Khấu-Chuẩn lúc còn học ở trường tiểu học, tuổi mới lên tám mà đã biết làm thơ. Một hôm, trong một buổi học thầy lấy cảnh núi Huê-San nơi Tây-Nhạc, tỉnh Thiểm-Tây *(Trung-Hoa)* làm đề cho học trò làm thơ. Chuẩn làm thơ xong đem nộp cho thầy, bài thơ được quãng dịch như sau :

Chín cõi trời cao ở phía trên,
Không non nào dám sánh cao hơn.
Ngước xem hồng-nhựt kề trên mặt,
Dòm lại vầng mây ở dưới chơn.

(Núi Huê-San)

Đọc xong, thầy khen lắm, cho Chuẩn là đứa học trò có tài và đoán tướng Chuẩn thầy biết sau này Chuẩn sẽ làm nên danh-phận. Thật vậy, đến đời Chơn-Tôn, Khấu-Chuẩn được Chơn-Tôn mến yêu và phong cho đến chức Tể-Tướng.

Theo « **Cổ học tinh hoa** » có nói về tính hiếu-hạnh của ông như sau :

« Ông Khấu-Chuẩn thuở nhỏ, tính hay du đảng, không giữ lễ-phép, lại thích chơi chim, chơi chó. Bà mẹ ông vốn là người nghiêm khắc, thấy con làm thế quở phạt luôn, mà vẫn không chừa.

Một hôm, ông bỏ học đi chơi, bà mẹ giận lắm, cầm cái quả cân ném ông, trúng phải chân, máu chảy đầm đìa... Ông bị đau, ít lâu mới khỏi. Từ đó ông không dám liều lĩnh, phóng túng, chỉ chuyên cần học tập. Về sau, thi đỗ, làm quan đến Tể-Tướng. Lúc ông quí hiển, thì mẹ ông đã tạ thế rồi. Mỗi khi ông sờ đến vết thương ở chân thì ông lại nức-nở khóc-lóc và nói rằng : Chính cái vết thương này làm cho ta nên người đây ».

KHẤU MÃ NHI GIÁN — Giằng lấy ngựa mà can ngăn. Ngày xưa, khi vua Võ-Vương nhà Chu đem binh đi phạt Trụ, tất cả chư-hầu đều theo, duy chỉ Bá-Di và Thúc-Tề là con của vua Cô-Trúc không chịu theo vua Võ-Vương. Đợi khi đại binh của Võ-Vương đi đến Di-Tề liền ra đón đầu ngựa, giằng lấy giây cương mà can ngăn.

KHẤU-QUÂN — Tức là Khấu-Tuân, người ở Xương-Bình đời Đông-Hán, học thức uyên-bác, hạnh-kiểm rất đúng-đắn, được người đương thời rất kính-trọng. Ông làm chức Thái-Thú ở Dĩnh-Châu và Nhữ-Nam, lo sửa sang trường học, dạy-dỗ con em. Ở Dĩnh-Châu trộm cướp nổi lên. Khấu-Tuân liền theo vua Quang-Võ để dẹp loạn. Giặc yên, dân chúng yêu cầu lưu Khấu-Tuân ở lại một năm tại Trường-Xã, tức là huyện-lỵ của Dĩnh - Châu, để dạy-dỗ trăm họ. Vua Quang-Võ liền ưng-thuận, và từ đó rất quí mến Khấu - Tuân. Người ta thường gọi Khấu Tuân là « **Khấu-Quân** » để tỏ ý kính - trọng kêu tên tộc ra. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Thấy tình Trường - Xã lưu chàng Khấu Quân.

KHẤU TẠ — Cúi đầu để cảm-tạ ơn một người nào. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Hai bên khấu tạ sân phong ra về.

KHẤU THÙ — Kẻ cừu-địch, người mà mình giữ mãi oán - ghét trong lòng. Trong « **Đại Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Nào hay hôn-cấu hóa ra khẩu thù.

KHẨU GIÁC XUÂN PHONG — Khẩu giác : *bên mép ; tranh đua bằng miệng lưỡi ;* xuân phong : *ngọn gió xuân.* Lời nói tán dương, dùng để chỉ lời nói dịu-dàng vui-vẻ, khiến cho mọi người nghe vui tai, dường như có một luồng gió xuân mát-mẻ từ nơi cửa miệng thổi ra.

KHẨU ĐẦU THIỀN — Tín đồ của nhà Phật, như không phải là kẻ chân tu, chỉ thuộc một vài câu kinh kệ ở đầu môi, chót lưỡi. Dùng để chỉ người hay dùng lời lẽ cao thượng, nhưng chỉ là những lời nói suông, đến khi thực-hành lại khác hẳn. Những câu nói ở cửa miệng cốt vẻ-vời cho quan-trọng, nhưng không thực-tế.

KHẤU HUYẾT VỊ CAN — Uống huyết ăn thề, nhưng huyết ở miệng chưa khô. Ý nói lời thề thốt chưa bao lâu đã vội vong thề, bội ước. Đời chiến - quốc, khi các nước muốn liên - kết đồng - minh, lập minh-thệ với nhau thường có lệ sáp huyết, tức uống huyết mà thề nguyền.

KHẨU KỸ — Có tài dùng miệng mà nhái được các thứ tiếng. Dùng tài nghệ bằng miệng như hát hay, khóc giỏi... để đem lợi cho mình. Trong thơ có câu :

Dẫu cho mưu nọ tinh-vi,
Dùng ngay khẩu kỹ việc gì chẳng xong.

KHẨU MẬT PHÚC KIẾM — Miệng ngọt như mật, nhưng lòng dạ chứa toàn gươm đao. Ý nói dùng lời-lẽ ngọt ngào, nhưng trong lòng vô cùng nham-hiểm, tìm cách hại người. Đời nhà Đường có tướng Lý-Lâm Phủ, hay ghét những kẻ có tài văn-học. Tuy-nhiên, bên ngoài ông ta vẫn tiếp - đãi trọng - hậu, lấy lời-lẽ ngọt-dịu dỗ dành, mà bên trong cố tìm cách hãm-hại cho kỳ được.

KHẨU THIỆT — Việc tranh - biện miệng lưỡi. Việc cải cọ nhau bằng lời nói. Có câu :

Ích chi khẩu thiệt tà tâm hại người.

KHẨU TRUYỀN — Truyền dạy bằng miệng. Trong thơ có câu :

Khẩu truyền hãy nhớ nằm lòng.
Đem tài trí cả non sông cậy nhờ.

KHẾ HUYNH-ĐỆ — Khác họ nhưng kết làm anh em với nhau, xem như ruột thịt. Anh em kết nghĩa.

KHẾ HỮU — Khế : *ý chí hợp với nhau* ; hữu : *bè - bạn*. Bạn - bè tương đắc, bạn tốt. Trong « **Bích-Câu Kỳ Ngộ** » có câu :

Lấy tình khế-hữu liệu bày giải khuyên.

KHẾ NGHỊ — Làm bạn với nhau từ đời cha đến đời con. Cũng gọi là « **Thế nghị** ». Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Tình khế-nghị, nghĩa giao-du.

KHI KHU — Đường gồ-ghề, khó đi lại. Nghĩa bóng, sự gian-nan khốn-khó. Trong sách Sử-Ký có câu : « **Khi khu cường quốc chi gian** » nghĩa là : *Gặp lúc khốn-khó nơi cường quốc.* Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Đường thế đỡ gót rỗ khi khu.

KHI QUÂN — Lừa dối vua, có hành-động khi dễ nhà vua. Ngày xưa, các quan tìm cách dối trá nhà vua, có hành-động muốn qua mắt nhà vua, gọi là mang tội khi quân, và tội nầy thường bị giam vào cấm ngục, và cũng có thể bị xử chém đầu để răn kẻ bầy tôi khác nơi triều. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Khi quân tội ấy đã nên.

KHÍ CHẤT — Cái khuynh-hướng tình-cảm của con người, thí dụ như : *đa-huyết-chất, đảm-thấp-chất, thần-kinh-chất*... Trong thơ có câu :

Do nơi khí chất mà sinh nhiều điều.

KHÍ SINH — Tức là chữ « **sinh khí** » đọc ngược lại. Sức sinh - hoạt của vạn-vật. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Hãy còn im-ỉm khí-sinh lạ đời.

KHÍ SỬ — Dùng thần khí mà khiến người ta làm việc, chớ không nói rỏ ra. Có câu :

Khí sử hiền nhân ấy mới tài.

KHÍ TƯỢNG — Những hiện tượng sinh ra trong không-khí như gió, mưa, nóng, lạnh. Cái khí khái cử-động của con người cũng gọi là khí tượng. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » của Nguyễn Đình-Chiểu có câu :

Đã tươi khí-tượng lại xuê tinh-thần.

KHÍ TƯỢNG VẠN THIÊN — Quang cảnh ở trong một đám thiên không, hoặc các thức đẹp-đẽ ở trong vòng một danh-thắng.

KHÍ THIÊNG — Do chữ « **Tú Khí** ». Tất cả các chất khí tốt đẹp của non-song đất-nước đúc kết lại để sinh ra những bậc anh hùng hào kiệt. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Cõi Tô-Châu, giải Ngô-Giang,
Khí thiêng đúc lại họ Lương một nhà.

KHỈ ĐẦU NAN — Cũng đọc là « **Khởi đầu nan** ». Phàm việc gì, lúc mới bắt đầu cũng khó-khăn, vất-vả. Có câu :

Lời rằng : Vạn sự khỉ đầu nan.

KHỈ KIẾN — Cái ý-kiến do đó mà phát sinh ra, tức là cái mối đầu hết mà mình chú ý.

KHỈ HÀNH — Mới bắt đầu đi. Trong « **Nhị Độ-Mai** » có câu :

Khỉ hành đã định nhật kỳ.

KHỈ NGHĨA — Vì nghĩa mà khởi binh để trả hận. Trong thơ có câu :

Khởi nghĩa vì dân há tiếc thân,
Đem thân vùi vập với phong trần.

KHỈ PHỤC — Lẽ tuần-hoàn trong việc đời, hễ một bên đã khởi dậy, tức có một bên nấp (*khỉ : đứng dậy ; phục : ẩn nấp*), không khác nào phúc-đức đang dậy lên mà tai-họa đã nấp sẵn rồi. Cũng như người quân-tử đang vùng dậy, thì kẻ tiểu-nhân đang chực-chờ ra đấy để hãm hại. Có câu :

Lẽ thường khỉ phục nên phòng việc xa.

KHỈ PHỤNG ĐẰNG GIAO — Cũng đọc là « **Khởi phụng đằng giao** » ; khỉ phụng : *phụng dậy ; đằng giao : giao bay (giao một loài giống như rồng)*. Ý nói khi con chim phụng bay lên lông cánh rực-rỡ, thì khi con giao bay lên lông vảy cũng đẹp-đẽ. Nghĩa bóng, dùng để diễn-tả tài hoa-mỹ trong văn-chương. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Văn đà khỉ phụng đằng giao,
Võ thêm ba lược sáu thao ai bì.

KHỈ THÂN — Bắt đầu đi. Trong « **Nhị-Độ Mai** » có câu :

Dặn-dò gia-sự bắt đầu khỉ thân.

KHÍCH CÂU — Khích : *kẻ hở* ; câu : *ngựa con*. Người ta ví thời giờ đi mau, không chờ đợi một ai, không khác nào bóng câu chạy vụt qua kẻ hở. Trong thơ có câu :

Khích câu nên nhớ, chẳng-chờ lỡ-cơ.

KHÍCH NGANG — Oán giận bùng dậy, khi nghe thấy một điều gì bất-bình. Trong « **Đại Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Thoắt ngồi, thoắt nói muôn ngàn khích ngang.

KHIÊM CUNG — Nhún nhường, hạ mình xuống thấp mà kính-cẩn. Dùng để nói đức tính tốt của người nhu-thuận. Trong thơ có câu :

Khiêm cung rất mực ôn-hòa,
Dịu-dàng mực thước lời hoa tỏ bày.

KHIÊM THUẬN — Cung kính và thuận - hòa. Có câu :

Nói năng khiêm-thuận người người ngợi khen.

KHIÊN NGƯU — Tức Ngưu - Lang chồng của Chức-Nữ, một vị tiên cháu của Thượng-Đế trên Trời, chuyên trông nom dệt vải được gả cho Khiên-Ngưu. Tương truyền sau khi lấy Ngưu Lang, Chức-Nữ đâm ra chểnh-mảng công việc, bị Thượng - Đế phạt cho dời về ở phía Đông sông Ngân-Hà, mỗi năm Ngưu-Lang và Chức Nữ chỉ được gặp nhau có một lần vào đêm thất tịch mùng bảy tháng bảy, do quạ kết cầu cho sang. (*Xem chữ « Chức-Nữ Ngưu-Lang »*).

KHIÊM XƯNG — Tự hạ mình xuống mà xưng hô với người khác để tỏ lòng ngưỡng-mộ. Trong thơ có câu :

Khiêm-xưng dè-dặt lựa lời,
Kính nhường trưởng thượng, chào mời đoan trang.

KHIẾM NHÃ — Không được lịch-sự trong hành động, cũng như việc giao thiệp với người khác. Trong thơ có câu :

Tỏ ra khiếm-nhã với người bề trên.

KHIÊN KỲ TRẢM TƯỚNG — Giựt được cờ giặc, chém được tướng giặc. Trong thơ có câu :

Khiên kỳ trảm tướng nên công,
Xả thân vì nước, một lòng kiên-trinh.

KHIÊN LIÊN — Buộc liền với nhau. Tội người nầy làm mà liên-lụy đến người khác. Trong thơ có câu :

Vì đâu nên nỗi khiên liên,
Toàn gia phải chịu đảo-điên khổ hình.

KHIÊN HỨNG — Khiên : *làm cho khuây-khỏa (tiêu-khiển)* ; hứng : *cái thú-vị làm rung-cảm lòng người (hứng thú)*. Điều gì làm cho người ta tiêu-khiển và hứng - thú. Trong thơ có câu :

Tìm khiên-hứng những nơi tịch-mịch.

KHIÊN TÌNH — Làm cho khuây-khỏa tâm-tình đang ở trong tình-trạng buồn-bực. Trong truyện « **Hoa-Tiên** » có câu :

Khiên tình mấy chén thung-dung.

KHIÊN THÚ — Ngày xưa những người có tội, nếu là lính thì bị đổi ra nơi biên-giới nguy hiểm, để phòng giữ biên-giới, gọi là « **khiên thú** ». Trong thơ có câu :

Lệnh truyền khiên-thú đày ra biên-thùy.

KHIỂN XA — Cái xe dùng để chở đồ-vật và lễ vật trong đám tang. Có câu :

Khiển xa lễ vật đưa ra mộ phần.

KHIẾT — Một người bề tôi hiền-đức đời Ngu Thuấn, có họ là Tử-Thị. Tương truyền bà thân sinh ra ông ăn trứng chim huyền-điểu, có mang, rồi sinh ra ông. Ông làm quan đến chức Tư-Đồ, có công dạy dỗ dân-chúng. Trong « **Sãi Vãi** » của Nguyễn-cư-Trinh có câu :

Chúa sánh chúa Đường - Ngu, tôi ví tôi Tắc-Khiết.

KHIẾT BẠCH — Trong sạch và trắng - trẻo. Trong thơ có câu :

Tấm thân khiết-bạch không nhơ bụi trần.

KHIẾT ĐAN — Người Trung-Hoa gọi một giống người ở phía Tây-Bắc Trung-Hoa là rợ Khiết Đan. Giống người này thường tràn vào trung thổ Trung-Hoa quấy nhiễu, gây chiến - tranh. Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Khiết Đan đã vây phủ trong ngoài,
Khinh-Nhược vẫn tu trai mãi mãi.

KHIẾT KHOÁI — Khó nhọc vất-vả. Dùng để chỉ người đối-đãi tốt với mình mà lâu ngày xa cách.

KHIẾT KỶ — Giữ lấy mình cho trong sạch. Nghĩa bóng, người đã muốn ẩn-dật không màng đến những điều thị-phi danh-lợi trên đời. Trong thơ có câu :

Khiết kỷ gìn lòng chẳng bợn nhơ,
Mặc ai trưa, sớm chẳng mong chờ.

KHIẾU-HỮU-THANH — Có sách chép, ông người làng Hữu - Thanh, tỉnh Thái-Bình *(Bắc Phần)*. Nhà rất nghèo khổ nhưng lại rất thông minh từ thuở nhỏ. Tính tình hiền hậu tỏ ra xứng đáng là một môn đệ của Nho-Giáo. Sau được con gái nhà quan để-ý và thương tưởng đem về nuôi cho ăn đi học. Từ đó ông hết sức cần-mẫn lo trau giồi học hỏi, không bao giờ xao lãng việc học-hành. Ông đi thi đỗ Trạng nguyên. Vua ép gả Công-chúa ông không lấy và từ chối vì giữ cho trọn đạo với người quôi ông ăn học.

Sau làm đến chức Tể-Tướng, tự tạo cho mình một sự nghiệp hiển hách. Theo đuổi cuộc đời quan - trường hơn bốn mươi năm. Nhận thấy tuổi đã già sức yếu ông xin cáo-lão về quê cũ sống một cuộc đời thanh-nhàn. Ít lâu sau ông tạ thế, dân làng lập sinh-từ *(nay là đền quan Trạng-Khiếu di-tích ở quê Hữu Thanh)*. Người đương thời cho Khiếu-hữu Thanh là một danh-sĩ *(vào đời Lê)*.

KHINH BẠC — Nhẹ-nhàng, mong-manh. Tánh tình không thận-trọng. Cũng dùng để chỉ sự xem thường một việc gì. Trong thơ có câu :

Khinh bạc lòng người khéo đổi thay.

Người ta gọi kẻ thiếu - niên không dè-dặt, thận-trọng là « **khinh-bạc thiếu-niên** ».

KHINH LỢI — Xem tiền bạc, của cải không ra gì. Có câu :

Khinh lợi chê thay phường hám của,
Trọng bằn khen bấy kẻ thanh cao.

KHINH MẠN — Khinh-bỉ và ngạo-mạn, không tôn-kính. Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Quyền thần khinh-mạn dường này.

KHINH PHÙ — Nhẹ-nhàng nhưng nổi lên trên Nghĩa bóng, không chắc-chắn, không cẩn-thận, thường để lộ những hành-vi ra ngoài cho kẻ khác trông thấy.

KHINH TÀI — Xem nhẹ tiền của. Cùng nghĩa với chữ « **khinh lợi** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Mà lòng trọng nghĩa khinh-tài xiết bao.

KHINH TÀI HÁO NGHĨA — Xem thường lợi-lộc, ham điều tiết-nghĩa. Người ta cũng thường nói : « **Khinh-tài trượng nghĩa** ». Dùng để chỉ người có lòng hào-hiệp hay giúp đỡ kẻ cơ-bần, lỡ vận. Trong thơ có câu :

Bất bình thấy việc khôn dừng,
Khinh tài háo nghĩa, không ưng hại người.

KHINH THÂN — Xem thân mình là nhẹ. Thường những người đảm-đương việc lớn của quốc-gia, dù phải liều chết để bảo-vệ quyền-lợi cho quê-hương, vẫn vui lòng cam chịu hủy thân cho đại cuộc.

KHINH TRỌNG — Xét xem việc nào nặng, việc nào nhẹ. Cân phân việc có giá-trị và việc không giá trị. Trong « **Kiều** » có câu :

Hết điều khinh trọng hết điều thị-phi.

KHINH Ư HỒNG MAO — Nhẹ hơn lông con chim hồng. Ý nói xem rất nhẹ. Trong sách Sử-Ký của Tư-Mã-Thiên có chép : **« Tử hoặc khinh ư hồng mao, hoặc trọng ư Thái Sơn »**, nghĩa là : *Cũng thời một chái chết, nhưng có cái chết nhẹ hơn lông hồng, có cái chết nặng như núi Thái-Sơn.* Con người nên lựa chọn cái chết thế nào cho xứng đáng với kiếp người.

KHINH XA THỤC LỘ — Xe nhẹ đường quen. Ý nói đã từng trải mùi đời, thạo việc đời. Trong văn - chương của Hàn - Dũ có câu : **« Nhược tứ mã giá khinh xa, tựu thục lộ, nhi Vương-Lương, Tao-Phủ vi chi tao hậu dã »**, nghĩa là : *Ví như bốn con ngựa hay thắng vào xe nhẹ, đi trên đường quen mà ông Vương - Lương, Tao-Phủ lại cầm xe nữa.* (Vương-Lương, Tao-Phủ là hai người có tiếng đánh xe giỏi đời trước).

KHINH XA ĐÔ ÚY — Một chức quan võ thời trước, hàm tòng nhị-phẩm. Trong thơ có câu :

Khinh-xa đô-úy lệnh truyền,
Đem quân nã tróc theo liền phạm nhân.

KHOA BẢNG — Khoa : *khoa thi* ; bảng : *bảng ghi tên người thi đỗ*. Nghĩa rộng : Người đỗ đạt ra làm quan. Ngày xưa kẻ - sĩ nhờ đường cử-nghiệp để tiến thân. Người ta thường nói : **« Xuất thân khoa bảng »**. Trong **« Tự tình khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Đời đời khoa bảng xuất thân,
Trăm năm lấy chữ thanh-cần làm bia.

KHOA CỬ — Nói chung về việc thi-cử. Ngày xưa, người ta chuộng lối học khoa-cử, mong đỗ-đạt để ra làm quan. Kẻ sĩ chọn khoa-cử, đi ứng thí phải qua tam - cấp : *thi Hương, thi Hội và thi Đình*. Thi Hương, nếu đỗ thường thì tú-tài, đỗ cao thì lấy cử - nhân. Muốn thi Hội phải có cử - nhân, Hội thí được chia ra : Phó-bảng, đệ tam giáp-đồng Tấn-sĩ *(tức Tấn sĩ)* ; đệ nhị giáp Tấn-sĩ cập đệ gọi là Hoàng giáp ; đệ nhứt giáp Tấn-sĩ cập đệ thì có Thám Hoa, Bảng-Nhãn, Trạng-Nguyên.

KHOA DANH — Khoa : *Khoa thi* ; danh : *tên*. Người thi đỗ và có danh tiếng. Trong thơ cổ có câu :

Phúc nhà rạng rỡ khoa danh.

hoặc :

Một hai chiếm bảng khoa danh,
Trước là rạng nghiệp sau mình vinh thân.

KHOA GIÁP — Khoa : *khoa thi* ; giáp : *giáp bảng, (ví dụ : thi Hội đậu Tiến-sĩ, thi Hương đậu Cử-nhân)*. Cũng dùng như tiếng **« Khoa bảng »** nhưng chỉ dùng để chỉ những người thi đỗ cao : *đại khoa*. Trong thơ của cụ Tam-Nguyên Yên-Đỗ có câu :

Mảnh giấy làm nên khoa giáp bảng.

Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có có câu :

Rõ gương khoa giáp, rõ nền đình chung.

Trong **« Kiều »** của cụ Nguyễn-Du lại có câu :

Rõ gương khoa giáp, rõ nền tướng khanh.

KHOA HỌC VẠN NĂNG — Cái sức của khoa học có thể làm được những điều to tát như có thể cải tạo được cả thế giới. Có câu :

Mừng rày khoa-học vạn năng,
Đổi thay cải cách sánh bằng tay non.

KHOA MỤC — Khoa : *khoa thi*, ngày xưa lập ra kỳ thi để kén chọn người hiền tài ; mục : *mắt*, mục tiết, điều kê-liệt ra, bản chép tên những khoa thi *(chương mục)*. Ngày xưa, triều-đình đặt ra các khoa thi để tuyển chọn những người đỗ tú-tài, minh-kinh, tấn-sĩ, minh-giáp, minh-tự, minh-toán v.v... có tất cả hơn 50 khoa, những người đỗ được chọn vào gọi là **« khoa mục »** Người ta thường nói : **« Có chân trong khoa mục »**, **« Bực khoa mục »**, là ý chỉ những người thi đỗ ra làm quan. Trong thơ cổ có câu :

Khoa mục triều đình mở rộng thay.

Trong bài **« Khuyên học »** của Vô - Danh cũng có câu :

Khoa mục Thiên-Đình mở rộng thay,
Khuyên con có chí học cho hay.

KHOA TRƯỜNG — Khoa : *kỳ thi* ; trường : *nơi thi*. Trường thi. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Gẫm xem số hệ khoa trường còn xa.

KHÓA HẠ VƯƠNG-TÔN — Bực Vương-tôn lòn dưới trốn kẻ khác. Do điển : Ngày xưa, Hàn-Tín người ở đất Hoài - Âm, đời Hán-Sở tranh-hùng. Nhà rất nghèo, Hàn-Tín thường đi câu cá để đổi gạo ăn, nhưng bên lưng lúc nào cũng đeo một thanh gươm. Một hôm, Tín câu được cá đem ra chợ bán, gặp một tên côn-đồ *(một thằng bán thịt)* muốn làm nhục Tín, liền

nói : « *Mày Tín, mày kiếm cơm không đủ ăn từng bửa. Cái thân trai như mày mà phải nhờ cơm gạo của người đàn bà giặt thuê thật là đê tiện, thế mà ngày nào mày cũng đeo gươm đi khắp phố phường để làm gì ? Mày có dám đâm ta không ? Nếu không thì phải quăng gươm luồn trôn ta đây, chớ đừng làm ra mặt anh hùng hào - kiệt* ». Nghe tên côn đồ nói, Hàn-Tín đỏ mặt. Sau một hồi lâu suy nghĩ, Tín liền khúm núm luồn qua trôn kẻ côn đồ. Người ở chợ thấy thế, đều cười ầm cả lên, chê bai Tín là đồ hèn nhát. Duy chỉ có một người tên là Hứa-Phụ vốn giỏi nghề xem tướng, liền bảo nhỏ với Tín : « *Anh có tướng vương-hầu, tuy nhiên hiện giờ khổ cực, nhưng ngày sau gặp cơ hội may đưa đến có thể giàu sang tột bực, vinh hiển vô cùng* ». Hàn - Tín mỉm cười đáp lại : « *Tấm thân khốn nạn, tài hèn không đủ nuôi thân, dám đâu nói đến chuyện phú quý* ». Đúng như lời đoán của người xem tướng, sau Hàn-Tín được Hán-Vương phong làm Tể-Tướng và làm chức Phá-Sở Đại-nguyên-soái. (*Xem chữ « Hàn-Tín »*).

KHÓA HẠC — Cởi hạc bay đi. Ở đây, nghĩa rộng hơn, ý nói người chết. Trút linh hồn phiêu diêu miền cực-lạc.

KHÓA LỢI — Do câu : « **Khóa lợi giảm danh** », dịch : « **Lợi tỏa danh cương** », nghĩa là : *Danh lợi thường bó buộc con người cũng như khóa giảm trói buộc con ngựa vậy.* Ý nói : *sự lợi danh thường hay trói buộc con người.* Trong bài « **Tài-tử đa-cùng phú** » của Cao-bá-Quát có câu :

Ngán nhẽ, kẻ tham bề khoá lợi,
Quản bao người mang cái giảm danh.

Trong thơ cổ cũng có câu :

Khóa lợi giảm danh, nào dính dáng.

KHÓA-PHU — Tên một người ngày xưa có ý nghĩ quá thiển-cận. Sáng sớm ra thấy mặt trời ở trước mặt, vội và đuổi theo cho đến tối mà không bắt gặp và mặt trời lặn mất đi. Mệt quá, ngừng lại, khát nước, uống đầy một bụng, phát ách, ngã lăn ra chết. Có người cho rằng Khóa Phu là tên ngu-xuẩn.

KHÓA PHƯỢNG — Cởi phụng bay đi. Theo truyện cổ tích của người Trung - Hoa, được truyền-tụng lại : Chàng Lộng - Ngọc có biệt tài thổi tiêu nổi tiếng. Một hôm Lộng-Ngọc cất tiếng tiêu vang lên lảnh-lót, người nghe như âu sầu áo não ; có lúc như rừng thẳm bể sâu ; có lúc ngút-ngàn diệu-vợi loảng tận cung mây, trên đỉnh núi. Phụng nghe tiếng tiêu bay đến chầu. Thổi xong Lộng-Ngọc cởi phụng bay vút lên cõi tiên.

KHÓA XUÂN — Khóa : *đóng lại, giam* ; xuân : *người con gái còn trẻ đẹp.* Do điển : Gia-Cát Lượng qua Đông-Ngô muốn xui Đông-Ngô gây hấn với Tào-Tháo để Lưu-Bị được lợi liền kiếm lời khích Châu - Du. Nhân lúc Tào - Thực con của Tào-Tháo có làm một bài « **Đồng tước Đài-phú** » để ca-tụng công-đức của cha và khoe khoan sự giàu sang vinh hiển của họ Tào. Gia-Cát mới sửa lại 2 câu trong bài như sau : « **Lãm nhị Kiều ư, Đông-Nam hề ; Lạc triêu tịch chi dữ cọng** », nghĩa là : *Bắt hai nàng Kiều ở Đông-Nam để sớm tối cùng vui sống* Thay vì hai câu của Tào-Thực viết : « **Liên nhị Kiều ư Đông - Tây hề ; Nhược trường không chi đế đống** » nghĩa là : *Bắt liền hai cầu ở Đông-Tây như chiếc cầu vồng nối ở lưng chừng trời.* Dụng ý của Gia-Cát-Lượng là đổi hai chữ « **Nhị Kiều** » nghĩa là : *hai cầu* ra thành *hai nàng Kiều*, tức là Đại-Kiều và Tiểu Kiều, một người vợ của Tôn-Sách và một người vợ của Châu-Du. Vì không thuộc bài « **Đồng tước Đài** » nên Châu-Du giận Tào-Tháo căm gan và quyết bắt cho được Tào-Tháo bầm ra trăm mảnh. Nhờ Gia-Cát khích Châu-Du mà Lưu-Bị hội binh Đông - Ngô chiến thắng Tào Tháo. Về sau, thi-hào Đỗ-Mục làm một bài thơ tứ-tuyệt, có câu : « **Đông phong bất dữ Chu-lang tiện, Đồng-tước xuân-thâm tỏa Nhị-Kiều** », nghĩa là : *Gió Đông chẳng giúp phương tiện cho Chu-lang, hai nàng Kiều chịu khóa-xuân trong đền Đồng - tước.* (*Xem chữ « Đồng-Tước Đài »*). Trong « **Kiều** » có câu :

Trộm nghe thơm nức hương lân,
Một đền Đồng-tước khóa xuân hai Kiều.

KHỎA THÂN THOÁT HIỂM — Cởi trường ra để thoát khỏi hiểm nguy. Trần - Bình vốn là một mưu thần đời nhà Hán, thời Hán - Sở tranh hùng. Khi Trần-Bình trốn Sở để về đầu Hán, đi ngang qua sông lớn, người đưa đò vốn là một tay chuyên giựt đồ của khách quá giang, thấy Bình tưởng là người giàu có, có ý ra tay hãm hại để thâu đoạt tiền bạc. Bình hiểu ý, liền cởi bỏ hết quần áo, xuống đò mình trần trường như nhộng, lại đến cầm chèo, chèo giúp cho tên lái đò. Tên này biết Bình chẳng có của cải gì mang theo mình, nên để yên cho Bình trốn thoát được về đất Hán. Người bấy giờ đều khen Bình quyền biến mau lẹ và có tài cấp trí.

KHOÁI-LẠC — Sự thoả mãn, thích thú. Ông Epicure *(342-270 trước kỷ nguyên)* khởi xướng thuyết **« Khoái lạc chủ nghĩa »**. Ông cho rằng mục đích của con người trong cuộc đời là tìm sự thỏa-mản, thích-thú, say-mê. Tất cả sự vật ở trên đời nầy đều cấu tạo bởi nhiều nguyên-tử và sẽ bị tan rã, tiêu diệt vào hư-vô. Không phải do thần-thánh nào hoán cải mà là một định luật tuyệt đối. Linh-hồn nằm trong vật-chất, nếu vật chất bị hủy diệt thì linh-hồn cũng tự tiêu tan. Như vậy, con người sau khi chết khỏi phải chịu khổ hình nơi địa ngục. Khoái-lạc ở đây không phải là một thứ khoái-lạc vật-dục tầm-thường làm cho thân-thể sinh bệnh-tật mà là một thứ khoái - lạc **« Trong sạch »**, muốn như thế là phải làm thế nào để tránh được những nỗi thống khổ ở đời. Phải tìm cho bản-thể thanh cao.

Theo giai-thoại của người Trung-Hoa ngày xưa được truyền-tụng lại, ở đất Trung-Hoa có người tên là Vinh-Khải-Kỳ tỏ ra là một bậc tiên ông đạo-cốt, mình mặc áo lông cừu, lưng thắt dây, ngày ngày giao du sơn thủy, vui thú cầm ca. Chậm rãi rảo bước, tay đánh đàn miệng ca hát không màng chuyện thế - nhân. Có một hôm Đức Khổng-Tử đi đạo gặp Vinh-Khải-Kỳ và hỏi *« Tiên-sinh làm thế nào mà thường vui vẻ ca hát thế ? »* Khải-Kỳ đáp lễ thưa : *« Trời sanh muôn vật, loài người quý nhất. Ta đã được làm người, đó là một điều đáng vui. Người ta sinh ra có người đui què, có người non yếu... mà ta thì khỏe mạnh sống lâu, thế là hai điều đáng vui. Còn cái nghèo là sự thường của thế-gian, cái chết là sự hết của đời người. Ta nay biết vui với cảnh thường, để đợi cái chết, thì còn gì lo buồn ? »*. Đức Khổng-Tử nói : *« Phải lắm ! Tiên-sinh thế mới biết cách tự làm cho khoan-khái mà hưởng sự vui thú ở đời »*.

Hai tư-tưởng Đông - Tây đã gặp nhau trên bình-diện tương-đồng.

KHOÁI MÃ TRUY PHONG — Con ngựa khỏe chạy theo kịp gió. Nghĩa bóng, người có tài lanh-lợi, thay đổi mau lẹ và quyền-biến kịp thời.

KHOÁI-TRIỆT — Làm tướng theo kề cận bên Hàn-Tín, người đời Tây-Hớn, rất trung-tín và biết giữ tròn đạo nghĩa với Hàn - Tín. Khoái Triệt hay tin Hớn - Vương muốn hại Hàn-Tín, nên thưa với Hàn-Tín nên bỏ Hớn mà đi nếu không thì làm phản trước. Hàn-Tín không nghe. Triệt tức giận giả điên bỏ về quê ẩn-tích. Sau Hàn-Tín bị Hớn-Vương giết, hay tin dữ Triệt không sợ bị vạ lây đến xin xác Hàn-Tín về chôn cất. Người đương thời cho Triệt là kẻ trung tín.

KHOAN-DŨ ÔN-NHU — Khoan : *khoan dung* người biết suy tính trước sau để đối-xử rộng-rãi với kẻ khác ; dũ : *giàu sang*, không thiếu hụt ; ôn-nhu : *ôn-hòa, bình-tĩnh*, người ôn-nhu không nóng tính và xét đoán mọi việc chính xác trước khi hành-động. Nhu trái với cương. Ý nói kẻ giàu có mà biết độ-lượng rộng rãi, đối xử với kẻ khác rất là ôn-hòa, nhã-nhặn. Trong **« Sãi Vãi »** có câu :

Ngoài tu cho khoan-dũ ôn-nhu.

KHOAN MÃNH TƯƠNG-TẾ — *Khoan* vốn là tính nhu, *mãnh* vốn là tính cương. Hễ làm những việc lớn, như việc bình trị thiên - hạ cần phải có đủ hai đức tính, có lúc phải hòa nhã, mà cũng có lúc phải tỏ ra cứng - rắn trong quyết định. Nhờ có *khoan* mà *mãnh* được ôn - nhu, nhờ có *mãnh* mà *khoan* được bền vững.

KHOAN XÁ — Dùng như chữ **« khoan miễn »**. Độ lượng rộng rãi để dung thứ hay rộng lòng bao-dung mà xá tội hoặc giảm bớt phần trách nhiệm. cho kẻ khác. Trong **« Hạnh Thục Ca »** có câu :

Sau nhờ khoan-xá lần lần cũng tha.

KHOÁNG DẠ — Hay **« khoáng dã »**. Khoáng : *rộng ;* dã : *đồng quê* (người ta thường nói **« nơi thôn dã »**. Khoáng - dạ là nơi đồng không mông quạnh, ý chỉ chốn thôn - quê. Người ta thường nói **« An thân nơi khoáng dã »**, nghĩa là : *yên phận ở chốn đồng quê*. Trong thơ của Bà Huyện Thanh - Quan có câu :

Còi mục thét trăng miền khoáng-dạ.

KHÓE HẠNH — Do chữ **« hạnh nhãn »**, nghĩa là : *khía cây hạnh. Dùng như tiếng* **« khoé mắt »**. Nghĩa rộng : ý nói con mắt đẹp của người con gái còn xuân, sắc như lá hạnh. Trong **« Kiều »** của Nguyễn - Du có câu :

Khi khoé-hạnh, khi nét ngài.
Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa.

KHOÉT VÁCH TRÈO TƯỜNG — Do câu : **« Du tường tương tòng, toàn huyệt tương khuy »**, nghĩa là : *Trèo tường theo nhau, dùi lỗ thủng mà trông trộm nhau.* Ý nói trai gái đến tuổi yêu-thương không kiềm chế được, tìm cách quyến-rũ nhau. Trong **« Quan-Âm »** có câu :

Hay là bực tuyết buồn sương,
Như ai khoét-vách trèo-tường chả chơi.

KHÓI LANG — Do chữ **« lang yên »**. Dùng như chữ **« Ải-lang »** *(xem chữ này)* Ngày xưa, rợ Hồ ở phương Bắc nước Tàu hay vào Trung-Nguyên xâm lấn, quấy nhiễu. đời nhà Chậu có xây **« phong hỏa đài »** ở Ly-Sơn, mỗi khi có giặc, thì nổi lửa lên, có bỏ phân chó sói vào, để cho ngọn lửa cháy cao ngọn m không tắt. Nhờ phân cho sói nầy mà khói bốc lên cao, các nước chư hầu kéo binh về tiếp viện. Sau nầy người ta thường dùng danh từ nầy để chỉ việc giặc giả hay có giặc. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Khói lang bụi ngựa tung hoành.

Trong **« Quốc-Sử Diễn Ca »** cũng có câu :

Bản kiều vừa nhận dấu xương,
Bến hồng đã đị h, khói-lang cũng tàn.

KHÓI LỬA — Do chữ **« Phong hỏa »**. Phong: *gió*, khi lửa cháy nhờ gió bốc mạnh lên ; Hỏa : *lửa.* Ngày xưa, đời Hán bên Trung-Quốc, thường bị giặc Hung-Hô quấy nhiễu, nên những người lãnh binh đi thú *(chinh tiêu)*, thường hay đắp những chòi cao bằng đất, khi có giặc đến chất chà khô và cỏ đốt lên để báo tin có giặc. Thơ Đỗ-Phủ có câu : **« Phong hỏa liên tam nguyệt »**, nghĩa là : *khói lửa luôn ba tháng.* Vì thế người ta thường dùng danh từ nầy để chỉ nạn chiến tranh. Trong thơ cổ có câu :

Gặp cơn khói lửa khó bề thoát thân.

Trong thơ của Ngô-Tất-Tố dịch ở Đường thi cũng có câu :

Khói lửa bừng kinh khuyết,
Hồn căm giục nỗi lòng.

KHÔ DƯƠNG SINH ĐỀ — Cây dương khô mà nầy chồi. Ý nói người già mà sinh được con trai để nối dòng, cũng như câu **« lão bạng sinh châu »**.

KHÔ MỘC TỬ KHÔI — Cây khô và tro nguội. Nghĩa bóng, người có tánh lãnh-đạm, không động tâm bất cứ một sự việc gì ở bên ngoài.

KHÔ THỤ SINH HOA — Cây khô lại nở hoa. Ý nói lúc cùng đường tuyệt vọng, lại tìm được hy vọng. Người ta khi đã có tâm-thành, thì dù cho vạn-vật cỏ cây cũng cảm thông được, khiến cho cây khô mà cũng trổ được hoa. Ngày xưa có một người muốn tu đạo nhưng không biết phải làm thế nào, cứ mỗi ngày hai lượt đến trước một cây khô mà khấn vái rằng : *« Cho tôi được trường sanh bất tử »*. Ông ta cứ làm như thế suốt trong hai mươi tám năm liền, không nghỉ lấy một ngày. Một buổi sáng nọ, cây khô liền nở hoa, người ấy liền hái ăn, ăn xong được trường sinh bất tử như một vị tiên.

KHỔ HẠNH — Khổ : *đắng*, ý nói sự cực nhọc vất-vả đau đớn ; hạnh : *làm.* Đây ý nói sự khắc khổ của kẻ tu hành. Trong các tôn-giáo có những phái tu **« khổ hạnh »**. Như dòng tu **« Châu Sơn »** và **« Phước Sơn »** của Thiên-Chúa Giáo, các tu-sĩ phải sống một cuộc đời hết sức khắc khổ. Phái Bà-La-Môn, chủ trương làm khổ thân xác, cốt để khắc khổ với chính mình, để đè nén mọi dục-vọng hầu tiến đến việc giải thoát linh-hồn. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Hay là khổ hạnh tương cà.

KHỔ HẢI — Khổ : *đắng* ; hải ; *bể, biển.* Bể khổ. Theo thuyết của nhà Phật : *cuộc đời trên thế-gian nầy là bể khổ, là trầm-luân. Con người phải quanh-quẩn trong vòng tứ khổ* : **Sinh, lão, bệnh, tử »** không sao thoát ra khỏi được. Trong bài **« Cánh bèo »** của Tản-Đà có câu :

Khắp nhân thế là nơi khổ hải,
Kiếp phù sinh nghĩ lại cũng như ai,
Ai ơi ! Vớt lấy kẻo hoài.

KHỔ HÌNH — Hình : *Hình phạt.* Hình phạt cực khổ, đau đớn. Pháp-luật thường dùng **« khổ hình »** để phạt kẻ có tội tùy theo nhiều ít, làm cho hình dung tiều-tụy. Trong thơ cổ có câu :

Phép đâu có phép khổ hình chặt tay.

KHỔ NHỤC KẾ — Nhục : *thịt, phần thịt ở trái cây, vỏ cây.* Kế làm khổ xác thịt để hoàn thành một mục-đích gì. Ngày xưa, hai nước giao tranh, nước nầy muốn thám-thính hoặc muốn giết hại người bên giặc, kẻ thù hèm với mình, thường sai người tâm phúc của mình qua đầu kẻ giặc, nhưng lại sợ nước địch không tin dùng để thực hành thủ đoạn. Nên giả vờ, bắt tội đánh đòn, xẻo tai, chặt tay đuổi đi, cho quân địch tưởng thiệt mà tin dùng.

Trong đời « **Đông - Châu Liệt Quốc** », Ngô-Hạp-Lư muốn giết Khánh-Kỵ là kẻ thù của mình, nên nhờ Yếu - Ly giúp kế. Yếu-Ly tình nguyện và bày ra khổ-nhục-kế là : « *Hạp-Lư phải giết vợ con mình, chặt tay mình và đuổi đi, để Yếu-Ly sang nước Vệ xin vào dầu quân với Khánh-Kỵ và nói là giúp Khánh-Kỵ để khôi lại nghiệp cũ. Dụng ý là gần được Khánh-Kỵ để giết Kỵ đi* ». Khổ-nhục-kế được thi-hành, Yếu-Ly sang nước Vệ gặp Khánh - Kỵ và kể lể nỗi oan khổ của mình. Khánh-Kỵ tin thật và cho hầu cận bên mình. Sau Yếu-Ly đâm chết Khánh Kỵ để thực-hành ý định của mình. Khánh-Kỵ bị đâm mới hay mình bị mắc mưu Yếu-Ly là dùng « **khổ-nhục-kế** » *(Xem chữ « Khánh-Kỵ và Yếu-Ly »)*.

Trong đời « **Tam - Quốc** », Châu-Du lập trận Xích-Bích để đốt binh Tào-Tháo, phải cần một người tâm - phúc qua đầu quân với Tào Tháo để làm nội ứng. Huỳnh-Cái tình nguyện xin đi và thi hành phận sự. Muốn được Tháo tin dùng Cái và Châu - Du hội ý là bày ra « **khổ-nhục-kế** ». Vào một buổi chầu, Châu Du bàn với bá quan triều thần là cần phải cử binh phạt Tháo. Huỳnh - Cái vội tâu trách chê Châu-Du là thiển cận. Châu-Du làm ra vẻ giận dữ, sai lính hầu đánh đập Huỳnh-Cái tàn nhẫn và đuổi đi. Cái sang đầu quân Tào - Tháo, và biết Cái bị bên Đông-Ngô xử tệ, nên tin dùng. Huỳnh - Cái làm nội ứng và thực hiện được ý định. Binh của Tào-Tháo bị Châu-Du đốt tan xác ở trận Xích-Bích.

KHỐI HUYỆN — Theo địa dư trên lãnh thổ nước Việt, Khối - Huyện là tên một cái đồn ở Nghệ-An. Khi nhà Minh qua thôn tính nước ta, vua Lê lấy Khối-Huyện làm cứ điểm để ngăn giặc và thua quân nhà Minh ở tại đây một trận rất nặng nề.

KHỐI TÌNH — *Do điển* : Ngày xưa có một nàng công-chúa nhan sắc tuyệt trần, ở trong cung cấm thường mơ tưởng một gã thương buôn có dáng vẻ một kẻ phong lưu, sống cuộc đời trăng nước, ngày ngày gã thương buôn chèo thuyền ngang cung nàng công chúa cất giọng ca hát ni-non, véo vắt. Cảm tiếng ca, thương vay thân thể của gã sống giang hồ, vì luật nghiêm cấm của hoàng cung, nàng công chúa không sao hợp mặt với người mình mơ tưởng, nhớ thương, nên nàng mắc bệnh tương tư mà chết. Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan.

Cũng có sách chép : Ngày xưa có một người con gái đã có tình với gã thương buôn. Thề nguyền gắn bó, hẹn ngày tái ngộ nên duyên cầm sắt cho vẹn lòng chung thủy. Nhưng trớ triêu thay, gã thương buôn biền biệt ở phương trời xa thẳm, ra đi không bao giờ trở lại. Nàng ở nhà chiều chiều tựa cửa ngóng trông, đêm mòn mỏi canh chầy, vun vái cho chàng trở lại. Tin chàng vẫn bặt vô âm tín, tất cả sự nhớ thương, sự trông chờ, mòn mỏi ấy là một con bệnh giết chết nàng một cách tàn nhẫn. Đau tương tư, nàng chết. Người ta đem nàng đi táng, nhưng có một điều rất lạ là tất cả thịt xương của nàng đều tan biến hóa thành nước, chỉ có một khối cứng lại không tan, người ta đập không vỡ. Ít lâu gã thương buôn hay tin, tìm về ôm khối ấy mà khóc kêu gào thảm-thiết, hết lòng thương nhớ người yêu của mình đã vội lìa đời vì trông chờ mình. Nước mắt của gã rơi đính vào khối cứng thì tự-nhiên khối ấy liền tan ra thành nước. Nên người ta gọi đó là « **khối tình** ». Trong thơ của Nguyễn Huy-Tự có câu :

Khối tình mang nặng nghìn đời.

KHÔN SỐNG BỐNG CHẾT — Người ta cũng thường nói : « **Khôn sống, mống chết** » Có người thường bảo : *Khôn mới sống, dại thì chết.* Nhưng thật ra hiểu một nghĩa rất thông thường và xác định lại lời nói trên một cách đúng với thực-tế : *Khôn cũng chưa chắc gì sống được ; Dại cũng chưa chắc đã chết ! Tất cả mọi người đang sống cũng không phải là người khôn hết, còn những người chết kia cũng chẳng phải là những kẻ vụng về, dại dột đó ư ?*

Ngày xưa, vua Ai - Công nước Lỗ hỏi Đức Khổng-Tử :

— Người khôn có sống lâu không ?

Đức-Khổng-Tử đáp :

— « Có khôn thì sống lâu, chớ dại thì sống lâu sao được ! Người ta có thứ chết, tự mình làm cho mình chết, chớ không phải số mệnh đáng chết mà chết :

a) Ăn uống không có chừng mực, thức ngủ không có điều độ, làm lụng khó nhọc quá, lười biếng chơi bời quá, người như thế phải **chết về bệnh tật.**

b) Phận là người dưới, mà can phạm người trên, lòng tham muốn không chừng, tính yêu cầu không chán, người thế thì **chết về hình pháp.**

c) Mình ngu, mà kình địch với người khôn ; mình yếu, mà khinh bỉ người mạnh, không biết lượng sức mình, mà cứ giận giữ làm liều, người như thế thì **chết về binh đao**.

Ba thứ chết ấy, thực không phải là số mệnh, chỉ tự mình giết mình mà thôi ».

Có người bàn về sự sống chết cho rằng : Xưa nay ta vẫn cho khôn ngoan thì chóng già, ngu xuẩn thì sống lâu ; là lấy lý rằng : Người khôn dùng trí, dùng sức nhiều thì chóng suy ; người ngu chỉ ăn no ngủ kỹ, không lo lắng gì, thì sống lâu. Nhưng xét một cách khác, thì trái hẳn lại : *khôn thì sống, dại thì chết, khôn ăn người, dại người ăn.* Lời đáp của Đức Khổng Tử với Ai - Công trên chính là ngụ cái ý đó. Sống chết tùy tại **mệnh** trời, nhưng thường thì người cũng có phần vào đấy : *lắm người chỉ ngu-xuẩn, không giữ vệ-sinh, không hiểu pháp luật, không biết tự lượng mà không đáng chết, cũng phải chết. Chết như thế, cũng là chết uổng nên thương, thương vì ngu dại.*

KHỔN KÝ — Trách nhiệm của người làm thống tướng đi đánh giặc. Ngày xưa, khi đại-tướng đem quân đi đánh giặc, vua có lời chúc thác rằng : « *Từ cửa thành trở vào, quyền tại mình ta, từ cửa thành trở ra, quyền tại tướng quân* », nghĩa là phàm những việc biên - cảnh đều giao toàn quyền cho viên đại-tướng.

KHÔNG CỐC TÚC ÂM — Tiếng chân hang quạnh. Ở chốn hiu quạnh hang hố, khi nghe được tiếng chân người lấy làm mừng rỡ. Dùng để nói tìm được một vật quí báu hiếm có, tìm được người mong muốn, nghe được lời bàn luận quí báu, trong lòng vui mừng khôn tả. Trong sách Trang-Tử có câu : « **Phù đào hư không giả, văn nhân túc âm cũng nhiên nhi hí hỉ** », nghĩa là: *Khi người tránh ở chỗ hoang vắng, nghe được tiếng chân người, nhảy nhót mừng rỡ.* Trong thơ của « **Hoàng Đình Kiên** » có câu :

Biệt hậu ký thi năng úy ngã,
Tự đào không cốc thính nhân thanh.

Dịch nghĩa :

Đã cách biệt còn thơ thăm hỏi,
Khiến lòng đầy quên hết sầu lo.
Dường như nơi chốn hang sâu,
Tiếng người vàng vẳng ở đâu lọt vào.

KHÔNG LỘ — Người ta thường gọi là « **Sư Không Lộ** ». Cao-tăng đời Lý. Trụ-trì tại chùa Phả-Lại (*nay thuộc huyện Quế-Dương tỉnh Bắc Ninh*). Ngày nay những nghề đúc đồ đồng thờ Không - Lộ là ông tổ. Tương truyền, Sư Không-Lộ muốn có đồng để đúc tượng Phật, nên qua đất Tống vào yết kiến Tống-Vương trình bày ý định. Được vua Tống cho cả một kho đồng. Ông dùng phép đem về, đúc được 4 thứ, tục gọi là « **An-Nam tứ-đại khí** » : *1) Tháp Báo thiên ; 2) tượng Phật Quỳnh-Lâm ; 3) đỉnh Phổ-Minh ; 4) Chuông Phả-Lại.*

KHÔNG HUYỆT LAI PHONG — Gió luồn qua kẻ hở. Cửa bỏ ngỏ, có khe hở gió luồn vào. Ý nói làm việc gì không cẩn thận, sơ hở, kẻ khác biết được, có thể lợi dụng chỗ yếu để hại mình.

KHÔNG - TIỀN KHOÁNG - HẬU — Trước chưa từng có, sau cũng không có được. Cùng nghĩa với câu « **Độc nhứt vô nhị** » và câu « **Không tiền tuyệt hậu** ».

KHÔNG TỨC THỊ SẮC — Theo lý thuyết của nhà Phật cho rằng những gì hiện-hữu ở trong Vũ-trụ đều là gốc ở không mà phát sinh ra.

KHÔNG TRUNG LÂU CÁC — Lầu gác trên không. Ý nói cảnh tượng ảo - huyền chỉ hiện ra trong chốc lát rồi tan biến ngay, không khác nào như việc xây dựng lâu đài trên bãi cát.

KHỔNG-LÂM — Địa danh của một huyện ở Trung-Hoa ngày xưa, thuộc tỉnh Sơn-Đông, nay đã trở thành một khu rừng lớn, châu vi độ chừng mười dặm (*theo cách đo của người ngày trước thì đứng đầu này trông con bò lớn, nhỏ bằng con dê thì khoảng cách người trông và con bò là 1 dặm*). Nơi đây, ngày nay vẫn còn di-tích ngôi mộ của Đức Khổng - Phu Tử và các môn-đệ của ngài. Người Trung-Hoa rất sùng - kính và sửa sang lại miếu thờ ngài một cách uy nghi.

KHỔNG LỒ — Do chữ « **Khổng lộ** » mà ngày nay đọc trại lại là Không - lồ. To lớn vĩ đại. Vào đời Thái-cổ có một loại thú vật không lồ. Dùng để chỉ một vật gì lớn lắm không thể tưởng được. Trong bài « **Núi Ngũ - Hành ở Quảng-Nam** » của Thái-Duy-Thanh có câu :

Hay là ông Lý không-lồ xây,
Mới có non non, nước nước nầy.

KHỔNG MINH — Tức Gia-Cát-Lượng, người đời Tam-Quốc, làm đến chức Thừa-tướng và cũng là một bậc mưu thần lừng lẫy đời Thục Hán. *(Xem chữ « Gia - Cát - Lượng »).* Trong bài **« Phú Thuốc Phiện »** có câu :

Chân tréo mảy như Khổng-Minh xem sách.

KHỔNG - TÙNG - TỬ — Tên một bộ sách của Khổng-Phụ, tức Tử-Ngư, cháu ba đời của Đức Khổng-Phu-Tử. Bộ sách nầy gồm có ba quyển, hai mươi mốt thiên.

KHỔNG TỬ — Khổng-Tử vốn là con cháu đời sau của nước Tống *(Hà-Nam)*, dòng dõi nhà Ân. Trong bộ Sử-Ký, một bộ sử đáng tin cậy nhất của Trung - Quốc chép rằng : *« Tổ tiên Ngài là người nước Tống, tên là Khổng-Phòng Thúc. Khổng-Phòng-Thúc sinh ra Bá-Hạ, Bá-Hạ hạ sinh ra Thúc-Lương-Ngột »*. Thúc-Lương Ngột tức là thân-sinh của Khổng-Tử, làm quan võ, lấy người vợ thứ nhất sinh hạ được 9 người con gái. Không có nam-tử để nối dòng, ông lại lấy thêm người vợ thứ hai và người vợ lẽ nầy sinh được một người con trai tên là Mạnh-Bì nhưng chẳng may mang tật què chân. Mãi về già người vợ lẽ không sinh thêm được người nào nữa nên ông mới lấy bà họ Nhan tên là Trưng-Tại *(thường gọi bà thứ 3 nầy là Nhan-Thị)* và là người đã đúc nắn nên vị Vạn-thế Sư-biểu, thầy học muôn đời của loài ngoài.

Vào khoảng thế kỷ thứ V trước Thiên-Chúa, về phía Đông nước Lỗ *(nay thuộc tỉnh Sơn Đông nước Trung - Hoa)* xuất hiện một nhân vật xuất chúng, ấy là Đức-Khổng Phu-Tử.

Khổng-Phu-tử người làng Xương-Bình, huyện Khúc-Phụ, nay thuộc phủ Duyện-Châu, tỉnh Sơn Đông nước Trung - Hoa. Tuy Ngài dòng dõi người nước Tống (Hà-Nam) nhưng sinh quán tại Sơn - Đông là vì ông tổ ba đời của Ngài dời sang ở nước Lỗ (Sơn-Đông). Ngài sinh vào mùa Đông, ngày Canh-Tý tháng 10 năm thứ 21 đời Vua Tương-Công nước Lỗ, một nước chư hầu nhà Chu, tức năm Canh-Tuất, niên hiệu thứ 21 đời vua Linh - Vương nhà Chu *(551 trước Tây-Lịch kỷ-nguyên)*. Theo các nhà làm lịch và theo sự khảo cứu thì ngày Canh - Tý tháng 10 Âm-lịch nhà Chu, tức là ngày 28 tháng 9 bây giờ.

Truyện kể rằng : Bà Nhan - Thị thường lên núi Ni-Khâu cầu tự, cho nên nhân điềm ấy được mang thai và sau khi sinh hạ lại đặt tên Ngài là Khâu tên tự là Trọng-Ni. Lại cũng có nhiều giả-thuyết ở sách khác chép rằng vì khi sanh ra thấy trán Ngài cao và gồ lên, cho nên mới đặt tên Ngài là Khâu. Khâu nghĩa là cái gò.

Khổng-Phu-Tử sinh trưởng theo lẽ tự-nhiên cũng như mọi người nhưng vì sau nầy Ngài là một bậc Giáo-tổ có công lớn với hậu thế nên người Trung-Hoa *(một dân tộc thích sống một cuộc đời lý - tưởng tuyệt - đối và vĩ đại)* đã phóng đại nhân - vật cao cả Khổng - Tử bằng những thần thoại huyền-bí. Tương truyền trước khi có mang Khổng-Tử, bà Nhan-Thị thấy con Kỳ - Lân nhả tờ ngọc - thư có chữ đề rằng : **« Thủy - tinh chi tử, kế suy Chu vị tố vương »**, nghĩa là : *Con của Thủy-tinh, nối nhà Chu đã suy mà làm vua không ngôi.* Thấy vậy, bà Nhan-Thị vội lấy dây lụa buộc vào sừng con Kỳ-lân. Nhưng được mấy hôm thì con Kỳ lân biến mất. Và từ đó bà Nhan - Thị bắt đầu mang thai. Chừng sinh ra Ngài bỗng dưng có hai con rồng hiện xuống quấn chung quanh nhà và có 5 ông lão hiện thân của 5 vì sao từ trên trời bay xuống đứng trầm mặc giữa sân. Cùng lúc ấy, trong phòng bà Nhan-Thị nghe âm-nhạc nổi lên vang rền cả không gian và có tiếng nói từ trong ấy vọng ra : **« Thiên cảm sinh thánh tử »** *(Trời cảm lòng cầu-nguyện cho sinh ra con thánh)*. Bấy nhiêu đó cho ta thấy công nghiệp của Khổng - Phu - Tử đối với loài người không phải là nhỏ và việc sáng lập ra Nho giáo của Ngài đã được người sau sùng thượng, chiêm-bái như một nhân vật siêu phàm.

Chính sử Trung-Quốc có chép rằng năm lên 3 tuổi Khổng-Phu-Tử đã chịu tang cho thân phụ. Còn về học hành không thấy sử chép thế nào cả. Chỉ thấy sử nói rằng lúc nhỏ Ngài thích chơi với lũ trẻ và thường hay bày đồ cúng tế. Căn cứ vào đó người đời chứng tỏ cốt tính của Ngài là người lấy điều lễ nghĩa làm trọng.

Tuy là con dòng cháu giống của một nước lớn nhưng xuất thân trong một gia-đình hàn vi, Khổng-Tử thường nói : *« Tôi thuở nhỏ là con nhà nghèo nên làm được nhiều việc tầm thường »*. (Sách Luận-Ngữ — Chương Tử-Hãn).

Năm Ngài được 19 tuổi thì lập gia đình và xuất chính với chức nhỏ Ủy - lại. Chức nầy chuyên coi việc gạt thóc ở kho. Sau đó lãnh chức Tư-Chức-Lại, chuyên coi việc nuôi bò, dê để dùng cho việc cúng tế. Sách Mạnh-Tử có nói khi Khổng-Tử đang làm hai chức nầy

« Đức Khổng-Tử từng giữ chức Ủy-lại, Ngài nói, sổ sách tính đúng là được rồi. Khi giữ chức Thặng-Điền (Tư-chức-lại), *Ngài nói, trâu dê chóng lớn, béo là được rồi ».* Thuở ấy, tuy Ngài còn trẻ tuổi nhưng được tiếng là người giỏi nên quan nước Lỗ là Trọng - Tôn - Cổ cho hai con mình là Hà-Kị và Nam-Cung-Quát theo Ngài học Lễ. Vốn là người học theo nho thuật, Ngài rất chú ý về lễ - nghi và những phép tắc của cuộc sống đế vương đời trước.

Lúc Ngài được 28, 29 tuổi, muốn được đến học ở Lạc-Ấp là chỗ Kinh-sư nhà Chu nhưng vì đường xa, nhà nghèo mà tiền lộ phí thì quá tốn kém nên mộng không thành. Ngài thường để lộ sắc buồn ra bên ngoài, với những lời ước muốn cho ý định thành tựu là chờ dịp may sang Lạc-Ấp học-hỏi. Người học trò kề cận bên Ngài là Nam - Cung - Quát một hôm đem việc ấy bầm với Lỗ - Hầu, là vua nước Lỗ. Lỗ Hầu vội cho một cỗ xe song mã và những người hầu hạ đưa Ngài đi du học.

Ở Lạc - Ấp có nhà Minh - Đường của Chu Công lập ra để chứa những luật lệ và những bảo-vật cùng các hình tượng của các vị thánh hiền đời trước. Ngài lấy việc lui tới nơi đây để khảo cứu tường-tận và rất lấy làm thích thú. Ngài thường đi xem những chế-độ nghi - thức, nghi lễ nơi miếu đường hay những nơi tế Giao, tế Xã. Phàm ở đâu có việc gì quan-hệ đến sự tế-lễ không chỗ và lúc nào Ngài không đặt gót đến để xem xét tường tận.

Vì tính ưa thích học hỏi về Lễ, Ngài lại đến xin yết-kiến Lão-Tử để hỏi Lễ và cầu gặp Tràng Hoằng để hỏi Nhạc. Tư-Mã-Thiên trong bộ Sử Ký có ghi cuộc vấn đáp giữa Lão-Tử và Khổng Tử như sau :

— *« Khổng-Tử đến hỏi Lão-Tử về Lễ. Lão Tử đáp rằng : Người quân tử gặp thời thì đi xe, không gặp thời thì đội nón lá mà đi chân. Ta nghe : người buôn bán giỏi, khéo chứa của, coi như người không có gì ; người quân-tử có đức tốt, coi diện-mạo như người ngu dại. Ông nên bỏ cái khí kiêu-căng, cái lòng ham muốn cùng cái sắc-dục và dâm chí đi ; những cái ấy đều vô ích cho ông ».*

Khổng-Tử sau khi nghe chuyện về bảo các đệ tử rằng :

— *« Chim thì ta biết nó bay được, cá thì biết nó lội được, giống thú thì ta biết nó chạy được, chạy, bay, lội, ta có thể giăng lưới mà bắt được. Đến như con rồng thì ta không biết nó cưỡi gió, cưỡi mây bay lên trời lúc nào. Hôm nay ta thấy Lão-Tử như con rồng vậy :* **« Ngô Kim nhật kiến Lão - Tử, kỳ do long gia ».**

Ở Lạc-Ấp ít lâu, Khổng - Tử trở về nước Lỗ. Từ đó tiếng tăm của Ngài càng nổi dậy lừng lẫy và sự học của Ngài có cơ phát-nảy nhanh chóng, to rộng hơn trước. Học trò khắp nơi nghe danh theo học càng lúc càng nhiều.

Nhưng về đường tiến thân vào quan trường Ngài vẫn không được vua Lỗ tín-dụng.

Đến năm 35 tuổi, vì nước Lỗ có loạn, Ngài bỏ sang nước Tề. Tề-Cảnh-Công đón Ngài đến để hỏi việc chính-trị. Dịp này, Ngài trổ hết tài lực của mình với Vua Tề. Ngài bàn luận chuyện chi vua Tề đều khen là chí lý, đến nỗi Tề hầu toan đem đất Ni - Khê mà phong cho Ngài. Nhưng chẳng may, quan đại-phu nước Tề là Yến-Anh can ngăn nên vua không cho. Thấy thế, Ngài bèn bỏ đi trở về nước Lỗ.

Bấy giờ Ngài đã được 35, 36 tuổi. Ngài chú tâm vào việc mở trường thâu học trò dạy-dỗ. Cũng từ đấy Ngài tĩnh - tâm suy xét tinh-tường cái đạo của Thánh-hiền đời trước.

Năm Ngài 43 tuổi, nước Lỗ có việc họ Quí tiếm quyền vua, bồi thần Dương - Hổ làm loạn, Ngài càng chán ngán cho thế-sự và vững tâm ẩn-cư.

HOẠN-LỘ CỦA KHỔNG-TỬ :

Năm Ngài được 51 tuổi *(501 trước Tây lịch kỷ nguyên)* nhằm năm thứ 19 đời Vua Kinh-Vương nhà Chu, vua nước Lỗ là Định - Công bổ nhiệm Ngài làm quan Trung-Đô-Tể, như là quan kinh-thành phủ-doãn ngày nay. Năm sau, Ngài được thăng lên chức Đại-Tư-Khấu *(Tư không, Tư-Đồ)* giống như chức quan Hình-bộ Thượng-Thư bây giờ. Trong thời gian nầy Ngài làm được những điều đáng ghi nhớ như : *đặt ra luật lệ để cứu giúp kẻ nghèo, chế ra phép tắc, định rõ việc tống-táng người chết. Nhất là việc định tôn ty trật-tự lớn nhỏ, trai gái phân biệt, người người bỏ tính tham lam, những của rơi ngoài đường không nhặt, vì thế gian-phi không có, hình pháp tuy đặt ra nhưng không hề áp dụng đến.*

Năm 56 tuổi, nghĩa là bốn năm sau ngày lĩnh chức Đại - Tư - Khấu, Ngài được vua nước Lỗ thăng lên chức Tướng-sự. Từ đó với quyền Tể-Tướng, Ngài quyền-nhiếp việc chính - trị trong nước.

Sử Trung - Quốc có chép rằng : Khổng - Tử lần giữ chức Tể-Tướng được 7 ngày thì Ngài đem tên Thiếu-Chính-Mão, là quan đại-phu xảo quyệt gian hiểm, ác độc thời bấy giờ ra hạch tội và giết đi. (Khi ấy các quan Đại-Phu nước Lỗ là Quý - Tôn, Trọng-Tôn và Mạnh - Tôn cầm quyền chánh không vị nể và coi nhà vua ra gì, khiến nước Lỗ biến thành cuộc diện chia rẻ trong nội bộ. Trước tình thế nầy, Khổng-Tử nhận thấy nền thống nhất đất nước bị hăm doạ, Ngài liền hạ lệnh triệt bỏ ba Đô **« Phí, Hậu, Thành »** đồng thời giết Thiếu Chính Mão là một quan Đại - Phu âm mưu gây cuộc phiến loạn. Trong vòng ba tháng, sau ngày nhiếp-chính, việc chánh-trị trong nước do Ngài chỉnh trang rất hoàn tất : *trật tự, lề lối phân minh, trai gái đều lấy câu* **« Trai thời trung hiếu làm đầu, gái thời tiết hạnh là câu trau mình »** làm đạo sống. Những yếu tố căn bản đó là lý đương nhiên đưa nước Lỗ sớm trở lại thanh bình, thịnh-trị nhanh chóng. Phải nói trong thời kỳ nầy Ngài luôn luôn biểu lộ chủ trương **« Chính danh Chủ nghĩa »** diệt trừ tận gốc những bọn loạn thần tặc tử và cương quyết bảo vệ nền thống nhất xứ sở. Nhận thức được sự hưng thịnh của người bạn láng giềng, nước Lỗ, nước Tề tìm đủ mọi cách để làm giảm sút sự vươn lên của Lỗ. Trong cái kế an toàn và linh diệu nhất là dùng đến mỹ nhân kế. Biết ý các vua chúa thời xưa rất ưa thích gái đẹp, ngựa tốt, vua Tề sai sứ mang 80 người gái đẹp lộng-lẫy biết múa hát giỏi và 30 con ngựa khỏe, chạy giỏi dâng hiến cho Lỗ-hầu ở cửa Nam thành nước Lỗ. Thuở ấy quan Đại Phu, một bậc quyền - thần trong nước Lỗ, là Quý - Tôn - Tư hai ba lần ra tiếp diện có ý ưa thích nên tâu bầm với Lỗ - Hầu ra xem. Còn gì bằng nữa ! Lỗ-Hầu say mê, bỏ việc triều chính ba bốn ngày không ra ngự.

TRÊN ĐƯỜNG CHU-DU THIÊN-HẠ CỦA KHỔNG-TỬ :

Trống đánh xuôi kèn thổi ngược thì còn gì hứng khởi nhịp nhàng nữa. Hơn nữa, việc ấy là việc nước. Quan quân-sư dù giỏi đến đâu mà việc nước chấp chính phải một ông vua sắc-dục, đam mê thì một sớm một chiều nước non nếu không sớm bị khuynh đảo thì án rơi đầu cũng kể cỏ chờ sẵn cho kẻ trung thần, bên cạnh là bọn nịnh thần, bè phái hả hê đắc chí mặc tình thêm bớt tâu rồi dèm pha và cười **say** nghiêng ngả.

Bao nhiêu hành động bất minh của Lỗ-hầu **đã cho Khổng-Tử một cái nhìn viễn-tượng đen tối, tang thương. Liệu không thể lấy sức người cô đơn chống nổi cuồng phong từm uôn phương vũ lộng tới, nhất là bão táp, của đam mê, say đắm cả vua và bầy tôi nịnh thần, bất tài trong triều bấy giờ, cho nên nhân lúc nhà vua rỉnh rang yến ẩm làm lễ tế Giao, không phân chia thịt cho các quan, Ngài liền bỏ đi sang nước Vệ.**

Hành-động nầy có nhiều người không rõ tâm sự Ngài nên hỏi rằng : Ngài là bậc thánh nhân mẫu nghi thiên hạ sao lại vì việc nhỏ mọn như thế mà lại bỏ việc nước ?

Sự thắc mắc ấy có lẽ Thầy Mạnh-Tử sau nầy mới giải tỏ trong thiên Cáo Tử. Và nhờ cái ý kiến đó sau đây của Mạnh-Tử, ta mới thấu hiểu được cái tính kính-cẩn và sự chính chắn trong tư-tưởng và việc làm của Đức Thánh-Nhân ấy :

— Khổng - Tử xuất chính với chủ - đích nhờ dịp thuận tiện sẵn có để phổ biến cái đạo của mình. Chủ-tâm của Ngài khi hành-đạo là đem việc lễ nghĩa làm đầu, lên trên tất cả mọi việc. Thế mà người được coi gương mẫu đứng đầu trong một quốc gia, là vua, nhà vua không mảy may thiết gì đến lễ nghĩa của bậc phụ mẫu chi dân thì chẳng đi làm sao được : *« Vậy sự Ngài bỏ đi là vì Ngài biết vua không muốn dùng mình, chứ không phải vì miếng thịt. Vả Ngài theo cái chủ nghĩa tôn quân, dẫu thế nào cũng phải giữ cho trọn cái đức của vua, cho nên Ngài mới nhân một điều lỗi nhỏ mà bỏ đi để không lộ cái điều dở của vua ».*

Sang nước Vệ được 10 tháng, Ngài thấy Vua Vệ là người không biết để ý và chọn dùng người nên Ngài bỏ đi sang nước Trần. Nhưng dọc đường khi đến địa giới nước Khuông, dân quan ở đây nhận lầm Ngài là một tên tàn bạo bất nhân tên là Dương - Hổ mà từ lâu mọi người ta thán oán ghét, nên đem quân ra chặn đánh. Thầy Tử-Lộ là học trò của Ngài thấy bọn người vô lễ đã xúc phạm đến Thầy mình liền đứng ra chống cự nhưng Khổng-Tử vội can ngăn và bảo thầy Tử-Lộ đem đàn ra gảy, hát để Ngài ung dung họa theo. Thấy hành động và nghe thấy được tiếng đàn câu hát của 2 thầy trò Ngài, người nước Khuông biết đã lầm liền xin lỗi và rút quân về. Bước đường đi gặp sự trắc trở khó khăn, Ngài không đi nữa và cùng Thầy Tử-Tộ quay về nước Vệ một lần nữa. Lần nầy, nàng Nam Tử vợ của vua nước Vệ, một người đàn bà có nhan sắc quyến rủ và nổi tiếng về đường dâm - đãng có ý muốn tiếp

Ngài. Lúc đầu, Ngài nhận thấy sự tệ bạc của vua Vệ không tiếp Ngài mà lại để cho người đàn bà không đứng đắn tiếp Ngài nếu nhận lời thì e thể diện của Ngài bị rẻ khinh. Ngài quyết từ chối. Nhưng sau này Ngài bất đắc dĩ vào yết kiến Nam-Tử. Theo tục lệ nước Vệ lúc bấy giờ là hễ ai đến nhận chức nước nào thì phải vào yết kiến vợ ông vua nước đó. Thầy Tử-Lộ thấy thế không hài lòng và buồn bã. Ngài giải cho học trò mình nghe và cuối cùng Ngài nói : **« Dư sở phủ giả, thiên yếm chi ! Thiên yếm chi ! »** *(Nếu ta có làm điều gì không phải, thì Trời bỏ ta ! Trời bỏ ta ! — Sách Luận-ngữ).* Chiều Nam-Tử, vua Vệ mời Ngài đi xe theo sau xe Vua và Nam-Tử du ngoạn ngoài thành thị, có người thấy thế biếm nhẻ rằng : *« Kìa !* **Đạo Đức** *chạy theo cái* **Đẹp** ! » Ngài nghe thấy và buồn bã than rằng : **« Ngô vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả giả »** : *Ta chưa thấy ai yêu cái đức tốt như yêu cái sắc đẹp vậy »* (Sách Luận Ngữ : Tử-Hãn).

Ở nước Vệ, từ sự chán nản nầy đến sự chán nản khác càng ngày càng dồn dập, hiện đến trong tâm tư Ngài, nhất là thiện chí và niềm tin của Ngài bị thử thách quá nặng nề để cuối cùng gần như không kết quả gì cả. Buồn bã, ngài sang nước Tống may ra tình thế có thể khá hơn. Nhưng sự ước muốn của Ngài bị Hóa-Công ghen ghét và cố tâm thử thách cho nên đến đây chẳng những hoàn toàn ngược lại ý định mà tánh mạng Ngài suýt bị quan Tư-Mã nước Tống là Hoàn-Khôi hãm-hại. Trước tình thế đau đớn ấy, Ngài cố vượt sang nước Trần. Ở đây Ngài được vua Trần tôn kính và trọng đãi. Nhưng nước Trần lúc bấy giờ giặc giã nổi lên lung tung, cuộc sống luôn bị đe dọa, vì thế nên sau ba năm trời cố gắng hành đạo vẫn bị lãng quên, Ngài quay gót trở về nước Vệ lần thứ ba. Lần nầy Ngài tưởng Vua Vệ sẽ giúp Ngài nhưng vua Vệ vẫn dửng dưng lạnh lùng.

Trước thời gian vun vút đi nhanh mà thời vận thì cứ lặng lờ chảy một cách yếu ớt gần như vô vọng, Ngài đâm ra hốt hoảng. Có lúc nghĩ đến việc đời **« mục nát như cỏ cây »** Ngài toan đem mình ra thí nghiệm như một ván bài không ăn thì thua. Đó là việc Ngài định sang giúp Phật-Bật. Phật-Bật là người bạn thân với Khổng-Tử.

Thầy Tử-Lộ vội hỏi Ngài :

— Ngày trước đệ-tử được nghe Phu-Tử dạy rằng : *« Người quân-tử không có nhập đảng với người nào đã làm điều bất thiện, nay Phật-Bật lấy đất Trung-Mâu làm phản mà Phu-tử lại định đến giúp là nghĩa làm sao ?*

Ngài trả lời với Thầy Tử-Lộ :

— Ta có nói điều đó thật, nhưng cũng đã nói thêm rằng : *« Vật gì đã cứng thì dẫu có mài cũng khó mòn được, vật gì đã trong sạch thì dẫu có dấn vào chỗ đen, chỗ bẩn cũng không đen không bẩn được. Ta đây há lại là quả dưa chỉ để treo mà không ăn được hay sao ? »*

Ý Ngài muốn nói : *Khi Ngài là người có chính danh và biết lấy sự ngay thẳng, liêm khiết để theo giúp Phật-Bật và dần dần cảm hóa được người lầm đường đó quay về nẻo chánh thì dù việc theo giúp Phật-Bật là không chính đáng, nhưng hành động cóchủ đích tiến đến thành quả hợp lý như vậy thì có phản lại cái đạo ngay đâu. Hơn nữa, làm người sinh ra trong cõi đời có tài trí thì phải biết ý thức được thiên chức của mình để hoạt-động xông xáo giúp đời, ứng dụng vào đời chớ chẳng lẽ để cho ngọc kia lu mờ vô dụng một cách vô nghĩa hay sao ?*

Thất chí Ngài **« toan trở nghề cơ-tắc »** bằng ý nghĩ cho hả cơn đau tức chứ chắc gì Ngài đã quyết tâm hành-sự ?

Và rồi Ngài không nhắc đến việc đó và không đi nữa.

Sau Ngài thêm ý định sang giúp cho quan Đại-Phu nước Tấn là Triệu-Ưởng. Nhưng khi đến sông Hoàng-Hà lại có tin cho Ngài biết là Triệu-Ưởng là kẻ vô đạo nhẫn tâm sát hại hai người hiền-sĩ là Đậu-Minh-Độc và Thuấn-Hoa nên Ngài vội vã quay bước về nước Vệ. Lần nầy Ngài quyết tỉnh tâm suy đạo và an phận được 3 năm. Một hôm, vua Vệ đời Ngài đến bàn việc binh. Lúc Ngài cùng vua bàn bạc cơ sự bỗng vua thấy đàn chim nhạn bay và kêu trên trời, vua ngẩng đầu lên trông một cách say sưa và lơ đãng việc Ngài đang nói. Hành-động đó đã tỏ cáo vua là người tầm thường không biết đặt việc trọng đại quốc-gia lên hàng đầu quốc sách, không lịch sự với người mà mình có thể nhờ vả sau nầy và chắc chắn vua không có ý trọng dụng Ngài, một lần nữa Ngài lại sang qua nước Trần. Cũng năm nầy, quan Đại quốc Đại-Phu Quí-Tôn-Tư nước Lỗ mất đặn con là Phì nên đón Ngài về quán xuyến, trông nom việc binh tướng giúp nước.

Phí không thực thi đúng lời dặn của cha, lại đi đón người học trò của Khổng-Tử là Nhiễm-Cầu.

Đến nước Trần được ít lâu Ngài lại cảm thấy cuộc đời vẫn cũng lờ đờ trôi trong vắng vẻ, lạnh lùng nên Ngài lần bước hi-vọng tìm sang nước Thái rồi lại cứ thế Ngài tiếp tục sang nước Diệp. Bấy giờ vua nước Sở đã nghe tiếng Ngài là một bậc quân tử biết nuôi chí đi tìm lý-tưởng, một lý-tưởng nhân sinh cao cả, vua ngưỡng-vọng và cho người tìm đón Ngài đến nước Sở trọng đãi. Nhà vua còn định đem 700 dặm đất kính dâng và phong cho Ngài tự trị, nhưng chẳng may thời Ngài chưa có nên bị quan Lệnh-Doãn là Tử-Tây dèm pha, ngăn cản quyết-liệt. Một lần nữa Ngài ghi lên trang nhật-ký chông-chênh của đời mình thêm một thất-vọng chua cay. Ngài trở lại Vệ-Quốc lần cuối cùng với mớ tâm-sự ngổn-ngang. Mối hi-vọng ngày nào nay đã trở thành vô-vọng. Có lẽ đâu đời lạc đãi Ngài một cách gần như tàn-nhẫn đến thế ? Ngài đi đến đâu cũng gặp trắc-trở và tất cả các nhà vua đều không một ai quyết-tâm hay muốn dùng Ngài. Lý-lẽ chính là vì các quan Đại-Phu sợ Ngài rồi sẽ chiếm mất địa-vị của mình nên họ quyết tìm đủ mọi cách ngăn trở bước đường tiến-thân của Ngài. Vả lại, thời bấy giờ các vua chư-hầu muốn lấn quyền Thiên-Tử, các quan Đại-Phu thì lấn quyền các vua chư hầu mà đường hướng chủ-nghĩa của Khổng-Tử thì cố tôn-phù nhà Chu, giảm quyền-thế các nước chư-hầu và tôn-quyền các vua chư-hầu để giảm quyền các quan Đại-Phu. Ngài muốn sắp đặt việc xã-hội theo một hệ-thống phân-quyền. Ai phải ở vào địa-vị ấy, từ lớn xuống nhỏ, từ dưới lần lượt tiến quyền lên trên theo thứ trật **« tiệm tiến »**. Trong Luận-Ngữ, Ngài đã trình bày : **« Thiên-hạ hữu đạo, tắc lễ-nhạc chinh phạt tự Thiên-Tử xuất ; thiên-hạ vô đạo, tắc lễ-nhạc chinh phạt tự chư xuất »**, nghĩa là : *Thiên-hạ có đạo thì việc lễ nhạc chinh phạt do ở Thiên-Tử mà ra ; thiên hạ vô đạo thì việc lễ-nhạc chinh phạt ở các chư hầu mà ra.* Và quan-niệm chính-nhân của Ngài về chính-trường như sau : **« Thiên-hạ hữu đạo, tắc chính bất tại Đại-Phu »**, nghĩa là : *Thiên-hạ có đạo, việc chính-trị không ở quan Đại-Phu.* Vì quan-niệm như thế nên bảo sao Ngài đi đến đâu không bị từ-khước đến đẩy cho được ! Ngài đã phản-đối và đi ngược lại quyền-lợi của vua chư-hầu và quan Đại-Phu các nước. Người ta tiếp rước Ngài không phải vì trung-thực với lòng họ, mà nó đúng hơn là vì sự lịch-sự xã-giao trên danh-nghĩa của một quốc-gia đối với người hiền-sĩ.

Ngài hành đạo theo một triết lý nhân-sinh **« Động »**. Làm trai phải hoạt động giúp ích cho đời, trả nợ đời. Lý do đó giúp Ngài đeo đuổi mãi nghiệp của người : **Ra giúp đời, hành đạo.**

Hơn nữa, trước thời đại Xuân-Thu *(722-480 trước Tây-lịch Kỷ-nguyên)*, nước Tàu rơi vào tình trạng bi đát rối ren, lòng người hoang mang cho một viễn-tượng tương mờ của quốc-gia khuynh đảo. Nhân tâm ly tán, đạo lý suy đồi càng ngày càng rõ rệt bằng giặc giã, chiến-tranh tàn khốc khắp nơi. Những người yếu thế, cô đơn, có học thức... đành bất lực, xuôi tay cho hoàn-cảnh và cũng từ đấy **chủ nghĩa yếm thế** manh- ha. Nhóm người này quan niệm đời đáng chán, con người muốn sống có ý nghĩa cần phải lấy sự nhàn-lạc làm gốc. Lại có nhóm người háo thắng khác họ theo cuộc sống **« động »** quá khích, không cương thường, không đạo lý và có thể xếp loại hạng người này vào **chủ nghĩa phá hoại**. Đứng trước tình thế gieo neo không lối thoát này, Khổng Tử đề xướng trái ngược lại phương châm yếm thế và chủ-nghĩa tiêu cực bằng một triết lý hành động theo chủ-nghĩa tích cực để cứu thế, giúp đời ra khỏi cơn khủng hoảng, lầm than. Muốn vậy, phải làm thế nào cho mọi người đều lấy đạo làm người làm kim chỉ phương hướng tiến.

Riêng Ngài, Ngài lấy việc giáo hóa và sự canh cải chính-trị đặt lên hàng đầu chương trình hoạt động, làm lẽ thanh-cao. Vì Ngài nghĩ rằng ai ai sinh ra ở đời đều phải có nghĩa vụ đối với đời. Do đó, ai trốn tránh việc đời là kẻ trái đạo. Nghĩ bao nhiêu, Ngài càng muốn xông vào đời để cải-trị bấy nhiêu.

Nào ai có chịu nghĩ thế cho Ngài. Người ta chỉ căn cứ vào sự thất bại hiện hữu của Ngài để xét đoán và phê - trách thậm tệ : **« tri kỳ bất khả vi, nhi vi chi »**, nghĩa là : *biết không thể làm được mà cứ làm...* (Luận-Ngữ : Hiến Vấn 14). Hoặc như : **« Thao thao giả thiên hạ giai thị giả, nhi thùy dĩ dịch chi »**, nghĩa là : *ùa ùa như nước chảy một chiều, thiên hạ đều thế cả, ai mà theo mình để sửa đổi được loạn ra trị* (Luận Ngữ : Vi tử). Xem thế, người đời đâu có hiểu rằng Ngài quan niệm rằng đối với việc thiên hạ kẻ có tài, có chính khí không lúc nào là không có thể làm việc để ích lợi cho đời. Ngài lặng lặng để kiểm xét lại việc làm của mình, và nếu có nói thì Ngài đã nói với các đệ - tử thân-tín của

Ngài : **« Thiên hạ hữu đạo Khâu bất dữ dịch giã »** nghĩa là : *Thiên hạ có đạo thì Khâu này còn dự đến việc thay đổi làm gì.* (Luận ngữ : Vi tử 18).

Bấy nhiêu quan niệm, sự nhiệt tâm đối với đời, hành đạo giúp người, đã un đúc trong Ngài một hoài bão cao cả, trọng đạo lý chứ không ham muốn danh lợi **« nổi »** tầm thường. Ngài không làm một ông thầy an phận cao thượng mà chỉ muốn tìm dịp xuất chính hành đạo. Vì thời buổi quyết liệt chiến tranh muốn thay đổi thiên hạ tất phải lấy quyền thế để ăn to nói lớn mới may ra thành công chứ không thể dùng lời nói suông được. Ngài đã xác định một niềm tin : **« Cẩu hữu dụng ngã giã, cơ nguyệt nhi dĩ khả giã, tam niên hữu thành »** nghĩa là : *Nếu ai dùng ta thì trong một năm đã khá, ba năm ắt thành* (Luận-Ngữ : Tử-lộ). Nhưng trong bao nhiêu lần luân lạc thế mà niềm tin của Ngài vẫn chỉ ở trong ước vọng mà thôi, vì không ai giúp Ngài bước vào chính - giới để Ngài có phương tiện thi-hành đạo nghĩa của Ngài.

Năm Ngài được 68 tuổi, sau lần cuối cùng kềm chân ở nước Vệ trong một khoảng thời gian dài đến 5, 6 năm, thì Quý-Tôn-Phi bên nước Lỗ cho người đem xe bồ-luân đón Ngài về. Tính lại thời gian Ngài xa nước Lỗ đến nay đã ngót đến 14 năm. Bấy giờ, Ngài đã già và Ngài không cầu làm quan nữa. Ngoài việc chăm sóc dạy dỗ học trò, Ngài san-định Lễ-ký, Nhạc-Ký, Kinh - Thi, Kinh-thư, phê bình Kinh - Dịch. Học trò theo học Ngài càng ngày càng đông, tính có tới 3.000 người. Nhưng trong số nầy được Ngài để ý và thương quý nhất chỉ có được 72 người tinh-thông được lục nghệ. Năm 477 trước Tây-lịch kỷ - nguyên, Ngài soạn xong sách Xuân-Thu là Sử-ký nước Lỗ để bày tỏ cái đạo của Ngài về đường chính trị.

ĐƯỜNG VÀO THIÊN-THU CỦA KHỔNG-TỬ

Những bước chót của cuộc đời Ngài tuy trên đường sĩ-hoạn đã cho Ngài một ngán ngẩm ê-chề song cũng từ đấy Ngài đã dừng chân an nghỉ để khổ tâm luyện-khí tạo được những bước đi vững vàng bất tử trước thời gian. Kể từ khi Ngài được Quý-Tôn-Phi rước về nước Lỗ đến mùa xuân năm Canh-Thân nhằm năm thứ 39 đời vua Kinh-Vương nhà Chu, trong khoảng thời gian nầy Ngài chuyên tâm chỉnh lý sách cũ, soạn sách và dạy học trò, tạo được một sự nghiệp lẫy lừng có ảnh hưởng sâu rộng mãi mãi với hậu thế.

Phải nói rằng tại Trung - Quốc, thời Xuân Thu, hạng thường dân không có cơ hội được giáo-dục, chính Khổng-Tử làm một việc phá lệ trong lịch sử Trung-Quốc. Ngài phổ biến giáo dục cho tất cả mọi người, không phân biệt sang hèn, giàu nghèo. Do đó, hạng người nào trong xã-hội cũng có thể là đệ tử của Ngài. Tổng số môn đệ chính thức của Ngài lên tới 3.000 người, và trong số nầy có 72 người tinh thông lục nghệ, được mệnh danh là **« thất thập nhị hiền »** đều được người đời sùng bái và tôn lên chức thầy. Nhờ sự phá lệ và sáng kiến của Khổng-Tử mà hạng thường dân trong nước được có cơ hội tốt mở mang kiến thức, trau dồi đạo đức. Dạy học trò, Khổng-Tử đều dùng sách vở đời xưa như : **« Kinh-Dịch, Kinh-Thi, Kinh - Thư, Kinh-Lễ... »** Ngoài việc mở mang trí hóa cho học trò bằng sách vở, Ngài còn chú trọng đến đức tính và phẩm cách của từng môn đệ. Trong sách Luận-Ngữ có câu : **« Tử dĩ tứ giáo : văn, hạnh, trung, tín »** *(Thầy dạy bằng 4 điều : văn, hạnh, trung, tín)*. Trong bốn điều nầy có văn là thuộc về đọc sách, còn ba điều kia thuộc về sự hun đúc phẩm cách và đức tính của con người. Dù mỗi môn đệ đều phải **« bác văn »** *(học rộng biết nhiều)*, nhưng cần phải **« ước lễ »** *(giữ trong khuôn khổ lễ phép)*. Vì lẽ ấy, trong sách dạy học của Khổng-Tử như Luận Ngữ phần nhiều chú trọng về phẩm cách và đức tính của con người. Ngay đến sự **« học thi »** và **« học lễ »**, không những chỉ chú trọng việc nghiên cứu về văn học, lịch sử mà còn phải chú ý nhiều về cách lập thân và hành sự nữa. Ngài đã nói : **« bất học Thi, vô dĩ ngôn »** *(không học Thi thì không biết cách ăn nói.)* Và Ngài lại nói : **« Bất học Lễ, vô dĩ lập »** *(Không học lễ thì không biết cách lập thân)*. Xem đó, ta thấy rằng sự giáo dục của Khổng-Tử nhằm đưa con người có đầy đủ đức tính tốt trong xã-hội, có một nhân cách hoàn hảo. Thế nên, ta có thể nghĩ rằng đường tình có trăm muôn nghìn nẻo, Khổng-Tử đã đi vào tâm hồn nhân thế bằng tất cả trăm muôn nghìn nẻo đó một cách thâm thúy, kỳ diệu và sung mãn nhất. Bảo sao Ngài chẳng là Vạn thế sư biểu cho được ?.

Người ta ngưỡng vọng công đức Ngài, tôn thờ Ngài như là một thánh sống ! Cho nên đối với Ngài thiên hạ đã gắn liền vào đó một đời sống nồng nhiệt hơn tình của các con đối với người cha gương mẫu.

Nhân một hôm người nước Lỗ đi săn bỗng bắt gặp con Kỳ-lân què chân bên tả, chân trước, và ai nấy đều cảm thấy buồn bã vì cho là điềm chẳng lành cho bá tánh. Nghĩ như vậy nên họ trịnh-trọng van vái và đem Kỳ-lân ra thả ngoài đồng. Nghe tin đồn, Ngài đến nơi xem hư thực. Khi trông thấy Kỳ - Lân Ngài hoảng hốt kêu lên : **« Kỳ-lân làm gì thế »**. Từ lúc đó, Ngài bưng mặt khóc thảm thiết. Trên đường về, Ngài ưu-oải, suy tư và than lên câu nói độc nhất : **« Ngô đạo cùng hĩ »** *(Đạo ta cũng vậy !)*. Và trang sách cuối cùng của quyển Xuân Thu do Ngài biên soạn được kết thúc bằng câu chuyện Kỳ-lân này, với một câu nói buông thỏng vô vọng đó.

Hai năm sau ngày gặp Kỳ-lân què chân, đến tháng tư ngày Kỷ-Sửu, năm thứ 16 đời vua Ai-Công nước Lỗ *(tức năm 479 trước Tây lịch Kỷ-nguyên)*, Ngài từ giã cõi đời để đi vào đường Vĩnh-cữu. Chuyện Lễ-Ký kể rằng : một hôm, Ngài thức sớm đi tiêu dao trước cửa thăm tất cả hoa kiển sân nhà, tay kéo lê cây gậy trúc mà hát lên rằng : **« Thái sơn kỳ đồi hồ ? Lương-mộc kỳ hoại hồ ? Triết nhân kỳ nuy hồ ?** *(Núi Thái-Sơn có lẽ đổ chăng ? Cây lương-mộc có lẽ nát chăng ? Người triết nhân có lẽ nguy chăng ?)*. Hát xong, Ngài vào ngồi tĩnh tọa giữa cửa nhà. Nghe sư phụ hát những lời buồn thảm, Thầy Tử-Cống vội vàng đến bên Ngài cung kính hỏi thăm nguyên lý. Ngài đem chuyện đêm nằm chiêm bao đoán điềm thấy rằng mình sắp chết kể lại rành mạch cho người học trò quý nhất nghe. Và Ngài bắt đầu nhiễm bịnh đến 7 ngày sau thì mất.

Người ta chọn một nơi thanh - khiết có cây cối, phong cảnh sầm - uất, tôn nghiêm để xây mộ Ngài. Đó là một nơi an nghĩ cuối cùng của vị Vạn thế Sư biểu lấy tên là Khổng-Lâm, cách huyện Khúc-Phụ 2 dặm, thuộc tỉnh Sơn-Đông Trung-Quốc.

Ngài ra đi lần này là thiên thu vĩnh biệt. 72 người hiền mất đi người Thầy yêu quý nhất đời và nhân thế mất đi một vị thánh gương mẫu độc nhất vô nhị. Học trò thì thương khóc thảm thiết. Ai ai cũng tâm tang, là để tang lòng chứ không mặc đồ tang-sức bên ngoài, ba năm. Và bên mộ Ngài có hơn một trăm người làm nhà ở để quạt mồ cho đến hết tang. Trong số học trò thương quý nhất của Ngài, Thầy Tử-Cống ngày đêm ở bên mồ đến hết 6 năm mới thôi !... Và...

CHÂN-DUNG KHỔNG-TỬ

Vị Vạn Thế Sư biểu của nhân loại chắc phải có một hình tượng phi phàm, một nhân cách đức độ, trang nhã hơn người. Nói về hình dáng Ngài sách Khuyết - lý tả lại rất rõ : *« Người cao lớn tầm thước, đặc điểm của tướng ấy là ngũ-lộ : mắt lồi, lỗ mũi rộng, lộ hầu, tai bạt, hở răng. Mặt to và có những vạch như quả dưa chín, bàn tay hổ, ngực rùa, râu rậm, môm rộng, miệng nói tươi, đi nhanh. »*

Nói về tính tình Ngài sách Luận-Ngữ chép : **« Tử ôn nhi lệ, uy nhi bất mãnh, cung nhi an »** : *Phu-tử hòa mà nghiêm, uy mà không dữ, kính cẩn mà an-vui tự-nhiên.* (Thuật-nhi, VII). Nhất là tính-tình Ngài bao giờ cũng ung dung, vui vẻ tự-nhiên **« Tử chi yến cư, thân thân như giã, yêu yêu như giã »** : *Phu-tử lúc ở dưng thì hình dáng khoan-thai, nặt mày tươi tỉnh. »*

Nói về cử chỉ của Ngài trong sách Luận-Ngữ, Thiên - Hương đảng, đã nói rõ như sau : Lúc nào Ngài cũng tỏ ra đức độ của một người mực thước gương mẫu để hướng dẫn người khác. Trong gia-đình cách ăn, uống, nằm, ngồi hết sức chửng chạc, ngay chính và khiêm tốn. Ra ngoài đường hoặc đến các nơi miếu đường, đối với vua quan, Ngài rất kính cẩn, cư xử đứng đắn theo khuôn phép lễ nghi. Bất kỳ đối với ai Ngài cũng cẩn thận, suy kỹ trước khi nói và hành động. Hành sự của người có chính khí là phải giữ chữ **tín** trong việc đối xử, giao tiếp với nhau không dám sai một phân một li. Có như thế mới bày tỏ được đạo người quân-tử. Vì khi muốn kẻ khác theo mình thì bất cứ lúc nào, trường hợp nào cũng phải nghĩ rằng mình là đối tượng, là mục tiêu gương mẫu cho kẻ khác.

Bẩm sinh Khổng - Tử vốn là người có tính cẩn thận. Hơn nữa, Ngài rất tha thiết đến việc Lễ Nhạc nên trong mọi trường hợp tế tự Ngài chọn ngày, giờ, chỗ và lễ vật cũng như ngay cả chính người tế tự phải hết sức giữ cho tinh khiết và thành kính. Theo Ngài, có lễ được như thế thì thần minh mới chứng giám. Đối với vận mệnh của quốc gia dân tộc lại càng hệ trọng hơn. Cho nên khi có việc chinh chiến can-qua hay mỗi lần có bệnh tật gieo họa đến tính mệnh con người, Ngài hết lòng dạ đem **« quách cả sở tồn làm sở dụng »** để gìn giữ bảo vệ. Thuật-Nhi Luận-Ngữ có câu : **« Tử**

chi sở thận : trai, chiến, tật : *Những điều mà Phu-tử gìn giữ cẩn thận là việc trai giới, việc chinh-chiến, việc bệnh tật.* »

Tính tình Ngài rất nhân hậu. Đối với ai Ngài không phân giai cấp mà chỉ một lòng tha thiết, lấy đức độ, lễ nghĩa làm đầu. Với tính tình ấy, phàm khi thấy ai sắc diện lộ ra nét buồn rầu là Ngài cố gắng tìm cách giúp đỡ với cả tấm lòng trắc ẩn xót thương. Điều nầy, Thuật Nhi đã nói đến như : « **Tử thực ư hữu tang giả chi trắc, vị thường bảo giã. Tử ư thị nhật, khốc tắc bất ca :** *Phu-tử ngồi ăn bên cạnh người có tang, thì ăn không no. Ngày nào Ngài đã dự buổi điếu phúng về thì suốt cả ngày không đàn hát.* » Một hôm, nhân lúc thấy Khổng-Tử vui, Thầy Tử-Lộ, người học trò quý Thầy nhất đó ân cần cung kính chấp tay vái hỏi Ngài rằng : « *Đệ-tử kính mong Thầy cho biết cái chí của Thầy như thế nào ?* ». Ngài nhìn đứa học trò yêu quý bằng một tia mắt dịu hiền nhưng hết sức nghiêm trang, và ôn tồn dặn bảo đứa học trò cưng ấy : « **Lão giã an chi, bằng hữu tín chi, thiếu giả hoài chi** » : *Lấy sự yên vui mà đối với kẻ già cả, lấy sự tin* (tín nhiệm) *mà đối với bạn bè, lấy sự yêu mến mà đối xử với các trẻ thơ.* (Luận-Ngữ : Công dã-tràng.)

Có lẽ nhờ tính thích đàn hát và nhờ tiếng đàn tiếng hát mà lòng Ngài đã hướng đến chỗ thiện nhất, cao quý nhất ?. Nói về tính ham mê đàn hát của Ngài để Ngài giữ được sự thư thái ôn-hòa vui-vẻ và có được sự bền chí dẻo dai để làm việc đến nơi đến chốn, trong Thuật Nhi Luận-Ngữ có chép : « **Tử tại Tề, văn thiều tam nguyệt bất tri nhục vị. Viết : bất đồ vi nhạc chi chí ư tư giã.** » Dịch rằng : *Phu-tử lúc ở nước Tề, học nhạc thiều ba tháng, ăn không biết mùi thịt.* Ngài nói rằng : *Chẳng ngờ học nhạc vui đến được như thế.* Và sách ấy chép thêm : « **Tử dữ nhân ca nhi thiện, tất sử phản chi, nhi hậu họa chi** », nghĩa là : *Phu-tử đàn hát với ai, người ta hát câu nào hay thì Ngài xin hát lại để Ngài họa theo.*

Việc học đối với Ngài thật to rộng như rừng như bể « **Rừng nhu bể thánh** ». Muốn cho mình có được bộ óc uyên thâm để thực thi đạo hạnh, Ngài rất hiếu học và dốc tâm suy nghĩ những lời giáo-hóa của cổ-nhân, vì Ngài nghĩ rằng cổ-nhân là người đi trước bạn bố cho mình bài học kinh-nghiệm mà ai là kẻ hậu sinh thì phải lấy sự xứng đáng mà nhận lãnh. Ngài đã nói : « **Ngã phi sinh nhi tri chi giả giã, hiếu cổ, mẫn dĩ cầu chi giả giã** » : *Ta không phải là người sinh ra đã biết, chỉ là người thích đạo của thánh hiền đời trước, cố sức mà cầu lấy được.* Và những điều gì Ngài học được ở cổ-nhân, hay ở người khác, Ngài cố tâm suy nghĩ để tìm hiểu cặn kẻ đến gốc rễ, đến nguyên lý. Và sau khi đã tìm thấy được chân lý, Ngài quyết tâm đem điều ấy ra để huấn dạy người khác một cách tận tình. Vì theo Ngài phương châm chính đạo phải là suy nghĩ tận tường, học hỏi say mê, dạy người thích thú, ba điều đó không thể thiếu sót ở con người giữ đạo. Ngài đã nói : « **Mặc nhi thức chi, học nhi bất yếm, hối nhân bất nguyện, hà hữu ư ngã lai** », nghĩa là : *Thầm lặng nghĩ ngợi mà biết mọi lẽ, học mà không chán, dạy người không biết mỏi, ba điều ấy ta có điều gì là hơn người đâu.* Sự học đối với Ngài ngoài ý nghĩa rộng rãi của nó đã cho Ngài nguyên ý của sự khiêm nhượng, nhỏ bé để kiên tâm trì chí sáng tạo mãi mãi, sự học còn có hai tác dụng hết sức quan trọng đối với người theo sự học. Một là những điều hay, điều phải sẽ giúp cho tâm hồn, tư tưởng sáng suốt, kiến thức tăng trưởng. Hai là những điều dở, điều tối tăm, trái lẽ... cũng sẽ giúp ta sửa mình và tìm một phương hướng khác hơn để đi cho đẹp đẽ. Do đó sự học của Ngài Không qui về một tiêu điểm gò bó nhất loạt. Ngài quan niệm một cách hết sức tự do là bất cứ đâu đâu, trong nhà ngoài đường, ở lớp học nơi nào cũng có thể học hỏi lớn khôn được. Vì thế Ngài bất nhất không theo học nhất định một người nào, mà người nào, dù hay, dù dở cũng có thể là thầy học của Ngài được. Bởi vậy Thầy Tử-Cống đã nói : « **Phu-tử yên bất học, nhi diệc hà thường sư chi hữu** » : *Không có điều gì là Phu-tử không học, nhưng Ngài không nhất định học một thầy nào.* (Luận Ngữ : Tử-Trương) Ngài nói : « **Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên, trạch kỳ thiện giả nhi tòng chi, kỳ bất thiện giả nhi cải chi** » : *ba người đi với nhau, tất có một người là thầy ta, chọn người hay mà bắt chước, người dở mà sửa mình.* Hơn nữa, đức chính của người quân-tử là lúc nào cũng trau-tâm sửa mình. Không gì khổ sở cho bằng khi Ngài biết mình dở mà không sửa được cái dở đó, cũng như thấy nghe điều hay muốn bắt chước mà không được Ngài bộc lộ điều đó như một người đang khổ tâm vì bệnh lo cứ ám ảnh mãi khi tự nhận mình chỉ có thể là một hạt nước nhỏ trong đại dương to

lớn : **« Đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng tỉ, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu giã »** : *Đức của mình không sửa cho tốt, học của mình không giảng cho rõ, nghe điều nghĩa mà không theo được, nghe điều dở mà không đổi được, đó là cái lo của ta vậy.* Muốn thực hiện được những điều trên, Ngài quyết tâm suy lý và học hành. Việc học hành Ngài xem nó như là một điều hệ trọng trong cuộc sống tinh thần của Ngài. Không bao giờ Ngài dám xao lãng. Học thì phải học cho đến nơi đến chốn. Biết phải biết cho tận tường. Với vấn đề mới lạ, cao siêu nếu là người phàm mắt thịt đầy chán nãn thì họ sẽ lờ và viện lý do từ chối, không chịu suy lý. Nhưng Ngài thì ngược lại, Ngài tự cho vấn đề nào cũng có thể biết được miễn là mình cố công tìm tòi, suy lý có phương pháp. Do đó, Ngài không bị mặc cảm chi phối, không bị con ma an phận lười biếng quấy rầy. Ngài đã từng bảo : **« Cái hữu bất tri nhi tác chi giả, ngã vô thị giã. Đa văn, trạch kỳ thiện giã nhi tòng chi, đa kiến nhi chí chi, tri chi thứ giã »** : *Có người chẳng biết rõ nghĩa lý gì đã làm, chứ ta thì không thế. Nghe nhiều, rồi chọn điều hay mà theo, thấy nhiều và nhớ lấy, để xét cho tận tường cái hay cái dở, thì cũng đã cho là biết vậy.*

Với bao nhiêu đức tính cần thiết đó, Ngài đã có được, đáng lẽ Ngài sẽ theo luật thường tình mà đâm ra kiêu hoạnh. Nhưng với bậc đáng ca tụng tôn sùng là chí thánh chí nhân như Khổng-Tử, Ngài lại giữ lễ khiêm tốn và không bao giờ dám nhận mình là thánh, là nhân cả. Vì Ngài nghĩ rằng : **« Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm, ức vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hỹ »** : *Nếu bảo ta là thánh là nhân thì ta sao dám đương, nhưng ta làm việc thánh việc nhân không chán, dạy người không mỏi, có thể bảo ta được thế mà thôi.*

Việc dạy học trò của Ngài không quá khắt khe. Ngài đã từng phá lệ, san bằng giai cấp cho nên « *Sự giáo-hối của Ngài có cái chủ ý làm cho sáng cái đức của người ta, chứ không những chỉ đem cái biết của mình mà trao cho người ta. Ngài dùng cách làm cho người ta tự mình hiểu lấy mọi lẽ phải trái.* Có người hỏi Ngài về việc thâu nhận học trò. Ngài bảo : **« Tự hành thúc tu dĩ thượng, ngô vị thường vô hối yên »** : *Từ người đem lễ bó nem trở lên, ta chưa từng không dạy ai bao giờ.*

Đối với người cùng đinh quê kệch khi hỏi Ngài có biết gì không, Ngài không tức bực, không lấy cái biết sâu rộng của mình lòe bịp, không bao giờ lấy lý của kẻ hiểu biết mà áp đảo để tỏ ra mình sành sỏi, thông thạo mà Ngài khiêm nhường tỏ ra cố gắng giải thích làm thế nào cho người quê kệch đó hiểu được vấn đề muốn nói, muốn hỏi một cách thỏa mãn mới thôi. Đó thật là một lối giáo hóa đắc nhân tâm không chạm đến lòng tự ái hay gây sự mặc cảm cho kẻ khác mà mở rộng được cái biết cho kẻ khác vậy. Có lần Ngài vui vẻ kể lại cho các đệ tử Ngài nghe một câu chuyện mà Ngài cho là một sự thành công lý thú trong đời giáo-dục của Ngài. Ngài kể : **« Ngô hữu tri hồ tai ? vô tri giã. Hữu bỉ phu vấn ư ngã, không không như giã, ngã khấu kỳ hưỡng đoạn nhi kiệt yên »** : *Ta có biết gì không ? Không biết gì cả. Có đứa quê kệch hỏi đến ta, ta không không như không biết gì, đem đầu đuôi trước sau mà nói, làm cho người ấy biết hết mọi lẽ.*

Ngài tự xem mình là người đi gieo giống để chờ giống tốt nảy mầm thêm nhiều, thêm tốt hơn nữa. Muốn cho được kết quả, nếu người gieo giống thì phải đúng phương pháp, nhưng Ngài là người truyền bá tư tưởng, đạo lý, Ngài phải tỏ ra gương mẫu để người được Ngài huấn dạy bắt chước noi theo. Việc gì của Ngài làm, Ngài muốn bao giờ cũng quang minh chính đại và quyết không làm điều gì mà không cho mọi người biết đến. Trong một lần giữa đông đủ các đệ tử của Ngài, Ngài thân mật nói với các học trò Ngài : **« Nhị tam tử dĩ ngã vi ẩn hồ ? Ngô vô ẩn hồ nhĩ ; ngô vô hành nhi bất dữ nhị tam tử giã, thị Khâu giã »** : *Các anh tưởng ta có giấu gì các anh chăng ? Ta không giấu các anh điều gì cả, ta không làm điều gì mà không cho các anh biết. Ta thực thế đấy.*

Nét ôn hòa, tâm hồn thành thực của con người gương mẫu đó đáng được mọi người tôn sùng là **Vạn thế Sư biểu** hẳn là điều không ai phủ nhận. Thời bấy giờ nhằm lúc Xuân-Thu điên đảo thế mà đức - chính của Ngài đã cảm hóa đa số thiên-hạ, bằng chứng là hơn 3.000 tử đệ của Ngài ai cũng đạt được tính nết, tư tưởng thành nhân và yêu-kính Ngài hơn cha đẻ.

Sự có mặt của người hôm nay ai lại chẳng nghĩ thời đại đang sống này có khác gì thời đại Xuân-Thu mà đức Vạn thế Sư biểu Ngài đã sống ? Nếu thời gian đã chứng thực sự có mặt của Khổng-tử với những lời khuôn vàng thước ngọc của Ngài là một liều thuốc ứng hiệu xoa dịu nhanh chóng được cơn bệnh xâu xé thấp hèn của nhân loại, thì trước bàn thờ Kim Cổ danh nhân hẳn hậu sinh chúng ta không ngần ngại đốt nén hương lòng hoài vọng hình ảnh và tư tưởng của vị tiền bối khả-kính Khổng Tử như một vị thánh sống, và trọng thể đặt **người bất tử** ngự trên tầng cao tâm linh của mình mà tôn thờ **Một Đạo Sống Thanh Cao.**

HỌC-THUYẾT KHỔNG-TỬ

BỐI-CẢNH LỊCH-SỬ

Khổng-Tử ra đời trong hoàn cảnh suy vi nhất : Giặc giã tứ tung, luân thường đảo lộn, đạo lý nát tan. Thời đại hoang mang này sử Tàu chép là Xuân-thu thời đại. Kể từ nhà Chu lên nắm ngôi Thiên-tử, nước Tàu có hơn 70 Chư-hầu do chế-độ phong-kiến mà nhà vua áp dụng. Các nước nhỏ này vua phong cho các công-thần và những người trong vương tộc. Mỗi Chư-hầu đều được tự chủ miễn là hằng năm phải theo lệ triều-cống cho vua Chu. Và mỗi khi có binh-biến, các Chư-hầu phải chịu dưới mệnh-lệnh Thiên-Tử để cùng đem quân họp mặt dẹp giặc. Theo sử liệu thì nước Tàu lúc bấy giờ quanh-quẩn trong phạm vi sông Hoàng-Hà, diện-tích vào khoảng chừng 5, 6 tỉnh về phía Bắc nước Trung-Quốc ngày nay. Còn các Chư-hầu lớn thì bằng diện-tích vài, ba tỉnh của nước Việt-Nam ta, hoặc các Chư-hầu nhỏ thì diện tích bằng một vài huyện ta thôi. Lúc mới và thịnh-vượng thì sự điều khiển được trơn bén, luật lệ được nghiêm minh, nhưng từ khi nhà Chu bắt đầu xuống dốc và Thiên-Đô về phía Đông đất Lạc-Ấp, mệnh lệnh của Thiên-Tử không còn ai tuân theo nữa thì các nước chư-hầu lại xâu xé lẫn nhau, phân chia ra đến 160 nước. Bấy giờ, không còn ai nhắc đến đạo lý, cương thường. Người ta chỉ biết tranh sống bằng cách **« Cá lớn nuốt cá bé »**, mạnh thắng yếu. Các nước có uy thế nhất trong các nước chư-hầu thời bấy giờ là : *Tề, Tấn, Tống, Tần, Sở, Ngô, Việt* v.v.. Các nước này mặc tình thôn tính lẫn nhau để tranh giành ảnh hưởng, gây thành những cuộc tương tàn tương sát, thây phơi máu đổ, nhân dân đồ thán.

Lúc này đạo nghĩa chỉ còn là một bóng mờ sau lớp mây mù dục-vọng. Danh lợi, địa vị tiền tài trong thời đại chiến tranh là một chất xăng bén nhạy nhất để thiêu hủy tất cả công trình kiến-tạo đạo-lý ngàn xưa.

Nhưng khi máu đổ, thây phơi chồng chất như sông như núi và dục vọng, ước mơ của con người đâu không thấy ánh sáng mà càng lúc sự điêu linh khốn khổ càng áp lực khó thở, chừng ấy con người mới rơi về ý thức nhân-bản **« Nhân chi sơ, tánh bản thiện »**. Do đó các học thuyết mới có dịp mở mắt chào đời và có cơ hưng thịnh mãnh liệt.

May thay, trong lúc tranh sáng cho cuộc đời, một vị Thánh xuất hiện mang tin lành đến mọi người : *đó là Đức Khổng-Tử*. Ngài cố tâm suy nghĩ, học hỏi qua kinh-nghiệm bản thân và quyết tâm làm nhà cách mệnh tiền-phong trong cuộc chiến Tâm-lý giúp quốc gia xã-hội một đời sống trật-tự, an lành. Người đem tất cả sự hiểu biết của mình với một tấm lòng sùng bái cổ-nhân để phát uy lẽ đạo thánh hiền, lập nên một học thuyết có hệ-thống mục đích lấy **nhân, nghĩa, lễ, trí t ín** giáo hóa người, lấy **cương-thường** làm nền cho trật tự xã-hội mà sau này người ta đặt tên cho học thuyết đó là **Nho giáo**.

BỐI-CẢNH TÍN-NGƯỠNG :

Kể từ lúc khai thiên lập địa đến kỷ-nguyên đầu, dân tộc Trung-Hoa sống bằng nông-nghiệp, sinh-hoạt ở lưu-vực sông Hoàng-Hà. Đời sống tín-ngưỡng đầu tiên mang trọn vẹn dấu vết thần thoại, hoang đường. Câu chuyện thần thoại được truyền tụng nói về việc Khai thiện lập địa như sau :

Trước khi vũ-trụ chuyển mình khai thiên lập địa, vũ-trụ chỉ là một khoảng trống rỗng vô hình Sau một thời gian dài, giữa khoảng không đó xuất hiện một cái hình vĩ-đại trong có thai nghén một người to lớn, khoẻ mạnh và sau khi người ấy chào đời không biết sống đến bao lâu, nhưng theo truyền thuyết thì tên người ấy là Bàn-Cổ. Lúc người ấy sắp chết, vũ-trụ ảnh hưởng theo đó mà biến chuyển kỳ-lạ. Chuyện kể rằng tiếng kêu cuối cùng của người sắp chết, Bàn-Cổ, biến thành tiếng sấm, hơi thở cuối cùng thành ra gió, bão, mắt trái trở thành mặt Trời *(Thái-Dương)*, mắt phải là mặt Trăng ; mạch máu biến thành sông ngòi, tóc biến thành rừng cây và xương thịt biến ra đất, đá.

Đó là ý niệm tín ngưỡng đầu tiên của dân tộc Trung-Hoa. Tiếp theo đó thì vũ-trụ biến chuyển

không ngừng. Con người xuất hiện dưới ánh mặt Trời, tràn lan khắp mặt đất. Tuỳ theo phong thổ, địa thế mỗi dân tộc sống biệt lập, khác hẳn nhau. Họ bắt đầu xây dựng một cuộc sống tập thể từng đoàn, nhóm và cùng nhau tranh đấu cho sự sống còn bằng cách khai thác những nơi mầu-mỡ hoang-vu để cày cấy. Nhất là các lưu-vực của sông Hồng-Hà.

Trước kỷ-nguyên Tây-lịch, Trung-Hoa cũng như hầu hết các dân-tộc khác đều sùng-bái thiên nhiên. Họ quan-niệm rằng mỗi bộ phận của thiên-nhiên đều có linh-hồn, linh-hồn đó không biết được lẽ sống của loài người nên trước cuộc sống quá chật vật, gian nan, họ tôn thờ cúng bái và đặt cho những linh thiêng đó là thần linh như Thần Thái-Dương, Thần Mặt Trăng, Thần Gió, Thần Lửa, Thần Sấm, Thần Chớp, Thần Núi, Thần Sông...

Vị có quyền uy tối linh tối thượng, có quyền tạo sinh tạo sát cho vạn vật muôn loài là ông Thiên. Nếu ở thiên-đình gọi là Ngọc-Hoàng Thượng-Đế, ở hạ-giới gọi là Hoàng-Đế. Người ở chức vị Thượng-Đế, rất to lớn và công minh. Trong Kinh-thư có nói : **« Duy Hoàng Thượng Đế giáng trung vu hạ dân »** : *Thượng-Đế rất lớn ban sự công-bình không thiên lệch xuống cho nhân dân.* » Vị Thiên này rất trừu tượng nhưng là não tủy cai-quản cả các Thần, cai-quản cả luật pháp của người và vật : **«Thiên sinh chúng dân hữu vật hữu tắc dân chi bình ghi, hiếu thị ý đức** : *Trời sinh ra dân chúng, hễ có vật là có phép tắc, dân giữ cái tính thường-còn ; yêu báu cái đức tốt đẹp* ».

Ngoài sự tôn-sùng thờ cúng linh-thần trên, người Trung-Hoa còn thờ phụng ông bà tổ tiên và các anh hồn của những anh-hùng vị quốc vong thân một cách trang-trọng nữa.

Đó cũng là những nét cổ-hữu tín ngưỡng của dân-tộc Việt-Nam.

Nguồn gốc của giới NHO

Chữ Nho :

Nhìn qua chữ Nho ta thấy sự cấu tạo chữ Nho gồm có 2 phần :

1.— Gồm : *Trước tiên là chữ* **Nhân**, *nghĩa là* Người

2.— Với : *Đứng cạnh sau là chữ* **Nhu**, *nghĩa là* Cần yếu.

Nho sĩ :

Sở dĩ có sự ghép nối như thế để làm danh hiệu cho giới Nho-sĩ là vì thành phần của giới này gồm những người ngày xưa xuất thân từ dòng dõi quý tộc. Sau nhiều cuộc thay ngôi đổi vị, họ bị sa sút, mất hết địa vị trong xã hội và phải tự lực tự tài để mưu sinh như thường dân. Bởi thế nên hạng Nho-sĩ được đặt vào giai cấp Trung lưu, đứng giữa hai cấp đối cực : *Giai cấp quý-tộc* (thượng lưu) và *giai-cấp nông-dân* (hạ lưu). Giới này do đó thông-suốt lục nghệ và sinh-nhai bằng nghề : *Lễ, Nhạc, Sạ, Ngự, Thư, Số.* Thời-kỳ hưng thịnh nhất của giới này phải kể vào khoảng cuối thời phong-kiến Tây-Chu.

Học-phái Nho chào đời

Người khai-sinh cho nền triết-học Nho là Khổng-Tử. Sự có mặt của nền triết-học này bắt đầu từ năm 551 — 479 trước Tây-lịch kỷ nguyên. Phải nói triết-học Nho là hệ-thống tư tưởng truyền thống được coi như tư-tưởng chính thống gần 25 thế-kỷ của dân tộc Trung-Hoa. Đã có một quá-trình lịch-sử lâu dài như thế bảo sao tư tưởng ấy chẳng thấm nhuần sâu-sắc vào đời sống cá nhân cũng như đoàn thể nhân dân Trung Quốc cho được. Nhìn vào nền văn-minh Trung-Quốc ta phải nghĩ rằng tư-tưởng Nho đã khuôn đúc dân tộc-tính Trung-Hoa về cả phương-diện sinh-hoạt : *Kinh-tế, Chính-trị và Xã-hội.* Và ta có thể kết luận rằng triết-học Nho là nền tảng triết-học chính yếu ở Đông-Phương này vậy.

TRIẾT-HỌC CỦA KHNỔNG-TỬ :

Nguồn gốc

Triết-học của Khổng-Tử không phải chỉ là kết-quả sáng-tạo mới-mẻ toàn-diện của Ngài mà thuộc về loại tư-tưởng truyền-thống. Không bao giờ Khổng-Tử cho mình là một nhà sáng-tác phát-minh. Ngài tự nhận cho chúng ta biết rằng Ngài chỉ thuật lại những tư-tưởng của tiền nhân một cách mạch-lạc, hệ-thống mà thôi : **« Thuật nhi bất tác tín nhi hiếu cổ**, nghĩa là : *Thuật lại mà không sáng-tác, tin mà yêu cổ xưa* ».

Tư-tưởng triết-học

Tư-tưởng triết-học của Khổng-Tử truyền lại đến ngày nay, có thể tra-cứu trong những quyển sách mà dân Trung-quốc lấy làm điển tích cổ-điển như hai bộ : **Ngũ Kinh và Tứ Thư.**

a) Trong Ngũ Kinh có :

1.— Kinh Thi
2.— Kinh Dịch
3.— Kinh Thư

4.— Kinh **Lễ Nhạc** còn lại ở Lễ-Ký
5.— Kinh Xuân-Thu.

b) Trong Tứ-Thư có :

1.— Đại-Học
2.— Trung-Dung
3.— Luận-Ngữ
4.— Mạnh-Tử.

Tư-tưởng của Khổng-Tử ngày nay được dân **tộc** Trung-Hoa cũng như Á-Đông xem như là **một** phương-châm gồm toàn khuôn vàng thước ngọc dẫn bước đo lường cho một cuộc sống lý-tưởng tiến đến **an-toàn**. Ngài đáng tiêu-biểu một nhà Giáo-sư kiểu-mẫu muôn đời. Và với danh hiệu **« Vạn thế Sư biểu »** mà người đời gán cho Ngài thật không gì xứng đáng hơn. Không phải đợi đến Bản nhân quyền 1789 của Pháp con người mới hiểu thế nào là Bình đẳng mà trong thời đại sơ cổ, phong kiến của Ngài, trước đấy xa xôi, Khổng - Tử là cha đẻ quan niệm bình đẳng nói riêng cho đầu tiên trong lịch sử Trung - Hoa và chung cho Nhân loại trên bình diện văn - hóa, giáo - dục. Ngài tuyên bố ở Luận-Ngữ : **« Hữu giáo vô loại »** : *Giáo-dục không phân biệt giai cấp, chủng tộc giữa người với người.*

ĐƯỜNG VÀO TƯ TƯỞNG :

Căn cứ vào Thuyết Quái truyện, ta có thể hiểu rằng triết-học của Khổng-Tử bao quát cả Đạo Trời, trong đó bàn về lý-hệ căn bản tương quan giữa Trời và Người. Nói đến Đạo Trời Đất là luận về tạo-vật thiên-nhiên. Thuyết về Đạo Người là bàn đến đường lối cư-xử giữa người và người trong hành vi nhân sinh xã-hội :

Lập thiên chi đạo viết Âm Dương
Lập địa chi đạo viết Nhu dữ Cường
Lập nhân chi đạo viết Nhân dữ Nghĩa
Kiêm tam tài nhi lưỡng chi

Nghĩa là :

Thiết dựng đạo trời có nguyên lý Âm và Dương
Thiết dựng đạo đất có nguyên lý Nhu và Cường
Thiết dựng đạo người có nguyên lý Nhân ái và Nghĩa-lý
Bao hàm ba trình-độ của một lý mà có hai phương diện tương đối.

Xem thế thì quan-niệm của Khổng - Tử về vấn đề quan-hệ giữa Nhân-loại, vũ-trụ, thiên nhiên với cá nhân con người là một hệ thống vũ-trụ-quan đầy đủ và nhất quán. Trong sách Luận - Ngữ, Ngài bàn đến tam hệ : Trời, Đất, Người với các đệ tử Ngài : *Trời có đạo Trời, vạn-vật có đạo thiên-nhiên và Người có đạo Người.* Các đạo ấy cùng có một cái Đạo lý chi phối nhất quán mà Ngài cho đó là **Đạo Nhân**. Ngài nói :

« Ngô đạo nhất dĩ quán chi » : *(Đạo của ta quan niệm có một đầu mối nhất quán).* Đầu mối ấy là Nhân.

TRIẾT LÝ NHÂN

— NHÂN là gì ?

Nhân theo gốc chữ Hán gồm có chữ **Nhân** là người và chữ **Nhị** là hai. Người ở đây là người của tranh - đấu, của xã - hội trước cuộc sống sinh-tồn nên phải là cuộc sống có từ 2 người trở lên. Do đó ý niệm của Ngài về cuộc sống có nghĩa cô đơn, riêng rẻ như một người đạo sĩ ở ẩn trong cùng cốc thâm sơn. Triết lý của Ngài là một triết lý **« động »**.

Vì quan niệm như trên nên Ngài định nghĩa : **« Nhân giả nhân dã »**. Ý của Ngài muốn bảo rằng : *Kẻ nào* **có đức nhân** *là* **con người** *và ngược lại,* **cái đức căn bản của người** *là* **đức nhân**. Trong đoàn thể cùng loại, 2 người cùng sống dĩ nhiên phải có những đức tính đối đãi cần thiết với nhau. Đó là ý niệm đầu tranh manh nha cho sự trường tồn, phát nảy to lớn và đông đúc hơn để xác nhận ý nghĩa và sự có mặt của vũ-trụ. Về điểm này, sách Trung-Dung viết : **« Quân-tử chi đạo tạo đoan hồ phu phụ cập kỳ chí dã sát hồ thiên - địa »** nghĩa là : *đạo của người lý tưởng bắt đầu từ cái đạo vợ chồng để rồi mở rộng ra đến cùng cực thì bao quát cả trời đất.*

Sự tác dụng của đức-tính Nhân quả đã quá to tát !. Mà to tát, lớn lao thật, vì Ngài đã bảo đức-tính ấy là tình yêu, là nguồn của sự bất diệt. Ngài nói : **« Nhân giả ái nhân »** : *Đức nhân là yêu người.* Như vậy, Khổng-Tử khi nói đến đạo Trời, đạo Đất và đạo Người, Ngài đã xác nhận 3 đường đạo ấy tất phải đồng qui tại một điểm mục - tiêu là tình - yêu, như một lời xác nhận khẳng quyết : *Mọi việc trên đời này đều bắt nguồn đi tự-tình cảm yêu thương kể cả ý thức độc lập và cá biệt nhất.* » Và nếu hướng về cá nhân thì những tác dụng tâm-lý căn bản như **Tình, Ý và Trí**, Ngài **đặt Tình đứng ở hàng đầu**.

Nhưng Ngài lại phân biệt một người Nhân quân-tử như trên chưa đủ mà phải gồm cả Trí và Dũng nữa. Đặt vấn đề, ta thấy Tình thuộc về Nhân, Dũng thì đứng về bên Ý-chí.

Ngài thường lo âu : **« Quân-tử đạo giả tam, ngã vô năng yên. Nhân giả bất ưu, trí giả bất hoặc, Dũng giả bất cụ »** : *Đạo quân-tử có ba, ta không tới được, ấy là người nhân thì không lo âu, người Trí thì không ngờ vực, người Dũng thì hết sợ hãi.* Và : **« Nhân giả tất hữu Dũng, Dũng giả bất tất hữu Nhân »** : *Người Nhân ắt là có can đảm, người cam-đảm không tất nhiên là có lòng Nhân.*

Bấy nhiêu đó ta đủ thấy rằng tuy Khổng-Tử xác nhận 3 đức tính căn bản quan-hệ trong người quân-tử không thể thiếu được là *Trí, Nhân, Dũng*, nhưng ở trên Ngài đã đặt cho Tình đứng đầu, ở đây Ngài xếp cho Nhân ngôi thứ nhất, vậy là Ngài ngầm bảo rằng đức *Nhân* kiêm được hai đức *Trí* và *Dũng*. Vậy nên đức Nhân là danh từ đại diện toàn nhân cách : *Trí, Nhân, Dũng* của người quân-tử.

NHÂN trên bình-diện VŨ-TRỤ

Nhìn vào vũ-trụ nhân-sinh với cặp mắt của một triết-nhân, Khổng-Tử đã gắn liền chữ Nhân vào tia nhìn. Vì thế vũ-trụ dưới tia mắt được lọc qua môi trường biến-ảo không ngừng. Vũ trụ dưới tầm mắt Ngài bấy giờ như một dòng nước không ngừng trôi chảy : **« Thệ giả như tư phù bất xả trú dạ »** : *Trôi chảy mãi thế thôi ngày đêm không ngừng.* Suy lý, nội giới cũng là môi trường hiện-tượng biến dịch theo luật định. Định luật chung cho sự biến-dịch đều theo một hệ thống biến thái tuần tự nên có lớp lang và mỗi giao mùa đều được báo ứng bằng một hiện tượng thay đổi uyển-chuyển, sắc màu chuyển tiếp nhẹ nhàng như sự thay đổi cung bậc của điệu đàn, nhạc lý. Vì lẽ đó, đối với sự biến dịch to lớn của vũ-trụ ta có thể gọi là đại-hòa-điệu hay là Thái-Hòa : **« Kiền đạo biến hóa, các chính tính mệnh bảo hợp Thái-hòa »** : *Đạo trời biến đổi, mọi vật theo đúng khuynh hướng tiến triển của tính, gìn giữ các Đại-Hòa-Điệu.*

Sự luân chuyển của vũ-trụ thiên nhiên có điều lý trật tự thì phải theo một đường lối rõ ràng và trong nội tâm của con người sự biến thái của tâm lý theo đường lối đó là tất phải nhằm mục-tiêu đạo lý và có chủ đích hẳn hoi. Sự luân lưu có hệ thống ấy là sinh-trưởng hóa-dục : ***Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu liễm, Đông tàng.*** Mục đích phải đạt ở đây là tiến đến việc hòa-điệu cho lý-tưởng của sự sống **« toại kỳ sinh »**. Sống thi-vị là sống được mãn nguyện sức sống.

Vậy nên dòng sống với mục-đích thỏa mãn theo định luật vận-hành có điều-lý trật tự đã thông qua cả ngoại giới lẫn nội giới của sự vật. Đối với đời sống vật lý, sinh lý và tâm lý thì dòng sống ấy là một thực tại chung. Đặc tính tồn-tại của dòng sống động ấy trong vô-hình qua những hiện tượng hiện rồi biến, biến rồi hiện, Khổng-Tử gọi là Tính. Chiết tự chúng ta thấy chữ Tính gồm có chữ Tâm và chữ Sinh nên có thể dịch là Dòng Sống Tâm Linh và gọi tắt là Tâm Linh. Ý thức thực thể đại-đồng nầy mầm trong đó, thế nên nó luôn luôn tiến về thuần nhất trong khi các hiện tượng biến đổi không thể tồn tại : **« Nhất Âm nhất Dương chi vị đạo, kế chi giả thiện dã, thành chi giả tính dã »** : *Một lần Âm một lần Dương* (một đóng một mở, một hướng tâm một ly tâm) *là đạo* (định luật vận hành). *Nối theo cái ấy là hành, làm cho nên cái ấy là tính, là Tâm Linh.* Có người thắc mắc hỏi xuất xứ của tính ấy, sách Trung-Dung chép là do thiên-bẩm có từ khi khai thiên lập địa. Nó là tự-nhiên tính : **« Thiên Mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo »** : *Mệnh trời gọi là tính, noi theo Tính gọi là Đạo.*

Người ta còn gọi Tính ấy là Tâm-Thiên-Địa vì nó là tình yêu của đại đồng và là bản thể của đức Nhân, cái mà Khổng-Tử gọi là **« Nhân giả ái nhân »**. Để mọi người phân định được cái Tâm-thiên-địa hay Thiên-Mệnh. Khổng-Tử bảo rằng : **« Hoặc sinh nhi tri, hoặc học nhi tri, hoặc khốn nhi tri, cập kỳ tri chi nhất dã »** : *có kẻ sinh ra đã biết, có kẻ học tập rồi biết, có kẻ cố gắng mà biết, đến khi biết thì đều như nhau, chỉ có một đạo lý (Luận-Ngữ)*

Sự hiểu biết trong cuộc đời Khổng-Tử, Ngài chia làm hai giai đoạn hưởng-thụ :

1) — *Giai đoạn đầu là thời kỳ tín-cổ* : Nhờ tin vào kinh-nghiệm của các bậc tiền bối truyền lại mà ham học để biết, Ngài nói : **« Tín cổ nhi hiếu chi »**. Ở thời kỳ nầy Ngài thực-hành theo phương pháp **« Nội tỉnh »** để suy-lý. Sách Trung-Dung đã chép lời nói của Khổng-Tử về khoa xét nghiệm nội-tâm. Mục-đích là để thấu triệt được tiếng nói của lương tâm, chân xác Thiên-Mệnh và định rõ

khuynh-hướng của Tính. Lời Ngài : **« Đạo dã giả, bất khả lu du li dã, khả li phi đạo dã. Thị cố quân tử giới thận hồ kỳ sở bất đổ, khủng cụ hồ kỳ sở bất văn. Mạc hiện hồ ẩn, mạc hiển hồ vi, cố quân-tử thận kỳ độc dã »** : *Đạo lý không thể xa cách mình một khắc nào. Nếu có thể xa cách được thì đã không phải là đạo lý. Cho nên người quân tử thận trọng răn mình từ chỗ chưa nhìn thấy, lo sợ từ chỗ chưa nghe thấy. Chẳng gì ẩn náu mấy lại không hiện ra, chẳng gì nhỏ mấy lại không rõ ra — Cho nên người quân tử phải thận trọng xét nét khi ngồi một mình vậy.*

2) — *Giai đoạn thứ nhì là giai đoạn Ngài đã trưởng thành nhờ trình độ trí thức căn bản trong thời kỳ tín cổ* : Ở giai đoạn này Ngài nhờ cố gắng học-tập cho tới già để tri được Thiên Mệnh : **« Ngũ thập nhi tri Thiên Mệnh »**.

Và Thầy Mạnh-Tử khi bàn đến cái Tính và Thiên-Mệnh ở trên, Thầy nói rõ thêm con đường luận-lý mà đức Khổng-Tử đã nói : **« Tận kỳ tâm, tri kỳ tính, tắc tri thiên »** : *tìm tận tới đáy lòng mình thì biết được Tính. Biết được tính mình thì biết tính Trời.*

Tính là niềm tin tuyệt đối của giáo-lý Khổng Mạnh, vì nó là nguồn sống của tâm linh, là thực-thể chung cho nội giới lẫn ngoại vật ! Tính còn là điểm trọng tâm giữa hai đầu mút : *Tính của bản tâm và tính của người khác, của vạn vật.* Tuy thế giới của hiện-tượng biến chuyển không ngừng qua muôn hình vạn trạng song nó đều qui về điểm ly-tâm là Tính để đồng biểu hiện cho một nguyên-lý tâm-linh. Tính đi từ nội tâm đến ngoại vật. Thế nên, sự đi tìm phải bắt đầu bằng tia nhìn của Chính tâm, soi từ biên giới không đổi của Tâm mình và cứ thế lan tràn dần khắp cõi nội tâm đến vòng biên giới to lớn nhất đó là Tính chung của thế giới nhân sinh và vũ-trụ. Mạnh-Tử viết : **« Vạn vật bị ư ngã, phản thân nhi thành »** : *Nguyên lý muôn vật đầy đủ ở ta, quay về bản thân mà thực hiện ở nơi mình.* Xem thế, Thiên-Mệnh không là một vấn-đề siêu-hình bất khả tri nếu con người biết tin vào khả năng trí thức của mình. Cần nhất là phải cố gắng suy xét, tìm hiểu và tu chỉnh cho tâm mình được chính về cả hai phương-diện Tri lẫn Hành sao cho hợp nhất. Khổng-Mạnh luận về tính : **« Duy thiên hạ chí thành vi năng tận kỳ tính. Năng tận kỳ tính tắc năng tận nhân chi tính. Năng tận nhân chi tính tắc năng tận vật chi tính »**, nghĩa là : *chỉ có người hết sức thành thực trong thiên hạ mới có thể phát triển trọn vẹn tính mình, có thể làm tròn tính mình thì có thể làm trọn tính người. Làm trọn được tính người thì có thể làm trọn được tính vật.* Và cứ theo đà ấy ý-thức tâm linh gọi là tính hòa đồng vào thế-giới nhân sinh đại đồng nối liền con người với tạo vật và cảm thông được Thiên-tính. Muốn suy được mệnh thì phải noi theo đường tin của Khổng-Tử **« Thành tắc minh, minh tắc thành »** *(thành thật thì sáng suốt, sáng suốt thì thành thật).* Như thế con người trước Thiên Mệnh mới : **« Dữ Thiên - Địa tham »** : *(Tham gia mật thiết với Trời Đất, không trái Mệnh)* vậy.

NHÂN *với* Nhân-Sinh, Đức Nhân

Trong đạo sống của mình và cho người, Khổng-Tử luôn luôn lấy đức Nhân và tình yêu người làm tiêu chuẩn. Người đạt đến bậc Nhân là người hoàn toàn. Dù Ngài được hơn 3000 tử-đệ và muôn vạn người đương thời sùng bái nhưng Tính chân thành và Lòng hướng thượng của Ngài không bao giờ cho phép Ngài tự mãn, tự nhận. Ngài không dám ví mình tới kẻ đạt Nhân, mà chỉ xem Nhân như là một đối tượng cao quý nhất phải đạt. Ngay cả Thầy Nhan-Hồi là một cao đệ bậc nhất của Khổng Tử, sau này Thầy cũng chỉ dám nói như một tín đồ ngoan đạo sùng kính đức Nhân : **« Tam nguyệt bất vi nhân »** : *Ba tháng không trái với đức nhân.* Xem thế đức nhân là cái đức tính bẩm thụ của nhân loại từ cái Toàn Thiện mà Khổng-Tử hằng nhắc nhở đến với cả lòng tôn sùng là một lý tính tối thượng, một nhân cách quá vĩ đại ! Con người và vạn-vật đều chịu sự chi phối bởi Thiên Mệnh đồng nhất bất phân nhưng hai lối rẻ ấy : *vạn-vật thì vật dục bế tắc, nhân loại thì nhờ tâm linh mầu nhiệm nên vươn mình chồi dậy đứng ở một trình độ tư-tưởng cao hơn tất cả.* Trong Kinh-thư Chu thư chép : **« Duy thiên địa vạn vật phụ-mẫu duy-nhân vạn-vật chi linh »**, nghĩa là : *trời đất là cha mẹ chung nhưng chỉ nhân loại là linh hơn cả.* Và Pascal đã xác nhận điều đó như một tấm lòng hào-phóng của triết-nhân lý tưởng : *L'homme n'est qu'un roseau le plus faible de la nature ; mais c'est un roseau pensant.*

Con người dù biết rằng trước nguyên - lý của Vũ-trụ thiên chức chưa có thể tự hào mình

là toàn năng, nhưng so với vạn-thể muôn loài, theo Khổng-Tử, nhân loại lúc nào cũng cố gắng tiến triển không ngừng để thể hiện xứng đáng với cái linh tính, một khả năng Vô hạng của mình Hướng Thiện nhân cách. Khi đạt đến chỗ tinh-vi siêu thoát của bậc Hiền Nhân quân-tử thì có thể tự hào đạt đến bậc Nhân. Đức nhân lấy tình yêu làm trọng tâm và từ đó người ta thấy một thế giới tình yêu mầu nhiệm rộng mở. Khổng-tử tha thiết kết luận : *Tình yêu ấy là lẽ sống thiêng liêng của Ngài và là quan điểm nồng cốt trong chương trình của Ngài đã, đang và sẽ xây dựng đạo thanh cao cho Nhân loại.*

Tính chất đại đồng, kiêm-ái của quan niệm tình yêu do Khổng-Tử quàng lên bậc Nhân-Đức như một vòng hoa danh-dự quàng lên vai người chiến thắng là thứ tình yêu thực-chất đáng yêu chứ không chỉ là một ý nghĩ mơ hồ diệu vợi. Sự chứng minh thực nghiệm của nó phải đi từ bản chất cá-thể chính mình đối với địa hạt thân cận nhứt đời mình, ở đó phải có những người cùng một mối liên hệ tơ tát như : cha mẹ, anh em, rồi lan dần đến láng giềng : xóm, làng, quốc-gia và thế-giới nhân loại. Đó phải chăng là phương châm Tu, Tề, Trị, Bình, nghĩa là bắt đầu từ bản thân phải tu sửa, đến gia đình phải tề chỉnh, đến quốc-gia phải chính trị, đến nhân loại thế-giới phải được hòa bình mà Khổng-Tử thường nhắc đến ?. Ngài cũng đã trình bày trong Hữu-Tử : Luận-Ngữ về điểm căn bản của sự vun trồng tương lai : **« Quân-tử vụ bản, bản lập nhi đạo sinh ; Hiếu đễ dã giả kỳ vi nhân chi bản dư ? » :** *(Người quân-tử vun trồng nơi gốc, gốc vững thì đạo lý nảy nở. Hiếu đễ ấy là gốc làm người nhân đức chăng ?).*

Thế nên có thể tóm kết rằng : ***« Đức ái của người* Nhân** *là tình yêu thực hiện, có chỗ bắt đầu để đi tới cứu cánh. Và người ta ai cũng có sẵn khả năng để thành-tựu người* **Nhân**, *nhưng phải đi từ bậc thấp đến bậc cao, từ gần đến xa không thể quên hẳn mình mãi mãi cho tất cả* ». Đó là phương pháp thực hiện quan niệm tình yêu của Đức Khổng-Tử. Phương pháp nầy đặt trên căn bản thứ trật hết sức uyển chuyển theo từng đối tượng. Với người thân phương pháp ấy trở thành một tình yêu thương chân thật, đậm đà, nhưng với người hiền nhân quân-tử thì sự yêu thương biến thành lòng tôn kính trang nghiêm được thể hiện qua phép cư-xử có tôn ty lễ trật **« Thân thân hữu thuật, tôn hiền hữu đẳng » :** *Yêu người thân có phương pháp. Tôn trọng người hiền có trình độ thứ bậc.* Và phương pháp thứ bậc trong việc thực-hiện đức yêu của người Nhân là để xây-dựng cuộc sống Nhân sinh đại-đồng **« Tứ hải giai huynh đệ ».** Bao giờ tình yêu ấy cũng cố gắng tăng trưởng bằng tư tưởng sáng tạo, lớn dần và không định giới hạn. Cho nên có thể nói rằng quan niệm tình yêu của Khổng-Tử, của bậc Nhân chưa bao giờ mỏi mệt, tự mãn để dừng nghỉ trước thế-giới mà người đời cho là vĩ-đại như **nhân-loại** tình yêu ấy khi tới biên giới đại đồng nhân loại lại chỗi mình cất cánh bay bổng đến một thế giới khác để chiếm hữu. Thế giới đó phải là thế giới của tâm linh siêu hóa, của vũ-trụ hòa điệu đại đồng. Sau đây là lịch-trình tu thân thực hiện Đạo lý của đức chính-nhân Khổng-Tử qua lời tự thuật của Ngài :

Ngô thập hữu ngũ chí ư học
Tam thập nhi lập
Tứ thập nhi bất hoặc
Ngũ thập nhi tri Thiên Mệnh
Lục thập nhi nhĩ thuận
Thất thập nhi tòng tâm sở dục bất du củ.

dịch là :

Ta mười lăm tuổi chuyên tập học tập
Ba mươi thì chí lập đã vững
Bốn mươi không ngờ vực
Năm mươi thấu triệt được Mệnh Trời
Sáu mươi tai nghe thuận với lẽ Trời
Bảy mươi, theo lòng mong muốn mà không vượt khỏi đạo lý.

Ngày nay, hậu sinh đọc tư tưởng của Ngài và cố tâm suy tưởng mong được hiểu rõ Ngài mới thấy được đạo Người của Ngài thật quá cao siêu. Sự cao siêu đó, không là một thế giới ảo ảnh trừu tượng như một tôn giáo thuần túy mà đạo lý ấy luôn luôn được Ngài đặt sát hòa đồng với thực tế nên giữ được giá trị trường cửu trong lòng nhân thế phi không, thời gian. Đạo và Đời gặp nhau để bổ sung nhau : **« Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo, nhi viễn nhân bất khả dĩ vi đạo :** *Đạo-lý không được xa người, Người lập đạo-lý mà xa với người thì không có thể lấy làm đạo-lý được* ».

Đạo đó là đạo làm Người, tập cho con người sống cho ra con người, cái con người được tiếng là tinh khôn hơn cả muôn loài. Trước một thế giới điên loạn, « *Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh* » con người với bản tính « *đầy dục vọng* » đến

lúc « *giật mình mình lại thương mình xót xa* », họ bắt đầu đề tang cho vị quân sư **BÁ ĐẠO** của họ và muốn học làm người thì hình ảnh **VƯƠNG ĐẠO** và học thuyết **NHO GIÁO** của Khổng-Tử hiện đến tâm hồn họ như một nguồn sống bất tận, một ánh sáng vàng kim **« Khuôn vàng thước ngọc »** chói chang khi đêm về đen tối...

GIÁ-TRỊ TRƯỜNG-CỬU CỦA TRIẾT-LÝ NHÂN-BẢN NHO-GIÁO

Để có một nhận định tổng quát về học thuyết Khổng-Tử, chúng ta có thể căn cứ vào những nhận xét sau đây của :

— **Thầy Mạnh Tử** :

« Khả dĩ sĩ tắc sĩ, khả dĩ chỉ tắc chỉ, khả dĩ cửu tắc cửu, khả dĩ tốc tắc tốc, Khổng-Tử giã : *Nên làm quan thì làm quan, nên thôi thì thôi, nên lấy làm lâu Khổng-thì lâu, nên lấy làm chóng thì chóng, là Đức Tử vậy* ».

MẠNH TỬ
Công-Tôn Sửu-Thượng.

— **Thầy Tử-Cống** :

Có người không hiểu cái đạo của Ngài, thường hay buông lời hủy báng Ngài. Thầy Tử Cống nói rằng : **« Vô dĩ vi giã. Trọng Ni bất khả hủy giã. Tha nhân chi hiền giả, Khâu lăng giã, do khả du giã ; Trọng Ni nhật nguyệt giã, vô đắc nhi du yên. Nhân tuy dục tự tuyệt, kỳ hà thương ư nhật nguyệt hồ ? Đa kiến kỳ bất tri lượng giã »** : *Hủy báng sao được. Đức Trọng Ni không ai hủy báng được. Người khác có tài giỏi thì cũng như cái gò cái đống còn có thể trèo qua được. Đức Trọng-Ni như mặt trời mặt trăng, không sao mà trèo qua được. Dẫu có người muốn lấy lời hủy báng mà tự tuyệt với mặt trời mặt trăng; thì hại gì đến mặt trời mặt trăng đâu ? Càng đủ rõ là người không biết lượng vậy.* Theo thầy Tử-Cống thì : **« Phu tử chi bất khả cập giã, do thiên chi bất khả giai nhi thăng giã. Phu tử chi đắc bang gia giã, sở vị lập chi tư lập, đạo chi tư hành, tuỳ chi tư lai, động chi tư hòa, kỳ sinh giã vinh, kỳ tử giã ai. Như chi hà kỳ khả cập giã »** : *Phu-tử không ai sánh kịp được như Trời kia không ai bắc thang mà lên được. Nếu Phu-tử được có nước mà trị thì có thể bảo là gây dựng cho dân thì dân nên, dạy dân thì dân theo, yêu dân thì dân mến, khiến dân làm thì dân được hoà, sống được vẻ vang, chết người ta thương tiếc. Ai là người sánh kịp được.*

— **Học giả Trần-Trọng-Kim.**

Khổng-Tử là một người rất thông minh, rất nhân hậu, hết lòng lo việc cứu đời. Ngài đem cái đạo của thánh-hiền đời trước mà phát huy ra lập thành cái học thuyết, lưu truyền về sau để làm kỹ cương cho cái dân tộc ở Á Đông mãi đến đời nay đã hơn 2.000 năm, kể có hàng năm trăm triệu người sùng bái làm thánh-sư. Mỗi lời nói mỗi cử chỉ của Ngài là đời đời người ta lấy làm khuôn, làm phép mà theo. Một đôi khi, vì thời cuộc biến đổi, thiên hạ náo loạn, lòng người chán nản, đạo của Ngài cũng có lúc mờ tối đi, nhưng rồi lại sáng rõ hơn trước mà cái đức vọng của Ngài càng ngày càng tôn trọng thêm lên. Thiết tưởng nếu Ngài không phải là bậc chí thánh, chí nhân, thì sao được như thế ! Ngài nói điều gì cũng ôn hoà và hàm súc, làm việc gì cũng ngay chính và vừa phải, tiến thoái phân minh, động tĩnh hợp thời.

Cái đức vọng của Khổng-Tử to như thế, nhưng đến ngày nay cái văn-hoá vật chất quật khởi lên, những dân tộc ở Á-Đông này đều nô nức bỏ cũ theo mới, có người cho đạo của Ngài làm ngăn trở cho sự cải cách, muốn trừ bỏ đi. Đó chẳng qua là vì sự náo nhiệt trong cuộc hành động một thời, người đời còn đang say đắm về đường công lợi, chưa có thì giờ mà suy xét cho kỹ, cho nên mới lấy cái lầm lỗi của bọn hủ nho mà bài bác cái đạo của Ngài. Nhưng thiết tưởng xã hội nào đã yên trị, thì dầu chẳng theo đạo của Ngài, tất cũng phải theo một đạo khác tương tự như thế, để giữ lấy cương thường trật-tự trong đám nhân quần.

Đạo của Ngài là đạo chí công chí thính, khiến người ta phải theo thời mà biến đổi, tức là đạo phải tiến hóa luôn. Nhưng vì người đời thường hay hiểu lầm, dần dần thiên về mặt hư văn. Đến nay khoa học thịnh hành lên, việc công nghệ mỡ mang ra, người ta bỏ được cái lối hư văn đi nhưng lại thiên về đường vật chất. Xét ra cho kỹ, sự tiến hóa thái quá về đường vật chất vị tất đã hay cho sự sinh hoạt của loài người. Xưa kia ta quá tin về đường hư-văn cho nên thành ra suy nhược, sau này ta lại quá tin về đường vật chất, có lẽ lại dở hơn. Phàm cái gì thái quá cũng là dở cả, chỉ nên giữ thế nào cho tinh thần và vật chất hai bên cùng điều hoà với nhau được thì mới là hoàn toàn. Nếu giữ

được cái đạo điều hoà như thế, tức là theo được cái đạo trung dung của Khổng-Tử.

— **Giáo-Sư Nguyễn-Đăng-Thục** :

Công cuộc phục hưng văn hóa Á-Châu đối với chúng ta ngày nay, một dân tộc nhược tiểu ở trung tâm châu Á là một vấn đề rất chính đáng tối trọng đại và khẩn thiết ! Bởi vì chúng ta đang phải cấp tốc hiện-đại hóa quốc-gia chúng ta, mà hiện-đại-hóa ngày nay là thích ứng đời sống tập thể và cá-nhân với thế giới và nhất là với Âu Mỹ. Chúng ta phải thâu hóa lấy **Cái hay cái đẹp của người để làm của mình**, cũng như trước kia tiền nhân ta đã thâu hóa tinh hoa của hai nền văn hóa Ấn-Độ, Trung-Hoa để thực hiện ý chí quật cường của dân tộc vậy. Nhưng ngày nay muốn thẩm định giá trị chính đáng của người, chúng ta không thể không đối chiếu với mình, không thể không xét qua tâm hồn mình. Mà tâm-hồn cá-nhân cũng như đoàn thể dân tộc không phải một tờ giấy trắng. Cái tâm hồn Việt Nam đã in sâu thành tích của văn hóa cổ-kính Á Châu, một văn hóa ở khu-vực Ấn-Độ hay Trung-Hoa và rộng hơn là toàn thể cõi Á-Châu từ địa Trung Hải đến Thái-Bình-Dương có chung một đặc tính là truyền thống. Hai chữ truyền thống (*tradition*) có nhà xã-hội văn-hoá học hiểu nghĩa chính là văn-hoá, vì văn-hóa đòi phải có sự lũy tích đời nọ truyền cho tới đời kia. Ở đây chúng tôi chỉ hiểu truyền thống theo nghĩa đen của nó là cái không gián đoạn, nối tiếp quá khứ với hiện tại và tương lai đúng như Khổng-Tử xưa kia đã thực hiện : « **Ôn cố tri tri tân** » (*Xét lại việc đã qua để đoán hiểu điều sắp tới*).

Cái sợi dây thông suốt qua đời nọ sang đời kia ấy khác nào một dòng sinh khí ngầm ngầm vận động và thúc đẩy trong cơ thể nhân loại, cái ấy là mạch sống tâm-linh và chính đấy là đặc tính của truyền thống Á-Châu, như nhà văn hoá Nhựt Okakura-Karuzo đã nói từ đầu thế kỷ 20 : « **Asia is nothing but spiritual** : *Á-châu chỉ là tâm linh* ».

Trong cái giá trị vĩ-đại của văn-hóa Á-châu, thì Khổng-Mạnh đã có một địa vị quan-trọng vì ảnh hưởng sâu rộng và bền bỉ tất cả sinh hoạt cá nhân và tập thể vào số lớn nhân dân trong đó có dân tộc Việt. Ai đã từng vào ngắm ngôi đền Văn-Miếu ở Hà-Nội, hay ở Long-Hồ, đều nhận thấy cái bức hoành-phi treo chính ở giữa với bốn chữ đại tự :

VẠN-THẾ SƯ BIỂU

Ở bốn chữ suy-tôn Khổng-Phu-Tử đề kính thờ ấy, chúng ta ngày nay còn có thể thấy được tinh thần của tiền nhân chúng ta xưa đã đề cao sứ mệnh của giáo hóa là chừng nào, và tôn trọng nhân cách kiểu-mẫu của ông Thầy, của nhà giáo là chừng nào ! Và cũng chính ở hoạt động giáo-hóa mà Khổng-Phu-Tử đã tỏ ra một nhà Cách-Mạng...

— Và chúng ta :

. . . . . .

KHỔNG-TƯỚC-BÌNH — Khổng tước : *con công* ; Tước : *chim sẻ*. Tước bình : Bình phong có vẽ hình con chim sẻ. Theo điển cố bên Trung-Hoa ngày xưa, nhà nào muốn kén rể vẽ con chim sẻ vào bình phong, ai bắn trúng chim sẻ thì được gả con gái cho.

Theo truyện cổ của người Tàu, có sách chép : Đậu-Công có người con gái tên là Đậu-Hậu, tánh hay kén rể, muốn tìm cho Đậu-Hậu một tấm chồng cho xứng đáng và phải có tài. Một hôm Đậu-Công vẽ một con công trên tấm bình phong, rồi treo bảng kén người tài-giỏi có tài thiện-xạ, ai bắn trúng mắt con công thì ông gả Đậu-Hậu cho. Có người hàn-sĩ, có tài bắn tên là Lý-Uyên xin vào bắn sẻ. Lý Uyên bắn trúng, được Đậu-Công gả Đậu-Hậu. Sau Lý-Uyên nhờ tài đức sẵn có, được làm vua ở đời Đường, danh vang khắp trong thiên hạ. Vợ là Đậu-Hậu làm đến bậc Mẫu-nghi thiên hạ, được hưởng một đời sung sướng. Trong thơ của Nguyễn-huy-Tự có câu :

Tước-bình thử mở xem tên ai nào.

Trong « **Hoa Điểu Tranh Năng** » cũng có câu :

Kìa như Khổng-tước văn nghi ai bằng.

KHUẤT NGUYÊN — Một tôi trung thần của Sở-Vương đời Đông-Châu. Ông được người thời chiến-quốc cho là một nhà chí-sĩ và là một đại văn-hào. Làm tôi ở nước Sở, ông thấy nước suy, vua hôn-ám, đem những lời hơn thiệt trình bày lại chẳng được nhà vua nghe. Ông vô cùng uất-hận, lui về điền viên làm ra sách « **Ly Tao** » để bày tỏ chí-khí. Sau khi hay tin nước Sở mất, ông liền tự trầm mình ở sông Mịch-La giữ tròn tiết-tháo của bậc trung thần. Người Trung-Hoa thường dùng ngày mùng 5 tháng 5 âm-lịch, ngày Khuất-Nguyên tự trầm để điếu tế. Tương-truyền để cho các loài thủy quái không ăn được những lễ vật điếu tế, người ta bày ra cách dùng lá tre cho nhám để gói thứ bánh chưn, bánh ú, và lại buộc chỉ ngũ sắc rồi đem thả dưới sông. Do đó, sau nầy các thầy phù thủy thường dùng chỉ ngũ sắc buộc vào tay trẻ con để trừ tà ma.

KHÚC PHƯỢNG CẦU HOÀNG — Tư-Mã Tương-Như một tay danh cầm đời Hán *(Trung Quốc)* lại rất giỏi về phú, hiềm nhà nghèo nên lúc trẻ rất lận-đận.

Nhân có quen với quan huyện Lâm-Cùng tên là Vương-Cát, chàng sang nương-tựa lúc khốn cùng. Trong huyện lại có nhà Trác-Vương-Tôn rất giàu có lại hiếu danh. Họ Trác có người con gái mới mười bảy tuổi mà đã góa chồng, nhan sắc rất đẹp tên là Trác-Văn-Quân. Tính của Văn-Quân thích nghe đàn nên Vương-Cát muốn lập kế cho nàng kết-duyên với Tư-Mã Tương-Như.

Vương-Cát cho Tương-Như trọ ở Đô-Đình, ngày ngày Cát sang hầu làm ra vẻ trịnh-trọng lắm. Quả nhiên Trác-Vương-Tôn tưởng là quan huyện có một vị khách quí, liền thiết tiệc long trọng để mời Cát và chàng. Song chỉ có Cát đến dự còn chàng thì cáo bịnh, rồi Cát giả vờ không dám ngồi ăn, tự đánh xe đi đón chàng. Tương-Như ra bộ nể nên buộc lòng mang đàn đến.

Rượu ngà say Cát hiến một bản đàn trước rồi đến lượt chàng phải đàn đáp lại. Đoán chắc Văn-Quân thế nào cũng đứng sau rèm nghe trộm nên Tương-Như gẩy khúc **« Cao phượng cầu hoàng »** để trêu ý nàng.

Nghe tiếng đàn quả nhiên Văn-Quân say-sưa cảm mến, sau khi đã thông ý, đêm khuya Văn Quân cốt lẻn sang Đô-Đình theo chàng. Hôm sau chàng đưa luôn người yêu về quê. Trác Vương-Tôn tức giận và nhứt định không chia chút gia-sản nào cho Văn-Quân cả.

Văn-Quân về làm vợ Tương-Như càng ngày cảnh nhà càng túng quẫn, chàng phải lấy áo cừu quí cầm cho hàng rượu để cùng nàng chung vui. Văn-Quân ứa lệ bảo :

— Từ bé sống trong cảnh giàu có, giờ đến nỗi cầm áo lấy rượu, tôi làm sao chịu được !

Nàng khuyên chàng sang Lâm-Cùng. Đến đó bán cả xe ngựa lấy tiền mua lò nấu rượu, nàng đun lò còn chàng theo bọn làm thuê ra chợ kiếm việc làm.

Trác-Vương-Tôn thấy vậy rất xấu hổ nên cả ngày đóng chặt cửa không ra. Có kẻ khuyên Trác :

— Ông chỉ sinh một trai hai gái, hơn nữa cái mà ông đang thiếu không phải là tiền-tài. Nay Văn-Quân đã trốt theo Tương-Như, chàng tuy nghèo nhưng cái tài của chàng có thể nương-tựa được. Huống hồ chàng lại là khách của quan huyện, lẽ nào làm nhục nhau như vậy.

Bất đắc dĩ họ Trác phải chia cho Văn-Quân trăm đứa nô-tỳ, một trăm vạn quan tiền và tất cả đồ đạc của nàng khi ở với chồng trước. Vợ chồng liền đưa nhau trở lại Thành-đô, tậu ruộng mua nhà trở nên giàu sang rất mực.

Ít lâu sau Hán-đế đọc bài phú **« Tử hư »** của Tương-Như nên mến văn tài, phong chàng chức quan lang. Vài năm sau nhà Hán muốn thông với nước Tây-Nam, nhà Vua vinh thăng cho chàng lên *Trung-lang tướng*. Khi cờ tiết-mao của vua đưa đến nước Thục ban cho Tương Như, trên từ Thái-Tử nước Thục trở xuống đều phải ra tiếp đón. Chính huyện quan đội cung cấp tên đi ở tiền quân, tất cả người xứ Thục lấy làm vẻ-vang.

Lúc bấy giờ, Trác-Vương-Tôn lại than-thở tiếc rằng con mình lấy Tương-Như muộn quá !

KHÚC-CAO HỌA-QUẢ — Khúc cao họa ít. Bài đàn cao quá không ai có thể họa lại được, không khác nào người có tài cao không có kẻ đối-thủ xứng tay. Văn-chương cao-diệu không người đọc hiểu. Người có tài nhưng lại không gặp được thời vận. Trong **« Sở Từ »** có câu : **« Thị kỳ khúc di cao, kỳ họa di quả »**, nghĩa là : *Thế là khúc đàn càng cao lại càng ít người họa lại.*

KHÚC-ĐỘT TỶ-TÂN — Bếp trở củi dời, ý nói phải đề phòng khi tai họa xảy đến. Có một người khách đến nhà kia, thấy ống khói xây thẳng ngay giữa bếp, một bên có chất một đống củi. Người nầy liền khuyên chủ nhà nên xây ống khói xiên qua một bên, và phải dời củi đi chỗ khác, nếu không sẽ bị hỏa tai. Người chủ nhà không trả lời. Ít hôm sau nhà bị phát hỏa. Nhiều người láng diềng đến cứu chữa khỏi. Chủ nhà liền giết trâu làm thịt để đãi đằng những người láng diềng, cốt để tạ ơn. Người nào vì việc cứu chữa mà bị cháy đầu, phỏng trán thì xếp ngồi hàng trên, còn những người khác thì theo công nhiều ít mà sắp xếp ngôi thứ, nhưng lại không nhắc đến việc người khuyên bảo nên xây ống khói và dời củi lại. Có người nói với chủ nhà rằng : *« Nếu trước kia ông chịu nghe lời người khách, thì không có hỏa tai mà cũng khỏi phải giết trâu, khỏi tốn rượu. Người chỉ vẽ việc trở bếp dời củi thì không được một chút ân huệ gì, còn người cháy đầu phỏng trán thì lại cho là thượng khách hay sao ? »* **(khúc đột tỷ-tân vô ân trạch, tiêu đầu**

lạn ngạch vi thượng khách dã). Bấy giờ người chủ nhà mới tỉnh ngộ và cho đi mời người khách có lòng tốt chỉ vẽ cho việc trở bếp dời cửa.

KHÚC-HẠO — Con của Khúc-Thừa-Dụ. Năm Đinh-Mão (907) lên thay cha làm Tiết-độ-sứ. Nhân dịp rối ren trong nước, dân chúng Giao Châu nổi lên cử ông Khúc-Thừa-Dụ làm Tiết-Độ-sứ (906). Nguyên ông là người đất Hồng-Châu, thuộc tỉnh Hải-Dương Khúc-Thừa-Dụ làm Tiết-độ-sứ được non một năm thì mất. Con là Khúc-Hạo lên thay cha. Khúc-Hạo sửa sang mọi việc trong nước nào lập lộ, phủ, châu, xã, đặt quan lại, sửa sang các việc thuế má, sưu-dịch. Đất Giao-Châu ngày thêm thịnh-vượng, dân chúng ấm-no yên-ổn làm ăn.

Khúc - Hạo làm Vua gần 10 năm thì mất, nhằm năm Đinh-Sửu (917).

KHÚC-THỪA-MỸ — Con của Khúc-Hạo. Khi Khúc-Hạo mất, con là Khúc-Thừa-Mỹ lên nối nghiệp từ năm Đinh-Sửu (917) thay cha để tu bồi nước non. Thừa-Mỹ vì không chịu thần phục nhà Nam - Hán, nên ít lâu sau nhà Nam - Hán sai tướng là Lý-Khắc-Chinh đem quân sang đánh, bắt được Khúc-Thừa-Mỹ dẫn về Tàu rồi cử Lý-Tiến sang cai-trị nước ta. Họ Khúc dấy nghiệp được 17 năm (906 — 923) thì chấm dứt.

KHÚC-VÀNG— Dùng như chữ **« Tấc vàng »**. Ý nói tấm lòng của con người. Trong **« Kiều »** của Nguyễn-Du có câu :

Mừng thầm cờ đã đến tay,
Càng nhìn vẻ ngọc càng say khúc vàng.

KHUÊ-CÁC. — Buồng và gác. Chỗ ở của đàn bà, con gái nhà sang trọng quyền quý. Người ta thường nói : **« Con nhà khuê các »**, **« người khuê các »**. Trong **« Tống sử »** có câu : **« Ngô văn trinh nữ bất xuất khuê-các, kim ngô bị khu chí thử, hà diện mục đăng Đồ-thị đường »**, nghĩa là : *Ta nghe người trinh nữ không ra khỏi khuê các, nay bị đuổi đến đây, còn mặt mũi nào vào nhà Đồ-thị nữa.* Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Người khuê-các khách thư cầm.

Trong **« Kiều »** của Nguyễn-Du cũng có câu :

Nay trong khuê-các dâu mà đến đây.

KHUÊ KHỔN. — Khuê : *cửa nhỏ trong cung hoặc trong nhà, có nghĩa là buồng ;* khổn : *cửa buồng* (có sách nói khổn là then). Buồng gài then. Người ta thường nói : **« cửa đóng then gài »**, ý chỉ chỗ người đàn bà con gái ở. Trong **« Lục-vân-Tiên »** của cụ Nguyễn-đình-Chiểu có câu :

Chốn khuê-khổn vịnh câu hòa hảo.

Trong **« Hoa Tiên »** cũng có câu :

Mà người khuê-khổn những say vị gì ?

KHUÊ-MÔN.— Khuê : *buồng ;* môn : *cửa.* Cửa nhà trong. Chỗ đàn bà con gái ở. Dùng như chữ **« Khuê các »**. Trong thơ **« Lục-vân-Tiên »** của cụ Đồ-Chiểu có câu :

Khuê môn phận gái việc gì tới đây.

Trong **« Hoa Tiên »** cũng có câu :

Cùng ban nhất phẩm ngang nhau,
Khuê môn cho rệt, mối dầu chính phong.

KHUÊ-NỮ.— Người con gái còn ở trong buồng. Ý nói : *Người con gái chưa xuất giá còn ở chung với cha mẹ* nghĩa là *chưa đi lấy chồng.* Trong thơ có câu :

Nàng rằng khuê nữ lẽ thì,
Trọn gìn băng tuyết, gắn ghi lời vàng.

KHUÊ-NGHI.— Khuê : *cửa nhỏ trong cung hay cửa buồng của người đàn bà con gái ở ;* nghi : *nghi-dung, dáng dấp bề ngoài.* Nghi-dung người đàn bà. Người ta thường nói : **« Khuê-nghi đúng-đắn »**. Trong thơ cổ có câu :

Khuê nghi mọi vẻ đoan trang.

Ý chỉ vẻ đứng-đắn, thùy-mị, đoan trang của đàn bà con gái Á-đông.

KHUÊ-PHẠM.— Khuôn khổ của người đàn bà con gái ở trong nhà. Ý nói khuôn phép của người con gái trong buồng, phải giữ tứ-đức làm trọng. Nghĩa là chưa đi lấy chồng người con gái phải giữ lấy nề-nếp gia-giáo ; công, dung, ngôn, hạnh, phải trao-giồi.

KHUÊ-PHÒNG.— Phòng của đàn bà con gái ở. Dùng như chữ **« Khuê-các »**. Trong **« Tự-tình khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Chút đau-đớn khuê-phòng gối lẻ,
Bỗng vì đâu chia rẽ mối tơ.

KHUÊ-PHỤ.— Phụ : người đàn bà. Chỉ người vợ một mình gối lẻ, vắng chồng. Trong **« Chinh-phụ ngâm »** có câu :

Kìa lão thân, khuê-phụ nhớ thương.

Trong **« Tự-Tình khúc »** của Cao-Bá-Nhạ cũng có câu :

Hồn khuê-phụ lao-đao lặng-ngắt,
Người hương quan quanh-quất thương thay

KHUÊ-PHỤ THÁN.— Khuê-phụ : *người đàn bà trong phòng khuê, ở đây người đàn bà vọng tộc, sang trọng ;* Thán : *than-thở.* Người đàn bà xa vắng chồng than thở. Trong cuốn *« Nữ-Lưu văn học »* là một cuốn sách soạn rất công phu, gồm hơn hai chục pho sách cổ, tác giả là Sở-Cuồng Lê-Dư. Theo tài liệu trong « Nhà văn hiện đại » của ông Vũ-ngọc-Phan thì Sở-Cuồng tiên sinh cho mười bài « khuê-phụ thán» tác giả là bà phi triều Thành-Thái thì thật là lầm. Bài 1 « chồng hỡi chồng ! con hỡi con ! » này nguyên đăng lần đầu ở tạp chí Nam-Phong (số 21, tháng Mars 1919) và đề là **« Mười bài liên hoàn của Nguyễn-thị-Phí làm »**, rồi ở dưới mười bài lại ký : **«Vĩnh-Long, nữ học sinh Phan-sơn-Đại sao lục».** Mười ba năm sau *(tức là khi quyển « Nữ-Lưu văn học sử », đã ra đời được ba năm)* cũng lại trong tạp chí Nam-Phong *(số 169, Février 1932)*, ở mục Văn-Uuyển *(trang 204)* bà Phan-sơn-Đại — lúc này đã làm nữ giáo học — có viết mấy lời đính chính và dưới lời đính chính có đăng lại bài **«Khuê-phụ thán»**, kèm thêm bài **«Tục khuê-phụ thán»** nữa.

Đây là nguyên văn bài đính chính của bà Phan-sơn-Đại :

« Mấy lâu nay, tôi có tiếp được nhiều bức thư của các đấng văn hào cùng các bạn nữ lưu trong nước gởi đến hỏi tôi về mười bài thi liên hoàn « Khuê phụ thán » của ai làm. Tôi trả lời theo sau đây cho chư quí vị rõ.

« Nguyên mười bài thi ấy chính là của ông thân tôi là Thượng-Tân-Thị ngụ ý làm chơi để tỏ lòng hoài cảm. Khi ông thân tôi làm rồi, thì các bạn của ông thân tôi khuyên đăng báo. Cực chẳng đã, ông thân tôi phải vâng lời, gửi đăng ở Nam-Phong tạp chí năm trước. Song ông thân tôi không muốn lấy văn tài khoe khoang thiên hạ. Nên chỗ tác giả đứng, mượn một tên người đàn bà mà đề vào. Còn phía dưới thì đề tên tôi đứng sao lục. Nay chư quí vị đã chất vấn, tôi xin phép ông thân tôi mà cứ thực tỏ bày. Vậy từ nay về sau, xin chư quí vị biết cho mười bài thi ấy là của ông thân tôi làm, chớ không phải của người nào khác. Xin chớ ngộ nhận không nên.

«Luôn dịp tôi xin đăng lại nguyên văn mười bài thi ấy cho rõ ràng Kẻo lâu nay các báo đăng đi đăng lại, có chỗ sai lầm, và sau ông thân tôi có tục thêm mười bài nữa. Tôi cũng xin đăng vào đây cho chư quí vị duyệt lãm».

Nhưng có sách lại ghi là : có điều ở Trung Bắc mọi người đều nói và tin như Sở Cuồng Lê Dư, rằng đó là tác phẩm của bà họ Nguyễn tại miền Nam.

Sau đây là nguyên tác của mười bài **« Khuê-phụ thán »** :

I

Chồn hỡi chồng ! con hỡi con !
Cùng nhau chia cách mấy thu tròn.
Ven trời góc bể buồn chim cá,
Dạn giá dày sương tủi nước non.
Mộng điệp khéo vì ai lẽo đẽo,
Hồn quyên luống để thiếp thon von.
Ngày qua tháng lại trông đăm đắm,
Muôn dặm xa xuôi mắt đã mòn.

II

Đã mòn con mắt ở Phi-Châu,
Có thấy chồng con đâu ở đâu.
Dẫu đặng non xinh cùng bể tốt,
Khó ngăn gió thảm với mưa sầu.
Trách ai dắt nẻo khôn lừa lọc,
Khiến thiếp ra thân chịu dãi dầu.
Bớ bớ xanh kia sao chẳng đoái,
Xui lòng oằn oại trót canh thâu.

III

Canh thâu chưa nghỉ hãy còn ngồi,
Can ruột như dầu sục sục sôi.
Nghĩa gá ấp-yêu đành lỡ dở,
Công cho bú-mớm chắc thôi rồi.
Quyết gìn giữ dạ tròn sau trước,
Biết cậy nhờ ai tỏ khúc nôi !
Dâu bể xanh xanh trời một góc,
Hỡi chồng ôi ! với hỡi con ôi !

IV

Con ôi ! ruột mẹ ngóu như tương,
Bảy nổi ba chìm xiết thảm thương.
Khô héo lá gan cây đỉnh ngự,
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương.
Quê người đành gởi thân trăm tuổi,
Đất tổ mong vì nợ bốn phương.
Mẹ cũng trông mau rồi một kiếp,
Để cho vẹn-vẽ mối cang thường.

V

Cang thường gánh nặng cả hai vai,
Biết cậy cùng ai tỏ với ai.
Đề bụng chỉn e tầm dứt ruột,
Hở môi thì sợ vách nghiêng tai.
Trăng khuya nương bóng chinh chinh một,
Kiếng bể soi hình lẻ tẻ hai.
Nhẩm thử từ đây qua đến đó,
Đường đi non nước độ bao dài ?

VI

Bao dài non nước chẳng hay cùng,
Xin gởi hồn ta đến ở chung.
Sống thác miễn cho tròn một tiết,
Trước sau khỏi thẹn với ba tùng.
Quê nhà đã có người săn sóc,
Đất khách nương nhau khỏi lạ lùng.
Mảng tính chưa xong vừa chớp mắt,
Trống lầu đâu đã đổ lung tung.

VII

Đã đổ lung tung tiếng trống thành,
Giựt mình tỉnh dậy mới tàn canh.
Sương sa lác-đác dần tàu lá,
Gió thổi lại-rai lạc bức mành.
Cảnh ấy tình nầy thôi hết muốn,
Trời kia đất nọ nỡ bao đành.
Thương nhau chẳng đặng cùng nhau trọn,
Xin hẹn chung cùng kiếp tái-sanh.

VIII

Kiếp tái-sanh may cố gặp không,
Kiếp nầy đành thẹn với non sông.
Chiêm-bao lần-thần theo chơn bướm,
Tin tức bơ vơ lạc cánh hồng.
Tính tới tính lui thân cá chậu,
Lo quanh lo quẩn phận chim lồng.
Đã không chung hưởng thôi thì chớ,
Sao nỡ xa nhau chồng hỡi chồng !

IX

Hỡi chồng ! có thấu nỗi nầy chăng ?
Sóng gió khi không dậy đất bằng.
Non nước chia hai trời lộng lộng,
Cha con riêng một biển giăng giăng.
Mối sầu kia gỡ khoanh chưa hết,
Giọt thảm nầy tuôn bửng khó ngăn.
Ngán bấy cuộc đời khôn gượng gạo,
Canh chầy còn ở dưới cung trăng.

X

Ở dưới cung trăng luống nỉ-non,
Đắng cay như ngậm trái bồn-hòn.
Khói mây giọng quốc nghe hơi mỏn,
Sương tuyết mình ve nhẩm đã mòn.
Lẫn mõ làng xa canh cốc cốc,
Tiếng chuông chùa cũ động bon-bon.
Nỗi riêng ai biết ta thương nhớ,
Chồng hỡi chồng ! con hỡi con !

Có sách đề dưới bài nầy tên tác-giả là **« Thượng-Tân-Thị Phan-Quốc-Quang »** và **« viết ở Ba-Kè tháng 3 năm 1919 ».**

Vào năm 1929 Tố-Phang có họa lại mười bài theo thể liên-hoàn dưới đây :

I

Muôn dặm từ ngày cách vợ con,
Bấm tay kể cả mấy thu tròn.
Chiếc thân bèo giạt căm vì nước,
Nắm ruột tơ vò thẹn với non.
Gánh nợ giang san vai trĩu nặng,
Mối tình thê tử dạ thon von.
Chí toan mở mảy càn-khôn lại,
Dạ sắt lòng đinh há mẻ mòn.

II

Mẻ mòn dạ thỏ những lo âu,
Nợ nước ơn nhà trả xiết đâu !
Chín khúc tơ vương khôn đoạn thảm,
Hai hàng lụy ứa khó ngăn sầu.
Tang bồng vốn sẵn đường cung kiếm,
Hoa cỏ còn e trận lửa dầu,
Ước hóa đồ quyên cho rảnh kiếp,
Kêu gào tỏ chí với đêm thâu.

III

Đêm thâu chán đứng lại buồn ngồi,
Lửa hận nung lòng tợ nước sôi.
Dựa phụng kể loan đành hết kể,
Yêu vàng ấp ngọc cũng thôi rồi.
Lửa hương lạnh nhạt mai lìa trúc,
Thân thế hao gầy trẻ khó nôi.
Mượn nhạn đưa tin, tin khó gởi,
Thấu chăng tâm sự vợ con ôi !

IV

Vợ con ôi hỡi ! ruột bầm tương,
Khó gượng khuây lòng nỗi nhớ thương.
Xơ xác thân ve nơi lữ địa,
Lạnh lùng vách quế chốn quê hương.
Cơ trời tang hải xui nên thế,
Vận nước tồn vong phải tính phương.
Ngàn dặm đã đành xa cách nẻo,
Chiêm bao gặp gỡ ước cho thường.

V

Cho thường gặp mặt với kề vai,
Đem tấm can trường tỏ với ai.
Đề hận sóng dồn đau đớn dạ,
Trời sầu sét đánh bịt bùng tai.
Đã không xã tắc thâu về một,
Mà lại cương thường để rẽ hai.
Hồn điệp năm canh muôn vạn dặm,
Đường dài thiên lý chẳng bao dài.

VI

Bao dài đường sá khó đi cùng,
Còn giữ cho tròn tiết thỉ chung.
Đã ở không yên nơi chín bệ,
Làm sao cho vẹn chữ ba tùng.
Đêm khuya gối chiếc trùng eo óc,
Gió tối mành thưa cảnh lạ lùng.
Lấy nhớ làm thương, thương đổi nhớ,
Tơ lòng ngày một rối lung tung.

VII

Lung tung còn nhớ trống quanh thành,
Tiếng trống quanh thành vắng điểm canh.
Cảnh mới say mê con mắt lạ,
Quê xưa bận-bịu mối tơ mành.
Trong vòng lao lý chơn còn vướng,
Ngoài cõi giang san phận đã đành.
Rẽ thúy chia uyên trời định số,
Trùng phùng họa có kiếp lai-sanh !

VIII

Lai sanh biết có gặp nhau không ?
Trâu ngựa mong đền nghĩa nỗi sông.
Thềm quế vừng trăng tròn bóng thỏ,
Dao vàng giọt huyết đượm màu lòng.
Thanh-long thất thế co nanh vuốt,
Bạch hổ thừa cơ thoát lưới lồng.
Thời thế ai xui nên thế thế,
Ba giềng đã lỗi đạo cha, chồng !

IX

Chồng xa vợ cách, tức hay chăng ?
Biết tỏ cùng ai nỗi bất bằng.
Cỏ áy hoa xàu con bóng xế,
Trăng mờ đêm quạnh đám mây giăng.
Hộc hồng muôn dặm toan vùng vẫy,
Chim cá trăm đường đã lấp ngăn.
Cảnh lạ lòng quê đau-đớn bấy,
Nỗi niềm riêng tỏ với vừng trăng.

X

Tỏ với vừng trăng chuyện nước non,
Đá tha lấp biển khó nên hòn.
Tơ tằm gỡ mối tơ còn vướng,
Bút thỏ đề thơ bút đã mòn.
Vò võ thương mình nơi đất khách,
Bơ thờ trách kẻ chốn trường bon.
Biết bao sầu tủi bao ân hận,
Muôn dặm từ ngày cách vợ con.

TỐ-PHANG
(1929)

KHUÊ-TÚ.— Tú : *đẹp.* Ý nói tài học và đức hạnh của đàn bà con gái. Người ta thường nói **« bậc khuê-tú »** để chỉ những người con gái vọng-tộc có đức độ và tài học. Trong thơ cổ có câu :

Xưa nay khuê-tú mấy người.

KHUÊ-TRIỀN.— Khuê : *tên một vì sao trong* **« nhị thập bát-tú »** (hai mươi tám chòm sao) Triền : *khu vực chung quanh một con sông lớn.* Đây là đường đi của mặt trời và mặt trăng. Đường đi của vì sao Khuê trên trời. Trong thơ của Xuân-Diệu có câu :

Nghe sầu âm-nhạc đến sao Khuê.

KHUÊ-VI.— Khuê : *buồng ;* vi : *vòng.* Phạm vi trong buồng the của người con gái. Dùng như chữ **« Khuê-phòng »**. Ngày xưa, hễ người

con gái lớn lên không được ra khỏi buồng the để tiếp giao với bên ngoài. Trong **«Quan-âm»** có câu :

Nào rằng giữ nết khuê-vi,
Ngày rằm mồng một cùng đi cúng-đàn.

KHUYỂN-MÃ.— Khuyển : *chó ;* mã : *ngựa.* Hai giống vật ở rất trung tín và có nghĩa với chủ. Người ta thường nói : **« làm thân khuyển mã »**. Ý nói kẻ bầy tôi hay đầy tớ ăn ở rất trung hậu với chủ. Trong **« Tự-tình khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Giải được lòng khuyển mã là vinh.

Trong **«Nhị-Độ-Mai»** cũng có câu :

Đem lòng khuyển mã đền nghì bể sông.

KHUYỂN-NHO.— Một học phái triết-học ở Hy-Lạp sáng lập từ thế kỷ thứ IV thứ V trước kỷ-nguyên. Người chủ - xướng là A-nít-ten *(Anisthène)* và đệ tử tên Xô-cơ-rát *(Socrate).* Phái nầy tỏ ra khinh-miệt những tập tục lễ-nghi, những lề-lối xã-hội, cho nên họ sống rày đây mai đó như dân du mục, họ gặp người đời luôn chế giễu và châm biếm. Vì họ cho rằng người ta sống cốt giữ **« đức »** tức là làm điều **« thiện »**, hạnh phúc không thể tự nhiên, không thể nhờ đến bên ngoài mà có, cho nên họ đâm ra mặc cảm và không thiết đến sinh hoạt ngoài xã-hội, không màng danh lợi, chẳng đua chen giành giựt cấu xé giết hại lẫn nhau. Cho nên lúc bấy giờ mọi người so sánh họ như một bầy chó. Ít lâu sau khi phái nầy ra đời lại có phái **« Khắc-kỷ chủ-nghĩa »** xuất hiện để phản đối lại và đặt cho họ là phái **« Khuyển nho »**. Hơn nữa phái của Anisthène để xướng lấy con chó làm biểu hiệu cho mình. Danh từ **« Khuyển nho »** có từ đó.

KHUYỂN-ƯNG.— Khuyển : *chó ;* ưng : *chim ưng* (cũng gọi là chim cắt), *một giống chim thích ăn thịt sống, thường những người thợ săn nuôi dùng để đi săn.* Nghĩa bóng, nói những kẻ tôi tớ trung tín dễ sai khiến. Trong **« Quốc-sử Diễn-ca »** có câu :

Khuyển-ưng còn nghĩa đá vàng,
Yết-Kiêu, Dã-Tượng hai chàng cũng ghê.

Trong **«Kiều»** cũng có câu :

Sửa sang buồm gió lèo mây,
Khuyển-ưng lại lựa một bầy côn quang.

KHUYỂN-NHUNG.— Tên một giống dân ở phía Tây-Bắc nước Tàu. U-Vương mê say Bao-Tự, muốn cho Bao-Tự cười, nghe lời Quách Thạch-Phủ đốt lửa phong-hỏa-đài trên núi Ly-Sơn trong lúc thái bình, để gạt các chư hầu kéo binh đến. Khi lửa ở Ly-Sơn cháy rực trời, tiếng trống vang như sấm. Các chư hầu ngỡ là Kiểu-Kinh có giặc, vội vàng kiếm binh, điểm tướng suốt đêm kéo đến Ly-Sơn. Đến nơi thì nghe trên lầu đờn ca, hát xướng, lại thấy U-Vương cùng Bao-Tự vui vầy. Chư hầu thấy vậy biết là mình bị gạt, lặng lẽ lủi-thủi kéo binh trở về. Bao-Tự đứng trên lầu trông xuống thấy vậy khoái chí vỗ tay cười dài. U-Vương ôm Bao-Tự vào lòng nói : *«Ái-khanh ơi ! một tiếng cười của ái-khanh chẳng những vui lòng ta, mà còn tô thắm vạn màu tươi trong vũ-trụ. Ấy cũng nhờ công Quách-Thạnh-Phủ đó ».* Sau vì Bao-Tự mà U-Vương phế bà Khương-Hậu và thái-tử là Nghi-Cữu. Thân-Hầu là cha của Khương-Hậu thấy vậy, dâng biểu can vua. Vua U-Vương lại sai Thạch-Phủ làm đại-tướng, dẫn binh sang nước Thân vấn tội. Thân-Hầu thất kinh, hội các tướng để thương nghị và nghe lời quan Đại-phu Lữ-Chương mượn sức rợ **« Khuyển-Nhung »** *(vì nước Tây-Nhung có binh ròng, tướng mạnh, lại giáp ranh với nước Thân)* để binh vực Thái-tử. Rợ **«Khuyển Nhung»** đến giúp và tràn đến Ly Sơn. Trịnh-Bá-Hữu lại đốt phong-hỏa-đài lên, khói bay ngất trời xanh, mà không thấy chư hầu đến cứu. Rợ **« Khuyển-Nhung »** đánh giết U-Vương, chiếm Bao-Tự rồi lại vơ-vét tiền của của lương dân, dân chúng ta thán. Thân-Hầu phải cầu cứu với chư-hầu. Chư-Hầu kéo binh đến trừ **« Khuyển-Nhung »** mới được.

Trong **« Sãi-Vãi »** của Nguyễn-cư-Trinh có câu :

Khuyển-Nhung phá phách nhà Chu, Sãi giận gã Thân-Hầu thất kế.

KHUYNH - QUỐC KHUYNH - THÀNH.— Nghiêng nước, nghiêng thành. *Điển :* Lấy ở bài ca của Lý-Diên-Niên đời Hán như sau :

Bắc phương hữu giai nhân,
Tuyệt thế nhi độc lập,
Nhất cố khuynh nhân thành,
Tái cố khuynh nhân quốc,
Khởi bất tri,
Khuynh thành dữ khuynh quốc,
Giai nhân nan tái đắc.

(Phương bắc có người con gái đẹp, nhất thời không ai bằng, một lần liếc mắt thì nghiêng thành, hai lần liếc mắt nhìn thì nghiêng nước. Không phải không biết thành nghiêng nước đổ nhưng người đẹp khó tìm).

Trong **« Kinh-thi »** cũng có câu :

« Triết phụ thành thành, Triết phụ khuynh thành », nghĩa là : *« Người đàn ông có mưu lược dựng nên thành, người đàn bà đẹp làm thành nghiêng đổ »*. Người ta thường dùng **« khuynh quốc, khuynh thành »** trong văn chương để tả cái sắc đẹp mê hồn của người con gái, làm cho người đàn ông dầu có vũ dũng, có tài thao lược, sức có thể chống ngăn vạn muôn binh địch để chống vững thành, đến đâu đi nữa, nhưng đứng trước người con gái đẹp ấy cũng phải mê muội, hồn phách lạc mất đến nỗi để đổ thành, mất nước. Người ta thường nói **« Sóng khuynh-thành »** *(sóng là sóng mắt)*, **« Sắc khuynh-thành »**. Trong **« Kiều »** của Nguyễn-Du có câu :

Ví chăng duyên nợ ba sinh,
Làm chi những thói khuynh thành trêu người.

Trong đoạn Nguyễn-Du trình bày gia thế và tài sắc của chị em Thúy-Kiều, thay vì bằng chữ hán, ông đã diễn nôm thành 2 câu dưới đây :

Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một tài đành họa hai.

KHUÔN DUYÊN.— Ý trời xếp đặt cho trai gái kết duyên với nhau. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Khuôn duyên trộm nghĩ linh đời,
Rầy run báu nước hương trời sánh nhau.

KHUÔN THIÊNG.— Ý nói Trời. Trong **« Kiều »** của Tiên-Điền Nguyễn-Du có câu :

Khuông thiêng dầu phụ tấc thành,
Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời.

KHUÔN TRĂNG.— Khổ mặt. Do câu : **« diện như nguyệt mãn »**, nghĩa là : *mặt như trăng tròn*. Người ta thường ví mặt của người con gái đẹp tròn sáng như mặt trăng rằm. Trong **« Kiều »** có câu :

Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.

KHUÔN TRỜI.— *Trời*. Người ta thường ví đấng tạo-hóa như một ông thợ đúc, lấy lò trời đất mà hun đúc nên vạn vật, biến hóa muôn lẽ trên đời này. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Trăm năm một sợi chỉ hồng,
Buộc người tài sắc vào trong khuôn trời.

KHUÔN XANH.— Dùng như chữ **« Khuôn thiêng »**. Người ta thường nói **« đấng cao xanh »** hay **« trời xanh »** cũng thế. Trong **« Kiều »** có câu :

Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn,
Khuôn xanh biết có vuông tròn cho chăng ?

KHUÔNG-HOÀNH.— Người đời Hớn, ở đất Đông-Hải, tự là Trĩ-Khuê, nhà nghèo khó, không tiền ăn học. Tính rất hiếu học, ban đêm không đèn để học nên soi thủng vách nhà người bên cạnh, để ánh sáng chui qua thấy mà học. Ở gần nhà có ông nhà giàu, tánh chơi sách đủ loại, Khuông-Hoành xin cha mẹ đến ở làm tôi tớ không lấy tiền và với điều kiện được mượn sách đọc, ban đêm nhờ đèn sáng mà học, không bao lâu Khuông-Hoành thi đỗ và làm nên danh phận. Người đương thời khen Khuông-Hoành là người có chí và ít ai có thể sánh được cái chí ấy. Khi nhắc đến Khuông-Hoành người ta thường nói : **« Xuyên bích dẫn quang »** *(soi sách nhờ ánh sáng)*.

KHƯƠNG-BÁ-HOÀI.— Người đời Đông Hán, ở đất Quảng-Thích, tên tự là Khương Quang một đời hòa nhã, sống với hai em, không màng danh lợi, bả vinh hoa. Được người đồn đãi đến tai vua Hoàn-Đế, Hoàng-Đế cảm phục người hiền liền cho người vời đến để phong quan và ban thưởng. Khương-Quang sợ vì bổng-lộc quan-tước mà làm mất đi tình nghĩa anh em nên ba anh em cùng sang qua đất Thanh-Châu xem bói, làm nghề tướng số độ nhựt và hết sức thanh bạch.

KHƯƠNG-CÔNG-PHỤ.— Danh-sĩ đất Giao Chỉ, người làng Ái-Châu, tỉnh Thanh-Hóa Từng sang du học tại Trung-Hoa, thi đỗ tiến sĩ. Đời Đường Đức-Tôn *(780-804)* được phong đến chức Tể-tướng. Văn-chương lỗi-lạc, ông sở trường nhứt về lối phú. Ông có làm bài thơ **« mây trắng rọi biển xuân »**, lời lẽ thật là êm đềm, tao nhã, người đương thời xem đó là một kiệt tác. Trong sách **« Văn-Uyển anh-hoa »** của người Tàu có truyền chép bài nầy rất kỹ.

KHƯƠNG QUẾ.— Khương : *cây gừng* ; quế : *một loại cây vỏ cay thơm dùng làm thuốc rất hay, cây quế.* Hai vị thuốc của Đông-Y rất thường dùng trong khi bốc thuốc cho bệnh nhân. Trong **« Ca dao »** có câu :

Tiếc thân cây quế trên rừng,
Để cho thằng Mán, thằng Mường nó leo.

Trong **« Cung - oán Ngâm - khúc »** của Nguyễn-gia-Thiều cũng có câu :

Trải vách quế gió vàng hiu hắt.

KHƯƠNG-THỊ.— Tích thứ mười trong **« Nhị thập tứ hiếu »**, Khương-Thị sinh vào đời nhà Hán, vợ là Bàng-Thị ; hai vợ chồng đều hiếu thảo cả. Mẹ chồng muốn uống nước sông, Bàng-Thị hàng ngày đi gánh nước ở sông xa về cất cho mẹ uống ; trời rét, mẹ muốn ăn gỏi cá tươi, vợ chồng cố đi tìm kiếm cho được đủ thứ đem về dâng mâm. Lại sợ mẹ có một mình buồn, thường thường mời các bà già ở hàng xóm sang chơi với mẹ cho vui. Sau tự nhiên ở bên cạnh nhà có suối nước ngọt chảy ra, đúng như vị nước sông và ở bờ suối hàng ngày lại có hai con cá chép, đủ dùng làm gỏi ghém. Từ đấy vợ chồng không phải đi quảy nước sông và đi kiếm cá nữa. Người ta cho đó là vì Khương-Thị ở có hiếu với mẹ nên cảm động lòng trời. Có người đề thơ đề tặng người hiếu tử, có câu như sau :

Xá trắc cam-tuyền xuất,
Thất triêu song lý-ngư,
Từ năng tri sự mẫu,
Phụ cánh hiếu ư cô.

(Bên nhà có suối nước ngọt chảy ra, mỗi ngày có hai con cá chép, con trai đã biết đạo thờ mẹ. Nàng dâu lại hiếu với mẹ chồng).

Dịch nôm ra thành thơ có câu như sau :

Bỗng đâu suối chảy bên nhà,
Ngày đôi cá chép nhảy ra lệ thường.
Chồng mà lấy hiếu làm cương,
Ắt là vợ phải noi gương theo chồng.

KHƯƠNG-THƯỢNG — Một vị thánh tướng đời nhà Châu, tự là Tử-Nha, tên chữ là Lữ-Vọng. Thuở còn cơ hàn bị vợ bỏ đi lấy chồng khác. Khương-tử-Nha ngồi câu ở bờ sông Vị (Vị - Thủy). Đến năm 80 tuổi, Tử-Nha mới được vua Văn-Vương nhà Châu rước về làm Tướng-Quốc. Tử-Nha điều binh khiển tướng diệt Trụ. Nhờ công gây dựng của Tử-Nha mà cơ nghiệp của nhà Châu giữ được hơn tám trăm năm.

Trong bài **« Kẻ sĩ »** của Uy-Viễn tướng công có câu :

Lúc vị-ngộ hối-tàng nơi bồng tất,
Hiêu hiêu nhiên điếu Vị canh Sàn.





LA.— Cũng gọi là « **nữ la** », một loại dây leo như cát đằng, hay dây sắn, dây bìm. Nghĩa bóng, người yếu đuối phải nương tựa, nhờ vả kẻ khác. Trong truyện « **Hoa-Tiên** » có câu :

Bóng kiều mong gởi thân la.

LA-HẦU-LA.— Con trai của Thái-Tử Tất-Đạt-Đa (*sau thành Phật Thích Ca*), là một trong thập đại đệ tử của Đức Phật Thích-Ca (*Rahula*).

LA-KHÂM-THUẬN.— Tự là Doãn-Thăng, hiệu là Chính-Am, người đất Thái-Hòa, tỉnh Giang-Tây (*Trung-Hoa*) Ông thi đỗ Tiến-sĩ cập-đệ, làm quan đến chức Lễ-Bộ Thượng-Thư. Tuy ông theo cái học của Tống-nho, nhưng lại có chỗ dị-đồng với Chu-Tử. Ông quan niệm rằng « **lý** » và « **khí** » chỉ là một mà thôi. Ông nói suốt từ cổ chí kim, trong trời đất chỉ có khí mà thôi. Khí ấy lúc động, lúc tĩnh, qua lại không bao giờ ngừng nghỉ, nghìn điều, nghìn mối, không rõ từ đâu mà vẫn có : Sự tuần hoàn lưu hành ở trời thì gọi là lý, ở người thì gọi là tính. Đó là chỗ khác biệt giữa ông và Chu-Tử. Nhưng đến khi bàn về tâm tính của con người, ông cho rằng lúc mới sinh ra, thì đó là thiên tính, mà cái tính có lúc về sau này, thì gọi là minh-giác. Minh-giác là tâm, chớ không phải là tính. Tính là cái lý của trời đất vạn-vật, tất là công. Tâm là cái sở-hữu của con người, tất là tư. Như vậy, tính làm chủ cái tâm, thì có khác gì học-thuyết của Chu-Tử đâu, vì Chu-Tử cho rằng lý sinh ra khí. Do đó, học-thuyết của La-Khâm-Thuận không đồng nhất và có sự mâu thuẫn.

Học-thuyết của họ La không giống cái học « **Trí, lương, tri** » của Vương-Dương-Minh, Khâm-Thuận thường biện luận với môn đệ của Dương-Minh là Âu-Dương-Đức, và cho rằng cái học Trí-lương-tri giống Phật học. Ông phân biệt rằng sở-dĩ Phật với Nho khác nhau là bởi Phật học chỉ lấy ở tâm, chớ không lấy ở tính, Phật-học cho rằng cái minh-giác tự-nhiên là tâm, mà không biết cái lý của thiên-địa vạn-vật là tính, cho nên mới lấy tri-giác làm tính. Nay cái học của Dương-Minh cho cái lương-tri của tâm là thiên-lý, tức là cho rằng tri-giác là tính, thì cùng với Phật-học là một.

Cái học của La-Khâm-Thuận tuy không được thịnh-hành, nhưng cũng có thể làm đại biểu cho tư-tưởng trong một thời, được liệt vào hàng học-giả trứ danh vào quảng trung-diệp nhà Minh bên Trung-Hoa.

LA-LUÂN.— Tự là Di-Chính, hiệu là Nhất-Phong, người ở đất Vĩnh-Phong, tỉnh Giang-Tây. Ông thi đỗ Tiến-sĩ, làm chức Hàn-lâm Tu-soạn Nhưng sau lại cáo quan về ở ẩn ở núi Kim-Ngưu mở trường dạy học Ông có tính tình cương trực, không màng vinh sang. Nhà nghèo mà vẫn vui với việc học. Ông theo cái học của Tống-nho và chuyên về Kinh-Dịch, Kinh Xuân-Thu.

LA-KHÔN.— Người huyện Nam-Hải, tỉnh Quảng-Đông, Hoa-kiều ở Việt-Nam, có chân trong 72 liệt-sĩ ở Hoàng-Hoa-Cương (*Trung-Hoa*).

LA Ỷ.— La : một thứ lụa thưa và mỏng ; ỷ : hàng nhiều sắc. Nghĩa bóng, sang trọng, quí phái. Trong « **Hoa-Điểu Tranh-Năng** » có câu :

Tiệc la ỷ mở tưng bừng xôn-xao.

LA-MÃ.— Tên một nước ngày xưa, gốc ở Ý-Đại-Lợi. Đứng đầu các vương-quốc, sau biến thành một nước Cộng-hòa, rồi trở thành một đế-quốc. Đến lúc suy vi lại chia hai đế-quốc đông và tây. Tây đế-quốc chia thành các nước Pháp, Đức. Đông đế-quốc bị Thổ-Nhĩ-Kỳ đánh diệt mất. La-Mã đế-quốc do vua Octave sáng lập, bản đồ phía đông đến Tiểu-Á Tế-Á ; phía tây đến Bồ-Đào-Nha ; phía nam đến bắc ngạn Phi-châu ; phía bắc đến Anh-Các-Lợi. Tây đế-quốc mất năm 476. Đông đế-quốc mất năm 1453. Thủ-đô nước Ý ngày nay cũng gọi là La-Mã, chính nơi đây có Tòa-Thánh Vatican của Thiên-Chúa-giáo.

LA-MÃ-PHÁP.— Pháp-luật của La-Mã xưa kia, tức là pháp-luật cổ nhất của Âu-Châu, về sau được cải-tiến thêm lên.

LA-THẬP CƯU-MA.— Tên một vị cao-tăng Ấn-độ sang Trung-quốc dịch kinh Phật. Nhờ công-đức nhiều và tu-hành khổ hạnh, về sau đắc đạo thành một vị Phật.

Trong **« Sãi Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Tu cho tinh chuyên là La-Thập Cưu-Ma,
tu cho khổ nạo là Văn-Thù bồ-tát.

LA-VÕNG.— La : *lưới đánh chim ;* võng : *lưới bẫy thú.* Nghĩa bóng, giăng lưới rập để hại người, dùng mưu mẹo để hãm hại. Trong **« Tự Tình Khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

E đất khách lỡ đường la võng.

LA-TƯỚC QUẬT THỬ.— Bẫy chim, đào chuột. Nghĩa bóng, dùng hết cách để tìm lương thực. Trong **« Đường thơ Trương Tuần truyện »** có kể lại việc ở Duy-Dương binh sĩ hết lương thực phải tìm đủ mọi phương thế kiếm ăn trong câu : **« La-tước quật thử, chử khải n dĩ thực »**, nghĩa là : *Lấy lưới bẫy chim sẻ, nấu áo giáp và cung nỏ để ăn.*

LÁ BỐI.— Lá cây bối đa, một loại cây bên xứ Ấn-độ. Trong sách **« Nhất thiết kinh âm nghĩa »** cho biết cây bối đa thuộc về loài cây có lá to và dầy, có thể dùng để viết chữ được như giấy. Ngày xưa, Phật Thích-Ca đã dùng thứ lá này để viết kinh, cho nên về sau nhiều người gọi kinh nhà Phật là « Lá Bối ». Trong truyện **« Kiều »** có câu :

Sớm khuya lá bối, phướn mây,
Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương.

LÁ GIÓ CÀNH CHIM.— Do câu thơ của nàng Tiết-Đào đời đường lúc còn nhỏ lại hay chữ và thích làm thi phú, có câu như sau : **« chi nghinh nam bắc điểu, diệp tống văng lai phong »**, nghĩa là : *cành đón chim nam bắc, lá đưa gió qua lại.* Đọc thơ của Tiết-Đào, cha nàng vô cùng lo lắng và đoán chắc rằng sau này cuộc đời của đứa con gái mình thế nào cũng hư thân mất nết. Sau khi Tiết-Đào lớn lên, đem thân đi làm kỹ nữ và lúc nào nàng cũng lấy giấy, cắt ra thành miếng khổ nhỏ để đề thơ. Nghĩa rộng của **« thành ngữ »** trên, ý chỉ người con gái lẳng lơ, cuộc đời dĩ thoả, đưa người cửa trước rước người cửa sau như lá cây gió thổi chiều nào xoay chiều đó, gió nào thổi cũng chịu được và cành cây chim nào đậu nhờ cũng được. Trong thơ của Nguyễn-Du có câu :

Dập dìu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm Tràng-Khanh.

LÁ NGÔ.— Lá ngô đồng. Người ta thường dùng sự rơi rụng của lá ngô đồng để chỉ thời gian qua. Sở dĩ có nghĩa này là do câu : **« Ngô đồng nhất diệp lạc, thiên-hạ cọng tri thu »**, nghĩa là : *Một lá ngô đồng rụng đủ khiến cho mọi người biết mùa thu sang.* Trong thơ có câu :

Lá ngô thay đổi, tiết thu đến gần.

LÁ THẮM, CHỈ HỒNG.— Lá thắm : *dịch chữ* **« Hồng diệp »**. Ngày xưa, trai gái đến tuổi dậy thì biết yêu, thường đề thơ trên lá để tỏ bày tâm sự với nhau! Điển : Đời Đường, Vu-Hựu là một môn khách nhà Hàn-Vinh, đi chơi tình cờ vớt được chiếc lá cây ở giữa dòng Bích-câu của nàng cung nữ Hàn Thuý-Tần (*cũng gọi là Hàn-Thi*), nhân lúc nơi thâm cung một mình buồn bực lấy lá đề thơ, đem thả dưới dòng, thơ rằng :

« Nước chảy sao mà vội,
Cung sâu cả buổi nhàn.
Ân cần khuyên lá thắm,
Đi quách tới nhơn gian.

Đọc xong thơ đề trên lá, Vu-Hựu cũng lấy lá đề thơ, lời như sau :

« Đã nghe lá thắm đề thơ oán,
Trên lá đề thơ dịnh gởi ai ? »

rồi lại bỏ xuống dòng sông. Sau Hàn Thúy-Tần nhận được chiếc lá đề thơ của Vu-Hựu.

Ít lâu sau, nhân cơ-hội nhà vua thải hồi gần 30 cung nhân, trong đó có Hàn-Thị. Hàn-Vinh mới làm mối và đem lá đề thơ so sánh. Vu-Hựu và Hàn-Thị nên nghĩa đá vàng, có câu :

Nhứt liên thi cú tùy lưu thủy,
Thập tải ưu tư mãn tố-hoài,
Kim nhựt khước thành loan phụng hữu,
Phương tri hồng diệp thị lương môi.

Nghĩa là :

Một đôi thi cú theo dòng nước,
Mười mấy xuân thu nhớ dẫy đầy,
Mừng bấy ngày nay loan sánh phụng,
Cũng nhờ lá thắm khéo làm mai.

Cũng có điển : Triều-tuyên-Tôn đời Đường có chàng Lư-Ốc khi đến ứng thí ở Trường-an, vớt được một chiếc lá ở trong cung lững lờ trên mặt nước trôi ra, trên có đề thơ. Sau nhân dịp nhà vua thải hồi cung-nhân ra, Lư-Ốc cưới một người, sau này rõ ra thì chính là nàng cung-nhân đề thơ trên lá mà Lư-Ốc vớt được ngày trước.

Lại có điển khác như sau : *Có một danh-sĩ tên Hầu Đế-Đô, đứng trên lầu chuông tại chùa Đại-Từ, tình cờ bắt gặp một chiếc lá rơi trước mặt có đề một bài thơ. Hầu Đế-Đô nhặt lên xem và đem cất. Sau Đế-Đô cưới nàng Lâm-Thị, nhìn lại chiếc lá, nàng nhận ra là của mình đề trước kia.*

Vì thế sau này các văn thi-sĩ dùng điển này để nói nhân-duyên chồng vợ. Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn giòng lá thắm, dứt đường chim xanh.

Chỉ hồng : *dùng như chữ* « **tơ hồng** » *(xem chữ này và điển tích Vi-cố với xích-thằng (tơ đỏ))*. Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Dù khi lá thắm chỉ hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.

Thành ngữ « **Lá thắm chỉ hồng** » dùng để nói nhơn duyên và sự hôn nhân của trai gái.

LÁ THU — Do câu : « **Thu diệp thần tinh** », nghĩa là : *Lá mùa thu, sao buổi sáng*. Nghĩa bóng, cảnh điêu-linh khốn khổ, cảnh xơ-xác hoang vắng. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Mạc thân mấy kẻ vì phu,
Sao mai lác-đác, lá thu rụng rời.

LÃ-BẤT-VI — Tên một người buôn ngọc đời Chiến-quốc bên Trung-Hoa. Bất-Vi đã dùng người thiếp có mang, gả cho Công-Tôn nước Tần là Dị-Nhân, rồi tìm cách đưa Dị-Nhân về Tần, đút lót để Dị-Nhân được kế nghiệp nước Tần, người thiếp của Bất-Vi ngày trước được Dị-Nhân phong làm Hoàng-hậu. Hoàng-hậu sinh được đứa con trai, chính là con của Bất-Vi, và được lập làm Thái-Tử của nước Tần. Về sau, lên ngôi vua tức là Tần-Thủy-Hoàng. Mưu gian của Bất-Vi sau này bị bại lộ, vì thường lén tư thông với Hoàng-hậu, lại bày ra trò dâm loạn trong cung nhà Tần bằng cách đưa Lao-Ái vào thay thế mình để thỏa-mãn nhục dục cho Hoàng-hậu. Bất-Vi bị Tần-Thủy-Hoàng bắt phải tự tử mà thác.

LÃ-ĐƯỜNG-SÁI — Tên thật là Sái-Thuận, người làng Liễu-lâm, huyện Siêu-loại *(Thuận-Thành, Bắc-Ninh)*, thi đỗ Tiến-Sĩ năm Hồng-Đức thứ VI, làm quan ở triều hơn 20 năm, sau ra tham-chính ở Hải-Dương. Tập thơ « **Lã Đường** » của ông, do con trai của ông là Sái-Khác và học trò là Đỗ-Chính-Mô sưu-tập lại.

LẠC CHUNG — Chuông Lạc-Dương. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. *(Xem chữ «đồng khí tương cầu»)*. Non Đồng lở thì chuông Lạc-Dương kêu. Dùng để chỉ những người giống tính tình nhau thường tìm gặp nhau hay cha mẹ mất thì các con động lòng thương tiếc.

LẠC-DƯƠNG — Tên một huyện ở tỉnh Hà-Nam Trung-Hoa. Nơi đây là kinh đô của nước Tàu về đời nhà Chu Hán. *Trong sách* « **Sử-Vật Kỷ-Nguyên** » *có chép* : Đời nhà Đường, Võ-Hậu ngự giá ra chơi vườn Thượng-uyển các loài hoa đều nở, chỉ riêng có hoa mẫu-đơn không nở hoa. Võ-Hậu nổi giận truyền đày loài hoa mẫu-đơn ra đất Lạc-Dương. Từ đó về sau, ở đất Lạc-Dương loài hoa mẫu-đơn trở ra nhiều màu sắc rất đẹp, được xem là quí nhất Trung-quốc. Người ta cho rằng mẫu-đơn không trở hoa đẹp là vì Võ-Hậu tàn-ác, dâm-đảng, không xứng được thưởng ngoạn loài hoa vương-giả, được mệnh danh là chúa của các loài hoa. Trong « **Hoa-Điểu Tranh-Năng** » có câu :

Sao bằng ta ở đất Lạc-Dương.

LẠC-DƯƠNG CHỈ QUÍ — Giấy ở Lạc-Dương đắt giá. Ngày xưa, ở thành Lạc-Dương có Tả-Tư, làm bài Phú « **Tam-Đô** » rất hay, dân chúng thấy vậy giành nhau chép, vì thế mà giấy ở thành Lạc-Dương bỗng nhiên tăng giá và bán rất chạy. Nghĩa rộng : *ý nói văn chương cao quí.* Trong thơ cổ có câu :

Phú tựa Lạc-Dương chỉ giá cao.

LẠC BẤT TƯ THỤC — Vui mà không nhớ Thục. Nghĩa bóng, ham vui sướng mà quên lửng quê hương mình. *Trong* « **Tam-Quốc Chí** » *có viết* : Khi nước Thục-Hán bị Tư-Mã-Chiêu chiếm mất, Mã-Chiêu liền thiết tiệc mời Hán-Hậu-Chúa là Lưu-Thiện (*vị hoàng-tử mà Thường-Sơn Triệu-Tử-Long đại trước ngực, tung hoành ở trận Đương-Dương, chém giết tướng giặc của Tào-Tháo đến nỗi bạch giáp hóa thành hồng giáp để bảo tồn sinh mạng, rồi sau được lên ngôi vua, kế nghiệp vua cha là Lưu-Bị, tức Hán-Trung-Vương*) để thử lòng vị vua mất nước này xem sao. Mã-Chiêu truyền cho nhạc công múa và hát những bài hát của nước Thục. Người trong tiệc nhớ đến cảnh nước Thục bị diệt, bao nhiêu công trình gầy dựng của Lưu-Bị và Gia-Cát Khổng-Minh bị tiêu tan, nhìn thấy Lưu-Thiện đều mũi lòng rơi lụy. Riêng Lưu-Thiện vẫn cười nói như không xảy ra chuyện gì quan trọng. Sau đó ít hôm, Tư-Mã-Chiêu hỏi Lưu-Thiện : « *Ông có nhớ đến nước Thục không ?* ». Lưu-Thiện cười đáp rằng : « **Thử gian lạc bất tư Thục giã** », nghĩa là : *Ở đây vui, không còn nhớ nước Thục nữa.* Tư-Mã-Chiêu biết Hán-Hậu-Chúa Lưu-Thiện là phường vô dụng không đáng quan tâm tới, sau đó phong cho làm quan ở đất Ngụy.

LẠC ĐIÊU — Lạc : *rơi, rụng ;* điêu : *con chim điêu, loài diều hâu.* Tục truyền rằng khi Cao-Biền còn trẻ có tài thiện-xạ, bắn bá phát bá trúng. Biền thấy hai con chim điêu bay ngang qua, liền giương cung lắp tên bắn một phát trúng cả hai con chim điêu. Vì thế người đương thời gọi Cao-Biền là « **Lạc điêu, thị ngự** ». Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Cao-Biền là tướng lạc điêu.

LẠC-ĐẠO VONG BẦN — Vui với đạo lý mà lãng quên sự nghèo khổ. Trong bài « **Hàn nho phong vị phú** » của Nguyễn-công-Trứ có câu :

« *Cùng con cháu thuở nói năng truyện cũ ;*
dường ngâm câu lạc đạo vong bần, gặp anh em khi bàn bạc sự đời, lại đọc chữ vi nhân bất phú ».

LẠC HOA — Hoa rụng. Dùng để chỉ cảnh buồn tủi của một giai-nhân bị trích-biếm. Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Khi bi thương sực nức hè lạc hoa.

LẠC-LONG-QUÂN — Tên vua thứ hai họ Hồng-Bàng, con của Lộc-Tục Kinh-Dương-Vương. Theo truyền thuyết trong các cổ sử của nước ta thì vua Đế-Minh, cháu ba đời của Vua Thần-Nông, đi tuần thú phương nam đến miền núi Ngũ-Lĩnh (*thuộc tỉnh Hồ-Nam*) gặp một nàng tiên rồi lấy nhau, sinh ra Lộc-Tục. Sau Đế-Minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế Nghi làm vua ở phương Bắc, và đặt Lộc-Tục làm vua ở phương Nam. Lộc-Tục lấy đế hiệu là Kinh-Dương-Vương, đặt quốc hiệu là Xích-Quỷ vào quãng năm Nhâm-Tuất (*2879 trước tây lịch*). Bờ cõi nước Xích-Quỷ bấy giờ phía Bắc giáp Động-Đình hồ (*tức Hồ-Nam*), phía Nam giáp nước Hồ-Tôn (*tức Chiêm-Thành*), phía Tây giáp Ba Thục (*tức Tứ-Xuyên*), phía Đông giáp bể Nam-Hải.

Sau khi lên ngôi vua, Kinh-Dương-Vương lấy con gái của Động-Đình-Quân là Long-Nữ sinh ra Sùng-Lãm, nối ngôi Kinh-Dương-Vương, xưng hiệu là Lạc-long-Quân.

Lạc-long-Quân sau khi lên ngôi vua, lấy bà Âu-Cơ đẻ ra một cái bọc chứa 100 trứng, nở ra trăm con (*về truyền thuyết này có sách ghi là nàng Âu-Cơ đẻ ra trăm trứng nở trăm con gồm nửa trai nửa gái, có sách lại chép tất cả đều là trai hết*), nửa theo mẹ lên núi, nửa theo cha xuống bể Nam-Hải vì mẹ là giống Tiên và cha là giống Rồng, do đó có giống Bách-Việt rải rác khắp miền Nam Trung-Quốc. (*Cho nên người Việt ngày nay tự cho mình là con Tiên cháu Rồng hay con Lạc cháu Hồng là do sự tích này*).

Lạc-long-Quân phong cho người con trưởng làm vua nước Văn-Lang, xưng là Lạc-Vương, tức là : « **Hùng-Vương** ».

Họ Hồng-Bàng kể từ Kinh-Dương-Vương, Lạc-long-Quân và 18 đời Hùng-Vương là những triều-đại trước hết của dân-tộc Việt-Nam ta (*xem chữ Hùng-Vương*).

LẠC-NHẬN-ĐÀI — Tên một đài ở cửa ải nhạn môn (*người ta gọi là « Lạc-nhạn-Đài »*, nơi mà nàng Chiêu-Quân bị cống-hồ đi qua và dừng lại nơi đây. Vì thương nước nhớ nhà, nàng Chiêu-Quân khảy một bản đàn để từ biệt

xứ sở và viết một bức thơ nhờ chim nhạn đưa tin về Hán-Chúa, nhưng mỏi mòn trông tin không có lời phúc đáp. Sang đến đất Hồ nàng Chiêu-Quân nhảy xuống sông Hắc-Thủy để tự trầm.

LẠC-NHẠN.— Chim nhạn sa. Nghĩa bóng, dùng để chỉ nhan sắc của người con gái đẹp đã làm cho nhạn phải ghen hờn vì thua kém. Người ta thường nói nhan sắc **« Trầm ngư lạc nhạn »**, nghĩa là : *Cá đắm, nhạn sa.* Trong thơ của Nguyễn-Tường-Lam có câu :

Thấy nàng thục nữ hình dung,
Trầm ngư lạc nhạn tuyệt vòng trần ai.

LẠC-PHỐ.— Một bến sông, nơi các vị tiên ở. Một phong cảnh khác tục.

LẠC-THỦY.— Địa danh của một nơi ở phủ Quảng-Hóa, tỉnh Thanh-Hóa sau gọi là Lạc-Xuyên Cẩm-Thủy. Nơi mà vua Lê đánh tan đạo quân của Mã-Kỳ, tướng nhà Minh.

LẠC-VIÊN.— Một cái vườn ở dưới âm-phủ, nơi dành riêng cho những bậc hiền-nhân quân-tử ở trên trần thế chết xuống đến đấy chơi.

LẠC-XƯƠNG.— Tức Lạc-Xương công-chúa, em của Trần-Hậu-Chúa, gả cho Phò-mã Từ-Đức-Ngôn. *(Xem chữ « Gương vỡ lại lành »).*

LẠC-XUYÊN.— Xem chữ **« Lạc-Thủy »**.

LAI.— Là Lã-Đông-Lai, tức là Lã-Tổ-Khiêm, làm quan đời nhà Tống. Lã-Đông-Lai học rộng, lại có tài biện bác rất giỏi, cùng với Chu-Hạ và Trương-Thức được nổi tiếng. Học trò xưng tụng là **« Đông-Lai tiên-sinh »**. Lã-Đông-Lai có làm ra bộ sách **« Đông-Lai Tập »**.

LAI-CHÂU.— Tên một tỉnh ở miền thượng-du Bắc-phần. Trong thơ có câu :

Lai-Châu ngàn dặm xa vời,
Cánh hồng đã bặc chim trời ruổi dong.

LAI SANH.— Kiếp sau, đời sau. Người ta thường nói **« kiếp lai-sanh »**. Trong **« Kiều »** của Nguyễn-Du có câu :

Dạ đài còn biết sẽ đền lai-sanh.

LẠI-BỘ.— Một trong 6 bộ của triều đình Huế ngày trước là : Hình-Bộ, Hộ-Bộ Công-Bộ, Lễ-Bộ, Binh-Bộ, Lại-Bộ. Lại-Bộ quan trọng hơn cả, có nhiệm vụ bổ nhậm, thuyên chuyển hay cho về hưu các quan lại. Trong **« Kiều »** có câu :

Vốn dòng họ Hoạn danh gia,
Con quan Lại-Bộ tên là Hoạn-Thư.

LẠI-KHOA.— Một chức quan cũng như quan Gián-nghị ngày trước, có nhiệm-vụ can ngăn nhà vua, nếu nhận thấy nhà vua làm điều bất phải, có hại cho vận mạng của đất nước. Trong thơ có câu :

Lại khoa chức ấy gần kề bên vua.

LẠI-NHA.— Cũng gọi là **« Nha-lại »**, một chức quan nhỏ trong một nha. Lại : thuộc lại, chức quan nhỏ ; nha : nơi làm việc của các quan. Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Nói rồi truyền gọi lại nha.

LẠI TỆ.— Lại : *quan lại, một chức quan cai trị* ; tệ : *làm điều xấu, làm điều càn dỡ.* Trong bức thơ gởi cho Toàn-Quyền Đông-Dương là ông Beau, cụ Phan-Chu-Trinh có đưa ra một đường lối thay đổi cách cai trị của người Pháp ở Việt-Nam, trong đoạn có câu :

«... mở nhà báo để thấu rõ dân tình, minh thưởng phạt để thanh trừng lại tệ...»

LAM-ANH.— Ái-nữ của ông Phạm-Hữu-Kính, làm quan đời chúa Nguyễn. Lam-Anh nổi tiếng văn hay, chữ tốt, làm thơ rất giỏi. Nàng là tác giả tập **« Chiến cổ đường »** được mọi người ca tụng là tuyệt bút.

LAM-BÌ-THƯ.— Một quyển sách của nước Anh, dùng để ghi chép những công văn báo cáo cho Nghị-Viện Anh-Quốc. Vì bìa sách màu lam, nên gọi là **« lam bì thư »**. Ở nước Mỹ cũng có quyển sách nầy, nhưng lại ghi tên họ và địa chỉ của các nhân-viên cao cấp của chính phủ.

LAM-ĐIỀN SINH-NGỌC.— Tên một trái núi ở đất Thiểm-Tây Trung-Hoa, tương-truyền nơi đây sinh rất nhiều ngọc quí. Nghĩa bóng, dùng để chỉ cha hiền sanh được con quí. Anh của Gia-Cát-Lượng, tức Khổng-Minh là Gia-Cát-Cẩn làm quan bên Đông-Ngô sinh ra Gia-Cát-Khác, có tư chất thông minh khác thường. Lúc còn nhỏ, Gia-Các-Cẩn bị Tôn-Quyền và các bạn đồng liêu chế giễu, Gia-Các Khác đã biết dùng tài văn chương bênh vực cho cha *(xem chữ « Gia-Các-Khác »)* khỏi nhục. Chúa Đông-Ngô là Tôn-Quyền rất thương mến Khác, và thường

xem như con. Tôn-Quyền đã nói với Gia-Cát-Cần là cha của Khác rằng : « **Lam-điền sinh ngọc, chân bất du dã** », nghĩa là : *Lam-điền sinh ngọc, quả thật không sai.*

Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Trông sao châu rõ duềnh-quyên,
Ấm sao hạt-ngọc Lam-Điền mới đông.

Trong truyện « **Chàng Chuối** » cũng có câu :

Dung-nghi tư chất khác loài,
Cứ mình long cốn, thắt đai Lam-Điền.

LAM-ĐIỀN CHƯỞNG NGỌC.— *Cây ngọc ở núi Lam-Điền.* Có sách chép trong « **Sưu-thần-ký** » nói rằng : *Vào đời Đường bên Trung-Hoa có Dương-Bá-Ung người giàu lòng bác ái, thường hay nhín bớt miếng ăn của mình để bố thí kẻ nghèo hèn. Sau có người mang đến cho Bá-Ung một thăng đá sỏi để đền ơn và bảo rằng :* « Ông hãy đem số sỏi này đến núi Lam-Điền mà cấy thì sau ắt sẽ được ngọc quí và giàu sang vinh hiển ». *Quả vậy, Bá-Ung tin lời đem lên núi Lam-Điền trồng, sau những hạt sỏi ấy biến thành năm đôi ngọc bích quí giá vô cùng. Nhờ đó mà Bá-Ung cưới được vợ đẹp con gái nhà họ Từ.* Thật là người hiền gặp lành.

LAM GIANG.— Một con sông lớn ở tỉnh Nghệ-An, tục gọi là Sông Cả. Trong thơ có câu :

Khi thiêng sông núi tạo nên,
Lam-giang hun-đúc người hiền muôn thu.

LAM HỒNG.— Giòng Lam-Giang và núi Hồng Lĩnh là hai thắng cảnh đẹp và nổi tiếng là thơ mộng nhứt ở hạt Nghệ-Tĩnh. Nơi đây, trong thời bình đã quyến rũ du-khách bốn phương tìm về viếng cảnh.

LAM KIỀU.— Lam : tên của sông Lam *(Lam-giang)* ; kiều : cầu, cầu bắc ngang qua dòng sông Lam thuộc huyện Lam-Điền, tỉnh Thiểm-Tây bên Tàu. Tương truyền, ngày xưa nơi đây nàng Vân-Anh gặp chàng Bùi-Hàng, tặng cho chàng một bài thơ, đại ý bảo Bùi-Hàng đến Lam-Kiều sẽ gặp được tiên. Bài thơ ấy như sau :

Nhất ẩm quỳnh tương bách cảnh sanh,
Huyền sương đảo tận kiến Vân-Anh.
Lam-kiều tiện thị thần tiên quật,
Hà tất khi khu thướng Ngọc-Kinh.

Dịch nghĩa :

Uống được quỳnh tương trăm cảnh sanh,
Huyền-sương giã thuốc, thấy Vân-Anh,
Lam-Kiều vốn thật nơi tiên ở,
Hà-tất khi-khu đến Ngọc-Kinh,

Ít lâu sau, Bùi-Hàng y như lời trong thơ đến Lam-Kiều. Hàng dừng chân nơi quán trọ bên đường của một bà lão để uống nước giải khát. Từ trong quán có người con gái mang nước ra, Hàng trông thấy rất xinh đẹp. Hỏi tên thì chính là tên Vân-Anh, em ruột của nàng Vân-Kiều. Hàng cầu xin bà lão để được cưới nàng làm vợ. Nhân bà lão có cái cối ngọc mà thiếu chày ngọc để giã thuốc, nếu chàng tìm được bà sẽ gả Vân-Anh cho. Bùi-Hàng nhờ gặp tiên ở Lam-Kiều tặng cho chày và cưới được Vân-Anh. Tương truyền, sau Bùi-Hàng và Vân-Anh đều thành tiên. Sau nầy các văn thi-sĩ dùng danh-từ « **Lam-Kiều** » để nói đến nơi gặp gỡ duyên lành của trai gái. Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Tình riêng tưởng ít nhớ nhiều,
Xăm xăm đề nẻo Lam-Kiều lần sang.

LAM QUAN — Tên một cửa ải. Trong thơ Hàn-Dũ có câu :

Vân hoành Tần lãnh gia hà tại,
Tuyết ủng Lam-quan mã bất tiền.

nghĩa là :

Mây che Tần lãnh nhà đâu tá ?
Tuyết phủ ải Lam ngựa rụt-rè.

Trong truyện « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Hồn ai thêm ngại cửa Lam-quan.

LAM SƠN — Tên một ngọn núi ở Tỉnh Thanh-Hóa. Nơi khởi nghĩa và phát tích người anh hùng áo vải Lê-Lợi. Người ta thường gọi Lê Lợi là người « **áo vải Lam-Sơn** » hay « **anh hùng áo vải** ».

LÀM ĐĨ KHÔNG TIỀN PHẤN SÁP — Người buôn hương bán phấn muốn cho khách làng chơi ưa chuộng phải tô son điểm phấn, nhưng làm nghề nầy mà lại không có đủ tiền mua sắm thì thật là mỉa mai. Nghĩa bóng, làm việc vô ích, tốn công, tốn của mà chẳng được lợi lộc gì.

LÀM GIÀU ĐỂ ĐAU UỐNG THUỐC — Những người ham làm giàu, tích trữ nhiều tiền của, phí sức quá độ, cốt lấy nhiều tiền không kể tới thân xác. Đến khi có nhiều tiền thì thân hình đã tiều-tụy, khô héo, bệnh hoạn cứ đeo

đẳng mãi bên mình, không hưởng được lạc-thú trên đời. Rốt cuộc, ham làm giàu để rồi dùng tiền bạc tạo được chi-tiêu vào việc thuốc men mà thôi. Nghĩa bóng, không nên xem tiền của trọng hơn mạng người, và cần bảo trọng lấy thân nếu muốn được hạnh-phúc.

LÀM NHÃN — Làm hiệu, làm gương để cho người khác nhìn mà bắt chước theo cho đúng. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Thực-thà dám sánh tân-kỳ,
Gọi là làm nhãn để ghi muôn đời.

LÀM NGHỀ CHÀI PHẢI THEO ĐUÔI CÁ.— Người làm nghề chài lưới, phải theo dõi xem cá ở đâu nhiều mới mong đạt được kết quả mong muốn, không khác gì cứ phải bám víu theo đuôi cá mãi. Nghĩa bóng, làm nghề nào phải theo đuổi nghề ấy, vất-vả và nhẫn nại mới mong nghề mình được tinh vi, tự tạo cho mình một đời sống tiện nghi.

LÀM NGƯỜI THÌ KHÓ, LÀM CHÓ THÌ DỄ.— Con người sinh ra đời bắt buộc phải có nhiều bổn phận, và muốn là con người hoàn toàn, người ta phải khổ sở nhiều nỗi, từ việc nhỏ cho đến việc lớn, nhất nhất đều phải bận tâm, nhọc trí. Nếu làm người mà buông trôi theo thú tính không nhận lấy cái bổn phận làm người, thì chỉ còn nhận lấy số phận của một con vật, như con chó chẳng hạn, như vậy khỏi lo buồn. Nghĩa bóng, bổn phận làm người rất khó, nhưng nếu làm tròn bổn phận, người ta mới thấy cuộc sống của mình có giá trị và có ý-nghĩa thiêng-liêng, cao quí, xứng đáng là một sinh-vật tinh khôn hơn cả muôn loài trong vũ-trụ.

LÀM TRAI CỨ NƯỚC HAI MÀ NÓI.— Câu nầy nói mỉa những hạng người có thái độ, có hành động mập mờ không phân-minh, không rõ lẽ trắng đen. Không khác gì những lời đoán mò của hạng thầy bói, cốt nói hàng hai để cho thiên hạ không biết họ đoán sai hay đoán đúng. Dùng lối nước hai để giải thích một sự việc chỉ là hành-vi của hạng người gian ngoan, xảo-trá, không phải là hành động của người quân-tử. Người chính-nhân quân-tử đã thốt ra lời nói nào đều cân-nhắc phải trái, nhất là giữ đúng theo lời nói của mình, chớ nhất quyết không thay đổi. Ca-dao cũng có câu :

Dù ai nói ngã nói nghiêng,
Thì ta cũng vững như kiềng ba chân.

Câu trên cũng dùng để ám chỉ những người có vợ bé, vợ mọn. Gặp vợ lớn thì nói theo vợ lớn, gặp vợ bé lại nói theo vợ bé, cốt để cho hai người đều tưởng lầm người nọ được quí trọng hơn người kia, nhờ đó mà tránh được những sự cải vả, gây việc ghen tuông phiền phức cho gia đình. Tuy nhiên, câu trên không có nghĩa là làm trai phải dùng lối hàng hai để giải quyết tất cả mọi vấn đề trong cuộc sống, vì đó là một hành động không chính đại quang-minh, mà chỉ có những hạng người tiểu nhân ưa thích, những kẻ gian trá ưa dùng.

LÀM TRAI CHO ĐÁNG NÊN TRAI, XUỐNG ĐÔNG ĐÔNG TỈNH, LÊN ĐOÀI ĐOÀI TAN.— Câu nầy khuyên người làm trai phải sống một cách hùng-dũng, có những hành động phi thường, không nên chui rúc ở xó nhà, kẹt bếp như đàn gà. Chí tang bồng hồ hải thúc giục người trai đi khắp bốn phương trời vẫy-vùng để tạo nên một sự-nghiệp hiển-hách. Chỉ những người trai ươn hèn, ỷ lại mới có tư-tưởng cầu-an.

LÃM.— Đã xem, đã đọc rồi. Dùng để chỉ lời phê của vua trên các tờ sớ của các quan dâng lên tâu trình mọi việc. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Lãm qua chuẩn-doãn lời tâu.

LÀM THÂN TRÂU NGỰA.— Theo thuyết luân-hồi của nhà Phật, kẻ nào mắc nợ kiếp nầy không trả được, kiếp sau hóa-kiếp thành trâu ngựa để đền đáp. Trong thơ có câu :

Kiếp nầy chẳng trả ơn dầy,
Làm thân trâu ngựa trúc mai trọn nguyền.

LÃM THÚY.— Lãm : *thâu góp* ; thúy : *sắc xanh.* Thâu góp được tất cả màu sắc xanh tươi của cây cỏ. Cái nhà mát để ngồi nhìn ngắm hoa ngoài vườn gọi là « **hiên lãm thúy** ». Các văn-nhân, thi-sĩ thường dùng chữ « **lãm thúy** » trong văn-chương cho đẹp lời. Trong « **Kiều** » có câu :

Có cây có đá sẵn sàng,
Có hiên lãm thúy, nét vàng chưa phai.

Đôi khi cũng dùng để nói nơi ở của người con gái, như trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Bấy lâu đeo đẳng vì hoa,
Nào hiên lãm-thúy ắt là đâu đây.

LAN-CHU — Cũng gọi là **« Lan - châu »**. Chiếc thuyền bằng gỗ của cây mộc-lan, và được chế tạo từ đời Lỗ-Ban.

LAN-ĐÀI — Lan : *hoa lan ;* đài : *đền đài, lầu cao.* Đời Hán, nhà vua cho cất một tòa nhà có lầu cao, đặt là **« Bí-thư các »** do Ngự-sử trung-thừa trông coi, đến đời Đông-Hán đổi lại là **«Lan-đài-tự»**. Sau Ban-Cố lập Lan-đài lệnh-sử để soạn bồn sử cho vua và các quan võ. Nên sau nầy nơi soạn sử người ta cũng gọi là Lan-đài. Nghĩa rộng : *nhà trường, nơi học tập.* Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Lan-đài dừng bút thảnh thơi,
Vâng đem quốc ngữ diễn nhời sử xanh.

LAN-ĐÌNH — Tên một cái đình ở trên bờ sông Lan-Chử thuộc về tỉnh Chiết-Giang bên Trung-quốc. Tương truyền, ngày xưa ông Vương Hi-Chi cùng các bạn ngồi trong Lan-đình ngâm thơ và Hi-Chi có làm một bài tự Lan-đình, viết chữ rất đẹp *(Vương-Hi-Chi người đời Tấn, lúc còn nhỏ thường tập viết trên miệng hồ khiến hồ lấm lem cả mực, về sau nổi tiếng là người viết chữ đẹp nhất Trung-quốc).* Nên người ta gọi **« Lan-Đình »** là tập thiếp của Vương-Hi-Chi.

Nghĩa rộng : *viết chữ đẹp.* Trong **« Kiều »** có câu :

So vào với thiếp Lan-đình nào thua.

LAN-GIAO — Bạn bè giao hữu với nhau rất tốt, tình đằm thắm như hương thơm của hoa lan.

LAN-HƯƠNG.— Ngọc-nữ Đỗ-Lang-Hương vốn là tiên-nữ bị đọa xuống trần, kết duyên với chàng Trương-Thạc. Sau mãn hạn, Lan-Hương từ giã về trời. Trương-Thạc thương nhớ khôn nguôi, đã dùng hoa lan ấp-ủ để nhớ đến người ngọc. Trong thơ có câu :

Xa vời vẳng bóng người xưa,
Lan hương giữ vẹn duyên thừa với ai.

LAN-KHÁCH, LAN-KHÊ.— Dùng như chữ **« Lan-giao »**. Bạn rất tốt.

LAN-NGỌC.— Tiết tháo của người con gái. Ý nói trinh tiết của người con gái thơm như hoa lan, bền như ngọc bích. Người ta thường nói **« Lan tâm huệ chất »**, nghĩa là : *lòng thơm như hoa lan, chất như huệ trắng.* Thường để tặng những người đàn bà hiền đức trung trinh.

LAN-PHÒNG.— Phòng lan, buồng có mùi thơm như hoa lan. Dùng cho đẹp lời để chỉ nơi của những người con gái ở. Trong thơ có câu :

Lan phòng khuya sớm thảnh thơi.
Trau giồi đức hạnh nói cười đoan trang.

LAN-SƯƠNG.— Chất thuốc có mùi thơm của hoa lan. Người ta thường dùng để chỉ sự biếng nhác trau giồi, trang điểm của người con gái trong câu : **« Lan-sương biếng kẻ, mai câu biếng ngồi »**, *(mai câu : vòng hoa mai).*

LÀN SON.— Lớp son. Dùng để chỉ má của người con gái đẹp. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Ngọn tâm hỏa đốt rầu nét liễu,
Giọt hồng băng thấm ráo làn son.

LÃN-DUNG.— Lãn : *biếng nhác, lười ;* dung : *dung mạo.* Biếng nhác trong việc trang điểm. Trong thơ của **« Nguyễn-Hãng »** có câu :

Cỏ cây thương vì nét lãn dung, nước non
thấu thửa lòng thanh-bạch.

LÃN-ÔNG.— Tên Lê-hữu-Huân, hiệu Hải Thượng, người làm thuốc nổi tiếng đời Lê. Hải-Thượng Lãn-ông có soạn một bộ sách thuốc rất công phu gọi là sách **« Hải-Thượng »**.

LANG BẠT KỲ HỒ.— Con lang đạp cái bọc da ở trước cổ, nó lúng-túng đi không được. Sau nầy, người ta lại dùng những chữ trên đây để chỉ những người hay đi chỗ nầy, chỗ nọ, không có định-sở, không có trú quán nhất định, thành ra nghĩa đổi khác hẳn. Người ta thường nói : **Giang-hồ lang-bạt.**

LANG BỐI VI GIAN.— Lang bối chung gian. Con lang chân sau ngắn, con bối chân sau dài. Con lang không có con, bối thì không đứng được, con bối không có con lang thì không đi được, cả hai con đều phải nhờ cậy lẫn nhau. Câu trên có ý nói cần phải chung sức nhau để làm việc, nhưng cũng có nghĩa hợp tác với nhau để làm điều gian ác.

LANG-ĐÀM.— Một viên tướng của Tần-Tương-Công đời chiến-quốc, giết được viên tướng mạnh nhất của nước Tần là Bao-Mang-Tử, Tần-Tương-Công mến tài của Lang-Đàm liền gia-phong quan-tước rất trọng hậu. Tướng-soái của Tương-Công là Tiêu-Chần ganh-tị không ưa

Đàm, lại sinh lòng ghen ghét. Do đó; khi cử đại binh đi đánh nước địch, Tiêu-Chẩn bèn tìm cách đuổi Đàm không cho theo để lập công. Bằng hữu của Đàm khuyên Đàm nên đem binh gia của mình đón đánh Tiêu-Chẩn một trận cho bỏ ghét, Đàm liền đáp : *« Bậc đại-trượng-phu thác cho phải nghĩa, nếu thác không phải nghĩa là không mưu, không dõng. Nếu cái dõng của mình chẳng đủ để cho vua tin dùng, thì chớ nên lấy sự dối trá mà đối với vua để cho kẻ tật-đố của mình có bằng cớ mà đổ thừa. Như vậy đã không có dõng mà lại vô mưu. »*

LANG MIẾU — Chữ dùng để chỉ nơi triều-đình. Lang : dẫy nhà ; miếu : miếu đường. Có câu : **« Tại lang miếu ưu kỳ dân, tại giang hồ tắc ưu quân »**, nghĩa là : *trong miếu đường thì lo dân, ở nơi thôn-dã thì lo nước.* Cũng có câu : **« Sơn lâm hữu lang miếu chi chí »**, nghĩa là : *Tuy ở chốn núi rừng nhưng vẫn có chí ở triều-đình.* **« Lang miếu »** : *triều-đình*, khác với **« lăng-miếu »** : *lăng-tẩm*, nơi an-táng các bậc vua chúa. Trong bài **« Kẻ sĩ »** của Nguyễn-công-Trứ có câu :

Trong lang miếu ra tài lương đống,
Ngoài biên-thùy rạch mũi Can-Tương.

Trong **« Nhị-Độ-Mai »** cũng có câu :

Chẳng trong lang-miếu cũng ngoài điền-viên.

LANG QUÂN — Lang : *con trai, đàn-ông, cũng là một chức quan-chế đời trước.* Đời nhà Hán, nếu người nào có ngàn thạch trở lên thì con được gọi là lang *(Thạch là 100 thăng, đồ dùng để đong lúa).* Quân : *tiếng dùng để gọi nhau.* Hai tiếng **« lang-quân »** thường dùng tôn-xưng con em với người khác, nhất là tiếng để vợ gọi chồng. Do đó, người ta nói đức lang quân, tức là đức ông chồng. Trong **« Kiều »** có câu :

Trót lời nặng với lang-quân.

LẠN KHA — *Mục cán rìu.* Tương truyền, đời Tấn có người tên là Vương-Chất vát rìu vào rừng đốn củi, đứng xem hai ông Tiên đánh cờ, xem hết một ván mà cái rìu cầm ở tay đã mục nát. Ý nói thời-gian trên cõi tiên dài gấp nghìn dưới trần thế. Có sách lại chép, đời Trần, ở huyện Tiên-Du, tỉnh Bắc-Ninh có xây một cái nhà tên là **« Lạn-Kha thư-viện »** Trần-Tôn làm viện-trưởng. Trần-Tôn ở đó dạy học và nổi tiếng là bậc danh nho thời bấy giờ.

LẠN-TƯƠNG-NHƯ — Người đời Chiến-Quốc, môn hạ của vua Triệu. Huệ-văn-Vương nước Triệu rất yêu dùng Mục-Hiền là một tên nội thị, Triệu phong cho làm chức hoạn-giá-quan và được dự những cuộc quốc chánh trong triều. Mục-Hiền mua được một viên ngọc bích của người bán ngọc, đem khoe với người thợ ngọc. Người thợ ngọc ngạc nhiên và cho Mục Hiền biết đây là một viên ngọc-bích của người họ Hòa, trước kia vua Sở thưởng cho tướng Chiêu-Dương. Trong lúc Chiêu-Dương đương ăn tiệc, bỗng bị mất ngọc chẳng biết ai lấy và nghi cho Trương-Nghi là kẻ trộm. Trương-Nghi bỏ Sở sang Tần. Người thợ ngọc nói :

— Nay viên ngọc quí lại lọt vào tay ngài, xin ngài hãy cất kỹ chớ nên phô với mọi người.

Mục-Hiền nói :

— Viên ngọc nầy quí giá về cái gì ?

Người thợ ngọc đáp :

— Viên ngọc nầy ở chỗ tối thì tự nhiên sáng, có thể trừ đuổi được ma quỉ nên gọi là viên dạ-quang. Nếu để chỗ ngồi mùa đông có thể thay cho lò sưởi, mùa hè có thể thay cho quạt mát, để cách xa trong vòng năm bước, ruồi nhặng không dám đến gần.

Sau viên ngọc bị vua Triệu lấy vì có kẻ đem nói việc ấy. Mục-Hiền sợ Triệu-Vương bắt tội, toan đi trốn. Lạn-Tương-Như vội nắm áo Mục-Hiền lại hỏi :

— Ngài định trốn đi đâu bây giờ ?

Mục-Hiền đáp :

— Trước kia vua Yên thấy ta đem lòng thương mến và cầm tay ta nói : « Ta với nhà ngươi cùng kết giao ». Nên bây giờ tôi muốn sang nước Yên nhờ Yên chúa tị-nạn.

Lạn-Tương-Như vội can :

— Ngài lầm rồi ! Lúc bấy giờ vì Triệu mạnh Yên yếu thế nên Yên chúa đem lòng yêu mến và kết giao với ngài không phải vì cảm tình riêng mà muốn dùng ngài để cầu lợi. Nay ngày bỏ Triệu trốn qua Yên, tất vua Yên sợ vua Triệu giận, buộc lòng phải bắt ngài đem nạp cho Triệu, thì lúc bấy giờ ngài còn đắc tội với Triệu-vương càng gấp bội hơn.

Mục-Hiền nói :

— Nếu thế thì ta biết làm thế nào ?

Lạn-tương-Như nói :

— Ngài chỉ có cái tội là không sớm dâng ngọc cho Đại-Vương mà thôi. Nay nếu ăn

năn hối lỗi vào dập đầu khẩn khoản, chắc Đại-Vương dung thứ.

Quả như lời của Lạn-tương-Như, Mục-Hiền vào triều tạ tội với Triệu-Vương, Triệu Vương không bắt tội. Từ đó, Mục-Hiền đãi Lạn-Tương Như làm thượng khách.

Sau nhân lúc người thợ ngọc nước Triệu sang Tần sửa ngọc cho vua Tần và tiết lộ viên ngọc bích của nhà họ Hòa, hiện nay chính Triệu đang cất giữ. Vua Tần nghe chuyện và tỏ ra tham lam muốn được ngọc nên có ý đoạt cho kỳ được. Tần nghe lời tên cận thần Ngụy Nhiễm lập kế đem mười lăm thành mà đổi lấy ngọc. Gạt Triệu đem ngọc đến mà đoạt và không đổi thành. Vì Tần khí - thế đang mạnh, Triệu yếu thấy vậy mà chẳng dám đổi ngọc. Vua Tần mừng rỡ liền viết thư sai sứ mang đến Triệu, tỏ ý như vậy. Vua Triệu được thư vội triệu quần thần đến hỏi ý. Lý-Khắc bàn :

— Nên kén một dũng-sĩ, dắt ngọc theo mình đến đó, khi nhận được thành ta mới giao ngọc, bằng không đem ngọc trở về.

Triệu-Vương hỏi ý Liêm-Pha, Liêm-Pha cúi đầu không trả lời. Mục-Hiền vội quì xuống tâu

— Tôi có một xá-nhân tên là Lạn-tương-Như sức mạnh và tài trí hơn người, ắt sẽ làm nên việc. Tôi nhận thấy nước Tần không có ai hơn được Lạn-tương-Như.

Vua Triệu sai Mục-Hiền đòi Lạn-tương-Như đến. Tương-Như vào triều kiến xong, vua Triệu hỏi :

— Vua Tần xin đem mười lăm thành để đổi lấy viên ngọc-bích của ta, Tiên-sinh nghĩ thế nào ?

Lạn-tương-Như đáp :

— Tần đem mười lăm thành đổi viên ngọc của ta, như thế giá trị của ngọc đã quá lắm rồi, còn gì mà Đại-Vương không đổi.

Vua Tần nói :

— Nếu Triệu ta giao ngọc mà Tần không giao thành và đoạt ngọc thì sao ?

Lạn-tương-Như nói :

— Thì đó là lỗi của nước Tần.

Vua Tần nói :

— Những kẻ mạnh thường dùng sức và ỷ thế làm lẽ phải.

Lạn-tương-Như nói :

— Nếu Đại-Vương có ý lo sợ Tần đoạt ngọc mà không giao thành, tôi xin đem ngọc sang Tần, nếu được đất thì tôi giao ngọc, bằng không tôi sẽ mang ngọc về và bảo vệ nó đến hơi thở cuối cùng.

Vua Triệu mừng rỡ, phong cho Lạn-Tương Như làm Đại-phu, và đem ngọc bích sang Tần.

Lạn-Tương-Như mang ngọc đến Hàm-Dương, vua Tần hay tin họp triều thần lại và cho Lạn-Tương-Như vào yết kiến.

Lạn-Tương-Như vào dâng ngọc, nhưng để cái hộp lại, chỉ dâng bao gấm. Vua Tần mở bao gấm lấy ngọc ra xem, quả nhiên là viên ngọc quí. Vua Tần xem xong khen ngợi chẳng tiếc lời, và cho quần thần mỗi người xem cho biết rồi lại đưa vào cung cho các phi-hậu cùng xem. Một hồi lâu viên ngọc mới đem ra và đặt ngay trên án vua.

Lạn-Tương-Như đứng một bên chờ đợi, không thấy nói đến chuyện cắt đất giao thành liền nghĩ ra một kế, Lạn-Tương-Như vội quì trước mặt vua Tần tâu :

— Viên ngọc ấy tuy quí thật, song cũng có một ít tì vết, tôi xin chỉ cho Đại-Vương xem.

Vua Tần sai kẻ tả hữu lấy ngọc bích trao cho Lạn-Tương-Như. Lạn-Tương-Như cầm viên ngọc lui ra mấy bước, đứng dựa vào cột điện, trợn mắt nói với vua Tần :

— Ngọc bích họ Hòa là của quí trong thiên hạ, Đại-vương muốn đổi 15 thành để lấy viên ngọc này. Lúc tiếp được thư của Đại-vương quần thần của nước tôi đều cho là Tần ỷ mạnh, đoạt lấy ngọc chứ không giao thành. Riêng tôi, tôi chỉ nghĩ rằng bọn quần cộc, áo vải như chúng tôi giao du với nhau còn không phụ lời huống hồ một ông vua. Vì thế tôi khuyên vua Triệu chúng tôi nên kính nể Đại-vương, lấy chữ tín làm trọng. Vua Triệu nghe lời sai tôi đem dâng ngọc. Trước lúc tôi ra đi, vua Triệu trai chay năm ngày, tỏ ra rất cung kính. Nay Đại-vương tiếp tôi rất ngạo mạn, ngồi mà nhận ngọc, đưa cho kẻ tả hữu xem chán rồi lại đưa vào hậu cung cho các mỹ nữ xem, như thế thì quả Đại Vương không có ý cắt đất giao thành để đổi ngọc, cho nên tôi phải buộc lòng lấy viên ngọc này lại. Nếu Đại-vương bắt tội, tôi quyết đập nát viên ngọc và cái đầu của tôi nơi chân cột này để cho thiên hạ rõ lòng dối gạt của Đại-vương.

Nói xong, Lạn-tương-Như cầm ngọc-bích giơ lên, toan đập vào cột.

Vua Tần tiếc viên ngọc, sợ đập mất, nói :

— Quan Đại-phu chớ nóng giận, bản quốc đâu dám thất tín với Triệu.

Liền sai các quan lấy bản đồ nước Tần ra, chỉ mười lăm thành nói :

— Đây là những thành ta định giao cho Triệu để đổi ngọc.

Lạn-tương-Như nghĩ thầm : « *Đó là kế hoãn binh của vua Tần, tìm cách gạt lấy ngọc chớ không thực tâm* ». Liền quì xuống tâu :

— Vua Triệu lúc sai tôi đem dâng ngọc có làm trai giới năm ngày, nay Đại-vương nhận ngọc, xin cũng làm y như vậy, tôi mới dám dâng.

Vua Tần liền cho người đưa Lạn-tương-Như ra nghỉ ở công quán, còn vua Tần thì tắm rửa sạch sẽ, để chịu năm ngày trai chay.

Lạn-tương-Như mang ngọc ra nhà công quán nghĩ thầm : « Ta đã hứa với vua Triệu, nếu Tần không giao thành đổi ngọc, thì ta quyết không để viên ngọc lọt vào tay Tần. Bây giờ, vua Tần tuy chịu trai chay, nhưng lúc được ngọc không chịu giao thành thì ta biết làm sao ». Đoạn, Tương-Như gọi một tên hầu cận vào bảo giả cách ăn mặc ra người nghèo khổ, bỏ bích ngọc vào cái túi vải, buộc chặt sau lưng theo đường tắt trốn về tâu với vua Triệu rằng :

— Xét thấy vua Tần không thành thật giao thành để đổi lấy ngọc, nên kẻ hầu này mang ngọc về trả lại.

Năm ngày đã qua, trai giới của vua Tần đã xong. Tần-vương bày một tiệc lễ, mời các nước chư hầu và triều thần đến để khoe ngọc quí. Lạn-tương-Như ung-dung vào triều. Tần-vương trông nơi tay Tương-Như không có bích-ngọc, liền hỏi :

— Ta đã trai giới năm ngày, bày trọng lễ để nhận ngọc, cớ sao sứ-giả không mang ngọc đến ?

Lạn-Tương-Như đáp :

— Nước Tần từ đời Mục-Công đến nay, gồm tất cả hai mươi đời vua, đời nào cũng dùng việc phỉnh gạt để mưu lợi. Nếu kể xa thì như Kỷ-Tư gạt Trịnh, Mạnh-Minh lừa Trần. Gần thì Thương-Ưởng lừa Ngụy, Trương-Nghi lừa Sở, những việc đó không ai không biết, Tần mất tín nghĩa việc đó không ai không bàn đến. Tôi nay sợ Đại-vương lừa, thất tín với vua Triệu nước tôi, nên tôi đã sai người mang ngọc về nước Triệu dâng cho Triệu-vương rồi.

Vua Tần giận quá, quát lớn :

— Sứ giả bảo ta trai giới năm ngày, để rồi không thực hiện như lời, thế thì khinh ta quá lắm.

Tần-vương quát xong, liền truyền kẻ tả hữu trói Lạn-Tương-Như lại.

Lạn-Tương-Như không chút sợ sệt, tâu :

— Xin Đại-Vương nguôi cơn giận. Nếu sợ chết tôi đã trốn đi, đâu còn ở lại đây. Tôi tự biết trước cái tội đánh lừa Đại-vương là đáng chết, nên tôi đã gởi lời về tâu lại với vua nước tôi là đừng mong tôi trở về nữa, vậy xin Đại-Vương truyền lịnh cho giết tôi. Nhưng có một điều, nay chư hầu ai cũng biết cái cớ Tần vì muốn được ngọc mà giết sứ Triệu, điều đó không thể che giấu được.

Tần-Vương và quần thần chỉ biết nhìn nhau không có một ý kiến gì. Các sứ-giả chư hầu đứng binh thản xem, và đoán tánh mạng Tương-Như như chỉ mành treo chuông, vệ-quân chực sẵn chỉ chờ một tiếng lệnh là dẫn đi chém đầu. Vua Tần suy nghĩ một hồi rồi đưa tay truyền lệnh mở trói cho Lạn-tương-Như và nói với quần thần :

— Giết Lạn-tương-Như cũng không có lợi vì chẳng lấy được ngọc, lại mang tiếng bất nghĩa, chi bằng liệu cách khác thì hơn.

Tần-Vương nói xong, truyền lệnh tả hữu bày yến tiệc thết đãi Lạn-tương-Như như một bậc trọng khách và cho Tương-Như về nước.

Triệu-Vương hay tin Lạn-tương-Như về nước được, lấy làm mừng rỡ, cho là kẻ hiền tài và phong đến chức Thượng-đại-phu.

Vua Tần từ đó đem lòng căm giận vì không lấy được ngọc, nhưng lại lo Triệu đến gây hấn, nên sai sứ đến ước với Triệu hội tại Mãnh-Trì để hai nước giao hữu với nhau.

Vua Triệu hội các quần thần để bàn góp ý kiến nên đi hay không. Triệu-vương thì nghĩ đến việc Tần dùng mưu hội kiến với Sở, lập mưu lừa Sở và bắt vua Sở giam nơi Hàm-Vương cho đến chết. Nay tại mời Triệu, sợ sẽ bị như Sở mà phải oan mạng. Liêm-Pha và Lạn-tương-Như bàn với nhau rồi tâu với vua Triệu : « *Tần mời hội kiến, ta không đi tỏ ra sợ sệt và yếu ớt. Xin Đại-vương cứ đi đến đó để hội kiến* ». Và Lạn-tương-Như tình nguyện xin theo Triệu-vương ; Liêm-Pha và thái-tử ở nhà giữ nước, và sắp đặt quân lính đi theo yểm trợ để phòng khi có biến. Công việc xếp đặt xong xuôi. Vua Triệu và Lạn-tương-Như liền thẳng đến Mãnh-Trì, bấy giờ vua Tần cũng

đã đến. Mấy ngày sau, Triệu-Tần làm lễ hội kiến, mở tiệc thết đãi và bàn chuyện quốc-sự.

Khi vào tiệc, đến nửa chừng tiệc rượu, vua Tần nói :

— Tôi trộm nghe vua Triệu giỏi về âm-nhạc, nay nhân cuộc vui ít có tôi muốn được thưởng thức tài nghệ ấy.

Vua Tần nói xong, liền truyền lệnh cho người hầu cận lấy đàn bảo-sắc ra dâng cho vua Triệu. Vua Triệu đỏ mặt nhận lấy đàn, không dám từ chối. Vua Tần khen không dứt lời và sai quan Thái-sử chép việc ấy. Quan Thái-sử lấy thẻ ghi : *« Năm . . . tháng . . . ngày. . . vua Tần cùng vua Triệu họp ở Mãnh-Trì, vua Tần sai vua Triệu đánh đàn sắc ! »*. Lạn-tương-Như thấy vua Tần làm nhục vua mình vội vã bước đến bên vua Tần, lấy cái phẫu đựng rượu và nói :

— Vua Triệu biết Đại-Vương giỏi về âm nhạc nước Tần, yêu cầu Đại-Vương đánh cái phẫu này làm vui cho bữa tiệc.

Vua Tần giận tái mặt, Lạn-tương-Như vẫn ung dung không chút sợ hãi nói tiếp :

— Đại-Vương cậy nước Tần mạnh chỉ muốn sai khiến các nước khác mà không kính nể lân-bang chăng ? Nếu vậy, tức là Đại Vương muốn làm nhục nước tôi, tôi xin dùng cái chết của kẻ bầy tôi của nước Triệu mà xin đổi lấy cái chết của Đại-Vương mà rửa lấy cái quốc nhục của nước tôi.

Bọn tả hữu của vua Tần thấy vậy, muốn đến lôi Lạn-tương-Như ra. Lạn tương-Như thấy vậy trợn mắt tròn vo, chân mày dựng ngược, hét to lên rằng :

— Các ngươi bước tới một bước, ta cùng vua các ngươi không còn.

Vua Tần sợ hãi, vội ra lệnh cho tả hữu lui lại chỗ cũ, rồi lấy tay gõ vào cái phẫu đựng rượu.

Lạn-Tương-Như nói với vua Tần :

— Xin Đại-vương khiến quan Thái-sử chép việc này vào sử.

Vua Tần không dám cải lời, truyền cho quan Thái-sử chép việc ấy vào, Thái-sử chép như sau : *« Năm . . . tháng . . . ngày. . . vua Triệu cùng vua Tần hội kiến ở Mãnh-Trì ; vua Triệu sai vua Tần gõ vào cái phẫu đựng rượu để góp vui ».*

Vua Tần liệu không thể dùng uy để áp chế vua Triệu được, liền giả vờ cùng vua Triệu ăn uống, nói nói, cười cười rất thân mật, rồi giả say bãi hội.

Quan Khách-Khanh nước Tần là Hồ-Thương nói nhỏ với vua Tần :

— Sao Đại-vương không truyền bắt giữ vua Triệu và Lạn-Tương-Như lại.

Vua Tần nói :

— Ta được mật tin cho hay nước Triệu phòng bị rất cần mật. Nếu ta làm không nên việc phải để trò cười cho thiên hạ về sau. Nên để dịp khác.

Vua Triệu từ giã vua Tần trở về nước Khi về triều, vua Triệu nghĩ đến công của Lạn-Tương-Như, vua Triệu nói với các quan :

— Ta được Lạn-tương-Như chẳng khác nào được ngồi trên tảng núi chẳng lo gì sóng gió. Nay ta phong cho Lạn-tương-Như chức Thượng-tướng tưởng cũng chưa xứng đáng.

Cũng vì lời khen của vua Triệu, mà Liêm-Pha đăm ra bất mãn, và cho rằng vua Triệu không nhớ công to của mình, khi đánh thành, cướp đất, còn Lạn-tương-Như chỉ lấy chút công chót lưỡi mà làm đến chức Thượng-tướng trên mình. Liêm-Pha đăm ra ghen tị với Lạn-tương-Như. Tương-Như biết đặng, kiếm đàng lánh Liêm-Pha không cho gặp mặt. Có lần, Lạn-tương-Như ra đường, gặp Liêm-Pha trước sau có quân tả hữu ồ-ạt theo hầu. Tương-Như thấy vậy bảo tên đánh xe tránh vào ngõ hẽm, chờ cho Liêm-Pha qua khỏi mới đi. Kẻ thủ hạ thấy vậy muốn biết tại sao. Lạn-tương-Như hỏi :

— Các người xem Liêm tướng-quân uy-lực có bằng vua Tần không ?

Bọn xá-nhân đáp :

— Không bằng.

Lạn-tương-Như nói :

— Lấy cái uy-lực của vua Tần trong thiên-hạ không ai dám chống, thế mà ta dám đương nhiên mắng vào mặt vua Tần, làm nhục cả quần thần nước Tần. Ta dẫu hèn, há sợ Liêm Pha hay sao ? Tuy nhiên, ta nghĩ lại, sở dĩ nước Tần không dám đánh Triệu vì có ta và Liêm-Pha. Nay ta và Liêm-Pha vì hiềm khích, đột nhiên lại hại lẫn nhau, Tần thấy vậy thừa cơ đem quân đánh Triệu. Cho nên ta thù riêng là việc không đáng kể và chỉ biết nước non là trọng mới đáng.

Bọn xá-nhân nghe Lạn-tương-Như trình bày lẽ phải trái, tất cả đều kính phục. Ít lâu sau,

bọn xá nhân của Lạn-tương-Như và của Liêm Pha gặp nhau nơi quán rượu tranh nhau chỗ ngồi. Bọn xá nhân họ Lạn nói với nhau :

— Chủ ta vì nước mà phải nhường Liêm tướng quân, chúng ta cũng vì ý chủ mà nhường khách họ Liêm vậy.

Liêm-Pha thấy vậy càng thêm kiêu ngạo, trái lại Lạn-tương-Như thì luôn luôn tỏ ra nhường nhịn, nhờ đó mà hai bên không có điều gì xảy ra.

Sau Liêm-Pha, hiểu được Lạn-tương-Như là người hiền, lấy làm xấu hổ, ăn năn, đến xin Tương-Như tha tội cho kẻ bất trí vì lợi riêng mà ngông-cuồng. Và từ đó, Liêm-Pha và Lạn tương-Như kết làm anh em cho đến lúc lâm chung mà chẳng quên nhau.

LANG-TỬ DÃ-TÂM — Lòng lang dạ thú. Loài sài lang là loài thú hay ăn thịt người, quen thói hung bạo không thể nào sửa đổi cho thuần lương được. Nghĩa bóng, người độc ác, hung bạo, không bao giờ làm điều thiện được.

LÀNG CHƠI — Dùng để chỉ hạng người không có nghề nghiệp, đua nhau ăn chơi theo thói đàn điếm, phung phí tiền bạc vào những việc truy-hoan lãng phí. Trong « **Kiều** » có câu :

Dưới trần mấy mặt làng chơi,
Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa.

LÀNG NHO — Trong giới học nho. Ngày xưa những người theo đòi nghiên bút học đạo thánh hiền, đều được liệt vào « **làng nho** ». Trong bài « **Vịnh Sở-Khanh** », thi-sĩ Chu-Mạnh Trinh có viết :

Làng nho, người cũng trông ra vẻ,
Bợm sở, ai ngờ mắc phải tay.

LÃNG-BẠC — Theo sử-liệu « **Lãng-bạc** » tức là hồ Trúc-bạch hay Tây-hồ *(hay hồ Tây)* ở Hà-Nội. Nơi đây ngày xưa 2 chị em của bà Trưng-Trắc đánh nhau với quân Mã-Viện *(Tàu)*, gây nhiều thành tích đáng kể.

LÃNG-MẠN — Một khuynh-hướng văn-nghệ bột phát mãnh-liệt ở Châu-Âu vào thế kỷ thứ XIX. Trong văn-chương, dùng để gọi thứ văn-chương trái với văn-chương cổ-điển, nghĩa là có tính cách tự do, không hay câu-thúc những tình cảm con người, không chịu gò bó theo một nguyên tắc nhất định nào. Người ta có thể nói « **lãng-mạn chủ-nghĩa** » là một thứ khuynh hướng văn-nghệ muốn được tự do miêu-tả tình cảm con người một cách chân thực, không cần dấu diếm, che đậy. Nhiều người đã dùng sai danh từ « **lãng-mạn** », cho rằng những con người hay đa sầu đa cảm, buông lung thái quá trong mọi hành động, đi vượt quá vòng lễ giáo là con người « **lãng mạn** » tất cả. Do đó, hai tiếng « **lãng-mạn** » thường bị khinh bỉ, chê trách là thiếu kém đạo đức.

LÃNG-NHÂN — Người thích đi chỗ này, chỗ nọ, không thích ở đâu một chỗ nhất định. Bên nước Nhật, những võ-sĩ ở thời-đại phong-kiến, bị tước bỏ phiên tịch và đuổi đi, hay bị phạm tội mà trốn đi, thì gọi là « **lãng-nhân** » hay « **lãng-sĩ** ».

LÃNG-UYỂN — Lãng : *rộng-rãi, sáng-sủa ;* uyển : *cái vườn.* Tên một cái vườn tiên hay dạo chơi. Trong văn thơ của « **Nguyễn-Hữu-Chỉnh** » có câu :

Hay là nơi Bồng-hồ, Lãng-uyển, hay là nơi Tử-phủ Thanh-đô.

LÃNH-NGỮ BĂNG-NHÂN — Lời lạt lẽnh người. Ý nói đối đãi với nhau một cách lãnh đạm. Xưa Phan-Tài-Dinh và Mạnh-Thúc dùng tiền của mà kết giao với các bậc quyền quí trọng-yếu đương thời. Có kẻ thấy vậy can ngăn, hai ông liền đáp rằng : « **Phi thị cầu viện, bất dục kỳ dĩ lãnh ngữ băng-nhân nhĩ** », nghĩa là : *Không phải cốt để trông nhờ cậy gì, chúng ta không muốn lấy lời lạt lẽo đối đãi một cách lãnh đạm với người đó thôi.*

LÃNH-NOÃN TỰ-TRI — Lạnh ấm tự biết. Không đợi phải nói mà lòng đã tự biết. Có câu : « **Kim mông chỉ thọ nhập xứ, như nhân ẩm thủy lãnh noãn tự tri** », nghĩa là : *Nay nhờ chỉ bảo đến nơi đến chốn, ví như người uống nước, lạnh ấm tự biết lấy.*

LÃO BẠNG SINH CHÂU — Trai già sinh được ngọc. Dùng để chỉ đến tuổi già sinh ra được con quí. Vi-Đoan đời Hậu-Hán có hai người con là Nguyên-Tương và Trọng-Tương. Khổng-Dung liền viết thơ cho Vi-Đoan có đoạn nói rằng : « *Bữa trước Nguyên-Tương lại đây, tôi thấy học-vấn uyên-bác, khí-độ hoằng-vĩ, ấy là tài kinh-bang tế-thế ; mới đây Trọng-Tương*

đến thăm, tôi lại thấy chân-phác thành-thật, thiệt xứng đáng làm người chủ-trì-gia». Khổng-Dung có lời khen : **« Bất ý song châu, cận xuất lão-bạng »**, nghĩa là : *Không ngờ hai hạt ngọc của trai già mới sinh ra.*

LÃO-ĐỖ — Danh-từ dùng để gọi Đỗ-Phủ, một thi nhân trứ danh đời nhà Đường. Vì đời Đường có hai thi-hào là Đỗ-Phủ và Đỗ-Mục, để phân-biệt, người ta gọi Đỗ-Phủ là **« Lão-Đỗ »** và Đỗ-Mục là **« Tiểu-Đỗ »**. Trong bài **« Tài-tử đa-cùng phú »** của Cao-Bá-Quát có câu :

Hóng túi thơ nong hết gió trăng vào,
Cơn xướng họa hẹn hò Lão-Đỗ.

LÃO KÝ PHỤC LỊCH — Ngựa lão nằm tàu. Ý nói người có tài năng, đến tuổi văn niên còn có chí hăng-hái. Có câu : **« Lão ký phục lịch, chí tại thiên-lý ; liệt sĩ mộ niên, tráng tâm bất dĩ »**, nghĩa là : *Ngựa lão nằm tàu, chí ở ngàn dặm ; liệt-sĩ đến lúc tuổi già lòng mạnh vẫn không thôi.*

LÃO-LAI-TỬ — Người nước Sở, sinh vào đời Xuân-Thu, tuổi đã hơn thất tuần mà vẫn còn cha mẹ. Theo **« Nhị thập tứ hiếu »** *(tích thứ 7)* : Ông thờ cha mẹ rất hiếu thảo. Nhìn thấy cha mẹ già mà vẫn lo buồn, ông thường mặc áo màu sặc-sỡ, nhảy nhót múa hát trước mặt cha mẹ, ông giả làm trẻ nít khóc *« tu-oa »*, *« tu-oa »*, dụng ý của ông là làm như vậy để cha mẹ thấy mà cười để vui vẻ trong lòng, đỡ bớt phiền muộn. Trong thơ cổ có câu :

Hý vũ học kiều sy,
Xuân phong động thái y,
Song thân khai khẩu tiếu,
Hỷ sắc mãn đình vi.

(nghĩa là : *Chơi đùa như thể trẻ em ; Gió xuân lay động áo hoa sặc-sỡ ; Cha mẹ cùng mở miệng cười ; Cảnh vui đầy cả cửa nhà).*

Dịch nôm :

Chơi đùa học lối trẻ thơ,
Thấp cao điệu múa, phất phơ áo mùi,
Hai thân cùng nở nụ cười,
Gió xuân đầm ấm, cảnh vui đầy nhà.

LÃO NÔ — Người đày tớ già. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

***Then** thay phụ tấm lòng thành lão nô.*

LÃO NGƯU ĐỂ ĐỌC — Trâu già liếm nghé. Dùng để chỉ cha mẹ cưng con. Có câu : **« Do hoài lão ngưu để độc chi chí »**, nghĩa là : *Còn mong cái lòng thương con trâu già liếm nghé.*

LÃO-QUÂN — Tức là Lão-Tử, cũng gọi là Lão Đam *(xem chữ Lão-Tử)*. Trong truyện **« Phan Trần »** có câu :

Dược-sư ngán nỗi, Lão-quân khôn điều.

LÃO-TỬ —

I.— TIỂU SỬ :

Lão-Tử, hai tiếng ấy chỉ là danh hiệu, nghĩa là **« ông thầy già »**. Cho nên nói đến thân thế và sách vở của nhân vật Lão-Tử, bậc đại hiền triết Trung-Hoa, ngay cả các học giả Trung Hoa, Nhật-Bản và cả Âu-Mỹ từ trước đến nay cũng chỉ bàn suông theo giả-thuyết chứ chúng ta chưa có thể đích xác biết Lão-Tử sanh vào thời nào, năm nào...

Theo các sử-gia :

Tư-Mã-Thiên, một sử gia đầu tiên của Trung-Quốc *(vào thế kỷ thứ I tr. T.L. về đời nhà Hán)* thì Lão-Tử họ là Lý, tên là Nhĩ, tự là Bá-Dương, thụy là Đam, người làng Lệ, huyện Hồ *(có sách chép là Khổ)*, xóm Khúc Nhân, tỉnh An-Huy, thuộc nước Sở *(An-Huy ngày nay là Hồ-Nam)*. Lão-Tử có làm quan Trụ-hạ-Sử *(quan giữ tàng thất-sử hay giữ công văn)* nhà Châu. Sau ông bỏ đi về phía Tây *(Cam-Túc)*, không biết rồi ra thế nào.

Nhưng có người lại bác thuyết trên và cho rằng Lão-Tử chính tên là Dương-bá-Phú ở vào thế kỷ thứ VIII trước Tây lịch chứ không phải là Lão-Đam đời Xuân-Thu nói trên.

Có sách cho là Lão-Tử sinh năm 570 và mất năm 490 trước Tây lịch kỷ nguyên, đồng thời với đức Khổng-Tử, nghĩa là vào thế kỷ thứ VI trước Tây lịch, vì sử chép rằng năm 522 Khổng Tử có một lần đến hỏi Lễ Lão-Tử :

— *« Khổng-Tử đến Châu hỏi Lễ. Lão-Tử nói : « Lời nói của ông là lời nói của những kẻ nay đã xương tàn cốt rụi. Vả, người quân tử đắc thời thì đi xe, không đắc thời thì tay vịn nón lá mà đi chơn. Ta nghe rằng : Kẻ buôn giỏi khéo giữ của quý như không có gì, người quân tử đức thạnh, dung mạo dường như kẻ ngu. Họ rất khác với cái kiêu khí và*

đa dục của ông, thái sắc và dâm-chí ấy không ích gì cho thân ông cả. Tôi sở dĩ bảo cho ông biết có bấy nhiêu thôi ».

Không-Tử ra về bảo với đệ tử : « *Chim, ta biết nó bay như thế nào ; cá, ta biết nó lội làm sao ; thú, ta biết nó chạy cách nào. Thú chạy thì ta có lưới bắt nó ; cá lội thì ta có dây câu ví nó ; chim bay, thì ta có bẫy gài nó. Chí như con Rồng, thì ta không biết nó theo mây theo gió mà bay liệng như thế nào. Nay ta thấy Lão-Tử như con Rồng !* »

Lão-Tử tu dỗi Đạo-Đức, cái học của ông là vụ lấy sự **« ẩn tích mai danh »** *làm gốc. Ở Châu lâu, sau thấy Châu suy, nên bỏ mà đi. Đến cửa ải, quan lệnh là Doãn-Hỉ nói :* « Ngài toan đi ẩn, xin gượng vì tôi để lại bộ sách ».

Lão-Tử ở lại soạn ra bộ sách ý nói về Đạo Đức, phân làm hai thiên, gồm có trên năm nghìn lời. Rồi bỏ mà đi, không biết chung cuộc đời Ngài như thế nào ».

Câu chuyện hỏi lễ trên đây có đích xác hay không quan-trọng lắm. Nhưng cái ý nghĩa hàm súc câu chuyện thật đã biểu diễn một cách sâu sắc và ý vị **« lập trường hữu vi và vô vi »** của hai nhà hiền triết lừng danh Trung-Hoa.

— **Sách Lễ-Ký,** ở thiên **« Tăng-Tử Vấn »** có câu : **« tịch ngô tùng Lão-Đam »** *(xưa ta theo Lão-Đam),* nên có kẻ lại cho rằng đồng thời với Khổng-Tử cũng có người tên là Lão-Lai-Tử người nước Sở, có viết ra một bộ sách 15 thiên chuyên nói về công dụng của Đạo-gia.

— **Sử nước Sở,** lại có câu **« Lão-Lai Tử giáo Khổng-Tử »** *(Lão-Lai-Tử dạy Khổng-Tử)* nên người sau có kẻ cho rằng Lão-Lai-Tử chính là Lão-Đam hay Lão-Tử.

Sách Sử-Ký cũng có chép : « *129 năm sau khi Khổng-Tử mất, quan Thái-sử nhà Châu là Đảm gặp Tần-Hiển-Công nói* : «Bắt đầu nhà Tần và nhà Châu hợp với nhau, rồi lại tan. Tan rồi 500 năm lại hợp, hợp với nhau 70 năm thì Bá-Vương ra đời vậy ». *Căn cứ vào đây mà có kẻ cho rằng* **« Ông Đảm tức là Lão-Tử »**. *Rồi lại có kẻ bài bác lời ức đoán đó và bảo rằng :* **« Ông Đảm làm quan kia không phải là Lão-Đam vì Lão-Tử là một bậc** « *quân tử ở ẩn* ».

— **Tất-Nguyên,** Nho gia đời nhà Thanh trong bài tựa quyển **« Lão-Tử Đạo-Đức-Kinh Khảo Dị »** đã ngờ vực đoạn chép trên đây của sử-ký và biện-minh : « đời xưa chữ ĐAM và chữ ĐẢM dùng lẫn nhau ».

— Trong **Thuyết-Văn Giải-Tự** giải nghĩa :

— Đam : *Tai mà thòng xuống.*

— Đảm : *Tai dài.*

Ở phương Nam có nước tên là Đảm-Nhĩ, nghĩa là người nước đó đều có tai dài thòng xuống.

— Trong **Đại-Hoang Bắc-Kinh lữ lãm** thì Đảm-Nhĩ cũng viết là Đảm, chữ Lão-Đam viết là Đam. Cùng như trong sách Hoài-Nam-Vương chữ Đảm-Nhĩ viết là Đam. Vì ý nghĩa và giọng đọc của những chữ trên có điểm tương-đồng nên bị nhầm lẫn với nhau.

— **Trịnh-Khang-Thành** bảo : « *Lão Đam là cái biệt hiệu của những kẻ sống lâu đời xưa* ». Cho nên người ta cùng đồng ý đó chỉ là danh hiệu của một bậc **« Thầy Già »**. *(Vì chưng Lão-Tử sống hơn 160 năm và có kẻ bảo là trên 200 năm nên người ta nghĩ rằng nhờ sự tu-dưỡng Đạo-Đức mà Ông được thọ như thế).*

Dù danh từ Lão-Tử bắt đầu từ thế kỷ 19 đến nay có nhiều nhà bác-học Trung-Hoa, những nhà thông-thái Âu Tây theo phương pháp khoa học về ngôn-ngữ-học để nghiên cứu nhưng cũng không tìm ra một lối thoát nào khả dĩ sáng tỏ hơn truyền thuyết : *Lão-Tử đồng thời với Khổng-Tử và lớn hơn độ chừng vài mươi tuổi. Khổng-Tử thì sống vào khoảng 552 đến 479, còn Lão-Tử thì sống vào khoảng 570-490 trước Tây-lịch kỷ nguyên. Tính vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI và đầu thế kỷ thứ V* (tức là khoảng thời Xuân-Thu 772-481) trước tây-lịch cùng thời với Héraclite *(535—475)* và Pythagore *(570—496) ở Hy-Lạp.*

Dù sao chăng nữa, ông có viết ra Đạo-Đức-Kinh *(hai thiên, 81 chương hơn năm ngàn lời nói)* để bày tỏ cái tôn-chỉ của ông. Và do đó, người ta gọi cái đạo của ông sáng lập ra là **Đạo-giáo.**

II.— TÁC PHẨM

ĐẠO - ĐỨC - KINH —

1.— XUẤT XỨ : Theo các truyền-thuyết.

— Đạo-Đức-Kinh viết ra vào lúc Khổng-Tử còn sống :

Căn cứ vào câu chuyện hỏi Lễ của Khổng Tử trong sách Trang-Tử thuật lại hoặc trong thiên Tăng-Tử-Vấn của Lễ-Ký hay theo

lời bàn của Tư-Mã-Thiên trong sách Sử-ký về sự gặp gỡ giữa Khổng-Tử và Lão-Tử, và có thuyết cho rằng sách của Lão-Tử viết ra lúc Khổng-Tử còn sống. Vì một lý do nữa là các quyển sách như Lễ-Ký, Trang-Tử, Lữ-thị Xuân Thu, Chiến-quốc sách, Hàn-phi-Tử, Hàn-Thi Ngoại-Truyện, Hoài-Nam-Tử, Sử-ký... và cả Luận Ngữ *« viết ra »* trước hoặc sau đó ít lâu, có trích nhiều đoạn văn *(gồm có 1745 lời)* trong Đ.Đ.K, người ta quả quyết Đ.Đ.K viết ra vào cuối thế kỷ V đầu thế kỷ thứ IV.

— Đạo-Đức-Kinh viết ra sau Trang-Tử (355—375) :

Có người cho rằng thuyết trên không chính xác, vì Đạo-Đức-Kinh không là một quyển sách có chương khúc mà nội dung của nó rất tạp nhạp *« phỏng theo thuyết Âm-Dương, lượm lặt những chỗ hay của Khổng-học và Mặc-học để dung hợp với những điều cốt-yếu của Danh-gia và Pháp-gia »*. Thuyết nầy còn cho rằng Đạo - Đức - Kinh cũng đã phỏng theo sách của Trang-Tử mà viết ra, hoặc rút tỉa ở các sách binh pháp, ở những tư tưởng về thuyết ngu dân cuối thế kỷ IX sau Chúa Giáng sinh mà thêm vào. Thế nên, sự vay mượn tạp nhạp đó đã cấu thành những tư tưởng không đồng nhất, đôi khi đưa đến mâu-thuẫn.

Khách quan mà xét thì thuyết trên đây có nhiều điểm đáng nghi ngờ. Vì Đạo-Đức-Kinh về phương diện văn-chương và tư-tưởng có một bố cục theo một hệ thống tư tưởng nhất trí và chặt chẽ. Hơn nữa, các sách của Trang Tử và Hàn-Phi-Tử đã chú thích về cái học của Lão-Tử một cách rõ ràng *« từng điểm một »*. Xem thế thì Đạo-Đức-Kinh làm sao viết sau Trang-Tử được ? Còn bảo rằng Đ.Đ.K *« rút tỉa tư tưởng »* của thuyết ngu dân cuối thế kỷ IX sau Tây lịch lại càng phi-lý hơn.

— Đạo-Đức-Kinh viết ra vào cuối thế kỷ thứ V và đầu thế kỷ IV trước Tây lịch :

Một thuyết khác cho rằng Đ.Đ.K. có lẽ viết vào khoảng giữa từ Khổng-Tử *(551—474)* và Mặc-Tử *(480—400)* đến Trang-Tử *(355—275)* và Mạnh-Tử *(372—289)*, nghĩa là khoảng *(460—380)*. Thuyết nầy luận rằng Khổng-Tử và Mặc-Tử không thấy nói đến tên Lão-Tử, trái lại, trong nhiều đoạn văn, Lão-Tử chống đối hẳn lại tư-tưởng của hai nhà tư-tưởng trên :

a) Với Khổng-Tử : Lão-Tử chỉ trích chê bai những danh từ **« Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín »** của Nho học nhất là ở những chương 18, 19 và 38 : **« Đại-Đạo phế, hữu Nhân Nghĩa »** (18), **« Tuyệt Thánh khí trí... Tuyệt Nhân Khí Nghĩa »** (19), **« Thất Đạo nhi hậu Đức, thất Đức nhi hậu Nhân, thất Nhân nhi hậu Nghĩa thất Nghĩa nhi hậu Lễ... Phù Lễ giả, trung tín chi bạc nhi loạn chi thủ »** (38)...

b) Với Mặc-Tử : Lão-Tử và Mặc-Tử như hai Thái-cực. Trong sách của Mặc-Tử đề cao thuyết **« Thượng-Hiền »** thì trái lại Lão-Tử bảo **« Bất thượng-hiền »** ở chương thứ 3. Do đó thuyết nầy cho rằng Lão-Tử nhằm vào thuyết **« Thượng-hiền »** của Mặc-Tử mà công kích.

— Theo tài liệu chú-thích của ông Thu Giang trong quyển Lão-Tử tinh hoa :

— Lương-khải-Siêu và Đạo-Đức-Kinh :

« Lương-khải-Siêu cho rằng *« sách Lão-Tử Đạo Đức Kinh là sản phẩm của thời Chiến Quốc (480-249) còn nhân vật Lão-Tử thì không rõ thật và ở vào thời nào »*. Họ Lương căn cứ vào 5 điều sau đây để chứng minh giả thuyết của mình :

1.— Theo Sử-ký, thì nói Lão-Tử là tiền bối của Khổng-Tử. Vậy cháu của Lão-Tử không thể là tướng của nước Ngụy được *(Tam-Quốc)*.

2.— Khổng-Tử, Mặc-Tử, Mạnh-Tử — trước sau không bao giờ đề cập đến Lão-Tử.

3.— Lão-Tử Đ.Đ.K. những tên xưng Hầu Vương, Vương-Công Vương-Hầu, Vạn-Thặng... đều là thành ngữ không thuộc về thời Xuân-Thu.

4.— Trong Đ.Đ.K. giọng văn hết sức tự-do và kịch-liệt, không giống giọng văn thời Xuân-Thu.

5.— Sách Đ.Đ.K. chỉ trích Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí là chống-báng Nho-gia. Câu **« bất thượng hiền »** là chống báng Mặc-Tử. Lại câu **« dân bất uý tử... »** có vẻ ám chỉ Pháp-gia.

— Phùng-Hữu-Lan và Đạo-Đức-Kinh :

Họ Phùng cũng chủ trương rằng sách Lão-Tử Đ.Đ.K. là tác-phẩm của thời Chiến-Quốc. Sách ấy viết sau Huệ-Thi và Công-tôn-Long *(phái Danh-học)*. Chứ không thể trước đó cho được là vì trong sách Lão-Tử có đề cập đến vấn đề danh-học *(vô danh)*. Họ Phùng nói 3 điều sau đây :

1.— *Về thời đại trước Khổng-Tử, không có những người tự trước thuật ra học thuyết*

riêng. Bởi thế Chương-Học-Thành, một sử gia đời Thanh, có viết : « Về thời xưa không thấy có ai tự viết sách cả. Các nhà cầm quyền cùng sử-gia của họ thì chỉ chép văn-chương. Còn các sử-gia chân chính thì chép các việc xảy ra. Chỉ đến khi xã hội rối-rã, các học gia mới bắt đầu lập ra học thuyết riêng. Vì thế, Khổng Phu-Tử hơn cả Nghiêu-Thuấn ».

2.— *Quyển Đ.Đ.K. không viết theo lối vấn-đáp như Luận-Ngữ, Mạnh-Tử.*

3.— *Văn của Đ.Đ.K. viết theo lối kinh, nghĩa là thứ văn thịnh hành ở đời Chiến-quốc.*

— Nhưng **Hồ-Thích** trong **« Trung-Quốc Triết-học Sử-cương »** : thì cho rằng đoạn Sử-ký trên đây là ám-chỉ về Đạo-giáo và thuyết Âm-Dương, không ăn chịu gì đến Đạo-Đức-Kinh, tức là Lão-học (*học thuyết của Lão-Tử*) cả, vì Đạo-gia cũng như Âm-Dương gia đều thuộc về Tạp-gia, như thiên Nghệ-Văn-Chí trong Tiền Hán-Thư có nói qua. »

2.— VĂN-CHƯƠNG :

— Về nội dung tư tưởng, Thái-Sử Công trong Lão-Trang Thân Hàn Liệt-Truyện cho rằng sách Lão-Tử thật là **« Thâm-viễn »**, **« vi-diệu »**, **« kỳ ảo »** khó có thể hiểu thấu hết *v.v...*

— Về mặt văn từ thì Đạo-Đức-Kinh theo lối thơ tự-do, thường mỗi câu thơ có ba chữ (*chương thứ 3, thứ 4 và thứ 8*) ; bốn chữ (*chương 21, chương 45*) ; sáu chữ (*chương 12*) ; bảy chữ (*chương 10*) ; có khi hành văn giống như điệu của Sở-từ (*trong chương thứ 15*), lối ca-hành (*trong chương thứ 28*) v.v... Nhưng căn cứ vào toàn quyển sách, phần nhiều Lão-Tử rất chú trọng đến âm-vận.

3.— CÁC NHÀ CHÚ GIẢI :

Có nhiều học giả đời sau Lão-Tử giảng giải về sách Lão-Tử rất nhiều. Nhưng trong số các người này có hai người được xem là cự phách :

a) Hà-Án : tự là Bình-Thúc, mẹ là Doãn Thị, vợ vua Thái-Tổ. Sách Ngụy-Chí cho rằng Hà-Án « sinh trưởng trong cung điện, thuở nhỏ đã nổi tiếng là tài hoa, rất say mê cái học của Lão-Trang, làm ra sách Đạo-Đức Luận độ mười thiên ». Ông là một danh sĩ trong phái Huyền học đời Ngụy, Tấn, Nam Bắc Triều. Và ông đã đem chỗ sở đắc ở cái học Lão-Trang chú giải sách Luận-Ngữ, sắp xếp những mớ hỗn tạp cách ngôn, luân-lý để biến thành một hệ thống nhân-sinh.

b) Vương-Bật : tự là Phụ Tự. Mười tuổi đã yêu thích cái học của Lão-Tử. Và ông được nổi tiếng về tài biện luận linh hoạt. Lúc bấy giờ Hà-Án rất thán phục thiên tài ấy : « *Thánh nhân nói : Kẻ hậu sinh đáng sợ ! Phải chăng là người này ?* ». Vương-Bật sống kiếp đời bạc phận như kiếp phù du : 24 tuổi tách đường công danh. Với số tuổi này có ai làm nổi công việc chú thích Châu-Dịch và Lão-Tử, thế mà Vương-Bật đã làm xong và hết sức thâm viễn.

Nói về 2 người này, Vu-Hữu-Nhiệm, trong Trung-Quốc Học-Thuật Tư-tưởng Đại-cương, cho rằng : « *Hà-Án chú thích Luận-Ngữ, Vương-Bật chú thích Châu-Dịch đều lấy theo tôn chỉ của Đạo-gia mà giải thích những lời nói của Nho-gia* ».

Tuy 2 người đều có công lớn đã làm phát huy được tư tưởng của Lão-học thời Ngụy Tấn, nhưng :

— *Hà-Án thiên hẳn về phương diện siêu hình của Lão-học, lấy quan điểm của Lão-Tử để chứng giải quan điểm của Nho-gia. Việc làm này không tránh khỏi khiên-cưỡng, gần như sai lạc, vì đem Đạo-học của Lão-Tử mà giải thích Nho học thì hết sức trái ngược. Tuy nhiên, nhờ việc làm đó mà một số đông tín đồ Nho học đổ xô theo Huyền-học.*

— *Vương-Bật thì đem Lão-học và Dịch học mà bổ túc và giảng giải lẫn nhau, tuy không hoàn toàn, nhưng còn có thể thuận được hơn việc làm của Hà-Án.*

Sau này, từ Đường, Tống, Minh, Thanh có thêm các nhà chú-giải tiếp nhau xiển-minh Lão Tử : *Lục-đức-Minh, Tư-mã-Quang, Tô-Triệt, Tô-Thức, Thích - Đức - Thanh, Tất-Nguyên, Nghiêm-Phục, Tôn-Di-Nhượng, Vương-Niệm Tôn, Lưu-Sư-Bồi, Hồ - Thích, Lương-Khải-Siêu v.v...*, nhưng phần đông chưa nắm vững yếu-chỉ của Lão-học và quá vụ về hình thức nên đưa vấn đề đến chỗ lạc-chạc và mâu-thuẫn. Có nhiều người căn cứ vào đấy mà bảo rằng : « *Chú giải càng nhiều, càng giết mau Lão-Tử* ».

III.— TỔNG-QUAN HỌC-THUYẾT LÃO-TỬ :

Theo nhiều học giả Đông và Tây-Phương thì Đạo-Đức-Kinh là một quyển sách thuộc về Tâm-linh Đạo-học, hướng đạo cho những người theo con đường Huyền-học và siêu thoát.

Thực ra, trên quan điểm khách quan, xét Đạo-Đức-Kinh, ta có thể bồ túc rằng : Lão-Tử là một ẩn sĩ vô danh, một hiền-giả đã cố gắng đem Đạo học vào Chánh-trị, với mục-đích là kêu gọi các nhà cầm quyền và chánh khách nên dùng Đạo mà trị nước.

Đạo Lão mãi tới thời Trang-Tử mới trở nên siêu-thoát. Chứ ở từ Lão-Tử ít khi Lão-Tử nhắc đến vấn đề này. Điểm đáng chú ý là Lão-Tử lồng vào Đạo Đức-Kinh một bộ mặt Chánh-trị sâu sắc.

Cho nên, có người khuyên ta nên đọc Trang trước, Lão sau. Vì người ta đồng ý quan niệm rằng : «*Muốn áp dụng được phương-pháp* **vô vi nhi trị** *hay* **dĩ bất trị, trị thiên-hạ** *cần phải trước nhất thực hiện được ít nhiều cái Đạo nơi mình, nghĩa là : cần phải là một bậc chân nhân* **vô kỷ, vô công, vô danh,** *tức là : người không còn tư-tâm, tư-dục nữa, và như vậy, mới thực hiện Đạo theo từng giai-đoạn* **Tự-giác nhi giác-tha ».**

A.— ĐẠO :

Trong các Triết-gia Trung-Quốc có lẽ Lão Tử là người đầu tiên đã dùng chữ Đạo để chỉ cái **Nguyên-lý Tuyệt-đối** của Vũ-Trụ đã có từ trước khi khai thiên lập địa, không sinh, không diệt, không tăng, không giảm.

Đạo có thể quan-niệm dưới hai phương diện :

a) *Vô* : thì Đạo là Nguyên-lý của Trời Đất, nguyên lý vô hình.

b) *Hữu* : thì Đạo là nguyên-lý hữu-hình, là Mẹ sinh ra vạn vật. *(Vô danh thiên-địa chi thủy ; hữu-danh vạn-vật chi mẫu).*

Đạo, là một Nguyên-lý hoàn toàn huyền diệu siêu hình và bất khả tư nghị. Người ta không thể định danh nó, **« không thể phân chia »**, nó, nghĩa là không thể dùng **Lý-Trí** mà hiểu, muốn hiểu ta nên dùng **Tâm** mà thôi. Ở Chương I của Đạo-Đức-Kinh, Lão-Tử bảo rằng khi ta định cho Sự-Vật một cái tên là ta tự làm cho ta xa lìa với cái **« chân diện mục »** của chúng :

« Đạo khả đạo phi thường đạo,
Danh khả danh phi thường danh ».

(Chương I)

nghĩa là :

« Đạo mà nói ra được, không còn phải là Đạo **« thường »** *nữa,*
Danh mà gọi ra được, không còn phải là Danh **« thường »** *nữa ».*

Sự vật là **« vô-thường »** cho nên không thể định danh cho sự vật bằng một danh từ **« kinh »** được Ta có thể kết luận rằng nhân sinh-quan của Lão-Tử theo sự **« thực hiện »** là một nhân-sinh-quan **« động »** *(dynamique)*, không là **« tịnh »** *(statique)*.

Đối với Lão-Tử, ông quan-niệm rằng không có cái gì ở đời này mang ý nghĩa tuyệt đối cả mà chỉ có thể tương đối mà thôi : **« Hữu vô tương sanh, nan dị tương thành, trường đoản tương hình, cao hạ tương khuynh, âm thinh tương hòa, tiền hậu tương tùy »** (Chương 2). Nghĩa là : *Có không cùng sanh, khó dễ cùng thành, ngắn dài cùng sánh, cao thấp cùng chiều, giọng tiếng cùng họa, trước sau cùng theo.*

Sự tương đối luôn luôn có sẵn và gây sự tranh chấp vì mâu thuẫn trong lòng ta : **« thương nhau lắm cắn nhau đau ».**

Vậy muốn được Đạo, Lão-Tử khuyên ta đừng nhìn sự vật bằng cặp mắt nhị-nguyên chia phân Nhĩ Ngã mà phải nhìn thấy tất cả đều là Một. Vì nhìn cuộc đời bằng Lý-Trí tức là cho ta nhìn lọt qua khối óc chia phân sự vật **« Giải kỳ phân »** thì làm sao thấy được sự **« huyền đồng »** của tất cả sự vật.

Theo Lão-Tử, Đạo trùm lấp Trời Đất Vũ-trụ nhưng không làm sao thấy được nên gần như **« không có »** gì cả. Ở chương 11 ông diễn đạt cái **« không không »** đó như : **« Tam thập phúc, cộng nhất cốc, đương kỳ vô, hữu xa chi dụng. Duyên thực dĩ vi khí, đương kỳ vô, hữu thất chi dụng... »** *(Ba chục căm hợp lại một bầu, nhưng nhờ chỗ* **« Không »** *mới có cái dùng của xe. Nhồi đất để làm chén bát, nhờ chỗ* **« không »** *mới có cái dụng của chén bát. Khoét cửa nẻo, làm buồng the, nhờ chỗ* **« không »** *mới có cái dụng của buồng the...)*

Đạo thì như thế. Đến Đức thì Lão-Tử dùng với cái nghĩa siêu-hình chứ không còn là nghĩa luân-lý thông thường. Vì Lão-Tử cho rằng Đức là nguồn gốc sinh ra Trời đất Vạn vật, là **« mầm sống ngấm ngầm »**. Lão-Tử nói: **« Khổng Đức chi dung, duy Đạo thị tùng »** *(Dáng của Đức lớn, thì theo cùng với Đạo)*. Hoặc :

« Đạo sinh chi, Đức súc chi. Trưởng chi dục chi, đình chi độc chi, dưỡng chi, phúc chi... » *(Đạo sinh đó, Đức nuôi đó, cấp dưỡng đó, nuôi nấng đó, dùm-bọc đó, bồi sức đó, dưỡng nuôi đó, chở che đó).*

Xem thế thì Đạo sinh, Đức dưỡng, nên mới được gọi là Huyền-tẫn *(Mẹ nhiệm mầu).*

B.— CÁI ĐỘNG CỦA ĐẠO :

Trời đất vạn vật đều bắt nguồn ở Đạo và trở về với Đạo.

a) Con đường đi ra : **« Đạo sinh Nhất, Nhất sinh Nhị, Nhị sinh Tam. Tam sinh vạn vật. Vạn vật phụ Âm nhi bão Dương, Xung khí dĩ vi hòa »** *(Đạo sinh Một, Một sinh Hai, Hai sinh Ba, Ba sinh Vạn-vật. Trong vạn vật không vật nào mà không cõng Âm và bồng Dương. Nhân chỗ xung nhau mà hòa với nhau).*

b) Con đường đi về : **« Phản giả Đạo chi động »** *(Trở lại, là cái động của Đạo).*

Hai khuynh-hướng nghịch nhau : **Đi ra** rồi **Trở về** *(phản phục),* theo Lão-Tử thì **« Vạn vật tịnh tác, ngô dĩ quan phục, Phù vật vân vân, các phục quy kỳ căn »** *(Vạn vật cùng đều sinh ra ; ta lại thấy nó trở về gốc ; ôi, mọi vật trùng trùng, đều trở về cội rễ của nó.* (Chương 16).

Cội rễ ở đây tức là gốc Tịnh, là nguyên-lý Vô-vi : **« Quy căn viết Tịnh, thị vị viết Phục-Mạng, Phục-Mạng viết Thường »** *(Trở về cội rễ, gọi là Tịnh, ấy gọi là Phục Mạng. Mà Phục-Mạng gọi là Thường).*

Muốn suốt đời không nguy khốn thì người ấy phải đạt đến đạo **« Thường »**. Vì thường là bất-biến, luôn luôn đúng với tất cả vạn-vật, nắm cả giềng mối vạn-vật vũ-trụ. Nhờ quan niệm chữ Thường thế nên Lão-Tử mới nghĩ đến một cái gì như là một thứ Định-Mạng trong sắc giới : **« Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất thất »** *(Lưới trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt)...*

C.— HUYỀN ĐỒNG :

Đạo là Mẹ nuôi của vạn-vật và **« con »** là **vạn-vật,** và như thế ta thấy hình ảnh của một Bà Mẹ là đầu mối của học thuyết Lão-Tử, vì Lão-học thường chú trọng về phần Âm : **« Thiên hạ hữu thủy, dĩ vi thiên hạ mẫu. Ký đắc kỳ mẫu, dĩ tri kỳ tử. Ký tri kỳ tử, phục thủ kỳ mẫu. Một thân bất đãi »**. (Chương 52). *(Thiên hạ có nguồn gốc, dùng làm mẹ của Thiên hạ. Hễ giữ được Mẹ, thì biết được con. Đã biết được con, trở về với mẹ : Thân đến chết không nguy).* Suy lý từ đó ta thấy :

— *Vạn vật* **« trở về với Đạo »**.

— *Văn-minh vật chất khi đến độ cùng tột rơi về tinh thần.*

Cho nên có người bảo : *« Cái học nguyên tử ngày nay của Tây-Phương* **« trở lại »** *gặp gỡ với Huyền-học của Đông-Phương. Vấn đề đồng nhất của* **Tâm** *và* **Vật, Vật-chất** *và* **Tinh-thần...** *trước những phát minh về nguyên-tử-lực không còn phải là một vấn đề siêu-hình nan giải nữa ».*

Muốn thực hiện được sự huyền đồng ấy với Đạo phải trải qua ba giai đoạn :

1.— Bước đầu : Phải **« kiến tố, bão phác »** và **« thiểu tư, quả dục »**, nghĩa là : *phải tập sống đời sống giản-dị tự nhiên, ít tư riêng, ít tham dục.* Đây chỉ mới là bước đường đầu, người ta còn gọi là con đường **« tâm trai »**.

Tóm lại là phải dứt bỏ cái **« ta »** nhân tạo nhiều giả dối để trở về cái **« ta »** đồng nhất với đạo, nghĩa là cố gắng đạt đến chỗ **« thanh tĩnh »** và **« vô-vi »**.

2.— Rồi đến giai đoạn **« Ngộ Đạo »**.

3.— Cuối cùng, đã đạt tới trạng thái **« huyền-đồng »**, nghĩa là, đến lúc mọi vật đều hòa đồng với nhau thành Một, không còn thấy riêng tư, phân biệt nữa. Sự nhận thức trong lúc nầy chỉ cần tâm linh trực giác : **« Giải kỳ phân, hòa kỳ quang, đồng kỳ trần — thị-vị Huyền-Đồng »** *(Bỏ chia phân, hòa ánh sáng, đồng bụi bặm, ấy gọi là Huyền-Đồng).*

Khi đã đạt tới chỗ Huyền-Đồng là lúc tâm hồn được yên tĩnh và khoan khhái vô cực. Đó là sự nhẹ nhàng lâng lâng khác thường chỉ có thể diễn tả bằng 2 tiếng **« thoát tục »**.

Vì tính chất quá trừu-tượng nầy khó có thể giải đáp cho một số người chưa đạt tới Đạo thắc mắc nên nhóm Đạo gia mới bày ra những câu chuyện Thần Tiên để hình dung hóa vấn đề trừu-tượng trên như Lão-Tử được tôn làm Thái Thượng Lão Quân, Trang-Tử được tôn làm Nam-Hoa Đại-Lão Chân-Tiên...

Từ đó, sau nầy người ta bảo rằng theo Lão Trang tức là đi tu tiên để học luyện những *« quyền phép lạ lùng thần tiên »* để trường sanh bất tử, bay bổng lên tiên...

Cho nên ở Chương 70, Lão-Tử đã than : **« Ngô ngôn thậm dị tri, thậm dị hành. Thiên hạ mạc năng tri, mạc năng hành »** *(Lời nói của ta rất dễ hiểu, rất dễ làm. Thế mà, trong thiên hạ không ai hiểu, không ai làm).*

Vì Đạo của Ngài rất khó, thường chạm đến lòng vị kỷ của con người mang nhiều Bản Ngã nên dù người theo thấy hay mà muốn thực hiện thì không ai làm nổi.

Ví như : *Theo Đạo thì phải* :

— Biết **« dừng »**, biết **« đủ »** để đánh đổ lòng dục vọng vị kỷ. Lão-Tử dặn : **« Họa mạc đại ư bất tri túc ».**

— Biết *« làm mà không cậy công, công thành rồi không nên ở lại, không để cho ai thấy cái tài hiền của mình »* (Chương 77)

— Biết *« Bớt chỗ dư, bù chỗ thiếu »*. (Chương 77).

— Biết hạ mình *« không tự xem mình là sáng..., không tự cho mình là phải..., không tự hào và khoe khoang »*. (Chương 22)

— Biết **« Dĩ đức báo oán »**, *« với kẻ lành thì lấy lành mà ở, với kẻ chẳng lành, cũng lấy lành mà ở, với kẻ thành tín thì lấy thành-tín mà ở, với kẻ không thành-tín thì cũng lấy thành-tín mà ở »*. (Chương 63 và 49).

— V. V...

Như thế thì Đời làm sao thấu nổi, hiểu nổi, vì Đạo thì quá lý tưởng mà người Đời thì bản chất quá ư tầm thường !

D.— CHÍNH-TRỊ :

Cũng như Khổng-Tử, Mặc-Tử cùng các Pháp gia... Lão-Tử đã nhìn thấy một thời đại hỗn loạn cực kỳ thê thảm của thời Xuân-Thu, Chiến Quốc nên mới viết ra Đạo-Đức-Kinh, cốt cho những nhà trị nước, hoặc cho những kẻ sắp ra cầm quyền trị nước một giải pháp an-bang tế thế. Lão-Tử nghĩ :

— **« Dân chi cơ, dĩ kỳ thượng thực thuế chi đa ; dân chi nan trị, dĩ kỳ thượng chi hữu vi ; dân chi khinh tử, dĩ kỳ cầu sinh chi hậu »** *(Dân mà đói là vì trên bắt thuế nhiều, dân mà khó trị là vì trên dùng đạo hữu vi, dân mà coi thường cái chết là vì quá trọng cầu cái sống).* (Chương 75).

Vậy nên, lấy chết mà dọa dân thì có ích gì, vì :

— **« Dân chi úy tử, nại hà dĩ tử cụ chi »** *(Dân không sợ chết, làm sao lấy chết để dọa đó !)* (Chương 74).

Ham sống sợ chết là thiên-tính của loài người. Nhưng đừng đưa người ta vào thế bí. Tư tưởng nầy, Lão-Tử chống lại những hình phạt Tru-lục của Pháp-gia thời đại ấy.

Tóm lại, Lão-Tử quan-niệm **« trị loạn »** sao bằng **« phòng loạn »** : *rút củi ra, thì lửa tắt đi.* Và *« Cái đạo trị nước hay nhất để đem lại hạnh phúc cho nhân dân là đưa họ trở về một đời sống thật-thà và giản-dị ».*

Tổng-quan về học thuyết của Lão-Tử chúng ta có thể căn cứ vào tài-liệu của giáo-sư Dương-quảng-Hàm trong V.N.V.H.S.Y.

a) **Về triết-lý** :

« Lão-Tử cho Đạo là một nguyên-lý rất huyền diệu do đấy mà sinh ra trời, đất và vạn-vật. Đạo vốn là đơn nhất, sinh ra âm dương ; âm dương sinh ra trời, đất và khí ; trời, đất và khí sinh ra muôn vật. Muôn vật sinh ra khắp cả thế-gian, rồi lại quay trở về Đạo. Trở về Đạo, rồi lại hóa ra vạn vật, cứ đi đi về về mãi thế, tức là cái cuộc biến cải sống chết ở đời, mà là cái cuộc tuần hoàn theo lẽ tự-nhiên ».

b) **Về luân-lý** :

« Người ta muốn theo đạo thì nên **« thanh tĩnh vô vi »** nghĩa là phải tuyệt hết cái bụng nghĩ ngợi, ham muốn và quên cả hình hài đi để lòng được trong sạch yên lặng mà không hành động gì cả, cứ phó mặc tự nhiên không phải nhọc trí nhọc sức. Sở dĩ người ta phải khổ sở, lo nghĩ là vì phải hành động mà nguồn gốc của sự hành động là dục tình ; bởi thế, nếu dứt hết dục tình thì không phải hành động không phải lo nghĩ, khổ sở mà lòng được thư thái, thân được an nhàn. Cho nên trong nhân loại kẻ gần Đạo nhất là đứa anh-nhi mà người có nhiều đức cũng hồn nhiên như đứa bé con vậy ».

IV.— LÃO-TỬ VỚI ĐẠO GIÁO :

Tư-tưởng của Lão-Tử đã xây trên nền triết học quá cao thâm nên khó có người hiểu và theo đúng. Vì lẽ đó Đ o Lão sớm biến đổi thành một Tôn-giáo dị-đoan và ảo-thuật.

a) Thượng lưu trí thức :

Liệt-Tử, Trang-Tử và những người trí thức xem sách Lão-Tử thì bị ảnh hưởng rất nhiều như thích sống một cuộc đời tiêu - diêu phóng khoáng, an-nhàn bên chén trà chung rượu dưới cảnh thiên-nhiên và không thích mùi dơ bẩn công danh, phú quý.

b) Giới bình dân :

Thường quan niệm đạo Lão như một nơi tu luyện quyền phép vạn năng. Tư tưởng mê-muội này đưa đến sự tin tưởng dị đoan về thần tiên, luyện đan (luyện thuốc trường sinh bất tử), phù thủy và ảo thuật như bùa bèn, ấn-quyết v.v...

Tư tưởng Đạo giáo đã du nhập vào Việt-Nam ta từ đời Bắc-thuộc không theo một hệ thống nhất loạt. Không kể đến phương diện tín ngưỡng và dị đoan, Đạo giáo bàng bạc ảnh hưởng trong hầu hết thi ca nước ta. Giáo sư Dương-quảng-Hàm trong V.N.V.H.S.Y. đã nói :

« ... Trong tác phẩm cũ của ta, bao nhiêu những tư tưởng phóng khoáng, nhàn tản, yếm thế, là do ở Đạo giáo mà ra. Thí dụ : Trong tập thơ của Nguyễn-Bỉnh-Khiêm và trong tập hát nói của Nguyễn-Công-Trứ, những bài vịnh cảnh nhàn đều là chịu ảnh hưởng của Đạo-giáo cả... ».

Ta có thể tóm kết về Đạo Lão qua mấy điểm sau :

1) Thiên-Luận :

a) Ở thời đại của Lão-Tử vì chiến tranh liên tiếp, niềm tin tưởng ở Thượng-đế bị lung lay. Phản ảnh ngược lại thời đại mình, Khổng-Tử đã đề cao thiên-mệnh để phục-hồi tín-tưởng cũ. Lão-Tử trái lại đã bác bỏ quan niệm Thượng Đế, vì thế ông viết :

Thiên-địa bất nhân dĩ vạn vật vi xô cẩu.
(Trời đất bất nhân lấy vạn-vật làm đồ chó rơm).

b) Để chứng minh sự hiện-hữu của vũ-trụ, ông cho rằng ở khởi-thủy có cái vô cùng yên tĩnh mà ông gọi là Đạo. Rồi đạo dấy động sinh vạn vật. Bởi thế ở vạn-vật đều có Đạo tức có tính cách vô cùng.

c) Đến đây ông quay về quan niệm cổ truyền của Tàu tức thuyết âm dương, nên có câu : **« Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn-vật ».**

Ta có thể hiểu **« nhất »** là cái Thể Duy-Nhất của Đạo. Nhị là trỏ vào hai khí Âm Dương, tức là hai nguyên-lý mâu-thuẫn xung đột và xô xát nhau. Tam là nguyên-lý thứ ba đóng vai trò người trọng tài nắm giềng mối làm cho sự mâu thuẫn kia phải sống chung, không thủ tiêu nhau để tiến tới việc dung hòa : **vạn vật thành hình.** Lão-Tử bảo nguyên-lý thứ ba này là **Dụng của Đạo.**

d) Nếu hỏi ngược lại từ đâu đã có Đạo, câu trả lời của Ông là do *tự-nhiên*. Sự đề cao thế lực của tự-nhiên sẽ đưa đến thuyết vô-vi.

2) Vô-vi-luận :

a) Vì sự đề cao thế lực của tự nhiên nên thuyết vô-vi tất phải có. Theo Lão-Tử thì vạn vật sinh tồn được mà không cần phải làm gì cả. Trái lại, con người lại chỉ hăm hở tiến trên đường hữu-vi. Nhưng, nếu mục đích của đời người là hạnh-phúc thì e rằng đường hữu-vi chỉ mở ra những trang sử đầm máu mà thôi. Với thuyết vô-vi Lão-Tử đã lên án văn minh.

b) Tạo ra văn-minh là do lý-trí. Bởi thế, đồng thời Lão-Tử hủy bỏ thế lực của Lý-trí, nên có câu :

« Càng học lại càng không biết gì ».

c) Nhưng muốn thực hiện vô vi, con người phải diệt bỏ dục vọng tầm thường và phải buông thả mình nhờ cái Đạo đưa đi. Kết quả ta sẽ phát huy được ở ta một năng khiếu hiểu biết phi thường vượt thời gian và không gian. Nơi đó, con người đã trở thành bực chân nhân hay tiên.

3) Tư-tưởng chính-trị của Lão-Tử :

Lão-Tử không hoàn toàn xuất thế. Ông muốn đem thuyết vô-vi áp-dụng vào thực-tế. Bắt đầu đạo Lão lên án đạo Khổng vì đã tạo ra những cái tương đối như : **Trung**—bất trung, **hiếu**—bất hiếu... có tương đối sẽ có mâu-thuẫn và xã-hội không yên.

Một lý-tưởng-quốc quan-niệm bởi Lão-Tử là : *nước nhỏ, ít người, không quân đội, không chính phủ, không văn minh kỷ xảo ; người ta sinh ra ở đâu cứ yên đó và giữ lấy phong tục dịu dàng.*

Tuy tư-tưởng trên mang hình sắc tiêu-cực, nhưng xét kỷ thì người ta không thực hiện nổi chính vì có quá nhiều dục vọng.

4) Học thuyết của Trang-Tử :

Trang-Chu là học trò của Lão-Tử. Ông yếm thế hơn Lão-Tử, lên án tình đời bạc bẽo. Bởi vậy, ông xóa nhòa tất cả và coi tất cả là ảo mộng.

Nhưng theo ông, chúng ta còn một chân-bản-thể vĩ-đại. Muốn khôi phục lại chân-bản-thể này, người ta cần phải vô-vi và xuất-thế, tức lìa bỏ những tầm thường của thế gian. (xem chữ Trang-Tử).

5) Tâm-lý phong-lưu tài-tử :

Nếu đạo Khổng có lý-tưởng siêu-việt là thánh hiền, thì đạo Lão có bậc chân nhân. Đối với quân-tử, Đạo Lão còn có người phong-lưu tài tử.

Ta không rõ xuất xứ của danh-từ này. Nhưng ta có thể hiểu đó là những người giỏi dắn và có tình cảm đẹp. Họ đều mang nặng ảnh hưởng **Lão-Trang.**

Như Trang-Tử, họ yếm thế và coi đời là ảo mộng. Họ lại học Lão-Tử lên án văn-minh, nên coi thường danh-lợi.

Để thực hiện tích-cực tư-tưởng yếm-thế trên, họ thường xa lìa xã-hội, sống giang hồ hay ẩn dật giữa thiên-nhiên. Trong cuộc sống này, họ thực-hiện vô-vi bằng cách kéo dài cuộc đời an nhàn. Họ uống rượu, đánh cờ cũng vì thế.

Nếu Lão-Tử lên án lý-trí, thì ở họ, lý-trí không có ảnh hưởng gì. Họ buông thả theo tình cảm, nên tìm cái đẹp của thiên-nhiên và theo đuổi ái-tình. Danh-từ giai-nhân đi kèm với tài-tử vì vậy.

Để ghi những rung cảm của lòng, họ dùng đến nghệ-thuật, nên thường họ là họa sĩ, nhạc sĩ và thứ nhất là thi-sĩ.

Nếu so sánh với tinh-thần lãng-mạn Tây Phương, ta thấy Tây-Phương cũng có những đặc điểm trên. Ta có thể kết luận là : *Thái độ lãng-mạn là phản ứng của tình-cảm đối với lý trí. Nhưng người tài tử vì còn lý tưởng chân nhân nên tình-cảm rất thuần-túy. Trái lại, Tây Phương không có lý-tưởng nào khác nữa bởi vậy dễ trở thành trụy-lạc.*

V.— KẾT-LUẬN :

1) Giá trị của Đạo Lão :

a) Xác nhận ở người ta có một bản thể tinh-thần tức là cái Đạo.

b) Đưa người ta tới một cuộc sống có phần sát với nhân loại tính. Đó là buông theo tình cảm.

c) Mở ra một đường hạnh-phúc mà mục đích cuối cùng là cuộc sống hồn-nhiên. Vì chủ trương vô-vi nên sự thực-hiện hạnh-phúc này không khó khăn gì. Đó là sự **nguôi quên** mọi ham muốn.

2) Con người Lão-Tử :

Để kết luận về nhà hiền triết Á-Đông — Lão Tử — chúng ta mượn lời nhận xét của nhà học-giả Tây-Phương, ông E. V. Zenker sau đây :

« Lão-Tử cũng do hoàn cảnh xã-hội tạo nên, nhưng ông ta vượt ra ngoài con đường mà các nhà tư-tưởng tiền-sử Trung-Hoa trước ông đã đi (...). Cái việc rất là phi thường nơi ông là ông đã hoàn toàn tách mình ra khỏi hoàn cảnh xã-hội của ông, luôn cả cái người và giáo-lý của ông, vượt lên cả tư-tưởng của ông ra khỏi những gì do sự ngẫu nhiên và hoàn cảnh đương thời hạn-định để trở nên một nhà tư-tưởng **« Vượt thời gian »** *hơn hết trong những triết-gia Trung-Quốc ».*

Vì quá siêu-việt nên người đương thời không hiểu ông và ít kẻ hưởng ứng. E. V. Zenker kết luận :

« Lão-Tử đâu phải chỉ sống cho một nước Trung-Hoa và cho thời buổi của ông mà thôi đâu : Ông là một trong những bậc thầy thuần túy nhất và sâu sắc nhất của Nhân-Loại ». *(Histoire de la Philosophie Chinoise. Page 107 — 108).*

Và Lão-Tử với cái nhìn của René Bertrand :

« Vài dòng chữ hợp thành quyển sách ấy (Đạo-Đức-Kinh) *chứa đựng tất cả sự khôn ngoan trên quả đất này ».* (Les quelques lignes qui le composent contiennent toute la Sagesse de cette terre. Sagesse Perdue. Page 305). (1).

LÃO-THÂN — *Cha mẹ già.* Lão : *già ;* thân : *cha mẹ.* Trong **« Chinh-Phụ Ngâm »** có câu :

Kìa lão-thân khuê phụ nhớ thương.

LẠP-HOÀNG — Lạp : *sáp ;* hoàng : *sắc vàng.* Sáp màu vàng. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Miễn vài cân với lạp hoàng vài đôi.

---

(1) Tài liệu trích lại trong Lão-Tử tinh hoa của Nguyễn-duy-Cần.

LẠT-MA GIÁO — Lạt-Ma : *thầy tu ở Mông-Cổ và Tây-Tạng*, giáo : *tôn giáo*. Một phái phật-giáo, từ Ấn-Độ truyền vào Tây-Tạng lúc đời nhà Đường bên Trung-Hoa. Về sau truyền đến Mông-Cổ, Mãn-Châu. Vị giáo-chủ của giáo phái nầy là Đạt-Lại Lạt-Ma và Ban-Thiền Lạt-Ma. Hai vị nầy kiêm cả lãnh-tụ chính-trị ở Tây-Tạng và Mông-Cổ.

LẠT MỀM BUỘC CHẶT — Lạt tre nếu chẻ mỏng, rất mềm và buộc rất chặt. Nghĩa bóng, lời lẽ mềm mỏng, nhẹ-nhàng dễ làm xiêu lòng người hơn là những lời cứng rắn, đanh đá. Cũng có ý khuyên nên đề phòng những lời đường mật của kẻ khác, dùng những lời êm ái để buộc mình vào một việc có thương tổn và thiệt hại cá-nhân mình.

LĂNG — Tức Vương-Lăng, kẻ bầy tôi theo phò vua Cao-tổ nhà Hán. Trong cuộc Hán — Sở tranh hùng, theo lời của người mưu thần nước Sở, Sở-Bá-Vương Hạng Võ cho bắt mẹ Vương Lăng, với dụng ý buộc Vương-Lăng phải theo về Sở. Sứ-giả nhà Hán đến, mẹ Vương-Lăng căn dặn Vương-Lăng phải hết lòng thờ vua Hán để tròn chữ trung quân, rồi Vương-mẫu tự đâm vào cổ mà thác. Hay tin mẹ mất, Vương Lăng lo rầu quên cả việc ăn uống, cương quyết hết lòng vì Hán và diệt Sở để báo thù. Trong **« Hồng-Đức Quốc-Âm Thi-Tập »** có câu :

Thương Lăng đầu bạc đã mười phần.

LĂNG-BA — Chơi cợt với sóng nước. Nghĩa bóng, dáng điệu người đàn bà đi dịu dàng như chiếc thuyền nhấp nhô trên mặt nước, không khác nào dờn sóng nước. Người ta gọi hoa thủy-tiên là **« lăng-ba tiên-tử »**. Trong thơ có câu :

Dáng lăng-ba mờ ảo dưới trăng vàng.

LĂNG-GIÀ, LĂNG-NGHIÊM — Tên hai bộ kinh Phật, thuộc phái Đại-Thừa. Trong thơ có câu :

Ngày đêm tụng niệm Di-Đà,
Một lòng tâm niệm Lăng-Già, Lăng-Nghiêm.

LĂNG-TRÌ — Một thứ hình-phạt ngày trước, dưới thời phong-kiến, rất tàn-khốc. Người bị xử lăng-trì, tay chân bị chặt đứt, rồi bị xẻo thịt từng miếng cho đau đớn dần dần mà chết. Trong thơ có câu :

Lệnh truyền đem xử lăng-trì,
Những phường bán nước quên đi giống nòi.

LĂNG-VÂN — Lăng : *lấn-lướt, đè;* vân : *mây*. Cả hai nghĩa đen và nghĩa bóng đều chỉ những việc cao xa khác thường, không khác nào lướt qua mây xanh trên trời. Trong **« Tụng-Tây-Hồ Phú »** có câu :

Chốn bảy cây còn nhiều gốc lăng-vân,
chẳng tùng-bách cũng khoe mình thương lão.

hoặc :

Lối vân-trình đâu người chí-khí ?
Hãy vẫy-vùng cho rõ chí lăng-vân.

LÂM-ẤP — Tên một nước ở phía Nam nước ta, sau đổi lại là Chiêm-Thành rồi bị nước ta thôn-tính và diệt mất. Có câu :

Ngày xưa Lâm-Ấp bây giờ là đâu ?

LÂM BỆNH — Mắc phải bệnh. Trong thơ **« Lục Vân-Tiên »** của cụ Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Trước đà lâm bệnh huỳnh-tuyền xa chơi.

LÂM BIỆT — Lúc gần ly-biệt nhau. Trong bài **« Giã vợ đi làm quan »** của cụ Phan-Thanh-Giản có câu :

Mấy lời dặn bảo cơn lâm-biệt,
Rằng nhớ rằng quên, lòng hỡi lòng ?

LÂM-CƠ — Gặp phải lúc nguy-khốn. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Lâm cơ mặt ngảnh, tai ngơ.

LÂM CUỘC GIẢ MÊ — Gặp phải việc khó khăn không sáng suốt. Người trong cuộc không bao giờ trông thấy những điều lợi, hại. Trong bài phú **« Rán Cờ Bạc »** có câu :

Nhớ đến câu lâm cuộc giả mê, người tai nắt phải giữ-gìn cho rát.

LÂM-ĐẠI-CÀN — Người học trò, lúc còn nhỏ rất thông minh và không sợ uy quyền. Một hôm Đại-Càn đi học, ngang qua trước ngọ môn của quan Đại-Tư Mã chợt nhìn thấy có đề đôi liền như sau : **« Môn nghinh Châu-Lý tam thiên khách ; hộ nạp tì-hưu bá vạn binh »**, nghĩa là : *Cửa vời giày ngọc ba ngàn khách ; Nhà nạp hùm beo mấy vạn binh*. Đọc xong, Đại-Càn cười ngất. Quân giữ cửa thấy Đại-Càn còn nhỏ và tỏ ý ngạo mạn nên bắt đem vào quan Tư-Mã. Quan Tư-Mã mắn : *« Con nít không thông sao dám đầu đàng khoe mép ? »*. Đại-Càn vẻ mặt không một chút sợ hãi, bình tĩnh trả lời : *« Trò em có chí nên vào trên gấm hoa »*. Quan Tư-Mã liền điểm mặt Đại-Càn

bảo : *« Mi chê dở thì sửa lại đi, sửa cho thông, nếu không thì phải chịu đòn »*. Cán liền bẩm : *« Theo tôi, trên phải vì nước mà lo việc binh gia, dưới mới vì nhà mà đãi ngộ người hiền sĩ. Tôi xin sửa :* **«Hộ nạp tì hưu binh bá vạn; môn nghinh Châu-lý khách tam thiên »**. Quan Tư-Mã nghe xong lấy làm khen Đại-Cán, còn nhỏ mà rất thông minh, không bắt tội mà lại còn ban thưởng.

LÂM-HẠ — Ở nhà quê, ở chốn sơn-lâm. Cái phong-vị ở chốn sẵn-dã, cái phong-thái thanh cao của người ẩn-sĩ, hay của người đàn bà trong sạch nơi sẵn-dã, gọi là **« lâm-hạ-phong »**. Nghĩa bóng, giản-dị nhưng cao quý. Trong thơ có câu :

Tuy người lâm-hạ lễ nghi ôn hòa.

LÂM HÀNH — Đến lúc khởi hành. Trong **« Chinh-Phụ-Ngâm »** có câu :

Thuở lâm-hành oanh chưa bén liễu.

LÂM-HÒA-TỊNH — Một trang ẩn-sĩ đời nhà Tống, tên là Bô, văn hay chữ tốt, có tài hội họa, gọi cây mai là vợ, gọi hạc là con.

LÂM KHÁT QUẬT TỈNH — Đợi lúc khát nước mới đào giếng. Dùng để chỉ người không biết phòng xa, đợi khi nguy cấp đến nơi mới lo phòng-bị thì không còn kịp nữa. Trong **« Chu-Tử Trị Gia Cách Ngôn »** có câu : **« Nghi vị vũ nhi trù mu ; vô lâm khát nhi quật tỉnh »**, nghĩa là : *Nên chằn-chịt cửa ngõ kỹ-lưỡng trước khi mưa ; chớ đợi đến lúc khát nước mới đi đào giếng.*

LÂM LY — Thấm dần ; nước chảy giọt xuống. Dùng về văn-chương có nghĩa là dễ cảm động, làm thấm-thía lòng người. Trong thơ có câu :

Những lời ai-điếu lâm-ly nào-lòng.

LÂM NGUY — Gặp cơn nguy-hiểm. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Lâm nguy mong gặp giải nguy.

LÂM-PHỦ — Tức Lý-Lâm-Phủ, dòng tôn-thất nhà Đường bên Trung-Hoa. Lâm-Phủ làm đến chức Tể-Tướng, nhưng có tiếng là gian-ngoan, giảo-hoạt, bề ngoài có vẻ ngon ngọt, chìu chuộng người hiền, nhưng kỳ thật bên trong, chứa toàn những mưu thâm độc, hay tìm cách hại người để thỏa-mãn tính ích kỷ. Lâm-Phủ rất ghét người có tài văn-học, vì đố-kỵ người có tài. Người đương thời gọi Lâm-Phủ là người **« khẩu mật phúc kiếm »**, nghĩa là : *« Miệng mật gươm lòng »*. Trong **« Sãi Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Sợ Lâm-Phủ ngọt lời báng hủy.

LÂM TẨU — Rừng rú, nơi ở ẩn. Nơi trú-ẩn của những người thích trốn đời, xa lánh những phiền toái của cuộc đời. Trong bài **« Ngán đời »** của thi-sĩ Cao-Bá-Quát có câu :

Cuộc vuông tròn phó mặc khuông thiêng,
Ai thành-thị ai vui miền lâm-tẩu.

LÂM TUYỀN — Cũng đọc là **« lâm-toàn »**, rừng và khe. Nơi trú ngụ của người ẩn-sĩ. Chỗ rừng khe và chỗ đồng ruộng, gọi là **« lâm tuyền khoáng dã »**. Trong thơ của Nguyễn Bỉnh-Khiêm có câu :

Lọ là thành-thị, lọ lâm-toàn.

Trong truyện **« Bích-Câu Kỳ Ngộ »** cũng có câu :

Trải xem phong-cảnh hữu tình,
Lâm-tuyền pha lẫn thị thành mà ưa.

LÂM TỬ — Đến lúc chết. Trong **« Lục-Súc Tranh Công »** có câu :

Khi lâm-tử gạo tiền tống-táng.

LÂM UYÊN TIỆN NGƯ — Tới đầm khen cá. Dùng để chỉ sự mơ-ước những điều không thể thực-hiện được, hay để nói đến sự vọng-tưởng. Trong **« Hán-Thư »** có câu : **« Lâm-uyên tiện ngư bất như thoái nhi kết võng »**, nghĩa là : *Tới đầm khen cá, không bằng lui về mà bện lưới.*

LÂM-XUÂN CÁC — Tên một cái lầu của Trần Hậu-Chúa dựng lên, xây toàn bằng gỗ trầm hương, nên còn gọi là **« Trầm-hương-đình »**, để cho các ái-phi ở. Có nhiều người dùng chữ **« Lâm-xuân các »** hay **« gác Lâm Xuân »** để nói nơi người đẹp ở. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** của Nguyễn-Gia Thiều có câu :

Vườn Tây-Uyển khúc trùng-thanh-dạ,
Gác Lâm-Xuân điệu ngã-đình-hoa.

LẦM THAN — Dịch chữ **« đồ thán »**. Đồ : *đất bùn ;* thán : *than lửa.* Nghĩa đen, bẩn-thỉu, nhem-nhuốc. Nghĩa bóng, vất-vả, khổ-sở, thường dùng để nói về đời sống cơ-cực của người dân trong nước. Trong **« Kinh Thư »** có câu : **« Hữu-Hạ hôn đức, dân truy đồ-thán »**, nghĩa là : *Nhà Hữu-Hạ đức tối-tăm, dân phải rơi vào cảnh đất bùn, than lửa.* Trong câu đối vợ khóc chồng làm thợ rèn mất có viết :

Nhà cửa để lầm than, con thơ-dại lấy ai rèn cập,
Công việc đành bỏ bễ, vợ trẻ-trung lắm kẻ đe-loi.

Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Chia phủ huyện, đặt quận quan,
Có cây đều phải lầm-than hội nầy.

LÂN-CHỈ — Ngón chân con kỳ-lân. Nghĩa bóng dùng để nói con cháu của Vua, dòng tôn-thất của Vua. Tên một thiên trong **« Kinh Thi »** nói về việc con cháu của vua Văn-Vương nhà Châu đều là người hiền và giỏi cả. Trong thơ đời Lê-Trịnh có câu :

Sắc cầm dạo nỗi tiếng hoà,
Khi ca lân-chỉ, khi đề chung-tư.

LÂN GIA — Lân : *hàng xóm.* gia : *nhà.* Nhà hàng xóm, nhà người láng diềng. Trong thơ **« Lục-vân-Tiên »** có câu :

Chi bằng kiếm chốn lân-gia.

LÂN HỒNG — Lân : *vảy cá,* hồng : *ngỗng trời.* Người xưa thường gọi cá và chim hồng là loài đưa tin tức cho người. Nghĩa bóng, dùng để nói về tin-tức, dùng như chữ **« ngư nhạn »**. Trong thơ có câu :

Lân hồng trông ngóng tin xa,
Từ khi xa cách quan-hà bặt tâm.

LÂN KINH — Lân : *con kỳ lân ;* kinh : *sách của Đức Khổng-Tử viết ra vào đời Xuân-Thu.* Tương truyền, sau khi đi chu du các nước để đem học thuyết của Ngài truyền bá trong thiên hạ, Đức Khổng-Tử không được nước nào trọng dụng, vì bấy giờ ai nấy cũng lo việc tranh-bá, đồ-vương, chém giết lẫn nhau để giành lấn từ tấc đất. Ngài mới trở về nước Lỗ viết ra sách Xuân-Thu. Một hôm đang viết sách, Ngài nghe có người bắt được con kỳ-lân, nhưng không biết đó là kỳ-lân nên đánh què chân. Ngài than tiếc khôn cùng, vì Ngài cho rằng con kỳ-lân ứng vào việc làm của Ngài, nay kỳ-lân bị đánh què, tức là công việc của Ngài không hợp thời, và sau đó Ngài không viết sách nữa. Do đó, sách Xuân-Thu của Khổng-Tử chỉ kể đến đoạn bắt được kỳ-lân là chấm dứt, nên người sau gọi kinh Xuân-Thu là **« Lân-Kinh »**. Trong truyện **« Trinh-Thử »** có câu :

Lân-kinh Mao-giản tạc ghi còn truyền.

LÂN LÝ — Người trong làng xóm. Trong **« Kiều »** có câu :

Sinh rằng lân lý ra vào.

LÂN MAO — Loài có vảy và loài có lông. Họa sĩ thường gọi chung các loài : trùng, ngư, điểu thú là **« Lân-mao »**. Trong thơ có câu :

Lân mao đủ vẻ trong tranh lạ thường.

LÂN MẪN — Thương xót. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Sư còn lân mẫn chúng sinh.

LÂN-NHI — Lân : con Kỳ-lân *(một trong bốn con thú linh-thiêng và quí nhất là :* Long, lân, qui, phụng. *Người ta thường nói gặp Lân, Phụng ắt có điềm lành. Ở nơi nào có Lân, Phụng xuất hiện ắt có bậc thánh nhân ra đời) ;* Nhi : *con trẻ.* Do tích Tư-Lang đời Trần bên Trung-quốc mới sinh, có nhà sư thấy dung mạo khen có tướng đẹp như con Kỳ-lân, khi lớn lên làm nên danh-thế, vì thế sau nầy người ta thường dùng chữ **« lân-nhi »** để chỉ con trai có dung mạo đỉnh-ngộ. Người ta cũng dùng chữ **« gót con lân »**, **« lông con phụng »** để nói dòng dõi quí phái, **« con lân con »**, **« con phụng con »** để chỉ con cháu nhà quí phái, trâm anh thế phiệt. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Họ Diêu rạng vẻ môn mi,
Điềm lành sớm ứng lân-nhi một chàng.

Trong **« Nhị-Độ-Mai »** cũng có câu :

Chẳng hay hồ phụ lân-nhi,
Khéo thay tính trẻ cũng vì tính già.

LÂU-ĐÌNH — Tên cái lầu. Tương truyền ngày xưa Hớn-Bái-Công thất trận về lầu nầy trú ngụ. Chẳng may hết cả lương thực phải chịu nhịn đói, nhờ Phùng-Di tìm được đậu về nấu dưng lên Hớn-Bái-Công ăn. Nhờ bát đậu mà Bái-Công được no lòng.

LÂU-LAN — Tên vua nước Qui-Tư, ra lệnh giết sứ giả của nhà Hán. Về sau, bị Phó-Giới-Tử lập mưu giết. Trong **« Chinh-Phụ Ngâm »** có câu :

Săn Lâu-Lan rằng theo Giới-Tử,
Tới Man-Khê bàn sự Phục-Ba.

LÂU-LƯƠNG — Tự là Khắc-Trinh, hiệu là Nhất-Trai, người đất Quảng-Tín, tỉnh Giang-Tây *(Trung-Hoa)*. Thuở thiếu thời đã có chí ở Thánh-học, sau lại theo học Ngô-Dữ-Bật, thi đỗ Phó-Bảng được bổ làm chức Phân-giáo ở Thành-đô một ít lâu. Lâu-Lương từ quan, lui về dạy học. Vì cái học của ông không theo Trình-Chu, nên bạn đồng học với ông là Hồ Cử-Nhân chê ông đem Nho-giáo để làm dị-giáo. Ông lấy việc thu cái phong-tâm làm cái cửa vào sự học cư-kính, dùng mấy chữ **« hà tư hà lự, vật trợ vật vong »** làm điều cốt yếu của sự cư-kính. Ông quan-niệm rằng đạo ở chỗ nào cũng có, hễ hợp với nghĩa-lý và không có lòng tư, đều có thể gọi là đạo được cả. Cho nên ông thường nói : *« Ta thấy người khuân gỗ, gánh nước mà phải, ấy là đạo đó »*. Sở dĩ ông hiểu nghĩa của đạo một cách rộng-rãi như vậy là nhờ ông gia tâm nghiên-cứu lâu ngày. Khi Vương-Thủ-Nhân, tức Vương-Dương-Minh mới lên 17 tuổi đã tìm đến ông để hỏi về việc học, có nhiều điều rất tương hợp. Do đó, người ta cho rằng Diêu-Giang-Phái phát-xuất từ đó.

LÂU CŨ — Lấy nguyên văn chữ **« Hưởng diệp lang »**, có nghĩa cái hiên lầu vang tiếng giày đi. Tương truyền vua nước Ngô là Phù-Sai quý mến ái-phi là nàng Tây-Thi, liền truyền lấy thứ gỗ biển-tử lót dưới nền các cung-điện để cho Tây-Thi đi. Mỗi lần nàng bước đi đến đâu tiếng giày vang lên như âm thanh trầm bổng của tiếng đàn kỳ diệu. Di-tích nầy hiện nay vẫn còn ở tỉnh Giang-Tô bên Trung-Hoa. Trong thơ có câu :

Lầu cũ âm vang chưa dứt hẳn,
Tiếng giày vang dội giữa đêm trường.

LÂU ĐÀI NGUYỆT — Cũng gọi là **« Đài nguyệt lâu »**, nghĩa là lầu dùng để ngắm trăng, đứng hóng mát chờ trăng mọc lên để ngắm ánh sáng trong. Trong **« Cung-Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Lầu đài nguyệt đứng ngồi dạ vũ,
Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu.

LẦU HỒNG — Do chữ **« hồng-lâu »**. Nơi các ca nữ ở. Nhưng ngày xưa, vào đời Đường bên Tàu, các nhà giàu sang phú quí, hoặc quan quyền thường xây lầu sơn đỏ để cho con gái, đàn bà ở. Vì thế mà người ta thường dùng danh-từ **« lầu hồng »** để chỉ chỗ ở của con nhà quyền quí sang trọng. Nên phân biệt chữ **« lầu hồng »** và **« hồng lâu »**. Trong **« Kiều »** của Nguyễn-Du có câu :

Thiếp danh đưa đến lầu hồng.

hay :

Đêm ngày lòng những dặn lòng,
Sinh đà về đến lầu hồng xuống yên.

Trong **« Tài-bàn Phú »** của Nguyễn-thiện-Kế cũng có câu :

Lầu hồng gió cuốn,
Các tía trăng soi.

LẦU OANH — Tên một cái lầu dựng lên từ đời nhà Tống, dành để cho các cung-phi ở. Người ta thường ví người vợ lẽ, nàng hầu với chim oanh, chim yến. **« Lầu oanh »** dùng để chỉ cung-điện các cung-phi ở. Trong thơ có câu :

Trên gác phượng, dưới lầu oanh.

LẦU SON — Lầu sơn màu đỏ. Hai chữ **« châu môn »**, nghĩa là : *cửa đỏ hay cửa son dùng để chỉ những nhà hào phú.* Trong **« Tấn thơ »** có chép : *Doãn là người ở Kim-Thành cùng với Du-Thị, đời đời nổi tiếng giàu có, trâu dê đếm không xiết ; phía nam mở lầu son, phía bắc trông thấy lầu xanh. (lầu xanh ở đây dùng để chỉ nhà quyền-quý, chớ không phải lầu xanh là* **« thanh lâu »**, *nơi các kỹ nữ ở).* Trong **« Tần-Cung-Nữ Oán Bái-Công »** có câu :

Khách má đỏ thường đeo phận bạc,
Chỉ ông tơ đành dắt lại lầu son.

LẦU TẦN — Lầu ở nước Tần *(vào đời Tần Mục-Công)*. Đời Chiến-quốc bên Tàu, Tần Mục-Công nghe Tiêu-sử là người thổi sáo rất hay nên cho xây một cái lầu thật cao để rước Tiêu-Sử về dạy con mình là Lộng-Ngọc thổi sáo. Sau Tiêu-Sử và Lộng-Ngọc lấy nhau làm vợ chồng. Người đời sau, chê Tiêu-Sử và Lộng Ngọc không đứng đắn, cho là bất chính, nên dùng hai tiếng **« Lầu Tần »** để chỉ nơi hò hẹn của trai gái bất chính.

Trong thơ **« Phan-Trần »** có câu :

Hương đèn khuya sớm độ thân,
Biết đâu quán Sở lầu Tần viển vông.

LẦU THƠ — Dịch chữ « **thư lâu** », nghĩa là *gác để sách*. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Phan thì về chốn lầu thơ,
Khuyên con gióng-giả sớm trưa học đàn.

LẦU TRANG — Dịch chữ « **trang lâu** », gác dùng làm nơi trang-điểm của người đàn bà. Nghĩa rộng, nơi đàn bà, con gái ở. Trong « **Kiều** » có câu :

Vội vàng lá rụng hoa rơi,
Chàng về viện sách, nàng dời lầu trang.

Trong « **Hoa-Tiên** » cũng có câu :

Lầu trang bạc chật rắc sân,
Đầu thu vừa gặp giữa tuần trăng thanh.

LẦU XANH — Dịch chữ « **thanh lâu** ». Theo nghĩa của các sách, chữ « **lầu xanh** » có nhiều nghĩa khác nhau :

a) Theo khúc nhạc-phủ xưa, có câu : « **Đại lộ khởi thanh-lâu** », nghĩa là « *dựng lầu xanh nơi đường cái* ». Tào-Thực, con trai của Tào-Tháo xưa làm thơ có câu : « **Thanh-lâu cách đại-lộ, cao môn kết trùng-quan** », nghĩa là : *Lầu xanh cách đường cái, cửa cao hai lần then*. Theo nghĩa này, lầu xanh dùng để chỉ các nhà sang trọng, quyền quý.

b) Theo sách sử-ký đời nhà Tề có chép lại việc Vũ-Đế cho xây một lầu xanh để ở. Theo nghĩa này, lầu xanh là nơi cung-điện của nhà vua

c) Đời nhà Lương, Lưu-Tuyền làm thơ có câu : « **Xướng nữ bất thăng sầu, kết thúc hạ thanh-lâu** » nghĩa là : *Cái làng chơi chơi chẳng xiết buồn, thắt giây lưng xuống lầu xanh*. Đời nhà Đường có người làm thơ tặng cho nàng kỹ-nữ có câu : « **Liễm tích hạ thanh lâu chi cư** », nghĩa là : *Dấu chân ở dưới lầu xanh*. Trong thơ của thi-hào Đỗ-Mục cũng có câu : « **Tàm niên nhất giác Dương Châu mộng, doanh đắc thanh - lâu bạc hạnh danh** ». nghĩa là : *Ba năm tỉnh giấc chiêm bao ở Dương-Châu, đã mang tiếng phụ bạc ở lầu xanh*. Từ đó trở đi hai tiếng « **thanh-lâu** » : *lầu xanh*, dùng để chỉ nơi các gái làng chơi ở Danh-từ này được thông dụng từ đời nhà Lương. Trong « **Kiều** » có câu :

Lầu xanh có mụ tú-bà,
Làng chơi đã trở về già hết duyên.

LÊ — Tên một loại hoa sắc trắng, gọi là « **hoa lê** ». Bạch-Cư-Dị đời nhà Đường đã ví sắc đẹp tuyệt trần của Dương-quý-Phi với hoa lê. Trong « **Cung-Oán Ngâm-khúc** » có câu :

Đóa lê ngon mát cửu-trùng.

LÊ-ANH-TÔNG — Vua thứ ba thời Nam, Bắc triều (1) Nam triều : *Lê-Trang-Tông* (1533 — 1548) — Bắc triều : *Mạc-đăng-Dung* (1527 — 1529) và *Mạc-đăng-Doanh* (1530 — 1540). 2) Nam triều : *Lê-trung-Tông* (1548 — 1556) — Bắc triều : *Mạc-Phúc-Hải* (1541 — 1546) *thuộc nhà Hậu-Lê, lên ngôi từ năm* (1556 — 1573), lấy niên hiệu là : *Thiên-Hữu*. Anh-Tông tên húy là Duy-Bang, cháu ba đời của Lê-Trừ anh vua Thái Tổ. Theo sử liệu, vua Trung-Tông mất không có con, bấy giờ dòng dõi họ Lê cũng không có ai kế nghiệp, tất cả binh quyền đều nằm ở trong tay Trịnh-Kiểm. Tục truyền rằng Trịnh-Kiểm thấy vua Trung-Tông mất mà không có người để kế nghiệp, lường lự muốn tự xưng làm vua, nhưng chưa dám thổ lộ, các quan không biết làm thế nào để xoay tình thế. Trịnh-Kiểm lén cho người đến Hải-Dương hỏi ý Ông Nguyễn-Bỉnh-Khiêm (*trước làm quan nhà Mạc, được phong đến chức Trình-quốc-công, người ta thường gọi là Trạng-Trình, sau về trí-sĩ ở làng Trung-An, huyện Vĩnh-Lại, tỉnh Hải-Dương*) có nên lập lên ngôi vua không. Trạng Trình Nguyễn-bỉnh-Khiêm không nói gì cả chỉ ngảnh mặt lại gọi đầy tớ bảo rằng : « *Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, chúng mày nên tìm giống cũ mà gieo mạ* ». Nói xong ông bảo đầy tớ hãy quét dọn chùa và đốt hương, để ông ra chơi chùa, rồi ông bảo các chú tiểu rằng : « *Giữa chùa thờ Phật thì ăn oản* ».

Người của Trịnh-Kiểm về thuật lại cho Trịnh-Kiểm nghe, Kiểm hiểu ý, mới cho người đi tìm con cháu họ Lê. Sau tìm được người cháu huyền tôn của Lê-Trừ là anh vua Thái-Tổ, tên là Duy-Bang, ở làng Bố-Vệ, huyện Đông-Sơn, rước về lập lên làm vua.

Trong lúc này, nhà Lê thì lo đánh họ Mạc để khôi phục lại đất Đông-đô, nhà Mạc thì muốn trừ họ Lê để thâu gồm thiên hạ. Kể từ khi Nguyễn-Kim mất rồi, Trung-Tông lên ngôi vua, Trịnh-Kiểm cứ lo giữ thế thủ ở đất Thanh-Hóa, sửa sang việc binh lương, chờ ngày tiến quân ra đánh họ Mạc. Đến khi Trung-Tông mất, Kiểm tìm được vua Duy-Bang tức là Lê-Anh-Tông tình thế cũng chưa ổn định.

LÊ-CHÂN-TÔNG — *(1634—1649)* con vua Thần-Tông. Chân-Tông húy là Duy-Hữu, niên hiệu là Phúc-Thái *(1643—1649)* làm vua được 6 năm, hưởng thọ được 20 tuổi. Trong đời Chân-Tông *(thời kỳ Trịnh—Nguyễn phân tranh)* vua nhà Minh là Quế-Vương đóng ở Quảng-Tây sai sứ sang phong cho Chân-Tông làm An-Nam quốc-vương.

LÊ-CHẤT — Công-thần nhà Nguyễn làm đến chức tướng-quân, người huyện Phú-Mỹ, thuộc tỉnh Bình-Định. Trước làm tướng cho Tây-Sơn, sau theo về hàng chúa Nguyễn. Lê-Chất và Lê-văn-Duyệt là hai bậc khai - quốc công - thần của vua Gia-Long *(Thế-Tổ 1802 — 1819)*, nhưng chẳng may gặp phải nạn tai, vì một ông vua chuyên chế và một bọn quần thần hay ghen ghét lẫn nhau, tìm cách bới móc để hãm hại nhau. Nhiều người bị tội oan ức mà phải chết vì triều đình sinh ra bè đảng và tìm cách tấu rồi để giết hại nhất là những tôi trung thần. Cùng chung số phận với Lê-văn-Duyệt. Vua Minh-Mệnh vì nghe lời sàm tấu của nịnh thần và đâm ra ghét Lê-Chất. Án Lê-văn-Duyệt phát được một năm thì đình thần lại bới móc nhiều chuyện của Lê-Chất. Lúc bấy giờ Lê-Chất đã chết rồi, nhưng vẫn bị khép vào 16 tội, và bị xử như Lê-văn-Duyệt *(mà phải san phẳng và khắc đá, dựng bia ở trên đề* : « Chỗ này là nơi quyền yêm Lê-Chất phục pháp »).

LÊ-CHIÊU-TÔNG — Vua thứ VIII của nhà Lê vào thời kỳ thống-nhất *(1428—1527)*. Khi lên ngôi đặt niên hiệu là Quang-Thiệu *(1516—1526)*. Theo sử liệu, bọn Trịnh - duy - Sản giết vua Tương-Dực rồi, hội triều thần định lập con của Mục - Ý - Vương là Quang - Trị mới đầy 8 tuổi lên thay, nhưng Võ-tá-hầu tức là Phùng-Mại không tán thành, bàn nên lập cháu ba đời của Thánh-Tông tên là Ý con của Cẩm-Giang-Vương cũng vừa được 14 tuổi. Bọn Trịnh-duy-Sản ỷ quyền thế và có lực lượng đang nắm trong tay bắt Phùng-Mại chém tại giữa nghị-sự-đường để cố ý dằn mặt những kẻ còn lưỡng - lự và có ý như Phùng-Mại là lập Ý lên ngôi để chống họ. Sau đó, bọn Trịnh-duy-Sản lập Quang-Trị lên ngôi.

Quang-Trị lên ngôi, chưa đặt xong niên-hiệu *(mới có 3 ngày)*, thì bị Trịnh - duy - Đại anh của Trịnh-duy-Sản *(vì 2 anh em bất đồng ý kiến nên Đại cầm đầu phe đối lập chống Sản)* đem quân vào Tây-Kinh. Sau đó ba ngày Quang Trị bị giết.

Triều đình ở trong tình thế rối loạn và chẳng biết ai là người lên thay trị, Nguyễn-hoằng-Dụ đang đóng quân ở bến Bồ-Đề phòng giặc Trần-Cao được tin Trịnh-Duy-Sản đã giết vua Tương-Dực, Dụ liền kéo quân về đốt phá kinh thành và bắt giết Vũ-Như-Tô, là kẻ đã xúi vua Tương-Dực xây đền đài Cửu-Trùng.

Con Cẩm-Giang-Vương tên là Ỷ được bọn Trịnh-duy-Sản lập lên vua, thay cho Quang-Trị, tức là vua Chiêu-Tông. Bấy giờ Kinh-Thành đã bị tàn phá không chỗ ngự, bọn Sản đưa Chiêu Tông vào Tây-Kinh.

Giặc Trần-Cao bên ngoài thấy sự rối loạn của triều đình thừa cơ hội không có người đề phòng, liền đem binh tấn công vào Đông-Đô vào Kinh-thành rồi tiếm vị xưng vương. Cựu thần nhà Lê thấy vậy liền đem binh vây khốn Đông Đô (các cựu thần gồm có : *Trịnh-duy-Sản, Nguyễn-hoằng-Dụ, Trịnh-Tuy, Trần-Chân)*, Trần Cao nằm trong thế nguy, lo sợ bị vây mãi và có ngày thành vỡ, liền kéo quân chạy về Lạng Sơn. Binh lính ở lại giữ Đông-Kinh, một mặt cử Trịnh-duy-Sản đuổi theo Trần-Cao. Sản quá khinh địch nên bị giết. Giết được Sản giặc Trần Cao lại kéo quân trở lại Bồ-Đề, nhờ Thiết Sơn-Bá Trần-Chân phá được quân của giặc.

Giặc Trần-Cao đã phá được, nhưng vua Chiêu Tông bấy giờ tuổi còn quá trẻ mới lên 14, mọi việc ở triều đình không phán quyết được một việc gì, tất cả đều do triều thần, mà triều thần thì không có một người giúp nước chân thật, chỉ lo lập bè phái và lấy Vua nêu lên để tranh giành ảnh hưởng quyền tước. Vua chỉ là bù nhìn. Giặc cướp thừa cơ nổi lên như nấm nhứt là những vùng xa xôi ở thôn quê. Nhân tâm ly tán, lòng người điên đảo, cảnh đói khổ diễn ra thật tàn khốc. Các triều thần không vì nhân dân đói khổ mà trừ cướp, nhứt là những kẻ lợi dụng quyền thế để bốc lột ở thôn quê, trái lại thù hằn nhau mỗi người chia quân đóng một nơi để chống nhau, Vua can gián không được. Đó là trường hợp của Trịnh-Tuy và Nguyễn-hoằng-Dụ. Trong triều thì bọn Trịnh-duy-Đại mưu làm phản *(Cơ mưu bại lộ nên bị giết cả đảng)*. Sau Trần - Chân đem quân giúp Trần-Tuy, Nguyễn-hoằng-Dụ phải chạy về Thanh-Hóa.

Trong lúc này lại thêm một lực lượng thứ ba của Mạc-đăng-Dung xuất hiện. Vua ban lệnh cho Mạc-đăng-Dung kéo quân đánh Hoằng-Dụ. Dung lại tiếp được thư riêng của Dụ nên không kéo quân vào Nam đánh Hoằng-Dụ mà lại kéo binh trở về.

Bấy giờ ở tại triều thì tất cả quyền-bính đều thu gọn trong tay của Trần-Châu. Lại có người nói họ Trần định làm phản. Vua lập mưu vời Châu vào thành và đóng cửa giết đi. Bọn Hoàng-duy-Nhạc, Nguyễn-Kính, Nguyễn-Áng là bộ-tướng của Trần-Châu thấy vậy liền kéo quân vào đánh phá kinh-thành. Vua phải chạy sang trốn ở Gia-Lâm, cho người vào Thanh-Hóa vời Nguyễn-Hoằng-Dụ ra giúp, nhưng Dụ không ưng. Chiêu-Tông đứng trước tình cảnh khó giải vì không có ai để trông cậy liền cho người về Hải-Dương tìm Mạc-Đăng-Dung, mong Dung về cứu giúp. Đăng-Dung đem vua về ngụ ở Bồ-Đề, và mật cho người dụ Nguyễn-Kính, Nguyễn-Áng về qui thuận. Bọn này trả lời là Trần-Châu bị giết là do Trịnh-Hựu, Chử-Khải và Ngô-Bình ghen tị và gièm pha. Vua sai Đăng-Dung bắt Hựu, Khải và Bình giết đi, nhưng bọn Kính và Áng không về giải binh. Trịnh-Tuy và Nguyễn-Sư lại làm phản, liên kết với Kính và Áng lập Lê Do lên làm vua, đóng hành-điện ở Từ-Liêm. Vua thấy vậy quá lo sợ và cho người đến vời Nguyễn-hoằng-Dụ một lần nữa; lần này Hoằng-Dụ lại đem quân đánh trước với bọn Lê-Do *(trước khi kéo quân về)* bị bại trận nên rút quân về Thanh-Hóa.

Ít lâu sau, Mạc-đăng-Dung trừ được bọn Lê Do, Nguyễn-Sư và Trịnh-Tuy và bắt được Trần-Cao, dụ hàng được bọn Nguyễn-Kính, Nguyễn-Áng và Hoàng-duy-Nhạc, từ đó quyền bính đều tập trung ở tay Mạc-đăng-Dung.

Mạc-đăng-Dung lợi dụng cơ hội này, đàm ra hống-hách kiêu-căng vì có một nhóm bộ hạ phò Đăng-Dung một cách trung tín. Trong triều cũng có một nhóm chống lại Đăng-Dung, không tán thành cái quyền lực quá hống-hách của Đăng-Dung, nên có người bị giết, có người quá buồn cho cảnh nước cáo quan về trí sĩ. Cũng có một nhóm vì thấy quyền lớn của Đăng-Dung mà bỏ vua theo phò.

Vua Chiêu-Tông thấy vậy, mới mưu ngầm với bọn nội thần là Phạm-Hiến và Phạm-Thứ để đánh Đăng-Dung, rồi cử người vào Tây-Kinh vời Trịnh-Tuy đem binh ra làm ngoại ứng. Âm mưu đã sắp xếp xong, nhà vua ngay đêm ấy lén lên Sơn-Tây để mưu việc trừ họ Mạc *(xem tiếp chữ Lê-cung-Hoàng)*.

Vua Chiêu-Tông làm vua được 11 năm, thọ 26 tuổi.

LÊ-CUNG-HOÀNG — Húy là Xuân, hoàng đệ của vua Lê-Chiêu-Tông. Sáng hôm sau, khi vua Lê-Chiêu-Tông trốn lên Sơn-Tây, Mạc-đăng-Dung hay tin biến, liền sai Hoàng-duy-Nhạc đem quân đuổi theo. Nhưng Nhạc đến huyện Thạch-Thất thì bị giết nơi đây do quân sở tại địa-phương đâm chết. Mạc-đăng-Dung cùng với các quan ở triều lập Xuân lên ngôi, tức là Lê-Cung-Hoàng. Cung-Hoàng đổi niên hiệu là Thống Nguyên *(—1527)*. Nhưng ở Kinh-thành sợ vua Chiêu-Tông viện quân về đánh, cho nên Đăng Dung rước Cung-Hoàng về ở đất Gia-Phúc, nay là Gia-Lộc thuộc tỉnh Hải-Dương

Vua Chiêu-Tông chạy về ở Sơn-Tây, anh hùng hào kiệt ở các nơi qui tụ về giúp vua rất đông, vua không thức thời lợi dụng cơ hội để phục lại ngôi vua, ăn ở cho có nhân đức, đối xử hiền tài cho hậu. Trái lại vua thích nghe lời sàm tấu của hoạn-quan nịnh thần Phạm-Điền, vua cho đó là phải là hợp lý mà không nghe những lời khuyên chính đáng của các công thần. Một tệ hại lớn lao của ông vua trẻ tuổi và bất tài, làm cho nhân tâm ly tán, việc lớn thất bại. Vua lại cho vời Trịnh-Tuy ở Thanh-Hóa đem binh ra giúp mấy lần không được là bởi lý do Trịnh-Tuy sợ bị bạc đãi như những công thần, tướng lĩnh liêm chính. Đến lúc Tuy ưng chịu đem quân ra Bắc-Hà, thì lại hay tin vua nghe lời bọn Phạm-Điền bắt giết Nguyễn-bá-Kỷ là một thuộc tướng trung trực và liêm chính của Tuy. Trịnh-Tuy tức giận kéo quân bắt vua đem về Thanh-Hóa. Từ đó, một việc vô tình mở ngõ cho Mạc-đăng-Dung bước vào Thăng Long chiếm lấy địa vị chúa tể Bắc Hà.

Năm Giáp-Thân *(1524)*, Mạc-đăng-Dung lúc bấy giờ binh lực hùng hậu, liền kéo quân ra Thanh-Hóa đánh Trịnh-Tuy. Tuy thất trận chết. Vua Chiêu Tông bị Dung bắt đem về ở Đông-Hà *(thuộc huyện Thọ-Xương)* rồi cho người đến giết đi.

Cách hai năm sau *(1527)* tức năm Đinh-Hợi, Mạc-đăng-Dung bắt các quan nhà Lê thảo bài chiếu truyền ngôi cho nhà Mạc.

Cung-Hoàng và Hoàng-thái-hậu đều bị giết cả. Nhà Lê, kể từ vua Thái-Tổ đến Chiêu-Tông và Cung-Hoàng *(1428—1527)* được tính 10 đời vua. Từ đấy lịch sử V.N. mở màn cho một triều đại mới : ***Triều đại họ Mạc.***

LÊ DÂN — Dân-chúng đông-đúc, cũng có nghĩa là « dân đầu đen », dùng để chỉ đồng bào trong nước. Trong thơ có câu :

Cứu lê-dân thoát vòng binh-lửa,
Mang thái-bình gieo rắc khắp nơi.

LÊ-DỤ-TÔNG — *(1706—1729).* Niên hiệu : *Vĩnh-Thịnh (1706—1719) — Bảo-Thái (1720—1729).* Dụ-Tông huý là Duy-Đường, làm vua được 24 năm, bị Trịnh-Cương bắt phải truyền ngôi cho Thái-Tử là Duy-Phương. Dụ-Tông mất năm tân hợi *(1731),* thọ được 52 tuổi.

LÊ-ĐÀ — Tên Đinh-Củng-Viên. Một sứ giả đời Trần thánh-Tông. Vua Mông - Cổ sai sứ sang nước ta, vua ta là Trần-thánh-Tông không bái mạng. Vua Mông-Cổ tỏ ra tức bực và trách móc nước ta, khi Củng-Viên phụng chỉ sứ giả sang Mông - Cổ. Vua Mông - Cổ dọa rằng : *« Quân ta đi đến đâu tan đến đấy, chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan, chúng ngươi có biết không ?».* Củng-Viên liền trả lời : *« Vua đem nhân nghĩa ra trị thiên-hạ thì dân Việt-Nam chúng tôi kính phục, còn như vua muốn cậy binh hùng tướng dõng, thì nước nào không có binh có tướng hùng dõng, cỏ sông có núi hiểm trở. Việt-Nam chúng tôi tuy nhỏ chứ cũng đủ ra tiếp ứng với quân của thiên trào ».* Vua Mông - Cổ nghe lời nói của sứ giả mà thầm khen kẻ khẳng khái. Nhờ vậy, mà hai nước sau này khỏi xảy ra nạn can-qua.

LÊ-ĐẠI-HÀNH — *(980—1005)* Lê-Hoàn là người làng Bảo-Thái, huyện Thanh-Liêm. thuộc tỉnh Hà-Nam bây giờ, làm quan Thập-Đạo tướng quân nhà Đinh.

Nhân Vệ - Vương Đinh - Tuệ lên ngôi vào tháng 10-979. Mẹ là Dương - thái - hậu lâm triều dùng Nguyễn-Bặc, Đinh-Điền và Lê-Hoàn làm phụ chính. Lê - Hoàn trước chuyên giữ việc binh nhung, được lòng Thái - hậu và cùng thái-hậu tư thông nên tự-do ra vào cung cấm và có ý lộng quyền. Nguyễn-Bặc và Đinh-Điền là những bậc tôi trung của tiền triều thấy vậy không vừa lòng và hay được âm mưu cướp ngôi của họ Lê nên ngấm ngầm chống lại.

Hai vị công thần Nguyễn-Bặc, Đinh-Điền, ít lâu sau cùng với Phạm-Hạp là bộ tướng cũ của vua Đinh ngầm rút quân về Ái-Châu khởi binh đánh Lê-Hoàn nhưng thất bại, bị Lê-Hoàn bắt sống đem về xử tử ở kinh - đô Hoa - Lư, còn Phạm-Hạp thì chết tại trận.

Bọn quan lại nhà Tống thấy nội bộ nhà Đinh lộn xộn nên về tâu lại với Tống triều. Vua Tống liền lợi dụng ngay cơ hội này cử đại quân do Hầu-Nhơn-Bảo, Tôn-toàn-Hưng, Trần-khâm-Tố, Lưu-Trừng và Gia-Thực kéo rầm rộ qua nước ta, nếu việc Nam-chinh thành-công thì thiết lập ngay việc đô hộ.

Lê-Hoàn cử Phạm-cự-Lượng làm Đại-tướng. Trước khi xuất binh Phạm-cự-Lượng tuyên bố với ba quân : *« Hiện thời vua còn nhỏ dại, tướng sĩ đi đánh giặc lấy ai là người biết để thưởng phạt cho mình, chi bằng ta nên tôn ông Lê-Hoàn lên làm vua rồi hãy xuất quân ».*

Tất cả binh sĩ đều tán thành. Thái-Hậu cho đem áo hoàng-bào ở trong cung ra, tự tay khoác vào mình cho Lê-Hoàn, Đinh-Tuệ phải giáng xuống làm Vệ-Vương. Đời sau có người cho rằng đây là một cuộc dàn cảnh của ba nhân-vật : *Dương - Hậu, Lê - Hoàn và Phạm-cự-Lượng.* Lê-Hoàn lên ngôi vua, tức là Lê-Đại-Hành Hoàng-đế, đặt niên-hiệu là Thiên-Phúc *(980—988),* Hưng - Thống *(989—993)* và Ứng-Thiên *(994—1005).*

Đại - Hành lên làm vua rồi sai sứ đem thư sang nhà Tống nói dối là thư của Đinh Tuệ *(Phế-đế)* xin phong, có ý để nhà Tống hoãn binh lại. Vua nhà Tống không nghe sai sứ sang trách Đại-Hành sao lại được xưng đế và lại nói rằng : *« Nhà Đinh truyền tập nhau đã ba đời rồi, vậy hãy phong cho Đinh-Tuệ làm Thống-soái, Lê-Hoàn làm phó. Nếu vì nhỏ tuổi không làm nổi chức vụ thì Lê-Hoàn phải đưa mẹ con Đinh-Tuệ sang chầu Bắc-Triều rồi sẽ được phong quan tước ».* Ý của vua Tống là đòi mẹ con Đinh-Tuệ sang chầu không ngoài mục đích nắm giữ lấy dòng chính thống rồi diệt Lê-Hoàn sau. Dân mất dòng chính thống thì để quốc xâm lăng mới tránh được chướng ngại vật lớn lao là chính nghĩa. Vua Đại-Hành biết mưu nhà Tống bèn không chịu và từ đó lo sửa sang sự phòng bị.

Vua nhà Tống thấy vua Đại-Hành không chịu nghe lời, liền sai tướng đem quân sang đánh vào tháng 3 năm Tân-Tị *(981).* Sau vua Đại Hành phá được binh nhà Tống.

Phá được giặc Tống, Đại-Hành định sang chiếm đánh Chiêm-Thành, vì lúc Đại-Hành lên ngôi có cho sứ sang Chiêm-Thành bị nước này bắt giam sứ giả. Vì vậy, sau khi giặc phía Bắc đã yên, Đại-Hành đem quân binh sang đánh báo thù. Quan của Đại-Hành chiếm giữ được kinh thành nước Chiêm và bắt giữ được nhiều tướng, lấy được của cải rất nhiều. Từ đấy, nước Chiêm-Thành phải sang triều cống nước ta hằng năm.

Từ đó Đại-Hành cùng các quan đại-thần như bọn Từ-Mục, Phạm-cự-Lượng và Ngô-tử-An giúp, đặt luật lệ, luyện quân lính và sửa sang mọi việc trong nước.

Giặc trong nước, lúc bấy giờ có các động Mường và những người các châu, quận làm phản. Đại-Hành phải thân chinh đánh dẹp, bình được 49 động Hà-Man *(thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh-Hóa)* và dẹp yên được những người phản nghịch ở các nơi. Từ đấy, thanh thế của Đại-Hành rất là lừng lẫy.

Vua Lê-Đại-Hành mất năm Ất-Tỵ *(1005)*, thọ được 65 tuổi và làm vua được 24 năm. Chấm dứt cuộc đời vào năm Ứng-Thiên thứ 12.

Ngày sau có nhiều sử gia nêu lên cái án của Lê-Hoàn và Dương-Hậu, có người theo tư tưởng và chủ nghĩa tôn quân của thời phong kiến kết án là kẻ thoán quốc, lộng thần và dâm loạn.

Nhưng xét theo quan-niệm ngày nay, có sử gia lại nghĩ khác và bảo : « *Trên bình diện quốc gia chính quyền không thể ở trong tay một trẻ nhỏ, một người đàn bà xưa nay chỉ có quanh quẩn ở chốn buồng the. Ai tài giỏi thì cứ việc ra lãnh đạo việc nước, miễn đảm đương nổi sứ mạng. Vai trò nguyên-thủ của quốc gia chẳng là địa vị độc quyền của một dòng họ nào hết. Như vậy âm mưu cướp ngôi nhà Đinh của Đại-Hành không thành vấn đề, đến cả cái án Dương-Hậu cũng chẳng là một điều đáng để quốc dân thắc mắc...* ».

Trong « **Đại-Nam Quốc-sử Diễn-ca** » có câu :

... Nối sau Thiếu-đế thơ ngây.
Lê-Hoàn nhiếp chính từ rày dọc ngang.
Tiếm xưng là phó quốc-vương,
Ra vào cùng ả họ Dương chung tình.

LÊ-ĐẾ DUY-PHƯƠNG — *(1729—1732)*, con của vua Lê - Dụ - Tông. Lên ngôi đặt niên hiệu : *Vĩnh-Khánh*. Duy-Phương làm vua được 3 năm, bị Trịnh-Giang vu cho tư thông với vợ Trịnh-Cương, phải bỏ, giáng xuống làm Hôn-đức Công, rồi đến năm nhâm-tí *(1732)* thì bị giết.

LÊ-ĐÌNH — Sân có trồng cây lê. Nơi hoa-viên đẹp đẽ. Trong thơ « **Lục-Vân-Tiên** » của cụ Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Tiều thơ trang điểm ra nơi lê-đình.

LÊ-GIA-TÔNG — *(1672—1675)* Gia-Tông húy là Duy-Hội, con thứ ba vua Thần-Tông. Lúc Gia-Tông mới đầy 2 tuổi thì cha là Thần-Tông mất, Trịnh-Tạc đem về nuôi trong phủ. Khi Huyền-Tông mất, không có con. Trịnh - Tạc lập Ngài lên Vua, đặt niên hiệu là Dương-Đức *(1672 — 1673)*. Sau đổi lại là Đức - Nguyên *(1674 — 1675)*.

LÊ-HI-TÔNG — *(1676—1705)* Hi-Tông huý là Duy-Hợp con trai thứ tư vua Thần-Tông. Khi Thần-Tông mất, bà Trịnh-thị mới có thai được 4 tháng. Trịnh-Tạc đem về nuôi ở bên phủ. Gia Tông mất không có con, Trịnh-Tạc lập lên làm vua *(tức là vua thứ 7 trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh)*, đặt niên hiệu là Vĩnh-Trị *(1678—1680)*, Chính-Hòa *(1680—1705)* .Hi-Tông làm vua được 29 năm rồi truyền ngôi cho Thái-tử và làm Thái-thượng-hoàng.

LÊ-HIẾN-TÔNG — Con cả của vua Thánh-Tông, húy là Thái-tử Tăng, lên kế nghiệp vua cha, tức vua Hiến-Tông, lấy niên hiệu là Cảnh-Thống.

Theo sử liệu, từ lúc nhỏ vua Hiến-Tông tỏ ra rất thông minh, hiếu hạnh và thuần hòa, không phân biệt giai cấp, có khi bãi triều Ngài lại ngồi nói chuyện với các quan lớn hoặc nhỏ không hề tỏ thái độ với ai là mình có quyền thế, kẻ có lỗi Ngài lấy lời phải trái mà khuyên. Ngài thường bảo : « *Vua Thái-Tổ đã gây dựng nên cơ đồ, vua Thánh-Tông đã sửa sang mọi việc, ta nay chỉ nên lo gìn giữ nếp cũ, và mở mang sự nhân chính ra cho sáng tỏ công đức của ông cha trước* ». Do đó chính sách của Ngài là tiếp nối cái công việc của tiền triều, mọi việc triều chính hoặc ngoại-giao từ trước Ngài vẫn giữ nguyên vẹn, không có gì thay đổi mới cả và chẳng có sáng kiến nào cả. Tuy nhiên, nhờ có uy thế của tiền triều nên trong thời kỳ Ngài lên kế vị vua cha không có điều gì đáng tiếc xảy ra như giặc giã, loạn-lạc, nhờ vậy mà dân chúng được yên ổn làm ăn, trăm họ bình an. Những việc chánh - trị đều theo như đời Hồng-Đức. Đặc biệt trong đời Hiến-Tông, Ngài rất lưu tâm đến việc nông tang, đê điều, sông ngòi, đường xá, cầu cống được Ngài thiết lập mở mang, làm guồng nước để tiện nghề cày cấy. Về văn học, nhà vua cũng dốc tâm vào đề trồng nom, săn sóc một cách chu đáo.

Có nhiều sử-gia cho vua Hiến-Tông là một ông vua bảo-thủ và nhà Hậu-Lê đến đời vua Lê-thánh-Tông là cường thịnh nhất cho dân tộc Việt-Nam sống vào thời đế chế.

Vua Hiến-Tông trị vì tại ngôi được 7 năm thì mất, hưởng thọ được 44 tuổi. Và từ đấy, dòng họ Lê bắt đầu suy nhược như những vương-triều khác.

LÊ-HIỂN-TÔNG — *(1740—1786).* Hiển-Tông huý là Duy-Diêu, con của Thuần-Tông. Làm vua được 46 năm đặt niên hiệu là Cảnh-Hưng, thọ được 70 tuổi.

LÊ-HUYỀN-TÔNG — *(1663 — 1671).* Huyền Tông huý là Duy-Vũ, con thứ hai của vua Thần Tông, lên ngôi vua đặt niên hiệu là Cảnh-Trị *(Vua thứ V trong thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh).* Trong đời Huyền-Tông làm vua là lúc mới khởi đầu thông sứ với nhà Thanh và cấm đạo Gia-Tô. Huyền-Tông lên ngôi tức vị được 9 năm rồi mất, thọ được 18 tuổi.

LÊ-Ý-TÔNG — *(1735—1740)* Ý-Tông húy là Duy-Thìn, con vua Dụ-Tông, Trịnh-Giang bỏ con vua Thuần-Tông mà lập Duy-Thìn lên ngôi tức là Lê-ý-Tông, vua thứ XI trong thời **« Trịnh — Nguyễn phân tranh »**, đặt niên hiệu là *Vĩnh-hữu.*

Năm Canh-Thân *(1740)* Trịnh-Doanh bắt ngài phải nhường ngôi cho con vua Thuần-Tông, rồi làm Thái-Thượng-hoàng. Ý-Tông mất năm Kỷ-Mão *(1759),* hưởng thọ được 43 tuổi.

LÊ-KÍNH-TÔNG — *(1600—1619)* Kính-Tông húy là Duy-Tân, con vua Thế-Tông. Vua thứ nhất trong thời **« Trịnh — Nguyễn phân tranh »**. Kính-Tông lên ngôi đặt niên hiệu là Thuận-Đức *(1600);* Hoằng-Định *(1601—1619).* Đến năm Kỷ-Mùi *(1619)* Ngài bị Trịnh-Tùng bắt phải thắt cổ tự tận mà chết. Kính-Tông lên ngôi trị vì được 20 năm, hưởng thọ được 32 tuổi.

LÊ - LAI — Tên thật là Nguyễn-Thân. Tùy-tướng của Bình-Định-Vương Lê-Lợi. Một liệt sĩ đã dám liều mình cứu chúa Lê-thái-Tổ. Lê-Lai người làng Dựng-Tú, đất Lam-Sơn, thuộc Thanh-Hóa *(Trung-Phần).* Theo sử liệu, Lê-Lai theo chúa Lê-Lợi tại Lam-Sơn từ lúc mới dấy quân, vào sanh ra tử không màn gian lao khổ hải. Bình-Định-Vương Lê-Lợi rất mực thương yêu, xem như tình ruột thịt, cho đổi họ lại là Lê và đặt tên Lai.

Năm Kỷ-hợi *(1419),* Bình-Định-Vương Lê Lợi bị quân Minh vây rất gắp tại Chí-Linh. Tình thế rất nguy ngập. Bình-Định-Vương hỏi các tướng : *« Trong các tướng có ai bằng lòng đem mình ra chiến trận thay ta đánh với giặc để cho giặc bắt, để ta thoát thân mà mưu việc lớn cho nước nhà, noi gương Kỷ-Tín ngày xưa chết thay cho Hán-cao-Tổ không ?».* Lê-Lai liền tình nguyện xin lãnh cái chết thay cho chúa. Đứng trước một cử-chỉ hào hùng của một anh-hùng, Bình-Định-Vương Lê-Lợi ngửa mặt lên trời mà khấn-nguyện rằng : *« Lê-Lai có công liều mình chết thay cho ta, sau này ta cũng như các con cháu ta và các tướng nếu không nhớ đến công ấy thì xin cung-điện hóa thành núi rừng, ấn vàng hóa thành đồng sắt, gươm thần thành dao binh giặc giả ».*

Lê-Lai liền lĩnh binh, xin mặc áo ngự bào, cỡi voi ra trận. Quân binh thấy người mặc áo long bào, ngỡ là Bình-Định-Vương Lê-Lợi, ùa đến cùng vây đánh. Lê-Lai cố hết sức đương cự, nhưng đành thất thủ bị bắt và bị giết. Nhờ đó mà Lê-Lợi thoát khỏi vòng vây, chạy về Lư Sơn tích trữ quân lương, chiêu mộ binh lính hùng hậu. Sau cử đại binh chống giặc Minh, thu phục được chủ quyền quốc gia.

Bình xong giặc Minh. Lê-Lợi lên ngôi Hoàng Đế, trước tiên truy tặng Lê-Lai chức hàm Thái-úy, tấn phong Đại-Vương và còn định rằng sau này trước ngày giỗ Ngài, phải cúng Lê-Lai trước đã.

Do đó, sau này Lê-Lợi chết, ngày giỗ là ngày 22 tháng 8 âl, thì vào ngày 21 tháng 8 âl, người ta tưởng niệm đến vị anh hùng Lê-Lai đã liều mình cứu chúa, nêu một tấm gương sáng cho thế hệ đời sao ngưỡng-mộ. Từ đó, có câu tục ngữ được truyền trong dân gian :

« Hăm mốt Lê-Lai, hăm hai Lê-Lợi »

LÊ-LÂM — Con của vị anh hùng Lê-Lai liều mình cứu chúa ở Chí-Linh. Lê-Lâm là một võ-tướng đời Lê, cùng thờ một chúa với cha. Theo vua Lê-Thái-Tổ *(tức Bình-Định-Vương Lê-Lợi)* sang đánh Ai-Lao, làm tướng lãnh tiên phuông, bị tên của địch bắn chết. Sau được truy tặng hàm Thiếu-úy. Suốt một đời hy - sinh vì dân-tộc đáng được đời sau chiêm - ngưỡng.

LÊ-LONG-ĐĨNH — *(1005—1009)* Còn gọi là **« Lê-Ngoạ-Triều »**. Theo sử-liệu, Long-Việt *(tức Lê-Trung-Tông)* lên ngôi vua chưa được 3 ngày thì Long-Đĩnh mướn người trèo tường vào cung hạ sát. Long-Đĩnh tức vị lên ngôi xưng là **« Khai-Thiên Ứng-vận Thánh-văn, Thần-vũ, Tắc-thiên Sùng-đạo Đại-thắng Minh-quang-hiếu Hoàng-đế »**. Long-Đĩnh lên ngôi, thì có Ngũ-Bắc-Vương là Long-Ngân, Trung-quốc-Vương là Long-Kính chiếm lấy trại Phù-Lan, thuộc xã Phù-vệ, huyện Đường-Hào,

tỉnh Hải-Dương, làm căn cứ chống lại. Long Đĩnh phải đem quân đi đánh dẹp. Bên ngoài có giặc Cử-Long vào cướp phá ở huyện Cẩm Thủy thuộc Thanh-Hóa. Long-Đĩnh ngự vào Ái-Châu. Việc bình định thâu lượm được nhiều kết quả. Năm Bính-Ngọ *(1006)* tức sau một năm khi lên ngôi *(Long-Đĩnh vẫn giữ niên hiệu Ứng-Thiên của Lê-Đại-Hành)*, Long-Đĩnh lập con là Xạ làm Khai-Phong-Vương, con nuôi là Thiệu-Lý làm Sở-Vương, Thiệu-Hưng làm Hán-Vương.

Long-Đĩnh là một ông vua bạo ngược và hiếu sát nhất trong lịch-sử nước ta. Cái ác của Long-Đĩnh sánh tợ Kiệt, Trụ ngày xưa. Khi lập mưu ám-sát anh rồi, lên làm vua thường cứ lấy sự giết người làm trò chơi : có khi những tù phạm phải hình, thì Long-Đĩnh sai người quấn cỏ tẩm dầu châm lửa đốt sống như bó đuốc ; có khi cho tội nhân treo trên cây rồi sai người đốn cây cho ngã mà phải chết ; có khi bỏ người vào sọt rồi đem thả xuống sông cho sặc nước mà phải chết ; có khi bắt nhà sư trọc đầu quì xuống đề mía trên đầu róc vỏ, đôi khi giả vờ lỡ tay cho dao bổ vào đầu nhà sư, rồi lấy làm thích chí và vỗ tay cười ngất.

Long-Đĩnh làm vua được hai năm đổi niên hiệu lại là Cảnh-Thụy *(1008 — 1009)*. Năm Kỷ-Dậu *(1009)* thì mất, làm vua được 4 năm, hưởng thọ được 24 tuổi.

Lúc còn sống vì quá hoang-dâm, tửu sắc nên phải mắc bệnh trĩ phải nằm mà coi triều. Người đời bấy giờ gọi là **« Ngọa-triều-đế »**.

Long-Đĩnh chết rồi, con thì còn nhỏ, đình thần nhân dịp nầy, tôn Lý-công-Uẩn lên làm vua, khai sáng cơ nghiệp nhà Lý.

Nhà Tiền-Lê chấm dứt từ đời Long-Đĩnh, làm vua được 3 đời *(Lê-Đại-Hành, Lê-Trung Tông, Lê-Long-Đĩnh)*, tất cả được 29 năm.

LÊ-LỢI — Lê-Lợi người làng Lam-Sơn, huyện Thụy-Nguyên, phủ Thiệu-Hóa, tỉnh Thanh-Hóa. Đã mấy đời, ông cha đều làm nghề nông, nhà giàu có, tính rất hào hiệp, thường hay giúp đỡ những kẻ nghèo khó khốn cùng, nuôi tôi tớ trong nhà ước có nghìn người, dân trong làng lấy làm kính phục.

Lúc thiếu thời, sống trong cảnh quốc phá gia vong, dân-tộc V. N. sống dưới gông ách phủ phàng của lũ giặc Minh, tuy là dòng dõi nhà hào trưởng, nhưng Lê-Lợi nuôi trong tâm tưởng một chí lớn : *quật-cường*. Cũng như những sĩ-phu trong nước, không lẽ ngồi nhìn dân-tộc chết dần chết mòn và phải sống một kiếp sống nhục nhã của người dân mất nước, chịu cảnh ngoại bang chà đạp lên quê cha đất tổ. Khi lớn lên, Lê-Lợi thường hay giao du với những anh-hùng hào-kiệt có tiếng trong nước. Ngoài vấn-đề trao-đổi kinh sử, ông còn nghiên-cứu về binh-thư trận-pháp để ứng dụng cái sở năng của mình cốt mong cứu nước cứu dân sau này. Quan nhà Minh nghe tiếng ông, cho người đến dụ dỗ mời mọc ông ra hợp tác và sẽ phong cho tước hậu quyền cao lộc cả, nhưng ông không chịu khuất và thường nói rằng : *« Làm trai sinh ở trên đời, nên giúp nạn lớn, lập công to* (phò nguy cứu khổ), *lưu tiếng thơm lại muôn đời cho hậu thế, chớ sao lại chịu làm tôi tớ cho kẻ ngoại bang ! »*

Từ đó, ông chiêu mộ các anh hùng liệt-sĩ khắp nơi, lần lần những người tài giỏi về giúp ông rất đông như : Lê-văn-An, Lê-văn-Linh, Lê-Thuận, Trịnh-Khả, Bùi-quốc-Hưng, Nguyễn-Xí, Lê-Sát, Lý-Triện, Trịnh-Lỗi, Lê-Ngân, Đinh-Lễ rồi sau một thời-gian có ông Nguyễn-Trãi và Trần-Nguyên-Hãn về giúp. Tất cả cùng nhau kéo vào Lam-Sơn chiêu mộ binh-sĩ và bàn mưu giết giặc.

Cuối năm Đinh-Dậu *(1417)*, binh lương đã đầy đủ, và hoàn-bị mọi việc. Đến mùa Xuân năm Mậu-tuất *(1418)* đời vua Thành-Tổ nhà Minh, niên hiệu Vĩnh-Lạc thứ 16, Lê-Lợi cùng các tướng *(có sách chép Lê-Lợi cùng với Lê-Thạch, Lê-Liễu)* khởi binh ở núi Lam-Sơn, tự xưng là Bình-Định-Vương Lê-Lợi, rồi truyền hịch đi gần xa kể tội nhà Minh và nêu rõ mục đích của mình là khởi nghĩa chống kẻ thù của dân tộc. Sở dĩ lòng dân lúc bấy giờ hướng về Bình-Định-Vương Lê-Lợi là vì cuộc bại trận của nhà Hồ và của nhà Hậu Trần đã làm cho lòng dân hoang-mang, Nguyễn-Trãi nhân cơ hội nầy và lợi dụng sự mê-tín của nhân dân, ông mật cho người nhúng bút vào mật viết lên lá cây 8 chữ : **« Lê-Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần »** bỏ trên đường, kiến thấy mật ngọt ăn theo đường viết thủng lá thành hình 8 chữ trên. Nhân dân nhặt được và bàn tán xôn xao, cho đó là điềm thần-dị và hợp với lòng trời, nên sự đồn đãi lan rộng khắp trong nước, có rất nhiều người tin theo và về hợp tác mỗi ngày một đông.

Bình-Định-Vương Lê-Lợi khởi nghĩa, phong cho Nguyễn-Trãi làm chức Hàn-lâm thừa-chỉ học-sĩ, ngày đêm cùng bàn tính mọi việc và làm các văn-thư, từ-lệnh trong quân trướng.

Việc Bình-Định-Vương Lê-Lợi khởi nghĩa, tuy là thuận với lòng người và hợp với lẽ công bằng, nhưng mà thế lực của Lê-Lợi lúc bấy giờ rất là yếu vì quân lính rất ít độ vài nghìn, còn lực-lượng của quân Minh cũng chỉ độ có tới 10 vạn quân đóng khắp nơi. Dẫu có kế dụng binh rất giỏi nhưng vẫn không có đủ sức mà chống giữ với quân nghịch, nên phải lui về Chí-Linh *(thuộc phủ Trấn-Định, tỉnh Nghệ-An, tức là ở vào đất Cam-Môn, Cam-Cát giáp tỉnh Hà-Tĩnh, nhưng có sách lại chép là Lê-Lợi vẫn dùng Lam-Sơn và lúc bấy giờ thường lui tới ở vùng Lạc-Thủy, tức là Cẩm-Thủy và ở vùng Nga-Sơn)* mấy lần và chịu nguy cấp mấy phen.

Sau mấy trận đầu giao tranh với Mã-Kỳ và Lý-Bân là tướng của nhà Minh đóng ở Tây-đô *(Thanh-Hóa)*, có trận thắng, trận thua, có lần Lê-Lợi phải bỏ cả vợ con cho giặc bắt rồi rút về Chí-Linh. Sau nhờ hồng-phúc của nước Việt Nam, Bình-Định-Vương Lê-Lợi đánh lấy được đất Nghệ-An, rồi từ đó nới rộng tầm hoạt động, đánh ra mặt Bắc, lấy lại được giang-sơn nước nhà.

Bình-Định-Vương Lê-Lợi đem hết công lao hạn-mã dẹp được giặc Minh, đem lại cảnh thanh bình cho đất nước. Trước đây, vì vấn đề lấy cớ lập con cháu nhà Trần để cầu hòa với nhà Minh, cho nên phải đưa Trần-Cao ra cho hợp lý « *Phù Trần diệt Hồ* » mà bọn Trương Phụ đã tung ra trong lời hịch. Nay việc chiến tranh đã chấm dứt, quốc dân lại quan-niệm vị chủ tể quốc-gia phải là người có công ơn với đất nước và có đủ tài đức khả dĩ để thu-phục được nhân tâm, lòng người lại theo về Bình Định-Vương. Trần-Cao thấy vậy, đoán rằng địa-vị của mình sẽ không đứng vững được, nên bỏ trốn vào châu Ngọc-Ma *(thuộc phủ Trấn-Ninh)*, sau bị quan quân đuổi theo bắt được và đem về ép uống thuốc độc mà chết

Năm Mậu-Thân *(1428)*, Trần-Cao chết rồi, Bình-Định-Vương lên ngôi, tức là vua Lê-thái-Tổ đặt quốc hiệu là Đại-Việt, niên hiệu là Thuận-Thiên *(1428—1433)*.

Vua Thái-Tổ cho sứ sang cầu phong bên Tàu, vua nhà Minh không nghe, cho biết là phải tìm con cháu nhà Trần để lập lên làm vua. Hai ba lần Sứ-biểu nhà Minh qua lại, vua Thái-Tổ bảo các bô lão và các quan viên trong nước một mực khai rằng con cháu nhà Trần không còn ai nữa và xin phong cho Lê-Lợi lên ngôi vua nước Nam. Sau vua nhà Minh thấy vậy mới thuận lòng và phong vương cho Lê-Lợi.

Từ đấy nước ta cứ lệ 3 năm triều cống một lần cho nhà Minh, cống vật chính gồm có : *hai người bằng vàng gọi là :* « **Đại thần kim nhân** » để thế mạng cho Liễu-Thăng và Lương-Minh là hai tướng của nhà Minh bị giết ở trận Chi-Lăng. Lệ triều cống ngày xưa âu cũng là kế mọn của nhà Minh bòn rút tài sản của nước ta. Vua Lê-Thái-Tổ biết vậy nhưng cũng phải chịu vì nước ta là một tiểu quốc và nhứt là hình thể địa dư thì một mình ở phía Nam rất là lẻ loi, thiếu vây cánh, chi bằng cầu hòa chịu lệ triều cống. Nhưng bên trong dân tộc lúc nào cũng tiềm ẩn cái bất khuất tự chủ, không cho người Tàu xen vào nội bộ và xâm phạm đất nước. Đó cũng là một lối ngoại giao khôn khéo vậy.

Vua Thế-Tổ được phong vương xong, liền phong thưởng cho các công thần. Công thần vào bậc nhất thì được thưởng tước : Thượng-trí-tự đứng đầu văn quan thì có Nguyễn-Trãi, đứng đầu võ quan thì có Lê-Văn ; bậc nhì thì được phong tước : **Đại-trí-tự** và bậc thứ ba thì được tước : **Trí-tự**. Các đại thần có Trần-nguyên-Hãn làm Tả-tướng quốc ; Phạm-văn-Xảo giữ chức Thái-úy.

Từ đó, Vua Lê-Thái-Tổ bắt đầu sửa sang lại việc nước và lập lại guồng máy hành-chính và chính trị trong nước :

(1) VĂN-HỌC — Vua Thái-Tổ sửa sang việc học, cho đặt trường Quốc-Tử-Giám ở kinh-đô để chọn con cháu các quan và thường dân thông minh tuấn-tú vào học ; mở các nhà học và đặt thầy dạy nho-học ở các phủ và các lộ để phổ-thông việc học khắp dân gian. Bắt các quan văn võ từ tứ-phẩm trở xuống phải vào thi Minh-kinh-khoa, nghĩa là quan văn thì phải thi kinh-sử ; quan võ thì phải thi vũ-kinh. Đây là một khoa thi có tính cách bổ túc, bởi trong thời kháng chiến chưa có sự đào luyện kẻ anh tài. Ở các lộ cũng mở khoa thi Minh-kinh để cho những người ẩn-dật ra ứng-thí mà chọn lấy anh-tài xuất đầu lộ diện. Những người tu hành *(tăng nhân)* Phật, Lão cũng phải ứng thí kinh điển về đạo của mình theo, nếu trúng thì mới được phép làm tăng và đạo sĩ, ai hỏng thì phải hoàn tục.

Năm *1429 (Thuận-Thiên thứ hai)*, nhà vua mở khoa thi Hoành-từ ở nơi dinh cũ Bồ-đề. Quan Thượng-Thư Lê-văn-Linh làm Đề-điệu ;

quan Thừa-chỉ Nguyễn-Trãi làm Giám-Thị. Những bài ra cho sĩ-tử khoa này có bài thơ **« Chân-nho chính-trực »** và bài hịch **« Thiên-hạ cần-vương »**, lấy đỗ 6 người là *Mạc-thiên-Tích, Đào-công-Soạn, Trịnh-thuấn-Du, Phan-phù-Tiên v. v...*

(2) LUẬT-PHÁP — Vua Thái-Tổ cho đặt ra luật lệ mới theo như hình luật nhà Đường. Năm tội được áp dụng như : *tội xuy, tội trượng, tội đồ, tội lưu và tội tử.*

1) *Tội xuy* : chia ra làm 5 bậc, từ 10 roi đến 50 roi.

2) *Tội trượng* : chia ra làm 5 bậc, từ 60 đến 100 trượng.

3) *Tội đồ* : chia ra làm 3 bậc, đồ làm dịch đinh, làm lính chuồng voi, làm lính đồn điền.

4) *Tội lưu* : chia ra làm 3 hạng, lưu đi cận châu *(vào Nghệ-An)*, đi viễn châu *(vào tới châu Bố-Chính)*, và đi ngoại châu *(vào tới Tân-Bình)*.

5) *Tội tử* : chia ra làm 3 bậc, tội thắt cổ và chém, tội chém bêu đầu và tội lăng-trì.

Trong hình luật còn ghi, hễ ai vào hạng **« Bát Nghị »** (*Bát nghị gồm có* : Nghị thân, nghị cố, nghị hiền, nghị năng, nghị công, nghị quí, nghị cần, nghị tân) thì trước phải tâu xin nghị, khi nào nghị xong (*tức là tám trường hợp giảm khinh cho các công thần quốc thích*) phải tâu để vua xét lại. Những cựu thần có công từ ngũ phẩm dĩ thượng, có ai phạm tội đồ hay tội lưu thì cũng tha cả ; con cháu những người ấy nếu phạm tội thì được giảm theo tập ấm của ông cha. Những quan-viên và quân dân hoặc người già 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống hay có phế tật mà phải phạm tội lưu thì được cho chuộc. Những người già 80 tuổi trở lên, những con trẻ 10 tuổi trở xuống hay có tật nguyền cứ theo thứ tự mà được khoan dung và giảm hạ.

Những kẻ phạm tội trộm cắp, tự mình thú nhận trước, được lượng tội mà giảm cho ít nhiều. Những kẻ du đãng ham rượu chè bài bạc, không chịu làm ăn, bỏ bê việc nhà việc nước, đàn điếm, sửa đổi phong hóa, nhà đương đạo đặc ra phép nghiêm khắc để trừng trị. Người đánh bạc bị bắt được phải chặt ngón tay mặt ba phân ; đánh cờ, bắt được chặt ngón tay mặt một phân. Không có lý do xác đáng họp nhau rượu chè phải đánh 100 trượng. Người chứa kẻ ăn uống cũng phải chịu trách nhiệm và chịu hình phạt nhẹ hơn.

Luật pháp của đời Hậu Lê kể ra cũng quá khắt khe và thái quá thật, nhưng nhờ vậy mà sửa đổi được ít nhiều tệ hại của xã-hội.

(3) HÀNH-CHÁNH (*việc cai trị*) — Khi vua Thái-Tổ ra Bình-Định Đông-đô. Nước ta chia ra làm 4 đạo: Đông, Tây, Nam, Bắc, gồm các tỉnh từ Trung-châu đến các vùng thượng-du Bắc Việt. Khi bình xong giặc, nước nhà yên ổn nhà vua lại đặt thêm một đạo nữa là Hải-tây Đạo (*gồm có các tỉnh Thanh-Hóa, Nghệ-An, Tân-Bình và Thuận-Hóa tức Cửu-Chân và Nhật-Nam xưa kia*).

Trong các đạo, mỗi đạo có quan Hành-khiển (*như chức Tổng-Đốc*) đứng đầu trông nom kiểm soát và giữ sổ sách về việc quân dân. Cơ cấu hành chính hương thôn, dân số xã nào từ 100 người trở lên gọi là Đại-xã, đặt 3 xã quan cai trị ; 50 người trở lên gọi là trung xã, đặt 2 xã quan trông nom ; 10 người trở lên gọi là Tiểu xã, đặt 1 người xã quan để điều khiển guồng máy trong xã

(4) PHÉP QUÂN-ĐIỀN — tức là phép cải cách điền-địa. Dân ta chuyên sống về nghề nông trên 90%, công nghệ và thương mãi không được phát triển và rất ít. Xã-hội bất công ngày xưa, ruộng đất thì tập trung vào những người bá-hộ, có quyền thế trong làng. Thường những người này, ỷ giàu có lo lót với quan-quân để hống hách và bóc lột dân quê, có người suốt một đời vất vả làm lụng mà không đủ ăn, đủ mặc, đến lúc nhắm mắt mà không có một miếng đất thuộc quyền sở hữu. Vì thế, nhà vua muốn cải cách điền địa lập lại thế quân bình trong dân chúng về phương-diện kinh-tế và xã hội, nâng cao mức sống cho người dân, nên Thái-Tổ lập ra phép « Quân-điền ». Nhà nước có một số công điền, công thổ (*tức là ruộng đất công*) đem ra chia cho mọi người từ quan đại-thần cho đến những người già yếu cô quả không có đất để canh-tác, ai cũng có một phần ruộng, khiến cho mức sống người dân đỡ bớt phần đói kém. Tuy nhiên sự bất công trong xã-hội cũng dẫy dẫy, sự giàu nghèo quá chênh lệch.

Xét công lao của vua Thái-Tổ về việc điều hành phép quân-điền, ta nhận thấy ngày xưa cũng góp được một phần lớn lao trong việc đem lại cho nước ta một chế độ tư hữu tài-sản và được duy-trì cho đến ngày nay.

(5) BÌNH-CHẾ — Khi giặc nhà Minh còn ở nước ta, Vua Thái-Tổ cần dùng quân lính nhiều để tổng phản-công ở Đông-đô. Binh-lính nước ta lúc bấy giờ lên đến 25 vạn. Lấy được Đông đô rồi, quân Minh rút lui, vua Thái-Tổ cho giải ngũ 15 vạn về quê quán làm ăn, chỉ giữ lại 10 vạn cho đóng các nơi để phòng vệ và giữ guồng máy cai trị mà thôi. Số lính còn lại nầy, được chia ra làm 5 phiên : *một phiên ở lại lưu địch, bốn phiên kia cho về làm ruộng rồi cứ luân-chuyển thay đổi nhau.*

Vua Thái-Tổ là một ông vua anh tài, để lại nhiều công ơn cho đất nước, dọn đường cho con cháu đời sau phá tan ách xâm lăng của ngoại bang và biết giải phóng dân-tộc. Ngài lên ngôi trị vì được 6 năm thì băng hưởng thọ được 49 tuổi. Nhưng có một điều, sau khi ngài lên ngôi có tính hay nghi ngờ và nghe lời dèm pha của nịnh thần mà ra lịnh giết oan hai công thần là Phạm-văn-Xảo và Trần-nguyên-Hãn là những người lập được nhiều công to và cương-trực thanh-liêm. Có lần Nguyễn-Trãi cũng bị hạ ngục.

Sử-gia Trần-trọng-Kim viết tới đây đã không buồn ghi thêm một đoạn than cho những người xấu số ấy như sau :

« Nghĩ mà buồn thay cho mấy người công thần đời xưa chỉ lầm vì hai chữ **« công danh »** *(!) mà đem tấm lòng son sắt mà phù tá quân-vương trong lúc nguy nan, mong được chút hiển-vinh để cho thỏa cái chí trượng-phu ở đời (!), ngờ đâu chim bay đã hết, cung tốt cất đi, thủ lãnh chết rồi, chó săn phải giết ; đến khi công việc xong rồi thì không những là một thân mình cũng không được trọn vẹn mà cả họ hàng thường cũng vạ lây. Thế mới biết chỉ có Trương-tử-Phòng nhà Hán là người kiến cơ hơn cả ! »*

Tất cả các sử gia khác đều trách vua Thái-Tổ nỡ nghi-kỵ và không biết suy-đoán lẽ phải hơn, nỡ đi giết hại công-thần, thật oan uổng !

LÊ-MẪN-ĐẾ — *(1787—1788)* Vua thứ XIII, đời Trịnh — Nguyễn phân tranh. Mẫn-Đế là cháu đích tôn của Hiển-Tông. Mẫn-Đế lên ngôi đặt niên hiệu là Chiêu-Thống. Ngài bị quân Tây-Sơn đánh thua đuổi chạy sang Tàu cầu cứu, sau đánh thua lại trở sang Tàu lần nữa, bị quan Tàu làm nhục, rồi chết tại Yên-Kinh. Lê-mẫn-Đế chấm dứt nhà Hậu-Lê *(tức là vua sau cùng)*.

LÊ-NIỆM — Một danh tướng và là công thần dưới triều vua Lê-Thánh-Tông. Ông quê ở thôn Dựng-Tú *(Lương-Giang)*, con của Lê-Lâm và cháu của Lê-Lai, thuở nhỏ đã nổi tiếng là người thông minh, có phong độ khác thường văn võ kiêm toàn. Năm 1438, nhằm niên hiệu Thiệu-Bình thứ 5, ông nhờ tập ấm được bổ chức Chánh - Chưởng Cận-thị-cục. Năm 1446, nhằm niên hiệu Thái - Hoà thứ 4, ông thăng lên chức Thiêm - Tri Nội-Mật-Viện-Sự, tòng quân theo Lê-Thụ bình giặc Chiêm-Thành. Trở về, ông được thăng chức Đồng-Tri. Sau đó ít lâu ông được cử giữ chức Tây-Đạo-An-phủ Phó-Sứ, rồi được thuyên chuyển làm An-Ban-Trấn Tuyên-úy Đại-Sứ. Đến khi Lạng-Sơn-Vương khởi loạn, ông đang làm chức Xa-Kỵ-Vệ đồng Tổng-Tri Chu-Quân-Sự, hợp cùng các tướng Nguyễn - Xí, Đinh-Liệt dẹp được yên cuộc nội loạn. Vua Lê-Thánh-Tôn lên ngôi, ông được phong làm Suy-Trung Bảo-Chính Công-Thần, Tân-An Trấn-Quân Thượng-Tướng-Quân, Sùng Tiến Nhập-Nội Tư-Mã, tước Đình-Thượng-Hầu và cho quốc-tính.

Về sau, ông được thăng chức Thái-Bảo, tước Kỳ-Sơn-Hầu, rồi Kỳ-Quận-Công và được cấp 200 mẫu điền. Năm Quang-Thuận thứ 3, vào năm 1462, ông làm chức Nhập - Nội Đô - Đốc đồng Bình-Chương-Sự, tri Đông-Đạo Chu-vệ-Quân, kiêm Quốc-Tử Tế-Tửu. Năm 1467, niên hiệu Quang-Thuận thứ 6, ông sung chức Đông-Kinh Lưu-Thủ khi vua Lê-Thánh-Tôn vào chơi Tây-kinh. Sau đó, ông được thăng Bình-Chương Quân Quốc-Trọng-Sự. Niên hiệu Hồng-Đức nguyên niên *(1470)*, ông sung chức Chính-lỗ Phó-Tướng-Quân đi đánh Chiêm Thành, cùng với tướng Đinh-Liệt tiến vào thành Đồ-Bàn bắt được Chiêm-Vương là Trà-Toàn. Lúc ban sư về, được cử làm chức Bình-Khương Tướng-Quân, đem binh vào Quảng-Nam dẹp giặc, bắt được Trà-Toại giải về kinh đô. Niên hiệu Hồng-Đức thứ 10 *(1479)*, ông làm chức Bình-Nhung tướng-quân dẹp giặc Bồn-Man. Chúa xứ nầy là Cầm-Công bại binh, người xứ Bồn-Man chịu thần phục nước Nam như trước. Niên hiệu Hồng-Đức thứ 13 *(1482)* được gia phong chức Suy-Trung Bảo-Chính Minh-Nghĩa Đồng-Đức Thuần-Tín Công - Thần, Khai-Phủ Thái-Phó, tỉnh Quốc-Công.

Ông mất vào niên hiệu Hồng-Đức thứ 16 (*1485*), được truy-phong chức Thái-Uý và ban tên thụy là Trinh-Ý.

LÊ-NINH — Tức là Ấm-Ninh, người cầm đầu nghĩa-binh ở Hà-Tĩnh, hưởng-ứng hịch Cần Vương của vua Hàm-Nghi, nổi lên chiếm lấy tỉnh-thành, khiến cho quân Pháp vô cùng bối rối và hoảng-sợ. Quân Pháp phải mất nhiều công mới đánh dẹp được đám nghĩa quân do Lê-Ninh chỉ-huy.

LÊ-NGÔ-CÁT — Tự là Bá-Hanh, hiệu là Trung Mại, người ở xã Hương-Nang, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà-Đông. Vốn có tính thông-minh, thụ nghiệp với thân-sinh ông là Lê-Ngô-Duệ tự là Ninh-Phủ, hiệu Nhất-Chân, (*đỗ Cống-cử vào năm Minh-Mạng nguyên niên*), Lê-Ngô-Cát thi đỗ Cử-Nhân vào năm 1848, nhằm niên-hiệu Tự-Đức nguyên niên. Trước tiên, ông được bổ chức Giáo-thụ ở phủ Kinh-Môn, thuộc tỉnh Hải Dương, rồi được cải-bổ Tri-Huyện Thất-Khê thuộc tỉnh Lạng-Sơn, rồi thăng chức Hàn-Lâm-Viện Biên-Tu. Vào năm Mậu-Ngọ (*1858*), Tự Đức thứ 11, ông và Trương-Phúc-Hào được triệu về kinh bổ vào chức Biên-Tu để soạn bộ **« Việt-Sử Quốc-Ngữ »**, gồm có 1916 câu thơ lục-bát, chép lại lịch-sử nước ta từ đời họ Hồng-Bàng cho đến cuối đời nhà Lê. Xong việc biên soạn, ông được bổ chức Án-Sát Cao Bằng kiêm lãnh Tán-Tương Quân-Vụ. Được ít lâu, nhân có đại-tang, ông xin cáo quan về điền-viên. Ông thường du-ngoạn các nơi danh lam thắng-cảnh. Trong dịp xin cáo quan về trí sĩ, ông có làm bài thơ như sau :

Duyên phận đâu mà dám sắt-son,
Ta về vườn cũ cúc ta còn.
Nhật thêm phong-nguyệt ngày thừa-thãi,
Ôn lại chi, hồ, lũ cỏn-con.
Vui thú chi lan hầu dễ ngán,
Nhớ mùi mục-túc vẫn là ngon.
Thị-phi thây cả nhân-gian chuyện,
Giữ lấy phù-sinh một cuộc tròn.

Ông mất vào năm Ất-Hợi (*1875*), nhằm đời vua Tự-Đức thứ 28, tại Cao-Bằng, thọ 49 tuổi.

LÊ-NGUNG — Là một trong những nhà cách mạng khởi nghĩa tại Trung-Việt vào năm 1916, do Việt-Nam Quang-Phục-Hội chủ xướng, với sự tán-trợ của vua Duy-Tân. Ngay sau khi cuộc Đại Hội lần thứ nhất tại Huế vào khoảng tháng 9 năm 1915, ông lãnh trọng-trách thảo từ hịch khởi nghĩa và hoạch-định chương-trình hành động. Đến khi phiên-họp lần thứ hai kết-thúc cũng tại Huế ; Ông được cử vào Uỷ-Ban khởi nghĩa tại tỉnh Quảng-Ngãi và giữ chức Nam Ngãi Dĩ-Nam Chư-Tỉnh Kinh-Lý. Ông chưa hành động được gì, thì công-cuộc bị bại-lộ, ông bị bắt và bị xử chém cùng một lúc với 13 người đồng-chí khác.

LÊ-PHỤ-TRẦN — Vốn là một vị danh-tướng đời nhà Trần. Chính ông đã cứu thoát được vua Trần-Thái-Tôn khỏi tay giặc, vào hồi quân Nguyên xâm lấn nước ta lần thứ nhất. Vào năm 1287, nhằm năm Đinh-Hợi, ông được cất-cử cùng với Hoài-Văn-Hầu Trần-Quốc-Toản đem ba vạn quân vào giữ mặt Nghệ-An. Ông đã góp nhiều công-trận vào công-cuộc kháng Nguyên.

LÊ-NHÂN-TÔNG — Vua thứ III nhà Lê. Khi vua Thái-Tông mất, thái tử Bang-Cơ mới lên 2 tuổi (*còn bế trên tay*). Các quan đại thần là bọn Lê-Khả, Lê-khắc-Phục, Nguyễn-Xý, lập thái tử lên kế nghiệp, tức là vua Lê-nhân-Tông, đặt niên hiệu là Đại-Hòa (*1443—1453*) và đề Hoàng-thái-Hậu (*tức là bà Tuyên-Từ*) ra dự chính.

Suốt mấy năm Hoàng-thái-Hậu cầm quyền, có nhiều việc quan trọng như đặt ra 14 điều hộ luật về việc tư điền ; sửa đổi lại các khoa thí. Chương-trình mới có ghi : Bỏ thi ám-tả và thi kinh nghĩa, chỉ thi viết và thi tính mà thôi. Đào sông Bình-Lỗ (Theo « Khâm-định Việt-sử » có chép rằng : Sông Bình-Lỗ chảy từ Thái Nguyên về đến Phù-Lộ, thì có lẽ sông Bình-Lỗ là sông Cà-Lồ chăng ?) để tiện việc giao thông bằng đường thủy trong nước.

Hoàng-thái-Hậu nghe lời gièm pha của cận thần, và mưu với Lê-Khả, Lê-khắc-Phục, Nguyễn Xý giết Nguyễn-Trãi, làm cho nhân dân trong nước bàn tán xôn-xao và đâm ra hoang mang bất mãn.

(Có sách lại chép Hoàng-thái-Hậu nghe lời gièm, chém giết các quan cựu thần như Lê-Khả, Lê-khắc-Phục ?).

Ở ngoài, vua nước Chiêm-Thành bấy giờ là Bí-Cai thường đem quân sang cướp phá ở đất Hóa-Châu, Triều đình mấy lần sai quân đánh đuổi nhưng không tránh khỏi. Năm (*1446*) tức năm Bính-Dần, triều-đình sai Lê-Thụ, Lê-Khả đem quân sang đánh đất Chiêm-Thành lấy được thành Đồ-Bàn, bắt được Bí-Cai và cả phi-tần đem về để ở Đông-Kinh, rồi lập người cháu vua Bồ-Đề là Mã-Kha-qui-Lai lên làm vua.

Chiến công năm Bính-Dần đã có ảnh hưởng rất lớn đối với các nước lân-cận. Năm Mậu-Thìn *(1448)*, xứ Bồ-Man, xin nội thuộc nước ta và từ đó Bồ-Man đổi lại làm châu Quí-Hợp. Hình thể địa-dư của nước này có nhiều địa thế hiểm trở như thung lũng, đồi núi chập chùng. Phía Đông-Nam giáp tỉnh Nghệ An, thuộc tỉnh Quảng-Bình; phía Tây-Bắc giáp Hưng-Hóa, thuộc tỉnh Thanh-Hóa.

Năm Quí-Dậu *(1453)*, vua Lê-Nhân-Tông mới bắt đầu tham chính. Ngài nghe được những lời than oán và chỉ trích của dân chúng, nên trước hết Ngài truy tặng cho những bậc công thần và cấp ruộng quan điền cho các con cháu của các ông Nguyễn-Trãi, Lê-Sát, Lê-Ngân và Lê-khắc-Phục.

Phan-phù-Tiên được lãnh soạn bộ sử kể từ vua Thái-Tông nhà Trần cho đến khi thuộc nhà Minh, được tất cả là 10 quyển.

Trước các vương-hầu và các quan văn-võ đều cứ theo phẩm-hàm của mình mà ăn-lộc bằng thuế 50 hộ hay là 100 hộ. Nhân-Tông sau này lại cho thêm tiền tuế-bổng nữa.

Các sử gia sau này, xét về thân thế và sự nghiệp của vua Nhân-Tông cho là một ông vua hiền hậu, nhưng vì gặp phải người anh quá ác-độc là Lạng-sơn-Vương Nghi-Dân, trước làm Thái-Tử, sau vì người mẹ phải tội cho nên phải bỏ. Đến năm Kỷ-Mão *(1459)* Nghi-Dân đồng mưu với bọn Lắc-đắc-Ninh, Phạm-Đồn, Phan-Ban và Trần-Lăng nửa đêm trèo vào thành nở giết Nhân-Tông và bà Hoàng-thái-Hậu. Nghi Dân tự lập lên làm vua, và cho sứ sang Tàu cầu phong.

Nhân-Tông lên ngôi trị vì được 17 năm, thọ 19 tuổi.

LÊ-PHỤNG-HIỂU — Một danh tướng và công thần đời nhà Lý, người làng Băng-Sơn, huyện Hoằng-Hóa, thuộc tỉnh Thanh-Hóa. Ông có sức khỏe dị thường. Tương truyền, hồi ông mới 20 tuổi, hai thôn Đàm-Xá và Cổ Bi tranh nhau về việc ruộng đất, hai bên dân làng không hòa giải được mới kéo nhau ra gây sự. Ông liền nói với dân làng Cổ - Bi rằng : « *Một mình tôi dư sức đánh được muôn người* ». Người làng Cổ-Bi rất vui mừng, liền làm rượu thịt thết đãi ông. Sau khi đã ăn hết một nồi cơm lớn và uống hết một vò rượu to, ông mới xăn tay áo ra khiêu chiến với dân làng Đàm-Xá. Dân làng Đàm-Xá hùa nhau xông vào, Phụng Hiểu liền vươn mình nhổ được một cây to bên vệ đường làm khí giới, rồi xông vào hỗn chiến với đám đông kia. Dân làng Đàm-Xá cự không nổi, thua chạy, và bắt buộc phải đem ruộng đất trả lại cho làng Cổ-Bi. Khi vua Lý-Thái-Tổ kén chọn người có sức mạnh để sung vào đội Túc vệ, nghe tiếng Phụng-Hiểu có sức mạnh hơn người, liền triệu đến phong ngay cho chức Võ Vệ Tướng - Quân. Khi vua Lý-Thái-Tổ mất, Phụng-Hiểu dẹp được nội loạn, do các Hoàng Tử Võ-Đức-Vương và Đông - Chinh - Vương tranh nhau ngôi vị gây nên, để giành ngôi báu của Thái-Tử Phật-Mã *(sau lên ngôi vua, tức là vua Lý-Thái-Tôn)*. Sau cuộc biến loạn, ông được phong chức Đô-Thống Tướng-Quân. Được ít lâu, ông phò giá vua Thái-Tôn bình Chiêm-Thành, giữ chức Tiên-Phong phá tan được quân giặc, bắt được Chiêm-Vương là Chế-Cũ, thành công trở về, ông được vua Lý định công phong thưởng, ban cho nhiều vàng bạc và chức tước, nhưng ông từ chối, xin nhà vua cho lên đứng ở núi Băng-Sơn ném dao xuống, hễ dao rớt chỗ nào, thì xin đất ấy để lập nghiệp. Nhà vua thuận ưng. Lê-Phụng-Hiểu lên đỉnh núi, ném mạnh dao văng xa 10 dặm, rớt xuống vào địa phận làng Đa-Mỹ, tính ra trên 1.000 mẫu điền, gọi là **« thác-đao-điền »**. Danh từ này được dùng từ đó, gọi là đất thưởng công cho các bậc công thần. Trên phần đất này, Lê-Phụng-Hiểu cho con cháu đến lập nghiệp và mở thành làng, ấp. Đến khi ông mất, dân trong làng làm miếu thờ phượng để nhớ ơn, và ông được phong làm Phúc-Thần. Nơi thờ ông gọi là **« Lịch-Đại Đế-Vương-Miếu »**.

LÊ-QUANG-ĐỊNH — Tự là Tri-Chỉ, hiệu là Tấn Trai, sinh năm 1760. Ông gốc là người minh-hương, nguyên quán tại huyện Phú-Vang, thuộc tỉnh Thừa-Thiên. Thuở nhỏ, nhà nghèo, ông phải theo người anh vào đất Gia-Định tìm kế sinh nhai. Lớn lên, ông rất chăm học, lại có tài văn thơ. Ông kết bạn với hai người nữa là Trịnh-Hoài-Đức và Ngô-nhân-Tịnh, cùng nhau đứng ra lập hội thơ văn lấy tên là **« Bình-Dương Thi-Xã »**. Năm 1788, khi chúa Nguyễn Ánh, xưng vương tại Gia-Định có mở khoa-thi, ông được chấm đỗ, và được bổ vào chức Hàn-Lâm-Viện Chế-Cáo. Sau đó, ông sung chức Điển-Tuấn-Quan cùng với các ông Trịnh-Hoài Đức, Ngô-Tùng-Châu... trông nom việc khai khẩn điền địa theo kế hoạch phát triển miền Nam của Chúa Nguyễn. Vào năm Canh - Thân *(1800)*, ông được thăng chức Bính-Bộ Hữu-Tham-Tri, rồi cùng với Nguyễn-Văn-Nhân phụng mạng phò

Hoàng-tử Cảnh giữ thành Gia-Định. Đến năm Nhâm-Tuất (*1802*), ông thăng Binh-Bộ Thượng-Thư. Sau đó ít lâu, ông được giữ chức Chánh-sứ sang Trung Hoa cầu phong và đổi quốc-hiệu nước Việt-Nam. Năm Bính-Dần (*1806*), ông phụng mạng soạn sách **« Nhất-Thống Địa-Dư Chí »** (*10 quyển*). Sách này có ghi rõ phong-tục, thổ-sản, sông núi và đường sá trong nước rất tường tận. Năm Kỷ-Tỵ (*1810*), ông được làm Hộ-Bộ Thượng-Thư, kiêm việc trông nom tòa Khâm Thiên-Giám. Năm Canh-Ngọ, ông được cử trông nom việc lập sổ dinh-điền và chia hạng các ruộng đất. Đến năm Quí-Dậu (*1813*), ông mất, thọ 52 tuổi. Năm Nhâm-Tý vào đời vua Tự-Đức (*1852*), Lê-quang-Định được thờ trong Trung-Hưng Công-Thần-Miếu. Ngoài bộ sách **« Thống-nhất Địa-Dư-Chí »** chưa in, ông còn lưu lại một ít văn thơ, in chung với hai ông Trịnh-Hoài Đức và Ngô-Nhân-Tịnh trong tập **«Gia-Định tam-gia-thi »**.

LÊ-QUÝ-ĐÔN — Ông nổi tiếng là một nhà bác học thời Lê-mạt, sáng tác rất nhiều văn thơ nói về lịch-sử, địa-dư, văn-hóa nước ta. Ông sinh năm 1726, tại xã Duyên-Hà, huyện Duyên-Hà, tỉnh Thái-Bình, tự là Doãn-Hậu, hiệu là Quế Đường. Ông vốn là con trưởng của Trung Hiếu-Công Lê-Phú-Thứ, làm chức Hình-Bộ Thượng-Thư, đời vua Lê-Dụ-Tôn. Ngay từ thuở nhỏ đã nổi tiếng thông minh và có trí nhớ lạ thường.

Năm 18 tuổi, ông thi đỗ Giải-Nguyên kỳ thi Hương ; năm 27 tuổi, đời vua Lê-Hiển-Tôn, nhằm niên hiệu Cảnh-Hưng thứ 13 (*1752*), ông đỗ Bảng-Nhãn. Ông được bổ làm Hàn-Lâm Thị-Thư năm Cảnh-Hưng thứ 14 (*1753*). Năm Cảnh-Hưng thứ 21 (*1790*), ông được cử đi sứ sang Trung-Hoa. Hai năm (*1769—1770*), ông có dự việc trừ dư đảng của Lê-Duy-Mật ở Thanh-Hóa—Nghệ-An. Vào năm Cảnh-Hưng thứ 36, ông được cử làm Tổng-Tài Quốc-sử-Quán, coi việc tục biên quốc-sử với Nguyễn-Hoàn. Sau đó, ông được bổ vào Thuận-Hóa làm Tham Thị, cùng với Bùi-thế-Đạt tìm cách chống lại Tây-Sơn. Lê-Quý-Đôn làm đến chức Công-Bộ Thượng-Thư. Ông mất năm Giáp-Thìn (*1784*), thọ 59 tuổi. Ông sáng tác những tác phẩm bằng Quốc-âm và bằng Hán-văn rất nhiều.

● Về Quốc-âm có :

— *Bài thơ* **« Rắn đầu biếng học »**

— *Bài kinh-nghĩa, đề-mục là* **« Vãng chi nhữ gia, tất kính tất giới, vô vi phu-tử »**, nghĩa là : ***Mày về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời chồng.***

— *Bài văn-sách hỏi về câu :* **« Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công trang điểm má hồng răng đen ».**

● Về Hán-văn có :

— **« Dịch-Kinh phu-thuyết »**, *Lời bàn nông-nổi về Kinh-Dịch, gồm có 6 quyển.*

— **« Thư-Kinh diễn-nghĩa »**, *giảng-nghĩa Kinh-Thư, gồm 3 quyển.*

— **« Quần-Thư Khảo-Biện »**, *Xét và bàn các sách, gồm 1 quyển.*

— **« Thánh-Mô Hiền-Phạm-Lục »**, *Chép về mẫu-mực của các bậc Thánh Hiền, gồm 12 quyển.*

— **« Vân-Đài Loại-Ngữ »**, *Chia loại các lời nói ở nơi đọc sách, gồm 4 quyển.*

— **« Toàn-Việt Thi-Lục »** *Sưu tập các thi-gia nước ta từ đời Lý đến đời Hậu-Lê, gồm 15 quyển.*

— **« Hoàng-Việt Văn-Hải »**, *Sưu tập các bài văn hay, gồm 1 quyển.*

— **« Lê-Triều Thông-Sử »**, *gồm 1 quyển.*

— **« Phủ-Biên Tạp-Lục »**, *gồm 6 quyển.*

— **« Bắc-Sứ Thông-Lục »**, *gồm 4 quyển.*

— **« Kiến-Văn Tiểu-Lục »**, *gồm 12 quyển.*

— **« Quế-Đường Thi-Tập»**, *gồm 1 quyển.*

— **« Liên-Châu Thi-Tập »**, *gồm 4 quyển.*

— **« Quế-Đường Văn-Tập »**, *gồm 4 quyển.*

Sau đây là một vài bài tiêu-biểu về văn-thơ của Lê-quý-Đôn :

Chẳng phải liu-điu vẫn giống nhà,
Rắn đầu biếng học chẳng ai tha.
Thẹn đèn hồ lửa đau lòng mẹ,
Nay thét mai gầm rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối,
Lẵn lưng cam chịu tiếng roi tra.
Từ rày Trâu, Lỗ chăm nghề học,
Kẻo hổ mang điều tiếng thế-gia.

(« Rắn đầu »)

Bài **« Kinh-Nghĩa »**

Đầu bài : **Vãng chi nhữ gia, tất kính tất giới, vô vi phu-tử** *(Mày về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời chồng.)*

Bài làm

1) Khuyên con giữ đạo làm dâu, bà già nghĩ đã đến lắm vậy.

2) Phù con dạy cái mang, lẽ xưa nay vốn thế. Khuyên con phải kính trọng chồng, há chẳng phải đạo lắm ru !

3) Mẹ đưa con ra cửa, ý nghĩ rằng : *trong phối định ba giường đạo cả, thực là muôn hóa chi theo ra ; mà hôn nhân hai họ giao vui, há để một lời chi trách đến.*

4) Mẹ đưa con ra, mẹ càng nghĩ lắm, con ạ !

5) Con, con mẹ, mà dâu, dâu người vậy ! Hoặc lời ăn tiếng nói chi ra tuồng, tức lành đồn xa, dữ đồn xa, bảo rằng con chi còn nhỏ.

6) Dâu dâu người, mà con, con mẹ vậy ! Hoặc trong cửa trong nhà chi có chuyện, lúc yêu nên tốt, ghét nên xấu, rồi ra trách mẹ chi không răn.

7) Về nhà chồng phải kính phải răn, chớ có trái lời chồng, con nhé !

8) Lúc ở nhà nhờ mẹ nhờ cha, về nhà chồng nhờ chồng, nhờ con, nhé ! Khôn chẳng qua lẽ, khoẻ chẳng qua lời, chớ bắt chước người xỏ chân lỗ mũi chi lăng-nhăng. Nhủ nầy con, nhủ nầy con : đi đến nơi về đến chốn, việc nhà việc cửa cho siêng năng ; hỏi thì nói, gọi thì thưa, thờ mẹ thờ cha cho phải lẽ. Kính lấy đấy ! Răn lấy đấy ! Liệu học ăn, học nói, học gói, học mở ; khi anh nó hoặc ra xô-xát chi lời, cũng tươi, cũng đẹp, cũng vui cười, chớ như ai học thói nhà ma, mà hoặc con cà con kê chi kể lể.

9) Lúc ở nhà là mẹ là con, về nhà chồng là dâu là con, nhé ! Khôn cho người vái, dại cho người thương, chớ bắt chước người thế mặc áo quạ đầu chi khủng khỉnh. Nghe chưa con ? Nghe chưa con ? Ăn có nơi, nằm có chốn, lời ăn nết ở cho ra tuồng ; gọi thì dạ, bảo thì vâng, thờ mẹ thờ cha cho phải đạo. Kính vậy thay ! Răn vậy thay ! Chớ cậy khôn, cậy khéo, cậy duyên, cậy tài ; khi anh nó nỗi bằng bằng chi sắc, thì lạy, thì van, thì lễ phép, đừng học chi những tuồng đĩ thõa, mà hoặc dây mơ rễ má chi lôi thôi.

10) Đời có kẻ xem chồng như đứa ăn đứa ở, thậm đến điều mày tớ chi khinh. Chẳng biết rằng : ngu si cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn khéo cũng ra chồng người. Chẳng suy chẳng nghĩ, lại ra điều cả vú lấp miệng em, sao chẳng biết xấu chàng hổ ai chi lý ! Mẹ khuyên con giữ đạo cương thường, khôn hèn cũng chịu, hay dở cũng đành, chớ hoặc sinh vênh-vểnh chi môi ; khi anh nó giận quá sinh xằng, mẹ, con ắt vào trôi chi tiếng.

11) Đời có kẻ giận chồng mà đánh con đánh cái, thậm đến điều mày tao chi quá. Chẳng biết rằng : khôn-ngoan cũng thể đàn-bà, tuy rằng vụng-dại cũng là đàn-ông. Bạ ăn, bạ nói, lại ra điều múa rìu qua mắt thợ, sao chẳng biết già đòn non lẽ chi cơ ? Mẹ khuyên con giữ nết thảo-hiền, vọt-roi cũng chịu, yêu thương cũng nhờ, chớ hoặc lộ sầm-sầm chi mặt, khi anh nó nói dai thêm chuyện, cha con ắt phải vớ cọc chi cười.

12) Con ơi nhập gia tùy tục, mẹ nhủ cho đạo vợ chi thường ; xuất giá tòng phu, con phải giữ cho nhà chồng chi phép.

13) Thôi mẹ về !

Bài văn trên đây làm theo lối văn **« biền ngẫu »**, tức là không vần, nhưng có đối. Xã hội thời trước rất trọng những điều lễ-nghĩa, cho nên bổn-phận làm con dâu phải hết sức giữ-gìn từ ngôn-ngữ, cử-chỉ cho đến cách cư xử trong gia-đình, nếu muốn được lòng cha mẹ, bà-con, thân-thích bên chồng, và tránh những tiếng thị-phi chê-bai, chỉ trích. Người con gái, trước khi bước chân về nhà chồng, đã tỏ ra lo-âu đã đành, ngay đến cha mẹ cũng băn-khoăn không ít khi đưa con ra cửa, lên xe hoa về nhà chồng. Cha mẹ ngại rằng con mình không làm tròn bổn-phận nặng-nề của con dâu trong gia-đình nhà chồng. Tuy rằng dạy con đã từ thuở bé thơ, nhưng người mẹ cũng không quên nhắc-nhở con gái một lần chót những điều cần thiết trước khi về làm dâu con nhà người. Lời lẽ trong bài, đã gọi là lối-văn **« biền-ngẫu »** nên phải đối nhau, và nhiều câu quá dài, so với lối hành-văn gầy-gon ngày nay, không được chúng ta tán thưởng lắm.

Tuy nhiên, tác-giả đã dùng nhiều ca-dao, tục ngữ rất hợp với đầu bài, văn từ rất xác thực, bài làm đúng thể cách và qui-luật, có thể nói đây là một bài văn có tính-cách luân-lý, không những cho xã hội phong-kiến ngày trước, mà cũng rất hữu-ích cho những người con gái mới trong xã-hội ngày nay, trước khi lên xe hoa về nhà chồng.

LÊ-QUỲNH — Một trang liệt-sĩ thời Lê-mạt. Ông là người làng Đại-Mao, huyện Siêu-Loại, tỉnh Bắc-Ninh. Ông là con của Tiến-sĩ Lê-Doãn. Theo làm thuộc hạ của vua Lê-Chiêu-Thống, ông được phong tước Trường-Phái-Hầu. Khi quân Tây-Sơn kéo ra đánh dẹp quân nhà Thanh ở Thăng Long, ông vâng mệnh vua Lê đưa bà Thái-Hậu lên Cao-Bằng, rồi cùng nhà vua chạy sang Tầu lánh nạn. Về sau, Vua tôi của Lê-Chiêu-Thống bị triều-đình nhà Mãn-Thanh đánh lừa, bắt phải thay đổi cách ăn mặc, cạo đầu giốc bín, làm

theo phong tục Tàu. Ông cương quyết không chịu nhục, và nói với vị quan nhà Thanh là Phúc-Khang-An rằng : « Đầu tôi có thể chặt được, chớ tóc tôi không thể cắt; da tôi có thể lột nhưng áo tôi không thể đổi ». Phúc-Khang-An tức giận, liền đem ông an-trí ở tỉnh Quảng-Tây.

LÊ-SĨ — Một viên võ tướng triều Nguyễn, làm quan đời vua Tự-Đức. Ông giữ chức Hậu Quan Đô-Thống, Trấn-thủ thành Trấn-Hải tại cửa bể Thuận-An, về phía đông-nam kinh-thành Huế. Vào năm Quý-Mùi *(1883)*, thành Trấn-Hải bị quân Pháp, dưới quyền chỉ huy của Đô đốc Courbet đến bắn phá. Quân Pháp đổ bộ rồi tấn công vào thành. Lê-Sĩ tự cầm quân chống trả mãnh-liệt. Mặc dù bị trọng thương, ông vẫn cương-quyết chống trả đến giây phút cuối cùng. Ngày 18 tháng 7 năm Quí-Mùi, nhằm ngày 20-8-1883, ông mất, sau đó thành Trấn-Hải cũng lọt và tay quân Pháp.

LÊ-TUẤN — Làm quan dưới triều vua Tự-Đức, có biệt tài về ngoại-giao. Ông gốc ở tỉnh Hà Tĩnh, thi đỗ Tiến-sĩ khoa Quí-Mùi, vào niên hiệu Tự-Đức thứ 6 *(1853)*, làm quan đến chức Hình-Bộ Thượng-Thư. Năm Tân-Mùi *(1871)*, nhân có bọn giặc khách, dư đảng của Ngô-Côn gây rối loạn ở đất Bắc, ông phụng chỉ giữ chức Khâm-Sai Thị-Sự, cùng với tướng Hoàng-kế-Viêm lo việc trừ khử.

Năm sau, ông được triệu về Kinh. Nguyễn-Tri-Phương ra thay thế ông giữ chức Kinh-Lược ở đất Bắc. Tiếp theo đó, ông được lệnh vua cầm đầu một sứ bộ vào Saigon thương thuyết với Thống-Soái Dupré về việc 3 tỉnh miền Tây Nam-phần, nhân tiện nhờ chính quyền Pháp tại Saigon can thiệp về việc Jean Dupuis lộng hành ở đất Bắc. Người Pháp tìm cách ngoài mặt thì nói là cho Francis Garnier ra Bắc để phân xử về việc J. Dupuis, nhưng bên trong âm thầm ra lệnh cho quân Pháp đánh chiếm Bắc-phần. Một lần nữa phái-bộ Lê-Tuấn và Nguyễn-văn-Tường lại vào Nam yêu cầu nghị-hòa với Soái phủ Saigon. Nhờ đó mới giàn xếp được ổn thỏa vụ ngoài Bắc. Pháp bằng lòng chịu trả lại các tỉnh-thành Nam-định, Ninh-Bình, Hải-Dương, và đi đến việc ký-kết Hòa-ước năm Giáp-Tuất *(1874)* giữa đại diện của Pháp là Hải-quân Thiếu-tướng Dupré và đại-diện của nước Việt-Nam là Chánh, Phó-Toàn-quyền Đại-Thần Lê-Tuấn và Nguyễn-văn-Tường. Hòa-ước nầy gồm có tất-cả 22 khoản, ký ngày *15-3-1874*, tức là ngày 27 tháng Giêng, năm Giáp-Tuất, niên hiệu Tự-Đức thứ 27. Trong bản hòa ước nầy, Pháp nhìn nhận quyền độc-lập của nước Nam, nhưng lại buộc triều đình Huế phải nhường luôn 6 tỉnh miền Nam. Tờ Hòa ước ký-kết chẳng được bao lâu, Đại-Thần Lê-Tuấn mất.

LÊ-TUẤN-KIỆT — Làm quan về đời nhà Lê, người xã Tân-Minh, tỉnh Thanh-Hóa. Khi xảy ra việc Mạc-Đăng-Dung thoán đoạt ngôi vua, ông liền từ bỏ quan-tước về Thanh-Hóa tụ-tập binh mã để chống lại nhà Mạc. Biết ông là người tài, lại có nghĩa khí, Đăng-Dung liền cho đem vàng bạc, gấm vóc vào chiêu-dụ ông. Ông cương quyết đáp : « *Thằng Đăng-Dung là kẻ nghịch-thần, tội nó rất to, trời đất không dung quỷ-thần đều căm giận. Ta đã quyết lòng ăn thịt nó mới hả tức, có lẽ nào còn nhìn mặt nó hay sao ?* » Sau đó, ông khởi binh đánh nhà Mạc, nhưng vì thế yếu, binh ông bị thua, ông bỏ mình nơi chiến-trường.

LÊ-TUẤN-MẬU — Vốn nguyên-quán ở làng Yên-Phụ, nhưng sau làm con nuôi của người ở xã Xuân-Lôi, huyện Yên-Phong, tỉnh Bắc Ninh. Ông có tiếng là ăn rất khỏe và có sức mạnh đánh được muôn người. Về văn-tài ông cũng rất xuất sắc. Ông thi đỗ Tiến-sĩ vào năm Canh-Thìn, niên-hiệu Hồng-Đức, làm quan đến chức Đô-Ngự-Sử Hộ-Bộ Thượng-Thư. Trong sách Tang-Ngẫu-Lục chép về ông có nói : « *Thấy Mạc-Đăng-Dung làm nghề đánh vật mà được tin-dùng, làm quan to, ông thường tâu với vua Lê* : « Đăng-Dung xuất-thân là đứa hèn-hạ mà lại được cầm quyền lớn, tôi xem hắn ta có tướng làm phản, không nên cho ở gần ».

Sau khi họ Mạc tiếm ngôi nhà Lê, ông nói thác rằng có tật thong-manh xin cáo quan về nhà. Đăng-Dung có lần bắt buộc ông phải vào chầu, ông lấy cớ là có bệnh về mắt, xin cho được đến gần để được chiêm ngưỡng dung nhan. Nhân cơ hội nầy, ông nhổ nước bọt vào mặt Đăng-Dung mà mắng rằng : « *Thằng giặc phản quốc nầy, dẫu đến loài chó heo kia cũng không thèm ăn lộc của mầy huống chi tao lại chịu hạ mình làm bầy tôi nhà mầy hay sao ?* » Nói xong, ông liền đập đầu vào cột đá mà chết. Cũng theo sách « **Tang Thương Ngẫu Lục** », Mạc-Đăng-Dung vì cảm mến lòng trung-nghĩa của ông, thảo sắc phong tặng cho ông. Khi sắc thần rước về đến đầu làng Xuân-Lôi thì bị sét

đánh cháy cả tờ sắc lệnh. Vào năm Cảnh-Trị đời vua Lê-Huyền-Tôn *(1663)*, lục phong người tiết-nghĩa, Lê-Tuấn-Mậu được phong làm Thượng-Đẳng Phúc-Thần.

LÊ-TÚC-TÔNG — *(1504 — 1505)* Hiến-Tông mất, truyền ngôi lại cho người con thứ ba tên là Thuần, tức là vua Túc-Tông.

Túc-Tông làm vua được 6 tháng thì mất.

LÊ-TUNG — Tên thật là Dương-Ban-Bản, sau nhờ vua Lê-Thánh-Tôn yêu mến, ban cho quốc tính và đổi lại tên là Tung. Ông người ở xã An-Cừ, huyện Thanh-Liêm, nay thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam-Định. Ông thi đỗ Tiến-sĩ năm 33 tuổi, đời vua Lê-Thánh-Tôn, niên hiệu Hồng-Đức thứ 15 *(1484)*. Ông làm quan trải thờ 5 đời vua từ Lê-Thánh-Tôn đến Lê-Tương Dực, làm quan đến chức Lễ Bộ Thượng-Thư, Đông-Các Đại-Học-Sĩ, kiêm Quốc-Tử-Giám Tế-Tửu, tước Đôn-Thư-Bá và có sang sứ Tàu 3 lần, vào các năm 1493, 1507 và 1509.

Năm Hồng-Thuận thứ 6, đời vua Lê-Tương-Dực *(1514)*, ông phụng mạng viết bài Tổng-luận gọi là **« Đại-Việt Thông-Giám Tổng-Luận »**, hoặc là **« Việt-Giám Thông Khảo Tổng-Luận »** cho bộ sách **« Đại-Việt Thông-Giám Thông-Khảo »** của Vũ-Quỳnh.

LÊ-TỪ — Làm quan Án-Sát tại Gia-Định, dưới triều vua Tự-Đức. Khi thành Gia-Định bị thất thủ về tay người Pháp, ngày 17 tháng 2 năm 1859, ông tự tử để giữ tròn tiết nghĩa của bậc trung-thần.

LÊ-TƯƠNG-DỰC — *(1510—1516)* Ông vua thứ bảy của nhà Hậu-Lê. Giản-tu-Công giết vua Uy-Mục rồi tự lập làm vua, tức là vua Tương Dực. Đặt niên hiệu : *Hồng-Thuận*.

Vua Tương-Dực cũng không hơn gì vua Uy Mục, tính cũng xa xỉ chơi bời hoang dâm hơn nữa là khác. Sai Vũ-như-Tô xây một Cửu-trùng-đài và một cái điện 100 nóc, bắt quân dân phục dịch trong mấy năm trời không xong, hao tốn của, chết chóc nhiều người, kho tàng của nhà nước cạn sạch dần. Vua lại cho đóng một chiến thuyền bắt đàn bà con gái chèo dạo chơi ở hồ Tây. Nhà vua lại tư thông với những cung-nhân Tiền-triều, đó là một điều kiêng kỵ của hoàng-gia. Vào cái đời mà người ta rất sùng-thượng nền luân-lý Khổng-Mạnh thì dù cho bậc vua chúa đi nữa cũng không thể thứ mà tội nặng gấp trăm lần hơn. Vì hoang-dâm như thế, cho nên sứ nhà Minh sang thấy vậy, nên cho vua Tương-Dực là Tướng-lợn, đó là điềm loạn vong sắp xảy ra vậy.

1) VĂN-HỌC — Việc văn-học trong đời Tương Dực không thấy sử nào nói có phát triển. Quan Binh-bộ Thượng-thư Vũ-Quyền có soạn được bộ **« Đại-Việt thông-giám »**. Bộ này chia làm hai phần : a) Từ thời Hồng-Bàng đến giai đoạn Thập-nhị sứ-quân là **ngoại kỷ** ; b) Từ đời nhà Đinh *(tức Đinh-Tiên-Hoàng)* đến đời Hậu Lê *(đến Lê-Thái-Tổ)* là **bản kỷ**, tất cả 26 quyển, ông Lê-Tung được cử viết bài tổng-luận.

2) THUẾ-MÁ — Việc thuế-má đời bấy giờ thì đại khái cũng theo qui cũ như các triều đại trước, nhưng chẳng rõ hàng năm nhà nước thu-hoạch được những gì. Trong đời vua Tương-Dực sử chép rằng trước thì thuế vàng, thuế bạc đồng niên thu được :

Vàng mười, thứ tốt nhất gọi là **« kiêm kim »** *được 480 lượng.*

Vàng thấp hơn vàng mười, thứ tốt nhất thâu được 2.883 lượng.

Bạc, thứ tốt nhất thâu được 4.930 lượng.

Sau vua Tương-Dực định-lệ đổi lại hàng năm phải thu :

Vàng mười, thứ **« kiêm kim »** *. . . 449 lượng.*
Vàng thấp hơn vàng mười . . . . 2.901 —
Bạc . . . . . 6.125 —

Cách thu nộp số vàng ấy như thế nào không rõ. Chỉ biết số vàng bạc ấy được nộp vào kho và tùy quyền xử-dụng và tiêu dùng của vua.

3) NỘI-LOẠN — Vua Tương-Dực từ khi bắt đầu lên nhiếp-chính trị-vì thì đi lần đến chỗ hoang dâm vô độ. Triều thần có những ông Nguyễn-văn-Lang, Lê-Tung, Lương-Đắc-Bằng là những người thanh liêm, chính trực, nhưng chẳng may người thì già chết, kẻ lại cáo quan về ẩn-dật vì bất mãn triều đại và sự đồi trụy của vua. Trong triều thì chỉ còn lại một bọn tham quan ô lại, nịnh thần, không một ai có đủ uy-tín và thẳng ngay để can gián vua và sửa sang việc nước. Sự đói kém và khổ sở của dân chúng mỗi ngày một lan rộng. Chính vì những nguyên nhân này cho nên giặc giã trong nước nổi lên như nấm khắp cả mọi nơi vì bất mãn :

Ở Kinh-Bắc, tại huyện Đông-Ngạn và huyện Gia-Lâm có Thân-duy-Nhạc, Ngô-văn-Tồng nổi lên làm loạn. Ở đất Sơn-Tây, có Trần-Tuân nổi lên đánh phá. Tại núi Tam-đảo có tên Phùng-Chương cũng nổi lên làm giặc. Ở huyện Yên-Lãng (Phúc-Yên) có Trần-cao-Ninh chiếm giữ và hùng cứ. Ở đất Nghệ-An có Lê-Hy, Trịnh-Hưng, Lê-văn-Triệt nổi lên làm phản. Ở huyện Thủy-Đường *(Hải-Dương)* có

một thầy tu là Trần-Cao thấy sấm có nói rằng tại phương đông có **« thiên-tử-khí »**, nên Cao cùng đồ đảng đánh lấy đất Hải-Dương, Thủy-Dương và Đông-Triều mạo xưng là con cháu nhà Trần phục nghiệp ông cha, rồi tự xưng là vua **« Đế-Thích giáng-sinh »**, thiên hạ nghe theo và kéo nhau nhập bọn có hơn hàng vạn người. Rồi Trần-Cao kéo binh về đóng ở đất Bồ-Đề bên kia sông Nhị-Hà, định sửa soạn sang đánh lấy thành Thăng-Long. Tương Dực hay tin sai quan quân sang đánh đuổi, Trần-Cao lui binh về đóng ở Châu-Sơn thuộc phủ Từ-Sơn. Vua sai An-hòa-Hầu Nguyễn hoằng-Dụ đem binh sang đóng tại Bồ-Đề để ngăn giặc Trần-Cao mà giữ thành Thăng-Long.

Nhân dân đói khổ, giặc giã nổi lên khắp nơi như thế mà nhà vua *(Tương-Dực)* không thức tỉnh, cứ đi lần vào chỗ diệt vong, hư hèn, lại còn khinh rẻ và bạc đãi các đại thần. Bấy giờ có Nguyên-quận-Công Trịnh-duy-Sản là người có công đánh dẹp giặc giã từ trước, thấy chuyện không phải thường can gián vua. Nhưng Tương Dực cho đó là một hành động phạm thượng và không dằng lòng nên có lần hạ-lệnh bắt đánh họ Trịnh tại sân rồng trước bá quan. Trịnh duy Sản quá tức-giận vì hành động của Tương-Dực nên mưu với Lê-quang-Độ và Trịnh-chí-Sâm để lập vua khác thay thế, rồi giả vờ mượn tiếng kéo quân đi bình giặc, nửa đêm kéo binh vào phá cửa Bắc - thần giết vua Tương - Dực đi.

Lê-Tương-Dực lên ngôi trị vì được 8 năm thì bị giết, hưởng thọ được 24 tuổi.

LÊ-THẠCH — Một viên thuộc-tướng của Bình Định-Vương Lê-Lợi. Ông theo phò vua Lê từ lúc khởi binh tại Lam-Sơn, vào năm Mậu Tuất *(1418)*. Ông bị trúng tên mà thác trong trận Ba-Lâm, vào năm Tân-Sửu *(1421)*.

LÊ-THÁI-TÔNG — *(1434 — 1442)*. Vua Lê Thái-Tông lên ngôi vua lúc ngài mới 11 tuổi, nên công việc ở triều chính đều do quan phụ chính Lê-Sát quyết định. Đặt niên hiệu là Thiệu Bình *(1434—1439)*— Đại-Bảo *(1440—1442)*.

Lê-Sát xuất thân là một võ-tướng về văn-hóa thì kém cỏi, tuy nhiên trước kia Lê-Sát theo vua Thái-Tổ lập được nhiều công to trong thời kỳ đánh đuổi giặc Minh nên làm đến chức Đại tư-đồ. Nay lại giữ chức Phụ-chính, ảnh hưởng sự ít học, địa vị trong tay đang lớn cho nên Lê-Sát thường hay cậy quyền, làm điều trái phép và hay kiêu ngạo. Một số triều thần không chịu khuất phục thì ông tìm cách làm hại và giết đi.

Vua Thái-Tông từ lúc còn trẻ đã thông minh đĩnh ngộ, sau ít lâu nhà vua tự thân-chinh lấy việc triều chính và giết Lê-Sát để lấy lại quyền bính mà lo việc cứu nước. Tuy nhiên, vì quá ít tuổi mà lại không có người phụ tá, nên nhà vua đi lần vào con đường đam mê tửu-sắc, làm nhiều việc không đủ tư-cách và thiếu đức tính của một bậc đế-vương.

Đời vua Thái-Tông, thiên hạ thường bị nhiều tai trời, ách nước, mấy năm đại hạn, nước lụt và hoàng trùng làm hại mùa màng, nhân dân đói khổ. Ở miền Sơn-cước lại có mấy đám giặc Mán, Mường nổi loạn có lần nhà vua phải thân chinh đi dẹp, có lần sai tướng dẹp và yên được. Việc giao thiệp với các nước lân cận, như Xiêm-La *(Thái-Lan)*, Ai-Lao, Chiêm-Thành, nhờ uy thế của vua Thái-Tổ mà được giao-hảo và thường năm có tiến cống.

Trong nước thì có một vài việc sửa đổi và tu chỉnh lại, như việc thi cử. Lệ 5 năm một lần thi hương, 6 năm một lần thi Hội. Phép thi, thì kỳ đệ-nhất làm một bài kinh - nghĩa bốn bài tứ-thư nghĩa, mỗi bài phải 300 chữ trở lên, kỳ đệ-nhị làm bài chiếu, bài chế và bài biểu ; kỳ đệ-tam làm bài phú ; kỳ đệ-tứ làm bài văn sách từ *1.000* chữ trở lên.

Đến năm Nhâm-Tuất *(1442)*, nhà vua lại mở khoa thi Tiến-sĩ, *(tức là ở đời Trần thi Thái-học-sinh)*, những người trúng tuyển tên sẽ được khắc vào bia đá đặt ở Văn-Miếu dụng ý để khuyến khích nhân tài.

Về việc tiền-tệ và lụa vải tiêu dùng ở trong nước cũng định lại cả : *60 đồng là một tiền, lụa thì cứ dài 30 thước* (thước ta tương đương 40cm) *là một tấm ; vải thì dài 24 thước hoặc 22 thước là một tấm, giấy thì 100 tờ 1 tập.*

Mùa thu nhằm tháng 7 năm Nhâm-Tuất *(1442)*, vua Thái-Tông ngự-giá đi Đông-tuần đến duyệt binh ở thành Chí-Linh *(thuộc huyện Chí-Linh)*. Lúc bấy giờ ông Nguyễn-Trãi đã cáo quan về trí sĩ ở Côn-Sơn, bởi nhìn thấy trong triều thiếu vắng người trung chính, bè lũ gian thần của Lê-Sát dẫy đầy, lúc mà thù nhà nhục nước đã xong, yên ổn, ông xin về là thức thời vì ở lại e tai vạ lây có thể vương vào mình. Về Côn Sơn, ở đây ngày ngày ông vui với gió trăng, không lấy sự tranh giành quyền tước mà bợn nhơ, một đời thanh-đạm như bậc Tiên ông đạo-cốt, vui làm thơ uống rượu, buồn lấy sách làm bạn để quên lãng sự đời. *(Có sách chép thì có một thời gian sau Nguyễn-Trãi được vua Thái-Tông mời ra trao cho giữ chức : Gián*

nghị đại-phu, Hàn-lâm-viện thừa chỉ học-sĩ, coi việc tam quân và kiêm luôn việc quân dân bạ-tịch, từ-tụng ở hai đạo Tây-Bắc). Khi vua đi qua đó có vào thăm, và thấy người hầu Nguyễn-Trãi là Nguyễn-thị-Lộ, *có tài sắc*, bèn bắt theo hầu. Đi đến huyện Gia-Định *(nay là huyện Gia-Bình ở Bắc-Ninh)* gặp trời tối phải nghỉ lại ở Lệ-chi-viên, làng Đại-Lai *(một trại trồng vải, xưa là chốn Ly-Cung của các Vua Triều Lý, Trần).*

Đêm hôm ấy, nhành hoa thược-dược được thấm nhuần cơn thụy-vũ, rạng ngày mồng 5, Thị-Lộ trong màn ngự nhảy ra kêu thất thanh. Vua Thái-Tông lạnh dần. Ngự y dùng đủ mọi phương cách để cứu mà vẫn vô hiệu. Nửa đêm mùng 6, xe giá về đến kinh sư mới khua chuông báo cho thần dân biết hung tín. Ai nấy đều bàn tán xôn xao về cái chết đột ngột của ông vua còn trẻ mới 20, không đau ốm, một đêm ân ái với người đàn bà và người đàn bà ấy là thiếp yêu của một vị công thần Nguyễn-Trãi, quả là một điều đáng nghi ngờ. Sự thật vua Thái-Tông mất chỉ vì trải một đêm tửu-sắc quá độ rồi cảm nhiễm sương gió. Nhân lúc Nguyễn-Trãi lại giữ địa vị lớn bọn tham quan ô lại ghen ghét, thì đây là một việc để chúng rửa hờn và tranh giành ảnh hưởng. Triều đình đổ tội cho Nguyễn-thị-Lộ giết vua, bắt ông Nguyễn-Trãi làm tội và tru-di cả ba họ.

Vua Thái-Tông làm vua được 9 năm, thọ được 20 tuổi.

Người đời sau, đọc lịch-sử, viết lịch-sử khi dừng ở đây hãy để một nhận xét tinh-vi và hết sức khách quan mà bàn về cái công-lý và pháp luật thời phong-kiến đế-chế.

LÊ-THÁNH TÔNG — *(1460—1497).* Con thứ tư của vua Thái-Tông là Bình-Nguyên-Vương Tư-Thành lên làm vua, tức là vua Thái-Tông Ngài lên ngôi nhằm ngày mùng 8 tháng 6 năm 1460, đổi niên hiệu là Quang-Thuận *(1460—1469)*, vẫn nhún nhường cho tới năm Quang-Thuận thứ 8 mới xưng Trẫm và Hoàng thượng chế cáo.

Nguyên nhân Thánh-Tông lên ngôi : Nghi Dân cướp ngôi vua được 8 tháng, nhưng vì tính hay nghe lời dua nịnh, chém giết kẻ cựu thần cho nên lòng người không ai phục, tháng 6 năm Canh-Thìn (1460) các quan đại thần là bọn Nguyễn-Xí, Đinh-Liệt mưu chém Phạm-Đôn và Phan-Ban ở giữa nghị-sự-đường và còn Lê-Đắc-Ninh và hơn trăm dư đảng cũng bị hạ sát nốt. Các đại thần tuyên bố phế bỏ Lạng-Sơn Vương Nghi-Dân, giáng xuống tước Lê-đức-Hầu *(lấy ý khuyên theo đạo đức).* Sau đó, chính Lê-Lăng bưng mâm lụa trao cho Nghi Dân bắt tự thắc cổ. Các quan rước Lê-Thánh-Tông lên ngôi từ đây.

Ngày mồng 10 có lễ phát tang vua Nhân-tông và bà Tuyên-Từ Hoàng-thái-hậu cùng truy tặng Đào-Biểu chức Thị-hậu-Chính-trưởng, trật tòng lục phẩm.

Thánh-Tông lên ngôi, liền phong tước và cấp ruộng quan điền cho các công thần ; truy tặng những bậc công thần bị chết oan ngày trước và cho người tìm con cháu ông Nguyễn-Trãi về, cấp cho 100 mẫu ruộng để phụng thờ tổ tiên.

Thánh-Tông là một ông vua thông minh, thờ mẹ rất có hiếu, đãi bầy tôi rất thành thật và thương yêu như anh em ruột thịt. Lê-Thánh-Tông lên ngôi trị vì được 38 năm, sửa sang mọi việc trong nước như : Thay đổi chính-trị, mở mang sự học hành, chỉnh đốn những việc vũ-bị, đánh dẹp Chiêm-Thành, Lào-quốc, nới rộng biên-giới, khiến cho nước Nam ta bấy giờ được văn-minh thêm và oai-phong lừng lẫy một phương. Vào đời Thánh-Tông nước Nam có thể nói là cường thịnh nhứt trong đời Tiền Lê và cả những vua Hậu-Lê.

Chúng ta có thể xét về công-nghiệp của vua Lê-Thánh-Tông từ khi lên ngôi cho đến lúc chết.

1) CHÁNH-TRỊ — Xã-hội Việt-Nam vào đầu Lê-triều về phương diện tổ chức, guồng máy quốc gia điều khiển sinh hoạt dân chúng đến mức độ rất khả quan. Tất cả những biến loạn từ đời Trần cho đến nhà Minh thuộc trong giai đoạn kháng chiến sau nầy đều dẹp yên và san phẳng cả. Trong triều có bọn Lê-Sát cầm đầu, lúc ấy làm Tể-tướng lấy lòng và nịnh bợ vua rồi chuyên quyền bày ra nhiều thứ thuế khóa nên nhân-dân kêu ca, thán-oán vì không tiền đóng thuế. Nguyễn-Trãi là một vị công-thần thanh liêm, chính-trực thường bài xích bọn nầy giữa triều-đường. Tất cả công lao trong việc bình giặc phục-hưng xứ sở phải ghi công đầu cho Nguyễn-Trãi vì ông luôn luôn tranh-đấu cho quyền-lợi nhân-dân. Nhờ phép quan điền của triều-đình mà người dân quê nhứt là hạng cùng đinh đều có đất khai thác và trồng trọt để sinh nhai, công-nghệ trong nước cũng được phát đạt từ đấy ; nghề khắc gỗ in sách thời lúc bấy giờ cũng góp rất nhiều sự tiến-bộ về truyền-bá tư-tưởng học-thuật ; sự giao-thương bằng đường thủy cũng được thiết-lập.

2) CAI - TRỊ — Từ trước đến bấy giờ triều-chính vẫn theo lối cũ của nhà Trần (*và đời Lý trước*) : đứng đầu thì có Tả hữu Tướng-quốc, đến Lễ Bộ, Lại - Bộ, Nội-các-viện, Trung-thư, Hoàng-môn và ba sở môn - hạ, lại có Ngũ - đạo Hành-khiển để coi sổ sách quân dân các đạo. Đến khi Nghi-Dân cướp ngôi đặt ra Lục bộ và Lục khoa. Lục-bộ gồm có : *Lại-bộ, Hộ-bộ, Lễ bộ, Binh-bộ, Công-bộ và Hình-bộ.* Lục-khoa gồm có : *Lại-khoa, Lễ-khoa, Binh-khoa, Hình khoa, Hộ-khoa và Công-khoa.* Quan Lục-bộ thì có Thượng - thư cầm đầu, kế tiếp là Tả hữu Thị-lang, Lang-trung, Viện-ngoại-lang, Tư-vụ.

Việc tổ chức hương thôn thì xã-quan bây giờ đổi lại là xã-trưởng và qui-định : mỗi xã lớn có ba người trông coi là *xã chính, xã sử* và *xã tư*, xã vừa cử 2 người là *xã sử* và *xã tư* ; xã nhỏ nữa thì 1 người. Những viên chức trong làng nầy là những người được nhân-dân cử. Dân cử xong, họ phải được quan trên thi-hạch lại (*Năm Quang-Thuận thứ ba, điều lệ thi hành về việc bầu xã trưởng như sau : Hội đồng toàn dân lựa chọn hoặc lấy người cao-niên, hoặc giám-sinh, sinh-đồ mà học-nghiệp chưa thành đạt, hoặc phẩn-tử thuộc lương-gia từ đệ từ ba mươi tuổi trở lên. Bầu sai nguyên tắc sẽ phải tội).* Xã trưởng cần thêm người giúp việc thì cho phép lấy Thôn-trưởng. Ở làng nào có người đã ra làm xã-trưởng thì người cùng họ với xã-trưởng không được giữ thêm chức xã-trưởng thứ hai, để tránh việc bè đảng.

Sau Thánh-Tông đặt thêm ra lục-tự là : *Đại-lý tự, Thái-thường-tự, Quang-lộ-tự, Thái-bộc tự, Hồng-lô-tự, Thường-bảo tự. Quan-lục-tự* thì có *Tự-Khanh, Thiếu-Khanh* và *Tự-thừa.*

Quan-chế và Lễ-nghi Ngài đặt theo lễ nghi của Tàu. Quan võ có phần ruộng đất, được tiền tuế-bổng. Nhưng ai làm điều những lạm, phải bị nghiêm-trị.

Thánh-Tông còn định lệ trí-sĩ cho quan nội-ngoại như sau : ai làm quan đến 65 tuổi thì được xin về trí-sĩ, còn những người nha-lại đến 60 tuổi cũng được xin về.

Vua Thái-Tổ trước kia chia nước ra làm 5 đạo là : Nam, Bắc, Đông, Tây và Trung-đô. Đạo có chức Hành - khiển (*Chức quan cao nhất*) Tuyên phủ Chánh-phó-sứ ; đạo chia ra **LỘ**, đứng đầu có chức An-phủ-sứ. **Trấn** thì có chức Trấn-phủ-sứ (*như chức Tuần-phủ hay Quản-đạo*) ; **Châu** thì đặt Phòng-ngự-sứ ; **Huyện** thì đặt Chuyển-vận-sứ và Tuần-sát-sứ ; **Xã** thì đặt Xã-quan. Đến vua Thánh - Tông, nước ta được chia ra 12 đạo : 1) *Thanh-Hóa* ; 2) *Nghệ-An* ; 3) *Thuận-Hóa;* 4) *Thiên-Trường;* 5) *Nam-sách;* 6) *Quốc-Oai* ; 7) *Bắc-Giang* ; 8) *An-bang* ; 9) *Hưng-Hóa* ; 10) *Tuyên-quang* ; 11) *Thái-Nguyên* 12) *Lạng-Sơn.*

Mỗi đạo có 3 cơ quan : *Tòa đô ; Tòa Thừa ; và Tòa Hiến.*

— *Tòa-Đô có chánh phó Đô-tổng-binh, trông coi về việc binh.*

— *Tòa-Thừa có Thừa-chính chánh phó-sứ, trông coi về việc chính.*

— *Tòa-Hiến có Hiến-sát chánh phó-sứ, trông về việc hình.*

Lại có chức Giám-sát Ngự-sử xét công việc các đạo, như chức Thanh-tra hành-chính và chính-trị đời nay.

Lê-thánh-Tông lại lập ra sổ Hộ-Tịch cứ 3 năm xét lại một lần gọi là *Tiểu-điền*, 6 năm duyệt lại một lần gọi là *Đại-điền.* Sổ hộ-tịch được chia ra làm 6 hạng như sau :

1) *Tráng hạng là những người chọn làm lính.*

2) *Quân hạng là những người nông dân có đủ tư cách để động viên.*

3) *Dân hạng là những người dân ở nhà đóng sưu thuế và chịu tạp-dịch.*

4) *Lão hạng là những người già từ 60 tuổi trở lên.*

5) *Cố hạng là những người vô sản đi làm mướn.*

6) *Cùng hạng là những người vô-sản và vô nghề nghiệp.*

Nhà nào có 3 đinh thì cắt vào hàng tráng 1 người, một vào hàng quân, một vào hàng dân. Nhà có 6 đinh : hai tráng, một quân và 3 dân. Những người rày đây mai đó không nhà cửa không được ghi vào sổ Bạ ; những người Kiều cư bắt buộc phải có tên tuổi trong bạ các quan Phủ, huyện phải duyệt các sổ bộ trước khi đệ về Kinh để chuyển sang các sổ của Bộ.

Sau đánh lấy đất Quảng-Nam của Chiêm-Thành, vua Thánh - Tông lại đặt ra 13 xứ là : 1) *Thanh - Hóa* ; 2) *Nghệ - An* ; 3) *Sơn - Nam* (trước là Thiên-Trường) ; 4) *Sơn-Tây* (trước là Quốc - Oai) ; 5) *Kinh - Bắc* (trước là Bắc-Giang) ; 6) *Hải-Dương* (trước là Nam-Sách) ; 7) *Thái-Nguyên* ; 8) *Tuyên-Quang* ; 9) *Hưng-Hóa* ; 10) *Lạng-Sơn* ; 11) *An-Bang* ; 12) *Thuận-Hóa* ; 13) *Quảng-Nam.* Mỗi xứ đều đặt chức

Thủ-Ngự Kinh-lược-sứ để phòng giữ. Tất cả 13 xứ ấy chia ra tất cả 52 phủ, 172 huyện, và 50 châu. Dưới phủ huyện thì có : hương, phường, xã, thôn, trang, sách, động, nguyên, trưởng, cả thảy là 8.006.

Về quan-chế là cấp bộ tối cao của triều đình. Theo tờ Dụ **« Hiệu Định Quan-chế »**, ngày 26 tháng 9 năm Hồng Đức thứ hai *(1471)*, tổng số các quan chức văn võ nội ngoại toàn quốc có tới 5.370 vị chia ra làm hai :

— *Quan trong, văn võ và cả tòng quan có 2.755 vị :*

a) — Văn quan 899 vị
b) — Võ quan 1.910 vị
c) — Tòng quan 446 vị

— *Quan ngoài, văn võ mọi chức có 2.615 vị :*

a) — Văn quan 926 vị
b) — Võ quan 857 vị
c) — Tòng quan 41 vị
d) — Tập chức 791 vị

Các quan kể trên đều theo nguyên tắc phân quyền và liên đới trách nhiệm. *Thí dụ* : Lại bộ thuyên bổ nhân viên không hợp khả năng thì Lại-khoa được phép bác bỏ. Lễ-bộ nghi chế sai bậc. Lễ-Khoa được phép đàn tấu. Hình-khoa luận công việc của Hình-bộ trái phải nhẹ nặng v.v... Nhà vua tỏ ra rất nghiêm-ngặt và cứng rắn đối với những phần tử thiếu sự liêm-khiết, do đó điều 138 Hình luật đời Hồng-Đức có định rằng :

« Ăn lễ làm trái phép thì phạt từ 1 quan đến 10 quan và bị bãi chức, từ 10 đến 19 quan bị đày ; từ 20 quan trở lên phải chém. Các người được Bét-nghị ăn lễ từ 1 đến 9 quan phạt 50 quan, từ 10 đến 19 quan phạt từ 60 đến 100 quan ; từ 20 quan trở lên, phải tội đồ làm phu. Của hối lộ bỏ vào kho một phần, một phần trao trả bản chủ ».

3) CANH - NÔNG — Nước ta là một xứ nông nghiệp, duy trì vấn-đề dân sinh, nhà vua lấy sự nông tang làm trọng và Ngài qui-tụ tất cả hiền biết để mở mang ruộng đất, canh-cải và đê điều. Năm Quang-Thuận thứ bảy, vào cuối năm ấy (*tức là tháng chạp*), Ngài hạ sắc cho phủ, huyện phải hết sức khuyên bảo dân cày cấy, trồng dâu nuôi tằm. Tháng 8 năm Hồng-Đức thứ 6 *(1475)*, Thánh-Tông cho đặt hai cơ quan : *Hà-Đê* và *Khuyến-nông* để coi việc cày cấy trong nước, như đê điều, phòng lục lội cho dân và mùa màng. Trong nước bấy giờ có 53 ty Hà-đê và 53 ty Khuyến-nông. Ngoài ra, nhà nước còn khẩn hoang 42 sở đồn điền ở các miền thượng-du đặt dưới quyền 13 quan Đồn điền chánh-sứ, 31 sở Tằm-tang, 18 sở Điền mục, kén chọn giống trứng tằm tốt, dạy dân ươm tơ nuôi tằm. Bắt quan Hộ-bộ và quan Thừa-chính ở các xứ phải tâu cho ngài biết những đất bỏ hoang.

Về canh-nông nhà vua rất quan tâm và khuyến khích nên lúc bấy giờ người dân khỏi đói khổ và sống một đời sung túc.

4) VĂN - HỌC — Dưới thời vua Thánh-Tông văn học đã đạt đến mức khả-quan. Ngài định phép thi Hương, sửa phép thi Hội, để chọn lấy nhân tài. Vua Thánh-Tông thường ra làm chủ các kỳ thi Đình và Ngài lập ra lệ xướng danh các Tiến-sĩ và lệ cho về vinh qui.

Nhà thái-học được thiết lập và mở rộng. Phần trước thì làm nhà văn-miếu, phía sau thì làm nhà Thái-học, chia ra các phòng ốc để cho sinh-viên ở học. Lập kho bí-thư để chứa sách. Sự học lúc bấy giờ phát triển rất mau chóng và mở mang tầm hiểu biết cho con người rất nhiều.

Vua Thánh-Tông thường hay ngâm thơ, vịnh nguyệt, đặt ra **« Quỳnh-quyển cửu-ca »**, xưng làm Tao-đàn nguyên súy, cùng với triều thần như Thân-Nhân-Trung, Đỗ-Nhuận, cả 28 người cùng nhau xướng họa. Ngài sai Nhân-Trung và Đỗ Nhuận làm bộ **«Thiên-Nam dư-hạ-tập»** *(1843)*, 100 quyển nói về việc chính và hình-luật đời Hồng-Đức. Ngài làm ra một quyển **« Thân-chinh ký-sử »**, kể việc Ngài đi phạt Chiêm-Thành, Lão-Qua và các Mường. Và cho sưu tầm các tác phẩm của Nguyễn-Trãi, sai Ngô-sĩ-Liên biên-tập bộ **« Đại-Việt sử-ký toàn-thư »**... Hội Tao-đàn **« Nhị-thập bát-tú »** gồm có 28 văn thân dưới quyền chỉ huy của Ngài.

Một số bài thơ nôm của Ngài còn truyền tụng đến ngày nay trong đó những bài khẩu khí là những bài thơ mà có người cho là không phải của vua Lê-thánh-Tông sáng tác. Một số bài dưới đây của Ngài được dùng làm tài liệu trong văn học hiện nay cho những lớp Đệ Nhất cấp :

I.— TỰ THUẬT

Lòng vì thiên hạ những lo âu,
Thay việc trời dám trễ đâu.
Trống dời canh, còn đọc sách,
Chiêng xế bóng, chửa thôi chầu.
Nhân khi cơ biến xem người biết,
Chớ thuở kinh quyền xét lẽ mầu.
Mỡ ểu áo vàng chăng có việc,
Đã muôn sự nhiệm trước vào tâu.
(Hồng-Đức quốc âm thi tập — Nhân đạo môn)

II.— ĐIẾU NÀNG VŨ

Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Bóng đèn dù nhẫn đừng nghe trẻ,
Cung nước chi cho lụy đến nàng.
Chứng quả đã đôi vừng nhật nguyệt,
Giải oan chăng lọ mấy đàn tràng.
Qua đây bàn bạc mà chơi vậy,
Khá trách chàng Trương khéo phũ-phàng.

Còn bài đề là bài thứ nhất chép lên trên bài Điếu Nàng Vũ, như sau :

Ngàn lau sát-sát, cỏ thanh-thanh,
Sãy nhớ ngày xưa kẻ tiết trinh.
Cách trở bấy lâu hằng giữ phận,
Hiềm-nghi một phút bỗng vô tình.
Hay lòng phó mặc vừng cao-thẳm,
Lẻ bóng tìm nơi chốn vắng tanh.
Dù nhẫn ai ai qua đến đấy,
Thương nàng, hòa lại trách Trương-sinh.

III.— NGƯỜI ĂN MÀY

Chẳng phải ăn đong, chẳng phải vay,
Khắp hòa thiên-hạ đến ăn mày.
Hạt châu, chúa cất trao ngang mặt ;
Bệ ngọc, tôi từng đứng lượm tay.
Nam, bắc, đông, tây, đều tới cửa :
Trẻ, già, lớn, bé cũng xưng thầy.
Đến đâu, giẹp hết loài muông cầu,
Thu cả kiền khôn một túi đầy.

IV.— THẰNG BÙ-NHÌN

Quyền trọng ra oai trấn cõi bờ,
Vốn lòng vì chúa há vì dưa ?
Xét soi trước mặt đôi vừng ngọc,
Ve vẩy trên tay một lá cờ.
Giẹp chúng muông chim xa phải lánh,
Giận quân cày cuốc gọi không thưa.
Mặc ai nhảy nhót đường danh-lợi,
Ơn nước đầm đìa hạt móc mưa (1).

V.— CON CÓC

Bác mẹ sinh ra vốn áo chài,
Chốn nghiêm thăm-thẳm một mình ngồi.
Tép miệng năm ba con kiến gió,
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.

VI.— CON VOI

Xông pha bốn cõi bẻ chông gai,
Vùng vẫy mười phương bụi cát bay.
Phép nước gọi là tơ chỉ buộc,
Sức này nào quản búa rìu lay.

VII.— CON CHÓ ĐÁ

Quyền trọng ơn trên trấn cõi ngoài,
Cửa nghiêm chem-chém một mình ngồi.
Quản bao sương tuyết nào chi kể,
Khéo dữ cao-lương cũng chẳng nài.
Mặc khách thị-phi giương tráo mắt,
Những lời trăn trực biếng vào tai.
Một lòng thờ chúa, nghìn cân nặng :
Bền vững ai hay cũng chẳng dời.

VIII.— DỆT VẢI

Thấy dân rét mướt nghĩ mà thương,
Vậy phải lên ngôi gỡ mối giường.
Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt,
Gót vàng nhận đạp máy âm dương.

IX.— CÁI CHỔI

Lời chúa vâng truyền xuống ngọc giai,
Cho làm lệnh tướng quét trần-ai.
Một tay vùng-vẫy trời tung gió,
Bốn cõi tung-hoành đất sạch gai.
Ngày vắng rủ mây cung Bắc Hán,
Đêm thanh dựa nguyệt chốn lâu-đài.
Ốm lòng gốc rễ lâu càng giãi,
Mòn mỏi lưng còn một cái đai.

---

(1) Có sách chép là : *Lộc nước dành ta gội móc mưa).*

X.— NAM-SANG VÕ-NƯƠNG

Lơ thơ cồ miếu xóm đầu ghềnh,
Tới đấy thương nàng nỗi cách sinh.
Bát ngát hồn hoa khi nhạt phấn,
Bâng-khuâng phách quế thuở gieo doành.
Dở-dang thêm tủi oan lòng thắm !
Tất tả nào khuây trách bóng xanh.
Dù nhẫn chê chàng chăng ý chớ,
Còn trời, còn đất hãy còn danh.

(Bài vịnh viết về khoảng năm 1650—1780 ; phiên trích ở sách Quốc-Âm Thi-ca Tạp-lục)

XI — CÁI NÓN

Dáng tròn vành vạnh, vốn không hư,
Che chở bao-la khắp bốn bờ.
Khi đề, tưởng nên dù với tán,
Nên ra, thì nhạt nắng cùng mưa.
Che đầu bao quản lòng tư túi,
Giúp Chúa nào quên nghĩa sớm trưa.
Vòi vọi ngồi trên ngôi thượng-đỉnh,
Ai ai lớn nhỏ đội ơn nhờ.

THIỀM-THỪ THI (1)

Từ thuở nên thân tấm áo sồi,
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Ra tay mấy phút oai hùng chém,
Tắt lưỡi và phen quân kiến lui.
Mừng có vài con ra chịu ấm,
Hãy còn nàng tố kết làm đôi.
Miếu đường công thuở vang lừng tiếng,
Giúp được muôn dân thuở nắng nôi.

---

(1) Tất cả các nhà khảo cứu và phê bình đều cho bài **« con cóc »** do Lê-Thánh-Tông sáng tác. Nhưng theo tạp-chí Tri-Tân số 20, đề ngày 24-10-1941 thì : *căn cứ vào quyển* **« Quốc-Âm Thi-ca Tạp-lục »**, *sách nôm của nhà Bác-Cồ, số AB 296, tờ 14 b, bài thơ* **« con cóc »** *không đề tên tác giả, chỉ đề chữ ở đầu bài là* **« Thiềm-Thừ thi »**. Trong bài này, có những điểm khác nhau về bài **« con cóc »** ở số V, chúng tôi xin chép ra đây để tiện việc tham-khảo.

XII.— HOA-SEN

Chẳng bận chi trần mảy mảy hơi,
Luận bề thanh quí tót xa vời.
Nõn-nà sắc nước nhờ duyên nước,
Ngào ngạt hương giời mực dặm giời.
Gẫm chức dong tơ khuây mắc cửi.
Gương thường ngắm bóng ngại trâm cài,
Giao-trì lần thấy triều đi rước,
Hớn hở thai minh vận thái giai.

XIII.— VỊNH NÚI CHIẾC-ĐỦA NGOÀI CỬA THẦN-PHÙ (?)

Cắm cõi Nam-Minh nẻo thủa xưa,
Đời Nghiêu nước cả ngập hay chưa.
Nguồn tuôn xuống tanh-tao sạch,
Triều dẫy lên mặn-ngọt ưa.
Xóc xương kình tăm chẳng động,
Dò rốn bề sóng khôn lừa.
Trời dành còn để An-nam mượn,
Vạch chước bình Ngô mãi mới vừa.

XIV.— VỊNH LÀNG CHẾ Ở NGHỆ-AN

Bóng ác non đoài ban xế-xế,
Bỗng đâu đã tới miền Tam-Chế.
Mênh-mang khóm nước nhuộm màu lam,
Chận-ngất đỉnh non lồng bóng quế.
Chợ họp bên sông gẫm có chiều,
Thuyền bày trên đất xem nhiều thế.
Cảnh vật bằng đây họa có hai,
Vì dân khoan-giản bên tô thuế.

XV.— VỊNH ĐÈO-NGANG

Bãi thẳm ngàn xa cảnh vắng teo,
Đèo Ngang lợi bề nước trong veo.
Thà-là cúi xuống cây đòi sụt,
Xô-xát trông lên sóng muốn trèo.
Lánh chánh đầu mầm chim vững tổ,
Lanh đanh cuối vụng cá ngoong triều.
Cuộc cờ kim cổ chừng bao nả,
Non nước trông qua vẫn bấy nhiêu.

XVI.— CỐI-XAY

Thóc lúa kho trời vẫn sẵn đây,
Tạc thành cái cối để mà xay.
Thu tàng châu ngọc tư mùa đủ,
Chuyển vận âm dương một máy xoay.
Đất phẳng nổi đùng cơn sấm động,
Vung to vung tế hạt mưa bay.
Đem tài xoay-xóa ra thay đổi,
Lợi dụng cho dân đủ tháng ngày.

Ông Phan-huy-Chú, tác-giả « **Lịch-triều hiến chương loại chí** », có ghi lại cho biết rằng : Sau khi Lê-trung-Hưng, « **Thiên-nam dư-hạ tập** » đã tán thất nhiều, chỉ còn lại chút ít. Đến năm Mậu-Tý niên hiệu Cảnh-Hưng *(1768)*, Trịnh-Sâm cho sưu-tầm lại và gom góp được gần 20 quyển, sau qua thời của ông vì loạn-lạc chỉ còn lại 4, 5 quyển.

Thơ của Lê-thánh-Tông để lại thường chép trong những tập :

— *Quỳnh quyển cửu ca, 1 quyển* (Học-viện Đông-phương bác-cổ còn bản sao, tập này ở trong tập 7 trong 8 tập của Học-viện do ông Chu-Thiên dẫn-lục, phiên-dịch và phê-bình rất xác thực).

— *Văn minh cổ xúy, 2 quyển* (như trên).

— *Châu cơ thắng thưởng,* (cũng vậy).

— *Cổ kim cung từ thi,* (theo Đại-Việt Sử-ký toàn-thư, quyển 13 : Ngự-chế Việt-sử tổng vịnh, quyển 2).

— *Cổ tâm bách vịnh, 10 quyển* (theo Lịch triều hiến-chương loại-chí của Phan-huy-Chú).

— *Xuân-vân thi-tập, 1 quyển* (theo Lịch-triều hiến-chương loại-chí).

— *Hiếu-trị anh-hoa* (theo Toàn-Việt thi-lục, quyển 5).

Những loại sách kể trên nay vẫn còn sót lại một số tập được lưu hành.

Về những loại sách do những quan trong triều phụng mệnh vua biên chép thì có các sách như :

— *Minh-lương cẩm-tú, 1 quyển.*

— *Thiên hạ bản đồ, 1 quyển* (Học-viện Đ.P.B.C. có 1 bản cũ đề là Hồng-Đức bản đồ và Nam-Việt bản đồ).

— *Sĩ-hoạn trâm-qui, 2 quyển.*

— *Hoàng-triều quan-chế, 6 quyển.*

Ngoại trừ các bộ « **Thiên-nam dư-hạ-tập** », « **Đại-Việt sử-ký toàn-thư** ».

Thơ văn quốc-âm vào thời Lê-thánh-Tông sáng tác và xướng họa bằng « **Hàn-luật** », còn truyền chép trong « **Hồng-Đức Quốc-âm thi-tập** ».

Vua Lê-thánh-Tông làm thơ thường không chú trọng cái cảm giác bên ngoài để rung động tình cảm mà thể hiện ra lời văn. Trái lại tất cả giọng điệu trong thi-văn ông dường như khuôn nắn cái hình-chất làm cho nổi bậc vai trò của một bậc đế-vương dù phải bóp méo sự vật hoặc cố-tình làm nhạt ý nghĩa trong câu thơ.

Theo « **nguyên-lý thần-quyền** » bậc đế vương, thiên-tử ngày xưa là con trời, thay trời xuống trần thế mà trị đời, là chủ tể của muôn loài. Ý tưởng ấy đã thể hiện một cách rõ rệt trong thi ca của Lê-thánh-Tông Như bài : *Dệt vải, Thằng mõ.* Chỉ có vua là có quyền tuyệt đối, ý tưởng có tính cách hướng-thượng, bất hướng hạ ấy phơi bày một cách rõ rệt.

Lê-thánh-Tông là một tác giả quan trọng, là viên gạch đầu tiên đắp xây nền văn-học Việt-Nam trong « **Thời kỳ xây-dựng** ».

LÊ-THẦN-TÔNG — *(1619—1643)* « **Lần thứ nhất** ». Thần-Tông huý là Duy-Kỳ, con vua Kính-Tông. Lên ngôi đặt niên hiệu là *Vĩnh-Tộ* (1620—1628) ; *Đức - Long* (1629—1634) và *Dương-Hòa* (1635—1643). Thần-Tông làm vua đến năm Quí-mùi *(1643)* thì nhường ngôi lại cho Thái-Tử, mà làm Thái-thượng-hoàng.

(1649—1662) « **Lần thứ hai** ». Chân-Tông mất không có truyền ngôi. Trịnh-Tráng lại rước Thần-Tông Thái-thượng-hoàng về làm vua. Lần thứ hai này Ngài lên ngôi đặt niên hiệu là *Khánh - Đức* (1649 — 1652) — *Thịnh - Đức* (1653—1657) — *Vĩnh-Thọ* (1658—1661) — *Vạn-Khánh* (1662). Thần-Tông làm vua được thêm 13 năm nữa thì mất, hưởng thọ 56 tuổi.

LÊ-THẾ-TÔNG.— *(1573—1599)* Thế-Tông huý là Duy-Đàm, con thứ năm vua Anh-Tông. Trịnh-Tùng lập Thế-Tông lên ngôi hồi Ngài mới 7 tuổi. Đặt niên-hiệu : Gia-Thái *(1573—1577)* — Quang-Hưng *(1578—1599)*. Trịnh-Tùng dứt được họ Mạc, lấy lại đất Đông-Đô. Kể từ đó ngài trị vì được 27 năm, hưởng thọ được 33 tuổi.

LÊ-THỊ NGỌC-HÂN.— Tức Ngọc-Hân Công-Chúa *(xem chữ này)*, tục gọi Chúa Tiên, con gái út của vua Lê-hiển-Tôn, sau gả cho Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ. Vua Quang-Trung lên ngôi, bà được phong làm Bắc-cung Hoàng-hậu.

LÊ-THUẦN-TÔNG. — *(1732 — 1735)* Thuần-Tông huý là Duy-Tường, con của vua Dụ-Tông, trước đã được lập làm Thái-tử, sau bị Trịnh-Cương bỏ để lập Duy-Phương. Trịnh-Giang lại bỏ Duy-Phương lập ngài lên làm vua. Đặt niên

hiệu : *Long-Đức*, tức là vua thứ 10 trong đời Trịnh—Nguyễn phân tranh. Ngài mất năm Ất-Mão *(1735)*, hưởng thọ được 37 tuổi.

LÊ-THUẦN — Một bậc cao-tăng đời nhà Lý, pháp hiệu là Hiện-Quang, môn-đệ của sư Thường Chiếu. Ông am-hiểu một cách tường-tận tam-giáo : Nho, Phật, Lão. Để tiện việc tu hành, ông vào tận núi xanh, tự tay làm lều để ở. Vua Lý-huệ-Tôn mộ tiếng ông, cho người mang lễ vật đến đón, nhưng ông nhất quyết từ chối, không chịu hạ sơn. Vào niên hiệu Kiến-Gia thứ 11, đời vua Lý-Huệ-Tôn *(1222)* ông viên-tịch.

LÊ-TRANG-TÔNG — *(1533—1548)* Trang-Tông húy là Duy-Ninh, con út vua Chiêu-Tông Nguyễn-Kim lập ngài lên làm vua ở đất Cầm-Châu *(Lào)* lúc mới 16 tuổi, sau về Thanh-Hóa lập hành-điện tại làng Vạn-Lại. Ngài lên ngôi đặt niên hiệu : *Nguyên-Hòa*, tức vua thứ nhất thời Nam-triều—Bắc-triều. Trang-Tông làm vua được 16 năm, hưởng thọ được 31 tuổi.

LÊ-TRUNG-ĐÌNH — Ông là Thủ-lãnh phong trào kháng Pháp tại Quảng-Ngãi, trong lúc quân Pháp đến xâm chiếm nước ta. Ông sinh năm 1863 tại xã Phú-Nhơn, huyện Sơn-Tịnh, tỉnh Quảng-Ngãi, con của Tiến-sĩ Lê-Trung-Lương, một danh thần đời vua Tự-Đức. Từ thuở bé, ông đã tỏ ra có khiếu thông-minh, có tài văn chương, xin thụ giáo với quan Án-Sát Nguyễn Duy-Cung. Ông thi đỗ Cử-Nhân vào khoa thi Nhâm-Ngọ *(1882)*. Tính tình rất cương-trực, ông từ khước việc ra làm quan. Sau khi kinh thành Huế thất-thủ vào ngày 25-5-1885, ông liền đề-xướng việc thành lập một đội Nghĩa quân kháng Pháp để giành lại chủ quyền đất nước. Lời đề-xướng của ông được các bậc danh-sĩ ở các vùng Nam—Ngãi—Định nhiệt-liệt hưởng ứng. Ở Quảng-Nam có ông Hường-Hiệu Bùi-Điền ; ở Quảng-Ngãi có Nguyễn-Tự-Tân, Nguyễn-Viện ; ở Bình-Định có Mai-Xuân-Thưởng, Nguyễn-Duy-Cung. Vào ngày mùng 1 tháng 6 năm Ất-Dậu *(1885)*, vào lúc 12 giờ khuya, Lê-Trung-Đình triệu họp Nghĩa-quân làm lễ tế cờ tại bãi cát trước đền Văn-Thánh ở Phú-Nhơn, rồi phân ba đạo quân qua sông Trà-Khúc, tiến quân đánh thành Quảng-Ngãi. Trong đêm đó, Nghĩa-quân đoạt được thành, Trung-Đình liền ra lệnh chiêu-an bá-tánh, bố-trí việc phòng giữ và định mời Hoàng-Thân Tuy Lý-Vương lên làm Phụ-quốc-Vương để làm sáng tỏ vấn-đề cứu-quốc. Đến ngày mùng 5 tháng đó, quân Pháp sai người đem quân đến công-hãm thành Quảng-Ngãi rất gắt, Nghĩa-quân chống trả mãnh-liệt. Từ Quảng-Nam, Nghĩa-quân kéo vào tiếp-viện, xáp trận với quân Pháp tại Châu Ổ, Cầu Cháy, ban đầu Nghĩa-quân thắng lợi, nhưng sau địch-quân quá đông, yếu thế nên bị chúng tiêu-diệt. Thành Quảng-Ngãi bị phá, Nguyễn-Tự-Tân và Nguyễn-Viện bị giết, Lê Trung-Đình cũng bị bắt và bị hành-quyết tại Quảng-Ngãi, sau khi thành thất thủ được mấy ngày. Ông mất vào năm 1885, thọ được 22 tuổi. Ông là một nhà ái-quốc trẻ tuổi nhất trong phong-trào kháng Pháp thời bấy giờ.

LÊ-TRUNG-TÔNG — A) Thuộc nhà Tiền-Lê *(tức vua kế tiếp Lê-Đại-Hành)*. Năm 1005 Lê Hoàn mất, vua Đại-Hành đã định cho người con thứ ba là Long-Việt lên ngôi *(làm Thái-Tử)*, đáng lý ra địa vị nầy thuộc về Ngân-Tích.

Mùa Xuân năm Giáp-Thìn *(1004)*, Long-Việt được tấn phong, cho đến tháng 3 năm Ất-Tỵ *(1005)* vua Đại-Hành băng. Lúc Đại-Hành còn sống, các hoàng-tử đều muốn giành ngôi báu cả, nhưng chẳng ai dám nói ra và không có thái độ gì. Cho đến khi Đại-Hành mất các hoàng-tử tranh nhau nổi loạn và đánh nhau ròng rã suốt 8 tháng trời *(các hoàng tử : Đông-thành-Vương Ngân-Tích ; Trung-Quốc-Vương Long-Kính ; Khai-Minh-Vương Long-Đĩnh)*. Từ mùa Xuân *(1004)* cho đến mùa Đông năm ấy Long-Việt mới thực thụ lên ngôi. Ngân-Tích bỏ trốn bị người ở Thạch-Hà giết chết. Long Việt lên ngôi được 3 ngày thì bị em là Long Đĩnh sai người vào cung giết đi, hưởng thọ được 23 tuổi. Long-Việt bị ám sát, cung đình rối loạn và bỏ chạy hết, chỉ còn lại có một mình Lý-công-Uẩn là Điện-tiền-quan ở lại ôm thây vua mà khóc. Long-Đĩnh tự lập lên ngôi và xưng là **« Khai-thiên ứng-vận Thánh văn, Thần-vũ, Tắc-thiên sùng-đạo Đại thắng Minh-quang-hiếu Hoàng-đế »**. Sau Long-Việt được truy đặt tên Thụy là **« Trung Tông Hoàng-đế »**. Sử gọi là Lê-Trung-Tông.

B) *Lê-Trung-Tông (1548—1556) Thuộc nhà Hậu-Lê* (tức thời-kỳ phân tranh Nam, Bắc triều (1533—1592).

Trung-Tông húy là Duy-Huyên, con của vua Trang-Tông. Ngài làm vua được 8 năm, hưởng thọ được 28 tuổi thì mất.

LÊ-TRỰC — Một Thủ-lãnh kháng Pháp rất có tên tuổi, sau khi kinh-thành Huế bị thất-thủ vào năm 1885. Ông quê quán ở Thanh-Thủy, thuộc

tỉnh Quảng-Bình. Xuất thân trong hàng võ tướng, ông từng giữ chức Đề-Đốc thành Hà Nội từ năm 1883. Sau khi thành Hà-Nội bị chiếm, ông lui về ở Quảng-Bình. Sau đó, hưởng ứng chiếu Cần-Vương của vua Hàm Nghi, ông chiêu nạp những người yêu nước có tài võ-dũng, lập nên các đồn trại ở dọc theo triền con sông Gianh trong rừng Quảng-Trạch để mưu việc kháng Pháp. Ông và nhóm Nghĩa quân đã gây nhiều thiệt hại cho quân Pháp. Một mặt Pháp dùng quân lực hùng hậu tiến đánh một mặt khác, Pháp cho người thuyết hàng Lê-Trực, nhưng đều không có kết quả. Đến ngày 19 tháng 6 năm 1887, bản-doanh của Lê-Trực bị hạ, phần đông các tướng bị quân Pháp bắt. Lê-Trực thoát thân được, vào rừng ẩn-trú một thời gian. Sau khi hay tin vua Hàm Nghi bị bắt, ông liền tự ra nạp mình. Người Pháp cảm-mến lòng dũng-cảm và ái-quốc chân-thành của ông, liền cho ông được về trú-ngụ nơi sinh-quán.

LÊ-UY-MỤC — *(1505—1509)* Túc-Tông mất, Triều-đình tôn người anh thứ hai của Ngài là Tuấn lên làm vua, tức là vua Uy-Mục. Đặt niên hiệu : Thái-Trinh và Đoan-Khánh.

Từ vua Uy-mục trở về sau thì cơ nghiệp nhà Lê mỗi ngày một suy-dần, vì không có ông vua nào làm được việc nhân chính, và thường hay say đắm tửu-sắc, làm những điều tàn ác bất nhân, gây sự bất mãn trong quần chúng, giặc giã nổi lên như nấm, thoán đoạt, có một vài ông vua trung-hưng lên được, nhưng quyền chính-trị vẫn về tay kẻ cường thần.

Vua Uy-mục mới lên làm vua thì giết tổ-mẫu là bà Thái-hoàng Thái-hậu, giết quan Lễ-bộ Thượng-thư là ông Đàm-văn-Lễ và quan Đô-ngự-sử là ông Nguyễn-quang-Bật. vì khi vua Lê-Hiến-Tông mất, bà Thái-hậu và hai ông này có ý không chịu lập Ngài. Uy-Mục làm những điều bạo ngược, hoang dâm, giết người không tiếc thương, cho nên sứ Tàu sang làm thơ gọi Ngài là Quỉ-vương.

Bấy giờ Uy-mục lại hay tin dùng mấy kẻ ngoại thích và tìm những người có sức mạnh để làm túc-vệ. Bởi thế cho nên Mạc-đăng-Dung là người đánh cá vào thi đỗ Đô-lực-sĩ, được làm chức Đô-chỉ-huy-sứ. Còn những tôn-thất và công thần thì bị đuổi, dân sự thì bị hà hiếp. Lòng người oán hận. Những kẻ trung-liệt trong triều thần thì bỏ trốn đi, hoặc từ-quan.

Tháng Chạp năm Kỷ-tị *(1509)* có Giản-tu-Công tên là Oanh, cháu vua Thánh-Tông, là anh em con chú con bác với Ngài, bị bắt giam. Ông đút lót tiền cho người cai ngục mới được ra, trốn về Tây-đô, hội với các quan cựu thần đem binh ra đánh bắt vua Uy-mục và Hoàng-Hậu Trần-Thị giết đi.

LÊ-VĂN-CÂU — Vốn là tùy-tướng của Chúa Nguyễn-Phúc-Ánh ngay từ khi khởi nghĩa chống Tây-Sơn. Ông là người thuộc làng Vĩnh-Tường, tỉnh Gia-Định, có sức mạnh dị-thường, tính tình nóng-nảy, nhưng rất cương-trực. Trước ông theo phò tá Châu-văn-Tiếp, sau về với Đỗ Thành-Nhân, phục vụ dưới trướng của Chúa Nguyễn. Năm Giáp-Thìn *(1784)*, ông theo Chúa Nguyễn sang Xiêm. Nơi đây, nhân có giặc Miến-Điện quấy-nhiễu nước Xiêm, ông vâng mệnh cùng tướng Nguyễn-Văn-Thành đem quân bổn-bộ trợ-lực đánh đuổi. Trở về nước, ông hết lòng giúp Nguyễn-Vương khắc-phục được thành Gia-Định *(1787)*, và được thăng chức Chưởng-Tiền-Quân. Vào năm Canh-Tuất *(1790)*, nhân có việc xích-mích với Võ-Tánh, và bị bại binh ở Phan-Rang, vì Tây-Sơn đến vây mà Võ Tánh không chịu tiếp-viện (*Võ-Tánh trước là bộ-tướng của ông, sau lấy em gái của Nguyễn-Vương*), nên bị đưa ra nghị tội, ông bị Nguyễn-Vương cách hết chức-tước. Quá phẫn-uất, ông dùng độc-dược quyên-sinh.

LÊ-VĂN-DUYỆT — Vốn gốc ở làng Bồ-Đề, huyện Mộ-Đức, tỉnh Quảng-Ngãi ; từ đời nội tổ dời về Nam lập nghiệp ở làng Hòa-Khánh, thuộc tỉnh Định-Tường, gần vàm Tà-Lọt. Qua đời thân-sinh ông lại dời đến ở Rạch-Gầm, nay thuộc làng Long-Hưng, gần chợ ông Hổ trong tỉnh Mỹ-Tho. Ông sinh năm 1763. Có sức khỏe, rất thông-minh, nhưng lại chuộng võ-nghiệp. Khi chúa Nguyễn-Phúc-Ánh lánh nạn Tây-Sơn tầm-nã, chạy đến Rạch-Gầm, thâu dụng ông làm bộ hạ. Ông là người có công rất lớn trong việc giúp Chúa Nguyễn chống lại nhà Tây-Sơn và thống nhất đất nước. Vào năm Canh-Tý *(1780)*, Nguyễn-Ánh xưng vương tại Gia-Định, biết ông có tật ẩn-cung, nên sung vào chức Thái-giám Nội-đình. Đã có lần ông bị Tây-Sơn bắt, nhưng ông trốn thoát được, trở về được thăng chức Cai-cơ. Sau hai lần hộ-giá Nguyễn Vương chạy sang Xiêm, khi trở về nước, lập được công khi hạ thành Qui-Nhơn, ông được phong làm Thuộc-Nội Vệ-Uý Quản-Thần Sách. Tiếp đó, ông giúp Nguyễn-Vương bình định

thành Qui-Nhơn, và vào năm **Canh-Thân** *(1800)*, ông đã dùng hỏa-công đốt phá toàn đội chiến thuyền và thủy trại của Tây-Sơn tại cửa biển Thị-Nại. Sau khi chiếm được thành Phú-Xuân, Nguyễn-Vương lên ngôi Hoàng-Đế, trong dịp này, ông được phong chức Khâm-Sai Chưởng Tả-Quân-Dinh Bình-Tây Tướng-Quân, tước Quận-Công, rồi cùng với Trung-Quân Nguyễn-văn-Trương và Hậu-Quân Lê-Chất tiến quân đánh Bắc-Hà.

Khi đất Bắc được bình-định, ông được cử giữ chức Kinh-Lược xứ Thanh-Nghệ. Vào năm Quí-Dậu *(1813)*, trong dịp vua xứ Chân-Lạp là Nặc-ông-Chân sang cầu cứu nước ta, vì các em của Nặc-ông-Chân đem viện binh Xiêm về cướp ngôi báu. Lê-văn-Duyệt phụng-mệnh vào làm Tổng-Trấn thành Gia-Định, đem quân dẹp được nội-loạn cho xứ Chân-Lạp và đưa Nặc-ông-Chân về ngôi-vị cũ, tiếp-tục chịu quyền Bảo-Hộ của xứ Việt-Nam. Vào năm Bính-Tý *(1816)*, Lê Văn-Duyệt được triệu về Kinh.

Vào năm Canh-Thìn *(1820)*, nhằm Minh Mạng nguyên-niên, ông lại được cử giữ chức Tổng-Trấn thành Gia-Định và phụng mệnh dẹp giặc Thổ nổi dậy cướp phá các nơi ở miền Nam. Dẹp loạn được yên, ông vẫn còn tiếp-tục giữ chức Tổng-Trấn đến 12 năm sau nữa. Ông mất vào ngày 30 tháng 7 năm Nhâm-Thìn *(1832)*, thọ được 70 tuổi.

Không những là một vị danh-tướng và là khai-quốc công-thần của triều Nguyễn, Tả-Quân Lê-Văn-Duyệt còn là một nhà chính-trị tài-ba. Một bằng chứng là suốt thời-gian giữ chức Tổng-Trấn Gia-Định thành, Tả-Quân Lê-Văn-Duyệt đã đem lại sự thanh-bình và no-ấm cho dân chúng nơi đây. Ông đã hết lòng việc dân, việc nước, ban-bố một đường lối chính-trị hết sức nhân-đạo và công-bằng. Do đó, người ở địa-phương đều tôn ông là Đức Thượng-Công.

Sau khi ông mất được một vài năm, nhân có việc người con nuôi của ông là Lê-văn-Khôi nổi lên chống lại sự hà-khắc của quan Bố-chánh Bạch-xuân-Nguyên. Khôi đã giết cả gia đình Bạch-Xuân-Nguyên, rồi giết luôn Tổng-Trấn Nguyễn-văn-Quế chiếm đoạt luôn thành Gia-Định, chống lại triều đình Huế, rồi tự xưng là Đại Nguyên-soái. Sau khi dẹp yên được cuộc nổi loạn do Lê-văn-Khôi tạo nên, triều đình Huế liền khép tội luôn cả Tả-quân Lê-văn-Duyệt vào vụ án này. Vua Minh-Mạng vốn không ưa Tả-Quân Lê-văn-Duyệt *(Tả-quân Lê-Văn-Duyệt đã không đồng ý tôn Minh-Mạng lên ngôi Thái-tử, lúc bấy giờ là Thế-Tử Đảm, viện cớ là dòng thứ, và đề nghị với vua Gia-long tôn con của Đông Cung Cảnh lên ngôi Thái-Tử, vì là con dòng chánh thất)*, nay sẵn dịp này mới hội triều-thần nghị tội phản nghịch Triều-thần đã hùa theo với vua Minh-Mạng, nghị-án rồi kết Tả-Quân Lê-văn-Duyệt vào 11 trọng tội, truyền lệnh san bằng nơi phần mộ, rồi cho dựng lên tấm bia đề câu : **« Quyền yêm Lê-văn-Duyệt phục pháp xứ »**, có nghĩa là : Tại nơi đây có tên Lê-văn-Duyệt chịu phép nước. Sau đến đời vua Tự-Đức, xét lại công lao của các bậc công thần ngôi mộ được xây đắp lại, tấm bia nhục nhã được bỏ đi. Tả-quân Lê-văn-Duyệt được truy phục chức **« Vọng-các Công-thần Chưởng Tả-quân Bình-Tây Tướng-Quân, Quận-Công »**. Và được thờ tại Trung-Hưng Công-Thần Miếu.

Hiện nay trong xã Bình-Hòa, thuộc tỉnh Gia Định, lăng của Đức Tả-Quân Lê-văn-Duyệt được trùng-tu đẹp-đẽ *(Lăng này nằm trước mặt Tòa Tỉnh-Trưởng Gia-Định và Tòa Hành Chánh xã Bình-Hòa)*. Hàng ngày đồng bào nam nữ đến chiêm-bái và dâng đèn hương rất đông. Đến ngày lễ-giỗ, Hội Thượng-Công Quí-Tế lăng Đức Tả-Quân, tục gọi là **« Lăng Ông Bà-Chiểu »**, tổ-chức cúng-tế và hát-bội rất trọng thể. Trong dịp Tết Nguyên-Đán, năm nào cũng có hàng trăm ngàn đồng-bào nam-nữ đến chiêm bái lăng Đức Tả-Quân để xin xâm và cầu tài-lộc tấp-nập, từ mùng 1 đến mùng 3, và kéo dài đến gần hết tháng giêng âm-lịch.

LÊ-VĂN-ĐIỂM — Một vị võ-tướng dưới triều vua Tự-Đức, làm quan đến chức Đề-Đốc. Khi quân Pháp đánh chiếm Nam-Định, nơi ông đang trấn đóng, ông cố sức chống cự với địch quân từ sáng đến trưa, nhưng thế yếu, ông bị trúng đạn tử-thương, vào ngày 23-8-1883.

LÊ-VĂN-ĐỨC — Một công-thần triều Nguyễn, trải thờ hai triều vua Minh-Mạng và Thiệu-Trị. Ông đã dự nhiều cuộc tiễu trừ giặc loạn ở các nơi trong nước. Ông giữ chức Tam-Tuyên Tổng-Đốc, có nhiệm-vụ tảo-trừ giặc Nông Văn Vân quấy-nhiễu các vùng Tuyên-Quang, Thái Nguyên, Lạng-Sơn và Cao-Bằng. Lê-Văn-Đức đã hợp với Tham-Tán Quân-Vụ Nguyễn-Công Trứ điều-khiển binh-sĩ tiến vào sào-huyệt của Nông-Văn-Vân tại Vân-Trung, tức Bảo-Lạc. Nông Văn-Vân thua to, phải trốn sang Tàu. Vào năm 1840, ông được cử giữ chức Khâm-Sai Đại Thần cùng với tướng Trương-Minh-Giảng đi kinh-lý ở thành Trấn-Tây *(Cao Miên)*. Đến khi

vua Thiệu-Trị lên ngôi *(1841)*, ông được thăng hàm Binh-Bộ Thượng-Thư, kiêm-lãnh chức Trấn Tây Tham-Tán. Cũng trong năm nầy, ông nhận chức Tổng-Thống Quân-Vụ đem quân dẹp giặc Xiêm quấy rối Quân ta thắng trận, quân Xiêm bại binh phải rút về.

LÊ-VĂN-HƯU — Một danh sĩ đời Trần. Người làng Phù-Lý, huyện Đông-Sơn *(Thanh-Hóa, Trung-Phần)*, đậu Bảng-nhản khoa Đinh-mùi *(1247, đời Trần-Thái-Tôn, Thiên ứng chính bình thứ 6)*. Làm đến chức Binh-bộ Thượng-thơ khi mới lên 18 tuổi, sau thăng tước Nhân-Uyên Hầu. Ông còn là một sử gia lỗi lạc, cũng là tác giả bộ **« Đại-Việt Sử-ký »** *(một bộ sử đầu tiên ở nước ta)*, gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Vũ-đế *(207 trước Tây lịch)* đến cuối đời nhà Hậu-Lý *(tức Lý-Chiêu-Hoàng 1224)*. Bộ sử nầy soạn đến năm 1272 *(Trần-Thánh-Tôn, Thiệu Long thứ 15)* mới xong. Nước ta có sử từ đó. Nhờ bộ sử nầy, mà các sử gia của các triều đại kế tiếp có một đường hướng và một tài liệu căn bản. Công của Lê-văn-Hưu đối với nền sử học nước nhà thật là to tát và đáng ghi nhớ.

LÊ-VĂN-KHÔI — Con nuôi ông Lê-văn-Duyệt *(giữ chức Tổng-Trấn Gia-Định thành)*, gốc ở Cao-Bằng, theo hầu cận Lê-văn-Duyệt hồi ông ra bình phục đất Bắc. Bố-chánh Phiên-An là Bạch-xuân-Nguyên truy xét việc riêng của Lê văn Duyệt, bắt những tôi tớ và dư đảng của Duyệt còn lại để trị tội. Trong số bị bắt nầy có Lê-văn-Khôi. Khôi quá uất ức và mưu với lính hồi lương từ Bắc có tội đem vào đây ở Gia Định bắt làm lính thú để làm phản.

Đêm ngày 18 tháng 5 năm Quí-Tị *(1883)*, Khôi cùng 27 người lính hồi-lương xông vào dinh Bố-chính Bạch-Xuân-Nguyên giết hết cả nhà không còn sót một người. Sau đó những binh lính đều theo Khôi rất nhiều. Lê-văn-Khôi tự xưng là Đại-Nguyên-Soái, đặt quan chức như một triều đình. Khôi sai các tướng đi đánh lấy các tỉnh thành. Trong vòng không đầy một tháng mà cả đất Gia-định đều đặt dưới quyền cai quản của Khôi.

Vua Minh-Mệnh sai quan quân vào đánh dẹp. Thái-công-Triều là Trung-Quân của Lê-văn-Khôi lén về hàng triều đình. Khôi mất đi một cánh tay đắc lực, liệu kế không xong liền rút quân vào thành Phiên-An cố thủ. Một mặt lo xây thành đắp luỹ, sửa soạn binh lương ; một mặt cho người sang Xiêm cầu viện.

Sau một thời gian cầm-cự và cố thủ thành Phiên-An *(tức Gia-Định)*. Khôi bị bệnh chết ở trong thành vào tháng chạy năm ấy. Quân nhà Nguyễn một mặt đánh đuổi quân Xiêm, một mặt vây thành Phiên-An thật là vất vả mà không chiếm được. Dù đã mất chủ nhưng đồ đảng của Khôi vẫn chống giữ thành không chịu qui hàng.

Thế cầm cự ròng rã kéo dài gần suốt 3 năm, binh Nguyễn bị thiệt hại rất nhiều. Đến tháng 7 năm 1835, thành Phiên-An mới bị hạ. Quân nhà Nguyễn vào giết dư-đảng của Khôi tất cả gồm đến 1831 người, rồi đem chôn vào một chỗ ở đồn tập trận, người ta gọi đó là **« mã ngụy »** *(có người cho biết « mã ngụy » nầy, hiện nay ở góc đường Phan-đình-Phùng và Lê-văn-Duyệt ?)* và 6 người thủ-phạm cầm đầu dư đảng được giải về kinh trị tội. Trong số nầy có một linh mục người Pháp tên là Marchand *(người ta gọi Cố-Du)* đều phải bị lăng-trì.

LÊ-VIÊN — Đời nhà Đường, vua Đường-Minh-Hoàng chọn 100 thanh niên đẹp trai để dạy đàn hát trong lê-viên, gọi là **« Lê viên tử-đệ »** tức là bọn con hát. Nơi hí - viện cũng gọi là **« lê-viên »**.

LỆ — Tức Châu-Lệ-Vương, tính tình hung-bạo, hay tin dùng những kẻ sàm-thần, xa lánh người hiền-tài, lấy việc chém giết người làm thú tiêu-khiển. Dân chúng vô cùng ta thán, liền rủ nhau nổi lên đánh đuổi nhà vua vào đất Phì, Lệ-vương buồn rầu và mất tại nơi đây. Trong đoạn lão quán bàn chuyện đời với Lục-vân-Tiên và Vương-Tử-Trực có câu :

Ghét đời U-Lệ tha-đoạn,
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.

LỆ BÌ — Lệ : *đôi lứa* ; bì : *da*. Ngày xưa, theo cổ lệ, trong cuộc hôn nhân, hai bên nhà trai và nhà gái, dùng hai miếng da trao đổi cho nhau để giữ làm tin. Trong truyện **« Trinh Thử »** có câu :

Cũng còn có lễ lệ-bì.

LỆ NGÔN — Lời nói tỏ bày những điều đại-khái trong một quyển sách. Có câu :

Lệ ngôn ta đã giảng rành,
Khá tua rèn giữ hạnh danh với đời.

LỆ PHONG — Nhà nước cứ theo định lệ mà cấp phẩm-tước cho cha mẹ, ông bà, cùng vợ của người quan, khi những người nầy còn sống. Trong thơ có câu :

Lệ phong ân ấy đã ghi rành rành.

LỆ RƠI THẤM ĐÁ — Nước mắt rơi xuống làm thấm gan người sắt đá. Ý nói khóc sướt mướt vì một chuyện quá thương tâm, dẫu cho người gan lì đến đâu, hay có lòng dạ sắt đá cũng không thể dửng-dưng được.

LỆ THƯ — Một thể viết chữ Hán. Tương truyền rằng Trình-Hạc đời nhà Tần, phạm tội bị giam-cầm ; ở trong ngục viết thư ra với những lời lẽ ai-oán, cho nên gọi là **« Lệ thư »**. Có câu :

Ruột tằm đoài đoạn, lệ thư đôi giòng.

LỆ VŨ SẦU OÁN — Nước mắt như mưa, mối sầu như mây. Ý nói đau thương lắm. Có câu :

Những lời lệ vũ oán sầu,
Khiến người đồng cảnh càng đau đớn nhiều.

LỄ BỘ — Một bộ trong Lục-bộ của Nam-Triều ngày trước, có phận sự lo về việc cúng tế. Người cầm đầu Lễ-Bộ là Lễ-Bộ Thượng-Thư. Trong thơ có câu :

Khiến quan Lễ-Bộ chọn ngày cáo thiên.

LỄ KÝ — Tên gọi chung ba bộ sách của Trung-Hoa là : **Nghi lễ, Chu lễ và Lễ ký**. Sách nói về việc kính-trọng kinh Phật cũng gọi là sách Lễ-ký.

LỄ NGHI — Nghi thức về việc lễ, cũng dùng để nói về sự lễ-phép. Trong thơ **« Lục-vân-Tiên »** có câu :

Lễ nghi đưa lại về nhà Thái-Sư.

LỄ NHẠC — Lễ nghi và âm-nhạc. Sách Nhạc-kinh và Lễ-kinh cũng gọi là Lễ-nhạc. Trong thơ có câu :

Ngoài trong lễ-nhạc tưng-bừng,
Yến ca thết-đãi mừng ngày đoàn-viên.

LỄ NHIỀU NÓI NGỌT — Ý lấy ở sách Tả-truyện : **« Tệ trọng ngôn cam thị dụ ngã giã »**, nghĩa là : *lễ vật nhiều lời ngọt ấy là dụ ta vậy*. Trong **« Kiều »** của Nguyễn-Du có câu :

Nàng thì thật dạ tin người,
Lễ nhiều nói ngọt, nghe lời dễ xiêu.

LỄ TẦN NGUYỄN-NHƯỢC-THỊ — *(1830—1909)* Tên thật là Nguyễn-thị-Bích, tự Lang Hoàn, người huyện An-Phước, đạo Ninh-Thuận *(nay thuộc tỉnh Ninh-Thuận)*. Con gái quan Bố chánh Nguyễn-nhược-San. Bà là tác-giả tập truyện ký **« Loan-dư Hạnh-Thục quốc-âm ca »** cũng gọi tắt là **« Hạnh-thục ca »** *(xem chữ nầy ở trang 421)*.

Thuở còn nhỏ bà rất thông minh, nổi tiếng là người hay chữ. Năm lên 19 tuổi bà được tiến vào cung. Vua Tự-Đức mến tài nên sung cho chức Thượng-nghi Viên-sư. Năm 1850 được phong làm Tài-nhân ; 1860 phong chức Mỹ-nhân, rồi sau Quí-nhân. Đến năm 1868 bà được tấn-phong làm Tiệp-Dư *(tức năm Tự Đức thứ 21)*. Người ta thường gọi bà là Tiệp Dư Phu-Tử *(vì bà dạy học cho 2 hoàng-tử Chánh-Mông Ưng-Sý, tức vua Đồng-Khánh sau nầy ; và Dưỡng-Thiện Ưng-Đăng, tức vua Kiến-Phước)*. Khi vua Tự-Đức mất, mẹ và vợ của vua Tự-Đức là Lưỡng-Tôn cung Từ-Dũ và Trang-Ý phàm ý-chỉ đều do Nguyễn-nhược-Thị thảo ra hết. Đến năm 1892 *(tức đời Thành Thái năm thứ 2)* bà được tấn phong làm Tam-giai Lễ-Tần.

Năm 1909 bà mất *(tức năm Duy-Tân thứ 3)*, hưởng thọ được 80 tuổi.

Nguyễn-nhược Thị-Bích chết đi, nhưng bà còn để lại quyển **« Hạnh-Thục ca »** viết theo thể văn lục-bát, văn chương linh-động, rất có giá trị về phương-diện lịch-sử.

LỄ TIÊN BINH HẬU — Lễ tiên : *lễ vật đưa đến trước* ; binh hậu : *sau lưng có binh sĩ*. Trong việc dùng binh, đôi khi phải hòa-huỡn dùng lễ-nghĩa đối-xử trước, nếu không thành sẽ dùng võ-lực sau. Trong khi lãnh lệnh dẹp Từ Hải, Tổng-Đốc Hồ-Tôn-Hiến trong truyện **« Kiều »** cũng đã giả-vờ chiêu-hàng Từ-Hải, rồi thình-lình phản-công giết Từ-Hải chết, có câu :

Lễ tiên binh hậu khắc kỳ tập-công.

LỄ-THI — Tên hai bộ sách trong **« Ngũ Kinh »** là : *Kinh-Lễ* và *Kinh-Thi*. Nghĩa bóng, dùng để chỉ dòng dõi Nho-gia.

LÊN CÁC TRONG BỨC MÂY HỒNG — Do điển-tích Địch-Nhân-Kiệt đời nhà Đường, trong khi đi dẹp giặc, lên trên ngọn núi Thái-

Hàng trông đám mây trắng ở dưới chân trời, nói với quân-sĩ rằng : **« Ngô thân xá ư kỳ hạ »**, nghĩa là : *Cha mẹ ta ở dưới đám mây trắng ấy.* Câu thơ trên dùng để diễn-tả nỗi nhớ quê hương, nỗi nhớ nhà.

LÊN YÊN NÀNG CŨNG GỞI TÌNH — Câu thơ trong **« Nhị-Độ-Mai »**. Hạnh-Nguyên trước khi lên đường về Phiên có câu :

« Kim-nhật xuất quan phân biệt hậu,
Lệ ngân trích thấu mã đề xa ».

có nghĩa là : *Ngày nay ra ải-quan sau khi chia xẻ, ngấn nước mắt nhỏ thấu đến chân ngựa.* Có người đã dịch :

Nam-bắc từ nay chia một bước,
Dầm-dề vó ngựa giọt đường xa.

LÊN LẦU — Do chữ **« đăng-lâu »**. Vương Xán đời Tam-Quốc có bài phú **« Đăng-lâu »** có câu : **« Đăng tư lâu nhi tứ vọng, liên độ nhật dĩ tiêu ưu »** nghĩa là : *Lên lầu này mà ngắm trông bốn mặt, gọi qua ngày tháng cho đỡ ưu-phiền.* Vương-Xương-Linh đời nhà Đường có câu thơ khuê-oán :

Hốt kiến mạch sầu dương-liễu sắc,
Hối-giao phu tế mịch phong hầu.

nghĩa là : *Chợt thấy sắc cây dương-liễu tươi tốt ở đầu đường, thì hối hận sau đã xui chồng tìm công-danh nơi xứ xa.*

Hai tiếng **« lên lầu »** trên đây diễn-tả sự mong nhớ gia-đình, đặc biệt là dùng để chỉ vợ mong nhớ chồng nơi phương xa.

LÊNH-ĐÊNH — Cũng đọc là **« linh đinh »** nghĩa là giữa dòng, không thể bấu-víu vào đâu được cả. Trong thơ của Văn-Thiên-Tường có câu : **« Linh-đinh dương lý thán linh-đinh »**, nghĩa là : *lênh-đênh trong bể một mình, xót thương cho phận mình lênh-đênh.* Trong **« Kiều »** có câu :

Phận bèo bao quản nước sa,
Lênh-đênh đâu nữa cũng là lênh-đênh.

LỆNH CHỈ — Mệnh-lệnh của Hoàng-Thái-Hậu. Lệnh : *mệnh-lệnh của người trên bảo cho kẻ dưới biết, hoặc bằng khẩu-lệnh, hoặc bằng giấy tờ* ; chỉ : *mệnh lệnh do vua ban ra, hoặc người có uy-quyền lớn lao.* Trong **« Kiều »** có câu :

Rằng vâng lệnh-chỉ rước chầu vu-qui.

LỆNH CHÚA — Lệnh : *tốt đẹp, hiền lành* ; Chúa : *ông chúa, ông vua một nước nhỏ.* Chúa cũng có nghĩa là **« chủ »**. Theo chế-độ phong-kiến ngày trước, người ta gọi vua chư hầu là **« chúa »**, vua của nước lớn là **« thiên-tử »**. Theo các nhà làm sử đời trước, dòng chánh-thống thì gọi là **« đế »** ; không phải dòng chính là **« chúa »**. Trong đời Tam Quốc, tuy cả ba người Lưu-Bị, Tào-Tháo và Tôn-Quyền đều làm vua một cõi, nhưng vì Lưu-Bị là chánh-thống nên gọi là **« đế »**, riêng hai nước Ngô và Ngụy thì gọi là **« chúa »**. Trong **« Hạnh-Thục-Ca »** có câu :

Cẩm nên lệnh-chúa hiền-quân.

LỆNH TIỄN — Lá cờ ở giữa có đề chữ **« lệnh »**, trên đầu có cắm cái tên, dùng để sai-phái về việc quan ngày trước. Trong **« Kiều »** có câu :

Lại sai lệnh-tiễn truyền qua.

LỆNH TỘC — Một dòng họ có tên-tuổi, có những thành-tích tốt-đẹp. Trong truyện **« Trinh thử »** có câu :

Trâm-anh, lệnh-tộc xưa nay vẫn là.

LỆNH TƯỚNG — Một viên-tướng tài giỏi hơn người. Trong bài thơ **« Cái chổi »** của vua Lê-Thánh-Tôn có câu :

Cho làm lệnh-tướng quét trần-ai.

LỀU CHIẾU — Hai thứ đồ cần dùng cho học trò đi thi ngày trước. Ba năm nhà vua có mở một kỳ thi hương, sĩ-tử có hàng vạn người, nên không có ngôi nhà nào có thể chứa cho hết số thí sinh. Do đó, người ta chọn một khu đất thật rộng, mỗi sĩ-tử phải tự mình làm một căn lều để phòng khi mưa nắng. Mái lều thì làm bằng giấy bồi lên cho thật dầy, rộng độ bằng một chiếc chiếu. Khi vào trường thi, thí sinh căn cái lều ấy trên những đầu gọng tre cắm trên một cái chõng, rồi trải chiếu lên, ngồi làm văn bài. Hai tiếng **« lều chiếu »** hay **« lều chõng »** để nói những người theo học chữ nho đến trình độ đi thi-cử. Người ta cũng dùng những tiếng **« nợ lều chõng »**, để nói cái món nợ của người nam-nhi phải trả nơi trường thi. Trong bài **« Lạc đệ phú »** có câu :

Lều chiếu là thang võng lọng, tranh lèo,
giật giải có nhường ai ;
Trường thiềm là cửa cân-đai, rào bước,
mau chân không kẻ đợi.

Trong bài thơ trào-phúng « **Đi thi** », của Tú Xương cũng có câu :

Tấp-tểnh người đi, tớ cũng đi,
Cũng lều, cũng chiếu, cũng vô thi.

LIÊM-KHÊ — Tên một con sông ở tỉnh Hà Nam nước Tàu. Chu-Đôn-Vy, người đời nhà Tống, tự là Mậu-Thúc, người châu Đạo, tỉnh Hồ-Nam Vì nhà ông ở dưới núi Liện - Hoa, thuộc Lư-Sơn. Ở đó, có cái khe nước trong, ông thường ra đó giặt dãi mũ nên đặt tên là « **Liêm-Khê** ». Do đó, người ta gọi Chu-Đôn-Vy là « **Liêm-Khê Tiên Sinh** ». Trong thơ « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Thương thầy Liêm - Lạc đã ra,
Bị đời xua đuổi về nhà giáo dân.

Sơ-khởi, Liêm Khê làm chức Chủ-Bạ huyện Phân-Ninh, rồi sang làm chức Đại-Lý-Thừa, coi trị đất Nam-Xương, kế đó làm chức Chuyển Vận Phán-Quan ở Quảng-Đông và chức Tri Quân ở quận Nam-Khang. Sau vì có bệnh nên từ chức. Vì Đôn-Vy có biệt-hiệu là « **Liêm Khê Tiên-Sinh** », nên người đời sau gọi phái học của Liêm-Khê là « **Liêm-phái** ». Liêm-Khê vốn là người thuần-tuý có đạo-học quân-tử, tính rất hoà-nhã, nhưng nghiêm-nghị. Ông rất thích ở những nơi sơn-thủy xinh-đẹp và ưa xem cái sinh-ý tự-nhiên của trời đất. Nơi nhà học, dưới cửa sổ, ông để cỏ mọc xanh tốt. Có người hỏi sao ông không nhổ bỏ đi. Ông đáp : « **Dữ tự gia ý nhất ban** » nghĩa là : *Nó cũng giống như ý ta vậy.* Thời bấy giờ có quan Thái-Sử là Hoàng-Đình-Kiên phê-bình về Liêm Khê có nói : « **Chu-Mậu-Thục nhân-phẩm rất cao, trong bụng rộng-rãi, sáng-suốt như quang-phong tế-nguyệt** ».

Sách của Liêm-Khê làm ra mất-mát rất nhiều, chỉ còn có « **Thái-Cực Đồ-Thuyết** » và « **Thông-Thư** » còn truyền-tụng.

Liêm-Khê rất hiểu thấu cái gốc nguyên-thủy của vũ-trụ. Cái gốc ấy vô thanh, vô khứu, vô hình-trạng, ở ngoài hết tất cả những gì mà ta có thể ý-hội được, nhưng vẫn có sự liên-lạc được với vạn-vật, nhưng không biết phải dùng chữ gì gọi cho đúng, nên gọi là « **vô cực** ». Vô cực không có nghĩa là không có hẳn, nhưng chính là cái tự-tại, vô-thủy, vô-chung, bất sinh, bất diệt. Cái tự tại không phát ra thì là « **vô cực** », mà phát ra thì là « **thái cực** ». Như vậy, thái-cực hay vô-cực cũng chính là một thể.

Về mặt sinh-hóa, thái-cực là khởi điểm nguyên-thủy của vạn hữu. Có cái khởi điểm ấy rồi mới có sự sinh-sinh, hóa-hóa vô cùng. Vì lĩnh-hội được sự uyên-thâm nầy, nên ở phần đầu « **Thái-Cực Đồ-Thuyết** », ông có viết : « **Vô-cực nhi Thái-cực** », nghĩa là : *Vô cực mà Thái-cực.* Tuy nhiên, Khổng-giáo chỉ nói về thái-cực mà không đi sâu vào chi-tiết của vô-cực, vì sợ nói nhiều về vô-cực lại sang qua phần siêu-việt quá của Lão-giáo. Cũng như Liêm-Khê chỉ nói qua về nguồn gốc của vô-cực, rồi chú-trọng ở động-thể của thái-cực. Thái-cực có hai thể « **động** » và « **tĩnh** ». Động thì sinh ra dương, tĩnh thì sinh ra âm. Nhưng cực động thì sinh ra tĩnh, và ngược lại. Cứ một động, một tĩnh thay đổi nhau, cái nọ lấy cái kia làm gốc, chia thành âm dương, lập thành « **lưỡng nghi** ».

Dương động là sự dụng-tác của thái-cực, âm tĩnh là cái tập-thể của thái-cực. Bởi sự biến hóa và động hợp lại của âm-dương mà sinh ra **ngũ-hành**, tức là : Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Năm khí mà thuận hợp là bốn mùa lưu hành. Ngũ-hành hợp lại là âm - dương, âm dương hợp lại là thái - cực, mà thái - cực vốn là vô-cực. Cái chân của vô-cực là « **lý** », cái tính của âm-dương là « **khí** », diệu-hợp mà đông lại. Đạo « **Kiền** » thành ra con trai, giống đực, đạo « **Khôn** » thành ra con gái, giống cái. Âm-dương giao-cảm với nhau, tức là « **khí hòa** », sinh ra muôn vật, muôn vật lại giao cảm với nhau, tức là « **hình-hóa** », mà sinh ra mãi-mãi và biến-hóa vô cùng. Trong muôn vật, chỉ có giống người là bẩm-thụ được cái tú-khí rất thiêng-liêng. Cái hình một khi đã sinh ra, thì cái thần cùng phát ra mà biết vậy. Năm tính cảm-động mà thiện-ác được phân ra. Thánh nhân lấy trung, chính, nhân, nghĩa, định ra cái đạo, mà lấy thể tĩnh làm chủ, lập ra « **nhân cực** ». Do đó, thánh-nhân hợp đức với trời đất, hợp sáng với mặt trời, mặt trăng, hợp trật-tự với bốn mùa, hợp cát hung với quỷ thần. Quân-tử sửa theo đạo ấy là « **cát** », tiểu nhân trái với đạo ấy là « **hung** ». Cho nên nói rằng : Lập cái đạo của trời là âm với dương, lập cái đạo của đất là nhu với cương, lập cái đạo của người là nhân với nghĩa. Đây là phần sâu-sắc nhất trong học thuyết Liêm Khê.

Trong sách « **Thông-Thư** », Liêm-Khê bàn về tính thiện và cách tu-dưỡng của người quân tử. Ông cho sự « **thành** » là cội-rễ của ngũ

thường, là căn-bản của trăm nết. Thành vượt qua thiện-ác mà cũng đồng-thể với thái-cực. Do đó, ông nói : **« Thành giả thánh-nhân chi bổn »**, nghĩa là : *Thành là cái gốc của thánh nhân.* Thành là cái chí-thực, vô-vọng, tức là nói đến cái chính-lý của trời đất phú cho vạn-vật. Liêm-Khê cho cái đạo của thánh-nhân rất quý, nhưng phải có thầy dạy mới biết được. Ông nói trong câu : **« Thánh - nhân chi đạo nhân nghĩa trung chính nhi dĩ hĩ »**, nghĩa là : *Đạo của thánh-nhân chỉ có nhân-nghĩa trung-chính mà thôi.* Giữ được là quý, làm được là lợi, mở rộng ra là sánh ngang với trời-đất. Đạo ấy rất giản-dị, rất dễ biết, chỉ vì không giữ, không làm, không mở rộng ra vậy. Trong sách **« Thông-Thư »**, Liêm - Khê cũng đề-cao Khổng-Tử và Nhan-Tử. Liêm-Khê suy-nguyên về một lý thái-cực và làm sáng rõ cái đạo uyên-bác của Thánh-Hiền, lấy nghĩa-lý trong Kinh-Dịch và sách Trung-Dung để nâng cao tư-tưởng của Nho-giáo, nhất là lập thành một học-phái rất thịnh trong đời Tống. Tuy đời sau có nhiều bậc danh-nho, nhưng dễ mấy ai đã vượt khỏi phạm-vi hiểu biết của Liêm-Khê.

LIÊM-KHIẾT — Người trong sạch không tham danh vọng, lợi-lộc. Người làm quan thanh liêm, gọi là **« liêm-lại »**. Trong thơ có câu :

Trọng gìn liêm-khiết, lánh xa thói tà.

LIÊM-NGOAN LẬP-NOẠ — Khéo cảm-hóa khiến cho kẻ ngoan ngu mà trở thành liêm chính, khiến cho kẻ hay biếng nhác mà lo lập chí.

LIÊM-PHÓNG — Cũng đọc là **« liêm phóng »**. Tên gọi các quan Án-Sát-Sứ bên Tàu ngày trước. Sở Công-an cũng gọi là **« sở liêm phóng »**.

LIÊM-TUYỀN NHƯỢNG-THỦY — Suối liêm sông nhường. Ý nói hùng-khí của non sông tốt đẹp hun đúc nên người lương thiện. Có câu :

Liêm-tuyền nhượng-thủy rành rành,
Khí thiêng sông núi nảy sanh lương-tài.

LIỄM-DUNG — Nghiêm chỉnh hình-dung để tỏ bày lòng kính mến. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Thề-Loan đứng trước lê-đình liễm-dung.

LIỄM-NHẪM — Thu gọn chéo áo để tỏ lòng kính cẩn. Đàn bà khi ngồi xuống lạy, kéo gọn vạt áo dài để lạy cho dễ cũng gọi là **« liễm nhẫm »**.

LIÊN-CHÂU — Một thể văn bắt đầu có từ đời Dương-Hùng, cốt lấy văn nghĩa cả bài xâu lại liền với nhau như những hạt châu — Phép tam-đoạn luận cũng gọi là **« liên-châu »**.

LIÊN-CHI — Liền cành. Trong bài **« Trường Hận Ca »** của Bạch-Cư-Dị, có diễn-tả sự mong ước của Đường-Minh-Hoàng được cùng Dương-Quí-Phi đời đời gắn bó nghĩa vợ chồng trong câu :

« Tại thiên nguyện tác tỵ dực điểu,
Tại địa nguyện vi liên lý chi ».

nghĩa là :

Trên trời nguyện được chim liền cánh,
Dưới đất nguyện được cây liền cành.

Nghĩa bóng, tình khắng-khít trong nghĩa vợ chồng. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Đỗ liên-chi lại trò hoa kia.

LIÊN-CƯƠNG — Nhiều lưới buộc liền với nhau. Nghĩa bóng, tiếp nối nhau không hề dứt.

LIÊN-ĐÁI QUAN-HỆ — Có quan - hệ ràng buộc lợi hại với nhau, không thể rời nhau được. Trong thơ có câu :

Cùng nhau liên- đái buộc ràng,
Quyết vì nghĩa cả, giàu sang chẳng màng,

LIÊN ĐỐI — Hai câu thơ, hoặc hai câu phú đối với nhau, thường viết để dán treo nơi cột, nơi vách để trang-hoàng trong nhà cho thêm đẹp, hoặc để dùng tặng cho một kẻ khác. Có câu :

Tặng nhau liên-đối gọi là chút duyên.

LIÊN HOÀN — Liền nhau cũng như một sợi dây chuyền. Một thể văn vần chia nhau làm nhiều bài, cứ câu đầu bài dưới lập lại câu chót của bài trên. Một kế hoạch liên-tiếp nhau, kế-hoạch nầy lại sinh ra kế hoạch-khác, gọi là **« liên-hoàn-kế »**.

LIÊN-HOÀNH — Một thứ chính-sách ngoại-giao đời Chiến-Quốc, chủ-trương liên hiệp lục-quốc để tôn nhà Tần, do Trương-Nghi, một nhà biện-thuyết chủ-trương, để chống lại chính-sách **« hợp tung »** của Tô-Tần. Về sau, chính-sách **« liên-hoành »** thành công phá vỡ được mưu của Tô-Tần.

LIÊN HƯƠNG TÍCH NGỌC — Thương hương tiếc ngọc. Dùng để chỉ tánh ham-chuộng mỹ-sắc. Cùng nghĩa với câu **« tích lục tham hồng »**. Trong thơ có câu :

Liên hương tích ngọc đâu người thủy chung ?

LIÊN KHÂM — Liền áo nhau, anh em bạn cột chèo, tức hai người chồng của hai chị em ruột. Có câu :

Liên-khâm tưởng đã một nhà tương-liên.

LIÊN-KIỀU — Một thứ cây, trái dùng để làm vị thuốc. Trong truyện **« Phan Trần »** có câu :

Có chăng liên-nhục, liên-kiều

LIÊN-LỤC-LANG — Người đời nhà Đường, tên là Trương-Xương-Tôn, tự là Liên-Lục-Lang, người nho nhã, dung mạo khôi ngô. Võ-Hậu rất yêu-thương. Tương truyền có người cho Lục-Lang đẹp như hoa-sen, Duy Tái-Tử cho đó không đúng và đổi lại : *Hoa-sen đẹp như Lục-Lang.*

LIÊN MINH — Hai nước hoặc nhiều nước đã-kết minh-ước với nhau. Trong thơ có câu :

Liên-minh hai nước hòa thân đời đời.

LIÊN NGÂM — Dùng như chữ **« liên cú »**. Lối ngâm thơ, cứ một người làm xong một bài thơ ngâm lên, người khác lại kế tiếp theo. Trong **« Chinh-Phụ-Ngâm »** có câu :

Liên-ngâm đối ẩm từng phen.

LIÊN NHỤC — Thịt của hột sen. Tên một vị thuốc dùng để chữa bệnh.

LIÊN TÀI — Thương người có tài nhưng không gặp vận may. Có câu :

Liên tài những kẻ công-danh chưa thành.

LIÊN-THÀNH — Tên một viên ngọc-bích của người họ Hòa, cũng gọi là **« Biện-Hòa »**. Nhờ viên ngọc **« Liên-Thành »** nầy mà vua Tần phải trả 15 thành Tây-Dương cho nước Triệu. *(xem chữ « Hòa » ở trang 469).*

LIỀN-CÁNH — Do câu : **« Tỉ dực liên chi »** nghĩa là : *chấp cánh liền cành* của Bạch-cư-Dị. Ý nói vợ chồng sau khi cưới nhau, ăn ở với nhau đời đời kiếp-kiếp, không đổi dời, cũng như lên trời thì làm chim chấp cánh, nương tựa nhau để vượt không gian ; xuống đất thì làm cây liền cành nương tựa nhau để sống như loài hoa dại khác. Người ta thường nói : *« Ước sao cho chúng mình như chim liền cánh, cây liền cành »*. Trong thơ của cụ Tiên-Điền Nguyễn-Du có câu :

Trong khi chấp cánh liền cành,
Mà lòng rẻ-rúng đã dành một bên.

LIỀN TAY VỊNH MIẾU VỊNH SƠN HAI BÀI — Câu thơ trong **« Nhị-Độ-Mai »**. Khi Hạnh-Nguyên qua Phiên-quốc đến thăm đền Tô-Võ, *(nguyên là sứ thần của Hán-Võ-Đế xưa kia sang Hung-Nô, vua Hung-Nô dụ Tô-Võ cho làm quan, không dụ hàng được, vua Hung-Nô nổi giận truyền bắt chăn dê đực, hẹn chừng nào dê đực đẻ con mới được tha về ; sau nhờ có Chiêu-Quân xin, Tô-Võ được đưa về Hán)* nàng có đề bài thơ : *vịnh miếu* và *vịnh núi.*

1) Bài thơ *vịnh miếu* như sau :

Ngoạ tuyết thôn triên bất khẳng hàng,
Kỷ phiên cáo nhạn bả thư truyền.
Thủ trì phù tiết tồn trung-hiếu,
Hận mục Hồ dương thập-cử niên.

Có người dịch :

Cối tuyết, ăn lông cũng chẳng nề,
Thư lòng gởi nhạn mấy phen về.
Vẹn cờ ấn tín, tròn trung-hiếu,
Mười chín năm, Hồ hận giữ dê.

2) Bài thơ *vịnh núi* như sau :

Phụng mệnh khâm sai hoà lưỡng quốc,
Hà-lan vật tỉ Bật-lan san.
Lăng, Luật đình tiền một Phạm-Lải,
Si hồn nan tiến Nhạn-môn-quan.

Có người dịch :

Vâng mệnh vua sai yên việc nước,
Hà-lan nào giống Bật-lan sơn.
Thiếu chàng Phạm-Lải sân Lăng, Luật,
Hồn quanh trên đường tới Nhạn-môn.

LIỆT-HẦU — Được liệt vào năm tước là : *Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.* Trong truyện **« Hoa-Tiên »** có câu :

So vào công-tài đều phong liệt-hầu.

LIỆT-NỮ — Người đàn bà kiên-trinh không chịu khuất-tiết. Đời nhà Hán, Lưu-Hướng có viết truyện những người đàn bà trinh-tiết trong một quyển sách nhan-đề là **« Liệt-Nữ Truyện »**.

LIỆT-TRUNG — Liệt : *ngay thẳng, có công nghiệp* ; trung : *hết lòng với vua, với nước,* cũng có nghĩa là *hết lòng với chủ.* Cũng đọc là « **trung-liệt** ». Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Phong làm Thái-Bảo dự bài liệt-trung.

LIỆT-TỬ — Người đời Chiến - quốc, theo chủ nghĩa và học thuyết của Lão - Tử do Trang-Tử phổ biến. Lão học chủ - trương *phương-pháp tiêu-cực* : Xem việc đời như bào ảnh, không màng phú quí, yêu thích nhàn-phóng. (*Xem chữ « Lão-Tử »*).

LIỆT-THÁNH — Các vị vua đời trước của các vì vua đương trị-vì. Danh từ tôn-xưng đối các tiên-vương. Trong thơ có câu :

So hàng liệt-thánh nên trang anh-hùng.

LIÊU-BẰNG — Bạn bè, bằng-hữu cùng làm việc quan với nhau. Trong bài « **Văn-Tế Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu** » có câu :

Bóng tinh-trung thấp-thoáng dưới đèn,
Phong-nghi cũ kẻ liêu-bằng sái lệ.

Cùng nghĩa với chữ « **liêu - hữu** ». Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Ân-sư liên-hữu có ai ?

LIÊU-ĐÔNG-THỈ — Ngày xưa, ở đất Liêu Đông có sinh ra một con lợn đầu trắng, người chủ cho là vật lạ, định mang dâng lên vua. Song khi đến xứ Hà - Đông thấy con lợn nào cũng đầu trắng cả. Nghĩa bóng, điều gì ít thấy thì cho là lạ-lùng. Do câu : « **Liêu-Đông Bạch Thỉ** », nghĩa là : *lợn trắng xứ Liêu - Đông.* (theo « Hậu-Hán Thơ »).

LIÊU TRAI — Tên một bộ sách của Bồ-Tùng-Linh thuật toàn những việc ma quái rất kỳ-thú, mà nhiều nhất là những giống hồ thành tinh, hiện hình người trêu chọc những nho-sinh, văn sĩ. Có câu :

Liêu-trai gẫm chuyện lạ-thường,
Hồ-tinh quấy phá những phường háo dâm.

LIỆU NGUYÊN — Như lửa cháy đồng, cháy núi, lan rộng rất khó chữa lắm. Nghĩa bóng, hoạ-hoạn khó được yên.

LIỆU MAO ÁP NOÃN — Đốt lông đập trứng. Dùng để ví việc làm rất dễ - dàng. Trong « **Hậu-Hán Thơ** » có câu : « **Thử do cổ hồng lô liệu mao phát nhĩ** » nghĩa là : *Ấy cũng như quạt lò lửa đốt sợi lông, sợi tóc đó thôi.*

LIỆU SẦU HOA — Tức là hoa cây huyên *(hoa kim châm).* Tục nói ăn cây hoa nầy tiêu được phiền-muộn trong lòng. Có câu :

Liệu sầu hoa mong giải được cơn buồn.

LIỄU-BỒ — Cây liễu và cây bồ, hai loại cây nầy rất yếu-ớt và mảnh - mai. Nên người ta thường ví đàn bà con gái như liễu-bồ. Người ta thường nói « **thân bồ-liễu** ». (*Xem chữ « Bồ-liễu », Trang 69*) Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Dạy rằng may rủi đã đành,
Liễu-bồ mình giữ lấy mình cho hay.

LIỄU-CÔNG-XƯỚC — Người đời Đường, tự là Tử-Khoan, làm quan to nhưng rất mực chánh trực và thanh liêm. Có người cho ông : làm quan rất gia-pháp. (*Gia-pháp : phép trị nhà. Học thuật của cha anh truyền cho*).

LIỄU-CHƯƠNG-ĐÀI — Xem chữ « **Chương Đài-Liễu** ».

LIỄU-DOANH — *Nơi quân lính đóng binh.* Điển : Châu-Á-Phu đời Hán đem quân đóng tại Tế-Liễu, cho nên đời sau gọi chỗ đóng quân của binh lính là « **Liễu-doanh** ». Trong « **Chinh-phụ Ngâm-Khúc** » của nữ-sĩ Đoàn-thị-Điểm có câu :

Quân trước đã gần ngoài doanh-liễu.

LIỄU - DƯƠNG — Tức là cây dương-liễu. Trong thơ của Vương-Xương-Linh đời nhà Đường có câu :

Hốt kiến mạch đầu dương-liễu sắc,
Hối giao phu-tế mịch cộng-hầu.

Trần-Trọng-Kim dịch :

Chợt nhìn bờ liễu xanh tươi,
Hối cho phu-tế kiếm nơi công-hầu.

Ý nói : Chợt thấy sắc cây dương-liễu xinh tươi nơi đầu đường, lòng hối hận sao nỡ xui chồng đi tìm công-danh ở phương xa, không được cùng nhau vui câu đoàn-tụ để thưởng ngoạn phong-cảnh xinh tươi.

Trong **« Chinh-Phụ-Ngâm »** cũng có câu :

Liễu-dương thiếp biết đoạn-trường nầy chăng ?

LIỄU-HẠ-HUỆ — Người đời Đông-châu liệt quốc, tên là Triển-Hỷ, rất có tài về ăn nói. Ẩn dật tại ấp Liễu-Hạ, ai cũng đều biết tiếng. Nhờ tài ăn nói và hùng biện của Hạ-Huệ mà nước Lỗ khỏi bị Tề-Hiến-Công ỷ mạnh xâm lấn và diễn ra cảnh binh lửa tàn khốc trên đất nước.

LIỄU-MẠCH — Liễu : *cây liễu ;* mạch : *đường đi nhỏ ở ruộng.* Cùng nghĩa với câu : **« Liễu ngõ hoa-tường »**. Dùng để chỉ nơi của những người kỹ-nữ ở. Cũng nói là : **« Liễu mạch hoa-tường »**. Trong bài hát nói của tác-giả vô-danh có câu :

Đây cũng ôm cầm theo liễu mạch,
Thú cầm ca còn lắm khách vui chơi.

LIỄU-NGÕ HOA-TƯỜNG — Do câu : **« Liễu hạng hoa nha »**. Người ta thường ví những gái ăn chơi ở chốn bình-khang như những cây liễu ở ngoài ngõ, bông hoa ở trên tường, ai cũng có thể bẻ được. Nghĩa bóng, những hạng gái bất chính, có những hành-động mờ-ám. Trong **« Kiều »** có câu :

Sá chi liễu ngõ hoa tường,
Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh.

LIỄU-THĂNG — Một kiện-tướng của nhà Minh, thống lãnh mười vạn quân binh, cùng với tướng Mộc-Thạnh kéo sang xâm lấn nước Việt-Nam ta. Sau khi tin Vương-Thông thua trận Tuy-Động, Trần-Hạo bỏ mạng. Liễu-Thăng tràn vào cửa Pha-Lũy *(Nam-Quan)*, quân Mộc Thạnh vượt qua cửa Lê-Hoa *(thuộc Tuyên Quang)*, bị quân của Lê-Lợi đánh bại ở Chi Lăng, giết Liễu-Thăng chết, còn Mộc-Thạnh thì chạy trốn khỏi. Hơn một vạn quân Minh phải bỏ xác trên đất Việt, đánh dấu một lịch-sử vẻ vang của dân tộc Việt-Nam trong thời tự-chủ.

LIỄU-TÔN-NGUYÊN — Tự là Tử-Hậu, người đời Đường. Nổi tiếng về làm thơ, viết văn. Tương-truyền Tôn-Nguyên làm thơ rất nhanh không ai bì kịp.

LIỄU-VĨNH — Người đời Tống, nổi tiếng về nhạc-công, rất sành về âm-điệu và ký-pháp.

LIỄU YẾU ĐÀO THƠ — Liễu : *một loại cây cành mềm, lá rủ xuống thướt tha ,* đào : *một loại cây có hoa đẹp, trái ăn ngon.* Liễu còn yếu đào còn non. Ý chỉ hình ảnh của người con gái dịu dàng và mảnh mai.

LINH-PHAN — Phướn-linh của nhà Phật.

LINH-PHỤNG — Chim linh. Tương-truyền, ngày xưa chim linh-phụng chỉ đậu cành ngô *(tức là cây ngô đồng)* mà thôi, các loại cây khác không bao giờ đậu.

LỊCH SANH — Tên là Dị-Kỵ, đời vua Tần-Nhị Thế *(tức là Thế-Tử Hồ-Hợi, em của Thái-Tử Phù-Tô, nhờ có sự âm-mưu trá-ngụy của Lý-Tư và Triệu-Cao mà được lên ngôi vua nhà Tần, sau khi Tần-Thủy-Hoàng mất)*, ở ẩn tại Cao-Dương, sau ra giúp Hán-Bái-Công Lưu Bang.

LỊCH-SỰ — Đã trải qua mọi việc, người đã lịch lãm việc đời. Về sau, hai tiếng nầy dùng để chỉ nghĩa đẹp. Thí dụ như *« con người lịch sự » ; « nhà cửa trang-hoàng lịch-sự »*. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** có câu ;

Hễ người lịch sự có kinh có quyền.

LỊCH-SỬ — Biên chép những sự biến-thiên trải qua các đời, biên chép những việc trọng đại của quốc-gia. Môn học chuyên nghiên-cứu về việc sinh hoạt quá khứ của loài người, gọi là **« lịch sử-học »**. Theo phương-pháp lịch-sử mà nghiên-cứu các khoa-học, gọi là **« lịch-sử phương-pháp »**.

LỊCH-THÀNH — Một huyện thuộc phủ Tế-Nam, thuộc tỉnh Sơn-Đông bên Trung-Hoa. Trong thơ có câu :

Lịch-Thành hôm sớm chăn dân,
Lấy điều nhân-nghĩa ân-cần dạy khuyên.

LỊCH-TRIỀU HIẾN-CHƯƠNG — Tên một cuốn sách của ông Phan-Huy-Chú làm ra vào triều Nguyễn, đời vua Minh-Mạng. Đây là một bộ sách bách-khoa toàn-thư rất có giá trị khảo cứu tỉ-mỉ về các chế-độ văn-hóa thời cổ ở nước ta.

LINH ĐINH — Cô-đơn, một mình không thể nương tựa vào đâu được. Trong thơ của Văn-Thiên-Tường có câu : **Linh-đinh dương lý thán linh-đinh »** nghĩa là : *Linh-đinh giữa bể thương xót cho phận mình linh-đinh.* Cũng đọc là **« lênh-đênh »**. (xem chữ **« lênh-đênh »**, trang 683).

LINH SÀNG — Linh : *Linh - thiêng ;* sàng : *giường.* Theo cổ-lệ, người ta thường đặt một cái giường thờ để thờ người chết, nói là để cho người chết ngồi, nằm cũng như còn sống vậy. Vương - Hy - Chi mất, Huy - Chi liền leo lên linh-sàng ngồi, cầm đàn gảy và tưởng-tượng như chính Hy-Chi còn sống ngồi trên linh-sàng với mình vậy. Trong « **Kiều** » có câu :

Linh-sàng bài-vị thờ nàng ở trên.

LINH-SƠN AM — Tên một cái am. Cũng có nghĩa là nơi Phật ngự, hay cảnh Phật. Ở Ấn-Độ có núi Linh-Tựu, tức là Tựu-Linh, nơi mà ngày xưa Đức Phật thường hiện ra, gọi là « **Linh-Sơn** ». Trong thơ có câu :

Linh-sơn am ngày tháng thanh-nhàn,
Nơi Đức Phật ra tay tế-độ.

LINH TÊ — Linh : *linh-thiêng ;* tê : *con tây ngu, tức là con tê-giác.* Sừng con tê thông được cả hai đầu, nên còn gọi là « thông-tê ». Trong « **Thần-Châu Di-Vật Chí** » có chép : *Con tê-giác vốn là một loài thú thần-dị, cái sừng của nó tượng trưng sự linh-thiêng, nên mới gọi là* « **linh-tê** ». Lý-Thương-Ẩn có nói : « **Tâm hữu linh - tê nhất điểm thông** », nghĩa là : *Lòng có linh-tê một điểm thông.* Trong « **Tự-Tình Khúc** » của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Đuốc linh-tê thấu chữ kỳ-oan.

LINH XUÂN — Cây xuân linh-thiêng. Thơ của Đậu-Yên-Sơn có câu : « **Linh-xuân nhất châu lão ; Đan quế ngũ chi phương** », nghĩa là : *Cây xuân thiêng một chòi già ; quế đỏ năm cành thơm.* Nghĩa bóng, cha già. Trong truyện « **Quan Âm** » có câu :

Linh xuân một khóm hầu vàng,
Quế non Yên đã nở-nang chòi nào.

LĨNH-NAM — Tên đất ở phía Nam dãy núi Ngũ-Lĩnh. Ngày xưa, người Trung - Hoa gọi chung đất-đai ở phía Nam dãy núi Ngũ-Lĩnh gồm có hai tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây và nước ta. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca** » có câu :

Lĩnh-Nam riêng một triều-đình nước ta.

LY-HÔN — *Lìa hôn.* Do điển : Đời Đường, nhà họ Trương, có người con gái tên là Trương Thiếu-Nương, thuở còn bé nàng được cha là Trương-Dật hứa gả nàng cho Vương-Trụ. Sau khi Thiếu-Nương lớn lên, Dật bèn cải hôn và định gả cho người khác. Thiếu-Nương buồn rầu sanh bệnh trầm trọng ; Vương-Trụ cũng không kém phần phiền-não nên thuê thuyền xuôi về Trường-An để ăn học, nhưng luôn luôn mơ-tưởng đến nàng Thiếu-Nương, có một hôm trên đường xuôi Trường-An ngồi trên mạn thuyền bỗng chàng gặp nàng đến tìm. Hai người kết nghĩa đá vàng, dắt nhau về chung sống nơi Trường-An. Sau 3 năm chung chăn, sanh được 2 đứa con. Vợ chồng dắt nhau về để thăm cha mẹ, và xin tạ-lỗi với Trương-Dật. Dật trông thấy thất-kinh và lấy làm ngạc-nhiên vì Thiếu-Nương bịnh nặng đã ba năm rồi, bệnh tình thật là trầm trọng, hiện đang nằm điều trị ở trong phòng lẽ nào lại ở đây và cùng Vương-Trụ sánh duyên và đã có con. Chừng gọi nàng ra, hai xác thấy nhau, hợp lại thành một. Chừng ấy mới rõ, cách ba năm nay hồn nàng lìa khỏi xác đi tìm Vương-Trụ. Ngày nay người bệnh trong khi ngũ mê mà đứng dậy đi vơ vẩn cũng gọi là « **Ly-hồn bệnh** ».

LY-TAO — Tên một bộ sách của Khuất-Nguyên soạn, tức là bài vận văn trường thiên xưa nhất của nước Tàu có một giọng văn buồn áo não và rất sầu thảm. Ngày nay người ta thường dùng chữ « **Khúc ly-tao** » để chỉ giọng văn, giọng hát sầu thảm và có thể gây cho người thưởng thức nhiều xúc cảm.

LÝ-ANH-TÔN — Tức là Thái-Tử Thiên-Tộ, sau khi Thần-Tôn mất, Thiên-Tộ lên làm vua tức là Lý-Anh-Tôn, lúc ngài mới có 3 tuổi. Thái-hậu là Lê-thị cầm quyền nhiếp-chính. Lê-thái-hậu lại tư thông với Đỗ-anh-Vũ, cho nên phàm việc gì cũng do Anh-Vũ quyết đoán cả. Vì thế Anh-Vũ sanh ra ngạo mạn và khinh rẽ triều thần. Ai có ý chống đối hành động của Anh-Vũ đều bị giết hại cả. May nhờ có Tô-hiến-Thành, Hoàng-nghĩa-Hiền, Lý-công-Tín là những tôi thần rất giỏi, nên Anh-Vũ không dám có ý khác.

Anh-Tôn đặt niên hiệu : Thiệu-Minh *(1138 — 1139)* ; Đại-định *(1140 — 1162)* ; Chính long bảo-ứng *(1163 — 1173)* ; Thiên - cảm chí - bảo *(1174 — 1175).* Trong đời Lý-Anh-Tôn nhờ có các quan rất giỏi và trung-trực nên việc trào chính được yên ổn, bên ngoài giặc Thân-Lợi, Ngưu-Hống và giặc Lào đều dẹp yên.

Năm 1175 tức năm Ất-Mùi, Anh-Tôn phong cho Tô-hiến-Thành làm Thái-phó Bình-chương quân-quốc trọng-sự và gia-phong vương tước. Anh-Tôn đau nặng, ủy-thác Thái-tử là Long-Cán cho Tô-hiến-Thành. Anh-Tôn băng hà, lên ngôi trị vì được 37 năm, hưởng thọ được 40 tuổi.

LÝ BẠCH — *(701—762)* một nhà thơ kỳ-tài ở Trung-Hoa về đời Thịnh-Đường, tự là Thái Bạch *(nên gọi là Lý-Thái-Bạch)*, hiệu là Trường-Canh, còn gọi là Thanh-Liên cư-sĩ, Lý trích-Tiên.

Truyền-thuyết nói rằng bà thân mẫu nằm mộng thấy sao Trường-canh rồi sinh ra ông, nên ông lấy tên tự là Thái-Bạch. Lý-Bạch sinh năm Trường-An nguyên-niên *(701)* đời Đường Trung-Tông và mất năm Bảo-ứng nguyên-niên *(762)* đời Đường Đại-Tông. Ông sanh trước nhà thơ Đỗ-Phủ 12 năm.

Theo lời của Lý-Bạch tự thuật, ông là hậu duệ của tướng quân Lý-Quảng đời Hán, và là cháu chín đời của Vũ-Chiêu-Vương nước Lương. Cuối đời Tuỳ *(khoảng năm 610)*, ông thân-sinh vì một nguyên-do gì đó phải tội nên phải trốn sang Tây-Vực. Lý-Bạch chào đời tại đây trong khi Vũ-Tắc-Thiên cướp ngôi nhà Đường (701). Sau triều Vũ-Tắc-Thiên sụp-đổ, gia-đình ông dời về nội địa lúc ông mới lên 6, 7 tuổi, làm nghề buôn-bán, ngụ tại làng Thanh Liên, huyện Chương-Minh, tỉnh Tứ-Xuyên. Bà thân-mẫu là người Tây-Vực *(Người ta thường gọi là « Man-bà »)*. Thuở thiếu thời sanh, sống ở Tây-Vực và hơn nữa mẹ là người Tây-Vực nên ông biết chữ Tây-Vực rất nhiều. Nhờ đó, mà sau nầy Lý-Bạch có lần giúp vua Đường Minh-Hoàng thảo tờ thư trả-lời rợ Phiên (Đáp Phiên-thư).

Tương truyền Lý-Bạch rất thông minh, đĩnh ngộ. Lúc lên 5 tuổi, biết đọc Lục-giáp. Lên 10 tuổi, thông hiểu Thi, Thư và thường xem sách bách-gia. Năm 15 tuổi, thích kiếm-thuật, thường làm các bài phú mô-phỏng cổ-nhân : *tờ thư gởi Hàn-Kinh-Châu, bài phú ngạo Tư-Mã Tương-Như*. Năm 16 tuổi, cùng với Đông Nham-Tử đi ở ẩn tại phía nam núi Dân-Sơn. Năm 20 tuổi *(720)* Lý-Bạch là người hào hiệp, cao nghĩa, khinh tài trọng thí thích làm hiệp sĩ. Ông có lần đến làm việc dưới trướng của thứ-sử Ích-Châu Tô-Dĩnh, được Tô-Dĩnh khen là Thiên-tài, có thể sánh ngang hàng với Tư-Mã Tương-Như. Từ năm 23 tuổi *(723)*, trong mấy năm liền, Lý-Bạch đi du ngoạn nhiều nơi thắng địa miền đông-nam như : *Tương-Hán, Động Đình, Kim-Lăng, Dương-Châu, Nhữ-Hải*. Năm 726 *(26 tuổi)*, Lý-Bạch đến Vân-Mộng cưới vợ, người nầy là cháu gái của Hứa tướng-công. Từ năm 30 tuổi *(730)*, tiếng tăm của ông bắt đầu vang dậy.

— *Cũng có sách chép* : (Thuở nhỏ Lý-Bạch học ở núi Hoa-Sơn. Tính hay quên, học đâu quên đó. Học đã mấy năm mà cũng không thông gì nghĩa-lý. Bạch buồn khổ bỏ ra về. Về dọc theo triền núi gặp một bà già đương ngồi mài một cái chày tay bằng sắt. Lý-Bạch đi ngang qua mà bà già không thèm để ý đến và chẳng màn ngó lại. Bạch hỏi : *« Xin lỗi bà, vậy chớ bà mài chày sắt làm chi mà có vẻ chăm chỉ quá vậy ? »*. Bà ấy liền trả lời : *« Ta ở nơi đây xa chợ búa, lại chẳng có tiền để mua kim. Dụng ý ta mài chày nầy để làm kim, để vá quần áo »*. Miệng vừa trả lời, tay cũng vẫn mài không ngừng và có vẻ chăm-chỉ hơn và cũng chẳng buồn ngó đến Bạch. Bạch lại hỏi thêm : *« Thỏi sắt thì to như thế, mà bà mài như vậy, biết chừng nào cho thành kim được »*. Bà ấy đáp : *« Nay không rồi thì mai rồi và cứ tiếp diễn mãi như thế. Ta cứ cố chí mài mãi thì một ngày kia sẽ thành kim »*. Bạch hiểu-ý, quày quả trở lại trường gia-tâm học hỏi, sau mới nên).

Năm Khai-Nguyên thứ 23 *(735)*, Lý-Bạch đi chơi Thái-Nguyên xin tha cho Quách-tử-Nghi đang bị giam trong quân ngũ. Sau đi chu du Tế, Lỗ, rồi ngụ tại Nhiệm thành. Nơi đây, ông cùng với Khổng-Sào-Phủ Hàn-Chuẩn, Bùi-Chính, Đào-Cái, Trương-Thúc-Minh ngao du tại núi Tổ-Lai, say sưa tại Trúc-Khê, hiệu là **« Trúc Khê lục dật »** *(sáu nhà ẩn dật ở Trúc-Khê)*. Đến năm 740 *(40 tuổi)* Lý-Bạch trở về nước sống cuộc đời trăng gió, tiêu dao ngày tháng, uống rượu làm thơ, thật là nhàn tản.

Năm 742 *(Lý-Bạch 42 tuổi)* tức là đầu niên hiệu Thiên-Bảo. Lý-Bạch cùng với nhà đạo-sĩ Ngô-Quân đi chơi ở Cối-Kê ngụ tại Thiềm-Trung. Rồi Lý-Bạch theo Ngô-Quân về ngụ ở Trường-An. Nơi đây Lý-Bạch gặp Hạ-Tri-Chương đang tại chức Thái-Tử tân khách. Khi thấy Lý-Bạch, Tri-Chương liền nói : **« Đó là một trích tiên giáng trần »**. Từ đó, Lý-Bạch và Hạ-tri-Chương trở thành đôi bạn thơ rượu, ngày ngày đối ẩm ngâm thơ vịnh phú. Hạ-tri-Chương sau tiến cử Lý-Bạch với vua Đường-Minh-Hoàng, Minh-Hoàng vời vào điện Kim-loan phụ-trách việc thảo thư từ và dâng lên vua thiên **« Tuyên Đường hồng do »** và thảo tờ **« Đáp Phiên thư »**. Từ đó, Lý-Bạch

rất được sự tin dùng và quý trọng của Đường-Minh-Hoàng ban cho rượu quí. Rồi phong cho chức Hàn-lâm, chuyên giữ việc tin mật. Có người cho rằng thời gian nầy là thời kỳ mà Lý-Bạch vinh-hiển nhất.

Nơi Trường-An, Lý-Bạch giao-du và kết-giao rất nhiều bè bạn như : *Hạ-tri-Chương, Thôi Tông-Chi, Vương-Tiến, Tô-Tấn, Trương-Húc, Tiêu-Toại, Lý-thích-Chi* và lấy hiệu là **« Tửu trung bát tiên »** *(Tám vị tiên trong rượu).*

Lý-Bạch tính rất ưa rượu, uống càng nhiều, càng say thì thơ lại càng tuyệt-xảo, cho nên, người đương thời tặng cho ông danh hiệu là Tửu-Trung-Tiên.

Ở Trường-An, Lý-Bạch làm thơ rất nhiều, ta có thể tóm-tắt về thời kỳ trích - tiên của ông ở nơi đây :

— Theo Tập-tự của Ngụy-Hạo, một hôm Lý Bạch đang say. Vua triệu vào, sai thảo tờ xuất sư chiếu, ông không thảo mà trái lại viết thành.

— Theo sách Quốc-sử của Lý-Thiệu, có lần ông đang ở Hàn-Lâm, Lý-Bạch uống rượu quá say, nhà vua phải sai quân cận vệ phun nước vào mặt cho tỉnh lại và sai soạn nhạc từ. Phun nước xong tỉnh lại, vẫy bút viết luôn mười chương không suy nghĩ.

Theo Tùng-song-lục của Vi-Duệ, có lần vua Đường-Minh-Hoàng cùng Dương-Quí-Phi đi dạo và ra thưởng hoa. Vì muốn làm vui lòng Dương-Quí-Phi nên vua liền cho vời Lý - Bạch đến và sai làm tân-từ cho nhạc. Đang lúc say túy-lúy, vẫy bút viết một mạch thành ba bài **« Thanh-bình điệu »**. Và cho nhạc đội hát thì thật là hay. Vì bài **« Thanh-bình điệu »** nầy mà Lý-Bạch bị trở ngại trên bước quan-trường. Số là có lần vua thấy ông mang giày cũ và truyền cho giày mới, Lý-Bạch liền giơ chân cho Cao-lực-sĩ, bảo phải cởi giày cho ông. Cao-lực sĩ không giám cải lời và phải làm. Nên Cao-lực sĩ có ý trả thù, nên trong bài **« Thanh-bình điệu »** có hai câu thơ ví Quí-Phi với Triệu Phi-Yến, một cung-nhân thất sủng ngày xưa. Cao-lực-sĩ gièm với Quí-Phi, nên có lần Đường Minh-Hoàng định phong quan và sung chức cao thì đều bị Quí-Phi ngăn cản và bàn ra. Cũng theo sách của Ngụy-Hạo, Lý-Bạch không tiến thân trên hoạn-lộ lúc làm quan được là do sự gièm phá của Trương-Kỷ.

Năm 745 *(tức được 45 tuổi)*, Lý-Bạch vì chán ngán nơi Trường-An nên xin về quê cũ và được Minh-Hoàng ban tặng cho rất nhiều vàng bạc. Từ đó, ông ngao du khắp chốn. Phía bắc, các nước Triệu, Ngụy Tề, Tấn ; phía tây các đất Bân, Kỳ, Thương, Ư và Lạc-Dương ông đều đặc chân đến ; phía Nam dạo sông Hoài, sông Tứ, vào Cối-Kê và thường đi lại miền Tề, Lỗ *(vì nơi đây gia đình ông đang trú ngụ)*. Trong vòng chỉ có 10 năm *(745—755)*. Lý-Bạch đi chơi nhiều nhất tại các miền Lương, Tống và giao du với rất nhiều văn nhân, thi sĩ nổi tiếng như : Đỗ-Phủ, Cao-Thích, Sầm-Tham. Năm 735, Lý-Bạch đến đất Quảng-Lăng gặp được Ngụy-Hạo. Hai người cùng đi thuyền vào sông Tân-Hoài, rồi đến Kim-Lăng. Tháng 11 năm 735, An-Lộc-Sơn làm phản ở phía Bắc Trường-Giang. Lý-Bạch vào Lư-Sơn, ẩn dật tại Bình-Phong điệp.

Sau vì nể lòng bạn là Vĩnh-vương-Lân chịu ra giúp tại phủ đô-đốc, Lân tạo phản bỏ trốn Lý-Bạch phải trốn theo và bị khép vào án tử-hình. Nhờ Quách-Tử-Nghi nhớ ơn Lý-Bạch giúp ngày xưa, xin giải quan chuộc tội cho, Lý-Bạch được giảm tội tử hình và phải đi đày. Năm 758 *(tức năm Càn-nguyên nguyên-niên đời Túc-Tông)*, Lý-Bạch được tha tại Vụ-sơn và đến Hán-Dương. Năm nay ông được 59 tuổi.

Năm 760, Lý-Bạch đến đất Trì-Châu, An-Khánh (thuộc tỉnh An-Huy. Năm 761, lại đến Kim-lăng, Tuyên-Thành, Lịch-Dương, sống những ngày phóng đảng và ngông cuồng.

Năm 762 *(tức năm Bảo-Ứng nguyên niên)*, Lý-Bạch đến ở trọ nhà người trong họ Lý Dương-Băng, đang tại chức huyện lệnh Đang-Đồ. Tháng 4 năm nầy, vua Đại-Tông lên ngôi, có ý vời Lý-Bạch ra làm quan và phong cho làm chức Thập-di. Nhưng đến tháng 11, thì Lý-Bạch mang trọng bệnh và mất, hưởng thọ được 62 tuổi.

Về gia thất, Lý-Bạch có đến 4 đời vợ, sinh được 4 người con, 3 trai và 1 gái.

Theo Đỗ-Phủ, Vương-Định-Bảo và Hồng Dong-Trai, thì Lý-Bạch chết đuối tại sông Thái Thạch *(thuộc huyện Đang-Đồ)* trong khi quá say rượu. Tục truyền rằng khi đang say Lý-Bạch cuối mình xuống sông bắt lấy bóng trăng, do đó bị đắm và chết đuối. Nơi đây, người sau có dựng lên một ngôi đài lấy tên là **Trốc-nguyệt đài** ***(Đài bắt trăng)***.

Sau khi Lý-Bạch mất, Lý-Dương-Băng gom góp thơ ông lại, thấy rằng trong số 20.000 bài ông làm trong lúc sinh thời chỉ còn lại chừng 1/10. Phần nhiều thơ ông bị thất lạc và mất mát vào thời loạn An-Lộc-Sơn. Năm 1080, Sung Minh-Chiu mới thu lượm và gom góp lại được gần 1800 bài.

Sau đây là những thi phẩm của Lý-Bạch làm còn lúc sanh tiền, rất nhiều bài người đời sau cho là tuyệt-tác, ta có thể trích dịch ra đây :

I.— ỨC ĐÔNG-SƠN

Bất hướng Đông-Sơn cửu, (1)
Tường-vi kỷ độ hoa ?
Bạch vân hoàn tự tán.
Minh nguyệt lạc thùy gia.

(nghĩa là : *(Nhớ núi Đông-Sơn)* Lâu ngày không đến núi Đông - Sơn, thi-sĩ tự hỏi cây tường - vi từ ngày ấy đến nay đã mấy lần nở hoa ? Đám mây trắng có còn bay tản mát như xưa ? Vầng trăng sáng thuở trước có còn không, hay đã rụng xuống nhà ai rồi ?)

Phiên-dịch :

NHỚ ĐÔNG - SƠN

Lâu nay không đến Đông-Sơn,
Cây tường-vi đã mấy lần nở hoa ?
Mây xưa tan-tác bay xa ?
Trăng xưa rơi rụng xuống nhà, nhà ai ?

II.— TỐNG HỮU-NHÂN

Thanh sơn hoành bắc quách,
Bạch thủy nhiễu đông thành.
Thử địa nhất vi biệt,
Cô bồng vạn lý chinh.
Phù vân du tử ý,
Lạc nhật cố nhân tình.
Huy thủ tự tư khứ,
Tiêu tiêu ban mã minh.

(nghĩa là : *(Tiễn bạn)* Rặng núi xanh vắt ngang quách bắc. Giòng sông trắng lượn quanh thành đông. Một lần từ biệt đất nầy, bạn như nắm cỏ bồng lẻ-loi đi xa muôn dặm. Ý du-tử ví như đám mây nổi chóng tan. Tình cố nhân giống như mặt trời lặn. Bạn vẫy tay ra đi từ nay. Tiếng con ngựa lìa đàn nghe rất buồn thương.)

(1) *Đông - Sơn* : Tên một ngọn núi ở phía Tây-Nam huyện Thương-Ngu, tỉnh Chiết-Giang.

Phiên dịch :

TIỄN BẠN

Núi ngang ải bắc xanh xanh,
Giòng sông trăng trắng lượn quanh đồng thành.
Lần nầy từ biệt đất lành,
Cỏ bồng muôn dặm một mình xa xôi.
Ý du tử : đám mây trôi ;
Tình cố nhân : bóng mặt trời chiều hôm.
Bạn đi, tay vẫy, hiu buồn,
Lìa đàn, ngựa hí đau lòng từ đây.

III.— ĐỐI TỬU

Khuyến quân mạc cự bôi,
Xuân phong tiếu nhân lai.
Đào lý như cựu thức,
Khuynh hoa hướng ngã khai.
Lưu oanh đề bích thụ,
Minh nguyệt khuy kim lôi,
Tạc lai chu nhan tử,
Kim nhật bạch phát thôi.
Cúc sinh Thạch-Hổ điện, (1)
Lộc tẩu Cô-Tô đài. (2)
Tự cổ đế vương trạch,
Thành khuyết bế hoàng ai.
Quân nhược bất ẩm tửu,
Tích nhân an tại tai !

Phiên dịch :

TRƯỚC RƯỢU

Khuyên bạn đừng chê rượu,
Gió xuân cười cợt người.
Đạo lý bạn quen cũ,
Nghiêng hoa nở vì ai.
Cành biết chim oanh hót,
Chén vàng trăng sáng soi.
Bửa trước mặt non dại,
Hôm nay tóc bạc rồi.
Gai lan Thạch-Hổ điện,
Hươu chạy Cô-Tô đài.
Xưa nay cung vua chúa,
Thành khuyết ngập trần ai.
Bạn sao không uống rượu,
Người xưa nay còn ai ?

(1) *Thạch-Hổ điện* : điện của Thạch-Hổ. Đời Hậu Triệu, Thạch-Hổ bày rượu tổ chức yến tiệc khao đãi quần thần tại điện Thái-Vũ. Phật-Đồ-Trừng lên điện vừa ăn vừa ngâm rằng : « *Điện ơi, điện ơi, cây gai thành rừng, làm nát áo người* ». Thạch-Hổ cho xe tảng đá lên thì thấy phía dưới quả cây gai mọc.

(2) *Cô-Tô đài* : (xem chữ nầy) Tên một cái đài bên Trung-Hoa ngày xưa.

IV.— NGUYỆT HẠ ĐỘC CHƯỚC (I) (1)

Hoa gian nhất hồ tửu,
Độc chước vô tương thân.
Cử bôi yêu minh nguyệt,
Đối ảnh thành tam nhân.
Nguyệt kỷ bất giải ẩm
Ảnh đồ tùy ngã thân.
Tạm bạn nguyệt tương ảnh,
Hành lạc tu cập xuân.
Ngã ca nguyệt bồi hồi,
Ngã vũ ảnh linh-loạn.
Tỉnh thời đồng giao hoan,
Túy hậu các phân tán.
Vĩnh kết vô tình du,
Tướng kỳ mạc Vân-Hán (2)

Phiên dịch :

DƯỚI TRĂNG UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH

Trong hoa một bầu rượu,
Mình ta tuý luý say.
Cất chén mời trăng sáng,
Với bóng thành ba người,
Trăng không hay thú rượu,
Bóng theo thân ta hoài.
Tạm cùng trăng với bóng,
Xuân đến cứ vui tươi.
Ta ca : trăng bồi hồi ;
Ta múa : bóng linh loạn.
Lúc tỉnh cùng xum vui,
Say rồi đều phân tán.
Vô-tình kết bạn chơi,
Hẹn gặp nơi Vân-Hán.

NGUYỆT HẠ ĐỘC CHƯỚC (II)

Thiên nhược bất ái tửu,
Tửu tinh bất tại thiên.
Địa nhược bất ái tửu,
Địa ưng vô tửu-tuyền (3)
Thiên địa ký ái tửu,
Ái tửu bất qui thiên.
Dĩ văn thanh tỉ thánh, (4)
Phục đạo trọc như hiền.
Hiền thánh ký dĩ ẩm,
Hà tất cầu thần tiên ?
Tam bôi thông đại đạo,
Nhất đẩu hợp tự nhiên.
Đãn đắc túy trung thú,
Vật vi tỉnh giả truyền.

Phiên dịch :

DƯỚI TRĂNG UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH

Nếu trời không thích rượu,
Sao rượu ở chi trời ?
Nếu đất không thích rượu,
Suối rượu ở chi đời ?
Trời đất đã thích rượu,
Thích rượu không thẹn trời.
Đã nghe trong như thánh,
Lại nói đục như hiền.
Thánh-hiền đều uống rượu,
Thôi cần chi thần tiên ?
Ba bôi thông đạo lớn,
Một chén hợp tự nhiên.
Cốt được thú trong rượu,
Kẻ tỉnh mặc ai khen ?

NGUYỆT HẠ ĐỘC CHƯỚC (III)

Tam nguyệt Hàm-Dương thành (5)
Thiên hoa trú như cẩm.
Thùy năng xuân độc sầu,
Đối thử kính tu ẩm.
Cùng thông dữ tu đoản,
Tạo hóa túc sở bẩm.

---

(1) Tác giả có làm đến 4 bài **« Nguyệt hạ độc chước »**. Thứ tự từ bài 1 đến bài 4.

(2) *Vân-Hán* : tức là sông Thiên - Hà, nơi cao-siêu trên trời.

(3) *Tửu tuyền* : suối rượu. Cũng là một tên của một quận đời Hán, vị trí ở Đông-Bắc huyện Tửu-Tuyền (*vì nước ở đây có vị nồng như rượu, nên người ta dùng tên này để đặt tên quận*), thuộc tỉnh Cam-Túc.

(4) *Hai câu 7 và 8* : Điển : Đời Ngụy, Tử-Mạo say rượu. Tiên-vu-Bộ nói rằng : « *Lúc bình thời khách say gọi người uống rượu mà trong* (thanh) *là thánh nhân, người uống rượu mà đục* (trọc) *là hiền nhân.* Hai chữ **« thanh, trọc »** dùng để chỉ người uống rượu.

(5) *Hàm-Dương* : Tên một huyện thuộc tỉnh Thiểm - Tây, ở phía Bắc huyện Trường - An bên Trung - Hoa.

Nhất tôn tề tử sinh,
Vạn sự cố nan thẩm.
Túy hậu thất thiên địa,
Ngột nhiên tựu cô chẩm.
Bất tri hữu ngô thân.
Thử lạc tối vi thậm.

Phiên dịch :

DƯỚI TRĂNG UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH

Tháng ba thành Hàm-Dương,
Ngàn hoa đẹp như gấm.
Ai kẻ riêng sầu xuân,
Uống rượu mà suy ngẫm.
Cùng thông với ngắn dài,
Tạo hóa đà định sẵn.
Sống chết một bôi thôi,
Muôn việc khôn lường đoán.
Say rồi quên đất trời,
Ôm gối ta say đắm.
Không biết có thân ta,
Vui ấy thật vui lắm.

NGUYỆT HẠ ĐỘC CHƯỚC (IV)

Cùng sầu thiên vạn đoạn,
Mỹ tửu tam bách bôi.
Sầu đa tửu tuy thiểu,
Tửu khuynh sầu bất lại.
Sở dĩ tri tửu thánh,
Tửu hàm tâm tự khai.
Từ túc ngọa Thủ-Dương, (1)
Lũ không ư Nhan-Hồi (2)
Đang đại bất lạc ẩm,
Hư danh an dụng tai !
Giải ngao tức kim dịch,
Tạo khâu thị bồng-lai (3)
Thả tu ẩm mỹ tửu,
Thừa nguyệt túy cao đài.

Phiên dịch :

DƯỚI TRĂNG UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH

Sầu cùng muôn vạn mối,
Rượu ngon ba trăm bôi.
Sầu nhiều rượu tuy ít,
Uống rượu cho sầu lui.
Uống rồi biết thánh rượu,
Say rồi lòng phơi bày.
Chê thóc nằm núi Thủ,
Thường đói bụng Nhan-Hồi.
Người đời không thú rượu,
Danh hảo có hơn ai ?
Có cua cùng rượu ngọt,
Gò rượu là Bồng-Lai.
Rượu ngon ta hãy uống,
Đài cao nương trăng say.

V.— XUÂN NHẬT TÚY KHỞI NGÔN CHÍ

Xử thế nhược đại mộng,
Hồ vi lao kỳ sinh ?
Sở dĩ chung nhật túy,
Đồi nhiên ngọa tiền doanh.
Giác lai miện đình tiền,
Nhất điểu hoa gian minh.
Tá vấn thử hà nhật ?
Xuân phong ngữ lưu oanh.
Cảm chi dục thán tức,
Đối chi hoàn tự khuynh.
Hạo ca đãi minh nguyệt,
Khúc tận dĩ vong tình.

Phiên dịch :

NGÀY XUÂN UỐNG RƯỢU SAY TRỞ DẬY NÓI CHÍ MÌNH

Đời như giấc mộng lớn,
Nhọc mình mà làm chi ?
Suốt ngày say tuý-luý,
Trước hiên nằm li-bì.
Tỉnh dậy trong sân trước,
Bụi hoa chim hót vang.
Hôm nay ngày nào nhỉ ?
Trong gió tiếng oanh vàng.
Cảm xúc ta than thở,
Đối cảnh ta nghiêng bình,
Hát vang đợi trăng sáng,
Hết khúc đã quên tình.

---

(1) *Thủ-Dương* : Tên một ngọn núi, nơi Bá-Di, Thúc-Tề ở ẩn, sau chết đói. Có người cho rằng ngọn núi này ở tỉnh Hà Bắc, nhưng cũng có thuyết nói rằng thuộc tỉnh Sơn-Tây hay thuộc tỉnh Hà-Nam.

(2) *Nhan-Hồi* : Tức thầy Nhan - Hồi, đệ tử của đức Khổng-phu-Tử, nhà nghèo nhưng lúc nào cũng vẫn vui với đạo lành và vui về...

(3) *Bồng-Lai* : Một ngọn núi tiên ở, tương truyền ở bể Bột-Hải.

Trong « **Cung-oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Câu cầm tú đàn anh họ Lý,
Nét đan-thanh bậc chị chàng Vương.

Trong « **Chiến-tụng Tây-Hồ Phú** » cũng có câu :

Trăng lặn xuống đáy hồ trong văng-vặc,
Tưởng rằng ông Lý cởi kình mô.

LÝ - BÍ — Người đời Đường. Mới lên 7 tuổi mà văn hay chữ giỏi. Có một hôm Đường Minh-Hoàng (*tức là vua Huyền-Tôn*) đòi vào chầu. Lý-Bí vâng lịnh truyền đến trong lúc vua đang đánh cờ, muốn thử tài Lý-Bí, vua chỉ vào bàn cờ mà ra đề : « **Vuông tròn động lặng** », bảo Lý-Bí hãy làm một bài thơ. Lý-Bí liền quì xuống xuất khẩu :

« Vuông tròn chi bằng làm nghĩa,
Tròn qua đâu dụng trí.
Động thì phải khọe tài,
Lặng thì là đắc ý ».

LÝ-BÔN — Cũng có tên khác là Lý-Bí. Người huyện Thái-Bình thuộc Phong-Chuy (*tức là Sơn-Tây ngày nay*), ông vốn là người Tàu vì tổ tiên ông chạy loạn dưới đời Tây-Hán qua Giao Châu đến ông là 7 đời nên ông có tính tình hoàn toàn như người bản địa. Ông làm quan với nhà Lương, người văn võ kiêm toàn, sau bất-đắc-chí cùng với nghĩa sĩ bốn phương họp nhau đánh đuổi Thái-Thú Tiêu-Tư vào năm Tân-dậu 541, xưng là Lý-Nam-Đế, tức là Thủy Tổ nhà tiền Lý (*544—548*).

Theo sử liệu, khi chiếm giữ được đất Giao Châu rồi, Lý-Bôn cho sửa sang lại mọi việc trong nước.

Năm 543 (*tức năm Quý-Hợi*) quân Lâm-ấp kéo sang quấy nhiễu ở quận Nhật-Nam Lý-Bôn sai tướng là Phạm-Tu kéo quân đi dẹp, đánh một trận ở Cửu-Đức (*tức là Hà-Tĩnh*), bọn Lâm-ấp phải thua chạy về nước.

Năm 544 (*tức năm Giáp-Tý*), đời nhà Lương bên Tàu, Lý-Bôn tự xưng là Nam-Việt-Đế đặt niên hiệu là Thiên-Đức, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân. Ông thiết lập triều đình, phong cho Triệu Túc làm Thái-phó Tinh-Triều làm tướng văn, Phạm-Tu làm tướng võ.

Năm 545 (*nhằm tháng 6 năm Ất - sửu*) vua nhà Lương sai Dương-Phiêu (Việt-Sử Toàn-Thư chép là Dương-Siêu) sang làm thứ-sử Giao Châu và Trần-bá-Tiên (*sau là Cao-tổ nhà Trần bên Tàu*) làm [illegible] Giao Châu. Định là Tiêu-Bột kéo quân sang đánh Nam-Việt. Lý Nam - Đế đem quân chống giữ và phải thua ở Châu-Diên nên phải bỏ Long-Biên chạy về giữ thành Gia-Ninh (*thuộc huyện Yên-Lãng, tỉnh Phúc - Yên*). Tháng giêng năm Bính-dần (*546*), Trần-bá-Tiên đem quân đến vây thành Gia-Ninh, thành bị công hãm và bị chiếm, Lý Nam Đế chạy thoát được và giữ thành Tân Xương, thuộc tỉnh Sơn-Tây (*có sách chép là đất Phong-Châu cũ thuộc tỉnh Vĩnh-Yên bây giờ*). Ở đây được ít lâu, bị quân Lương tiến đánh, thế cô sức yếu và binh lính ít oi thế không chống cự nổi, Lý-Nam-Đế lại rút quân lên đóng ở động Khất-liêu (*thuộc tỉnh Hưng Hóa*). Đến tháng tám, Lý-Nam-Đế thu-xếp và chiêu mộ được binh sĩ khá đông, liền kéo 2 vạn quân ra nghinh chiến với Trần-bá-Tiên ở hồ Điền-Triệt (*nay thuộc huyện Lập-Thạch, tỉnh Vĩnh-Yên*), Lý-Nam-Đế lại thất-trận.

Sau Lý-Nam-Đế giao binh quyền lại cho Triệu-quang-Phục là con của Thái-phó Triệu-Túc, người ở Châu-Diên (*đất Vĩnh-Tường, tỉnh Vĩnh-Yên*) theo cha giúp Lý-Nam-Đế lập được nhiều chiến công, một võ tướng tài ba, có lòng trung liệt. Quang-Phục đem quân chống cự với quân nhà Lương được ít lâu, thấy quân Lương thế binh còn mạnh, địch không nổi bèn rút quân về Dạ-Trạch (*bây giờ thuộc phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng-Yên*). Địa thế của Dạ-Trạch rất hiểm yếu, một nơi đồng lầy, nước đọng, cỏ mọc lên như rừng, ở giữa có bãi cát làm nhà ở được. Quang-Phục dùng chỗ hiểm yếu nầy làm cứ điểm. Ban ngày thì nấp ẩn, ban đêm cho quân đi thuyền độc mộc ra đánh quân của Trần Bá-Tiên, cướp lấy lương thực về nuôi quân sĩ. Trần-Bá-Tiên đánh mãi không được. Người thời bấy giờ gọi Triệu-quang-Phục là Dạ-Trạch Vương. Đến năm 548 (tức năm Mậu-Thìn) Lý-Nam-Đế mất. Năm sau (*549*) Triệu lên thay xưng là Việt-Vương.

LÝ-CAO-TÔNG — (*1176—1210*) Khi vua Anh Tông mất, Thái-tử Long-Cán chưa đầy 3 tuổi, bà Chiêu-Linh Thái - Hậu muốn lập người con trưởng là con mình tên là Long-Xưởng lên làm vua (*Long-Xưởng trước đã lập làm Thái-tử, sau vì có tội phải giáng xuống làm thứ dân*) bà đem vàng bạc đút lót cho vợ Tô-hiến-Thành, nhưng Tô-hiến-Thành một mực không chịu, ông cứ theo di chiếu mà lập Long-Cán, tức là vua Cao-Tông (*vua thứ bảy nhà Lý*).

Cao-Tông lên ngôi đặt niên hiệu Trịnh-Phù *(1176—1185)*; Thiên-tư gia-thụy *(1186—1201)*; Thiên-gia bảo-hữu *(1202—1204)*; Trị-bình long ứng *(1205—1210)*.

Mọi việc triều chính và giặc-giã bên ngoài đều nhờ Tô-hiến-Thành là một cựu thần rường cột trung nghĩa giúp đỡ.

Cao-Tông mất vào tháng 10 năm canh-ngọ *(1210)*, trị vì được 35 năm, hưởng thọ được 38 tuổi.

LÝ-CẢM — Một danh-sĩ nổi tiếng vào thời Bắc-thuộc lần thứ hai *(543—544)*. Ông là người Việt đầu tiên làm quan cận thần cho triều Hán bên Tàu.

LÝ-CHIÊU-HOÀNG — *(1224—1225)* Huệ-Tông mất, Chiêu-thánh công-chúa lên ngôi, tức là vua Chiêu-Hoàng, đặt niên hiệu là : *Thiên chương hữu-đạo*. Chiêu-Hoàng là vua thứ IX đời nhà Lý và đến tháng chạp thì Chiêu-Hoàng lấy chồng là Trần-Cảnh rồi bà truyền ngôi lại cho chồng. Dòng họ nhà Lý đến đây chấm dứt, cả thảy làm vua được 216 năm, truyền ngôi được 9 đời.

LÝ-CÔNG-TÁ — Tương truyền đời Đường, ông nằm mộng thấy mình làm Thái-thú quận Nam-Kha, khi tỉnh giấc mới biết đó là một điềm chiêm bao.

LÝ-CÔNG-UẨN — Tức vua Lý-thái-Tổ *(1010—1028)*. Người khai dựng nên cơ nghiệp nhà Lý *(1010—1225)*. Lý-thái-Tổ lên làm vua trị vì được 19 năm thì mất, hưởng thọ được 55 tuổi. *(Xem « Hậu Lý »)*

LÝ-ĐẠO-TÁI — *(1284—1364)* một danh tăng đời nhà Trần, tức ông tổ thứ ba của phái Trúc Lâm. Cha là Lý-quang-Dụ, người làng Vạn-Tự, huyện Gia-Định *(nay thuộc tỉnh Bắc-Giang ở Bắc Phần)*.

Tương truyền, Lý-Đạo-Tái lúc còn nhỏ nhà rất nghèo khó, ông thường bị người đời khinh rẽ. Tuy sống trong cảnh hàn vi cơ-cực, nhưng lúc nào ông cũng cố công học tập và trau dồi Trí-Đức.

Lý-Đạo-Tái học rất giỏi, năm 21 tuổi đỗ Trạng-Nguyên và ra làm quan. Sau nghe Pháp Loa Đại-Sư thuyết pháp, ông liền từ quan để xuất gia đầu Phật.

Pháp-Loa Đại-sư đặt pháp hiệu cho ông là Huyền-Quang Đại sư. Ông tịch vào năm Đại-trị thứ 7 *(1364)* đời vua Trần-Dụ-Tôn, hưởng thọ được 80 tuổi. Khi chết ông được ban tên thụy là Trúc-Lâm Thiền-sư đệ-tam-đại, đặc phong là Tư-Pháp Huyền-Quang Tôn-giả.

Ông chính là tác giả **« Ngọc-tiên tập »**. Các phê bình gia như Lê-quí-Đôn, Phan-huy-Chú khi phê-bình về **« Ngọc-tiên tập »** rất là khen thưởng.

LÝ-ĐẠO-THÀNH — Một danh-thần đời nhà Lý, tính rất ngay thẳng, thanh-liêm và hết lòng chăm lo việc nước.

Trên hoạn-lộ, cuộc đời làm quan của ông cũng lắm lần chìm nổi. Lý-Đạo-Thành từ một quan Phụ-chính bị giáng xuống chức Thị-Lang vì không tán thành việc Ỷ-Lan Thái-phi bức-tử Dương-Thái-Hậu để dành lấy quyền chính.

Năm Tân-Dậu *(1081)*, Lý-Đạo-Thành thọ bệnh mất.

LÝ HẠ CHỈNH QUAN — Dưới cây mận không nên sửa nón, sợ người ta nghi mình là kẻ trộm mận dấu vào nón. Nghĩa bóng, ý nói nên tránh sự hiềm-nghi của người khác.

LÝ-HUỆ-TÔN — Vua thứ tám đời nhà Lý *(1211—1225)*. Thái-tử Sam lên ngôi, tức là vua Huệ-Tông, đặt niên-hiệu là Kiến-Gia. *(1211—1224)*.

Sau vua Huệ-Tông bị mắc bệnh mãi không khỏi, mà Thái-tử thì chưa có, Trần-thị chỉ sinh được hai người con gái, người chị là Thuận-Thiên công-chúa thì đã gả cho Trần-Liễu là con trưởng của Trần-Thừa, còn người em là Chiêu-Thánh công-chúa, tên là Phật-Kim thì mới lên 7 tuổi, Huệ-Tông rất thương mến, và lập lên làm Thái-tử. Tháng 10 năm giáp-thân *1224* Huệ Tông truyền ngôi cho Chiêu-Thánh công-chúa, rồi vào chùa Chân-Giáo xuất-gia đầu Phật.

Huệ-Tông lên làm vua trị-vì được 14 năm

LÝ-KHẮC-DỤNG — Một kiện tướng nhà Đường, đánh giặc rất tài, nhưng lại có một con mắt nên người ta thường gọi ông là Độc-nhãn-long.

LÝ-KHÔI — Người đời Tam-quốc, có tài thuyết khách. Ông vâng lời Khổng-Minh qua dụ Mã Siêu về hàng Lưu-Bị.

LÝ-KÝ — Tên của một người con gái rất hiếu hạnh. Nhà nghèo khó, đem thân mình đi bán cúng thần rắn để lấy tiền giúp đỡ cha mẹ. Sau lập mưu giết được thần rắn và vua Việt-Vương cưới làm hầu thiếp. (*Xem chữ* « **Á-Lý** » *trang 11*) Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Dâng thơ đã thẹn nàng Oanh,
Lại thua ả Lý bán mình chuộc cha.

LÝ-LĂNG — Một võ tướng triều Hớn-võ Đế, tên tự là Thiếu-Khanh. Vâng lệnh nhà vua đuổi giặc Hung-Nô, liệu bề chống cự không lại, nên đầu giặc. Vua bắt tội, duy chỉ có Tư-Mã-Thiên cho đó là hành động của một kẻ biết thức thời. Vua tức giận truyền lịnh đem Mã-Thiên xử hủ hình (*tức là xử thiến dái*).

LÝ-LÂM-PHỦ — Một quan chức đời Đường, tánh tình rất là hung độc và thâm hiểm. Người ta thường cho rằng trong tiếng cười của Lâm Phủ như ẩn chứa một lưỡi dao sắc bén, đáng ghê sợ.

LÝ-MẬT — Người đời Đường, nhà rất nghèo, phải đi chăn trâu thuê. Ngày ngày Lý-Mật đuổi trâu ra đồng nhưng lúc nào trên tay cũng cầm quyển sách để đọc. Sau đỗ đạt làm nên, không khác nào Châu-mãi-Thần « **ngưu-giác quải thơ** ». (*Xem* « **Châu-Mãi-Thần** » *trang 131*).

LÝ-NGUYÊN — Tên một anh kép hát bội ở Trung-Hoa thuở trước. Tương truyền, đời Trần Lý-Nguyên sang qua ở nước ta. Sau bị quân nhà Trần bắt khi đánh đuổi quân Nguyên về nước. Khi yên giặc Lý-Nguyên được tha và cho về nước, Lý-Nguyên không chịu, xin ở lại nước ta. Năm 1288 Lý-Nguyên tập cho dân ta biết hát bội. Do đó, Lý-Nguyên là người đầu tiên dạy cho dân ta nghề ca hát.

LÝ NGƯ — Tức là cá chép. Trong truyện « **Nhị Thập Tứ-Hiếu** » có câu :

Lý ngư may được một đôi đem về.

LÝ-NHÂN-TÔN — (*1072—1127*) Lý-Nhân-Tôn là con của bà Ỷ-Lan Thái-phi, người ở Siêu-Loại (*Bắc-Ninh*). Nhân lúc vua Thánh-Tông đã 40 mà không có con, đi cầu tự qua làng Thổ-lỗi, người đi xem đông nghẹt hai bên đường. Có một cô gái hái dâu, thấy xe giá của vua cứ đứng tựa vào cây lan chứ không ra xem. Vua thấy thế lấy làm ngạc nhiên, truyền gọi đem vào cung, rồi phong cho là Ỷ-lan phu-nhân. Ăn ở với vua được ít lâu lại có mang, sau sinh ra Hoàng-tử đặt tên là Càn-Đức, và được phong là Nguyên-phi. Càn-Đức làm thái-tử và được lên nối ngôi, tức là vua Nhân-Tôn, và phong cho mẹ là Ỷ-lan Phu-nhân làm Thái-phi.

Nhân-Tôn lên ngôi đặt niên hiệu : *Thái-Ninh* (1072—1075) ; *Anh-võ Chiêu-Thắng* (1076—1084) ; *Quảng-Hữu* (1085—1091) ; *Hội-phong* (1092—1100) ; *Long-phù* (1101—1109) ; *Hội Tường Đại-khánh* (1110—1119) ; *Thiên-Phù Duệ-võ* (1120 — 1126) *Thiên-Phù Khánh-thọ* (1127).

Vua Nhân-Tôn lên ngôi tức vị làm vua đến năm Đinh-vị (*1127*), thì băng, trị vì được 56 năm, thọ được 63 tuổi.

Vua Nhân-Tôn là một trong những ông vua được người đời sau cho thời-kỳ ông làm vua là Thời-kỳ tự-chủ (*hay thời-kỳ thống-nhất*).

LÝ-ÔNG-TRỌNG — Người ở huyện Từ-Liêm, quận Giao-Chỉ sống vào cuối đời Hùng-Vương tên thật là Thân. Tương truyền, Lý-Ông-Trọng người to lớn, cao hai trượng ba thước, có sức mạnh hơn người. Có lần Thân làm lỡ tay chết người, bị kết án tử hình, nhưng vua thấy Thân có tướng kỳ-dị, dũng mãnh nên không thề giết. Đến đời Thục An-Dương-Vương, Tần-thủy-Hoàng muốn đem quân sang xâm chiếm nước Việt-Nam ta, An-Dương-Vương đem Lý-Thân cống cho Tần-thủy-Hoàng. Thủy-Hoàng thấy Lý Thân lấy làm quí lắm và cho làm chức Hiệu-Uý, mang quân ra trấn ở Lâm-Thao. Nhờ tướng mạo to lớn mà Lý-Thân bình được giặc Hung-Nô và họ không dám bén mảng đến quấy nhiễu. Sau được sung chức Vạn-tín-Hầu và được phép trở về Nam thăm quê cha đất tổ.

Khi cho Lý-Thân về nước vài năm sau giặc Hung-Nô lại quấy nhiễu ở bờ cõi. Thủy-Hoàng cho sứ sang vời Lý-Thân, nhưng ông không chịu sang viện lẽ không muốn làm tôi xứ người và trốn vào rừng. An-Dương-Vương phải nói dối là Lý-Thân đã chết, Thủy-Hoàng lại sai sứ sang đòi được xác Lý-Thân. Cho nên Lý Thân phải tự tử để An-Dương-Vương ướp xác gởi sang cho Tần-Thủy-Hoàng. Nhận được xác Lý-Thân, Tần-Thủy-Hoàng vô cùng thương tiếc và cho người xây tượng đặt ở cửa thành Tư Mã, thuộc đất Hàm-Dương và cho gọi là « **Lý-Ông-Trọng** ». Có người đồn rằng, tượng đúc hình Ông-Trọng rất to lớn, trong bụng có thể chứa được nhiều người chung vào, hai tay và chân gắn máy tự động để co giờ

được để mỗi khi có người nước ngoài đến viếng, thì người ở trong bụng xử dụng máy để cho tay chân cử động. Giặc Hung-Nô lầm Lý-Thân còn sống nên sợ oai mà không dám vi phạm vào cửa ải.

Vào đời Đường, Triệu-Xương đem quân sang đô hộ đất Giao-Chỉ, nghe tiếng Lý-Thân nên lập đền thờ tại làng Thị-hiện, huyện Từ Liêm, ngay bên bờ sông cái, cách phía tây thành Đại-la (Hà-Nội).

Sau Cao-Biền sang Việt-Nam đánh quân Nam chiếu, cho thợ sửa chữa tượng ấy để thờ cúng và gọi là đền **« Lý hiệu-úy »**.

LÝ-PHẬT-TỬ — *(571—602)* Vua thứ hai nhà Tiền Lý *(không kể Triệu-quang-Phục ở Dạ-Trạch lên ngôi tức vị tự xưng là Việt-Vương tức Triệu-Việt-Vương)*.

Theo sử liệu năm Ất-hợi (555), tức là năm thứ 7 đời Triệu-Việt-Vương, Lý-Thiên-Bảo mất, không có con, binh quyền về cả Lý-Phật-Tử.

Năm Đinh-sửu (557), Lý-Phật-Tử mang quân chống với Triệu-Việt-Vương. Hai bên giao chiến mấy trận không phân thắng bại, Lý-Phật-Tử đề nghị chia đất giảng hòa. Việt-Vương ưng thuận.

Năm Tân-Mão (571) Phật-Tử bất thình lình đem quân đánh Triệu-Việt-Vương. Sau Phật-Tử chiếm được Long-Biên, xưng đế hiệu là Hậu Lý Nam-Đế đóng đô ở Phong-Châu *(thuộc huyện Bạch-Hạc, tỉnh Vĩnh-Yên)*.

Năm Nhâm-tuất (602) vua nhà Tùy sai tướng là Lưu-Phương đem quân sang đánh Nam-Việt. Lưu-Phương sai người lấy lẽ họa-phúc để dụ Lý-Phật-Tử về hàng. Hậu Lý-Nam-Đế lượng sức không địch nổi bèn xin về hàng. Từ đó, đất Giao-Châu lại thuộc nước Tàu cai trị mãi cho đến 336 năm nữa.

LÝ-QUẢNG — Một danh sĩ, chán ngán sự điêu trá của thế nhân. Từ quan trở về nơi thâm sơn cùng cốc hưởng cảnh an-nhàn, lấy việc săn bắn làm kế sinh nhai. Thật là người hiếm có.

LÝ-SANH — Người đời nhà Châu, chồng nàng Dương-Y. Vợ chồng sống với nhau rất là hạnh phúc. Sau phải xa nhau, người phải ở một nơi, Lý-Sanh làm thơ khóc nhau ở Tương-Giang.

LÝ-TẾ-XUYÊN — Một danh sĩ, chuyên chép các truyện có tính cách hoang đường và linh dị. Về tiểu sử và thân - thế ông, không ai được rõ. Có người cho rằng ông là tác giả tập truyện - ký **« Việt - điện U - linh tập »** Cuốn truyện-ký nầy gồm tất cả có 27 quyển. được chia thành từng mục như sau :

a) Chép về **Nhân quân** *(các vị vua)* : truyện Sĩ-Nhiếp, Phùng-Hưng, Lý-Phật-Tử, Trưng-nữ Vương v.v...

b) Chép về **Nhân thần** *(Các quan)* : truyện Lý-Quảng, Lý-thường-Kiệt, Lê-phụng-Hiểu, Lý ông-Trọng v.v...

c) Chép về những truyện **Hoang-đường linh-dị** như : *truyện Thần núi Tản-Viên, thần Bạch-Mã, v.v...*

LÝ-TIẾN — Người đất Giao-chỉ, được bổ làm Thứ-sử đất Giao-Châu *(nhà Hán bên Trung Hoa)*. Ông kêu xin Hán-đế đãi ngộ người đồng hương và để được hưởng quyền lợi như người Trung-Hoa, nhưng không được Hán-đế chấp thuận. Sau Lý - Cầm đeo đuổi chí hướng ấy của Lý - Tiến cho đến thời Bắc thuộc lần thứ hai *(543—544)* mới được vua nhà Hán chấp thuận bổ một người đất Giao-Chỉ *(tức người Việt thời trước)* làm Quan-lệnh ở Hạ-Dương.

LÝ-TỔ — Con của vua Huỳnh-Đế, tính rất ham chơi, thường hay du hồ ngoạn cảnh. Sau chết giữa đàng. Tương truyền, ai đi xa muốn cho chẳng có việc gì trắc trở, thì vọng bàn cầu Lý Tổ sẽ được đi thuận về an. Người đời sau gọi Lý-Tổ là Thần đi đường.

LÝ-TUỆ — Người đất Hải-Phòng, tên thật là Nguyễn-hữu-Tuệ, làm nghề bồi tàu. Sống giữa lúc nước nhà bị thực-dân Pháp thôn tính, ông đã tỏ được lòng yêu nước của mình một cách đáng kính, luôn luôn giúp đỡ những nhà cách mạng bôn ba đi hải ngoại như năm 1906, Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để xuất ngoại, ông theo làm hộ-vệ và phong-trào Đông-Du các sinh viên du học sang Nhật, Tàu được ông giúp đỡ triệt để. Sau vì bại lộ bí mật, Pháp bắt cầm tù, họ dùng những sự tra-tấn dã man bắt buộc ông khai sự thật, nhưng ông một mực không tiết-lộ điều gì cả. Có lần ông tuyệt thực để phản đối.

Ông tạ-thế ở Hải-Phòng năm 1938.

Phan-bội-Châu hay tin ông mất, có tỏ lòng tương tiếc một người đã nhiệt thành yêu nước qua bài thơ như sau :

Ai ngờ đầu bếp được như người,
Giữa mặt trần gian khó thấy người.
Nô-lệ xác nhưng thần thánh óc,
Hạ tăng đất vẫn thượng-lưu trời.
Liều cùng mưa nắng thi gan sắt,
Thề với non sông trả nợ đời.
Tức tối mình đây còn vậy vậy,
Tượng đồng bia đá sẽ rồi ai.

LÝ-TÍNH — Người đời nhà Đường, nhân vào thăm một vị Đại thần là Dương-Tố, Tố có một nàng hầu bên cạnh, trên tay có cầm một cái phất trần đỏ, đưa mắt nhìn Tính một cách chăm chú. Tính về nhà chừng vào khoảng nửa đêm, có một người mình mặc áo tía, đầu đội mũ đến gõ cửa. Tính ra mở cửa mời vào, người nọ bỏ mũ ra, thì đó là mỹ-nhân nhan sắc tuyệt-trần. Tính hỏi ra mới biết nàng chính là người hầu nhà Dương-Tố mà Tính đã gặp lúc ban chiều. Mỹ-nhân cho Tính biết là nàng với Tính vốn có tiền duyên, nên nguyện đem thân cát-đằng nương nhờ nơi bóng tùng-quân. Hai người liền đưa nhau lên đất Thái-Nguyên kết làm chồng vợ.

LÝ-TỨ — Một viên Tể-Tướng của Tần-thủy-Hoàng, rất được Thủy-Hoàng trọng dụng. Khi Thủy-Hoàng mất, Lý-Tư đã âm mưu cùng Triệu-Cao giả-mạo chiếu-chỉ của nhà vua, tìm cách giết Thái-tử Phò-Tô, rồi lập Hồ-Hợi lên ngôi vua nhà Tần, tức là Tần-Nhị-Thế. Trong **« Tần Cung-Nữ Oán-Bái-Công »** có câu :

Trật bánh xe là bởi tội Lý-Tư.

LÝ-TỬ-CẤU — Người Nam-Việt, sống vào đời Lê-Sơ, tính nết rất ngay thẳng. Suốt một đời sống cảnh thanh nhàn không màng danh lợi, chẳng thích cầu cạnh kẻ khác để được quyền cao tước trọng. Thật là người hiếm có trên đời này vậy.

LÝ-TRƯƠNG — Do câu **« Trương-Tam, Lý Tứ »**, có nghĩa là : *Anh Ba họ Trương, anh Tư họ Lý*. Nghĩa bóng, người kia, người nọ, đủ hạng người trong xã-hội. Trong truyện **« Trinh-Thử »** có câu :

Sớm đưa gã Lý, tối vầy chàng Trương.

LÝ-THÁI-TỔ — *(1010—1028)*. Vua thứ nhất nhà Hậu-Lý, tên là Lý-công-Uẩn *(xem chữ này)*. Niên hiệu là Thuận-Thiên.

LÝ-THÁI-TÔN — *(1028—1054)*. Con của vua Thái-Tổ, tên là Phật-Mã, được di chiếu của cha lên kế nghiệp năm Nhâm-Ngọ *(1028)*, nhưng vì anh em không chịu. Các anh em như Võ-Đức Vương, Dực-Thánh-Vương và Đông-Chinh Vương sau họp nhau làm loạn để tranh giành ngôi vị. Sau Thái-Tử Phật-Mã dẹp được loạn lên ngôi tức là vua Lý-Thái-Tôn và vì tình cốt nhục không nỡ bắt tội và phục chức cũ cho anh em. Đặt niên hiệu : Thiên-thành *(1028—1033)* ; Thông-thụy *(1034—1038)* ; Càn-phù hữu-đạo *(1039—1041)* ; Minh-đạo *(1042—1043)* ; Thiên-cảm thánh-võ *(1044—1048)* ; Sùng-hưng đại-bảo *(1049—1054)*.

Thái-Tôn là một ông vua thông minh rất thông hiểu việc Chính-trị và quân-sự. Ông rất quan tâm đến vấn đề dân sự và rất thương dân, có đức độ và công nghiệp có nhiều điều đáng kể.

Năm Giáp-Ngọ *(1054)*, Thái-Tôn mất, trị vì được 27 năm, thọ được 55 tuổi.

LÝ-THÁNH-TÔN — *(1054—1072)* Thái-tử Nhật-Tôn lên ngôi, tức là vua Lý-Thánh-Tôn, Ngài đổi quốc-hiệu là Đại-Việt và đặt niên hiệu là : Long-Thụy thái-bình *(1054—1058)* ; Chương-Thánh Gia-Khánh *(1059—1065)* Long chương thiên-tự *(1066—1067)* ; Thiên-huống bảo-tượng *(1068)* ; Thần-võ *(1069—1072)*.

Vua Thánh-Tôn là một ông vua nhân từ, đức độ, có lòng thương dân như con. Tương truyền có lần gặp trời giá rét, lạnh lắm, Thánh-Tôn bảo với những người hầu cận rằng : *« Trẫm ở trong cung ăn mặc như thế này còn rét, nghĩ những người tù phạm bị giam trong cấm ngục, phải trói buộc, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc ; vả lại có người xét hỏi chưa xong, gian ngay chưa rõ, nhỡ rét quá mà chết thì thật là thương lắm »*. Nói xong, liền truyền lấy chăn chiếu phát cho tù và mỗi ngày cho hai bữa ăn đầy đủ.

Năm Nhâm-Tý *(1072)*, Thánh-Tôn mất, trị vì được 17 năm, thọ 50 tuổi.

LÝ-THẦN-TÔN — *(1128—1138)*. Vua thứ 5 nhà Lý, tên là Sùng-hiền-Hầu *(vua Nhân-Tôn chết không có con, lập con của hoàng-đệ là Sùng-hiền-Hầu lên làm Thái-Tử)*. Sùng-hiền-Hầu lên nối ngôi tức là vua Lý-Thần-Tôn. Đặt niên hiệu là : Thiên-Thuận *(1128—1132)*. Thiên-chương bảo tự *(1133—1137)*.

Có sách chép : « *Tục truyền rằng Thần-Tôn là con cầu tự được, Ngài chính là ông Từ-đạo-Hạnh hóa xác sinh ra. Ở Bắc-Việt ai đi đến chùa Thầy* (thuộc tỉnh Sơn-Tây) *cũng nghe nói đến sự tích ông Từ-đạo-Hạnh và ông Nguyễn-minh-Không. Chuyện hoang đường không thể tin là sự thực được* ».

Thần-Tôn làm vua được 10 năm thì mất, thọ được 23 tuổi.

LÝ-THỊ — Một người tiết-phụ, một lòng trung-trinh thờ chồng. Bà là vợ của Vương - Ngưng (*làm chức Tư-Hộ*). Sau Vương - Ngưng chết, bà đem hài cốt chồng về quê-quán. Tải quan tài về tới phủ Khai - Phong vừa lúc trời tối, phải ghé lại tìm quán ở trọ một đêm. Bà hỏi, chủ quán không cho và nắm tay bà xô ra. Lý - Thị cho đó là một điều điếm nhục, bà lấy dao chặt mất một cánh tay để tỏ lòng thủ-tiết với chồng và khóc rằng : « *Nếu không phải sống mà nuôi con, thì cũng tự-vận cho xong !* ».

Thật là một người hiền-phụ ít có trên đời này vậy.

LÝ-THƯỜNG-KIỆT — (*1019—1105*). Danh - tướng nhà Hậu-Lý, người ở phường Thái-Hòa, huyện Thọ - Xương (*thành phố Hà - Nội*), có tướng tài, thao lược binh pháp, Bắc đánh Tống Nam bình Chiêm.

Theo sử-liệu, năm Ất-Mão (*1075*), Lý-Thường-Kiệt vâng lệnh vua Nhân - Tôn kéo quân sang vây đánh Khâm-Châu và Liên-Chân (*thuộc tỉnh Quảng-Đông*) giết hại hơn 8 000 người. Rồi Lý-Thường-Kiệt và Tôn - Đản sang đánh Châu Khâm, Châu Liêm và Châu Ung của nhà Tống, giết hại đến 10 vạn người, rồi lại bắt người lấy của đem về nước. Tống vương hay tin lấy làm tức giận, sai 9 tướng-quân cùng hội với nước Chiêm - Thành và Chân - Lạp sang đánh nước ta. Quân nhà Tống đánh rất hăng, Lý-Thường - Kiệt đem quân chống giữ nhưng thế yếu sợ địch không lại, lo cho quân của nước nhà ngã lòng, bèn đặt ra một chuyện nói rằng có thần cho 4 câu thơ như sau :

Nam-quốc sơn-hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên-thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Nhờ vậy, quân lính giữ vững lòng, hăng hái ngăn giặc. Thế cầm cự hai bên dai dẳng kéo dài không phân thắng bại. Lý-Triều sợ đánh lâu không lại, liền sai sứ sang Tống xin hoãn binh. Tống - vương chấp thuận và chiếm giữ châu Quảng-Nguyên (*bây giờ là châu Quảng-Nguyên tỉnh Cao-Bằng*).

Về sau, nước Chiêm-Thành thường hay sang quấy nhiễu, Nhân-Tôn sai quân đánh dẹp không được, cho đến năm Giáp-Thân (*1104*) vua Nhân - Tôn sai Lý-Thường-Kiệt đem quân vào đánh Chiêm-Thành. Chế-ma-Na thua chạy xin trả lại 3 châu như cũ. Lý-Thường-Kiệt bấy giờ đã ngoài 70 tuổi, sau khi đánh Chiêm-Thành về được 1 năm sau thì mất.

Danh-sĩ Đặng-minh-Khiêm về đời Hồng-Đức có làm ra một bài thơ vịnh Lý-Thường-Kiệt ghi trong « **Thoát-hiên vịnh-sử thi** » như sau :

Đệ huynh chỉ xích thị minh quang,
Tài lược kiêm ưu hữu mão dương.
Bắc phạt, Nam chinh, huân nghiệp trước,
Thù phi môn ngoại tiểu điêu đương.

Dịch nghĩa :

Anh em chẳng chực chốn đền đài,
Tài lược gồm hay lại đẹp giai.
Đánh Bắc, bình Nam, huân nghiệp rạng,
Hoạn-thần nhưng kẻ : lũ hầu-sai.

(Bản dịch của Hoàng-Xuân-Hãn)

LÝ-TRẦN-QUÁN — (*1735 — 1786*) : Người thôn Kim - Hoàng, làng Vân - Canh, huyện Từ-Liêm (*thuộc tỉnh Hà-Đông, Bắc - phần*). Một nghĩa-sĩ thời Lê-Mạt (*cuối thế-kỷ thứ XVIII*). Thi đỗ Tiến-sĩ khoa Bính-Tuất (*1766 đời vua Lê-Hiển-Tôn, Cảnh-hưng thứ 27*).

Lúc ngai vàng của chúa Trịnh sụp đổ, Trịnh-Khải phải lưu vong. Sau Trần-Quán dấy quân chống lại với quân Tây-Sơn, gặp được Trịnh-Khải tại làng Hạ-Lôi, huyện Yên-Lãng (*thuộc tỉnh Phúc-Yên*). Lý-Trần-Quán theo chúa Trịnh từ đấy. Trịnh-Khải bị kẻ môn đệ làm phản bắt nộp cho Tây-Sơn. Trịnh-Khải quá tức giận nên tự-vận ở gần bến Tây-Luông, Trần-Quán hay tin dữ quá ân-hận, liền sắm một cỗ áo quan và một chỗ đất chôn, rồi nằm trong áo quan nhờ người đậy nắp, tự chôn sống. Lý-Trần-Quán chết ngày 29 tháng 6 năm Bính-Ngọ (*1786*), hưởng thọ được 52 tuổi.

Về sau, Lý-Trần-Quán được sắc - phong làm Thuần-chính Nghĩa-liệt Đại-vương.

LÝ-VĂN-PHỨC — Tự là Lân-Chi, hiệu là Khắc Trai, người làng Hồ-Khẩu, huyện Vĩnh-Thuận, tỉnh Hà-Nội, sinh vào năm Ất-Tỵ (*1785*). Ông thi đỗ Cử-Nhân vào năm 1819, niên-hiệu Gia Long thứ 18. Ông trải thờ ba triều vua Minh Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức. Trong cuộc đời làm quan, ông bị nhiều lần thăng-giáng, và được cử đi công-cán nhiều nước ở Viễn-Đông. Năm Minh-Mạng nguyên-niên (*1820*) ông được bổ làm Hàn-Lâm Biên-Tu, sung Sử-quán. Lần-lượt ông thăng Lễ-Bộ Kiến-Sự, Hộ-Bộ Hữu-Thị-Lang..., thụ hàm Hữu-Tham-Tri. Vào năm thứ 10 đời Minh-Mạng (*1829*), ông có tội, bị kết án và tước hết quyền-tước. Năm sau (*1830*), ông được cử đi theo phái-bộ Việt-Nam sang Bengale rồi sang Singapour. Sau đó, ông được phong chức Nội-Vụ-Phủ Tự-Vụ chỉ-huy chiếc thuyền Định-Dương sang Lữ-Tống (*Luçon*) và Quảng Đông (*1833*) đi công-cán. Ông được thăng Binh-Bộ Chủ-Sự và được phái sang Singapour, Quảng-Đông và Ma Cao (*Áo-Môn*) công-cán vào năm 1834.

Vào năm Thiệu-Trị nguyên-niên (*1841*), ông được đặc-cách bổ chức Lễ-Bộ Hữu-Tham-Tri, sung chức chánh-sứ sang đi sứ bên Trung-Hoa. Sau vì có việc tàu ngoại-quốc đến bến Đà Nẵng, ông sơ-suất trong chức-vụ, bị tước bỏ chức quyền và phải bị phát-vãng đi làm lính. Sau đó, ông được phục chức hàm Thị-Độc Học-Sĩ. Vào năm Tự-Đức nguyên-niên (*1848*), ông đổi làm chức Lang-Trung Biện-Lý, Lễ-Bộ Sự-Vụ. Vào năm 1849, ông được thăng chức Quang-Lộc Tự-Khanh. Ông bị bệnh mà mất, nhà vua liền cho truy-thụ Lễ-Bộ Hữu-Thị-Lang.

● Về tác-phẩm bằng Hán-văn có :

a) **Tây-hành thi-kỷ** (*Tập thơ này ghi chép những việc công-cán ở phía tây, có lời dẫn viết vào năm 1830*).

b) **Tây-hành kiến-văn-lục** (*Tập này ghi chép những điều nghe thấy trong lúc đi công-cán sang phía tây, có lời tựa viết vào năm 1834*).

c) **Việt-hạnh-ngâm** (*Tập thơ này làm trong lúc ông sang Quảng-Đông, có lời tựa viết vào năm 1834*).

d) **Việt-hạnh tục-ngâm** (*Tập thơ này viết hồi ông sang Quảng-Đông lần thứ nhì, có lời tiểu-dẫn viết vào năm 1834*).

e) **Mân-hành thi-thảo** (*Tập thơ này làm khi ông sang Phúc-Kiến (Trung-Hoa)*).

f) **Kính-hải tục-ngâm** (*Tập thơ này làm khi ông đến cửa bể Áo-Môn*).

g) **Sứ-trình-chí thảo-lược** (*Bài chép lược hành-trình cuộc đi sứ*).

h) **Học Ngâm Tồn Thảo** (*Có lời tựa viết vào năm 1830*).

i) **Chu-Nguyên Tạp-Vịnh.**

● Về tác-phẩm bằng Việt-văn có :

a) **Tự thuật ký** (*bài ký kể về thân-thế của ông*).

b) **Bất phong-lưu truyện** (*truyện người không phong-lưu*).

c) **Tây-hải-hành chu phú** (*bài phú chiếc thuyền đi sang biển phía tây*).

d) **Hồi chu trở phong thán** (*bài văn than về chiếc thuyền bị gió cản-trở*).

e) **Sứ-trình tiện-lãm khúc** (*khúc ngâm kể hành-trình việc đi sứ để người khác tiện xem*).

f) **Nhị-thập-tứ hiếu diễn-âm** (*hai mươi bốn truyện hiếu diễn ra quốc-âm*).

g) **Phụ châm tiện lãm** (*sách răn-dạy cho đàn-bà tiện xem*).

Sinh-sống vào thời Lê-mạt Nguyễn-sơ, từng chứng-kiến bao cảnh phế-hưng. Lý-Văn-Phức lại được chứng-kiến những cảnh nhiễu-nhương tao-loạn qua ba triều vua Minh-Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức. Trong nước thì có những cuộc biến-loạn như giặc Phan-Bá-Vành (*1826—1827*), giặc Lê-Duy-Lương (*1833*), giặc Nùng-Văn-Vân (*1833 — 1835*) ở Bắc. Trong Nam có loạn Lê-Văn-Khôi (*1833—1835*). Bên ngoài, do việc cấm các nhà truyền giáo Thiên-chúa truyền đạo và việc giao-thương với các nước Tây-phương nhất là với Pháp, nên nền bang-giao gặp nhiều khó khăn. Để cảnh-cáo triều-đình ta và cũng để mở màn cho một cuộc xâm-lăng, Pháp đã đem gần hai mươi chiến thuyền vào bắn phá và đánh chìm các chiến-thuyền của ta ở cửa bể Đà-Nẵng.

Xem qua tiểu-sử của Lý-Văn-Phức, ta thấy ông là một người có tài văn-học và lại là một nhà ngoại-giao có nhiều kinh-nghiệm. Do đó ông được cử đi công cán ở nước ngoài nhiều lượt. Những việc thăng-trầm trong bể hoạn của ông cũng không khiến cho mọi người lấy làm lạ, vì đồng thời với ông các quan-lại cũng đồng chung số-phận. Đó chính là quyền tối thượng của các ông vua thời phong-kiến, ưa thì khen thưởng, ghét thì bị trích-biếm, chớ

vị tất Lý-Văn-Phức đã phạm vào những tội tày-đình. Bởi vậy, dù bị giáng cấp, hay bị lột hết trước-quyền chỉ trong thời gian ngắn, ông vẫn được phục chức rồi thăng cấp.

Dù phải bận nhiều về công-vụ, lo-lắng để tìm phương-sách thắng-lợi cho việc ngoại-giao, Lý-Văn-Phức vẫn không quên bổn-phận của kẻ sĩ là duy-trì phong-hóa, gìn-giữ cương-thường, bảo-tồn đạo-đức của bậc chính-nhân quân-tử. Việc trước thư lập ngôn của ông đã chứng tỏ ông không xao-lảng cái chủ-trương của giai cấp sĩ-phu thời bấy giờ với quan-niệm **« Văn dĩ tải đạo »**. Những nhà sử-học sau nầy đã xếp Lý Văn-Phức vào những thi-sĩ có khuynh-hướng **« đạo lý »** không phải là quá đáng vậy.

Nhân khi đi công-cán ở Áo-Môn trở về, ông có soạn ra bài **« Tự Thuật Ký »**,*(vào năm 1834, niên-hiệu Minh-Mạng thứ 15)* để kể rõ thân-thế của mình, viết thể phú **« tứ lục »**, lời-lẽ rất đôn-hậu và nặng về hai chữ hiếu-trung như sau :

« Ở cõi trời Nam ; có người đất Bắc.

Dòng thi-lễ vốn Minh-triều tạt lại ; áng binh qua vừa Lê-mạt xuống sinh.

Nhờ nghĩa-phương từ bé chút từng nghe, dưới sân nghiêm mắt quở tai răn, tính du dăng uốn dần cho nhập giáo.

Theo học nghiệp lớn khôn đà biết nghĩ, bên trướng rán sớm ôn tối học, việc tập tành gắng mãi cũng thành danh.

Vận đổi xoay vừa chán cuộc tang-thương ; cơ bình-trị sớm rạng vầng thiên nhật.

Khoa Đinh-Mão cũng nước bầu cơm gói, tiếc lê đi không về luống, kỳ tứ-trường còn nhượng bảng Tôn-Sơn.

Chốn Tràng-An thời củi quế gạo châu lấy gì ngọt thảo bùi thơm, đường bách-lý những ghi lời Tử-Lộ.

Nghề buôn-bán tay không khôn vỗ ; bước khó-khăn đầu gối hay bò.

Cất mình đi đem lưỡi bút thay cày, hết miền Cổ-Nhuế, lại phố Thăng-Long, nhờ lộc thánh để giúp công rèn-tập.

Lâm thế lại giở túi nghề đài khách, nay số Tử-vi mai pho Dã-hạc mượn giá thầy cho đắt tiếng xem coi.

Nhân cùng trí đoản, hết nói khôn-ngoan ; bĩ-cực thái-lai, là nhờ vận-chuyển.

Trường Ất-Mão may dự tên Hương-tiến hàng thường lệ nối liền ba nhánh, công sinh-thành đà hớn-hở mẹ cha.

Năm Canh-Thìn vâng ứng chiếu hạ trưng, cánh tiêu-liêu gửi ghé một cành, đường vinh đạt cũng theo đòi bạn-hữu.

Ti-lạp chung nhờ lộc nước, đầu-thăng riêng thiết nỗi nhà.

Trông quãng mây che đỉnh Hồ khuất đi, một phong thư lặn suối trèo non, mở ra xem giấy thảm mực sầu, kêu trời thẳm những cắt lòng nơi lữ-xá.

Đội vừng nguyệt chỉ quê phần ruổi lại, hai tháng hạn năm rơm gối đất, tả chưa hết dòng thương giọt tủi, lạy mẹ già thôi trở gót chốn thần-kinh.

Yên phận tôi, đâu kể nỗi gia-đình, gác chữ hiếu phải chăm bề công-sự.

Tài sơ-thiển chực một bề tôm-tép, lằn-lữa mưa sương nắng nguyệt, trữ tháng ngày nên dự số công-lao.

Duyên tao-phùng may nghìn thuở rồng mây, vẻ-vang áo mãng đai mãi, tuôn mưa móc thấm cả mình bố-tố.

Đường mây thong-thả, khi quận khi triều ; bề-hoạn chập-chờn, có vinh có nhục.

Vinh thay buổi ra vào điện-bệ, phận hàn-sĩ thoắt nhảy ngôi quan cả, tuy chẳng được bảng vàng bia đá, nghĩ lại sáu bảy năm chừng ấy, tám chín phần đã trả nợ sách đèn ;

Nhục thay khi ngồi đứng gốc hành-dương, thân á-khanh cam sánh kẻ lính già, gượng cho qua cháo muối cơm rau, tính dồn ba bốn tháng dài ghê, trăm nghìn nỗi đủ nếm mùi cay-đắng.

Tội thần-tử dẫu búa rìu cũng đáng ; ơn thánh-minh rồi sấm-sét lại qua.

Lầu thái-vân đâu nảy xuống tiếng tơ, may bóng dương còn soi đến dấu bèo, nét son thẳm sáng lòe nhà ngục thất.

Khối bạch-cốt bỗng nở dần gân thịt, nhờ hòn đất lại nắn lên ông bụt, giấc mộng tàn tỉnh cả chốn cư-đình.

Trải nhục rồi mới biết thuở xưa vinh ; được sống lại, dám quản đâu là thác.

Đếm vời bể đã sáu lần thiệp-lịch, sóng gió kể bao phen chìm nổi, chắc trong mình vâng có mệnh quân-vương.

Góp non sông vào mấy quyển phẩm đề, bút nghiên là vốn nghiệp xưa nay, mở con mắt ngó cùng nơi dị-vực.

Trong sai khiến ấy là huấn-hối ; sức hẹp-hòi thêm được kiến-văn.

Đành tấm thân nhờ đào-tạo còn dày, xấp đắc táng có bàn chi sự cũ ; cầm tấc dạ với quỷ-thần không hổ, miễn thủy-chung cho chớ phụ ơn trên.

Buồm thênh-thênh hầu dâng bảng hỏi-sai ; bút thảo thảo gọi ghi thiên tự-thuật ».

Khi về dạy học ở làng Thế-Lại, Lý-Văn-Phức có sáng-tác « **Bất Phong-Lưu Truyện** », tức là *truyện người không phong-lưu*. Đại-ý bài nầy tác-giả cho rằng mình muốn học đòi theo cách phong-lưuăn chơi phóng-túng, nhưng lại sợ mình nhiễm phải những thói hư, tật xấu, cho nên đành cam chịu sống trong cảnh tầm thường để giữ tròn đạo tôi con. Truyện viết theo thể văn « **lục-bát** », lời văn có vẻ thành-thật và giọng-điệu uyển-chuyển :

Phong-lưu là thú tài-tình,
Quê mùa là thú thư-sinh lệ thường.
Thân may sinh buổi Hy-Hoàng,
Phong-lưu ai chẳng nhẹ-nhàng tấm thân.
Họ chỉ có khách văn-nhân,
Rộng cho cũng dự vài phần tài-tình,
Bất phong-lưu ấy là danh,
Hỏi quê, rằng : ở Bắc-thành ngày xưa.
Dẫu nhà sẵn lối thi-thư,
Sử kinh võ-vẽ, văn thơ học đòi,
Đôi khi buồn phận tủi đời,
Phong-lưu muốn bắt chước người xem sao.
Vui thay vầy bạn phong-tao,
Bài vuông đa nệm, ghế cao ngựa ngồi.
Liếc xem, tay mở, dông-dài,
Chè khay vân-mẫu, trầu cơi sà-cừ.
Lại e quen nết khôn chừa,
Nhớ khi đếm trịch con cờ thua trăm.
Vui thay gặp khách tri-âm,
Xừ-xang mấy khúc nguyệt cầm nhạc khoan.
Dặt-dìu lưu-thủy cao-san,
Mùi hương thơm ngát bậc đàn trong veo.
Lại e dạ đắm tình xiêu,
Nhớ ai trên vách còn treo vò-huyền.
Vui thay một lá khinh thuyền,
Kết người tri-kỷ dạo miền hồ-sơn.
Trăng màn, gió đệm thênh-thang,
Đề thiên tức cảnh, vịnh-chương khiến-hoài.
Lại e thân phận nhỏ-nhoi,
Dám đâu hào phóng theo đòi kẻ xưa.
Vui thay tìm thú mây mưa,
Sắc xui vẻ liễu, hương đưa hơi trăm.
Lăn-khăn sánh gối chung mâm,
Hả-hê hàn-thực, âm-thầm Nguyên-tiêu.
Lại e mắc thói yêu-kiều,
Tà-dâm tiếng ấy để bêu miệng đời.
Vui thay cuộc rượu đánh đôi,
Sớm khoe ngọc-lộ, trưa mời cúc-hoa.
Chào trăng quở gió xông-pha,
Nuốt vào Lý-Đỗ, thổ ra Kiều-Bành.
Lại e mê đắm tính-tình,
Lỗi-lầm ai thứ cho mình rằng say.
Vui thay cuộc tướng bàn vây,
Sông ngăn xe ngựa, trận vầy trắng đen.
Khi tình-viện, buổi nhàn-hiên,
Thành-thơi trước gió bên đèn cùng nhau.
Lại e lảng việc trưa hầu,
Nữa quen bỏ chực quên chầu như ai.
Tiếng là cũng kiếp làm người,
Nợ phong-lưu ấy trả đời nào xong ?
Quê nhà cách trở núi sông,
Ai phong-lưu với, mà phong-lưu giờ ?
Ăn thời tính sớm lo trưa,
Chén cà muốn xỏi dĩa dưa cải trường.
Mặc thời xô-vải cũ-càng,
Áo dài mùi cũ, khăn vuông sắc cà.
Há rằng chẳng biết phồn-hoa,
Con thơ một lũ mẹ già bảy mươi.
Lấy gì áo gửi cơm nuôi,
Đêm nằm riêng nghĩ, ngày ngồi trộm lo.
Khi thời đèn sách khu khu,
Sánh gương hiền-phạm thánh-mô làm thầy.
Xét mình học mỏng lối dầy,
Mảng lo tu-tỉnh cho tày thế-gian.
Khi thời công-sự lo toan,
Gọi là quen lối từ-hàn mảy-may.
Xét mình còn có ngày rày,
Tóc tơ ngõ trả cao-dày chút chăng ?
Có phen mặt bể băng chừng,
Mênh-mang một nước một trăng bạn cùng.
Biên phong-tục, chép non sông,
Góp thu muôn dặm vào trong phẩm-bình.
Có phen quán khách nương mình,
Lại quen tiếng sử câu kinh nghề thường.
Bàn nghĩa-lý, luận văn-chương,
Năm ba kẻ gửi, người chiềng làm vui.
Xanh xanh hầu dễ riêng ai,
Đã cho tai mắt biết mùi phong-lưu.
Phong-lưu sao chửa thấy đâu,
Tấm thân thấy những bấy lâu thiệt-thòi,
Bấy lâu về trước đã rồi,
Từ đây đặng thấy một vài phăn chăng ?

Lọ là muốn vậy mà rằng,
Cái căn con Tạo cầm bằng như in.
Mảnh sơn hãy giữ cho bền,
Phận mình mình biết cựa kèn ai chỉ?
Phong-lưu truyện cũ thiếu gì.
Bất phong-lưu mới chép ghi truyện này,
Lời quê nói lắm cũng rầy,
Khách phong-lưu hỡi! Có hay chăng chiềng.

LÝ-UYÊN — Tên một ông vua đời Đường. Tương truyền, Lý-Uyên rất nghèo khó, hay tin Đậu-Công muốn kén rể cho con mình, có người con gái tên là Đậu-Hậu nên vẽ một con công *(nói sẻ thì lầm)* ở tấm bình-phong, rồi dán bảng cầu hiền, ai bắn được sẽ chọn làm rể nhà họ Đậu. Lý-Uyên đến xin ứng thí, bắn trúng và được vợ.

Sau Lý-Uyên làm vua đời Đường; Đậu-Hậu được chức mẫu-nghi thiên-hạ, vui sướng một đời. *(Xem chữ* **« Tước-bình »** *hay* **« Khổng tước-bình »** *ở trang...)*

LO BÒ TRẮNG RĂNG — Răng bò bao giờ cũng trắng, mấy ai phải bận tâm đến việc nhuộm răng cho bò. Nghĩa bóng, người lo chuyện hảo-huyền, hoặc bận tâm đến những việc vu-vơ không đâu cả.

LO CHẬT BỤNG, LO CHI CHẬT NHÀ — Câu này có ý nói chỉ sợ bụng dạ mình hẹp hòi, chớ không lo gì nhà chật hẹp mà không người lui tới. Nghĩa bóng, việc giao du thân mật hay không là do lòng mình có thành-thật với người ta, và cách đối xử của mình, chớ không cốt phân-biệt giàu nghèo, sang hèn.

LÒ CỪ — Dịch chữ **« hồng lô »**. Hồng : *to lớn*; lô : *lò*. Cái lò đúc to lớn của tạo-hóa. Nghĩa bóng, Tạo-hóa, hay Hóa-công ví như một người thợ đúc tài-giỏi có thể nắn đúc ra muôn vật trong vũ-trụ. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Lò cừ nung nấu sự đời,
Bức tranh vân-cẩu vẽ người tang-thương.

LÒ LỬA MŨI LÔNG — Ý chỉ sự gấp rút, cần phải thi hành một cách nhanh chóng không chậm trễ được. Tương truyền, ngày xưa quan sai quân đi cấp báo một việc gì cấp bách, gấp rút thì sai đem ra một cái lò lửa và một chiếc lông gà, đi chậm, lông gà cháy hết thì phải tội.

LOA-THÀNH — Tức là Cổ-Loa-Thành. *(Xem chữ này ở trang 109)*. Tên một kinh-đô nước ta đời An-Dương-Vương Thục-Phán, nhờ phép của Thần kim-quy dựng nên. Kinh-đô này hiện nay còn di-tích ở tỉnh Vĩnh-Yên *(Bắc-Việt)*.

Sau đây là điển-tích :

Sau khi An-Dương-Vương diệt được Lạc Vương thứ 18, liền cho xây một thành thật cao theo hình trôn ốc ở Phong-Khê, mục-đích là để ngăn chặn địch-quân không cho tiến vào tiền đường, cung cấm và các nơi quan-trọng. Nhưng thành đắp đến đâu thì sụp đổ đến đấy, làm cho tốn hao tiền bạc, quân dân đã tiêu hao nhân-lực bao tháng trường mà không đạt được việc gì cả. Nhà vua biết có ma quỷ phá-hoại nhưng không biết tìm cách gì để đối-phó.

Một hôm Ngài cho lập đàn để cầu trời đất phù-hộ cho công cuộc được hoàn tất. Thì bỗng nhiên có một cụ già không biết ở đâu tiến lại bên Ngài cúng tế tâu rằng : Nếu muốn cho công việc xây thành được thành-tựu thì phải có Thanh-Giang-Sứ mới xong. Nói xong thì ông già biến mất và có một con Rùa vàng hiện ra tự giới thiệu mình là Thanh-Giang-Sứ, nhà vua mừng rỡ cho mời về cung.

Thần Rùa liền nói với nhà vua rằng :

— Ngài không xây được thành là vì bị yêu ma quấy rối, yêu ma đây là Bạch-Kê-Tinh tức là con gà trống trắng và oan hồn của một nàng ca-kỹ chết lâu đời, hài cốt được chôn dưới núi Thất-Diệu. Bọn chúng thường hay họp nhau ở cái quán Ngô-Công gần đây để đêm đêm đi giết hại các khách trọ, con Kê-Tinh này lại lấy con của Ngô-Công.

Thần Rùa liền bàn với nhà vua cách trừ hai con tinh ấy. Nhà vua cải-trang là một thường dân. Vào một buổi chiều ghé vào quán, đi theo Ngài có Thần Rùa bí-mật ở một bên. Thấy nhà vua xin ngủ trọ một đêm tại quán, Ngô-Công nói với Ngài rằng :

— Ở đây đêm đêm yêu quái thường hay hiện về để giết hại người, vậy xin quý khách đừng nên nán lại ở lâu có thể hại đến sinh-mạng của quý khách.

Nhà vua liền đáp :

— Người ta sống chết đều do thiên-mệnh cả, xin chủ-nhân đừng lo ngại.

Quả-nhiên đến khuya bọn yêu quái kéo tới định giết hại nhà vua, Thần Rùa liền xuất hiện và hét lớn :

— Nầy lũ yêu quái kia ! Chúng bây đã đến ngày tận số rồi, ta đến đây để trừ-khử bọn bây đây.

Thế rồi nhà vua cùng Thần Rùa bắt đầu hỗn chiến với bọn yêu quái, hai bên đánh nhau cho đến gần sáng bọn yêu quái bị thua và chạy về hướng núi Thất-Diệu. Sáng hôm sau, Ngô-Công tưởng là nhà vua bị chết định vào mang thây đi chôn, thấy Ngài vẫn còn sống và được người kể cho nghe tự-sự. Nhà vua liền ra lịnh cho Ngô-Công giết con Bạch-Kê, lúc Bạch-Kê chết thì người con gái của Ngô-Công cũng chết theo. Nhà vua liền sai quân lên núi Thất Diệu quật hài cốt của nàng ca-kỷ lên rồi đem đốt ra tro đổ xuống sông. Rồi nhà vua cùng Thần Rùa lên núi Việt-Thường thấy con cú sáu chân đang ngậm sách thuật, Thần Rùa biết đó là oan hồn của con Bạch-Kê liền hóa ra con chuột trắng chạy lại gần cắn vào chân con cú, con cú đau quá liền nhả sách thuật ra. Từ đấy việc xây thành được hoàn thành chỉ trong vòng một tháng. Thành dài, rộng một ngàn trượng, gồm 9 tầng theo khu ốc. Từ ngày xây được thành, dân chúng được yên vui, nước Âu-Lạc được thịnh vượng.

Một ngày kia Thần Rùa đến từ giã vua An Dương-Vương để ra đi, nhà vua luyến tiếc muốn cầm ở lại, nhưng Thần Rùa nhất quyết ra đi và an ủi nhà vua :

— Việc trị nước là do ở trời và ở nơi Ngài, nếu Ngài ăn ở cho được nhân chính thì trị vì được lâu dài.

Rồi Thần Rùa cáo biệt ra đi, trước khi đi người có tặng cho nhà vua một móng chân, dặn nhà vua đem chế thành nỏ có thể bắn tan hằng vạn quân giặc.

Vào năm 48 đời An-Dương-Vương, Tần Thủy-Hoàng sai Nhâm-Ngao và Triệu-Đà mang quân xuống chinh phục phương Nam. An Dương-Vương đem quân ra đóng dọc trên sông Cà-Lồ, còn Triệu-Đà lập doanh trại trên núi Thiên-Du-Sơn. Hai bên giao tranh, An-Dương Vương đem nỏ thần ra xử-dụng, quân Triệu-Đà tan vỡ và thất bại liên tiếp, lui về cố thủ thành trì. Sau khi biết An-Dương-Vương có nỏ thần mới thắng được mình, Triệu-Đà giả vờ mở cuộc hòa-hiếu và kết tình suôi-gia với An-Dương-Vương, mục đích là làm sao sai Trọng-Thủy, con trai mình tìm cách đoạt cho được nỏ thần. Theo tục lệ Văn-Lang lúc bấy giờ, Trọng-Thủy được ở luôn bên vợ. Trọng Thủy vốn khôn ngoan, khéo léo nên được lòng An-Dương-Vương, cũng như Mỵ-Châu.

Một hôm Trọng-Thủy giả vờ hỏi vợ :

— Vì sao mà Âu-Lạc hùng mạnh và đánh tan được quân của cha anh như vậy ?

Mỵ-Châu liền tỏ thật với chồng tất cả sự việc, Trọng-Thủy nài nỉ cho xem qua được chiếc nỏ thần. Mỵ-Châu tin chồng nên mang nỏ thần cho Trọng-Thủy xem, Trọng-Thủy lợi dụng lòng chân thật của Mỵ-Châu đem tráo cái giả để lấy cái thật.

Ít hôm sau, Trọng Thủy vào xin phép An Dương-Vương để về thăm quê nhà vài hôm, An-Dương-Vương bèn chấp thuận, Trọng-Thủy mới bảo Mỵ-Châu :

— Anh phải về thăm cha mẹ vài hôm rồi anh trở lại. Tình giữa anh và em mãi mãi bất tận, nhưng về sự hòa bình của hai quốc gia, anh cảm thấy mong manh quá ; không biết trong những ngày xa em, nếu hai nước xảy ra nhiều biến cố, chừng đó làm thế nào chúng ta còn gặp nhau được ?

Mỵ-Châu nghe chồng nói nhưng không tin là hai quốc gia có thể xảy ra chiến tranh. Nàng không biết những lời nói xa xôi của chồng. Đang bối rối vì đứng trước hai ngã đường, bên tình bên hiếu, nàng cười đáp :

— Em không tin là cuộc binh lửa sẽ xảy đến giữa hai quốc-gia chúng ta, nếu chẳng may có cuộc loạn ly thì chàng tìm theo vết lông ngỗng của chiếc thiên nga mà em đã mặc đây.

Trọng-Thủy về đến quê nhà liền dưng nỏ thần lấy được của An-Dương-Vương cho Triệu Đà. Triệu-Đà ra lịnh cử binh vào đánh Âu Lạc. Vua An-Dương-Vương lúc bấy giờ vẫn còn tin vào chiếc nỏ thần. Ngài liền cười và nói :

— Triệu-Đà muốn mang nhục lần thứ hai nữa sao, chắc là hắn ta quên hiệu lực của nỏ thần rồi chứ gì ?

Rồi Ngài mãi mê lo đánh cờ và ăn uống vui say. Tất cả thành trì ngoài biên ải đều bị Triệu-Đà chiếm hết, và quân Triệu-Đà đã đến vây Cổ-Loa-Thành. Lúc ấy, An-Dương-Vương liền đem nỏ thần ra bắn, nhưng thấy nỏ thần không còn hiệu lực như trước kia nữa. Ngài cùng Mỵ-Châu vội lên

ngựa trốn chạy. Hai cha con đi đến gần núi Mộ-Dạ thì trời đã tối. Nhà vua liền khấn Thần Rùa hiện về để ngăn đuổi quân giặc. Ngài vừa khấn xong thì Thần Rùa hiện đến nói :

— Nhà vua làm sao thoát khỏi được tay giặc, vì giặc đang ngồi sau lưng ngài đấy mà.

An-Dương-Vương bấy giờ mới hiểu vì đâu mà nước nhà phải tan mất. Uất hận đầy lòng, Ngài rút gươm ra chém Mỵ-Châu. Nàng chỉ còn biết than một câu là vì quá tin yêu chồng, và cầu xin máu nàng sẽ hóa thành ngọc để nhắc nhở người đời biết nỗi oan tình của kẻ xấu số, rồi nàng tắt thở. Lời nguyền của nàng được thực hiện. Máu nàng chảy xuống biển được giống trai uống vào hóa ra ngọc ; còn An-Dương Vương được Thần Rùa đưa xuống thủy cung để không bao giờ trở lại.

Trọng-Thủy sau cơn binh lửa, vội theo vết lông ngỗng đi tìm người yêu. Đến bờ biển, chàng thấy xác nàng còn nằm ở đó. Chàng đau đớn mang xác nàng về Cổ-Loa an táng, từ đó chàng đau khổ và ăn năn nhớ đến người vợ chung thủy của mình. Một hôm chàng nhìn xuống cái giếng mà xưa kia Mỵ-Châu thường đến tắm. Chàng tưởng chừng thấy bóng người yêu, liền đâm đầu xuống. Đây có lẽ là một thiên tình sử não-nùng nhất trong lịch-sử.

Sau đây là hai bài thơ của hai ông Dương-Bá-Trạc và Trần-Tuấn-Khải nói về **« Cổ-Loa Thành »** :

Thành Loa trăm thước chẳng là bền,
Móng Rùa ba tấc chẳng là thiêng.
Nước nhà dấy mất tại người cả,
Thành trì không hiểm thần không quyền.
Gió mưa gây dựng công khó nhọc,
Nam gồm Văn-Lang, Bắc Ba-Thục.
Dư-đồ muôn dặm mở mang tới,
Một tấm sơn-hà, một tấm vóc.
Săn-sàng cơ nghiệp không biết giữ,
Chiến đã không xong hòa cùng ngộ.
Biên-phòng chềnh-mảng, thù-hận quên.
Quanh-quẩn một lầm hai tại lỡ,
Thân gia đâu mới kẻ thù gia.
Chồng nào thương vợ, con lìa cha.
Giặc ngồi sau lưng nói chi nữa,
Nước ôi, nhà ôi, biển Đại-Nha !

DƯƠNG-BÁ-TRẠC

CỔ-LOA HOÀI CẢM

Thành quách còn mang tiếng Cổ-Loa,
Trải bao gió táp với sương sa,
Nỏ thiêng hờ-hững giây oan buộc,
Giếng ngọc vơi đầy giọt lệ pha.
Hoa cỏ vẫn cười ai bạc mệnh,
Cung-đình chưa sạch bụi phồn-hoa.
Hưng vong biết chửa người kim cổ ?
Tiếng quốc năm canh bóng nguyệt tà.

TRẦN-TUẤN-KHẢI

LOÀI CHIM : Chữ này dịch ở nguyên-văn thiên Nhĩ-Nhã, có chép : kiêm như con le le, lông màu xanh, chỉ có một cánh và một mắt, thường ở phương Nam. Mỗi khi muốn bay thì hai con chắp cánh với nhau mới bay được, gọi là **« tỵ-dực-điểu »**, tức là *chim liền cánh*, cũng gọi là **« kiêm kiêm »**. Trong thơ có câu :

Loài chim còn có nghĩa nhân,
Cùng nhau chắp cánh trăm phần tiện thay.

LOÀI SÂU — Do chữ **« cùng »**, cũng gọi là **« cùng cùng »**. Có nhiều nghĩa :

1) Con sâu giống như con ve-ve, hay con dế, gọi chung là **« còng »** *hay* **« cùng »** *tức là loài sâu.*

2) Tên một con thú ở Bắc-Hải, hình giống như con ngựa, cũng có một tên khác là **« cự hư »**, *có sức mạnh và chạy rất xa, nhưng lại không biết tìm thức ăn phải nương tựa vào con* **« khuyết »** ; *con khuyết không đi được phải nhờ có con cự-hư mới có thức ăn. Gặp những lúc hoạn-nạn, con cự-hư phải cõng con khuyết chạy trốn.*

LOAN — Một loài chim to lớn và rất tinh khôn, thường bay chung với nhau một đôi, con trống gọi là **« phụng »**, con mái gọi là **« loan »**. Người ta thường dùng hai chữ **« loan phụng »** hay **« phụng-loan »** để nói đến đôi vợ chồng. Trong văn chương, các văn-nhân, thi-sĩ cũng thường dùng những danh-từ **« gối loan »**, **« gương loan »**. Ca-dao có câu :

Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan.

LOAN GIÁ — Loan : *xe vua đi, chạm hình con chim loan, có bốn ngựa kéo, trên cổ ngựa có treo lục-lạc, tiếng rung vang lên tượng*

trưng cho chim loan kêu ; giá : xe của vua đi. Trong « **Lục-Súc Tranh Công** » có câu :

Bữa bữa dựa kề loan giá.

LOAN HOÀNG — Chim *loan* và chim *hoàng*. Dùng như chữ « **loan phụng** ». Người ta thường dùng danh từ này để ví với cặp vợ chồng xứng đôi vừa lứa hoặc những bậc anh thư, nữ-kiệt.

LOAN NGHI — Cái màn có thêu hình con chim loan. Trong « **Kiều** » có câu :

Sẵn-sàng phượng-liễn loan nghi.

LOAN PHÒNG — Cũng gọi là « **phòng loan** ». Buồng riêng của đôi vợ chồng. Trong « **Kiều** » có câu :

Người vào chung bóng loan phòng.

LOẠN LY — Loạn : *lộn-xộn, không có trật-tự, thường xảy ra trong một vùng, hay trong nước có giặc-giả ;* ly : *chia lìa.* Khi có giặc giã nổi lên thường xảy ra cảnh cha con, chồng vợ, anh em ly-tán, chia cách nhau. Trong « **Hạnh-Thục-Ca** » có câu :

Loạn-ly mới biết thảm tình nỗi nay.

LOẠN MỆNH — Mệnh-lệnh của người sắp chết, vì tâm thần bất định truyền lại cho con cháu như một lời di-chúc. Cha của Ngụy-Khỏa là Ngụy-Thù truyền loạn-mệnh, nhưng ông không tuân theo, nhờ đó mà cứu sống được một mạng người. Sau Ngụy-Khỏa được cứu thoát khỏi cơn nguy-hiểm. Có câu :

Không tuân loạn-mệnh vì lòng hiếu sinh.

LOẠN THẦN — Loạn : *phá rối trật tự, không tuân mạng lệnh của kẻ bề trên ;* thần : *kẻ bề tôi. Người bề tôi trở lại đánh vua.* Trong thơ « **Lục-Vân-Tiên** » của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Loạn thần đa tiến làm dân nhọc-nhằn.

LONG CÂU — Long : *rồng ;* câu : *con ngựa mạnh khỏe.* Giống ngựa hay và khỏe mạnh, có sức đi xa muôn dặm. Tương truyền trong núi có một cái vực sâu thẳm, nơi đây có một con giao-long trú-ẩn. Đến mùa xuân, dân chúng liền bắt một con ngựa cái còn trinh cột nơi đó. Một lát sau, trời bỗng nhiên nổi cơn giông gió, mây kéo mù-mịt che khắp bầu trời, người ta nhìn trộm thấy con giao-long đến phủ con ngựa, ngựa có mang đẻ ra con long-câu. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Con long-câu, cái tỳ-bà ruổi mau.

LONG CỔN — Áo bào của vua có thêu *rồng ;* áo này thường mặc trong dịp lễ, hay thiết *đại* triều. Trong thơ có câu :

Hoàng-bào, long-cổn uy-nghi rỡ-ràng.

LONG ĐÌNH — Bàn sơn son thếp vàng, hình giống như cái nhà, dùng để rước sắc-chỉ của vua ban hay để rước sắc thần. Trong « **Nhị Độ-Mai** » có câu :

Nha-môn chực dưới long-đình đặt trên.

LONG ĐONG — Vất-vả. Trong Đường-Thư có câu : « **Bùi-Độ vị ngộ thời, lão nhân kiến nhị tiếu chi.** Độ viết : **Lão nhân kiến ngã long chung, cổ tiếu nhi** », nghĩa là : *Bùi-Độ chưa gặp thời-vận, có một cụ già thấy cười.* Bùi-Độ nói : *Ông thấy tôi vất-vả mà cười ư ?* Do đó, người ta cho rằng hai tiếng « **long-đong** » là dịch ở chữ « **long-chung** » ra. Tuy nhiên, có nhiều sách cho rằng đời nhà Đường thường dùng chữ « **long-chung** » trong nhiều nghĩa khác nhau. Như trong thơ Đỗ-Phủ có câu : « **Hà thái long chung cực** », nghĩa là : *Sao lại lao-đao đến thế.* Ý nói thân-thể bị mệt nhọc. Trong thơ của Bạch-Cư-Dị có câu : « **Mạc vấn long chung ố quan chức** », nghĩa là : *Đừng nên hỏi long chung có ghét quan chức không.* Ý nói cuộc đời làm quan thường gặp nhiều điều bất-đắc-ý. Trong truyện « **Trinh-Thử** » có câu :

Rằng : Nàng giải hết chân-tình,
Thương thay phận gái một mình long-đong.

LONG HẠM — Chiến-thuyền của nhà vua đi, có vẽ hình rồng. Trong thơ có câu :

Trên long hạm cờ bay phất-phới.

LONG HƯNG — Long : *con rồng, tượng trưng cho uy-quyền của một ông vua.* Rồng đứng đầu trong tứ linh : *long, lân, qui phụng.* Trong Kinh-Dịch có câu : « **Phi long tại thiên** », nghĩa là : *rồng bay trên trời.* Ý nói vua lên ngôi. Hưng : *dấy lên.* Hai tiếng « **long hưng** » dùng để chỉ việc ông vua quật-khởi lên. Trong bài phú của Ban-Cố có câu : « **Châu dĩ long hưng ; Tần dĩ hổ thị** », nghĩa là : *Nhà Châu lấy rồng mà dấy lên ; nhà Tần lấy cọp dòm lại.* Ý nói nhà Châu lấy nhân-nghĩa và đạo-đức làm nên nghiệp đế-vương, nhà Tần dùng bạo-lực, thị oai để đoạt thâu thiên-hạ làm bá-chủ. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca** » có câu :

Long hưng còn đợi cơ trời có khi.

LONG MÔN — Cũng gọi là **« Vũ môn »**, tức là cửa rồng. Tên một con sông có một khúc quanh-co, hiểm trở, nước không lên tới trên được. Tương truyền, con cá nào vượt qua được khúc sông nầy thì hóa rồng. **« Long môn »** còn là tên của một con sông của ông Võ đào để trị thủy do nước sông Hoàng-Hà dâng lên. Theo nghĩa bóng, người đã đạt được danh phận cao, người đi thi được lấy đỗ. Trong sách có nói : **« Võ môn tam cấp »**, nghĩa là : *Cửa võ có ba bậc.* Lại có tích nói vào những ngày mồng một, mười một và hai mươi mốt tháng bảy, trong những trận mưa đổ xuống, cá gáy kéo nhau lại sắp thành hàng, đua nhau nhảy lên núi cao. Con nhảy lên được, kể như thi đỗ và được hóa rồng, gọi là **« cá hóa long »**. Trong thơ của thi-hào Lý-Bạch gởi cho Hàn Kinh-Châu có câu : **« Nhất đăng long-môn, thanh giá thập bội »**, nghĩa là : *Khi đã lên được long môn, thanh giá được tăng gấp mười lần.* Trong truyện **« Hoa-Tiên »** có câu :

Từ vào chi-thất, xem bằng long-môn.

LONG NHAN — Mặt của vua ví như mặt rồng. Trong sách Sử-Ký có câu : **« Cao-Tổ vi nhân long-chuẩn nhi long-nhan »**, nghĩa là : *Vua Cao-Tổ người mũi cao và mặt như mặt rồng.* Từ đó về sau, người ta dùng danh-từ **« long nhan »** để nói mặt của vua. Trong truyện **« Hoàng-Trừu »** có câu :

Chàng về tâu trước long-nhan một lời.

LONG NHIỄU — Long : *rồng ;* nhiễu : *quanh tròn.* Nơi rồng quanh lộn. Tương truyền nơi đây là chỗ ngồi của Đức Phật Văn-Thù.

LONG PHI — Rồng bay, dùng để chỉ ông vua đang trị-vì. Trong Kinh-Dịch có câu : **« Phi long tại thiên »**, nghĩa là : *rồng bay trên trời.* Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Trần-Công chẳm-sát dễ nhường long-phi.

LONG SÀNG — Giường của vua nằm có chạm hình con rồng. Có câu : **« Ngự lô hương khí phốc long-sàng »**, nghĩa là : *Hương thơm lò ngự tỏa long-sàng.* Trong truyện **« Hoàng-Trừu »** có câu :

Vua cha đòi lại long-sàng hỏi qua.

LONG TUYỀN — Tên một thanh gươm quý, tương truyền chém sắt như chém bùn. Điển tích Trương-Hoa nhìn thấy giữa khoảng sao Ngưu và sao Đẩu có ánh sáng rực-rỡ màu tím, liền hỏi Lôi-Hoán đó là điềm gì. Hoán cho biết đó là ánh sáng của một thanh kiếm quý chiếu lên từ huyện Phong-Thành. Trương Hoa liền bổ Lôi-Hoán làm Tri-Huyện nơi ấy. Sau đó, Lôi-Hoán đào ở dưới đất tìm được một cái hòm gỗ, trong ấy có đựng hai thanh kiếm có khắc chữ **« Long-Tuyền »** và **« Thái A »**. Lôi-Hoán liền đem dâng cho Trương-Hoa thanh kiếm Thái-A, còn thanh Long-Tuyền, Hoán giữ lại để đeo bên mình, một phút không rời. Sau khi đào được hai thanh kiếm rồi, áng sáng giữa sao Ngưu và sau Đẩu cũng tắt mất. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Thớ cong rề quánh thử đao Long-Tuyền.

LONG XA — Xe của vua đi. Trong **« Hoa Điểu Tranh-Năng »** có câu :

Bách thanh đâu đã đến gần long-xa.

LÒNG HÀ-LƯƠNG — Vua nước Việt đời Xuân-Thu là Câu-Tiễn mang quân qua sông Hà sang đánh nước Tần. Người nước Tần sợ oai-thế của Câu-Tiễn, liền dâng sớ tự-trách rồi xin hàng. Quân Việt ca khúc khải-hoàn, liền làm ra khúc hát **« Hà-Lương »** để mừng thắng-trận. Nghĩa bóng, lòng rộn-rã vui-mừng. Trong truyện **« Chàng Chuối »** có câu :

Thấy nàng khác đẳng quần hồng,
Đá đưa khôn cấm tấc lòng Hà-Lương.

LÒNG KIẾN — Do chữ **« nghị khổn »**. Lời nói có tính cách khiêm-nhượng. Trong **« Nhị Độ-Mai »** có câu :

Dám bày lòng kiến xin dâng bệ rồng.

LÒNG LANG DẠ THÚ — Sói thường ăn thịt người, lòng dạ hiểm-ác khôn lường. Dạ của giống thú không thể biết được, vì không có tín nghĩa như con người, chỉ hành-động theo thú-tính. Câu nầy dùng để chỉ người không có đạo-đức, bất nhân, bất nghĩa, thay đổi bất thường không biết sao mà lường được. Có câu :

Cần người đạo-nghĩa trí-tri,
Lòng lang dạ thú vô tri ai cần.

LÒNG QUÊ — Lòng nhớ đến quê hương, xứ sở. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Cũng đương áy-náy lòng quê,
Bao giờ áo gấm mặc về mới cam.

LÒNG QUÌ — Do chữ **« quì tâm »**. Lòng con thảo đối với cha mẹ, lòng tôi trung đối với vua như hoa quì xoay quanh theo bóng mặt trời (*cũng gọi là* **« hoa hướng dương »**). Trong truyện **« Quan-Âm »** có câu :

Ở trên hiếu-thuận song đường,
Lòng quì dám trễ, tay khương nào rời.

Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** cũng có câu :

Bình-Dương nhật nguyệt sáng cao,
Tấm lòng quì-hoắc cũng đều hướng dương.

LÒNG SON — Dịch chữ **« đan tâm »**, lòng trong trắng, không chút bợn nhơ, có thể ví như son đỏ. Trong truyện **« Phan - Trần »** có câu :

Kiếp tu đã nguyện bờ-đề,
Lòng son bảy mối, tóc thề mười phương.

LÒNG TÊN — Dịch nghĩa câu **« Qui tâm tự tiễn »**, nghĩa là : *lòng về như tên bay.* Ý nói mong mỏi được mau về đến nhà như mũi tên bay đi nhanh. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Dập dìu buồm nghĩa gió duyên,
Lòng tên thuyền cũng như tên chiều lòng.

LÒNG THƠ — Có hai nghĩa : 1) *Lòng ngây của con trẻ, do chữ* **« si tâm »**. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Lòng thơ như dại như ngây,
Gởi qua thoắt đã dở giày về song.

2) *Lòng hứng-khởi làm thơ, do chữ* **« thi trường »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Lòng thơ lai-láng bồi-hồi,
Gốc cây lại vạch một bài cổ thi.

LÒNG TƠ — Do chữ **« ty tình »**, nghĩa là : *tơ tình.* Mối tình vương-vấn như tơ khó gỡ cho ra. Trong **« Kiều »** có câu :

Cùng nhau trót đã nặng lời,
Dẫu thay mái tóc, dám rời lòng tơ.

LÒNG THU — Mùa thu lá vàng rơi, là mùa mà thi-sĩ cảm-hứng nhiều và thích làm thơ hơn hết. Mùa thu lại tượng-trưng cho sự u buồn, sự chia-ly. Trong thơ của Bà Huyện Thanh-Quan có câu :

Người xưa cảnh cũ còn đâu tá,
Ngơ-ngẩn lòng thu khách bạc đầu.

LÒNG VÀNG — Tấm của người quân-tử, tấm lòng của kẻ hay thương người, quí-hóa và ví như vàng ngọc. Trong truyện **« Phan Trần »** có câu :

Lời đâu thêm nặng lòng vàng,
Trách ai sao nỡ dọc đàng cho nên.

LÒNG XUÂN — Có nhiều nghĩa : *1) Lòng rộn-rã, hớn-hở vui-mừng như mùa xuân. 2) Lòng người thiếu-nữ đương xuân với nhiều mộng đẹp. 3) Lòng mừng vui nhớ đến những cảnh xuân-tình.* Trong **« Kiều »** có câu :

Đủ điều trong khúc ân-cần,
Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng tàng.

LÔ-BỐ — Tên một bài thơ của Viên-Hồ, dài 7 trang giấy, Tương-truyền Viên-Hồ ngồi trên lưng ngựa chỉ đọc một hơi là xong bài Lô-bố. Người đương thời cho rằng Viên-Hồ là một kỳ tài.

LÔ DIỆP — Lô : *cây lau ;* diệp : *lá.* Lá cây lau. Trong thơ có câu :

Ngàn tăm xa tít mù mù,
Bên sông lô-diệp xạc-xào nhớ thu.

LÔ-ĐỒNG — Một người đời Đường, có dáng điệu phong-lưu nho-nhã thường uống trà làm thơ. Trà ngon chừng nào, Lô-Đồng làm thơ hay chừng nấy. Có câu :

Trà ngon nhấp giọng Lô-Đồng,
Bao nhiêu thi tứ cạn giòng tâm-tư.

LÔ GIANG — Tức là sông Lô, tên một con sông nhánh của sông Nhị-Hà. Con sông chảy ngang qua tỉnh Tuyên-Quang, rồi đổ xuống sông Nhị-Hà, lại gọi là **« Lô-Hà »** :

Lô-Giang ghi biết bao tình,
Đuổi dân tham-ác dân mình yên vui.
Lô-Hà mãi mãi vui cười,
Non sông bình-lặng như mời-mọc ta.

LÔ Y — Thứ áo mặc về mùa rét của nhà nghèo, trong có độn hoa lau. Người kế mẫu của Mẫn-Tử-Khiên hiềm-ghét ông, may áo cho con thì độn bằng bông cho ấm, riêng áo của Tử Khiên bà lại độn bằng hoa lau. Khi Tử-Khiên đẩy xe cho cha đi dạo, vì rét quá, Tử-Khiên rời tay xe ra. Cha ông hiểu ra định bỏ người dì ghẻ, ông năn-nỉ xin cha đừng đuổi người kế-mẫu, vì nếu để cho bà đi chẳng những ông

chịu khổ mà hai em cùng cha khác mẹ đều chịu khổ lây. Người kế mẫu từ đó tỏ ra ăn năn và đối xử với Tử-Khiên rất tốt như một người mẹ hiền (*Xem chữ « Nhị Thập Tứ Hiếu »*). Có câu :

Chẳng thương chút phận long-đong,
Hoa lau nỡ để lạnh-lùng một thân.

LỘ ĐỒ — *Đường - sá.* Có câu : **« Lộ đồ giao viễn »**, nghĩa là : *Đường sá xa xôi.* Trong thơ có câu :

Lộ đồ diệu vợi nghìn trùng,
Một thân xứ lạ ngại ngùng dặm xa.

LỘ KỲ — Lộ : *đường ;* Kỳ : *đường chẻ.* Điển tích người láng-diềng của Dương-Chu có mất một con dê, tìm mãi không được. Người này liền đến Dương-Chu yêu cầu cho mượn người nhà tìm giúp mình. Dương-Chu hỏi tại sao mất một con dê mà phải cần nhiều người tìm. Người láng-diềng cho biết có nhiều đường chẻ *(ngả ba)* một người không thể tìm được. Tất cả đồ-xô đi tìm kiếm lần nữa, nhưng cũng không có kết-quả. Người nhà Dương-Chu trở về tay không và cho biết đường có nhiều ngả ba, đi đến ngả ba này lại gặp nhiều ngả ba khác cho nên không biết dê đi đàng nào. Do đó, người ta gọi **« đường dê »** rất khó tìm ra phương-hướng. Nghĩa bóng, người theo học đạo Thánh-Hiền nên chỉnh tâm nghiên cứu không nên quá chú-trọng đến những điều vụn vặt vô ích, không khác nào một kẻ lữ-hành xa lạ đứng trước một ngả ba đường, không biết phải đi về ngả nào cho đúng phương-hướng. Trong **« Hoài-Cổ-Ngâm »** có câu :

Tái-Ông mất ngựa, lộ kỳ mất dê.

LỘ THIÊN — Bày ra ngoài trời. Một trường học dựng lên ở ngoài trời cho trẻ con học để được thở-hít không-khí trong sạch, gọi là **« lộ thiên học-hiệu »**. Chợ buôn-bán ngoài trời không có xây cất gian-hàng, gọi là **« chợ lộ thiên »**.

LỘ TRÌNH — Đường phải theo đó mà đi, không được đi ngả nào khác, cũng như chiều nhất định. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Không ai mà hỏi lộ trình trở ra.

LỖ — Tên một nước bên Tàu vào đời Xuân Thu, nay thuộc địa-phận tỉnh Sơn-Tây. Chính Đức Khổng-Tử đã làm quan tại nước Lỗ và mở trường dạy học nơi đây. Trong **« Lục Vân-Tiên »** có câu :

Khi về nước Lỗ điều-trần đạo Vương.

LỖ-BAN — Tên một người thợ mộc có tiếng vào đời Xuân-Thu ở nước Lỗ, cũng gọi là Công-Du. Về sau, Lỗ-Ban trở thành ông tổ của nghề thợ mộc. Trong thơ có câu :

Cậy tài múa bút khoe văn giỏi,
Múa búa Lỗ-Ban gẫm nực cười.

LỖ BÍCH — Vách nhà cũ của Đức Khổng-Tử. Đời vua Cảnh-Đế nhà Hán, vua Cung-Vương nước Lỗ tìm được trong vách này những kinh truyện cổ-văn.

LỖ BỘ — Những đồ binh-khí cắm vào giá để trần-thiết ở các cung-điện nhà vua, ở nơi phủ quan, hay ở trong đền chùa. Có câu :

Kìa lỗ-bộ trưng bày rực-rỡ,
Nọ y-quan đẹp-đẽ muôn màu.

LỖ CÔNG — Tước Công của nước Lỗ, Sở-Bá Vương Hạng-Võ, sau khi thất bại, cắt đầu giao cho Đình-Trưởng ở bến Ô-Giang được Hán Bái-Công Lưu-Bang dùng lễ Lỗ-Công, tước của vua Nghĩa-Đế, tức Sở-Hoài-Vương phong cho Hạng-Võ khi hợp binh với Lưu-Bang dẹp nhà Tần. Trong thơ có câu :

Tung-hoành đâu nữa ngày cùng ấy,
An-táng thi-hài tước Lỗ-Công.

LỖ LUẬN — Tức là sách Luận-Ngữ. Sau khi nhà Tần diệt được lục-quốc, gồm thâu thiên hạ, đốt sách, chôn sống học trò. Vua Lỗ-Cung Vương dở ngôi nhà cũ của Đức Khổng-Tử tìm được bộ sách Luận-Ngữ, nên gọi là **« Lỗ Luận »**, khác với sách **« Tề Luận »** là bộ Luận-Ngữ do người nước Tề truyền lại. Bản chính sách Luận-ngữ thì lại gọi là **« Cổ Luận »**.

LỖ NGƯ HỢI THỈ — Những chữ viết sai lầm, như chữ **« lỗ »** lại lầm là chữ **« ngư »**, chữ **« hợi »**, lại lầm với chữ **« thỉ »**. Nghĩa bóng, người có tính hồ-đồ, không xét-nét cẩn thận, hay làm một cách bừa-bãi thiếu sự thận trọng. Có câu :

Lỗ ngư hợi thỉ lăng-nhăng,
Việc làm cẩu-thả ăn năn đã rồi.

LỖ-TRỌNG-LIÊN — Tên một bậc cao-sĩ đời nhà Tần, người rất nhân-từ và đức độ. Sống một cuộc đời thanh-nhàn không ham danh lợi. Sau xưng đế, người người kính phục uy danh.

LỖ-TRỰC — Tên tự của Hoàng-Đình-Kiên, người đời nhà Tống, thi đỗ Tiến-sĩ nổi tiếng văn hay, chữ tốt và tính-tình rất cương-trực phân-minh. Có câu :

Trông gương Lỗ-Trực gẫm suy việc đời.

LỘC ĐỘNG — Tức là **« Bạch-lộc-động »**, nghĩa là : *động nai trắng*. Động nầy ở tại tỉnh Giang-Tây, dưới núi Ngưu-Lão. Đời nhà Đường, Lý-Bột và anh là Lý-Thiệp đọc thơ nơi đây và có nuôi một con nai trắng, do đó mới có danh - từ **« động nai trắng »**. Chu - Hy cũng vào động nai để dạy học trò. Theo nghĩa bóng, chỗ của người ẩn-sĩ ở. Trong truyện **« Trinh-Thử »** có câu :

Ngụ miền lộc động cảnh thanh.

LỘC-GIÁC GIAO — Lộc giác : *sừng con nai ;* giao : *keo*. Một thứ keo nấu bằng sừng con nai, dùng để làm thuốc. Có một thứ cây rong, dùng nấu nước gội đầu, gọi là **« lộc giác thái »**. Một thứ lá cây nhỏ, giống như móng chân hưu, gọi là **« lộc đề thảo »**.

LỘC MỄ — Gạo và lương dùng để trả cho các quan-lại đời trước. Trong thơ có câu :

Lộc mễ ấy nhờ ơn thánh,

Trải mấy đời ơn đức sánh tày non.

LỘC MINH YẾN — Ngày xưa, sau khi chấm thi Cử-nhân xong, các quan thết một bữa tiệc thịnh-soạn để đãi các quan chấm thi và các ông Cử-nhân Tân-khoa. Có câu :

Lộc minh yến ấy đãi hàng Tân-khoa.

LỘC NHUNG — Sừng hươu, hay sừng nai còn non, dùng để làm thuốc sâm-nhung cho những người già yếu rất quý.

LỘC-SAN — Tức là An-Lộc-Sơn, người đời nhà Đường, ở xứ Hồ, vào làm con nuôi của Dương-Quý-Phi, nhưng lại yêu Quý-Phi một cách say-mê. Vì nghe lời của Dương-Quý-Phi, Đường-Minh-Hoàng giao cho Lộc-Sơn nhiều binh-quyền. Lộc-Sơn làm phản, công-hãm kinh thành, nhà vua phải chạy trốn vào đất Thục. Sau Lộc-Sơn bị Khánh-Tự giết chết. Trong truyện **« Sãi - Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Tội Võ đã xấp-xỉ Lộc - San, tội Lữ cũng rắp-ranh Vương-Mãng.

LỘC TỬ THÙY THỦ — Lộc tử : *con nai chết ;* thùy thủ : *về tay ai ?* Con nai chết về tay ai ? Nghĩa bóng, người nào giành được nước là làm vua. Vì chữ **« lộc »** là nai *(hay hươu)* đồng âm với chữ **« lộc »** là **« bổng lộc »**, dùng để ví với ngôi vua. Khoái-Thơ có câu : **« Tần thất kỳ lộc, thiên-hạ cộng trục chi »** nghĩa là : *Nhà Tần mất nai, thiên-hạ đua nhau đuổi bắt*. Ý nói thiên-hạ tranh nhau giành thiên - hạ của nhà Tần. Trong thơ có câu :

Lộc tử thùy thủ hởi ai,

Giành quyền bá-chủ đến ngày nào xong?

LỘC TRỌNG — Bổng-lộc nhiều, chức quan to. Trong thơ có câu :

Chi bằng lộc trọng quyền cao,

Trọn quyền sinh-sát nội trào ai hơn.

LÔI-ÂM TỰ — Tên một ngôi chùa, nơi Đức Phật ngự. Đời nhà Đường, Tam-Tạng là Trần Huyền-Trang vâng lịnh nhà vua qua nước Thiên Trúc thỉnh kinh Phật. Tam-Tạng đến chùa Lôi Âm thỉnh kinh, nhưng dọc đường bị lũ yêu giả làm ngôi chùa Tiểu-Lôi Âm định gạt thầy trò Tam-Tạng để ăn thịt, nhưng may-mắn Tam-Tạng thoát được nạn-tai và đến Lôi-Âm-Tự thỉnh kinh Phật về nước. Có câu :

Ra đi đã trọn lời nguyền,

Đến Lôi-Âm-Tự cửa thiền thỉnh kinh.

LÔI CÔNG — Thần sấm, còn gọi là **« thiên lôi »**. Tương truyền vị thần nầy làm sấm sét khi mưa, và sẽ đánh chết những người hung dữ, nhất là những đứa con bất-hiếu với cha mẹ. Đời Thượng-cổ, có Lôi-Công là một vị quan giúp cho vua Hoàng-Đế tìm ra y-học. Hiện nay còn lưu-truyền quyển sách thuốc, gọi là **« Lôi công bào-chế »**.

LÔI ĐÌNH — Sấm sét. Nghĩa bóng, dữ-tợn, giận-dữ. Người ta thường nói : Nổi trận lôi đình, nghĩa là vô cùng tức giận, la hét vang rân. Trong **« Kiều »** có câu :

Yếu thơ xin chịu trước sân lôi-đình.

LÔI ĐỒNG — Tiếng sấm vang mạnh cho nên vạn-vật cũng đồng thời hưởng-ứng. Nghĩa bóng, câu nói của mình cùng giống nghĩa với câu nói của người khác.

LÔI LỆ PHONG HÀNH — Sấm vang gió cuốn. Ý nói việc làm chớp nhoáng, tiến hành nhanh-chóng như sấm gió nổi lên.

LÔI XA — Xe đi rầm-rầm như tiếng sấm động. Tiếng sấm nổ vang lên, ví như bánh xe đang rung-chuyển ầm-ầm. Có câu :

Lôi xa hỏa-tốc cờ bay mịt-mù.

LỖI LẠC — Nhiều, có vẻ phức tạp. Người có một tâm-địa trong-sạch, sáng-sủa. Người có tài năng khác lạ hơn người, gọi là **« lỗi-lạc kỳ tài »**. Quang-minh chính-đại, gọi là **« lỗi lỗi lạc lạc »**. Trong thơ có câu :

Cần người lỗi-lạc trọn giao bình-quyền.

LÔNG HỒNG — Do chữ **« hồng mao »**, tức là lông con chim hồng. *(Xem chữ* **« hồng mao »**) Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Tử-sinh xem nhẹ lông hồng,
Quyết liều, Sinh đã gieo sông bao giờ.

LÔNG PHỤNG — Do chữ **« phụng mao »**. Vua Võ-Đế nhà Tống khen tài con của Tạ-Phụng là Siêu-Tông trong câu : **« Thật là lông con chim phụng »**. Theo nghĩa bóng, chữ **« phụng mao »** có nghĩa là con cháu hiền-tài nối nghiệp ông cha làm nên danh phận. Trong **« Nhị-Độ-Mai »**. Có câu :

Rõ-ràng lông phụng, gót lân.

LỘNG BÚT — Múa-men ngòi bút. Nghĩa bóng, tùy ý làm điên-đảo chuyện thị-phi, dùng văn-tài của mình để bươi-móc chuyện người khác, thêu-dệt dủ điều. Trong thơ có câu :

Khoe-khoang lộng bút cậy tài văn-chương.

LỘNG CHƯƠNG — Lộng : *chơi giỡn ;* chương : *ngọc chương.* Sinh con trai. Trong **« Kinh-Thi »** có câu : **« Nãi sinh nam-tử tái lộng chi chương »**, nghĩa là : *Sinh con trai thì cho chơi ngọc chương.* Trái với việc sinh con gái thì dùng chữ **« lộng ngỏa »**, nghĩa là : *Chơi tấm ngói.* Trong câu **«Kinh Thi»** nói : **« Nãi sinh nữ tử, tái lộng chi ngỏa »**, nghĩa là : *Sinh con thì cho chơi tấm ngói.*

LỘNG GIẢ THÀNH CHÂN — Làm cho cái điều không có mà thành ra thật. Người ta thường dùng câu nầy để nói người lộng-quyền làm những điều quá trớn, sai sự thật. Có câu :

Làm điều lộng giả thành chân khinh thường.

LỘNG NGỌC — Tên của người con gái của vua Tần-Mục-Công đời Xuân-Thu chiến-quốc. Lộng-Ngọc lấy ngọc bích cho thợ xoi lỗ làm nhạc-cụ thổi lên nghe rất du-dương. Tần-Mục Công cho xây một cái phụng-lâu, phía trước có đài cao gọi là phụng-đài. Mỗi khi Lộng Ngọc thổi sáo ngọc thì chim phụng bay đến chầu. Sau nàng sánh duyên với Tiêu-Sử, có tài thổi tiêu rất hay. Tương truyền cả hai về sau đều cỡi hạc bay lên trời.

LỘNG QUYỀN — Nắm lấy chính-quyền về mình để tùy-tiện tác oai, tác phúc. Có câu :

Chẳng kiên phép nước luật vua,
Lộng quyền những kẻ khá tua đề phòng.

LỘNG XẢO THÀNH CHUYẾT — Ý muốn làm cho thật khéo-léo mà thành ra vụng. Trong thơ có câu :

Lộng xảo thành chuyết còn khoe nỗi gì.

LỢI BẤT CẬP HẠI — Lợi ít mà hại nhiều. Có câu :

Không nên tính thiệt so hơn,
Lợi bất cập hại tủi hờn về sau.

LỢI DANH — Lợi-lộc và công-danh, cũng có nghĩa là lợi ích và danh-dự. Trong Chiến-Quốc Sách, Trương-Nghi có nói : **« Tranh danh giả ư triều, tranh lợi giả ư thị »**, nghĩa là : *Tranh dành công-danh ở triều-đình ; tranh giành lợi-lộc ở nơi chợ búa.* Trong Hậu-Hán Thơ có chép : *Thân sinh của Xung-Cao làm quan Huyện-lệnh rất giàu có, nhà của cải hơn mấy ngàn vạn. Khi thân-phụ mất, Xung Cao đều đem của cải phân-phát hết cho họ hàng và những người nghèo-nàn trong làng. Và kể từ đó, đối với những kẻ ham danh-lợi, Xung-Cao đều xa lánh không một muốn kết thân.* Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Cái phong ba khéo cợt phường lợi danh.

LỢI DỤC HUÂN TÂM — Cái dục vọng về lợi nó nung-nấu trong lòng. Người quá đam mê danh-lợi, ham muốn danh-dự và lợi-lộc một cách thèm thuồng, tưởng chừng như tâm can bị nung đốt bởi ngọn lửa cuồng-vọng.

LỢI KỶ — Chỉ biết mưu lợi cho mình mà thôi. Chủ-nghĩa chỉ cốt lấy lợi cho mình làm mục-đích, gọi là **« lợi kỷ chủ nghĩa »**, khác với **« lợi tha chủ nghĩa »** chỉ cốt mưu cầu hạnh-phúc và lợi-ích của người khác làm mục đích. Trong thơ có câu :

Những phường lợi kỷ hẹp-hòi,
Cốt mưu hạnh-phúc thiệt-thòi mặc ai.

LỜI CHÂU NGỌC — Lời nói quý-hóa như nhã ngọc phun châu. Nghĩa bóng, lời nói văn-vẻ, bay-bướm rất đẹp. Trong **« Kiều »** có câu :

Nàng rằng vâng biết ý chàng,
Lời lời châu ngọc hàng hàng gấm thêu.

LỜI NON NƯỚC — Lời nguyền của đôi vợ chồng, lời hứa-hẹn của đôi bạn tâm-giao, ví như non nước không thể rời nhau được. Trong **« Kiều »** có câu :

Tóc thề đã chấm ngang vai,
Nào lời non nước, nào lời sắt son.

LỜI SẮT SON — Lời hứa cương-quyết như sắt không mòn, như son không phai. *(Trên thực tế, sắt cũng mòn, son cũng phai được. Tuy nhiên, đây chỉ là nghĩa tương đối trong lời ví mà thôi).* Trong thơ có câu :

Những lời ghi khắc trong tâm,
Còn lời son sắt trăm năm vững bền.

LỜI VÀNG — Do câu : **« Kim thạch chi ngôn »**, nghĩa là : *Lời vàng đá.* Ngạn-ngữ ta cũng có câu : Một lời nói là một gói vàng. Ý nói lời đã hứa đã ghi khắc không thể nào quên được. *(Xem chữ* **« đá vàng »**). Trong đoạn **« Kiều gảy đàn cho Kim-Trọng nghe »** có câu :

Lời vàng vẫng lĩnh ý cao,
Hoa dần dần bớt chút nào được không.

LŨ KIẾN CHÒM ONG — Lũ kiến, do chữ **« nghị tụ »**, nghĩa là : *kiến nhóm họp.* Trong Bắc-Sử có câu : **« Hà-Nam nghị tụ chi đồ, ứng thời kham định »**, nghĩa là : *Những bầy kiến nhóm họp tại tỉnh Hà-Nam, nên tùy thời mà giết chúng đi.* Chòm ong, do chữ **« phong tụ »**, nghĩa là : *ong nhóm họp lại.* Thẩm-Ước có câu : **« Nghịch-đồ phong tụ »**, nghĩa là : *Bọn côn-đồ nghịch-tặc nhóm họp lại như bầy ong.* Câu này dùng để chỉ những phường giặc cướp kết phe-đảng để phá rối cuộc trị-an trong nước. Cũng dùng để chỉ những phường giặc cỏ, không có tổ-chức về quân-sự. Trong thơ có câu :

Sá gì lũ kiến chòm ong,
Ra oai một phút là xong cả rồi.

LUÂN CHỦNG — Một cách trồng cây để cho đất không mất hết màu-mỡ. Thí dụ như trong một miếng vườn, mỗi năm đều trồng cây khác nhau. Năm thứ nhất trồng cây có rễ sâu, đến năm thứ nhì trồng cây rễ không sâu, năm thứ ba trồng rau... Khi đã trồng đủ giống cây, bấy giờ lại trở về trồng giống cây năm đầu tiên. Cách thay giống cây này làm cho đất đỡ mới luôn.

LUÂN-ĐÀI — Địa danh. Đời nhà Hán, vua Hán-Võ-Đế cho xây dựng điện thờ ở đất Luân Đài. Vì phải chịu sưu cao thuế nặng và bị hành-dịch khổ-sở, dân chúng đều ta-thán. Vua Võ-Đế đã kịp thời nhận thấy sự hoang-phí công quỹ và làm khổ-sở dân-chúng, liền hạ lệnh ngưng ngay việc xây cất ấy. Trong **« Sải Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Đất Luân-Đài phải Hán chẳng hồi-ngộ trách cung, ải Hàm-Cốc thì Tần cũng rắp rạch làm phân.

LUÂN-HỒI — Luân : *bánh xe ;* hồi : *quay trở về.* Theo quan-niệm của Phật-giáo, con người sống chết trong khoảng lục-đạo xoay vần, không bao giờ ngừng nghỉ, đó là do thuyết **« luân hồi »**. Theo nghĩa bóng, sự chuyển-vần ngày tháng. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Luân-hồi trăm có dư năm.

LUÂN THƯỜNG — Lẽ chính-thường mà con người phải theo giữa vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, và bằng-hữu. Ngũ thường thì gồm có: *nhân, nghĩa, lễ, trí và tín.* Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Luân-thường quyết gánh lấy mình.

LUẬT ĐƯỜNG — Luật thơ đặt ra từ đời nhà Đường bên Trung-Hoa. Những luật-phép làm thơ ngũ-ngôn, thất-ngôn bắt đầu có từ đời nhà Đường. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Tạ lòng lại ngũ luật-Đường bốn câu.

LỤC ÂM, NHỨT DƯƠNG — *Sáu âm, một dương.* Ý nói hết suy lại thịnh hay hết xấu lại tốt. Nghĩa như câu : *Hết cơn bỉ cực tới hồi thới lai.*

LỤC BÁT — Lối vận-văn của Việt-Nam, cứ một câu 6 chữ, lại xen vào một câu 8 chữ. Hai câu lục-bát lại chen vào hai câu thất ngôn, gọi là **« lục-bát gian thất »**.

LỤC BÌNH — Ngọc tốt tên là **« kết lục »**; gươm báu tên là **« thanh bình »**. Nghĩa bóng, người hiền-tài. Trong thơ có câu :

Lục-bình đã chọn còn mong đợi gì.

LỤC BỘ — Sáu Bộ trong Triều-Đình Huế ngày trước là : *Bộ Lại, Bộ Hình, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hộ, Bô Công.* Sáu bộ mạch trong con người cũng gọi là **« lục bộ »**. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Ngang rằng lục-bộ đều tang.

LỤC CỰC — Sáu điều hết sức khổ-cực. Đó là : 1) *chết non ;* 2) *ốm đau ;* 3) *lo ;* 4) *nghèo ;* 5) *tật xấu ;* 6) *yếu đuối.* Trong bài **« Hàn Nho Phong - Vị Phú »** của Nguyễn - Công - Trứ có câu :

Chém cha cái khó ; Chém cha cái khó ;
Khôn khéo mấy ai, xấu xa một nó ;
Lục-cực bày hàng sáu, rành-rành kinh huấn chẳng sai :
Vạn tội lấy làm đầu, ấy ấy ngạn ngôn hẳn có.

LỤC CỬU-UYÊN — Tên tự là Tử-Tĩnh, hiệu là Tồn-Trai *(1139-1192)*, người ở Huyện-Kim Khê, thuộc tỉnh Giang-Tây. Năm Càn-Đạo thứ 8, đời vua Hiến-Tông nhà Nam-Tông *(1163-1189)* ông thi đỗ Tiến- sĩ, làm quan đến chức Quốc-Tử-Chính, sau về dạy học ở núi Tượng Sơn, có tự-hiệu là Tượng-Sơn-Ông. Đến đời vua Quang-Tông *(1190-1195)*, ông được cử ra làm chức Tri Kinh-Môn Quân. Lúc ở Kinh-Môn, ông trị dân theo một chế-độ nhân-hậu, sửa đổi phong-tục cho hợp thời, xây thành, đắp lũy, trù-liệu việc võ-bị, nổi tiếng là một nhà chính trị giỏi. Tể-Tướng Chu-Tất-Đại khen Lục-Cửu Uyên như sau : **« Hữu cung hành chi hiệu »**, nghĩa là : *Có cái hiệu quả về sự tự mình làm điều nhân chính.* Ông ở Kinh-Môn non ba năm thì mất, thọ 54 tuổi, được phong Thụy là Văn-An.

Lúc Tượng-Sơn cùng với anh là Lục-Cửu Linh, tự là Phục-Trai đều nổi tiếng là nhà học giả rất uyên-thâm. Người đương thời thường gọi là hai họ Lục ở đất Giang-Tây.

Từ thuở nhỏ Tượng-Sơn đã nổi tiếng là thông-minh đỉnh-ngộ. Năm vừa lên bốn tuổi, ông đã biết hỏi thân-phụ câu : « Trời đất đến chỗ nào là cùng cực ? » Thân-phụ ông cười mà không đáp lại. Ông luôn nghĩ-ngợi về việc nầy mà quên cả ăn ngủ. Tuy còn nhỏ, ông đã biết biện-biệt được những điều phải trái, xem đâu là hợp-lý hay không. Năm 11 tuổi, cùng với anh đọc sách, ông chỉ đọc thuần sách Luận Ngữ, và chép riêng ra những lời của Khổng Tử nói với từng đệ-tử một. Năm 13 tuổi đọc sách Vũ-Trụ thấy giải-thích rằng : **« Tứ phương thượng hạ viết vũ, vãng cổ lai kim viết trụ »** nghĩa là : *Bốn phương trên trời là vũ, từ xưa đến nay là trụ.* Ông hốt-nhiên tỉnh-ngộ và nói rằng : « *Nguyên-lai là vô cùng. Người và trời đất đều ở trong khoảng vô cùng vậy* ». Ông liền cầm bút viết : « *Vũ-trụ nội sự nãi kỷ phận nội sự, kỷ phận nội sự nãi vũ-trụ nội sự* » nghĩa là : *Việc trong vũ-trụ là việc trong chức-phận mình, việc trong chức phận mình là việc trong vũ-trụ.* Từ đó trở đi, ông chỉ học về đường nghĩa-lý mà không học lối từ-chương. Ông đã thông-minh, lại học điều gì thì nghĩ ngợi cho thật đến chỗ sâu-xa, cùng tận thật là người có tài lạ. Ban đầu, ông không chịu ra ứng-thí, nhưng sau vì có người nói mãi, ông mới ra thi. Lúc bấy giờ ông đã hai mươi bốn tuổi. Ông thi Hương đỗ hạng tư. Thi xong, ông nói rằng : « *Trong khi ra ứng cử, ta chưa hề để bụng đến việc đỗ hay hỏng, làm bài thi trong bụng có thể nào viết ra thế ấy* ». Năm ba mươi bốn tuổi mới vào đình đối, đỗ ngay Tiến-sĩ. Danh-tiếng ông từ đó lẫy-lừng, các học giả theo học rất nhiều. Cái học của ông đều được thể-hiện ở những lời giảng-dụ, hoặc ở những bài luận, hay ở những bức thư mà ông viết cho những người đương-thời, ngoài ra ông không trước-tác gì cả. Ông thường nói rằng : *Sáu Kinh chú-thích cho ta, ta chú-thích cho Sáu Kinh.* » Theo ông, trong Lục Kinh đã có đầy-đủ mọi điều, cứ theo đó mà làm là đủ, không cần phải làm sách nữa.

Sau khi ông mất, các môn-đệ biên-tập bộ **« Lục-Tượng-Sơn Toàn Tập »**. Trong bộ sách nầy có ghi chép đầy-đủ học-thuyết về sự nghiệp của ông.

LỤC GIA — Sáu môn-phái văn-học của Trung Quốc ngày xưa là : *Nho-gia, Mặc-gia, Danh gia, Pháp-gia, Đạo-đức-gia, Âm-dương-gia.*

LỤC GIÁP — Tên một lối bói về khoa bói-toán. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Lục-nhâm, lục-giáp chốn nào chẳng hay.

LỤC Y SỨ GIẢ — Lục y : *người áo xanh ;* sứ-giả : *người đi sứ.* Tên riêng dùng để gọi con két *(con vẹt)*. Tương - truyền mỗi khi Bà Tây-Vương-Mẫu đi đến đâu đều có hai đồng-tử áo xanh đi trước, người ta nói đó là hai con chim hóa thân, gọi là **« lục-y sứ-giả »**. Trong truyện **« Hoa Điểu Tranh Năng »** có câu :

Lục-y sứ-giả và chàng thăng-ca.

LỤC-YÊU — Tên một khúc đàn của Khang-Côn đời trước. Côn đã dùng bản đàn nầy để giúp Trình-Nguyên làm lễ cầu-đảo.

LỤC HỢP — Trời, Đất và Đông, Tây, Nam, Bắc, gọi là **« lục hợp »**. Trong thơ có câu :

Khai thiên lục-hợp phân rành âm dương.

LỤC KHANH — Sáu chức quan to đời nhà Châu là : *Thái-Tể, Đại-Tư-Đồ, Đại-Tư-Bá, Đại-Tư-Mã, Đại-Tư-Khấu, Đại-Tư-Không.* Sau quan Thượng-Thư trong Lục-Bộ cũng gọi là **« Lục-Khanh »**. Có câu :

Dự phần vinh-hiển vào hàng Lục-Khanh.

LỤC KHÍ — Tức là sáu khí chia ra : *Âm, Dương, Mưa, Gió, Tối, Sáng.* Trong thơ có câu :

Chia ra lục khí điều-hòa,
Tạo nên vạn-vật hợp-hòa âm-dương.

LỤC KINH — Sáu Kinh, gồm có : *Kinh-Thi, Kinh-Thư, Kinh-Dịch, Kinh-Lễ, Kinh-Nhạc, Kinh-Xuân-Thu.* Về sau này, thiếu mất Kinh-Nhạc, nên còn có **« Ngũ Kinh »**. Trong thơ có câu :

Đã rằng quân tử lục-kinh phải nhuần.

LỤC LÂM — Tên một hòn núi ngày xưa bên Trung-Hoa. Đời Hậu-Hán, nhiều giặc-giã, trộm cướp dùng núi Lục-Lâm làm sào huyệt. Do đó về sau này, những phường giặc cướp đều gọi là phường **« lục lâm »** hay **« lục-lâm thảo khấu »**. Có câu :

Dở trò cướp giựt theo phường lục-lâm.

LỤC LỄ — Sáu thứ lễ là : *quan - lễ, hôn - lễ, tang-lễ, tế-lễ, hương-ẩm tửu-lễ, tương-kiến-lễ.* Sáu lễ trong việc hôn-nhân gồm có : *Nạp-thái, vấn-danh, nạp-cát, nạp-trưng, thỉnh-kỳ, thân nghinh.*

LỤC LỘ — Đường đi trên đất liền. Việc buôn bán với một nước láng-giềng bằng đường bộ, gọi là **« lục lộ thông thương »**. Có câu :

Nọi theo lục lộ ruỗi mau dặm dài.

LỤC-NGA — Tên một bài thơ trong Kinh-Thi nói về công ơn cha mẹ và lòng con thương mến cha mẹ. Trong thơ có câu :

Nhớ ơn sinh dưỡng biền trời,
Lục-Nga làu thuộc dám thời quên sao.

Sau đây là nguyên-tác bài thơ **« Lục-Nga »** :

Lục-Nga thi vịnh lụy triêm khâm,
Vạn-cổ vô cùng hiếu tử tâm.
Mộc bồn thủy nguyên ân mạc trắc,
Cần sanh khôn dục đức du thâm:
Canh trường trở đậu kỳ lai cách,
Phường-phất âm dung tợ hữu lâm.
Nhứt phiến thương thành tu báo bổ,
Hiếu ân nhi tắc cổ như câm.

LỤC NGHỆ — Ngày xưa, ngoài việc học chữ, nhà trường còn rèn luyện cho học-sinh sáu nghề là : *Lễ, nhạc, xạ* (bắn cung), *ngự* (đánh xe), *thư* (viết chữ), *số* (toán-pháp). Trong thơ có câu :

Gẫm trong lục nghệ nghề nào cũng tinh.

LỤC NHÂM ĐẠI ĐỘN — Phép bói có tất cả là 64 quẻ. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Lục nhâm, lục giáp, chốn nào chẳng hay.

LỤC PHÁP — Sáu thứ pháp-luật : *Hiến-pháp, Hành-pháp. Dân-pháp, Thương-pháp, Hình-sự tố-tụng-pháp, Dân-sự tố-tụng-pháp.*

LỤC PHẨM — Tước quan thứ sáu trong triều ngày trước. Về phía quan văn : *Chánh thì có :* Trước-tác, Chủ-sự, Tri-phủ ; *Phó thì có :* Tu soạn, Tri-huyện, Tri-châu, Thông-phán. *Về phía quan võ :* Chánh thì có : *Ngũ-Đẳng Thị-vệ, Cẩm-y Hiệu-úy, Tinh-binh chánh-đội-trưởng suất-đội, Trợ-quốc-lang ;* Phó thì có : *Thân-cấm-binh chánh-đội-trưởng, Âm-kỵ-úy.*

LỤC PHỦ — Theo y-học, những cơ-quan trọng yếu trong người gồm có lục phủ là : *vị đởm, tam-tiêu, bàng-quang, đại-trường, tiểu-trường.* Trong thơ có câu :

Xem trong lục-phủ có điều an-nguy.

LỤC QUAN — Sáu chức quan đời Châu là : *Thiên-quan, địa-quan, Xuân-quan, Hạ-quan, Thu - quan, Đông - quan.* Những chức nầy tương-đương với các chức trong Lục-Bộ Nam Triều ngày trước : *Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công.*

LỤC QUỐC — Sáu nước ở phía Đông nước Tàu về đời Đông-Châu Liệt-Quốc là : *Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở.* Về sau, Tần-Thủy-Hoàng gồm thâu lục-quốc lập nên nhà Tần, truyền đến đời Tần-Tam-Thế là Tử-Anh thì bị nhà Hán diệt. Trong thơ có câu :

Thủy-Hoàng-Đế gồm thâu lục-quốc.

LỤC TẶC — Theo nhà Phật, có sáu thứ làm hại cho sự tu hành là : *sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.* Cho nên người tu hành chân-chính mắt không nhìn sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi mùi thơm, miệng không nếm mùi vị, thân thể lìa xa kẻ gian ác, lòng không mơ tưởng đến điều bậy bạ. Có câu :

Muốn tu theo đạo Di-Đà,
Tam bành, lục-tặc lánh xa cho rồi.

LỤC TỈNH — Ngày xưa, xứ Nam-Kỳ chia ra làm sáu Tỉnh là : *Gia-Định, Biên-Hòa, Mỹ-Tho, Vĩnh-Long, Châu-Đốc, Hà-Tiên.* Trong thơ có câu :

Nam-kỳ lục-tỉnh người người đều hay.

LỤC THAO — Sáu phép về binh-pháp ngày xưa, do ông Thái-Công Lữ-Vọng đặt ra. (*Xem chữ* **« lược thao »**. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Văn đà khởi phụng đằng giao,
Võ thêm ba lược, sáu thao ai bì.

LỤC TRẦM — Trên cạn mà chìm. Đời loạn lạc, nhân-dân bị tai-vạ chiến tranh, không khác gì bị nạn Hồng-thủy ngày xưa, vì trên đất liền mà cũng bị khốn khổ, chết chóc đau thương. Nghĩa bóng, người hiền đi ở ẩn. Trong đoạn người cung-nữ than thân trách phận, quan-niệm cuộc đời là bể khổ, khúc « **Cung Oán** » của Ôn-Như-Hầu Nguyễn-Gia-Thiều có câu :

Trẻ tạo hóa đành-hanh quá ngán,
Chết đuối người trên cạn mà chơi.

LỤC TỰ — Sáu chức quan đời nhà Lý, do vua Lê-Thánh-Tôn đặt ra là : *Đại-lý-tự, Thái-thường tự, Quang-lộc-tự, Thái-bộc-tự, Hồng-lô-tự, Thương-bảo-tự.* Mỗi tự thì lại có : *Tự-Khanh, Tự-Thiếu-Khanh, Tự-Thừa.* Nhưng tiếng niệm trong kinh Phật có sáu tiếng là : *Nam Mô A Di Đà Phật,* mà nhiều người thường gọi là : « **lục tự Di-Đà** ». Trong thơ có câu :

Chí đã quyết nâu sòng chẳng quản,
Miệng ngâm câu lục-tự Di-Đà.

LỤC VÂN — Mây xanh. Dùng theo nghĩa bóng, chỉ tóc người con gái đẹp, rậm và ví như đám mây xanh. Trong thơ có câu :

Lục vân ong-mượt, thướt-tha dạng hình.

LỤC-VÂN-TIÊN — Tên một tác phẩm bất hủ của thi hào Nguyễn-đình-Chiểu rất được truyền tụng trong dân-gian (*xem chữ* « **Nguyễn Đình-Chiểu** »).

LỤC VỊ — Sáu mùi là : *đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt.* Tên một vị thuốc, gồm có các phương thuốc thục-địa, hoài-sơn, trạch-tả, nhục-thù. Sáu hào trong Kinh-Dịch dùng để tượng sáu cái : *âm, dương, cương, nhu, nhân, nghĩa.* Âm dương là *thiên-đạo,* cương - nhu là *địa,đạo,* nhân-nghĩa là *nhân-đạo.* Vua tôi, cha con, vợ chồng cũng gọi là « **lục vị** ».

LŨY NOÃN CHI NGUY — Nguy hiểm như đặt một chồng trứng. Nghĩa bóng, làm một việc gì không chắc-chắn, có thể đổ-vỡ lúc nào không biết.

LUYẾN CHẨM — Mến gối. Ngủ thức dậy rồi, nhưng vẫn còn nằm nán lại, tuồng như còn luyến-tiếc cái gối mà không nỡ rời ra. Nghĩa bóng, sự gắn-bó trong nghĩa chăn gối của đôi vợ chồng.

LUYẾN CHÚA — Thương vua trong cơn nguy, không nỡ rời. Lòng quyến-luyến đấng quân vương. Trong đoạn « **Kiều gảy đàn cho Kim Trọng** » có câu :

Quá quan nầy khúc Chiêu-Quân,
Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư-gia.

LŨNG-TÂY — Tên một cửa ải ở rặng núi Lũng sơn, thuộc hai tỉnh Thiểm-Tây và Cam-Túc bên Trung-Hoa. Trong « **Chinh - Phụ Ngâm** » có câu :

Hẹn cùng ta Lũng-Tây nhạm ấy.

LƯ-SAN — Tên một ngọn núi ở tỉnh Hà-Nam nước Tàu. Thí-dụ trong câu thơ « **Lục-Vân Tiên** » :

Nhớ xưa trong núi Lư-San.

Tên của Lư-Ngạo, một ẩn-sĩ trên núi Lư san nghiên-cứu về y-học, có một bài phú nói về các bộ mạch trong thân thể người ta. Có câu :

Mạch thời độc phú Lư-San.

LỮ-BỐ — Tự là Phụng-Tiên, người ta thường gọi là **«Lữ-Phụng-Tiên»**, quê ở đất Cửu-Nguyên, thuộc đời Tam-Quốc. Lúc ban sơ, Lữ-Bố làm con nuôi của Đinh-Nguyên chống lại Đổng-Trác chuyên quyền. Sau lại giết Đinh-Nguyên theo thờ Đổng-Trác. Thấy Đổng-Trác bạo ngược, Bố cùng với quan Tư-Đồ là Vương-Doãn mưu định giết Trác đi. Nhưng mưu-sự không thành, Bố bị đồ-đảng của Trác đánh bại, phải chạy qua nương nhờ Vương-Thuật, rồi lại chạy sang qua Vương-Thiệu. Cuối-cùng Lữ-Bố bị Tào-Tháo bắt, Bố liền tự-tử. Theo Sử Trung-Hoa thì như vậy nhưng truyện **«Tam-Quốc-Chí»** thì lại chép là : Sau khi Lữ-Bố theo về phò Đổng-Trác, quan Tư-Đồ Nhà Hán là Vương-Doãn muốn chặt vây cánh của Trác, liền dụng mỹ-nhân-kế, bắt Điêu-Thuyền gả cho Lữ-Bố, rồi lại đem dâng cho Đổng-Trác, khiến cả hai thù hằn nhau. Sau cùng, Lữ-Bố giết Trác, giành lại Điêu-Thuyền... Trong thơ « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Trực rằng ai Lữ-Phụng-Tiên ?

LỮ GIA — Bậc tôi-thần lương-đống đời nhà Triệu. Ông làm đến chức Tể-Tướng dưới triều Ai-Vương (*113 trước Tây-Lịch*).

Ông hay tin vua Ai-Vương cùng Hoàng-Thái Hậu là Cù-Thị định đem nước ta (*bấy giờ gọi là Nam-Việt*), dâng cho nhà Hán. Ông nhiều lần can ngăn mà không được, liền truyền hịch dán khắp nơi để bố-cáo hành động bán nước của Ai-Vương và Cù-Thị (*trước là gốc người Trung-Hoa*), rồi cùng với mấy quan đại-thần đem quân vào cung giết Ai-Vương, Cù-Thị và sứ giả nhà Hán. Giết xong, ông tôn người con trưởng của Triệu-Minh-Vương là Kiến-Đức lên ngôi, tức là Triệu-Dương-Vương.

Sau nhà Hán kéo quân qua phạt Triệu, ông cầm đầu việc điều binh khiển tướng để chống lại và bị quân nhà Hán bắt giết cùng một lượt với vua Triệu.

LỮ-HẬU — Vợ vua Hán-Cao-Tổ Lưu-Bang, tên thật là Trĩ. Cha của Lữ-Hậu là Lữ-Công nhìn biết Lưu-Bang là bậc quý tướng, liền đem con gái gả cho. Lữ-Hậu sanh ra vua Huệ-Đế. Sau khi vua Cao-Tổ nhà Hán mất, Huệ-Đế lên nối ngôi, Lữ-Hậu liền dự vào việc triều-chính để bàn quốc sự. Vua Huệ-Đế vốn là người con hiếu thuận, nhận thấy mẹ chuyên-quyền, nhưng không dám hở môi, buồn rầu sanh bệnh rồi mất. Sau khi vua Huệ-Đế mất, Lữ-Hậu chuyên lo việc triều chính trong tám năm, truyền sắc phong Vương cho bốn người họ Lữ và tất cả họ Lữ đều được chức quan trong triều. Do đó, họ Lữ định soán ngôi nhà Hán. Khi Lữ-Hậu lâm trọng bệnh, quan Thái-Úy là Châu-Bột và quan Tể-Tướng là Trần-Bình đề nghị họp các quan để hưng Hán, diệt Lữ, rồi mang quân vào cung giết chết cả họ Lữ, lập em vua Huệ-Đế là Hằng, tức là Hán-Văn-Đế lên ngôi. Lữ-Hậu mất. Tương-truyền Lữ-Hậu tính-tình rất tham hiểm và độc-ác, lại dâm-đãng. Lữ-Hậu tư-thông với Tự-Cơ trong cung, tìm cách giấu Tự-Cơ trong vách để cùng vầy cuộc ái-ân. Chính Lữ Hậu mưu hại mẹ con bà Hậu-Phi, người thiếp của vua Cao-Tổ. Trong truyện **« Trinh Thử »** có câu :

Hán thời Lữ-Hậu ai qua ?

LỮ HOÀI — Mối cảm-hoài của khách đi đường. Trong truyện **« Hoa-Tiên »** có câu :

Vả trong khách huống lữ-hoài biết sau.

LỮ MỘNG — Giấc chiêm-bao trong lúc xa nhà. Cũng dùng để nói giấc mộng phù-sinh. Người ta thường ví đời người như một giấc mộng và một quảng đường đi. Trong thơ có câu :

Gẫm trong lữ-mộng bâng-khuâng một mình.

LỮ-NHIỄM — Tự là Trọng-Mộc, hiệu là Kinh Giả, người đất Cao-Lăng, tỉnh Thiểm-Tây, thi đỗ Trạng-Nguyên. Học theo cái học của Trình-Chu, lấy sự cách vật làm sự cùng lý, và quan niệm phải **tri**, rồi sau mới **hành**. Lữ-Nhiễm theo Hà-Đông-Phái và đối lập với cái học của Diêu-Giang-Phái của Vương-Dương-Minh.

LỮ THẤN — Lữ : *quán trọ ;* thấn : *cũng đọc là* **« tẫn »** : *chết rồi liệm vào trong hòm nhưng chưa chôn.* Người ta cũng gọi là **« quàng »**. Bên Trung-Quốc thường có lệ người chết nơi đất khách, thân-nhân thường liệm thi-thể vào trong hòm rồi kiếm nơi quàng lại, hoặc ở một ngôi chùa, hoặc tại nơi quán trọ của người chết, chờ có dịp thuận tiện đưa về nơi quê-quán chôn-cất. Trong **« Kiều »** có câu :

Bơ vơ lữ-thấn tha-hương đê-huề.

LỬA BINH — Dịch chữ **« binh hỏa »**. Binh : *quân lính ;* hỏa : *lửa.* Nghĩa bóng, giặc giã. Vì thường trong những việc chiến-tranh, giặc-giã, nhà cửa hay bị phá hủy, thiêu đốt. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Lửa binh đâu đã động ngoài biên-cương.

LỬA CƠ — Lửa : *lửa ;* cơ : *đói.* Khi người ta bị đói tưởng chừng như bị ngọn lửa đốt trong lòng. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Bịnh trần đầy đoạn tâm can,
Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da.

LỬA DỤC — Lòng dục-vọng của con người nóng như lửa. Trong câu kinh Phật có nói : **« Bồ-Tát kiến dục như tị hỏa cang »**, nghĩa là : *Phật-tổ Bồ-tát thấy lòng dục như lánh hang lửa.* Trong bài **« Thê-Tục-Phú »** của Trần-văn-Nghĩa có câu :

Ngán thay thế-tục ! Ngán thay thế-tục !
Nước chảy bến mê, gió hun lửa dục.

LỬA DUYÊN — Tình nghĩa vợ chồng nồng nàn, đằm-thắm như mối duyên hương lửa. Cũng có câu **« Hương lửa ba sinh »**. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Vắt tay nằm nghĩ cơ-trần,
Nước dương muốn rảy nguội lần lửa duyên.

LỬA HƯƠNG — Mỗi khi lễ-bái, cúng-kiến người ta thường đốt đèn xông trầm-hương cho thơm. Về sau, hai tiếng **« lửa hương »** để ví việc vợ chồng cùng nhau thề nguyền gắn bó, còn dùng để nói việc sanh con nối dòng thờ cúng tổ-tiên. Trong **« Kiều »** có câu :

Lửa hương chốc để lạnh-lùng bấy lâu.

LỬA LÒNG — Dịch chữ **« tâm hỏa »**. Con người nhiều lo nghĩ đến việc nọ kia, thấy như lửa đốt trong tâm. Trong **« Kiều »** có câu :

Cho hay giọt nước cành-dương,
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần-duyên.

LỬA LỰU — Ngày xưa, tục truyền mùa Hạ lấy lửa ở cây lựu. Cây lựu lại trổ hoa về mùa Hạ, mà hoa lựu lại đỏ, do đó dùng hai tiếng **« lửa lựu »** để nói về mùa Hạ. Trong bài **« Lâm-Tuyền Khách Phú »** của vô-danh có câu :

Hoi hót lo là chàng họ Đặng, lò hương hun lửa lựu lập-lòe ;
Nấp-nom chi với ả nhà Phùng, búa gió chém cành cây kỳ cộc.

Trong « **Kiều** » cũng có câu :

Dưới trăng quyên đã gọi hè,
Đầu tường lửa lựu lập-lòe đâm bông.

LỬA NỒNG — Do chữ « **hỏa cang** », nghĩa là : *hang lửa*. Có câu : « **Giả sử hưng hại ý thôi lạc đại hỏa cang** », nghĩa là : *Giả sử có ý muốn hại, đẩy rớt xuống hầm lửa đỏ*. Nghĩa bóng, nhà thanh lâu, nơi chứa gái điếm. Trong « **Kiều** » có câu :

Cúi đầu luồn xuống mái nhà,
Dám chua lại tội bằng ba lửa nồng.

LỬA TRƠI — Do chữ « **lân hỏa** ». Lửa ngoài tha ma, mộ-địa khi ẩn, khi hiện có sắc xanh lập-lòe. Theo sách Hoài-Nam-Tử : « **Cửu huyết vi lân-huyết** », nghĩa là : *Huyết lâu ngày hóa thành lân-huyết*. Tinh bộc-lộ trong vòng một trăm ngày ở dưới đất hóa thành chất lân, gọi là « **lân-tinh** ». Nhưng theo khoa-học đó là chất xương phát sinh ra ánh sáng, gặp không-khí đốt cháy thành lửa. Theo sự dị-đoan, nhiều người cho rằng vong hồn người chết thường hiện lên như ánh lửa lập-lòe trong đêm tối, đó là lửa trơi. « **Lửa trơi** » dùng để chỉ vong hồn người chết. Trong bài « **Văn-Tế Trận-Vong Tướng-Sĩ** » của Nguyễn-văn-Thành có câu :

Hồn tráng-sĩ biết đâu miền minh-mạc, mịt mù gió lốc, thổi dấu tha hương ;
Mặt chinh-phu khôn vẽ nét gian-nan, lập-lòe lửa trơi soi chừng cô-độ.

LỬA PHIỀN — Khi buồn-phiền thì sinh ra phần-uất, sự phần-uất nầy do tâm-hỏa dấy động lên. Trong « **Kiều** » có câu :

Dỗ-dành khuyên giải trăm chiều,
Lửa phiền càng dập, càng khêu mối phiền.

LỬA TÂM — Dịch chữ « **tâm hỏa** ». Theo y-học, tâm thuộc về hỏa, cho nên khi có điều tức-giận « **lửa tâm** » nổi lên. Dùng theo nghĩa rộng, diễn-tả sự tức-giận cực-độ. Trong đoạn « **Hoạn-Thư ghen Thúc-Sinh lấy Kiều làm lẻ** », có câu :

Lửa tâm càng dập càng nồng,
Trách người đen bạc ra lòng trăng-hoa.

LỬA TÌNH — *Theo sách* « **Dị Uuyển** » *có chép* : Nàng công-chúa Bắc-Tề có ước-hẹn với người con trai bà vú nuôi họ Trần, mồng một Tết gặp nhau tại chùa. Đúng hẹn, chàng trai họ Trần đến chùa trước, nhưng nàng công-chúa chưa đến. Một mình thơ-thẩn, chàng nằm xuống ngủ quên lúc nào không biết. Nàng công-chúa đến, lấy làm tức-giận cho rằng chàng họ Trần khinh-bỉ nàng, không thèm đánh thức chàng dậy, chỉ ném cái vòng ngọc báo tin rồi quày-quả trở về ngay. Chàng trai họ Trần thức giấc, quá uất ức, lửa ở tim phát ra làm cháy rụi ngôi chùa. (*Thật là một chuyện vô-lý và có tính-cách hoang đường ! Tuy nhiên, vì cần dẫn điển-tích nên phải ghi vào đây.*) Trong một bài phú của tác giả vô-danh có câu :

Nghìn dặm xui nên gặp-gỡ, hương duyên đun với lửa tình ;
Trăm năm tính cuộc vuông tròn, trâm nghĩa sánh cùng quạt ước.

LƯNG ONG — Lưng thắt chặt lại như lưng của con ong. Nghĩa bóng, *người con gái*. Vì con gái thường có eo lưng. Trong ca-dao có câu :

Đàn bà thắt đáy lưng ong,
Đã khéo chiều chồng, lại khéo nuôi con.

LƯNG TÚI GIÓ TRĂNG — Dịch câu « **Bán nang phong nguyệt** », nghĩa là : *Nửa túi gió trăng*. Người phong-lưu tài-tử chỉ mang theo bên mình gió mát trăng thanh để giúp mình thêm thi-hứng làm thơ, chớ không cần gì cả. Trong bài thơ của Lã-Hồng-Tiên có câu : « **Thanh phong minh nguyệt nhất thi nang** », nghĩa là : *Gió mát trăng trong một túi thơ*. Đây là cách tạo-nhã của thi-nhân. Trong đoạn tả hình-dáng của Kim-Trọng, truyện « **Kiều** » có câu :

Đề-huề lưng túi gió trăng,
Sau lưng theo một vài thằng con con.

LƯỢC THAO — Do câu « **Lục thao tam lược** » nghĩa là : *Sáu thế binh-pháp, ba mưu kế*. Sách binh-thư ngày xưa của Trung-Hoa, tương-truyền do ông Thái-Công Lữ-Vọng làm ra. Lục thao gồm có : 1) *Văn-thao* ; 2) *Võ-thao* ; 3) *Long-thao* ; 4) *Hổ-thao* ; 5) *Báo-thao* ; 6) *Nguyễn-thao*. Tam lược là một quyển sách nói về chiến-thuật, chiến-lược dùng trong việc binh-bị. Trong « **Kiều** » có câu :

Đường đường một đấng anh-hào,
Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.

LƯỠI TỐT NHẤT, LƯỠI XẤU NHẤT — Theo triết-gia Esope, một nhà làm thơ ngụ ngôn nổi tiếng nhất ở Hy-Lạp vào giữa khoảng thế kỷ thứ VI và VII trước Tây-lịch, cái lưỡi rất tốt mà cũng rất xấu nhất trên đời. Tương truyền khi còn làm nô-lệ, ông được chủ sai ra chợ mua thức ăn ngon nhất. Ông mua toàn lưỡ

heo đem về làm thức ăn. Người chủ lấy làm lạ, hỏi ông lý-do. Ông đáp : « *Lưỡi là cái chìa khóa của tất cả những lý-lẽ, của sự thật. Nhờ nó mà con người được địa-vị cao-sang, được nhiều người khác kính-nể, trọng-vọng.* » Muốn thử ông, người chủ lại sai ông ra chợ mua thức ăn nào xấu và dở nhất về nấu. Lần nầy, ông cũng mua toàn lưỡi heo nữa. Người chủ lấy làm ngạc-nhiên, hỏi tại sao lại mua lưỡi nữa. Ông đáp : « *Nếu nói về cái quý thì không gì quý hơn lưỡi, nhưng tìm cái xấu thì không gì xấu hơn lưỡi. Chính cái lưỡi đã khiến cho cho con người ưa tranh-biện, gây chia rẻ, vu cáo, nói những điều bất nghĩa, bất nhân.* » Tài hùng-biện của Esope đã khiến người chủ phải chịu thua. Dùng theo nghĩa rộng, lưỡi là nguồn gốc của sự điêu-ngoa, giả dối. Ngạn-ngữ của ta cũng có câu : « *Lưỡi không xương nhiều đường lắt-léo.* »

LƯỠI OANH — Do chữ « **oanh thiệt** », nghĩa là : *Lưỡi con chim oanh khéo hót.* Trong bài thơ vịnh về chim oanh có câu : « **Xảo thiệt bách ban khuynh nhĩ thính** », nghĩa là : *Lưỡi khéo trăm chiều, khiến người phải lắng tai nghe.* Nghĩa bóng, những lời nịnh-hót, giả-trá, không thể tin được. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Lưỡi oanh khéo uốn ra lời,
Gớm thay cái mặt con người vô lương.

LƯỠI THÁI-A — Lưỡi gươm Thái-A, một thanh gươm báu, tương-truyền có thể chém sắt như như chém vào bùn. Dùng trong văn-chương để chỉ một loại gươm quý. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Bây giờ Thục chúa tỉnh ra,
Dứt tình phó lưỡi Thái-A cho nàng.

LƯỠI THANG — Lưỡi của vua Thành-Thang, người đã diệt vua Hạ - Kiệt và lập nên nhà Thương. Tương truyền vua Thành-Thang đi dạo chơi ngoài đồng-nội thấy người ta giăng lưới bốn mặt đuổi chim và cầu chúc rằng : « *Bốn phương trong trời đất đều vào lưới ta.* » Vua Thành-Thang nghe vậy than rằng : « *Như thế thì hết mất có còn gì nữa đâu.* » Thế rồi nhà vua liền mở ba mặt lưới và chúc rằng : « *Muốn bay sang bên tả thì bay, muốn bay sang bên hữu thì bay, con nào đến số thì vào lưới nầy.* Nghĩa bóng, đặt ra hình-pháp nhân-từ. Trong truyện « **Trê Cóc** » có câu :

Lưỡi Thang rộng mở ơn nhờ xiết bao.

LƯỚI TRỜI — Do chữ « **Thiên võng** ». Trong sách Lão - Tử có câu : « **Thiên võng khôi khôi sơ nhi bất thất** », nghĩa là : *Lưới trời lồng-lộng, tuy thưa mà khó mất.* Người hung-bạo, gian-ác rồi có lúc cũng phải đền tội, không thể trốn-thoát được. Trong « **Nhị - Độ Mai** » có câu :

Mắt thần khôn giấu, lưới trời khôn dung.

LƯƠNG — Tên một nước đời Chiến-quốc bên Trung-Hoa, ở giữa địa-phận hai tỉnh Hà-Nam và Sơn-Tây hiện nay. Trong « **Hoài-Cổ-Ngâm** » có câu :

Xe mòn liệt-quốc, lưỡi mòn Tề-Lương.

LƯƠNG-CÔNG — Đời nhà Đường Võ-Tam-Tư có một nàng hầu tên là Tố - Nga, nhan sắc rất xinh đẹp. Địch-Lương-Công đến viếng Tam Tư, Tam-Tư gọi nàng ra hầu, nàng liền biến mất. Một lát sau, Tam-Tư thấy chỗ góc nhà có mùi hương thơm ngát bay ra, đến lắng nghe chính là Tố-Nga. Nàng liền nói : *Thiếp chính là con yêu mặt trăng, Thượng-đế cho xuống trần hầu-hạ ông. Lương - Công là bậc chính nhân quân-tử đương thời, thiếp không dám đến gần.* »

LƯƠNG-CÔNG-HIẾN — Quán làng Cao Hương, xứ Sơn-Nam *(nay thuộc tỉnh Nam Định, Bắc-Việt)*, con của Lương-Thế-Vinh. Lương-Công-Hiến lúc còn sinh thời lập được nhiều công trạn, đến sau khi ông mất, nhà vua sắc phong làm Thượng-đẳng Phúc-thần. Hằng năm, dân chúng rước sắc thần của ông đến đền thờ thân phụ ông là Lương-Thế-Vinh để cùng hợp tế.

LƯƠNG-ĐẮC-ĐẰNG — Người làng Hội-Trào, huyện Hoằng-Hóa, phủ Hà-Trung, trấn Thanh Hóa *(tức tỉnh Thanh-Hóa, Trung-Phần)*.

Lúc nhỏ nổi tiếng là người hay chữ, mới 28 tuổi đã đỗ Bảng-nhãn. Ra làm quan, sau được thăng đến chức Lại - bộ Thượng - Thư, tước Đôn-Trung-Bá. Sau đây là 14 đề mục chính trong « **Trị-bình Thập - tứ - sách** » mà ông dâng lên nhà vua để trị dân :

1) *Răn dạy cho đến nơi đến chốn để phòng các biến tai dị.*
2) *Dốc lòng hiếu đễ, giữ lòng trung hậu.*
3) *Xa thanh sắc để chỉnh gốc lòng người.*
4) *Bỏ người tà nịnh.*
5) *Giữ gìn quan tước.*
6) *Tuyển bổ cho công bằng.*

7) Tiết kiệm của dùng.

8) Khen người tiết nghĩa để trọng đạo cương thường,

9) Cấm hối lộ.

10) Sửa soạn võ bị.

11) Chọn chức đài gián để hưng khởi lòng nói thẳng.

12) Bớt việc sai dân.

13) Hiệu lệnh cho nhất định.

14) Cẩn thận phép tắc để mở đường-lối thái-bình.

LƯƠNG DUYÊN — Duyên lành, dùng để chỉ tình nghĩa phu-thê. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Tiên-hoa chép chữ lương-duyên đến già.

LƯƠNG ĐỐNG — Rường nhà, đòn dông. Những người có tài năng giúp ích cho quốc gia thường gọi là **« lương đống »**. Trong bài **« Kẻ sĩ »** của Nguyễn-Công-Trứ nó câu :

Trong lang-miếu ra tài lương-đống,
Ngoài biên-thùy rạch mũi Can-Tương.

LƯƠNG-HỒNG — Làm quan đời Ngụy-Võ Đế, rất thanh-liêm chính-trực, bị nịnh-thần sàm tấu, vua liền đuổi ra Bắc-Hải. Tên người chồng của nàng Mạnh-Quang, đời nhà Hán trong tích **« cử án tề mi »**. Trong thơ có câu :

Lương-Hồng xưa kẻ trung thần,
Vì mưu gian nịnh đành phần lao-đao.

LƯƠNG-HỮU-KHÁNH — Con của lương thần đời Lê Lương-Đắc-Bằng, quán làng Hội Trào, huyện Hoằng-Hóa, phủ Hà-Trung, tỉnh Thanh-Hóa *(Trung phần)*.

Mồ côi Cha từ lúc còn trong bụng mẹ. Khi sinh Khánh ra, gặp phải khốn khó, gia-đình túng bần cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc. Lớn lên, Khánh có tiếng là người ăn mạnh *(ăn nhiều)*, có lần mẹ ông phải nhường phần ăn của mình cho con. Khánh học rất giỏi, nhưng nghèo quá phải tìm đến các trường để làm văn-bài mướn mong kiếm cơm độ nhật. Sau thụ giáo với Trạng-Trình Nguyễn-Bỉnh-Khiêm *(Nguyễn-Bỉnh-Khiêm trước kia là học trò của Bảng-nhãn Lương-Đắc-Bằng)*, Nguyễn-Bỉnh-Khiêm thấy Khánh có tư chất thông minh và có tài nên lấy làm thương mến và tận tình chỉ dạy. Sau đỗ thi Hương, rồi thi Hội, qua 3 kỳ khảo hạch ông đều được chấm khôi nguyên. Qua Đình-đối, các giám-khảo không có sự công bằng, chấm cho ông Giáp-Hải đỗ nhất, ông nhì. Ông tức giận bỏ thi, nhờ vậy mà Giáp Hải khoa này đỗ Trạng-Nguyên.

Đến đời Lê-Trung-Hưng, Lương-Hữu-Khánh được vời ra làm quan, sau thăng đến chức Binh Bộ Thượng-Thư và được liệt vào bậc Trung Hưng công-thần.

Tương truyền sau đây là bài thơ **« Cùng qua một chuyến đò »** mà Lương-Hữu-Khánh làm lúc còn nhỏ để được ăn hết phần xôi bánh của ba ông thầy chùa đi làm đám về :

Hòm Kinh-sử, túi Kim-cang,
Ngươi tớ đồng sang một chuyến thuyền.
Ngươi lại rừng thiền ngươi húng-hính,
Tớ qua biển-thánh tớ nghinh-ngang.
Sao ngươi chẳng nhớ lời Hàn-Dũ,
Đây tớ còn căm lửa Thỉ-Hoàng,
Ngươi tớ phân nhau đâu tới đó,
Ngươi trông thành Phật, tớ nên quan.

LƯƠNG KHÔNG — Rường nhà trống-trải. Nghĩa bóng, cửa nhà hoang vắng, tiêu-điều. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Lương không yến đẻ, song tà nhện giăng.

LƯƠNG-NGỌC — Tức là Mai-Lương-Ngọc, tên tự của Mai-Bích, con trai của Mai-Bá-Cao trong truyện **« Nhị-Độ-Mai »**. Gặp khi gia-biến thân-phụ bị gian-thần hãm-hại, Lương-Ngọc có khi thì cải danh là Hi-Đồng, khi lại đổi là Mục Vinh. Cuối cùng, người hiền gặp lành, gia-đình Lương-Ngọc đoàn-tụ, chàng được vinh-hiển và tái-ngộ người yêu. Troug thơ có câu :

Nghĩ thân sao quá bơ-vơ,
Chàng Lương-Ngọc ấy cũng thờ-thẩn ra.

LƯƠNG-NGỌC-QUYẾN — Còn có tên khác nữa là Lương-Lập-Nham. Người làng Nhị-Khê, huyện Thượng-Phúc, tỉnh Hà-Đông *(Bắc phần)* Quyến là con của nhà chí-sĩ Lương-văn-Can, người đề xướng ra phong trào Tân-học *(cuối năm 1906))*, đứng ra tổ chức một tư thục miễn phí lấy tên là **« Đông-Kinh Nghĩa Thục »**.

Lương-Ngọc-Quyến là một vị anh hùng dân tộc của nước Việt-Nam, cầm đầu cuộc bạo-động ở Thái-Nguyên năm 1917 để chống với thực dân Pháp.

Theo sử liệu, Lương-Ngọc-Quyến đã bị Pháp nhờ Anh bắt ở Hương-Cảng đem về giam tại ngục Thái-Nguyên *(1917)*. Nơi đây ông bị bọn tay sai của Pháp đánh đập và đối xử một cách hết sức tàn tệ. Nhờ đó mà ông thu hút được một số lính tập Việt-Nam và một viên đội ở tỉnh này là Trịnh-văn-Cấn *(quê ở Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh-Yên)*.

Đêm 30 rạng ngày 31-8-1917, gồm tất cả hơn 300 người do Trịnh-Văn-Cấn cầm đầu và Lương Ngọc-Quyến được cử làm Phó Tư-Lệnh (*có sách ghi : Cấn được tôn làm Đại Đô-Đốc và Quyến làm quân-sư*) nổi lên bạo-động đánh Pháp. Lúc đầu, nghĩa-quân tuy được một vài thắng lợi và làm chủ được tình thế như cướp kho súng, phá khám đường, chiếm được một số công sở, nhưng sau khi bị viện binh của Pháp từ Hà-Nội kéo vào quá đông, sau 7 ngày giao chiến thế cầm cự địch không nổi, nghĩa-quân bị đánh dồn về Tam-Đảo và bị tiêu diệt dần và phải tan rã.

Lương-ngọc-Quyến vì bị thương, sợ chậm bước thoát của các nghĩa-quân nên, ông tự vận trước khi rút quân khỏi Thái-Nguyên.

LƯƠNG NHÂN — Người lương-thiện. Vợ gọi chồng là lương-nhân. Trong sách Mạnh-Tử có câu : **« Ngô tương hám lương nhân chi sở chi giả »**, nghĩa là : *Ta đang dòm xem thử lương-nhân đi ngã nào vậy.* Chồng cũng có thể gọi vợ là lương-nhân. Trong Kinh-Thi có câu : **« Kiến-thử lương-nhân »**, nghĩa là : *Trông lương-nhân ấy.* Người quân-tử cũng gọi là **« lương-nhân »**. Trong truyện **« Quan-Âm Thị-Kính »** có câu :

Lạy Lương-Nhân đã sẽ dời chân sau.

LƯƠNG-NHỮ-HỘC — Tự là Tường-Phủ. Quê ở xã Hồng-Liễu *(nay là Thanh-Liễu)*, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải-Dương *(Bắc-Việt)*. Lương-Nhữ-Học là ông tổ nghề in sách ở nước ta.

Năm Nhâm-Tuất *(1442)*, đời Lê-Thái-Tôn, ông thi đỗ Thám-hoa, ra làm quan đến chức Đô-ngự-sử.

Tương truyền, có lần ông đi sứ sang Tàu, thấy nghề in sách ở nước người rất thịnh hành, còn người ở nước ta muốn dùng đến sách chữ Hán phải đi mua hoặc phải mượn sách người khác chép lại một cách thật là vất vả. Ông có ý định quyết chí theo học nghề nầy cho kỳ được. Một hôm, ông giả làm gã thương-buôn, đến Bắc-Kinh *(Kinh-đô của nước Tàu)* xin mở hiệu buôn bán bên cạnh một nhà in, rồi ông khoét vách nhìn trộm. Sau một thời gian ông biết được tất cả bí-quyết trong nghề in, liền bỏ cửa hiệu, trốn về nước.

Về đến quê nhà, tại làng Liễu-Tràng, huyện Gia-Lộc, thuộc tỉnh Hải-Dương, nơi đây ông dạy dân làng khắc chữ và việc in sách. Nghề in ở nước ta phát-hiện từ đấy.

Sau Lương-Nhữ-Học chết đi, có để lại bài thơ **« Tiêu tương bát cảnh »** và tập thơ **« Hồng châu quốc-ngữ thi tập »**, viết bằng chữ Nôm.

LƯƠNG-PHU-NHÂN — Người làng Chuế-Cầu, tổng Tử-Mạc, huyện Ý-Yên, tỉnh Nam-Định, có sắc đẹp hơn người. Bà là vợ của Đinh-Tuấn. Khi hay tin vua Lê khởi-nghĩa ở Lam-Sơn, bà xin chồng lập hàng nước ở thành Cổ-Lộng, dùng kế mỹ-nhân phục rượu quan quân nhà Minh và thừa lúc bạn đêm đưa quân nhà Lê vào đoạt thành. Thật là người đàn bà đáng liệt vào hàng anh-thư nữ-kiệt. Về sau vua Lê-Thánh-Tôn truy phong cho bà chức **« Kiến Quốc-Phu-Nhơn »** và lập đền-thờ tại làng Chuế-Cầu, hàng năm dân làng cúng tế.

LƯƠNG-SĨ — Người học-trò siêng-năng. Trong Kinh-Thi có câu : **« Lương-sĩ cù-cù »**, nghĩa là : *Người học-trò siêng-năng cần-kiệm.* Người tài-giỏi cũng gọi là **« lương-sĩ »**. Trong thơ có câu :

Người lương-sĩ, bậc anh tài,
Vào trong khanh-tể, ra ngoài nguyên-nhung.

LƯƠNG-THẾ-VINH — tự là Cảnh-Nghị, biệt hiệu là Thụy-Hiên, người xã Cao-Hương, huyện Thiên-Bản *(nay là Vụ-Bản)*, phủ Kiến-Hưng *(nay là Nghĩa-Hưng)*, thuộc tỉnh Nam-Định *(Bắc-Phần)*.

Lương-Thế-Vinh, lúc còn nhỏ nổi tiếng là người hay chữ. Năm 23 tuổi, ông đỗ Trạng-Nguyên. Ra làm quan, được sung chức Hàn-lâm Trực học sĩ, quyền Công-Khoa Cấp-sự-trung. Sau được thăng Hàn-lâm-viện Thị-Giảng, rồi Chưởng viện-sự, rồi Nhập-thị Kinh-diên, và kiêm chức Sùng-văn-quán Tú-lâm-cục Tư-huấn, dự Tao đàn Sái-Phu. Ông được cử đi sang Tàu nhiều lần. Ông là người đầu tiên đem môn toán-học và bàn tính của người Tàu về dạy cho dân nước ta. Ông còn là tác-giả những quyển sách có giá trị như **« Thích-điển Giáo Khoa »** ; **« Phật Kinh thập giới »** ; **« Đại-thành toán pháp »**. Sau khi ông tạ thế, dân làng Cao-Hương thờ ông làm Phúc-thần.

LƯƠNG THẦN — Kẻ bầy tôi trung-thành với vua. Trong thơ có câu :

Lương thần những kẻ bây giờ nơi đâu ?

LƯƠNG THÌ — Chữ lấy ở câu **« Lương thì mỹ cảnh »**, nghĩa là : *Khí trời trong sáng, quang-cảnh tốt-đẹp* Ngày-lành, cảnh tốt. Trong **« Chinh-phụ-Ngâm »** có câu :

Khá thương lỡ hết mấy phen lương thì,

LƯƠNG THƯỢNG QUÂN TỬ — Điền Trần Thực ngày xưa, trông thấy kẻ trộm vào nhà mình và đang nằm rình trên rường nhà, chờ có dịp để trổ tài đạo-tặc. Thực giả lơ như không hay biết sự có mặt của tên trộm nọ, rồi kêu tất cả con cháu dậy mà dạy rằng : *« Sinh ra làm người cần phải gắng sức mới được. Những kẻ ác vị-tất đã có tính ác, chỉ vì lười biếng mà đến thế thôi. Trường hợp như anh quân-tử ở trên rường nhà kia. »* Nói xong, Thực đưa tay chỉ lên rường nhà. Tên trộm hoảng-sợ, lật-đật tuột xuống đất, cúi lạy xin chịu tội.

LƯƠNG-TRÚC-ĐÀM — Con trưởng của nhà chí sĩ Lương-Văn-Can, theo cha hoạt-động cách-mạng, quyết một lòng hi-sinh cho đại cuộc. Đỗ cử nhân Hán-Học, chuyên dạy môn Hán-văn tại **« Đông-kinh Nghĩa-Thục »**. Sau ông chết vì bệnh.

LƯƠNG-VĂN-CAN — *(1854 - 1927)* Người làng Nhị-Khê, huyện Thượng-Phúc, tỉnh Hà-Đông *(Bắc-Phần)*. Ông vốn là môn-đệ của nhà thơ xứ Kinh-Bắc Cao-bá-Quát. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Cử-Nhân Hán-Học, nhưng không chịu ra làm quan. Lương-văn-Can có tất cả ba người con trai : *Lương-trúc-Đàm (thi đỗ Cử-Nhân)*, *Lương-ngọc-Quyến*, tức Lương-lập-Nham, *Lương-nghị-Khanh*, và một người con gái, không rõ tên gì, chỉ quen gọi là Cô Năm. Cuối năm 1906, ông nhận thấy quan niệm về quốc-gia và tinh-thần chống xâm-lăng của dân ta còn thấp kém. Muốn khích động phong trào khai trí và chí tự-cường, lòng quật khởi của một dân-tộc đã tự hào có 4.000 năm văn-hiến, tranh đấu vẻ-vang, Lương-văn-Can đứng ra tổ-chức một tư thục miễn phí lấy tên là **« Đông-Kinh Nghĩa-Thục »**, được sự tín nhiệm của **« Nghĩa-hội Văn-Thân »** ở ngay chính nhà ông *(nhà số 4, đường Hàng Đào)* và chính ông giữ chức vụ Hiệu-Trưởng *(ngày trước gọi là « Thục-Trưởng »)*. Lúc đầu, sự hoạt động của trường này gặp nhiều điều khó khăn như : *Ông cùng các đồng chí tự phải soạn ra bài học, bài ca, tự in sách phát không cho học sinh.* Chương trình phải học 3 môn : *Việt, Hán, Pháp*, cổ động những người giàu có trợ giúp. Ảnh hưởng của **« Đông-Kinh Nghĩa-Thục »** rất sâu đậm và phát triển trong quần chúng, tổng số học sinh lên đến cả ngàn. Trường này mở cửa hoạt động được độ 9 tháng thì bị đóng cửa, vì người Pháp nghi Lương-văn-Can lập trường để hoạt động cách mạng, họ lấy cớ ấy mà giải tán học-sinh.

Năm 1908, nhân có vụ kháng-thuế ở Quảng-Nam *(Trần-quí-Cáp, Phan-châu-Trinh, Trần-cao Vân bị nghi là chủ mưu, Trần-quí-Cáp bị xử trảm)* và việc đầu độc Pháp quân *(Dương-Bé cầm đầu, do Hoàng-hoa-Thám chủ mưu)* có liên lạc với Lương-văn-Can, nên Lương-văn-Can bị bắt và bị kết án đày sang Nam-vang suốt 10 năm *(1914-1924)*.

Ông tạ thế tại Hà-Nội năm 1927.

LƯƠNG-VÕ-ĐẾ — Vua Thái-Tổ nhà Lương, *(502-550)*, một vị vua rất sùng-bái đạo Phật, chính nhà vua đã cho phép các vị cao-tăng Ấn-Độ sang truyền-bá đạo Phật tại Trung-Hoa. Đã nhiều lần vua Võ-Đế vào chùa tu như một nhà sư. Vì quá mộ đạo, Lương-Võ-Đế cho thiết lập đến hơn bảy mươi cảnh chùa bỏ bê việc nước, Hầu-Cảnh nhân cơ hội nầy vây vua Võ-Đế tại Đài-Thành, nhà vua hết lương-thực, phải nhịn đói mà thác. Trong truyện **« Sãi-Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Đời nào tu cho hơn Tống-Đạo-Quân, đời
nào tu nho kịp Lương-Võ-Đế.

LƯỢNG THÁNH — Độ-lượng và lòng-dạ của ông vua. Từ đời nhà Đường, khi Võ-Tắc-Thiên lên ngôi trở về sau, người Trung-Hoa thường tôn-xưng thiên-tử là **« Thánh-Nhân »**, do đó có danh-từ **« thánh-thể »**, nghĩa là : *mình vua* ; **« thánh-ý »**, nghĩa là : *ý vua* ; **« thánh giá »**, nghĩa là : *xe vua* ; **« thánh dụ »** : *lời vua* ; **« thánh chỉ »** : *chỉ-dụ của nhà vua* ; **« thánh-thượng »** : *vua ở trên* ; **« bệ thánh »** : *nơi vua ngồi*. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Mà lượng thánh đa-đoan kíp mấy.

LƯỢNG XUÂN — Do chữ **« xuân lượng »**, nghĩa là : *lượng rộng-rãi như mưa xuân nuôi được vạn-vật và thấm-nhuần cây-cỏ*. Nghĩa-bóng, lòng rộng-rãi, quảng-đại của một người đàn-bà đẹp. Trong **« Kiều »** có câu :

Lượng xuân dù quyết hẹp-hòi,
Công theo đuổi chả thiệt-thòi lắm ru !

LƯỠNG BAN QUẦN THẦN — Hai bên quần thần gồm có văn, võ. Kẻ bầy tôi của nhà vua. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Sở-Vương phán hỏi lưỡng-ban quần thần.

LƯỠNG CỰC — Nam-Cực và Bắc-Cực trên địa cầu. Cũng dùng để chỉ âm-cực và dương-cực trong điện-học.

LƯỠNG DIỆN NHỊ THIỆT : Hai mặt và hai lưỡi. Người có tính dua-nịnh, trước mặt người nầy thì nói theo người nầy, trước mặt người kia, lại nói theo người kia. Người có tính gian xảo hay tráo-trở luôn. Có câu :

Lưỡng diện nhị thiệt những phường a-dua

LƯỠNG HỔ TRANH ĐẤU — Hai con cọp đánh nhau. Dùng để chỉ hai nước lớn tranh giành nhau thiên hạ. Người ta thường dùng câu :

Hai cọp tranh nhau, tất một con phải bị thương.

Câu nầy cốt khuyên hai bên nên hoà-giải để khỏi có điều ân-hận về sau trong cuộc tương-tranh.

LƯỠNG LONG Hai con rồng. Trong các kiểu vẽ thờ trong các đình chùa, người ta thường đắp hình hai con rồng chầu mặt trăng **« lưỡng long triều nguyệt »**, hay hai con rồng tranh hạt châu **« lưỡng long tranh châu »**. Trong thơ có câu :

Trước sân đủ trăm sắc hoa,
Cửa lầu chạm phụng, thềm nhà lưỡng long.

LƯU — Một dòng họ tên tuổi ở Trung-Hoa. Vua Cao-Tổ nhà Hán là Lưu-Bang dựng nên nhà Tiền Hán. Đời Hậu-Hán có vua Quang-Võ là Lưu-Tú. Qua đến đời Tam Quốc thì có Lưu Bị cũng làm vua ở đất Thục. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Hán xưa có gã Đổng-công,
Nuôi thằng Lữ-Bố cướp dòng nhà Lưu.

LƯU-BANG — tự là Quý còn gọi là Bái-Công, người đất Bái, làm chức đình-trưởng ở đất Tứ-Thượng. Ông chém rắn ở Mang-Dịch, sau chiêu tập binh mã cùng Hạng-Võ phò Sở-hoài Vương diệt nhà Tần bạo ngược. Về sau, Lưu-Bang lại diệt Hạng-Võ lập nên nhà Hán, tức là vua Cao-Tổ nhà Hán (*xem chữ* **« Hán »** *ở trang 408)*

LƯU-BỊ — Con cháu dòng họ Lưu của nhà Hán bên Trung-Hoa. Lưu-Bị đã giành được thế ba chân vạc, theo mưu kế của Khổng-Minh, chia ba thiên hạ giữ được đất Thục. Tôn-Quyền giữ nước Ngô, Tào-Tháo giành nước Ngụy. Lưu-Bị có vị quân-sư đại tài là Khổng-Minh, và năm tướng-ngũ-hổ là : *Quan-Vân-Trường, Trương-Phi, Triệu-Tử-Long, Mã-Siêu, Huỳnh-Trung.*

LƯU-BÌNH DƯƠNG-LỄ : Ngày xưa, Lưu-Bình vốn là con nhà giàu có, còn Dương-Lễ thì xuất thân trong chốn bần-hàn. Nhưng Lưu Bình đối-đãi với Dương-Lễ rất mật thiết, xuất tiền nuôi Dương-Lễ lo trau giồi đèn sách. Đến khóa thi, cả hai cùng lên đường ứng-thí. Dương Lễ được chấm đậu bổ ra làm quan. Lưu-Bình thi rớt trở về. Vì ỷ mình giàu có, không chăm học hành, Bình vẫn thi rớt luôn. Bình lại có tính hào-phóng, ăn tiêu phung-phí tiền của không tiếc tay. Gặp khi loạn-lạc, tài-sản bị mất hết, quá sa-sút, Lưu-Bình liền tìm đến để nhờ Dương-Lễ giúp mình. Tuy ra làm quan, Dương Lễ vẫn nhớ đến người bạn cũ, nay nghe Lưu Bình đến lấy làm mừng rỡ. Nhưng Dương-Lễ vốn biết tính bạn hay chơi bời lêu-lổng, chẳng chịu học-hành, kịp nghĩ lại muốn tìm cách khéo léo khuyên bạn. Dương-Lễ liền giả vờ lãnh-đạm, tiếp rước Lưu-Bình một cách lơ-là. Cho lính lệ mời Lưu-Bình ra ở nhà ngoài, dọn toàn là cơm hầm với những món ăn xoàng, lại cho uống nước lã. Nghĩ tủi thân, và giận người bạn vong ân bội nghĩa, Bình liền bỏ ra về. Về dọc đường, Lưu-Bình gặp một người đàn-bà còn trẻ và đẹp hỏi-han, gợi chuyện. Bình liền đem những gì buồn tủi kể hết cho nàng ấy nghe. Nghe xong, nàng có ý muốn giúp đỡ tiền bạc cho Lưu-Bình ăn học. Nàng cho biết nếu Lưu-Bình chịu nghe lời nàng cố gắng trau giồi kinh-sử, đạt được chữ công-danh, làm cho người bạn vong-ân bội nghĩa Dương-Lễ sáng mắt ra, chừng ấy nàng sẽ xin theo chàng mãn đời để sửa túi nâng khăn. Lưu-Bình đang cơn bơ-vơ, nghèo túng, liền ưng chịu.

Sau đó, Lưu-Bình ngày đêm kiên-quyết học hành, một phút không rời sách vở. Ít lâu sau, Lưu-Bình gặp kỳ thi liền ra ứng-thí. Lưu-Bình thi đỗ, nhưng khi trở về nhà thì người đàn bà kia bỏ đi mất tâm-dạng. Bình vô cùng đau đớn, vì in trí thi đỗ sẽ làm vui lòng người đẹp, và có dịp rửa được mối hờn xưa. Trong dịp nầy, Dương-Lễ vội cho người nhà mang lễ-vật đến mừng và khẩn-khoản mời

Lưu-Bình đến chơi. Ban đầu Lưu-Bình định bụng từ chối không nhận lễ mừng, và quyết không bao giờ bước chân đến dinh của Dương-Lễ nữa. Nhưng Lưu-Bình muốn xem Dương Lễ còn dở trò gì nữa, nên cũng gắng-gượng đến thăm Dương-Lễ. Lưu-Bình nghĩ thầm sẽ tìm những lời-lẽ cay-cú nặng-nề mắng vào mặt tên phản bạn kia mới hả tức ngày trước. Đến nơi, Dương-Lễ vui mừng ra tiếp Lưu-Bình một cách rất nồng-hậu, rồi lại cho mời người thiếp ra chào Lưu-Bình. Bấy giờ Lưu-Bình mới tỉnh ngộ: Thì ra người đàn bà đẹp đến giúp tiền bạc và dùng lời-lẽ khuyến-khích Lưu-Bình ăn học bấy lâu, chính là nàng Châu-Long, hầu-thiếp của Dương-Lễ. Thế là tình bạn tâm-giao càng thêm mật-thiết. Về sau, để nói về tình-bạn gắn-bó người ta thường dùng truyện Lưu-Bình Dương-Lễ để dẫn-giải. Có câu :

Dù cho vật đổi sao dời,
Lưu-Bình Dương-Lễ đời đời thâm-giao.

LƯU-CẦU : Một quần-đảo ở phía Nam nước Nhật. Tương-truyền có người kiếm-sư rèn-gươm rất quý, đó là gươm Lưu-cầu. Gươm này rất bén, chém vào những vật cứng gươm vẫn không suy-suyển chút nào. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Giết nhau chẳng cái Lưu-cầu,
Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa ?

LƯU-CÔN — Ở đất Ngụy-Xương, đời nhà Tấn, có công to trong việc bình định xứ-sở được phong chức Quảng-võ-Hầu kiêm lĩnh Đô-Đốc, giữ một lòng trung với nhà Tấn. Đến sau, bị Đoàn-Tấn hại. Có khi bị rợ Hồ vây khốn Lưu-Côn nhờ tài thổi kèn hay, làm cho quân giặc thương nhớ quê nhà, bỏ hàng ngũ đi hết. Trong **« Hoài-Cổ Ngâm »** có câu :

Lưỡi gươm Tô-Địch, tiếng kèn Lưu-Côn.

LƯU-CƠ — Tức là Lưu-Bá-Ôn *(1331 — 1375)*, người đất Thanh-Điền, tỉnh Chiết-Giang, thi đỗ Tiến-sĩ vào cuối đời nhà Nguyên. Ông học, thuộc tất cả những kinh sử, không sách nào là ông không đọc, và lại tinh thông về cái học tương-vĩ. Ra làm quan với nhà Nguyên không đắc chí, ông từ quan về quê ở. Khi vua Thái-Tổ nhà Minh mới dấy nghiệp, lấy lễ vời ông ra làm quan. Ông làm bài vụ 18 điều trình lên vua Thái-Tổ, nhà vua lấy làm mừng lắm, liền đưa ông ra ở Lễ-hiền-quán, sau cất lên chức Quảng-văn-quán Học-Sĩ. Khi việc nước đã định xong ông được phong chức Thành-ý-Bá, đứng đầu các bậc công-thần nhà Minh. Ông bàn mưu, định kế giúp vua Minh-Thái-Tổ, và hết lòng khuyên nhà vua nên khích-lệ việc học, do đó về sau người ta cho ông có công rất lớn đối với Nho-giáo vậy.

Trong thơ có câu :

Thông binh-pháp ai hơn Tôn-Võ,
Giỏi thiên văn phải kể Lưu-Cơ.

LƯU-DANH — Để tiếng về sau. Con người sau khi chết chỉ còn lưu lại danh thơm tiếng tốt cho mai hậu, gọi là **« Danh lưu thiên-cổ »**.

Trong thơ có câu :

Ham chi khanh-tướng, công-hầu,
Lưu danh thiên cổ mong cầu về sau.

LƯU-ĐỀ — Lưu : *để lại ;* đề : *đề lại bài thơ để vịnh nơi thắng cảnh đã viếng,* Người xưa đi du-lãm nơi danh-lam thắng cảnh thường làm thơ vịnh nơi đó và lưu lại bút tích của mình, gọi là **« lưu-đề »**. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Bước ra lại vịnh bốn câu lưu đề.

LƯU-ĐÌNH-THỨC — Lúc thời vận chưa đạt, Thức có hứa sau khi đỗ-đạt và làm nên danh phận sẽ cưới một nàng con gái. Mãi đến năm năm sau, Thức mới thi đỗ. Về bái tổ vinh qui, hỏi lại người con gái ngày xưa đã nghèo khổ, lại mù quáng. Thức giữ đúng lời hứa, chọn ngày làm lễ rước dâu. Bên nhà vợ từ chối, cho rằng nàng bạc phước, nếu Thức thương tình, xin đưa em nàng ấy thay thế. Thức không bằng lòng, đáp rằng : *« Lời giao ước thuở còn xuân-xanh, còn việc biến cải là do trời. Nàng dầu nay mù quáng, một lời hứa thì là vợ tôi. Nếu tôi không đem nàng về nuôi thì sao cho tròn nghĩa, ai có thể thay thế mà nuôi nàng được đâu. »* Người ta khen Lưu-Đình-Thức là người giữ tròn chung-thủy và trọng chữ tín.

LƯU HỒNG — Lưu : *trôi ;* hồng : *cầu vồng.* Tương truyền xưa kia có người đàn-bà nằm mơ thấy cầu vồng trôi ở bến sông Hoa. Về sau, người con trai lên ngôi vua. Các văn-nhân, thi-sĩ thường dùng điển này để nói điềm sanh ra quý tử. Trong **« Đại-Nam Quốc-sử Diễn-ca »** có câu :

Bến hoa-ứng vẻ lưu-hồng,
Sinh con là hiệu Lạc-Long trị vì.

LƯU-HƯỚNG — Vốn dòng-dõi tôn-thất nhà Hán. Ông làm chức Gián-Đại-Phu, học-thuật rất tinh-vi, suốt ngày đọc sách không biết mỏi mệt. Đôi khi mải mê xem sách đến trời sáng mà vẫn không hay. Ông thường dâng sớ lên vua nhà Hán trình bày cặn-kẻ lẽ âm dương, và những điềm xấu tốt xảy đến cho quốc-gia. Ông đã sáng-tác các sách như **« Liệt-nữ Truyện »**; **« Hồng-Phạm Ngũ-Hành Truyện »**. Trong **« Tự Tình Khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Lửa Thái-Ất đêm soi Lưu-Hướng.

LƯU-YẾN — Tên thật là Sĩ-An. Tương-truyền lúc còn nhỏ Lưu-Yến học rất giỏi, văn hay chữ tốt, được vua Minh-Hoàng cho làm Thái-tử Chánh-tự, để sửa chữ cho Thái-tử học.

Có một hôm Minh-Hoàng gặp Lưu-Yến trong đền, ngài hỏi : *« Khanh làm chức Chánh-tự, mà đã sửa được những chữ gì ? »* Lưu-Yến đáp : *« Muôn tâu thánh thượng, khắp trong thiên hạ, chữ gì hạ thần cũng có thể sửa được cả. Riêng có chữ* **« Bằng »** *hạ thần sửa mãi không được »*. Ý Lưu-Yến muốn nói kẻ gian nịnh phò dưới trướng nhà vua đầy rẫy, ông tìm cách diệt mà không xong, vua nghe thấu, mà chẳng tin lời, nên sau phải chịu kẻ gian tà hãm hại. Sách có câu : **« Bằng đảng vi gian »** nghĩa là : *Phe đảng làm gian.*

LƯU-KHÁNH-ĐÀM — Người thôn Yên-Lang, thuộc Ngũ-huyện-Giang, quận Cửu-Chân. Một bậc tôi-thần lương-đống của triều Lý. Đời Lý-Thần-Tôn *(1128 — 1138)*, ông được phong đến chức Thái-Úy, nhưng rất thanh-liêm chánh-trực, lúc nào cũng nghĩ đến nước non.

Ông mất vào năm 1135 *(tức là năm Ất-Mão đời Lý-Thần-Tôn.)*

LƯU-LẠC — Lưu : *trôi;* lạc : *rụng.* Nghĩa bóng, vất-vả, nổi trôi rày đây mai đó, ví như nước chảy hoa trôi, không biết đâu là định-hướng. Trong **« Kiều »** có câu :

Chỉ nghe phấp phỏng tin Dương,
Còn ai lưu-lạc chưa tường biết nơi.

LƯU-LỆ — Chảy nước mắt. Trong thơ có câu :

Nghĩ đời lắm nỗi buồn tênh,
Mấy dòng lưu lệ càng thêm khổ sầu,

Trong truyện **« Hoa Tiên »** cũng có câu :

Phất-phơ tơ liễu buông rèm,
Nửa sân lưu-lệ, bóng thiềm xế ngang.

LƯU-LIÊN — Quyến-luyến không nỡ rứt đi. Trong Nam-sử có câu : **« Lưu liên nhật dạ »** nghĩa là : *Quyến luyến ngày đêm.* Trong **« Gia-Huấn Ca »** có câu :

Hay gặp người cờ bạc lưu liên.

LƯU-LINH — Tự là Bá-Luân, người đời nhà Tấn, nổi tiếng là ưa-thích uống rượu, tính-tình hào-phóng, có làm bài thơ **« Tửu đức tụng »** ca ngợi những đức tính của rượu. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Cờ tiên, rượu thánh ai đang,
Lưu-Linh, Đế-Thích là làng tri âm.

LƯU-LY — Tên một thứ ngọc quý. Vì nghèo khổ mà trôi nổi nơi nầy, nơi nọ cũng gọi là **« lưu-ly »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Nàng rằng phải bước lưu-ly.

LƯU-NHÂN-CHÚ — Tùy tướng của Bình Định-Vương Lê-Lợi, lập được nhiều công to, giúp Lê-Lợi đánh đuổi quân nhà Minh ra khỏi đất nước. Ngày 20 tháng 9 năm Đinh-Mùi *(1427)* bắt được tướng nhà Minh là An-Viễn-Hầu Liễu Thăng tại Chi-Lăng *(thuộc Ôn-Châu, trấn Lạng Sơn)* đánh dấu được một thành quả vẻ-vang nhứt của một dân tộc bất khuất, và tự-cường.

(Xem **« Lê-Lợi »**)

LƯU-THẦM — Con thứ năm của Hậu-Chúa Lưu-Thiện. Một lòng với vợ là Lỗi Phu-Nhân, không chịu theo cha về đầu Ngụy nên giết con rồi cả hai vợ chồng đều tự-tử. Thật là một bậc trượng-phu quân-tử, cam chết vinh hơn sống nhục vậy.

LƯU-THẦN, NGUYỄN-TRIỆU — Tương truyền ngày xưa có hai chàng thư-sinh, nhân ngày tết Đoan-Ngọ *(mồng 5 tháng 5)* đi vào núi hái thuốc. Cả hai lạc đường đến động Thiên-Thai kết duyên cùng tiên-nữ nhưng vì quá nhớ quê nhà cả hai chàng xin được về trần. Tiên-nữ biết Lưu-Thần, Nguyễn-Triệu lòng trần chưa dứt, nên đưa cả hai về trần thế. Về đến nơi, cảnh vật đều biến đổi, quê xưa không còn nữa, những người thân-thuộc đều chết cả. Hai chàng lại tìm đường lên tiên, nhưng lạc lối và đành chịu bỏ xác nơi rừng sâu. Trong thơ có câu :

Thiên-Thai đâu hỡi Thiên-Thai !
Lưu-Thần, Nguyễn-Triệu mơ ngày lên tiên.

LƯU-THÚY-THÚY — Một người đàn-bà nổi tiếng là làm thơ hay, lấy chồng tên là Kim-Định. Vợ chồng ăn ở với nhau hơn một năm thì bỗng nhiên có giặc nổi lên, vợ chồng chạy lạc. Tướng giặc là Lý-Tướng Quân bắt Thúy-Thúy mang về làm thiếp. Về sau, Kim-Định biết được tin, tìm đến nhà Lý-Tướng-Quân gặp được vợ, cả hai cùng nhau mừng mừng, tủi tủi, nhưng không dám nhìn nhận, vì sợ uy-quyền của Lý-Tướng-Quân. Vợ chồng chịu âm-thầm đau khổ, cả hai mang bệnh mà thác. Có Câu :

Thương Lưu-Thúy nên trang tài-sắc,
Vì loạn-ly chồng Bắc vợ Nam.

LƯU-THỨ — Tự là Đạo-Nguyên, người quê ở Quân-Châu, thuộc đời nhà Tống bên Trung-Hoa. Thuở nhỏ rất tinh-thông kinh-sử. Có một hôm, nhà có khách đến luận bàn về việc văn-chương, Thứ đứng một bên hầu cha. Người khách và thân-phụ của Thứ bàn-cãi nhau về việc Đức Khổng-Tử không có anh. Thứ đứng một bên bực mình nói : « *Đức thánh không có anh, thì tại sao có cháu gọi bằng chú được ?*». Mọi người đều xúm lại hỏi Thứ tại sao mà biết. Thứ đáp : « *Trong sách Luận-Ngữ có nói* : « **Nam-Dung tam phục Bạch Khuê Khổng-Tử dĩ kỳ huynh chi tử thê chi** », nghĩa là : *Người Nam-Dung ham học thơ Bạch-Khuê, mỗi lần đọc lặp đi lặp lại đến ba lần. Đức Khổng-Tử lấy làm khen ngợi liền đem người con gái của anh gả cho Nam-Dung làm vợ.* Như vậy đủ rõ Đức Khổng-Tử đã có anh rồi đó. Ai nấy nghe qua đều phục tài hùng biện của Thứ.

LƯU-THỦY — Tên một bản đàn của Bá-Nha tên là « **Lưu-Thủy Cao-Sơn** » chỉ có Tử-Kỳ là người biết hiểu bản đàn này. Do đó, Bá-Nha kết làm bạn tri-âm với Tử-Kỳ (*Xem chữ* « **Bá-Nha** »). Trong « **Kiều** » có câu :

Kê-Khang nầy khúc Quảng-Lăng,
Một rằng Lưu-Thủy hai rằng Hành-Vân.

LƯU-XUÂN-TÍN.- Người làng Châu-Khuê (*thuộc huyện Đông-Anh tỉnh Hải-Dương hiện nay.*)

Lưu-Xuân-Tín là ông tổ nghề đúc tiền và đúc vàng ở nước ta.

Đời vua Lê-Thánh-Tôn (*1460-1497*), ông vâng lệnh vua đúc tiền và vàng bạc thành thoi để cho dân chúng dễ tiêu dùng.

Khi ông mất, người ta dựng đền thờ ông tại làng Châu-Khê.





MA THẦN VÒNG — *Một loại ma thường xui dục người ta thắt cổ mà chết.*

Tương truyền, ngày xưa, tại một làng ở thượng du có một cây bàng thật to cành lá sum-sê, nơi đây những kẻ chán đời thường đến thắt cổ tự vận. Người trong làng bảo nhau là nơi đấy có ma.

Trong làng này có một người học trò học rất giỏi, tên là Lê-quý-Chi đêm nào cũng học mãi đến gần sáng mới đi ngủ, đối diện với nhà chàng thư-sinh có một người đàn bà còn trẻ, đêm nào cũng thức để dệt cửi suốt sáng.

Một ngày kia, vào khoảng cuối canh hai, trăng đã bắt đầu mờ, người thư-sinh nghe có tiếng sột soạt bên ngoài liền mở cửa thì thấy bóng của một người đàn bà tay cầm khúc dây dài độ hai ba thước đang tìm chỗ dấu sợi dây hình như sợ người khác trông thấy vậy. Sau cùng đem đến bỏ vào đóng rơm trước nhà chàng thư-sinh rồi đi. Chàng thư sinh thấy vậy khả nghi cầm đèn ra soi lấy sợi dây đem vào, chàng ngửi thấy mùi hôi tanh của sợi dây xông lên, chàng đoán chừng sợi dây này là của con ma thắt cổ. Chàng liền đem để trên án thư, lấy sách kinh đè lên trên vì làm như thế con ma không dám lấy, sợ Trời Phật đánh chết. Đề xong đâu đấy chàng đóng cửa lại ngồi chờ.

Một lát sau người học trò nhìn qua cửa sổ thấy căn nhà đối diện, người đàn bà không còn dệt nữa, khóc than vang lên. Đoạn chàng thấy con ma thắt cổ hiện đến quỳ lạy trước mặt người đàn bà dệt cửi. Người đàn bà ấy liền rút sợi dây lưng định thắt cổ. Con ma thấy thế mừng rỡ vội bay ra ngoài cửa sổ, thì trong này người đàn bà lại buộc dây lưng vào không thắt cổ nữa.

Người học trò biết chắc thế nào con ma cũng đi tìm dây vì không có dây thì không hại ai được. Chàng thư-sinh lại giả vờ tiếp tục xem sách thì trong lúc ấy chàng nghe tiếng gõ cửa gọi, chàng thư-sinh liền nạt lớn lên : « *Đàn bà đêm hôm tăm tối sao lại muốn vào phòng thư-sinh làm gì, ta không mở đâu vào được thì vào* ». Con ma liền đáp : « *Thầy bảo tôi vào, tôi vào đây* ». Con ma vào trong nhà rồi liền nói : « *Tôi mất sợi dây, biết chắc thầy dấu xin thầy làm ơn trả lại cho tôi* ». Người học trò liền nói : « *Dây của ngươi ta để đàng kia cứ việc lại lấy* ». Con ma không dám lấy vì thấy cuốn kinh đang dằn ở trên liền đe doạ : « *Nếu thầy không lấy trả lại tôi*

thì thầy đừng trách tôi ». Người học trò mạnh dạng trả lời : « *Mày cứ làm gì ta thì làm thử coi ta không sợ đâu* ». Con ma liền hóa ra hình thù trông rất dễ sợ, tóc phủ xuống vai, miệng thì có hai nanh lòi ra, lè lưỡi dài một thước liếm chàng thư sinh, nhưng chàng thư sinh vẫn ngồi yên xem sách, con ma liền hóa ra một nàng con gái thật đẹp đề quyến rủ chàng nhưng chàng vẫn thản nhiên, thấy vậy con ma liền quỳ xuống van lạy : « *Xin thầy thương cho tôi, thầy trả lại sợi dây ấy để tôi tìm người khác thay kiếp cho tôi, đặng tôi được trở lại kiếp người, xin thầy thương cho tôi* ». Chàng thư sinh nói : « *Người ta chỉ thay nhau mà chết mãi thì biết bao giờ mới xong, ta không muốn cho người chết được sống lại cũng như người sống phải chết một cách vô lý như vậy. Vậy ta hỏi ngươi ai đã cho phép ngươi làm như thế ? ta sẽ làm đơn kiện với Diêm-Vương để bãi bỏ luật lệ đó* ». Con ma nghe thế mừng rỡ : « *Được thầy nói như thế tôi rất mừng, từ nay tôi không dám tìm ai thay nữa* ». Sau đó người thư sinh liền thảo sớ tâu với Diêm-Vương rồi trao cho con ma mang xuống nhờ đưa lại cho Diêm-Vương. Từ đó mọi người trong vùng không còn thấy ai thắt cổ như trước và chẳng nghe ai nói ma thắt cổ ở cây bàng hiện về nữa.

MA-VƯƠNG — Vua của loài ma quỷ. Theo nhà Phật, Ma-Vương là loài quỷ dữ tìm cách dụ-dỗ và ngăn cản người ta làm điều thiện. Trong thơ có câu :

Tối ba mươi khép cánh càng khôn, ních chặt lại kẻo Ma-Vương đưa quỷ tới.

MA-HA — Tên một con sông ở Ấn-Độ. Tương truyền, các thầy tu đến tắm tại sông nầy thì tẩy hết bụi trần, lòng trở nên thanh-thản hồn nhiên. Trong « **Sãi Vãi** » của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Rửa bụi trần sãi vui nước ma-ha.

MA-Y THẦN-TƯỚNG — Thuật xem tướng số của Đạo-sĩ Ma-Y. Tương truyền Ma-Y sống vào đời nhà Tống, xem tướng nói tâm-ý rất đại tài, ai cũng phải kính phục.

MÁ ĐÀO — Dịch chữ « **đào kiểm** », nghĩa rộng để chỉ người con gái, má hây hây đỏ như hoa đào. Trong « **Cung-Oán Ngâm Khúc** » có câu :

Oán chi những khách tiêu-phòng,
*Mà xui phận bạc nằm trong **má đào**.*

Những danh từ đồng nghĩa với « **má đào** » như « **má đỏ** ». Trong « **Tàn Cung-nữ oán Bái-công** » có câu :

*Khách **má đỏ** thường đeo phận bạc,*
Chỉ ông tơ đành giết lại lầu son.

hay « **má hồng** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Phũ phàng chi bấy Hóa-công,
*Ngày xanh mòn mỏi **má hồng** phôi-pha.*

MÁ PHẤN — *Má trắng tựa như dồi phấn*, nghĩa rộng dùng để nói sắc đẹp của người con gái hay đàn bà. Trong « **Kiều** » có câu :

Biết thân tránh chẳng khỏi trời,
*Cũng liều **má phấn** cho rồi ngày xanh.*

MẢ CỌP CHÔN — Núi Đại-Hàn ngày xưa có ba cửa gọi là Truông-Mây và Truông-Bắc, giáp Nghệ-An và Hà-Tĩnh. Tuy thế mà chỉ có lối ba mươi mẫu ruộng ở giữa truông. Lưng núi thì dựa vào xứ Vạn-Tượng ; phía trước là đồng bằng có người ở.

Đời nhà Lê có ông quan tên là Lý-Khắc Cầu cùng quân lính đi đốn gỗ, ông Cầu mới treo võng nằm thì cọp trong rừng xông ra vồ chết. Khi lính đi về thấy quan của mình bị chết, xác còn nguyên vẹn lại có cọp ngồi giữ một bên, mấy người lính thấy vậy mới chạy về cho quan tỉnh hay, quan tỉnh lên để chứng nhận và định mang xác về chôn. Khi lính vừa đến nơi thì thấy hàng đàn voi và cọp từ trong rừng xông ra tứ phía, bọn chúng hoảng kinh lại chạy về báo quan tỉnh biết. Quân ở tỉnh được phái lên đánh đuổi voi cọp. Nghe súng nổ vang rền voi cọp đều rút hết, nhờ thế xác ông Cầu được mang về chôn gần tỉnh. Ba hôm sau, tối đến cọp kéo về rất đông, cào mả ông Cầu lên và mang đi. Vài bữa sau, con cháu ông lên mở cửa mã thì thấy huyệt mả đã trống trơn bấy giờ mới hay là cọp về mang xác ông nên chia nhau đi tìm, đến cửa truông thì thấy hòm ông được chôn rồi. Mọi người về thưa lại với quan tỉnh biết, quan tỉnh bảo để y nguyên như vậy vì mả mà do cọp chôn thì rất tốt.

Từ đó về sau, tương truyền rằng ông Cầu rất linh thiêng và con cháu ông nhờ thế mà nhiều người đã được làm quan to. Người ta lập miếu thờ ông ở cửa truông. Đến triều nhà Nguyễn, ông được phong chức « **Trung quân chánh trực thượng đẳng tôn thần quan sơn lâm** » và cứ đến đầu năm những người làm rừng thường đến cúng tế và chiêm bái.

MÃ — Tức là Mã-Ngôi, tên một hòn núi. Dương Quí-Phi, người yêu của vua Đường-Minh-Hoàng đã bị bức tử nơi đây. Vì vua Đường-Minh Hoàng quá sủng-ái Dương-Quý-Phi bỏ phế việc triều-chính. Anh của Dương-Quý-Phi là Dương Quốc-Trung chuyên quyền làm những điều càn-dỡ. An-Lộc-Sơn muốn chiếm đoạt Dương-Quý Phi kéo quân vào kinh-thành, khiến nhà vua phải chạy trốn vào đất Thục. Khi đi ngang qua Mã-Ngôi, tất cả binh-sĩ đều phản-đối nhà vua, bắt buộc phải giết Quý-Phi, nếu không quân-sĩ sẽ bỏ hàng ngũ và cương-quyết không chống giặc, Dương-Quý-Phi đành phải tự-tử ở Mã-Ngôi. Sau đó, giặc loạn của An-Lộc-Sơn được dẹp yên. Trong truyện **« Hoa-Tiên »** có câu :

Dấu giày non Mã sương pha nên đỏ.

MÃ BÀI — Mã : ngựa ; bài : cái thẻ bằng gỗ. Ngày xưa có việc khẩn cấp, người truyền lệnh viết lệnh vào cái bài, cho người cỡi ngựa đem đi cho được nhanh chóng. Trong **« Nhị Độ-Mai »** có câu :

Mã-bài đã có chỉ đòi Đẳng-công.

MÃ-ĐƯƠNG — Tên một hòn núi ở huyện Đông-Lưu, có hình dáng giống như con ngựa. Hòn núi này chạy thẳng ra một bờ sông lớn, nơi đây có sóng gió thường nổi lên. Cạnh núi có thờ thần Mã-Đương. Chính nơi nầy Vương Bột đã nhờ một cơn gió mạnh mà thuyền đi đến Đằng-Vương-Các để họp bàn văn chương. Vương-Bột được nổi tiếng trong dịp này. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Rằng đây chẳng phải là gành Mã-Đương.

MÃ-TẮC — Một viên võ tướng đời Tam-Quốc. Lưu-Bị hỏi Khổng-Minh Mã-Tắc là người như thế nào ? Khổng-Minh nói Mã-Tắc là người đủ Ôn, Nhu, Trí, Dõng, Lược, một nhân tài quán thế siêu-nhân, thông-thạo kim cổ, hỏi không có điều gì mà chẳng biết và nói rất thông suốt. Lưu-Bị suy-nghĩ một hồi rồi nói : **« *Người ấy nói nhiều hơn làm, sợ dùng vào việc lớn không được* »**. Đến khi Lưu-Bị mất, Khổng-Minh nhớ lời xưa mà chẳng dùng Mã-Tắc. Sau vì chẳng có người thủ Nhai-Đình, nên Khổng-Minh bỏ lời của Lưu-Bị mà dùng Mã-Tắc. Mã-Tắc bị lầm kế của giặc mà thất thủ Nhai-Đình và suýt hỏng việc lớn.

MÃ-VIỆN — Một danh tướng nhà Đông-Hán, tự là Văn-Uyên, người đất Mậu-Lăng, sinh năm 14 trước kỷ-nguyên, chết năm 49 sau kỷ-nguyên. Năm Tân-Sửu, Tô-Định đánh thua Trưng Trắc, Trưng-Nhị phải chạy về nước. Vua Quang Võ sai Mã-Viện làm chức Phục-Ba Tướng-Quân, thống lãnh binh quyền sang nước ta. Hai bà Trưng phải thua ở hồ Lãng-Bạc, chạy đến dòng Hát-Giang tự tận. Viện đóng quân ở Mê-Linh, và dựng cột đồng lên để ghi công, có khắc sáu chữ : **« Đồng-trụ chiết, Giao-Chỉ diệt »**, nhưng hiện nay đã mất tích và có người cho rằng đã chôn sâu dưới đất. Sau đây là bài thơ nói về **« Mã-Viện »**, không biết tác giả là ai, nhưng chứa một giọng điệu mỉa mai và biểu hiện lòng bất khuất và oán hận của dân tộc Việt-Nam đã có hơn bốn ngàn năm văn hiến trong lịch-sử oai-hùng :

Trèo non vượt biển biết bao trùng,
Một trận Hồ-Tây chút vẫy vùng.
Quắc thước khoe chi mình tóc trắng,
Cân đai đọ với gái hồng quần.
Giềm chê luống những đầy xe ngọc,
Công-cán ra chi dựng cột đồng.
Ai muốn chép công ta chép oán,
Công riêng ai đó, oán ta chung.

Nên sau này người Việt có câu thơ mỉa-mai dưới đây :

Cột đồng Mã-Viện tìm đâu thấy,
Chỉ thấy Tây-Hồ bóng nước gương.

MẠC-CỬU — Người Trung-Hoa, nguyên quán ở Lôi-Châu. Người đầu tiên có công khai phá vùng đất của Chân-Lạp là phủ Sài-Mạt, chiêu mộ dân chúng ở các nơi về, lập ra 7 xã, nay là đất Hà-Tiên.

Vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVIII, ông không chịu làm tôi nhà Thanh nên đem cả gia quyến trốn sang đất Chân-Lạp lập nghiệp.

Năm Mậu-Tý *(1708)* ông dâng đất xin tùng phục chúa Nguyễn; chúa phong cho làm chức Tổng-Binh, giữ đất Hà-Tiên *(có sách lại chép năm dâng đất và xin tùng phục là năm Bính-Thìn) (1736)*.

Mạc-Cửu mất vào năm Bính-Thìn *(1736)*, giao cơ đồ lại cho con là Mạc-Thiên-Tứ *(tức Thiên-Tích sau này)*.

MẠC BẮC — Địa-danh, tên đất Ngoại-Mông Cổ. Rợ Khiết-Đan vây thành bắt được Tống Đạo-Quân *(tức là vua Huy-Tông nhà Tống, rất sùng đạo tiên (1101-1126)* đem về Mạc Bắc. Trong **« Sãi Vãi »** có câu :

Nhục Mạc-Bắc sao tiên chẳng đến cứu về.

MẠC-DA — Tên một thanh bửu-kiếm có đặc tính chém sắt như chém vào bùn. Vị kiếm-sư Can-Tương đời chiến-quốc nhờ vợ là Mạc-Da nhảy vào lò luyện kim, nên rèn được hai thanh báu kiếm. cây trống đặt tên là Can-Tương. cây mái gọi là Mạc-Da, cũng gọi là **« Âm dương kiếm »**. (*Xem chữ* **« Can-Tương »** *ở trang 83*).

MẠC-ĐĂNG-DUNG — Cháu 7 đời của ông Mạc-Đình-Chi, ngày trước vốn ở làng Đông Cao, huyện Bình-Hà (*thuộc Hải-Dương*) sau dời sang ở làng Cổ-Chai (*thuộc huyện Nghi Dương, tỉnh Kiến-An bây giờ*). Lúc còn trẻ nhà rất nghèo khó, gia đình lấy nghề đánh cá làm kế sanh nhai. Sau nhờ có sức mạnh hơn người được đỗ Đô lực-sĩ, làm đến chức Đô chỉ-huy-sứ thuộc triều vua Lê-Uy-Mục; rồi đến chức Phong-xuyên-bá về đời vua Tương-Dực; đến đời vua Chiêu-Tông được tấn phong làm chức Vũ-Xuyên hầu.

Theo Đặng-Đình-Long, tác giả **« Ai vô xứ Nghệ »** lý lịch của họ Mạc như sau :

« Họ Mạc thuộc dòng dõi Cơ-Chất-Khiết tức là con cháu họ Cơ nhà Châu làm vua bên Trung-Quốc. Gặp hồi suy-vong nhà Châu mất nước, Cơ-Chất-Khiết về ở quận Trác-Lộc rồi ra làm quan Chấp-kích-Lang cho nhà Hán. Có quân-công nên được tứ tính là họ Mạc và được cai trị đất Trịnh-Ấp (Ngày nay ở hạt Nhâm-Khâu, phủ Hà-Giáng còn có nơi gọi là Mạc-châu, đó là chỗ phát tích họ Mạc). *Về sau con cháu Mạc-Chất-Khiết đều hiển đạt cả, rồi dần dần thiên cư về phía Nam Trung-Quốc. Đến đời nhà Tống họ Mạc ở đất Phiên-Ngung di-cư sang làng Lũng-Động, huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương, đến đời Mạc-Hiển-Tích mới phát đạt — Sau năm đời đến Mạc-Đình-Chi »* (theo V.S.T.T)

Nhờ lập được nhiều công to, Mạc-Đăng Dung diệt được bọn Lê-Do, Trịnh-Tuy và Nguyễn-Sư; rồi sau dụ hàng và kết nạp được bọn Hoàng-duy-Nhạc, Nguyễn-Kính, Nguyễn-Áng làm vi-cánh. Từ đó thế lực của Mạc-Đăng Dung càng rộng ra, quyền-bính về cả tay ông nắm giữ.

Mạc-Đăng-Dung cậy vào quyền thế sẵn có của mình nên đăm ra hống hách, ra vào cung cấm tiếm-vị cả quyền vua. Triều thần thấy vậy cũng lấy làm bất mãn, các quan trung-thần tâu lên vua can gián điều gì, thì Dung ngầm sai người đến giết đi ; cũng có người thấy vậy nên chạy theo phò Mạc-Đăng-Dung.

Vua Chiêu-Tông thấy Mạc-Đăng-Dung chuyên quyền và tiếm cả quyền bính của mình như thế, nên mưu ngầm với nội thần là Phạm-Hiến và Phạm-Thứ để đánh Mạc-Đăng-Dung. Nửa đêm vua lén trốn ra khỏi thành chạy lên Sơn-Tây để thu xếp binh mã đánh họ Mạc.

Đến năm Giáp-thân (*1524*) Mạc-Đăng-Dung đem quân vào đánh Thanh-Hóa, Trịnh-Tuy thua trận rồi mất, Mạc-Đăng-Dung bắt vua Chiêu-Tông về ở Đông-Hà (*thuộc huyện Thọ-Xương*), mật cho người đến giết đi.

Rồi Cung-Hoàng và bà Hoàng-Thái-Hậu đều bị giết cả.

Sau hai năm (*tức năm 1527*), Mạc-Đăng-Dung bắt các quan nhà Lê thảo bài chiếu truyền ngôi cho họ Mạc.

Từ đó, các quan trung-thần, vì quá tức-bực Dung là kẻ soán ngôi và chuyên quyền, đã có người phỉ nhổ vào mặt Dung nên bị giết đi rất nhiều, có người tự-tử.

Dung lên ngôi vua, đặt niên hiệu là : *Minh-Đức*. Dung làm vua được 1 năm thì nhường ngôi lại cho con.

MẠC-ĐÌNH-CHI — Danh-sĩ đời Trần, tự là Tiết-Phu. Người làng Lũng-Động, huyện Chí-Linh (*nay thuộc phủ Nam-Sách, tỉnh Hải-Dương, Bắc-phần*). Tướng mạo xấu xa, thân hình nhỏ bé, nhưng Đình-Chi học rất giỏi, khoa Giáp-thìn (*1304 ; đời Trần-Anh-Tôn, Hưng-Long thứ 12*) ông thi đỗ Trạng-Nguyên. Ông có làm bài **« Ngọc-tỉnh liên phú »** để ví mình như bông-sen quí ở dưới giếng ngọc để thuyết phục vua Trần, vì Trần-Anh-Tôn thấy tướng mạo ông không vừa lòng.

Mạc-Đình-Chi, trải thờ qua 3 đời vua như Anh-Tôn (*1293 - 1324*), Minh-Tôn (*1324 - 1329*) và Hiến-Tôn (*1329 - 1341*), làm đến chức Đại-liêu-ban Tả-bộc-sạ.

Có lần ông đi sứ sang Tàu. Tương truyền có một công chúa nước Tàu từ trần, các quan muốn thử tài ông, liền viết vào giấy 4 chữ **« nhất »** nhờ ông đọc cho viết để làm bài văn tế. Ông liền đọc ngay :

Thanh-thiên nhất đóa-vân,
Hồng-lô nhất điểm tuyết,
Thượng-uyển nhất chi hoa,
Dao trì nhất phiến nguyệt.
Ý ! vân tán, tuyết tiêu,
Hoa tàn, nguyệt khuyết !

(Nghĩa là : Một đám mây xanh trên trời ; một giọt tuyết trên lò trời; một cành hoa ở vườn thượng-uyển ; một vầng trăng ở ao tiên. Than ôi ! mây tản, tuyết-tan, hoa tàn, trăng khuyết !)

Các quan nước Tàu rất lấy làm kính phục. Cũng lần đi sứ nầy Mạc-Đĩnh-Chi cùng với vua Nguyên xướng-họa văn-thơ và được vua Nguyên khen tặng là **« Lưỡng-quốc Trạng-Nguyên ».**

MẠC-MẬU-HỢP — Vua thứ V nhà Mạc *(1562 1592)*, lên ngôi đặt niên hiệu : *Hồng-Minh*) trị vì được 30 năm. Mậu-Hợp bị Trịnh-Tùng bắt đem về chém ở Thăng-Long. Nhà Mạc mất ngôi từ đó. Con cháu còn giữ được đất Cao-Bằng thêm ba đời nữa vì nhờ nhà Nguyên-bình vực.

MẠC MẶT — Mạc *(hoặc mặc)* : mực đen. Dùng mực đen để vẽ lại mặt cho khác đi. Trong **« Chinh-phụ ngâm »** có câu :

Nào ai mạc mặt nào ai gọi hồn.

MẠC NGHỊCH — Thuận ý với nhau, cả tới những chuyện vui, buồn, lo lắng đều hiểu và thông - cảm cho nhau, sống chết cùng một ý.

MẠC-THIÊN-TÍCH — Trước tên là Tứ, tự Sĩ-Lân, con của ông Mạc-Cửu, làm đến chức Đô-Đốc trấn Hà-Tiên. Người gốc Trung-Hoa rất thông minh, học giỏi, được xếp vào hàng học thức uyên-bác, tính rất khí khái.

Năm 1736, khi Mạc-Cửu mất, ông được chúa Nguyễn *(bấy giờ là Nguyễn-Phước-Trú)* phong chức Đô-Đốc và kế nghiệp cha. Ông rất chăm lo việc nước, nào là ra lịnh cho đắp thành, xây lũy, mở chợ, đường sá cầu cống lo thiết lập và sửa sang và nhất là việc rước thầy về dạy học cho dân chúng, nhằm mục tiêu khai hóa và mở-mang dân trí. Những giờ nhàn rỗi ông thích xướng họa ngâm thi cùng các văn-nhân trong trấn.

Mạc-Thiên-Tích là tác giả mười bài **« Hà-Tiên thập cảnh »** trong **« Hà-Tiên thập vịnh tập ».** Theo Trịnh-Hoài-Đức, một thi gia thuộc nhóm **« Bình-Dương Thi Xã »**, viết trong bài tựa tập **« Minh Bột Di-Ngư »** thì họ Mạc còn có **« Minh Bột Di-Ngư Thi thảo »** *(sưu tập các bài thơ của nhóm Chiêu-Anh-Các)*; **« Hà-Tiên vịnh vật thi tuyển »**; **« Châu-thị trinh-liệt tặng ngôn »** **« Thi truyện tặng Lưu tiết-phụ »**; **« Thi thảo cách-ngôn vị tập ».**

Năm 1777, khi Tây-Sơn bắt Định-Vương, Thiên-Tích phải chạy sang Xiêm cầu viện. Vua Xiêm vì nghe lời dèm pha, nghi ông lập-cơ-mưu chiếm nước đoạt ngôi, Ông phải chịu hàm oan, cùng với 2 con là Mạc-Tử-Hoàng và Mạc-Tử-Thượng, có cả Tôn-Thất-Xuân với 50 quân phải tử tiết mà chết *(nhằm năm Canh Tí, 1780)*.

MẠCH - SẦU — Cùng nghĩa với **« mạch tương »**, dùng để chỉ nước mắt. Trong **« Bần Nữ thán »** có câu :

Hiên tây, thấp-thoáng trăng suông,
Gió càng hiu-hắt như tuôn mạch sầu.

MẠCH - TƯƠNG — Mạch : *dòng suối ;* Tương : *tên một con sông*. Khi vua Thuấn băng-hà, hai bà vợ là Nga-Hoàng và Nữ-Anh kêu khóc thê-thảm ở sông Tương. Về sau, người ta dùng nước sông Tương để ví với nước mắt. Trong **« Kiều »** có câu :

Vâng lời khuyên giải thấp cao,
Chưa xong điều nghĩ đã đào mạch tương.

MAI-BÁ-HƯƠNG — Trang liệt-sĩ đời Nguyễn Sơ. Người làng Tân-Hương, thuộc Cái-Quao, Trà-Vinh (Nam-Phần) làm chức Xá-lại. Vâng lịnh chúa Nguyễn, ông quản-đốc đoàn thuyền tải lương về Gia-Định, bị quân Tây-Sơn đón vây đánh tại khúc sông làng Bình-Ninh, cách vàm Nhật-Tảo độ 4 cây số, ông không chịu đầu hàng và ra lệnh đục thuyền cho đắm và tự vận chết theo.

Về sau, tiên-sinh Phan-Lương-Khê có làm đôi liễn truy-niệm và để tỏ lòng ca-tụng một kẻ trung-trinh và giữ tròn đạo nghĩa :

Nghĩa báo Nam thiên, cương thượng thường bồi cao tiết ;
« Khí hiềm Tây-tặc, giang-tiền do khởi nộ phong ba ».

Dịch :

Thờ vua hết dạ thẳng ngay,
Gò cao tiết-nghĩa càng ngày càng cao.
Hiềm xưa hận cũ tuôn dào,
Dòng sông sóng giận ào ào chưa nguôi.

(bản dịch của Đông-Hồ L.T.P.)

MAI CỐT BẤT MAI TU — Chôn xương chớ không chôn được tiếng xấu. *Ý nói* : Con người khi sống làm điều tàn-ác, bất nhân, bất nghĩa, khi chết đi người đời không quên nhắc nhở tiếng xấu và việc làm vô nhân-nghĩa của mình.

MAI-CHƯỚC — Mai : *do chữ* « **môi** » *đọc trại ra.* Dùng cách nói khéo để cho hai họ được kết duyên lành với nhau, gọi là « **môi chước** ». Trong sách Mạnh-Tử có câu : « **Môi chước chi ngôn** », nghĩa là : *Lời nói của kẻ môi chước.* Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca** » có câu :

Mượn người mai-chước kết đằng sui gia.

MAI-ĐẲNG-PHAN — Tục gọi Nhiêu-Phan. Người đất Mỹ-Tho *(Nam-Phần).* Có tài học nổi tiếng, vì bất mãn thời cuộc ông không chịu ra làm quan, ở nhà mở trường dạy học và bốc thuốc để làm kế sinh nhai.

Về thi-phẩm do ông sáng tác còn để lại rất nhiều, phần lớn ý thơ là tỏ bày nỗi lòng đau đớn của mình trước cơn vận nước suy-vong.

Sau đây là bài « **Con chó** », tác-giả ký gởi tâm-sự mình trước thời thế :

Ban đêm ai nấy ngủ tư bề,
Can cớ chi mầy sủa tía lia ?
Láu-quáu chẳng cho hồn điệp nghỉ,
Cầm gừ không để giấc hòe mê.
Một là giận kẻ say về tối,
Hai nữa ghét người thức học khuya.
Trời đất xui ta làm đặng chủ,
Mượn đao Phàn-Khoái giết không ghê.

Mai-Đẳng-Phan.

MAI-ĐỈNH — Vạc mai (vạc : một dụng cụ dùng để nấu nướng). Nghĩa bóng ý chỉ định của quan Tể-Tướng.

MAI HẮC-ĐẾ — Tên thật là Mai-Thúc-Loan. Người huyện Thiên-Lộc tỉnh Hà-Tĩnh.

Năm 722 lãnh-đạo cuộc khởi nghĩa nổi lên chống với quân nhà Đường, giành lại đất Hoan-Châu, thuộc tỉnh Nghệ-An và xưng là Hắc Đế, nhưng vì thế cô sức yếu nên giữ đất không được lâu.

Nay ở núi Vệ-Sơn, thuộc huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An còn có di-tích thành cũ của Mai-Hắc-Đế và ở xã Hương-Lâm, huyện Nam-Đàn có đền thờ ông, dân chúng thường đến chiêm ngưỡng và cúng tế.

MAI KHUÊ — *Phòng của đờn bà con gái ở.* Nơi đó có trồng nhiều mai.

MAI-LÃO-BẠNG — Một tu-sĩ Thiên-Chúa-Giáo. Người ở đất Trung-Phần. Vào đầu thế kỷ XX đứng trước vận nước suy vy, dân ta chịu những tai ách thống trị của người pháp ông tham gia hoạt động cách-mạng, bôn-ba hải ngoại, sang Nhật, đi Tàu để cổ động việc duy-tân và lòng tự cường cho một dân-tộc có hơn 4000 năm văn-hiến.

Ông sáng tác thơ văn cũng khá nhiều, nhứt là những bài thơ cứu quốc từ hải-ngoại gởi về nước để cổ-động cho phong-trào. Chính ông là tác giả tập « **Lão-Bạng Phổ-Khuyến Thơ** ».

MAI LIỄU — Hai loại cây mùa xuân thì tươi tốt. Tết ở Đông-Phương người ta thường dùng mai để trong nhà, biểu tượng một sự may mắn suốt năm. Nghĩa rộng : *Người chơi xuân hay đàn bà con gái yểu điệu, dáng dấp mềm mại thướt tha.*

MAI RỤNG — Dịch nghĩa chữ « **phiếu mai** » trong Kinh-Thi, « **Mai rụng** » có nghĩa đã quá mùa xuân. Nghĩa bóng, dùng để chỉ người con gái đã quá thời xuân sắc, người con gái lỡ thời. Trong một bài phú của tác-giả vô-danh có câu :

Đương lúc đào non, đủng đỉnh chưa nở vội,
Tới khi mai rụng, kêu ca xuân đã quá đi.

MAI-THÊ HẠC-TỬ — Lấy cây mai làm vợ, lấy chim hạc làm con. *(Xem* « **Lâm - Hòa-Tịnh** »). Ý chỉ người ẩn dật, như Lâm-Bộ đời Tống.

MAI-THẾ-PHÁP — *(Có người gọi là Mai-Thế Dương).* Người làng Thạch-Giản, huyện Nga-Sơn, tỉnh Thanh-Hóa *(Trung-phần).*

Năm 1786, trận Thúy-Ái ở Thanh-Trì, quân Trịnh bị quân Tây-Sơn vây đánh, thế địch đột kích mạnh như nước vỡ bờ, Mai-Thế-Pháp là một thuộc tướng của Hoàng-Phùng-Cơ dám liều tánh mạng, chẳng sợ nguy nan thúc ngựa xông ra giữa chiến-tuyến chận đường tiến quân của Tây-Sơn. Nhưng vì cô thế, sức yếu, khó địch nổi nên ông cầm gươm tự nhảy xuống sông trầm mình. Thật là một tấm gương anh-dũng hiếm có.

MAI - THÚC - LOAN — (*Xem chữ* « **Mai-Hắc -Đế** »).

MAI-XUÂN-THƯỞNG — (*1860-1887*). Ông sinh năm Canh-Thân (*1860*), cha là Mai-Xuân Tín, thụ chức Bố-Chính tỉnh Cao-Bằng. Quán làng Phú-Lạc (*nay thuộc xã Bình-Thành, quận Bình-Khê, tỉnh Bình-Định, Trung-Phần*).

Ông lãnh-tụ phong - trào Cần - Vương tại Bình - Định và là linh-hồn cuộc khởi nghĩa chống Pháp từ năm 1885-1887.

Về sau, vì muốn cứu mẹ, ông tự mình ra gặp Trần-Bá-Lộc tại đình Phú Phong. Trần-Bá Lộc gặp ông, dụ ông ra hàng, ông không chịu và mạnh bạo bảo : « *Chỉ có đoạn đầu tướng quân, chứ không có hàng đầu tướng quân* », Ông bị bọn Lộc bắt và giải về thành Bình Định, sau ít lâu ông bị tử hình.

Mai-Xuân-Thưởng tạ thế ngày rằm tháng 4 năm Đinh-Hợi (*tức 1887*), hưởng thọ được 27 tuổi.

MÀI DAO DẠY VỢ — Ngày xưa, có một người nông dân quê mùa rất là hiền lành, anh ta cưới phải một cô vợ thật là độc ác. Gia - đình lại còn một mẹ già nhưng mẹ chồng nàng dâu hình như xung khắc với nhau, tối ngày cứ gây gổ xô-xát không mấy khi được yên ổn.

Anh chồng lấy làm bực mình cho cảnh gia đình, anh ta đã định là mỗi lần vắng mẹ thì vợ anh nói sao anh giả vờ nghe theo vợ, và mỗi khi không có vợ ở nhà anh lại nghe theo lời mẹ. Anh tưởng làm như vậy để gia-đình được yên ổn, nhưng sự lục-đục trong nhà vẫn tiếp tục như củ. Anh chồng đứng cửa giữa đều hứng chịu sự đau khổ cả. Một hôm anh mới nghĩ một kế là ra chợ mua một con dao bầu thật to đem về nhà cứ lấy ra mài mãi. Người vợ hỏi anh cứ làm thinh, dao mài xong anh đem cất đi và vài hôm sau anh lấy ra mài nữa. Người vợ lấy làm lạ mới hỏi nữa nhưng anh nhất định không trả lời.

Nhiều lần như thế, người vợ cũng nhất định hỏi cho được nguyên nhân nào bắt anh làm như vậy. Bây giờ anh ta mới nói : « *Anh mài dao đây để có dịp giết mẹ đấy, em thử tính coi bây giờ mẹ cũng đã già trước sau gì cũng chết, thà là giết quách mẹ cho xong để khỏi cải cọ bươi móc chuởi rủa mình. Em là phận dâu con lại không chịu nhường nhịn cứ tối ngày gây gổ mãi làm cho xóm giềng cười chê. Như thế thà để anh giết mẹ để vợ chồng mình được sung sướng hơn không ?* »

Nghe chồng nói như vậy, người vợ mới suy nghĩ nên ăn-năn hối hận và không còn gây gổ với mẹ chồng như lúc trước.

Người chồng thấy vậy mừng thầm, nhưng muốn thử vợ coi có thật tình không. Một hôm anh mang dao ra mài thật là bén, rồi kêu vợ lại nói : « *Hôm nay, anh nhất định là giết mẹ đây* », rồi anh ta đi thẳng lại bên mẹ nằm làm bộ giơ dao lên chém. Người vợ thấy thế vội chạy lại niếu tay chồng giựt dao và quỳ lạy chồng : « *Xin anh đừng giết mẹ, tất cả tội lỗi đều do em cả, anh hãy giết em đi xin anh đừng bao giờ giết mẹ, em nguyện từ nay không làm điều gì cho mẹ buồn nữa đâu* ».

Thế là, từ ngày ấy trở về sau gia đình anh nhà quê trên thuận dưới hòa : nàng dâu kính nể mẹ chồng còn hơn con gái đối với mẹ ruột vậy.

MÃI-THẦN — Tức là Châu-Mãi-Thần, người đời nhà Hán rất nghèo. Châu-Mãi-Thần rất chăm học, vừa gánh củi đi bán, vừa mang theo sách đọc. Người vợ chê ông nghèo bỏ đi lấy chồng khác. Mãi-Thần liền bảo với vợ : « *Nay tôi 49 tuổi đến năm 50 tuổi thế nào tôi cũng lập được công danh. Bấy lâu chúng ta cùng chung sống trong cảnh cơ cực lâu rồi, nay chờ đợi một thời gian ngắn nữa có gì mà phải đổi ý.* » Người vợ nhất quyết không nghe, thi hành quyết định, kết duyên với một người nông-dân. Sau đó, Mãi-Thần được người tiến cử lên vua Võ-Đế và làm quan to. Người vợ thấy vậy lấy làm tiếc, có ý muốn xin được ở lại. Mãi-Thần trả lời : « *Nếu đem tô nước đổ xuống đất mà hốt lại được, tôi sẽ đem nàng*

về như trước. » Tuy vậy để đền-đáp tình-nghĩa ngày trước, ông liền cấp cho vợ chồng người vợ cũ một ngôi nhà và tiền bạc. Người vợ lấy làm xấu-hổ treo cổ tự-tử. Trong thơ « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Chớ ngờ Ngô-Khởi, hãy lo Mãi-Thần.

MÀY-LIỄU — Lông mày như lá liễu. Trong bài « **Trường-Hận Ca** », Bạch-Cư-Dị đã ca tụng nhan sắc của Dương-Quý-Phi trong câu : « **Phù dung như diện liễu như my** », nghĩa là : *Mặt như hoa phù-dung, mày như lá liễu.* « **Mày liễu** », nghĩa bóng : *người con gái đẹp.* Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Thôi cười nọ, lại nhăn mày liễu,
Ghẹo hoa kia, lại díu gót sen.

MÀY MẶT — Dịch chữ « **my mục** », dùng để chỉ người có uy-quyền, có địa-vị trong xã-hội, cũng như « **người tai mắt** » Trong đoạn khuyên Từ-Hải ra hàng có câu :

Cùng ngôi mệnh-phụ đường đường,
Nở-nang mày mặt rỡ ràng mẹ cha.

MÀY NGÀI — Dịch chữ « **nga-my** », nghĩa là *lông mày nhỏ và cong lại như râu của con ngài.* Dùng để chỉ người đàn-bà đẹp. Trong « **Kiều** » có câu :

Bên thì mấy ả mày ngài,
Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi.

MÁY HÀNH-TÀNG — Trong sách « **Luận ngữ** » có câu : « **Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng** » nghĩa là : *Dùng đó thì đem tài ra mà ứng dụng, không dùng đó thì ẩn cho yên,* « **máy hành-tàng** » ở đây ý chỉ việc ẩn hiện hay cuộc xoay dần của tạo hóa.

MÁY TẠO — Dịch chữ « **thiên cơ** », nghĩa là: *cái then máy của Tạo-hóa.* Trong truyện « **Hoa tiên** » có câu :

Thân già, vì chút muộn màng,
Mới hay máy tạo tuần-hoàn dành cho.

MAN-THIỆN — Có sách chép : « *Man-Thiện tức là Trần-thị-Đoan, chính là mẹ của hai bà Trưng* (tức Trưng-Trắc và Trưng-Nhị) *bà là cháu ngoại vua Hùng-Vương, chồng là Lạc-Tướng* ».

Bà cùng hai con và rể là Thi-Sách xướng nghĩa Cần-Vương, đánh dẹp loài cướp nước giết Tô-Định, đuổi quân Đông-Hán. Về sau, yếu thế, không địch nổi quân xâm lược nên bà cùng tự vẫn như hai con.

MÀN ĐỔNG — Do tích Đổng-Trọng-Thư một học giả đời nhà Hán, chuyên nghiên cứu sách Xuân-Thu. Ông có thú đọc sách, vây màn nghiên cứu sách vở ba năm không ra ngoài một bước. Danh-từ « **Màn Đổng** » dùng để chỉ người có chí học-hành.

Trong truyện « **Phan Trần** » có câu :

Ôn đặt gối, Đổng vây màn.
Sớm nghiền kinh sử, tối bàn văn chương

MÀN KINH — Ngày xưa, thầy dạy học thường buông màn xuống trong khi giảng sách cho các môn-đệ. Trong bài « **Văn-tế Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu** » của Đặng-Đức-Siêu có câu :

Mối nghĩa sánh duyên gác tía, bước truân-chiên từng cậy dạ khuông phò,
Màn kinh giúp sức cung xanh, công mông-dưỡng đã đành lòng ủy ký.

MÀN TRỜI CHIẾU ĐẤT — Do câu : « **Mạc thiên, tịch địa** ». Người ta thường nói : « *sống cảnh màn trời chiếu đất* ». Ý chỉ cảnh không nhà, không cửa, cảnh đói rách của người đời vì hoàn cảnh hoặc vì gặp nạn tai nào đó mà phải chịu khốn khó.

MÃN-GIÁC — Cao-tăng đời Lý. Tục danh là Lý-Thường, còn gọi là Mãn-Giác Đại-sư, hay Sùng-Tín Trưởng-Lão. Ông sinh năm Nhâm thìn (*1052*), cha là quan Viên-ngoại-lang Lý Hoài-Tố.

Thuở nhỏ học rất giỏi và rất tôn sùng đạo Nho. Năm Tân-hợi (*1071*) được chọn vào cung làm thầy học cho Hoàng-tử Càn-Đức. Sau khi vua cha băng, Hoàng-tử lên kế nghiệp, Mãn Giác được ban hiệu là Hoài-Tín.

Năm Đinh-tị (*1077*), Ông dâng biểu xin vua được quy y thí phác và được vua (*Hoàng-tử Càn-Đức, tức Lý-Nhân-Tôn*) và Thái-hậu dựng chùa bên cung Cảnh-hưng để tu hành.

MÃN TỤ THANH-PHONG — *Gió mát đầy tay áo.* Ý chỉ quan thanh-liêm chánh-trực trong triều vua. Về cách ăn mặc triều-phục cổ-kính theo Đông-Phương, kích thước ở thân và tay áo rất rộng. Kẻ tham-quan ô-lại dụng nơi tay áo rộng mà để của đút lót, hối lộ nên chật lại. Người thanh-liêm không ăn hối lộ nên tay áo trống rộng và gió thổi lòn vào mát mẻ. Thành-ngữ trên ngụ ý rất sâu xa vậy.

Năm 1786, trận Thúy-Ái ở Thanh-Trì, quân Trịnh bị quân Tây-Sơn vây đánh, thế địch đột kích mạnh như nước vỡ bờ, Mai-Thế-Pháp là một thuộc tướng của Hoàng-Phùng-Cơ dám liều tánh mạng, chẳng sợ nguy nan thúc ngựa xông ra giữa chiến-tuyến chận đường tiến quân của Tây-Sơn. Nhưng vì cô thế, sức yếu, khó địch nổi nên ông cầm gươm tự nhảy xuống sông trầm mình. Thật là một tấm gương anh-dũng hiếm có.

MAI - THÚC - LOAN — (*Xem chữ* « **Mai-Hắc-Đế** »).

MAI-XUÂN-THƯỞNG — (*1860-1887*). Ông sinh năm Canh-Thân (*1860*), cha là Mai-Xuân Tín, thụ chức Bố Chính tỉnh Cao-Bằng. Quán làng Phú-Lạc (*nay thuộc xã Bình-Thành, quận Bình-Khê, tỉnh Bình-Định, Trung-Phần*).

Ông lãnh-tụ phong - trào Cần - Vương tại Bình - Định và là linh-hồn cuộc khởi nghĩa chống Pháp từ năm 1885-1887.

Về sau, vì muốn cứu mẹ, ông tự mình ra gặp Trần-Bá-Lộc tại đình Phú Phong. Trần-Bá Lộc gặp ông, dụ ông ra hàng, ông không chịu và mạnh bạo bảo : « *Chỉ có đoạn đầu tướng quân, chứ không có hàng đầu tướng quân* », Ông bị bọn Lộc bắt và giải về thành Bình Định, sau ít lâu ông bị tử hình.

Mai-Xuân-Thưởng tạ thế ngày rằm tháng 4 năm Đinh-Hợi (*tức 1887*), hưởng thọ được 27 tuổi.

MÀI DAO DẠY VỢ — Ngày xưa, có một người nông dân quê mùa rất là hiền lành, anh ta cưới phải một cô vợ thật là độc ác. Gia - đình lại còn một mẹ già nhưng mẹ chồng nàng dâu hình như xung khắc với nhau, tối ngày cứ gây gỗ xô-xát không mấy khi được yên ổn.

Anh chồng lấy làm bực mình cho cảnh gia đình, anh ta đã định là mỗi lần vắng mẹ thì vợ anh nói sao anh giả vờ nghe theo vợ, và mỗi khi không có vợ ở nhà anh lại nghe theo lời mẹ. Anh tưởng làm như vậy để gia-đình được yên ổn, nhưng sự lục-đục trong nhà vẫn tiếp tục như củ. Anh chồng đứng cửa giữa đều hứng chịu sự đau khổ cả. Một hôm anh mới nghĩ một kế là ra chợ mua một con dao bầu thật to đem về nhà cứ lấy ra mài mãi. Người vợ hỏi anh cứ làm thinh, dao mài xong anh đem cất đi và vài hôm sau anh lấy ra mài nữa. Người vợ lấy làm lạ mới hỏi nữa nhưng anh nhất định không trả lời.

Nhiều lần như thế, người vợ cũng nhất định hỏi cho được nguyên nhân nào bắt anh làm như vậy. Bây giờ anh ta mới nói : « *Anh mài dao đây để có dịp giết mẹ đấy, em thử tính coi bây giờ mẹ cũng đã già trước sau gì cũng chết, thà là giết quách mẹ cho xong để khỏi cải cọ bươi móc chuởi rủa mình. Em là phận dâu con lại không chịu nhường nhịn cứ tối ngày gây gỗ mãi làm cho xóm giềng cười chê. Như thế thà để anh giết mẹ để vợ chồng mình được sung sướng hơn không ?* »

Nghe chồng nói như vậy, người vợ mới suy nghĩ nên ăn-năn hối hận và không còn gây gỗ với mẹ chồng như lúc trước.

Người chồng thấy vậy mừng thầm, nhưng muốn thử vợ coi có thật tình không. Một hôm anh mang dao ra mài thật là bén, rồi kêu vợ lại nói : « *Hôm nay, anh nhất định là giết mẹ đây* », rồi anh ta đi thẳng lại bên mẹ nằm làm bộ giơ dao lên chém. Người vợ thấy thế vội chạy lại niếu tay chồng giựt dao và quỳ lạy chồng : « *Xin anh đừng giết mẹ, tất cả tội lỗi đều do em cả, anh hãy giết em đi xin anh đừng bao giờ giết mẹ, em nguyện từ nay không làm điều gì cho mẹ buồn nữa đâu* ».

Thế là, từ ngày ấy trở về sau gia đình anh nhà quê trên thuận dưới hòa : nàng dâu kính nể mẹ chồng còn hơn con gái đối với mẹ ruột vậy.

MÃI-THẦN — Tức là Châu-Mãi-Thần, người đời nhà Hán rất nghèo. Châu-Mãi-Thần rất chăm học, vừa gánh củi đi bán, vừa mang theo sách đọc. Người vợ chê ông nghèo bỏ đi lấy chồng khác. Mãi-Thần liền bảo với vợ : « *Nay tôi 49 tuổi đến năm 50 tuổi thế nào tôi cũng lập được công danh. Bấy lâu chúng ta cùng chung sống trong cảnh cơ cực lâu rồi, nay chờ đợi một thời gian ngắn nữa có gì mà phải đổi ý.* » Người vợ nhất quyết không nghe, thi hành quyết định, kết duyên với một người nông-dân. Sau đó, Mãi-Thần được người tiến cử lên vua Võ-Đế và làm quan to. Người vợ thấy vậy lấy làm tiếc, có ý muốn xin được ở lại. Mãi-Thần trả lời : « *Nếu đem tô nước đổ xuống đất mà hốt lại được, tôi sẽ đem nàng*

MẠNH-KHA — Một bậc hiền-triết đời chiến-quốc. Sinh và sống sau Khổng-Tử (*vào khoảng 372-289 trước kỷ-nguyên*) mẹ là bà Mạnh-Mẫu người có tiếng là bậc hiền mẫu ít có.

Mạnh-Kha làm được 7 thiên sách « **Mạnh Tử** ». Người đời tặng cho danh-hiệu là Á-Thánh (*Xem chữ* « **Mạnh Tử** »).

MẠNH-KHƯƠNG — Người đàn bà tiết liệt thời Đông-Châu. Nàng vốn là vợ của Khỉ-Lương, tướng của vua Tề-Trang-Công. Khỉ-Lương bị tướng của nước Cử giết chết. Sau khi hai nước Cử và Tề ký hòa-ước, nước Cử liền phái người đem giao trả thây Khỉ-Lương. Khi về đến Tô-giới của nước Tề, nàng Mạnh-Khương ra rước thây chồng. Tề-Trang-Công cho sứ thần nước Cử dừng xe lại để làm lễ truy-điệu, nàng Mạnh-Khương liền bái sứ thần và nói rằng : « *Nếu chồng của kẻ hạ thần có tội mà được nhà vua đoái tưởng cho làm lễ truy-điệu ở đây, thì quả thật có một ân đức sâu rộng. Nhưng chồng thiếp có công lớn với quốc-gia mà lại đặt lễ truy-điệu ở dọc đường như thế này thì tội nghiệp cho chồng thiếp lắm. Xin sứ giả hãy mang thi hài của chồng thiếp đến nhà truy-điệu, bấy giờ làm lễ mới hợp lẽ.* » Đời sau, thầy Mạnh-Tử khen nàng Mạnh-Khương là một người đàn bà tiết liệt, lại biết tìm cách giữ thể diện cho chồng, dù chồng đã mất. Nhờ Nàng Mạnh-Khương mà biến cải được phong tục nước Tề. Thật đáng làm gương cho những thế hệ sau.

MẠNH-MẪU — Mạnh : *tức Mạnh-Tử, tên là Kha, người nước Trâu, đời Chiến-Quốc (372-289, trước Tây-lịch), vốn là môn-đệ của học trò thầy Tử-Tư;* Mẫu : *mẹ.* « **Mạnh-mẫu** » nghĩa là : *mẹ của Thầy Mạnh-Tử.* Mạnh-mẫu có tiếng là một bậc hiền-mẫu. Để con khỏi phải nhiễm tính xấu những đứa bé láng diềng, bà đã đổi chỗ ở ba lần. Một hôm thầy Mạnh-Tử mê chơi bỏ học, để cảnh-tỉnh con, bà đã bẻ gẫy khung cửi đang dệt vải. Bà chỉ cho con biết sự học dở dang không khác nào khung cửi bị hủy đi, nhờ đó Mạnh-Tử đã hối-ngộ và cố-gắng chăm-chỉ học-hành, để rồi trở thành bậc Á-Thánh (*Xem chữ* « **Mạnh-tử** ». Trong thơ có câu :

Tích xưa Mạnh-mẫu rành rành,
Khuyên con học-tập, sử xanh bia truyền.

MẠNH-QUANG — Người đời Hậu-Hán nổi tiếng là trang liệt-nữ, có tính kết đoan hậu và đoan chính. Mạnh-Quang đã 30 tuổi mà vẫn còn kén chồng. Mọi người hỏi nàng tại sao đã lớn tuổi mà chưa chịu kén chồng, nàng đáp : « *Nếu tôi không làm vợ được Lương-Hồng, thà ở vậy trọn đời* ». Lương-Hồng cùng ở một huyện với Mạnh-Quang, nhưng nhà nghèo, được nổi tiếng là người hiếu hạnh, nghe tiếng nàng Mạnh-Quang đến hỏi cưới làm vợ. Khi Mạnh-Quang về nhà chồng, vốn quen thói phong-lưu đài-các, Mạnh-Quang vẫn mặc xiêm y rực-rỡ, đeo vàng chuỗi hột đầy mình. Lương-Hồng suốt trong 7 ngày liền không thèm ngó tới nàng Mạnh-Quang và cũng không nghĩ đến việc động phòng. Bấy giờ nàng Mạnh-Quang mới hỏi, nàng đã làm điều gì phật ý chồng để đến nỗi bị rẻ rúng và đối xử một cách tàn nhẫn như vậy. Lương-Hồng liền trả lời :

« *Tôi có một ước nguyện là có một người vợ đức-hạnh, cùng chung chịu cảnh khốn khó, mặc áo bẻ quần gai, để chung lo vui buồn có nhau. Nay nhận thấy nàng là con nhà đài-các, thích sang trọng, không hợp với sở nguyện của tôi. Do đó, tôi vô cùng thất vọng.* » Nghe chồng nói như vậy, Mạnh-Quang liền cởi bỏ vòng vàng, thay đổi xiêm y, phục-sức như một người đàn bà dân giả, đi chân không, bỏ trâm cài lược giắt, lại dùng gai cài lên tóc, ngày ngày theo chồng lo phụ giúp công việc ruộng vườn hết sức đắc lực. Từ đó gia-đình Lương-Hồng và Mạnh-Quang thật vô cùng đầm ấm và hạnh phúc. Mỗi khi có vật gì cần trao cho chồng nàng liền để trên một cái khai rồi nâng lên ngang mày để trao vật ấy cho chồng, tỏ về hết sức kính nể chồng. Do đó mới có câu : « **Cử án tề mi** ».

MẠNH-TÔNG — Người ở Giang-hạ, về đời Tam-Quốc, sống dưới đời nhà Ngô, tên chữ là Cung-Vũ. Cha mất sớm, còn mẹ già phải phụng dưỡng, tính rất hiếu thảo. Một hôm, Mẹ mắc bệnh nặng, nằm trên giường bảo thèm ăn canh măng. Nhằm mùa đông, trời lạnh buốt da và gặp lúc trái mùa măng mọc. Mạnh-Tông vào rừng tre một mình ôm gốc tre mà than khóc. Lòng hiếu thảo cảm đến lòng trời bỗng chốc có mấy mụt măng nẻ đất mọc lên. Mạnh-Tông hết sức vui mừng xắn đem về nấu canh cho mẹ ăn, và được khỏi bệnh.

Tủ sách gia-đình
của mọi tầng lớp
trong xã-hội Việt-Nam
từ một bậc thức-giả
chính-trị-gia
công, thương, kỹ-nghệ
cho đến các bậc kỳ lão
ở hương-thôn
không thể thiếu :

THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH
DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN

gồm :
10.000 thành-ngữ
5.000 điển-tích

của hàng trăm pho sách quý

- Đầy đủ danh nhân nước nhà
- Các nhân-vật lừng danh trong :
  - Tam-Quốc-Chí
  - Đông-Châu Liệt-Quốc
  - Tây-Sương Ký
- Các học-thuyết của :
  - Khổng-Tử
  - Mạnh-Tử
  - Vương-Dương-Minh
  - Chu-Hy
- Tiểu-sử và khuynh-hướng thi-nhân Việt-Nam

Tất cả những tài-liệu cần-thiết
để tìm hiểu Văn-chương Việt-Nam
đều thu gọn trong :

THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH
DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN

